

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2427 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục mã dùng chung
thuật ngữ y học lâm sàng - Đợt 1**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06/CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học lâm sàng - Đợt 1”, là tập hợp các thuật ngữ giải phẫu được chuẩn hoá về ngôn ngữ, mã hoá và phân cấp theo phân loại quốc tế.

Danh mục này được xây dựng nhằm ghi nhận chính xác, thống nhất và chuẩn hóa thông tin trong bệnh án điện tử; hỗ trợ liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh - bảo hiểm y tế và sổ sức khoẻ điện tử. Nội dung cụ thể quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Danh mục này áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bao gồm toàn bộ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Khám, chữa bệnh là đầu mối hướng dẫn thực hiện.

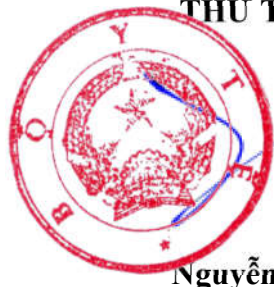
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổ Công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính (BHXH);
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Các Bệnh viện trực thuộc BHYT và trường ĐH;
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tri Thức

Phụ lục 1: Danh mục mã dùng chung thuật ngữ lâm sàng - Đợt 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100001	10 đến 19 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	56244007	10 to 19 percent of body surface (body structure)	body structure
6100002	20 đến 29 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	78777002	20 to 29 percent of body surface (body structure)	body structure
6100003	30 đến 39 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	12423009	30 to 39 percent of body surface (body structure)	body structure
6100004	40 đến 49 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	36849000	40 to 49 percent of body surface (body structure)	body structure
6100005	50 đến 59 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	76152003	50 to 59 percent of body surface (body structure)	body structure
6100006	60 đến 69 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	91551007	60 to 69 percent of body surface (body structure)	body structure
6100007	70 đến 79 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	75324005	70 to 79 percent of body surface (body structure)	body structure
6100008	Từ 80 đến 89 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	19738007	80 to 89 percent of body surface (body structure)	body structure
6100009	90 phần trăm diện tích bề mặt cơ thể trở lên (cấu trúc cơ thể)	91035006	90 percent of body surface or more (body structure)	body structure
6100010	Cấu trúc ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	258343008	ABD (body structure)	body structure
6100011	Cấu trúc động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	7832008	Abdominal aorta structure (body structure)	body structure
6100012	Cấu trúc đám rối động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	4158003	Abdominal aortic plexus structure (body structure)	body structure
6100013	Cấu trúc thực quản bụng (cấu trúc cơ thể)	60865004	Abdominal esophagus structure (body structure)	body structure
6100014	Nhóm hạch bạch huyết ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	245284000	Abdominal lymph node group (body structure)	body structure
6100015	Nhóm hạch bạch huyết cạnh động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	420429001	Abdominal para-aortic lymph node group (body structure)	body structure
6100016	Cấu trúc thần kinh vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	80622005	Abducens nerve structure (body structure)	body structure
6100017	Cấu trúc dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	15119000	Accessory nerve structure (body structure)	body structure
6100018	Cấu trúc tuyến cận giáp phụ (cấu trúc cơ thể)	128476009	Accessory parathyroid gland structure (body structure)	body structure
6100019	Cấu trúc bao gân gót (Achilles) (cấu trúc cơ thể)	781077004	Achilles tendon sheath structure (body structure)	body structure
6100020	Cấu trúc dải âm thanh (cấu trúc cơ thể)	410726006	Acoustic radiations structure (body structure)	body structure
6100021	Cấu trúc cơ thể mắc phải (cấu trúc cơ thể)	280115004	Acquired body structure (body structure)	body structure
6100022	Cấu trúc khớp cùng đòn (cấu trúc cơ thể)	85856004	Acromioclavicular joint structure (body structure)	body structure
6100024	Cấu trúc cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	8603005	Adductor hallucis muscle structure (body structure)	body structure
6100025	Cấu trúc cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	85629004	Adductor longus muscle structure (body structure)	body structure
6100026	Cấu trúc cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	60114005	Adductor pollicis muscle structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100027	Cấu trúc khoang cơ khớp - gian cốt của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	410780003	Adductor-interosseous compartment structure of hand (body structure)	body structure
6100028	Cấu trúc thùy trước tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	62818001	Adenohypophysis structure (body structure)	body structure
6100029	Cấu trúc tuyến V.A (Adenoid) (cấu trúc cơ thể)	55940004	Adenoidal structure (body structure)	body structure
6100030	Cấu trúc ổ bụng và/hoặc khoang sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	258339009	ADR (body structure)	body structure
6100031	Cấu trúc vỏ tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	68594002	Adrenal cortex structure (body structure)	body structure
6100032	Cấu trúc tủy thượng thận (cấu trúc cơ thể)	38254008	Adrenal medulla structure (body structure)	body structure
6100033	Phần tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	362894002	Adrenal part (body structure)	body structure
6100034	Cấu trúc tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	23451007	Adrenal structure (body structure)	body structure
6100035	Cấu trúc mô tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	788621005	Adrenal tissue structure (body structure)	body structure
6100036	Vùng bị ảnh hưởng (cấu trúc cơ thể)	22201000087104	Affected area of body (body structure)	body structure
6100038	Cấu trúc đường dẫn khí (cấu trúc cơ thể)	89187006	Airway structure (body structure)	body structure
6100039	Cấu trúc sụn cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	360954005	Alar cartilage structure (body structure)	body structure
6100040	Cấu trúc cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	61913009	Alar structure (body structure)	body structure
6100041	Toàn bộ tạng bụng (cấu trúc cơ thể)	361295005	All abdominal viscera (body structure)	body structure
6100042	Tất cả răng cửa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1179004002	All anterior mandibular teeth (body structure)	body structure
6100043	Tất cả răng hàm trên phía trước (cấu trúc cơ thể)	1179002003	All anterior maxillary teeth (body structure)	body structure
6100044	Toàn bộ tiểu động mạch (cấu trúc cơ thể)	80315009	All arterioles (body structure)	body structure
6100045	Toàn bộ mô xương (cấu trúc cơ thể)	361727008	All bone (tissue) (body structure)	body structure
6100046	Toàn bộ tủy xương (cấu trúc cơ thể)	279729006	All bone marrow (body structure)	body structure
6100047	Toàn bộ bè xương trong tủy xương (cấu trúc cơ thể)	328133002	All bone marrow bony trabeculae (body structure)	body structure
6100048	Toàn bộ mô mỡ trong tủy xương (cấu trúc cơ thể)	327931003	All bone marrow fatty tissue (body structure)	body structure
6100049	Toàn bộ tủy xương của một xương sườn (cấu trúc cơ thể)	313228006	All bone marrow of a rib (body structure)	body structure
6100050	Toàn bộ tủy xương của cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731578000	All bone marrow of ankle (body structure)	body structure
6100051	Toàn bộ tủy xương của cổ chân và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731584002	All bone marrow of ankle and foot (body structure)	body structure
6100052	Toàn bộ tủy xương của cơ quan xương (cấu trúc cơ thể)	731308002	All bone marrow of bone organ (body structure)	body structure
6100053	Toàn bộ tủy xương của xương gót (cấu trúc cơ thể)	731600004	All bone marrow of calcaneum (body structure)	body structure
6100054	Toàn bộ tủy xương của xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731579008	All bone marrow of carpal bone (body structure)	body structure
6100055	Toàn bộ tủy xương của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731597000	All bone marrow of cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100056	Toàn bộ tủy xương của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	731588004	All bone marrow of clavicle (body structure)	body structure
6100057	Toàn bộ tủy xương của xương cụt (cấu trúc cơ thể)	731609003	All bone marrow of coccyx (body structure)	body structure
6100058	Toàn bộ tủy xương của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	731610008	All bone marrow of cranium (body structure)	body structure
6100059	Toàn bộ tủy xương của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731605009	All bone marrow of elbow (body structure)	body structure
6100060	Toàn bộ tủy xương của xương mặt (cấu trúc cơ thể)	731612000	All bone marrow of facial bone (body structure)	body structure
6100061	Toàn bộ tủy xương của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	731305004	All bone marrow of femur (body structure)	body structure
6100062	Toàn bộ tủy xương của xương mác (cấu trúc cơ thể)	731596009	All bone marrow of fibula (body structure)	body structure
6100063	Toàn bộ tủy xương của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731602007	All bone marrow of foot (body structure)	body structure
6100064	Toàn bộ tủy xương của bàn chân trước (cấu trúc cơ thể)	731632004	All bone marrow of forefoot (body structure)	body structure
6100065	Toàn bộ tủy xương của xương trán (cấu trúc cơ thể)	731613005	All bone marrow of frontal bone (body structure)	body structure
6100066	Toàn bộ tủy xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731592006	All bone marrow of hand (body structure)	body structure
6100067	Toàn bộ tủy xương của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	731604008	All bone marrow of humerus (body structure)	body structure
6100068	Toàn bộ tủy xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	313229003	All bone marrow of ilium (body structure)	body structure
6100069	Toàn bộ tủy xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	731303006	All bone marrow of innominate bone (body structure)	body structure
6100070	Toàn bộ tủy xương của xương hàm (cấu trúc cơ thể)	731606005	All bone marrow of jaw (body structure)	body structure
6100071	Toàn bộ tủy xương của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	731608006	All bone marrow of knee (body structure)	body structure
6100072	Toàn bộ tủy xương của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731630007	All bone marrow of lower limb (body structure)	body structure
6100073	Toàn bộ tủy xương của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	731598005	All bone marrow of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6100074	Toàn bộ tủy xương của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	731614004	All bone marrow of mandible (body structure)	body structure
6100075	Toàn bộ tủy xương của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	731607001	All bone marrow of maxilla (body structure)	body structure
6100076	Toàn bộ tủy xương của xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731593001	All bone marrow of metacarpal (body structure)	body structure
6100077	Toàn bộ tủy xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731601000	All bone marrow of metatarsal bone (body structure)	body structure
6100078	Toàn bộ tủy xương của tổ hợp xương mũi - ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	731615003	All bone marrow of nasal-orbit complex (body structure)	body structure
6100079	Toàn bộ tủy xương của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	731631006	All bone marrow of orbital complex (body structure)	body structure
6100080	Toàn bộ tủy xương của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	731611007	All bone marrow of patella (body structure)	body structure
6100081	Toàn bộ tủy xương của khung chậu (cấu trúc cơ thể)	731586000	All bone marrow of pelvis (body structure)	body structure
6100082	Toàn bộ tủy xương của xương đá (cấu trúc cơ thể)	731619009	All bone marrow of petrous bone (body structure)	body structure
6100083	Toàn bộ tủy xương của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	731603002	All bone marrow of phalanx of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100084	Toàn bộ tủy xương của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731594007	All bone marrow of phalanx of hand (body structure)	body structure
6100085	Toàn bộ tủy xương của xương quay (cấu trúc cơ thể)	731582003	All bone marrow of radius (body structure)	body structure
6100086	Toàn bộ tủy xương của xương quay và xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731581005	All bone marrow of radius and ulna (body structure)	body structure
6100087	Toàn bộ tủy xương của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	731590003	All bone marrow of sacrum (body structure)	body structure
6100088	Toàn bộ tủy xương của xương vai (cấu trúc cơ thể)	731589007	All bone marrow of scapula (body structure)	body structure
6100089	Toàn bộ tủy xương của đai vai (cấu trúc cơ thể)	731587009	All bone marrow of shoulder girdle (body structure)	body structure
6100090	Toàn bộ tủy xương của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	731616002	All bone marrow of sphenoid bone (body structure)	body structure
6100091	Toàn bộ tủy xương của xương sên (cấu trúc cơ thể)	731580006	All bone marrow of talus (body structure)	body structure
6100092	Toàn bộ tủy xương của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	731617006	All bone marrow of temporal bone (body structure)	body structure
6100093	Toàn bộ tủy xương của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	731599002	All bone marrow of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6100094	Toàn bộ tủy xương của xương chày (cấu trúc cơ thể)	731314009	All bone marrow of tibia (body structure)	body structure
6100095	Toàn bộ tủy xương của xương chày và xương mác (cấu trúc cơ thể)	731595008	All bone marrow of tibia and fibula (body structure)	body structure
6100096	Toàn bộ tủy xương của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731583008	All bone marrow of ulna (body structure)	body structure
6100097	Toàn bộ tủy xương của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731591004	All bone marrow of upper limb (body structure)	body structure
6100098	Toàn bộ tủy xương của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	731231000	All bone marrow of vertebra (body structure)	body structure
6100099	Toàn bộ tủy xương của đốt sống tại khớp nối thắt lưng - cùng (cấu trúc cơ thể)	1284933009	All bone marrow of vertebra of lumbosacral junction (body structure)	body structure
6100100	Toàn bộ tủy xương của đốt sống tại khớp nối ngực - thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1284947008	All bone marrow of vertebra of thoracolumbar junction (body structure)	body structure
6100101	Toàn bộ tủy xương của thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	317473000	All bone marrow of vertebral body (body structure)	body structure
6100102	Toàn bộ tủy xương của mỏm gai đốt sống (cấu trúc cơ thể)	313231007	All bone marrow of vertebral spinous process (body structure)	body structure
6100103	Toàn bộ tủy xương của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	731618001	All bone marrow of zygomatic bone (body structure)	body structure
6100104	Tất cả các phế quản (cấu trúc cơ thể)	19568000	All bronchi (body structure)	body structure
6100105	Tất cả các tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	62040009	All bronchioles (body structure)	body structure
6100106	Tất cả các van tim (cấu trúc cơ thể)	41244000	All cardiac valves (body structure)	body structure
6100107	Tất cả đốt sống cổ, trừ đốt đội và đốt trục (cấu trúc cơ thể)	80726000	All cervical vertebrae, except atlas and axis (body structure)	body structure
6100108	Tất cả các buồng tim (cấu trúc cơ thể)	43487005	All chambers of the heart (body structure)	body structure
6100109	Tất cả các răng sữa (cấu trúc cơ thể)	39151000	All deciduous teeth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100110	Toàn bộ các đường khớp sọ (cấu trúc cơ thể)	1003601008	All entire sutures of skull (body structure)	body structure
6100111	Toàn bộ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	781640006	All entire toes (body structure)	body structure
6100112	Toàn bộ mô tạo hồng cầu (cấu trúc cơ thể)	328234002	All erythropoietic tissue (body structure)	body structure
6100113	Tứ chi (cấu trúc cơ thể)	2592007	All extremities (body structure)	body structure
6100114	Tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	362779006	All fingers (body structure)	body structure
6100115	Tất cả tủy xương mào chậu (cấu trúc cơ thể)	20677005	All iliac crest bone marrow (body structure)	body structure
6100116	Toàn bộ cơ gian gai cổ (cấu trúc cơ thể)	32383001	All interspinalis cervicis muscles (body structure)	body structure
6100117	Toàn bộ mô kẽ trong tủy xương (cấu trúc cơ thể)	328032005	All interstitial tissue of bone marrow (body structure)	body structure
6100118	Toàn bộ động mạch lớn (cấu trúc cơ thể)	3222005	All large arteries (body structure)	body structure
6100119	Tất cả hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	361351001	All lymph nodes (body structure)	body structure
6100120	Toàn bộ răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245547003	All mandibular teeth (body structure)	body structure
6100121	Toàn bộ răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245546007	All maxillary teeth (body structure)	body structure
6100122	Tất cả các động mạch cỡ trung bình (cấu trúc cơ thể)	19121000	All medium arteries (body structure)	body structure
6100123	Toàn bộ mô tạo tủy (cấu trúc cơ thể)	328335004	All myelopoietic tissue (body structure)	body structure
6100124	Toàn bộ mô thần kinh (cấu trúc cơ thể)	110657001	All nervous tissue (body structure)	body structure
6100125	Tất cả các tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	87584003	All parathyroid glands (body structure)	body structure
6100126	Toàn bộ răng vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	9379006	All permanent teeth (body structure)	body structure
6100127	Tất cả răng hàm dưới phía sau (cấu trúc cơ thể)	1179001005	All posterior mandibular teeth (body structure)	body structure
6100128	Tất cả răng hàm trên phía sau (cấu trúc cơ thể)	1179003008	All posterior maxillary teeth (body structure)	body structure
6100129	Toàn bộ tủy xương đỏ (cấu trúc cơ thể)	328538003	All red bone marrow (body structure)	body structure
6100130	Tất cả các xương sườn (cấu trúc cơ thể)	24201007	All ribs (body structure)	body structure
6100131	Toàn bộ các cơ xương và cơ trơn của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	362876008	All skeletal and smooth muscles of the body (body structure)	body structure
6100132	Toàn bộ các động mạch nhỏ (cấu trúc cơ thể)	34159000	All small arteries (body structure)	body structure
6100133	Toàn bộ tủy xương xương ức (cấu trúc cơ thể)	32980006	All sternal bone marrow (body structure)	body structure
6100134	Tất cả các răng (cấu trúc cơ thể)	1162715001	All teeth (body structure)	body structure
6100135	Toàn bộ răng vùng trước (cấu trúc cơ thể)	1179147004	All teeth of anterior dentition (body structure)	body structure
6100136	Tất cả răng, lợi và cấu trúc nâng đỡ (cấu trúc cơ thể)	362102006	All teeth, gums and supporting structures (body structure)	body structure
6100137	Toàn bộ tủy xương của củ xương chày (cấu trúc cơ thể)	731140009	All tibial tubercle bone marrow (body structure)	body structure
6100138	Toàn bộ tủy xương được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	328436002	All transplanted bone marrow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100139	Toàn bộ các thành của hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362902005	All walls of orbit (body structure)	body structure
6100140	Toàn bộ tủy xương vàng (cấu trúc cơ thể)	328639002	All yellow bone marrow (body structure)	body structure
6100141	Cấu trúc lớp niêm mạc sống ở răng (cấu trúc cơ thể)	5560003	Alveolar ridge mucous membrane structure (body structure)	body structure
6100142	Cấu trúc thành phế nang (cấu trúc cơ thể)	64363005	Alveolar wall structure (body structure)	body structure
6100143	Mòm cụt (cấu trúc cơ thể)	38033009	Amputation stump (body structure)	body structure
6100144	Đoạn cụt chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	771367001	Amputation stump of left lower limb (body structure)	body structure
6100145	Đoạn cụt chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	771364008	Amputation stump of left upper limb (body structure)	body structure
6100146	Đoạn cụt chi dưới (cấu trúc cơ thể)	771358001	Amputation stump of lower limb (body structure)	body structure
6100147	Đoạn cụt chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	771368006	Amputation stump of right lower limb (body structure)	body structure
6100148	Đoạn cụt chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	771365009	Amputation stump of right upper limb (body structure)	body structure
6100149	Đoạn cụt chi trên (cấu trúc cơ thể)	771359009	Amputation stump of upper limb (body structure)	body structure
6100150	Cấu trúc hạnh nhân (cấu trúc cơ thể)	4958002	Amygdaloid structure (body structure)	body structure
6100151	Cấu trúc ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	34381000	Anal canal structure (body structure)	body structure
6100152	Cấu trúc khe hậu môn (cấu trúc cơ thể)	66532008	Anal crypt structure (body structure)	body structure
6100153	Cấu trúc vùng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	81939000	Anal region structure (body structure)	body structure
6100154	Phần cơ thắt hậu môn (cấu trúc cơ thể)	372231001	Anal sphincter muscle part (body structure)	body structure
6100155	Cấu trúc hậu môn (cấu trúc cơ thể)	53505006	Anal structure (body structure)	body structure
6100156	Cấu trúc cơ thể giải phẫu hoặc có được (cấu trúc cơ thể)	442083009	Anatomical or acquired body structure (body structure)	body structure
6100157	Mô hình tổ chức giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	91832008	Anatomical organizational pattern (body structure)	body structure
6100158	Điểm giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	711101009	Anatomical point (body structure)	body structure
6100159	Đường tham chiếu giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	279228004	Anatomical reference line (body structure)	body structure
6100160	Mặt phẳng giải phẫu tham chiếu (cấu trúc cơ thể)	243898001	Anatomical reference plane (body structure)	body structure
6100161	Ký hiệu vị trí giải phẫu cho phân giai đoạn khối u (cấu trúc cơ thể)	258331007	Anatomical site notations for tumor staging (body structure)	body structure
6100162	Cấu trúc khoang giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	2969000	Anatomical space structure (body structure)	body structure
6100163	Cấu trúc giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	91723000	Anatomical structure (body structure)	body structure
6100164	Góc của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	360888000	Angle of parietal bone structure (body structure)	body structure
6100165	Cấu trúc khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	70258002	Ankle joint structure (body structure)	body structure
6100166	Cấu trúc vùng mắt cá (cấu trúc cơ thể)	344001	Ankle region structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100167	Cấu trúc quai cổ (cấu trúc cơ thể)	25375006	Ansa cervicalis structure (body structure)	body structure
6100168	Cấu trúc vùng trước khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	90837009	Antecubital region structure (body structure)	body structure
6100169	Cấu trúc thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	59380008	Anterior abdominal wall structure (body structure)	body structure
6100170	Cấu trúc nếp nách trước (cấu trúc cơ thể)	52239003	Anterior axillary fold structure (body structure)	body structure
6100171	Đường nách trước của bụng (cấu trúc cơ thể)	698966004	Anterior axillary line of abdomen (body structure)	body structure
6100172	Cấu trúc đường nách trước (cấu trúc cơ thể)	91199000	Anterior axillary line structure (body structure)	body structure
6100173	Cấu trúc thùy tiểu não trước (cấu trúc cơ thể)	28688000	Anterior cerebellar lobe structure (body structure)	body structure
6100174	Buồng trước và/hoặc cấu trúc thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	305110008	Anterior chamber and/or lens structures (body structure)	body structure
6100175	Cấu trúc tiền phòng mắt (cấu trúc cơ thể)	31636006	Anterior chamber of eye structure (body structure)	body structure
6100176	Cấu trúc thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	63698005	Anterior chest wall structure (body structure)	body structure
6100177	Cấu trúc phần trước nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	32259006	Anterior eyeball segment structure (body structure)	body structure
6100178	Cấu trúc thần kinh gian cốt trước (cấu trúc cơ thể)	35809003	Anterior interosseous nerve structure (body structure)	body structure
6100179	Cấu trúc tuyến nước bọt dưới lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	65750006	Anterior lingual gland structure (body structure)	body structure
6100180	Cấu trúc dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	41933003	Anterior longitudinal ligament structure (body structure)	body structure
6100181	Nhóm hạch bạch huyết trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	245277008	Anterior mediastinal lymph node group (body structure)	body structure
6100182	Đường giữa trước bụng (cấu trúc cơ thể)	4312008	Anterior midline of abdomen (body structure)	body structure
6100183	Đường giữa phía trước thân mình (cấu trúc cơ thể)	46592000	Anterior midline of trunk (body structure)	body structure
6100184	Phần trước của mào chậu (cấu trúc cơ thể)	244694007	Anterior part of iliac crest (body structure)	body structure
6100185	Cấu trúc nếp gấp cột trước (cấu trúc cơ thể)	79430002	Anterior rugal column structure (body structure)	body structure
6100186	Cấu trúc rễ trước tủy sống (cấu trúc cơ thể)	53608003	Anterior spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6100187	Cấu trúc khoang trước xương chày (cấu trúc cơ thể)	4812002	Anterior tibial compartment structure (body structure)	body structure
6100188	Nhóm hạch bạch huyết tam giác cổ trước (cấu trúc cơ thể)	279752005	Anterior triangle cervical lymph node group (body structure)	body structure
6100189	Cấu trúc của phần màng mạch trước (cấu trúc cơ thể)	310575006	Anterior uveal tract structure (body structure)	body structure
6100190	Cấu trúc thân dây thần kinh phế vị trước (cấu trúc cơ thể)	79872005	Anterior vagal trunk structure (body structure)	body structure
6100191	Mặt phẳng trước - sau (cấu trúc cơ thể)	279237004	Anteroposterior plane (body structure)	body structure
6100192	Cấu trúc gò tai trong (cấu trúc cơ thể)	55881008	Antihelix structure (body structure)	body structure
6100193	Cấu trúc nắp tai (cấu trúc cơ thể)	24264001	Antitragus structure (body structure)	body structure
6100194	Hậu môn và trực tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110804000	Anus and rectum (combined site) (body structure)	body structure
6100195	Phần hậu môn (cấu trúc cơ thể)	123956007	Anus part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100196	Hậu môn, trực tràng và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110612005	Anus, rectum and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure
6100197	Động mạch chủ và động mạch chủ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110754002	Aorta and aorta (combined site) (body structure)	body structure
6100198	Động mạch chủ và động mạch vành, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110755001	Aorta and coronary artery (combined site) (body structure)	body structure
6100199	Động mạch chủ và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110759007	Aorta and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6100200	Động mạch chủ và động mạch đùi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110757009	Aorta and femoral artery (combined site) (body structure)	body structure
6100201	Động mạch chủ và động mạch chậu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110758004	Aorta and iliac artery (combined site) (body structure)	body structure
6100202	Động mạch chủ và tâm thất trái, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110760002	Aorta and left ventricle (combined site) (body structure)	body structure
6100203	Động mạch chủ và động mạch phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110756000	Aorta and pulmonary artery (combined site) (body structure)	body structure
6100204	Phần động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	119203005	Aorta part (body structure)	body structure
6100205	Van động mạch chủ và van hai lá, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110551008	Aortic and mitral valves (combined site) (body structure)	body structure
6100206	Cấu trúc cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	57034009	Aortic arch structure (body structure)	body structure
6100207	Cấu trúc động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	15825003	Aortic structure (body structure)	body structure
6100208	Cấu trúc áo trong của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	84206009	Aortic tunica intima structure (body structure)	body structure
6100209	Cấu trúc lỗ van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	521000202109	Aortic valve ostium structure (body structure)	body structure
6100210	Cấu trúc van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	34202007	Aortic valve structure (body structure)	body structure
6100211	Cấu trúc tuyến mồ hôi mùi (apocrine) (cấu trúc cơ thể)	2789006	Apocrine gland structure (body structure)	body structure
6100212	Cấu trúc tuyến mồ hôi apocrine (cấu trúc cơ thể)	127855006	Apocrine sweat gland structure (body structure)	body structure
6100213	Cấu trúc cân cơ (cấu trúc cơ thể)	77680006	Aponeurosis structure (body structure)	body structure
6100214	Cấu trúc niêm mạc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	57775008	Appendiceal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6100215	Cấu trúc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	66754008	Appendix structure (body structure)	body structure
6100216	Vị trí sử dụng thuốc (cấu trúc cơ thể)	39801007	Application site (body structure)	body structure
6100217	Cấu trúc màng nhện (cấu trúc cơ thể)	75042008	Arachnoid structure (body structure)	body structure
6100218	Cấu trúc tiểu não nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	46564005	Archicerebellar structure (body structure)	body structure
6100219	Cấu trúc vùng vạch sọc (cấu trúc cơ thể)	113300000	Area striata structure (body structure)	body structure
6100220	Cấu trúc quảng vú (cấu trúc cơ thể)	29745008	Areola structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100221	Cấu trúc cơ dựng lông (cấu trúc cơ thể)	1840006	Arrector pili muscle structure (body structure)	body structure
6100222	Phần động mạch (cấu trúc cơ thể)	119205003	Arterial part (body structure)	body structure
6100223	Cấu trúc động mạch (cấu trúc cơ thể)	51114001	Arterial structure (body structure)	body structure
6100224	Cấu trúc hệ động mạch (cấu trúc cơ thể)	11527006	Arterial system structure (body structure)	body structure
6100225	Động mạch và động mạch, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110749006	Artery and artery (combined site) (body structure)	body structure
6100226	Động mạch và tĩnh mạch, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110748003	Artery and vein (combined site) (body structure)	body structure
6100227	Cấu trúc hệ thống khớp (cấu trúc cơ thể)	81087007	Articular system structure (body structure)	body structure
6100228	Cấu trúc nếp nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	43545006	Aryepiglottic fold structure (body structure)	body structure
6100229	Cấu trúc sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	77578007	Arytenoid cartilage structure (body structure)	body structure
6100230	Cấu trúc động mạch chủ lên (cấu trúc cơ thể)	54247002	Ascending aorta structure (body structure)	body structure
6100231	Cấu trúc đại tràng lên (cấu trúc cơ thể)	9040008	Ascending colon structure (body structure)	body structure
6100232	Cấu trúc khớp chẩm-chày (cấu trúc cơ thể)	20292002	Atlantooccipital joint structure (body structure)	body structure
6100233	Cấu trúc nhĩ (cấu trúc cơ thể)	59652004	Atrial structure (body structure)	body structure
6100234	Cấu trúc van nhĩ-thất (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	279316009	Atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve structure (body structure)	body structure
6100235	Cấu trúc bó His (cấu trúc cơ thể)	345000	Atrioventricular bundle structure (body structure)	body structure
6100236	Cấu trúc vùng chiếu thính giác (cấu trúc cơ thể)	35112002	Auditory projection area structure (body structure)	body structure
6100237	Cấu trúc sụn vành tai (cấu trúc cơ thể)	11691007	Auricular cartilage structure (body structure)	body structure
6100238	Cấu trúc vùng tai (cấu trúc cơ thể)	61942001	Auricular region structure (body structure)	body structure
6100239	Cấu trúc gò vành tai (cấu trúc cơ thể)	62839008	Auricular tubercle structure (body structure)	body structure
6100240	Cấu trúc dây thần kinh tự động (cấu trúc cơ thể)	53520000	Autonomic nerve structure (body structure)	body structure
6100241	Cấu trúc hệ thần kinh tự động (cấu trúc cơ thể)	72167002	Autonomic nervous system structure (body structure)	body structure
6100242	Cấu trúc đám rối tự chủ (cấu trúc cơ thể)	10915005	Autonomic plexus structure (body structure)	body structure
6100243	Chuyển đạo aVF (cấu trúc cơ thể)	257472005	aVF (body structure)	body structure
6100244	Chuyển đạo aVL (cấu trúc cơ thể)	257473000	aVL (body structure)	body structure
6100245	Chuyển đạo aVR (cấu trúc cơ thể)	257474006	aVR (body structure)	body structure
6100246	Cấu trúc bộ xương trục (cấu trúc cơ thể)	6834003	Axial skeleton structure (body structure)	body structure
6100247	Nhóm hạch bạch huyết nách (cấu trúc cơ thể)	245269009	Axillary lymph node group (body structure)	body structure
6100248	Cấu trúc hạch bạch huyết nách (cấu trúc cơ thể)	68171009	Axillary lymph node structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100249	Cấu trúc vùng nách (cấu trúc cơ thể)	91470000	Axillary region structure (body structure)	body structure
6100250	Nhóm hạch bạch huyết tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	245271009	Axillary vein lymph node group (body structure)	body structure
6100251	Trục chuyển động (cấu trúc cơ thể)	416643006	Axis of motion (body structure)	body structure
6100252	Cấu trúc tuyến Bartholin (cấu trúc cơ thể)	87176006	Bartholin's gland structure (body structure)	body structure
6100253	Phần hạch nền (cấu trúc cơ thể)	119407009	Basal ganglion part (body structure)	body structure
6100254	Cấu trúc nền sọ (cấu trúc cơ thể)	31467002	Base of skull structure (body structure)	body structure
6100255	Cấu trúc cơ nhị đầu cánh tay và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699956003	Biceps brachii muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6100256	Phần cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	362928008	Biceps brachii muscle part (body structure)	body structure
6100257	Cấu trúc cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	16225001	Biceps brachii muscle structure (body structure)	body structure
6100258	Cấu trúc cơ nhị đầu đùi và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699991006	Biceps femoris muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6100259	Cấu trúc cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	89241006	Biceps femoris muscle structure (body structure)	body structure
6100260	Tuyến thượng thận hai bên (cấu trúc cơ thể)	134315000	Bilateral adrenal glands (body structure)	body structure
6100261	Mồm lồi cầu hai bên của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	282829008	Bilateral condylar process of mandible (body structure)	body structure
6100262	Hai ống đùi bên (cấu trúc cơ thể)	281151000	Bilateral femoral canals (body structure)	body structure
6100263	Khớp háng hai bên (cấu trúc cơ thể)	304909008	Bilateral hip joint (body structure)	body structure
6100264	Hai ống bẹn (cấu trúc cơ thể)	280698004	Bilateral inguinal canals (body structure)	body structure
6100265	Khớp gối hai bên (cấu trúc cơ thể)	304913001	Bilateral knee joints (body structure)	body structure
6100266	Hệ mê đạo hai bên (cấu trúc cơ thể)	303416006	Bilateral labyrinth (body structure)	body structure
6100267	Cơ thẳng ngoài hai bên (cấu trúc cơ thể)	280696000	Bilateral lateral rectus (body structure)	body structure
6100268	Xoang hàm trên hai bên (cấu trúc cơ thể)	313302006	Bilateral maxillary sinus (body structure)	body structure
6100269	Cơ thẳng trong hai bên (cấu trúc cơ thể)	280695001	Bilateral medial rectus (body structure)	body structure
6100270	Tai giữa hai bên (cấu trúc cơ thể)	306711008	Bilateral middle ear (body structure)	body structure
6100271	Cả hai amidan khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	91636008	Bilateral palatine tonsils (body structure)	body structure
6100272	Hai ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	280425003	Bilateral parotid ducts (body structure)	body structure
6100273	Dây thanh âm hai bên (cấu trúc cơ thể)	280359003	Bilateral vocal cords (body structure)	body structure
6100274	Ống mật và ruột, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110816006	Bile duct and intestine (combined site) (body structure)	body structure
6100275	Ống mật và hỗng tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110819004	Bile duct and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6100276	Ống mật và gan, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110817002	Bile duct and liver (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100277	Ống mật và dạ dày, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110818007	Bile duct and stomach (combined site) (body structure)	body structure
6100278	Cấu trúc màng nhầy ống mật (cấu trúc cơ thể)	7035006	Bile duct mucous membrane structure (body structure)	body structure
6100279	Phần ống mật (cấu trúc cơ thể)	372166008	Bile duct part (body structure)	body structure
6100280	Cấu trúc ống mật (cấu trúc cơ thể)	28273000	Bile duct structure (body structure)	body structure
6100281	Cấu trúc khớp hai ổ (cấu trúc cơ thể)	334579000	Bilocular joint structure (body structure)	body structure
6100282	Đường kính lưỡng đỉnh của đầu (cấu trúc cơ thể)	9840009	Biparietal diameter of head (body structure)	body structure
6100283	Đường kính lưỡng thái của đầu (cấu trúc cơ thể)	71467007	Bitemporal diameter of head (body structure)	body structure
6100349	Cấu trúc phôi nang (cấu trúc cơ thể)	308765000	Blastocyst structure (body structure)	body structure
6100350	Mạch máu và mạch máu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110747008	Blood vessel and blood vessel (combined site) (body structure)	body structure
6100351	Phần mạch máu (cấu trúc cơ thể)	119206002	Blood vessel part (body structure)	body structure
6100352	Cấu trúc mạch máu (cấu trúc cơ thể)	59820001	Blood vessel structure (body structure)	body structure
6100353	Cấu trúc mạch máu da (cấu trúc cơ thể)	397018003	Blood vessel structure of skin (body structure)	body structure
6100354	Cấu trúc khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	91806002	Body cavity structure (body structure)	body structure
6100355	Cấu trúc thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	23952005	Body of uterus structure (body structure)	body structure
6100356	Cấu trúc cơ quan trong cơ thể (cấu trúc cơ thể)	113343008	Body organ structure (body structure)	body structure
6100357	Cấu trúc bộ phận cơ thể (cấu trúc cơ thể)	38866009	Body part structure (body structure)	body structure
6100358	Cấu trúc vùng cơ thể (cấu trúc cơ thể)	52530000	Body region structure (body structure)	body structure
6100359	Cấu trúc cơ thể (cấu trúc cơ thể)	123037004	Body structure (body structure)	body structure
6100360	Điểm bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	183973000	Body surface point (body structure)	body structure
6100361	Cấu trúc hệ cơ thể (cấu trúc cơ thể)	91689009	Body system structure (body structure)	body structure
6100362	Cấu trúc mô cơ thể (cấu trúc cơ thể)	85756007	Body tissue structure (body structure)	body structure
6100363	Cấu trúc thành thân (cấu trúc cơ thể)	280542007	Body wall structure (body structure)	body structure
6100364	Cấu trúc mô xương (cấu trúc cơ thể)	3138006	Bone (tissue) structure (body structure)	body structure
6100365	Xương và sụn, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110523004	Bone and cartilage (combined site) (body structure)	body structure
6100366	Xương và khớp, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110522009	Bone and joint (combined site) (body structure)	body structure
6100367	Cấu trúc xương và/hoặc khớp (cấu trúc cơ thể)	306721000	Bone and/or joint structure (body structure)	body structure
6100368	Cấu trúc xương và/hoặc khớp của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	783207002	Bone and/or joint structure of cranium (body structure)	body structure
6100369	Cấu trúc xương và/hoặc khớp của chi (cấu trúc cơ thể)	312564004	Bone and/or joint structure of limb (body structure)	body structure
6100370	Cấu trúc xương và/hoặc khớp của sọ não (cấu trúc cơ thể)	1179805000	Bone and/or joint structure of neurocranium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100371	Phần tủy xương (cấu trúc cơ thể)	120638006	Bone marrow part (body structure)	body structure
6100372	Cấu trúc tủy xương (cấu trúc cơ thể)	14016003	Bone marrow structure (body structure)	body structure
6100373	Phần xương (cấu trúc cơ thể)	119186007	Bone part (body structure)	body structure
6100374	Phần xương cụt (cấu trúc cơ thể)	372167004	Bone part of coccyx (body structure)	body structure
6100375	Phần xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	372169001	Bone part of tarsus (body structure)	body structure
6100376	Cấu trúc xương (cấu trúc cơ thể)	272673000	Bone structure (body structure)	body structure
6100377	Cấu trúc xương ổ cối (cấu trúc cơ thể)	37783008	Bone structure of acetabulum (body structure)	body structure
6100378	Cấu trúc xương của mắt cá chân và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	304691001	Bone structure of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6100379	Cấu trúc xương vùng khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	33696004	Bone structure of ankle joint region (body structure)	body structure
6100380	Cấu trúc xương của hố sọ trước (cấu trúc cơ thể)	310784008	Bone structure of anterior cranial fossa (body structure)	body structure
6100381	Cấu trúc xương của gai mũi trước xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	767495006	Bone structure of anterior nasal spine of maxilla (body structure)	body structure
6100382	Cấu trúc xương thành trước của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	781693007	Bone structure of anterior wall of acetabulum (body structure)	body structure
6100383	Cấu trúc xương thành trước ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268750002	Bone structure of anterior wall of left acetabulum (body structure)	body structure
6100384	Cấu trúc xương thành trước ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268751003	Bone structure of anterior wall of right acetabulum (body structure)	body structure
6100385	Cấu trúc xương đội (cấu trúc cơ thể)	14806007	Bone structure of atlas (body structure)	body structure
6100386	Cấu trúc xương con thính giác (cấu trúc cơ thể)	422258005	Bone structure of auditory ossicle (body structure)	body structure
6100387	Cấu trúc xương trục (cấu trúc cơ thể)	39976000	Bone structure of axis (body structure)	body structure
6100388	Cấu trúc xương C1-C4 (cấu trúc cơ thể)	772803009	Bone structure of C1-C4 (body structure)	body structure
6100389	Cấu trúc xương cổ C3 (cấu trúc cơ thể)	113205007	Bone structure of C3 (body structure)	body structure
6100390	Cấu trúc xương C4 (cấu trúc cơ thể)	5329002	Bone structure of C4 (body structure)	body structure
6100391	Cấu trúc xương đốt sống cổ C5 (cấu trúc cơ thể)	36978003	Bone structure of C5 (body structure)	body structure
6100392	Cấu trúc xương C5-C7 (cấu trúc cơ thể)	772825003	Bone structure of C5-C7 (body structure)	body structure
6100393	Cấu trúc xương C6 (cấu trúc cơ thể)	36054005	Bone structure of C6 (body structure)	body structure
6100394	Cấu trúc xương đốt sống cổ C7 (cấu trúc cơ thể)	87391001	Bone structure of C7 (body structure)	body structure
6100395	Cấu trúc xương gót (cấu trúc cơ thể)	80144004	Bone structure of calcaneum (body structure)	body structure
6100396	Cấu trúc xương của khớp cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1297067008	Bone structure of carpometacarpal joint region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100397	Cấu trúc xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	83936004	Bone structure of carpus (body structure)	body structure
6100398	Cấu trúc xương đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	84667006	Bone structure of cervical vertebra (body structure)	body structure
6100399	Cấu trúc xương đòn (cấu trúc cơ thể)	51299004	Bone structure of clavicle (body structure)	body structure
6100400	Cấu trúc xương cụt (cấu trúc cơ thể)	64688005	Bone structure of coccyx (body structure)	body structure
6100401	Cấu trúc xương của hố sọ (cấu trúc cơ thể)	310783002	Bone structure of cranial fossa (body structure)	body structure
6100402	Cấu trúc xương sọ (cấu trúc cơ thể)	89546000	Bone structure of cranium (body structure)	body structure
6100403	Cấu trúc xương hộp (cuboid) (cấu trúc cơ thể)	81012005	Bone structure of cuboid (body structure)	body structure
6100404	Cấu trúc xương hộp bên trái bàn chân (cấu trúc cơ thể)	764464007	Bone structure of cuboid of left foot (body structure)	body structure
6100405	Cấu trúc xương hộp bên phải bàn chân (cấu trúc cơ thể)	764465008	Bone structure of cuboid of right foot (body structure)	body structure
6100406	Cấu trúc xương chêm (cấu trúc cơ thể)	361016001	Bone structure of cuneiform (body structure)	body structure
6100407	Cấu trúc xương cổ tay xa (cấu trúc cơ thể)	306714000	Bone structure of distal carpus (body structure)	body structure
6100408	Cấu trúc xương đầu xa của xương quay và/hoặc xương trụ (cấu trúc cơ thể)	304592003	Bone structure of distal end of radius and/or ulna (body structure)	body structure
6100409	Cấu trúc xương của đầu xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	310652005	Bone structure of distal femur (body structure)	body structure
6100410	Cấu trúc xương mác đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	85401006	Bone structure of distal fibula (body structure)	body structure
6100411	Cấu trúc xương phần xa xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	118495001	Bone structure of distal humerus (body structure)	body structure
6100412	Cấu trúc xương đầu xa của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764554000	Bone structure of distal left femur (body structure)	body structure
6100413	Cấu trúc xương phần xa xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764496004	Bone structure of distal left humerus (body structure)	body structure
6100414	Cấu trúc xương đầu xa xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	719494001	Bone structure of distal left tibia (body structure)	body structure
6100415	Cấu trúc xương đầu xa của xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719611003	Bone structure of distal left ulna (body structure)	body structure
6100416	Cấu trúc xương bàn chân xa (cấu trúc cơ thể)	897316003	Bone structure of distal metatarsal (body structure)	body structure
6100417	Cấu trúc xương đốt xa tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1354555003	Bone structure of distal phalanx of all digits of hand (body structure)	body structure
6100418	Cấu trúc xương đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	306792002	Bone structure of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6100419	Cấu trúc xương đốt xa của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	758682005	Bone structure of distal phalanx of finger of left hand (body structure)	body structure
6100420	Cấu trúc xương đốt xa của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	758684006	Bone structure of distal phalanx of finger of right hand (body structure)	body structure
6100421	Cấu trúc xương đốt xa của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	312768004	Bone structure of distal phalanx of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100422	Cấu trúc xương đốt xa ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	762864001	Bone structure of distal phalanx of left index finger (body structure)	body structure
6100423	Cấu trúc xương đốt xa ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762836006	Bone structure of distal phalanx of left little finger (body structure)	body structure
6100424	Cấu trúc xương đốt xa ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	762858008	Bone structure of distal phalanx of left middle finger (body structure)	body structure
6100425	Cấu trúc xương đốt xa ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762846008	Bone structure of distal phalanx of left ring finger (body structure)	body structure
6100426	Cấu trúc xương đốt xa ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	762866004	Bone structure of distal phalanx of left thumb (body structure)	body structure
6100427	Cấu trúc xương đốt xa ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	762865000	Bone structure of distal phalanx of right index finger (body structure)	body structure
6100428	Cấu trúc xương đốt xa ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762837002	Bone structure of distal phalanx of right little finger (body structure)	body structure
6100429	Cấu trúc xương đốt xa ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	762859000	Bone structure of distal phalanx of right middle finger (body structure)	body structure
6100430	Cấu trúc xương đốt xa ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762847004	Bone structure of distal phalanx of right ring finger (body structure)	body structure
6100431	Cấu trúc xương đốt xa ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	762867008	Bone structure of distal phalanx of right thumb (body structure)	body structure
6100432	Cấu trúc xương đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	13829006	Bone structure of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6100433	Cấu trúc xương đoạn xa của xương quay (cấu trúc cơ thể)	75129005	Bone structure of distal radius (body structure)	body structure
6100434	Cấu trúc xương đầu xa của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764555004	Bone structure of distal right femur (body structure)	body structure
6100435	Cấu trúc xương phần xa xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764497008	Bone structure of distal right humerus (body structure)	body structure
6100436	Cấu trúc xương đầu xa xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	719493007	Bone structure of distal right tibia (body structure)	body structure
6100437	Cấu trúc xương đầu xa của xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719612005	Bone structure of distal right ulna (body structure)	body structure
6100438	Cấu trúc xương chày xa (cấu trúc cơ thể)	64605006	Bone structure of distal tibia (body structure)	body structure
6100439	Cấu trúc xương chày dưới và/hoặc xương mác dưới (cấu trúc cơ thể)	312715005	Bone structure of distal tibia and/or fibula (body structure)	body structure
6100440	Xương đầu xa xương trụ (cấu trúc cơ thể)	91238003	Bone structure of distal ulna (body structure)	body structure
6100441	Cấu trúc xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	5953002	Bone structure of eighth rib (body structure)	body structure
6100442	Cấu trúc xương vùng khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	304678002	Bone structure of elbow joint region (body structure)	body structure
6100443	Cấu trúc xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	58830002	Bone structure of eleventh rib (body structure)	body structure
6100444	Cấu trúc xương xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	897663009	Bone structure of ethmoid sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100445	Cấu trúc xương mặt (cấu trúc cơ thể)	91397008	Bone structure of face (body structure)	body structure
6100446	Cấu trúc xương đùi (cấu trúc cơ thể)	71341001	Bone structure of femur (body structure)	body structure
6100447	Cấu trúc xương mác (cấu trúc cơ thể)	87342007	Bone structure of fibula (body structure)	body structure
6100448	Cấu trúc xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	15339008	Bone structure of fifth rib (body structure)	body structure
6100449	Cấu trúc xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	48535007	Bone structure of first rib (body structure)	body structure
6100450	Cấu trúc xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	84167007	Bone structure of foot (body structure)	body structure
6100451	Cấu trúc xương bàn trước chân (cấu trúc cơ thể)	272718006	Bone structure of forefoot (body structure)	body structure
6100452	Cấu trúc xương sườn tư (cấu trúc cơ thể)	25523003	Bone structure of fourth rib (body structure)	body structure
6100453	Cấu trúc xương của chi dưới tự do (cấu trúc cơ thể)	897027008	Bone structure of free lower limb (body structure)	body structure
6100454	Cấu trúc xương của chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	896767009	Bone structure of free upper limb (body structure)	body structure
6100455	Cấu trúc xương xoang trán (cấu trúc cơ thể)	897654007	Bone structure of frontal sinus (body structure)	body structure
6100456	Cấu trúc xương vùng khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1145235001	Bone structure of glenohumeral joint region (body structure)	body structure
6100457	Cấu trúc xương của xương móc (cấu trúc cơ thể)	28839003	Bone structure of hamate (body structure)	body structure
6100458	Cấu trúc xương móc cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	764746004	Bone structure of hamate of left wrist (body structure)	body structure
6100459	Cấu trúc xương móc cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	764747008	Bone structure of hamate of right wrist (body structure)	body structure
6100460	Cấu trúc xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	24097009	Bone structure of hand (body structure)	body structure
6100461	Cấu trúc xương đầu (cấu trúc cơ thể)	272679001	Bone structure of head (body structure)	body structure
6100462	Cấu trúc xương đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	312779009	Bone structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6100463	Cấu trúc xương vùng khớp háng (cấu trúc cơ thể)	304907005	Bone structure of hip joint region (body structure)	body structure
6100464	Cấu trúc xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	85050009	Bone structure of humerus (body structure)	body structure
6100465	Cấu trúc xương của xương cánh chậu (cấu trúc cơ thể)	22356005	Bone structure of ilium (body structure)	body structure
6100466	Cấu trúc xương đe (cấu trúc cơ thể)	421793000	Bone structure of incus (body structure)	body structure
6100467	Cấu trúc xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	19193007	Bone structure of intermediate cuneiform (body structure)	body structure
6100468	Cấu trúc xương chêm giữa của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764556003	Bone structure of intermediate cuneiform of left foot (body structure)	body structure
6100469	Cấu trúc xương chêm giữa của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764557007	Bone structure of intermediate cuneiform of right foot (body structure)	body structure
6100470	Cấu trúc xương của khớp gian đốt vùng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1303460004	Bone structure of interphalangeal joint of hand region (body structure)	body structure
6100471	Cấu trúc xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	85710004	Bone structure of ischium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100472	Cấu trúc xương hàm (cấu trúc cơ thể)	392081006	Bone structure of jaw (body structure)	body structure
6100473	Cấu trúc xương vùng khớp gối (cấu trúc cơ thể)	304679005	Bone structure of knee joint region (body structure)	body structure
6100474	Cấu trúc xương L1 (cấu trúc cơ thể)	66794005	Bone structure of L1 (body structure)	body structure
6100475	Cấu trúc xương L2 (cấu trúc cơ thể)	14293000	Bone structure of L2 (body structure)	body structure
6100476	Cấu trúc xương L3 (cấu trúc cơ thể)	36470004	Bone structure of L3 (body structure)	body structure
6100477	Cấu trúc xương L4 (cấu trúc cơ thể)	11994002	Bone structure of L4 (body structure)	body structure
6100478	Cấu trúc xương L5 (cấu trúc cơ thể)	49668003	Bone structure of L5 (body structure)	body structure
6100479	Cấu trúc xương L6 (cấu trúc cơ thể)	1156198008	Bone structure of L6 (body structure)	body structure
6100480	Cấu trúc xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	67411009	Bone structure of lateral cuneiform (body structure)	body structure
6100481	Cấu trúc xương chêm bên bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	764748003	Bone structure of lateral cuneiform of left foot (body structure)	body structure
6100482	Cấu trúc xương chêm bên bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	764749006	Bone structure of lateral cuneiform of right foot (body structure)	body structure
6100483	Cấu trúc xương thành ngoài ổ mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1155992003	Bone structure of lateral wall of left orbit (body structure)	body structure
6100484	Cấu trúc xương thành ngoài ổ mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1155993008	Bone structure of lateral wall of right orbit (body structure)	body structure
6100485	Cấu trúc xương ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	719538003	Bone structure of left acetabulum (body structure)	body structure
6100486	Cấu trúc xương vùng khớp cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	719544004	Bone structure of left ankle joint region (body structure)	body structure
6100487	Cấu trúc xương cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	719623009	Bone structure of left carpus (body structure)	body structure
6100488	Cấu trúc xương đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	720617006	Bone structure of left clavicle (body structure)	body structure
6100489	Cấu trúc xương cổ tay xa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293036007	Bone structure of left distal carpus (body structure)	body structure
6100490	Cấu trúc xương mác đoạn xa bên trái (cấu trúc cơ thể)	758648004	Bone structure of left distal fibula (body structure)	body structure
6100491	Cấu trúc xương sườn thứ tám bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354733008	Bone structure of left eighth rib (body structure)	body structure
6100492	Cấu trúc xương vùng khớp khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	895276008	Bone structure of left elbow joint region (body structure)	body structure
6100493	Cấu trúc xương sườn thứ mười một bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354742001	Bone structure of left eleventh rib (body structure)	body structure
6100494	Cấu trúc xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	724231006	Bone structure of left fibula (body structure)	body structure
6100495	Cấu trúc xương sườn thứ năm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354724006	Bone structure of left fifth rib (body structure)	body structure
6100496	Cấu trúc xương sườn thứ nhất bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354709002	Bone structure of left first rib (body structure)	body structure
6100497	Cấu trúc xương của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	720644001	Bone structure of left foot (body structure)	body structure
6100498	Cấu trúc xương sườn thứ tư bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354718000	Bone structure of left fourth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100499	Cấu trúc xương nửa bên trái của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	782962006	Bone structure of left half of mandible (body structure)	body structure
6100500	Cấu trúc xương nửa bên trái của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	737466009	Bone structure of left half of pelvis (body structure)	body structure
6100501	Cấu trúc xương nửa bên trái của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	736830008	Bone structure of left half of sacrum (body structure)	body structure
6100502	Cấu trúc xương bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	734354007	Bone structure of left hand (body structure)	body structure
6100503	Cấu trúc xương vùng khớp háng bên trái (cấu trúc cơ thể)	722700004	Bone structure of left hip joint region (body structure)	body structure
6100504	Cấu trúc xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	719460003	Bone structure of left humerus (body structure)	body structure
6100505	Cấu trúc xương chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	773840006	Bone structure of left ilium (body structure)	body structure
6100506	Cấu trúc xương ngồi bên trái (cấu trúc cơ thể)	773842003	Bone structure of left ischium (body structure)	body structure
6100507	Cấu trúc xương vùng khớp gối trái (cấu trúc cơ thể)	778054000	Bone structure of left knee joint region (body structure)	body structure
6100508	Cấu trúc xương chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	764406006	Bone structure of left lower limb (body structure)	body structure
6100509	Cấu trúc xương hàm trên trái (cấu trúc cơ thể)	773937007	Bone structure of left maxilla (body structure)	body structure
6100510	Cấu trúc xương ghe bên trái (cấu trúc cơ thể)	723633005	Bone structure of left navicular (body structure)	body structure
6100511	Cấu trúc xương sườn thứ chín bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354735001	Bone structure of left ninth rib (body structure)	body structure
6100512	Cấu trúc xương hốc mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	773932001	Bone structure of left orbit (body structure)	body structure
6100513	Cấu trúc xương sàn hốc mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	773934000	Bone structure of left orbit floor (body structure)	body structure
6100514	Cấu trúc xương bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	734208001	Bone structure of left patella (body structure)	body structure
6100515	Cấu trúc xương mu bên trái (cấu trúc cơ thể)	734356009	Bone structure of left pubis (body structure)	body structure
6100516	Cấu trúc xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	719464007	Bone structure of left radius (body structure)	body structure
6100517	Cấu trúc xương quay và/hoặc xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	758644002	Bone structure of left radius and/or left ulna (body structure)	body structure
6100518	Cấu trúc xương sườn bên trái (cấu trúc cơ thể)	724223001	Bone structure of left rib (body structure)	body structure
6100519	Cấu trúc xương thuyền cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	724196009	Bone structure of left scaphoid (body structure)	body structure
6100520	Cấu trúc xương của xương vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	719627005	Bone structure of left scapula (body structure)	body structure
6100521	Cấu trúc xương sườn thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354712004	Bone structure of left second rib (body structure)	body structure
6100522	Cấu trúc xương sườn thứ bảy bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354728009	Bone structure of left seventh rib (body structure)	body structure
6100523	Cấu trúc xương đai vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	720624007	Bone structure of left shoulder girdle (body structure)	body structure
6100524	Cấu trúc xương của đai vai và/hoặc phần gần xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1201927002	Bone structure of left shoulder girdle and/or proximal humerus (body structure)	body structure
6100525	Cấu trúc xương sườn thứ sáu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354726008	Bone structure of left sixth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100526	Cấu trúc xương cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764649004	Bone structure of left tarsus (body structure)	body structure
6100527	Cấu trúc xương sườn thứ mười bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354737009	Bone structure of left tenth rib (body structure)	body structure
6100528	Cấu trúc xương sườn thứ ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354715002	Bone structure of left third rib (body structure)	body structure
6100529	Cấu trúc xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	719492002	Bone structure of left tibia (body structure)	body structure
6100530	Cấu trúc xương sườn thứ mười hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354744000	Bone structure of left twelfth rib (body structure)	body structure
6100531	Cấu trúc xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719462006	Bone structure of left ulna (body structure)	body structure
6100532	Cấu trúc xương chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	719309000	Bone structure of left upper limb (body structure)	body structure
6100533	Cấu trúc xương cung gò má bên trái (cấu trúc cơ thể)	773930009	Bone structure of left zygomatic arch (body structure)	body structure
6100534	Cấu trúc xương chi (cấu trúc cơ thể)	48566001	Bone structure of limb (body structure)	body structure
6100535	Cấu trúc xương của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	702468001	Bone structure of lower leg (body structure)	body structure
6100536	Cấu trúc xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	72001000	Bone structure of lower limb (body structure)	body structure
6100537	Cấu trúc xương đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	73903008	Bone structure of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6100538	Cấu trúc xương búa (cấu trúc cơ thể)	420329002	Bone structure of malleus (body structure)	body structure
6100539	Cấu trúc xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	91609006	Bone structure of mandible (body structure)	body structure
6100540	Cấu trúc xương cán ức (cấu trúc cơ thể)	37285002	Bone structure of manubrium (body structure)	body structure
6100541	Cấu trúc xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	70925003	Bone structure of maxilla (body structure)	body structure
6100542	Cấu trúc xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	2979003	Bone structure of medial cuneiform (body structure)	body structure
6100543	Cấu trúc xương chêm trong bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	764752003	Bone structure of medial cuneiform of left foot (body structure)	body structure
6100544	Cấu trúc xương chêm trong bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	764753008	Bone structure of medial cuneiform of right foot (body structure)	body structure
6100545	Cấu trúc xương thành trong hốc mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	773938002	Bone structure of medial wall of left orbit (body structure)	body structure
6100546	Cấu trúc xương thành trong hốc mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	773939005	Bone structure of medial wall of right orbit (body structure)	body structure
6100547	Cấu trúc xương vùng khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1148439008	Bone structure of metacarpophalangeal joint region (body structure)	body structure
6100548	Cấu trúc xương của khớp đốt bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1303450008	Bone structure of metatarsophalangeal joint region (body structure)	body structure
6100549	Cấu trúc xương của hố sọ giữa (cấu trúc cơ thể)	310785009	Bone structure of middle cranial fossa (body structure)	body structure
6100550	Cấu trúc xương đốt giữa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	306791009	Bone structure of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6100551	Cấu trúc xương đốt giữa ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	762862002	Bone structure of middle phalanx of left index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100552	Cấu trúc xương đốt giữa ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762838007	Bone structure of middle phalanx of left little finger (body structure)	body structure
6100553	Cấu trúc xương đốt giữa ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	762856007	Bone structure of middle phalanx of left middle finger (body structure)	body structure
6100554	Cấu trúc xương đốt giữa ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762844006	Bone structure of middle phalanx of left ring finger (body structure)	body structure
6100555	Cấu trúc xương đốt giữa ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	762863007	Bone structure of middle phalanx of right index finger (body structure)	body structure
6100556	Cấu trúc xương đốt giữa ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762839004	Bone structure of middle phalanx of right little finger (body structure)	body structure
6100557	Cấu trúc xương đốt giữa ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	762857003	Bone structure of middle phalanx of right middle finger (body structure)	body structure
6100558	Cấu trúc xương đốt giữa ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762845007	Bone structure of middle phalanx of right ring finger (body structure)	body structure
6100559	Cấu trúc xương của nhiều vùng cơ thể (cấu trúc cơ thể)	773134001	Bone structure of multiple body regions (body structure)	body structure
6100560	Cấu trúc xương xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	897718000	Bone structure of nasal sinus (body structure)	body structure
6100561	Cấu trúc xương ghe (cấu trúc cơ thể)	75772009	Bone structure of navicular (body structure)	body structure
6100562	Cấu trúc xương sọ não (cấu trúc cơ thể)	1179804001	Bone structure of neurocranium (body structure)	body structure
6100563	Cấu trúc xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	22565002	Bone structure of ninth rib (body structure)	body structure
6100564	Cấu trúc xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	64234005	Bone structure of patella (body structure)	body structure
6100565	Cấu trúc xương vùng chậu và/hoặc đùi (cấu trúc cơ thể)	304692008	Bone structure of pelvic region and/or thigh (body structure)	body structure
6100566	Cấu trúc xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	282823009	Bone structure of phalanx of finger (body structure)	body structure
6100567	Cấu trúc xương đốt ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	719625002	Bone structure of phalanx of finger of left hand (body structure)	body structure
6100568	Cấu trúc xương đốt ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	719626001	Bone structure of phalanx of finger of right hand (body structure)	body structure
6100569	Xương đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	89534004	Bone structure of phalanx of foot (body structure)	body structure
6100570	Cấu trúc xương đốt ngón tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	73696005	Bone structure of phalanx of hand (body structure)	body structure
6100571	Cấu trúc xương đốt ngón của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	720642002	Bone structure of phalanx of left foot (body structure)	body structure
6100572	Cấu trúc xương đốt ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	762870007	Bone structure of phalanx of left hand (body structure)	body structure
6100573	Cấu trúc xương đốt ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	761948005	Bone structure of phalanx of left index finger (body structure)	body structure
6100574	Cấu trúc xương đốt ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	762850001	Bone structure of phalanx of left middle finger (body structure)	body structure
6100575	Cấu trúc xương đốt ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	758687004	Bone structure of phalanx of left thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100576	Cấu trúc xương đốt ngón của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	720641009	Bone structure of phalanx of right foot (body structure)	body structure
6100577	Cấu trúc xương đốt ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	762871006	Bone structure of phalanx of right hand (body structure)	body structure
6100578	Cấu trúc xương đốt ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	761949002	Bone structure of phalanx of right index finger (body structure)	body structure
6100579	Cấu trúc xương đốt ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	762853004	Bone structure of phalanx of right middle finger (body structure)	body structure
6100580	Cấu trúc xương đốt ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	758688009	Bone structure of phalanx of right thumb (body structure)	body structure
6100581	Cấu trúc xương đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	2550002	Bone structure of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6100582	Cấu trúc xương của hố sọ sau (cấu trúc cơ thể)	310786005	Bone structure of posterior cranial fossa (body structure)	body structure
6100583	Cấu trúc xương thành sau của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	781694001	Bone structure of posterior wall of acetabulum (body structure)	body structure
6100584	Cấu trúc xương thành sau của ổ cối trái (cấu trúc cơ thể)	870204002	Bone structure of posterior wall of left acetabulum (body structure)	body structure
6100585	Cấu trúc xương thành sau của ổ cối phải (cấu trúc cơ thể)	870205001	Bone structure of posterior wall of right acetabulum (body structure)	body structure
6100586	Cấu trúc xương cổ tay gần (cấu trúc cơ thể)	306713006	Bone structure of proximal carpus (body structure)	body structure
6100587	Cấu trúc xương đầu gần của xương quay và/hoặc xương trụ (cấu trúc cơ thể)	304591005	Bone structure of proximal end of radius and/or ulna (body structure)	body structure
6100588	Cấu trúc xương của đầu gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	310651003	Bone structure of proximal femur (body structure)	body structure
6100589	Cấu trúc xương mác gần (cấu trúc cơ thể)	54683003	Bone structure of proximal fibula (body structure)	body structure
6100590	Cấu trúc xương cánh tay gần (cấu trúc cơ thể)	119524001	Bone structure of proximal humerus (body structure)	body structure
6100591	Cấu trúc xương đùi trái đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	774117004	Bone structure of proximal left femur (body structure)	body structure
6100592	Cấu trúc xương đầu gần của xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	761923007	Bone structure of proximal left fibula (body structure)	body structure
6100593	Cấu trúc đầu gần của xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	720614004	Bone structure of proximal left humerus (body structure)	body structure
6100594	Cấu trúc xương gần đầu trên xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764543005	Bone structure of proximal left radius (body structure)	body structure
6100595	Cấu trúc xương đầu gần xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	719496004	Bone structure of proximal left tibia (body structure)	body structure
6100596	Cấu trúc xương đầu gần của xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719615007	Bone structure of proximal left ulna (body structure)	body structure
6100597	Cấu trúc xương bàn tay gần (cấu trúc cơ thể)	897317007	Bone structure of proximal metacarpal (body structure)	body structure
6100598	Cấu trúc xương đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	306790005	Bone structure of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100599	Cấu trúc xương đốt gần của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	35268000	Bone structure of proximal phalanx of hand (body structure)	body structure
6100600	Cấu trúc xương đốt gần ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	762860005	Bone structure of proximal phalanx of left index finger (body structure)	body structure
6100601	Cấu trúc xương đốt gần ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762840002	Bone structure of proximal phalanx of left little finger (body structure)	body structure
6100602	Cấu trúc xương đốt gần ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	762854005	Bone structure of proximal phalanx of left middle finger (body structure)	body structure
6100603	Cấu trúc xương đốt gần ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762842005	Bone structure of proximal phalanx of left ring finger (body structure)	body structure
6100604	Cấu trúc xương đốt gần ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	762868003	Bone structure of proximal phalanx of left thumb (body structure)	body structure
6100605	Cấu trúc xương đốt gần ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	762861009	Bone structure of proximal phalanx of right index finger (body structure)	body structure
6100606	Cấu trúc xương đốt gần ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762841003	Bone structure of proximal phalanx of right little finger (body structure)	body structure
6100607	Cấu trúc xương đốt gần ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	762855006	Bone structure of proximal phalanx of right middle finger (body structure)	body structure
6100608	Cấu trúc xương đốt gần ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762843000	Bone structure of proximal phalanx of right ring finger (body structure)	body structure
6100609	Cấu trúc xương đốt gần ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	762869006	Bone structure of proximal phalanx of right thumb (body structure)	body structure
6100610	Cấu trúc xương đốt gần ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	72795005	Bone structure of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6100611	Cấu trúc xương quay gần (cấu trúc cơ thể)	12881000	Bone structure of proximal radius (body structure)	body structure
6100612	Cấu trúc xương đùi phải đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	774118009	Bone structure of proximal right femur (body structure)	body structure
6100613	Cấu trúc xương đầu gần của xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	761924001	Bone structure of proximal right fibula (body structure)	body structure
6100614	Cấu trúc đầu gần của xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	720613005	Bone structure of proximal right humerus (body structure)	body structure
6100615	Cấu trúc xương gần đầu trên xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764544004	Bone structure of proximal right radius (body structure)	body structure
6100616	Cấu trúc xương đầu gần xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	719495000	Bone structure of proximal right tibia (body structure)	body structure
6100617	Cấu trúc xương đầu gần của xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719616008	Bone structure of proximal right ulna (body structure)	body structure
6100618	Cấu trúc xương đầu gần xương chày (cấu trúc cơ thể)	20285007	Bone structure of proximal tibia (body structure)	body structure
6100619	Cấu trúc xương đầu gần xương chày và/hoặc xương mác (cấu trúc cơ thể)	304906001	Bone structure of proximal tibia and/or fibula (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100620	Cấu trúc xương gần trụ (cấu trúc cơ thể)	34318004	Bone structure of proximal ulna (body structure)	body structure
6100621	Cấu trúc xương mu (cấu trúc cơ thể)	66040006	Bone structure of pubis (body structure)	body structure
6100622	Cấu trúc xương quay (cấu trúc cơ thể)	62413002	Bone structure of radius (body structure)	body structure
6100623	Cấu trúc xương sườn (cấu trúc cơ thể)	113197003	Bone structure of rib (body structure)	body structure
6100624	Cấu trúc xương ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	719537008	Bone structure of right acetabulum (body structure)	body structure
6100625	Cấu trúc xương vùng khớp cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	719543005	Bone structure of right ankle joint region (body structure)	body structure
6100626	Cấu trúc xương cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	719624003	Bone structure of right carpus (body structure)	body structure
6100627	Cấu trúc xương đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	720616002	Bone structure of right clavicle (body structure)	body structure
6100628	Cấu trúc xương cổ tay xa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1293037003	Bone structure of right distal carpus (body structure)	body structure
6100629	Cấu trúc xương mác đoạn xa bên phải (cấu trúc cơ thể)	758649007	Bone structure of right distal fibula (body structure)	body structure
6100630	Cấu trúc xương sườn thứ tám bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354734002	Bone structure of right eighth rib (body structure)	body structure
6100631	Cấu trúc xương vùng khớp khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	895277004	Bone structure of right elbow joint region (body structure)	body structure
6100632	Cấu trúc xương sườn thứ mười một bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354743006	Bone structure of right eleventh rib (body structure)	body structure
6100633	Cấu trúc xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	724230007	Bone structure of right fibula (body structure)	body structure
6100634	Cấu trúc xương sườn thứ năm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354725007	Bone structure of right fifth rib (body structure)	body structure
6100635	Cấu trúc xương sườn thứ nhất bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354710007	Bone structure of right first rib (body structure)	body structure
6100636	Cấu trúc xương của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	720643007	Bone structure of right foot (body structure)	body structure
6100637	Cấu trúc xương sườn thứ tư bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354719008	Bone structure of right fourth rib (body structure)	body structure
6100638	Cấu trúc xương nửa bên phải của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	782963001	Bone structure of right half of mandible (body structure)	body structure
6100639	Cấu trúc xương nửa bên phải của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	737465008	Bone structure of right half of pelvis (body structure)	body structure
6100640	Cấu trúc xương nửa bên phải của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	736831007	Bone structure of right half of sacrum (body structure)	body structure
6100641	Cấu trúc xương bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	734355008	Bone structure of right hand (body structure)	body structure
6100642	Cấu trúc xương vùng khớp háng bên phải (cấu trúc cơ thể)	723048000	Bone structure of right hip joint region (body structure)	body structure
6100643	Cấu trúc xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	719461004	Bone structure of right humerus (body structure)	body structure
6100644	Cấu trúc xương chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	773841005	Bone structure of right ilium (body structure)	body structure
6100645	Cấu trúc xương ngồi bên phải (cấu trúc cơ thể)	773843008	Bone structure of right ischium (body structure)	body structure
6100646	Cấu trúc xương vùng khớp gối phải (cấu trúc cơ thể)	778055004	Bone structure of right knee joint region (body structure)	body structure
6100647	Cấu trúc xương chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	764405005	Bone structure of right lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100648	Cấu trúc xương hàm trên phải (cấu trúc cơ thể)	773936003	Bone structure of right maxilla (body structure)	body structure
6100649	Cấu trúc xương ghe bên phải (cấu trúc cơ thể)	723550002	Bone structure of right navicular (body structure)	body structure
6100650	Cấu trúc xương sườn thứ chín bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354736000	Bone structure of right ninth rib (body structure)	body structure
6100651	Cấu trúc xương hốc mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	773933006	Bone structure of right orbit (body structure)	body structure
6100652	Cấu trúc xương sàn hốc mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	773935004	Bone structure of right orbit floor (body structure)	body structure
6100653	Cấu trúc xương bánh chè bên phải (cấu trúc cơ thể)	734210004	Bone structure of right patella (body structure)	body structure
6100654	Cấu trúc xương mu bên phải (cấu trúc cơ thể)	734357000	Bone structure of right pubis (body structure)	body structure
6100655	Cấu trúc xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	719465008	Bone structure of right radius (body structure)	body structure
6100656	Cấu trúc xương quay và/hoặc xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	758645001	Bone structure of right radius and/or right ulna (body structure)	body structure
6100657	Cấu trúc xương sườn bên phải (cấu trúc cơ thể)	724221004	Bone structure of right rib (body structure)	body structure
6100658	Cấu trúc xương thuyền cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	724197000	Bone structure of right scaphoid (body structure)	body structure
6100659	Cấu trúc xương của xương vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	719628000	Bone structure of right scapula (body structure)	body structure
6100660	Cấu trúc xương sườn thứ hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354713009	Bone structure of right second rib (body structure)	body structure
6100661	Cấu trúc xương sườn thứ bảy bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354729001	Bone structure of right seventh rib (body structure)	body structure
6100662	Cấu trúc xương đai vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	720623001	Bone structure of right shoulder girdle (body structure)	body structure
6100663	Cấu trúc xương của đai vai và/hoặc phần gần xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1201928007	Bone structure of right shoulder girdle and/or proximal humerus (body structure)	body structure
6100664	Cấu trúc xương sườn thứ sáu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354727004	Bone structure of right sixth rib (body structure)	body structure
6100665	Cấu trúc xương cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764650004	Bone structure of right tarsus (body structure)	body structure
6100666	Cấu trúc xương sườn thứ mười bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354738004	Bone structure of right tenth rib (body structure)	body structure
6100667	Cấu trúc xương sườn thứ ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354716001	Bone structure of right third rib (body structure)	body structure
6100668	Cấu trúc xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	719491009	Bone structure of right tibia (body structure)	body structure
6100669	Cấu trúc xương sườn thứ mười hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354745004	Bone structure of right twelfth rib (body structure)	body structure
6100670	Cấu trúc xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719463001	Bone structure of right ulna (body structure)	body structure
6100671	Cấu trúc xương chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	719459008	Bone structure of right upper limb (body structure)	body structure
6100672	Cấu trúc xương cung gò má bên phải (cấu trúc cơ thể)	773931008	Bone structure of right zygomatic arch (body structure)	body structure
6100673	Cấu trúc xương cùng (cấu trúc cơ thể)	54735007	Bone structure of sacrum (body structure)	body structure
6100674	Cấu trúc xương thuyền cổ tay (cấu trúc cơ thể)	30518006	Bone structure of scaphoid (body structure)	body structure
6100675	Cấu trúc xương của xương vai (cấu trúc cơ thể)	79601000	Bone structure of scapula (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100676	Cấu trúc xương của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	78247007	Bone structure of second rib (body structure)	body structure
6100677	Cấu trúc xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	24915002	Bone structure of seventh rib (body structure)	body structure
6100678	Cấu trúc xương thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	41111004	Bone structure of shaft of femur (body structure)	body structure
6100679	Thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	113224005	Bone structure of shaft of fibula (body structure)	body structure
6100680	Cấu trúc xương thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	20760004	Bone structure of shaft of humerus (body structure)	body structure
6100681	Cấu trúc xương thân xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	758654003	Bone structure of shaft of left femur (body structure)	body structure
6100682	Cấu trúc xương thân xương mác trái (cấu trúc cơ thể)	758650007	Bone structure of shaft of left fibula (body structure)	body structure
6100683	Cấu trúc xương thân xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	761919004	Bone structure of shaft of left humerus (body structure)	body structure
6100684	Cấu trúc xương thân xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	758660003	Bone structure of shaft of left radius (body structure)	body structure
6100685	Cấu trúc xương thân xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	719498003	Bone structure of shaft of left tibia (body structure)	body structure
6100686	Cấu trúc xương thân xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719621006	Bone structure of shaft of left ulna (body structure)	body structure
6100687	Cấu trúc xương thân của xương bàn chân bé (cấu trúc cơ thể)	1179815006	Bone structure of shaft of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6100688	Cấu trúc xương thân đốt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	66286004	Bone structure of shaft of metacarpal (body structure)	body structure
6100689	Cấu trúc xương thân xương bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764509001	Bone structure of shaft of metacarpal of left hand (body structure)	body structure
6100690	Cấu trúc xương thân xương bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764511005	Bone structure of shaft of metacarpal of right hand (body structure)	body structure
6100691	Cấu trúc thân xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	119546009	Bone structure of shaft of metatarsal (body structure)	body structure
6100692	Thân xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	110519007	Bone structure of shaft of phalanx (body structure)	body structure
6100693	Cấu trúc thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	47728000	Bone structure of shaft of radius (body structure)	body structure
6100694	Cấu trúc xương thân xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	758655002	Bone structure of shaft of right femur (body structure)	body structure
6100695	Cấu trúc xương thân xương mác phải (cấu trúc cơ thể)	758651006	Bone structure of shaft of right fibula (body structure)	body structure
6100696	Cấu trúc xương thân xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	761920005	Bone structure of shaft of right humerus (body structure)	body structure
6100697	Cấu trúc xương thân xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	758661004	Bone structure of shaft of right radius (body structure)	body structure
6100698	Cấu trúc xương thân xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	719497008	Bone structure of shaft of right tibia (body structure)	body structure
6100699	Cấu trúc xương thân xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719622004	Bone structure of shaft of right ulna (body structure)	body structure
6100700	Cấu trúc thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	52687003	Bone structure of shaft of tibia (body structure)	body structure
6100701	Cấu trúc xương thân xương trụ (cấu trúc cơ thể)	21133008	Bone structure of shaft of ulna (body structure)	body structure
6100702	Cấu trúc xương đai vai (cấu trúc cơ thể)	272691005	Bone structure of shoulder girdle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100703	Cấu trúc xương vùng vai (cấu trúc cơ thể)	896747000	Bone structure of shoulder girdle and/or proximal humerus (body structure)	body structure
6100704	Cấu trúc xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	59558009	Bone structure of sixth rib (body structure)	body structure
6100705	Cấu trúc xương xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	897660007	Bone structure of sphenoid sinus (body structure)	body structure
6100706	Cấu trúc xương ống sống (cấu trúc cơ thể)	423686000	Bone structure of spinal canal (body structure)	body structure
6100707	Cấu trúc xương cột sống (cấu trúc cơ thể)	51282000	Bone structure of spine (body structure)	body structure
6100708	Cấu trúc xương cột sống và/hoặc xương chậu (cấu trúc cơ thể)	312769007	Bone structure of spine and/or pelvis (body structure)	body structure
6100709	Cấu trúc xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	422057008	Bone structure of stapes (body structure)	body structure
6100710	Cấu trúc xương ức (cấu trúc cơ thể)	56873002	Bone structure of sternum (body structure)	body structure
6100711	Cấu trúc xương thành trên ổ mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1155994002	Bone structure of superior wall of left orbit (body structure)	body structure
6100712	Cấu trúc xương thành trên ổ mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1155995001	Bone structure of superior wall of right orbit (body structure)	body structure
6100713	Cấu trúc xương T1 (cấu trúc cơ thể)	64864005	Bone structure of T1 (body structure)	body structure
6100714	Cấu trúc xương T1-T6 (cấu trúc cơ thể)	772830004	Bone structure of T1-T6 (body structure)	body structure
6100715	Cấu trúc xương T10 (cấu trúc cơ thể)	7610001	Bone structure of T10 (body structure)	body structure
6100716	Cấu trúc xương T11 (cấu trúc cơ thể)	12989004	Bone structure of T11 (body structure)	body structure
6100717	Cấu trúc xương T12 (cấu trúc cơ thể)	23215003	Bone structure of T12 (body structure)	body structure
6100718	Cấu trúc xương T13 (cấu trúc cơ thể)	1186892002	Bone structure of T13 (body structure)	body structure
6100719	Cấu trúc xương T2 (cấu trúc cơ thể)	53733008	Bone structure of T2 (body structure)	body structure
6100720	Cấu trúc xương T3 (cấu trúc cơ thể)	1626008	Bone structure of T3 (body structure)	body structure
6100721	Cấu trúc xương đốt sống ngực T4 (cấu trúc cơ thể)	73071006	Bone structure of T4 (body structure)	body structure
6100722	Cấu trúc xương T5 (cấu trúc cơ thể)	56401006	Bone structure of T5 (body structure)	body structure
6100723	Cấu trúc xương T6 (cấu trúc cơ thể)	45296009	Bone structure of T6 (body structure)	body structure
6100724	Cấu trúc xương đốt sống ngực thứ 7 (T7) (cấu trúc cơ thể)	62487009	Bone structure of T7 (body structure)	body structure
6100725	Cấu trúc xương T7-T12 (cấu trúc cơ thể)	772832007	Bone structure of T7-T12 (body structure)	body structure
6100726	Cấu trúc xương T8 (cấu trúc cơ thể)	11068009	Bone structure of T8 (body structure)	body structure
6100727	Cấu trúc xương T9 (cấu trúc cơ thể)	82687006	Bone structure of T9 (body structure)	body structure
6100728	Cấu trúc xương sên (cấu trúc cơ thể)	67453005	Bone structure of talus (body structure)	body structure
6100729	Cấu trúc xương của khớp cổ chân-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1303448000	Bone structure of tarsometatarsal joint region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100730	Cấu trúc xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	108371006	Bone structure of tarsus (body structure)	body structure
6100731	Cấu trúc xương của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	77644006	Bone structure of tenth rib (body structure)	body structure
6100732	Cấu trúc xương sườn ba (cấu trúc cơ thể)	25888004	Bone structure of third rib (body structure)	body structure
6100733	Cấu trúc xương sườn thứ mười ba (cấu trúc cơ thể)	1193560003	Bone structure of thirteenth rib (body structure)	body structure
6100734	Cấu trúc xương đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	35769007	Bone structure of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6100735	Cấu trúc xương lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	272710004	Bone structure of thorax (body structure)	body structure
6100736	Cấu trúc xương chày (cấu trúc cơ thể)	12611008	Bone structure of tibia (body structure)	body structure
6100737	Cấu trúc xương thang (cấu trúc cơ thể)	71800003	Bone structure of trapezium (body structure)	body structure
6100738	Cấu trúc xương thang của cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764661007	Bone structure of trapezium of left wrist (body structure)	body structure
6100739	Cấu trúc xương thang của cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764662000	Bone structure of trapezium of right wrist (body structure)	body structure
6100740	Cấu trúc xương thân mình (cấu trúc cơ thể)	312763008	Bone structure of trunk (body structure)	body structure
6100741	Cấu trúc xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	43993008	Bone structure of twelfth rib (body structure)	body structure
6100742	Cấu trúc xương trụ (cấu trúc cơ thể)	23416004	Bone structure of ulna (body structure)	body structure
6100743	Cấu trúc xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	371195002	Bone structure of upper limb (body structure)	body structure
6100744	Cấu trúc xương vòm sọ (cấu trúc cơ thể)	1193553009	Bone structure of vault of skull (body structure)	body structure
6100745	Cấu trúc xương đốt sống (cấu trúc cơ thể)	420345000	Bone structure of vertebra (body structure)	body structure
6100746	Cấu trúc xương đốt sống vùng nối cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	1148827007	Bone structure of vertebra of cervicothoracic junction (body structure)	body structure
6100747	Cấu trúc xương của đốt sống tại khớp thắt lưng-cụt (cấu trúc cơ thể)	1148625001	Bone structure of vertebra of lumbosacral junction (body structure)	body structure
6100748	Cấu trúc xương đốt sống vùng nối xương cụt - cụt (cấu trúc cơ thể)	1162868002	Bone structure of vertebra of sacrococcygeal junction (body structure)	body structure
6100749	Cấu trúc xương đốt sống vùng nối ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1148632005	Bone structure of vertebra of thoracolumbar junction (body structure)	body structure
6100750	Cấu trúc xương cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	299706009	Bone structure of wrist and/or hand (body structure)	body structure
6100751	Cấu trúc xương vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1148421004	Bone structure of wrist region (body structure)	body structure
6100752	Cấu trúc xương vùng vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1148427000	Bone structure sesamoid of wrist region (body structure)	body structure
6100753	Cấu trúc mô xương của tổ chức xương cổ tay xa (cấu trúc cơ thể)	427291008	Bone tissue structure of bone organ of distal carpus (body structure)	body structure
6100754	Cấu trúc mô xương của tổ chức xương cổ tay gần (cấu trúc cơ thể)	427171006	Bone tissue structure of bone organ of proximal carpus (body structure)	body structure
6100755	Cấu trúc mô xương của xương cựa (cấu trúc cơ thể)	427532003	Bone tissue structure of capitate bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100756	Cấu trúc mô xương của đốt sống cổ C7 (cấu trúc cơ thể)	426268002	Bone tissue structure of cervical vertebra C7 (body structure)	body structure
6100757	Cấu trúc mô xương của đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	427301003	Bone tissue structure of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6100758	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	427342000	Bone tissue structure of distal phalanx of foot (body structure)	body structure
6100759	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	426816004	Bone tissue structure of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6100760	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	425544004	Bone tissue structure of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6100761	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	426835004	Bone tissue structure of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6100762	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	426178006	Bone tissue structure of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6100763	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	426126008	Bone tissue structure of distal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6100764	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	425775005	Bone tissue structure of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6100765	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	427144006	Bone tissue structure of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6100766	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	426057005	Bone tissue structure of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6100767	Cấu trúc mô xương của đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	426878009	Bone tissue structure of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6100768	Cấu trúc mô xương của xương sàng (cấu trúc cơ thể)	427254002	Bone tissue structure of ethmoid bone (body structure)	body structure
6100769	Cấu trúc mô xương của xương sườn giả (cấu trúc cơ thể)	427373001	Bone tissue structure of false rib (body structure)	body structure
6100770	Cấu trúc mô xương của xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	426298009	Bone tissue structure of fifth metatarsal (body structure)	body structure
6100771	Cấu trúc mô xương của đốt sống cùng V (cấu trúc cơ thể)	427574008	Bone tissue structure of fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6100772	Cấu trúc mô xương của đốt sống cụt đầu tiên (cấu trúc cơ thể)	427628001	Bone tissue structure of first coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6100773	Cấu trúc mô xương của xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	426212006	Bone tissue structure of first metatarsal (body structure)	body structure
6100774	Cấu trúc mô xương của đốt sống cùng I (cấu trúc cơ thể)	426386001	Bone tissue structure of first sacral vertebra (body structure)	body structure
6100775	Cấu trúc mô xương của xương dẹt (cấu trúc cơ thể)	427308009	Bone tissue structure of flat bone (body structure)	body structure
6100776	Cấu trúc mô xương của xương sườn nổi (cấu trúc cơ thể)	426843009	Bone tissue structure of floating rib (body structure)	body structure
6100777	Cấu trúc mô xương của đốt sống cụt IV (cấu trúc cơ thể)	427457006	Bone tissue structure of fourth coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6100778	Cấu trúc mô xương của xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	425467000	Bone tissue structure of fourth metatarsal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100779	Cấu trúc mô xương của đốt sống cùng IV (cấu trúc cơ thể)	426710002	Bone tissue structure of fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6100780	Cấu trúc mô xương của xương trán (cấu trúc cơ thể)	426227006	Bone tissue structure of frontal bone (body structure)	body structure
6100781	Cấu trúc mô xương của xương móng (cấu trúc cơ thể)	427227000	Bone tissue structure of hyoid bone (body structure)	body structure
6100782	Cấu trúc mô xương của xương cuộn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	426695004	Bone tissue structure of inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6100783	Cấu trúc mô xương của xương hông (cấu trúc cơ thể)	426047009	Bone tissue structure of innominate bone (body structure)	body structure
6100784	Cấu trúc mô xương của xương gian đỉnh (cấu trúc cơ thể)	426076007	Bone tissue structure of interparietal bone (body structure)	body structure
6100785	Cấu trúc mô xương của xương không đều (cấu trúc cơ thể)	425509001	Bone tissue structure of irregular bone (body structure)	body structure
6100786	Cấu trúc mô xương của xương lệ (cấu trúc cơ thể)	425591006	Bone tissue structure of lacrimal bone (body structure)	body structure
6100787	Cấu trúc mô xương của xương dài (cấu trúc cơ thể)	425475006	Bone tissue structure of long bone (body structure)	body structure
6100788	Cấu trúc mô xương của xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	427607005	Bone tissue structure of lunate bone (body structure)	body structure
6100789	Cấu trúc mô xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	425432000	Bone tissue structure of metatarsal bone (body structure)	body structure
6100790	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	426180000	Bone tissue structure of middle phalanx of foot (body structure)	body structure
6100791	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	427102000	Bone tissue structure of middle phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6100792	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón tay trở (cấu trúc cơ thể)	427003008	Bone tissue structure of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6100793	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	427058006	Bone tissue structure of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6100794	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	425817002	Bone tissue structure of middle phalanx of little toe (body structure)	body structure
6100795	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	427042008	Bone tissue structure of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6100796	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	426949009	Bone tissue structure of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6100797	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	426429007	Bone tissue structure of middle phalanx of second toe (body structure)	body structure
6100798	Cấu trúc mô xương của đốt giữa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	426355007	Bone tissue structure of middle phalanx of third toe (body structure)	body structure
6100799	Cấu trúc mô xương của xương mũi (cấu trúc cơ thể)	426884007	Bone tissue structure of nasal bone (body structure)	body structure
6100800	Cấu trúc mô xương của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	427643004	Bone tissue structure of occipital bone (body structure)	body structure
6100801	Cấu trúc mô xương của xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	426596009	Bone tissue structure of palatine bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100802	Cấu trúc mô xương của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	425655009	Bone tissue structure of parietal bone (body structure)	body structure
6100803	Cấu trúc mô xương của đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	427135005	Bone tissue structure of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6100804	Cấu trúc mô xương của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	425844007	Bone tissue structure of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6100805	Cấu trúc mô xương của đốt ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	426614004	Bone tissue structure of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6100806	Cấu trúc mô xương của đốt ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	426492008	Bone tissue structure of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6100807	Cấu trúc mô xương của đốt ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	426522001	Bone tissue structure of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6100808	Cấu trúc mô xương của đốt ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	427646007	Bone tissue structure of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6100809	Cấu trúc mô xương của đốt ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	427313008	Bone tissue structure of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6100810	Cấu trúc mô xương của đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	425714004	Bone tissue structure of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6100811	Cấu trúc mô xương của đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	425407002	Bone tissue structure of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6100812	Cấu trúc mô xương của xương đậu tay (cấu trúc cơ thể)	427025002	Bone tissue structure of pisiform bone of hand (body structure)	body structure
6100813	Cấu trúc mô xương của xương có xoang (cấu trúc cơ thể)	426097008	Bone tissue structure of pneumatic bone (body structure)	body structure
6100814	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	427214004	Bone tissue structure of proximal phalanx of foot (body structure)	body structure
6100815	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	425973009	Bone tissue structure of proximal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6100816	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	426416007	Bone tissue structure of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6100817	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	426149005	Bone tissue structure of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6100818	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	427622000	Bone tissue structure of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6100819	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	426486002	Bone tissue structure of proximal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6100820	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	425849002	Bone tissue structure of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6100821	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	425958008	Bone tissue structure of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6100822	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	426526003	Bone tissue structure of proximal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6100823	Cấu trúc mô xương của đốt gần ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	426719001	Bone tissue structure of proximal phalanx of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100824	Cấu trúc mô xương của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	426132003	Bone tissue structure of sacral vertebra (body structure)	body structure
6100825	Cấu trúc mô xương của đốt sống cụt II (cấu trúc cơ thể)	426452006	Bone tissue structure of second coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6100826	Cấu trúc mô xương của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	427379002	Bone tissue structure of second metatarsal (body structure)	body structure
6100827	Cấu trúc mô xương của đốt sống cùng II (cấu trúc cơ thể)	425720003	Bone tissue structure of second sacral vertebra (body structure)	body structure
6100828	Cấu trúc mô xương của xương vùng (cấu trúc cơ thể)	425982003	Bone tissue structure of sesamoid bone (body structure)	body structure
6100829	Cấu trúc mô xương của xương vùng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	426671001	Bone tissue structure of sesamoid bone of foot (body structure)	body structure
6100830	Cấu trúc mô xương của xương vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	427534002	Bone tissue structure of sesamoid of wrist (body structure)	body structure
6100831	Cấu trúc mô xương của xương ngắn (cấu trúc cơ thể)	426072009	Bone tissue structure of short bone (body structure)	body structure
6100832	Cấu trúc mô xương của vùng vai (cấu trúc cơ thể)	426328003	Bone tissue structure of shoulder region (body structure)	body structure
6100833	Cấu trúc mô xương của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	427580000	Bone tissue structure of sphenoid bone (body structure)	body structure
6100834	Cấu trúc mô xương của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	426441000	Bone tissue structure of temporal bone (body structure)	body structure
6100835	Cấu trúc mô xương của đốt sống cụt III (cấu trúc cơ thể)	427279004	Bone tissue structure of third coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6100836	Cấu trúc mô xương của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	426819006	Bone tissue structure of third metatarsal (body structure)	body structure
6100837	Cấu trúc mô xương của đốt sống cùng III (cấu trúc cơ thể)	425794000	Bone tissue structure of third sacral vertebra (body structure)	body structure
6100838	Cấu trúc mô xương của xương thang (cấu trúc cơ thể)	427641002	Bone tissue structure of trapezoid bone (body structure)	body structure
6100839	Cấu trúc mô xương của xương tam giác (cấu trúc cơ thể)	427028000	Bone tissue structure of triangular bone (body structure)	body structure
6100840	Cấu trúc mô xương của xương sườn thật (cấu trúc cơ thể)	427008004	Bone tissue structure of true rib (body structure)	body structure
6100841	Cấu trúc mô xương của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	425888000	Bone tissue structure of vertebra (body structure)	body structure
6100842	Cấu trúc mô xương của xương lá mía (cấu trúc cơ thể)	427621007	Bone tissue structure of vomer bone (body structure)	body structure
6100843	Cấu trúc mô xương của xương Wormian (cấu trúc cơ thể)	426219002	Bone tissue structure of wormian bone (body structure)	body structure
6100844	Cấu trúc mô xương của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	427271001	Bone tissue structure of zygomatic bone (body structure)	body structure
6100845	Cấu trúc ốc tai xương (cấu trúc cơ thể)	314778000	Bony cochlea structure (body structure)	body structure
6100846	Cấu trúc mê đạo xương (cấu trúc cơ thể)	15538001	Bony labyrinth structure (body structure)	body structure
6100847	Cấu trúc ổ mắt xương (cấu trúc cơ thể)	110528008	Bony orbit structure (body structure)	body structure
6100848	Cấu trúc ống bán khuyên xương (cấu trúc cơ thể)	314777005	Bony semicircular canal structure (body structure)	body structure
6100849	Cấu trúc tiền đình xương (cấu trúc cơ thể)	314776001	Bony vestibule structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100850	Cả hai mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	69948000	Both ankles (body structure)	body structure
6100851	Cả hai lỗ mũi trước (cấu trúc cơ thể)	244506005	Both anterior nares (body structure)	body structure
6100852	Cả hai tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	63762007	Both breasts (body structure)	body structure
6100853	Cả hai tâm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	91745004	Both cardiac atria (body structure)	body structure
6100854	Cả hai tâm thất (cấu trúc cơ thể)	91746003	Both cardiac ventricles (body structure)	body structure
6100855	Cả hai tai (cấu trúc cơ thể)	34338003	Both ears (body structure)	body structure
6100856	Cả hai mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	71903002	Both epididymides (body structure)	body structure
6100857	Cả hai mắt, toàn bộ (cấu trúc cơ thể)	362508001	Both eyes, entire (body structure)	body structure
6100858	Cả hai vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	32987009	Both fallopian tubes (body structure)	body structure
6100859	Cả hai vòi trứng và cả hai buồng trứng, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110645005	Both fallopian tubes and both ovaries (combined site) (body structure)	body structure
6100860	Cả hai bàn chân (cấu trúc cơ thể)	8580001	Both feet (body structure)	body structure
6100861	Cả hai cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	9055004	Both forearms (body structure)	body structure
6100862	Cả hai bàn tay (cấu trúc cơ thể)	12861001	Both hands (body structure)	body structure
6100863	Cả hai thận (cấu trúc cơ thể)	17373004	Both kidneys (body structure)	body structure
6100864	Cả hai đầu gối (cấu trúc cơ thể)	36701003	Both knees (body structure)	body structure
6100865	Cả hai tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	30641009	Both lacrimal glands (body structure)	body structure
6100866	Hai thùy bên của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	127905002	Both lateral lobes of the prostate (body structure)	body structure
6100867	Cả hai môi (cấu trúc cơ thể)	81083006	Both lips (body structure)	body structure
6100868	Cả hai chi dưới (cấu trúc cơ thể)	4180000	Both lower extremities (body structure)	body structure
6100869	Cả hai cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	40927001	Both lower legs (body structure)	body structure
6100870	Cả hai phổi (cấu trúc cơ thể)	74101002	Both lungs (body structure)	body structure
6100871	Cả hai ống lệ-mũi (cấu trúc cơ thể)	13566006	Both nasolacrimal ducts (body structure)	body structure
6100872	Cả hai buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	83238006	Both ovaries (body structure)	body structure
6100873	Cả hai bể thận (cấu trúc cơ thể)	90270008	Both renal pelves (body structure)	body structure
6100874	Cả hai túi tinh (cấu trúc cơ thể)	66682009	Both seminal vesicles (body structure)	body structure
6100875	Cả hai dây tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	56407005	Both spermatic cords (body structure)	body structure
6100876	Cả hai tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	42774007	Both testes (body structure)	body structure
6100877	Cả hai đùi (cấu trúc cơ thể)	57172001	Both thighs (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100878	Cả chi trên và chi dưới, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110715003	Both upper and lower extremities (combined site) (body structure)	body structure
6100879	Cả hai cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	69273007	Both upper arms (body structure)	body structure
6100880	Cả hai chi trên (cấu trúc cơ thể)	88650009	Both upper extremities (body structure)	body structure
6100881	Cả hai lỗ niệu quản (cấu trúc cơ thể)	65475006	Both ureteral orifices (body structure)	body structure
6100882	Cả hai niệu quản (cấu trúc cơ thể)	65364008	Both ureters (body structure)	body structure
6100883	Cả hai ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	23896006	Both vasa deferentia (body structure)	body structure
6100884	BRA - ký hiệu vị trí khối u (cấu trúc cơ thể)	313367003	BRA - tumor site notation (body structure)	body structure
6100885	Cấu trúc đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	36582005	Brachial plexus structure (body structure)	body structure
6100886	Não và hộp sọ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110661007	Brain and cranium (combined site) (body structure)	body structure
6100887	Não và màng não, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110660008	Brain and meninges (combined site) (body structure)	body structure
6100888	Cấu trúc não và tủy sống (cấu trúc cơ thể)	389079005	Brain and spinal cord structure (body structure)	body structure
6100889	Cấu trúc màng cứng não (cấu trúc cơ thể)	28838006	Brain dura mater structure (body structure)	body structure
6100890	Phần não (cấu trúc cơ thể)	119235005	Brain part (body structure)	body structure
6100891	Phần thân não (cấu trúc cơ thể)	119238007	Brain stem part (body structure)	body structure
6100892	Cấu trúc não (cấu trúc cơ thể)	12738006	Brain structure (body structure)	body structure
6100893	Cấu trúc mô não (cấu trúc cơ thể)	280369009	Brain tissue structure (body structure)	body structure
6100894	Phần não thất (cấu trúc cơ thể)	119236006	Brain ventricle part (body structure)	body structure
6100895	Cấu trúc não thất (cấu trúc cơ thể)	35764002	Brain ventricle structure (body structure)	body structure
6100896	Não, tủy sống và màng não, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110659003	Brain, spinal cord and meninges (combined site) (body structure)	body structure
6100897	Cấu trúc thân não (cấu trúc cơ thể)	15926001	Brainstem structure (body structure)	body structure
6100898	Cấu trúc bộ máy mang (cấu trúc cơ thể)	314909003	Branchial apparatus structure (body structure)	body structure
6100899	Cấu trúc cung mang (cấu trúc cơ thể)	68959004	Branchial arch structure (body structure)	body structure
6100900	Mô vú và nách (vị trí kết hợp) (cấu trúc cơ thể)	110516000	Breast and axillary tissue (combined site) (body structure)	body structure
6100901	Phần vú (cấu trúc cơ thể)	119184005	Breast part (body structure)	body structure
6100902	Cấu trúc vú (cấu trúc cơ thể) (cấu trúc cơ thể)	76752008	Breast structure (body structure)	body structure
6100903	Vú, cơ ngực và mô nách (cấu trúc cơ thể)	110515001	Breast, pectoral muscles and axillary tissue (combined site) (body structure)	body structure
6100904	Cấu trúc dây chằng rộng (cấu trúc cơ thể)	34411009	Broad ligament structure (body structure)	body structure
6100905	Phần phế quản (cấu trúc cơ thể)	372170000	Bronchial part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100906	Cấu trúc phế quản (cấu trúc cơ thể)	955009	Bronchial structure (body structure)	body structure
6100907	Cấu trúc tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	55214000	Bronchiole structure (body structure)	body structure
6100908	Cấu trúc tiểu phế quản thùy phụ (cấu trúc cơ thể)	10692005	Bronchiole structure of accessory lobe (body structure)	body structure
6100909	Nhóm hạch bạch huyết phế quản-phổi (cấu trúc cơ thể)	279816002	Bronchopulmonary lymph node group (body structure)	body structure
6100910	Cấu trúc phân thùy phế - phổi (cấu trúc cơ thể)	72674008	Bronchopulmonary segment structure (body structure)	body structure
6100911	Phế quản và tạng bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110733009	Bronchus and abdominal viscera (combined site) (body structure)	body structure
6100912	Phế quản và phế nang, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110735002	Bronchus and alveolus (combined site) (body structure)	body structure
6100913	Phế quản và động mạch chủ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110734003	Bronchus and aorta (combined site) (body structure)	body structure
6100914	Phế quản và thực quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110730007	Bronchus and esophagus (combined site) (body structure)	body structure
6100915	Phế quản và gan, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110731006	Bronchus and liver (combined site) (body structure)	body structure
6100916	Phế quản và phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110736001	Bronchus and lung (combined site) (body structure)	body structure
6100917	Phế quản và màng phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110729002	Bronchus and pleura (combined site) (body structure)	body structure
6100918	Phế quản và da vùng ngực, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110732004	Bronchus and skin of thorax (combined site) (body structure)	body structure
6100919	Cấu trúc tuyến hành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	66997005	Bulbourethral gland structure (body structure)	body structure
6100920	Cấu trúc mông (cấu trúc cơ thể)	46862004	Buttock structure (body structure)	body structure
6100921	Cấu trúc củ xương gót (cấu trúc cơ thể)	82474009	Calcaneal tubercle structure (body structure)	body structure
6100922	Cấu trúc khớp gót hộp (cấu trúc cơ thể)	75069009	Calcaneocuboidal joint structure (body structure)	body structure
6100923	Cấu trúc tâm vị (cấu trúc cơ thể)	62898002	Cardia structure (body structure)	body structure
6100924	Cấu trúc buồng tim (cấu trúc cơ thể)	91744000	Cardiac chamber structure (body structure)	body structure
6100925	Cấu trúc hệ dẫn truyền tim (cấu trúc cơ thể)	24964005	Cardiac conducting system structure (body structure)	body structure
6100926	Cấu trúc bên trong của tim (cấu trúc cơ thể)	277712000	Cardiac internal structure (body structure)	body structure
6100927	Cấu trúc vách tim (cấu trúc cơ thể)	10746000	Cardiac septum structure (body structure)	body structure
6100928	Cấu trúc van tim (cấu trúc cơ thể)	17401000	Cardiac valve structure (body structure)	body structure
6100929	Cấu trúc tâm thất tim (cấu trúc cơ thể)	21814001	Cardiac ventricular structure (body structure)	body structure
6100930	Cấu trúc thành tim (cấu trúc cơ thể)	272657006	Cardiac wall structure (body structure)	body structure
6100931	Cấu trúc tĩnh mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	4703008	Cardinal vein structure (body structure)	body structure
6100932	Cấu trúc chỗ nối tâm vị-thực quản (cấu trúc cơ thể)	25271004	Cardioesophageal junction structure (body structure)	body structure
6100933	Cấu trúc hệ tuần hoàn tim - phổi (cấu trúc cơ thể)	480000	Cardiopulmonary circulatory system structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100934	Phần cơ quan tim mạch (cấu trúc cơ thể)	119201007	Cardiovascular organ part (body structure)	body structure
6100935	Cấu trúc tim mạch của thân (cấu trúc cơ thể)	281233007	Cardiovascular structure of trunk (body structure)	body structure
6100936	Động mạch cảnh và động mạch cảnh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110752003	Carotid artery and carotid artery (combined site) (body structure)	body structure
6100937	Cấu trúc động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	69105007	Carotid artery structure (body structure)	body structure
6100938	Cấu trúc thể cảnh (cấu trúc cơ thể)	51345006	Carotid body structure (body structure)	body structure
6100939	Cấu trúc khớp cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	113237008	Carpometacarpal joint structure (body structure)	body structure
6100940	Cấu trúc khớp cổ - bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	30099006	Carpometacarpal joint structure of thumb (body structure)	body structure
6100941	Cấu trúc sụn (cấu trúc cơ thể)	771314001	Cartilage structure (body structure)	body structure
6100942	Cấu trúc ống tai ngoài bằng sụn (cấu trúc cơ thể)	314257004	Cartilaginous external auditory canal structure (body structure)	body structure
6100943	Cấu trúc khớp sụn (cấu trúc cơ thể)	336003007	Cartilaginous joint structure (body structure)	body structure
6100944	Cấu trúc chùm đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	7173007	Cauda equina structure (body structure)	body structure
6100945	Cấu trúc nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	11000004	Caudate nucleus structure (body structure)	body structure
6100946	Manh tràng và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110871007	Cecum and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6100947	Manh tràng và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110799005	Cecum and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure
6100948	Cấu trúc manh tràng (cấu trúc cơ thể)	32713005	Cecum structure (body structure)	body structure
6100949	Cấu trúc hạch tạng (cấu trúc cơ thể)	50534001	Celiac ganglion structure (body structure)	body structure
6100950	Nhóm hạch bạch huyết thân tạng (cấu trúc cơ thể)	245286003	Celiac lymph node group (body structure)	body structure
6100951	Cấu trúc đám rối thần kinh tạng (cấu trúc cơ thể)	4150005	Celiac nervous plexus structure (body structure)	body structure
6100952	Liên kết tế bào - không có chuyên biệt bám dính (cấu trúc cơ thể)	9120004	Cell to cell relationship, characterized by absence of adhesion specializations (body structure)	body structure
6100953	Mối liên hệ giữa các tế bào với sự hiện diện nhiều cấu trúc kết dính (cấu trúc cơ thể)	52529005	Cell to cell relationship, characterized by abundance of adhesion specializations (body structure)	body structure
6100954	Quan hệ tế bào - xen kẽ tiếp xúc và tách biệt (cấu trúc cơ thể)	11135000	Cell to cell relationship, characterized by alternating areas of cell contact and separation (body structure)	body structure
6100955	Liên kết tế bào - tiếp xúc, không tách rời (cấu trúc cơ thể)	3467000	Cell to cell relationship, characterized by cell contact, separation minimal or absent (body structure)	body structure
6100956	Mối quan hệ giữa các tế bào với sự tách rời, tiếp xúc tối thiểu hoặc không có (cấu trúc cơ thể)	72307006	Cell to cell relationship, characterized by cell separation, contact minimal or absent (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100957	Mối liên kết tế bào có tiếp xúc khu trú (cấu trúc cơ thể)	54094000	Cell to cell relationship, characterized by focal cell contact (body structure)	body structure
6100958	Mối liên kết tế bào với hiện tượng xen kẽ màng tế bào (cấu trúc cơ thể)	42889006	Cell to cell relationship, characterized by interdigitation (body structure)	body structure
6100959	Mối liên kết giữa tế bào với Có biểu hiện của các cấu trúc kết dính (cấu trúc cơ thể)	37387007	Cell to cell relationship, characterized by presence of adhesion specializations (body structure)	body structure
6100960	Mối liên kết tế bào - thiếu đặc điểm bám dính chuyên biệt (cấu trúc cơ thể)	76142002	Cell to cell relationship, characterized by scantiness of adhesion specializations (body structure)	body structure
6100961	Mối liên hệ tế bào với đặc điểm riêng biệt (cấu trúc cơ thể)	14632004	Cell to cell relationship, distinctive (body structure)	body structure
6100962	Cấu trúc xi măng răng (cấu trúc cơ thể)	80541002	Cementum structure (body structure)	body structure
6100963	Nhóm hạch bạch huyết trung tâm nách (cấu trúc cơ thể)	245270005	Central axillary lymph node group (body structure)	body structure
6100964	Cấu trúc ống trung tâm của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	39916009	Central cord canal structure (body structure)	body structure
6100965	Phần hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	119234009	Central nervous system part (body structure)	body structure
6100966	Cấu trúc bó thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	57592002	Central nervous system tract structure (body structure)	body structure
6100967	Da gan tay trung tâm (cấu trúc cơ thể)	244162003	Central palmar skin structure (body structure)	body structure
6100968	Da gan chân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	244190004	Central plantar skin structure (body structure)	body structure
6100969	Cấu trúc gân trung tâm của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	50950001	Central tendon of diaphragm structure (body structure)	body structure
6100970	Mặt phẳng A-B trong phim sọ nghiêng (cấu trúc cơ thể)	716131004	Cephalometric A-B plane (body structure)	body structure
6100971	Gai mũi trước (cấu trúc cơ thể)	716132006	Cephalometric anterior point of nasal spine (body structure)	body structure
6100972	Điểm khớp thái dương hàm trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5971000124106	Cephalometric articulare point (body structure)	body structure
6100973	Đường nối điểm articulare đến gonion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713851009	Cephalometric articulare to gonion line (body structure)	body structure
6100974	Điểm basion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713850005	Cephalometric basion point (body structure)	body structure
6100975	Điểm lồi cầu trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5801000124106	Cephalometric condylion point (body structure)	body structure
6100976	Mặt phẳng mặt trong phim sọ nghiêng (cấu trúc cơ thể)	716133001	Cephalometric facial plane (body structure)	body structure
6100977	Mặt phẳng Frankfort ngang (cấu trúc cơ thể)	5981000124109	Cephalometric Frankfort horizontal plane (body structure)	body structure
6100978	Điểm gnathion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713852002	Cephalometric gnathion point (body structure)	body structure
6100979	Điểm góc hàm trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5931000124108	Cephalometric gonion point (body structure)	body structure
6100980	Mặt phẳng từ điểm góc hàm đến điểm gnathion trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5851000124105	Cephalometric gonion to gnathion plane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6100981	Điểm răng cửa dưới trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5871000124100	Cephalometric incisor inferius point (body structure)	body structure
6100982	Mặt phẳng răng cửa trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5911000124102	Cephalometric incisor plane (body structure)	body structure
6100983	Điểm răng cửa trên trong phim sọ nghiêng (cấu trúc cơ thể)	716135008	Cephalometric incisor superius point (body structure)	body structure
6100984	Điểm dưới răng cửa trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5781000124107	Cephalometric infradentale point (body structure)	body structure
6100985	Trục dài của răng cửa dưới trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713772004	Cephalometric long axis of lower incisor (body structure)	body structure
6100986	Điểm cằm dưới trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5961000124104	Cephalometric menton point (body structure)	body structure
6100987	Đường nối menton đến gonion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713771006	Cephalometric menton to gonion line (body structure)	body structure
6100988	Điểm răng cối dưới trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5861000124107	Cephalometric molar inferius point (body structure)	body structure
6100989	Điểm molar superius trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713770007	Cephalometric molar superius point (body structure)	body structure
6100990	Điểm Nasion trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5951000124101	Cephalometric nasion point (body structure)	body structure
6100991	Đường nối nasion đến điểm A trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713767008	Cephalometric nasion to a point line (body structure)	body structure
6100992	Đường nối nasion đến điểm B trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713757003	Cephalometric nasion to b point line (body structure)	body structure
6100993	Đường nối nasion đến gonion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713766004	Cephalometric nasion to gonion line (body structure)	body structure
6100994	Đường nối nasion đến infradentale trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713768003	Cephalometric nasion to infradentale line (body structure)	body structure
6100995	Đường nối nasion đến pogonion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713765000	Cephalometric nasion to pogonion line (body structure)	body structure
6100996	Đường nối nasion đến prosthion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713759000	Cephalometric nasion to prosthion line (body structure)	body structure
6100997	Mặt phẳng cắn trong đo sọ mặt (Cephalometric occlusal plane) (cấu trúc cơ thể)	713973003	Cephalometric occlusal plane (body structure)	body structure
6100998	Điểm hố mắt trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5891000124104	Cephalometric orbitale point (body structure)	body structure
6100999	Mặt phẳng khẩu cái trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713848002	Cephalometric palatal plane (body structure)	body structure
6101000	Điểm cằm trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5821000124101	Cephalometric pogonion point (body structure)	body structure
6101001	Điểm A trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5921000124105	Cephalometric point A (body structure)	body structure
6101002	Điểm B trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5941000124103	Cephalometric point B (body structure)	body structure
6101003	Điểm Porion trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5811000124109	Cephalometric porion point (body structure)	body structure
6101004	Điểm prosthion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713849005	Cephalometric prosthion point (body structure)	body structure
6101005	Điểm khe cánh hàm trong phim sọ nghiêng (cấu trúc cơ thể)	716134007	Cephalometric pterygomaxillary fissure point (body structure)	body structure
6101006	Điểm yên trong đo sọ mặt (Cephalometric sella point) (cấu trúc cơ thể)	713864005	Cephalometric sella point (body structure)	body structure
6101007	Đường sella-nasion trong đo sọ mặt (cấu trúc cơ thể)	713756007	Cephalometric sella-nasion line (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101008	Điểm nasion mô mềm trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5901000124100	Cephalometric soft tissue nasion point (body structure)	body structure
6101009	Mặt phẳng mô mềm trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	6301000124105	Cephalometric soft tissue plane (body structure)	body structure
6101010	Điểm môi dưới trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5881000124102	Cephalometric stomion inferiorus point (body structure)	body structure
6101011	Điểm môi trên trên phim đo sọ (cấu trúc cơ thể)	5791000124105	Cephalometric stomion superius point (body structure)	body structure
6101012	Điểm dưới mũi trong đo sọ mặt (Cephalometric subnasale point) (cấu trúc cơ thể)	714280002	Cephalometric subnasale point (body structure)	body structure
6101013	Điểm xi trong đo sọ mặt (Cephalometric xi point) (cấu trúc cơ thể)	713755006	Cephalometric xi point (body structure)	body structure
6101014	Trục Y trong đo sọ mặt (Cephalometric Y axis line) (cấu trúc cơ thể)	713744006	Cephalometric Y axis line (body structure)	body structure
6101015	CER (cấu trúc cơ thể)	258341005	CER (body structure)	body structure
6101016	Cấu trúc vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	25991003	Cerebellar cortex structure (body structure)	body structure
6101017	Cấu trúc bán cầu tiểu não (cấu trúc cơ thể)	6566002	Cerebellar hemisphere structure (body structure)	body structure
6101018	Cấu trúc thùy tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279364000	Cerebellar lobe structure (body structure)	body structure
6101019	Cấu trúc ô-liu tiểu não (cấu trúc cơ thể)	10974004	Cerebellar olive structure (body structure)	body structure
6101020	Phần tiểu não (cấu trúc cơ thể)	119242005	Cerebellar part (body structure)	body structure
6101021	Cấu trúc cuống tiểu não (cấu trúc cơ thể)	9000002	Cerebellar peduncle structure (body structure)	body structure
6101022	Cấu trúc nhân mái tiểu não (cấu trúc cơ thể)	13517009	Cerebellar roof nucleus structure (body structure)	body structure
6101023	Cấu trúc tiểu não (cấu trúc cơ thể)	113305005	Cerebellar structure (body structure)	body structure
6101024	Cấu trúc thùy nhộng và thùy sau của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	91714003	Cerebellar vermis and posterior lobes structure (body structure)	body structure
6101025	Cấu trúc thùy giữa tiểu não (cấu trúc cơ thể)	58501004	Cerebellar vermis structure (body structure)	body structure
6101026	Cấu trúc chất trắng tiểu não (cấu trúc cơ thể)	33060004	Cerebellar white matter structure (body structure)	body structure
6101027	Cấu trúc mặt nền đại não (cấu trúc cơ thể)	2209009	Cerebral basal surface structure (body structure)	body structure
6101028	Phần vỏ não (cấu trúc cơ thể)	119408004	Cerebral cortex part (body structure)	body structure
6101029	Cấu trúc lưng đại não (cấu trúc cơ thể)	56982009	Cerebral dorsum structure (body structure)	body structure
6101030	Cấu trúc vòm não (cấu trúc cơ thể)	87463005	Cerebral fornix structure (body structure)	body structure
6101031	Phần bán cầu đại não (cấu trúc cơ thể)	119244006	Cerebral hemisphere part (body structure)	body structure
6101032	Cấu trúc bán cầu đại não (cấu trúc cơ thể)	372073000	Cerebral hemisphere structure (body structure)	body structure
6101033	Phần chất trắng của bán cầu đại não (cấu trúc cơ thể)	116195000	Cerebral hemisphere white matter part (body structure)	body structure
6101034	Phần thùy đại não (cấu trúc cơ thể)	372171001	Cerebral lobe part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101035	Cấu trúc thùy đại não (cấu trúc cơ thể)	314139009	Cerebral lobe structure (body structure)	body structure
6101036	Cấu trúc mặt trong của đại não (cấu trúc cơ thể)	78976001	Cerebral medial surface structure (body structure)	body structure
6101037	Cấu trúc cuống đại não (cấu trúc cơ thể)	36159002	Cerebral peduncle structure (body structure)	body structure
6101038	Não thất và tĩnh mạch cảnh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110664004	Cerebral ventricle and jugular vein (combined site) (body structure)	body structure
6101039	Não thất và phúc mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110665003	Cerebral ventricle and peritoneum (combined site) (body structure)	body structure
6101040	Não thất và bể dưới nhện, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110663005	Cerebral ventricle and subarachnoid cistern (combined site) (body structure)	body structure
6101041	Cấu trúc chất trắng đại não (cấu trúc cơ thể)	68523003	Cerebral white matter structure (body structure)	body structure
6101042	Cấu trúc hệ mạch máu não (cấu trúc cơ thể)	28661005	Cerebrovascular system structure (body structure)	body structure
6101043	Cấu trúc thành ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	314794007	Cervical canal wall structure (body structure)	body structure
6101044	Cấu trúc thực quản cổ (cấu trúc cơ thể)	60075002	Cervical esophagus structure (body structure)	body structure
6101045	Cấu trúc mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	33299002	Cervical fascia structure (body structure)	body structure
6101046	Mức đĩa đệm gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	243901000	Cervical intervertebral discal level (body structure)	body structure
6101047	Nhóm hạch bạch huyết cổ (cấu trúc cơ thể)	245257001	Cervical lymph node group (body structure)	body structure
6101048	Cấu trúc hạch bạch huyết cổ (cấu trúc cơ thể)	81105003	Cervical lymph node structure (body structure)	body structure
6101049	Cấu trúc đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	72260008	Cervical plexus structure (body structure)	body structure
6101050	Cấu trúc chất xám tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	12757002	Cervical spinal cord gray matter structure (body structure)	body structure
6101051	Cấu trúc màng não của tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	303912002	Cervical spinal cord meninges structure (body structure)	body structure
6101052	Cấu trúc sừng sau tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	14131005	Cervical spinal cord posterior horn structure (body structure)	body structure
6101053	Cấu trúc tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	54785003	Cervical spinal cord structure (body structure)	body structure
6101054	Cấu trúc rễ thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	79677002	Cervical spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6101055	Cấu trúc khớp cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	129167000	Cervical spine joint structure (body structure)	body structure
6101056	Mức đốt sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	263277001	Cervical vertebral level (body structure)	body structure
6101057	Đường kính đầu kiểu chằm - thóp trước (cấu trúc cơ thể)	27212004	Cervicobregmatic diameter of head (body structure)	body structure
6101058	Phần cổ-ngực của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	245919006	Cervicothoracic part of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6101059	Phần cổ-ngực của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	245925005	Cervicothoracic part of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6101060	Phần cổ-ngực của dây chằng trên mòm gai (cấu trúc cơ thể)	244593006	Cervicothoracic part of supraspinous ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101061	Cấu trúc cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	71252005	Cervix uteri structure (body structure)	body structure
6101062	Cấu trúc má (cấu trúc cơ thể)	60819002	Cheek structure (body structure)	body structure
6101063	Ngực, bụng và vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	416775004	Chest and/or abdomen and/or pelvis structure (body structure)	body structure
6101064	Ngực và bụng (cấu trúc cơ thể)	416550000	Chest and/or abdomen structure (body structure)	body structure
6101065	Cấu trúc thành ngực (cấu trúc cơ thể)	78904004	Chest wall structure (body structure)	body structure
6101066	Cấu trúc cằm (cấu trúc cơ thể)	30291003	Chin structure (body structure)	body structure
6101095	Cấu trúc khớp sụn sườn sụn (cấu trúc cơ thể)	27756000	Chondrocostal synchondrosis structure (body structure)	body structure
6101096	Cấu trúc khoang đệm nhau thai (cấu trúc cơ thể)	75899004	Chorionic cavity structure (body structure)	body structure
6101097	Cấu trúc nhau thai (cấu trúc cơ thể)	74439004	Chorionic structure (body structure)	body structure
6101098	Cấu trúc nhung mao nhau (cấu trúc cơ thể)	2049008	Chorionic villi structure (body structure)	body structure
6101099	Mạch mạc và võng mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110701000	Choroid and retina (combined site) (body structure)	body structure
6101100	Cấu trúc màng mạch (cấu trúc cơ thể)	68703001	Choroidal structure (body structure)	body structure
6101101	Phần thể mi (cấu trúc cơ thể)	372173003	Ciliary body part (body structure)	body structure
6101102	Cấu trúc thể mi (cấu trúc cơ thể)	29534007	Ciliary body structure (body structure)	body structure
6101103	Cấu trúc biểu mô thể mi (cấu trúc cơ thể)	280869000	Ciliary epithelium structure (body structure)	body structure
6101104	Cấu trúc cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	9668006	Ciliary muscle structure (body structure)	body structure
6101105	Phần bao quanh đoạn ba dưới của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127897000	Circumferential part of lower third of vagina (body structure)	body structure
6101106	Phần bao quanh đoạn ba giữa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127892006	Circumferential part of middle third of vagina (body structure)	body structure
6101107	Phần bao quanh đoạn ba trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127887009	Circumferential part of upper third of vagina (body structure)	body structure
6101108	Nhóm hạch bạch huyết chậu - máu chậu (cấu trúc cơ thể)	279801000	Circumflex iliac lymph node group (body structure)	body structure
6101109	Cấu trúc lớp vỏ thể claustrum (cấu trúc cơ thể)	72038000	Claustral structure (body structure)	body structure
6101110	Cấu trúc củ não (cấu trúc cơ thể)	83010009	Clava structure (body structure)	body structure
6101111	Phần xương đòn (cấu trúc cơ thể)	119538008	Clavicle part (body structure)	body structure
6101112	Cấu trúc vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	12928009	Clavicular region structure (body structure)	body structure
6101113	Cấu trúc âm vật (cấu trúc cơ thể)	65439009	Clitoral structure (body structure)	body structure
6101114	Phần âm vật (cấu trúc cơ thể)	119226003	Clitoris part (body structure)	body structure
6101115	Cấu trúc dốc nền sọ (cấu trúc cơ thể)	69499003	Clivus structure (body structure)	body structure
6101116	Cấu trúc ổ nhóp (cấu trúc cơ thể)	64582000	Cloaca structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101117	CM5 (cấu trúc cơ thể)	285658004	CM5 (body structure)	body structure
6101118	Cấu trúc rễ thần kinh cụt (cấu trúc cơ thể)	1297159002	Coccygeal nerve root structure (body structure)	body structure
6101119	Cấu trúc đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	18149002	Coccygeal vertebra structure (body structure)	body structure
6101120	Cấu trúc ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279770008	Cochlear canal structure (body structure)	body structure
6101121	Cấu trúc ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	39831001	Cochlear duct structure (body structure)	body structure
6101122	Cấu trúc lõi xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	62016001	Cochlear modiolus structure (body structure)	body structure
6101123	Cấu trúc nhân ốc tai (cấu trúc cơ thể)	17661006	Cochlear nucleus structure (body structure)	body structure
6101124	Cấu trúc lá xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	4871003	Cochlear spiral lamina structure (body structure)	body structure
6101125	Cấu trúc ốc tai (cấu trúc cơ thể)	80169004	Cochlear structure (body structure)	body structure
6101126	Đại tràng và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110870008	Colon and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6101127	Đại tràng và manh tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110798002	Colon and cecum (combined site) (body structure)	body structure
6101128	Đại tràng và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110796003	Colon and colon (combined site) (body structure)	body structure
6101129	Đại tràng và trực tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110797007	Colon and rectum (combined site) (body structure)	body structure
6101130	Đại tràng và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110800009	Colon and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure
6101131	Đại tràng và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110869007	Colon and skin (combined site) (body structure)	body structure
6101132	Phần đại tràng (cấu trúc cơ thể)	372174009	Colon part (body structure)	body structure
6101133	Cấu trúc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	71854001	Colon structure (body structure)	body structure
6101134	Cấu trúc thành đại tràng (cấu trúc cơ thể)	314729005	Colon wall structure (body structure)	body structure
6101135	Vòng quai đại tràng (cấu trúc cơ thể)	413196009	Colonic loop structure (body structure)	body structure
6101136	Cấu trúc niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	68502009	Colonic mucous membrane structure (body structure)	body structure
6101137	Phần đại tràng của ổ nhóp (cấu trúc cơ thể)	68139002	Colonic part of cloaca (body structure)	body structure
6101138	Cấu trúc tiểu trụ (cấu trúc cơ thể)	113249009	Columella structure (body structure)	body structure
6101139	Vị trí phối hợp (cấu trúc cơ thể)	116007004	Combined site (body structure)	body structure
6101140	Cấu trúc van nhĩ-thất chung (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312522004	Common (non-mitral, non-tricuspid) atrioventricular valve structure (body structure)	body structure
6101141	Cấu trúc ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	79741001	Common bile duct structure (body structure)	body structure
6101142	Cấu trúc động mạch cảnh chung (cấu trúc cơ thể)	32062004	Common carotid artery structure (body structure)	body structure
6101143	Tĩnh mạch đùi chung (cấu trúc cơ thể)	397363009	Common femoral vein structure (body structure)	body structure
6101144	Cấu trúc động mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	73634005	Common iliac artery structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101145	Nhóm hạch bạch huyết chậu chung (cấu trúc cơ thể)	245295006	Common iliac lymph node group (body structure)	body structure
6101146	Cấu trúc xương đặc (cấu trúc cơ thể)	32217005	Compact bone structure (body structure)	body structure
6101147	Phức hợp xương (cấu trúc cơ thể)	425727000	Complex of bones structure (body structure)	body structure
6101148	Cấu trúc khớp phức hợp (cấu trúc cơ thể)	334681006	Compound joint structure (body structure)	body structure
6101150	Cấu trúc loa tai (cấu trúc cơ thể)	52678007	Concha of ear structure (body structure)	body structure
6101151	Kết mạc và giác mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110703002	Conjunctiva and cornea (combined site) (body structure)	body structure
6101152	Kết mạc và túi lệ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110705009	Conjunctiva and lacrimal sac (combined site) (body structure)	body structure
6101153	Cấu trúc bề mặt kết mạc và giác mạc (cấu trúc cơ thể)	363653001	Conjunctival and corneal surface structure (body structure)	body structure
6101154	Cấu trúc kết mạc và/hoặc giác mạc (cấu trúc cơ thể)	305089002	Conjunctival and/or corneal structures (body structure)	body structure
6101155	Cấu trúc túi kết mạc (cấu trúc cơ thể)	10737006	Conjunctival sac structure (body structure)	body structure
6101156	Cấu trúc kết mạc (cấu trúc cơ thể)	29445007	Conjunctival structure (body structure)	body structure
6101157	Cấu trúc mô liên kết (cấu trúc cơ thể)	21793004	Connective tissue structure (body structure)	body structure
6101158	Cấu trúc mô liên kết của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279602005	Connective tissue structure of testis (body structure)	body structure
6101159	Cấu trúc cơ thắt họng (cấu trúc cơ thể)	4866005	Constrictor muscle of pharynx structure (body structure)	body structure
6101160	Cấu trúc dây chằng quạ - đòn (cấu trúc cơ thể)	40827000	Coracoclavicular ligament structure (body structure)	body structure
6101161	Phần giác mạc (cấu trúc cơ thể)	372175005	Corneal part (body structure)	body structure
6101162	Cấu trúc vùng giác mạc (cấu trúc cơ thể)	392476006	Corneal region structure (body structure)	body structure
6101163	Cấu trúc giác mạc (cấu trúc cơ thể)	28726007	Corneal structure (body structure)	body structure
6101164	Cấu trúc lưới củng mạc-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1351516000	Corneoscleral meshwork structure (body structure)	body structure
6101165	Động mạch vành và tĩnh mạch tim, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110556003	Coronary artery and cardiac vein (combined site) (body structure)	body structure
6101166	Động mạch vành và động mạch vành, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110554000	Coronary artery and coronary artery (combined site) (body structure)	body structure
6101167	Động mạch vành và động mạch vú trong, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110555004	Coronary artery and internal mammary artery (combined site) (body structure)	body structure
6101168	Động mạch vành và cơ tim, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110553006	Coronary artery and myocardium (combined site) (body structure)	body structure
6101169	Phần động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	119204004	Coronary artery part (body structure)	body structure
6101170	Cấu trúc động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	41801008	Coronary artery structure (body structure)	body structure
6101171	Cấu trúc xoang vành (cấu trúc cơ thể)	90219004	Coronary sinus structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101172	Cấu trúc thể tứ giác não (cấu trúc cơ thể)	44718000	Corpora quadrigemina structure (body structure)	body structure
6101173	Phần thể chai (cấu trúc cơ thể)	709520006	Corpus callosum part (body structure)	body structure
6101174	Cấu trúc thể chai (cấu trúc cơ thể)	88442005	Corpus callosum structure (body structure)	body structure
6101175	Cấu trúc thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	75279004	Corpus penis structure (body structure)	body structure
6101176	Cấu trúc thể vân (cấu trúc cơ thể)	31428008	Corpus striatum structure (body structure)	body structure
6101177	Vỏ xương (cấu trúc cơ thể)	87791003	Cortex of bone structure (body structure)	body structure
6101178	Cấu trúc khớp sườn - thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	361085005	Costocorporeal joint structure (body structure)	body structure
6101179	Cấu trúc khớp sườn-mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	57080006	Costotransverse joint structure (body structure)	body structure
6101180	Cấu trúc dây chằng sườn-mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	84582007	Costotransverse ligament structure (body structure)	body structure
6101181	Cấu trúc khớp sườn-mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	81688003	Costovertebral joint structure (body structure)	body structure
6101182	Cấu trúc hốc sọ (cấu trúc cơ thể)	1101003	Cranial cavity structure (body structure)	body structure
6101183	Vùng da sọ (cấu trúc cơ thể)	244024004	Cranial dermatome (body structure)	body structure
6101184	Phần dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	119409007	Cranial nerve part (body structure)	body structure
6101185	Cấu trúc dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	25238003	Cranial nerve structure (body structure)	body structure
6101186	Cấu trúc màng mềm sọ não (cấu trúc cơ thể)	36405008	Cranial pia mater structure (body structure)	body structure
6101187	Hộp sọ và mặt, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110853000	Cranium and face (combined site) (body structure)	body structure
6101188	Cấu trúc khớp nhĩn-phễu (cấu trúc cơ thể)	12207006	Cricoaarytenoid articulation structure (body structure)	body structure
6101189	Cấu trúc sụn nhĩn (cấu trúc cơ thể)	8600008	Cricoid cartilage structure (body structure)	body structure
6101190	Cấu trúc khớp nhĩn - giáp (cấu trúc cơ thể)	70023007	Cricothyroid articulation structure (body structure)	body structure
6101191	Cấu trúc trụ dương vật (cấu trúc cơ thể)	21499004	Crus penis structure (body structure)	body structure
6101192	Cấu trúc củ thon (cấu trúc cơ thể)	42874002	Cuneate tubercle structure (body structure)	body structure
6101193	Cấu trúc khớp chêm - hộp (cấu trúc cơ thể)	1290156006	Cuneocuboid joint structure (body structure)	body structure
6101194	Khớp hình chêm - ghe (cấu trúc cơ thể)	89686001	Cuneonavicular joint structure (body structure)	body structure
6101219	Cấu trúc hõm loa tai trên (cấu trúc cơ thể)	68530009	Cymba conchae structure (body structure)	body structure
6101220	Cấu trúc ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	77452001	Cystic duct structure (body structure)	body structure
6101221	Cấu trúc màng rụng đáy (cấu trúc cơ thể)	69490004	Decidua basalis structure (body structure)	body structure
6101222	Cấu trúc màng rụng (cấu trúc cơ thể)	34863009	Decidua structure (body structure)	body structure
6101223	Nhóm hạch bạch huyết bẹn sâu (cấu trúc cơ thể)	245317001	Deep inguinal lymph node group (body structure)	body structure
6101224	Cấu trúc khoang đáy chậu sâu (cấu trúc cơ thể)	55992008	Deep perineal space structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101225	Cấu trúc vùng cơ delta (cấu trúc cơ thể)	37622008	Deltoid region structure (body structure)	body structure
6101226	Cấu trúc hệ thống tế bào tua (cấu trúc cơ thể)	127909008	Dendritic cell system structure (body structure)	body structure
6101227	Cấu trúc cung răng (cấu trúc cơ thể)	4442007	Dental arch structure (body structure)	body structure
6101228	Cấu trúc ngà răng (cấu trúc cơ thể)	84540008	Dentin structure (body structure)	body structure
6101229	Cấu trúc cơ hạ góc miệng (cấu trúc cơ thể)	21040006	Depressor anguli oris muscle structure (body structure)	body structure
6101230	Vùng da chi phối (cấu trúc cơ thể)	244023005	Dermatome (body structure)	body structure
6101231	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	244030004	Dermatome of cervical nerve (body structure)	body structure
6101232	Vùng da chi phối của dây thần kinh cụt (cấu trúc cơ thể)	244064000	Dermatome of coccygeal nerve (body structure)	body structure
6101233	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 8 (cấu trúc cơ thể)	244038006	Dermatome of eighth cervical nerve (body structure)	body structure
6101234	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	244047003	Dermatome of eighth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101235	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	244050000	Dermatome of eleventh thoracic nerve (body structure)	body structure
6101236	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 5 (cấu trúc cơ thể)	244035009	Dermatome of fifth cervical nerve (body structure)	body structure
6101237	Vùng da chi phối của dây thần kinh thắt lưng 5 (cấu trúc cơ thể)	244057002	Dermatome of fifth lumbar nerve (body structure)	body structure
6101238	Vùng da chi phối của dây thần kinh cùng 5 (cấu trúc cơ thể)	244063006	Dermatome of fifth sacral nerve (body structure)	body structure
6101239	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	244044005	Dermatome of fifth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101240	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 1 (cấu trúc cơ thể)	244031000	Dermatome of first cervical nerve (body structure)	body structure
6101241	Vùng da chi phối của dây thần kinh thắt lưng 1 (cấu trúc cơ thể)	244053003	Dermatome of first lumbar nerve (body structure)	body structure
6101242	Vùng da chi phối của dây thần kinh cùng 1 (cấu trúc cơ thể)	244059004	Dermatome of first sacral nerve (body structure)	body structure
6101243	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	244040001	Dermatome of first thoracic nerve (body structure)	body structure
6101244	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 4 (cấu trúc cơ thể)	244034008	Dermatome of fourth cervical nerve (body structure)	body structure
6101245	Vùng da chi phối của dây thần kinh thắt lưng 4 (cấu trúc cơ thể)	244056006	Dermatome of fourth lumbar nerve (body structure)	body structure
6101246	Vùng da chi phối của dây thần kinh cùng 4 (cấu trúc cơ thể)	244062001	Dermatome of fourth sacral nerve (body structure)	body structure
6101247	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	244043004	Dermatome of fourth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101248	Vùng da chi phối của dây thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	244052008	Dermatome of lumbar nerve (body structure)	body structure
6101249	Vùng da chi phối của dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244028001	Dermatome of mandibular nerve (body structure)	body structure
6101250	Vùng da chi phối của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	244027006	Dermatome of maxillary nerve (body structure)	body structure
6101251	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	244048008	Dermatome of ninth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101252	Vùng da chi phối của dây thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	244026002	Dermatome of ophthalmic nerve (body structure)	body structure
6101253	Vùng da chi phối của dây thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	244058007	Dermatome of sacral nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101254	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 2 (cấu trúc cơ thể)	244032007	Dermatome of second cervical nerve (body structure)	body structure
6101255	Vùng da chi phối của dây thần kinh thắt lưng 2 (cấu trúc cơ thể)	244054009	Dermatome of second lumbar nerve (body structure)	body structure
6101256	Vùng da chi phối của dây thần kinh cùng 2 (cấu trúc cơ thể)	244060009	Dermatome of second sacral nerve (body structure)	body structure
6101257	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	244041002	Dermatome of second thoracic nerve (body structure)	body structure
6101258	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 7 (cấu trúc cơ thể)	244037001	Dermatome of seventh cervical nerve (body structure)	body structure
6101259	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	244046007	Dermatome of seventh thoracic nerve (body structure)	body structure
6101260	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 6 (cấu trúc cơ thể)	244036005	Dermatome of sixth cervical nerve (body structure)	body structure
6101261	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	244045006	Dermatome of sixth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101262	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	244049000	Dermatome of tenth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101263	Vùng da chi phối của dây thần kinh cổ 3 (cấu trúc cơ thể)	244033002	Dermatome of third cervical nerve (body structure)	body structure
6101264	Vùng da chi phối của dây thần kinh thắt lưng 3 (cấu trúc cơ thể)	244055005	Dermatome of third lumbar nerve (body structure)	body structure
6101265	Vùng da chi phối của dây thần kinh cùng 3 (cấu trúc cơ thể)	244061008	Dermatome of third sacral nerve (body structure)	body structure
6101266	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	244042009	Dermatome of third thoracic nerve (body structure)	body structure
6101267	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	244039003	Dermatome of thoracic nerve (body structure)	body structure
6101268	Vùng da chi phối của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	244025003	Dermatome of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6101269	Vùng da chi phối của dây thần kinh ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	244051001	Dermatome of twelfth thoracic nerve (body structure)	body structure
6101270	Cấu trúc lớp bì (cấu trúc cơ thể)	53534000	Dermis structure (body structure)	body structure
6101271	Cấu trúc lớp bì của mặt (cấu trúc cơ thể)	1252651002	Dermis structure of face (body structure)	body structure
6101272	Cấu trúc tinh hoàn đã hạ xuống (cấu trúc cơ thể)	416953005	Descended testis structure (body structure)	body structure
6101273	Cấu trúc động mạch chủ xuống (cấu trúc cơ thể)	281130003	Descending aorta structure (body structure)	body structure
6101274	Cấu trúc đại tràng xuống (cấu trúc cơ thể)	32622004	Descending colon structure (body structure)	body structure
6101275	Cấu trúc cơ thể đang phát triển (cấu trúc cơ thể)	308762002	Developmental body structure (body structure)	body structure
6101276	Cấu trúc não trong quá trình phát triển (cấu trúc cơ thể)	314386003	Developmental brain structure (body structure)	body structure
6101277	Trục chéo (cấu trúc cơ thể)	416438008	Diagonal axis (body structure)	body structure
6101278	Đường kính đầu (cấu trúc cơ thể)	30615003	Diameter of head (body structure)	body structure
6101279	Cấu trúc cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	5798000	Diaphragm structure (body structure)	body structure
6101280	Nhóm hạch bạch huyết cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	279813005	Diaphragmatic lymph node group (body structure)	body structure
6101281	Phần vùng gian não (cấu trúc cơ thể)	119264001	Diencephalon part (body structure)	body structure
6101282	Cấu trúc thần kinh nội tiết lan tỏa (cấu trúc cơ thể)	280120004	Diffuse neuroendocrine structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101283	Cấu trúc cơ hai bụng (cấu trúc cơ thể)	52410001	Digastric muscle structure (body structure)	body structure
6101284	Phần cơ quan tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	119210004	Digestive organ part (body structure)	body structure
6101285	Cấu trúc cơ quan tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	49596003	Digestive organ structure (body structure)	body structure
6101286	Cơ quan tiêu hóa và phúc mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110613000	Digestive organs and peritoneum (combined site) (body structure)	body structure
6101287	Phần ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	709519000	Digestive tract part (body structure)	body structure
6101288	Cấu trúc ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	51289009	Digestive tract structure (body structure)	body structure
6101289	Cấu trúc ngón tay (cấu trúc cơ thể)	125685002	Digit of hand structure (body structure)	body structure
6101290	Cấu trúc ngón (cấu trúc cơ thể)	82680008	Digit structure (body structure)	body structure
6101291	Cấu trúc động mạch ngón (cấu trúc cơ thể)	413991000	Digital artery structure (body structure)	body structure
6101292	Tĩnh mạch ngón (cấu trúc cơ thể)	181395001	Digital vein structure (body structure)	body structure
6101293	Cấu trúc cơ giãn đồng tử (cấu trúc cơ thể)	41288007	Dilator pupillae muscle structure (body structure)	body structure
6101295	Cấu trúc ống lượn xa của ống thận (cấu trúc cơ thể)	81495001	Distal convoluted renal tubule structure (body structure)	body structure
6101296	Cấu trúc nửa xa của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	422720005	Distal half of appendix structure (body structure)	body structure
6101297	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	371200006	Distal interphalangeal joint of finger structure (body structure)	body structure
6101298	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	371203008	Distal interphalangeal joint structure of fifth toe (body structure)	body structure
6101299	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	371205001	Distal interphalangeal joint structure of fourth toe (body structure)	body structure
6101300	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	371216008	Distal interphalangeal joint structure of second toe (body structure)	body structure
6101301	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	371219001	Distal interphalangeal joint structure of third toe (body structure)	body structure
6101302	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	371221006	Distal interphalangeal joint structure of toe (body structure)	body structure
6101303	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	726461002	Distal interphalangeal joint structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6101304	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	726462009	Distal interphalangeal joint structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6101305	Phần xa của mặt gan chân vùng gót (cấu trúc cơ thể)	441560001	Distal part of plantar aspect of heel (body structure)	body structure
6101306	Cấu trúc khớp chày - mác xa (cấu trúc cơ thể)	34688003	Distal tibiofibular joint structure (body structure)	body structure
6101307	Vị trí cho ghép (cấu trúc cơ thể)	410609009	Donor site (body structure)	body structure
6101308	Cấu trúc bó lưng (cấu trúc cơ thể)	59752008	Dorsal funiculus structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101309	Cấu trúc thành sau họng (cấu trúc cơ thể)	33986006	Dorsal pharyngeal wall structure (body structure)	body structure
6101310	Da lưng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	110489001	Dorsal skin structure of penis (body structure)	body structure
6101311	Cấu trúc lưng yên bướm (cấu trúc cơ thể)	41831002	Dorsum sellae structure (body structure)	body structure
6101312	Ống dẫn (một phần cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	362897009	Duct (organ part) (body structure)	body structure
6101313	Cấu trúc ống dẫn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	343011009	Duct (organ) structure (body structure)	body structure
6101314	Cấu trúc bóng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	9999005	Duodenal ampulla structure (body structure)	body structure
6101315	Cấu trúc màng nhầy tá tràng (cấu trúc cơ thể)	77763002	Duodenal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6101316	Cấu trúc lớp cơ chính của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	44365008	Duodenal muscularis propria structure (body structure)	body structure
6101317	Cấu trúc nhú tá tràng (cấu trúc cơ thể)	78540008	Duodenal papilla structure (body structure)	body structure
6101318	Cấu trúc hố tá tràng (cấu trúc cơ thể)	12515005	Duodenal recess structure (body structure)	body structure
6101319	Cấu trúc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	38848004	Duodenal structure (body structure)	body structure
6101320	Tá tràng và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110864002	Duodenum and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6101321	Tá tràng và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110785006	Duodenum and colon (combined site) (body structure)	body structure
6101322	Tá tràng và ống mật chủ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110781002	Duodenum and common bile duct (combined site) (body structure)	body structure
6101323	Tá tràng và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110784005	Duodenum and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6101324	Tá tràng và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110782009	Duodenum and ileum (combined site) (body structure)	body structure
6101325	Tá tràng và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110783004	Duodenum and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6101326	Cấu trúc màng cứng (cấu trúc cơ thể)	18545000	Dura mater structure (body structure)	body structure
6101327	Cấu trúc dải tai (cấu trúc cơ thể)	48800003	Ear lobule structure (body structure)	body structure
6101328	Cấu trúc xương tai giữa (cấu trúc cơ thể)	41845008	Ear ossicle structure (body structure)	body structure
6101329	Phần tai (cấu trúc cơ thể)	119262002	Ear part (body structure)	body structure
6101330	Cấu trúc tai (cấu trúc cơ thể)	117590005	Ear structure (body structure)	body structure
6101331	Cấu trúc phôi biệt hóa sớm (cấu trúc cơ thể)	308843006	Early differentiated embryonic structure (body structure)	body structure
6101332	Cấu trúc tuyến mồ hôi nước (eccrine) (cấu trúc cơ thể)	2759004	Eccrine gland structure (body structure)	body structure
6101333	Cấu trúc ngoại bì (cấu trúc cơ thể)	63206006	Ectoderm structure (body structure)	body structure
6101334	Cấu trúc nội tiết lạc chỗ (cấu trúc cơ thể)	280121000	Ectopic endocrine structure (body structure)	body structure
6101335	Cấu trúc ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	1511004	Ejaculatory duct structure (body structure)	body structure
6101336	Cấu trúc khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	16953009	Elbow joint structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101337	Cấu trúc vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	127949000	Elbow region structure (body structure)	body structure
6101338	Vị trí đặt chuyển đạo điện tâm đồ (cấu trúc cơ thể)	272728002	Electrocardiograph lead site (body structure)	body structure
6101339	Cấu trúc động mạch phôi (cấu trúc cơ thể)	60322006	Embryonic arterial structure (body structure)	body structure
6101340	Cấu trúc tim thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308793001	Embryonic cardiac structure (body structure)	body structure
6101341	Cấu trúc tim mạch thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	307711003	Embryonic cardiovascular structure (body structure)	body structure
6101342	Cấu trúc tai thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308787009	Embryonic ear structure (body structure)	body structure
6101343	Cấu trúc nội tiết thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308845004	Embryonic endocrine structure (body structure)	body structure
6101344	Cấu trúc mắt thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308786000	Embryonic eye structure (body structure)	body structure
6101345	Cấu trúc khuôn mặt thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308869000	Embryonic facial structure (body structure)	body structure
6101346	Cấu trúc sinh dục phôi (cấu trúc cơ thể)	314910008	Embryonic genital structure (body structure)	body structure
6101347	Cấu trúc ruột thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308818000	Embryonic gut structure (body structure)	body structure
6101348	Cấu trúc chi phôi (cấu trúc cơ thể)	360413006	Embryonic limb structure (body structure)	body structure
6101349	Cấu trúc miệng thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308883003	Embryonic mouth structure (body structure)	body structure
6101350	Cấu trúc cơ phôi thai (cấu trúc cơ thể)	360502005	Embryonic muscular structure (body structure)	body structure
6101351	Cấu trúc hệ thần kinh phôi (cấu trúc cơ thể)	122454008	Embryonic nervous system structure (body structure)	body structure
6101352	Cấu trúc túi hầu phôi thai (cấu trúc cơ thể)	361019008	Embryonic pharyngeal pouch structure (body structure)	body structure
6101353	Cấu trúc phổi phôi thai (cấu trúc cơ thể)	360400000	Embryonic respiratory structure (body structure)	body structure
6101354	Cấu trúc cảm giác thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308785001	Embryonic sensory structure (body structure)	body structure
6101355	Cấu trúc xương phôi (cấu trúc cơ thể)	314247000	Embryonic skeletal structure (body structure)	body structure
6101356	Cấu trúc sọ sụn bào thai (cấu trúc cơ thể)	667009	Embryonic structure (body structure)	body structure
6101357	Cấu trúc hệ tiết niệu phôi (cấu trúc cơ thể)	314911007	Embryonic urinary tract structure (body structure)	body structure
6101358	Cấu trúc mạch máu phôi thai (cấu trúc cơ thể)	51852003	Embryonic vascular structure (body structure)	body structure
6101359	Cấu trúc tĩnh mạch phôi (cấu trúc cơ thể)	62662008	Embryonic venous structure (body structure)	body structure
6101360	Cấu trúc đốt sống phôi thai (cấu trúc cơ thể)	360501003	Embryonic vertebral structure (body structure)	body structure
6101361	Cấu trúc cơ quan men răng (cấu trúc cơ thể)	61415007	Enamel organ structure (body structure)	body structure
6101362	Cấu trúc men răng (cấu trúc cơ thể)	76993005	Enamel structure (body structure)	body structure
6101363	Cấu trúc nội tâm mạc (cấu trúc cơ thể)	37949006	Endocardium structure (body structure)	body structure
6101364	Cấu trúc biểu mô cổ tử cung trong (cấu trúc cơ thể)	5769004	Endocervical epithelium structure (body structure)	body structure
6101365	Cấu trúc tuyến cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	50515001	Endocervical gland structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101366	Cấu trúc cổ tử cung trong (cấu trúc cơ thể)	36973007	Endocervical structure (body structure)	body structure
6101367	Phần tuyến nội tiết (cấu trúc cơ thể)	119261009	Endocrine gland part (body structure)	body structure
6101368	Cấu trúc tuyến nội tiết (cấu trúc cơ thể)	387910009	Endocrine gland structure (body structure)	body structure
6101369	Cấu trúc nội tiết tụy (cấu trúc cơ thể)	78696007	Endocrine pancreatic structure (body structure)	body structure
6101370	Cấu trúc mô nội tiết (cấu trúc cơ thể)	54762004	Endocrine tissue structure (body structure)	body structure
6101371	Cấu trúc nội bì (cấu trúc cơ thể)	55259008	Endoderm structure (body structure)	body structure
6101372	Cấu trúc ống nội mê đạo (cấu trúc cơ thể)	78539006	Endolymphatic duct structure (body structure)	body structure
6101373	Túi nội bạch huyết và khoang dưới nhện, lát cắt phễu tích (cấu trúc cơ thể)	110710008	Endolymphatic sac and subarachnoid space (combined site) (body structure)	body structure
6101374	Cấu trúc khoang nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	52393002	Endometrial cavity structure (body structure)	body structure
6101375	Cấu trúc tuyến nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	43501006	Endometrial gland structure (body structure)	body structure
6101376	Cấu trúc nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	2739003	Endometrial structure (body structure)	body structure
6101377	Cấu trúc lớp chức năng nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	11423007	Endometrial zona functionalis structure (body structure)	body structure
6101378	Cấu trúc cân ngực (cấu trúc cơ thể)	64747004	Endothoracic fascia structure (body structure)	body structure
6101379	Toàn bộ khớp gian sụn 5/6 (cấu trúc cơ thể)	731022007	Entire 5/6 interchondral joint (body structure)	body structure
6101380	Toàn bộ khớp gian sụn 6/7 (cấu trúc cơ thể)	731019005	Entire 6/7 interchondral joint (body structure)	body structure
6101381	Toàn bộ khớp gian sụn 7/8 (cấu trúc cơ thể)	731020004	Entire 7/8 interchondral joint (body structure)	body structure
6101382	Toàn bộ khớp gian sụn 8/9 (cấu trúc cơ thể)	731021000	Entire 8/9 interchondral joint (body structure)	body structure
6101383	Toàn bộ khớp sụn liên sườn 9/10 (cấu trúc cơ thể)	1345189008	Entire 9/10 interchondral joint (body structure)	body structure
6101384	Toàn bộ bụng (cấu trúc cơ thể)	302553009	Entire abdomen (body structure)	body structure
6101385	Toàn bộ vùng bụng chính (cấu trúc cơ thể)	787076004	Entire abdomen proper (body structure)	body structure
6101386	Toàn bộ khoang và cấu trúc bên trong ổ bụng thật sự (cấu trúc cơ thể)	1197419007	Entire abdomen proper cavity and content (body structure)	body structure
6101387	Toàn bộ đoạn bụng thực thụ của thân (cấu trúc cơ thể)	822982004	Entire abdomen proper segment of trunk (body structure)	body structure
6101388	Toàn bộ động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	244231007	Entire abdominal aorta (body structure)	body structure
6101389	Toàn bộ đám rối động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	362491001	Entire abdominal aortic plexus (body structure)	body structure
6101390	Toàn bộ mạch máu vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	732035000	Entire abdominal blood vessel (body structure)	body structure
6101391	Toàn bộ ổ bụng chính (cấu trúc cơ thể)	361473009	Entire abdominal cavity proper (body structure)	body structure
6101392	Toàn bộ đoạn cắt ngang bụng của thân mình (cấu trúc cơ thể)	897132006	Entire abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101393	Toàn bộ dây thần kinh bì bụng (cấu trúc cơ thể)	729535004	Entire abdominal cutaneous nerve (body structure)	body structure
6101394	Toàn bộ thực quản bụng (cấu trúc cơ thể)	245407007	Entire abdominal esophagus (body structure)	body structure
6101395	Toàn bộ hạch bụng (cấu trúc cơ thể)	729404008	Entire abdominal ganglion (body structure)	body structure
6101396	Toàn bộ vùng bẹn bụng (cấu trúc cơ thể)	871785007	Entire abdominal inguinal region (body structure)	body structure
6101397	Toàn bộ vùng bụng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1017209009	Entire abdominal lumbar region (body structure)	body structure
6101398	Toàn bộ hạch bạch huyết ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	245342005	Entire abdominal lymph node (body structure)	body structure
6101399	Toàn bộ lỗ bụng của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279903003	Entire abdominal ostium of fallopian tube (body structure)	body structure
6101400	Toàn bộ phần bụng của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	368057001	Entire abdominal part of pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6101401	Toàn bộ đám rối bụng (cấu trúc cơ thể)	728615002	Entire abdominal plexus (body structure)	body structure
6101402	Toàn bộ đoạn bụng của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279395007	Entire abdominal portion of ureter (body structure)	body structure
6101403	Toàn bộ đoạn bụng của tĩnh mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	199211006	Entire abdominal portion of vena cava (body structure)	body structure
6101404	Toàn bộ nếp da bụng (cấu trúc cơ thể)	729940001	Entire abdominal skin crease (body structure)	body structure
6101405	Toàn bộ tĩnh mạch bụng (cấu trúc cơ thể)	281473003	Entire abdominal vein (body structure)	body structure
6101406	Toàn bộ động mạch nội tạng bụng (cấu trúc cơ thể)	727924007	Entire abdominal visceral artery (body structure)	body structure
6101407	Toàn bộ ổ bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	822978001	Entire abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6101408	Toàn bộ đoạn cắt ngang bụng-chậu của thân mình (cấu trúc cơ thể)	897133001	Entire abdominopelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6101409	Toàn bộ phần bụng-chậu của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362489009	Entire abdominopelvic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6101410	Toàn bộ đoạn bụng của thân (cấu trúc cơ thể)	822981006	Entire abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6101411	Toàn bộ dây thần kinh vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	180941005	Entire abducens nerve (body structure)	body structure
6101412	Toàn bộ nhân dây thần kinh vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	280165008	Entire abducens nucleus (body structure)	body structure
6101413	Toàn bộ cơ dạng ngón út bàn chân (cấu trúc cơ thể)	314873002	Entire abductor digiti minimi muscle of foot (body structure)	body structure
6101414	Toàn bộ cơ dạng ngón út bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181651000	Entire abductor digiti minimi muscle of hand (body structure)	body structure
6101415	Toàn bộ cơ dạng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181723001	Entire abductor hallucis muscle (body structure)	body structure
6101416	Toàn bộ gân cơ dạng dài và cơ duỗi ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	59331003	Entire abductor longi and extensor brevis pollicis muscle tendon (body structure)	body structure
6101417	Toàn bộ cơ dạng của khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	729657000	Entire abductor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6101418	Toàn bộ cơ dạng của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729675004	Entire abductor of hip joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101419	Toàn bộ cơ dạng của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729668000	Entire abductor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6101420	Toàn bộ cơ dạng của khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	729664003	Entire abductor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6101421	Toàn bộ cơ dạng của khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	714376005	Entire abductor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6101422	Toàn bộ cơ dạng của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729641000	Entire abductor of shoulder joint (body structure)	body structure
6101423	Toàn bộ cơ dạng của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729654007	Entire abductor of wrist joint (body structure)	body structure
6101424	Toàn bộ cơ dạng ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	181648007	Entire abductor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6101425	Toàn bộ cơ dạng dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	256671001	Entire abductor pollicis longus muscle (body structure)	body structure
6101426	Toàn bộ bao gân cơ dạng dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1209167000	Entire abductor pollicis longus tendon sheath (body structure)	body structure
6101427	Toàn bộ cơ giăng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368422008	Entire abductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6101428	Toàn bộ gân dạng trong khớp háng (cấu trúc cơ thể)	863919008	Entire abductor tendon within hip (body structure)	body structure
6101429	Toàn bộ mô tuyến thượng thận lạc chỗ (cấu trúc cơ thể)	727600001	Entire aberrant adrenal tissue (body structure)	body structure
6101430	Toàn bộ ống dẫn phụ lạc (ống phụ lệch) (cấu trúc cơ thể)	362284001	Entire aberrant ductule of epididymis (body structure)	body structure
6101431	Toàn bộ động mạch thận chính bất thường (cấu trúc cơ thể)	727825007	Entire aberrant main renal artery (body structure)	body structure
6101432	Toàn bộ mô tuyến giáp lạc chỗ (cấu trúc cơ thể)	727598007	Entire aberrant thyroid tissue (body structure)	body structure
6101433	Toàn bộ thai hồng (cấu trúc cơ thể)	299025000	Entire abortus (body structure)	body structure
6101434	Toàn bộ vùng trên gối (cấu trúc cơ thể)	368105003	Entire above knee region (body structure)	body structure
6101435	Toàn bộ bó dẫn truyền phụ nhĩ - thất (cấu trúc cơ thể)	726024000	Entire accessory atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6101436	Toàn bộ tĩnh mạch đầu phụ (cấu trúc cơ thể)	368494002	Entire accessory cephalic vein (body structure)	body structure
6101437	Toàn bộ động mạch vành phụ (cấu trúc cơ thể)	714762007	Entire accessory coronary artery (body structure)	body structure
6101438	Toàn bộ nhân chêm phụ (cấu trúc cơ thể)	15575006	Entire accessory cuneate nucleus (body structure)	body structure
6101439	Toàn bộ dây thần kinh răng phụ (cấu trúc cơ thể)	729303003	Entire accessory dental nerve (body structure)	body structure
6101440	Toàn bộ cơ mông phụ (cấu trúc cơ thể)	727191009	Entire accessory gluteal muscle (body structure)	body structure
6101441	Toàn bộ đầu phụ của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	726893000	Entire accessory head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6101442	Toàn bộ tĩnh mạch bán đơn phụ (cấu trúc cơ thể)	198155000	Entire accessory hemiazygous vein (body structure)	body structure
6101443	Toàn bộ tuyến lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	714651002	Entire accessory lacrimal gland (body structure)	body structure
6101444	Toàn bộ ống tuyến lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	730657003	Entire accessory lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6101445	Toàn bộ dây chằng bên phụ ngoài phụ khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731512007	Entire accessory lateral collateral ligament of elbow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101446	Toàn bộ dây chằng phụ của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	728068009	Entire accessory ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6101447	Toàn bộ dây chằng phụ của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	728049006	Entire accessory ligament of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6101448	Toàn bộ dây chằng phụ của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728065007	Entire accessory ligament of knee joint (body structure)	body structure
6101449	Toàn bộ dây chằng phụ của khớp giữa cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728055001	Entire accessory ligament of midcarpal joint (body structure)	body structure
6101450	Toàn bộ động mạch màng não phụ (cấu trúc cơ thể)	728810009	Entire accessory meningeal artery (body structure)	body structure
6101451	Toàn bộ bó cơ phụ nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	728800000	Entire accessory muscular atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6101452	Toàn bộ sụn phụ của mũi (cấu trúc cơ thể)	368124000	Entire accessory nasal cartilages (body structure)	body structure
6101453	Toàn bộ xương thuyền phụ (cấu trúc cơ thể)	714764008	Entire accessory navicular bone (body structure)	body structure
6101454	Toàn bộ thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	362469008	Entire accessory nerve (body structure)	body structure
6101455	Toàn bộ nhánh thực quản của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369414006	Entire accessory nerve esophageal branch (body structure)	body structure
6101456	Toàn bộ nhánh ngoài của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	1268568001	Entire accessory nerve external branch (body structure)	body structure
6101457	Toàn bộ sợi thần kinh phụ trong dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1284874008	Entire accessory nerve fiber within vagus nerve (body structure)	body structure
6101458	Toàn bộ nhánh trong của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	360458000	Entire accessory nerve internal branch (body structure)	body structure
6101459	Toàn bộ nhánh thanh quản của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369413000	Entire accessory nerve laryngeal branch (body structure)	body structure
6101460	Toàn bộ nhánh cơ của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	731187002	Entire accessory nerve muscle branch (body structure)	body structure
6101461	Toàn bộ nhân thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369081004	Entire accessory nerve nucleus (body structure)	body structure
6101462	Toàn bộ nhánh hầu của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369412005	Entire accessory nerve pharyngeal branch (body structure)	body structure
6101463	Toàn bộ phần tủy sống của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369415007	Entire accessory nerve spinal portion (body structure)	body structure
6101464	Toàn bộ nhánh cơ ức đòn chũm của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369416008	Entire accessory nerve sternocleidomastoid muscle branch (body structure)	body structure
6101465	Toàn bộ nhánh cơ thang của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369417004	Entire accessory nerve trapezius muscle branch (body structure)	body structure
6101466	Toàn bộ cây dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	1268610006	Entire accessory nerve tree (body structure)	body structure
6101467	Toàn bộ nhánh lưỡi gà của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	369411003	Entire accessory nerve uvular branch (body structure)	body structure
6101468	Toàn bộ dây thần kinh phụ bịt (cấu trúc cơ thể)	729357005	Entire accessory obturator nerve (body structure)	body structure
6101469	Toàn bộ nhân phụ olivary (cấu trúc cơ thể)	730188000	Entire accessory olivary nucleus (body structure)	body structure
6101470	Toàn bộ xương phụ của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714766005	Entire accessory ossicle of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101471	Toàn bộ ống tụy phụ (cấu trúc cơ thể)	245386000	Entire accessory pancreatic duct (body structure)	body structure
6101472	Toàn bộ tuyến cận giáp phụ (cấu trúc cơ thể)	731999008	Entire accessory parathyroid gland (body structure)	body structure
6101473	Toàn bộ tuyến mang tai phụ (cấu trúc cơ thể)	1351368006	Entire accessory parotid gland (body structure)	body structure
6101474	Toàn bộ dây thần kinh hoành phụ (cấu trúc cơ thể)	169601003	Entire accessory phrenic nerves (body structure)	body structure
6101475	Toàn bộ động mạch thận phụ (cấu trúc cơ thể)	727270008	Entire accessory renal artery (body structure)	body structure
6101476	Toàn bộ tĩnh mạch hiển phụ (cấu trúc cơ thể)	302677006	Entire accessory saphenous vein (body structure)	body structure
6101477	Toàn bộ tuyến xoang phụ (cấu trúc cơ thể)	368902001	Entire accessory sinus gland (body structure)	body structure
6101478	Toàn bộ tuyến giáp phụ (cấu trúc cơ thể)	727507008	Entire accessory thyroid (body structure)	body structure
6101479	Toàn bộ tĩnh mạch sống phụ (cấu trúc cơ thể)	15221001	Entire accessory vertebral vein (body structure)	body structure
6101480	Toàn bộ động mạch ổ cối (cấu trúc cơ thể)	727935002	Entire acetabular artery (body structure)	body structure
6101481	Toàn bộ nhánh ổ cối của động mạch đùi quay trong (cấu trúc cơ thể)	730553008	Entire acetabular branch of medial circumflex femoral artery (body structure)	body structure
6101482	Toàn bộ nhánh ổ cối của động mạch bịt (cấu trúc cơ thể)	730552003	Entire acetabular branch of obturator artery (body structure)	body structure
6101483	Toàn bộ phức hợp sụn ổ cối (cấu trúc cơ thể)	787810001	Entire acetabular cartilage complex (body structure)	body structure
6101484	Toàn bộ hố ổ cối (cấu trúc cơ thể)	289666003	Entire acetabular fossa (body structure)	body structure
6101485	Toàn bộ khuyết ổ cối (cấu trúc cơ thể)	289767000	Entire acetabular notch (body structure)	body structure
6101486	Toàn bộ vùng gân Achilles của phía sau chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731478002	Entire Achilles region of posterior lower limb (body structure)	body structure
6101487	Toàn bộ gân gót (Achilles) (cấu trúc cơ thể)	181705009	Entire Achilles tendon (body structure)	body structure
6101488	Toàn bộ bao gân gót Achilles (cấu trúc cơ thể)	1201785003	Entire Achilles tendon sheath (body structure)	body structure
6101489	Toàn bộ túi tuyến của vú (cấu trúc cơ thể)	205305001	Entire acinus of breast (body structure)	body structure
6101490	Toàn bộ nang tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	727043005	Entire acinus of parotid gland (body structure)	body structure
6101491	Toàn bộ hạch tiền đình-ốc tai (cấu trúc cơ thể)	730474007	Entire acousticofacial ganglion (body structure)	body structure
6101492	Toàn bộ đầu cùng vai xương đòn (cấu trúc cơ thể)	181918006	Entire acromial end of clavicle (body structure)	body structure
6101493	Toàn bộ diện móm cùng của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	368194007	Entire acromial facet of clavicle (body structure)	body structure
6101494	Toàn bộ khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	182166001	Entire acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6101495	Toàn bộ móm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	181911000	Entire acromion (body structure)	body structure
6101496	Toàn bộ vùng móm cùng vai của vai (cấu trúc cơ thể)	731479005	Entire acromion region of shoulder (body structure)	body structure
6101497	Toàn bộ cơ khép ngắn (cấu trúc cơ thể)	181687007	Entire adductor brevis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101498	Toàn bộ ống cơ khép (cấu trúc cơ thể)	210367000	Entire adductor canal (body structure)	body structure
6101499	Toàn bộ khoang cơ khép đùi (cấu trúc cơ thể)	264437004	Entire adductor compartment of thigh (body structure)	body structure
6101500	Toàn bộ cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181727000	Entire adductor hallucis (body structure)	body structure
6101501	Toàn bộ cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	181686003	Entire adductor longus (body structure)	body structure
6101502	Toàn bộ cơ khép lớn (cấu trúc cơ thể)	181688002	Entire adductor magnus muscle (body structure)	body structure
6101503	Toàn bộ cơ khép (cấu trúc cơ thể)	181670005	Entire adductor muscle (body structure)	body structure
6101504	Toàn bộ cơ khép khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729676003	Entire adductor muscle of hip joint (body structure)	body structure
6101505	Toàn bộ cơ khép của khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	729658005	Entire adductor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6101506	Toàn bộ cơ khép của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729669008	Entire adductor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6101507	Toàn bộ cơ khép của khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	729665002	Entire adductor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6101508	Toàn bộ cơ khép khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729686002	Entire adductor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6101509	Toàn bộ cơ khép của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729642007	Entire adductor of shoulder joint (body structure)	body structure
6101510	Toàn bộ cơ khép của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729655008	Entire adductor of wrist joint (body structure)	body structure
6101511	Toàn bộ cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181649004	Entire adductor pollicis (body structure)	body structure
6101512	Toàn bộ khoang cơ gian cốt - cơ khép của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731876008	Entire adductor-interosseous compartment of hand (body structure)	body structure
6101513	Toàn bộ thùy trước tuyến yên (tuyến yên tuyến) (cấu trúc cơ thể)	245532007	Entire adenohypophysis (body structure)	body structure
6101514	Toàn bộ VA (amidan vòm họng) (cấu trúc cơ thể)	181199001	Entire adenoid (body structure)	body structure
6101515	Toàn bộ mô mỡ (cấu trúc cơ thể)	727103003	Entire adipose tissue (body structure)	body structure
6101516	Toàn bộ mô mỡ ở bụng (cấu trúc cơ thể)	725274000	Entire adipose tissue of abdomen (body structure)	body structure
6101517	Toàn bộ phần phụ của mắt (cấu trúc cơ thể)	361689003	Entire adnexa oculi (body structure)	body structure
6101518	Toàn bộ lỗ tuyến phụ da (cấu trúc cơ thể)	320004000	Entire adnexal orifice of skin (body structure)	body structure
6101519	Toàn bộ động mạch thượng thận (cấu trúc cơ thể)	181342004	Entire adrenal artery (body structure)	body structure
6101520	Toàn bộ bao tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	249072001	Entire adrenal capsule (body structure)	body structure
6101521	Toàn bộ vỏ thượng thận (cấu trúc cơ thể)	362584002	Entire adrenal cortex (body structure)	body structure
6101522	Toàn bộ tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	181127006	Entire adrenal gland (body structure)	body structure
6101523	Toàn bộ ấn tuyến thượng thận gan (cấu trúc cơ thể)	270989009	Entire adrenal impression of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101524	Toàn bộ tủy thượng thận (cấu trúc cơ thể)	362585001	Entire adrenal medulla (body structure)	body structure
6101525	Toàn bộ mô tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	788622003	Entire adrenal tissue (body structure)	body structure
6101526	Toàn bộ áo ngoài của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	252406002	Entire adventitia of seminal vesicle (body structure)	body structure
6101527	Toàn bộ ngoại mạc của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	392273001	Entire adventitia of ureter (body structure)	body structure
6101528	Toàn bộ lớp áo ngoài của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	299803005	Entire adventitia of vas deferens (body structure)	body structure
6101529	Toàn bộ tiểu động mạch đến (cấu trúc cơ thể)	67498004	Entire afferent arteriole (body structure)	body structure
6101530	Toàn bộ tiểu động mạch đến cầu thận (cấu trúc cơ thể)	273506009	Entire afferent glomerular arteriole (body structure)	body structure
6101531	Toàn bộ quai hồi tràng hướng tâm (cấu trúc cơ thể)	730639004	Entire afferent loop of jejunum (body structure)	body structure
6101532	Toàn bộ mạch bạch huyết đi vào của hạch (cấu trúc cơ thể)	326687004	Entire afferent lymphatic vessel of lymph node (body structure)	body structure
6101533	Toàn bộ gờ mũi (cấu trúc cơ thể)	368889009	Entire agger nasi (body structure)	body structure
6101534	Toàn bộ nang lympho kết tập ruột non (cấu trúc cơ thể)	38986009	Entire aggregated lymphoid follicle of small intestine (body structure)	body structure
6101535	Toàn bộ cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	361345006	Entire ala nasi (body structure)	body structure
6101536	Toàn bộ cánh xương cùng (cấu trúc cơ thể)	182023006	Entire ala of sacrum (body structure)	body structure
6101537	Toàn bộ cánh xương chậu (cấu trúc cơ thể)	182024000	Entire ala ossis ilii (body structure)	body structure
6101538	Toàn bộ sụn cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	278943003	Entire alar cartilage (body structure)	body structure
6101539	Toàn bộ mô mỡ cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	729033004	Entire alar fat (body structure)	body structure
6101540	Toàn bộ dây chằng cánh (cấu trúc cơ thể)	182360002	Entire alar ligament (body structure)	body structure
6101541	Toàn bộ phần cánh của cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	368129005	Entire alar part of nasalis muscle (body structure)	body structure
6101542	Toàn bộ ống niệu-dạ con (cấu trúc cơ thể)	308825007	Entire allantois (body structure)	body structure
6101546	Toàn bộ tiểu phế quản tận (cấu trúc cơ thể)	361287006	Entire alveolar bronchiole (body structure)	body structure
6101547	Toàn bộ ống phế nang của phổi (cấu trúc cơ thể)	202008002	Entire alveolar duct of lung (body structure)	body structure
6101548	Toàn bộ biểu mô phế nang (cấu trúc cơ thể)	201907007	Entire alveolar epithelium (body structure)	body structure
6101553	Toàn bộ túi phế nang của phổi (cấu trúc cơ thể)	361964007	Entire alveolar sac of lung (body structure)	body structure
6101554	Toàn bộ vách phế nang (cấu trúc cơ thể)	361965008	Entire alveolar wall (body structure)	body structure
6101555	Toàn bộ vỏ tua hải mã (cấu trúc cơ thể)	369094002	Entire alveus of hippocampus (body structure)	body structure
6101556	Toàn bộ chỗ nối men-xi măng của răng (cấu trúc cơ thể)	245707008	Entire amelocemental junction of tooth (body structure)	body structure
6101557	Toàn bộ màng ối (cấu trúc cơ thể)	181457005	Entire amnion (body structure)	body structure
6101558	Toàn bộ màng ối và màng đệm (cấu trúc cơ thể)	1145527003	Entire amnion and chorion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101559	Toàn bộ khoang ối (cấu trúc cơ thể)	280366002	Entire amniotic cavity (body structure)	body structure
6101560	Toàn bộ nhung mao màng ối (cấu trúc cơ thể)	368070005	Entire amniotic villi (body structure)	body structure
6101561	Toàn bộ bóng của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	729118009	Entire ampulla of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6101562	Toàn bộ bóng vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	245497001	Entire ampulla of fallopian tube (body structure)	body structure
6101563	Toàn bộ bóng của ống lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	280637007	Entire ampulla of lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6101564	Toàn bộ bóng của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	729116008	Entire ampulla of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6101565	Toàn bộ bóng của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	729117004	Entire ampulla of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6101566	Toàn bộ bóng của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	729115007	Entire ampulla of semicircular canal (body structure)	body structure
6101567	Toàn bộ bóng ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	362285000	Entire ampulla of vas deferens (body structure)	body structure
6101568	Toàn bộ bóng Vater (cấu trúc cơ thể)	362200007	Entire ampulla of Vater (body structure)	body structure
6101569	Toàn bộ đoạn bóng của tĩnh mạch tim lớn (cấu trúc cơ thể)	194904001	Entire ampullary portion of great cardiac vein (body structure)	body structure
6101570	Toàn bộ nhân hạnh nhân (cấu trúc cơ thể)	279404004	Entire amygdaloid nucleus (body structure)	body structure
6101571	Toàn bộ tóc giai đoạn anagen (cấu trúc cơ thể)	726902003	Entire anagen hair (body structure)	body structure
6101572	Toàn bộ ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245438008	Entire anal canal (body structure)	body structure
6101573	Toàn bộ cột hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245444007	Entire anal column (body structure)	body structure
6101574	Toàn bộ hốc hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245449002	Entire anal crypt (body structure)	body structure
6101575	Toàn bộ tuyến hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245448005	Entire anal gland (body structure)	body structure
6101576	Toàn bộ rãnh gian cơ thắt hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245452005	Entire anal intersphincteric groove (body structure)	body structure
6101577	Toàn bộ khoang gian cơ vòng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1193603006	Entire anal intersphincteric space (body structure)	body structure
6101578	Toàn bộ mô gian cơ vòng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731466001	Entire anal intersphincteric tissue (body structure)	body structure
6101579	Toàn bộ màng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	344130000	Entire anal membrane (body structure)	body structure
6101580	Toàn bộ lược hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245441004	Entire anal pecten (body structure)	body structure
6101581	Toàn bộ bản hậu môn (cấu trúc cơ thể)	726874002	Entire anal plate (body structure)	body structure
6101582	Toàn bộ vùng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	362680001	Entire anal region (body structure)	body structure
6101583	Toàn bộ cơ thắt hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245453000	Entire anal sphincter muscle (body structure)	body structure
6101584	Toàn bộ van hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245446009	Entire anal valves (body structure)	body structure
6101585	Toàn bộ rìa hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1251501002	Entire anal verge (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101586	Toàn bộ động mạch lệ nổi (cấu trúc cơ thể)	369322003	Entire anastomotic lacrimal artery (body structure)	body structure
6101587	Toàn bộ chỗ nối động-tĩnh mạch giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	342399007	Entire anatomic arteriovenous anastomosis (body structure)	body structure
6101588	Toàn bộ chỗ nối tâm thất-động mạch chủ giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	728884006	Entire anatomic ventriculoaortic junction (body structure)	body structure
6101589	Toàn bộ chỗ nối tâm thất-động mạch phổi giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	728879000	Entire anatomic ventriculopulmonary junction (body structure)	body structure
6101590	Toàn bộ cụm giải phẫu học (cấu trúc cơ thể)	731472001	Entire anatomical cluster (body structure)	body structure
6101591	Toàn bộ khoang giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	699591004	Entire anatomical compartment (body structure)	body structure
6101592	Toàn bộ bắt chéo giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	727327005	Entire anatomical decussation (body structure)	body structure
6101593	Toàn bộ chỗ nối giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	727326001	Entire anatomical junction (body structure)	body structure
6101594	Toàn bộ các vị trí hẹp giải phẫu của thực quản (cấu trúc cơ thể)	726792004	Entire anatomical narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6101595	Toàn bộ cổ giải phẫu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	727689002	Entire anatomical neck of humerus (body structure)	body structure
6101596	Toàn bộ lỗ giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	727328000	Entire anatomical orifice (body structure)	body structure
6101597	Toàn bộ vùng giải phẫu liên tục (cấu trúc cơ thể)	727329008	Entire anatomical region of continuity (body structure)	body structure
6101598	Toàn bộ hố lồi giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	728860003	Entire anatomical snuffbox (body structure)	body structure
6101599	Toàn bộ không gian giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	362605009	Entire anatomical space (body structure)	body structure
6101600	Toàn bộ biến thể giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	1186896004	Entire anatomical variant (body structure)	body structure
6101601	Toàn bộ cơ khuỷu (cấu trúc cơ thể)	244993003	Entire anconeus muscle (body structure)	body structure
6101602	Toàn bộ góc cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	728540001	Entire angle of cervix (body structure)	body structure
6101603	Toàn bộ góc xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	69818002	Entire angle of eighth rib (body structure)	body structure
6101604	Toàn bộ góc của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	17858008	Entire angle of eleventh rib (body structure)	body structure
6101605	Toàn bộ góc xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	88428002	Entire angle of fifth rib (body structure)	body structure
6101606	Toàn bộ góc xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	5122003	Entire angle of first rib (body structure)	body structure
6101607	Toàn bộ góc xương sườn thứ 4 (cấu trúc cơ thể)	113199000	Entire angle of fourth rib (body structure)	body structure
6101608	Toàn bộ góc hàm (cấu trúc cơ thể)	726939002	Entire angle of jaw (body structure)	body structure
6101609	Toàn bộ góc hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244687009	Entire angle of mandible (body structure)	body structure
6101610	Toàn bộ khớp miệng (cấu trúc cơ thể)	263940002	Entire angle of mouth (body structure)	body structure
6101611	Toàn bộ góc xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	82767003	Entire angle of ninth rib (body structure)	body structure
6101612	Toàn bộ góc xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	730283000	Entire angle of parietal bone (body structure)	body structure
6101613	Toàn bộ góc xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263360004	Entire angle of rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101614	Toàn bộ góc xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	38098002	Entire angle of second rib (body structure)	body structure
6101615	Toàn bộ góc xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	5814007	Entire angle of seventh rib (body structure)	body structure
6101616	Toàn bộ góc xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	58469003	Entire angle of sixth rib (body structure)	body structure
6101617	Toàn bộ góc xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	69495009	Entire angle of tenth rib (body structure)	body structure
6101618	Toàn bộ góc xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	23634008	Entire angle of third rib (body structure)	body structure
6101619	Toàn bộ góc của tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728962007	Entire angle of trigone (body structure)	body structure
6101620	Toàn bộ góc sườn thứ 12 (cấu trúc cơ thể)	113201003	Entire angle of twelfth rib (body structure)	body structure
6101621	Toàn bộ động mạch góc (cấu trúc cơ thể)	145238006	Entire angular artery (body structure)	body structure
6101622	Toàn bộ hồi góc (cấu trúc cơ thể)	279186009	Entire angular gyrus (body structure)	body structure
6101623	Toàn bộ khuyết góc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268168004	Entire angular incisure of stomach (body structure)	body structure
6101624	Toàn bộ tĩnh mạch góc (cấu trúc cơ thể)	151804007	Entire angular vein (body structure)	body structure
6101625	Toàn bộ mắt cá và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731298009	Entire ankle and foot (body structure)	body structure
6101626	Toàn bộ khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182212002	Entire ankle joint (body structure)	body structure
6101627	Toàn bộ khoang khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	729790008	Entire ankle joint cavity (body structure)	body structure
6101628	Toàn bộ vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	361292008	Entire ankle region (body structure)	body structure
6101629	Toàn bộ vùng bề mặt mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	182301000	Entire ankle surface region (body structure)	body structure
6101630	Toàn bộ dây chằng vòng của nền xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	368936007	Entire annular ligament of base of stapes (body structure)	body structure
6101631	Toàn bộ dây chằng vòng xương quay (cấu trúc cơ thể)	182394000	Entire annular ligament of radius (body structure)	body structure
6101632	Toàn bộ phần vòng của bao sợi ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368130000	Entire annular portion of fibrous sheath of finger (body structure)	body structure
6101633	Toàn bộ phần vòng của bao sợi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	229882007	Entire annular portion of fibrous sheath within toe (body structure)	body structure
6101634	Toàn bộ vòng sụn đầu đốt sống (cấu trúc cơ thể)	730002004	Entire annular vertebral epiphysial ring (body structure)	body structure
6101635	Toàn bộ vòng sợi của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	279175007	Entire annulus fibrosus of aorta (body structure)	body structure
6101636	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm (cấu trúc cơ thể)	316687003	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc (body structure)	body structure
6101637	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	162796009	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of cervical vertebra (body structure)	body structure
6101638	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	367866003	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101639	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	367869005	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101640	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	162399000	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6101641	Toàn bộ bao xơ của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	308156001	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101642	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	367863006	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101643	Toàn bộ bao xơ của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	307773007	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101644	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	367859004	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101645	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	162205004	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6101646	Toàn bộ bao xơ của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	308060000	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101647	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	367862001	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101648	Toàn bộ bao xơ của đĩa đệm đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	308245008	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101649	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	367867007	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101650	Toàn bộ bao xơ của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	307870002	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101651	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	367860009	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101652	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống cổ 7 (cấu trúc cơ thể)	367845006	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101653	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	367865004	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101654	Toàn bộ vòng sợi của đĩa gian đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1153572001	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6101655	Toàn bộ vòng sợi bao quanh đĩa đệm đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	726911003	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101656	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	367864000	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101657	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	367868002	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101658	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	162032002	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6101659	Toàn bộ bao xơ của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	307970003	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6101660	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	367861008	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101661	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367871005	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101662	Toàn bộ vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	367870006	Entire annulus fibrosus of intervertebral disc of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6101663	Toàn bộ vòng sợi của lỗ van hai lá (cấu trúc cơ thể)	279174006	Entire annulus fibrosus of mitral orifice (body structure)	body structure
6101664	Toàn bộ vòng sợi của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	279171003	Entire annulus fibrosus of pulmonary artery (body structure)	body structure
6101665	Toàn bộ vòng sợi của lỗ van ba lá (cấu trúc cơ thể)	279170002	Entire annulus fibrosus of tricuspid orifice (body structure)	body structure
6101666	Toàn bộ thần kinh hậu môn-cùng (cấu trúc cơ thể)	307058000	Entire anococcygeal nerve (body structure)	body structure
6101667	Toàn bộ đường lược hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336215008	Entire anocutaneous line (body structure)	body structure
6101668	Toàn bộ vùng sinh dục-hậu môn (cấu trúc cơ thể)	263671009	Entire anogenital region (body structure)	body structure
6101669	Toàn bộ chỗ nối hậu môn-trực tràng (cấu trúc cơ thể)	263673007	Entire anorectal junction (body structure)	body structure
6101670	Toàn bộ quai cổ (cấu trúc cơ thể)	362474000	Entire ansa cervicalis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101671	Toàn bộ nhân vòng ansa lenticularis (cấu trúc cơ thể)	37467007	Entire ansa lenticularis (body structure)	body structure
6101672	Toàn bộ nhân vòng thấu kính (cấu trúc cơ thể)	727044004	Entire ansa lenticularis nucleus (body structure)	body structure
6101673	Toàn bộ quai dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	206759009	Entire ansa subclavia (body structure)	body structure
6101674	Toàn bộ túi hoạt dịch chân ngỗng (cấu trúc cơ thể)	182501001	Entire anserine bursa (body structure)	body structure
6101675	Toàn bộ khe ansoparamedian (cấu trúc cơ thể)	730816008	Entire ansoparamedian fissure (body structure)	body structure
6101676	Toàn bộ mạc cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368537009	Entire antebrachial fascia (body structure)	body structure
6101677	Toàn bộ màng gian cốt cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	72800000	Entire antebrachial interosseous membrane (body structure)	body structure
6101678	Toàn bộ vùng khuỷu trước (cấu trúc cơ thể)	362740000	Entire antecubital region (body structure)	body structure
6101679	Toàn bộ tĩnh mạch giữa khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	399978003	Entire antecubital vein (body structure)	body structure
6101680	Toàn bộ thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	362696003	Entire anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6101681	Toàn bộ động mạch thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	727925008	Entire anterior abdominal wall artery (body structure)	body structure
6101682	Toàn bộ phúc mạc thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	728683003	Entire anterior abdominal wall peritoneum (body structure)	body structure
6101683	Toàn bộ thành trước và sau của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362250000	Entire anterior and posterior wall of vagina (body structure)	body structure
6101684	Toàn bộ vùng đỉnh trước của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716988003	Entire anterior apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6101685	Toàn bộ vùng đỉnh trước của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716987008	Entire anterior apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6101686	Toàn bộ phần trước vùng đỉnh của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716982002	Entire anterior apical part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6101687	Toàn bộ phần trước vùng đỉnh của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716981009	Entire anterior apical part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6101688	Toàn bộ cung trước đốt đội (cấu trúc cơ thể)	181891000	Entire anterior arch of atlas (body structure)	body structure
6101689	Toàn bộ cung trước của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	1004009002	Entire anterior arch of pelvic ring (body structure)	body structure
6101690	Toàn bộ diện khớp trước cho xương sên (cấu trúc cơ thể)	182114005	Entire anterior articular surface for talus (body structure)	body structure
6101691	Toàn bộ nhánh lên trước của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	185836004	Entire anterior ascending branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6101692	Toàn bộ nhánh lên trước của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	183114002	Entire anterior ascending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6101693	Toàn bộ mặt trước của mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727747004	Entire anterior aspect of ankle (body structure)	body structure
6101694	Toàn bộ mặt trước của mi mắt (cấu trúc cơ thể)	368786008	Entire anterior aspect of eyelids (body structure)	body structure
6101695	Toàn bộ mặt trước của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	727744006	Entire anterior aspect of knee (body structure)	body structure
6101696	Toàn bộ màng trước chẩm - đội (cấu trúc cơ thể)	141299008	Entire anterior atlantooccipital membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101697	Toàn bộ nhánh tai trước của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	146652007	Entire anterior auricular branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6101698	Toàn bộ dây chằng tai trước (cấu trúc cơ thể)	279638003	Entire anterior auricular ligament (body structure)	body structure
6101699	Toàn bộ hạch bạch huyết trước tai (cấu trúc cơ thể)	245327007	Entire anterior auricular lymph node (body structure)	body structure
6101700	Toàn bộ dây thần kinh tai trước (cấu trúc cơ thể)	729299008	Entire anterior auricular nerve (body structure)	body structure
6101701	Toàn bộ tĩnh mạch tai trước (cấu trúc cơ thể)	151602009	Entire anterior auricular vein (body structure)	body structure
6101702	Toàn bộ cơ tai trước (cấu trúc cơ thể)	244760004	Entire anterior auricularis muscle (body structure)	body structure
6101703	Toàn bộ nếp nách trước (cấu trúc cơ thể)	362730003	Entire anterior axillary fold (body structure)	body structure
6101704	Toàn bộ đường nách trước (cấu trúc cơ thể)	362659007	Entire anterior axillary line (body structure)	body structure
6101705	Toàn bộ nhánh đáy trước của tĩnh mạch phổi trái dưới (cấu trúc cơ thể)	187077003	Entire anterior basal branch of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6101706	Toàn bộ nhánh đáy trước của tĩnh mạch phổi phải dưới (cấu trúc cơ thể)	183999007	Entire anterior basal branch of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6101707	Toàn bộ nhánh đáy trước của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186333007	Entire anterior basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6101708	Toàn bộ nhánh đáy trước của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182818005	Entire anterior basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6101709	Toàn bộ phần đáy trước của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716956006	Entire anterior basal part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6101710	Toàn bộ phần đáy trước của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716955005	Entire anterior basal part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6101711	Toàn bộ phần đáy trước của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716948008	Entire anterior basal part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6101712	Toàn bộ phần đáy trước của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716947003	Entire anterior basal part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6101713	Toàn bộ phân thùy đáy trước của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361991009	Entire anterior basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6101714	Toàn bộ phân thùy đáy trước của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361978008	Entire anterior basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6101715	Toàn bộ bụng trước cơ hai bụng (cấu trúc cơ thể)	141804004	Entire anterior belly of digastric muscle (body structure)	body structure
6101716	Toàn bộ bờ trước của thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	1356817003	Entire anterior border of shaft of tibia (body structure)	body structure
6101717	Toàn bộ bờ trước của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279597003	Entire anterior border of testis (body structure)	body structure
6101718	Toàn bộ bờ trước của bản giáp (cấu trúc cơ thể)	729012008	Entire anterior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6101719	Toàn bộ bờ trước của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729241007	Entire anterior border of thyroid lobe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101720	Toàn bộ nhánh trước của dây thần kinh bì cẳng tay trong (cấu trúc cơ thể)	368539007	Entire anterior branch of medial antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6101721	Toàn bộ nhánh trước ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	269625005	Entire anterior branch of right hepatic duct (body structure)	body structure
6101722	Toàn bộ nhánh trước của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	186700000	Entire anterior branch of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6101723	Toàn bộ nhánh trước của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	183394007	Entire anterior branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6101724	Toàn bộ nhánh trước của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	160586007	Entire anterior branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6101725	Toàn bộ diện khớp trước xương gót của xương sên (cấu trúc cơ thể)	238397003	Entire anterior calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6101726	Toàn bộ tĩnh mạch tim trước (cấu trúc cơ thể)	43967001	Entire anterior cardiac vein (body structure)	body structure
6101727	Toàn bộ tĩnh mạch chủ trước (cấu trúc cơ thể)	308780006	Entire anterior cardinal vein (body structure)	body structure
6101728	Toàn bộ động mạch manh tràng trước (cấu trúc cơ thể)	265672000	Entire anterior cecal artery (body structure)	body structure
6101729	Toàn bộ tế bào trước xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	277152008	Entire anterior cells of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6101730	Toàn bộ thùy trước của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279359004	Entire anterior cerebellar lobe (body structure)	body structure
6101731	Toàn bộ khe thùy trước tiểu não (cấu trúc cơ thể)	730022000	Entire anterior cerebellar lobe fissure (body structure)	body structure
6101732	Toàn bộ động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	181309000	Entire anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6101733	Toàn bộ đoạn A1 của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	1234858002	Entire anterior cerebral artery A1 segment (body structure)	body structure
6101734	Toàn bộ mép não trước (cấu trúc cơ thể)	728929004	Entire anterior cerebral commissure (body structure)	body structure
6101735	Toàn bộ tĩnh mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	731074005	Entire anterior cerebral vein (body structure)	body structure
6101736	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ trước (cấu trúc cơ thể)	168259009	Entire anterior cervical lymph node (body structure)	body structure
6101737	Toàn bộ rễ thần kinh tủy trước cổ (cấu trúc cơ thể)	174925008	Entire anterior cervical spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6101738	Toàn bộ buồng trước và thủy tinh thể của mắt (cấu trúc cơ thể)	729827007	Entire anterior chamber and lens of eye (body structure)	body structure
6101739	Toàn bộ tiền phòng mắt (cấu trúc cơ thể)	181160009	Entire anterior chamber of eye (body structure)	body structure
6101740	Toàn bộ thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	362685006	Entire anterior chest wall (body structure)	body structure
6101741	Toàn bộ màng mạch phía trước (cấu trúc cơ thể)	728012000	Entire anterior choroid (body structure)	body structure
6101742	Toàn bộ động mạch mạc mạc trước (cấu trúc cơ thể)	244211008	Entire anterior choroidal artery (body structure)	body structure
6101743	Toàn bộ động mạch mi trước (cấu trúc cơ thể)	368797008	Entire anterior ciliary artery (body structure)	body structure
6101744	Toàn bộ tĩnh mạch mi trước (cấu trúc cơ thể)	424834002	Entire anterior ciliary vein (body structure)	body structure
6101745	Toàn bộ động mạch mũ trước xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368507000	Entire anterior circumflex humeral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101746	Toàn bộ động mạch tròn quanh xương trụ trước (cấu trúc cơ thể)	71360008	Entire anterior circumflex ulnar artery (body structure)	body structure
6101747	Toàn bộ mỏm yên trước (cấu trúc cơ thể)	140188009	Entire anterior clinoid process (body structure)	body structure
6101748	Toàn bộ cột trước ổ cối (cấu trúc cơ thể)	728550000	Entire anterior column of acetabulum (body structure)	body structure
6101749	Toàn bộ mép trước (cấu trúc cơ thể)	369119009	Entire anterior commissure (body structure)	body structure
6101750	Toàn bộ mép trước của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	10271001	Entire anterior commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6101751	Toàn bộ mép trước của môi lớn (cấu trúc cơ thể)	362238006	Entire anterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6101752	Toàn bộ liên kết trước của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	277148008	Entire anterior commissure of larynx (body structure)	body structure
6101753	Toàn bộ mép trước của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	6541001	Entire anterior commissure of mitral valve (body structure)	body structure
6101754	Toàn bộ động mạch thông trước (cấu trúc cơ thể)	181311009	Entire anterior communicating artery (body structure)	body structure
6101755	Toàn bộ động mạch kết mạc trước (cấu trúc cơ thể)	368799006	Entire anterior conjunctival artery (body structure)	body structure
6101756	Toàn bộ bó vỏ - tủy trước trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296542007	Entire anterior corticospinal tract of medulla oblongata (body structure)	body structure
6101757	Toàn bộ dây chằng nhãn-giáp trước (cấu trúc cơ thể)	729035006	Entire anterior cricothyroid ligament (body structure)	body structure
6101758	Toàn bộ dây chằng chéo trước của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182443006	Entire anterior cruciate ligament of knee joint (body structure)	body structure
6101759	Toàn bộ cơ căng chân trước (cấu trúc cơ thể)	245027000	Entire anterior crural muscle (body structure)	body structure
6101760	Toàn bộ lá trước của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	244369000	Entire anterior cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6101761	Toàn bộ nhánh da trước của dây thần kinh bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	1287680005	Entire anterior cutaneous branch of iliohypogastric nerve (body structure)	body structure
6101762	Toàn bộ dây thần kinh thái dương sâu trước (cấu trúc cơ thể)	729295002	Entire anterior deep temporal nerve (body structure)	body structure
6101763	Toàn bộ vùng delta trước (cấu trúc cơ thể)	1359896007	Entire anterior deltoid region (body structure)	body structure
6101764	Toàn bộ nhánh liên thất trước của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	362035003	Entire anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6101765	Toàn bộ nhánh xuống trước của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	185632000	Entire anterior descending branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6101766	Toàn bộ nhánh xuống trước của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182346004	Entire anterior descending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6101767	Toàn bộ nhánh trước động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	727927000	Entire anterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6101768	Toàn bộ nhánh trước của thân dưới đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728858000	Entire anterior division of lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6101769	Toàn bộ nhánh trước của dây chằng mi trong (cấu trúc cơ thể)	729445000	Entire anterior division of medial palpebral ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101770	Toàn bộ nhánh trước của thân giữa đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728856001	Entire anterior division of middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6101771	Toàn bộ nhánh trước của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	273708007	Entire anterior division of renal artery (body structure)	body structure
6101772	Toàn bộ nhánh trước của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728854003	Entire anterior division of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6101773	Toàn bộ đệm nội tâm mạc phía trước (cấu trúc cơ thể)	730431009	Entire anterior endocardial cushion (body structure)	body structure
6101774	Toàn bộ mặt trước nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	170989005	Entire anterior epiglottis (body structure)	body structure
6101775	Toàn bộ động mạch sàng trước (cấu trúc cơ thể)	312160004	Entire anterior ethmoidal artery (body structure)	body structure
6101776	Toàn bộ dây thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	280225000	Entire anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6101777	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch trước ngoài đốt sống (cấu trúc cơ thể)	731299001	Entire anterior external vertebral venous plexus (body structure)	body structure
6101778	Toàn bộ đầu trước của lách (cấu trúc cơ thể)	329342006	Entire anterior extremity of spleen (body structure)	body structure
6101779	Toàn bộ diện khớp trước của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	727734009	Entire anterior facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6101780	Toàn bộ bó trước cơ khẩu hầu (cấu trúc cơ thể)	1186601004	Entire anterior fascicle of palatopharyngeus (body structure)	body structure
6101781	Toàn bộ phần cơ xơ trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717026008	Entire anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6101782	Toàn bộ phần sàn miệng trước (cấu trúc cơ thể)	245787006	Entire anterior floor of mouth (body structure)	body structure
6101783	Toàn bộ thóp trước của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	244680006	Entire anterior fontanel of skull (body structure)	body structure
6101784	Toàn bộ mặt trước của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729173007	Entire anterior fornicial surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6101785	Toàn bộ cùng trước của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	245476002	Entire anterior fornix (body structure)	body structure
6101786	Toàn bộ màng não hố sọ trước (cấu trúc cơ thể)	727971001	Entire anterior fossa meninges (body structure)	body structure
6101787	Toàn bộ hố sọ trước (cấu trúc cơ thể)	244676001	Entire anterior fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6101788	Toàn bộ bờ tự do phía trước của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	1237061006	Entire anterior free margin of eyelid (body structure)	body structure
6101789	Toàn bộ bờ tự do trước của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1237334000	Entire anterior free margin of lower eyelid (body structure)	body structure
6101790	Toàn bộ bờ tự do trước của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	1237333006	Entire anterior free margin of upper eyelid (body structure)	body structure
6101791	Toàn bộ sụn viền trước ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	368165000	Entire anterior glenoid labrum (body structure)	body structure
6101792	Toàn bộ sừng xám trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279443000	Entire anterior gray horn of spinal cord (body structure)	body structure
6101793	Toàn bộ sừng trước của sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	727805008	Entire anterior horn of lateral meniscus (body structure)	body structure
6101794	Toàn bộ sừng trước của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	279247001	Entire anterior horn of lateral ventricle (body structure)	body structure
6101795	Toàn bộ sừng trước của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	728684009	Entire anterior horn of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101796	Toàn bộ sừng trước của sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	727803001	Entire anterior horn of medial meniscus (body structure)	body structure
6101797	Toàn bộ nhân trước của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369133009	Entire anterior hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6101798	Toàn bộ động mạch tiểu não trước dưới (cấu trúc cơ thể)	244213006	Entire anterior inferior cerebellar artery (body structure)	body structure
6101799	Toàn bộ gai chậu trước dưới (cấu trúc cơ thể)	182030000	Entire anterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6101800	Toàn bộ phân đoạn thận trước dưới (cấu trúc cơ thể)	63858006	Entire anterior inferior renal segment (body structure)	body structure
6101801	Toàn bộ hồi đảo trước (cấu trúc cơ thể)	727257004	Entire anterior insula (body structure)	body structure
6101802	Toàn bộ đường dẫn ưu tiên gian nhĩ trước (cấu trúc cơ thể)	728802008	Entire anterior interatrial preferential pathway (body structure)	body structure
6101803	Toàn bộ xoang gian xoang hang trước (cấu trúc cơ thể)	369360007	Entire anterior intercavernous sinus (body structure)	body structure
6101804	Toàn bộ màng gian sườn trước (cấu trúc cơ thể)	182482008	Entire anterior intercostal membrane (body structure)	body structure
6101805	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước (cấu trúc cơ thể)	15546000	Entire anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6101806	Toàn bộ vách gian cơ căng chân trước (cấu trúc cơ thể)	726956005	Entire anterior intermuscular crural septum (body structure)	body structure
6101807	Toàn bộ động mạch gian cốt trước (cấu trúc cơ thể)	244317005	Entire anterior interosseous artery (body structure)	body structure
6101808	Toàn bộ dây thần kinh gian cốt trước (cấu trúc cơ thể)	181014005	Entire anterior interosseous nerve (body structure)	body structure
6101809	Toàn bộ tĩnh mạch gian xương trước (cấu trúc cơ thể)	1293059001	Entire anterior interosseous vein (body structure)	body structure
6101810	Toàn bộ rãnh gian thất trước (cấu trúc cơ thể)	277710008	Entire anterior interventricular sulcus (body structure)	body structure
6101811	Toàn bộ khớp sụn trong chẩm trước (cấu trúc cơ thể)	140794007	Entire anterior intraoccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6101812	Toàn bộ tĩnh mạch cảnh trước (cấu trúc cơ thể)	65478008	Entire anterior jugular vein (body structure)	body structure
6101813	Toàn bộ nhánh môi trước của động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	293642003	Entire anterior labial branch of external pudendal artery (body structure)	body structure
6101814	Toàn bộ dây thần kinh bì môi lớn trước (cấu trúc cơ thể)	367762008	Entire anterior labial nerves (body structure)	body structure
6101815	Toàn bộ tĩnh mạch môi trước (cấu trúc cơ thể)	6944002	Entire anterior labial vein (body structure)	body structure
6101816	Toàn bộ lá trước của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	731245006	Entire anterior lamella of eyelid (body structure)	body structure
6101817	Toàn bộ phiến trước của mí dưới (cấu trúc cơ thể)	363547005	Entire anterior lamella of lower eyelid (body structure)	body structure
6101818	Toàn bộ lá trước của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	363540007	Entire anterior lamella of upper eyelid (body structure)	body structure
6101819	Toàn bộ động mạch mắt cá trước ngoài (cấu trúc cơ thể)	241875001	Entire anterior lateral malleolar artery (body structure)	body structure
6101820	Toàn bộ lớp trước của nhu mô mống mắt (cấu trúc cơ thể)	729510005	Entire anterior layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6101821	Toàn bộ lá trước của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	244354001	Entire anterior leaflet of mitral valve (body structure)	body structure
6101822	Toàn bộ lá trước của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	261050006	Entire anterior leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6101823	Toàn bộ phân đoạn Hjortso trái trước của gan (cấu trúc cơ thể)	729185004	Entire anterior left Hjortso liver segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101824	Toàn bộ bao trước thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	728019009	Entire anterior lens capsule (body structure)	body structure
6101825	Toàn bộ dây chằng đầu xương mác trước (cấu trúc cơ thể)	7507003	Entire anterior ligament of head of fibula (body structure)	body structure
6101826	Toàn bộ dây chằng trước của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368923007	Entire anterior ligament of malleus (body structure)	body structure
6101827	Toàn bộ dây chằng tử cung trước (cấu trúc cơ thể)	279895004	Entire anterior ligament of uterus (body structure)	body structure
6101828	Toàn bộ chồi chi trước (cấu trúc cơ thể)	346062002	Entire anterior limb bud (body structure)	body structure
6101829	Toàn bộ trụ trước của bao trong (cấu trúc cơ thể)	279295005	Entire anterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6101830	Toàn bộ trụ trước của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	368933004	Entire anterior limb of stapes (body structure)	body structure
6101831	Toàn bộ lớp giới hạn trước của giác mạc (cấu trúc cơ thể)	281075003	Entire anterior limiting lamina of cornea (body structure)	body structure
6101832	Toàn bộ lớp giới hạn trước của nhu mô mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	729509000	Entire anterior limiting layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6101833	Toàn bộ tuyến nước bọt lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	362179003	Entire anterior lingual gland (body structure)	body structure
6101834	Toàn bộ môi trước ổ cối (cấu trúc cơ thể)	728546007	Entire anterior lip of acetabulum (body structure)	body structure
6101835	Toàn bộ môi trước cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	245490004	Entire anterior lip of cervix (body structure)	body structure
6101836	Toàn bộ dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	244601007	Entire anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6101837	Toàn bộ phần trước của 1/3 dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	726821007	Entire anterior lower third of esophagus (body structure)	body structure
6101838	Toàn bộ rễ thần kinh tủy sống vùng thắt lưng-cùng phía trước (cấu trúc cơ thể)	310154007	Entire anterior lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6101839	Toàn bộ nếp búa trước của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368649000	Entire anterior malleolar fold of tympanic membrane (body structure)	body structure
6101840	Toàn bộ động mạch mắt cá trước (cấu trúc cơ thể)	243227008	Entire anterior malleolar artery (body structure)	body structure
6101841	Toàn bộ bờ trước của phổi (cấu trúc cơ thể)	201314002	Entire anterior margin of lung (body structure)	body structure
6101842	Toàn bộ bờ trước tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	247175007	Entire anterior margin of pancreas (body structure)	body structure
6101843	Toàn bộ khe giữa trước của hành não (cấu trúc cơ thể)	279288001	Entire anterior median fissure of medulla oblongata (body structure)	body structure
6101844	Toàn bộ khe giữa trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	314225000	Entire anterior median fissure of spinal cord (body structure)	body structure
6101845	Toàn bộ khoang trung thất phía trước (cấu trúc cơ thể)	787600007	Entire anterior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6101846	Toàn bộ hạch bạch huyết trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	245335005	Entire anterior mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6101847	Toàn bộ trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	261048003	Entire anterior mediastinum (body structure)	body structure
6101848	Toàn bộ nhân hành trước (cấu trúc cơ thể)	730191000	Entire anterior medullary nucleus (body structure)	body structure
6101849	Toàn bộ bó gai-tiểu não trước ở hành não (cấu trúc cơ thể)	730498000	Entire anterior medullary spinocerebellar tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101850	Toàn bộ bó gai-thalamus trước ở hành não (cấu trúc cơ thể)	730495002	Entire anterior medullary spinothalamic tract (body structure)	body structure
6101851	Toàn bộ bóng màng trước (cấu trúc cơ thể)	279855001	Entire anterior membranous ampulla (body structure)	body structure
6101852	Toàn bộ động mạch màng não trước (cấu trúc cơ thể)	369327009	Entire anterior meningeal artery (body structure)	body structure
6101853	Toàn bộ dây chằng trước chêm-đùi (cấu trúc cơ thể)	245939005	Entire anterior meniscofemoral ligament (body structure)	body structure
6101854	Toàn bộ phần giữa trước của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716971005	Entire anterior middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6101855	Toàn bộ phần giữa trước của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716970006	Entire anterior middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6101856	Toàn bộ phần giữa trước của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716965004	Entire anterior middle regional part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6101857	Toàn bộ phần giữa trước của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716964000	Entire anterior middle regional part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6101858	Toàn bộ phần trước của 1/3 giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	726817000	Entire anterior middle third of esophagus (body structure)	body structure
6101859	Toàn bộ đường giữa trước của thân mình (cấu trúc cơ thể)	727041007	Entire anterior midline of trunk (body structure)	body structure
6101860	Toàn bộ dây chằng hai lá trước (cấu trúc cơ thể)	727943007	Entire anterior mitral chordae (body structure)	body structure
6101861	Toàn bộ cơ trước bụng (cấu trúc cơ thể)	181736001	Entire anterior muscle of abdomen (body structure)	body structure
6101862	Toàn bộ cơ đùi trước (cấu trúc cơ thể)	245014004	Entire anterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6101863	Toàn bộ cơ tim trước (cấu trúc cơ thể)	192901008	Entire anterior myocardium (body structure)	body structure
6101864	Toàn bộ lỗ mũi trước (cấu trúc cơ thể)	276165005	Entire anterior naris (body structure)	body structure
6101865	Toàn bộ gai mũi trước của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	767496007	Entire anterior nasal spine of maxilla (body structure)	body structure
6101866	Toàn bộ phần trước vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178783003	Entire anterior nasopharynx (body structure)	body structure
6101867	Toàn bộ dây thần kinh trước bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287417008	Entire anterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6101868	Toàn bộ hồi trán ở mắt trước (cấu trúc cơ thể)	1359916007	Entire anterior orbital gyrus (body structure)	body structure
6101869	Toàn bộ cơ nhú trước của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	244349005	Entire anterior papillary muscle of left ventricle (body structure)	body structure
6101870	Toàn bộ cơ nhú trước của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	244359006	Entire anterior papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6101871	Toàn bộ động mạch đỉnh trước (cấu trúc cơ thể)	78499006	Entire anterior parietal artery (body structure)	body structure
6101872	Toàn bộ vùng trước hồi khứu bên (cấu trúc cơ thể)	369110008	Entire anterior parolfactory area (body structure)	body structure
6101873	Toàn bộ phần trước của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295371000	Entire anterior part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6101874	Toàn bộ phần trước của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295363004	Entire anterior part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101875	Toàn bộ phần trước của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295368008	Entire anterior part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6101876	Toàn bộ chất đục trước (cấu trúc cơ thể)	369108006	Entire anterior perforated substance (body structure)	body structure
6101877	Toàn bộ cực trước của mắt (cấu trúc cơ thể)	280660004	Entire anterior pole of eye (body structure)	body structure
6101878	Toàn bộ cực trước của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	302143002	Entire anterior pole of lens (body structure)	body structure
6101879	Toàn bộ tĩnh mạch cầu - trung não trước (cấu trúc cơ thể)	70745004	Entire anterior pontomesencephalic vein (body structure)	body structure
6101880	Toàn bộ phần trước mặt hoành của gan (cấu trúc cơ thể)	279959008	Entire anterior portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6101881	Toàn bộ phần trước của vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	280154003	Entire anterior portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6101882	Toàn bộ phần trước của cổ (cấu trúc cơ thể)	362649006	Entire anterior portion of neck (body structure)	body structure
6101883	Toàn bộ mỏm trước của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368922002	Entire anterior process of malleus (body structure)	body structure
6101884	Toàn bộ đám rối phổi trước (cấu trúc cơ thể)	729414004	Entire anterior pulmonary plexus (body structure)	body structure
6101885	Toàn bộ ngành trước của dây thần kinh gai sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1286928008	Entire anterior ramus of cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101886	Toàn bộ nhánh trước của dây thần kinh tủy cụt (cấu trúc cơ thể)	1287259007	Entire anterior ramus of coccygeal spinal nerve (body structure)	body structure
6101887	Toàn bộ nhánh trước thứ tám của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287239008	Entire anterior ramus of eighth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101888	Toàn bộ nhánh trước thứ năm của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287236001	Entire anterior ramus of fifth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101889	Toàn bộ nhánh trước thứ năm của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287249006	Entire anterior ramus of fifth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6101890	Toàn bộ nhánh trước thứ năm của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287260002	Entire anterior ramus of fifth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6101891	Toàn bộ nhánh trước thứ nhất của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287232004	Entire anterior ramus of first cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101892	Toàn bộ nhánh trước thứ nhất của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287245000	Entire anterior ramus of first lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6101893	Toàn bộ nhánh trước thứ nhất của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287264006	Entire anterior ramus of first sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6101894	Toàn bộ nhánh trước thứ tư của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287235002	Entire anterior ramus of fourth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101895	Toàn bộ nhánh trước thứ tư của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287248003	Entire anterior ramus of fourth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101896	Toàn bộ nhánh trước thứ tư của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287261003	Entire anterior ramus of fourth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6101897	Toàn bộ nhánh trước thứ hai của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287233009	Entire anterior ramus of second cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101898	Toàn bộ nhánh trước thứ hai của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287246004	Entire anterior ramus of second lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6101899	Toàn bộ nhánh trước thứ hai của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287263000	Entire anterior ramus of second sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6101900	Toàn bộ nhánh trước thứ bảy của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287238000	Entire anterior ramus of seventh cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101901	Toàn bộ nhánh trước thứ sáu của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287237005	Entire anterior ramus of sixth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101902	Toàn bộ nhánh trước của thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	326096000	Entire anterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure
6101903	Toàn bộ nhánh trước thứ ba của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287234003	Entire anterior ramus of third cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6101904	Toàn bộ nhánh trước thứ ba của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287247008	Entire anterior ramus of third lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6101905	Toàn bộ nhánh trước thứ ba của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287262005	Entire anterior ramus of third sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6101906	Toàn bộ ngách trước của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368655005	Entire anterior recess of tympanic membrane (body structure)	body structure
6101907	Toàn bộ cơ thẳng trước đầu (cấu trúc cơ thể)	244838005	Entire anterior rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6101908	Toàn bộ bao cơ thẳng trước (cấu trúc cơ thể)	728495009	Entire anterior rectus sheath (body structure)	body structure
6101909	Toàn bộ động mạch chày trước tái phát (cấu trúc cơ thể)	212577009	Entire anterior recurrent tibial artery (body structure)	body structure
6101910	Toàn bộ vùng trước của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1217129004	Entire anterior region of lower leg (body structure)	body structure
6101911	Toàn bộ vùng trước của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1217128007	Entire anterior region of lower limb (body structure)	body structure
6101912	Toàn bộ vùng trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	731086008	Entire anterior region of thalamus (body structure)	body structure
6101913	Toàn bộ vùng trước của đùi (cấu trúc cơ thể)	1217130009	Entire anterior region of thigh (body structure)	body structure
6101914	Toàn bộ phân đoạn Hjortso phải trước của gan (cấu trúc cơ thể)	729184000	Entire anterior right Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6101915	Toàn bộ cột nếp gấp trước của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362246007	Entire anterior rugal column (body structure)	body structure
6101916	Toàn bộ củng mạc phía trước (cấu trúc cơ thể)	788055007	Entire anterior sclera (body structure)	body structure
6101917	Toàn bộ lỗ củng mạc trước (cấu trúc cơ thể)	729455001	Entire anterior scleral aperture (body structure)	body structure
6101918	Toàn bộ nhánh bìu trước của động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	293439002	Entire anterior scrotal branch of external pudendal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101919	Toàn bộ dây thần kinh bì bìu trước (cấu trúc cơ thể)	367761001	Entire anterior scrotal nerves (body structure)	body structure
6101920	Toàn bộ tĩnh mạch bìu trước (cấu trúc cơ thể)	294454004	Entire anterior scrotal vein (body structure)	body structure
6101921	Toàn bộ thành trước của bìu (cấu trúc cơ thể)	729040003	Entire anterior scrotal wall (body structure)	body structure
6101922	Toàn bộ phần trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	731638000	Entire anterior section of prostate (body structure)	body structure
6101923	Toàn bộ động mạch phân đoạn trước gan (cấu trúc cơ thể)	272656002	Entire anterior segment artery of liver (body structure)	body structure
6101924	Toàn bộ đoạn trước của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280658001	Entire anterior segment of eyeball (body structure)	body structure
6101925	Toàn bộ đoạn trước của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729492001	Entire anterior segment of maxilla (body structure)	body structure
6101926	Toàn bộ phân thùy trước thùy phải gan (cấu trúc cơ thể)	270226005	Entire anterior segment of right lobe of liver (body structure)	body structure
6101927	Toàn bộ phân thùy trước của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361972009	Entire anterior segment of right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6101928	Toàn bộ phân thùy trước của phần trên thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361986008	Entire anterior segment of upper division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6101929	Toàn bộ ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279764002	Entire anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6101930	Toàn bộ ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279836001	Entire anterior semicircular duct (body structure)	body structure
6101931	Toàn bộ thùy bán nguyệt trước (cấu trúc cơ thể)	369041006	Entire anterior semilunar lobule (body structure)	body structure
6101932	Toàn bộ động mạch tủy sống trước (cấu trúc cơ thể)	181329004	Entire anterior spinal artery (body structure)	body structure
6101933	Toàn bộ rễ trước thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362437004	Entire anterior spinal nerve root (body structure)	body structure
6101934	Toàn bộ dây chằng ức đòn trước (cấu trúc cơ thể)	75383002	Entire anterior sternoclavicular ligament (body structure)	body structure
6101936	Toàn bộ gai chậu trước trên (cấu trúc cơ thể)	182031001	Entire anterior superior iliac spine (body structure)	body structure
6101937	Toàn bộ vùng gai chậu trước trên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731481007	Entire anterior superior iliac spine region of trunk (body structure)	body structure
6101938	Toàn bộ đoạn thận trên trước của thận (cấu trúc cơ thể)	80467009	Entire anterior superior renal segment (body structure)	body structure
6101939	Toàn bộ mặt trước tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	280083002	Entire anterior surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6101940	Toàn bộ mặt trước thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	367889006	Entire anterior surface of body of sternum (body structure)	body structure
6101941	Toàn bộ mặt trước giác mạc (cấu trúc cơ thể)	362509009	Entire anterior surface of cornea (body structure)	body structure
6101942	Toàn bộ mặt trước của sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729028003	Entire anterior surface of epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6101943	Toàn bộ mặt trước nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	264441000	Entire anterior surface of epiglottis (body structure)	body structure
6101944	Toàn bộ mặt trước cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	362743003	Entire anterior surface of forearm (body structure)	body structure
6101945	Toàn bộ mặt trước mống mắt (cấu trúc cơ thể)	280878006	Entire anterior surface of iris (body structure)	body structure
6101946	Toàn bộ mặt trước của thận (cấu trúc cơ thể)	279375001	Entire anterior surface of kidney (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101947	Toàn bộ mặt trước thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	362521008	Entire anterior surface of lens (body structure)	body structure
6101948	Toàn bộ mặt trước của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	367884001	Entire anterior surface of manubrium (body structure)	body structure
6101949	Toàn bộ bề mặt trước của tụy (cấu trúc cơ thể)	362203009	Entire anterior surface of pancreas (body structure)	body structure
6101950	Toàn bộ mặt trước của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279696001	Entire anterior surface of prostate (body structure)	body structure
6101951	Toàn bộ mặt trước của bìu (cấu trúc cơ thể)	729043001	Entire anterior surface of scrotum (body structure)	body structure
6101952	Toàn bộ mặt trước túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729073005	Entire anterior surface of seminal vesicle (body structure)	body structure
6101953	Toàn bộ mặt trước đùi (cấu trúc cơ thể)	362787007	Entire anterior surface of thigh (body structure)	body structure
6101954	Toàn bộ mặt trước cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	362735008	Entire anterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6101955	Toàn bộ dây chằng sên-mác trước (cấu trúc cơ thể)	242467001	Entire anterior talofibular ligament (body structure)	body structure
6101956	Toàn bộ động mạch thái dương trước (cấu trúc cơ thể)	44310009	Entire anterior temporal artery (body structure)	body structure
6101957	Toàn bộ tĩnh mạch sọ thái dương trước bên (cấu trúc cơ thể)	22926009	Entire anterior temporal diploic vein (body structure)	body structure
6101958	Toàn bộ một phần ba trước của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	728685005	Entire anterior third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6101959	Toàn bộ một phần ba trước thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	728543004	Entire anterior third of shaft of rib (body structure)	body structure
6101960	Toàn bộ rễ thần kinh trước của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367882002	Entire anterior thoracic spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6101961	Toàn bộ động mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	181357006	Entire anterior tibial artery (body structure)	body structure
6101962	Toàn bộ khoang chày trước (cấu trúc cơ thể)	362798008	Entire anterior tibial compartment (body structure)	body structure
6101963	Toàn bộ hạch bạch huyết chày trước (cấu trúc cơ thể)	79684005	Entire anterior tibial lymph node (body structure)	body structure
6101964	Toàn bộ gân cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	181717006	Entire anterior tibial muscle tendon (body structure)	body structure
6101965	Toàn bộ bao gân cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	280085009	Entire anterior tibial muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6101966	Toàn bộ tĩnh mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	281066000	Entire anterior tibial vein (body structure)	body structure
6101967	Toàn bộ dây chằng chày-mác trước (cấu trúc cơ thể)	313127008	Entire anterior tibiofibular ligament (body structure)	body structure
6101968	Toàn bộ phần trước sên-chày của dây chằng bên trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	242877007	Entire anterior tibiotalar part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6101969	Toàn bộ hồi thái dương ngang trước (cấu trúc cơ thể)	279192003	Entire anterior transverse temporal gyrus (body structure)	body structure
6101970	Toàn bộ tam giác trước của cổ (cấu trúc cơ thể)	1366395004	Entire anterior triangle of neck (body structure)	body structure
6101971	Toàn bộ bó tam thoa-thùy trước (cấu trúc cơ thể)	1296671003	Entire anterior trigeminothalamic tract (body structure)	body structure
6101972	Toàn bộ thân trước thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	729288006	Entire anterior trunk mandibular nerve (body structure)	body structure
6101973	Toàn bộ củ trước của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	729551007	Entire anterior tubercle of atlas (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6101974	Toàn bộ củ trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369160002	Entire anterior tubercle of thalamus (body structure)	body structure
6101975	Toàn bộ động mạch nhĩ trước (cấu trúc cơ thể)	147258006	Entire anterior tympanic artery (body structure)	body structure
6101976	Toàn bộ màng nhĩ trước (cấu trúc cơ thể)	728686006	Entire anterior tympanic membrane (body structure)	body structure
6101977	Toàn bộ phần trước của 1/3 trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	726813001	Entire anterior upper third of esophagus (body structure)	body structure
6101978	Toàn bộ đường màng mạch trước (cấu trúc cơ thể)	732081000	Entire anterior uveal tract (body structure)	body structure
6101979	Toàn bộ thân trước thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	362468000	Entire anterior vagal trunk (body structure)	body structure
6101980	Toàn bộ cơ cột sống trước của cổ (cấu trúc cơ thể)	714473001	Entire anterior vertebral muscle of neck (body structure)	body structure
6101981	Toàn bộ tĩnh mạch đốt sống trước (cấu trúc cơ thể)	303963002	Entire anterior vertebral vein (body structure)	body structure
6101982	Toàn bộ động mạch tiền đình trước (cấu trúc cơ thể)	148773008	Entire anterior vestibular artery (body structure)	body structure
6101983	Toàn bộ tĩnh mạch tiền đình trước (cấu trúc cơ thể)	74340001	Entire anterior vestibular vein (body structure)	body structure
6101984	Toàn bộ thành trước của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731249000	Entire anterior wall of anal canal (body structure)	body structure
6101985	Toàn bộ thành trước môn vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727467007	Entire anterior wall of antrum of stomach (body structure)	body structure
6101986	Toàn bộ thành trước thân vị (cấu trúc cơ thể)	727463006	Entire anterior wall of body of stomach (body structure)	body structure
6101987	Toàn bộ thành trước của ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	729168001	Entire anterior wall of cervical canal (body structure)	body structure
6101988	Toàn bộ thành trước của bóng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727383006	Entire anterior wall of duodenal bulb (body structure)	body structure
6101989	Toàn bộ thành trước đáy vị (cấu trúc cơ thể)	727461008	Entire anterior wall of fundus of stomach (body structure)	body structure
6101990	Toàn bộ thành trước phần ba dưới của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	727477009	Entire anterior wall of lower third of vagina (body structure)	body structure
6101991	Toàn bộ thành trước của hang chũm (cấu trúc cơ thể)	368946009	Entire anterior wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6101992	Toàn bộ thành trước của xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	727456006	Entire anterior wall of maxillary antrum (body structure)	body structure
6101993	Toàn bộ thành trước phần ba giữa của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	727475001	Entire anterior wall of middle third of vagina (body structure)	body structure
6101994	Toàn bộ thành trước vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	179170003	Entire anterior wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6101995	Toàn bộ thành trước của đoạn trước môn vị (cấu trúc cơ thể)	730644006	Entire anterior wall of pre-pylorus (body structure)	body structure
6101996	Toàn bộ thành trước của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362135001	Entire anterior wall of stomach (body structure)	body structure
6101997	Toàn bộ thành trước của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368942006	Entire anterior wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6101998	Toàn bộ thành trước phần ba trên của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	727473008	Entire anterior wall of upper third of vagina (body structure)	body structure
6101999	Toàn bộ thành trước bàng quang (cấu trúc cơ thể)	281385007	Entire anterior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6102000	Toàn bộ thành trước tử cung (cấu trúc cơ thể)	728303005	Entire anterior wall of uterus (body structure)	body structure
6102001	Toàn bộ thành trước của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362248008	Entire anterior wall of vagina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102002	Toàn bộ chỗ phân nhánh động mạch não giữa - trước (cấu trúc cơ thể)	730615009	Entire anterior-middle cerebral artery bifurcation (body structure)	body structure
6102003	Toàn bộ chỗ phân nhánh động mạch não trước - sau (cấu trúc cơ thể)	730616005	Entire anterior-posterior cerebral artery bifurcation (body structure)	body structure
6102004	Toàn bộ nhân lưng trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279127002	Entire anterodorsal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6102005	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía trước dưới (cấu trúc cơ thể)	722320000	Entire anteroinferior glenoid labrum (body structure)	body structure
6102006	Toàn bộ nhánh trước ngoài của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	369295008	Entire anterolateral branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6102007	Toàn bộ cơ bụng bên trước (cấu trúc cơ thể)	244945009	Entire anterolateral muscle of abdomen (body structure)	body structure
6102008	Toàn bộ mặt trước-bên của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	729025000	Entire anterolateral surface of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6102009	Toàn bộ nhánh trung tâm trước trong của động mạch thông trước (cấu trúc cơ thể)	369297000	Entire anteromedial central branch of anterior communicating artery (body structure)	body structure
6102010	Toàn bộ nhân bụng giữa trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279128007	Entire anteromedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6102011	Toàn bộ động mạch xuyên trước-trong (cấu trúc cơ thể)	10299005	Entire anteromedial perforating artery (body structure)	body structure
6102012	Toàn bộ đường dẫn truyền phụ trước vách ngăn (cấu trúc cơ thể)	728491000	Entire anterosseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6102013	Toàn bộ lá van nhĩ thất trước trên (cấu trúc cơ thể)	727952003	Entire anterosuperior atrioventricular leaflet (body structure)	body structure
6102014	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía trước trên (cấu trúc cơ thể)	722226008	Entire anterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6102015	Toàn bộ dây chằng ba lá trước trên (cấu trúc cơ thể)	727946004	Entire anterosuperior tricuspid chordae (body structure)	body structure
6102016	Toàn bộ nhân bụng trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279130009	Entire anteroventral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6102017	Toàn bộ bờ không mạc treo hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	264062006	Entire anti-mesenteric border of ileum (body structure)	body structure
6102018	Toàn bộ bờ đối diện mạc treo của hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	263537008	Entire anti-mesenteric border of jejunum (body structure)	body structure
6102019	Toàn bộ bờ không mạc treo ruột non (cấu trúc cơ thể)	267378008	Entire anti-mesenteric border of small intestine (body structure)	body structure
6102020	Toàn bộ gờ tai giữa (cấu trúc cơ thể)	279612003	Entire antihelix (body structure)	body structure
6102021	Toàn bộ cơ đối gò tai (cấu trúc cơ thể)	63899000	Entire antitragicus muscle (body structure)	body structure
6102022	Toàn bộ gờ đối nắp tai (cấu trúc cơ thể)	362543000	Entire antitragus (body structure)	body structure
6102023	Toàn bộ cửa ngách hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368919004	Entire antral aditus of tympanic cavity (body structure)	body structure
6102024	Toàn bộ xoang và dịch nang của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351866000	Entire antrum and follicular fluid of ovarian follicle (body structure)	body structure
6102025	Toàn bộ vòng gân chung (cấu trúc cơ thể)	368860007	Entire anulus tendineus communis (body structure)	body structure
6102026	Toàn bộ hậu môn (cấu trúc cơ thể)	181262009	Entire anus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102027	Toàn bộ hậu môn và trực tràng (cấu trúc cơ thể)	732029000	Entire anus and rectum (body structure)	body structure
6102028	Toàn bộ động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	181298001	Entire aorta (body structure)	body structure
6102029	Toàn bộ vị trí nối động mạch chủ-chậu (cấu trúc cơ thể)	721098009	Entire aorta-iliac artery junction (body structure)	body structure
6102030	Toàn bộ quai động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	181300001	Entire aortic arch (body structure)	body structure
6102031	Toàn bộ vùng nghe van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	204425009	Entire aortic area (body structure)	body structure
6102032	Toàn bộ chỗ chia động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	244232000	Entire aortic bifurcation (body structure)	body structure
6102033	Toàn bộ thể động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	727219004	Entire aortic body (body structure)	body structure
6102034	Toàn bộ màng van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	728881003	Entire aortic curtain (body structure)	body structure
6102035	Toàn bộ khe động mạch chủ của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280061001	Entire aortic hiatus of diaphragm (body structure)	body structure
6102036	Toàn bộ màng đàn hồi trong động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	727275003	Entire aortic internal elastic membrane (body structure)	body structure
6102037	Toàn bộ eo động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	197677000	Entire aortic isthmus (body structure)	body structure
6102038	Toàn bộ hạch bạch huyết chủ (cấu trúc cơ thể)	731061004	Entire aortic lymph node (body structure)	body structure
6102039	Toàn bộ chỗ hẹp do động mạch chủ của thực quản (cấu trúc cơ thể)	726794003	Entire aortic narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6102040	Toàn bộ đám rối động mạch chủ của hệ giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	203702003	Entire aortic plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6102041	Toàn bộ túi động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	730485009	Entire aortic sac (body structure)	body structure
6102042	Toàn bộ chỗ nối xoang - ống động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	731437004	Entire aortic sinotubular junction (body structure)	body structure
6102043	Toàn bộ lớp áo ngoài của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	726918009	Entire aortic tunica adventitia (body structure)	body structure
6102044	Toàn bộ lớp nội mạc của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	362031007	Entire aortic tunica intima (body structure)	body structure
6102045	Toàn bộ lớp áo giữa của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	727057007	Entire aortic tunica media (body structure)	body structure
6102046	Toàn bộ van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	181287002	Entire aortic valve (body structure)	body structure
6102047	Toàn bộ lỗ van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	822973005	Entire aortic valve ostium (body structure)	body structure
6102048	Toàn bộ thể động mạch-chủ phổi (cấu trúc cơ thể)	730055005	Entire aortocapulmonary body (body structure)	body structure
6102049	Toàn bộ hạch động mạch thận-chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	309235003	Entire aorticorenal ganglion (body structure)	body structure
6102050	Toàn bộ vùng động mạch chủ-tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	1366186002	Entire aortocaval region (body structure)	body structure
6102051	Toàn bộ vách động mạch chủ-phổi (cấu trúc cơ thể)	338332005	Entire aortopulmonary septum (body structure)	body structure
6102052	Toàn bộ lỗ của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	729232002	Entire aperture of diaphragm (body structure)	body structure
6102053	Toàn bộ đỉnh của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279534007	Entire apex of arytenoid cartilage (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102054	Toàn bộ đỉnh tâm thất (cấu trúc cơ thể)	730580001	Entire apex of cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102055	Toàn bộ đỉnh của sừng sau tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	174452008	Entire apex of cervical spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6102056	Toàn bộ đỉnh xương cụt (cấu trúc cơ thể)	292219008	Entire apex of coccyx (body structure)	body structure
6102057	Toàn bộ đỉnh ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729153002	Entire apex of cochlear duct (body structure)	body structure
6102058	Toàn bộ chóp mũi răng (cấu trúc cơ thể)	368696008	Entire apex of cusp of tooth (body structure)	body structure
6102059	Toàn bộ đỉnh ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	728620002	Entire apex of fifth toe (body structure)	body structure
6102060	Toàn bộ đỉnh ngón chân tư (cấu trúc cơ thể)	728619008	Entire apex of fourth toe (body structure)	body structure
6102061	Toàn bộ đỉnh ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	728616001	Entire apex of great toe (body structure)	body structure
6102062	Toàn bộ đỉnh đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	214404004	Entire apex of head of fibula (body structure)	body structure
6102063	Toàn bộ đỉnh tim (cấu trúc cơ thể)	362009004	Entire apex of heart (body structure)	body structure
6102064	Toàn bộ đỉnh của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	728477006	Entire apex of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6102065	Toàn bộ đỉnh phổi trái (cấu trúc cơ thể)	184508008	Entire apex of left lung (body structure)	body structure
6102066	Toàn bộ mỏm thất trái (cấu trúc cơ thể)	264843009	Entire apex of left ventricle (body structure)	body structure
6102067	Toàn bộ đỉnh sừng sau tủy sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	314425003	Entire apex of lumbar spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6102068	Toàn bộ đỉnh phổi (cấu trúc cơ thể)	314790003	Entire apex of lung (body structure)	body structure
6102069	Toàn bộ chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	361926005	Entire apex of nose (body structure)	body structure
6102070	Toàn bộ đỉnh xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	312782004	Entire apex of patella (body structure)	body structure
6102071	Toàn bộ đỉnh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279703006	Entire apex of prostate (body structure)	body structure
6102072	Toàn bộ đỉnh tủy răng (cấu trúc cơ thể)	64742005	Entire apex of radicular pulp of tooth (body structure)	body structure
6102073	Toàn bộ đỉnh phổi phải (cấu trúc cơ thể)	181324009	Entire apex of right lung (body structure)	body structure
6102074	Toàn bộ đỉnh thất phải (cấu trúc cơ thể)	264913008	Entire apex of right ventricle (body structure)	body structure
6102075	Toàn bộ chóp chân răng (cấu trúc cơ thể)	362109002	Entire apex of root of tooth (body structure)	body structure
6102076	Toàn bộ đỉnh ngón chân hai (cấu trúc cơ thể)	728617005	Entire apex of second toe (body structure)	body structure
6102077	Toàn bộ đỉnh của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729123009	Entire apex of the cochlear canal (body structure)	body structure
6102078	Toàn bộ đỉnh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729424007	Entire apex of the orbit (body structure)	body structure
6102079	Toàn bộ đỉnh ngón chân ba (cấu trúc cơ thể)	728618000	Entire apex of third toe (body structure)	body structure
6102080	Toàn bộ đỉnh của sừng sau tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367877009	Entire apex of thoracic spinal cord posterior horn (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102081	Toàn bộ đỉnh ngón chân (cấu trúc cơ thể)	728714005	Entire apex of toe (body structure)	body structure
6102082	Toàn bộ đỉnh của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279403005	Entire apex of urinary bladder (body structure)	body structure
6102083	Toàn bộ đoạn chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304185006	Entire apex segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102084	Toàn bộ đoạn trước chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304177002	Entire apical anterior segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102085	Toàn bộ đoạn trước chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304188008	Entire apical anterior segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102086	Toàn bộ đoạn trước chóp của mô hình 18 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304208001	Entire apical anterior segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102087	Toàn bộ đoạn đỉnh trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	728699009	Entire apical anterior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102088	Toàn bộ đoạn mòm trước-bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193843004	Entire apical anterolateral segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102089	Toàn bộ đoạn mòm đỉnh trước-vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193849000	Entire apical anteroseptal segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102090	Toàn bộ hạch nách đỉnh (cấu trúc cơ thể)	368548002	Entire apical axillary lymph node (body structure)	body structure
6102091	Toàn bộ nhánh đỉnh của tĩnh mạch phổi trái dưới (cấu trúc cơ thể)	186853001	Entire apical branch of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6102092	Toàn bộ nhánh đỉnh của tĩnh mạch phổi phải dưới (cấu trúc cơ thể)	183694004	Entire apical branch of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6102093	Toàn bộ nhánh đỉnh của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	185529006	Entire apical branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6102094	Toàn bộ nhánh đỉnh của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182190000	Entire apical branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6102095	Toàn bộ nhánh đỉnh của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	183310004	Entire apical branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6102096	Toàn bộ lỗ chóp răng (cấu trúc cơ thể)	368698009	Entire apical foramen of tooth (body structure)	body structure
6102097	Toàn bộ đoạn dưới chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304179004	Entire apical inferior segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102098	Toàn bộ đoạn dưới chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304187003	Entire apical inferior segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102099	Toàn bộ đoạn dưới chóp của mô hình 18 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304204004	Entire apical inferior segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102100	Toàn bộ đoạn đỉnh dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	728704001	Entire apical inferior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102101	Toàn bộ đoạn mỏm dưới-bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193845006	Entire apical inferolateral segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102102	Toàn bộ đoạn mỏm dưới-vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193848008	Entire apical inferoseptal segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102103	Toàn bộ đoạn bên chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304178007	Entire apical lateral segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102104	Toàn bộ đoạn bên chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304189000	Entire apical lateral segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102105	Toàn bộ đoạn đỉnh bên thất trái (cấu trúc cơ thể)	728708003	Entire apical lateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102106	Toàn bộ dây chằng đỉnh của mỏm nha (cấu trúc cơ thể)	182361003	Entire apical ligament of odontoid process (body structure)	body structure
6102107	Toàn bộ nhánh đỉnh thủy dưới của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186196009	Entire apical lower lobe branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6102108	Toàn bộ nhánh đỉnh thủy dưới của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182634005	Entire apical lower lobe branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6102109	Toàn bộ vùng đỉnh của phần cơ xơ trước của nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716978004	Entire apical part of anterior fibromuscular stroma of left half prostate (body structure)	body structure
6102110	Toàn bộ vùng đỉnh của phần cơ xơ trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716976000	Entire apical part of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6102111	Toàn bộ vùng đỉnh của phần cơ xơ trước của nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716977009	Entire apical part of anterior fibromuscular stroma of right half prostate (body structure)	body structure
6102112	Toàn bộ vùng đỉnh của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716986004	Entire apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6102113	Toàn bộ vùng đỉnh của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716985000	Entire apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6102114	Toàn bộ vùng đỉnh của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716980005	Entire apical part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6102115	Toàn bộ vùng đỉnh của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716979007	Entire apical part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102116	Toàn bộ phần đỉnh vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	263951002	Entire apical portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6102117	Toàn bộ đoạn chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304170000	Entire apical segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102118	Toàn bộ đoạn chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304169001	Entire apical segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102119	Toàn bộ đoạn chóp của mô hình 18 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304171001	Entire apical segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102120	Toàn bộ đoạn mỏm đỉnh của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	846689002	Entire apical segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102121	Toàn bộ đoạn chóp của thất phải tim (cấu trúc cơ thể)	1304120003	Entire apical segment of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102122	Toàn bộ phân thùy đỉnh của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361977003	Entire apical segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6102123	Toàn bộ phân thùy đỉnh của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361970001	Entire apical segment of right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6102124	Toàn bộ phân thùy đỉnh của thùy trên phổi (cấu trúc cơ thể)	728308001	Entire apical segment of upper lobe of lung (body structure)	body structure
6102125	Toàn bộ nhánh đỉnh của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	56016000	Entire apical segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6102126	Toàn bộ đoạn vách chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304176006	Entire apical septal segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102127	Toàn bộ đoạn vách chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304186007	Entire apical septal segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6102128	Toàn bộ đoạn đỉnh vách thất trái (cấu trúc cơ thể)	728700005	Entire apical septal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102129	Toàn bộ nhánh đỉnh-sau của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	186615008	Entire apicoposterior branch of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6102130	Toàn bộ phân thùy đỉnh - sau của phần trên thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361985007	Entire apicoposterior segment of upper division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6102131	Toàn bộ tuyến mồ hôi đầu hũy (apocrine) (cấu trúc cơ thể)	361698000	Entire apocrine gland (body structure)	body structure
6102132	Toàn bộ ống trong da của tuyến mồ hôi đầu hũy (cấu trúc cơ thể)	726958006	Entire apocrine intradermal duct (body structure)	body structure
6102133	Toàn bộ ống tuyến mồ hôi dạng apocrine trong biểu bì (cấu trúc cơ thể)	726073009	Entire apocrine intraepidermal duct (body structure)	body structure
6102134	Toàn bộ tuyến mồ hôi apocrine (cấu trúc cơ thể)	399916008	Entire apocrine sweat gland (body structure)	body structure
6102135	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine (cấu trúc cơ thể)	731403007	Entire apocrine sweat gland bearing skin (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102136	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng quầng vú (cấu trúc cơ thể)	731381006	Entire apocrine sweat gland bearing skin of areola (body structure)	body structure
6102137	Toàn bộ da nách mang tuyến mồ hôi apocrine (cấu trúc cơ thể)	731335006	Entire apocrine sweat gland bearing skin of axilla (body structure)	body structure
6102138	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	731358009	Entire apocrine sweat gland bearing skin of inguinal region (body structure)	body structure
6102139	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731402002	Entire apocrine sweat gland bearing skin of perianal area (body structure)	body structure
6102140	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	731419000	Entire apocrine sweat gland bearing skin of perineum (body structure)	body structure
6102141	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	731386001	Entire apocrine sweat gland bearing skin of periumbilical area (body structure)	body structure
6102142	Toàn bộ da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng âm hộ (cấu trúc cơ thể)	731366000	Entire apocrine sweat gland bearing skin of vulva (body structure)	body structure
6102143	Toàn bộ gân mạc (cấu trúc cơ thể)	331712004	Entire aponeurosis (body structure)	body structure
6102144	Toàn bộ cân cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368184002	Entire aponeurosis of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6102145	Toàn bộ cân lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368743008	Entire aponeurosis of tongue (body structure)	body structure
6102146	Toàn bộ mấu phụ xương (cấu trúc cơ thể)	727164007	Entire apophysis (body structure)	body structure
6102147	Toàn bộ điểm bám phụ của đầu xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	764634007	Entire apophysis of distal femur (body structure)	body structure
6102148	Toàn bộ mấu phụ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	773180004	Entire apophysis of femur (body structure)	body structure
6102149	Toàn bộ điểm bám phụ của lồi cầu trong xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	764712000	Entire apophysis of medial epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6102150	Toàn bộ điểm bám phụ của đầu gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	764635008	Entire apophysis of proximal femur (body structure)	body structure
6102151	Toàn bộ tuyến Lieberkuhn ở ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	726898009	Entire appendiceal crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6102152	Toàn bộ nốt lympho ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	727034001	Entire appendiceal lymphoid nodule (body structure)	body structure
6102153	Toàn bộ niêm mạc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	362155000	Entire appendiceal mucous membrane (body structure)	body structure
6102154	Toàn bộ lớp cơ trơn của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	726022001	Entire appendiceal muscularis propria (body structure)	body structure
6102155	Toàn bộ thanh mạc của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	726905001	Entire appendiceal serosa (body structure)	body structure
6102156	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	727279009	Entire appendiceal submucosa (body structure)	body structure
6102157	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	727029000	Entire appendiceal subserosa (body structure)	body structure
6102158	Toàn bộ động mạch ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	265856006	Entire appendicular artery (body structure)	body structure
6102159	Toàn bộ hạch bạch huyết ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	282217007	Entire appendicular lymph node (body structure)	body structure
6102160	Toàn bộ vùng ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	728499003	Entire appendicular region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102161	Toàn bộ bộ xương phụ (cấu trúc cơ thể)	322050006	Entire appendicular skeleton (body structure)	body structure
6102162	Toàn bộ tĩnh mạch ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	9878006	Entire appendicular vein (body structure)	body structure
6102163	Toàn bộ ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	181255000	Entire appendix (body structure)	body structure
6102164	Toàn bộ túi mỡ kết tràng (cấu trúc cơ thể)	279977003	Entire appendix epiploica (body structure)	body structure
6102165	Toàn bộ phần phụ xơ gan (cấu trúc cơ thể)	271447001	Entire appendix fibrosa of liver (body structure)	body structure
6102166	Toàn bộ phần phụ của đầu mào tinh (cấu trúc cơ thể)	729056008	Entire appendix of head of epididymis (body structure)	body structure
6102167	Toàn bộ phần phụ của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729051003	Entire appendix of testis (body structure)	body structure
6102168	Toàn bộ thủy dịch (cấu trúc cơ thể)	280587006	Entire aqueous humor (body structure)	body structure
6102169	Toàn bộ màng nhện (cấu trúc cơ thể)	362304000	Entire arachnoid (body structure)	body structure
6102170	Toàn bộ màng nhện của bao thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	389112006	Entire arachnoid mater of optic nerve sheath (body structure)	body structure
6102171	Toàn bộ cây sống của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369050008	Entire arbor vitae of cerebellum (body structure)	body structure
6102172	Toàn bộ cung đốt đội (đốt sống cổ C1) (cấu trúc cơ thể)	728742007	Entire arch of atlas (body structure)	body structure
6102173	Toàn bộ cung đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	165269004	Entire arch of cervical vertebra (body structure)	body structure
6102174	Toàn bộ cung đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	291917003	Entire arch of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6102175	Toàn bộ cung của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	279525002	Entire arch of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6102176	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	312796005	Entire arch of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102177	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	312799003	Entire arch of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102178	Toàn bộ cung đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	312804008	Entire arch of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102179	Toàn bộ cung đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	312812000	Entire arch of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102180	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	312793002	Entire arch of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102181	Toàn bộ cung đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	312807001	Entire arch of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102182	Toàn bộ cung của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	134362007	Entire arch of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102183	Toàn bộ vòm bàn chân (cấu trúc cơ thể)	362810005	Entire arch of foot (body structure)	body structure
6102184	Toàn bộ cung đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	312803002	Entire arch of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102185	Toàn bộ cung đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	312811007	Entire arch of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102186	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	312791000	Entire arch of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102187	Toàn bộ cung của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	312766000	Entire arch of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102188	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	312797001	Entire arch of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102189	Toàn bộ cung đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	291008000	Entire arch of sacral vertebra (body structure)	body structure
6102190	Toàn bộ cung đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	312808006	Entire arch of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102191	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	312789008	Entire arch of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102192	Toàn bộ cung đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	312806005	Entire arch of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6102193	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	312795009	Entire arch of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102194	Toàn bộ cung đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	312805009	Entire arch of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102195	Toàn bộ cung đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	727096001	Entire arch of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102196	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	312794008	Entire arch of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102197	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	312798006	Entire arch of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102198	Toàn bộ cung đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	312802007	Entire arch of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6102199	Toàn bộ cung đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	312809003	Entire arch of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102200	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	312790004	Entire arch of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102201	Toàn bộ cung của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	312764002	Entire arch of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102202	Toàn bộ cung đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	312800004	Entire arch of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102203	Toàn bộ cung đốt sống (cấu trúc cơ thể)	317373001	Entire arch of vertebra (body structure)	body structure
6102204	Toàn bộ tiểu não nguyên thủy (archicerebellum) (cấu trúc cơ thể)	361595006	Entire archicerebellum (body structure)	body structure
6102205	Toàn bộ vỏ não cổ xưa (cấu trúc cơ thể)	731377006	Entire archicortex (body structure)	body structure
6102206	Toàn bộ động mạch cung (cấu trúc cơ thể)	244331005	Entire arcuate artery (body structure)	body structure
6102207	Toàn bộ động mạch cung của thận (cấu trúc cơ thể)	42764009	Entire arcuate artery of kidney (body structure)	body structure
6102208	Toàn bộ dây chằng cung của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	729227003	Entire arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6102209	Toàn bộ dây chằng cung xương mu (cấu trúc cơ thể)	244609009	Entire arcuate ligament of pubis (body structure)	body structure
6102210	Toàn bộ dây chằng khoeo cung (cấu trúc cơ thể)	244637002	Entire arcuate popliteal ligament (body structure)	body structure
6102211	Toàn bộ tĩnh mạch cung thận (cấu trúc cơ thể)	62860002	Entire arcuate vein of kidney (body structure)	body structure
6102212	Toàn bộ vùng vòng cung của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	368961005	Entire arcuate zone of organ of Corti (body structure)	body structure
6102213	Toàn bộ cung bờ của cân mí mắt (cấu trúc cơ thể)	730977007	Entire arcus marginalis of palpebral fascia (body structure)	body structure
6102214	Toàn bộ vùng ốc tai của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	368973005	Entire area cochleae of internal auditory canal (body structure)	body structure
6102215	Toàn bộ vùng sàng nhú thận (cấu trúc cơ thể)	362215008	Entire area cribrosa of renal papilla (body structure)	body structure
6102216	Toàn bộ vùng area gastrica (cấu trúc cơ thể)	269091006	Entire area gastrica (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102217	Toàn bộ vùng thần kinh mặt của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	368972000	Entire area nervi facialis of internal auditory canal (body structure)	body structure
6102218	Toàn bộ vùng trần gan (cấu trúc cơ thể)	279965008	Entire area nuda hepatis (body structure)	body structure
6102219	Toàn bộ vùng ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	730364005	Entire area of internal auditory canal (body structure)	body structure
6102220	Toàn bộ vùng Martegiani (cấu trúc cơ thể)	729458004	Entire area of Martegiani (body structure)	body structure
6102221	Toàn bộ vùng hậu diện (cấu trúc cơ thể)	369039005	Entire area postrema (body structure)	body structure
6102222	Toàn bộ vùng Brodmann số 17 (cấu trúc cơ thể)	384772005	Entire area striata (body structure)	body structure
6102223	Toàn bộ quầng vú (cấu trúc cơ thể)	181139003	Entire areola of nipple (body structure)	body structure
6102224	Toàn bộ mô quầng vú (cấu trúc cơ thể)	203141008	Entire areolar tissue of breast (body structure)	body structure
6102225	Toàn bộ mô liên kết quầng mi mắt (cấu trúc cơ thể)	730142006	Entire areolar tissue of eyelid (body structure)	body structure
6102226	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch quầng vú (cấu trúc cơ thể)	205517003	Entire areolar venous plexus (body structure)	body structure
6102227	Toàn bộ cơ dựng lông (cấu trúc cơ thể)	319910005	Entire arrector pili muscle (body structure)	body structure
6102228	Toàn bộ mạng động mạch vùng gối (cấu trúc cơ thể)	362054003	Entire arterial network of knee (body structure)	body structure
6102229	Toàn bộ mạng động mạch xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	212631005	Entire arterial network of patella (body structure)	body structure
6102230	Toàn bộ mạng động mạch mu của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368262005	Entire arterial rete of dorsal wrist region (body structure)	body structure
6102231	Toàn bộ mạng động mạch quanh khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	362052004	Entire arterial rete of elbow joint (body structure)	body structure
6102232	Toàn bộ động mạch của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	897680008	Entire arterial supply to and within duodenum (body structure)	body structure
6102233	Toàn bộ nguồn cấp động mạch đến và trong thận (cấu trúc cơ thể)	787807008	Entire arterial supply to and within kidney (body structure)	body structure
6102234	Toàn bộ động mạch của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	897653001	Entire arterial supply to and within stomach (body structure)	body structure
6102235	Toàn bộ nguồn cấp động mạch đến và trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	787811002	Entire arterial supply to and within uterus (body structure)	body structure
6102236	Toàn bộ hệ động mạch (cấu trúc cơ thể)	362030008	Entire arterial system (body structure)	body structure
6102237	Toàn bộ búi động mạch của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	149077008	Entire arterial tufts of cochlea (body structure)	body structure
6102238	Toàn bộ tiểu động mạch thẳng của thận (cấu trúc cơ thể)	16654000	Entire arteriolae rectae of kidney (body structure)	body structure
6102239	Toàn bộ tiểu động mạch thẳng giả của thận (cấu trúc cơ thể)	46270000	Entire arteriolae rectae spuriae of kidney (body structure)	body structure
6102240	Toàn bộ tiểu động mạch thẳng thật của thận (cấu trúc cơ thể)	85365003	Entire arteriolae rectae vera of kidney (body structure)	body structure
6102241	Toàn bộ tiểu động mạch (cấu trúc cơ thể)	337724002	Entire arteriole (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102242	Toàn bộ động mạch (cấu trúc cơ thể)	362877004	Entire artery (body structure)	body structure
6102243	Toàn bộ động mạch vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	281470000	Entire artery of abdomen (body structure)	body structure
6102244	Toàn bộ động mạch phần bụng chính danh (cấu trúc cơ thể)	787812009	Entire artery of abdomen proper (body structure)	body structure
6102245	Toàn bộ động mạch vùng cắt ngang bụng của thân (cấu trúc cơ thể)	1197421002	Entire artery of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102246	Toàn bộ động mạch vùng cắt ngang bụng-chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	1197427003	Entire artery of abdominopelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102247	Toàn bộ động mạch vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	727603004	Entire artery of circle of Willis (body structure)	body structure
6102248	Toàn bộ động mạch của mắt và hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	731178006	Entire artery of eye and orbit (body structure)	body structure
6102249	Toàn bộ động mạch vùng chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	727929002	Entire artery of female pelvic region (body structure)	body structure
6102250	Toàn bộ động mạch của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731126008	Entire artery of hand (body structure)	body structure
6102251	Toàn bộ động mạch vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	363605000	Entire artery of head (body structure)	body structure
6102252	Toàn bộ động mạch vùng đầu, cổ hoặc não (cấu trúc cơ thể)	244203003	Entire artery of head, neck AND/OR brain (body structure)	body structure
6102253	Toàn bộ động mạch tai trong (cấu trúc cơ thể)	314294008	Entire artery of inner ear (body structure)	body structure
6102254	Toàn bộ động mạch trong mũi (cấu trúc cơ thể)	729926002	Entire artery of internal nose (body structure)	body structure
6102255	Toàn bộ động mạch của chi (cấu trúc cơ thể)	304827007	Entire artery of limb (body structure)	body structure
6102256	Toàn bộ động mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	244324006	Entire artery of lower limb (body structure)	body structure
6102257	Toàn bộ động mạch vùng chậu nam (cấu trúc cơ thể)	727928005	Entire artery of male pelvic region (body structure)	body structure
6102258	Toàn bộ động mạch vùng trung thất (cấu trúc cơ thể)	727499001	Entire artery of mediastinum (body structure)	body structure
6102259	Toàn bộ động mạch của cổ (cấu trúc cơ thể)	731109002	Entire artery of neck (body structure)	body structure
6102260	Toàn bộ động mạch đoạn cắt ngang vùng chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	1197425006	Entire artery of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102261	Toàn bộ động mạch vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	244290005	Entire artery of pelvic region (body structure)	body structure
6102262	Toàn bộ động mạch của tuần hoàn phổi (cấu trúc cơ thể)	782967000	Entire artery of pulmonary circulation (body structure)	body structure
6102263	Toàn bộ động mạch của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	729065001	Entire artery of spermatic cord (body structure)	body structure
6102264	Toàn bộ động mạch của lách (cấu trúc cơ thể)	731851007	Entire artery of spleen (body structure)	body structure
6102265	Toàn bộ động mạch bóng dương vật (cấu trúc cơ thể)	293338009	Entire artery of the bulb of the penis (body structure)	body structure
6102266	Toàn bộ động mạch bóng tiền đình âm đạo (cấu trúc cơ thể)	293541004	Entire artery of the bulb of the vaginal vestibule (body structure)	body structure
6102267	Toàn bộ động mạch thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	272598007	Entire artery of the caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6102268	Toàn bộ động mạch ống chân bướm (cấu trúc cơ thể)	147662009	Entire artery of the pterygoid canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102269	Toàn bộ động mạch dây chằng tròn (cấu trúc cơ thể)	284259009	Entire artery of the round ligament (body structure)	body structure
6102270	Toàn bộ động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	1255464003	Entire artery of thigh (body structure)	body structure
6102271	Toàn bộ động mạch đoạn cắt ngang vùng ngực của thân (cấu trúc cơ thể)	1197434001	Entire artery of thoracic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102272	Toàn bộ động mạch vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	727430004	Entire artery of thorax (body structure)	body structure
6102273	Toàn bộ động mạch vùng ngực và/hoặc bụng (cấu trúc cơ thể)	313560002	Entire artery of thorax AND/OR abdomen (body structure)	body structure
6102274	Toàn bộ động mạch thân (cấu trúc cơ thể)	729897000	Entire artery of trunk (body structure)	body structure
6102275	Toàn bộ động mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	244310007	Entire artery of upper limb (body structure)	body structure
6102276	Toàn bộ động mạch trong ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1204060003	Entire artery within common bile duct (body structure)	body structure
6102277	Toàn bộ động mạch trong tá tràng (cấu trúc cơ thể)	897683005	Entire artery within duodenum (body structure)	body structure
6102278	Toàn bộ động mạch trong túi mật (cấu trúc cơ thể)	1204058000	Entire artery within gallbladder (body structure)	body structure
6102279	Toàn bộ động mạch trong lách (cấu trúc cơ thể)	787813004	Entire artery within spleen (body structure)	body structure
6102280	Toàn bộ động mạch trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	897684004	Entire artery within stomach (body structure)	body structure
6102281	Toàn bộ động mạch trong tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	787814005	Entire artery within testes (body structure)	body structure
6102282	Toàn bộ động mạch trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	787815006	Entire artery within uterus (body structure)	body structure
6102283	Toàn bộ nhánh khớp của thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	729301001	Entire articular branch of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6102284	Toàn bộ bao khớp (cấu trúc cơ thể)	182238002	Entire articular capsule (body structure)	body structure
6102285	Toàn bộ sụn khớp (cấu trúc cơ thể)	305026006	Entire articular cartilage (body structure)	body structure
6102286	Toàn bộ sụn khớp của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	729811000	Entire articular cartilage of acetabulum (body structure)	body structure
6102287	Toàn bộ sụn khớp của mắt cá và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	729967007	Entire articular cartilage of ankle and foot (body structure)	body structure
6102288	Toàn bộ sụn khớp của khớp mắt cá (cấu trúc cơ thể)	729798001	Entire articular cartilage of ankle joint (body structure)	body structure
6102289	Toàn bộ sụn khớp của thân xương sên (cấu trúc cơ thể)	729826003	Entire articular cartilage of body of talus (body structure)	body structure
6102290	Toàn bộ sụn khớp của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	1162734001	Entire articular cartilage of clavicle (body structure)	body structure
6102291	Toàn bộ sụn khớp của đầu dưới xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729803005	Entire articular cartilage of distal humerus (body structure)	body structure
6102292	Toàn bộ sụn khớp của đầu dưới xương quay (cấu trúc cơ thể)	729806002	Entire articular cartilage of distal radius (body structure)	body structure
6102293	Toàn bộ sụn khớp của đầu dưới xương chày (cấu trúc cơ thể)	729822001	Entire articular cartilage of distal tibia (body structure)	body structure
6102294	Toàn bộ sụn khớp của khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729795003	Entire articular cartilage of elbow joint (body structure)	body structure
6102295	Toàn bộ sụn khớp của lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	729812007	Entire articular cartilage of femoral condyle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102296	Toàn bộ sụn khớp của chỏm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	729810004	Entire articular cartilage of femoral head (body structure)	body structure
6102297	Toàn bộ sụn khớp của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	729968002	Entire articular cartilage of foot (body structure)	body structure
6102298	Toàn bộ sụn khớp của ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	729799009	Entire articular cartilage of glenoid cavity (body structure)	body structure
6102299	Toàn bộ sụn khớp của khớp tay (cấu trúc cơ thể)	729966003	Entire articular cartilage of hand joint (body structure)	body structure
6102300	Toàn bộ sụn khớp của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729797006	Entire articular cartilage of hip joint (body structure)	body structure
6102301	Toàn bộ sụn khớp của chỏm xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729800008	Entire articular cartilage of humeral head (body structure)	body structure
6102302	Toàn bộ sụn khớp của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	731163004	Entire articular cartilage of knee joint (body structure)	body structure
6102303	Toàn bộ sụn khớp của lồi cầu đùi ngoài (cấu trúc cơ thể)	729814008	Entire articular cartilage of lateral femoral condyle (body structure)	body structure
6102304	Toàn bộ sụn khớp của mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	729825004	Entire articular cartilage of lateral malleolus (body structure)	body structure
6102305	Toàn bộ sụn khớp của lồi cầu chày ngoài (cấu trúc cơ thể)	729819003	Entire articular cartilage of lateral tibial condyle (body structure)	body structure
6102306	Toàn bộ sụn khớp của chi (cấu trúc cơ thể)	1163183002	Entire articular cartilage of limb (body structure)	body structure
6102307	Toàn bộ sụn khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731173002	Entire articular cartilage of lower limb (body structure)	body structure
6102308	Toàn bộ sụn khớp của xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	729808001	Entire articular cartilage of lunate (body structure)	body structure
6102309	Toàn bộ sụn khớp của lồi cầu đùi trong (cấu trúc cơ thể)	729813002	Entire articular cartilage of medial femoral condyle (body structure)	body structure
6102310	Toàn bộ sụn khớp của mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	729824000	Entire articular cartilage of medial malleolus (body structure)	body structure
6102311	Toàn bộ sụn khớp của lồi cầu chày trong (cấu trúc cơ thể)	729818006	Entire articular cartilage of medial tibial condyle (body structure)	body structure
6102312	Toàn bộ sụn khớp của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	731164005	Entire articular cartilage of patella (body structure)	body structure
6102313	Toàn bộ sụn khớp của mặt sau xương đùi (cấu trúc cơ thể)	729816005	Entire articular cartilage of patellar surface of femur (body structure)	body structure
6102314	Toàn bộ sụn khớp của đai chậu (cấu trúc cơ thể)	822949002	Entire articular cartilage of pelvic girdle (body structure)	body structure
6102315	Toàn bộ sụn khớp của chỏm xương quay (cấu trúc cơ thể)	729804004	Entire articular cartilage of radial head (body structure)	body structure
6102316	Toàn bộ sụn khớp xương quay (cấu trúc cơ thể)	1345007005	Entire articular cartilage of radius (body structure)	body structure
6102317	Toàn bộ sụn khớp của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	1162878004	Entire articular cartilage of rib (body structure)	body structure
6102318	Toàn bộ sụn khớp của xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	729807006	Entire articular cartilage of scaphoid (body structure)	body structure
6102319	Toàn bộ sụn khớp của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729794004	Entire articular cartilage of shoulder joint (body structure)	body structure
6102320	Toàn bộ sụn khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1345108002	Entire articular cartilage of shoulder region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102321	Toàn bộ sụn khớp khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	1345110000	Entire articular cartilage of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6102322	Toàn bộ sụn khớp của xương ức (cấu trúc cơ thể)	1162881009	Entire articular cartilage of sternum (body structure)	body structure
6102323	Toàn bộ sụn khớp của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1004040009	Entire articular cartilage of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6102324	Toàn bộ sụn khớp của lồi cầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	729817001	Entire articular cartilage of tibial condyle (body structure)	body structure
6102325	Toàn bộ sụn khớp của xương tháp (cấu trúc cơ thể)	729809009	Entire articular cartilage of triquetrum (body structure)	body structure
6102326	Toàn bộ sụn khớp của khuyết rỗng rọc xương trụ (cấu trúc cơ thể)	729805003	Entire articular cartilage of trochlear notch of ulna (body structure)	body structure
6102327	Toàn bộ sụn khớp xương trụ (cấu trúc cơ thể)	1345020008	Entire articular cartilage of ulna (body structure)	body structure
6102328	Toàn bộ sụn khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	729965004	Entire articular cartilage of upper limb (body structure)	body structure
6102329	Toàn bộ sụn khớp đốt sống (cấu trúc cơ thể)	771129009	Entire articular cartilage of vertebra (body structure)	body structure
6102330	Toàn bộ sụn khớp của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729796002	Entire articular cartilage of wrist joint (body structure)	body structure
6102331	Toàn bộ chu vi khớp của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	368143000	Entire articular circumference of ulna (body structure)	body structure
6102332	Toàn bộ đĩa khớp của khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	368175002	Entire articular disc of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6102333	Toàn bộ đĩa khớp của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	368186000	Entire articular disc of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6102334	Toàn bộ đĩa khớp của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	282433007	Entire articular disc of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6102335	Toàn bộ diện khớp của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	731179003	Entire articular facet of atlas (body structure)	body structure
6102336	Toàn bộ diện khớp của đốt sống trục (cấu trúc cơ thể)	730119004	Entire articular facet of axis (body structure)	body structure
6102337	Toàn bộ diện khớp của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	731199009	Entire articular facet of clavicle (body structure)	body structure
6102338	Toàn bộ diện khớp sụn nhẫn cho sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	172793002	Entire articular facet of cricoid cartilage for thyroid cartilage (body structure)	body structure
6102339	Toàn bộ diện khớp của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	731212006	Entire articular facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6102340	Toàn bộ diện khớp của xương chêm (cấu trúc cơ thể)	731240001	Entire articular facet of cuneiform bone (body structure)	body structure
6102341	Toàn bộ diện khớp của xương mác (cấu trúc cơ thể)	731234008	Entire articular facet of fibula (body structure)	body structure
6102342	Toàn bộ diện khớp của xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	731210003	Entire articular facet of fifth metatarsal (body structure)	body structure
6102343	Toàn bộ diện khớp của xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	731222000	Entire articular facet of first metatarsal (body structure)	body structure
6102344	Toàn bộ diện khớp của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	731208000	Entire articular facet of fourth metatarsal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102345	Toàn bộ diện khớp của đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	214303009	Entire articular facet of head of fibula (body structure)	body structure
6102346	Toàn bộ diện khớp của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	731214007	Entire articular facet of intermediate cuneiform (body structure)	body structure
6102347	Toàn bộ diện khớp của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	731220008	Entire articular facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6102348	Toàn bộ diện khớp của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	731218005	Entire articular facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6102349	Toàn bộ diện khớp của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731239003	Entire articular facet of metatarsal (body structure)	body structure
6102350	Toàn bộ diện khớp của xương ghe (cấu trúc cơ thể)	731216009	Entire articular facet of navicular bone (body structure)	body structure
6102351	Toàn bộ diện khớp xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	272714008	Entire articular facet of patella (body structure)	body structure
6102352	Toàn bộ diện khớp của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731223005	Entire articular facet of second metatarsal (body structure)	body structure
6102353	Toàn bộ diện khớp của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731226002	Entire articular facet of third metatarsal (body structure)	body structure
6102354	Toàn bộ diện khớp giữa xương chày và xương mác (cấu trúc cơ thể)	731235009	Entire articular facet of tibia with fibula (body structure)	body structure
6102355	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	19515006	Entire articular part of tubercle of eighth rib (body structure)	body structure
6102356	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	69790000	Entire articular part of tubercle of eleventh rib (body structure)	body structure
6102357	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	72803003	Entire articular part of tubercle of fifth rib (body structure)	body structure
6102358	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	63845005	Entire articular part of tubercle of first rib (body structure)	body structure
6102359	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	52683004	Entire articular part of tubercle of fourth rib (body structure)	body structure
6102360	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	5696005	Entire articular part of tubercle of ninth rib (body structure)	body structure
6102361	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	367931004	Entire articular part of tubercle of rib (body structure)	body structure
6102362	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	80139006	Entire articular part of tubercle of second rib (body structure)	body structure
6102363	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	39492001	Entire articular part of tubercle of seventh rib (body structure)	body structure
6102364	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn sáu (cấu trúc cơ thể)	26773006	Entire articular part of tubercle of sixth rib (body structure)	body structure
6102365	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	64211001	Entire articular part of tubercle of tenth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102366	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367929008	Entire articular part of tubercle of third rib (body structure)	body structure
6102367	Toàn bộ phần khớp của củ xương sườn mười hai (cấu trúc cơ thể)	34269001	Entire articular part of tubercle of twelfth rib (body structure)	body structure
6102368	Toàn bộ cột khớp của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731296008	Entire articular pillar of cervical vertebra (body structure)	body structure
6102369	Toàn bộ mỏm khớp đốt đội (axis) (cấu trúc cơ thể)	165564008	Entire articular process of axis (body structure)	body structure
6102370	Toàn bộ mỏm khớp đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	165664003	Entire articular process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6102371	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	367822000	Entire articular process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102372	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	367825003	Entire articular process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102373	Toàn bộ mỏm khớp đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	164613006	Entire articular process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102374	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	306787004	Entire articular process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102375	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	367819002	Entire articular process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102376	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	306384008	Entire articular process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102377	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	367815008	Entire articular process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102378	Toàn bộ mỏm khớp đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	164310001	Entire articular process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102379	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	306688003	Entire articular process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102380	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	367818005	Entire articular process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102381	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	306880008	Entire articular process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102382	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	367823005	Entire articular process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102383	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	306485008	Entire articular process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102384	Toàn bộ mỏm khớp của đốt sống ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	367816009	Entire articular process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102385	Toàn bộ mỏm khớp đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	165182001	Entire articular process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102386	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	367821007	Entire articular process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102387	Toàn bộ mòm khớp đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	164908005	Entire articular process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102388	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	727162006	Entire articular process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102389	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	367820008	Entire articular process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102390	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	367824004	Entire articular process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102391	Toàn bộ mòm khớp đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	164007003	Entire articular process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6102392	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	306587002	Entire articular process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102393	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	367817000	Entire articular process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102394	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367827006	Entire articular process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102395	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	367826002	Entire articular process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102396	Toàn bộ mòm khớp của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	317570004	Entire articular process of vertebra (body structure)	body structure
6102397	Toàn bộ khoang khớp (cấu trúc cơ thể)	726991002	Entire articular space (body structure)	body structure
6102398	Toàn bộ diện khớp của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	290027001	Entire articular surface of acetabulum (body structure)	body structure
6102399	Toàn bộ diện khớp của xương (cấu trúc cơ thể)	332506005	Entire articular surface of bone (body structure)	body structure
6102400	Toàn bộ diện khớp của xương gót (cấu trúc cơ thể)	731233002	Entire articular surface of calcaneum (body structure)	body structure
6102401	Toàn bộ mặt khớp của xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	731204003	Entire articular surface of fifth metacarpal (body structure)	body structure
6102402	Toàn bộ mặt khớp của xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	731200007	Entire articular surface of first metacarpal (body structure)	body structure
6102403	Toàn bộ mặt khớp của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	731203009	Entire articular surface of fourth metacarpal (body structure)	body structure
6102404	Toàn bộ diện khớp của xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731241002	Entire articular surface of lower limb bone (body structure)	body structure
6102405	Toàn bộ diện khớp của xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731236005	Entire articular surface of metacarpal (body structure)	body structure
6102406	Toàn bộ diện khớp của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	731238006	Entire articular surface of phalanx of foot (body structure)	body structure
6102407	Toàn bộ mặt khớp của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731205002	Entire articular surface of phalanx of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102408	Toàn bộ mặt khớp của xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731201006	Entire articular surface of second metacarpal (body structure)	body structure
6102409	Toàn bộ diện khớp của xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731232007	Entire articular surface of tarsal bone (body structure)	body structure
6102410	Toàn bộ mặt khớp của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731202004	Entire articular surface of third metacarpal (body structure)	body structure
6102411	Toàn bộ diện khớp của xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	731237001	Entire articular surface of upper limb bone (body structure)	body structure
6102412	Toàn bộ diện khớp với xương đầu của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368437007	Entire articular surface, capitate, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102413	Toàn bộ diện khớp với xương đầu của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368432001	Entire articular surface, capitate, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6102414	Toàn bộ diện khớp với xương bàn tay thứ năm của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368439005	Entire articular surface, fifth metacarpal, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102415	Toàn bộ diện khớp với xương bàn tay thứ tư của xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368442004	Entire articular surface, fourth metacarpal, of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102416	Toàn bộ diện khớp với xương bàn tay thứ tư của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368433006	Entire articular surface, fourth metacarpal, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6102417	Toàn bộ diện khớp với xương móc của xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368443009	Entire articular surface, hamate, of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102418	Toàn bộ diện khớp với xương móc của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368438002	Entire articular surface, hamate, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102419	Toàn bộ diện khớp gian đốt của đốt ngón thứ năm (cấu trúc cơ thể)	228670006	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6102420	Toàn bộ diện khớp liên đốt ngón của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731229009	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of finger (body structure)	body structure
6102421	Toàn bộ diện khớp gian đốt của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	236970008	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of foot (body structure)	body structure
6102422	Toàn bộ diện khớp gian đốt của đốt ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	228096007	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6102423	Toàn bộ diện khớp gian đốt của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223530009	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6102424	Toàn bộ diện khớp liên đốt của đốt ngón tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368426006	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of hand (body structure)	body structure
6102425	Toàn bộ diện khớp liên đốt của đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368311005	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102426	Toàn bộ diện khớp liên đốt của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	368355004	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6102427	Toàn bộ diện khớp liên đốt của đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368327003	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102428	Toàn bộ diện khớp liên đốt của đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368341007	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6102429	Toàn bộ diện khớp gian đốt của đốt ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	226893005	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6102430	Toàn bộ diện khớp gian đốt của đốt ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	227494004	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6102431	Toàn bộ diện khớp liên đốt của đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368393009	Entire articular surface, interphalangeal, of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6102432	Toàn bộ diện khớp giữa đốt bàn tay và đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731228001	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of finger (body structure)	body structure
6102433	Toàn bộ diện khớp bàn tay của đốt ngón tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368425005	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of hand (body structure)	body structure
6102434	Toàn bộ diện khớp ở xương bàn tay của đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368310006	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102435	Toàn bộ diện khớp bàn tay của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	368354000	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6102436	Toàn bộ diện khớp ở xương bàn tay của đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368326007	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6102437	Toàn bộ diện khớp bàn tay của đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368340008	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6102438	Toàn bộ diện khớp bàn tay của đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368394003	Entire articular surface, metacarpal, of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6102439	Toàn bộ diện khớp bàn chân của đốt ngón thứ năm (cấu trúc cơ thể)	228581001	Entire articular surface, metatarsal, of phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6102440	Toàn bộ diện khớp bàn chân của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	236885003	Entire articular surface, metatarsal, of phalanx of foot (body structure)	body structure
6102441	Toàn bộ diện khớp bàn chân của đốt ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	228001005	Entire articular surface, metatarsal, of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6102442	Toàn bộ diện khớp bàn chân của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223432004	Entire articular surface, metatarsal, of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6102443	Toàn bộ diện khớp bàn chân của đốt ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	226792006	Entire articular surface, metatarsal, of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6102444	Toàn bộ diện khớp bàn chân của đốt ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	227394000	Entire articular surface, metatarsal, of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6102445	Toàn bộ diện khớp với đốt ngón tay của xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368444003	Entire articular surface, phalanges, of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102446	Toàn bộ diện khớp với đốt ngón tay của xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	368447005	Entire articular surface, phalanges, of first metacarpal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102447	Toàn bộ diện khớp với đốt ngón tay của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368440007	Entire articular surface, phalanges, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102448	Toàn bộ diện khớp của các đốt ngón với xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368313008	Entire articular surface, phalanges, of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6102449	Toàn bộ diện khớp với đốt ngón tay của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368434000	Entire articular surface, phalanges, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6102450	Toàn bộ diện khớp với xương bàn tay thứ hai của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368431008	Entire articular surface, second metacarpal, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6102451	Toàn bộ diện khớp với xương bàn tay thứ ba của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368436003	Entire articular surface, third metacarpal, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102452	Toàn bộ diện khớp với xương bàn tay thứ ba của xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368430009	Entire articular surface, third metacarpal, of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6102453	Toàn bộ diện khớp với xương thang của xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	368445002	Entire articular surface, trapezoid, of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6102454	Toàn bộ diện khớp với xương thang của xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368429004	Entire articular surface, trapezoid, of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6102455	Toàn bộ hệ khớp (cấu trúc cơ thể)	361827000	Entire articular system (body structure)	body structure
6102456	Toàn bộ củ khớp của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	729632005	Entire articular tubercle of temporal bone (body structure)	body structure
6102457	Toàn bộ cơ khớp gối (cấu trúc cơ thể)	245015003	Entire articularis genu muscle (body structure)	body structure
6102458	Toàn bộ khớp của các xương con (cấu trúc cơ thể)	362558008	Entire articulation of auditory ossicles (body structure)	body structure
6102459	Toàn bộ các khớp sụn thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279546006	Entire articulations of laryngeal cartilage (body structure)	body structure
6102460	Toàn bộ nếp sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	245503009	Entire aryepiglottic fold (body structure)	body structure
6102461	Toàn bộ dây chằng nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	1351371003	Entire aryepiglottic ligament (body structure)	body structure
6102462	Toàn bộ cơ phễu-nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	244818009	Entire aryepiglottic muscle (body structure)	body structure
6102463	Toàn bộ sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	264446005	Entire arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6102464	Toàn bộ động mạch chủ lên (cấu trúc cơ thể)	181299009	Entire ascending aorta (body structure)	body structure
6102465	Toàn bộ động mạch cổ lên (cấu trúc cơ thể)	161846001	Entire ascending cervical artery (body structure)	body structure
6102466	Toàn bộ đại tràng lên (cấu trúc cơ thể)	362162009	Entire ascending colon (body structure)	body structure
6102467	Toàn bộ hồi trán lên (cấu trúc cơ thể)	362334005	Entire ascending frontal gyrus (body structure)	body structure
6102468	Toàn bộ động mạch hồi kết tràng lên (cấu trúc cơ thể)	265576007	Entire ascending ileocolic artery (body structure)	body structure
6102469	Toàn bộ nhánh lên của quai Henle (cấu trúc cơ thể)	245434005	Entire ascending limb of Henle's loop (body structure)	body structure
6102470	Toàn bộ tĩnh mạch thắt lưng lên (cấu trúc cơ thể)	286297006	Entire ascending lumbar vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102471	Toàn bộ động mạch khẩu cái lên (cấu trúc cơ thể)	25879008	Entire ascending palatine artery (body structure)	body structure
6102472	Toàn bộ động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	244217007	Entire ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6102473	Toàn bộ phần lên của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	245422002	Entire ascending portion of duodenum (body structure)	body structure
6102474	Toàn bộ bó tủy lên (cấu trúc cơ thể)	730036005	Entire ascending spinal cord tract (body structure)	body structure
6102475	Toàn bộ nhánh nông lên của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729338001	Entire ascending superficial branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6102476	Toàn bộ mặt vùng đầu gối (cấu trúc cơ thể)	728713004	Entire aspect of knee region (body structure)	body structure
6102477	Toàn bộ vùng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	730086004	Entire aspect of penis (body structure)	body structure
6102478	Toàn bộ mặt ngoài của màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	727958004	Entire aspect of pericardium (body structure)	body structure
6102479	Toàn bộ sợi và bó liên hợp (cấu trúc cơ thể)	730031000	Entire association fibers and tracts (body structure)	body structure
6102480	Toàn bộ khớp đội - trục (cấu trúc cơ thể)	361832004	Entire atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6102481	Toàn bộ khớp chẩm - đội (cấu trúc cơ thể)	361831006	Entire atlantooccipital joint (body structure)	body structure
6102482	Toàn bộ màng atlanto-chẩm (cấu trúc cơ thể)	730235003	Entire atlantooccipital membrane (body structure)	body structure
6102483	Toàn bộ nang thoái triển của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	259073003	Entire atretic follicle of ovary (body structure)	body structure
6102484	Toàn bộ đám rối tâm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	729411007	Entire atrial plexus (body structure)	body structure
6102485	Toàn bộ tĩnh mạch nhĩ (cấu trúc cơ thể)	71556009	Entire atrial vein (body structure)	body structure
6102486	Toàn bộ liên kết nhĩ - bó His (cấu trúc cơ thể)	730943002	Entire atriofascicular connection (body structure)	body structure
6102487	Toàn bộ van nhĩ thất (không bao gồm van hai lá, van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	280149007	Entire atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve (body structure)	body structure
6102488	Toàn bộ vòng van nhĩ thất (không phải hai lá hay ba lá) (cấu trúc cơ thể)	728930009	Entire atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve annulus (body structure)	body structure
6102489	Toàn bộ dây chằng gân của van nhĩ thất (không phải hai lá hay ba lá) (cấu trúc cơ thể)	728932001	Entire atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6102490	Toàn bộ lá van nhĩ thất (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	727951005	Entire atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6102491	Toàn bộ cơ nhú của van nhĩ thất (không phải hai lá hay ba lá) (cấu trúc cơ thể)	728931008	Entire atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6102492	Toàn bộ nhánh nhĩ-thất của nhánh mũ của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	194366007	Entire atrioventricular branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6102493	Toàn bộ bó nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	362022007	Entire atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6102494	Toàn bộ ống nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	341079007	Entire atrioventricular canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102495	Toàn bộ đệm của ống nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	308851009	Entire atrioventricular canal cushion (body structure)	body structure
6102496	Toàn bộ chỗ nối nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	729931000	Entire atrioventricular junction (body structure)	body structure
6102497	Toàn bộ nút nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	277688002	Entire atrioventricular node (body structure)	body structure
6102498	Toàn bộ nhánh nút nhĩ-thất của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	194641003	Entire atrioventricular node branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6102499	Toàn bộ nút nhĩ-thất - chỗ nối bó His (cấu trúc cơ thể)	728518005	Entire atrioventricular node-His junction (body structure)	body structure
6102500	Toàn bộ vách nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	280151006	Entire atrioventricular septum (body structure)	body structure
6102501	Toàn bộ van nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	725604006	Entire atrioventricular valve (body structure)	body structure
6102502	Toàn bộ tĩnh mạch nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	39075003	Entire atrioventricular vein (body structure)	body structure
6102503	Toàn bộ tâm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	261405004	Entire atrium (body structure)	body structure
6102504	Toàn bộ tiểu nhĩ của phế nang (cấu trúc cơ thể)	201806004	Entire atrium of alveolus (body structure)	body structure
6102505	Toàn bộ tiền đình khe mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	368882000	Entire atrium of middle nasal meatus (body structure)	body structure
6102506	Toàn bộ mặt dính của nướu (cấu trúc cơ thể)	245770009	Entire attached surface of gingiva (body structure)	body structure
6102507	Toàn bộ vùng thính giác của vỏ não (cấu trúc cơ thể)	728917008	Entire auditory area of cortex (body structure)	body structure
6102508	Toàn bộ hố thính giác nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730473001	Entire auditory pit (body structure)	body structure
6102509	Toàn bộ đĩa thính giác (cấu trúc cơ thể)	730472006	Entire auditory plate (body structure)	body structure
6102510	Toàn bộ vùng chiếu thính giác (cấu trúc cơ thể)	362346009	Entire auditory projection area (body structure)	body structure
6102511	Dải thính giác (cấu trúc cơ thể)	361598008	Entire auditory radiation (body structure)	body structure
6102512	Toàn bộ hệ thính giác (cấu trúc cơ thể)	281832008	Entire auditory system (body structure)	body structure
6102513	Toàn bộ túi tai (cấu trúc cơ thể)	308792006	Entire auditory vesicle (body structure)	body structure
6102514	Toàn bộ đám rối Auerbach (cấu trúc cơ thể)	267716001	Entire Auerbach's plexus (body structure)	body structure
6102515	Toàn bộ tiểu nhĩ (cấu trúc cơ thể)	305223006	Entire auricular appendage (body structure)	body structure
6102516	Toàn bộ nhánh tai của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	145440004	Entire auricular branch of occipital artery (body structure)	body structure
6102517	Toàn bộ nhánh tai của động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	146248002	Entire auricular branch of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6102518	Toàn bộ nhánh tai của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280297001	Entire auricular branch of vagus (body structure)	body structure
6102519	Toàn bộ sụn tai (cấu trúc cơ thể)	279627003	Entire auricular cartilage (body structure)	body structure
6102520	Toàn bộ cơ tai (cấu trúc cơ thể)	244757006	Entire auricular muscle (body structure)	body structure
6102521	Toàn bộ vùng tai (cấu trúc cơ thể)	362622006	Entire auricular region (body structure)	body structure
6102522	Toàn bộ củ vành tai (cấu trúc cơ thể)	362537002	Entire auricular tubercle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102523	Toàn bộ dây thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	280259001	Entire auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6102524	Toàn bộ vùng thái dương tai (cấu trúc cơ thể)	731444008	Entire auriculotemporal region (body structure)	body structure
6102525	Toàn bộ bộ phận cấy ghép tự thân (cấu trúc cơ thể)	727403009	Entire autoimplant (body structure)	body structure
6102526	Toàn bộ hạch tự động (cấu trúc cơ thể)	1366041003	Entire autonomic ganglion (body structure)	body structure
6102527	Toàn bộ dây thần kinh tự động (cấu trúc cơ thể)	276145003	Entire autonomic nerve (body structure)	body structure
6102528	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ (cấu trúc cơ thể)	362481007	Entire autonomic nervous system (body structure)	body structure
6102529	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	1296724000	Entire autonomic nervous system of abdomen (body structure)	body structure
6102530	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	1296730000	Entire autonomic nervous system of head and neck (body structure)	body structure
6102531	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1296688005	Entire autonomic nervous system of lower limb (body structure)	body structure
6102532	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	1296726003	Entire autonomic nervous system of pelvis (body structure)	body structure
6102533	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	1296698004	Entire autonomic nervous system of thorax (body structure)	body structure
6102534	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ vùng thân mình (cấu trúc cơ thể)	1296728002	Entire autonomic nervous system of trunk (body structure)	body structure
6102535	Toàn bộ hệ thần kinh tự chủ chi trên (cấu trúc cơ thể)	1296694002	Entire autonomic nervous system of upper limb (body structure)	body structure
6102536	Toàn bộ đám rối tự chủ (cấu trúc cơ thể)	362482000	Entire autonomic plexus (body structure)	body structure
6102537	Toàn bộ hạch đám rối tự chủ (cấu trúc cơ thể)	362483005	Entire autonomic plexus ganglion (body structure)	body structure
6102538	Toàn bộ sợi dây chằng phụ (cấu trúc cơ thể)	726804003	Entire auxiliary zonular fiber (body structure)	body structure
6102539	Toàn bộ bộ xương trục (cấu trúc cơ thể)	361725000	Entire axial skeleton (body structure)	body structure
6102540	Toàn bộ động mạch nách (cấu trúc cơ thể)	181321001	Entire axillary artery (body structure)	body structure
6102541	Toàn bộ mạc nách (cấu trúc cơ thể)	28311007	Entire axillary fascia (body structure)	body structure
6102542	Toàn bộ hố nách (cấu trúc cơ thể)	361288001	Entire axillary fossa (body structure)	body structure
6102543	Toàn bộ hạch bạch huyết nách (cấu trúc cơ thể)	181759007	Entire axillary lymph node (body structure)	body structure
6102544	Toàn bộ dây thần kinh nách (cấu trúc cơ thể)	181009006	Entire axillary nerve (body structure)	body structure
6102545	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh nách (cấu trúc cơ thể)	368199002	Entire axillary nerve muscular branches (body structure)	body structure
6102546	Toàn bộ vùng nách (cấu trúc cơ thể)	362732006	Entire axillary region (body structure)	body structure
6102547	Toàn bộ đuôi nách của vú (cấu trúc cơ thể)	181137001	Entire axillary tail of breast (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102548	Toàn bộ tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	181389002	Entire axillary vein (body structure)	body structure
6102549	Toàn bộ hạch bạch huyết tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	245330000	Entire axillary vein lymph node (body structure)	body structure
6102550	Toàn bộ mạch máu nách (cấu trúc cơ thể)	729955005	Entire axillary vessel (body structure)	body structure
6102551	Toàn bộ trục nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	730146009	Entire axis of eyeball (body structure)	body structure
6102552	Toàn bộ trục thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280631008	Entire axis of lens (body structure)	body structure
6102553	Toàn bộ tĩnh mạch đơn (cấu trúc cơ thể)	244407004	Entire azygous vein (body structure)	body structure
6102554	Toàn bộ vùng B của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	326965006	Entire B zone of lymph node (body structure)	body structure
6102555	Toàn bộ lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	362667004	Entire back of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6102556	Toàn bộ lưng của vùng ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	731482000	Entire back of lower thoracic region (body structure)	body structure
6102557	Toàn bộ vùng lưng đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	732055004	Entire back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6102558	Toàn bộ lưng thân (cấu trúc cơ thể)	727234005	Entire back of trunk (body structure)	body structure
6102559	Toàn bộ mặt sau thân và cổ (cấu trúc cơ thể)	729549008	Entire back of trunk and neck (body structure)	body structure
6102560	Toàn bộ lưng của vùng ngực trên (cấu trúc cơ thể)	731483005	Entire back of upper thoracic region (body structure)	body structure
6102561	Toàn bộ ụ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	217658008	Entire ball of foot (body structure)	body structure
6102562	Toàn bộ tuyến Bartholin (cấu trúc cơ thể)	362244005	Entire Bartholin's gland (body structure)	body structure
6102563	Toàn bộ ống tuyến Bartholin (cấu trúc cơ thể)	245472000	Entire Bartholin's gland duct (body structure)	body structure
6102564	Toàn bộ đoạn nền trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	728705000	Entire basal anterior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102565	Toàn bộ đoạn nền trước - bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730609009	Entire basal anterolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102566	Toàn bộ đoạn nền trước - vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730604004	Entire basal anteroseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102567	Toàn bộ nhánh gốc bên của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	1234755005	Entire basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6102568	Toàn bộ hạch nền (cấu trúc cơ thể)	244434001	Entire basal ganglion (body structure)	body structure
6102569	Toàn bộ đoạn nền dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	728701009	Entire basal inferior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102570	Toàn bộ đoạn nền dưới - bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730608001	Entire basal inferolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102571	Toàn bộ đoạn nền dưới - vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730605003	Entire basal inferoseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102572	Toàn bộ màng đáy của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	727161004	Entire basal membrane of semicircular duct (body structure)	body structure
6102573	Toàn bộ màng não nền (cấu trúc cơ thể)	369270007	Entire basal meninges (body structure)	body structure
6102574	Toàn bộ phần đáy của phần cơ xơ trước nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716944005	Entire basal part of anterior fibromuscular stroma of left half prostate (body structure)	body structure
6102575	Toàn bộ phần đáy của phần cơ xơ trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716942009	Entire basal part of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6102576	Toàn bộ phần đáy của phần cơ xơ trước nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716943004	Entire basal part of anterior fibromuscular stroma of right half prostate (body structure)	body structure
6102577	Toàn bộ phần đáy của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716954009	Entire basal part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6102578	Toàn bộ phần đáy của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716953003	Entire basal part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6102579	Toàn bộ phần đáy của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716946007	Entire basal part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6102580	Toàn bộ phần đáy của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716945006	Entire basal part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6102581	Toàn bộ đoạn nền thất trái (cấu trúc cơ thể)	728706004	Entire basal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6102582	Toàn bộ phân thùy đáy của phổi (cấu trúc cơ thể)	728309009	Entire basal segment of lung (body structure)	body structure
6102583	Toàn bộ tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	244398001	Entire basal vein (body structure)	body structure
6102584	Toàn bộ đáy tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	729244004	Entire base of adrenal gland (body structure)	body structure
6102585	Toàn bộ nền của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279532006	Entire base of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6102586	Toàn bộ đáy của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729124003	Entire base of cochlear canal (body structure)	body structure
6102587	Toàn bộ đáy ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729151000	Entire base of cochlear duct (body structure)	body structure
6102588	Toàn bộ nền đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727704004	Entire base of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6102589	Toàn bộ nền đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728592005	Entire base of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102590	Toàn bộ nền đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728595007	Entire base of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6102591	Toàn bộ nền đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728593000	Entire base of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6102592	Toàn bộ nền đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728594006	Entire base of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6102593	Toàn bộ nền đốt xa ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727708001	Entire base of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6102594	Toàn bộ nền xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	263473004	Entire base of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102595	Toàn bộ nền xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	182145009	Entire base of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102596	Toàn bộ nền xương bàn tay một (cấu trúc cơ thể)	181978000	Entire base of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6102597	Toàn bộ nền xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	182124002	Entire base of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6102598	Toàn bộ nền xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	263469002	Entire base of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6102599	Toàn bộ nền xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	182140004	Entire base of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6102600	Toàn bộ đáy tim (cấu trúc cơ thể)	277701000	Entire base of heart (body structure)	body structure
6102601	Toàn bộ nền của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	728478001	Entire base of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6102602	Toàn bộ đáy phổi trái (cấu trúc cơ thể)	184611002	Entire base of left lung (body structure)	body structure
6102603	Toàn bộ nền xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	729494000	Entire base of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6102604	Toàn bộ đáy phổi (cấu trúc cơ thể)	314791004	Entire base of lung (body structure)	body structure
6102605	Toàn bộ nền xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	272695001	Entire base of metacarpal bone (body structure)	body structure
6102606	Toàn bộ nền xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	272719003	Entire base of metatarsal (body structure)	body structure
6102607	Toàn bộ nền đốt giữa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727700008	Entire base of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6102608	Toàn bộ nền đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728576000	Entire base of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102609	Toàn bộ nền đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728579007	Entire base of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6102610	Toàn bộ nền đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728577009	Entire base of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6102611	Toàn bộ nền đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728578004	Entire base of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6102612	Toàn bộ đáy cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	312784003	Entire base of neck of femur (body structure)	body structure
6102613	Toàn bộ nền xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	312781006	Entire base of patella (body structure)	body structure
6102614	Toàn bộ nền của đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	727350004	Entire base of phalanx (body structure)	body structure
6102615	Toàn bộ nền đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728738009	Entire base of phalanx of finger (body structure)	body structure
6102616	Toàn bộ nền của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	236636005	Entire base of phalanx of foot (body structure)	body structure
6102617	Toàn bộ nền của đốt ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	227697001	Entire base of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6102618	Toàn bộ nền của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223127005	Entire base of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6102619	Toàn bộ nền xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	276149009	Entire base of phalanx of hand (body structure)	body structure
6102620	Toàn bộ nền đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368307004	Entire base of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102621	Toàn bộ nền đốt xương của ngón út (cấu trúc cơ thể)	368351008	Entire base of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6102622	Toàn bộ nền của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	228284005	Entire base of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6102623	Toàn bộ nền đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368323004	Entire base of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6102624	Toàn bộ nền đốt ngón tay của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368337008	Entire base of phalanx of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102625	Toàn bộ nền của đốt ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	226494006	Entire base of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6102626	Toàn bộ nền của đốt ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	227090003	Entire base of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6102627	Toàn bộ nền đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	272700008	Entire base of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6102628	Toàn bộ đáy tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279702001	Entire base of prostate (body structure)	body structure
6102629	Toàn bộ nền đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727692003	Entire base of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6102630	Toàn bộ nền của đốt gần ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1362068000	Entire base of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6102631	Toàn bộ nền đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728560009	Entire base of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102632	Toàn bộ nền đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	728563006	Entire base of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6102633	Toàn bộ nền đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728561008	Entire base of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6102634	Toàn bộ nền đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728562001	Entire base of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6102635	Toàn bộ nền đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727696000	Entire base of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6102636	Toàn bộ nền của tháp thận (cấu trúc cơ thể)	245792008	Entire base of renal pyramid (body structure)	body structure
6102637	Toàn bộ đáy phổi phải (cấu trúc cơ thể)	181416003	Entire base of right lung (body structure)	body structure
6102638	Toàn bộ nền xương cùng (cấu trúc cơ thể)	731297004	Entire base of sacrum (body structure)	body structure
6102639	Toàn bộ nền xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	263461004	Entire base of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6102640	Toàn bộ nền xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	182130002	Entire base of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6102641	Toàn bộ nền sọ (cấu trúc cơ thể)	181890004	Entire base of skull (body structure)	body structure
6102642	Toàn bộ nền của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	279685009	Entire base of stapes (body structure)	body structure
6102643	Toàn bộ nền xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	263465008	Entire base of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6102644	Toàn bộ nền xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	182135007	Entire base of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6102645	Toàn bộ màng đáy (cấu trúc cơ thể)	727186008	Entire basement membrane (body structure)	body structure
6102646	Toàn bộ màng đáy của ống sinh tinh (cấu trúc cơ thể)	367718004	Entire basement membrane of seminiferous tubule (body structure)	body structure
6102647	Toàn bộ động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	244215004	Entire basilar artery (body structure)	body structure
6102648	Toàn bộ mào nền của dây chằng xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729148007	Entire basilar crest of the spiral cochlear ligament (body structure)	body structure
6102649	Toàn bộ màng nền của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	362574003	Entire basilar membrane of cochlea (body structure)	body structure
6102650	Toàn bộ màng đáy của trục ốc tai (cấu trúc cơ thể)	368958009	Entire basilar membrane of modiolus (body structure)	body structure
6102651	Toàn bộ phần nền của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	138976007	Entire basilar part of occipital bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102652	Toàn bộ xoang nền (cấu trúc cơ thể)	279265002	Entire basilar sinus (body structure)	body structure
6102653	Toàn bộ chất trắng nền cầu não (cấu trúc cơ thể)	369029004	Entire basilar white matter of pons (body structure)	body structure
6102654	Toàn bộ tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	181393008	Entire basilic vein (body structure)	body structure
6102655	Toàn bộ xương nền chẩm bên (cấu trúc cơ thể)	95946002	Entire basiotic bone (body structure)	body structure
6102656	Toàn bộ nền trụ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279799003	Entire basis modioli (body structure)	body structure
6102657	Toàn bộ xương nền bướm (cấu trúc cơ thể)	95945003	Entire basisphenoid bone (body structure)	body structure
6102658	Toàn bộ tĩnh mạch nền đốt sống (cấu trúc cơ thể)	313171007	Entire basivertebral vein (body structure)	body structure
6102659	Toàn bộ râu (cấu trúc cơ thể)	256924005	Entire beard (body structure)	body structure
6102660	Toàn bộ bụng cơ vân (cấu trúc cơ thể)	726946006	Entire belly of skeletal muscle (body structure)	body structure
6102661	Toàn bộ vùng dưới gối (cấu trúc cơ thể)	212798007	Entire below knee region (body structure)	body structure
6102662	Toàn bộ cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	265802004	Entire biceps brachii (body structure)	body structure
6102663	Toàn bộ cơ nhị đầu cánh tay và gân (cấu trúc cơ thể)	732181003	Entire biceps brachii muscle and tendon (body structure)	body structure
6102664	Toàn bộ cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	181672002	Entire biceps femoris muscle (body structure)	body structure
6102665	Toàn bộ cơ nhị đầu đùi và gân (cấu trúc cơ thể)	732188009	Entire biceps femoris muscle and tendon (body structure)	body structure
6102666	Toàn bộ bao gân cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1209166009	Entire biceps tendon sheath (body structure)	body structure
6102667	Toàn bộ rãnh cơ nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	729567001	Entire bicipital groove (body structure)	body structure
6102668	Toàn bộ túi hoạt dịch nhị đầu-quay (cấu trúc cơ thể)	368141003	Entire bicipitoradial bursa (body structure)	body structure
6102669	Toàn bộ dây chằng chéo đôi (cấu trúc cơ thể)	182461002	Entire bifurcated ligament (body structure)	body structure
6102670	Toàn bộ chỗ chia hai chân răng (cấu trúc cơ thể)	727371009	Entire bifurcation of tooth (body structure)	body structure
6102671	Toàn bộ phôi hai lá mầm (cấu trúc cơ thể)	343214008	Entire bilaminar embryo (body structure)	body structure
6102672	Toàn bộ đĩa phôi hai lá (cấu trúc cơ thể)	731026005	Entire Bilaminar embryonic disc (body structure)	body structure
6102673	Toàn bộ tiểu ống mật (cấu trúc cơ thể)	270023005	Entire bile canaliculus (body structure)	body structure
6102674	Toàn bộ ống mật (cấu trúc cơ thể)	276157007	Entire bile duct (body structure)	body structure
6102675	Toàn bộ niêm mạc của ống mật (cấu trúc cơ thể)	362198001	Entire bile duct mucous membrane (body structure)	body structure
6102676	Toàn bộ đường mật vùng rốn gan (cấu trúc cơ thể)	1340102004	Entire biliary tract of perihilar region (body structure)	body structure
6102677	Toàn bộ đường mật (cấu trúc cơ thể)	181267003	Entire biliary tree (body structure)	body structure
6102678	Toàn bộ chỗ nối tụy - mật (cấu trúc cơ thể)	730638007	Entire biliary-pancreatic junction (body structure)	body structure
6102679	Toàn bộ khớp hai ngăn (cấu trúc cơ thể)	39722005	Entire bilocular joint (body structure)	body structure
6102680	Toàn bộ vùng hai mắt cá (cấu trúc cơ thể)	242061007	Entire bimalleolar area (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102681	Toàn bộ bản xương bả vai (cấu trúc cơ thể)	727686009	Entire blade of scapula (body structure)	body structure
6102682	Toàn bộ phôi nang (cấu trúc cơ thể)	308837009	Entire blastocyst (body structure)	body structure
6102683	Toàn bộ khoang phôi (cấu trúc cơ thể)	730424005	Entire blastocyst cavity (body structure)	body structure
6102684	Toàn bộ tế bào phân bào (blastomere) (cấu trúc cơ thể)	343113005	Entire blastomere (body structure)	body structure
6102685	Toàn bộ mạch máu (cấu trúc cơ thể)	361097006	Entire blood vessel (body structure)	body structure
6102686	Toàn bộ mạch máu tại vị trí bám nhau (cấu trúc cơ thể)	730220004	Entire blood vessel at placental attachment (body structure)	body structure
6102687	Toàn bộ mạch máu trong lớp dưới niêm và lớp cơ của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1149178005	Entire blood vessel in colonic submucosa and colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6102688	Toàn bộ mạch máu trong mô quanh đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1149177000	Entire blood vessel in pericolic tissue (body structure)	body structure
6102689	Toàn bộ mạch máu của vùng bụng chính (cấu trúc cơ thể)	787124000	Entire blood vessel of abdomen proper (body structure)	body structure
6102690	Toàn bộ mạch máu đoạn cắt ngang vùng bụng của thân (cấu trúc cơ thể)	1197422009	Entire blood vessel of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102691	Toàn bộ mạch máu của cơ quan vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	731816004	Entire blood vessel of abdominal organ (body structure)	body structure
6102692	Toàn bộ mạch máu đoạn cắt ngang vùng bụng-chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	1197423004	Entire blood vessel of abdominopelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102693	Toàn bộ mạch máu của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	731764004	Entire blood vessel of adrenal gland (body structure)	body structure
6102694	Toàn bộ mạch máu của manh tràng (cấu trúc cơ thể)	871857000	Entire blood vessel of cecum (body structure)	body structure
6102695	Toàn bộ mạch máu của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731773007	Entire blood vessel of cervical spine (body structure)	body structure
6102696	Toàn bộ mạch máu của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	871856009	Entire blood vessel of colon (body structure)	body structure
6102697	Toàn bộ mạch máu của thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	1360017007	Entire blood vessel of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6102698	Toàn bộ mạch máu của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	731963003	Entire blood vessel of duodenum (body structure)	body structure
6102699	Toàn bộ mạch máu của tuyến nội tiết (cấu trúc cơ thể)	731811009	Entire blood vessel of endocrine organ (body structure)	body structure
6102700	Toàn bộ mạch máu của thực quản (cấu trúc cơ thể)	871757005	Entire blood vessel of esophagus (body structure)	body structure
6102701	Toàn bộ mạch máu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1356852006	Entire blood vessel of foot (body structure)	body structure
6102702	Toàn bộ mạch máu của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	731960000	Entire blood vessel of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6102703	Toàn bộ cấu trúc mạch máu của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	765185007	Entire blood vessel of hand (body structure)	body structure
6102704	Toàn bộ mạch máu vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	127865000	Entire blood vessel of head (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102705	Toàn bộ mạch máu của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731736009	Entire blood vessel of head and neck (body structure)	body structure
6102706	Toàn bộ mạch máu vùng đầu của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	726827006	Entire blood vessel of head of fetus (body structure)	body structure
6102707	Toàn bộ mạch máu vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	1332252006	Entire blood vessel of inguinal region (body structure)	body structure
6102708	Toàn bộ mạch máu của mũi trong (cấu trúc cơ thể)	731810005	Entire blood vessel of internal nose (body structure)	body structure
6102709	Toàn bộ mạch máu của ruột (cấu trúc cơ thể)	731815000	Entire blood vessel of intestine (body structure)	body structure
6102710	Toàn bộ mạch máu của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	731734007	Entire blood vessel of iris (body structure)	body structure
6102711	Toàn bộ mạch máu của thận (cấu trúc cơ thể)	731761007	Entire blood vessel of kidney (body structure)	body structure
6102712	Toàn bộ mạch máu của ruột già (cấu trúc cơ thể)	871867005	Entire blood vessel of large intestine (body structure)	body structure
6102713	Toàn bộ mạch máu của chi (cấu trúc cơ thể)	731750004	Entire blood vessel of limb (body structure)	body structure
6102714	Toàn bộ mạch máu của gan (cấu trúc cơ thể)	731762000	Entire blood vessel of liver (body structure)	body structure
6102715	Toàn bộ mạch máu của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731739002	Entire blood vessel of lower limb (body structure)	body structure
6102716	Toàn bộ mạch máu của cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	731775000	Entire blood vessel of lumbar spine (body structure)	body structure
6102717	Toàn bộ mạch máu của cổ (cấu trúc cơ thể)	731777008	Entire blood vessel of neck (body structure)	body structure
6102718	Toàn bộ mạch máu ổ mắt chính (cấu trúc cơ thể)	1231307007	Entire blood vessel of orbit proper (body structure)	body structure
6102719	Toàn bộ mạch máu của các cơ quan (cấu trúc cơ thể)	731771009	Entire blood vessel of organs (body structure)	body structure
6102720	Toàn bộ mạch máu của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	731769009	Entire blood vessel of ovary (body structure)	body structure
6102721	Toàn bộ mạch máu của tụy (cấu trúc cơ thể)	731763005	Entire blood vessel of pancreas (body structure)	body structure
6102722	Toàn bộ mạch máu của tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	731844003	Entire blood vessel of parathyroid gland (body structure)	body structure
6102723	Toàn bộ mạch máu đoạn cắt ngang vùng chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	1197426007	Entire blood vessel of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102724	Toàn bộ mạch máu của cơ quan vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	731817008	Entire blood vessel of pelvic organ (body structure)	body structure
6102725	Toàn bộ mạch máu của dương vật (cấu trúc cơ thể)	731857006	Entire blood vessel of penis (body structure)	body structure
6102726	Toàn bộ mạch máu trong khoang phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	730628002	Entire blood vessel of peritoneal cavity (body structure)	body structure
6102727	Toàn bộ mạch máu của tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	731843009	Entire blood vessel of pineal gland (body structure)	body structure
6102728	Toàn bộ mạch máu của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	731765003	Entire blood vessel of pituitary gland (body structure)	body structure
6102729	Toàn bộ mạch máu của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280692003	Entire blood vessel of retina (body structure)	body structure
6102730	Toàn bộ mạch máu của cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	731776004	Entire blood vessel of sacral spine (body structure)	body structure
6102731	Toàn bộ mạch máu của da (cấu trúc cơ thể)	731867001	Entire blood vessel of skin (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102732	Toàn bộ mạch máu của ruột non (cấu trúc cơ thể)	871864003	Entire blood vessel of small intestine (body structure)	body structure
6102733	Toàn bộ mạch máu của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	732014002	Entire blood vessel of spermatic cord (body structure)	body structure
6102734	Toàn bộ mạch máu của cột sống (cấu trúc cơ thể)	731772002	Entire blood vessel of spine (body structure)	body structure
6102735	Toàn bộ mạch máu của lách (cấu trúc cơ thể)	731758006	Entire blood vessel of spleen (body structure)	body structure
6102736	Toàn bộ mạch máu của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	731920001	Entire blood vessel of stomach (body structure)	body structure
6102737	Toàn bộ mạch máu của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	731768001	Entire blood vessel of testis (body structure)	body structure
6102738	Toàn bộ mạch máu đùi (cấu trúc cơ thể)	1255463009	Entire blood vessel of thigh (body structure)	body structure
6102739	Toàn bộ mạch máu đoạn cắt ngang vùng ngực của thân (cấu trúc cơ thể)	1197435000	Entire blood vessel of thoracic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6102740	Toàn bộ mạch máu của cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	731774001	Entire blood vessel of thoracic spine (body structure)	body structure
6102741	Toàn bộ mạch máu của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	731767006	Entire blood vessel of thymus (body structure)	body structure
6102742	Toàn bộ mạch máu của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	731766002	Entire blood vessel of thyroid gland (body structure)	body structure
6102743	Toàn bộ mạch máu của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731799000	Entire blood vessel of trunk (body structure)	body structure
6102744	Toàn bộ mạch máu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1255466001	Entire blood vessel of upper arm (body structure)	body structure
6102745	Toàn bộ mạch máu của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731738005	Entire blood vessel of upper limb (body structure)	body structure
6102746	Toàn bộ mạch máu của tử cung (cấu trúc cơ thể)	731770005	Entire blood vessel of uterus (body structure)	body structure
6102747	Toàn bộ mạch máu của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	732017009	Entire blood vessel of vulva (body structure)	body structure
6102748	Toàn bộ mạch máu trong manh tràng (cấu trúc cơ thể)	871860007	Entire blood vessel within cecum (body structure)	body structure
6102749	Toàn bộ mạch máu trong đại tràng (cấu trúc cơ thể)	871854007	Entire blood vessel within colon (body structure)	body structure
6102750	Toàn bộ mạch máu trong tá tràng (cấu trúc cơ thể)	871850003	Entire blood vessel within duodenum (body structure)	body structure
6102751	Toàn bộ mạch máu trong thực quản (cấu trúc cơ thể)	871852006	Entire blood vessel within esophagus (body structure)	body structure
6102752	Toàn bộ mạch máu trong ruột (cấu trúc cơ thể)	871847001	Entire blood vessel within intestine (body structure)	body structure
6102753	Toàn bộ mạch máu trong hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	1285512003	Entire blood vessel within jejunum (body structure)	body structure
6102754	Toàn bộ mạch máu trong ruột già (cấu trúc cơ thể)	871808003	Entire blood vessel within large intestine (body structure)	body structure
6102755	Toàn bộ mạch máu trong vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	871493008	Entire blood vessel within perineal region (body structure)	body structure
6102756	Toàn bộ mạch máu trong ruột non (cấu trúc cơ thể)	871807008	Entire blood vessel within small intestine (body structure)	body structure
6102757	Toàn bộ mạch máu trong tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1344676005	Entire blood vessel within spinal cord (body structure)	body structure
6102758	Toàn bộ cơ thể (cấu trúc cơ thể)	38266002	Entire body as a whole (body structure)	body structure
6102759	Toàn bộ khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	361348008	Entire body cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102760	Toàn bộ vùng khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	728715006	Entire body cavity region (body structure)	body structure
6102761	Toàn bộ phân vùng khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	304246002	Entire body cavity subdivision (body structure)	body structure
6102762	Toàn bộ khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	346802004	Entire body compartment (body structure)	body structure
6102763	Toàn bộ ống dẫn cơ thể (cấu trúc cơ thể)	346902003	Entire body conduit (body structure)	body structure
6102764	Toàn bộ khoang dịch cơ thể (cấu trúc cơ thể)	726967006	Entire body fluid compartment (body structure)	body structure
6102765	Toàn bộ vùng trong cơ thể (cấu trúc cơ thể)	728861004	Entire body internal region (body structure)	body structure
6102766	Toàn bộ thân đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181898006	Entire body of axis (body structure)	body structure
6102767	Toàn bộ thân nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	314175006	Entire body of caudate nucleus (body structure)	body structure
6102768	Toàn bộ thân đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280736006	Entire body of cervical vertebra (body structure)	body structure
6102769	Toàn bộ thân âm vật (cấu trúc cơ thể)	279858004	Entire body of clitoris (body structure)	body structure
6102770	Toàn bộ thân đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	292016007	Entire body of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6102771	Toàn bộ thân thể chai (cấu trúc cơ thể)	279307005	Entire body of corpus callosum (body structure)	body structure
6102772	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	280845004	Entire body of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102773	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	280848002	Entire body of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102774	Toàn bộ thân của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279620001	Entire body of epididymis (body structure)	body structure
6102775	Toàn bộ thân đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280851009	Entire body of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102776	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280858003	Entire body of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102777	Toàn bộ thân đốt sống cùng V (cấu trúc cơ thể)	731309005	Entire body of fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6102778	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280842001	Entire body of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102779	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280854001	Entire body of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102780	Toàn bộ thân đốt sống cùng I (cấu trúc cơ thể)	731300009	Entire body of first sacral vertebra (body structure)	body structure
6102781	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280838004	Entire body of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102782	Toàn bộ thân đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280850005	Entire body of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102783	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280857008	Entire body of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102784	Toàn bộ thân đốt sống cùng IV (cấu trúc cơ thể)	731312008	Entire body of fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6102785	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280841008	Entire body of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102786	Toàn bộ thân túi mật (cấu trúc cơ thể)	245392006	Entire body of gallbladder (body structure)	body structure
6102787	Toàn bộ thân xương móng (cấu trúc cơ thể)	369006007	Entire body of hyoid bone (body structure)	body structure
6102788	Toàn bộ thân xương chậu (cấu trúc cơ thể)	292524005	Entire body of ilium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102789	Toàn bộ thân xương đe (cấu trúc cơ thể)	368856009	Entire body of incus (body structure)	body structure
6102790	Toàn bộ thân xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	182040002	Entire body of ischium (body structure)	body structure
6102791	Toàn bộ thân của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	279246005	Entire body of lateral ventricle (body structure)	body structure
6102792	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280738007	Entire body of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102793	Toàn bộ thân xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244684002	Entire body of mandible (body structure)	body structure
6102794	Toàn bộ thân xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	361738008	Entire body of maxilla (body structure)	body structure
6102795	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	280846003	Entire body of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102796	Toàn bộ thân tụy (cấu trúc cơ thể)	362202004	Entire body of pancreas (body structure)	body structure
6102797	Toàn bộ thân xương mu (cấu trúc cơ thể)	182036006	Entire body of pubis (body structure)	body structure
6102798	Toàn bộ thân nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	726837001	Entire body of right atrium (body structure)	body structure
6102799	Toàn bộ thân thất phải (cấu trúc cơ thể)	728664005	Entire body of right ventricle (body structure)	body structure
6102800	Toàn bộ thân đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	731099006	Entire body of sacral vertebra (body structure)	body structure
6102801	Toàn bộ thân xương cùng (cấu trúc cơ thể)	182022001	Entire body of sacrum (body structure)	body structure
6102802	Toàn bộ thân xương vai (cấu trúc cơ thể)	368192006	Entire body of scapula (body structure)	body structure
6102803	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280855000	Entire body of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102804	Toàn bộ thân đốt sống cùng II (cấu trúc cơ thể)	731307007	Entire body of second sacral vertebra (body structure)	body structure
6102805	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280839007	Entire body of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102806	Toàn bộ thân đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280853007	Entire body of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6102807	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280844000	Entire body of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102808	Toàn bộ thân đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280852002	Entire body of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6102809	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	727015001	Entire body of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102810	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280843006	Entire body of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102811	Toàn bộ thân xương bướm (cấu trúc cơ thể)	140491003	Entire body of sphenoid bone (body structure)	body structure
6102812	Toàn bộ thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	361743001	Entire body of sternum (body structure)	body structure
6102813	Toàn bộ thân xương sên (cấu trúc cơ thể)	182103007	Entire body of talus (body structure)	body structure
6102814	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	280847007	Entire body of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102815	Toàn bộ thân đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280837009	Entire body of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6102816	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280856004	Entire body of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102817	Toàn bộ thân đốt sống cùng III (cấu trúc cơ thể)	731304000	Entire body of third sacral vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102818	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280840009	Entire body of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102819	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ mười ba (cấu trúc cơ thể)	1186899006	Entire body of thirteenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102820	Toàn bộ thân đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	280737002	Entire body of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102821	Toàn bộ thân đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	280849005	Entire body of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102822	Toàn bộ thân bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250355001	Entire body of urinary bladder (body structure)	body structure
6102823	Toàn bộ thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	361745008	Entire body of vertebra (body structure)	body structure
6102824	Toàn bộ cơ quan trong cơ thể (cấu trúc cơ thể)	272625005	Entire body organ (body structure)	body structure
6102825	Toàn bộ niêm mạc lỗ tự nhiên của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	729740009	Entire body orifice mucosa (body structure)	body structure
6102826	Toàn bộ vùng cơ thể (cấu trúc cơ thể)	243928005	Entire body region (body structure)	body structure
6102827	Toàn bộ cuống thân (cấu trúc cơ thể)	730411005	Entire body stalk (body structure)	body structure
6102828	Toàn bộ vùng bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	261060002	Entire body surface region (body structure)	body structure
6102829	Toàn bộ hệ cơ quan trong cơ thể (cấu trúc cơ thể)	278195005	Entire body system (body structure)	body structure
6102830	Toàn bộ mô cơ thể (cấu trúc cơ thể)	362604008	Entire body tissue (body structure)	body structure
6102831	Toàn bộ thành thân (cấu trúc cơ thể)	281483004	Entire body wall (body structure)	body structure
6102832	Toàn bộ xương và khớp (cấu trúc cơ thể)	732059005	Entire bone and joint (body structure)	body structure
6102833	Toàn bộ xương và khớp của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	783208007	Entire bone and joint of cranium (body structure)	body structure
6102834	Toàn bộ xương và khớp của chi (cấu trúc cơ thể)	731814001	Entire bone and joint of limb (body structure)	body structure
6102835	Toàn bộ xương và khớp của sọ não (cấu trúc cơ thể)	1179807008	Entire bone and joint of neurocranium (body structure)	body structure
6102836	Toàn bộ ổ mắt xương (cấu trúc cơ thể)	280549003	Entire bone complex of orbit (body structure)	body structure
6102837	Toàn bộ tủy xương vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1052346001	Entire bone marrow of hip region (body structure)	body structure
6102838	Toàn bộ xương ổ cối (cấu trúc cơ thể)	731672008	Entire bone of acetabulum (body structure)	body structure
6102839	Toàn bộ xương của cổ chân và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731783006	Entire bone of ankle and foot (body structure)	body structure
6102840	Toàn bộ xương của vùng khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731667004	Entire bone of ankle joint region (body structure)	body structure
6102841	Toàn bộ xương của hố sọ trước (cấu trúc cơ thể)	731801002	Entire bone of anterior cranial fossa (body structure)	body structure
6102842	Toàn bộ xương thành trước của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	781696004	Entire bone of anterior wall of acetabulum (body structure)	body structure
6102843	Toàn bộ xương đội (C1) (cấu trúc cơ thể)	731658004	Entire bone of atlas (body structure)	body structure
6102844	Toàn bộ xương của các xương thính giác (cấu trúc cơ thể)	731919007	Entire bone of auditory ossicle (body structure)	body structure
6102845	Toàn bộ xương trục (C2) (cấu trúc cơ thể)	731673003	Entire bone of axis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102846	Toàn bộ xương C1-C4 (cấu trúc cơ thể)	772824004	Entire bone of C1-C4 (body structure)	body structure
6102847	Toàn bộ xương đốt sống cổ C3 (cấu trúc cơ thể)	731721006	Entire bone of C3 (body structure)	body structure
6102848	Toàn bộ xương đốt sống cổ C4 (cấu trúc cơ thể)	731650006	Entire bone of C4 (body structure)	body structure
6102849	Toàn bộ xương đốt sống cổ C5 (cấu trúc cơ thể)	731670000	Entire bone of C5 (body structure)	body structure
6102850	Toàn bộ xương C5-C7 (cấu trúc cơ thể)	772829009	Entire bone of C5-C7 (body structure)	body structure
6102851	Toàn bộ xương đốt sống cổ C6 (cấu trúc cơ thể)	731668009	Entire bone of C6 (body structure)	body structure
6102852	Toàn bộ xương đốt sống cổ C7 (cấu trúc cơ thể)	731715007	Entire bone of C7 (body structure)	body structure
6102853	Toàn bộ xương của khớp cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1297068003	Entire bone of carpometacarpal joint region (body structure)	body structure
6102854	Toàn bộ xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1148428005	Entire bone of carpus (body structure)	body structure
6102855	Toàn bộ xương đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731713000	Entire bone of cervical vertebra (body structure)	body structure
6102856	Toàn bộ xương cụt (cấu trúc cơ thể)	731691008	Entire bone of coccyx (body structure)	body structure
6102857	Toàn bộ xương của hố sọ (cấu trúc cơ thể)	731800001	Entire bone of cranial fossa (body structure)	body structure
6102858	Toàn bộ xương của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	731717004	Entire bone of cranium (body structure)	body structure
6102859	Toàn bộ xương hộp khối (cấu trúc cơ thể)	731709007	Entire bone of cuboid (body structure)	body structure
6102860	Toàn bộ xương của xương chêm (cấu trúc cơ thể)	731853005	Entire bone of cuneiform (body structure)	body structure
6102861	Toàn bộ xương đầu xa của xương quay và xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731780009	Entire bone of distal end of radius and ulna (body structure)	body structure
6102862	Toàn bộ xương bàn chân xa (cấu trúc cơ thể)	1365820003	Entire bone of distal metatarsal (body structure)	body structure
6102863	Toàn bộ xương đốt xa của tất cả ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1055246005	Entire bone of distal phalanx of all digits of hand (body structure)	body structure
6102864	Toàn bộ xương của đốt xa bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731833006	Entire bone of distal phalanx of hand (body structure)	body structure
6102865	Toàn bộ xương của phần dưới xương chày và xương mác (cấu trúc cơ thể)	731830009	Entire bone of distal tibia and fibula (body structure)	body structure
6102866	Toàn bộ xương trụ xa (cấu trúc cơ thể)	731718009	Entire bone of distal ulna (body structure)	body structure
6102867	Toàn bộ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	731651005	Entire bone of eighth rib (body structure)	body structure
6102868	Toàn bộ xương vùng khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731781008	Entire bone of elbow joint region (body structure)	body structure
6102869	Toàn bộ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	731687003	Entire bone of eleventh rib (body structure)	body structure
6102870	Toàn bộ xương xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	897666001	Entire bone of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6102871	Toàn bộ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	731698002	Entire bone of femur (body structure)	body structure
6102872	Toàn bộ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	731659007	Entire bone of fifth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102873	Toàn bộ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	731678007	Entire bone of first rib (body structure)	body structure
6102874	Toàn bộ xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	361371005	Entire bone of foot (body structure)	body structure
6102875	Toàn bộ xương của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368223001	Entire bone of forearm (body structure)	body structure
6102876	Toàn bộ xương của bàn chân trước (cấu trúc cơ thể)	731727005	Entire bone of forefoot (body structure)	body structure
6102877	Toàn bộ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	731664006	Entire bone of fourth rib (body structure)	body structure
6102878	Toàn bộ xương chi dưới tự do (cấu trúc cơ thể)	898144007	Entire bone of free lower limb (body structure)	body structure
6102879	Toàn bộ xương chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	1119397008	Entire bone of free upper limb (body structure)	body structure
6102880	Toàn bộ xương xoang trán (cấu trúc cơ thể)	897658005	Entire bone of frontal sinus (body structure)	body structure
6102881	Toàn bộ xương vùng khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1145236000	Entire bone of glenohumeral joint region (body structure)	body structure
6102882	Toàn bộ xương móc (cấu trúc cơ thể)	731666008	Entire bone of hamate (body structure)	body structure
6102883	Toàn bộ xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	265809008	Entire bone of hand (body structure)	body structure
6102884	Toàn bộ xương đầu (cấu trúc cơ thể)	118646007	Entire bone of head (body structure)	body structure
6102885	Toàn bộ xương của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731836003	Entire bone of head and neck (body structure)	body structure
6102886	Toàn bộ xương vùng khớp háng (cấu trúc cơ thể)	731787007	Entire bone of hip joint region (body structure)	body structure
6102887	Toàn bộ xương chậu (cấu trúc cơ thể)	731660002	Entire bone of ilium (body structure)	body structure
6102888	Toàn bộ xương đe (cấu trúc cơ thể)	731916000	Entire bone of incus (body structure)	body structure
6102889	Toàn bộ xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	179512006	Entire bone of intermediate cuneiform (body structure)	body structure
6102890	Toàn bộ xương của khớp gian đốt của vùng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1303461000	Entire bone of interphalangeal joint of hand region (body structure)	body structure
6102891	Toàn bộ xương hàm (cấu trúc cơ thể)	369003004	Entire bone of jaw (body structure)	body structure
6102892	Toàn bộ xương vùng khớp gối (cấu trúc cơ thể)	731782001	Entire bone of knee joint region (body structure)	body structure
6102893	Toàn bộ xương đốt sống thắt lưng L1 (cấu trúc cơ thể)	731695004	Entire bone of L1 (body structure)	body structure
6102894	Toàn bộ xương đốt sống thắt lưng L2 (cấu trúc cơ thể)	731657009	Entire bone of L2 (body structure)	body structure
6102895	Toàn bộ xương đốt sống thắt lưng L3 (cấu trúc cơ thể)	731669001	Entire bone of L3 (body structure)	body structure
6102896	Toàn bộ xương đốt sống thắt lưng L4 (cấu trúc cơ thể)	731655001	Entire bone of L4 (body structure)	body structure
6102897	Toàn bộ xương đốt sống thắt lưng L5 (cấu trúc cơ thể)	731680001	Entire bone of L5 (body structure)	body structure
6102898	Toàn bộ xương L6 (cấu trúc cơ thể)	82137000	Entire bone of L6 (body structure)	body structure
6102899	Toàn bộ xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	182117003	Entire bone of lateral cuneiform (body structure)	body structure
6102900	Toàn bộ xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1356755002	Entire bone of left femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102901	Toàn bộ xương của chi (cấu trúc cơ thể)	304149004	Entire bone of limb (body structure)	body structure
6102902	Toàn bộ xương cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	717798006	Entire bone of lower leg (body structure)	body structure
6102903	Toàn bộ xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	361370006	Entire bone of lower limb (body structure)	body structure
6102904	Toàn bộ xương đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	731702003	Entire bone of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6102905	Toàn bộ xương búa (cấu trúc cơ thể)	731915001	Entire bone of malleus (body structure)	body structure
6102906	Toàn bộ xương cán ức (cấu trúc cơ thể)	731671001	Entire bone of manubrium (body structure)	body structure
6102907	Toàn bộ xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	182116007	Entire bone of medial cuneiform (body structure)	body structure
6102908	Toàn bộ xương vùng khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1148441009	Entire bone of metacarpophalangeal joint region (body structure)	body structure
6102909	Toàn bộ xương của khớp đốt bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1303451007	Entire bone of metatarsophalangeal joint region (body structure)	body structure
6102910	Toàn bộ xương của hố sọ giữa (cấu trúc cơ thể)	731802009	Entire bone of middle cranial fossa (body structure)	body structure
6102911	Toàn bộ xương đốt giữa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731796007	Entire bone of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6102912	Toàn bộ xương xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	897719008	Entire bone of nasal sinus (body structure)	body structure
6102913	Toàn bộ xương của sọ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	120229002	Entire bone of neurocranium (body structure)	body structure
6102914	Toàn bộ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	731661003	Entire bone of ninth rib (body structure)	body structure
6102915	Toàn bộ xương bánh chẻ (cấu trúc cơ thể)	731690009	Entire bone of patella (body structure)	body structure
6102916	Toàn bộ xương đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	731716008	Entire bone of phalanx of foot (body structure)	body structure
6102917	Toàn bộ xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731701005	Entire bone of phalanx of hand (body structure)	body structure
6102918	Toàn bộ xương của hố sọ sau (cấu trúc cơ thể)	731803004	Entire bone of posterior cranial fossa (body structure)	body structure
6102919	Toàn bộ xương thành sau của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	781695000	Entire bone of posterior wall of acetabulum (body structure)	body structure
6102920	Toàn bộ xương đầu gần của xương quay và xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731779006	Entire bone of proximal end of radius and ulna (body structure)	body structure
6102921	Toàn bộ xương bàn tay gần (cấu trúc cơ thể)	1365821004	Entire bone of proximal metacarpal (body structure)	body structure
6102922	Toàn bộ xương phần gần của xương chày và xương mác (cấu trúc cơ thể)	731786003	Entire bone of proximal tibia and fibula (body structure)	body structure
6102923	Toàn bộ xương mu (cấu trúc cơ thể)	731694000	Entire bone of pubis (body structure)	body structure
6102924	Toàn bộ xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1356756001	Entire bone of right femur (body structure)	body structure
6102925	Toàn bộ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731706000	Entire bone of second rib (body structure)	body structure
6102926	Toàn bộ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	731663000	Entire bone of seventh rib (body structure)	body structure
6102927	Toàn bộ xương đai vai (cấu trúc cơ thể)	181909009	Entire bone of shoulder girdle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102928	Toàn bộ xương vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1362080008	Entire bone of shoulder region (body structure)	body structure
6102929	Toàn bộ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	731688008	Entire bone of sixth rib (body structure)	body structure
6102930	Toàn bộ xương xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	897669008	Entire bone of sphenoid sinus (body structure)	body structure
6102931	Toàn bộ xương của ống sống (cấu trúc cơ thể)	731921002	Entire bone of spinal canal (body structure)	body structure
6102932	Toàn bộ xương của cột sống (cấu trúc cơ thể)	731682009	Entire bone of spine (body structure)	body structure
6102933	Toàn bộ xương của cột sống và xương chậu (cấu trúc cơ thể)	731834000	Entire bone of spine and pelvis (body structure)	body structure
6102934	Toàn bộ xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	731918004	Entire bone of stapes (body structure)	body structure
6102935	Toàn bộ xương đốt sống ngực T1 (cấu trúc cơ thể)	731692001	Entire bone of T1 (body structure)	body structure
6102936	Toàn bộ xương T1-T6 (cấu trúc cơ thể)	772831000	Entire bone of T1-T6 (body structure)	body structure
6102937	Toàn bộ xương đốt sống ngực T10 (cấu trúc cơ thể)	731652003	Entire bone of T10 (body structure)	body structure
6102938	Toàn bộ xương đốt sống ngực T11 (cấu trúc cơ thể)	731656000	Entire bone of T11 (body structure)	body structure
6102939	Toàn bộ xương đốt sống ngực T12 (cấu trúc cơ thể)	731662005	Entire bone of T12 (body structure)	body structure
6102940	Toàn bộ xương T13 (cấu trúc cơ thể)	1186900001	Entire bone of T13 (body structure)	body structure
6102941	Toàn bộ xương đốt sống ngực T2 (cấu trúc cơ thể)	731683004	Entire bone of T2 (body structure)	body structure
6102942	Toàn bộ xương đốt sống ngực T3 (cấu trúc cơ thể)	731648003	Entire bone of T3 (body structure)	body structure
6102943	Toàn bộ xương đốt sống ngực T4 (cấu trúc cơ thể)	731700006	Entire bone of T4 (body structure)	body structure
6102944	Toàn bộ xương đốt sống ngực T5 (cấu trúc cơ thể)	731685006	Entire bone of T5 (body structure)	body structure
6102945	Toàn bộ xương đốt sống ngực T6 (cấu trúc cơ thể)	731676006	Entire bone of T6 (body structure)	body structure
6102946	Toàn bộ xương đốt sống ngực T7 (cấu trúc cơ thể)	731689000	Entire bone of T7 (body structure)	body structure
6102947	Toàn bộ xương T7-T12 (cấu trúc cơ thể)	772833002	Entire bone of T7-T12 (body structure)	body structure
6102948	Toàn bộ xương đốt sống ngực T8 (cấu trúc cơ thể)	731654002	Entire bone of T8 (body structure)	body structure
6102949	Toàn bộ xương đốt sống ngực T9 (cấu trúc cơ thể)	731711003	Entire bone of T9 (body structure)	body structure
6102950	Toàn bộ xương sên (cấu trúc cơ thể)	731696003	Entire bone of talus (body structure)	body structure
6102951	Toàn bộ xương của khớp cổ chân-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1303449008	Entire bone of tarsometatarsal joint region (body structure)	body structure
6102952	Toàn bộ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	731705001	Entire bone of tenth rib (body structure)	body structure
6102953	Toàn bộ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731665007	Entire bone of third rib (body structure)	body structure
6102954	Toàn bộ xương sườn thứ mười ba (cấu trúc cơ thể)	1193606003	Entire bone of thirteenth rib (body structure)	body structure
6102955	Toàn bộ xương đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	181821009	Entire bone of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6102956	Toàn bộ xương của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	731726001	Entire bone of thorax (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102957	Toàn bộ xương thuyền cổ tay (cấu trúc cơ thể)	361780007	Entire bone of trapezium (body structure)	body structure
6102958	Toàn bộ xương của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731832001	Entire bone of trunk (body structure)	body structure
6102959	Toàn bộ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	731675005	Entire bone of twelfth rib (body structure)	body structure
6102960	Toàn bộ xương của chi trên (cấu trúc cơ thể)	368532003	Entire bone of upper limb (body structure)	body structure
6102961	Toàn bộ xương vòm sọ (cấu trúc cơ thể)	312835002	Entire bone of vault of skull (body structure)	body structure
6102962	Toàn bộ xương đốt sống (cấu trúc cơ thể)	181817002	Entire bone of vertebra (body structure)	body structure
6102963	Toàn bộ xương đốt sống vùng nối cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	1148828002	Entire bone of vertebra of cervicothoracic junction (body structure)	body structure
6102964	Toàn bộ xương đốt sống vùng nối thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	1148626000	Entire bone of vertebra of lumbosacral junction (body structure)	body structure
6102965	Toàn bộ xương đốt sống vùng nối xương cùng - cụt (cấu trúc cơ thể)	1162869005	Entire bone of vertebra of sacrococcygeal junction (body structure)	body structure
6102966	Toàn bộ xương đốt sống vùng nối ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1148633000	Entire bone of vertebra of thoracolumbar junction (body structure)	body structure
6102967	Toàn bộ xương của cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731760008	Entire bone of wrist and hand (body structure)	body structure
6102968	Toàn bộ xương vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1148426009	Entire bone of wrist region (body structure)	body structure
6102969	Toàn bộ cơ quan xương (cấu trúc cơ thể)	90780006	Entire bone organ (body structure)	body structure
6102970	Toàn bộ mô xương của xương cổ tay xa (cấu trúc cơ thể)	730747005	Entire bone tissue of bone organ of distal carpus (body structure)	body structure
6102971	Toàn bộ mô xương của xương cổ tay gần (cấu trúc cơ thể)	730739005	Entire bone tissue of bone organ of proximal carpus (body structure)	body structure
6102972	Toàn bộ mô xương của xương đầu (cấu trúc cơ thể)	730756002	Entire bone tissue of capitate bone (body structure)	body structure
6102973	Toàn bộ mô xương của đốt sống cổ C7 (cấu trúc cơ thể)	730703004	Entire bone tissue of cervical vertebra C7 (body structure)	body structure
6102974	Toàn bộ mô xương của đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	730748000	Entire bone tissue of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6102975	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730751007	Entire bone tissue of distal phalanx of foot (body structure)	body structure
6102976	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón IV chân (cấu trúc cơ thể)	730722008	Entire bone tissue of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6102977	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	730675002	Entire bone tissue of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6102978	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	730725005	Entire bone tissue of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6102979	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	730697000	Entire bone tissue of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6102980	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	730694007	Entire bone tissue of distal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6102981	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	730680006	Entire bone tissue of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6102982	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	730738002	Entire bone tissue of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6102983	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón II chân (cấu trúc cơ thể)	730690003	Entire bone tissue of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6102984	Toàn bộ mô xương của đốt xa ngón III chân (cấu trúc cơ thể)	730727002	Entire bone tissue of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6102985	Toàn bộ mô xương của xương sàng (cấu trúc cơ thể)	730743009	Entire bone tissue of ethmoid bone (body structure)	body structure
6102986	Toàn bộ mô xương của xương sườn giả (cấu trúc cơ thể)	730752000	Entire bone tissue of false rib (body structure)	body structure
6102987	Toàn bộ mô xương của xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	730704005	Entire bone tissue of fifth metatarsal (body structure)	body structure
6102988	Toàn bộ mô xương của đốt sống cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730758001	Entire bone tissue of fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6102989	Toàn bộ mô xương của đốt sống cụt thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730763002	Entire bone tissue of first coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6102990	Toàn bộ mô xương của xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	730699002	Entire bone tissue of first metatarsal (body structure)	body structure
6102991	Toàn bộ mô xương của đốt sống cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730707003	Entire bone tissue of first sacral vertebra (body structure)	body structure
6102992	Toàn bộ mô xương của xương dẹt (cấu trúc cơ thể)	730749008	Entire bone tissue of flat bone (body structure)	body structure
6102993	Toàn bộ mô xương của xương sườn trôi (cấu trúc cơ thể)	730726006	Entire bone tissue of floating rib (body structure)	body structure
6102994	Toàn bộ mô xương của đốt sống cụt thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730755003	Entire bone tissue of fourth coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6102995	Toàn bộ mô xương của xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	730672004	Entire bone tissue of fourth metatarsal (body structure)	body structure
6102996	Toàn bộ mô xương của đốt sống cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730720000	Entire bone tissue of fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6102997	Toàn bộ mô xương của xương trán (cấu trúc cơ thể)	730702009	Entire bone tissue of frontal bone (body structure)	body structure
6102998	Toàn bộ mô xương của xương móng (cấu trúc cơ thể)	730742004	Entire bone tissue of hyoid bone (body structure)	body structure
6102999	Toàn bộ mô xương của xương xoắn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	730719006	Entire bone tissue of inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6103000	Toàn bộ mô xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	730689007	Entire bone tissue of innominate bone (body structure)	body structure
6103001	Toàn bộ mô xương của xương gian đỉnh (cấu trúc cơ thể)	730692006	Entire bone tissue of interparietal bone (body structure)	body structure
6103002	Toàn bộ mô xương của xương không đều (cấu trúc cơ thể)	730674003	Entire bone tissue of irregular bone (body structure)	body structure
6103003	Toàn bộ mô xương của xương lệ (cấu trúc cơ thể)	730676001	Entire bone tissue of lacrimal bone (body structure)	body structure
6103004	Toàn bộ mô xương của xương dài (cấu trúc cơ thể)	730673009	Entire bone tissue of long bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103005	Toàn bộ mô xương của xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	730760004	Entire bone tissue of lunate bone (body structure)	body structure
6103006	Toàn bộ mô xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	730670007	Entire bone tissue of metatarsal bone (body structure)	body structure
6103007	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730698005	Entire bone tissue of middle phalanx of foot (body structure)	body structure
6103008	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón IV chân (cấu trúc cơ thể)	730736003	Entire bone tissue of middle phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6103009	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	730730009	Entire bone tissue of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6103010	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	730735004	Entire bone tissue of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6103011	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	730682003	Entire bone tissue of middle phalanx of little toe (body structure)	body structure
6103012	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	730734000	Entire bone tissue of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6103013	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	730729004	Entire bone tissue of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6103014	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón II chân (cấu trúc cơ thể)	730709000	Entire bone tissue of middle phalanx of second toe (body structure)	body structure
6103015	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón III chân (cấu trúc cơ thể)	730706007	Entire bone tissue of middle phalanx of third toe (body structure)	body structure
6103016	Toàn bộ mô xương của xương mũi (cấu trúc cơ thể)	730728007	Entire bone tissue of nasal bone (body structure)	body structure
6103017	Toàn bộ mô xương của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	730765009	Entire bone tissue of occipital bone (body structure)	body structure
6103018	Toàn bộ mô xương của xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	730716004	Entire bone tissue of palatine bone (body structure)	body structure
6103019	Toàn bộ mô xương của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	730677005	Entire bone tissue of parietal bone (body structure)	body structure
6103020	Toàn bộ mô xương của đốt ngón IV chân (cấu trúc cơ thể)	730737007	Entire bone tissue of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6103021	Toàn bộ mô xương của đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	730683008	Entire bone tissue of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6103022	Toàn bộ mô xương của đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	730717008	Entire bone tissue of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6103023	Toàn bộ mô xương của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	730713007	Entire bone tissue of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6103024	Toàn bộ mô xương của đốt ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	730714001	Entire bone tissue of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6103025	Toàn bộ mô xương của đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	730766005	Entire bone tissue of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6103026	Toàn bộ mô xương của đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	730750008	Entire bone tissue of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6103027	Toàn bộ mô xương của đốt ngón II chân (cấu trúc cơ thể)	730678000	Entire bone tissue of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6103028	Toàn bộ mô xương của đốt ngón III chân (cấu trúc cơ thể)	730669006	Entire bone tissue of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6103029	Toàn bộ mô xương của xương đậu (cấu trúc cơ thể)	730732001	Entire bone tissue of pisiform bone of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103030	Toàn bộ mô xương của xương xốp khí (cấu trúc cơ thể)	730693001	Entire bone tissue of pneumatic bone (body structure)	body structure
6103031	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730740007	Entire bone tissue of proximal phalanx of foot (body structure)	body structure
6103032	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón IV chân (cấu trúc cơ thể)	730687009	Entire bone tissue of proximal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6103033	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	730708008	Entire bone tissue of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6103034	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	730696009	Entire bone tissue of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6103035	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	730762007	Entire bone tissue of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6103036	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	730712002	Entire bone tissue of proximal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6103037	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	730684002	Entire bone tissue of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6103038	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	730686000	Entire bone tissue of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6103039	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón II chân (cấu trúc cơ thể)	730715000	Entire bone tissue of proximal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6103040	Toàn bộ mô xương của đốt gần ngón III chân (cấu trúc cơ thể)	730721001	Entire bone tissue of proximal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6103041	Toàn bộ mô xương của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	730695008	Entire bone tissue of sacral vertebra (body structure)	body structure
6103042	Toàn bộ mô xương của đốt sống cụt thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730711009	Entire bone tissue of second coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6103043	Toàn bộ mô xương của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	730753005	Entire bone tissue of second metatarsal (body structure)	body structure
6103044	Toàn bộ mô xương của đốt sống cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730679008	Entire bone tissue of second sacral vertebra (body structure)	body structure
6103045	Toàn bộ mô xương của xương vùng (cấu trúc cơ thể)	730688004	Entire bone tissue of sesamoid bone (body structure)	body structure
6103046	Toàn bộ mô xương của xương vùng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	730718003	Entire bone tissue of sesamoid bone of foot (body structure)	body structure
6103047	Toàn bộ mô xương của xương vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	730757006	Entire bone tissue of sesamoid of wrist (body structure)	body structure
6103048	Toàn bộ mô xương của xương ngắn (cấu trúc cơ thể)	730691004	Entire bone tissue of short bone (body structure)	body structure
6103049	Toàn bộ mô xương vùng vai (cấu trúc cơ thể)	730705006	Entire bone tissue of shoulder region (body structure)	body structure
6103050	Toàn bộ mô xương của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	730759009	Entire bone tissue of sphenoid bone (body structure)	body structure
6103051	Toàn bộ mô xương của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	730710005	Entire bone tissue of temporal bone (body structure)	body structure
6103052	Toàn bộ mô xương của đốt sống cụt thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730746001	Entire bone tissue of third coccygeal vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103053	Toàn bộ mô xương của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	730723003	Entire bone tissue of third metatarsal (body structure)	body structure
6103054	Toàn bộ mô xương của đốt sống cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730681005	Entire bone tissue of third sacral vertebra (body structure)	body structure
6103055	Toàn bộ mô xương của xương thang (cấu trúc cơ thể)	730764008	Entire bone tissue of trapezoid bone (body structure)	body structure
6103056	Toàn bộ mô xương của xương tam giác (cấu trúc cơ thể)	730733006	Entire bone tissue of triangular bone (body structure)	body structure
6103057	Toàn bộ mô xương của xương sườn thật (cấu trúc cơ thể)	730731008	Entire bone tissue of true rib (body structure)	body structure
6103058	Toàn bộ mô xương của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	730685001	Entire bone tissue of vertebra (body structure)	body structure
6103059	Toàn bộ mô xương của xương lá mía (cấu trúc cơ thể)	730761000	Entire bone tissue of vomer bone (body structure)	body structure
6103060	Toàn bộ mô xương của xương Wormian (cấu trúc cơ thể)	730701002	Entire bone tissue of wormian bone (body structure)	body structure
6103061	Toàn bộ mô xương của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	730745002	Entire bone tissue of zygomatic bone (body structure)	body structure
6103062	Toàn bộ đám rối Bonnet (cấu trúc cơ thể)	730815007	Entire Bonnet's plexus (body structure)	body structure
6103063	Toàn bộ xương của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870248007	Entire bony bone (body structure)	body structure
6103064	Toàn bộ ốc tai xương (cấu trúc cơ thể)	732103003	Entire bony cochlea (body structure)	body structure
6103065	Toàn bộ mê nhĩ xương (cấu trúc cơ thể)	279727008	Entire bony labyrinth (body structure)	body structure
6103066	Toàn bộ phần xương của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368894009	Entire bony part of nasal septum (body structure)	body structure
6103067	Toàn bộ khung xương chậu (cấu trúc cơ thể)	46633002	Entire bony pelvis (body structure)	body structure
6103068	Toàn bộ xương cùng (cấu trúc cơ thể)	731684005	Entire bony sacrum (body structure)	body structure
6103069	Toàn bộ ống bán khuyên xương (cấu trúc cơ thể)	732102008	Entire bony semicircular canal (body structure)	body structure
6103070	Toàn bộ bộ xương (cấu trúc cơ thể)	128530007	Entire bony skeleton (body structure)	body structure
6103071	Toàn bộ tiền đình xương (cấu trúc cơ thể)	732101001	Entire bony vestibule (body structure)	body structure
6103072	Toàn bộ bờ thân xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728072008	Entire border of body of mandible (body structure)	body structure
6103073	Toàn bộ bờ của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	729018007	Entire border of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6103074	Toàn bộ bờ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	730301004	Entire border of eighth rib (body structure)	body structure
6103075	Toàn bộ bờ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	730288009	Entire border of eleventh rib (body structure)	body structure
6103076	Toàn bộ bờ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730313009	Entire border of fifth rib (body structure)	body structure
6103077	Toàn bộ bờ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730317005	Entire border of first rib (body structure)	body structure
6103078	Toàn bộ bờ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730315002	Entire border of fourth rib (body structure)	body structure
6103079	Toàn bộ bờ hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	730330006	Entire border of ileum (body structure)	body structure
6103080	Toàn bộ bờ hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	730329001	Entire border of jejunum (body structure)	body structure
6103081	Toàn bộ bờ của thận (cấu trúc cơ thể)	279369005	Entire border of kidney (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103082	Toàn bộ bờ của gan (cấu trúc cơ thể)	729187007	Entire border of liver (body structure)	body structure
6103083	Toàn bộ bờ xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728732005	Entire border of mandible (body structure)	body structure
6103084	Toàn bộ bờ cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	730323000	Entire border of manubrium (body structure)	body structure
6103085	Toàn bộ bờ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	730295000	Entire border of ninth rib (body structure)	body structure
6103086	Toàn bộ bờ của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	729181008	Entire border of ovary (body structure)	body structure
6103087	Toàn bộ bờ của tụy (cấu trúc cơ thể)	729192009	Entire border of pancreas (body structure)	body structure
6103088	Toàn bộ bờ xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	728743002	Entire border of patella (body structure)	body structure
6103089	Toàn bộ bờ tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729084003	Entire border of prostate (body structure)	body structure
6103090	Toàn bộ bờ ngành xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728074009	Entire border of ramus of mandible (body structure)	body structure
6103091	Toàn bộ bờ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	730319008	Entire border of rib (body structure)	body structure
6103092	Toàn bộ bờ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730307000	Entire border of second rib (body structure)	body structure
6103093	Toàn bộ bờ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730305008	Entire border of seventh rib (body structure)	body structure
6103094	Toàn bộ bờ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730309002	Entire border of sixth rib (body structure)	body structure
6103095	Toàn bộ bờ ruột non (cấu trúc cơ thể)	730331005	Entire border of small intestine (body structure)	body structure
6103096	Toàn bộ bờ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	730299006	Entire border of tenth rib (body structure)	body structure
6103097	Toàn bộ bờ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730303001	Entire border of third rib (body structure)	body structure
6103098	Toàn bộ bờ của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	729009005	Entire border of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6103099	Toàn bộ bờ của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729237008	Entire border of thyroid lobe (body structure)	body structure
6103100	Toàn bộ bờ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362097008	Entire border of tongue (body structure)	body structure
6103101	Toàn bộ bờ của tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728961000	Entire border of trigone (body structure)	body structure
6103102	Toàn bộ bờ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	730310007	Entire border of twelfth rib (body structure)	body structure
6103103	Toàn bộ khoang Bowman's (cấu trúc cơ thể)	244284006	Entire Bowman's space (body structure)	body structure
6103104	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên Boyd (cấu trúc cơ thể)	730852007	Entire Boyd's perforating vein (body structure)	body structure
6103105	Toàn bộ động mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181322008	Entire brachial artery (body structure)	body structure
6103106	Toàn bộ mạc cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368533008	Entire brachial fascia (body structure)	body structure
6103107	Toàn bộ đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181002002	Entire brachial plexus (body structure)	body structure
6103108	Toàn bộ tĩnh mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181390006	Entire brachial vein (body structure)	body structure
6103109	Toàn bộ mạch máu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729956006	Entire brachial vessel (body structure)	body structure
6103110	Toàn bộ cơ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244982000	Entire brachialis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103111	Toàn bộ động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	244244002	Entire brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6103112	Toàn bộ tĩnh mạch tay đầu (cấu trúc cơ thể)	181371003	Entire brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6103113	Toàn bộ cơ cánh tay quay (cấu trúc cơ thể)	244989009	Entire brachioradialis muscle (body structure)	body structure
6103114	Toàn bộ não (cấu trúc cơ thể)	258335003	Entire brain (body structure)	body structure
6103115	Toàn bộ não và tủy sống (cấu trúc cơ thể)	389111004	Entire brain and spinal cord (body structure)	body structure
6103116	Toàn bộ đường dẫn dịch não tủy não (cấu trúc cơ thể)	729368005	Entire brain cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6103117	Toàn bộ màng cứng não (cấu trúc cơ thể)	309321003	Entire brain dura mater (body structure)	body structure
6103118	Toàn bộ vùng não (cấu trúc cơ thể)	730597007	Entire brain region (body structure)	body structure
6103119	Toàn bộ bó gai - ô liu của thân não (cấu trúc cơ thể)	727496008	Entire brain stem spino-olivary tract (body structure)	body structure
6103120	Toàn bộ mô não (cấu trúc cơ thể)	1295486005	Entire brain tissue (body structure)	body structure
6103121	Toàn bộ thân não (cấu trúc cơ thể)	180925009	Entire brainstem (body structure)	body structure
6103122	Toàn bộ đoạn thân não của bó gai - lưới (cấu trúc cơ thể)	1296569008	Entire brainstem segment of spinoreticular tract (body structure)	body structure
6103123	Toàn bộ đoạn thân não của bó gai - mái (cấu trúc cơ thể)	1296596006	Entire brainstem segment of spinotectal tract (body structure)	body structure
6103124	Toàn bộ bó của thân não (cấu trúc cơ thể)	730171007	Entire brainstem tract (body structure)	body structure
6103125	Toàn bộ nhánh của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	729915008	Entire branch of abdominal aorta (body structure)	body structure
6103126	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	1268916003	Entire branch of accessory nerve (body structure)	body structure
6103127	Toàn bộ nhánh của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	730071005	Entire branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6103128	Toàn bộ nhánh động mạch xuống trước trái (cấu trúc cơ thể)	846594009	Entire branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6103129	Toàn bộ nhánh của phân nhánh trước động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	730079007	Entire branch of anterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6103130	Toàn bộ nhánh của động mạch sàng trước (cấu trúc cơ thể)	730744003	Entire branch of anterior ethmoidal artery (body structure)	body structure
6103131	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh trước bờ cong nhỏ đến phần trước đáy vị (cấu trúc cơ thể)	1287413007	Entire branch of anterior nerve of lesser curvature of stomach to anterior part of fundus of stomach (body structure)	body structure
6103132	Toàn bộ nhánh của động mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	730090002	Entire branch of anterior tibial artery (body structure)	body structure
6103133	Toàn bộ nhánh của thân trước thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	729292004	Entire branch of anterior trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6103134	Toàn bộ nhánh của thân phế vị trước đến tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287415000	Entire branch of anterior vagal trunk to cardiac antrum of stomach (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103135	Toàn bộ nhánh của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	730067007	Entire branch of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6103136	Toàn bộ nhánh của thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	729297005	Entire branch of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6103137	Toàn bộ nhánh của động mạch nách (cấu trúc cơ thể)	730205005	Entire branch of axillary artery (body structure)	body structure
6103138	Toàn bộ nhánh của động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	730203003	Entire branch of basilar artery (body structure)	body structure
6103139	Toàn bộ nhánh của động mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730206006	Entire branch of brachial artery (body structure)	body structure
6103140	Toàn bộ nhánh của đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728864007	Entire branch of brachial plexus (body structure)	body structure
6103141	Toàn bộ nhánh của động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	730671006	Entire branch of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6103142	Toàn bộ nhánh của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729335003	Entire branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6103143	Toàn bộ nhánh của động mạch mũ (cấu trúc cơ thể)	846593003	Entire branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6103144	Toàn bộ nhánh của thần kinh mác chung (cấu trúc cơ thể)	731449003	Entire branch of common fibular nerve (body structure)	body structure
6103145	Toàn bộ nhánh của động mạch gan chung (cấu trúc cơ thể)	787816007	Entire branch of common hepatic artery (body structure)	body structure
6103146	Toàn bộ nhánh của động mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	730076000	Entire branch of common iliac artery (body structure)	body structure
6103147	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	731455008	Entire branch of cranial nerve (body structure)	body structure
6103148	Toàn bộ nhánh của động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	205932004	Entire branch of descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6103149	Toàn bộ nhánh của cung động mạch cổ tay mu (cấu trúc cơ thể)	730741006	Entire branch of dorsal carpal arterial arch (body structure)	body structure
6103150	Toàn bộ nhánh của động mạch bàn tay mu (cấu trúc cơ thể)	730754004	Entire branch of dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6103151	Toàn bộ nhánh của động mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	730092005	Entire branch of dorsalis pedis artery (body structure)	body structure
6103152	Toàn bộ nhánh của động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	727911007	Entire branch of external carotid artery (body structure)	body structure
6103153	Toàn bộ nhánh của động mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	730085000	Entire branch of external iliac artery (body structure)	body structure
6103154	Toàn bộ nhánh của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	730073008	Entire branch of facial artery (body structure)	body structure
6103155	Toàn bộ nhánh của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	729305005	Entire branch of facial nerve (body structure)	body structure
6103156	Toàn bộ nhánh của động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	730087008	Entire branch of femoral artery (body structure)	body structure
6103157	Toàn bộ nhánh của thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	731451004	Entire branch of femoral nerve (body structure)	body structure
6103158	Toàn bộ nhánh của phần một động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234867002	Entire branch of first part of maxillary artery (body structure)	body structure
6103159	Toàn bộ nhánh của thần kinh trán (cấu trúc cơ thể)	729273001	Entire branch of frontal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103160	Toàn bộ nhánh của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	729315004	Entire branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6103161	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh dạ dày trước lớn đến đám rối tạng (cấu trúc cơ thể)	1287416004	Entire branch of greater anterior gastric nerve to celiac plexus (body structure)	body structure
6103162	Toàn bộ nhánh của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	729326005	Entire branch of hypoglossal nerve (body structure)	body structure
6103165	Toàn bộ nhánh của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	730066003	Entire branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6103166	Toàn bộ nhánh của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	730223002	Entire branch of internal carotid artery (body structure)	body structure
6103167	Toàn bộ nhánh của động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	730077009	Entire branch of internal iliac artery (body structure)	body structure
6103168	Toàn bộ nhánh của động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	730081009	Entire branch of internal pudendal artery (body structure)	body structure
6103169	Toàn bộ nhánh của động mạch thẹn trong ở nữ (cấu trúc cơ thể)	730083007	Entire branch of internal pudendal artery in the female (body structure)	body structure
6103170	Toàn bộ nhánh của động mạch thẹn trong ở nam (cấu trúc cơ thể)	730082002	Entire branch of internal pudendal artery in the male (body structure)	body structure
6103171	Toàn bộ nhánh của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	730199003	Entire branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6103172	Toàn bộ nhánh của động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	730065004	Entire branch of lacrimal artery (body structure)	body structure
6103173	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh lệ (cấu trúc cơ thể)	730193002	Entire branch of lacrimal nerve (body structure)	body structure
6103174	Toàn bộ nhánh của bó ngoài đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728868005	Entire branch of lateral cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6103175	Toàn bộ nhánh của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	727918001	Entire branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6103176	Toàn bộ nhánh của động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	730060009	Entire branch of lingual artery (body structure)	body structure
6103177	Toàn bộ nhánh của đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729356001	Entire branch of lumbar plexus (body structure)	body structure
6103178	Toàn bộ nhánh của thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	729290007	Entire branch of mandibular nerve (body structure)	body structure
6103179	Toàn bộ nhánh của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	727912000	Entire branch of maxillary artery (body structure)	body structure
6103180	Toàn bộ nhánh của thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729277000	Entire branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6103181	Toàn bộ nhánh của bó trong đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728870001	Entire branch of medial cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6103182	Toàn bộ nhánh của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	730069005	Entire branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6103183	Toàn bộ nhánh của động mạch màng não giữa (cấu trúc cơ thể)	730068002	Entire branch of middle meningeal artery (body structure)	body structure
6103184	Toàn bộ nhánh của thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	729274007	Entire branch of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6103185	Toàn bộ nhánh của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	730061008	Entire branch of occipital artery (body structure)	body structure
6103186	Toàn bộ nhánh của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	731456009	Entire branch of oculomotor nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103187	Toàn bộ nhánh của động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	730070006	Entire branch of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6103188	Toàn bộ nhánh của thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	729272006	Entire branch of ophthalmic nerve (body structure)	body structure
6103189	Toàn bộ nhánh của ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368748004	Entire branch of parotid duct (body structure)	body structure
6103190	Toàn bộ nhánh của động mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	730088003	Entire branch of popliteal artery (body structure)	body structure
6103191	Toàn bộ nhánh của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	284359007	Entire branch of portal vein (body structure)	body structure
6103192	Toàn bộ nhánh của động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	730062001	Entire branch of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6103193	Toàn bộ nhánh của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	730072003	Entire branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6103194	Toàn bộ nhánh của bó sau đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728872009	Entire branch of posterior cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6103195	Toàn bộ nhánh của phân nhánh sau động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	730080005	Entire branch of posterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6103196	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh sau bờ cong nhỏ đến phần sau thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287414001	Entire branch of posterior nerve of lesser curvature of stomach to posterior part of body of stomach (body structure)	body structure
6103197	Toàn bộ nhánh của động mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	730091003	Entire branch of posterior tibial artery (body structure)	body structure
6103198	Toàn bộ nhánh của thân sau thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	729293009	Entire branch of posterior trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6103199	Toàn bộ nhánh của thân phế vị sau tới tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287419006	Entire branch of posterior vagal trunk to cardiac antrum of stomach (body structure)	body structure
6103200	Toàn bộ nhánh của thân phế vị sau đến đám rối tạng (cấu trúc cơ thể)	1287418003	Entire branch of posterior vagal trunk to celiac plexus (body structure)	body structure
6103201	Toàn bộ nhánh của động mạch đùi sâu (cấu trúc cơ thể)	730089006	Entire branch of profunda femoris artery (body structure)	body structure
6103202	Toàn bộ nhánh của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	730207002	Entire branch of radial artery (body structure)	body structure
6103203	Toàn bộ nhánh của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	728622005	Entire branch of renal artery (body structure)	body structure
6103204	Toàn bộ nhánh của động mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729523003	Entire branch of retinal artery (body structure)	body structure
6103205	Toàn bộ nhánh của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	727921004	Entire branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6103206	Toàn bộ nhánh của rễ đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728865008	Entire branch of root of brachial plexus (body structure)	body structure
6103207	Toàn bộ nhánh của đám rối cùng (cấu trúc cơ thể)	729359008	Entire branch of sacral plexus (body structure)	body structure
6103208	Toàn bộ nhánh của đám rối cùng đến chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730131002	Entire branch of sacral plexus to lower limb (body structure)	body structure
6103209	Toàn bộ nhánh của thần kinh tọa (cấu trúc cơ thể)	731462004	Entire branch of sciatic nerve (body structure)	body structure
6103210	Toàn bộ nhánh của phần hai động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234868007	Entire branch of second part of maxillary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103211	Toàn bộ nhánh của động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	787817003	Entire branch of splenic artery (body structure)	body structure
6103212	Toàn bộ nhánh của động mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	730201001	Entire branch of subclavian artery (body structure)	body structure
6103213	Toàn bộ nhánh của động mạch dưới vai (cấu trúc cơ thể)	1187160009	Entire branch of subscapular artery (body structure)	body structure
6103214	Toàn bộ nhánh của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	730063006	Entire branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6103215	Toàn bộ nhánh của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	730059004	Entire branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6103216	Toàn bộ nhánh của đám rối thần kinh giao cảm thận (cấu trúc cơ thể)	310824004	Entire branch of sympathetic renal plexus (body structure)	body structure
6103217	Toàn bộ nhánh của phần ba động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234869004	Entire branch of third part of maxillary artery (body structure)	body structure
6103218	Toàn bộ nhánh của động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	727604005	Entire branch of thoracic aorta (body structure)	body structure
6103219	Toàn bộ nhánh của thân giáp cổ (cấu trúc cơ thể)	730200000	Entire branch of thyrocervical trunk (body structure)	body structure
6103220	Toàn bộ nhánh của thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	731450003	Entire branch of tibial nerve (body structure)	body structure
6103221	Toàn bộ nhánh của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	730208007	Entire branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6103222	Toàn bộ nhánh của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728867000	Entire branch of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6103223	Toàn bộ nhánh của động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	730202008	Entire branch of vertebral artery (body structure)	body structure
6103224	Toàn bộ nhánh của thần kinh tiền đình ốc tai (cấu trúc cơ thể)	731457000	Entire branch of vestibulocochlear nerve (body structure)	body structure
6103225	Toàn bộ nhánh của thần kinh gò má (cấu trúc cơ thể)	729284008	Entire branch of zygomatic nerve (body structure)	body structure
6103226	Toàn bộ bộ máy mang (cấu trúc cơ thể)	732107002	Entire branchial apparatus (body structure)	body structure
6103227	Toàn bộ cung mang (cấu trúc cơ thể)	308766004	Entire branchial arch (body structure)	body structure
6103228	Toàn bộ tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	181131000	Entire breast (body structure)	body structure
6103229	Toàn bộ tuyến vú và hệ nội tiết (cấu trúc cơ thể)	731165006	Entire breast and endocrine system (body structure)	body structure
6103230	Toàn bộ phần tư của vú (cấu trúc cơ thể)	728730002	Entire breast quadrant (body structure)	body structure
6103231	Toàn bộ sống mũi (cấu trúc cơ thể)	361927001	Entire bridge of nose (body structure)	body structure
6103232	Toàn bộ dây chằng rộng (cấu trúc cơ thể)	362723009	Entire broad ligament (body structure)	body structure
6103233	Toàn bộ vùng Broca (cấu trúc cơ thể)	279257000	Entire Broca's area (body structure)	body structure
6103234	Toàn bộ vùng Brodmann (cấu trúc cơ thể)	731034004	Entire Brodmann area (body structure)	body structure
6103235	Toàn bộ vùng Brodmann số 1 (cấu trúc cơ thể)	384718003	Entire Brodmann area 1, intermediate postcentral (body structure)	body structure
6103236	Toàn bộ vùng Brodmann số 10 (cấu trúc cơ thể)	384769003	Entire Brodmann area 10, frontopolar (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103237	Toàn bộ vùng Brodmann số 11 (cấu trúc cơ thể)	384770002	Entire Brodmann area 11, prefrontal (body structure)	body structure
6103238	Toàn bộ vùng Brodmann số 12 (cấu trúc cơ thể)	384771003	Entire Brodmann area 12, prefrontal (body structure)	body structure
6103239	Toàn bộ vùng Brodmann 13 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295343006	Entire Brodmann area 13 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103240	Toàn bộ vùng Brodmann số 18 (cấu trúc cơ thể)	384773000	Entire Brodmann area 18 (body structure)	body structure
6103241	Toàn bộ vùng Brodmann 18 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295353007	Entire Brodmann area 18 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103242	Toàn bộ vùng Brodmann 19 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295347007	Entire Brodmann area 19 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103243	Toàn bộ vùng Brodmann 19 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295290005	Entire Brodmann area 19 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6103244	Toàn bộ vùng Brodmann số 19 (cấu trúc cơ thể)	384774006	Entire Brodmann area 19, peristriate (body structure)	body structure
6103245	Toàn bộ vùng Brodmann số 2 (cấu trúc cơ thể)	384720000	Entire Brodmann area 2 (body structure)	body structure
6103246	Toàn bộ vùng Brodmann 20 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295355000	Entire Brodmann area 20 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103247	Toàn bộ vùng Brodmann 20 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295293007	Entire Brodmann area 20 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6103248	Toàn bộ vùng Brodmann 21 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295351009	Entire Brodmann area 21 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103249	Toàn bộ vùng Brodmann 21 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295337009	Entire Brodmann area 21 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103250	Toàn bộ vùng Brodmann số 21 (cấu trúc cơ thể)	384776008	Entire Brodmann area 21, middle temporal (body structure)	body structure
6103251	Toàn bộ vùng Brodmann 22 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295294001	Entire Brodmann area 22 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6103252	Toàn bộ vùng Brodmann 22 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295345004	Entire Brodmann area 22 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103253	Toàn bộ vùng Brodmann số 23 (cấu trúc cơ thể)	384778009	Entire Brodmann area 23, ventral posterior cingulate (body structure)	body structure
6103254	Toàn bộ vùng Brodmann số 24 (cấu trúc cơ thể)	384779001	Entire Brodmann area 24, ventral anterior cingulate (body structure)	body structure
6103255	Toàn bộ vùng Brodmann số 25 (cấu trúc cơ thể)	384780003	Entire Brodmann area 25, area subgenualis (body structure)	body structure
6103256	Toàn bộ vùng Brodmann số 26 (cấu trúc cơ thể)	384781004	Entire Brodmann area 26, ectosplenial (body structure)	body structure
6103257	Toàn bộ vùng Brodmann số 28 (cấu trúc cơ thể)	384782006	Entire Brodmann area 28, entorhinal (body structure)	body structure
6103258	Toàn bộ vùng Brodmann số 29 (cấu trúc cơ thể)	384783001	Entire Brodmann area 29, granular retrolimbic (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103259	Toàn bộ vùng Brodmann số 3 (cấu trúc cơ thể)	384721001	Entire Brodmann area 3 (body structure)	body structure
6103260	Toàn bộ vùng Brodmann số 30 (cấu trúc cơ thể)	384784007	Entire Brodmann area 30, agranular retrolimbic (body structure)	body structure
6103261	Toàn bộ vùng Brodmann số 31 (cấu trúc cơ thể)	384785008	Entire Brodmann area 31, dorsal posterior cingulate (body structure)	body structure
6103262	Toàn bộ vùng Brodmann số 32 (cấu trúc cơ thể)	384787000	Entire Brodmann area 32, dorsal anterior cingulate (body structure)	body structure
6103263	Toàn bộ vùng Brodmann số 33 (cấu trúc cơ thể)	384788005	Entire Brodmann area 33, pregenual (body structure)	body structure
6103264	Toàn bộ vùng Brodmann số 34 (cấu trúc cơ thể)	384789002	Entire Brodmann area 34, dorsal entorhinal (body structure)	body structure
6103265	Toàn bộ vùng Brodmann số 35 (cấu trúc cơ thể)	384790006	Entire Brodmann area 35, perirhinal (body structure)	body structure
6103266	Toàn bộ vùng Brodmann số 36 (cấu trúc cơ thể)	384791005	Entire Brodmann area 36, entorhinal (body structure)	body structure
6103267	Toàn bộ vùng Brodmann 37 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295349005	Entire Brodmann area 37 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103268	Toàn bộ vùng Brodmann 37 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295292002	Entire Brodmann area 37 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6103269	Toàn bộ vùng Brodmann số 37 (cấu trúc cơ thể)	384792003	Entire Brodmann area 37, occipitotemporal (body structure)	body structure
6103270	Toàn bộ vùng Brodmann 38 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295298003	Entire Brodmann area 38 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6103271	Toàn bộ vùng Brodmann 38 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295341008	Entire Brodmann area 38 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103272	Toàn bộ vùng Brodmann số 38 (cấu trúc cơ thể)	384793008	Entire Brodmann area 38, temporopolar (body structure)	body structure
6103273	Toàn bộ vùng Brodmann 39 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295299006	Entire Brodmann area 39 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6103274	Toàn bộ vùng Brodmann 39 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295339007	Entire Brodmann area 39 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103275	Toàn bộ vùng Brodmann số 39 (cấu trúc cơ thể)	384794002	Entire Brodmann area 39, angular (body structure)	body structure
6103276	Toàn bộ vùng Brodmann số 4 (cấu trúc cơ thể)	384722008	Entire Brodmann area 4, gigantopyramidal (body structure)	body structure
6103277	Toàn bộ vùng Brodmann số 40 (cấu trúc cơ thể)	384795001	Entire Brodmann area 40, supramarginal (body structure)	body structure
6103278	Toàn bộ vùng Brodmann 41 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295335001	Entire Brodmann area 41 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6103279	Toàn bộ vùng Brodmann số 41 (cấu trúc cơ thể)	384796000	Entire Brodmann area 41, anterior transverse temporal (body structure)	body structure
6103280	Toàn bộ vùng Brodmann số 42 (cấu trúc cơ thể)	384797009	Entire Brodmann area 42, posterior transverse temporal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103281	Toàn bộ vùng Brodmann số 43 (cấu trúc cơ thể)	384800006	Entire Brodmann area 43, subcentral (body structure)	body structure
6103282	Toàn bộ vùng Brodmann số 44 (cấu trúc cơ thể)	384803008	Entire Brodmann area 44, opercular (body structure)	body structure
6103283	Toàn bộ vùng Brodmann số 45 (cấu trúc cơ thể)	384805001	Entire Brodmann area 45, triangular (body structure)	body structure
6103284	Toàn bộ vùng Brodmann số 46 (cấu trúc cơ thể)	384806000	Entire Brodmann area 46, middle frontal (body structure)	body structure
6103285	Toàn bộ vùng Brodmann số 47 (cấu trúc cơ thể)	384807009	Entire Brodmann area 47, orbital (body structure)	body structure
6103286	Toàn bộ vùng Brodmann số 48 (cấu trúc cơ thể)	384808004	Entire Brodmann area 48, retrosubicular (body structure)	body structure
6103287	Toàn bộ vùng Brodmann số 5 (cấu trúc cơ thể)	384764008	Entire Brodmann area 5, preparietal (body structure)	body structure
6103288	Toàn bộ vùng Brodmann số 52 (cấu trúc cơ thể)	384809007	Entire Brodmann area 52, parainsular (body structure)	body structure
6103289	Toàn bộ vùng Brodmann số 6 (cấu trúc cơ thể)	384765009	Entire Brodmann area 6, agranular frontal (body structure)	body structure
6103290	Toàn bộ vùng Brodmann số 7 (cấu trúc cơ thể)	384766005	Entire Brodmann area 7, superior parietal (body structure)	body structure
6103291	Toàn bộ vùng Brodmann số 8 (cấu trúc cơ thể)	384767001	Entire Brodmann area 8, intermediate frontal (body structure)	body structure
6103292	Toàn bộ vùng Brodmann số 9 (cấu trúc cơ thể)	384768006	Entire Brodmann area 9, granular frontal (body structure)	body structure
6103293	Toàn bộ các vùng Brodmann 17 (vỏ sọc), 18 (vỏ cận sọc) và 19 (vỏ quanh sọc) của thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	362341004	Entire Brodmann areas 17 (striate cortex) and 18 (parastriate cortex) and 19 (peristriate cortex) of occipital lobe (body structure)	body structure
6103294	Toàn bộ động mạch phế quản (cấu trúc cơ thể)	244247009	Entire bronchial artery (body structure)	body structure
6103295	Toàn bộ nhánh phế quản của động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	205829001	Entire bronchial branch of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6103296	Toàn bộ nhánh phế quản của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367773001	Entire bronchial branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6103297	Toàn bộ nhánh phế quản của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	314192002	Entire bronchial branch of vagus (body structure)	body structure
6103298	Toàn bộ nhánh phế quản của động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	730528005	Entire bronchial branches of thoracic aorta (body structure)	body structure
6103299	Toàn bộ sụn phế quản (cấu trúc cơ thể)	278980009	Entire bronchial cartilage (body structure)	body structure
6103300	Toàn bộ lòng phế quản (cấu trúc cơ thể)	199401001	Entire bronchial lumen (body structure)	body structure
6103301	Toàn bộ tuyến nhầy phế quản (cấu trúc cơ thể)	727289008	Entire bronchial mucous gland (body structure)	body structure
6103302	Toàn bộ chỗ hẹp do phế quản của thực quản (cấu trúc cơ thể)	726795002	Entire bronchial narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6103303	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc phế quản (cấu trúc cơ thể)	727271007	Entire bronchial submucosa (body structure)	body structure
6103304	Toàn bộ tĩnh mạch phế quản (cấu trúc cơ thể)	198293000	Entire bronchial vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103305	Toàn bộ tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	361962006	Entire bronchiole (body structure)	body structure
6103306	Toàn bộ tiểu phế quản của thùy phụ (cấu trúc cơ thể)	731653008	Entire bronchiole of accessory lobe (body structure)	body structure
6103307	Toàn bộ tiểu phế quản của thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	80548008	Entire bronchiole of left lower lobe (body structure)	body structure
6103308	Toàn bộ tiểu phế quản của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	200484003	Entire bronchiole of left lung (body structure)	body structure
6103309	Toàn bộ tiểu phế quản của thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	72426004	Entire bronchiole of left upper lobe (body structure)	body structure
6103310	Toàn bộ tiểu phế quản của thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	69714005	Entire bronchiole of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6103311	Toàn bộ tiểu phế quản của thùy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	727077000	Entire bronchiole of middle lung lobe (body structure)	body structure
6103312	Toàn bộ tiểu phế quản thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	15215000	Entire bronchiole of right lower lobe (body structure)	body structure
6103313	Toàn bộ tiểu phế quản của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	200089000	Entire bronchiole of right lung (body structure)	body structure
6103314	Toàn bộ tiểu phế quản thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	84841004	Entire bronchiole of right upper lobe (body structure)	body structure
6103315	Toàn bộ động mạch phế quản-thực quản (cấu trúc cơ thể)	726778005	Entire bronchoesophageal artery (body structure)	body structure
6103316	Toàn bộ cơ phế quản-thực quản (cấu trúc cơ thể)	199989007	Entire bronchoesophageal muscle (body structure)	body structure
6103317	Toàn bộ thân bạch huyết phế trung thất (cấu trúc cơ thể)	728893007	Entire bronchomediastinal lymphatic trunk (body structure)	body structure
6103318	Toàn bộ phân thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	361966009	Entire bronchopulmonary segment (body structure)	body structure
6103319	Toàn bộ phế quản (cấu trúc cơ thể)	181215002	Entire bronchus (body structure)	body structure
6103320	Toàn bộ phế quản thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361961004	Entire bronchus of left lower lobe (body structure)	body structure
6103321	Toàn bộ phế quản thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361960003	Entire bronchus of left upper lobe (body structure)	body structure
6103322	Toàn bộ phế quản thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361957005	Entire bronchus of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6103323	Toàn bộ phế quản thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361958000	Entire bronchus of right lower lobe (body structure)	body structure
6103324	Toàn bộ phế quản thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361956001	Entire bronchus of right upper lobe (body structure)	body structure
6103325	Toàn bộ mỡ nâu (cấu trúc cơ thể)	726876000	Entire brown fat (body structure)	body structure
6103326	Toàn bộ màng đáy Bruch (cấu trúc cơ thể)	280652000	Entire Bruch's basal membrane (body structure)	body structure
6103327	Toàn bộ động mạch má (cấu trúc cơ thể)	148066005	Entire buccal artery (body structure)	body structure
6103328	Toàn bộ nướu bám mặt má (cấu trúc cơ thể)	728413003	Entire buccal attached gingiva (body structure)	body structure
6103329	Toàn bộ nhánh má của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	729313006	Entire buccal branch of facial nerve (body structure)	body structure
6103330	Toàn bộ củ mặt má (cấu trúc cơ thể)	245718008	Entire buccal cusp (body structure)	body structure
6103331	Toàn bộ bề mặt răng má-xa-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728353004	Entire buccal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6103332	Toàn bộ bề mặt răng má-xa-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728352009	Entire buccal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103333	Toàn bộ khe má (cấu trúc cơ thể)	727334007	Entire buccal embrasure (body structure)	body structure
6103334	Toàn bộ khối mỡ má (cấu trúc cơ thể)	726921006	Entire buccal fat pad (body structure)	body structure
6103335	Toàn bộ rãnh mặt má (cấu trúc cơ thể)	728374003	Entire buccal fissure (body structure)	body structure
6103336	Toàn bộ thắng má (cấu trúc cơ thể)	264447001	Entire buccal frenum (body structure)	body structure
6103337	Toàn bộ khe nướu mặt má (cấu trúc cơ thể)	728401008	Entire buccal gingival crevice (body structure)	body structure
6103338	Toàn bộ tuyến má (cấu trúc cơ thể)	25421004	Entire buccal gland (body structure)	body structure
6103339	Toàn bộ rãnh má của răng (cấu trúc cơ thể)	727374001	Entire buccal groove of tooth (body structure)	body structure
6103340	Toàn bộ mặt răng má - cắn - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729599007	Entire buccal incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6103341	Toàn bộ mặt răng má - cắn - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729600005	Entire buccal incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6103342	Toàn bộ mặt răng má - cắn (cấu trúc cơ thể)	729596000	Entire buccal incisal tooth surfaces (body structure)	body structure
6103343	Toàn bộ nướu bờ má (cấu trúc cơ thể)	728406003	Entire buccal marginal gingivae (body structure)	body structure
6103344	Toàn bộ bề mặt răng má-gân-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728351002	Entire buccal mesial lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6103345	Toàn bộ bề mặt răng má-gân-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728350001	Entire buccal mesial palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6103346	Toàn bộ niêm mạc miệng má (cấu trúc cơ thể)	256682009	Entire buccal mucosa (body structure)	body structure
6103347	Toàn bộ dây thần kinh má (cấu trúc cơ thể)	280253000	Entire buccal nerve (body structure)	body structure
6103348	Toàn bộ mặt răng má - nhai - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729571003	Entire buccal occlusal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6103349	Toàn bộ mặt răng má - nhai - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729566005	Entire buccal occlusal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6103350	Toàn bộ bề mặt răng má-nhai (cấu trúc cơ thể)	728325004	Entire buccal occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6103351	Toàn bộ hố mặt má (cấu trúc cơ thể)	728322001	Entire buccal pit (body structure)	body structure
6103352	Toàn bộ ống tủy mặt má của răng (cấu trúc cơ thể)	728400009	Entire buccal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6103353	Toàn bộ khoang má (cấu trúc cơ thể)	728500007	Entire buccal space (body structure)	body structure
6103354	Toàn bộ rãnh má (cấu trúc cơ thể)	245846000	Entire buccal sulcus (body structure)	body structure
6103355	Toàn bộ chân răng mặt má (cấu trúc cơ thể)	728387009	Entire buccal tooth root (body structure)	body structure
6103356	Toàn bộ hạch bạch huyết má (cấu trúc cơ thể)	90576003	Entire buccinator lymph node (body structure)	body structure
6103357	Toàn bộ cơ mút (buccinator) (cấu trúc cơ thể)	244747005	Entire buccinator muscle (body structure)	body structure
6103358	Toàn bộ niêm mạc má - lợi (cấu trúc cơ thể)	730629005	Entire buccogingival mucosa (body structure)	body structure
6103359	Toàn bộ cơ miệng-má (cấu trúc cơ thể)	714297008	Entire buccolabial muscle (body structure)	body structure
6103360	Toàn bộ mạc miệng-hầu (cấu trúc cơ thể)	11615002	Entire buccopharyngeal fascia (body structure)	body structure
6103361	Toàn bộ màng miệng-hầu nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730383003	Entire buccopharyngeal membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103362	Toàn bộ phần má-hầu của cơ khít trên họng (cấu trúc cơ thể)	179963002	Entire buccopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6103363	Toàn bộ hành dương vật (cấu trúc cơ thể)	1187058005	Entire bulb of penis (body structure)	body structure
6103364	Toàn bộ kết mạc nhãn cầu vùng củng mạc (cấu trúc cơ thể)	264509009	Entire bulbar conjunctiva (body structure)	body structure
6103365	Toàn bộ vách xoắn hành tim (cấu trúc cơ thể)	730434001	Entire bulbar spiral septum (body structure)	body structure
6103366	Toàn bộ niệu đạo hành (cấu trúc cơ thể)	263342004	Entire bulbar urethra (body structure)	body structure
6103367	Toàn bộ cơ hành - xốp (cấu trúc cơ thể)	244972001	Entire bulbospongiosus muscle (body structure)	body structure
6103368	Toàn bộ tuyến hành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	278918009	Entire bulbourethral gland (body structure)	body structure
6103369	Toàn bộ hành tim nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	731030008	Entire bulbus cordis (body structure)	body structure
6103370	Toàn bộ bó nhánh (cấu trúc cơ thể)	280142003	Entire bundle branches (body structure)	body structure
6103371	Toàn bộ túi hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	182483003	Entire bursa (body structure)	body structure
6103372	Toàn bộ túi hoạt dịch theo loại vị trí (cấu trúc cơ thể)	731177001	Entire bursa by location type (body structure)	body structure
6103373	Toàn bộ túi hoạt dịch của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	182504009	Entire bursa of ankle (body structure)	body structure
6103374	Toàn bộ túi hoạt dịch của cổ chân và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731336007	Entire bursa of ankle and foot (body structure)	body structure
6103375	Toàn bộ túi hoạt dịch cơ nhị đầu đùi trên (cấu trúc cơ thể)	66599002	Entire bursa of biceps femoris superior muscle (body structure)	body structure
6103376	Toàn bộ túi hoạt dịch của cơ quạ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368178000	Entire bursa of coracobrachialis muscle (body structure)	body structure
6103377	Toàn bộ túi hoạt dịch của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	182488007	Entire bursa of elbow (body structure)	body structure
6103378	Toàn bộ túi hoạt dịch của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731423008	Entire bursa of finger (body structure)	body structure
6103379	Toàn bộ túi hoạt dịch của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	182505005	Entire bursa of foot (body structure)	body structure
6103380	Toàn bộ túi hoạt dịch của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	182490008	Entire bursa of forearm (body structure)	body structure
6103381	Toàn bộ túi hoạt dịch của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	182492000	Entire bursa of hand (body structure)	body structure
6103382	Toàn bộ túi hoạt dịch của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	182493005	Entire bursa of hip (body structure)	body structure
6103383	Toàn bộ túi hoạt dịch của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182497006	Entire bursa of knee (body structure)	body structure
6103384	Toàn bộ túi hoạt dịch của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	182503003	Entire bursa of lower leg (body structure)	body structure
6103385	Toàn bộ bao hoạt dịch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	272724000	Entire bursa of lower limb (body structure)	body structure
6103386	Toàn bộ túi hoạt dịch của cổ (cấu trúc cơ thể)	182484009	Entire bursa of neck (body structure)	body structure
6103387	Toàn bộ túi hoạt dịch của mỏm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	182489004	Entire bursa of olecranon (body structure)	body structure
6103388	Toàn bộ túi hoạt dịch xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	367590005	Entire bursa of patella (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103389	Toàn bộ túi hoạt dịch vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	312833009	Entire bursa of pelvis (body structure)	body structure
6103390	Toàn bộ túi hoạt dịch cơ khoeo (cấu trúc cơ thể)	714745002	Entire bursa of popliteus (body structure)	body structure
6103391	Toàn bộ túi hoạt dịch khớp bả vai - lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	761959001	Entire bursa of scapulothoracic joint (body structure)	body structure
6103392	Toàn bộ túi hoạt dịch của vai (cấu trúc cơ thể)	182485005	Entire bursa of shoulder (body structure)	body structure
6103393	Toàn bộ túi hoạt dịch của đùi (cấu trúc cơ thể)	182496002	Entire bursa of thigh (body structure)	body structure
6103394	Toàn bộ túi hoạt dịch ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	769950004	Entire bursa of thumb (body structure)	body structure
6103395	Toàn bộ túi hoạt dịch của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	182487002	Entire bursa of upper arm (body structure)	body structure
6103396	Toàn bộ bao hoạt dịch chi trên (cấu trúc cơ thể)	272723006	Entire bursa of upper limb (body structure)	body structure
6103397	Toàn bộ túi hoạt dịch vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182491007	Entire bursa of wrist region (body structure)	body structure
6103398	Toàn bộ mông (cấu trúc cơ thể)	362677002	Entire buttock (body structure)	body structure
6103399	Toàn bộ hạch gai sống C1 (cấu trúc cơ thể)	1286981000	Entire C1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103400	Toàn bộ thần kinh tủy sống C1 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157205000	Entire C1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103401	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C1-C2 (cấu trúc cơ thể)	246028003	Entire C1-C2 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103402	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C1-C2 (cấu trúc cơ thể)	246036007	Entire C1-C2 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6103403	Toàn bộ dây chằng gian gai C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	730917003	Entire C1/C2 interspinous ligament (body structure)	body structure
6103404	Toàn bộ dây chằng gian ngang C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	730896007	Entire C1/C2 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103405	Toàn bộ lỗ gian đốt sống C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	731009004	Entire C1/C2 intervertebral foramen (body structure)	body structure
6103406	Toàn bộ dây chằng vàng C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	730875000	Entire C1/C2 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6103407	Toàn bộ hạch gai sống C2 (cấu trúc cơ thể)	1286982007	Entire C2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103408	Toàn bộ thần kinh tủy sống C2 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157206004	Entire C2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103409	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C2-C3 (cấu trúc cơ thể)	246029006	Entire C2-C3 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103410	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C2-C3 (cấu trúc cơ thể)	246037003	Entire C2-C3 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6103411	Toàn bộ khớp diện mấu C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	181860006	Entire C2/C3 facet joint (body structure)	body structure
6103412	Toàn bộ dây chằng gian gai C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	730918008	Entire C2/C3 interspinous ligament (body structure)	body structure
6103413	Toàn bộ dây chằng gian ngang C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	730897003	Entire C2/C3 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103414	Toàn bộ lỗ gian đốt sống C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	731010009	Entire C2/C3 intervertebral foramen (body structure)	body structure
6103415	Toàn bộ dây chằng vàng C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	730876004	Entire C2/C3 ligamentum flavum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103416	Toàn bộ lỗ ngang đốt sống C3 (cấu trúc cơ thể)	731004009	Entire C3 foramen transversarium (body structure)	body structure
6103417	Toàn bộ hạch gai sống C3 (cấu trúc cơ thể)	1286983002	Entire C3 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103418	Toàn bộ thần kinh tủy sống C3 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157207008	Entire C3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103419	Toàn bộ lỗ đốt sống C3 (cấu trúc cơ thể)	730982000	Entire C3 vertebral foramen (body structure)	body structure
6103420	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C3-C4 (cấu trúc cơ thể)	246030001	Entire C3-C4 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103421	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C3-C4 (cấu trúc cơ thể)	246038008	Entire C3-C4 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6103422	Toàn bộ khớp diện mấu C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	181861005	Entire C3/C4 facet joint (body structure)	body structure
6103423	Toàn bộ dây chằng gian gai C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	730919000	Entire C3/C4 interspinous ligament (body structure)	body structure
6103424	Toàn bộ dây chằng gian ngang C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	730898008	Entire C3/C4 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103425	Toàn bộ dây chằng vàng C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	730877008	Entire C3/C4 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6103426	Toàn bộ lỗ ngang đốt sống C4 (cấu trúc cơ thể)	731005005	Entire C4 foramen transversarium (body structure)	body structure
6103427	Toàn bộ hạch gai sống C4 (cấu trúc cơ thể)	1286984008	Entire C4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103428	Toàn bộ thần kinh tủy sống C4 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157208003	Entire C4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103429	Toàn bộ lỗ đốt sống C4 (cấu trúc cơ thể)	730983005	Entire C4 vertebral foramen (body structure)	body structure
6103430	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C4-C5 (cấu trúc cơ thể)	246031002	Entire C4-C5 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103431	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C4-C5 (cấu trúc cơ thể)	246039000	Entire C4-C5 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6103432	Toàn bộ khớp diện mấu C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	181862003	Entire C4/C5 facet joint (body structure)	body structure
6103433	Toàn bộ dây chằng gian gai C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	730920006	Entire C4/C5 interspinous ligament (body structure)	body structure
6103434	Toàn bộ dây chằng gian ngang C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	730899000	Entire C4/C5 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103435	Toàn bộ dây chằng vàng C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	730878003	Entire C4/C5 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6103436	Toàn bộ lỗ ngang đốt sống C5 (cấu trúc cơ thể)	731006006	Entire C5 foramen transversarium (body structure)	body structure
6103437	Toàn bộ hạch gai sống C5 (cấu trúc cơ thể)	1286985009	Entire C5 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103438	Toàn bộ thần kinh tủy sống C5 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157209006	Entire C5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103439	Toàn bộ lỗ đốt sống C5 (cấu trúc cơ thể)	730984004	Entire C5 vertebral foramen (body structure)	body structure
6103440	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C5-C6 (cấu trúc cơ thể)	246032009	Entire C5-C6 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103441	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C5-C6 (cấu trúc cơ thể)	246040003	Entire C5-C6 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103442	Toàn bộ khớp diện mấu C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	181863008	Entire C5/C6 facet joint (body structure)	body structure
6103443	Toàn bộ dây chằng gian gai C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	730921005	Entire C5/C6 interspinous ligament (body structure)	body structure
6103444	Toàn bộ dây chằng gian ngang C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	730900005	Entire C5/C6 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103445	Toàn bộ dây chằng vàng C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	730879006	Entire C5/C6 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6103446	Toàn bộ lỗ ngang đốt sống C6 (cấu trúc cơ thể)	731007002	Entire C6 foramen transversarium (body structure)	body structure
6103447	Toàn bộ hạch gai sống C6 (cấu trúc cơ thể)	1286986005	Entire C6 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103448	Toàn bộ thần kinh tủy sống C6 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157211002	Entire C6 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103449	Toàn bộ lỗ đốt sống C6 (cấu trúc cơ thể)	730985003	Entire C6 vertebral foramen (body structure)	body structure
6103450	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C6-C7 (cấu trúc cơ thể)	246033004	Entire C6-C7 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103451	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C6-C7 (cấu trúc cơ thể)	246041004	Entire C6-C7 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6103452	Toàn bộ khớp diện mấu C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	181864002	Entire C6/C7 facet joint (body structure)	body structure
6103453	Toàn bộ dây chằng gian gai C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	730922003	Entire C6/C7 interspinous ligament (body structure)	body structure
6103454	Toàn bộ dây chằng gian ngang C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	730901009	Entire C6/C7 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103455	Toàn bộ dây chằng vàng C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	730880009	Entire C6/C7 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6103456	Toàn bộ lỗ ngang đốt sống C7 (cấu trúc cơ thể)	731008007	Entire C7 foramen transversarium (body structure)	body structure
6103457	Toàn bộ hạch gai sống C7 (cấu trúc cơ thể)	1286987001	Entire C7 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103458	Toàn bộ thần kinh tủy sống C7 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157212009	Entire C7 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103459	Toàn bộ lỗ đốt sống C7 (cấu trúc cơ thể)	730986002	Entire C7 vertebral foramen (body structure)	body structure
6103460	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước C7-T1 (cấu trúc cơ thể)	246034005	Entire C7-T1 intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6103461	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau C7-T1 (cấu trúc cơ thể)	246042006	Entire C7-T1 intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6103462	Toàn bộ khớp diện mấu C7/T1 (cấu trúc cơ thể)	181865001	Entire C7/T1 facet joint (body structure)	body structure
6103463	Toàn bộ hạch gai sống C8 (cấu trúc cơ thể)	1286988006	Entire C8 spinal ganglion (body structure)	body structure
6103464	Toàn bộ thần kinh tủy sống C8 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157213004	Entire C8 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6103465	Toàn bộ ống viết tay (cấu trúc cơ thể)	369038002	Entire calamus scriptorius (body structure)	body structure
6103466	Toàn bộ điểm cốt hóa xương gót chân (cấu trúc cơ thể)	731324001	Entire calcaneal apophysis (body structure)	body structure
6103467	Toàn bộ động mạch gót (cấu trúc cơ thể)	730861007	Entire calcaneal artery (body structure)	body structure
6103468	Toàn bộ mặt khớp gót của xương sên (cấu trúc cơ thể)	731211004	Entire calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103469	Toàn bộ diện khớp xương gót của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	238730000	Entire calcaneal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6103470	Toàn bộ túi hoạt dịch gân gót (cấu trúc cơ thể)	245254008	Entire calcaneal tendon bursa (body structure)	body structure
6103471	Toàn bộ nhánh gót của động mạch mác (cấu trúc cơ thể)	731033005	Entire calcanean branch of peroneal artery (body structure)	body structure
6103472	Toàn bộ nhánh gót của động mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	731032000	Entire calcanean branch of posterior tibial artery (body structure)	body structure
6103473	Toàn bộ khớp gót - hộp (cấu trúc cơ thể)	361866008	Entire calcaneocuboidal joint (body structure)	body structure
6103474	Toàn bộ dây chằng gót-hộp (cấu trúc cơ thể)	232914006	Entire calcaneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6103475	Toàn bộ dây chằng gót mác (cấu trúc cơ thể)	244650001	Entire calcaneofibular ligament (body structure)	body structure
6103476	Toàn bộ dây chằng gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	232818005	Entire calcaneonavicular ligament (body structure)	body structure
6103477	Toàn bộ xương gót (cấu trúc cơ thể)	182099002	Entire calcaneum bone (body structure)	body structure
6103478	Toàn bộ móm calcar (cấu trúc cơ thể)	369271006	Entire calcar avis (body structure)	body structure
6103479	Toàn bộ động mạch calcarine (cấu trúc cơ thể)	2703009	Entire calcarine artery (body structure)	body structure
6103480	Toàn bộ rãnh calcarine (cấu trúc cơ thể)	730953001	Entire calcarine sulcus (body structure)	body structure
6103481	Toàn bộ bắp chân (cấu trúc cơ thể)	244015008	Entire calf of leg (body structure)	body structure
6103482	Toàn bộ nhánh thể chai của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	26834004	Entire callosal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6103483	Toàn bộ rãnh thể chai (cấu trúc cơ thể)	728939005	Entire callosal sulcus (body structure)	body structure
6103484	Toàn bộ nhánh callosomarginal của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	6742006	Entire callosomarginal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6103485	Toàn bộ vòm sọ (cấu trúc cơ thể)	140592008	Entire calvaria (body structure)	body structure
6103486	Toàn bộ đài thận (cấu trúc cơ thể)	276832000	Entire calyx (body structure)	body structure
6103487	Toàn bộ ống Hering (cấu trúc cơ thể)	730807009	Entire canal of Hering (body structure)	body structure
6103488	Toàn bộ ống mô-đi-ô-lút (cấu trúc cơ thể)	730148005	Entire canal of modiolus (body structure)	body structure
6103489	Toàn bộ ống Nuck (cấu trúc cơ thể)	731060003	Entire canal of Nuck (body structure)	body structure
6103490	Toàn bộ ống dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268897003	Entire canal of stomach (body structure)	body structure
6103491	Toàn bộ vùng răng nanh của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730797009	Entire canine region of oral cavity (body structure)	body structure
6103492	Toàn bộ khoang răng nanh (cấu trúc cơ thể)	730656007	Entire canine space (body structure)	body structure
6103493	Toàn bộ răng nanh (cấu trúc cơ thể)	420817000	Entire canine tooth (body structure)	body structure
6103494	Toàn bộ khóe mắt (cấu trúc cơ thể)	181145006	Entire canthus (body structure)	body structure
6103495	Toàn bộ mao mạch máu (cấu trúc cơ thể)	255416003	Entire capillary blood vessel (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103496	Toàn bộ mao mạch vùng ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	1295451008	Entire capillary blood vessel of orbital region (body structure)	body structure
6103497	Toàn bộ lớp mao mạch của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1287879005	Entire capillary layer of choroid (body structure)	body structure
6103498	Toàn bộ mao mạch của thận (cấu trúc cơ thể)	275409003	Entire capillary of kidney (body structure)	body structure
6103499	Toàn bộ mao mạch của phổi (cấu trúc cơ thể)	1078225003	Entire capillary of lung (body structure)	body structure
6103500	Toàn bộ mao mạch của da (cấu trúc cơ thể)	320700003	Entire capillary of skin (body structure)	body structure
6103501	Toàn bộ xương tháp (cấu trúc cơ thể)	181964001	Entire capitate bone (body structure)	body structure
6103502	Toàn bộ khớp đầu - móc (cấu trúc cơ thể)	1162497006	Entire capitate-hamate joint (body structure)	body structure
6103503	Toàn bộ khớp đầu - nguyệt (cấu trúc cơ thể)	1162499009	Entire capitate-lunate joint (body structure)	body structure
6103504	Toàn bộ chỏm xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	282816008	Entire capitulum of humerus (body structure)	body structure
6103505	Toàn bộ dây chằng bao khớp (cấu trúc cơ thể)	333595006	Entire capsular ligament (body structure)	body structure
6103506	Toàn bộ dây chằng bao của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	728067004	Entire capsular ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6103507	Toàn bộ dây chằng bao khớp háng (cấu trúc cơ thể)	728061003	Entire capsular ligament of hip joint (body structure)	body structure
6103508	Toàn bộ dây chằng bao khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728063000	Entire capsular ligament of knee joint (body structure)	body structure
6103509	Toàn bộ dây chằng bao khớp vai (cấu trúc cơ thể)	728047008	Entire capsular ligament of shoulder joint (body structure)	body structure
6103510	Toàn bộ dây chằng bao khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728051005	Entire capsular ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6103511	Toàn bộ đám rối bao thận (cấu trúc cơ thể)	40625006	Entire capsular plexus of kidney (body structure)	body structure
6103512	Toàn bộ bao khớp của khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	368174003	Entire capsule of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6103513	Toàn bộ bao khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	263383001	Entire capsule of ankle joint (body structure)	body structure
6103514	Toàn bộ bao cực trước của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287218001	Entire capsule of anterior pole of lens (body structure)	body structure
6103515	Toàn bộ bao khớp atlantal (cấu trúc cơ thể)	730245001	Entire capsule of atlantal joint (body structure)	body structure
6103516	Toàn bộ bao khớp của khớp đội - trục (cấu trúc cơ thể)	162897006	Entire capsule of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6103517	Toàn bộ bao khớp chẩm - đội (cấu trúc cơ thể)	141198008	Entire capsule of atlantooccipital joint (body structure)	body structure
6103518	Toàn bộ bao khớp gót-hộp (cấu trúc cơ thể)	239474007	Entire capsule of calcaneocuboidal joint (body structure)	body structure
6103519	Toàn bộ bao khớp khớp cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368261003	Entire capsule of carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6103520	Toàn bộ bao khớp cổ-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368260002	Entire capsule of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6103521	Toàn bộ bao khớp sườn (cấu trúc cơ thể)	730244002	Entire capsule of costal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103522	Toàn bộ bao khớp sườn-ngang (cấu trúc cơ thể)	367782007	Entire capsule of costotransverse joint (body structure)	body structure
6103523	Toàn bộ bao khớp sườn-đốt sống (cấu trúc cơ thể)	367781000	Entire capsule of costovertebral joint (body structure)	body structure
6103524	Toàn bộ bao khớp chêm-thuyền (cấu trúc cơ thể)	239559007	Entire capsule of cuneonavicular joint (body structure)	body structure
6103525	Toàn bộ bao khớp gian đốt xa của ngón thứ năm (cấu trúc cơ thể)	226322004	Entire capsule of distal interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6103526	Toàn bộ bao khớp liên đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368367002	Entire capsule of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6103527	Toàn bộ bao khớp gian đốt xa của ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	226131007	Entire capsule of distal interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6103528	Toàn bộ bao khớp liên đốt xa của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368316000	Entire capsule of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6103529	Toàn bộ bao khớp liên đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	368358002	Entire capsule of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6103530	Toàn bộ bao khớp liên đốt xa của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368330005	Entire capsule of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6103531	Toàn bộ bao khớp liên đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368344004	Entire capsule of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6103532	Toàn bộ bao khớp gian đốt xa của ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	225755003	Entire capsule of distal interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6103533	Toàn bộ bao khớp gian đốt xa của ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	225949003	Entire capsule of distal interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6103534	Toàn bộ bao khớp gian đốt xa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	229343002	Entire capsule of distal interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6103535	Toàn bộ bao khớp quay - trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	361838000	Entire capsule of distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6103536	Toàn bộ bao khớp chày-mác xa (cấu trúc cơ thể)	302850000	Entire capsule of distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6103537	Toàn bộ bao khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	728556006	Entire capsule of elbow joint (body structure)	body structure
6103538	Toàn bộ bao khớp của khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	729565009	Entire capsule of foot joint (body structure)	body structure
6103539	Toàn bộ bao khớp của khớp tay (cấu trúc cơ thể)	729564008	Entire capsule of hand joint (body structure)	body structure
6103540	Toàn bộ bao khớp háng (cấu trúc cơ thể)	263382006	Entire capsule of hip joint (body structure)	body structure
6103541	Toàn bộ bao khớp gian bàn chân (cấu trúc cơ thể)	239654005	Entire capsule of intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6103542	Toàn bộ bao khớp liên đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	730345004	Entire capsule of interphalangeal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103543	Toàn bộ bao khớp gian đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	724387001	Entire capsule of interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6103544	Toàn bộ bao khớp gian đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	724381000	Entire capsule of interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6103545	Toàn bộ bao khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	361665005	Entire capsule of interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6103546	Toàn bộ bao khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730784007	Entire capsule of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6103547	Toàn bộ bao khớp gian đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	724359005	Entire capsule of interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6103548	Toàn bộ bao khớp gian đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	724364009	Entire capsule of interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6103549	Toàn bộ bao khớp liên đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	730556000	Entire capsule of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6103550	Toàn bộ bao khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730247009	Entire capsule of interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6103551	Toàn bộ bao khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	730248004	Entire capsule of intertarsal joint (body structure)	body structure
6103552	Toàn bộ bao khớp xương đậu (cấu trúc cơ thể)	368258004	Entire capsule of joint of pisiform bone (body structure)	body structure
6103553	Toàn bộ bao khớp của khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1260245005	Entire capsule of joint of toe (body structure)	body structure
6103554	Toàn bộ bao thận (cấu trúc cơ thể)	279381009	Entire capsule of kidney (body structure)	body structure
6103555	Toàn bộ bao khớp gối (cấu trúc cơ thể)	361862005	Entire capsule of knee joint (body structure)	body structure
6103556	Toàn bộ bao của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	327532004	Entire capsule of lymph node (body structure)	body structure
6103557	Toàn bộ bao khớp của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368454004	Entire capsule of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6103558	Toàn bộ bao khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730344000	Entire capsule of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6103559	Toàn bộ bao khớp bàn-ngón tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368314002	Entire capsule of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6103560	Toàn bộ bao khớp bàn ngón tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	368356003	Entire capsule of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6103561	Toàn bộ bao khớp bàn-ngón tay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368328008	Entire capsule of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6103562	Toàn bộ bao khớp bàn ngón tay ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368342000	Entire capsule of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6103563	Toàn bộ bao khớp của khớp bàn-ngón tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368396001	Entire capsule of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103564	Toàn bộ bao khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	228866001	Entire capsule of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6103565	Toàn bộ bao khớp bàn ngón chân của ngón thứ năm (cấu trúc cơ thể)	225572008	Entire capsule of metatarsophalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6103566	Toàn bộ bao khớp bàn ngón chân của ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	225483002	Entire capsule of metatarsophalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6103567	Toàn bộ bao khớp bàn ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	228764007	Entire capsule of metatarsophalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6103568	Toàn bộ bao khớp bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730259008	Entire capsule of metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6103569	Toàn bộ bao khớp bàn ngón chân của ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	225293007	Entire capsule of metatarsophalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6103570	Toàn bộ bao khớp bàn ngón chân của ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	225389004	Entire capsule of metatarsophalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6103571	Toàn bộ bao khớp giữa các xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368259007	Entire capsule of midcarpal joint (body structure)	body structure
6103572	Toàn bộ bao buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	258491008	Entire capsule of ovary (body structure)	body structure
6103573	Toàn bộ bao cực sau của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287220003	Entire capsule of posterior pole of lens (body structure)	body structure
6103574	Toàn bộ bao tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279682007	Entire capsule of prostate (body structure)	body structure
6103575	Toàn bộ bao khớp gian đốt gần của ngón thứ năm (cấu trúc cơ thể)	226227008	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6103576	Toàn bộ bao khớp liên đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368366006	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6103577	Toàn bộ bao khớp gian đốt gần của ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	226043005	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6103578	Toàn bộ bao khớp liên đốt gần của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368315001	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6103579	Toàn bộ bao khớp liên đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	368357007	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6103580	Toàn bộ bao khớp liên đốt gần của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368329000	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6103581	Toàn bộ bao khớp liên đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368343005	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6103582	Toàn bộ bao khớp gian đốt gần của ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	225663007	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6103583	Toàn bộ bao khớp gian đốt gần của ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	225851000	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103584	Toàn bộ bao khớp gian đốt gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	229245007	Entire capsule of proximal interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6103585	Toàn bộ bao khớp quay-trụ gần (cấu trúc cơ thể)	368144006	Entire capsule of proximal radioulnar joint (body structure)	body structure
6103586	Toàn bộ bao khớp chày mác gần (cấu trúc cơ thể)	302753006	Entire capsule of proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6103587	Toàn bộ bao khớp quay-cổ tay (cấu trúc cơ thể)	263381004	Entire capsule of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6103588	Toàn bộ bao khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	730271002	Entire capsule of radioulnar joint (body structure)	body structure
6103589	Toàn bộ bao nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	369245007	Entire capsule of red nucleus (body structure)	body structure
6103590	Toàn bộ bao khớp vai (cấu trúc cơ thể)	361836001	Entire capsule of shoulder joint (body structure)	body structure
6103591	Toàn bộ bao khớp ức (cấu trúc cơ thể)	730243008	Entire capsule of sternal joint (body structure)	body structure
6103592	Toàn bộ bao khớp của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	368185001	Entire capsule of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6103593	Toàn bộ bao khớp ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	367783002	Entire capsule of sternocostal joint (body structure)	body structure
6103594	Toàn bộ bao khớp sên-gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	239395003	Entire capsule of talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6103595	Toàn bộ bao khớp của khớp sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	1343430007	Entire capsule of talonavicular joint (body structure)	body structure
6103596	Toàn bộ bao khớp của khớp thái dương-hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	303404000	Entire capsule of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6103597	Toàn bộ bao khớp của khớp sên-chày (cấu trúc cơ thể)	726928000	Entire capsule of tibial astragaloid joint (body structure)	body structure
6103598	Toàn bộ bao khớp chày-mác (cấu trúc cơ thể)	730246000	Entire capsule of tibiofibular joint (body structure)	body structure
6103599	Toàn bộ bao khớp khớp liên mấu đốt sống (cấu trúc cơ thể)	316485003	Entire capsule of zygapophyseal joint (body structure)	body structure
6103600	Toàn bộ tâm vị (cấu trúc cơ thể)	362138004	Entire cardia (body structure)	body structure
6103601	Toàn bộ bờ tim (cấu trúc cơ thể)	728794009	Entire cardiac border (body structure)	body structure
6103602	Toàn bộ nhánh tim của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280301005	Entire cardiac branch of vagus (body structure)	body structure
6103603	Toàn bộ buồng tim (cấu trúc cơ thể)	276456008	Entire cardiac chamber (body structure)	body structure
6103604	Toàn bộ hệ dẫn truyền tim (cấu trúc cơ thể)	281489000	Entire cardiac conducting system (body structure)	body structure
6103605	Toàn bộ hạch tim (cấu trúc cơ thể)	57098005	Entire cardiac ganglion (body structure)	body structure
6103606	Toàn bộ tuyến tim của thực quản (cấu trúc cơ thể)	367641004	Entire cardiac gland of esophagus (body structure)	body structure
6103607	Toàn bộ ấn tim gan (cấu trúc cơ thể)	271718009	Entire cardiac impression of liver (body structure)	body structure
6103608	Toàn bộ vùng ấn tim trên bề mặt trong của phổi (cấu trúc cơ thể)	201068001	Entire cardiac impression of medial surface of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103609	Toàn bộ khuyết tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268250007	Entire cardiac incisure of stomach (body structure)	body structure
6103610	Toàn bộ cấu trúc bên trong tim (cấu trúc cơ thể)	732006008	Entire cardiac internal structure (body structure)	body structure
6103611	Toàn bộ thân thu thập bạch huyết tim (cấu trúc cơ thể)	728896004	Entire cardiac lymph collecting trunk (body structure)	body structure
6103612	Toàn bộ mô cơ tim (cấu trúc cơ thể)	727441002	Entire cardiac muscle tissue (body structure)	body structure
6103613	Toàn bộ khuyết tim của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	184814008	Entire cardiac notch of left lung (body structure)	body structure
6103614	Toàn bộ lỗ tâm vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268703004	Entire cardiac ostium of stomach (body structure)	body structure
6103615	Toàn bộ vùng cơ hoành tim (cấu trúc cơ thể)	729234001	Entire cardiac plateau of diaphragm (body structure)	body structure
6103616	Toàn bộ đám rối tim (cấu trúc cơ thể)	729406005	Entire cardiac plexus (body structure)	body structure
6103617	Toàn bộ đám rối tim của hệ thần kinh giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	726965003	Entire cardiac plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6103618	Toàn bộ vách tim (cấu trúc cơ thể)	362014000	Entire cardiac septum (body structure)	body structure
6103619	Toàn bộ đặc điểm bề mặt của tim (cấu trúc cơ thể)	728772001	Entire cardiac surface feature (body structure)	body structure
6103620	Toàn bộ rãnh bề mặt tim (cấu trúc cơ thể)	728791001	Entire cardiac surface groove (body structure)	body structure
6103621	Toàn bộ dây thần kinh giao cảm tim (cấu trúc cơ thể)	729403002	Entire cardiac sympathetic nerve (body structure)	body structure
6103622	Toàn bộ dây thần kinh tim ngực (cấu trúc cơ thể)	207166008	Entire cardiac thoracic nerves (body structure)	body structure
6103623	Toàn bộ vòng van tim (cấu trúc cơ thể)	729828002	Entire cardiac valve annulus (body structure)	body structure
6103624	Toàn bộ lá van tim (cấu trúc cơ thể)	192664000	Entire cardiac valve leaflet (body structure)	body structure
6103625	Toàn bộ nốt van tim (cấu trúc cơ thể)	727078005	Entire cardiac valve nodule (body structure)	body structure
6103626	Toàn bộ van tim Vieussens (cấu trúc cơ thể)	728780008	Entire cardiac valve of Vieussens (body structure)	body structure
6103627	Toàn bộ tĩnh mạch tim (cấu trúc cơ thể)	277726009	Entire cardiac vein (body structure)	body structure
6103628	Toàn bộ tâm thất tim (cấu trúc cơ thể)	277699000	Entire cardiac ventricle (body structure)	body structure
6103629	Toàn bộ thành tim (cấu trúc cơ thể)	181293005	Entire cardiac wall (body structure)	body structure
6103630	Toàn bộ tĩnh mạch chủ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	362860004	Entire cardinal vein (body structure)	body structure
6103631	Toàn bộ hệ tĩnh mạch chính (cấu trúc cơ thể)	729901006	Entire cardinal vein system (body structure)	body structure
6103632	Toàn bộ chỗ nối tâm vị - thực quản (cấu trúc cơ thể)	362130006	Entire cardioesophageal junction (body structure)	body structure
6103633	Toàn bộ trung bì tạo tim (cấu trúc cơ thể)	730161005	Entire cardiogenic mesoderm (body structure)	body structure
6103634	Toàn bộ hệ tuần hoàn tim - phổi (cấu trúc cơ thể)	362005005	Entire cardiopulmonary circulatory system (body structure)	body structure
6103635	Toàn bộ Cấu trúc tim mạch của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731737000	Entire cardiovascular structure of trunk (body structure)	body structure
6103636	Toàn bộ hệ tim mạch (cấu trúc cơ thể)	278198007	Entire cardiovascular system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103637	Toàn bộ chỗ chia khí quản (cấu trúc cơ thể)	181214003	Entire carina of trachea (body structure)	body structure
6103638	Toàn bộ động mạch cảnh - nhĩ (cấu trúc cơ thể)	148470005	Entire caroticotympanic artery (body structure)	body structure
6103639	Toàn bộ động mạch cảnh, não và dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	729610001	Entire carotid and cerebral and subclavian artery (body structure)	body structure
6103640	Toàn bộ động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	362040006	Entire carotid artery (body structure)	body structure
6103641	Toàn bộ chỗ chia động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	244209004	Entire carotid bifurcation (body structure)	body structure
6103642	Toàn bộ thể cảnh (cấu trúc cơ thể)	362586000	Entire carotid body (body structure)	body structure
6103643	Toàn bộ ống cảnh (cấu trúc cơ thể)	1163575001	Entire carotid canal (body structure)	body structure
6103644	Toàn bộ ống động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	340062006	Entire carotid duct (body structure)	body structure
6103645	Toàn bộ bao động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	175505007	Entire carotid sheath (body structure)	body structure
6103646	Toàn bộ xoang cảnh (cấu trúc cơ thể)	281137000	Entire carotid sinus (body structure)	body structure
6103647	Toàn bộ thần kinh xoang cảnh (cấu trúc cơ thể)	727072006	Entire carotid sinus nerve (body structure)	body structure
6103648	Toàn bộ đoạn xoắn động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	369302002	Entire carotid siphon (body structure)	body structure
6103649	Toàn bộ tam giác cảnh (cấu trúc cơ thể)	170000008	Entire carotid triangle (body structure)	body structure
6103650	Toàn bộ diện khớp cổ tay của xương quay (cấu trúc cơ thể)	368222006	Entire carpal articular surface of radius (body structure)	body structure
6103651	Toàn bộ ống cổ tay (cấu trúc cơ thể)	264448006	Entire carpal canal (body structure)	body structure
6103652	Toàn bộ nhánh mu cổ tay của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	368517005	Entire carpal dorsal branch of radial artery (body structure)	body structure
6103653	Toàn bộ nhánh gan cổ tay của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	368516001	Entire carpal palmar branch of radial artery (body structure)	body structure
6103654	Toàn bộ dây chằng hình nan hoa cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244626003	Entire carpal radiate ligament (body structure)	body structure
6103655	Toàn bộ khớp cổ - bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361842002	Entire carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6103656	Toàn bộ khớp cổ-bàn tay của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727727007	Entire carpometacarpal joint of finger (body structure)	body structure
6103657	Toàn bộ khớp cổ-bàn tay của ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	727728002	Entire carpometacarpal joint of index finger (body structure)	body structure
6103658	Toàn bộ khớp cổ-bàn tay của ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	727731001	Entire carpometacarpal joint of little finger (body structure)	body structure
6103659	Toàn bộ khớp cổ-bàn tay của ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	727729005	Entire carpometacarpal joint of middle finger (body structure)	body structure
6103660	Toàn bộ khớp cổ-bàn tay của ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	727730000	Entire carpometacarpal joint of ring finger (body structure)	body structure
6103661	Toàn bộ khớp cổ - bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	361843007	Entire carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6103662	Toàn bộ vùng khớp cổ-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1145129009	Entire carpometacarpal joint region of thumb (body structure)	body structure
6103663	Toàn bộ sụn (cấu trúc cơ thể)	771316004	Entire cartilage (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103664	Toàn bộ ống sụn (cấu trúc cơ thể)	726831000	Entire cartilage canal (body structure)	body structure
6103665	Toàn bộ sụn của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368645006	Entire cartilage of auditory canal (body structure)	body structure
6103666	Toàn bộ sụn của vòi Eustachian (cấu trúc cơ thể)	362565000	Entire cartilage of Eustachian tube (body structure)	body structure
6103667	Toàn bộ mô sụn (cấu trúc cơ thể)	729906001	Entire cartilage tissue (body structure)	body structure
6103668	Toàn bộ thân sụn của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	157761000	Entire cartilaginous centrum of cervical vertebra (body structure)	body structure
6103669	Toàn bộ thân sụn của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	307067000	Entire cartilaginous centrum of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6103670	Toàn bộ trung tâm sụn của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	367830004	Entire cartilaginous centrum of sacral vertebra (body structure)	body structure
6103671	Toàn bộ trung tâm sụn của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367829009	Entire cartilaginous centrum of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6103672	Toàn bộ trung tâm sụn của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	317278007	Entire cartilaginous centrum of vertebra (body structure)	body structure
6103673	Toàn bộ ống tai ngoài sụn (cấu trúc cơ thể)	732093009	Entire cartilaginous external auditory canal (body structure)	body structure
6103674	Toàn bộ khớp sụn (cấu trúc cơ thể)	58442004	Entire cartilaginous joint (body structure)	body structure
6103675	Toàn bộ phần sụn của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	362549001	Entire cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6103676	Toàn bộ phần sụn của vòi Eustachian (cấu trúc cơ thể)	362564001	Entire cartilaginous portion of Eustachian tube (body structure)	body structure
6103677	Toàn bộ sụn triticea (cấu trúc cơ thể)	730954007	Entire cartilago triticea (body structure)	body structure
6103678	Toàn bộ nhú màng trinh (cấu trúc cơ thể)	279875005	Entire carunculae hymenales (body structure)	body structure
6103679	Toàn bộ sợi tóc giai đoạn catagen (cấu trúc cơ thể)	727278001	Entire catagen hair (body structure)	body structure
6103680	Toàn bộ chùm đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	263377004	Entire cauda equina (body structure)	body structure
6103681	Toàn bộ vùng đuôi của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	362385002	Entire caudal area of hypothalamus (body structure)	body structure
6103682	Toàn bộ mỏm khớp sau của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	726976004	Entire caudal articular process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6103683	Toàn bộ phần tế bào lớn đuôi của nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	369246008	Entire caudal magnocellular part of red nucleus (body structure)	body structure
6103684	Toàn bộ myotome phần đuôi (cấu trúc cơ thể)	30135001	Entire caudal myotome (body structure)	body structure
6103685	Toàn bộ lỗ thần kinh phía sau (cấu trúc cơ thể)	730442000	Entire caudal neuropore (body structure)	body structure
6103686	Toàn bộ một phần ba dưới dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268802003	Entire caudal one third of stomach (body structure)	body structure
6103687	Toàn bộ nhân lưới cầu não đuôi (cấu trúc cơ thể)	1359873007	Entire caudal pontine reticular nucleus (body structure)	body structure
6103688	Toàn bộ nhánh thùy đuôi của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	729733008	Entire caudate lobe branch of portal vein (body structure)	body structure
6103689	Toàn bộ thùy đuôi của gan (cấu trúc cơ thể)	362184009	Entire caudate lobe of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103690	Toàn bộ nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	279297002	Entire caudate nucleus (body structure)	body structure
6103691	Toàn bộ mỏm thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	270429000	Entire caudate process of caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6103692	Toàn bộ lỗ tĩnh mạch chủ của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280063003	Entire caval opening of diaphragm (body structure)	body structure
6103693	Toàn bộ đám rối thần kinh thể hang (cấu trúc cơ thể)	727397003	Entire cavernous autonomic plexus (body structure)	body structure
6103694	Toàn bộ thần kinh hang của âm vật (cấu trúc cơ thể)	326006007	Entire cavernous nerves of clitoris (body structure)	body structure
6103695	Toàn bộ thần kinh hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	325911001	Entire cavernous nerves of penis (body structure)	body structure
6103696	Toàn bộ đám rối hang mũi (cấu trúc cơ thể)	368898007	Entire cavernous plexus of nose (body structure)	body structure
6103697	Toàn bộ phần xoang của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	244205005	Entire cavernous portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6103698	Toàn bộ xoang hang (cấu trúc cơ thể)	244402005	Entire cavernous sinus (body structure)	body structure
6103699	Toàn bộ tĩnh mạch hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367728008	Entire cavernous vein of penis (body structure)	body structure
6103700	Toàn bộ khoang và cấu trúc trong của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1172990000	Entire cavity and content of pelvis (body structure)	body structure
6103701	Toàn bộ khoang buồng tim (cấu trúc cơ thể)	1259963008	Entire cavity of cardiac chamber (body structure)	body structure
6103702	Toàn bộ khoang của tâm thất tim (cấu trúc cơ thể)	1259952005	Entire cavity of cardiac ventricle (body structure)	body structure
6103703	Toàn bộ khoang loa tai (cấu trúc cơ thể)	362546008	Entire cavity of concha (body structure)	body structure
6103704	Toàn bộ hốc xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	897667005	Entire cavity of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6103705	Toàn bộ khoang chậu thật và chậu giả (cấu trúc cơ thể)	1363211000	Entire cavity of false and true pelvis (body structure)	body structure
6103706	Toàn bộ khoang chậu giả (cấu trúc cơ thể)	897047000	Entire cavity of false pelvis (body structure)	body structure
6103707	Toàn bộ hốc xoang trán (cấu trúc cơ thể)	897659002	Entire cavity of frontal sinus (body structure)	body structure
6103708	Toàn bộ khoang túi lớn của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	731477007	Entire cavity of greater sac of peritoneum (body structure)	body structure
6103709	Toàn bộ khoang túi lệ (cấu trúc cơ thể)	1284817005	Entire cavity of lacrimal sac (body structure)	body structure
6103710	Toàn bộ khoang của tâm nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	1259961005	Entire cavity of left cardiac atrium (body structure)	body structure
6103711	Toàn bộ khoang của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1259953000	Entire cavity of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6103712	Toàn bộ khoang túi nhỏ của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	731476003	Entire cavity of lesser sac of peritoneum (body structure)	body structure
6103713	Toàn bộ khoang của tâm nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	1259960006	Entire cavity of right cardiac atrium (body structure)	body structure
6103714	Toàn bộ khoang của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	1259954006	Entire cavity of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6103715	Toàn bộ khoang của túi thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	304317007	Entire cavity of serous sac (body structure)	body structure
6103716	Toàn bộ hốc xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	897668000	Entire cavity of sphenoid sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103717	Toàn bộ khoang răng (cấu trúc cơ thể)	362105008	Entire cavity of tooth (body structure)	body structure
6103718	Toàn bộ khoang vùng chậu thật (cấu trúc cơ thể)	818953007	Entire cavity of true pelvis (body structure)	body structure
6103719	Toàn bộ khoang trong vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	369196003	Entire cavum septi pellucidi (body structure)	body structure
6103720	Toàn bộ khoang Vergae (cấu trúc cơ thể)	730825002	Entire cavum vergae (body structure)	body structure
6103721	Toàn bộ mạc treo ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	728519002	Entire cecal mesentery (body structure)	body structure
6103722	Toàn bộ túi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	728750003	Entire cecal recess (body structure)	body structure
6103723	Toàn bộ manh tràng (cấu trúc cơ thể)	181256004	Entire cecum (body structure)	body structure
6103724	Toàn bộ manh tràng, đại tràng và trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1285734003	Entire cecum and colon and rectum (body structure)	body structure
6103725	Toàn bộ động mạch thân tạng (cấu trúc cơ thể)	181340007	Entire celiac artery (body structure)	body structure
6103726	Toàn bộ hạch tạng (cấu trúc cơ thể)	362492008	Entire celiac ganglion (body structure)	body structure
6103727	Toàn bộ hạch bạch huyết đám rối tạng (cấu trúc cơ thể)	245343000	Entire celiac lymph node (body structure)	body structure
6103728	Toàn bộ đám rối thần kinh tạng (cấu trúc cơ thể)	362494009	Entire celiac nervous plexus (body structure)	body structure
6103729	Toàn bộ sụn tế bào (cấu trúc cơ thể)	727252005	Entire cellular cartilage (body structure)	body structure
6103730	Toàn bộ xi măng răng (cấu trúc cơ thể)	362114003	Entire cementum (body structure)	body structure
6103731	Toàn bộ trung tâm của khuôn mặt (cấu trúc cơ thể)	368761004	Entire center of face (body structure)	body structure
6103732	Toàn bộ hệ thống thính giác trung ương (cấu trúc cơ thể)	731328003	Entire central auditory system (body structure)	body structure
6103733	Toàn bộ hạch bạch huyết trung tâm vùng nách (cấu trúc cơ thể)	245329005	Entire central axillary lymph node (body structure)	body structure
6103734	Toàn bộ nhánh trung tâm của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369341000	Entire central branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6103735	Toàn bộ nhánh trung tâm của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	369292006	Entire central branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6103736	Toàn bộ nhánh trung tâm của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369315006	Entire central branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6103737	Toàn bộ nhánh trung tâm sau của động mạch mạc mạc (cấu trúc cơ thể)	34573002	Entire central branches of posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6103738	Toàn bộ giác mạc trung tâm (cấu trúc cơ thể)	860960000	Entire central cornea (body structure)	body structure
6103739	Toàn bộ nhân lưng trung tâm của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	425043002	Entire central dorsal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6103740	Toàn bộ khoang cân trung tâm của cổ (cấu trúc cơ thể)	713486004	Entire central fascial compartment of neck (body structure)	body structure
6103741	Toàn bộ rãnh giữa của răng (cấu trúc cơ thể)	727375000	Entire central groove of tooth (body structure)	body structure
6103742	Toàn bộ vùng răng cửa giữa của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730791005	Entire central incisor region of oral cavity (body structure)	body structure
6103743	Toàn bộ răng cửa giữa (cấu trúc cơ thể)	422364000	Entire central incisor tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103744	Toàn bộ móng mắt trung tâm (cấu trúc cơ thể)	728015003	Entire central iris (body structure)	body structure
6103745	Toàn bộ nhân trung tâm bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279153005	Entire central lateral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6103746	Toàn bộ tiểu thùy giữa tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279383007	Entire central lobule of cerebellum (body structure)	body structure
6103747	Toàn bộ nhân trung tâm giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279161000	Entire central medial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6103748	Toàn bộ hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	278199004	Entire central nervous system (body structure)	body structure
6103749	Toàn bộ bó sợi thần kinh hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	727447003	Entire central nervous system nerve bundle (body structure)	body structure
6103750	Toàn bộ khoang hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	728891009	Entire central nervous system space (body structure)	body structure
6103751	Toàn bộ bó thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	362294006	Entire central nervous system tract (body structure)	body structure
6103752	Toàn bộ mô thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	729908000	Entire central nervous tissue (body structure)	body structure
6103753	Toàn bộ da gan bàn tay trung tâm (cấu trúc cơ thể)	727880000	Entire central palmar skin (body structure)	body structure
6103754	Toàn bộ da lòng bàn chân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	727901000	Entire central plantar skin (body structure)	body structure
6103755	Toàn bộ phần trung tâm của vú (cấu trúc cơ thể)	205042000	Entire central portion of breast (body structure)	body structure
6103756	Toàn bộ động mạch phổi trung tâm (cấu trúc cơ thể)	728687002	Entire central pulmonary artery (body structure)	body structure
6103757	Toàn bộ vùng trung tâm của bụng (cấu trúc cơ thể)	731316006	Entire central region of abdomen (body structure)	body structure
6103758	Toàn bộ vùng trung tâm của thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	895460001	Entire central region of anterior chest wall (body structure)	body structure
6103759	Toàn bộ động mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280916002	Entire central retinal artery (body structure)	body structure
6103760	Toàn bộ hệ thống cảm giác trung tâm thị giác (cấu trúc cơ thể)	731389008	Entire central sensory visual system (body structure)	body structure
6103761	Toàn bộ ống trung tâm của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279447004	Entire central spinal cord canal (body structure)	body structure
6103762	Toàn bộ rãnh trung tâm (cấu trúc cơ thể)	279340001	Entire central sulcus (body structure)	body structure
6103763	Toàn bộ rãnh trung tâm của đảo não (cấu trúc cơ thể)	728938002	Entire central sulcus of insula (body structure)	body structure
6103764	Toàn bộ vùng bề mặt trung tâm của ngực (cấu trúc cơ thể)	728912002	Entire central surface region of chest (body structure)	body structure
6103765	Toàn bộ bó má giữa (cấu trúc cơ thể)	369034000	Entire central tegmental tract (body structure)	body structure
6103766	Toàn bộ bó trần giữa não giữa (cấu trúc cơ thể)	369243000	Entire central tegmental tract of midbrain (body structure)	body structure
6103767	Toàn bộ gân trung tâm của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	244943002	Entire central tendon of diaphragm (body structure)	body structure
6103768	Toàn bộ vách bè trung tâm (cấu trúc cơ thể)	728623000	Entire central trabecular septum (body structure)	body structure
6103769	Toàn bộ tĩnh mạch trung tâm tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	248984008	Entire central vein of adrenal gland (body structure)	body structure
6103770	Toàn bộ tĩnh mạch trung tâm gan (cấu trúc cơ thể)	272023004	Entire central vein of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103771	Toàn bộ tĩnh mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280927000	Entire central vein of the retina (body structure)	body structure
6103772	Toàn bộ vùng trung tâm của nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716952008	Entire central zone of left half prostate (body structure)	body structure
6103773	Toàn bộ vùng trung tâm tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	1351334000	Entire central zone of prostate (body structure)	body structure
6103774	Toàn bộ vùng trung tâm của nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716951001	Entire central zone of right half prostate (body structure)	body structure
6103775	Toàn bộ vùng tiểu thùy trung tâm của gan (cấu trúc cơ thể)	730835008	Entire centrilobular region of liver (body structure)	body structure
6103776	Toàn bộ nhân trung tâm giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279162007	Entire centromedian nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6103777	Toàn bộ thân đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	362868006	Entire centrum of cervical vertebra (body structure)	body structure
6103778	Toàn bộ thân đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	362870002	Entire centrum of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6103779	Toàn bộ thân đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	362871003	Entire centrum of sacral vertebra (body structure)	body structure
6103780	Toàn bộ thân đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	362869003	Entire centrum of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6103781	Toàn bộ thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	362867001	Entire centrum of vertebra (body structure)	body structure
6103782	Toàn bộ vùng bán bầu dục trung tâm (cấu trúc cơ thể)	369198002	Entire centrum semiovale (body structure)	body structure
6103783	Toàn bộ lỗ thần kinh phía trước (cấu trúc cơ thể)	730441007	Entire cephalic neuropore (body structure)	body structure
6103784	Toàn bộ phần đầu của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362486002	Entire cephalic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6103785	Toàn bộ tĩnh mạch đầu (cấu trúc cơ thể)	181391005	Entire cephalic vein (body structure)	body structure
6103786	Toàn bộ cơ lưỡi sừng (cấu trúc cơ thể)	1179607005	Entire ceratoglossus muscle (body structure)	body structure
6103787	Toàn bộ phần sợi-phễu cơ khít giữa họng (cấu trúc cơ thể)	180338006	Entire ceratopharyngeal part of middle constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6103788	Toàn bộ động mạch tiểu não (cấu trúc cơ thể)	278102002	Entire cerebellar artery (body structure)	body structure
6103789	Toàn bộ thùy nhị thùy của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369043009	Entire cerebellar biventral lobule (body structure)	body structure
6103790	Toàn bộ vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	361593004	Entire cerebellar cortex (body structure)	body structure
6103791	Toàn bộ thùy lõm tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279385000	Entire cerebellar declive (body structure)	body structure
6103792	Toàn bộ nhân emboliform tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279222003	Entire cerebellar emboliform nucleus (body structure)	body structure
6103793	Toàn bộ bó móc tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727139009	Entire cerebellar fasciculus uncinatus (body structure)	body structure
6103794	Toàn bộ khe tiểu não (cấu trúc cơ thể)	314163001	Entire cerebellar fissure (body structure)	body structure
6103795	Toàn bộ tiểu thùy flocculus của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728942004	Entire cerebellar flocculus (body structure)	body structure
6103796	Toàn bộ lá tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369044003	Entire cerebellar folium (body structure)	body structure
6103797	Toàn bộ nhân globose tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279223008	Entire cerebellar globose nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103798	Toàn bộ thùy gracile của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	726832007	Entire cerebellar gracile lobule (body structure)	body structure
6103799	Toàn bộ bán cầu tiểu não (cấu trúc cơ thể)	362411002	Entire cerebellar hemisphere (body structure)	body structure
6103800	Toàn bộ nhân lentiform tiểu não (cấu trúc cơ thể)	726835009	Entire cerebellar lenticular nucleus (body structure)	body structure
6103801	Toàn bộ thùy tiểu não (cấu trúc cơ thể)	263971006	Entire cerebellar lobe (body structure)	body structure
6103802	Toàn bộ màng não tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727972008	Entire cerebellar meninges (body structure)	body structure
6103803	Toàn bộ tiểu thùy nodule của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728941006	Entire cerebellar nodule (body structure)	body structure
6103804	Toàn bộ nhân tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728908008	Entire cerebellar nucleus (body structure)	body structure
6103805	Toàn bộ nhân ô liu của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	731970003	Entire cerebellar olive (body structure)	body structure
6103806	Toàn bộ cuống tiểu não (cấu trúc cơ thể)	362417003	Entire cerebellar peduncle (body structure)	body structure
6103807	Toàn bộ tháp tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727262003	Entire cerebellar pyramis (body structure)	body structure
6103808	Toàn bộ nhân mái tiểu não (cấu trúc cơ thể)	362415006	Entire cerebellar roof nucleus (body structure)	body structure
6103809	Toàn bộ khoang dưới nhện tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728624006	Entire cerebellar subarachnoid space (body structure)	body structure
6103810	Toàn bộ khoang dưới màng tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728625007	Entire cerebellar subdural space (body structure)	body structure
6103811	Toàn bộ amidan tiểu não (cấu trúc cơ thể)	314174005	Entire cerebellar tonsil (body structure)	body structure
6103812	Toàn bộ thùy tiểu não tuber (cấu trúc cơ thể)	728946001	Entire cerebellar tuber (body structure)	body structure
6103813	Toàn bộ tĩnh mạch tiểu não (cấu trúc cơ thể)	40693009	Entire cerebellar vein (body structure)	body structure
6103814	Toàn bộ thùy giun tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279105006	Entire cerebellar vermis (body structure)	body structure
6103815	Toàn bộ thùy sau và thùy giun của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	362414005	Entire cerebellar vermis and posterior lobes (body structure)	body structure
6103816	Toàn bộ chất trắng tiểu não (cấu trúc cơ thể)	362412009	Entire cerebellar white matter (body structure)	body structure
6103817	Toàn bộ bó tiểu não-oliva (cấu trúc cơ thể)	1296807000	Entire cerebello-olivary tract (body structure)	body structure
6103818	Toàn bộ góc cầu-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369037007	Entire cerebellopontine angle (body structure)	body structure
6103819	Toàn bộ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	180924008	Entire cerebellum (body structure)	body structure
6103820	Toàn bộ tĩnh mạch nối đại não (cấu trúc cơ thể)	369364003	Entire cerebral anastomotic vein (body structure)	body structure
6103821	Toàn bộ cống Sylvius (cấu trúc cơ thể)	279249003	Entire cerebral aqueduct (body structure)	body structure
6103822	Toàn bộ sợi cung não (cấu trúc cơ thể)	727100000	Entire cerebral arcuate fiber (body structure)	body structure
6103823	Toàn bộ động mạch não (cấu trúc cơ thể)	181308008	Entire cerebral artery (body structure)	body structure
6103824	Toàn bộ sợi liên kết vỏ đại não (cấu trúc cơ thể)	726909007	Entire cerebral association fiber (body structure)	body structure
6103825	Toàn bộ bề mặt đáy đại não (cấu trúc cơ thể)	362328003	Entire cerebral basal surface (body structure)	body structure
6103826	Toàn bộ vành đai đại não (cấu trúc cơ thể)	369084007	Entire cerebral cingulum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103827	Toàn bộ vỏ đại não (cấu trúc cơ thể)	362880003	Entire cerebral cortex (body structure)	body structure
6103828	Toàn bộ mặt lưng của đại não (cấu trúc cơ thể)	730494003	Entire cerebral dorsal surface (body structure)	body structure
6103829	Toàn bộ lưng đại não (cấu trúc cơ thể)	362326004	Entire cerebral dorsum (body structure)	body structure
6103830	Toàn bộ vòm não (cấu trúc cơ thể)	279302004	Entire cerebral fornix (body structure)	body structure
6103831	Toàn bộ hồi đại não (cấu trúc cơ thể)	731130006	Entire cerebral gyrus (body structure)	body structure
6103832	Toàn bộ bán cầu đại não (cấu trúc cơ thể)	278251007	Entire cerebral hemisphere (body structure)	body structure
6103833	Toàn bộ thùy não (cấu trúc cơ thể)	272632001	Entire cerebral lobe (body structure)	body structure
6103834	Toàn bộ bề mặt giữa đại não (cấu trúc cơ thể)	362327008	Entire cerebral medial surface (body structure)	body structure
6103835	Toàn bộ màng não (cấu trúc cơ thể)	362300009	Entire cerebral meninges (body structure)	body structure
6103836	Toàn bộ nhân não (cấu trúc cơ thể)	1186705000	Entire cerebral nucleus (body structure)	body structure
6103837	Toàn bộ cuống đại não (cấu trúc cơ thể)	362391000	Entire cerebral peduncle (body structure)	body structure
6103838	Toàn bộ phần não của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	261098002	Entire cerebral portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6103839	Toàn bộ rãnh đại não (cấu trúc cơ thể)	728936003	Entire cerebral sulcus (body structure)	body structure
6103840	Toàn bộ tĩnh mạch đại não (cấu trúc cơ thể)	244392000	Entire cerebral vein (body structure)	body structure
6103841	Toàn bộ chất trắng não (cấu trúc cơ thể)	361691006	Entire cerebral white matter (body structure)	body structure
6103842	Toàn bộ hệ mạch máu não (cấu trúc cơ thể)	362029003	Entire cerebrovascular system (body structure)	body structure
6103843	Toàn bộ đại não (cấu trúc cơ thể)	263353005	Entire cerebrum (body structure)	body structure
6103844	Toàn bộ tuyến ráy tai (cấu trúc cơ thể)	368648008	Entire ceruminous gland (body structure)	body structure
6103845	Toàn bộ vùng cột sống cổ và ngực (cấu trúc cơ thể)	1222682001	Entire cervical and thoracic vertebral column region (body structure)	body structure
6103846	Toàn bộ động mạch cổ (cấu trúc cơ thể)	870632003	Entire cervical artery (body structure)	body structure
6103847	Toàn bộ nhánh cổ của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	730074002	Entire cervical branch of facial artery (body structure)	body structure
6103848	Toàn bộ nhánh cổ của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	729314000	Entire cervical branch of facial nerve (body structure)	body structure
6103849	Toàn bộ nhánh cổ của động mạch sống (cấu trúc cơ thể)	730507001	Entire cervical branch of vertebral artery (body structure)	body structure
6103850	Toàn bộ ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	245494008	Entire cervical canal of uterus (body structure)	body structure
6103851	Toàn bộ màng tủy sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	280393004	Entire cervical cord meninges (body structure)	body structure
6103852	Toàn bộ nhánh dưới của thần kinh bì cổ (cấu trúc cơ thể)	72659006	Entire cervical cutaneous nerve inferior branch (body structure)	body structure
6103853	Toàn bộ nhánh trên của dây thần kinh da cổ (cấu trúc cơ thể)	49594000	Entire cervical cutaneous nerve superior branch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103854	Toàn bộ đĩa đệm cổ (cấu trúc cơ thể)	244571001	Entire cervical disc (body structure)	body structure
6103855	Toàn bộ thực quản cổ (cấu trúc cơ thể)	245405004	Entire cervical esophagus (body structure)	body structure
6103856	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	729377003	Entire cervical extradural space (body structure)	body structure
6103857	Toàn bộ mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	361906006	Entire cervical fascia (body structure)	body structure
6103858	Toàn bộ dây chằng gian mồm gai cổ (cấu trúc cơ thể)	727761009	Entire cervical interspinous ligament (body structure)	body structure
6103859	Toàn bộ dây chằng gian mồm ngang cổ (cấu trúc cơ thể)	727760005	Entire cervical intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103860	Toàn bộ khớp sụn gian đốt cổ (cấu trúc cơ thể)	244514004	Entire cervical intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6103861	Toàn bộ lớp đệm cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254991008	Entire cervical lamina propria (body structure)	body structure
6103862	Toàn bộ dây chằng vàng cổ (cấu trúc cơ thể)	727759000	Entire cervical ligamentum flavum (body structure)	body structure
6103863	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ (cấu trúc cơ thể)	181757009	Entire cervical lymph node (body structure)	body structure
6103864	Toàn bộ niêm mạc cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254907001	Entire cervical mucous membrane (body structure)	body structure
6103865	Toàn bộ cơ nguyên sống cổ (cấu trúc cơ thể)	82653001	Entire cervical myotome (body structure)	body structure
6103866	Toàn bộ nhánh ngoài của dây thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	368546003	Entire cervical nerve lateral branch (body structure)	body structure
6103867	Toàn bộ nhánh trong của dây thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	368545004	Entire cervical nerve medial branch (body structure)	body structure
6103868	Toàn bộ hệ thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	732033007	Entire cervical nervous system (body structure)	body structure
6103869	Toàn bộ nhóm cơ cạnh cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731405000	Entire cervical paraspinous muscle group (body structure)	body structure
6103870	Toàn bộ màng phổi cổ (cấu trúc cơ thể)	202395000	Entire cervical pleura (body structure)	body structure
6103871	Toàn bộ đám rối thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	181107005	Entire cervical plexus (body structure)	body structure
6103872	Toàn bộ đoạn cổ của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	161553004	Entire cervical portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6103873	Toàn bộ phần cổ của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362487006	Entire cervical portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6103874	Toàn bộ vùng cổ của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	727757003	Entire cervical region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6103875	Toàn bộ vùng cổ của dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	730260003	Entire cervical region of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6103876	Toàn bộ vùng cổ của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	727758008	Entire cervical region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6103877	Toàn bộ cơ xoay cổ (cấu trúc cơ thể)	244873007	Entire cervical rotator muscle (body structure)	body structure
6103878	Toàn bộ đoạn cổ của thân dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1268423006	Entire cervical segment of vagus nerve trunk (body structure)	body structure
6103879	Toàn bộ ống sống cổ (cấu trúc cơ thể)	165956006	Entire cervical spinal canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103880	Toàn bộ đường dẫn dịch não tủy tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729697002	Entire cervical spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6103881	Toàn bộ tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	180960003	Entire cervical spinal cord (body structure)	body structure
6103882	Toàn bộ ống trung tâm tủy sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	729382005	Entire cervical spinal cord central canal (body structure)	body structure
6103883	Toàn bộ chất xám tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	362438009	Entire cervical spinal cord gray matter (body structure)	body structure
6103884	Toàn bộ sừng bên tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	174268004	Entire cervical spinal cord lateral horn (body structure)	body structure
6103885	Toàn bộ sừng sau tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	362439001	Entire cervical spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6103886	Toàn bộ sừng trước tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	174363005	Entire cervical spinal cord ventral horn (body structure)	body structure
6103887	Toàn bộ chất trắng tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	174829001	Entire cervical spinal cord white matter (body structure)	body structure
6103888	Toàn bộ hạch gai sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1286980004	Entire cervical spinal ganglion (body structure)	body structure
6103889	Toàn bộ thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	360497008	Entire cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6103890	Toàn bộ rễ thần kinh sống cổ (cấu trúc cơ thể)	180966009	Entire cervical spinal nerve root (body structure)	body structure
6103891	Toàn bộ vùng khớp cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	786989003	Entire cervical spine joint region (body structure)	body structure
6103892	Toàn bộ khoang dưới nhện cổ (cấu trúc cơ thể)	727981002	Entire cervical subarachnoid space (body structure)	body structure
6103893	Toàn bộ khoang dưới màng cứng cổ (cấu trúc cơ thể)	727978007	Entire cervical subdural space (body structure)	body structure
6103894	Toàn bộ hạch giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	727594009	Entire cervical sympathetic ganglion (body structure)	body structure
6103895	Toàn bộ thân giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	729419009	Entire cervical sympathetic trunk (body structure)	body structure
6103896	Toàn bộ khí quản cổ (cấu trúc cơ thể)	726664002	Entire cervical trachea (body structure)	body structure
6103897	Toàn bộ cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	361684008	Entire cervical vertebral column (body structure)	body structure
6103898	Toàn bộ vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1141987002	Entire cervical vertebral column region (body structure)	body structure
6103899	Toàn bộ lỗ đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729500001	Entire cervical vertebral foramen (body structure)	body structure
6103900	Toàn bộ dây chằng liên gai cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	728485002	Entire cervicothoracic interspinous ligament (body structure)	body structure
6103901	Toàn bộ dây chằng gian mồm ngang cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	728465001	Entire cervicothoracic intertransverse ligament (body structure)	body structure
6103902	Toàn bộ khớp nối cổ-ngực của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145015006	Entire cervicothoracic junction of vertebral column (body structure)	body structure
6103903	Toàn bộ vùng nối cổ-ngực của lưng (cấu trúc cơ thể)	1148985000	Entire cervicothoracic junction region of back (body structure)	body structure
6103904	Toàn bộ dây chằng cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	730290005	Entire cervicothoracic ligament (body structure)	body structure
6103905	Toàn bộ dây chằng vàng cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	728460006	Entire cervicothoracic ligamentum flavum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103906	Toàn bộ cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	181453009	Entire cervix uteri (body structure)	body structure
6103907	Toàn bộ buồng mắt (cấu trúc cơ thể)	729422006	Entire chamber of eye (body structure)	body structure
6103908	Toàn bộ dây chằng check (cấu trúc cơ thể)	725596007	Entire check ligament (body structure)	body structure
6103909	Toàn bộ dây chằng phụ của mắt (cấu trúc cơ thể)	729444001	Entire check ligament of eye (body structure)	body structure
6103910	Toàn bộ má (cấu trúc cơ thể)	182325008	Entire cheek (body structure)	body structure
6103911	Toàn bộ ngực và bụng (cấu trúc cơ thể)	732164007	Entire chest and abdomen (body structure)	body structure
6103912	Toàn bộ ngực, bụng và chậu (cấu trúc cơ thể)	732167000	Entire chest and abdomen and pelvis (body structure)	body structure
6103913	Toàn bộ thành ngực (cấu trúc cơ thể)	181608004	Entire chest wall (body structure)	body structure
6103914	Toàn bộ động mạch thành ngực (cấu trúc cơ thể)	727917006	Entire chest wall artery (body structure)	body structure
6103915	Toàn bộ mạng Chiari (cấu trúc cơ thể)	730940004	Entire Chiari network (body structure)	body structure
6103916	Toàn bộ chiasma tendinum (giao điểm gân) (cấu trúc cơ thể)	368457006	Entire chiasma tendinum (body structure)	body structure
6103917	Toàn bộ cằm (cấu trúc cơ thể)	362632004	Entire chin (body structure)	body structure
6103918	Toàn bộ lỗ mũi sau (cấu trúc cơ thể)	244507001	Entire choana (body structure)	body structure
6103919	Toàn bộ cơ sụn-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244787000	Entire chondroglossal muscle (body structure)	body structure
6103920	Toàn bộ phần sụn-phễu cơ khí giữa họng (cấu trúc cơ thể)	180241000	Entire chondropharyngeal part of middle constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6103921	Toàn bộ dây chằng xiên khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	59095001	Entire chorda obliqua of elbow (body structure)	body structure
6103922	Toàn bộ thừng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	280274004	Entire chorda tympani (body structure)	body structure
6103923	Toàn bộ dây chằng gân tim (cấu trúc cơ thể)	279330004	Entire chordae tendineae cordis (body structure)	body structure
6103924	Toàn bộ dây chằng gân của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	244350005	Entire chordae tendineae of mitral valve (body structure)	body structure
6103925	Toàn bộ dây chằng gân của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	244360001	Entire chordae tendineae of tricuspid valve (body structure)	body structure
6103926	Toàn bộ màng đệm gai (cấu trúc cơ thể)	257341007	Entire chorion frondosum (body structure)	body structure
6103927	Toàn bộ màng đệm trơn (cấu trúc cơ thể)	257682002	Entire chorion laeve (body structure)	body structure
6103928	Toàn bộ màng đệm (cấu trúc cơ thể)	280705003	Entire chorion membrane (body structure)	body structure
6103929	Toàn bộ khoang màng đệm (cấu trúc cơ thể)	362843009	Entire chorionic cavity (body structure)	body structure
6103930	Toàn bộ bản đệm nhau (cấu trúc cơ thể)	256391000	Entire chorionic plate (body structure)	body structure
6103931	Toàn bộ màng mạch (cấu trúc cơ thể)	181172003	Entire choroid (body structure)	body structure
6103932	Toàn bộ màng mạch của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	368840004	Entire choroid of both eyes (body structure)	body structure
6103933	Toàn bộ màng mạch của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368596002	Entire choroid of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103934	Toàn bộ màng mạch của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368574008	Entire choroid of right eye (body structure)	body structure
6103935	Toàn bộ đám rối mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	264450003	Entire choroid plexus (body structure)	body structure
6103936	Toàn bộ đám rối màng mạch não thất IV (cấu trúc cơ thể)	42214001	Entire choroid plexus of fourth ventricle (body structure)	body structure
6103937	Toàn bộ đám rối màng mạch của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	70064002	Entire choroid plexus of lateral ventricle (body structure)	body structure
6103938	Toàn bộ đám rối mạch mạc não thất ba (cấu trúc cơ thể)	61576002	Entire choroid plexus of third ventricle (body structure)	body structure
6103939	Toàn bộ tĩnh mạch đám rối mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	279274000	Entire choroid vein (body structure)	body structure
6103940	Toàn bộ động mạch mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	244210009	Entire choroidal artery (body structure)	body structure
6103941	Toàn bộ nhánh màng mạch của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	369346005	Entire choroidal branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6103942	Toàn bộ nhánh mạch mạc sau của động mạch tủy sống sau (cấu trúc cơ thể)	313362009	Entire choroidal branch of posterior spinal artery (body structure)	body structure
6103943	Toàn bộ khe mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	730468007	Entire choroidal fissure (body structure)	body structure
6103944	Toàn bộ động mạch mi (cấu trúc cơ thể)	368800005	Entire ciliary artery (body structure)	body structure
6103945	Toàn bộ thể mi (cấu trúc cơ thể)	263340007	Entire ciliary body (body structure)	body structure
6103946	Toàn bộ biểu mô thể mi (cấu trúc cơ thể)	280870004	Entire ciliary epithelium (body structure)	body structure
6103947	Toàn bộ hạch mi (cấu trúc cơ thể)	279281007	Entire ciliary ganglion (body structure)	body structure
6103948	Toàn bộ nhánh hạch mi của dây thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	75716003	Entire ciliary ganglionic branch of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6103949	Toàn bộ tuyến mi (cấu trúc cơ thể)	1237071008	Entire ciliary gland (body structure)	body structure
6103950	Toàn bộ tuyến mi mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1340287002	Entire ciliary gland of lower eyelid (body structure)	body structure
6103951	Toàn bộ tuyến mi mắt trên (cấu trúc cơ thể)	1340289004	Entire ciliary gland of upper eyelid (body structure)	body structure
6103952	Toàn bộ bờ thể mi của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	362515009	Entire ciliary margin of iris (body structure)	body structure
6103953	Toàn bộ cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	280862009	Entire ciliary muscle (body structure)	body structure
6103954	Toàn bộ rãnh thần kinh mạch móng mắt (cấu trúc cơ thể)	729453008	Entire ciliary neurovascular groove (body structure)	body structure
6103955	Toàn bộ nếp thể mi (cấu trúc cơ thể)	368831003	Entire ciliary plicae (body structure)	body structure
6103956	Toàn bộ mỏ thể mi (cấu trúc cơ thể)	280860001	Entire ciliary processes (body structure)	body structure
6103957	Toàn bộ nhu mô thể mi (cấu trúc cơ thể)	729504005	Entire ciliary stroma (body structure)	body structure
6103958	Toàn bộ rãnh mi (cấu trúc cơ thể)	1187166003	Entire ciliary sulcus (body structure)	body structure
6103959	Toàn bộ tĩnh mạch thể mi (cấu trúc cơ thể)	149683007	Entire ciliary vein (body structure)	body structure
6103960	Toàn bộ động mạch võng mạc mi (cấu trúc cơ thể)	419807001	Entire cilioretinal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103961	Toàn bộ hồi vành (cấu trúc cơ thể)	279208003	Entire cingulate gyrus (body structure)	body structure
6103962	Toàn bộ rãnh vành (cấu trúc cơ thể)	279350000	Entire cingulate sulcus (body structure)	body structure
6103963	Toàn bộ củ nướu răng (cấu trúc cơ thể)	245650005	Entire cingulum dentis (body structure)	body structure
6103964	Toàn bộ vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	362047009	Entire circle of Willis (body structure)	body structure
6103965	Toàn bộ bó sợi vòng cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	280866007	Entire circular fibers of ciliary muscle (body structure)	body structure
6103966	Toàn bộ lớp vòng của lớp cơ trơn đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727274004	Entire circular layer of colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6103967	Toàn bộ lớp vòng của lớp cơ trơn tá tràng (cấu trúc cơ thể)	726035005	Entire circular layer of duodenal muscularis propria (body structure)	body structure
6103968	Toàn bộ lớp vòng của lớp cơ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	726093001	Entire circular layer of gastric muscularis (body structure)	body structure
6103969	Toàn bộ lớp vòng của lớp cơ trơn trực tràng (cấu trúc cơ thể)	726879007	Entire circular layer of rectal muscularis propria (body structure)	body structure
6103970	Toàn bộ lớp vòng của lớp cơ riêng ruột non (cấu trúc cơ thể)	727095002	Entire circular layer of small intestine muscularis propria (body structure)	body structure
6103971	Toàn bộ xoang tròn (cấu trúc cơ thể)	727016000	Entire circular sinus (body structure)	body structure
6103972	Toàn bộ vòng mạch thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	368814005	Entire circulus vasculosus of optic nerve (body structure)	body structure
6103973	Toàn bộ vòng tĩnh mạch ở đáy núm vú (cấu trúc cơ thể)	205454009	Entire circulus venosus of base of nipple (body structure)	body structure
6103974	Toàn bộ chu vi cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	728612004	Entire circumference of cervix (body structure)	body structure
6103975	Toàn bộ phần chu vi của 1/3 dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	726820008	Entire circumferential portion of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6103976	Toàn bộ phần chu vi của 1/3 giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	726816009	Entire circumferential portion of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6103977	Toàn bộ phần chu vi của 1/3 trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	726812006	Entire circumferential portion of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6103978	Toàn bộ nhánh mũ của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	362036002	Entire circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6103979	Toàn bộ động mạch cánh tay xoay (cấu trúc cơ thể)	727931006	Entire circumflex humeral artery (body structure)	body structure
6103980	Toàn bộ động mạch chậu xoay (cấu trúc cơ thể)	727933009	Entire circumflex iliac artery (body structure)	body structure
6103981	Toàn bộ động mạch vai xoay (cấu trúc cơ thể)	727930007	Entire circumflex scapular artery (body structure)	body structure
6103982	Toàn bộ cơ vòng quanh miệng (cấu trúc cơ thể)	714299006	Entire circumoral muscle (body structure)	body structure
6103983	Toàn bộ cơ quanh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	422812000	Entire circumorbital muscle (body structure)	body structure
6103984	Toàn bộ da quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	181475006	Entire circumorbital skin (body structure)	body structure
6103985	Toàn bộ bể cisterna ambiens (cấu trúc cơ thể)	56154003	Entire cisterna ambiens (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6103986	Toàn bộ bề giao thoa (cấu trúc cơ thể)	47947006	Entire cisterna chiasmatica (body structure)	body structure
6103987	Toàn bộ bề dưỡng chấp (cấu trúc cơ thể)	279088007	Entire cisterna chyli (body structure)	body structure
6103988	Toàn bộ bề thể chai (cấu trúc cơ thể)	23660009	Entire cisterna corpus callosum (body structure)	body structure
6103989	Toàn bộ bề rãnh bên đại não (cấu trúc cơ thể)	12590004	Entire cisterna fossae lateralis cerebri (body structure)	body structure
6103990	Toàn bộ bề gian cuống não (cấu trúc cơ thể)	91565009	Entire cisterna interpeduncularis (body structure)	body structure
6103991	Toàn bộ bề chất trắng vùng vách tận (cấu trúc cơ thể)	12692002	Entire cisterna lamina terminalis (body structure)	body structure
6103992	Toàn bộ bề lớn (cisterna magna) (cấu trúc cơ thể)	280391002	Entire cisterna magna (body structure)	body structure
6103993	Toàn bộ bề cầu não (cấu trúc cơ thể)	2499000	Entire cisterna pontis (body structure)	body structure
6103994	Toàn bộ bề trên (cấu trúc cơ thể)	727039006	Entire cisterna superioris (body structure)	body structure
6103995	Toàn bộ lớp claustrum (cấu trúc cơ thể)	279410004	Entire claustrum (body structure)	body structure
6103996	Toàn bộ củ chêm (cấu trúc cơ thể)	362424002	Entire clava (body structure)	body structure
6103997	Toàn bộ xương đòn (cấu trúc cơ thể)	181910004	Entire clavicle (body structure)	body structure
6103998	Toàn bộ diện đòn của xương vai (cấu trúc cơ thể)	368164001	Entire clavicular facet of scapula (body structure)	body structure
6103999	Toàn bộ khuyết đòn của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367886004	Entire clavicular notch of sternum (body structure)	body structure
6104000	Toàn bộ phần đòn của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	368055009	Entire clavicular part of pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6104001	Toàn bộ vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	362655001	Entire clavicular region (body structure)	body structure
6104002	Toàn bộ mạc dưới đòn-ngực (cấu trúc cơ thể)	317865002	Entire clavipectoral fascia (body structure)	body structure
6104003	Toàn bộ đường nứt của da (cấu trúc cơ thể)	321185007	Entire cleavage lines of skin (body structure)	body structure
6104004	Toàn bộ thân răng lâm sàng (cấu trúc cơ thể)	726065000	Entire clinical crown of tooth (body structure)	body structure
6104005	Toàn bộ chân răng lâm sàng (cấu trúc cơ thể)	726969009	Entire clinical root of tooth (body structure)	body structure
6104006	Toàn bộ đoạn clinoid của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	731287008	Entire clinoid portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6104007	Toàn bộ mỏm clinoid của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	730236002	Entire clinoid process of sphenoid bone (body structure)	body structure
6104008	Toàn bộ động mạch âm vật (cấu trúc cơ thể)	730084001	Entire clitoridal artery (body structure)	body structure
6104009	Toàn bộ mạc âm vật (cấu trúc cơ thể)	367684003	Entire clitoridal fascia (body structure)	body structure
6104010	Toàn bộ âm vật (cấu trúc cơ thể)	181442003	Entire clitoris (body structure)	body structure
6104011	Toàn bộ nền xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	361736007	Entire clivus (body structure)	body structure
6104012	Toàn bộ dốc xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	139683009	Entire clivus ossis occipitalis (body structure)	body structure
6104013	Toàn bộ dốc yên bướm (cấu trúc cơ thể)	140087001	Entire clivus ossis sphenoidalis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104016	Toàn bộ vùng trực tràng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	367658009	Entire cloacogenic area of rectum (body structure)	body structure
6104017	Toàn bộ vùng có nguồn gốc từ ổ nhóp (cấu trúc cơ thể)	728613009	Entire cloacogenic zone (body structure)	body structure
6104018	Toàn bộ khoang kín của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731283007	Entire closed space of hand (body structure)	body structure
6104019	Toàn bộ thể tiểu cầu xương cụt (cấu trúc cơ thể)	281696006	Entire coccygeal glomus (body structure)	body structure
6104020	Toàn bộ dây thần kinh cụt (cấu trúc cơ thể)	287477006	Entire coccygeal nerve (body structure)	body structure
6104021	Toàn bộ rễ thần kinh cụt (cấu trúc cơ thể)	1297160007	Entire coccygeal nerve root (body structure)	body structure
6104022	Toàn bộ đám rối xương cụt (cấu trúc cơ thể)	280355009	Entire coccygeal plexus (body structure)	body structure
6104023	Toàn bộ vùng cụt (cấu trúc cơ thể)	362676006	Entire coccygeal region (body structure)	body structure
6104024	Toàn bộ đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	361774004	Entire coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6104025	Toàn bộ xương cụt (cấu trúc cơ thể)	182028002	Entire coccygeal vertebral column (body structure)	body structure
6104026	Toàn bộ vùng cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	1148796002	Entire coccygeal vertebral column region (body structure)	body structure
6104027	Toàn bộ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	181187008	Entire cochlea (body structure)	body structure
6104028	Toàn bộ nhánh ốc tai của động mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	149279004	Entire cochlear branch of vestibulocochlear artery (body structure)	body structure
6104029	Toàn bộ ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279779009	Entire cochlear canal (body structure)	body structure
6104030	Toàn bộ ống nhỏ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729146006	Entire cochlear canaliculus (body structure)	body structure
6104031	Toàn bộ ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279849006	Entire cochlear duct (body structure)	body structure
6104032	Toàn bộ khớp hình xoắn ốc (cấu trúc cơ thể)	335290002	Entire cochlear joint (body structure)	body structure
6104033	Toàn bộ dây thần kinh ốc tai (cấu trúc cơ thể)	280286001	Entire cochlear nerve (body structure)	body structure
6104034	Toàn bộ nhân ốc tai (cấu trúc cơ thể)	362463009	Entire cochlear nucleus (body structure)	body structure
6104035	Toàn bộ lỗ ốc tai của ống nối (cấu trúc cơ thể)	729147002	Entire cochlear opening of the ductus reuniens (body structure)	body structure
6104036	Toàn bộ ụ ốc tai trong hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	280102008	Entire cochlear promontory of tympanic cavity (body structure)	body structure
6104037	Toàn bộ hố ốc tai tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729096005	Entire cochlear recess of vestibule (body structure)	body structure
6104038	Toàn bộ mâm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279790004	Entire cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6104039	Toàn bộ cửa sổ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279785002	Entire cochlear window (body structure)	body structure
6104040	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên Cockett (cấu trúc cơ thể)	730853002	Entire Cockett's perforating vein (body structure)	body structure
6104041	Toàn bộ động mạch xoắn của màng rụng nền (cấu trúc cơ thể)	255574007	Entire coiled artery of decidua basalis (body structure)	body structure
6104042	Toàn bộ cổ nướu viền (cấu trúc cơ thể)	730874001	Entire col of marginal gingiva (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104043	Toàn bộ động mạch đại tràng (cấu trúc cơ thể)	77852007	Entire colic artery (body structure)	body structure
6104044	Toàn bộ góc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	245426004	Entire colic flexure (body structure)	body structure
6104045	Toàn bộ ấn kết tràng gan (cấu trúc cơ thể)	270804002	Entire colic impression of liver (body structure)	body structure
6104046	Toàn bộ hạch bạch huyết đại tràng (cấu trúc cơ thể)	281593008	Entire colic lymph node (body structure)	body structure
6104047	Toàn bộ mặt đại tràng của lách (cấu trúc cơ thể)	329149005	Entire colic surface of spleen (body structure)	body structure
6104048	Toàn bộ tĩnh mạch kết tràng (cấu trúc cơ thể)	17504005	Entire colic vein (body structure)	body structure
6104049	Toàn bộ sợi collagen của da (cấu trúc cơ thể)	320991003	Entire collagen fibers of skin (body structure)	body structure
6104050	Toàn bộ dây chằng bên cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	182398002	Entire collateral carpal radial ligament (body structure)	body structure
6104051	Toàn bộ dây chằng bên cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	182408005	Entire collateral carpal ulnar ligament (body structure)	body structure
6104052	Toàn bộ gờ phụ (cấu trúc cơ thể)	369230000	Entire collateral eminence (body structure)	body structure
6104053	Toàn bộ dây chằng bên (cấu trúc cơ thể)	333689003	Entire collateral ligament (body structure)	body structure
6104054	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730151003	Entire collateral ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6104055	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	727798005	Entire collateral ligament of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6104056	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	727801004	Entire collateral ligament of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6104057	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	727799002	Entire collateral ligament of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6104058	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	727800003	Entire collateral ligament of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6104059	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón chân năm (cấu trúc cơ thể)	727814003	Entire collateral ligament of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104060	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	727810007	Entire collateral ligament of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104061	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón chân tư (cấu trúc cơ thể)	727813009	Entire collateral ligament of fourth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104062	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt ngón thứ năm ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727819008	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6104063	Toàn bộ dây chằng bên của khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730340009	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6104064	Toàn bộ dây chằng bên khớp liên đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	276162008	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6104065	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt ngón thứ tư ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727818000	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104066	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	727815002	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6104067	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt tay (cấu trúc cơ thể)	49336000	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6104068	Toàn bộ dây chằng bên khớp gian đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1255380007	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6104069	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt ngón chân hai (cấu trúc cơ thể)	727816001	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6104070	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt ngón chân ba (cấu trúc cơ thể)	727817005	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6104071	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727789007	Entire collateral ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6104072	Toàn bộ dây chằng bên khớp ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1240398003	Entire collateral ligament of joint of index finger (body structure)	body structure
6104073	Toàn bộ dây chằng bên của khớp ngón út (cấu trúc cơ thể)	1251619000	Entire collateral ligament of joint of little finger (body structure)	body structure
6104074	Toàn bộ dây chằng bên của khớp ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1251622003	Entire collateral ligament of joint of middle finger (body structure)	body structure
6104075	Toàn bộ dây chằng bên của khớp ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1251623008	Entire collateral ligament of joint of ring finger (body structure)	body structure
6104076	Toàn bộ dây chằng bên của khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1251576008	Entire collateral ligament of joint of thumb (body structure)	body structure
6104077	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728474004	Entire collateral ligament of knee joint (body structure)	body structure
6104078	Toàn bộ dây chằng bên khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368252003	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6104079	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730152005	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6104080	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	727790003	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6104081	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	727793001	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6104082	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	727791004	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6104083	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	727792006	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6104084	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727788004	Entire collateral ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6104085	Toàn bộ dây chằng bên khớp bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	56178008	Entire collateral ligament of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104086	Toàn bộ dây chằng bên của khớp giữa cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728056000	Entire collateral ligament of midcarpal joint (body structure)	body structure
6104087	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730150002	Entire collateral ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6104088	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	727794007	Entire collateral ligament of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6104089	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	727797000	Entire collateral ligament of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6104090	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	727795008	Entire collateral ligament of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6104091	Toàn bộ dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	727796009	Entire collateral ligament of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6104092	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón chân hai (cấu trúc cơ thể)	727811006	Entire collateral ligament of second metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104093	Toàn bộ dây chằng bên của khớp bàn ngón chân ba (cấu trúc cơ thể)	727812004	Entire collateral ligament of third metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104094	Toàn bộ dây chằng bên của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728053008	Entire collateral ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6104095	Toàn bộ dây chằng bên quay của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	304911004	Entire collateral radial ligament of elbow (body structure)	body structure
6104096	Toàn bộ rãnh bên (cấu trúc cơ thể)	279356006	Entire collateral sulcus (body structure)	body structure
6104097	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	304910003	Entire collateral ulnar ligament of elbow (body structure)	body structure
6104098	Toàn bộ ống góp (cấu trúc cơ thể)	726936009	Entire collecting duct (body structure)	body structure
6104099	Toàn bộ ống góp (ống lượn nổi) (cấu trúc cơ thể)	245514007	Entire collecting tubule (body structure)	body structure
6104100	Toàn bộ tĩnh mạch rìa nơi bám nhau (cấu trúc cơ thể)	255851003	Entire collecting vein of border of placental attachment (body structure)	body structure
6104101	Toàn bộ củ của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	172973004	Entire colliculus of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6104102	Toàn bộ đại tràng (cấu trúc cơ thể)	302508007	Entire colon (body structure)	body structure
6104103	Toàn bộ thành đại tràng (cấu trúc cơ thể)	732099008	Entire colon wall (body structure)	body structure
6104104	Toàn bộ tuyến Lieberkuhn ở đại tràng (cấu trúc cơ thể)	726890002	Entire colonic crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6104105	Toàn bộ biểu mô đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727024005	Entire colonic epithelium (body structure)	body structure
6104106	Toàn bộ túi phình đại tràng (cấu trúc cơ thể)	279976007	Entire colonic haustra (body structure)	body structure
6104107	Toàn bộ lớp đệm niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727407005	Entire colonic lamina propria (body structure)	body structure
6104108	Toàn bộ quai đại tràng (cấu trúc cơ thể)	732161004	Entire colonic loop (body structure)	body structure
6104109	Toàn bộ lòng đại tràng (cấu trúc cơ thể)	362156004	Entire colonic lumen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104110	Toàn bộ niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	362157008	Entire colonic mucous membrane (body structure)	body structure
6104111	Toàn bộ lớp cơ đại tràng (cấu trúc cơ thể)	362158003	Entire colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6104112	Toàn bộ thanh mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727306000	Entire colonic serosa (body structure)	body structure
6104113	Toàn bộ nốt lympho đơn độc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727214009	Entire colonic solitary lymphoid nodule (body structure)	body structure
6104114	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727137006	Entire colonic submucosa (body structure)	body structure
6104115	Toàn bộ lớp dưới niêm và lớp cơ của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1149174007	Entire colonic submucosa and colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6104116	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727081000	Entire colonic subserosa (body structure)	body structure
6104117	Toàn bộ vùng trực tràng-hậu môn của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336205002	Entire colorectal zone of anal canal (body structure)	body structure
6104118	Toàn bộ trụ mũi (cấu trúc cơ thể)	361930008	Entire columella (body structure)	body structure
6104119	Toàn bộ cột ổ cối (cấu trúc cơ thể)	728549000	Entire column of acetabulum (body structure)	body structure
6104120	Toàn bộ biểu mô trụ (cấu trúc cơ thể)	726962000	Entire columnar epithelium (body structure)	body structure
6104121	Toàn bộ cột vòm não (cấu trúc cơ thể)	369117006	Entire columns of fornix (body structure)	body structure
6104122	Toàn bộ mép van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	191546000	Entire commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6104123	Toàn bộ mép giao nhau của củ não dưới (cấu trúc cơ thể)	369260005	Entire commissure of inferior colliculus (body structure)	body structure
6104124	Toàn bộ mép môi lớn (cấu trúc cơ thể)	729161007	Entire commissure of labium majorum (body structure)	body structure
6104125	Toàn bộ mép thanh quản (cấu trúc cơ thể)	172116004	Entire commissure of larynx (body structure)	body structure
6104126	Toàn bộ khoé miệng (cấu trúc cơ thể)	727255007	Entire commissure of lips (body structure)	body structure
6104127	Toàn bộ mép van hai lá (cấu trúc cơ thể)	191104001	Entire commissure of mitral valve (body structure)	body structure
6104128	Toàn bộ mép van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	189753005	Entire commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6104129	Toàn bộ mép giao nhau của củ não trên (cấu trúc cơ thể)	369258008	Entire commissure of superior colliculus (body structure)	body structure
6104130	Toàn bộ mép van ba lá (cấu trúc cơ thể)	192827009	Entire commissure of tricuspid valve (body structure)	body structure
6104131	Toàn bộ van nhĩ-thất chung (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	244346003	Entire common (non-mitral, non-tricuspid) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6104132	Toàn bộ vòng van nhĩ-thất chung (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729943004	Entire common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve annulus (body structure)	body structure
6104133	Toàn bộ dây chằng gân van nhĩ-thất chung (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729947003	Entire common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6104134	Toàn bộ lá van nhĩ-thất chung (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729972003	Entire common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104135	Toàn bộ cơ nhú van nhĩ-thất chung (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729944005	Entire common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6104136	Toàn bộ lỗ nhĩ-thất chung (cấu trúc cơ thể)	728688007	Entire common atrioventricular orifice (body structure)	body structure
6104137	Toàn bộ ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	362199009	Entire common bile duct (body structure)	body structure
6104138	Toàn bộ ống mật chủ đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	731255005	Entire common bile duct, distal (body structure)	body structure
6104139	Toàn bộ ống mật chủ đoạn giữa (cấu trúc cơ thể)	731254009	Entire common bile duct, middle (body structure)	body structure
6104140	Toàn bộ ống mật chủ đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	731253003	Entire common bile duct, proximal (body structure)	body structure
6104141	Toàn bộ tĩnh mạch chủ chung (cấu trúc cơ thể)	308783008	Entire common cardinal vein (body structure)	body structure
6104142	Toàn bộ động mạch cảnh chung (cấu trúc cơ thể)	362041005	Entire common carotid artery (body structure)	body structure
6104143	Toàn bộ đám rối động mạch cảnh chung (cấu trúc cơ thể)	175709003	Entire common carotid plexus (body structure)	body structure
6104144	Toàn bộ động mạch ốc tai chung (cấu trúc cơ thể)	148874007	Entire common cochlear artery (body structure)	body structure
6104145	Toàn bộ động mạch kỹ thuật số chung khoảng gian ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	91803005	Entire common digital artery of the fourth web space (body structure)	body structure
6104146	Toàn bộ động mạch kỹ thuật số chung khoảng gian ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91801007	Entire common digital artery of the second web space (body structure)	body structure
6104147	Toàn bộ động mạch kỹ thuật số chung khoảng gian ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91802000	Entire common digital artery of the third web space (body structure)	body structure
6104148	Toàn bộ dây thần kinh gan ngón chung của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	368486009	Entire common digital palmar nerves of median nerve (body structure)	body structure
6104149	Toàn bộ dây thần kinh gan ngón chung của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	368485008	Entire common digital palmar nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104150	Toàn bộ tĩnh mạch ngón chung chân (cấu trúc cơ thể)	231547006	Entire common digital vein of foot (body structure)	body structure
6104151	Toàn bộ hạch bạch huyết ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	62615001	Entire common duct lymph node (body structure)	body structure
6104152	Toàn bộ gân duỗi chung (cấu trúc cơ thể)	1052261002	Entire common extensor tendon (body structure)	body structure
6104153	Toàn bộ tĩnh mạch mặt chung (cấu trúc cơ thể)	727364004	Entire common facial vein (body structure)	body structure
6104154	Toàn bộ động mạch đùi chung (cấu trúc cơ thể)	727608008	Entire common femoral artery (body structure)	body structure
6104155	Toàn bộ tĩnh mạch đùi chung (cấu trúc cơ thể)	732146000	Entire common femoral vein (body structure)	body structure
6104156	Toàn bộ gân gấp chung (cấu trúc cơ thể)	1052262009	Entire common flexor tendon (body structure)	body structure
6104157	Toàn bộ động mạch gan chung (cấu trúc cơ thể)	244263001	Entire common hepatic artery (body structure)	body structure
6104158	Toàn bộ ống gan chung (cấu trúc cơ thể)	245403006	Entire common hepatic duct (body structure)	body structure
6104159	Toàn bộ động mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	362050007	Entire common iliac artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104160	Toàn bộ hạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	728272002	Entire common iliac node (body structure)	body structure
6104161	Toàn bộ tĩnh mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	181398004	Entire common iliac vein (body structure)	body structure
6104162	Toàn bộ động mạch gian cốt chung (cấu trúc cơ thể)	244316001	Entire common interosseous artery (body structure)	body structure
6104163	Toàn bộ ống lệ chung (cấu trúc cơ thể)	728535009	Entire common lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6104164	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trái đáy chung (cấu trúc cơ thể)	186920005	Entire common left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6104165	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trái chung (cấu trúc cơ thể)	731440004	Entire common left pulmonary vein (body structure)	body structure
6104166	Toàn bộ tĩnh mạch modiolar chung (cấu trúc cơ thể)	150491008	Entire common modiolar vein (body structure)	body structure
6104167	Toàn bộ động mạch gan bàn tay chung (cấu trúc cơ thể)	38396009	Entire common palmar digital artery (body structure)	body structure
6104168	Toàn bộ dây thần kinh mác chung (cấu trúc cơ thể)	181077007	Entire common peroneal nerve (body structure)	body structure
6104169	Toàn bộ thần kinh mác chung vùng khoeo (cấu trúc cơ thể)	731463009	Entire common peroneal nerve in popliteal region (body structure)	body structure
6104170	Toàn bộ dây thần kinh gan chân chung (cấu trúc cơ thể)	240979003	Entire common plantar digital nerves (body structure)	body structure
6104171	Toàn bộ tĩnh mạch phổi chung (cấu trúc cơ thể)	340977000	Entire common pulmonary vein (body structure)	body structure
6104172	Toàn bộ tĩnh mạch phổi phải đáy chung (cấu trúc cơ thể)	183796006	Entire common right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6104173	Toàn bộ tĩnh mạch phổi phải chung (cấu trúc cơ thể)	731439001	Entire common right pulmonary vein (body structure)	body structure
6104174	Toàn bộ chỗ bắt đầu gân chung (cấu trúc cơ thể)	728247002	Entire common tendon origin (body structure)	body structure
6104175	Toàn bộ bao gân chung cơ duỗi các ngón và cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	87754009	Entire common tendon sheath of extensor digitorum and extensor indicis (body structure)	body structure
6104176	Toàn bộ bao gân gấp chung (cấu trúc cơ thể)	306752004	Entire common tendon sheath of flexor muscle within forearm, wrist and hand (body structure)	body structure
6104177	Toàn bộ bao gân chung của cơ mác (cấu trúc cơ thể)	302743005	Entire common tendon sheath of peroneal muscle (body structure)	body structure
6104178	Toàn bộ nhánh liên kết của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	729913001	Entire communicating branch of median nerve (body structure)	body structure
6104179	Toàn bộ nhánh nối với đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727222002	Entire communicating ramus with tympanic plexus (body structure)	body structure
6104180	Toàn bộ xương đặc (cấu trúc cơ thể)	361728003	Entire compact bone (body structure)	body structure
6104181	Toàn bộ động mạch đi kèm thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	91780000	Entire companion artery to median nerve (body structure)	body structure
6104182	Toàn bộ khoang của ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	731473006	Entire compartment of abdomen (body structure)	body structure
6104183	Toàn bộ khoang của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	307036002	Entire compartment of forearm (body structure)	body structure
6104184	Toàn bộ khoang của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728028005	Entire compartment of knee (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104185	Toàn bộ khoang của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	307040006	Entire compartment of lower leg (body structure)	body structure
6104186	Toàn bộ khoang của đùi (cấu trúc cơ thể)	307039009	Entire compartment of thigh (body structure)	body structure
6104187	Toàn bộ khoang của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	731474000	Entire compartment of thorax (body structure)	body structure
6104188	Toàn bộ khoang của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	307035003	Entire compartment of upper arm (body structure)	body structure
6104189	Toàn bộ tổ hợp xương (cấu trúc cơ thể)	1193797005	Entire complex of bones (body structure)	body structure
6104190	Toàn bộ đỉnh ổ mắt của tổ hợp xương hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	727680003	Entire complex of bones of apex of orbit (body structure)	body structure
6104191	Toàn bộ sàn hốc mắt của tổ hợp xương hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	727679001	Entire complex of bones of floor of orbit (body structure)	body structure
6104192	Toàn bộ thành ngoài hốc mắt của tổ hợp xương hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	727678009	Entire complex of bones of lateral wall of orbit (body structure)	body structure
6104193	Toàn bộ thành trong hốc mắt của tổ hợp xương hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	727677004	Entire complex of bones of medial wall of orbit (body structure)	body structure
6104194	Toàn bộ khoảng gian bào dạng mê đạo (cấu trúc cơ thể)	727216006	Entire complex or labyrinthine intercellular space (body structure)	body structure
6104195	Toàn bộ thành phần của van nhĩ thất chung (cấu trúc cơ thể)	727948003	Entire component of common atrioventricular valve (body structure)	body structure
6104196	Toàn bộ thành phần của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728025008	Entire component of knee joint (body structure)	body structure
6104197	Toàn bộ thành phần của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	729061005	Entire component of spermatic cord (body structure)	body structure
6104198	Toàn bộ khớp phối hợp (cấu trúc cơ thể)	83057005	Entire compound joint (body structure)	body structure
6104199	Toàn bộ loa tai (cấu trúc cơ thể)	361669004	Entire concha of ear (body structure)	body structure
6104200	Toàn bộ đường dẫn truyền (cấu trúc cơ thể)	728798007	Entire conducting pathway (body structure)	body structure
6104201	Toàn bộ nút của hệ thống dẫn truyền (cấu trúc cơ thể)	277940002	Entire conducting system node (body structure)	body structure
6104202	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	108003	Entire condylar emissary vein (body structure)	body structure
6104203	Toàn bộ khớp lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	335493003	Entire condylar joint (body structure)	body structure
6104204	Toàn bộ lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	91737009	Entire condyle (body structure)	body structure
6104205	Toàn bộ lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	729742001	Entire condyle of femur (body structure)	body structure
6104206	Toàn bộ lồi cầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	361778001	Entire condyle of humerus (body structure)	body structure
6104207	Toàn bộ lồi cầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	182062002	Entire condyle of tibia (body structure)	body structure
6104208	Toàn bộ mỏm lồi cầu xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	361740003	Entire condyloid process of mandible (body structure)	body structure
6104209	Toàn bộ hợp lưu xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	422492006	Entire confluence of sinuses (body structure)	body structure
6104210	Toàn bộ chỗ hợp lưu giữa tĩnh mạch mạc treo tràng trên và tĩnh mạch cửa gan (cấu trúc cơ thể)	769232001	Entire confluence of superior mesenteric vein and hepatic portal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104211	Toàn bộ nhú hình nón của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	44965004	Entire conical papillae of tongue (body structure)	body structure
6104212	Toàn bộ kết mạc (cấu trúc cơ thể)	181161008	Entire conjunctiva (body structure)	body structure
6104213	Toàn bộ kết mạc và giác mạc (cấu trúc cơ thể)	729821008	Entire conjunctiva and cornea (body structure)	body structure
6104214	Toàn bộ kết mạc của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	368829007	Entire conjunctiva of both eyes (body structure)	body structure
6104215	Toàn bộ kết mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368601006	Entire conjunctiva of left eye (body structure)	body structure
6104216	Toàn bộ kết mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368579003	Entire conjunctiva of right eye (body structure)	body structure
6104217	Toàn bộ bề mặt kết mạc và giác mạc (cấu trúc cơ thể)	732137006	Entire conjunctival and corneal surface (body structure)	body structure
6104218	Toàn bộ động mạch kết mạc (cấu trúc cơ thể)	368803007	Entire conjunctival artery (body structure)	body structure
6104219	Toàn bộ nếp kết mạc (cấu trúc cơ thể)	731148002	Entire conjunctival fold (body structure)	body structure
6104220	Toàn bộ cùng kết mạc (cấu trúc cơ thể)	731125007	Entire conjunctival fornix (body structure)	body structure
6104221	Toàn bộ tuyến kết mạc (cấu trúc cơ thể)	714647004	Entire conjunctival gland (body structure)	body structure
6104222	Toàn bộ nhú kết mạc (cấu trúc cơ thể)	729486007	Entire conjunctival papilla (body structure)	body structure
6104223	Toàn bộ túi kết mạc (cấu trúc cơ thể)	362531001	Entire conjunctival sac (body structure)	body structure
6104224	Toàn bộ tĩnh mạch kết mạc (cấu trúc cơ thể)	149885003	Entire conjunctival vein (body structure)	body structure
6104225	Toàn bộ vùng kết mạc (cấu trúc cơ thể)	731145004	Entire conjunctival zone (body structure)	body structure
6104226	Toàn bộ mô liên kết (cấu trúc cơ thể)	361919005	Entire connective tissue (body structure)	body structure
6104227	Toàn bộ lớp mô liên kết của màng phổi thành (cấu trúc cơ thể)	1363537003	Entire connective tissue layer of parietal pleura (body structure)	body structure
6104228	Toàn bộ lớp mô liên kết của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727031009	Entire connective tissue layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6104229	Toàn bộ mô liên kết vùng hậu môn trực tràng (cấu trúc cơ thể)	731468000	Entire connective tissue of anorectal region (body structure)	body structure
6104230	Toàn bộ mô liên kết của vú (cấu trúc cơ thể)	730093000	Entire connective tissue of breast (body structure)	body structure
6104231	Toàn bộ mô liên kết vùng hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1360019005	Entire connective tissue of orbital region (body structure)	body structure
6104232	Toàn bộ mô liên kết của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	731729008	Entire connective tissue of testis (body structure)	body structure
6104233	Toàn bộ mô liên kết của ngực (cấu trúc cơ thể)	836281009	Entire connective tissue of thorax (body structure)	body structure
6104234	Toàn bộ dây chằng nón (cấu trúc cơ thể)	368171006	Entire conoid ligament (body structure)	body structure
6104235	Toàn bộ củ nón của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	368195008	Entire conoid tubercle of clavicle (body structure)	body structure
6104236	Toàn bộ cơ co thắt hầu (cấu trúc cơ thể)	244799007	Entire constrictor muscle of pharynx (body structure)	body structure
6104237	Toàn bộ mặt tiếp xúc của răng (cấu trúc cơ thể)	368697004	Entire contact surface of tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104238	Toàn bộ động mạch nón tim (cấu trúc cơ thể)	194731008	Entire conus artery (body structure)	body structure
6104239	Toàn bộ nón đàn hồi của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	171945004	Entire conus elasticus of larynx (body structure)	body structure
6104240	Toàn bộ nón tủy (cấu trúc cơ thể)	315472009	Entire conus medullaris (body structure)	body structure
6104241	Toàn bộ đoạn xoắn ống lượn xa của ống thận (cấu trúc cơ thể)	245050006	Entire convoluted portion of distal convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6104242	Toàn bộ ống lượn của thận (cấu trúc cơ thể)	361333002	Entire convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6104243	Toàn bộ ống sinh tinh xoắn (cấu trúc cơ thể)	279615001	Entire convoluted seminiferous tubule (body structure)	body structure
6104244	Toàn bộ phần xoắn của tiểu thùy vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	244853002	Entire convoluting portion of cortical lobule of kidney (body structure)	body structure
6104245	Toàn bộ củ tụy (cấu trúc cơ thể)	730395003	Entire copula (body structure)	body structure
6104246	Toàn bộ dây chằng cùng-mỏm cùng (cấu trúc cơ thể)	182389000	Entire coracoacromial ligament (body structure)	body structure
6104247	Toàn bộ cơ quạ - cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244980008	Entire coracobrachialis muscle (body structure)	body structure
6104248	Toàn bộ dây chằng quạ - đòn (cấu trúc cơ thể)	361899005	Entire coracoclavicular ligament (body structure)	body structure
6104249	Toàn bộ dây chằng quạ-cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244615009	Entire coracohumeral ligament (body structure)	body structure
6104250	Toàn bộ mỏm quạ xương vai (cấu trúc cơ thể)	181912007	Entire coracoid process of scapula (body structure)	body structure
6104251	Toàn bộ bó đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728716007	Entire cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6104252	Toàn bộ giác mạc (cấu trúc cơ thể)	181162001	Entire cornea (body structure)	body structure
6104253	Toàn bộ giác mạc của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	368821005	Entire cornea of both eyes (body structure)	body structure
6104254	Toàn bộ giác mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368595003	Entire cornea of left eye (body structure)	body structure
6104255	Toàn bộ giác mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368573002	Entire cornea of right eye (body structure)	body structure
6104256	Toàn bộ nội mô giác mạc (cấu trúc cơ thể)	368827009	Entire corneal endothelium (body structure)	body structure
6104257	Toàn bộ biểu mô giác mạc (cấu trúc cơ thể)	731047009	Entire corneal epithelium (body structure)	body structure
6104258	Toàn bộ lớp giác mạc (cấu trúc cơ thể)	731151009	Entire corneal layer (body structure)	body structure
6104259	Toàn bộ vùng giác mạc (cấu trúc cơ thể)	732144002	Entire corneal region (body structure)	body structure
6104260	Toàn bộ khoảng giác mạc (cấu trúc cơ thể)	368822003	Entire corneal spaces (body structure)	body structure
6104261	Toàn bộ vùng bề mặt giác mạc (cấu trúc cơ thể)	729487003	Entire corneal surface zone (body structure)	body structure
6104262	Toàn bộ lưới củng mạc-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1351513008	Entire corneoscleral meshwork (body structure)	body structure
6104263	Toàn bộ sụn sừng (cấu trúc cơ thể)	278989005	Entire corniculate cartilage (body structure)	body structure
6104264	Toàn bộ củ sừng nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1351370002	Entire corniculate tubercle (body structure)	body structure
6104265	Toàn bộ sừng của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	728306002	Entire cornu of fallopian tube (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104266	Toàn bộ sừng của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279518009	Entire cornu of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6104267	Toàn bộ vành thể mi (cấu trúc cơ thể)	280859006	Entire corona ciliaris (body structure)	body structure
6104268	Toàn bộ vành dương vật (cấu trúc cơ thể)	362274002	Entire corona of penis (body structure)	body structure
6104269	Toàn bộ lớp tế bào hạt vương miện của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351867009	Entire corona radiata granulosa cell layer of ovarian follicle (body structure)	body structure
6104270	Toàn bộ vành tia của bao trong (cấu trúc cơ thể)	369213002	Entire corona radiata of internal capsule (body structure)	body structure
6104271	Toàn bộ hố răng của răng (cấu trúc cơ thể)	725597003	Entire coronal depression of tooth (body structure)	body structure
6104272	Toàn bộ lợi vành (cấu trúc cơ thể)	727067002	Entire coronal gingiva (body structure)	body structure
6104273	Toàn bộ tuỷ thân răng (cấu trúc cơ thể)	245741000	Entire coronal pulp of tooth (body structure)	body structure
6104274	Toàn bộ khớp đường khớp vành sọ (cấu trúc cơ thể)	244510008	Entire coronal suture of skull (body structure)	body structure
6104275	Toàn bộ phần ba thân gần chân răng (cấu trúc cơ thể)	728375002	Entire coronal third of root (body structure)	body structure
6104276	Toàn bộ động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	181294004	Entire coronary artery (body structure)	body structure
6104277	Toàn bộ động mạch vành trung gian (cấu trúc cơ thể)	727920003	Entire coronary intermediate artery (body structure)	body structure
6104278	Toàn bộ dây chằng vành (cấu trúc cơ thể)	279967000	Entire coronary ligament (body structure)	body structure
6104279	Toàn bộ dây chằng vành của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728471007	Entire coronary ligament of knee joint (body structure)	body structure
6104280	Toàn bộ đám rối vành (cấu trúc cơ thể)	729410008	Entire coronary plexus (body structure)	body structure
6104281	Toàn bộ xoang vành tim (cấu trúc cơ thể)	244386006	Entire coronary sinus (body structure)	body structure
6104282	Toàn bộ lỗ xoang vành tim (cấu trúc cơ thể)	312542008	Entire coronary sinus ostium (body structure)	body structure
6104283	Toàn bộ móm vệt xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244691004	Entire coronoid process of mandible (body structure)	body structure
6104284	Toàn bộ móm vệt xương trụ (cấu trúc cơ thể)	181951002	Entire coronoid process of ulna (body structure)	body structure
6104285	Toàn bộ thể gò não (cấu trúc cơ thể)	361579006	Entire corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6104286	Toàn bộ tử thi (cấu trúc cơ thể)	406139003	Entire corpse (body structure)	body structure
6104287	Toàn bộ mô mỡ gót chân (cấu trúc cơ thể)	866183005	Entire corpus adiposum of heel (body structure)	body structure
6104288	Toàn bộ thể trắng của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	258043001	Entire corpus albicans of ovary (body structure)	body structure
6104289	Toàn bộ thể chai (cấu trúc cơ thể)	362354006	Entire corpus callosum (body structure)	body structure
6104290	Toàn bộ vật xộp của âm vật (cấu trúc cơ thể)	726880005	Entire corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6104291	Toàn bộ thể hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	245468004	Entire corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6104292	Toàn bộ thân tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728943009	Entire corpus cerebelli (body structure)	body structure
6104293	Toàn bộ thể xơ của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	258132006	Entire corpus fibrosum of ovary (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104294	Toàn bộ thể vàng của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	257943001	Entire corpus luteum of ovary (body structure)	body structure
6104295	Toàn bộ thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	362271005	Entire corpus penis (body structure)	body structure
6104296	Toàn bộ thể xốp dương vật (cấu trúc cơ thể)	279712008	Entire corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6104297	Toàn bộ thể vân (cấu trúc cơ thể)	279318005	Entire corpus striatum (body structure)	body structure
6104298	Toàn bộ thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	279878007	Entire corpus uteri (body structure)	body structure
6104299	Toàn bộ thể lamellosa (cấu trúc cơ thể)	730820007	Entire corpuscula lamellosa (body structure)	body structure
6104300	Toàn bộ cơ cau mày (cấu trúc cơ thể)	244729004	Entire corrugator supercilii muscle (body structure)	body structure
6104301	Toàn bộ vỏ xương (cấu trúc cơ thể)	727286001	Entire cortex of bone (body structure)	body structure
6104302	Toàn bộ vỏ xương của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1367859006	Entire cortex of bone of humerus (body structure)	body structure
6104303	Toàn bộ vỏ não của thùy trán (cấu trúc cơ thể)	362330001	Entire cortex of frontal lobe (body structure)	body structure
6104304	Toàn bộ vỏ não của đảo não (cấu trúc cơ thể)	369221008	Entire cortex of insula (body structure)	body structure
6104305	Toàn bộ vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	362211004	Entire cortex of kidney (body structure)	body structure
6104306	Toàn bộ vỏ của dịch kính bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290371003	Entire cortex of left vitreous body (body structure)	body structure
6104307	Toàn bộ vỏ thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280626006	Entire cortex of lens (body structure)	body structure
6104308	Toàn bộ vỏ não của thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	362338008	Entire cortex of occipital lobe (body structure)	body structure
6104309	Toàn bộ vỏ buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	362259004	Entire cortex of ovary (body structure)	body structure
6104310	Toàn bộ vỏ não của thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	369217001	Entire cortex of parietal lobe (body structure)	body structure
6104311	Toàn bộ vỏ của dịch kính bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290372005	Entire cortex of right vitreous body (body structure)	body structure
6104312	Toàn bộ vỏ não của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	362343001	Entire cortex of temporal lobe (body structure)	body structure
6104313	Toàn bộ nhánh lên trong vùng vỏ của quai Henle (cấu trúc cơ thể)	840726009	Entire cortical ascending limb of loop of Henle (body structure)	body structure
6104314	Toàn bộ nhánh vỏ não của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369334006	Entire cortical branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6104315	Toàn bộ nhánh vỏ não của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369303007	Entire cortical branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6104316	Toàn bộ nhánh vỏ não của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	369347001	Entire cortical branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6104317	Toàn bộ đám rối mao mạch vỏ kẻ ống thận (cấu trúc cơ thể)	80284000	Entire cortical intertubular capillary plexuses (body structure)	body structure
6104318	Toàn bộ tiểu thùy vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	361330004	Entire cortical lobule of kidney (body structure)	body structure
6104319	Toàn bộ sợi vỏ-bulb ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	730846006	Entire corticobulbar fiber of pons (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104320	Toàn bộ bó vỏ - hành trong bao trong (cấu trúc cơ thể)	361565003	Entire corticobulbar tract of internal capsule (body structure)	body structure
6104321	Toàn bộ bó vỏ-cuống não của bao trong (cấu trúc cơ thể)	369210004	Entire corticocollicular tract of internal capsule (body structure)	body structure
6104322	Toàn bộ ranh giới tủy-vỏ tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	249234002	Entire corticomedullary junction of adrenal gland (body structure)	body structure
6104323	Toàn bộ vùng vỏ-tủy của thận (cấu trúc cơ thể)	243795008	Entire corticomedullary junction of kidney (body structure)	body structure
6104324	Toàn bộ bó sợi nhân-vỏ (cấu trúc cơ thể)	1296808005	Entire corticonuclear fibers (body structure)	body structure
6104325	Toàn bộ bó sợi nhân-vỏ (cấu trúc cơ thể)	1296737002	Entire corticonuclear tract (body structure)	body structure
6104326	Toàn bộ bó vỏ-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296809002	Entire corticopontine fibers (body structure)	body structure
6104327	Toàn bộ bó vỏ-cầu của cầu não (cấu trúc cơ thể)	362408003	Entire corticopontine tract of pons (body structure)	body structure
6104328	Toàn bộ bó vỏ-lưới (cấu trúc cơ thể)	1296810007	Entire corticoreticular fibers (body structure)	body structure
6104329	Toàn bộ bó vỏ-đỏ của bao trong (cấu trúc cơ thể)	369208001	Entire corticorubral tract of internal capsule (body structure)	body structure
6104330	Toàn bộ bó tháp (cấu trúc cơ thể)	1296739004	Entire corticospinal tract (body structure)	body structure
6104331	Toàn bộ bó vỏ não-tủy trong thân não (cấu trúc cơ thể)	730215004	Entire corticospinal tract in brainstem (body structure)	body structure
6104332	Toàn bộ bó vỏ gai của bao trong (cấu trúc cơ thể)	727302003	Entire corticospinal tract of internal capsule (body structure)	body structure
6104333	Toàn bộ bó vỏ-đồi mái (cấu trúc cơ thể)	1296811006	Entire corticotectal tract (body structure)	body structure
6104334	Toàn bộ sợi vỏ-đồi thị của trụ trước bao trong (cấu trúc cơ thể)	727144002	Entire corticothalamic fiber of anterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6104335	Toàn bộ sợi vỏ-đồi thị của trụ sau bao trong (cấu trúc cơ thể)	727132000	Entire corticothalamic fibers of posterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6104336	Toàn bộ cung sườn (cấu trúc cơ thể)	367767002	Entire costal arch (body structure)	body structure
6104337	Toàn bộ mặt sườn của xương vai (cấu trúc cơ thể)	368189007	Entire costal aspect of scapula (body structure)	body structure
6104338	Toàn bộ sụn sườn (cấu trúc cơ thể)	244703004	Entire costal cartilage (body structure)	body structure
6104339	Toàn bộ rãnh sườn (cấu trúc cơ thể)	367967006	Entire costal groove (body structure)	body structure
6104340	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	21696003	Entire costal groove of eighth rib (body structure)	body structure
6104341	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	76516006	Entire costal groove of eleventh rib (body structure)	body structure
6104342	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	10148009	Entire costal groove of fifth rib (body structure)	body structure
6104343	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	18882001	Entire costal groove of first rib (body structure)	body structure
6104344	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	71441002	Entire costal groove of fourth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104345	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	11493002	Entire costal groove of ninth rib (body structure)	body structure
6104346	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	45566000	Entire costal groove of second rib (body structure)	body structure
6104347	Toàn bộ rãnh sườn xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	89783002	Entire costal groove of seventh rib (body structure)	body structure
6104348	Toàn bộ rãnh sườn xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	59069003	Entire costal groove of sixth rib (body structure)	body structure
6104349	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	47439001	Entire costal groove of tenth rib (body structure)	body structure
6104350	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	49767001	Entire costal groove of third rib (body structure)	body structure
6104351	Toàn bộ rãnh sườn của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	58121008	Entire costal groove of twelfth rib (body structure)	body structure
6104352	Toàn bộ bờ sườn lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	769172001	Entire costal margin of rib cage (body structure)	body structure
6104353	Toàn bộ phần sườn của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	368048007	Entire costal part of diaphragm (body structure)	body structure
6104354	Toàn bộ màng phổi sườn (cấu trúc cơ thể)	368060008	Entire costal pleura (body structure)	body structure
6104355	Toàn bộ vùng sườn của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	895463004	Entire costal region of chest wall (body structure)	body structure
6104356	Toàn bộ bề mặt sườn của phổi (cấu trúc cơ thể)	200812001	Entire costal surface of lung (body structure)	body structure
6104357	Toàn bộ thân sườn cổ (cấu trúc cơ thể)	244225009	Entire costocervical trunk (body structure)	body structure
6104358	Toàn bộ khớp sụn sườn (cấu trúc cơ thể)	282413008	Entire costochondral junction (body structure)	body structure
6104359	Toàn bộ dây chằng sườn-đòn (cấu trúc cơ thể)	24535006	Entire costoclavicular ligament (body structure)	body structure
6104360	Toàn bộ dây chằng sườn - quạ (cấu trúc cơ thể)	725144003	Entire costocoracoid ligament (body structure)	body structure
6104361	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	263315000	Entire costocorporeal joint (body structure)	body structure
6104362	Toàn bộ xoang sườn-trung thất (cấu trúc cơ thể)	278205006	Entire costomediastinal sinus (body structure)	body structure
6104363	Toàn bộ góc sườn hoành (cấu trúc cơ thể)	1297172001	Entire costophrenic angle (body structure)	body structure
6104364	Toàn bộ lỗ ngang sườn (cấu trúc cơ thể)	727253000	Entire costotransverse foramen (body structure)	body structure
6104365	Toàn bộ khớp sườn-gai ngang (cấu trúc cơ thể)	263328007	Entire costotransverse joint (body structure)	body structure
6104366	Toàn bộ dây chằng sườn - môm ngang (cấu trúc cơ thể)	361897007	Entire costotransverse ligament (body structure)	body structure
6104367	Toàn bộ góc sườn-cột sống của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	312886007	Entire costovertebral angle of twelfth rib (body structure)	body structure
6104368	Toàn bộ khớp sườn - sống (cấu trúc cơ thể)	361859007	Entire costovertebral joint (body structure)	body structure
6104369	Toàn bộ dây chằng sườn-môm ức (cấu trúc cơ thể)	313059004	Entire costoxiphoid ligament (body structure)	body structure
6104370	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số II (cấu trúc cơ thể)	730944008	Entire Couinaud hepatic segment II (body structure)	body structure
6104371	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số III (cấu trúc cơ thể)	730945009	Entire Couinaud hepatic segment III (body structure)	body structure
6104372	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số IV (cấu trúc cơ thể)	730946005	Entire Couinaud hepatic segment IV (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104373	Toàn bộ phân thùy IVa theo Couinaud của gan (cấu trúc cơ thể)	871690002	Entire Couinaud hepatic segment IVa (body structure)	body structure
6104374	Toàn bộ phân thùy IVb theo Couinaud của gan (cấu trúc cơ thể)	871691003	Entire Couinaud hepatic segment IVb (body structure)	body structure
6104375	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số V (cấu trúc cơ thể)	730947001	Entire Couinaud hepatic segment V (body structure)	body structure
6104376	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số VI (cấu trúc cơ thể)	730948006	Entire Couinaud hepatic segment VI (body structure)	body structure
6104377	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số VII (cấu trúc cơ thể)	730949003	Entire Couinaud hepatic segment VII (body structure)	body structure
6104378	Toàn bộ phân thùy gan Couinaud số VIII (cấu trúc cơ thể)	730950003	Entire Couinaud hepatic segment VIII (body structure)	body structure
6104379	Toàn bộ phân thùy gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	730960007	Entire Couinaud liver segment (body structure)	body structure
6104380	Toàn bộ lớp bao của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	729060006	Entire covering of spermatic cord (body structure)	body structure
6104381	Toàn bộ móm khớp sọ trước của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	727050009	Entire cranial articular process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6104382	Toàn bộ nhánh sọ của động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	730204009	Entire cranial branch of vertebral artery (body structure)	body structure
6104383	Toàn bộ hố sọ (cấu trúc cơ thể)	264452006	Entire cranial cavity (body structure)	body structure
6104384	Toàn bộ dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	244447006	Entire cranial nerve (body structure)	body structure
6104385	Toàn bộ hạch thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	244448001	Entire cranial nerve ganglion (body structure)	body structure
6104386	Toàn bộ nhân dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	280160003	Entire cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6104387	Toàn bộ rễ thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	729255004	Entire cranial nerve root (body structure)	body structure
6104388	Toàn bộ màng mềm sọ (cấu trúc cơ thể)	362306003	Entire cranial pia mater (body structure)	body structure
6104389	Toàn bộ phần sọ của hệ thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362497002	Entire cranial portion of parasympathetic nervous system (body structure)	body structure
6104390	Toàn bộ rễ sọ của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	729267002	Entire cranial root of accessory nerve (body structure)	body structure
6104391	Toàn bộ đoạn sọ của thân dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1268422001	Entire cranial segment of vagus nerve trunk (body structure)	body structure
6104392	Toàn bộ khớp sụn hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	730039003	Entire cranial synchondrosis (body structure)	body structure
6104393	Toàn bộ nhân tiền đình sọ (cấu trúc cơ thể)	280177003	Entire cranial vestibular nucleus (body structure)	body structure
6104394	Toàn bộ cơ sọ-mặt (cấu trúc cơ thể)	714295000	Entire craniofacial muscle (body structure)	body structure
6104395	Toàn bộ ống sọ - yên (cấu trúc cơ thể)	264453001	Entire craniopharyngeal duct (body structure)	body structure
6104396	Toàn bộ cơ nâng tinh hoàn của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	244948006	Entire cremaster muscle of spermatic cord (body structure)	body structure
6104397	Toàn bộ động mạch cơ nâng tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279658002	Entire cremasteric artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104398	Toàn bộ mạc cơ nâng của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279587007	Entire cremasteric fascia of spermatic cord (body structure)	body structure
6104399	Toàn bộ tĩnh mạch cơ bìu (cấu trúc cơ thể)	729249009	Entire cremasteric vein (body structure)	body structure
6104400	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	56450000	Entire crest of head of eighth rib (body structure)	body structure
6104401	Toàn bộ mào đầu xương sườn mười một (cấu trúc cơ thể)	26486001	Entire crest of head of eleventh rib (body structure)	body structure
6104402	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	78239007	Entire crest of head of fifth rib (body structure)	body structure
6104403	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	15599006	Entire crest of head of first rib (body structure)	body structure
6104404	Toàn bộ mào đầu của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	70178003	Entire crest of head of fourth rib (body structure)	body structure
6104405	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	22338005	Entire crest of head of ninth rib (body structure)	body structure
6104406	Toàn bộ mào đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	367904002	Entire crest of head of rib (body structure)	body structure
6104407	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	90015001	Entire crest of head of second rib (body structure)	body structure
6104408	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	89254004	Entire crest of head of seventh rib (body structure)	body structure
6104409	Toàn bộ mào đầu của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	67649000	Entire crest of head of sixth rib (body structure)	body structure
6104410	Toàn bộ mào đầu của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	38718008	Entire crest of head of tenth rib (body structure)	body structure
6104411	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	18760004	Entire crest of head of third rib (body structure)	body structure
6104412	Toàn bộ mào đầu xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	46729003	Entire crest of head of twelfth rib (body structure)	body structure
6104413	Toàn bộ mạc sàng của lỗ tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	210168001	Entire cribriform fascia of saphenous opening (body structure)	body structure
6104414	Toàn bộ bản sàng (cấu trúc cơ thể)	282814006	Entire cribriform plate (body structure)	body structure
6104415	Toàn bộ bao khớp nhãn-phễu (cấu trúc cơ thể)	166761006	Entire cricoarytenoid articular capsule (body structure)	body structure
6104416	Toàn bộ khớp nhãn - phễu (cấu trúc cơ thể)	361945001	Entire cricoarytenoid articulation (body structure)	body structure
6104417	Toàn bộ dây chằng sụn phễu nhãn (cấu trúc cơ thể)	731501007	Entire cricoarytenoid ligament (body structure)	body structure
6104418	Toàn bộ cơ nhãn-phễu (cấu trúc cơ thể)	244811003	Entire cricoarytenoid muscle (body structure)	body structure
6104419	Gân nhãn-thực quản (cấu trúc cơ thể)	322841005	Entire cricoesophageal tendon (body structure)	body structure
6104420	Toàn bộ sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	263484006	Entire cricoid cartilage (body structure)	body structure
6104421	Toàn bộ dây chằng nhẫn-hầu (cấu trúc cơ thể)	172455006	Entire cricopharyngeal ligament (body structure)	body structure
6104422	Toàn bộ phần nhẫn-hầu của cơ co thắt hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	244804002	Entire cricopharyngeal part of inferior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6104423	Toàn bộ bao khớp giáp-nhẫn (cấu trúc cơ thể)	166661002	Entire cricothyroid articular capsule (body structure)	body structure
6104424	Toàn bộ khớp nhẫn - giáp (cấu trúc cơ thể)	361944002	Entire cricothyroid articulation (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104425	Toàn bộ nhánh nhãn - giáp của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	160495002	Entire cricothyroid branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6104426	Toàn bộ dây chằng nhãn-giáp (cấu trúc cơ thể)	279558006	Entire cricothyroid ligament (body structure)	body structure
6104427	Toàn bộ màng nhãn-giáp (cấu trúc cơ thể)	729030001	Entire cricothyroid membrane (body structure)	body structure
6104428	Toàn bộ cơ nhãn-giáp (cấu trúc cơ thể)	244809007	Entire cricothyroid muscle (body structure)	body structure
6104429	Toàn bộ dây chằng nhãn-khí quản (cấu trúc cơ thể)	279553002	Entire cricotracheal ligament (body structure)	body structure
6104430	Toàn bộ mào bóng (cấu trúc cơ thể)	368953000	Entire crista ampullaris (body structure)	body structure
6104431	Toàn bộ mào cong của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	172881002	Entire crista arcuata of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6104432	Toàn bộ mào chia (cấu trúc cơ thể)	728777007	Entire crista dividens (body structure)	body structure
6104433	Toàn bộ mào trán (cấu trúc cơ thể)	137662006	Entire crista frontalis (body structure)	body structure
6104434	Toàn bộ mào gà (cấu trúc cơ thể)	369004005	Entire crista galli (body structure)	body structure
6104435	Toàn bộ mào niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	362231000	Entire crista of urethra (body structure)	body structure
6104436	Toàn bộ mào trên thất (cấu trúc cơ thể)	278954008	Entire crista supraventricularis (body structure)	body structure
6104437	Toàn bộ mào tận cùng của tim (cấu trúc cơ thể)	277693004	Entire crista terminalis cordis (body structure)	body structure
6104438	Toàn bộ mào ngang của răng (cấu trúc cơ thể)	727303008	Entire crista transversalis of tooth (body structure)	body structure
6104439	Toàn bộ gờ tam giác của răng (cấu trúc cơ thể)	727190005	Entire crista triangularis of tooth (body structure)	body structure
6104440	Toàn bộ mào da (cấu trúc cơ thể)	320601009	Entire cristae cutis (body structure)	body structure
6104441	Toàn bộ thiết đồ chậu và chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1231524000	Entire cross-sectional pelvis and lower limb (body structure)	body structure
6104442	Toàn bộ thân răng (cấu trúc cơ thể)	362106009	Entire crown of tooth (body structure)	body structure
6104443	Toàn bộ dây chằng chữ thập của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	182362005	Entire cruciate ligament of axis (body structure)	body structure
6104444	Toàn bộ dây chằng chéo của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	245934000	Entire cruciate ligament of knee joint (body structure)	body structure
6104445	Toàn bộ cơ modiolar chéo (cấu trúc cơ thể)	244720000	Entire cruciate modiolar muscle (body structure)	body structure
6104446	Toàn bộ nút chữ thập của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	729231009	Entire cruciate node of central tendon (body structure)	body structure
6104447	Toàn bộ phần chéo của bao sợi ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368131001	Entire cruciform portion of fibrous sheath of finger (body structure)	body structure
6104448	Toàn bộ phần chéo của bao sợi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	229985005	Entire cruciform portion of fibrous sheath within toe (body structure)	body structure
6104449	Toàn bộ trụ màng của mê đạo màng (cấu trúc cơ thể)	368952005	Entire crura membranacea of membranous labyrinth (body structure)	body structure
6104450	Toàn bộ trụ đối vành tai (cấu trúc cơ thể)	362539004	Entire crura of antihelix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104451	Toàn bộ động mạch cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727938000	Entire crural artery (body structure)	body structure
6104452	Toàn bộ mạc cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	245252007	Entire crural fascia (body structure)	body structure
6104453	Toàn bộ ống nối chung (cấu trúc cơ thể)	729114006	Entire crus commune (body structure)	body structure
6104454	Toàn bộ trụ âm vật (cấu trúc cơ thể)	279860002	Entire crus of clitoris (body structure)	body structure
6104455	Toàn bộ trụ gân cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	244668003	Entire crus of diaphragm (body structure)	body structure
6104456	Toàn bộ trụ vòm hầu (cấu trúc cơ thể)	369116002	Entire crus of fornix (body structure)	body structure
6104457	Toàn bộ trụ vành tai (cấu trúc cơ thể)	362547004	Entire crus of helix (body structure)	body structure
6104458	Toàn bộ trụ dương vật (cấu trúc cơ thể)	362270006	Entire crus penis (body structure)	body structure
6104459	Toàn bộ giao điểm của tim (cấu trúc cơ thể)	728773006	Entire crux of the heart (body structure)	body structure
6104460	Toàn bộ tuyến Lieberkuhn (cấu trúc cơ thể)	727433002	Entire crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6104461	Toàn bộ khe của amidan khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	142915006	Entire crypt of palatine tonsil (body structure)	body structure
6104462	Toàn bộ khe của amidan vòm (cấu trúc cơ thể)	143420009	Entire crypt of pharyngeal tonsil (body structure)	body structure
6104463	Toàn bộ hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	731068005	Entire cubital fossa (body structure)	body structure
6104464	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	368553007	Entire cubital lymph node (body structure)	body structure
6104465	Toàn bộ ống khuỷu (cấu trúc cơ thể)	890318004	Entire cubital tunnel (body structure)	body structure
6104466	Toàn bộ diện khớp hộp của xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	235970004	Entire cuboid articular facet of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6104467	Toàn bộ diện khớp hộp của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	235818004	Entire cuboid articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6104468	Toàn bộ diện khớp hộp của xương thuyền chân (cấu trúc cơ thể)	239310007	Entire cuboid facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6104469	Toàn bộ diện khớp hình hộp của xương gót (cấu trúc cơ thể)	216844004	Entire cuboidal articular surface of calcaneus (body structure)	body structure
6104470	Toàn bộ diện khớp hộp của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	237442007	Entire cuboidal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6104471	Toàn bộ khớp sên-gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	730863005	Entire cuboideonavicular joint (body structure)	body structure
6104472	Toàn bộ dây chằng gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	730268005	Entire cuboidonavicular ligament (body structure)	body structure
6104473	Toàn bộ đỉnh tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279384001	Entire culmen (body structure)	body structure
6104474	Toàn bộ cụm tế bào cumulus oophorus (cấu trúc cơ thể)	258586009	Entire cumulus oophorus (body structure)	body structure
6104475	Toàn bộ đám rối trứng của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351888000	Entire cumulus oophorus of Graafian follicle (body structure)	body structure
6104476	Toàn bộ đám rối trứng của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351887005	Entire cumulus oophorus of secondary follicle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104477	Toàn bộ củ thon (cấu trúc cơ thể)	362425001	Entire cuneate tubercle (body structure)	body structure
6104478	Toàn bộ diện khớp chêm của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731224004	Entire cuneiform articular facet of second metatarsal (body structure)	body structure
6104479	Toàn bộ diện khớp chêm của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731206001	Entire cuneiform articular facet of third metatarsal (body structure)	body structure
6104480	Toàn bộ sụn hình nêm (cấu trúc cơ thể)	264456009	Entire cuneiform cartilage (body structure)	body structure
6104481	Toàn bộ diện khớp chêm của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	731215008	Entire cuneiform facet of intermediate cuneiform (body structure)	body structure
6104482	Toàn bộ diện khớp chêm của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	237605009	Entire cuneiform facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6104483	Toàn bộ diện khớp chêm của xương ghe (cấu trúc cơ thể)	731217000	Entire cuneiform facet of navicular (body structure)	body structure
6104484	Toàn bộ nhân chêm của não giữa (cấu trúc cơ thể)	369235005	Entire cuneiform nucleus of midbrain (body structure)	body structure
6104485	Toàn bộ củ hình nêm (cấu trúc cơ thể)	171289007	Entire cuneiform tubercle (body structure)	body structure
6104486	Toàn bộ bó chêm-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1296812004	Entire cuneocerebellar tract (body structure)	body structure
6104487	Toàn bộ dây chằng chêm-gót (cấu trúc cơ thể)	730269002	Entire cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6104488	Toàn bộ khớp chêm - ghe (cấu trúc cơ thể)	361867004	Entire cuneonavicular joint (body structure)	body structure
6104489	Toàn bộ thùy chêm (cấu trúc cơ thể)	279199007	Entire cuneus (body structure)	body structure
6104490	Toàn bộ vòm ống bán nguyệt (cấu trúc cơ thể)	730809007	Entire cupula ampullaris (body structure)	body structure
6104491	Toàn bộ vòm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	730955008	Entire cupula of cochlear canal (body structure)	body structure
6104492	Toàn bộ vòm ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729152007	Entire cupula of cochlear duct (body structure)	body structure
6104493	Toàn bộ bờ cong của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	729196007	Entire curve of stomach (body structure)	body structure
6104494	Toàn bộ van động mạch chủ - mép van (cấu trúc cơ thể)	362026005	Entire cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6104495	Toàn bộ mũi Carabelli (cấu trúc cơ thể)	727369009	Entire cusp of Carabelli (body structure)	body structure
6104496	Toàn bộ van động mạch phổi - mép van (cấu trúc cơ thể)	362024008	Entire cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6104497	Toàn bộ mũi răng (cấu trúc cơ thể)	362107000	Entire cusp of tooth (body structure)	body structure
6104498	Toàn bộ tuyến nhầy da - niêm (cấu trúc cơ thể)	68755000	Entire cutaneous mucous gland (body structure)	body structure
6104499	Toàn bộ dây thần kinh da cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730350005	Entire cutaneous nerve of arm (body structure)	body structure
6104500	Toàn bộ dây thần kinh da cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	730351009	Entire cutaneous nerve of forearm (body structure)	body structure
6104501	Toàn bộ dây thần kinh da dương vật (cấu trúc cơ thể)	729853004	Entire cutaneous nerve of penis (body structure)	body structure
6104502	Toàn bộ dây thần kinh bì chi trên (cấu trúc cơ thể)	727557000	Entire cutaneous nerve of upper limb (body structure)	body structure
6104503	Toàn bộ tuyến bã nhờn ngoài da (cấu trúc cơ thể)	115977007	Entire cutaneous sebaceous gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104504	Toàn bộ dây thần kinh cảm giác da của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1141992000	Entire cutaneous sensory nerve of foot (body structure)	body structure
6104505	Toàn bộ dây thần kinh cảm giác da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	785312002	Entire cutaneous sensory nerve of lower limb (body structure)	body structure
6104506	Toàn bộ thần kinh cảm giác da ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1354519006	Entire cutaneous sensory nerve of toe (body structure)	body structure
6104507	Toàn bộ biểu bì móng (cấu trúc cơ thể)	300630005	Entire cuticle of nail (body structure)	body structure
6104508	Toàn bộ lớp biểu bì của lông (cấu trúc cơ thể)	318733008	Entire cuticular layer of hair (body structure)	body structure
6104509	Toàn bộ hõm loa tai (cấu trúc cơ thể)	362545007	Entire cyma conchae (body structure)	body structure
6104510	Toàn bộ động mạch túi mật (cấu trúc cơ thể)	244274005	Entire cystic artery (body structure)	body structure
6104511	Toàn bộ ống túi mật (cấu trúc cơ thể)	245398005	Entire cystic duct (body structure)	body structure
6104512	Toàn bộ chỗ nối ống túi mật (cấu trúc cơ thể)	729892006	Entire cystic duct junction (body structure)	body structure
6104513	Toàn bộ chỗ nối ống mật chủ và ống túi mật (cấu trúc cơ thể)	727389005	Entire cystic duct junction at common bile duct (body structure)	body structure
6104514	Toàn bộ hạch bạch huyết túi mật (cấu trúc cơ thể)	46081008	Entire cystic lymph node (body structure)	body structure
6104515	Toàn bộ tĩnh mạch túi mật (cấu trúc cơ thể)	281059001	Entire cystic vein (body structure)	body structure
6104516	Toàn bộ nguyên bào nuôi (cấu trúc cơ thể)	308841008	Entire cytotrophoblast (body structure)	body structure
6104517	Toàn bộ nhân Darkschevitsch (cấu trúc cơ thể)	369250001	Entire Darkschevitsch nucleus (body structure)	body structure
6104518	Toàn bộ lớp dartos của bìu (cấu trúc cơ thể)	279582001	Entire dartos layer of scrotum (body structure)	body structure
6104519	Toàn bộ màng rụng (cấu trúc cơ thể)	362842004	Entire decidua (body structure)	body structure
6104520	Toàn bộ màng rụng nền (cấu trúc cơ thể)	362841006	Entire decidua basalis (body structure)	body structure
6104521	Toàn bộ màng rụng bao (cấu trúc cơ thể)	255498003	Entire decidua capsularis (body structure)	body structure
6104522	Toàn bộ màng rụng thành (cấu trúc cơ thể)	255413006	Entire decidua parietalis (body structure)	body structure
6104523	Toàn bộ răng nanh sữa (cấu trúc cơ thể)	15819002	Entire deciduous canine tooth (body structure)	body structure
6104524	Toàn bộ răng hàm sữa thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	423890001	Entire deciduous first molar tooth (body structure)	body structure
6104525	Toàn bộ răng cửa sữa (cấu trúc cơ thể)	51528000	Entire deciduous incisor tooth (body structure)	body structure
6104526	Toàn bộ răng nanh sữa hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245639007	Entire deciduous mandibular left canine tooth (body structure)	body structure
6104527	Toàn bộ răng cửa giữa sữa hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245642001	Entire deciduous mandibular left central incisor tooth (body structure)	body structure
6104528	Toàn bộ răng cối sữa thứ nhất hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245638004	Entire deciduous mandibular left first molar tooth (body structure)	body structure
6104529	Toàn bộ răng cửa bên sữa hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245641008	Entire deciduous mandibular left lateral incisor tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104530	Toàn bộ răng cối sữa thứ hai hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245637009	Entire deciduous mandibular left second molar tooth (body structure)	body structure
6104531	Toàn bộ răng nanh sữa hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245632003	Entire deciduous mandibular right canine tooth (body structure)	body structure
6104532	Toàn bộ răng cửa giữa sữa hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245635001	Entire deciduous mandibular right central incisor tooth (body structure)	body structure
6104533	Toàn bộ răng cối sữa thứ nhất hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245631005	Entire deciduous mandibular right first molar tooth (body structure)	body structure
6104534	Toàn bộ răng cửa bên sữa hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245634002	Entire deciduous mandibular right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6104535	Toàn bộ răng cối sữa thứ hai hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245630006	Entire deciduous mandibular right second molar tooth (body structure)	body structure
6104536	Toàn bộ răng nanh sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245624006	Entire deciduous maxillary left canine tooth (body structure)	body structure
6104537	Toàn bộ răng cửa giữa sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245627004	Entire deciduous maxillary left central incisor tooth (body structure)	body structure
6104538	Toàn bộ răng cối sữa thứ nhất hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245623000	Entire deciduous maxillary left first molar tooth (body structure)	body structure
6104539	Toàn bộ răng cửa bên sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245626008	Entire deciduous maxillary left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6104540	Toàn bộ răng cối sữa thứ hai hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245622005	Entire deciduous maxillary left second molar tooth (body structure)	body structure
6104541	Toàn bộ răng nanh sữa hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245617005	Entire deciduous maxillary right canine tooth (body structure)	body structure
6104542	Toàn bộ răng cửa giữa sữa hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245620002	Entire deciduous maxillary right central incisor tooth (body structure)	body structure
6104543	Toàn bộ răng cối sữa thứ nhất hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245616001	Entire deciduous maxillary right first molar tooth (body structure)	body structure
6104544	Toàn bộ răng cửa bên sữa hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245619008	Entire deciduous maxillary right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6104545	Toàn bộ răng cối sữa thứ hai hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245615002	Entire deciduous maxillary right second molar tooth (body structure)	body structure
6104546	Toàn bộ răng hàm sữa (cấu trúc cơ thể)	368703003	Entire deciduous molar tooth (body structure)	body structure
6104547	Toàn bộ răng hàm thứ hai sữa (cấu trúc cơ thể)	422595006	Entire deciduous second molar tooth (body structure)	body structure
6104548	Toàn bộ răng sữa (cấu trúc cơ thể)	245612004	Entire deciduous tooth (body structure)	body structure
6104549	Toàn bộ bắt chéo các dải cảm giác của hành não (cấu trúc cơ thể)	369064008	Entire decussation lemnisci of medulla oblongata (body structure)	body structure
6104550	Toàn bộ bắt chéo của cuống tiểu não dưới (cấu trúc cơ thể)	369056002	Entire decussation of inferior cerebellar peduncles (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104551	Toàn bộ bó bắt chéo cầu não (cấu trúc cơ thể)	362410001	Entire decussation of pons (body structure)	body structure
6104552	Toàn bộ mép bắt chéo của cuống tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	369252009	Entire decussation of superior cerebellar peduncles (body structure)	body structure
6104553	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ sâu trước (cấu trúc cơ thể)	52363008	Entire deep anterior cervical lymph node (body structure)	body structure
6104554	Toàn bộ động mạch sâu âm vật (cấu trúc cơ thể)	244297008	Entire deep artery of clitoris (body structure)	body structure
6104555	Toàn bộ động mạch sâu dương vật (cấu trúc cơ thể)	244293007	Entire deep artery of penis (body structure)	body structure
6104556	Toàn bộ động mạch tai sâu (cấu trúc cơ thể)	147157007	Entire deep auricular artery (body structure)	body structure
6104557	Toàn bộ động mạch cánh tay sâu (cấu trúc cơ thể)	41065002	Entire deep brachial artery (body structure)	body structure
6104558	Toàn bộ nhánh sâu của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729337006	Entire deep branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6104559	Toàn bộ nhánh sâu của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	368230007	Entire deep branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104560	Toàn bộ đám rối tim sâu (cấu trúc cơ thể)	729409003	Entire deep cardiac plexus (body structure)	body structure
6104561	Toàn bộ động mạch cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	244223002	Entire deep cervical artery (body structure)	body structure
6104562	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	728903004	Entire deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6104563	Toàn bộ mạch bạch huyết cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	168839003	Entire deep cervical lymphatic vessel (body structure)	body structure
6104564	Toàn bộ đám rối cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	727128006	Entire deep cervical plexus (body structure)	body structure
6104565	Toàn bộ tĩnh mạch cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	303962007	Entire deep cervical vein (body structure)	body structure
6104566	Toàn bộ động mạch chậu sâu vòng (cấu trúc cơ thể)	181353005	Entire deep circumflex iliac artery (body structure)	body structure
6104567	Toàn bộ tĩnh mạch chậu hồi sâu (cấu trúc cơ thể)	11653007	Entire deep circumflex iliac vein (body structure)	body structure
6104568	Toàn bộ dây chằng cùng-cụt lưng sâu (cấu trúc cơ thể)	316180000	Entire deep dorsal sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6104569	Toàn bộ tĩnh mạch lưng sâu âm vật (cấu trúc cơ thể)	25834009	Entire deep dorsal vein of clitoris (body structure)	body structure
6104570	Toàn bộ tĩnh mạch lưng sâu của dương vật (cấu trúc cơ thể)	55433007	Entire deep dorsal vein of penis (body structure)	body structure
6104571	Toàn bộ cơ duỗi sâu trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244994009	Entire deep extensor muscle of forearm (body structure)	body structure
6104572	Toàn bộ gân duỗi sâu trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728167002	Entire deep extensor tendon within forearm (body structure)	body structure
6104573	Toàn bộ động mạch thẹn ngoài sâu (cấu trúc cơ thể)	31708008	Entire deep external pudendal artery (body structure)	body structure
6104574	Toàn bộ tĩnh mạch mặt sâu (cấu trúc cơ thể)	24030009	Entire deep facial vein (body structure)	body structure
6104575	Toàn bộ mạc sâu (cấu trúc cơ thể)	787818008	Entire deep fascia (body structure)	body structure
6104576	Toàn bộ cơ gấp sâu trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244986002	Entire deep flexor muscle of forearm (body structure)	body structure
6104577	Toàn bộ gân gấp sâu trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	245114002	Entire deep flexor tendon within finger (body structure)	body structure
6104578	Toàn bộ gân gấp sâu trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728149009	Entire deep flexor tendon within forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104579	Toàn bộ gân gấp sâu trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	181660008	Entire deep flexor tendon within index finger (body structure)	body structure
6104580	Toàn bộ gân gấp sâu trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	181662000	Entire deep flexor tendon within little finger (body structure)	body structure
6104581	Toàn bộ gân gấp sâu trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	134147003	Entire deep flexor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6104582	Toàn bộ gân gấp sâu trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	181661007	Entire deep flexor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6104583	Toàn bộ gân gấp sâu trong ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727245008	Entire deep flexor tendon within thumb (body structure)	body structure
6104584	Toàn bộ đầu sâu của cơ gấp ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368418003	Entire deep head of flexor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6104585	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới xương bánh chè sâu (cấu trúc cơ thể)	68668000	Entire deep infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6104586	Toàn bộ hạch bạch huyết bẹn sâu (cấu trúc cơ thể)	731080002	Entire deep inguinal lymph node (body structure)	body structure
6104587	Toàn bộ lỗ bẹn sâu (cấu trúc cơ thể)	278831000	Entire deep inguinal ring (body structure)	body structure
6104588	Toàn bộ hạch bạch huyết trong tuyến mang tai sâu (cấu trúc cơ thể)	727218007	Entire deep intraparotid lymph node (body structure)	body structure
6104589	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ sâu bên (cấu trúc cơ thể)	61755005	Entire deep lateral cervical lymph node (body structure)	body structure
6104590	Toàn bộ lớp sâu của cân dương vật nông (cấu trúc cơ thể)	729092007	Entire deep layer of superficial penile fascia (body structure)	body structure
6104591	Toàn bộ lớp sâu của cân thái dương (cấu trúc cơ thể)	368673008	Entire deep layer of temporal fascia (body structure)	body structure
6104592	Toàn bộ tĩnh mạch lưỡi sâu (cấu trúc cơ thể)	48579005	Entire deep lingual vein (body structure)	body structure
6104593	Toàn bộ hạch bạch huyết sâu (cấu trúc cơ thể)	327435000	Entire deep lymph node (body structure)	body structure
6104594	Toàn bộ mạch bạch huyết sâu (cấu trúc cơ thể)	14033005	Entire deep lymphatic vessel (body structure)	body structure
6104595	Toàn bộ mạch bạch huyết sâu của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	301374006	Entire deep lymphatic vessel of lower limb (body structure)	body structure
6104596	Toàn bộ mạch bạch huyết sâu của ngực (cấu trúc cơ thể)	204000005	Entire deep lymphatic vessel of thorax (body structure)	body structure
6104597	Toàn bộ mạch bạch huyết sâu của chi trên (cấu trúc cơ thể)	368552002	Entire deep lymphatic vessel of upper limb (body structure)	body structure
6104598	Toàn bộ động mạch tủy sâu của não (cấu trúc cơ thể)	731103001	Entire deep medullary artery of the brain (body structure)	body structure
6104599	Toàn bộ tĩnh mạch giữa sâu não (cấu trúc cơ thể)	279272001	Entire deep middle cerebral vein (body structure)	body structure
6104600	Toàn bộ cơ lưng sâu (cấu trúc cơ thể)	728082009	Entire deep muscle of back (body structure)	body structure
6104601	Toàn bộ cơ sâu của cổ (cấu trúc cơ thể)	714466006	Entire deep muscle of neck (body structure)	body structure
6104602	Toàn bộ cung gan tay sâu của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	285748007	Entire deep palmar arch of radial artery (body structure)	body structure
6104603	Toàn bộ nhánh gan sâu của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	368460004	Entire deep palmar branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6104604	Toàn bộ cung tĩnh mạch gan sâu (cấu trúc cơ thể)	65152008	Entire deep palmar venous arch (body structure)	body structure
6104605	Toàn bộ hạch bạch huyết mang tai sâu (cấu trúc cơ thể)	728900001	Entire deep parotid lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104606	Toàn bộ phần sâu của cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	142309002	Entire deep part of masseter muscle (body structure)	body structure
6104607	Toàn bộ phần sâu của cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	368789001	Entire deep part of superior levator palpebrae muscle (body structure)	body structure
6104608	Toàn bộ mạc dương vật sâu (cấu trúc cơ thể)	31151003	Entire deep penile fascia (body structure)	body structure
6104609	Toàn bộ khoang đáy chậu sâu (cấu trúc cơ thể)	361913006	Entire deep perineal space (body structure)	body structure
6104610	Toàn bộ dây thần kinh mác sâu (cấu trúc cơ thể)	181081007	Entire deep peroneal nerve (body structure)	body structure
6104611	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh mác sâu (cấu trúc cơ thể)	216338009	Entire deep peroneal nerve muscular branches (body structure)	body structure
6104612	Toàn bộ chỗ chày ngỗng sâu (cấu trúc cơ thể)	302733007	Entire deep pes anserinus (body structure)	body structure
6104613	Toàn bộ động mạch gan chân sâu (cấu trúc cơ thể)	1340301002	Entire deep plantar artery (body structure)	body structure
6104614	Toàn bộ nhánh gan chân sâu của động mạch vòng (cấu trúc cơ thể)	281135008	Entire deep plantar branch of arcuate artery (body structure)	body structure
6104615	Toàn bộ hạch bạch huyết sâu vùng khoeo (cấu trúc cơ thể)	303354005	Entire deep popliteal lymph node (body structure)	body structure
6104616	Toàn bộ phần sâu của túi thanh dịch máu chuyển cơ mông nhờ (cấu trúc cơ thể)	288872006	Entire deep portion of gluteus medius muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6104617	Toàn bộ phần sâu của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368750007	Entire deep portion of parotid gland (body structure)	body structure
6104618	Toàn bộ phần sâu của cơ thắt ngoài hậu môn (cấu trúc cơ thể)	367654006	Entire deep portion of sphincter ani externus muscle (body structure)	body structure
6104619	Toàn bộ khoang sau sâu cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	264458005	Entire deep posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6104620	Toàn bộ cơ cẳng chân sau sâu (cấu trúc cơ thể)	245031006	Entire deep posterior crural muscle (body structure)	body structure
6104621	Toàn bộ động mạch thái dương sâu (cấu trúc cơ thể)	147965009	Entire deep temporal artery (body structure)	body structure
6104622	Toàn bộ dây thần kinh thái dương sâu (cấu trúc cơ thể)	280255007	Entire deep temporal nerve (body structure)	body structure
6104623	Toàn bộ tĩnh mạch thái dương sâu (cấu trúc cơ thể)	798000	Entire deep temporal vein (body structure)	body structure
6104624	Toàn bộ nhánh tận sâu của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	729547005	Entire deep terminal branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104625	Toàn bộ sợi ngang sâu của cầu não (cấu trúc cơ thể)	726844005	Entire deep transverse fibers of pons (body structure)	body structure
6104626	Toàn bộ dây chằng ngang sâu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	35306001	Entire deep transverse metacarpal ligament (body structure)	body structure
6104627	Toàn bộ dây chằng ngang sâu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	81163007	Entire deep transverse metatarsal ligament (body structure)	body structure
6104628	Toàn bộ cơ ngang sâu tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	244976003	Entire deep transverse perineal muscle (body structure)	body structure
6104629	Toàn bộ cơ tam giác bàng quang sâu (cấu trúc cơ thể)	728960004	Entire deep trigonal muscle (body structure)	body structure
6104630	Toàn bộ tĩnh mạch sâu (cấu trúc cơ thể)	341484008	Entire deep vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104631	Toàn bộ tĩnh mạch sâu của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367660006	Entire deep vein of clitoris (body structure)	body structure
6104632	Toàn bộ tĩnh mạch sâu chi dưới (cấu trúc cơ thể)	281064002	Entire deep vein of lower limb (body structure)	body structure
6104633	Toàn bộ tĩnh mạch chậu sâu (cấu trúc cơ thể)	1292973001	Entire deep vein of pelvic region (body structure)	body structure
6104634	Toàn bộ tĩnh mạch sâu dương vật (cấu trúc cơ thể)	64944001	Entire deep vein of penis (body structure)	body structure
6104635	Toàn bộ tĩnh mạch sâu của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731108005	Entire deep vein of upper limb (body structure)	body structure
6104636	Toàn bộ hệ tĩnh mạch sâu chi dưới (cấu trúc cơ thể)	362070001	Entire deep venous system of lower limb (body structure)	body structure
6104637	Toàn bộ hệ tĩnh mạch sâu chi trên (cấu trúc cơ thể)	362067000	Entire deep venous system of upper limb (body structure)	body structure
6104638	Toàn bộ tử cung sau sinh (cấu trúc cơ thể)	245479009	Entire delivered uterus (body structure)	body structure
6104639	Toàn bộ hạch Delphian (cấu trúc cơ thể)	8119004	Entire delphian lymph node (body structure)	body structure
6104640	Toàn bộ cơ delta (cấu trúc cơ thể)	181620007	Entire deltoid muscle (body structure)	body structure
6104641	Toàn bộ vùng cơ delta (cấu trúc cơ thể)	362734007	Entire deltoid region (body structure)	body structure
6104642	Toàn bộ lõi củ cơ delta của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	874910004	Entire deltoid tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6104643	Toàn bộ hệ tế bào tua (cấu trúc cơ thể)	414105009	Entire dendritic cell system (body structure)	body structure
6104644	Toàn bộ mô liên kết đàn hồi đặc (cấu trúc cơ thể)	726935008	Entire dense elastic connective tissue (body structure)	body structure
6104645	Toàn bộ mô liên kết xơ đặc (cấu trúc cơ thể)	726906000	Entire dense fibrous connective tissue (body structure)	body structure
6104646	Toàn bộ cung răng (cấu trúc cơ thể)	245548008	Entire dental arch (body structure)	body structure
6104648	Toàn bộ biểu bì răng (cấu trúc cơ thể)	726985004	Entire dental cuticle (body structure)	body structure
6104649	Toàn bộ nắp lợi (cấu trúc cơ thể)	727382001	Entire dental operculum (body structure)	body structure
6104650	Toàn bộ củ răng (cấu trúc cơ thể)	368700000	Entire dental tubercle (body structure)	body structure
6104651	Toàn bộ hồi răng (cấu trúc cơ thể)	279211002	Entire dentate gyrus (body structure)	body structure
6104652	Toàn bộ dây chằng răng (cấu trúc cơ thể)	315774009	Entire dentate ligament (body structure)	body structure
6104653	Toàn bộ bó răng-đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1296813009	Entire dentatothalamic tract (body structure)	body structure
6104654	Toàn bộ ngà răng (cấu trúc cơ thể)	362112004	Entire dentin (body structure)	body structure
6104655	Toàn bộ ống ngà răng (cấu trúc cơ thể)	727211001	Entire dentinal tubule (body structure)	body structure
6104656	Toàn bộ chỗ nối ngà-xi măng (cấu trúc cơ thể)	727205004	Entire dentinocemental junction (body structure)	body structure
6104657	Toàn bộ chỗ nối ngà-men (cấu trúc cơ thể)	727143008	Entire dentinoenamel junction (body structure)	body structure
6104658	Toàn bộ chỗ nối ngà - tủy răng (cấu trúc cơ thể)	730805001	Entire dentinopulpal junction (body structure)	body structure
6104659	Toàn bộ bộ răng (cấu trúc cơ thể)	728315009	Entire dentition (body structure)	body structure
6104660	Toàn bộ cơ hạ góc miệng (cấu trúc cơ thể)	361812000	Entire depressor anguli oris muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104661	Toàn bộ cơ hạ môi dưới (cấu trúc cơ thể)	244746001	Entire depressor labii inferioris muscle (body structure)	body structure
6104662	Toàn bộ cơ hạ môi dưới và góc miệng (cấu trúc cơ thể)	714308005	Entire depressor muscle acting on lower lip and buccal angle (body structure)	body structure
6104663	Toàn bộ cơ hạ đai vai (cấu trúc cơ thể)	729726008	Entire depressor of shoulder girdle (body structure)	body structure
6104664	Toàn bộ cơ hạ khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	304030001	Entire depressor of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6104665	Toàn bộ cơ hạ vách mũi (cấu trúc cơ thể)	244733006	Entire depressor septi (body structure)	body structure
6104666	Toàn bộ cơ hạ lông mày (cấu trúc cơ thể)	244728007	Entire depressor supercilii muscle (body structure)	body structure
6104667	Toàn bộ nhú trung bì (cấu trúc cơ thể)	320101005	Entire dermal papilla (body structure)	body structure
6104668	Toàn bộ hoa vân da (cấu trúc cơ thể)	314292007	Entire dermatoglyphic patterns (body structure)	body structure
6104669	Toàn bộ hoa tay của lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	367573004	Entire dermatoglyphic patterns of palm (body structure)	body structure
6104670	Toàn bộ hoa tay của lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	367572009	Entire dermatoglyphic patterns of sole (body structure)	body structure
6104671	Toàn bộ lớp bì (cấu trúc cơ thể)	361696001	Entire dermis (body structure)	body structure
6104672	Toàn bộ lớp bì của mặt (cấu trúc cơ thể)	1252652009	Entire dermis of face (body structure)	body structure
6104673	Toàn bộ chỗ nối da-biểu bì (cấu trúc cơ thể)	727074007	Entire dermoepidermal junction (body structure)	body structure
6104674	Toàn bộ màng Descemet (cấu trúc cơ thể)	281076002	Entire Descemet's membrane (body structure)	body structure
6104675	Toàn bộ tinh hoàn ẩn (cấu trúc cơ thể)	732169002	Entire descended testis (body structure)	body structure
6104676	Toàn bộ nhánh xuống của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	729328006	Entire descendens hypoglossi (body structure)	body structure
6104677	Toàn bộ động mạch chủ xuống (cấu trúc cơ thể)	261399002	Entire descending aorta (body structure)	body structure
6104678	Toàn bộ nhánh đi xuống của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	145844003	Entire descending branch of occipital artery (body structure)	body structure
6104679	Toàn bộ đại tràng xuống (cấu trúc cơ thể)	362165006	Entire descending colon (body structure)	body structure
6104680	Toàn bộ động mạch gối xuống (cấu trúc cơ thể)	16767009	Entire descending genicular artery (body structure)	body structure
6104681	Toàn bộ nhánh xuống của quai Henle (cấu trúc cơ thể)	245350001	Entire descending limb of Henle's loop (body structure)	body structure
6104682	Toàn bộ động mạch khẩu cái xuống (cấu trúc cơ thể)	1260259003	Entire descending palatine artery (body structure)	body structure
6104683	Toàn bộ đoạn xuống của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362150005	Entire descending portion of duodenum (body structure)	body structure
6104684	Toàn bộ đoạn đi xuống của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193386003	Entire descending segment of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6104685	Toàn bộ bó tủy xuống (cấu trúc cơ thể)	730037001	Entire descending spinal cord tract (body structure)	body structure
6104686	Toàn bộ nhánh nông xuống của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729339009	Entire descending superficial branch of cervical plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104687	Toàn bộ động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	181301002	Entire descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6104688	Toàn bộ cơ chóp bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279414008	Entire detrusor muscle of urinary bladder (body structure)	body structure
6104689	Toàn bộ răng đang phát triển (cấu trúc cơ thể)	727310002	Entire developing tooth (body structure)	body structure
6104690	Toàn bộ cơ thể đang phát triển (cấu trúc cơ thể)	732063003	Entire developmental body (body structure)	body structure
6104691	Toàn bộ não phát triển (cấu trúc cơ thể)	732096001	Entire developmental brain (body structure)	body structure
6104692	Toàn bộ rãnh phát triển của chân răng (cấu trúc cơ thể)	728394007	Entire developmental groove of root (body structure)	body structure
6104693	Toàn bộ rãnh phát triển của răng (cấu trúc cơ thể)	727373007	Entire developmental groove of tooth (body structure)	body structure
6104694	Toàn bộ dải chéo của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	729230005	Entire diagonal band of central tendon (body structure)	body structure
6104695	Toàn bộ nhánh chéo của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	314217002	Entire diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6104696	Toàn bộ vùng đóng bím (cấu trúc cơ thể)	728649005	Entire diaper area (body structure)	body structure
6104697	Toàn bộ cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	181614006	Entire diaphragm (body structure)	body structure
6104698	Toàn bộ màng yên (cấu trúc cơ thể)	730824003	Entire diaphragma sellae (body structure)	body structure
6104699	Toàn bộ mặt hoành của gan (cấu trúc cơ thể)	362186006	Entire diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6104700	Toàn bộ hạch bạch huyết cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	1005009	Entire diaphragmatic lymph node (body structure)	body structure
6104701	Toàn bộ chỗ hẹp do cơ hoành của thực quản (cấu trúc cơ thể)	726796001	Entire diaphragmatic narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6104702	Toàn bộ màng phổi hoành (cấu trúc cơ thể)	202302008	Entire diaphragmatic pleura (body structure)	body structure
6104703	Toàn bộ mặt hoành của tim (cấu trúc cơ thể)	277703002	Entire diaphragmatic surface of heart (body structure)	body structure
6104704	Toàn bộ bề mặt hoành của phổi (cấu trúc cơ thể)	201149001	Entire diaphragmatic surface of lung (body structure)	body structure
6104705	Toàn bộ mặt hoành của lách (cấu trúc cơ thể)	328741009	Entire diaphragmatic surface of spleen (body structure)	body structure
6104706	Toàn bộ thân xương dài (cấu trúc cơ thể)	361729006	Entire diaphysis (body structure)	body structure
6104707	Toàn bộ bó quanh não thất của vùng gian não (cấu trúc cơ thể)	361574001	Entire diencephalic periventricular fibers (body structure)	body structure
6104708	Toàn bộ phần gian não của bó dọc lưng (cấu trúc cơ thể)	369153008	Entire diencephalic portion of dorsal longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6104709	Toàn bộ gian não (cấu trúc cơ thể)	279328001	Entire diencephalon (body structure)	body structure
6104710	Toàn bộ não gian não của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	369195004	Entire diencephalon of fetus (body structure)	body structure
6104711	Toàn bộ mô thần kinh nội tiết lan tỏa (cấu trúc cơ thể)	732018004	Entire diffuse neuroendocrine (body structure)	body structure
6104712	Toàn bộ cơ hai bụng (cấu trúc cơ thể)	244825002	Entire digastric (body structure)	body structure
6104713	Toàn bộ cơ quan tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	272627002	Entire digestive organ (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104714	Toàn bộ hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	278859004	Entire digestive system (body structure)	body structure
6104715	Toàn bộ niêm mạc hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	731280005	Entire digestive system mucous membrane (body structure)	body structure
6104716	Toàn bộ ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	731977000	Entire digestive tract (body structure)	body structure
6104717	Toàn bộ ngón (cấu trúc cơ thể)	361367007	Entire digit (body structure)	body structure
6104718	Toàn bộ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	283992002	Entire digit of hand (body structure)	body structure
6104719	Toàn bộ ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	773616001	Entire digit of left hand (body structure)	body structure
6104720	Toàn bộ ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	773617005	Entire digit of right hand (body structure)	body structure
6104721	Toàn bộ động mạch ngón (cấu trúc cơ thể)	181335004	Entire digital artery (body structure)	body structure
6104722	Toàn bộ động mạch ngón tay (cấu trúc cơ thể)	265791006	Entire digital artery of hand (body structure)	body structure
6104723	Toàn bộ động mạch ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727611009	Entire digital artery of toe (body structure)	body structure
6104724	Toàn bộ thần kinh ngón (cấu trúc cơ thể)	729612009	Entire digital nerve (body structure)	body structure
6104725	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728787006	Entire digital nerve in finger (body structure)	body structure
6104726	Toàn bộ dây thần kinh tay đến kẽ ngón thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	727569008	Entire digital nerve in hand to first web space (body structure)	body structure
6104727	Toàn bộ dây thần kinh tay đến kẽ ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	727572001	Entire digital nerve in hand to fourth web space (body structure)	body structure
6104728	Toàn bộ dây thần kinh tay đến kẽ ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	727570009	Entire digital nerve in hand to second web space (body structure)	body structure
6104729	Toàn bộ dây thần kinh tay đến kẽ ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	727571008	Entire digital nerve in hand to third web space (body structure)	body structure
6104730	Toàn bộ dây thần kinh tay đến ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727573006	Entire digital nerve in hand to thumb (body structure)	body structure
6104731	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số vùng khe tay (cấu trúc cơ thể)	728788001	Entire digital nerve in hand web space (body structure)	body structure
6104732	Toàn bộ dây thần kinh ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	727574000	Entire digital nerve in index finger (body structure)	body structure
6104733	Toàn bộ dây thần kinh ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	727577007	Entire digital nerve in little finger (body structure)	body structure
6104734	Toàn bộ dây thần kinh ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	727575004	Entire digital nerve in middle finger (body structure)	body structure
6104735	Toàn bộ dây thần kinh ngón tay đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	727576003	Entire digital nerve in ring finger (body structure)	body structure
6104736	Toàn bộ dây thần kinh ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727578002	Entire digital nerve in thumb (body structure)	body structure
6104737	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730017000	Entire digital nerve of fifth toe (body structure)	body structure
6104738	Toàn bộ thần kinh ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729613004	Entire digital nerve of foot (body structure)	body structure
6104739	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730016009	Entire digital nerve of fourth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104740	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	730013001	Entire digital nerve of great toe (body structure)	body structure
6104741	Toàn bộ dây thần kinh kỹ thuật số ở tay (cấu trúc cơ thể)	727553001	Entire digital nerve of hand (body structure)	body structure
6104742	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730014007	Entire digital nerve of second toe (body structure)	body structure
6104743	Toàn bộ thần kinh kỹ thuật số ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730015008	Entire digital nerve of third toe (body structure)	body structure
6104744	Toàn bộ dây thần kinh kỹ thuật số bên trụ của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1287019001	Entire digital nerve of ulnar side of digit of hand (body structure)	body structure
6104745	Toàn bộ nhánh thần kinh kỹ thuật số của dây trụ (cấu trúc cơ thể)	730346003	Entire digital nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104746	Toàn bộ nhánh gan của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	730324006	Entire digital palmar nerve of median nerve (body structure)	body structure
6104747	Toàn bộ nhánh gan của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	730322005	Entire digital palmar nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104748	Toàn bộ gân ngón chân và bao gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	240013007	Entire digital tendon and tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6104749	Toàn bộ tĩnh mạch ngón (cấu trúc cơ thể)	732000002	Entire digital vein (body structure)	body structure
6104750	Toàn bộ tĩnh mạch ngón tay (cấu trúc cơ thể)	315032005	Entire digital vein of finger (body structure)	body structure
6104751	Toàn bộ tĩnh mạch kỹ thuật số của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731677002	Entire digital vein of foot (body structure)	body structure
6104752	Toàn bộ tĩnh mạch ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727616004	Entire digital vein of toe (body structure)	body structure
6104753	Toàn bộ mạch máu ngón (cấu trúc cơ thể)	729960009	Entire digital vessel (body structure)	body structure
6104754	Toàn bộ mạch máu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1351829006	Entire digital vessel of finger (body structure)	body structure
6104755	Toàn bộ mạch máu ngón bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1354891004	Entire digital vessel of foot (body structure)	body structure
6104756	Toàn bộ mạch ngón của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1303294000	Entire digital vessel of hand (body structure)	body structure
6104757	Toàn bộ mạch ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1303275005	Entire digital vessel of index finger (body structure)	body structure
6104758	Toàn bộ mạch ngón út (cấu trúc cơ thể)	1303277002	Entire digital vessel of little finger (body structure)	body structure
6104759	Toàn bộ mạch ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1303276006	Entire digital vessel of middle finger (body structure)	body structure
6104760	Toàn bộ mạch ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1303274009	Entire digital vessel of ring finger (body structure)	body structure
6104761	Toàn bộ mạch ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1303554001	Entire digital vessel of thumb (body structure)	body structure
6104762	Toàn bộ mạch máu ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1354893001	Entire digital vessel of toe (body structure)	body structure
6104763	Toàn bộ thớ cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	728083004	Entire digitation of diaphragm (body structure)	body structure
6104764	Toàn bộ cơ giãn đồng tử (cấu trúc cơ thể)	280890008	Entire dilator pupillae muscle (body structure)	body structure
6104765	Toàn bộ tĩnh mạch diploic (cấu trúc cơ thể)	1256120008	Entire diploic vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104766	Toàn bộ nhánh trực tiếp của đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287678004	Entire direct branch of lumbar plexus (body structure)	body structure
6104767	Toàn bộ khoang kín phía trước xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368382007	Entire distal anterior closed space of finger (body structure)	body structure
6104768	Toàn bộ bề mặt răng xa-má (cấu trúc cơ thể)	728335005	Entire distal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104769	Toàn bộ xương cổ tay xa (cấu trúc cơ thể)	306716003	Entire distal carpal bone (body structure)	body structure
6104770	Toàn bộ ống lượn xa của thận (cấu trúc cơ thể)	361336005	Entire distal convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6104771	Toàn bộ mũi xa (cấu trúc cơ thể)	728385001	Entire distal cusp (body structure)	body structure
6104772	Toàn bộ đầu xa của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	310655007	Entire distal end of humerus (body structure)	body structure
6104773	Toàn bộ đầu xa của xương quay (cấu trúc cơ thể)	302519005	Entire distal end of radius (body structure)	body structure
6104774	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa (cấu trúc cơ thể)	731082005	Entire distal epiphyseal growth plate (body structure)	body structure
6104775	Toàn bộ hành xương xa (cấu trúc cơ thể)	279999006	Entire distal epiphysis (body structure)	body structure
6104776	Toàn bộ hành xương xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	280016000	Entire distal epiphysis of femur (body structure)	body structure
6104777	Toàn bộ đầu xa của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730255002	Entire distal epiphysis of lower limb (body structure)	body structure
6104778	Toàn bộ hành xương xa xương quay (cấu trúc cơ thể)	280013008	Entire distal epiphysis of radius (body structure)	body structure
6104779	Toàn bộ đầu xa của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	302521000	Entire distal epiphysis of ulna (body structure)	body structure
6104780	Toàn bộ đầu xa của chi trên (cấu trúc cơ thể)	730254003	Entire distal epiphysis of upper limb (body structure)	body structure
6104781	Toàn bộ đoạn xa vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1279994009	Entire distal fallopian tube (body structure)	body structure
6104782	Toàn bộ đầu xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	302524008	Entire distal femur (body structure)	body structure
6104783	Toàn bộ hành xương xa xương mác (cấu trúc cơ thể)	280018004	Entire distal fibular epiphysis (body structure)	body structure
6104784	Toàn bộ gân gấp sâu ngón tay phía xa (cấu trúc cơ thể)	1208383003	Entire distal flexor digitorum profundus tendon (body structure)	body structure
6104785	Toàn bộ khe nướu phía xa (cấu trúc cơ thể)	728405004	Entire distal gingival crevice (body structure)	body structure
6104786	Toàn bộ nửa xa của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	732174005	Entire distal half of appendix (body structure)	body structure
6104787	Toàn bộ đầu dưới của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729209001	Entire distal humeral epiphysis (body structure)	body structure
6104788	Toàn bộ mặt răng: xa - cắn - má - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729883008	Entire distal incisal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6104789	Toàn bộ mặt răng: xa - cắn - má - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729882003	Entire distal incisal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104790	Toàn bộ mặt răng: xa - cắn - má (cấu trúc cơ thể)	729877005	Entire distal incisal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104791	Toàn bộ mặt răng: xa - cắn - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729878000	Entire distal incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6104792	Toàn bộ mặt răng: xa - cắn - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729876001	Entire distal incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104793	Toàn bộ bề mặt răng xa-cắn (cấu trúc cơ thể)	728331001	Entire distal incisal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104794	Toàn bộ khớp gian đốt xa (cấu trúc cơ thể)	725414008	Entire distal interphalangeal joint (body structure)	body structure
6104795	Toàn bộ khớp gian đốt xa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361884005	Entire distal interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6104796	Toàn bộ khớp gian đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182194009	Entire distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6104797	Toàn bộ khớp gian đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361882009	Entire distal interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6104798	Toàn bộ khớp liên đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	361852003	Entire distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6104799	Toàn bộ khớp liên đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	361858004	Entire distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6104800	Toàn bộ khớp liên đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	361854002	Entire distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6104801	Toàn bộ khớp liên đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	361856000	Entire distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6104802	Toàn bộ khớp gian đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361878007	Entire distal interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6104803	Toàn bộ khớp gian đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361880001	Entire distal interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6104804	Toàn bộ khớp gian đốt xa của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	361874009	Entire distal interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6104805	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1145123005	Entire distal interphalangeal joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6104806	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787819000	Entire distal interphalangeal joint region of finger (body structure)	body structure
6104807	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1145122000	Entire distal interphalangeal joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6104808	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1144736006	Entire distal interphalangeal joint region of index finger (body structure)	body structure
6104809	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	1144734009	Entire distal interphalangeal joint region of little finger (body structure)	body structure
6104810	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1144735005	Entire distal interphalangeal joint region of middle finger (body structure)	body structure
6104811	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1144737002	Entire distal interphalangeal joint region of ring finger (body structure)	body structure
6104812	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1145124004	Entire distal interphalangeal joint region of second toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104813	Toàn bộ vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1145125003	Entire distal interphalangeal joint region of third toe (body structure)	body structure
6104814	Toàn bộ nếp gấp da gian đốt xa (cấu trúc cơ thể)	1010470008	Entire distal interphalangeal skin crease (body structure)	body structure
6104815	Toàn bộ nếp gấp da gian đốt xa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1010474004	Entire distal interphalangeal skin crease of ring finger (body structure)	body structure
6104816	Toàn bộ bề mặt răng xa-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728337002	Entire distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6104817	Toàn bộ động mạch đoạn xa của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	729932007	Entire distal lower limb artery (body structure)	body structure
6104818	Toàn bộ nướu bờ xa (cấu trúc cơ thể)	728411001	Entire distal marginal gingiva (body structure)	body structure
6104819	Toàn bộ gờ bên xa của răng (cấu trúc cơ thể)	728820004	Entire distal marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6104820	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân xa của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729838007	Entire distal musculotendinous junction of biceps brachii (body structure)	body structure
6104821	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân xa của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	729846008	Entire distal musculotendinous junction of supraspinatus (body structure)	body structure
6104822	Toàn bộ bề mặt răng xa-nhai-má-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728361009	Entire distal occlusal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6104823	Toàn bộ bề mặt răng xa-nhai-má-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728360005	Entire distal occlusal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104824	Toàn bộ bề mặt răng xa-nhai-má (cấu trúc cơ thể)	728346008	Entire distal occlusal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104825	Toàn bộ bề mặt răng xa-nhai-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728345007	Entire distal occlusal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6104826	Toàn bộ bề mặt răng xa-nhai-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728344006	Entire distal occlusal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104827	Toàn bộ bề mặt răng xa-nhai (cấu trúc cơ thể)	728329005	Entire distal occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104828	Toàn bộ bề mặt răng xa-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728336006	Entire distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6104829	Toàn bộ phần xa tụy (cấu trúc cơ thể)	769163009	Entire distal part of pancreas (body structure)	body structure
6104830	Toàn bộ đốt xa (cấu trúc cơ thể)	299711006	Entire distal phalanx (body structure)	body structure
6104831	Toàn bộ đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182001007	Entire distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6104832	Toàn bộ đốt xa của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	361797001	Entire distal phalanx of foot (body structure)	body structure
6104833	Toàn bộ đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361805009	Entire distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6104834	Toàn bộ đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	361799003	Entire distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6104835	Toàn bộ đốt xa ngón trỏ của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361784003	Entire distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6104836	Toàn bộ đốt xa ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	244674003	Entire distal phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6104837	Toàn bộ đốt xa ngón út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361790004	Entire distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6104838	Toàn bộ đốt xa ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	731046000	Entire distal phalanx of little toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104839	Toàn bộ đốt xa ngón giữa của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361786001	Entire distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6104840	Toàn bộ đốt xa ngón áp út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361788000	Entire distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6104841	Toàn bộ đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361801000	Entire distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6104842	Toàn bộ đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361803002	Entire distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6104843	Toàn bộ đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182007006	Entire distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6104844	Toàn bộ cực xa xương thuyền cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728075005	Entire distal pole of scaphoid (body structure)	body structure
6104845	Toàn bộ đoạn xa của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193304002	Entire distal portion of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6104846	Toàn bộ đoạn xa của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193684007	Entire distal portion of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6104847	Toàn bộ phần xa của bóng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727386003	Entire distal portion of duodenal bulb (body structure)	body structure
6104848	Toàn bộ phần hồi tràng xa (cấu trúc cơ thể)	362154001	Entire distal portion of ileum (body structure)	body structure
6104849	Toàn bộ đoạn xa của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	194066003	Entire distal portion of right coronary artery (body structure)	body structure
6104850	Toàn bộ ống tủy xa của răng (cấu trúc cơ thể)	728398005	Entire distal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6104851	Toàn bộ đoạn xa của động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	871539007	Entire distal segment of basilar artery (body structure)	body structure
6104852	Toàn bộ đoạn xa của đoạn chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1256094009	Entire distal segment of left main coronary artery (body structure)	body structure
6104853	Toàn bộ đoạn xa thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182054005	Entire distal shaft of femur (body structure)	body structure
6104854	Toàn bộ đoạn xa thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	182094007	Entire distal shaft of fibula (body structure)	body structure
6104855	Toàn bộ đoạn xa thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	263390006	Entire distal shaft of humerus (body structure)	body structure
6104856	Toàn bộ thân dưới xương quay (cấu trúc cơ thể)	263394002	Entire distal shaft of radius (body structure)	body structure
6104857	Toàn bộ đoạn xa thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	182072004	Entire distal shaft of tibia (body structure)	body structure
6104858	Toàn bộ thân dưới xương trụ (cấu trúc cơ thể)	263398004	Entire distal shaft of ulna (body structure)	body structure
6104859	Toàn bộ bề mặt chân răng phía xa (cấu trúc cơ thể)	728381005	Entire distal surface of root (body structure)	body structure
6104860	Toàn bộ mặt dưới của xương chày (cấu trúc cơ thể)	729792000	Entire distal surface of tibia (body structure)	body structure
6104861	Toàn bộ mặt xa của răng (cấu trúc cơ thể)	245653007	Entire distal surface of tooth (body structure)	body structure
6104862	Toàn bộ vị trí bám gân xa (cấu trúc cơ thể)	14187002	Entire distal tendon insertion (body structure)	body structure
6104863	Toàn bộ gân xa của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730800006	Entire distal tendon of biceps brachii (body structure)	body structure
6104864	Toàn bộ gân xa cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	731507006	Entire distal tendon of biceps femoris (body structure)	body structure
6104865	Toàn bộ gân xa cơ bán mạc (cấu trúc cơ thể)	731504004	Entire distal tendon of semimembranosus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104866	Toàn bộ gân xa cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	731506002	Entire distal tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6104867	Toàn bộ gân tận của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259892008	Entire distal tendon of triceps brachii (body structure)	body structure
6104868	Toàn bộ một phần ba xa của ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	728292009	Entire distal third of main bile duct (body structure)	body structure
6104869	Toàn bộ một phần ba xa xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	728554009	Entire distal third of patella (body structure)	body structure
6104870	Toàn bộ một phần ba xa thân xương (cấu trúc cơ thể)	332407004	Entire distal third of shaft of bone (body structure)	body structure
6104871	Toàn bộ phần ba xa của thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222558002	Entire distal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6104872	Toàn bộ một phần ba xa của ruột non (cấu trúc cơ thể)	728627004	Entire distal third of small intestine (body structure)	body structure
6104873	Toàn bộ đoạn cuối động mạch chủ ngực và đoạn đầu động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	1264354004	Entire distal thoracic aorta and proximal abdominal aorta (body structure)	body structure
6104874	Toàn bộ đầu dưới của xương chày (cấu trúc cơ thể)	729210006	Entire distal tibial epiphysis (body structure)	body structure
6104875	Toàn bộ khớp chày mác dưới (cấu trúc cơ thể)	182209000	Entire distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6104876	Toàn bộ chân răng phía xa (cấu trúc cơ thể)	728391004	Entire distal tooth root (body structure)	body structure
6104877	Toàn bộ niệu đạo xa (cấu trúc cơ thể)	263982003	Entire distal urethra (body structure)	body structure
6104878	Toàn bộ củ xa má (cấu trúc cơ thể)	245724002	Entire distobuccal cusp (body structure)	body structure
6104879	Toàn bộ rãnh xa-má của răng (cấu trúc cơ thể)	730840000	Entire distobuccal groove of tooth (body structure)	body structure
6104880	Toàn bộ ống tủy xa-má của răng (cấu trúc cơ thể)	730872002	Entire Distobuccal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6104881	Toàn bộ mặt xa má của chân răng (cấu trúc cơ thể)	731012001	Entire distobuccal surface of tooth root (body structure)	body structure
6104882	Toàn bộ chân răng xa-má (cấu trúc cơ thể)	730869009	Entire distobuccal tooth root (body structure)	body structure
6104883	Toàn bộ củ xa lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245726000	Entire distolingual cusp (body structure)	body structure
6104884	Toàn bộ rãnh xa-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	730842008	Entire distolingual groove of tooth (body structure)	body structure
6104885	Toàn bộ ống tủy xa-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	730873007	Entire Distolingual pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6104886	Toàn bộ mũi xa-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728384002	Entire distopalatal cusp (body structure)	body structure
6104887	Toàn bộ mặt chân răng xa-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729602002	Entire distopalatal surface of tooth root (body structure)	body structure
6104888	Toàn bộ túi thừa của bóng ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	299898005	Entire diverticula of ampulla of vas deferens (body structure)	body structure
6104889	Toàn bộ túi phụ của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729075003	Entire diverticulum of seminal vesicle (body structure)	body structure
6104890	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên Dodd (cấu trúc cơ thể)	730855009	Entire Dodd's perforating vein (body structure)	body structure
6104891	Toàn bộ vòm cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	728084005	Entire dome of diaphragm (body structure)	body structure
6104892	Toàn bộ đỉnh quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	729089008	Entire dome of glans penis (body structure)	body structure
6104893	Toàn bộ vòm bàng quang (cấu trúc cơ thể)	263983008	Entire dome of urinary bladder (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104894	Toàn bộ nhân ô liu phụ lưng (cấu trúc cơ thể)	369068006	Entire dorsal accessory olivary nucleus (body structure)	body structure
6104895	Toàn bộ động mạch chủ lưng (cấu trúc cơ thể)	338637006	Entire dorsal aorta (body structure)	body structure
6104896	Toàn bộ cung lưng của đốt sống trục (cấu trúc cơ thể)	729998009	Entire dorsal arch of axis (body structure)	body structure
6104897	Toàn bộ cung lưng của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729997004	Entire dorsal arch of cervical vertebra (body structure)	body structure
6104898	Toàn bộ động mạch lưng âm vật (cấu trúc cơ thể)	244298003	Entire dorsal artery of clitoris (body structure)	body structure
6104899	Toàn bộ động mạch lưng dương vật (cấu trúc cơ thể)	244294001	Entire dorsal artery of penis (body structure)	body structure
6104900	Toàn bộ mặt lưng của khớp đốt bàn - đốt ngón V (cấu trúc cơ thể)	730770002	Entire dorsal aspect of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104901	Toàn bộ mặt lưng của khớp đốt bàn - đốt ngón I (cấu trúc cơ thể)	730771003	Entire dorsal aspect of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104902	Toàn bộ mặt lưng của khớp đốt bàn - đốt ngón IV (cấu trúc cơ thể)	730772005	Entire dorsal aspect of fourth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104903	Toàn bộ mặt lưng của xương vai (cấu trúc cơ thể)	368190003	Entire dorsal aspect of scapula (body structure)	body structure
6104904	Toàn bộ mặt lưng của khớp đốt bàn - đốt ngón II (cấu trúc cơ thể)	730773000	Entire dorsal aspect of second metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104905	Toàn bộ mặt lưng của khớp đốt bàn - đốt ngón III (cấu trúc cơ thể)	730777004	Entire dorsal aspect of third metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6104906	Toàn bộ mặt lưng của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727743000	Entire dorsal aspect of wrist region (body structure)	body structure
6104907	Toàn bộ nhánh lưng của thần kinh tủy sống vùng đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	308874008	Entire dorsal branch of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6104908	Toàn bộ nhánh mu cổ tay của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	368514003	Entire dorsal carpal branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6104909	Toàn bộ dây chằng cổ tay bàn tay lưng (cấu trúc cơ thể)	76709008	Entire dorsal carpometacarpal ligament (body structure)	body structure
6104910	Toàn bộ ống trung tâm tủy sống lưng (cấu trúc cơ thể)	729383000	Entire dorsal central spinal cord canal (body structure)	body structure
6104911	Toàn bộ nhân ốc tai lưng (cấu trúc cơ thể)	280179000	Entire dorsal cochlear nucleus (body structure)	body structure
6104912	Toàn bộ phần đặc lưng của chất đen (cấu trúc cơ thể)	369261009	Entire dorsal compact part of substantia nigra (body structure)	body structure
6104913	Toàn bộ dây chằng mu chân hộp-thuyền (cấu trúc cơ thể)	232047004	Entire dorsal cuboidonavicular ligament (body structure)	body structure
6104914	Toàn bộ dây chằng mu chân chêm-hộp (cấu trúc cơ thể)	232218003	Entire dorsal cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6104915	Toàn bộ dây chằng chêm mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	231731006	Entire dorsal cuneonavicular ligament (body structure)	body structure
6104916	Toàn bộ dây thần kinh bì mu chân (cấu trúc cơ thể)	241327000	Entire dorsal cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6104917	Toàn bộ động mạch ngón lưng chân (cấu trúc cơ thể)	230173000	Entire dorsal digital artery of foot (body structure)	body structure
6104918	Toàn bộ động mạch mu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	91793005	Entire dorsal digital artery of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104919	Toàn bộ thần kinh mu ngón chân (cấu trúc cơ thể)	728007001	Entire dorsal digital nerve (body structure)	body structure
6104920	Toàn bộ thần kinh gan chân mu chân (cấu trúc cơ thể)	727396007	Entire dorsal digital nerve of foot (body structure)	body structure
6104921	Toàn bộ dây thần kinh mu chân đến ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	727588001	Entire dorsal digital nerve to fifth toe (body structure)	body structure
6104922	Toàn bộ dây thần kinh mu chân đến ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	727587006	Entire dorsal digital nerve to fourth toe (body structure)	body structure
6104923	Toàn bộ dây thần kinh mu chân đến ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	727584004	Entire dorsal digital nerve to great toe (body structure)	body structure
6104924	Toàn bộ dây thần kinh mu chân đến ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	727585003	Entire dorsal digital nerve to second toe (body structure)	body structure
6104925	Toàn bộ dây thần kinh mu chân đến ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	727586002	Entire dorsal digital nerve to third toe (body structure)	body structure
6104926	Toàn bộ dây thần kinh ngón mu chân ngoài ngón cái và trong ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	241242004	Entire dorsal digital nerves of lateral hallux and medial second toe (body structure)	body structure
6104927	Toàn bộ dây thần kinh kỹ thuật số mu của thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	368544000	Entire dorsal digital nerves of radial nerve (body structure)	body structure
6104928	Toàn bộ dây thần kinh mu ngón của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	368484007	Entire dorsal digital nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104929	Toàn bộ tĩnh mạch mu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	836283007	Entire dorsal digital vein of finger (body structure)	body structure
6104930	Toàn bộ tĩnh mạch ngón lưng chân (cấu trúc cơ thể)	231637000	Entire dorsal digital vein of foot (body structure)	body structure
6104931	Toàn bộ bó cung ngoài lưng (cấu trúc cơ thể)	1296814003	Entire dorsal external arcuate tract (body structure)	body structure
6104932	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	729378008	Entire dorsal extradural space (body structure)	body structure
6104933	Toàn bộ mạc mu chân (cấu trúc cơ thể)	234449006	Entire dorsal fascia of foot (body structure)	body structure
6104934	Toàn bộ mạc mu của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368416004	Entire dorsal fascia of hand (body structure)	body structure
6104935	Toàn bộ lỗ gai sau của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	291612007	Entire dorsal foramina of sacrum (body structure)	body structure
6104936	Toàn bộ mạc treo ruột trước nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730164002	Entire dorsal foregut mesentery (body structure)	body structure
6104937	Toàn bộ bó sau tùy sống (cấu trúc cơ thể)	362432005	Entire dorsal funiculus (body structure)	body structure
6104938	Toàn bộ dây chằng gian cổ tay mu tay (cấu trúc cơ thể)	182415002	Entire dorsal intercarpal ligament (body structure)	body structure
6104939	Toàn bộ dây chằng mu chân chêm (cấu trúc cơ thể)	232465006	Entire dorsal intercuneiform ligament (body structure)	body structure
6104940	Toàn bộ dây thần kinh bì mu chân giữa (cấu trúc cơ thể)	75021006	Entire dorsal intermediate cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6104941	Toàn bộ cơ gian cốt mu chân (cấu trúc cơ thể)	181728005	Entire dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6104942	Toàn bộ cơ gian cốt mu tay (cấu trúc cơ thể)	245002007	Entire dorsal interosseous muscle of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104943	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu chân (cấu trúc cơ thể)	728238005	Entire dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6104944	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu tay (cấu trúc cơ thể)	728182007	Entire dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6104945	Toàn bộ vành sợi trong bao sau (cấu trúc cơ thể)	728520008	Entire dorsal intracapsular fibrous rim (body structure)	body structure
6104946	Toàn bộ nhánh lưng lưỡi của động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368740006	Entire dorsal lingual branch of lingual artery (body structure)	body structure
6104947	Toàn bộ tĩnh mạch lưỡi lưng (cấu trúc cơ thể)	4081003	Entire dorsal lingual vein (body structure)	body structure
6104948	Toàn bộ nhân dọc lưng của não giữa (cấu trúc cơ thể)	369241003	Entire dorsal longitudinal nucleus of midbrain (body structure)	body structure
6104949	Toàn bộ rãnh giữa lưng (cấu trúc cơ thể)	728924009	Entire dorsal median sulcus (body structure)	body structure
6104950	Toàn bộ mạc treo lưng (cấu trúc cơ thể)	308823000	Entire dorsal mesentery (body structure)	body structure
6104951	Toàn bộ mạc tim lưng (cấu trúc cơ thể)	730423004	Entire dorsal mesocardium (body structure)	body structure
6104952	Toàn bộ mạc treo tá tràng phía lưng (cấu trúc cơ thể)	730404006	Entire dorsal mesoduodenum (body structure)	body structure
6104953	Toàn bộ mạc treo thực quản phía lưng (cấu trúc cơ thể)	730403000	Entire dorsal mesoesophagus (body structure)	body structure
6104954	Toàn bộ động mạch bàn tay mu (cấu trúc cơ thể)	244320002	Entire dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6104955	Toàn bộ dây chằng mu tay mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	3785006	Entire dorsal metacarpal ligament (body structure)	body structure
6104956	Toàn bộ tĩnh mạch bàn tay mu (cấu trúc cơ thể)	368483001	Entire dorsal metacarpal vein (body structure)	body structure
6104957	Toàn bộ động mạch bàn chân mu (cấu trúc cơ thể)	244342001	Entire dorsal metatarsal artery (body structure)	body structure
6104958	Toàn bộ dây chằng mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	726871005	Entire dorsal metatarsal ligament (body structure)	body structure
6104959	Toàn bộ tĩnh mạch bàn chân mu chân (cấu trúc cơ thể)	231094009	Entire dorsal metatarsal vein of foot (body structure)	body structure
6104960	Toàn bộ mạc treo ruột giữa phía lưng (cấu trúc cơ thể)	730405007	Entire dorsal midgut mesentery (body structure)	body structure
6104961	Toàn bộ nhân vận động lưng của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	727085009	Entire dorsal motor nucleus of vagus nerve (body structure)	body structure
6104962	Toàn bộ cơ mu chân (cấu trúc cơ thể)	245033009	Entire dorsal muscle of foot (body structure)	body structure
6104963	Toàn bộ động mạch mũi lưng (cấu trúc cơ thể)	369333000	Entire dorsal nasal artery (body structure)	body structure
6104964	Toàn bộ dây thần kinh lưng của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367687005	Entire dorsal nerve of clitoris (body structure)	body structure
6104965	Toàn bộ thần kinh lưng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	306800005	Entire dorsal nerve of penis (body structure)	body structure
6104966	Toàn bộ nhân lưng của thể thang (cấu trúc cơ thể)	369021001	Entire dorsal nucleus of trapezoid body (body structure)	body structure
6104967	Toàn bộ nụ tụy lưng (cấu trúc cơ thể)	730406008	Entire dorsal pancreatic bud (body structure)	body structure
6104968	Toàn bộ ống tụy lưng (cấu trúc cơ thể)	728288002	Entire dorsal pancreatic duct (body structure)	body structure
6104969	Toàn bộ thành lưng họng (cấu trúc cơ thể)	362124006	Entire dorsal pharyngeal wall (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104970	Toàn bộ bó sợi trắng của chất trắng (cấu trúc cơ thể)	727410003	Entire dorsal proper fasciculus (body structure)	body structure
6104971	Toàn bộ dây chằng cổ tay quay mu tay (cấu trúc cơ thể)	182401004	Entire dorsal radiocarpal ligament (body structure)	body structure
6104972	Toàn bộ cơ cùng-cụt lưng (cấu trúc cơ thể)	246059001	Entire dorsal sacrococcygeus muscle (body structure)	body structure
6104973	Toàn bộ dây chằng cùng-chậu phía sau (cấu trúc cơ thể)	182434002	Entire dorsal sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6104974	Toàn bộ động mạch vai lưng (cấu trúc cơ thể)	206232000	Entire dorsal scapular artery (body structure)	body structure
6104975	Toàn bộ thần kinh vai lưng (cấu trúc cơ thể)	278879007	Entire dorsal scapular nerve (body structure)	body structure
6104976	Toàn bộ tĩnh mạch vai lưng (cấu trúc cơ thể)	37401006	Entire dorsal scapular vein (body structure)	body structure
6104977	Toàn bộ nhánh cảm giác mu tay của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	727565002	Entire dorsal sensory branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6104978	Toàn bộ da mặt lưng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	727339002	Entire dorsal skin of penis (body structure)	body structure
6104979	Toàn bộ tủy sống lưng (cấu trúc cơ thể)	180961004	Entire dorsal spinal cord (body structure)	body structure
6104980	Toàn bộ bó gai-tiểu não sau (cấu trúc cơ thể)	369284002	Entire dorsal spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6104981	Toàn bộ bó gai-tiểu não lưng ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	727204000	Entire dorsal spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6104982	Toàn bộ khoang dưới cân trên lưng (cấu trúc cơ thể)	726841002	Entire dorsal subaponeurotic space (body structure)	body structure
6104983	Toàn bộ khoang dưới nhện lưng (cấu trúc cơ thể)	727982009	Entire dorsal subarachnoid space (body structure)	body structure
6104984	Toàn bộ khoang dưới màng cứng lưng (cấu trúc cơ thể)	727979004	Entire dorsal subdural space (body structure)	body structure
6104985	Toàn bộ mặt lưng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263988004	Entire dorsal surface of fifth toe (body structure)	body structure
6104986	Toàn bộ mặt lưng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731056001	Entire dorsal surface of finger (body structure)	body structure
6104987	Toàn bộ mặt lưng ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263987009	Entire dorsal surface of fourth toe (body structure)	body structure
6104988	Toàn bộ mặt lưng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	263984002	Entire dorsal surface of great toe (body structure)	body structure
6104989	Toàn bộ mặt mu tay ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	362759003	Entire dorsal surface of index finger (body structure)	body structure
6104990	Toàn bộ mặt mu tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	362774001	Entire dorsal surface of little finger (body structure)	body structure
6104991	Toàn bộ mặt mu tay ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	362764004	Entire dorsal surface of middle finger (body structure)	body structure
6104992	Toàn bộ mặt lưng của phần miệng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	1343646005	Entire dorsal surface of oral part of tongue (body structure)	body structure
6104993	Toàn bộ mặt lưng phần họng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368736002	Entire dorsal surface of pharyngeal part of tongue (body structure)	body structure
6104994	Toàn bộ mặt mu tay ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	362769009	Entire dorsal surface of ring finger (body structure)	body structure
6104995	Toàn bộ mặt lưng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263985001	Entire dorsal surface of second toe (body structure)	body structure
6104996	Toàn bộ mặt lưng ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263986000	Entire dorsal surface of third toe (body structure)	body structure
6104997	Toàn bộ mặt mu tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	362754008	Entire dorsal surface of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6104998	Toàn bộ mặt mu của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	182309003	Entire dorsal surface of toe (body structure)	body structure
6104999	Toàn bộ dây chằng cổ chân lưng (cấu trúc cơ thể)	76429008	Entire dorsal tarsal ligament (body structure)	body structure
6105000	Toàn bộ dây chằng mu giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	87508002	Entire dorsal tarsometatarsal ligament (body structure)	body structure
6105001	Toàn bộ mép bắt chéo lưng của trần não (cấu trúc cơ thể)	369248009	Entire dorsal tegmental decussation (body structure)	body structure
6105002	Toàn bộ nhân mái lưng của trung não (cấu trúc cơ thể)	362393002	Entire dorsal tegmental nuclei of midbrain (body structure)	body structure
6105003	Toàn bộ nhân lưng của trần cầu não (cấu trúc cơ thể)	369014001	Entire dorsal tegmental nucleus of pons (body structure)	body structure
6105004	Toàn bộ tĩnh mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	399938005	Entire dorsal vein of foot (body structure)	body structure
6105005	Toàn bộ tĩnh mạch mu tay (cấu trúc cơ thể)	400107002	Entire dorsal vein of hand (body structure)	body structure
6105006	Toàn bộ cung tĩnh mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	231189006	Entire dorsal venous arch of foot (body structure)	body structure
6105007	Toàn bộ mạng tĩnh mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	362073004	Entire dorsal venous network of foot (body structure)	body structure
6105008	Toàn bộ mép trắng sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	731391000	Entire dorsal white commissure of spinal cord (body structure)	body structure
6105009	Toàn bộ động mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	181362007	Entire dorsalis pedis artery (body structure)	body structure
6105010	Toàn bộ cơ duỗi mu của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731015004	Entire dorsiflexor of ankle joint (body structure)	body structure
6105011	Toàn bộ cơ duỗi mu của khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	731018002	Entire dorsiflexor of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6105012	Toàn bộ cơ gấp mu chân khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729685003	Entire dorsiflexor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6105013	Toàn bộ vùng mông lưng (cấu trúc cơ thể)	1338024001	Entire dorsogluteal region of buttock (body structure)	body structure
6105014	Toàn bộ bó lưng bên (cấu trúc cơ thể)	369287009	Entire dorsolateral tract (body structure)	body structure
6105015	Toàn bộ nhân trong lưng của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369134003	Entire dorsomedial hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6105016	Toàn bộ nhân lưng giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279149008	Entire dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6105017	Toàn bộ mặt lưng phần trước của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368726005	Entire dorsum of anterior tongue (body structure)	body structure
6105018	Toàn bộ mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731036002	Entire dorsum of foot (body structure)	body structure
6105019	Toàn bộ mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731077003	Entire dorsum of hand (body structure)	body structure
6105020	Toàn bộ sống mũi (cấu trúc cơ thể)	368114008	Entire dorsum of nose (body structure)	body structure
6105021	Toàn bộ mặt lưng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367739006	Entire dorsum of penis (body structure)	body structure
6105022	Toàn bộ mặt lưng đầu lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368734004	Entire dorsum of tip of tongue (body structure)	body structure
6105023	Toàn bộ mặt lưng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362093007	Entire dorsum of tongue (body structure)	body structure
6105024	Toàn bộ mặt lưng yên bướm (cấu trúc cơ thể)	362640005	Entire dorsum sellae (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105025	Toàn bộ ống (phần cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	730559007	Entire duct (organ part) (body structure)	body structure
6105026	Toàn bộ ống dẫn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	91726008	Entire duct (organ) (body structure)	body structure
6105027	Toàn bộ ống của tuyến nước bọt lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	362180000	Entire duct of anterior lingual gland (body structure)	body structure
6105028	Toàn bộ ống tuyến hành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279709005	Entire duct of bulbourethral gland (body structure)	body structure
6105029	Toàn bộ ống dẫn của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279623004	Entire duct of epididymis (body structure)	body structure
6105030	Toàn bộ ống của tuyến nước bọt phụ (cấu trúc cơ thể)	362178006	Entire duct of minor salivary gland (body structure)	body structure
6105031	Toàn bộ ống tiết của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279675008	Entire duct of seminal vesicle (body structure)	body structure
6105032	Toàn bộ ống Wirsung (cấu trúc cơ thể)	245385001	Entire duct of Wirsung (body structure)	body structure
6105033	Toàn bộ ống động mạch (cấu trúc cơ thể)	253684002	Entire ductus arteriosus (body structure)	body structure
6105034	Toàn bộ ống nối chung (cấu trúc cơ thể)	729145005	Entire ductus commune (body structure)	body structure
6105035	Toàn bộ động mạch ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279659005	Entire ductus deferens artery (body structure)	body structure
6105036	Toàn bộ ống nối ốc tai-tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279805009	Entire ductus reuniens (body structure)	body structure
6105037	Toàn bộ ống tĩnh mạch (ductus venosus) (cấu trúc cơ thể)	304829005	Entire ductus venosus (body structure)	body structure
6105038	Toàn bộ bóng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362149005	Entire duodenal ampulla (body structure)	body structure
6105039	Toàn bộ biểu mô của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727171002	Entire duodenal epithelium (body structure)	body structure
6105040	Toàn bộ góc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	730057002	Entire duodenal flexure (body structure)	body structure
6105041	Toàn bộ nếp gấp tá tràng (cấu trúc cơ thể)	260449008	Entire duodenal fold (body structure)	body structure
6105042	Toàn bộ tuyến tá tràng (cấu trúc cơ thể)	714326008	Entire duodenal gland (body structure)	body structure
6105043	Toàn bộ ấn tá tràng gan (cấu trúc cơ thể)	270703004	Entire duodenal impression of liver (body structure)	body structure
6105044	Toàn bộ lớp đệm của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727227008	Entire duodenal lamina propria (body structure)	body structure
6105045	Toàn bộ lòng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	266926005	Entire duodenal lumen (body structure)	body structure
6105046	Toàn bộ niêm mạc của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362146003	Entire duodenal mucous membrane (body structure)	body structure
6105047	Toàn bộ lớp cơ của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362147007	Entire duodenal muscularis propria (body structure)	body structure
6105048	Toàn bộ nhú tá (cấu trúc cơ thể)	245389007	Entire duodenal papilla (body structure)	body structure
6105049	Toàn bộ ngách tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362704002	Entire duodenal recess (body structure)	body structure
6105050	Toàn bộ thanh mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	726089007	Entire duodenal serosa (body structure)	body structure
6105051	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727226004	Entire duodenal submucosa (body structure)	body structure
6105052	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727241004	Entire duodenal subserosa (body structure)	body structure
6105053	Toàn bộ góc hồi-hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	263634007	Entire duodenojejunal flexure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105054	Toàn bộ chỗ nối tá tràng - hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	729541006	Entire duodenojejunal junction (body structure)	body structure
6105055	Toàn bộ tá tràng (cấu trúc cơ thể)	181247007	Entire duodenum (body structure)	body structure
6105056	Toàn bộ màng cứng (cấu trúc cơ thể)	362301008	Entire dura mater (body structure)	body structure
6105057	Toàn bộ xoang màng cứng (cấu trúc cơ thể)	727098000	Entire dural sinus (body structure)	body structure
6105058	Toàn bộ tai (cấu trúc cơ thể)	1910005	Entire ear (body structure)	body structure
6105059	Toàn bộ lông tai (cấu trúc cơ thể)	726927005	Entire ear hair (body structure)	body structure
6105060	Toàn bộ dái tai (cấu trúc cơ thể)	362544006	Entire ear lobule (body structure)	body structure
6105061	Toàn bộ tai, mũi và họng (cấu trúc cơ thể)	732143008	Entire ear, nose and throat (body structure)	body structure
6105062	Toàn bộ cấu trúc phôi biệt hóa sớm (cấu trúc cơ thể)	732072006	Entire early differentiated embryonic structure (body structure)	body structure
6105063	Toàn bộ giai đoạn răng hỗn hợp sớm (cấu trúc cơ thể)	730787000	Entire early mixed dentition (body structure)	body structure
6105064	Toàn bộ giai đoạn sớm của đốt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	367629006	Entire early somite stage (body structure)	body structure
6105065	Toàn bộ tuyến mồ hôi ngoại tiết (eccrine) (cấu trúc cơ thể)	361699008	Entire eccrine gland (body structure)	body structure
6105066	Toàn bộ ống trong da của tuyến mồ hôi ngoại tiết (cấu trúc cơ thể)	726984000	Entire eccrine intradermal duct (body structure)	body structure
6105067	Toàn bộ ống trong biểu bì của tuyến mồ hôi ngoại tiết (cấu trúc cơ thể)	726970005	Entire eccrine intraepidermal duct (body structure)	body structure
6105068	Toàn bộ cổ ngoài tử cung (cấu trúc cơ thể)	264459002	Entire ectocervix (body structure)	body structure
6105069	Toàn bộ ngoại bì (cấu trúc cơ thể)	362851007	Entire ectoderm (body structure)	body structure
6105070	Toàn bộ lớp ngoại bì của phần căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727220005	Entire ectodermal layer of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6105071	Toàn bộ nội tiết lạc chỗ (cấu trúc cơ thể)	732019007	Entire ectopic endocrine (body structure)	body structure
6105072	Toàn bộ tiểu động mạch đi (cấu trúc cơ thể)	29926005	Entire efferent arteriole (body structure)	body structure
6105073	Toàn bộ ống xuất tinh của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279618004	Entire efferent ductule of testis (body structure)	body structure
6105074	Toàn bộ tiểu động mạch đi cầu thận (cấu trúc cơ thể)	273607005	Entire efferent glomerular arteriole (body structure)	body structure
6105075	Toàn bộ quai hồi tràng ly tâm (cấu trúc cơ thể)	730640002	Entire efferent loop of jejunum (body structure)	body structure
6105076	Toàn bộ mạch bạch huyết đi ra của hạch (cấu trúc cơ thể)	326777009	Entire efferent lymphatic vessel of lymph node (body structure)	body structure
6105077	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ tám (cấu trúc cơ thể)	730515003	Entire eighth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6105078	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ tám (cấu trúc cơ thể)	730540005	Entire eighth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105079	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ tám (cấu trúc cơ thể)	728828006	Entire eighth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6105080	Toàn bộ sụn sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	244711009	Entire eighth costal cartilage (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105081	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	282422009	Entire eighth costochondral junction (body structure)	body structure
6105082	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ tám (cấu trúc cơ thể)	263323003	Entire eighth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6105083	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ tám (cấu trúc cơ thể)	728530004	Entire eighth costotransverse joint (body structure)	body structure
6105084	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 8 (cấu trúc cơ thể)	244886003	Entire eighth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6105085	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 8 (cấu trúc cơ thể)	244910001	Entire eighth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6105086	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 8 (cấu trúc cơ thể)	729590006	Entire eighth intercostal nerve (body structure)	body structure
6105087	Toàn bộ khoang gian sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	243945000	Entire eighth intercostal space (body structure)	body structure
6105088	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 8 (cấu trúc cơ thể)	244898008	Entire eighth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6105089	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ tám bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258950005	Entire eighth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105090	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 8 (cấu trúc cơ thể)	244929007	Entire eighth levator costae (body structure)	body structure
6105091	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361679002	Entire eighth levator costae brevis (body structure)	body structure
6105092	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ tám (cấu trúc cơ thể)	730524007	Entire eighth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6105093	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ tám (cấu trúc cơ thể)	730548003	Entire eighth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105094	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	728836002	Entire eighth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6105095	Toàn bộ ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	279665005	Entire ejaculatory duct (body structure)	body structure
6105096	Toàn bộ sợi đàn hồi của da (cấu trúc cơ thể)	321090007	Entire elastic fibers of skin (body structure)	body structure
6105097	Toàn bộ lớp đàn hồi của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363542006	Entire elastic layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6105098	Toàn bộ mô đàn hồi (cấu trúc cơ thể)	726925002	Entire elastic tissue (body structure)	body structure
6105099	Toàn bộ khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	182169008	Entire elbow joint (body structure)	body structure
6105100	Toàn bộ khoang khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729786006	Entire elbow joint cavity (body structure)	body structure
6105101	Toàn bộ vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	76248009	Entire elbow region (body structure)	body structure
6105102	Toàn bộ cơ nâng đai vai (cấu trúc cơ thể)	729725007	Entire elevator of shoulder girdle (body structure)	body structure
6105103	Toàn bộ cơ nâng khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	304029006	Entire elevator of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6105104	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	730517006	Entire eleventh anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6105105	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	730537005	Entire eleventh anterior intercostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105106	Toàn bộ sụn sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	244714001	Entire eleventh costal cartilage (body structure)	body structure
6105107	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	282425006	Entire eleventh costochondral junction (body structure)	body structure
6105108	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	263326006	Entire eleventh costocorporeal joint (body structure)	body structure
6105109	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	244889005	Entire eleventh external intercostal muscle (body structure)	body structure
6105110	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	244913004	Entire eleventh innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6105111	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 11 (cấu trúc cơ thể)	729593008	Entire eleventh intercostal nerve (body structure)	body structure
6105112	Toàn bộ khoang gian sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	243948003	Entire eleventh intercostal space (body structure)	body structure
6105113	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	244901009	Entire eleventh internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6105114	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ mười một bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240433009	Entire eleventh left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105115	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	244932005	Entire eleventh levator costae (body structure)	body structure
6105116	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361682007	Entire eleventh levator costae brevis (body structure)	body structure
6105117	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	730527000	Entire eleventh posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6105118	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	730545000	Entire eleventh right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105119	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	728839009	Entire eleventh thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6105120	Toàn bộ hố bầu dục tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729097001	Entire elliptical recess of vestibule (body structure)	body structure
6105121	Toàn bộ khe giữa các răng (cấu trúc cơ thể)	727333001	Entire embrasure (body structure)	body structure
6105122	Toàn bộ phôi (cấu trúc cơ thể)	57991002	Entire embryo (body structure)	body structure
6105123	Toàn bộ phôi ở giai đoạn phát triển (cấu trúc cơ thể)	296280003	Entire embryo at development stage (body structure)	body structure
6105124	Toàn bộ phôi ở giai đoạn 1 (cấu trúc cơ thể)	362848000	Entire embryo at stage 1 (body structure)	body structure
6105125	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 10 (cấu trúc cơ thể)	784035000	Entire embryo at stage 10 (body structure)	body structure
6105126	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 11 (cấu trúc cơ thể)	784036004	Entire embryo at stage 11 (body structure)	body structure
6105127	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 12 (cấu trúc cơ thể)	784037008	Entire embryo at stage 12 (body structure)	body structure
6105128	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 13 (cấu trúc cơ thể)	783823009	Entire embryo at stage 13 (body structure)	body structure
6105129	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 14 (cấu trúc cơ thể)	783829008	Entire embryo at stage 14 (body structure)	body structure
6105130	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 15 (cấu trúc cơ thể)	784038003	Entire embryo at stage 15 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105131	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 16 (cấu trúc cơ thể)	784039006	Entire embryo at stage 16 (body structure)	body structure
6105132	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 17 (cấu trúc cơ thể)	784040008	Entire embryo at stage 17 (body structure)	body structure
6105133	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 18 (cấu trúc cơ thể)	784041007	Entire embryo at stage 18 (body structure)	body structure
6105134	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 19 (cấu trúc cơ thể)	784042000	Entire embryo at stage 19 (body structure)	body structure
6105135	Toàn bộ phôi giai đoạn 2 (cấu trúc cơ thể)	14938003	Entire embryo at stage 2 (body structure)	body structure
6105136	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 20 (cấu trúc cơ thể)	784043005	Entire embryo at stage 20 (body structure)	body structure
6105137	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 21 (cấu trúc cơ thể)	784044004	Entire embryo at stage 21 (body structure)	body structure
6105138	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 22 (cấu trúc cơ thể)	784045003	Entire embryo at stage 22 (body structure)	body structure
6105139	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 23 (cấu trúc cơ thể)	784046002	Entire embryo at stage 23 (body structure)	body structure
6105140	Toàn bộ phôi ở giai đoạn 3 (cấu trúc cơ thể)	362849008	Entire embryo at stage 3 (body structure)	body structure
6105141	Toàn bộ phôi giai đoạn 4 (cấu trúc cơ thể)	20744003	Entire embryo at stage 4 (body structure)	body structure
6105142	Toàn bộ phôi ở giai đoạn 5 (cấu trúc cơ thể)	362850008	Entire embryo at stage 5 (body structure)	body structure
6105143	Toàn bộ phôi giai đoạn 6 (cấu trúc cơ thể)	83819006	Entire embryo at stage 6 (body structure)	body structure
6105144	Toàn bộ phôi ở giai đoạn 7 (cấu trúc cơ thể)	47297004	Entire embryo at stage 7 (body structure)	body structure
6105145	Toàn bộ phôi giai đoạn 8 (cấu trúc cơ thể)	66432005	Entire embryo at stage 8 (body structure)	body structure
6105146	Toàn bộ phôi thai ở giai đoạn 9 (cấu trúc cơ thể)	62966009	Entire embryo at stage 9 (body structure)	body structure
6105147	Toàn bộ phôi thai chính thức (cấu trúc cơ thể)	609524001	Entire embryo proper (body structure)	body structure
6105148	Toàn bộ cung động mạch chủ phôi (cấu trúc cơ thể)	338739003	Entire embryonic aortic arch (body structure)	body structure
6105149	Toàn bộ động mạch phôi (cấu trúc cơ thể)	361316009	Entire embryonic artery (body structure)	body structure
6105150	Toàn bộ khoang cơ thể phôi (cấu trúc cơ thể)	730162003	Entire embryonic body cavity (body structure)	body structure
6105151	Toàn bộ khe mang phôi (cấu trúc cơ thể)	730160006	Entire embryonic branchial cleft (body structure)	body structure
6105152	Toàn bộ cấu trúc tim mạch phôi (cấu trúc cơ thể)	732062008	Entire embryonic cardiovascular structure (body structure)	body structure
6105153	Toàn bộ đĩa phôi (cấu trúc cơ thể)	345654000	Entire embryonic disc (body structure)	body structure
6105154	Toàn bộ tai phôi (cấu trúc cơ thể)	732067002	Entire embryonic ear (body structure)	body structure
6105155	Toàn bộ nội tiết phôi (cấu trúc cơ thể)	732073001	Entire embryonic endocrine (body structure)	body structure
6105156	Toàn bộ lớp nội tủy phôi thai (cấu trúc cơ thể)	297764001	Entire embryonic ependymal layer (body structure)	body structure
6105157	Toàn bộ mắt phôi (cấu trúc cơ thể)	732066006	Entire embryonic eye (body structure)	body structure
6105158	Toàn bộ cấu trúc mặt phôi (cấu trúc cơ thể)	732077000	Entire embryonic facial structure (body structure)	body structure
6105159	Toàn bộ cấu trúc sinh dục phôi (cấu trúc cơ thể)	732108007	Entire embryonic genital structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105160	Toàn bộ ruột phôi (cấu trúc cơ thể)	732071004	Entire embryonic gut (body structure)	body structure
6105161	Toàn bộ tim phôi (cấu trúc cơ thể)	732069004	Entire embryonic heart (body structure)	body structure
6105162	Toàn bộ động mạch hạ thiệt phôi thai (cấu trúc cơ thể)	730455004	Entire embryonic hypoglossal artery (body structure)	body structure
6105163	Toàn bộ chi phôi (cấu trúc cơ thể)	732115004	Entire embryonic limb (body structure)	body structure
6105164	Toàn bộ lớp áo giữa phôi thai (cấu trúc cơ thể)	297866007	Entire embryonic mantle layer (body structure)	body structure
6105165	Toàn bộ lớp biên phôi thai (cấu trúc cơ thể)	297965007	Entire embryonic marginal layer (body structure)	body structure
6105166	Toàn bộ miệng phôi (cấu trúc cơ thể)	732078005	Entire embryonic mouth (body structure)	body structure
6105167	Toàn bộ cơ phôi (cấu trúc cơ thể)	732121000	Entire embryonic muscular (body structure)	body structure
6105168	Toàn bộ hệ thần kinh phôi (cấu trúc cơ thể)	731994003	Entire embryonic nervous system (body structure)	body structure
6105169	Toàn bộ động mạch tai nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730454000	Entire embryonic otic artery (body structure)	body structure
6105170	Toàn bộ túi hầu phôi thai (cấu trúc cơ thể)	730349005	Entire embryonic pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6105171	Toàn bộ hệ hô hấp phôi (cấu trúc cơ thể)	732112001	Entire embryonic respiratory (body structure)	body structure
6105172	Toàn bộ cấu trúc cảm giác phôi (cấu trúc cơ thể)	732065005	Entire embryonic sensory structure (body structure)	body structure
6105173	Toàn bộ cấu trúc xương phôi (cấu trúc cơ thể)	732092004	Entire embryonic skeletal structure (body structure)	body structure
6105174	Toàn bộ tinh hoàn phôi (cấu trúc cơ thể)	343924006	Entire embryonic testis (body structure)	body structure
6105175	Toàn bộ động mạch sinh ba nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730453006	Entire embryonic trigeminal artery (body structure)	body structure
6105176	Toàn bộ đường tiết niệu phôi (cấu trúc cơ thể)	732109004	Entire embryonic urinary tract (body structure)	body structure
6105177	Toàn bộ hệ niệu - sinh dục phôi (cấu trúc cơ thể)	732070003	Entire embryonic urogenital system (body structure)	body structure
6105178	Toàn bộ tĩnh mạch phôi (cấu trúc cơ thể)	361322000	Entire embryonic vein (body structure)	body structure
6105179	Toàn bộ đốt sống phôi (cấu trúc cơ thể)	732120004	Entire embryonic vertebra (body structure)	body structure
6105180	Toàn bộ mạch máu phôi (cấu trúc cơ thể)	361321007	Entire embryonic blood vessel (body structure)	body structure
6105181	Toàn bộ lõi loa tai (cấu trúc cơ thể)	368638006	Entire eminentia conchae (body structure)	body structure
6105182	Toàn bộ gờ tam giác (cấu trúc cơ thể)	727213003	Entire eminentia triangularis (body structure)	body structure
6105183	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên xương sọ (cấu trúc cơ thể)	59191008	Entire emissary vein of skull (body structure)	body structure
6105184	Toàn bộ men răng (cấu trúc cơ thể)	362113009	Entire enamel (body structure)	body structure
6105185	Toàn bộ men của răng cối sữa thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1290404009	Entire enamel of deciduous second molar tooth (body structure)	body structure
6105186	Toàn bộ men răng của răng cửa (cấu trúc cơ thể)	1290406006	Entire enamel of incisor tooth (body structure)	body structure
6105187	Toàn bộ men của răng cối (cấu trúc cơ thể)	1290402008	Entire enamel of molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105188	Toàn bộ cơ quan men răng (cấu trúc cơ thể)	362863002	Entire enamel organ (body structure)	body structure
6105189	Toàn bộ que men răng (cấu trúc cơ thể)	727256008	Entire enamel rod (body structure)	body structure
6105190	Toàn bộ đầu xương đòn (cấu trúc cơ thể)	728733000	Entire end of clavicle (body structure)	body structure
6105191	Toàn bộ màng nội tâm mạc (cấu trúc cơ thể)	730479002	Entire endocardial primordium (body structure)	body structure
6105192	Toàn bộ nội tâm mạc (cấu trúc cơ thể)	362013006	Entire endocardium (body structure)	body structure
6105193	Toàn bộ nội tâm mạc của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	731563007	Entire endocardium of aortic valve (body structure)	body structure
6105194	Toàn bộ nội tâm mạc của van nhĩ thất (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	731572004	Entire endocardium of atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve (body structure)	body structure
6105195	Toàn bộ nội tâm mạc của van nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	731571006	Entire endocardium of atrioventricular valve (body structure)	body structure
6105196	Toàn bộ nội tâm mạc của nhĩ (cấu trúc cơ thể)	192001005	Entire endocardium of atrium (body structure)	body structure
6105197	Toàn bộ nội tâm mạc của van tim (cấu trúc cơ thể)	731564001	Entire endocardium of cardiac valve (body structure)	body structure
6105198	Toàn bộ nội tâm mạc của van nhĩ thất chung (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	731566004	Entire endocardium of common (non-mitral, non-tricuspid) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6105199	Toàn bộ nội tâm mạc của van nhĩ thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	731567008	Entire endocardium of left (non-mitral) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6105200	Toàn bộ nội tâm mạc của nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	190064008	Entire endocardium of left atrium (body structure)	body structure
6105201	Toàn bộ nội tâm mạc phía bên trái của tim (cấu trúc cơ thể)	787883005	Entire endocardium of left side of heart (body structure)	body structure
6105202	Toàn bộ nội tâm mạc của thất trái (cấu trúc cơ thể)	191004004	Entire endocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6105203	Toàn bộ nội tâm mạc của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	731525004	Entire endocardium of mitral valve (body structure)	body structure
6105204	Toàn bộ nội tâm mạc của cơ nhú thất tim (cấu trúc cơ thể)	1279578007	Entire endocardium of papillary muscle of ventricle (body structure)	body structure
6105205	Toàn bộ nội tâm mạc của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	731565000	Entire endocardium of pulmonary valve (body structure)	body structure
6105206	Toàn bộ nội tâm mạc của van nhĩ thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	731568003	Entire endocardium of right (non-tricuspid) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6105207	Toàn bộ nội tâm mạc của nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	726828001	Entire endocardium of right atrium (body structure)	body structure
6105208	Toàn bộ nội tâm mạc phía bên phải của tim (cấu trúc cơ thể)	787882000	Entire endocardium of right side of heart (body structure)	body structure
6105209	Toàn bộ nội tâm mạc của thất phải (cấu trúc cơ thể)	8911002	Entire endocardium of right ventricle (body structure)	body structure
6105210	Toàn bộ nội tâm mạc của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	731569006	Entire endocardium of tricuspid valve (body structure)	body structure
6105211	Toàn bộ nội tâm mạc của van thân (cấu trúc cơ thể)	731570007	Entire endocardium of truncal valve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105212	Toàn bộ nội tâm mạc của thất (cấu trúc cơ thể)	192172004	Entire endocardium of ventricle (body structure)	body structure
6105213	Toàn bộ mô liên kết cổ trong (cấu trúc cơ thể)	255193000	Entire endocervical connective tissue (body structure)	body structure
6105214	Toàn bộ biểu mô cổ trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	362256006	Entire endocervical epithelium (body structure)	body structure
6105215	Toàn bộ tuyến cổ trong (cấu trúc cơ thể)	280836000	Entire endocervical gland (body structure)	body structure
6105216	Toàn bộ cổ trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	264460007	Entire endocervix (body structure)	body structure
6105217	Toàn bộ tuyến nội tiết (cấu trúc cơ thể)	40818001	Entire endocrine gland (body structure)	body structure
6105218	Toàn bộ tuyến nội tiết vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	727597002	Entire endocrine gland of neck (body structure)	body structure
6105219	Toàn bộ tuyến sinh dục nội tiết (cấu trúc cơ thể)	127944005	Entire endocrine gonad (body structure)	body structure
6105220	Toàn bộ buồng trứng nội tiết (cấu trúc cơ thể)	127852009	Entire endocrine ovary (body structure)	body structure
6105221	Toàn bộ tụy nội tiết (cấu trúc cơ thể)	361339003	Entire endocrine pancreas (body structure)	body structure
6105222	Toàn bộ hệ nội tiết (cấu trúc cơ thể)	278876000	Entire endocrine system (body structure)	body structure
6105223	Toàn bộ tinh hoàn nội tiết (cấu trúc cơ thể)	127943004	Entire endocrine testis (body structure)	body structure
6105224	Toàn bộ mô nội tiết (cấu trúc cơ thể)	362582003	Entire endocrine tissue (body structure)	body structure
6105225	Toàn bộ nội bì (cấu trúc cơ thể)	362855003	Entire endoderm (body structure)	body structure
6105226	Toàn bộ ống nội bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	362567008	Entire endolymphatic duct (body structure)	body structure
6105227	Toàn bộ lớp nội bạch huyết của màng xoắn (cấu trúc cơ thể)	729647001	Entire endolymphatic layer of spiral membrane (body structure)	body structure
6105228	Toàn bộ lớp nội dịch của màng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	726975000	Entire endolymphatic layer of vestibular membrane (body structure)	body structure
6105229	Toàn bộ túi nội bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	279810008	Entire endolymphatic sac (body structure)	body structure
6105230	Toàn bộ khoang nội dịch (cấu trúc cơ thể)	729157001	Entire endolymphatic space (body structure)	body structure
6105231	Toàn bộ mạch máu nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	254200009	Entire endometrial blood vessel (body structure)	body structure
6105232	Toàn bộ khoang nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	362257002	Entire endometrial cavity (body structure)	body structure
6105233	Toàn bộ tuyến nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	361377009	Entire endometrial gland (body structure)	body structure
6105234	Toàn bộ lớp nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	730221000	Entire endometrial layer (body structure)	body structure
6105235	Toàn bộ tiểu động mạch xoắn nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	24628006	Entire endometrial spiral arteriole (body structure)	body structure
6105236	Toàn bộ mô đệm nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	254115004	Entire endometrial stroma (body structure)	body structure
6105237	Toàn bộ biểu mô bề mặt nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	253526009	Entire endometrial surface epithelium (body structure)	body structure
6105238	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	60795002	Entire endometrial venule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105239	Toàn bộ lớp nền nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	253618006	Entire endometrial zona basalis (body structure)	body structure
6105240	Toàn bộ vùng chức năng của nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	362258007	Entire endometrial zona functionalis (body structure)	body structure
6105241	Toàn bộ nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	278867007	Entire endometrium (body structure)	body structure
6105242	Toàn bộ nội mô cơ (cấu trúc cơ thể)	727321006	Entire endomysium (body structure)	body structure
6105243	Toàn bộ nội mô thần kinh (cấu trúc cơ thể)	726875001	Entire endoneurium (body structure)	body structure
6105244	Toàn bộ nhân dưới cuống não (cấu trúc cơ thể)	82705008	Entire endopeduncular nucleus (body structure)	body structure
6105245	Toàn bộ màng trong xương (cấu trúc cơ thể)	727114000	Entire endosteum (body structure)	body structure
6105246	Toàn bộ nội mô (cấu trúc cơ thể)	726924003	Entire endothelium (body structure)	body structure
6105247	Toàn bộ nội mô buồng trước của mắt (cấu trúc cơ thể)	730593006	Entire endothelium of anterior chamber of eye (body structure)	body structure
6105248	Toàn bộ mạc ngực trong (cấu trúc cơ thể)	362003003	Entire endothoracic fascia (body structure)	body structure
6105249	Toàn bộ đĩa tận cùng của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1295273004	Entire endplate of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6105250	Toàn bộ điểm bám gân (cấu trúc cơ thể)	725969002	Entire enthesis (body structure)	body structure
6105251	Toàn bộ điểm bám gân vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	725989001	Entire enthesis of ankle region (body structure)	body structure
6105252	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng vùng khớp đội - trục (cấu trúc cơ thể)	1209210000	Entire enthesis of atlantoaxial region (body structure)	body structure
6105253	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng vùng khớp chẩm - đội (cấu trúc cơ thể)	1209211001	Entire enthesis of atlantooccipital region (body structure)	body structure
6105254	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1208780003	Entire enthesis of cervical spine region (body structure)	body structure
6105255	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	1208784007	Entire enthesis of coccygeal spine region (body structure)	body structure
6105256	Toàn bộ điểm bám gân vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	725973004	Entire enthesis of elbow region (body structure)	body structure
6105257	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1217143009	Entire enthesis of finger (body structure)	body structure
6105258	Toàn bộ điểm bám gân của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	725970001	Entire enthesis of foot (body structure)	body structure
6105259	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1209162006	Entire enthesis of hand (body structure)	body structure
6105260	Toàn bộ điểm bám gân vùng hông (cấu trúc cơ thể)	725983000	Entire enthesis of hip region (body structure)	body structure
6105261	Toàn bộ điểm bám gân vùng gối (cấu trúc cơ thể)	725990005	Entire enthesis of knee (body structure)	body structure
6105262	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1209201008	Entire enthesis of lower leg (body structure)	body structure
6105263	Toàn bộ điểm bám gân chi dưới (cấu trúc cơ thể)	725988009	Entire enthesis of lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105264	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1208782006	Entire enthesis of lumbar spine region (body structure)	body structure
6105265	Toàn bộ điểm bám gân vành chậu (cấu trúc cơ thể)	725987004	Entire enthesis of pelvic girdle (body structure)	body structure
6105266	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	1208783001	Entire enthesis of sacral spine region (body structure)	body structure
6105267	Toàn bộ điểm bám gân vùng vai (cấu trúc cơ thể)	725986008	Entire enthesis of shoulder region (body structure)	body structure
6105268	Toàn bộ điểm bám gân cột sống (cấu trúc cơ thể)	725985007	Entire enthesis of spine (body structure)	body structure
6105269	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1208781004	Entire enthesis of thoracic spine region (body structure)	body structure
6105270	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1217511003	Entire enthesis of toe (body structure)	body structure
6105271	Toàn bộ điểm bám gân dây chằng của chi trên (cấu trúc cơ thể)	1209092004	Entire enthesis of upper limb (body structure)	body structure
6105272	Toàn bộ điểm bám gân của cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	725984006	Entire enthesis of wrist and hand (body structure)	body structure
6105273	Toàn bộ điểm bám gân vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	725991009	Entire enthesis of wrist region (body structure)	body structure
6105274	Toàn bộ lớp nội bì của phần căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727295009	Entire entodermal layer of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6105275	Toàn bộ vỏ hải mã (cấu trúc cơ thể)	369099007	Entire entorhinal cortex (body structure)	body structure
6105276	Toàn bộ phế quản trên động mạch (cấu trúc cơ thể)	181806003	Entire eparterial bronchus (body structure)	body structure
6105277	Toàn bộ màng nội tủy (cấu trúc cơ thể)	726854009	Entire ependyma (body structure)	body structure
6105278	Toàn bộ màng não thất của cống Sylvius (cấu trúc cơ thể)	369276001	Entire ependyma of aqueduct of Sylvius (body structure)	body structure
6105279	Toàn bộ màng nội tủy của não thất (cấu trúc cơ thể)	731442007	Entire ependyma of brain ventricle (body structure)	body structure
6105280	Toàn bộ màng não thất của não thất tư (cấu trúc cơ thể)	369277005	Entire ependyma of fourth ventricle (body structure)	body structure
6105281	Toàn bộ màng não thất của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	369275002	Entire ependyma of lateral ventricle (body structure)	body structure
6105282	Toàn bộ màng ống nội tủy (cấu trúc cơ thể)	369278000	Entire ependyma of spinal cord (body structure)	body structure
6105283	Toàn bộ lớp nội tủy não thất ba (cấu trúc cơ thể)	362316006	Entire ependyma of third ventricle (body structure)	body structure
6105284	Toàn bộ màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	1304161003	Entire epicardium (body structure)	body structure
6105285	Toàn bộ ngôi sao màng mạch mi (cấu trúc cơ thể)	730980008	Entire epichoroidal star of ciliary muscle (body structure)	body structure
6105286	Toàn bộ phần lồi cầu của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	209376006	Entire epicondylar part of femur (body structure)	body structure
6105287	Toàn bộ mỏm trên lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	333209006	Entire epicondyle (body structure)	body structure
6105288	Toàn bộ lồi cầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728734006	Entire epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6105289	Toàn bộ cơ trên sọ (cấu trúc cơ thể)	244722008	Entire epicranial muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105290	Toàn bộ da đầu (epicranium) (cấu trúc cơ thể)	362625008	Entire epicranium (body structure)	body structure
6105291	Toàn bộ vùng đáy màng biểu bì (cấu trúc cơ thể)	727221009	Entire epidermal basement zone (body structure)	body structure
6105292	Toàn bộ biểu bì (cấu trúc cơ thể)	361694003	Entire epidermis (body structure)	body structure
6105293	Toàn bộ lòng ống mào tinh (cấu trúc cơ thể)	367722009	Entire epididymal lumen (body structure)	body structure
6105294	Toàn bộ mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	181432000	Entire epididymis (body structure)	body structure
6105295	Toàn bộ chỗ nối giữa mào tinh và ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	729055007	Entire epididymodeferential junction (body structure)	body structure
6105296	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng (cấu trúc cơ thể)	281866004	Entire epidural space (body structure)	body structure
6105297	Toàn bộ động mạch thượng vị (cấu trúc cơ thể)	728516009	Entire epigastric artery (body structure)	body structure
6105298	Toàn bộ hạch bạch huyết thượng vị (cấu trúc cơ thể)	282313009	Entire epigastric lymph node (body structure)	body structure
6105299	Toàn bộ vùng thượng vị (cấu trúc cơ thể)	362693006	Entire epigastric region (body structure)	body structure
6105300	Toàn bộ sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	278990001	Entire epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6105301	Toàn bộ củ nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279543003	Entire epiglottic tubercle (body structure)	body structure
6105302	Toàn bộ nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	245502004	Entire epiglottis (body structure)	body structure
6105303	Toàn bộ màng ngoài thần kinh (cấu trúc cơ thể)	727158000	Entire epineurium (body structure)	body structure
6105304	Toàn bộ đường tăng trưởng xương (cấu trúc cơ thể)	333108008	Entire epiphyseal line (body structure)	body structure
6105305	Toàn bộ đĩa sụn tiếp hợp (cấu trúc cơ thể)	711191001	Entire epiphyseal plate (body structure)	body structure
6105306	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	731531001	Entire epiphyseal plate of distal femur (body structure)	body structure
6105307	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa xương mác (cấu trúc cơ thể)	731530000	Entire epiphyseal plate of distal fibula (body structure)	body structure
6105308	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	731529005	Entire epiphyseal plate of distal humerus (body structure)	body structure
6105309	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa xương quay (cấu trúc cơ thể)	731544006	Entire epiphyseal plate of distal radius (body structure)	body structure
6105310	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa xương chày (cấu trúc cơ thể)	731532008	Entire epiphyseal plate of distal tibia (body structure)	body structure
6105311	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng xa xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731545007	Entire epiphyseal plate of distal ulna (body structure)	body structure
6105312	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	731539004	Entire epiphyseal plate of femur (body structure)	body structure
6105313	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương mác (cấu trúc cơ thể)	731540002	Entire epiphyseal plate of fibula (body structure)	body structure
6105314	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	731541003	Entire epiphyseal plate of humerus (body structure)	body structure
6105315	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	731537002	Entire epiphyseal plate of lesser toe (body structure)	body structure
6105316	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731527007	Entire epiphyseal plate of metatarsal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105317	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731533003	Entire epiphyseal plate of phalanx of finger (body structure)	body structure
6105318	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	731535005	Entire epiphyseal plate of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6105319	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	731534009	Entire epiphyseal plate of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6105320	Toàn bộ bản tăng trưởng đầu gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	764741009	Entire epiphyseal plate of proximal femur (body structure)	body structure
6105321	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương mác (cấu trúc cơ thể)	1268747000	Entire epiphyseal plate of proximal fibula (body structure)	body structure
6105322	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1268759001	Entire epiphyseal plate of proximal humerus (body structure)	body structure
6105323	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng gần xương quay (cấu trúc cơ thể)	731546008	Entire epiphyseal plate of proximal radius (body structure)	body structure
6105324	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng gần xương chày (cấu trúc cơ thể)	731528002	Entire epiphyseal plate of proximal tibia (body structure)	body structure
6105325	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương quay (cấu trúc cơ thể)	731543000	Entire epiphyseal plate of radius (body structure)	body structure
6105326	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương chày (cấu trúc cơ thể)	731542005	Entire epiphyseal plate of tibia (body structure)	body structure
6105327	Toàn bộ đĩa sụn tăng trưởng của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731538007	Entire epiphyseal plate of ulna (body structure)	body structure
6105328	Toàn bộ đĩa tiếp hợp của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1300088003	Entire epiphyseal plate of vertebra (body structure)	body structure
6105329	Toàn bộ đầu xương (phần đầu xương dài) (cấu trúc cơ thể)	244701002	Entire epiphysis (body structure)	body structure
6105330	Toàn bộ đầu xương của mỏm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	729202005	Entire epiphysis of acromion (body structure)	body structure
6105331	Toàn bộ đầu xương của gai chậu trước dưới (cấu trúc cơ thể)	729208009	Entire epiphysis of anterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6105332	Toàn bộ đầu xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1359837000	Entire epiphysis of bone of foot (body structure)	body structure
6105333	Toàn bộ đầu xương gót chân (cấu trúc cơ thể)	1359836009	Entire epiphysis of calcaneum (body structure)	body structure
6105334	Toàn bộ đầu xương của mỏm quạ (cấu trúc cơ thể)	729201003	Entire epiphysis of coracoid process (body structure)	body structure
6105335	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010392006	Entire epiphysis of distal phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6105336	Toàn bộ đầu xương của đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729223004	Entire epiphysis of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6105337	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010389007	Entire epiphysis of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6105338	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1010383008	Entire epiphysis of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105339	Toàn bộ sụn phát triển của đốt xa xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	898236002	Entire epiphysis of distal phalanx of hand (body structure)	body structure
6105340	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1003763003	Entire epiphysis of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6105341	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	1003769004	Entire epiphysis of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6105342	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1003765005	Entire epiphysis of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6105343	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1003767002	Entire epiphysis of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6105344	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010385001	Entire epiphysis of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6105345	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010387009	Entire epiphysis of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6105346	Toàn bộ đầu xương của đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729220001	Entire epiphysis of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6105347	Toàn bộ đầu xương của đốt xa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729226007	Entire epiphysis of distal phalanx of toe (body structure)	body structure
6105348	Toàn bộ đầu xương của chỏm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	729216000	Entire epiphysis of femoral head (body structure)	body structure
6105349	Toàn bộ điểm cốt hóa xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1003761001	Entire epiphysis of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6105350	Toàn bộ điểm cốt hóa xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1010381005	Entire epiphysis of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6105351	Toàn bộ đầu xương của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1297158005	Entire epiphysis of forearm (body structure)	body structure
6105352	Toàn bộ đầu xương của mấu chuyển lớn (cấu trúc cơ thể)	729217009	Entire epiphysis of greater trochanter (body structure)	body structure
6105353	Toàn bộ đầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730007005	Entire epiphysis of humerus (body structure)	body structure
6105354	Toàn bộ đầu xương của mào chậu (cấu trúc cơ thể)	729204006	Entire epiphysis of iliac crest (body structure)	body structure
6105355	Toàn bộ đầu xương cánh chậu (cấu trúc cơ thể)	730347007	Entire epiphysis of ilium (body structure)	body structure
6105356	Toàn bộ đầu xương của ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	729205007	Entire epiphysis of ischial tuberosity (body structure)	body structure
6105357	Toàn bộ đầu xương của mấu chuyển bé (cấu trúc cơ thể)	729218004	Entire epiphysis of lesser trochanter (body structure)	body structure
6105358	Toàn bộ đầu xương chi (cấu trúc cơ thể)	730153000	Entire epiphysis of limb (body structure)	body structure
6105359	Toàn bộ đầu xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730004003	Entire epiphysis of lower limb (body structure)	body structure
6105360	Toàn bộ đầu xương của chi dưới từ gối đến mắt cá (cấu trúc cơ thể)	1297156009	Entire epiphysis of lower limb from knee to ankle (body structure)	body structure
6105361	Toàn bộ đầu xương của bờ trong xương vai (cấu trúc cơ thể)	729203000	Entire epiphysis of medial scapular border (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105362	Toàn bộ đầu xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	730010003	Entire epiphysis of metacarpal (body structure)	body structure
6105363	Toàn bộ đầu xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	730154006	Entire epiphysis of metatarsal (body structure)	body structure
6105364	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010403006	Entire epiphysis of middle phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6105365	Toàn bộ đầu xương của đốt giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729222009	Entire epiphysis of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6105366	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010401008	Entire epiphysis of middle phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6105367	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1003779002	Entire epiphysis of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6105368	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	1003785009	Entire epiphysis of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6105369	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1003781000	Entire epiphysis of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6105370	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1003783002	Entire epiphysis of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6105371	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010395008	Entire epiphysis of middle phalanx of second toe (body structure)	body structure
6105372	Toàn bộ điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010398005	Entire epiphysis of middle phalanx of third toe (body structure)	body structure
6105373	Toàn bộ đầu xương của đốt giữa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729225006	Entire epiphysis of middle phalanx of toe (body structure)	body structure
6105374	Toàn bộ đầu xương của đốt xương ngón (cấu trúc cơ thể)	729213008	Entire epiphysis of phalanx (body structure)	body structure
6105375	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	898175003	Entire epiphysis of phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6105376	Toàn bộ đầu xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730112008	Entire epiphysis of phalanx of finger (body structure)	body structure
6105377	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	898174004	Entire epiphysis of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6105378	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	898176002	Entire epiphysis of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6105379	Toàn bộ đầu xương của đốt ngón tay (bàn tay) (cấu trúc cơ thể)	730352002	Entire epiphysis of phalanx of hand (body structure)	body structure
6105380	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	898235003	Entire epiphysis of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6105381	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	898233005	Entire epiphysis of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6105382	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	898231007	Entire epiphysis of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6105383	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	898232000	Entire epiphysis of phalanx of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105384	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	898172000	Entire epiphysis of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6105385	Toàn bộ sụn phát triển của đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	898173005	Entire epiphysis of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6105386	Toàn bộ đầu xương đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	730111001	Entire epiphysis of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6105387	Toàn bộ đầu xương đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730113003	Entire epiphysis of phalanx of toe (body structure)	body structure
6105388	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010414009	Entire epiphysis of proximal phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6105389	Toàn bộ đầu xương của đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729221002	Entire epiphysis of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6105390	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010412008	Entire epiphysis of proximal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6105391	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1010406003	Entire epiphysis of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6105392	Toàn bộ sụn phát triển của đốt gần xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	898234004	Entire epiphysis of proximal phalanx of hand (body structure)	body structure
6105393	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1003788006	Entire epiphysis of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6105394	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	1003794003	Entire epiphysis of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6105395	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1003790007	Entire epiphysis of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6105396	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1003792004	Entire epiphysis of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6105397	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010408002	Entire epiphysis of proximal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6105398	Toàn bộ điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010410000	Entire epiphysis of proximal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6105399	Toàn bộ đầu xương của đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729219007	Entire epiphysis of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6105400	Toàn bộ đầu xương của đốt gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729224005	Entire epiphysis of proximal phalanx of toe (body structure)	body structure
6105401	Toàn bộ đầu xương của khớp mu (cấu trúc cơ thể)	729206008	Entire epiphysis of pubic symphysis (body structure)	body structure
6105402	Toàn bộ đầu xương của củ mu (cấu trúc cơ thể)	729207004	Entire epiphysis of pubic tubercle (body structure)	body structure
6105403	Toàn bộ đầu xương mu (cấu trúc cơ thể)	730348002	Entire epiphysis of pubis (body structure)	body structure
6105404	Toàn bộ đầu xương quay (cấu trúc cơ thể)	730008000	Entire epiphysis of radius (body structure)	body structure
6105405	Toàn bộ đầu xương của mỏm gai (cấu trúc cơ thể)	729199000	Entire epiphysis of spinous process (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105406	Toàn bộ đầu xương trụ (cấu trúc cơ thể)	730009008	Entire epiphysis of ulna (body structure)	body structure
6105407	Toàn bộ đầu xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	730003009	Entire epiphysis of upper limb (body structure)	body structure
6105408	Toàn bộ đầu xương cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	730006001	Entire epiphysis of wrist and hand (body structure)	body structure
6105409	Toàn bộ đầu xương của mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	729200002	Entire epiphysis transverse process (body structure)	body structure
6105410	Toàn bộ lỗ mạc nối (Foramen Winslow) (cấu trúc cơ thể)	264473006	Entire epiploic foramen (body structure)	body structure
6105411	Toàn bộ động mạch trên củng mạc (cấu trúc cơ thể)	368798003	Entire episcleral artery (body structure)	body structure
6105412	Toàn bộ mạc trên củng mạc (cấu trúc cơ thể)	729446004	Entire episcleral fascia (body structure)	body structure
6105413	Toàn bộ khoang ngoài củng mạc (cấu trúc cơ thể)	368849003	Entire episcleral space (body structure)	body structure
6105414	Toàn bộ tĩnh mạch trên củng mạc (cấu trúc cơ thể)	149784006	Entire episcleral vein (body structure)	body structure
6105415	Toàn bộ vùng trên đồi thị (cấu trúc cơ thể)	281487003	Entire epithalamus (body structure)	body structure
6105416	Toàn bộ lớp biểu mô của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727196004	Entire epithelial layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6105417	Toàn bộ biểu mô (cấu trúc cơ thể)	726961007	Entire epithelium (body structure)	body structure
6105418	Toàn bộ biểu mô thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	362523006	Entire epithelium of lens (body structure)	body structure
6105419	Toàn bộ biểu mô của vùng rìa giác mạc ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	879844005	Entire epithelium of peripheral cornea (body structure)	body structure
6105420	Toàn bộ biểu mô của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	726932006	Entire epithelium of semicircular duct (body structure)	body structure
6105421	Toàn bộ biểu mô của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	1204384003	Entire epithelium of vagina (body structure)	body structure
6105422	Toàn bộ hạch epitrochlear (cấu trúc cơ thể)	263992006	Entire epitrochlear lymph node (body structure)	body structure
6105423	Toàn bộ phần phụ của buồng trứng (epoophoron) (cấu trúc cơ thể)	730789002	Entire epoophoron (body structure)	body structure
6105424	Toàn bộ đường xích đạo của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280537004	Entire equator of eyeball (body structure)	body structure
6105425	Toàn bộ đường xích đạo của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280632001	Entire equator of lens (body structure)	body structure
6105426	Toàn bộ mô cương của dương vật (cấu trúc cơ thể)	731730003	Entire erectile of penis (body structure)	body structure
6105427	Toàn bộ cơ dựng sống vùng cùng cụt (cấu trúc cơ thể)	727656002	Entire erector spinae in lumbosacral region (body structure)	body structure
6105428	Toàn bộ cơ dựng sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	727654004	Entire erector spinae in neck (body structure)	body structure
6105429	Toàn bộ cơ dựng sống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	727655003	Entire erector spinae in thorax (body structure)	body structure
6105430	Toàn bộ cơ dựng sống (erector spinae) (cấu trúc cơ thể)	244852007	Entire erector spinae muscle (body structure)	body structure
6105431	Toàn bộ lớp ngoài thực quản (cấu trúc cơ thể)	726784008	Entire esophageal adventitia (body structure)	body structure
6105432	Toàn bộ cấu trúc thực quản và dạ dày (cấu trúc cơ thể)	726806001	Entire esophageal and gastric structures (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105433	Toàn bộ lỗ thực quản của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	726802004	Entire esophageal aperture of diaphragm (body structure)	body structure
6105434	Toàn bộ động mạch thực quản (cấu trúc cơ thể)	56548006	Entire esophageal artery (body structure)	body structure
6105435	Toàn bộ nhánh thực quản của tĩnh mạch bán đơn bé (cấu trúc cơ thể)	726826002	Entire esophageal branch of azygous minor (body structure)	body structure
6105436	Toàn bộ nhánh thực quản của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	159781008	Entire esophageal branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6105437	Toàn bộ nhánh thực quản của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280303008	Entire esophageal branch of vagus (body structure)	body structure
6105438	Toàn bộ biểu mô thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306838001	Entire esophageal epithelium (body structure)	body structure
6105439	Toàn bộ tuyến thực quản (cấu trúc cơ thể)	322749003	Entire esophageal gland (body structure)	body structure
6105440	Toàn bộ ấn thực quản của gan (cấu trúc cơ thể)	726781000	Entire esophageal impression of liver (body structure)	body structure
6105441	Toàn bộ lớp đệm dưới niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	1279636006	Entire esophageal lamina propria (body structure)	body structure
6105442	Toàn bộ lòng thực quản (cấu trúc cơ thể)	322648002	Entire esophageal lumen (body structure)	body structure
6105443	Toàn bộ hạch bạch huyết thực quản (cấu trúc cơ thể)	196997004	Entire esophageal lymph node (body structure)	body structure
6105444	Toàn bộ niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	362127004	Entire esophageal mucous membrane (body structure)	body structure
6105445	Toàn bộ cơ thực quản (cấu trúc cơ thể)	726810003	Entire esophageal muscle (body structure)	body structure
6105446	Toàn bộ lớp cơ trơn thực quản (cấu trúc cơ thể)	726786005	Entire esophageal muscularis propria (body structure)	body structure
6105447	Toàn bộ đám rối thực quản của hệ giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	203804005	Entire esophageal plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6105448	Toàn bộ cơ thắt thực quản (cấu trúc cơ thể)	726799008	Entire esophageal sphincter (body structure)	body structure
6105449	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	362128009	Entire esophageal submucosa (body structure)	body structure
6105450	Toàn bộ tĩnh mạch thực quản (cấu trúc cơ thể)	304046009	Entire esophageal vein (body structure)	body structure
6105451	Toàn bộ tĩnh mạch thực quản trong thực quản (cấu trúc cơ thể)	1366413009	Entire esophageal vein within esophagus (body structure)	body structure
6105452	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch thực quản (cấu trúc cơ thể)	726777000	Entire esophageal venous plexus (body structure)	body structure
6105453	Toàn bộ chỗ nối niêm mạc thực quản-dạ dày (cấu trúc cơ thể)	730844009	Entire esophago-gastric mucosal junction (body structure)	body structure
6105454	Toàn bộ thực quản (cấu trúc cơ thể)	181245004	Entire esophagus (body structure)	body structure
6105455	Toàn bộ xương sàng (cấu trúc cơ thể)	272674006	Entire ethmoid bone (body structure)	body structure
6105456	Toàn bộ xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	181206009	Entire ethmoid sinus (body structure)	body structure
6105457	Toàn bộ tuyến xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	81025002	Entire ethmoid sinus gland (body structure)	body structure
6105458	Toàn bộ động mạch sàng (cấu trúc cơ thể)	244222007	Entire ethmoidal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105459	Toàn bộ bóng sàng (cấu trúc cơ thể)	306372006	Entire ethmoidal bulla (body structure)	body structure
6105460	Toàn bộ phễu sàng (cấu trúc cơ thể)	368895005	Entire ethmoidal infundibulum (body structure)	body structure
6105461	Toàn bộ tĩnh mạch sàng (cấu trúc cơ thể)	39297005	Entire ethmoidal vein (body structure)	body structure
6105462	Toàn bộ đường khớp sàng-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368988000	Entire ethmoidomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6105463	Toàn bộ cơ xoay ngoài của khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731017007	Entire evertor of intertarsal joint (body structure)	body structure
6105464	Toàn bộ khoang ngoại phôi (cấu trúc cơ thể)	257860007	Entire exocoelomic cavity (body structure)	body structure
6105465	Toàn bộ màng ngoài đồng phôi (cấu trúc cơ thể)	296586008	Entire exocoelomic membrane (body structure)	body structure
6105466	Toàn bộ mô liên kết cổ ngoài (cấu trúc cơ thể)	255336003	Entire exocervical connective tissue (body structure)	body structure
6105467	Toàn bộ tế bào biểu mô cổ ngoài (cấu trúc cơ thể)	255268008	Entire exocervical epithelial cell (body structure)	body structure
6105468	Toàn bộ biểu mô cổ tử cung ngoài (cấu trúc cơ thể)	361376000	Entire exocervical epithelium (body structure)	body structure
6105469	Toàn bộ tuyến ngoại tiết (thành phần cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	115976003	Entire exocrine gland (organ component) (body structure)	body structure
6105470	Toàn bộ tuyến ngoại tiết (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	115974000	Entire exocrine gland (organ) (body structure)	body structure
6105471	Toàn bộ tuyến tụy ngoại tiết (cấu trúc cơ thể)	248202004	Entire exocrine pancreas (body structure)	body structure
6105472	Toàn bộ phần mở rộng từ gân cơ may (cấu trúc cơ thể)	728476002	Entire expansion from tendon of sartorius (body structure)	body structure
6105473	Toàn bộ phần mở rộng từ gân cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	728475003	Entire expansion from tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6105474	Toàn bộ nhánh thất trái kéo dài (cấu trúc cơ thể)	727923001	Entire extended left ventricular branch artery (body structure)	body structure
6105475	Toàn bộ cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	244991001	Entire extensor carpi radialis brevis muscle (body structure)	body structure
6105476	Toàn bộ túi hoạt dịch của cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	368237005	Entire extensor carpi radialis brevis muscle bursa (body structure)	body structure
6105477	Toàn bộ bao gân cơ duỗi quay cổ tay ngắn (cấu trúc cơ thể)	729248001	Entire extensor carpi radialis brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6105478	Toàn bộ cơ duỗi cổ tay quay dài (cấu trúc cơ thể)	244990000	Entire extensor carpi radialis longus muscle (body structure)	body structure
6105479	Toàn bộ bao gân cơ duỗi quay cổ tay dài (cấu trúc cơ thể)	729247006	Entire extensor carpi radialis longus tendon sheath (body structure)	body structure
6105480	Toàn bộ cơ duỗi quay cổ tay (cấu trúc cơ thể)	276166006	Entire extensor carpi radialis muscle (body structure)	body structure
6105481	Toàn bộ gân cơ duỗi quay cổ tay (cấu trúc cơ thể)	276147006	Entire extensor carpi radialis muscle tendon (body structure)	body structure
6105482	Toàn bộ bao gân cơ duỗi quay cổ tay (cấu trúc cơ thể)	276148001	Entire extensor carpi radialis muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6105483	Toàn bộ cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	244992008	Entire extensor carpi ulnaris (body structure)	body structure
6105484	Toàn bộ gân cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	245134001	Entire extensor carpi ulnaris muscle tendon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105485	Toàn bộ bao gân cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	280097005	Entire extensor carpi ulnaris muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6105486	Toàn bộ khoang duỗi cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	264464003	Entire extensor compartment of forearm (body structure)	body structure
6105487	Toàn bộ khoang duỗi đùi (cấu trúc cơ thể)	264465002	Entire extensor compartment of thigh (body structure)	body structure
6105488	Toàn bộ khoang duỗi cánh tay (cấu trúc cơ thể)	264466001	Entire extensor compartment of upper arm (body structure)	body structure
6105489	Toàn bộ khoang duỗi vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304068006	Entire extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6105490	Toàn bộ cơ duỗi ngón út (cấu trúc cơ thể)	361819009	Entire extensor digiti minimi muscle (body structure)	body structure
6105491	Toàn bộ gân cơ duỗi ngón út (cấu trúc cơ thể)	245132002	Entire extensor digiti minimi muscle tendon (body structure)	body structure
6105492	Toàn bộ bao gân cơ duỗi ngón út (cấu trúc cơ thể)	280101001	Entire extensor digiti minimi muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6105493	Gân toàn bộ cơ duỗi các ngón và cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	63162003	Entire extensor digitorum and extensor indicis muscle tendon (body structure)	body structure
6105494	Toàn bộ cơ duỗi các ngón chân ngắn (cấu trúc cơ thể)	181726009	Entire extensor digitorum brevis muscle of foot (body structure)	body structure
6105495	Toàn bộ cơ duỗi dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	181698008	Entire extensor digitorum longus muscle of foot (body structure)	body structure
6105496	Toàn bộ gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1052295003	Entire extensor digitorum longus muscle tendon within fifth toe (body structure)	body structure
6105497	Toàn bộ gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1052297006	Entire extensor digitorum longus muscle tendon within fourth toe (body structure)	body structure
6105498	Toàn bộ gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1052293005	Entire extensor digitorum longus muscle tendon within second toe (body structure)	body structure
6105499	Toàn bộ gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1052294004	Entire extensor digitorum longus muscle tendon within third toe (body structure)	body structure
6105500	Toàn bộ cơ duỗi các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181663005	Entire extensor digitorum muscle of hand (body structure)	body structure
6105501	Toàn bộ gân cơ duỗi dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	181719009	Entire extensor digitorum pedis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6105502	Toàn bộ bao gân cơ duỗi dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280094003	Entire extensor digitorum pedis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6105503	Toàn bộ gân cơ duỗi các ngón chân ở ngón năm (cấu trúc cơ thể)	728211003	Entire extensor digitorum tendon within fifth toe (body structure)	body structure
6105504	Toàn bộ gân cơ duỗi các ngón chân ở ngón bốn (cấu trúc cơ thể)	728210002	Entire extensor digitorum tendon within fourth toe (body structure)	body structure
6105505	Toàn bộ gân cơ duỗi các ngón chân ở ngón hai (cấu trúc cơ thể)	728208004	Entire extensor digitorum tendon within second toe (body structure)	body structure
6105506	Toàn bộ gân cơ duỗi các ngón chân ở ngón ba (cấu trúc cơ thể)	728209007	Entire extensor digitorum tendon within third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105507	Toàn bộ gân cơ duỗi các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	728207009	Entire extensor digitorum tendon within toe (body structure)	body structure
6105508	Toàn bộ cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	215421001	Entire extensor hallucis brevis muscle (body structure)	body structure
6105509	Toàn bộ cơ duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181697003	Entire extensor hallucis longus muscle (body structure)	body structure
6105510	Toàn bộ gân cơ duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181718001	Entire extensor hallucis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6105511	Toàn bộ bao gân cơ duỗi dài ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	280093009	Entire extensor hallucis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6105512	Toàn bộ cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	244996006	Entire extensor indicis muscle (body structure)	body structure
6105513	Toàn bộ nhóm cơ duỗi cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181633001	Entire extensor muscle of forearm (body structure)	body structure
6105514	Toàn bộ cơ duỗi của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	714455004	Entire extensor muscle of hand (body structure)	body structure
6105515	Toàn bộ nguyên ủy cơ duỗi (cấu trúc cơ thể)	727424004	Entire extensor muscle origin (body structure)	body structure
6105516	Toàn bộ cơ duỗi khớp chẩm-đội (cấu trúc cơ thể)	729703001	Entire extensor of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6105517	Toàn bộ cơ duỗi khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	729707000	Entire extensor of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6105518	Toàn bộ cơ duỗi của khớp cổ tay-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	714462008	Entire extensor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6105519	Toàn bộ cơ duỗi khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729712004	Entire extensor of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6105520	Toàn bộ cơ duỗi của khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729648006	Entire extensor of elbow joint (body structure)	body structure
6105521	Toàn bộ cơ duỗi của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729674000	Entire extensor of hip joint (body structure)	body structure
6105522	Toàn bộ cơ duỗi của khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729672001	Entire extensor of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6105523	Toàn bộ cơ duỗi khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729691001	Entire extensor of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6105524	Toàn bộ cơ duỗi khớp gối (cấu trúc cơ thể)	729680008	Entire extensor of knee joint (body structure)	body structure
6105525	Toàn bộ cơ duỗi khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729720002	Entire extensor of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6105526	Toàn bộ cơ duỗi của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729667005	Entire extensor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6105527	Toàn bộ cơ duỗi của khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	729663009	Entire extensor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6105528	Toàn bộ cơ duỗi của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729639001	Entire extensor of shoulder joint (body structure)	body structure
6105529	Toàn bộ cơ duỗi khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729716001	Entire extensor of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6105530	Toàn bộ cơ duỗi của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729653001	Entire extensor of wrist joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105531	Toàn bộ cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	244995005	Entire extensor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6105532	Toàn bộ bao gân cơ duỗi ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1264460003	Entire extensor pollicis brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6105533	Toàn bộ cơ duỗi dài ngón cái và trỏ (cấu trúc cơ thể)	48597002	Entire extensor pollicis et indicis muscle (body structure)	body structure
6105534	Toàn bộ cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	361820003	Entire extensor pollicis longus muscle (body structure)	body structure
6105535	Toàn bộ cơ duỗi dài ngón cái và gân (cấu trúc cơ thể)	732183000	Entire extensor pollicis longus muscle and tendon (body structure)	body structure
6105536	Toàn bộ gân cơ duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245138003	Entire extensor pollicis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6105537	Toàn bộ bao gân cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	280098000	Entire extensor pollicis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6105538	Toàn bộ gân duỗi (cấu trúc cơ thể)	330615000	Entire extensor tendon (body structure)	body structure
6105539	Toàn bộ gân và bao gân duỗi trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	4193005	Entire extensor tendon and tendon sheath within fifth toe (body structure)	body structure
6105540	Toàn bộ gân duỗi và bao gân trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	27622004	Entire extensor tendon and tendon sheath within fourth toe (body structure)	body structure
6105541	Toàn bộ gân duỗi và bao gân trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	29752005	Entire extensor tendon and tendon sheath within great toe (body structure)	body structure
6105542	Toàn bộ gân duỗi và bao gân ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	60327000	Entire extensor tendon and tendon sheath within second toe (body structure)	body structure
6105543	Toàn bộ gân duỗi và bao gân trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	45501008	Entire extensor tendon and tendon sheath within third toe (body structure)	body structure
6105544	Toàn bộ gân duỗi và bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	15608002	Entire extensor tendon and tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6105545	Toàn bộ bao gân duỗi (cấu trúc cơ thể)	1201783005	Entire extensor tendon sheath (body structure)	body structure
6105546	Toàn bộ bao gân duỗi trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1209016000	Entire extensor tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6105547	Toàn bộ bao gân duỗi trong cẳng tay, cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1209165008	Entire extensor tendon sheath within forearm, wrist and hand (body structure)	body structure
6105548	Toàn bộ bao gân duỗi vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727426002	Entire extensor tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6105549	Toàn bộ gân duỗi trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	51520007	Entire extensor tendon within finger (body structure)	body structure
6105550	Toàn bộ gân duỗi trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731288003	Entire extensor tendon within foot (body structure)	body structure
6105551	Toàn bộ gân duỗi trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728155004	Entire extensor tendon within forearm (body structure)	body structure
6105552	Toàn bộ gân duỗi trong lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	712836008	Entire extensor tendon within hand (body structure)	body structure
6105553	Toàn bộ gân duỗi bên trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368318004	Entire extensor tendon within index finger (body structure)	body structure
6105554	Toàn bộ gân duỗi trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	368360000	Entire extensor tendon within little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105555	Toàn bộ gân duỗi trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1290846009	Entire extensor tendon within lower leg (body structure)	body structure
6105556	Toàn bộ gân duỗi bên trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368332002	Entire extensor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6105557	Toàn bộ gân duỗi trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368346002	Entire extensor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6105558	Toàn bộ gân duỗi trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1293232002	Entire extensor tendon within thigh (body structure)	body structure
6105559	Toàn bộ gân duỗi trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	44713009	Entire extensor tendon within thumb (body structure)	body structure
6105560	Toàn bộ gân duỗi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727432007	Entire extensor tendon within toe (body structure)	body structure
6105561	Toàn bộ gân duỗi trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	1290775005	Entire extensor tendon within upper arm (body structure)	body structure
6105562	Toàn bộ gân duỗi trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727431000	Entire extensor tendon within wrist region (body structure)	body structure
6105563	Toàn bộ ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	181178004	Entire external auditory canal (body structure)	body structure
6105564	Toàn bộ lỗ ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	279654000	Entire external auditory canal opening (body structure)	body structure
6105565	Toàn bộ trục ngoài của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	368852006	Entire external axis of eyeball (body structure)	body structure
6105566	Toàn bộ lỗ ngoài cơ thể (cấu trúc cơ thể)	729637004	Entire external body orifice (body structure)	body structure
6105567	Toàn bộ bao ngoài (cấu trúc cơ thể)	728926006	Entire external capsule (body structure)	body structure
6105568	Toàn bộ bao ngoài của não (cấu trúc cơ thể)	726842009	Entire external capsule of brain (body structure)	body structure
6105569	Toàn bộ động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	362044002	Entire external carotid artery (body structure)	body structure
6105570	Toàn bộ thần kinh cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	325130000	Entire external carotid nerve (body structure)	body structure
6105571	Toàn bộ đám rối động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	871486009	Entire external carotid plexus (body structure)	body structure
6105572	Toàn bộ tĩnh mạch não ngoài (cấu trúc cơ thể)	730155007	Entire external cerebral vein (body structure)	body structure
6105573	Toàn bộ tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	420893000	Entire external ear (body structure)	body structure
6105574	Toàn bộ màng đàn hồi ngoài của động mạch (cấu trúc cơ thể)	730648009	Entire external elastic membrane of artery (body structure)	body structure
6105575	Toàn bộ vùng mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	1179007009	Entire external eye region (body structure)	body structure
6105576	Toàn bộ đặc điểm ngoài của vành tai (cấu trúc cơ thể)	729039000	Entire external feature of pinna (body structure)	body structure
6105577	Toàn bộ mặt ngoài màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	730361002	Entire external feature of tympanic membrane (body structure)	body structure
6105578	Toàn bộ cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	362207005	Entire external genitalia (body structure)	body structure
6105579	Toàn bộ lớp hạt ngoài của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295358003	Entire external granular layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6105580	Toàn bộ động mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	181352000	Entire external iliac artery (body structure)	body structure
6105581	Toàn bộ hạch bạch huyết chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	245358008	Entire external iliac lymph node (body structure)	body structure
6105582	Toàn bộ tĩnh mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	181400000	Entire external iliac vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105583	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài (cấu trúc cơ thể)	244878003	Entire external intercostal muscle (body structure)	body structure
6105584	Toàn bộ tĩnh mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	181373000	Entire external jugular vein (body structure)	body structure
6105585	Toàn bộ màng giới hạn ngoài của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280676008	Entire external limiting membrane of retina (body structure)	body structure
6105586	Toàn bộ hạch bạch huyết vú ngoài (cấu trúc cơ thể)	245332008	Entire external mammary lymph node (body structure)	body structure
6105587	Toàn bộ lá tủy ngoài của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369179004	Entire external medullary lamina of thalamus (body structure)	body structure
6105588	Toàn bộ nhánh mũi ngoài của dây thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	280227008	Entire external nasal branch anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6105589	Toàn bộ tĩnh mạch mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	152107004	Entire external nasal vein (body structure)	body structure
6105590	Toàn bộ mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	265785009	Entire external nose (body structure)	body structure
6105591	Toàn bộ cơ chéo ngoài bụng (cấu trúc cơ thể)	68066000	Entire external oblique abdominal muscle (body structure)	body structure
6105592	Toàn bộ gân chéo ngoài (cấu trúc cơ thể)	728496005	Entire external oblique aponeurosis (body structure)	body structure
6105593	Toàn bộ ụ chẩm ngoài (cấu trúc cơ thể)	139582005	Entire external occipital protuberance (body structure)	body structure
6105594	Toàn bộ lỗ ngoài cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	362255005	Entire external os (body structure)	body structure
6105595	Toàn bộ tĩnh mạch khẩu cái ngoài (cấu trúc cơ thể)	34114008	Entire external palatine vein (body structure)	body structure
6105596	Toàn bộ phần ngoài của phần sụn ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368641002	Entire external part of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6105597	Toàn bộ ngoại mạc cơ ngoài (cấu trúc cơ thể)	727293002	Entire external perimysium (body structure)	body structure
6105598	Toàn bộ động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	244308005	Entire external pudendal artery (body structure)	body structure
6105599	Toàn bộ tĩnh mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	9231002	Entire external pudendal vein (body structure)	body structure
6105600	Toàn bộ lớp tháp ngoài của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295359006	Entire external pyramidal layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6105601	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch trực tràng ngoài (cấu trúc cơ thể)	729621005	Entire external rectal venous plexus (body structure)	body structure
6105602	Toàn bộ cơ xoay ngoài khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729678002	Entire external rotator of hip joint (body structure)	body structure
6105603	Toàn bộ cơ xoay ngoài của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729644008	Entire external rotator of shoulder joint (body structure)	body structure
6105604	Toàn bộ bao ngoài thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	369419001	Entire external sheath of optic nerve (body structure)	body structure
6105605	Toàn bộ mạc tinh ngoài (cấu trúc cơ thể)	279588002	Entire external spermatic fascia (body structure)	body structure
6105606	Toàn bộ cơ thắt ngoài hậu môn (cấu trúc cơ thể)	244969008	Entire external sphincter ani muscle (body structure)	body structure
6105607	Toàn bộ cơ thắt ngoài niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	46915005	Entire external sphincter of urinary bladder (body structure)	body structure
6105608	Toàn bộ mặt ngoài của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280593003	Entire external surface of sclera (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105609	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch ngoài cột sống (cấu trúc cơ thể)	312982005	Entire external vertebral venous plexus (body structure)	body structure
6105610	Toàn bộ vùng ngoài khớp của vai (cấu trúc cơ thể)	727427006	Entire extra-articular shoulder region (body structure)	body structure
6105611	Toàn bộ cấu trúc ngoài phôi (cấu trúc cơ thể)	732106006	Entire extra-embryonic structure (body structure)	body structure
6105612	Toàn bộ dây chằng ngoài khớp (cấu trúc cơ thể)	1363207006	Entire extraarticular ligament (body structure)	body structure
6105613	Toàn bộ lõi cầu ngoài bao của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728628009	Entire extracapsular condyle of mandible (body structure)	body structure
6105614	Toàn bộ dây chằng ngoài bao khớp (cấu trúc cơ thể)	333403005	Entire extracapsular ligament (body structure)	body structure
6105615	Toàn bộ dây chằng ngoài bao của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	728040005	Entire extracapsular ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6105616	Toàn bộ chất nền ngoại bào giữa dịch kính trái và võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1290383001	Entire extracellular matrix between left vitreous body and retina (body structure)	body structure
6105617	Toàn bộ chất nền ngoại bào giữa dịch kính phải và võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1290384007	Entire extracellular matrix between right vitreous body and retina (body structure)	body structure
6105618	Toàn bộ chất nền ngoại bào can thiệp dịch kính - võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1290380003	Entire extracellular matrix between vitreous body and retina (body structure)	body structure
6105619	Toàn bộ khoảng ngoại bào (cấu trúc cơ thể)	726862001	Entire extracellular space (body structure)	body structure
6105620	Toàn bộ khoang ngoại bào của hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	727254006	Entire extracellular space of nervous system (body structure)	body structure
6105621	Toàn bộ chất ngoại bào của mắt (cấu trúc cơ thể)	727437001	Entire extracellular substance of eye (body structure)	body structure
6105622	Toàn bộ hạch thần kinh sọ ngoài sọ (cấu trúc cơ thể)	729365008	Entire extracranial cranial nerve ganglion (body structure)	body structure
6105623	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng của não (cấu trúc cơ thể)	727976006	Entire extradural space of brain (body structure)	body structure
6105624	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng của vùng dưới lều (cấu trúc cơ thể)	1299159007	Entire extradural space of infratentorial region (body structure)	body structure
6105625	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng của vùng trên lều (cấu trúc cơ thể)	1299160002	Entire extradural space of supratentorial region (body structure)	body structure
6105626	Toàn bộ màng ngoài phôi (cấu trúc cơ thể)	362840007	Entire extraembryonic membranes (body structure)	body structure
6105627	Toàn bộ trung bì ngoài phôi (cấu trúc cơ thể)	344332002	Entire extraembryonic mesoblast (body structure)	body structure
6105628	Toàn bộ ống mật ngoài gan (cấu trúc cơ thể)	276158002	Entire extrahepatic bile duct (body structure)	body structure
6105629	Toàn bộ hệ thống mật ngoài gan (cấu trúc cơ thể)	1340087006	Entire extrahepatic biliary tree (body structure)	body structure
6105630	Toàn bộ phần ngoài gan của tĩnh mạch cửa chính (cấu trúc cơ thể)	273304006	Entire extrahepatic part of main portal vein (body structure)	body structure
6105631	Toàn bộ đoạn ngoài gan của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	1340093003	Entire extrahepatic segment of left hepatic duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105632	Toàn bộ đoạn ngoài gan của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	1340095005	Entire extrahepatic segment of right hepatic duct (body structure)	body structure
6105633	Toàn bộ phần ngoài tiểu thùy của ống dẫn sữa tận cùng (cấu trúc cơ thể)	472914002	Entire extralobular part of terminal lactiferous ductule (body structure)	body structure
6105634	Toàn bộ cơ ngoài nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	181150000	Entire extraocular muscle (body structure)	body structure
6105635	Toàn bộ gân cơ vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	373397009	Entire extraocular muscle tendon (body structure)	body structure
6105636	Toàn bộ đoạn ống mật chủ ngoài tụy (cấu trúc cơ thể)	769203004	Entire extrapancreatic portion of common bile duct (body structure)	body structure
6105637	Toàn bộ khoang ngoài phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	368076004	Entire extraperitoneal space (body structure)	body structure
6105638	Toàn bộ hạch bạch huyết ngoài phổi của phổi (cấu trúc cơ thể)	731243004	Entire extrapulmonary lymph node of lung (body structure)	body structure
6105639	Toàn bộ hệ ngoại tháp (cấu trúc cơ thể)	362288003	Entire extrapyramidal system (body structure)	body structure
6105640	Toàn bộ bó ngoại tháp (cấu trúc cơ thể)	362400005	Entire extrapyramidal tract (body structure)	body structure
6105641	Toàn bộ bao cực (cấu trúc cơ thể)	279301006	Entire extreme capsule (body structure)	body structure
6105642	Toàn bộ đầu lách (cấu trúc cơ thể)	730333008	Entire extremity of spleen (body structure)	body structure
6105643	Toàn bộ cơ tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	244758001	Entire extrinsic auricular muscle (body structure)	body structure
6105644	Toàn bộ dây chằng thanh quản ngoại tại (cấu trúc cơ thể)	729031002	Entire extrinsic laryngeal ligament (body structure)	body structure
6105645	Toàn bộ dây chằng ngoài tai (cấu trúc cơ thể)	729059001	Entire extrinsic ligament of auricle (body structure)	body structure
6105646	Toàn bộ cơ ngoại lai của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	244808004	Entire extrinsic muscle of larynx (body structure)	body structure
6105647	Toàn bộ cơ ngoại lai của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244782006	Entire extrinsic muscle of tongue (body structure)	body structure
6105648	Toàn bộ dây chằng ngoại tại cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727777005	Entire extrinsic wrist ligament (body structure)	body structure
6105649	Toàn bộ phần chính của mắt (cấu trúc cơ thể)	1290040004	Entire eye proper (body structure)	body structure
6105650	Toàn bộ vùng mắt (cấu trúc cơ thể)	732141005	Entire eye region (body structure)	body structure
6105651	Toàn bộ cung mày (cấu trúc cơ thể)	265781000	Entire eyebrow (body structure)	body structure
6105652	Toàn bộ cung mày và mí mắt (cấu trúc cơ thể)	729820009	Entire eyebrow and eyelid (body structure)	body structure
6105653	Toàn bộ lông mi (cấu trúc cơ thể)	244201001	Entire eyelash (body structure)	body structure
6105654	Toàn bộ nang lông mi (cấu trúc cơ thể)	729537007	Entire eyelash follicle (body structure)	body structure
6105655	Toàn bộ lông mi (cấu trúc cơ thể)	367575006	Entire eyelashes (body structure)	body structure
6105656	Toàn bộ lông mi của mí dưới (cấu trúc cơ thể)	1359835008	Entire eyelashes of lower eyelid (body structure)	body structure
6105657	Toàn bộ mí mắt (cấu trúc cơ thể)	265782007	Entire eyelid (body structure)	body structure
6105658	Toàn bộ tuyến mí mắt (cấu trúc cơ thể)	714650001	Entire eyelid gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105659	Toàn bộ lớp mí mắt (cấu trúc cơ thể)	729437005	Entire eyelid layer (body structure)	body structure
6105660	Toàn bộ xương vùng (cấu trúc cơ thể)	302749009	Entire fabella (body structure)	body structure
6105661	Toàn bộ mặt (cấu trúc cơ thể)	302549007	Entire face (body structure)	body structure
6105662	Toàn bộ mặt và cổ (cấu trúc cơ thể)	732050009	Entire face and neck (body structure)	body structure
6105663	Toàn bộ diện sụn sườn của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367895007	Entire facet for costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105664	Toàn bộ diện khớp sụn sườn thứ năm của xương ức (cấu trúc cơ thể)	9558005	Entire facet for fifth costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105665	Toàn bộ diện khớp với sụn sườn thứ nhất của xương ức (cấu trúc cơ thể)	44614005	Entire facet for first costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105666	Toàn bộ diện khớp sụn sườn thứ tư của xương ức (cấu trúc cơ thể)	70569003	Entire facet for fourth costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105667	Toàn bộ diện khớp với sụn sườn thứ hai của xương ức (cấu trúc cơ thể)	45473007	Entire facet for second costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105668	Toàn bộ diện khớp cho sụn sườn thứ 7 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	113195006	Entire facet for seventh costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105669	Toàn bộ diện khớp cho sụn sườn thứ sáu của xương ức (cấu trúc cơ thể)	33625009	Entire facet for sixth costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105670	Toàn bộ diện khớp sụn sườn thứ ba của xương ức (cấu trúc cơ thể)	74393000	Entire facet for third costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6105671	Toàn bộ khớp diện lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	714290005	Entire facet joint between L5 and S1 (body structure)	body structure
6105672	Toàn bộ khớp diện mấu cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	181859001	Entire facet joint of cervical spine (body structure)	body structure
6105673	Toàn bộ khớp diện cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	181880007	Entire facet joint of lumbar spine (body structure)	body structure
6105674	Toàn bộ khớp diện mấu cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	181866000	Entire facet joint of thoracic spine (body structure)	body structure
6105675	Toàn bộ diện khớp của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	728031006	Entire facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6105676	Toàn bộ động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	181328007	Entire facial artery (body structure)	body structure
6105677	Toàn bộ xương mặt (cấu trúc cơ thể)	181799005	Entire facial bone (body structure)	body structure
6105678	Toàn bộ nhánh mặt của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	730075001	Entire facial branch of facial artery (body structure)	body structure
6105679	Toàn bộ hạch bạch huyết mặt (cấu trúc cơ thể)	279139005	Entire facial lymph node (body structure)	body structure
6105680	Toàn bộ thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	362460007	Entire facial nerve (body structure)	body structure
6105681	Toàn bộ nhánh thần kinh mặt tại chỗ thoát ra từ lỗ chũm-chũm (cấu trúc cơ thể)	729309004	Entire facial nerve branch at exit from stylomastoid foramen (body structure)	body structure
6105682	Toàn bộ nhánh thần kinh mặt trong ống mặt (cấu trúc cơ thể)	729306006	Entire facial nerve branch in facial canal (body structure)	body structure
6105683	Toàn bộ nhánh thần kinh mặt vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	729312001	Entire facial nerve branch of face region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105684	Toàn bộ nhánh hàm dưới của dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	369009000	Entire facial nerve marginal mandibular branch (body structure)	body structure
6105685	Toàn bộ nhánh vận động của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	369406000	Entire facial nerve motor branch (body structure)	body structure
6105686	Toàn bộ sợi đối giao cảm của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	369407009	Entire facial nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6105687	Toàn bộ nhánh thần kinh mặt đến cơ trâm móng (cấu trúc cơ thể)	727300006	Entire facial nerve stylohyoid branch (body structure)	body structure
6105688	Toàn bộ nhánh thái dương của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	726960008	Entire facial nerve temporal branch (body structure)	body structure
6105689	Toàn bộ nhánh thái dương của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	727250002	Entire facial nerve zygomatic branch (body structure)	body structure
6105690	Toàn bộ nhân nhân mặt (cấu trúc cơ thể)	729257007	Entire facial nucleus (body structure)	body structure
6105691	Toàn bộ mỏm mặt (cấu trúc cơ thể)	362861000	Entire facial process (body structure)	body structure
6105692	Toàn bộ nếp da vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	730574009	Entire facial skin fold (body structure)	body structure
6105693	Toàn bộ tĩnh mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	181374006	Entire facial vein (body structure)	body structure
6105694	Toàn bộ dây chằng liềm (cấu trúc cơ thể)	362705001	Entire falciform ligament (body structure)	body structure
6105695	Toàn bộ bờ liềm của lỗ tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	210070008	Entire falciform margin of saphenous opening (body structure)	body structure
6105696	Toàn bộ mỏm liềm của dây chằng cùng ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	726903008	Entire falciform process of sacrotuberal ligament (body structure)	body structure
6105697	Toàn bộ mô quanh vòi tử cung (cấu trúc cơ thể)	729402007	Entire fallopian peritubular tissue (body structure)	body structure
6105698	Toàn bộ vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	181463001	Entire fallopian tube (body structure)	body structure
6105699	Toàn bộ lòng vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279899005	Entire fallopian tube lumen (body structure)	body structure
6105700	Toàn bộ dây chằng giả của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728966005	Entire false ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6105701	Toàn bộ xương sườn giả (cấu trúc cơ thể)	368045005	Entire false rib (body structure)	body structure
6105702	Toàn bộ liềm tiểu não (cấu trúc cơ thể)	280380009	Entire falx cerebelli (body structure)	body structure
6105703	Toàn bộ liềm đại não (cấu trúc cơ thể)	279275004	Entire falx cerebri (body structure)	body structure
6105704	Toàn bộ liềm bẹn (cấu trúc cơ thể)	52430002	Entire falx inguinalis (body structure)	body structure
6105705	Toàn bộ vùng ngoại vi xa của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729466008	Entire far periphery of retina (body structure)	body structure
6105706	Toàn bộ mạc (cấu trúc cơ thể)	181772008	Entire fascia (body structure)	body structure
6105707	Toàn bộ mạc đùi (cấu trúc cơ thể)	361911008	Entire fascia lata (body structure)	body structure
6105708	Toàn bộ cân bụng (cấu trúc cơ thể)	306708007	Entire fascia of abdomen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105709	Toàn bộ mạc khoang cơ khớp - gian cốt của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	730637002	Entire fascia of adductor-interosseous muscle compartment of hand (body structure)	body structure
6105710	Toàn bộ mạc ngăn trước khoang cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727672005	Entire fascia of anterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6105711	Toàn bộ mạc mông (cấu trúc cơ thể)	727668006	Entire fascia of buttock (body structure)	body structure
6105712	Toàn bộ mạc ống cổ tay (cấu trúc cơ thể)	730632008	Entire fascia of carpal canal (body structure)	body structure
6105713	Toàn bộ mạc cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	727660004	Entire fascia of cervical spine (body structure)	body structure
6105714	Toàn bộ cân mạc của khoang bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1304104008	Entire fascia of compartment of hand (body structure)	body structure
6105715	Toàn bộ mạc ngăn sau sâu khoang cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727671003	Entire fascia of deep posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6105716	Toàn bộ mạc khoang duỗi cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	727665009	Entire fascia of extensor compartment of forearm (body structure)	body structure
6105717	Toàn bộ mạc khoang duỗi cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	730634009	Entire fascia of extensor compartment of upper arm (body structure)	body structure
6105718	Toàn bộ khoang duỗi của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304074006	Entire fascia of extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6105719	Toàn bộ mạc của khoang mạc (cấu trúc cơ thể)	731282002	Entire fascia of fascial compartment (body structure)	body structure
6105720	Toàn bộ mạc ngón tay (cấu trúc cơ thể)	245245005	Entire fascia of finger (body structure)	body structure
6105721	Toàn bộ mạc khoang gấp cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	727666005	Entire fascia of flexor compartment of forearm (body structure)	body structure
6105722	Toàn bộ mạc khoang gấp cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	730633003	Entire fascia of flexor compartment of upper arm (body structure)	body structure
6105723	Toàn bộ mạc chân (cấu trúc cơ thể)	450725009	Entire fascia of foot (body structure)	body structure
6105724	Toàn bộ mạc cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	729251008	Entire fascia of forearm (body structure)	body structure
6105725	Toàn bộ mạc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727667001	Entire fascia of hand (body structure)	body structure
6105726	Toàn bộ cân mạc vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	734053005	Entire fascia of head (body structure)	body structure
6105727	Toàn bộ cân vùng đầu, hốc mắt và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	276163003	Entire fascia of head, orbit AND/OR neck (body structure)	body structure
6105728	Toàn bộ mạc khoang cơ mô út (cấu trúc cơ thể)	730636006	Entire fascia of hypothenar muscle compartment (body structure)	body structure
6105729	Toàn bộ mạc ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728253002	Entire fascia of index finger (body structure)	body structure
6105730	Toàn bộ mạc khoang sau nông của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727670002	Entire fascia of leg superficial posterior compartment (body structure)	body structure
6105731	Toàn bộ mạc ngón út (cấu trúc cơ thể)	728256005	Entire fascia of little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105732	Toàn bộ mạc của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	731281009	Entire fascia of lower leg (body structure)	body structure
6105733	Toàn bộ cân cơ của khoang cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	731875007	Entire fascia of lower leg compartment (body structure)	body structure
6105734	Toàn bộ mạc chi dưới (cấu trúc cơ thể)	245250004	Entire fascia of lower limb (body structure)	body structure
6105735	Toàn bộ mạc của khoang mạc chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731286004	Entire fascia of lower limb fascial compartment (body structure)	body structure
6105736	Toàn bộ mạc cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727662007	Entire fascia of lumbar spine (body structure)	body structure
6105737	Toàn bộ mạc ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728254008	Entire fascia of middle finger (body structure)	body structure
6105738	Toàn bộ mạc hoành chậu (cấu trúc cơ thể)	730272009	Entire fascia of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6105739	Toàn bộ mạc ngăn ngoài khoang cơ mác cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727673000	Entire fascia of peroneal compartment of lower leg (body structure)	body structure
6105740	Toàn bộ mạc khoang sau của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	729250009	Entire fascia of posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6105741	Toàn bộ mạc cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	256663000	Entire fascia of rectus abdominis muscle (body structure)	body structure
6105742	Toàn bộ mạc ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728255009	Entire fascia of ring finger (body structure)	body structure
6105743	Toàn bộ mạc đai vai (cấu trúc cơ thể)	727663002	Entire fascia of shoulder girdle (body structure)	body structure
6105744	Toàn bộ mạc của cột sống (cấu trúc cơ thể)	728251000	Entire fascia of spine (body structure)	body structure
6105745	Toàn bộ mạc vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	729832008	Entire fascia of the thorax (body structure)	body structure
6105746	Toàn bộ mạc khoang cơ mô cái (cấu trúc cơ thể)	730635005	Entire fascia of thenar muscle compartment (body structure)	body structure
6105747	Toàn bộ mạc đùi (cấu trúc cơ thể)	727669003	Entire fascia of thigh (body structure)	body structure
6105748	Toàn bộ mạc cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	727661000	Entire fascia of thoracic spine (body structure)	body structure
6105749	Toàn bộ mạc ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728252007	Entire fascia of thumb (body structure)	body structure
6105750	Toàn bộ mạc thân mình (cấu trúc cơ thể)	272672005	Entire fascia of trunk (body structure)	body structure
6105751	Toàn bộ mạc cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	727664008	Entire fascia of upper arm (body structure)	body structure
6105752	Toàn bộ mạc chi trên (cấu trúc cơ thể)	272671003	Entire fascia of upper limb (body structure)	body structure
6105753	Toàn bộ mạc của khoang mạc chi trên (cấu trúc cơ thể)	731285000	Entire fascia of upper limb fascial compartment (body structure)	body structure
6105754	Toàn bộ cân mạc vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304110008	Entire fascia of wrist region (body structure)	body structure
6105755	Toàn bộ khoang cân (cấu trúc cơ thể)	306709004	Entire fascial compartment (body structure)	body structure
6105756	Toàn bộ khoang mạc vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	730661009	Entire fascial compartment of head (body structure)	body structure
6105757	Toàn bộ khoang cân cổ (cấu trúc cơ thể)	712865002	Entire fascial compartment of neck (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105758	Toàn bộ khoang cân cơ của cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	729999001	Entire fascial compartment of rectus abdominis (body structure)	body structure
6105759	Toàn bộ lớp mô cân (cấu trúc cơ thể)	727439003	Entire fascial layer (body structure)	body structure
6105760	Mạc bao nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280577007	Entire fascial sheath of eyeball (body structure)	body structure
6105761	Toàn bộ liên kết bó His - thất (cấu trúc cơ thể)	730941000	Entire fasciculoventricular connection (body structure)	body structure
6105762	Toàn bộ bó thon (cấu trúc cơ thể)	314792006	Entire fasciculus cuneatus (body structure)	body structure
6105763	Toàn bộ bó mỏng (cấu trúc cơ thể)	369079001	Entire fasciculus gracilis (body structure)	body structure
6105764	Toàn bộ bó interfascicularis (cấu trúc cơ thể)	314885005	Entire fasciculus interfascicularis (body structure)	body structure
6105765	Toàn bộ bó septomarginalis (cấu trúc cơ thể)	314977002	Entire fasciculus septomarginalis (body structure)	body structure
6105766	Toàn bộ bó rãnh rìa (cấu trúc cơ thể)	727393004	Entire fasciculus sulcomarginalis (body structure)	body structure
6105767	Toàn bộ hồi fasciolar (cấu trúc cơ thể)	279210001	Entire fasciolar gyrus (body structure)	body structure
6105768	Toàn bộ đường dẫn nhanh (cấu trúc cơ thể)	728770009	Entire fast pathway (body structure)	body structure
6105769	Toàn bộ bó nhú-bóng (cấu trúc cơ thể)	369049008	Entire fastigiobulbar projection (body structure)	body structure
6105770	Toàn bộ lớp mỡ của hố ngồi trực tràng (cấu trúc cơ thể)	367760000	Entire fat pad of ischiorectal fossa (body structure)	body structure
6105771	Toàn bộ bao mỡ của thận (cấu trúc cơ thể)	243673000	Entire fatty capsule of kidney (body structure)	body structure
6105772	Toàn bộ mô mỡ của vú (cấu trúc cơ thể)	279008005	Entire fatty tissue of breast (body structure)	body structure
6105773	Toàn bộ eo họng (cấu trúc cơ thể)	361362001	Entire fauces (body structure)	body structure
6105774	Toàn bộ cơ thể nữ (cấu trúc cơ thể)	362608006	Entire female (body structure)	body structure
6105775	Toàn bộ vùng sinh dục - hậu môn của nữ (cấu trúc cơ thể)	426556007	Entire female anogenital region (body structure)	body structure
6105776	Toàn bộ lỗ ngoài niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728995001	Entire female external urethral orifice (body structure)	body structure
6105777	Toàn bộ cơ thắt niệu đạo ngoài ở nữ (cấu trúc cơ thể)	717030006	Entire female external urethral sphincter (body structure)	body structure
6105778	Toàn bộ hạch bạch huyết sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	730129006	Entire female genital lymph node (body structure)	body structure
6105779	Toàn bộ cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	272630009	Entire female genital organ (body structure)	body structure
6105780	Toàn bộ các khoang sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	726882002	Entire female genital spaces (body structure)	body structure
6105781	Toàn bộ hệ sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	361386004	Entire female genital system (body structure)	body structure
6105782	Toàn bộ hệ sinh dục nữ trong khoang chậu (cấu trúc cơ thể)	732043005	Entire female genital system in pelvic cavity (body structure)	body structure
6105783	Toàn bộ đường sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	408768002	Entire female genital tract (body structure)	body structure
6105784	Toàn bộ tĩnh mạch sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	729971005	Entire female genital vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105785	Toàn bộ hệ tiết niệu sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	362236005	Entire female genitourinary system (body structure)	body structure
6105786	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	361113007	Entire female genitourinary tract (body structure)	body structure
6105787	Toàn bộ cơ quan sinh dục trong của nữ (cấu trúc cơ thể)	303518005	Entire female internal genital organ (body structure)	body structure
6105788	Toàn bộ xương chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	736983001	Entire female pelvis (body structure)	body structure
6105789	Toàn bộ tầng sinh môn nữ (cấu trúc cơ thể)	265797005	Entire female perineum (body structure)	body structure
6105790	Toàn bộ mô quanh niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	729002001	Entire female periurethral tissue (body structure)	body structure
6105791	Toàn bộ niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	264469008	Entire female urethra (body structure)	body structure
6105792	Toàn bộ mào niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728990006	Entire female urethral crest (body structure)	body structure
6105793	Toàn bộ hố niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728991005	Entire female urethral lacuna (body structure)	body structure
6105794	Toàn bộ thành niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728993008	Entire female urethral wall (body structure)	body structure
6105795	Toàn bộ cổ bàng quang nữ (cấu trúc cơ thể)	731135001	Entire female urinary bladder neck (body structure)	body structure
6105796	Toàn bộ cấu trúc đường tiểu nữ (cấu trúc cơ thể)	732012003	Entire female urinary outflow structure (body structure)	body structure
6105797	Toàn bộ cấu trúc động mạch đùi và khoeo (cấu trúc cơ thể)	729608003	Entire femoral and popliteal artery structures (body structure)	body structure
6105798	Toàn bộ động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	244332003	Entire femoral artery (body structure)	body structure
6105799	Toàn bộ ống đùi (cấu trúc cơ thể)	361912001	Entire femoral canal (body structure)	body structure
6105800	Toàn bộ tĩnh mạch mũ đùi (cấu trúc cơ thể)	302648005	Entire femoral circumflex vein (body structure)	body structure
6105801	Toàn bộ đầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	730114009	Entire femoral epiphysis (body structure)	body structure
6105802	Toàn bộ hố đùi (cấu trúc cơ thể)	368083006	Entire femoral fossa (body structure)	body structure
6105803	Toàn bộ dây thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	181051004	Entire femoral nerve (body structure)	body structure
6105804	Toàn bộ nhánh bì trước của thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	301931001	Entire femoral nerve anterior cutaneous branches (body structure)	body structure
6105805	Toàn bộ nhánh cơ bên ngoài của thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	301839000	Entire femoral nerve lateral muscular branches (body structure)	body structure
6105806	Toàn bộ đám rối thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	324851005	Entire femoral plexus (body structure)	body structure
6105807	Toàn bộ vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	362786003	Entire femoral region (body structure)	body structure
6105808	Toàn bộ vòng đùi (cấu trúc cơ thể)	368102000	Entire femoral ring (body structure)	body structure
6105809	Toàn bộ vách đùi (cấu trúc cơ thể)	368091002	Entire femoral septum (body structure)	body structure
6105810	Toàn bộ tam giác đùi (cấu trúc cơ thể)	731966006	Entire femoral triangle (body structure)	body structure
6105811	Toàn bộ tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	362071002	Entire femoral vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105812	Toàn bộ mạch máu đùi (cấu trúc cơ thể)	731645000	Entire femoral vessel (body structure)	body structure
6105813	Toàn bộ khớp đùi-chày (cấu trúc cơ thể)	182203004	Entire femorotibial joint (body structure)	body structure
6105814	Toàn bộ các thành phần ổ bụng của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	287072008	Entire fetal abdomen contents (body structure)	body structure
6105815	Toàn bộ vùng mắt cá chân của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870235008	Entire fetal ankle region (body structure)	body structure
6105816	Toàn bộ cung đốt sống của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870245005	Entire fetal arch of vertebra (body structure)	body structure
6105817	Toàn bộ khớp đội chằm của thai (cấu trúc cơ thể)	298328002	Entire fetal atloid articulation (body structure)	body structure
6105818	Toàn bộ xương thai nhi (cấu trúc cơ thể)	362866005	Entire fetal bone (body structure)	body structure
6105819	Toàn bộ xương đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	156044003	Entire fetal bone of head (body structure)	body structure
6105820	Toàn bộ xương thai nhi của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	367786005	Entire fetal bone of thoracic cage (body structure)	body structure
6105821	Toàn bộ đường lưu thông dịch não tủy của não thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868201005	Entire fetal brain cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6105822	Toàn bộ thóp trước thai nhi (cấu trúc cơ thể)	155742003	Entire fetal bregma (body structure)	body structure
6105823	Toàn bộ trán thai nhi (cấu trúc cơ thể)	368661008	Entire fetal brow (body structure)	body structure
6105824	Toàn bộ mông của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	726789003	Entire fetal buttock (body structure)	body structure
6105825	Toàn bộ hệ dẫn truyền tim của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870702002	Entire fetal cardiac conducting system (body structure)	body structure
6105826	Toàn bộ hệ thần kinh trung ương của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868200006	Entire fetal central nervous system (body structure)	body structure
6105827	Toàn bộ ụ đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	155439005	Entire fetal cephalic prominence (body structure)	body structure
6105828	Toàn bộ các cấu trúc trong ngực thai nhi (cấu trúc cơ thể)	204970007	Entire fetal chest contents (body structure)	body structure
6105829	Toàn bộ trung tâm sụn hóa của thai (cấu trúc cơ thể)	298825009	Entire fetal chondrification center (body structure)	body structure
6105830	Toàn bộ sụn sọ thai nhi (cấu trúc cơ thể)	155540009	Entire fetal chondrocranium (body structure)	body structure
6105831	Toàn bộ đám rối màng mạch thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870419004	Entire fetal choroid plexus (body structure)	body structure
6105832	Toàn bộ nút dẫn truyền của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870703007	Entire fetal conducting system node (body structure)	body structure
6105833	Toàn bộ vòm sọ thai nhi (cấu trúc cơ thể)	155641002	Entire fetal cranial vault (body structure)	body structure
6105834	Toàn bộ bản lá răng của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	362862007	Entire fetal dental lamina (body structure)	body structure
6105835	Toàn bộ bàn chân thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870236009	Entire fetal foot (body structure)	body structure
6105836	Toàn bộ hệ tiết niệu sinh dục của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870239002	Entire fetal genitourinary system (body structure)	body structure
6105837	Toàn bộ đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	362865009	Entire fetal head (body structure)	body structure
6105838	Toàn bộ tim thai (cấu trúc cơ thể)	870704001	Entire fetal heart (body structure)	body structure
6105839	Toàn bộ động mạch thủy tinh thể của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	726086000	Entire fetal hyaloid artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105840	Toàn bộ vị trí làm tổ của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	362846001	Entire fetal implantation site (body structure)	body structure
6105841	Toàn bộ thận thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868206000	Entire fetal kidney (body structure)	body structure
6105842	Toàn bộ môi của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870243003	Entire fetal lip (body structure)	body structure
6105843	Toàn bộ chi dưới của thai (cấu trúc cơ thể)	298523005	Entire fetal lower extremities (body structure)	body structure
6105844	Toàn bộ mạch bạch huyết của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868202003	Entire fetal lymphatic vessel (body structure)	body structure
6105845	Toàn bộ ống thần kinh thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870418007	Entire fetal neural tube (body structure)	body structure
6105846	Toàn bộ chẩm thai nhi (cấu trúc cơ thể)	368665004	Entire fetal occiput (body structure)	body structure
6105847	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của thai (cấu trúc cơ thể)	298623000	Entire fetal ossification center (body structure)	body structure
6105848	Toàn bộ ụ đỉnh thai nhi (cấu trúc cơ thể)	155843002	Entire fetal parietal boss (body structure)	body structure
6105849	Toàn bộ phần thai của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	256034004	Entire fetal part of placenta (body structure)	body structure
6105850	Toàn bộ vỏ tuyến thượng thận tạm thời thai nhi (cấu trúc cơ thể)	249138006	Entire fetal provisional adrenal cortex (body structure)	body structure
6105851	Toàn bộ màng đồng tử của thai (cấu trúc cơ thể)	280887002	Entire fetal pupillary membrane (body structure)	body structure
6105852	Toàn bộ hệ thống ống góp của thận của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868208004	Entire fetal renal collecting system (body structure)	body structure
6105853	Toàn bộ khoang của thai (cấu trúc cơ thể)	298725001	Entire fetal spaces (body structure)	body structure
6105854	Toàn bộ xương ức thai nhi (cấu trúc cơ thể)	95954000	Entire fetal sternum (body structure)	body structure
6105855	Toàn bộ màng mạch mỏng mắt của thai (cấu trúc cơ thể)	343416008	Entire fetal tunica vasculosa lentis (body structure)	body structure
6105856	Toàn bộ tĩnh mạch rốn thai nhi (cấu trúc cơ thể)	244409001	Entire fetal umbilical vein (body structure)	body structure
6105857	Toàn bộ chi trên của thai (cấu trúc cơ thể)	298422002	Entire fetal upper extremities (body structure)	body structure
6105858	Toàn bộ niệu đạo thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870374003	Entire fetal urethra (body structure)	body structure
6105859	Toàn bộ bàng quang thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870241001	Entire fetal urinary bladder (body structure)	body structure
6105860	Toàn bộ tử cung thai nhi (cấu trúc cơ thể)	255782009	Entire fetal uterus (body structure)	body structure
6105861	Toàn bộ cột sống của thai (cấu trúc cơ thể)	298925005	Entire fetal vertebral column (body structure)	body structure
6105862	Toàn bộ đỉnh đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	155943001	Entire fetal vertex (body structure)	body structure
6105863	Toàn bộ thai nhi (cấu trúc cơ thể)	83418008	Entire fetus (body structure)	body structure
6105864	Toàn bộ thai nhi dưới 500g (cấu trúc cơ thể)	299325009	Entire fetus under 500gms (body structure)	body structure
6105865	Toàn bộ sợi cơ mi (cấu trúc cơ thể)	726808000	Entire fiber of ciliary muscle (body structure)	body structure
6105866	Toàn bộ mô đệm sợi - mỡ của tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	157963009	Entire fibroadipose stroma of parathyroid gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105867	Toàn bộ sụn sợi (cấu trúc cơ thể)	727319001	Entire fibrocartilage (body structure)	body structure
6105868	Toàn bộ vòng sụn của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368658007	Entire fibrocartilaginous anulus of tympanic membrane (body structure)	body structure
6105869	Toàn bộ bao xơ đàn hồi của lách (cấu trúc cơ thể)	329635002	Entire fibroelastic coat of spleen (body structure)	body structure
6105870	Toàn bộ màng sợi - đàn hồi của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361942003	Entire fibroelastic membrane of larynx (body structure)	body structure
6105871	Toàn bộ mô xơ mỡ (cấu trúc cơ thể)	730834007	Entire fibrofatty tissue (body structure)	body structure
6105872	Toàn bộ mô xơ tuyến của vú (cấu trúc cơ thể)	1342376002	Entire fibroglandular tissue of breast (body structure)	body structure
6105873	Toàn bộ vùng nối cơ - sợi tử cung (cấu trúc cơ thể)	727408000	Entire fibromuscular junction of uterus (body structure)	body structure
6105874	Toàn bộ vách sợi cơ của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729081006	Entire fibromuscular septum of prostate (body structure)	body structure
6105875	Toàn bộ vách xơ nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	729254000	Entire fibrous atrioventricular septum (body structure)	body structure
6105876	Toàn bộ bao xơ của thận (cấu trúc cơ thể)	243657006	Entire fibrous capsule of kidney (body structure)	body structure
6105877	Toàn bộ mô liên kết sợi (cấu trúc cơ thể)	730570000	Entire fibrous connective tissue (body structure)	body structure
6105878	Toàn bộ mô liên kết sợi của củ xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	735416002	Entire fibrous connective tissue of maxillary tuberosity (body structure)	body structure
6105879	Toàn bộ khớp sợi (cấu trúc cơ thể)	37772004	Entire fibrous joint (body structure)	body structure
6105880	Toàn bộ lớp sợi của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363544007	Entire fibrous layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6105881	Toàn bộ mô sợi của dương vật (cấu trúc cơ thể)	731731004	Entire fibrous of penis (body structure)	body structure
6105882	Toàn bộ phần sợi của màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	243953008	Entire fibrous portion of pericardium (body structure)	body structure
6105883	Toàn bộ bao sợi của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361890009	Entire fibrous sheath of finger (body structure)	body structure
6105884	Toàn bộ bao xơ của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729078001	Entire fibrous sheath of prostate (body structure)	body structure
6105885	Toàn bộ bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	361896003	Entire fibrous sheath within toe (body structure)	body structure
6105886	Toàn bộ bao gân sợi (cấu trúc cơ thể)	331108004	Entire fibrous tendon sheath (body structure)	body structure
6105887	Toàn bộ mô sợi (cấu trúc cơ thể)	726977008	Entire fibrous tissue (body structure)	body structure
6105888	Toàn bộ tam giác sợi của tim (cấu trúc cơ thể)	188869000	Entire fibrous trigone of heart (body structure)	body structure
6105889	Toàn bộ tĩnh mạch dạng sợi (cấu trúc cơ thể)	90643009	Entire fibrous type vein (body structure)	body structure
6105890	Toàn bộ xương mác (cấu trúc cơ thể)	302529003	Entire fibula (body structure)	body structure
6105891	Toàn bộ đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	730116006	Entire fibular epiphysis (body structure)	body structure
6105892	Toàn bộ hạch bạch huyết xương mác (cấu trúc cơ thể)	303811008	Entire fibular lymph node (body structure)	body structure
6105893	Toàn bộ động mạch nuôi dưỡng xương mác (cấu trúc cơ thể)	302704006	Entire fibular nutrient artery (body structure)	body structure
6105894	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730512000	Entire fifth anterior intercostal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105895	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730533009	Entire fifth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105896	Toàn bộ cung động mạch chủ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	308778000	Entire fifth aortic arch (body structure)	body structure
6105897	Toàn bộ dây thần kinh cung thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730389004	Entire fifth arch nerve (body structure)	body structure
6105898	Toàn bộ cung mang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	308771006	Entire fifth branchial arch (body structure)	body structure
6105899	Toàn bộ khe mang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730460000	Entire fifth branchial cleft (body structure)	body structure
6105900	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	728825009	Entire fifth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6105901	Toàn bộ sụn sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	244708008	Entire fifth costal cartilage (body structure)	body structure
6105902	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	282419007	Entire fifth costochondral junction (body structure)	body structure
6105903	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263320000	Entire fifth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6105904	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	728527006	Entire fifth costotransverse joint (body structure)	body structure
6105905	Toàn bộ động mạch mu bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	91792000	Entire fifth dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6105906	Toàn bộ khoang duỗi thứ năm vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010582002	Entire fifth extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6105907	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 5 (cấu trúc cơ thể)	244883006	Entire fifth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6105908	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 5 (cấu trúc cơ thể)	244907008	Entire fifth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6105909	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 5 (cấu trúc cơ thể)	729587000	Entire fifth intercostal nerve (body structure)	body structure
6105910	Toàn bộ khoang gian sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	243942002	Entire fifth intercostal space (body structure)	body structure
6105911	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 5 (cấu trúc cơ thể)	244895006	Entire fifth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6105912	Toàn bộ cung động mạch chủ trái thứ năm (cấu trúc cơ thể)	91702006	Entire fifth left aortic arch (body structure)	body structure
6105913	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ năm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258948002	Entire fifth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105914	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 5 (cấu trúc cơ thể)	244926000	Entire fifth levator costae (body structure)	body structure
6105915	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361675008	Entire fifth levator costae brevis (body structure)	body structure
6105916	Toàn bộ động mạch thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	731267007	Entire fifth lumbar artery (body structure)	body structure
6105917	Toàn bộ đoạn tủy sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	728841005	Entire fifth lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6105918	Toàn bộ xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	731681002	Entire fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6105919	Toàn bộ xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	182144008	Entire fifth metatarsal (body structure)	body structure
6105920	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ năm của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	235668005	Entire fifth metatarsal articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6105921	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ năm của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	238650008	Entire fifth metatarsal facet of cuboid bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105922	Toàn bộ mỏm phát triển gần của xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	731143006	Entire fifth metatarsal proximal apophysis (body structure)	body structure
6105923	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730521004	Entire fifth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6105924	Toàn bộ tia thứ năm (cấu trúc cơ thể)	728690008	Entire fifth ray (body structure)	body structure
6105925	Toàn bộ cung động mạch chủ phải thứ năm (cấu trúc cơ thể)	91701004	Entire fifth right aortic arch (body structure)	body structure
6105926	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730551005	Entire fifth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105927	Toàn bộ đoạn tủy sống cùng 5 (cấu trúc cơ thể)	728850007	Entire fifth sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6105928	Toàn bộ đốt sống cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	181850002	Entire fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6105929	Toàn bộ cơ dưới sườn thứ 5 (cấu trúc cơ thể)	244919000	Entire fifth subcostal muscle (body structure)	body structure
6105930	Toàn bộ khớp bàn chân ngón chân năm (cấu trúc cơ thể)	727739004	Entire fifth tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6105931	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	728833005	Entire fifth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6105932	Toàn bộ ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	362830009	Entire fifth toe (body structure)	body structure
6105933	Toàn bộ sợi rễ của thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	315977005	Entire fila radicularia of spinal nerve (body structure)	body structure
6105934	Toàn bộ nhú chi của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	58743008	Entire filiform papillae of tongue (body structure)	body structure
6105935	Toàn bộ dây tận cùng (cấu trúc cơ thể)	361344005	Entire filum terminale (body structure)	body structure
6105936	Toàn bộ dây tận ngoài của chóp tủy (cấu trúc cơ thể)	315573001	Entire filum terminale externum (body structure)	body structure
6105937	Toàn bộ chi tận trong của dây tận cùng (cấu trúc cơ thể)	315673007	Entire filum terminale internum (body structure)	body structure
6105938	Toàn bộ tua vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	181462006	Entire fimbria of fallopian tube (body structure)	body structure
6105939	Toàn bộ tua hải mã (cấu trúc cơ thể)	369096000	Entire fimbria of hippocampus (body structure)	body structure
6105940	Toàn bộ khe tua-răng (cấu trúc cơ thể)	369095001	Entire fimbriodentate sulcus (body structure)	body structure
6105941	Toàn bộ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	302541005	Entire finger (body structure)	body structure
6105942	Toàn bộ vùng khớp của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787820006	Entire finger joint region (body structure)	body structure
6105943	Toàn bộ ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1003698006	Entire finger of left hand (body structure)	body structure
6105944	Toàn bộ ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1003699003	Entire finger of right hand (body structure)	body structure
6105945	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730508006	Entire first anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6105946	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730530007	Entire first anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6105947	Toàn bộ cung động mạch chủ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	308774003	Entire first aortic arch (body structure)	body structure
6105948	Toàn bộ dây thần kinh cung thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730385005	Entire first arch nerve (body structure)	body structure
6105949	Toàn bộ cung mang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	308767008	Entire first branchial arch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105950	Toàn bộ khe mang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730456003	Entire first branchial cleft (body structure)	body structure
6105951	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728821000	Entire first cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6105952	Toàn bộ đốt sống cụt thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	278911003	Entire first coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6105953	Toàn bộ sụn sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	244704005	Entire first costal cartilage (body structure)	body structure
6105954	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	282415001	Entire first costochondral junction (body structure)	body structure
6105955	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	263316004	Entire first costocorporeal joint (body structure)	body structure
6105956	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728523005	Entire first costotransverse joint (body structure)	body structure
6105957	Toàn bộ diện khớp chêm một của xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	236133003	Entire first cuneiform articular facet of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6105958	Toàn bộ diện khớp chêm một của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	234881005	Entire first cuneiform articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6105959	Toàn bộ diện khớp chêm một của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	237949009	Entire first cuneiform facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6105960	Toàn bộ diện khớp chêm một của xương thuyền chân (cấu trúc cơ thể)	239044005	Entire first cuneiform facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6105961	Toàn bộ nhánh chéo thứ nhất của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244249007	Entire first diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6105962	Toàn bộ cơ gian cốt mu chân một (cấu trúc cơ thể)	245040005	Entire first dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6105963	Toàn bộ cơ gian cốt mu tay một (cấu trúc cơ thể)	245003002	Entire first dorsal interosseous of hand (body structure)	body structure
6105964	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728239002	Entire first dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6105965	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728183002	Entire first dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6105966	Toàn bộ động mạch mu bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	91788007	Entire first dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6105967	Toàn bộ khoang duỗi thứ nhất vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010581009	Entire first extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6105968	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 1 (cấu trúc cơ thể)	244879006	Entire first external intercostal muscle (body structure)	body structure
6105969	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A1 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004103004	Entire first flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6105970	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A1 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004142004	Entire first flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6105971	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A1 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004123003	Entire first flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6105972	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A1 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004132001	Entire first flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6105973	Toàn bộ ròng rọc gấp A1 ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004034002	Entire first flexor annular pulley of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105974	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 1 (cấu trúc cơ thể)	244903007	Entire first innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6105975	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 1 (cấu trúc cơ thể)	729583001	Entire first intercostal nerve (body structure)	body structure
6105976	Toàn bộ khoang gian sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	243938000	Entire first intercostal space (body structure)	body structure
6105977	Toàn bộ khớp gian bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	729623008	Entire first intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6105978	Toàn bộ khớp gian đốt bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728035002	Entire first intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6105979	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 1 (cấu trúc cơ thể)	244891002	Entire first internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6105980	Toàn bộ cung động mạch chủ trái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	7967007	Entire first left aortic arch (body structure)	body structure
6105981	Toàn bộ nhánh bên sau trái thứ nhất của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193775002	Entire first left posterolateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6105982	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 1 (cấu trúc cơ thể)	244922003	Entire first levator costae (body structure)	body structure
6105983	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361671004	Entire first levator costae brevis (body structure)	body structure
6105984	Toàn bộ động mạch thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	731263006	Entire first lumbar artery (body structure)	body structure
6105985	Toàn bộ đoạn tủy sống thắt lưng 1 (cấu trúc cơ thể)	728842003	Entire first lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6105986	Toàn bộ cơ giun một của tay (cấu trúc cơ thể)	244998007	Entire first lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6105987	Toàn bộ gân cơ giun chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728231004	Entire first lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6105988	Toàn bộ gân cơ giun tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728178005	Entire first lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6105989	Toàn bộ cơ giun một của chân (cấu trúc cơ thể)	245035002	Entire first lumbrical of foot (body structure)	body structure
6105990	Toàn bộ xương bàn tay một (cấu trúc cơ thể)	181973009	Entire first metacarpal bone (body structure)	body structure
6105991	Toàn bộ xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	182121005	Entire first metatarsal (body structure)	body structure
6105992	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ nhất của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	235102007	Entire first metatarsal articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6105993	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ nhất của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	237690009	Entire first metatarsal facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6105994	Toàn bộ khớp bàn-ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	182223003	Entire first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6105995	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1144740002	Entire first metatarsophalangeal joint region (body structure)	body structure
6105996	Toàn bộ vùng răng hàm thứ nhất của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730794002	Entire first molar region of oral cavity (body structure)	body structure
6105997	Toàn bộ răng hàm thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	422372003	Entire first molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6105998	Toàn bộ nhánh bờ tù thứ nhất của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244253009	Entire first obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6105999	Toàn bộ cơ gian cốt gan tay một (cấu trúc cơ thể)	245008006	Entire first palmar interosseous (body structure)	body structure
6106000	Toàn bộ diện khớp đốt ngón thứ nhất của xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	236309001	Entire first phalangeal articular facet of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6106001	Toàn bộ túi hầu thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	345248006	Entire first pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6106002	Toàn bộ cơ gian cốt gan chân một (cấu trúc cơ thể)	245044001	Entire first plantar interosseous (body structure)	body structure
6106003	Toàn bộ động mạch bàn chân gan thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1340299009	Entire first plantar metatarsal artery (body structure)	body structure
6106004	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	91733008	Entire first posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6106005	Toàn bộ vùng răng tiền cối thứ nhất của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730796000	Entire first premolar region of oral cavity (body structure)	body structure
6106006	Toàn bộ răng tiền cối thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	422368002	Entire first premolar tooth (body structure)	body structure
6106007	Toàn bộ tia thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728691007	Entire first ray (body structure)	body structure
6106008	Toàn bộ cung động mạch chủ phải đầu tiên (cấu trúc cơ thể)	57548004	Entire first right aortic arch (body structure)	body structure
6106009	Toàn bộ nhánh bên sau phải thứ nhất của nhánh sau xuống phải (cấu trúc cơ thể)	194142006	Entire first right posterolateral branch of the posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6106010	Toàn bộ nhánh thất phải thứ nhất của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	194813000	Entire first right ventricular branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6106011	Toàn bộ đoạn tủy sống cùng 1 (cấu trúc cơ thể)	728846000	Entire first sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6106012	Toàn bộ đốt sống cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	181846009	Entire first sacral vertebra (body structure)	body structure
6106013	Toàn bộ đoạn một động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234864009	Entire first segment of maxillary artery (body structure)	body structure
6106014	Toàn bộ nhánh xuyên vách thứ nhất của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193540004	Entire first septal perforator branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6106015	Toàn bộ cơ dưới sườn thứ 1 (cấu trúc cơ thể)	244915006	Entire first subcostal muscle (body structure)	body structure
6106016	Toàn bộ khớp bàn chân ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	727735005	Entire first tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6106017	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728829003	Entire first thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6106018	Toàn bộ vòng xoắn thứ nhất của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729126001	Entire first turn of cochlear canal (body structure)	body structure
6106019	Toàn bộ vòng xoắn thứ nhất của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729156005	Entire first turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6106020	Toàn bộ khoang liên ngón thứ nhất bàn chân (cấu trúc cơ thể)	264472001	Entire first web space of foot (body structure)	body structure
6106021	Toàn bộ khe giữa đôi gò và vành tai (cấu trúc cơ thể)	368637001	Entire fissura antitragohelicina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106022	Toàn bộ khe phổi (cấu trúc cơ thể)	728886008	Entire fissure of lung (body structure)	body structure
6106023	Toàn bộ khe dây chằng tròn gan (cấu trúc cơ thể)	270601007	Entire fissure of round ligament of liver (body structure)	body structure
6106024	Toàn bộ khe Sylvius (cấu trúc cơ thể)	369226003	Entire fissure of Sylvius (body structure)	body structure
6106025	Toàn bộ hông (cấu trúc cơ thể)	362673003	Entire flank (body structure)	body structure
6106026	Toàn bộ xương dẹt (cấu trúc cơ thể)	332907008	Entire flat bone (body structure)	body structure
6106027	Toàn bộ túi Fleischmann (cấu trúc cơ thể)	368705005	Entire Fleischmann's bursa (body structure)	body structure
6106028	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng của ngón bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1004079003	Entire flexor annular pulley of digit of hand (body structure)	body structure
6106029	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1004080000	Entire flexor annular pulley of finger (body structure)	body structure
6106030	Toàn bộ ròng rọc gấp Av ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004032003	Entire flexor annular variable pulley of thumb (body structure)	body structure
6106031	Toàn bộ mặt gấp của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727742005	Entire flexor aspect of wrist region (body structure)	body structure
6106032	Toàn bộ cơ gấp cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	361816002	Entire flexor carpi radialis muscle (body structure)	body structure
6106033	Toàn bộ gân cơ gấp cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	245109001	Entire flexor carpi radialis muscle tendon (body structure)	body structure
6106034	Toàn bộ bao gân cơ gấp cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	305041006	Entire flexor carpi radialis muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6106035	Toàn bộ cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	244985003	Entire flexor carpi ulnaris (body structure)	body structure
6106036	Toàn bộ khoang gấp cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	264474000	Entire flexor compartment of forearm (body structure)	body structure
6106037	Toàn bộ khoang gấp đùi (cấu trúc cơ thể)	264475004	Entire flexor compartment of thigh (body structure)	body structure
6106038	Toàn bộ khoang gấp cánh tay (cấu trúc cơ thể)	264476003	Entire flexor compartment of upper arm (body structure)	body structure
6106039	Toàn bộ cơ gấp ngắn ngón út của chân (cấu trúc cơ thể)	245039008	Entire flexor digiti minimi brevis muscle of foot (body structure)	body structure
6106040	Toàn bộ cơ gấp ngón út ngắn bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181653002	Entire flexor digiti minimi brevis muscle of hand (body structure)	body structure
6106041	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn ngón út ở tay (cấu trúc cơ thể)	728176009	Entire flexor digiti minimi brevis tendon of hand (body structure)	body structure
6106042	Toàn bộ cơ gấp ngón chân ngắn (cấu trúc cơ thể)	727244007	Entire flexor digitorum brevis muscle of foot (body structure)	body structure
6106043	Toàn bộ cơ gấp dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	181703002	Entire flexor digitorum longus (body structure)	body structure
6106044	Toàn bộ gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1052268008	Entire flexor digitorum longus muscle tendon within fifth toe (body structure)	body structure
6106045	Toàn bộ gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1052269000	Entire flexor digitorum longus muscle tendon within fourth toe (body structure)	body structure
6106046	Toàn bộ gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1052267003	Entire flexor digitorum longus muscle tendon within second toe (body structure)	body structure
6106047	Toàn bộ gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1052270004	Entire flexor digitorum longus muscle tendon within third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106048	Toàn bộ cơ gấp các ngón tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368421001	Entire flexor digitorum muscle of hand (body structure)	body structure
6106049	Toàn bộ bao gân cơ gấp dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280092004	Entire flexor digitorum pedis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6106050	Toàn bộ gân cơ gấp dài ngón chân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	302515004	Entire flexor digitorum pedis longus muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6106051	Toàn bộ cơ gấp các ngón sâu của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	70490009	Entire flexor digitorum profundus muscle of hand (body structure)	body structure
6106052	Toàn bộ cơ gấp các ngón nông của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361817006	Entire flexor digitorum superficialis muscle of hand (body structure)	body structure
6106053	Toàn bộ cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	181730007	Entire flexor hallucis brevis muscle (body structure)	body structure
6106054	Toàn bộ cơ gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	361826009	Entire flexor hallucis longus muscle (body structure)	body structure
6106055	Toàn bộ bao gân cơ gấp dài ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	280089003	Entire flexor hallucis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6106056	Toàn bộ gân cơ gấp dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181710008	Entire flexor hallucis longus tendon (body structure)	body structure
6106057	Toàn bộ gân cơ gấp dài ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1259268009	Entire flexor hallucis longus tendon within toe (body structure)	body structure
6106058	Toàn bộ nhóm cơ gấp cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181632006	Entire flexor muscle of forearm (body structure)	body structure
6106059	Toàn bộ ròng rọc gấp chéo ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004035001	Entire flexor oblique pulley of thumb (body structure)	body structure
6106060	Toàn bộ cơ gấp khớp chẩm-đội (cấu trúc cơ thể)	729702006	Entire flexor of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6106061	Toàn bộ cơ gấp khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	729706009	Entire flexor of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6106062	Toàn bộ cơ gấp của khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	729656009	Entire flexor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6106063	Toàn bộ cơ gấp khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729711006	Entire flexor of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6106064	Toàn bộ cơ gấp của khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729646005	Entire flexor of elbow joint (body structure)	body structure
6106065	Toàn bộ cơ gấp của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729673006	Entire flexor of hip joint (body structure)	body structure
6106066	Toàn bộ cơ gấp của khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729671008	Entire flexor of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6106067	Toàn bộ cơ gấp khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729690000	Entire flexor of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6106068	Toàn bộ cơ gấp khớp gối (cấu trúc cơ thể)	729679005	Entire flexor of knee joint (body structure)	body structure
6106069	Toàn bộ cơ gấp khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729719008	Entire flexor of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6106070	Toàn bộ cơ gấp của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729666001	Entire flexor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6106071	Toàn bộ cơ gấp của khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	729660007	Entire flexor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106072	Toàn bộ cơ gấp của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729640004	Entire flexor of shoulder joint (body structure)	body structure
6106073	Toàn bộ cơ gấp khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729715002	Entire flexor of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6106074	Toàn bộ cơ gấp của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729652006	Entire flexor of wrist joint (body structure)	body structure
6106075	Toàn bộ cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	181646006	Entire flexor pollicis brevis (body structure)	body structure
6106076	Toàn bộ cơ gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	361818001	Entire flexor pollicis longus muscle (body structure)	body structure
6106077	Toàn bộ cơ gấp dài ngón cái và gân (cấu trúc cơ thể)	732184006	Entire flexor pollicis longus muscle and tendon (body structure)	body structure
6106078	Toàn bộ gân cơ gấp dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245120001	Entire flexor pollicis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6106079	Toàn bộ bao gân cơ gấp dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	264477007	Entire flexor pollicis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6106080	Toàn bộ dải giữ gân gấp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1156055007	Entire flexor retinaculum of ankle (body structure)	body structure
6106081	Toàn bộ gân gấp (cấu trúc cơ thể)	330518008	Entire flexor tendon (body structure)	body structure
6106082	Toàn bộ gân gấp và bao gân trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	90903002	Entire flexor tendon and tendon sheath within fifth toe (body structure)	body structure
6106083	Toàn bộ gân gấp và bao gân trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	284007	Entire flexor tendon and tendon sheath within fourth toe (body structure)	body structure
6106084	Toàn bộ gân gấp và bao gân trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	85415008	Entire flexor tendon and tendon sheath within great toe (body structure)	body structure
6106085	Toàn bộ gân gấp và bao gân trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	73026003	Entire flexor tendon and tendon sheath within second toe (body structure)	body structure
6106086	Toàn bộ gân gấp và bao gân trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	84018008	Entire flexor tendon and tendon sheath within third toe (body structure)	body structure
6106087	Toàn bộ gân gấp và bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	22444005	Entire flexor tendon and tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6106088	Toàn bộ bao gân gấp (cấu trúc cơ thể)	1201781007	Entire flexor tendon sheath (body structure)	body structure
6106089	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1216999001	Entire flexor tendon sheath within digit of hand (body structure)	body structure
6106090	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1264452004	Entire flexor tendon sheath within finger (body structure)	body structure
6106091	Toàn bộ bao gân gấp trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1201784004	Entire flexor tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6106092	Toàn bộ bao gân gấp trong cẳng tay, cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	280078005	Entire flexor tendon sheath within forearm, wrist and hand (body structure)	body structure
6106093	Toàn bộ bao gân gấp trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1201789009	Entire flexor tendon sheath within hand (body structure)	body structure
6106094	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1217000003	Entire flexor tendon sheath within toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106095	Toàn bộ bao gân gấp trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1255958002	Entire flexor tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6106096	Toàn bộ gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1201816003	Entire flexor tendon within digit of hand (body structure)	body structure
6106097	Toàn bộ gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	58394003	Entire flexor tendon within finger (body structure)	body structure
6106098	Toàn bộ gân gấp trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731107000	Entire flexor tendon within foot (body structure)	body structure
6106099	Toàn bộ gân gấp trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728144004	Entire flexor tendon within forearm (body structure)	body structure
6106100	Toàn bộ gân gấp trong lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	422835002	Entire flexor tendon within hand (body structure)	body structure
6106101	Toàn bộ gân gấp bên trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368317009	Entire flexor tendon within index finger (body structure)	body structure
6106102	Toàn bộ gân gấp vùng gối (cấu trúc cơ thể)	211858003	Entire flexor tendon within knee region (body structure)	body structure
6106103	Toàn bộ gân gấp trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	368359005	Entire flexor tendon within little finger (body structure)	body structure
6106104	Toàn bộ gân gấp trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1290845008	Entire flexor tendon within lower leg (body structure)	body structure
6106105	Toàn bộ gân gấp bên trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368331009	Entire flexor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6106106	Toàn bộ gân gấp trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368345003	Entire flexor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6106107	Toàn bộ gân gấp trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1293231009	Entire flexor tendon within thigh (body structure)	body structure
6106108	Toàn bộ gân gấp trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	24724004	Entire flexor tendon within thumb (body structure)	body structure
6106109	Toàn bộ gân gấp trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	1304297000	Entire flexor tendon within upper limb (body structure)	body structure
6106110	Toàn bộ gân gấp trong cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727443004	Entire flexor tendon within wrist (body structure)	body structure
6106111	Toàn bộ nếp da vùng gấp (cấu trúc cơ thể)	729520000	Entire flexural skin crease (body structure)	body structure
6106112	Toàn bộ khúc cong trực tràng (cấu trúc cơ thể)	728293004	Entire flexure of rectum (body structure)	body structure
6106113	Toàn bộ xương sườn nổi (cấu trúc cơ thể)	368046006	Entire floating rib (body structure)	body structure
6106114	Toàn bộ thùy flocculonodular (cấu trúc cơ thể)	279361008	Entire flocculonodular lobe (body structure)	body structure
6106115	Toàn bộ cuống thùy nhộng nhỏ (cấu trúc cơ thể)	369054004	Entire flocculus peduncle (body structure)	body structure
6106116	Toàn bộ sàn ổ cối (cấu trúc cơ thể)	728548008	Entire floor of acetabulum (body structure)	body structure
6106117	Toàn bộ sàn xoang vành (cấu trúc cơ thể)	728501006	Entire floor of coronary sinus (body structure)	body structure
6106118	Toàn bộ sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	245786002	Entire floor of mouth (body structure)	body structure
6106119	Toàn bộ sàn của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368941004	Entire floor of tympanic cavity (body structure)	body structure
6106120	Toàn bộ khoang dịch tai trong (cấu trúc cơ thể)	729088000	Entire fluid space of inner ear (body structure)	body structure
6106121	Toàn bộ nếp xương đe (cấu trúc cơ thể)	368938008	Entire fold for incus (body structure)	body structure
6106122	Toàn bộ nếp gấp xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	368657002	Entire fold for stapes (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106123	Toàn bộ nếp dây thần kinh thừng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368654009	Entire fold of chorda tympani (body structure)	body structure
6106124	Toàn bộ nếp thần kinh thanh quản (cấu trúc cơ thể)	156852001	Entire fold of laryngeal nerve (body structure)	body structure
6106125	Toàn bộ nhú lá của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362098003	Entire foliate papillae of tongue (body structure)	body structure
6106126	Toàn bộ nang răng (cấu trúc cơ thể)	727402004	Entire follicle of tooth (body structure)	body structure
6106127	Toàn bộ khoảng Fontana (cấu trúc cơ thể)	368828004	Entire Fontana's spaces (body structure)	body structure
6106128	Toàn bộ thóp sọ (cấu trúc cơ thể)	272681004	Entire fontanel of skull (body structure)	body structure
6106129	Toàn bộ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	302545001	Entire foot (body structure)	body structure
6106130	Toàn bộ động mạch bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727941009	Entire foot artery (body structure)	body structure
6106131	Toàn bộ vùng khớp của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	787821005	Entire foot joint region (body structure)	body structure
6106132	Toàn bộ chân hải mã (cấu trúc cơ thể)	369093008	Entire foot of hippocampus (body structure)	body structure
6106133	Toàn bộ tĩnh mạch bàn chân (cấu trúc cơ thể)	732007004	Entire foot vein (body structure)	body structure
6106134	Toàn bộ lỗ mù của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368738001	Entire foramen cecum of tongue (body structure)	body structure
6106135	Toàn bộ lỗ trung tâm trụ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279794008	Entire foramen centrale modioli (body structure)	body structure
6106136	Toàn bộ lỗ rách nền sọ (cấu trúc cơ thể)	369444009	Entire foramen lacerum (body structure)	body structure
6106137	Toàn bộ lỗ lớn chẩm (cấu trúc cơ thể)	244679008	Entire foramen magnum (body structure)	body structure
6106138	Toàn bộ lỗ đốt đội (cấu trúc cơ thể)	730274005	Entire foramen of atlas (body structure)	body structure
6106139	Toàn bộ lỗ đốt trục (cấu trúc cơ thể)	730276007	Entire foramen of axis (body structure)	body structure
6106140	Toàn bộ lỗ Bochdalek (cấu trúc cơ thể)	278260004	Entire foramen of Bochdalek (body structure)	body structure
6106141	Toàn bộ lỗ Magendie (cấu trúc cơ thể)	728972005	Entire foramen of Magendie (body structure)	body structure
6106142	Toàn bộ lỗ bầu dục sọ (cấu trúc cơ thể)	369441001	Entire foramen ovale cranii (body structure)	body structure
6106143	Toàn bộ lỗ bầu dục của tim (cấu trúc cơ thể)	362015004	Entire foramen ovale of heart (body structure)	body structure
6106144	Toàn bộ lỗ tròn (cấu trúc cơ thể)	369439002	Entire foramen rotundum (body structure)	body structure
6106145	Toàn bộ lỗ đơn (cấu trúc cơ thể)	368977006	Entire foramen singulare (body structure)	body structure
6106146	Toàn bộ lỗ gai (cấu trúc cơ thể)	369440000	Entire foramen spinosum (body structure)	body structure
6106147	Toàn bộ lỗ ngang đốt sống (cấu trúc cơ thể)	729498002	Entire foramen transversarium (body structure)	body structure
6106148	Toàn bộ lỗ ngang của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	729550008	Entire foramen transversarium of axis (body structure)	body structure
6106149	Toàn bộ các lỗ xương cùng (cấu trúc cơ thể)	730277003	Entire foramina of sacrum (body structure)	body structure
6106150	Toàn bộ lỗ Scarpa (cấu trúc cơ thể)	730788005	Entire foramina of Scarpa (body structure)	body structure
6106151	Toàn bộ mỏ lớn của thể chai (cấu trúc cơ thể)	369201007	Entire forceps major (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106152	Toàn bộ mỏ nhỏ của thể chai (cấu trúc cơ thể)	369199005	Entire forceps minor (body structure)	body structure
6106153	Toàn bộ cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	362741001	Entire forearm (body structure)	body structure
6106154	Toàn bộ túi não trước (cấu trúc cơ thể)	730443005	Entire forebrain vesicle (body structure)	body structure
6106155	Toàn bộ vùng trước bàn chân (cấu trúc cơ thể)	730612007	Entire forefoot region of foot (body structure)	body structure
6106156	Toàn bộ trán (cấu trúc cơ thể)	362614004	Entire forehead (body structure)	body structure
6106157	Toàn bộ bó H2 của Forel (cấu trúc cơ thể)	25776005	Entire Forel's H2 bundle (body structure)	body structure
6106158	Toàn bộ kết mạc phòng (cấu trúc cơ thể)	729483004	Entire fornicial conjunctiva (body structure)	body structure
6106159	Toàn bộ mặt phòng của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729172002	Entire fornicial surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6106160	Toàn bộ vòm của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369118001	Entire fornix of hypothalamus (body structure)	body structure
6106161	Toàn bộ vòm túi lệ (cấu trúc cơ thể)	368794001	Entire fornix of lacrimal sac (body structure)	body structure
6106162	Toàn bộ cùng âm đạo (cấu trúc cơ thể)	245475003	Entire fornix of vagina (body structure)	body structure
6106163	Toàn bộ hố ống động mạch của đốt đốt (cấu trúc cơ thể)	727112001	Entire fossa deferens of atlas (body structure)	body structure
6106164	Toàn bộ hố thuyền niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	362233002	Entire fossa navicularis of urethra (body structure)	body structure
6106165	Toàn bộ hố loa tai (cấu trúc cơ thể)	730147000	Entire fossa of auricle (body structure)	body structure
6106166	Toàn bộ hố sọ (cấu trúc cơ thể)	272680003	Entire fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6106167	Toàn bộ hố tiền đình âm đạo (cấu trúc cơ thể)	367694008	Entire fossa of vaginal vestibule (body structure)	body structure
6106168	Toàn bộ hố bầu dục của tim (cấu trúc cơ thể)	277719009	Entire fossa ovalis of heart (body structure)	body structure
6106169	Toàn bộ hố tam giác của tai (cấu trúc cơ thể)	362538007	Entire fossa triangularis of ear (body structure)	body structure
6106170	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730511007	Entire fourth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6106171	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730534003	Entire fourth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6106172	Toàn bộ cung động mạch chủ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	308777005	Entire fourth aortic arch (body structure)	body structure
6106173	Toàn bộ dây thần kinh cung thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730388007	Entire fourth arch nerve (body structure)	body structure
6106174	Toàn bộ cung mang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	308770007	Entire fourth branchial arch (body structure)	body structure
6106175	Toàn bộ khe mang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730459005	Entire fourth branchial cleft (body structure)	body structure
6106176	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728824008	Entire fourth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6106177	Toàn bộ đốt sống cụt thứ tư (cấu trúc cơ thể)	278914006	Entire fourth coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6106178	Toàn bộ sụn sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	244707003	Entire fourth costal cartilage (body structure)	body structure
6106179	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	282418004	Entire fourth costochondral junction (body structure)	body structure
6106180	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263319006	Entire fourth costocorporeal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106181	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728526002	Entire fourth costotransverse joint (body structure)	body structure
6106182	Toàn bộ cơ gian cốt mu chân bốn (cấu trúc cơ thể)	245043007	Entire fourth dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6106183	Toàn bộ cơ gian cốt mu tay bốn (cấu trúc cơ thể)	245006005	Entire fourth dorsal interosseous of hand (body structure)	body structure
6106184	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728242008	Entire fourth dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6106185	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728186005	Entire fourth dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6106186	Toàn bộ động mạch mu bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	91791007	Entire fourth dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6106187	Toàn bộ khoang duỗi thứ tư vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010584001	Entire fourth extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6106188	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 4 (cấu trúc cơ thể)	244882001	Entire fourth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6106189	Toàn bộ ròng rọc vòng gấp số 4 của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004106007	Entire fourth flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6106190	Toàn bộ ròng rọc vòng gấp số 4 của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004140007	Entire fourth flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6106191	Toàn bộ ròng rọc vòng gấp số 4 của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004126006	Entire fourth flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6106192	Toàn bộ ròng rọc vòng gấp số 4 của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1004134000	Entire fourth flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6106193	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 4 (cấu trúc cơ thể)	244906004	Entire fourth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6106194	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 4 (cấu trúc cơ thể)	729586009	Entire fourth intercostal nerve (body structure)	body structure
6106195	Toàn bộ khoang gian sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	243941009	Entire fourth intercostal space (body structure)	body structure
6106196	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 4 (cấu trúc cơ thể)	244894005	Entire fourth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6106197	Toàn bộ cung động mạch chủ trái thứ tư (cấu trúc cơ thể)	91699004	Entire fourth left aortic arch (body structure)	body structure
6106198	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ tư bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258947007	Entire fourth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6106199	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 4 (cấu trúc cơ thể)	244925001	Entire fourth levator costae (body structure)	body structure
6106200	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361674007	Entire fourth levator costae brevis (body structure)	body structure
6106201	Toàn bộ động mạch thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	731266003	Entire fourth lumbar artery (body structure)	body structure
6106202	Toàn bộ đoạn tủy sống thắt lưng 4 (cấu trúc cơ thể)	728845001	Entire fourth lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6106203	Toàn bộ cơ giun bốn của tay (cấu trúc cơ thể)	245001000	Entire fourth lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106204	Toàn bộ gân cơ giun chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728234007	Entire fourth lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6106205	Toàn bộ gân cơ giun tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728181000	Entire fourth lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6106206	Toàn bộ cơ giun bốn của chân (cấu trúc cơ thể)	245038000	Entire fourth lumbrical of foot (body structure)	body structure
6106207	Toàn bộ xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	731693006	Entire fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6106208	Toàn bộ xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	182139001	Entire fourth metatarsal (body structure)	body structure
6106209	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ tư của xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	235893009	Entire fourth metatarsal articular facet of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6106210	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ tư của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	235500009	Entire fourth metatarsal articular facet of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6106211	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ tư của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	238574000	Entire fourth metatarsal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6106212	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ tư của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	237356008	Entire fourth metatarsal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6106213	Toàn bộ cơ gian cốt gan tay bốn (cấu trúc cơ thể)	245011007	Entire fourth palmar interosseous (body structure)	body structure
6106214	Toàn bộ túi họng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	362858001	Entire fourth pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6106215	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730520003	Entire fourth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6106216	Toàn bộ ngón thứ tư (tia thứ tư) (cấu trúc cơ thể)	730369000	Entire fourth ray (body structure)	body structure
6106217	Toàn bộ cung động mạch chủ phải thứ tư (cấu trúc cơ thể)	91698007	Entire fourth right aortic arch (body structure)	body structure
6106218	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730544001	Entire fourth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6106219	Toàn bộ đoạn tủy sống cùng 4 (cấu trúc cơ thể)	728849007	Entire fourth sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6106220	Toàn bộ đốt sống cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	181849002	Entire fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6106221	Toàn bộ cơ dưới sườn thứ 4 (cấu trúc cơ thể)	244918008	Entire fourth subcostal muscle (body structure)	body structure
6106222	Toàn bộ khớp bàn chân ngón chân tư (cấu trúc cơ thể)	727738007	Entire fourth tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6106223	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728832000	Entire fourth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6106224	Toàn bộ ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	362826006	Entire fourth toe (body structure)	body structure
6106225	Toàn bộ não thất tư (cấu trúc cơ thể)	180932000	Entire fourth ventricle (body structure)	body structure
6106226	Toàn bộ động mạch gan chân bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	91800008	Entire fourth volar metacarpal artery (body structure)	body structure
6106227	Toàn bộ khoang liên ngón thứ tư bàn chân (cấu trúc cơ thể)	264478002	Entire fourth web space of foot (body structure)	body structure
6106228	Toàn bộ hố trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	264479005	Entire fovea centralis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106229	Toàn bộ hố dài của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	173058007	Entire fovea oblonga of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6106230	Toàn bộ hố tam giác của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	173149002	Entire fovea triangularis of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6106231	Toàn bộ vùng không mạch của hố trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	730625004	Entire foveal avascular zone (body structure)	body structure
6106232	Toàn bộ hố trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	730624000	Entire foveola (body structure)	body structure
6106233	Toàn bộ bờ tự do của móng (cấu trúc cơ thể)	301102004	Entire free edge of nail (body structure)	body structure
6106234	Toàn bộ rãnh nướu tự do (cấu trúc cơ thể)	728412008	Entire free gingival groove (body structure)	body structure
6106235	Toàn bộ chi dưới tự do (cấu trúc cơ thể)	731480008	Entire free lower limb (body structure)	body structure
6106236	Toàn bộ bờ tự do của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	362527007	Entire free margin of eyelid (body structure)	body structure
6106237	Toàn bộ bờ tự do của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	728765002	Entire free margin of lower eyelid (body structure)	body structure
6106238	Toàn bộ bờ tự do của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279910009	Entire free margin of ovary (body structure)	body structure
6106239	Toàn bộ bờ tự do của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	728764003	Entire free margin of upper eyelid (body structure)	body structure
6106240	Toàn bộ đầu tận cùng sợi thần kinh tự do (cấu trúc cơ thể)	726997003	Entire free nerve ending (body structure)	body structure
6106241	Toàn bộ mặt tự do của nướu (cấu trúc cơ thể)	245760007	Entire free surface of gingiva (body structure)	body structure
6106242	Toàn bộ chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	1119395000	Entire free upper limb (body structure)	body structure
6106243	Toàn bộ thắng môi (cấu trúc cơ thể)	264053009	Entire frenulum labii (body structure)	body structure
6106244	Toàn bộ dây chằng môi dưới (cấu trúc cơ thể)	277191003	Entire frenulum labii inferioris (body structure)	body structure
6106245	Toàn bộ thắng môi trên (cấu trúc cơ thể)	264488001	Entire frenulum labii superioris (body structure)	body structure
6106246	Toàn bộ thắng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	264113009	Entire frenulum linguae (body structure)	body structure
6106247	Toàn bộ hãm âm vật (cấu trúc cơ thể)	362243004	Entire frenulum of clitoris (body structure)	body structure
6106248	Toàn bộ hãm bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	362275001	Entire frenulum of foreskin (body structure)	body structure
6106249	Toàn bộ thắng van hồi - manh tràng (cấu trúc cơ thể)	264336007	Entire frenulum of ileocecal valve (body structure)	body structure
6106250	Toàn bộ thắng môi bé (cấu trúc cơ thể)	729162000	Entire frenulum of labia minora (body structure)	body structure
6106251	Toàn bộ góc trán của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	138066007	Entire frontal angle of parietal bone (body structure)	body structure
6106252	Toàn bộ bụng trán của cơ chẩm-trán (cấu trúc cơ thể)	368680005	Entire frontal belly of occipitofrontalis muscle (body structure)	body structure
6106253	Toàn bộ xương trán (cấu trúc cơ thể)	181793006	Entire frontal bone (body structure)	body structure
6106254	Toàn bộ nhánh trán của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	85044004	Entire frontal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6106255	Toàn bộ nhánh trán của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	10840004	Entire frontal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106256	Toàn bộ nhánh trán của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	146955006	Entire frontal branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6106257	Toàn bộ tĩnh mạch sọ trán (cấu trúc cơ thể)	15147001	Entire frontal diploic vein (body structure)	body structure
6106258	Toàn bộ ụ trán (cấu trúc cơ thể)	137359002	Entire frontal eminences (body structure)	body structure
6106259	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng trán (cấu trúc cơ thể)	728502004	Entire frontal extradural space (body structure)	body structure
6106260	Toàn bộ thùy trán (cấu trúc cơ thể)	180920004	Entire frontal lobe (body structure)	body structure
6106261	Toàn bộ hồi thùy trán (cấu trúc cơ thể)	279169003	Entire frontal lobe gyrus (body structure)	body structure
6106262	Toàn bộ rãnh thùy trán (cấu trúc cơ thể)	729369002	Entire frontal lobe sulcus (body structure)	body structure
6106263	Toàn bộ màng não trán (cấu trúc cơ thể)	727965007	Entire frontal meninges (body structure)	body structure
6106264	Toàn bộ dây thần kinh trán (cấu trúc cơ thể)	280219004	Entire frontal nerve (body structure)	body structure
6106265	Toàn bộ nắp thùy trán (cấu trúc cơ thể)	362352005	Entire frontal operculum (body structure)	body structure
6106266	Toàn bộ cực trán (cấu trúc cơ thể)	314144002	Entire frontal pole (body structure)	body structure
6106267	Toàn bộ mỏm trán của phôi (cấu trúc cơ thể)	346265009	Entire frontal process of embryo (body structure)	body structure
6106268	Toàn bộ mỏm trán của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	368869008	Entire frontal process of maxilla (body structure)	body structure
6106269	Toàn bộ mỏm trán của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	727413001	Entire frontal process of zygomatic bone (body structure)	body structure
6106270	Toàn bộ ngách trán của xoang trán - sàng (cấu trúc cơ thể)	732158000	Entire frontal recess of frontoethmoid (body structure)	body structure
6106271	Toàn bộ vùng trán (cấu trúc cơ thể)	279003001	Entire frontal region (body structure)	body structure
6106272	Toàn bộ vùng trán đầu (cấu trúc cơ thể)	244069005	Entire frontal region of scalp (body structure)	body structure
6106273	Toàn bộ xoang trán (cấu trúc cơ thể)	181205008	Entire frontal sinus (body structure)	body structure
6106274	Toàn bộ tuyến xoang trán (cấu trúc cơ thể)	29176008	Entire frontal sinus gland (body structure)	body structure
6106275	Toàn bộ khoang dưới nhện trán (cấu trúc cơ thể)	728630006	Entire frontal subarachnoid space (body structure)	body structure
6106276	Toàn bộ đường khớp trán của sọ (cấu trúc cơ thể)	136854008	Entire frontal suture of skull (body structure)	body structure
6106277	Toàn bộ tĩnh mạch trán (cấu trúc cơ thể)	726834008	Entire frontal vein (body structure)	body structure
6106278	Toàn bộ xoang trán - sàng (cấu trúc cơ thể)	732060000	Entire frontoethmoid sinus (body structure)	body structure
6106279	Toàn bộ đường khớp trán-xương sàng của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368983009	Entire frontoethmoidal suture of skull (body structure)	body structure
6106280	Toàn bộ đường khớp trán-lệ của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368985002	Entire frontolacrimal suture of skull (body structure)	body structure
6106281	Toàn bộ đường khớp trán-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368984003	Entire frontomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6106282	Toàn bộ mỏm trán-mũi (cấu trúc cơ thể)	730449009	Entire frontonasal process (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106283	Toàn bộ đường khớp trán-xương mũi của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368982004	Entire frontonasal suture of skull (body structure)	body structure
6106284	Toàn bộ nắp trán-đỉnh (cấu trúc cơ thể)	369223006	Entire frontoparietal operculum (body structure)	body structure
6106285	Toàn bộ nhánh cực trán của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	84655009	Entire frontopolar branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6106286	Toàn bộ bó sợi trán-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296815002	Entire frontopontine fibers (body structure)	body structure
6106287	Toàn bộ bó trán-cầu não của bao trong (cấu trúc cơ thể)	369206002	Entire frontopontine tract of internal capsule (body structure)	body structure
6106288	Toàn bộ đường khớp trán-gò má của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368986001	Entire frontozygomatic suture of skull (body structure)	body structure
6106289	Toàn bộ thai đủ tháng, tuổi thai 36-42 tuần (cấu trúc cơ thể)	299124003	Entire full term fetus, age 36-42 weeks (body structure)	body structure
6106290	Toàn bộ dây chằng hình rãnh dương vật (cấu trúc cơ thể)	279724001	Entire fundiform ligament of penis (body structure)	body structure
6106291	Toàn bộ đáy mắt (cấu trúc cơ thể)	362519003	Entire fundus of eye (body structure)	body structure
6106292	Toàn bộ đáy túi mật (cấu trúc cơ thể)	245391004	Entire fundus of gallbladder (body structure)	body structure
6106293	Toàn bộ đáy ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	362581005	Entire fundus of internal auditory canal (body structure)	body structure
6106294	Toàn bộ đáy bàng quang (cấu trúc cơ thể)	362226002	Entire fundus of urinary bladder (body structure)	body structure
6106295	Toàn bộ đáy tử cung (cấu trúc cơ thể)	263354004	Entire fundus uteri (body structure)	body structure
6106296	Toàn bộ gai vị giác dạng nấm trên lưỡi (cấu trúc cơ thể)	80673002	Entire fungiform papillae of tongue (body structure)	body structure
6106297	Toàn bộ cân mũ (cấu trúc cơ thể)	368677009	Entire galea aponeurotica (body structure)	body structure
6106298	Toàn bộ túi mật (cấu trúc cơ thể)	181269000	Entire gallbladder (body structure)	body structure
6106299	Toàn bộ hố túi mật của gan (cấu trúc cơ thể)	261413003	Entire gallbladder fossa of liver (body structure)	body structure
6106300	Toàn bộ thành túi mật (cấu trúc cơ thể)	1340097002	Entire gallbladder wall (body structure)	body structure
6106301	Toàn bộ lớp tế bào hạch của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280670002	Entire ganglion cell layer of retina (body structure)	body structure
6106302	Toàn bộ hạch impar (cấu trúc cơ thể)	311121004	Entire ganglion impar (body structure)	body structure
6106303	Toàn bộ hạch tận cùng của phần đầu hệ giao cảm (cấu trúc cơ thể)	324663003	Entire ganglion terminale of cephalic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6106304	Toàn bộ nhánh hạch của thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729279002	Entire ganglionic branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6106305	Toàn bộ ống Gartner (cấu trúc cơ thể)	731024008	Entire Gartner's duct (body structure)	body structure
6106306	Toàn bộ động mạch dạ dày (cấu trúc cơ thể)	304828002	Entire gastric artery (body structure)	body structure
6106307	Toàn bộ nhánh dạ dày của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280304002	Entire gastric branch of vagus (body structure)	body structure
6106308	Toàn bộ tuyến tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	8894005	Entire gastric cardiac gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106309	Toàn bộ thân vị (cấu trúc cơ thể)	362140009	Entire gastric corpus (body structure)	body structure
6106310	Toàn bộ biểu mô dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727163001	Entire gastric epithelium (body structure)	body structure
6106311	Toàn bộ hố tuyến dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268426007	Entire gastric foveola (body structure)	body structure
6106312	Toàn bộ đáy vị (cấu trúc cơ thể)	362139007	Entire gastric fundus (body structure)	body structure
6106313	Toàn bộ tuyến vị (cấu trúc cơ thể)	1331938004	Entire gastric gland (body structure)	body structure
6106314	Toàn bộ ấn dạ dày gan (cấu trúc cơ thể)	271598005	Entire gastric impression of liver (body structure)	body structure
6106315	Toàn bộ lớp đệm của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1269197002	Entire gastric lamina propria (body structure)	body structure
6106316	Toàn bộ lòng dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268996006	Entire gastric lumen (body structure)	body structure
6106317	Toàn bộ tuyến nhầy của niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	725599000	Entire gastric mucous gland (body structure)	body structure
6106318	Toàn bộ niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362131005	Entire gastric mucous membrane (body structure)	body structure
6106319	Toàn bộ lớp cơ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362132003	Entire gastric muscularis (body structure)	body structure
6106320	Toàn bộ đám rối dạ dày (cấu trúc cơ thể)	309314003	Entire gastric plexus (body structure)	body structure
6106321	Toàn bộ nếp niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268518001	Entire gastric rugae (body structure)	body structure
6106322	Toàn bộ thanh mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	726090003	Entire gastric serosa (body structure)	body structure
6106323	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727082007	Entire gastric submucosa (body structure)	body structure
6106324	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727091006	Entire gastric subserosa (body structure)	body structure
6106325	Toàn bộ mặt dạ dày của lách (cấu trúc cơ thể)	328946008	Entire gastric surface of spleen (body structure)	body structure
6106326	Toàn bộ tĩnh mạch dạ dày (cấu trúc cơ thể)	281060006	Entire gastric vein (body structure)	body structure
6106327	Toàn bộ hạch bạch huyết dạ dày - mạc nối (cấu trúc cơ thể)	280040008	Entire gastro-omental lymph node (body structure)	body structure
6106328	Toàn bộ cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	181700004	Entire gastrocnemius (body structure)	body structure
6106329	Toàn bộ cơ bụng chân và gân (cấu trúc cơ thể)	732192002	Entire gastrocnemius muscle and tendon (body structure)	body structure
6106330	Toàn bộ tĩnh mạch cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	264481007	Entire gastrocnemius vein (body structure)	body structure
6106331	Toàn bộ dây chằng vị-kết tràng (cấu trúc cơ thể)	260539007	Entire gastroduodenal ligament (body structure)	body structure
6106332	Toàn bộ động mạch vị-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	244269002	Entire gastroduodenal artery (body structure)	body structure
6106333	Toàn bộ chỗ nối dạ dày-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	728631005	Entire gastroduodenal junction (body structure)	body structure
6106334	Toàn bộ động mạch vị-mạc nối (cấu trúc cơ thể)	728517000	Entire gastroduodenal artery (body structure)	body structure
6106335	Toàn bộ dây chằng vị-gan (cấu trúc cơ thể)	260825001	Entire gastroduodenal ligament (body structure)	body structure
6106336	Toàn bộ niêm mạc ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	322249004	Entire gastrointestinal mucous membrane (body structure)	body structure
6106337	Toàn bộ lớp cơ của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	362079000	Entire gastrointestinal muscular layer (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106338	Toàn bộ thanh mạc của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	322449002	Entire gastrointestinal serosa (body structure)	body structure
6106339	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	362078008	Entire gastrointestinal submucosa (body structure)	body structure
6106340	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	322548008	Entire gastrointestinal subserosa (body structure)	body structure
6106341	Toàn bộ ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	279972009	Entire gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6106342	Toàn bộ nếp gấp vị-tụy (cấu trúc cơ thể)	260101007	Entire gastropancreatic folds (body structure)	body structure
6106343	Toàn bộ dây chằng vị-hoành (cấu trúc cơ thể)	260725009	Entire gastrophrenic ligament (body structure)	body structure
6106344	Toàn bộ dây chằng vị-lách (cấu trúc cơ thể)	260636005	Entire gastrosplenic ligament (body structure)	body structure
6106345	Toàn bộ cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	245021004	Entire gemellus muscle (body structure)	body structure
6106346	Toàn bộ động mạch gối (cấu trúc cơ thể)	244333008	Entire genicular artery (body structure)	body structure
6106347	Toàn bộ thần kinh gối (cấu trúc cơ thể)	1367538009	Entire genicular nerve (body structure)	body structure
6106348	Toàn bộ thể gối (cấu trúc cơ thể)	362376002	Entire geniculate body (body structure)	body structure
6106349	Toàn bộ hạch gối (cấu trúc cơ thể)	279076005	Entire geniculate ganglion (body structure)	body structure
6106350	Toàn bộ cơ cằm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244784007	Entire genioglossus muscle (body structure)	body structure
6106351	Toàn bộ cơ cằm móng (cấu trúc cơ thể)	244828000	Entire geniohyoid muscle (body structure)	body structure
6106352	Toàn bộ dây sinh dục (cấu trúc cơ thể)	730488006	Entire genital cord (body structure)	body structure
6106353	Toàn bộ nếp sinh dục (cấu trúc cơ thể)	730412003	Entire genital fold (body structure)	body structure
6106354	Toàn bộ tuyến sinh dục (cấu trúc cơ thể)	730375009	Entire genital gland (body structure)	body structure
6106355	Toàn bộ cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	128181006	Entire genital organ (body structure)	body structure
6106356	Toàn bộ mào sinh dục (cấu trúc cơ thể)	361399001	Entire genital ridge (body structure)	body structure
6106357	Toàn bộ hệ sinh dục (cấu trúc cơ thể)	361107003	Entire genital system (body structure)	body structure
6106358	Toàn bộ củ sinh dục (cấu trúc cơ thể)	308798005	Entire genital tubercle (body structure)	body structure
6106359	Toàn bộ dây thần kinh sinh dục-đùi (cấu trúc cơ thể)	181065002	Entire genitofemoral nerve (body structure)	body structure
6106360	Toàn bộ nhánh đùi của thần kinh sinh dục đùi (cấu trúc cơ thể)	207973002	Entire genitofemoral nerve femoral branch (body structure)	body structure
6106361	Toàn bộ nhánh sinh dục của thần kinh sinh đùi (cấu trúc cơ thể)	279662008	Entire genitofemoral nerve genital branch (body structure)	body structure
6106362	Toàn bộ dây chằng sinh dục bẹn (cấu trúc cơ thể)	300350000	Entire genitoinguinal ligament (body structure)	body structure
6106363	Toàn bộ hệ tiết niệu sinh dục (cấu trúc cơ thể)	278861008	Entire genitourinary system (body structure)	body structure
6106364	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	361105006	Entire genitourinary tract (body structure)	body structure
6106365	Toàn bộ gối thể chai (cấu trúc cơ thể)	279310003	Entire genu of corpus callosum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106366	Toàn bộ gói bao trong (cấu trúc cơ thể)	362362003	Entire genu of internal capsule (body structure)	body structure
6106367	Toàn bộ trung tâm mầm của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	327147000	Entire germinal center of lymph node (body structure)	body structure
6106368	Toàn bộ biểu mô mầm của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	258308007	Entire germinal epithelium of ovary (body structure)	body structure
6106369	Toàn bộ nền mầm móng (cấu trúc cơ thể)	770865007	Entire germinal matrix of nail (body structure)	body structure
6106370	Toàn bộ tĩnh mạch Giacomini (cấu trúc cơ thể)	730619003	Entire Giacomini vein (body structure)	body structure
6106371	Toàn bộ nướu (cấu trúc cơ thể)	181224006	Entire gingiva (body structure)	body structure
6106372	Toàn bộ chỗ bám lợi (cấu trúc cơ thể)	362117005	Entire gingival attachment (body structure)	body structure
6106373	Toàn bộ chỗ bám biểu mô lợi (cấu trúc cơ thể)	727264002	Entire gingival epithelial attachment (body structure)	body structure
6106374	Toàn bộ vạt nướu (cấu trúc cơ thể)	726872003	Entire gingival flap (body structure)	body structure
6106375	Toàn bộ lớp đệm lợi (cấu trúc cơ thể)	727101001	Entire gingival lamina propria (body structure)	body structure
6106376	Toàn bộ niêm mạc nướu (cấu trúc cơ thể)	245810009	Entire gingival mucous membrane (body structure)	body structure
6106377	Toàn bộ nắp lợi (cấu trúc cơ thể)	730493009	Entire gingival operculum (body structure)	body structure
6106378	Toàn bộ rãnh nướu (cấu trúc cơ thể)	245753001	Entire gingival sulcus (body structure)	body structure
6106379	Toàn bộ khớp bản lề (cấu trúc cơ thể)	335391000	Entire ginglymus (body structure)	body structure
6106380	Toàn bộ điểm trán giữa (glabella) (cấu trúc cơ thể)	137561005	Entire glabella (body structure)	body structure
6106381	Toàn bộ da vùng gian mày (cấu trúc cơ thể)	727840009	Entire glabella skin (body structure)	body structure
6106382	Toàn bộ tuyến (cấu trúc cơ thể)	714645007	Entire gland (body structure)	body structure
6106383	Toàn bộ tuyến (thành phần cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	115975004	Entire gland (organ component) (body structure)	body structure
6106384	Toàn bộ tuyến (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	2861001	Entire gland (organ) (body structure)	body structure
6106385	Toàn bộ tuyến của vú (cấu trúc cơ thể)	731728000	Entire gland of breast (body structure)	body structure
6106386	Toàn bộ tuyến Henle (cấu trúc cơ thể)	728818002	Entire gland of Henle (body structure)	body structure
6106387	Toàn bộ tuyến Krause (cấu trúc cơ thể)	1231427009	Entire gland of Krause (body structure)	body structure
6106388	Toàn bộ tuyến Montgomery (cấu trúc cơ thể)	279034002	Entire gland of Montgomery (body structure)	body structure
6106389	Toàn bộ tuyến niêm mạc sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	727368001	Entire gland of mucous membrane of floor of mouth (body structure)	body structure
6106390	Toàn bộ tuyến của niêm mạc môi dưới (cấu trúc cơ thể)	368693000	Entire gland of mucous membrane of lower lip (body structure)	body structure
6106391	Toàn bộ tuyến của niêm mạc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368723002	Entire gland of mucous membrane of tongue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106392	Toàn bộ tuyến của niêm mạc môi trên (cấu trúc cơ thể)	368692005	Entire gland of mucous membrane of upper lip (body structure)	body structure
6106393	Toàn bộ tuyến Wolfring và Ciaccio (cấu trúc cơ thể)	728817007	Entire gland of Wolfring and Ciaccio (body structure)	body structure
6106394	Toàn bộ tuyến Zeis (cấu trúc cơ thể)	714655006	Entire gland of Zeis (body structure)	body structure
6106395	Toàn bộ nhánh tuyến của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	144935008	Entire glandular branch of facial artery (body structure)	body structure
6106396	Toàn bộ nhánh tuyến của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	159613005	Entire glandular branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6106397	Toàn bộ vùng tuyến của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	731136000	Entire glandular zone of prostate (body structure)	body structure
6106398	Toàn bộ quy đầu và bao quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	729976000	Entire glans and prepuce of penis (body structure)	body structure
6106399	Toàn bộ đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	362241002	Entire glans clitoridis (body structure)	body structure
6106400	Toàn bộ quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	263378009	Entire glans penis (body structure)	body structure
6106401	Toàn bộ khớp vai (cấu trúc cơ thể)	182168000	Entire glenohumeral joint (body structure)	body structure
6106402	Toàn bộ dây chằng vai-cánh tay (cấu trúc cơ thể)	182390009	Entire glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6106403	Toàn bộ xương ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	1362075004	Entire glenoid bone (body structure)	body structure
6106404	Toàn bộ ổ chảo xương vai (cấu trúc cơ thể)	181914008	Entire glenoid cavity of scapula (body structure)	body structure
6106405	Toàn bộ viền ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	182391008	Entire glenoid labrum (body structure)	body structure
6106406	Toàn bộ mỏm hõm của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	1351362007	Entire glenoid process of parotid gland (body structure)	body structure
6106407	Toàn bộ thần kinh đệm (cấu trúc cơ thể)	727123002	Entire glia (body structure)	body structure
6106408	Toàn bộ cầu nhện (cấu trúc cơ thể)	362361005	Entire globus pallidus (body structure)	body structure
6106409	Toàn bộ tiểu động mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	730262006	Entire glomerular arteriole (body structure)	body structure
6106410	Toàn bộ mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	362049007	Entire glomerular capillaries (body structure)	body structure
6106411	Toàn bộ màng đáy mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	243897006	Entire glomerular capillary basement membrane (body structure)	body structure
6106412	Toàn bộ nội mô mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	243993006	Entire glomerular capillary endothelium (body structure)	body structure
6106413	Toàn bộ bao cầu thận (cấu trúc cơ thể)	361331000	Entire glomerular capsule (body structure)	body structure
6106414	Toàn bộ trung mô cầu thận (cấu trúc cơ thể)	244574009	Entire glomerular mesangium (body structure)	body structure
6106415	Toàn bộ cực niệu cầu thận (cấu trúc cơ thể)	244482007	Entire glomerular urinary pole (body structure)	body structure
6106416	Toàn bộ cực mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	244382008	Entire glomerular vascular pole (body structure)	body structure
6106417	Toàn bộ cầu thận (cấu trúc cơ thể)	362217000	Entire glomerulus (body structure)	body structure
6106418	Toàn bộ thể cầu (cấu trúc cơ thể)	360548001	Entire glomus body (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106419	Toàn bộ nếp gấp lưỡi-nấp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729038008	Entire glossoepiglottic fold (body structure)	body structure
6106420	Toàn bộ cung khẩu cái-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	726938005	Entire glossopalatine arch (body structure)	body structure
6106421	Toàn bộ hạch thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	727984005	Entire glossopharyngeal ganglion (body structure)	body structure
6106422	Toàn bộ nhân vận động của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	729262008	Entire glossopharyngeal motor nucleus (body structure)	body structure
6106423	Toàn bộ thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	362465002	Entire glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6106424	Toàn bộ hạch dưới của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	727170001	Entire glossopharyngeal nerve inferior ganglion (body structure)	body structure
6106425	Toàn bộ sợi đối giao cảm của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	369408004	Entire glossopharyngeal nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6106426	Toàn bộ nhánh cơ cơ trâm hầu của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	726974001	Entire glossopharyngeal nerve stylopharyngeal muscle branch (body structure)	body structure
6106427	Toàn bộ nhân thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280167000	Entire glossopharyngeal nucleus (body structure)	body structure
6106428	Toàn bộ phần lưỡi-hầu của cơ khít trên họng (cấu trúc cơ thể)	180148000	Entire glossopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6106429	Toàn bộ nhân cảm giác của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	729261001	Entire glossopharyngeal sensory nucleus (body structure)	body structure
6106430	Toàn bộ rãnh lưỡi - amidan (cấu trúc cơ thể)	730939001	Entire Glossotonsillar sulcus (body structure)	body structure
6106431	Toàn bộ thanh môn (cấu trúc cơ thể)	264482000	Entire glottis (body structure)	body structure
6106432	Toàn bộ động mạch mông (cấu trúc cơ thể)	30570007	Entire gluteal artery (body structure)	body structure
6106433	Toàn bộ khoang mông (cấu trúc cơ thể)	727428001	Entire gluteal compartment (body structure)	body structure
6106434	Toàn bộ hạch lympho vùng mông (cấu trúc cơ thể)	276154000	Entire gluteal lymph node (body structure)	body structure
6106435	Toàn bộ thần kinh mông (cấu trúc cơ thể)	730130001	Entire gluteal nerve (body structure)	body structure
6106436	Toàn bộ rãnh mông (cấu trúc cơ thể)	362679004	Entire gluteal sulcus (body structure)	body structure
6106437	Toàn bộ tĩnh mạch mông (cấu trúc cơ thể)	181401001	Entire gluteal vein (body structure)	body structure
6106438	Toàn bộ cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	181674001	Entire gluteus maximus muscle (body structure)	body structure
6106439	Toàn bộ túi thanh dịch ngồi cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	288075007	Entire gluteus maximus muscle ischial bursa (body structure)	body structure
6106440	Toàn bộ túi thanh dịch máu chuyển cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	288671002	Entire gluteus maximus muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6106441	Toàn bộ cơ mông nhỏ (cấu trúc cơ thể)	181675000	Entire gluteus medius muscle (body structure)	body structure
6106442	Toàn bộ túi thanh dịch máu chuyển cơ mông nhỏ (cấu trúc cơ thể)	288973002	Entire gluteus medius muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6106443	Toàn bộ cơ mông bé (cấu trúc cơ thể)	181676004	Entire gluteus minimus muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106444	Toàn bộ túi hoạt dịch mấu chuyển cơ mông bé (cấu trúc cơ thể)	30303006	Entire gluteus minimus muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6106445	Toàn bộ hệ glymphatic (cấu trúc cơ thể)	762709002	Entire glymphatic system (body structure)	body structure
6106446	Toàn bộ thể Golgi-Mazzoni (cấu trúc cơ thể)	730827005	Entire Golgi-Mazzoni corpuscle (body structure)	body structure
6106447	Toàn bộ khớp kiểu chốt (gomphosis) (cấu trúc cơ thể)	50870008	Entire gomphosis (body structure)	body structure
6106448	Toàn bộ tuyến sinh dục (cấu trúc cơ thể)	304623008	Entire gonad (body structure)	body structure
6106449	Toàn bộ động mạch sinh dục (cấu trúc cơ thể)	728727009	Entire gonadal artery (body structure)	body structure
6106450	Toàn bộ tĩnh mạch sinh dục (cấu trúc cơ thể)	728815004	Entire gonadal vein (body structure)	body structure
6106451	Toàn bộ cơ thon (cấu trúc cơ thể)	181689005	Entire gracilis muscle (body structure)	body structure
6106452	Toàn bộ lớp hạt của nang trứng nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	1351868004	Entire granulosa layer of primary ovarian follicle (body structure)	body structure
6106453	Toàn bộ lớp tế bào hạt hoàng thể (cấu trúc cơ thể)	1351869007	Entire granulosa lutein cell layer (body structure)	body structure
6106454	Toàn bộ lớp hạt của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351870008	Entire granulosa of ovarian follicle (body structure)	body structure
6106455	Toàn bộ chất xám của hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	731864008	Entire gray matter of central nervous system (body structure)	body structure
6106456	Toàn bộ nhánh giao tiếp xám (cấu trúc cơ thể)	54429006	Entire gray rami communicantes (body structure)	body structure
6106457	Toàn bộ động mạch Adamkiewicz (cấu trúc cơ thể)	181331008	Entire great anterior radicular artery of Adamkiewicz (body structure)	body structure
6106458	Toàn bộ dây thần kinh tai lớn (cấu trúc cơ thể)	181110003	Entire great auricular nerve (body structure)	body structure
6106459	Toàn bộ mạch máu lớn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	340772002	Entire great blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6106460	Toàn bộ tĩnh mạch tim lớn (cấu trúc cơ thể)	277728005	Entire great cardiac vein (body structure)	body structure
6106461	Toàn bộ tĩnh mạch đại não lớn (cấu trúc cơ thể)	244396002	Entire great cerebral vein (body structure)	body structure
6106462	Toàn bộ tĩnh mạch hiển lớn cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	730649001	Entire great saphenous vein of calf (body structure)	body structure
6106463	Toàn bộ tĩnh mạch hiển lớn đùi (cấu trúc cơ thể)	730650001	Entire great saphenous vein of thigh (body structure)	body structure
6106464	Toàn bộ ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	302546000	Entire great toe (body structure)	body structure
6106465	Toàn bộ tĩnh mạch lớn (cấu trúc cơ thể)	729934008	Entire great vein (body structure)	body structure
6106466	Toàn bộ tĩnh mạch lớn của ngực (cấu trúc cơ thể)	782965008	Entire great vein of thorax (body structure)	body structure
6106467	Toàn bộ mạch lớn vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	729723000	Entire great vessel of thorax (body structure)	body structure
6106468	Toàn bộ sụn cánh mũi lớn (cấu trúc cơ thể)	361928006	Entire greater alar cartilage (body structure)	body structure
6106469	Toàn bộ nhánh trước của thần kinh tai lớn (cấu trúc cơ thể)	369437000	Entire greater auricular nerve anterior branch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106470	Toàn bộ nhánh sau của thần kinh tai lớn (cấu trúc cơ thể)	369436009	Entire greater auricular nerve posterior branch (body structure)	body structure
6106471	Toàn bộ vòng động mạch lớn của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	280892000	Entire greater circulus arteriosus of iris (body structure)	body structure
6106472	Toàn bộ bờ cong lớn môn vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727470006	Entire greater curvature of antrum of stomach (body structure)	body structure
6106473	Toàn bộ bờ cong lớn thân vị (cấu trúc cơ thể)	727466003	Entire greater curvature of body of stomach (body structure)	body structure
6106474	Toàn bộ bờ cong lớn của đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	730642005	Entire greater curvature of fundus of stomach (body structure)	body structure
6106475	Toàn bộ bờ cong lớn của đoạn trước môn vị (cấu trúc cơ thể)	730645007	Entire greater curvature of pre-pylorus (body structure)	body structure
6106476	Toàn bộ bờ cong lớn của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362134002	Entire greater curvature of stomach (body structure)	body structure
6106477	Toàn bộ nhú tá lớn (cấu trúc cơ thể)	181272007	Entire greater duodenal papilla (body structure)	body structure
6106478	Toàn bộ vùng mấu chuyển lớn của vùng hông (cấu trúc cơ thể)	731485003	Entire greater femoral trochanter subregion of hip region (body structure)	body structure
6106479	Toàn bộ sừng lớn của xương móng (cấu trúc cơ thể)	369008008	Entire greater horn of hyoid bone (body structure)	body structure
6106480	Toàn bộ thần kinh chẩm lớn (cấu trúc cơ thể)	727277006	Entire greater occipital nerve (body structure)	body structure
6106481	Toàn bộ mạc nối lớn (cấu trúc cơ thể)	362711003	Entire greater omentum (body structure)	body structure
6106482	Toàn bộ động mạch khẩu cái lớn (cấu trúc cơ thể)	729927006	Entire greater palatine artery (body structure)	body structure
6106483	Toàn bộ dây thần kinh khẩu cái lớn (cấu trúc cơ thể)	1268613008	Entire greater palatine nerve (body structure)	body structure
6106484	Toàn bộ dây thần kinh đá lớn (cấu trúc cơ thể)	280272000	Entire greater petrosal nerve (body structure)	body structure
6106485	Toàn bộ nhánh nối thần kinh đá lớn đến đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	730506005	Entire greater petrosal to tympanic plexus communicating ramus (body structure)	body structure
6106486	Toàn bộ túi lớn của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	243973003	Entire greater sac of peritoneum (body structure)	body structure
6106487	Toàn bộ lỗ ngồi lớn (cấu trúc cơ thể)	280609000	Entire greater sciatic foramen (body structure)	body structure
6106488	Toàn bộ khuyết hông lớn (cấu trúc cơ thể)	292728005	Entire greater sciatic notch (body structure)	body structure
6106489	Toàn bộ màng não cánh lớn xương bướm (cấu trúc cơ thể)	727969001	Entire greater sphenoid wing meninges (body structure)	body structure
6106490	Toàn bộ dây thần kinh tạng lớn (cấu trúc cơ thể)	280503007	Entire greater splanchnic nerve (body structure)	body structure
6106491	Toàn bộ hố trên đòn lớn (cấu trúc cơ thể)	170101009	Entire greater supraclavicular fossa (body structure)	body structure
6106492	Toàn bộ mấu chuyển lớn xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182050001	Entire greater trochanter of femur (body structure)	body structure
6106493	Toàn bộ điểm bám phụ của mấu chuyển lớn (cấu trúc cơ thể)	764573001	Entire greater trochanteric apophysis of femur (body structure)	body structure
6106494	Toàn bộ củ lớn xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181934009	Entire greater tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6106495	Toàn bộ cánh lớn của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	361298007	Entire greater wing of sphenoid bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106496	Toàn bộ lông vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	729522008	Entire groin hair (body structure)	body structure
6106497	Toàn bộ nếp da bẹn (cấu trúc cơ thể)	729375006	Entire groin skin crease (body structure)	body structure
6106498	Toàn bộ rãnh cho gân gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	216743004	Entire groove for flexor hallucis (body structure)	body structure
6106499	Toàn bộ rãnh tĩnh mạch chủ gan (cấu trúc cơ thể)	270511007	Entire groove for vena cava of liver (body structure)	body structure
6106500	Toàn bộ rãnh dây chằng tĩnh mạch gan (cấu trúc cơ thể)	271374004	Entire groove of ligamentum venosum of liver (body structure)	body structure
6106501	Toàn bộ chất nền của sụn (cấu trúc cơ thể)	727200009	Entire ground substance of cartilage (body structure)	body structure
6106502	Toàn bộ dây chằng treo tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	299983007	Entire gubernaculum testis (body structure)	body structure
6106503	Toàn bộ lợi và Cấu trúc nâng đỡ răng (cấu trúc cơ thể)	362116001	Entire gum and supporting structure of tooth (body structure)	body structure
6106504	Toàn bộ nướu của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	304704007	Entire gum of mandible (body structure)	body structure
6106505	Toàn bộ nướu của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	304703001	Entire gum of maxilla (body structure)	body structure
6106506	Toàn bộ lỗ vị giác (cấu trúc cơ thể)	368724008	Entire gustatory pore (body structure)	body structure
6106507	Toàn bộ hệ thống vị giác (cấu trúc cơ thể)	731379009	Entire gustatory system (body structure)	body structure
6106508	Toàn bộ hồi ambiens (cấu trúc cơ thể)	279180003	Entire gyrus ambiens (body structure)	body structure
6106509	Toàn bộ hồi xuống (cấu trúc cơ thể)	1359918008	Entire gyrus descendens (body structure)	body structure
6106510	Toàn bộ hồi thể trai (cấu trúc cơ thể)	369120003	Entire gyrus fornicatus (body structure)	body structure
6106511	Toàn bộ hồi não (cấu trúc cơ thể)	731038001	Entire gyrus of brain (body structure)	body structure
6106512	Toàn bộ hồi cạnh tận (cấu trúc cơ thể)	362358009	Entire gyrus paraterminalis (body structure)	body structure
6106513	Toàn bộ hồi thẳng (cấu trúc cơ thể)	279206004	Entire gyrus rectus (body structure)	body structure
6106514	Toàn bộ hồi bán nguyệt (cấu trúc cơ thể)	728906007	Entire gyrus semilunaris (body structure)	body structure
6106515	Toàn bộ nhân habenula (cấu trúc cơ thể)	362389008	Entire habenula (body structure)	body structure
6106516	Toàn bộ vùng thủng xương của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	368964002	Entire habenula perforata of organ of Corti (body structure)	body structure
6106517	Toàn bộ giao điểm habenular (cấu trúc cơ thể)	279335009	Entire habenular commissure (body structure)	body structure
6106518	Toàn bộ nhân thể gối (cấu trúc cơ thể)	1186706004	Entire habenular nucleus (body structure)	body structure
6106519	Toàn bộ bó habenulopeduncular (cấu trúc cơ thể)	369194000	Entire habenulopeduncular tract (body structure)	body structure
6106520	Toàn bộ lông tóc (cấu trúc cơ thể)	361702001	Entire hair (body structure)	body structure
6106521	Toàn bộ phần phụ của lông tóc (cấu trúc cơ thể)	732027003	Entire hair appendage (body structure)	body structure
6106522	Toàn bộ hành lông (cấu trúc cơ thể)	361360009	Entire hair bulb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106523	Toàn bộ vỏ lông (cấu trúc cơ thể)	318832008	Entire hair cortex (body structure)	body structure
6106524	Toàn bộ nang lông (cấu trúc cơ thể)	280830006	Entire hair follicle (body structure)	body structure
6106525	Toàn bộ nang lông của bụng (cấu trúc cơ thể)	788229000	Entire hair follicle of abdomen (body structure)	body structure
6106526	Toàn bộ nang lông của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	788254000	Entire hair follicle of ankle (body structure)	body structure
6106527	Toàn bộ nang lông của lỗ mũi trước (cấu trúc cơ thể)	788251008	Entire hair follicle of anterior naris (body structure)	body structure
6106528	Toàn bộ nang lông vùng ngực bên trước (cấu trúc cơ thể)	788230005	Entire hair follicle of anterolateral region of thorax (body structure)	body structure
6106529	Toàn bộ nang lông của hậu môn (cấu trúc cơ thể)	788239006	Entire hair follicle of anus (body structure)	body structure
6106530	Toàn bộ nang lông của nách (cấu trúc cơ thể)	788264009	Entire hair follicle of axilla (body structure)	body structure
6106531	Toàn bộ nang lông của lưng (cấu trúc cơ thể)	788232002	Entire hair follicle of back (body structure)	body structure
6106532	Toàn bộ nang lông của râu quai nón (cấu trúc cơ thể)	788243005	Entire hair follicle of beard (body structure)	body structure
6106533	Toàn bộ nang lông của vú (cấu trúc cơ thể)	715148001	Entire hair follicle of breast (body structure)	body structure
6106534	Toàn bộ nang lông của mông (cấu trúc cơ thể)	788255004	Entire hair follicle of buttock (body structure)	body structure
6106535	Toàn bộ nang lông của má (cấu trúc cơ thể)	788248001	Entire hair follicle of cheek (body structure)	body structure
6106536	Toàn bộ nang lông của ngực (cấu trúc cơ thể)	788235000	Entire hair follicle of chest (body structure)	body structure
6106537	Toàn bộ nang lông của cằm (cấu trúc cơ thể)	788249009	Entire hair follicle of chin (body structure)	body structure
6106538	Toàn bộ nang lông của tai (cấu trúc cơ thể)	788245003	Entire hair follicle of ear (body structure)	body structure
6106539	Toàn bộ nang lông của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	788265005	Entire hair follicle of elbow (body structure)	body structure
6106540	Toàn bộ nang lông của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	788246002	Entire hair follicle of external auditory canal (body structure)	body structure
6106541	Toàn bộ nang lông của cơ quan sinh dục ngoài nữ (cấu trúc cơ thể)	788240008	Entire hair follicle of external female genitalia (body structure)	body structure
6106542	Toàn bộ nang lông của mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	788250009	Entire hair follicle of external nose (body structure)	body structure
6106543	Toàn bộ nang lông của mặt (cấu trúc cơ thể)	788247006	Entire hair follicle of face (body structure)	body structure
6106544	Toàn bộ nang lông của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	788268007	Entire hair follicle of finger (body structure)	body structure
6106545	Toàn bộ nang lông của hông (cấu trúc cơ thể)	788233007	Entire hair follicle of flank (body structure)	body structure
6106546	Toàn bộ nang lông của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	788256003	Entire hair follicle of foot (body structure)	body structure
6106547	Toàn bộ nang lông của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	788266006	Entire hair follicle of forearm (body structure)	body structure
6106548	Toàn bộ nang lông của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	788267002	Entire hair follicle of hand (body structure)	body structure
6106549	Toàn bộ nang lông của đầu (cấu trúc cơ thể)	788244004	Entire hair follicle of head (body structure)	body structure
6106550	Toàn bộ nang lông của gót chân (cấu trúc cơ thể)	788257007	Entire hair follicle of heel (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106551	Toàn bộ nang lông của hông (cấu trúc cơ thể)	788259005	Entire hair follicle of hip (body structure)	body structure
6106552	Toàn bộ nang lông của vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	788236004	Entire hair follicle of inguinal region (body structure)	body structure
6106553	Toàn bộ nang lông của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	788260000	Entire hair follicle of knee (body structure)	body structure
6106554	Toàn bộ nang lông của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	788261001	Entire hair follicle of lower leg (body structure)	body structure
6106555	Toàn bộ nang lông của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	788253006	Entire hair follicle of lower limb (body structure)	body structure
6106556	Toàn bộ nang lông của vách ngăn mũi (cấu trúc cơ thể)	787822003	Entire hair follicle of nasal septum (body structure)	body structure
6106557	Toàn bộ nang lông của tiền đình mũi (cấu trúc cơ thể)	784418005	Entire hair follicle of nasal vestibule (body structure)	body structure
6106558	Toàn bộ nang lông của cổ (cấu trúc cơ thể)	788242000	Entire hair follicle of neck (body structure)	body structure
6106559	Toàn bộ nang lông vùng gáy (cấu trúc cơ thể)	1260151008	Entire hair follicle of nuchal region (body structure)	body structure
6106560	Toàn bộ nang lông vùng chẩm của da đầu (cấu trúc cơ thể)	714642005	Entire hair follicle of occipital region of scalp (body structure)	body structure
6106561	Toàn bộ nang lông của dương vật (cấu trúc cơ thể)	788237008	Entire hair follicle of penis (body structure)	body structure
6106562	Toàn bộ nang lông của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	788238003	Entire hair follicle of perineum (body structure)	body structure
6106563	Toàn bộ nang lông của vành tai (cấu trúc cơ thể)	1367644003	Entire hair follicle of pinna (body structure)	body structure
6106564	Toàn bộ nang lông vùng da đầu (cấu trúc cơ thể)	714640002	Entire hair follicle of scalp (body structure)	body structure
6106565	Toàn bộ nang lông của bìu (cấu trúc cơ thể)	788241007	Entire hair follicle of scrotum (body structure)	body structure
6106566	Toàn bộ nang lông của vai (cấu trúc cơ thể)	788270003	Entire hair follicle of shoulder (body structure)	body structure
6106567	Toàn bộ nang lông vùng thái dương của mặt (cấu trúc cơ thể)	788252001	Entire hair follicle of temporal region of face (body structure)	body structure
6106568	Toàn bộ nang lông của đùi (cấu trúc cơ thể)	788262008	Entire hair follicle of thigh (body structure)	body structure
6106569	Toàn bộ nang lông của ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	788269004	Entire hair follicle of thumb (body structure)	body structure
6106570	Toàn bộ nang lông của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	788258002	Entire hair follicle of toe (body structure)	body structure
6106571	Toàn bộ nang lông của thân mình (cấu trúc cơ thể)	788231009	Entire hair follicle of trunk (body structure)	body structure
6106572	Toàn bộ nang lông của rốn (cấu trúc cơ thể)	788234001	Entire hair follicle of umbilicus (body structure)	body structure
6106573	Toàn bộ nang lông của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	788271004	Entire hair follicle of upper arm (body structure)	body structure
6106574	Toàn bộ nang lông của chi trên (cấu trúc cơ thể)	788263003	Entire hair follicle of upper limb (body structure)	body structure
6106575	Toàn bộ nang lông của cổ tay (cấu trúc cơ thể)	788272006	Entire hair follicle of wrist (body structure)	body structure
6106576	Toàn bộ mầm lông (cấu trúc cơ thể)	319024007	Entire hair matrix (body structure)	body structure
6106577	Toàn bộ tủy lông (cấu trúc cơ thể)	318929009	Entire hair medulla (body structure)	body structure
6106578	Toàn bộ lông vùng nách (cấu trúc cơ thể)	280911007	Entire hair of axilla (body structure)	body structure
6106579	Toàn bộ lông ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	727509006	Entire hair of external auditory canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106580	Toàn bộ cung mày (cấu trúc cơ thể)	731865009	Entire hair of eyebrow (body structure)	body structure
6106581	Toàn bộ lông vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	368910000	Entire hair of face (body structure)	body structure
6106582	Toàn bộ lông của chi (cấu trúc cơ thể)	303903004	Entire hair of limb (body structure)	body structure
6106583	Toàn bộ lông vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	169024006	Entire hair of neck (body structure)	body structure
6106584	Toàn bộ lông vùng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367759005	Entire hair of perineum (body structure)	body structure
6106585	Toàn bộ lông mu (cấu trúc cơ thể)	256893008	Entire hair of pubis (body structure)	body structure
6106586	Toàn bộ lông mu và đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	727338005	Entire hair of pubis and perineum (body structure)	body structure
6106587	Toàn bộ tóc da đầu (cấu trúc cơ thể)	280933009	Entire hair of scalp (body structure)	body structure
6106588	Toàn bộ lông vùng da (cấu trúc cơ thể)	731120002	Entire hair of skin region (body structure)	body structure
6106589	Toàn bộ lông thân (cấu trúc cơ thể)	276164009	Entire hair of trunk (body structure)	body structure
6106590	Toàn bộ nhú lông (cấu trúc cơ thể)	319123004	Entire hair papilla (body structure)	body structure
6106591	Toàn bộ thân lông (cấu trúc cơ thể)	361359004	Entire hair shaft (body structure)	body structure
6106592	Toàn bộ da có lông (cấu trúc cơ thể)	730594000	Entire hair-bearing skin (body structure)	body structure
6106593	Toàn bộ khớp móc - tháp (cấu trúc cơ thể)	1162500000	Entire hamate-triquetrum joint (body structure)	body structure
6106594	Toàn bộ cơ gân kheo và gân (cấu trúc cơ thể)	732185007	Entire hamstring muscle and tendon (body structure)	body structure
6106595	Toàn bộ móc xoắn ốc của mảnh xoắn xương ốc tai (cấu trúc cơ thể)	730956009	Entire Hamulus of the bony spiral lamina of the cochlear canal (body structure)	body structure
6106596	Toàn bộ bàn tay (cấu trúc cơ thể)	302539009	Entire hand (body structure)	body structure
6106597	Toàn bộ vùng khớp của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	787823008	Entire hand joint region (body structure)	body structure
6106598	Toàn bộ khẩu cái cứng (cấu trúc cơ thể)	245778002	Entire hard palate (body structure)	body structure
6106599	Toàn bộ mô cứng của răng (cấu trúc cơ thể)	362108005	Entire hard tissue of tooth (body structure)	body structure
6106600	Toàn bộ túi Hartmann (cấu trúc cơ thể)	730866002	Entire Hartmann's pouch (body structure)	body structure
6106601	Toàn bộ thể Hassall (cấu trúc cơ thể)	730826001	Entire Hassall corpuscle (body structure)	body structure
6106602	Toàn bộ ống Havers (cấu trúc cơ thể)	730811003	Entire Haversian canal (body structure)	body structure
6106603	Toàn bộ đầu (cấu trúc cơ thể)	302548004	Entire head (body structure)	body structure
6106604	Toàn bộ đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	361355005	Entire head and neck (body structure)	body structure
6106605	Toàn bộ nếp đầu (cấu trúc cơ thể)	730422009	Entire head fold (body structure)	body structure
6106606	Toàn bộ đầu cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	730282005	Entire head of adductor hallucis (body structure)	body structure
6106607	Toàn bộ đầu cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	730568009	Entire head of adductor pollicis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106608	Toàn bộ đầu cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730137003	Entire head of biceps brachii (body structure)	body structure
6106609	Toàn bộ đầu cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	730280002	Entire head of biceps femoris (body structure)	body structure
6106610	Toàn bộ đầu nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	279298007	Entire head of caudate nucleus (body structure)	body structure
6106611	Toàn bộ chỏm đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727707006	Entire head of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6106612	Toàn bộ chỏm đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728604007	Entire head of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6106613	Toàn bộ chỏm đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728607000	Entire head of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6106614	Toàn bộ chỏm đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728605008	Entire head of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6106615	Toàn bộ chỏm đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728606009	Entire head of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6106616	Toàn bộ chỏm đốt xa ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727711000	Entire head of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6106617	Toàn bộ đầu xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	304975001	Entire head of eighth rib (body structure)	body structure
6106618	Toàn bộ chỏm xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361311004	Entire head of eleventh rib (body structure)	body structure
6106619	Toàn bộ đầu mào tinh (cấu trúc cơ thể)	362282002	Entire head of epididymis (body structure)	body structure
6106620	Toàn bộ đầu cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	730566008	Entire head of extensor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6106621	Toàn bộ chỏm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	361791000	Entire head of femur (body structure)	body structure
6106622	Toàn bộ đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	182080006	Entire head of fibula (body structure)	body structure
6106623	Toàn bộ chỏm xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	263476007	Entire head of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6106624	Toàn bộ chỏm xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	182148006	Entire head of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6106625	Toàn bộ đầu xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	304972003	Entire head of fifth rib (body structure)	body structure
6106626	Toàn bộ đầu xương bàn tay một (cấu trúc cơ thể)	181981005	Entire head of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6106627	Toàn bộ chỏm xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	182127009	Entire head of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6106628	Toàn bộ đầu xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	304967007	Entire head of first rib (body structure)	body structure
6106629	Toàn bộ đầu cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	730564006	Entire head of flexor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6106630	Toàn bộ đầu cơ gấp các ngón nông (cấu trúc cơ thể)	730565007	Entire head of flexor digitorum superficialis muscle (body structure)	body structure
6106631	Toàn bộ đầu cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	730567004	Entire head of flexor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6106632	Toàn bộ chỏm xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	263472009	Entire head of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6106633	Toàn bộ chỏm xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	182143002	Entire head of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6106634	Toàn bộ đầu xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	304971005	Entire head of fourth rib (body structure)	body structure
6106635	Toàn bộ đầu cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	730281003	Entire head of gastrocnemius (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106636	Toàn bộ đầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181924000	Entire head of humerus (body structure)	body structure
6106637	Toàn bộ đầu xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	731152002	Entire head of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6106638	Toàn bộ đầu của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368926004	Entire head of malleus (body structure)	body structure
6106639	Toàn bộ chòm xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	727075008	Entire head of mandible (body structure)	body structure
6106640	Toàn bộ đầu xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	272698004	Entire head of metacarpal bone (body structure)	body structure
6106641	Toàn bộ đầu xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	272722001	Entire head of metatarsal (body structure)	body structure
6106642	Toàn bộ chòm đốt giữa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727703005	Entire head of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6106643	Toàn bộ chòm đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728588003	Entire head of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6106644	Toàn bộ chòm đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728591003	Entire head of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6106645	Toàn bộ chòm đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728589006	Entire head of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6106646	Toàn bộ chòm đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728590002	Entire head of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6106647	Toàn bộ đầu xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	304976000	Entire head of ninth rib (body structure)	body structure
6106648	Toàn bộ đầu tụy (cấu trúc cơ thể)	362201006	Entire head of pancreas (body structure)	body structure
6106649	Toàn bộ chòm của đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	727351000	Entire head of phalanx (body structure)	body structure
6106650	Toàn bộ chòm đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728741000	Entire head of phalanx of finger (body structure)	body structure
6106651	Toàn bộ chòm của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	236801009	Entire head of phalanx of foot (body structure)	body structure
6106652	Toàn bộ chòm của đốt ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	227900006	Entire head of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6106653	Toàn bộ chòm của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223332000	Entire head of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6106654	Toàn bộ chòm của đốt ngón tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368423003	Entire head of phalanx of hand (body structure)	body structure
6106655	Toàn bộ chòm của đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368309001	Entire head of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6106656	Toàn bộ chòm đốt xương của ngón út (cấu trúc cơ thể)	368353006	Entire head of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6106657	Toàn bộ chòm của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	228485008	Entire head of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6106658	Toàn bộ chòm của đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368325006	Entire head of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6106659	Toàn bộ chòm đốt xương của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368339006	Entire head of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6106660	Toàn bộ chòm của đốt ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	226696000	Entire head of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6106661	Toàn bộ chòm của đốt ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	227293008	Entire head of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6106662	Toàn bộ đầu đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	272703005	Entire head of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6106663	Toàn bộ đầu cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	730563000	Entire head of pronator teres muscle (body structure)	body structure
6106664	Toàn bộ chòm đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727695001	Entire head of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106665	Toàn bộ chỏm đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728572003	Entire head of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6106666	Toàn bộ chỏm đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	728575001	Entire head of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6106667	Toàn bộ chỏm đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728573008	Entire head of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6106668	Toàn bộ chỏm đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728574002	Entire head of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6106669	Toàn bộ chỏm đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727699007	Entire head of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6106670	Toàn bộ đầu xương quay (cấu trúc cơ thể)	181941003	Entire head of radius (body structure)	body structure
6106671	Toàn bộ đầu cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	730279000	Entire head of rectus femoris (body structure)	body structure
6106672	Toàn bộ đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263358001	Entire head of rib (body structure)	body structure
6106673	Toàn bộ chỏm xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	263464007	Entire head of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6106674	Toàn bộ chỏm xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	182133000	Entire head of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6106675	Toàn bộ đầu xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	304969005	Entire head of second rib (body structure)	body structure
6106676	Toàn bộ đầu xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	304974002	Entire head of seventh rib (body structure)	body structure
6106677	Toàn bộ đầu xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	304973008	Entire head of sixth rib (body structure)	body structure
6106678	Toàn bộ đầu của cơ xương (cấu trúc cơ thể)	331610001	Entire head of skeletal muscle (body structure)	body structure
6106679	Toàn bộ đầu của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	368932009	Entire head of stapes (body structure)	body structure
6106680	Toàn bộ đầu xương sên (cấu trúc cơ thể)	182105000	Entire head of talus (body structure)	body structure
6106681	Toàn bộ đầu xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	304977009	Entire head of tenth rib (body structure)	body structure
6106682	Toàn bộ chỏm xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	263468005	Entire head of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6106683	Toàn bộ chỏm xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	182138009	Entire head of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6106684	Toàn bộ đầu xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	304970006	Entire head of third rib (body structure)	body structure
6106685	Toàn bộ đầu cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730138008	Entire head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6106686	Toàn bộ đầu xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	304978004	Entire head of twelfth rib (body structure)	body structure
6106687	Toàn bộ chỏm xương trụ (cấu trúc cơ thể)	361779009	Entire head of ulna (body structure)	body structure
6106688	Toàn bộ phân thùy gan đuôi theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730966001	Entire Healey and Schroy caudate liver segment (body structure)	body structure
6106689	Toàn bộ phân thùy gan dưới trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730968000	Entire Healey and Schroy inferior left liver segment (body structure)	body structure
6106690	Toàn bộ phân thùy gan dưới ngoài bên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730972001	Entire Healey and Schroy lateral inferior left liver segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106691	Toàn bộ phân thùy gan trên ngoài bên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730970009	Entire Healey and Schroy lateral superior left liver segment (body structure)	body structure
6106692	Toàn bộ phân thùy gan đuôi bên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730974000	Entire Healey and Schroy left caudate liver segment (body structure)	body structure
6106693	Toàn bộ phân thùy gan trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730965002	Entire Healey and Schroy left liver segment (body structure)	body structure
6106694	Toàn bộ phân thùy gan theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730962004	Entire Healey and Schroy liver segment (body structure)	body structure
6106695	Toàn bộ phân thùy gan dưới giữa bên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730971008	Entire Healey and Schroy medial inferior left liver segment (body structure)	body structure
6106696	Toàn bộ phân thùy gan trên giữa bên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730969008	Entire Healey and Schroy medial superior left liver segment (body structure)	body structure
6106697	Toàn bộ phân thùy gan đuôi bên phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730973006	Entire Healey and Schroy right caudate liver segment (body structure)	body structure
6106698	Toàn bộ phân thùy gan trên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	730967005	Entire Healey and Schroy superior left liver segment (body structure)	body structure
6106699	Toàn bộ thụ thể cơ học của thính giác (cấu trúc cơ thể)	727023004	Entire hearing mechanoreceptor (body structure)	body structure
6106700	Toàn bộ tim (cấu trúc cơ thể)	302509004	Entire heart (body structure)	body structure
6106701	Toàn bộ tim và màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	362010009	Entire heart AND pericardium (body structure)	body structure
6106702	Toàn bộ cầu nối động mạch ngực trong với tim (cấu trúc cơ thể)	729581004	Entire heart internal mammary artery implant (body structure)	body structure
6106703	Toàn bộ mô tim (cấu trúc cơ thể)	730599005	Entire heart tissue (body structure)	body structure
6106704	Toàn bộ van tim (cấu trúc cơ thể)	181285005	Entire heart valve (body structure)	body structure
6106705	Toàn bộ mô van tim (cấu trúc cơ thể)	730600008	Entire heart valve tissue (body structure)	body structure
6106706	Toàn bộ gót chân (cấu trúc cơ thể)	362804005	Entire heel (body structure)	body structure
6106707	Toàn bộ khoảng Held (cấu trúc cơ thể)	324097006	Entire Held's space (body structure)	body structure
6106708	Toàn bộ động mạch xoắn của dương vật (cấu trúc cơ thể)	279924008	Entire helicine artery of penis (body structure)	body structure
6106709	Toàn bộ cơ helicine (cấu trúc cơ thể)	730865003	Entire helicine muscle (body structure)	body structure
6106710	Toàn bộ cơ xoắn lớn của tai (cấu trúc cơ thể)	244764008	Entire helices major muscle (body structure)	body structure
6106711	Toàn bộ cơ xoắn nhỏ của tai (cấu trúc cơ thể)	244765009	Entire helices minor muscle (body structure)	body structure
6106712	Toàn bộ đỉnh xoắn ốc (helicotrema) (cấu trúc cơ thể)	279775003	Entire helicotrema (body structure)	body structure
6106713	Toàn bộ gờ tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	279607004	Entire helix of ear (body structure)	body structure
6106714	Toàn bộ hệ tạo máu (cấu trúc cơ thể)	281833003	Entire hematological system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106715	Toàn bộ hệ tạo máu (cấu trúc cơ thể)	362587009	Entire hematopoietic system (body structure)	body structure
6106716	Toàn bộ tĩnh mạch bán đơn (cấu trúc cơ thể)	244408009	Entire hemiazygous vein (body structure)	body structure
6106717	Toàn bộ chỗ nối tâm thất-động mạch chủ theo huyết động (cấu trúc cơ thể)	728885007	Entire hemodynamic ventriculoaortic junction (body structure)	body structure
6106718	Toàn bộ chỗ nối tâm thất-động mạch phổi theo huyết động (cấu trúc cơ thể)	728880002	Entire hemodynamic ventriculopulmonary junction (body structure)	body structure
6106719	Toàn bộ hạch máu - bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	731048004	Entire hemolymph node (body structure)	body structure
6106720	Toàn bộ dây thần kinh trĩ (cấu trúc cơ thể)	367763003	Entire hemorrhoidal nerve (body structure)	body structure
6106721	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch trĩ (cấu trúc cơ thể)	303051005	Entire hemorrhoidal plexus (body structure)	body structure
6106722	Toàn bộ vùng trĩ (cấu trúc cơ thể)	367656008	Entire hemorrhoidal zone (body structure)	body structure
6106723	Toàn bộ lớp sợi Henle (cấu trúc cơ thể)	726825003	Entire Henle's fiber layer (body structure)	body structure
6106724	Toàn bộ lớp Henle (cấu trúc cơ thể)	319322001	Entire Henle's layer (body structure)	body structure
6106725	Toàn bộ quai Henle (cấu trúc cơ thể)	361335009	Entire Henle's loop (body structure)	body structure
6106726	Toàn bộ tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	272214009	Entire hepatic acinus (body structure)	body structure
6106727	Toàn bộ động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	727223007	Entire hepatic artery (body structure)	body structure
6106728	Toàn bộ động mạch gan riêng (cấu trúc cơ thể)	244262006	Entire hepatic artery proper (body structure)	body structure
6106729	Toàn bộ nhánh gan của thân thần kinh phế vị trước (cấu trúc cơ thể)	1287420000	Entire hepatic branch of anterior vagal nerve trunk (body structure)	body structure
6106730	Toàn bộ nhánh gan của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280306000	Entire hepatic branch of vagus (body structure)	body structure
6106731	Toàn bộ bao gan (cấu trúc cơ thể)	362185005	Entire hepatic capsule (body structure)	body structure
6106732	Toàn bộ ống gan (cấu trúc cơ thể)	245399002	Entire hepatic duct (body structure)	body structure
6106733	Toàn bộ ống gan thùy đuôi (cấu trúc cơ thể)	269345005	Entire hepatic duct of caudate lobe (body structure)	body structure
6106734	Toàn bộ xoang gan (cấu trúc cơ thể)	362195003	Entire hepatic lacunae (body structure)	body structure
6106735	Toàn bộ tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	362194004	Entire hepatic lobule (body structure)	body structure
6106736	Toàn bộ hạch bạch huyết gan (cấu trúc cơ thể)	280480005	Entire hepatic lymph node (body structure)	body structure
6106737	Toàn bộ đám rối gan (cấu trúc cơ thể)	280523008	Entire hepatic plexus (body structure)	body structure
6106738	Toàn bộ xoang gan (cấu trúc cơ thể)	67435004	Entire hepatic sinusoid (body structure)	body structure
6106739	Toàn bộ tĩnh mạch gan (cấu trúc cơ thể)	278191001	Entire hepatic vein (body structure)	body structure
6106740	Toàn bộ ống nối gan-tim (cấu trúc cơ thể)	730415001	Entire hepatico-cardiac channel (body structure)	body structure
6106741	Toàn bộ dây chằng gan-kết tràng (cấu trúc cơ thể)	262115003	Entire hepatocolic ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106742	Toàn bộ dây chằng gan-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362706000	Entire hepatoduodenal ligament (body structure)	body structure
6106743	Toàn bộ dây chằng gan - thận (cấu trúc cơ thể)	279971002	Entire hepatorenal ligament (body structure)	body structure
6106744	Toàn bộ bao Hertwig (cấu trúc cơ thể)	345857009	Entire Hertwig's sheath (body structure)	body structure
6106745	Toàn bộ tam giác Hesselbach (cấu trúc cơ thể)	278829009	Entire Hesselbach's triangle (body structure)	body structure
6106746	Toàn bộ khe sinh dục (cấu trúc cơ thể)	727309007	Entire hiatus genitalis (body structure)	body structure
6106747	Toàn bộ khe cùng (cấu trúc cơ thể)	291210009	Entire hiatus of sacrum (body structure)	body structure
6106748	Toàn bộ khe gân cơ khép (cấu trúc cơ thể)	210466008	Entire hiatus tendineus adductorius (body structure)	body structure
6106749	Toàn bộ nhĩ phải trên (cấu trúc cơ thể)	277741009	Entire high right atrium (body structure)	body structure
6106750	Toàn bộ phần cao của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	728782000	Entire high superior vena cava (body structure)	body structure
6106751	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn cao nhất (cấu trúc cơ thể)	727168005	Entire highest intercostal vein (body structure)	body structure
6106752	Toàn bộ hạch bạch huyết trung thất cao nhất (cấu trúc cơ thể)	727486004	Entire highest mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6106753	Toàn bộ hạch bạch huyết rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	312893006	Entire hilar lymph node (body structure)	body structure
6106754	Toàn bộ động mạch thận rốn (cấu trúc cơ thể)	730614008	Entire hilar renal artery (body structure)	body structure
6106755	Toàn bộ rốn tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	249332001	Entire hilum of adrenal gland (body structure)	body structure
6106756	Toàn bộ rốn của nhân răng (cấu trúc cơ thể)	369055003	Entire hilum of dentate nucleus (body structure)	body structure
6106757	Toàn bộ rốn thận (cấu trúc cơ thể)	279370006	Entire hilum of kidney (body structure)	body structure
6106758	Toàn bộ rốn phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361983000	Entire hilum of left lung (body structure)	body structure
6106759	Toàn bộ rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	264017007	Entire hilum of lung (body structure)	body structure
6106760	Toàn bộ rốn hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	327052008	Entire hilum of lymph node (body structure)	body structure
6106761	Toàn bộ rốn nhân ô liu (cấu trúc cơ thể)	369067001	Entire hilum of olivary nucleus (body structure)	body structure
6106762	Toàn bộ rốn buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	258222009	Entire hilum of ovary (body structure)	body structure
6106763	Toàn bộ rốn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361968005	Entire hilum of right lung (body structure)	body structure
6106764	Toàn bộ rốn lách (cấu trúc cơ thể)	245377005	Entire hilum of spleen (body structure)	body structure
6106765	Toàn bộ não sau (cấu trúc cơ thể)	732052001	Entire hindbrain (body structure)	body structure
6106766	Toàn bộ túi não sau (cấu trúc cơ thể)	730445003	Entire hindbrain vesicle (body structure)	body structure
6106767	Toàn bộ phần sau bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727417000	Entire hindfoot (body structure)	body structure
6106768	Toàn bộ hậu tràng (cấu trúc cơ thể)	362856002	Entire hindgut (body structure)	body structure
6106769	Toàn bộ khớp háng (cấu trúc cơ thể)	182201002	Entire hip joint (body structure)	body structure
6106770	Toàn bộ khoang khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729788007	Entire hip joint cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106771	Toàn bộ vùng hông (cấu trúc cơ thể)	302543008	Entire hip region (body structure)	body structure
6106772	Toàn bộ mép hải mã (cấu trúc cơ thể)	369115003	Entire hippocampal commissure (body structure)	body structure
6106773	Toàn bộ khe hải mã (cấu trúc cơ thể)	369101000	Entire hippocampal fissure (body structure)	body structure
6106774	Toàn bộ cấu trúc hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	731340003	Entire hippocampal formation (body structure)	body structure
6106775	Toàn bộ hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	361561007	Entire hippocampus (body structure)	body structure
6106776	Toàn bộ khoảng quanh mạch máu His (cấu trúc cơ thể)	87501008	Entire His' perivascular space (body structure)	body structure
6106777	Toàn bộ lớp sinh mô (cấu trúc cơ thể)	729898005	Entire histogenic layer (body structure)	body structure
6106778	Toàn bộ đoạn cong Hjortsjo của nhánh sau ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	1340100007	Entire Hjortsjo crook segment of posterior branch of right hepatic duct (body structure)	body structure
6106779	Toàn bộ phân thùy gan trái theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	730964003	Entire Hjortso left liver segment (body structure)	body structure
6106780	Toàn bộ phân thùy gan theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	730961006	Entire Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6106781	Toàn bộ phân thùy gan phải theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	730963009	Entire Hjortso right liver segment (body structure)	body structure
6106782	Toàn bộ lỗ trong dây chằng rộng (cấu trúc cơ thể)	728696002	Entire hole in broad ligament (body structure)	body structure
6106783	Toàn bộ lỗ trong mạc treo (cấu trúc cơ thể)	728697006	Entire hole in mesentery (body structure)	body structure
6106784	Toàn bộ lỗ trong mạc nối (cấu trúc cơ thể)	728698001	Entire hole in omentum (body structure)	body structure
6106785	Toàn bộ tạng rỗng (cấu trúc cơ thể)	116004006	Entire hollow viscus (body structure)	body structure
6106786	Toàn bộ mỏm móc xương móc (cấu trúc cơ thể)	181968003	Entire hook of hamate bone (body structure)	body structure
6106787	Toàn bộ khe tiểu não ngang (cấu trúc cơ thể)	730029009	Entire horizontal cerebellar fissure (body structure)	body structure
6106788	Toàn bộ cơ duỗi ngang của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729732003	Entire horizontal extensor of shoulder joint (body structure)	body structure
6106789	Toàn bộ cơ gấp ngang của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729731005	Entire horizontal flexor of shoulder joint (body structure)	body structure
6106790	Toàn bộ khe liên thùy ngang của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	278987007	Entire horizontal interlobar fissure of right lung (body structure)	body structure
6106791	Toàn bộ sừng xương cụt (cấu trúc cơ thể)	292117000	Entire horn of coccyx (body structure)	body structure
6106792	Toàn bộ sừng sụn chêm khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728039008	Entire horn of knee meniscus (body structure)	body structure
6106793	Toàn bộ sừng của sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	730107007	Entire horn of lateral meniscus (body structure)	body structure
6106794	Toàn bộ sừng của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	730109005	Entire horn of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6106795	Toàn bộ sừng của sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	730108002	Entire horn of medial meniscus (body structure)	body structure
6106796	Toàn bộ bao hoạt dịch xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368531005	Entire humeral bursa (body structure)	body structure
6106797	Toàn bộ đầu cánh tay của cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	368527004	Entire humeral head of extensor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106798	Toàn bộ đầu cánh tay của cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	368523000	Entire humeral head of flexor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6106799	Toàn bộ đầu cánh tay của cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	368521003	Entire humeral head of pronator teres muscle (body structure)	body structure
6106800	Toàn bộ khớp cánh tay-quay (cấu trúc cơ thể)	182171008	Entire humeroradial joint (body structure)	body structure
6106801	Toàn bộ đầu cánh tay-trụ của cơ gấp các ngón nông (cấu trúc cơ thể)	368525007	Entire humeroulnar head of flexor digitorum superficialis muscle (body structure)	body structure
6106802	Toàn bộ khớp cánh tay-trụ (cấu trúc cơ thể)	303064006	Entire humeroulnar joint (body structure)	body structure
6106803	Toàn bộ xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181923006	Entire humerus (body structure)	body structure
6106804	Toàn bộ dịch mắt (cấu trúc cơ thể)	729421004	Entire humor of eye (body structure)	body structure
6106805	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên Hunterian (cấu trúc cơ thể)	730856005	Entire hunterian perforating vein (body structure)	body structure
6106806	Toàn bộ lớp Huxley (cấu trúc cơ thể)	319423007	Entire Huxley's layer (body structure)	body structure
6106807	Toàn bộ sụn trong (cấu trúc cơ thể)	727004006	Entire hyaline cartilage (body structure)	body structure
6106808	Toàn bộ sụn trong của mặt sau xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	731646004	Entire hyaline cartilage of posterior patella (body structure)	body structure
6106809	Toàn bộ ống thủy tinh dịch (cấu trúc cơ thể)	362506002	Entire hyaloid canal (body structure)	body structure
6106810	Toàn bộ hố thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280603004	Entire hyaloid fossa (body structure)	body structure
6106811	Toàn bộ màng trinh (cấu trúc cơ thể)	245473005	Entire hymen (body structure)	body structure
6106812	Toàn bộ dây chằng móng-nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279552007	Entire hyoepiglottic ligament (body structure)	body structure
6106813	Toàn bộ cơ móng-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244785008	Entire hyoglossus muscle (body structure)	body structure
6106814	Toàn bộ xương móng (cấu trúc cơ thể)	263352000	Entire hyoid bone (body structure)	body structure
6106815	Toàn bộ cơ móng (cấu trúc cơ thể)	244823009	Entire hyoid muscle (body structure)	body structure
6106816	Toàn bộ phế quản dưới động mạch (cấu trúc cơ thể)	199794000	Entire hyparterial bronchus (body structure)	body structure
6106817	Toàn bộ lồi dưới cung mang (cấu trúc cơ thể)	730391007	Entire hypobranchial eminence (body structure)	body structure
6106818	Toàn bộ vùng hạ sườn (cấu trúc cơ thể)	182339008	Entire hypochondriac region (body structure)	body structure
6106819	Toàn bộ hạch bạch huyết hạ vị (cấu trúc cơ thể)	279363006	Entire hypogastric lymph node (body structure)	body structure
6106820	Toàn bộ thần kinh hạ vị (cấu trúc cơ thể)	325714000	Entire hypogastric nerves (body structure)	body structure
6106821	Toàn bộ đám rối hạ vị (cấu trúc cơ thể)	727579005	Entire hypogastric plexus (body structure)	body structure
6106822	Toàn bộ vùng hạ vị (cấu trúc cơ thể)	182348003	Entire hypogastric region (body structure)	body structure
6106823	Toàn bộ ống hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	139380001	Entire hypoglossal canal (body structure)	body structure
6106824	Toàn bộ thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	362471008	Entire hypoglossal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106825	Toàn bộ nhánh cơ ngoài lưỡi của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	314182005	Entire hypoglossal nerve extrinsic tongue muscle branch (body structure)	body structure
6106826	Toàn bộ nhánh cơ nội tại lưỡi của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	314183000	Entire hypoglossal nerve intrinsic tongue muscle branch (body structure)	body structure
6106827	Toàn bộ nhánh lưỡi của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	369409007	Entire hypoglossal nerve lingual branches (body structure)	body structure
6106828	Toàn bộ nhân thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	727049009	Entire hypoglossal nerve nucleus (body structure)	body structure
6106829	Toàn bộ vùng dưới móng (cấu trúc cơ thể)	300918002	Entire hyponychium (body structure)	body structure
6106830	Toàn bộ mặt hạ họng của nếp nắp-thanh (cấu trúc cơ thể)	171386002	Entire hypopharyngeal aspect of aryepiglottic fold (body structure)	body structure
6106831	Toàn bộ mặt hạ họng của nếp gian phễu (cấu trúc cơ thể)	171576002	Entire hypopharyngeal aspect of interarytenoid fold (body structure)	body structure
6106832	Toàn bộ hạ họng (cấu trúc cơ thể)	281490009	Entire hypopharynx (body structure)	body structure
6106833	Toàn bộ động mạch yên (cấu trúc cơ thể)	304966003	Entire hypophyseal artery (body structure)	body structure
6106834	Toàn bộ túi tuyến yên phôi (cấu trúc cơ thể)	362583008	Entire hypophyseal diverticulum (body structure)	body structure
6106835	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch cửa yên (cấu trúc cơ thể)	369155001	Entire hypophyseal portal venous plexus (body structure)	body structure
6106836	Toàn bộ cuống tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	424038003	Entire hypophysial stalk (body structure)	body structure
6106837	Toàn bộ nhân vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	728927002	Entire hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6106838	Toàn bộ rãnh dưới đồi của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	369282003	Entire hypothalamic sulcus of third ventricle (body structure)	body structure
6106839	Toàn bộ bó dưới đồi thị (cấu trúc cơ thể)	730177006	Entire hypothalamic tract (body structure)	body structure
6106840	Toàn bộ trục hạ đồi - tuyến yên - thượng thận (cấu trúc cơ thể)	714838005	Entire hypothalamic-pituitary-adrenal axis (body structure)	body structure
6106841	Toàn bộ trục hạ đồi - tuyến yên - tuyến sinh dục (cấu trúc cơ thể)	714840000	Entire hypothalamic-pituitary-gonadal axis (body structure)	body structure
6106842	Toàn bộ trục hạ đồi - tuyến yên - buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	714842008	Entire hypothalamic-pituitary-ovarian axis (body structure)	body structure
6106843	Toàn bộ trục hạ đồi - tuyến yên - tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	714844009	Entire hypothalamic-pituitary-testicular axis (body structure)	body structure
6106844	Toàn bộ bó hạ đồi-yên (cấu trúc cơ thể)	369137005	Entire hypothalamicohypophyseal tract (body structure)	body structure
6106845	Toàn bộ bó hạ đồi-đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369151005	Entire hypothalamicothalamic tract (body structure)	body structure
6106846	Toàn bộ vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	264483005	Entire hypothalamus (body structure)	body structure
6106847	Toàn bộ cơ mô út (cấu trúc cơ thể)	714318000	Entire hypothenar muscle (body structure)	body structure
6106848	Toàn bộ khoang cơ mô út (cấu trúc cơ thể)	732160003	Entire hypothenar muscle compartment (body structure)	body structure
6106849	Toàn bộ vùng mô út bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731990007	Entire hypothenar region (body structure)	body structure
6106850	Toàn bộ khoang mô út (cấu trúc cơ thể)	282442000	Entire hypothenar space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106851	Toàn bộ động mạch hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	265479003	Entire ileal artery (body structure)	body structure
6106852	Toàn bộ biểu mô hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	727045003	Entire ileal epithelium (body structure)	body structure
6106853	Toàn bộ lớp đệm của hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	726953002	Entire ileal lamina propria (body structure)	body structure
6106854	Toàn bộ lòng hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	264156004	Entire ileal lumen (body structure)	body structure
6106855	Toàn bộ mạc treo hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	261346008	Entire ileal mesentery (body structure)	body structure
6106856	Toàn bộ niêm mạc hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	362152002	Entire ileal mucous membrane (body structure)	body structure
6106857	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	727166009	Entire ileal submucosa (body structure)	body structure
6106858	Toàn bộ tĩnh mạch hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	732149007	Entire ileal vein (body structure)	body structure
6106859	Toàn bộ nếp hồi-man tràng (cấu trúc cơ thể)	261726000	Entire ileocecal fold (body structure)	body structure
6106860	Toàn bộ chỗ nối hồi-manh tràng (cấu trúc cơ thể)	728632003	Entire ileocecal junction (body structure)	body structure
6106861	Toàn bộ lỗ hồi - manh tràng (cấu trúc cơ thể)	264399003	Entire ileocecal ostium (body structure)	body structure
6106862	Toàn bộ ngách hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	362714006	Entire ileocecal recess (body structure)	body structure
6106863	Toàn bộ van hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	362153007	Entire ileocecal valve (body structure)	body structure
6106864	Toàn bộ động mạch hồi kết tràng (cấu trúc cơ thể)	244279000	Entire ileocolic artery (body structure)	body structure
6106865	Toàn bộ hạch bạch huyết hồi tràng - đại tràng (cấu trúc cơ thể)	29180003	Entire ileocolic lymph node (body structure)	body structure
6106866	Toàn bộ tĩnh mạch hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	36208008	Entire ileocolic vein (body structure)	body structure
6106867	Toàn bộ hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	181249005	Entire ileum (body structure)	body structure
6106868	Toàn bộ cấu trúc động mạch chậu và đùi (cấu trúc cơ thể)	729609006	Entire iliac and femoral artery structures (body structure)	body structure
6106869	Toàn bộ động mạch chậu (cấu trúc cơ thể)	244330006	Entire iliac artery (body structure)	body structure
6106870	Toàn bộ mào chậu (cấu trúc cơ thể)	182034009	Entire iliac crest (body structure)	body structure
6106871	Toàn bộ mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	361363006	Entire iliac fascia (body structure)	body structure
6106872	Toàn bộ hố chậu (cấu trúc cơ thể)	182341009	Entire iliac fossa (body structure)	body structure
6106873	Toàn bộ hố chậu của cánh xương chậu (cấu trúc cơ thể)	731496006	Entire iliac fossa of wing of ilium (body structure)	body structure
6106874	Toàn bộ hạch bạch huyết chậu (cấu trúc cơ thể)	314889004	Entire iliac lymph node (body structure)	body structure
6106875	Toàn bộ đám rối chậu (cấu trúc cơ thể)	309666004	Entire iliac plexus (body structure)	body structure
6106876	Toàn bộ gai chậu (cấu trúc cơ thể)	272712007	Entire iliac spine (body structure)	body structure
6106877	Toàn bộ củ chậu (cấu trúc cơ thể)	361323005	Entire iliac tuberosity (body structure)	body structure
6106878	Toàn bộ tĩnh mạch chậu (cấu trúc cơ thể)	732003000	Entire iliac vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106879	Toàn bộ mạch máu chậu (cấu trúc cơ thể)	729954009	Entire iliac vessel (body structure)	body structure
6106880	Toàn bộ cơ chậu (cấu trúc cơ thể)	244956009	Entire iliacus muscle (body structure)	body structure
6106881	Toàn bộ cơ mu - cụt bên (cấu trúc cơ thể)	244964003	Entire iliococcygeus muscle (body structure)	body structure
6106882	Toàn bộ cơ iliocostalis cervicis (cấu trúc cơ thể)	244857001	Entire iliocostalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6106883	Toàn bộ cơ iliocostalis lumborum (cấu trúc cơ thể)	244855009	Entire iliocostalis lumborum muscle (body structure)	body structure
6106884	Toàn bộ cơ iliocostalis (cấu trúc cơ thể)	244854008	Entire iliocostalis muscle (body structure)	body structure
6106885	Toàn bộ cơ iliocostalis thoracis (cấu trúc cơ thể)	244856005	Entire iliocostalis thoracis muscle (body structure)	body structure
6106886	Toàn bộ dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	182436000	Entire iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6106887	Toàn bộ dây thần kinh chậu-hạ vị (cấu trúc cơ thể)	181055008	Entire iliohypogastric nerve (body structure)	body structure
6106888	Toàn bộ dây thần kinh chậu-bẹn (cấu trúc cơ thể)	181054007	Entire ilioinguinal nerve (body structure)	body structure
6106889	Toàn bộ động mạch thắt lưng chậu (cấu trúc cơ thể)	113267002	Entire iliolumbar artery (body structure)	body structure
6106890	Toàn bộ dây chằng chậu-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729749005	Entire iliolumbar ligament (body structure)	body structure
6106891	Toàn bộ tĩnh mạch chậu thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	286793006	Entire iliolumbar vein (body structure)	body structure
6106892	Toàn bộ cung chậu-mu của mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	303058004	Entire iliopectinate arch of iliac fascia (body structure)	body structure
6106893	Toàn bộ túi hoạt dịch chậu-lực (cấu trúc cơ thể)	18971008	Entire iliopectineal bursa (body structure)	body structure
6106894	Toàn bộ cơ thắt lưng chậu (cấu trúc cơ thể)	181668001	Entire iliopsoas muscle (body structure)	body structure
6106895	Toàn bộ ụ mu chậu (cấu trúc cơ thể)	293134003	Entire iliopubic eminence (body structure)	body structure
6106896	Toàn bộ dải chậu chày (cấu trúc cơ thể)	181678003	Entire iliotibial tract (body structure)	body structure
6106897	Toàn bộ dải chậu-chày trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1268676009	Entire iliotibial tract within knee region (body structure)	body structure
6106898	Toàn bộ nhung mao nhau chưa trưởng thành (cấu trúc cơ thể)	256119008	Entire immature chorionic villi (body structure)	body structure
6106899	Toàn bộ hệ miễn dịch (cấu trúc cơ thể)	362590003	Entire immune system (body structure)	body structure
6106900	Toàn bộ bờ cắn của răng (cấu trúc cơ thể)	245645004	Entire incisal border of tooth (body structure)	body structure
6106901	Toàn bộ khe cắn (cấu trúc cơ thể)	727335008	Entire incisal embrasure (body structure)	body structure
6106902	Toàn bộ mặt răng cắn - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729597009	Entire incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6106903	Toàn bộ mặt răng cắn - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729598004	Entire incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6106905	Toàn bộ cơ incisivus labii inferioris (cấu trúc cơ thể)	714302006	Entire incisivus labii inferioris (body structure)	body structure
6106906	Toàn bộ cơ môi trên răng cửa (cấu trúc cơ thể)	244750008	Entire incisivus labii muscle (body structure)	body structure
6106907	Toàn bộ cơ incisivus labii superioris (cấu trúc cơ thể)	714304007	Entire incisivus labii superioris (body structure)	body structure
6106908	Toàn bộ răng cửa (cấu trúc cơ thể)	420856006	Entire incisor tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106909	Toàn bộ cơ khuyết xoắn tai (cấu trúc cơ thể)	67597006	Entire incisurae heliciis muscle (body structure)	body structure
6106910	Toàn bộ khuyết dây chằng tròn gan (cấu trúc cơ thể)	271664006	Entire incisure for round ligament of liver (body structure)	body structure
6106911	Toàn bộ khuyết phần sụn của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368640001	Entire incisure of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6106912	Toàn bộ khuyết dạ dày (cấu trúc cơ thể)	730328009	Entire incisure of stomach (body structure)	body structure
6106913	Toàn bộ khớp đe - búa (cấu trúc cơ thể)	264089001	Entire incudomalleolar articulation (body structure)	body structure
6106914	Toàn bộ khớp đe - bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	264028006	Entire incudostapedial articulation (body structure)	body structure
6106915	Toàn bộ xương đe (cấu trúc cơ thể)	272649008	Entire incus (body structure)	body structure
6106916	Toàn bộ cấu trúc giới tính không xác định (cấu trúc cơ thể)	726995006	Entire indeterminate sex structure (body structure)	body structure
6106917	Toàn bộ tâm thất không xác định (cấu trúc cơ thể)	728633008	Entire indeterminate ventricle (body structure)	body structure
6106918	Toàn bộ ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	362758006	Entire index finger (body structure)	body structure
6106919	Toàn bộ tế bào xương đôi chưa trưởng thành vùng xương chũm (cấu trúc cơ thể)	727281006	Entire infantile diploetic mastoid cell (body structure)	body structure
6106920	Toàn bộ ống dẫn lệch phía dưới của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279640008	Entire inferior aberrant ductule of epididymis (body structure)	body structure
6106921	Toàn bộ động mạch ổ răng dưới (cấu trúc cơ thể)	276151008	Entire inferior alveolar artery (body structure)	body structure
6106923	Toàn bộ tĩnh mạch nối dưới (cấu trúc cơ thể)	279270009	Entire inferior anastomotic vein (body structure)	body structure
6106924	Toàn bộ lỗ dưới của chậu bé (cấu trúc cơ thể)	296078000	Entire inferior aperture of minor pelvis (body structure)	body structure
6106925	Toàn bộ diện khớp dưới của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	181897001	Entire inferior articular facet of atlas (body structure)	body structure
6106926	Toàn bộ diện khớp dưới của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	727683001	Entire inferior articular facet of axis (body structure)	body structure
6106927	Toàn bộ diện khớp dưới của xương chày với xương mác (cấu trúc cơ thể)	214199007	Entire inferior articular facet of tibia with fibula (body structure)	body structure
6106928	Toàn bộ móm khớp dưới đốt đội (cấu trúc cơ thể)	165470000	Entire inferior articular process of axis (body structure)	body structure
6106929	Toàn bộ móm khớp dưới của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	61633005	Entire inferior articular process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6106930	Toàn bộ móm khớp dưới của đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	367796001	Entire inferior articular process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106931	Toàn bộ móm khớp dưới của đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	367812006	Entire inferior articular process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106932	Toàn bộ móm khớp dưới đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	164512008	Entire inferior articular process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6106933	Toàn bộ móm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	306183008	Entire inferior articular process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106934	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	367806001	Entire inferior articular process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106935	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	305779007	Entire inferior articular process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6106936	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	367802004	Entire inferior articular process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106937	Toàn bộ mòm khớp dưới đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	164209009	Entire inferior articular process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6106938	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	306084000	Entire inferior articular process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6106939	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	367805002	Entire inferior articular process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106940	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	306283004	Entire inferior articular process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6106941	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	367810003	Entire inferior articular process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106942	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	305880004	Entire inferior articular process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6106943	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	367803009	Entire inferior articular process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106944	Toàn bộ mòm khớp dưới đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	165087005	Entire inferior articular process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6106945	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	367808000	Entire inferior articular process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106946	Toàn bộ mòm khớp dưới đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	164809001	Entire inferior articular process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6106947	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	367807005	Entire inferior articular process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106948	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	367811004	Entire inferior articular process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106949	Toàn bộ mòm khớp dưới đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	163906003	Entire inferior articular process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6106950	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	305982008	Entire inferior articular process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6106951	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	367804003	Entire inferior articular process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106952	Toàn bộ mòm khớp dưới của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367814007	Entire inferior articular process of thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106953	Toàn bộ mỏm khớp dưới của đốt sống ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	367813001	Entire inferior articular process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6106954	Toàn bộ mỏm khớp dưới của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	30079000	Entire inferior articular process of vertebra (body structure)	body structure
6106955	Toàn bộ mặt dưới của vòm miệng cứng (cấu trúc cơ thể)	783041002	Entire inferior aspect of hard palate (body structure)	body structure
6106956	Toàn bộ mặt dưới của vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	783040001	Entire inferior aspect of palate (body structure)	body structure
6106957	Toàn bộ lá van nhĩ thất dưới (cấu trúc cơ thể)	727953008	Entire inferior atrioventricular leaflet (body structure)	body structure
6106958	Toàn bộ hạch bạch huyết tai dưới (cấu trúc cơ thể)	22509006	Entire inferior auricular lymph node (body structure)	body structure
6106959	Toàn bộ bụng dưới cơ vai-móng (cấu trúc cơ thể)	166257001	Entire inferior belly of omohyoid muscle (body structure)	body structure
6106960	Toàn bộ bờ dưới của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	729021009	Entire inferior border of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6106961	Toàn bộ bờ dưới của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	367887008	Entire inferior border of manubrium (body structure)	body structure
6106962	Toàn bộ bờ dưới của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	138268000	Entire inferior border of parietal bone (body structure)	body structure
6106963	Toàn bộ bờ dưới tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729086001	Entire inferior border of prostate (body structure)	body structure
6106964	Toàn bộ bờ dưới của bản giáp (cấu trúc cơ thể)	729011001	Entire inferior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6106965	Toàn bộ cuống dưới thể gò tứ (cấu trúc cơ thể)	369182009	Entire inferior brachium of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6106966	Toàn bộ nhánh dưới của động mạch thận trái phân đoạn đỉnh (cấu trúc cơ thể)	1234753003	Entire inferior branch of left renal apical segmental artery (body structure)	body structure
6106967	Toàn bộ nhánh dưới của dây thần kinh vận nhãn chung (cấu trúc cơ thể)	280206003	Entire inferior branch of oculomotor nerve (body structure)	body structure
6106968	Toàn bộ nhánh dưới của động mạch thận phải phân đoạn đỉnh (cấu trúc cơ thể)	1234751001	Entire inferior branch of right renal apical segmental artery (body structure)	body structure
6106969	Toàn bộ lá cầu nối dưới (cấu trúc cơ thể)	727955001	Entire inferior bridging leaflet (body structure)	body structure
6106970	Toàn bộ hành dưới của tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	159029003	Entire inferior bulb of internal jugular vein (body structure)	body structure
6106971	Toàn bộ dây thần kinh tim dưới (cấu trúc cơ thể)	176076007	Entire inferior cardiac nerve (body structure)	body structure
6106972	Toàn bộ nhân trung tâm dưới của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369018003	Entire inferior central nucleus of pons (body structure)	body structure
6106973	Toàn bộ cuống tiểu não dưới (cấu trúc cơ thể)	362418008	Entire inferior cerebellar peduncle (body structure)	body structure
6106974	Toàn bộ tĩnh mạch tiểu não dưới (cấu trúc cơ thể)	69104006	Entire inferior cerebellar vein (body structure)	body structure
6106975	Toàn bộ tĩnh mạch đại não dưới (cấu trúc cơ thể)	244395003	Entire inferior cerebral vein (body structure)	body structure
6106976	Toàn bộ hạch cổ dưới (cấu trúc cơ thể)	279280008	Entire inferior cervical ganglion (body structure)	body structure
6106977	Toàn bộ tĩnh mạch mạc mạc dưới (cấu trúc cơ thể)	7234001	Entire inferior choroid vein (body structure)	body structure
6106978	Toàn bộ dây thần kinh móng dưới (cấu trúc cơ thể)	727258009	Entire inferior clunic nerves (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6106979	Toàn bộ động mạch bên trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	368152009	Entire inferior collateral ulnar artery (body structure)	body structure
6106980	Toàn bộ gò dưới của thể gò não (cấu trúc cơ thể)	362396005	Entire inferior colliculus of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6106981	Toàn bộ cùng kết mạc dưới (cấu trúc cơ thể)	264075006	Entire inferior conjunctival fornix (body structure)	body structure
6106982	Toàn bộ cơ co thắt hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	244803008	Entire inferior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6106983	Toàn bộ ngành dưới của động mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729543009	Entire inferior division of central artery of retina (body structure)	body structure
6106984	Toàn bộ nếp gấp tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	260264006	Entire inferior duodenal fold (body structure)	body structure
6106985	Toàn bộ hố dưới tá tràng (cấu trúc cơ thể)	276938002	Entire inferior duodenal recess (body structure)	body structure
6106986	Toàn bộ động mạch thượng vị dưới (cấu trúc cơ thể)	244288009	Entire inferior epigastric artery (body structure)	body structure
6106987	Toàn bộ tĩnh mạch thượng vị dưới (cấu trúc cơ thể)	286872000	Entire inferior epigastric vein (body structure)	body structure
6106988	Toàn bộ vòng xương dưới (cấu trúc cơ thể)	729198008	Entire inferior epiphyseal ring (body structure)	body structure
6106989	Toàn bộ cơ thắt thực quản dưới (cấu trúc cơ thể)	267809009	Entire inferior esophageal sphincter (body structure)	body structure
6106990	Toàn bộ mạc dưới của cơ hoành vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	259890005	Entire inferior fascia of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6106991	Toàn bộ mạc dưới của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	409999003	Entire inferior fascia of perineum (body structure)	body structure
6106992	Toàn bộ góc gấp dưới tá tràng (cấu trúc cơ thể)	266631009	Entire inferior flexure of duodenum (body structure)	body structure
6106993	Toàn bộ vỏ não trán dưới (cấu trúc cơ thể)	729741008	Entire inferior frontal cortex (body structure)	body structure
6106994	Toàn bộ hồi trán dưới (cấu trúc cơ thể)	362333004	Entire inferior frontal gyrus (body structure)	body structure
6106995	Toàn bộ rãnh trán dưới (cấu trúc cơ thể)	728937007	Entire inferior frontal sulcus (body structure)	body structure
6106996	Toàn bộ bó trán-chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	369087000	Entire inferior fronto-occipital fasciculus (body structure)	body structure
6106997	Toàn bộ rãnh trước - dưới của thùy trán (cấu trúc cơ thể)	726855005	Entire inferior frontomarginal sulcus (body structure)	body structure
6106998	Toàn bộ cơ sinh đôi dưới (cấu trúc cơ thể)	726940000	Entire inferior gemellus muscle (body structure)	body structure
6106999	Toàn bộ động mạch gối dưới (cấu trúc cơ thể)	212389007	Entire inferior genicular artery (body structure)	body structure
6107000	Toàn bộ dây chằng dưới khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236839009	Entire inferior glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6107001	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía dưới (cấu trúc cơ thể)	722322008	Entire inferior glenoid labrum (body structure)	body structure
6107002	Toàn bộ động mạch mông dưới (cấu trúc cơ thể)	181355003	Entire inferior gluteal artery (body structure)	body structure
6107003	Toàn bộ hạch bạch huyết mông dưới (cấu trúc cơ thể)	245364001	Entire inferior gluteal lymph node (body structure)	body structure
6107004	Toàn bộ dây thần kinh mông dưới (cấu trúc cơ thể)	181063009	Entire inferior gluteal nerve (body structure)	body structure
6107005	Toàn bộ tĩnh mạch mông dưới (cấu trúc cơ thể)	55367003	Entire inferior gluteal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107006	Toàn bộ nửa dưới của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729528007	Entire inferior half of retina (body structure)	body structure
6107007	Toàn bộ tĩnh mạch trĩ dưới (cấu trúc cơ thể)	18272009	Entire inferior hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6107008	Toàn bộ sừng dưới của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	362315005	Entire inferior horn of lateral ventricle (body structure)	body structure
6107009	Toàn bộ đám rối hạ vị dưới (cấu trúc cơ thể)	192608000	Entire inferior hypogastric plexus (body structure)	body structure
6107010	Toàn bộ động mạch tuyến yên dưới (cấu trúc cơ thể)	303428003	Entire inferior hypophyseal artery (body structure)	body structure
6107011	Toàn bộ ngách hồi manh tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	726944009	Entire inferior ileocecal recess (body structure)	body structure
6107012	Toàn bộ hạch bạch huyết bẹn dưới (cấu trúc cơ thể)	303269009	Entire inferior inguinal lymph node (body structure)	body structure
6107013	Toàn bộ ngành ngồi dưới (cấu trúc cơ thể)	361324004	Entire inferior ischial ramus (body structure)	body structure
6107014	Toàn bộ động mạch môi dưới (cấu trúc cơ thể)	145036002	Entire inferior labial artery (body structure)	body structure
6107015	Toàn bộ tĩnh mạch môi dưới (cấu trúc cơ thể)	731346009	Entire inferior labial vein (body structure)	body structure
6107016	Toàn bộ động mạch thanh quản dưới (cấu trúc cơ thể)	161654002	Entire inferior laryngeal artery (body structure)	body structure
6107017	Toàn bộ dây thần kinh thanh quản dưới (cấu trúc cơ thể)	1287421001	Entire inferior laryngeal nerve (body structure)	body structure
6107018	Toàn bộ tĩnh mạch thanh quản dưới (cấu trúc cơ thể)	158569004	Entire inferior laryngeal vein (body structure)	body structure
6107019	Toàn bộ động mạch gối bên dưới ngoài (cấu trúc cơ thể)	14723009	Entire inferior lateral genicular artery (body structure)	body structure
6107020	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trái đáy dưới (cấu trúc cơ thể)	187158003	Entire inferior left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6107021	Toàn bộ tĩnh mạch phổi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	278013002	Entire inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6107022	Toàn bộ dây chằng dưới của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	367711005	Entire inferior ligament of epididymis (body structure)	body structure
6107023	Toàn bộ nhánh lưỡi dưới trái của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	21717004	Entire inferior lingular branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6107024	Toàn bộ phân đoạn phổi lưỡi dưới của tĩnh mạch phổi trên trái (cấu trúc cơ thể)	1259192006	Entire inferior lingular bronchopulmonary segment of left superior pulmonary vein (body structure)	body structure
6107025	Toàn bộ phế quản lưỡi dưới (cấu trúc cơ thể)	264032000	Entire inferior lingular bronchus (body structure)	body structure
6107026	Toàn bộ phân thùy lưỡi dưới của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	1187343009	Entire inferior lingular segment of left lung (body structure)	body structure
6107027	Toàn bộ bó dọc dưới (cấu trúc cơ thể)	369085008	Entire inferior longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6107028	Toàn bộ cơ dọc dưới của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244791005	Entire inferior longitudinal muscle of tongue (body structure)	body structure
6107029	Toàn bộ tam giác thắt lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	728863001	Entire inferior lumbar triangle (body structure)	body structure
6107030	Toàn bộ động mạch hoàng điểm dưới (cấu trúc cơ thể)	368806004	Entire inferior macular artery (body structure)	body structure
6107031	Toàn bộ tĩnh mạch hoàng điểm dưới (cấu trúc cơ thể)	368810001	Entire inferior macular vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107032	Toàn bộ bờ dưới của gan (cấu trúc cơ thể)	362190008	Entire inferior margin of liver (body structure)	body structure
6107033	Toàn bộ bờ dưới của phổi (cấu trúc cơ thể)	201410005	Entire inferior margin of lung (body structure)	body structure
6107034	Toàn bộ bờ dưới của tụy (cấu trúc cơ thể)	279991009	Entire inferior margin of pancreas (body structure)	body structure
6107035	Toàn bộ bờ dưới của lách (cấu trúc cơ thể)	329538007	Entire inferior margin of spleen (body structure)	body structure
6107036	Toàn bộ động mạch gối trong dưới (cấu trúc cơ thể)	50231005	Entire inferior medial genicular artery (body structure)	body structure
6107037	Toàn bộ khoang trung thất dưới (cấu trúc cơ thể)	787599009	Entire inferior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6107038	Toàn bộ trung thất dưới (cấu trúc cơ thể)	243950006	Entire inferior mediastinum (body structure)	body structure
6107039	Toàn bộ màng tuỷ dưới (cấu trúc cơ thể)	369048000	Entire inferior medullary velum (body structure)	body structure
6107040	Toàn bộ động mạch mạc treo dưới (cấu trúc cơ thể)	181341006	Entire inferior mesenteric artery (body structure)	body structure
6107041	Toàn bộ hạch mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	245348009	Entire inferior mesenteric artery lymph node (body structure)	body structure
6107042	Toàn bộ hạch mạc treo dưới (cấu trúc cơ thể)	279277007	Entire inferior mesenteric ganglion (body structure)	body structure
6107043	Toàn bộ đám rối mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	362495005	Entire inferior mesenteric plexus (body structure)	body structure
6107044	Toàn bộ tĩnh mạch mạc treo dưới (cấu trúc cơ thể)	281055007	Entire inferior mesenteric vein (body structure)	body structure
6107045	Toàn bộ ngách mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	310214001	Entire inferior nasal meatus (body structure)	body structure
6107046	Toàn bộ góc dưới mũi của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	730622001	Entire inferior nasal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6107047	Toàn bộ góc dưới mũi của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729530009	Entire inferior nasal quadrant of retina (body structure)	body structure
6107048	Toàn bộ động mạch võng mạc mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	280936001	Entire inferior nasal retinal artery (body structure)	body structure
6107049	Toàn bộ tĩnh mạch võng mạc mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	280931006	Entire inferior nasal retinal vein (body structure)	body structure
6107050	Toàn bộ xoắn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	361932000	Entire inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6107051	Toàn bộ xương cuốn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	362882006	Entire inferior nasal turbinate bone (body structure)	body structure
6107052	Toàn bộ cơ chéo dưới (cấu trúc cơ thể)	181156006	Entire inferior oblique (body structure)	body structure
6107053	Toàn bộ phần chéo dưới cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	166560009	Entire inferior oblique part of longus colli muscle (body structure)	body structure
6107054	Toàn bộ gân chéo dưới (cấu trúc cơ thể)	729748002	Entire inferior oblique tendon (body structure)	body structure
6107055	Toàn bộ cơ chéo nhỏ dưới đầu (cấu trúc cơ thể)	80052003	Entire inferior obliquus capitis muscle (body structure)	body structure
6107056	Toàn bộ hồi chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	279183001	Entire inferior occipital gyrus (body structure)	body structure
6107057	Toàn bộ phức hợp nhân ô-liu dưới (cấu trúc cơ thể)	1359913004	Entire inferior olivary complex (body structure)	body structure
6107058	Toàn bộ túi mạc nối dưới (cấu trúc cơ thể)	263261002	Entire inferior omental bursa (body structure)	body structure
6107059	Toàn bộ tĩnh mạch mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	149986001	Entire inferior ophthalmic vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107060	Toàn bộ khe ổ mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	280560007	Entire inferior orbital fissure (body structure)	body structure
6107061	Toàn bộ cung mi dưới (cấu trúc cơ thể)	369326000	Entire inferior palpebral arch (body structure)	body structure
6107062	Toàn bộ tĩnh mạch mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	731323007	Entire inferior palpebral vein (body structure)	body structure
6107063	Toàn bộ hạch bạch huyết tụy dưới (cấu trúc cơ thể)	42291005	Entire inferior pancreatic lymph node (body structure)	body structure
6107064	Toàn bộ động mạch tụy tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	244273004	Entire inferior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6107065	Toàn bộ hạch bạch huyết tụy-tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	41254001	Entire inferior pancreaticoduodenal lymph node (body structure)	body structure
6107066	Toàn bộ tuyến cận giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	728314008	Entire inferior parathyroid gland (body structure)	body structure
6107067	Toàn bộ tiểu thùy đỉnh dưới (cấu trúc cơ thể)	362336007	Entire inferior parietal lobule (body structure)	body structure
6107068	Toàn bộ phần bụng trước của lưỡi miệng (cấu trúc cơ thể)	787750007	Entire inferior part of oral part of tongue (body structure)	body structure
6107069	Toàn bộ phần dưới của nhân gối (cấu trúc cơ thể)	369178007	Entire inferior part of pulvinar (body structure)	body structure
6107070	Toàn bộ xoang đá dưới (cấu trúc cơ thể)	279263009	Entire inferior petrosal sinus (body structure)	body structure
6107071	Toàn bộ động mạch hoành dưới (cấu trúc cơ thể)	244283000	Entire inferior phrenic artery (body structure)	body structure
6107072	Toàn bộ tĩnh mạch hoành dưới (cấu trúc cơ thể)	286500002	Entire inferior phrenic vein (body structure)	body structure
6107073	Toàn bộ tĩnh mạch dưới yên dưới (cấu trúc cơ thể)	729635007	Entire inferior pituitary vein (body structure)	body structure
6107074	Toàn bộ cực dưới của thận (cấu trúc cơ thể)	279374002	Entire inferior pole of kidney (body structure)	body structure
6107075	Toàn bộ cực dưới của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279596007	Entire inferior pole of testis (body structure)	body structure
6107076	Toàn bộ phần dưới của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	245421009	Entire inferior portion of duodenum (body structure)	body structure
6107077	Toàn bộ phần dưới của góc móng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363335007	Entire inferior quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6107078	Toàn bộ phần dưới của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367926009	Entire inferior quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6107079	Toàn bộ khớp quay-trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	182170009	Entire inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6107080	Toàn bộ ngành dưới xương mu (cấu trúc cơ thể)	182038007	Entire inferior ramus of pubis (body structure)	body structure
6107081	Toàn bộ động mạch trực tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	244304007	Entire inferior rectal artery (body structure)	body structure
6107082	Toàn bộ đám rối trực tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	324938001	Entire inferior rectal plexus (body structure)	body structure
6107083	Toàn bộ cơ thẳng dưới (cấu trúc cơ thể)	181154009	Entire inferior rectus (body structure)	body structure
6107084	Toàn bộ gân thẳng dưới (cấu trúc cơ thể)	729747007	Entire inferior rectus tendon (body structure)	body structure
6107085	Toàn bộ đoạn thận dưới (cấu trúc cơ thể)	74047007	Entire inferior renal segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107086	Toàn bộ hãm cơ đuôi dưới (cấu trúc cơ thể)	234114006	Entire inferior retinaculum of extensor muscles (body structure)	body structure
6107087	Toàn bộ hãm cơ mác dưới (cấu trúc cơ thể)	234298000	Entire inferior retinaculum of peroneal muscles (body structure)	body structure
6107088	Toàn bộ động mạch thái dương dưới của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280934003	Entire inferior retinal temporal artery (body structure)	body structure
6107089	Toàn bộ tĩnh mạch thái dương dưới của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280930007	Entire inferior retinal temporal vein (body structure)	body structure
6107090	Toàn bộ tĩnh mạch phổi phải đáy dưới (cấu trúc cơ thể)	184101005	Entire inferior right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6107091	Toàn bộ tĩnh mạch gan phải dưới (cấu trúc cơ thể)	732148004	Entire inferior right hepatic vein (body structure)	body structure
6107092	Toàn bộ tĩnh mạch phổi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	278012007	Entire inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6107093	Toàn bộ rễ dưới của quai cổ (cấu trúc cơ thể)	280343003	Entire inferior root of ansa cervicalis (body structure)	body structure
6107094	Toàn bộ xoang dọc dưới (cấu trúc cơ thể)	279260007	Entire inferior sagittal sinus (body structure)	body structure
6107095	Toàn bộ phân thùy dưới sau của phần dưới thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361988009	Entire inferior segment of lower division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6107096	Toàn bộ dây chằng ức-màng tim dưới (cấu trúc cơ thể)	11930009	Entire inferior sternopericardial ligament (body structure)	body structure
6107097	Toàn bộ hạch bẹn nông dưới (cấu trúc cơ thể)	728283006	Entire inferior superficial inguinal node (body structure)	body structure
6107098	Toàn bộ động mạch thượng thận dưới (cấu trúc cơ thể)	303426004	Entire inferior suprarenal artery (body structure)	body structure
6107099	Toàn bộ mặt dưới của tụy (cấu trúc cơ thể)	279988009	Entire inferior surface of pancreas (body structure)	body structure
6107100	Toàn bộ mặt dưới của bìu (cấu trúc cơ thể)	729045008	Entire inferior surface of scrotum (body structure)	body structure
6107101	Toàn bộ mặt dưới của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	729631003	Entire inferior surface of soft palate (body structure)	body structure
6107102	Toàn bộ mặt dưới của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362100003	Entire inferior surface of tongue (body structure)	body structure
6107103	Toàn bộ mặt dưới của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729176004	Entire inferior surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6107104	Toàn bộ cơ sụn mi dưới (cấu trúc cơ thể)	368783000	Entire inferior tarsal muscle (body structure)	body structure
6107105	Toàn bộ sụn mi dưới (cấu trúc cơ thể)	368774005	Entire inferior tarsal plate (body structure)	body structure
6107106	Toàn bộ hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	279191005	Entire inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6107107	Toàn bộ góc dưới thái dương của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	730620009	Entire inferior temporal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6107108	Toàn bộ góc dưới thái dương của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729532001	Entire inferior temporal quadrant of retina (body structure)	body structure
6107109	Toàn bộ rãnh thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	279346007	Entire inferior temporal sulcus (body structure)	body structure
6107110	Toàn bộ động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	303419004	Entire inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6107111	Toàn bộ sừng giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	729015005	Entire inferior thyroid cornu (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107112	Toàn bộ củ giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	729017002	Entire inferior thyroid tubercle (body structure)	body structure
6107113	Toàn bộ tĩnh mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	303423007	Entire inferior thyroid vein (body structure)	body structure
6107114	Toàn bộ dây chằng ngang dưới xương vai (cấu trúc cơ thể)	8910001	Entire inferior transverse scapular ligament (body structure)	body structure
6107115	Toàn bộ dây chằng ba lá dưới (cấu trúc cơ thể)	727947008	Entire inferior tricuspid chordae (body structure)	body structure
6107116	Toàn bộ nhánh nhĩ dưới của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	160115005	Entire inferior tympanic branch of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6107117	Toàn bộ màng nhĩ dưới (cấu trúc cơ thể)	728634002	Entire inferior tympanic membrane (body structure)	body structure
6107118	Toàn bộ mạc cơ sinh dục dưới (cấu trúc cơ thể)	87887001	Entire inferior urogenital diaphragmatic fascia (body structure)	body structure
6107119	Toàn bộ tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	181369003	Entire inferior vena cava (body structure)	body structure
6107120	Toàn bộ thùy giun dưới (cấu trúc cơ thể)	732091006	Entire inferior vermis (body structure)	body structure
6107121	Toàn bộ động mạch bàng quang dưới (cấu trúc cơ thể)	43210002	Entire inferior vesical artery (body structure)	body structure
6107122	Toàn bộ vùng tiền đình dưới của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	368975003	Entire inferior vestibular area of internal auditory canal (body structure)	body structure
6107123	Toàn bộ nhân tiền đình dưới (cấu trúc cơ thể)	729260000	Entire inferior vestibular nucleus (body structure)	body structure
6107124	Toàn bộ thành dưới của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280554007	Entire inferior wall of orbit (body structure)	body structure
6107125	Toàn bộ đệm mỡ trong bao phía lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	728504003	Entire inferodorsal intracapsular fat pad (body structure)	body structure
6107126	Toàn bộ mặt dưới ngoài của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279698000	Entire inferolateral surface of prostate (body structure)	body structure
6107127	Toàn bộ thành dưới-bên của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728956002	Entire inferolateral wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6107128	Toàn bộ đường vào của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	278960008	Entire inflow tract of left ventricle (body structure)	body structure
6107129	Toàn bộ đường vào của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	278950004	Entire inflow tract of right ventricle (body structure)	body structure
6107130	Toàn bộ vùng dưới tai (cấu trúc cơ thể)	368671005	Entire infraauricular region (body structure)	body structure
6107131	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	725600002	Entire infraclavicular lymph node (body structure)	body structure
6107132	Toàn bộ phần dưới đòn của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	362476003	Entire infraclavicular part of brachial plexus (body structure)	body structure
6107133	Toàn bộ vùng dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	181036008	Entire infraclavicular region (body structure)	body structure
6107134	Toàn bộ vùng dưới đại tràng (cấu trúc cơ thể)	243982009	Entire infracolic region (body structure)	body structure
6107135	Toàn bộ động mạch khoeo dưới gối (cấu trúc cơ thể)	727937005	Entire infragenicular popliteal artery (body structure)	body structure
6107136	Toàn bộ khoang dưới thanh môn (cấu trúc cơ thể)	726931004	Entire infraglottic space (body structure)	body structure
6107137	Toàn bộ động mạch dưới móng (cấu trúc cơ thể)	160198006	Entire infrahyoid artery (body structure)	body structure
6107138	Toàn bộ túi thanh dịch dưới móng (cấu trúc cơ thể)	173423004	Entire infrahyoid bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107139	Toàn bộ phần dưới xương móng của nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	728754007	Entire infrahyoid epiglottis (body structure)	body structure
6107140	Toàn bộ cơ dưới móng (cấu trúc cơ thể)	244829008	Entire infrahyoid muscle (body structure)	body structure
6107141	Toàn bộ vùng dưới vú (cấu trúc cơ thể)	261092001	Entire inframammary region (body structure)	body structure
6107142	Toàn bộ nếp da dưới vú (cấu trúc cơ thể)	729374005	Entire inframammary skin crease (body structure)	body structure
6107143	Toàn bộ khoang phúc mạc dưới mạc treo (cấu trúc cơ thể)	727145001	Entire inframesocolic peritoneal cavity (body structure)	body structure
6107144	Toàn bộ động mạch dưới hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	148167004	Entire infraorbital artery (body structure)	body structure
6107145	Toàn bộ lỗ dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	732157005	Entire infraorbital foramen (body structure)	body structure
6107146	Toàn bộ bờ dưới hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362642002	Entire infraorbital margin (body structure)	body structure
6107147	Toàn bộ bờ dưới ổ mắt của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	368863009	Entire infraorbital margin of maxilla (body structure)	body structure
6107148	Toàn bộ dây thần kinh dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280360008	Entire infraorbital nerve (body structure)	body structure
6107149	Toàn bộ vùng dưới ổ mắt của mặt (cấu trúc cơ thể)	368557008	Entire infraorbital region of face (body structure)	body structure
6107150	Toàn bộ nếp dưới mí mắt (cấu trúc cơ thể)	362631006	Entire infrapalpebral fold (body structure)	body structure
6107151	Toàn bộ nếp gấp alar dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	211612002	Entire infrapatellar alar folds (body structure)	body structure
6107152	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182499009	Entire infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6107153	Toàn bộ đệm mỡ dưới bánh chè (cấu trúc cơ thể)	282128003	Entire infrapatellar fat pad (body structure)	body structure
6107154	Toàn bộ vùng dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	866206007	Entire infrapatellar region (body structure)	body structure
6107155	Toàn bộ nếp hoạt dịch dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	361863000	Entire infrapatellar synovial plica (body structure)	body structure
6107156	Toàn bộ động mạch dưới khoeo (cấu trúc cơ thể)	870192004	Entire infrapopliteal artery (body structure)	body structure
6107157	Toàn bộ vùng dưới mu (cấu trúc cơ thể)	727236007	Entire infrapubic region (body structure)	body structure
6107158	Toàn bộ động mạch chủ dưới thận (cấu trúc cơ thể)	181304005	Entire infrarenal aorta (body structure)	body structure
6107159	Toàn bộ vùng dưới xương vai của lưng (cấu trúc cơ thể)	312810008	Entire infrascapular region of back (body structure)	body structure
6107160	Toàn bộ cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	277439009	Entire infraspinatus (body structure)	body structure
6107161	Toàn bộ cơ dưới gai và gân (cấu trúc cơ thể)	732196004	Entire infraspinatus muscle and tendon (body structure)	body structure
6107162	Toàn bộ góc dưới xương ức (cấu trúc cơ thể)	204747008	Entire infrasternal angle (body structure)	body structure
6107163	Toàn bộ hố dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	260616009	Entire infratemporal fossa (body structure)	body structure
6107164	Toàn bộ vùng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	362621004	Entire infratemporal region (body structure)	body structure
6107165	Toàn bộ não dưới lều tiểu não (cấu trúc cơ thể)	361690007	Entire infratentorial brain (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107166	Toàn bộ vùng dưới lều tiểu não của hốc sọ (cấu trúc cơ thể)	368556004	Entire infratentorial region of cranial cavity (body structure)	body structure
6107167	Toàn bộ dây thần kinh dưới ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	280229006	Entire infratrochlear nerve (body structure)	body structure
6107168	Toàn bộ ống phễu nang lông (cấu trúc cơ thể)	319622005	Entire infundibular canal of hair follicle (body structure)	body structure
6107169	Toàn bộ túi phễu não (cấu trúc cơ thể)	369158004	Entire infundibular diverticulum (body structure)	body structure
6107170	Toàn bộ ngách phễu của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	369280006	Entire infundibular recess of third ventricle (body structure)	body structure
6107171	Toàn bộ cuống phễu tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	425300001	Entire infundibular stem of neurohypophysis (body structure)	body structure
6107172	Toàn bộ loa của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	362262001	Entire infundibulum of fallopian tube (body structure)	body structure
6107173	Toàn bộ phễu nang lông (cấu trúc cơ thể)	319522000	Entire infundibulum of hair follicle (body structure)	body structure
6107174	Toàn bộ phễu nang cung mày (cấu trúc cơ thể)	878788000	Entire infundibulum of hair follicle of eyebrow (body structure)	body structure
6107175	Toàn bộ động mạch bẹn (cấu trúc cơ thể)	368082001	Entire inguinal artery (body structure)	body structure
6107176	Toàn bộ nhánh bẹn của động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	368081008	Entire inguinal branch of external pudendal artery (body structure)	body structure
6107177	Toàn bộ ống bẹn (cấu trúc cơ thể)	243966008	Entire inguinal canal (body structure)	body structure
6107178	Toàn bộ hố bẹn (cấu trúc cơ thể)	730335001	Entire inguinal fossa (body structure)	body structure
6107179	Toàn bộ dây chằng bẹn (cấu trúc cơ thể)	361900000	Entire inguinal ligament (body structure)	body structure
6107180	Toàn bộ hạch bạch huyết bẹn (cấu trúc cơ thể)	181762005	Entire inguinal lymph node (body structure)	body structure
6107181	Toàn bộ vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	243962005	Entire inguinal region (body structure)	body structure
6107182	Toàn bộ lỗ bẹn (cấu trúc cơ thể)	278830004	Entire inguinal ring (body structure)	body structure
6107183	Toàn bộ vách cơ vùng lối vào (cấu trúc cơ thể)	728635001	Entire inlet muscular septum (body structure)	body structure
6107184	Toàn bộ khối tế bào bên trong (cấu trúc cơ thể)	730425006	Entire inner cell mass (body structure)	body structure
6107185	Toàn bộ bó trong tiểu não (cấu trúc cơ thể)	726943003	Entire inner cerebellar funiculus (body structure)	body structure
6107186	Toàn bộ tai trong (cấu trúc cơ thể)	181189006	Entire inner ear (body structure)	body structure
6107187	Toàn bộ tai trong và ống Eustachian (cấu trúc cơ thể)	729617003	Entire inner ear and Eustachian canal (body structure)	body structure
6107188	Toàn bộ tĩnh mạch tai trong (cấu trúc cơ thể)	730042009	Entire inner ear vein (body structure)	body structure
6107189	Toàn bộ lớp biểu mô trong của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	726988002	Entire inner epithelial layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6107190	Toàn bộ lớp hạt trong của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369047005	Entire inner granular layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6107191	Toàn bộ nửa trong của men răng (cấu trúc cơ thể)	730803008	Entire inner half of enamel (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107192	Toàn bộ nửa trong lớp cơ trơn của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	1365697005	Entire inner half of muscularis propria of urinary bladder (body structure)	body structure
6107193	Toàn bộ lớp trong của biểu mô thể mi (cấu trúc cơ thể)	729505006	Entire inner layer of ciliary epithelium (body structure)	body structure
6107194	Toàn bộ lớp nhân trong võng mạc (cấu trúc cơ thể)	362520009	Entire inner nuclear layer of retina (body structure)	body structure
6107195	Toàn bộ phần trong của phần sụn ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368643004	Entire inner part of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6107196	Toàn bộ lớp đám rối trong của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280682006	Entire inner plexiform layer of retina (body structure)	body structure
6107197	Toàn bộ lớp trong của bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	367698006	Entire inner preputial lamina (body structure)	body structure
6107198	Toàn bộ bao trong của nang lông (cấu trúc cơ thể)	361361008	Entire inner root sheath (body structure)	body structure
6107199	Toàn bộ rãnh trong của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	279787005	Entire inner sulcus of organ of Corti (body structure)	body structure
6107200	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	19619006	Entire inner surface of eighth rib (body structure)	body structure
6107201	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	10167008	Entire inner surface of eleventh rib (body structure)	body structure
6107202	Toàn bộ mặt trong của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	16715005	Entire inner surface of fifth rib (body structure)	body structure
6107203	Toàn bộ mặt trong của xương sườn một (cấu trúc cơ thể)	35862005	Entire inner surface of first rib (body structure)	body structure
6107204	Toàn bộ mặt trong của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	63321003	Entire inner surface of fourth rib (body structure)	body structure
6107205	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ 9 (cấu trúc cơ thể)	60675003	Entire inner surface of ninth rib (body structure)	body structure
6107206	Toàn bộ mặt trong của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	368031004	Entire inner surface of rib (body structure)	body structure
6107207	Toàn bộ mặt trong của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280594009	Entire inner surface of sclera (body structure)	body structure
6107208	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	55820007	Entire inner surface of second rib (body structure)	body structure
6107209	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	5653000	Entire inner surface of seventh rib (body structure)	body structure
6107210	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	38536005	Entire inner surface of sixth rib (body structure)	body structure
6107211	Toàn bộ mặt trong của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	48346006	Entire inner surface of tenth rib (body structure)	body structure
6107212	Toàn bộ mặt trong xương sườn ba (cấu trúc cơ thể)	31451008	Entire inner surface of third rib (body structure)	body structure
6107213	Toàn bộ mặt trong xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	46788009	Entire inner surface of twelfth rib (body structure)	body structure
6107214	Toàn bộ một phần ba trong của ngà răng (cấu trúc cơ thể)	730801005	Entire inner third of dentin (body structure)	body structure
6107215	Toàn bộ thành trong của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368939000	Entire inner wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6107216	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng (cấu trúc cơ thể)	368054008	Entire innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6107217	Toàn bộ xương chậu (cấu trúc cơ thể)	361776002	Entire innominate bone (body structure)	body structure
6107218	Toàn bộ xương của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	898246000	Entire innominate bone and sacrum (body structure)	body structure
6107219	Toàn bộ hạch bạch huyết vô danh (cấu trúc cơ thể)	60545001	Entire innominate lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107220	Toàn bộ điểm bám của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729842005	Entire insertion of biceps brachii (body structure)	body structure
6107221	Toàn bộ điểm bám của cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	729861009	Entire insertion of biceps femoris (body structure)	body structure
6107222	Toàn bộ điểm bám của cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	729851002	Entire insertion of infraspinatus (body structure)	body structure
6107223	Toàn bộ điểm bám của cơ sau đùi (cấu trúc cơ thể)	729860005	Entire insertion of posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6107224	Toàn bộ điểm bám của cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	729863007	Entire insertion of semimembranosus (body structure)	body structure
6107225	Toàn bộ điểm bám của cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	729862002	Entire insertion of semitendinosus (body structure)	body structure
6107226	Toàn bộ điểm bám của cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	729852009	Entire insertion of subscapularis (body structure)	body structure
6107227	Toàn bộ điểm bám của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	729849001	Entire insertion of supraspinatus (body structure)	body structure
6107228	Toàn bộ đảo não (cấu trúc cơ thể)	279201009	Entire insula (body structure)	body structure
6107229	Toàn bộ đảo não và các nắp (cấu trúc cơ thể)	362349002	Entire insula and opercula (body structure)	body structure
6107230	Toàn bộ hồi đảo não (cấu trúc cơ thể)	731132003	Entire insular gyrus (body structure)	body structure
6107231	Toàn bộ rãnh đảo não (cấu trúc cơ thể)	730032007	Entire insular sulcus (body structure)	body structure
6107232	Toàn bộ tĩnh mạch đảo não (cấu trúc cơ thể)	28180008	Entire insular vein (body structure)	body structure
6107233	Toàn bộ hệ da (cấu trúc cơ thể)	361692004	Entire integumentary system (body structure)	body structure
6107234	Toàn bộ vùng chẩm-cổ (cấu trúc cơ thể)	789701009	Entire inter-regional junction of occiput condyle, atlas, and axis (body structure)	body structure
6107235	Toàn bộ chỗ nối liên vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	729568006	Entire inter-regional junction of spine (body structure)	body structure
6107236	Toàn bộ nếp gian phễu thanh âm (cấu trúc cơ thể)	280389005	Entire interarytenoid fold (body structure)	body structure
6107237	Toàn bộ cơ gian phễu (cấu trúc cơ thể)	244814006	Entire interarytenoid muscle (body structure)	body structure
6107238	Toàn bộ khuyết gian sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	173604004	Entire interarytenoid notch (body structure)	body structure
6107239	Toàn bộ bó gian nhĩ của đường dẫn ưu tiên (cấu trúc cơ thể)	728803003	Entire interatrial bundle of interatrial preferential pathway (body structure)	body structure
6107240	Toàn bộ rãnh gian nhĩ (cấu trúc cơ thể)	728775004	Entire interatrial groove (body structure)	body structure
6107241	Toàn bộ vách liên nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362016003	Entire interatrial septum (body structure)	body structure
6107242	Toàn bộ ống xen kẽ tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	247520007	Entire intercalated duct of pancreas (body structure)	body structure
6107243	Toàn bộ nhân xen kẽ (cấu trúc cơ thể)	1359871009	Entire intercalated nucleus (body structure)	body structure
6107244	Toàn bộ tĩnh mạch gian đầu (cấu trúc cơ thể)	368498004	Entire intercapital vein (body structure)	body structure
6107245	Toàn bộ dây chằng gian xương gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	67145007	Entire intercarpal interosseous ligament (body structure)	body structure
6107246	Toàn bộ khớp gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182176003	Entire intercarpal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107247	Toàn bộ dây chằng gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728054002	Entire intercarpal ligament (body structure)	body structure
6107248	Toàn bộ thanh môn gian sụn (cấu trúc cơ thể)	361353003	Entire intercartilaginous glottis (body structure)	body structure
6107249	Toàn bộ xoang giữa các tĩnh mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	277714004	Entire intercaval sinus (body structure)	body structure
6107250	Toàn bộ xoang gian hang (cấu trúc cơ thể)	728920000	Entire intercavernous sinus (body structure)	body structure
6107251	Toàn bộ ống gian bào (cấu trúc cơ thể)	727315007	Entire intercellular canaliculus (body structure)	body structure
6107252	Toàn bộ khoảng gian bào (cấu trúc cơ thể)	726877009	Entire intercellular space (body structure)	body structure
6107253	Toàn bộ khớp gian sườn (cấu trúc cơ thể)	303101003	Entire interchondral joint (body structure)	body structure
6107254	Toàn bộ dây chằng gian đòn (cấu trúc cơ thể)	336508009	Entire interclavicular ligament (body structure)	body structure
6107255	Toàn bộ mào gian lồi cầu của xương chày (cấu trúc cơ thể)	727715009	Entire intercondylar crest of tibia (body structure)	body structure
6107256	Toàn bộ khuyết gian lồi cầu của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	727714008	Entire intercondylar notch of femur (body structure)	body structure
6107257	Toàn bộ gai gian lồi cầu của xương chày (cấu trúc cơ thể)	213892005	Entire intercondylar spine of tibia (body structure)	body structure
6107258	Toàn bộ động mạch gian sườn (cấu trúc cơ thể)	729546001	Entire intercostal artery (body structure)	body structure
6107259	Toàn bộ nhánh gian sườn của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	244241005	Entire intercostal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6107260	Toàn bộ hạch bạch huyết gian sườn (cấu trúc cơ thể)	727157005	Entire intercostal lymph node (body structure)	body structure
6107261	Toàn bộ thân bạch huyết gian sườn (cấu trúc cơ thể)	728894001	Entire intercostal lymphatic trunk (body structure)	body structure
6107262	Toàn bộ mạch bạch huyết gian sườn (cấu trúc cơ thể)	204088001	Entire intercostal lymphatic vessel (body structure)	body structure
6107263	Toàn bộ màng gian sườn (cấu trúc cơ thể)	730106003	Entire intercostal membrane (body structure)	body structure
6107264	Toàn bộ cơ gian sườn (cấu trúc cơ thể)	181746004	Entire intercostal muscle (body structure)	body structure
6107265	Toàn bộ thần kinh gian sườn (cấu trúc cơ thể)	279568001	Entire intercostal nerve (body structure)	body structure
6107266	Toàn bộ khoang gian sườn (cấu trúc cơ thể)	243937005	Entire intercostal space (body structure)	body structure
6107267	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn (cấu trúc cơ thể)	281057004	Entire intercostal vein (body structure)	body structure
6107268	Toàn bộ thần kinh gian sườn cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281139002	Entire intercostobrachial nerve (body structure)	body structure
6107269	Toàn bộ sợi gian trụ của lỗ bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	368090001	Entire intercrural fibers of superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6107270	Toàn bộ khớp giữa các xương chêm (cấu trúc cơ thể)	728032004	Entire intercuneiform joint (body structure)	body structure
6107271	Toàn bộ dây chằng gian chêm (cấu trúc cơ thể)	730270001	Entire intercuneiform ligament (body structure)	body structure
6107272	Toàn bộ gai nướu giữa răng (cấu trúc cơ thể)	245769008	Entire interdental papilla of gingiva (body structure)	body structure
6107273	Toàn bộ khoảng cách giữa các răng (cấu trúc cơ thể)	410003009	Entire interdental space (body structure)	body structure
6107274	Toàn bộ khoảng gian ngón chân (cấu trúc cơ thể)	301200003	Entire interdigital space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107275	Toàn bộ khoảng kẽ giữa các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	362834000	Entire interdigital space of foot (body structure)	body structure
6107276	Toàn bộ khoảng kẽ giữa các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	362778003	Entire interdigital space of hand (body structure)	body structure
6107277	Toàn bộ màng gian ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1055287006	Entire interdigital web of foot (body structure)	body structure
6107278	Toàn bộ màng gian ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1055288001	Entire interdigital web of hand (body structure)	body structure
6107279	Toàn bộ dây chằng gian hố (cấu trúc cơ thể)	368092009	Entire interfoveolar ligament (body structure)	body structure
6107280	Toàn bộ khoảng gian cầu răng của răng (cấu trúc cơ thể)	727056003	Entire interglobular spaces of tooth (body structure)	body structure
6107281	Toàn bộ hạch bạch huyết gian chậu (cấu trúc cơ thể)	22736006	Entire interiliac lymph node (body structure)	body structure
6107282	Toàn bộ động mạch gian thùy thận (cấu trúc cơ thể)	62802007	Entire interlobar artery of kidney (body structure)	body structure
6107283	Toàn bộ rãnh gian thùy đại não (cấu trúc cơ thể)	730021007	Entire interlobar cerebral sulcus (body structure)	body structure
6107284	Toàn bộ ống gian thùy tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	247273006	Entire interlobar duct of pancreas (body structure)	body structure
6107285	Toàn bộ hạch bạch huyết liên thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	727481009	Entire interlobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6107286	Toàn bộ bề mặt gian thùy của phổi (cấu trúc cơ thể)	201233009	Entire interlobar surfaces of lung (body structure)	body structure
6107287	Toàn bộ tĩnh mạch gian thùy của thận (cấu trúc cơ thể)	787824002	Entire interlobar vein of kidney (body structure)	body structure
6107288	Toàn bộ động mạch gian thùy của thận (cấu trúc cơ thể)	76147008	Entire interlobular artery of kidney (body structure)	body structure
6107289	Toàn bộ động mạch gian tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	272409008	Entire interlobular artery of liver (body structure)	body structure
6107290	Toàn bộ ống mật gian tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	731093007	Entire interlobular bile duct (body structure)	body structure
6107291	Toàn bộ ống giữa các tiểu thùy tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	247357002	Entire interlobular duct of pancreas (body structure)	body structure
6107292	Toàn bộ mô liên kết giữa tiểu thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	361722002	Entire interlobular mammary connective tissue (body structure)	body structure
6107293	Toàn bộ tĩnh mạch gian tiểu thùy của thận (cấu trúc cơ thể)	4888005	Entire interlobular vein of kidney (body structure)	body structure
6107294	Toàn bộ tĩnh mạch gian tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	271786003	Entire interlobular vein of liver (body structure)	body structure
6107295	Toàn bộ đường khớp giữa hai xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368996005	Entire intermaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6107296	Toàn bộ mối nối trung gian của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	368968004	Entire intermediary junction of cochlear duct (body structure)	body structure
6107297	Toàn bộ hạch bạch huyết chậu chung giữa (cấu trúc cơ thể)	279100001	Entire intermediate common iliac lymph node (body structure)	body structure
6107298	Toàn bộ hạch bạch huyết chậu ngoài giữa (cấu trúc cơ thể)	727069004	Entire intermediate external iliac lymph node (body structure)	body structure
6107299	Toàn bộ diện khớp giữa của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	731116001	Entire intermediate facet of patella (body structure)	body structure
6107300	Toàn bộ nhân dưới đồi giữa (cấu trúc cơ thể)	730176002	Entire intermediate hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6107301	Toàn bộ trung bì trung gian (cấu trúc cơ thể)	730439006	Entire intermediate mesoderm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107302	Toàn bộ sọc khứu giữa (cấu trúc cơ thể)	369106005	Entire intermediate olfactory striae (body structure)	body structure
6107303	Toàn bộ đường dẫn truyền phụ sau vách ngăn trung gian (cấu trúc cơ thể)	728492007	Entire intermediate posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6107304	Toàn bộ dây thần kinh trên đòn giữa (cấu trúc cơ thể)	729342003	Entire intermediate supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6107305	Toàn bộ vùng trung gian chất xám tủy sống (cấu trúc cơ thể)	728970002	Entire intermediate zone of spinal gray matter (body structure)	body structure
6107306	Toàn bộ phần màng của khe thanh môn (cấu trúc cơ thể)	172032003	Entire intermembranous part of rima glottidis (body structure)	body structure
6107307	Toàn bộ đám rối giữa mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	309766005	Entire intermesenteric plexus (body structure)	body structure
6107308	Toàn bộ khớp gian bàn tay (cấu trúc cơ thể)	729622003	Entire intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6107309	Toàn bộ túi hoạt dịch giữa các xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731424002	Entire intermetatarsal bursa (body structure)	body structure
6107310	Toàn bộ khớp gian bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	361868009	Entire intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6107311	Toàn bộ các túi thanh dịch gian cơ của cơ mông (cấu trúc cơ thể)	288476004	Entire intermuscular bursae of gluteus muscles (body structure)	body structure
6107312	Toàn bộ lỗ bụng trong (cấu trúc cơ thể)	732032002	Entire internal abdominal orifice (body structure)	body structure
6107313	Toàn bộ ống tai trong của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	361734005	Entire internal acoustic meatus of temporal bone (body structure)	body structure
6107314	Toàn bộ cơ thắt trong hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245454006	Entire internal anal sphincter muscle (body structure)	body structure
6107315	Toàn bộ trục trong của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	368853001	Entire internal axis of eyeball (body structure)	body structure
6107316	Toàn bộ bao trong (cấu trúc cơ thể)	279217003	Entire internal capsule of brain (body structure)	body structure
6107317	Toàn bộ bó bao trong (cấu trúc cơ thể)	730172000	Entire internal capsule tract (body structure)	body structure
6107318	Toàn bộ động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	362045001	Entire internal carotid artery (body structure)	body structure
6107319	Toàn bộ chỗ phân đôi động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	1231828007	Entire internal carotid bifurcation (body structure)	body structure
6107320	Toàn bộ dây thần kinh cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	369214008	Entire internal carotid nerve (body structure)	body structure
6107321	Toàn bộ đám rối động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	280509006	Entire internal carotid plexus (body structure)	body structure
6107322	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	727263008	Entire internal carotid venous plexus (body structure)	body structure
6107323	Toàn bộ vùng động mạch cảnh trong - động mạch mạc trước (cấu trúc cơ thể)	727910008	Entire internal carotid-anterior choroidal artery zone (body structure)	body structure
6107324	Toàn bộ vùng động mạch cảnh trong - động mạch thông sau (cấu trúc cơ thể)	727909003	Entire internal carotid-posterior communicating artery zone (body structure)	body structure
6107325	Toàn bộ tĩnh mạch đại não trong (cấu trúc cơ thể)	244397006	Entire internal cerebral vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107326	Toàn bộ mặt trong màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	730362009	Entire internal feature of tympanic membrane (body structure)	body structure
6107327	Toàn bộ cơ quan sinh dục trong (cấu trúc cơ thể)	1348249006	Entire internal genitalia (body structure)	body structure
6107328	Toàn bộ cầu thận trong (cấu trúc cơ thể)	730381001	Entire internal glomerulus (body structure)	body structure
6107329	Toàn bộ lớp hạt trong của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295360001	Entire internal granular layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6107330	Toàn bộ động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	181346001	Entire internal iliac artery (body structure)	body structure
6107331	Toàn bộ hạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	728274001	Entire internal iliac node (body structure)	body structure
6107332	Toàn bộ tĩnh mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	181399007	Entire internal iliac vein (body structure)	body structure
6107333	Toàn bộ màng gian sườn trong (cấu trúc cơ thể)	182481001	Entire internal intercostal membrane (body structure)	body structure
6107334	Toàn bộ cơ gian sườn trong (cấu trúc cơ thể)	244890001	Entire internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6107335	Toàn bộ tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	181372005	Entire internal jugular vein (body structure)	body structure
6107336	Toàn bộ màng giới hạn trong của thể mi (cấu trúc cơ thể)	729506007	Entire internal limiting membrane of ciliary body (body structure)	body structure
6107337	Toàn bộ màng giới hạn trong của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729485006	Entire internal limiting membrane of retina (body structure)	body structure
6107338	Toàn bộ hạch bạch huyết vú trong (cấu trúc cơ thể)	421997006	Entire internal mammary lymph node (body structure)	body structure
6107339	Toàn bộ thân bạch huyết vú trong (cấu trúc cơ thể)	728895000	Entire internal mammary lymphatic trunk (body structure)	body structure
6107340	Toàn bộ mạch bạch huyết vú trong (cấu trúc cơ thể)	196158006	Entire internal mammary lymphatic vessel (body structure)	body structure
6107341	Toàn bộ hạch vú trong (cấu trúc cơ thể)	728266002	Entire internal mammary node (body structure)	body structure
6107342	Toàn bộ lá tủy trong của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369161003	Entire internal medullary lamina of thalamus (body structure)	body structure
6107343	Toàn bộ nhánh mũi trong của thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	729275008	Entire internal nasal branch of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6107344	Toàn bộ nhánh mũi trong của thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	727070003	Entire internal nasal branches of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6107345	Toàn bộ mũi trong (cấu trúc cơ thể)	361929003	Entire internal nose (body structure)	body structure
6107346	Toàn bộ mũi trong, hầu và thanh quản (cấu trúc cơ thể)	1162926001	Entire internal nose and pharynx and larynx (body structure)	body structure
6107347	Toàn bộ ụ chẩm trong (cấu trúc cơ thể)	139178002	Entire internal occipital protuberance (body structure)	body structure
6107348	Toàn bộ lỗ trong cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279886007	Entire internal os (body structure)	body structure
6107349	Toàn bộ động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	244309002	Entire internal pudendal artery (body structure)	body structure
6107350	Toàn bộ tĩnh mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	14885008	Entire internal pudendal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107351	Toàn bộ lớp tháp trong của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295361002	Entire internal pyramidal layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6107352	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch trực tràng trong (cấu trúc cơ thể)	729620006	Entire internal rectal venous plexus (body structure)	body structure
6107353	Toàn bộ cơ xoay trong khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729677007	Entire internal rotator of hip joint (body structure)	body structure
6107354	Toàn bộ cơ xoay trong của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729643002	Entire internal rotator of shoulder joint (body structure)	body structure
6107355	Toàn bộ bao trong thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	369418009	Entire internal sheath of optic nerve (body structure)	body structure
6107356	Toàn bộ mạc tinh trong (cấu trúc cơ thể)	279586003	Entire internal spermatic fascia (body structure)	body structure
6107357	Toàn bộ cơ thắt trong niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	48281006	Entire internal sphincter of urinary bladder (body structure)	body structure
6107358	Toàn bộ cấu trúc bên trong của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	731708004	Entire internal structure of eyeball (body structure)	body structure
6107359	Toàn bộ mặt trong của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	729019004	Entire internal surface of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6107360	Toàn bộ động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	244239009	Entire internal thoracic artery (body structure)	body structure
6107361	Toàn bộ tĩnh mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	281056008	Entire internal thoracic vein (body structure)	body structure
6107362	Toàn bộ lỗ trong của niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	362228001	Entire internal urethral orifice (body structure)	body structure
6107363	Toàn bộ cơ thắt trong của niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	728785003	Entire internal urethral sphincter (body structure)	body structure
6107364	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch trong cột sống (cấu trúc cơ thể)	313074002	Entire internal vertebral venous plexus (body structure)	body structure
6107365	Toàn bộ đường khớp giữa hai xương mũi của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368990004	Entire internasal suture of skull (body structure)	body structure
6107366	Toàn bộ dây thần kinh gian cốt cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	46302005	Entire interosseous crural nerve (body structure)	body structure
6107367	Toàn bộ túi hoạt dịch khuỷu tay gian cốt (cấu trúc cơ thể)	368142005	Entire interosseous cubital bursa (body structure)	body structure
6107368	Toàn bộ dây chằng gian cốt chêm-hộp (cấu trúc cơ thể)	232382009	Entire interosseous cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6107369	Toàn bộ dây chằng gian xương giữa chêm - bàn chân (cấu trúc cơ thể)	51712008	Entire interosseous cuneometatarsal ligament (body structure)	body structure
6107370	Toàn bộ dây chằng gian cốt chêm (cấu trúc cơ thể)	232630001	Entire interosseous intercuneiform ligament (body structure)	body structure
6107371	Toàn bộ dây chằng gian cốt cổ chân (cấu trúc cơ thể)	44281000	Entire interosseous ligament of ankle (body structure)	body structure
6107372	Toàn bộ màng gian cốt của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	182410007	Entire interosseous membrane of lower leg (body structure)	body structure
6107373	Toàn bộ dây chằng gian đốt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	57738003	Entire interosseous metacarpal ligament (body structure)	body structure
6107374	Toàn bộ khoảng gian xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727405002	Entire interosseous metacarpal spaces (body structure)	body structure
6107375	Toàn bộ dây chằng gian xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	86418004	Entire interosseous metatarsal ligament (body structure)	body structure
6107376	Toàn bộ khoảng gian cốt bàn chân (cấu trúc cơ thể)	236473000	Entire interosseous metatarsal spaces (body structure)	body structure
6107377	Toàn bộ cơ gian cốt của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714378006	Entire interosseous muscle of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107378	Toàn bộ cơ gian cốt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	265804003	Entire interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6107379	Toàn bộ dây chằng gian xương cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	244611000	Entire interosseous sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6107380	Toàn bộ dây chằng liên xương gót-sên (cấu trúc cơ thể)	86722008	Entire interosseous talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6107381	Toàn bộ xương gian đỉnh (cấu trúc cơ thể)	369438005	Entire interparietal bone (body structure)	body structure
6107382	Toàn bộ hạch bạch huyết gian cơ ngực (cấu trúc cơ thể)	245333003	Entire interpectoral lymph node (body structure)	body structure
6107383	Toàn bộ nhân gian cuống của não giữa (cấu trúc cơ thể)	369240002	Entire interpeduncular nucleus of midbrain (body structure)	body structure
6107384	Toàn bộ khớp gian đốt (cấu trúc cơ thể)	732165008	Entire interphalangeal joint (body structure)	body structure
6107385	Toàn bộ khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	416810009	Entire interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6107386	Toàn bộ khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	363671008	Entire interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6107387	Toàn bộ khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303280009	Entire interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6107388	Toàn bộ khớp gian đốt ngón tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	724397005	Entire interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6107389	Toàn bộ khớp gian đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	729400004	Entire interphalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6107390	Toàn bộ khớp gian đốt ngón tay của ngón út (cấu trúc cơ thể)	724412002	Entire interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6107391	Toàn bộ khớp gian đốt ngón tay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	724410005	Entire interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6107392	Toàn bộ khớp gian đốt ngón tay của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	724414001	Entire interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6107393	Toàn bộ khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182192008	Entire interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6107394	Toàn bộ khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	182225005	Entire interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6107395	Toàn bộ vùng khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787825001	Entire interphalangeal joint region of finger (body structure)	body structure
6107396	Toàn bộ vùng khớp gian đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	1144742005	Entire interphalangeal joint region of great toe (body structure)	body structure
6107397	Toàn bộ vùng khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1145149000	Entire interphalangeal joint region of thumb (body structure)	body structure
6107398	Toàn bộ nếp gấp da gian đốt (cấu trúc cơ thể)	1010467009	Entire interphalangeal skin crease (body structure)	body structure
6107399	Toàn bộ vùng khớp liên đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	787826000	Entire interphalangeal toe joint region (body structure)	body structure
6107400	Toàn bộ mặt kề giữa các răng (cấu trúc cơ thể)	730595004	Entire interproximal surface of tooth (body structure)	body structure
6107401	Toàn bộ đĩa gian mu (cấu trúc cơ thể)	290907004	Entire interpubic disc (body structure)	body structure
6107402	Toàn bộ vùng giữa hai xương bả vai (cấu trúc cơ thể)	362670000	Entire interscapular region of back (body structure)	body structure
6107403	Toàn bộ động mạch gian đốt (cấu trúc cơ thể)	732113006	Entire intersegmental artery (body structure)	body structure
6107404	Toàn bộ tĩnh mạch gian đoạn (cấu trúc cơ thể)	730418004	Entire intersegmental vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107405	Toàn bộ dây chằng gian xương vùng của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	726990001	Entire intersesamoid ligament of foot (body structure)	body structure
6107406	Toàn bộ hố giữa kết tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	276935004	Entire intersigmoid recess (body structure)	body structure
6107407	Cơ gian gai cổ (cấu trúc cơ thể)	246011001	Entire interspinalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6107408	Toàn bộ cơ gian gai thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	246021009	Entire interspinalis lumborum muscle (body structure)	body structure
6107409	Toàn bộ cơ gian gai (cấu trúc cơ thể)	244875000	Entire interspinalis muscle (body structure)	body structure
6107410	Toàn bộ cơ gian gai ngực (cấu trúc cơ thể)	134197004	Entire interspinalis thoracis muscle (body structure)	body structure
6107411	Toàn bộ dây chằng gian mỏm gai (cấu trúc cơ thể)	244596003	Entire interspinous ligament (body structure)	body structure
6107412	Toàn bộ dây chằng liên gai giữa các vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	728484003	Entire interspinous ligament between regions of vertebral column (body structure)	body structure
6107413	Toàn bộ dây chằng liên gai trong cùng một vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	728483009	Entire interspinous ligament within region of vertebral column (body structure)	body structure
6107414	Toàn bộ xương kẽ (cấu trúc cơ thể)	727061001	Entire interstitial bone (body structure)	body structure
6107415	Toàn bộ đoạn kẽ của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	728692000	Entire interstitial fallopian tube (body structure)	body structure
6107416	Toàn bộ lớp gian bào của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363531002	Entire interstitial layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6107417	Toàn bộ nhân xen kẽ của Cajal (cấu trúc cơ thể)	369251002	Entire interstitial nucleus of Cajal (body structure)	body structure
6107418	Toàn bộ khoang kẽ (cấu trúc cơ thể)	727090007	Entire interstitial space (body structure)	body structure
6107419	Toàn bộ mô kẽ (cấu trúc cơ thể)	727269007	Entire interstitial tissue (body structure)	body structure
6107420	Toàn bộ mô kẽ của não (cấu trúc cơ thể)	727409008	Entire interstitial tissue of brain (body structure)	body structure
6107421	Toàn bộ mô kẽ của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	368855008	Entire interstitial tissue of eyeball (body structure)	body structure
6107422	Toàn bộ mô kẽ của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	323131003	Entire interstitial tissue of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6107423	Toàn bộ mô kẽ của thận (cấu trúc cơ thể)	362210003	Entire interstitial tissue of kidney (body structure)	body structure
6107424	Toàn bộ mô kẽ gan (cấu trúc cơ thể)	272124008	Entire interstitial tissue of liver (body structure)	body structure
6107425	Toàn bộ mô kẽ của phổi (cấu trúc cơ thể)	201609008	Entire interstitial tissue of lung (body structure)	body structure
6107426	Toàn bộ mô kẽ của cơ tim (cấu trúc cơ thể)	726039004	Entire interstitial tissue of myocardium (body structure)	body structure
6107427	Toàn bộ mô kẽ của thần kinh (cấu trúc cơ thể)	727136002	Entire interstitial tissue of nerve (body structure)	body structure
6107428	Toàn bộ mô kẽ của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	259306002	Entire interstitial tissue of ovary (body structure)	body structure
6107429	Toàn bộ mô kẽ của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368744002	Entire interstitial tissue of parotid gland (body structure)	body structure
6107430	Toàn bộ mô kẽ của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	727059005	Entire interstitial tissue of pituitary (body structure)	body structure
6107431	Toàn bộ mô kẽ của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279687001	Entire interstitial tissue of prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107432	Toàn bộ mô kẽ của lách (cấu trúc cơ thể)	6805009	Entire interstitial tissue of spleen (body structure)	body structure
6107433	Toàn bộ mô kẽ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	726913000	Entire interstitial tissue of stomach (body structure)	body structure
6107434	Toàn bộ mô kẽ của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	362280005	Entire interstitial tissue of testis (body structure)	body structure
6107435	Toàn bộ mô kẽ của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	187797003	Entire interstitial tissue of thymus (body structure)	body structure
6107436	Toàn bộ mô kẽ bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250737008	Entire interstitial tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6107437	Toàn bộ mô kẽ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254834002	Entire interstitial tissue of uterus (body structure)	body structure
6107438	Toàn bộ chỗ nối dưới tim giữa hai tĩnh mạch dưới tim (cấu trúc cơ thể)	340873000	Entire intersubcardinal anastomosis (body structure)	body structure
6107439	Toàn bộ khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182221001	Entire intertarsal joint (body structure)	body structure
6107440	Toàn bộ dải liên gân của cơ duỗi các ngón tay ở bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368477004	Entire intertendineal connection of extensor digitorum muscle of hand (body structure)	body structure
6107441	Toàn bộ khuyết giữa hai nắp tai (cấu trúc cơ thể)	362542005	Entire intertragal incisure (body structure)	body structure
6107442	Toàn bộ cơ gian gai cổ (cấu trúc cơ thể)	246026004	Entire intertransversarius cervicis (body structure)	body structure
6107443	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ trước (cấu trúc cơ thể)	246027008	Entire intertransversarius cervicis anterior (body structure)	body structure
6107444	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang cổ sau (cấu trúc cơ thể)	246035006	Entire intertransversarius cervicis posterior (body structure)	body structure
6107445	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	246047000	Entire intertransversarius lumborum (body structure)	body structure
6107446	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang thắt lưng ngoài (cấu trúc cơ thể)	246053000	Entire intertransversarius lumborum lateralis (body structure)	body structure
6107447	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang thắt lưng trong (cấu trúc cơ thể)	246048005	Entire intertransversarius lumborum medialis (body structure)	body structure
6107448	Toàn bộ cơ liên mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	731095000	Entire intertransversarius muscle (body structure)	body structure
6107449	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang ngực (cấu trúc cơ thể)	246043001	Entire intertransversarius thoracis (body structure)	body structure
6107450	Toàn bộ dây chằng gian mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	244599005	Entire intertransverse ligament (body structure)	body structure
6107451	Toàn bộ dây chằng gian mỏm ngang giữa các vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	728464002	Entire intertransverse ligament between region of vertebral column (body structure)	body structure
6107452	Toàn bộ dây chằng gian mỏm ngang trong cùng một vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	728463008	Entire intertransverse ligament within region of vertebral column (body structure)	body structure
6107453	Toàn bộ mào gian mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	208968005	Entire intertrochanteric crest of femur (body structure)	body structure
6107454	Toàn bộ đường gian mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	208867004	Entire intertrochanteric line of femur (body structure)	body structure
6107455	Toàn bộ vùng liên mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	731845002	Entire intertrochanteric of femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107456	Toàn bộ bao hoạt dịch gian củ của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368520002	Entire intertubercular synovial sheath of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6107457	Toàn bộ củ tĩnh mạch xen giữa của nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	189556000	Entire intervenous tubercle of right atrium (body structure)	body structure
6107458	Toàn bộ lỗ gian não thất (cấu trúc cơ thể)	279248006	Entire interventricular foramen (body structure)	body structure
6107459	Toàn bộ rãnh gian thất (cấu trúc cơ thể)	728774000	Entire interventricular groove (body structure)	body structure
6107460	Toàn bộ vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	362019005	Entire interventricular septum (body structure)	body structure
6107461	Toàn bộ khớp hoạt dịch gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	244542002	Entire intervertebral diarthrosis (body structure)	body structure
6107462	Toàn bộ đĩa đệm giữa các đốt sống (cấu trúc cơ thể)	244570000	Entire intervertebral disc (body structure)	body structure
6107463	Toàn bộ đĩa gian đốt sống của đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	1208913004	Entire intervertebral disc of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6107464	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361760006	Entire intervertebral disc of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107465	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361763008	Entire intervertebral disc of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107466	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361749002	Entire intervertebral disc of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107467	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361757004	Entire intervertebral disc of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107468	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361766000	Entire intervertebral disc of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107469	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361753000	Entire intervertebral disc of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107470	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361748005	Entire intervertebral disc of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107471	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361769007	Entire intervertebral disc of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107472	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361756008	Entire intervertebral disc of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107473	Toàn bộ đĩa gian đốt sống giữa L5 và L6 (cấu trúc cơ thể)	1149094000	Entire intervertebral disc of L5 and L6 (body structure)	body structure
6107474	Toàn bộ đĩa đệm giữa đốt sống L5 và S1 (cấu trúc cơ thể)	731633009	Entire intervertebral disc of L5 and S1 (body structure)	body structure
6107475	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361761005	Entire intervertebral disc of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107476	Toàn bộ đĩa đệm giữa các đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	727356005	Entire intervertebral disc of sacral vertebra (body structure)	body structure
6107477	Toàn bộ đĩa đệm cổ C2 (cấu trúc cơ thể)	244572008	Entire intervertebral disc of second cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107478	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361767009	Entire intervertebral disc of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107479	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361754006	Entire intervertebral disc of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107480	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361751003	Entire intervertebral disc of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6107481	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361759001	Entire intervertebral disc of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107482	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361750002	Entire intervertebral disc of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107483	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361758009	Entire intervertebral disc of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107484	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361762003	Entire intervertebral disc of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107485	Toàn bộ đĩa đệm cổ C3 (cấu trúc cơ thể)	244573003	Entire intervertebral disc of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6107486	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361768004	Entire intervertebral disc of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107487	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361755007	Entire intervertebral disc of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107488	Toàn bộ đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	361764002	Entire intervertebral disc of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107489	Toàn bộ khoang đĩa đệm giữa các đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	163704009	Entire intervertebral disc space of cervical vertebra (body structure)	body structure
6107490	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	367838006	Entire intervertebral disc space of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107491	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	367841002	Entire intervertebral disc space of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107492	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	163402009	Entire intervertebral disc space of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107493	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	308702000	Entire intervertebral disc space of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107494	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	367835009	Entire intervertebral disc space of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107495	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	308332006	Entire intervertebral disc space of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107496	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	367831000	Entire intervertebral disc space of first thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107497	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	163301003	Entire intervertebral disc space of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107498	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	308611009	Entire intervertebral disc space of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107499	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	367834008	Entire intervertebral disc space of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107500	Toàn bộ khoang đĩa gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	730258000	Entire intervertebral disc space of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107501	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	367839003	Entire intervertebral disc space of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107502	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	308422000	Entire intervertebral disc space of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107503	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	367832007	Entire intervertebral disc space of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107504	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	163603009	Entire intervertebral disc space of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6107505	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	367837001	Entire intervertebral disc space of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107506	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	163503001	Entire intervertebral disc space of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107507	Toàn bộ khoang đĩa gian đốt sống của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	726950004	Entire intervertebral disc space of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107508	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	367836005	Entire intervertebral disc space of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107509	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	367840001	Entire intervertebral disc space of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107510	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	163200004	Entire intervertebral disc space of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6107511	Toàn bộ khe đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	308513004	Entire intervertebral disc space of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107512	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	367833002	Entire intervertebral disc space of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107513	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367843004	Entire intervertebral disc space of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107514	Toàn bộ khoang đĩa đệm đốt sống ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	367842009	Entire intervertebral disc space of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107515	Toàn bộ lỗ gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	281868003	Entire intervertebral foramen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107516	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	281869006	Entire intervertebral foramen of cervical vertebra (body structure)	body structure
6107517	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	281886000	Entire intervertebral foramen of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107518	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	281889007	Entire intervertebral foramen of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107519	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	281874003	Entire intervertebral foramen of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107520	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	281896009	Entire intervertebral foramen of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107521	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	281883008	Entire intervertebral foramen of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107522	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	281892006	Entire intervertebral foramen of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107523	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	281878000	Entire intervertebral foramen of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107524	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	281873009	Entire intervertebral foramen of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107525	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	281895008	Entire intervertebral foramen of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107526	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	281881005	Entire intervertebral foramen of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107527	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	281891004	Entire intervertebral foramen of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107528	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	281887009	Entire intervertebral foramen of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107529	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	281893001	Entire intervertebral foramen of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107530	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	281879008	Entire intervertebral foramen of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107531	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	281876001	Entire intervertebral foramen of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6107532	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	281885001	Entire intervertebral foramen of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107533	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	281875002	Entire intervertebral foramen of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107534	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	281884002	Entire intervertebral foramen of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107535	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	281888004	Entire intervertebral foramen of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107536	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	281872004	Entire intervertebral foramen of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6107537	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	281894007	Entire intervertebral foramen of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107538	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	281880006	Entire intervertebral foramen of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107539	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	281877005	Entire intervertebral foramen of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107540	Toàn bộ lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	281890003	Entire intervertebral foramen of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107541	Toàn bộ dây chằng gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	244590009	Entire intervertebral ligament (body structure)	body structure
6107542	Toàn bộ khoang gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	316789005	Entire intervertebral space (body structure)	body structure
6107543	Toàn bộ khớp sụn gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	244512000	Entire intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6107544	Toàn bộ khớp sụn gian đốt sống C2-C3 (cấu trúc cơ thể)	302516003	Entire intervertebral symphysis between C2 and C3 (body structure)	body structure
6107545	Toàn bộ khớp gian đốt sống giữa C3 và C4 (cấu trúc cơ thể)	1179661008	Entire intervertebral symphysis between C3 and C4 (body structure)	body structure
6107546	Toàn bộ khớp gian đốt sống giữa C4 và C5 (cấu trúc cơ thể)	1179663006	Entire intervertebral symphysis between C4 and C5 (body structure)	body structure
6107547	Toàn bộ khớp gian đốt sống giữa C5 và C6 (cấu trúc cơ thể)	1179715004	Entire intervertebral symphysis between C5 and C6 (body structure)	body structure
6107548	Toàn bộ khớp gian đốt sống giữa C6 và C7 (cấu trúc cơ thể)	1179720004	Entire intervertebral symphysis between C6 and C7 (body structure)	body structure
6107549	Toàn bộ khớp bán động gian đốt sống giữa C7 và T1 (cấu trúc cơ thể)	1179722007	Entire intervertebral symphysis between C7 and T1 (body structure)	body structure
6107550	Toàn bộ khớp sụn gian đốt L1-L2 (cấu trúc cơ thể)	244530007	Entire intervertebral symphysis between L1 and L2 (body structure)	body structure
6107551	Toàn bộ khớp sụn gian đốt L2-L3 (cấu trúc cơ thể)	244531006	Entire intervertebral symphysis between L2 and L3 (body structure)	body structure
6107552	Toàn bộ khớp sụn gian đốt L3-L4 (cấu trúc cơ thể)	244532004	Entire intervertebral symphysis between L3 and L4 (body structure)	body structure
6107553	Toàn bộ khớp sụn gian đốt L4-L5 (cấu trúc cơ thể)	244533009	Entire intervertebral symphysis between L4 and L5 (body structure)	body structure
6107554	Toàn bộ khớp liên đốt sống giữa L4 và S1 (cấu trúc cơ thể)	263478008	Entire intervertebral symphysis between L4 and S1 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107555	Toàn bộ khớp liên đốt sống giữa L5 và L6 (cấu trúc cơ thể)	263477003	Entire intervertebral symphysis between L5 and L6 (body structure)	body structure
6107556	Toàn bộ khớp gian đốt sống giữa L5 và S1 (cấu trúc cơ thể)	181858009	Entire intervertebral symphysis between L5 and S1 (body structure)	body structure
6107557	Toàn bộ khớp liên đốt sống giữa L6 và S1 (cấu trúc cơ thể)	263479000	Entire intervertebral symphysis between L6 and S1 (body structure)	body structure
6107558	Toàn bộ khớp sụn gian đốt S1-S2 (cấu trúc cơ thể)	244535002	Entire intervertebral symphysis between S1 and S2 (body structure)	body structure
6107559	Toàn bộ khớp sụn gian đốt S2-S3 (cấu trúc cơ thể)	244536001	Entire intervertebral symphysis between S2 and S3 (body structure)	body structure
6107560	Toàn bộ khớp sụn gian đốt S3-S4 (cấu trúc cơ thể)	244537005	Entire intervertebral symphysis between S3 and S4 (body structure)	body structure
6107561	Toàn bộ khớp sụn gian đốt S4-S5 (cấu trúc cơ thể)	244538000	Entire intervertebral symphysis between S4 and S5 (body structure)	body structure
6107562	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T1-T2 (cấu trúc cơ thể)	244519009	Entire intervertebral symphysis between T1 and T2 (body structure)	body structure
6107563	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T10-T11 (cấu trúc cơ thể)	244528005	Entire intervertebral symphysis between T10 and T11 (body structure)	body structure
6107564	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T11-T12 (cấu trúc cơ thể)	244529002	Entire intervertebral symphysis between T11 and T12 (body structure)	body structure
6107565	Toàn bộ khớp bán động gian đốt sống giữa T12 và L1 (cấu trúc cơ thể)	1186675009	Entire intervertebral symphysis between T12 and L1 (body structure)	body structure
6107566	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T2-T3 (cấu trúc cơ thể)	244520003	Entire intervertebral symphysis between T2 and T3 (body structure)	body structure
6107567	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T3-T4 (cấu trúc cơ thể)	244521004	Entire intervertebral symphysis between T3 and T4 (body structure)	body structure
6107568	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T4-T5 (cấu trúc cơ thể)	244522006	Entire intervertebral symphysis between T4 and T5 (body structure)	body structure
6107569	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T5-T6 (cấu trúc cơ thể)	244523001	Entire intervertebral symphysis between T5 and T6 (body structure)	body structure
6107570	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T6-T7 (cấu trúc cơ thể)	244524007	Entire intervertebral symphysis between T6 and T7 (body structure)	body structure
6107571	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T7-T8 (cấu trúc cơ thể)	244525008	Entire intervertebral symphysis between T7 and T8 (body structure)	body structure
6107572	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T8-T9 (cấu trúc cơ thể)	244526009	Entire intervertebral symphysis between T8 and T9 (body structure)	body structure
6107573	Toàn bộ khớp sụn gian đốt T9-T10 (cấu trúc cơ thể)	244527000	Entire intervertebral symphysis between T9 and T10 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107574	Toàn bộ khớp bán động gian đốt sống tại vị trí nối xương cùng - xương cụt (cấu trúc cơ thể)	1187118005	Entire intervertebral symphysis of sacrococcygeal junction (body structure)	body structure
6107575	Toàn bộ tĩnh mạch gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	313269002	Entire intervertebral vein (body structure)	body structure
6107576	Toàn bộ tĩnh mạch gian đốt sống tại L1 (cấu trúc cơ thể)	731306003	Entire intervertebral vein at L1 (body structure)	body structure
6107577	Toàn bộ tĩnh mạch gian đốt sống tại L2 (cấu trúc cơ thể)	731313003	Entire intervertebral vein at L2 (body structure)	body structure
6107578	Toàn bộ tĩnh mạch gian đốt sống tại L3 (cấu trúc cơ thể)	731302001	Entire intervertebral vein at L3 (body structure)	body structure
6107579	Toàn bộ khoang gian nhung mao (cấu trúc cơ thể)	257252003	Entire intervillous space (body structure)	body structure
6107580	Toàn bộ biểu mô ruột (cấu trúc cơ thể)	266135004	Entire intestinal epithelium (body structure)	body structure
6107581	Toàn bộ tuyến ruột (cấu trúc cơ thể)	266297002	Entire intestinal gland (body structure)	body structure
6107582	Toàn bộ lớp đệm niêm ruột (cấu trúc cơ thể)	266220006	Entire intestinal lamina propria (body structure)	body structure
6107583	Toàn bộ hạch bạch huyết ruột (cấu trúc cơ thể)	281507003	Entire intestinal lymph node (body structure)	body structure
6107584	Toàn bộ thân bạch huyết ruột (cấu trúc cơ thể)	728898003	Entire intestinal lymphatic trunk (body structure)	body structure
6107585	Toàn bộ niêm mạc ruột (cấu trúc cơ thể)	362080002	Entire intestinal mucous membrane (body structure)	body structure
6107586	Toàn bộ mặt ruột của tử cung (cấu trúc cơ thể)	253332003	Entire intestinal surface of uterus (body structure)	body structure
6107587	Toàn bộ tĩnh mạch ruột (cấu trúc cơ thể)	285203009	Entire intestinal vein (body structure)	body structure
6107588	Toàn bộ nhung mao ruột (cấu trúc cơ thể)	726908004	Entire intestinal villus (body structure)	body structure
6107589	Toàn bộ thành ruột (cấu trúc cơ thể)	732133005	Entire intestinal wall (body structure)	body structure
6107590	Toàn bộ ruột (cấu trúc cơ thể)	256876008	Entire intestine (body structure)	body structure
6107591	Toàn bộ ruột và mạc treo (cấu trúc cơ thể)	787827009	Entire intestine and mesentery (body structure)	body structure
6107592	Toàn bộ động mạch trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	727448008	Entire intra-abdominal artery (body structure)	body structure
6107593	Toàn bộ hệ tiêu hóa trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	732037008	Entire intra-abdominal digestive system (body structure)	body structure
6107594	Toàn bộ đường tiết niệu trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	1351512003	Entire intra-abdominal urinary tract (body structure)	body structure
6107595	Toàn bộ sụn sợi trong khớp (cấu trúc cơ thể)	1003545001	Entire intra-articular fibrocartilage (body structure)	body structure
6107596	Toàn bộ Cấu trúc trong vùng chậu thật (cấu trúc cơ thể)	826990002	Entire intra-pelvic structure of true pelvis (body structure)	body structure
6107597	Toàn bộ vùng trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	731112004	Entire intraabdominal region (body structure)	body structure
6107598	Toàn bộ dây chằng trong khớp (cấu trúc cơ thể)	1363290003	Entire intraarticular ligament (body structure)	body structure
6107599	Toàn bộ dây chằng trong khớp của đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	336306007	Entire intraarticular ligament of head of rib (body structure)	body structure
6107600	Toàn bộ dây chằng trong khớp gối (cấu trúc cơ thể)	211688005	Entire intraarticular ligament of knee joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107601	Toàn bộ dây chằng trong khớp ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	333882009	Entire intraarticular sternocostal ligament (body structure)	body structure
6107602	Toàn bộ khe gian bụng nhị (cấu trúc cơ thể)	726971009	Entire intrabiventral fissure (body structure)	body structure
6107603	Toàn bộ hố hành dương vật (cấu trúc cơ thể)	728976008	Entire intrabulbar fossa (body structure)	body structure
6107604	Toàn bộ phần trong ống của thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	369421006	Entire intracanalicular part of optic nerve (body structure)	body structure
6107605	Toàn bộ dây chằng trong bao khớp (cấu trúc cơ thể)	333503008	Entire intracapsular ligament (body structure)	body structure
6107606	Toàn bộ dây chằng trong bao của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	728062005	Entire intracapsular ligament of hip joint (body structure)	body structure
6107607	Toàn bộ dây chằng trong bao của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728064006	Entire intracapsular ligament of knee joint (body structure)	body structure
6107608	Toàn bộ phần trong bao khớp của cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	208599000	Entire intracapsular section of neck of femur (body structure)	body structure
6107609	Toàn bộ màng nhện nội sọ (cấu trúc cơ thể)	727076009	Entire intracranial arachnoid (body structure)	body structure
6107610	Toàn bộ động mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	244204009	Entire intracranial artery (body structure)	body structure
6107611	Toàn bộ nhánh nội sọ của động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	728809004	Entire intracranial branch of external carotid artery (body structure)	body structure
6107612	Toàn bộ hạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	729364007	Entire intracranial ganglion (body structure)	body structure
6107613	Toàn bộ dây thần kinh nội sọ (cấu trúc cơ thể)	732009001	Entire intracranial nerve (body structure)	body structure
6107614	Toàn bộ phần nội sọ của thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	369420007	Entire intracranial part of optic nerve (body structure)	body structure
6107615	Toàn bộ cấu trúc nội sọ (cấu trúc cơ thể)	731998000	Entire intracranial structure (body structure)	body structure
6107616	Toàn bộ hệ mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	1222653002	Entire intracranial vasculature (body structure)	body structure
6107617	Toàn bộ tĩnh mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	244391007	Entire intracranial vein (body structure)	body structure
6107618	Toàn bộ khe trong đỉnh (cấu trúc cơ thể)	369052000	Entire intraculminate fissure (body structure)	body structure
6107619	Toàn bộ khe trong tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	728312007	Entire intraglandular cleft of pituitary gland (body structure)	body structure
6107620	Toàn bộ hạch bạch huyết tuyến mang tai trong (cấu trúc cơ thể)	27053001	Entire intraglandular parotid lymph node (body structure)	body structure
6107621	Toàn bộ ống mật trong gan (cấu trúc cơ thể)	362193005	Entire intrahepatic bile duct (body structure)	body structure
6107622	Toàn bộ hệ thống đường mật trong gan (cấu trúc cơ thể)	1340144005	Entire intrahepatic biliary tree (body structure)	body structure
6107623	Toàn bộ phần trong gan của tĩnh mạch cửa chính (cấu trúc cơ thể)	304373004	Entire intrahepatic part of main portal vein (body structure)	body structure
6107624	Toàn bộ đoạn trong gan của tĩnh mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	727962005	Entire intrahepatic portion of umbilical vein (body structure)	body structure
6107625	Toàn bộ đoạn trong gan của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	1340091001	Entire intrahepatic segment of left hepatic duct (body structure)	body structure
6107626	Toàn bộ đoạn trong gan của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	1340092008	Entire intrahepatic segment of right hepatic duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107627	Toàn bộ tĩnh mạch trong gan (cấu trúc cơ thể)	732124008	Entire intrahepatic vein (body structure)	body structure
6107628	Toàn bộ phần trong lớp của thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	362455008	Entire intralaminar part of optic nerve (body structure)	body structure
6107629	Toàn bộ hồi viền trong (cấu trúc cơ thể)	279212009	Entire intralimbic gyrus (body structure)	body structure
6107630	Toàn bộ ống mật trong tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	269922006	Entire intralobular bile duct (body structure)	body structure
6107631	Toàn bộ ống trong tiểu thùy tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	247432008	Entire intralobular duct of pancreas (body structure)	body structure
6107632	Toàn bộ ống dẫn sữa trong tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	472909001	Entire intralobular lactiferous ductule (body structure)	body structure
6107633	Toàn bộ mô liên kết trong tiểu thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	203242009	Entire intralobular mammary connective tissue (body structure)	body structure
6107634	Toàn bộ hạch bạch huyết trong nhu mô vú (cấu trúc cơ thể)	731441000	Entire intramammary lymph node (body structure)	body structure
6107635	Toàn bộ phần trong thành của lớp cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254584004	Entire intramural part of myometrium (body structure)	body structure
6107636	Toàn bộ vùng nội thành niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728951007	Entire intramural region of ureter (body structure)	body structure
6107637	Toàn bộ tuyến hậu môn trong cơ (cấu trúc cơ thể)	23729003	Entire intramuscular anal gland (body structure)	body structure
6107638	Toàn bộ lông mũi (cấu trúc cơ thể)	368885003	Entire intranasal hair (body structure)	body structure
6107639	Toàn bộ đường dẫn trong nút (cấu trúc cơ thể)	728769008	Entire intranodal pathway (body structure)	body structure
6107640	Toàn bộ khớp sụn trong xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	730240006	Entire intraoccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6107641	Toàn bộ đoạn trong tụy của ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	248115002	Entire intrapancreatic portion of common bile duct (body structure)	body structure
6107642	Toàn bộ rãnh trong đỉnh (cấu trúc cơ thể)	279338006	Entire intraparietal sulcus (body structure)	body structure
6107643	Toàn bộ hạch bạch huyết trong phổi (cấu trúc cơ thể)	31808004	Entire intrapulmonary lymph node (body structure)	body structure
6107644	Toàn bộ khe trong tháp nhộng (cấu trúc cơ thể)	369053005	Entire intrapyramidal fissure (body structure)	body structure
6107645	Toàn bộ hệ mạch trong thận (cấu trúc cơ thể)	787828004	Entire intrarenal vasculature (body structure)	body structure
6107646	Toàn bộ túi hoạt dịch trong gân của môm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	368139004	Entire intratendinous bursa of olecranon (body structure)	body structure
6107647	Toàn bộ động mạch trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	732136002	Entire intrathoracic artery (body structure)	body structure
6107648	Toàn bộ mạch máu trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	732056003	Entire intrathoracic blood vessel (body structure)	body structure
6107649	Toàn bộ cấu trúc tim mạch trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	732034001	Entire intrathoracic cardiovascular structure (body structure)	body structure
6107650	Toàn bộ hệ bạch huyết trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	732038003	Entire intrathoracic lymphatic system (body structure)	body structure
6107651	Toàn bộ động mạch trong ngực hệ thống (cấu trúc cơ thể)	729561000	Entire intrathoracic systemic artery (body structure)	body structure
6107652	Toàn bộ tĩnh mạch trong ngực hệ thống (cấu trúc cơ thể)	729562007	Entire intrathoracic systemic vein (body structure)	body structure
6107653	Toàn bộ màng não trong não thất (cấu trúc cơ thể)	727521005	Entire intraventricular meninges of brain (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107654	Toàn bộ động mạch nội tại của thận (cấu trúc cơ thể)	273981006	Entire intrinsic artery of kidney (body structure)	body structure
6107655	Toàn bộ cơ tai trong (cấu trúc cơ thể)	244762007	Entire intrinsic auricular muscle (body structure)	body structure
6107656	Toàn bộ cơ nội tại của tay (cấu trúc cơ thể)	244997002	Entire intrinsic hand muscle (body structure)	body structure
6107657	Toàn bộ dây chằng thanh quản nội tại (cấu trúc cơ thể)	729034005	Entire intrinsic laryngeal ligament (body structure)	body structure
6107658	Toàn bộ cơ nội tại của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	244810002	Entire intrinsic laryngeal muscle (body structure)	body structure
6107659	Toàn bộ thanh quản nội tại (cấu trúc cơ thể)	172285003	Entire intrinsic larynx (body structure)	body structure
6107660	Toàn bộ cơ nội tại của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244788005	Entire intrinsic lingual muscle (body structure)	body structure
6107661	Toàn bộ khoang cơ nội tại của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714476009	Entire intrinsic muscle compartment of foot (body structure)	body structure
6107662	Toàn bộ khoang cơ nội tại của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	264487006	Entire intrinsic muscle compartment of hand (body structure)	body structure
6107663	Toàn bộ cơ nội tại của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1303317009	Entire intrinsic muscle of finger (body structure)	body structure
6107664	Toàn bộ cơ nội tại của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714380000	Entire intrinsic muscle of foot (body structure)	body structure
6107665	Toàn bộ cơ nội tại của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1303327003	Entire intrinsic muscle of index finger (body structure)	body structure
6107666	Toàn bộ cơ nội tại của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1303329000	Entire intrinsic muscle of little finger (body structure)	body structure
6107667	Toàn bộ cơ nội tại của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1303324005	Entire intrinsic muscle of middle finger (body structure)	body structure
6107668	Toàn bộ cơ nội tại của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1303328008	Entire intrinsic muscle of ring finger (body structure)	body structure
6107669	Toàn bộ cơ nội tại của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1303558003	Entire intrinsic muscle of thumb (body structure)	body structure
6107670	Toàn bộ tĩnh mạch nội tại của thận (cấu trúc cơ thể)	276011007	Entire intrinsic vein of kidney (body structure)	body structure
6107671	Toàn bộ dây chằng nội tại cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727783008	Entire intrinsic wrist ligament (body structure)	body structure
6107672	Toàn bộ cửa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	181446000	Entire introitus of vagina (body structure)	body structure
6107673	Toàn bộ cơ xoay trong của khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731016003	Entire inverter of intertarsal joint (body structure)	body structure
6107674	Toàn bộ chỗ nối móng mắt - thể mi (cấu trúc cơ thể)	729507003	Entire iridociliary junction (body structure)	body structure
6107675	Toàn bộ góc móng mắt - giác mạc (cấu trúc cơ thể)	244498000	Entire iridocorneal angle (body structure)	body structure
6107676	Toàn bộ móng mắt (cấu trúc cơ thể)	181164000	Entire iris (body structure)	body structure
6107677	Toàn bộ vòng đồng tử (cấu trúc cơ thể)	730573003	Entire iris collarette (body structure)	body structure
6107678	Toàn bộ móng mắt của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	368833000	Entire iris of both eyes (body structure)	body structure
6107679	Toàn bộ móng mắt của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368598001	Entire iris of left eye (body structure)	body structure
6107680	Toàn bộ móng mắt của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368576005	Entire iris of right eye (body structure)	body structure
6107681	Toàn bộ bề mặt móng mắt (cấu trúc cơ thể)	728636000	Entire iris surface (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107682	Toàn bộ xương không đều (cấu trúc cơ thể)	421560006	Entire irregular bone (body structure)	body structure
6107683	Toàn bộ túi thanh dịch ngồi (cấu trúc cơ thể)	282440008	Entire ischial bursa (body structure)	body structure
6107684	Toàn bộ gai ngồi (cấu trúc cơ thể)	182042005	Entire ischial spine (body structure)	body structure
6107685	Toàn bộ ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	182041003	Entire ischial tuberosity (body structure)	body structure
6107686	Toàn bộ vùng ụ ngồi của vùng mông (cấu trúc cơ thể)	731486002	Entire ischial tuberosity subregion of buttock region (body structure)	body structure
6107687	Toàn bộ cơ ngồi - hang (cấu trúc cơ thể)	244975004	Entire ischiocavernosus muscle (body structure)	body structure
6107688	Toàn bộ cơ ngồi-cùng (cấu trúc cơ thể)	1179249006	Entire ischiococcygeus muscle (body structure)	body structure
6107689	Toàn bộ dây chằng ngồi-đùi (cấu trúc cơ thể)	182437009	Entire ischiofemoral ligament (body structure)	body structure
6107690	Toàn bộ hố ngồi - trực tràng (cấu trúc cơ thể)	361914000	Entire ischiorectal fossa (body structure)	body structure
6107691	Toàn bộ xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	182025004	Entire ischium (body structure)	body structure
6107692	Toàn bộ động mạch phổi trong nhu mô riêng lẻ (cấu trúc cơ thể)	728637009	Entire isolated intraparenchymal pulmonary artery (body structure)	body structure
6107693	Toàn bộ eo phần sụn của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368644005	Entire isthmus of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6107694	Toàn bộ eo vòi Eustachian (cấu trúc cơ thể)	279680004	Entire isthmus of Eustachian tube (body structure)	body structure
6107695	Toàn bộ eo vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	245498006	Entire isthmus of fallopian tube (body structure)	body structure
6107696	Toàn bộ eo phần xương của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368646007	Entire isthmus of osseous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6107697	Toàn bộ eo của não sau (cấu trúc cơ thể)	369036003	Entire isthmus of rhombencephalon (body structure)	body structure
6107698	Toàn bộ eo tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	245539003	Entire isthmus of thyroid gland (body structure)	body structure
6107699	Toàn bộ eo nhĩ (cấu trúc cơ thể)	730287004	Entire isthmus tympani (body structure)	body structure
6107700	Toàn bộ eo trước hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368917002	Entire isthmus tympani anticus (body structure)	body structure
6107701	Toàn bộ eo sau hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368918007	Entire isthmus tympani posticus (body structure)	body structure
6107702	Toàn bộ eo tử cung (cấu trúc cơ thể)	362254009	Entire isthmus uteri (body structure)	body structure
6107703	Toàn bộ vùng xương hàm (cấu trúc cơ thể)	181811001	Entire jaw region (body structure)	body structure
6107704	Toàn bộ vùng hàm mặt (cấu trúc cơ thể)	840296002	Entire jaw region of face (body structure)	body structure
6107705	Toàn bộ động mạch hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	265391008	Entire jejunal artery (body structure)	body structure
6107706	Toàn bộ mào hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	730641003	Entire jejunal crest (body structure)	body structure
6107707	Toàn bộ biểu mô hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	727111008	Entire jejunal epithelium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107708	Toàn bộ lớp đệm ruột non (hỗng tràng) (cấu trúc cơ thể)	726864000	Entire jejunal lamina propria (body structure)	body structure
6107709	Toàn bộ lòng hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	263724007	Entire jejunal lumen (body structure)	body structure
6107710	Toàn bộ mạc treo hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	261286003	Entire jejunal mesentery (body structure)	body structure
6107711	Toàn bộ niêm mạc hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	362151009	Entire jejunal mucous membrane (body structure)	body structure
6107712	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	727192002	Entire jejunal submucosa (body structure)	body structure
6107713	Toàn bộ hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	181248002	Entire jejunum (body structure)	body structure
6107714	Toàn bộ khớp (cấu trúc cơ thể)	302536002	Entire joint (body structure)	body structure
6107715	Toàn bộ bao khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730044005	Entire joint capsule of lower limb (body structure)	body structure
6107716	Toàn bộ bao khớp thân mình (cấu trúc cơ thể)	730045006	Entire joint capsule of trunk (body structure)	body structure
6107717	Toàn bộ bao khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	730043004	Entire joint capsule of upper limb (body structure)	body structure
6107718	Toàn bộ khoang khớp (cấu trúc cơ thể)	304998009	Entire joint cavity (body structure)	body structure
6107719	Toàn bộ khớp của cổ chân và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731838002	Entire joint of ankle and foot (body structure)	body structure
6107720	Toàn bộ khớp của bộ xương trục (cấu trúc cơ thể)	1342324001	Entire joint of axial skeleton (body structure)	body structure
6107721	Toàn bộ khớp của cột sống cổ và ngực (cấu trúc cơ thể)	731839005	Entire joint of cervical and thoracic spine (body structure)	body structure
6107722	Toàn bộ khớp đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	362910006	Entire joint of cervical vertebra (body structure)	body structure
6107723	Toàn bộ khớp của đốt sống cổ trừ đội và trục (cấu trúc cơ thể)	163099000	Entire joint of cervical vertebra other than atlas or axis (body structure)	body structure
6107724	Toàn bộ khớp vùng nối cổ-ngực của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1148802000	Entire joint of cervicothoracic junction of spine (body structure)	body structure
6107725	Toàn bộ khớp đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	292321001	Entire joint of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6107726	Toàn bộ khớp của ngón (cấu trúc cơ thể)	731870002	Entire joint of digit (body structure)	body structure
6107727	Toàn bộ khớp của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731162009	Entire joint of digit of hand (body structure)	body structure
6107728	Toàn bộ khớp của mặt (cấu trúc cơ thể)	727438006	Entire joint of face (body structure)	body structure
6107729	Toàn bộ khớp ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	729996008	Entire joint of fifth toe (body structure)	body structure
6107730	Toàn bộ khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182189009	Entire joint of finger (body structure)	body structure
6107731	Toàn bộ khớp của đốt sống cổ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	731873000	Entire joint of first cervical vertebra (body structure)	body structure
6107732	Toàn bộ khớp của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244555001	Entire joint of foot (body structure)	body structure
6107733	Toàn bộ khớp bàn chân trước (cấu trúc cơ thể)	1359924002	Entire joint of forefoot (body structure)	body structure
6107734	Toàn bộ khớp ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	729995007	Entire joint of fourth toe (body structure)	body structure
6107735	Toàn bộ khớp chi dưới tự do (cấu trúc cơ thể)	1285366005	Entire joint of free lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107736	Toàn bộ khớp chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	1119396004	Entire joint of free upper limb (body structure)	body structure
6107737	Toàn bộ khớp ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	729398003	Entire joint of hallux (body structure)	body structure
6107738	Toàn bộ khớp của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244546004	Entire joint of hand (body structure)	body structure
6107739	Toàn bộ khớp vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	361829002	Entire joint of head (body structure)	body structure
6107740	Toàn bộ khớp vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	244508006	Entire joint of head and neck (body structure)	body structure
6107741	Toàn bộ khớp ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1279697000	Entire joint of index finger (body structure)	body structure
6107742	Toàn bộ khớp ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	729399006	Entire joint of lesser toe (body structure)	body structure
6107743	Toàn bộ khớp của chi (cấu trúc cơ thể)	731829004	Entire joint of limb (body structure)	body structure
6107744	Toàn bộ khớp ngón út (cấu trúc cơ thể)	1279686000	Entire joint of little finger (body structure)	body structure
6107745	Toàn bộ khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	304573000	Entire joint of lower limb (body structure)	body structure
6107746	Toàn bộ khớp đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	362911005	Entire joint of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107747	Toàn bộ khớp của đoạn tiếp nối thắt lưng - cùng (cấu trúc cơ thể)	731788002	Entire joint of lumbosacral junction of spine (body structure)	body structure
6107748	Toàn bộ khớp của xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	731121003	Entire joint of lunate (body structure)	body structure
6107749	Toàn bộ khớp ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1268469006	Entire joint of middle finger (body structure)	body structure
6107750	Toàn bộ khớp của cổ (cấu trúc cơ thể)	731874006	Entire joint of neck (body structure)	body structure
6107751	Toàn bộ khớp của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	1003618007	Entire joint of pelvic ring (body structure)	body structure
6107752	Toàn bộ khớp thành chậu (cấu trúc cơ thể)	731514008	Entire joint of pelvic wall (body structure)	body structure
6107753	Toàn bộ khớp của chậu hoặc chân trên (cấu trúc cơ thể)	182198007	Entire joint of pelvis or upper leg (body structure)	body structure
6107754	Toàn bộ khớp xương đậu (cấu trúc cơ thể)	361840005	Entire joint of pisiform bone (body structure)	body structure
6107755	Toàn bộ khớp xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263314001	Entire joint of rib (body structure)	body structure
6107756	Toàn bộ khớp ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1279675002	Entire joint of ring finger (body structure)	body structure
6107757	Toàn bộ khớp nối cùng-cụt của cột sống (cấu trúc cơ thể)	181886001	Entire joint of sacrococcygeal junction of spine (body structure)	body structure
6107758	Toàn bộ khớp của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	731722004	Entire joint of sacrum (body structure)	body structure
6107759	Toàn bộ khớp ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	729993000	Entire joint of second toe (body structure)	body structure
6107760	Toàn bộ khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	361835002	Entire joint of shoulder region (body structure)	body structure
6107761	Toàn bộ khớp xương ức (cấu trúc cơ thể)	263311009	Entire joint of sternum (body structure)	body structure
6107762	Toàn bộ khớp ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	729994006	Entire joint of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107763	Toàn bộ khớp của cột sống ngực và thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	731778003	Entire joint of thoracic and lumbar spine (body structure)	body structure
6107764	Toàn bộ khớp đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	361282000	Entire joint of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107765	Toàn bộ khớp thành ngực (cấu trúc cơ thể)	263310005	Entire joint of thoracic wall (body structure)	body structure
6107766	Toàn bộ khớp tại vị trí chuyển tiếp ngực - thắt lưng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	731704002	Entire joint of thoracolumbar junction of spine (body structure)	body structure
6107767	Toàn bộ khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	244547008	Entire joint of thumb (body structure)	body structure
6107768	Toàn bộ khớp của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280442009	Entire joint of toe (body structure)	body structure
6107769	Toàn bộ khớp thân mình (cấu trúc cơ thể)	318241007	Entire joint of trunk (body structure)	body structure
6107770	Toàn bộ khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	182164003	Entire joint of upper limb (body structure)	body structure
6107771	Toàn bộ khớp của cột sống (cấu trúc cơ thể)	181853000	Entire joint of vertebral column (body structure)	body structure
6107772	Toàn bộ khớp cổ tay hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	182174000	Entire joint of wrist or hand (body structure)	body structure
6107773	Toàn bộ khớp vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731924005	Entire joint of wrist region (body structure)	body structure
6107774	Toàn bộ vùng khớp (cấu trúc cơ thể)	785826004	Entire joint region (body structure)	body structure
6107775	Toàn bộ vùng khớp ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1144363005	Entire joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6107776	Toàn bộ vùng khớp ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1144361007	Entire joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6107777	Toàn bộ vùng khớp ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1144365003	Entire joint region of hallux (body structure)	body structure
6107778	Toàn bộ vùng khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	787830002	Entire joint region of lower limb (body structure)	body structure
6107779	Toàn bộ vùng khớp ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1144357001	Entire joint region of second toe (body structure)	body structure
6107780	Toàn bộ vùng khớp ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1144359003	Entire joint region of third toe (body structure)	body structure
6107781	Toàn bộ vùng khớp cột sống (cấu trúc cơ thể)	786988006	Entire joint region of vertebral column (body structure)	body structure
6107782	Toàn bộ cung tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	6930008	Entire jugular arch (body structure)	body structure
6107783	Toàn bộ thể cảnh (cấu trúc cơ thể)	727613007	Entire jugular body (body structure)	body structure
6107784	Toàn bộ lỗ tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	361735006	Entire jugular foramen (body structure)	body structure
6107785	Toàn bộ hố tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	1187338002	Entire jugular fossa (body structure)	body structure
6107786	Toàn bộ hạch bạch huyết cảnh (cấu trúc cơ thể)	245320009	Entire jugular lymph node (body structure)	body structure
6107787	Toàn bộ thân bạch huyết tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	279094004	Entire jugular lymphatic trunk (body structure)	body structure
6107788	Toàn bộ dây thần kinh cảnh (cấu trúc cơ thể)	176511000	Entire jugular nerve (body structure)	body structure
6107789	Toàn bộ khuyết tĩnh mạch cảnh của xương ức (cấu trúc cơ thể)	279160004	Entire jugular notch of sternum (body structure)	body structure
6107790	Toàn bộ tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	244403000	Entire jugular vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107791	Toàn bộ ụ yên xương bướm (cấu trúc cơ thể)	140289008	Entire jugum of sphenoid bone (body structure)	body structure
6107792	Toàn bộ chỗ nối niêm mạc tá tràng và niêm mạc bóng Vater (cấu trúc cơ thể)	727471005	Entire junction of duodenal mucosa and mucosa of ampulla of Vater (body structure)	body structure
6107793	Toàn bộ chỗ nối của thực quản (cấu trúc cơ thể)	726790007	Entire junction of esophagus (body structure)	body structure
6107794	Toàn bộ vùng tiếp nối khẩu cái cứng và mềm (cấu trúc cơ thể)	728419004	Entire junction of hard and soft palate (body structure)	body structure
6107795	Toàn bộ chỗ nối giữa ống gan phải và trái (cấu trúc cơ thể)	729893001	Entire junction of right and left hepatic ducts (body structure)	body structure
6107796	Toàn bộ chỗ nối của tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	727963000	Entire junction of saphenous vein (body structure)	body structure
6107797	Toàn bộ chỗ nối ruột non (cấu trúc cơ thể)	729540007	Entire junction of small intestine (body structure)	body structure
6107798	Toàn bộ chỗ nối dạ dày (cấu trúc cơ thể)	729539005	Entire junction of stomach (body structure)	body structure
6107799	Toàn bộ chỗ nối của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728945002	Entire junction of ureter (body structure)	body structure
6107800	Toàn bộ chỗ nối của ống dẫn tinh và ống túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729058009	Entire junction of vas and seminal vesicle duct (body structure)	body structure
6107801	Toàn bộ chỗ nối của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	729057004	Entire junction of vas deferens (body structure)	body structure
6107802	Toàn bộ vùng tiếp giáp với hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	144733007	Entire junctional region with oropharynx (body structure)	body structure
6107803	Toàn bộ vùng tiếp nối của mặt lưng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368739009	Entire junctional zone of dorsum of tongue (body structure)	body structure
6107804	Toàn bộ vùng nối ghép của vị trí làm tổ (cấu trúc cơ thể)	362847005	Entire junctional zone of implantation (body structure)	body structure
6107805	Toàn bộ lưới bên ống Schlemm (cấu trúc cơ thể)	1351517009	Entire juxtacanalicular meshwork (body structure)	body structure
6107806	Toàn bộ vùng kề ống động mạch của cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	197932000	Entire juxtaductal region of aortic arch (body structure)	body structure
6107807	Toàn bộ bộ máy cạnh cầu thận (cấu trúc cơ thể)	362219002	Entire juxtaglomerular apparatus (body structure)	body structure
6107808	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh ruột non (cấu trúc cơ thể)	8559007	Entire juxtaintestinal lymph node (body structure)	body structure
6107809	Toàn bộ đoạn động mạch chủ cạnh thận (cấu trúc cơ thể)	819966000	Entire juxtarenal aorta (body structure)	body structure
6107810	Toàn bộ thể juxtaestiform (cấu trúc cơ thể)	730845005	Entire juxtaestiform body (body structure)	body structure
6107811	Toàn bộ vùng sinh sừng của móng (cấu trúc cơ thể)	300831006	Entire keratogenous zone of nail (body structure)	body structure
6107812	Toàn bộ van Kerckring (cấu trúc cơ thể)	267547005	Entire Kerckring's valve (body structure)	body structure
6107813	Toàn bộ thận (cấu trúc cơ thể)	181414000	Entire kidney (body structure)	body structure
6107814	Toàn bộ đám rối Kiesselbach (cấu trúc cơ thể)	1259898007	Entire Kiesselbach plexus (body structure)	body structure
6107815	Toàn bộ chỗ yếu Killian (cấu trúc cơ thể)	730975004	Entire Killian's dehiscence (body structure)	body structure
6107816	Toàn bộ khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182204005	Entire knee joint (body structure)	body structure
6107817	Toàn bộ khoang khớp gối (cấu trúc cơ thể)	729789004	Entire knee joint cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107818	Toàn bộ sụn chêm gối (cấu trúc cơ thể)	244568009	Entire knee meniscus (body structure)	body structure
6107819	Toàn bộ vùng đầu gối (cấu trúc cơ thể)	361291001	Entire knee region (body structure)	body structure
6107820	Toàn bộ tiểu thể tận cùng Krause (cấu trúc cơ thể)	730821006	Entire Krause's end bulb (body structure)	body structure
6107821	Toàn bộ hạch gai sống L1 (cấu trúc cơ thể)	1286993009	Entire L1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6107822	Toàn bộ thần kinh tủy sống L1 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157214005	Entire L1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6107823	Toàn bộ lỗ đốt sống L1 (cấu trúc cơ thể)	730999004	Entire L1 vertebral foramen (body structure)	body structure
6107824	Toàn bộ cơ gian móm ngang thắt lưng ngoài L1-L2 (cấu trúc cơ thể)	246054006	Entire L1-L2 intertransversarius lumborum lateralis (body structure)	body structure
6107825	Toàn bộ cơ gian móm ngang thắt lưng trong L1-L2 (cấu trúc cơ thể)	246049002	Entire L1-L2 intertransversarius lumborum medialis (body structure)	body structure
6107826	Toàn bộ khớp diện L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	181881006	Entire L1/L2 facet joint (body structure)	body structure
6107827	Toàn bộ dây chằng gian gai T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	730934006	Entire L1/L2 interspinous ligament (body structure)	body structure
6107828	Toàn bộ dây chằng gian ngang L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	730913004	Entire L1/L2 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6107829	Toàn bộ dây chằng vàng L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	730892009	Entire L1/L2 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6107830	Toàn bộ hạch gai sống L2 (cấu trúc cơ thể)	1286994003	Entire L2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6107831	Toàn bộ thần kinh tủy sống L2 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157215006	Entire L2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6107832	Toàn bộ lỗ đốt sống L2 (cấu trúc cơ thể)	731000000	Entire L2 vertebral foramen (body structure)	body structure
6107833	Toàn bộ cơ gian móm ngang thắt lưng ngoài L2-L3 (cấu trúc cơ thể)	246055007	Entire L2-L3 intertransversarius lumborum lateralis (body structure)	body structure
6107834	Toàn bộ cơ gian móm ngang thắt lưng trong L2-L3 (cấu trúc cơ thể)	246050002	Entire L2-L3 intertransversarius lumborum medialis (body structure)	body structure
6107835	Toàn bộ khớp diện L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	181882004	Entire L2/L3 facet joint (body structure)	body structure
6107836	Toàn bộ dây chằng gian gai T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	730935007	Entire L2/L3 interspinous ligament (body structure)	body structure
6107837	Toàn bộ dây chằng gian ngang L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	730914005	Entire L2/L3 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6107838	Toàn bộ dây chằng vàng L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	730893004	Entire L2/L3 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6107839	Toàn bộ hạch gai sống L3 (cấu trúc cơ thể)	1286995002	Entire L3 spinal ganglion (body structure)	body structure
6107840	Toàn bộ thần kinh tủy sống L3 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157216007	Entire L3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6107841	Toàn bộ lỗ đốt sống L3 (cấu trúc cơ thể)	731001001	Entire L3 vertebral foramen (body structure)	body structure
6107842	Toàn bộ cơ gian móm ngang thắt lưng ngoài L3-L4 (cấu trúc cơ thể)	246056008	Entire L3-L4 intertransversarius lumborum lateralis (body structure)	body structure
6107843	Toàn bộ cơ gian móm ngang thắt lưng trong L3-L4 (cấu trúc cơ thể)	246051003	Entire L3-L4 intertransversarius lumborum medialis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107844	Toàn bộ khớp diện L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	181883009	Entire L3/L4 facet joint (body structure)	body structure
6107845	Toàn bộ dây chằng gian gai T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	730936008	Entire L3/L4 interspinous ligament (body structure)	body structure
6107846	Toàn bộ dây chằng gian ngang L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	730915006	Entire L3/L4 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6107847	Toàn bộ dây chằng vàng L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	730894005	Entire L3/L4 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6107848	Toàn bộ hạch gai sống L4 (cấu trúc cơ thể)	1286996001	Entire L4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6107849	Toàn bộ thần kinh tủy sống L4 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157217003	Entire L4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6107850	Toàn bộ lỗ đốt sống L4 (cấu trúc cơ thể)	731002008	Entire L4 vertebral foramen (body structure)	body structure
6107851	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang thắt lưng ngoài L4-L5 (cấu trúc cơ thể)	246057004	Entire L4-L5 intertransversarius lumborum lateralis (body structure)	body structure
6107852	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang thắt lưng trong L4-L5 (cấu trúc cơ thể)	246052005	Entire L4-L5 intertransversarius lumborum medialis (body structure)	body structure
6107853	Toàn bộ khớp diện L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	181884003	Entire L4/L5 facet joint (body structure)	body structure
6107854	Toàn bộ dây chằng gian gai T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	730937004	Entire L4/L5 interspinous ligament (body structure)	body structure
6107855	Toàn bộ dây chằng gian ngang L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	730916007	Entire L4/L5 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6107856	Toàn bộ dây chằng vàng L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	730895006	Entire L4/L5 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6107857	Toàn bộ hạch gai sống L5 (cấu trúc cơ thể)	1286997005	Entire L5 spinal ganglion (body structure)	body structure
6107858	Toàn bộ thần kinh tủy sống L5 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157218008	Entire L5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6107859	Toàn bộ lỗ đốt sống L5 (cấu trúc cơ thể)	731003003	Entire L5 vertebral foramen (body structure)	body structure
6107860	Toàn bộ nướu bám mặt môi (cấu trúc cơ thể)	728414009	Entire labial attached gingiva (body structure)	body structure
6107861	Toàn bộ khe môi (cấu trúc cơ thể)	727336009	Entire labial embrasure (body structure)	body structure
6107862	Toàn bộ khe nướu mặt môi (cấu trúc cơ thể)	728402001	Entire labial gingival crevice (body structure)	body structure
6107863	Toàn bộ tuyến môi (cấu trúc cơ thể)	368694006	Entire labial gland (body structure)	body structure
6107864	Toàn bộ nướu bờ môi (cấu trúc cơ thể)	728407007	Entire labial marginal gingiva (body structure)	body structure
6107865	Toàn bộ phần môi của cơ vòng môi (cấu trúc cơ thể)	142612007	Entire labial part of orbicularis oris muscle (body structure)	body structure
6107866	Toàn bộ rãnh môi (cấu trúc cơ thể)	245845001	Entire labial sulcus (body structure)	body structure
6107867	Toàn bộ gò môi (cấu trúc cơ thể)	727007004	Entire labial tubercle (body structure)	body structure
6107868	Toàn bộ tĩnh mạch môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367664002	Entire labial vein of face (body structure)	body structure
6107869	Toàn bộ tĩnh mạch môi của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	400064009	Entire labial vein of pudendum (body structure)	body structure
6107870	Toàn bộ môi lớn (cấu trúc cơ thể)	362237001	Entire labium majus (body structure)	body structure
6107871	Toàn bộ môi bé (cấu trúc cơ thể)	362240001	Entire labium minus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107872	Toàn bộ môi âm hộ (cấu trúc cơ thể)	279861003	Entire labium pudendum (body structure)	body structure
6107873	Toàn bộ viền sụn ổ cối (cấu trúc cơ thể)	182439007	Entire labrum of acetabulum (body structure)	body structure
6107874	Toàn bộ mê đạo tai trong (cấu trúc cơ thể)	304982002	Entire labyrinth (body structure)	body structure
6107875	Toàn bộ động mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	148672009	Entire labyrinthine artery (body structure)	body structure
6107876	Toàn bộ tĩnh mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	150390005	Entire labyrinthine vein (body structure)	body structure
6107877	Toàn bộ động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	369324002	Entire lacrimal artery (body structure)	body structure
6107878	Toàn bộ xương lệ (cấu trúc cơ thể)	272675007	Entire lacrimal bone (body structure)	body structure
6107879	Toàn bộ ống lệ (cấu trúc cơ thể)	263348000	Entire lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6107880	Toàn bộ củ lệ (cấu trúc cơ thể)	362530000	Entire lacrimal caruncle (body structure)	body structure
6107881	Toàn bộ cấu trúc dẫn lưu lệ (cấu trúc cơ thể)	419221005	Entire lacrimal drainage structure (body structure)	body structure
6107882	Toàn bộ nếp lệ (cấu trúc cơ thể)	368793007	Entire lacrimal fold (body structure)	body structure
6107883	Toàn bộ tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	181147003	Entire lacrimal gland (body structure)	body structure
6107884	Toàn bộ ống tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	416907003	Entire lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6107885	Toàn bộ lỗ ống tuyến lệ chính (cấu trúc cơ thể)	730662002	Entire lacrimal gland duct opening (body structure)	body structure
6107886	Toàn bộ dây thần kinh lệ (cấu trúc cơ thể)	280218007	Entire lacrimal nerve (body structure)	body structure
6107887	Toàn bộ nhú lệ (cấu trúc cơ thể)	362533003	Entire lacrimal papilla (body structure)	body structure
6107888	Toàn bộ phần lệ của cơ vòng mi (cấu trúc cơ thể)	368776007	Entire lacrimal part of orbicularis oculi muscle (body structure)	body structure
6107889	Toàn bộ điểm lệ (cấu trúc cơ thể)	263344003	Entire lacrimal punctum (body structure)	body structure
6107890	Toàn bộ túi lệ (cấu trúc cơ thể)	362534009	Entire lacrimal sac (body structure)	body structure
6107891	Toàn bộ đường khớp lệ của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368995009	Entire lacrimal suture of skull (body structure)	body structure
6107892	Toàn bộ tĩnh mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	149582008	Entire lacrimal vein (body structure)	body structure
6107893	Toàn bộ đường khớp lệ-vỏ sò của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368994008	Entire lacrimoconchal suture of skull (body structure)	body structure
6107894	Toàn bộ đường khớp lệ-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368993002	Entire lacrimomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6107895	Toàn bộ tuyến vú trong thời kỳ tiết sữa (cấu trúc cơ thể)	205678009	Entire lactating breast (body structure)	body structure
6107896	Toàn bộ mạch bạch huyết ruột (cấu trúc cơ thể)	282414002	Entire lacteal (body structure)	body structure
6107897	Toàn bộ ống dẫn sữa (cấu trúc cơ thể)	361719004	Entire lactiferous duct (body structure)	body structure
6107898	Toàn bộ ống tiết sữa vú trái (cấu trúc cơ thể)	1231424002	Entire lactiferous duct of left breast (body structure)	body structure
6107899	Toàn bộ ống tiết sữa vú phải (cấu trúc cơ thể)	1231425001	Entire lactiferous duct of right breast (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107900	Toàn bộ xoang tiết sữa (cấu trúc cơ thể)	279010007	Entire lactiferous sinus (body structure)	body structure
6107901	Toàn bộ hốc lacuna magna (cấu trúc cơ thể)	728983001	Entire lacuna magna (body structure)	body structure
6107902	Toàn bộ hố chậu (cấu trúc cơ thể)	730239009	Entire lacuna of iliac fossa (body structure)	body structure
6107903	Toàn bộ hốc sụn (cấu trúc cơ thể)	727065005	Entire lacunae of cartilage (body structure)	body structure
6107904	Toàn bộ dây chằng hình lưỡi liềm (cấu trúc cơ thể)	277231005	Entire lacunar ligament (body structure)	body structure
6107905	Toàn bộ hạch bạch huyết lacunar (cấu trúc cơ thể)	730339007	Entire lacunar lymph node (body structure)	body structure
6107906	Toàn bộ hồ lệ (cấu trúc cơ thể)	368792002	Entire lacus lacrimalis (body structure)	body structure
6107907	Toàn bộ khớp đường khớp chằm (cấu trúc cơ thể)	361830007	Entire lambdoid suture of skull (body structure)	body structure
6107908	Toàn bộ mô xương lá mỏng (cấu trúc cơ thể)	729907005	Entire lamellar bone tissue (body structure)	body structure
6107909	Toàn bộ lớp đáy của thể mi (cấu trúc cơ thể)	368832005	Entire lamina basalis of ciliary body (body structure)	body structure
6107910	Toàn bộ lá sàng của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	281086001	Entire lamina cribrosa of sclera (body structure)	body structure
6107911	Toàn bộ lá cứng ổ răng (cấu trúc cơ thể)	450723002	Entire lamina dura of tooth socket (body structure)	body structure
6107912	Toàn bộ lá ngoài củng mạc (cấu trúc cơ thể)	368850003	Entire lamina episcleralis (body structure)	body structure
6107913	Toàn bộ lá fusca của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280607003	Entire lamina fusca of sclera (body structure)	body structure
6107914	Toàn bộ mảnh ngang của xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	368686004	Entire lamina horizontalis of palatine bone (body structure)	body structure
6107915	Toàn bộ lớp cơ của niêm mạc hậu môn (cấu trúc cơ thể)	727313000	Entire lamina muscularis of anal mucous membrane (body structure)	body structure
6107916	Toàn bộ lớp cơ của niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	726087009	Entire lamina muscularis of colonic mucous membrane (body structure)	body structure
6107917	Toàn bộ lớp cơ của màng niêm mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	726993004	Entire lamina muscularis of duodenal mucous membrane (body structure)	body structure
6107918	Toàn bộ lớp cơ của niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	726780004	Entire lamina muscularis of esophageal mucous membrane (body structure)	body structure
6107919	Toàn bộ lớp cơ của niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727159008	Entire lamina muscularis of gastric mucosa (body structure)	body structure
6107920	Toàn bộ lớp cơ của màng niêm mạc hạ hầu (cấu trúc cơ thể)	727243001	Entire lamina muscularis of mucous membrane of hypopharynx (body structure)	body structure
6107921	Toàn bộ lớp cơ của niêm mạc hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	726867007	Entire lamina muscularis of mucous membrane of oropharynx (body structure)	body structure
6107922	Toàn bộ lớp cơ của màng niêm mạc họng (cấu trúc cơ thể)	727027003	Entire lamina muscularis of pharyngeal mucous membrane (body structure)	body structure
6107923	Toàn bộ lớp cơ của màng niêm mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	727088006	Entire lamina muscularis of rectal mucous membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107924	Toàn bộ lớp cơ của màng niêm mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	726987007	Entire lamina muscularis of small intestine mucous membrane (body structure)	body structure
6107925	Toàn bộ bản cung của đốt trục (C2) (cấu trúc cơ thể)	727684007	Entire lamina of axis (body structure)	body structure
6107926	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280727007	Entire lamina of cervical vertebra (body structure)	body structure
6107927	Toàn bộ bản của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	279524003	Entire lamina of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6107928	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	280790003	Entire lamina of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107929	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	280793001	Entire lamina of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107930	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280796009	Entire lamina of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107931	Toàn bộ mảnh cung của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280803001	Entire lamina of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107932	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280787009	Entire lamina of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107933	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280799002	Entire lamina of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107934	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280783008	Entire lamina of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107935	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280795008	Entire lamina of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107936	Toàn bộ mảnh cung của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280802006	Entire lamina of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107937	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280786000	Entire lamina of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107938	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280729005	Entire lamina of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107939	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	280791004	Entire lamina of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107940	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280800003	Entire lamina of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107941	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280784002	Entire lamina of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107942	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280798005	Entire lamina of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6107943	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280789007	Entire lamina of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107944	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280797000	Entire lamina of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6107945	Toàn bộ mảnh cung đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	726907009	Entire lamina of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107946	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280788004	Entire lamina of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107947	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	280792006	Entire lamina of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107948	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280782003	Entire lamina of third cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107949	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280801004	Entire lamina of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6107950	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280785001	Entire lamina of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107951	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	280728002	Entire lamina of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107952	Toàn bộ lá sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279510002	Entire lamina of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6107953	Toàn bộ mảnh sau của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	280794007	Entire lamina of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6107954	Toàn bộ bản sống của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	277423002	Entire lamina of vertebra (body structure)	body structure
6107955	Toàn bộ mảnh đứng của xương sàng (cấu trúc cơ thể)	369005006	Entire lamina perpendicularis of ethmoid bone (body structure)	body structure
6107956	Toàn bộ mảnh đứng của xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	368685000	Entire lamina perpendicularis of palatine bone (body structure)	body structure
6107957	Toàn bộ lớp đệm niêm mạc riêng (cấu trúc cơ thể)	729607008	Entire lamina propria mucosae (body structure)	body structure
6107958	Toàn bộ lớp đệm của xoang phụ (cấu trúc cơ thể)	727066006	Entire lamina propria of accessory sinus (body structure)	body structure
6107959	Toàn bộ lớp đệm của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	1269213007	Entire lamina propria of appendix (body structure)	body structure
6107960	Toàn bộ lớp đệm của xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	726023006	Entire lamina propria of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6107961	Toàn bộ lớp đệm của xoang trán (cấu trúc cơ thể)	727260006	Entire lamina propria of frontal sinus (body structure)	body structure
6107962	Toàn bộ lớp đệm của xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	726853003	Entire lamina propria of maxillary sinus (body structure)	body structure
6107963	Toàn bộ lớp đệm mũi (cấu trúc cơ thể)	727199006	Entire lamina propria of nose (body structure)	body structure
6107964	Toàn bộ lớp đệm của bể thận (cấu trúc cơ thể)	243512009	Entire lamina propria of renal pelvis (body structure)	body structure
6107965	Toàn bộ lớp đệm của xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	726847003	Entire lamina propria of sphenoid sinus (body structure)	body structure
6107966	Toàn bộ lớp đệm niêm mạc niệu quản (cấu trúc cơ thể)	726095008	Entire lamina propria of ureter (body structure)	body structure
6107967	Toàn bộ lớp màng trong suốt vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	726850000	Entire lamina septum pellucidum (body structure)	body structure
6107968	Toàn bộ lớp màng trên màng mạch (cấu trúc cơ thể)	280895003	Entire lamina suprachoroidea (body structure)	body structure
6107969	Toàn bộ lá tận cùng (cấu trúc cơ thể)	730446002	Entire lamina terminalis (body structure)	body structure
6107970	Toàn bộ lá tận cùng của thể chai (cấu trúc cơ thể)	369203005	Entire lamina terminalis of corpus callosum (body structure)	body structure
6107971	Toàn bộ lớp trắng của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	362413004	Entire laminae albae of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6107972	Toàn bộ lông tơ (lanugo) (cấu trúc cơ thể)	725598008	Entire lanugo hair (body structure)	body structure
6107973	Toàn bộ động mạch lớn (cấu trúc cơ thể)	337622005	Entire large artery (body structure)	body structure
6107974	Toàn bộ mạch máu lớn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	362028006	Entire large blood vessel (organ) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6107975	Toàn bộ ruột già (cấu trúc cơ thể)	181254001	Entire large intestine (body structure)	body structure
6107976	Toàn bộ mạc treo đại tràng (cấu trúc cơ thể)	728297003	Entire large intestine mesentery (body structure)	body structure
6107977	Toàn bộ mạch võng mạc lớn (cấu trúc cơ thể)	728614003	Entire large retinal vessel (body structure)	body structure
6107978	Toàn bộ bao khớp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	730363004	Entire laryngeal articular capsule (body structure)	body structure
6107979	Toàn bộ mặt thanh quản của nếp nắp-thanh (cấu trúc cơ thể)	171480009	Entire laryngeal aspect of aryepiglottic fold (body structure)	body structure
6107980	Toàn bộ mặt thanh quản của nếp gian phễu (cấu trúc cơ thể)	171672009	Entire laryngeal aspect of interarytenoid fold (body structure)	body structure
6107981	Toàn bộ túi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361077001	Entire laryngeal bursa (body structure)	body structure
6107982	Toàn bộ sụn thanh quản (cấu trúc cơ thể)	263482005	Entire laryngeal cartilage (body structure)	body structure
6107983	Toàn bộ khoang thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279563005	Entire laryngeal cavity (body structure)	body structure
6107984	Toàn bộ tuyến thanh quản (cấu trúc cơ thể)	173512000	Entire laryngeal gland (body structure)	body structure
6107985	Toàn bộ dây chằng thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729008002	Entire laryngeal ligament (body structure)	body structure
6107986	Toàn bộ lòng thanh quản (cấu trúc cơ thể)	788616007	Entire laryngeal lumen (body structure)	body structure
6107987	Toàn bộ nang bạch huyết thanh quản (cấu trúc cơ thể)	173698005	Entire laryngeal lymph follicles (body structure)	body structure
6107988	Toàn bộ màng thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729007007	Entire laryngeal membrane (body structure)	body structure
6107989	Toàn bộ cơ thanh quản (cấu trúc cơ thể)	181744001	Entire laryngeal muscle (body structure)	body structure
6107990	Toàn bộ dây thần kinh thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729850001	Entire laryngeal nerve (body structure)	body structure
6107991	Toàn bộ màng ngoài sụn thanh quản (cấu trúc cơ thể)	788620006	Entire laryngeal perichondrium (body structure)	body structure
6107992	Toàn bộ túi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	171762001	Entire laryngeal pouch (body structure)	body structure
6107993	Toàn bộ lồi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	362648003	Entire laryngeal prominence (body structure)	body structure
6107994	Toàn bộ xoang thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729037003	Entire laryngeal sinus (body structure)	body structure
6107995	Toàn bộ bề mặt thanh quản của phần trên xương móng nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	728638004	Entire laryngeal surface of suprahyoid epiglottis (body structure)	body structure
6107996	Toàn bộ tĩnh mạch thanh quản (cấu trúc cơ thể)	730195009	Entire laryngeal vein (body structure)	body structure
6107997	Toàn bộ rãnh thanh-khí quản (cấu trúc cơ thể)	730397006	Entire laryngotracheal groove (body structure)	body structure
6107998	Toàn bộ ống thanh-khí quản (cấu trúc cơ thể)	730392000	Entire laryngotracheal tube (body structure)	body structure
6107999	Toàn bộ thanh quản (cấu trúc cơ thể)	181212004	Entire larynx (body structure)	body structure
6108000	Toàn bộ thanh quản và khí quản (cấu trúc cơ thể)	729634006	Entire larynx and trachea (body structure)	body structure
6108001	Toàn bộ sụn thanh quản và khí quản (cấu trúc cơ thể)	729977009	Entire larynx and trachea cartilages (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108002	Toàn bộ giai đoạn phôi muộn (cấu trúc cơ thể)	367619004	Entire late embryo stage (body structure)	body structure
6108003	Toàn bộ giai đoạn răng hỗn hợp muộn (cấu trúc cơ thể)	730786009	Entire late mixed dentition (body structure)	body structure
6108004	Toàn bộ thành bụng bên (cấu trúc cơ thể)	368077008	Entire lateral abdominal wall (body structure)	body structure
6108005	Toàn bộ dây thần kinh bì cẳng tay ngoài (cấu trúc cơ thể)	368211007	Entire lateral antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6108006	Toàn bộ lỗ bên của não thất bốn (cấu trúc cơ thể)	727152004	Entire lateral aperture of fourth ventricle (body structure)	body structure
6108007	Toàn bộ vòm ngoài của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	306990004	Entire lateral arch of foot (body structure)	body structure
6108008	Toàn bộ dây chằng cung ngoài của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280051008	Entire lateral arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6108009	Toàn bộ diện khớp ngoài xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182089007	Entire lateral articular facet of patella (body structure)	body structure
6108010	Toàn bộ mặt ngoài của mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727750001	Entire lateral aspect of ankle (body structure)	body structure
6108011	Toàn bộ mặt bên của khuôn mặt (cấu trúc cơ thể)	368762006	Entire lateral aspect of face (body structure)	body structure
6108012	Toàn bộ mặt ngoài của khớp đốt bàn - đốt ngón V (cấu trúc cơ thể)	730768006	Entire lateral aspect of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6108013	Toàn bộ mặt ngoài của gót chân (cấu trúc cơ thể)	730778009	Entire lateral aspect of heel (body structure)	body structure
6108014	Toàn bộ mặt ngoài của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	727746008	Entire lateral aspect of knee (body structure)	body structure
6108015	Toàn bộ mặt ngoài của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279906006	Entire lateral aspect of ovary (body structure)	body structure
6108016	Toàn bộ mặt ngoài bên của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279599000	Entire lateral aspect of testis (body structure)	body structure
6108017	Toàn bộ khớp đội-trục bên (cấu trúc cơ thể)	281841003	Entire lateral atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6108018	Toàn bộ lá van nhĩ thất bên (cấu trúc cơ thể)	727956000	Entire lateral atrioventricular leaflet (body structure)	body structure
6108019	Toàn bộ hạch nách bên (cấu trúc cơ thể)	368547007	Entire lateral axillary lymph node (body structure)	body structure
6108020	Toàn bộ dải bên của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	728480007	Entire lateral band of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6108021	Toàn bộ nhánh đáy bên của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186396001	Entire lateral basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6108022	Toàn bộ nhánh đáy bên của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182920007	Entire lateral basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6108023	Toàn bộ phân thùy đáy bên của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361992002	Entire lateral basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6108024	Toàn bộ phân thùy đáy bên của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361979000	Entire lateral basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6108025	Toàn bộ rãnh nhị đầu ngoài (cấu trúc cơ thể)	368205009	Entire lateral bicipital sulcus (body structure)	body structure
6108026	Toàn bộ bờ bên thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	367891003	Entire lateral border of body of sternum (body structure)	body structure
6108027	Toàn bộ bờ ngoài của thận (cấu trúc cơ thể)	279377009	Entire lateral border of kidney (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108028	Toàn bộ bờ bên của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	367888003	Entire lateral border of manubrium (body structure)	body structure
6108029	Toàn bộ bờ ngoài xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	727719003	Entire lateral border of patella (body structure)	body structure
6108030	Toàn bộ bờ ngoài của gan chân (cấu trúc cơ thể)	731104007	Entire lateral border of sole (body structure)	body structure
6108031	Toàn bộ nhánh bên của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	727606007	Entire lateral branch of abdominal aorta (body structure)	body structure
6108032	Toàn bộ nhánh bên của động mạch gian đoạn thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730414002	Entire lateral branch of fifth lumbar intersegmental artery (body structure)	body structure
6108033	Toàn bộ nhánh bên ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	269182005	Entire lateral branch of left hepatic duct (body structure)	body structure
6108034	Toàn bộ nhánh bên trái của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	425321001	Entire lateral branch of left portal vein (body structure)	body structure
6108035	Toàn bộ nhánh bên của động mạch màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	45831009	Entire lateral branch of posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6108036	Toàn bộ nhánh bên của ngành sau dây thần kinh gai sống (cấu trúc cơ thể)	1286926007	Entire lateral branch of posterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure
6108037	Toàn bộ nhánh bên của động mạch gian đoạn cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730413008	Entire lateral branch of seventh cervical intersegmental artery (body structure)	body structure
6108038	Toàn bộ nhánh xuyên bắp chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	714756002	Entire lateral calf perforator (body structure)	body structure
6108039	Toàn bộ góc mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	362525004	Entire lateral canthus (body structure)	body structure
6108040	Toàn bộ mảnh sụn bên của ống Eustache (cấu trúc cơ thể)	727092004	Entire lateral cartilaginous lamina of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6108041	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ bên (cấu trúc cơ thể)	167763000	Entire lateral cervical lymph node (body structure)	body structure
6108042	Toàn bộ dây chằng kiểm tra ngoài của mắt (cấu trúc cơ thể)	280584004	Entire lateral check ligament of eye (body structure)	body structure
6108043	Toàn bộ thành ngực bên (cấu trúc cơ thể)	699941007	Entire lateral chest wall (body structure)	body structure
6108044	Toàn bộ động mạch đùi xoay ngoài (cấu trúc cơ thể)	244325007	Entire lateral circumflex femoral artery (body structure)	body structure
6108045	Toàn bộ tĩnh mạch đùi quay bên (cấu trúc cơ thể)	70021009	Entire lateral circumflex femoral vein (body structure)	body structure
6108046	Toàn bộ phức hợp dây chằng bên khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731510004	Entire lateral collateral ligament complex of elbow (body structure)	body structure
6108047	Toàn bộ dây chằng bên ngoài của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182442001	Entire lateral collateral ligament of knee joint (body structure)	body structure
6108048	Toàn bộ hạch chậu chung ngoài (cấu trúc cơ thể)	245355006	Entire lateral common iliac lymph node (body structure)	body structure
6108049	Toàn bộ khoang ngoài bên của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728030007	Entire lateral compartment of knee (body structure)	body structure
6108050	Toàn bộ lồi cầu ngoài xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182057003	Entire lateral condyle of femur (body structure)	body structure
6108051	Toàn bộ lồi cầu ngoài xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	271420006	Entire lateral condyle of humerus (body structure)	body structure
6108052	Toàn bộ lồi cầu ngoài xương chày (cấu trúc cơ thể)	182067008	Entire lateral condyle of tibia (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108053	Toàn bộ kết mạc bên (cấu trúc cơ thể)	728639007	Entire lateral conjunctiva (body structure)	body structure
6108054	Toàn bộ dây chằng vành bên của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728473005	Entire lateral coronary ligament of knee joint (body structure)	body structure
6108055	Toàn bộ bó vỏ-tháp bên (cấu trúc cơ thể)	369091005	Entire lateral corticospinal tract (body structure)	body structure
6108056	Toàn bộ nhánh sườn bên của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367778005	Entire lateral costal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6108057	Toàn bộ dây chằng sườn-ngang bên (cấu trúc cơ thể)	367785009	Entire lateral costotransverse ligament (body structure)	body structure
6108058	Toàn bộ cơ nhĩn-phễu bên (cấu trúc cơ thể)	244813000	Entire lateral cricoarytenoid muscle (body structure)	body structure
6108059	Toàn bộ dây chằng nhĩn-giáp bên (cấu trúc cơ thể)	729036007	Entire lateral cricothyroid ligament (body structure)	body structure
6108060	Toàn bộ cơ căng chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	245028005	Entire lateral crural muscle (body structure)	body structure
6108061	Toàn bộ trụ ngoài của sụn cánh lớn (cấu trúc cơ thể)	368117001	Entire lateral crus of greater alar cartilage (body structure)	body structure
6108062	Toàn bộ trụ ngoài của lỗ bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	368089005	Entire lateral crus of superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6108063	Toàn bộ vùng khuỷu ngoài (cấu trúc cơ thể)	368133003	Entire lateral cubital region (body structure)	body structure
6108064	Toàn bộ nhánh bì ngoài của đám rối thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	727079002	Entire lateral cutaneous branch of lumbosacral plexus (body structure)	body structure
6108065	Toàn bộ nhánh bì bên T12 (cấu trúc cơ thể)	727580008	Entire lateral cutaneous branch of T12 (body structure)	body structure
6108066	Toàn bộ nhánh sâu ngoài của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729344002	Entire lateral deep branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6108067	Toàn bộ nhánh da lưng ngoài của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	68285009	Entire lateral dorsal cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6108068	Toàn bộ nhân lưng bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279154004	Entire lateral dorsal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6108069	Toàn bộ lồi cầu ngoài của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	209275007	Entire lateral epicondyle of femur (body structure)	body structure
6108070	Toàn bộ lồi cầu ngoài xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181933003	Entire lateral epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6108071	Toàn bộ hạch chậu ngoài bên (cấu trúc cơ thể)	245361009	Entire lateral external iliac lymph node (body structure)	body structure
6108072	Toàn bộ khoang cân bên cổ (cấu trúc cơ thể)	712864003	Entire lateral fascial compartment of neck (body structure)	body structure
6108073	Toàn bộ bó ngoài của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181004001	Entire lateral fasciculus of brachial plexus (body structure)	body structure
6108074	Toàn bộ dây thần kinh bì đùi ngoài (cấu trúc cơ thể)	181053001	Entire lateral femoral cutaneous nerve (body structure)	body structure
6108075	Toàn bộ tĩnh mạch bì ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	302684003	Entire lateral femoral cutaneous vein (body structure)	body structure
6108076	Toàn bộ vách gian cơ đùi ngoài (cấu trúc cơ thể)	727018004	Entire lateral femoral intermuscular septum (body structure)	body structure
6108077	Toàn bộ khớp đùi-chày ngoài (cấu trúc cơ thể)	728027000	Entire lateral femorotibial joint (body structure)	body structure
6108078	Toàn bộ cơ nghiêng bên khớp chẩm-đốt (cấu trúc cơ thể)	729704007	Entire lateral flexor of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108079	Toàn bộ cơ nghiêng bên khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	729708005	Entire lateral flexor of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6108080	Toàn bộ cơ nghiêng bên khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729713009	Entire lateral flexor of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6108081	Toàn bộ cơ nghiêng bên khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729721003	Entire lateral flexor of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6108082	Toàn bộ cơ nghiêng bên khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729717005	Entire lateral flexor of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6108083	Toàn bộ gân gấp ngoài trong vùng khớp gối (cấu trúc cơ thể)	74152000	Entire lateral flexor tendon within knee region (body structure)	body structure
6108084	Toàn bộ khúc cong bên trực tràng (cấu trúc cơ thể)	728294005	Entire lateral flexure of rectum (body structure)	body structure
6108085	Toàn bộ phần sàn miệng bên (cấu trúc cơ thể)	245788001	Entire lateral floor of mouth (body structure)	body structure
6108086	Toàn bộ thóp bên của sọ (cấu trúc cơ thể)	726851001	Entire lateral fontanel of skull (body structure)	body structure
6108087	Toàn bộ mặt phòng bên của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729175000	Entire lateral fornicial surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6108088	Toàn bộ cùng bên của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	245478001	Entire lateral fornix (body structure)	body structure
6108089	Toàn bộ bó bên tùy sống (cấu trúc cơ thể)	362434006	Entire lateral funiculus (body structure)	body structure
6108090	Toàn bộ thể gối ngoài (cấu trúc cơ thể)	362377006	Entire lateral geniculate body (body structure)	body structure
6108091	Toàn bộ nhân cầu nhật ngoài (cấu trúc cơ thể)	361560008	Entire lateral globus pallidus (body structure)	body structure
6108092	Toàn bộ nếp lưỡi-nấp thanh môn bên (cấu trúc cơ thể)	279570005	Entire lateral glossoepiglottic fold (body structure)	body structure
6108093	Toàn bộ sừng xám bên của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279444006	Entire lateral gray horn of spinal cord (body structure)	body structure
6108094	Toàn bộ nhân ngoài bên của thể gối (cấu trúc cơ thể)	1186707008	Entire lateral habenular nucleus (body structure)	body structure
6108095	Toàn bộ nửa ngoài bên của thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	731487006	Entire lateral half of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6108096	Toàn bộ nửa bên ngoài của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306843008	Entire lateral half of esophagus (body structure)	body structure
6108097	Toàn bộ đầu ngoài của cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	213588009	Entire lateral head of gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6108098	Toàn bộ đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281606004	Entire lateral head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6108099	Toàn bộ thành bên phải trên của nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	727506004	Entire lateral high right atrium (body structure)	body structure
6108100	Toàn bộ nhân dưới đồi bên (cấu trúc cơ thể)	360452004	Entire lateral hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6108101	Toàn bộ vùng răng cửa bên của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730798004	Entire lateral incisor region of oral cavity (body structure)	body structure
6108102	Toàn bộ răng cửa bên (cấu trúc cơ thể)	422366003	Entire lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6108103	Toàn bộ hố bẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	368085004	Entire lateral inguinal fossa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108104	Toàn bộ khớp giữa xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	728034003	Entire lateral intercuneiform joint (body structure)	body structure
6108105	Toàn bộ vách gian cơ ngoài của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368535001	Entire lateral intermuscular brachial septum (body structure)	body structure
6108106	Toàn bộ hạch bạch huyết cảnh ngoài bên (cấu trúc cơ thể)	90179000	Entire lateral jugular lymph node (body structure)	body structure
6108107	Toàn bộ lỗ bên của xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	369358005	Entire lateral lacunae of superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6108108	Toàn bộ hạch bạch huyết lacunar bên (cấu trúc cơ thể)	361349000	Entire lateral lacunar lymph node (body structure)	body structure
6108109	Toàn bộ dải bên (cấu trúc cơ thể)	362399003	Entire lateral lemniscus (body structure)	body structure
6108110	Toàn bộ dải thính giác ở trung não (cấu trúc cơ thể)	730502007	Entire lateral lemniscus in midbrain (body structure)	body structure
6108111	Toàn bộ nhân dải bên (cấu trúc cơ thể)	369023003	Entire lateral lemniscus nucleus (body structure)	body structure
6108112	Toàn bộ dải thính giác cầu não (cấu trúc cơ thể)	730505009	Entire lateral lemniscus of pons (body structure)	body structure
6108113	Toàn bộ dây chằng bên ngoài của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182454001	Entire lateral ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6108114	Toàn bộ dây chằng bên của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368925000	Entire lateral ligament of malleus (body structure)	body structure
6108115	Toàn bộ dây chằng bên của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	244582009	Entire lateral ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6108116	Toàn bộ thùy bên tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	245465001	Entire lateral lobe of prostate (body structure)	body structure
6108117	Toàn bộ mạng động mạch mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	362057005	Entire lateral malleolar arterial network (body structure)	body structure
6108118	Toàn bộ vùng mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	362802009	Entire lateral malleolar region (body structure)	body structure
6108119	Toàn bộ mắt cá ngoài của xương mác (cấu trúc cơ thể)	361795009	Entire lateral malleolus of fibula (body structure)	body structure
6108120	Toàn bộ nhân bên nhân vú (cấu trúc cơ thể)	369143007	Entire lateral mammillary nucleus (body structure)	body structure
6108121	Toàn bộ bờ ngoài của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	731037006	Entire lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6108122	Toàn bộ bờ bên lưỡi (cấu trúc cơ thể)	272662007	Entire lateral margin of tongue (body structure)	body structure
6108123	Toàn bộ khối bên của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	181894008	Entire lateral mass of atlas (body structure)	body structure
6108124	Toàn bộ lá tủy bên (cấu trúc cơ thể)	369204004	Entire lateral medullary lamina (body structure)	body structure
6108125	Toàn bộ bó gai-thùy của hành tủy bên (cấu trúc cơ thể)	830154007	Entire lateral medullary spinothalamic tract (body structure)	body structure
6108126	Toàn bộ bóng màng bên (cấu trúc cơ thể)	279853008	Entire lateral membranous ampulla (body structure)	body structure
6108127	Toàn bộ sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	182449005	Entire lateral meniscus (body structure)	body structure
6108128	Toàn bộ khớp giữa cổ tay ngoài (cấu trúc cơ thể)	1162496002	Entire lateral midcarpal joint (body structure)	body structure
6108129	Toàn bộ phần giữa bên của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716969005	Entire lateral middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108130	Toàn bộ phần giữa bên của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716968002	Entire lateral middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6108131	Toàn bộ vành van hai lá ngoài (cấu trúc cơ thể)	732150007	Entire lateral mitral annulus (body structure)	body structure
6108132	Toàn bộ cơ tim bên (cấu trúc cơ thể)	193068007	Entire lateral myocardium (body structure)	body structure
6108133	Toàn bộ nếp da bên móng (cấu trúc cơ thể)	368268009	Entire lateral nail fold (body structure)	body structure
6108134	Toàn bộ động mạch mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	1222651000	Entire lateral nasal artery (body structure)	body structure
6108135	Toàn bộ nhánh mũi ngoài của thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	67521003	Entire lateral nasal branches of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6108136	Toàn bộ sụn mũi bên (cấu trúc cơ thể)	278944009	Entire lateral nasal cartilage (body structure)	body structure
6108137	Toàn bộ niêm mạc mũi bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	1285097002	Entire lateral nasal mucous membrane (body structure)	body structure
6108138	Toàn bộ mỏm mũi bên (cấu trúc cơ thể)	308880000	Entire lateral nasal process (body structure)	body structure
6108139	Toàn bộ thành bên mũi (cấu trúc cơ thể)	728755008	Entire lateral nasal wall (body structure)	body structure
6108140	Toàn bộ vùng bên vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178480001	Entire lateral nasopharynx (body structure)	body structure
6108141	Toàn bộ hồi chẩm bên (cấu trúc cơ thể)	369218006	Entire lateral occipital gyrus (body structure)	body structure
6108142	Toàn bộ rãnh chẩm bên (cấu trúc cơ thể)	369219003	Entire lateral occipital sulcus (body structure)	body structure
6108143	Toàn bộ hồi chẩm-thái dương ngoài (cấu trúc cơ thể)	279204001	Entire lateral occipitotemporal gyrus (body structure)	body structure
6108144	Toàn bộ hồi khứu ngoài (cấu trúc cơ thể)	369104008	Entire lateral olfactory gyrus (body structure)	body structure
6108145	Toàn bộ sọc khứu ngoài (cấu trúc cơ thể)	369107001	Entire lateral olfactory striae (body structure)	body structure
6108146	Toàn bộ hồi trán ổ mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	1359915006	Entire lateral orbital gyrus (body structure)	body structure
6108147	Toàn bộ bờ ổ mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	729430007	Entire lateral orbital margin (body structure)	body structure
6108148	Toàn bộ động mạch mi ngoài (cấu trúc cơ thể)	369323008	Entire lateral palpebral artery (body structure)	body structure
6108149	Toàn bộ dây chằng mi ngoài (cấu trúc cơ thể)	280581007	Entire lateral palpebral ligament (body structure)	body structure
6108150	Toàn bộ đường ráp mi ngoài (cấu trúc cơ thể)	280582000	Entire lateral palpebral raphe (body structure)	body structure
6108151	Toàn bộ phần bên của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	139279001	Entire lateral part of occipital bone (body structure)	body structure
6108152	Toàn bộ phần bên của nhân gối (cấu trúc cơ thể)	369177002	Entire lateral part of pulvinar (body structure)	body structure
6108153	Toàn bộ phần ngoài của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1359919000	Entire lateral part of thalamus (body structure)	body structure
6108154	Toàn bộ dây chằng bánh chè ngoài (cấu trúc cơ thể)	245929004	Entire lateral patellar retinaculum (body structure)	body structure
6108155	Toàn bộ thần kinh ngực ngoài (cấu trúc cơ thể)	278884001	Entire lateral pectoral nerve (body structure)	body structure
6108156	Toàn bộ hạch bạch huyết màng ngoài tim bên (cấu trúc cơ thể)	21681002	Entire lateral pericardial lymph node (body structure)	body structure
6108157	Toàn bộ khoang bên hầu (cấu trúc cơ thể)	180439004	Entire lateral pharyngeal space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108158	Toàn bộ thành bên hầu (cấu trúc cơ thể)	179467009	Entire lateral pharyngeal wall (body structure)	body structure
6108159	Toàn bộ động mạch gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	181361000	Entire lateral plantar artery (body structure)	body structure
6108160	Toàn bộ dây thần kinh gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	181083005	Entire lateral plantar nerve (body structure)	body structure
6108161	Toàn bộ nhánh sâu của dây thần kinh gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	241159002	Entire lateral plantar nerve deep branch (body structure)	body structure
6108162	Toàn bộ nhánh nông thần kinh gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	302307001	Entire lateral plantar nerve superficial branch (body structure)	body structure
6108163	Toàn bộ trung bì màng bên (cấu trúc cơ thể)	730440008	Entire lateral plate mesoderm (body structure)	body structure
6108164	Toàn bộ phần bên của cổ (cấu trúc cơ thể)	362651005	Entire lateral portion of neck (body structure)	body structure
6108165	Toàn bộ nhân sau bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279155003	Entire lateral posterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6108166	Toàn bộ nhánh thần kinh trên đòn sau ngoài (cấu trúc cơ thể)	727266000	Entire lateral posterior supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6108167	Toàn bộ nhân trước bên ngoài của vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	369129002	Entire lateral preoptic nucleus (body structure)	body structure
6108168	Toàn bộ mỏm ngoài của củ xương gót (cấu trúc cơ thể)	216641005	Entire lateral process of calcaneal tubercle (body structure)	body structure
6108169	Toàn bộ mỏm bên của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368921009	Entire lateral process of malleus (body structure)	body structure
6108170	Toàn bộ bó dọc bên (cấu trúc cơ thể)	727022009	Entire lateral proper fasciculus (body structure)	body structure
6108171	Toàn bộ cơ chân bướm ngoài (cấu trúc cơ thể)	244772005	Entire lateral pterygoid muscle (body structure)	body structure
6108172	Toàn bộ thần kinh chân cánh bên (cấu trúc cơ thể)	727060000	Entire lateral pterygoid nerve (body structure)	body structure
6108173	Toàn bộ bản cánh ngoài xương bướm (cấu trúc cơ thể)	731289006	Entire lateral pterygoid plate (body structure)	body structure
6108174	Toàn bộ ngách bên của não thất tư (cấu trúc cơ thể)	369283008	Entire lateral recess of fourth ventricle (body structure)	body structure
6108175	Toàn bộ cơ thẳng ngoài (cấu trúc cơ thể)	181152008	Entire lateral rectus (body structure)	body structure
6108176	Toàn bộ gân thẳng ngoài (cấu trúc cơ thể)	729744000	Entire lateral rectus tendon (body structure)	body structure
6108177	Toàn bộ vùng bụng bên (cấu trúc cơ thể)	243329008	Entire lateral region of abdomen (body structure)	body structure
6108178	Toàn bộ vùng bên của tụy (cấu trúc cơ thể)	1340124004	Entire lateral region of pancreas (body structure)	body structure
6108179	Toàn bộ vùng bên của mặt gan chân giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731433000	Entire lateral region of plantar surface of midfoot (body structure)	body structure
6108180	Toàn bộ vùng bên thân mình (cấu trúc cơ thể)	362657009	Entire lateral region of trunk (body structure)	body structure
6108181	Toàn bộ bó lưới bên (cấu trúc cơ thể)	315076003	Entire lateral reticulospinal tract (body structure)	body structure
6108182	Toàn bộ hạch bạch huyết sau hầu bên (cấu trúc cơ thể)	53416002	Entire lateral retropharyngeal lymph node (body structure)	body structure
6108183	Toàn bộ rễ ngoài của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	728869002	Entire lateral root of median nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108184	Toàn bộ rễ ngoài của dải thị giác (cấu trúc cơ thể)	369291004	Entire lateral root of optic tract (body structure)	body structure
6108185	Toàn bộ cơ xoay ngoài của xương vai (cấu trúc cơ thể)	729729001	Entire lateral rotator of scapula (body structure)	body structure
6108186	Toàn bộ động mạch cùng bên (cấu trúc cơ thể)	244306009	Entire lateral sacral artery (body structure)	body structure
6108187	Toàn bộ hạch cùng bên (cấu trúc cơ thể)	728278003	Entire lateral sacral node (body structure)	body structure
6108188	Toàn bộ tĩnh mạch cùng bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	78035007	Entire lateral sacral vein (body structure)	body structure
6108189	Toàn bộ dây chằng cùng-cụt bên (cấu trúc cơ thể)	316384003	Entire lateral sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6108190	Toàn bộ thành bên của bìu (cấu trúc cơ thể)	729042006	Entire lateral scrotal wall (body structure)	body structure
6108191	Toàn bộ nhánh động mạch gan phân thủy bên (cấu trúc cơ thể)	272896002	Entire lateral segment artery of liver (body structure)	body structure
6108192	Toàn bộ phân thủy bên thủy trái gan (cấu trúc cơ thể)	271288003	Entire lateral segment of left lobe of liver (body structure)	body structure
6108193	Toàn bộ phân thủy bên của thủy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361974005	Entire lateral segment of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6108194	Toàn bộ tĩnh mạch phân đoạn bên của thủy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	1259194007	Entire lateral segmental vein of middle lobe of lung (body structure)	body structure
6108195	Toàn bộ ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279761005	Entire lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6108196	Toàn bộ ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279834003	Entire lateral semicircular duct (body structure)	body structure
6108197	Toàn bộ bó gai-đồi thị bên (cấu trúc cơ thể)	369286000	Entire lateral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6108198	Toàn bộ động mạch sọ bên (cấu trúc cơ thể)	8160006	Entire lateral striate artery (body structure)	body structure
6108199	Toàn bộ dây thần kinh bì cẳng chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	215929006	Entire lateral sural cutaneous nerve (body structure)	body structure
6108200	Toàn bộ mặt ngoài ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	362832001	Entire lateral surface of fifth toe (body structure)	body structure
6108201	Toàn bộ mặt ngoài của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731097008	Entire lateral surface of finger (body structure)	body structure
6108202	Toàn bộ mặt ngoài ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	362828007	Entire lateral surface of fourth toe (body structure)	body structure
6108203	Toàn bộ mặt ngoài ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	362816004	Entire lateral surface of great toe (body structure)	body structure
6108204	Toàn bộ mặt ngoài của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	731059008	Entire lateral surface of index finger (body structure)	body structure
6108205	Toàn bộ mặt ngoài của ngón út (cấu trúc cơ thể)	731039009	Entire lateral surface of little finger (body structure)	body structure
6108206	Toàn bộ mặt ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	362797003	Entire lateral surface of lower leg (body structure)	body structure
6108207	Toàn bộ mặt ngoài chi dưới (cấu trúc cơ thể)	362782001	Entire lateral surface of lower limb (body structure)	body structure
6108208	Toàn bộ mặt ngoài của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	731096004	Entire lateral surface of middle finger (body structure)	body structure
6108209	Toàn bộ mặt ngoài của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	731064007	Entire lateral surface of ring finger (body structure)	body structure
6108210	Toàn bộ mặt bên của chân răng (cấu trúc cơ thể)	245713004	Entire lateral surface of root of tooth (body structure)	body structure
6108211	Toàn bộ mặt bên của bìu (cấu trúc cơ thể)	729046009	Entire lateral surface of scrotum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108212	Toàn bộ mặt ngoài ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	362819006	Entire lateral surface of second toe (body structure)	body structure
6108213	Toàn bộ mặt ngoài của tuyến dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368717007	Entire lateral surface of sublingual gland (body structure)	body structure
6108214	Toàn bộ mặt ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	362790001	Entire lateral surface of thigh (body structure)	body structure
6108215	Toàn bộ mặt ngoài ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	362824009	Entire lateral surface of third toe (body structure)	body structure
6108216	Toàn bộ mặt ngoài của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	731055002	Entire lateral surface of thumb (body structure)	body structure
6108217	Toàn bộ mặt ngoài của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729238003	Entire lateral surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6108218	Toàn bộ mặt ngoài ngón chân (cấu trúc cơ thể)	362813007	Entire lateral surface of toe (body structure)	body structure
6108219	Toàn bộ mặt ngoài của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	731058000	Entire lateral surface of upper arm (body structure)	body structure
6108220	Toàn bộ dây chằng sên-gót ngoài (cấu trúc cơ thể)	231890004	Entire lateral talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6108221	Toàn bộ động mạch gan chân bên (cấu trúc cơ thể)	42865004	Entire lateral tarsal artery (body structure)	body structure
6108222	Toàn bộ động mạch ngực ngoài (cấu trúc cơ thể)	206135006	Entire lateral thoracic artery (body structure)	body structure
6108223	Toàn bộ tĩnh mạch ngực bên (cấu trúc cơ thể)	53595001	Entire lateral thoracic vein (body structure)	body structure
6108224	Toàn bộ dây chằng giáp móng bên (cấu trúc cơ thể)	729032009	Entire lateral thyrohyoid ligament (body structure)	body structure
6108225	Toàn bộ củ ngoài xương gót (cấu trúc cơ thể)	727722001	Entire lateral tubercle of calcaneum (body structure)	body structure
6108226	Toàn bộ dây chằng bên trụ ngoài khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731511000	Entire lateral ulnar collateral ligament of elbow (body structure)	body structure
6108227	Toàn bộ nếp rốn bên (cấu trúc cơ thể)	261116000	Entire lateral umbilical fold (body structure)	body structure
6108228	Toàn bộ dây chằng rốn bên (cấu trúc cơ thể)	279429005	Entire lateral umbilical ligament (body structure)	body structure
6108229	Toàn bộ tĩnh mạch bên của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	51527005	Entire lateral vein of the lateral ventricle (body structure)	body structure
6108230	Toàn bộ não thất bên (cấu trúc cơ thể)	180930008	Entire lateral ventricle (body structure)	body structure
6108231	Toàn bộ cơ cột sống bên của cổ (cấu trúc cơ thể)	714468007	Entire lateral vertebral muscle of neck (body structure)	body structure
6108232	Toàn bộ hạch bạch huyết túi tinh bên (cấu trúc cơ thể)	40496009	Entire lateral vesicular lymph node (body structure)	body structure
6108233	Toàn bộ nhân tiền đình bên (cấu trúc cơ thể)	280176007	Entire lateral vestibular nucleus (body structure)	body structure
6108234	Toàn bộ thành bên của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	728640009	Entire lateral wall of cervix (body structure)	body structure
6108235	Toàn bộ thành bên của hạ họng (cấu trúc cơ thể)	173888002	Entire lateral wall of hypopharynx (body structure)	body structure
6108236	Toàn bộ thành ngoài của hang chũm (cấu trúc cơ thể)	368948005	Entire lateral wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6108237	Toàn bộ thành bên của họng mũi (cấu trúc cơ thể)	361937006	Entire lateral wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6108238	Toàn bộ thành ngoài hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362644001	Entire lateral wall of orbit (body structure)	body structure
6108239	Toàn bộ thành bên họng miệng (cấu trúc cơ thể)	362125007	Entire lateral wall of oropharynx (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108240	Toàn bộ thành bên bàng quang (cấu trúc cơ thể)	264063001	Entire lateral wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6108241	Toàn bộ thành bên tử cung (cấu trúc cơ thể)	728555005	Entire lateral wall of uterus (body structure)	body structure
6108242	Toàn bộ thành bên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	728539003	Entire lateral wall of vagina (body structure)	body structure
6108243	Toàn bộ cơ lưng rộng (cấu trúc cơ thể)	181747008	Entire latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6108244	Toàn bộ lớp của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	729243005	Entire layer of adrenal gland (body structure)	body structure
6108245	Toàn bộ lớp thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	729435002	Entire layer of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6108246	Toàn bộ lớp của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	730189008	Entire layer of cerebellum (body structure)	body structure
6108247	Toàn bộ lớp của đại não (cấu trúc cơ thể)	730182004	Entire layer of cerebrum (body structure)	body structure
6108248	Toàn bộ lớp cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	730219005	Entire layer of cervix (body structure)	body structure
6108249	Toàn bộ lớp mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	729515000	Entire layer of choroid (body structure)	body structure
6108250	Toàn bộ lớp biểu mô mi thể (cấu trúc cơ thể)	730144007	Entire layer of ciliary epithelium (body structure)	body structure
6108251	Toàn bộ lớp của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	729177008	Entire layer of fallopian tube (body structure)	body structure
6108252	Toàn bộ lớp của thùy trán (cấu trúc cơ thể)	730181006	Entire layer of frontal lobe (body structure)	body structure
6108253	Toàn bộ lớp của đảo não (cấu trúc cơ thể)	730186001	Entire layer of insula (body structure)	body structure
6108254	Toàn bộ lớp của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	729508008	Entire layer of iris (body structure)	body structure
6108255	Toàn bộ lớp của thận (cấu trúc cơ thể)	279372003	Entire layer of kidney (body structure)	body structure
6108256	Toàn bộ lớp mạch lớn của màng mạch (cấu trúc cơ thể)	280896002	Entire layer of large vessels of choroid (body structure)	body structure
6108257	Toàn bộ lớp của thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	730185002	Entire layer of occipital lobe (body structure)	body structure
6108258	Toàn bộ lớp của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	730222007	Entire layer of ovary (body structure)	body structure
6108259	Toàn bộ lớp của thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	730184003	Entire layer of parietal lobe (body structure)	body structure
6108260	Toàn bộ lớp của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729479004	Entire layer of retina (body structure)	body structure
6108261	Toàn bộ lớp củng mạc (cấu trúc cơ thể)	788069007	Entire layer of sclera (body structure)	body structure
6108262	Toàn bộ lớp mạch nhỏ hơn của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1287878002	Entire layer of smaller vessels of choroid (body structure)	body structure
6108263	Toàn bộ lớp của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	730183009	Entire layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6108264	Toàn bộ lớp của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	730343006	Entire layer of thymus gland (body structure)	body structure
6108265	Toàn bộ lớp của áo tinh mạc (cấu trúc cơ thể)	729054006	Entire layer of tunica vaginalis (body structure)	body structure
6108266	Toàn bộ lớp của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728948000	Entire layer of ureter (body structure)	body structure
6108267	Toàn bộ lớp của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728952000	Entire layer of urinary bladder (body structure)	body structure
6108268	Toàn bộ lớp thành tử cung của thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	1356831003	Entire layer of uterine wall of body of uterus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108269	Toàn bộ lớp của thành ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	730334002	Entire layers of gastrointestinal wall (body structure)	body structure
6108270	Toàn bộ lá của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	729228008	Entire leaf of central tendon (body structure)	body structure
6108271	Toàn bộ lá nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	171188008	Entire leaf of epiglottis (body structure)	body structure
6108272	Toàn bộ lá van hai lá (cấu trúc cơ thể)	244353007	Entire leaflet of mitral valve (body structure)	body structure
6108273	Toàn bộ lá van ba lá (cấu trúc cơ thể)	276830008	Entire leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6108274	Toàn bộ dây thần kinh tạng ít nhất (cấu trúc cơ thể)	280506004	Entire least splanchnic nerve (body structure)	body structure
6108275	Toàn bộ van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	244345004	Entire left (non-mitral) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6108276	Toàn bộ gân gót chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	763899007	Entire left Achilles tendon (body structure)	body structure
6108277	Toàn bộ tuyến thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	281626000	Entire left adrenal gland (body structure)	body structure
6108278	Toàn bộ mắt cá bên trái (cấu trúc cơ thể)	241784008	Entire left ankle (body structure)	body structure
6108279	Toàn bộ động mạch não trước trái (cấu trúc cơ thể)	47824009	Entire left anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6108280	Toàn bộ nhánh trước trái của nhánh trái bó His (cấu trúc cơ thể)	280140006	Entire left anterior division of left branch of atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6108281	Toàn bộ lỗ mũi trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	421652004	Entire left anterior naris (body structure)	body structure
6108282	Toàn bộ động mạch chày trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	113271004	Entire left anterior tibial artery (body structure)	body structure
6108283	Toàn bộ cung động mạch chủ trái (cấu trúc cơ thể)	727915003	Entire left aortic arch (body structure)	body structure
6108284	Toàn bộ đệm động mạch chủ-phổi trái (cấu trúc cơ thể)	338536007	Entire left aortopulmonary cushion (body structure)	body structure
6108285	Toàn bộ phế quản phân thùy đỉnh-lung bên trái (cấu trúc cơ thể)	278379004	Entire left apicoposterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6108286	Toàn bộ tĩnh mạch thắt lưng lên bên trái (cấu trúc cơ thể)	730554002	Entire left ascending lumbar vein (body structure)	body structure
6108287	Toàn bộ lá van nhĩ-thất trái (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729974002	Entire left atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6108288	Toàn bộ vòng van nhĩ-thất trái (không phải hai lá) (cấu trúc cơ thể)	729941002	Entire left atrioventricular (non-mitral) valve annulus (body structure)	body structure
6108289	Toàn bộ dây chằng gân van nhĩ-thất trái (không phải hai lá) (cấu trúc cơ thể)	729948008	Entire left atrioventricular (non-mitral) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6108290	Toàn bộ cơ nhú van nhĩ-thất trái (không phải hai lá) (cấu trúc cơ thể)	729945006	Entire left atrioventricular (non-mitral) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6108291	Toàn bộ tâm nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	244387002	Entire left atrium (body structure)	body structure
6108292	Toàn bộ tiểu nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	277930000	Entire left auricular appendage (body structure)	body structure
6108293	Toàn bộ động mạch nách trái (cấu trúc cơ thể)	88727008	Entire left axillary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108294	Toàn bộ vùng nách trái (cấu trúc cơ thể)	203525004	Entire left axillary region (body structure)	body structure
6108295	Toàn bộ tĩnh mạch đáy trái (cấu trúc cơ thể)	1259181005	Entire left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6108296	Toàn bộ bờ trái của gan (cấu trúc cơ thể)	729188002	Entire left border of liver (body structure)	body structure
6108297	Toàn bộ tĩnh mạch cánh tay đầu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240432004	Entire left brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6108298	Toàn bộ nhánh trái của động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	244264007	Entire left branch of hepatic artery (body structure)	body structure
6108299	Toàn bộ vú trái (cấu trúc cơ thể)	361716006	Entire left breast (body structure)	body structure
6108300	Toàn bộ lòng phế quản trái (cấu trúc cơ thể)	84271000	Entire left bronchial lumen (body structure)	body structure
6108301	Toàn bộ tĩnh mạch phế quản trái (cấu trúc cơ thể)	1240429002	Entire left bronchial vein (body structure)	body structure
6108302	Toàn bộ nhánh trái bó His (cấu trúc cơ thể)	277690001	Entire left bundle branch (body structure)	body structure
6108303	Toàn bộ tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	244385005	Entire left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6108304	Toàn bộ tam giác gian lá van thất trái (cấu trúc cơ thể)	728882005	Entire left cardiac ventricular interleaflet triangle (body structure)	body structure
6108305	Toàn bộ xoang cảnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	161352005	Entire left carotid sinus (body structure)	body structure
6108306	Toàn bộ bán cầu tiểu não trái (cấu trúc cơ thể)	1010601004	Entire left cerebellar hemisphere (body structure)	body structure
6108307	Toàn bộ bán cầu đại não trái (cấu trúc cơ thể)	362323007	Entire left cerebral hemisphere (body structure)	body structure
6108308	Toàn bộ cửa mũi sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	421042004	Entire left choana (body structure)	body structure
6108309	Toàn bộ động mạch kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	244277003	Entire left colic artery (body structure)	body structure
6108310	Toàn bộ góc đại tràng trái (cấu trúc cơ thể)	245428003	Entire left colic flexure (body structure)	body structure
6108311	Toàn bộ hạch bạch huyết kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	22316008	Entire left colic lymph node (body structure)	body structure
6108312	Toàn bộ tĩnh mạch kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	284721002	Entire left colic vein (body structure)	body structure
6108313	Toàn bộ đại tràng trái (cấu trúc cơ thể)	362164005	Entire left colon (body structure)	body structure
6108314	Toàn bộ mép trái van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	205006	Entire left commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6108315	Toàn bộ mép trái van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	23194007	Entire left commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6108316	Toàn bộ tĩnh mạch chính chung trái nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730466006	Entire left common cardinal vein (body structure)	body structure
6108317	Toàn bộ động mạch cảnh chung trái (cấu trúc cơ thể)	362043008	Entire left common carotid artery (body structure)	body structure
6108318	Toàn bộ động mạch chậu chung trái (cấu trúc cơ thể)	283493001	Entire left common iliac artery (body structure)	body structure
6108319	Toàn bộ đường khớp vành trái của sọ (cấu trúc cơ thể)	1359981007	Entire left coronal suture of skull (body structure)	body structure
6108320	Toàn bộ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	362034004	Entire left coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108321	Toàn bộ chỗ phân nhánh của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1220636001	Entire left coronary artery bifurcation (body structure)	body structure
6108322	Toàn bộ thân chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	726829009	Entire left coronary artery main stem (body structure)	body structure
6108323	Toàn bộ đám rối vành trái (cấu trúc cơ thể)	729413005	Entire left coronary plexus (body structure)	body structure
6108324	Toàn bộ rãnh vành trái (cấu trúc cơ thể)	60290006	Entire left coronary sulcus (body structure)	body structure
6108325	Toàn bộ thể hang trái của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367683009	Entire left corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6108326	Toàn bộ trụ trái của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	244937004	Entire left crus of diaphragm (body structure)	body structure
6108327	Toàn bộ lá trái của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	244365006	Entire left cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6108328	Toàn bộ lá trái của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	244368008	Entire left cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6108329	Toàn bộ tai trái (cấu trúc cơ thể)	368592000	Entire left ear (body structure)	body structure
6108330	Toàn bộ vùng khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	1927002	Entire left elbow region (body structure)	body structure
6108331	Toàn bộ mào tinh trái (cấu trúc cơ thể)	367724005	Entire left epididymis (body structure)	body structure
6108332	Toàn bộ xoang sàng bên trái (cấu trúc cơ thể)	368584009	Entire left ethmoid sinus (body structure)	body structure
6108333	Toàn bộ vòi nhĩ bên trái (cấu trúc cơ thể)	368590008	Entire left Eustachian tube (body structure)	body structure
6108334	Toàn bộ ống tai ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	368588007	Entire left external auditory canal (body structure)	body structure
6108335	Toàn bộ động mạch cảnh ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	161054003	Entire left external carotid artery (body structure)	body structure
6108336	Toàn bộ tai ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	368589004	Entire left external ear (body structure)	body structure
6108337	Toàn bộ động mạch chậu ngoài trái (cấu trúc cơ thể)	13914008	Entire left external iliac artery (body structure)	body structure
6108338	Toàn bộ phần chính của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290041000	Entire left eye proper (body structure)	body structure
6108339	Toàn bộ vòi trứng trái (cấu trúc cơ thể)	280107002	Entire left fallopian tube (body structure)	body structure
6108340	Toàn bộ động mạch đùi trái (cấu trúc cơ thể)	302531007	Entire left femoral artery (body structure)	body structure
6108341	Toàn bộ vùng đùi trái (cấu trúc cơ thể)	368109009	Entire left femoral region (body structure)	body structure
6108342	Toàn bộ tam giác xơ bên trái của tim (cấu trúc cơ thể)	1260249004	Entire left fibrous trigone of heart (body structure)	body structure
6108343	Toàn bộ xương mác trái (cấu trúc cơ thể)	1017225004	Entire left fibula (body structure)	body structure
6108344	Toàn bộ bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	239919000	Entire left foot (body structure)	body structure
6108345	Toàn bộ cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	368225008	Entire left forearm (body structure)	body structure
6108346	Toàn bộ đường dẫn phụ thành bên trái tự do (cấu trúc cơ thể)	1259301003	Entire left free wall accessory pathway (body structure)	body structure
6108347	Toàn bộ thùy trán trái (cấu trúc cơ thể)	314142003	Entire left frontal lobe (body structure)	body structure
6108348	Toàn bộ xoang trán bên trái (cấu trúc cơ thể)	368583003	Entire left frontal sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108349	Toàn bộ động mạch vị trái (cấu trúc cơ thể)	244267000	Entire left gastric artery (body structure)	body structure
6108350	Toàn bộ hạch bạch huyết vị trái (cấu trúc cơ thể)	279695002	Entire left gastric lymph node (body structure)	body structure
6108351	Toàn bộ tĩnh mạch dạ dày trái (cấu trúc cơ thể)	281061005	Entire left gastric vein (body structure)	body structure
6108352	Toàn bộ động mạch vị mạc nối trái (cấu trúc cơ thể)	244270001	Entire left gastroepiploic artery (body structure)	body structure
6108353	Toàn bộ tĩnh mạch vị mạc nối trái (cấu trúc cơ thể)	285119008	Entire left gastroepiploic vein (body structure)	body structure
6108354	Toàn bộ khớp vai trái (cấu trúc cơ thể)	733427002	Entire left glenohumeral joint (body structure)	body structure
6108355	Toàn bộ tĩnh mạch hiển lớn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1365849006	Entire left great saphenous vein (body structure)	body structure
6108356	Toàn bộ nửa trái của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	362603002	Entire left half of body (body structure)	body structure
6108357	Toàn bộ nửa trái của mặt (cấu trúc cơ thể)	362627000	Entire left half of face (body structure)	body structure
6108358	Toàn bộ nửa trái của cổ (cấu trúc cơ thể)	362653008	Entire left half of neck (body structure)	body structure
6108359	Toàn bộ bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	368456002	Entire left hand (body structure)	body structure
6108360	Toàn bộ vòm hoành bên trái (cấu trúc cơ thể)	416857005	Entire left hemidiaphragm (body structure)	body structure
6108361	Toàn bộ ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	245400009	Entire left hepatic duct (body structure)	body structure
6108362	Toàn bộ ống gan trái của thùy đuôi (cấu trúc cơ thể)	61042004	Entire left hepatic duct of caudate lobe (body structure)	body structure
6108363	Toàn bộ tĩnh mạch gan trái (cấu trúc cơ thể)	55188000	Entire left hepatic vein (body structure)	body structure
6108364	Toàn bộ khớp hông trái (cấu trúc cơ thể)	362905007	Entire left hip joint (body structure)	body structure
6108365	Toàn bộ vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	91777001	Entire left hip region (body structure)	body structure
6108366	Toàn bộ sừng trái của tử cung (cấu trúc cơ thể)	245482004	Entire left horn of uterus (body structure)	body structure
6108367	Toàn bộ tuyến cận giáp dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	177325006	Entire left inferior parathyroid gland (body structure)	body structure
6108368	Toàn bộ vùng bẹn bên trái (cấu trúc cơ thể)	362725002	Entire left inguinal region (body structure)	body structure
6108369	Toàn bộ tam giác bẹn trái (cấu trúc cơ thể)	368087007	Entire left inguinal triangle (body structure)	body structure
6108370	Toàn bộ tai trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	368591007	Entire left inner ear (body structure)	body structure
6108371	Toàn bộ động mạch cảnh trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	161452006	Entire left internal carotid artery (body structure)	body structure
6108372	Toàn bộ động mạch chậu trong trái (cấu trúc cơ thể)	14382004	Entire left internal iliac artery (body structure)	body structure
6108373	Toàn bộ thận trái (cấu trúc cơ thể)	362209008	Entire left kidney (body structure)	body structure
6108374	Toàn bộ đầu gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	210659002	Entire left knee (body structure)	body structure
6108375	Toàn bộ khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	735263003	Entire left knee joint (body structure)	body structure
6108376	Toàn bộ tuyến lệ bên trái (cấu trúc cơ thể)	368586006	Entire left lacrimal gland (body structure)	body structure
6108377	Toàn bộ bờ bên trái thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	39095009	Entire left lateral border of body of sternum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108378	Toàn bộ vòm bên trái (cấu trúc cơ thể)	59628006	Entire left lateral fornix (body structure)	body structure
6108379	Toàn bộ thùy bên trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	22707006	Entire left lateral lobe of prostate (body structure)	body structure
6108380	Toàn bộ thành bên trái vòm họng (cấu trúc cơ thể)	41871007	Entire left lateral nasopharynx (body structure)	body structure
6108381	Toàn bộ phần bên trái dưới của 1/3 dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	726823005	Entire left lateral portion of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6108382	Toàn bộ phần bên trái của 1/3 giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	726819002	Entire left lateral portion of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6108383	Toàn bộ phần bên trái của 1/3 trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	726815008	Entire left lateral portion of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6108384	Toàn bộ não thất bên trái (cấu trúc cơ thể)	368593005	Entire left lateral ventricle (body structure)	body structure
6108385	Toàn bộ phế quản thùy trái (cấu trúc cơ thể)	245510003	Entire left lobar bronchus (body structure)	body structure
6108386	Toàn bộ thùy trái của gan (cấu trúc cơ thể)	362183003	Entire left lobe of liver (body structure)	body structure
6108387	Toàn bộ thùy trái của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	188079002	Entire left lobe of thymus (body structure)	body structure
6108388	Toàn bộ thùy trái tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	170784008	Entire left lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6108389	Toàn bộ mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	368581001	Entire left lower eyelid (body structure)	body structure
6108390	Toàn bộ cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	213384005	Entire left lower leg (body structure)	body structure
6108391	Toàn bộ chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	362785004	Entire left lower limb (body structure)	body structure
6108392	Toàn bộ phế quản phân thùy trước thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	278382009	Entire left lower lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6108393	Toàn bộ lòng phế quản thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	185428000	Entire left lower lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6108394	Toàn bộ phế quản phân thùy bên thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	278383004	Entire left lower lobe lateral segmental bronchus (body structure)	body structure
6108395	Toàn bộ phế quản phân thùy giữa trong thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	185017008	Entire left lower lobe medial segmental bronchus (body structure)	body structure
6108396	Toàn bộ phế quản phân thùy sau thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	278384005	Entire left lower lobe posterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6108397	Toàn bộ phế quản phân thùy trên thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	278381002	Entire left lower lobe superior segmental bronchus (body structure)	body structure
6108398	Toàn bộ vùng hạ vị bên trái (cấu trúc cơ thể)	243400007	Entire left lower quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6108399	Toàn bộ phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361982005	Entire left lung (body structure)	body structure
6108400	Toàn bộ nhánh chính trái của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	304374005	Entire left main branch of portal vein (body structure)	body structure
6108401	Toàn bộ phế quản chính trái (cấu trúc cơ thể)	361959008	Entire left main bronchus (body structure)	body structure
6108402	Toàn bộ bờ trái của tim (cấu trúc cơ thể)	277704008	Entire left margin of heart (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108403	Toàn bộ bờ lưỡi bên trái (cấu trúc cơ thể)	368594004	Entire left margin of tongue (body structure)	body structure
6108404	Toàn bộ bờ trái tử cung (cấu trúc cơ thể)	7376007	Entire left margin of uterus (body structure)	body structure
6108405	Toàn bộ tĩnh mạch bờ trái của tim (cấu trúc cơ thể)	1259969007	Entire left marginal vein of heart (body structure)	body structure
6108406	Toàn bộ xoang hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	368582008	Entire left maxillary sinus (body structure)	body structure
6108407	Toàn bộ động mạch não giữa trái (cấu trúc cơ thể)	51788000	Entire left middle cerebral artery (body structure)	body structure
6108408	Toàn bộ tai giữa trái (cấu trúc cơ thể)	303332008	Entire left middle ear (body structure)	body structure
6108409	Toàn bộ ống lệ mũi bên trái (cấu trúc cơ thể)	368587002	Entire left nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6108410	Toàn bộ thùy chẩm trái (cấu trúc cơ thể)	314150007	Entire left occipital lobe (body structure)	body structure
6108411	Toàn bộ tĩnh mạch buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	73810003	Entire left ovarian vein (body structure)	body structure
6108412	Toàn bộ buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	280124008	Entire left ovary (body structure)	body structure
6108413	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh tim bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332376000	Entire left paracardial lymph node (body structure)	body structure
6108414	Toàn bộ thùy đỉnh trái (cấu trúc cơ thể)	314147009	Entire left parietal lobe (body structure)	body structure
6108415	Toàn bộ lá thành màng phổi trái (cấu trúc cơ thể)	187338008	Entire left parietal pleura (body structure)	body structure
6108416	Toàn bộ tuyến mang tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	368756001	Entire left parotid gland (body structure)	body structure
6108417	Toàn bộ màng phổi trái (cấu trúc cơ thể)	362001001	Entire left pleura (body structure)	body structure
6108418	Toàn bộ khoang màng phổi trái (cấu trúc cơ thể)	243958004	Entire left pleural cavity (body structure)	body structure
6108419	Toàn bộ động mạch khoeo trái (cấu trúc cơ thể)	362053009	Entire left popliteal artery (body structure)	body structure
6108420	Toàn bộ tĩnh mạch chính sau trái nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730464009	Entire left posterior cardinal vein (body structure)	body structure
6108421	Toàn bộ động mạch não sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	113265005	Entire left posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6108422	Toàn bộ động mạch vành trái sau dưới vòng bên (cấu trúc cơ thể)	727323009	Entire left posterior descending branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6108423	Toàn bộ nhánh sau trái của nhánh trái bó His (cấu trúc cơ thể)	280141005	Entire left posterior division of left branch of atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6108424	Toàn bộ nhánh bên sau trái của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	264161002	Entire left posterior lateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6108425	Toàn bộ động mạch chày sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	86681005	Entire left posterior tibial artery (body structure)	body structure
6108426	Toàn bộ đường dẫn phụ sau vách trái (cấu trúc cơ thể)	1259302005	Entire left posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6108427	Toàn bộ động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	244234004	Entire left pulmonary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108428	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	304057004	Entire left pulmonary vein (body structure)	body structure
6108429	Toàn bộ động mạch quay trái (cấu trúc cơ thể)	40966009	Entire left radial artery (body structure)	body structure
6108430	Toàn bộ dây thần kinh quặt ngược bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268452009	Entire left recurrent laryngeal nerve (body structure)	body structure
6108431	Toàn bộ động mạch thận trái (cấu trúc cơ thể)	19215005	Entire left renal artery (body structure)	body structure
6108432	Toàn bộ bể thận bên trái (cấu trúc cơ thể)	243436005	Entire left renal pelvis (body structure)	body structure
6108433	Toàn bộ tĩnh mạch thận trái (cấu trúc cơ thể)	116356005	Entire left renal vein (body structure)	body structure
6108434	Toàn bộ túi tinh bên trái (cấu trúc cơ thể)	252166005	Entire left seminal vesicle (body structure)	body structure
6108435	Toàn bộ vùng vai trái (cấu trúc cơ thể)	368107006	Entire left shoulder region (body structure)	body structure
6108436	Toàn bộ bên trái của tim (cấu trúc cơ thể)	362008007	Entire left side of heart (body structure)	body structure
6108437	Toàn bộ phần bên trái của đường khớp lambdoid sọ (cấu trúc cơ thể)	1359983005	Entire left side of lambdoid suture of skull (body structure)	body structure
6108438	Toàn bộ bên trái thân mình (cấu trúc cơ thể)	362664006	Entire left side of trunk (body structure)	body structure
6108439	Toàn bộ bên trái âm hộ (cấu trúc cơ thể)	245471007	Entire left side of vulva (body structure)	body structure
6108440	Toàn bộ nhĩ bên trái (cấu trúc cơ thể)	728641008	Entire left sided atrium (body structure)	body structure
6108441	Toàn bộ xoang trái van Valsalva (cấu trúc cơ thể)	264066009	Entire left sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6108442	Toàn bộ tĩnh mạch hiển nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1365852003	Entire left small saphenous vein (body structure)	body structure
6108443	Toàn bộ thừng tinh trái (cấu trúc cơ thể)	300256009	Entire left spermatic cord (body structure)	body structure
6108444	Toàn bộ xoang bướm bên trái (cấu trúc cơ thể)	368585005	Entire left sphenoid sinus (body structure)	body structure
6108445	Toàn bộ phế quản phân thùy dưới đỉnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	185121004	Entire left subapical segmental bronchus (body structure)	body structure
6108446	Toàn bộ tĩnh mạch dưới tim trái nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730420001	Entire left subcardinal vein (body structure)	body structure
6108447	Toàn bộ động mạch dưới đòn trái (cấu trúc cơ thể)	244245001	Entire left subclavian artery (body structure)	body structure
6108448	Toàn bộ tĩnh mạch dưới sườn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240434003	Entire left subcostal vein (body structure)	body structure
6108449	Toàn bộ tuyến dưới lưỡi bên trái (cấu trúc cơ thể)	368720004	Entire left sublingual gland (body structure)	body structure
6108450	Toàn bộ tuyến nước bọt dưới hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	368758000	Entire left submaxillary gland (body structure)	body structure
6108451	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trên trái (cấu trúc cơ thể)	27297006	Entire left superior intercostal vein (body structure)	body structure
6108452	Toàn bộ tuyến cận giáp trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	177139004	Entire left superior parathyroid gland (body structure)	body structure
6108453	Toàn bộ tĩnh mạch chủ trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	726840001	Entire left superior vena cava (body structure)	body structure
6108454	Toàn bộ tĩnh mạch trên tim trái nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730419007	Entire left supracardinal vein (body structure)	body structure
6108455	Toàn bộ tĩnh mạch thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	85087001	Entire left suprarenal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108456	Toàn bộ mặt trái của tim (cấu trúc cơ thể)	728792008	Entire left surface of heart (body structure)	body structure
6108457	Toàn bộ thùy thái dương trái (cấu trúc cơ thể)	314158000	Entire left temporal lobe (body structure)	body structure
6108458	Toàn bộ tĩnh mạch tinh trái (cấu trúc cơ thể)	90988008	Entire left testicular vein (body structure)	body structure
6108459	Toàn bộ tinh hoàn trái (cấu trúc cơ thể)	367720001	Entire left testis (body structure)	body structure
6108460	Toàn bộ đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	209672000	Entire left thigh (body structure)	body structure
6108461	Toàn bộ 1/3 bên trái môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260458009	Entire left third of lower lip (body structure)	body structure
6108462	Toàn bộ 1/3 bên trái môi trên (cấu trúc cơ thể)	1260462003	Entire left third of upper lip (body structure)	body structure
6108463	Toàn bộ khoang ngực trái (cấu trúc cơ thể)	184407001	Entire left thoracic cavity (body structure)	body structure
6108464	Toàn bộ ngực trái (cấu trúc cơ thể)	362683004	Entire left thorax (body structure)	body structure
6108465	Toàn bộ xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	1356754003	Entire left tibia (body structure)	body structure
6108466	Toàn bộ amidan (khẩu cái) trái (cấu trúc cơ thể)	280412006	Entire left tonsil (palatine) (body structure)	body structure
6108467	Toàn bộ thận được ghép bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332229007	Entire left transplanted kidney (body structure)	body structure
6108468	Toàn bộ dây chằng tam giác trái (cấu trúc cơ thể)	279970001	Entire left triangular ligament (body structure)	body structure
6108469	Toàn bộ màng nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	1055264003	Entire left tympanic membrane (body structure)	body structure
6108470	Toàn bộ động mạch trụ trái (cấu trúc cơ thể)	8907008	Entire left ulnar artery (body structure)	body structure
6108471	Toàn bộ cánh tay trên trái (cấu trúc cơ thể)	72098002	Entire left upper arm (body structure)	body structure
6108472	Toàn bộ mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	368580000	Entire left upper eyelid (body structure)	body structure
6108473	Toàn bộ chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	362729008	Entire left upper limb (body structure)	body structure
6108474	Toàn bộ phế quản phân thùy trước thùy trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	278380001	Entire left upper lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6108475	Toàn bộ lòng phế quản thùy trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	185325001	Entire left upper lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6108476	Toàn bộ vùng thượng vị bên trái (cấu trúc cơ thể)	243362000	Entire left upper quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6108477	Toàn bộ niệu quản trái (cấu trúc cơ thể)	276340002	Entire left ureter (body structure)	body structure
6108478	Toàn bộ lỗ niệu quản trái (cấu trúc cơ thể)	73118008	Entire left ureteral orifice (body structure)	body structure
6108479	Toàn bộ dây thần kinh phế vị bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268416005	Entire left vagus nerve (body structure)	body structure
6108480	Toàn bộ ống dẫn tinh trái (cấu trúc cơ thể)	251978006	Entire left vas deferens (body structure)	body structure
6108481	Toàn bộ thành phần thất trái của van nhĩ thất chung (cấu trúc cơ thể)	727949006	Entire left ventricular component of common atrioventricular valve (body structure)	body structure
6108482	Toàn bộ nếp thất trái của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	170684003	Entire left ventricular fold of larynx (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108483	Toàn bộ động mạch đốt sống trái (cấu trúc cơ thể)	50291007	Entire left vertebral artery (body structure)	body structure
6108484	Toàn bộ lá tạng màng phổi trái (cấu trúc cơ thể)	187240001	Entire left visceral pleura (body structure)	body structure
6108485	Toàn bộ tĩnh mạch noãn hoàng trái nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730417009	Entire left vitelline vein (body structure)	body structure
6108486	Toàn bộ dây thanh âm trái (cấu trúc cơ thể)	361951006	Entire left vocal cord (body structure)	body structure
6108487	Toàn bộ thành bên trái của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731250000	Entire left wall of anal canal (body structure)	body structure
6108488	Toàn bộ thành bên trái bàng quang (cấu trúc cơ thể)	54217004	Entire left wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6108489	Toàn bộ vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	368236001	Entire left wrist region (body structure)	body structure
6108490	Toàn bộ hệ liềm (cấu trúc cơ thể)	732117007	Entire lemniscal system (body structure)	body structure
6108491	Toàn bộ hệ liềm của não giữa (cấu trúc cơ thể)	732118002	Entire lemniscal system of midbrain (body structure)	body structure
6108492	Toàn bộ thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	181169005	Entire lens (body structure)	body structure
6108493	Toàn bộ bao thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	244500004	Entire lens capsule (body structure)	body structure
6108494	Toàn bộ thủy tinh thể của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	306719005	Entire lens of both eyes (body structure)	body structure
6108495	Toàn bộ thủy tinh thể của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368600007	Entire lens of left eye (body structure)	body structure
6108496	Toàn bộ thủy tinh thể của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368578006	Entire lens of right eye (body structure)	body structure
6108497	Toàn bộ đĩa thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	730469004	Entire lens plate (body structure)	body structure
6108498	Toàn bộ màng và túi thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	343315006	Entire lens plate and lens vesicle (body structure)	body structure
6108499	Toàn bộ cấu trúc dây chằng treo thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	732024005	Entire lens suspensory structure (body structure)	body structure
6108500	Toàn bộ túi thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	730470003	Entire lens vesicle (body structure)	body structure
6108501	Toàn bộ phần nhân thấu kính của trụ sau bao trong (cấu trúc cơ thể)	369207006	Entire lenticular portion of posterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6108502	Toàn bộ mỏm thấu kính của xương đe (cấu trúc cơ thể)	368928003	Entire lenticular process of incus (body structure)	body structure
6108503	Toàn bộ nhân bèo (cấu trúc cơ thể)	279319002	Entire lentiform nucleus (body structure)	body structure
6108504	Toàn bộ màng mềm-nhện (leptomeninges) (cấu trúc cơ thể)	362303006	Entire leptomeninges (body structure)	body structure
6108505	Toàn bộ sụn cánh nhỏ của mũi (cấu trúc cơ thể)	368118006	Entire lesser alar cartilages (body structure)	body structure
6108506	Toàn bộ lỗ nhỏ của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	729233007	Entire lesser aperture of diaphragm (body structure)	body structure
6108507	Toàn bộ vòng động mạch nhỏ của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	280893005	Entire lesser circulus arteriosus of iris (body structure)	body structure
6108508	Toàn bộ bờ cong nhỏ môn vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727469005	Entire lesser curvature of antrum of stomach (body structure)	body structure
6108509	Toàn bộ bờ cong nhỏ thân vị (cấu trúc cơ thể)	727465004	Entire lesser curvature of body of stomach (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108510	Toàn bộ bờ cong nhỏ của đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	730643000	Entire lesser curvature of fundus of stomach (body structure)	body structure
6108511	Toàn bộ bờ cong nhỏ của đoạn trước môn vị (cấu trúc cơ thể)	730646008	Entire lesser curvature of pre-pylorus (body structure)	body structure
6108512	Toàn bộ bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362133008	Entire lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6108513	Toàn bộ nhú tá nhỏ (cấu trúc cơ thể)	245390003	Entire lesser duodenal papilla (body structure)	body structure
6108514	Toàn bộ sừng nhỏ của xương móng (cấu trúc cơ thể)	369007003	Entire lesser horn of hyoid bone (body structure)	body structure
6108515	Toàn bộ xương bàn ngón nhỏ (cấu trúc cơ thể)	244670007	Entire lesser metatarsal (body structure)	body structure
6108516	Toàn bộ mạc nối nhỏ (cấu trúc cơ thể)	362712005	Entire lesser omentum (body structure)	body structure
6108517	Toàn bộ động mạch khẩu cái nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1260260008	Entire lesser palatine artery (body structure)	body structure
6108518	Toàn bộ dây thần kinh khẩu cái nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1268615001	Entire lesser palatine nerve (body structure)	body structure
6108519	Toàn bộ túi nhỏ của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	243972008	Entire lesser sac of peritoneum (body structure)	body structure
6108520	Toàn bộ lỗ ngồi bé (cấu trúc cơ thể)	280610005	Entire lesser sciatic foramen (body structure)	body structure
6108521	Toàn bộ khuyết hông nhỏ (cấu trúc cơ thể)	292830001	Entire lesser sciatic notch (body structure)	body structure
6108522	Toàn bộ màng não cánh nhỏ xương bướm (cấu trúc cơ thể)	727970000	Entire lesser sphenoid wing meninges (body structure)	body structure
6108523	Toàn bộ dây thần kinh tạng bé (cấu trúc cơ thể)	280505000	Entire lesser splanchnic nerve (body structure)	body structure
6108524	Toàn bộ thần kinh đá nông bé (cấu trúc cơ thể)	369405001	Entire lesser superficial petrosal nerve (body structure)	body structure
6108525	Toàn bộ hố trên đòn nhỏ (cấu trúc cơ thể)	170202009	Entire lesser supraclavicular fossa (body structure)	body structure
6108526	Toàn bộ ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	182308006	Entire lesser toe (body structure)	body structure
6108527	Toàn bộ ngón chân nhỏ của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1003696005	Entire lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6108528	Toàn bộ ngón chân nhỏ của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1003697001	Entire lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6108529	Toàn bộ mấu chuyển bé xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182051002	Entire lesser trochanter of femur (body structure)	body structure
6108530	Toàn bộ điểm bám phụ của mấu chuyển bé (cấu trúc cơ thể)	764636009	Entire lesser trochanteric apophysis of femur (body structure)	body structure
6108531	Toàn bộ củ bé xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181935005	Entire lesser tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6108532	Toàn bộ cánh nhỏ xương bướm (cấu trúc cơ thể)	361737003	Entire lesser wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6108533	Toàn bộ cơ nâng góc miệng (cấu trúc cơ thể)	141501002	Entire levator anguli oris muscle (body structure)	body structure
6108534	Toàn bộ cơ nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	181753008	Entire levator ani muscle (body structure)	body structure
6108535	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn (cấu trúc cơ thể)	368051000	Entire levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6108536	Toàn bộ cơ nâng sườn dài (cấu trúc cơ thể)	368050004	Entire levator costae longus muscle (body structure)	body structure
6108537	Toàn bộ cơ nâng xương sườn (cấu trúc cơ thể)	244921005	Entire levator costae muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108538	Toàn bộ cơ nâng tuyến giáp phụ (cấu trúc cơ thể)	166056000	Entire levator glandulae thyroideae muscle (body structure)	body structure
6108539	Toàn bộ cơ nâng môi trên và cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	244738002	Entire levator labii superioris alaequae nasi (body structure)	body structure
6108540	Toàn bộ cơ nâng môi trên (cấu trúc cơ thể)	244737007	Entire levator labii superioris muscle (body structure)	body structure
6108541	Toàn bộ cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	244774006	Entire levator palpebrae superioris (body structure)	body structure
6108542	Toàn bộ cơ nâng tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	71507008	Entire levator prostatae muscle (body structure)	body structure
6108543	Toàn bộ cơ nâng vai (cấu trúc cơ thể)	279236008	Entire levator scapulae muscle (body structure)	body structure
6108544	Toàn bộ cơ nâng màn hầu (cấu trúc cơ thể)	244795001	Entire levator veli palatini muscle (body structure)	body structure
6108545	Toàn bộ dây chằng (cấu trúc cơ thể)	182358004	Entire ligament (body structure)	body structure
6108546	Toàn bộ dây chằng gắn với đốt sống và hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	727357001	Entire ligament attached to vertebrae and skull (body structure)	body structure
6108547	Toàn bộ dây chằng của khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	182387003	Entire ligament of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6108548	Toàn bộ dây chằng của cổ chân và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	729735001	Entire ligament of ankle and foot (body structure)	body structure
6108549	Toàn bộ dây chằng khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182453007	Entire ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6108550	Toàn bộ dây chằng vành tai (cấu trúc cơ thể)	362548009	Entire ligament of auricle (body structure)	body structure
6108551	Toàn bộ dây chằng của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	728041009	Entire ligament of axis (body structure)	body structure
6108552	Toàn bộ dây chằng khớp cổ tay - bàn tay (cấu trúc cơ thể)	77133004	Entire ligament of carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6108553	Toàn bộ dây chằng của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	729170005	Entire ligament of cervix (body structure)	body structure
6108554	Toàn bộ dây chằng cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	276161001	Entire ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6108555	Toàn bộ dây chằng của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728060002	Entire ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6108556	Toàn bộ dây chằng khớp chày mác xa (cấu trúc cơ thể)	244644006	Entire ligament of distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6108557	Toàn bộ dây chằng của khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	182392001	Entire ligament of elbow joint (body structure)	body structure
6108558	Toàn bộ dây chằng mào tinh (cấu trúc cơ thể)	362283007	Entire ligament of epididymis (body structure)	body structure
6108559	Toàn bộ dây chằng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727787009	Entire ligament of finger (body structure)	body structure
6108560	Toàn bộ dây chằng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244651002	Entire ligament of foot (body structure)	body structure
6108561	Toàn bộ dây chằng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	302159002	Entire ligament of hand (body structure)	body structure
6108562	Toàn bộ dây chằng của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731118000	Entire ligament of head and neck (body structure)	body structure
6108563	Toàn bộ dây chằng đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	730252004	Entire ligament of head of rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108564	Toàn bộ dây chằng của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	182435001	Entire ligament of hip joint (body structure)	body structure
6108565	Toàn bộ dây chằng của xương đe (cấu trúc cơ thể)	731176005	Entire ligament of incus (body structure)	body structure
6108566	Toàn bộ dây chằng của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1162987007	Entire ligament of index finger (body structure)	body structure
6108567	Toàn bộ dây chằng của khớp quay-trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	727775002	Entire ligament of inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6108568	Toàn bộ dây chằng khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	244653004	Entire ligament of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6108569	Toàn bộ dây chằng khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1255378001	Entire ligament of interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6108570	Toàn bộ dây chằng khớp gian đốt tay (cấu trúc cơ thể)	65415004	Entire ligament of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6108571	Toàn bộ dây chằng của khớp gian đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1163227005	Entire ligament of interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6108572	Toàn bộ dây chằng khớp gian đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1255377006	Entire ligament of interphalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6108573	Toàn bộ dây chằng của khớp gian đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	1163229008	Entire ligament of interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6108574	Toàn bộ dây chằng của khớp gian đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1163230003	Entire ligament of interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6108575	Toàn bộ dây chằng khớp gian đốt ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1255470009	Entire ligament of interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6108576	Toàn bộ dây chằng của khớp giữa các xương sên (cấu trúc cơ thể)	730001006	Entire ligament of intertarsal joint (body structure)	body structure
6108577	Toàn bộ dây chằng của hàm (cấu trúc cơ thể)	727820002	Entire ligament of jaw (body structure)	body structure
6108578	Toàn bộ dây chằng của khớp (cấu trúc cơ thể)	731111006	Entire ligament of joint (body structure)	body structure
6108579	Toàn bộ dây chằng khớp ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1258967003	Entire ligament of joint of great toe (body structure)	body structure
6108580	Toàn bộ dây chằng khớp ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1258966007	Entire ligament of joint of lesser toe (body structure)	body structure
6108581	Toàn bộ dây chằng của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182440009	Entire ligament of knee joint (body structure)	body structure
6108582	Toàn bộ dây chằng của tĩnh mạch chủ trên trái (cấu trúc cơ thể)	188789007	Entire ligament of left superior vena cava (body structure)	body structure
6108583	Toàn bộ dây chằng của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1162985004	Entire ligament of little finger (body structure)	body structure
6108584	Toàn bộ dây chằng của gan (cấu trúc cơ thể)	48536008	Entire ligament of liver (body structure)	body structure
6108585	Toàn bộ dây chằng chi dưới (cấu trúc cơ thể)	244631001	Entire ligament of lower limb (body structure)	body structure
6108586	Toàn bộ dây chằng khớp thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	307161002	Entire ligament of lumbosacral joint (body structure)	body structure
6108587	Toàn bộ dây chằng của xương búa (cấu trúc cơ thể)	731175009	Entire ligament of malleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108588	Toàn bộ dây chằng sụn chêm của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728066008	Entire ligament of meniscus of knee joint (body structure)	body structure
6108589	Toàn bộ dây chằng của khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	360990003	Entire ligament of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6108590	Toàn bộ dây chằng của khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728058004	Entire ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6108591	Toàn bộ dây chằng khớp bàn-ngón của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1255181001	Entire ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6108592	Toàn bộ dây chằng khớp bàn-ngón của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1255182008	Entire ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6108593	Toàn bộ dây chằng khớp bàn-ngón của ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1255180000	Entire ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6108594	Toàn bộ dây chằng khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	244652009	Entire ligament of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6108595	Toàn bộ dây chằng khớp bàn-ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1255860004	Entire ligament of metatarsophalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6108596	Toàn bộ dây chằng khớp bàn-ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1255859009	Entire ligament of metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6108597	Toàn bộ dây chằng khớp giữa cổ tay (cấu trúc cơ thể)	276168007	Entire ligament of midcarpal joint (body structure)	body structure
6108598	Toàn bộ dây chằng của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1162990001	Entire ligament of middle finger (body structure)	body structure
6108599	Toàn bộ dây chằng khớp giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182459006	Entire ligament of midtarsal joint (body structure)	body structure
6108600	Toàn bộ dây chằng của khớp ghe-chêm (cấu trúc cơ thể)	727809002	Entire ligament of naviculo-cuneiform joint (body structure)	body structure
6108601	Toàn bộ dây chằng vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	166962007	Entire ligament of neck (body structure)	body structure
6108602	Toàn bộ dây chằng của mạc nối (cấu trúc cơ thể)	726868002	Entire ligament of omentum (body structure)	body structure
6108603	Toàn bộ dây chằng của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	729183006	Entire ligament of ovary (body structure)	body structure
6108604	Toàn bộ dây chằng của vành chậu (cấu trúc cơ thể)	423985003	Entire ligament of pelvic girdle (body structure)	body structure
6108605	Toàn bộ dây chằng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	361898002	Entire ligament of perineum (body structure)	body structure
6108606	Toàn bộ dây chằng của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728059007	Entire ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6108607	Toàn bộ dây chằng khớp chày-mác gần (cấu trúc cơ thể)	313063006	Entire ligament of proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6108608	Toàn bộ dây chằng khớp quay - cổ tay (cấu trúc cơ thể)	361903003	Entire ligament of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6108609	Toàn bộ dây chằng khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	728050006	Entire ligament of radioulnar joint (body structure)	body structure
6108610	Toàn bộ dây chằng của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	727821003	Entire ligament of rib (body structure)	body structure
6108611	Toàn bộ dây chằng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1172455004	Entire ligament of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108612	Toàn bộ dây chằng của khớp cùng-chậu và khớp mu (cấu trúc cơ thể)	290806007	Entire ligament of sacroiliac joint and pubic symphysis (body structure)	body structure
6108613	Toàn bộ dây chằng khớp vai (cấu trúc cơ thể)	244613002	Entire ligament of shoulder joint (body structure)	body structure
6108614	Toàn bộ dây chằng của vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1285385008	Entire ligament of shoulder region (body structure)	body structure
6108615	Toàn bộ dây chằng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	244588008	Entire ligament of spine (body structure)	body structure
6108616	Toàn bộ dây chằng cột sống ở vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	727756007	Entire ligament of spine in cervical region (body structure)	body structure
6108617	Toàn bộ dây chằng cột sống ở vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727768003	Entire ligament of spine in lumbar region (body structure)	body structure
6108618	Toàn bộ dây chằng cột sống ở vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	727762002	Entire ligament of spine in thoracic region (body structure)	body structure
6108619	Toàn bộ dây chằng của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	182386007	Entire ligament of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6108620	Toàn bộ dây chằng xương ức (cấu trúc cơ thể)	730012006	Entire ligament of sternum (body structure)	body structure
6108621	Toàn bộ dây chằng của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	727807000	Entire ligament of subtalar joint (body structure)	body structure
6108622	Toàn bộ dây chằng của khớp quay-trụ trên (cấu trúc cơ thể)	182393006	Entire ligament of superior radioulnar joint (body structure)	body structure
6108623	Toàn bộ dây chằng khớp sên-gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	233107004	Entire ligament of talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6108624	Toàn bộ dây chằng khớp chêm-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	182466007	Entire ligament of tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6108625	Toàn bộ dây chằng của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	727459004	Entire ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6108626	Toàn bộ dây chằng đầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	244635005	Entire ligament of the head of the femur (body structure)	body structure
6108627	Toàn bộ dây chằng của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	729750005	Entire ligament of thorax (body structure)	body structure
6108628	Toàn bộ dây chằng của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728057009	Entire ligament of thumb (body structure)	body structure
6108629	Toàn bộ dây chằng của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	731502000	Entire ligament of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6108630	Toàn bộ dây chằng của thân mình (cấu trúc cơ thể)	336609007	Entire ligament of trunk (body structure)	body structure
6108631	Toàn bộ dây chằng chi trên (cấu trúc cơ thể)	361902008	Entire ligament of upper limb (body structure)	body structure
6108632	Toàn bộ dây chằng của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728953005	Entire ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6108633	Toàn bộ dây chằng cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727776001	Entire ligament of wrist and hand (body structure)	body structure
6108634	Toàn bộ dây chằng khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244619003	Entire ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6108635	Toàn bộ dây chằng không xương (cấu trúc cơ thể)	410746001	Entire ligament, non-skeletal (body structure)	body structure
6108636	Toàn bộ dây chằng động mạch (cấu trúc cơ thể)	198009004	Entire ligamentum arteriosum (body structure)	body structure
6108637	Toàn bộ dây chằng cổ xương sên (cấu trúc cơ thể)	727808005	Entire ligamentum cervicis tali (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108638	Toàn bộ dây chằng vàng (cấu trúc cơ thể)	244598002	Entire ligamentum flavum (body structure)	body structure
6108639	Toàn bộ dây chằng vàng giữa các vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	728459001	Entire ligamentum flavum between regions of vertebral column (body structure)	body structure
6108640	Toàn bộ dây chằng vàng trong cùng một vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	728458009	Entire ligamentum flavum within region of vertebral column (body structure)	body structure
6108641	Toàn bộ dây chằng bẹn phản xạ (cấu trúc cơ thể)	277323003	Entire ligamentum inguinale reflexum (body structure)	body structure
6108642	Toàn bộ dây chằng gáy (cấu trúc cơ thể)	182368009	Entire ligamentum nuchae (body structure)	body structure
6108643	Toàn bộ dây chằng tròn của gan (cấu trúc cơ thể)	262209009	Entire ligamentum teres of liver (body structure)	body structure
6108644	Toàn bộ dây chằng tĩnh mạch gan (cấu trúc cơ thể)	80391004	Entire ligamentum venosum of liver (body structure)	body structure
6108645	Toàn bộ chi (cấu trúc cơ thể)	243996003	Entire limb (body structure)	body structure
6108646	Toàn bộ khoang chi (cấu trúc cơ thể)	276743002	Entire limb compartment (body structure)	body structure
6108647	Toàn bộ kết mạc rìa giác mạc (cấu trúc cơ thể)	729484005	Entire limbal conjunctiva (body structure)	body structure
6108648	Toàn bộ hồi viền (cấu trúc cơ thể)	731133008	Entire limbic gyrus (body structure)	body structure
6108649	Toàn bộ thùy viền (cấu trúc cơ thể)	728907003	Entire limbic lobe (body structure)	body structure
6108650	Toàn bộ hệ viền (limbic system) (cấu trúc cơ thể)	361342009	Entire limbic system (body structure)	body structure
6108651	Toàn bộ rìa giác mạc (cấu trúc cơ thể)	362510004	Entire limbus corneae (body structure)	body structure
6108652	Toàn bộ gờ của bản xoắn xương (cấu trúc cơ thể)	368959001	Entire limbus of bony spiral lamina (body structure)	body structure
6108653	Toàn bộ rìa ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729887009	Entire limbus of cochlear duct (body structure)	body structure
6108654	Toàn bộ bờ hố bầu dục (cấu trúc cơ thể)	189054009	Entire limbus of fossa ovalis (body structure)	body structure
6108655	Toàn bộ gờ của lá xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729128000	Entire limbus of the cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6108656	Toàn bộ ranh giới đảo não (cấu trúc cơ thể)	369215009	Entire limen insulae (body structure)	body structure
6108657	Toàn bộ ranh giới mũi (cấu trúc cơ thể)	368888001	Entire limen nasi (body structure)	body structure
6108658	Toàn bộ giới hạn ống hyaloid (cấu trúc cơ thể)	729451005	Entire limit of hyaloid canal (body structure)	body structure
6108659	Toàn bộ nhân giới hạn (cấu trúc cơ thể)	369181002	Entire limitans nucleus (body structure)	body structure
6108660	Toàn bộ màng giới hạn của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729480001	Entire limiting membrane of retina (body structure)	body structure
6108661	Toàn bộ đường trắng giữa bụng (cấu trúc cơ thể)	729448003	Entire linea alba (body structure)	body structure
6108662	Toàn bộ đường cung trắng (cấu trúc cơ thể)	729449006	Entire linea semilunaris (body structure)	body structure
6108663	Toàn bộ đường viền cuối chậu (cấu trúc cơ thể)	293235005	Entire linea terminalis of pelvis (body structure)	body structure
6108664	Toàn bộ động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	181327002	Entire lingual artery (body structure)	body structure
6108665	Toàn bộ nướu bám mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728415005	Entire lingual attached gingiva (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108666	Toàn bộ nhánh lưỡi của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	729319005	Entire lingual branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6108667	Toàn bộ nụ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	730393005	Entire lingual bud (body structure)	body structure
6108668	Toàn bộ củ mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245720006	Entire lingual cusp (body structure)	body structure
6108669	Toàn bộ khe lưỡi (cấu trúc cơ thể)	727337000	Entire lingual embrasure (body structure)	body structure
6108670	Toàn bộ khe nướu mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728403006	Entire lingual gingival crevice (body structure)	body structure
6108671	Toàn bộ rãnh lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	727376004	Entire lingual groove of tooth (body structure)	body structure
6108672	Toàn bộ hồi lưỡi (cấu trúc cơ thể)	279207008	Entire lingual gyrus (body structure)	body structure
6108673	Toàn bộ nướu bờ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728408002	Entire lingual marginal gingivae (body structure)	body structure
6108674	Toàn bộ dây thần kinh lưỡi (cấu trúc cơ thể)	280260006	Entire lingual nerve (body structure)	body structure
6108675	Toàn bộ bề mặt răng lưỡi-nhai (cấu trúc cơ thể)	728327007	Entire lingual occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6108676	Toàn bộ nhú lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368728006	Entire lingual papillae (body structure)	body structure
6108677	Toàn bộ rãnh lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728420005	Entire lingual sulcus (body structure)	body structure
6108678	Toàn bộ bề mặt chân răng mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728379008	Entire lingual surface of root (body structure)	body structure
6108679	Toàn bộ mặt lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	362104007	Entire lingual surface of tooth (body structure)	body structure
6108680	Toàn bộ tuyến giáp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	727508003	Entire lingual thyroid (body structure)	body structure
6108681	Toàn bộ amidan lưỡi (cấu trúc cơ thể)	276957006	Entire lingual tonsil (body structure)	body structure
6108682	Toàn bộ chân răng mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728389007	Entire lingual tooth root (body structure)	body structure
6108683	Toàn bộ tĩnh mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	181375007	Entire lingual vein (body structure)	body structure
6108684	Toàn bộ lưỡi nhô tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727233004	Entire lingula of cerebellum (body structure)	body structure
6108685	Toàn bộ lưỡi phổi trái (cấu trúc cơ thể)	184916009	Entire lingula of left lung (body structure)	body structure
6108686	Toàn bộ tiểu thùy lưỡi của thùy sâu tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728944003	Entire lingula of vermis (body structure)	body structure
6108687	Toàn bộ nhánh lưỡi của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	185938004	Entire lingular branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6108688	Toàn bộ nhánh lưỡi của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	186787004	Entire lingular branch of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6108689	Toàn bộ phế quản lưỡi (cấu trúc cơ thể)	276835003	Entire lingular bronchus (body structure)	body structure
6108690	Toàn bộ rãnh lưỡi-răng (cấu trúc cơ thể)	730394004	Entire linguodental sulcus (body structure)	body structure
6108691	Toàn bộ môi (cấu trúc cơ thể)	181221003	Entire lip (body structure)	body structure
6108692	Toàn bộ môi cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	728729007	Entire lip of cervix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108693	Toàn bộ ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	362773007	Entire little finger (body structure)	body structure
6108694	Toàn bộ vùng Little (cấu trúc cơ thể)	730938009	Entire Little's area (body structure)	body structure
6108695	Toàn bộ tuyến Littre (cấu trúc cơ thể)	303562001	Entire Littre gland (body structure)	body structure
6108696	Toàn bộ gan (cấu trúc cơ thể)	181268008	Entire liver (body structure)	body structure
6108697	Toàn bộ gan và hệ thống mật (cấu trúc cơ thể)	732049009	Entire liver and biliary system (body structure)	body structure
6108698	Toàn bộ phân đoạn gan (cấu trúc cơ thể)	728801001	Entire liver segment (body structure)	body structure
6108699	Toàn bộ động mạch thùy thận (cấu trúc cơ thể)	72684009	Entire lobar artery of kidney (body structure)	body structure
6108700	Toàn bộ phế quản thùy (cấu trúc cơ thể)	245509008	Entire lobar bronchus (body structure)	body structure
6108701	Toàn bộ hạch bạch huyết thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	727482002	Entire lobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6108702	Toàn bộ thùy não (cấu trúc cơ thể)	362324001	Entire lobe of brain (body structure)	body structure
6108703	Toàn bộ thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	361720005	Entire lobe of breast (body structure)	body structure
6108704	Toàn bộ thùy phổi trái (cấu trúc cơ thể)	272655003	Entire lobe of left lung (body structure)	body structure
6108705	Toàn bộ thùy gan (cấu trúc cơ thể)	728286003	Entire lobe of liver (body structure)	body structure
6108706	Toàn bộ thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	245524004	Entire lobe of lung (body structure)	body structure
6108707	Toàn bộ thùy tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368751006	Entire lobe of parotid gland (body structure)	body structure
6108708	Toàn bộ thùy của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279692004	Entire lobe of prostate (body structure)	body structure
6108709	Toàn bộ thùy phổi phải (cấu trúc cơ thể)	272654004	Entire lobe of right lung (body structure)	body structure
6108710	Toàn bộ thùy tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	729246002	Entire lobe of thymus gland (body structure)	body structure
6108711	Toàn bộ thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	245537001	Entire lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6108712	Toàn bộ tiểu phế quản tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	278982001	Entire lobular bronchiole (body structure)	body structure
6108713	Toàn bộ tiểu thùy của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279625006	Entire lobule of epididymis (body structure)	body structure
6108714	Toàn bộ tiểu thùy tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368752004	Entire lobule of parotid gland (body structure)	body structure
6108715	Toàn bộ tiểu thùy của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279613008	Entire lobule of testis (body structure)	body structure
6108716	Toàn bộ điểm xanh cầu não (cấu trúc cơ thể)	369016004	Entire locus ceruleus (body structure)	body structure
6108717	Toàn bộ xương dài (cấu trúc cơ thể)	332709000	Entire long bone (body structure)	body structure
6108718	Toàn bộ xương dài của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731275001	Entire long bone of lower limb (body structure)	body structure
6108719	Toàn bộ xương dài của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731277009	Entire long bone of upper limb (body structure)	body structure
6108720	Toàn bộ thần kinh mi dài (cấu trúc cơ thể)	729276009	Entire long ciliary nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108721	Toàn bộ gân duỗi dài ngón - Vùng I (cấu trúc cơ thể)	728161001	Entire long digital extensor tendon - Zone I (body structure)	body structure
6108722	Toàn bộ gân duỗi dài ngón - Vùng II (cấu trúc cơ thể)	728162008	Entire long digital extensor tendon - Zone II (body structure)	body structure
6108723	Toàn bộ gân duỗi dài ngón - Vùng III (cấu trúc cơ thể)	728163003	Entire long digital extensor tendon - Zone III (body structure)	body structure
6108724	Toàn bộ gân duỗi dài ngón - Vùng IV (cấu trúc cơ thể)	728164009	Entire long digital extensor tendon - Zone IV (body structure)	body structure
6108725	Toàn bộ gân cơ duỗi dài các ngón - Vùng V (cấu trúc cơ thể)	728165005	Entire long digital extensor tendon - Zone V (body structure)	body structure
6108726	Toàn bộ vùng VI của gân duỗi dài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193506006	Entire long digital extensor tendon - Zone VI (body structure)	body structure
6108727	Toàn bộ vùng VII của gân duỗi dài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193507002	Entire long digital extensor tendon - Zone VII (body structure)	body structure
6108728	Toàn bộ vùng VIII của gân duỗi dài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193508007	Entire long digital extensor tendon - Zone VIII (body structure)	body structure
6108729	Toàn bộ vùng gân duỗi dài các ngón (cấu trúc cơ thể)	728813006	Entire long digital extensor tendon zone (body structure)	body structure
6108730	Toàn bộ vùng I của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193517007	Entire long digital extensor tendon zone of thumb - Zone I (body structure)	body structure
6108731	Toàn bộ vùng II của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193519005	Entire long digital extensor tendon zone of thumb - Zone II (body structure)	body structure
6108732	Toàn bộ vùng III của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193521000	Entire long digital extensor tendon zone of thumb - Zone III (body structure)	body structure
6108733	Toàn bộ vùng IV của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193522007	Entire long digital extensor tendon zone of thumb - Zone IV (body structure)	body structure
6108734	Toàn bộ vùng V của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193655007	Entire long digital extensor tendon zone of thumb - Zone V (body structure)	body structure
6108735	Toàn bộ gân gấp dài ngón - Vùng I (cấu trúc cơ thể)	728150009	Entire long digital flexor tendon - Zone I (body structure)	body structure
6108736	Toàn bộ gân gấp dài ngón - Vùng II (cấu trúc cơ thể)	728151008	Entire long digital flexor tendon - Zone II (body structure)	body structure
6108737	Toàn bộ gân gấp dài ngón - Vùng III (cấu trúc cơ thể)	728152001	Entire long digital flexor tendon - Zone III (body structure)	body structure
6108738	Toàn bộ gân gấp dài ngón - Vùng IV (cấu trúc cơ thể)	728153006	Entire long digital flexor tendon - Zone IV (body structure)	body structure
6108739	Toàn bộ gân gấp dài ngón - Vùng V (cấu trúc cơ thể)	728154000	Entire long digital flexor tendon - Zone V (body structure)	body structure
6108740	Toàn bộ gân gấp dài ngón cái - vùng I (cấu trúc cơ thể)	1193523002	Entire long digital flexor tendon of thumb - Zone I (body structure)	body structure
6108741	Toàn bộ gân gấp dài ngón cái - vùng II (cấu trúc cơ thể)	1193524008	Entire long digital flexor tendon of thumb - Zone II (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108742	Toàn bộ gân gấp dài ngón cái - vùng III (cấu trúc cơ thể)	1193525009	Entire long digital flexor tendon of thumb - Zone III (body structure)	body structure
6108743	Toàn bộ vùng gân gấp dài các ngón (cấu trúc cơ thể)	728811008	Entire long digital flexor tendon zone (body structure)	body structure
6108744	Toàn bộ đầu dài cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281603007	Entire long head of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6108745	Toàn bộ cơ và gân đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1357783006	Entire long head of biceps brachii muscle and tendon (body structure)	body structure
6108746	Toàn bộ đầu dài của cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	209773001	Entire long head of biceps femoris muscle (body structure)	body structure
6108747	Toàn bộ đầu dài cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281605000	Entire long head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6108748	Toàn bộ hồi đảo dài (cấu trúc cơ thể)	279179001	Entire long insular gyrus (body structure)	body structure
6108749	Toàn bộ dây chằng gan chân dài (cấu trúc cơ thể)	182463004	Entire long plantar ligament (body structure)	body structure
6108750	Toàn bộ động mạch mi dài sau (cấu trúc cơ thể)	70617003	Entire long posterior ciliary artery (body structure)	body structure
6108751	Toàn bộ dây chằng cùng sau dài (cấu trúc cơ thể)	728045000	Entire long posterior sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6108752	Toàn bộ mỏm dài xương đe (cấu trúc cơ thể)	264490000	Entire long process of incus (body structure)	body structure
6108753	Toàn bộ tĩnh mạch hiển lớn (cấu trúc cơ thể)	181402008	Entire long saphenous vein (body structure)	body structure
6108754	Toàn bộ thần kinh ngực dài (cấu trúc cơ thể)	278880005	Entire long thoracic nerve (body structure)	body structure
6108755	Toàn bộ cơ longissimus capitis (cấu trúc cơ thể)	244861007	Entire longissimus capitis muscle (body structure)	body structure
6108756	Toàn bộ cơ longissimus cervicis (cấu trúc cơ thể)	244860008	Entire longissimus cervicis muscle (body structure)	body structure
6108757	Toàn bộ cơ longissimus (cấu trúc cơ thể)	244858006	Entire longissimus muscle (body structure)	body structure
6108758	Toàn bộ cơ longissimus thoracis (cấu trúc cơ thể)	244859003	Entire longissimus thoracis muscle (body structure)	body structure
6108759	Toàn bộ vòm dọc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	362811009	Entire longitudinal arch of foot (body structure)	body structure
6108760	Toàn bộ ống dọc của trục ốc tai (cấu trúc cơ thể)	368956008	Entire longitudinal canal of modiolus (body structure)	body structure
6108761	Toàn bộ khe dọc đại não (cấu trúc cơ thể)	369225004	Entire longitudinal cerebral fissure (body structure)	body structure
6108762	Toàn bộ bó dọc của cầu não (cấu trúc cơ thể)	361544009	Entire longitudinal fasciculus of pons (body structure)	body structure
6108763	Toàn bộ sợi dọc của cơ mi (cấu trúc cơ thể)	726805002	Entire longitudinal fiber of ciliary muscle (body structure)	body structure
6108764	Toàn bộ cơ nội tại dọc của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728078007	Entire longitudinal intrinsic muscle of tongue (body structure)	body structure
6108765	Toàn bộ lớp cơ dọc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	362159006	Entire longitudinal layer of colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6108766	Toàn bộ lớp dọc của lớp cơ trơn tá tràng (cấu trúc cơ thể)	726033003	Entire longitudinal layer of duodenal muscularis propria (body structure)	body structure
6108767	Toàn bộ lớp cơ dọc của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727086005	Entire longitudinal layer of gastric muscularis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108768	Toàn bộ lớp dọc của lớp cơ riêng ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	727240003	Entire longitudinal layer of muscularis propria of anal canal (body structure)	body structure
6108769	Toàn bộ lớp dọc của lớp cơ trơn trực tràng (cấu trúc cơ thể)	727290004	Entire longitudinal layer of rectal muscularis propria (body structure)	body structure
6108770	Toàn bộ lớp dọc của lớp cơ riêng ruột non (cấu trúc cơ thể)	727127001	Entire longitudinal layer of small intestine muscularis propria (body structure)	body structure
6108771	Toàn bộ dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	244600008	Entire longitudinal ligament (body structure)	body structure
6108772	Toàn bộ dây chằng dọc của mỏm nha (cấu trúc cơ thể)	727149007	Entire longitudinal ligament of dens of axis (body structure)	body structure
6108773	Toàn bộ cơ đầu dài (cấu trúc cơ thể)	244837000	Entire longus capitis muscle (body structure)	body structure
6108774	Toàn bộ cơ cổ dài (cấu trúc cơ thể)	244836009	Entire longus colli (body structure)	body structure
6108775	Toàn bộ mô liên kết lỏng lẻo dạng lưới (cấu trúc cơ thể)	727182005	Entire loose areolar connective tissue (body structure)	body structure
6108776	Toàn bộ nhĩ phải dưới (cấu trúc cơ thể)	277743007	Entire low right atrium (body structure)	body structure
6108777	Toàn bộ phần thấp của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	728783005	Entire low superior vena cava (body structure)	body structure
6108778	Toàn bộ bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	362692001	Entire lower abdomen (body structure)	body structure
6108779	Toàn bộ vùng bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	243406001	Entire lower abdominal quadrant (body structure)	body structure
6108780	Toàn bộ niêm mạc sống hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	368709004	Entire lower alveolar ridge mucosa (body structure)	body structure
6108781	Toàn bộ động mạch gian sườn trước dưới (cấu trúc cơ thể)	730225009	Entire lower anterior intercostal arteries (body structure)	body structure
6108782	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước dưới (cấu trúc cơ thể)	730229003	Entire lower anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6108783	Toàn bộ đoạn trước hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728319003	Entire lower anterior segment of dental arch (body structure)	body structure
6108784	Toàn bộ nhánh đoạn trước dưới của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	70951001	Entire lower anterior segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6108785	Toàn bộ phần dưới cơ thể (cấu trúc cơ thể)	362875007	Entire lower body (body structure)	body structure
6108786	Toàn bộ thân vị dưới (cấu trúc cơ thể)	730492004	Entire lower body of stomach (body structure)	body structure
6108787	Toàn bộ bờ dưới xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728073003	Entire lower border of mandible (body structure)	body structure
6108788	Toàn bộ cấu trúc ruột già dưới (cấu trúc cơ thể)	729831001	Entire lower bowel structures (body structure)	body structure
6108789	Toàn bộ thắng môi dưới (cấu trúc cơ thể)	303773006	Entire lower buccal frenum (body structure)	body structure
6108790	Toàn bộ tủy sống cổ dưới (cấu trúc cơ thể)	174169002	Entire lower cervical spinal cord (body structure)	body structure
6108791	Toàn bộ thành ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	731489009	Entire lower chest wall (body structure)	body structure
6108792	Toàn bộ hạch bạch huyết sâu cổ dưới (cấu trúc cơ thể)	729578009	Entire lower deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6108793	Toàn bộ cung răng dưới (cấu trúc cơ thể)	245550000	Entire lower dental arch (body structure)	body structure
6108794	Toàn bộ đầu dưới của xương mác (cấu trúc cơ thể)	302530008	Entire lower end of fibula (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108795	Toàn bộ đầu dưới của xương chày (cấu trúc cơ thể)	302527001	Entire lower end of tibia (body structure)	body structure
6108796	Toàn bộ mí dưới (cấu trúc cơ thể)	362528002	Entire lower eyelid (body structure)	body structure
6108797	Toàn bộ cơ co mí dưới (cấu trúc cơ thể)	730668003	Entire lower eyelid retractor (body structure)	body structure
6108798	Toàn bộ hệ sinh dục nữ dưới (cấu trúc cơ thể)	732046002	Entire lower female genital system (body structure)	body structure
6108799	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục dưới ở nữ (cấu trúc cơ thể)	323422005	Entire lower female genitourinary tract (body structure)	body structure
6108800	Toàn bộ ống tiêu hóa dưới (cấu trúc cơ thể)	279973004	Entire lower gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6108801	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục dưới (cấu trúc cơ thể)	362206001	Entire lower genitourinary tract (body structure)	body structure
6108802	Toàn bộ góc dưới trong tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	181135009	Entire lower inner quadrant of breast (body structure)	body structure
6108803	Toàn bộ vùng xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	362637005	Entire lower jaw region (body structure)	body structure
6108804	Toàn bộ hạch cảnh dưới (cấu trúc cơ thể)	728260008	Entire lower jugular lymph node (body structure)	body structure
6108805	Toàn bộ ống lệ dưới (cấu trúc cơ thể)	728537001	Entire lower lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6108806	Toàn bộ điểm lệ dưới (cấu trúc cơ thể)	728534008	Entire lower lacrimal punctum (body structure)	body structure
6108807	Toàn bộ dây thần kinh bì bên dưới của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729911004	Entire lower lateral cutaneous nerve of arm (body structure)	body structure
6108808	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240431006	Entire lower left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6108809	Toàn bộ cẳng chân, từ gối đến mắt cá (cấu trúc cơ thể)	362793004	Entire lower leg, from knee to ankle (body structure)	body structure
6108810	Toàn bộ chi dưới (cấu trúc cơ thể)	182281004	Entire lower limb (body structure)	body structure
6108811	Toàn bộ khoang chi dưới (cấu trúc cơ thể)	276744008	Entire lower limb compartment (body structure)	body structure
6108812	Toàn bộ khoang khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730251006	Entire lower limb joint cavity (body structure)	body structure
6108813	Toàn bộ nhánh dưới của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	728482004	Entire lower limb of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6108814	Toàn bộ môi dưới (cấu trúc cơ thể)	245777007	Entire lower lip (body structure)	body structure
6108815	Toàn bộ phế quản thùy dưới (cấu trúc cơ thể)	303551001	Entire lower lobe bronchus (body structure)	body structure
6108816	Toàn bộ thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361989001	Entire lower lobe of left lung (body structure)	body structure
6108817	Toàn bộ thùy dưới của phổi (cấu trúc cơ thể)	303549000	Entire lower lobe of lung (body structure)	body structure
6108818	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục dưới nam (cấu trúc cơ thể)	362267007	Entire lower male genitourinary tract (body structure)	body structure
6108819	Toàn bộ đơn vị nephron dưới (cấu trúc cơ thể)	245594006	Entire lower nephron (body structure)	body structure
6108820	Toàn bộ góc dưới ngoài tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	181136005	Entire lower outer quadrant of breast (body structure)	body structure
6108821	Toàn bộ vùng cạnh xương ức dưới (cấu trúc cơ thể)	727420008	Entire lower parasternal region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108822	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới (gồm cả hạch cạnh tĩnh mạch đơn) (cấu trúc cơ thể)	727489006	Entire lower paratracheal (including azygous) lymph node (body structure)	body structure
6108823	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới - nhóm dưới (cấu trúc cơ thể)	727491003	Entire lower paratracheal lymph node, inferior group (body structure)	body structure
6108824	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới - nhóm trên (cấu trúc cơ thể)	727490002	Entire lower paratracheal lymph node, superior group (body structure)	body structure
6108825	Toàn bộ bản dưới của lá xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729131004	Entire lower plate of the cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6108826	Toàn bộ động mạch cực dưới (cấu trúc cơ thể)	728644000	Entire lower pole artery (body structure)	body structure
6108827	Toàn bộ cực dưới túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729071007	Entire lower pole of seminal vesicle (body structure)	body structure
6108828	Toàn bộ cực dưới của lách (cấu trúc cơ thể)	728285004	Entire lower pole of spleen (body structure)	body structure
6108829	Toàn bộ đài thận dưới (cấu trúc cơ thể)	728642001	Entire lower renal calyx (body structure)	body structure
6108830	Toàn bộ dịch và khoang hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	727359003	Entire lower respiratory fluids and spaces (body structure)	body structure
6108831	Toàn bộ khoang hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	727003000	Entire lower respiratory spaces (body structure)	body structure
6108832	Toàn bộ hệ hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	732156001	Entire lower respiratory system (body structure)	body structure
6108833	Toàn bộ đường hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	281488008	Entire lower respiratory tract (body structure)	body structure
6108834	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải dưới (cấu trúc cơ thể)	730230008	Entire lower right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6108835	Toàn bộ nhánh dưới của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	80130005	Entire lower segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6108836	Toàn bộ thần kinh dưới vai dưới (cấu trúc cơ thể)	728874005	Entire lower subscapular nerve (body structure)	body structure
6108837	Toàn bộ một phần ba dưới của thực quản (cấu trúc cơ thể)	362129001	Entire lower third of esophagus (body structure)	body structure
6108838	Toàn bộ 1/3 dưới trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1297210005	Entire lower third of rectum (body structure)	body structure
6108839	Toàn bộ một phần ba dưới khí quản (cấu trúc cơ thể)	197175007	Entire lower third of trachea (body structure)	body structure
6108840	Toàn bộ một phần ba dưới niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728301007	Entire lower third of ureter (body structure)	body structure
6108841	Toàn bộ một phần ba dưới của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362252008	Entire lower third of vagina (body structure)	body structure
6108842	Toàn bộ thực quản ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	890521003	Entire lower thoracic esophagus (body structure)	body structure
6108843	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	1297252000	Entire lower thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6108844	Toàn bộ phần dưới của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367874002	Entire lower thoracic spinal cord (body structure)	body structure
6108845	Toàn bộ thân dưới của đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728853009	Entire lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6108846	Toàn bộ đường tiết niệu dưới (cấu trúc cơ thể)	181420004	Entire lower urinary tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108847	Toàn bộ vùng dưới của phổi (cấu trúc cơ thể)	729558001	Entire lower zone of lung (body structure)	body structure
6108848	Toàn bộ vùng cột sống thắt lưng và cùng (cấu trúc cơ thể)	1222684000	Entire lumbar and sacral vertebral column region (body structure)	body structure
6108849	Toàn bộ động mạch thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	244285007	Entire lumbar artery (body structure)	body structure
6108850	Toàn bộ vùng lưng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1017226003	Entire lumbar back region (body structure)	body structure
6108851	Toàn bộ màng tủy sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280395006	Entire lumbar cord meninges (body structure)	body structure
6108852	Toàn bộ đĩa đệm thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	244576006	Entire lumbar disc (body structure)	body structure
6108853	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729379000	Entire lumbar extradural space (body structure)	body structure
6108854	Toàn bộ hạch thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	309152005	Entire lumbar ganglion (body structure)	body structure
6108855	Toàn bộ dây chằng gian môm gai thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727773009	Entire lumbar interspinous ligament (body structure)	body structure
6108856	Toàn bộ dây chằng gian môm ngang thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727772004	Entire lumbar intertransverse ligament (body structure)	body structure
6108857	Toàn bộ khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	181857004	Entire lumbar intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6108858	Toàn bộ dây chằng vàng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727771006	Entire lumbar ligamentum flavum (body structure)	body structure
6108859	Toàn bộ hạch bạch huyết thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	281412000	Entire lumbar lymph node (body structure)	body structure
6108860	Toàn bộ thân bạch huyết thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728897008	Entire lumbar lymphatic trunk (body structure)	body structure
6108861	Toàn bộ khối cơ vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	68243005	Entire lumbar myotome (body structure)	body structure
6108862	Toàn bộ nhánh bên của dây thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	89727003	Entire lumbar nerve lateral branch (body structure)	body structure
6108863	Toàn bộ nhánh giữa của thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	308970000	Entire lumbar nerve medial branch (body structure)	body structure
6108864	Toàn bộ nhánh chính của dây thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	730355000	Entire lumbar nerve primary division (body structure)	body structure
6108865	Toàn bộ ngành trước thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	362478002	Entire lumbar nerve ventral primary division (body structure)	body structure
6108866	Toàn bộ phần thắt lưng của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	362689000	Entire lumbar part of diaphragm (body structure)	body structure
6108867	Toàn bộ đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	302506006	Entire lumbar plexus (body structure)	body structure
6108868	Toàn bộ phần thắt lưng của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362490000	Entire lumbar portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6108869	Toàn bộ vùng thắt lưng của thành bụng (cấu trúc cơ thể)	731488001	Entire lumbar region of abdominal wall (body structure)	body structure
6108870	Toàn bộ vùng thắt lưng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	727769006	Entire lumbar region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108871	Toàn bộ vùng thắt lưng của dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	730261004	Entire lumbar region of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6108872	Toàn bộ vùng thắt lưng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	727770007	Entire lumbar region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6108873	Toàn bộ cơ xoay vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	244874001	Entire lumbar rotator muscle (body structure)	body structure
6108874	Toàn bộ ống sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	306979009	Entire lumbar spinal canal (body structure)	body structure
6108875	Toàn bộ đường dẫn dịch não tủy tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729699004	Entire lumbar spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6108876	Toàn bộ tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	180962006	Entire lumbar spinal cord (body structure)	body structure
6108877	Toàn bộ ống trung tâm tủy sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729384006	Entire lumbar spinal cord central canal (body structure)	body structure
6108878	Toàn bộ hạch gai sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1286989003	Entire lumbar spinal ganglion (body structure)	body structure
6108879	Toàn bộ dây thần kinh sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	361600002	Entire lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6108880	Toàn bộ rễ thần kinh sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	180968005	Entire lumbar spinal nerve root (body structure)	body structure
6108881	Toàn bộ vùng khớp cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	786990007	Entire lumbar spine joint region (body structure)	body structure
6108882	Toàn bộ dây thần kinh tạng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280507008	Entire lumbar splanchnic nerve (body structure)	body structure
6108883	Toàn bộ khoang dưới nhện thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728505002	Entire lumbar subarachnoid space (body structure)	body structure
6108884	Toàn bộ khoang dưới màng cứng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728506001	Entire lumbar subdural space (body structure)	body structure
6108885	Toàn bộ thân giao cảm thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729420003	Entire lumbar sympathetic trunk (body structure)	body structure
6108886	Toàn bộ tam giác thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729432004	Entire lumbar triangle (body structure)	body structure
6108887	Toàn bộ tĩnh mạch thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	286399007	Entire lumbar vein (body structure)	body structure
6108888	Toàn bộ cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	361686005	Entire lumbar vertebral column (body structure)	body structure
6108889	Toàn bộ vùng cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1141990008	Entire lumbar vertebral column region (body structure)	body structure
6108890	Toàn bộ lỗ đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729502009	Entire lumbar vertebral foramen (body structure)	body structure
6108891	Toàn bộ dây chằng thắt lưng-sườn (cấu trúc cơ thể)	336407002	Entire lumbocostal ligament (body structure)	body structure
6108892	Toàn bộ dây chằng liên gai thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	728487005	Entire lumbosacral interspinous ligament (body structure)	body structure
6108893	Toàn bộ dây chằng gian mồm ngang thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	728467009	Entire lumbosacral intertransverse ligament (body structure)	body structure
6108894	Toàn bộ khớp nối thắt lưng-cùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145016007	Entire lumbosacral junction of vertebral column (body structure)	body structure
6108895	Toàn bộ dây chằng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	730293007	Entire lumbosacral ligament (body structure)	body structure
6108896	Toàn bộ dây chằng vàng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	728462003	Entire lumbosacral ligamentum flavum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108897	Toàn bộ đám rối thần kinh thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	181049003	Entire lumbosacral plexus (body structure)	body structure
6108898	Toàn bộ vùng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	362674009	Entire lumbosacral region (body structure)	body structure
6108899	Toàn bộ tủy sống thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	362444008	Entire lumbosacral spinal cord (body structure)	body structure
6108900	Toàn bộ ống trung tâm tủy sống thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	362450003	Entire lumbosacral spinal cord central canal (body structure)	body structure
6108901	Toàn bộ chất xám tủy sống thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	362445009	Entire lumbosacral spinal cord gray matter (body structure)	body structure
6108902	Toàn bộ sừng bên tủy lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	314709009	Entire lumbosacral spinal cord lateral horn (body structure)	body structure
6108903	Toàn bộ rễ thần kinh tủy sống thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	362451004	Entire lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6108904	Toàn bộ sừng sau tủy sống thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	362446005	Entire lumbosacral spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6108905	Toàn bộ sừng trước tủy lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	314611009	Entire lumbosacral spinal cord ventral horn (body structure)	body structure
6108906	Toàn bộ chất trắng vùng tủy lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	315371003	Entire lumbosacral spinal cord white matter (body structure)	body structure
6108907	Toàn bộ hạch giao cảm vùng thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	727595005	Entire lumbosacral sympathetic ganglion (body structure)	body structure
6108908	Toàn bộ thân thần kinh thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	181067005	Entire lumbosacral trunk (body structure)	body structure
6108909	Toàn bộ cơ giun bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181715003	Entire lumbrical muscle of foot (body structure)	body structure
6108910	Toàn bộ cơ giun bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181654008	Entire lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6108911	Toàn bộ gân cơ giun chân (cấu trúc cơ thể)	728230003	Entire lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6108912	Toàn bộ gân cơ giun tay (cấu trúc cơ thể)	728177000	Entire lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6108913	Toàn bộ lòng mạch của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	1263400005	Entire lumen of aorta (body structure)	body structure
6108914	Toàn bộ lòng ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	784193007	Entire lumen of appendix (body structure)	body structure
6108915	Toàn bộ lòng động mạch (cấu trúc cơ thể)	727174005	Entire lumen of artery (body structure)	body structure
6108916	Toàn bộ lòng đường mật (cấu trúc cơ thể)	767199005	Entire lumen of biliary tract (body structure)	body structure
6108917	Toàn bộ lòng mạch máu (cấu trúc cơ thể)	727322004	Entire lumen of blood vessel (body structure)	body structure
6108918	Toàn bộ lòng hệ thống cơ thể (cấu trúc cơ thể)	342806003	Entire lumen of body system (body structure)	body structure
6108919	Toàn bộ lòng ống sụn của vòi tai (cấu trúc cơ thể)	1303304006	Entire lumen of cartilaginous portion of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6108920	Toàn bộ lòng manh tràng (cấu trúc cơ thể)	784194001	Entire lumen of cecum (body structure)	body structure
6108921	Toàn bộ lòng động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	1350211002	Entire lumen of coronary artery (body structure)	body structure
6108922	Toàn bộ lòng đoạn xa vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1281823004	Entire lumen of distal fallopian tube (body structure)	body structure
6108923	Toàn bộ lòng ống túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729076002	Entire lumen of duct of seminal vesicle (body structure)	body structure
6108924	Toàn bộ lòng ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	729068004	Entire lumen of ejaculatory duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108925	Toàn bộ lòng niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728985008	Entire lumen of female urethra (body structure)	body structure
6108926	Toàn bộ lòng túi mật (cấu trúc cơ thể)	784197008	Entire lumen of gallbladder (body structure)	body structure
6108927	Toàn bộ lòng ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	731431003	Entire lumen of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6108928	Toàn bộ lòng động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	1350210001	Entire lumen of hepatic artery (body structure)	body structure
6108929	Toàn bộ lòng mạch của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	1260485002	Entire lumen of inferior vena cava (body structure)	body structure
6108930	Toàn bộ lòng ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	784199006	Entire lumen of intestine (body structure)	body structure
6108931	Toàn bộ lòng bộ máy lệ (cấu trúc cơ thể)	1284807000	Entire lumen of lacrimal apparatus (body structure)	body structure
6108932	Toàn bộ lòng ống lệ quản (cấu trúc cơ thể)	1284818000	Entire lumen of lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6108933	Toàn bộ lòng hệ thống dẫn lưu lệ (cấu trúc cơ thể)	1284809002	Entire lumen of lacrimal drainage system (body structure)	body structure
6108934	Toàn bộ lòng ống tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	1284831005	Entire lumen of lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6108935	Toàn bộ lòng ống dẫn sữa (cấu trúc cơ thể)	731448006	Entire lumen of lactiferous duct (body structure)	body structure
6108936	Toàn bộ lòng đại tràng (cấu trúc cơ thể)	783797009	Entire lumen of large intestine (body structure)	body structure
6108937	Toàn bộ lòng niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728984007	Entire lumen of male urethra (body structure)	body structure
6108938	Toàn bộ lòng niệu đạo màng (cấu trúc cơ thể)	728987000	Entire lumen of membranous urethra (body structure)	body structure
6108939	Toàn bộ lòng ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	1284811006	Entire lumen of nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6108940	Toàn bộ lòng ống xương của đoạn vòi tai xương (cấu trúc cơ thể)	1303305007	Entire lumen of osseous portion of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6108941	Toàn bộ lòng niệu đạo dương vật (cấu trúc cơ thể)	728988005	Entire lumen of penile urethra (body structure)	body structure
6108942	Toàn bộ lòng ống vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	1332261006	Entire lumen of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6108943	Toàn bộ lòng niệu đạo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	728986009	Entire lumen of prostatic urethra (body structure)	body structure
6108944	Toàn bộ lòng đoạn gần vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1281824005	Entire lumen of proximal fallopian tube (body structure)	body structure
6108945	Toàn bộ lòng môn vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	788119001	Entire lumen of pylorus of stomach (body structure)	body structure
6108946	Toàn bộ lòng đường hô hấp (cấu trúc cơ thể)	784192002	Entire lumen of respiratory tract (body structure)	body structure
6108947	Toàn bộ lòng đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	784196004	Entire lumen of sigmoid colon (body structure)	body structure
6108948	Toàn bộ lòng mạch của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	1260486001	Entire lumen of superior vena cava (body structure)	body structure
6108949	Toàn bộ lòng thực quản ngực (cấu trúc cơ thể)	784198003	Entire lumen of thoracic esophagus (body structure)	body structure
6108950	Toàn bộ lòng khí - phế quản (cấu trúc cơ thể)	767200008	Entire lumen of tracheobronchial tree (body structure)	body structure
6108951	Toàn bộ lòng ống tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	788118009	Entire lumen of upper gastrointestinal tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108952	Toàn bộ lòng tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	727324003	Entire lumen of vein (body structure)	body structure
6108953	Toàn bộ diện nguyệt của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	289957004	Entire lunar surface of acetabulum (body structure)	body structure
6108954	Toàn bộ xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	181959000	Entire lunate bone (body structure)	body structure
6108955	Toàn bộ khớp nguyệt - tam giác (cấu trúc cơ thể)	773708003	Entire lunate-triquetrum joint (body structure)	body structure
6108956	Toàn bộ phổi (cấu trúc cơ thể)	181216001	Entire lung (body structure)	body structure
6108957	Toàn bộ phổi và trung thất (cấu trúc cơ thể)	731166007	Entire lung and mediastinum (body structure)	body structure
6108958	Toàn bộ nụ phổi (cấu trúc cơ thể)	730398001	Entire lung bud (body structure)	body structure
6108959	Toàn bộ trường phổi (cấu trúc cơ thể)	726980009	Entire lung field (body structure)	body structure
6108960	Toàn bộ nhu mô phổi (cấu trúc cơ thể)	201712001	Entire lung parenchyma (body structure)	body structure
6108961	Toàn bộ rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	730053003	Entire lung root (body structure)	body structure
6108962	Toàn bộ bề mặt phổi (cấu trúc cơ thể)	730051001	Entire lung surface (body structure)	body structure
6108963	Toàn bộ đặc điểm bề mặt phổi (cấu trúc cơ thể)	730050000	Entire lung surface feature (body structure)	body structure
6108964	Toàn bộ dây chằng nguyệt-tam giác (cấu trúc cơ thể)	727785001	Entire lunotriquetral ligament (body structure)	body structure
6108965	Toàn bộ bán nguyệt móng (cấu trúc cơ thể)	300538005	Entire lunula (body structure)	body structure
6108966	Toàn bộ hình liềm móng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1255489009	Entire lunula of finger (body structure)	body structure
6108967	Toàn bộ hình liềm móng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1255491001	Entire lunula of thumb (body structure)	body structure
6108968	Toàn bộ viền lưỡi van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	191366008	Entire lunule of aortic valve (body structure)	body structure
6108969	Toàn bộ viền lưỡi van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	189647004	Entire lunule of pulmonic valve (body structure)	body structure
6108970	Toàn bộ nhân Luys (cấu trúc cơ thể)	361575000	Entire luys' nucleus (body structure)	body structure
6108971	Toàn bộ hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	181756000	Entire lymph node (body structure)	body structure
6108972	Toàn bộ hạch bạch huyết của cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	727492005	Entire lymph node of aortic arch (body structure)	body structure
6108973	Toàn bộ hạch bạch huyết cửa chủ - phổi (cấu trúc cơ thể)	727493000	Entire lymph node of aortopulmonary window (body structure)	body structure
6108974	Toàn bộ hạch bạch huyết lỗ mạc nối (cấu trúc cơ thể)	281089008	Entire lymph node of epiploic foramen (body structure)	body structure
6108975	Toàn bộ hạch bạch huyết bờ cong lớn của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	279960003	Entire lymph node of greater curvature of stomach (body structure)	body structure
6108976	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	155136006	Entire lymph node of head (body structure)	body structure
6108977	Toàn bộ hạch bạch huyết của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731168008	Entire lymph node of head and neck (body structure)	body structure
6108978	Toàn bộ hạch bạch huyết bờ cong nhỏ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	45649007	Entire lymph node of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6108979	Toàn bộ hạch bạch huyết của chi (cấu trúc cơ thể)	731812002	Entire lymph node of limb (body structure)	body structure
6108980	Toàn bộ hạch bạch huyết chi dưới (cấu trúc cơ thể)	361109000	Entire lymph node of lower limb (body structure)	body structure
6108981	Toàn bộ hạch bạch huyết của mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	731141008	Entire lymph node of mesentery (body structure)	body structure
6108982	Toàn bộ hạch bạch huyết của dây chằng phổi (cấu trúc cơ thể)	727495007	Entire lymph node of pulmonary ligament (body structure)	body structure
6108983	Toàn bộ hạch bạch huyết của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	730127008	Entire lymph node of stomach (body structure)	body structure
6108984	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	196374005	Entire lymph node of thorax (body structure)	body structure
6108985	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng thân mình (cấu trúc cơ thể)	360977005	Entire lymph node of trunk (body structure)	body structure
6108986	Toàn bộ hạch lympho chi trên (cấu trúc cơ thể)	276155004	Entire lymph node of upper limb (body structure)	body structure
6108987	Toàn bộ vòng hạch bạch huyết của tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	47216009	Entire lymph node ring of cardia of stomach (body structure)	body structure
6108988	Toàn bộ hạch bạch huyết toàn thân (cấu trúc cơ thể)	327828000	Entire lymph nodes of body as a whole (body structure)	body structure
6108989	Toàn bộ hạch bạch huyết tại nhiều vị trí (cấu trúc cơ thể)	728493002	Entire lymph nodes of multiple sites (body structure)	body structure
6108990	Toàn bộ mạch bạch huyết của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	729064002	Entire lymph vessel of spermatic cord (body structure)	body structure
6108991	Toàn bộ dây bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	327730009	Entire lymphatic cord (body structure)	body structure
6108992	Toàn bộ ống bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	727658001	Entire lymphatic duct (body structure)	body structure
6108993	Toàn bộ nang bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	362593001	Entire lymphatic follicle (body structure)	body structure
6108994	Toàn bộ nang lympho của lách (cấu trúc cơ thể)	726983006	Entire lymphatic follicle of spleen (body structure)	body structure
6108995	Toàn bộ hệ bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	362597000	Entire lymphatic system (body structure)	body structure
6108996	Toàn bộ hệ bạch huyết của bụng (cấu trúc cơ thể)	731714006	Entire lymphatic system of abdomen (body structure)	body structure
6108997	Toàn bộ hệ bạch huyết của vùng nách (cấu trúc cơ thể)	731156004	Entire lymphatic system of axilla (body structure)	body structure
6108998	Toàn bộ hệ bạch huyết của đầu (cấu trúc cơ thể)	731042003	Entire lymphatic system of head (body structure)	body structure
6108999	Toàn bộ hệ bạch huyết của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731153007	Entire lymphatic system of head and neck (body structure)	body structure
6109000	Toàn bộ hệ bạch huyết của vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	731159006	Entire lymphatic system of inguinal region (body structure)	body structure
6109001	Toàn bộ hệ bạch huyết của chi (cấu trúc cơ thể)	731155000	Entire lymphatic system of limb (body structure)	body structure
6109002	Toàn bộ hệ bạch huyết của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731158003	Entire lymphatic system of lower limb (body structure)	body structure
6109003	Toàn bộ hệ bạch huyết của cổ (cấu trúc cơ thể)	731085007	Entire lymphatic system of neck (body structure)	body structure
6109004	Toàn bộ hệ bạch huyết của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	731749004	Entire lymphatic system of pelvis (body structure)	body structure
6109005	Toàn bộ hệ bạch huyết của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	731748007	Entire lymphatic system of thorax (body structure)	body structure
6109006	Toàn bộ hệ bạch huyết của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731154001	Entire lymphatic system of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109007	Toàn bộ hệ bạch huyết của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731157008	Entire lymphatic system of upper limb (body structure)	body structure
6109008	Toàn bộ mô bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	727659009	Entire lymphatic tissue (body structure)	body structure
6109009	Toàn bộ ống bạch huyết lớn (cấu trúc cơ thể)	731129001	Entire lymphatic trunk (body structure)	body structure
6109010	Toàn bộ thân bạch huyết vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	730342001	Entire lymphatic trunk of neck (body structure)	body structure
6109011	Toàn bộ thân bạch huyết vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	730341008	Entire lymphatic trunk of thorax (body structure)	body structure
6109012	Toàn bộ mạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	279089004	Entire lymphatic vessel (body structure)	body structure
6109013	Toàn bộ mạch bạch huyết và mạch máu (cấu trúc cơ thể)	1340121007	Entire lymphatic vessel and blood vessel (body structure)	body structure
6109014	Toàn bộ mạch bạch huyết và mạch máu nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1153533000	Entire lymphatic vessel and small blood vessel (body structure)	body structure
6109015	Toàn bộ mạch bạch huyết và mạch máu nhỏ trong da vú (cấu trúc cơ thể)	1149181000	Entire lymphatic vessel and small blood vessel in skin of breast (body structure)	body structure
6109016	Toàn bộ mạch bạch huyết vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	362601000	Entire lymphatic vessel of abdomen (body structure)	body structure
6109017	Toàn bộ mạch bạch huyết tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	248700006	Entire lymphatic vessel of adrenal gland (body structure)	body structure
6109018	Toàn bộ mạch bạch huyết vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1237010001	Entire lymphatic vessel of ankle region (body structure)	body structure
6109019	Toàn bộ mạch bạch huyết của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	1197051001	Entire lymphatic vessel of appendix (body structure)	body structure
6109020	Toàn bộ mạch bạch huyết vùng nách (cấu trúc cơ thể)	731372000	Entire lymphatic vessel of axilla (body structure)	body structure
6109021	Toàn bộ mạch bạch huyết của kết mạc (cấu trúc cơ thể)	1197038006	Entire lymphatic vessel of conjunctiva (body structure)	body structure
6109022	Toàn bộ mạch bạch huyết của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	204170006	Entire lymphatic vessel of diaphragm (body structure)	body structure
6109023	Toàn bộ mạch bạch huyết ngón (cấu trúc cơ thể)	1236854003	Entire lymphatic vessel of digit (body structure)	body structure
6109024	Toàn bộ mạch bạch huyết của tai (cấu trúc cơ thể)	368978001	Entire lymphatic vessel of ear (body structure)	body structure
6109025	Toàn bộ mạch bạch huyết của thực quản (cấu trúc cơ thể)	330124008	Entire lymphatic vessel of esophagus (body structure)	body structure
6109026	Toàn bộ mạch bạch huyết của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	846582000	Entire lymphatic vessel of eyelid (body structure)	body structure
6109027	Toàn bộ mạch bạch huyết của vùng chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	731182008	Entire lymphatic vessel of female pelvis (body structure)	body structure
6109028	Toàn bộ mạch bạch huyết ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1237005000	Entire lymphatic vessel of finger (body structure)	body structure
6109029	Toàn bộ mạch bạch huyết của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	879988002	Entire lymphatic vessel of foot (body structure)	body structure
6109030	Toàn bộ mạch bạch huyết của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	879990001	Entire lymphatic vessel of forearm (body structure)	body structure
6109031	Toàn bộ mạch bạch huyết của túi mật (cấu trúc cơ thể)	1197055005	Entire lymphatic vessel of gallbladder (body structure)	body structure
6109032	Toàn bộ mạch bạch huyết bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1237006004	Entire lymphatic vessel of hand (body structure)	body structure
6109033	Toàn bộ mạch bạch huyết vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	362598005	Entire lymphatic vessel of head (body structure)	body structure
6109034	Toàn bộ mạch bạch huyết của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731171000	Entire lymphatic vessel of head and neck (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109035	Toàn bộ mạch bạch huyết của tim và bao tim (cấu trúc cơ thể)	188525001	Entire lymphatic vessel of heart and pericardial sac (body structure)	body structure
6109036	Toàn bộ mạch bạch huyết của ruột (cấu trúc cơ thể)	731230004	Entire lymphatic vessel of intestine (body structure)	body structure
6109037	Toàn bộ mạch bạch huyết của thận (cấu trúc cơ thể)	273404005	Entire lymphatic vessel of kidney (body structure)	body structure
6109038	Toàn bộ mạch bạch huyết vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1332193008	Entire lymphatic vessel of knee region (body structure)	body structure
6109039	Toàn bộ mạch bạch huyết của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1197050000	Entire lymphatic vessel of large intestine (body structure)	body structure
6109040	Toàn bộ mạch bạch huyết thanh quản (cấu trúc cơ thể)	172373008	Entire lymphatic vessel of larynx (body structure)	body structure
6109041	Toàn bộ mạch bạch huyết của gan (cấu trúc cơ thể)	1197040001	Entire lymphatic vessel of liver (body structure)	body structure
6109042	Toàn bộ mạch bạch huyết của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	846587006	Entire lymphatic vessel of lower eyelid (body structure)	body structure
6109043	Toàn bộ mạch bạch huyết của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731170004	Entire lymphatic vessel of lower limb (body structure)	body structure
6109044	Toàn bộ mạch bạch huyết của phổi (cấu trúc cơ thể)	321862009	Entire lymphatic vessel of lung (body structure)	body structure
6109045	Toàn bộ mạch bạch huyết của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	731180000	Entire lymphatic vessel of lymph node (body structure)	body structure
6109046	Toàn bộ mạch bạch huyết của vùng chậu nam (cấu trúc cơ thể)	731183003	Entire lymphatic vessel of male pelvis (body structure)	body structure
6109047	Toàn bộ mạch bạch huyết của tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	203906008	Entire lymphatic vessel of mammary gland (body structure)	body structure
6109048	Toàn bộ mạch bạch huyết của trung thất (cấu trúc cơ thể)	731262001	Entire lymphatic vessel of mediastinum (body structure)	body structure
6109049	Toàn bộ mạch bạch huyết của khoang mũi (cấu trúc cơ thể)	368897002	Entire lymphatic vessel of nasal cavity (body structure)	body structure
6109050	Toàn bộ mạch bạch huyết vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	362599002	Entire lymphatic vessel of neck (body structure)	body structure
6109051	Toàn bộ mạch bạch huyết của mũi, mặt và môi (cấu trúc cơ thể)	369010005	Entire lymphatic vessel of nose, face and lip (body structure)	body structure
6109052	Toàn bộ mạch bạch huyết của cấu trúc miệng (cấu trúc cơ thể)	368760003	Entire lymphatic vessel of oral structure (body structure)	body structure
6109053	Toàn bộ mạch bạch huyết của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	1197036005	Entire lymphatic vessel of orbit (body structure)	body structure
6109054	Toàn bộ mạch bạch huyết của buồng trứng và vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	277867009	Entire lymphatic vessel of ovary and fallopian tube (body structure)	body structure
6109055	Toàn bộ cấu trúc bạch huyết vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	314898001	Entire lymphatic vessel of pelvis (body structure)	body structure
6109056	Toàn bộ mạch bạch huyết của dương vật (cấu trúc cơ thể)	278232001	Entire lymphatic vessel of penis (body structure)	body structure
6109057	Toàn bộ mạch bạch huyết của vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731172007	Entire lymphatic vessel of perianal region (body structure)	body structure
6109058	Toàn bộ mạch bạch huyết của hầu (cấu trúc cơ thể)	179661002	Entire lymphatic vessel of pharynx (body structure)	body structure
6109059	Toàn bộ mạch bạch huyết của tuyến tiền liệt và niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	278137004	Entire lymphatic vessel of prostate and male urethra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109060	Toàn bộ mạch bạch huyết của trực tràng và hậu môn (cấu trúc cơ thể)	277684000	Entire lymphatic vessel of rectum and anus (body structure)	body structure
6109061	Toàn bộ mạch bạch huyết của da đầu (cấu trúc cơ thể)	368679007	Entire lymphatic vessel of scalp (body structure)	body structure
6109062	Toàn bộ mạch bạch huyết của da (cấu trúc cơ thể)	1255922009	Entire lymphatic vessel of skin (body structure)	body structure
6109063	Toàn bộ mạch bạch huyết ruột non (cấu trúc cơ thể)	266461009	Entire lymphatic vessel of small intestine (body structure)	body structure
6109064	Toàn bộ mạch bạch huyết của lách và tụy (cấu trúc cơ thể)	277603008	Entire lymphatic vessel of spleen and pancreas (body structure)	body structure
6109065	Toàn bộ mạch bạch huyết dạ dày (cấu trúc cơ thể)	267901006	Entire lymphatic vessel of stomach (body structure)	body structure
6109066	Toàn bộ mạch bạch huyết của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	312513000	Entire lymphatic vessel of testis (body structure)	body structure
6109067	Toàn bộ mạch bạch huyết đùi (cấu trúc cơ thể)	1237009006	Entire lymphatic vessel of thigh (body structure)	body structure
6109068	Toàn bộ mạch bạch huyết của ngực (cấu trúc cơ thể)	204251009	Entire lymphatic vessel of thorax (body structure)	body structure
6109069	Toàn bộ mạch bạch huyết của tuyến ức và trung thất (cấu trúc cơ thể)	196242000	Entire lymphatic vessel of thymus and mediastinum (body structure)	body structure
6109070	Toàn bộ mạch bạch huyết tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	168645008	Entire lymphatic vessel of thyroid gland (body structure)	body structure
6109071	Toàn bộ mạch bạch huyết của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731184009	Entire lymphatic vessel of trunk (body structure)	body structure
6109072	Toàn bộ mạch bạch huyết của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	846585003	Entire lymphatic vessel of upper eyelid (body structure)	body structure
6109073	Toàn bộ mạch bạch huyết của chi trên (cấu trúc cơ thể)	312509007	Entire lymphatic vessel of upper limb (body structure)	body structure
6109074	Toàn bộ mạch bạch huyết của niệu quản và bàng quang (cấu trúc cơ thể)	277774009	Entire lymphatic vessel of ureter and urinary bladder (body structure)	body structure
6109075	Toàn bộ mạch bạch huyết tử cung (cấu trúc cơ thể)	253245001	Entire lymphatic vessel of uterus (body structure)	body structure
6109076	Toàn bộ mạch bạch huyết của âm đạo và niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	277952009	Entire lymphatic vessel of vagina and female urethra (body structure)	body structure
6109077	Toàn bộ mạch bạch huyết của âm hộ và âm vật (cấu trúc cơ thể)	278045007	Entire lymphatic vessel of vulva and clitoris (body structure)	body structure
6109078	Toàn bộ mô lympho (cấu trúc cơ thể)	362591004	Entire lymphocytic tissue (body structure)	body structure
6109079	Toàn bộ nang lympho ruột non (cấu trúc cơ thể)	267012008	Entire lymphoid follicle of small intestine (body structure)	body structure
6109080	Toàn bộ nang bạch huyết ở dạ dày (cấu trúc cơ thể)	726037002	Entire lymphoid follicle of stomach (body structure)	body structure
6109081	Toàn bộ nốt lympho (cấu trúc cơ thể)	727160003	Entire lymphoid nodule (body structure)	body structure
6109082	Toàn bộ mô bạch huyết của ruột non (cấu trúc cơ thể)	731850008	Entire lymphoid of small intestine (body structure)	body structure
6109083	Toàn bộ cơ quan lympho (cấu trúc cơ thể)	361338006	Entire lymphoid organ (body structure)	body structure
6109084	Toàn bộ hệ lympho (cấu trúc cơ thể)	362589007	Entire lymphoid system (body structure)	body structure
6109085	Toàn bộ mô bạch huyết của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	787197000	Entire lymphoid tissue of colon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109086	Toàn bộ mô lympho của phổi (cấu trúc cơ thể)	329931009	Entire lymphoid tissue of lung (body structure)	body structure
6109087	Toàn bộ mô lympho của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	323031001	Entire lymphoid tissues of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6109088	Toàn bộ hệ võng nội bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	278874002	Entire lymphoreticular system (body structure)	body structure
6109089	Toàn bộ cửa nối bạch huyết - tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	731128009	Entire lymphovenous portal (body structure)	body structure
6109090	Toàn bộ mảng sàng nhỏ (cấu trúc cơ thể)	279740003	Entire macula cribrosa (body structure)	body structure
6109091	Toàn bộ đốm sàng dưới (cấu trúc cơ thể)	66220008	Entire macula cribrosa inferior (body structure)	body structure
6109092	Toàn bộ đốm sàng giữa (cấu trúc cơ thể)	67288008	Entire macula cribrosa media (body structure)	body structure
6109093	Toàn bộ điểm sàng trên (cấu trúc cơ thể)	16471006	Entire macula cribrosa superior (body structure)	body structure
6109094	Toàn bộ macula densa (cấu trúc cơ thể)	244657003	Entire macula densa (body structure)	body structure
6109095	Toàn bộ hoàng điểm (cấu trúc cơ thể)	362517001	Entire macula lutea (body structure)	body structure
6109096	Toàn bộ điểm macula của túi nang (cấu trúc cơ thể)	362572004	Entire macula of sacculle (body structure)	body structure
6109097	Toàn bộ điểm macula của bóng nang (cấu trúc cơ thể)	362568003	Entire macula of utricle (body structure)	body structure
6109098	Toàn bộ tiểu động mạch điểm vàng (cấu trúc cơ thể)	729544003	Entire macular arteriole (body structure)	body structure
6109099	Toàn bộ nhánh tĩnh mạch võng mạc vùng điểm vàng (cấu trúc cơ thể)	729534000	Entire macular tributary of retinal vein (body structure)	body structure
6109100	Toàn bộ nhân lớn vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	362384003	Entire magnocellular hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6109101	Toàn bộ sợi Mahaim (cấu trúc cơ thể)	726824004	Entire Mahaim fiber (body structure)	body structure
6109102	Toàn bộ ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1340083005	Entire main bile duct (body structure)	body structure
6109103	Toàn bộ phế quản chính (cấu trúc cơ thể)	245508000	Entire main bronchus (body structure)	body structure
6109104	Toàn bộ ống dẫn sữa chính (cấu trúc cơ thể)	472912003	Entire main lactiferous duct (body structure)	body structure
6109105	Toàn bộ ống sữa chính của vú trái (cấu trúc cơ thể)	736750003	Entire main lactiferous duct of left breast (body structure)	body structure
6109106	Toàn bộ ống sữa chính của vú phải (cấu trúc cơ thể)	736749003	Entire main lactiferous duct of right breast (body structure)	body structure
6109107	Toàn bộ ống tụy chính (cấu trúc cơ thể)	1230032007	Entire main pancreatic duct (body structure)	body structure
6109108	Toàn bộ ống tụy chính (cấu trúc cơ thể)	1230034008	Entire main pancreatic duct proper (body structure)	body structure
6109109	Toàn bộ sợi dây chằng chính (cấu trúc cơ thể)	726803009	Entire main zonular fiber (body structure)	body structure
6109110	Toàn bộ đài thận lớn (cấu trúc cơ thể)	1106008	Entire major calyx (body structure)	body structure
6109111	Toàn bộ vùng chậu lớn (cấu trúc cơ thể)	362715007	Entire major pelvis (body structure)	body structure
6109112	Toàn bộ vòng lớn của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	368835007	Entire major ring of iris (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109113	Toàn bộ tuyến nước bọt lớn (cấu trúc cơ thể)	303049006	Entire major salivary gland (body structure)	body structure
6109114	Toàn bộ ống phụ dưới lưỡi lớn (cấu trúc cơ thể)	25237008	Entire major sublingual duct (body structure)	body structure
6109115	Toàn bộ cơ malaris (cấu trúc cơ thể)	244742004	Entire malaris muscle (body structure)	body structure
6109116	Toàn bộ cơ thể nam (cấu trúc cơ thể)	362609003	Entire male (body structure)	body structure
6109117	Toàn bộ cơ quan sinh dục ngoài nam (cấu trúc cơ thể)	362264000	Entire male external genitalia (body structure)	body structure
6109118	Toàn bộ lỗ ngoài niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728994002	Entire male external urethral orifice (body structure)	body structure
6109119	Toàn bộ cơ thắt niệu đạo ngoài ở nam (cấu trúc cơ thể)	717029001	Entire male external urethral sphincter (body structure)	body structure
6109120	Toàn bộ ống dẫn sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	731498007	Entire male genital duct (body structure)	body structure
6109121	Toàn bộ cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	300443000	Entire male genital organ (body structure)	body structure
6109122	Toàn bộ khoang sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	726843004	Entire male genital spaces (body structure)	body structure
6109123	Toàn bộ hệ sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	361340001	Entire male genital system (body structure)	body structure
6109124	Toàn bộ tĩnh mạch sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	729970006	Entire male genital vein (body structure)	body structure
6109125	Toàn bộ hệ tiết niệu sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	362266003	Entire male genitourinary system (body structure)	body structure
6109126	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	361108008	Entire male genitourinary tract (body structure)	body structure
6109127	Toàn bộ cơ quan sinh dục trong nam (cấu trúc cơ thể)	362265004	Entire male internal genitalia (body structure)	body structure
6109128	Toàn bộ mô quanh niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	729001008	Entire male paraurethral tissue (body structure)	body structure
6109129	Toàn bộ cơ quan sinh dục nam vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	1234849009	Entire male pelvic genitalia (body structure)	body structure
6109130	Toàn bộ tầng sinh môn nam (cấu trúc cơ thể)	265795002	Entire male perineum (body structure)	body structure
6109131	Toàn bộ niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	264085007	Entire male urethra (body structure)	body structure
6109132	Toàn bộ mào niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728989002	Entire male urethral crest (body structure)	body structure
6109133	Toàn bộ hố niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728980003	Entire male urethral lacuna (body structure)	body structure
6109134	Toàn bộ thành niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728992003	Entire male urethral wall (body structure)	body structure
6109135	Toàn bộ cổ bàng quang nam (cấu trúc cơ thể)	731134002	Entire male urinary bladder neck (body structure)	body structure
6109136	Toàn bộ cấu trúc đường tiểu nam (cấu trúc cơ thể)	732011005	Entire male urinary outflow structure (body structure)	body structure
6109137	Toàn bộ lồi búa của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368651001	Entire malleolar prominence of tympanic membrane (body structure)	body structure
6109138	Toàn bộ động mạch mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727940005	Entire malleolar artery (body structure)	body structure
6109139	Toàn bộ diện khớp mắt cá của xương mác (cấu trúc cơ thể)	214506000	Entire malleolar articular facet of fibula (body structure)	body structure
6109140	Toàn bộ diện khớp mắt cá của xương chày (cấu trúc cơ thể)	214097006	Entire malleolar articular surface of tibia (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109141	Toàn bộ mắt cá chân xương mác (cấu trúc cơ thể)	731849008	Entire malleolar of fibula (body structure)	body structure
6109142	Toàn bộ mắt cá chân xương chày (cấu trúc cơ thể)	731840007	Entire malleolar of tibia (body structure)	body structure
6109143	Toàn bộ vùng mắt cá (cấu trúc cơ thể)	362801002	Entire malleolar region (body structure)	body structure
6109144	Toàn bộ xương búa (cấu trúc cơ thể)	264090005	Entire malleus (body structure)	body structure
6109145	Toàn bộ rìa răng (cấu trúc cơ thể)	730867006	Entire mamelon (body structure)	body structure
6109146	Toàn bộ nhánh tuyến vú của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367777000	Entire mammary branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6109147	Toàn bộ xoang tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	727217002	Entire mammary gland sinus (body structure)	body structure
6109148	Toàn bộ tiểu thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	361721009	Entire mammary lobule (body structure)	body structure
6109149	Toàn bộ vùng tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	204340007	Entire mammary region (body structure)	body structure
6109150	Toàn bộ thể vú não (cấu trúc cơ thể)	279306001	Entire mamillary body (body structure)	body structure
6109151	Toàn bộ cuống nhân vú (cấu trúc cơ thể)	369146004	Entire mamillary peduncle (body structure)	body structure
6109152	Toàn bộ nhân cuống nhân vú (cấu trúc cơ thể)	369145000	Entire mamillary peduncular nucleus (body structure)	body structure
6109153	Toàn bộ bó nhân vú-đồi trung não của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369140005	Entire mammillotegmental tract of hypothalamus (body structure)	body structure
6109154	Toàn bộ bó nhân vú-đồi thị của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369139008	Entire mammillothalamic tract of hypothalamus (body structure)	body structure
6109155	Toàn bộ xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	181812008	Entire mandible (body structure)	body structure
6109156	Toàn bộ xương ổ răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1254850000	Entire mandibular alveolus (body structure)	body structure
6109157	Toàn bộ rãnh má trong hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245848004	Entire mandibular buccal sulcus (body structure)	body structure
6109158	Toàn bộ ống xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	368876003	Entire mandibular canal (body structure)	body structure
6109159	Toàn bộ lỗ xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	368877007	Entire mandibular foramen (body structure)	body structure
6109160	Toàn bộ hõm khớp hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	731526003	Entire mandibular fossa (body structure)	body structure
6109161	Toàn bộ chỗ bám lợi hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	727379006	Entire mandibular gingival attachment (body structure)	body structure
6109162	Toàn bộ răng cửa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	731435007	Entire mandibular incisor tooth (body structure)	body structure
6109163	Toàn bộ rãnh môi hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280998002	Entire mandibular labial sulcus (body structure)	body structure
6109164	Toàn bộ hạch bạch huyết hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	10664000	Entire mandibular lymph node (body structure)	body structure
6109165	Toàn bộ dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280212008	Entire mandibular nerve (body structure)	body structure
6109166	Toàn bộ khuyết hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	730630000	Entire mandibular notch (body structure)	body structure
6109167	Toàn bộ răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	422032003	Entire mandibular tooth (body structure)	body structure
6109168	Toàn bộ ổ răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	414106005	Entire mandibular tooth socket (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109169	Toàn bộ tiền đình hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	727367006	Entire mandibular vestibule (body structure)	body structure
6109170	Toàn bộ khớp mỏm ức-xương ức (cấu trúc cơ thể)	263312002	Entire manubriosternal joint (body structure)	body structure
6109171	Toàn bộ khớp sụn cán ức (cấu trúc cơ thể)	730847002	Entire manubriosternal symphysis (body structure)	body structure
6109172	Toàn bộ khớp sụn cán ức (cấu trúc cơ thể)	730836009	Entire manubriosternal synchondrosis (body structure)	body structure
6109173	Toàn bộ khớp liền xương cán ức (cấu trúc cơ thể)	730850004	Entire manubriosternal synostosis (body structure)	body structure
6109174	Toàn bộ cán búa (cấu trúc cơ thể)	264091009	Entire manubrium of malleus (body structure)	body structure
6109175	Toàn bộ bờ mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	730143001	Entire margin of iris (body structure)	body structure
6109176	Toàn bộ bờ phổi (cấu trúc cơ thể)	730052008	Entire margin of lung (body structure)	body structure
6109177	Toàn bộ bờ của lách (cấu trúc cơ thể)	730332003	Entire margin of spleen (body structure)	body structure
6109178	Toàn bộ bờ tử cung (cấu trúc cơ thể)	253788005	Entire margin of uterus (body structure)	body structure
6109179	Toàn bộ nhánh bờ phải của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	244258000	Entire marginal branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6109180	Toàn bộ xoang màng cứng rìa (cấu trúc cơ thể)	1255937008	Entire marginal dural sinus (body structure)	body structure
6109181	Toàn bộ phần bờ của cơ vòng môi (cấu trúc cơ thể)	142511007	Entire marginal part of orbicularis oris muscle (body structure)	body structure
6109182	Toàn bộ gờ bên của răng (cấu trúc cơ thể)	728368003	Entire marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6109183	Toàn bộ vách rìa (cấu trúc cơ thể)	728645004	Entire marginal septum (body structure)	body structure
6109184	Toàn bộ rãnh viền (cấu trúc cơ thể)	728940007	Entire marginal sulcus (body structure)	body structure
6109185	Toàn bộ xoang tĩnh mạch rìa nơi bám nhau (cấu trúc cơ thể)	255651000	Entire marginal venous sinus of placental attachment (body structure)	body structure
6109186	Toàn bộ vùng bờ mi của kết mạc mi (cấu trúc cơ thể)	729481002	Entire marginal zone of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6109187	Toàn bộ khối gian nhân (cấu trúc cơ thể)	369183004	Entire massa intermedia (body structure)	body structure
6109188	Toàn bộ cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	181738000	Entire masseter (body structure)	body structure
6109189	Toàn bộ mạc cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	142410006	Entire masseter fascia (body structure)	body structure
6109190	Toàn bộ động mạch cắn (cấu trúc cơ thể)	147864007	Entire masseteric artery (body structure)	body structure
6109191	Toàn bộ dây thần kinh cơ nhai (cấu trúc cơ thể)	280254006	Entire masseteric nerve (body structure)	body structure
6109192	Toàn bộ khoang cơ nhai (cấu trúc cơ thể)	727445006	Entire masticator space (body structure)	body structure
6109193	Toàn bộ mỏm chũm (cấu trúc cơ thể)	265784008	Entire mastoid (body structure)	body structure
6109194	Toàn bộ góc chũm của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	137864009	Entire mastoid angle of parietal bone (body structure)	body structure
6109195	Toàn bộ hang chũm (cấu trúc cơ thể)	264239003	Entire mastoid antrum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109196	Toàn bộ nhánh chũm của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	145339000	Entire mastoid branch of occipital artery (body structure)	body structure
6109197	Toàn bộ tế bào chũm (cấu trúc cơ thể)	264093007	Entire mastoid cell (body structure)	body structure
6109198	Toàn bộ các tế bào và xoang chũm (cấu trúc cơ thể)	362562002	Entire mastoid cells and antra (body structure)	body structure
6109199	Toàn bộ tĩnh mạch chẩm qua mỏm chũm (cấu trúc cơ thể)	87871004	Entire mastoid emissary vein (body structure)	body structure
6109200	Toàn bộ thóp chũm của sọ (cấu trúc cơ thể)	137056002	Entire mastoid fontanel of skull (body structure)	body structure
6109201	Toàn bộ hạch bạch huyết chũm (cấu trúc cơ thể)	728901002	Entire mastoid lymph node (body structure)	body structure
6109202	Toàn bộ vùng xương chũm (cấu trúc cơ thể)	732177003	Entire mastoid region (body structure)	body structure
6109203	Toàn bộ nhung mao nhau trưởng thành (cấu trúc cơ thể)	256212006	Entire mature chorionic villi (body structure)	body structure
6109204	Toàn bộ xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	181813003	Entire maxilla (body structure)	body structure
6109205	Toàn bộ xương ổ răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1254849000	Entire maxillary alveolus (body structure)	body structure
6109206	Toàn bộ động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	181326006	Entire maxillary artery (body structure)	body structure
6109207	Toàn bộ chỗ bám lợi hàm trên (cấu trúc cơ thể)	727378003	Entire maxillary gingival attachment (body structure)	body structure
6109208	Toàn bộ răng cửa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	731434006	Entire maxillary incisor tooth (body structure)	body structure
6109209	Toàn bộ rãnh môi hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280997007	Entire maxillary labial sulcus (body structure)	body structure
6109210	Toàn bộ dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280211001	Entire maxillary nerve (body structure)	body structure
6109211	Toàn bộ mỏm hàm trên của phôi (cấu trúc cơ thể)	346355001	Entire maxillary process of embryo (body structure)	body structure
6109212	Toàn bộ xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	181204007	Entire maxillary sinus (body structure)	body structure
6109213	Toàn bộ tuyến nhầy xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	35351001	Entire maxillary sinus mucous gland (body structure)	body structure
6109214	Toàn bộ rãnh má trong hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245847009	Entire maxillary sulcus (body structure)	body structure
6109215	Toàn bộ răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	422279005	Entire maxillary tooth (body structure)	body structure
6109216	Toàn bộ ổ răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	414107001	Entire maxillary tooth socket (body structure)	body structure
6109217	Toàn bộ gò xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728070000	Entire maxillary torus (body structure)	body structure
6109218	Toàn bộ ụ xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	244682003	Entire maxillary tuberosity (body structure)	body structure
6109219	Toàn bộ tĩnh mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	29972009	Entire maxillary vein (body structure)	body structure
6109220	Toàn bộ tiền đình hàm trên (cấu trúc cơ thể)	727366002	Entire maxillary vestibule (body structure)	body structure
6109221	Toàn bộ đĩa lỗ tai (cấu trúc cơ thể)	730477000	Entire meatal plate (body structure)	body structure
6109222	Toàn bộ sụn Meckel (cấu trúc cơ thể)	308773009	Entire Meckel's cartilage (body structure)	body structure
6109223	Toàn bộ nhân ô liu phụ trong (cấu trúc cơ thể)	369069003	Entire medial accessory olivary nucleus (body structure)	body structure
6109224	Toàn bộ động mạch mắt cá trước trong (cấu trúc cơ thể)	241972002	Entire medial anterior malleolar artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109225	Toàn bộ vòm trong của bàn chân (mu bàn chân) (cấu trúc cơ thể)	306989008	Entire medial arch of foot (instep) (body structure)	body structure
6109226	Toàn bộ dây chằng cung trong của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280052001	Entire medial arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6109227	Toàn bộ diện khớp trong xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182087009	Entire medial articular facet of patella (body structure)	body structure
6109228	Toàn bộ mặt trong của mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727749001	Entire medial aspect of ankle (body structure)	body structure
6109229	Toàn bộ mặt trong của khớp đốt bàn - đốt ngón I (cấu trúc cơ thể)	730769003	Entire medial aspect of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6109230	Toàn bộ mặt trong của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	727745007	Entire medial aspect of knee (body structure)	body structure
6109231	Toàn bộ mặt trong của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279907002	Entire medial aspect of ovary (body structure)	body structure
6109232	Toàn bộ mặt trong của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279598008	Entire medial aspect of testis (body structure)	body structure
6109233	Toàn bộ khớp đội-trục giữa (cấu trúc cơ thể)	281840002	Entire medial atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6109234	Toàn bộ dải giữa của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	728481006	Entire medial band of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6109235	Toàn bộ nhánh đáy giữa của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186262005	Entire medial basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6109236	Toàn bộ nhánh đáy giữa của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182721002	Entire medial basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6109237	Toàn bộ phân thùy đáy giữa của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361994001	Entire medial basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6109238	Toàn bộ phân thùy đáy giữa của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	245520008	Entire medial basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6109239	Toàn bộ rãnh nhị đầu trong (cấu trúc cơ thể)	368206005	Entire medial bicipital sulcus (body structure)	body structure
6109240	Toàn bộ bờ trong của thận (cấu trúc cơ thể)	279378004	Entire medial border of kidney (body structure)	body structure
6109241	Toàn bộ bờ trong xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	727718006	Entire medial border of patella (body structure)	body structure
6109242	Toàn bộ bờ trong của xương vai (cấu trúc cơ thể)	368187009	Entire medial border of scapula (body structure)	body structure
6109243	Toàn bộ bờ trong của gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731040006	Entire medial border of sole (body structure)	body structure
6109244	Toàn bộ nhánh giữa ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	269263008	Entire medial branch of left hepatic duct (body structure)	body structure
6109245	Toàn bộ nhánh trong bên trái của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	423522006	Entire medial branch of left portal vein (body structure)	body structure
6109246	Toàn bộ nhánh trong của động mạch mạc sau (cấu trúc cơ thể)	78995008	Entire medial branch of posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6109247	Toàn bộ nhánh giữa của ngành sau dây thần kinh gai sống (cấu trúc cơ thể)	1286927003	Entire medial branch of posterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure
6109248	Toàn bộ góc mắt trong (cấu trúc cơ thể)	362526003	Entire medial canthus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109249	Toàn bộ bản sụn giữa của ống vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	726838006	Entire medial cartilaginous lamina of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6109250	Toàn bộ dây chằng kiểm tra trong của mắt (cấu trúc cơ thể)	280583005	Entire medial check ligament of eye (body structure)	body structure
6109251	Toàn bộ động mạch đùi xoay trong (cấu trúc cơ thể)	244326008	Entire medial circumflex femoral artery (body structure)	body structure
6109252	Toàn bộ tĩnh mạch vòng đùi trong (cấu trúc cơ thể)	35235007	Entire medial circumflex femoral vein (body structure)	body structure
6109253	Toàn bộ dây thần kinh hông trong (cấu trúc cơ thể)	302125001	Entire medial clunic nerves (body structure)	body structure
6109254	Toàn bộ dây chằng bên trong của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182441008	Entire medial collateral ligament of knee joint (body structure)	body structure
6109255	Toàn bộ hạch chậu chung trong (cấu trúc cơ thể)	245356007	Entire medial common iliac lymph node (body structure)	body structure
6109256	Toàn bộ khoang trong của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728029002	Entire medial compartment of knee (body structure)	body structure
6109257	Toàn bộ lồi cầu trong xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182056007	Entire medial condyle of femur (body structure)	body structure
6109258	Toàn bộ lồi cầu trong xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181932008	Entire medial condyle of humerus (body structure)	body structure
6109259	Toàn bộ lồi cầu trong xương chày (cấu trúc cơ thể)	182066004	Entire medial condyle of tibia (body structure)	body structure
6109260	Toàn bộ kết mạc trong (cấu trúc cơ thể)	728018001	Entire medial conjunctiva (body structure)	body structure
6109261	Toàn bộ dây chằng vành giữa của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	728472000	Entire medial coronary ligament of knee joint (body structure)	body structure
6109262	Toàn bộ nhánh bì căng chân trong (cấu trúc cơ thể)	215523000	Entire medial crural cutaneous branches (body structure)	body structure
6109263	Toàn bộ trụ trong của sụn cánh lớn (cấu trúc cơ thể)	368116005	Entire medial crus of greater alar cartilage (body structure)	body structure
6109264	Toàn bộ trụ trong của lỗ bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	368088002	Entire medial crus of superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6109265	Toàn bộ vùng khuỷu trong (cấu trúc cơ thể)	368134009	Entire medial cubital region (body structure)	body structure
6109266	Toàn bộ thần kinh bì trong cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278889006	Entire medial cutaneous nerve of arm (body structure)	body structure
6109267	Toàn bộ thần kinh bì trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	278890002	Entire medial cutaneous nerve of forearm (body structure)	body structure
6109268	Toàn bộ nhánh sâu trong của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729345001	Entire medial deep branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6109269	Toàn bộ dây thần kinh mu chân lưng trong (cấu trúc cơ thể)	23353006	Entire medial dorsal cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6109270	Toàn bộ lồi cầu trong của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	209172001	Entire medial epicondyle of femur (body structure)	body structure
6109271	Toàn bộ móm trên lồi cầu trong xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181929005	Entire medial epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6109272	Toàn bộ hạch chậu ngoài trong (cấu trúc cơ thể)	245360005	Entire medial external iliac lymph node (body structure)	body structure
6109273	Toàn bộ bó trong của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181003007	Entire medial fasciculus of brachial plexus (body structure)	body structure
6109274	Toàn bộ vách gian cơ đùi trong (cấu trúc cơ thể)	727062008	Entire medial femoral intermuscular septum (body structure)	body structure
6109275	Toàn bộ khớp đùi-chày trong (cấu trúc cơ thể)	728026009	Entire medial femorotibial joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109276	Toàn bộ gân gấp giữa trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	80682008	Entire medial flexor tendon within knee region (body structure)	body structure
6109277	Toàn bộ hồi trán trong (cấu trúc cơ thể)	731131005	Entire medial frontal gyrus (body structure)	body structure
6109278	Toàn bộ thể gối trong (cấu trúc cơ thể)	362378001	Entire medial geniculate body (body structure)	body structure
6109279	Toàn bộ nhân cầu nhật trong (cấu trúc cơ thể)	361562000	Entire medial globus pallidus (body structure)	body structure
6109280	Toàn bộ gân cơ gân kheo trong (cấu trúc cơ thể)	732189001	Entire medial hamstring tendon (body structure)	body structure
6109281	Toàn bộ đầu trong của cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	213689008	Entire medial head of gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6109282	Toàn bộ đầu trong cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281607008	Entire medial head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6109283	Toàn bộ nhân vùng dưới đồi giữa (cấu trúc cơ thể)	731186006	Entire medial hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6109284	Toàn bộ hố bẹn trong (cấu trúc cơ thể)	368084000	Entire medial inguinal fossa (body structure)	body structure
6109285	Toàn bộ khớp giữa xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	728033009	Entire medial intercuneiform joint (body structure)	body structure
6109286	Toàn bộ vách gian cơ trong của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368534002	Entire medial intermuscular brachial septum (body structure)	body structure
6109287	Toàn bộ hạch bạch huyết hình lưỡi liềm trong (cấu trúc cơ thể)	278845006	Entire medial lacunar lymph node (body structure)	body structure
6109288	Toàn bộ dải trong (cấu trúc cơ thể)	362398006	Entire medial lemniscus (body structure)	body structure
6109289	Toàn bộ dải cảm giác trong ở trung não (cấu trúc cơ thể)	730501000	Entire medial lemniscus in midbrain (body structure)	body structure
6109290	Toàn bộ dải giữa trong cầu não (cấu trúc cơ thể)	361572002	Entire medial lemniscus in pons (body structure)	body structure
6109291	Toàn bộ dây chằng trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	41159004	Entire medial ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6109292	Toàn bộ bó dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	362397001	Entire medial longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6109293	Toàn bộ mạng động mạch mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	362056001	Entire medial malleolar arterial network (body structure)	body structure
6109294	Toàn bộ vùng mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	362803004	Entire medial malleolar region (body structure)	body structure
6109295	Toàn bộ mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	361794008	Entire medial malleolus (body structure)	body structure
6109296	Toàn bộ nhân trong nhân vú (cấu trúc cơ thể)	369141009	Entire medial mammillary nucleus (body structure)	body structure
6109297	Toàn bộ bờ trong tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	249518004	Entire medial margin of adrenal gland (body structure)	body structure
6109298	Toàn bộ bờ trong của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	731076007	Entire medial margin of forearm (body structure)	body structure
6109299	Toàn bộ lá tủy giữa (cấu trúc cơ thể)	369205003	Entire medial medullary lamina (body structure)	body structure
6109300	Toàn bộ sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	182446003	Entire medial meniscus (body structure)	body structure
6109301	Toàn bộ khớp giữa cổ tay trong (cấu trúc cơ thể)	1162498001	Entire medial midcarpal joint (body structure)	body structure
6109302	Toàn bộ vành van hai lá trong (cấu trúc cơ thể)	732151006	Entire medial mitral annulus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109303	Toàn bộ cơ đùi trong (cấu trúc cơ thể)	245016002	Entire medial muscle of thigh (body structure)	body structure
6109304	Toàn bộ các nhánh mũi trong của thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	60367004	Entire medial nasal branches of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6109305	Toàn bộ móm mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	308877001	Entire medial nasal process (body structure)	body structure
6109306	Toàn bộ nhân trong bên của thể gối (cấu trúc cơ thể)	1186708003	Entire medial nucleus of habenula (body structure)	body structure
6109307	Toàn bộ động mạch chẩm trong (cấu trúc cơ thể)	727435009	Entire medial occipital artery (body structure)	body structure
6109308	Toàn bộ hồi chẩm-thái dương trong (cấu trúc cơ thể)	279203007	Entire medial occipitotemporal gyrus (body structure)	body structure
6109309	Toàn bộ hồi khứu trong (cấu trúc cơ thể)	369103002	Entire medial olfactory gyrus (body structure)	body structure
6109310	Toàn bộ sọc khứu trong (cấu trúc cơ thể)	369105009	Entire medial olfactory striae (body structure)	body structure
6109311	Toàn bộ hồi trán ổ mắt trong (cấu trúc cơ thể)	1359914005	Entire medial orbital gyrus (body structure)	body structure
6109312	Toàn bộ bờ ổ mắt trong (cấu trúc cơ thể)	729429002	Entire medial orbital margin (body structure)	body structure
6109313	Toàn bộ động mạch mi trong (cấu trúc cơ thể)	369331003	Entire medial palpebral artery (body structure)	body structure
6109314	Toàn bộ dây chằng mi trong (cấu trúc cơ thể)	280578002	Entire medial palpebral ligament (body structure)	body structure
6109315	Toàn bộ phần trong của nhân gối (cấu trúc cơ thể)	369176006	Entire medial part of pulvinar (body structure)	body structure
6109316	Toàn bộ phần trong của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1359920006	Entire medial part of thalamus (body structure)	body structure
6109317	Toàn bộ dây chằng bánh chè trong (cấu trúc cơ thể)	245930009	Entire medial patellar retinaculum (body structure)	body structure
6109318	Toàn bộ dây chằng xương bánh chè - đùi trong (cấu trúc cơ thể)	787450008	Entire medial patellofemoral ligament (body structure)	body structure
6109319	Toàn bộ thần kinh ngực trong (cấu trúc cơ thể)	278887008	Entire medial pectoral nerve (body structure)	body structure
6109320	Toàn bộ động mạch gan chân trong (cấu trúc cơ thể)	181360004	Entire medial plantar artery (body structure)	body structure
6109321	Toàn bộ dây thần kinh gan chân trong (cấu trúc cơ thể)	181082000	Entire medial plantar nerve (body structure)	body structure
6109322	Toàn bộ nhân trước giữa của vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	369128005	Entire medial preoptic nucleus (body structure)	body structure
6109323	Toàn bộ móm trong của củ xương gót (cấu trúc cơ thể)	216540003	Entire medial process of calcaneal tubercle (body structure)	body structure
6109324	Toàn bộ cơ chân bướm trong (cấu trúc cơ thể)	244771003	Entire medial pterygoid muscle (body structure)	body structure
6109325	Toàn bộ bản cánh trong xương bướm (cấu trúc cơ thể)	731290002	Entire medial pterygoid plate (body structure)	body structure
6109326	Toàn bộ cơ thẳng trong (cấu trúc cơ thể)	181151001	Entire medial rectus (body structure)	body structure
6109327	Toàn bộ gân thẳng trong (cấu trúc cơ thể)	729745004	Entire medial rectus tendon (body structure)	body structure
6109328	Toàn bộ vùng trong của mặt gan chân giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731432005	Entire medial region of plantar surface of midfoot (body structure)	body structure
6109329	Toàn bộ bó lưới tủy giữa (cấu trúc cơ thể)	369290003	Entire medial reticulospinal tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109330	Toàn bộ động mạch võng mạc trong (cấu trúc cơ thể)	368807008	Entire medial retinal artery (body structure)	body structure
6109331	Toàn bộ rễ trong của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	728871002	Entire medial root of median nerve (body structure)	body structure
6109332	Toàn bộ rễ trong của bó thị giác (cấu trúc cơ thể)	323998008	Entire medial root of optic tract (body structure)	body structure
6109333	Toàn bộ cơ xoay trong của xương vai (cấu trúc cơ thể)	729730006	Entire medial rotator of scapula (body structure)	body structure
6109334	Toàn bộ phân thùy giữa thùy trái gan (cấu trúc cơ thể)	271085007	Entire medial segment of left lobe of liver (body structure)	body structure
6109335	Toàn bộ phân thùy giữa của thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361975006	Entire medial segment of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6109336	Toàn bộ tĩnh mạch phân đoạn giữa của thùy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	1259193001	Entire medial segmental vein of middle lobe of lung (body structure)	body structure
6109337	Toàn bộ động mạch sọ dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	1260266002	Entire medial striate artery (body structure)	body structure
6109338	Toàn bộ dây thần kinh trên đòn trong (cấu trúc cơ thể)	729341005	Entire medial supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6109339	Toàn bộ dây thần kinh bì cẳng chân trong (cấu trúc cơ thể)	215828004	Entire medial sural cutaneous nerve (body structure)	body structure
6109340	Toàn bộ mặt trong của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	729026004	Entire medial surface of arytenoid (body structure)	body structure
6109341	Toàn bộ mặt trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	362833006	Entire medial surface of fifth toe (body structure)	body structure
6109342	Toàn bộ mặt trong của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731049007	Entire medial surface of finger (body structure)	body structure
6109343	Toàn bộ mặt trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	362829004	Entire medial surface of fourth toe (body structure)	body structure
6109344	Toàn bộ mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182310008	Entire medial surface of great toe (body structure)	body structure
6109345	Toàn bộ mặt trong của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	731067000	Entire medial surface of index finger (body structure)	body structure
6109346	Toàn bộ mặt trong của ngón út (cấu trúc cơ thể)	731092002	Entire medial surface of little finger (body structure)	body structure
6109347	Toàn bộ mặt trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	362795006	Entire medial surface of lower leg (body structure)	body structure
6109348	Toàn bộ mặt trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	362783006	Entire medial surface of lower limb (body structure)	body structure
6109349	Toàn bộ mặt trong của phổi (cấu trúc cơ thể)	361963001	Entire medial surface of lung (body structure)	body structure
6109350	Toàn bộ mặt trong của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	731073004	Entire medial surface of middle finger (body structure)	body structure
6109351	Toàn bộ mặt trong của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	731081003	Entire medial surface of ring finger (body structure)	body structure
6109352	Toàn bộ mặt trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	362820000	Entire medial surface of second toe (body structure)	body structure
6109353	Toàn bộ mặt trong của tuyến dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368718002	Entire medial surface of sublingual gland (body structure)	body structure
6109354	Toàn bộ mặt trong đùi (cấu trúc cơ thể)	362789005	Entire medial surface of thigh (body structure)	body structure
6109355	Toàn bộ mặt trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	362825005	Entire medial surface of third toe (body structure)	body structure
6109356	Toàn bộ mặt trong của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	731065008	Entire medial surface of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109357	Toàn bộ mặt trong của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729239006	Entire medial surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6109358	Toàn bộ mặt trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	362814001	Entire medial surface of toe (body structure)	body structure
6109359	Toàn bộ mặt trong của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	731041005	Entire medial surface of upper arm (body structure)	body structure
6109360	Toàn bộ dây chằng sên-gót trong (cấu trúc cơ thể)	231965000	Entire medial talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6109361	Toàn bộ động mạch cổ chân trong (cấu trúc cơ thể)	67925000	Entire medial tarsal artery (body structure)	body structure
6109362	Toàn bộ củ trong xương gót (cấu trúc cơ thể)	727721008	Entire medial tubercle of calcaneum (body structure)	body structure
6109363	Toàn bộ nếp rốn trong (cấu trúc cơ thể)	279427007	Entire medial umbilical fold (body structure)	body structure
6109364	Toàn bộ tĩnh mạch giữa não thất bên (cấu trúc cơ thể)	33702004	Entire medial vein of the lateral ventricle (body structure)	body structure
6109365	Toàn bộ nhánh xuyên tĩnh mạch trong (cấu trúc cơ thể)	714758001	Entire medial vein perforator (body structure)	body structure
6109366	Toàn bộ nhân tiền đình giữa (cấu trúc cơ thể)	280174005	Entire medial vestibular nucleus (body structure)	body structure
6109367	Toàn bộ thành trong của hang chũm (cấu trúc cơ thể)	368947000	Entire medial wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6109368	Toàn bộ thành trong của xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	727457002	Entire medial wall of maxillary antrum (body structure)	body structure
6109369	Toàn bộ thành trong của hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362645000	Entire medial wall of orbit (body structure)	body structure
6109370	Toàn bộ tĩnh mạch giữa cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368495001	Entire median antebrachial vein (body structure)	body structure
6109371	Toàn bộ dây chằng cung giữa của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280053006	Entire median arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6109372	Toàn bộ tĩnh mạch nền giữa (cấu trúc cơ thể)	368496000	Entire median basilic vein (body structure)	body structure
6109373	Toàn bộ tĩnh mạch đầu giữa (cấu trúc cơ thể)	368497009	Entire median cephalic vein (body structure)	body structure
6109374	Toàn bộ tĩnh mạch giữa khuỷu (cấu trúc cơ thể)	181392003	Entire median cubital vein (body structure)	body structure
6109375	Toàn bộ lõi giữa của thủy sau tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	369121004	Entire median eminence of neurohypophysis (body structure)	body structure
6109376	Toàn bộ lõi giữa của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369035004	Entire median eminence of pons (body structure)	body structure
6109377	Toàn bộ bó trung não giữa (cấu trúc cơ thể)	369152003	Entire median forebrain bundle (body structure)	body structure
6109378	Toàn bộ rãnh giữa của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368742003	Entire median furrow of tongue (body structure)	body structure
6109379	Toàn bộ thùy giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	245466000	Entire median lobe of prostate (body structure)	body structure
6109380	Toàn bộ dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	181010001	Entire median nerve (body structure)	body structure
6109381	Toàn bộ dây thần kinh giữa tại khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	728000004	Entire median nerve at elbow (body structure)	body structure
6109382	Toàn bộ nhánh thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	728724002	Entire median nerve branch (body structure)	body structure
6109383	Toàn bộ nhánh nối thần kinh giữa thần kinh giữa và thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	727272000	Entire median nerve communicating branch with ulnar nerve (body structure)	body structure
6109384	Toàn bộ dây thần kinh giữa ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	727558005	Entire median nerve in forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109385	Toàn bộ dây thần kinh giữa ở bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727561006	Entire median nerve in hand (body structure)	body structure
6109386	Toàn bộ dây thần kinh giữa ở cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	727554007	Entire median nerve in upper arm (body structure)	body structure
6109387	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	368542001	Entire median nerve muscular branches (body structure)	body structure
6109388	Toàn bộ dây thần kinh giữa vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727987003	Entire median nerve of wrist region (body structure)	body structure
6109389	Toàn bộ vùng thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	728725001	Entire median nerve region (body structure)	body structure
6109390	Toàn bộ đường giữa cầu não (cấu trúc cơ thể)	369017008	Entire median raphe of pons (body structure)	body structure
6109391	Toàn bộ hạch bạch huyết sau hầu giữa (cấu trúc cơ thể)	36145009	Entire median retropharyngeal lymph node (body structure)	body structure
6109392	Toàn bộ động mạch cùng giữa (cấu trúc cơ thể)	244282005	Entire median sacral artery (body structure)	body structure
6109393	Toàn bộ hạch cùng giữa (cấu trúc cơ thể)	728277008	Entire median sacral node (body structure)	body structure
6109394	Toàn bộ vách giữa của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729080007	Entire median septum of prostate (body structure)	body structure
6109395	Toàn bộ rãnh giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729087005	Entire median sulcus of prostate (body structure)	body structure
6109396	Toàn bộ nếp rốn giữa (cấu trúc cơ thể)	279428002	Entire median umbilical fold (body structure)	body structure
6109397	Toàn bộ nhánh trung thất của động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	198080002	Entire mediastinal branch of descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6109398	Toàn bộ nhánh trung thất của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367771004	Entire mediastinal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6109399	Toàn bộ khoang trung thất (cấu trúc cơ thể)	787597006	Entire mediastinal cavity (body structure)	body structure
6109400	Toàn bộ hạch bạch huyết trung thất (cấu trúc cơ thể)	181760002	Entire mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6109401	Toàn bộ hệ bạch huyết trung thất (cấu trúc cơ thể)	732039006	Entire mediastinal lymphatic system (body structure)	body structure
6109402	Toàn bộ phần trung thất của bề mặt trong phổi (cấu trúc cơ thể)	200988005	Entire mediastinal part of medial surface of lung (body structure)	body structure
6109403	Toàn bộ màng phổi trung thất (cấu trúc cơ thể)	362002008	Entire mediastinal pleura (body structure)	body structure
6109404	Toàn bộ động mạch phổi trung thất (cấu trúc cơ thể)	727501009	Entire mediastinal pulmonary artery (body structure)	body structure
6109405	Toàn bộ tĩnh mạch trung thất (cấu trúc cơ thể)	198237001	Entire mediastinal vein (body structure)	body structure
6109406	Toàn bộ trung thất (cấu trúc cơ thể)	181217005	Entire mediastinum (body structure)	body structure
6109407	Toàn bộ trung thất tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	362279007	Entire mediastinum of testis (body structure)	body structure
6109408	Toàn bộ động mạch trung bình (cấu trúc cơ thể)	337521007	Entire medium artery (body structure)	body structure
6109409	Toàn bộ mạch máu kích thước trung bình (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	340467005	Entire medium size blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6109410	Toàn bộ hành não (cấu trúc cơ thể)	279104005	Entire medulla oblongata (body structure)	body structure
6109411	Toàn bộ nhân cung hành não (cấu trúc cơ thể)	369070002	Entire medulla oblongata arcuate nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109412	Toàn bộ chất xám trung tâm hành não (cấu trúc cơ thể)	727193007	Entire medulla oblongata central gray matter (body structure)	body structure
6109413	Toàn bộ rãnh bên lưng hành não (cấu trúc cơ thể)	726926001	Entire medulla oblongata dorsal lateral sulcus (body structure)	body structure
6109414	Toàn bộ bó dọc lưng của hành não (cấu trúc cơ thể)	369065009	Entire medulla oblongata dorsal longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6109415	Toàn bộ rãnh giữa lưng hành não (cấu trúc cơ thể)	727107002	Entire medulla oblongata dorsal median sulcus (body structure)	body structure
6109416	Toàn bộ bó gai-đôi thị lưng của hành não (cấu trúc cơ thể)	727008009	Entire medulla oblongata dorsal spinothalamic tract (body structure)	body structure
6109417	Toàn bộ sợi cung ngoài hành não (cấu trúc cơ thể)	727046002	Entire medulla oblongata external arcuate fiber (body structure)	body structure
6109418	Toàn bộ bó chêm của hành não (cấu trúc cơ thể)	369060004	Entire medulla oblongata fasciculus cuneatus (body structure)	body structure
6109419	Toàn bộ bó mỏng của hành não (cấu trúc cơ thể)	369061000	Entire medulla oblongata fasciculus gracilis (body structure)	body structure
6109420	Toàn bộ sợi cung trong hành não (cấu trúc cơ thể)	727025006	Entire medulla oblongata internal arcuate fiber (body structure)	body structure
6109421	Toàn bộ bó bên của hành não (cấu trúc cơ thể)	369062007	Entire medulla oblongata lateral funiculus (body structure)	body structure
6109422	Toàn bộ nhân bên hành não (cấu trúc cơ thể)	369075007	Entire medulla oblongata lateral nucleus (body structure)	body structure
6109423	Toàn bộ dải cảm giác trong của hành não (cấu trúc cơ thể)	369063002	Entire medulla oblongata medial lemniscus (body structure)	body structure
6109424	Toàn bộ bó dọc giữa hành não (cấu trúc cơ thể)	362422003	Entire medulla oblongata medial longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6109425	Toàn bộ bó dẫn truyền của hành não (cấu trúc cơ thể)	730190004	Entire medulla oblongata tract (body structure)	body structure
6109426	Toàn bộ rãnh bên bụng hành não (cấu trúc cơ thể)	727138001	Entire medulla oblongata ventral lateral sulcus (body structure)	body structure
6109427	Toàn bộ bó gai-đôi thị bụng của hành não (cấu trúc cơ thể)	727037008	Entire medulla oblongata ventral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6109428	Toàn bộ tủy thận (cấu trúc cơ thể)	362212006	Entire medulla of kidney (body structure)	body structure
6109429	Toàn bộ tủy buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	362260009	Entire medulla of ovary (body structure)	body structure
6109430	Toàn bộ động mạch tủy của não (cấu trúc cơ thể)	727361007	Entire medullary artery of brain (body structure)	body structure
6109431	Toàn bộ nhánh tủy của động mạch tiểu não dưới sau (cấu trúc cơ thể)	27843001	Entire medullary branch of posterior inferior cerebellar artery (body structure)	body structure
6109432	Toàn bộ khoang tủy xương (cấu trúc cơ thể)	727038003	Entire medullary cavity of bone (body structure)	body structure
6109433	Toàn bộ bó sợi nhân-vỏ hành não (cấu trúc cơ thể)	1296816001	Entire medullary corticonuclear fibers (body structure)	body structure
6109434	Toàn bộ nhân thần kinh sọ ở hành não (cấu trúc cơ thể)	730034008	Entire medullary cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6109435	Toàn bộ hệ liềm tủy (cấu trúc cơ thể)	732134004	Entire medullary lemniscal system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109436	Toàn bộ đoạn dày trong vùng tủy của nhánh lên quai Henle (cấu trúc cơ thể)	840724007	Entire medullary thick ascending limb of loop of Henle (body structure)	body structure
6109437	Toàn bộ tuyến meibomian (cấu trúc cơ thể)	280585003	Entire meibomian gland (body structure)	body structure
6109438	Toàn bộ tuyến meibom của mi dưới (cấu trúc cơ thể)	767664007	Entire meibomian gland of lower eyelid (body structure)	body structure
6109439	Toàn bộ tuyến meibom của mi trên (cấu trúc cơ thể)	767663001	Entire meibomian gland of upper eyelid (body structure)	body structure
6109440	Toàn bộ thể Meissner (cấu trúc cơ thể)	730828000	Entire Meissner's corpuscle (body structure)	body structure
6109441	Toàn bộ đám rối Meissner (cấu trúc cơ thể)	322349001	Entire Meissner's plexus (body structure)	body structure
6109442	Toàn bộ màng ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	362569006	Entire membrane of semicircular duct (body structure)	body structure
6109443	Toàn bộ màng của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	362560005	Entire membrane of stapes (body structure)	body structure
6109444	Toàn bộ cơ quan có màng (cấu trúc cơ thể)	732175006	Entire membrane organ (body structure)	body structure
6109445	Toàn bộ bóng màng (cấu trúc cơ thể)	362570007	Entire membranous ampulla (body structure)	body structure
6109446	Toàn bộ mê đạo màng (cấu trúc cơ thể)	263790009	Entire membranous labyrinth (body structure)	body structure
6109447	Toàn bộ mảnh màng của ống Eustache (cấu trúc cơ thể)	726972002	Entire membranous lamina of Eustachian tube (body structure)	body structure
6109448	Toàn bộ phần màng của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368892008	Entire membranous part of nasal septum (body structure)	body structure
6109449	Toàn bộ phần màng của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	278228007	Entire membranous portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6109450	Toàn bộ niệu đạo màng (cấu trúc cơ thể)	263343009	Entire membranous urethra (body structure)	body structure
6109451	Toàn bộ cấu trúc tiền đình màng (cấu trúc cơ thể)	732016000	Entire membranous vestibule structure (body structure)	body structure
6109452	Toàn bộ nhánh màng não của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	159946002	Entire meningeal branch of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6109453	Toàn bộ nhánh màng não của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	729327001	Entire meningeal branch of hypoglossal nerve (body structure)	body structure
6109454	Toàn bộ nhánh màng não của thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729278005	Entire meningeal branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6109455	Toàn bộ nhánh màng não của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	145642002	Entire meningeal branch of occipital artery (body structure)	body structure
6109456	Toàn bộ nhánh màng não của động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	369328004	Entire meningeal branch of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6109457	Toàn bộ nhánh màng não của thần kinh tủy sống vùng đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	308794007	Entire meningeal branch of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6109458	Toàn bộ nhánh màng não của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	729321000	Entire meningeal branch of vagus nerve (body structure)	body structure
6109459	Toàn bộ mô màng não (cấu trúc cơ thể)	729909008	Entire meningeal tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109460	Toàn bộ tĩnh mạch màng não (cấu trúc cơ thể)	84842006	Entire meningeal vein (body structure)	body structure
6109461	Toàn bộ màng não (cấu trúc cơ thể)	362879001	Entire meninges (body structure)	body structure
6109462	Toàn bộ màng não vùng lồi não (cấu trúc cơ thể)	727185007	Entire meninges of cerebral convex surface (body structure)	body structure
6109463	Toàn bộ màng não của xương dốc nền sọ (cấu trúc cơ thể)	727519000	Entire meninges of clivus (body structure)	body structure
6109464	Toàn bộ màng não vùng lồi (cấu trúc cơ thể)	727974009	Entire meninges of convexity (body structure)	body structure
6109465	Toàn bộ màng não của lỗ chằm lớn (cấu trúc cơ thể)	727520006	Entire meninges of foramen magnum (body structure)	body structure
6109466	Toàn bộ màng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	181097002	Entire meninges of spinal cord (body structure)	body structure
6109467	Toàn bộ dây chằng chêm-đùi (cấu trúc cơ thể)	245938002	Entire meniscofemoral ligament (body structure)	body structure
6109468	Toàn bộ đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	732005007	Entire meniscus longitudinal segment (body structure)	body structure
6109469	Toàn bộ sụn chêm của khớp (cấu trúc cơ thể)	333978008	Entire meniscus of joint (body structure)	body structure
6109470	Toàn bộ sụn chêm của cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731723009	Entire meniscus of wrist (body structure)	body structure
6109471	Toàn bộ động mạch cằm (cấu trúc cơ thể)	147561008	Entire mental artery (body structure)	body structure
6109472	Toàn bộ lỗ cằm (cấu trúc cơ thể)	728071001	Entire mental foramen (body structure)	body structure
6109473	Toàn bộ dây thần kinh cằm (cấu trúc cơ thể)	280138001	Entire mental nerve (body structure)	body structure
6109474	Toàn bộ cơ cằm (cấu trúc cơ thể)	244744003	Entire mentalis muscle (body structure)	body structure
6109475	Toàn bộ rãnh cằm môi (cấu trúc cơ thể)	45114004	Entire mentolabial sulcus (body structure)	body structure
6109476	Toàn bộ kinh tuyến của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	368854007	Entire meridian of eyeball (body structure)	body structure
6109477	Toàn bộ bó sợi hướng trục của cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	280865006	Entire meridional fibers of ciliary muscle (body structure)	body structure
6109478	Toàn bộ đĩa xúc giác Merkel (cấu trúc cơ thể)	730813000	Entire Merkel's tactile disc (body structure)	body structure
6109479	Toàn bộ bó sợi nhân-vỏ trung não (cấu trúc cơ thể)	1296817005	Entire mesencephalic corticonuclear fibers (body structure)	body structure
6109480	Toàn bộ tĩnh mạch trung não (cấu trúc cơ thể)	43225002	Entire mesencephalic vein (body structure)	body structure
6109481	Toàn bộ trung não của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	369266004	Entire mesencephalon of fetus (body structure)	body structure
6109482	Toàn bộ lõi nhung mao trung mô (cấu trúc cơ thể)	256296008	Entire mesenchymal villous core (body structure)	body structure
6109483	Toàn bộ lớp trung mô của phần căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727316008	Entire mesenchymatous layer of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6109484	Toàn bộ động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	281084003	Entire mesenteric artery (body structure)	body structure
6109485	Toàn bộ hạch bạch huyết của động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	731161002	Entire mesenteric artery lymph node (body structure)	body structure
6109486	Toàn bộ bờ mạc treo hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	263964001	Entire mesenteric border of ileum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109487	Toàn bộ bờ mạc treo hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	263436002	Entire mesenteric border of jejunum (body structure)	body structure
6109488	Toàn bộ bờ mạc treo ruột non (cấu trúc cơ thể)	267281000	Entire mesenteric border of small intestine (body structure)	body structure
6109489	Toàn bộ hạch mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	730134005	Entire mesenteric ganglion (body structure)	body structure
6109490	Toàn bộ đám rối mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	730132009	Entire mesenteric plexus (body structure)	body structure
6109491	Toàn bộ tĩnh mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	304045008	Entire mesenteric vein (body structure)	body structure
6109492	Toàn bộ túi mạc treo-phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	728751004	Entire mesentericoparietal recess (body structure)	body structure
6109493	Toàn bộ mạc treo (cấu trúc cơ thể)	362707009	Entire mesentery (body structure)	body structure
6109494	Toàn bộ mạc treo đại tràng lên (cấu trúc cơ thể)	261433004	Entire mesentery of ascending colon (body structure)	body structure
6109495	Toàn bộ mạc treo đại tràng (cấu trúc cơ thể)	362709007	Entire mesentery of colon (body structure)	body structure
6109496	Toàn bộ mạc treo đại tràng xuống (cấu trúc cơ thể)	261528001	Entire mesentery of descending colon (body structure)	body structure
6109497	Toàn bộ bề mặt răng gần-má-xa-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728363007	Entire mesial buccal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109498	Toàn bộ bề mặt răng gần-má-xa-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728362002	Entire mesial buccal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109499	Toàn bộ bề mặt răng gần-má-xa (cấu trúc cơ thể)	728347004	Entire mesial buccal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109500	Toàn bộ bề mặt răng gần-má (cấu trúc cơ thể)	728332008	Entire mesial buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109501	Toàn bộ khe nướu phía gần (cấu trúc cơ thể)	728404000	Entire mesial gingival crevice (body structure)	body structure
6109502	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - má - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729890003	Entire mesial incisal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109503	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - má - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729891004	Entire mesial incisal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109504	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - má (cấu trúc cơ thể)	729879008	Entire mesial incisal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109505	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - xa - má - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729889007	Entire mesial incisal distal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109506	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - xa - má - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729888004	Entire mesial incisal distal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109507	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - xa - má (cấu trúc cơ thể)	729884002	Entire mesial incisal distal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109508	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - xa - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729886000	Entire mesial incisal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109509	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - xa - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729885001	Entire mesial incisal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109510	Toàn bộ bề mặt răng gần-cắn-xa (cấu trúc cơ thể)	728342005	Entire mesial incisal distal tooth surfaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109511	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729881005	Entire mesial incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109512	Toàn bộ mặt răng: gần - cắn - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729880006	Entire mesial incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109513	Toàn bộ bề mặt răng gần-cắn (cấu trúc cơ thể)	728330000	Entire mesial incisal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109514	Toàn bộ bề mặt răng gần-lưỡi-xa (cấu trúc cơ thể)	728349001	Entire mesial lingual distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109515	Toàn bộ bề mặt răng gần-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728334009	Entire mesial lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109516	Toàn bộ nướu bờ gần (cấu trúc cơ thể)	728410000	Entire mesial marginal gingiva (body structure)	body structure
6109517	Toàn bộ gờ bên gần của răng (cấu trúc cơ thể)	728819005	Entire mesial marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6109518	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-má-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728359000	Entire mesial occlusal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109519	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-má-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728358008	Entire mesial occlusal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109520	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-má (cấu trúc cơ thể)	728343000	Entire mesial occlusal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109521	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-xa-má-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728366004	Entire mesial occlusal distal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109522	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-xa-má-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728365000	Entire mesial occlusal distal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109523	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-xa-má (cấu trúc cơ thể)	728355006	Entire mesial occlusal distal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109524	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-xa-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728357003	Entire mesial occlusal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109525	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-xa-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728356007	Entire mesial occlusal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109526	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-xa (cấu trúc cơ thể)	728339004	Entire mesial occlusal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109527	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728341003	Entire mesial occlusal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6109528	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728340002	Entire mesial occlusal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109529	Toàn bộ bề mặt răng gần-nhai (cấu trúc cơ thể)	728328002	Entire mesial occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109530	Toàn bộ bề mặt răng gần-khẩu cái-xa (cấu trúc cơ thể)	728348009	Entire mesial palatal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109531	Toàn bộ bề mặt răng gần-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728333003	Entire mesial palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6109532	Toàn bộ ống tủy gần của răng (cấu trúc cơ thể)	728397000	Entire mesial pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6109533	Toàn bộ bề mặt chân răng phía gần (cấu trúc cơ thể)	728380006	Entire mesial surface of root (body structure)	body structure
6109534	Toàn bộ mặt gần của răng (cấu trúc cơ thể)	245652002	Entire mesial surface of tooth (body structure)	body structure
6109535	Toàn bộ chân răng phía gần (cấu trúc cơ thể)	728390003	Entire mesial tooth root (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109536	Toàn bộ củ gần má (cấu trúc cơ thể)	245721005	Entire mesiobuccal cusp (body structure)	body structure
6109537	Toàn bộ rãnh gần-má của răng (cấu trúc cơ thể)	730841001	Entire mesiobuccal groove of tooth (body structure)	body structure
6109538	Toàn bộ ống tủy gần-má của răng (cấu trúc cơ thể)	730870005	Entire mesiobuccal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6109539	Toàn bộ mặt gần má của chân răng (cấu trúc cơ thể)	731011008	Entire mesiobuccal surface of tooth root (body structure)	body structure
6109540	Toàn bộ chân răng gần-má (cấu trúc cơ thể)	730868001	Entire mesiobuccal tooth root (body structure)	body structure
6109541	Toàn bộ củ gần lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245723008	Entire mesiolingual cusp (body structure)	body structure
6109542	Toàn bộ rãnh gần-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	730843003	Entire mesiolingual groove of tooth (body structure)	body structure
6109543	Toàn bộ ống tủy gần-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	730871009	Entire mesiolingual pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6109544	Toàn bộ mũi gần-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728383008	Entire mesiopalatal cusp (body structure)	body structure
6109545	Toàn bộ mặt chân răng gần-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	729601009	Entire mesiopalatal surface of tooth root (body structure)	body structure
6109546	Toàn bộ mạc treo ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	261415005	Entire mesoappendix (body structure)	body structure
6109547	Toàn bộ trung bì (cấu trúc cơ thể)	362854004	Entire mesoderm (body structure)	body structure
6109548	Toàn bộ mạc treo dạ dày (cấu trúc cơ thể)	261623000	Entire mesogastrium (body structure)	body structure
6109549	Toàn bộ mạc treo tử cung (cấu trúc cơ thể)	250172001	Entire mesometrium (body structure)	body structure
6109550	Toàn bộ ống trung thận (cấu trúc cơ thể)	308800003	Entire mesonephric duct (body structure)	body structure
6109551	Toàn bộ cấu trúc dẫn xuất của ống trung thận (cấu trúc cơ thể)	729614005	Entire mesonephric duct derivative (body structure)	body structure
6109552	Toàn bộ mạc treo trung thận (cấu trúc cơ thể)	730377001	Entire mesonephric mesentery (body structure)	body structure
6109553	Toàn bộ túi trung thận (cấu trúc cơ thể)	730380000	Entire mesonephric vesicle (body structure)	body structure
6109554	Toàn bộ trung thận (cấu trúc cơ thể)	308799002	Entire mesonephros (body structure)	body structure
6109555	Toàn bộ hạch mạc treo trực tràng (cấu trúc cơ thể)	728271009	Entire mesorectal node (body structure)	body structure
6109556	Toàn bộ mạc treo trực tràng (cấu trúc cơ thể)	728298008	Entire mesorectum (body structure)	body structure
6109557	Toàn bộ mạc treo ống dẫn trứng (mesosalpinx) (cấu trúc cơ thể)	279900000	Entire mesosalpinx (body structure)	body structure
6109558	Toàn bộ màng gân (cấu trúc cơ thể)	727042000	Entire mesotendineum (body structure)	body structure
6109559	Toàn bộ trung biểu mô (cấu trúc cơ thể)	361918002	Entire mesothelium (body structure)	body structure
6109560	Toàn bộ lớp trung biểu mô của màng phổi thành (cấu trúc cơ thể)	1363535006	Entire mesothelium of parietal pleura (body structure)	body structure
6109561	Toàn bộ lớp trung biểu mô của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363532009	Entire mesothelium of visceral pleura (body structure)	body structure
6109562	Toàn bộ tai giữa (mesotympanum) (cấu trúc cơ thể)	368944007	Entire mesotympanum (body structure)	body structure
6109563	Toàn bộ bờ trung mạc của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279909004	Entire mesovarian margin of ovary (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109564	Toàn bộ mạc treo buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279914000	Entire mesovarium (body structure)	body structure
6109565	Toàn bộ động mạch bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727932004	Entire metacarpal artery (body structure)	body structure
6109566	Toàn bộ xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181977005	Entire metacarpal bone (body structure)	body structure
6109567	Toàn bộ dây chằng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	730265008	Entire metacarpal ligament (body structure)	body structure
6109568	Toàn bộ xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	425761003	Entire metacarpal of finger (body structure)	body structure
6109569	Toàn bộ khớp đốt bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280995004	Entire metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6109570	Toàn bộ khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182191001	Entire metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6109571	Toàn bộ khớp bàn ngón tay số hai (cấu trúc cơ thể)	361845000	Entire metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6109572	Toàn bộ khớp bàn ngón tay số năm (cấu trúc cơ thể)	361848003	Entire metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6109573	Toàn bộ khớp bàn ngón tay số ba (cấu trúc cơ thể)	361846004	Entire metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6109574	Toàn bộ khớp bàn ngón tay số bốn (cấu trúc cơ thể)	361847008	Entire metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6109575	Toàn bộ khớp bàn ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	361844001	Entire metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6109576	Toàn bộ vùng khớp đốt bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787831003	Entire metacarpophalangeal joint region (body structure)	body structure
6109577	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	1144414007	Entire metacarpophalangeal joint region of index finger (body structure)	body structure
6109578	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	1144416009	Entire metacarpophalangeal joint region of little finger (body structure)	body structure
6109579	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	1144412006	Entire metacarpophalangeal joint region of middle finger (body structure)	body structure
6109580	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	1144367006	Entire metacarpophalangeal joint region of ring finger (body structure)	body structure
6109581	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	1144418005	Entire metacarpophalangeal joint region of thumb (body structure)	body structure
6109582	Toàn bộ mô trung thận (metanephric blastema) (cấu trúc cơ thể)	730487001	Entire metanephric blastema (body structure)	body structure
6109583	Toàn bộ hậu thận (cấu trúc cơ thể)	308797000	Entire metanephros (body structure)	body structure
6109584	Toàn bộ hành xương (metaphysis) (cấu trúc cơ thể)	304581004	Entire metaphysis (body structure)	body structure
6109585	Toàn bộ hành xương của đầu xa xương quay (cấu trúc cơ thể)	1279880009	Entire metaphysis of distal radius (body structure)	body structure
6109586	Toàn bộ hành xương đùi (cấu trúc cơ thể)	1367893005	Entire metaphysis of femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109587	Toàn bộ hành xương của xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	787427002	Entire metaphysis of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6109588	Toàn bộ hành xương của xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	787431008	Entire metaphysis of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6109589	Toàn bộ hành xương của xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	787428007	Entire metaphysis of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6109590	Toàn bộ hành xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	773817007	Entire metaphysis of lower limb (body structure)	body structure
6109591	Toàn bộ hành xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	787432001	Entire metaphysis of metatarsal bone (body structure)	body structure
6109592	Toàn bộ hành xương đầu gần của xương chày (cấu trúc cơ thể)	787420000	Entire metaphysis of proximal tibia (body structure)	body structure
6109593	Toàn bộ hành xương của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	787430009	Entire metaphysis of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6109594	Toàn bộ hành xương của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	787429004	Entire metaphysis of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6109595	Toàn bộ hành xương chày (cấu trúc cơ thể)	1367894004	Entire metaphysis of tibia (body structure)	body structure
6109596	Toàn bộ hành xương trụ (cấu trúc cơ thể)	1367895003	Entire metaphysis of ulna (body structure)	body structure
6109597	Toàn bộ hành xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	773179002	Entire metaphysis of upper limb (body structure)	body structure
6109598	Toàn bộ xương đốt bàn chân (cấu trúc cơ thể)	302532000	Entire metatarsal (body structure)	body structure
6109599	Toàn bộ động mạch bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727942002	Entire metatarsal artery (body structure)	body structure
6109600	Toàn bộ diện khớp xương bàn chân của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	731209008	Entire metatarsal articular facet of fourth metatarsal (body structure)	body structure
6109601	Toàn bộ diện khớp xương bàn chân của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731225003	Entire metatarsal articular facet of second metatarsal (body structure)	body structure
6109602	Toàn bộ diện khớp xương bàn chân của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731207005	Entire metatarsal articular facet of third metatarsal (body structure)	body structure
6109603	Toàn bộ diện khớp xương bàn chân của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	731213001	Entire metatarsal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6109604	Toàn bộ diện khớp xương bàn chân của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	731221007	Entire metatarsal facet of lateral cuneiform (body structure)	body structure
6109605	Toàn bộ diện khớp xương bàn chân của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	731219002	Entire metatarsal facet of medial cuneiform (body structure)	body structure
6109606	Toàn bộ dây chằng cổ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	91126001	Entire metatarsal ligament (body structure)	body structure
6109607	Toàn bộ vùng xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	279494007	Entire metatarsal region of foot (body structure)	body structure
6109608	Toàn bộ khớp đốt bàn - đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	302535003	Entire metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6109609	Toàn bộ khớp bàn ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361872008	Entire metatarsophalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109610	Toàn bộ khớp bàn ngón chân số bốn (cấu trúc cơ thể)	361871001	Entire metatarsophalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6109611	Toàn bộ khớp bàn-ngón của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	244564006	Entire metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6109612	Toàn bộ khớp bàn ngón chân số hai (cấu trúc cơ thể)	361869001	Entire metatarsophalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6109613	Toàn bộ khớp bàn ngón chân số ba (cấu trúc cơ thể)	361870000	Entire metatarsophalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6109614	Toàn bộ vùng khớp đốt bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	787832005	Entire metatarsophalangeal joint region (body structure)	body structure
6109615	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1145145006	Entire metatarsophalangeal joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6109616	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1145144005	Entire metatarsophalangeal joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6109617	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1145146007	Entire metatarsophalangeal joint region of second toe (body structure)	body structure
6109618	Toàn bộ vùng khớp bàn-ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1145147003	Entire metatarsophalangeal joint region of third toe (body structure)	body structure
6109619	Toàn bộ não sau của thai (cấu trúc cơ thể)	298045000	Entire metencephalon of fetus (body structure)	body structure
6109620	Toàn bộ mô liên kết vi thể (cấu trúc cơ thể)	732152004	Entire microscopic connective tissue (body structure)	body structure
6109621	Toàn bộ tụy ngoại tiết vi thể (cấu trúc cơ thể)	732127001	Entire microscopic exocrine pancreas (body structure)	body structure
6109622	Toàn bộ lông vi thể (cấu trúc cơ thể)	732105005	Entire microscopic hair (body structure)	body structure
6109623	Toàn bộ thận vi thể (cấu trúc cơ thể)	732094003	Entire microscopic kidney (body structure)	body structure
6109624	Toàn bộ gan vi thể (cấu trúc cơ thể)	732125009	Entire microscopic liver (body structure)	body structure
6109625	Toàn bộ tụy vi thể (cấu trúc cơ thể)	732126005	Entire microscopic pancreas (body structure)	body structure
6109626	Toàn bộ ống tụy vi thể (cấu trúc cơ thể)	732128006	Entire microscopic pancreatic duct (body structure)	body structure
6109627	Toàn bộ bể thận vi thể (cấu trúc cơ thể)	732122007	Entire microscopic renal pelvis (body structure)	body structure
6109628	Toàn bộ mạch máu da vi thể (cấu trúc cơ thể)	732130008	Entire microscopic skin blood vessel (body structure)	body structure
6109629	Toàn bộ tinh hoàn vi thể (cấu trúc cơ thể)	732095002	Entire microscopic testis (body structure)	body structure
6109630	Toàn bộ tuyến giáp vi thể (cấu trúc cơ thể)	732123002	Entire microscopic thyroid (body structure)	body structure
6109631	Toàn bộ vi mạch da vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	785653002	Entire microvasculature of skin of face (body structure)	body structure
6109632	Toàn bộ vi mạch da của chi (cấu trúc cơ thể)	785652007	Entire microvasculature of skin of limb (body structure)	body structure
6109633	Toàn bộ vi mạch da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	785650004	Entire microvasculature of skin of lower limb (body structure)	body structure
6109634	Toàn bộ vi mạch da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	785651000	Entire microvasculature of skin of upper limb (body structure)	body structure
6109635	Toàn bộ đoạn giữa trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	728703007	Entire mid anterior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109636	Toàn bộ đoạn giữa trước - bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730611000	Entire mid anterolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6109637	Toàn bộ đoạn giữa trước - vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730606002	Entire mid anteroseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6109638	Toàn bộ thân vị giữa (cấu trúc cơ thể)	730491006	Entire mid body of stomach (body structure)	body structure
6109639	Toàn bộ đoạn giữa dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	728702002	Entire mid inferior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6109640	Toàn bộ đoạn giữa dưới - bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730610004	Entire mid inferolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6109641	Toàn bộ đoạn giữa dưới - vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	730607006	Entire mid inferoseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6109642	Toàn bộ đoạn giữa của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193467007	Entire mid portion of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6109643	Toàn bộ đoạn giữa của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	361327006	Entire mid portion of circumflex branch of left coronary (body structure)	body structure
6109644	Toàn bộ đoạn giữa của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	450961005	Entire mid portion of right coronary artery (body structure)	body structure
6109645	Toàn bộ nhĩ phải giữa (cấu trúc cơ thể)	277742002	Entire mid right atrium (body structure)	body structure
6109646	Toàn bộ đoạn giữa thất trái tim (cấu trúc cơ thể)	728710001	Entire mid segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6109647	Toàn bộ vùng giữa đùi (cấu trúc cơ thể)	368104004	Entire mid thigh region (body structure)	body structure
6109648	Toàn bộ đoạn giữa của đoạn chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1256095005	Entire mid-segment of left main coronary artery (body structure)	body structure
6109649	Toàn bộ vùng giữa võng mạc (cấu trúc cơ thể)	728014004	Entire mid-zone retina (body structure)	body structure
6109650	Toàn bộ trung não (cấu trúc cơ thể)	279099009	Entire midbrain (body structure)	body structure
6109651	Toàn bộ trung não và cầu não (cấu trúc cơ thể)	362390004	Entire midbrain and pons (body structure)	body structure
6109652	Toàn bộ nhân thần kinh sọ ở trung não (cấu trúc cơ thể)	730033002	Entire midbrain cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6109653	Toàn bộ nhân trung não (cấu trúc cơ thể)	728922008	Entire midbrain nucleus (body structure)	body structure
6109654	Toàn bộ bó của trung não (cấu trúc cơ thể)	730187005	Entire midbrain tract (body structure)	body structure
6109655	Toàn bộ túi não giữa (cấu trúc cơ thể)	730444004	Entire midbrain vesicle (body structure)	body structure
6109656	Toàn bộ khớp gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	361841009	Entire midcarpal joint (body structure)	body structure
6109657	Toàn bộ phần giữa cổ giữa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	208681000	Entire midcervical section of neck of femur (body structure)	body structure
6109658	Toàn bộ hạch bạch huyết giữa đại tràng (cấu trúc cơ thể)	113337006	Entire midcolic lymph node (body structure)	body structure
6109659	Toàn bộ diện khớp giữa cho xương sên (cấu trúc cơ thể)	182113004	Entire middle articular surface for talus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109660	Toàn bộ diện khớp giữa xương gót của xương sên (cấu trúc cơ thể)	238320007	Entire middle calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6109661	Toàn bộ dây thần kinh tim giữa (cấu trúc cơ thể)	175986000	Entire middle cardiac nerve (body structure)	body structure
6109662	Toàn bộ tĩnh mạch tim giữa (cấu trúc cơ thể)	277729002	Entire middle cardiac vein (body structure)	body structure
6109663	Toàn bộ cuống tiểu não giữa (cấu trúc cơ thể)	279219000	Entire middle cerebellar peduncle (body structure)	body structure
6109664	Toàn bộ động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	181312002	Entire middle cerebral artery (body structure)	body structure
6109665	Toàn bộ đoạn M1 của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	730651002	Entire middle cerebral artery M1 segment (body structure)	body structure
6109666	Toàn bộ đoạn M2 của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	730652009	Entire middle cerebral artery M2 segment (body structure)	body structure
6109667	Toàn bộ tĩnh mạch đại não giữa (cấu trúc cơ thể)	244394004	Entire middle cerebral vein (body structure)	body structure
6109668	Toàn bộ hạch cổ giữa (cấu trúc cơ thể)	279279005	Entire middle cervical ganglion (body structure)	body structure
6109669	Toàn bộ mỏm yên giữa (cấu trúc cơ thể)	139885000	Entire middle clinoid process (body structure)	body structure
6109670	Toàn bộ động mạch kết tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	244276007	Entire middle colic artery (body structure)	body structure
6109671	Toàn bộ tĩnh mạch kết tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	9018004	Entire middle colic vein (body structure)	body structure
6109672	Toàn bộ cơ co thắt hầu giữa (cấu trúc cơ thể)	244802003	Entire middle constrictor (body structure)	body structure
6109673	Toàn bộ hạch bạch huyết sâu cổ giữa (cấu trúc cơ thể)	729577004	Entire middle deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6109674	Toàn bộ tai giữa (cấu trúc cơ thể)	181185000	Entire middle ear (body structure)	body structure
6109675	Toàn bộ tai giữa và xương chũm (cấu trúc cơ thể)	732139009	Entire middle ear and mastoid (body structure)	body structure
6109676	Toàn bộ diện khớp giữa của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	727733003	Entire middle facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6109677	Toàn bộ ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	362763005	Entire middle finger (body structure)	body structure
6109678	Toàn bộ màng não hố sọ giữa (cấu trúc cơ thể)	727518008	Entire middle fossa meninges (body structure)	body structure
6109679	Toàn bộ hố sọ giữa (cấu trúc cơ thể)	244677005	Entire middle fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6109680	Toàn bộ hồi trán giữa (cấu trúc cơ thể)	362332009	Entire middle frontal gyrus (body structure)	body structure
6109681	Toàn bộ rãnh trán giữa (cấu trúc cơ thể)	369227007	Entire middle frontal sulcus (body structure)	body structure
6109682	Toàn bộ động mạch gối giữa (cấu trúc cơ thể)	212292009	Entire middle genicular artery (body structure)	body structure
6109683	Toàn bộ dây chằng giữa khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236840006	Entire middle glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6109684	Toàn bộ nếp lưỡi-nấp thanh môn giữa (cấu trúc cơ thể)	279569009	Entire middle glossoepiglottic fold (body structure)	body structure
6109685	Toàn bộ tĩnh mạch trĩ giữa (cấu trúc cơ thể)	35050005	Entire middle hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6109686	Toàn bộ tĩnh mạch gan giữa (cấu trúc cơ thể)	54895000	Entire middle hepatic vein (body structure)	body structure
6109687	Toàn bộ đường dẫn ưu tiên gian nút giữa (cấu trúc cơ thể)	728804009	Entire middle internodal preferential pathway (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109688	Toàn bộ hạch cảnh giữa (cấu trúc cơ thể)	728259003	Entire middle jugular lymph node (body structure)	body structure
6109689	Toàn bộ lớp giữa của nhu mô mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	729511009	Entire middle layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6109690	Toàn bộ lá giữa của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	729229000	Entire middle leaf of central tendon (body structure)	body structure
6109691	Toàn bộ nhánh thùy giữa của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182544002	Entire middle lobe branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6109692	Toàn bộ nhánh thùy giữa của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	183592005	Entire middle lobe branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6109693	Toàn bộ lòng phế quản thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182003005	Entire middle lobe bronchial lumen of right lung (body structure)	body structure
6109694	Toàn bộ phế quản phân thùy giữa ngoài của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	278372008	Entire middle lobe lateral segmental bronchus of right lung (body structure)	body structure
6109695	Toàn bộ phế quản phân thùy giữa trong của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	278373003	Entire middle lobe medial segmental bronchus of right lung (body structure)	body structure
6109696	Toàn bộ thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361973004	Entire middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6109697	Toàn bộ phế quản thùy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	727212008	Entire middle lung lobe bronchus (body structure)	body structure
6109698	Toàn bộ khoang trung thất giữa (cấu trúc cơ thể)	787601006	Entire middle mediastinal cavity (body structure)	body structure
6109699	Toàn bộ trung thất giữa (cấu trúc cơ thể)	362688008	Entire middle mediastinum (body structure)	body structure
6109700	Toàn bộ động mạch màng não giữa (cấu trúc cơ thể)	278100005	Entire middle meningeal artery (body structure)	body structure
6109701	Toàn bộ ngách mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	361925009	Entire middle nasal meatus (body structure)	body structure
6109702	Toàn bộ xoắn mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	361933005	Entire middle nasal turbinate (body structure)	body structure
6109703	Toàn bộ xương xoắn mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	731995002	Entire middle nasal turbinate bone (body structure)	body structure
6109704	Toàn bộ đường khớp khẩu cái giữa của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368999003	Entire middle palatine suture of skull (body structure)	body structure
6109705	Toàn bộ vùng cạnh xương ức giữa (cấu trúc cơ thể)	727419002	Entire middle parasternal region (body structure)	body structure
6109706	Toàn bộ phần giữa của phần sụn ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368642009	Entire middle part of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6109707	Toàn bộ phần giữa của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295367003	Entire middle part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6109708	Toàn bộ phần giữa của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295364005	Entire middle part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6109709	Toàn bộ phần giữa của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295370004	Entire middle part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6109710	Toàn bộ vùng ngoại vi giữa của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729465007	Entire middle periphery of retina (body structure)	body structure
6109711	Toàn bộ đốt giữa (cấu trúc cơ thể)	299710007	Entire middle phalanx (body structure)	body structure
6109712	Toàn bộ đốt giữa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	83207005	Entire middle phalanx of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109713	Toàn bộ đốt giữa ngón tư chân (cấu trúc cơ thể)	182156009	Entire middle phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6109714	Toàn bộ đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263407002	Entire middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6109715	Toàn bộ đốt giữa ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	244673009	Entire middle phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6109716	Toàn bộ đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263410009	Entire middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6109717	Toàn bộ đốt giữa ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	182158005	Entire middle phalanx of little toe (body structure)	body structure
6109718	Toàn bộ đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263408007	Entire middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6109719	Toàn bộ đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263409004	Entire middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6109720	Toàn bộ đốt giữa ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	182152006	Entire middle phalanx of second toe (body structure)	body structure
6109721	Toàn bộ đốt giữa ngón ba chân (cấu trúc cơ thể)	182154007	Entire middle phalanx of third toe (body structure)	body structure
6109722	Toàn bộ cực giữa của thận (cấu trúc cơ thể)	363534000	Entire middle pole of kidney (body structure)	body structure
6109723	Toàn bộ phần giữa hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	263876002	Entire middle portion of ileum (body structure)	body structure
6109724	Toàn bộ động mạch trực tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	244305008	Entire middle rectal artery (body structure)	body structure
6109725	Toàn bộ đám rối trực tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	280528004	Entire middle rectal plexus (body structure)	body structure
6109726	Toàn bộ vùng giữa của khe mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1293159003	Entire middle region of inferior nasal meatus (body structure)	body structure
6109727	Toàn bộ vùng giữa của cuốn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1290370002	Entire middle region of inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6109728	Toàn bộ vùng giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	731637005	Entire middle region of prostate (body structure)	body structure
6109729	Toàn bộ phần giữa của phần cơ xơ trước nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716961008	Entire middle regional part of anterior fibromuscular stroma of left half prostate (body structure)	body structure
6109730	Toàn bộ phần giữa của phần cơ xơ trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716959004	Entire middle regional part of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6109731	Toàn bộ phần giữa của phần cơ xơ trước nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716960009	Entire middle regional part of anterior fibromuscular stroma of right half prostate (body structure)	body structure
6109732	Toàn bộ phần giữa của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716963006	Entire middle regional part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6109733	Toàn bộ phần giữa của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716962001	Entire middle regional part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6109734	Toàn bộ đài thận giữa (cấu trúc cơ thể)	728647007	Entire middle renal calyx (body structure)	body structure
6109735	Toàn bộ tĩnh mạch cùng giữa (cấu trúc cơ thể)	11915000	Entire middle sacral vein (body structure)	body structure
6109736	Toàn bộ lỗ cùng mạc giữa (cấu trúc cơ thể)	729456000	Entire middle scleral aperture (body structure)	body structure
6109737	Toàn bộ nhánh động mạch gan phân thùy giữa (cấu trúc cơ thể)	272795008	Entire middle segment artery of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109738	Toàn bộ động mạch răng trên giữa (cấu trúc cơ thể)	1260263005	Entire middle superior alveolar artery (body structure)	body structure
6109740	Toàn bộ động mạch thượng thận giữa (cấu trúc cơ thể)	303425000	Entire middle suprarenal artery (body structure)	body structure
6109741	Toàn bộ động mạch thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	146854006	Entire middle temporal artery (body structure)	body structure
6109742	Toàn bộ hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	279190006	Entire middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6109743	Toàn bộ tĩnh mạch thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	151400007	Entire middle temporal vein (body structure)	body structure
6109744	Toàn bộ phần ba giữa của ngà răng (cấu trúc cơ thể)	731035003	Entire middle third of dentin (body structure)	body structure
6109745	Toàn bộ đoạn giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	276802008	Entire middle third of esophagus (body structure)	body structure
6109746	Toàn bộ một phần ba giữa của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	728648002	Entire middle third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6109747	Toàn bộ 1/3 giữa môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260459001	Entire middle third of lower lip (body structure)	body structure
6109748	Toàn bộ một phần ba giữa của ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	728291002	Entire middle third of main bile duct (body structure)	body structure
6109749	Toàn bộ một phần ba giữa xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	728553003	Entire middle third of patella (body structure)	body structure
6109750	Toàn bộ 1/3 giữa trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1297211009	Entire middle third of rectum (body structure)	body structure
6109751	Toàn bộ phần ba giữa chân răng (cấu trúc cơ thể)	728376001	Entire middle third of root (body structure)	body structure
6109752	Toàn bộ một phần ba giữa thân xương (cấu trúc cơ thể)	332307000	Entire middle third of shaft of bone (body structure)	body structure
6109753	Toàn bộ phần ba giữa thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208506005	Entire middle third of shaft of penis (body structure)	body structure
6109754	Toàn bộ một phần ba giữa thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	728542009	Entire middle third of shaft of rib (body structure)	body structure
6109755	Toàn bộ một phần ba giữa của ruột non (cấu trúc cơ thể)	728646003	Entire middle third of small intestine (body structure)	body structure
6109756	Toàn bộ một phần ba giữa khí quản (cấu trúc cơ thể)	197088007	Entire middle third of trachea (body structure)	body structure
6109757	Toàn bộ 1/3 giữa môi trên (cấu trúc cơ thể)	1260464002	Entire middle third of upper lip (body structure)	body structure
6109758	Toàn bộ một phần ba giữa niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728300008	Entire middle third of ureter (body structure)	body structure
6109759	Toàn bộ một phần ba giữa của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362251001	Entire middle third of vagina (body structure)	body structure
6109760	Toàn bộ thực quản ngực giữa (cấu trúc cơ thể)	890520002	Entire middle thoracic esophagus (body structure)	body structure
6109761	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực giữa (cấu trúc cơ thể)	1297253005	Entire middle thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6109762	Toàn bộ dây chằng giáp-móng giữa (cấu trúc cơ thể)	279554008	Entire middle thyrohyoid ligament (body structure)	body structure
6109763	Toàn bộ tĩnh mạch giáp giữa (cấu trúc cơ thể)	303422002	Entire middle thyroid vein (body structure)	body structure
6109764	Toàn bộ thân giữa của đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278792004	Entire middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6109765	Toàn bộ dây chằng rốn giữa (cấu trúc cơ thể)	727299003	Entire middle umbilical ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109766	Toàn bộ vùng giữa của phổi (cấu trúc cơ thể)	729557006	Entire middle zone of lung (body structure)	body structure
6109767	Toàn bộ xương mặt giữa (cấu trúc cơ thể)	731291003	Entire midfacial bone (body structure)	body structure
6109768	Toàn bộ vùng giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	730806000	Entire midfoot region of foot (body structure)	body structure
6109769	Toàn bộ đường giữa khẩu cái cứng (cấu trúc cơ thể)	728418007	Entire midline of hard palate (body structure)	body structure
6109770	Toàn bộ vùng tiểu thùy giữa của gan (cấu trúc cơ thể)	730832006	Entire Midlobular region of liver (body structure)	body structure
6109771	Toàn bộ khoang mô giữa gan tay (cấu trúc cơ thể)	282443005	Entire midpalmar space (body structure)	body structure
6109772	Toàn bộ đoạn giữa thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182053004	Entire midshaft of femur (body structure)	body structure
6109773	Toàn bộ đoạn giữa thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	182093001	Entire midshaft of fibula (body structure)	body structure
6109774	Toàn bộ đoạn giữa thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	263389002	Entire midshaft of humerus (body structure)	body structure
6109775	Toàn bộ thân giữa xương quay (cấu trúc cơ thể)	263393008	Entire midshaft of radius (body structure)	body structure
6109776	Toàn bộ đoạn giữa thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	182071006	Entire midshaft of tibia (body structure)	body structure
6109777	Toàn bộ thân giữa xương trụ (cấu trúc cơ thể)	263397009	Entire midshaft of ulna (body structure)	body structure
6109778	Toàn bộ khớp giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182220000	Entire midtarsal joint (body structure)	body structure
6109779	Toàn bộ vùng khớp giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	788338001	Entire midtarsal joint region (body structure)	body structure
6109780	Toàn bộ bao khớp vùng giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	727423005	Entire midtarsal region joint capsule (body structure)	body structure
6109781	Toàn bộ đường sữa của thân mình (cấu trúc cơ thể)	362658004	Entire milk line of trunk (body structure)	body structure
6109782	Toàn bộ cơ biểu cảm (cấu trúc cơ thể)	422544009	Entire mimetic muscle (body structure)	body structure
6109783	Toàn bộ đài thận nhỏ (cấu trúc cơ thể)	26293004	Entire minor calyx (body structure)	body structure
6109784	Toàn bộ vùng chậu bé (cấu trúc cơ thể)	362717004	Entire minor pelvis (body structure)	body structure
6109785	Toàn bộ vòng nhỏ của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	368836008	Entire minor ring of iris (body structure)	body structure
6109786	Toàn bộ tuyến nước bọt phụ (cấu trúc cơ thể)	362177001	Entire minor salivary gland (body structure)	body structure
6109787	Toàn bộ ống dưới lưỡi phụ (cấu trúc cơ thể)	8710005	Entire minor sublingual ducts (body structure)	body structure
6109788	Toàn bộ tuyến tiền đình nhỏ (cấu trúc cơ thể)	279869001	Entire minor vestibular gland (body structure)	body structure
6109789	Toàn bộ vùng nghe van hai lá (cấu trúc cơ thể)	204586005	Entire mitral area (body structure)	body structure
6109790	Toàn bộ van hai lá (cấu trúc cơ thể)	181286006	Entire mitral valve (body structure)	body structure
6109791	Toàn bộ lỗ van hai lá (cấu trúc cơ thể)	362025009	Entire mitral valve ostium (body structure)	body structure
6109792	Toàn bộ răng hỗn hợp (cấu trúc cơ thể)	728316005	Entire mixed dentition (body structure)	body structure
6109793	Toàn bộ mô xoắn ốc (modiolus) (cấu trúc cơ thể)	361314007	Entire modiolus (body structure)	body structure
6109794	Toàn bộ răng hàm lớn (cấu trúc cơ thể)	362115002	Entire molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109795	Toàn bộ lớp phân tử của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369045002	Entire molecular layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6109796	Toàn bộ hệ thực bào đơn nhân (cấu trúc cơ thể)	414108006	Entire mononuclear phagocyte system (body structure)	body structure
6109797	Toàn bộ mu (cấu trúc cơ thể)	362695004	Entire mons pubis (body structure)	body structure
6109798	Toàn bộ phôi dâu (Morula) (cấu trúc cơ thể)	731028006	Entire Morula (body structure)	body structure
6109799	Toàn bộ vùng vận động (cấu trúc cơ thể)	728914001	Entire motor area (body structure)	body structure
6109800	Toàn bộ vỏ vận động (cấu trúc cơ thể)	726849000	Entire motor cortex (body structure)	body structure
6109801	Toàn bộ hệ thần kinh vận động (cấu trúc cơ thể)	1264399007	Entire motor nervous system (body structure)	body structure
6109802	Toàn bộ rễ vận động của hạch mi (cấu trúc cơ thể)	729271004	Entire motor root of ciliary ganglion (body structure)	body structure
6109803	Toàn bộ rễ vận động của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	729266006	Entire motor root of facial nerve (body structure)	body structure
6109804	Toàn bộ rễ vận động của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	280189001	Entire motor root of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6109805	Toàn bộ miệng và hầu (cấu trúc cơ thể)	729952008	Entire mouth and pharynx (body structure)	body structure
6109806	Toàn bộ vùng miệng (cấu trúc cơ thể)	21082005	Entire mouth region (body structure)	body structure
6109807	Toàn bộ vùng tiếp giáp da - niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	726869005	Entire mucocutaneous junction (body structure)	body structure
6109808	Toàn bộ vùng nối da-niêm mạc của môi (cấu trúc cơ thể)	727267009	Entire mucocutaneous junction of lip (body structure)	body structure
6109809	Toàn bộ vùng nối da-niêm mạc của môi dưới (cấu trúc cơ thể)	727036004	Entire mucocutaneous junction of lower lip (body structure)	body structure
6109810	Toàn bộ vùng tiếp giáp da - niêm mạc của môi trên (cấu trúc cơ thể)	726892005	Entire mucocutaneous junction of upper lip (body structure)	body structure
6109811	Toàn bộ đường tiếp nối niêm mạc và nướu (cấu trúc cơ thể)	728416006	Entire mucogingival junction (body structure)	body structure
6109812	Toàn bộ niêm mạc trụ trước của eo họng (cấu trúc cơ thể)	728457004	Entire mucosa of anterior pillars of fauces (body structure)	body structure
6109813	Toàn bộ niêm mạc vùng bám của nướu (cấu trúc cơ thể)	728429006	Entire mucosa of attached region of gingiva (body structure)	body structure
6109814	Toàn bộ niêm mạc vùng bám của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728442006	Entire mucosa of attached region of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109815	Toàn bộ niêm mạc vùng bám của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728433004	Entire mucosa of attached region of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109816	Toàn bộ niêm mạc rãnh má (cấu trúc cơ thể)	728426004	Entire mucosa of buccal sulcus (body structure)	body structure
6109817	Toàn bộ niêm mạc mặt má của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728444007	Entire mucosa of buccal surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109818	Toàn bộ niêm mạc mặt má của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728436007	Entire mucosa of buccal surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109819	Toàn bộ niêm mạc mặt lưng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728453000	Entire mucosa of dorsal surface of tongue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109820	Toàn bộ niêm mạc gốc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728450002	Entire mucosa of dorsum of pharyngeal portion of tongue (body structure)	body structure
6109821	Toàn bộ niêm mạc vùng tự do của nướu (cấu trúc cơ thể)	728430001	Entire mucosa of free region of gingiva (body structure)	body structure
6109822	Toàn bộ niêm mạc vùng tự do của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728447000	Entire mucosa of free region of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109823	Toàn bộ niêm mạc vùng tự do của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728439000	Entire mucosa of free region of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109824	Toàn bộ niêm mạc của túi mật (cấu trúc cơ thể)	362196002	Entire mucosa of gallbladder (body structure)	body structure
6109825	Toàn bộ niêm mạc khẩu cái cứng (cấu trúc cơ thể)	728455007	Entire mucosa of hard palate (body structure)	body structure
6109826	Toàn bộ niêm mạc mép môi (cấu trúc cơ thể)	728421009	Entire mucosa of labial commissure (body structure)	body structure
6109827	Toàn bộ niêm mạc rãnh môi (cấu trúc cơ thể)	728423007	Entire mucosa of labial sulcus (body structure)	body structure
6109828	Toàn bộ niêm mạc mặt môi của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728445008	Entire mucosa of labial surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109829	Toàn bộ niêm mạc mặt môi của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728437003	Entire mucosa of labial surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109830	Toàn bộ niêm mạc mặt lưỡi của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728446009	Entire mucosa of lingual surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109831	Toàn bộ niêm mạc rãnh má dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	728428003	Entire mucosa of mandibular buccal sulcus (body structure)	body structure
6109832	Toàn bộ niêm mạc nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728441004	Entire mucosa of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109833	Toàn bộ niêm mạc rãnh môi dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	728425000	Entire mucosa of mandibular labial sulcus (body structure)	body structure
6109834	Toàn bộ niêm mạc bờ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728451003	Entire mucosa of margin of tongue (body structure)	body structure
6109835	Toàn bộ niêm mạc rãnh má trên hàm (cấu trúc cơ thể)	728427008	Entire mucosa of maxillary buccal sulcus (body structure)	body structure
6109836	Toàn bộ niêm mạc nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728432009	Entire mucosa of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109837	Toàn bộ niêm mạc rãnh môi trên hàm (cấu trúc cơ thể)	728424001	Entire mucosa of maxillary labial sulcus (body structure)	body structure
6109838	Toàn bộ niêm mạc củ xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728440003	Entire mucosa of maxillary tuberosity (body structure)	body structure
6109839	Toàn bộ niêm mạc mặt khẩu cái của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728438008	Entire mucosa of palatal surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109840	Toàn bộ niêm mạc vùng gối hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728448005	Entire mucosa of retromolar pad of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109841	Toàn bộ niêm mạc túi tinh (cấu trúc cơ thể)	252260007	Entire mucosa of seminal vesicle (body structure)	body structure
6109842	Toàn bộ niêm mạc khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	728456008	Entire mucosa of soft palate (body structure)	body structure
6109843	Toàn bộ niêm mạc chóp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728449002	Entire mucosa of tip of tongue (body structure)	body structure
6109844	Toàn bộ lớp niêm mạc của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	299626000	Entire mucosa of vas deferens (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109845	Toàn bộ niêm mạc mặt bụng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728454006	Entire mucosa of ventral surface of tongue (body structure)	body structure
6109846	Toàn bộ niêm mạc rãnh tiền đình (cấu trúc cơ thể)	728422002	Entire mucosa of vestibular sulcus (body structure)	body structure
6109847	Toàn bộ niêm mạc mặt tiền đình của nướu (cấu trúc cơ thể)	728434005	Entire mucosa of vestibular surface of gingiva (body structure)	body structure
6109848	Toàn bộ niêm mạc mặt tiền đình của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728443001	Entire mucosa of vestibular surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6109849	Toàn bộ niêm mạc mặt tiền đình của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728435006	Entire mucosa of vestibular surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6109850	Toàn bộ niêm mạc của nếp thanh âm (cấu trúc cơ thể)	736850007	Entire mucosa of vocal fold (body structure)	body structure
6109851	Toàn bộ mô liên kết niêm (cấu trúc cơ thể)	727134004	Entire mucous connective tissue (body structure)	body structure
6109852	Toàn bộ tuyến nhầy (thành phần cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	422880001	Entire mucous gland (organ component) (body structure)	body structure
6109853	Toàn bộ tuyến nhầy của ống mật (cấu trúc cơ thể)	726904002	Entire mucous gland of bile duct (body structure)	body structure
6109854	Toàn bộ tuyến nhầy của tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	726881009	Entire mucous gland of bronchiole (body structure)	body structure
6109855	Toàn bộ tuyến nhầy của ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	726982001	Entire mucous gland of common bile duct (body structure)	body structure
6109856	Toàn bộ tuyến nhầy của túi mật (cấu trúc cơ thể)	727032002	Entire mucous gland of gallbladder (body structure)	body structure
6109857	Toàn bộ tuyến nhầy của ống tụy (cấu trúc cơ thể)	726901005	Entire mucous gland of pancreatic duct (body structure)	body structure
6109858	Toàn bộ tuyến nhầy của ống hầu-vòi (cấu trúc cơ thể)	727401006	Entire mucous gland of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6109859	Toàn bộ niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	361693009	Entire mucous membrane (body structure)	body structure
6109860	Toàn bộ niêm mạc của VA (cấu trúc cơ thể)	143521006	Entire mucous membrane of adenoid (body structure)	body structure
6109861	Toàn bộ niêm mạc ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	362170004	Entire mucous membrane of anal canal (body structure)	body structure
6109862	Toàn bộ niêm mạc của đại tràng lên (cấu trúc cơ thể)	782665005	Entire mucous membrane of ascending colon (body structure)	body structure
6109863	Toàn bộ niêm mạc phế quản tận (cấu trúc cơ thể)	725605007	Entire mucous membrane of bronchiole (body structure)	body structure
6109864	Toàn bộ màng niêm mạc phế quản (cấu trúc cơ thể)	726955009	Entire mucous membrane of bronchus (body structure)	body structure
6109865	Toàn bộ niêm mạc của manh tràng (cấu trúc cơ thể)	782862005	Entire mucous membrane of cecum (body structure)	body structure
6109866	Toàn bộ niêm mạc của lỗ mũi sau (cấu trúc cơ thể)	736594006	Entire mucous membrane of choana (body structure)	body structure
6109867	Toàn bộ niêm mạc của đại tràng xuống (cấu trúc cơ thể)	782686005	Entire mucous membrane of descending colon (body structure)	body structure
6109868	Toàn bộ niêm mạc cổ tử cung trong (cấu trúc cơ thể)	787441006	Entire mucous membrane of endocervix (body structure)	body structure
6109869	Toàn bộ niêm mạc nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	156751001	Entire mucous membrane of epiglottis (body structure)	body structure
6109870	Toàn bộ niêm mạc xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	65501003	Entire mucous membrane of ethmoid sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109871	Toàn bộ niêm mạc vòi Eustachian (cấu trúc cơ thể)	362566004	Entire mucous membrane of Eustachian tube (body structure)	body structure
6109872	Toàn bộ niêm mạc của cấu trúc cổ tử cung ngoài (cấu trúc cơ thể)	787783000	Entire mucous membrane of exocervical structure (body structure)	body structure
6109873	Toàn bộ niêm mạc sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	245837006	Entire mucous membrane of floor of mouth (body structure)	body structure
6109874	Toàn bộ niêm mạc xoang trán (cấu trúc cơ thể)	368909005	Entire mucous membrane of frontal sinus (body structure)	body structure
6109875	Toàn bộ niêm mạc phình đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1331999009	Entire mucous membrane of fundus of stomach (body structure)	body structure
6109876	Toàn bộ niêm mạc của tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	782857009	Entire mucous membrane of gastric cardia (body structure)	body structure
6109877	Toàn bộ niêm mạc của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	782860002	Entire mucous membrane of gastric corpus (body structure)	body structure
6109878	Toàn bộ niêm mạc hạ họng (cấu trúc cơ thể)	362126008	Entire mucous membrane of hypopharynx (body structure)	body structure
6109879	Toàn bộ niêm mạc của nếp gian phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	879931004	Entire mucous membrane of interarytenoid fold (body structure)	body structure
6109880	Toàn bộ niêm mạc của eo tử cung (cấu trúc cơ thể)	782853008	Entire mucous membrane of isthmus uteri (body structure)	body structure
6109881	Toàn bộ niêm mạc môi lớn (cấu trúc cơ thể)	1332361008	Entire mucous membrane of labium majus (body structure)	body structure
6109882	Toàn bộ niêm mạc của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1340295003	Entire mucous membrane of large intestine (body structure)	body structure
6109883	Toàn bộ niêm mạc thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361940006	Entire mucous membrane of larynx (body structure)	body structure
6109884	Toàn bộ niêm mạc của góc kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	782852003	Entire mucous membrane of left colic flexure (body structure)	body structure
6109885	Toàn bộ niêm mạc môi (cấu trúc cơ thể)	245802008	Entire mucous membrane of lip (body structure)	body structure
6109886	Toàn bộ niêm mạc ruột dưới (cấu trúc cơ thể)	771743007	Entire mucous membrane of lower bowel (body structure)	body structure
6109887	Toàn bộ niêm mạc môi dưới (cấu trúc cơ thể)	362089001	Entire mucous membrane of lower lip (body structure)	body structure
6109888	Toàn bộ niêm mạc xoang hàm (cấu trúc cơ thể)	368908002	Entire mucous membrane of maxillary sinus (body structure)	body structure
6109889	Toàn bộ niêm mạc của khoang mũi (cấu trúc cơ thể)	736510003	Entire mucous membrane of nasal cavity (body structure)	body structure
6109890	Toàn bộ niêm mạc của khoang mũi và xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	736508000	Entire mucous membrane of nasal cavity and nasal sinus (body structure)	body structure
6109891	Toàn bộ niêm mạc của xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	736505002	Entire mucous membrane of nasal sinus (body structure)	body structure
6109892	Toàn bộ niêm mạc họng mũi (cấu trúc cơ thể)	361938001	Entire mucous membrane of nasopharynx (body structure)	body structure
6109893	Toàn bộ niêm mạc mũi (cấu trúc cơ thể)	310211009	Entire mucous membrane of nose (body structure)	body structure
6109894	Toàn bộ niêm mạc của hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	144632009	Entire mucous membrane of oropharynx (body structure)	body structure
6109895	Toàn bộ niêm mạc của môn vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	782858004	Entire mucous membrane of pylorus of stomach (body structure)	body structure
6109896	Toàn bộ niêm mạc của bể thận (cấu trúc cơ thể)	243482002	Entire mucous membrane of renal pelvis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109897	Toàn bộ niêm mạc của góc kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	782793002	Entire mucous membrane of right colic flexure (body structure)	body structure
6109898	Toàn bộ niêm mạc của đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	782688006	Entire mucous membrane of sigmoid colon (body structure)	body structure
6109899	Toàn bộ màng nhầy xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	43774000	Entire mucous membrane of sphenoid sinus (body structure)	body structure
6109900	Toàn bộ niêm mạc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362092002	Entire mucous membrane of tongue (body structure)	body structure
6109901	Toàn bộ niêm mạc của amidan (cấu trúc cơ thể)	143016001	Entire mucous membrane of tonsil (body structure)	body structure
6109902	Toàn bộ niêm mạc của đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	782687001	Entire mucous membrane of transverse colon (body structure)	body structure
6109903	Toàn bộ niêm mạc đường tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	771579002	Entire mucous membrane of upper gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6109904	Toàn bộ niêm mạc môi trên (cấu trúc cơ thể)	362088009	Entire mucous membrane of upper lip (body structure)	body structure
6109905	Toàn bộ màng niêm mạc của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	727013008	Entire mucous membrane of ureter (body structure)	body structure
6109906	Toàn bộ niêm mạc niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	362229009	Entire mucous membrane of urethra (body structure)	body structure
6109907	Toàn bộ niêm mạc bàng quang (cấu trúc cơ thể)	362224004	Entire mucous membrane of urinary bladder (body structure)	body structure
6109908	Toàn bộ cơ đa phân cổ (cấu trúc cơ thể)	1179243007	Entire multifidus cervicis muscle (body structure)	body structure
6109909	Toàn bộ cơ đa phân thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1179245000	Entire multifidus lumborum muscle (body structure)	body structure
6109910	Toàn bộ cơ multifidus (cấu trúc cơ thể)	244871009	Entire multifidus muscle (body structure)	body structure
6109911	Toàn bộ lớp đa hình của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295357008	Entire multiform layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6109912	Toàn bộ biểu mô nhiều lớp (cấu trúc cơ thể)	729903009	Entire multilaminar epithelium (body structure)	body structure
6109913	Toàn bộ nhiều tuyến nội tiết (cấu trúc cơ thể)	329834000	Entire multiple endocrine glands (body structure)	body structure
6109914	Toàn bộ tuyến vú đa ổ (cấu trúc cơ thể)	727115004	Entire multiple mammary glands (body structure)	body structure
6109915	Toàn bộ vị trí giải phẫu học đa điểm (cấu trúc cơ thể)	318340006	Entire multiple topographic sites (body structure)	body structure
6109916	Toàn bộ cơ tác động lên khớp mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	715018001	Entire muscle acting on ankle joint (body structure)	body structure
6109917	Toàn bộ cơ tác động lên khớp chẩm-đội (cấu trúc cơ thể)	729695005	Entire muscle acting on atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6109918	Toàn bộ cơ tác động lên khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	729696006	Entire muscle acting on atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6109919	Toàn bộ cơ vận động lưng (cấu trúc cơ thể)	714345004	Entire muscle acting on back (body structure)	body structure
6109920	Toàn bộ cơ vận động khớp cổ tay-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	714459005	Entire muscle acting on carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6109921	Toàn bộ cơ vận động khớp đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	714453006	Entire muscle acting on cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6109922	Toàn bộ cơ tác động lên khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729645009	Entire muscle acting on elbow joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109923	Toàn bộ cơ vận động khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714368008	Entire muscle acting on foot joint (body structure)	body structure
6109924	Toàn bộ cơ vận động khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	714336000	Entire muscle acting on hand joint (body structure)	body structure
6109925	Toàn bộ cơ tác động lên khớp hông (cấu trúc cơ thể)	715020003	Entire muscle acting on hip joint (body structure)	body structure
6109926	Toàn bộ cơ tác động lên khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729692008	Entire muscle acting on interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6109927	Toàn bộ cơ tác động lên khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729683005	Entire muscle acting on interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6109928	Toàn bộ cơ tác động lên khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729670009	Entire muscle acting on interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6109929	Toàn bộ cơ tác động lên khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729689009	Entire muscle acting on interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6109930	Toàn bộ cơ tác động lên khớp giữa các xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	729682000	Entire muscle acting on intertarsal joint (body structure)	body structure
6109931	Toàn bộ cơ vận động khớp đốt sống (cấu trúc cơ thể)	714349005	Entire muscle acting on intervertebral joint (body structure)	body structure
6109932	Toàn bộ cơ tác động lên khớp (cấu trúc cơ thể)	303547003	Entire muscle acting on joint (body structure)	body structure
6109933	Toàn bộ cơ tác động lên khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729688001	Entire muscle acting on joint of finger (body structure)	body structure
6109934	Toàn bộ cơ vận động khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	714366007	Entire muscle acting on joint of lower limb (body structure)	body structure
6109935	Toàn bộ cơ tác động lên khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	729793005	Entire muscle acting on joint of shoulder region (body structure)	body structure
6109936	Toàn bộ cơ vận động khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	714457007	Entire muscle acting on joint of thumb (body structure)	body structure
6109937	Toàn bộ cơ vận động khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	714333008	Entire muscle acting on joint of upper limb (body structure)	body structure
6109938	Toàn bộ cơ tác động lên khớp gối (cấu trúc cơ thể)	715022006	Entire muscle acting on knee joint (body structure)	body structure
6109939	Toàn bộ cơ vận động môi dưới và góc miệng (cấu trúc cơ thể)	714306009	Entire muscle acting on lower lip and buccal angle (body structure)	body structure
6109940	Toàn bộ cơ vận động khớp đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	714363004	Entire muscle acting on lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6109941	Toàn bộ cơ tác động lên khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729659002	Entire muscle acting on metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6109942	Toàn bộ cơ tác động lên khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729662004	Entire muscle acting on metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6109943	Toàn bộ cơ tác động lên khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	729661006	Entire muscle acting on metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6109944	Toàn bộ cơ vận động khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	714374008	Entire muscle acting on metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109945	Toàn bộ cơ tác động lên khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	729649003	Entire muscle acting on radioulnar joint (body structure)	body structure
6109946	Toàn bộ cơ tác động lên đai vai (cấu trúc cơ thể)	729724006	Entire muscle acting on shoulder girdle (body structure)	body structure
6109947	Toàn bộ cơ tác động lên khớp vai (cấu trúc cơ thể)	729638009	Entire muscle acting on shoulder joint (body structure)	body structure
6109948	Toàn bộ cơ tác động lên khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	304028003	Entire muscle acting on temporomandibular joint (body structure)	body structure
6109949	Toàn bộ cơ tác động lên khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729710007	Entire muscle acting on thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6109950	Toàn bộ cơ vận động môi trên và góc miệng (cấu trúc cơ thể)	714310007	Entire muscle acting on upper lip and buccal angle (body structure)	body structure
6109951	Toàn bộ cơ tác động lên khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729651004	Entire muscle acting on wrist joint (body structure)	body structure
6109952	Toàn bộ cơ và gân bàn tay (cấu trúc cơ thể)	728712009	Entire muscle and tendon of hand (body structure)	body structure
6109953	Toàn bộ cơ và gân của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731956003	Entire muscle and tendon of lower limb (body structure)	body structure
6109954	Toàn bộ cơ và gân của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731957007	Entire muscle and tendon of upper limb (body structure)	body structure
6109955	Toàn bộ bụng cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729834009	Entire muscle belly of biceps brachii (body structure)	body structure
6109956	Toàn bộ bụng cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	729865000	Entire muscle belly of biceps femoris (body structure)	body structure
6109957	Toàn bộ thân cơ hai bụng (cấu trúc cơ thể)	730233005	Entire muscle belly of digastric (body structure)	body structure
6109958	Toàn bộ bụng cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	729868003	Entire muscle belly of gastrocnemius (body structure)	body structure
6109959	Toàn bộ bụng cơ chẩm-trán (cấu trúc cơ thể)	730198006	Entire muscle belly of occipitofrontalis (body structure)	body structure
6109960	Toàn bộ thân cơ vai móng (cấu trúc cơ thể)	730234004	Entire muscle belly of omohyoid (body structure)	body structure
6109961	Toàn bộ bụng cơ sau đùi (cấu trúc cơ thể)	729864001	Entire muscle belly of posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6109962	Toàn bộ bụng cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	729867008	Entire muscle belly of semimembranosus (body structure)	body structure
6109963	Toàn bộ bụng cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	729866004	Entire muscle belly of semitendinosus (body structure)	body structure
6109964	Toàn bộ cơ mông (cấu trúc cơ thể)	727330003	Entire muscle of buttock (body structure)	body structure
6109965	Toàn bộ cơ cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181631004	Entire muscle of forearm (body structure)	body structure
6109966	Toàn bộ cơ móng mắt (cấu trúc cơ thể)	729514001	Entire muscle of iris (body structure)	body structure
6109967	Toàn bộ cơ vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	317178000	Entire muscle of lower back (body structure)	body structure
6109968	Toàn bộ cơ nhai (cấu trúc cơ thể)	244769003	Entire muscle of mastication (body structure)	body structure
6109969	Toàn bộ cơ nhóm modiolar (cấu trúc cơ thể)	424743000	Entire muscle of modiolar muscle group (body structure)	body structure
6109970	Toàn bộ cơ vùng mũi (cấu trúc cơ thể)	244730009	Entire muscle of nose (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109971	Toàn bộ cơ của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	731789005	Entire muscle of orbit (body structure)	body structure
6109972	Toàn bộ cơ của màn hầu (cấu trúc cơ thể)	244794002	Entire muscle of palate (body structure)	body structure
6109973	Toàn bộ cơ của khẩu cái và/hoặc eo họng (cấu trúc cơ thể)	73711005	Entire muscle of palate AND/OR fauces (body structure)	body structure
6109974	Toàn bộ cơ của chóp xoay vai (cấu trúc cơ thể)	730724009	Entire muscle of rotator cuff (body structure)	body structure
6109975	Toàn bộ cơ của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	714293007	Entire muscle of tongue (body structure)	body structure
6109976	Toàn bộ cơ vùng cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	244979005	Entire muscle of upper arm (body structure)	body structure
6109977	Toàn bộ cơ vùng lưng trên (cấu trúc cơ thể)	305071003	Entire muscle of upper back (body structure)	body structure
6109978	Toàn bộ cơ thành bụng đoạn thân chính (cấu trúc cơ thể)	1148963006	Entire muscle of wall of abdominal proper segment of trunk (body structure)	body structure
6109979	Toàn bộ thoi cơ (cấu trúc cơ thể)	726856006	Entire muscle spindle (body structure)	body structure
6109980	Toàn bộ mô cơ (cấu trúc cơ thể)	727320007	Entire muscle tissue (body structure)	body structure
6109981	Toàn bộ vách cơ nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	729253006	Entire muscular atrioventricular septum (body structure)	body structure
6109982	Toàn bộ nhánh cơ của động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	369329007	Entire muscular branch of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6109983	Toàn bộ các nhánh cơ của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	145945003	Entire muscular branches of occipital artery (body structure)	body structure
6109984	Toàn bộ cân cơ của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	368816007	Entire muscular fascia of eyeball (body structure)	body structure
6109985	Toàn bộ khe cơ của mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	302903008	Entire muscular lacuna of iliac fascia (body structure)	body structure
6109986	Toàn bộ lớp cơ của thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	730767001	Entire muscular layer of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6109987	Toàn bộ lớp cơ của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	729439008	Entire muscular layer of eyelid (body structure)	body structure
6109988	Toàn bộ phần cơ của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	278229004	Entire muscular portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6109989	Toàn bộ mỏm cơ của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279538005	Entire muscular process of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6109990	Toàn bộ tam giác cơ cổ (cấu trúc cơ thể)	1366402006	Entire muscular triangle of neck (body structure)	body structure
6109991	Toàn bộ tĩnh mạch loại cơ (cấu trúc cơ thể)	340670000	Entire muscular type vein (body structure)	body structure
6109992	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch cơ (cấu trúc cơ thể)	71051008	Entire muscular venule (body structure)	body structure
6109993	Toàn bộ lớp cơ niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	730572008	Entire muscularis mucosa (body structure)	body structure
6109994	Toàn bộ lớp cơ của tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	727150007	Entire muscularis of bronchiole (body structure)	body structure
6109995	Toàn bộ lớp cơ của phế quản (cấu trúc cơ thể)	726945005	Entire muscularis of bronchus (body structure)	body structure
6109996	Toàn bộ lớp cơ túi mật (cấu trúc cơ thể)	727106006	Entire muscularis of gallbladder (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6109997	Toàn bộ lớp cơ của bể thận (cấu trúc cơ thể)	243535007	Entire muscularis of renal pelvis (body structure)	body structure
6109998	Toàn bộ lớp cơ túi tinh (cấu trúc cơ thể)	252333002	Entire muscularis of seminal vesicle (body structure)	body structure
6109999	Toàn bộ lớp cơ của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	726070007	Entire muscularis of ureter (body structure)	body structure
6110000	Toàn bộ lớp cơ của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279412007	Entire muscularis of urinary bladder (body structure)	body structure
6110001	Toàn bộ lớp cơ của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	299705008	Entire muscularis of vas deferens (body structure)	body structure
6110002	Toàn bộ lớp cơ chính (cấu trúc cơ thể)	727280007	Entire muscularis propria (body structure)	body structure
6110003	Toàn bộ lớp cơ chính của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	362171000	Entire muscularis propria of anal canal (body structure)	body structure
6110004	Toàn bộ lớp cơ riêng của ruột (cấu trúc cơ thể)	1354870007	Entire muscularis propria of intestine (body structure)	body structure
6110005	Toàn bộ lớp cơ trơn riêng của đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	1304325001	Entire muscularis propria of sigmoid colon (body structure)	body structure
6110006	Toàn bộ cơ lược nhĩ (cấu trúc cơ thể)	728778002	Entire muscoli pectinati (body structure)	body structure
6110007	Toàn bộ cơ lược của nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	730665000	Entire muscoli pectinati of right atrium (body structure)	body structure
6110008	Toàn bộ dây thần kinh cơ bì (cấu trúc cơ thể)	181019000	Entire musculocutaneous nerve (body structure)	body structure
6110009	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh cơ bì (cấu trúc cơ thể)	368538004	Entire musculocutaneous nerve muscular branches (body structure)	body structure
6110010	Toàn bộ động mạch cơ-hoành (cấu trúc cơ thể)	244242003	Entire musculophrenic artery (body structure)	body structure
6110011	Toàn bộ tĩnh mạch cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	1895000	Entire musculophrenic vein (body structure)	body structure
6110012	Toàn bộ hệ cơ xương của khí quản (cấu trúc cơ thể)	731846001	Entire musculoskeletal of trachea (body structure)	body structure
6110013	Toàn bộ Cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	898147000	Entire musculoskeletal structure of finger of left hand (body structure)	body structure
6110014	Toàn bộ Cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	898148005	Entire musculoskeletal structure of finger of right hand (body structure)	body structure
6110015	Toàn bộ Cấu trúc cơ xương của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1162655007	Entire musculoskeletal structure of spine (body structure)	body structure
6110016	Toàn bộ hệ cơ xương khớp (cấu trúc cơ thể)	278858007	Entire musculoskeletal system (body structure)	body structure
6110017	Toàn bộ hệ cơ xương của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731753002	Entire musculoskeletal system of cervical spine (body structure)	body structure
6110018	Toàn bộ hệ cơ xương của cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	731757001	Entire musculoskeletal system of coccygeal spine (body structure)	body structure
6110019	Toàn bộ hệ cơ xương của ngón (cấu trúc cơ thể)	731804005	Entire musculoskeletal system of digit (body structure)	body structure
6110020	Toàn bộ hệ cơ xương của ngón tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731805006	Entire musculoskeletal system of digit of hand (body structure)	body structure
6110021	Toàn bộ hệ cơ xương của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731807003	Entire musculoskeletal system of finger (body structure)	body structure
6110022	Toàn bộ hệ cơ xương của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	731808008	Entire musculoskeletal system of great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110023	Toàn bộ hệ cơ xương của đầu (cấu trúc cơ thể)	731740000	Entire musculoskeletal system of head (body structure)	body structure
6110024	Toàn bộ hệ cơ xương của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731747002	Entire musculoskeletal system of head and neck (body structure)	body structure
6110025	Toàn bộ hệ cơ xương của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	731809000	Entire musculoskeletal system of lesser toe (body structure)	body structure
6110026	Toàn bộ hệ cơ xương của chi (cấu trúc cơ thể)	731741001	Entire musculoskeletal system of limb (body structure)	body structure
6110027	Toàn bộ hệ cơ xương của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1293006003	Entire musculoskeletal system of lower leg (body structure)	body structure
6110028	Toàn bộ hệ cơ xương khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1193796001	Entire musculoskeletal system of lower limb (body structure)	body structure
6110029	Toàn bộ hệ cơ xương của cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	731755009	Entire musculoskeletal system of lumbar spine (body structure)	body structure
6110030	Toàn bộ hệ cơ xương của cổ (cấu trúc cơ thể)	731742008	Entire musculoskeletal system of neck (body structure)	body structure
6110031	Toàn bộ hệ cơ xương của cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	731756005	Entire musculoskeletal system of sacral spine (body structure)	body structure
6110032	Toàn bộ hệ cơ xương vùng ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	1367543002	Entire musculoskeletal system of sternocostal region (body structure)	body structure
6110033	Toàn bộ hệ cơ xương của cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	731754008	Entire musculoskeletal system of thoracic spine (body structure)	body structure
6110034	Toàn bộ hệ cơ xương của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	731752007	Entire musculoskeletal system of thorax (body structure)	body structure
6110035	Toàn bộ hệ cơ xương của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	731806007	Entire musculoskeletal system of thumb (body structure)	body structure
6110036	Toàn bộ hệ cơ xương của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731785004	Entire musculoskeletal system of trunk (body structure)	body structure
6110037	Toàn bộ hệ cơ xương khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	1193795002	Entire musculoskeletal system of upper limb (body structure)	body structure
6110038	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân (cấu trúc cơ thể)	729835005	Entire musculotendinous junction (body structure)	body structure
6110039	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	729856007	Entire musculotendinous junction of adductor longus (body structure)	body structure
6110040	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729836006	Entire musculotendinous junction of biceps brachii (body structure)	body structure
6110041	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	729869006	Entire musculotendinous junction of lateral crural muscle (body structure)	body structure
6110042	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729837002	Entire musculotendinous junction of long head of biceps brachii (body structure)	body structure
6110043	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	729871006	Entire musculotendinous junction of peroneus brevis (body structure)	body structure
6110044	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	729870007	Entire musculotendinous junction of peroneus longus (body structure)	body structure
6110045	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	729844006	Entire musculotendinous junction of supraspinatus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110046	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân của cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	729872004	Entire musculotendinous junction of tibialis anterior (body structure)	body structure
6110047	Toàn bộ hành não của thai (cấu trúc cơ thể)	298134001	Entire myelencephalon of fetus (body structure)	body structure
6110048	Toàn bộ sợi thần kinh có myelin (cấu trúc cơ thể)	362296008	Entire myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6110050	Toàn bộ cơ hàm móng (cấu trúc cơ thể)	244827005	Entire mylohyoid muscle (body structure)	body structure
6110051	Toàn bộ dây thần kinh hàm móng (cấu trúc cơ thể)	729304009	Entire mylohyoid nerve (body structure)	body structure
6110052	Toàn bộ gờ cơ hàm móng (cấu trúc cơ thể)	1348245000	Entire mylohyoid ridge (body structure)	body structure
6110053	Toàn bộ phần hàm-môi-hầu của cơ khít trên họng (cấu trúc cơ thể)	180053007	Entire mylopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6110054	Toàn bộ mầm cơ tim (cấu trúc cơ thể)	730480004	Entire myocardial primordium (body structure)	body structure
6110055	Toàn bộ cơ tim (cấu trúc cơ thể)	362012001	Entire myocardium (body structure)	body structure
6110056	Toàn bộ cơ tim vùng trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335841004	Entire myocardium of anterior region of left ventricle (body structure)	body structure
6110057	Toàn bộ cơ tim vùng trước-bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	190762001	Entire myocardium of anterolateral region of left ventricle (body structure)	body structure
6110058	Toàn bộ cơ tim vùng trước-vách của thất trái (cấu trúc cơ thể)	190513003	Entire myocardium of anteroseptal region of left ventricle (body structure)	body structure
6110059	Toàn bộ cơ tim của mỏm tim (cấu trúc cơ thể)	188708001	Entire myocardium of apex of heart (body structure)	body structure
6110060	Toàn bộ cơ tim vùng đỉnh thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335918006	Entire myocardium of apex of left ventricle (body structure)	body structure
6110061	Toàn bộ cơ tim của nhĩ (cấu trúc cơ thể)	191910002	Entire myocardium of atrium (body structure)	body structure
6110062	Toàn bộ cơ tim của vách tim (cấu trúc cơ thể)	1354590006	Entire myocardium of cardiac septum (body structure)	body structure
6110063	Toàn bộ cơ tim vùng dưới thất trái và phải (cấu trúc cơ thể)	1335801008	Entire myocardium of inferior region of left and right ventricles (body structure)	body structure
6110064	Toàn bộ cơ tim vùng dưới của thất trái (cấu trúc cơ thể)	190926008	Entire myocardium of inferior region of left ventricle (body structure)	body structure
6110065	Toàn bộ cơ tim vùng dưới-bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	190852001	Entire myocardium of inferolateral region of left ventricle (body structure)	body structure
6110066	Toàn bộ cơ tim vùng vách dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	1338056008	Entire myocardium of inferoseptal region of left ventricle (body structure)	body structure
6110067	Toàn bộ cơ tim vùng bên thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335825000	Entire myocardium of lateral region of left ventricle (body structure)	body structure
6110068	Toàn bộ cơ tim của nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	189936008	Entire myocardium of left atrium (body structure)	body structure
6110069	Toàn bộ cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	362021000	Entire myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6110070	Toàn bộ cơ tim nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	362018002	Entire myocardium of right atrium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110071	Toàn bộ cơ tim thất phải (cấu trúc cơ thể)	362020004	Entire myocardium of right ventricle (body structure)	body structure
6110072	Toàn bộ cơ tim vùng vách liên thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335842006	Entire myocardium of septal region of left ventricle (body structure)	body structure
6110073	Toàn bộ cơ tim của thất (cấu trúc cơ thể)	192084000	Entire myocardium of ventricle (body structure)	body structure
6110074	Toàn bộ cơ tim của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	189283000	Entire myocardium of ventricular septum (body structure)	body structure
6110075	Toàn bộ mạch máu lớp cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254752009	Entire myometrial blood vessel (body structure)	body structure
6110076	Toàn bộ cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279879004	Entire myometrium (body structure)	body structure
6110077	Toàn bộ cơ nguyên (cấu trúc cơ thể)	344535001	Entire myotome (body structure)	body structure
6110078	Toàn bộ giường móng (cấu trúc cơ thể)	181578005	Entire nail bed (body structure)	body structure
6110079	Toàn bộ giường móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729843000	Entire nail bed of digit of hand (body structure)	body structure
6110080	Toàn bộ giường móng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	727648000	Entire nail bed of fifth toe (body structure)	body structure
6110081	Toàn bộ giường móng tay (cấu trúc cơ thể)	727906005	Entire nail bed of finger (body structure)	body structure
6110082	Toàn bộ giường móng ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	727647005	Entire nail bed of fourth toe (body structure)	body structure
6110083	Toàn bộ giường móng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	727644003	Entire nail bed of great toe (body structure)	body structure
6110084	Toàn bộ giường móng ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	727639005	Entire nail bed of index finger (body structure)	body structure
6110085	Toàn bộ giường móng của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	730099001	Entire nail bed of lesser toe (body structure)	body structure
6110086	Toàn bộ giường móng ngón út (cấu trúc cơ thể)	727642004	Entire nail bed of little finger (body structure)	body structure
6110087	Toàn bộ giường móng ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	727640007	Entire nail bed of middle finger (body structure)	body structure
6110088	Toàn bộ giường móng ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	727641006	Entire nail bed of ring finger (body structure)	body structure
6110089	Toàn bộ giường móng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	727645002	Entire nail bed of second toe (body structure)	body structure
6110090	Toàn bộ giường móng ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	727646001	Entire nail bed of third toe (body structure)	body structure
6110091	Toàn bộ giường móng ngón cái (tay) (cấu trúc cơ thể)	727643009	Entire nail bed of thumb (body structure)	body structure
6110092	Toàn bộ giường móng chân (cấu trúc cơ thể)	727907001	Entire nail bed of toe (body structure)	body structure
6110093	Toàn bộ nền móng (cấu trúc cơ thể)	770866008	Entire nail matrix (body structure)	body structure
6110094	Toàn bộ bản móng (cấu trúc cơ thể)	372177002	Entire nail plate (body structure)	body structure
6110095	Toàn bộ bản móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1149325004	Entire nail plate of digit of hand (body structure)	body structure
6110096	Toàn bộ bản móng của ngón chân V (cấu trúc cơ thể)	770867004	Entire nail plate of fifth toe (body structure)	body structure
6110097	Toàn bộ bản móng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1255490000	Entire nail plate of finger (body structure)	body structure
6110098	Toàn bộ bản móng của ngón chân IV (cấu trúc cơ thể)	770868009	Entire nail plate of fourth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110099	Toàn bộ bản móng của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	770869001	Entire nail plate of great toe (body structure)	body structure
6110100	Toàn bộ bản móng của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	770856000	Entire nail plate of index finger (body structure)	body structure
6110101	Toàn bộ bản móng của ngón út (cấu trúc cơ thể)	770858004	Entire nail plate of little finger (body structure)	body structure
6110102	Toàn bộ bản móng của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	770860002	Entire nail plate of middle finger (body structure)	body structure
6110103	Toàn bộ bản móng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	770862005	Entire nail plate of ring finger (body structure)	body structure
6110104	Toàn bộ bản móng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	770870000	Entire nail plate of second toe (body structure)	body structure
6110105	Toàn bộ bản móng ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	770872008	Entire nail plate of third toe (body structure)	body structure
6110106	Toàn bộ bản móng của ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	770863000	Entire nail plate of thumb (body structure)	body structure
6110107	Toàn bộ bản móng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1149324000	Entire nail plate of toe (body structure)	body structure
6110108	Toàn bộ chân móng (cấu trúc cơ thể)	300732009	Entire nail root (body structure)	body structure
6110109	Toàn bộ chân móng tay (cấu trúc cơ thể)	788819003	Entire nail root of finger (body structure)	body structure
6110110	Toàn bộ chân móng ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	788784009	Entire nail root of thumb (body structure)	body structure
6110111	Toàn bộ chân móng ngón chân (cấu trúc cơ thể)	787833000	Entire nail root of toe (body structure)	body structure
6110112	Toàn bộ đơn vị móng (cấu trúc cơ thể)	770803002	Entire nail unit (body structure)	body structure
6110113	Toàn bộ đơn vị móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	770807001	Entire nail unit of digit of hand (body structure)	body structure
6110114	Toàn bộ đơn vị móng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	782610006	Entire nail unit of fifth toe (body structure)	body structure
6110115	Toàn bộ đơn vị móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	770812000	Entire nail unit of finger (body structure)	body structure
6110116	Toàn bộ đơn vị móng ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	782609001	Entire nail unit of fourth toe (body structure)	body structure
6110117	Toàn bộ đơn vị móng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	782608009	Entire nail unit of great toe (body structure)	body structure
6110118	Toàn bộ đơn vị móng của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	770855001	Entire nail unit of index finger (body structure)	body structure
6110119	Toàn bộ đơn vị móng của ngón út (cấu trúc cơ thể)	770857009	Entire nail unit of little finger (body structure)	body structure
6110120	Toàn bộ đơn vị móng của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	770859007	Entire nail unit of middle finger (body structure)	body structure
6110121	Toàn bộ đơn vị móng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	770861003	Entire nail unit of ring finger (body structure)	body structure
6110122	Toàn bộ đơn vị móng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	782606008	Entire nail unit of second toe (body structure)	body structure
6110123	Toàn bộ đơn vị móng ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	782602005	Entire nail unit of third toe (body structure)	body structure
6110124	Toàn bộ đơn vị móng của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	770819009	Entire nail unit of thumb (body structure)	body structure
6110125	Toàn bộ đơn vị móng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	770806005	Entire nail unit of toe (body structure)	body structure
6110126	Toàn bộ lỗ mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	731244005	Entire naris (body structure)	body structure
6110127	Toàn bộ xương mũi (cấu trúc cơ thể)	181801008	Entire nasal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110128	Toàn bộ nhánh mũi của thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729282007	Entire nasal branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6110129	Toàn bộ sụn mũi (cấu trúc cơ thể)	278941001	Entire nasal cartilage (body structure)	body structure
6110130	Toàn bộ khoang mũi (cấu trúc cơ thể)	263481003	Entire nasal cavity (body structure)	body structure
6110131	Toàn bộ khoang mũi và xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	1286978005	Entire nasal cavity and nasal sinus (body structure)	body structure
6110132	Toàn bộ hốc mũi (cấu trúc cơ thể)	368887006	Entire nasal fossae (body structure)	body structure
6110133	Toàn bộ tuyến mũi (cấu trúc cơ thể)	368881007	Entire nasal gland (body structure)	body structure
6110134	Toàn bộ nửa mũi của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729524009	Entire nasal half of retina (body structure)	body structure
6110135	Toàn bộ ngách mũi (cấu trúc cơ thể)	310212002	Entire nasal meatus (body structure)	body structure
6110136	Toàn bộ lỗ mũi của ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	729471001	Entire nasal opening of nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6110137	Toàn bộ phần mũi của vòm họng (cấu trúc cơ thể)	368896006	Entire nasal portion of nasopharynx (body structure)	body structure
6110138	Toàn bộ mỏm mũi của phôi (cấu trúc cơ thể)	308881001	Entire nasal processes of embryo (body structure)	body structure
6110139	Toàn bộ phần mũi của góc móng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363338009	Entire nasal quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6110140	Toàn bộ phần mũi của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367930007	Entire nasal quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6110141	Toàn bộ vách mũi (cấu trúc cơ thể)	181197004	Entire nasal septum (body structure)	body structure
6110142	Toàn bộ phần di động của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368120009	Entire nasal septum mobile portion (body structure)	body structure
6110143	Toàn bộ các xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	181203001	Entire nasal sinus (body structure)	body structure
6110144	Toàn bộ bộ xương mũi (cấu trúc cơ thể)	281486007	Entire nasal skeleton (body structure)	body structure
6110145	Toàn bộ gai mũi của xương trán (cấu trúc cơ thể)	137763006	Entire nasal spine of frontal bone (body structure)	body structure
6110146	Toàn bộ đường khớp mũi của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368992007	Entire nasal suture of skull (body structure)	body structure
6110147	Toàn bộ các xoắn mũi (cấu trúc cơ thể)	361931007	Entire nasal turbinate (body structure)	body structure
6110148	Toàn bộ xương xoắn mũi (cấu trúc cơ thể)	731992004	Entire nasal turbinate bone (body structure)	body structure
6110149	Toàn bộ tiền đình mũi (cấu trúc cơ thể)	278940000	Entire nasal vestibule (body structure)	body structure
6110150	Toàn bộ phức hợp xương mũi - ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	731102006	Entire nasal-orbit bony complex (body structure)	body structure
6110151	Toàn bộ cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	244732001	Entire nasalis (body structure)	body structure
6110152	Toàn bộ dây thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	280220005	Entire nasociliary nerve (body structure)	body structure
6110153	Toàn bộ tĩnh mạch trán - mũi (cấu trúc cơ thể)	44840002	Entire nasofrontal vein (body structure)	body structure
6110154	Toàn bộ hạch bạch huyết mũi - môi (cấu trúc cơ thể)	25548000	Entire nasolabial lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110155	Toàn bộ rãnh mũi - môi (cấu trúc cơ thể)	362085007	Entire nasolabial sulcus (body structure)	body structure
6110156	Toàn bộ ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	280643009	Entire nasolacimal duct (body structure)	body structure
6110157	Toàn bộ đường khớp mũi-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368991000	Entire nasomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6110158	Toàn bộ ống mũi-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	345958000	Entire nasopalatine duct (body structure)	body structure
6110159	Toàn bộ dây thần kinh khẩu cái mũi (cấu trúc cơ thể)	1268616000	Entire nasopalatine nerve (body structure)	body structure
6110160	Toàn bộ khoang vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	179072008	Entire nasopharyngeal cavity (body structure)	body structure
6110161	Toàn bộ ngách vòm họng (cấu trúc cơ thể)	368884004	Entire nasopharyngeal meatus (body structure)	body structure
6110162	Toàn bộ tuyến yên mũi-hầu (cấu trúc cơ thể)	727209005	Entire nasopharyngeal pituitary gland (body structure)	body structure
6110163	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc mũi-hầu (cấu trúc cơ thể)	727178008	Entire nasopharyngeal submucosa (body structure)	body structure
6110164	Toàn bộ mặt họng mũi của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	368684001	Entire nasopharyngeal surface of soft palate (body structure)	body structure
6110165	Toàn bộ thành họng mũi (cấu trúc cơ thể)	361939009	Entire nasopharyngeal wall (body structure)	body structure
6110166	Toàn bộ vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	181200003	Entire nasopharynx (body structure)	body structure
6110167	Toàn bộ vùng rãnh liên móng (cấu trúc cơ thể)	728650005	Entire natal cleft region (body structure)	body structure
6110168	Toàn bộ mô tim tự nhiên (cấu trúc cơ thể)	730602000	Entire native heart tissue (body structure)	body structure
6110169	Toàn bộ xương ghe (cấu trúc cơ thể)	182100005	Entire navicular (body structure)	body structure
6110170	Toàn bộ diện khớp sên-thuyền-xương gót của xương sên (cấu trúc cơ thể)	238489006	Entire navicular calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6110171	Toàn bộ diện khớp xương thuyền của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	238885005	Entire navicular facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6110172	Toàn bộ diện khớp xương thuyền của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	238140006	Entire navicular facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6110173	Toàn bộ diện khớp xương thuyền của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	237524000	Entire navicular facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6110174	Toàn bộ diện khớp xương thuyền của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	237906008	Entire navicular facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6110175	Toàn bộ vùng ngoại vi gần của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729464006	Entire near periphery of retina (body structure)	body structure
6110176	Toàn bộ cổ (cấu trúc cơ thể)	302550007	Entire neck (body structure)	body structure
6110177	Toàn bộ vùng cổ và ngực (cấu trúc cơ thể)	732170001	Entire neck and chest (body structure)	body structure
6110178	Toàn bộ cổ, ngực và bụng (cấu trúc cơ thể)	732163001	Entire neck and chest and abdomen (body structure)	body structure
6110179	Toàn bộ cổ, ngực, bụng và vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	730658008	Entire neck and chest and abdomen and pelvis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110180	Toàn bộ cổ đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727706002	Entire neck of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6110181	Toàn bộ cổ đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728600003	Entire neck of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6110182	Toàn bộ cổ đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728603001	Entire neck of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6110183	Toàn bộ cổ đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728601004	Entire neck of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6110184	Toàn bộ cổ đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728602006	Entire neck of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6110185	Toàn bộ cổ đốt xa ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727710004	Entire neck of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6110186	Toàn bộ cổ của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	65109008	Entire neck of eighth rib (body structure)	body structure
6110187	Toàn bộ cổ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	90259001	Entire neck of eleventh rib (body structure)	body structure
6110188	Toàn bộ cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	361792007	Entire neck of femur (body structure)	body structure
6110189	Toàn bộ cổ xương mác (cấu trúc cơ thể)	727720009	Entire neck of fibula (body structure)	body structure
6110190	Toàn bộ cổ xương bàn tay năm (cấu trúc cơ thể)	728611006	Entire neck of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6110191	Toàn bộ cổ xương bàn chân năm (cấu trúc cơ thể)	727726003	Entire neck of fifth metatarsal (body structure)	body structure
6110192	Toàn bộ cổ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	85412006	Entire neck of fifth rib (body structure)	body structure
6110193	Toàn bộ cổ xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	730000007	Entire neck of finger metacarpal bone (body structure)	body structure
6110194	Toàn bộ cổ xương bàn tay I (cấu trúc cơ thể)	727691005	Entire neck of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6110195	Toàn bộ cổ xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	714981007	Entire neck of first metatarsal (body structure)	body structure
6110196	Toàn bộ cổ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	49684002	Entire neck of first rib (body structure)	body structure
6110197	Toàn bộ cổ xương bàn tay bốn (cấu trúc cơ thể)	728610007	Entire neck of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6110198	Toàn bộ cổ xương bàn chân tư (cấu trúc cơ thể)	727725004	Entire neck of fourth metatarsal (body structure)	body structure
6110199	Toàn bộ cổ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	81628001	Entire neck of fourth rib (body structure)	body structure
6110200	Toàn bộ cổ túi mật (cấu trúc cơ thể)	245394007	Entire neck of gallbladder (body structure)	body structure
6110201	Toàn bộ cổ đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	362273008	Entire neck of glans penis (body structure)	body structure
6110202	Toàn bộ cổ xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	727688005	Entire neck of humerus (body structure)	body structure
6110203	Toàn bộ cổ xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	714979005	Entire neck of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6110204	Toàn bộ cổ của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368927008	Entire neck of malleus (body structure)	body structure
6110205	Toàn bộ cổ xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	368875004	Entire neck of mandible (body structure)	body structure
6110206	Toàn bộ cổ xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	728736008	Entire neck of metacarpal bone (body structure)	body structure
6110207	Toàn bộ cổ xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	272721008	Entire neck of metatarsal (body structure)	body structure
6110208	Toàn bộ cổ đốt giữa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727702000	Entire neck of middle phalanx of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110209	Toàn bộ cổ đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728584001	Entire neck of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6110210	Toàn bộ cổ đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728587008	Entire neck of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6110211	Toàn bộ cổ đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728585000	Entire neck of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6110212	Toàn bộ cổ đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728586004	Entire neck of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6110213	Toàn bộ cổ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	84159004	Entire neck of ninth rib (body structure)	body structure
6110214	Toàn bộ cổ tụy (cấu trúc cơ thể)	728287007	Entire neck of pancreas (body structure)	body structure
6110215	Toàn bộ cổ đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728740004	Entire neck of phalanx of finger (body structure)	body structure
6110216	Toàn bộ cổ đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	728737004	Entire neck of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6110217	Toàn bộ cổ đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727694002	Entire neck of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6110218	Toàn bộ cổ đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728568002	Entire neck of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6110219	Toàn bộ cổ đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	728571005	Entire neck of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6110220	Toàn bộ cổ đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728569005	Entire neck of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6110221	Toàn bộ cổ đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728570006	Entire neck of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6110222	Toàn bộ cổ đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727698004	Entire neck of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6110223	Toàn bộ cổ xương quay (cấu trúc cơ thể)	181942005	Entire neck of radius (body structure)	body structure
6110224	Toàn bộ cổ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263359009	Entire neck of rib (body structure)	body structure
6110225	Toàn bộ cổ xương vai (cấu trúc cơ thể)	181915009	Entire neck of scapula (body structure)	body structure
6110226	Toàn bộ cổ xương bàn tay hai (cấu trúc cơ thể)	728608005	Entire neck of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6110227	Toàn bộ cổ xương bàn chân hai (cấu trúc cơ thể)	727723006	Entire neck of second metatarsal (body structure)	body structure
6110228	Toàn bộ cổ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	48876005	Entire neck of second rib (body structure)	body structure
6110229	Toàn bộ cổ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	59143007	Entire neck of seventh rib (body structure)	body structure
6110230	Toàn bộ cổ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	18556000	Entire neck of sixth rib (body structure)	body structure
6110231	Toàn bộ cổ xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	368935006	Entire neck of stapes (body structure)	body structure
6110232	Toàn bộ cổ xương sên (cấu trúc cơ thể)	182104001	Entire neck of talus (body structure)	body structure
6110233	Toàn bộ cổ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	17514001	Entire neck of tenth rib (body structure)	body structure
6110234	Toàn bộ cổ xương bàn tay ba (cấu trúc cơ thể)	728609002	Entire neck of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6110235	Toàn bộ cổ xương bàn chân ba (cấu trúc cơ thể)	727724000	Entire neck of third metatarsal (body structure)	body structure
6110236	Toàn bộ cổ xương sườn ba (cấu trúc cơ thể)	36099002	Entire neck of third rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110237	Toàn bộ cổ răng (cấu trúc cơ thể)	28638008	Entire neck of tooth (body structure)	body structure
6110238	Toàn bộ cổ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	29008005	Entire neck of twelfth rib (body structure)	body structure
6110239	Toàn bộ cổ bàng quang (cấu trúc cơ thể)	362227006	Entire neck of urinary bladder (body structure)	body structure
6110240	Toàn bộ tĩnh mạch rốn sơ sinh (cấu trúc cơ thể)	762062003	Entire neonatal umbilical vein (body structure)	body structure
6110241	Toàn bộ dây thần kinh sinh thận (cấu trúc cơ thể)	730378006	Entire nephrogenic cord (body structure)	body structure
6110242	Toàn bộ cấu trúc dẫn xuất của dây sinh thận (cấu trúc cơ thể)	729900007	Entire nephrogenic cord derivative (body structure)	body structure
6110243	Toàn bộ nephron (cấu trúc cơ thể)	361337001	Entire nephron (body structure)	body structure
6110244	Toàn bộ dây thần kinh (cấu trúc cơ thể)	256864008	Entire nerve (body structure)	body structure
6110245	Toàn bộ sợi thần kinh (cấu trúc cơ thể)	726785009	Entire nerve fiber (body structure)	body structure
6110246	Toàn bộ lớp sợi thần kinh của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280671003	Entire nerve fiber layer of retina (body structure)	body structure
6110247	Toàn bộ dây thần kinh phân bố từ đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	730372007	Entire nerve of brachial plexus distribution (body structure)	body structure
6110248	Toàn bộ dây thần kinh phân bố từ đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	730371000	Entire nerve of cervical plexus distribution (body structure)	body structure
6110249	Toàn bộ dây thần kinh phân bố từ đám rối cùng (cấu trúc cơ thể)	730374008	Entire nerve of sacral plexus distribution (body structure)	body structure
6110250	Toàn bộ thần kinh của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	729063008	Entire nerve of spermatic cord (body structure)	body structure
6110251	Toàn bộ dây thần kinh của ống chân bướm (cấu trúc cơ thể)	729307002	Entire nerve of the pterygoid canal (body structure)	body structure
6110252	Toàn bộ đám rối thần kinh (cấu trúc cơ thể)	609394009	Entire nerve plexus (body structure)	body structure
6110253	Toàn bộ rễ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	362295007	Entire nerve root (body structure)	body structure
6110254	Toàn bộ rễ thần kinh và đám rối (cấu trúc cơ thể)	731458005	Entire nerve root and plexus (body structure)	body structure
6110255	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ cằm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729333005	Entire nerve to genioglossus (body structure)	body structure
6110256	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ cằm-móng (cấu trúc cơ thể)	729330008	Entire nerve to geniohyoid (body structure)	body structure
6110257	Toàn bộ dây thần kinh đến cấu trúc sinh dục (cấu trúc cơ thể)	732100000	Entire nerve to genital structure (body structure)	body structure
6110258	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ móng-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729332000	Entire nerve to hyoglossus (body structure)	body structure
6110259	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	729363001	Entire nerve to levator ani (body structure)	body structure
6110260	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ nâng vai (cấu trúc cơ thể)	729348004	Entire nerve to levator scapulae (body structure)	body structure
6110261	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	729353009	Entire nerve to longus capitis (body structure)	body structure
6110262	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	729354003	Entire nerve to longus colli (body structure)	body structure
6110263	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ chân bướm trong (cấu trúc cơ thể)	729291006	Entire nerve to medial pterygoid (body structure)	body structure
6110264	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	729361004	Entire nerve to obturator internus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110265	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	729362006	Entire nerve to piriformis (body structure)	body structure
6110266	Toàn bộ dây thần kinh đến bụng sau cơ hai thân (cấu trúc cơ thể)	729311008	Entire nerve to posterior belly of digastric (body structure)	body structure
6110267	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ vuông đùi (cấu trúc cơ thể)	729360003	Entire nerve to quadratus femoris (body structure)	body structure
6110268	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ thẳng đầu trước (cấu trúc cơ thể)	729352004	Entire nerve to rectus capitis anterior (body structure)	body structure
6110269	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ thẳng đầu bên (cấu trúc cơ thể)	729351006	Entire nerve to rectus capitis lateralis (body structure)	body structure
6110270	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ bậc thang trước (cấu trúc cơ thể)	729349007	Entire nerve to scalenus anterior (body structure)	body structure
6110271	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ bậc thang giữa (cấu trúc cơ thể)	729350007	Entire nerve to scalenus medius (body structure)	body structure
6110272	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	729308007	Entire nerve to stapedius (body structure)	body structure
6110273	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ ức-đòn-chũm (cấu trúc cơ thể)	729346000	Entire nerve to sternomastoid (body structure)	body structure
6110274	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ trâm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	729331007	Entire nerve to styloglossus (body structure)	body structure
6110275	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ trâm-hầu (cấu trúc cơ thể)	729320004	Entire nerve to stylopharyngeus (body structure)	body structure
6110276	Toàn bộ dây thần kinh cơ căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	1268565003	Entire nerve to tensor tympani (body structure)	body structure
6110277	Toàn bộ dây thần kinh cơ căng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	1268564004	Entire nerve to tensor veli palatini (body structure)	body structure
6110278	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ giáp-móng (cấu trúc cơ thể)	729329003	Entire nerve to thyrohyoid (body structure)	body structure
6110279	Toàn bộ dây thần kinh đến cơ thang (cấu trúc cơ thể)	729347009	Entire nerve to trapezius (body structure)	body structure
6110280	Toàn bộ hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	278196006	Entire nervous system (body structure)	body structure
6110281	Toàn bộ hạch thần kinh hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	342603008	Entire nervous system ganglion (body structure)	body structure
6110282	Toàn bộ hệ thần kinh của đầu (cấu trúc cơ thể)	731735008	Entire nervous system of head (body structure)	body structure
6110283	Toàn bộ hệ thần kinh của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731751000	Entire nervous system of head and neck (body structure)	body structure
6110284	Toàn bộ hệ thần kinh của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731743003	Entire nervous system of trunk (body structure)	body structure
6110285	Toàn bộ đường dẫn thần kinh (cấu trúc cơ thể)	732028008	Entire nervous system pathway (body structure)	body structure
6110286	Toàn bộ dây thần kinh trung gian (cấu trúc cơ thể)	279927001	Entire nervus intermedius (body structure)	body structure
6110287	Toàn bộ dây thần kinh gai (cấu trúc cơ thể)	730976003	Entire Nervus spinosus (body structure)	body structure
6110288	Toàn bộ mào thần kinh (cấu trúc cơ thể)	730427003	Entire neural crest (body structure)	body structure
6110289	Toàn bộ nếp thần kinh (cấu trúc cơ thể)	730426007	Entire neural fold (body structure)	body structure
6110290	Toàn bộ rãnh thần kinh (cấu trúc cơ thể)	730428008	Entire neural groove (body structure)	body structure
6110291	Toàn bộ thùy thần kinh của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	424523008	Entire neural lobe of neurohypophysis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110292	Toàn bộ ống thần kinh (cấu trúc cơ thể)	362852000	Entire neural tube (body structure)	body structure
6110293	Toàn bộ ống thần kinh-ruột (cấu trúc cơ thể)	730430005	Entire neurenteric canal (body structure)	body structure
6110294	Toàn bộ mô thần kinh nội tiết (cấu trúc cơ thể)	726092006	Entire neuroendocrine tissue (body structure)	body structure
6110295	Toàn bộ lớp biểu mô thần kinh (cấu trúc cơ thể)	361320008	Entire neuroepithelial layer (body structure)	body structure
6110296	Toàn bộ thủy sau tuyến yên (tuyến yên thần kinh) (cấu trúc cơ thể)	245527006	Entire neurohypophysis (body structure)	body structure
6110297	Toàn bộ đơn vị vận động thần kinh-cơ (cấu trúc cơ thể)	714490007	Entire neuron-muscle motor unit (body structure)	body structure
6110298	Toàn bộ chất thần kinh lưới (cấu trúc cơ thể)	730833001	Entire neuropil (body structure)	body structure
6110299	Toàn bộ lỗ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	730165001	Entire neuropore (body structure)	body structure
6110300	Toàn bộ vành thần kinh võng mạc của đĩa thị (cấu trúc cơ thể)	1303681009	Entire neuroretinal rim of optic disc (body structure)	body structure
6110301	Toàn bộ sợi đen-vân (cấu trúc cơ thể)	727012003	Entire nigrostriate fiber (body structure)	body structure
6110302	Toàn bộ sợi thần kinh đen-đồi thị (cấu trúc cơ thể)	727251003	Entire nigrothalamic fiber (body structure)	body structure
6110303	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ chín (cấu trúc cơ thể)	730557009	Entire ninth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6110304	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ chín (cấu trúc cơ thể)	730539008	Entire ninth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6110305	Toàn bộ sụn sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	244712002	Entire ninth costal cartilage (body structure)	body structure
6110306	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	282423004	Entire ninth costochondral junction (body structure)	body structure
6110307	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ chín (cấu trúc cơ thể)	263324009	Entire ninth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6110308	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ chín (cấu trúc cơ thể)	728531000	Entire ninth costotransverse joint (body structure)	body structure
6110309	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 9 (cấu trúc cơ thể)	244887007	Entire ninth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6110310	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 9 (cấu trúc cơ thể)	244911002	Entire ninth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6110311	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 9 (cấu trúc cơ thể)	729591005	Entire ninth intercostal nerve (body structure)	body structure
6110312	Toàn bộ khoang gian sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	243946004	Entire ninth intercostal space (body structure)	body structure
6110313	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 9 (cấu trúc cơ thể)	244899000	Entire ninth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6110314	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ chín bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258945004	Entire ninth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6110315	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 9 (cấu trúc cơ thể)	244930002	Entire ninth levator costae (body structure)	body structure
6110316	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361680004	Entire ninth levator costae brevis (body structure)	body structure
6110317	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ chín (cấu trúc cơ thể)	730525008	Entire ninth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6110318	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ chín (cấu trúc cơ thể)	730547008	Entire ninth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110319	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	728837006	Entire ninth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6110320	Toàn bộ núm vú (cấu trúc cơ thể)	265780004	Entire nipple (body structure)	body structure
6110321	Toàn bộ phức hợp núm vú-quầng vú (cấu trúc cơ thể)	1336095000	Entire nipple and areola (body structure)	body structure
6110322	Toàn bộ lớp Nitabuch (cấu trúc cơ thể)	255719009	Entire Nitabuch's layer (body structure)	body structure
6110323	Toàn bộ bó Kent (cấu trúc cơ thể)	727513004	Entire nodes of Kent (body structure)	body structure
6110324	Toàn bộ liên kết nút - thắt (cấu trúc cơ thể)	730942007	Entire nodoventricular connection (body structure)	body structure
6110325	Toàn bộ nốt van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	191453007	Entire nodule of aortic valve (body structure)	body structure
6110326	Toàn bộ nốt van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	189708008	Entire nodule of pulmonic valve (body structure)	body structure
6110327	Toàn bộ sợi thần kinh không có myelin (cấu trúc cơ thể)	726779002	Entire non myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6110328	Toàn bộ phần không khớp của bờ dưới xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	81691003	Entire non-articular part of tubercle of eighth rib (body structure)	body structure
6110329	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	72247002	Entire non-articular part of tubercle of eleventh rib (body structure)	body structure
6110330	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	54545006	Entire non-articular part of tubercle of fifth rib (body structure)	body structure
6110331	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	77516002	Entire non-articular part of tubercle of first rib (body structure)	body structure
6110332	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	73488007	Entire non-articular part of tubercle of fourth rib (body structure)	body structure
6110333	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	25054006	Entire non-articular part of tubercle of ninth rib (body structure)	body structure
6110334	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	367943003	Entire non-articular part of tubercle of rib (body structure)	body structure
6110335	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	89233006	Entire non-articular part of tubercle of second rib (body structure)	body structure
6110336	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	32493007	Entire non-articular part of tubercle of seventh rib (body structure)	body structure
6110337	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	49040001	Entire non-articular part of tubercle of sixth rib (body structure)	body structure
6110338	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	89570001	Entire non-articular part of tubercle of tenth rib (body structure)	body structure
6110339	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367930003	Entire non-articular part of tubercle of third rib (body structure)	body structure
6110340	Toàn bộ phần không khớp của củ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	14701005	Entire non-articular part of tubercle of twelfth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110341	Toàn bộ thần kinh ngoại biên không tự chủ của thân (cấu trúc cơ thể)	279566002	Entire non-autonomic peripheral nerve of the trunk (body structure)	body structure
6110342	Toàn bộ động mạch hệ thống không vành không thuộc động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	732180002	Entire non-coronary non-aorta systemic artery (body structure)	body structure
6110343	Toàn bộ động mạch hệ thống không vành (cấu trúc cơ thể)	732179000	Entire non-coronary systemic artery (body structure)	body structure
6110344	Toàn bộ xương phi hệ thống dạng phi osteon (cấu trúc cơ thể)	726883007	Entire nonosteonal lamellar bone (body structure)	body structure
6110345	Toàn bộ thùy phụ bình thường của phổi (cấu trúc cơ thể)	731089001	Entire normal accessory lobe of lung (body structure)	body structure
6110346	Toàn bộ lớp mỡ bình thường (cấu trúc cơ thể)	726072004	Entire normal fat pad (body structure)	body structure
6110347	Toàn bộ mũi (cấu trúc cơ thể)	181195007	Entire nose (body structure)	body structure
6110348	Toàn bộ mũi và vòm họng (cấu trúc cơ thể)	732155002	Entire nose and nasopharynx (body structure)	body structure
6110349	Toàn bộ khuyết mòm tim (cấu trúc cơ thể)	277920009	Entire notch of apex of heart (body structure)	body structure
6110350	Toàn bộ dây sống (cấu trúc cơ thể)	308820002	Entire notochord (body structure)	body structure
6110351	Toàn bộ mạc gáy (cấu trúc cơ thể)	34973005	Entire nuchal fascia (body structure)	body structure
6110352	Toàn bộ lớp nhân thần kinh của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	731146003	Entire nuclear layer of retina (body structure)	body structure
6110353	Toàn bộ nhân vách (cấu trúc cơ thể)	1186704001	Entire nucleus accumbens (body structure)	body structure
6110354	Toàn bộ nhân mơ hồ (cấu trúc cơ thể)	280184006	Entire nucleus ambiguus (body structure)	body structure
6110355	Toàn bộ nhân nền Meynert (cấu trúc cơ thể)	369109003	Entire nucleus basalis of Meynert (body structure)	body structure
6110356	Toàn bộ nhân chêm (cấu trúc cơ thể)	369072005	Entire nucleus cuneatus (body structure)	body structure
6110357	Toàn bộ nhân răng của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	728909000	Entire nucleus dentatus (body structure)	body structure
6110358	Toàn bộ nhân fastigii (cấu trúc cơ thể)	728910005	Entire nucleus fastigii (body structure)	body structure
6110359	Toàn bộ nhân mảnh (cấu trúc cơ thể)	369071003	Entire nucleus gracilis (body structure)	body structure
6110360	Toàn bộ nhân phễu hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369123001	Entire nucleus infundibularis hypothalami (body structure)	body structure
6110361	Toàn bộ nhân xen giữa (cấu trúc cơ thể)	369077004	Entire nucleus intercalatus (body structure)	body structure
6110362	Toàn bộ nhân xen giữa của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369149006	Entire nucleus intercalatus of hypothalamus (body structure)	body structure
6110363	Toàn bộ nhân nhóm trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279124009	Entire nucleus of anterior nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6110364	Toàn bộ nhân của não (cấu trúc cơ thể)	426465002	Entire nucleus of brain (body structure)	body structure
6110365	Toàn bộ nhân nhóm nhân nội lớp của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279159009	Entire nucleus of intralaminar nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6110366	Toàn bộ nhân nhóm bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279126006	Entire nucleus of lateral nuclear group of thalamus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110367	Toàn bộ nhân của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280628007	Entire nucleus of lens (body structure)	body structure
6110368	Toàn bộ nhân tủy của hành tủy (cấu trúc cơ thể)	729762009	Entire nucleus of medulla oblongata (body structure)	body structure
6110369	Toàn bộ nhân nhóm nhân giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279163002	Entire nucleus of midline nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6110370	Toàn bộ nhân của nhóm nhân sau đồi thị (cấu trúc cơ thể)	424395006	Entire nucleus of posterior nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6110371	Toàn bộ nhân của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279115000	Entire nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110372	Toàn bộ nhân vùng trường trước của Forel (cấu trúc cơ thể)	42683009	Entire nucleus of the tegmented field of Forel (body structure)	body structure
6110373	Toàn bộ nhân bó đơn độc (cấu trúc cơ thể)	369080003	Entire nucleus of tractus solitarius (body structure)	body structure
6110374	Toàn bộ nhân nhóm bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279125005	Entire nucleus of ventral nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6110375	Toàn bộ nhân dịch kính (cấu trúc cơ thể)	729452003	Entire nucleus of vitreous humor (body structure)	body structure
6110376	Toàn bộ nhân prepositus (cấu trúc cơ thể)	369078009	Entire nucleus prepositus (body structure)	body structure
6110377	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm (cấu trúc cơ thể)	316586000	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc (body structure)	body structure
6110378	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	162695001	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of cervical vertebra (body structure)	body structure
6110379	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	367853003	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110380	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	367856006	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110381	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	162303008	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6110382	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	307600004	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110383	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	367850000	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110384	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	307243004	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110385	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	367846007	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of first thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110386	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	162119005	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6110387	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	307516005	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110388	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	367849000	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110389	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	307682009	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110390	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	367854009	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110391	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	307327008	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110392	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	367847003	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110393	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ 7 (cấu trúc cơ thể)	367844005	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6110394	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	367852008	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110395	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	162500005	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6110396	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	726910002	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110397	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	367851001	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110398	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	367855005	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110399	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	161943005	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of third cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110400	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	307419000	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110401	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	367848008	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110402	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367858007	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110403	Toàn bộ nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	367857002	Entire nucleus pulposus of intervertebral disc of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110404	Toàn bộ nhân bụng trung gian (cấu trúc cơ thể)	728904005	Entire nucleus ventralis intermedius (body structure)	body structure
6110405	Toàn bộ khoang Nuel (cấu trúc cơ thể)	368965001	Entire Nuel's space (body structure)	body structure
6110406	Toàn bộ động mạch nuôi dưỡng (cấu trúc cơ thể)	337318006	Entire nutrient artery (body structure)	body structure
6110407	Toàn bộ ống dinh dưỡng (cấu trúc cơ thể)	361730001	Entire nutrient canal (body structure)	body structure
6110408	Toàn bộ lỗ dinh dưỡng (cấu trúc cơ thể)	726941001	Entire nutrient foramen (body structure)	body structure
6110409	Toàn bộ cơ phễu chéo (cấu trúc cơ thể)	244817004	Entire oblique arytenoid muscle (body structure)	body structure
6110410	Toàn bộ cơ chéo của mắt (cấu trúc cơ thể)	714486005	Entire oblique extraocular muscle (body structure)	body structure
6110411	Toàn bộ sợi chéo của lớp cơ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	726951000	Entire oblique fiber of gastric muscularis (body structure)	body structure
6110412	Toàn bộ đầu chéo của cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	234694009	Entire oblique head of adductor hallucis muscle (body structure)	body structure
6110413	Toàn bộ đầu chéo của cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368419006	Entire oblique head of adductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6110414	Toàn bộ khe liên thùy nghiêng của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	278988002	Entire oblique interlobar fissure of left lung (body structure)	body structure
6110415	Toàn bộ khe liên thùy nghiêng của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	278986003	Entire oblique interlobar fissure of right lung (body structure)	body structure
6110416	Toàn bộ đường xiên của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279516008	Entire oblique line of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6110417	Toàn bộ dây chằng khoeo chéo (cấu trúc cơ thể)	244638007	Entire oblique popliteal ligament (body structure)	body structure
6110418	Toàn bộ gờ xiên của răng (cấu trúc cơ thể)	728369006	Entire oblique ridge of tooth (body structure)	body structure
6110419	Toàn bộ xoang xiên của màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	195781007	Entire oblique sinus of pericardium (body structure)	body structure
6110420	Toàn bộ tĩnh mạch xiên nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	13686003	Entire oblique vein of left atrium (body structure)	body structure
6110421	Toàn bộ cơ vành tai chéo (cấu trúc cơ thể)	244768006	Entire obliquus auricularis muscle (body structure)	body structure
6110422	Toàn bộ cơ chéo đầu (cấu trúc cơ thể)	245996000	Entire obliquus capitis muscle (body structure)	body structure
6110423	Toàn bộ cơ chéo đầu trên (cấu trúc cơ thể)	245997009	Entire obliquus capitis superior (body structure)	body structure
6110424	Toàn bộ cơ chéo trong bụng (cấu trúc cơ thể)	46092009	Entire obliquus internus abdominis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110425	Toàn bộ ống sản khoa (cấu trúc cơ thể)	299525005	Entire obstetrical canal (body structure)	body structure
6110426	Toàn bộ động mạch bịt (cấu trúc cơ thể)	244302006	Entire obturator artery (body structure)	body structure
6110427	Toàn bộ ống bịt (cấu trúc cơ thể)	368098008	Entire obturator canal (body structure)	body structure
6110428	Toàn bộ cơ bịt ngoài (cấu trúc cơ thể)	245026009	Entire obturator externus (body structure)	body structure
6110429	Toàn bộ mạc bịt của chậu (cấu trúc cơ thể)	361916003	Entire obturator fascia of pelvis (body structure)	body structure
6110430	Toàn bộ lỗ bịt (cấu trúc cơ thể)	361777006	Entire obturator foramen (body structure)	body structure
6110431	Toàn bộ hố bịt (cấu trúc cơ thể)	727001003	Entire obturator fossa (body structure)	body structure
6110432	Toàn bộ cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	245025008	Entire obturator internus (body structure)	body structure
6110433	Toàn bộ túi thanh dịch ngồi cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	287975007	Entire obturator internus muscle ischial bursa (body structure)	body structure
6110434	Toàn bộ hạch bịt (cấu trúc cơ thể)	245368003	Entire obturator lymph node (body structure)	body structure
6110435	Toàn bộ màng bịt (cấu trúc cơ thể)	361861003	Entire obturator membrane (body structure)	body structure
6110436	Toàn bộ cơ bịt (cấu trúc cơ thể)	245024007	Entire obturator muscle (body structure)	body structure
6110437	Toàn bộ dây thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	181052006	Entire obturator nerve (body structure)	body structure
6110438	Toàn bộ nhánh trước của thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	301465008	Entire obturator nerve anterior branch (body structure)	body structure
6110439	Toàn bộ nhánh bì của thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	301567002	Entire obturator nerve cutaneous branch (body structure)	body structure
6110440	Toàn bộ nhánh cơ của thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	301767004	Entire obturator nerve muscular branches (body structure)	body structure
6110441	Toàn bộ nhánh sau của thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	301669009	Entire obturator nerve posterior branch (body structure)	body structure
6110442	Toàn bộ tĩnh mạch bịt (cấu trúc cơ thể)	20146009	Entire obturator vein (body structure)	body structure
6110443	Toàn bộ nhánh tù mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	264108005	Entire obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6110444	Toàn bộ góc chằm của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	138167001	Entire occipital angle of parietal bone (body structure)	body structure
6110445	Toàn bộ động mạch chằm (cấu trúc cơ thể)	244219005	Entire occipital artery (body structure)	body structure
6110446	Toàn bộ bụng chằm của cơ chằm-trán (cấu trúc cơ thể)	368681009	Entire occipital belly of occipitofrontalis muscle (body structure)	body structure
6110447	Toàn bộ xương chằm (cấu trúc cơ thể)	181796003	Entire occipital bone (body structure)	body structure
6110448	Toàn bộ nhánh chằm của động mạch chằm (cấu trúc cơ thể)	145743003	Entire occipital branch of occipital artery (body structure)	body structure
6110449	Toàn bộ nhánh chằm của động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	146349008	Entire occipital branch of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6110450	Toàn bộ nhánh chằm của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	26924009	Entire occipital branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110451	Toàn bộ lõi chẩm (cấu trúc cơ thể)	789702002	Entire occipital condyle (body structure)	body structure
6110452	Toàn bộ tĩnh mạch nhúng chẩm (cấu trúc cơ thể)	80565004	Entire occipital diploic vein (body structure)	body structure
6110453	Toàn bộ tĩnh mạch chẩm xuyên sọ (cấu trúc cơ thể)	47697007	Entire occipital emissary vein (body structure)	body structure
6110454	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng chẩm (cấu trúc cơ thể)	728507005	Entire occipital extradural space (body structure)	body structure
6110455	Toàn bộ thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	180923002	Entire occipital lobe (body structure)	body structure
6110456	Toàn bộ hồi thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	279177004	Entire occipital lobe gyrus (body structure)	body structure
6110457	Toàn bộ rãnh thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	730020008	Entire occipital lobe sulcus (body structure)	body structure
6110458	Toàn bộ hạch bạch huyết chẩm (cấu trúc cơ thể)	245326003	Entire occipital lymph node (body structure)	body structure
6110459	Toàn bộ màng não chẩm (cấu trúc cơ thể)	727968009	Entire occipital meninges (body structure)	body structure
6110460	Toàn bộ nguyên đốt chẩm (cấu trúc cơ thể)	45760009	Entire occipital myotome (body structure)	body structure
6110461	Toàn bộ dây thần kinh chẩm (cấu trúc cơ thể)	730337009	Entire occipital nerve (body structure)	body structure
6110462	Toàn bộ cực chẩm (cấu trúc cơ thể)	314160003	Entire occipital pole (body structure)	body structure
6110463	Toàn bộ ụ chẩm ngoài (cấu trúc cơ thể)	730273004	Entire occipital protuberance (body structure)	body structure
6110464	Toàn bộ vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	362618001	Entire occipital region (body structure)	body structure
6110465	Toàn bộ vùng chẩm da đầu (cấu trúc cơ thể)	181486008	Entire occipital region of scalp (body structure)	body structure
6110466	Toàn bộ đoạn chẩm của hồi thoi (cấu trúc cơ thể)	1295305008	Entire occipital segment of fusiform gyrus (body structure)	body structure
6110467	Toàn bộ xoang chẩm (cấu trúc cơ thể)	279267005	Entire occipital sinus (body structure)	body structure
6110468	Toàn bộ khoang dưới nhện chẩm (cấu trúc cơ thể)	728651009	Entire occipital subarachnoid space (body structure)	body structure
6110469	Toàn bộ tĩnh mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	150289003	Entire occipital vein (body structure)	body structure
6110470	Toàn bộ cơ chẩm - trán (cấu trúc cơ thể)	361811007	Entire occipitofrontalis muscle (body structure)	body structure
6110471	Toàn bộ đường khớp chũm - chẩm của sọ (cấu trúc cơ thể)	134136005	Entire occipitomastoid suture of skull (body structure)	body structure
6110472	Toàn bộ bó sợi chẩm-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296818000	Entire occipitopontine fibers (body structure)	body structure
6110473	Toàn bộ rãnh chẩm-thái dương (cấu trúc cơ thể)	369220009	Entire occipitotemporal sulcus (body structure)	body structure
6110474	Toàn bộ rãnh mặt nhai (cấu trúc cơ thể)	728372004	Entire occlusal fissure (body structure)	body structure
6110475	Toàn bộ mặt nhai của răng (cấu trúc cơ thể)	362103001	Entire occlusal surface of tooth (body structure)	body structure
6110476	Toàn bộ củ nhai của răng hàm (cấu trúc cơ thể)	368695007	Entire occlusal tubercle of molar tooth (body structure)	body structure
6110477	Toàn bộ mạch máu của mắt (cấu trúc cơ thể)	731110007	Entire ocular blood vessel (body structure)	body structure
6110478	Toàn bộ thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	362456009	Entire oculomotor nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110479	Toàn bộ nhân Edinger-Westphal (cấu trúc cơ thể)	730831004	Entire oculomotor nerve accessory autonomic nucleus (body structure)	body structure
6110480	Toàn bộ nhân giữa đuôi trung tâm của dây TK vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369239004	Entire oculomotor nerve central caudal nucleus (body structure)	body structure
6110481	Toàn bộ nhánh hạch mi của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	726870006	Entire oculomotor nerve ciliary ganglionic branch (body structure)	body structure
6110482	Toàn bộ nhân lưng ngoài của dây TK vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369237002	Entire oculomotor nerve dorsolateral nucleus (body structure)	body structure
6110483	Toàn bộ nhánh cơ nâng mi trên của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369395005	Entire oculomotor nerve levator palpebrae branch (body structure)	body structure
6110484	Toàn bộ nhánh cơ chéo dưới của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369398007	Entire oculomotor nerve obliquus inferior branch (body structure)	body structure
6110485	Toàn bộ sợi đối giao cảm của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369393003	Entire oculomotor nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6110486	Toàn bộ nhánh nối với thần kinh mũi mi của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369399004	Entire oculomotor nerve ramus communicans with nasociliary nerve (body structure)	body structure
6110487	Toàn bộ nhánh cơ thẳng dưới của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369397002	Entire oculomotor nerve rectus inferior branch (body structure)	body structure
6110488	Toàn bộ nhánh cơ thẳng trong của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369396006	Entire oculomotor nerve rectus medialis branch (body structure)	body structure
6110489	Toàn bộ nhánh cơ thẳng trên của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369394009	Entire oculomotor nerve rectus superior branch (body structure)	body structure
6110490	Toàn bộ nhân bụng trong của dây TK vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	369238007	Entire oculomotor nerve ventromedial nucleus (body structure)	body structure
6110491	Toàn bộ nhân vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	362457000	Entire oculomotor nucleus (body structure)	body structure
6110492	Toàn bộ hệ vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	732142003	Entire oculomotor system (body structure)	body structure
6110493	Toàn bộ mỏm nha của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181899003	Entire odontoid process of axis (body structure)	body structure
6110494	Toàn bộ mỏm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	181949001	Entire olecranon (body structure)	body structure
6110495	Toàn bộ hành khứu (cấu trúc cơ thể)	279394006	Entire olfactory bulb (body structure)	body structure
6110496	Toàn bộ màng não hồ khứu giác (cấu trúc cơ thể)	1263744009	Entire olfactory fossa meninges (body structure)	body structure
6110497	Toàn bộ tuyến khứu (cấu trúc cơ thể)	368891001	Entire olfactory gland (body structure)	body structure
6110498	Toàn bộ hồi khứu (cấu trúc cơ thể)	730179009	Entire olfactory gyrus (body structure)	body structure
6110499	Toàn bộ tĩnh mạch rãnh khứu não (cấu trúc cơ thể)	71899009	Entire olfactory gyrus vein (body structure)	body structure
6110500	Toàn bộ dây thần kinh khứu giác (cấu trúc cơ thể)	180937006	Entire olfactory nerve (body structure)	body structure
6110501	Toàn bộ đường khứu giác (cấu trúc cơ thể)	281148007	Entire olfactory pathway (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110502	Toàn bộ hố khứu (cấu trúc cơ thể)	730448001	Entire olfactory pit (body structure)	body structure
6110503	Toàn bộ đĩa khứu (cấu trúc cơ thể)	730447006	Entire olfactory plate (body structure)	body structure
6110504	Toàn bộ vùng khứu mũi (cấu trúc cơ thể)	361924008	Entire olfactory region of nose (body structure)	body structure
6110505	Toàn bộ biểu mô khứu giác (cấu trúc cơ thể)	726994005	Entire olfactory sensory epithelium (body structure)	body structure
6110506	Toàn bộ vạch khứu (cấu trúc cơ thể)	730180007	Entire olfactory striae (body structure)	body structure
6110507	Toàn bộ rãnh khứu (cấu trúc cơ thể)	279358007	Entire olfactory sulcus (body structure)	body structure
6110508	Toàn bộ hệ khứu giác (cấu trúc cơ thể)	362290002	Entire olfactory system (body structure)	body structure
6110509	Toàn bộ dải khứu (cấu trúc cơ thể)	362356008	Entire olfactory tract (body structure)	body structure
6110510	Toàn bộ tam giác khứu (cấu trúc cơ thể)	369102007	Entire olfactory trigone (body structure)	body structure
6110511	Toàn bộ thể oliu (cấu trúc cơ thể)	279293003	Entire olivary body (body structure)	body structure
6110512	Toàn bộ sợi tiểu não-oliva (cấu trúc cơ thể)	730812005	Entire olivocerebellar fiber (body structure)	body structure
6110513	Toàn bộ củ mạc nối gan (cấu trúc cơ thể)	271517001	Entire omental tubercle of liver (body structure)	body structure
6110514	Toàn bộ mạc nối (cấu trúc cơ thể)	362710002	Entire omentum (body structure)	body structure
6110515	Toàn bộ cơ vai móng (cấu trúc cơ thể)	244833001	Entire omohyoid muscle (body structure)	body structure
6110516	Toàn bộ động mạch rốn-ruột (cấu trúc cơ thể)	338231001	Entire omphalomesenteric artery (body structure)	body structure
6110517	Toàn bộ tĩnh mạch noãn hoàng-mạc treo (cấu trúc cơ thể)	308832003	Entire omphalomesenteric vein (body structure)	body structure
6110518	Toàn bộ lỗ mở vào ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729120007	Entire opening into cochlear canal (body structure)	body structure
6110519	Toàn bộ lỗ mở vào ống nối chung (cấu trúc cơ thể)	729133001	Entire opening into ductus commune (body structure)	body structure
6110520	Toàn bộ lỗ mở vào niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728996000	Entire opening into female urethra (body structure)	body structure
6110521	Toàn bộ lỗ mở vào niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	729000009	Entire opening into male urethra (body structure)	body structure
6110522	Toàn bộ lỗ mở vào niệu đạo dương vật (cấu trúc cơ thể)	728977004	Entire opening into penile urethra (body structure)	body structure
6110523	Toàn bộ lỗ mở vào niệu đạo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	728973000	Entire opening into prostatic urethra (body structure)	body structure
6110524	Toàn bộ lỗ mở vào cầu nang (cấu trúc cơ thể)	729142008	Entire opening into saccule (body structure)	body structure
6110525	Toàn bộ lỗ mở vào thang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729103008	Entire opening into scala vestibuli (body structure)	body structure
6110526	Toàn bộ lỗ mở vào niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	728999007	Entire opening into urethra (body structure)	body structure
6110527	Toàn bộ lỗ mở vào soan nang (cấu trúc cơ thể)	729135008	Entire opening into utricle (body structure)	body structure
6110528	Toàn bộ lỗ mở vào ống nội tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729104002	Entire opening into vestibular aqueduct (body structure)	body structure
6110529	Toàn bộ lỗ đổ của ống tuyến lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	730664001	Entire opening of accessory lacrimal gland duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110530	Toàn bộ lỗ mở của bóng ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	729141001	Entire opening of ampulla of anterior semicircular duct (body structure)	body structure
6110531	Toàn bộ lỗ mở của bóng ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	729139002	Entire opening of ampulla of lateral semicircular duct (body structure)	body structure
6110532	Toàn bộ lỗ mở của bóng ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	729140000	Entire opening of ampulla of posterior semicircular duct (body structure)	body structure
6110533	Toàn bộ lỗ mở của bóng ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	729137000	Entire opening of ampulla of semicircular duct (body structure)	body structure
6110534	Toàn bộ lỗ mở đầu trước của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	729109007	Entire opening of anterior end of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6110535	Toàn bộ lỗ mở đầu trước của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	729113000	Entire opening of anterior end of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6110536	Toàn bộ lỗ mở của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	729107009	Entire opening of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6110537	Toàn bộ lỗ mở của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	729144009	Entire opening of anterior semicircular duct (body structure)	body structure
6110538	Toàn bộ lỗ mở của tuyến hành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	728978009	Entire opening of bulbourethral gland (body structure)	body structure
6110539	Toàn bộ lỗ mở của ống nhỏ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729127005	Entire opening of cochlear canaliculus (body structure)	body structure
6110540	Toàn bộ lỗ mở của chân chung vào tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729101005	Entire opening of crus commune into vestibule (body structure)	body structure
6110541	Toàn bộ lỗ ống tuyến hậu môn (cấu trúc cơ thể)	728296007	Entire opening of duct of anal gland (body structure)	body structure
6110542	Toàn bộ lỗ mở của ống tuyến tiền đình lớn (cấu trúc cơ thể)	729164004	Entire opening of duct of greater vestibular gland (body structure)	body structure
6110543	Toàn bộ lỗ mở của ống tuyến tiền đình bé (cấu trúc cơ thể)	729165003	Entire opening of duct of lesser vestibular gland (body structure)	body structure
6110544	Toàn bộ lỗ mở của ống tuyến tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729163005	Entire opening of duct of vestibular gland (body structure)	body structure
6110545	Toàn bộ lỗ mở của ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	728975007	Entire opening of ejaculatory duct (body structure)	body structure
6110546	Toàn bộ lỗ mở của ống nội dịch (cấu trúc cơ thể)	729134007	Entire opening of endolymphatic duct (body structure)	body structure
6110547	Toàn bộ lỗ mở của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	729179006	Entire opening of fallopian tube (body structure)	body structure
6110548	Toàn bộ lỗ mở của tuyến niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728997009	Entire opening of female urethral gland (body structure)	body structure
6110549	Toàn bộ lỗ mở của hố niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	728998004	Entire opening of female urethral lacuna (body structure)	body structure
6110550	Toàn bộ lỗ mở của lacuna magna (cấu trúc cơ thể)	728982006	Entire opening of lacuna magna (body structure)	body structure
6110551	Toàn bộ lỗ mở của ống bán khuyên bên (cấu trúc cơ thể)	729105001	Entire opening of lateral semicircular canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110552	Toàn bộ lỗ mở đầu dưới của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	729110002	Entire opening of lower end of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6110553	Toàn bộ lỗ mở của tuyến niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728979001	Entire opening of male urethral gland (body structure)	body structure
6110554	Toàn bộ lỗ mở của hố niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	728981004	Entire opening of male urethral lacuna (body structure)	body structure
6110555	Toàn bộ lỗ mở của ống tuyến quanh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	729003006	Entire opening of paraurethral duct (body structure)	body structure
6110556	Toàn bộ lỗ mở đầu sau của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	729108004	Entire opening of posterior end of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6110557	Toàn bộ lỗ mở đầu sau của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	729112005	Entire opening of posterior end of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6110558	Toàn bộ lỗ mở phía sau của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	729138005	Entire opening of posterior end of lateral semicircular duct (body structure)	body structure
6110559	Toàn bộ lỗ mở của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	729106000	Entire opening of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6110560	Toàn bộ lỗ mở của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	729143003	Entire opening of posterior semicircular duct (body structure)	body structure
6110561	Toàn bộ lỗ mở của túi bì tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	728974006	Entire opening of prostatic utricle (body structure)	body structure
6110562	Toàn bộ lỗ mở của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	729102003	Entire opening of semicircular canal (body structure)	body structure
6110563	Toàn bộ lỗ mở của ống nối chung (cấu trúc cơ thể)	729136009	Entire opening of the ductus commune (body structure)	body structure
6110564	Toàn bộ lỗ mở đầu trên của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	729111003	Entire opening of upper end of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6110565	Toàn bộ nắp não (cấu trúc cơ thể)	362351003	Entire operculum (body structure)	body structure
6110566	Toàn bộ động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	181310005	Entire ophthalmic artery (body structure)	body structure
6110567	Toàn bộ dây thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	280210000	Entire ophthalmic nerve (body structure)	body structure
6110568	Toàn bộ nhánh lưng của thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	369400006	Entire ophthalmic nerve dorsal branch (body structure)	body structure
6110569	Toàn bộ đoạn mắt của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	731470009	Entire ophthalmic segment of internal carotid artery (body structure)	body structure
6110570	Toàn bộ cơ đối chiếu ngón út (cấu trúc cơ thể)	181652007	Entire opponens digiti minimi (body structure)	body structure
6110571	Toàn bộ cơ đối chiếu ngón út của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1172722008	Entire opponens digiti minimi muscle of foot (body structure)	body structure
6110572	Toàn bộ gân cơ đối chiếu ngón út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1259915005	Entire opponens digiti minimi tendon of hand (body structure)	body structure
6110573	Toàn bộ cơ đối chiếu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181647002	Entire opponens pollicis muscle (body structure)	body structure
6110574	Toàn bộ cơ đối ngón của khớp đốt bàn-ngón cái (cấu trúc cơ thể)	731014000	Entire opposer of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6110575	Toàn bộ trục thị giác (cấu trúc cơ thể)	362499004	Entire optic axis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110576	Toàn bộ ống thị giác (cấu trúc cơ thể)	361732009	Entire optic canal (body structure)	body structure
6110577	Toàn bộ giao thoa thị giác (cấu trúc cơ thể)	727986007	Entire optic chiasma (body structure)	body structure
6110578	Toàn bộ chén thị giác (cấu trúc cơ thể)	308789007	Entire optic cup (body structure)	body structure
6110579	Toàn bộ gai thị (cấu trúc cơ thể)	362518006	Entire optic disc (body structure)	body structure
6110580	Toàn bộ dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	180938001	Entire optic nerve (body structure)	body structure
6110581	Toàn bộ bao thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	362453001	Entire optic nerve sheath (body structure)	body structure
6110582	Toàn bộ phần thị giác của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280614001	Entire optic portion of retina (body structure)	body structure
6110583	Toàn bộ dải thị giác (cấu trúc cơ thể)	280953008	Entire optic radiation (body structure)	body structure
6110584	Toàn bộ ngách thị giác của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	369279008	Entire optic recess of third ventricle (body structure)	body structure
6110585	Toàn bộ cuống thị giác (cấu trúc cơ thể)	308788004	Entire optic stalk (body structure)	body structure
6110586	Toàn bộ bó thị giác (cấu trúc cơ thể)	280952003	Entire optic tract (body structure)	body structure
6110587	Toàn bộ túi thị giác (cấu trúc cơ thể)	362864008	Entire optic vesicle (body structure)	body structure
6110588	Toàn bộ ora serrata của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280612002	Entire ora serrata of retina (body structure)	body structure
6110589	Toàn bộ khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	181220002	Entire oral cavity (body structure)	body structure
6110590	Toàn bộ khoang miệng chính (cấu trúc cơ thể)	368715004	Entire oral cavity proper (body structure)	body structure
6110591	Toàn bộ thắng miệng (cấu trúc cơ thể)	303771008	Entire oral frenum (body structure)	body structure
6110592	Toàn bộ mô cứng răng miệng (cấu trúc cơ thể)	732004006	Entire oral hard tissue (body structure)	body structure
6110593	Toàn bộ niêm mạc miệng (cấu trúc cơ thể)	362083000	Entire oral mucous membrane (body structure)	body structure
6110594	Toàn bộ thân lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362090005	Entire oral part of tongue (body structure)	body structure
6110595	Toàn bộ phần miệng của vòm họng mũi (cấu trúc cơ thể)	144430006	Entire oral portion of nasopharynx (body structure)	body structure
6110596	Toàn bộ vùng quanh miệng của mặt (cấu trúc cơ thể)	362628005	Entire oral region of face (body structure)	body structure
6110597	Toàn bộ mô mềm miệng (cấu trúc cơ thể)	362084006	Entire oral soft tissue (body structure)	body structure
6110598	Toàn bộ cơ vòng mi (cấu trúc cơ thể)	244726006	Entire orbicularis oculi (body structure)	body structure
6110599	Toàn bộ cơ vòng môi (cấu trúc cơ thể)	244749008	Entire orbicularis oris (body structure)	body structure
6110600	Toàn bộ hốc mắt chính (cấu trúc cơ thể)	363657000	Entire orbit proper (body structure)	body structure
6110601	Toàn bộ nhánh ổ mắt của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	39229000	Entire orbital branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6110602	Toàn bộ nhánh ổ mắt của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369314005	Entire orbital branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6110603	Toàn bộ hốc ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729423001	Entire orbital cavity (body structure)	body structure
6110604	Toàn bộ mạc ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729428005	Entire orbital fascia (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110605	Toàn bộ mô mỡ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	732138001	Entire orbital fat (body structure)	body structure
6110606	Toàn bộ khe ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729426009	Entire orbital fissure (body structure)	body structure
6110607	Toàn bộ hồi ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280372002	Entire orbital gyrus (body structure)	body structure
6110608	Toàn bộ bờ hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362641009	Entire orbital margin (body structure)	body structure
6110609	Toàn bộ màng não hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	727975005	Entire orbital meninges (body structure)	body structure
6110610	Toàn bộ lỗ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368862004	Entire orbital opening (body structure)	body structure
6110611	Toàn bộ phần ổ mắt của tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	280621001	Entire orbital part of lacrimal gland (body structure)	body structure
6110612	Toàn bộ phần ổ mắt của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	368867005	Entire orbital part of optic nerve (body structure)	body structure
6110613	Toàn bộ phần ổ mắt của cơ vòng mi (cấu trúc cơ thể)	361813005	Entire orbital part of orbicularis oculi muscle (body structure)	body structure
6110614	Toàn bộ màng xương ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729427000	Entire orbital periosteum (body structure)	body structure
6110615	Toàn bộ mảnh ổ mắt của xương sàng (cấu trúc cơ thể)	368817003	Entire orbital plate of ethmoid bone (body structure)	body structure
6110616	Toàn bộ bản ổ mắt của xương trán (cấu trúc cơ thể)	727452008	Entire orbital plate of frontal bone (body structure)	body structure
6110617	Toàn bộ phần ổ mắt của cánh lớn xương bướm (cấu trúc cơ thể)	730560002	Entire orbital portion of greater wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6110618	Toàn bộ phần ổ mắt của cánh nhỏ xương bướm (cấu trúc cơ thể)	730561003	Entire orbital portion of lesser wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6110619	Toàn bộ phần ổ mắt của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	727454009	Entire orbital portion of maxilla (body structure)	body structure
6110620	Toàn bộ phần ổ mắt của xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	727453003	Entire orbital portion of palatine bone (body structure)	body structure
6110621	Toàn bộ phần hốc mắt của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	727353002	Entire orbital portion of zygomatic bone (body structure)	body structure
6110622	Toàn bộ vùng hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	181143004	Entire orbital region (body structure)	body structure
6110623	Toàn bộ vách ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368859002	Entire orbital septum (body structure)	body structure
6110624	Toàn bộ khoang ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729425008	Entire orbital space (body structure)	body structure
6110625	Toàn bộ các rãnh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	314143008	Entire orbital sulci (body structure)	body structure
6110626	Toàn bộ tĩnh mạch ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729570002	Entire orbital vein (body structure)	body structure
6110627	Toàn bộ thành ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280543002	Entire orbital wall (body structure)	body structure
6110628	Toàn bộ vùng ổ mắt của kết mạc mi (cấu trúc cơ thể)	729482009	Entire orbital zone of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6110629	Toàn bộ cơ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368790005	Entire orbitalis muscle (body structure)	body structure
6110630	Toàn bộ bao cơ quan (cấu trúc cơ thể)	342704008	Entire organ capsule (body structure)	body structure
6110631	Toàn bộ khoang cơ quan (cấu trúc cơ thể)	362606005	Entire organ cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110632	Toàn bộ phần phụ khoang cơ quan (cấu trúc cơ thể)	342907006	Entire organ cavity subdivision (body structure)	body structure
6110633	Toàn bộ cơ quan trong hệ hô hấp (cấu trúc cơ thể)	714324006	Entire organ in respiratory system (body structure)	body structure
6110634	Toàn bộ cơ quan trong hệ tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	714322005	Entire organ in urinary system (body structure)	body structure
6110635	Toàn bộ cơ quan trong hệ tiết niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	714319008	Entire organ in urogenital system (body structure)	body structure
6110636	Toàn bộ nhu mô cơ quan (cấu trúc cơ thể)	727325002	Entire organ parenchyma (body structure)	body structure
6110637	Toàn bộ cơ quan trong ổ bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	822979009	Entire organ within abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6110638	Toàn bộ cơ quan trong vùng chậu thật (cấu trúc cơ thể)	819947000	Entire organ within true pelvis (body structure)	body structure
6110639	Toàn bộ lỗ ống tuyến lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	78727000	Entire orifice of duct of anterior lingual gland (body structure)	body structure
6110640	Toàn bộ lỗ tuyến nước bọt phụ (cấu trúc cơ thể)	91432004	Entire orifice of duct of minor salivary gland (body structure)	body structure
6110641	Toàn bộ lỗ ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	311397002	Entire orifice of parotid duct (body structure)	body structure
6110642	Toàn bộ lỗ tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279486000	Entire orifice of prostatic duct (body structure)	body structure
6110643	Toàn bộ lỗ ống tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	311396006	Entire orifice of salivary gland duct (body structure)	body structure
6110644	Toàn bộ nguyên ủy đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729841003	Entire origin of long head of biceps brachii (body structure)	body structure
6110645	Toàn bộ nguyên ủy của cơ sau đùi (cấu trúc cơ thể)	729859000	Entire origin of posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6110646	Toàn bộ nguyên ủy của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	729848009	Entire origin of supraspinatus (body structure)	body structure
6110647	Toàn bộ khoang hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	731353000	Entire oropharyngeal cavity (body structure)	body structure
6110648	Toàn bộ họng miệng (cấu trúc cơ thể)	263376008	Entire oropharynx (body structure)	body structure
6110649	Toàn bộ họng (cấu trúc cơ thể)	716153002	Entire oropharynx and/or hypopharynx and/or larynx (body structure)	body structure
6110650	Toàn bộ lỗ cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	730096008	Entire os of cervix (body structure)	body structure
6110651	Toàn bộ xương phụ trigonum (cấu trúc cơ thể)	87573005	Entire os trigonum (body structure)	body structure
6110652	Toàn bộ xương gò má (cấu trúc cơ thể)	272683001	Entire os zygomaticum (body structure)	body structure
6110653	Toàn bộ phần xương của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	362550001	Entire osseous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6110654	Toàn bộ phần xương của vòi Eustachian (cấu trúc cơ thể)	362563007	Entire osseous portion of Eustachian tube (body structure)	body structure
6110655	Toàn bộ chuỗi xương con (cấu trúc cơ thể)	181184001	Entire ossicle of ear (body structure)	body structure
6110656	Toàn bộ dây chằng xương con (cấu trúc cơ thể)	362559000	Entire ossicular ligament (body structure)	body structure
6110657	Toàn bộ cơ xương con (cấu trúc cơ thể)	244778009	Entire ossicular muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110658	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của nền xương bàn tay I (cấu trúc cơ thể)	731359001	Entire ossification center of base of first metacarpal (body structure)	body structure
6110659	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của nền xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	731367009	Entire ossification center of base of first metatarsal (body structure)	body structure
6110660	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của đầu xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	731395009	Entire ossification center of fifth metatarsal head (body structure)	body structure
6110661	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của đầu xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	731387005	Entire ossification center of fourth metatarsal head (body structure)	body structure
6110662	Toàn bộ trung tâm cốt hóa đầu xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	731321009	Entire ossification center of head of fifth metacarpal (body structure)	body structure
6110663	Toàn bộ trung tâm cốt hóa đầu xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	731331002	Entire ossification center of head of fourth metacarpal (body structure)	body structure
6110664	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của đầu xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	731349002	Entire ossification center of head of second metacarpal (body structure)	body structure
6110665	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của đầu xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	731338008	Entire ossification center of head of third metacarpal (body structure)	body structure
6110666	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của đầu xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731410001	Entire ossification center of metacarpal head (body structure)	body structure
6110667	Toàn bộ trung tâm cốt hóa đầu xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731318007	Entire ossification center of metatarsal head (body structure)	body structure
6110668	Toàn bộ trung tâm cốt hóa của đầu xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	731345008	Entire ossification center of second metatarsal head (body structure)	body structure
6110669	Toàn bộ trung tâm cốt hóa đầu xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	731333004	Entire ossification center of third metatarsal head (body structure)	body structure
6110670	Toàn bộ mô dạng xương (cấu trúc cơ thể)	727005007	Entire osteoid tissue (body structure)	body structure
6110671	Toàn bộ hệ xương Havers (cấu trúc cơ thể)	361726004	Entire osteon (body structure)	body structure
6110672	Toàn bộ các lỗ của tĩnh mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	277932008	Entire ostia of pulmonary veins (body structure)	body structure
6110673	Toàn bộ lỗ ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	264543000	Entire ostium appendicis vermiformis (body structure)	body structure
6110674	Toàn bộ lỗ động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	312553002	Entire ostium of coronary artery (body structure)	body structure
6110675	Toàn bộ lỗ vòi Eustachian (cấu trúc cơ thể)	730285007	Entire ostium of Eustachian tube (body structure)	body structure
6110676	Toàn bộ lỗ tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	189479002	Entire ostium of inferior vena cava (body structure)	body structure
6110677	Toàn bộ lỗ vào của đoạn chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1256096006	Entire ostium of left main coronary artery (body structure)	body structure
6110678	Toàn bộ lỗ thông xoang cạnh mũi (cấu trúc cơ thể)	1304250001	Entire ostium of paranasal sinus (body structure)	body structure
6110679	Toàn bộ lỗ vành phải của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	312555009	Entire ostium of right coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110680	Toàn bộ lỗ tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	189376005	Entire ostium of superior vena cava (body structure)	body structure
6110681	Toàn bộ lỗ thứ nhất của vách liên nhĩ (cấu trúc cơ thể)	308852002	Entire ostium primum (body structure)	body structure
6110682	Toàn bộ lỗ thứ hai của vách liên nhĩ (cấu trúc cơ thể)	308854001	Entire ostium secundum (body structure)	body structure
6110683	Toàn bộ hạch tai (cấu trúc cơ thể)	279283005	Entire otic ganglion (body structure)	body structure
6110684	Toàn bộ củ tai trong (cấu trúc cơ thể)	343620004	Entire otic tubercle (body structure)	body structure
6110685	Toàn bộ sỏi tai (cấu trúc cơ thể)	368951003	Entire otoconia (body structure)	body structure
6110686	Toàn bộ màng sỏi tai (cấu trúc cơ thể)	362571006	Entire otolithic membrane (body structure)	body structure
6110687	Toàn bộ lớp biểu mô ngoài của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727009001	Entire outer epithelial layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6110688	Toàn bộ lớp hạt ngoài của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369051007	Entire outer granular layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6110689	Toàn bộ nửa ngoài của men răng (cấu trúc cơ thể)	730804002	Entire outer half of enamel (body structure)	body structure
6110690	Toàn bộ nửa ngoài lớp cơ trơn của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	1365698000	Entire outer half of muscularis propria of urinary bladder (body structure)	body structure
6110691	Toàn bộ lớp hạch ngoài của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280678009	Entire outer nuclear layer of retina (body structure)	body structure
6110692	Toàn bộ lớp đám rối ngoài của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280684007	Entire outer plexiform layer of retina (body structure)	body structure
6110693	Toàn bộ bao gốc ngoài (cấu trúc cơ thể)	319224003	Entire outer root sheath (body structure)	body structure
6110694	Toàn bộ rãnh ngoài của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	279844001	Entire outer sulcus of organ of Corti (body structure)	body structure
6110695	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	91499005	Entire outer surface of eighth rib (body structure)	body structure
6110696	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	15677006	Entire outer surface of eleventh rib (body structure)	body structure
6110697	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	83197006	Entire outer surface of fifth rib (body structure)	body structure
6110698	Toàn bộ bề mặt ngoài của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	79715007	Entire outer surface of first rib (body structure)	body structure
6110699	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	44750005	Entire outer surface of fourth rib (body structure)	body structure
6110700	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	76692002	Entire outer surface of ninth rib (body structure)	body structure
6110701	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	368018009	Entire outer surface of rib (body structure)	body structure
6110702	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn hai (cấu trúc cơ thể)	36383004	Entire outer surface of second rib (body structure)	body structure
6110703	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn bảy (cấu trúc cơ thể)	31927009	Entire outer surface of seventh rib (body structure)	body structure
6110704	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	72701009	Entire outer surface of sixth rib (body structure)	body structure
6110705	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn mười (cấu trúc cơ thể)	26728004	Entire outer surface of tenth rib (body structure)	body structure
6110706	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	6046003	Entire outer surface of third rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110707	Toàn bộ mặt ngoài của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	90067002	Entire outer surface of twelfth rib (body structure)	body structure
6110708	Toàn bộ một phần ba ngoài của ngà răng (cấu trúc cơ thể)	730802003	Entire outer third of dentin (body structure)	body structure
6110709	Toàn bộ đường ra thất trái (cấu trúc cơ thể)	264070001	Entire outflow tract of left ventricle (body structure)	body structure
6110710	Toàn bộ đường ra thất phải (cấu trúc cơ thể)	264183003	Entire outflow tract of right ventricle (body structure)	body structure
6110711	Toàn bộ vách cơ vùng lối ra (cấu trúc cơ thể)	728652002	Entire outlet muscular septum (body structure)	body structure
6110712	Toàn bộ lỗ ra của bàng quang nữ (cấu trúc cơ thể)	729006003	Entire outlet of female urinary bladder (body structure)	body structure
6110713	Toàn bộ lỗ ra của bàng quang nam (cấu trúc cơ thể)	729005004	Entire outlet of male urinary bladder (body structure)	body structure
6110714	Toàn bộ lỗ thoát bàng quang (cấu trúc cơ thể)	727617008	Entire outlet of urinary bladder (body structure)	body structure
6110715	Toàn bộ nang trứng có túi (cấu trúc cơ thể)	362261008	Entire ovarian antral follicle (body structure)	body structure
6110716	Toàn bộ động mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	244280002	Entire ovarian artery (body structure)	body structure
6110717	Toàn bộ nhánh buồng trứng của động mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	284114005	Entire ovarian branch of uterine artery (body structure)	body structure
6110718	Toàn bộ nang trứng trội buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	1363202000	Entire ovarian dominant follicle (body structure)	body structure
6110719	Toàn bộ nang trứng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	361111009	Entire ovarian follicle (body structure)	body structure
6110720	Toàn bộ dây chằng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279916003	Entire ovarian ligament (body structure)	body structure
6110721	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	729636008	Entire ovarian pampiniform plexus (body structure)	body structure
6110722	Toàn bộ đám rối buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	280527009	Entire ovarian plexus (body structure)	body structure
6110723	Toàn bộ nang trứng bậc ba buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	1363203005	Entire ovarian tertiary follicle (body structure)	body structure
6110724	Toàn bộ tĩnh mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	278193003	Entire ovarian vein (body structure)	body structure
6110725	Toàn bộ buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	181464007	Entire ovary (body structure)	body structure
6110726	Toàn bộ buồng trứng và dây chằng rộng (cấu trúc cơ thể)	729618008	Entire ovary and broad ligament (body structure)	body structure
6110727	Toàn bộ hạt Pacchioni (cấu trúc cơ thể)	730819001	Entire Pacchionian granulation (body structure)	body structure
6110728	Toàn bộ khớp bán động liên đốt sống có đôi (cấu trúc cơ thể)	728043007	Entire paired intervertebral syndesmosis (body structure)	body structure
6110729	Toàn bộ mũi khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728382003	Entire palatal cusp (body structure)	body structure
6110730	Toàn bộ rãnh mặt khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728373009	Entire palatal fissure (body structure)	body structure
6110731	Toàn bộ bề mặt răng khẩu cái-nhai (cấu trúc cơ thể)	728326003	Entire palatal occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6110732	Toàn bộ ống tủy mặt khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	728399002	Entire palatal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6110733	Toàn bộ bề mặt chân răng mặt khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728378000	Entire palatal surface of root (body structure)	body structure
6110734	Toàn bộ chân răng mặt khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728388004	Entire palatal tooth root (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110735	Toàn bộ vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	181227004	Entire palate (body structure)	body structure
6110736	Toàn bộ cung khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	362595008	Entire palatine arch (body structure)	body structure
6110737	Toàn bộ xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	244654005	Entire palatine bone (body structure)	body structure
6110738	Toàn bộ ống khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	368872001	Entire palatine duct (body structure)	body structure
6110739	Toàn bộ tuyến khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	726861008	Entire palatine gland (body structure)	body structure
6110740	Toàn bộ niêm mạc khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245840006	Entire palatine mucous membrane (body structure)	body structure
6110741	Toàn bộ mòm khẩu cái của phôi (cấu trúc cơ thể)	345755007	Entire palatine process of embryo (body structure)	body structure
6110742	Toàn bộ mòm khẩu cái của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	368870009	Entire palatine process of maxilla (body structure)	body structure
6110743	Toàn bộ đường khớp khẩu cái của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	369001002	Entire palatine suture of skull (body structure)	body structure
6110744	Toàn bộ amidan khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	265787001	Entire palatine tonsil (body structure)	body structure
6110745	Toàn bộ đường khớp khẩu cái-xương sàng của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368998006	Entire palatoethmoidal suture of skull (body structure)	body structure
6110746	Toàn bộ cơ khẩu-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244783001	Entire palatoglossal muscle (body structure)	body structure
6110747	Toàn bộ đường khớp khẩu cái-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368997001	Entire palatomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6110748	Toàn bộ cơ khẩu-hầu (cấu trúc cơ thể)	244796000	Entire palatopharyngeal muscle (body structure)	body structure
6110749	Toàn bộ cơ thắt eo họng (cấu trúc cơ thể)	728079004	Entire palatopharyngeal sphincter (body structure)	body structure
6110750	Toàn bộ tiểu não cổ (paleocerebellum) (cấu trúc cơ thể)	361596007	Entire paleocerebellum (body structure)	body structure
6110751	Toàn bộ lòng bàn tay (vùng) (cấu trúc cơ thể)	731973001	Entire palm (region) (body structure)	body structure
6110752	Toàn bộ cân gan tay (cấu trúc cơ thể)	361909004	Entire palmar aponeurosis (body structure)	body structure
6110753	Toàn bộ cung gan tay (cấu trúc cơ thể)	730049000	Entire palmar arch (body structure)	body structure
6110754	Toàn bộ động mạch gan tay (cấu trúc cơ thể)	727605006	Entire palmar artery (body structure)	body structure
6110755	Toàn bộ nhánh gan cổ tay của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	368515002	Entire palmar carpal branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6110756	Toàn bộ dây chằng cổ tay gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	32603008	Entire palmar carpometacarpal ligament (body structure)	body structure
6110757	Toàn bộ tĩnh mạch gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	83229009	Entire palmar digital vein of finger (body structure)	body structure
6110758	Toàn bộ mạc gan tay ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1231530000	Entire palmar fascia of digit of hand (body structure)	body structure
6110759	Toàn bộ mạc gan tay ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1231527007	Entire palmar fascia of finger (body structure)	body structure
6110760	Toàn bộ cân gan tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368320001	Entire palmar fascia of index finger (body structure)	body structure
6110761	Toàn bộ cân gan tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	368361001	Entire palmar fascia of little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110762	Toàn bộ cân gan tay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368333007	Entire palmar fascia of middle finger (body structure)	body structure
6110763	Toàn bộ cân gan tay ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368347006	Entire palmar fascia of ring finger (body structure)	body structure
6110764	Toàn bộ cân gan tay của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368413007	Entire palmar fascia of thumb (body structure)	body structure
6110765	Toàn bộ cơ gian cốt gan tay (cấu trúc cơ thể)	245007001	Entire palmar interosseous muscle (body structure)	body structure
6110766	Toàn bộ dây chằng gan tay của khớp gian đốt tay (cấu trúc cơ thể)	12742009	Entire palmar ligament of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6110767	Toàn bộ dây chằng gan khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368253008	Entire palmar ligament of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6110768	Toàn bộ dây chằng gan tay của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728052003	Entire palmar ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6110769	Toàn bộ dây chằng bàn tay gan (cấu trúc cơ thể)	90792006	Entire palmar metacarpal ligament (body structure)	body structure
6110770	Toàn bộ tĩnh mạch bàn tay gan (cấu trúc cơ thể)	39563002	Entire palmar metacarpal vein (body structure)	body structure
6110771	Toàn bộ nhánh cảm giác gan tay của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	727566001	Entire palmar sensory branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6110772	Toàn bộ nếp da gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727879003	Entire palmar skin crease (body structure)	body structure
6110773	Toàn bộ khoang gan tay (cấu trúc cơ thể)	282441007	Entire palmar space (body structure)	body structure
6110774	Toàn bộ mặt gan tay của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731084006	Entire palmar surface of finger (body structure)	body structure
6110775	Toàn bộ mặt gan tay ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	362760008	Entire palmar surface of index finger (body structure)	body structure
6110776	Toàn bộ mặt gan tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	362775000	Entire palmar surface of little finger (body structure)	body structure
6110777	Toàn bộ mặt gan tay ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	362765003	Entire palmar surface of middle finger (body structure)	body structure
6110778	Toàn bộ mặt gan tay ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	362770005	Entire palmar surface of ring finger (body structure)	body structure
6110779	Toàn bộ mặt gan tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	362755009	Entire palmar surface of thumb (body structure)	body structure
6110780	Toàn bộ dây chằng gan-trụ-cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368240005	Entire palmar ulnocarpal ligament (body structure)	body structure
6110781	Toàn bộ tĩnh mạch gan tay (cấu trúc cơ thể)	368478009	Entire palmar vein (body structure)	body structure
6110782	Toàn bộ cơ gan tay ngắn (cấu trúc cơ thể)	181650004	Entire palmaris brevis muscle (body structure)	body structure
6110783	Toàn bộ cơ gan tay dài (cấu trúc cơ thể)	181636009	Entire palmaris longus muscle (body structure)	body structure
6110784	Toàn bộ cung mi mắt và các nhánh (cấu trúc cơ thể)	730224008	Entire palpebral arches and their branches (body structure)	body structure
6110785	Toàn bộ động mạch mi (cấu trúc cơ thể)	148571007	Entire palpebral artery (body structure)	body structure
6110786	Toàn bộ nhánh mi của thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729281000	Entire palpebral branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6110787	Toàn bộ kết mạc mi (cấu trúc cơ thể)	280666005	Entire palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6110788	Toàn bộ kết mạc mi của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	731573009	Entire palpebral conjunctiva of lower eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110789	Toàn bộ kết mạc mi của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	731574003	Entire palpebral conjunctiva of upper eyelid (body structure)	body structure
6110790	Toàn bộ mạc mi (cấu trúc cơ thể)	729443007	Entire palpebral fascia (body structure)	body structure
6110791	Toàn bộ khe mi (cấu trúc cơ thể)	280576003	Entire palpebral fissure (body structure)	body structure
6110792	Toàn bộ dây chằng mi mắt (cấu trúc cơ thể)	281485006	Entire palpebral ligament (body structure)	body structure
6110793	Toàn bộ phần mi của tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	280622008	Entire palpebral part of lacrimal gland (body structure)	body structure
6110794	Toàn bộ phần mi của cơ vòng mi (cấu trúc cơ thể)	368775006	Entire palpebral part of orbicularis oculi muscle (body structure)	body structure
6110795	Toàn bộ tĩnh mạch mi (cấu trúc cơ thể)	152208004	Entire palpebral vein (body structure)	body structure
6110796	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279661001	Entire pampiniform plexus (body structure)	body structure
6110797	Toàn bộ tụy (cấu trúc cơ thể)	181277001	Entire pancreas (body structure)	body structure
6110798	Toàn bộ nang tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	247604006	Entire pancreatic acinus (body structure)	body structure
6110799	Toàn bộ động mạch tụy (cấu trúc cơ thể)	730158009	Entire pancreatic artery (body structure)	body structure
6110800	Toàn bộ nhánh tụy của động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	248460007	Entire pancreatic branch of splenic artery (body structure)	body structure
6110801	Toàn bộ chồi tụy (cấu trúc cơ thể)	730163008	Entire pancreatic bud (body structure)	body structure
6110802	Toàn bộ ống tụy (cấu trúc cơ thể)	181278006	Entire pancreatic duct (body structure)	body structure
6110803	Toàn bộ khuyết tụy (cấu trúc cơ thể)	247084009	Entire pancreatic incisura (body structure)	body structure
6110804	Toàn bộ mô kẽ tụy (cấu trúc cơ thể)	247685009	Entire pancreatic interstitial tissue (body structure)	body structure
6110805	Toàn bộ hạch lympho tụy (cấu trúc cơ thể)	276170003	Entire pancreatic lymph node (body structure)	body structure
6110806	Toàn bộ đám rối tụy (cấu trúc cơ thể)	309387002	Entire pancreatic plexus (body structure)	body structure
6110807	Toàn bộ tĩnh mạch tụy (cấu trúc cơ thể)	264492008	Entire pancreatic vein (body structure)	body structure
6110808	Toàn bộ hạch bạch huyết tụy tá tràng (cấu trúc cơ thể)	281152007	Entire pancreaticoduodenal lymph node (body structure)	body structure
6110809	Toàn bộ tĩnh mạch tụy-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	76262002	Entire pancreaticoduodenal vein (body structure)	body structure
6110810	Toàn bộ hạch bạch huyết tụy - lách (cấu trúc cơ thể)	280723006	Entire pancreaticosplenic lymph node (body structure)	body structure
6110811	Toàn bộ nhú sau răng cửa (papilla incisiva) của miệng (cấu trúc cơ thể)	245782000	Entire papilla incisiva of mouth (body structure)	body structure
6110812	Toàn bộ nhú của ống tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	362174008	Entire papilla of salivary gland duct (body structure)	body structure
6110813	Toàn bộ vùng nhú (cấu trúc cơ thể)	726069006	Entire papillary area (body structure)	body structure
6110814	Toàn bộ ống nhú của thận (cấu trúc cơ thể)	727390001	Entire papillary duct of kidney (body structure)	body structure
6110815	Toàn bộ lỗ nhú thận (cấu trúc cơ thể)	243620000	Entire papillary foramina of kidney (body structure)	body structure
6110816	Toàn bộ cơ nhú (cấu trúc cơ thể)	279329009	Entire papillary muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110817	Toàn bộ cơ nhú ở đỉnh thất phải (cấu trúc cơ thể)	728693005	Entire papillary muscle at right ventricular apex (body structure)	body structure
6110818	Toàn bộ cơ nhú thành tự do thất phải (cấu trúc cơ thể)	728694004	Entire papillary muscle on right ventricular free wall (body structure)	body structure
6110819	Toàn bộ cơ nhú của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	244347007	Entire papillary muscles of left ventricle (body structure)	body structure
6110820	Toàn bộ cơ nhú của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	244356004	Entire papillary muscles of right ventricle (body structure)	body structure
6110821	Toàn bộ môm nhú thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	271187002	Entire papillary process of caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6110822	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh động mạch chủ vùng trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	727494006	Entire para-aortic lymph node of anterior mediastinum (body structure)	body structure
6110823	Toàn bộ hạch trung thất cạnh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	728264004	Entire para-aortic mediastinal node (body structure)	body structure
6110824	Toàn bộ vùng cạnh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	728748006	Entire para-aortic region (body structure)	body structure
6110825	Toàn bộ thể cạnh động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	276159005	Entire paraaortic body (body structure)	body structure
6110826	Toàn bộ tiểu thùy trung tâm (cấu trúc cơ thể)	279202002	Entire paracentral lobule (body structure)	body structure
6110827	Toàn bộ nhân cạnh trung tâm của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279152000	Entire paracentral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110828	Toàn bộ rãnh cạnh trung tâm (cấu trúc cơ thể)	369228002	Entire paracentral sulcus (body structure)	body structure
6110829	Toàn bộ rãnh đại tràng bên (cấu trúc cơ thể)	243980001	Entire paracolic gutter (body structure)	body structure
6110830	Toàn bộ vùng đại tràng bên (cấu trúc cơ thể)	243979004	Entire paracolic region (body structure)	body structure
6110831	Toàn bộ vùng cạnh vỏ của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	327247009	Entire paracortical area of lymph node (body structure)	body structure
6110832	Toàn bộ phần phụ mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279643005	Entire paradidymis (body structure)	body structure
6110833	Toàn bộ nếp gấp cạnh tá tràng (cấu trúc cơ thể)	260363003	Entire paraduodenal fold (body structure)	body structure
6110834	Toàn bộ hố cạnh tá tràng (cấu trúc cơ thể)	276940007	Entire paraduodenal recess (body structure)	body structure
6110835	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh thực quản dưới chỗ chia đôi khí quản (cấu trúc cơ thể)	726788006	Entire paraesophageal lymph node below carina (body structure)	body structure
6110836	Toàn bộ nhân cạnh bó của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279150008	Entire parafascicular nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110837	Toàn bộ thủy phụ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727080004	Entire paraflocculus (body structure)	body structure
6110838	Toàn bộ võng mạc cạnh hố trung tâm (cấu trúc cơ thể)	728653007	Entire parafoveal retina (body structure)	body structure
6110839	Toàn bộ hạch thể tạng (cấu trúc cơ thể)	281695005	Entire paraganglia (body structure)	body structure
6110840	Toàn bộ thể hạch ngoài biên của chi (cấu trúc cơ thể)	329735008	Entire paraganglion of limb (body structure)	body structure
6110841	Toàn bộ hồi hải mã bên (cấu trúc cơ thể)	279205000	Entire parahippocampal gyrus (body structure)	body structure
6110842	Toàn bộ võng mạc quanh hoàng điểm (cấu trúc cơ thể)	728654001	Entire paramacular retina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110843	Toàn bộ hạch bạch huyết cận vú (cấu trúc cơ thể)	1611006	Entire paramammary lymph node (body structure)	body structure
6110844	Toàn bộ chất xám cạnh vú (cấu trúc cơ thể)	727232009	Entire paramammillary gray matter (body structure)	body structure
6110845	Toàn bộ ống cạnh trung thận (cấu trúc cơ thể)	308802006	Entire paramesonephric duct (body structure)	body structure
6110846	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh tử cung (cấu trúc cơ thể)	368103005	Entire parametrial lymph node (body structure)	body structure
6110847	Toàn bộ dây chằng bên tử cung (cấu trúc cơ thể)	280455005	Entire parametrium (body structure)	body structure
6110848	Toàn bộ thành xoang cạnh mũi (cấu trúc cơ thể)	303335005	Entire paranasal sinus wall (body structure)	body structure
6110849	Toàn bộ vùng quanh buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	368074001	Entire paraovarian region (body structure)	body structure
6110850	Toàn bộ mô cạnh buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	729401000	Entire paraovarian tissue (body structure)	body structure
6110851	Toàn bộ thể cạnh tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	369197007	Entire paraphyseal body (body structure)	body structure
6110852	Toàn bộ hố trực tràng bên (cấu trúc cơ thể)	249996009	Entire pararectal fossa (body structure)	body structure
6110853	Toàn bộ hạch quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245349001	Entire pararectal lymph node (body structure)	body structure
6110854	Toàn bộ động mạch cạnh thận (cấu trúc cơ thể)	871538004	Entire pararenal aorta (body structure)	body structure
6110855	Toàn bộ màng não vùng cạnh liềm não (cấu trúc cơ thể)	727973003	Entire parasagittal meninges (body structure)	body structure
6110856	Toàn bộ vùng cạnh xương ức (cấu trúc cơ thể)	279232005	Entire parasternal region (body structure)	body structure
6110857	Toàn bộ sợi đối giao cảm đến đại tràng xa (cấu trúc cơ thể)	323715001	Entire parasympathetic fibers to distal colon (body structure)	body structure
6110858	Toàn bộ sợi đối giao cảm đến cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	323907009	Entire parasympathetic fibers to external genitalia (body structure)	body structure
6110859	Toàn bộ sợi đối giao cảm đến bàng quang (cấu trúc cơ thể)	323810003	Entire parasympathetic fibers to urinary bladder (body structure)	body structure
6110860	Toàn bộ hạch đối giao cảm (cấu trúc cơ thể)	279284004	Entire parasympathetic ganglion (body structure)	body structure
6110861	Toàn bộ dây thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	276146002	Entire parasympathetic nerve (body structure)	body structure
6110862	Toàn bộ hệ thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362496006	Entire parasympathetic nervous system (body structure)	body structure
6110863	Toàn bộ vùng cận khớp xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	728731003	Entire parasymphyseal region of mandible (body structure)	body structure
6110864	Toàn bộ nhân cạnh tủy của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	422800004	Entire paratenial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110865	Toàn bộ cấu trúc cạnh tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	732162006	Entire paratesticular structure (body structure)	body structure
6110866	Toàn bộ tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	181121007	Entire parathyroid gland (body structure)	body structure
6110867	Toàn bộ động mạch tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	730437008	Entire parathyroid gland artery (body structure)	body structure
6110868	Toàn bộ tĩnh mạch cận giáp (cấu trúc cơ thể)	729569003	Entire parathyroid vein (body structure)	body structure
6110869	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh khí quản (cấu trúc cơ thể)	196913001	Entire paratracheal lymph node (body structure)	body structure
6110870	Toàn bộ da quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	727622008	Entire paraumbilical skin (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110871	Toàn bộ tĩnh mạch quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	286094009	Entire paraumbilical vein (body structure)	body structure
6110872	Toàn bộ ống tuyến cạnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279480006	Entire paraurethral duct (body structure)	body structure
6110873	Toàn bộ tuyến cạnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	264125007	Entire paraurethral gland (body structure)	body structure
6110874	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh âm đạo (cấu trúc cơ thể)	278418000	Entire paravaginal lymph node (body structure)	body structure
6110875	Toàn bộ nhân cạnh não thất (cấu trúc cơ thể)	369131006	Entire paraventricular nucleus (body structure)	body structure
6110876	Toàn bộ nhân cạnh não thất của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369163000	Entire paraventricular nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110877	Toàn bộ bó thị-dưới đồi-tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	1296819008	Entire paraventriculohypophysial tract (body structure)	body structure
6110878	Toàn bộ hố cạnh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	249904004	Entire paravesical fossa (body structure)	body structure
6110879	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	278502008	Entire paravesicular lymph node (body structure)	body structure
6110880	Toàn bộ trung bì cận trục (cấu trúc cơ thể)	730438003	Entire paraxial mesoderm (body structure)	body structure
6110881	Toàn bộ nhu mô tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	731260009	Entire parenchyma of adrenal gland (body structure)	body structure
6110882	Toàn bộ nhu mô não (cấu trúc cơ thể)	836434006	Entire parenchyma of brain (body structure)	body structure
6110883	Toàn bộ nhu mô gan (cấu trúc cơ thể)	363535004	Entire parenchyma of liver (body structure)	body structure
6110884	Toàn bộ nhu mô buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	731256006	Entire parenchyma of ovary (body structure)	body structure
6110885	Toàn bộ nhu mô tụy (cấu trúc cơ thể)	731257002	Entire parenchyma of pancreas (body structure)	body structure
6110886	Toàn bộ nhu mô tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	362278004	Entire parenchyma of testis (body structure)	body structure
6110887	Toàn bộ nhu mô tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	731259004	Entire parenchyma of thymus (body structure)	body structure
6110888	Toàn bộ nhu mô tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	731258007	Entire parenchyma of thyroid (body structure)	body structure
6110889	Toàn bộ tạng đặc (cấu trúc cơ thể)	116005007	Entire parenchymatous viscus (body structure)	body structure
6110890	Toàn bộ dải thành thất phải (cấu trúc cơ thể)	725294009	Entire parietal band of right ventricle (body structure)	body structure
6110891	Toàn bộ xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	181794000	Entire parietal bone (body structure)	body structure
6110892	Toàn bộ nhánh đỉnh của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	3966004	Entire parietal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6110893	Toàn bộ nhánh đỉnh của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	58229002	Entire parietal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6110894	Toàn bộ nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	147056000	Entire parietal branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6110895	Toàn bộ ụ đỉnh (cấu trúc cơ thể)	138571009	Entire parietal eminence (body structure)	body structure
6110896	Toàn bộ tĩnh mạch phát xạ đỉnh (cấu trúc cơ thể)	58615008	Entire parietal emissary vein (body structure)	body structure
6110897	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	728509008	Entire parietal extradural space (body structure)	body structure
6110898	Toàn bộ mạc thành của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	259982006	Entire parietal fascia of pelvis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110899	Toàn bộ lỗ đỉnh (cấu trúc cơ thể)	138470007	Entire parietal foramen (body structure)	body structure
6110900	Toàn bộ lá thành của bao Bowman (cấu trúc cơ thể)	362218005	Entire parietal layer of Bowman's capsule (body structure)	body structure
6110901	Toàn bộ lá thành của áo tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279590001	Entire parietal layer of tunica vaginalis (body structure)	body structure
6110902	Toàn bộ thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	180922007	Entire parietal lobe (body structure)	body structure
6110903	Toàn bộ hồi thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	279176008	Entire parietal lobe gyrus (body structure)	body structure
6110904	Toàn bộ rãnh thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	730019002	Entire parietal lobe sulcus (body structure)	body structure
6110905	Toàn bộ màng não đỉnh (cấu trúc cơ thể)	727967004	Entire parietal meninges (body structure)	body structure
6110906	Toàn bộ nắp thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	362353000	Entire parietal operculum (body structure)	body structure
6110907	Toàn bộ màng ngoài tim thành (cấu trúc cơ thể)	243956000	Entire parietal pericardium (body structure)	body structure
6110908	Toàn bộ trung biểu mô phúc mạc thành (cấu trúc cơ thể)	731276000	Entire parietal peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6110909	Toàn bộ phúc mạc thành của tam giác thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287975003	Entire parietal peritoneum of lumbar triangle (body structure)	body structure
6110910	Toàn bộ phúc mạc thành của lỗ bịt (cấu trúc cơ thể)	1287974004	Entire parietal peritoneum of obturator foramen (body structure)	body structure
6110911	Toàn bộ lá thành màng phổi (cấu trúc cơ thể)	361998003	Entire parietal pleura (body structure)	body structure
6110912	Toàn bộ vùng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	362617006	Entire parietal region (body structure)	body structure
6110913	Toàn bộ vùng đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	244071005	Entire parietal region of scalp (body structure)	body structure
6110914	Toàn bộ khoang dưới nhện đỉnh (cấu trúc cơ thể)	728655000	Entire parietal subarachnoid space (body structure)	body structure
6110915	Toàn bộ khe đỉnh-chẩm (cấu trúc cơ thể)	279354009	Entire parieto-occipital fissure (body structure)	body structure
6110916	Toàn bộ đường khớp chẩm - đỉnh của sọ (cấu trúc cơ thể)	136753005	Entire parietomastoid suture of skull (body structure)	body structure
6110917	Toàn bộ nhánh đỉnh chẩm của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	23510007	Entire parietooccipital branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6110918	Toàn bộ bó sợi đỉnh-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296820002	Entire parietopontine fibers (body structure)	body structure
6110919	Toàn bộ nhánh đỉnh - thái dương của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	79503005	Entire parietotemporal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6110920	Toàn bộ vùng cạnh khứu (cấu trúc cơ thể)	362357004	Entire parolfactory area (body structure)	body structure
6110921	Toàn bộ phần phụ của buồng trứng (paroophoron) (cấu trúc cơ thể)	730790006	Entire paroophoron (body structure)	body structure
6110922	Toàn bộ nhánh tuyến mang tai của thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	729300000	Entire parotid branch of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6110923	Toàn bộ nhánh tuyến mang tai của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	146450007	Entire parotid branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110924	Toàn bộ nụ tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	730450009	Entire parotid bud (body structure)	body structure
6110925	Toàn bộ ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	362175009	Entire parotid duct (body structure)	body structure
6110926	Toàn bộ mạc tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	85264002	Entire parotid fascia (body structure)	body structure
6110927	Toàn bộ tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	181234002	Entire parotid gland (body structure)	body structure
6110928	Toàn bộ bao tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368753009	Entire parotid gland capsule (body structure)	body structure
6110929	Toàn bộ hạch bạch huyết mang tai (cấu trúc cơ thể)	279140007	Entire parotid lymph node (body structure)	body structure
6110930	Toàn bộ nhú tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368745001	Entire parotid papilla (body structure)	body structure
6110931	Toàn bộ đám rối mang tai của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	362461006	Entire parotid plexus of facial nerve (body structure)	body structure
6110932	Toàn bộ hốc mang tai (cấu trúc cơ thể)	368754003	Entire parotid recess (body structure)	body structure
6110933	Toàn bộ hệ thống tuyến nước bọt mang tai (cấu trúc cơ thể)	729580003	Entire parotid salivary apparatus (body structure)	body structure
6110934	Toàn bộ tĩnh mạch tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	151703005	Entire parotid vein (body structure)	body structure
6110935	Toàn bộ vùng tuyến mang tai-cơ cắn của mặt (cấu trúc cơ thể)	362630007	Entire parotid-masseteric region of face (body structure)	body structure
6110936	Toàn bộ phần nền cầu não (cấu trúc cơ thể)	362402002	Entire pars basalis of pons (body structure)	body structure
6110937	Toàn bộ pars caeca retinae (phần mù của võng mạc) (cấu trúc cơ thể)	729460002	Entire pars caeca retinae (body structure)	body structure
6110938	Toàn bộ phần thể mi của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	726038007	Entire pars ciliaris of retina (body structure)	body structure
6110939	Toàn bộ phần xa của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	369157009	Entire pars distalis of pituitary (body structure)	body structure
6110940	Toàn bộ phần chùng của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	279594005	Entire pars flaccida of tympanic membrane (body structure)	body structure
6110941	Toàn bộ eo đốt sống của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	731522001	Entire pars interarticularis of axis (body structure)	body structure
6110942	Toàn bộ eo đốt sống của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	731519003	Entire pars interarticularis of cervical vertebra (body structure)	body structure
6110943	Toàn bộ eo đốt sống của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	731521008	Entire pars interarticularis of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110944	Toàn bộ eo đốt sống của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	731520009	Entire pars interarticularis of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110945	Toàn bộ eo đốt sống của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	731518006	Entire pars interarticularis of vertebra (body structure)	body structure
6110946	Toàn bộ phần giữa của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	245534008	Entire pars intermedia of pituitary gland (body structure)	body structure
6110947	Toàn bộ phần mỏng mắt của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	368839001	Entire pars iridica of retina (body structure)	body structure
6110948	Toàn bộ phần lớn tế bào của nhân trong lưng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369167004	Entire pars magnocellularis of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110949	Toàn bộ phần lớn tế bào của nhân trước bên bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369170000	Entire pars magnocellularis of ventral anterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110950	Toàn bộ phần cạnh nhân của nhân trong lưng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369168009	Entire pars paralaminaris of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110951	Toàn bộ phần nhỏ tế bào của nhân trong lưng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369166008	Entire pars parvocellularis of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110952	Toàn bộ phần nhỏ tế bào của nhân trước bên bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369169001	Entire pars parvocellularis of ventral anterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6110953	Toàn bộ phần phẳng (pars plana) (cấu trúc cơ thể)	368830002	Entire pars plana (body structure)	body structure
6110954	Toàn bộ phần căng của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362555006	Entire pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6110955	Toàn bộ phần ống yên của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	245535009	Entire pars tuberalis of pituitary gland (body structure)	body structure
6110956	Toàn bộ dây chằng bánh chè (cấu trúc cơ thể)	244639004	Entire patellar ligament (body structure)	body structure
6110957	Toàn bộ dây chằng bánh chè (cấu trúc cơ thể)	728470008	Entire patellar retinaculum (body structure)	body structure
6110958	Toàn bộ mặt sau xương đùi (cấu trúc cơ thể)	729815009	Entire patellar surface of femur (body structure)	body structure
6110959	Toàn bộ khớp bánh chè-đùi (cấu trúc cơ thể)	182202009	Entire patellofemoral joint (body structure)	body structure
6110960	Toàn bộ đường lược răng của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336212006	Entire pectinate line of anal canal (body structure)	body structure
6110961	Toàn bộ vùng lược của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	368962003	Entire pectinate zone of organ of Corti (body structure)	body structure
6110962	Toàn bộ dây chằng lược (cấu trúc cơ thể)	256661003	Entire pectineal ligament (body structure)	body structure
6110963	Toàn bộ cơ lược (cấu trúc cơ thể)	245017006	Entire pectineus muscle (body structure)	body structure
6110964	Toàn bộ hạch nách ngực (cấu trúc cơ thể)	368549005	Entire pectoral axillary lymph node (body structure)	body structure
6110965	Toàn bộ mạc ngực (cấu trúc cơ thể)	181133002	Entire pectoral fascia (body structure)	body structure
6110966	Toàn bộ nhóm cơ ngực (cấu trúc cơ thể)	181621006	Entire pectoral muscle (body structure)	body structure
6110967	Toàn bộ vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	261153006	Entire pectoral region (body structure)	body structure
6110968	Toàn bộ tĩnh mạch ngực (cấu trúc cơ thể)	75912008	Entire pectoral vein (body structure)	body structure
6110969	Toàn bộ cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	181624003	Entire pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6110970	Toàn bộ cơ ngực lớn và gân (cấu trúc cơ thể)	732200009	Entire pectoralis major muscle and tendon (body structure)	body structure
6110971	Toàn bộ cơ ngực bé (cấu trúc cơ thể)	181625002	Entire pectoralis minor muscle (body structure)	body structure
6110972	Toàn bộ cuống đốt trục (cấu trúc cơ thể)	730018005	Entire pedicle of axis (body structure)	body structure
6110973	Toàn bộ cuống sống của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280724000	Entire pedicle of cervical vertebra (body structure)	body structure
6110974	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	280747004	Entire pedicle of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110975	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	280750001	Entire pedicle of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110976	Toàn bộ cuống sống của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280753004	Entire pedicle of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6110977	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280760005	Entire pedicle of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110978	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280744006	Entire pedicle of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110979	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280756007	Entire pedicle of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110980	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280740002	Entire pedicle of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110981	Toàn bộ cuống sống của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280752009	Entire pedicle of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6110982	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280759000	Entire pedicle of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110983	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280743000	Entire pedicle of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110984	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280726003	Entire pedicle of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110985	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	280748009	Entire pedicle of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110986	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280757003	Entire pedicle of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110987	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280741003	Entire pedicle of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110988	Toàn bộ cuống sống của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280755006	Entire pedicle of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6110989	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280746008	Entire pedicle of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110990	Toàn bộ cuống sống của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280754005	Entire pedicle of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6110991	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	727201008	Entire pedicle of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6110992	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280745007	Entire pedicle of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110993	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	280749001	Entire pedicle of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110994	Toàn bộ cuống sống của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280739004	Entire pedicle of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6110995	Toàn bộ cuống sống của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280758008	Entire pedicle of third lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6110996	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280742005	Entire pedicle of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110997	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	280725004	Entire pedicle of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110998	Toàn bộ cuống sống của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	280751002	Entire pedicle of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6110999	Toàn bộ cuống cung đốt sống (cấu trúc cơ thể)	277422007	Entire pedicle of vertebra (body structure)	body structure
6111000	Toàn bộ tĩnh mạch cuống não (cấu trúc cơ thể)	32152008	Entire peduncular vein (body structure)	body structure
6111001	Toàn bộ nhân cuống-cầu não của trần não giữa não giữa (cấu trúc cơ thể)	369236006	Entire pedunculopontine nucleus of tegmentum of midbrain (body structure)	body structure
6111002	Toàn bộ ruột thừa vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	727498009	Entire pelvic appendix (body structure)	body structure
6111003	Toàn bộ mặt chậu của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	291511007	Entire pelvic aspect of sacrum (body structure)	body structure
6111004	Toàn bộ mạch máu vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	732036004	Entire pelvic blood vessel (body structure)	body structure
6111005	Toàn bộ đoạn cắt ngang vùng chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	816977005	Entire pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6111006	Toàn bộ cơ hoành chậu (cấu trúc cơ thể)	367748001	Entire pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6111007	Toàn bộ đầu xương chậu (cấu trúc cơ thể)	729195006	Entire pelvic epiphysis (body structure)	body structure
6111008	Toàn bộ cấu trúc ngoài sinh dục vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	727412006	Entire pelvic extragenital structures (body structure)	body structure
6111009	Toàn bộ mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	361915004	Entire pelvic fascia (body structure)	body structure
6111010	Toàn bộ đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	361300007	Entire pelvic floor (body structure)	body structure
6111011	Toàn bộ lỗ xương chậu của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	291715000	Entire pelvic foramina of sacrum (body structure)	body structure
6111012	Toàn bộ hạch chậu (cấu trúc cơ thể)	324760006	Entire pelvic ganglion (body structure)	body structure
6111013	Toàn bộ hệ sinh dục vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	731989003	Entire pelvic genital system (body structure)	body structure
6111014	Toàn bộ đai chậu (cấu trúc cơ thể)	731185005	Entire pelvic girdle (body structure)	body structure
6111015	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	245352009	Entire pelvic lymph node (body structure)	body structure
6111016	Toàn bộ dây thần kinh đối giao cảm vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	727596006	Entire pelvic parasympathetic nerve (body structure)	body structure
6111017	Toàn bộ khoang phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	362722004	Entire pelvic peritoneal cavity (body structure)	body structure
6111018	Toàn bộ hố phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	730218002	Entire pelvic peritoneal fossa (body structure)	body structure
6111019	Toàn bộ trung biểu mô phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	731272003	Entire pelvic peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6111020	Toàn bộ túi phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	730094006	Entire pelvic peritoneal pouch (body structure)	body structure
6111021	Toàn bộ khoang phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	730095007	Entire pelvic peritoneal space (body structure)	body structure
6111022	Toàn bộ niệu quản phần chậu (cấu trúc cơ thể)	362223005	Entire pelvic portion of ureter (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111023	Toàn bộ vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	1119394001	Entire pelvic ring (body structure)	body structure
6111024	Toàn bộ đoạn chậu của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731461006	Entire pelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6111025	Toàn bộ đoạn chậu của thân mình nữ (cấu trúc cơ thể)	731497002	Entire pelvic segment of trunk of female (body structure)	body structure
6111026	Toàn bộ dây thần kinh tạng vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	311223006	Entire pelvic splanchnic nerve (body structure)	body structure
6111027	Toàn bộ thành vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	362718009	Entire pelvic wall (body structure)	body structure
6111028	Toàn bộ khoang trực tràng vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	731464003	Entire pelvirectal compartment (body structure)	body structure
6111029	Toàn bộ vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	229765004	Entire pelvis (body structure)	body structure
6111030	Toàn bộ động mạch dạng bút (cấu trúc cơ thể)	282715000	Entire penicilliary arteries (body structure)	body structure
6111031	Toàn bộ động mạch dương vật (cấu trúc cơ thể)	731160001	Entire penile artery (body structure)	body structure
6111032	Toàn bộ nhánh dương vật của thần kinh bì trước bìu (cấu trúc cơ thể)	729855006	Entire penile branches of anterior scrotal nerve (body structure)	body structure
6111033	Toàn bộ nhánh dương vật của thần kinh đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	729854005	Entire penile branches of perineal nerve (body structure)	body structure
6111034	Toàn bộ mạc dương vật (cấu trúc cơ thể)	279718007	Entire penile fascia (body structure)	body structure
6111035	Toàn bộ dây chằng dương vật (cấu trúc cơ thể)	279720005	Entire penile ligament (body structure)	body structure
6111036	Toàn bộ động mạch dương vật hoặc âm vật (cấu trúc cơ thể)	84532002	Entire penile or clitoridal artery (body structure)	body structure
6111037	Toàn bộ tĩnh mạch dương vật (cấu trúc cơ thể)	279925009	Entire penile vein (body structure)	body structure
6111038	Toàn bộ dương vật (cấu trúc cơ thể)	265793009	Entire penis (body structure)	body structure
6111039	Toàn bộ chỗ nối dương vật - bìu (cấu trúc cơ thể)	1208502007	Entire penoscrotal junction (body structure)	body structure
6111040	Toàn bộ động mạch xuyên của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	302720001	Entire perforating artery of femur (body structure)	body structure
6111041	Toàn bộ động mạch xuyên thận (cấu trúc cơ thể)	273911001	Entire perforating artery of kidney (body structure)	body structure
6111042	Toàn bộ nhánh xuyên của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367775008	Entire perforating branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6111043	Toàn bộ nhánh xuyên của các động mạch gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368465009	Entire perforating branch of palmar metacarpal arteries (body structure)	body structure
6111044	Toàn bộ nhánh xuyên của tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	276153006	Entire perforating branch of the femoral vein (body structure)	body structure
6111045	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên chi dưới (cấu trúc cơ thể)	714753005	Entire perforating vein of lower limb (body structure)	body structure
6111046	Toàn bộ mô quanh bóng gan tụy (cấu trúc cơ thể)	727472003	Entire peri-ampullary tissue of hepatopancreatic ampulla (body structure)	body structure
6111047	Toàn bộ mô quanh hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	264454007	Entire peri-ileal tissue (body structure)	body structure
6111048	Toàn bộ vùng tuyến quanh niệu đạo của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	727479007	Entire peri-urethral gland zone of prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111049	Toàn bộ vùng quanh thượng thận (cấu trúc cơ thể)	728747001	Entire periadrenal region (body structure)	body structure
6111050	Toàn bộ mô quanh tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	246996008	Entire periadrenal tissue (body structure)	body structure
6111051	Toàn bộ mô liên kết quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	181263004	Entire perianal connective tissue (body structure)	body structure
6111052	Toàn bộ vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	732145001	Entire perianal region (body structure)	body structure
6111053	Toàn bộ vùng bề mặt quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	727755006	Entire perianal surface region (body structure)	body structure
6111054	Toàn bộ lớp tế bào hạt quanh ổ nang (cấu trúc cơ thể)	1351871007	Entire periantral granulosa cell layer (body structure)	body structure
6111055	Toàn bộ mô quanh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	313459005	Entire periaortic tissue (body structure)	body structure
6111056	Toàn bộ mô quanh chóp chân răng (cấu trúc cơ thể)	368712001	Entire periapical tissue (body structure)	body structure
6111057	Toàn bộ mô quanh ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	276686006	Entire periappendiceal tissue (body structure)	body structure
6111058	Toàn bộ chất xám quanh cống não (cấu trúc cơ thể)	369233003	Entire periaqueductal gray matter (body structure)	body structure
6111059	Toàn bộ dây thần kinh giao cảm quanh động mạch (cấu trúc cơ thể)	729418001	Entire periarterial sympathetic nerve (body structure)	body structure
6111060	Toàn bộ dây thần kinh giao cảm quanh động mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	729874003	Entire periarterial sympathetic nerve of lower limb (body structure)	body structure
6111061	Toàn bộ dây thần kinh giao cảm quanh động mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	729873009	Entire periarterial sympathetic nerve of upper limb (body structure)	body structure
6111062	Toàn bộ xương quanh khớp (cấu trúc cơ thể)	732058002	Entire periarticular bone (body structure)	body structure
6111063	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	1362089009	Entire periarticular bone of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6111064	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731793004	Entire periarticular bone of ankle joint (body structure)	body structure
6111065	Toàn bộ xương quanh khớp sườn-đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1360015004	Entire periarticular bone of costovertebral joint (body structure)	body structure
6111066	Toàn bộ xương quanh khớp của đầu xa xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	731847005	Entire periarticular bone of distal humerus (body structure)	body structure
6111067	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731790001	Entire periarticular bone of elbow joint (body structure)	body structure
6111068	Toàn bộ xương quanh khớp bàn-ngón chân cái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1362065002	Entire periarticular bone of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111069	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp vai-cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1362072001	Entire periarticular bone of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6111070	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	731791002	Entire periarticular bone of hip joint (body structure)	body structure
6111071	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1343453008	Entire periarticular bone of joint of hand (body structure)	body structure
6111072	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1362074000	Entire periarticular bone of joint of shoulder region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111073	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	731792009	Entire periarticular bone of knee joint (body structure)	body structure
6111074	Toàn bộ xương quanh khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731798008	Entire periarticular bone of lower limb (body structure)	body structure
6111075	Toàn bộ xương quanh khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1003610000	Entire periarticular bone of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6111076	Toàn bộ xương quanh khớp của đầu gần xương trụ (cấu trúc cơ thể)	731848000	Entire periarticular bone of proximal ulna (body structure)	body structure
6111077	Toàn bộ xương quanh khớp của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	871488005	Entire periarticular bone of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6111078	Toàn bộ xương quanh khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731797003	Entire periarticular bone of upper limb (body structure)	body structure
6111079	Toàn bộ mô quanh phế quản (cấu trúc cơ thể)	199697003	Entire peribronchial tissue (body structure)	body structure
6111080	Toàn bộ mô quanh tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	199891000	Entire peribronchiolar tissue (body structure)	body structure
6111081	Toàn bộ động mạch màng ngoài tim hoành (cấu trúc cơ thể)	367770003	Entire pericardiacophrenic artery (body structure)	body structure
6111082	Toàn bộ tĩnh mạch hoành-tim (cấu trúc cơ thể)	730529002	Entire pericardiacophrenic vein (body structure)	body structure
6111083	Toàn bộ động mạch màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	198618001	Entire pericardial artery (body structure)	body structure
6111084	Toàn bộ nhánh màng ngoài tim của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367776009	Entire pericardial branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6111085	Toàn bộ khoang màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	362027001	Entire pericardial cavity (body structure)	body structure
6111086	Toàn bộ mô mỡ màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	727020001	Entire pericardial fat (body structure)	body structure
6111087	Toàn bộ trung biểu mô màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	727175006	Entire pericardial mesothelium (body structure)	body structure
6111088	Toàn bộ màng phổi ngoài màng tim (cấu trúc cơ thể)	202107009	Entire pericardial pleura (body structure)	body structure
6111089	Toàn bộ mầm màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	730481000	Entire pericardial primordium (body structure)	body structure
6111090	Toàn bộ túi ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	361326002	Entire pericardial sac (body structure)	body structure
6111091	Toàn bộ xoang màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	730058007	Entire pericardial sinus (body structure)	body structure
6111092	Toàn bộ tĩnh mạch màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	196078001	Entire pericardial vein (body structure)	body structure
6111093	Toàn bộ ống màng tim-phục mạc (cấu trúc cơ thể)	730399009	Entire pericardioperitoneal canal (body structure)	body structure
6111094	Toàn bộ màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	181295003	Entire pericardium (body structure)	body structure
6111095	Toàn bộ mô màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	730601007	Entire pericardium tissue (body structure)	body structure
6111096	Toàn bộ vùng quanh manh tràng (cấu trúc cơ thể)	728656004	Entire pericecal region (body structure)	body structure
6111097	Toàn bộ màng sụn (cấu trúc cơ thể)	726848008	Entire perichondrium (body structure)	body structure
6111098	Toàn bộ màng sụn của tai (cấu trúc cơ thể)	880123009	Entire perichondrium of ear (body structure)	body structure
6111099	Toàn bộ mô quanh kết tràng (cấu trúc cơ thể)	265217008	Entire pericolic tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111100	Toàn bộ vòng bạch huyết sọ-cổ (cấu trúc cơ thể)	728890005	Entire pericraniocervical lymphatic ring (body structure)	body structure
6111101	Toàn bộ màng xương sọ (cấu trúc cơ thể)	731443002	Entire pericranium (body structure)	body structure
6111102	Toàn bộ mô quanh tá tràng (cấu trúc cơ thể)	266827000	Entire periduodenal tissue (body structure)	body structure
6111103	Toàn bộ mô quanh mào tinh (cấu trúc cơ thể)	367725006	Entire periepididymal tissue (body structure)	body structure
6111104	Toàn bộ mô quanh thực quản (cấu trúc cơ thể)	322937007	Entire periesophageal tissue (body structure)	body structure
6111105	Toàn bộ vùng quanh nang lông của da (cấu trúc cơ thể)	1359838005	Entire perifollicular region of skin (body structure)	body structure
6111106	Toàn bộ vùng quanh hoàng điểm của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729463000	Entire perifoveal region of retina (body structure)	body structure
6111107	Toàn bộ hạch quanh dạ dày (cấu trúc cơ thể)	728268001	Entire perigastric lymph node (body structure)	body structure
6111108	Toàn bộ vùng quanh gan (cấu trúc cơ thể)	243273005	Entire perihepatic region (body structure)	body structure
6111109	Toàn bộ vùng rốn phổi bên trái (cấu trúc cơ thể)	185224000	Entire perihilar region of left lung (body structure)	body structure
6111110	Toàn bộ vùng rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	201508005	Entire perihilar region of lung (body structure)	body structure
6111111	Toàn bộ vùng rốn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	181706005	Entire perihilar region of right lung (body structure)	body structure
6111112	Toàn bộ nhân quanh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	1359869009	Entire perihypoglossal nucleus (body structure)	body structure
6111113	Toàn bộ ống nội dịch (cấu trúc cơ thể)	368950002	Entire perilymphatic duct (body structure)	body structure
6111114	Toàn bộ lớp quanh dịch của màng xoắn (cấu trúc cơ thể)	729619000	Entire perilymphatic layer of spiral membrane (body structure)	body structure
6111115	Toàn bộ lớp ngoại dịch màng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	727259001	Entire perilymphatic layer of vestibular membrane (body structure)	body structure
6111116	Toàn bộ khoang ngoại dịch (cấu trúc cơ thể)	362576001	Entire perilymphatic space (body structure)	body structure
6111117	Toàn bộ mô quanh mạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	330032002	Entire perilymphatic tissue (body structure)	body structure
6111118	Toàn bộ võng mạc quanh điểm vàng (cấu trúc cơ thể)	729462005	Entire perimacular retina (body structure)	body structure
6111119	Toàn bộ màng quanh cơ (cấu trúc cơ thể)	727151006	Entire perimysium (body structure)	body structure
6111120	Toàn bộ da quanh mũi (cấu trúc cơ thể)	727841008	Entire perinasal skin (body structure)	body structure
6111121	Toàn bộ động mạch tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	244303001	Entire perineal artery (body structure)	body structure
6111122	Toàn bộ thể trung tâm tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367754000	Entire perineal body (body structure)	body structure
6111123	Toàn bộ nhánh dây chấu của thần kinh bì đùi sau (cấu trúc cơ thể)	302212002	Entire perineal branches of posterior femoral cutaneous nerve (body structure)	body structure
6111124	Toàn bộ mạc đáy chấu (cấu trúc cơ thể)	409997001	Entire perineal fascia (body structure)	body structure
6111125	Toàn bộ chỗ gấp tầng sinh môn của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245436007	Entire perineal flexure of rectum (body structure)	body structure
6111126	Toàn bộ thần kinh đáy chấu (cấu trúc cơ thể)	303236009	Entire perineal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111127	Toàn bộ tĩnh mạch đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	729937001	Entire perineal vein (body structure)	body structure
6111128	Toàn bộ vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	243990009	Entire perineum (body structure)	body structure
6111129	Toàn bộ bao quanh sợi thần kinh (màng quanh sợi) (cấu trúc cơ thể)	362299001	Entire perineurium (body structure)	body structure
6111130	Toàn bộ dây chằng quanh răng (cấu trúc cơ thể)	728417002	Entire periodontal ligament (body structure)	body structure
6111131	Toàn bộ tổ chức quanh răng (cấu trúc cơ thể)	362120002	Entire periodontal tissues (body structure)	body structure
6111132	Toàn bộ vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362646004	Entire periorbital region (body structure)	body structure
6111133	Toàn bộ mô quanh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368795000	Entire periorbital tissue (body structure)	body structure
6111134	Toàn bộ màng xương (cấu trúc cơ thể)	726973007	Entire periosteum (body structure)	body structure
6111136	Toàn bộ màng xương của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	1217270009	Entire periosteum of ankle (body structure)	body structure
6111137	Toàn bộ màng xương của xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1217531004	Entire periosteum of carpal bone (body structure)	body structure
6111138	Toàn bộ màng xương của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1217261006	Entire periosteum of cervical vertebra (body structure)	body structure
6111139	Toàn bộ màng xương của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	1217532006	Entire periosteum of clavicle (body structure)	body structure
6111140	Toàn bộ màng xương của xương cụt (cấu trúc cơ thể)	1217268000	Entire periosteum of coccyx (body structure)	body structure
6111141	Toàn bộ màng xương của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	1217271008	Entire periosteum of femur (body structure)	body structure
6111142	Toàn bộ màng xương của xương mác (cấu trúc cơ thể)	1217534007	Entire periosteum of fibula (body structure)	body structure
6111143	Toàn bộ màng xương của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1217272001	Entire periosteum of foot (body structure)	body structure
6111144	Toàn bộ màng xương của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1217260007	Entire periosteum of forearm (body structure)	body structure
6111145	Toàn bộ màng xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1217273006	Entire periosteum of hand (body structure)	body structure
6111146	Toàn bộ màng xương của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1217267005	Entire periosteum of humerus (body structure)	body structure
6111147	Toàn bộ màng xương của hàm (cấu trúc cơ thể)	1290291007	Entire periosteum of jaw (body structure)	body structure
6111148	Toàn bộ màng xương của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1217265002	Entire periosteum of lower leg (body structure)	body structure
6111149	Toàn bộ màng xương của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1217264003	Entire periosteum of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6111150	Toàn bộ màng xương của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1290299009	Entire periosteum of mandible (body structure)	body structure
6111151	Toàn bộ màng xương của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1290298001	Entire periosteum of maxilla (body structure)	body structure
6111152	Toàn bộ màng xương của xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1217536009	Entire periosteum of metacarpal bone (body structure)	body structure
6111153	Toàn bộ màng xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1217537000	Entire periosteum of metatarsal bone (body structure)	body structure
6111154	Toàn bộ màng xương của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	1217538005	Entire periosteum of patella (body structure)	body structure
6111155	Toàn bộ màng xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1217269008	Entire periosteum of pelvis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111156	Toàn bộ màng xương của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1217539002	Entire periosteum of phalanx of hand (body structure)	body structure
6111157	Toàn bộ màng xương của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1217540000	Entire periosteum of phalanx of toe (body structure)	body structure
6111158	Toàn bộ màng xương của xương quay (cấu trúc cơ thể)	1217530003	Entire periosteum of radius (body structure)	body structure
6111159	Toàn bộ màng xương của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	1217541001	Entire periosteum of rib (body structure)	body structure
6111160	Toàn bộ màng xương của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	1217263009	Entire periosteum of sacral vertebra (body structure)	body structure
6111161	Toàn bộ màng xương của xương vai (cấu trúc cơ thể)	1217542008	Entire periosteum of scapula (body structure)	body structure
6111162	Toàn bộ màng xương của vai (cấu trúc cơ thể)	1217266001	Entire periosteum of shoulder (body structure)	body structure
6111163	Toàn bộ màng xương của xương ức (cấu trúc cơ thể)	1217546006	Entire periosteum of sternum (body structure)	body structure
6111164	Toàn bộ màng xương của xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1217543003	Entire periosteum of tarsal bone (body structure)	body structure
6111165	Toàn bộ màng xương của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1217262004	Entire periosteum of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6111166	Toàn bộ màng xương của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	1217685009	Entire periosteum of thorax (body structure)	body structure
6111167	Toàn bộ màng xương của xương chày (cấu trúc cơ thể)	1217545005	Entire periosteum of tibia (body structure)	body structure
6111168	Toàn bộ màng xương của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	1217544009	Entire periosteum of ulna (body structure)	body structure
6111169	Toàn bộ màng xương của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1217529008	Entire periosteum of vertebra (body structure)	body structure
6111170	Toàn bộ bao xương tai trong (cấu trúc cơ thể)	730475008	Entire periotic capsule (body structure)	body structure
6111171	Toàn bộ hạch quanh tụy (cấu trúc cơ thể)	728270005	Entire peripancreatic lymph node (body structure)	body structure
6111172	Toàn bộ mô quanh tụy (cấu trúc cơ thể)	264140009	Entire peripancreatic tissue (body structure)	body structure
6111173	Toàn bộ màng mạch quanh gai thị (cấu trúc cơ thể)	730667008	Entire peripapillary choroid (body structure)	body structure
6111174	Toàn bộ võng mạc quanh gai thị (cấu trúc cơ thể)	729461003	Entire peripapillary retina (body structure)	body structure
6111175	Toàn bộ nhân quanh cuống đại não (cấu trúc cơ thể)	726922004	Entire peripeduncular nucleus (body structure)	body structure
6111176	Toàn bộ khoang quanh họng (cấu trúc cơ thể)	789211003	Entire peripharyngeal space (body structure)	body structure
6111177	Toàn bộ động mạch ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	1204368004	Entire peripheral artery (body structure)	body structure
6111178	Toàn bộ hệ thống thính giác ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	1157182006	Entire peripheral auditory system (body structure)	body structure
6111179	Toàn bộ mạch mạc ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	1343642007	Entire peripheral choroid (body structure)	body structure
6111180	Toàn bộ giác mạc ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	728017006	Entire peripheral cornea (body structure)	body structure
6111181	Toàn bộ vùng tuyến ngoại vi của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	731137009	Entire peripheral glandular zone of prostate (body structure)	body structure
6111182	Toàn bộ móng mắt ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	728016002	Entire peripheral iris (body structure)	body structure
6111183	Toàn bộ vùng tiểu thùy ngoại vi của gan (cấu trúc cơ thể)	727177003	Entire peripheral lobular region of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111184	Toàn bộ mạch bạch huyết ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	731169000	Entire peripheral lymphatic vessel (body structure)	body structure
6111185	Toàn bộ vận động ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	731983002	Entire peripheral motor (body structure)	body structure
6111186	Toàn bộ thần kinh ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	244457007	Entire peripheral nerve (body structure)	body structure
6111187	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên ở mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	729920008	Entire peripheral nerve at ankle (body structure)	body structure
6111188	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729916009	Entire peripheral nerve at elbow (body structure)	body structure
6111189	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	729919002	Entire peripheral nerve in forearm (body structure)	body structure
6111190	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên ở cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729918005	Entire peripheral nerve in upper arm (body structure)	body structure
6111191	Toàn bộ sợi thần kinh có myelin của thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	725602005	Entire peripheral nerve myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6111192	Toàn bộ sợi thần kinh không có myelin của thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	726782007	Entire peripheral nerve non myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6111193	Toàn bộ thần kinh ngoại biên ở bụng (cấu trúc cơ thể)	731421005	Entire peripheral nerve of abdomen (body structure)	body structure
6111194	Toàn bộ dây thần kinh ngoại vi của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	734997006	Entire peripheral nerve of foot (body structure)	body structure
6111195	Toàn bộ dây thần kinh ngoại vi của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	734995003	Entire peripheral nerve of hand (body structure)	body structure
6111196	Toàn bộ thần kinh ngoại biên vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	728717003	Entire peripheral nerve of head and neck (body structure)	body structure
6111197	Toàn bộ thần kinh ngoại biên vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1360011008	Entire peripheral nerve of hip region (body structure)	body structure
6111198	Toàn bộ dây thần kinh ngoại vi của vùng gối (cấu trúc cơ thể)	734996002	Entire peripheral nerve of knee region (body structure)	body structure
6111199	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên của chi (cấu trúc cơ thể)	729611002	Entire peripheral nerve of limb (body structure)	body structure
6111200	Toàn bộ dây thần kinh ngoại vi chi dưới (cấu trúc cơ thể)	728005009	Entire peripheral nerve of lower limb (body structure)	body structure
6111201	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	1300154006	Entire peripheral nerve of pelvis (body structure)	body structure
6111202	Toàn bộ thần kinh ngoại biên vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1360039009	Entire peripheral nerve of shoulder region (body structure)	body structure
6111203	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên ngực (cấu trúc cơ thể)	1268432008	Entire peripheral nerve of thorax (body structure)	body structure
6111204	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731854004	Entire peripheral nerve of trunk (body structure)	body structure
6111205	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên của chi trên (cấu trúc cơ thể)	181008003	Entire peripheral nerve of upper limb (body structure)	body structure
6111206	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên vùng cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1230372007	Entire peripheral nerve of wrist and hand (body structure)	body structure
6111207	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729917000	Entire peripheral nerve of wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111208	Toàn bộ hệ thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	362292005	Entire peripheral nervous system (body structure)	body structure
6111209	Toàn bộ võng mạc ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	728657008	Entire peripheral retina (body structure)	body structure
6111210	Toàn bộ cấu trúc cảm giác ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	731985009	Entire peripheral sensory structure (body structure)	body structure
6111211	Toàn bộ hệ mạch ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	362006006	Entire peripheral vascular system (body structure)	body structure
6111212	Toàn bộ tĩnh mạch ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	731311001	Entire peripheral vein (body structure)	body structure
6111213	Toàn bộ ống quanh cuống gan (cấu trúc cơ thể)	870717003	Entire periportal tract (body structure)	body structure
6111214	Toàn bộ mô quanh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	312506000	Entire periprostatic tissue (body structure)	body structure
6111215	Toàn bộ vùng quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	276511004	Entire perirectal region (body structure)	body structure
6111216	Toàn bộ mô quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	259763009	Entire perirectal tissue (body structure)	body structure
6111217	Toàn bộ mạc quanh thận (cấu trúc cơ thể)	246805003	Entire perirenal fascia (body structure)	body structure
6111218	Toàn bộ mỡ quanh thận (cấu trúc cơ thể)	246901006	Entire perirenal fat (body structure)	body structure
6111219	Toàn bộ vùng quanh thận (cấu trúc cơ thể)	731117005	Entire perirenal region (body structure)	body structure
6111220	Toàn bộ mô quanh thận (cấu trúc cơ thể)	362216009	Entire perirenal tissue (body structure)	body structure
6111221	Toàn bộ vùng quanh lách (cấu trúc cơ thể)	243310002	Entire perisplenic region (body structure)	body structure
6111222	Toàn bộ da quanh lỗ mở và mô dưới da (cấu trúc cơ thể)	1155917008	Entire peristomal skin and subcutaneous tissue (body structure)	body structure
6111223	Toàn bộ màng quanh gân (cấu trúc cơ thể)	727155002	Entire peritendineum (body structure)	body structure
6111224	Toàn bộ ổ bụng phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	181616008	Entire peritoneal cavity (body structure)	body structure
6111225	Toàn bộ mạc treo kết nối gan (cấu trúc cơ thể)	729189005	Entire peritoneal connection of liver (body structure)	body structure
6111226	Toàn bộ nếp phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	261922008	Entire peritoneal fold (body structure)	body structure
6111227	Toàn bộ dây chằng phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	730336000	Entire peritoneal ligament (body structure)	body structure
6111228	Toàn bộ trung biểu mô phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	262511001	Entire peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6111229	Toàn bộ túi phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	728749003	Entire peritoneal recess (body structure)	body structure
6111230	Toàn bộ túi phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	362701005	Entire peritoneal sac (body structure)	body structure
6111231	Toàn bộ màng thanh dịch phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	362700006	Entire peritoneal serous membrane of peritoneum (body structure)	body structure
6111232	Toàn bộ mô quanh amidan (cấu trúc cơ thể)	303338007	Entire peritonsillar tissue (body structure)	body structure
6111233	Toàn bộ mô quanh khí quản (cấu trúc cơ thể)	197587007	Entire peritracheal tissue (body structure)	body structure
6111234	Toàn bộ đám rối mao mạch quanh ống lượn (cấu trúc cơ thể)	36447007	Entire peritubular capillary plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111235	Toàn bộ vùng quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	714638007	Entire periumbilical region (body structure)	body structure
6111236	Toàn bộ da quanh móng (cấu trúc cơ thể)	729387004	Entire periungual skin (body structure)	body structure
6111237	Toàn bộ da quanh móng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729388009	Entire periungual skin of finger (body structure)	body structure
6111238	Toàn bộ da quanh móng ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	729391009	Entire periungual skin of great toe (body structure)	body structure
6111239	Toàn bộ da quanh móng ngón cái tay (cấu trúc cơ thể)	729389001	Entire periungual skin of thumb (body structure)	body structure
6111240	Toàn bộ da quanh móng ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729390005	Entire periungual skin of toe (body structure)	body structure
6111241	Toàn bộ mô quanh niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279498005	Entire periureteral tissue (body structure)	body structure
6111242	Toàn bộ mô sợi cơ quanh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	729082004	Entire periurethral fibromuscular tissue (body structure)	body structure
6111243	Toàn bộ mô quanh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	256880003	Entire periurethral tissue (body structure)	body structure
6111244	Toàn bộ bao xơ quanh mạch của gan (cấu trúc cơ thể)	272313000	Entire perivascular fibrous capsule of liver (body structure)	body structure
6111245	Toàn bộ khoang quanh mạch máu (cấu trúc cơ thể)	342298001	Entire perivascular space (body structure)	body structure
6111246	Toàn bộ khoảng Virchow-Robin (cấu trúc cơ thể)	324289009	Entire perivascular space of brain (body structure)	body structure
6111247	Toàn bộ bó sợi quanh não thất của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	1296821003	Entire periventricular fibers of hypothalamus (body structure)	body structure
6111248	Toàn bộ bó sợi quanh não thất của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1296822005	Entire periventricular fibers of thalamus (body structure)	body structure
6111249	Toàn bộ chất xám quanh não thất (cấu trúc cơ thể)	727298006	Entire periventricular gray matter (body structure)	body structure
6111250	Toàn bộ chất xám quanh não thất của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369138000	Entire periventricular gray matter of hypothalamus (body structure)	body structure
6111251	Toàn bộ chất xám quanh não thất của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369165007	Entire periventricular gray matter of thalamus (body structure)	body structure
6111252	Toàn bộ nhân quanh não thất của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	730175003	Entire periventricular hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6111253	Toàn bộ chất trắng quanh não thất (cấu trúc cơ thể)	726992009	Entire periventricular white matter (body structure)	body structure
6111254	Toàn bộ mô quanh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	729936005	Entire perivesical tissue (body structure)	body structure
6111255	Toàn bộ mô quanh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	727391002	Entire perivesicular tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6111256	Toàn bộ mô quanh túi tinh (cấu trúc cơ thể)	252492006	Entire perivesicular tissues of seminal vesicles (body structure)	body structure
6111257	Toàn bộ răng nanh vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	134340007	Entire permanent canine tooth (body structure)	body structure
6111258	Toàn bộ răng cối thứ nhất vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	304565009	Entire permanent first molar tooth (body structure)	body structure
6111259	Toàn bộ răng cửa vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	304571003	Entire permanent incisor tooth (body structure)	body structure
6111260	Toàn bộ ổ răng của răng nanh vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255310000	Entire permanent lower canine tooth socket (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111261	Toàn bộ ổ răng của răng cửa giữa vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255311001	Entire permanent lower central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6111262	Toàn bộ ổ răng của răng cối thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255312008	Entire permanent lower first molar tooth socket (body structure)	body structure
6111263	Toàn bộ ổ răng của răng tiền cối thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255313003	Entire permanent lower first premolar tooth socket (body structure)	body structure
6111264	Toàn bộ ổ răng của răng cửa bên vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255314009	Entire permanent lower lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6111265	Toàn bộ răng cửa dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245609002	Entire permanent lower left incisor tooth (body structure)	body structure
6111266	Toàn bộ răng cối hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245601004	Entire permanent lower left molar tooth (body structure)	body structure
6111267	Toàn bộ răng cửa hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245598009	Entire permanent lower right incisor tooth (body structure)	body structure
6111268	Toàn bộ răng cối hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245589006	Entire permanent lower right molar tooth (body structure)	body structure
6111269	Toàn bộ ổ răng của răng cối thứ hai vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255315005	Entire permanent lower second molar tooth socket (body structure)	body structure
6111270	Toàn bộ ổ răng của răng tiền cối thứ hai vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255316006	Entire permanent lower second premolar tooth socket (body structure)	body structure
6111271	Toàn bộ ổ răng của răng cối vĩnh viễn thứ ba hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255317002	Entire permanent lower third molar tooth socket (body structure)	body structure
6111272	Toàn bộ răng hàm dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245588003	Entire permanent lower tooth (body structure)	body structure
6111273	Toàn bộ ổ răng của răng vĩnh viễn hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255309005	Entire permanent lower tooth socket (body structure)	body structure
6111274	Toàn bộ răng nanh hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245608005	Entire permanent mandibular left canine tooth (body structure)	body structure
6111275	Toàn bộ răng cửa giữa vĩnh viễn hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245611006	Entire permanent mandibular left central incisor tooth (body structure)	body structure
6111276	Toàn bộ răng cối lớn thứ nhất hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245604007	Entire permanent mandibular left first molar tooth (body structure)	body structure
6111277	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ nhất hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245607000	Entire permanent mandibular left first premolar tooth (body structure)	body structure
6111278	Toàn bộ răng cửa bên dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245610007	Entire permanent mandibular left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6111279	Toàn bộ răng cối lớn thứ hai hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245603001	Entire permanent mandibular left second molar tooth (body structure)	body structure
6111280	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ hai hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245606009	Entire permanent mandibular left second premolar tooth (body structure)	body structure
6111281	Toàn bộ răng cối lớn thứ ba hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245602006	Entire permanent mandibular left third molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111282	Toàn bộ răng nanh hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245597004	Entire permanent mandibular right canine tooth (body structure)	body structure
6111283	Toàn bộ răng cửa giữa hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245600003	Entire permanent mandibular right central incisor tooth (body structure)	body structure
6111284	Toàn bộ răng cối lớn thứ nhất hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245592005	Entire permanent mandibular right first molar tooth (body structure)	body structure
6111285	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ nhất hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245596008	Entire permanent mandibular right first premolar tooth (body structure)	body structure
6111286	Toàn bộ răng cửa bên hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245599001	Entire permanent mandibular right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6111287	Toàn bộ răng cối lớn thứ hai hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245591003	Entire permanent mandibular right second molar tooth (body structure)	body structure
6111288	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ hai hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245595007	Entire permanent mandibular right second premolar tooth (body structure)	body structure
6111289	Toàn bộ răng cối lớn thứ ba hàm dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245590002	Entire permanent mandibular right third molar tooth (body structure)	body structure
6111290	Toàn bộ răng hàm thứ ba dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	789603001	Entire permanent mandibular third molar tooth (body structure)	body structure
6111291	Toàn bộ răng nanh hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245584001	Entire permanent maxillary left canine tooth (body structure)	body structure
6111292	Toàn bộ răng cửa giữa hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245587008	Entire permanent maxillary left central incisor tooth (body structure)	body structure
6111293	Toàn bộ răng cối lớn thứ nhất hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245579007	Entire permanent maxillary left first molar tooth (body structure)	body structure
6111294	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ nhất hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245583007	Entire permanent maxillary left first premolar tooth (body structure)	body structure
6111295	Toàn bộ răng cửa bên hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245586004	Entire permanent maxillary left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6111296	Toàn bộ răng cối lớn thứ hai hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245578004	Entire permanent maxillary left second molar tooth (body structure)	body structure
6111297	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ hai hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245582002	Entire permanent maxillary left second premolar tooth (body structure)	body structure
6111298	Toàn bộ răng cối lớn thứ ba hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245577009	Entire permanent maxillary left third molar tooth (body structure)	body structure
6111299	Toàn bộ răng nanh hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245572003	Entire permanent maxillary right canine tooth (body structure)	body structure
6111300	Toàn bộ răng cửa giữa hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245575001	Entire permanent maxillary right central incisor tooth (body structure)	body structure
6111301	Toàn bộ răng cối lớn thứ nhất hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245568002	Entire permanent maxillary right first molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111302	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ nhất hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245571005	Entire permanent maxillary right first premolar tooth (body structure)	body structure
6111303	Toàn bộ răng cửa bên hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245574002	Entire permanent maxillary right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6111304	Toàn bộ răng cối lớn thứ hai hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245567007	Entire permanent maxillary right second molar tooth (body structure)	body structure
6111305	Toàn bộ răng cối nhỏ thứ hai hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245570006	Entire permanent maxillary right second premolar tooth (body structure)	body structure
6111306	Toàn bộ răng cối lớn thứ ba hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245566003	Entire permanent maxillary right third molar tooth (body structure)	body structure
6111307	Toàn bộ răng hàm thứ ba trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	789561008	Entire permanent maxillary third molar tooth (body structure)	body structure
6111308	Toàn bộ răng hàm vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	421593002	Entire permanent molar tooth (body structure)	body structure
6111309	Toàn bộ răng hàm thứ hai vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	420479003	Entire permanent second molar tooth (body structure)	body structure
6111310	Toàn bộ răng vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245563006	Entire permanent tooth (body structure)	body structure
6111311	Toàn bộ ổ răng của răng nanh vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255301008	Entire permanent upper canine tooth socket (body structure)	body structure
6111312	Toàn bộ ổ răng của răng cửa giữa vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255302001	Entire permanent upper central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6111313	Toàn bộ ổ răng của răng cối thứ nhất vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255303006	Entire permanent upper first molar tooth socket (body structure)	body structure
6111314	Toàn bộ ổ răng của răng tiền cối thứ nhất vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255304000	Entire permanent upper first premolar tooth socket (body structure)	body structure
6111315	Toàn bộ ổ răng của răng cửa bên vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255305004	Entire permanent upper lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6111316	Toàn bộ răng cửa hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245585000	Entire permanent upper left incisor tooth (body structure)	body structure
6111317	Toàn bộ răng cối hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245576000	Entire permanent upper left molar tooth (body structure)	body structure
6111318	Toàn bộ răng cửa hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245573008	Entire permanent upper right incisor tooth (body structure)	body structure
6111319	Toàn bộ răng cối hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245565004	Entire permanent upper right molar tooth (body structure)	body structure
6111320	Toàn bộ ổ răng của răng cối thứ hai vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255306003	Entire permanent upper second molar tooth socket (body structure)	body structure
6111321	Toàn bộ ổ răng của răng tiền cối thứ hai vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255307007	Entire permanent upper second premolar tooth socket (body structure)	body structure
6111322	Toàn bộ ổ răng của răng cối vĩnh viễn thứ ba hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255308002	Entire permanent upper third molar tooth socket (body structure)	body structure
6111323	Toàn bộ răng hàm trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	245564000	Entire permanent upper tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111324	Toàn bộ ổ răng của răng vĩnh viễn hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255300009	Entire permanent upper tooth socket (body structure)	body structure
6111325	Toàn bộ động mạch mác (cấu trúc cơ thể)	181359009	Entire peroneal artery (body structure)	body structure
6111326	Toàn bộ khoang cơ mác cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	264145004	Entire peroneal compartment of lower leg (body structure)	body structure
6111327	Toàn bộ cơ mác (cấu trúc cơ thể)	731975008	Entire peroneal muscle (body structure)	body structure
6111328	Toàn bộ dây thần kinh mác (cấu trúc cơ thể)	734090006	Entire peroneal nerve (body structure)	body structure
6111329	Toàn bộ gân cơ mác (cấu trúc cơ thể)	729555003	Entire peroneal tendon (body structure)	body structure
6111330	Toàn bộ bao gân cơ mác (cấu trúc cơ thể)	715142000	Entire peroneal tendon sheath (body structure)	body structure
6111331	Toàn bộ tĩnh mạch mác (cấu trúc cơ thể)	302629006	Entire peroneal vein (body structure)	body structure
6111332	Toàn bộ cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	181704008	Entire peroneus brevis muscle (body structure)	body structure
6111333	Toàn bộ cơ mác ngắn và gân (cấu trúc cơ thể)	732195000	Entire peroneus brevis muscle and tendon (body structure)	body structure
6111334	Toàn bộ bao gân cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	729801007	Entire peroneus brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6111335	Toàn bộ cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	361825008	Entire peroneus longus muscle (body structure)	body structure
6111336	Toàn bộ cơ mác dài và gân (cấu trúc cơ thể)	732194001	Entire peroneus longus muscle and tendon (body structure)	body structure
6111337	Toàn bộ gân cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	181721004	Entire peroneus longus muscle tendon (body structure)	body structure
6111338	Toàn bộ bao gân cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	305038002	Entire peroneus longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6111339	Toàn bộ cơ mác và gân (cấu trúc cơ thể)	732193007	Entire peroneus muscle and tendon (body structure)	body structure
6111340	Toàn bộ cơ mác ba (cấu trúc cơ thể)	181701000	Entire peroneus tertius muscle (body structure)	body structure
6111341	Toàn bộ bao gân cơ mác ba (cấu trúc cơ thể)	729802000	Entire peroneus tertius tendon sheath (body structure)	body structure
6111342	Toàn bộ màng não đá-chằm (cấu trúc cơ thể)	730862000	Entire Petroclival meninges (body structure)	body structure
6111343	Toàn bộ xoang đá (cấu trúc cơ thể)	727960002	Entire petrosal sinus (body structure)	body structure
6111344	Toàn bộ tĩnh mạch đá (cấu trúc cơ thể)	422683002	Entire petrosal vein (body structure)	body structure
6111345	Toàn bộ khớp sụn đá - chằm (cấu trúc cơ thể)	141097001	Entire petrosooccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6111346	Toàn bộ xoang đá - vảy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1255943005	Entire petrosquamous sinus (body structure)	body structure
6111347	Toàn bộ đỉnh đá (cấu trúc cơ thể)	1163349001	Entire petrous apex (body structure)	body structure
6111348	Toàn bộ phần đá của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	361733004	Entire petrous part of temporal bone (body structure)	body structure
6111349	Toàn bộ đoạn đá của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	362046000	Entire petrous portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6111350	Toàn bộ đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	290029003	Entire phalanx (body structure)	body structure
6111351	Toàn bộ đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181976001	Entire phalanx of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111352	Toàn bộ đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361804008	Entire phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6111353	Toàn bộ đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	361798006	Entire phalanx of great toe (body structure)	body structure
6111354	Toàn bộ đốt ngón trỏ của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361783009	Entire phalanx of index finger (body structure)	body structure
6111355	Toàn bộ đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	731536006	Entire phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6111356	Toàn bộ đốt ngón út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361789008	Entire phalanx of little finger (body structure)	body structure
6111357	Toàn bộ đốt ngón út của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	361806005	Entire phalanx of little toe (body structure)	body structure
6111358	Toàn bộ đốt ngón giữa của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361785002	Entire phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6111359	Toàn bộ đốt ngón áp út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361787005	Entire phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6111360	Toàn bộ đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361800004	Entire phalanx of second toe (body structure)	body structure
6111361	Toàn bộ đốt ngón thừa của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	373892007	Entire phalanx of supernumerary digit of foot (body structure)	body structure
6111362	Toàn bộ đốt ngón của ngón phụ tay (cấu trúc cơ thể)	730596003	Entire phalanx of supernumerary digit of hand (body structure)	body structure
6111363	Toàn bộ đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361802007	Entire phalanx of third toe (body structure)	body structure
6111364	Toàn bộ đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181975002	Entire phalanx of thumb (body structure)	body structure
6111365	Toàn bộ nhánh hầu của hệ giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	175805004	Entire pharyngeal branch of cervical sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6111366	Toàn bộ nhánh hầu của động mạch khẩu cái xuống (cấu trúc cơ thể)	1260261007	Entire pharyngeal branch of descending palatine artery (body structure)	body structure
6111367	Toàn bộ nhánh hầu của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	729317007	Entire pharyngeal branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6111368	Toàn bộ nhánh hầu của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	159697007	Entire pharyngeal branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6111369	Toàn bộ nhánh hầu của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	729928001	Entire pharyngeal branch of the maxillary artery (body structure)	body structure
6111370	Toàn bộ nhánh hầu của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	729322007	Entire pharyngeal branch of vagus (body structure)	body structure
6111371	Toàn bộ các nhánh hầu của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	160025003	Entire pharyngeal branches of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6111372	Toàn bộ túi hầu (cấu trúc cơ thể)	179570006	Entire pharyngeal bursa (body structure)	body structure
6111373	Toàn bộ khoang hầu (cấu trúc cơ thể)	180543003	Entire pharyngeal cavity (body structure)	body structure
6111374	Toàn bộ vòng bạch huyết họng (cấu trúc cơ thể)	56411004	Entire pharyngeal lymphoid ring (body structure)	body structure
6111375	Toàn bộ tuyến nhầy của hầu (cấu trúc cơ thể)	158266007	Entire pharyngeal mucous gland (body structure)	body structure
6111376	Toàn bộ niêm mạc họng (cấu trúc cơ thể)	362121003	Entire pharyngeal mucous membrane (body structure)	body structure
6111377	Toàn bộ cơ hầu (cấu trúc cơ thể)	244798004	Entire pharyngeal muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111378	Toàn bộ lỗ họng của vòi Eustachio (cấu trúc cơ thể)	368945008	Entire pharyngeal ostium of Eustachian tube (body structure)	body structure
6111379	Toàn bộ phần họng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362096004	Entire pharyngeal part of tongue (body structure)	body structure
6111380	Toàn bộ đám rối hầu và tĩnh mạch hầu (cấu trúc cơ thể)	42483003	Entire pharyngeal plexus and pharyngeal veins (body structure)	body structure
6111381	Toàn bộ phần lưng họng của mặt lưng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362094001	Entire pharyngeal portion of dorsum of tongue (body structure)	body structure
6111382	Toàn bộ phần hầu của vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178285009	Entire pharyngeal portion of nasopharynx (body structure)	body structure
6111383	Toàn bộ đường ráp họng (cấu trúc cơ thể)	179763009	Entire pharyngeal raphe (body structure)	body structure
6111384	Toàn bộ hố họng (cấu trúc cơ thể)	276964008	Entire pharyngeal recess (body structure)	body structure
6111385	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc họng (cấu trúc cơ thể)	726891003	Entire pharyngeal submucosa (body structure)	body structure
6111386	Toàn bộ thành họng (cấu trúc cơ thể)	362123000	Entire pharyngeal wall (body structure)	body structure
6111387	Toàn bộ mạc hầu nền (cấu trúc cơ thể)	730818009	Entire pharyngobasilar fascia (body structure)	body structure
6111388	Toàn bộ chỗ nối họng - thực quản (cấu trúc cơ thể)	726791006	Entire pharyngoesophageal junction (body structure)	body structure
6111389	Toàn bộ chỗ hẹp họng - thực quản (cấu trúc cơ thể)	726793009	Entire pharyngoesophageal narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6111390	Toàn bộ cung khẩu cái - hầu (cấu trúc cơ thể)	276959009	Entire pharyngopalatine arch (body structure)	body structure
6111391	Toàn bộ vòi nhĩ-hầu (cấu trúc cơ thể)	181186004	Entire pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6111392	Toàn bộ hầu (cấu trúc cơ thể)	181211006	Entire pharynx (body structure)	body structure
6111393	Toàn bộ hầu và thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729953003	Entire pharynx and larynx (body structure)	body structure
6111394	Toàn bộ nhân trung (cấu trúc cơ thể)	362087004	Entire philtrum (body structure)	body structure
6111395	Toàn bộ hạch hoành (cấu trúc cơ thể)	311324002	Entire phrenic ganglion (body structure)	body structure
6111396	Toàn bộ dây thần kinh hoành (cấu trúc cơ thể)	280344009	Entire phrenic nerve (body structure)	body structure
6111397	Toàn bộ nhánh màng ngoài tim của dây thần kinh hoành (cấu trúc cơ thể)	169408001	Entire phrenic nerve pericardial branch (body structure)	body structure
6111398	Toàn bộ nhánh hoành-bụng của dây thần kinh hoành (cấu trúc cơ thể)	169504002	Entire phrenic nerve phrenicoabdominal branches (body structure)	body structure
6111399	Toàn bộ đám rối hoành (cấu trúc cơ thể)	729416002	Entire phrenic plexus (body structure)	body structure
6111400	Toàn bộ dây chằng hoành-kết tràng (cấu trúc cơ thể)	260927008	Entire phrenicocolic ligament (body structure)	body structure
6111401	Toàn bộ xoang hoành-sườn (cấu trúc cơ thể)	278206007	Entire phrenicocostal sinus (body structure)	body structure
6111402	Toàn bộ xoang hoành-trung thất (cấu trúc cơ thể)	35890009	Entire phrenicomediastinal sinus (body structure)	body structure
6111403	Toàn bộ mạc hoành (cấu trúc cơ thể)	727287005	Entire phrenicopleural fascia (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111404	Toàn bộ dây chằng hoành-lách (cấu trúc cơ thể)	261022006	Entire phrenicosplenic ligament (body structure)	body structure
6111405	Toàn bộ dây chằng hoành - thực quản (cấu trúc cơ thể)	782955002	Entire phrenoesophageal ligament (body structure)	body structure
6111406	Thực thể giải phẫu vật lý (cấu trúc cơ thể)	91722005	Entire physical anatomical entity (body structure)	body structure
6111407	Toàn bộ lõm sinh lý của gai thị (cấu trúc cơ thể)	368846005	Entire physiologic cup of optic disc (body structure)	body structure
6111408	Toàn bộ màng mềm (cấu trúc cơ thể)	362305004	Entire pia mater (body structure)	body structure
6111409	Toàn bộ màng mềm của bao thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	389113001	Entire pia mater of optic nerve sheath (body structure)	body structure
6111410	Toàn bộ mô sắc tố (cấu trúc cơ thể)	727006008	Entire pigment tissue (body structure)	body structure
6111411	Toàn bộ lớp sắc tố của thể mi (cấu trúc cơ thể)	280873002	Entire pigmented layer of ciliary body (body structure)	body structure
6111412	Toàn bộ lớp sắc tố của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	368834006	Entire pigmented layer of iris (body structure)	body structure
6111413	Toàn bộ bộ máy nang lông tuyến bã (cấu trúc cơ thể)	732154003	Entire pilosebaceous apparatus (body structure)	body structure
6111414	Toàn bộ mao mạch tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	730407004	Entire pineal capillary (body structure)	body structure
6111415	Toàn bộ thể cát tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	369232008	Entire pineal corpora arenacea (body structure)	body structure
6111416	Toàn bộ tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	181126002	Entire pineal gland (body structure)	body structure
6111417	Toàn bộ cuống tùng (cấu trúc cơ thể)	729235000	Entire pineal peduncle (body structure)	body structure
6111418	Toàn bộ ngách tuyến tùng của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	369281005	Entire pineal recess of third ventricle (body structure)	body structure
6111419	Toàn bộ vành tai (cấu trúc cơ thể)	421159007	Entire pinna (body structure)	body structure
6111420	Toàn bộ vùng não hình lê (cấu trúc cơ thể)	369098004	Entire piriform area (body structure)	body structure
6111421	Toàn bộ hố hình lê (cấu trúc cơ thể)	264495005	Entire piriform recess (body structure)	body structure
6111422	Toàn bộ cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	245019009	Entire piriformis muscle (body structure)	body structure
6111423	Toàn bộ túi thanh dịch cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	289175002	Entire piriformis muscle bursa (body structure)	body structure
6111424	Toàn bộ xương đậu vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	181966004	Entire pisiform bone of wrist region (body structure)	body structure
6111425	Toàn bộ dây chằng móc - đậu (cấu trúc cơ thể)	63252004	Entire pisohamate ligament (body structure)	body structure
6111426	Toàn bộ dây chằng đậu-xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	89348003	Entire pisometacarpal ligament (body structure)	body structure
6111427	Toàn bộ mặt hố và rãnh của răng (cấu trúc cơ thể)	731634003	Entire pit and fissure surface of tooth (body structure)	body structure
6111428	Toàn bộ cấu trúc tuyến yên và tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	729605000	Entire pituitary and pineal structures (body structure)	body structure
6111429	Toàn bộ bao tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	369156000	Entire pituitary capsule (body structure)	body structure
6111430	Toàn bộ hố yên tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	264194004	Entire pituitary fossa (body structure)	body structure
6111431	Toàn bộ tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	181125003	Entire pituitary gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111432	Toàn bộ tĩnh mạch cửa dài tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	730435000	Entire pituitary long portal vein (body structure)	body structure
6111433	Toàn bộ tĩnh mạch cửa yên (cấu trúc cơ thể)	730159001	Entire pituitary portal vein (body structure)	body structure
6111434	Toàn bộ tĩnh mạch cửa ngắn tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	730436004	Entire pituitary short portal vein (body structure)	body structure
6111435	Toàn bộ khớp trục (cấu trúc cơ thể)	335189004	Entire pivot joint (body structure)	body structure
6111436	Toàn bộ nhau thai (cấu trúc cơ thể)	181455002	Entire placenta (body structure)	body structure
6111437	Toàn bộ nhau thai và màng (cấu trúc cơ thể)	257169006	Entire placenta and membrane (body structure)	body structure
6111438	Toàn bộ vị trí bám nhau của dây rốn (cấu trúc cơ thể)	368068001	Entire placental attachment of umbilical cord (body structure)	body structure
6111439	Toàn bộ múi nhau (cấu trúc cơ thể)	256491001	Entire placental cotyledon (body structure)	body structure
6111440	Toàn bộ bề mặt nhau thai phía thai (cấu trúc cơ thể)	257421001	Entire placental fetal surface (body structure)	body structure
6111441	Toàn bộ bề mặt nhau thai phía mẹ (cấu trúc cơ thể)	257515002	Entire placental maternal surface (body structure)	body structure
6111442	Toàn bộ màng nhau thai (cấu trúc cơ thể)	256591004	Entire placental membrane (body structure)	body structure
6111443	Toàn bộ vị trí nhau thai (cấu trúc cơ thể)	257587002	Entire placental site (body structure)	body structure
6111444	Toàn bộ mạch máu nhau thai (cấu trúc cơ thể)	729495004	Entire placental vessel (body structure)	body structure
6111445	Toàn bộ nhung mao nhau thai (cấu trúc cơ thể)	360403003	Entire placental villus (body structure)	body structure
6111446	Toàn bộ khớp phẳng (cấu trúc cơ thể)	334987007	Entire plane joint (body structure)	body structure
6111447	Toàn bộ đường khớp phẳng (cấu trúc cơ thể)	334275007	Entire plane suture (body structure)	body structure
6111448	Toàn bộ cung động mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	362055002	Entire plantar arterial arch (body structure)	body structure
6111449	Toàn bộ động mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	736188006	Entire plantar artery (body structure)	body structure
6111450	Toàn bộ mặt gan chân của khớp đốt bàn - đốt ngón V (cấu trúc cơ thể)	730781004	Entire plantar aspect of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111451	Toàn bộ mặt gan chân của khớp đốt bàn - đốt ngón I (cấu trúc cơ thể)	730782006	Entire plantar aspect of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111452	Toàn bộ mặt gan chân của khớp đốt bàn - đốt ngón IV (cấu trúc cơ thể)	730783001	Entire plantar aspect of fourth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111453	Toàn bộ mặt gan chân của gót chân (cấu trúc cơ thể)	730779001	Entire plantar aspect of heel (body structure)	body structure
6111454	Toàn bộ mặt gan chân của khớp đốt bàn - đốt ngón II (cấu trúc cơ thể)	730774006	Entire plantar aspect of second metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111455	Toàn bộ mặt gan chân của khớp đốt bàn - đốt ngón III (cấu trúc cơ thể)	730775007	Entire plantar aspect of third metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111456	Toàn bộ dây chằng gan chân gót - hộp (cấu trúc cơ thể)	7384006	Entire plantar calcaneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6111457	Toàn bộ dây chằng gan chân gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	182460001	Entire plantar calcaneonavicular ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111458	Toàn bộ dây chằng gan chân hộp-thuyền (cấu trúc cơ thể)	232130002	Entire plantar cuboidonavicular ligament (body structure)	body structure
6111459	Toàn bộ dây chằng gan chân chêm-hộp (cấu trúc cơ thể)	232296000	Entire plantar cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6111460	Toàn bộ dây chằng gan chân thuyền-chêm (cấu trúc cơ thể)	231811001	Entire plantar cuneonavicular ligament (body structure)	body structure
6111461	Toàn bộ động mạch ngón gan chân (cấu trúc cơ thể)	230727008	Entire plantar digital artery (body structure)	body structure
6111462	Toàn bộ dây thần kinh kỹ thuật số gan chân (cấu trúc cơ thể)	727583005	Entire plantar digital nerve (body structure)	body structure
6111463	Toàn bộ thần kinh gan ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728008006	Entire plantar digital nerve of first web space (body structure)	body structure
6111464	Toàn bộ thần kinh gan ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	728011007	Entire plantar digital nerve of fourth web space (body structure)	body structure
6111465	Toàn bộ thần kinh gan ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728009003	Entire plantar digital nerve of second web space (body structure)	body structure
6111466	Toàn bộ thần kinh gan ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728010008	Entire plantar digital nerve of third web space (body structure)	body structure
6111467	Toàn bộ thần kinh gan chân kỹ thuật số vùng khe (cấu trúc cơ thể)	728790000	Entire plantar digital nerve of web space (body structure)	body structure
6111468	Toàn bộ tĩnh mạch ngón gan chân (cấu trúc cơ thể)	231471002	Entire plantar digital vein of foot (body structure)	body structure
6111469	Toàn bộ cân gan chân (cấu trúc cơ thể)	732002005	Entire plantar fascia (body structure)	body structure
6111470	Toàn bộ cơ gấp gan chân khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	729681007	Entire plantar flexor of ankle joint (body structure)	body structure
6111471	Toàn bộ cơ gấp gan chân khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729687006	Entire plantar flexor of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6111472	Toàn bộ cơ gấp gan chân khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729684004	Entire plantar flexor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111473	Toàn bộ dây chằng gan chân chêm (cấu trúc cơ thể)	232545001	Entire plantar intercuneiform ligament (body structure)	body structure
6111474	Toàn bộ cơ gian cốt gan chân (cấu trúc cơ thể)	181729002	Entire plantar interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6111475	Toàn bộ dây chằng gan chân đốt - đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	31843003	Entire plantar ligament of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6111476	Toàn bộ dây chằng gan chân của khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	16801000	Entire plantar ligament of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6111477	Toàn bộ động mạch bàn chân gan (cấu trúc cơ thể)	244343006	Entire plantar metatarsal artery (body structure)	body structure
6111478	Toàn bộ dây chằng đốt bàn chân gan (cấu trúc cơ thể)	727307009	Entire plantar metatarsal ligament (body structure)	body structure
6111479	Toàn bộ tĩnh mạch bàn chân gan chân (cấu trúc cơ thể)	231283003	Entire plantar metatarsal vein (body structure)	body structure
6111480	Toàn bộ cơ gan chân (cấu trúc cơ thể)	245034003	Entire plantar muscle of foot (body structure)	body structure
6111481	Toàn bộ dây thần kinh gan chân (cấu trúc cơ thể)	727582000	Entire plantar nerve (body structure)	body structure
6111482	Toàn bộ nếp da lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727902007	Entire plantar skin crease (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111483	Toàn bộ mặt gan chân ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	362831008	Entire plantar surface of fifth toe (body structure)	body structure
6111484	Toàn bộ mặt gan chân ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	362827002	Entire plantar surface of fourth toe (body structure)	body structure
6111485	Toàn bộ mặt gan chân ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	362815000	Entire plantar surface of great toe (body structure)	body structure
6111486	Toàn bộ mặt gan chân ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	362818003	Entire plantar surface of second toe (body structure)	body structure
6111487	Toàn bộ mặt gan chân ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	362822008	Entire plantar surface of third toe (body structure)	body structure
6111488	Toàn bộ mặt gan chân ngón chân (cấu trúc cơ thể)	362812002	Entire plantar surface of toe (body structure)	body structure
6111489	Toàn bộ dây chằng gan chân cổ - xương hộp (cấu trúc cơ thể)	7498002	Entire plantar tarsal ligament (body structure)	body structure
6111490	Toàn bộ dây chằng bàn chân gan cổ bàn - cổ giữa (cấu trúc cơ thể)	33735009	Entire plantar tarsometatarsal ligament (body structure)	body structure
6111491	Toàn bộ tĩnh mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	727615000	Entire plantar vein of foot (body structure)	body structure
6111492	Toàn bộ cung tĩnh mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	231382006	Entire plantar venous arch (body structure)	body structure
6111493	Toàn bộ mạng tĩnh mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	362074005	Entire plantar venous network (body structure)	body structure
6111494	Toàn bộ mạch máu gan chân (cấu trúc cơ thể)	729959004	Entire plantar vessel (body structure)	body structure
6111495	Toàn bộ cơ gan chân (cấu trúc cơ thể)	361823001	Entire plantaris muscle (body structure)	body structure
6111496	Toàn bộ gân cơ gan chân (cấu trúc cơ thể)	245200006	Entire plantaris muscle tendon (body structure)	body structure
6111497	Toàn bộ các bản của lá xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729129008	Entire plates of the cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6111498	Toàn bộ cơ bám da cổ (platysma) (cấu trúc cơ thể)	244754004	Entire platysma muscle (body structure)	body structure
6111499	Toàn bộ màng phổi (cấu trúc cơ thể)	181609007	Entire pleura (body structure)	body structure
6111500	Toàn bộ khoang màng phổi (cấu trúc cơ thể)	361999006	Entire pleural cavity (body structure)	body structure
6111501	Toàn bộ trung biểu mô màng phổi (cấu trúc cơ thể)	726959003	Entire pleural mesothelium (body structure)	body structure
6111502	Toàn bộ khoang màng phổi (cấu trúc cơ thể)	276142000	Entire pleural recess (body structure)	body structure
6111503	Toàn bộ túi màng phổi (cấu trúc cơ thể)	361996004	Entire pleural sac (body structure)	body structure
6111504	Toàn bộ cơ thực quản màng phổi (cấu trúc cơ thể)	202207004	Entire pleuroesophageal muscle (body structure)	body structure
6111505	Toàn bộ ống màng phổi-phục mạc (cấu trúc cơ thể)	730384009	Entire pleuroperitoneal canal (body structure)	body structure
6111506	Toàn bộ màng màng phổi-phục mạc (cấu trúc cơ thể)	730400002	Entire pleuroperitoneal membrane (body structure)	body structure
6111507	Toàn bộ lớp lưới thần kinh của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	731147007	Entire plexiform layer of retina (body structure)	body structure
6111508	Toàn bộ lớp đám rối của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295356004	Entire plexiform layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6111509	Toàn bộ đám rối không đối xứng của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	727068007	Entire plexus impar of the thyroid (body structure)	body structure
6111510	Toàn bộ đám rối giao cảm vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	730358003	Entire plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111511	Toàn bộ nếp tua lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368725009	Entire plica fimbriata of tongue (body structure)	body structure
6111512	Toàn bộ nếp gian niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279421008	Entire plica interureterica (body structure)	body structure
6111513	Toàn bộ nếp dọc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	266727008	Entire plica longitudinalis of duodenum (body structure)	body structure
6111514	Toàn bộ nếp lá chè (cấu trúc cơ thể)	255125003	Entire plica palmata (body structure)	body structure
6111515	Toàn bộ nếp gấp của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	368837004	Entire plicae of iris (body structure)	body structure
6111516	Toàn bộ nếp bán nguyệt kết tràng (cấu trúc cơ thể)	264842004	Entire plicae semilunares coli (body structure)	body structure
6111517	Toàn bộ xương xốp có khí (cấu trúc cơ thể)	333008005	Entire pneumatic bone (body structure)	body structure
6111518	Toàn bộ tế bào xương chũm khí (cấu trúc cơ thể)	727064009	Entire pneumatic mastoid cell (body structure)	body structure
6111519	Toàn bộ phần cực của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295372007	Entire polar part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6111520	Toàn bộ phần cực của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295362009	Entire polar part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6111521	Toàn bộ phần cực của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295369000	Entire polar part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6111522	Toàn bộ vùng cực của vỏ trước thủy tinh thể bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290568007	Entire polar region of anterior cortex of left lens (body structure)	body structure
6111523	Toàn bộ vùng cực của lớp vỏ trước thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287217006	Entire polar region of anterior cortex of lens (body structure)	body structure
6111524	Toàn bộ vùng cực của vỏ trước thủy tinh thể bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290569004	Entire polar region of anterior cortex of right lens (body structure)	body structure
6111525	Toàn bộ vùng cực của vỏ sau thủy tinh thể bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290570003	Entire polar region of posterior cortex of left lens (body structure)	body structure
6111526	Toàn bộ vùng cực của lớp vỏ sau thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287219009	Entire polar region of posterior cortex of lens (body structure)	body structure
6111527	Toàn bộ vùng cực của vỏ sau thủy tinh thể bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290571004	Entire polar region of posterior cortex of right lens (body structure)	body structure
6111528	Toàn bộ cực của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	731144000	Entire pole of eyeball (body structure)	body structure
6111529	Toàn bộ cực của thận (cấu trúc cơ thể)	279366003	Entire pole of kidney (body structure)	body structure
6111530	Toàn bộ cực của thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	729467004	Entire pole of lens (body structure)	body structure
6111531	Toàn bộ cực của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	729182001	Entire pole of ovary (body structure)	body structure
6111532	Toàn bộ cực túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729069007	Entire pole of seminal vesicle (body structure)	body structure
6111533	Toàn bộ cực của lách (cấu trúc cơ thể)	730128003	Entire pole of spleen (body structure)	body structure
6111534	Toàn bộ cực của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729049002	Entire pole of testis (body structure)	body structure
6111535	Toàn bộ động mạch ngón cái (cấu trúc cơ thể)	244322005	Entire pollicis artery (body structure)	body structure
6111536	Toàn bộ cầu não (cấu trúc cơ thể)	279103004	Entire pons (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111537	Toàn bộ động mạch cầu não (cấu trúc cơ thể)	17722005	Entire pontine artery (body structure)	body structure
6111538	Toàn bộ nhân thần kinh sọ ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	730030004	Entire pontine cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6111539	Toàn bộ hệ liềm cầu não (cấu trúc cơ thể)	732119005	Entire pontine lemniscal system (body structure)	body structure
6111540	Toàn bộ nhân cầu não (cấu trúc cơ thể)	304942009	Entire pontine nucleus (body structure)	body structure
6111541	Toàn bộ phần cầu não của bó vỏ-tủy (cấu trúc cơ thể)	362409006	Entire pontine portion of corticospinal tract (body structure)	body structure
6111542	Toàn bộ phần cầu não của bó dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	369022008	Entire pontine portion of medial longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6111543	Toàn bộ bó cầu não (cấu trúc cơ thể)	730178001	Entire pontine tract (body structure)	body structure
6111544	Toàn bộ bó sợi cầu-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1296823000	Entire pontocerebellar fibers (body structure)	body structure
6111545	Toàn bộ động mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	181350008	Entire popliteal artery (body structure)	body structure
6111546	Toàn bộ hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	731976009	Entire popliteal fossa (body structure)	body structure
6111547	Toàn bộ dây chằng khoeo (cấu trúc cơ thể)	730120005	Entire popliteal ligament (body structure)	body structure
6111548	Toàn bộ hạch bạch huyết khoeo (cấu trúc cơ thể)	279156002	Entire popliteal lymph node (body structure)	body structure
6111549	Toàn bộ dây thần kinh khoeo (cấu trúc cơ thể)	727581007	Entire popliteal nerve (body structure)	body structure
6111550	Toàn bộ hốc khoeo khớp gối (cấu trúc cơ thể)	727237003	Entire popliteal recess of knee joint (body structure)	body structure
6111551	Toàn bộ vùng khoeo (cấu trúc cơ thể)	362791002	Entire popliteal region (body structure)	body structure
6111552	Toàn bộ tĩnh mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	281065001	Entire popliteal vein (body structure)	body structure
6111553	Toàn bộ mạch máu khoeo (cấu trúc cơ thể)	729950000	Entire popliteal vessel (body structure)	body structure
6111554	Toàn bộ cơ khoeo (cấu trúc cơ thể)	245032004	Entire popliteus muscle (body structure)	body structure
6111555	Toàn bộ rốn gan (cấu trúc cơ thể)	245379008	Entire porta hepatis (body structure)	body structure
6111556	Toàn bộ hạch rốn gan (cấu trúc cơ thể)	728269009	Entire porta hepatis node (body structure)	body structure
6111557	Toàn bộ vùng cửa gan (cấu trúc cơ thể)	362191007	Entire portal tract (body structure)	body structure
6111558	Toàn bộ tam giác cửa gan (cấu trúc cơ thể)	362192000	Entire portal triad (body structure)	body structure
6111559	Toàn bộ tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	362064007	Entire portal vein (body structure)	body structure
6111560	Toàn bộ hệ tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	362063001	Entire portal venous system (body structure)	body structure
6111561	Toàn bộ lỗ ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	368976002	Entire porus acusticus internus (body structure)	body structure
6111562	Toàn bộ hạch sau tai (cấu trúc cơ thể)	728262000	Entire postauricular lymph node (body structure)	body structure
6111563	Toàn bộ vùng sau tai (cấu trúc cơ thể)	362623001	Entire postauricular region (body structure)	body structure
6111564	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch sau mao mạch (cấu trúc cơ thể)	6216007	Entire postcapillary venule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111565	Toàn bộ hồi sau trung tâm (cấu trúc cơ thể)	279167001	Entire postcentral gyrus (body structure)	body structure
6111566	Toàn bộ rãnh sau trung tâm (cấu trúc cơ thể)	279339003	Entire postcentral sulcus (body structure)	body structure
6111567	Toàn bộ bó fornix sau giao thoa (cấu trúc cơ thể)	1296824006	Entire postcommissural fornix (body structure)	body structure
6111568	Toàn bộ vùng sau sụn nhĩ (cấu trúc cơ thể)	276965009	Entire postericoid region (body structure)	body structure
6111569	Toàn bộ vùng sau ống động mạch của cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	197852003	Entire postductal region of aortic arch (body structure)	body structure
6111570	Toàn bộ thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	362697007	Entire posterior abdominal wall (body structure)	body structure
6111571	Toàn bộ phúc mạc thành sau ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	729491008	Entire posterior abdominal wall peritoneum (body structure)	body structure
6111572	Toàn bộ thần kinh bì cẳng tay sau (cấu trúc cơ thể)	727028008	Entire posterior antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6111573	Toàn bộ phần sau vùng đỉnh của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716984001	Entire posterior apical part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111574	Toàn bộ phần sau vùng đỉnh của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716983007	Entire posterior apical part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111575	Toàn bộ cung sau đốt đội (cấu trúc cơ thể)	181892007	Entire posterior arch of atlas (body structure)	body structure
6111576	Toàn bộ cung sau của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	1004010007	Entire posterior arch of pelvic ring (body structure)	body structure
6111577	Toàn bộ tĩnh mạch cung sau (cấu trúc cơ thể)	730618006	Entire posterior arch vein (body structure)	body structure
6111578	Toàn bộ diện khớp sau cho xương sên (cấu trúc cơ thể)	182112009	Entire posterior articular surface for talus (body structure)	body structure
6111579	Toàn bộ nhánh lên sau phải của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	182444000	Entire posterior ascending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6111580	Toàn bộ mặt sau của mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727748009	Entire posterior aspect of ankle (body structure)	body structure
6111581	Toàn bộ mặt sau của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	368787004	Entire posterior aspect of eyelids (body structure)	body structure
6111582	Toàn bộ mặt sau của gót chân (cấu trúc cơ thể)	730776008	Entire posterior aspect of heel (body structure)	body structure
6111583	Toàn bộ màng sau chẩm - đội (cấu trúc cơ thể)	141400004	Entire posterior atlantooccipital membrane (body structure)	body structure
6111584	Toàn bộ động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	244220004	Entire posterior auricular artery (body structure)	body structure
6111585	Toàn bộ dây chằng tai sau (cấu trúc cơ thể)	279635000	Entire posterior auricular ligament (body structure)	body structure
6111586	Toàn bộ hạch bạch huyết tai sau (cấu trúc cơ thể)	726954008	Entire posterior auricular lymph node (body structure)	body structure
6111587	Toàn bộ dây thần kinh tai sau (cấu trúc cơ thể)	280277006	Entire posterior auricular nerve (body structure)	body structure
6111588	Toàn bộ tĩnh mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	150188002	Entire posterior auricular vein (body structure)	body structure
6111589	Toàn bộ cơ tai sau (cấu trúc cơ thể)	244761000	Entire posterior auricularis muscle (body structure)	body structure
6111590	Toàn bộ nếp nách sau (cấu trúc cơ thể)	362731004	Entire posterior axillary fold (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111591	Toàn bộ đường nách sau (cấu trúc cơ thể)	362660002	Entire posterior axillary line (body structure)	body structure
6111592	Toàn bộ nhánh đáy sau của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186483001	Entire posterior basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6111593	Toàn bộ nhánh đáy sau của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	183015003	Entire posterior basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6111594	Toàn bộ phần đáy sau của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716950000	Entire posterior basal part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111595	Toàn bộ phần đáy sau của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716949000	Entire posterior basal part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111596	Toàn bộ phân thùy đáy sau của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361993007	Entire posterior basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6111597	Toàn bộ phân thùy đáy sau của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361980002	Entire posterior basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6111598	Toàn bộ bụng sau cơ hai bụng (cấu trúc cơ thể)	141905002	Entire posterior belly of digastric muscle (body structure)	body structure
6111599	Toàn bộ bờ sau của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	367714002	Entire posterior border of testis (body structure)	body structure
6111600	Toàn bộ bờ sau của bản giáp (cấu trúc cơ thể)	729013003	Entire posterior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6111601	Toàn bộ bờ sau của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729242000	Entire posterior border of thyroid lobe (body structure)	body structure
6111602	Toàn bộ nhánh sau của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	185733002	Entire posterior branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6111603	Toàn bộ nhánh sau ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	269727007	Entire posterior branch of right hepatic duct (body structure)	body structure
6111604	Toàn bộ nhánh sau của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	183490004	Entire posterior branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6111605	Toàn bộ nhánh sau của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	160674003	Entire posterior branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6111606	Toàn bộ diện khớp sau xương gót của xương sên (cấu trúc cơ thể)	238227008	Entire posterior calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6111607	Toàn bộ tĩnh mạch chủ sau (cấu trúc cơ thể)	308781005	Entire posterior cardinal vein (body structure)	body structure
6111608	Toàn bộ động mạch manh tràng sau (cấu trúc cơ thể)	265759005	Entire posterior cecal artery (body structure)	body structure
6111609	Toàn bộ tế bào sau xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	277153003	Entire posterior cells of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6111610	Toàn bộ thùy sau của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279360009	Entire posterior cerebellar lobe (body structure)	body structure
6111611	Toàn bộ khe thùy sau tiểu não (cấu trúc cơ thể)	730025003	Entire posterior cerebellar lobe fissure (body structure)	body structure
6111612	Toàn bộ động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	181313007	Entire posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6111613	Toàn bộ đoạn P1 của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	730653004	Entire posterior cerebral artery P1 segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111614	Toàn bộ đoạn P2 của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	730654005	Entire posterior cerebral artery P2 segment (body structure)	body structure
6111615	Toàn bộ đoạn P3 của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	1260265003	Entire posterior cerebral artery P3 segment (body structure)	body structure
6111616	Toàn bộ mép não sau (cấu trúc cơ thể)	728935004	Entire posterior cerebral commissure (body structure)	body structure
6111617	Toàn bộ rễ thần kinh tủy sau cổ (cấu trúc cơ thể)	175023008	Entire posterior cervical spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6111618	Toàn bộ hậu phòng của mắt (cấu trúc cơ thể)	362504004	Entire posterior chamber of eye (body structure)	body structure
6111619	Toàn bộ thành ngực sau (cấu trúc cơ thể)	362684005	Entire posterior chest wall (body structure)	body structure
6111620	Toàn bộ màng mạch phía sau (cấu trúc cơ thể)	728013005	Entire posterior choroid (body structure)	body structure
6111621	Toàn bộ động mạch màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	369342007	Entire posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6111622	Toàn bộ động mạch mũ sau xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368508005	Entire posterior circumflex humeral artery (body structure)	body structure
6111623	Toàn bộ động mạch tròn sau cánh tay (cấu trúc cơ thể)	41316004	Entire posterior circumflex ulnar artery (body structure)	body structure
6111624	Toàn bộ mỏm yên sau (cấu trúc cơ thể)	139986003	Entire posterior clinoid process (body structure)	body structure
6111625	Toàn bộ cột sau ổ cối (cấu trúc cơ thể)	728551001	Entire posterior column of acetabulum (body structure)	body structure
6111626	Toàn bộ mép sau của môi lớn (cấu trúc cơ thể)	362239003	Entire posterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6111627	Toàn bộ liên kết sau của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	277149000	Entire posterior commissure of larynx (body structure)	body structure
6111628	Toàn bộ mép sau của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	83135001	Entire posterior commissure of mitral valve (body structure)	body structure
6111629	Toàn bộ mép sau van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	51699008	Entire posterior commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6111630	Toàn bộ hạch chậu chung sau (cấu trúc cơ thể)	728273007	Entire posterior common iliac node (body structure)	body structure
6111631	Toàn bộ động mạch thông sau (cấu trúc cơ thể)	181314001	Entire posterior communicating artery (body structure)	body structure
6111632	Toàn bộ khoang sau của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	307041005	Entire posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6111633	Toàn bộ động mạch kết mạc sau (cấu trúc cơ thể)	43286003	Entire posterior conjunctival artery (body structure)	body structure
6111634	Toàn bộ tĩnh mạch thể chai sau (cấu trúc cơ thể)	64955001	Entire posterior corpus callosal vein (body structure)	body structure
6111635	Toàn bộ vỏ sau của dịch kính bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290377004	Entire posterior cortex of left vitreous body (body structure)	body structure
6111636	Toàn bộ vỏ sau của dịch kính bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290378009	Entire posterior cortex of right vitreous body (body structure)	body structure
6111637	Toàn bộ vỏ sau của dịch kính (cấu trúc cơ thể)	1290374006	Entire posterior cortex of vitreous body (body structure)	body structure
6111638	Toàn bộ dây chằng nhĩ-phễu sau (cấu trúc cơ thể)	172533001	Entire posterior cricoarytenoid ligament (body structure)	body structure
6111639	Toàn bộ cơ nhĩ-phễu sau (cấu trúc cơ thể)	244812005	Entire posterior cricoarytenoid muscle (body structure)	body structure
6111640	Toàn bộ dây chằng chéo sau của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182445004	Entire posterior cruciate ligament of knee joint (body structure)	body structure
6111641	Toàn bộ cơ cẳng chân sau (cấu trúc cơ thể)	245029002	Entire posterior crural muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111642	Toàn bộ vùng khuỷu sau (cấu trúc cơ thể)	368132008	Entire posterior cubital region (body structure)	body structure
6111643	Toàn bộ lá sau của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	244366007	Entire posterior cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6111644	Toàn bộ thần kinh da sau của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	310550007	Entire posterior cutaneous nerve of arm (body structure)	body structure
6111645	Toàn bộ dây thần kinh thái dương sâu sau (cấu trúc cơ thể)	729296001	Entire posterior deep temporal nerve (body structure)	body structure
6111646	Toàn bộ nhánh sau xuống của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	264150005	Entire posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6111647	Toàn bộ nhánh xuống sau của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	182263002	Entire posterior descending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6111648	Toàn bộ động mạch vành xuống sau (cấu trúc cơ thể)	731436008	Entire posterior descending coronary artery (body structure)	body structure
6111649	Toàn bộ phân nhánh sau của động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	730078004	Entire posterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6111650	Toàn bộ nhánh sau của thân dưới đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728859008	Entire posterior division of lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6111651	Toàn bộ nhánh sau của thân giữa đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728857005	Entire posterior division of middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6111652	Toàn bộ nhánh sau của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	273810001	Entire posterior division of renal artery (body structure)	body structure
6111653	Toàn bộ nhánh sau của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728855002	Entire posterior division of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6111654	Toàn bộ đệm nội tâm mạc phía sau (cấu trúc cơ thể)	730432002	Entire posterior endocardial cushion (body structure)	body structure
6111655	Toàn bộ mặt sau nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	171085008	Entire posterior epiglottis (body structure)	body structure
6111656	Toàn bộ động mạch sàng sau (cấu trúc cơ thể)	312161000	Entire posterior ethmoidal artery (body structure)	body structure
6111657	Toàn bộ dây thần kinh sàng sau (cấu trúc cơ thể)	280230001	Entire posterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6111658	Toàn bộ hạch chậu ngoài sau (cấu trúc cơ thể)	728275000	Entire posterior external iliac node (body structure)	body structure
6111659	Toàn bộ tĩnh mạch cổ ngoài sau (cấu trúc cơ thể)	59579009	Entire posterior external jugular vein (body structure)	body structure
6111660	Toàn bộ đầu sau của lách (cấu trúc cơ thể)	329245006	Entire posterior extremity of spleen (body structure)	body structure
6111661	Toàn bộ diện khớp sau của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	727732008	Entire posterior facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6111662	Toàn bộ dây chằng giả sau của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728967001	Entire posterior false ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6111663	Toàn bộ bó sau của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181005000	Entire posterior fasciculus of brachial plexus (body structure)	body structure
6111664	Toàn bộ dây thần kinh bì đùi sau (cấu trúc cơ thể)	181066001	Entire posterior femoral cutaneous nerve (body structure)	body structure
6111665	Toàn bộ thóp sau của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	244681005	Entire posterior fontanel of skull (body structure)	body structure
6111666	Toàn bộ mặt sau của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729174001	Entire posterior fornicial surface of vaginal cervix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111667	Toàn bộ cùng sau của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	245477006	Entire posterior fornix (body structure)	body structure
6111668	Toàn bộ màng não hố sọ sau (cấu trúc cơ thể)	729371002	Entire posterior fossa meninges (body structure)	body structure
6111669	Toàn bộ hố sọ sau (cấu trúc cơ thể)	244678000	Entire posterior fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6111670	Toàn bộ bờ tự do phía sau của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	1237062004	Entire posterior free margin of eyelid (body structure)	body structure
6111671	Toàn bộ động mạch vị sau (cấu trúc cơ thể)	282894005	Entire posterior gastric artery (body structure)	body structure
6111672	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía sau (cấu trúc cơ thể)	722324009	Entire posterior glenoid labrum (body structure)	body structure
6111673	Toàn bộ sừng xám sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279442005	Entire posterior gray horn of spinal cord (body structure)	body structure
6111674	Toàn bộ sừng sau của sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	727806009	Entire posterior horn of lateral meniscus (body structure)	body structure
6111675	Toàn bộ sừng sau của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	362314009	Entire posterior horn of lateral ventricle (body structure)	body structure
6111676	Toàn bộ sừng sau của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	728658003	Entire posterior horn of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6111677	Toàn bộ sừng sau của sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	727804007	Entire posterior horn of medial meniscus (body structure)	body structure
6111678	Toàn bộ nhân sau của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369147008	Entire posterior hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6111679	Toàn bộ thùy dưới sau ngoài của thùy ansiform tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727242006	Entire posterior inferior ansiform lobule of cerebellum (body structure)	body structure
6111680	Toàn bộ động mạch tiểu não sau dưới (cấu trúc cơ thể)	244212001	Entire posterior inferior cerebellar artery (body structure)	body structure
6111681	Toàn bộ gai chậu sau dưới (cấu trúc cơ thể)	182033003	Entire posterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6111682	Toàn bộ xoang gian xoang hang sau (cấu trúc cơ thể)	369361006	Entire posterior intercavernous sinus (body structure)	body structure
6111683	Toàn bộ động mạch gian sườn sau từ 3 đến 11 (cấu trúc cơ thể)	730226005	Entire posterior intercostal arteries 3 to 11 (body structure)	body structure
6111684	Toàn bộ động mạch gian sườn sau (cấu trúc cơ thể)	244240006	Entire posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6111685	Toàn bộ hạch gian sườn sau (cấu trúc cơ thể)	728265003	Entire posterior intercostal node (body structure)	body structure
6111686	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau (cấu trúc cơ thể)	89209000	Entire posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6111687	Toàn bộ vách gian cơ sau cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727305001	Entire posterior intermuscular crural septum (body structure)	body structure
6111688	Toàn bộ động mạch gian cốt sau (cấu trúc cơ thể)	244318000	Entire posterior interosseous artery (body structure)	body structure
6111689	Toàn bộ dây thần kinh gian cốt sau (cấu trúc cơ thể)	181013004	Entire posterior interosseous nerve (body structure)	body structure
6111690	Toàn bộ dây thần kinh gian cốt sau ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728003002	Entire posterior interosseous nerve in forearm (body structure)	body structure
6111691	Toàn bộ vùng thần kinh gian cốt sau (cấu trúc cơ thể)	728719000	Entire posterior interosseous nerve region (body structure)	body structure
6111692	Toàn bộ tĩnh mạch gian xương sau (cấu trúc cơ thể)	1293060006	Entire posterior interosseous vein (body structure)	body structure
6111693	Toàn bộ rãnh gian thất sau (cấu trúc cơ thể)	277711007	Entire posterior interventricular sulcus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111694	Toàn bộ khớp sụn trong chẩm sau (cấu trúc cơ thể)	140693008	Entire posterior intraoccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6111695	Toàn bộ nhánh môi sau của động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	244299006	Entire posterior labial branch of internal pudendal artery (body structure)	body structure
6111696	Toàn bộ dây thần kinh bì môi lớn sau (cấu trúc cơ thể)	367764009	Entire posterior labial nerves (body structure)	body structure
6111697	Toàn bộ tĩnh mạch môi sau (cấu trúc cơ thể)	38470008	Entire posterior labial vein (body structure)	body structure
6111698	Toàn bộ lá sau của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	731246007	Entire posterior lamella of eyelid (body structure)	body structure
6111699	Toàn bộ phiến sau của mí dưới (cấu trúc cơ thể)	363548000	Entire posterior lamella of lower eyelid (body structure)	body structure
6111700	Toàn bộ lá sau của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	363542004	Entire posterior lamella of upper eyelid (body structure)	body structure
6111701	Toàn bộ nhánh bên sau ngoài của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	194539008	Entire posterior lateral branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6111702	Toàn bộ lớp sau của nhu mô mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	729512002	Entire posterior layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6111703	Toàn bộ lá sau của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	244355000	Entire posterior leaflet of mitral valve (body structure)	body structure
6111704	Toàn bộ lá sau của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	261090009	Entire posterior leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6111705	Toàn bộ bao sau thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	728020003	Entire posterior lens capsule (body structure)	body structure
6111706	Toàn bộ dây chằng sau đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	87951009	Entire posterior ligament of head of fibula (body structure)	body structure
6111707	Toàn bộ dây chằng sau của xương đe (cấu trúc cơ thể)	368931002	Entire posterior ligament of incus (body structure)	body structure
6111708	Toàn bộ dây chằng tử cung sau (cấu trúc cơ thể)	361301006	Entire posterior ligament of uterus (body structure)	body structure
6111709	Toàn bộ chồi chi sau (cấu trúc cơ thể)	346164003	Entire posterior limb bud (body structure)	body structure
6111710	Toàn bộ trụ sau của bao trong (cấu trúc cơ thể)	279296006	Entire posterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6111711	Toàn bộ trụ sau của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	368934005	Entire posterior limb of stapes (body structure)	body structure
6111712	Toàn bộ môi sau ổ cối (cấu trúc cơ thể)	728547003	Entire posterior lip of acetabulum (body structure)	body structure
6111713	Toàn bộ môi sau cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	245491000	Entire posterior lip of cervix (body structure)	body structure
6111714	Toàn bộ thùy sau tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	727169002	Entire posterior lobe of prostate (body structure)	body structure
6111715	Toàn bộ dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	244603005	Entire posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6111716	Toàn bộ phần sau của 1/3 dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	726822000	Entire posterior lower third of esophagus (body structure)	body structure
6111717	Toàn bộ rễ thần kinh tủy sống vùng thắt lưng-cùng phía sau (cấu trúc cơ thể)	310246001	Entire posterior lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6111718	Toàn bộ nếp búa sau của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368650000	Entire posterior malleal fold of tympanic membrane (body structure)	body structure
6111719	Toàn bộ mòm sau của xương mác (cấu trúc cơ thể)	214608009	Entire posterior malleolus of fibula (body structure)	body structure
6111720	Toàn bộ bờ sau của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368893003	Entire posterior margin of nasal septum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111721	Toàn bộ bờ sau của vách mũi và lỗ sau mũi (cấu trúc cơ thể)	729630002	Entire posterior margin of nasal septum and choanae (body structure)	body structure
6111722	Toàn bộ thành sau lỗ tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	729935009	Entire posterior meatal wall of external auditory canal (body structure)	body structure
6111723	Toàn bộ nhánh giữa sau trong của hệ thống tĩnh mạch nông chi dưới (cấu trúc cơ thể)	727505000	Entire posterior medial tributary of superficial venous system of lower limb (body structure)	body structure
6111724	Toàn bộ khoang trung thất phía sau (cấu trúc cơ thể)	787602004	Entire posterior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6111725	Toàn bộ hạch bạch huyết trung thất sau (cấu trúc cơ thể)	245336006	Entire posterior mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6111726	Toàn bộ trung thất sau (cấu trúc cơ thể)	243957009	Entire posterior mediastinum (body structure)	body structure
6111727	Toàn bộ nhân hành sau (cấu trúc cơ thể)	730192007	Entire posterior medullary nucleus (body structure)	body structure
6111728	Toàn bộ bó gai-tiểu não sau ở hành não (cấu trúc cơ thể)	730499008	Entire posterior medullary spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6111729	Toàn bộ màng sau mống mắt (cấu trúc cơ thể)	729513007	Entire posterior membrane of iris (body structure)	body structure
6111730	Toàn bộ bóng màng sau (cấu trúc cơ thể)	279854002	Entire posterior membranous ampulla (body structure)	body structure
6111731	Toàn bộ dây chằng sau chêm-đùi (cấu trúc cơ thể)	245940007	Entire posterior meniscofemoral ligament (body structure)	body structure
6111732	Toàn bộ phần giữa sau của vùng chuyển tiếp nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716967007	Entire posterior middle regional part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111733	Toàn bộ phần giữa sau của vùng chuyển tiếp nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716966003	Entire posterior middle regional part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111734	Toàn bộ phần sau của 1/3 giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	726818005	Entire posterior middle third of esophagus (body structure)	body structure
6111735	Toàn bộ dây chằng hai lá sau (cấu trúc cơ thể)	727944001	Entire posterior mitral chordae (body structure)	body structure
6111736	Toàn bộ cơ bụng sau (cấu trúc cơ thể)	244951004	Entire posterior muscle of abdomen (body structure)	body structure
6111737	Toàn bộ nhóm cơ sau đùi (cấu trúc cơ thể)	181673007	Entire posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6111738	Toàn bộ cơ tim sau (cấu trúc cơ thể)	192986001	Entire posterior myocardium (body structure)	body structure
6111739	Toàn bộ phần sau vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178385007	Entire posterior nasopharynx (body structure)	body structure
6111740	Toàn bộ dây thần kinh sau bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287422008	Entire posterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6111741	Toàn bộ nhân sau của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	424901000	Entire posterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6111742	Toàn bộ hồi trán ổ mắt sau (cấu trúc cơ thể)	1359917003	Entire posterior orbital gyrus (body structure)	body structure
6111743	Toàn bộ cơ nhú sau của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	244348002	Entire posterior papillary muscle of left ventricle (body structure)	body structure
6111744	Toàn bộ cơ nhú sau của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	244358003	Entire posterior papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6111745	Toàn bộ động mạch đỉnh sau (cấu trúc cơ thể)	44894007	Entire posterior parietal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111746	Toàn bộ vùng sau hồi khứu bên (cấu trúc cơ thể)	369111007	Entire posterior parolfactory area (body structure)	body structure
6111747	Toàn bộ phần sau của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295373002	Entire posterior part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6111748	Toàn bộ phần sau của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295365006	Entire posterior part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6111749	Toàn bộ phần sau của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295366007	Entire posterior part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6111750	Toàn bộ chất đục sau của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369125008	Entire posterior perforated substance of hypothalamus (body structure)	body structure
6111751	Toàn bộ cực sau của màng mạch (cấu trúc cơ thể)	1339038000	Entire posterior pole of choroid (body structure)	body structure
6111752	Toàn bộ cực sau của mắt (cấu trúc cơ thể)	280661000	Entire posterior pole of eye (body structure)	body structure
6111753	Toàn bộ cực sau của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	302144008	Entire posterior pole of lens (body structure)	body structure
6111754	Toàn bộ cực sau võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1230022000	Entire posterior pole of retina (body structure)	body structure
6111755	Toàn bộ phần sau của mặt hoành gan (cấu trúc cơ thể)	362188007	Entire posterior portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6111756	Toàn bộ phần sau của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	189134005	Entire posterior portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6111757	Toàn bộ vùng sau cổ (cấu trúc cơ thể)	362654002	Entire posterior portion of neck (body structure)	body structure
6111758	Toàn bộ đường dẫn ưu tiên sau (cấu trúc cơ thể)	728805005	Entire posterior preferential pathway (body structure)	body structure
6111759	Toàn bộ móm sau xương chày xa (cấu trúc cơ thể)	727458007	Entire posterior process of distal tibia (body structure)	body structure
6111760	Toàn bộ móm sau của sụn vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368122001	Entire posterior process of nasal septal cartilage (body structure)	body structure
6111761	Toàn bộ đám rối phổi sau (cấu trúc cơ thể)	729415003	Entire posterior pulmonary plexus (body structure)	body structure
6111762	Toàn bộ nhánh sau của thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	362473006	Entire posterior ramus of cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111763	Toàn bộ nhánh sau của dây thần kinh tủy cụt (cấu trúc cơ thể)	1287323004	Entire posterior ramus of coccygeal spinal nerve (body structure)	body structure
6111764	Toàn bộ nhánh sau thứ tám của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287292001	Entire posterior ramus of eighth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111765	Toàn bộ nhánh sau thứ tám của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287300002	Entire posterior ramus of eighth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111766	Toàn bộ nhánh sau thứ mười một của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287303000	Entire posterior ramus of eleventh thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111767	Toàn bộ nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287289000	Entire posterior ramus of fifth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111768	Toàn bộ nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287320001	Entire posterior ramus of fifth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111769	Toàn bộ nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287326007	Entire posterior ramus of fifth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6111770	Toàn bộ nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287297007	Entire posterior ramus of fifth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111771	Toàn bộ nhánh sau thứ nhất của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287316000	Entire posterior ramus of first lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6111772	Toàn bộ nhánh sau thứ nhất của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287321002	Entire posterior ramus of first sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6111773	Toàn bộ nhánh sau thứ nhất của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287293006	Entire posterior ramus of first thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111774	Toàn bộ nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287288008	Entire posterior ramus of fourth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111775	Toàn bộ nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287319007	Entire posterior ramus of fourth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6111776	Toàn bộ nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287325006	Entire posterior ramus of fourth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6111777	Toàn bộ nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287296003	Entire posterior ramus of fourth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111778	Toàn bộ nhánh sau của thần kinh tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	303144004	Entire posterior ramus of lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6111779	Toàn bộ nhánh sau thứ chín của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287301003	Entire posterior ramus of ninth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111780	Toàn bộ nhánh sau của thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	362480008	Entire posterior ramus of sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6111781	Toàn bộ nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287285006	Entire posterior ramus of second cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111782	Toàn bộ nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287317009	Entire posterior ramus of second lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6111783	Toàn bộ nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287322009	Entire posterior ramus of second sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6111784	Toàn bộ nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287294000	Entire posterior ramus of second thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111785	Toàn bộ nhánh sau thứ bảy của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287291008	Entire posterior ramus of seventh cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111786	Toàn bộ nhánh sau thứ bảy của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287299005	Entire posterior ramus of seventh thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111787	Toàn bộ nhánh sau thứ sáu của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287290009	Entire posterior ramus of sixth cervical spinal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111788	Toàn bộ nhánh sau thứ sáu của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287298002	Entire posterior ramus of sixth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111789	Toàn bộ nhánh sau thứ mười của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287302005	Entire posterior ramus of tenth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111790	Toàn bộ nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287286007	Entire posterior ramus of third cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6111791	Toàn bộ nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287318004	Entire posterior ramus of third lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6111792	Toàn bộ nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287324005	Entire posterior ramus of third sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6111793	Toàn bộ nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287295004	Entire posterior ramus of third thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111794	Toàn bộ nhánh sau của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	78206009	Entire posterior ramus of thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111795	Toàn bộ nhánh sau thứ mười hai của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287304006	Entire posterior ramus of twelfth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6111796	Toàn bộ nhánh sau của thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	326192001	Entire posterior ramus spinal nerve (body structure)	body structure
6111797	Toàn bộ hốc sau màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	264158003	Entire posterior recess of tympanic membrane (body structure)	body structure
6111798	Toàn bộ cơ chẩm lớn sau (cấu trúc cơ thể)	771407002	Entire posterior rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6111799	Toàn bộ bao thẳng sau của cơ bụng (cấu trúc cơ thể)	729436001	Entire posterior rectus sheath (body structure)	body structure
6111800	Toàn bộ động mạch chày sau hồi lưu (cấu trúc cơ thể)	302711005	Entire posterior recurrent tibial artery (body structure)	body structure
6111801	Toàn bộ đoạn sau thận (cấu trúc cơ thể)	59855004	Entire posterior renal segment (body structure)	body structure
6111802	Toàn bộ cột nếp gấp sau (cấu trúc cơ thể)	77466006	Entire posterior rugal column (body structure)	body structure
6111803	Toàn bộ củng mạc phía sau (cấu trúc cơ thể)	788056008	Entire posterior sclera (body structure)	body structure
6111804	Toàn bộ lỗ củng mạc sau (cấu trúc cơ thể)	729457009	Entire posterior scleral aperture (body structure)	body structure
6111805	Toàn bộ nhánh bìu sau của động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	244295000	Entire posterior scrotal branch of internal pudendal artery (body structure)	body structure
6111806	Toàn bộ dây thần kinh bì bìu sau (cấu trúc cơ thể)	367765005	Entire posterior scrotal nerves (body structure)	body structure
6111807	Toàn bộ tĩnh mạch bìu sau (cấu trúc cơ thể)	294353006	Entire posterior scrotal vein (body structure)	body structure
6111808	Toàn bộ thành sau của bìu (cấu trúc cơ thể)	729041004	Entire posterior scrotal wall (body structure)	body structure
6111809	Toàn bộ phần sau của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	731639008	Entire posterior section of prostate (body structure)	body structure
6111810	Toàn bộ động mạch phân đoạn sau gan (cấu trúc cơ thể)	272709009	Entire posterior segment artery of liver (body structure)	body structure
6111811	Toàn bộ đoạn sau của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280659009	Entire posterior segment of eyeball (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111812	Toàn bộ đoạn sau của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729493006	Entire posterior segment of maxilla (body structure)	body structure
6111813	Toàn bộ phân thùy sau thùy phải gan (cấu trúc cơ thể)	270327004	Entire posterior segment of right lobe of liver (body structure)	body structure
6111814	Toàn bộ phân thùy sau của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361971002	Entire posterior segment of right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6111815	Toàn bộ nhánh sau đoạn của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	113266006	Entire posterior segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6111816	Toàn bộ ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279762003	Entire posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6111817	Toàn bộ ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279835002	Entire posterior semicircular duct (body structure)	body structure
6111818	Toàn bộ thùy bán nguyệt sau (cấu trúc cơ thể)	369042004	Entire posterior semilunar lobule (body structure)	body structure
6111819	Toàn bộ xoang sau van Valsalva (cấu trúc cơ thể)	264873000	Entire posterior sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6111820	Toàn bộ động mạch tủy sống sau (cấu trúc cơ thể)	181330009	Entire posterior spinal artery (body structure)	body structure
6111821	Toàn bộ rễ sau thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362436008	Entire posterior spinal nerve root (body structure)	body structure
6111822	Toàn bộ bó gai-tiểu não sau ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	730497005	Entire posterior spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6111823	Toàn bộ dây chằng ức-đòn sau (cấu trúc cơ thể)	17180009	Entire posterior sternoclavicular ligament (body structure)	body structure
6111825	Toàn bộ thùy dưới sau trên của thùy ansiform tiểu não (cấu trúc cơ thể)	726923009	Entire posterior superior ansiform lobule of cerebellum (body structure)	body structure
6111826	Toàn bộ vùng mào chậu sau trên của lưng (cấu trúc cơ thể)	731490000	Entire posterior superior iliac crest region of back (body structure)	body structure
6111827	Toàn bộ gai chậu sau trên (cấu trúc cơ thể)	182032008	Entire posterior superior iliac spine (body structure)	body structure
6111828	Toàn bộ dây thần kinh trên đòn sau (cấu trúc cơ thể)	729343008	Entire posterior supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6111829	Toàn bộ mặt sau tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	280084008	Entire posterior surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6111830	Toàn bộ mặt sau của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	729024001	Entire posterior surface of arytenoid (body structure)	body structure
6111831	Toàn bộ mặt sau thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	367890002	Entire posterior surface of body of sternum (body structure)	body structure
6111832	Toàn bộ bề mặt sau giác mạc (cấu trúc cơ thể)	244496001	Entire posterior surface of cornea (body structure)	body structure
6111833	Toàn bộ mặt sau của sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729029006	Entire posterior surface of epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6111834	Toàn bộ mặt sau cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	362742008	Entire posterior surface of forearm (body structure)	body structure
6111835	Toàn bộ mặt sau móng mắt (cấu trúc cơ thể)	280879003	Entire posterior surface of iris (body structure)	body structure
6111836	Toàn bộ mặt sau của thận (cấu trúc cơ thể)	279376000	Entire posterior surface of kidney (body structure)	body structure
6111837	Toàn bộ mặt sau thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	362522001	Entire posterior surface of lens (body structure)	body structure
6111838	Toàn bộ mặt sau cẳng chân dưới (cấu trúc cơ thể)	731088009	Entire posterior surface of lower leg (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111839	Toàn bộ mặt sau chi dưới (cấu trúc cơ thể)	362781008	Entire posterior surface of lower limb (body structure)	body structure
6111840	Toàn bộ mặt sau của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	367885000	Entire posterior surface of manubrium (body structure)	body structure
6111841	Toàn bộ mặt sau của tụy (cấu trúc cơ thể)	279987004	Entire posterior surface of pancreas (body structure)	body structure
6111842	Toàn bộ mặt sau của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279697005	Entire posterior surface of prostate (body structure)	body structure
6111843	Toàn bộ mặt sau của bìu (cấu trúc cơ thể)	729044007	Entire posterior surface of scrotum (body structure)	body structure
6111844	Toàn bộ mặt sau túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729074004	Entire posterior surface of seminal vesicle (body structure)	body structure
6111845	Toàn bộ mặt sau đùi (cấu trúc cơ thể)	362788002	Entire posterior surface of thigh (body structure)	body structure
6111846	Toàn bộ mặt sau cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	362736009	Entire posterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6111847	Toàn bộ dây chằng sên-mác sau (cấu trúc cơ thể)	242570004	Entire posterior talofibular ligament (body structure)	body structure
6111848	Toàn bộ động mạch thái dương sau (cấu trúc cơ thể)	23830002	Entire posterior temporal artery (body structure)	body structure
6111849	Toàn bộ tĩnh mạch sọ thái dương sau (cấu trúc cơ thể)	405008	Entire posterior temporal diploic vein (body structure)	body structure
6111850	Toàn bộ tia thị sau của bao trong (cấu trúc cơ thể)	369209009	Entire posterior thalamic radiation of internal capsule (body structure)	body structure
6111851	Toàn bộ một phần ba sau của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	728659006	Entire posterior third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6111852	Toàn bộ một phần ba sau thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	728541002	Entire posterior third of shaft of rib (body structure)	body structure
6111853	Toàn bộ rễ thần kinh sau của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367883007	Entire posterior thoracic spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6111854	Toàn bộ động mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	181358001	Entire posterior tibial artery (body structure)	body structure
6111855	Toàn bộ hạch bạch huyết chày sau (cấu trúc cơ thể)	58666003	Entire posterior tibial lymph node (body structure)	body structure
6111856	Toàn bộ gân cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	181716002	Entire posterior tibial muscle tendon (body structure)	body structure
6111857	Toàn bộ bao gân cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	280086005	Entire posterior tibial muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6111858	Toàn bộ thần kinh chày sau tại mắt cá (cấu trúc cơ thể)	728006005	Entire posterior tibial nerve at ankle (body structure)	body structure
6111859	Toàn bộ thần kinh chày sau trong hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	728752006	Entire posterior tibial nerve in popliteal fossa (body structure)	body structure
6111860	Toàn bộ tĩnh mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	281067009	Entire posterior tibial vein (body structure)	body structure
6111861	Toàn bộ dây chằng chày-mác sau (cấu trúc cơ thể)	313126004	Entire posterior tibiofibular ligament (body structure)	body structure
6111862	Toàn bộ phần sau sên-chày của dây chằng bên trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	242979009	Entire posterior tibiotalar part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6111863	Toàn bộ hồi thái dương ngang sau (cấu trúc cơ thể)	279193008	Entire posterior transverse temporal gyrus (body structure)	body structure
6111864	Toàn bộ hạch cổ tam giác sau (cấu trúc cơ thể)	728261007	Entire posterior triangle cervical lymph node (body structure)	body structure
6111865	Toàn bộ tam giác sau của cổ (cấu trúc cơ thể)	1366397007	Entire posterior triangle of neck (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111866	Toàn bộ bó tam thoa-thùy sau (cấu trúc cơ thể)	1296670002	Entire posterior trigeminothalamic tract (body structure)	body structure
6111867	Toàn bộ thân sau thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	729289003	Entire posterior trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6111868	Toàn bộ củ sau của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	729552000	Entire posterior tubercle of atlas (body structure)	body structure
6111869	Toàn bộ củ sau xương sên (cấu trúc cơ thể)	182106004	Entire posterior tubercle of talus (body structure)	body structure
6111870	Toàn bộ củ sau của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369175005	Entire posterior tubercle of thalamus (body structure)	body structure
6111871	Toàn bộ động mạch nhĩ sau (cấu trúc cơ thể)	146147003	Entire posterior tympanic artery (body structure)	body structure
6111872	Toàn bộ phần sau của 1/3 trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	726814007	Entire posterior upper third of esophagus (body structure)	body structure
6111873	Toàn bộ đường niệu sau nhãn (cấu trúc cơ thể)	280650008	Entire posterior uveal tract (body structure)	body structure
6111874	Toàn bộ thân sau dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280309007	Entire posterior vagal trunk (body structure)	body structure
6111875	Toàn bộ tĩnh mạch sau thất trái (cấu trúc cơ thể)	60477001	Entire posterior vein of left ventricle (body structure)	body structure
6111876	Toàn bộ phần sau của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	729496003	Entire posterior vertebral element (body structure)	body structure
6111877	Toàn bộ cơ cổ sau đốt sống (cấu trúc cơ thể)	728080001	Entire posterior vertebral muscle of neck (body structure)	body structure
6111878	Toàn bộ tĩnh mạch tiền đình sau (cấu trúc cơ thể)	77669006	Entire posterior vestibular vein (body structure)	body structure
6111879	Toàn bộ thành sau của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731252008	Entire posterior wall of anal canal (body structure)	body structure
6111880	Toàn bộ thành sau môn vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	727468002	Entire posterior wall of antrum of stomach (body structure)	body structure
6111881	Toàn bộ thành sau thân vị (cấu trúc cơ thể)	727464000	Entire posterior wall of body of stomach (body structure)	body structure
6111882	Toàn bộ thành sau của ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	729169009	Entire posterior wall of cervical canal (body structure)	body structure
6111883	Toàn bộ thành sau của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	728660001	Entire posterior wall of cervix (body structure)	body structure
6111884	Toàn bộ thành sau của bóng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727384000	Entire posterior wall of duodenal bulb (body structure)	body structure
6111885	Toàn bộ thành sau của mắt (cấu trúc cơ thể)	729626000	Entire posterior wall of eye (body structure)	body structure
6111886	Toàn bộ thành sau đáy vị (cấu trúc cơ thể)	727462001	Entire posterior wall of fundus of stomach (body structure)	body structure
6111887	Toàn bộ thành sau hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	276966005	Entire posterior wall of hypopharynx (body structure)	body structure
6111888	Toàn bộ thành sau của ống bẹn (cấu trúc cơ thể)	729548000	Entire posterior wall of inguinal canal (body structure)	body structure
6111889	Toàn bộ thành sau phần ba dưới của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	727478004	Entire posterior wall of lower third of vagina (body structure)	body structure
6111890	Toàn bộ thành sau của xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	727455005	Entire posterior wall of maxillary antrum (body structure)	body structure
6111891	Toàn bộ thành sau phần ba giữa của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	727476000	Entire posterior wall of middle third of vagina (body structure)	body structure
6111892	Toàn bộ thành sau của họng mũi (cấu trúc cơ thể)	361936002	Entire posterior wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6111893	Toàn bộ thành sau của hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	276960004	Entire posterior wall of oropharynx (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111894	Toàn bộ thành sau của đoạn trước môn vị (cấu trúc cơ thể)	730647004	Entire posterior wall of pre-pylorus (body structure)	body structure
6111895	Toàn bộ thành sau của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362136000	Entire posterior wall of stomach (body structure)	body structure
6111896	Toàn bộ thành sau của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368943001	Entire posterior wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6111897	Toàn bộ thành sau phần ba trên của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	727474002	Entire posterior wall of upper third of vagina (body structure)	body structure
6111898	Toàn bộ thành sau bàng quang (cấu trúc cơ thể)	281386008	Entire posterior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6111899	Toàn bộ thành sau tử cung (cấu trúc cơ thể)	728304004	Entire posterior wall of uterus (body structure)	body structure
6111900	Toàn bộ thành sau của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362249000	Entire posterior wall of vagina (body structure)	body structure
6111901	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía sau dưới (cấu trúc cơ thể)	722323003	Entire posteroinferior glenoid labrum (body structure)	body structure
6111902	Toàn bộ thành sau-dưới của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728955003	Entire posteroinferior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6111903	Toàn bộ vùng đỉnh sau ngoài của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716990002	Entire posterolateral apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111904	Toàn bộ vùng đỉnh sau ngoài của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716989006	Entire posterolateral apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111905	Toàn bộ phần đáy sau ngoài của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716958007	Entire posterolateral basal part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111906	Toàn bộ phần đáy sau ngoài của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716957002	Entire posterolateral basal part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111907	Toàn bộ nhánh sau ngoài của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	369296009	Entire posterolateral branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6111908	Toàn bộ khe tiểu não sau-bên (cấu trúc cơ thể)	730028001	Entire posterolateral cerebellar fissure (body structure)	body structure
6111909	Toàn bộ thành ngực sau-bên (cấu trúc cơ thể)	728512006	Entire posterolateral chest wall (body structure)	body structure
6111910	Toàn bộ phần giữa sau ngoài của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716973008	Entire posterolateral middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111911	Toàn bộ phần giữa sau ngoài của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716972003	Entire posterolateral middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111912	Toàn bộ mặt sau-bên của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729240008	Entire posterolateral surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6111913	Toàn bộ màng nhĩ phía sau-biên (cấu trúc cơ thể)	728022006	Entire posteromarginal tympanic membrane (body structure)	body structure
6111914	Toàn bộ vùng đỉnh sau trong-trong của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716992005	Entire posteromedial apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111915	Toàn bộ vùng đỉnh sau trong-trong của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716991003	Entire posteromedial apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111916	Toàn bộ nhánh sau trong của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	369294007	Entire posteromedial branch of circle of Willis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111917	Toàn bộ phần giữa sau trong của vùng ngoại vi nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716975001	Entire posteromedial middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6111918	Toàn bộ phần giữa sau trong của vùng ngoại vi nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716974002	Entire posteromedial middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6111919	Toàn bộ đường dẫn nhĩ phải sau trong (cấu trúc cơ thể)	1259305007	Entire posteromedial right atrial pathway (body structure)	body structure
6111920	Toàn bộ đường dẫn truyền phụ sau vách ngăn (cấu trúc cơ thể)	728511004	Entire posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6111921	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía sau trên (cấu trúc cơ thể)	722325005	Entire posterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6111922	Toàn bộ sợi sau hạch của hệ giao cảm (cấu trúc cơ thể)	323617002	Entire postganglionic sympathetic fiber (body structure)	body structure
6111923	Toàn bộ phần sau lá sàng của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	368857000	Entire postlaminar part of optic nerve (body structure)	body structure
6111924	Toàn bộ thai già tháng, tuổi thai trên 42 tuần (cấu trúc cơ thể)	299225006	Entire postmature fetus, age over 42 weeks (body structure)	body structure
6111925	Toàn bộ khe sau nốt (cấu trúc cơ thể)	726966002	Entire postnodular fissure (body structure)	body structure
6111926	Toàn bộ khoang sau vách của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729433009	Entire postseptal orbital space (body structure)	body structure
6111927	Toàn bộ xương sau bướm (cấu trúc cơ thể)	95950009	Entire postsphenoidal bone (body structure)	body structure
6111928	Toàn bộ hạch bạch huyết sau bàng quang (cấu trúc cơ thể)	113339009	Entire postvesicular lymph node (body structure)	body structure
6111929	Toàn bộ cấu trúc tiền phôi (cấu trúc cơ thể)	732064009	Entire pre-embryonic structure (body structure)	body structure
6111930	Toàn bộ hạch trung thất trước động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	728263005	Entire preaortic mediastinal node (body structure)	body structure
6111931	Toàn bộ vùng trước tai (cấu trúc cơ thể)	362624007	Entire preauricular region (body structure)	body structure
6111932	Toàn bộ hạch bạch huyết manh tràng (cấu trúc cơ thể)	41559005	Entire prececal lymph node (body structure)	body structure
6111933	Toàn bộ khe trước trung tâm của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	726889006	Entire precentral fissure of cerebellum (body structure)	body structure
6111934	Toàn bộ rãnh trước trung tâm (cấu trúc cơ thể)	279341002	Entire precentral sulcus (body structure)	body structure
6111935	Toàn bộ động mạch não trước sọ và ngoài sọ (cấu trúc cơ thể)	1217431001	Entire precerebral and intracranial artery (body structure)	body structure
6111936	Toàn bộ động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	726845006	Entire precerebral artery (body structure)	body structure
6111937	Toàn bộ bó fornix trước giao thoa (cấu trúc cơ thể)	1296825007	Entire precommissural fornix (body structure)	body structure
6111938	Toàn bộ vùng trước tim (cấu trúc cơ thể)	279231003	Entire precordium (body structure)	body structure
6111939	Toàn bộ khe trước đỉnh tiểu não (cấu trúc cơ thể)	727268004	Entire preculminate fissure of cerebellum (body structure)	body structure
6111940	Toàn bộ tiểu thùy chêm (cấu trúc cơ thể)	279200005	Entire precuneus (body structure)	body structure
6111941	Toàn bộ vùng trước ống động mạch của cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	197773005	Entire preductal region of aortic arch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111942	Toàn bộ đường dẫn ưu tiên gian nhĩ (cấu trúc cơ thể)	728766001	Entire preferential interatrial pathway (body structure)	body structure
6111943	Toàn bộ tĩnh mạch trán trước (cấu trúc cơ thể)	727238008	Entire prefrontal vein (body structure)	body structure
6111944	Toàn bộ sợi trước hạch của hệ giao cảm (cấu trúc cơ thể)	323517007	Entire preganglionic sympathetic fiber (body structure)	body structure
6111945	Toàn bộ phần trước lá sàng của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	368858005	Entire prelaminar part of optic nerve (body structure)	body structure
6111946	Toàn bộ hạch bạch huyết trước thanh quản (cấu trúc cơ thể)	167564009	Entire prelaryngeal lymph node (body structure)	body structure
6111947	Toàn bộ hốc cạnh bờ Eisler (cấu trúc cơ thể)	730978002	Entire premarginal recess of Eisler (body structure)	body structure
6111948	Toàn bộ thai non, tuổi thai 33-35 tuần (cấu trúc cơ thể)	299424007	Entire premature fetus, age 33-35 weeks (body structure)	body structure
6111949	Toàn bộ xương máx tiền hàm (cấu trúc cơ thể)	308884009	Entire premaxillary bone (body structure)	body structure
6111950	Toàn bộ răng tiền cối (cấu trúc cơ thể)	304572005	Entire premolar tooth (body structure)	body structure
6111951	Toàn bộ vùng tiền vận động (cấu trúc cơ thể)	730951004	Entire premotor area (body structure)	body structure
6111952	Toàn bộ vỏ não trước vận động (cấu trúc cơ thể)	730838005	Entire premotor cortex (body structure)	body structure
6111953	Toàn bộ khuyết trước chẩm (cấu trúc cơ thể)	369229005	Entire preoccipital notch (body structure)	body structure
6111954	Toàn bộ vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	362382004	Entire preoptic area (body structure)	body structure
6111955	Toàn bộ nhân cạnh não thất của vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	369127000	Entire preoptic periventricular nucleus (body structure)	body structure
6111956	Toàn bộ túi hoạt dịch trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182498001	Entire prepatellar bursa (body structure)	body structure
6111957	Toàn bộ hạch bạch huyết trước màng tim (cấu trúc cơ thể)	15027007	Entire prepericardial lymph node (body structure)	body structure
6111958	Toàn bộ niệu đạo trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279433003	Entire preprostatic urethra (body structure)	body structure
6111959	Toàn bộ bao quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	362242009	Entire prepuce of clitoris (body structure)	body structure
6111960	Toàn bộ bao quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	181426005	Entire prepuce of penis (body structure)	body structure
6111961	Toàn bộ tuyến bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	278916008	Entire preputial gland (body structure)	body structure
6111962	Toàn bộ túi bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	729090004	Entire preputial sac (body structure)	body structure
6111963	Toàn bộ tĩnh mạch trước môn vị (cấu trúc cơ thể)	285992004	Entire prepyloric vein (body structure)	body structure
6111964	Toàn bộ khe tiền hình tháp (cấu trúc cơ thể)	314171002	Entire prepyramidal fissure (body structure)	body structure
6111965	Toàn bộ động mạch prerolandic (cấu trúc cơ thể)	82386008	Entire prerolandic artery (body structure)	body structure
6111966	Toàn bộ vùng tiền đồ (cấu trúc cơ thể)	369184005	Entire prerubral area (body structure)	body structure
6111967	Toàn bộ vùng trước xương cùng (cấu trúc cơ thể)	281699004	Entire presacral region (body structure)	body structure
6111968	Toàn bộ khoang trước vách của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	729442002	Entire preseptal space of eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111969	Toàn bộ phôi trước khi có đốt (cấu trúc cơ thể)	346702005	Entire presomite embryo (body structure)	body structure
6111970	Toàn bộ xương trước bướm (cấu trúc cơ thể)	95949009	Entire presphenoidal bone (body structure)	body structure
6111971	Toàn bộ hạch bạch huyết trước xương mu (cấu trúc cơ thể)	279448009	Entire presymphysial lymph node (body structure)	body structure
6111972	Toàn bộ da trước rìa mí mắt (cấu trúc cơ thể)	731934001	Entire pretarsal skin of eyelid (body structure)	body structure
6111973	Toàn bộ khoang trước sụn của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	729441009	Entire pretarsal space of upper eyelid (body structure)	body structure
6111974	Toàn bộ vùng trước má (cấu trúc cơ thể)	730659000	Entire pretectal area (body structure)	body structure
6111975	Toàn bộ nhân trước má (cấu trúc cơ thể)	730655006	Entire pretectal nucleus (body structure)	body structure
6111976	Toàn bộ lớp trước khí quản của mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	175308008	Entire pretracheal layer of cervical fascia (body structure)	body structure
6111977	Toàn bộ hạch bạch huyết trước khí quản (cấu trúc cơ thể)	33266004	Entire pretracheal lymph node (body structure)	body structure
6111978	Toàn bộ hạch bạch huyết trước khí quản/sau khí quản (cấu trúc cơ thể)	730851000	Entire Prevascular/retrotracheal lymph node (body structure)	body structure
6111979	Toàn bộ lớp trước sống của mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	175407002	Entire prevertebral layer of cervical fascia (body structure)	body structure
6111980	Toàn bộ hạch bạch huyết trước cột sống (cấu trúc cơ thể)	83572004	Entire prevertebral lymph node (body structure)	body structure
6111981	Toàn bộ hạch bạch huyết trước bàng quang (cấu trúc cơ thể)	278765005	Entire prevesicular lymph node (body structure)	body structure
6111982	Toàn bộ nhánh chính của động mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	727460009	Entire primary branch of superior mesenteric artery (body structure)	body structure
6111983	Toàn bộ nhánh chính của động mạch thân tạng (cấu trúc cơ thể)	729961008	Entire primary celiac axis branch (body structure)	body structure
6111984	Toàn bộ khe chính của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	314164007	Entire primary fissure of cerebellum (body structure)	body structure
6111985	Toàn bộ nhánh chính dưới của động mạch mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	729964000	Entire primary inferior mesenteric artery branch (body structure)	body structure
6111986	Toàn bộ răng nanh dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	420326009	Entire primary lower canine tooth (body structure)	body structure
6111987	Toàn bộ ổ răng của răng nanh sữa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255325000	Entire primary lower canine tooth socket (body structure)	body structure
6111988	Toàn bộ ổ răng của răng cửa giữa sữa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255326004	Entire primary lower central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6111989	Toàn bộ ổ răng của răng cối sữa thứ nhất hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255327008	Entire primary lower first molar tooth socket (body structure)	body structure
6111990	Toàn bộ răng cửa dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	420793009	Entire primary lower incisor tooth (body structure)	body structure
6111991	Toàn bộ ổ răng của răng cửa bên sữa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255328003	Entire primary lower lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6111992	Toàn bộ răng cửa sữa hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245640009	Entire primary lower left incisor tooth (body structure)	body structure
6111993	Toàn bộ răng cối sữa hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245636000	Entire primary lower left molar tooth (body structure)	body structure
6111994	Toàn bộ răng hàm dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	421482001	Entire primary lower molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6111995	Toàn bộ răng cửa sữa hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245633008	Entire primary lower right incisor tooth (body structure)	body structure
6111996	Toàn bộ răng cối sữa hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245629001	Entire primary lower right molar tooth (body structure)	body structure
6111997	Toàn bộ ổ răng cửa răng cối sữa thứ hai hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255329006	Entire primary lower second molar tooth socket (body structure)	body structure
6111998	Toàn bộ răng sữa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245628009	Entire primary lower tooth (body structure)	body structure
6111999	Toàn bộ ổ răng cửa răng sữa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1255324001	Entire primary lower tooth socket (body structure)	body structure
6112000	Toàn bộ xương Havers nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	727002005	Entire primary osteon (body structure)	body structure
6112001	Toàn bộ nang trứng nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	258665002	Entire primary ovarian follicle (body structure)	body structure
6112002	Toàn bộ vòm miệng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730156008	Entire primary palate (body structure)	body structure
6112003	Toàn bộ tế bào xơ cứng nguyên phát của xương chũm (cấu trúc cơ thể)	727108007	Entire primary sclerotic mastoid cell (body structure)	body structure
6112004	Toàn bộ răng nanh hàm trên sữa (cấu trúc cơ thể)	421810006	Entire primary upper canine tooth (body structure)	body structure
6112005	Toàn bộ ổ răng cửa răng nanh sữa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255330001	Entire primary upper canine tooth socket (body structure)	body structure
6112006	Toàn bộ ổ răng cửa răng cửa giữa sữa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255331002	Entire primary upper central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6112007	Toàn bộ ổ răng cửa răng cối sữa thứ nhất hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255332009	Entire primary upper first molar tooth socket (body structure)	body structure
6112008	Toàn bộ răng cửa trên sữa (cấu trúc cơ thể)	421578001	Entire primary upper incisor tooth (body structure)	body structure
6112009	Toàn bộ ổ răng cửa răng cửa bên sữa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255333004	Entire primary upper lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6112010	Toàn bộ răng cửa sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245625007	Entire primary upper left incisor tooth (body structure)	body structure
6112011	Toàn bộ răng cối sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245621003	Entire primary upper left molar tooth (body structure)	body structure
6112012	Toàn bộ răng hàm sữa trên (cấu trúc cơ thể)	422318005	Entire primary upper molar tooth (body structure)	body structure
6112013	Toàn bộ răng cửa sữa hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245618000	Entire primary upper right incisor tooth (body structure)	body structure
6112014	Toàn bộ răng cối sữa hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245614003	Entire primary upper right molar tooth (body structure)	body structure
6112015	Toàn bộ ổ răng cửa răng cối sữa thứ hai hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1255334005	Entire primary upper second molar tooth socket (body structure)	body structure
6112016	Toàn bộ răng sữa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245613009	Entire primary upper tooth (body structure)	body structure
6112017	Toàn bộ ổ răng sữa trên (cấu trúc cơ thể)	1187629008	Entire primary upper tooth socket (body structure)	body structure
6112018	Toàn bộ thủy tinh thể nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	343518007	Entire primary vitreous (body structure)	body structure
6112019	Toàn bộ động mạch chủ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361317000	Entire primitive aorta (body structure)	body structure
6112020	Toàn bộ cấu trúc vách nhĩ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732075008	Entire primitive atrial septal structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112021	Toàn bộ tâm nhĩ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730482007	Entire primitive atrium (body structure)	body structure
6112022	Toàn bộ túi não nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730166000	Entire primitive brain vesicle (body structure)	body structure
6112023	Toàn bộ cấu trúc vách tim nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732074007	Entire primitive cardiac septal structure (body structure)	body structure
6112024	Toàn bộ khoang thân nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730402005	Entire primitive celom (body structure)	body structure
6112025	Toàn bộ động mạch não nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730167009	Entire primitive cerebral artery (body structure)	body structure
6112026	Toàn bộ ruột trước nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361409009	Entire primitive foregut (body structure)	body structure
6112027	Toàn bộ ống tim nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361522004	Entire primitive heart tube (body structure)	body structure
6112028	Toàn bộ tai trong nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732068007	Entire primitive inner ear (body structure)	body structure
6112029	Toàn bộ thủy tinh thể nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732110009	Entire primitive lens (body structure)	body structure
6112030	Toàn bộ mạc treo nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	729902004	Entire primitive mesentery (body structure)	body structure
6112031	Toàn bộ trung bì nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	344433006	Entire primitive mesoblast (body structure)	body structure
6112032	Toàn bộ tai giữa nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732111008	Entire primitive middle ear (body structure)	body structure
6112033	Toàn bộ ruột giữa nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361410004	Entire primitive midgut (body structure)	body structure
6112034	Toàn bộ hạch nút nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730429000	Entire primitive node (body structure)	body structure
6112035	Toàn bộ động mạch phổi nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	198813007	Entire primitive pulmonary artery (body structure)	body structure
6112036	Toàn bộ cấu trúc tuyến nước bọt nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732114000	Entire primitive salivary structure (body structure)	body structure
6112037	Toàn bộ dây sinh dục nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	343823004	Entire primitive sex cord (body structure)	body structure
6112038	Toàn bộ miệng nguyên thủy (stomodeum) (cấu trúc cơ thể)	730382008	Entire primitive stomodeum (body structure)	body structure
6112039	Toàn bộ đường nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730409001	Entire primitive streak (body structure)	body structure
6112040	Toàn bộ lưỡi nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732079002	Entire primitive tongue (body structure)	body structure
6112041	Toàn bộ động mạch chủ bụng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730484008	Entire primitive ventral aorta (body structure)	body structure
6112042	Toàn bộ tâm thất nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730483002	Entire primitive ventricle (body structure)	body structure
6112043	Toàn bộ cấu trúc vách thất nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	732076009	Entire primitive ventricular septal structure (body structure)	body structure
6112044	Toàn bộ nang trứng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	1351872000	Entire primordial ovarian follicle (body structure)	body structure
6112045	Toàn bộ lớp biểu mô nang trứng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	1351873005	Entire primordial ovarian follicular epithelial cell layer (body structure)	body structure
6112046	Toàn bộ tuyến vị chính (cấu trúc cơ thể)	1331961002	Entire principal gastric gland (body structure)	body structure
6112047	Toàn bộ tuyến vị chính vùng thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1331963004	Entire principal gastric gland of stomach body (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112048	Toàn bộ tuyến đáy vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268338004	Entire principal gastric gland of stomach fundus (body structure)	body structure
6112049	Toàn bộ nhân ô liu dưới (cấu trúc cơ thể)	369066005	Entire principal inferior olivary nucleus (body structure)	body structure
6112050	Toàn bộ động mạch gian đốt trước sọ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	731029003	Entire pro-atlantal intersegmental artery (body structure)	body structure
6112051	Toàn bộ cơ procerus (cấu trúc cơ thể)	244731008	Entire procerus muscle (body structure)	body structure
6112052	Toàn bộ móm của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	729023007	Entire process of arytenoid (body structure)	body structure
6112053	Toàn bộ móm của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	730275006	Entire process of axis (body structure)	body structure
6112054	Toàn bộ móm xương đe (cấu trúc cơ thể)	730054009	Entire process of incus (body structure)	body structure
6112055	Toàn bộ móm xương búa (cấu trúc cơ thể)	730196005	Entire process of malleus (body structure)	body structure
6112056	Toàn bộ móm của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	731227006	Entire process of maxilla (body structure)	body structure
6112057	Toàn bộ móm xương trụ (cấu trúc cơ thể)	728735007	Entire process of ulna (body structure)	body structure
6112058	Toàn bộ ống phúc tinh mạc (cấu trúc cơ thể)	362726001	Entire processus vaginalis peritonei (body structure)	body structure
6112059	Toàn bộ móm phúc tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	367713008	Entire processus vaginalis testis (body structure)	body structure
6112060	Toàn bộ tấm trước dây sống (Prochordal plate) (cấu trúc cơ thể)	731027001	Entire Prochordal plate (body structure)	body structure
6112061	Toàn bộ hậu môn nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	298233001	Entire proctodeum (body structure)	body structure
6112062	Toàn bộ sản phẩm của sự thụ thai (cấu trúc cơ thể)	280706002	Entire product of conception (body structure)	body structure
6112063	Toàn bộ sản phẩm của thai ngoài tử cung (cấu trúc cơ thể)	731647008	Entire product of conception of ectopic pregnancy (body structure)	body structure
6112064	Toàn bộ động mạch sâu của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368741005	Entire profunda artery of tongue (body structure)	body structure
6112065	Toàn bộ động mạch đùi sâu (cấu trúc cơ thể)	181348000	Entire profunda femoris artery (body structure)	body structure
6112066	Toàn bộ tĩnh mạch đùi sâu (cấu trúc cơ thể)	302640003	Entire profunda femoris vein (body structure)	body structure
6112067	Toàn bộ hạch bạch huyết chung tại ụ nhô (cấu trúc cơ thể)	1874005	Entire promontory common iliac lymph node (body structure)	body structure
6112068	Toàn bộ cơ sấp của khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	729650003	Entire pronator of radioulnar joint (body structure)	body structure
6112069	Toàn bộ cơ sấp vuông (cấu trúc cơ thể)	244987006	Entire pronator quadratus muscle (body structure)	body structure
6112070	Toàn bộ cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	302514000	Entire pronator teres (body structure)	body structure
6112071	Toàn bộ ống nguyên thận (cấu trúc cơ thể)	730379003	Entire pronephric duct (body structure)	body structure
6112072	Toàn bộ thận trước (cấu trúc cơ thể)	308804007	Entire pronephros (body structure)	body structure
6112073	Toàn bộ dây thần kinh gan ngón riêng của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	368487000	Entire proper digital palmar nerves of median nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112074	Toàn bộ nhánh gan tay ngón riêng của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	50057000	Entire proper digital palmar nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6112075	Toàn bộ bó chính tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362430002	Entire proper fasciculus (body structure)	body structure
6112076	Toàn bộ thần kinh gan chân kỹ thuật số riêng biệt (cấu trúc cơ thể)	728789009	Entire proper plantar digital nerve (body structure)	body structure
6112077	Toàn bộ dây thần kinh gan chân riêng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	727593003	Entire proper plantar digital nerve of fifth toe (body structure)	body structure
6112078	Toàn bộ dây thần kinh gan chân riêng ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	727592008	Entire proper plantar digital nerve of fourth toe (body structure)	body structure
6112079	Toàn bộ dây thần kinh gan chân riêng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	727589009	Entire proper plantar digital nerve of great toe (body structure)	body structure
6112080	Toàn bộ dây thần kinh gan chân riêng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	727590000	Entire proper plantar digital nerve of second toe (body structure)	body structure
6112081	Toàn bộ dây thần kinh gan chân riêng ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	727591001	Entire proper plantar digital nerve of third toe (body structure)	body structure
6112082	Toàn bộ các động mạch kỹ thuật số gan tay riêng (cấu trúc cơ thể)	91778006	Entire proper volar digital arteries (body structure)	body structure
6112083	Toàn bộ tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	181422007	Entire prostate (body structure)	body structure
6112084	Toàn bộ tuyến tiền liệt và ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	730157004	Entire prostate and vas deferens (body structure)	body structure
6112085	Toàn bộ cấu trúc tuyến tiền liệt và túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729833003	Entire prostatic and seminal vesicle structures (body structure)	body structure
6112086	Toàn bộ động mạch tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	822976002	Entire prostatic artery (body structure)	body structure
6112087	Toàn bộ mô liên kết tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	732015001	Entire prostatic connective tissue (body structure)	body structure
6112088	Toàn bộ ống tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	362276000	Entire prostatic duct (body structure)	body structure
6112089	Toàn bộ mạc tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	259945002	Entire prostatic fascia (body structure)	body structure
6112090	Toàn bộ tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279690007	Entire prostatic gland (body structure)	body structure
6112091	Toàn bộ mô tuyến của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	251398007	Entire prostatic glandular tissue (body structure)	body structure
6112092	Toàn bộ eo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279693009	Entire prostatic isthmus (body structure)	body structure
6112093	Toàn bộ cơ tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	251498008	Entire prostatic muscle (body structure)	body structure
6112094	Toàn bộ đám rối tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	729417006	Entire prostatic plexus (body structure)	body structure
6112095	Toàn bộ xoang tuyến tiền liệt của niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279454005	Entire prostatic sinus of urethra (body structure)	body structure
6112096	Toàn bộ đám rối giao cảm tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	727187004	Entire prostatic sympathetic plexus (body structure)	body structure
6112097	Toàn bộ niệu đạo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279434009	Entire prostatic urethra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112098	Toàn bộ túi tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	197909004	Entire prostatic utricle (body structure)	body structure
6112099	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	303052003	Entire prostatic venous plexus (body structure)	body structure
6112100	Toàn bộ cơ đưa ra trước của đai vai (cấu trúc cơ thể)	729727004	Entire protractor of shoulder girdle (body structure)	body structure
6112101	Toàn bộ cơ đẩy ra trước khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	304031002	Entire protractor of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6112102	Toàn bộ vùng tạm thời của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	726933001	Entire provisional zone of adrenal gland (body structure)	body structure
6112103	Toàn bộ xương cổ tay gần (cấu trúc cơ thể)	306715004	Entire proximal carpal bone (body structure)	body structure
6112104	Toàn bộ chỗ bám gân duỗi chung gần vùng khuỷu (cấu trúc cơ thể)	728248007	Entire proximal common extensor tendon insertion within elbow region (body structure)	body structure
6112105	Toàn bộ chỗ bắt đầu gân gấp chung gần vùng khuỷu (cấu trúc cơ thể)	728249004	Entire proximal common flexor tendon origin within elbow region (body structure)	body structure
6112106	Toàn bộ chỗ bám gân cơ nội tại chung gần trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	728250004	Entire proximal common intrinsic muscle tendon insertion within foot (body structure)	body structure
6112107	Toàn bộ ống lượn gần (cấu trúc cơ thể)	362220008	Entire proximal convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6112108	Toàn bộ đầu gần của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	304830000	Entire proximal end of humerus (body structure)	body structure
6112109	Toàn bộ đầu gần của xương quay (cấu trúc cơ thể)	310654006	Entire proximal end of radius (body structure)	body structure
6112110	Toàn bộ đầu gần của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	304590006	Entire proximal end of ulna (body structure)	body structure
6112111	Toàn bộ đĩa tăng trưởng biểu mô đầu gần (cấu trúc cơ thể)	731066009	Entire proximal epiphyseal growth plate (body structure)	body structure
6112112	Toàn bộ hành xương gần (cấu trúc cơ thể)	279998003	Entire proximal epiphysis (body structure)	body structure
6112113	Toàn bộ đầu xương gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	244702009	Entire proximal epiphysis of femur (body structure)	body structure
6112114	Toàn bộ đầu gần của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730257005	Entire proximal epiphysis of lower limb (body structure)	body structure
6112115	Toàn bộ hành xương gần xương quay (cấu trúc cơ thể)	280029000	Entire proximal epiphysis of radius (body structure)	body structure
6112116	Toàn bộ đầu gần của chi trên (cấu trúc cơ thể)	730256001	Entire proximal epiphysis of upper limb (body structure)	body structure
6112117	Toàn bộ đoạn gần vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1279995005	Entire proximal fallopian tube (body structure)	body structure
6112118	Toàn bộ xương đùi gần (cấu trúc cơ thể)	244696009	Entire proximal femur (body structure)	body structure
6112119	Toàn bộ đầu trên của xương mác (cấu trúc cơ thể)	729215001	Entire proximal fibular epiphysis (body structure)	body structure
6112120	Toàn bộ nửa gần của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	732173004	Entire proximal half of appendix (body structure)	body structure
6112121	Toàn bộ đầu trên của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729211005	Entire proximal humeral epiphysis (body structure)	body structure
6112122	Toàn bộ khớp gian đốt gần của ngón (cấu trúc cơ thể)	871490006	Entire proximal interphalangeal joint of digit (body structure)	body structure
6112123	Toàn bộ khớp gian đốt gần ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361883004	Entire proximal interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112124	Toàn bộ khớp gian đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182193003	Entire proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6112125	Toàn bộ khớp gian đốt gần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361881002	Entire proximal interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6112126	Toàn bộ khớp liên đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	361851005	Entire proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6112127	Toàn bộ khớp liên đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	361857009	Entire proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6112128	Toàn bộ khớp liên đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	361853008	Entire proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6112129	Toàn bộ khớp liên đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	361855001	Entire proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6112130	Toàn bộ khớp gian đốt gần ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361877002	Entire proximal interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6112131	Toàn bộ khớp gian đốt gần ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361879004	Entire proximal interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6112132	Toàn bộ khớp gian đốt gần của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	361873003	Entire proximal interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6112133	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1145137001	Entire proximal interphalangeal joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6112134	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787834006	Entire proximal interphalangeal joint region of finger (body structure)	body structure
6112135	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1145136005	Entire proximal interphalangeal joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6112136	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1144728002	Entire proximal interphalangeal joint region of index finger (body structure)	body structure
6112137	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	1144726003	Entire proximal interphalangeal joint region of little finger (body structure)	body structure
6112138	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1144727007	Entire proximal interphalangeal joint region of middle finger (body structure)	body structure
6112139	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1144729005	Entire proximal interphalangeal joint region of ring finger (body structure)	body structure
6112140	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1145138006	Entire proximal interphalangeal joint region of second toe (body structure)	body structure
6112141	Toàn bộ vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1145139003	Entire proximal interphalangeal joint region of third toe (body structure)	body structure
6112142	Toàn bộ nếp gấp da gian đốt gần (cấu trúc cơ thể)	1010476002	Entire proximal interphalangeal skin crease (body structure)	body structure
6112143	Toàn bộ động mạch đoạn gần của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	729933002	Entire proximal lower limb artery (body structure)	body structure
6112144	Toàn bộ nướu bờ kẽ (cấu trúc cơ thể)	728409005	Entire proximal marginal gingiva (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112145	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân gần của cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	729857003	Entire proximal musculotendinous junction of rectus femoris (body structure)	body structure
6112146	Toàn bộ chỗ nối cơ - gân gần của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	729845007	Entire proximal musculotendinous junction of supraspinatus (body structure)	body structure
6112147	Toàn bộ nếp da móng gần (cấu trúc cơ thể)	368384008	Entire proximal nail fold (body structure)	body structure
6112148	Toàn bộ đốt gần (cấu trúc cơ thể)	299708005	Entire proximal phalanx (body structure)	body structure
6112149	Toàn bộ đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181986000	Entire proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6112150	Toàn bộ đốt gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	85533000	Entire proximal phalanx of foot (body structure)	body structure
6112151	Toàn bộ đốt gần ngón tư chân (cấu trúc cơ thể)	182155008	Entire proximal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6112152	Toàn bộ đốt gần ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	182150003	Entire proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6112153	Toàn bộ đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361325003	Entire proximal phalanx of hand (body structure)	body structure
6112154	Toàn bộ đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263403003	Entire proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6112155	Toàn bộ đốt gần ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	244672004	Entire proximal phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6112156	Toàn bộ đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	263406006	Entire proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6112157	Toàn bộ đốt gần ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	182157000	Entire proximal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6112158	Toàn bộ đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263404009	Entire proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6112159	Toàn bộ đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263405005	Entire proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6112160	Toàn bộ đốt gần ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	182151004	Entire proximal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6112161	Toàn bộ đốt gần ngón ba chân (cấu trúc cơ thể)	182153001	Entire proximal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6112162	Toàn bộ đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181992006	Entire proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6112163	Toàn bộ cực gần xương thuyền cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727690006	Entire proximal pole of scaphoid (body structure)	body structure
6112164	Toàn bộ đoạn gần của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193229006	Entire proximal portion of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6112165	Toàn bộ đoạn gần của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193619006	Entire proximal portion of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6112166	Toàn bộ phần gần của bóng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727385004	Entire proximal portion of duodenal bulb (body structure)	body structure
6112167	Toàn bộ phần gần hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	263798002	Entire proximal portion of ileum (body structure)	body structure
6112168	Toàn bộ đoạn gần của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	194000007	Entire proximal portion of right coronary artery (body structure)	body structure
6112169	Toàn bộ khớp quay - trụ trên (cấu trúc cơ thể)	361837005	Entire proximal radioulnar joint (body structure)	body structure
6112170	Toàn bộ đoạn thân gần của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	361793002	Entire proximal shaft of femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112171	Toàn bộ đoạn gần thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	182092006	Entire proximal shaft of fibula (body structure)	body structure
6112172	Toàn bộ đoạn gần thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	263388005	Entire proximal shaft of humerus (body structure)	body structure
6112173	Toàn bộ đoạn gần thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	263392003	Entire proximal shaft of radius (body structure)	body structure
6112174	Toàn bộ đoạn gần thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	182070007	Entire proximal shaft of tibia (body structure)	body structure
6112175	Toàn bộ thân gần xương trụ (cấu trúc cơ thể)	263396000	Entire proximal shaft of ulna (body structure)	body structure
6112176	Toàn bộ phần trên của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362137009	Entire proximal stomach (body structure)	body structure
6112177	Toàn bộ bề mặt tiếp xúc của răng (cấu trúc cơ thể)	728323006	Entire proximal surface of tooth (body structure)	body structure
6112178	Toàn bộ gân bám gần (cấu trúc cơ thể)	29160004	Entire proximal tendon insertion (body structure)	body structure
6112179	Toàn bộ chỗ bám gân gần của cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	1343545002	Entire proximal tendon insertion of extensor carpi radialis brevis (body structure)	body structure
6112180	Toàn bộ gân gần cơ bán mạc (cấu trúc cơ thể)	731503005	Entire proximal tendon of semimembranosus (body structure)	body structure
6112181	Toàn bộ gân gần cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	731505003	Entire proximal tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6112182	Toàn bộ một phần ba gần của ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	728290001	Entire proximal third of main bile duct (body structure)	body structure
6112183	Toàn bộ một phần ba gần xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	728552008	Entire proximal third of patella (body structure)	body structure
6112184	Toàn bộ một phần ba gần thân xương (cấu trúc cơ thể)	332208007	Entire proximal third of shaft of bone (body structure)	body structure
6112185	Toàn bộ phần ba gần của thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222556003	Entire proximal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6112186	Toàn bộ một phần ba gần ruột non (cấu trúc cơ thể)	728661002	Entire proximal third of small intestine (body structure)	body structure
6112187	Toàn bộ đầu trên của xương chày (cấu trúc cơ thể)	729214002	Entire proximal tibial epiphysis (body structure)	body structure
6112188	Toàn bộ khớp chày mác trên (cấu trúc cơ thể)	182208008	Entire proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6112189	Toàn bộ đầu trên của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	729212003	Entire proximal ulnar epiphysis (body structure)	body structure
6112190	Toàn bộ túi hoạt dịch cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182495003	Entire psoas bursa (body structure)	body structure
6112191	Toàn bộ cơ thắt lưng lớn (cấu trúc cơ thể)	244952006	Entire psoas major muscle (body structure)	body structure
6112192	Toàn bộ cơ thắt lưng bé (cấu trúc cơ thể)	244954007	Entire psoas minor muscle (body structure)	body structure
6112193	Toàn bộ cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	276167002	Entire psoas muscle (body structure)	body structure
6112194	Toàn bộ vùng cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727830006	Entire psoas region (body structure)	body structure
6112195	Toàn bộ cơ chân bướm (cấu trúc cơ thể)	244770002	Entire pterygoid muscle (body structure)	body structure
6112196	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch chân bướm và tĩnh mạch ống chân bướm (cấu trúc cơ thể)	369011009	Entire pterygoid plexus and vein of the pterygoid canal (body structure)	body structure
6112197	Toàn bộ móm chân bướm của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	1351363002	Entire pterygoid process of parotid gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112198	Toàn bộ mỏm chân bướm của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	140390001	Entire pterygoid process of sphenoid bone (body structure)	body structure
6112199	Toàn bộ vùng chân bướm (cấu trúc cơ thể)	362647008	Entire pterygoid region (body structure)	body structure
6112200	Toàn bộ dải hàm - cánh trong (cấu trúc cơ thể)	142713007	Entire pterygomandibular raphe (body structure)	body structure
6112201	Toàn bộ hố cánh khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	137258008	Entire pterygopalatine fossa (body structure)	body structure
6112202	Toàn bộ hạch cánh khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	280364004	Entire pterygopalatine ganglion (body structure)	body structure
6112203	Toàn bộ thần kinh khẩu cái-cánh (cấu trúc cơ thể)	727120004	Entire pterygopalatine nerve (body structure)	body structure
6112204	Toàn bộ phần chân-bướm-hầu của cơ khít trên họng (cấu trúc cơ thể)	179862006	Entire pterygopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6112205	Toàn bộ dây chằng cánh bướm-gai (cấu trúc cơ thể)	166861004	Entire pterygospinal ligament (body structure)	body structure
6112206	Toàn bộ nhánh mu của động mạch thượng vị dưới (cấu trúc cơ thể)	368080009	Entire pubic branch of inferior epigastric artery (body structure)	body structure
6112207	Toàn bộ mào mu (cấu trúc cơ thể)	293033006	Entire pubic crest (body structure)	body structure
6112208	Toàn bộ dây chằng mu (cấu trúc cơ thể)	728044001	Entire pubic ligament (body structure)	body structure
6112209	Toàn bộ củ mu (cấu trúc cơ thể)	182039004	Entire pubic tubercle (body structure)	body structure
6112210	Toàn bộ dây chằng mu-cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	729171009	Entire pubocervical ligament (body structure)	body structure
6112211	Toàn bộ cơ mu - cụt (cấu trúc cơ thể)	244958005	Entire pubococcygeus muscle (body structure)	body structure
6112212	Toàn bộ dây chằng mu-mẫu chuyển (cấu trúc cơ thể)	182438004	Entire pubofemoral ligament (body structure)	body structure
6112213	Toàn bộ dây chằng mu - tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	361917007	Entire puboprostatic ligament (body structure)	body structure
6112214	Toàn bộ cơ mu-tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	251792005	Entire puboprostatic muscle (body structure)	body structure
6112215	Toàn bộ móc cơ mu cụt (cấu trúc cơ thể)	728086007	Entire puborectal sling (body structure)	body structure
6112216	Toàn bộ cơ mu - trực tràng (cấu trúc cơ thể)	244962004	Entire puborectalis muscle (body structure)	body structure
6112217	Toàn bộ cơ pubovaginalis (cấu trúc cơ thể)	730858006	Entire pubovaginalis muscle (body structure)	body structure
6112218	Toàn bộ dây chằng mu-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728965009	Entire pubovesical ligament (body structure)	body structure
6112219	Toàn bộ cơ mu-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	367752001	Entire pubovesicalis muscle (body structure)	body structure
6112220	Toàn bộ động mạch thẹn (cấu trúc cơ thể)	728807002	Entire pudendal artery (body structure)	body structure
6112221	Toàn bộ ống thần kinh thẹn (cấu trúc cơ thể)	367757007	Entire pudendal canal (body structure)	body structure
6112222	Toàn bộ khe âm hộ (cấu trúc cơ thể)	279857009	Entire pudendal cleft (body structure)	body structure
6112223	Toàn bộ dây thần kinh thẹn (cấu trúc cơ thể)	181057000	Entire pudendal nerve (body structure)	body structure
6112224	Toàn bộ đám rối thần kinh sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	303263005	Entire pudendal plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112225	Toàn bộ tĩnh mạch thẹn (cấu trúc cơ thể)	730603005	Entire pudendal vein (body structure)	body structure
6112226	Toàn bộ chùm phế nang phổi (cấu trúc cơ thể)	361365004	Entire pulmonary acinus (body structure)	body structure
6112227	Toàn bộ phế nang phổi (cấu trúc cơ thể)	361364000	Entire pulmonary alveolus (body structure)	body structure
6112228	Toàn bộ động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	181380003	Entire pulmonary artery (body structure)	body structure
6112229	Toàn bộ nhánh động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	730035009	Entire pulmonary artery branch (body structure)	body structure
6112230	Toàn bộ động mạch phổi trong phổi (cấu trúc cơ thể)	727500005	Entire pulmonary artery within lung (body structure)	body structure
6112231	Toàn bộ vùng động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	728808007	Entire pulmonary artery zones (body structure)	body structure
6112232	Toàn bộ chỗ chia đôi động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	727916002	Entire pulmonary bifurcation (body structure)	body structure
6112233	Toàn bộ mạch máu phổi (cấu trúc cơ thể)	732030005	Entire pulmonary blood vessel (body structure)	body structure
6112234	Toàn bộ nhánh phổi của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	729323002	Entire pulmonary branch of vagus (body structure)	body structure
6112235	Toàn bộ dây chằng phổi (cấu trúc cơ thể)	202492001	Entire pulmonary ligament (body structure)	body structure
6112236	Toàn bộ đám rối phổi (cấu trúc cơ thể)	729407001	Entire pulmonary plexus (body structure)	body structure
6112237	Toàn bộ đám rối phổi của hệ thần kinh giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	727398008	Entire pulmonary plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6112238	Toàn bộ rãnh phổi của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	187715007	Entire pulmonary sulcus of thorax (body structure)	body structure
6112239	Toàn bộ mặt phổi của tim (cấu trúc cơ thể)	277924000	Entire pulmonary surface of heart (body structure)	body structure
6112240	Toàn bộ nhánh giao cảm phổi (cấu trúc cơ thể)	206862000	Entire pulmonary sympathetic branches (body structure)	body structure
6112241	Toàn bộ van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	181289004	Entire pulmonary valve (body structure)	body structure
6112242	Toàn bộ xoang van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	727308004	Entire pulmonary valve sinuses (body structure)	body structure
6112243	Toàn bộ tĩnh mạch phổi (mạch lớn) (cấu trúc cơ thể)	53603007	Entire pulmonary vein (great vessel) (body structure)	body structure
6112244	Toàn bộ đường đi của tĩnh mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	728662009	Entire pulmonary venous pathway (body structure)	body structure
6112245	Toàn bộ vùng nghe van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	204510006	Entire pulmonic area (body structure)	body structure
6112246	Toàn bộ khoang màng phổi - phổi (cấu trúc cơ thể)	731475004	Entire pulmopleural compartment (body structure)	body structure
6112247	Toàn bộ buồng tủy của răng (cấu trúc cơ thể)	728395008	Entire pulp chamber of tooth (body structure)	body structure
6112248	Toàn bộ sừng tủy (cấu trúc cơ thể)	728396009	Entire pulp horn (body structure)	body structure
6112249	Toàn bộ tủy của ống phụ răng (cấu trúc cơ thể)	245752006	Entire pulp of auxiliary canal of tooth (body structure)	body structure
6112250	Toàn bộ mô đầu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729518003	Entire pulp of finger (body structure)	body structure
6112251	Toàn bộ mô đầu ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1367568000	Entire pulp of index finger (body structure)	body structure
6112252	Toàn bộ mô đầu ngón út (cấu trúc cơ thể)	1367569008	Entire pulp of little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112253	Toàn bộ mô đầu ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1367570009	Entire pulp of middle finger (body structure)	body structure
6112254	Toàn bộ mô đầu ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1367571008	Entire pulp of ring finger (body structure)	body structure
6112255	Toàn bộ mô đầu ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	729519006	Entire pulp of thumb (body structure)	body structure
6112256	Toàn bộ mô đầu ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729525005	Entire pulp of toe (body structure)	body structure
6112257	Toàn bộ tủy răng (cấu trúc cơ thể)	362110007	Entire pulp of tooth (body structure)	body structure
6112258	Toàn bộ nhân gối (cấu trúc cơ thể)	279157006	Entire pulvinar (body structure)	body structure
6112259	Toàn bộ đồng tử (cấu trúc cơ thể)	35146001	Entire pupil (body structure)	body structure
6112260	Toàn bộ đồng tử của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	368838009	Entire pupil of both eyes (body structure)	body structure
6112261	Toàn bộ đồng tử của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368597006	Entire pupil of left eye (body structure)	body structure
6112262	Toàn bộ đồng tử của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368575009	Entire pupil of right eye (body structure)	body structure
6112263	Toàn bộ bờ đồng tử của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	362514008	Entire pupillary margin of iris (body structure)	body structure
6112264	Toàn bộ hệ điều tiết đồng tử (cấu trúc cơ thể)	417340007	Entire pupillomotor system (body structure)	body structure
6112265	Toàn bộ lớp Purkinje của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369046001	Entire Purkinje cell layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6112266	Toàn bộ sợi Purkinje (cấu trúc cơ thể)	277691002	Entire Purkinje fibers (body structure)	body structure
6112267	Toàn bộ nhân bào (cấu trúc cơ thể)	281512002	Entire putamen (body structure)	body structure
6112268	Toàn bộ hang môn vị (cấu trúc cơ thể)	362142001	Entire pyloric antrum (body structure)	body structure
6112269	Toàn bộ nhánh môn vị của dây thần kinh trước bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287424009	Entire pyloric branch of anterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6112270	Toàn bộ nhánh môn vị của dây thần kinh sau bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287423003	Entire pyloric branch of posterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6112271	Toàn bộ ống môn vị (cấu trúc cơ thể)	245417002	Entire pyloric canal (body structure)	body structure
6112272	Toàn bộ tuyến môn vị (cấu trúc cơ thể)	267989006	Entire pyloric gland (body structure)	body structure
6112273	Toàn bộ hạch bạch huyết môn vị (cấu trúc cơ thể)	280127001	Entire pyloric lymph node (body structure)	body structure
6112274	Toàn bộ lỗ môn vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	245418007	Entire pyloric ostium of stomach (body structure)	body structure
6112275	Toàn bộ phần môn vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	362141008	Entire pyloric portion of stomach (body structure)	body structure
6112276	Toàn bộ cơ thắt môn vị (cấu trúc cơ thể)	268073008	Entire pyloric sphincter (body structure)	body structure
6112277	Toàn bộ môn vị (cấu trúc cơ thể)	362143006	Entire pylorus (body structure)	body structure
6112278	Toàn bộ tháp hành não (cấu trúc cơ thể)	726839003	Entire pyramid of medulla oblongata (body structure)	body structure
6112279	Toàn bộ bắt chéo tháp (cấu trúc cơ thể)	369058001	Entire pyramidal decussation (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112280	Toàn bộ thủy hình chóp của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	245538006	Entire pyramidal lobe of thyroid (body structure)	body structure
6112281	Toàn bộ cơ hình tháp của vành tai (cấu trúc cơ thể)	727400007	Entire pyramidal muscle of auricle (body structure)	body structure
6112282	Toàn bộ hệ tháp (cấu trúc cơ thể)	362287008	Entire pyramidal system (body structure)	body structure
6112283	Toàn bộ bó tháp (cấu trúc cơ thể)	362325000	Entire pyramidal tract (body structure)	body structure
6112284	Toàn bộ cơ tháp (cấu trúc cơ thể)	244950003	Entire pyramidalis muscle (body structure)	body structure
6112285	Toàn bộ màng tứ giác của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279548007	Entire quadrangular membrane of larynx (body structure)	body structure
6112286	Toàn bộ góc phần tư của cung răng (cấu trúc cơ thể)	728317001	Entire quadrant of dental arch (body structure)	body structure
6112287	Toàn bộ góc phần tư của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	730145008	Entire quadrant of retina (body structure)	body structure
6112288	Toàn bộ dây chằng vuông khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	61219003	Entire quadrate ligament of elbow (body structure)	body structure
6112289	Toàn bộ nhánh thủy vuông của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	729734002	Entire quadrate lobe branch of portal vein (body structure)	body structure
6112290	Toàn bộ thủy vuông của gan (cấu trúc cơ thể)	279929003	Entire quadrate lobe of liver (body structure)	body structure
6112291	Toàn bộ cơ vuông đùi (cấu trúc cơ thể)	245020003	Entire quadratus femoris muscle (body structure)	body structure
6112292	Toàn bộ cơ vuông thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	181751005	Entire quadratus lumborum muscle (body structure)	body structure
6112293	Toàn bộ cơ vuông gan chân (cấu trúc cơ thể)	38095004	Entire quadratus plantae muscle (body structure)	body structure
6112294	Toàn bộ cơ tứ đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	181669009	Entire quadriceps femoris muscle (body structure)	body structure
6112295	Toàn bộ gân cơ tứ đầu (cấu trúc cơ thể)	245175008	Entire quadriceps tendon (body structure)	body structure
6112296	Toàn bộ động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	181332001	Entire radial artery (body structure)	body structure
6112297	Toàn bộ bờ trụ xương quay vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727834002	Entire radial border of wrist region (body structure)	body structure
6112298	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729760001	Entire radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6112299	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	729752002	Entire radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6112300	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	729758003	Entire radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6112301	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	729754001	Entire radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6112302	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	729756004	Entire radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6112303	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729773002	Entire radial collateral ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6112304	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729771000	Entire radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112305	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp bàn ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	729763004	Entire radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6112306	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp bàn ngón út (cấu trúc cơ thể)	729770004	Entire radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6112307	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp bàn ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	729766007	Entire radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6112308	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp bàn ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	729767003	Entire radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6112309	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp bàn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729751009	Entire radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6112310	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729783003	Entire radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6112311	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	729775009	Entire radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6112312	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	729782008	Entire radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6112313	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	729778006	Entire radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6112314	Toàn bộ dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	729779003	Entire radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6112315	Toàn bộ nhánh thần kinh quay kỹ thuật số (cấu trúc cơ thể)	727994000	Entire radial digital nerve (body structure)	body structure
6112316	Toàn bộ nhánh thần kinh quay kỹ thuật số của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	727996003	Entire radial digital nerve of index finger (body structure)	body structure
6112317	Toàn bộ nhánh thần kinh quay kỹ thuật số của ngón út (cấu trúc cơ thể)	727999005	Entire radial digital nerve of little finger (body structure)	body structure
6112318	Toàn bộ nhánh thần kinh quay kỹ thuật số của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	727997007	Entire radial digital nerve of middle finger (body structure)	body structure
6112319	Toàn bộ nhánh thần kinh quay kỹ thuật số của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	727998002	Entire radial digital nerve of ring finger (body structure)	body structure
6112320	Toàn bộ nhánh thần kinh quay kỹ thuật số của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727995004	Entire radial digital nerve of thumb (body structure)	body structure
6112321	Toàn bộ đầu quay của cơ gấp các ngón nông (cấu trúc cơ thể)	368526008	Entire radial head of flexor digitorum superficialis muscle (body structure)	body structure
6112322	Toàn bộ điểm bám quay của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	729829005	Entire radial insertion of biceps brachii (body structure)	body structure
6112323	Toàn bộ dây thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	181011002	Entire radial nerve (body structure)	body structure
6112324	Toàn bộ dây thần kinh quay ở khuỷu (cấu trúc cơ thể)	729560004	Entire radial nerve at elbow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112325	Toàn bộ nhánh thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	728722003	Entire radial nerve branch (body structure)	body structure
6112326	Toàn bộ nhánh nối thần kinh quay với thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	368232004	Entire radial nerve communicating branch with ulnar nerve (body structure)	body structure
6112327	Toàn bộ nhánh sâu của dây thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	368212000	Entire radial nerve deep branch (body structure)	body structure
6112328	Toàn bộ dây thần kinh quay ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	727559002	Entire radial nerve in forearm (body structure)	body structure
6112329	Toàn bộ dây thần kinh quay ở cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	727555008	Entire radial nerve in upper arm (body structure)	body structure
6112330	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	368543006	Entire radial nerve muscular branches (body structure)	body structure
6112331	Toàn bộ dây thần kinh quay vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729559009	Entire radial nerve of wrist region (body structure)	body structure
6112332	Toàn bộ vùng thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	728723008	Entire radial nerve region (body structure)	body structure
6112333	Toàn bộ nhánh cảm giác thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	727568000	Entire radial nerve sensory branch (body structure)	body structure
6112334	Toàn bộ khuyết quay của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	368220003	Entire radial notch of ulna (body structure)	body structure
6112335	Toàn bộ động mạch quay ngược (cấu trúc cơ thể)	368157003	Entire radial recurrent artery (body structure)	body structure
6112336	Toàn bộ lồi củ xương quay (cấu trúc cơ thể)	368218001	Entire radial tuberosity (body structure)	body structure
6112337	Toàn bộ tĩnh mạch quay (cấu trúc cơ thể)	368500003	Entire radial vein (body structure)	body structure
6112338	Toàn bộ mạch máu quay (cấu trúc cơ thể)	729957002	Entire radial vessel (body structure)	body structure
6112339	Toàn bộ động mạch quay chỉ số (cấu trúc cơ thể)	244323000	Entire radialis indicis artery (body structure)	body structure
6112340	Toàn bộ dây chằng tia của đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	333786001	Entire radiate ligament of head of rib (body structure)	body structure
6112341	Toàn bộ phần tia của tiểu thùy vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	244752000	Entire radiating portion of cortical lobule of kidney (body structure)	body structure
6112342	Toàn bộ bó sợi thể chai (cấu trúc cơ thể)	728928007	Entire radiation of corpus callosum (body structure)	body structure
6112343	Toàn bộ lợi chân răng (cấu trúc cơ thể)	368707002	Entire radicular gingiva (body structure)	body structure
6112344	Toàn bộ tủy chân răng (cấu trúc cơ thể)	362111006	Entire radicular pulp of tooth (body structure)	body structure
6112345	Toàn bộ khớp quay-cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182178002	Entire radiocarpal joint (body structure)	body structure
6112346	Toàn bộ dây chằng quay-nguyệt (cấu trúc cơ thể)	727780006	Entire radiolunate ligament (body structure)	body structure
6112347	Toàn bộ dây chằng quay-thuyền-chêm (cấu trúc cơ thể)	727779008	Entire radioscaphocapitate ligament (body structure)	body structure
6112348	Toàn bộ dây chằng quay-thuyền-nguyệt (cấu trúc cơ thể)	727781005	Entire radioscapholunate ligament (body structure)	body structure
6112349	Toàn bộ khớp quay - trụ (cấu trúc cơ thể)	264167003	Entire radioulnar joint (body structure)	body structure
6112350	Toàn bộ xương quay (cấu trúc cơ thể)	181940002	Entire radius (body structure)	body structure
6112351	Toàn bộ bán kính của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	368820006	Entire radius of lens (body structure)	body structure
6112352	Toàn bộ gốc dương vật (cấu trúc cơ thể)	362268002	Entire radix penis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112353	Toàn bộ nhánh nối của thần kinh tủy sống thuộc chùm đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	310727003	Entire rami communicantes of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6112354	Toàn bộ nhánh nối với thần kinh gò má (cấu trúc cơ thể)	369404002	Entire ramus communicans with zygomatic nerve (body structure)	body structure
6112355	Toàn bộ ngành xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	182043000	Entire ramus of ischium (body structure)	body structure
6112356	Toàn bộ ngành hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	361739000	Entire ramus of mandible (body structure)	body structure
6112357	Toàn bộ ngành xương mu (cấu trúc cơ thể)	727712007	Entire ramus of pubis (body structure)	body structure
6112358	Toàn bộ nhánh cung nông gan tay (cấu trúc cơ thể)	368459009	Entire ramus of the superficial volar arch (body structure)	body structure
6112359	Toàn bộ đường giữa của khẩu cái cứng (cấu trúc cơ thể)	368683007	Entire raphe of hard palate (body structure)	body structure
6112360	Toàn bộ đường raphe của hành não (cấu trúc cơ thể)	362420006	Entire raphe of medulla oblongata (body structure)	body structure
6112361	Toàn bộ đường nối tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367755004	Entire raphe of perineum (body structure)	body structure
6112362	Toàn bộ đường ráp của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	245785003	Entire raphe of soft palate (body structure)	body structure
6112363	Toàn bộ đường nối dương vật (cấu trúc cơ thể)	367696005	Entire raphe penis (body structure)	body structure
6112364	Toàn bộ tia của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	728746005	Entire ray of foot (body structure)	body structure
6112365	Toàn bộ ngách thượng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362557003	Entire recessus epitympanicus (body structure)	body structure
6112366	Toàn bộ bóng trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245432009	Entire rectal ampulla (body structure)	body structure
6112367	Toàn bộ động mạch trực tràng (cấu trúc cơ thể)	728806006	Entire rectal artery (body structure)	body structure
6112368	Toàn bộ lòng trực tràng (cấu trúc cơ thể)	259740004	Entire rectal lumen (body structure)	body structure
6112369	Toàn bộ niêm mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	362167003	Entire rectal mucous membrane (body structure)	body structure
6112370	Toàn bộ lớp cơ riêng trực tràng (cấu trúc cơ thể)	727113006	Entire rectal muscularis propria (body structure)	body structure
6112371	Toàn bộ đám rối trực tràng (cấu trúc cơ thể)	730133004	Entire rectal plexus (body structure)	body structure
6112372	Toàn bộ nang lympho đơn độc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	727117007	Entire rectal solitary lymphoid follicle (body structure)	body structure
6112373	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	727202001	Entire rectal submucosa (body structure)	body structure
6112374	Toàn bộ tĩnh mạch trực tràng (cấu trúc cơ thể)	729499005	Entire rectal vein (body structure)	body structure
6112375	Toàn bộ cơ trực tràng-cùng cụt (cấu trúc cơ thể)	367744004	Entire rectococcygeus muscle (body structure)	body structure
6112376	Toàn bộ vùng trực tràng - đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	362168008	Entire rectosigmoid (body structure)	body structure
6112377	Toàn bộ chỗ nối trực tràng - đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	245429006	Entire rectosigmoid junction (body structure)	body structure
6112378	Toàn bộ cơ trực tràng-niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	367750009	Entire rectourethralis muscle (body structure)	body structure
6112379	Toàn bộ túi cùng trực tràng - tử cung (cấu trúc cơ thể)	181447009	Entire rectouterine pouch (body structure)	body structure
6112380	Toàn bộ vách trực tràng - âm đạo (cấu trúc cơ thể)	280538009	Entire rectovaginal septum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112381	Toàn bộ túi cùng trực tràng-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	261416006	Entire rectovesical pouch (body structure)	body structure
6112382	Toàn bộ vách trực tràng-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	251302002	Entire rectovesical septum (body structure)	body structure
6112383	Toàn bộ cơ trực tràng-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	367751008	Entire rectovesicalis muscle (body structure)	body structure
6112384	Toàn bộ trực tràng (cấu trúc cơ thể)	181261002	Entire rectum (body structure)	body structure
6112385	Toàn bộ cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	256672008	Entire rectus abdominis muscle (body structure)	body structure
6112386	Toàn bộ cơ rectus capitis lateralis (cấu trúc cơ thể)	244841001	Entire rectus capitis lateralis (body structure)	body structure
6112387	Toàn bộ cơ thẳng đầu (cấu trúc cơ thể)	141703001	Entire rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6112388	Toàn bộ cơ thẳng sau đầu lớn (cấu trúc cơ thể)	245994002	Entire rectus capitis posterior major (body structure)	body structure
6112389	Toàn bộ cơ thẳng sau đầu bé (cấu trúc cơ thể)	245995001	Entire rectus capitis posterior minor (body structure)	body structure
6112390	Toàn bộ cơ thẳng (cấu trúc cơ thể)	244776008	Entire rectus eye muscle (body structure)	body structure
6112391	Toàn bộ cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	181679006	Entire rectus femoris (body structure)	body structure
6112392	Toàn bộ động mạch tái phát của Heubner (cấu trúc cơ thể)	74830007	Entire recurrent artery of Heubner (body structure)	body structure
6112393	Toàn bộ động mạch gian cốt ngược (cấu trúc cơ thể)	368156007	Entire recurrent interosseous artery (body structure)	body structure
6112394	Toàn bộ dây thần kinh thanh quản quặt ngược (cấu trúc cơ thể)	731050007	Entire recurrent laryngeal nerve (body structure)	body structure
6112395	Toàn bộ nhánh màng não nổi của động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	369321005	Entire recurrent meningeal branch of lacrimal artery (body structure)	body structure
6112396	Toàn bộ động mạch trụ ngược (cấu trúc cơ thể)	368153004	Entire recurrent ulnar artery (body structure)	body structure
6112397	Toàn bộ nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	279287006	Entire red nucleus (body structure)	body structure
6112398	Toàn bộ đầu phản chiếu của cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	368100008	Entire reflected head of rectus femoris muscle (body structure)	body structure
6112399	Toàn bộ vùng bên trong miệng (cấu trúc cơ thể)	1230345004	Entire region of internal part of mouth (body structure)	body structure
6112400	Toàn bộ vùng thận (cấu trúc cơ thể)	314397003	Entire region of kidney (body structure)	body structure
6112401	Toàn bộ vùng trung thất (cấu trúc cơ thể)	1187377004	Entire region of mediastinum (body structure)	body structure
6112402	Toàn bộ vùng khoang phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	310533005	Entire region of peritoneal cavity (body structure)	body structure
6112403	Toàn bộ vùng khoang sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	243984005	Entire region of retroperitoneal space (body structure)	body structure
6112404	Toàn bộ vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	732054000	Entire regional back (body structure)	body structure
6112405	Toàn bộ mạch máu vùng (cấu trúc cơ thể)	732061001	Entire regional blood vessel (body structure)	body structure
6112406	Toàn bộ xương vùng (cấu trúc cơ thể)	732023004	Entire regional bone (body structure)	body structure
6112407	Toàn bộ cấu trúc tim mạch vùng (cấu trúc cơ thể)	732040008	Entire regional cardiovascular structure (body structure)	body structure
6112408	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng (cấu trúc cơ thể)	732085009	Entire regional lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112409	Toàn bộ hệ cơ xương vùng (cấu trúc cơ thể)	732088006	Entire regional musculoskeletal system (body structure)	body structure
6112410	Toàn bộ hệ thần kinh vùng (cấu trúc cơ thể)	732041007	Entire regional nervous system (body structure)	body structure
6112411	Toàn bộ dây thần kinh ngoại biên vùng tương ứng (cấu trúc cơ thể)	730370004	Entire regional peripheral nerve (body structure)	body structure
6112412	Toàn bộ cơ vân vùng (cấu trúc cơ thể)	732022009	Entire regional skeletal muscle (body structure)	body structure
6112413	Toàn bộ khớp cột sống vùng (cấu trúc cơ thể)	732048001	Entire regional spinal joint (body structure)	body structure
6112414	Toàn bộ rãnh giới hạn của Reil (cấu trúc cơ thể)	279347003	Entire Reil's limiting sulcus (body structure)	body structure
6112415	Toàn bộ vùng thận của thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	731491001	Entire renal area of posterior abdominal wall (body structure)	body structure
6112416	Toàn bộ động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	181339005	Entire renal artery (body structure)	body structure
6112417	Toàn bộ động mạch thận của thận ghép (cấu trúc cơ thể)	731627000	Entire renal artery of transplanted kidney (body structure)	body structure
6112418	Toàn bộ nhánh thận của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	729324008	Entire renal branch of vagus nerve (body structure)	body structure
6112419	Toàn bộ hệ thống ống góp của thận (cấu trúc cơ thể)	732008009	Entire renal collecting system (body structure)	body structure
6112420	Toàn bộ cột Bertin (cột thận Bertin) (cấu trúc cơ thể)	245882005	Entire renal column of Bertin (body structure)	body structure
6112421	Toàn bộ tiểu thể Malpighi (tiểu thể thận) (cấu trúc cơ thể)	361329009	Entire renal corpuscle (body structure)	body structure
6112422	Toàn bộ mô kẽ vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	243707006	Entire renal cortical interstitial tissue (body structure)	body structure
6112423	Toàn bộ hạch bạch huyết rốn thận (cấu trúc cơ thể)	65441005	Entire renal hilar lymph node (body structure)	body structure
6112424	Toàn bộ ấn thận gan (cấu trúc cơ thể)	270896007	Entire renal impression of liver (body structure)	body structure
6112425	Toàn bộ mô kẽ vùng tuỷ thận (cấu trúc cơ thể)	245693005	Entire renal medullary interstitial tissue (body structure)	body structure
6112426	Toàn bộ nhú thận (cấu trúc cơ thể)	362214007	Entire renal papilla (body structure)	body structure
6112427	Toàn bộ nhu mô thận (cấu trúc cơ thể)	362213001	Entire renal parenchyma (body structure)	body structure
6112428	Toàn bộ khoang bể thận (cấu trúc cơ thể)	246629007	Entire renal pelvic cavity (body structure)	body structure
6112429	Toàn bộ bể thận (cấu trúc cơ thể)	362221007	Entire renal pelvis (body structure)	body structure
6112430	Toàn bộ đám rối thận (cấu trúc cơ thể)	280526000	Entire renal plexus (body structure)	body structure
6112431	Toàn bộ động mạch cực thận (cấu trúc cơ thể)	728756009	Entire renal polar artery (body structure)	body structure
6112432	Toàn bộ tháp thận (cấu trúc cơ thể)	361328001	Entire renal pyramid (body structure)	body structure
6112433	Toàn bộ đoạn thận (cấu trúc cơ thể)	279505001	Entire renal segment (body structure)	body structure
6112434	Toàn bộ xoang thận (cấu trúc cơ thể)	362222000	Entire renal sinus (body structure)	body structure
6112435	Toàn bộ bề mặt thận của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	726027007	Entire renal surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6112436	Toàn bộ mặt thận của lách (cấu trúc cơ thể)	329048004	Entire renal surface of spleen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112437	Toàn bộ màng đáy ống thận (cấu trúc cơ thể)	245251000	Entire renal tubular basement membrane (body structure)	body structure
6112438	Toàn bộ cổ ống lượn thận (cấu trúc cơ thể)	244191000	Entire renal tubular neck (body structure)	body structure
6112439	Toàn bộ ống thận (cấu trúc cơ thể)	361332007	Entire renal tubule (body structure)	body structure
6112440	Toàn bộ tĩnh mạch thận (cấu trúc cơ thể)	181370002	Entire renal vein (body structure)	body structure
6112441	Toàn bộ hệ sinh sản (cấu trúc cơ thể)	278875001	Entire reproductive system (body structure)	body structure
6112442	Toàn bộ vòng xoắn còn lại của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729154008	Entire residual turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6112443	Toàn bộ đường dẫn khí (cấu trúc cơ thể)	361380005	Entire respiratory airway (body structure)	body structure
6112444	Toàn bộ tiểu phế quản hô hấp (cấu trúc cơ thể)	128517006	Entire respiratory bronchiole (body structure)	body structure
6112445	Toàn bộ biểu mô hô hấp (cấu trúc cơ thể)	321764001	Entire respiratory epithelium (body structure)	body structure
6112446	Toàn bộ vùng hô hấp mũi (cấu trúc cơ thể)	361923002	Entire respiratory region of nose (body structure)	body structure
6112447	Toàn bộ hệ hô hấp (cấu trúc cơ thể)	278197002	Entire respiratory system (body structure)	body structure
6112448	Toàn bộ hệ hô hấp và cấu trúc trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	731167003	Entire respiratory system and intrathoracic structure (body structure)	body structure
6112449	Toàn bộ đường hô hấp (cấu trúc cơ thể)	361110005	Entire respiratory tract (body structure)	body structure
6112450	Toàn bộ mạng buồng trứng (rete ovarii) (cấu trúc cơ thể)	259261007	Entire rete ovarii (body structure)	body structure
6112451	Toàn bộ lưới tinh (cấu trúc cơ thể)	279617009	Entire rete testis (body structure)	body structure
6112452	Toàn bộ hệ lưới hoạt hóa (RAS) (cấu trúc cơ thể)	362289006	Entire reticular activating system (body structure)	body structure
6112453	Toàn bộ lớp lưới của lớp bì (cấu trúc cơ thể)	726084002	Entire reticular corium (body structure)	body structure
6112454	Toàn bộ hệ lưới (reticular formation) (cấu trúc cơ thể)	361552007	Entire reticular formation (body structure)	body structure
6112455	Toàn bộ lưới hành não (cấu trúc cơ thể)	369059009	Entire reticular formation of medulla oblongata (body structure)	body structure
6112456	Toàn bộ lưới tạo hình của não giữa (cấu trúc cơ thể)	369234009	Entire reticular formation of midbrain (body structure)	body structure
6112457	Toàn bộ lưới chất xám của cầu não (cấu trúc cơ thể)	362403007	Entire reticular formation of pons (body structure)	body structure
6112458	Toàn bộ lưới tạo hình của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	369268003	Entire reticular formation of spinal cord (body structure)	body structure
6112459	Toàn bộ màng lưới của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	368966000	Entire reticular membrane of cochlear duct (body structure)	body structure
6112460	Toàn bộ nhân lưới của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369013007	Entire reticular nuclei of pons (body structure)	body structure
6112461	Toàn bộ mô lưới (cấu trúc cơ thể)	727118002	Entire reticular tissue (body structure)	body structure
6112462	Toàn bộ bó lưới - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1296557000	Entire reticulospinal tract (body structure)	body structure
6112463	Toàn bộ bó lưới sống của cầu não (cấu trúc cơ thể)	362404001	Entire reticulospinal tract of pons (body structure)	body structure
6112464	Toàn bộ nhân lưới-trần (cấu trúc cơ thể)	1359877008	Entire reticulotegmental nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112465	Toàn bộ võng mạc (cấu trúc cơ thể)	181171005	Entire retina (body structure)	body structure
6112466	Toàn bộ võng mạc của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	368845009	Entire retina of both eyes (body structure)	body structure
6112467	Toàn bộ võng mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	368599009	Entire retina of left eye (body structure)	body structure
6112468	Toàn bộ võng mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	368577001	Entire retina of right eye (body structure)	body structure
6112469	Toàn bộ dây giữ da (cấu trúc cơ thể)	727129003	Entire retinacula cutis (body structure)	body structure
6112470	Toàn bộ dây giữ (cấu trúc cơ thể)	727052001	Entire retinaculum (body structure)	body structure
6112471	Toàn bộ dây chằng giữ gân duỗi của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368414001	Entire retinaculum extensorum of hand (body structure)	body structure
6112472	Toàn bộ dây chằng giữ gân gấp của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368415000	Entire retinaculum flexorum of hand (body structure)	body structure
6112473	Toàn bộ gân giữ cơ duỗi (cấu trúc cơ thể)	730237006	Entire retinaculum of extensor muscles (body structure)	body structure
6112474	Toàn bộ gân giữ của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	730253009	Entire retinaculum of hand (body structure)	body structure
6112475	Toàn bộ gân giữ cơ mác (cấu trúc cơ thể)	730238001	Entire retinaculum of peroneal muscles (body structure)	body structure
6112476	Toàn bộ tiểu động mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729629007	Entire retinal arteriole (body structure)	body structure
6112477	Toàn bộ động mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	277771001	Entire retinal artery (body structure)	body structure
6112478	Toàn bộ lớp biểu mô sắc tố võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280662007	Entire retinal pigment epithelium (body structure)	body structure
6112479	Toàn bộ tĩnh mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280913005	Entire retinal vein (body structure)	body structure
6112480	Toàn bộ bó sợi võng mạc-đôi dưới (cấu trúc cơ thể)	1296826008	Entire retinohypothalamic tract (body structure)	body structure
6112481	Toàn bộ cơ kéo lùi đai vai (cấu trúc cơ thể)	729728009	Entire retractor of shoulder girdle (body structure)	body structure
6112482	Toàn bộ cơ kéo lùi khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	304032009	Entire retractor of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6112483	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên sau xương chày của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	727504001	Entire retro-tibial perforating vein of lower limb (body structure)	body structure
6112484	Toàn bộ phần sau nhãn cầu của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	1268566002	Entire retrobulbar part of optic nerve (body structure)	body structure
6112485	Toàn bộ khoang sau nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	729536003	Entire retrobulbar space (body structure)	body structure
6112486	Toàn bộ mô sau nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	368865002	Entire retrobulbar tissue (body structure)	body structure
6112487	Toàn bộ túi thanh dịch sau gót (cấu trúc cơ thể)	282103006	Entire retrocalcaneal bursa (body structure)	body structure
6112488	Toàn bộ ruột thừa sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	264641009	Entire retrocecal appendix (body structure)	body structure
6112489	Toàn bộ hạch bạch huyết sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	57448002	Entire retrocecal lymph node (body structure)	body structure
6112490	Toàn bộ hố sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	276947005	Entire retrocecal recess (body structure)	body structure
6112491	Toàn bộ khoang sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	727832003	Entire retrocecal space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112492	Toàn bộ mô sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	727239000	Entire retrocecal tissue (body structure)	body structure
6112493	Toàn bộ mô sau kết tràng (cấu trúc cơ thể)	265300004	Entire retrocolic tissue (body structure)	body structure
6112494	Toàn bộ hạch bạch huyết sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	890325006	Entire retrocruural lymph node (body structure)	body structure
6112495	Toàn bộ nhú sau răng nanh (cấu trúc cơ thể)	727381008	Entire retrocuspid papilla (body structure)	body structure
6112496	Toàn bộ vùng sau tá tràng (cấu trúc cơ thể)	727831005	Entire retroduodenal area (body structure)	body structure
6112497	Toàn bộ hố sau tá tràng (cấu trúc cơ thể)	276948000	Entire retroduodenal recess (body structure)	body structure
6112498	Toàn bộ túi thanh dịch sau móng (cấu trúc cơ thể)	173332003	Entire retrohyoid bursa (body structure)	body structure
6112499	Toàn bộ khoang sau hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	248620003	Entire retroileal space (body structure)	body structure
6112500	Toàn bộ phần sau bao sau của bao trong (cấu trúc cơ thể)	362363008	Entire retrolentiform limb of internal capsule (body structure)	body structure
6112501	Toàn bộ túi hoạt dịch sau vú (cấu trúc cơ thể)	204892007	Entire retromammary bursa (body structure)	body structure
6112502	Toàn bộ mô mỡ sau tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	203341004	Entire retromammary fat (body structure)	body structure
6112503	Toàn bộ khoang sau tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	728311000	Entire retromammary space (body structure)	body structure
6112504	Toàn bộ tĩnh mạch sau hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	151299003	Entire retromandibular vein (body structure)	body structure
6112505	Toàn bộ vùng sau xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	368716003	Entire retromaxillary region (body structure)	body structure
6112506	Toàn bộ vùng sau răng hàm của miệng (cấu trúc cơ thể)	245798007	Entire retromolar area of mouth (body structure)	body structure
6112507	Toàn bộ nhú sau răng cối (cấu trúc cơ thể)	727380009	Entire retromolar papilla (body structure)	body structure
6112508	Toàn bộ vùng sau ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368864003	Entire retroorbital region (body structure)	body structure
6112509	Toàn bộ mô sau tụy (cấu trúc cơ thể)	246715002	Entire retropancreatic tissue (body structure)	body structure
6112510	Toàn bộ mạc sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	728257001	Entire retroperitoneal fascia (body structure)	body structure
6112511	Toàn bộ hạch bạch huyết sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	249613000	Entire retroperitoneal lymph node (body structure)	body structure
6112512	Toàn bộ vùng sau phúc mạc, không bao gồm các cơ quan lớn (cấu trúc cơ thể)	362713000	Entire retroperitoneal region, excluding major organs (body structure)	body structure
6112513	Toàn bộ khoang sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	243983004	Entire retroperitoneal space (body structure)	body structure
6112514	Toàn bộ hạch bạch huyết sau họng (cấu trúc cơ thể)	167263004	Entire retropharyngeal lymph node (body structure)	body structure
6112515	Toàn bộ khoang sau họng (cấu trúc cơ thể)	789565004	Entire retropharyngeal space (body structure)	body structure
6112516	Toàn bộ vùng sau nhau (cấu trúc cơ thể)	1237110003	Entire retroplacental region (body structure)	body structure
6112517	Toàn bộ khoang sau xương mu (cấu trúc cơ thể)	288465003	Entire retropubic space (body structure)	body structure
6112518	Toàn bộ hạch bạch huyết sau môn vị (cấu trúc cơ thể)	33293001	Entire retropyloric lymph node (body structure)	body structure
6112519	Toàn bộ khoang sau mỏm trâm (cấu trúc cơ thể)	1193555002	Entire retrostyloid space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112520	Toàn bộ hạch bạch huyết sau khí quản (trung thất) (cấu trúc cơ thể)	727488003	Entire retrotracheal lymph node (mediastinal) (body structure)	body structure
6112521	Toàn bộ vùng sau âm đạo (cấu trúc cơ thể)	276598009	Entire retrovaginal region (body structure)	body structure
6112522	Toàn bộ nhân reuniens của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369164006	Entire reuniens nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6112523	Toàn bộ rãnh rhinal (cấu trúc cơ thể)	279357002	Entire rhinal sulcus (body structure)	body structure
6112524	Toàn bộ não khứu giác (rhinencephalon) (cấu trúc cơ thể)	361576004	Entire rhinencephalon (body structure)	body structure
6112525	Toàn bộ hố thoi (cấu trúc cơ thể)	362419000	Entire rhomboid fossa (body structure)	body structure
6112526	Toàn bộ cơ thoi lớn (cấu trúc cơ thể)	277442003	Entire rhomboid major muscle (body structure)	body structure
6112527	Toàn bộ cơ thoi bé (cấu trúc cơ thể)	277443008	Entire rhomboid minor muscle (body structure)	body structure
6112528	Toàn bộ cơ hình thoi (cấu trúc cơ thể)	728758005	Entire rhomboid muscle (body structure)	body structure
6112529	Toàn bộ nhân hình thoi của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369162005	Entire rhomboidal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6112530	Toàn bộ cơ chẩm hình thoi (cấu trúc cơ thể)	727404003	Entire rhomboideus capitis muscle (body structure)	body structure
6112531	Toàn bộ cơ thoi cổ (cấu trúc cơ thể)	725603000	Entire rhomboideus cervicis muscle (body structure)	body structure
6112532	Toàn bộ cơ hình thoi ngực (cấu trúc cơ thể)	727130008	Entire rhomboideus thoracis muscle (body structure)	body structure
6112533	Toàn bộ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	302523002	Entire rib (body structure)	body structure
6112534	Toàn bộ van nhĩ thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	244344000	Entire right (non-tricuspid) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6112535	Toàn bộ gân gót chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	763900002	Entire right Achilles tendon (body structure)	body structure
6112536	Toàn bộ tuyến thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	281625001	Entire right adrenal gland (body structure)	body structure
6112537	Toàn bộ mắt cá bên phải (cấu trúc cơ thể)	241699003	Entire right ankle (body structure)	body structure
6112538	Toàn bộ tĩnh mạch chính trước phải nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730463003	Entire right anterior cardinal vein (body structure)	body structure
6112539	Toàn bộ động mạch não trước phải (cấu trúc cơ thể)	6643005	Entire right anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6112540	Toàn bộ lỗ mũi trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	421814002	Entire right anterior naris (body structure)	body structure
6112541	Toàn bộ động mạch chày trước phải (cấu trúc cơ thể)	83648003	Entire right anterior tibial artery (body structure)	body structure
6112542	Toàn bộ cung động mạch chủ phải (cấu trúc cơ thể)	727914004	Entire right aortic arch (body structure)	body structure
6112543	Toàn bộ đệm động mạch chủ-phổi phải (cấu trúc cơ thể)	338434007	Entire right aorticopulmonary cushion (body structure)	body structure
6112544	Toàn bộ phế quản phân thủy đỉnh thủy trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	278374009	Entire right apical segmental bronchus (body structure)	body structure
6112545	Toàn bộ tĩnh mạch thất lưng lên bên phải (cấu trúc cơ thể)	730555001	Entire right ascending lumbar vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112546	Toàn bộ đường dẫn phụ nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	1259304006	Entire right atrial accessory pathway (body structure)	body structure
6112547	Toàn bộ lá van nhĩ-thất phải (không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729973008	Entire right atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6112548	Toàn bộ vòng van nhĩ-thất phải (không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729942009	Entire right atrioventricular (non-tricuspid) valve annulus (body structure)	body structure
6112549	Toàn bộ dây chằng gân van nhĩ-thất phải (không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729949000	Entire right atrioventricular (non-tricuspid) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6112550	Toàn bộ cơ nhú van nhĩ-thất phải (không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	729946007	Entire right atrioventricular (non-tricuspid) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6112551	Toàn bộ lỗ nhĩ thất phải (cấu trúc cơ thể)	362023002	Entire right atrioventricular ostium (body structure)	body structure
6112552	Toàn bộ tâm nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	244383003	Entire right atrium (body structure)	body structure
6112553	Toàn bộ tiểu nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	277713005	Entire right auricular appendage (body structure)	body structure
6112554	Toàn bộ động mạch nách phải (cấu trúc cơ thể)	66949009	Entire right axillary artery (body structure)	body structure
6112555	Toàn bộ vùng nách phải (cấu trúc cơ thể)	203431003	Entire right axillary region (body structure)	body structure
6112556	Toàn bộ tĩnh mạch đáy phải (cấu trúc cơ thể)	1259177005	Entire right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6112557	Toàn bộ nhánh phải bó nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	277689005	Entire right branch of atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6112558	Toàn bộ nhánh phải của động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	244265008	Entire right branch of hepatic artery (body structure)	body structure
6112559	Toàn bộ vú phải (cấu trúc cơ thể)	361715005	Entire right breast (body structure)	body structure
6112560	Toàn bộ lòng phế quản phải (cấu trúc cơ thể)	79057005	Entire right bronchial lumen (body structure)	body structure
6112561	Toàn bộ tĩnh mạch phế quản phải (cấu trúc cơ thể)	1240428005	Entire right bronchial vein (body structure)	body structure
6112562	Toàn bộ tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	244384009	Entire right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6112563	Toàn bộ xoang cảnh bên phải (cấu trúc cơ thể)	161150005	Entire right carotid sinus (body structure)	body structure
6112564	Toàn bộ bán cầu tiểu não phải (cấu trúc cơ thể)	1010602006	Entire right cerebellar hemisphere (body structure)	body structure
6112565	Toàn bộ bán cầu đại não phải (cấu trúc cơ thể)	362322002	Entire right cerebral hemisphere (body structure)	body structure
6112566	Toàn bộ cửa mũi sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	421384004	Entire right choana (body structure)	body structure
6112567	Toàn bộ động mạch kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	244275006	Entire right colic artery (body structure)	body structure
6112568	Toàn bộ góc đại tràng phải (cấu trúc cơ thể)	245427008	Entire right colic flexure (body structure)	body structure
6112569	Toàn bộ hạch bạch huyết kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	41297006	Entire right colic lymph node (body structure)	body structure
6112570	Toàn bộ tĩnh mạch kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	68443007	Entire right colic vein (body structure)	body structure
6112571	Toàn bộ đại tràng phải (cấu trúc cơ thể)	362161002	Entire right colon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112572	Toàn bộ mép phải của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	12828008	Entire right commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6112573	Toàn bộ mép phải van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	3350008	Entire right commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6112574	Toàn bộ tĩnh mạch chính chung phải nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730467002	Entire right common cardinal vein (body structure)	body structure
6112575	Toàn bộ động mạch cảnh chung phải (cấu trúc cơ thể)	362042003	Entire right common carotid artery (body structure)	body structure
6112576	Toàn bộ động mạch chậu chung phải (cấu trúc cơ thể)	283392005	Entire right common iliac artery (body structure)	body structure
6112577	Toàn bộ đường khớp vành phải của sọ (cấu trúc cơ thể)	1359982000	Entire right coronal suture of skull (body structure)	body structure
6112578	Toàn bộ động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	362037006	Entire right coronary artery (body structure)	body structure
6112579	Toàn bộ đám rối vành phải (cấu trúc cơ thể)	729412000	Entire right coronary plexus (body structure)	body structure
6112580	Toàn bộ rãnh vành tim phải (cấu trúc cơ thể)	277707001	Entire right coronary sulcus (body structure)	body structure
6112581	Toàn bộ thể hang phải của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367682004	Entire right corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6112582	Toàn bộ trụ phải của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	362690009	Entire right crus of diaphragm (body structure)	body structure
6112583	Toàn bộ lá phải của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	244364005	Entire right cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6112584	Toàn bộ lá phải của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	244367003	Entire right cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6112585	Toàn bộ động mạch xuống sau trội phải (cấu trúc cơ thể)	727922006	Entire right dominant posterior descending artery (body structure)	body structure
6112586	Toàn bộ tai phải (cấu trúc cơ thể)	368570004	Entire right ear (body structure)	body structure
6112587	Toàn bộ vùng khuỷu phải (cấu trúc cơ thể)	71889004	Entire right elbow region (body structure)	body structure
6112588	Toàn bộ mào tinh phải (cấu trúc cơ thể)	367723004	Entire right epididymis (body structure)	body structure
6112589	Toàn bộ xoang sàng bên phải (cấu trúc cơ thể)	368562009	Entire right ethmoid sinus (body structure)	body structure
6112590	Toàn bộ vòi nhĩ bên phải (cấu trúc cơ thể)	368568008	Entire right Eustachian tube (body structure)	body structure
6112591	Toàn bộ ống tai ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	368566007	Entire right external auditory canal (body structure)	body structure
6112592	Toàn bộ động mạch cảnh ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	160959002	Entire right external carotid artery (body structure)	body structure
6112593	Toàn bộ tai ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	368567003	Entire right external ear (body structure)	body structure
6112594	Toàn bộ động mạch chậu ngoài phải (cấu trúc cơ thể)	18388007	Entire right external iliac artery (body structure)	body structure
6112595	Toàn bộ phần chính của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290043002	Entire right eye proper (body structure)	body structure
6112596	Toàn bộ vòi trứng phải (cấu trúc cơ thể)	280106006	Entire right fallopian tube (body structure)	body structure
6112597	Toàn bộ động mạch đùi phải (cấu trúc cơ thể)	302374009	Entire right femoral artery (body structure)	body structure
6112598	Toàn bộ vùng đùi phải (cấu trúc cơ thể)	368108001	Entire right femoral region (body structure)	body structure
6112599	Toàn bộ tam giác xơ bên phải của tim (cấu trúc cơ thể)	1260250004	Entire right fibrous trigone of heart (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112600	Toàn bộ xương mác phải (cấu trúc cơ thể)	1017224000	Entire right fibula (body structure)	body structure
6112601	Toàn bộ bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	239830003	Entire right foot (body structure)	body structure
6112602	Toàn bộ cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	368224007	Entire right forearm (body structure)	body structure
6112603	Toàn bộ đường dẫn phụ thành bên phải tự do (cấu trúc cơ thể)	1259306008	Entire right free wall accessory pathway (body structure)	body structure
6112604	Toàn bộ thùy trán phải (cấu trúc cơ thể)	314141005	Entire right frontal lobe (body structure)	body structure
6112605	Toàn bộ xoang trán bên phải (cấu trúc cơ thể)	368561002	Entire right frontal sinus (body structure)	body structure
6112606	Toàn bộ động mạch vị phải (cấu trúc cơ thể)	244268005	Entire right gastric artery (body structure)	body structure
6112607	Toàn bộ tĩnh mạch dạ dày phải (cấu trúc cơ thể)	281062003	Entire right gastric vein (body structure)	body structure
6112608	Toàn bộ động mạch vị mạc nối phải (cấu trúc cơ thể)	244271002	Entire right gastroepiploic artery (body structure)	body structure
6112609	Toàn bộ tĩnh mạch vị mạc nối phải (cấu trúc cơ thể)	285891005	Entire right gastroepiploic vein (body structure)	body structure
6112610	Toàn bộ khớp vai phải (cấu trúc cơ thể)	733428007	Entire right glenohumeral joint (body structure)	body structure
6112611	Toàn bộ tĩnh mạch hiển lớn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1365850006	Entire right great saphenous vein (body structure)	body structure
6112612	Toàn bộ nửa phải của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	362602007	Entire right half of body (body structure)	body structure
6112613	Toàn bộ nửa phải của mặt (cấu trúc cơ thể)	362626009	Entire right half of face (body structure)	body structure
6112614	Toàn bộ nửa phải của cổ (cấu trúc cơ thể)	362652003	Entire right half of neck (body structure)	body structure
6112615	Toàn bộ bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	368455003	Entire right hand (body structure)	body structure
6112616	Toàn bộ vòm hoành bên phải (cấu trúc cơ thể)	417458000	Entire right hemidiaphragm (body structure)	body structure
6112617	Toàn bộ ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	245401008	Entire right hepatic duct (body structure)	body structure
6112618	Toàn bộ ống gan phải của thùy đuôi (cấu trúc cơ thể)	66008007	Entire right hepatic duct of caudate lobe (body structure)	body structure
6112619	Toàn bộ tĩnh mạch gan phải (cấu trúc cơ thể)	18135006	Entire right hepatic vein (body structure)	body structure
6112620	Toàn bộ khớp hông phải (cấu trúc cơ thể)	362906008	Entire right hip joint (body structure)	body structure
6112621	Toàn bộ vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	91776005	Entire right hip region (body structure)	body structure
6112622	Toàn bộ sừng phải của tử cung (cấu trúc cơ thể)	245481006	Entire right horn of uterus (body structure)	body structure
6112623	Toàn bộ tuyến cận giáp dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	177225008	Entire right inferior parathyroid gland (body structure)	body structure
6112624	Toàn bộ vùng bẹn bên phải (cấu trúc cơ thể)	362724003	Entire right inguinal region (body structure)	body structure
6112625	Toàn bộ tam giác bẹn phải (cấu trúc cơ thể)	368086003	Entire right inguinal triangle (body structure)	body structure
6112626	Toàn bộ tai trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	368569000	Entire right inner ear (body structure)	body structure
6112627	Toàn bộ động mạch cảnh trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	161251001	Entire right internal carotid artery (body structure)	body structure
6112628	Toàn bộ động mạch chậu trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	25043001	Entire right internal iliac artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112629	Toàn bộ thận phải (cấu trúc cơ thể)	362208000	Entire right kidney (body structure)	body structure
6112630	Toàn bộ đầu gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	210562007	Entire right knee (body structure)	body structure
6112631	Toàn bộ khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	735264009	Entire right knee joint (body structure)	body structure
6112632	Toàn bộ tuyến lệ bên phải (cấu trúc cơ thể)	368564005	Entire right lacrimal gland (body structure)	body structure
6112633	Toàn bộ bờ ngoài thân xương ức bên phải (cấu trúc cơ thể)	60487002	Entire right lateral border of body of sternum (body structure)	body structure
6112634	Toàn bộ vòm bên phải của lỗ bên tử cung (cấu trúc cơ thể)	84634007	Entire right lateral fornix (body structure)	body structure
6112635	Toàn bộ thùy bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	54907003	Entire right lateral lobe of prostate (body structure)	body structure
6112636	Toàn bộ vòm bên mũi họng phải (cấu trúc cơ thể)	88766000	Entire right lateral nasopharynx (body structure)	body structure
6112637	Toàn bộ phần bên phải của 1/3 dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306841005	Entire right lateral portion of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6112638	Toàn bộ phần bên phải của 1/3 giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306842003	Entire right lateral portion of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6112639	Toàn bộ phần bên phải của 1/3 trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306840006	Entire right lateral portion of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6112640	Toàn bộ não thất bên phải (cấu trúc cơ thể)	368571000	Entire right lateral ventricle (body structure)	body structure
6112641	Toàn bộ phế quản thùy phải (cấu trúc cơ thể)	245511004	Entire right lobar bronchus (body structure)	body structure
6112642	Toàn bộ thùy phải của gan (cấu trúc cơ thể)	362182008	Entire right lobe of liver (body structure)	body structure
6112643	Toàn bộ thùy phải của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	187981000	Entire right lobe of thymus (body structure)	body structure
6112644	Toàn bộ thùy phải tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	170482008	Entire right lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6112645	Toàn bộ mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	368559006	Entire right lower eyelid (body structure)	body structure
6112646	Toàn bộ cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	213289002	Entire right lower leg (body structure)	body structure
6112647	Toàn bộ chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	362784000	Entire right lower limb (body structure)	body structure
6112648	Toàn bộ phế quản phân thùy trước thùy dưới phải (cấu trúc cơ thể)	264440004	Entire right lower lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6112649	Toàn bộ phế quản phân thùy đỉnh thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	263950001	Entire right lower lobe apical segmental bronchus (body structure)	body structure
6112650	Toàn bộ lòng phế quản thùy dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	182097000	Entire right lower lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6112651	Toàn bộ phế quản phân thùy bên thùy dưới phải (cấu trúc cơ thể)	264061004	Entire right lower lobe lateral segmental bronchus (body structure)	body structure
6112652	Toàn bộ phế quản phân thùy giữa thùy dưới phải (cấu trúc cơ thể)	264097008	Entire right lower lobe medial segmental bronchus (body structure)	body structure
6112653	Toàn bộ thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361976007	Entire right lower lobe of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112654	Toàn bộ phế quản phân thùy sau thùy dưới phải (cấu trúc cơ thể)	264155000	Entire right lower lobe posterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6112655	Toàn bộ vùng hạ vị bên phải (cấu trúc cơ thể)	243388002	Entire right lower quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6112656	Toàn bộ phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361967000	Entire right lung (body structure)	body structure
6112657	Toàn bộ nhánh chính phải của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	304375006	Entire right main branch of portal vein (body structure)	body structure
6112658	Toàn bộ phế quản chính phải (cấu trúc cơ thể)	361955002	Entire right main bronchus (body structure)	body structure
6112659	Toàn bộ bờ phải của tim (cấu trúc cơ thể)	277705009	Entire right margin of heart (body structure)	body structure
6112660	Toàn bộ bờ lưỡi bên phải (cấu trúc cơ thể)	368572007	Entire right margin of tongue (body structure)	body structure
6112661	Toàn bộ bờ phải tử cung (cấu trúc cơ thể)	2998001	Entire right margin of uterus (body structure)	body structure
6112662	Toàn bộ tĩnh mạch bờ phải của tim (cấu trúc cơ thể)	1259971007	Entire right marginal vein of heart (body structure)	body structure
6112663	Toàn bộ xoang hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	368560001	Entire right maxillary sinus (body structure)	body structure
6112664	Toàn bộ động mạch não giữa phải (cấu trúc cơ thể)	31903007	Entire right middle cerebral artery (body structure)	body structure
6112665	Toàn bộ tai giữa phải (cấu trúc cơ thể)	303333003	Entire right middle ear (body structure)	body structure
6112666	Toàn bộ ống lệ mũi bên phải (cấu trúc cơ thể)	368565006	Entire right nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6112667	Toàn bộ thùy chẩm phải (cấu trúc cơ thể)	314149007	Entire right occipital lobe (body structure)	body structure
6112668	Toàn bộ tĩnh mạch buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	84389002	Entire right ovarian vein (body structure)	body structure
6112669	Toàn bộ buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	280123002	Entire right ovary (body structure)	body structure
6112670	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh tim bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332377009	Entire right paracardial lymph node (body structure)	body structure
6112671	Toàn bộ thùy đỉnh phải (cấu trúc cơ thể)	314146000	Entire right parietal lobe (body structure)	body structure
6112672	Toàn bộ lá thành màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	184304009	Entire right parietal pleura (body structure)	body structure
6112673	Toàn bộ tuyến mang tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	368755002	Entire right parotid gland (body structure)	body structure
6112674	Toàn bộ màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	362000000	Entire right pleura (body structure)	body structure
6112675	Toàn bộ khoang màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	243959007	Entire right pleural cavity (body structure)	body structure
6112676	Toàn bộ động mạch khoeo phải (cấu trúc cơ thể)	302451009	Entire right popliteal artery (body structure)	body structure
6112677	Toàn bộ phần phải mặt hoành của gan (cấu trúc cơ thể)	279961004	Entire right portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6112678	Toàn bộ tĩnh mạch chính sau phải nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730465005	Entire right posterior cardinal vein (body structure)	body structure
6112679	Toàn bộ động mạch não sau phải (cấu trúc cơ thể)	6633007	Entire right posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6112680	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	1240445000	Entire right posterior intercostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112681	Toàn bộ động mạch chày sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	86455004	Entire right posterior tibial artery (body structure)	body structure
6112682	Toàn bộ đường dẫn phụ sau vách phải (cấu trúc cơ thể)	1259303000	Entire right posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6112683	Toàn bộ động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	244235003	Entire right pulmonary artery (body structure)	body structure
6112684	Toàn bộ tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	304056008	Entire right pulmonary vein (body structure)	body structure
6112685	Toàn bộ động mạch quay phải (cấu trúc cơ thể)	89971009	Entire right radial artery (body structure)	body structure
6112686	Toàn bộ dây thần kinh quặt ngược bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268453004	Entire right recurrent laryngeal nerve (body structure)	body structure
6112687	Toàn bộ động mạch thận phải (cấu trúc cơ thể)	36800007	Entire right renal artery (body structure)	body structure
6112688	Toàn bộ bể thận bên phải (cấu trúc cơ thể)	243419002	Entire right renal pelvis (body structure)	body structure
6112689	Toàn bộ tĩnh mạch thận phải (cấu trúc cơ thể)	116357001	Entire right renal vein (body structure)	body structure
6112690	Toàn bộ túi tinh bên phải (cấu trúc cơ thể)	252078006	Entire right seminal vesicle (body structure)	body structure
6112691	Toàn bộ vùng vai phải (cấu trúc cơ thể)	368106002	Entire right shoulder region (body structure)	body structure
6112692	Toàn bộ bên phải của tim (cấu trúc cơ thể)	362007002	Entire right side of heart (body structure)	body structure
6112693	Toàn bộ phần bên phải của đường khớp lambdoid sọ (cấu trúc cơ thể)	1359984004	Entire right side of lambdoid suture of skull (body structure)	body structure
6112694	Toàn bộ bên phải thân mình (cấu trúc cơ thể)	362663000	Entire right side of trunk (body structure)	body structure
6112695	Toàn bộ bên phải âm hộ (cấu trúc cơ thể)	245470008	Entire right side of vulva (body structure)	body structure
6112696	Toàn bộ nhĩ bên phải (cấu trúc cơ thể)	728663004	Entire right sided atrium (body structure)	body structure
6112697	Toàn bộ xoang phải van Valsalva (cấu trúc cơ thể)	264177001	Entire right sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6112698	Toàn bộ tĩnh mạch hiển nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1365851005	Entire right small saphenous vein (body structure)	body structure
6112699	Toàn bộ thừng tinh phải (cấu trúc cơ thể)	300156002	Entire right spermatic cord (body structure)	body structure
6112700	Toàn bộ xoang bướm bên phải (cấu trúc cơ thể)	368563004	Entire right sphenoid sinus (body structure)	body structure
6112701	Toàn bộ phế quản phân thùy dưới đỉnh phải (cấu trúc cơ thể)	181612005	Entire right subapical segmental bronchus (body structure)	body structure
6112702	Toàn bộ tĩnh mạch dưới tim phải nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730421002	Entire right subcardinal vein (body structure)	body structure
6112703	Toàn bộ động mạch dưới đòn phải (cấu trúc cơ thể)	244246000	Entire right subclavian artery (body structure)	body structure
6112704	Toàn bộ tĩnh mạch dưới sườn bên phải (cấu trúc cơ thể)	730541009	Entire right subcostal vein (body structure)	body structure
6112705	Toàn bộ tuyến dưới lưỡi bên phải (cấu trúc cơ thể)	368719005	Entire right sublingual gland (body structure)	body structure
6112706	Toàn bộ tuyến nước bọt dưới hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	368757005	Entire right submaxillary gland (body structure)	body structure
6112707	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trên phải (cấu trúc cơ thể)	80721005	Entire right superior intercostal vein (body structure)	body structure
6112708	Toàn bộ tuyến cận giáp trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	177041001	Entire right superior parathyroid gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112709	Toàn bộ tĩnh mạch thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	69354005	Entire right suprarenal vein (body structure)	body structure
6112710	Toàn bộ mặt phải của tim (cấu trúc cơ thể)	728793003	Entire right surface of heart (body structure)	body structure
6112711	Toàn bộ thùy thái dương phải (cấu trúc cơ thể)	314157005	Entire right temporal lobe (body structure)	body structure
6112712	Toàn bộ tĩnh mạch tinh phải (cấu trúc cơ thể)	53500001	Entire right testicular vein (body structure)	body structure
6112713	Toàn bộ tinh hoàn phải (cấu trúc cơ thể)	367719007	Entire right testis (body structure)	body structure
6112714	Toàn bộ đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	209570001	Entire right thigh (body structure)	body structure
6112715	Toàn bộ 1/3 bên phải môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260460006	Entire right third of lower lip (body structure)	body structure
6112716	Toàn bộ 1/3 bên phải môi trên (cấu trúc cơ thể)	1260461005	Entire right third of upper lip (body structure)	body structure
6112717	Toàn bộ khoang ngực phải (cấu trúc cơ thể)	181233008	Entire right thoracic cavity (body structure)	body structure
6112718	Toàn bộ ngực phải (cấu trúc cơ thể)	362682009	Entire right thorax (body structure)	body structure
6112719	Toàn bộ xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	1356753009	Entire right tibia (body structure)	body structure
6112720	Toàn bộ amidan (khẩu cái) phải (cấu trúc cơ thể)	280411004	Entire right tonsil (palatine) (body structure)	body structure
6112721	Toàn bộ thận được ghép bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332228004	Entire right transplanted kidney (body structure)	body structure
6112722	Toàn bộ dây chằng tam giác phải (cấu trúc cơ thể)	279969002	Entire right triangular ligament (body structure)	body structure
6112723	Toàn bộ màng nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	1055265002	Entire right tympanic membrane (body structure)	body structure
6112724	Toàn bộ động mạch trụ phải (cấu trúc cơ thể)	46267004	Entire right ulnar artery (body structure)	body structure
6112725	Toàn bộ cánh tay trên phải (cấu trúc cơ thể)	59126009	Entire right upper arm (body structure)	body structure
6112726	Toàn bộ mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	368558003	Entire right upper eyelid (body structure)	body structure
6112727	Toàn bộ chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	362728000	Entire right upper limb (body structure)	body structure
6112728	Toàn bộ phế quản phân thùy trước thùy trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	278375005	Entire right upper lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6112729	Toàn bộ lòng phế quản thùy trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	181905003	Entire right upper lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6112730	Toàn bộ thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361969002	Entire right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6112731	Toàn bộ phế quản phân thùy sau thùy trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	278376006	Entire right upper lobe posterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6112732	Toàn bộ vùng thượng vị bên phải (cấu trúc cơ thể)	243354008	Entire right upper quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6112733	Toàn bộ niệu quản phải (cấu trúc cơ thể)	276251000	Entire right ureter (body structure)	body structure
6112734	Toàn bộ lỗ niệu quản phải (cấu trúc cơ thể)	34376009	Entire right ureteral orifice (body structure)	body structure
6112735	Toàn bộ dây thần kinh phế vị bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268417001	Entire right vagus nerve (body structure)	body structure
6112736	Toàn bộ ống dẫn tinh phải (cấu trúc cơ thể)	251887001	Entire right vas deferens (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112737	Toàn bộ đoạn nền của thất phải (cấu trúc cơ thể)	728763009	Entire right ventricle basal segment (body structure)	body structure
6112738	Toàn bộ đoạn giữa của thất phải (cấu trúc cơ thể)	728762004	Entire right ventricle midventricular segment (body structure)	body structure
6112739	Toàn bộ thành phần thất phải của van nhĩ thất chung (cấu trúc cơ thể)	727950006	Entire right ventricular component of common atrioventricular valve (body structure)	body structure
6112740	Toàn bộ nếp thất phải của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	170387003	Entire right ventricular fold of larynx (body structure)	body structure
6112741	Toàn bộ tam giác gian lá van thất phải (cấu trúc cơ thể)	728877003	Entire right ventricular interleaflet triangle (body structure)	body structure
6112742	Toàn bộ động mạch sống phải (cấu trúc cơ thể)	42384005	Entire right vertebral artery (body structure)	body structure
6112743	Toàn bộ lá tạng màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	184204006	Entire right visceral pleura (body structure)	body structure
6112744	Toàn bộ tĩnh mạch noãn hoàng phải nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	730416000	Entire right vitelline vein (body structure)	body structure
6112745	Toàn bộ dây thanh âm phải (cấu trúc cơ thể)	361950007	Entire right vocal cord (body structure)	body structure
6112746	Toàn bộ thành bên phải của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731251001	Entire right wall of anal canal (body structure)	body structure
6112747	Toàn bộ thành bên phải bàng quang (cấu trúc cơ thể)	38890005	Entire right wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6112748	Toàn bộ vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	368235002	Entire right wrist region (body structure)	body structure
6112749	Toàn bộ khe thanh môn (cấu trúc cơ thể)	361952004	Entire rima glottidis (body structure)	body structure
6112750	Toàn bộ khe miệng (cấu trúc cơ thể)	368713006	Entire rima oris (body structure)	body structure
6112751	Toàn bộ khe tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279564004	Entire rima vestibuli (body structure)	body structure
6112752	Toàn bộ ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	362768001	Entire ring finger (body structure)	body structure
6112753	Toàn bộ vòng mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	730289001	Entire ring of iris (body structure)	body structure
6112754	Toàn bộ cơ cười (cấu trúc cơ thể)	244755003	Entire risorius muscle (body structure)	body structure
6112755	Toàn bộ rãnh lệ (cấu trúc cơ thể)	368791009	Entire rivus lacrimalis (body structure)	body structure
6112756	Toàn bộ động mạch Rolandic (cấu trúc cơ thể)	67762006	Entire rolandic artery (body structure)	body structure
6112757	Toàn bộ nhân Roller's (cấu trúc cơ thể)	369076008	Entire Roller's nucleus (body structure)	body structure
6112758	Toàn bộ mái ổ cối (cấu trúc cơ thể)	289865002	Entire roof of acetabulum (body structure)	body structure
6112759	Toàn bộ trần hang chũm (cấu trúc cơ thể)	368949002	Entire roof of mastoid antrum (body structure)	body structure
6112760	Toàn bộ vòm mũi (cấu trúc cơ thể)	368886002	Entire roof of nose (body structure)	body structure
6112761	Toàn bộ ống tủy chân răng (cấu trúc cơ thể)	245743002	Entire root canal of tooth (body structure)	body structure
6112762	Toàn bộ rễ của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	729265005	Entire root of accessory nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112763	Toàn bộ rễ của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728851006	Entire root of brachial plexus (body structure)	body structure
6112764	Toàn bộ rễ của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729334004	Entire root of cervical plexus (body structure)	body structure
6112765	Toàn bộ rễ của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	729264009	Entire root of facial nerve (body structure)	body structure
6112766	Toàn bộ rốn phổi trái (cấu trúc cơ thể)	184713009	Entire root of left lung (body structure)	body structure
6112767	Toàn bộ rễ của đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729355002	Entire root of lumbar plexus (body structure)	body structure
6112768	Toàn bộ rễ mạc treo (cấu trúc cơ thể)	261211003	Entire root of mesentery (body structure)	body structure
6112769	Toàn bộ gốc mũi (cấu trúc cơ thể)	1825009	Entire root of nose (body structure)	body structure
6112770	Toàn bộ rốn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	181513008	Entire root of right lung (body structure)	body structure
6112771	Toàn bộ rễ của đám rối cùng (cấu trúc cơ thể)	729358000	Entire root of sacral plexus (body structure)	body structure
6112772	Toàn bộ gốc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362095000	Entire root of tongue (body structure)	body structure
6112773	Toàn bộ rễ của thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	729263003	Entire root of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6112774	Toàn bộ phần tế bào nhỏ đầu trên của nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	369247004	Entire rostral parvocellular part of red nucleus (body structure)	body structure
6112775	Toàn bộ nhân lưới cầu não đầu (cấu trúc cơ thể)	1359875000	Entire rostral pontine reticular nucleus (body structure)	body structure
6112776	Toàn bộ mỏ thể chai (cấu trúc cơ thể)	279311004	Entire rostrum of corpus callosum (body structure)	body structure
6112777	Toàn bộ vòng xoay vai gồm cả cơ và gân (cấu trúc cơ thể)	361372003	Entire rotator cuff including muscles and tendons (body structure)	body structure
6112778	Toàn bộ cơ xoay (cấu trúc cơ thể)	244872002	Entire rotator muscle (body structure)	body structure
6112779	Toàn bộ cơ xoay khớp chẩm-đội (cấu trúc cơ thể)	729705008	Entire rotator of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6112780	Toàn bộ cơ xoay khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	729709002	Entire rotator of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6112781	Toàn bộ cơ xoay khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729714003	Entire rotator of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6112782	Toàn bộ cơ xoay khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	729722005	Entire rotator of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6112783	Toàn bộ cơ xoay khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729718000	Entire rotator of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6112784	Toàn bộ dây chằng tròn của tử cung (cấu trúc cơ thể)	245495009	Entire round ligament of uterus (body structure)	body structure
6112785	Toàn bộ bó Rubro-olivary (cấu trúc cơ thể)	731031007	Entire Rubro-olivary tract (body structure)	body structure
6112786	Toàn bộ bó đỏ-tủy (cấu trúc cơ thể)	369264001	Entire rubrospinal tract (body structure)	body structure
6112787	Toàn bộ bó đỏ - tủy sống trong thân não (cấu trúc cơ thể)	1296629004	Entire rubrospinal tract in brainstem (body structure)	body structure
6112788	Toàn bộ thể Ruffini (cấu trúc cơ thể)	730830003	Entire Ruffini corpuscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112789	Toàn bộ cột nếp (cấu trúc cơ thể)	252845000	Entire rugal column (body structure)	body structure
6112790	Toàn bộ túi Rutherford Morison (cấu trúc cơ thể)	730859003	Entire Rutherford Morison pouch (body structure)	body structure
6112791	Toàn bộ hạch gai sống S1 (cấu trúc cơ thể)	1286999008	Entire S1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6112792	Toàn bộ thần kinh tủy sống S1 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157219000	Entire S1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6112793	Toàn bộ hạch gai sống S2 (cấu trúc cơ thể)	1287000006	Entire S2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6112794	Toàn bộ thần kinh tủy sống S2 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157220006	Entire S2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6112795	Toàn bộ hạch gai sống S3 (cấu trúc cơ thể)	1287001005	Entire S3 spinal ganglion (body structure)	body structure
6112796	Toàn bộ thần kinh tủy sống S3 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157221005	Entire S3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6112797	Toàn bộ hạch gai sống S4 (cấu trúc cơ thể)	1287002003	Entire S4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6112798	Toàn bộ thần kinh tủy sống S4 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157222003	Entire S4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6112799	Toàn bộ thần kinh tủy sống S5 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157223008	Entire S5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6112800	Toàn bộ túi sacciform của khớp quay trụ xa (cấu trúc cơ thể)	368256000	Entire sacciform recess of distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6112801	Toàn bộ lỗ túi nang của ống Reuniens (cấu trúc cơ thể)	730958005	Entire saccular opening of the ductus reuniens (body structure)	body structure
6112802	Toàn bộ lỗ túi nang của ống nối túi nang - soan nang (cấu trúc cơ thể)	730959002	Entire Saccular opening of the utriculosaccular duct (body structure)	body structure
6112803	Toàn bộ túi nang (cấu trúc cơ thể)	279827000	Entire saccule (body structure)	body structure
6112804	Toàn bộ vùng cột sống cùng và cụt (cấu trúc cơ thể)	1222685004	Entire sacral and coccygeal vertebral column region (body structure)	body structure
6112805	Toàn bộ diện khớp cùng của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	292422007	Entire sacral articulating facet of ilium (body structure)	body structure
6112806	Toàn bộ túi hoạt dịch cùng (cấu trúc cơ thể)	21792009	Entire sacral bursa (body structure)	body structure
6112807	Toàn bộ ống cùng xương cùng (cấu trúc cơ thể)	727189001	Entire sacral canal (body structure)	body structure
6112808	Toàn bộ ống trung tâm tủy sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	729385007	Entire sacral central spinal cord canal (body structure)	body structure
6112809	Toàn bộ màng tủy sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	280396007	Entire sacral cord meninges (body structure)	body structure
6112810	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	729380002	Entire sacral extradural space (body structure)	body structure
6112811	Toàn bộ chỗ gấp xương cùng của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245435006	Entire sacral flexure of rectum (body structure)	body structure
6112812	Toàn bộ hạch vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	310919001	Entire sacral ganglion (body structure)	body structure
6112813	Toàn bộ khớp sụn gian đốt sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	244534003	Entire sacral intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6112814	Toàn bộ dây chằng cùng (cấu trúc cơ thể)	730117002	Entire sacral ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112815	Toàn bộ hạch bạch huyết vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	279797001	Entire sacral lymph node (body structure)	body structure
6112816	Toàn bộ nguyên đốt cùng (cấu trúc cơ thể)	46836008	Entire sacral myotome (body structure)	body structure
6112817	Toàn bộ nhánh bên thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	310544002	Entire sacral nerve lateral branches (body structure)	body structure
6112818	Toàn bộ nhánh giữa thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	310446003	Entire sacral nerve medial branches (body structure)	body structure
6112819	Toàn bộ nhánh chính của dây thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	730356004	Entire sacral nerve primary division (body structure)	body structure
6112820	Toàn bộ nhánh bụng chính thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	310347008	Entire sacral nerve ventral primary division (body structure)	body structure
6112821	Toàn bộ đám rối thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	181056009	Entire sacral plexus (body structure)	body structure
6112822	Toàn bộ phần cùng của hệ thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362498007	Entire sacral portion of parasympathetic nervous system (body structure)	body structure
6112823	Toàn bộ ụ nhô xương cùng (cấu trúc cơ thể)	291109005	Entire sacral promontory (body structure)	body structure
6112824	Toàn bộ vùng xương cùng (cấu trúc cơ thể)	182344001	Entire sacral region (body structure)	body structure
6112825	Toàn bộ vùng xương cùng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	728468004	Entire sacral region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6112826	Toàn bộ vùng xương cùng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	728469007	Entire sacral region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6112827	Toàn bộ đường dẫn dịch não tủy tủy sống cùng (cấu trúc cơ thể)	729700003	Entire sacral spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6112828	Toàn bộ tủy sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	244438003	Entire sacral spinal cord (body structure)	body structure
6112829	Toàn bộ hạch gai sống cùng (cấu trúc cơ thể)	1286998000	Entire sacral spinal ganglion (body structure)	body structure
6112830	Toàn bộ dây thần kinh sống cùng (cấu trúc cơ thể)	361601003	Entire sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6112831	Toàn bộ rễ thần kinh tủy sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	244454000	Entire sacral spinal nerve root (body structure)	body structure
6112832	Toàn bộ dây thần kinh tạng vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	311020000	Entire sacral splanchnic nerves (body structure)	body structure
6112833	Toàn bộ khoang dưới nhện cùng (cấu trúc cơ thể)	727983004	Entire sacral subarachnoid space (body structure)	body structure
6112834	Toàn bộ khoang dưới màng cứng cùng (cấu trúc cơ thể)	727980001	Entire sacral subdural space (body structure)	body structure
6112835	Toàn bộ rãnh cùng xương cùng (cấu trúc cơ thể)	731295007	Entire sacral sulcus (body structure)	body structure
6112836	Toàn bộ củ xương cùng (cấu trúc cơ thể)	291410006	Entire sacral tuberosity (body structure)	body structure
6112837	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch cùng (cấu trúc cơ thể)	41373000	Entire sacral venous plexus (body structure)	body structure
6112838	Toàn bộ đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	361773005	Entire sacral vertebra (body structure)	body structure
6112839	Toàn bộ cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	264186006	Entire sacral vertebral column (body structure)	body structure
6112840	Toàn bộ vùng cột sống xương cùng (cấu trúc cơ thể)	1144761009	Entire sacral vertebral column region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112841	Toàn bộ khớp nối cùng-cột của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145017003	Entire sacrococcygeal junction of vertebral column (body structure)	body structure
6112842	Toàn bộ dây chằng cùng - cột (cấu trúc cơ thể)	360911000	Entire sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6112843	Toàn bộ vùng cùng-cột (cấu trúc cơ thể)	362675005	Entire sacrococcygeal region (body structure)	body structure
6112844	Toàn bộ khớp cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	182199004	Entire sacroiliac joint (body structure)	body structure
6112845	Toàn bộ dây chằng cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	727802006	Entire sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6112846	Toàn bộ vùng khớp cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	311421006	Entire sacroiliac region (body structure)	body structure
6112847	Toàn bộ dây chằng gai-chậu (cấu trúc cơ thể)	304927006	Entire sacrospinous ligament (body structure)	body structure
6112848	Toàn bộ dây chằng ụ ngồi - ụ cột (cấu trúc cơ thể)	361901001	Entire sacrotuberal ligament (body structure)	body structure
6112849	Toàn bộ khoang ngoài màng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	728667003	Entire sagittal extradural space (body structure)	body structure
6112850	Toàn bộ thóp dọc của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	727215005	Entire sagittal fontanel of skull (body structure)	body structure
6112851	Toàn bộ xoang dọc (cấu trúc cơ thể)	727959007	Entire sagittal sinus (body structure)	body structure
6112852	Toàn bộ khoang dưới nhện dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	728665006	Entire sagittal subarachnoid space (body structure)	body structure
6112853	Toàn bộ khoang dưới màng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	728666007	Entire sagittal subdural space (body structure)	body structure
6112854	Toàn bộ rãnh dọc giữa của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	138369005	Entire sagittal sulcus of parietal bone (body structure)	body structure
6112855	Toàn bộ khớp đường khớp dọc giữa sọ (cấu trúc cơ thể)	244511007	Entire sagittal suture of skull (body structure)	body structure
6112856	Toàn bộ hệ thống tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	731988006	Entire salivary apparatus (body structure)	body structure
6112857	Toàn bộ ống tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	181238004	Entire salivary duct (body structure)	body structure
6112858	Toàn bộ tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	181236000	Entire salivary gland (body structure)	body structure
6112859	Toàn bộ bao tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	727276002	Entire salivary gland capsule (body structure)	body structure
6112860	Toàn bộ mô kẽ tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	727097005	Entire salivary gland interstitial tissue (body structure)	body structure
6112861	Toàn bộ thùy của tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	362173002	Entire salivary gland lobe (body structure)	body structure
6112862	Toàn bộ tiểu thùy tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	726914006	Entire salivary gland lobule (body structure)	body structure
6112863	Toàn bộ tuyến nhầy nước bọt (cấu trúc cơ thể)	726949004	Entire salivary mucous gland (body structure)	body structure
6112864	Toàn bộ tuyến nước bọt thanh nhầy (cấu trúc cơ thể)	2327009	Entire salivary seromucous gland (body structure)	body structure
6112865	Toàn bộ tuyến nước bọt thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	727165008	Entire salivary serous gland (body structure)	body structure
6112866	Toàn bộ nếp vòm - hầu (cấu trúc cơ thể)	158165004	Entire salpingopharyngeal fold (body structure)	body structure
6112867	Toàn bộ cơ vòm-hầu (cấu trúc cơ thể)	244807009	Entire salpingopharyngeus muscle (body structure)	body structure
6112868	Toàn bộ chỗ nối hiển - đùi (cấu trúc cơ thể)	244414002	Entire saphenofemoral junction (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112869	Toàn bộ chỗ nối hiển - khoeo (cấu trúc cơ thể)	727964006	Entire saphenopopliteal junction (body structure)	body structure
6112870	Toàn bộ dây thần kinh hiển (cấu trúc cơ thể)	181079005	Entire saphenous nerve (body structure)	body structure
6112871	Toàn bộ nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển (cấu trúc cơ thể)	302030000	Entire saphenous nerve infrapatellar branch (body structure)	body structure
6112872	Toàn bộ lỗ hiển lớn (saphenous opening) (cấu trúc cơ thể)	361642000	Entire saphenous opening (body structure)	body structure
6112873	Toàn bộ tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	732135003	Entire saphenous vein (body structure)	body structure
6112874	Toàn bộ cơ may (cấu trúc cơ thể)	181683006	Entire sartorius muscle (body structure)	body structure
6112875	Toàn bộ thang nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362579008	Entire scala tympani (body structure)	body structure
6112876	Toàn bộ thang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	362578000	Entire scala vestibuli (body structure)	body structure
6112877	Toàn bộ hạch bạch huyết bậc thang (cấu trúc cơ thể)	181758004	Entire scalene lymph node (body structure)	body structure
6112878	Toàn bộ cơ bậc thang (cấu trúc cơ thể)	714470003	Entire scalene muscle (body structure)	body structure
6112879	Toàn bộ vùng cơ bậc thang của cổ (cấu trúc cơ thể)	169900000	Entire scalene region of neck (body structure)	body structure
6112880	Toàn bộ cơ bậc thang trước (cấu trúc cơ thể)	181742002	Entire scalenus anterior muscle (body structure)	body structure
6112881	Toàn bộ cơ scalenus giữa (cấu trúc cơ thể)	244844009	Entire scalenus medius muscle (body structure)	body structure
6112882	Toàn bộ cơ scalenus sau (cấu trúc cơ thể)	244845005	Entire scalenus posterior muscle (body structure)	body structure
6112883	Toàn bộ da đầu (cấu trúc cơ thể)	181480002	Entire scalp (body structure)	body structure
6112884	Toàn bộ da đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	732153009	Entire scalp and neck (body structure)	body structure
6112885	Toàn bộ tĩnh mạch da đầu (cấu trúc cơ thể)	399977008	Entire scalp vein (body structure)	body structure
6112886	Toàn bộ xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	181958008	Entire scaphoid (body structure)	body structure
6112887	Toàn bộ hố thuyền (cấu trúc cơ thể)	362540002	Entire scaphoid fossa (body structure)	body structure
6112888	Toàn bộ khớp thuyền (cấu trúc cơ thể)	714492004	Entire scaphoid joint (body structure)	body structure
6112889	Toàn bộ củ xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	181963007	Entire scaphoid tubercle (body structure)	body structure
6112890	Toàn bộ khớp thuyền-nguyệt (cấu trúc cơ thể)	714494003	Entire scapholunate joint (body structure)	body structure
6112891	Toàn bộ dây chằng thuyền-nguyệt (cấu trúc cơ thể)	727786000	Entire scapholunate ligament (body structure)	body structure
6112892	Toàn bộ khớp thuyền-thang (cấu trúc cơ thể)	714496001	Entire scaphotrapezial joint (body structure)	body structure
6112893	Toàn bộ khớp scaphotrapeziotrapezoid (cấu trúc cơ thể)	736458009	Entire scaphotrapeziotrapezoid joint (body structure)	body structure
6112894	Toàn bộ dây chằng thuyền-thang (cấu trúc cơ thể)	727784002	Entire scaphotrapezium ligament (body structure)	body structure
6112895	Toàn bộ xương vai (cấu trúc cơ thể)	302517007	Entire scapula (body structure)	body structure
6112896	Toàn bộ đầu xương vai (cấu trúc cơ thể)	729194005	Entire scapular epiphysis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112897	Toàn bộ hạch bạch huyết vai (cấu trúc cơ thể)	245331001	Entire scapular lymph node (body structure)	body structure
6112898	Toàn bộ vùng xương bả vai (cấu trúc cơ thể)	182345000	Entire scapular region (body structure)	body structure
6112899	Toàn bộ cơ xoay xương vai (cấu trúc cơ thể)	181749006	Entire scapular rotator muscle (body structure)	body structure
6112900	Toàn bộ khớp vai-thành ngực (cấu trúc cơ thể)	728668008	Entire scapulothoracic joint (body structure)	body structure
6112901	Toàn bộ động mạch hông to (cấu trúc cơ thể)	290195003	Entire sciatic artery (body structure)	body structure
6112902	Toàn bộ lỗ hông ngồi (cấu trúc cơ thể)	729459007	Entire sciatic foramen (body structure)	body structure
6112903	Toàn bộ dây thần kinh tọa (cấu trúc cơ thể)	181050003	Entire sciatic nerve (body structure)	body structure
6112904	Toàn bộ khuyết thần kinh tọa (cấu trúc cơ thể)	730326008	Entire sciatic notch (body structure)	body structure
6112905	Toàn bộ củng mạc (cấu trúc cơ thể)	181163006	Entire sclera (body structure)	body structure
6112906	Toàn bộ củng mạc và mống mắt (cấu trúc cơ thể)	729823006	Entire sclera and iris (body structure)	body structure
6112907	Toàn bộ củng mạc thực sự (cấu trúc cơ thể)	421902006	Entire sclera proper (body structure)	body structure
6112908	Toàn bộ lỗ củng mạc (cấu trúc cơ thể)	729454002	Entire scleral aperture (body structure)	body structure
6112909	Toàn bộ các kênh thu gom ngoài củng mạc (cấu trúc cơ thể)	423667008	Entire scleral external collector channels (body structure)	body structure
6112910	Toàn bộ gai củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280606007	Entire scleral spur (body structure)	body structure
6112911	Toàn bộ rãnh củng mạc (cấu trúc cơ thể)	729545002	Entire scleral sulcus (body structure)	body structure
6112912	Toàn bộ cấu trúc bìu và tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729603007	Entire scrotal and testis structures (body structure)	body structure
6112913	Toàn bộ cân bìu (cấu trúc cơ thể)	729047000	Entire scrotal fascia (body structure)	body structure
6112914	Toàn bộ dây chằng bìu (cấu trúc cơ thể)	729048005	Entire scrotal ligament (body structure)	body structure
6112915	Toàn bộ đường giữa bìu (vết dọc bìu) (cấu trúc cơ thể)	279583006	Entire scrotal raphe (body structure)	body structure
6112916	Toàn bộ vách ngăn bìu (cấu trúc cơ thể)	279591002	Entire scrotal septum (body structure)	body structure
6112917	Toàn bộ thành bìu (cấu trúc cơ thể)	262133009	Entire scrotal wall (body structure)	body structure
6112918	Toàn bộ bìu (cấu trúc cơ thể)	265794003	Entire scrotum (body structure)	body structure
6112919	Toàn bộ ống tuyến bã nhờn (cấu trúc cơ thể)	727119005	Entire sebaceous duct (body structure)	body structure
6112920	Toàn bộ tuyến bã nhờn (cấu trúc cơ thể)	361697005	Entire sebaceous gland (body structure)	body structure
6112921	Toàn bộ tuyến bã nhờn của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	714653004	Entire sebaceous gland of eyelid (body structure)	body structure
6112922	Toàn bộ tuyến bã của môi (cấu trúc cơ thể)	879799008	Entire sebaceous gland of lip (body structure)	body structure
6112923	Toàn bộ tiểu thùy tuyến bã nhờn (cấu trúc cơ thể)	727121000	Entire sebaceous lobule (body structure)	body structure
6112924	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730509003	Entire second anterior intercostal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112925	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730531006	Entire second anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6112926	Toàn bộ cung động mạch chủ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	308775002	Entire second aortic arch (body structure)	body structure
6112927	Toàn bộ sụn cung thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730462008	Entire second arch cartilage (body structure)	body structure
6112928	Toàn bộ dây thần kinh cung thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730386006	Entire second arch nerve (body structure)	body structure
6112929	Toàn bộ cung mang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	308768003	Entire second branchial arch (body structure)	body structure
6112930	Toàn bộ khe mang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730457007	Entire second branchial cleft (body structure)	body structure
6112931	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728822007	Entire second cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6112932	Toàn bộ đốt sống cụt thứ hai (cấu trúc cơ thể)	278912005	Entire second coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6112933	Toàn bộ sụn sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	244705006	Entire second costal cartilage (body structure)	body structure
6112934	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	282416000	Entire second costochondral junction (body structure)	body structure
6112935	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263317008	Entire second costocorporeal joint (body structure)	body structure
6112936	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728524004	Entire second costotransverse joint (body structure)	body structure
6112937	Toàn bộ diện khớp chêm hai của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	234957002	Entire second cuneiform articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6112938	Toàn bộ diện khớp chêm hai của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	237845002	Entire second cuneiform facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6112939	Toàn bộ diện khớp chêm thứ hai của xương ghe chân (cấu trúc cơ thể)	731072009	Entire second cuneiform facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6112940	Toàn bộ nhánh chéo thứ hai của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244250007	Entire second diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6112941	Toàn bộ cơ gian cốt mu chân hai (cấu trúc cơ thể)	245041009	Entire second dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6112942	Toàn bộ cơ gian cốt mu tay hai (cấu trúc cơ thể)	245004008	Entire second dorsal interosseous of hand (body structure)	body structure
6112943	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728240000	Entire second dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6112944	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728184008	Entire second dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6112945	Toàn bộ động mạch mu bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91789004	Entire second dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6112946	Toàn bộ khoang duỗi thứ hai vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010579007	Entire second extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6112947	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 2 (cấu trúc cơ thể)	244880009	Entire second external intercostal muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112948	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A2 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004105006	Entire second flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6112949	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A2 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004141006	Entire second flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6112950	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A2 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004124009	Entire second flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6112951	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A2 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004133006	Entire second flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6112952	Toàn bộ ròng rọc gấp A2 ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004033008	Entire second flexor annular pulley of thumb (body structure)	body structure
6112953	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 2 (cấu trúc cơ thể)	244904001	Entire second innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6112954	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 2 (cấu trúc cơ thể)	729584007	Entire second intercostal nerve (body structure)	body structure
6112955	Toàn bộ khoang gian sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	243939008	Entire second intercostal space (body structure)	body structure
6112956	Toàn bộ khớp gian bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	729624002	Entire second intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6112957	Toàn bộ khớp gian đốt bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728036001	Entire second intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6112958	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 2 (cấu trúc cơ thể)	244892009	Entire second internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6112959	Toàn bộ cung động mạch chủ trái thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91693003	Entire second left aortic arch (body structure)	body structure
6112960	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258942001	Entire second left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6112961	Toàn bộ nhánh bên sau trái thứ hai của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193855000	Entire second left posterolateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6112962	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 2 (cấu trúc cơ thể)	244923008	Entire second levator costae (body structure)	body structure
6112963	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361672006	Entire second levator costae brevis (body structure)	body structure
6112964	Toàn bộ động mạch thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731264000	Entire second lumbar artery (body structure)	body structure
6112965	Toàn bộ đoạn tủy sống thắt lưng 2 (cấu trúc cơ thể)	728843008	Entire second lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6112966	Toàn bộ cơ giun hai của tay (cấu trúc cơ thể)	244999004	Entire second lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6112967	Toàn bộ gân cơ giun chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728232006	Entire second lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6112968	Toàn bộ gân cơ giun tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728179002	Entire second lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6112969	Toàn bộ cơ giun hai của chân (cấu trúc cơ thể)	245036001	Entire second lumbrical of foot (body structure)	body structure
6112970	Toàn bộ xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	731710002	Entire second metacarpal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112971	Toàn bộ xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	182128004	Entire second metatarsal (body structure)	body structure
6112972	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ hai của xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	236221004	Entire second metatarsal articular facet of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6112973	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ hai của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	235416008	Entire second metatarsal articular facet of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6112974	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ hai của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	238058002	Entire second metatarsal facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6112975	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ hai của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	237222000	Entire second metatarsal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6112976	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ hai của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	237773007	Entire second metatarsal facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6112977	Toàn bộ vùng răng hàm thứ hai của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730793008	Entire second molar region of oral cavity (body structure)	body structure
6112978	Toàn bộ răng hàm thứ hai (cấu trúc cơ thể)	422374002	Entire second molar tooth (body structure)	body structure
6112979	Toàn bộ nhánh bờ tù thứ hai của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244254003	Entire second obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6112980	Toàn bộ cơ gian cốt gan tay hai (cấu trúc cơ thể)	245009003	Entire second palmar interosseous (body structure)	body structure
6112981	Toàn bộ túi hầu thứ hai (cấu trúc cơ thể)	345349000	Entire second pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6112982	Toàn bộ cơ gian cốt gan chân hai (cấu trúc cơ thể)	245045000	Entire second plantar interosseous (body structure)	body structure
6112983	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91734002	Entire second posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6112984	Toàn bộ vùng răng tiền cối thứ hai của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730795001	Entire second premolar region of oral cavity (body structure)	body structure
6112985	Toàn bộ răng tiền cối thứ hai (cấu trúc cơ thể)	422370006	Entire second premolar tooth (body structure)	body structure
6112986	Toàn bộ ngón thứ hai (tia thứ hai) (cấu trúc cơ thể)	730367003	Entire second ray (body structure)	body structure
6112987	Toàn bộ cung động mạch chủ phải thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91692008	Entire second right aortic arch (body structure)	body structure
6112988	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730542002	Entire second right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6112989	Toàn bộ nhánh bên sau phải thứ hai của nhánh sau xuống phải (cấu trúc cơ thể)	194212001	Entire second right posterolateral branch of the posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6112990	Toàn bộ đoạn tủy sống cùng 2 (cấu trúc cơ thể)	728847009	Entire second sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6112991	Toàn bộ đốt sống cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	181847000	Entire second sacral vertebra (body structure)	body structure
6112992	Toàn bộ đoạn hai động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234865005	Entire second segment of maxillary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6112993	Toàn bộ cơ dưới sườn thứ 2 (cấu trúc cơ thể)	244916007	Entire second subcostal muscle (body structure)	body structure
6112994	Toàn bộ khớp bàn chân ngón chân hai (cấu trúc cơ thể)	727736006	Entire second tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6112995	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728830008	Entire second thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6112996	Toàn bộ ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	362817008	Entire second toe (body structure)	body structure
6112997	Toàn bộ vòng xoắn thứ hai của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729125002	Entire second turn of cochlear canal (body structure)	body structure
6112998	Toàn bộ vòng xoắn thứ hai của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729155009	Entire second turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6112999	Toàn bộ động mạch gan chân bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91798001	Entire second volar metacarpal artery (body structure)	body structure
6113000	Toàn bộ khoang liên ngón thứ hai bàn chân (cấu trúc cơ thể)	264192000	Entire second web space of foot (body structure)	body structure
6113001	Toàn bộ khe tiểu não phụ (cấu trúc cơ thể)	730026002	Entire secondary cerebellar fissure (body structure)	body structure
6113002	Toàn bộ xương Havers thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	727173004	Entire secondary osteon (body structure)	body structure
6113003	Toàn bộ nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351874004	Entire secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6113004	Toàn bộ tế bào xơ cứng thứ cấp của xương chũm (cấu trúc cơ thể)	727109004	Entire secondary sclerotic mastoid cell (body structure)	body structure
6113005	Toàn bộ lá xoắn phụ của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729130003	Entire secondary spiral lamina of the cochlear canal (body structure)	body structure
6113006	Toàn bộ màng nhĩ phụ (cấu trúc cơ thể)	729119001	Entire secondary tympanic membrane (body structure)	body structure
6113007	Toàn bộ phần cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	730241005	Entire section of neck of femur (body structure)	body structure
6113008	Toàn bộ phần nhau thai sau sinh (cấu trúc cơ thể)	362838002	Entire secundines (body structure)	body structure
6113009	Toàn bộ túi Seessel (cấu trúc cơ thể)	344028000	Entire Seessel's pocket (body structure)	body structure
6113010	Toàn bộ đoạn của bó tiền đình - tủy sống ngoài trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296551004	Entire segment lateral vestibulospinal tract of medulla oblongata (body structure)	body structure
6113011	Toàn bộ đoạn của bó tiền đình - tủy sống trong trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296550003	Entire segment medial vestibulospinal tract of medulla oblongata (body structure)	body structure
6113012	Toàn bộ đoạn của mô hình 16 vùng cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335835006	Entire segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6113013	Toàn bộ đoạn của mô hình 17 vùng cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335836007	Entire segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6113014	Toàn bộ đoạn của mô hình 18 vùng cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335837003	Entire segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6113015	Toàn bộ đoạn tâm thất tim (cấu trúc cơ thể)	728681001	Entire segment of cardiac ventricle (body structure)	body structure
6113016	Toàn bộ đoạn của động mạch vành mũ (cấu trúc cơ thể)	1234752008	Entire segment of circumflex coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113017	Toàn bộ đoạn của bó vỏ - tủy trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296541000	Entire segment of corticospinal tract in medulla oblongata (body structure)	body structure
6113018	Toàn bộ đoạn của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280535007	Entire segment of eyeball (body structure)	body structure
6113019	Toàn bộ đoạn của bó lưới - tủy sống ngoài trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296563009	Entire segment of lateral reticulospinal tract in medulla oblongata (body structure)	body structure
6113020	Toàn bộ đoạn thất trái tim (cấu trúc cơ thể)	728711002	Entire segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6113021	Toàn bộ phân đoạn phổi trái (cấu trúc cơ thể)	272652000	Entire segment of left lung (body structure)	body structure
6113022	Toàn bộ đoạn của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	728761006	Entire segment of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6113023	Toàn bộ đoạn của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	1234754009	Entire segment of right coronary artery (body structure)	body structure
6113024	Toàn bộ phân đoạn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	272651007	Entire segment of right lung (body structure)	body structure
6113025	Toàn bộ động mạch phân thùy gan (cấu trúc cơ thể)	730056006	Entire segmental artery of liver (body structure)	body structure
6113026	Toàn bộ nhánh phân đoạn của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	314320007	Entire segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6113027	Toàn bộ nhánh phế quản phân thùy (cấu trúc cơ thể)	199310005	Entire segmental bronchial branches (body structure)	body structure
6113028	Toàn bộ phế quản phân thùy (cấu trúc cơ thể)	245513001	Entire segmental bronchus (body structure)	body structure
6113029	Toàn bộ hạch bạch huyết phân thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	727483007	Entire segmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6113030	Toàn bộ hố yên (cấu trúc cơ thể)	1356806004	Entire sella turcica (body structure)	body structure
6113031	Toàn bộ khớp chẩm (cấu trúc cơ thể)	23059003	Entire sellar joint (body structure)	body structure
6113032	Toàn bộ ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	279757004	Entire semicircular canal (body structure)	body structure
6113033	Toàn bộ ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	279833009	Entire semicircular duct (body structure)	body structure
6113034	Toàn bộ nếp bán nguyệt của kết mạc (cấu trúc cơ thể)	280686009	Entire semilunar fold of conjunctiva (body structure)	body structure
6113035	Toàn bộ khe bán nguyệt của xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	368883005	Entire semilunar hiatus of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6113036	Toàn bộ cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	181684000	Entire semimembranosus muscle (body structure)	body structure
6113037	Toàn bộ cơ bán màng và gân (cấu trúc cơ thể)	732186008	Entire semimembranosus muscle and tendon (body structure)	body structure
6113038	Toàn bộ túi hoạt dịch cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	182502008	Entire semimembranosus muscle bursa (body structure)	body structure
6113039	Toàn bộ túi hoạt dịch hoặc ngách giữa cơ bán màng và cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	1304061000	Entire semimembranosus-gastrocnemius bursa or recess (body structure)	body structure
6113040	Toàn bộ ụ tinh (cấu trúc cơ thể)	362232007	Entire seminal colliculus (body structure)	body structure
6113041	Toàn bộ ống tinh (cấu trúc cơ thể)	731974007	Entire seminal duct (body structure)	body structure
6113042	Toàn bộ túi tinh (cấu trúc cơ thể)	181434004	Entire seminal vesicle (body structure)	body structure
6113043	Toàn bộ bộ phận túi tinh (cấu trúc cơ thể)	1351726009	Entire seminal vesicle apparatus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113044	Toàn bộ lòng túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279673001	Entire seminal vesicle lumen (body structure)	body structure
6113045	Toàn bộ ống sinh tinh (cấu trúc cơ thể)	279614002	Entire seminiferous tubule (body structure)	body structure
6113046	Toàn bộ cơ semispinalis capitis (cấu trúc cơ thể)	244870005	Entire semispinalis capitis muscle (body structure)	body structure
6113047	Toàn bộ cơ semispinalis cervicis (cấu trúc cơ thể)	244869009	Entire semispinalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6113048	Toàn bộ cơ semispinalis (cấu trúc cơ thể)	244867006	Entire semispinalis muscle (body structure)	body structure
6113049	Toàn bộ cơ semispinalis thoracis (cấu trúc cơ thể)	244868001	Entire semispinalis thoracis muscle (body structure)	body structure
6113050	Toàn bộ cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	181685004	Entire semitendinosus muscle (body structure)	body structure
6113051	Toàn bộ cơ bán gân và gân (cấu trúc cơ thể)	732187004	Entire semitendinosus muscle and tendon (body structure)	body structure
6113052	Toàn bộ biểu mô cảm giác (cấu trúc cơ thể)	729904003	Entire sensory epithelium (body structure)	body structure
6113053	Toàn bộ biểu mô cảm giác của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	727317004	Entire sensory epithelium of organ of Corti (body structure)	body structure
6113054	Toàn bộ hệ thần kinh cảm giác (cấu trúc cơ thể)	731123000	Entire sensory nervous system (body structure)	body structure
6113055	Toàn bộ cơ quan cảm giác (cấu trúc cơ thể)	244485009	Entire sensory organ (body structure)	body structure
6113056	Toàn bộ đường dẫn cảm giác (cấu trúc cơ thể)	732080004	Entire sensory pathway (body structure)	body structure
6113057	Toàn bộ rễ cảm giác của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	280188009	Entire sensory root of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6113058	Toàn bộ vùng lời nói cảm giác (cấu trúc cơ thể)	728919006	Entire sensory speech area (body structure)	body structure
6113059	Toàn bộ nhân cảm giác của thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	729258002	Entire sensory trigeminal nucleus (body structure)	body structure
6113060	Toàn bộ hạch bạch huyết lách (cấu trúc cơ thể)	1163304004	Entire sentinel lymph node (body structure)	body structure
6113061	Toàn bộ vùng vách trong cơ thể vách tận cùng của khứu não (cấu trúc cơ thể)	369113005	Entire septal area of paraterminal body of rhinencephalon (body structure)	body structure
6113062	Toàn bộ nhánh vách của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	846591001	Entire septal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6113063	Toàn bộ sụn vách mũi (cấu trúc cơ thể)	278942008	Entire septal cartilage (body structure)	body structure
6113064	Toàn bộ bó vách ngăn (cấu trúc cơ thể)	729737009	Entire septal fascicle (body structure)	body structure
6113065	Toàn bộ lá vách của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	261417002	Entire septal leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6113066	Toàn bộ cơ nhú vách của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	244357008	Entire septal papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6113067	Toàn bộ động mạch xuyên vách (cấu trúc cơ thể)	895084002	Entire septal perforating artery (body structure)	body structure
6113068	Toàn bộ dây chằng ba lá vách (cấu trúc cơ thể)	727945000	Entire septal tricuspid chordae (body structure)	body structure
6113069	Toàn bộ vách giữa tim (cấu trúc cơ thể)	730433007	Entire septum intermedium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113070	Toàn bộ vách ngăn vật hang của âm vật (cấu trúc cơ thể)	279859007	Entire septum of corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6113071	Toàn bộ vách ngăn của xoang trán (cấu trúc cơ thể)	729791007	Entire septum of frontal sinus (body structure)	body structure
6113072	Toàn bộ vách ngăn của quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	367738003	Entire septum of glans penis (body structure)	body structure
6113073	Toàn bộ vách của xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	726888003	Entire septum of maxillary sinus (body structure)	body structure
6113074	Toàn bộ vách dương vật (cấu trúc cơ thể)	279719004	Entire septum of penis (body structure)	body structure
6113075	Toàn bộ vách tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729079009	Entire septum of prostate (body structure)	body structure
6113076	Toàn bộ vách ngăn của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279610006	Entire septum of testis (body structure)	body structure
6113077	Toàn bộ vách lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368727001	Entire septum of tongue (body structure)	body structure
6113078	Toàn bộ vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	362313003	Entire septum pellucidum (body structure)	body structure
6113079	Toàn bộ vách nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	362017007	Entire septum primum (body structure)	body structure
6113080	Toàn bộ vách thứ hai của tim (cấu trúc cơ thể)	308850005	Entire septum secundum (body structure)	body structure
6113081	Toàn bộ vách ngang (cấu trúc cơ thể)	308819008	Entire septum transversum (body structure)	body structure
6113082	Toàn bộ lớp thanh mạc của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306909000	Entire serosa of esophagus (body structure)	body structure
6113083	Toàn bộ thanh mạc của túi mật (cấu trúc cơ thể)	362197006	Entire serosa of gallbladder (body structure)	body structure
6113084	Toàn bộ màng thanh mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	787392004	Entire serosa of rectum (body structure)	body structure
6113085	Toàn bộ thanh mạc bàng quang (cấu trúc cơ thể)	726034009	Entire serosa of urinary bladder (body structure)	body structure
6113086	Toàn bộ bao thanh mạc gan (cấu trúc cơ thể)	262586001	Entire serous capsule of liver (body structure)	body structure
6113087	Toàn bộ khoang thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	304404008	Entire serous cavity (body structure)	body structure
6113088	Toàn bộ lớp thanh mạc của lách (cấu trúc cơ thể)	262753003	Entire serous coat of spleen (body structure)	body structure
6113089	Toàn bộ màng thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	362878009	Entire serous membrane (body structure)	body structure
6113090	Toàn bộ màng thanh dịch của phúc mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	362721006	Entire serous membrane of pelvic peritoneum (body structure)	body structure
6113091	Toàn bộ màng thanh dịch của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	362698002	Entire serous membrane of peritoneum (body structure)	body structure
6113092	Toàn bộ màng ngoài tim thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	243954002	Entire serous pericardium (body structure)	body structure
6113093	Toàn bộ túi thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	362890006	Entire serous sac (body structure)	body structure
6113094	Toàn bộ đường khớp răng cửa (cấu trúc cơ thể)	334074003	Entire serrated suture (body structure)	body structure
6113095	Toàn bộ cơ răng trước (cấu trúc cơ thể)	181748003	Entire serratus anterior muscle (body structure)	body structure
6113096	Toàn bộ cơ răng sau dưới (cấu trúc cơ thể)	244936008	Entire serratus posterior inferior (body structure)	body structure
6113097	Toàn bộ cơ răng sau (cấu trúc cơ thể)	244934006	Entire serratus posterior muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113098	Toàn bộ cơ răng sau trên (cấu trúc cơ thể)	244935007	Entire serratus posterior superior (body structure)	body structure
6113099	Toàn bộ xương vùng (cấu trúc cơ thể)	362914002	Entire sesamoid bone (body structure)	body structure
6113100	Toàn bộ xương vùng của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244675002	Entire sesamoid bone of foot (body structure)	body structure
6113101	Toàn bộ xương vùng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368448000	Entire sesamoid bone of hand (body structure)	body structure
6113102	Toàn bộ xương vùng của ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	182160007	Entire sesamoid of great toe (body structure)	body structure
6113103	Toàn bộ xương vùng vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	181969006	Entire sesamoid of wrist region (body structure)	body structure
6113104	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730514004	Entire seventh anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6113105	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730536001	Entire seventh anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6113106	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	728827001	Entire seventh cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6113107	Toàn bộ sụn sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	244710005	Entire seventh costal cartilage (body structure)	body structure
6113108	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	282421002	Entire seventh costochondral junction (body structure)	body structure
6113109	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	263322008	Entire seventh costocorporeal joint (body structure)	body structure
6113110	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	728529009	Entire seventh costotransverse joint (body structure)	body structure
6113111	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 7 (cấu trúc cơ thể)	244885004	Entire seventh external intercostal muscle (body structure)	body structure
6113112	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 7 (cấu trúc cơ thể)	244909006	Entire seventh innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6113113	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 7 (cấu trúc cơ thể)	729589002	Entire seventh intercostal nerve (body structure)	body structure
6113114	Toàn bộ khoang gian sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	243944001	Entire seventh intercostal space (body structure)	body structure
6113115	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 7 (cấu trúc cơ thể)	244897003	Entire seventh internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6113116	Toàn bộ động mạch gian đoạn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	338130007	Entire seventh intersegmental artery (body structure)	body structure
6113117	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ bảy bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258944000	Entire seventh left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6113118	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 7 (cấu trúc cơ thể)	244928004	Entire seventh levator costae (body structure)	body structure
6113119	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361678005	Entire seventh levator costae brevis (body structure)	body structure
6113120	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730523001	Entire seventh posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6113121	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730549006	Entire seventh right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6113122	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	728835003	Entire seventh thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113123	Toàn bộ cấu trúc sinh dục (cấu trúc cơ thể)	731980004	Entire sex structure (body structure)	body structure
6113124	Toàn bộ thân xương cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1237348000	Entire shaft of bone of forearm (body structure)	body structure
6113125	Toàn bộ thân xương đòn (cấu trúc cơ thể)	181919003	Entire shaft of clavicle (body structure)	body structure
6113126	Toàn bộ thân đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727705003	Entire shaft of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6113127	Toàn bộ thân đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728596008	Entire shaft of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6113128	Toàn bộ thân đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728599001	Entire shaft of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6113129	Toàn bộ thân đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728597004	Entire shaft of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6113130	Toàn bộ thân đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728598009	Entire shaft of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6113131	Toàn bộ thân đốt xa ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	727709009	Entire shaft of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6113132	Toàn bộ thân xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	11019009	Entire shaft of eighth rib (body structure)	body structure
6113133	Toàn bộ thân xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	87583009	Entire shaft of eleventh rib (body structure)	body structure
6113134	Toàn bộ thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182048009	Entire shaft of femur (body structure)	body structure
6113135	Toàn bộ thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	302528006	Entire shaft of fibula (body structure)	body structure
6113136	Toàn bộ thân xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	263474005	Entire shaft of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6113137	Toàn bộ thân xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	182146005	Entire shaft of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6113138	Toàn bộ thân xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	17376007	Entire shaft of fifth rib (body structure)	body structure
6113139	Toàn bộ thân xương bàn tay một (cấu trúc cơ thể)	181979008	Entire shaft of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6113140	Toàn bộ thân xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	182125001	Entire shaft of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6113141	Toàn bộ thân xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	29413002	Entire shaft of first rib (body structure)	body structure
6113142	Toàn bộ thân xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	263470001	Entire shaft of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6113143	Toàn bộ thân xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	182141000	Entire shaft of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6113144	Toàn bộ thân xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	61105009	Entire shaft of fourth rib (body structure)	body structure
6113145	Toàn bộ thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181927007	Entire shaft of humerus (body structure)	body structure
6113146	Toàn bộ thân xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	280713002	Entire shaft of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6113147	Toàn bộ thân xương của xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	314634000	Entire shaft of lower limb bone (body structure)	body structure
6113148	Toàn bộ thân xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	272696000	Entire shaft of metacarpal bone (body structure)	body structure
6113149	Toàn bộ thân xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	272720009	Entire shaft of metatarsal (body structure)	body structure
6113150	Toàn bộ thân đốt giữa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727701007	Entire shaft of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6113151	Toàn bộ thân đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728580005	Entire shaft of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113152	Toàn bộ thân đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	728583007	Entire shaft of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6113153	Toàn bộ thân đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728581009	Entire shaft of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6113154	Toàn bộ thân đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728582002	Entire shaft of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6113155	Toàn bộ thân xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	63182004	Entire shaft of ninth rib (body structure)	body structure
6113156	Toàn bộ thân của đốt xương (cấu trúc cơ thể)	425612005	Entire shaft of phalanx (body structure)	body structure
6113157	Toàn bộ thân đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	728739001	Entire shaft of phalanx of finger (body structure)	body structure
6113158	Toàn bộ thân của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	236716003	Entire shaft of phalanx of foot (body structure)	body structure
6113159	Toàn bộ thân của đốt ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	227798000	Entire shaft of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6113160	Toàn bộ thân của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223230005	Entire shaft of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6113161	Toàn bộ thân xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	276150009	Entire shaft of phalanx of hand (body structure)	body structure
6113162	Toàn bộ thân đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368308009	Entire shaft of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6113163	Toàn bộ thân đốt xương của ngón út (cấu trúc cơ thể)	368352001	Entire shaft of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6113164	Toàn bộ thân của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	228385009	Entire shaft of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6113165	Toàn bộ thân đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368324005	Entire shaft of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6113166	Toàn bộ thân đốt xương của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368338003	Entire shaft of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6113167	Toàn bộ thân của đốt ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	226594009	Entire shaft of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6113168	Toàn bộ thân của đốt ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	227192008	Entire shaft of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6113169	Toàn bộ thân đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	272701007	Entire shaft of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6113170	Toàn bộ thân đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727693008	Entire shaft of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6113171	Toàn bộ thân đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728564000	Entire shaft of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6113172	Toàn bộ thân đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	728567007	Entire shaft of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6113173	Toàn bộ thân đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	728565004	Entire shaft of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6113174	Toàn bộ thân đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	728566003	Entire shaft of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6113175	Toàn bộ thân đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727697009	Entire shaft of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6113176	Toàn bộ thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	302518002	Entire shaft of radius (body structure)	body structure
6113177	Toàn bộ thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263361000	Entire shaft of rib (body structure)	body structure
6113178	Toàn bộ thân xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	263462006	Entire shaft of second metacarpal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113179	Toàn bộ thân xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	182131003	Entire shaft of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6113180	Toàn bộ thân xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	13061006	Entire shaft of second rib (body structure)	body structure
6113181	Toàn bộ thân xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	50241008	Entire shaft of seventh rib (body structure)	body structure
6113182	Toàn bộ thân xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	63861007	Entire shaft of sixth rib (body structure)	body structure
6113183	Toàn bộ thân xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	36846007	Entire shaft of tenth rib (body structure)	body structure
6113184	Toàn bộ thân xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	263466009	Entire shaft of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6113185	Toàn bộ thân xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	182136008	Entire shaft of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6113186	Toàn bộ thân xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	56033007	Entire shaft of third rib (body structure)	body structure
6113187	Toàn bộ thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	302525009	Entire shaft of tibia (body structure)	body structure
6113188	Toàn bộ thân xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	46754003	Entire shaft of twelfth rib (body structure)	body structure
6113189	Toàn bộ thân xương trụ (cấu trúc cơ thể)	302520004	Entire shaft of ulna (body structure)	body structure
6113190	Toàn bộ thân xương của xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	314633006	Entire shaft of upper limb bone (body structure)	body structure
6113191	Toàn bộ động mạch vỏ bọc lách (cấu trúc cơ thể)	87098004	Entire sheathed arteries of spleen (body structure)	body structure
6113192	Toàn bộ cẳng chân trước (cấu trúc cơ thể)	362799000	Entire shin (body structure)	body structure
6113193	Toàn bộ xương ngắn (cấu trúc cơ thể)	332807009	Entire short bone (body structure)	body structure
6113194	Toàn bộ xương ngắn của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731577005	Entire short bone of lower limb (body structure)	body structure
6113195	Toàn bộ xương ngắn của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731576001	Entire short bone of upper limb (body structure)	body structure
6113196	Toàn bộ nhóm cơ xoay ngoài ngắn khớp háng (cấu trúc cơ thể)	181677008	Entire short external rotator of hip joint (body structure)	body structure
6113197	Toàn bộ tĩnh mạch vị ngắn (cấu trúc cơ thể)	285019005	Entire short gastric vein (body structure)	body structure
6113198	Toàn bộ đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281604001	Entire short head of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6113199	Toàn bộ đầu ngắn của cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	209872003	Entire short head of biceps femoris muscle (body structure)	body structure
6113200	Toàn bộ hồi đảo ngắn (cấu trúc cơ thể)	279181004	Entire short insular gyrus (body structure)	body structure
6113201	Toàn bộ động mạch tủy ngắn của não (cấu trúc cơ thể)	727362000	Entire short medullary artery of brain (body structure)	body structure
6113202	Toàn bộ động mạch mi sau ngắn (cấu trúc cơ thể)	51659005	Entire short posterior ciliary artery (body structure)	body structure
6113203	Toàn bộ dây thần kinh mi ngắn sau (cấu trúc cơ thể)	730663007	Entire short posterior ciliary nerve (body structure)	body structure
6113204	Toàn bộ dây chằng cùng sau ngắn (cấu trúc cơ thể)	728046004	Entire short posterior sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6113205	Toàn bộ mỏm ngắn của xương đe (cấu trúc cơ thể)	368929006	Entire short process of incus (body structure)	body structure
6113206	Toàn bộ cơ gan chân ngắn (cấu trúc cơ thể)	727649008	Entire short sole muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113207	Toàn bộ vai và cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	731301008	Entire shoulder and upper arm (body structure)	body structure
6113208	Toàn bộ đai vai (cấu trúc cơ thể)	229759004	Entire shoulder girdle (body structure)	body structure
6113209	Toàn bộ vùng vai (cấu trúc cơ thể)	361103004	Entire shoulder region (body structure)	body structure
6113210	Toàn bộ động mạch sigma (cấu trúc cơ thể)	265956005	Entire sigmoid artery (body structure)	body structure
6113211	Toàn bộ đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	362166007	Entire sigmoid colon (body structure)	body structure
6113212	Toàn bộ hạch bạch huyết kết tràng xích-ma (cấu trúc cơ thể)	278931004	Entire sigmoid lymph node (body structure)	body structure
6113213	Toàn bộ mạc treo đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	245459001	Entire sigmoid mesocolon (body structure)	body structure
6113214	Toàn bộ xoang sigma (cấu trúc cơ thể)	279264003	Entire sigmoid sinus (body structure)	body structure
6113215	Toàn bộ tĩnh mạch sigma (cấu trúc cơ thể)	284813001	Entire sigmoid vein (body structure)	body structure
6113216	Toàn bộ khớp đơn (cấu trúc cơ thể)	70916009	Entire simple joint (body structure)	body structure
6113217	Toàn bộ chân răng đơn (cấu trúc cơ thể)	728386000	Entire single tooth root (body structure)	body structure
6113218	Toàn bộ nút xoang nhĩ (cấu trúc cơ thể)	277687007	Entire sinoatrial node (body structure)	body structure
6113219	Toàn bộ nhánh nút xoang của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	194438003	Entire sinoatrial node branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6113220	Toàn bộ xoang mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279600002	Entire sinus epididymidis (body structure)	body structure
6113221	Toàn bộ xoang Valsalva (cấu trúc cơ thể)	277732004	Entire sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6113222	Toàn bộ vách xoang (cấu trúc cơ thể)	728768000	Entire sinus septum (body structure)	body structure
6113223	Toàn bộ xoang tĩnh mạch chủ của thai (cấu trúc cơ thể)	341180007	Entire sinus venosus of fetus (body structure)	body structure
6113224	Toàn bộ xoang tĩnh mạch của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280605006	Entire sinus venosus of sclera (body structure)	body structure
6113225	Toàn bộ xoang của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	327629005	Entire sinusoid of lymph node (body structure)	body structure
6113226	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730513005	Entire sixth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6113227	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730532004	Entire sixth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6113228	Toàn bộ cung động mạch chủ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	308779008	Entire sixth aortic arch (body structure)	body structure
6113229	Toàn bộ dây thần kinh cung thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730390008	Entire sixth arch nerve (body structure)	body structure
6113230	Toàn bộ cung mang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	308772004	Entire sixth branchial arch (body structure)	body structure
6113231	Toàn bộ khe mang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730461001	Entire sixth branchial cleft (body structure)	body structure
6113232	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	728826005	Entire sixth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6113233	Toàn bộ sụn sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	244709000	Entire sixth costal cartilage (body structure)	body structure
6113234	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	282420001	Entire sixth costochondral junction (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113235	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	263321001	Entire sixth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6113236	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	728528001	Entire sixth costotransverse joint (body structure)	body structure
6113237	Toàn bộ khoang duỗi thứ sáu vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010583007	Entire sixth extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6113238	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 6 (cấu trúc cơ thể)	244884000	Entire sixth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6113239	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 6 (cấu trúc cơ thể)	244908003	Entire sixth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6113240	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 6 (cấu trúc cơ thể)	729588005	Entire sixth intercostal nerve (body structure)	body structure
6113241	Toàn bộ khoang gian sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	243943007	Entire sixth intercostal space (body structure)	body structure
6113242	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 6 (cấu trúc cơ thể)	244896007	Entire sixth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6113243	Toàn bộ cung động mạch chủ trái thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	91705008	Entire sixth left aortic arch (body structure)	body structure
6113244	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ sáu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258943006	Entire sixth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6113245	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 6 (cấu trúc cơ thể)	244927009	Entire sixth levator costae (body structure)	body structure
6113246	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361677000	Entire sixth levator costae brevis (body structure)	body structure
6113247	Toàn bộ động mạch thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	731268002	Entire sixth lumbar artery (body structure)	body structure
6113248	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730522006	Entire sixth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6113249	Toàn bộ cung động mạch chủ phải thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	91704007	Entire sixth right aortic arch (body structure)	body structure
6113250	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730550006	Entire sixth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6113251	Toàn bộ cơ dưới sườn thứ 6 (cấu trúc cơ thể)	244920006	Entire sixth subcostal muscle (body structure)	body structure
6113252	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	728834004	Entire sixth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6113253	Toàn bộ cơ vân và cơ trơn (cấu trúc cơ thể)	731986005	Entire skeletal and smooth muscle (body structure)	body structure
6113254	Toàn bộ dây chằng xương (cấu trúc cơ thể)	410744003	Entire skeletal ligament (body structure)	body structure
6113255	Toàn bộ cơ vân (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	244716004	Entire skeletal muscle (organ) (body structure)	body structure
6113256	Toàn bộ cơ và gân cơ vân (cấu trúc cơ thể)	732191009	Entire skeletal muscle and tendon (body structure)	body structure
6113257	Toàn bộ cơ vân của bụng (cấu trúc cơ thể)	244944008	Entire skeletal muscle of abdomen (body structure)	body structure
6113258	Toàn bộ cơ vân vùng hậu môn tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	244968000	Entire skeletal muscle of anal region of perineum (body structure)	body structure
6113259	Toàn bộ cơ vân của thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	731964009	Entire skeletal muscle of anterior chest wall (body structure)	body structure
6113260	Toàn bộ cơ vân của lưng (cấu trúc cơ thể)	181737005	Entire skeletal muscle of back (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113261	Toàn bộ cơ xương thành ngực (cấu trúc cơ thể)	699461006	Entire skeletal muscle of chest wall (body structure)	body structure
6113262	Toàn bộ cơ xương vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	25903009	Entire skeletal muscle of face (body structure)	body structure
6113263	Toàn bộ cơ vân bàn chân (cấu trúc cơ thể)	265807005	Entire skeletal muscle of foot (body structure)	body structure
6113264	Toàn bộ cơ xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	367633004	Entire skeletal muscle of hand (body structure)	body structure
6113265	Toàn bộ cơ vân của đầu (cấu trúc cơ thể)	244718003	Entire skeletal muscle of head (body structure)	body structure
6113266	Toàn bộ cơ vân của đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	244717008	Entire skeletal muscle of head and/or neck (body structure)	body structure
6113267	Toàn bộ cơ xương của vùng hông (cấu trúc cơ thể)	45466002	Entire skeletal muscle of hip (body structure)	body structure
6113268	Toàn bộ cơ vân vùng hông và đùi (cấu trúc cơ thể)	726878004	Entire skeletal muscle of hip and thigh (body structure)	body structure
6113269	Toàn bộ cơ vân vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	102289004	Entire skeletal muscle of inguinal region (body structure)	body structure
6113270	Toàn bộ cơ vân của chi (cấu trúc cơ thể)	731962008	Entire skeletal muscle of limb (body structure)	body structure
6113271	Toàn bộ cơ vân cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	265806001	Entire skeletal muscle of lower leg (body structure)	body structure
6113272	Toàn bộ cơ vân của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	245012000	Entire skeletal muscle of lower limb (body structure)	body structure
6113273	Toàn bộ cơ vân của cổ (cấu trúc cơ thể)	181735002	Entire skeletal muscle of neck (body structure)	body structure
6113274	Toàn bộ cơ vân của hoành chậu (cấu trúc cơ thể)	244957000	Entire skeletal muscle of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6113275	Toàn bộ cơ vân vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	244955008	Entire skeletal muscle of pelvis (body structure)	body structure
6113276	Toàn bộ cơ vân của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	244967005	Entire skeletal muscle of perineum (body structure)	body structure
6113277	Toàn bộ cơ xương của thành ngực sau (cấu trúc cơ thể)	1163228000	Entire skeletal muscle of posterior chest wall (body structure)	body structure
6113278	Toàn bộ cơ xương của vai (cấu trúc cơ thể)	368197000	Entire skeletal muscle of shoulder (body structure)	body structure
6113279	Toàn bộ cơ vân của đùi (cấu trúc cơ thể)	245013005	Entire skeletal muscle of thigh (body structure)	body structure
6113280	Toàn bộ cơ vân của ngực (cấu trúc cơ thể)	244877008	Entire skeletal muscle of thorax (body structure)	body structure
6113281	Toàn bộ cơ vân của lưỡi, khẩu cái, hầu và/hoặc mũi (cấu trúc cơ thể)	142006001	Entire skeletal muscle of tongue, palate, pharynx AND/OR nose (body structure)	body structure
6113282	Toàn bộ cơ vân của thân mình (cấu trúc cơ thể)	244848007	Entire skeletal muscle of trunk (body structure)	body structure
6113283	Toàn bộ cơ vân của chi trên (cấu trúc cơ thể)	244978002	Entire skeletal muscle of upper limb (body structure)	body structure
6113284	Toàn bộ cơ vân vùng niệu - sinh dục tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	244970009	Entire skeletal muscle of urogenital region of perineum (body structure)	body structure
6113285	Toàn bộ hệ cơ vân (cấu trúc cơ thể)	361808006	Entire skeletal muscle system (body structure)	body structure
6113286	Toàn bộ mô cơ vân (cấu trúc cơ thể)	730700001	Entire skeletal muscle tissue (body structure)	body structure
6113287	Toàn bộ mô xương (cấu trúc cơ thể)	729905002	Entire skeletal tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113288	Toàn bộ bộ xương (cấu trúc cơ thể)	361378004	Entire skeleton (body structure)	body structure
6113289	Toàn bộ da (cấu trúc cơ thể)	181469002	Entire skin (body structure)	body structure
6113290	Toàn bộ da và niêm mạc vùng hậu môn - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	731271005	Entire skin and mucosa of anogenital area (body structure)	body structure
6113291	Toàn bộ da và niêm mạc của hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731626009	Entire skin and mucosa of anus (body structure)	body structure
6113292	Toàn bộ da và niêm mạc của cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	895652005	Entire skin and mucosa of external genitalia (body structure)	body structure
6113293	Toàn bộ da và niêm mạc âm hộ (cấu trúc cơ thể)	731273008	Entire skin and mucosa of vulva (body structure)	body structure
6113294	Toàn bộ da và niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	731524000	Entire skin and mucous membrane (body structure)	body structure
6113295	Toàn bộ da và niêm mạc vùng rìa hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1351250005	Entire skin and mucous membrane of anal verge (body structure)	body structure
6113296	Toàn bộ da và niêm mạc của lỗ ngoài cơ thể (cấu trúc cơ thể)	1351252002	Entire skin and mucous membrane of external body orifice (body structure)	body structure
6113297	Toàn bộ da và niêm mạc vùng miệng (cấu trúc cơ thể)	1351251009	Entire skin and mucous membrane of mouth region (body structure)	body structure
6113298	Toàn bộ da và niêm mạc liên quan đến da (cấu trúc cơ thể)	731523006	Entire skin and skin-associated mucous membrane (body structure)	body structure
6113299	Toàn bộ da và mô dưới da (cấu trúc cơ thể)	361714009	Entire skin AND subcutaneous tissue (body structure)	body structure
6113300	Toàn bộ da và mô dưới da của bụng (cấu trúc cơ thể)	731901003	Entire skin and subcutaneous tissue of abdomen (body structure)	body structure
6113301	Toàn bộ da và mô dưới da của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	731884007	Entire skin and subcutaneous tissue of ankle (body structure)	body structure
6113302	Toàn bộ da và mô dưới da của nách (cấu trúc cơ thể)	731891005	Entire skin and subcutaneous tissue of axilla (body structure)	body structure
6113303	Toàn bộ da và mô dưới da của lưng (cấu trúc cơ thể)	731900002	Entire skin and subcutaneous tissue of back (body structure)	body structure
6113304	Toàn bộ da và mô dưới da của mông (cấu trúc cơ thể)	731882006	Entire skin and subcutaneous tissue of buttock (body structure)	body structure
6113305	Toàn bộ da và mô dưới da của ngực (cấu trúc cơ thể)	731894002	Entire skin and subcutaneous tissue of chest (body structure)	body structure
6113306	Toàn bộ da và mô dưới da của mu cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731881004	Entire skin and subcutaneous tissue of dorsal area of wrist (body structure)	body structure
6113307	Toàn bộ da và mô dưới da của mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731886009	Entire skin and subcutaneous tissue of dorsum of foot (body structure)	body structure
6113308	Toàn bộ da và mô dưới da của mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731878009	Entire skin and subcutaneous tissue of dorsum of hand (body structure)	body structure
6113309	Toàn bộ da và mô dưới da của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731885008	Entire skin and subcutaneous tissue of elbow (body structure)	body structure
6113310	Toàn bộ da và mô dưới da vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	762721003	Entire skin and subcutaneous tissue of face (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113311	Toàn bộ da và mô dưới da cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	1360013006	Entire skin and subcutaneous tissue of female genitalia (body structure)	body structure
6113312	Toàn bộ da và mô dưới da của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	731902005	Entire skin and subcutaneous tissue of finger (body structure)	body structure
6113313	Toàn bộ da và mô dưới da của hông (cấu trúc cơ thể)	731860004	Entire skin and subcutaneous tissue of flank (body structure)	body structure
6113314	Toàn bộ da và mô dưới da của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731906008	Entire skin and subcutaneous tissue of foot (body structure)	body structure
6113315	Toàn bộ da và mô dưới da của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	731888005	Entire skin and subcutaneous tissue of forearm (body structure)	body structure
6113316	Toàn bộ da và mô dưới da của cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	731897009	Entire skin and subcutaneous tissue of genitalia (body structure)	body structure
6113317	Toàn bộ da và mô dưới da của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731905007	Entire skin and subcutaneous tissue of hand (body structure)	body structure
6113318	Toàn bộ da và mô dưới da của đầu (cấu trúc cơ thể)	731863002	Entire skin and subcutaneous tissue of head (body structure)	body structure
6113319	Toàn bộ da và mô dưới da của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731907004	Entire skin and subcutaneous tissue of head and neck (body structure)	body structure
6113320	Toàn bộ da và mô dưới da của gót chân (cấu trúc cơ thể)	731896000	Entire skin and subcutaneous tissue of heel (body structure)	body structure
6113321	Toàn bộ da và mô dưới da của vùng hông (cấu trúc cơ thể)	731904006	Entire skin and subcutaneous tissue of hip (body structure)	body structure
6113322	Toàn bộ da và mô dưới da vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	1303489002	Entire skin and subcutaneous tissue of inguinal region (body structure)	body structure
6113323	Toàn bộ da và mô dưới da của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	731879001	Entire skin and subcutaneous tissue of knee (body structure)	body structure
6113324	Toàn bộ da và mô dưới da của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	789722003	Entire skin and subcutaneous tissue of lesser toe (body structure)	body structure
6113325	Toàn bộ da và mô dưới da của chi (cấu trúc cơ thể)	762719008	Entire skin and subcutaneous tissue of limb (body structure)	body structure
6113326	Toàn bộ da và mô dưới da vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	1303488005	Entire skin and subcutaneous tissue of lower back (body structure)	body structure
6113327	Toàn bộ da và mô dưới da của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	731890006	Entire skin and subcutaneous tissue of lower leg (body structure)	body structure
6113328	Toàn bộ da và mô dưới da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731877004	Entire skin and subcutaneous tissue of lower limb (body structure)	body structure
6113329	Toàn bộ da và mô dưới da của cổ (cấu trúc cơ thể)	731862007	Entire skin and subcutaneous tissue of neck (body structure)	body structure
6113330	Toàn bộ da và mô dưới da của vùng gan bàn tay vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731903000	Entire skin and subcutaneous tissue of palmar area of wrist region (body structure)	body structure
6113331	Toàn bộ da và mô dưới da của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	731910006	Entire skin and subcutaneous tissue of pelvis (body structure)	body structure
6113332	Toàn bộ da và mô dưới da của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	731889002	Entire skin and subcutaneous tissue of perineum (body structure)	body structure
6113333	Toàn bộ da và mô dưới da của lưng ngực sau (cấu trúc cơ thể)	1264551008	Entire skin and subcutaneous tissue of posterior thorax (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113334	Toàn bộ da và mô dưới da của da đầu (cấu trúc cơ thể)	731866005	Entire skin and subcutaneous tissue of scalp (body structure)	body structure
6113335	Toàn bộ da và mô dưới da của vùng bả vai (cấu trúc cơ thể)	731899007	Entire skin and subcutaneous tissue of scapular region of back (body structure)	body structure
6113336	Toàn bộ da và mô dưới da của bìu (cấu trúc cơ thể)	731909001	Entire skin and subcutaneous tissue of scrotum (body structure)	body structure
6113337	Toàn bộ da và mô dưới da của vùng vai (cấu trúc cơ thể)	731892003	Entire skin and subcutaneous tissue of shoulder region (body structure)	body structure
6113338	Toàn bộ da và mô dưới da của lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731880003	Entire skin and subcutaneous tissue of sole of foot (body structure)	body structure
6113339	Toàn bộ da và mô dưới da của đùi (cấu trúc cơ thể)	731893008	Entire skin and subcutaneous tissue of thigh (body structure)	body structure
6113340	Toàn bộ da và mô dưới da của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	731887000	Entire skin and subcutaneous tissue of thumb (body structure)	body structure
6113341	Toàn bộ da và mô dưới da của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	731898004	Entire skin and subcutaneous tissue of toe (body structure)	body structure
6113342	Toàn bộ da và mô dưới da của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731861000	Entire skin and subcutaneous tissue of trunk (body structure)	body structure
6113343	Toàn bộ da và mô dưới da của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	731895001	Entire skin and subcutaneous tissue of upper arm (body structure)	body structure
6113344	Toàn bộ da và mô dưới da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	731911005	Entire skin and subcutaneous tissue of upper limb (body structure)	body structure
6113345	Toàn bộ da và mô dưới da của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731908009	Entire skin and subcutaneous tissue of wrist region (body structure)	body structure
6113346	Toàn bộ da và biểu mô bề mặt (cấu trúc cơ thể)	731278004	Entire skin and surface epithelium (body structure)	body structure
6113347	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của vú (cấu trúc cơ thể)	895272005	Entire skin and/or subcutaneous tissue of breast (body structure)	body structure
6113348	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của má (cấu trúc cơ thể)	897080007	Entire skin and/or subcutaneous tissue of cheek (body structure)	body structure
6113349	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của cằm (cấu trúc cơ thể)	897082004	Entire skin and/or subcutaneous tissue of chin (body structure)	body structure
6113350	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	897106000	Entire skin and/or subcutaneous tissue of external ear (body structure)	body structure
6113351	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	897108004	Entire skin and/or subcutaneous tissue of eye region (body structure)	body structure
6113352	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da vùng trán (cấu trúc cơ thể)	897104002	Entire skin and/or subcutaneous tissue of forehead (body structure)	body structure
6113353	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của môi (cấu trúc cơ thể)	897098006	Entire skin and/or subcutaneous tissue of lip (body structure)	body structure
6113354	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của môi dưới (cấu trúc cơ thể)	897087005	Entire skin and/or subcutaneous tissue of lower lip (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113355	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của mũi (cấu trúc cơ thể)	897102003	Entire skin and/or subcutaneous tissue of nose (body structure)	body structure
6113356	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của vùng gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731883001	Entire skin and/or subcutaneous tissue of palmar area of hand (body structure)	body structure
6113357	Toàn bộ da và/hoặc mô dưới da của môi trên (cấu trúc cơ thể)	897093002	Entire skin and/or subcutaneous tissue of upper lip (body structure)	body structure
6113358	Toàn bộ phần phụ da (cấu trúc cơ thể)	276160000	Entire skin appendage (body structure)	body structure
6113359	Toàn bộ da quanh lỗ mở nhân tạo (stoma) (cấu trúc cơ thể)	896699008	Entire skin around stoma (body structure)	body structure
6113360	Toàn bộ da giữa ngón thứ tư và thứ năm chân (cấu trúc cơ thể)	229445005	Entire skin between fourth and fifth toes (body structure)	body structure
6113361	Toàn bộ da giữa ngón cái và ngón thứ hai chân (cấu trúc cơ thể)	229536007	Entire skin between great toe and second toe (body structure)	body structure
6113362	Toàn bộ da giữa ngón trỏ và ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368399008	Entire skin between index finger and middle finger (body structure)	body structure
6113363	Toàn bộ da giữa ngón giữa và ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368400001	Entire skin between middle finger and ring finger (body structure)	body structure
6113364	Toàn bộ da giữa ngón áp út và ngón út (cấu trúc cơ thể)	368401002	Entire skin between ring finger and little finger (body structure)	body structure
6113365	Toàn bộ da giữa ngón thứ hai và thứ ba chân (cấu trúc cơ thể)	229624008	Entire skin between second and third toes (body structure)	body structure
6113366	Toàn bộ da giữa ngón thứ ba và thứ tư chân (cấu trúc cơ thể)	229702004	Entire skin between third and fourth toes (body structure)	body structure
6113367	Toàn bộ da giữa ngón cái và ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368398000	Entire skin between thumb and index finger (body structure)	body structure
6113368	Toàn bộ nếp da (cấu trúc cơ thể)	729373004	Entire skin crease (body structure)	body structure
6113369	Toàn bộ nếp da khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	729376007	Entire skin crease of elbow (body structure)	body structure
6113370	Toàn bộ nếp da vùng gối (cấu trúc cơ thể)	729521001	Entire skin crease of knee (body structure)	body structure
6113371	Toàn bộ tuyến da (cấu trúc cơ thể)	732104009	Entire skin gland (body structure)	body structure
6113372	Toàn bộ lớp da (cấu trúc cơ thể)	730140003	Entire skin layer (body structure)	body structure
6113373	Toàn bộ da bụng (cấu trúc cơ thể)	361707007	Entire skin of abdomen (body structure)	body structure
6113374	Toàn bộ da vùng gân gót (cấu trúc cơ thể)	731925006	Entire skin of Achilles region (body structure)	body structure
6113375	Toàn bộ da cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	244087008	Entire skin of ala nasi (body structure)	body structure
6113376	Toàn bộ da của tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368364009	Entire skin of all fingers (body structure)	body structure
6113377	Toàn bộ da của tất cả các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	223937001	Entire skin of all toes (body structure)	body structure
6113378	Toàn bộ da vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	181560000	Entire skin of ankle (body structure)	body structure
6113379	Toàn bộ da vùng cổ chân và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731926007	Entire skin of ankle and foot (body structure)	body structure
6113380	Toàn bộ da vùng hậu môn - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	731732006	Entire skin of anogenital region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113381	Toàn bộ da vùng hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	368135005	Entire skin of antecubital fossa (body structure)	body structure
6113382	Toàn bộ da nếp nách trước (cấu trúc cơ thể)	181494001	Entire skin of anterior axillary fold (body structure)	body structure
6113383	Toàn bộ da của đường nách trước (cấu trúc cơ thể)	312145002	Entire skin of anterior axillary line (body structure)	body structure
6113384	Toàn bộ da của ủy hợp trước môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367668004	Entire skin of anterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6113385	Toàn bộ da vùng trước cổ (cấu trúc cơ thể)	181482005	Entire skin of anterior portion of neck (body structure)	body structure
6113386	Toàn bộ da vùng gai chậu trước trên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731927003	Entire skin of anterior superior iliac spine region of trunk (body structure)	body structure
6113387	Toàn bộ da mặt trước mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727632001	Entire skin of anterior surface of ankle (body structure)	body structure
6113388	Toàn bộ da mặt trước khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727627002	Entire skin of anterior surface of elbow (body structure)	body structure
6113389	Toàn bộ da mặt trước cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181538003	Entire skin of anterior surface of forearm (body structure)	body structure
6113390	Toàn bộ da mặt trước của gối (cấu trúc cơ thể)	727629004	Entire skin of anterior surface of knee (body structure)	body structure
6113391	Toàn bộ da mặt trước của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	726920007	Entire skin of anterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6113392	Toàn bộ da mặt trước đùi (cấu trúc cơ thể)	181548001	Entire skin of anterior surface of thigh (body structure)	body structure
6113393	Toàn bộ da mặt trước ngực (cấu trúc cơ thể)	727852002	Entire skin of anterior surface of thorax (body structure)	body structure
6113394	Toàn bộ da mặt trước cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181532002	Entire skin of anterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6113395	Toàn bộ da mặt trước ngoài của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	727865006	Entire skin of anterolateral surface of arm (body structure)	body structure
6113396	Toàn bộ da mặt trước ngoài của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727869000	Entire skin of anterolateral surface of elbow (body structure)	body structure
6113397	Toàn bộ da mặt trước ngoài của gối (cấu trúc cơ thể)	727892000	Entire skin of anterolateral surface of knee (body structure)	body structure
6113398	Toàn bộ da mặt trước ngoài của cổ (cấu trúc cơ thể)	727850005	Entire skin of anterolateral surface of neck (body structure)	body structure
6113399	Toàn bộ da mặt trước ngoài của đùi (cấu trúc cơ thể)	727888007	Entire skin of anterolateral surface of thigh (body structure)	body structure
6113400	Toàn bộ da mặt trước ngoài của ngực (cấu trúc cơ thể)	727854001	Entire skin of anterolateral surface of thorax (body structure)	body structure
6113401	Toàn bộ da mặt trong trước của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	731933007	Entire skin of anteromedial surface of elbow (body structure)	body structure
6113402	Toàn bộ da mặt trong trước của gối (cấu trúc cơ thể)	727895003	Entire skin of anteromedial surface of knee (body structure)	body structure
6113403	Toàn bộ da của đôi vành tai (cấu trúc cơ thể)	368608000	Entire skin of antihelix (body structure)	body structure
6113404	Toàn bộ da của đôi bình tai (cấu trúc cơ thể)	368612006	Entire skin of antitragus (body structure)	body structure
6113405	Toàn bộ da hậu môn (cấu trúc cơ thể)	312579006	Entire skin of anus (body structure)	body structure
6113406	Toàn bộ da quầng vú (cấu trúc cơ thể)	181500002	Entire skin of areola (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113407	Toàn bộ da của nốt tai (cấu trúc cơ thể)	368604003	Entire skin of auricular tubercle (body structure)	body structure
6113408	Toàn bộ da vùng nách (cấu trúc cơ thể)	361706003	Entire skin of axilla (body structure)	body structure
6113409	Toàn bộ da của nếp nách (cấu trúc cơ thể)	731868006	Entire skin of axillary fold (body structure)	body structure
6113410	Toàn bộ da vùng đuôi nách vú (cấu trúc cơ thể)	727620000	Entire skin of axillary tail of breast (body structure)	body structure
6113411	Toàn bộ da vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	181492002	Entire skin of back (body structure)	body structure
6113412	Toàn bộ da vùng lưng phần ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	731929000	Entire skin of back of lower thoracic region (body structure)	body structure
6113413	Toàn bộ da vùng lưng trên (cấu trúc cơ thể)	727856004	Entire skin of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6113414	Toàn bộ da vùng lưng phần ngực trên (cấu trúc cơ thể)	731930005	Entire skin of back of upper thoracic region (body structure)	body structure
6113415	Toàn bộ da bờ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727903002	Entire skin of border of foot (body structure)	body structure
6113416	Toàn bộ da bờ cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	727875009	Entire skin of border of forearm (body structure)	body structure
6113417	Toàn bộ da bờ bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727881001	Entire skin of border of hand (body structure)	body structure
6113418	Toàn bộ da bờ vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727876005	Entire skin of border of wrist region (body structure)	body structure
6113419	Toàn bộ da vùng vú (cấu trúc cơ thể)	181490005	Entire skin of breast (body structure)	body structure
6113420	Toàn bộ da sống mũi (cấu trúc cơ thể)	244086004	Entire skin of bridge of nose (body structure)	body structure
6113421	Toàn bộ da vùng mông (cấu trúc cơ thể)	181493007	Entire skin of buttock (body structure)	body structure
6113422	Toàn bộ da bắp chân (cấu trúc cơ thể)	244181006	Entire skin of calf of leg (body structure)	body structure
6113423	Toàn bộ da góc mắt (cấu trúc cơ thể)	730298003	Entire skin of canthus (body structure)	body structure
6113424	Toàn bộ da của hốc hỏ tai (cấu trúc cơ thể)	368614007	Entire skin of cavity of concha (body structure)	body structure
6113425	Toàn bộ da vùng trung tâm ngực trước (cấu trúc cơ thể)	731931009	Entire skin of center of anterior chest (body structure)	body structure
6113426	Toàn bộ da vùng trung tâm bụng (cấu trúc cơ thể)	731917009	Entire skin of central region of abdomen (body structure)	body structure
6113427	Toàn bộ da má (cấu trúc cơ thể)	181472009	Entire skin of cheek (body structure)	body structure
6113428	Toàn bộ da vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	181496004	Entire skin of chest (body structure)	body structure
6113429	Toàn bộ da cẳng (cấu trúc cơ thể)	181474005	Entire skin of chin (body structure)	body structure
6113430	Toàn bộ da vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	244132009	Entire skin of clavicular region (body structure)	body structure
6113431	Toàn bộ da âm vật (cấu trúc cơ thể)	361374002	Entire skin of clitoris (body structure)	body structure
6113432	Toàn bộ da vùng cụt (cấu trúc cơ thể)	287274001	Entire skin of coccygeal region (body structure)	body structure
6113433	Toàn bộ da của hỏ tai (cấu trúc cơ thể)	368615008	Entire skin of concha (body structure)	body structure
6113434	Toàn bộ da vành quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	244121009	Entire skin of corona of glans penis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113435	Toàn bộ da vùng sườn của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	731932002	Entire skin of costal region of chest wall (body structure)	body structure
6113436	Toàn bộ da của trụ đối vành tai (cấu trúc cơ thể)	368607005	Entire skin of crura of antihelix (body structure)	body structure
6113437	Toàn bộ da của nếp gấp đùi-bìu (cấu trúc cơ thể)	367700002	Entire skin of cruro-scrotal fold (body structure)	body structure
6113438	Toàn bộ da của nếp gấp đùi-âm hộ (cấu trúc cơ thể)	367667009	Entire skin of cruro-vulvar fold (body structure)	body structure
6113439	Toàn bộ da của trụ vành tai (cấu trúc cơ thể)	368605002	Entire skin of crus of helix (body structure)	body structure
6113440	Toàn bộ da của hõm hố tai trên (cấu trúc cơ thể)	368613001	Entire skin of cymba conchae (body structure)	body structure
6113441	Toàn bộ da vùng cơ delta (cấu trúc cơ thể)	244134005	Entire skin of deltoid region (body structure)	body structure
6113442	Toàn bộ da của ngón (cấu trúc cơ thể)	728888009	Entire skin of digit (body structure)	body structure
6113443	Toàn bộ da mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181545003	Entire skin of dorsal area of hand (body structure)	body structure
6113444	Toàn bộ da mu vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	181543005	Entire skin of dorsal area of wrist region (body structure)	body structure
6113445	Toàn bộ da mặt lưng của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	218980006	Entire skin of dorsal surface of fifth toe (body structure)	body structure
6113446	Toàn bộ da mặt lưng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361712008	Entire skin of dorsal surface of finger (body structure)	body structure
6113447	Toàn bộ da mặt lưng của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	218778007	Entire skin of dorsal surface of fourth toe (body structure)	body structure
6113448	Toàn bộ da mặt lưng của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	218268008	Entire skin of dorsal surface of great toe (body structure)	body structure
6113449	Toàn bộ da của mặt mu ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368266008	Entire skin of dorsal surface of index finger (body structure)	body structure
6113450	Toàn bộ da của mặt mu ngón út (cấu trúc cơ thể)	368270000	Entire skin of dorsal surface of little finger (body structure)	body structure
6113451	Toàn bộ da của mặt mu ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368267004	Entire skin of dorsal surface of middle finger (body structure)	body structure
6113452	Toàn bộ da của mặt mu ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368269001	Entire skin of dorsal surface of ring finger (body structure)	body structure
6113453	Toàn bộ da mặt lưng của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	218472009	Entire skin of dorsal surface of second toe (body structure)	body structure
6113454	Toàn bộ da mặt lưng của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	218676004	Entire skin of dorsal surface of third toe (body structure)	body structure
6113455	Toàn bộ da của mặt mu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368385009	Entire skin of dorsal surface of thumb (body structure)	body structure
6113456	Toàn bộ da mặt lưng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	219284001	Entire skin of dorsal surface of toe (body structure)	body structure
6113457	Toàn bộ da mặt mu vùng kẽ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727884009	Entire skin of dorsal surface of web of finger (body structure)	body structure
6113458	Toàn bộ da mu vùng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727904008	Entire skin of dorsal surface of web of toe (body structure)	body structure
6113459	Toàn bộ da mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181565005	Entire skin of dorsum of foot (body structure)	body structure
6113460	Toàn bộ da sống mũi (cấu trúc cơ thể)	1360060003	Entire skin of dorsum of nose (body structure)	body structure
6113461	Toàn bộ da tai (cấu trúc cơ thể)	244073008	Entire skin of ear (body structure)	body structure
6113462	Toàn bộ da dái tai (cấu trúc cơ thể)	244077009	Entire skin of ear lobule (body structure)	body structure
6113463	Toàn bộ da màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	727838004	Entire skin of eardrum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113464	Toàn bộ da vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	181534001	Entire skin of elbow (body structure)	body structure
6113465	Toàn bộ da nếp gấp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727874008	Entire skin of elbow flexion crease (body structure)	body structure
6113466	Toàn bộ da của nếp mí mắt trong (cấu trúc cơ thể)	731703008	Entire skin of epicanthal fold (body structure)	body structure
6113467	Toàn bộ da của nếp mí mắt ngược (cấu trúc cơ thể)	715649005	Entire skin of epicanthus inversus (body structure)	body structure
6113468	Toàn bộ da của nếp mí mắt trong (cấu trúc cơ thể)	715651009	Entire skin of epicanthus tarsalis (body structure)	body structure
6113469	Toàn bộ da vùng thượng vị (cấu trúc cơ thể)	181507004	Entire skin of epigastric area (body structure)	body structure
6113470	Toàn bộ da ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	361704000	Entire skin of external auditory canal (body structure)	body structure
6113471	Toàn bộ da của cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	367701003	Entire skin of external genitalia (body structure)	body structure
6113472	Toàn bộ da lỗ mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	727844000	Entire skin of external naris (body structure)	body structure
6113473	Toàn bộ da vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	730562005	Entire skin of eye region (body structure)	body structure
6113474	Toàn bộ da của cung mày (cấu trúc cơ thể)	244487001	Entire skin of eyebrow (body structure)	body structure
6113475	Toàn bộ da mí mắt (cấu trúc cơ thể)	245947005	Entire skin of eyelid (body structure)	body structure
6113476	Toàn bộ da của mí mắt và vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	731869003	Entire skin of eyelid and periocular area (body structure)	body structure
6113477	Toàn bộ da mặt (cấu trúc cơ thể)	361703006	Entire skin of face (body structure)	body structure
6113478	Toàn bộ da cơ quan sinh dục ngoài nữ (cấu trúc cơ thể)	244123007	Entire skin of female genitalia (body structure)	body structure
6113479	Toàn bộ da vùng tầng sinh môn nữ (cấu trúc cơ thể)	731724003	Entire skin of female perineum (body structure)	body structure
6113480	Toàn bộ da vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	727040008	Entire skin of femoral region (body structure)	body structure
6113481	Toàn bộ da vùng tam giác đùi (cấu trúc cơ thể)	731935000	Entire skin of femoral triangle (body structure)	body structure
6113482	Toàn bộ da ngón chân số 5 (cấu trúc cơ thể)	181574007	Entire skin of fifth toe (body structure)	body structure
6113483	Toàn bộ da của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361711001	Entire skin of finger (body structure)	body structure
6113484	Toàn bộ da ngón tay và ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727886006	Entire skin of fingers and thumb (body structure)	body structure
6113485	Toàn bộ da đầu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729392002	Entire skin of fingertip (body structure)	body structure
6113486	Toàn bộ da vùng hông lưng (cấu trúc cơ thể)	181503000	Entire skin of flank (body structure)	body structure
6113487	Toàn bộ da vùng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181529000	Entire skin of foot (body structure)	body structure
6113488	Toàn bộ da vùng cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181537008	Entire skin of forearm (body structure)	body structure
6113489	Toàn bộ da của phần trước bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1252667008	Entire skin of forefoot (body structure)	body structure
6113490	Toàn bộ da trán (cấu trúc cơ thể)	181470001	Entire skin of forehead (body structure)	body structure
6113491	Toàn bộ da bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	727000002	Entire skin of foreskin (body structure)	body structure
6113492	Toàn bộ da của hố tam giác vành tai (cấu trúc cơ thể)	368609008	Entire skin of fossa triangularis of ear (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113493	Toàn bộ da ngón chân số 4 (cấu trúc cơ thể)	181573001	Entire skin of fourth toe (body structure)	body structure
6113494	Toàn bộ da bờ tự do mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1237335004	Entire skin of free margin of lower eyelid (body structure)	body structure
6113495	Toàn bộ da bờ tự do mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	1237336003	Entire skin of free margin of upper eyelid (body structure)	body structure
6113496	Toàn bộ da chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	1234842000	Entire skin of free upper limb (body structure)	body structure
6113497	Toàn bộ da của dây hãm âm vật (cấu trúc cơ thể)	367671007	Entire skin of frenulum of clitoris (body structure)	body structure
6113498	Toàn bộ da của dây hãm dương vật (cấu trúc cơ thể)	367695009	Entire skin of frenulum of penis (body structure)	body structure
6113499	Toàn bộ da mặt trước (cấu trúc cơ thể)	727839007	Entire skin of front of face (body structure)	body structure
6113500	Toàn bộ da vùng trán của da đầu (cấu trúc cơ thể)	731936004	Entire skin of frontal region of scalp (body structure)	body structure
6113501	Toàn bộ da của quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	367672000	Entire skin of glans clitoridis (body structure)	body structure
6113502	Toàn bộ da quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	244120005	Entire skin of glans penis (body structure)	body structure
6113503	Toàn bộ da của nếp mông (cấu trúc cơ thể)	288377007	Entire skin of gluteal fold (body structure)	body structure
6113504	Toàn bộ da ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	181569004	Entire skin of great toe (body structure)	body structure
6113505	Toàn bộ da vùng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181527003	Entire skin of hand (body structure)	body structure
6113506	Toàn bộ da vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	181484006	Entire skin of head (body structure)	body structure
6113507	Toàn bộ da đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	244067007	Entire skin of head and neck (body structure)	body structure
6113508	Toàn bộ da gót chân (cấu trúc cơ thể)	244185002	Entire skin of heel (body structure)	body structure
6113509	Toàn bộ da của vành tai (cấu trúc cơ thể)	368606001	Entire skin of helix (body structure)	body structure
6113510	Toàn bộ da của vùng sau bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1254972002	Entire skin of hindfoot (body structure)	body structure
6113511	Toàn bộ da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	181518004	Entire skin of hip (body structure)	body structure
6113512	Toàn bộ da vùng háng và đùi (cấu trúc cơ thể)	729738004	Entire skin of hip and thigh (body structure)	body structure
6113513	Toàn bộ da vùng hạ sườn (cấu trúc cơ thể)	181508009	Entire skin of hypochondriac region (body structure)	body structure
6113514	Toàn bộ da vùng hạ vị (cấu trúc cơ thể)	181509001	Entire skin of hypogastric region (body structure)	body structure
6113515	Toàn bộ da vùng mô út bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244161005	Entire skin of hypothenar region of palm (body structure)	body structure
6113516	Toàn bộ da hố chậu (cấu trúc cơ thể)	727625005	Entire skin of iliac fossa (body structure)	body structure
6113517	Toàn bộ da của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368312003	Entire skin of index finger (body structure)	body structure
6113518	Toàn bộ da vùng dưới rốn (cấu trúc cơ thể)	727624009	Entire skin of infra-umbilical region (body structure)	body structure
6113519	Toàn bộ da vùng dưới tai (cấu trúc cơ thể)	725271008	Entire skin of infraauricular region (body structure)	body structure
6113520	Toàn bộ da vùng dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	180940006	Entire skin of infraclavicular region (body structure)	body structure
6113521	Toàn bộ da của nếp dưới mi (cấu trúc cơ thể)	368766009	Entire skin of infrapalpebral fold (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113522	Toàn bộ da của vùng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	368675001	Entire skin of infratemporal region (body structure)	body structure
6113523	Toàn bộ da vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	181519007	Entire skin of inguinal region (body structure)	body structure
6113524	Toàn bộ da vùng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	244194008	Entire skin of interdigital space of foot (body structure)	body structure
6113525	Toàn bộ da vùng kẽ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244166000	Entire skin of interdigital space of hand (body structure)	body structure
6113526	Toàn bộ da của khe giữa ngón (cấu trúc cơ thể)	728889001	Entire skin of interdigital web (body structure)	body structure
6113527	Toàn bộ da rãnh gian môi (cấu trúc cơ thể)	727862009	Entire skin of interlabial groove (body structure)	body structure
6113528	Toàn bộ da vùng liên vai của lưng (cấu trúc cơ thể)	286592004	Entire skin of interscapular region of back (body structure)	body structure
6113529	Toàn bộ da của khuyết giữa bình tai (cấu trúc cơ thể)	368611004	Entire skin of intertragal incisure (body structure)	body structure
6113530	Toàn bộ da vùng ụ ngồi của vùng mông (cấu trúc cơ thể)	731937008	Entire skin of ischial tuberosity subregion of buttock region (body structure)	body structure
6113531	Toàn bộ da hàm (cấu trúc cơ thể)	244095007	Entire skin of jaw (body structure)	body structure
6113532	Toàn bộ da đường viền hàm (cấu trúc cơ thể)	727846003	Entire skin of jawline (body structure)	body structure
6113533	Toàn bộ da vùng đầu gối (cấu trúc cơ thể)	181552001	Entire skin of knee (body structure)	body structure
6113534	Toàn bộ da nếp gấp gối (cấu trúc cơ thể)	727896002	Entire skin of knee flexion crease (body structure)	body structure
6113535	Toàn bộ da vùng gối, cẳng chân và cổ chân (cấu trúc cơ thể)	729739007	Entire skin of knee, skin of leg and skin of ankle (body structure)	body structure
6113536	Toàn bộ da rãnh môi - đùi (cấu trúc cơ thể)	727861002	Entire skin of labiofemoral groove (body structure)	body structure
6113537	Toàn bộ da của rãnh môi-cằm (cấu trúc cơ thể)	368763001	Entire skin of labiomental crease (body structure)	body structure
6113538	Toàn bộ da môi lớn (cấu trúc cơ thể)	244125000	Entire skin of labium majus (body structure)	body structure
6113539	Toàn bộ da môi bé (cấu trúc cơ thể)	244126004	Entire skin of labium minus (body structure)	body structure
6113540	Toàn bộ da môi (cấu trúc cơ thể)	244124001	Entire skin of labium pudendum (body structure)	body structure
6113541	Toàn bộ da lồi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	168932006	Entire skin of laryngeal prominence (body structure)	body structure
6113542	Toàn bộ da mặt ngoài mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727635004	Entire skin of lateral aspect of ankle (body structure)	body structure
6113543	Toàn bộ da bờ ngoài bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727637007	Entire skin of lateral border of foot (body structure)	body structure
6113544	Toàn bộ da bờ ngoài bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727883003	Entire skin of lateral border of hand (body structure)	body structure
6113545	Toàn bộ da rìa ngoài gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244188000	Entire skin of lateral border of sole of foot (body structure)	body structure
6113546	Toàn bộ da bờ ngoài vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727878006	Entire skin of lateral border of wrist region (body structure)	body structure
6113547	Toàn bộ da của khóe mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	368772009	Entire skin of lateral canthus (body structure)	body structure
6113548	Toàn bộ da vùng thành ngực bên (cấu trúc cơ thể)	731938003	Entire skin of lateral chest wall (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113549	Toàn bộ da vùng khuỷu bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	699905007	Entire skin of lateral cubital region of elbow (body structure)	body structure
6113550	Toàn bộ da nửa bên thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	731939006	Entire skin of lateral half of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6113551	Toàn bộ da nửa bên mặt (cấu trúc cơ thể)	731940008	Entire skin of lateral half of face (body structure)	body structure
6113552	Toàn bộ da nửa bên mũi (cấu trúc cơ thể)	732098000	Entire skin of lateral half of nose (body structure)	body structure
6113553	Toàn bộ da nửa ngoài đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	727619006	Entire skin of lateral half of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6113554	Toàn bộ da mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	731912003	Entire skin of lateral malleolus (body structure)	body structure
6113555	Toàn bộ da rìa ngoài cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244153000	Entire skin of lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6113556	Toàn bộ da vùng bên cổ (cấu trúc cơ thể)	181483000	Entire skin of lateral portion of neck (body structure)	body structure
6113557	Toàn bộ da vùng bên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	311967003	Entire skin of lateral region of trunk (body structure)	body structure
6113558	Toàn bộ da mặt ngoài của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727870004	Entire skin of lateral surface of elbow (body structure)	body structure
6113559	Toàn bộ da mặt ngoài của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	221398009	Entire skin of lateral surface of fifth toe (body structure)	body structure
6113560	Toàn bộ da của mặt ngoài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368294000	Entire skin of lateral surface of finger (body structure)	body structure
6113561	Toàn bộ da mặt ngoài của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	221195001	Entire skin of lateral surface of fourth toe (body structure)	body structure
6113562	Toàn bộ da mặt ngoài của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	220694005	Entire skin of lateral surface of great toe (body structure)	body structure
6113563	Toàn bộ da của mặt ngoài ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368286007	Entire skin of lateral surface of index finger (body structure)	body structure
6113564	Toàn bộ da mặt ngoài của gối (cấu trúc cơ thể)	727631008	Entire skin of lateral surface of knee (body structure)	body structure
6113565	Toàn bộ da của mặt ngoài ngón út (cấu trúc cơ thể)	368292001	Entire skin of lateral surface of little finger (body structure)	body structure
6113566	Toàn bộ da mặt ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	181558002	Entire skin of lateral surface of lower leg (body structure)	body structure
6113567	Toàn bộ da của mặt ngoài ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368288008	Entire skin of lateral surface of middle finger (body structure)	body structure
6113568	Toàn bộ da của mặt ngoài ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368290009	Entire skin of lateral surface of ring finger (body structure)	body structure
6113569	Toàn bộ da mặt ngoài của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	220892007	Entire skin of lateral surface of second toe (body structure)	body structure
6113570	Toàn bộ da mặt ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	181551008	Entire skin of lateral surface of thigh (body structure)	body structure
6113571	Toàn bộ da mặt ngoài của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	221095003	Entire skin of lateral surface of third toe (body structure)	body structure
6113572	Toàn bộ da của mặt ngoài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368389003	Entire skin of lateral surface of thumb (body structure)	body structure
6113573	Toàn bộ da mặt ngoài của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	221703006	Entire skin of lateral surface of toe (body structure)	body structure
6113574	Toàn bộ da mặt ngoài cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244138008	Entire skin of lateral surface of upper arm (body structure)	body structure
6113575	Toàn bộ da nửa bên trái cổ (cấu trúc cơ thể)	699908009	Entire skin of left half of neck (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113576	Toàn bộ da ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	727638002	Entire skin of lesser toe (body structure)	body structure
6113577	Toàn bộ da chi (cấu trúc cơ thể)	244129006	Entire skin of limb (body structure)	body structure
6113578	Toàn bộ da môi (cấu trúc cơ thể)	244092005	Entire skin of lip (body structure)	body structure
6113579	Toàn bộ da của ngón út (cấu trúc cơ thể)	368362008	Entire skin of little finger (body structure)	body structure
6113580	Toàn bộ da vùng bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	731941007	Entire skin of lower abdomen (body structure)	body structure
6113581	Toàn bộ da của vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	286601005	Entire skin of lower back (body structure)	body structure
6113582	Toàn bộ da của thành ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	731942000	Entire skin of lower chest wall (body structure)	body structure
6113583	Toàn bộ da mi dưới (cấu trúc cơ thể)	245949008	Entire skin of lower eyelid (body structure)	body structure
6113584	Toàn bộ da mí mắt dưới và vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	1231433000	Entire skin of lower eyelid and periocular area (body structure)	body structure
6113585	Toàn bộ da cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	244180007	Entire skin of lower leg (body structure)	body structure
6113586	Toàn bộ da chi dưới (cấu trúc cơ thể)	181528008	Entire skin of lower limb (body structure)	body structure
6113587	Toàn bộ da môi dưới (cấu trúc cơ thể)	281630002	Entire skin of lower lip (body structure)	body structure
6113588	Toàn bộ da của bờ dưới vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368113002	Entire skin of lower margin of nasal septum (body structure)	body structure
6113589	Toàn bộ da của thân dưới (cấu trúc cơ thể)	304695005	Entire skin of lower trunk (body structure)	body structure
6113590	Toàn bộ da vùng thắt lưng của thành bụng (cấu trúc cơ thể)	731943005	Entire skin of lumbar region of abdominal wall (body structure)	body structure
6113591	Toàn bộ da vùng thắt lưng lưng (cấu trúc cơ thể)	1149541002	Entire skin of lumbar region of back (body structure)	body structure
6113592	Toàn bộ da vùng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	309861007	Entire skin of lumbosacral region (body structure)	body structure
6113593	Toàn bộ da cơ quan sinh dục ngoài nam (cấu trúc cơ thể)	244115005	Entire skin of male genitalia (body structure)	body structure
6113594	Toàn bộ da vùng tầng sinh môn nam (cấu trúc cơ thể)	731725002	Entire skin of male perineum (body structure)	body structure
6113595	Toàn bộ da vùng mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	731914002	Entire skin of malleolus (body structure)	body structure
6113596	Toàn bộ da vùng xương chũm (cấu trúc cơ thể)	731944004	Entire skin of mastoid region (body structure)	body structure
6113597	Toàn bộ da mặt trong mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727634000	Entire skin of medial aspect of ankle (body structure)	body structure
6113598	Toàn bộ da bờ trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727636003	Entire skin of medial border of foot (body structure)	body structure
6113599	Toàn bộ da bờ trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727882008	Entire skin of medial border of hand (body structure)	body structure
6113600	Toàn bộ da bờ trong của lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	217557009	Entire skin of medial border of sole of foot (body structure)	body structure
6113601	Toàn bộ da bờ trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727877001	Entire skin of medial border of wrist region (body structure)	body structure
6113602	Toàn bộ da của khóe mắt trong (cấu trúc cơ thể)	368771002	Entire skin of medial canthus (body structure)	body structure
6113603	Toàn bộ da mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	731913008	Entire skin of medial malleolus (body structure)	body structure
6113604	Toàn bộ da rìa trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244152005	Entire skin of medial margin of forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113605	Toàn bộ da mặt trong của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727873002	Entire skin of medial surface of elbow (body structure)	body structure
6113606	Toàn bộ da mặt trong của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	222617006	Entire skin of medial surface of fifth toe (body structure)	body structure
6113607	Toàn bộ da của mặt trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368304006	Entire skin of medial surface of finger (body structure)	body structure
6113608	Toàn bộ da mặt trong của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	222414005	Entire skin of medial surface of fourth toe (body structure)	body structure
6113609	Toàn bộ da mặt trong của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	221905005	Entire skin of medial surface of great toe (body structure)	body structure
6113610	Toàn bộ da của mặt trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368296003	Entire skin of medial surface of index finger (body structure)	body structure
6113611	Toàn bộ da mặt trong của gối (cấu trúc cơ thể)	727630009	Entire skin of medial surface of knee (body structure)	body structure
6113612	Toàn bộ da của mặt trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	368302005	Entire skin of medial surface of little finger (body structure)	body structure
6113613	Toàn bộ da mặt trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	181559005	Entire skin of medial surface of lower leg (body structure)	body structure
6113614	Toàn bộ da của mặt trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368298002	Entire skin of medial surface of middle finger (body structure)	body structure
6113615	Toàn bộ da của mặt trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368300002	Entire skin of medial surface of ring finger (body structure)	body structure
6113616	Toàn bộ da mặt trong của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	222109002	Entire skin of medial surface of second toe (body structure)	body structure
6113617	Toàn bộ da mặt trong đùi (cấu trúc cơ thể)	181550009	Entire skin of medial surface of thigh (body structure)	body structure
6113618	Toàn bộ da mặt trong của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	222313003	Entire skin of medial surface of third toe (body structure)	body structure
6113619	Toàn bộ da của mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368391006	Entire skin of medial surface of thumb (body structure)	body structure
6113620	Toàn bộ da mặt trong của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	222923004	Entire skin of medial surface of toe (body structure)	body structure
6113621	Toàn bộ da mặt trong cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244142006	Entire skin of medial surface of upper arm (body structure)	body structure
6113622	Toàn bộ da của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368334001	Entire skin of middle finger (body structure)	body structure
6113623	Toàn bộ da vùng giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1234898000	Entire skin of midfoot region of foot (body structure)	body structure
6113624	Toàn bộ da giữa mũi (cấu trúc cơ thể)	732097005	Entire skin of midline nose (body structure)	body structure
6113625	Toàn bộ da của đường sữa (cấu trúc cơ thể)	312441003	Entire skin of milk line (body structure)	body structure
6113626	Toàn bộ da của gò mu (cấu trúc cơ thể)	367673005	Entire skin of mons pubis (body structure)	body structure
6113627	Toàn bộ da của tiền đình mũi (cấu trúc cơ thể)	731945003	Entire skin of nasal vestibule (body structure)	body structure
6113628	Toàn bộ da vùng rãnh mũi má (cấu trúc cơ thể)	727618003	Entire skin of nasolabial area (body structure)	body structure
6113629	Toàn bộ da của rãnh mũi-môi (cấu trúc cơ thể)	368112007	Entire skin of nasolabial fold (body structure)	body structure
6113630	Toàn bộ da khe miệng (cấu trúc cơ thể)	729924004	Entire skin of natal cleft (body structure)	body structure
6113631	Toàn bộ da cổ (cấu trúc cơ thể)	361705004	Entire skin of neck (body structure)	body structure
6113632	Toàn bộ da núm vú (cấu trúc cơ thể)	181499006	Entire skin of nipple (body structure)	body structure
6113633	Toàn bộ da mũi (cấu trúc cơ thể)	244085000	Entire skin of nose (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113634	Toàn bộ da mặt trước của vành tai (cấu trúc cơ thể)	399900006	Entire skin of obverse of pinna (body structure)	body structure
6113635	Toàn bộ da vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	727248005	Entire skin of occipital region (body structure)	body structure
6113636	Toàn bộ da vùng môm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	244148005	Entire skin of olecranal region (body structure)	body structure
6113637	Toàn bộ da gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181544004	Entire skin of palmar area of hand (body structure)	body structure
6113638	Toàn bộ da gan vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	181542000	Entire skin of palmar area of wrist region (body structure)	body structure
6113639	Toàn bộ da mặt gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181546002	Entire skin of palmar surface of finger (body structure)	body structure
6113640	Toàn bộ da của mặt gan ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368277002	Entire skin of palmar surface of index finger (body structure)	body structure
6113641	Toàn bộ da của mặt gan ngón út (cấu trúc cơ thể)	368283004	Entire skin of palmar surface of little finger (body structure)	body structure
6113642	Toàn bộ da của mặt gan ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368279004	Entire skin of palmar surface of middle finger (body structure)	body structure
6113643	Toàn bộ da của mặt gan ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368281002	Entire skin of palmar surface of ring finger (body structure)	body structure
6113644	Toàn bộ da của mặt gan ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368387001	Entire skin of palmar surface of thumb (body structure)	body structure
6113645	Toàn bộ da mặt gan vùng kẽ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727885005	Entire skin of palmar surface of web of finger (body structure)	body structure
6113646	Toàn bộ da của bờ mi (cấu trúc cơ thể)	368770001	Entire skin of palpebral margin (body structure)	body structure
6113647	Toàn bộ da vùng đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	726899001	Entire skin of parietal region (body structure)	body structure
6113648	Toàn bộ da vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	181517009	Entire skin of pelvis (body structure)	body structure
6113649	Toàn bộ da của dương vật (cấu trúc cơ thể)	361709005	Entire skin of penis (body structure)	body structure
6113650	Toàn bộ da vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	181522009	Entire skin of perianal area (body structure)	body structure
6113651	Toàn bộ da vùng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	361708002	Entire skin of perineum (body structure)	body structure
6113652	Toàn bộ da quanh miệng vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	181476007	Entire skin of perioral region of face (body structure)	body structure
6113653	Toàn bộ da nhân trung (cấu trúc cơ thể)	244094006	Entire skin of philtrum (body structure)	body structure
6113654	Toàn bộ da vành tai (cấu trúc cơ thể)	314387007	Entire skin of pinna (body structure)	body structure
6113655	Toàn bộ da rãnh vành tai (cấu trúc cơ thể)	400139009	Entire skin of pinnal sulcus (body structure)	body structure
6113656	Toàn bộ da mặt gan của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	220200003	Entire skin of plantar surface of fifth toe (body structure)	body structure
6113657	Toàn bộ da mặt gan của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	219994003	Entire skin of plantar surface of fourth toe (body structure)	body structure
6113658	Toàn bộ da mặt gan của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	219486002	Entire skin of plantar surface of great toe (body structure)	body structure
6113659	Toàn bộ da mặt gan của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	219690009	Entire skin of plantar surface of second toe (body structure)	body structure
6113660	Toàn bộ da mặt gan của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	219892003	Entire skin of plantar surface of third toe (body structure)	body structure
6113661	Toàn bộ da mặt gan của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	220494001	Entire skin of plantar surface of toe (body structure)	body structure
6113662	Toàn bộ da mặt lòng vùng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	727905009	Entire skin of plantar surface of web of toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113663	Toàn bộ da điểm cằm (cấu trúc cơ thể)	727848002	Entire skin of point of chin (body structure)	body structure
6113664	Toàn bộ da hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	181554000	Entire skin of popliteal fossa (body structure)	body structure
6113665	Toàn bộ da vùng sau tai (cấu trúc cơ thể)	244080005	Entire skin of postauricular region (body structure)	body structure
6113666	Toàn bộ da nếp nách sau (cấu trúc cơ thể)	181495000	Entire skin of posterior axillary fold (body structure)	body structure
6113667	Toàn bộ da của đường nách sau (cấu trúc cơ thể)	312315008	Entire skin of posterior axillary line (body structure)	body structure
6113668	Toàn bộ da của ủy hợp sau môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367669007	Entire skin of posterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6113669	Toàn bộ da vùng mào chậu sau trên của lưng (cấu trúc cơ thể)	731946002	Entire skin of posterior superior iliac crest region of back (body structure)	body structure
6113670	Toàn bộ da mặt sau mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727633006	Entire skin of posterior surface of ankle (body structure)	body structure
6113671	Toàn bộ da mặt sau khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727628007	Entire skin of posterior surface of elbow (body structure)	body structure
6113672	Toàn bộ da mặt sau cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181539006	Entire skin of posterior surface of forearm (body structure)	body structure
6113673	Toàn bộ da mặt sau của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	727047006	Entire skin of posterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6113674	Toàn bộ da mặt sau đùi (cấu trúc cơ thể)	181549009	Entire skin of posterior surface of thigh (body structure)	body structure
6113675	Toàn bộ da mặt sau cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181533007	Entire skin of posterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6113676	Toàn bộ da mặt sau ngoài của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	727866007	Entire skin of posterolateral surface of arm (body structure)	body structure
6113677	Toàn bộ da mặt sau ngoài của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727871000	Entire skin of posterolateral surface of elbow (body structure)	body structure
6113678	Toàn bộ da mặt sau ngoài của gối (cấu trúc cơ thể)	727893005	Entire skin of posterolateral surface of knee (body structure)	body structure
6113679	Toàn bộ da mặt sau ngoài của cổ (cấu trúc cơ thể)	727851009	Entire skin of posterolateral surface of neck (body structure)	body structure
6113680	Toàn bộ da mặt sau ngoài của đùi (cấu trúc cơ thể)	727889004	Entire skin of posterolateral surface of thigh (body structure)	body structure
6113681	Toàn bộ da mặt sau ngoài của ngực (cấu trúc cơ thể)	727855000	Entire skin of posterolateral surface of thorax (body structure)	body structure
6113682	Toàn bộ da mặt sau trong của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	727868008	Entire skin of posteromedial surface of arm (body structure)	body structure
6113683	Toàn bộ da mặt sau trong của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727872007	Entire skin of posteromedial surface of elbow (body structure)	body structure
6113684	Toàn bộ da mặt sau trong của gối (cấu trúc cơ thể)	727894004	Entire skin of posteromedial surface of knee (body structure)	body structure
6113685	Toàn bộ da mặt sau trong của đùi (cấu trúc cơ thể)	727891007	Entire skin of posteromedial surface of thigh (body structure)	body structure
6113686	Toàn bộ da vùng trước tai (cấu trúc cơ thể)	279080000	Entire skin of preauricular region (body structure)	body structure
6113687	Toàn bộ da của bao âm vật (cấu trúc cơ thể)	367670008	Entire skin of prepuce of clitoris (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113688	Toàn bộ da vùng thận ở thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	731947006	Entire skin of renal area of posterior abdominal wall (body structure)	body structure
6113689	Toàn bộ da nửa phải của cổ (cấu trúc cơ thể)	700013000	Entire skin of right half of neck (body structure)	body structure
6113690	Toàn bộ da vành tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	727837009	Entire skin of rim of external ear (body structure)	body structure
6113691	Toàn bộ da của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368348001	Entire skin of ring finger (body structure)	body structure
6113692	Toàn bộ da vùng gốc mũi (cấu trúc cơ thể)	399987007	Entire skin of root of nose (body structure)	body structure
6113693	Toàn bộ da gốc dương vật (cấu trúc cơ thể)	727859006	Entire skin of root of penis (body structure)	body structure
6113694	Toàn bộ da vùng cùng cụt (cấu trúc cơ thể)	181515001	Entire skin of sacral region (body structure)	body structure
6113695	Toàn bộ da vùng cùng-cụt (cấu trúc cơ thể)	290600004	Entire skin of sacrococcygeal region (body structure)	body structure
6113696	Toàn bộ da đầu (cấu trúc cơ thể)	731674009	Entire skin of scalp (body structure)	body structure
6113697	Toàn bộ da của da đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	731871003	Entire skin of scalp and neck (body structure)	body structure
6113698	Toàn bộ da của hố scaphoid của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368610003	Entire skin of scaphoid fossa of external ear (body structure)	body structure
6113699	Toàn bộ da vùng vai sau (cấu trúc cơ thể)	181516000	Entire skin of scapular region of back (body structure)	body structure
6113700	Toàn bộ da của bìu (cấu trúc cơ thể)	361710000	Entire skin of scrotum (body structure)	body structure
6113701	Toàn bộ da ngón chân số 2 (cấu trúc cơ thể)	181571004	Entire skin of second toe (body structure)	body structure
6113702	Toàn bộ da vách ngăn mũi (cấu trúc cơ thể)	727842001	Entire skin of septum of nose (body structure)	body structure
6113703	Toàn bộ da thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	727860001	Entire skin of shaft of penis (body structure)	body structure
6113704	Toàn bộ da xương chày (cấu trúc cơ thể)	181557007	Entire skin of shin (body structure)	body structure
6113705	Toàn bộ da vai (cấu trúc cơ thể)	244131002	Entire skin of shoulder (body structure)	body structure
6113706	Toàn bộ da vùng vai và cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	731948001	Entire skin of shoulder and upper arm (body structure)	body structure
6113707	Toàn bộ da bên cằm (cấu trúc cơ thể)	727847007	Entire skin of side of chin (body structure)	body structure
6113708	Toàn bộ da bên mặt (cấu trúc cơ thể)	727836000	Entire skin of side of face (body structure)	body structure
6113709	Toàn bộ da bên hàm (cấu trúc cơ thể)	727845004	Entire skin of side of jaw (body structure)	body structure
6113710	Toàn bộ da gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181566006	Entire skin of sole of foot (body structure)	body structure
6113711	Toàn bộ da của gai vành tai (cấu trúc cơ thể)	368602004	Entire skin of spine of helix (body structure)	body structure
6113712	Toàn bộ da vùng dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	244102001	Entire skin of submandibular triangle (body structure)	body structure
6113713	Toàn bộ da vùng dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	726981008	Entire skin of submental triangle (body structure)	body structure
6113714	Toàn bộ da vùng chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	727312005	Entire skin of suboccipital region (body structure)	body structure
6113715	Toàn bộ da vùng mào chậu trên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731949009	Entire skin of superior iliac crest region of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113716	Toàn bộ da vùng trên xương đòn cổ (cấu trúc cơ thể)	280908006	Entire skin of supraclavicular region of neck (body structure)	body structure
6113717	Toàn bộ da hõm ức (cấu trúc cơ thể)	244103006	Entire skin of suprasternal notch (body structure)	body structure
6113718	Toàn bộ da vùng phía trên chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	400041007	Entire skin of supratip of nose (body structure)	body structure
6113719	Toàn bộ da vùng trên rốn (cấu trúc cơ thể)	727623003	Entire skin of supraumbilical region (body structure)	body structure
6113720	Toàn bộ da của đuôi vành tai (cấu trúc cơ thể)	368603009	Entire skin of tail of helix (body structure)	body structure
6113721	Toàn bộ da của vùng thái dương đầu (cấu trúc cơ thể)	699933007	Entire skin of temporal region of head (body structure)	body structure
6113722	Toàn bộ da vùng mô cái bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244160006	Entire skin of thenar region of palm (body structure)	body structure
6113723	Toàn bộ da vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	181547006	Entire skin of thigh (body structure)	body structure
6113724	Toàn bộ da ngón chân số 3 (cấu trúc cơ thể)	181572006	Entire skin of third toe (body structure)	body structure
6113725	Toàn bộ da đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	304504005	Entire skin of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6113726	Toàn bộ da ngón cái (cấu trúc cơ thể)	280423005	Entire skin of thumb (body structure)	body structure
6113727	Toàn bộ da chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	244090002	Entire skin of tip of nose (body structure)	body structure
6113728	Toàn bộ da ngón chân (cấu trúc cơ thể)	181530005	Entire skin of toe (body structure)	body structure
6113729	Toàn bộ da nắp tai (cấu trúc cơ thể)	244076000	Entire skin of tragus (body structure)	body structure
6113730	Toàn bộ da thân mình (cấu trúc cơ thể)	181489001	Entire skin of trunk (body structure)	body structure
6113731	Toàn bộ da vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	368071009	Entire skin of umbilical region (body structure)	body structure
6113732	Toàn bộ da rốn (cấu trúc cơ thể)	244112008	Entire skin of umbilicus (body structure)	body structure
6113733	Toàn bộ da vùng bụng trên (cấu trúc cơ thể)	731951008	Entire skin of upper abdomen (body structure)	body structure
6113734	Toàn bộ da vùng cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181531009	Entire skin of upper arm (body structure)	body structure
6113735	Toàn bộ da của thành ngực trên (cấu trúc cơ thể)	731952001	Entire skin of upper chest wall (body structure)	body structure
6113736	Toàn bộ da mí trên (cấu trúc cơ thể)	245948000	Entire skin of upper eyelid (body structure)	body structure
6113737	Toàn bộ da của mí mắt trên và vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1222872000	Entire skin of upper eyelid and periocular area (body structure)	body structure
6113738	Toàn bộ da chi trên (cấu trúc cơ thể)	244130001	Entire skin of upper limb (body structure)	body structure
6113739	Toàn bộ da môi trên (cấu trúc cơ thể)	281629007	Entire skin of upper lip (body structure)	body structure
6113740	Toàn bộ da vùng đùi trên (cấu trúc cơ thể)	731953006	Entire skin of upper thigh region (body structure)	body structure
6113741	Toàn bộ da viền môi đỏ (cấu trúc cơ thể)	727283009	Entire skin of vermilion border (body structure)	body structure
6113742	Toàn bộ da đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	727141005	Entire skin of vertex (body structure)	body structure
6113743	Toàn bộ da vùng eo của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731954000	Entire skin of waist region of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113744	Toàn bộ da vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	181540008	Entire skin of wrist (body structure)	body structure
6113745	Toàn bộ da của cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731955004	Entire skin of wrist and hand (body structure)	body structure
6113746	Toàn bộ da của vùng gò má (cấu trúc cơ thể)	368764007	Entire skin of zygomatic region (body structure)	body structure
6113747	Toàn bộ da trên môm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	727863004	Entire skin over acromion (body structure)	body structure
6113748	Toàn bộ da vùng gối trước bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727898001	Entire skin over ball of foot (body structure)	body structure
6113749	Toàn bộ da trên cơ nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	727864005	Entire skin over biceps (body structure)	body structure
6113750	Toàn bộ da vùng mấu chuyển lớn xương đùi vùng háng (cấu trúc cơ thể)	1237382006	Entire skin over greater trochanter of hip region (body structure)	body structure
6113751	Toàn bộ da trên cơ gân kheo (cấu trúc cơ thể)	727890008	Entire skin over hamstrings (body structure)	body structure
6113752	Toàn bộ da trên đầu xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727900004	Entire skin over head of metatarsal bone (body structure)	body structure
6113753	Toàn bộ da mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	727899009	Entire skin over instep of foot (body structure)	body structure
6113754	Toàn bộ da trên mắt cá (cấu trúc cơ thể)	727897006	Entire skin over malleoli (body structure)	body structure
6113755	Toàn bộ da trên cơ tứ đầu (cấu trúc cơ thể)	727887002	Entire skin over quadriceps (body structure)	body structure
6113756	Toàn bộ da trên cơ tam đầu (cấu trúc cơ thể)	727867003	Entire skin over triceps (body structure)	body structure
6113757	Toàn bộ da vùng gáy (cấu trúc cơ thể)	181481003	Entire skin posterior region of neck (body structure)	body structure
6113758	Toàn bộ vùng da (cấu trúc cơ thể)	244066003	Entire skin region (body structure)	body structure
6113759	Toàn bộ cấu trúc da dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	732129003	Entire skin structure under microscope (body structure)	body structure
6113760	Toàn bộ mô da (cấu trúc cơ thể)	730139000	Entire skin tissue (body structure)	body structure
6113761	Toàn bộ da dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	727849005	Entire skin under chin (body structure)	body structure
6113762	Toàn bộ mảnh da ghép dị chủng (cấu trúc cơ thể)	728494008	Entire skin xenograft (body structure)	body structure
6113763	Toàn bộ hộp sọ, cột sống, xương và khớp (cấu trúc cơ thể)	727675007	Entire skull and spine and bones and joints (body structure)	body structure
6113764	Toàn bộ lỗ sọ (cấu trúc cơ thể)	728745009	Entire skull foramen (body structure)	body structure
6113765	Toàn bộ đường dẫn chậm (cấu trúc cơ thể)	728771008	Entire slow pathway (body structure)	body structure
6113766	Toàn bộ tiểu động mạch nhỏ của lớp bì (cấu trúc cơ thể)	57510009	Entire small arteriole of dermis (body structure)	body structure
6113767	Toàn bộ động mạch nhỏ (cấu trúc cơ thể)	337419004	Entire small artery (body structure)	body structure
6113768	Toàn bộ mạch máu nhỏ (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	340264000	Entire small blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6113769	Toàn bộ mạch máu nhỏ của trung bì (cấu trúc cơ thể)	320204006	Entire small blood vessel of dermis (body structure)	body structure
6113770	Toàn bộ tĩnh mạch tim nhỏ (cấu trúc cơ thể)	277730007	Entire small cardiac vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113771	Toàn bộ tuyến Lieberkuhn ở ruột non (cấu trúc cơ thể)	727084008	Entire small intestinal crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6113772	Toàn bộ lòng ruột non (cấu trúc cơ thể)	267457009	Entire small intestinal lumen (body structure)	body structure
6113773	Toàn bộ ruột non (cấu trúc cơ thể)	181250005	Entire small intestine (body structure)	body structure
6113774	Toàn bộ biểu mô ruột non (cấu trúc cơ thể)	727033007	Entire small intestine epithelium (body structure)	body structure
6113775	Toàn bộ lớp đệm ruột non (cấu trúc cơ thể)	727154003	Entire small intestine lamina propria (body structure)	body structure
6113776	Toàn bộ mạc treo ruột non (cấu trúc cơ thể)	245456008	Entire small intestine mesentery (body structure)	body structure
6113777	Toàn bộ niêm mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	362144000	Entire small intestine mucous membrane (body structure)	body structure
6113778	Toàn bộ lớp cơ của ruột non (cấu trúc cơ thể)	362145004	Entire small intestine muscularis propria (body structure)	body structure
6113779	Toàn bộ thanh mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	726025004	Entire small intestine serosa (body structure)	body structure
6113780	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	726094007	Entire small intestine submucosa (body structure)	body structure
6113781	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của ruột non (cấu trúc cơ thể)	726885000	Entire small intestine subserosa (body structure)	body structure
6113782	Toàn bộ tĩnh mạch hiển bé (cấu trúc cơ thể)	181404009	Entire small saphenous vein (body structure)	body structure
6113783	Toàn bộ tiểu động mạch dưới da (cấu trúc cơ thể)	318439008	Entire small subcutaneous artery (body structure)	body structure
6113784	Toàn bộ mạch máu nhỏ dưới da (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	318535004	Entire small subcutaneous blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6113785	Toàn bộ tĩnh mạch dưới da nhỏ (cấu trúc cơ thể)	10617000	Entire small subcutaneous vein (body structure)	body structure
6113786	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch nhỏ trong lớp bì (cấu trúc cơ thể)	15494004	Entire small venule of dermis (body structure)	body structure
6113787	Toàn bộ dây thần kinh chẩm nhỏ (cấu trúc cơ thể)	181109008	Entire smaller occipital nerve (body structure)	body structure
6113788	Toàn bộ tĩnh mạch tim nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	75159000	Entire smallest cardiac vein (body structure)	body structure
6113789	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch nhĩ trái nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	1260255009	Entire smallest left atrial venule (body structure)	body structure
6113790	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch nhĩ phải nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	1260254008	Entire smallest right atrial venule (body structure)	body structure
6113791	Toàn bộ cơ trơn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	361920004	Entire smooth muscle (organ) (body structure)	body structure
6113792	Toàn bộ lớp cơ trơn của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306831007	Entire smooth muscle esophageal muscularis propria (body structure)	body structure
6113793	Toàn bộ cơ trơn tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	767195004	Entire smooth muscle of bronchiole (body structure)	body structure
6113794	Toàn bộ cơ vòng trơn thắt (cấu trúc cơ thể)	362915001	Entire smooth muscle sphincter (body structure)	body structure
6113795	Toàn bộ mô cơ trơn (cấu trúc cơ thể)	727440001	Entire smooth muscle tissue (body structure)	body structure
6113796	Toàn bộ bề mặt trơn của răng (cấu trúc cơ thể)	731636001	Entire smooth surface of tooth (body structure)	body structure
6113797	Toàn bộ khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	245784004	Entire soft palate (body structure)	body structure
6113798	Toàn bộ mô mềm (cấu trúc cơ thể)	727285002	Entire soft tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113799	Toàn bộ thành phần mô mềm của khớp (cấu trúc cơ thể)	728038000	Entire soft tissue joint component (body structure)	body structure
6113800	Toàn bộ mô mềm ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	276862006	Entire soft tissue of abdomen (body structure)	body structure
6113801	Toàn bộ mô mềm của khoang bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	1343675004	Entire soft tissue of abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6113802	Toàn bộ mô mềm của thành bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	1343673006	Entire soft tissue of abdominopelvic wall (body structure)	body structure
6113803	Toàn bộ mô mềm của cổ chân (cấu trúc cơ thể)	731859009	Entire soft tissue of ankle (body structure)	body structure
6113804	Toàn bộ mô mềm nách (cấu trúc cơ thể)	203605009	Entire soft tissue of axillary region (body structure)	body structure
6113805	Toàn bộ mô mềm của vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	1342371007	Entire soft tissue of back of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6113806	Toàn bộ mô mềm vùng lưng đoạn ngực (cấu trúc cơ thể)	736332008	Entire soft tissue of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6113807	Toàn bộ mô mềm lưng thân (cấu trúc cơ thể)	731261008	Entire soft tissue of back of trunk (body structure)	body structure
6113808	Toàn bộ mô mềm vú (cấu trúc cơ thể)	1186637009	Entire soft tissue of breast (body structure)	body structure
6113809	Toàn bộ mô mềm vùng mông (cấu trúc cơ thể)	362678007	Entire soft tissue of buttock (body structure)	body structure
6113810	Toàn bộ mô mềm vùng cổ của lưng (cấu trúc cơ thể)	736334009	Entire soft tissue of cervical region of back (body structure)	body structure
6113811	Toàn bộ mô mềm của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	736747001	Entire soft tissue of cervical vertebral column (body structure)	body structure
6113812	Toàn bộ mô mềm của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	1293022002	Entire soft tissue of chest wall (body structure)	body structure
6113813	Toàn bộ mô mềm vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	1351640000	Entire soft tissue of clavicular region (body structure)	body structure
6113814	Toàn bộ mô mềm vùng xương cụt của lưng (cấu trúc cơ thể)	1186628009	Entire soft tissue of coccygeal region of back (body structure)	body structure
6113815	Toàn bộ mô mềm ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736305003	Entire soft tissue of digit of hand (body structure)	body structure
6113816	Toàn bộ mô mềm mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1186644000	Entire soft tissue of dorsum of foot (body structure)	body structure
6113817	Toàn bộ mô mềm của khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	725763008	Entire soft tissue of elbow joint (body structure)	body structure
6113818	Toàn bộ mô mềm vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	725633007	Entire soft tissue of elbow region (body structure)	body structure
6113819	Toàn bộ mô mềm tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	1186633008	Entire soft tissue of external ear (body structure)	body structure
6113820	Toàn bộ mô mềm vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	368769002	Entire soft tissue of face (body structure)	body structure
6113821	Toàn bộ mô mềm của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	725396008	Entire soft tissue of finger (body structure)	body structure
6113822	Toàn bộ mô mềm mặt gấp vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1293238003	Entire soft tissue of flexor aspect of wrist region (body structure)	body structure
6113823	Toàn bộ mô mềm của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	725402000	Entire soft tissue of foot (body structure)	body structure
6113824	Toàn bộ mô mềm vùng khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1345214000	Entire soft tissue of foot joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113825	Toàn bộ mô mềm vùng mấu chuyển lớn xương đùi vùng háng (cấu trúc cơ thể)	1237391005	Entire soft tissue of greater femoral trochanter subregion of hip region (body structure)	body structure
6113826	Toàn bộ mô mềm của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	763689000	Entire soft tissue of hand (body structure)	body structure
6113827	Toàn bộ mô mềm của đầu (cấu trúc cơ thể)	731113009	Entire soft tissue of head (body structure)	body structure
6113828	Toàn bộ mô mềm vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	158064003	Entire soft tissue of head and neck (body structure)	body structure
6113829	Toàn bộ mô mềm gót chân (cấu trúc cơ thể)	1186647007	Entire soft tissue of heel (body structure)	body structure
6113830	Toàn bộ mô mềm của vùng hông (cấu trúc cơ thể)	288175005	Entire soft tissue of hip (body structure)	body structure
6113831	Toàn bộ mô mềm của hố chậu (cấu trúc cơ thể)	727511002	Entire soft tissue of iliac fossa (body structure)	body structure
6113832	Toàn bộ mô mềm của cuốn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1342421005	Entire soft tissue of inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6113833	Toàn bộ mô mềm vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	276782000	Entire soft tissue of inguinal region (body structure)	body structure
6113834	Toàn bộ mô mềm vùng khớp (cấu trúc cơ thể)	787835007	Entire soft tissue of joint region (body structure)	body structure
6113835	Toàn bộ mô mềm vùng khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1352009009	Entire soft tissue of joint region of hand (body structure)	body structure
6113836	Toàn bộ mô mềm vùng khớp bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1352010004	Entire soft tissue of joint region of left hand (body structure)	body structure
6113837	Toàn bộ mô mềm vùng khớp bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1352011000	Entire soft tissue of joint region of right hand (body structure)	body structure
6113838	Toàn bộ mô mềm vùng gối (cấu trúc cơ thể)	736309009	Entire soft tissue of knee region (body structure)	body structure
6113839	Toàn bộ mô mềm của chi (cấu trúc cơ thể)	731429007	Entire soft tissue of limb (body structure)	body structure
6113840	Toàn bộ mô mềm của vùng bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	1293247006	Entire soft tissue of lower abdomen (body structure)	body structure
6113841	Toàn bộ mô mềm của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	787502006	Entire soft tissue of lower leg (body structure)	body structure
6113842	Toàn bộ mô mềm của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	302584006	Entire soft tissue of lower limb (body structure)	body structure
6113843	Toàn bộ mô mềm vùng thắt lưng của lưng (cấu trúc cơ thể)	736323006	Entire soft tissue of lumbar region of back (body structure)	body structure
6113844	Toàn bộ mô mềm của cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1156353009	Entire soft tissue of lumbar vertebral column (body structure)	body structure
6113845	Toàn bộ mô mềm vùng giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1234904007	Entire soft tissue of midfoot region of foot (body structure)	body structure
6113846	Toàn bộ mô mềm khe liên mông (cấu trúc cơ thể)	1186635001	Entire soft tissue of natal cleft (body structure)	body structure
6113847	Toàn bộ mô mềm của cổ (cấu trúc cơ thể)	1366389000	Entire soft tissue of neck (body structure)	body structure
6113848	Toàn bộ mô mềm của mũi (cấu trúc cơ thể)	1290863008	Entire soft tissue of nose (body structure)	body structure
6113849	Toàn bộ mô mềm của hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362501007	Entire soft tissue of orbit (body structure)	body structure
6113850	Toàn bộ mô mềm của đoạn chậu thân mình (cấu trúc cơ thể)	731469008	Entire soft tissue of pelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6113851	Toàn bộ mô mềm vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	362720007	Entire soft tissue of pelvis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113852	Toàn bộ mô mềm của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367742000	Entire soft tissue of perineum (body structure)	body structure
6113853	Toàn bộ mô mềm vùng cùng của lưng (cấu trúc cơ thể)	1260201005	Entire soft tissue of sacral region of back (body structure)	body structure
6113854	Toàn bộ mô mềm vùng xương vai phía sau (cấu trúc cơ thể)	1351638005	Entire soft tissue of scapular region of back (body structure)	body structure
6113855	Toàn bộ mô mềm vùng vai (cấu trúc cơ thể)	368159000	Entire soft tissue of shoulder (body structure)	body structure
6113856	Toàn bộ mô mềm của đùi (cấu trúc cơ thể)	787503001	Entire soft tissue of thigh (body structure)	body structure
6113857	Toàn bộ mô mềm của khoang ngực (cấu trúc cơ thể)	1343674000	Entire soft tissue of thoracic cavity (body structure)	body structure
6113858	Toàn bộ mô mềm của cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1156042006	Entire soft tissue of thoracic vertebral column (body structure)	body structure
6113859	Toàn bộ mô mềm của ngực (cấu trúc cơ thể)	1251540007	Entire soft tissue of thorax (body structure)	body structure
6113860	Toàn bộ mô mềm của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1263471008	Entire soft tissue of thumb (body structure)	body structure
6113861	Toàn bộ mô mềm của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	725398009	Entire soft tissue of toe (body structure)	body structure
6113862	Toàn bộ mô mềm của thân mình (cấu trúc cơ thể)	312626007	Entire soft tissue of trunk (body structure)	body structure
6113863	Toàn bộ mô mềm của vùng bụng trên (cấu trúc cơ thể)	1293246002	Entire soft tissue of upper abdomen (body structure)	body structure
6113864	Toàn bộ mô mềm của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	787504007	Entire soft tissue of upper arm (body structure)	body structure
6113865	Toàn bộ mô mềm của chi trên (cấu trúc cơ thể)	368488005	Entire soft tissue of upper limb (body structure)	body structure
6113866	Toàn bộ mô mềm vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	736326003	Entire soft tissue of wrist region (body structure)	body structure
6113867	Toàn bộ mô mềm trên ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	727510001	Entire soft tissue over ischial tuberosity (body structure)	body structure
6113868	Toàn bộ mô mềm trong ổ cơ thể (cấu trúc cơ thể)	1348343005	Entire soft tissue within body cavity (body structure)	body structure
6113869	Toàn bộ gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731075006	Entire sole of foot (body structure)	body structure
6113870	Toàn bộ tĩnh mạch cơ dóp (cấu trúc cơ thể)	730617001	Entire soleal vein (body structure)	body structure
6113871	Toàn bộ cơ dóp (cấu trúc cơ thể)	181702007	Entire soleus (body structure)	body structure
6113872	Toàn bộ nốt bạch huyết đơn độc của ruột non (cấu trúc cơ thể)	54806006	Entire solitary lymphoid nodule of small intestine (body structure)	body structure
6113873	Toàn bộ bó đơn độc (cấu trúc cơ thể)	1296827004	Entire solitary tract (body structure)	body structure
6113874	Toàn bộ đám rối thần kinh thân thể (cấu trúc cơ thể)	609391001	Entire somatic nerve plexus (body structure)	body structure
6113875	Toàn bộ vùng cảm giác thân thể (cấu trúc cơ thể)	728915000	Entire somesthetic area (body structure)	body structure
6113876	Toàn bộ khoang và mô liên kết mềm trong trung thất (cấu trúc cơ thể)	871746000	Entire space and soft connective tissue within mediastinal cavity (body structure)	body structure
6113877	Toàn bộ khoang vật hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367727003	Entire space of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113878	Toàn bộ khoang thể xốp của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367731009	Entire space of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6113879	Toàn bộ khoảng Disse (cấu trúc cơ thể)	726886004	Entire space of Disse (body structure)	body structure
6113880	Toàn bộ khoang Mall (cấu trúc cơ thể)	727297001	Entire space of Mall (body structure)	body structure
6113881	Toàn bộ khoang hệ thống não thất (cấu trúc cơ thể)	728913007	Entire space of ventricular system of brain (body structure)	body structure
6113882	Toàn bộ hệ cơ quan giác quan đặc biệt (cấu trúc cơ thể)	276152001	Entire special senses organ system (body structure)	body structure
6113883	Toàn bộ thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	181433005	Entire spermatic cord (body structure)	body structure
6113884	Toàn bộ thừng tinh và cấu trúc vùng đáy chậu nam (cấu trúc cơ thể)	729604001	Entire spermatic cord and male perineal structures (body structure)	body structure
6113885	Toàn bộ cân tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729062003	Entire spermatic fascia (body structure)	body structure
6113886	Toàn bộ biểu mô sinh tinh (cấu trúc cơ thể)	367717009	Entire spermatogenic epithelium (body structure)	body structure
6113887	Toàn bộ ngách bướm-sàng (cấu trúc cơ thể)	368890000	Entire sphenothmoidal recess (body structure)	body structure
6113888	Toàn bộ đường khớp bướm-xương sàng của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368979009	Entire sphenothmoidal suture of skull (body structure)	body structure
6113889	Toàn bộ đường khớp bướm - trán của sọ (cấu trúc cơ thể)	136349005	Entire sphenofrontal suture of skull (body structure)	body structure
6113890	Toàn bộ góc bướm của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	137965006	Entire sphenoid angle of parietal bone (body structure)	body structure
6113891	Toàn bộ xương bướm (cấu trúc cơ thể)	272676008	Entire sphenoid bone (body structure)	body structure
6113892	Toàn bộ xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	181207000	Entire sphenoid sinus (body structure)	body structure
6113893	Toàn bộ tuyến xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	15587004	Entire sphenoid sinus gland (body structure)	body structure
6113894	Toàn bộ đường khớp bướm của sọ (cấu trúc cơ thể)	136652009	Entire sphenoid suture of skull (body structure)	body structure
6113895	Toàn bộ lỗ phát xạ xương bướm (cấu trúc cơ thể)	369442008	Entire sphenoidal emissary foramina (body structure)	body structure
6113896	Toàn bộ thóp bướm của sọ (cấu trúc cơ thể)	136955008	Entire sphenoidal fontanel of skull (body structure)	body structure
6113897	Toàn bộ dây chằng bướm-hàm dưới của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	244583004	Entire sphenomandibular ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6113898	Toàn bộ đường khớp bướm-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368981006	Entire sphenomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6113899	Toàn bộ khớp sụn bướm - chẩm (cấu trúc cơ thể)	140895003	Entire sphenooccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6113900	Toàn bộ động mạch bướm-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	312162007	Entire sphenopalatine artery (body structure)	body structure
6113901	Toàn bộ xoang bướm-đỉnh (cấu trúc cơ thể)	279266001	Entire sphenoparietal sinus (body structure)	body structure
6113902	Toàn bộ đường khớp bướm - đỉnh của sọ (cấu trúc cơ thể)	136551005	Entire sphenoparietal suture of skull (body structure)	body structure
6113903	Toàn bộ khớp sụn bướm - đá (cấu trúc cơ thể)	140996003	Entire sphenopetrosal synchondrosis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113904	Toàn bộ đường khớp bướm - vảy của sọ (cấu trúc cơ thể)	136450009	Entire sphenosquamous suture of skull (body structure)	body structure
6113905	Toàn bộ đường khớp bướm-gò má của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368980007	Entire sphenozygomatic suture of skull (body structure)	body structure
6113906	Toàn bộ hố cầu tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729098006	Entire spherical recess of vestibule (body structure)	body structure
6113907	Toàn bộ khớp cầu (cấu trúc cơ thể)	335088009	Entire spheroidal joint (body structure)	body structure
6113908	Toàn bộ cơ thắt ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	248285000	Entire sphincter choledochus (body structure)	body structure
6113909	Toàn bộ cơ vòng Oddi (cấu trúc cơ thể)	181271000	Entire sphincter of Oddi (body structure)	body structure
6113910	Toàn bộ cơ thắt tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	248377006	Entire sphincter pancreaticus (body structure)	body structure
6113911	Toàn bộ cơ thắt đồng tử (cấu trúc cơ thể)	280889004	Entire sphincter pupillae muscle (body structure)	body structure
6113912	Toàn bộ cơ thắt ngoài niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	277857004	Entire sphincter urethrae muscle (body structure)	body structure
6113913	Toàn bộ gai cằm (cấu trúc cơ thể)	302175004	Entire spina mentalis (body structure)	body structure
6113914	Toàn bộ phần chính của dây thần kinh phụ sống (cấu trúc cơ thể)	1268567006	Entire spinal accessory nerve proper (body structure)	body structure
6113915	Toàn bộ màng nhện của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	726064001	Entire spinal arachnoid (body structure)	body structure
6113916	Toàn bộ động mạch tủy sống (cấu trúc cơ thể)	727913005	Entire spinal artery (body structure)	body structure
6113917	Toàn bộ ống sống (cấu trúc cơ thể)	361746009	Entire spinal canal (body structure)	body structure
6113918	Toàn bộ đường dẫn dịch não tủy tủy sống (cấu trúc cơ thể)	729381003	Entire spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6113919	Toàn bộ tủy sống (cấu trúc cơ thể)	180959008	Entire spinal cord (body structure)	body structure
6113920	Toàn bộ mép xám trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	727292007	Entire spinal cord anterior gray commissure (body structure)	body structure
6113921	Toàn bộ rãnh trung gian sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	314236007	Entire spinal cord dorsal intermediate sulcus (body structure)	body structure
6113922	Toàn bộ rãnh bên lưng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	314334007	Entire spinal cord dorsal lateral sulcus (body structure)	body structure
6113923	Toàn bộ mép xám tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362427009	Entire spinal cord gray commissures (body structure)	body structure
6113924	Toàn bộ chất xám tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279441003	Entire spinal cord gray matter (body structure)	body structure
6113925	Toàn bộ nhân lưng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	367872003	Entire spinal cord nucleus dorsalis (body structure)	body structure
6113926	Toàn bộ mép xám sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	726896008	Entire spinal cord posterior gray commissure (body structure)	body structure
6113927	Toàn bộ rãnh giữa sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	314226004	Entire spinal cord posterior median sulcus (body structure)	body structure
6113928	Toàn bộ rễ và hạch tủy sống (cấu trúc cơ thể)	727332006	Entire spinal cord root and ganglion (body structure)	body structure
6113929	Toàn bộ bó gai-ô liu của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	369057006	Entire spinal cord spino-olivary tract (body structure)	body structure
6113930	Toàn bộ rãnh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	730038006	Entire spinal cord sulcus (body structure)	body structure
6113931	Toàn bộ não thất tận cùng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	314156001	Entire spinal cord terminal ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113932	Toàn bộ mô tủy sống (cấu trúc cơ thể)	732020001	Entire spinal cord tissue (body structure)	body structure
6113933	Toàn bộ rãnh bên trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279291001	Entire spinal cord ventrolateral sulcus (body structure)	body structure
6113934	Toàn bộ chất trắng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279436006	Entire spinal cord white matter (body structure)	body structure
6113935	Toàn bộ cột chất trắng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	728969003	Entire spinal cord white matter column (body structure)	body structure
6113936	Toàn bộ màng cứng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362302001	Entire spinal dura mater (body structure)	body structure
6113937	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	727094003	Entire spinal epidural space (body structure)	body structure
6113938	Toàn bộ thần kinh vận động tủy sống (cấu trúc cơ thể)	326588000	Entire spinal motor nerve (body structure)	body structure
6113939	Toàn bộ dây thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	361099009	Entire spinal nerve (body structure)	body structure
6113940	Toàn bộ nhánh của dây thần kinh cột sống (cấu trúc cơ thể)	730353007	Entire spinal nerve branch (body structure)	body structure
6113941	Toàn bộ nhánh thần kinh sống của hệ giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	176431003	Entire spinal nerve branch of cervical sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6113942	Toàn bộ nhánh thần kinh tủy sống của hệ thần kinh giao cảm thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	309062001	Entire spinal nerve branch of lumbar sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6113943	Toàn bộ nhánh của thần kinh cột sống thuộc hệ giao cảm (cấu trúc cơ thể)	730359006	Entire spinal nerve branch of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6113944	Toàn bộ nhánh thần kinh gai của hệ giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	206964003	Entire spinal nerve branch of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6113945	Toàn bộ nhánh nối của thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	326291004	Entire spinal nerve communicating branch (body structure)	body structure
6113946	Toàn bộ hạch rễ thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	244455004	Entire spinal nerve ganglion (body structure)	body structure
6113947	Toàn bộ nhánh màng não của thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	326391001	Entire spinal nerve meningeal branch (body structure)	body structure
6113948	Toàn bộ thần kinh tủy sống của đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	362452006	Entire spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6113949	Toàn bộ thần kinh tủy sống chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157238009	Entire spinal nerve proper (body structure)	body structure
6113950	Toàn bộ rễ thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	180965008	Entire spinal nerve root (body structure)	body structure
6113951	Toàn bộ rễ thần kinh sống C1 (cấu trúc cơ thể)	727522003	Entire spinal nerve root C1 (body structure)	body structure
6113952	Toàn bộ rễ thần kinh sống C2 (cấu trúc cơ thể)	727523008	Entire spinal nerve root C2 (body structure)	body structure
6113953	Toàn bộ rễ thần kinh sống C3 (cấu trúc cơ thể)	727524002	Entire spinal nerve root C3 (body structure)	body structure
6113954	Toàn bộ rễ thần kinh sống C4 (cấu trúc cơ thể)	727525001	Entire spinal nerve root C4 (body structure)	body structure
6113955	Toàn bộ rễ thần kinh sống C5 (cấu trúc cơ thể)	727526000	Entire spinal nerve root C5 (body structure)	body structure
6113956	Toàn bộ rễ thần kinh sống C6 (cấu trúc cơ thể)	727527009	Entire spinal nerve root C6 (body structure)	body structure
6113957	Toàn bộ rễ thần kinh sống C7 (cấu trúc cơ thể)	727528004	Entire spinal nerve root C7 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113958	Toàn bộ rễ thần kinh sống C8 (cấu trúc cơ thể)	727529007	Entire spinal nerve root C8 (body structure)	body structure
6113959	Toàn bộ rễ thần kinh sống L1 (cấu trúc cơ thể)	727542007	Entire spinal nerve root L1 (body structure)	body structure
6113960	Toàn bộ rễ thần kinh sống L2 (cấu trúc cơ thể)	727543002	Entire spinal nerve root L2 (body structure)	body structure
6113961	Toàn bộ rễ thần kinh sống L3 (cấu trúc cơ thể)	727544008	Entire spinal nerve root L3 (body structure)	body structure
6113962	Toàn bộ rễ thần kinh sống L4 (cấu trúc cơ thể)	727545009	Entire spinal nerve root L4 (body structure)	body structure
6113963	Toàn bộ rễ thần kinh sống L5 (cấu trúc cơ thể)	727546005	Entire spinal nerve root L5 (body structure)	body structure
6113964	Toàn bộ rễ thần kinh sống S1 (cấu trúc cơ thể)	727547001	Entire spinal nerve root S1 (body structure)	body structure
6113965	Toàn bộ rễ thần kinh sống S2 (cấu trúc cơ thể)	727548006	Entire spinal nerve root S2 (body structure)	body structure
6113966	Toàn bộ rễ thần kinh sống S3 (cấu trúc cơ thể)	727549003	Entire spinal nerve root S3 (body structure)	body structure
6113967	Toàn bộ rễ thần kinh sống S4 (cấu trúc cơ thể)	727550003	Entire spinal nerve root S4 (body structure)	body structure
6113968	Toàn bộ rễ thần kinh sống S5 (cấu trúc cơ thể)	727551004	Entire spinal nerve root S5 (body structure)	body structure
6113969	Toàn bộ rễ thần kinh sống T1 (cấu trúc cơ thể)	727530002	Entire spinal nerve root T1 (body structure)	body structure
6113970	Toàn bộ rễ thần kinh sống T10 (cấu trúc cơ thể)	727539001	Entire spinal nerve root T10 (body structure)	body structure
6113971	Toàn bộ rễ thần kinh sống T11 (cấu trúc cơ thể)	727540004	Entire spinal nerve root T11 (body structure)	body structure
6113972	Toàn bộ rễ thần kinh sống T12 (cấu trúc cơ thể)	727541000	Entire spinal nerve root T12 (body structure)	body structure
6113973	Toàn bộ rễ thần kinh sống T2 (cấu trúc cơ thể)	727531003	Entire spinal nerve root T2 (body structure)	body structure
6113974	Toàn bộ rễ thần kinh sống T3 (cấu trúc cơ thể)	727532005	Entire spinal nerve root T3 (body structure)	body structure
6113975	Toàn bộ rễ thần kinh sống T4 (cấu trúc cơ thể)	727533000	Entire spinal nerve root T4 (body structure)	body structure
6113976	Toàn bộ rễ thần kinh sống T5 (cấu trúc cơ thể)	727534006	Entire spinal nerve root T5 (body structure)	body structure
6113977	Toàn bộ rễ thần kinh sống T6 (cấu trúc cơ thể)	727535007	Entire spinal nerve root T6 (body structure)	body structure
6113978	Toàn bộ rễ thần kinh sống T7 (cấu trúc cơ thể)	727536008	Entire spinal nerve root T7 (body structure)	body structure
6113979	Toàn bộ rễ thần kinh sống T8 (cấu trúc cơ thể)	727537004	Entire spinal nerve root T8 (body structure)	body structure
6113980	Toàn bộ rễ thần kinh sống T9 (cấu trúc cơ thể)	727538009	Entire spinal nerve root T9 (body structure)	body structure
6113981	Toàn bộ màng mềm tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362307007	Entire spinal pia mater (body structure)	body structure
6113982	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó mái-tủy sống (cấu trúc cơ thể)	315177009	Entire spinal portion of tectospinal tract (body structure)	body structure
6113983	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó tiền đình - tủy sống ngoài (cấu trúc cơ thể)	1296553001	Entire spinal segment lateral vestibulospinal tract (body structure)	body structure
6113984	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó tiền đình - tủy sống trong (cấu trúc cơ thể)	1296552006	Entire spinal segment medial vestibulospinal tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6113985	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó gai - tiểu não trước (cấu trúc cơ thể)	1296592008	Entire spinal segment of anterior spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6113986	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó thon bên (cấu trúc cơ thể)	1296535007	Entire spinal segment of fasciculus cuneatus (body structure)	body structure
6113987	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó thon giữa (cấu trúc cơ thể)	1296531003	Entire spinal segment of fasciculus gracilis (body structure)	body structure
6113988	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó lưới - tủy sống ngoài (cấu trúc cơ thể)	1296562004	Entire spinal segment of lateral reticulospinal tract (body structure)	body structure
6113989	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó gai - đồi thị bên (cấu trúc cơ thể)	1296494006	Entire spinal segment of lateral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6113990	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó lưới - tủy sống trong (cấu trúc cơ thể)	1296564003	Entire spinal segment of medial reticulospinal tract (body structure)	body structure
6113991	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó gai - tiểu não sau (cấu trúc cơ thể)	1296593003	Entire spinal segment of posterior spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6113992	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó đỏ - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1296630009	Entire spinal segment of rubrospinal tract (body structure)	body structure
6113993	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó gai - lưới (cấu trúc cơ thể)	1296568000	Entire spinal segment of spinoreticular tract (body structure)	body structure
6113994	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó gai - mái (cấu trúc cơ thể)	1296597002	Entire spinal segment of spinotectal tract (body structure)	body structure
6113995	Toàn bộ đoạn tủy sống của bó gai - đồi thị bụng (cấu trúc cơ thể)	1296495007	Entire spinal segment of ventral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6113996	Toàn bộ hệ thống cảm giác hướng tâm của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	315876002	Entire spinal sensory afferent system (body structure)	body structure
6113997	Toàn bộ thần kinh cảm giác tủy sống (cấu trúc cơ thể)	326491002	Entire spinal sensory nerve (body structure)	body structure
6113998	Toàn bộ khoang dưới nhện của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	244443005	Entire spinal subarachnoid space (body structure)	body structure
6113999	Toàn bộ bó gai thần kinh sinh ba của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369027002	Entire spinal trigeminal tract of pons (body structure)	body structure
6114000	Toàn bộ tĩnh mạch tủy sống (cấu trúc cơ thể)	727612002	Entire spinal vein (body structure)	body structure
6114001	Toàn bộ cơ spinalis capitis (cấu trúc cơ thể)	244865003	Entire spinalis capitis muscle (body structure)	body structure
6114002	Toàn bộ cơ spinalis cervicis (cấu trúc cơ thể)	244864004	Entire spinalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6114003	Toàn bộ cơ spinalis (cấu trúc cơ thể)	244862000	Entire spinalis muscle (body structure)	body structure
6114004	Toàn bộ cơ spinalis thoracis (cấu trúc cơ thể)	244863005	Entire spinalis thoracis muscle (body structure)	body structure
6114005	Toàn bộ gai vành tai (cấu trúc cơ thể)	362535005	Entire spine of helix (body structure)	body structure
6114006	Toàn bộ gai vai (cấu trúc cơ thể)	181916005	Entire spine of scapula (body structure)	body structure
6114007	Toàn bộ bó tủy gai-ô-li-ve (cấu trúc cơ thể)	362607001	Entire spino-olivary tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114008	Toàn bộ bó gai - tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1296589009	Entire spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6114009	Toàn bộ bó tủy-tiểu não trong thân não (cấu trúc cơ thể)	730168004	Entire spinocerebellar tract in brainstem (body structure)	body structure
6114010	Toàn bộ bó tủy-tiểu não của hành não (cấu trúc cơ thể)	730170008	Entire spinocerebellar tract of medulla (body structure)	body structure
6114011	Toàn bộ bó tủy-tiểu não của cầu não (cấu trúc cơ thể)	730169007	Entire spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6114012	Toàn bộ bó gai - lưới (cấu trúc cơ thể)	1296570009	Entire spinoreticular tract (body structure)	body structure
6114013	Toàn bộ bó gai-đôi thị (cấu trúc cơ thể)	315278006	Entire spinotectal tract (body structure)	body structure
6114014	Toàn bộ bó spinothalamic (cấu trúc cơ thể)	729386008	Entire spinothalamic tract (body structure)	body structure
6114015	Toàn bộ bó tủy gai-đôi thị trong thân não (cấu trúc cơ thể)	730216003	Entire spinothalamic tract in brainstem (body structure)	body structure
6114016	Toàn bộ bó tủy gai-đôi thị của hành não (cấu trúc cơ thể)	730217007	Entire spinothalamic tract of medulla (body structure)	body structure
6114017	Toàn bộ bó gai-đôi thị của trung não (cấu trúc cơ thể)	369090006	Entire spinothalamic tract of midbrain (body structure)	body structure
6114018	Toàn bộ bó gai-đôi thị của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369026006	Entire spinothalamic tract of pons (body structure)	body structure
6114019	Toàn bộ móm gai của đốt trục (C2) (cấu trúc cơ thể)	727685008	Entire spinous process of axis (body structure)	body structure
6114020	Toàn bộ móm gai của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280718006	Entire spinous process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6114021	Toàn bộ móm gai của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	280768003	Entire spinous process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114022	Toàn bộ móm gai của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	280771006	Entire spinous process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114023	Toàn bộ móm gai của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280774003	Entire spinous process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6114024	Toàn bộ móm gai của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280781005	Entire spinous process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114025	Toàn bộ móm gai của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280766004	Entire spinous process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114026	Toàn bộ móm gai của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280777005	Entire spinous process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114027	Toàn bộ móm gai của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280762002	Entire spinous process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114028	Toàn bộ móm gai của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280773009	Entire spinous process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6114029	Toàn bộ móm gai của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280780006	Entire spinous process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114030	Toàn bộ móm gai của đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280765000	Entire spinous process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114031	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280720009	Entire spinous process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114032	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	280769006	Entire spinous process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114033	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280778000	Entire spinous process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114034	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280763007	Entire spinous process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114035	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280776001	Entire spinous process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6114036	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280767008	Entire spinous process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114037	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280775002	Entire spinous process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6114038	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	727247000	Entire spinous process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114039	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	731052004	Entire spinous process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114040	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	280770007	Entire spinous process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114041	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280761009	Entire spinous process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6114042	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280779008	Entire spinous process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114043	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280764001	Entire spinous process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114044	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	280719003	Entire spinous process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114045	Toàn bộ mỏm gai của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	280772004	Entire spinous process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114046	Toàn bộ mỏm gai đốt sống (cấu trúc cơ thể)	264259004	Entire spinous process of vertebra (body structure)	body structure
6114047	Toàn bộ ống xoắn ốc modiolus (cấu trúc cơ thể)	362577005	Entire spiral canal of modiolus (body structure)	body structure
6114048	Toàn bộ dây chằng xoắn ốc của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279840005	Entire spiral cochlear ligament (body structure)	body structure
6114049	Toàn bộ hạch xoắn (cấu trúc cơ thể)	368955007	Entire spiral ganglion (body structure)	body structure
6114050	Toàn bộ động mạch xoắn của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	149380004	Entire spiral modiolar artery (body structure)	body structure
6114051	Toàn bộ cơ quan xoắn của Corti (cấu trúc cơ thể)	279841009	Entire spiral organ of Corti (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114052	Toàn bộ gờ xoắn của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729149004	Entire spiral prominence of the cochlear duct (body structure)	body structure
6114053	Toàn bộ hạch tạng (cấu trúc cơ thể)	207268003	Entire splanchnic ganglion (body structure)	body structure
6114054	Toàn bộ thần kinh tạng (cấu trúc cơ thể)	728669000	Entire splanchnic nerve (body structure)	body structure
6114055	Toàn bộ lách (cấu trúc cơ thể)	181279003	Entire spleen (body structure)	body structure
6114056	Toàn bộ tiểu động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	282511007	Entire splenic arterioles (body structure)	body structure
6114057	Toàn bộ động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	244266009	Entire splenic artery (body structure)	body structure
6114058	Toàn bộ ổ lách (cấu trúc cơ thể)	728522000	Entire splenic bed (body structure)	body structure
6114059	Toàn bộ nhánh lách của động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	282995005	Entire splenic branch of splenic artery (body structure)	body structure
6114060	Toàn bộ bao lách (cấu trúc cơ thể)	362592006	Entire splenic capsule (body structure)	body structure
6114061	Toàn bộ hố lách của túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	263347005	Entire splenic fossa of omental sac (body structure)	body structure
6114062	Toàn bộ hạch bạch huyết rốn lách (cấu trúc cơ thể)	1366406009	Entire splenic hilar lymph node (body structure)	body structure
6114063	Toàn bộ hạch bạch huyết lách (cấu trúc cơ thể)	80088008	Entire splenic lymph node (body structure)	body structure
6114064	Toàn bộ đám rối lách (cấu trúc cơ thể)	280524002	Entire splenic plexus (body structure)	body structure
6114065	Toàn bộ tủy lách (cấu trúc cơ thể)	726860009	Entire splenic pulp (body structure)	body structure
6114066	Toàn bộ tủy đỏ của lách (cấu trúc cơ thể)	726929008	Entire splenic red pulp (body structure)	body structure
6114067	Toàn bộ xoang lách (cấu trúc cơ thể)	726028002	Entire splenic sinusoid (body structure)	body structure
6114068	Toàn bộ tĩnh mạch lách (cấu trúc cơ thể)	278029005	Entire splenic vein (body structure)	body structure
6114069	Toàn bộ tĩnh mạch nhỏ lách (cấu trúc cơ thể)	282802003	Entire splenic venules (body structure)	body structure
6114070	Toàn bộ thể chai phần chằm (cấu trúc cơ thể)	362355007	Entire splenium of corpus callosum (body structure)	body structure
6114071	Toàn bộ cơ splenius capitis (cấu trúc cơ thể)	244850004	Entire splenius capitis muscle (body structure)	body structure
6114072	Toàn bộ cơ splenius cervicis (cấu trúc cơ thể)	244851000	Entire splenius cervicis muscle (body structure)	body structure
6114073	Toàn bộ phần xốp của niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	263341006	Entire spongiose portion of urethra (body structure)	body structure
6114074	Toàn bộ vùng nối lát - trụ cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	280451001	Entire squamocolumnar junction of uterine cervix (body structure)	body structure
6114075	Toàn bộ đường khớp vảy - chũm của sọ (cấu trúc cơ thể)	135161004	Entire squamomastoid suture of skull (body structure)	body structure
6114076	Toàn bộ biểu mô lát tầng (cấu trúc cơ thể)	727011005	Entire squamous epithelium (body structure)	body structure
6114077	Toàn bộ phần vảy của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	139077005	Entire squamous part of occipital bone (body structure)	body structure
6114078	Toàn bộ phần vảy của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	138672006	Entire squamous part of temporal bone (body structure)	body structure
6114079	Toàn bộ đường khớp vảy của sọ (cấu trúc cơ thể)	136248004	Entire squamous suture of skull (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114080	Toàn bộ động mạch bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	730478005	Entire stapedial artery (body structure)	body structure
6114081	Toàn bộ cơ bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	244780003	Entire stapedius muscle (body structure)	body structure
6114082	Toàn bộ xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	264199009	Entire stapes (body structure)	body structure
6114083	Toàn bộ khung bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	728670004	Entire stapes superstructure (body structure)	body structure
6114084	Toàn bộ hạch hình sao (cấu trúc cơ thể)	181101006	Entire stellate ganglion (body structure)	body structure
6114085	Toàn bộ tĩnh mạch hình sao của thận (cấu trúc cơ thể)	28049001	Entire stellate vein of kidney (body structure)	body structure
6114086	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch hình sao (cấu trúc cơ thể)	61155001	Entire stellate venule (body structure)	body structure
6114087	Toàn bộ thân của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	728479009	Entire stem of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6114088	Toàn bộ nền móng vô khuẩn (cấu trúc cơ thể)	770864006	Entire sterile matrix of nail (body structure)	body structure
6114089	Toàn bộ góc ức (cấu trúc cơ thể)	367894006	Entire sternal angle (body structure)	body structure
6114090	Toàn bộ nhánh ức của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367774007	Entire sternal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6114091	Toàn bộ đầu ức xương đòn (cấu trúc cơ thể)	181920009	Entire sternal end of clavicle (body structure)	body structure
6114092	Toàn bộ diện ức của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	368193001	Entire sternal facet of clavicle (body structure)	body structure
6114093	Toàn bộ màng xương ức (cấu trúc cơ thể)	367903008	Entire sternal membrane (body structure)	body structure
6114094	Toàn bộ cơ ức (cấu trúc cơ thể)	368052007	Entire sternal muscle (body structure)	body structure
6114095	Toàn bộ phần ức của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	368049004	Entire sternal part of diaphragm (body structure)	body structure
6114096	Toàn bộ vùng xương ức (cấu trúc cơ thể)	367766006	Entire sternal region (body structure)	body structure
6114097	Toàn bộ da xương ức (cấu trúc cơ thể)	727853007	Entire sternal skin (body structure)	body structure
6114098	Toàn bộ khớp sụn của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367780004	Entire sternal synchondrosis (body structure)	body structure
6114099	Toàn bộ xương ức đoạn (cấu trúc cơ thể)	95955004	Entire sternebra (body structure)	body structure
6114100	Toàn bộ khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	182165002	Entire sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6114101	Toàn bộ vùng khớp ức đòn (cấu trúc cơ thể)	731640005	Entire sternoclavicular region (body structure)	body structure
6114102	Toàn bộ nhánh ức đòn chũm của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	145541003	Entire sternocleidomastoid branch of occipital artery (body structure)	body structure
6114103	Toàn bộ nhánh ức đòn chũm của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	160294001	Entire sternocleidomastoid branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6114104	Toàn bộ cơ ức đòn chũm (cấu trúc cơ thể)	181741009	Entire sternocleidomastoid muscle (body structure)	body structure
6114105	Toàn bộ vùng ức-đòn-chũm của cổ (cấu trúc cơ thể)	169801000	Entire sternocleidomastoid region of neck (body structure)	body structure
6114106	Toàn bộ tĩnh mạch cánh ức đòn chũm (cấu trúc cơ thể)	113272006	Entire sternocleidomastoid vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114107	Toàn bộ khớp ức - sườn (cấu trúc cơ thể)	361860002	Entire sternocostal joint (body structure)	body structure
6114108	Toàn bộ dây chằng ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	730011004	Entire sternocostal ligament (body structure)	body structure
6114109	Toàn bộ phần ức-sườn của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	368056005	Entire sternocostal part of pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6114110	Toàn bộ dây chằng tia ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	367779002	Entire sternocostal radiate ligament (body structure)	body structure
6114111	Toàn bộ vùng ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	1366409002	Entire sternocostal region (body structure)	body structure
6114112	Toàn bộ mặt ức-sườn của tim (cấu trúc cơ thể)	277702007	Entire sternocostal surface of heart (body structure)	body structure
6114113	Toàn bộ tam giác ức - sườn (cấu trúc cơ thể)	726873008	Entire sternocostal trigone (body structure)	body structure
6114114	Toàn bộ cơ ức móng (cấu trúc cơ thể)	244830003	Entire sternohyoid muscle (body structure)	body structure
6114115	Toàn bộ dây chằng ức-tim (cấu trúc cơ thể)	195856001	Entire sternopericardial ligament (body structure)	body structure
6114116	Toàn bộ cơ ức giáp (cấu trúc cơ thể)	244831004	Entire sternothyroid muscle (body structure)	body structure
6114117	Toàn bộ xương ức (cấu trúc cơ thể)	302522007	Entire sternum (body structure)	body structure
6114118	Toàn bộ nếp kết mạc của Stieda (cấu trúc cơ thể)	731150005	Entire Stieda's conjunctival fold (body structure)	body structure
6114119	Toàn bộ rãnh kết mạc Stieda (cấu trúc cơ thể)	730979005	Entire Stieda's conjunctival groove (body structure)	body structure
6114120	Toàn bộ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	181246003	Entire stomach (body structure)	body structure
6114121	Toàn bộ dạ dày và tá tràng (cấu trúc cơ thể)	729615006	Entire stomach and duodenum (body structure)	body structure
6114122	Toàn bộ đầu thẳng của cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	368099000	Entire straight head of rectus femoris muscle (body structure)	body structure
6114123	Toàn bộ phần thẳng cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	166358008	Entire straight part of longus colli muscle (body structure)	body structure
6114124	Toàn bộ đoạn thẳng của ống lượn xa của ống thận (cấu trúc cơ thể)	244953001	Entire straight portion of distal convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6114125	Toàn bộ ống lượn thẳng ống thận (cấu trúc cơ thể)	245151008	Entire straight renal tubule (body structure)	body structure
6114126	Toàn bộ ống sinh tinh thẳng (cấu trúc cơ thể)	279616000	Entire straight seminiferous tubule (body structure)	body structure
6114127	Toàn bộ xoang thẳng (cấu trúc cơ thể)	279261006	Entire straight sinus (body structure)	body structure
6114128	Toàn bộ lớp xám của thể tứ giác (cấu trúc cơ thể)	369254005	Entire stratum cinereum of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114129	Toàn bộ lớp sừng (stratum corneum) (cấu trúc cơ thể)	361695002	Entire stratum corneum (body structure)	body structure
6114130	Toàn bộ lớp mầm biểu bì (cấu trúc cơ thể)	419481005	Entire stratum germinativum (body structure)	body structure
6114131	Toàn bộ lớp hạt biểu bì (cấu trúc cơ thể)	418563001	Entire stratum granulosum (body structure)	body structure
6114132	Toàn bộ lớp hạt của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351875003	Entire stratum granulosum of Graafian follicle (body structure)	body structure
6114133	Toàn bộ lớp hạt của nang buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	258971005	Entire stratum granulosum of ovarian follicle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114134	Toàn bộ lớp hạt của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351876002	Entire stratum granulosum of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6114135	Toàn bộ lớp trung gian của màng mạch (cấu trúc cơ thể)	368842007	Entire stratum intermedium of choroid proper (body structure)	body structure
6114136	Toàn bộ lớp thể vân của thể tứ giác (cấu trúc cơ thể)	369256007	Entire stratum lemnisci of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114137	Toàn bộ lớp bóng biểu bì (cấu trúc cơ thể)	419156002	Entire stratum lucidum (body structure)	body structure
6114138	Toàn bộ lớp giữa của thể tứ giác (cấu trúc cơ thể)	369257003	Entire stratum medium of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114139	Toàn bộ lớp thị giác của thể tứ giác (cấu trúc cơ thể)	369255006	Entire stratum opticum of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114140	Toàn bộ lớp gai biểu bì (cấu trúc cơ thể)	420086000	Entire stratum spinosum (body structure)	body structure
6114141	Toàn bộ lớp viền của thể tứ giác (cấu trúc cơ thể)	369253004	Entire stratum zonale of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114142	Toàn bộ thụ thể căng (cấu trúc cơ thể)	726930003	Entire stretch receptor (body structure)	body structure
6114143	Toàn bộ sọc búa (cấu trúc cơ thể)	368652008	Entire stria mallearis (body structure)	body structure
6114144	Toàn bộ dải tuỷ (cấu trúc cơ thể)	362368004	Entire stria medullaris (body structure)	body structure
6114145	Toàn bộ dải mạch máu của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279842002	Entire stria vascularis of cochlea (body structure)	body structure
6114146	Toàn bộ dải mi của Schultze (cấu trúc cơ thể)	729488008	Entire striae ciliaris of Schultze (body structure)	body structure
6114147	Toàn bộ động mạch vân (striate artery) (cấu trúc cơ thể)	7764005	Entire striate artery (body structure)	body structure
6114148	Toàn bộ tĩnh mạch vân sọ (cấu trúc cơ thể)	42026003	Entire striate vein (body structure)	body structure
6114149	Toàn bộ lớp cơ vân của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306832000	Entire striated esophageal muscularis propria (body structure)	body structure
6114150	Toàn bộ cơ vân (cấu trúc cơ thể)	870437003	Entire striated muscle (body structure)	body structure
6114151	Toàn bộ cơ vân hoặc toàn bộ cơ trơn (cấu trúc cơ thể)	870436007	Entire striated muscle or entire smooth muscle (body structure)	body structure
6114152	Toàn bộ mô cơ vân (cấu trúc cơ thể)	727421007	Entire striated muscle tissue (body structure)	body structure
6114153	Toàn bộ sọc striola của vết macula trong soang nang (cấu trúc cơ thể)	725302004	Entire striola of macula of utricle (body structure)	body structure
6114154	Toàn bộ nền mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	280882008	Entire stroma of iris (body structure)	body structure
6114155	Toàn bộ mô đệm của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	157862000	Entire stroma of thyroid gland (body structure)	body structure
6114156	Toàn bộ cấu trúc cân gan tay (cấu trúc cơ thể)	782547002	Entire structure of aponeurosis of hand (body structure)	body structure
6114157	Toàn bộ Cấu trúc hệ lệ (cấu trúc cơ thể)	416060002	Entire structure of lacrimal apparatus (body structure)	body structure
6114158	Toàn bộ cấu trúc hệ thần kinh vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	787220003	Entire structure of nervous system of abdomen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114159	Toàn bộ cấu trúc hệ thần kinh vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	787221004	Entire structure of nervous system of neck (body structure)	body structure
6114160	Toàn bộ cấu trúc hệ thần kinh vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	787222006	Entire structure of nervous system of pelvis (body structure)	body structure
6114161	Toàn bộ cấu trúc gân của chân ngỗng (cấu trúc cơ thể)	730231007	Entire structure of tendons of pes anserinus of lower limb (body structure)	body structure
6114162	Toàn bộ cơ trâm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244786009	Entire styloglossus muscle (body structure)	body structure
6114163	Toàn bộ dây chằng trâm móng (cấu trúc cơ thể)	66275001	Entire stylohyoid ligament (body structure)	body structure
6114164	Toàn bộ cơ trâm móng (cấu trúc cơ thể)	244826001	Entire stylohyoid muscle (body structure)	body structure
6114165	Toàn bộ mỏm trâm của xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	236052007	Entire styloid process of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6114166	Toàn bộ mỏm trâm xương quay (cấu trúc cơ thể)	181944006	Entire styloid process of radius (body structure)	body structure
6114167	Toàn bộ mỏm trâm của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	728911009	Entire styloid process of skull (body structure)	body structure
6114168	Toàn bộ mỏm trâm xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	138874009	Entire styloid process of temporal bone (body structure)	body structure
6114169	Toàn bộ mỏm trâm của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368435004	Entire styloid process of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6114170	Toàn bộ mỏm trâm xương trụ (cấu trúc cơ thể)	181952009	Entire styloid process of ulna (body structure)	body structure
6114171	Toàn bộ dây chằng trâm-hàm dưới của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	244584005	Entire stylomandibular ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6114172	Toàn bộ động mạch chũm - trâm (cấu trúc cơ thể)	146046005	Entire stylomastoid artery (body structure)	body structure
6114173	Toàn bộ lỗ chũm - trâm (cấu trúc cơ thể)	134035007	Entire stylomastoid foramen (body structure)	body structure
6114174	Toàn bộ tĩnh mạch chũm - chũm (cấu trúc cơ thể)	39019004	Entire stylomastoid vein (body structure)	body structure
6114175	Toàn bộ cơ trâm-hầu (cấu trúc cơ thể)	244806000	Entire stylopharyngeus muscle (body structure)	body structure
6114176	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai chính danh (cấu trúc cơ thể)	1306618000	Entire subacromial bursa proper (body structure)	body structure
6114177	Toàn bộ khoang dưới mỏm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	789547003	Entire subacromial space (body structure)	body structure
6114178	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới mỏm cùng (cấu trúc cơ thể)	182486006	Entire subacromial-subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6114179	Toàn bộ cơ khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	728087003	Entire subanconeus muscle (body structure)	body structure
6114180	Toàn bộ hạch bạch huyết chậu chung dưới động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	727131007	Entire subaortic common iliac lymph node (body structure)	body structure
6114181	Toàn bộ hạch dưới động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	728276004	Entire subaortic node (body structure)	body structure
6114182	Toàn bộ phần dưới cung động mạch chủ của vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	280155002	Entire subaortic portion of interventricular septum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114183	Toàn bộ nhánh dưới đỉnh của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186559006	Entire subapical branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6114184	Toàn bộ nhánh dưới đỉnh của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	183213000	Entire subapical branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6114185	Toàn bộ phân thùy dưới đỉnh của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361995000	Entire subapical segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6114186	Toàn bộ phân thùy dưới đỉnh của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	361981003	Entire subapical segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6114187	Toàn bộ bể dưới nhện (cấu trúc cơ thể)	314223007	Entire subarachnoid cistern (body structure)	body structure
6114188	Toàn bộ khoang dưới nhện (cấu trúc cơ thể)	362311001	Entire subarachnoid space (body structure)	body structure
6114189	Toàn bộ khoang dưới nhện não (cấu trúc cơ thể)	264204003	Entire subarachnoid space of brain (body structure)	body structure
6114190	Toàn bộ vùng dưới quầng vú (cấu trúc cơ thể)	728310004	Entire subareolar region (body structure)	body structure
6114191	Toàn bộ phần dưới chỏm của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368196009	Entire subcapital part of humerus (body structure)	body structure
6114192	Toàn bộ đoạn dưới chỏm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	312783009	Entire subcapital section of head of femur (body structure)	body structure
6114193	Toàn bộ khoang dưới bao gan (cấu trúc cơ thể)	1303492003	Entire subcapsular space of liver (body structure)	body structure
6114194	Toàn bộ tĩnh mạch dưới nguyên thùy (cấu trúc cơ thể)	308830006	Entire subcardinal vein (body structure)	body structure
6114195	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới carina (cấu trúc cơ thể)	196314000	Entire subcarinal lymph node (body structure)	body structure
6114196	Toàn bộ khoang dưới màng đệm (cấu trúc cơ thể)	257773004	Entire subchorionic space (body structure)	body structure
6114197	Toàn bộ động mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	265790007	Entire subclavian artery (body structure)	body structure
6114198	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	245334009	Entire subclavian lymph node (body structure)	body structure
6114199	Toàn bộ thân bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	279132001	Entire subclavian lymphatic trunk (body structure)	body structure
6114200	Toàn bộ thần kinh dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	726036006	Entire subclavian nerve (body structure)	body structure
6114201	Toàn bộ đám rối dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	176161002	Entire subclavian plexus (body structure)	body structure
6114202	Toàn bộ tĩnh mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	181388005	Entire subclavian vein (body structure)	body structure
6114203	Toàn bộ cơ dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	368053002	Entire subclavius muscle (body structure)	body structure
6114204	Toàn bộ cơ quan dưới mép (cấu trúc cơ thể)	369193006	Entire subcommissural organ (body structure)	body structure
6114205	Toàn bộ khoang dưới kết mạc (cấu trúc cơ thể)	729538002	Entire subconjunctival space (body structure)	body structure
6114206	Toàn bộ động mạch dưới sườn (cấu trúc cơ thể)	244243008	Entire subcostal artery (body structure)	body structure
6114207	Toàn bộ cơ dưới sườn (cấu trúc cơ thể)	244914005	Entire subcostal muscle (body structure)	body structure
6114208	Toàn bộ vùng dưới xương sườn (cấu trúc cơ thể)	731127004	Entire subcostal region (body structure)	body structure
6114209	Toàn bộ tĩnh mạch dưới sườn (cấu trúc cơ thể)	25248001	Entire subcostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114210	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da vùng móm cùng (cấu trúc cơ thể)	368177005	Entire subcutaneous acromial bursa (body structure)	body structure
6114211	Toàn bộ mô liên kết dưới da của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	729438000	Entire subcutaneous areolar tissue of eyelid (body structure)	body structure
6114212	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da (cấu trúc cơ thể)	331813002	Entire subcutaneous bursa (body structure)	body structure
6114213	Toàn bộ túi thanh dịch dưới da của lồi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	173244002	Entire subcutaneous bursa of laryngeal prominence (body structure)	body structure
6114214	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da củ xương chày (cấu trúc cơ thể)	81210008	Entire subcutaneous bursa of tibial tuberosity (body structure)	body structure
6114215	Toàn bộ túi hoạt dịch gót dưới da (cấu trúc cơ thể)	234525005	Entire subcutaneous calcaneal bursa (body structure)	body structure
6114216	Toàn bộ mô mỡ dưới da (cấu trúc cơ thể)	727176007	Entire subcutaneous fatty tissue (body structure)	body structure
6114217	Toàn bộ mô mỡ dưới da của thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	1259907007	Entire subcutaneous fatty tissue of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6114218	Toàn bộ mô mỡ dưới da vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	1306793003	Entire subcutaneous fatty tissue of back (body structure)	body structure
6114219	Toàn bộ mô mỡ dưới da của vú (cấu trúc cơ thể)	731427009	Entire subcutaneous fatty tissue of breast (body structure)	body structure
6114220	Toàn bộ mô mỡ dưới da của mông (cấu trúc cơ thể)	1345168004	Entire subcutaneous fatty tissue of buttock (body structure)	body structure
6114221	Toàn bộ mô mỡ dưới da của đầu (cấu trúc cơ thể)	1259904000	Entire subcutaneous fatty tissue of head (body structure)	body structure
6114222	Toàn bộ mô mỡ dưới da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1259905004	Entire subcutaneous fatty tissue of lower limb (body structure)	body structure
6114223	Toàn bộ mô mỡ dưới da vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1306794009	Entire subcutaneous fatty tissue of lumbar region (body structure)	body structure
6114224	Toàn bộ mô mỡ dưới da của cổ (cấu trúc cơ thể)	789060002	Entire subcutaneous fatty tissue of neck (body structure)	body structure
6114225	Toàn bộ mô mỡ dưới da vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	1306791001	Entire subcutaneous fatty tissue of sacral region (body structure)	body structure
6114226	Toàn bộ mô mỡ dưới da của thân mình (cấu trúc cơ thể)	1259906003	Entire subcutaneous fatty tissue of trunk (body structure)	body structure
6114227	Toàn bộ mô mỡ dưới da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	1259908002	Entire subcutaneous fatty tissue of upper limb (body structure)	body structure
6114228	Toàn bộ mô mỡ dưới da phủ lên cơ nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	1149308001	Entire subcutaneous fatty tissue overlying biceps muscle (body structure)	body structure
6114229	Toàn bộ mô mỡ dưới da phủ lên xương sườn (cấu trúc cơ thể)	1149310004	Entire subcutaneous fatty tissue overlying rib (body structure)	body structure
6114230	Toàn bộ mô mỡ dưới da phủ lên cơ tam đầu (cấu trúc cơ thể)	1149309009	Entire subcutaneous fatty tissue overlying triceps muscle (body structure)	body structure
6114231	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới bánh chè dưới da (cấu trúc cơ thể)	62689003	Entire subcutaneous infrapatellar bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114232	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	242264006	Entire subcutaneous lateral malleolar bursa (body structure)	body structure
6114233	Toàn bộ túi hoạt dịch quanh mắt cá dưới da (cấu trúc cơ thể)	360886001	Entire subcutaneous malleolar bursa (body structure)	body structure
6114234	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	242366006	Entire subcutaneous medial malleolar bursa (body structure)	body structure
6114235	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da môm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	368138007	Entire subcutaneous olecranon bursa (body structure)	body structure
6114236	Toàn bộ phần dưới da của cơ thắt ngoài hậu môn (cấu trúc cơ thể)	367652005	Entire subcutaneous portion of sphincter ani externus muscle (body structure)	body structure
6114237	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	1076006	Entire subcutaneous prepatellar bursa (body structure)	body structure
6114238	Toàn bộ mô dưới da (cấu trúc cơ thể)	361713003	Entire subcutaneous tissue (body structure)	body structure
6114239	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón thứ tư và thứ năm (cấu trúc cơ thể)	230642000	Entire subcutaneous tissue between fourth and fifth toes (body structure)	body structure
6114240	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón cái và ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	230409009	Entire subcutaneous tissue between great toe and second toe (body structure)	body structure
6114241	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón giữa và ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	74048002	Entire subcutaneous tissue between middle finger and ring finger (body structure)	body structure
6114242	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón áp út và ngón út (cấu trúc cơ thể)	69222004	Entire subcutaneous tissue between ring finger and little finger (body structure)	body structure
6114243	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón hai và ngón ba tay (cấu trúc cơ thể)	84289004	Entire subcutaneous tissue between second and third fingers (body structure)	body structure
6114244	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón thứ hai và thứ ba (cấu trúc cơ thể)	230487009	Entire subcutaneous tissue between second and third toes (body structure)	body structure
6114245	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón thứ ba và thứ tư (cấu trúc cơ thể)	230554008	Entire subcutaneous tissue between third and fourth toes (body structure)	body structure
6114246	Toàn bộ mô dưới da giữa ngón cái và ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	68468009	Entire subcutaneous tissue between thumb and index finger (body structure)	body structure
6114247	Toàn bộ mô dưới da của bụng (cấu trúc cơ thể)	368093004	Entire subcutaneous tissue of abdomen (body structure)	body structure
6114248	Toàn bộ mô dưới da của cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	368119003	Entire subcutaneous tissue of ala nasi (body structure)	body structure
6114249	Toàn bộ mô dưới da của tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368365005	Entire subcutaneous tissue of all fingers (body structure)	body structure
6114250	Toàn bộ mô dưới da của tất cả các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	224039008	Entire subcutaneous tissue of all toes (body structure)	body structure
6114251	Toàn bộ mô dưới da mắt cá (cấu trúc cơ thể)	243248005	Entire subcutaneous tissue of ankle (body structure)	body structure
6114252	Toàn bộ mô dưới da của hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	368136006	Entire subcutaneous tissue of antecubital fossa (body structure)	body structure
6114253	Toàn bộ mô dưới da của nếp nách trước (cấu trúc cơ thể)	368491005	Entire subcutaneous tissue of anterior axillary fold (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114254	Toàn bộ mô dưới da của đường nách trước (cấu trúc cơ thể)	312233000	Entire subcutaneous tissue of anterior axillary line (body structure)	body structure
6114255	Toàn bộ mô dưới da của úy hợp trước môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367674004	Entire subcutaneous tissue of anterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6114256	Toàn bộ mô dưới da vùng trước cổ (cấu trúc cơ thể)	157054009	Entire subcutaneous tissue of anterior portion of neck (body structure)	body structure
6114257	Toàn bộ mô dưới da của mặt trước cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368214004	Entire subcutaneous tissue of anterior surface of forearm (body structure)	body structure
6114258	Toàn bộ mô dưới da mặt trước cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	212915000	Entire subcutaneous tissue of anterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6114259	Toàn bộ mô dưới da mặt trước đùi (cấu trúc cơ thể)	208167001	Entire subcutaneous tissue of anterior surface of thigh (body structure)	body structure
6114260	Toàn bộ mô dưới da của mặt trước cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368201000	Entire subcutaneous tissue of anterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6114261	Toàn bộ mô dưới da của đối vành tai (cấu trúc cơ thể)	368623005	Entire subcutaneous tissue of antihelix (body structure)	body structure
6114262	Toàn bộ mô dưới da của đối gò tai (cấu trúc cơ thể)	368629009	Entire subcutaneous tissue of antitragus (body structure)	body structure
6114263	Toàn bộ mô dưới da của quầng vú (cấu trúc cơ thể)	203048004	Entire subcutaneous tissue of areola (body structure)	body structure
6114264	Toàn bộ mô dưới da của nốt tai (cấu trúc cơ thể)	368621007	Entire subcutaneous tissue of auricular tubercle (body structure)	body structure
6114265	Toàn bộ mô dưới da của hố nách (cấu trúc cơ thể)	368490006	Entire subcutaneous tissue of axilla (body structure)	body structure
6114266	Toàn bộ mô dưới da của lưng (cấu trúc cơ thể)	311775001	Entire subcutaneous tissue of back (body structure)	body structure
6114267	Toàn bộ mô dưới da của vú (cấu trúc cơ thể)	202865000	Entire subcutaneous tissue of breast (body structure)	body structure
6114268	Toàn bộ mô dưới da của sống mũi (cấu trúc cơ thể)	368125004	Entire subcutaneous tissue of bridge of nose (body structure)	body structure
6114269	Toàn bộ mô dưới da của mông (cấu trúc cơ thể)	287781007	Entire subcutaneous tissue of buttock (body structure)	body structure
6114270	Toàn bộ mô dưới da bắp chân (cấu trúc cơ thể)	213486006	Entire subcutaneous tissue of calf of leg (body structure)	body structure
6114271	Toàn bộ mô dưới da vùng góc mắt (cấu trúc cơ thể)	730297008	Entire subcutaneous tissue of canthus (body structure)	body structure
6114272	Toàn bộ mô dưới da của hố loa tai (cấu trúc cơ thể)	368633002	Entire subcutaneous tissue of cavity of concha (body structure)	body structure
6114273	Toàn bộ mô dưới da của má (cấu trúc cơ thể)	368759008	Entire subcutaneous tissue of cheek (body structure)	body structure
6114274	Toàn bộ mô dưới da vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	202594002	Entire subcutaneous tissue of chest (body structure)	body structure
6114275	Toàn bộ mô dưới da của cằm (cấu trúc cơ thể)	368768005	Entire subcutaneous tissue of chin (body structure)	body structure
6114276	Toàn bộ mô dưới da vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	368162002	Entire subcutaneous tissue of clavicular region (body structure)	body structure
6114277	Toàn bộ mô dưới da của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367686001	Entire subcutaneous tissue of clitoris (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114278	Toàn bộ mô dưới da vùng cụt (cấu trúc cơ thể)	287377005	Entire subcutaneous tissue of coccygeal region (body structure)	body structure
6114279	Toàn bộ mô dưới da của loa tai (cấu trúc cơ thể)	368631000	Entire subcutaneous tissue of concha (body structure)	body structure
6114280	Toàn bộ mô dưới da của trụ đối vành tai (cấu trúc cơ thể)	368624004	Entire subcutaneous tissue of crura of antihelix (body structure)	body structure
6114281	Toàn bộ mô dưới da của nếp gấp đùi-bìu (cấu trúc cơ thể)	367707004	Entire subcutaneous tissue of cruro-scrotal fold (body structure)	body structure
6114282	Toàn bộ mô dưới da của nếp gấp đùi-âm hộ (cấu trúc cơ thể)	367691000	Entire subcutaneous tissue of cruro-vulvar fold (body structure)	body structure
6114283	Toàn bộ mô dưới da của trụ vành tai (cấu trúc cơ thể)	368622000	Entire subcutaneous tissue of crus of helix (body structure)	body structure
6114284	Toàn bộ mô dưới da của hố loa tai nhỏ (cấu trúc cơ thể)	368632007	Entire subcutaneous tissue of cymba conchae (body structure)	body structure
6114285	Toàn bộ mô dưới da vùng cơ delta (cấu trúc cơ thể)	368161009	Entire subcutaneous tissue of deltoid region (body structure)	body structure
6114286	Toàn bộ mô dưới da của vùng mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368408008	Entire subcutaneous tissue of dorsal area of hand (body structure)	body structure
6114287	Toàn bộ mô dưới da của vùng mu cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368264006	Entire subcutaneous tissue of dorsal area of wrist region (body structure)	body structure
6114288	Toàn bộ mô dưới da mặt lưng của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	219081003	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of fifth toe (body structure)	body structure
6114289	Toàn bộ mô dưới da của mặt mu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368275005	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of finger (body structure)	body structure
6114290	Toàn bộ mô dưới da mặt lưng của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	218879009	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of fourth toe (body structure)	body structure
6114291	Toàn bộ mô dưới da mặt lưng của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	218166003	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of great toe (body structure)	body structure
6114292	Toàn bộ mô dưới da của mặt mu ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368271001	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of index finger (body structure)	body structure
6114293	Toàn bộ mô dưới da của mặt mu ngón út (cấu trúc cơ thể)	368274009	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of little finger (body structure)	body structure
6114294	Toàn bộ mô dưới da của mặt mu ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368272008	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of middle finger (body structure)	body structure
6114295	Toàn bộ mô dưới da của mặt mu ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368273003	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of ring finger (body structure)	body structure
6114296	Toàn bộ mô dưới da mặt lưng của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	218371003	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of second toe (body structure)	body structure
6114297	Toàn bộ mô dưới da mặt lưng của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	218574007	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114298	Toàn bộ mô dưới da của mặt mu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368386005	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of thumb (body structure)	body structure
6114299	Toàn bộ mô dưới da mặt lưng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	219183003	Entire subcutaneous tissue of dorsal surface of toe (body structure)	body structure
6114300	Toàn bộ mô dưới da mu chân (cấu trúc cơ thể)	217046007	Entire subcutaneous tissue of dorsum of foot (body structure)	body structure
6114301	Toàn bộ mô dưới da sống mũi (cấu trúc cơ thể)	1360059008	Entire subcutaneous tissue of dorsum of nose (body structure)	body structure
6114302	Toàn bộ mô dưới da của dải tai (cấu trúc cơ thể)	368630004	Entire subcutaneous tissue of ear lobule (body structure)	body structure
6114303	Toàn bộ mô dưới da vùng khuỷu (cấu trúc cơ thể)	368158008	Entire subcutaneous tissue of elbow (body structure)	body structure
6114304	Toàn bộ mô dưới da vùng thượng vị (cấu trúc cơ thể)	368095006	Entire subcutaneous tissue of epigastric area (body structure)	body structure
6114305	Toàn bộ mô dưới da của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368634008	Entire subcutaneous tissue of external auditory canal (body structure)	body structure
6114306	Toàn bộ mô dưới da của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	368616009	Entire subcutaneous tissue of external ear (body structure)	body structure
6114307	Toàn bộ mô dưới da của cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	367702005	Entire subcutaneous tissue of external genitalia (body structure)	body structure
6114308	Toàn bộ mô dưới da của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	368780002	Entire subcutaneous tissue of eyelid (body structure)	body structure
6114309	Toàn bộ mô dưới da của mặt (cấu trúc cơ thể)	368913003	Entire subcutaneous tissue of face (body structure)	body structure
6114310	Toàn bộ mô dưới da của cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	367688000	Entire subcutaneous tissue of female genitalia (body structure)	body structure
6114311	Toàn bộ mô dưới da vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	208074008	Entire subcutaneous tissue of femoral region (body structure)	body structure
6114312	Toàn bộ mô dưới da của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	225197001	Entire subcutaneous tissue of fifth toe (body structure)	body structure
6114313	Toàn bộ mô dưới da của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368383002	Entire subcutaneous tissue of finger (body structure)	body structure
6114314	Toàn bộ mô dưới da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	368094005	Entire subcutaneous tissue of flank (body structure)	body structure
6114315	Toàn bộ mô dưới da của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	240726002	Entire subcutaneous tissue of foot (body structure)	body structure
6114316	Toàn bộ mô dưới da của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368227000	Entire subcutaneous tissue of forearm (body structure)	body structure
6114317	Toàn bộ mô dưới da của trán (cấu trúc cơ thể)	368660009	Entire subcutaneous tissue of forehead (body structure)	body structure
6114318	Toàn bộ mô dưới da của bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	367699003	Entire subcutaneous tissue of foreskin (body structure)	body structure
6114319	Toàn bộ mô dưới da của hố tam giác vành tai (cấu trúc cơ thể)	368625003	Entire subcutaneous tissue of fossa triangularis of ear (body structure)	body structure
6114320	Toàn bộ mô dưới da của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	224935004	Entire subcutaneous tissue of fourth toe (body structure)	body structure
6114321	Toàn bộ mô dưới da của bờ tự do mí mắt (cấu trúc cơ thể)	368782005	Entire subcutaneous tissue of free margin of eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114322	Toàn bộ mô dưới da của dây hãm âm vật (cấu trúc cơ thể)	367677006	Entire subcutaneous tissue of frenulum of clitoris (body structure)	body structure
6114323	Toàn bộ mô dưới da của dây hãm dương vật (cấu trúc cơ thể)	367697001	Entire subcutaneous tissue of frenulum of penis (body structure)	body structure
6114324	Toàn bộ mô dưới da của quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	367681006	Entire subcutaneous tissue of glans clitoridis (body structure)	body structure
6114325	Toàn bộ mô dưới da của quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	367705007	Entire subcutaneous tissue of glans penis (body structure)	body structure
6114326	Toàn bộ mô dưới da của nếp mông (cấu trúc cơ thể)	287877003	Entire subcutaneous tissue of gluteal fold (body structure)	body structure
6114327	Toàn bộ mô dưới da của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223836006	Entire subcutaneous tissue of great toe (body structure)	body structure
6114328	Toàn bộ mô dưới da của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368466005	Entire subcutaneous tissue of hand (body structure)	body structure
6114329	Toàn bộ mô dưới da của đầu (cấu trúc cơ thể)	144329002	Entire subcutaneous tissue of head (body structure)	body structure
6114330	Toàn bộ mô dưới da vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	158367001	Entire subcutaneous tissue of head and neck (body structure)	body structure
6114331	Toàn bộ mô dưới da gót chân (cấu trúc cơ thể)	216945004	Entire subcutaneous tissue of heel (body structure)	body structure
6114332	Toàn bộ mô dưới da của vành tai (cấu trúc cơ thể)	368618005	Entire subcutaneous tissue of helix (body structure)	body structure
6114333	Toàn bộ mô dưới da của vùng hông (cấu trúc cơ thể)	288277005	Entire subcutaneous tissue of hip (body structure)	body structure
6114334	Toàn bộ mô dưới da vùng hạ sườn (cấu trúc cơ thể)	368096007	Entire subcutaneous tissue of hypochondriac region (body structure)	body structure
6114335	Toàn bộ mô dưới da vùng hạ vị (cấu trúc cơ thể)	368073007	Entire subcutaneous tissue of hypogastric region (body structure)	body structure
6114336	Toàn bộ mô dưới da của mô út vùng gan tay (cấu trúc cơ thể)	368411009	Entire subcutaneous tissue of hypothenar region of palm (body structure)	body structure
6114337	Toàn bộ mô dưới da của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368321002	Entire subcutaneous tissue of index finger (body structure)	body structure
6114338	Toàn bộ mô dưới da vùng dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	368163007	Entire subcutaneous tissue of infraclavicular region (body structure)	body structure
6114339	Toàn bộ mô dưới da của nếp dưới mi (cấu trúc cơ thể)	368767000	Entire subcutaneous tissue of infrapalpebral fold (body structure)	body structure
6114340	Toàn bộ mô dưới da của vùng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	368676000	Entire subcutaneous tissue of infratemporal region (body structure)	body structure
6114341	Toàn bộ mô dưới da vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	368097003	Entire subcutaneous tissue of inguinal region (body structure)	body structure
6114342	Toàn bộ mô dưới da khoảng kẽ các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	230331000	Entire subcutaneous tissue of interdigital space of foot (body structure)	body structure
6114343	Toàn bộ mô dưới da của khoang gian ngón tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368402009	Entire subcutaneous tissue of interdigital space of hand (body structure)	body structure
6114344	Toàn bộ mô dưới da vùng lưng giữa hai xương bả vai (cấu trúc cơ thể)	202784009	Entire subcutaneous tissue of interscapular region of back (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114345	Toàn bộ mô dưới da của khuyết giữa bình tai (cấu trúc cơ thể)	368628001	Entire subcutaneous tissue of intertragal incisure (body structure)	body structure
6114346	Toàn bộ mô dưới da của xương hàm (cấu trúc cơ thể)	368868000	Entire subcutaneous tissue of jaw (body structure)	body structure
6114347	Toàn bộ mô dưới da vùng gối (cấu trúc cơ thể)	212679003	Entire subcutaneous tissue of knee (body structure)	body structure
6114348	Toàn bộ mô dưới da của rãnh môi-cằm (cấu trúc cơ thể)	368916006	Entire subcutaneous tissue of labiomental crease (body structure)	body structure
6114349	Toàn bộ mô dưới da của môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367679009	Entire subcutaneous tissue of labium majus (body structure)	body structure
6114350	Toàn bộ mô dưới da của môi bé (cấu trúc cơ thể)	367680007	Entire subcutaneous tissue of labium minus (body structure)	body structure
6114351	Toàn bộ mô dưới da của môi (cấu trúc cơ thể)	367678001	Entire subcutaneous tissue of labium pudendum (body structure)	body structure
6114352	Toàn bộ mô dưới da vùng nhô thanh quản (cấu trúc cơ thể)	157155007	Entire subcutaneous tissue of laryngeal prominence (body structure)	body structure
6114353	Toàn bộ mô dưới da bờ ngoài của lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	217354001	Entire subcutaneous tissue of lateral border of sole of foot (body structure)	body structure
6114354	Toàn bộ mô dưới da của khóe mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	368779000	Entire subcutaneous tissue of lateral canthus (body structure)	body structure
6114355	Toàn bộ mô dưới da của bờ ngoài cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368215003	Entire subcutaneous tissue of lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6114356	Toàn bộ mô dưới da vùng bên cổ (cấu trúc cơ thể)	157559007	Entire subcutaneous tissue of lateral portion of neck (body structure)	body structure
6114357	Toàn bộ mô dưới da vùng bên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	312056004	Entire subcutaneous tissue of lateral region of trunk (body structure)	body structure
6114358	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	221499002	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of fifth toe (body structure)	body structure
6114359	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368295004	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of finger (body structure)	body structure
6114360	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	221296006	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of fourth toe (body structure)	body structure
6114361	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	220592004	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of great toe (body structure)	body structure
6114362	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368287003	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of index finger (body structure)	body structure
6114363	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài ngón út (cấu trúc cơ thể)	368293006	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of little finger (body structure)	body structure
6114364	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	213194009	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of lower leg (body structure)	body structure
6114365	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368289000	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114366	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368291008	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of ring finger (body structure)	body structure
6114367	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	220795004	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of second toe (body structure)	body structure
6114368	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	208504002	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of thigh (body structure)	body structure
6114369	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	220993001	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of third toe (body structure)	body structure
6114370	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368390007	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of thumb (body structure)	body structure
6114371	Toàn bộ mô dưới da mặt ngoài của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	221600002	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of toe (body structure)	body structure
6114372	Toàn bộ mô dưới da của mặt ngoài cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368203002	Entire subcutaneous tissue of lateral surface of upper arm (body structure)	body structure
6114373	Toàn bộ mô dưới da của chi (cấu trúc cơ thể)	731922009	Entire subcutaneous tissue of limb (body structure)	body structure
6114374	Toàn bộ mô dưới da của môi (cấu trúc cơ thể)	368687008	Entire subcutaneous tissue of lip (body structure)	body structure
6114375	Toàn bộ mô dưới da của ngón út (cấu trúc cơ thể)	368363003	Entire subcutaneous tissue of little finger (body structure)	body structure
6114376	Toàn bộ mô dưới da của lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	311595009	Entire subcutaneous tissue of lower back (body structure)	body structure
6114377	Toàn bộ mô dưới da của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	368777003	Entire subcutaneous tissue of lower eyelid (body structure)	body structure
6114378	Toàn bộ mô dưới da cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	215218001	Entire subcutaneous tissue of lower leg (body structure)	body structure
6114379	Toàn bộ mô dưới da chi dưới (cấu trúc cơ thể)	302622002	Entire subcutaneous tissue of lower limb (body structure)	body structure
6114380	Toàn bộ mô dưới da của môi dưới (cấu trúc cơ thể)	368690002	Entire subcutaneous tissue of lower lip (body structure)	body structure
6114381	Toàn bộ mô dưới da ở bờ dưới vách mũi (cấu trúc cơ thể)	368127007	Entire subcutaneous tissue of lower margin of nasal septum (body structure)	body structure
6114382	Toàn bộ mô dưới da của thân dưới (cấu trúc cơ thể)	304795003	Entire subcutaneous tissue of lower trunk (body structure)	body structure
6114383	Toàn bộ mô dưới da vùng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	309955008	Entire subcutaneous tissue of lumbosacral region (body structure)	body structure
6114384	Toàn bộ mô dưới da của cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	367703000	Entire subcutaneous tissue of male genitalia (body structure)	body structure
6114385	Toàn bộ mô dưới da bờ trong của lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	217455004	Entire subcutaneous tissue of medial border of sole of foot (body structure)	body structure
6114386	Toàn bộ mô dưới da của khóe mắt trong (cấu trúc cơ thể)	368778008	Entire subcutaneous tissue of medial canthus (body structure)	body structure
6114387	Toàn bộ mô dưới da của bờ trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368216002	Entire subcutaneous tissue of medial margin of forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114388	Toàn bộ mô dưới da mặt trong của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	222720007	Entire subcutaneous tissue of medial surface of fifth toe (body structure)	body structure
6114389	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368305007	Entire subcutaneous tissue of medial surface of finger (body structure)	body structure
6114390	Toàn bộ mô dưới da mặt trong của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	222515009	Entire subcutaneous tissue of medial surface of fourth toe (body structure)	body structure
6114391	Toàn bộ mô dưới da mặt trong của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	221804008	Entire subcutaneous tissue of medial surface of great toe (body structure)	body structure
6114392	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368297007	Entire subcutaneous tissue of medial surface of index finger (body structure)	body structure
6114393	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	368303000	Entire subcutaneous tissue of medial surface of little finger (body structure)	body structure
6114394	Toàn bộ mô dưới da mặt trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	212992003	Entire subcutaneous tissue of medial surface of lower leg (body structure)	body structure
6114395	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368299005	Entire subcutaneous tissue of medial surface of middle finger (body structure)	body structure
6114396	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368301003	Entire subcutaneous tissue of medial surface of ring finger (body structure)	body structure
6114397	Toàn bộ mô dưới da mặt trong của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	222007002	Entire subcutaneous tissue of medial surface of second toe (body structure)	body structure
6114398	Toàn bộ mô dưới da mặt trong đùi (cấu trúc cơ thể)	208407006	Entire subcutaneous tissue of medial surface of thigh (body structure)	body structure
6114399	Toàn bộ mô dưới da mặt trong của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	222211004	Entire subcutaneous tissue of medial surface of third toe (body structure)	body structure
6114400	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368392004	Entire subcutaneous tissue of medial surface of thumb (body structure)	body structure
6114401	Toàn bộ mô dưới da mặt trong của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	222822008	Entire subcutaneous tissue of medial surface of toe (body structure)	body structure
6114402	Toàn bộ mô dưới da của mặt trong cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368204008	Entire subcutaneous tissue of medial surface of upper arm (body structure)	body structure
6114403	Toàn bộ mô dưới da của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368335000	Entire subcutaneous tissue of middle finger (body structure)	body structure
6114404	Toàn bộ mô dưới da của đường sữa (cấu trúc cơ thể)	312537000	Entire subcutaneous tissue of milk line (body structure)	body structure
6114405	Toàn bộ mô dưới da của gò mu (cấu trúc cơ thể)	367690004	Entire subcutaneous tissue of mons pubis (body structure)	body structure
6114406	Toàn bộ mô dưới da của rãnh mũi-môi (cấu trúc cơ thể)	368914009	Entire subcutaneous tissue of nasolabial fold (body structure)	body structure
6114407	Toàn bộ mô dưới da cổ (cấu trúc cơ thể)	156953007	Entire subcutaneous tissue of neck (body structure)	body structure
6114408	Toàn bộ mô dưới da của núm vú (cấu trúc cơ thể)	202953003	Entire subcutaneous tissue of nipple (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114409	Toàn bộ mô dưới da của mũi (cấu trúc cơ thể)	368126003	Entire subcutaneous tissue of nose (body structure)	body structure
6114410	Toàn bộ mô dưới da của vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	368664000	Entire subcutaneous tissue of occipital region (body structure)	body structure
6114411	Toàn bộ mô dưới da của vùng gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368412002	Entire subcutaneous tissue of palmar area of hand (body structure)	body structure
6114412	Toàn bộ mô dưới da của vùng gan cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368265007	Entire subcutaneous tissue of palmar area of wrist region (body structure)	body structure
6114413	Toàn bộ mô dưới da của mặt gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368285006	Entire subcutaneous tissue of palmar surface of finger (body structure)	body structure
6114414	Toàn bộ mô dưới da của mặt gan ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368278007	Entire subcutaneous tissue of palmar surface of index finger (body structure)	body structure
6114415	Toàn bộ mô dưới da của mặt gan ngón út (cấu trúc cơ thể)	368284005	Entire subcutaneous tissue of palmar surface of little finger (body structure)	body structure
6114416	Toàn bộ mô dưới da của mặt gan ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368280001	Entire subcutaneous tissue of palmar surface of middle finger (body structure)	body structure
6114417	Toàn bộ mô dưới da của mặt gan ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368282009	Entire subcutaneous tissue of palmar surface of ring finger (body structure)	body structure
6114418	Toàn bộ mô dưới da của mặt gan ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368388006	Entire subcutaneous tissue of palmar surface of thumb (body structure)	body structure
6114419	Toàn bộ mô dưới da của vùng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	368663006	Entire subcutaneous tissue of parietal region (body structure)	body structure
6114420	Toàn bộ mô dưới da vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	290296008	Entire subcutaneous tissue of pelvis (body structure)	body structure
6114421	Toàn bộ mô dưới da vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	367659001	Entire subcutaneous tissue of perianal area (body structure)	body structure
6114422	Toàn bộ mô dưới da của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367743005	Entire subcutaneous tissue of perineum (body structure)	body structure
6114423	Toàn bộ mô dưới da vùng quanh miệng của mặt (cấu trúc cơ thể)	727341001	Entire subcutaneous tissue of perioral region of face (body structure)	body structure
6114424	Toàn bộ mô dưới da của vùng quanh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368796004	Entire subcutaneous tissue of periorbital region (body structure)	body structure
6114425	Toàn bộ mô dưới da của nhân trung (cấu trúc cơ thể)	368689006	Entire subcutaneous tissue of philtrum (body structure)	body structure
6114426	Toàn bộ mô dưới da của loa tai (cấu trúc cơ thể)	368617000	Entire subcutaneous tissue of pinna (body structure)	body structure
6114427	Toàn bộ mô dưới da mặt gan của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	220301002	Entire subcutaneous tissue of plantar surface of fifth toe (body structure)	body structure
6114428	Toàn bộ mô dưới da mặt gan của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	220096006	Entire subcutaneous tissue of plantar surface of fourth toe (body structure)	body structure
6114429	Toàn bộ mô dưới da mặt gan của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	219385002	Entire subcutaneous tissue of plantar surface of great toe (body structure)	body structure
6114430	Toàn bộ mô dưới da mặt gan của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	219588004	Entire subcutaneous tissue of plantar surface of second toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114431	Toàn bộ mô dưới da mặt gan của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	219791002	Entire subcutaneous tissue of plantar surface of third toe (body structure)	body structure
6114432	Toàn bộ mô dưới da mặt gan của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	220400000	Entire subcutaneous tissue of plantar surface of toe (body structure)	body structure
6114433	Toàn bộ mô dưới da hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	208328001	Entire subcutaneous tissue of popliteal fossa (body structure)	body structure
6114434	Toàn bộ mô dưới da của vùng sau tai (cấu trúc cơ thể)	368669005	Entire subcutaneous tissue of postauricular region (body structure)	body structure
6114435	Toàn bộ mô dưới da của nếp nách sau (cấu trúc cơ thể)	368492003	Entire subcutaneous tissue of posterior axillary fold (body structure)	body structure
6114436	Toàn bộ mô dưới da của đường nách sau (cấu trúc cơ thể)	312351001	Entire subcutaneous tissue of posterior axillary line (body structure)	body structure
6114437	Toàn bộ mô dưới da của ủy hợp sau môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367675003	Entire subcutaneous tissue of posterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6114438	Toàn bộ mô dưới da vùng gáy (cấu trúc cơ thể)	157660005	Entire subcutaneous tissue of posterior region of neck (body structure)	body structure
6114439	Toàn bộ mô dưới da của mặt sau cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368213005	Entire subcutaneous tissue of posterior surface of forearm (body structure)	body structure
6114440	Toàn bộ mô dưới da mặt sau cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	213092006	Entire subcutaneous tissue of posterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6114441	Toàn bộ mô dưới da mặt sau đùi (cấu trúc cơ thể)	208252006	Entire subcutaneous tissue of posterior surface of thigh (body structure)	body structure
6114442	Toàn bộ mô dưới da của mặt sau cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368202007	Entire subcutaneous tissue of posterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6114443	Toàn bộ mô dưới da của vùng trước tai (cấu trúc cơ thể)	368670006	Entire subcutaneous tissue of preauricular region (body structure)	body structure
6114444	Toàn bộ mô dưới da của bao âm vật (cấu trúc cơ thể)	367676002	Entire subcutaneous tissue of prepuce of clitoris (body structure)	body structure
6114445	Toàn bộ mô dưới da của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368349009	Entire subcutaneous tissue of ring finger (body structure)	body structure
6114446	Toàn bộ mô dưới da của vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	311499000	Entire subcutaneous tissue of sacral region (body structure)	body structure
6114447	Toàn bộ mô dưới da vùng cùng-cụt (cấu trúc cơ thể)	290704002	Entire subcutaneous tissue of sacrococcygeal region (body structure)	body structure
6114448	Toàn bộ mô dưới da của da đầu (cấu trúc cơ thể)	368678004	Entire subcutaneous tissue of scalp (body structure)	body structure
6114449	Toàn bộ mô dưới da của hố scaphoid (cấu trúc cơ thể)	368626002	Entire subcutaneous tissue of scaphoid fossa (body structure)	body structure
6114450	Toàn bộ mô dưới da vùng xương bả vai của lưng (cấu trúc cơ thể)	202691001	Entire subcutaneous tissue of scapular region of back (body structure)	body structure
6114451	Toàn bộ mô dưới da của bìu (cấu trúc cơ thể)	367706008	Entire subcutaneous tissue of scrotum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114452	Toàn bộ mô dưới da của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	224341003	Entire subcutaneous tissue of second toe (body structure)	body structure
6114453	Toàn bộ mô dưới da xương chày (cấu trúc cơ thể)	212852004	Entire subcutaneous tissue of shin (body structure)	body structure
6114454	Toàn bộ mô dưới da vùng vai (cấu trúc cơ thể)	368160005	Entire subcutaneous tissue of shoulder (body structure)	body structure
6114455	Toàn bộ mô dưới da lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	217760004	Entire subcutaneous tissue of sole of foot (body structure)	body structure
6114456	Toàn bộ mô dưới da của gai vành tai (cấu trúc cơ thể)	368619002	Entire subcutaneous tissue of spine of helix (body structure)	body structure
6114457	Toàn bộ mô dưới da vùng dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	157256001	Entire subcutaneous tissue of submandibular triangle (body structure)	body structure
6114458	Toàn bộ mô dưới da của vùng dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	368915005	Entire subcutaneous tissue of submental triangle (body structure)	body structure
6114459	Toàn bộ mô dưới da của vùng dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	368667007	Entire subcutaneous tissue of suboccipital region (body structure)	body structure
6114460	Toàn bộ mô dưới da vùng trên đòn của cổ (cấu trúc cơ thể)	157357008	Entire subcutaneous tissue of supraclavicular region of neck (body structure)	body structure
6114461	Toàn bộ mô dưới da của vùng trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368659004	Entire subcutaneous tissue of supraorbital area (body structure)	body structure
6114462	Toàn bộ mô dưới da của hõm ức (cấu trúc cơ thể)	157458002	Entire subcutaneous tissue of suprasternal notch (body structure)	body structure
6114463	Toàn bộ mô dưới da của đuôi vành tai (cấu trúc cơ thể)	368620008	Entire subcutaneous tissue of tail of helix (body structure)	body structure
6114464	Toàn bộ mô dưới da của vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	368674002	Entire subcutaneous tissue of temporal region (body structure)	body structure
6114465	Toàn bộ mô dưới da của mô cái vùng gan tay (cấu trúc cơ thể)	368410005	Entire subcutaneous tissue of thenar region of palm (body structure)	body structure
6114466	Toàn bộ mô dưới da của đùi (cấu trúc cơ thể)	210267002	Entire subcutaneous tissue of thigh (body structure)	body structure
6114467	Toàn bộ mô dưới da của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	224637009	Entire subcutaneous tissue of third toe (body structure)	body structure
6114468	Toàn bộ mô dưới da của đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	304596000	Entire subcutaneous tissue of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6114469	Toàn bộ mô dưới da của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368397005	Entire subcutaneous tissue of thumb (body structure)	body structure
6114470	Toàn bộ mô dưới da của chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	368115009	Entire subcutaneous tissue of tip of nose (body structure)	body structure
6114471	Toàn bộ mô dưới da của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	230259002	Entire subcutaneous tissue of toe (body structure)	body structure
6114472	Toàn bộ mô dưới da của bình tai (cấu trúc cơ thể)	368627006	Entire subcutaneous tissue of tragus (body structure)	body structure
6114473	Toàn bộ mô dưới da của thân mình (cấu trúc cơ thể)	312721009	Entire subcutaneous tissue of trunk (body structure)	body structure
6114474	Toàn bộ mô dưới da vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	368072002	Entire subcutaneous tissue of umbilical region (body structure)	body structure
6114475	Toàn bộ mô dưới da của rốn (cấu trúc cơ thể)	368066002	Entire subcutaneous tissue of umbilicus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114476	Toàn bộ mô dưới da của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368210008	Entire subcutaneous tissue of upper arm (body structure)	body structure
6114477	Toàn bộ mô dưới da của lưng trên (cấu trúc cơ thể)	304980005	Entire subcutaneous tissue of upper back (body structure)	body structure
6114478	Toàn bộ mô dưới da của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	368781003	Entire subcutaneous tissue of upper eyelid (body structure)	body structure
6114479	Toàn bộ mô dưới da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	368489002	Entire subcutaneous tissue of upper limb (body structure)	body structure
6114480	Toàn bộ mô dưới da của môi trên (cấu trúc cơ thể)	368688003	Entire subcutaneous tissue of upper lip (body structure)	body structure
6114481	Toàn bộ mô dưới da của viền môi (cấu trúc cơ thể)	368691003	Entire subcutaneous tissue of vermilion border (body structure)	body structure
6114482	Toàn bộ mô dưới da của đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	368662001	Entire subcutaneous tissue of vertex (body structure)	body structure
6114483	Toàn bộ mô dưới da của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	367689008	Entire subcutaneous tissue of vulva (body structure)	body structure
6114484	Toàn bộ mô dưới da của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368263000	Entire subcutaneous tissue of wrist region (body structure)	body structure
6114485	Toàn bộ mô dưới da của vùng gò má (cấu trúc cơ thể)	368765008	Entire subcutaneous tissue of zygomatic region (body structure)	body structure
6114486	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới da vùng mấu chuyễn (cấu trúc cơ thể)	209975000	Entire subcutaneous trochanteric bursa (body structure)	body structure
6114487	Toàn bộ tĩnh mạch dưới da của bụng (cấu trúc cơ thể)	286690001	Entire subcutaneous vein of abdomen (body structure)	body structure
6114488	Toàn bộ túi thanh dịch dưới cơ delta (cấu trúc cơ thể)	282102001	Entire subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6114489	Toàn bộ phân khu của hệ nội tiết (cấu trúc cơ thể)	714836009	Entire subdivision of endocrine system (body structure)	body structure
6114490	Toàn bộ phân hệ cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	118974004	Entire subdivision of female genital system (body structure)	body structure
6114491	Toàn bộ phân hệ tiết niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	118973005	Entire subdivision of genitourinary system (body structure)	body structure
6114492	Toàn bộ phân hệ cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	118975003	Entire subdivision of male genital system (body structure)	body structure
6114493	Toàn bộ phân hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	118976002	Entire subdivision of nervous system (body structure)	body structure
6114494	Toàn bộ phân hệ của hệ cơ quan (cấu trúc cơ thể)	91690000	Entire subdivision of organ system (body structure)	body structure
6114495	Toàn bộ phân vùng của tâm nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	1260414009	Entire subdivision of right atrium (body structure)	body structure
6114496	Toàn bộ phân khu của đám rối thần kinh thân thể (cấu trúc cơ thể)	609393003	Entire subdivision of somatic nerve plexus (body structure)	body structure
6114497	Toàn bộ khoang dưới màng cứng (cấu trúc cơ thể)	362308002	Entire subdural space (body structure)	body structure
6114498	Toàn bộ khoang dưới màng cứng và dưới nhện của não (cấu trúc cơ thể)	1230411005	Entire subdural space and subarachnoid space of brain (body structure)	body structure
6114499	Toàn bộ khoang dưới màng cứng và dưới nhện của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1230410006	Entire subdural space and subarachnoid space of spinal cord (body structure)	body structure
6114500	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng nền (cấu trúc cơ thể)	369385003	Entire subdural space of basal region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114501	Toàn bộ khoang dưới màng cứng của não (cấu trúc cơ thể)	244435000	Entire subdural space of brain (body structure)	body structure
6114502	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng trán (cấu trúc cơ thể)	731090005	Entire subdural space of frontal region (body structure)	body structure
6114503	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng dưới lều (cấu trúc cơ thể)	731054003	Entire subdural space of infratentorial region (body structure)	body structure
6114504	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	731078008	Entire subdural space of occipital region (body structure)	body structure
6114505	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	731071002	Entire subdural space of parietal region (body structure)	body structure
6114506	Toàn bộ khoang dưới màng cứng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	727977002	Entire subdural space of spinal cord (body structure)	body structure
6114507	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	731043008	Entire subdural space of spinal region (body structure)	body structure
6114508	Toàn bộ khoang dưới màng cứng của vùng trên lều (cấu trúc cơ thể)	1299161003	Entire subdural space of supratentorial region (body structure)	body structure
6114509	Toàn bộ khoang dưới màng cứng vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	731062006	Entire subdural space of temporal region (body structure)	body structure
6114510	Toàn bộ lớp dưới nội tâm mạc của cơ tim (cấu trúc cơ thể)	193145001	Entire subendocardial myocardium (body structure)	body structure
6114511	Toàn bộ lớp dưới nội cốt (cấu trúc cơ thể)	730823009	Entire subendosteum (body structure)	body structure
6114512	Toàn bộ vùng dưới lớp màng ống nội tủy (cấu trúc cơ thể)	726934007	Entire subependymal region (body structure)	body structure
6114513	Toàn bộ vùng dưới biểu bì (cấu trúc cơ thể)	727148004	Entire subepidermal region (body structure)	body structure
6114514	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới mạc (cấu trúc cơ thể)	332013001	Entire subfascial bursa (body structure)	body structure
6114515	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới cân trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	20275006	Entire subfascial prepatellar bursa (body structure)	body structure
6114516	Toàn bộ nhân dưới lớp cân của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	422430000	Entire subfascicular nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6114517	Toàn bộ khoang ngoài màng dưới trán (cấu trúc cơ thể)	728671000	Entire subfrontal extradural space (body structure)	body structure
6114518	Toàn bộ vùng dưới da đầu (cấu trúc cơ thể)	727294008	Entire subgaleal area (body structure)	body structure
6114519	Toàn bộ vùng dưới thanh môn (cấu trúc cơ thể)	281511009	Entire subglottis (body structure)	body structure
6114520	Toàn bộ ngách dưới gan (cấu trúc cơ thể)	726986003	Entire subhepatic recess (body structure)	body structure
6114521	Toàn bộ vùng dưới gan (cấu trúc cơ thể)	243298006	Entire subhepatic region (body structure)	body structure
6114522	Toàn bộ vùng dưới dịch kính (cấu trúc cơ thể)	729628004	Entire subhyaloid region (body structure)	body structure
6114523	Toàn bộ hồi dưới hải mã (cấu trúc cơ thể)	369097009	Entire subiculum hippocampi (body structure)	body structure
6114524	Toàn bộ phần dưới bao sau của bao trong (cấu trúc cơ thể)	362365001	Entire sublenticular limb of internal capsule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114525	Toàn bộ nhánh dưới lưỡi của động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368706006	Entire sublingual branch of lingual artery (body structure)	body structure
6114526	Toàn bộ nhú dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	727265001	Entire sublingual caruncle (body structure)	body structure
6114527	Toàn bộ ống tuyến dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	281000009	Entire sublingual duct (body structure)	body structure
6114528	Toàn bộ nếp dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	727125009	Entire sublingual fold (body structure)	body structure
6114529	Toàn bộ tuyến nước bọt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362176005	Entire sublingual gland (body structure)	body structure
6114530	Toàn bộ vùng dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362101004	Entire sublingual region (body structure)	body structure
6114531	Toàn bộ hệ thống tuyến nước bọt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	1351349008	Entire sublingual salivary apparatus (body structure)	body structure
6114532	Toàn bộ khoang dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	727449000	Entire sublingual space (body structure)	body structure
6114533	Toàn bộ tĩnh mạch dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	4881004	Entire sublingual vein (body structure)	body structure
6114534	Toàn bộ tĩnh mạch dưới tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	271851007	Entire sublobular vein of liver (body structure)	body structure
6114535	Toàn bộ nụ tuyến dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	730451008	Entire submandibular bud (body structure)	body structure
6114536	Toàn bộ ống tuyến nước bọt dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	181237009	Entire submandibular duct (body structure)	body structure
6114537	Toàn bộ lỗ đổ ống tuyến dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	729923005	Entire submandibular duct orifice (body structure)	body structure
6114538	Toàn bộ tuyến nước bọt dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	181235001	Entire submandibular gland (body structure)	body structure
6114539	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	245319003	Entire submandibular lymph node (body structure)	body structure
6114540	Toàn bộ hệ thống tuyến nước bọt dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	727093009	Entire submandibular salivary apparatus (body structure)	body structure
6114541	Toàn bộ khoang dưới xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	362638000	Entire submandibular space (body structure)	body structure
6114542	Toàn bộ vùng dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	361357002	Entire submandibular triangle (body structure)	body structure
6114543	Toàn bộ hạch dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	279282000	Entire submaxillary ganglion (body structure)	body structure
6114544	Toàn bộ khoang dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	362639008	Entire submaxillary space (body structure)	body structure
6114545	Toàn bộ nhân dưới giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279151007	Entire submedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6114546	Toàn bộ động mạch dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	144834008	Entire submental artery (body structure)	body structure
6114547	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	245318006	Entire submental lymph node (body structure)	body structure
6114548	Toàn bộ khoang dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	727444005	Entire submental space (body structure)	body structure
6114549	Toàn bộ tam giác dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	362635002	Entire submental triangle (body structure)	body structure
6114550	Toàn bộ tĩnh mạch dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	152309009	Entire submental vein (body structure)	body structure
6114551	Toàn bộ lớp dưới trung biểu mô của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363540003	Entire submesothelial layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6114552	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của VA (cấu trúc cơ thể)	143622009	Entire submucosa of adenoid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114553	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731044002	Entire submucosa of anal canal (body structure)	body structure
6114554	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của tai, mũi và họng (cấu trúc cơ thể)	1255210003	Entire submucosa of ear, nose and throat (body structure)	body structure
6114555	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc hạ họng (cấu trúc cơ thể)	727051008	Entire submucosa of hypopharynx (body structure)	body structure
6114556	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của ruột (cấu trúc cơ thể)	878868009	Entire submucosa of intestine (body structure)	body structure
6114557	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361941005	Entire submucosa of larynx (body structure)	body structure
6114558	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc họng miệng (cấu trúc cơ thể)	727017009	Entire submucosa of oropharynx (body structure)	body structure
6114559	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc của amidan (cấu trúc cơ thể)	143117008	Entire submucosa of tonsil (body structure)	body structure
6114560	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc bàng quang (cấu trúc cơ thể)	727288000	Entire submucosa of urinary bladder (body structure)	body structure
6114561	Toàn bộ phần dưới niêm mạc của lớp cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254507008	Entire submucous part of myometrium (body structure)	body structure
6114562	Toàn bộ mô liên kết dưới cơ của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	729440005	Entire submuscular areolar tissue of eyelid (body structure)	body structure
6114563	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới cơ (cấu trúc cơ thể)	331914007	Entire submuscular bursa (body structure)	body structure
6114564	Toàn bộ cơ dưới chẩm (cấu trúc cơ thể)	728081002	Entire suboccipital muscle (body structure)	body structure
6114565	Toàn bộ dây thần kinh chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	368668002	Entire suboccipital nerve (body structure)	body structure
6114566	Toàn bộ vùng dưới chẩm (cấu trúc cơ thể)	362619009	Entire suboccipital region (body structure)	body structure
6114567	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch dưới chẩm (cấu trúc cơ thể)	72694004	Entire suboccipital venous plexus (body structure)	body structure
6114568	Toàn bộ rãnh dưới đỉnh (cấu trúc cơ thể)	279352008	Entire subparietal sulcus (body structure)	body structure
6114569	Toàn bộ khoang dưới màng sọ (cấu trúc cơ thể)	730785008	Entire subpericranial space (body structure)	body structure
6114570	Toàn bộ khoang ổ mắt dưới màng xương (cấu trúc cơ thể)	729434003	Entire subperiosteal orbital space (body structure)	body structure
6114571	Toàn bộ khoang dưới màng xương (cấu trúc cơ thể)	730837000	Entire subperiosteal space (body structure)	body structure
6114572	Toàn bộ khoang dưới màng xương xương chũm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1351595002	Entire subperiosteal space of left mastoid (body structure)	body structure
6114573	Toàn bộ khoang dưới màng xương xương chũm (cấu trúc cơ thể)	1351551008	Entire subperiosteal space of mastoid (body structure)	body structure
6114574	Toàn bộ khoang dưới màng xương xương chũm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1351554000	Entire subperiosteal space of right mastoid (body structure)	body structure
6114575	Toàn bộ khoang dưới phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	1351597005	Entire subperitoneal space (body structure)	body structure
6114576	Toàn bộ vùng dưới cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	729490009	Entire subphrenic region (body structure)	body structure
6114577	Toàn bộ khoang dưới cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	727827004	Entire subphrenic space (body structure)	body structure
6114578	Toàn bộ khoang dưới màng mềm của não (cấu trúc cơ thể)	731446005	Entire subpial space of brain (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114579	Toàn bộ khoang dưới màng mềm của trục thần kinh (cấu trúc cơ thể)	731445009	Entire subpial space of neuraxis (body structure)	body structure
6114580	Toàn bộ khoang dưới màng mềm của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	731447001	Entire subpial space of spinal cord (body structure)	body structure
6114581	Toàn bộ mô dưới màng phổi (cấu trúc cơ thể)	727183000	Entire subpleural tissue (body structure)	body structure
6114582	Toàn bộ vùng dưới động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	727957009	Entire subpulmonary area (body structure)	body structure
6114583	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới môn vị (cấu trúc cơ thể)	3670005	Entire subpyloric lymph node (body structure)	body structure
6114584	Toàn bộ vùng phụ của đầu (cấu trúc cơ thể)	123852005	Entire subregion of head (body structure)	body structure
6114585	Toàn bộ phân vùng của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699616002	Entire subregion of lower limb (body structure)	body structure
6114586	Toàn bộ vùng phụ của cổ (cấu trúc cơ thể)	714632008	Entire subregion of neck (body structure)	body structure
6114587	Toàn bộ phân vùng da đầu (cấu trúc cơ thể)	244068002	Entire subregion of scalp (body structure)	body structure
6114588	Toàn bộ vùng phụ thân (cấu trúc cơ thể)	123960005	Entire subregion of trunk (body structure)	body structure
6114589	Toàn bộ khoang dưới võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1296645002	Entire subretinal space (body structure)	body structure
6114590	Toàn bộ động mạch dưới vai (cấu trúc cơ thể)	244311006	Entire subscapular artery (body structure)	body structure
6114591	Toàn bộ dây thần kinh dưới vai (cấu trúc cơ thể)	276144004	Entire subscapular nerve (body structure)	body structure
6114592	Toàn bộ cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	277446000	Entire subscapularis (body structure)	body structure
6114593	Toàn bộ cơ dưới vai và gân (cấu trúc cơ thể)	732198003	Entire subscapularis muscle and tendon (body structure)	body structure
6114594	Toàn bộ hạch bạch huyết dưới phân thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	727484001	Entire subsegmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6114595	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	726041003	Entire subserosa (body structure)	body structure
6114596	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306910005	Entire subserosa of esophagus (body structure)	body structure
6114597	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của túi mật (cấu trúc cơ thể)	727273005	Entire subserosa of gallbladder (body structure)	body structure
6114598	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	727206003	Entire subserosa of urinary bladder (body structure)	body structure
6114599	Toàn bộ đám rối dưới thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	727399000	Entire subserosal plexus (body structure)	body structure
6114600	Toàn bộ mô dưới thanh mạc của gan (cấu trúc cơ thể)	726887008	Entire subserosal tissue of liver (body structure)	body structure
6114601	Toàn bộ phần dưới thanh mạc của lớp cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	254660004	Entire subserous part of myometrium (body structure)	body structure
6114602	Toàn bộ mô dưới thanh mạc của phúc mạc thành (cấu trúc cơ thể)	262844004	Entire subserous tissue of parietal peritoneum (body structure)	body structure
6114603	Toàn bộ mô dưới thanh mạc của phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	727188009	Entire subserous tissue of pelvic peritoneum (body structure)	body structure
6114604	Toàn bộ mô dưới thanh mạc của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	263018008	Entire subserous tissue of peritoneum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114605	Toàn bộ mô dưới thanh mạc của phúc mạc tạng (cấu trúc cơ thể)	262929001	Entire subserous tissue of visceral peritoneum (body structure)	body structure
6114606	Toàn bộ chất thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	368819000	Entire substance of lens (body structure)	body structure
6114607	Toàn bộ chất keo của sừng sau tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	174544008	Entire substantia gelatinosa of cervical spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6114608	Toàn bộ chất keo của sừng sau tủy sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	314519000	Entire substantia gelatinosa of lumbar spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6114609	Toàn bộ chất gelatin của sừng sau tủy sống (cấu trúc cơ thể)	280409008	Entire substantia gelatinosa of posterior horn of spinal cord (body structure)	body structure
6114610	Toàn bộ chất keo của sừng sau tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367878004	Entire substantia gelatinosa of thoracic spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6114611	Toàn bộ chất đen (cấu trúc cơ thể)	279286002	Entire substantia nigra (body structure)	body structure
6114612	Toàn bộ lớp chất nền giác mạc (cấu trúc cơ thể)	362511000	Entire substantia propria of cornea (body structure)	body structure
6114613	Toàn bộ lớp chất riêng của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	368851004	Entire substantia propria of sclera (body structure)	body structure
6114614	Toàn bộ vùng sau xương ức (cấu trúc cơ thể)	204811001	Entire substernal region (body structure)	body structure
6114615	Toàn bộ tuyến giáp sau xương ức (cấu trúc cơ thể)	727184006	Entire substernal thyroid (body structure)	body structure
6114616	Toàn bộ diện khớp dưới sên của xương gót (cấu trúc cơ thể)	731124006	Entire subtalar articular facet of calcaneum (body structure)	body structure
6114617	Toàn bộ khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	182213007	Entire subtalar joint (body structure)	body structure
6114618	Toàn bộ phức hợp khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	1290154009	Entire subtalar joint complex (body structure)	body structure
6114619	Toàn bộ vùng khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	787836008	Entire subtalar joint region (body structure)	body structure
6114620	Toàn bộ nếp dưới mi của kết mạc (cấu trúc cơ thể)	731149005	Entire subtarsal fold of conjunctiva (body structure)	body structure
6114621	Toàn bộ khoang ngoài màng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	728672007	Entire subtemporal extradural space (body structure)	body structure
6114622	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân (cấu trúc cơ thể)	332111001	Entire subtendinous bursa (body structure)	body structure
6114623	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân của cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	214710000	Entire subtendinous bursa of anterior tibial muscle (body structure)	body structure
6114624	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân của cơ nhị đầu đùi dưới (cấu trúc cơ thể)	211000002	Entire subtendinous bursa of biceps femoris inferior muscle (body structure)	body structure
6114625	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân của cơ bụng chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	210756004	Entire subtendinous bursa of gastrocnemius lateralis muscle (body structure)	body structure
6114626	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân của cơ bụng chân trong (cấu trúc cơ thể)	210817001	Entire subtendinous bursa of gastrocnemius medialis muscle (body structure)	body structure
6114627	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	360775005	Entire subtendinous bursa of gastrocnemius muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114628	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	368179008	Entire subtendinous bursa of infraspinatus muscle (body structure)	body structure
6114629	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân cơ lưng rộng (cấu trúc cơ thể)	368182003	Entire subtendinous bursa of latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6114630	Toàn bộ túi thanh dịch dưới gân cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	289268009	Entire subtendinous bursa of obturator internus muscle (body structure)	body structure
6114631	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân của cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	48730000	Entire subtendinous bursa of posterior tibial muscle (body structure)	body structure
6114632	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	368180006	Entire subtendinous bursa of subscapularis muscle (body structure)	body structure
6114633	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân cơ tròn lớn (cấu trúc cơ thể)	368181005	Entire subtendinous bursa of teres major muscle (body structure)	body structure
6114634	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân của cơ thang (cấu trúc cơ thể)	311696004	Entire subtendinous bursa of trapezius muscle (body structure)	body structure
6114635	Toàn bộ túi hoạt dịch dưới gân cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	368140002	Entire subtendinous bursa of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6114636	Toàn bộ các túi hoạt dịch dưới gân của cơ may (cấu trúc cơ thể)	210910003	Entire subtendinous bursae of sartorius muscle (body structure)	body structure
6114637	Toàn bộ túi thanh dịch dưới gân chậu (cấu trúc cơ thể)	289364009	Entire subtendinous iliac bursa (body structure)	body structure
6114638	Toàn bộ túi hoạt dịch trước xương bánh chè dưới gân (cấu trúc cơ thể)	8845005	Entire subtendinous prepatellar bursa (body structure)	body structure
6114639	Toàn bộ bó dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	369187003	Entire subthalamic fasciculus (body structure)	body structure
6114640	Toàn bộ dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	279332007	Entire subthalamus (body structure)	body structure
6114641	Toàn bộ phần dưới van ba lá của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	189211008	Entire subtricuspid portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6114642	Toàn bộ đoạn dưới mấu chuyển xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182052009	Entire subtrochanteric section of femur (body structure)	body structure
6114643	Toàn bộ vùng dưới van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	244381001	Entire subvalvular aortic region (body structure)	body structure
6114644	Toàn bộ vùng dưới van hai lá (cấu trúc cơ thể)	417411008	Entire subvalvular mitral region (body structure)	body structure
6114645	Toàn bộ ống mật dưới túi mật (cấu trúc cơ thể)	262666009	Entire subvesicular bile duct (body structure)	body structure
6114646	Toàn bộ cầu nối sucquet-Hoyer (cấu trúc cơ thể)	320800008	Entire sucquet-Hoyer anastomosis (body structure)	body structure
6114647	Toàn bộ rãnh da (cấu trúc cơ thể)	320501002	Entire sulci cutis (body structure)	body structure
6114648	Toàn bộ rãnh bóng (cấu trúc cơ thể)	368954006	Entire sulcus ampullaris (body structure)	body structure
6114649	Toàn bộ rãnh của não (cấu trúc cơ thể)	731087004	Entire sulcus of brain (body structure)	body structure
6114650	Toàn bộ rãnh nhú dạng lá (cấu trúc cơ thể)	368733005	Entire sulcus of foliate papillae (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114651	Toàn bộ rãnh của hành não (cấu trúc cơ thể)	731174008	Entire sulcus of medulla oblongata (body structure)	body structure
6114652	Toàn bộ rãnh cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	730135006	Entire sulcus of organ of Corti (body structure)	body structure
6114653	Toàn bộ rãnh tĩnh mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	727058002	Entire sulcus of umbilical vein (body structure)	body structure
6114654	Toàn bộ rãnh tận cùng của tim (cấu trúc cơ thể)	277716002	Entire sulcus terminalis cordis (body structure)	body structure
6114655	Toàn bộ rãnh tận cùng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368737006	Entire sulcus terminalis of tongue (body structure)	body structure
6114656	Toàn bộ cung siêu mày (cấu trúc cơ thể)	137460008	Entire superciliary arch (body structure)	body structure
6114657	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ nông trước (cấu trúc cơ thể)	22993006	Entire superficial anterior cervical lymph node (body structure)	body structure
6114658	Toàn bộ nhánh nông của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	729336002	Entire superficial branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6114659	Toàn bộ nhánh nông của thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	310553009	Entire superficial branch of radial nerve (body structure)	body structure
6114660	Toàn bộ đám rối tim nông (cấu trúc cơ thể)	729408006	Entire superficial cardiac plexus (body structure)	body structure
6114661	Toàn bộ động mạch cổ nông (cấu trúc cơ thể)	161746006	Entire superficial cervical artery (body structure)	body structure
6114662	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ nông (cấu trúc cơ thể)	728902009	Entire superficial cervical lymph node (body structure)	body structure
6114663	Toàn bộ đám rối cổ nông (cấu trúc cơ thể)	727014002	Entire superficial cervical plexus (body structure)	body structure
6114664	Toàn bộ động mạch chậu nông vòng (cấu trúc cơ thể)	1234860000	Entire superficial circumflex iliac artery (body structure)	body structure
6114665	Toàn bộ tĩnh mạch chậu nông vòng ngoài (cấu trúc cơ thể)	8067007	Entire superficial circumflex iliac vein (body structure)	body structure
6114666	Toàn bộ dây chằng cùng-cụt lưng nông (cấu trúc cơ thể)	316079000	Entire superficial dorsal sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6114667	Toàn bộ tĩnh mạch lưng nông giữa dương vật (cấu trúc cơ thể)	36149003	Entire superficial dorsal vein of penis (body structure)	body structure
6114668	Toàn bộ tĩnh mạch lưng nông của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367662003	Entire superficial dorsal veins of clitoris (body structure)	body structure
6114669	Toàn bộ động mạch thượng vị nông (cấu trúc cơ thể)	368079006	Entire superficial epigastric artery (body structure)	body structure
6114670	Toàn bộ tĩnh mạch thượng vị nông (cấu trúc cơ thể)	286971006	Entire superficial epigastric vein (body structure)	body structure
6114671	Toàn bộ cơ duỗi nông trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244988001	Entire superficial extensor muscle of forearm (body structure)	body structure
6114672	Toàn bộ gân duỗi nông trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728156003	Entire superficial extensor tendon within forearm (body structure)	body structure
6114673	Toàn bộ động mạch thẹn ngoài nông (cấu trúc cơ thể)	47954000	Entire superficial external pudendal artery (body structure)	body structure
6114674	Toàn bộ động mạch đùi nông (cấu trúc cơ thể)	727609000	Entire superficial femoral artery (body structure)	body structure
6114675	Toàn bộ tĩnh mạch đùi nông (cấu trúc cơ thể)	732147009	Entire superficial femoral vein (body structure)	body structure
6114676	Toàn bộ cơ gấp nông trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244984004	Entire superficial flexor muscle of forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114677	Toàn bộ gân gấp nông trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	245112003	Entire superficial flexor tendon within finger (body structure)	body structure
6114678	Toàn bộ gân gấp nông trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728145003	Entire superficial flexor tendon within forearm (body structure)	body structure
6114679	Toàn bộ gân gấp nông trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	181655009	Entire superficial flexor tendon within index finger (body structure)	body structure
6114680	Toàn bộ gân gấp nông trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	181658006	Entire superficial flexor tendon within little finger (body structure)	body structure
6114681	Toàn bộ gân gấp nông trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	181656005	Entire superficial flexor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6114682	Toàn bộ gân gấp nông trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	181657001	Entire superficial flexor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6114683	Toàn bộ gân gấp nông trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	53376007	Entire superficial flexor tendon within thumb (body structure)	body structure
6114684	Toàn bộ tĩnh mạch nông của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	400196004	Entire superficial forearm vein (body structure)	body structure
6114685	Toàn bộ đầu nông của cơ gấp ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368417008	Entire superficial head of flexor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6114686	Toàn bộ động mạch thượng vị dưới nông (cấu trúc cơ thể)	727926009	Entire superficial inferior epigastric artery (body structure)	body structure
6114687	Toàn bộ động mạch bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	727934003	Entire superficial inguinal artery (body structure)	body structure
6114688	Toàn bộ hạch bạch huyết bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	245370007	Entire superficial inguinal lymph node (body structure)	body structure
6114689	Toàn bộ túi bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	728673002	Entire superficial inguinal pouch (body structure)	body structure
6114690	Toàn bộ lỗ bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	361907002	Entire superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6114691	Toàn bộ hạch bạch huyết trong tuyến mang tai nông (cấu trúc cơ thể)	727179000	Entire superficial intraparotid lymph node (body structure)	body structure
6114692	Toàn bộ hạch bạch huyết cổ bên nông (cấu trúc cơ thể)	50679006	Entire superficial lateral cervical lymph node (body structure)	body structure
6114693	Toàn bộ lớp nông của mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	175208005	Entire superficial layer of cervical fascia (body structure)	body structure
6114694	Toàn bộ lớp nông của cân dương vật nông (cấu trúc cơ thể)	729091000	Entire superficial layer of superficial penile fascia (body structure)	body structure
6114695	Toàn bộ lớp nông của cân thái dương (cấu trúc cơ thể)	368672003	Entire superficial layer of temporal fascia (body structure)	body structure
6114696	Toàn bộ hạch bạch huyết nông (cấu trúc cơ thể)	327343006	Entire superficial lymph node (body structure)	body structure
6114697	Toàn bộ mạch bạch huyết nông (cấu trúc cơ thể)	20315002	Entire superficial lymphatic vessel (body structure)	body structure
6114698	Toàn bộ mạch bạch huyết nông của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	301286006	Entire superficial lymphatic vessel of lower limb (body structure)	body structure
6114699	Toàn bộ mạch bạch huyết nông của ngực (cấu trúc cơ thể)	321956000	Entire superficial lymphatic vessel of thorax (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114700	Toàn bộ mạch bạch huyết nông của chi trên (cấu trúc cơ thể)	368551009	Entire superficial lymphatic vessel of upper limb (body structure)	body structure
6114701	Toàn bộ tĩnh mạch đại não giữa nông (cấu trúc cơ thể)	308729005	Entire superficial middle cerebral vein (body structure)	body structure
6114702	Toàn bộ cơ nông của cổ (cấu trúc cơ thể)	244822004	Entire superficial muscle of neck (body structure)	body structure
6114703	Toàn bộ hệ cơ cân nông (cấu trúc cơ thể)	730666004	Entire superficial musculoaponeurotic system (body structure)	body structure
6114704	Toàn bộ cung gan tay nông (cấu trúc cơ thể)	362051006	Entire superficial palmar arch (body structure)	body structure
6114705	Toàn bộ nhánh gan tay nông của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	727562004	Entire superficial palmar branch of median nerve (body structure)	body structure
6114706	Toàn bộ cung tĩnh mạch gan tay nông (cấu trúc cơ thể)	12134003	Entire superficial palmar venous arch (body structure)	body structure
6114707	Toàn bộ hạch bạch huyết mang tai nông (cấu trúc cơ thể)	728899006	Entire superficial parotid lymph node (body structure)	body structure
6114708	Toàn bộ phần nông của cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	142208007	Entire superficial part of masseter muscle (body structure)	body structure
6114709	Toàn bộ phần nông của cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	368788009	Entire superficial part of superior levator palpebrae muscle (body structure)	body structure
6114710	Toàn bộ mạc nông dương vật (cấu trúc cơ thể)	279721009	Entire superficial penile fascia (body structure)	body structure
6114711	Toàn bộ mô dưới da quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731467005	Entire superficial perianal tissue (body structure)	body structure
6114712	Toàn bộ khoang nông tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367756003	Entire superficial perineal space (body structure)	body structure
6114713	Toàn bộ dây thần kinh mác nông (cấu trúc cơ thể)	181080008	Entire superficial peroneal nerve (body structure)	body structure
6114714	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh mác nông (cấu trúc cơ thể)	216439002	Entire superficial peroneal nerve muscular branches (body structure)	body structure
6114715	Toàn bộ pes anserinus nông (cấu trúc cơ thể)	211774003	Entire superficial pes anserinus (body structure)	body structure
6114716	Toàn bộ hạch bạch huyết khoeo nông (cấu trúc cơ thể)	303448005	Entire superficial popliteal lymph node (body structure)	body structure
6114717	Toàn bộ phần nông của túi thanh dịch mấu chuyển cơ mông nhỏ (cấu trúc cơ thể)	288774002	Entire superficial portion of gluteus medius muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6114718	Toàn bộ phần nông của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	368749007	Entire superficial portion of parotid gland (body structure)	body structure
6114719	Toàn bộ phần nông của cơ thắt ngoài hậu môn (cấu trúc cơ thể)	367653000	Entire superficial portion of sphincter ani externus muscle (body structure)	body structure
6114720	Toàn bộ khoang sau nông cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	264214007	Entire superficial posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6114721	Toàn bộ cơ cẳng chân sau nông (cấu trúc cơ thể)	245030007	Entire superficial posterior crural muscle (body structure)	body structure
6114722	Toàn bộ động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	181325005	Entire superficial temporal artery (body structure)	body structure
6114723	Toàn bộ dây thần kinh thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	729302008	Entire superficial temporal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114724	Toàn bộ tĩnh mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	150087005	Entire superficial temporal vein (body structure)	body structure
6114725	Toàn bộ nhánh tận nông của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	729910003	Entire superficial terminal branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6114726	Toàn bộ sợi ngang nông của cầu não (cấu trúc cơ thể)	727246009	Entire superficial transverse fiber of pons (body structure)	body structure
6114727	Toàn bộ dây chằng ngang gan tay nông (cấu trúc cơ thể)	15324007	Entire superficial transverse metacarpal ligament (body structure)	body structure
6114728	Toàn bộ dây chằng ngang nông bàn chân (cấu trúc cơ thể)	42009009	Entire superficial transverse metatarsal ligament (body structure)	body structure
6114729	Toàn bộ cơ ngang nông tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	244971008	Entire superficial transverse perineal muscle (body structure)	body structure
6114730	Toàn bộ cơ tam giác nông (cấu trúc cơ thể)	728959009	Entire superficial trigonal muscle (body structure)	body structure
6114731	Toàn bộ tĩnh mạch nông (cấu trúc cơ thể)	341382008	Entire superficial vein (body structure)	body structure
6114732	Toàn bộ tĩnh mạch nông của vú (cấu trúc cơ thể)	729939003	Entire superficial vein of breast (body structure)	body structure
6114733	Toàn bộ tĩnh mạch nông vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	1258941008	Entire superficial vein of face (body structure)	body structure
6114734	Toàn bộ tĩnh mạch nông của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	312589005	Entire superficial vein of lower limb (body structure)	body structure
6114735	Toàn bộ tĩnh mạch nông của chi trên (cấu trúc cơ thể)	400125009	Entire superficial vein of upper limb (body structure)	body structure
6114736	Toàn bộ hệ tĩnh mạch nông chi dưới (cấu trúc cơ thể)	362069002	Entire superficial venous system of lower limb (body structure)	body structure
6114737	Toàn bộ hệ tĩnh mạch nông chi trên (cấu trúc cơ thể)	362066009	Entire superficial venous system of upper limb (body structure)	body structure
6114738	Toàn bộ ống dẫn lệch phía trên của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279641007	Entire superior aberrant ductule of epididymis (body structure)	body structure
6114739	Toàn bộ nhánh răng trên của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	729929009	Entire superior alveolar branch of the maxillary artery (body structure)	body structure
6114741	Toàn bộ tĩnh mạch nối trên (cấu trúc cơ thể)	279269008	Entire superior anastomotic vein (body structure)	body structure
6114742	Toàn bộ động mạch răng trên trước, bao gồm các nhánh răng (cấu trúc cơ thể)	368879005	Entire superior anterior alveolar artery, including dental branches (body structure)	body structure
6114743	Toàn bộ động mạch tụy tá tràng trước trên (cấu trúc cơ thể)	769152006	Entire superior anterior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6114744	Toàn bộ diện khớp trên của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	181896005	Entire superior articular facet of atlas (body structure)	body structure
6114745	Toàn bộ diện khớp trên của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	727682006	Entire superior articular facet of axis (body structure)	body structure
6114746	Toàn bộ diện khớp trên của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	291311006	Entire superior articular facet of sacrum (body structure)	body structure
6114747	Toàn bộ diện khớp trên của xương chày với xương mác (cấu trúc cơ thể)	213994005	Entire superior articular facet of tibia with fibula (body structure)	body structure
6114748	Toàn bộ mỏm khớp trên đốt đội (cấu trúc cơ thể)	165370001	Entire superior articular process of axis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114749	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	57767002	Entire superior articular process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6114750	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	367809008	Entire superior articular process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114751	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	367799008	Entire superior articular process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114752	Toàn bộ mòm khớp trên đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	164411003	Entire superior articular process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6114753	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	305576002	Entire superior articular process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114754	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 5 (cấu trúc cơ thể)	367793009	Entire superior articular process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114755	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	305172008	Entire superior articular process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114756	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 1 (cấu trúc cơ thể)	367789003	Entire superior articular process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114757	Toàn bộ mòm khớp trên đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	164108006	Entire superior articular process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6114758	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	305475000	Entire superior articular process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114759	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	367792004	Entire superior articular process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114760	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	305677003	Entire superior articular process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114761	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	367797005	Entire superior articular process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114762	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	305273009	Entire superior articular process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114763	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 2 (cấu trúc cơ thể)	367790007	Entire superior articular process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114764	Toàn bộ mòm khớp trên đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	164992000	Entire superior articular process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6114765	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 7 (cấu trúc cơ thể)	367795002	Entire superior articular process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114766	Toàn bộ mòm khớp trên đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	164714007	Entire superior articular process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6114767	Toàn bộ mòm khớp trên của đốt sống ngực 6 (cấu trúc cơ thể)	367794003	Entire superior articular process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114768	Toàn bộ mỏm khớp trên của đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	367798000	Entire superior articular process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114769	Toàn bộ mỏm khớp trên đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	163805000	Entire superior articular process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6114770	Toàn bộ mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	305373006	Entire superior articular process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6114771	Toàn bộ mỏm khớp trên của đốt sống ngực 3 (cấu trúc cơ thể)	367791006	Entire superior articular process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114772	Toàn bộ mỏm khớp trên của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367801006	Entire superior articular process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114773	Toàn bộ mỏm khớp trên của đốt sống ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	367800007	Entire superior articular process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6114774	Toàn bộ mỏm khớp trên của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	42424006	Entire superior articular process of vertebra (body structure)	body structure
6114775	Toàn bộ mặt trên của vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	783042009	Entire superior aspect of palate (body structure)	body structure
6114776	Toàn bộ dây chằng tai trên (cấu trúc cơ thể)	279642000	Entire superior auricular ligament (body structure)	body structure
6114777	Toàn bộ cơ tai trên (cấu trúc cơ thể)	244759009	Entire superior auricularis muscle (body structure)	body structure
6114778	Toàn bộ bụng trên cơ vai-móng (cấu trúc cơ thể)	166157007	Entire superior belly of omohyoid muscle (body structure)	body structure
6114779	Toàn bộ bờ trên của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	729020005	Entire superior border of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6114780	Toàn bộ bờ trên của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	361742006	Entire superior border of manubrium (body structure)	body structure
6114781	Toàn bộ bờ trên tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729085002	Entire superior border of prostate (body structure)	body structure
6114782	Toàn bộ bờ trên của bản giáp (cấu trúc cơ thể)	729010000	Entire superior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6114783	Toàn bộ trụ trên của thể tứ giác (cấu trúc cơ thể)	369259000	Entire superior brachium of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114784	Toàn bộ nhánh trên của dây thần kinh vận nhãn chung (cấu trúc cơ thể)	280205004	Entire superior branch of oculomotor nerve (body structure)	body structure
6114785	Toàn bộ lá cầu nối trên (cấu trúc cơ thể)	727954002	Entire superior bridging leaflet (body structure)	body structure
6114786	Toàn bộ hành trên của tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	158945007	Entire superior bulb of internal jugular vein (body structure)	body structure
6114787	Toàn bộ kết mạc nhãn cầu trên (cấu trúc cơ thể)	840704008	Entire superior bulbar conjunctiva (body structure)	body structure
6114788	Toàn bộ dây thần kinh tim trên (cấu trúc cơ thể)	175900008	Entire superior cardiac nerve (body structure)	body structure
6114789	Toàn bộ nhân trung tâm trên của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369015000	Entire superior central nucleus of pons (body structure)	body structure
6114790	Toàn bộ động mạch tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	244214000	Entire superior cerebellar artery (body structure)	body structure
6114791	Toàn bộ cuống tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	279218008	Entire superior cerebellar peduncle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114792	Toàn bộ tĩnh mạch tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	64307009	Entire superior cerebellar vein (body structure)	body structure
6114793	Toàn bộ tĩnh mạch đại não trên (cấu trúc cơ thể)	244393005	Entire superior cerebral vein (body structure)	body structure
6114794	Toàn bộ hạch cổ trên (cấu trúc cơ thể)	279278002	Entire superior cervical ganglion (body structure)	body structure
6114795	Toàn bộ tĩnh mạch đám rối mạch mạc trên (cấu trúc cơ thể)	727195000	Entire superior choroid vein (body structure)	body structure
6114796	Toàn bộ dây thần kinh mõng trên (cấu trúc cơ thể)	288571007	Entire superior clunic nerves (body structure)	body structure
6114797	Toàn bộ động mạch bên trụ trên (cấu trúc cơ thể)	368151002	Entire superior collateral ulnar artery (body structure)	body structure
6114798	Toàn bộ gò trên của thể gò não (cấu trúc cơ thể)	362395009	Entire superior colliculus of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6114799	Toàn bộ cùng kết mạc trên (cấu trúc cơ thể)	264243004	Entire superior conjunctival fornix (body structure)	body structure
6114800	Toàn bộ cơ co thắt hầu trên (cấu trúc cơ thể)	244800006	Entire superior constrictor (body structure)	body structure
6114801	Toàn bộ vùng rìa giác mạc trên (cấu trúc cơ thể)	840709003	Entire superior corneal limbus (body structure)	body structure
6114802	Toàn bộ dây chằng sườn-ngang trên (cấu trúc cơ thể)	367784008	Entire superior costotransverse ligament (body structure)	body structure
6114803	Toàn bộ ngành trên của động mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729542004	Entire superior division of central artery of retina (body structure)	body structure
6114804	Toàn bộ nếp gấp tá tràng trên (cấu trúc cơ thể)	260187009	Entire superior duodenal fold (body structure)	body structure
6114805	Toàn bộ hố trên tá tràng (cấu trúc cơ thể)	276936003	Entire superior duodenal recess (body structure)	body structure
6114806	Toàn bộ động mạch thượng vị trên (cấu trúc cơ thể)	244287004	Entire superior epigastric artery (body structure)	body structure
6114807	Toàn bộ tĩnh mạch thượng vị trên (cấu trúc cơ thể)	286596001	Entire superior epigastric vein (body structure)	body structure
6114808	Toàn bộ vòng xương trên (cấu trúc cơ thể)	729197003	Entire superior epiphyseal ring (body structure)	body structure
6114809	Toàn bộ cơ thắt thực quản trên (cấu trúc cơ thể)	1306804009	Entire superior esophageal sphincter (body structure)	body structure
6114810	Toàn bộ mạc trên của cơ hoành vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	259850007	Entire superior fascia of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6114811	Toàn bộ mạc trên của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367758002	Entire superior fascia of perineum (body structure)	body structure
6114812	Toàn bộ góc gấp trên tá tràng (cấu trúc cơ thể)	266552007	Entire superior flexure of duodenum (body structure)	body structure
6114813	Toàn bộ hồi trán trên (cấu trúc cơ thể)	279166005	Entire superior frontal gyrus (body structure)	body structure
6114814	Toàn bộ rãnh trán trên (cấu trúc cơ thể)	279342009	Entire superior frontal sulcus (body structure)	body structure
6114815	Toàn bộ bó trán-chẩm trên (cấu trúc cơ thể)	369086009	Entire superior fronto-occipital fasciculus (body structure)	body structure
6114816	Toàn bộ cơ sinh đôi trên (cấu trúc cơ thể)	727102008	Entire superior gemellus muscle (body structure)	body structure
6114817	Toàn bộ động mạch gối trên (cấu trúc cơ thể)	43438008	Entire superior genicular artery (body structure)	body structure
6114818	Toàn bộ dây chằng trên khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236838001	Entire superior glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6114819	Toàn bộ sụn viền ổ chảo phía trên (cấu trúc cơ thể)	722326006	Entire superior glenoid labrum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114820	Toàn bộ hạch thần kinh thiệt hầu trên (cấu trúc cơ thể)	280195000	Entire superior glossopharyngeal ganglion (body structure)	body structure
6114821	Toàn bộ động mạch mông trên (cấu trúc cơ thể)	181354004	Entire superior gluteal artery (body structure)	body structure
6114822	Toàn bộ hạch bạch huyết mông trên (cấu trúc cơ thể)	245363007	Entire superior gluteal lymph node (body structure)	body structure
6114823	Toàn bộ dây thần kinh mông trên (cấu trúc cơ thể)	181062004	Entire superior gluteal nerve (body structure)	body structure
6114824	Toàn bộ tĩnh mạch mông trên (cấu trúc cơ thể)	66129001	Entire superior gluteal vein (body structure)	body structure
6114825	Toàn bộ nửa trên của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729527002	Entire superior half of retina (body structure)	body structure
6114826	Toàn bộ tĩnh mạch trĩ trên (cấu trúc cơ thể)	284917004	Entire superior hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6114827	Toàn bộ đám rối hạ vị trên (cấu trúc cơ thể)	244484008	Entire superior hypogastric plexus (body structure)	body structure
6114828	Toàn bộ động mạch tuyến yên trên (cấu trúc cơ thể)	303427008	Entire superior hypophyseal artery (body structure)	body structure
6114829	Toàn bộ hố trên van hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	726833002	Entire superior ileocecal recess (body structure)	body structure
6114830	Toàn bộ vùng mào chậu trên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731492008	Entire superior iliac crest region of trunk (body structure)	body structure
6114831	Toàn bộ động mạch gian sườn trên (cấu trúc cơ thể)	198427009	Entire superior intercostal artery (body structure)	body structure
6114832	Toàn bộ ngành trên xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	292625002	Entire superior ischial ramus (body structure)	body structure
6114833	Toàn bộ động mạch môi trên (cấu trúc cơ thể)	145137009	Entire superior labial artery (body structure)	body structure
6114834	Toàn bộ nhánh môi trên của thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	729283002	Entire superior labial branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6114835	Toàn bộ tĩnh mạch môi trên (cấu trúc cơ thể)	731334005	Entire superior labial vein (body structure)	body structure
6114836	Toàn bộ lỗ thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	361946000	Entire superior laryngeal aperture (body structure)	body structure
6114837	Toàn bộ động mạch thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	160395003	Entire superior laryngeal artery (body structure)	body structure
6114838	Toàn bộ dây thần kinh thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	279928006	Entire superior laryngeal nerve (body structure)	body structure
6114839	Toàn bộ tĩnh mạch thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	158468005	Entire superior laryngeal vein (body structure)	body structure
6114840	Toàn bộ dây thần kinh bì cánh tay trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	368200004	Entire superior lateral brachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6114841	Toàn bộ động mạch gối trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	212115001	Entire superior lateral genicular artery (body structure)	body structure
6114842	Toàn bộ hạch bẹn trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	727228003	Entire superior lateral inguinal lymph node (body structure)	body structure
6114843	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trái đáy trên (cấu trúc cơ thể)	187001001	Entire superior left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6114844	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trên trái (cấu trúc cơ thể)	278014008	Entire superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6114845	Toàn bộ gân cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	730592001	Entire superior levator palpebrae muscle tendon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114846	Toàn bộ dây chằng trên của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	367710006	Entire superior ligament of epididymis (body structure)	body structure
6114847	Toàn bộ dây chằng trên của xương đe (cấu trúc cơ thể)	368930001	Entire superior ligament of incus (body structure)	body structure
6114848	Toàn bộ dây chằng trên của xương búa (cấu trúc cơ thể)	368924001	Entire superior ligament of malleus (body structure)	body structure
6114849	Toàn bộ nhánh lưỡi trên trái của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	83147007	Entire superior lingular branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6114850	Toàn bộ phân đoạn phổi lưỡi trên của tĩnh mạch phổi trên trái (cấu trúc cơ thể)	1259191004	Entire superior lingular bronchopulmonary segment of left superior pulmonary vein (body structure)	body structure
6114851	Toàn bộ phế quản lưỡi trên (cấu trúc cơ thể)	264218005	Entire superior lingular bronchus (body structure)	body structure
6114852	Toàn bộ phân thùy lưỡi trên của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	1187340007	Entire superior lingular segment of left lung (body structure)	body structure
6114853	Toàn bộ bó dọc trên (cấu trúc cơ thể)	369082006	Entire superior longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6114854	Toàn bộ cơ dọc trên của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244790006	Entire superior longitudinal muscle of tongue (body structure)	body structure
6114855	Toàn bộ tam giác thắt lưng trên (cấu trúc cơ thể)	728862006	Entire superior lumbar triangle (body structure)	body structure
6114856	Toàn bộ động mạch hoàng điểm trên (cấu trúc cơ thể)	368805000	Entire superior macular artery (body structure)	body structure
6114857	Toàn bộ tĩnh mạch hoàng điểm trên (cấu trúc cơ thể)	368809006	Entire superior macular vein (body structure)	body structure
6114858	Toàn bộ bờ trên tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	249426005	Entire superior margin of adrenal gland (body structure)	body structure
6114859	Toàn bộ bờ trên của tụy (cấu trúc cơ thể)	279989001	Entire superior margin of pancreas (body structure)	body structure
6114860	Toàn bộ bờ trên của lách (cấu trúc cơ thể)	329439001	Entire superior margin of spleen (body structure)	body structure
6114861	Toàn bộ góc trên trong của xương vai (cấu trúc cơ thể)	368188004	Entire superior medial angle of scapula (body structure)	body structure
6114862	Toàn bộ động mạch gối trên trong (cấu trúc cơ thể)	212204002	Entire superior medial genicular artery (body structure)	body structure
6114863	Toàn bộ hạch bẹn trong trên (cấu trúc cơ thể)	727083002	Entire superior medial inguinal lymph node (body structure)	body structure
6114864	Toàn bộ khoang trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	787598001	Entire superior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6114865	Toàn bộ hạch bạch huyết trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	727485000	Entire superior mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6114866	Toàn bộ trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	362687003	Entire superior mediastinum (body structure)	body structure
6114867	Toàn bộ màng tuỷ trên (cấu trúc cơ thể)	369269006	Entire superior medullary velum (body structure)	body structure
6114868	Toàn bộ động mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	362048004	Entire superior mesenteric artery (body structure)	body structure
6114869	Toàn bộ hạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	245347004	Entire superior mesenteric artery lymph node (body structure)	body structure
6114870	Toàn bộ hạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	728921001	Entire superior mesenteric ganglion (body structure)	body structure
6114871	Toàn bộ đám rối mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	362493003	Entire superior mesenteric plexus (body structure)	body structure
6114872	Toàn bộ tĩnh mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	278031001	Entire superior mesenteric vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114873	Toàn bộ ngách mũi trên (cấu trúc cơ thể)	310213007	Entire superior nasal meatus (body structure)	body structure
6114874	Toàn bộ góc trên mũi của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	730621008	Entire superior nasal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6114875	Toàn bộ góc trên mũi của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729529004	Entire superior nasal quadrant of retina (body structure)	body structure
6114876	Toàn bộ động mạch võng mạc mũi trên (cấu trúc cơ thể)	280937005	Entire superior nasal retinal artery (body structure)	body structure
6114877	Toàn bộ tĩnh mạch võng mạc mũi trên (cấu trúc cơ thể)	280932004	Entire superior nasal retinal vein (body structure)	body structure
6114878	Toàn bộ xoắn mũi trên (cấu trúc cơ thể)	361934004	Entire superior nasal turbinate (body structure)	body structure
6114879	Toàn bộ xương xoắn mũi trên (cấu trúc cơ thể)	731996001	Entire superior nasal turbinate bone (body structure)	body structure
6114880	Toàn bộ phần trên vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178880006	Entire superior nasopharynx (body structure)	body structure
6114881	Toàn bộ cơ chéo trên (cấu trúc cơ thể)	181155005	Entire superior oblique (body structure)	body structure
6114882	Toàn bộ gân cơ chéo trên (cấu trúc cơ thể)	245053008	Entire superior oblique muscle tendon (body structure)	body structure
6114883	Toàn bộ bao gân cơ chéo trên của mắt (cấu trúc cơ thể)	368815006	Entire superior oblique muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6114884	Toàn bộ phần chéo trên cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	166459001	Entire superior oblique part of longus colli muscle (body structure)	body structure
6114885	Toàn bộ hồi chẩm trên (cấu trúc cơ thể)	279182006	Entire superior occipital gyrus (body structure)	body structure
6114886	Toàn bộ nhân ô liu trên (cấu trúc cơ thể)	369024009	Entire superior olivary nucleus (body structure)	body structure
6114887	Toàn bộ túi mạc nối trên (cấu trúc cơ thể)	263190002	Entire superior omental bursa (body structure)	body structure
6114888	Toàn bộ tĩnh mạch mắt trên (cấu trúc cơ thể)	149481004	Entire superior ophthalmic vein (body structure)	body structure
6114889	Toàn bộ khe ổ mắt trên (cấu trúc cơ thể)	280559002	Entire superior orbital fissure (body structure)	body structure
6114890	Toàn bộ cung mi trên (cấu trúc cơ thể)	369325001	Entire superior palpebral arch (body structure)	body structure
6114891	Toàn bộ tĩnh mạch mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	731376002	Entire superior palpebral vein (body structure)	body structure
6114892	Toàn bộ hạch bạch huyết tụy trên (cấu trúc cơ thể)	83693006	Entire superior pancreatic lymph node (body structure)	body structure
6114893	Toàn bộ động mạch tụy tá tràng trên (cấu trúc cơ thể)	244272009	Entire superior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6114894	Toàn bộ hạch bạch huyết tá tụy trên (cấu trúc cơ thể)	19424004	Entire superior pancreaticoduodenal lymph node (body structure)	body structure
6114895	Toàn bộ tuyến cận giáp trên (cấu trúc cơ thể)	728313002	Entire superior parathyroid gland (body structure)	body structure
6114896	Toàn bộ tiểu thùy đỉnh trên (cấu trúc cơ thể)	279168006	Entire superior parietal lobule (body structure)	body structure
6114897	Toàn bộ eo trên chậu (cấu trúc cơ thể)	362716008	Entire superior pelvic aperture (body structure)	body structure
6114898	Toàn bộ xoang đá trên (cấu trúc cơ thể)	369359002	Entire superior petrosal sinus (body structure)	body structure
6114899	Toàn bộ động mạch hoành trên (cấu trúc cơ thể)	198521008	Entire superior phrenic artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114900	Toàn bộ tĩnh mạch hoành trên (cấu trúc cơ thể)	198356008	Entire superior phrenic vein (body structure)	body structure
6114901	Toàn bộ cực trên của thận (cấu trúc cơ thể)	279373008	Entire superior pole of kidney (body structure)	body structure
6114902	Toàn bộ cực trên của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	362277009	Entire superior pole of testis (body structure)	body structure
6114903	Toàn bộ phần trên của mặt hoành gan (cấu trúc cơ thể)	362187002	Entire superior portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6114904	Toàn bộ đoạn trên của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	362148002	Entire superior portion of duodenum (body structure)	body structure
6114905	Toàn bộ động mạch răng trên sau, bao gồm các nhánh răng (cấu trúc cơ thể)	368878002	Entire superior posterior alveolar artery, including dental branches (body structure)	body structure
6114906	Toàn bộ khe sau trên của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	726996007	Entire superior posterior fissure of cerebellum (body structure)	body structure
6114907	Toàn bộ động mạch tụy tá tràng sau trên (cấu trúc cơ thể)	769151004	Entire superior posterior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6114908	Toàn bộ dây chằng mu trên (cấu trúc cơ thể)	244607006	Entire superior pubic ligament (body structure)	body structure
6114909	Toàn bộ phần trên của góc móng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363336008	Entire superior quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6114910	Toàn bộ phần trên của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367934003	Entire superior quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6114911	Toàn bộ ngành trên xương mu (cấu trúc cơ thể)	182037002	Entire superior ramus of pubis (body structure)	body structure
6114912	Toàn bộ ngách trên của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368656006	Entire superior recess of tympanic membrane (body structure)	body structure
6114913	Toàn bộ động mạch trực tràng trên (cấu trúc cơ thể)	244278008	Entire superior rectal artery (body structure)	body structure
6114914	Toàn bộ hạch bạch huyết trực tràng trên (cấu trúc cơ thể)	279017005	Entire superior rectal lymph node (body structure)	body structure
6114915	Toàn bộ đám rối trực tràng trên (cấu trúc cơ thể)	309570000	Entire superior rectal plexus (body structure)	body structure
6114916	Toàn bộ cơ thẳng trên (cấu trúc cơ thể)	181153003	Entire superior rectus (body structure)	body structure
6114917	Toàn bộ gân thẳng trên (cấu trúc cơ thể)	729746003	Entire superior rectus tendon (body structure)	body structure
6114918	Toàn bộ phân đoạn thận trên (cấu trúc cơ thể)	72703007	Entire superior renal segment (body structure)	body structure
6114919	Toàn bộ hãm cơ duỗi trên (cấu trúc cơ thể)	234031002	Entire superior retinaculum of extensor muscles (body structure)	body structure
6114920	Toàn bộ hãm cơ mác trên (cấu trúc cơ thể)	234204006	Entire superior retinaculum of peroneal muscles (body structure)	body structure
6114921	Toàn bộ động mạch thái dương trên của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280935002	Entire superior retinal temporal artery (body structure)	body structure
6114922	Toàn bộ tĩnh mạch thái dương trên của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	362512007	Entire superior retinal temporal vein (body structure)	body structure
6114923	Toàn bộ tĩnh mạch phổi phải đáy trên (cấu trúc cơ thể)	183898003	Entire superior right basal pulmonary vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114924	Toàn bộ tĩnh mạch phổi trên phải (cấu trúc cơ thể)	278011000	Entire superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6114925	Toàn bộ rễ trên của quai cổ (cấu trúc cơ thể)	727314006	Entire superior root of ansa cervicalis (body structure)	body structure
6114926	Toàn bộ xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	362075006	Entire superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6114927	Toàn bộ nhân nước bọt trên (cấu trúc cơ thể)	369028007	Entire superior salivary nucleus (body structure)	body structure
6114928	Toàn bộ phân thùy trên của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361990005	Entire superior segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6114929	Toàn bộ phân thùy dưới trước của phần dưới thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361987004	Entire superior segment of lower division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6114930	Toàn bộ dây chằng ức - màng tim trên (cấu trúc cơ thể)	77273004	Entire superior sternopericardial ligament (body structure)	body structure
6114931	Toàn bộ động mạch thượng thận trên (cấu trúc cơ thể)	303424001	Entire superior suprarenal artery (body structure)	body structure
6114932	Toàn bộ mặt trên của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	362081003	Entire superior surface of soft palate (body structure)	body structure
6114933	Toàn bộ cơ mi trên (cấu trúc cơ thể)	244775007	Entire superior tarsal muscle (body structure)	body structure
6114934	Toàn bộ sụn mi trên (cấu trúc cơ thể)	368773004	Entire superior tarsal plate (body structure)	body structure
6114935	Toàn bộ hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	362345008	Entire superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6114936	Toàn bộ góc trên thái dương của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	730623006	Entire superior temporal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6114937	Toàn bộ góc trên thái dương của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729531008	Entire superior temporal quadrant of retina (body structure)	body structure
6114938	Toàn bộ rãnh thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	279344005	Entire superior temporal sulcus (body structure)	body structure
6114939	Toàn bộ tia thị trên của bao trong (cấu trúc cơ thể)	369211000	Entire superior thalamic radiation of internal capsule (body structure)	body structure
6114940	Toàn bộ động mạch ngực trên (cấu trúc cơ thể)	198713000	Entire superior thoracic artery (body structure)	body structure
6114941	Toàn bộ cơ giáp phễu trên (cấu trúc cơ thể)	244821006	Entire superior thyroarytenoid (body structure)	body structure
6114942	Toàn bộ động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	244218002	Entire superior thyroid artery (body structure)	body structure
6114943	Toàn bộ sừng giáp trên (cấu trúc cơ thể)	729014009	Entire superior thyroid cornu (body structure)	body structure
6114944	Toàn bộ củ giáp trên (cấu trúc cơ thể)	729016006	Entire superior thyroid tubercle (body structure)	body structure
6114945	Toàn bộ tĩnh mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	303421009	Entire superior thyroid vein (body structure)	body structure
6114946	Toàn bộ hạch bạch huyết khí-phế quản trên (cấu trúc cơ thể)	188443004	Entire superior tracheobronchial lymph node (body structure)	body structure
6114947	Toàn bộ dây chằng ngang trên xương vai (cấu trúc cơ thể)	9646001	Entire superior transverse scapular ligament (body structure)	body structure
6114948	Toàn bộ thân trên trên của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	725606008	Entire superior trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6114949	Toàn bộ động mạch nhĩ trên (cấu trúc cơ thể)	147763009	Entire superior tympanic artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114950	Toàn bộ mạc hoành niệu - sinh dục trên (cấu trúc cơ thể)	90123002	Entire superior urogenital diaphragmatic fascia (body structure)	body structure
6114951	Toàn bộ hạch trên của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	729269004	Entire superior vagus ganglion (body structure)	body structure
6114952	Toàn bộ tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	181368006	Entire superior vena cava (body structure)	body structure
6114953	Toàn bộ thùy giun trên (cấu trúc cơ thể)	732090007	Entire superior vermis (body structure)	body structure
6114954	Toàn bộ động mạch bàng quang trên (cấu trúc cơ thể)	113268007	Entire superior vesical artery (body structure)	body structure
6114955	Toàn bộ vùng tiền đình trên của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	368974004	Entire superior vestibular area of internal auditory canal (body structure)	body structure
6114956	Toàn bộ thành trên vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	179268001	Entire superior wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6114957	Toàn bộ thành trên hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	362643007	Entire superior wall of orbit (body structure)	body structure
6114958	Toàn bộ thành trên của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728954004	Entire superior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6114959	Toàn bộ hạch bẹn nông trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	728282001	Entire superolateral superficial inguinal node (body structure)	body structure
6114960	Toàn bộ hạch bẹn nông trên trong (cấu trúc cơ thể)	728281008	Entire superomedial superficial inguinal node (body structure)	body structure
6114961	Toàn bộ cơ ngửa (cấu trúc cơ thể)	181634007	Entire supinator muscle (body structure)	body structure
6114962	Toàn bộ cơ ngửa của khớp quay trụ (cấu trúc cơ thể)	731013006	Entire supinator of radio-ulnar joint (body structure)	body structure
6114963	Toàn bộ rãnh phụ của răng (cấu trúc cơ thể)	727377008	Entire supplemental groove of tooth (body structure)	body structure
6114964	Toàn bộ mô nâng đỡ trực tràng (cấu trúc cơ thể)	259797002	Entire supporting tissue of rectum (body structure)	body structure
6114965	Toàn bộ mô nâng đỡ bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250834008	Entire supporting tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6114966	Toàn bộ vùng trên tai (cấu trúc cơ thể)	732178008	Entire supra-auricular region (body structure)	body structure
6114967	Toàn bộ nhánh trên quai động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	730365006	Entire supraaortic branch of thoracic aorta (body structure)	body structure
6114968	Toàn bộ vùng trên van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	362032000	Entire supraaortic valve area (body structure)	body structure
6114969	Toàn bộ hồi trên thể chai (cấu trúc cơ thể)	369231001	Entire supracallosal gyrus (body structure)	body structure
6114970	Toàn bộ tĩnh mạch trên nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308829001	Entire supracardinal vein (body structure)	body structure
6114971	Toàn bộ nhân trên giao thoa thị giác (cấu trúc cơ thể)	369132004	Entire suprachiasmatic nucleus (body structure)	body structure
6114972	Toàn bộ khoang trên màng mạch (cấu trúc cơ thể)	368844008	Entire suprachoroidal space (body structure)	body structure
6114973	Toàn bộ khoang trên mạch mạc của thể mi (cấu trúc cơ thể)	729503004	Entire suprachoroidal space of ciliary body (body structure)	body structure
6114974	Toàn bộ hố thượng đòn (cấu trúc cơ thể)	1306356007	Entire supraclavicular fossa (body structure)	body structure
6114975	Toàn bộ hạch bạch huyết thượng đòn (cấu trúc cơ thể)	245325004	Entire supraclavicular lymph node (body structure)	body structure
6114976	Toàn bộ dây thần kinh trên đòn (cấu trúc cơ thể)	729340006	Entire supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6114977	Toàn bộ phần trên đòn của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	362475004	Entire supraclavicular part of brachial plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6114978	Toàn bộ vùng trên xương đòn cổ (cấu trúc cơ thể)	362656000	Entire supraclavicular region of neck (body structure)	body structure
6114979	Toàn bộ vùng trên kết tràng (cấu trúc cơ thể)	727829001	Entire supracolic region (body structure)	body structure
6114980	Toàn bộ phần trên lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182055006	Entire supracondylar part of femur (body structure)	body structure
6114981	Toàn bộ phần trên lồi cầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181931001	Entire supracondylar part of humerus (body structure)	body structure
6114982	Toàn bộ động mạch khoeo trên gối (cấu trúc cơ thể)	727936001	Entire supragenicular popliteal artery (body structure)	body structure
6114983	Toàn bộ nhân trên gối (cấu trúc cơ thể)	369180001	Entire suprageniculate nucleus (body structure)	body structure
6114984	Toàn bộ củ trên ổ chảo của xương vai (cấu trúc cơ thể)	368191004	Entire supraglenoid tubercle of scapula (body structure)	body structure
6114985	Toàn bộ khoang trên thanh môn (cấu trúc cơ thể)	171853006	Entire supraglottic space (body structure)	body structure
6114986	Toàn bộ vùng thượng thanh môn (cấu trúc cơ thể)	361953009	Entire supraglottis (body structure)	body structure
6114987	Toàn bộ vùng trên gan (cấu trúc cơ thể)	727828009	Entire suprahepatic area (body structure)	body structure
6114988	Toàn bộ động mạch trên móng (cấu trúc cơ thể)	160867006	Entire suprahyoid artery (body structure)	body structure
6114989	Toàn bộ phần trên xương móng của nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	728753001	Entire suprahyoid epiglottis (body structure)	body structure
6114990	Toàn bộ cơ trên móng (cấu trúc cơ thể)	244824003	Entire suprahyoid muscle (body structure)	body structure
6114991	Toàn bộ vùng trên xương móng (cấu trúc cơ thể)	144531007	Entire suprahyoid region (body structure)	body structure
6114992	Toàn bộ hạch trên bẹn (cấu trúc cơ thể)	728279006	Entire suprainguinal node (body structure)	body structure
6114993	Toàn bộ khoang trên cơ nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	731465002	Entire supralelevator space (body structure)	body structure
6114994	Toàn bộ vùng trên mắt cá trong của xương chày (cấu trúc cơ thể)	727716005	Entire supramalleolar region of tibia (body structure)	body structure
6114995	Toàn bộ bó chéo trên nhân vú (cấu trúc cơ thể)	369148003	Entire supramammillary decussation (body structure)	body structure
6114996	Toàn bộ nhân trên nhân vú (cấu trúc cơ thể)	369144001	Entire supramammillary nucleus (body structure)	body structure
6114997	Toàn bộ hồi viền trên (cấu trúc cơ thể)	279185008	Entire supramarginal gyrus (body structure)	body structure
6114998	Toàn bộ khoang phúc mạc trên mạc treo đại tràng (cấu trúc cơ thể)	727296005	Entire supramesocolic peritoneal cavity (body structure)	body structure
6114999	Toàn bộ vùng trên van hai lá (cấu trúc cơ thể)	190154002	Entire supramitral valve area (body structure)	body structure
6115000	Toàn bộ xương chẩm trên (cấu trúc cơ thể)	95947006	Entire supraoccipital bone (body structure)	body structure
6115001	Toàn bộ bó trên thị yên của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369135002	Entire supraoptic hypophyseal tract (body structure)	body structure
6115002	Toàn bộ nhân trên thị (cấu trúc cơ thể)	369130007	Entire supraoptic nucleus (body structure)	body structure
6115003	Toàn bộ vùng trên thị của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	362383009	Entire supraoptic region of hypothalamus (body structure)	body structure
6115004	Toàn bộ vùng trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	362615003	Entire supraorbital area (body structure)	body structure
6115005	Toàn bộ động mạch trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	369330002	Entire supraorbital artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115006	Toàn bộ bờ trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280550003	Entire supraorbital margin (body structure)	body structure
6115007	Toàn bộ dây thần kinh trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280224001	Entire supraorbital nerve (body structure)	body structure
6115008	Toàn bộ khuyết trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	368866001	Entire supraorbital notch (body structure)	body structure
6115009	Toàn bộ tĩnh mạch trên hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	152006005	Entire supraorbital vein (body structure)	body structure
6115010	Toàn bộ túi hoạt dịch trên xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	281703001	Entire suprapatellar bursa (body structure)	body structure
6115011	Toàn bộ vùng trên xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	866228007	Entire suprapatellar region (body structure)	body structure
6115012	Toàn bộ màng thượng phổi (cấu trúc cơ thể)	278188001	Entire suprapleural membrane (body structure)	body structure
6115013	Toàn bộ vùng trên van phổi (cấu trúc cơ thể)	362038001	Entire suprapulmonic valve area (body structure)	body structure
6115014	Toàn bộ hạch bạch huyết trên môn vị (cấu trúc cơ thể)	91128000	Entire suprapyloric lymph node (body structure)	body structure
6115015	Toàn bộ động mạch chủ trên thận (cấu trúc cơ thể)	181303004	Entire suprarenal aorta (body structure)	body structure
6115016	Toàn bộ đám rối thần kinh thượng thận (cấu trúc cơ thể)	280525001	Entire suprarenal nerve plexus (body structure)	body structure
6115017	Toàn bộ tĩnh mạch thượng thận (cấu trúc cơ thể)	278194009	Entire suprarenal vein (body structure)	body structure
6115018	Toàn bộ dây thần kinh trên vai (cấu trúc cơ thể)	181112006	Entire suprascapular nerve (body structure)	body structure
6115019	Toàn bộ vùng trên vai (cấu trúc cơ thể)	898250007	Entire suprascapular region of back (body structure)	body structure
6115020	Toàn bộ tĩnh mạch trên vai (cấu trúc cơ thể)	76328004	Entire suprascapular vein (body structure)	body structure
6115021	Toàn bộ màng não trên yên (cấu trúc cơ thể)	727517003	Entire suprasellar meninges (body structure)	body structure
6115022	Toàn bộ vùng trên yên (cấu trúc cơ thể)	368554001	Entire suprasellar region (body structure)	body structure
6115023	Toàn bộ cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	181626001	Entire supraspinatus (body structure)	body structure
6115024	Toàn bộ cơ trên gai và gân (cấu trúc cơ thể)	732197008	Entire supraspinatus muscle and tendon (body structure)	body structure
6115025	Toàn bộ túi thanh dịch trên gai (cấu trúc cơ thể)	90167000	Entire supraspinous bursa (body structure)	body structure
6115026	Toàn bộ dây chằng trên mỏm gai (cấu trúc cơ thể)	244592001	Entire supraspinous ligament (body structure)	body structure
6115027	Toàn bộ não trên lều (cấu trúc cơ thể)	361343004	Entire supratentorial brain (body structure)	body structure
6115028	Toàn bộ vùng trên lều tiểu não của hốc sọ (cấu trúc cơ thể)	368555000	Entire supratentorial region of cranial cavity (body structure)	body structure
6115029	Toàn bộ vùng phía trên chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	399896008	Entire supratip of nose (body structure)	body structure
6115030	Toàn bộ hố trên amidan (cấu trúc cơ thể)	143218008	Entire supratonsillar fossa (body structure)	body structure
6115031	Toàn bộ vùng trên van ba lá (cấu trúc cơ thể)	189595004	Entire supratricuspid valve area (body structure)	body structure
6115032	Toàn bộ động mạch trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	369332005	Entire supratrochlear artery (body structure)	body structure
6115033	Toàn bộ dây thần kinh trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	280223007	Entire supratrochlear nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115034	Toàn bộ tĩnh mạch trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	151905009	Entire supratrochlear vein (body structure)	body structure
6115035	Toàn bộ vùng trên rốn (cấu trúc cơ thể)	727753004	Entire supraumbilical region (body structure)	body structure
6115036	Toàn bộ cổ tử cung trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729166002	Entire supravaginal cervix (body structure)	body structure
6115037	Toàn bộ hố trên bàng quang (cấu trúc cơ thể)	368075000	Entire supravescical fossa (body structure)	body structure
6115038	Toàn bộ xoắn mũi tối cao (cấu trúc cơ thể)	361935003	Entire supreme nasal turbinate (body structure)	body structure
6115039	Toàn bộ xương xoắn mũi trên cùng (cấu trúc cơ thể)	731997005	Entire supreme nasal turbinate bone (body structure)	body structure
6115040	Toàn bộ động mạch bìu ngoài (cấu trúc cơ thể)	302693002	Entire sural artery (body structure)	body structure
6115041	Toàn bộ nhánh nối bì mác của dây thần kinh mác chung (cấu trúc cơ thể)	216235005	Entire sural communicating branch of common peroneal nerve (body structure)	body structure
6115042	Toàn bộ dây thần kinh bắp chân (cấu trúc cơ thể)	181073006	Entire sural nerve (body structure)	body structure
6115043	Toàn bộ thần kinh bì bắp chân ở vùng mắt cá (cấu trúc cơ thể)	731453001	Entire sural nerve in ankle region (body structure)	body structure
6115044	Toàn bộ thần kinh bì bắp chân ở cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	731452006	Entire sural nerve in calf (body structure)	body structure
6115045	Toàn bộ thần kinh bì bắp chân ở bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731454007	Entire sural nerve in foot (body structure)	body structure
6115046	Toàn bộ đặc điểm bề mặt gan (cấu trúc cơ thể)	730048008	Entire surface feature of liver (body structure)	body structure
6115047	Toàn bộ đặc điểm bề mặt gan liên quan cơ quan lân cận (cấu trúc cơ thể)	730210009	Entire surface feature of liver related to adjacent organ (body structure)	body structure
6115048	Toàn bộ đặc điểm bề mặt của da (cấu trúc cơ thể)	730098009	Entire surface feature of skin (body structure)	body structure
6115049	Toàn bộ mặt ngoài ổ cối (cấu trúc cơ thể)	730242003	Entire surface of acetabulum (body structure)	body structure
6115050	Toàn bộ bề mặt tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	729245003	Entire surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6115051	Toàn bộ họng (vùng bề mặt cổ) (cấu trúc cơ thể)	264231000	Entire surface of anterior region of neck (body structure)	body structure
6115052	Toàn bộ bề mặt của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	729022002	Entire surface of arytenoid (body structure)	body structure
6115053	Toàn bộ mặt trước thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	730325007	Entire surface of body of sternum (body structure)	body structure
6115054	Toàn bộ bề mặt của xương (cấu trúc cơ thể)	731420006	Entire surface of bone (body structure)	body structure
6115055	Toàn bộ bề mặt não (cấu trúc cơ thể)	730213006	Entire surface of brain (body structure)	body structure
6115056	Toàn bộ bề mặt viền cổ răng (cấu trúc cơ thể)	731635002	Entire surface of cervical margin of tooth (body structure)	body structure
6115057	Toàn bộ mặt vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	727515006	Entire surface of clavicular region (body structure)	body structure
6115058	Toàn bộ bề mặt của giác mạc (cấu trúc cơ thể)	731181001	Entire surface of cornea (body structure)	body structure
6115059	Toàn bộ bề mặt vùng sườn (cấu trúc cơ thể)	730366007	Entire surface of costal region (body structure)	body structure
6115060	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	730302006	Entire surface of eighth rib (body structure)	body structure
6115061	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	730291009	Entire surface of eleventh rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115062	Toàn bộ bề mặt của sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	729027008	Entire surface of epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6115063	Toàn bộ bề mặt vùng mắt (cấu trúc cơ thể)	182323001	Entire surface of eye region (body structure)	body structure
6115064	Toàn bộ bề mặt của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	729178003	Entire surface of fallopian tube (body structure)	body structure
6115065	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	730314003	Entire surface of fifth rib (body structure)	body structure
6115066	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	730318000	Entire surface of first rib (body structure)	body structure
6115067	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	730316001	Entire surface of fourth rib (body structure)	body structure
6115068	Toàn bộ bề mặt tim (cấu trúc cơ thể)	362011008	Entire surface of heart (body structure)	body structure
6115069	Toàn bộ bề mặt của thận (cấu trúc cơ thể)	279367007	Entire surface of kidney (body structure)	body structure
6115070	Toàn bộ bề mặt môi lớn (cấu trúc cơ thể)	729159003	Entire surface of labium majorum (body structure)	body structure
6115071	Toàn bộ bề mặt môi bé (cấu trúc cơ thể)	729160008	Entire surface of labium minorum (body structure)	body structure
6115072	Toàn bộ bề mặt môi âm hộ (cấu trúc cơ thể)	729158006	Entire surface of labium pudendum (body structure)	body structure
6115073	Toàn bộ bề mặt vùng bên cổ (cấu trúc cơ thể)	1366393006	Entire surface of lateral region of neck (body structure)	body structure
6115074	Toàn bộ mặt ngoài thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	730286008	Entire surface of lens (body structure)	body structure
6115075	Toàn bộ bề mặt của gan (cấu trúc cơ thể)	729186003	Entire surface of liver (body structure)	body structure
6115076	Toàn bộ mặt trước cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	730321003	Entire surface of manubrium (body structure)	body structure
6115077	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	730296004	Entire surface of ninth rib (body structure)	body structure
6115078	Toàn bộ bề mặt của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	729180009	Entire surface of ovary (body structure)	body structure
6115079	Toàn bộ bề mặt của tụy (cấu trúc cơ thể)	729191002	Entire surface of pancreas (body structure)	body structure
6115080	Toàn bộ bề mặt tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	729083009	Entire surface of prostate (body structure)	body structure
6115081	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn (cấu trúc cơ thể)	730320002	Entire surface of rib (body structure)	body structure
6115082	Toàn bộ mặt ngoài xương vai (cấu trúc cơ thể)	730278008	Entire surface of scapula (body structure)	body structure
6115083	Toàn bộ bề mặt củng mạc (cấu trúc cơ thể)	729447008	Entire surface of sclera (body structure)	body structure
6115084	Toàn bộ bề mặt bìu (cấu trúc cơ thể)	728626008	Entire surface of scrotum (body structure)	body structure
6115085	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	730308005	Entire surface of second rib (body structure)	body structure
6115086	Toàn bộ bề mặt túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729072000	Entire surface of seminal vesicle (body structure)	body structure
6115087	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	730306009	Entire surface of seventh rib (body structure)	body structure
6115088	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	730311006	Entire surface of sixth rib (body structure)	body structure
6115089	Toàn bộ bề mặt của lách (cấu trúc cơ thể)	730197001	Entire surface of spleen (body structure)	body structure
6115090	Toàn bộ bề mặt thượng nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	730126004	Entire surface of suprahyoid epiglottis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115091	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	730300003	Entire surface of tenth rib (body structure)	body structure
6115092	Toàn bộ bề mặt của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729050002	Entire surface of testis (body structure)	body structure
6115093	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730304007	Entire surface of third rib (body structure)	body structure
6115094	Toàn bộ bề mặt của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	729236004	Entire surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6115095	Toàn bộ mặt ngoài xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	730284006	Entire surface of twelfth rib (body structure)	body structure
6115096	Toàn bộ bề mặt của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728949008	Entire surface of ureter (body structure)	body structure
6115097	Toàn bộ bề mặt của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728957006	Entire surface of urinary bladder (body structure)	body structure
6115098	Toàn bộ bề mặt cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	728490004	Entire surface of uterine cervix (body structure)	body structure
6115099	Toàn bộ mặt ngoài tử cung (cấu trúc cơ thể)	730264007	Entire surface of uterus (body structure)	body structure
6115100	Toàn bộ bề mặt vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182260004	Entire surface of wrist region (body structure)	body structure
6115101	Toàn bộ vùng hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	727833008	Entire surface region of antecubital fossa (body structure)	body structure
6115102	Toàn bộ vùng bề mặt mặt trước của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727740002	Entire surface region of anterior aspect of elbow (body structure)	body structure
6115103	Toàn bộ vùng mặt sau của cổ (cấu trúc cơ thể)	414109003	Entire surface region of back of neck (body structure)	body structure
6115104	Toàn bộ vùng bề mặt lưng trên (cấu trúc cơ thể)	729595001	Entire surface region of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6115105	Toàn bộ vùng bề mặt khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	182254004	Entire surface region of elbow (body structure)	body structure
6115106	Toàn bộ vùng bề mặt trước của ngực (cấu trúc cơ thể)	727751002	Entire surface region of front of chest (body structure)	body structure
6115107	Toàn bộ vùng bề mặt khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182294002	Entire surface region of knee (body structure)	body structure
6115108	Toàn bộ vùng bề mặt bên thành ngực (cấu trúc cơ thể)	727752009	Entire surface region of lateral chest wall (body structure)	body structure
6115109	Toàn bộ vùng bề mặt ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	728643006	Entire surface region of lower chest (body structure)	body structure
6115110	Toàn bộ vùng bề mặt của cổ (cấu trúc cơ thể)	1366390009	Entire surface region of neck (body structure)	body structure
6115111	Toàn bộ vùng bề mặt chậu (cấu trúc cơ thể)	362885008	Entire surface region of pelvis (body structure)	body structure
6115112	Toàn bộ vùng mặt sau hõm khoeo (cấu trúc cơ thể)	730558004	Entire surface region of popliteal fossa (body structure)	body structure
6115113	Toàn bộ vùng bề mặt mặt sau của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	727741003	Entire surface region of posterior aspect of elbow (body structure)	body structure
6115114	Toàn bộ vùng bề mặt của tam giác dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	1366398002	Entire surface region of submandibular triangle (body structure)	body structure
6115115	Toàn bộ vùng bề mặt đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	1296878006	Entire surface region of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6115116	Toàn bộ vùng bề mặt của ngực (cấu trúc cơ thể)	731122005	Entire surface region of thorax (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115117	Toàn bộ vùng bề mặt ngực trên (cấu trúc cơ thể)	728678006	Entire surface region of upper chest (body structure)	body structure
6115118	Toàn bộ tĩnh mạch đồi thị bề mặt (cấu trúc cơ thể)	30712005	Entire surface thalamic vein (body structure)	body structure
6115119	Toàn bộ cổ phẫu thuật xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181937002	Entire surgical neck of humerus (body structure)	body structure
6115120	Toàn bộ dây chằng treo tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	279011006	Entire suspensory ligament of breast (body structure)	body structure
6115121	Toàn bộ dây chằng treo âm vật (cấu trúc cơ thể)	367685002	Entire suspensory ligament of clitoris (body structure)	body structure
6115122	Toàn bộ dây chằng treo nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	362507006	Entire suspensory ligament of eyeball (body structure)	body structure
6115123	Toàn bộ dây chằng treo thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	362524000	Entire suspensory ligament of lens (body structure)	body structure
6115124	Toàn bộ dây chằng treo buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279917007	Entire suspensory ligament of ovary (body structure)	body structure
6115125	Toàn bộ dây chằng treo dương vật (cấu trúc cơ thể)	279725000	Entire suspensory ligament of penis (body structure)	body structure
6115126	Toàn bộ cơ treo tá tràng (cấu trúc cơ thể)	279979000	Entire suspensory muscle of duodenum (body structure)	body structure
6115127	Toàn bộ mòm nâng xương sên (cấu trúc cơ thể)	182111002	Entire sustentaculum tali (body structure)	body structure
6115128	Toàn bộ khớp đường khớp (cấu trúc cơ thể)	732131007	Entire suture joint (body structure)	body structure
6115129	Toàn bộ khớp đường khớp sọ (cấu trúc cơ thể)	244509003	Entire suture joint of skull (body structure)	body structure
6115130	Toàn bộ tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	361700009	Entire sweat gland (body structure)	body structure
6115131	Toàn bộ da có tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	729921007	Entire sweat gland bearing skin (body structure)	body structure
6115132	Toàn bộ da vùng nách có tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	729914007	Entire sweat gland bearing skin of axilla (body structure)	body structure
6115133	Toàn bộ da vùng bẹn có tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	729922000	Entire sweat gland bearing skin of groin (body structure)	body structure
6115134	Toàn bộ da vùng đáy chậu nam có tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	729582006	Entire sweat gland bearing skin of male perineum (body structure)	body structure
6115135	Toàn bộ ống tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	361701008	Entire sweat gland duct (body structure)	body structure
6115136	Toàn bộ tuyến mồ hôi của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	280586002	Entire sweat gland of eyelid (body structure)	body structure
6115137	Toàn bộ lỗ tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	726989005	Entire sweat pore (body structure)	body structure
6115138	Toàn bộ đám rối thần kinh giao cảm ruột (cấu trúc cơ thể)	267632005	Entire sympathetic enteric plexus (body structure)	body structure
6115139	Toàn bộ sợi giao cảm (cấu trúc cơ thể)	726811004	Entire sympathetic fiber (body structure)	body structure
6115140	Toàn bộ hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362485003	Entire sympathetic ganglion (body structure)	body structure
6115141	Toàn bộ dây thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	181098007	Entire sympathetic nerve (body structure)	body structure
6115142	Toàn bộ hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362484004	Entire sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6115143	Toàn bộ đám rối giao cảm ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	300062009	Entire sympathetic plexus of vas deferens (body structure)	body structure
6115144	Toàn bộ rễ giao cảm của hạch chân bướm khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	1284835001	Entire sympathetic root of pterygopalatine ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115145	Toàn bộ chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	181099004	Entire sympathetic trunk (body structure)	body structure
6115146	Toàn bộ hạch chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	324478000	Entire sympathetic trunk ganglion (body structure)	body structure
6115147	Toàn bộ nhánh liên hạch của chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	325226009	Entire sympathetic trunk interganglionic rami (body structure)	body structure
6115148	Toàn bộ hạch trung gian chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	13719009	Entire sympathetic trunk intermediate ganglion (body structure)	body structure
6115149	Toàn bộ nhánh thông của chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	325321002	Entire sympathetic trunk rami communicantes (body structure)	body structure
6115150	Toàn bộ nhánh thần kinh gai sống của chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	325617000	Entire sympathetic trunk spinal nerve branch (body structure)	body structure
6115151	Toàn bộ mặt khớp mu (cấu trúc cơ thể)	292931001	Entire symphyseal surface of pubis (body structure)	body structure
6115152	Toàn bộ khớp mu (cấu trúc cơ thể)	1584001	Entire symphysis (body structure)	body structure
6115153	Toàn bộ khớp xương hàm (cấu trúc cơ thể)	264226002	Entire symphysis of mandible (body structure)	body structure
6115154	Toàn bộ khớp mu (cấu trúc cơ thể)	182200001	Entire symphysis pubis (body structure)	body structure
6115155	Toàn bộ synapse (khớp thần kinh) (cấu trúc cơ thể)	362298009	Entire synapse (body structure)	body structure
6115156	Toàn bộ khớp bất động (cấu trúc cơ thể)	362909001	Entire synarthrosis (body structure)	body structure
6115157	Toàn bộ khớp sụn (cấu trúc cơ thể)	42903008	Entire synchondrosis (body structure)	body structure
6115158	Toàn bộ tế bào nuôi hợp bào (cấu trúc cơ thể)	256965005	Entire syncytial trophoblast (body structure)	body structure
6115159	Toàn bộ khớp sợi syndesmosis (cấu trúc cơ thể)	89358004	Entire syndesmosis (body structure)	body structure
6115160	Toàn bộ chỗ dính xương (cấu trúc cơ thể)	726088004	Entire synostosis (body structure)	body structure
6115161	Toàn bộ khoang hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	787837004	Entire synovial cavity of joint (body structure)	body structure
6115162	Toàn bộ khớp hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	113234001	Entire synovial joint (body structure)	body structure
6115163	Toàn bộ màng hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	361828005	Entire synovial membrane (body structure)	body structure
6115164	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp cùng vai-đòn (cấu trúc cơ thể)	729979007	Entire synovial membrane of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6115165	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	729396004	Entire synovial membrane of ankle joint (body structure)	body structure
6115166	Toàn bộ màng hoạt dịch của túi hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	787838009	Entire synovial membrane of bursa (body structure)	body structure
6115167	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729980005	Entire synovial membrane of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6115168	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	372176006	Entire synovial membrane of elbow joint (body structure)	body structure
6115169	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp mặt cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	785286006	Entire synovial membrane of facet joint of lumbar spine (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115170	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp bàn-ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	729981009	Entire synovial membrane of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6115171	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	372178007	Entire synovial membrane of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6115172	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	729394001	Entire synovial membrane of hip joint (body structure)	body structure
6115173	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp quay-trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	729982002	Entire synovial membrane of inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6115174	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	729983007	Entire synovial membrane of interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6115175	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp giữa các xương sên (cấu trúc cơ thể)	729984001	Entire synovial membrane of intertarsal joint (body structure)	body structure
6115176	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	280443004	Entire synovial membrane of joint (body structure)	body structure
6115177	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729397008	Entire synovial membrane of joint of finger (body structure)	body structure
6115178	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	731825005	Entire synovial membrane of joint of foot (body structure)	body structure
6115179	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	729975001	Entire synovial membrane of joint of hand (body structure)	body structure
6115180	Toàn bộ màng hoạt dịch khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	730047003	Entire synovial membrane of joint of lower limb (body structure)	body structure
6115181	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	730249007	Entire synovial membrane of joint of toe (body structure)	body structure
6115182	Toàn bộ màng hoạt dịch khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	730046007	Entire synovial membrane of joint of upper limb (body structure)	body structure
6115183	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp cột sống (cấu trúc cơ thể)	1331917005	Entire synovial membrane of joint of vertebral column (body structure)	body structure
6115184	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1295438003	Entire synovial membrane of joint within shoulder region (body structure)	body structure
6115185	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	729395000	Entire synovial membrane of knee joint (body structure)	body structure
6115186	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729985000	Entire synovial membrane of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6115187	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp bàn-ngón chân các ngón nhỏ (cấu trúc cơ thể)	729986004	Entire synovial membrane of metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6115188	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729987008	Entire synovial membrane of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6115189	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp quay cổ tay (cấu trúc cơ thể)	372179004	Entire synovial membrane of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6115190	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	729988003	Entire synovial membrane of sacroiliac joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115191	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	729989006	Entire synovial membrane of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6115192	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	729990002	Entire synovial membrane of subtalar joint (body structure)	body structure
6115193	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp gót-thuyền-sên (cấu trúc cơ thể)	729991003	Entire synovial membrane of talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6115194	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	1343429002	Entire synovial membrane of talonavicular joint (body structure)	body structure
6115195	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp thái dương-hàm (cấu trúc cơ thể)	729633000	Entire synovial membrane of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6115196	Toàn bộ màng hoạt dịch của bao gân (cấu trúc cơ thể)	1260132002	Entire synovial membrane of tendon sheath (body structure)	body structure
6115197	Toàn bộ màng hoạt dịch của khớp chày-mác (cấu trúc cơ thể)	729992005	Entire synovial membrane of tibiofibular joint (body structure)	body structure
6115198	Toàn bộ nếp gấp hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	727180002	Entire synovial plica of joint (body structure)	body structure
6115199	Toàn bộ túi hoạt dịch khớp (cấu trúc cơ thể)	426667004	Entire synovial sac (body structure)	body structure
6115200	Toàn bộ túi hoạt dịch bao khớp (cấu trúc cơ thể)	427579003	Entire synovial sac of joint capsule (body structure)	body structure
6115201	Toàn bộ túi hoạt dịch trong vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1260167002	Entire synovial sac within ankle region (body structure)	body structure
6115202	Toàn bộ túi hoạt dịch trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1254687005	Entire synovial sac within elbow region (body structure)	body structure
6115203	Toàn bộ túi hoạt dịch trong vùng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1260170003	Entire synovial sac within foot region (body structure)	body structure
6115204	Toàn bộ túi hoạt dịch hoạt dịch trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1255930005	Entire synovial sac within hand (body structure)	body structure
6115205	Toàn bộ túi hoạt dịch trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1260164009	Entire synovial sac within hip region (body structure)	body structure
6115206	Toàn bộ túi hoạt dịch trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1260157007	Entire synovial sac within knee region (body structure)	body structure
6115207	Toàn bộ túi hoạt dịch trong chi (cấu trúc cơ thể)	1260179002	Entire synovial sac within limb (body structure)	body structure
6115208	Toàn bộ túi hoạt dịch trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1260251000	Entire synovial sac within lower leg (body structure)	body structure
6115209	Toàn bộ túi hoạt dịch trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260137008	Entire synovial sac within lower limb (body structure)	body structure
6115210	Toàn bộ túi hoạt dịch trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1254690004	Entire synovial sac within shoulder region (body structure)	body structure
6115211	Toàn bộ túi hoạt dịch hoạt dịch trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	1259228005	Entire synovial sac within upper limb (body structure)	body structure
6115212	Toàn bộ túi hoạt dịch trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	1263441000	Entire synovial sac within upper limb between shoulder and elbow (body structure)	body structure
6115213	Toàn bộ túi hoạt dịch hoạt dịch trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1255928008	Entire synovial sac within wrist region (body structure)	body structure
6115214	Toàn bộ nhung mao hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	727063003	Entire synovial villus of joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115215	Toàn bộ tĩnh mạch bụng hệ thống (cấu trúc cơ thể)	729563002	Entire systemic abdominal vein (body structure)	body structure
6115216	Toàn bộ động mạch hệ thống (cấu trúc cơ thể)	732031009	Entire systemic artery (body structure)	body structure
6115217	Toàn bộ động mạch hệ thống thân (cấu trúc cơ thể)	727908006	Entire systemic artery of trunk (body structure)	body structure
6115218	Toàn bộ hệ tuần hoàn chung (cấu trúc cơ thể)	362004009	Entire systemic circulatory system (body structure)	body structure
6115219	Toàn bộ tĩnh mạch hệ thống (cấu trúc cơ thể)	244389004	Entire systemic vein (body structure)	body structure
6115220	Toàn bộ tĩnh mạch hệ thống của ngực (cấu trúc cơ thể)	134373000	Entire systemic vein of thorax (body structure)	body structure
6115221	Toàn bộ vùng T của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	326870003	Entire T zone of lymph node (body structure)	body structure
6115222	Toàn bộ hạch gai sống T1 (cấu trúc cơ thể)	1287005001	Entire T1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115223	Toàn bộ thần kinh tủy sống T1 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157224002	Entire T1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115224	Toàn bộ lỗ đốt sống T1 (cấu trúc cơ thể)	730987006	Entire T1 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115225	Toàn bộ khớp diện mấu T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	181867009	Entire T1/T2 facet joint (body structure)	body structure
6115226	Toàn bộ dây chằng gian gai T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	730923008	Entire T1/T2 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115227	Toàn bộ dây chằng gian ngang T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	730902002	Entire T1/T2 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115228	Toàn bộ dây chằng vàng T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	730881008	Entire T1/T2 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115229	Toàn bộ hạch sống ngực T10 (cấu trúc cơ thể)	1287014006	Entire T10 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115230	Toàn bộ thần kinh tủy sống T10 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157225001	Entire T10 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115231	Toàn bộ lỗ đốt sống T10 (cấu trúc cơ thể)	730996006	Entire T10 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115232	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang ngực T10-T11 (cấu trúc cơ thể)	246044007	Entire T10-T11 intertransversarius thoracis (body structure)	body structure
6115233	Toàn bộ khớp diện mấu T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	181877006	Entire T10/T11 facet joint (body structure)	body structure
6115234	Toàn bộ dây chằng gian gai T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	730932005	Entire T10/T11 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115235	Toàn bộ dây chằng gian ngang T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	730911002	Entire T10/T11 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115236	Toàn bộ dây chằng vàng T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	730890001	Entire T10/T11 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115237	Toàn bộ hạch sống ngực T11 (cấu trúc cơ thể)	1287015007	Entire T11 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115238	Toàn bộ thần kinh tủy sống T11 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157226000	Entire T11 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115239	Toàn bộ lỗ đốt sống T11 (cấu trúc cơ thể)	730997002	Entire T11 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115240	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang ngực T11-T12 (cấu trúc cơ thể)	246045008	Entire T11-T12 intertransversarius thoracis (body structure)	body structure
6115241	Toàn bộ khớp diện mấu T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	181878001	Entire T11/T12 facet joint (body structure)	body structure
6115242	Toàn bộ dây chằng gian gai C7/T1 (cấu trúc cơ thể)	730933000	Entire T11/T12 interspinous ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115243	Toàn bộ dây chằng gian ngang T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	730912009	Entire T11/T12 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115244	Toàn bộ dây chằng vàng T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	730891002	Entire T11/T12 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115245	Toàn bộ hạch sống ngực T12 (cấu trúc cơ thể)	1287016008	Entire T12 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115246	Toàn bộ thần kinh tủy sống T12 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157227009	Entire T12 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115247	Toàn bộ lỗ đốt sống T12 (cấu trúc cơ thể)	730998007	Entire T12 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115248	Toàn bộ cơ gian mỏm ngang ngực T12-L1 (cấu trúc cơ thể)	246046009	Entire T12-L1 intertransversarius thoracis (body structure)	body structure
6115249	Toàn bộ khớp mặt T12/L1 (cấu trúc cơ thể)	730857001	Entire T12/L1 facet joint (body structure)	body structure
6115250	Toàn bộ hạch gai sống T2 (cấu trúc cơ thể)	1287006000	Entire T2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115251	Toàn bộ thần kinh tủy sống T2 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157228004	Entire T2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115252	Toàn bộ lỗ đốt sống T2 (cấu trúc cơ thể)	730988001	Entire T2 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115253	Toàn bộ khớp diện mấu T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	181868004	Entire T2/T3 facet joint (body structure)	body structure
6115254	Toàn bộ dây chằng gian gai T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	730924002	Entire T2/T3 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115255	Toàn bộ dây chằng gian ngang T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	730903007	Entire T2/T3 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115256	Toàn bộ dây chằng vàng T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	730882001	Entire T2/T3 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115257	Toàn bộ hạch gai sống T3 (cấu trúc cơ thể)	1287007009	Entire T3 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115258	Toàn bộ thần kinh tủy sống T3 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157229007	Entire T3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115259	Toàn bộ lỗ đốt sống T3 (cấu trúc cơ thể)	730989009	Entire T3 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115260	Toàn bộ khớp diện mấu T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	181870008	Entire T3/T4 facet joint (body structure)	body structure
6115261	Toàn bộ dây chằng gian gai T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	730925001	Entire T3/T4 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115262	Toàn bộ dây chằng gian ngang T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	730904001	Entire T3/T4 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115263	Toàn bộ dây chằng vàng T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	730883006	Entire T3/T4 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115264	Toàn bộ hạch gai sống T4 (cấu trúc cơ thể)	1287008004	Entire T4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115265	Toàn bộ thần kinh tủy sống T4 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157230002	Entire T4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115266	Toàn bộ lỗ đốt sống T4 (cấu trúc cơ thể)	730990000	Entire T4 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115267	Toàn bộ khớp diện mấu T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	181871007	Entire T4/T5 facet joint (body structure)	body structure
6115268	Toàn bộ dây chằng gian gai T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	730926000	Entire T4/T5 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115269	Toàn bộ dây chằng gian ngang T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	730905000	Entire T4/T5 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115270	Toàn bộ dây chằng vàng T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	730884000	Entire T4/T5 ligamentum flavum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115271	Toàn bộ hạch gai sống T5 (cấu trúc cơ thể)	1287009007	Entire T5 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115272	Toàn bộ thần kinh tủy sống T5 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157231003	Entire T5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115273	Toàn bộ lỗ đốt sống T5 (cấu trúc cơ thể)	730991001	Entire T5 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115274	Toàn bộ khớp diện mấu T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	181872000	Entire T5/T6 facet joint (body structure)	body structure
6115275	Toàn bộ dây chằng gian gai T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	730927009	Entire T5/T6 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115276	Toàn bộ dây chằng gian ngang T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	730906004	Entire T5/T6 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115277	Toàn bộ dây chằng vàng T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	730885004	Entire T5/T6 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115278	Toàn bộ hạch gai sống T6 (cấu trúc cơ thể)	1287010002	Entire T6 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115279	Toàn bộ thần kinh tủy sống T6 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157232005	Entire T6 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115280	Toàn bộ lỗ đốt sống T6 (cấu trúc cơ thể)	730992008	Entire T6 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115281	Toàn bộ khớp diện mấu T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	181873005	Entire T6/T7 facet joint (body structure)	body structure
6115282	Toàn bộ dây chằng gian gai T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	730928004	Entire T6/T7 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115283	Toàn bộ dây chằng gian ngang T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	730907008	Entire T6/T7 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115284	Toàn bộ dây chằng vàng T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	730886003	Entire T6/T7 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115285	Toàn bộ hạch gai sống T7 (cấu trúc cơ thể)	1287011003	Entire T7 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115286	Toàn bộ thần kinh tủy sống T7 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157234006	Entire T7 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115287	Toàn bộ lỗ đốt sống T7 (cấu trúc cơ thể)	730993003	Entire T7 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115288	Toàn bộ khớp diện mấu T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	181874004	Entire T7/T8 facet joint (body structure)	body structure
6115289	Toàn bộ dây chằng gian gai T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	730929007	Entire T7/T8 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115290	Toàn bộ dây chằng gian ngang T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	730908003	Entire T7/T8 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115291	Toàn bộ dây chằng vàng T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	730887007	Entire T7/T8 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115292	Toàn bộ hạch sống ngực T8 (cấu trúc cơ thể)	1287012005	Entire T8 spinal ganglion (body structure)	body structure
6115293	Toàn bộ thần kinh tủy sống T8 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157235007	Entire T8 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115294	Toàn bộ lỗ đốt sống T8 (cấu trúc cơ thể)	730994009	Entire T8 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115295	Toàn bộ khớp diện mấu T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	181875003	Entire T8/T9 facet joint (body structure)	body structure
6115296	Toàn bộ dây chằng gian gai T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	730930002	Entire T8/T9 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115297	Toàn bộ dây chằng gian ngang T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	730909006	Entire T8/T9 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115298	Toàn bộ dây chằng vàng T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	730888002	Entire T8/T9 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115299	Toàn bộ hạch sống ngực T9 (cấu trúc cơ thể)	1287013000	Entire T9 spinal ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115300	Toàn bộ thần kinh tủy sống T9 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157236008	Entire T9 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6115301	Toàn bộ lỗ đốt sống T9 (cấu trúc cơ thể)	730995005	Entire T9 vertebral foramen (body structure)	body structure
6115302	Toàn bộ khớp diện mấu T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	181876002	Entire T9/T10 facet joint (body structure)	body structure
6115303	Toàn bộ dây chằng gian gai T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	730931003	Entire T9/T10 interspinous ligament (body structure)	body structure
6115304	Toàn bộ dây chằng gian ngang T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	730910001	Entire T9/T10 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115305	Toàn bộ dây chằng vàng T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	730889005	Entire T9/T10 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115306	Toàn bộ dải cơ dọc đại tràng (taenia coli) (cấu trúc cơ thể)	362160001	Entire taenia coli (body structure)	body structure
6115307	Toàn bộ dải tự do kết tràng (cấu trúc cơ thể)	265118008	Entire taenia libera (body structure)	body structure
6115308	Toàn bộ dải mạc treo kết tràng (cấu trúc cơ thể)	264942000	Entire taenia mesocolica (body structure)	body structure
6115309	Toàn bộ dải mạc nối kết tràng (cấu trúc cơ thể)	265028002	Entire taenia omentalis (body structure)	body structure
6115310	Toàn bộ nếp đuôi (cấu trúc cơ thể)	730410006	Entire tail fold (body structure)	body structure
6115311	Toàn bộ đuôi nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	279299004	Entire tail of caudate nucleus (body structure)	body structure
6115312	Toàn bộ đuôi của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279621002	Entire tail of epididymis (body structure)	body structure
6115313	Toàn bộ đuôi vành tai (cấu trúc cơ thể)	362536006	Entire tail of helix (body structure)	body structure
6115314	Toàn bộ đuôi tụy (cấu trúc cơ thể)	245382003	Entire tail of pancreas (body structure)	body structure
6115315	Toàn bộ diện khớp sên của xương thuyền chân (cấu trúc cơ thể)	239220004	Entire talar facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6115316	Toàn bộ dây chằng gót-sên (cấu trúc cơ thể)	730267000	Entire talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6115317	Toàn bộ khớp sên-gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	182211009	Entire talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6115318	Toàn bộ dây chằng mác sên (cấu trúc cơ thể)	724043003	Entire talofibular ligament (body structure)	body structure
6115319	Toàn bộ khớp sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	228275005	Entire talonavicular joint (body structure)	body structure
6115320	Toàn bộ dây chằng sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	232725006	Entire talonavicular ligament (body structure)	body structure
6115321	Toàn bộ khớp sên - chày (cấu trúc cơ thể)	361864006	Entire talotibial joint (body structure)	body structure
6115322	Toàn bộ bó chẩm thể chai (cấu trúc cơ thể)	279312006	Entire tapetum of corpus callosum (body structure)	body structure
6115323	Toàn bộ động mạch cổ chân (cấu trúc cơ thể)	230817006	Entire tarsal artery (body structure)	body structure
6115324	Toàn bộ xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	108372004	Entire tarsal bone (body structure)	body structure
6115325	Toàn bộ ống cổ chân (cấu trúc cơ thể)	182107008	Entire tarsal canal (body structure)	body structure
6115326	Toàn bộ kết mạc mi dưới (cấu trúc cơ thể)	1237072001	Entire tarsal conjunctiva of lower eyelid (body structure)	body structure
6115327	Toàn bộ kết mạc mi trên (cấu trúc cơ thể)	1237069008	Entire tarsal conjunctiva of upper eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115328	Toàn bộ cơ sụn mi (cấu trúc cơ thể)	368784006	Entire tarsal muscle (body structure)	body structure
6115329	Toàn bộ sụn mi (cấu trúc cơ thể)	362529005	Entire tarsal plate (body structure)	body structure
6115330	Toàn bộ vùng kết mạc mi tarsal (cấu trúc cơ thể)	1237070009	Entire tarsal zone of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6115331	Toàn bộ khớp cổ-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	182222008	Entire tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6115332	Toàn bộ vùng khớp cổ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	787839001	Entire tarsometatarsal joint region (body structure)	body structure
6115333	Toàn bộ vùng vị giác (cấu trúc cơ thể)	728918003	Entire taste area (body structure)	body structure
6115334	Toàn bộ nụ vị giác (cấu trúc cơ thể)	362099006	Entire taste bud (body structure)	body structure
6115335	Toàn bộ bó mái-hành não (cấu trúc cơ thể)	369265000	Entire tectobulbar tract (body structure)	body structure
6115336	Toàn bộ sợi vỏ cầu mái (cấu trúc cơ thể)	730810002	Entire tectopontine fiber (body structure)	body structure
6115337	Toàn bộ sợi tecto-reticular (cấu trúc cơ thể)	730817004	Entire tectoreticular fiber (body structure)	body structure
6115338	Toàn bộ màng che (cấu trúc cơ thể)	368960006	Entire tectorial membrane (body structure)	body structure
6115339	Toàn bộ màng mảnh khảnh của khớp đội - trục (cấu trúc cơ thể)	162998002	Entire tectorial membrane of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6115340	Toàn bộ bó mái - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1296555008	Entire tectospinal tract (body structure)	body structure
6115341	Toàn bộ bó mái-tủy trong thân não (cấu trúc cơ thể)	730173005	Entire tectospinal tract in brainstem (body structure)	body structure
6115342	Toàn bộ bó tecto-tủy ở hành não (cấu trúc cơ thể)	730500004	Entire tectospinal tract of medulla (body structure)	body structure
6115343	Toàn bộ bó tecto-tủy ở trung não (cấu trúc cơ thể)	730503002	Entire tectospinal tract of midbrain (body structure)	body structure
6115344	Toàn bộ bó mái-tủy của trung não và cầu não (cấu trúc cơ thể)	369089002	Entire tectospinal tract of midbrain and pons (body structure)	body structure
6115345	Toàn bộ bó tecto-tủy ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	730504008	Entire tectospinal tract of pons (body structure)	body structure
6115346	Toàn bộ mái não (cấu trúc cơ thể)	362394008	Entire tectum (body structure)	body structure
6115347	Toàn bộ mái não thất tư (cấu trúc cơ thể)	362318007	Entire tegmen of fourth ventricle (body structure)	body structure
6115348	Toàn bộ mái của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368940003	Entire tegmen of tympanic cavity (body structure)	body structure
6115349	Toàn bộ phần mái của cầu não (cấu trúc cơ thể)	362401009	Entire tegmental portion of pons (body structure)	body structure
6115350	Toàn bộ phần mái của trung não (cấu trúc cơ thể)	362392007	Entire tegmentum of midbrain (body structure)	body structure
6115351	Toàn bộ mái não của não sau (cấu trúc cơ thể)	369040007	Entire tegmentum of rhombencephalon (body structure)	body structure
6115352	Toàn bộ mạng mạch mạc não thất tư (cấu trúc cơ thể)	362321009	Entire tela choroidea of fourth ventricle (body structure)	body structure
6115353	Toàn bộ mạng mạch mạc não thất bên (cấu trúc cơ thể)	362319004	Entire tela choroidea of lateral ventricle (body structure)	body structure
6115354	Toàn bộ mạng mạch mạc não thất ba (cấu trúc cơ thể)	362320005	Entire tela choroidea of third ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115355	Toàn bộ đại não (cấu trúc cơ thể)	372072005	Entire telencephalon (body structure)	body structure
6115356	Toàn bộ bán cầu đại não của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	362853005	Entire telencephalon of fetus (body structure)	body structure
6115357	Toàn bộ tóc giai đoạn nghỉ (telogen) (cấu trúc cơ thể)	730808004	Entire telogen hair (body structure)	body structure
6115358	Toàn bộ xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	181795004	Entire temporal bone (body structure)	body structure
6115359	Toàn bộ nhánh thái dương của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	80209007	Entire temporal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6115360	Toàn bộ nhánh thái dương của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	32209002	Entire temporal branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6115361	Toàn bộ khoang ngoài màng cứng thái dương (cấu trúc cơ thể)	728513001	Entire temporal extradural space (body structure)	body structure
6115362	Toàn bộ mạc thái dương (cấu trúc cơ thể)	361905005	Entire temporal fascia (body structure)	body structure
6115363	Toàn bộ hố thái dương (cấu trúc cơ thể)	137157009	Entire temporal fossa (body structure)	body structure
6115364	Toàn bộ nửa thái dương của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729526006	Entire temporal half of retina (body structure)	body structure
6115365	Toàn bộ thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	180921000	Entire temporal lobe (body structure)	body structure
6115366	Toàn bộ hồi thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	279173000	Entire temporal lobe gyrus (body structure)	body structure
6115367	Toàn bộ rãnh thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	729370001	Entire temporal lobe sulcus (body structure)	body structure
6115368	Toàn bộ màng não thái dương (cấu trúc cơ thể)	727966008	Entire temporal meninges (body structure)	body structure
6115369	Toàn bộ nắp thái dương (cấu trúc cơ thể)	369222001	Entire temporal operculum (body structure)	body structure
6115370	Toàn bộ mặt phẳng thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295186001	Entire temporal plane (body structure)	body structure
6115371	Toàn bộ cực thái dương (cấu trúc cơ thể)	314155002	Entire temporal pole (body structure)	body structure
6115372	Toàn bộ mỏm thái dương của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	727446007	Entire temporal process of zygomatic bone (body structure)	body structure
6115373	Toàn bộ phần thái dương của góc mỏng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363337004	Entire temporal quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6115374	Toàn bộ phần thái dương của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367938000	Entire temporal quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6115375	Toàn bộ tia thái dương của thể chai (cấu trúc cơ thể)	369202000	Entire temporal radiation of corpus callosum (body structure)	body structure
6115376	Toàn bộ vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	362620003	Entire temporal region (body structure)	body structure
6115377	Toàn bộ vùng thái dương da đầu (cấu trúc cơ thể)	181471002	Entire temporal region of scalp (body structure)	body structure
6115378	Toàn bộ đoạn thái dương của hồi thoi (cấu trúc cơ thể)	1295307000	Entire temporal segment of fusiform gyrus (body structure)	body structure
6115379	Toàn bộ khoang dưới nhện thái dương (cấu trúc cơ thể)	728674008	Entire temporal subarachnoid space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115380	Toàn bộ cơ thái dương (cấu trúc cơ thể)	181739008	Entire temporalis muscle (body structure)	body structure
6115381	Toàn bộ tĩnh mạch khớp thái dương-hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	83643007	Entire temporomandibular articulation vein (body structure)	body structure
6115382	Toàn bộ khớp thái dương-hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	181814009	Entire temporomandibular joint (body structure)	body structure
6115383	Toàn bộ cơ thái dương-đỉnh (cấu trúc cơ thể)	727030005	Entire temporoparietal muscle (body structure)	body structure
6115384	Toàn bộ bó sợi thái dương-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296828009	Entire temporopontine fibers (body structure)	body structure
6115385	Toàn bộ bó thái dương-cầu não của trụ sau bao trong (cấu trúc cơ thể)	369212007	Entire temporopontine tract of posterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6115386	Toàn bộ đường khớp thái dương-gò má của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368989008	Entire temporozygomatic suture of skull (body structure)	body structure
6115387	Toàn bộ vòm gân (cấu trúc cơ thể)	331408006	Entire tendinous arch (body structure)	body structure
6115388	Toàn bộ cung gân của cân chậu (cấu trúc cơ thể)	368111000	Entire tendinous arch of pelvic fascia (body structure)	body structure
6115389	Toàn bộ cung gân của cơ bắp (cấu trúc cơ thể)	213790007	Entire tendinous arch of soleus muscle (body structure)	body structure
6115390	Toàn bộ vạch gân (cấu trúc cơ thể)	331307002	Entire tendinous intersection (body structure)	body structure
6115391	Toàn bộ gân (cấu trúc cơ thể)	256667004	Entire tendon (body structure)	body structure
6115392	Toàn bộ gân và bao gân (cấu trúc cơ thể)	360941003	Entire tendon and tendon sheath (body structure)	body structure
6115393	Toàn bộ gân và bao gân trong vùng khuỷu (cấu trúc cơ thể)	368150001	Entire tendon and tendon sheath within elbow region (body structure)	body structure
6115394	Toàn bộ gân và bao gân trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	225016009	Entire tendon and tendon sheath within fifth toe (body structure)	body structure
6115395	Toàn bộ gân và bao gân trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361889000	Entire tendon and tendon sheath within finger (body structure)	body structure
6115396	Toàn bộ gân và bao gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	361895004	Entire tendon and tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6115397	Toàn bộ gân và bao gân bên trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368226009	Entire tendon and tendon sheath within forearm (body structure)	body structure
6115398	Toàn bộ gân và bao gân trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	224737004	Entire tendon and tendon sheath within fourth toe (body structure)	body structure
6115399	Toàn bộ gân và bao gân trong ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223632005	Entire tendon and tendon sheath within great toe (body structure)	body structure
6115400	Toàn bộ gân và bao gân trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361888008	Entire tendon and tendon sheath within hand (body structure)	body structure
6115401	Toàn bộ gân và bao gân vùng hông (cấu trúc cơ thể)	336914008	Entire tendon and tendon sheath within hip region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115402	Toàn bộ gân và bao gân trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	361893006	Entire tendon and tendon sheath within knee region (body structure)	body structure
6115403	Toàn bộ gân và bao gân trong cẳng chân và mắt cá (cấu trúc cơ thể)	361894000	Entire tendon and tendon sheath within leg and ankle (body structure)	body structure
6115404	Toàn bộ gân và bao gân trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	361892001	Entire tendon and tendon sheath within lower limb (body structure)	body structure
6115405	Toàn bộ gân và bao gân trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	224138003	Entire tendon and tendon sheath within second toe (body structure)	body structure
6115406	Toàn bộ gân và bao gân trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	368176001	Entire tendon and tendon sheath within shoulder region (body structure)	body structure
6115407	Toàn bộ gân và bao gân trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	224443001	Entire tendon and tendon sheath within third toe (body structure)	body structure
6115408	Toàn bộ gân và bao gân vùng chi trên (cấu trúc cơ thể)	336811001	Entire tendon and tendon sheath within upper limb (body structure)	body structure
6115409	Toàn bộ gân và bao gân trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	361887003	Entire tendon and tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6115410	Toàn bộ gân và/hoặc bao gân vùng đầu, cổ và thân mình (cấu trúc cơ thể)	336710008	Entire tendon and/or tendon sheath within head, neck and trunk (body structure)	body structure
6115411	Toàn bộ chỗ bám của gân (cấu trúc cơ thể)	330807000	Entire tendon insertion (body structure)	body structure
6115412	Toàn bộ gân cơ dạng ngón út (cấu trúc cơ thể)	728175008	Entire tendon of abductor digiti minimi (body structure)	body structure
6115413	Toàn bộ gân cơ dạng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728227005	Entire tendon of abductor hallucis (body structure)	body structure
6115414	Toàn bộ gân cơ dạng ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	728172006	Entire tendon of abductor pollicis brevis (body structure)	body structure
6115415	Toàn bộ gân cơ dạng ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	728168007	Entire tendon of abductor pollicis longus (body structure)	body structure
6115416	Toàn bộ gân cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728236009	Entire tendon of adductor hallucis (body structure)	body structure
6115417	Toàn bộ gân cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	728203008	Entire tendon of adductor longus (body structure)	body structure
6115418	Toàn bộ gân cơ khép của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	1172460000	Entire tendon of adductor muscle of hip joint (body structure)	body structure
6115419	Toàn bộ gân cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728174007	Entire tendon of adductor pollicis (body structure)	body structure
6115420	Toàn bộ gân cơ khuỷu (cấu trúc cơ thể)	728166006	Entire tendon of anconeus (body structure)	body structure
6115421	Toàn bộ gân của cơ chày trước và sau (cấu trúc cơ thể)	726673005	Entire tendon of anterior and posterior tibial muscle (body structure)	body structure
6115422	Toàn bộ gân cơ cẳng chân trước (cấu trúc cơ thể)	728206000	Entire tendon of anterior crural muscle (body structure)	body structure
6115423	Toàn bộ gân cơ trước đùi (cấu trúc cơ thể)	728195002	Entire tendon of anterior thigh muscle (body structure)	body structure
6115424	Toàn bộ gân lưng (cấu trúc cơ thể)	728118004	Entire tendon of back (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115425	Toàn bộ gân cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1197045006	Entire tendon of biceps brachii (body structure)	body structure
6115426	Toàn bộ gân cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	245186005	Entire tendon of biceps femoris (body structure)	body structure
6115427	Toàn bộ gân cơ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728143005	Entire tendon of brachialis (body structure)	body structure
6115428	Toàn bộ gân cơ cánh tay quay (cấu trúc cơ thể)	728157007	Entire tendon of brachioradialis (body structure)	body structure
6115429	Toàn bộ gân của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	729694009	Entire tendon of cervical spine (body structure)	body structure
6115430	Toàn bộ gân nón động mạch (cấu trúc cơ thể)	192476008	Entire tendon of conus arteriosus (body structure)	body structure
6115431	Toàn bộ gân cơ quạ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728142000	Entire tendon of coracobrachialis (body structure)	body structure
6115432	Toàn bộ gân cơ căng chân sau sâu (cấu trúc cơ thể)	728217004	Entire tendon of deep posterior crural muscle (body structure)	body structure
6115433	Toàn bộ gân cơ delta (cấu trúc cơ thể)	729925003	Entire tendon of deltoid (body structure)	body structure
6115434	Toàn bộ gân cơ hai thân (cấu trúc cơ thể)	728101003	Entire tendon of digastric (body structure)	body structure
6115435	Toàn bộ gân cơ dựng sống (cấu trúc cơ thể)	728120001	Entire tendon of erector spinae (body structure)	body structure
6115436	Toàn bộ gân cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	728159005	Entire tendon of extensor carpi radialis brevis (body structure)	body structure
6115437	Toàn bộ gân cơ duỗi cổ tay quay dài (cấu trúc cơ thể)	728158002	Entire tendon of extensor carpi radialis longus (body structure)	body structure
6115438	Toàn bộ gân cơ duỗi các ngón (cấu trúc cơ thể)	728160000	Entire tendon of extensor digitorum (body structure)	body structure
6115439	Toàn bộ gân cơ duỗi ngắn các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	728225002	Entire tendon of extensor digitorum brevis (body structure)	body structure
6115440	Toàn bộ gân cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	728170003	Entire tendon of extensor indicis (body structure)	body structure
6115441	Toàn bộ gân cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	728169004	Entire tendon of extensor pollicis brevis (body structure)	body structure
6115442	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728188006	Entire tendon of first palmar interosseous (body structure)	body structure
6115443	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	728244009	Entire tendon of first plantar interosseous muscle (body structure)	body structure
6115444	Toàn bộ gân cơ gấp phụ (cấu trúc cơ thể)	728229008	Entire tendon of flexor accessorius (body structure)	body structure
6115445	Toàn bộ gân cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	728148001	Entire tendon of flexor carpi ulnaris (body structure)	body structure
6115446	Toàn bộ gân cơ gấp ngón út ngắn của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1259263000	Entire tendon of flexor digiti minimi brevis of foot (body structure)	body structure
6115447	Toàn bộ gân cơ gấp ngón út ngắn của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1259264006	Entire tendon of flexor digiti minimi brevis of hand (body structure)	body structure
6115448	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	728228000	Entire tendon of flexor digitorum brevis (body structure)	body structure
6115449	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010280009	Entire tendon of flexor digitorum brevis within fifth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115450	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010281008	Entire tendon of flexor digitorum brevis within fourth toe (body structure)	body structure
6115451	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010278003	Entire tendon of flexor digitorum brevis within second toe (body structure)	body structure
6115452	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010279006	Entire tendon of flexor digitorum brevis within third toe (body structure)	body structure
6115453	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728235008	Entire tendon of flexor hallucis brevis (body structure)	body structure
6115454	Toàn bộ gân cơ gấp ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728173001	Entire tendon of flexor pollicis brevis (body structure)	body structure
6115455	Toàn bộ gân của cơ cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	728814000	Entire tendon of forearm muscle (body structure)	body structure
6115456	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	729896009	Entire tendon of fourth palmar interosseous (body structure)	body structure
6115457	Toàn bộ gân cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	728215007	Entire tendon of gastrocnemius (body structure)	body structure
6115458	Toàn bộ gân cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	245168007	Entire tendon of gemellus (body structure)	body structure
6115459	Toàn bộ gân cơ cằm lưỡi (cấu trúc cơ thể)	728095004	Entire tendon of genioglossus (body structure)	body structure
6115460	Toàn bộ gân cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	245166006	Entire tendon of gluteus maximus (body structure)	body structure
6115461	Toàn bộ gân cơ mông nhờ (cấu trúc cơ thể)	245165005	Entire tendon of gluteus medius (body structure)	body structure
6115462	Toàn bộ gân cơ mông bé (cấu trúc cơ thể)	245164009	Entire tendon of gluteus minimus (body structure)	body structure
6115463	Toàn bộ gân cơ mông (cấu trúc cơ thể)	730105004	Entire tendon of gluteus muscle (body structure)	body structure
6115464	Toàn bộ gân cơ thon (cấu trúc cơ thể)	728202003	Entire tendon of gracilis (body structure)	body structure
6115465	Toàn bộ gân cơ gân kheo (cấu trúc cơ thể)	728204002	Entire tendon of hamstring muscle (body structure)	body structure
6115466	Toàn bộ gân đầu (cấu trúc cơ thể)	728090009	Entire tendon of head (body structure)	body structure
6115467	Toàn bộ gân đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	728089000	Entire tendon of head and neck (body structure)	body structure
6115468	Toàn bộ gân cơ vùng móng (cấu trúc cơ thể)	728099005	Entire tendon of hyoid muscle (body structure)	body structure
6115469	Toàn bộ gân cơ chậu (cấu trúc cơ thể)	728136004	Entire tendon of iliacus (body structure)	body structure
6115470	Toàn bộ gân cơ chậu-sườn (cấu trúc cơ thể)	730100009	Entire tendon of iliocostalis (body structure)	body structure
6115471	Toàn bộ gân cơ chậu - sườn cổ (cấu trúc cơ thể)	728123004	Entire tendon of iliocostalis cervicis (body structure)	body structure
6115472	Toàn bộ gân cơ chậu - sườn thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728121002	Entire tendon of iliocostalis lumborum (body structure)	body structure
6115473	Toàn bộ gân cơ chậu - sườn ngực (cấu trúc cơ thể)	728122009	Entire tendon of iliocostalis thoracis (body structure)	body structure
6115474	Toàn bộ gân cơ chậu thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	727512009	Entire tendon of iliopsoas (body structure)	body structure
6115475	Toàn bộ gân cơ sinh đôi dưới (cấu trúc cơ thể)	245170003	Entire tendon of inferior gemellus (body structure)	body structure
6115476	Toàn bộ gân cơ dưới móng (cấu trúc cơ thể)	728103000	Entire tendon of infrahyoid muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115477	Toàn bộ gân cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	282101008	Entire tendon of infraspinatus muscle (body structure)	body structure
6115478	Toàn bộ gân cơ nội tại bàn chân (cấu trúc cơ thể)	728224003	Entire tendon of intrinsic muscle of foot (body structure)	body structure
6115479	Toàn bộ gân cơ nội tại bàn tay (cấu trúc cơ thể)	728171004	Entire tendon of intrinsic muscle of hand (body structure)	body structure
6115480	Toàn bộ gân cơ nội tại ngón cái (cấu trúc cơ thể)	732969001	Entire tendon of intrinsic muscle of thumb (body structure)	body structure
6115481	Toàn bộ gân cơ căng chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	728212005	Entire tendon of lateral crural muscle (body structure)	body structure
6115482	Toàn bộ gân đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259890000	Entire tendon of lateral head of triceps brachii (body structure)	body structure
6115483	Toàn bộ gân cơ chân bướm ngoài (cấu trúc cơ thể)	728092001	Entire tendon of lateral pterygoid (body structure)	body structure
6115484	Toàn bộ gân cơ lưng rộng (cấu trúc cơ thể)	1338053000	Entire tendon of latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6115485	Toàn bộ gân cơ nâng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728096003	Entire tendon of levator palati (body structure)	body structure
6115486	Toàn bộ gân đầu dài cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728141007	Entire tendon of long head of biceps brachii (body structure)	body structure
6115487	Toàn bộ gân đầu dài cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	731509009	Entire tendon of long head of biceps femoris (body structure)	body structure
6115488	Toàn bộ gân đầu dài của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259891001	Entire tendon of long head of triceps brachii (body structure)	body structure
6115489	Toàn bộ gân cơ dài nhất (cấu trúc cơ thể)	730101008	Entire tendon of longissimus (body structure)	body structure
6115490	Toàn bộ gân cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	728126007	Entire tendon of longissimus capitis (body structure)	body structure
6115491	Toàn bộ gân cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	728125006	Entire tendon of longissimus cervicis (body structure)	body structure
6115492	Toàn bộ gân cơ dài ngực (cấu trúc cơ thể)	728124005	Entire tendon of longissimus thoracis (body structure)	body structure
6115493	Toàn bộ gân cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	728116000	Entire tendon of longus capitis (body structure)	body structure
6115494	Toàn bộ gân cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	728115001	Entire tendon of longus colli (body structure)	body structure
6115495	Toàn bộ gân đầu trong của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259889009	Entire tendon of medial head of triceps brachii (body structure)	body structure
6115496	Toàn bộ gân cơ trong đùi (cấu trúc cơ thể)	728201005	Entire tendon of medial thigh muscle (body structure)	body structure
6115497	Toàn bộ gân cổ (cấu trúc cơ thể)	728098002	Entire tendon of neck (body structure)	body structure
6115498	Toàn bộ gân cơ chéo đầu trên (cấu trúc cơ thể)	728113008	Entire tendon of obliquus capitis superior (body structure)	body structure
6115499	Toàn bộ gân cơ bịt ngoài (cấu trúc cơ thể)	728194003	Entire tendon of obturator externus (body structure)	body structure
6115500	Toàn bộ gân cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	728193009	Entire tendon of obturator internus (body structure)	body structure
6115501	Toàn bộ gân cơ bịt (cấu trúc cơ thể)	728192004	Entire tendon of obturator muscle (body structure)	body structure
6115502	Toàn bộ gân cơ vai móng (cấu trúc cơ thể)	728105007	Entire tendon of omohyoid (body structure)	body structure
6115503	Toàn bộ gân cơ đối chiếu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1259912008	Entire tendon of opponens pollicis (body structure)	body structure
6115504	Toàn bộ gân cơ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	729743006	Entire tendon of orbital muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115505	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan tay (cấu trúc cơ thể)	728187001	Entire tendon of palmar interosseous muscle (body structure)	body structure
6115506	Toàn bộ gân cơ gan tay dài (cấu trúc cơ thể)	728147006	Entire tendon of palmaris longus (body structure)	body structure
6115507	Toàn bộ gân cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	729894007	Entire tendon of pectoralis major (body structure)	body structure
6115508	Toàn bộ gân cơ mắt ngắn (cấu trúc cơ thể)	727651007	Entire tendon of peroneus brevis (body structure)	body structure
6115509	Toàn bộ gân cơ mắt ba (cấu trúc cơ thể)	727650008	Entire tendon of peroneus tertius (body structure)	body structure
6115510	Toàn bộ gân cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	245167002	Entire tendon of piriformis (body structure)	body structure
6115511	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan chân (cấu trúc cơ thể)	728243003	Entire tendon of plantar interosseous (body structure)	body structure
6115512	Toàn bộ gân cơ gan chân (cấu trúc cơ thể)	728226001	Entire tendon of plantar muscle of foot (body structure)	body structure
6115513	Toàn bộ gân cơ khoeo (cấu trúc cơ thể)	728218009	Entire tendon of popliteus (body structure)	body structure
6115514	Toàn bộ gân cơ vùng cẳng chân sau (cấu trúc cơ thể)	728213000	Entire tendon of posterior crural muscle (body structure)	body structure
6115515	Toàn bộ gân cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	728146002	Entire tendon of pronator teres (body structure)	body structure
6115516	Toàn bộ gân cơ thắt lưng lớn (cấu trúc cơ thể)	728134001	Entire tendon of psoas major (body structure)	body structure
6115517	Toàn bộ gân cơ thắt lưng bé (cấu trúc cơ thể)	728135000	Entire tendon of psoas minor (body structure)	body structure
6115518	Toàn bộ gân cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	730104000	Entire tendon of psoas muscle (body structure)	body structure
6115519	Toàn bộ gân cơ vuông thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728133007	Entire tendon of quadratus lumborum (body structure)	body structure
6115520	Toàn bộ gân cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	728132002	Entire tendon of rectus abdominis (body structure)	body structure
6115521	Toàn bộ gân cơ thẳng đầu sau lớn (cấu trúc cơ thể)	728111005	Entire tendon of rectus capitis posterior major (body structure)	body structure
6115522	Toàn bộ gân cơ thẳng đầu sau bé (cấu trúc cơ thể)	728112003	Entire tendon of rectus capitis posterior minor (body structure)	body structure
6115523	Toàn bộ gân cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	728196001	Entire tendon of rectus femoris (body structure)	body structure
6115524	Toàn bộ gân cơ chóp xoay vai (cấu trúc cơ thể)	728139006	Entire tendon of rotator cuff of shoulder (body structure)	body structure
6115525	Toàn bộ gân cơ may (cấu trúc cơ thể)	728200006	Entire tendon of sartorius (body structure)	body structure
6115526	Toàn bộ gân cơ bậc thang (cấu trúc cơ thể)	728106008	Entire tendon of scalene muscle (body structure)	body structure
6115527	Toàn bộ gân cơ bậc thang trước (cấu trúc cơ thể)	728107004	Entire tendon of scalenus anterior (body structure)	body structure
6115528	Toàn bộ gân cơ bậc thang giữa (cấu trúc cơ thể)	728108009	Entire tendon of scalenus medius (body structure)	body structure
6115529	Toàn bộ gân cơ bậc thang sau (cấu trúc cơ thể)	728109001	Entire tendon of scalenus posterior (body structure)	body structure
6115530	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728189003	Entire tendon of second palmar interosseous (body structure)	body structure
6115531	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	728245005	Entire tendon of second plantar interosseous muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115532	Toàn bộ gân cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	245187001	Entire tendon of semimembranosus (body structure)	body structure
6115533	Toàn bộ gân cơ bán gai (cấu trúc cơ thể)	730103006	Entire tendon of semispinalis (body structure)	body structure
6115534	Toàn bộ gân cơ bán gai đầu (cấu trúc cơ thể)	728130005	Entire tendon of semispinalis capitis (body structure)	body structure
6115535	Toàn bộ gân cơ bán gai cổ (cấu trúc cơ thể)	729693003	Entire tendon of semispinalis cervicis (body structure)	body structure
6115536	Toàn bộ gân cơ bán gai ngực (cấu trúc cơ thể)	728129000	Entire tendon of semispinalis thoracis (body structure)	body structure
6115537	Toàn bộ gân cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	727503007	Entire tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6115538	Toàn bộ gân cơ răng trước (cấu trúc cơ thể)	728131009	Entire tendon of serratus anterior (body structure)	body structure
6115539	Toàn bộ gân đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1193727003	Entire tendon of short head of biceps brachii (body structure)	body structure
6115540	Toàn bộ gân đầu ngắn cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	731508001	Entire tendon of short head of biceps femoris (body structure)	body structure
6115541	Toàn bộ gân cơ dép (cấu trúc cơ thể)	728216008	Entire tendon of soleus (body structure)	body structure
6115542	Toàn bộ gân cơ gai (cấu trúc cơ thể)	730102001	Entire tendon of spinalis (body structure)	body structure
6115543	Toàn bộ gân cơ gai cổ (cấu trúc cơ thể)	728128008	Entire tendon of spinalis cervicis (body structure)	body structure
6115544	Toàn bộ gân cơ gai ngực (cấu trúc cơ thể)	728127003	Entire tendon of spinalis thoracis (body structure)	body structure
6115545	Toàn bộ gân cơ chằm cổ (cấu trúc cơ thể)	728119007	Entire tendon of splenius cervicis (body structure)	body structure
6115546	Toàn bộ gân cơ bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	728094000	Entire tendon of stapedius (body structure)	body structure
6115547	Toàn bộ gân cơ ức đòn chũm (cấu trúc cơ thể)	728114002	Entire tendon of sternocleidomastoid (body structure)	body structure
6115548	Toàn bộ gân cơ ức móng (cấu trúc cơ thể)	728104006	Entire tendon of sternohyoid (body structure)	body structure
6115549	Toàn bộ gân cơ trâm móng (cấu trúc cơ thể)	728102005	Entire tendon of stylohyoid (body structure)	body structure
6115550	Toàn bộ gân cơ dưới chằm (cấu trúc cơ thể)	728110006	Entire tendon of suboccipital muscle (body structure)	body structure
6115551	Toàn bộ gân cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	282104000	Entire tendon of subscapularis muscle (body structure)	body structure
6115552	Toàn bộ gân cơ căng chân sau nông (cấu trúc cơ thể)	728214006	Entire tendon of superficial posterior crural muscle (body structure)	body structure
6115553	Toàn bộ gân cơ sinh đôi trên (cấu trúc cơ thể)	245169004	Entire tendon of superior gemellus (body structure)	body structure
6115554	Toàn bộ gân cơ trên móng (cấu trúc cơ thể)	728100002	Entire tendon of suprahyoid muscle (body structure)	body structure
6115555	Toàn bộ gân cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	263480002	Entire tendon of supraspinatus muscle (body structure)	body structure
6115556	Toàn bộ gân cơ thái dương (cấu trúc cơ thể)	728091008	Entire tendon of temporalis (body structure)	body structure
6115557	Toàn bộ gân cơ căng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	728097007	Entire tendon of tensor palati (body structure)	body structure
6115558	Toàn bộ gân cơ căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	728093006	Entire tendon of tensor tympani (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115559	Toàn bộ gân cơ tròn bé (cấu trúc cơ thể)	731515009	Entire tendon of teres minor (body structure)	body structure
6115560	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728190007	Entire tendon of third palmar interosseous (body structure)	body structure
6115561	Toàn bộ gân cơ gian cốt gan chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728246006	Entire tendon of third plantar interosseous muscle (body structure)	body structure
6115562	Toàn bộ gân Todaro (cấu trúc cơ thể)	277720003	Entire tendon of Todaro (body structure)	body structure
6115563	Toàn bộ gân thân mình (cấu trúc cơ thể)	728117009	Entire tendon of trunk (body structure)	body structure
6115564	Toàn bộ gân cơ rộng giữa (cấu trúc cơ thể)	728198000	Entire tendon of vastus intermedius (body structure)	body structure
6115565	Toàn bộ gân cơ rộng ngoài (cấu trúc cơ thể)	728197005	Entire tendon of vastus lateralis (body structure)	body structure
6115566	Toàn bộ gân cơ rộng trong (cấu trúc cơ thể)	728199008	Entire tendon of vastus medialis (body structure)	body structure
6115567	Toàn bộ gân nguyên ủy của đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay vào mỏm quạ (cấu trúc cơ thể)	730799007	Entire tendon origin of short head of biceps brachii to coracoid process (body structure)	body structure
6115568	Toàn bộ bao gân (cấu trúc cơ thể)	361885006	Entire tendon sheath (body structure)	body structure
6115569	Toàn bộ bao gân cơ của cơ vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	731284001	Entire tendon sheath of extraocular muscle (body structure)	body structure
6115570	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	245238005	Entire tendon sheath of flexor digitorum within index finger (body structure)	body structure
6115571	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	245241001	Entire tendon sheath of flexor digitorum within little finger (body structure)	body structure
6115572	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	245239002	Entire tendon sheath of flexor digitorum within middle finger (body structure)	body structure
6115573	Toàn bộ bao gân gấp trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	245240000	Entire tendon sheath of flexor digitorum within ring finger (body structure)	body structure
6115574	Toàn bộ bao gân cơ gấp dài ngón cái trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1264453009	Entire tendon sheath of flexor pollicis longus within thumb (body structure)	body structure
6115575	Toàn bộ bao gân của cơ kheo (cấu trúc cơ thể)	215320001	Entire tendon sheath of popliteus muscle (body structure)	body structure
6115576	Toàn bộ bao gân trong mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	1209072006	Entire tendon sheath within ankle (body structure)	body structure
6115577	Toàn bộ bao gân trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	846670002	Entire tendon sheath within elbow region (body structure)	body structure
6115578	Toàn bộ bao gân trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368368007	Entire tendon sheath within finger (body structure)	body structure
6115579	Toàn bộ bao gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1197412003	Entire tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6115580	Toàn bộ bao gân trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	764851003	Entire tendon sheath within forearm (body structure)	body structure
6115581	Toàn bộ bao gân trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731106009	Entire tendon sheath within hand (body structure)	body structure
6115582	Toàn bộ bao gân trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1260243003	Entire tendon sheath within hip region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115583	Toàn bộ bao gân trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1260439000	Entire tendon sheath within knee region (body structure)	body structure
6115584	Toàn bộ bao gân ở trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	788799009	Entire tendon sheath within lower leg (body structure)	body structure
6115585	Toàn bộ bao gân trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	280067002	Entire tendon sheath within lower limb (body structure)	body structure
6115586	Toàn bộ bao gân trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1193500000	Entire tendon sheath within shoulder region (body structure)	body structure
6115587	Toàn bộ bao gân trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1284995004	Entire tendon sheath within thigh (body structure)	body structure
6115588	Toàn bộ bao gân trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1264494001	Entire tendon sheath within thumb (body structure)	body structure
6115589	Toàn bộ bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	229790002	Entire tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6115590	Toàn bộ bao gân trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	280066006	Entire tendon sheath within upper limb (body structure)	body structure
6115591	Toàn bộ bao gân trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1260415005	Entire tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6115592	Toàn bộ thoi cơ gân (cấu trúc cơ thể)	727207007	Entire tendon spindle (body structure)	body structure
6115593	Toàn bộ gân trong vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	782537000	Entire tendon within ankle region (body structure)	body structure
6115594	Toàn bộ gân trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	774073005	Entire tendon within elbow region (body structure)	body structure
6115595	Toàn bộ gân trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368370003	Entire tendon within finger (body structure)	body structure
6115596	Toàn bộ gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245210002	Entire tendon within foot (body structure)	body structure
6115597	Toàn bộ gân bên trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1230371000	Entire tendon within forearm (body structure)	body structure
6115598	Toàn bộ gân trong vùng mông (cấu trúc cơ thể)	245163003	Entire tendon within gluteal region (body structure)	body structure
6115599	Toàn bộ gân trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727429009	Entire tendon within hand (body structure)	body structure
6115600	Toàn bộ gân trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	774075003	Entire tendon within hip region (body structure)	body structure
6115601	Toàn bộ gân trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	9743000	Entire tendon within index finger (body structure)	body structure
6115602	Toàn bộ gân trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	774078001	Entire tendon within knee region (body structure)	body structure
6115603	Toàn bộ gân trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	23086003	Entire tendon within little finger (body structure)	body structure
6115604	Toàn bộ gân trong cẳng chân dưới (cấu trúc cơ thể)	728205001	Entire tendon within lower leg (body structure)	body structure
6115605	Toàn bộ gân ở chi dưới (cấu trúc cơ thể)	728191006	Entire tendon within lower limb (body structure)	body structure
6115606	Toàn bộ gân trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	71784002	Entire tendon within middle finger (body structure)	body structure
6115607	Toàn bộ gân trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	22586002	Entire tendon within ring finger (body structure)	body structure
6115608	Toàn bộ gân vùng vai hoặc cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	728138003	Entire tendon within shoulder or upper arm (body structure)	body structure
6115609	Toàn bộ gân trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	774079009	Entire tendon within shoulder region (body structure)	body structure
6115610	Toàn bộ gân trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1217038004	Entire tendon within thigh (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115611	Toàn bộ gân trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	78716002	Entire tendon within thumb (body structure)	body structure
6115612	Toàn bộ gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	230087002	Entire tendon within toe (body structure)	body structure
6115613	Toàn bộ gân trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	728140008	Entire tendon within upper arm (body structure)	body structure
6115614	Toàn bộ gân chi trên (cấu trúc cơ thể)	728137008	Entire tendon within upper limb (body structure)	body structure
6115615	Toàn bộ gân bên trong vùng cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1230373002	Entire tendon within wrist and hand (body structure)	body structure
6115616	Toàn bộ gân trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731422003	Entire tendon within wrist region (body structure)	body structure
6115617	Toàn bộ vùng gân (cấu trúc cơ thể)	728812001	Entire tendon zone (body structure)	body structure
6115618	Toàn bộ đường căng của da (cấu trúc cơ thể)	321282004	Entire tension lines of skin (body structure)	body structure
6115619	Toàn bộ cơ căng mạc đùi (cấu trúc cơ thể)	181671009	Entire tensor fascia lata (body structure)	body structure
6115620	Toàn bộ cơ căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	244779001	Entire tensor tympani muscle (body structure)	body structure
6115621	Toàn bộ cơ căng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	361815003	Entire tensor veli palatini muscle (body structure)	body structure
6115622	Toàn bộ túi hoạt dịch cơ căng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	368682002	Entire tensor veli palatini muscle bursa (body structure)	body structure
6115623	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ mười (cấu trúc cơ thể)	730516002	Entire tenth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6115624	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ mười (cấu trúc cơ thể)	730538000	Entire tenth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6115625	Toàn bộ sụn sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	244713007	Entire tenth costal cartilage (body structure)	body structure
6115626	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	282424005	Entire tenth costochondral junction (body structure)	body structure
6115627	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ mười (cấu trúc cơ thể)	263325005	Entire tenth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6115628	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ mười (cấu trúc cơ thể)	728532007	Entire tenth costotransverse joint (body structure)	body structure
6115629	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 10 (cấu trúc cơ thể)	244888002	Entire tenth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6115630	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 10 (cấu trúc cơ thể)	244912009	Entire tenth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6115631	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 10 (cấu trúc cơ thể)	729592003	Entire tenth intercostal nerve (body structure)	body structure
6115632	Toàn bộ khoang gian sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	243947008	Entire tenth intercostal space (body structure)	body structure
6115633	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 10 (cấu trúc cơ thể)	244900005	Entire tenth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6115634	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ mười bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258949005	Entire tenth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6115635	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 10 (cấu trúc cơ thể)	244931003	Entire tenth levator costae (body structure)	body structure
6115636	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361681000	Entire tenth levator costae brevis (body structure)	body structure
6115637	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ mười (cấu trúc cơ thể)	730526009	Entire tenth posterior intercostal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115638	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ mười (cấu trúc cơ thể)	730546004	Entire tenth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6115639	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	728838001	Entire tenth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6115640	Toàn bộ lều tiểu não (cấu trúc cơ thể)	244428008	Entire tentorium cerebelli (body structure)	body structure
6115641	Toàn bộ cơ tròn (cấu trúc cơ thể)	728757000	Entire teres (body structure)	body structure
6115642	Toàn bộ cơ tròn lớn (cấu trúc cơ thể)	277444002	Entire teres major muscle (body structure)	body structure
6115643	Toàn bộ cơ tròn bé (cấu trúc cơ thể)	277445001	Entire teres minor muscle (body structure)	body structure
6115644	Toàn bộ cơ tròn bé và gân (cấu trúc cơ thể)	732199006	Entire teres minor muscle and tendon (body structure)	body structure
6115645	Toàn bộ đoạn cuối động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	362033005	Entire terminal aorta (body structure)	body structure
6115646	Toàn bộ nhánh tận của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	727607003	Entire terminal branch of aorta (body structure)	body structure
6115647	Toàn bộ nhánh tận của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	730121009	Entire terminal branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6115648	Toàn bộ tiểu phế quản tận (cấu trúc cơ thể)	278981008	Entire terminal bronchiole (body structure)	body structure
6115649	Toàn bộ lông tận cùng (cấu trúc cơ thể)	319813006	Entire terminal hair (body structure)	body structure
6115650	Toàn bộ lông vĩnh viễn vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	76207006	Entire terminal hair of face (body structure)	body structure
6115651	Toàn bộ ống dẫn sữa tận cùng (cấu trúc cơ thể)	472911005	Entire terminal lactiferous ductule (body structure)	body structure
6115652	Toàn bộ nhánh cuối của thần kinh giao cảm phần đầu (cấu trúc cơ thể)	325032006	Entire terminal nerves of cephalic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6115653	Toàn bộ đoạn cuối ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336213001	Entire terminal part of anal canal (body structure)	body structure
6115654	Toàn bộ đoạn cuối của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	731293000	Entire terminal portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6115655	Toàn bộ nhân thể vạch tận cùng của vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	369126009	Entire terminal stria nuclei of preoptic region (body structure)	body structure
6115656	Toàn bộ động mạch tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	244281003	Entire testicular artery (body structure)	body structure
6115657	Toàn bộ đám rối tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279664009	Entire testicular plexus (body structure)	body structure
6115658	Toàn bộ tĩnh mạch tinh (cấu trúc cơ thể)	264496006	Entire testicular vein (body structure)	body structure
6115659	Toàn bộ tĩnh mạch tinh trong bìu (cấu trúc cơ thể)	787840004	Entire testicular vein within scrotum (body structure)	body structure
6115660	Toàn bộ tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	181431007	Entire testis (body structure)	body structure
6115661	Toàn bộ bó đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369185006	Entire thalamic fasciculus (body structure)	body structure
6115662	Toàn bộ nhân võng mạc của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279164008	Entire thalamic reticular nucleus (body structure)	body structure
6115663	Toàn bộ bó đồi thị - củ não (cấu trúc cơ thể)	726836005	Entire thalamoolivary tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115664	Toàn bộ bó sợi đồi-thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	1296829001	Entire thalamoparietal fibers (body structure)	body structure
6115665	Toàn bộ các sợi vô-cảm giác đồi thị trong bao trong (cấu trúc cơ thể)	362364002	Entire thalamosensory cortical fibers of internal capsule (body structure)	body structure
6115666	Toàn bộ tĩnh mạch vân đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279273006	Entire thalamostriate vein (body structure)	body structure
6115667	Toàn bộ đồi thị (cấu trúc cơ thể)	244433007	Entire thalamus (body structure)	body structure
6115668	Toàn bộ lớp vỏ ngoài của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351877006	Entire theca externa of Graafian follicle (body structure)	body structure
6115669	Toàn bộ lớp vỏ ngoài của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351878001	Entire theca externa of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6115670	Toàn bộ lớp vỏ bao noãn (cấu trúc cơ thể)	361385000	Entire theca folliculi (body structure)	body structure
6115671	Toàn bộ lớp vỏ trong của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351879009	Entire theca interna of Graafian follicle (body structure)	body structure
6115672	Toàn bộ lớp vỏ trong của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351880007	Entire theca interna of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6115673	Toàn bộ lớp tế bào theca lutein (cấu trúc cơ thể)	1351885002	Entire theca lutein cell layer (body structure)	body structure
6115674	Toàn bộ mô vỏ trong của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351886001	Entire theca tissue of ovarian follicle (body structure)	body structure
6115675	Toàn bộ khoang mô ở mô cái và mô út (cấu trúc cơ thể)	731045001	Entire thenar and hypothenar spaces (body structure)	body structure
6115676	Toàn bộ nhánh vận động mô cái của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	727563009	Entire thenar motor branch of median nerve (body structure)	body structure
6115677	Toàn bộ nhóm cơ mô cái (cấu trúc cơ thể)	181640000	Entire thenar muscle (body structure)	body structure
6115678	Toàn bộ khoang cơ mô cái (cấu trúc cơ thể)	732159008	Entire thenar muscle compartment (body structure)	body structure
6115679	Toàn bộ vùng mô mô cái bàn tay (cấu trúc cơ thể)	731987001	Entire thenar region (body structure)	body structure
6115680	Toàn bộ khoang mô cái (cấu trúc cơ thể)	282444004	Entire thenar space (body structure)	body structure
6115681	Toàn bộ đùi (cấu trúc cơ thể)	302544002	Entire thigh (body structure)	body structure
6115682	Toàn bộ nhánh xuyên đùi (cấu trúc cơ thể)	714760004	Entire thigh perforator (body structure)	body structure
6115683	Toàn bộ phần ba và tư của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	731315005	Entire third and fourth parts of the duodenum (body structure)	body structure
6115684	Toàn bộ động mạch gian sườn trước thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730510008	Entire third anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6115685	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730535002	Entire third anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6115686	Toàn bộ cung động mạch chủ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	308776001	Entire third aortic arch (body structure)	body structure
6115687	Toàn bộ dây thần kinh cung thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730387002	Entire third arch nerve (body structure)	body structure
6115688	Toàn bộ cung mang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	308769006	Entire third branchial arch (body structure)	body structure
6115689	Toàn bộ khe mang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730458002	Entire third branchial cleft (body structure)	body structure
6115690	Toàn bộ đoạn tủy sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728823002	Entire third cervical spinal cord segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115691	Toàn bộ đốt sống cột thứ ba (cấu trúc cơ thể)	278913000	Entire third coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6115692	Toàn bộ sụn sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	244706007	Entire third costal cartilage (body structure)	body structure
6115693	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	282417009	Entire third costochondral junction (body structure)	body structure
6115694	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263318003	Entire third costocorporeal joint (body structure)	body structure
6115695	Toàn bộ khớp sườn-ngang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728525003	Entire third costotransverse joint (body structure)	body structure
6115696	Toàn bộ diện khớp chêm ba của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	235740001	Entire third cuneiform articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6115697	Toàn bộ diện khớp chêm ba của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	235020000	Entire third cuneiform articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6115698	Toàn bộ diện khớp chêm ba của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	235257003	Entire third cuneiform articular facet of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6115699	Toàn bộ diện khớp chêm ba của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	238802006	Entire third cuneiform facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6115700	Toàn bộ diện khớp chêm ba của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	238015001	Entire third cuneiform facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6115701	Toàn bộ diện khớp chêm ba của xương thuyền chân (cấu trúc cơ thể)	239130001	Entire third cuneiform facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6115702	Toàn bộ nhánh chéo thứ ba của nhánh xuống trước động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	314216006	Entire third diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6115703	Toàn bộ cơ gian cốt mu chân ba (cấu trúc cơ thể)	245042002	Entire third dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6115704	Toàn bộ cơ gian cốt mu tay ba (cấu trúc cơ thể)	245005009	Entire third dorsal interosseous of hand (body structure)	body structure
6115705	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728241001	Entire third dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6115706	Toàn bộ gân cơ gian cốt mu tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728185009	Entire third dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6115707	Toàn bộ động mạch mu bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91790008	Entire third dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6115708	Toàn bộ khoang duỗi thứ ba vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010580005	Entire third extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6115709	Toàn bộ cơ gian sườn ngoài thứ 3 (cấu trúc cơ thể)	244881008	Entire third external intercostal muscle (body structure)	body structure
6115710	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A3 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004104005	Entire third flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6115711	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A3 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004139005	Entire third flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6115712	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A3 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004125005	Entire third flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6115713	Toàn bộ ròng rọc gấp vòng A3 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004131008	Entire third flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115714	Toàn bộ cơ gian sườn trong cùng thứ 3 (cấu trúc cơ thể)	244905000	Entire third innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6115715	Toàn bộ dây thần kinh gian sườn 3 (cấu trúc cơ thể)	729585008	Entire third intercostal nerve (body structure)	body structure
6115716	Toàn bộ khoang gian sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	243940005	Entire third intercostal space (body structure)	body structure
6115717	Toàn bộ khớp gian bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	729625001	Entire third intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6115718	Toàn bộ khớp gian đốt bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728037005	Entire third intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6115719	Toàn bộ cơ gian sườn trong thứ 3 (cấu trúc cơ thể)	244893004	Entire third internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6115720	Toàn bộ cung động mạch chủ trái thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91696006	Entire third left aortic arch (body structure)	body structure
6115721	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau thứ ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258946003	Entire third left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6115722	Toàn bộ nhánh bên sau trái thứ ba của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	193929002	Entire third left posterolateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6115723	Toàn bộ cơ nâng xương sườn thứ 3 (cấu trúc cơ thể)	244924002	Entire third levator costae (body structure)	body structure
6115724	Toàn bộ cơ nâng sườn ngắn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361673001	Entire third levator costae brevis (body structure)	body structure
6115725	Toàn bộ động mạch thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731265004	Entire third lumbar artery (body structure)	body structure
6115726	Toàn bộ đoạn tủy sống thắt lưng 3 (cấu trúc cơ thể)	728844002	Entire third lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6115727	Toàn bộ cơ giun ba của tay (cấu trúc cơ thể)	245000004	Entire third lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6115728	Toàn bộ gân cơ giun chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728233001	Entire third lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6115729	Toàn bộ gân cơ giun tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728180004	Entire third lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6115730	Toàn bộ cơ giun ba của chân (cấu trúc cơ thể)	245037005	Entire third lumbrical of foot (body structure)	body structure
6115731	Toàn bộ xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	731697007	Entire third metacarpal bone (body structure)	body structure
6115732	Toàn bộ xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	182134006	Entire third metatarsal (body structure)	body structure
6115733	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ ba của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	235587005	Entire third metatarsal articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6115734	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ ba của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	235172008	Entire third metatarsal articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6115735	Toàn bộ diện khớp bàn chân thứ ba của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	237287008	Entire third metatarsal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6115736	Toàn bộ vùng răng hàm thứ ba của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	730792003	Entire third molar region of oral cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115737	Toàn bộ nhánh bờ tù thứ ba của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244255002	Entire third obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6115738	Toàn bộ dây thần kinh chẩm thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368666003	Entire third occipital nerve (body structure)	body structure
6115739	Toàn bộ một phần ba thực quản (cấu trúc cơ thể)	726800007	Entire third of esophagus (body structure)	body structure
6115740	Toàn bộ phần ba đoạn dọc của sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	730110000	Entire third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6115741	Toàn bộ một phần ba xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	728744008	Entire third of patella (body structure)	body structure
6115742	Toàn bộ một phần ba ruột non (cấu trúc cơ thể)	729190001	Entire third of small intestine (body structure)	body structure
6115743	Toàn bộ một phần ba niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728947005	Entire third of ureter (body structure)	body structure
6115744	Toàn bộ cơ gian cốt gan tay ba (cấu trúc cơ thể)	245010008	Entire third palmar interosseous (body structure)	body structure
6115745	Toàn bộ túi hầu thứ ba (cấu trúc cơ thể)	345450001	Entire third pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6115746	Toàn bộ cơ gian cốt gan chân ba (cấu trúc cơ thể)	245046004	Entire third plantar interosseous (body structure)	body structure
6115747	Toàn bộ động mạch gian sườn sau thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730519009	Entire third posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6115748	Toàn bộ ngón thứ ba (tia thứ ba) (cấu trúc cơ thể)	730368008	Entire third ray (body structure)	body structure
6115749	Toàn bộ cung động mạch chủ phải thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91695005	Entire third right aortic arch (body structure)	body structure
6115750	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ ba (cấu trúc cơ thể)	730543007	Entire third right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6115751	Toàn bộ nhánh bên sau phải thứ ba của nhánh sau xuống phải (cấu trúc cơ thể)	194296004	Entire third right posterolateral branch of the posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6115752	Toàn bộ đoạn tủy sống cùng 3 (cấu trúc cơ thể)	728848004	Entire third sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6115753	Toàn bộ đốt sống cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	181848005	Entire third sacral vertebra (body structure)	body structure
6115754	Toàn bộ đoạn ba động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234866006	Entire third segment of maxillary artery (body structure)	body structure
6115755	Toàn bộ cơ dưới sườn thứ 3 (cấu trúc cơ thể)	244917003	Entire third subcostal muscle (body structure)	body structure
6115756	Toàn bộ khớp bàn chân ngón chân ba (cấu trúc cơ thể)	727737002	Entire third tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6115757	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	728831007	Entire third thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6115758	Toàn bộ ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	362821001	Entire third toe (body structure)	body structure
6115759	Toàn bộ mấu chuyển thứ ba của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	209070007	Entire third trochanter of femur (body structure)	body structure
6115760	Toàn bộ não thất ba (cấu trúc cơ thể)	180931007	Entire third ventricle (body structure)	body structure
6115761	Toàn bộ động mạch gan chân bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91799009	Entire third volar metacarpal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115762	Toàn bộ khoang liên ngón thứ ba bàn chân (cấu trúc cơ thể)	264234008	Entire third web space of foot (body structure)	body structure
6115763	Toàn bộ vùng cột sống ngực và thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1222683006	Entire thoracic and lumbar vertebral column region (body structure)	body structure
6115764	Toàn bộ động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	302510009	Entire thoracic aorta (body structure)	body structure
6115765	Toàn bộ nhánh ngực của động mạch nách (cấu trúc cơ thể)	726846007	Entire thoracic branch of axillary artery (body structure)	body structure
6115766	Toàn bộ lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	361741004	Entire thoracic cage (body structure)	body structure
6115767	Toàn bộ khoang ngực (cấu trúc cơ thể)	243949006	Entire thoracic cavity (body structure)	body structure
6115768	Toàn bộ màng tủy sống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	280394005	Entire thoracic cord meninges (body structure)	body structure
6115769	Toàn bộ đoạn cắt ngang ngực của thân (cấu trúc cơ thể)	817954004	Entire thoracic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6115770	Toàn bộ đĩa đệm ngực (cấu trúc cơ thể)	244575005	Entire thoracic disc (body structure)	body structure
6115771	Toàn bộ ống ngực (cấu trúc cơ thể)	362600004	Entire thoracic duct (body structure)	body structure
6115772	Toàn bộ thực quản ngực (cấu trúc cơ thể)	245406003	Entire thoracic esophagus (body structure)	body structure
6115773	Toàn bộ lối vào ngực (cấu trúc cơ thể)	243935002	Entire thoracic inlet (body structure)	body structure
6115774	Toàn bộ dây chằng gian mỏm gai ngực (cấu trúc cơ thể)	727767008	Entire thoracic interspinous ligament (body structure)	body structure
6115775	Toàn bộ dây chằng gian mỏm ngang ngực (cấu trúc cơ thể)	727766004	Entire thoracic intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115776	Toàn bộ khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	181856008	Entire thoracic intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6115777	Toàn bộ dây chằng vàng ngực (cấu trúc cơ thể)	727765000	Entire thoracic ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115778	Toàn bộ trung biểu mô màng phổi (cấu trúc cơ thể)	730613002	Entire thoracic mesothelium (body structure)	body structure
6115779	Toàn bộ myotome ngực (cấu trúc cơ thể)	89167005	Entire thoracic myotome (body structure)	body structure
6115780	Toàn bộ nhánh da trước của dây thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	41241008	Entire thoracic nerve anterior cutaneous branch (body structure)	body structure
6115781	Toàn bộ nhánh da của dây thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	730360001	Entire thoracic nerve cutaneous branch (body structure)	body structure
6115782	Toàn bộ nhánh da bên thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	15913000	Entire thoracic nerve lateral cutaneous branch (body structure)	body structure
6115783	Toàn bộ nhánh vú bên của thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	207871004	Entire thoracic nerve lateral mammary branches (body structure)	body structure
6115784	Toàn bộ nhánh da trong của dây thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	42060005	Entire thoracic nerve medial cutaneous branch (body structure)	body structure
6115785	Toàn bộ nhánh vú trong của thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	727395006	Entire thoracic nerve medial mammary branches (body structure)	body structure
6115786	Toàn bộ lối ra lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	362686007	Entire thoracic outlet (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115787	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực (cấu trúc cơ thể)	1297263002	Entire thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6115788	Toàn bộ nhóm cơ cạnh sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1179239008	Entire thoracic paraspinous muscle group (body structure)	body structure
6115789	Toàn bộ phần ngực của cơ đa phân (cấu trúc cơ thể)	1179240005	Entire thoracic part of multifidus muscle (body structure)	body structure
6115790	Toàn bộ đám rối ngực (cấu trúc cơ thể)	729405009	Entire thoracic plexus (body structure)	body structure
6115791	Toàn bộ phần ngực của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	787841000	Entire thoracic portion of inferior vena cava (body structure)	body structure
6115792	Toàn bộ phần ngực của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	362488001	Entire thoracic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6115793	Toàn bộ vùng ngực của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	727763007	Entire thoracic region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6115794	Toàn bộ vùng ngực của dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	730263001	Entire thoracic region of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6115795	Toàn bộ vùng ngực của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	727764001	Entire thoracic region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6115796	Toàn bộ cơ xoay vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	245999007	Entire thoracic rotator muscle (body structure)	body structure
6115797	Toàn bộ đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	362661003	Entire thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6115798	Toàn bộ đoạn ngực của thân dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1268424000	Entire thoracic segment of vagus nerve trunk (body structure)	body structure
6115799	Toàn bộ ống sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367828001	Entire thoracic spinal canal (body structure)	body structure
6115800	Toàn bộ đường dẫn dịch não tủy tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729698007	Entire thoracic spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6115801	Toàn bộ ống trung tâm của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	727197008	Entire thoracic spinal cord central canal (body structure)	body structure
6115802	Toàn bộ chất xám tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	362441000	Entire thoracic spinal cord gray matter (body structure)	body structure
6115803	Toàn bộ sừng bên của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367875001	Entire thoracic spinal cord lateral horn (body structure)	body structure
6115804	Toàn bộ sừng sau tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	362442007	Entire thoracic spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6115805	Toàn bộ sừng trước của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367876000	Entire thoracic spinal cord ventral horn (body structure)	body structure
6115806	Toàn bộ chất trắng tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367881009	Entire thoracic spinal cord white matter (body structure)	body structure
6115807	Toàn bộ hạch gai sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1287004002	Entire thoracic spinal ganglion (body structure)	body structure
6115808	Toàn bộ thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	360498003	Entire thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6115809	Toàn bộ rễ thần kinh sống ngực (cấu trúc cơ thể)	180967000	Entire thoracic spinal nerve root (body structure)	body structure
6115810	Toàn bộ vùng khớp cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	786991006	Entire thoracic spine joint region (body structure)	body structure
6115811	Toàn bộ hạch giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	181102004	Entire thoracic sympathetic ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115812	Toàn bộ thân giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	1163241001	Entire thoracic sympathetic trunk (body structure)	body structure
6115813	Toàn bộ khí quản ngực (cấu trúc cơ thể)	726662003	Entire thoracic trachea (body structure)	body structure
6115814	Toàn bộ cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	243931006	Entire thoracic vertebral column (body structure)	body structure
6115815	Toàn bộ vùng cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1141988007	Entire thoracic vertebral column region (body structure)	body structure
6115816	Toàn bộ lỗ đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	729501002	Entire thoracic vertebral foramen (body structure)	body structure
6115817	Toàn bộ tạng ngực (cấu trúc cơ thể)	187639008	Entire thoracic viscus (body structure)	body structure
6115818	Toàn bộ động mạch vai-ngực (cấu trúc cơ thể)	244315002	Entire thoracoacromial artery (body structure)	body structure
6115819	Toàn bộ tĩnh mạch ngực-mỏm cùng (cấu trúc cơ thể)	368198005	Entire thoracoacromial vein (body structure)	body structure
6115820	Toàn bộ động mạch ngực-lưng (cấu trúc cơ thể)	1187159004	Entire thoracodorsal artery (body structure)	body structure
6115821	Toàn bộ thần kinh ngực-lưng (cấu trúc cơ thể)	278894006	Entire thoracodorsal nerve (body structure)	body structure
6115822	Toàn bộ tĩnh mạch ngực-bụng (cấu trúc cơ thể)	313661009	Entire thoracoepigastric vein (body structure)	body structure
6115823	Toàn bộ mạc ngực - thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	78298001	Entire thoracolumbar fascia (body structure)	body structure
6115824	Toàn bộ dây chằng liên gai ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728486001	Entire thoracolumbar interspinous ligament (body structure)	body structure
6115825	Toàn bộ dây chằng gian mỏm ngang ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728466000	Entire thoracolumbar intertransverse ligament (body structure)	body structure
6115826	Toàn bộ khớp nối ngực-thắt lưng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145018008	Entire thoracolumbar junction of vertebral column (body structure)	body structure
6115827	Toàn bộ dây chằng ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	730292002	Entire thoracolumbar ligament (body structure)	body structure
6115828	Toàn bộ dây chằng vàng ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	728461005	Entire thoracolumbar ligamentum flavum (body structure)	body structure
6115829	Toàn bộ vùng ngực-thắt lưng lưng (cấu trúc cơ thể)	362668009	Entire thoracolumbar region of back (body structure)	body structure
6115830	Toàn bộ lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	302551006	Entire thorax (body structure)	body structure
6115831	Toàn bộ ngón cái tay (cấu trúc cơ thể)	302540006	Entire thumb (body structure)	body structure
6115832	Toàn bộ vùng khớp ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	787842007	Entire thumb joint region (body structure)	body structure
6115833	Toàn bộ nhánh tuyến ức của động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	205762002	Entire thymic branch of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6115834	Toàn bộ nhánh tuyến ức của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	76543001	Entire thymic branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6115835	Toàn bộ bao tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	188181003	Entire thymic capsule (body structure)	body structure
6115836	Toàn bộ vỏ tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	188262003	Entire thymic cortex (body structure)	body structure
6115837	Toàn bộ tiểu thùy tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	187882006	Entire thymic lobule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115838	Toàn bộ tuỷ tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	188344009	Entire thymic medulla (body structure)	body structure
6115839	Toàn bộ tĩnh mạch tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	303432009	Entire thymic vein (body structure)	body structure
6115840	Toàn bộ tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	118507000	Entire thymus (body structure)	body structure
6115841	Toàn bộ cơ giáp - phễu (cấu trúc cơ thể)	361814004	Entire thyroarytenoid muscle (body structure)	body structure
6115842	Toàn bộ thân giáp cổ (cấu trúc cơ thể)	244226005	Entire thyrocervical trunk (body structure)	body structure
6115843	Toàn bộ dây chằng giáp-nấp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279562000	Entire thyroepiglottic ligament (body structure)	body structure
6115844	Toàn bộ cơ giáp-nấp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	244819001	Entire thyroepiglottic muscle (body structure)	body structure
6115845	Toàn bộ túi giáp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	730396002	Entire thyroglossal diverticulum (body structure)	body structure
6115846	Toàn bộ ống giáp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	308822005	Entire thyroglossal duct (body structure)	body structure
6115847	Toàn bộ nhánh cơ giáp-móng của quai cổ (cấu trúc cơ thể)	169702001	Entire thyrohyoid branch of ansa cervicalis (body structure)	body structure
6115848	Toàn bộ dây chằng giáp-móng (cấu trúc cơ thể)	279551000	Entire thyrohyoid ligament (body structure)	body structure
6115849	Toàn bộ màng giáp - móng (cấu trúc cơ thể)	361943008	Entire thyrohyoid membrane (body structure)	body structure
6115850	Toàn bộ cơ giáp móng (cấu trúc cơ thể)	244832006	Entire thyrohyoid muscle (body structure)	body structure
6115851	Toàn bộ tuyến giáp và tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	729606004	Entire thyroid and parathyroid (body structure)	body structure
6115852	Toàn bộ bao tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	176859009	Entire thyroid capsule (body structure)	body structure
6115853	Toàn bộ sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	263483000	Entire thyroid cartilage (body structure)	body structure
6115854	Toàn bộ nang tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	176685006	Entire thyroid follicle (body structure)	body structure
6115855	Toàn bộ lỗ tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	172704000	Entire thyroid foramen (body structure)	body structure
6115856	Toàn bộ tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	181117000	Entire thyroid gland (body structure)	body structure
6115857	Toàn bộ khuyết sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279517004	Entire thyroid incisure (body structure)	body structure
6115858	Toàn bộ tiểu thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	176954000	Entire thyroid lobule (body structure)	body structure
6115859	Toàn bộ tế bào cạnh nang tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	176770005	Entire thyroid parafollicular cell (body structure)	body structure
6115860	Toàn bộ củ giáp (cấu trúc cơ thể)	279519001	Entire thyroid tubercle (body structure)	body structure
6115861	Toàn bộ tĩnh mạch giáp (cấu trúc cơ thể)	303420005	Entire thyroid vein (body structure)	body structure
6115862	Toàn bộ động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	244227001	Entire thyroidea ima artery (body structure)	body structure
6115863	Toàn bộ phần giáp-hầu của cơ co thắt hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	244805001	Entire thyropharyngeal part of inferior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6115864	Toàn bộ xương chày (cấu trúc cơ thể)	182061009	Entire tibia (body structure)	body structure
6115865	Toàn bộ động mạch chày (cấu trúc cơ thể)	727610005	Entire tibial artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115866	Toàn bộ đầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	730115005	Entire tibial epiphysis (body structure)	body structure
6115867	Toàn bộ hạch bạch huyết chày (cấu trúc cơ thể)	303543004	Entire tibial lymph node (body structure)	body structure
6115868	Toàn bộ dây thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	181078002	Entire tibial nerve (body structure)	body structure
6115869	Toàn bộ nhánh gót của dây thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	730357008	Entire tibial nerve calcaneal branches (body structure)	body structure
6115870	Toàn bộ nhánh gót ngoài của dây thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	216030009	Entire tibial nerve lateral calcaneal branches (body structure)	body structure
6115871	Toàn bộ nhánh gót trong của dây thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	216133009	Entire tibial nerve medial calcaneal branches (body structure)	body structure
6115872	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	215625003	Entire tibial nerve muscular branch (body structure)	body structure
6115873	Toàn bộ mâm chày (cấu trúc cơ thể)	182074003	Entire tibial plateau (body structure)	body structure
6115874	Toàn bộ lồi củ xương chày (cấu trúc cơ thể)	282824003	Entire tibial tuberosity (body structure)	body structure
6115875	Toàn bộ tĩnh mạch chày (cấu trúc cơ thể)	732001003	Entire tibial vein (body structure)	body structure
6115876	Toàn bộ mạch máu chày (cấu trúc cơ thể)	729951001	Entire tibial vessel (body structure)	body structure
6115877	Toàn bộ cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	181696007	Entire tibialis anterior (body structure)	body structure
6115878	Toàn bộ cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	361824007	Entire tibialis posterior muscle (body structure)	body structure
6115879	Toàn bộ phần sên-gót của dây chằng bên trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	242775006	Entire tibiocalcaneal part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6115880	Toàn bộ khớp chày mác (cấu trúc cơ thể)	244554002	Entire tibiofibular joint (body structure)	body structure
6115881	Toàn bộ phần sên-thuyền của dây chằng bên trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	242672003	Entire tibionavicular part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6115882	Toàn bộ thân chày mác (cấu trúc cơ thể)	727939008	Entire tibioperoneal trunk (body structure)	body structure
6115883	Toàn bộ đầu đuôi nách của vú (cấu trúc cơ thể)	728887004	Entire tip of axillary tail of breast (body structure)	body structure
6115884	Toàn bộ chóp nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	728675009	Entire tip of epiglottis (body structure)	body structure
6115885	Toàn bộ đầu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1259254002	Entire tip of finger (body structure)	body structure
6115886	Toàn bộ đầu ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1259256000	Entire tip of index finger (body structure)	body structure
6115887	Toàn bộ đầu ngón út (cấu trúc cơ thể)	1259257009	Entire tip of little finger (body structure)	body structure
6115888	Toàn bộ đầu ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1259258004	Entire tip of middle finger (body structure)	body structure
6115889	Toàn bộ đỉnh xương sườn (cấu trúc cơ thể)	728544005	Entire tip of rib (body structure)	body structure
6115890	Toàn bộ đầu ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1259259007	Entire tip of ring finger (body structure)	body structure
6115891	Toàn bộ đầu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1259255001	Entire tip of thumb (body structure)	body structure
6115892	Toàn bộ chóp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	362091009	Entire tip of tongue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115893	Toàn bộ mô của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	730097004	Entire tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6115894	Toàn bộ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	302547009	Entire toe (body structure)	body structure
6115895	Toàn bộ vùng khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	787843002	Entire toe joint region (body structure)	body structure
6115896	Toàn bộ ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	782385000	Entire toe of left foot (body structure)	body structure
6115897	Toàn bộ ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	782386004	Entire toe of right foot (body structure)	body structure
6115898	Toàn bộ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	181226008	Entire tongue (body structure)	body structure
6115899	Toàn bộ vùng bề mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	730149002	Entire tongue surface region (body structure)	body structure
6115900	Toàn bộ động mạch amidan (cấu trúc cơ thể)	160771003	Entire tonsillar artery (body structure)	body structure
6115901	Toàn bộ nhánh amidan của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	729318002	Entire tonsillar branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6115902	Toàn bộ bao amidan (cấu trúc cơ thể)	142814006	Entire tonsillar capsule (body structure)	body structure
6115903	Toàn bộ khe amidan (cấu trúc cơ thể)	143723007	Entire tonsillar crypt (body structure)	body structure
6115904	Toàn bộ hố amidan (cấu trúc cơ thể)	362596009	Entire tonsillar fossa (body structure)	body structure
6115905	Toàn bộ hạch amidan (cấu trúc cơ thể)	728521007	Entire tonsillar node (body structure)	body structure
6115906	Toàn bộ amidan và VA (cấu trúc cơ thể)	361670003	Entire tonsils and adenoids (body structure)	body structure
6115907	Toàn bộ răng (cấu trúc cơ thể)	302214001	Entire tooth (body structure)	body structure
6115908	Toàn bộ mầm răng (cấu trúc cơ thể)	727087001	Entire tooth bud (body structure)	body structure
6115909	Toàn bộ rãnh răng (cấu trúc cơ thể)	728371006	Entire tooth fissure (body structure)	body structure
6115910	Toàn bộ chỗ phân nhánh chân răng (cấu trúc cơ thể)	727370005	Entire tooth furcation (body structure)	body structure
6115911	Toàn bộ răng vùng trước (cấu trúc cơ thể)	1179141003	Entire tooth of anterior dentition (body structure)	body structure
6115912	Toàn bộ răng vùng sau (cấu trúc cơ thể)	1179290009	Entire tooth of posterior dentition (body structure)	body structure
6115913	Toàn bộ gờ răng (cấu trúc cơ thể)	728367008	Entire tooth ridge (body structure)	body structure
6115914	Toàn bộ chân răng (cấu trúc cơ thể)	245728004	Entire tooth root (body structure)	body structure
6115915	Toàn bộ chẻ hai chân răng (cấu trúc cơ thể)	728392006	Entire tooth root bifurcation (body structure)	body structure
6115916	Toàn bộ bề mặt chân răng (cấu trúc cơ thể)	728377005	Entire tooth root surface (body structure)	body structure
6115917	Toàn bộ chẻ ba chân răng (cấu trúc cơ thể)	728393001	Entire tooth root trifurcation (body structure)	body structure
6115918	Toàn bộ ổ răng (cấu trúc cơ thể)	1254799008	Entire tooth socket (body structure)	body structure
6115919	Toàn bộ bề mặt răng (cấu trúc cơ thể)	728320009	Entire tooth surface (body structure)	body structure
6115920	Toàn bộ thể xúc giác toruli (cấu trúc cơ thể)	730839002	Entire toruli tactiles (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115921	Toàn bộ thớ cơ bè của thất trái (cấu trúc cơ thể)	190344008	Entire trabecula carnea of left ventricle (body structure)	body structure
6115922	Toàn bộ bè cơ của thất phải (cấu trúc cơ thể)	192373001	Entire trabecula carnea of right ventricle (body structure)	body structure
6115923	Toàn bộ bè lách (cấu trúc cơ thể)	727142003	Entire trabecula of spleen (body structure)	body structure
6115924	Toàn bộ dải cơ gian vách-mép (cấu trúc cơ thể)	278952007	Entire trabecula septomarginalis (body structure)	body structure
6115925	Toàn bộ bè cơ tâm thất (cấu trúc cơ thể)	727434008	Entire trabeculae carnae cordis (body structure)	body structure
6115926	Toàn bộ bè vật hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367726007	Entire trabeculae of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6115927	Toàn bộ bè thể xốp của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367730005	Entire trabeculae of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6115928	Toàn bộ lưới bè (cấu trúc cơ thể)	280694002	Entire trabecular meshwork (body structure)	body structure
6115929	Toàn bộ vách bè (cấu trúc cơ thể)	728676005	Entire trabecular septum (body structure)	body structure
6115930	Toàn bộ chất bè của xương (cấu trúc cơ thể)	726895007	Entire trabecular substance of bone (body structure)	body structure
6115931	Toàn bộ khí quản (cấu trúc cơ thể)	181213009	Entire trachea (body structure)	body structure
6115932	Toàn bộ chỗ phân nhánh khí quản (carina) (cấu trúc cơ thể)	361954003	Entire tracheal bifurcation (body structure)	body structure
6115933	Toàn bộ nhánh khí quản của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	159862007	Entire tracheal branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6115934	Toàn bộ phế quản khí quản phụ (cấu trúc cơ thể)	727230001	Entire tracheal bronchus (body structure)	body structure
6115935	Toàn bộ sụn khí quản (cấu trúc cơ thể)	278979006	Entire tracheal cartilage (body structure)	body structure
6115936	Toàn bộ tuyến khí quản (cấu trúc cơ thể)	197423006	Entire tracheal gland (body structure)	body structure
6115937	Toàn bộ dây chằng khí quản (cấu trúc cơ thể)	88436006	Entire tracheal ligament (body structure)	body structure
6115938	Toàn bộ lòng khí quản (cấu trúc cơ thể)	197486000	Entire tracheal lumen (body structure)	body structure
6115939	Toàn bộ thành màng khí quản (cấu trúc cơ thể)	197249003	Entire tracheal membranous wall (body structure)	body structure
6115940	Toàn bộ niêm mạc khí quản (cấu trúc cơ thể)	726085001	Entire tracheal mucous membrane (body structure)	body structure
6115941	Toàn bộ cơ khí quản (cấu trúc cơ thể)	197333002	Entire tracheal muscle (body structure)	body structure
6115942	Toàn bộ màng ngoài sụn khí quản (cấu trúc cơ thể)	788618008	Entire tracheal perichondrium (body structure)	body structure
6115943	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc khí quản (cấu trúc cơ thể)	726071006	Entire tracheal submucosa (body structure)	body structure
6115944	Toàn bộ tĩnh mạch khí quản (cấu trúc cơ thể)	62029001	Entire tracheal vein (body structure)	body structure
6115945	Toàn bộ hạch khí-phế quản (cấu trúc cơ thể)	728267006	Entire tracheobronchial lymph node (body structure)	body structure
6115946	Toàn bộ hạch bạch huyết khí quản - phế quản gần carina (cấu trúc cơ thể)	727301005	Entire tracheobronchial lymph node located near carina (body structure)	body structure
6115947	Toàn bộ cây khí - phế quản (cấu trúc cơ thể)	361384001	Entire tracheobronchial tree (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115948	Toàn bộ đường dẫn truyền của não (cấu trúc cơ thể)	1296497004	Entire tract of brain (body structure)	body structure
6115949	Toàn bộ bó ô liu-ốc tai (cấu trúc cơ thể)	369030009	Entire tractus olivocochlearis (body structure)	body structure
6115950	Toàn bộ ống xoắn thần kinh cảm giác (cấu trúc cơ thể)	279796005	Entire tractus spiralis foraminosus (body structure)	body structure
6115951	Toàn bộ cơ nắp tai (cấu trúc cơ thể)	244766005	Entire tragus muscle (body structure)	body structure
6115952	Toàn bộ nắp tai (cấu trúc cơ thể)	362541003	Entire tragus (body structure)	body structure
6115953	Toàn bộ vùng tiếp giáp trước hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	369100004	Entire transentorhinal zone (body structure)	body structure
6115954	Toàn bộ vùng chuyển tiếp của niêm mạc hậu môn (cấu trúc cơ thể)	362172007	Entire transition zone of anal mucous membrane (body structure)	body structure
6115955	Toàn bộ vùng chuyển tiếp cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	1285653002	Entire transition zone of cervix uteri (body structure)	body structure
6115956	Toàn bộ vùng chuyển tiếp của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	731269005	Entire transition zone of prostate (body structure)	body structure
6115957	Toàn bộ biểu mô chuyển tiếp (cấu trúc cơ thể)	726947002	Entire transitional epithelium (body structure)	body structure
6115958	Toàn bộ mô ghép (cấu trúc cơ thể)	726915007	Entire transplant (body structure)	body structure
6115959	Toàn bộ tuyến thượng thận được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344756009	Entire transplanted adrenal gland (body structure)	body structure
6115960	Toàn bộ van động mạch chủ được ghép (cấu trúc cơ thể)	739068008	Entire transplanted aortic valve (body structure)	body structure
6115961	Toàn bộ động mạch ghép (cấu trúc cơ thể)	337217004	Entire transplanted artery (body structure)	body structure
6115962	Toàn bộ mạch máu đã ghép (cấu trúc cơ thể)	342197004	Entire transplanted blood vessel (body structure)	body structure
6115963	Toàn bộ xương ghép (cấu trúc cơ thể)	333305002	Entire transplanted bone (body structure)	body structure
6115964	Toàn bộ van tim được ghép (cấu trúc cơ thể)	739066007	Entire transplanted cardiac valve (body structure)	body structure
6115965	Toàn bộ giác mạc ghép (cấu trúc cơ thể)	368824002	Entire transplanted cornea (body structure)	body structure
6115966	Toàn bộ tá tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1304226003	Entire transplanted duodenum (body structure)	body structure
6115967	Toàn bộ phôi được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	296179005	Entire transplanted embryo (body structure)	body structure
6115968	Toàn bộ tuyến nội tiết được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344747001	Entire transplanted endocrine gland (body structure)	body structure
6115969	Toàn bộ thực quản được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344839009	Entire transplanted esophagus (body structure)	body structure
6115970	Toàn bộ vòi trứng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344849007	Entire transplanted fallopian tube (body structure)	body structure
6115971	Toàn bộ thai nhi được ghép (cấu trúc cơ thể)	726787001	Entire transplanted fetus (body structure)	body structure
6115972	Toàn bộ tim đã ghép (cấu trúc cơ thể)	195591003	Entire transplanted heart (body structure)	body structure
6115973	Toàn bộ động mạch gan được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332218008	Entire transplanted hepatic artery (body structure)	body structure
6115974	Toàn bộ tĩnh mạch gan được ghép (cấu trúc cơ thể)	726668004	Entire transplanted hepatic vein (body structure)	body structure
6115975	Toàn bộ hồi tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306536005	Entire transplanted ileum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6115976	Toàn bộ ruột cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	266376000	Entire transplanted intestine (body structure)	body structure
6115977	Toàn bộ thận được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	281112005	Entire transplanted kidney (body structure)	body structure
6115978	Toàn bộ đại tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306525003	Entire transplanted large intestine (body structure)	body structure
6115979	Toàn bộ thanh quản được ghép (cấu trúc cơ thể)	1345098009	Entire transplanted larynx (body structure)	body structure
6115980	Toàn bộ gan được ghép (cấu trúc cơ thể)	272508003	Entire transplanted liver (body structure)	body structure
6115981	Toàn bộ phổi đã ghép (cấu trúc cơ thể)	187543000	Entire transplanted lung (body structure)	body structure
6115982	Toàn bộ sụn chêm được ghép (cấu trúc cơ thể)	1357751000	Entire transplanted meniscus (body structure)	body structure
6115983	Toàn bộ van hai lá được ghép (cấu trúc cơ thể)	739075009	Entire transplanted mitral valve (body structure)	body structure
6115984	Toàn bộ buồng trứng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344846000	Entire transplanted ovary (body structure)	body structure
6115985	Toàn bộ tụy được ghép (cấu trúc cơ thể)	719821009	Entire transplanted pancreas (body structure)	body structure
6115986	Toàn bộ tuyến cận giáp đã ghép (cấu trúc cơ thể)	177426006	Entire transplanted parathyroid gland (body structure)	body structure
6115987	Toàn bộ dương vật được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344855002	Entire transplanted penis (body structure)	body structure
6115988	Toàn bộ tuyến tùng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344754007	Entire transplanted pineal gland (body structure)	body structure
6115989	Toàn bộ tuyến yên được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344752006	Entire transplanted pituitary gland (body structure)	body structure
6115990	Toàn bộ tĩnh mạch cửa được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332219000	Entire transplanted portal vein (body structure)	body structure
6115991	Toàn bộ van động mạch phổi được ghép (cấu trúc cơ thể)	739073002	Entire transplanted pulmonary valve (body structure)	body structure
6115992	Toàn bộ trực tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306537001	Entire transplanted rectum (body structure)	body structure
6115993	Toàn bộ tuyến nước bọt được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344810009	Entire transplanted salivary gland (body structure)	body structure
6115994	Toàn bộ da ghép (cấu trúc cơ thể)	726863006	Entire transplanted skin (body structure)	body structure
6115995	Toàn bộ ruột non được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306524004	Entire transplanted small intestine (body structure)	body structure
6115996	Toàn bộ mô mềm được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	727358006	Entire transplanted soft tissue (body structure)	body structure
6115997	Toàn bộ lá lách được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332147005	Entire transplanted spleen (body structure)	body structure
6115998	Toàn bộ dạ dày được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344837006	Entire transplanted stomach (body structure)	body structure
6115999	Toàn bộ đuôi tụy được ghép (cấu trúc cơ thể)	1304225004	Entire transplanted tail of pancreas (body structure)	body structure
6116000	Toàn bộ tuyến ức được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344750003	Entire transplanted thymus gland (body structure)	body structure
6116001	Toàn bộ tuyến giáp được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344743002	Entire transplanted thyroid gland (body structure)	body structure
6116002	Toàn bộ niệu quản được ghép (cấu trúc cơ thể)	303408002	Entire transplanted ureter (body structure)	body structure
6116003	Toàn bộ bàng quang tiết niệu được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344859008	Entire transplanted urinary bladder (body structure)	body structure
6116004	Toàn bộ tử cung được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344852004	Entire transplanted uterus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116005	Toàn bộ tĩnh mạch đã ghép (cấu trúc cơ thể)	341281003	Entire transplanted vein (body structure)	body structure
6116006	Toàn bộ mạc ngang bụng (cấu trúc cơ thể)	361908007	Entire transversalis fascia (body structure)	body structure
6116007	Toàn bộ dây chằng ngang ổ cối (cấu trúc cơ thể)	244633003	Entire transverse acetabular ligament (body structure)	body structure
6116008	Toàn bộ rãnh chống vành tai ngang (cấu trúc cơ thể)	368639003	Entire transverse antihelicine sulcus (body structure)	body structure
6116009	Toàn bộ cung ngang động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	731438009	Entire transverse aortic arch (body structure)	body structure
6116010	Toàn bộ vòm ngang của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	218064003	Entire transverse arch of foot (body structure)	body structure
6116011	Toàn bộ cơ phễu ngang (cấu trúc cơ thể)	244816008	Entire transverse arytenoid muscle (body structure)	body structure
6116012	Toàn bộ động mạch cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	244224008	Entire transverse cervical artery (body structure)	body structure
6116013	Toàn bộ dây chằng cổ tử cung ngang (cấu trúc cơ thể)	279889000	Entire transverse cervical ligament (body structure)	body structure
6116014	Toàn bộ thân bạch huyết cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	728892002	Entire transverse cervical lymphatic trunk (body structure)	body structure
6116015	Toàn bộ dây thần kinh cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	181111004	Entire transverse cervical nerve (body structure)	body structure
6116016	Toàn bộ tĩnh mạch cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	59391001	Entire transverse cervical vein (body structure)	body structure
6116017	Toàn bộ đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	362163004	Entire transverse colon (body structure)	body structure
6116018	Toàn bộ động mạch mặt ngang (cấu trúc cơ thể)	146551008	Entire transverse facial artery (body structure)	body structure
6116019	Toàn bộ tĩnh mạch mặt ngang (cấu trúc cơ thể)	151501009	Entire transverse facial vein (body structure)	body structure
6116020	Toàn bộ bó ngang của cân gan tay (cấu trúc cơ thể)	368110004	Entire transverse fascicles of palmar aponeurosis (body structure)	body structure
6116021	Toàn bộ bó ngang của mạc gan chân (cấu trúc cơ thể)	234379000	Entire transverse fascicles of plantar aponeurosis (body structure)	body structure
6116022	Toàn bộ nếp ngang trực tràng (cấu trúc cơ thể)	259687002	Entire transverse fold of rectum (body structure)	body structure
6116023	Toàn bộ nếp ngang của khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245779005	Entire transverse folds of palate (body structure)	body structure
6116024	Toàn bộ lỗ ngang của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	281220001	Entire transverse foramen of atlas (body structure)	body structure
6116025	Toàn bộ đầu ngang của cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	234786006	Entire transverse head of adductor hallucis muscle (body structure)	body structure
6116026	Toàn bộ đầu ngang của cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368420000	Entire transverse head of adductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6116027	Toàn bộ dây chằng ngang xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728048003	Entire transverse humeral ligament (body structure)	body structure
6116028	Toàn bộ dây chằng ngang của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	726894006	Entire transverse ligament of atlas (body structure)	body structure
6116029	Toàn bộ dây chằng ngang của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244643000	Entire transverse ligament of knee joint (body structure)	body structure
6116030	Toàn bộ dây chằng ngang tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	367753006	Entire transverse ligament of perineum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116031	Toàn bộ gờ bên ngang của răng (cấu trúc cơ thể)	728370007	Entire transverse marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6116032	Toàn bộ mạc treo đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	245458009	Entire transverse mesocolon (body structure)	body structure
6116033	Toàn bộ cơ ngang của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244792003	Entire transverse muscle of tongue (body structure)	body structure
6116034	Toàn bộ đường khớp khẩu cái ngang của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	369000001	Entire transverse palatine suture of skull (body structure)	body structure
6116035	Toàn bộ phần ngang của cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	368128002	Entire transverse part of nasalis muscle (body structure)	body structure
6116036	Toàn bộ mỏm ngang đốt đội (C1) (cấu trúc cơ thể)	727681004	Entire transverse process of atlas (body structure)	body structure
6116037	Toàn bộ mỏm ngang đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181903005	Entire transverse process of axis (body structure)	body structure
6116038	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280730000	Entire transverse process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6116039	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	280812004	Entire transverse process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116040	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	280815002	Entire transverse process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116041	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280819008	Entire transverse process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6116042	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280828009	Entire transverse process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6116043	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	280809002	Entire transverse process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116044	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280823000	Entire transverse process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6116045	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	280805008	Entire transverse process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116046	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280818000	Entire transverse process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6116047	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280827004	Entire transverse process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6116048	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	280808005	Entire transverse process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116049	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280733003	Entire transverse process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6116050	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	280813009	Entire transverse process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116051	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280825007	Entire transverse process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116052	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	280806009	Entire transverse process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116053	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280822005	Entire transverse process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6116054	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	280811006	Entire transverse process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116055	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280821003	Entire transverse process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6116056	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	726957001	Entire transverse process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6116057	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	280810007	Entire transverse process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116058	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	280814003	Entire transverse process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116059	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280804007	Entire transverse process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6116060	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280826008	Entire transverse process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6116061	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	280807000	Entire transverse process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116062	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	280731001	Entire transverse process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116063	Toàn bộ mỏm ngang của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	280817005	Entire transverse process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6116064	Toàn bộ mỏm ngang đốt sống (cấu trúc cơ thể)	264238006	Entire transverse process of vertebra (body structure)	body structure
6116065	Toàn bộ động mạch vai ngang (cấu trúc cơ thể)	244312004	Entire transverse scapular artery (body structure)	body structure
6116066	Toàn bộ dây chằng vai ngang (cấu trúc cơ thể)	730266009	Entire transverse scapular ligament (body structure)	body structure
6116067	Toàn bộ xoang ngang (cấu trúc cơ thể)	279262004	Entire transverse sinus (body structure)	body structure
6116068	Toàn bộ xoang ngang của màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	195687002	Entire transverse sinus of pericardium (body structure)	body structure
6116069	Toàn bộ vùng ngang tủy sống (cấu trúc cơ thể)	728968006	Entire transverse spinal cord zone (body structure)	body structure
6116070	Toàn bộ hồi thái dương ngang (cấu trúc cơ thể)	314159008	Entire transverse temporal gyrus (body structure)	body structure
6116071	Toàn bộ rãnh thái dương ngang (cấu trúc cơ thể)	727021002	Entire transverse temporal sulci (body structure)	body structure
6116072	Toàn bộ cơ transversospinalis (cấu trúc cơ thể)	244866002	Entire transversospinalis muscle (body structure)	body structure
6116073	Toàn bộ cơ ngang bụng (cấu trúc cơ thể)	244949003	Entire transversus abdominis muscle (body structure)	body structure
6116074	Toàn bộ cơ vành tai ngang (cấu trúc cơ thể)	244767001	Entire transversus auricularis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116075	Toàn bộ cơ ngang cằm (cấu trúc cơ thể)	141602002	Entire transversus mentis muscle (body structure)	body structure
6116076	Toàn bộ cơ chéo gáy (cấu trúc cơ thể)	728077002	Entire transversus nuchae (body structure)	body structure
6116077	Toàn bộ cơ ngang ngực (cấu trúc cơ thể)	244933000	Entire transversus thoracis (body structure)	body structure
6116078	Toàn bộ cơ thang (cấu trúc cơ thể)	181740005	Entire trapezius muscle (body structure)	body structure
6116079	Toàn bộ thể thang (cấu trúc cơ thể)	369019006	Entire trapezoid body (body structure)	body structure
6116080	Toàn bộ nhân thể hình thang (cấu trúc cơ thể)	362405000	Entire trapezoid body nucleus (body structure)	body structure
6116081	Toàn bộ xương hình thang (cấu trúc cơ thể)	361781006	Entire trapezoid bone (body structure)	body structure
6116082	Toàn bộ dây chằng thang (cấu trúc cơ thể)	368170007	Entire trapezoid ligament (body structure)	body structure
6116083	Toàn bộ tam giác Koch (cấu trúc cơ thể)	728779005	Entire triangle of Koch (body structure)	body structure
6116084	Toàn bộ tam giác cổ (cấu trúc cơ thể)	1366396003	Entire triangle of neck (body structure)	body structure
6116085	Toàn bộ xương tam giác (cấu trúc cơ thể)	181965000	Entire triangular bone (body structure)	body structure
6116086	Toàn bộ phức hợp sụn sợi tam giác vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727442009	Entire triangular fibrocartilage complex of wrist region (body structure)	body structure
6116087	Toàn bộ sụn sợi tam giác của cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182406009	Entire triangular fibrocartilage of wrist (body structure)	body structure
6116088	Toàn bộ dây chằng tam giác (cấu trúc cơ thể)	279968005	Entire triangular ligament (body structure)	body structure
6116089	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch bán đơn phụ (cấu trúc cơ thể)	731342006	Entire tributary of accessory hemiazygous vein (body structure)	body structure
6116090	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch góc mắt (cấu trúc cơ thể)	731369007	Entire tributary of angular vein (body structure)	body structure
6116091	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch mi trước (cấu trúc cơ thể)	731375003	Entire tributary of anterior ciliary vein (body structure)	body structure
6116092	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch cảnh trước (cấu trúc cơ thể)	731325000	Entire tributary of anterior jugular vein (body structure)	body structure
6116093	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	731412009	Entire tributary of anterior tibial vein (body structure)	body structure
6116094	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	1186774000	Entire tributary of axillary vein (body structure)	body structure
6116095	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch đơn (cấu trúc cơ thể)	731409006	Entire tributary of azygous vein (body structure)	body structure
6116096	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch nền não (cấu trúc cơ thể)	731356008	Entire tributary of basal vein (body structure)	body structure
6116097	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	731404001	Entire tributary of basilic vein (body structure)	body structure
6116098	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	731416007	Entire tributary of brachial vein (body structure)	body structure
6116099	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	731191007	Entire tributary of brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6116100	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang hang (cấu trúc cơ thể)	731193005	Entire tributary of cavernous sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116101	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	731368004	Entire tributary of central retinal vein (body structure)	body structure
6116102	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch đầu (cấu trúc cơ thể)	731330001	Entire tributary of cephalic vein (body structure)	body structure
6116103	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	731399003	Entire tributary of common iliac vein (body structure)	body structure
6116104	Toàn bộ nhánh phụ lưu của chỗ hội lưu xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	731407008	Entire tributary of confluence of sinuses (body structure)	body structure
6116105	Toàn bộ tĩnh mạch đổ vào xoang vành (cấu trúc cơ thể)	1259966000	Entire tributary of coronary sinus (body structure)	body structure
6116106	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	731350002	Entire tributary of deep cervical vein (body structure)	body structure
6116107	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch mặt sâu (cấu trúc cơ thể)	731317002	Entire tributary of deep facial vein (body structure)	body structure
6116108	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch não giữa sâu (cấu trúc cơ thể)	731357004	Entire tributary of deep middle cerebral vein (body structure)	body structure
6116109	Toàn bộ nhánh phụ lưu của cung tĩnh mạch gan tay sâu (cấu trúc cơ thể)	731390004	Entire tributary of deep palmar venous arch (body structure)	body structure
6116110	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	731401009	Entire tributary of external iliac vein (body structure)	body structure
6116111	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	731397001	Entire tributary of external jugular vein (body structure)	body structure
6116112	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	731194004	Entire tributary of facial vein (body structure)	body structure
6116113	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	731352005	Entire tributary of femoral vein (body structure)	body structure
6116114	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch lớn não (cấu trúc cơ thể)	731364002	Entire tributary of great cerebral vein (body structure)	body structure
6116115	Toàn bộ nhánh nối phụ của tĩnh mạch hiển lớn (cấu trúc cơ thể)	714755003	Entire tributary of great saphenous vein (body structure)	body structure
6116116	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch bán đơn (cấu trúc cơ thể)	731341004	Entire tributary of hemiazygous vein (body structure)	body structure
6116117	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch não dưới (cấu trúc cơ thể)	731348005	Entire tributary of inferior cerebral vein (body structure)	body structure
6116118	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch trĩ dưới (cấu trúc cơ thể)	731319004	Entire tributary of inferior hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6116119	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch phổi trái dưới (cấu trúc cơ thể)	1259182003	Entire tributary of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6116120	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch mạc treo dưới (cấu trúc cơ thể)	731382004	Entire tributary of inferior mesenteric vein (body structure)	body structure
6116121	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang đá dưới (cấu trúc cơ thể)	731414005	Entire tributary of inferior petrosal sinus (body structure)	body structure
6116122	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch phổi phải dưới (cấu trúc cơ thể)	1259178000	Entire tributary of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6116123	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	731385002	Entire tributary of inferior thyroid vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116124	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	731190008	Entire tributary of inferior vena cava (body structure)	body structure
6116125	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch não giữa trong (cấu trúc cơ thể)	731365001	Entire tributary of internal cerebral vein (body structure)	body structure
6116126	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	731411002	Entire tributary of internal iliac vein (body structure)	body structure
6116127	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	731192000	Entire tributary of internal jugular vein (body structure)	body structure
6116128	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	731417003	Entire tributary of internal pudendal vein (body structure)	body structure
6116129	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	731347000	Entire tributary of internal thoracic vein (body structure)	body structure
6116130	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	731418008	Entire tributary of labyrinthine vein (body structure)	body structure
6116131	Toàn bộ nhánh phụ của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	730211008	Entire tributary of left hepatic duct (body structure)	body structure
6116132	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	1259180006	Entire tributary of left pulmonary vein (body structure)	body structure
6116133	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch thận trái (cấu trúc cơ thể)	1258940009	Entire tributary of left renal vein (body structure)	body structure
6116134	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	731355007	Entire tributary of lingual vein (body structure)	body structure
6116135	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch trĩ giữa (cấu trúc cơ thể)	731384003	Entire tributary of middle hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6116136	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch hoành cơ (cấu trúc cơ thể)	731388000	Entire tributary of musculophrenic vein (body structure)	body structure
6116137	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cằm xuyên (cấu trúc cơ thể)	731392007	Entire tributary of occipital emissary vein (body structure)	body structure
6116138	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cằm (cấu trúc cơ thể)	731396005	Entire tributary of occipital vein (body structure)	body structure
6116139	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch đá (cấu trúc cơ thể)	731408003	Entire tributary of petrosal vein (body structure)	body structure
6116140	Toàn bộ nhánh tĩnh mạch khoeo chân (cấu trúc cơ thể)	1251462005	Entire tributary of popliteal vein (body structure)	body structure
6116141	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	731197006	Entire tributary of portal vein (body structure)	body structure
6116142	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	731378001	Entire tributary of posterior auricular vein (body structure)	body structure
6116143	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	731343001	Entire tributary of posterior tibial vein (body structure)	body structure
6116144	Toàn bộ nhánh phụ lưu của đám rối tĩnh mạch tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	731354006	Entire tributary of prostatic venous plexus (body structure)	body structure
6116145	Toàn bộ nhánh phụ của đám rối tĩnh mạch chân bướm (cấu trúc cơ thể)	731326004	Entire tributary of pterygoid venous plexus (body structure)	body structure
6116146	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch quay (cấu trúc cơ thể)	731362003	Entire tributary of radial vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116147	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch sau hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	731406004	Entire tributary of retromandibular vein (body structure)	body structure
6116148	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tâm nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	731188007	Entire tributary of right atrium (body structure)	body structure
6116149	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch vị phải (cấu trúc cơ thể)	731322002	Entire tributary of right gastric vein (body structure)	body structure
6116150	Toàn bộ nhánh phụ của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	730212001	Entire tributary of right hepatic duct (body structure)	body structure
6116151	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch gian sườn trên phải (cấu trúc cơ thể)	731332009	Entire tributary of right superior intercostal vein (body structure)	body structure
6116152	Toàn bộ nhánh phụ của xoang sigma (cấu trúc cơ thể)	731329006	Entire tributary of sigmoid sinus (body structure)	body structure
6116153	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch hiển bé (cấu trúc cơ thể)	731339000	Entire tributary of small saphenous vein (body structure)	body structure
6116154	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang bướm - đỉnh (cấu trúc cơ thể)	731398006	Entire tributary of sphenoparietal sinus (body structure)	body structure
6116155	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch lách (cấu trúc cơ thể)	731320005	Entire tributary of splenic vein (body structure)	body structure
6116156	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang thẳng (cấu trúc cơ thể)	731400005	Entire tributary of straight sinus (body structure)	body structure
6116157	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	731394008	Entire tributary of subclavian vein (body structure)	body structure
6116158	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch não giữa nông (cấu trúc cơ thể)	731360006	Entire tributary of superficial middle cerebral vein (body structure)	body structure
6116159	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	731370008	Entire tributary of superficial temporal vein (body structure)	body structure
6116160	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	1259183008	Entire tributary of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6116161	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	731327008	Entire tributary of superior mesenteric vein (body structure)	body structure
6116162	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch mắt trên (cấu trúc cơ thể)	731196002	Entire tributary of superior ophthalmic vein (body structure)	body structure
6116163	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang đá trên (cấu trúc cơ thể)	731351003	Entire tributary of superior petrosal sinus (body structure)	body structure
6116164	Toàn bộ nhánh phụ của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	1259179008	Entire tributary of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6116165	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	731415006	Entire tributary of superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6116166	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	731344007	Entire tributary of superior thyroid vein (body structure)	body structure
6116167	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	731189004	Entire tributary of superior vena cava (body structure)	body structure
6116168	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch trên hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	731413004	Entire tributary of supraorbital vein (body structure)	body structure
6116169	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch vân sọ - thể vân (cấu trúc cơ thể)	731337003	Entire tributary of thalamostriate vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116170	Toàn bộ nhánh phụ lưu của xoang ngang (cấu trúc cơ thể)	731373005	Entire tributary of transverse sinus (body structure)	body structure
6116171	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	731393002	Entire tributary of ulnar vein (body structure)	body structure
6116172	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	731361005	Entire tributary of uterine vein (body structure)	body structure
6116173	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	731374004	Entire tributary of vaginal vein (body structure)	body structure
6116174	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch kèm dây hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	731363008	Entire tributary of vena comitans nervi hypoglossi (body structure)	body structure
6116175	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	731195003	Entire tributary of vertebral vein (body structure)	body structure
6116176	Toàn bộ nhánh phụ lưu của tĩnh mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	731371007	Entire tributary of vesical vein (body structure)	body structure
6116177	Toàn bộ cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181623009	Entire triceps brachii (body structure)	body structure
6116178	Toàn bộ cơ tam đầu cánh tay và gân (cấu trúc cơ thể)	732190005	Entire triceps brachii muscle and tendon (body structure)	body structure
6116179	Toàn bộ cơ tam đầu cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	361822006	Entire triceps surae muscle (body structure)	body structure
6116180	Toàn bộ cơ tam đầu cẳng chân và gân (cấu trúc cơ thể)	732182005	Entire triceps surae muscle and tendon (body structure)	body structure
6116181	Toàn bộ gân cơ tam đầu cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1193501001	Entire triceps surae tendon (body structure)	body structure
6116182	Toàn bộ gân cơ tam đầu (cấu trúc cơ thể)	245105007	Entire triceps tendon (body structure)	body structure
6116183	Toàn bộ vùng nghe van ba lá (cấu trúc cơ thể)	204665003	Entire tricuspid area (body structure)	body structure
6116184	Toàn bộ van ba lá (cấu trúc cơ thể)	181288007	Entire tricuspid valve (body structure)	body structure
6116185	Toàn bộ hạch sinh ba (cấu trúc cơ thể)	244449009	Entire trigeminal ganglion (body structure)	body structure
6116186	Toàn bộ thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	362459002	Entire trigeminal nerve (body structure)	body structure
6116187	Toàn bộ nhân trung não của thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	369032001	Entire trigeminal nerve mesencephalic nucleus (body structure)	body structure
6116188	Toàn bộ bó trung não của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	369263007	Entire trigeminal nerve mesencephalic tract (body structure)	body structure
6116189	Toàn bộ nhân vận động của thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	726998008	Entire trigeminal nerve motor nucleus (body structure)	body structure
6116190	Toàn bộ bó gai của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	369267008	Entire trigeminal nerve spinal tract (body structure)	body structure
6116191	Toàn bộ nhân bó gai thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	369033006	Entire trigeminal nerve spinal tract nucleus (body structure)	body structure
6116192	Toàn bộ nhân cảm giác trên của thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	369031008	Entire trigeminal nerve superior sensory nucleus (body structure)	body structure
6116193	Toàn bộ nhân thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	729256003	Entire trigeminal nucleus (body structure)	body structure
6116194	Toàn bộ bó gai sinh ba - đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1296665009	Entire trigeminothalamic tract (body structure)	body structure
6116195	Toàn bộ cơ tam giác (cấu trúc cơ thể)	728958001	Entire trigonal muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116196	Toàn bộ tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	272663002	Entire trigone of urinary bladder (body structure)	body structure
6116197	Toàn bộ phôi ba lá mầm (cấu trúc cơ thể)	346619004	Entire trilaminar embryo (body structure)	body structure
6116198	Toàn bộ đĩa phôi ba lớp (cấu trúc cơ thể)	730452001	Entire trilaminar embryonic disc (body structure)	body structure
6116199	Toàn bộ vùng ba mắt cá (cấu trúc cơ thể)	242163007	Entire trimalleolar area (body structure)	body structure
6116200	Toàn bộ sụn triradiate (cấu trúc cơ thể)	787809006	Entire triradiate cartilage (body structure)	body structure
6116201	Toàn bộ mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	727713002	Entire trochanter of femur (body structure)	body structure
6116202	Toàn bộ túi hoạt dịch mấu chuyển (cấu trúc cơ thể)	182494004	Entire trochanteric bursa (body structure)	body structure
6116203	Toàn bộ phần mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	281953003	Entire trochanteric section of femur (body structure)	body structure
6116204	Toàn bộ ròng rọc của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	209475009	Entire trochlea of femur (body structure)	body structure
6116205	Toàn bộ ròng rọc xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	282817004	Entire trochlea of humerus (body structure)	body structure
6116206	Toàn bộ hố ròng rọc của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	305046001	Entire trochlear fossa of ulna (body structure)	body structure
6116207	Toàn bộ dây thần kinh ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	180939009	Entire trochlear nerve (body structure)	body structure
6116208	Toàn bộ nhân dây thần kinh ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	280163001	Entire trochlear nucleus (body structure)	body structure
6116209	Toàn bộ nguyên bào nuôi (cấu trúc cơ thể)	362839005	Entire trophoblast (body structure)	body structure
6116210	Toàn bộ dây chằng thật của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	728964008	Entire true ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6116211	Toàn bộ xương sườn thật (cấu trúc cơ thể)	368044009	Entire true rib (body structure)	body structure
6116212	Toàn bộ van thân chung động mạch (cấu trúc cơ thể)	276225002	Entire truncal valve (body structure)	body structure
6116213	Toàn bộ vòng van thân động mạch (cấu trúc cơ thể)	728933006	Entire truncal valve annulus (body structure)	body structure
6116214	Toàn bộ lá van thân động mạch (cấu trúc cơ thể)	728934000	Entire truncal valve leaflet (body structure)	body structure
6116215	Toàn bộ thân động mạch chung của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	308828009	Entire truncus arteriosus of fetus (body structure)	body structure
6116216	Toàn bộ mào hành động mạch thân (cấu trúc cơ thể)	362859009	Entire truncus arteriosus ridge (body structure)	body structure
6116217	Toàn bộ thân mình (cấu trúc cơ thể)	262225004	Entire trunk (body structure)	body structure
6116218	Toàn bộ thân của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	728852004	Entire trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6116219	Toàn bộ thân thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	729287001	Entire trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6116220	Toàn bộ thân tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	286195007	Entire trunk of portal vein (body structure)	body structure
6116221	Toàn bộ thân động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	362039009	Entire trunk of pulmonary artery (body structure)	body structure
6116222	Toàn bộ thân thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	729325009	Entire trunk of vagus nerve (body structure)	body structure
6116223	Toàn bộ nhánh ống dẫn trứng của động mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	284203004	Entire tubal branch of uterine artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116224	Toàn bộ gò vòi tai của hầu (cấu trúc cơ thể)	179368003	Entire tubal elevation of pharynx (body structure)	body structure
6116225	Toàn bộ đầu vòi của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279912001	Entire tubal end of ovary (body structure)	body structure
6116226	Toàn bộ mạc treo vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	730376005	Entire tubal mesentery (body structure)	body structure
6116227	Toàn bộ amidan vòi (cấu trúc cơ thể)	143319002	Entire tubal tonsil (body structure)	body structure
6116228	Toàn bộ củ xám (cấu trúc cơ thể)	362381006	Entire tuber cinereum (body structure)	body structure
6116229	Toàn bộ củ mạc nối của tụy (cấu trúc cơ thể)	279986008	Entire tuber omentale of pancreas (body structure)	body structure
6116230	Toàn bộ nhân củ vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	362386001	Entire tuberal nuclei of hypothalamus (body structure)	body structure
6116231	Toàn bộ củ sau của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	730118007	Entire tubercle of atlas (body structure)	body structure
6116232	Toàn bộ củ xương gót (cấu trúc cơ thể)	272716005	Entire tubercle of calcaneum (body structure)	body structure
6116233	Toàn bộ củ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361308000	Entire tubercle of eighth rib (body structure)	body structure
6116234	Toàn bộ củ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361312006	Entire tubercle of eleventh rib (body structure)	body structure
6116235	Toàn bộ củ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361305002	Entire tubercle of fifth rib (body structure)	body structure
6116236	Toàn bộ củ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361302004	Entire tubercle of first rib (body structure)	body structure
6116237	Toàn bộ củ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361304003	Entire tubercle of fourth rib (body structure)	body structure
6116238	Toàn bộ củ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361309008	Entire tubercle of ninth rib (body structure)	body structure
6116239	Toàn bộ củ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	361104005	Entire tubercle of rib (body structure)	body structure
6116240	Toàn bộ củ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361303009	Entire tubercle of second rib (body structure)	body structure
6116241	Toàn bộ củ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361307005	Entire tubercle of seventh rib (body structure)	body structure
6116242	Toàn bộ củ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361306001	Entire tubercle of sixth rib (body structure)	body structure
6116243	Toàn bộ củ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361310003	Entire tubercle of tenth rib (body structure)	body structure
6116244	Toàn bộ củ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361744007	Entire tubercle of third rib (body structure)	body structure
6116245	Toàn bộ củ xương thang lớn (cấu trúc cơ thể)	368238000	Entire tubercle of trapezial bone (body structure)	body structure
6116246	Toàn bộ củ xương thang nhỏ (cấu trúc cơ thể)	368239008	Entire tubercle of trapezoid bone (body structure)	body structure
6116247	Toàn bộ củ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	361313001	Entire tubercle of twelfth rib (body structure)	body structure
6116248	Toàn bộ củ xám (cấu trúc cơ thể)	728925005	Entire tuberculum cinereum (body structure)	body structure
6116249	Toàn bộ củ không đối xứng (cấu trúc cơ thể)	308821003	Entire tuberculum impar (body structure)	body structure
6116250	Toàn bộ củ yên (cấu trúc cơ thể)	139784008	Entire tuberculum sellae (body structure)	body structure
6116251	Toàn bộ bó củ-nón của vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369136001	Entire tuberoinfundibular tract of hypothalamus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116252	Toàn bộ nhân củ-vú (cấu trúc cơ thể)	369122006	Entire tuberomammillary nucleus (body structure)	body structure
6116253	Toàn bộ lõi củ của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	238964006	Entire tuberosity of cuboid bone (body structure)	body structure
6116254	Toàn bộ củ xương đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	730327004	Entire tuberosity of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6116255	Toàn bộ lõi củ của đốt xa ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	227596004	Entire tuberosity of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6116256	Toàn bộ lõi củ của đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223025000	Entire tuberosity of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6116257	Toàn bộ ụ xương của đốt xa ngón tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368424009	Entire tuberosity of distal phalanx of hand (body structure)	body structure
6116258	Toàn bộ ụ xương của đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368306008	Entire tuberosity of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6116259	Toàn bộ ụ lõi đốt xa của ngón út (cấu trúc cơ thể)	368350009	Entire tuberosity of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6116260	Toàn bộ lõi củ của đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	228188004	Entire tuberosity of distal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6116261	Toàn bộ ụ xương của đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368322009	Entire tuberosity of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6116262	Toàn bộ ụ xương của đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368336004	Entire tuberosity of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6116263	Toàn bộ lõi củ của đốt xa ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	226392009	Entire tuberosity of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6116264	Toàn bộ lõi củ của đốt xa ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	226986007	Entire tuberosity of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6116265	Toàn bộ ụ xương của đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368395002	Entire tuberosity of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6116266	Toàn bộ lõi củ của xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	236396001	Entire tuberosity of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6116267	Toàn bộ củ xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	727687000	Entire tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6116268	Toàn bộ mấu nhô của xương ghe bàn chân (cấu trúc cơ thể)	182115006	Entire tuberosity of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6116269	Toàn bộ ụ xương của đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	727352007	Entire tuberosity of phalanx (body structure)	body structure
6116270	Toàn bộ lõi củ của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	236545004	Entire tuberosity of phalanx of foot (body structure)	body structure
6116271	Toàn bộ ngách vòm-nhĩ (cấu trúc cơ thể)	730476009	Entire tubotympanic recess (body structure)	body structure
6116272	Toàn bộ áo ngoài (lớp ngoài) của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	726948007	Entire tunica adventitia (body structure)	body structure
6116273	Toàn bộ lớp áo ngoài của động mạch (cấu trúc cơ thể)	727406001	Entire tunica adventitia of artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116274	Toàn bộ lớp áo ngoài của tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	726857002	Entire tunica adventitia of vein (body structure)	body structure
6116275	Toàn bộ áo ngoài của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	727133005	Entire tunica adventitia of vessel (body structure)	body structure
6116276	Toàn bộ bao trắng thể hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	362272003	Entire tunica albuginea of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6116277	Toàn bộ bao trắng của thể xốp dương vật (cấu trúc cơ thể)	367729000	Entire tunica albuginea of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6116278	Toàn bộ bao trắng của buồng trứng (tunica albuginea) (cấu trúc cơ thể)	258409003	Entire tunica albuginea of ovary (body structure)	body structure
6116279	Toàn bộ áo trắng tinh hoàn (Tunica albuginea) (cấu trúc cơ thể)	279604006	Entire tunica albuginea of testis (body structure)	body structure
6116280	Toàn bộ lớp ngoài của vỏ nang trứng (cấu trúc cơ thể)	258767003	Entire tunica externa of theca folliculi (body structure)	body structure
6116281	Toàn bộ lớp xơ của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	361318005	Entire tunica fibrosa of eyeball (body structure)	body structure
6116282	Toàn bộ lớp trong của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	362516005	Entire tunica interna of eyeball (body structure)	body structure
6116283	Toàn bộ lớp trong của vỏ nang trứng (cấu trúc cơ thể)	258869006	Entire tunica interna of theca folliculi (body structure)	body structure
6116284	Toàn bộ lớp áo trong của động mạch (cấu trúc cơ thể)	727010006	Entire tunica intima of artery (body structure)	body structure
6116285	Toàn bộ lớp áo trong của xoang nền (cấu trúc cơ thể)	789096003	Entire tunica intima of basilar sinus (body structure)	body structure
6116286	Toàn bộ lớp áo trong của xoang hang (cấu trúc cơ thể)	789205001	Entire tunica intima of cavernous sinus (body structure)	body structure
6116287	Toàn bộ lớp áo trong của nơi hợp lưu các xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	789209007	Entire tunica intima of confluence of sinuses (body structure)	body structure
6116288	Toàn bộ lớp áo trong của xoang màng cứng (cấu trúc cơ thể)	789207009	Entire tunica intima of dural sinus (body structure)	body structure
6116289	Toàn bộ lớp áo trong của động mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	816974003	Entire tunica intima of external iliac artery (body structure)	body structure
6116290	Toàn bộ lớp áo trong của xoang dọc dưới (cấu trúc cơ thể)	789203008	Entire tunica intima of inferior sagittal sinus (body structure)	body structure
6116291	Toàn bộ lớp áo trong (tunica intima) của xoang tĩnh mạch bên (cấu trúc cơ thể)	789238005	Entire tunica intima of lateral venous sinus (body structure)	body structure
6116292	Toàn bộ lớp áo trong của xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	789201005	Entire tunica intima of superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6116293	Toàn bộ lớp áo trong của mạch máu hệ thống (cấu trúc cơ thể)	816976001	Entire tunica intima of systemic blood vessel (body structure)	body structure
6116294	Toàn bộ lớp áo trong của tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	726091004	Entire tunica intima of vein (body structure)	body structure
6116295	Toàn bộ áo trong của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	727284003	Entire tunica intima of vessel (body structure)	body structure
6116296	Toàn bộ lớp áo giữa của động mạch (cấu trúc cơ thể)	727261005	Entire tunica media of artery (body structure)	body structure
6116297	Toàn bộ lớp áo giữa của tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	727019007	Entire tunica media of vein (body structure)	body structure
6116298	Toàn bộ áo giữa mạch máu (cấu trúc cơ thể)	727140006	Entire tunica media vasorum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116299	Toàn bộ lớp bao của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729052005	Entire tunica of testis (body structure)	body structure
6116300	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	727181003	Entire tunica submucosa (body structure)	body structure
6116301	Toàn bộ lá tạng của tinh mạc (cấu trúc cơ thể)	362281009	Entire tunica vaginalis (body structure)	body structure
6116302	Toàn bộ lớp mạch máu của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	729053000	Entire tunica vasculosa (body structure)	body structure
6116303	Toàn bộ ống gân (cấu trúc cơ thể)	331510005	Entire tunnel of tendon (body structure)	body structure
6116304	Toàn bộ vòng xoắn của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729122004	Entire turn of cochlear canal (body structure)	body structure
6116305	Toàn bộ vòng xoắn của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729150004	Entire turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6116306	Toàn bộ sụn sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	244715000	Entire twelfth costal cartilage (body structure)	body structure
6116307	Toàn bộ khớp sụn sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	282426007	Entire twelfth costochondral junction (body structure)	body structure
6116308	Toàn bộ khớp sườn-thân đốt sống thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	263327002	Entire twelfth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6116309	Toàn bộ dây thần kinh ngực 12 (cấu trúc cơ thể)	729594002	Entire twelfth thoracic nerve (body structure)	body structure
6116310	Toàn bộ đoạn tủy sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	728840006	Entire twelfth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6116311	Toàn bộ vòng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	95952001	Entire tympanic anulus (body structure)	body structure
6116312	Toàn bộ hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362551002	Entire tympanic cavity (body structure)	body structure
6116313	Toàn bộ màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	181180005	Entire tympanic membrane (body structure)	body structure
6116314	Toàn bộ niêm mạc hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362552009	Entire tympanic mucosa (body structure)	body structure
6116315	Toàn bộ dây thần kinh nhĩ (cấu trúc cơ thể)	280289008	Entire tympanic nerve (body structure)	body structure
6116316	Toàn bộ lỗ hòm nhĩ của vòi Eustachio (cấu trúc cơ thể)	368937003	Entire tympanic ostium of Eustachian tube (body structure)	body structure
6116317	Toàn bộ phần nhĩ của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	138773005	Entire tympanic part of temporal bone (body structure)	body structure
6116318	Toàn bộ đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	1284837009	Entire tympanic plexus (body structure)	body structure
6116319	Toàn bộ tĩnh mạch màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	11329005	Entire tympanic vein (body structure)	body structure
6116320	Toàn bộ khớp xương bàn đạp-hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368920005	Entire tympanostapedial syndesmosis (body structure)	body structure
6116321	Toàn bộ loại xương (cấu trúc cơ thể)	730232000	Entire type of bone (body structure)	body structure
6116322	Toàn bộ loại tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	730040001	Entire type of vein (body structure)	body structure
6116323	Toàn bộ loại mạch máu (cấu trúc cơ thể)	730041002	Entire type of vessel (body structure)	body structure
6116324	Toàn bộ xương trụ (cấu trúc cơ thể)	181948009	Entire ulna (body structure)	body structure
6116325	Toàn bộ động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	181333006	Entire ulnar artery (body structure)	body structure
6116326	Toàn bộ bờ trụ xương quay vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727835001	Entire ulnar border of wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116327	Toàn bộ nhánh trụ của dây thần kinh bì cẳng tay trong (cấu trúc cơ thể)	368540009	Entire ulnar branch of medial antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6116328	Toàn bộ dây chằng phức hợp trụ cổ tay (cấu trúc cơ thể)	727778000	Entire ulnar carpal complex ligament (body structure)	body structure
6116329	Toàn bộ dây chằng bên trụ của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1300228006	Entire ulnar collateral ligament of digit of hand (body structure)	body structure
6116330	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729761002	Entire ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116331	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	729753007	Entire ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6116332	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	729759006	Entire ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6116333	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	729755000	Entire ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6116334	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	729757008	Entire ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6116335	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	729774008	Entire ulnar collateral ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6116336	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729772007	Entire ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116337	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp bàn ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	729764005	Entire ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6116338	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp bàn ngón út (cấu trúc cơ thể)	729769000	Entire ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6116339	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp bàn ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	729765006	Entire ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6116340	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp bàn ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	729768008	Entire ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6116341	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp bàn-ngón cái (cấu trúc cơ thể)	728695003	Entire ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6116342	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	729784009	Entire ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116343	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	729776005	Entire ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6116344	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	729781001	Entire ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6116345	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	729777001	Entire ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116346	Toàn bộ dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	729780000	Entire ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6116347	Toàn bộ nhánh thần kinh kỹ thuật số trụ của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	727990009	Entire ulnar digital nerve of index finger (body structure)	body structure
6116348	Toàn bộ nhánh thần kinh kỹ thuật số trụ của ngón út (cấu trúc cơ thể)	727993006	Entire ulnar digital nerve of little finger (body structure)	body structure
6116349	Toàn bộ nhánh thần kinh kỹ thuật số trụ của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	727991008	Entire ulnar digital nerve of middle finger (body structure)	body structure
6116350	Toàn bộ nhánh thần kinh kỹ thuật số trụ của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	727992001	Entire ulnar digital nerve of ring finger (body structure)	body structure
6116351	Toàn bộ nhánh thần kinh kỹ thuật số trụ của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	727989000	Entire ulnar digital nerve of thumb (body structure)	body structure
6116352	Toàn bộ đầu trụ của cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	368528009	Entire ulnar head of extensor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6116353	Toàn bộ đầu trụ của cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	368524006	Entire ulnar head of flexor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6116354	Toàn bộ đầu trụ của cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	368522005	Entire ulnar head of pronator teres muscle (body structure)	body structure
6116355	Toàn bộ dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	181012009	Entire ulnar nerve (body structure)	body structure
6116356	Toàn bộ dây thần kinh trụ tại khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	728001000	Entire ulnar nerve at elbow (body structure)	body structure
6116357	Toàn bộ nhánh thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	728720006	Entire ulnar nerve branch (body structure)	body structure
6116358	Toàn bộ dây thần kinh trụ ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	727560007	Entire ulnar nerve in forearm (body structure)	body structure
6116359	Toàn bộ dây thần kinh trụ ở bàn tay (cấu trúc cơ thể)	727564003	Entire ulnar nerve in hand (body structure)	body structure
6116360	Toàn bộ dây thần kinh trụ ở cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	727556009	Entire ulnar nerve in upper arm (body structure)	body structure
6116361	Toàn bộ nhánh cơ của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	368541008	Entire ulnar nerve muscular branches (body structure)	body structure
6116362	Toàn bộ thần kinh trụ vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	728004008	Entire ulnar nerve of wrist region (body structure)	body structure
6116363	Toàn bộ nhánh gan của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	276143005	Entire ulnar nerve palmar branch (body structure)	body structure
6116364	Toàn bộ vùng thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	728721005	Entire ulnar nerve region (body structure)	body structure
6116365	Toàn bộ nhánh cảm giác của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	730122002	Entire ulnar nerve sensory branch (body structure)	body structure
6116366	Toàn bộ khuyết trụ của xương quay (cấu trúc cơ thể)	368221004	Entire ulnar notch of radius (body structure)	body structure
6116367	Toàn bộ lồi củ xương trụ (cấu trúc cơ thể)	368219009	Entire ulnar tuberosity (body structure)	body structure
6116368	Toàn bộ ống trụ (cấu trúc cơ thể)	368217006	Entire ulnar tunnel (body structure)	body structure
6116369	Toàn bộ tĩnh mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	368499007	Entire ulnar vein (body structure)	body structure
6116370	Toàn bộ mạch máu trụ (cấu trúc cơ thể)	729958007	Entire ulnar vessel (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116371	Toàn bộ phần tương tự sụn đĩa trụ quay cổ tay (cấu trúc cơ thể)	731428004	Entire ulnocarpal meniscus homologue (body structure)	body structure
6116372	Toàn bộ dây chằng trụ-nguyệt (cấu trúc cơ thể)	727782003	Entire ulnolunate ligament (body structure)	body structure
6116373	Toàn bộ tuyến ultimobranchial (cấu trúc cơ thể)	345552007	Entire ultimobranchial gland (body structure)	body structure
6116374	Toàn bộ động mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	261404000	Entire umbilical artery (body structure)	body structure
6116375	Toàn bộ mạch máu rốn (cấu trúc cơ thể)	731279007	Entire umbilical blood vessel (body structure)	body structure
6116376	Toàn bộ dây rốn (cấu trúc cơ thể)	280644003	Entire umbilical cord (body structure)	body structure
6116377	Toàn bộ gốc dây rốn (cấu trúc cơ thể)	368067006	Entire umbilical cord stump (body structure)	body structure
6116378	Toàn bộ đoạn rốn của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	61660003	Entire umbilical portion of portal vein (body structure)	body structure
6116379	Toàn bộ vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	243961003	Entire umbilical region (body structure)	body structure
6116380	Toàn bộ vòng rốn (cấu trúc cơ thể)	368065003	Entire umbilical ring (body structure)	body structure
6116381	Toàn bộ tĩnh mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	731247003	Entire umbilical vein (body structure)	body structure
6116382	Toàn bộ rốn (cấu trúc cơ thể)	265800007	Entire umbilicus (body structure)	body structure
6116383	Toàn bộ rốn màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	368653003	Entire umbo of tympanic membrane (body structure)	body structure
6116384	Toàn bộ bó móc (cấu trúc cơ thể)	369083001	Entire uncinat fasciculus (body structure)	body structure
6116385	Toàn bộ hồi móc (cấu trúc cơ thể)	728905006	Entire uncinat gyrus (body structure)	body structure
6116386	Toàn bộ mỏm móc (cấu trúc cơ thể)	729830000	Entire uncinat process (body structure)	body structure
6116387	Toàn bộ mỏm móc tụy (cấu trúc cơ thể)	245383008	Entire uncinat process of pancreas (body structure)	body structure
6116388	Toàn bộ móc hải mã (cấu trúc cơ thể)	362348005	Entire uncus of hippocampus (body structure)	body structure
6116389	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	70907005	Entire under border of eighth rib (body structure)	body structure
6116390	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	42317006	Entire under border of eleventh rib (body structure)	body structure
6116391	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	73733007	Entire under border of fifth rib (body structure)	body structure
6116392	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	18547008	Entire under border of first rib (body structure)	body structure
6116393	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	83562002	Entire under border of fourth rib (body structure)	body structure
6116394	Toàn bộ bờ dưới của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	52873000	Entire under border of ninth rib (body structure)	body structure
6116395	Toàn bộ bờ dưới của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	368005001	Entire under border of rib (body structure)	body structure
6116396	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	18514004	Entire under border of second rib (body structure)	body structure
6116397	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	20147000	Entire under border of seventh rib (body structure)	body structure
6116398	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	72160000	Entire under border of sixth rib (body structure)	body structure
6116399	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ 10 (cấu trúc cơ thể)	60776009	Entire under border of tenth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116400	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	83697007	Entire under border of third rib (body structure)	body structure
6116401	Toàn bộ bờ dưới xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	24074006	Entire under border of twelfth rib (body structure)	body structure
6116402	Toàn bộ biểu mô thần kinh chưa biệt hoá (cấu trúc cơ thể)	727099008	Entire undifferentiated neuroepithelium (body structure)	body structure
6116403	Toàn bộ biểu mô đơn lớp (cấu trúc cơ thể)	731023002	Entire unilaminar epithelium (body structure)	body structure
6116404	Toàn bộ khớp một khoang (cấu trúc cơ thể)	65228009	Entire unilocular joint (body structure)	body structure
6116405	Toàn bộ khớp bán động liên đốt sống không đôi (cấu trúc cơ thể)	728042002	Entire unpaired intervertebral syndesmosis (body structure)	body structure
6116406	Toàn bộ bụng trên (cấu trúc cơ thể)	362691008	Entire upper abdomen (body structure)	body structure
6116407	Toàn bộ vùng bụng trên (cấu trúc cơ thể)	243382001	Entire upper abdominal quadrant (body structure)	body structure
6116408	Toàn bộ đường hô hấp - tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	361922007	Entire upper aerodigestive tract (body structure)	body structure
6116409	Toàn bộ niêm mạc sống hàm trên (cấu trúc cơ thể)	368708007	Entire upper alveolar ridge mucosa (body structure)	body structure
6116410	Toàn bộ động mạch gian sườn trước trên (cấu trúc cơ thể)	730227001	Entire upper anterior intercostal arteries (body structure)	body structure
6116411	Toàn bộ tĩnh mạch gian sườn trước trên (cấu trúc cơ thể)	730228006	Entire upper anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6116412	Toàn bộ đoạn trước hàm trên (cấu trúc cơ thể)	728318006	Entire upper anterior segment of dental arch (body structure)	body structure
6116413	Toàn bộ nhánh trước trên động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	25445000	Entire upper anterior segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6116414	Toàn bộ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	302538001	Entire upper arm (body structure)	body structure
6116415	Toàn bộ phần trên cơ thể (cấu trúc cơ thể)	362874006	Entire upper body (body structure)	body structure
6116416	Toàn bộ thân vị trên (cấu trúc cơ thể)	730490007	Entire upper body of stomach (body structure)	body structure
6116417	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	20951004	Entire upper border of eighth rib (body structure)	body structure
6116418	Toàn bộ bờ trên của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	78212004	Entire upper border of eleventh rib (body structure)	body structure
6116419	Toàn bộ bờ trên của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	48112001	Entire upper border of fifth rib (body structure)	body structure
6116420	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	21421005	Entire upper border of first rib (body structure)	body structure
6116421	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	73646009	Entire upper border of fourth rib (body structure)	body structure
6116422	Toàn bộ bờ trên của tim (cấu trúc cơ thể)	728795005	Entire upper border of heart (body structure)	body structure
6116423	Toàn bộ bờ trên của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	48056003	Entire upper border of ninth rib (body structure)	body structure
6116424	Toàn bộ bờ trên của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	367992009	Entire upper border of rib (body structure)	body structure
6116425	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	89674004	Entire upper border of second rib (body structure)	body structure
6116426	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	22498009	Entire upper border of seventh rib (body structure)	body structure
6116427	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	14413004	Entire upper border of sixth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116428	Toàn bộ bờ trên của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	79131005	Entire upper border of tenth rib (body structure)	body structure
6116429	Toàn bộ bờ trên của xương sườn ba (cấu trúc cơ thể)	26338007	Entire upper border of third rib (body structure)	body structure
6116430	Toàn bộ bờ trên xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	22448008	Entire upper border of twelfth rib (body structure)	body structure
6116431	Toàn bộ thắng môi trên (cấu trúc cơ thể)	303772001	Entire upper buccal frenum (body structure)	body structure
6116432	Toàn bộ tủy sống cổ trên (cấu trúc cơ thể)	174076009	Entire upper cervical spinal cord (body structure)	body structure
6116433	Toàn bộ thành ngực trên (cấu trúc cơ thể)	731493003	Entire upper chest wall (body structure)	body structure
6116434	Toàn bộ hạch bạch huyết sâu cổ trên (cấu trúc cơ thể)	729576008	Entire upper deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6116435	Toàn bộ cung răng trên (cấu trúc cơ thể)	245549000	Entire upper dental arch (body structure)	body structure
6116436	Toàn bộ đường tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	362077003	Entire upper digestive tract (body structure)	body structure
6116437	Toàn bộ đầu trên của xương mác (cấu trúc cơ thể)	304905002	Entire upper end of fibula (body structure)	body structure
6116438	Toàn bộ đầu trên của xương chày (cấu trúc cơ thể)	302526005	Entire upper end of tibia (body structure)	body structure
6116439	Toàn bộ mi trên (cấu trúc cơ thể)	244499008	Entire upper eyelid (body structure)	body structure
6116440	Toàn bộ cơ mi trên (cấu trúc cơ thể)	732132000	Entire upper eyelid muscle (body structure)	body structure
6116441	Toàn bộ hệ sinh dục nữ trên (cấu trúc cơ thể)	732045003	Entire upper female genital system (body structure)	body structure
6116442	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục trên ở nữ (cấu trúc cơ thể)	323230009	Entire upper female genitourinary tract (body structure)	body structure
6116443	Toàn bộ ống tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	181244000	Entire upper gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6116444	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục trên (cấu trúc cơ thể)	362205002	Entire upper genitourinary tract (body structure)	body structure
6116445	Toàn bộ góc trên trong tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	181132007	Entire upper inner quadrant of breast (body structure)	body structure
6116446	Toàn bộ vùng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	731969004	Entire upper jaw region (body structure)	body structure
6116447	Toàn bộ hạch cảnh trên (cấu trúc cơ thể)	728258006	Entire upper jugular lymph node (body structure)	body structure
6116448	Toàn bộ ống lệ trên (cấu trúc cơ thể)	728536005	Entire upper lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6116449	Toàn bộ điểm lệ trên (cấu trúc cơ thể)	728533002	Entire upper lacrimal punctum (body structure)	body structure
6116450	Toàn bộ chi trên (cấu trúc cơ thể)	182245002	Entire upper limb (body structure)	body structure
6116451	Toàn bộ khoang chi trên (cấu trúc cơ thể)	276745009	Entire upper limb compartment (body structure)	body structure
6116452	Toàn bộ khoang khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	730250007	Entire upper limb joint cavity (body structure)	body structure
6116453	Toàn bộ môi trên (cấu trúc cơ thể)	245776003	Entire upper lip (body structure)	body structure
6116454	Toàn bộ phế quản thùy trên (cấu trúc cơ thể)	303550000	Entire upper lobe bronchus (body structure)	body structure
6116455	Toàn bộ thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	361984006	Entire upper lobe of left lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116456	Toàn bộ thùy trên của phổi (cấu trúc cơ thể)	303548008	Entire upper lobe of lung (body structure)	body structure
6116457	Toàn bộ đường tiết niệu - sinh dục trên ở nam (cấu trúc cơ thể)	323328005	Entire upper male genitourinary tract (body structure)	body structure
6116458	Toàn bộ góc trên ngoài tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	181134008	Entire upper outer quadrant of breast (body structure)	body structure
6116459	Toàn bộ góc trên ngoài của mông (cấu trúc cơ thể)	731517001	Entire upper outer quadrant of buttock (body structure)	body structure
6116460	Toàn bộ vùng cạnh xương ức trên (cấu trúc cơ thể)	727418005	Entire upper parasternal region (body structure)	body structure
6116461	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh khí quản trên (trung thất) (cấu trúc cơ thể)	727487008	Entire upper paratracheal lymph node (mediastinal) (body structure)	body structure
6116462	Toàn bộ bản trên của lá xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729132006	Entire upper plate of the cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6116463	Toàn bộ động mạch cực trên (cấu trúc cơ thể)	728679003	Entire upper pole artery (body structure)	body structure
6116464	Toàn bộ cực trên túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729070008	Entire upper pole of seminal vesicle (body structure)	body structure
6116465	Toàn bộ cực trên của lách (cấu trúc cơ thể)	728284000	Entire upper pole of spleen (body structure)	body structure
6116466	Toàn bộ đài thận trên (cấu trúc cơ thể)	728677001	Entire upper renal calyx (body structure)	body structure
6116467	Toàn bộ đường hô hấp trên (cấu trúc cơ thể)	361381009	Entire upper respiratory tract (body structure)	body structure
6116468	Toàn bộ khoang đường hô hấp trên (cấu trúc cơ thể)	180745008	Entire upper respiratory tract cavity (body structure)	body structure
6116469	Toàn bộ thần kinh dưới vai trên (cấu trúc cơ thể)	728873004	Entire upper subscapular nerve (body structure)	body structure
6116470	Toàn bộ vùng đùi trên (cấu trúc cơ thể)	731494009	Entire upper thigh region (body structure)	body structure
6116471	Toàn bộ đoạn trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	276801001	Entire upper third of esophagus (body structure)	body structure
6116472	Toàn bộ 1/3 trên trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1297212002	Entire upper third of rectum (body structure)	body structure
6116473	Toàn bộ một phần ba trên khí quản (cấu trúc cơ thể)	173792003	Entire upper third of trachea (body structure)	body structure
6116474	Toàn bộ một phần ba trên niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728299000	Entire upper third of ureter (body structure)	body structure
6116475	Toàn bộ một phần ba trên của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362247003	Entire upper third of vagina (body structure)	body structure
6116476	Toàn bộ thực quản ngực trên (cấu trúc cơ thể)	890519008	Entire upper thoracic esophagus (body structure)	body structure
6116477	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực trên (cấu trúc cơ thể)	1297254004	Entire upper thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6116478	Toàn bộ phần trên của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	367873008	Entire upper thoracic spinal cord (body structure)	body structure
6116479	Toàn bộ đường tiết niệu trên (cấu trúc cơ thể)	181413006	Entire upper urinary tract (body structure)	body structure
6116480	Toàn bộ hệ tiết niệu trên thực sự (cấu trúc cơ thể)	731430002	Entire upper urinary tract proper (body structure)	body structure
6116481	Toàn bộ đoạn trên tử cung (cấu trúc cơ thể)	728302000	Entire upper uterine segment (body structure)	body structure
6116482	Toàn bộ vùng trên của phổi (cấu trúc cơ thể)	729556002	Entire upper zone of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116483	Toàn bộ ống niệu rốn (cấu trúc cơ thể)	276858000	Entire urachus (body structure)	body structure
6116484	Toàn bộ niệu quản (cấu trúc cơ thể)	302511008	Entire ureter (body structure)	body structure
6116485	Toàn bộ nhánh niệu quản của động mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	283191005	Entire ureteral branch of ovarian artery (body structure)	body structure
6116486	Toàn bộ nhánh niệu quản của động mạch tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	283094004	Entire ureteral branch of testicular artery (body structure)	body structure
6116487	Toàn bộ lòng niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279398009	Entire ureteral lumen (body structure)	body structure
6116488	Toàn bộ lỗ niệu quản (cấu trúc cơ thể)	181415004	Entire ureteral orifice (body structure)	body structure
6116489	Toàn bộ đám rối niệu quản (cấu trúc cơ thể)	309477000	Entire ureteral plexus (body structure)	body structure
6116490	Toàn bộ nhánh niệu quản của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	727167000	Entire ureteric branch of renal artery (body structure)	body structure
6116491	Toàn bộ chồi niệu quản (cấu trúc cơ thể)	730486005	Entire ureteric bud (body structure)	body structure
6116492	Toàn bộ nếp gấp tam giác niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728963002	Entire ureteric fold of trigone (body structure)	body structure
6116493	Toàn bộ chỗ nối bể thận - niệu quản (cấu trúc cơ thể)	264130006	Entire ureteropelvic junction (body structure)	body structure
6116494	Toàn bộ niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	302513006	Entire urethra (body structure)	body structure
6116495	Toàn bộ động mạch niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	87263007	Entire urethral artery (body structure)	body structure
6116496	Toàn bộ mặt niệu đạo của vành quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208497005	Entire urethral aspect of corona of penis (body structure)	body structure
6116497	Toàn bộ mặt niệu đạo của thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208493009	Entire urethral aspect of corpus penis (body structure)	body structure
6116498	Toàn bộ mặt niệu đạo của phần ba xa thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222560000	Entire urethral aspect of distal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6116499	Toàn bộ mặt niệu đạo của phần ba giữa thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208651002	Entire urethral aspect of middle third of shaft of penis (body structure)	body structure
6116500	Toàn bộ mặt niệu đạo của cổ quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208653004	Entire urethral aspect of neck of glans penis (body structure)	body structure
6116501	Toàn bộ mặt niệu đạo của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367741007	Entire urethral aspect of penis (body structure)	body structure
6116502	Toàn bộ mặt niệu đạo của phần ba gần thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222561001	Entire urethral aspect of proximal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6116503	Toàn bộ tuyến niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279477005	Entire urethral gland (body structure)	body structure
6116504	Toàn bộ rãnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	730489003	Entire urethral groove (body structure)	body structure
6116505	Toàn bộ các hốc niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279472004	Entire urethral lacunae (body structure)	body structure
6116506	Toàn bộ lòng niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279432008	Entire urethral lumen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116507	Toàn bộ miệng niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	181424008	Entire urethral meatus (body structure)	body structure
6116508	Toàn bộ cơ thắt niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	728784004	Entire urethral sphincter (body structure)	body structure
6116509	Toàn bộ thành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	728786002	Entire urethral wall (body structure)	body structure
6116510	Toàn bộ bàng quang (cấu trúc cơ thể)	302512001	Entire urinary bladder (body structure)	body structure
6116511	Toàn bộ bàng quang và đường thoát nước tiểu (cấu trúc cơ thể)	732051008	Entire urinary bladder and outflow (body structure)	body structure
6116512	Toàn bộ khoang bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279405003	Entire urinary bladder cavity (body structure)	body structure
6116513	Toàn bộ cơ thắt bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250438004	Entire urinary bladder muscular sphincter (body structure)	body structure
6116514	Toàn bộ biểu mô chuyển tiếp của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	726919001	Entire urinary bladder transitional epithelium (body structure)	body structure
6116515	Toàn bộ cấu trúc đường tiểu (cấu trúc cơ thể)	732010006	Entire urinary outflow structure (body structure)	body structure
6116516	Toàn bộ hệ tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	362204003	Entire urinary system (body structure)	body structure
6116517	Toàn bộ hệ tiết niệu trong khoang chậu (cấu trúc cơ thể)	732042000	Entire urinary tract in pelvic cavity (body structure)	body structure
6116518	Toàn bộ hệ tiết niệu chính (cấu trúc cơ thể)	432045005	Entire urinary tract proper (body structure)	body structure
6116519	Toàn bộ các khoang của đường tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	727122007	Entire urinary tract spaces (body structure)	body structure
6116520	Toàn bộ hoành niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	362719001	Entire urogenital diaphragm (body structure)	body structure
6116521	Toàn bộ mạc cơ hoành niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	367745003	Entire urogenital diaphragmatic fascia (body structure)	body structure
6116522	Toàn bộ màng niệu dục (cấu trúc cơ thể)	727514005	Entire urogenital membrane (body structure)	body structure
6116523	Toàn bộ vùng sinh dục-niêu của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	362681002	Entire urogenital region of perineum (body structure)	body structure
6116524	Toàn bộ mào niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	308801004	Entire urogenital ridge (body structure)	body structure
6116525	Toàn bộ xoang niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	727073001	Entire urogenital sinus (body structure)	body structure
6116526	Toàn bộ biểu mô chuyển tiếp đường niệu (cấu trúc cơ thể)	727116003	Entire urothelium (body structure)	body structure
6116527	Toàn bộ phần phụ tử cung (cấu trúc cơ thể)	361373008	Entire uterine adnexa (body structure)	body structure
6116528	Toàn bộ động mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	244300003	Entire uterine artery (body structure)	body structure
6116529	Toàn bộ đầu tử cung của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279913006	Entire uterine end of ovary (body structure)	body structure
6116530	Toàn bộ dây chằng tử cung (cấu trúc cơ thể)	272668006	Entire uterine ligament (body structure)	body structure
6116531	Toàn bộ màng tử cung (cấu trúc cơ thể)	732026007	Entire uterine membrane (body structure)	body structure
6116532	Toàn bộ hạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	728280009	Entire uterine node (body structure)	body structure
6116533	Toàn bộ lỗ tử cung của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279904009	Entire uterine ostium of fallopian tube (body structure)	body structure
6116534	Toàn bộ hạch bạch huyết cạnh cổ tử cung tử cung (cấu trúc cơ thể)	278324007	Entire uterine paracervical lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116535	Toàn bộ phần tử cung của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	255944006	Entire uterine part of placenta (body structure)	body structure
6116536	Toàn bộ đoạn tử cung của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	362263006	Entire uterine portion of fallopian tube (body structure)	body structure
6116537	Toàn bộ đoạn tử cung (cấu trúc cơ thể)	728728004	Entire uterine segment (body structure)	body structure
6116538	Toàn bộ thanh mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	253705006	Entire uterine serosa (body structure)	body structure
6116539	Toàn bộ lớp dưới niêm mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	728305003	Entire uterine submucosa (body structure)	body structure
6116540	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	245488000	Entire uterine subserosa (body structure)	body structure
6116541	Toàn bộ biểu mô ống tử cung (cấu trúc cơ thể)	259422002	Entire uterine tubal epithelium (body structure)	body structure
6116542	Toàn bộ lớp cơ ống tử cung (cấu trúc cơ thể)	259488000	Entire uterine tubal muscularis (body structure)	body structure
6116543	Toàn bộ nếp màng niêm mạc ống tử cung (cấu trúc cơ thể)	259642001	Entire uterine tubal plicae (body structure)	body structure
6116544	Toàn bộ thanh mạc ống tử cung (cấu trúc cơ thể)	259593000	Entire uterine tubal serosa (body structure)	body structure
6116545	Toàn bộ lớp dưới thanh mạc ống tử cung (cấu trúc cơ thể)	259539003	Entire uterine tubal subserosa (body structure)	body structure
6116546	Toàn bộ tĩnh mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	281063008	Entire uterine vein (body structure)	body structure
6116547	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	294553007	Entire uterine venous plexus (body structure)	body structure
6116548	Toàn bộ thành tử cung (cấu trúc cơ thể)	731119008	Entire uterine wall (body structure)	body structure
6116549	Toàn bộ dây chằng tử cung cùng (cấu trúc cơ thể)	245496005	Entire uterosacral ligament (body structure)	body structure
6116550	Toàn bộ đám rối tử cung - âm đạo (cấu trúc cơ thể)	280531003	Entire uterovaginal plexus (body structure)	body structure
6116551	Toàn bộ tử cung (cấu trúc cơ thể)	181452004	Entire uterus (body structure)	body structure
6116552	Toàn bộ túi nang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279817006	Entire utricle (body structure)	body structure
6116553	Toàn bộ lỗ túi nang của ống nối túi nang - soan nang (cấu trúc cơ thể)	730957000	Entire Utricular opening of the utriculosaccular duct (body structure)	body structure
6116554	Toàn bộ ống nối túi nang-tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279811007	Entire utriculosaccular duct (body structure)	body structure
6116555	Toàn bộ lưới mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1351506008	Entire uveal meshwork (body structure)	body structure
6116556	Toàn bộ đường niệu mỏng mắt - thể mi (cấu trúc cơ thể)	280648000	Entire uveal tract (body structure)	body structure
6116557	Toàn bộ nhú bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279419003	Entire uvula of urinary bladder (body structure)	body structure
6116558	Toàn bộ lưỡi gà (cấu trúc cơ thể)	362082005	Entire uvula palatina (body structure)	body structure
6116559	Toàn bộ lưỡi trục tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279387008	Entire uvula vermis (body structure)	body structure
6116560	Toàn bộ cơ lưỡi gà (cấu trúc cơ thể)	244797009	Entire uvular muscle (body structure)	body structure
6116561	Toàn bộ âm đạo (cấu trúc cơ thể)	181441005	Entire vagina (body structure)	body structure
6116562	Toàn bộ động mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	244301004	Entire vaginal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116563	Toàn bộ ống âm đạo (cấu trúc cơ thể)	253155007	Entire vaginal canal (body structure)	body structure
6116564	Toàn bộ cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	729167006	Entire vaginal cervix (body structure)	body structure
6116565	Toàn bộ niêm mạc âm đạo (cấu trúc cơ thể)	362245006	Entire vaginal mucous membrane (body structure)	body structure
6116566	Toàn bộ lớp cơ âm đạo (cấu trúc cơ thể)	253069005	Entire vaginal muscularis (body structure)	body structure
6116567	Toàn bộ thần kinh âm đạo (cấu trúc cơ thể)	325813004	Entire vaginal nerves (body structure)	body structure
6116568	Toàn bộ nếp âm đạo (cấu trúc cơ thể)	252751003	Entire vaginal rugae (body structure)	body structure
6116569	Toàn bộ nếp niệu đạo âm đạo (cấu trúc cơ thể)	253019002	Entire vaginal urethral carina (body structure)	body structure
6116570	Toàn bộ vòm âm đạo (cấu trúc cơ thể)	245474004	Entire vaginal vault (body structure)	body structure
6116571	Toàn bộ tĩnh mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	424336009	Entire vaginal vein (body structure)	body structure
6116572	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	294653003	Entire vaginal venous plexus (body structure)	body structure
6116573	Toàn bộ thành âm đạo (cấu trúc cơ thể)	728538006	Entire vaginal wall (body structure)	body structure
6116574	Toàn bộ thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	362466001	Entire vagus nerve (body structure)	body structure
6116575	Toàn bộ nhánh dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	727450000	Entire vagus nerve branch (body structure)	body structure
6116576	Toàn bộ nhánh tạng của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	731051006	Entire vagus nerve celiac branch (body structure)	body structure
6116577	Toàn bộ hạch dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	727985006	Entire vagus nerve ganglion (body structure)	body structure
6116578	Toàn bộ nhánh tim dưới của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	369423009	Entire vagus nerve inferior cardiac branch (body structure)	body structure
6116579	Toàn bộ nhánh ruột của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	369426001	Entire vagus nerve intestinal branch (body structure)	body structure
6116580	Toàn bộ hạch dưới hạch của thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	726866003	Entire vagus nerve nodose ganglion (body structure)	body structure
6116581	Toàn bộ nhân thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	362467005	Entire vagus nerve nucleus (body structure)	body structure
6116582	Toàn bộ sợi đối giao cảm của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	369430003	Entire vagus nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6116583	Toàn bộ sợi đối giao cảm của dây thần kinh lang thang đến đám rối tim (cấu trúc cơ thể)	552004	Entire vagus nerve parasympathetic fibers to cardiac plexus (body structure)	body structure
6116584	Toàn bộ sợi phó giao cảm của dây thần kinh lang thang đến ruột (cấu trúc cơ thể)	85874008	Entire vagus nerve parasympathetic fibers to intestines (body structure)	body structure
6116585	Toàn bộ sợi đối giao cảm của dây X đến thận (cấu trúc cơ thể)	50625002	Entire vagus nerve parasympathetic fibers to kidneys (body structure)	body structure
6116586	Toàn bộ sợi đối giao cảm của dây X đến gan, túi mật, ống mật và tụy (cấu trúc cơ thể)	4549001	Entire vagus nerve parasympathetic fibers to liver, gallbladder, bile ducts and pancreas (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116587	Toàn bộ sợi đối giao cảm của thần kinh lang đến đám rối phổi (cấu trúc cơ thể)	13825000	Entire vagus nerve parasympathetic fibers to pulmonary plexus (body structure)	body structure
6116588	Toàn bộ đám rối hầu của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	369429008	Entire vagus nerve pharyngeal plexus (body structure)	body structure
6116589	Toàn bộ đám rối phổi của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	727124008	Entire vagus nerve pulmonary plexus (body structure)	body structure
6116590	Toàn bộ nhánh tim trên của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	369422004	Entire vagus nerve superior cardiac branch (body structure)	body structure
6116591	Toàn bộ nhánh tạng thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	314193007	Entire vagus nerve visceral branch (body structure)	body structure
6116592	Toàn bộ nhú hình vành của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	69517000	Entire vallate papillae of tongue (body structure)	body structure
6116593	Toàn bộ thung lũng nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	276955003	Entire vallecula of epiglottis (body structure)	body structure
6116594	Toàn bộ van Béraud (cấu trúc cơ thể)	729476006	Entire valve of Beraud (body structure)	body structure
6116595	Toàn bộ van Bochdalek (cấu trúc cơ thể)	729470000	Entire valve of Bochdalek (body structure)	body structure
6116596	Toàn bộ van xoang vành (cấu trúc cơ thể)	277723001	Entire valve of coronary sinus (body structure)	body structure
6116597	Toàn bộ van Foltz (cấu trúc cơ thể)	729469001	Entire valve of Foltz (body structure)	body structure
6116598	Toàn bộ van lỗ bầu dục (cấu trúc cơ thể)	188958004	Entire valve of foramen ovale (body structure)	body structure
6116599	Toàn bộ van hồ thuyền niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	367737008	Entire valve of fossa navicularis of urethra (body structure)	body structure
6116600	Toàn bộ van Hasner (cấu trúc cơ thể)	729478007	Entire valve of Hasner (body structure)	body structure
6116601	Toàn bộ van Heister (cấu trúc cơ thể)	270125000	Entire valve of Heister (body structure)	body structure
6116602	Toàn bộ van Huscke (cấu trúc cơ thể)	729475005	Entire valve of Huscke (body structure)	body structure
6116603	Toàn bộ van tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	277722006	Entire valve of inferior vena cava (body structure)	body structure
6116604	Toàn bộ van của ống lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	729468009	Entire valve of lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6116605	Toàn bộ van của dây chằng mi trong (cấu trúc cơ thể)	729474009	Entire valve of medial palpebral ligament (body structure)	body structure
6116606	Toàn bộ van của ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	729472008	Entire valve of nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6116607	Toàn bộ van Rosenmuller (cấu trúc cơ thể)	729473003	Entire valve of Rosenmuller (body structure)	body structure
6116608	Toàn bộ van xoang (cấu trúc cơ thể)	342096006	Entire valve of sinus (body structure)	body structure
6116609	Toàn bộ van Taillefer (cấu trúc cơ thể)	729477002	Entire valve of Taillefer (body structure)	body structure
6116610	Toàn bộ van tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	337116000	Entire valve of vein (body structure)	body structure
6116611	Toàn bộ ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	245467009	Entire vas deferens (body structure)	body structure
6116612	Toàn bộ lòng ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	362286004	Entire vas deferens lumen (body structure)	body structure
6116613	Toàn bộ mạch nuôi mạch (vasa vasorum) (cấu trúc cơ thể)	7524009	Entire vasa vasorum (body structure)	body structure
6116614	Toàn bộ tổ chức mạch máu (cấu trúc cơ thể)	727614001	Entire vascular body (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116615	Toàn bộ nếp mạch máu của manh tràng (cấu trúc cơ thể)	261823002	Entire vascular fold of cecum (body structure)	body structure
6116616	Toàn bộ khe mạch máu của mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	302967006	Entire vascular lacuna of iliac fascia (body structure)	body structure
6116617	Toàn bộ xoang mạch máu (cấu trúc cơ thể)	340163004	Entire vascular sinusoid (body structure)	body structure
6116618	Toàn bộ cơ trơn mạch máu của hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	719100007	Entire vascular smooth muscle of orbit (body structure)	body structure
6116619	Toàn bộ Cấu trúc mạch máu vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	736852004	Entire vascular structure of face (body structure)	body structure
6116620	Toàn bộ hệ mạch trong não (cấu trúc cơ thể)	836433000	Entire vasculature within brain (body structure)	body structure
6116621	Toàn bộ hệ mạch trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	788551007	Entire vasculature within stomach (body structure)	body structure
6116622	Toàn bộ hệ mạch trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	787844008	Entire vasculature within uterus (body structure)	body structure
6116623	Toàn bộ cơ rộng giữa (cấu trúc cơ thể)	181682001	Entire vastus intermedius muscle (body structure)	body structure
6116624	Toàn bộ cơ rộng ngoài (cấu trúc cơ thể)	181681008	Entire vastus lateralis muscle (body structure)	body structure
6116625	Toàn bộ cơ rộng trong (cấu trúc cơ thể)	181680009	Entire vastus medialis muscle (body structure)	body structure
6116626	Toàn bộ màng não vòm sọ (cấu trúc cơ thể)	729372009	Entire vault meninges (body structure)	body structure
6116627	Toàn bộ tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	181367001	Entire vein (body structure)	body structure
6116628	Toàn bộ tĩnh mạch của bụng thực thụ (cấu trúc cơ thể)	787845009	Entire vein of abdomen proper (body structure)	body structure
6116629	Toàn bộ tĩnh mạch đoạn cắt ngang vùng bụng của thân (cấu trúc cơ thể)	1197431009	Entire vein of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6116630	Toàn bộ tĩnh mạch vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1236862006	Entire vein of ankle region (body structure)	body structure
6116631	Toàn bộ tĩnh mạch cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1236850007	Entire vein of calf (body structure)	body structure
6116632	Toàn bộ tĩnh mạch của âm vật (cấu trúc cơ thể)	731198001	Entire vein of clitoris (body structure)	body structure
6116633	Toàn bộ tĩnh mạch bàn tay (cấu trúc cơ thể)	314918001	Entire vein of hand (body structure)	body structure
6116634	Toàn bộ tĩnh mạch vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	314215005	Entire vein of head (body structure)	body structure
6116635	Toàn bộ tĩnh mạch vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	32945007	Entire vein of head and neck (body structure)	body structure
6116636	Toàn bộ tĩnh mạch gót chân (cấu trúc cơ thể)	1236864007	Entire vein of heel (body structure)	body structure
6116637	Toàn bộ tĩnh mạch trong mũi (cấu trúc cơ thể)	729930004	Entire vein of internal nose (body structure)	body structure
6116638	Toàn bộ tĩnh mạch của thận (cấu trúc cơ thể)	727415008	Entire vein of kidney (body structure)	body structure
6116639	Toàn bộ tĩnh mạch của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	118757005	Entire vein of left lung (body structure)	body structure
6116640	Toàn bộ tĩnh mạch chi (cấu trúc cơ thể)	312892001	Entire vein of limb (body structure)	body structure
6116641	Toàn bộ tĩnh mạch cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1234841007	Entire vein of lower leg (body structure)	body structure
6116642	Toàn bộ tĩnh mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	244412003	Entire vein of lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116643	Toàn bộ tĩnh mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	430160002	Entire vein of lung (body structure)	body structure
6116644	Toàn bộ tĩnh mạch vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	276141007	Entire vein of neck (body structure)	body structure
6116645	Toàn bộ tĩnh mạch đoạn cắt ngang vùng chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	1197424005	Entire vein of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6116646	Toàn bộ tĩnh mạch vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	281481002	Entire vein of pelvic region (body structure)	body structure
6116647	Toàn bộ tĩnh mạch của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	118756001	Entire vein of right lung (body structure)	body structure
6116648	Toàn bộ tĩnh mạch vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	16647006	Entire vein of septum pellucidum (body structure)	body structure
6116649	Toàn bộ tĩnh mạch của sọ (cấu trúc cơ thể)	40436006	Entire vein of skull (body structure)	body structure
6116650	Toàn bộ tĩnh mạch của thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	729066000	Entire vein of spermatic cord (body structure)	body structure
6116651	Toàn bộ tĩnh mạch của cột sống (cấu trúc cơ thể)	727416009	Entire vein of spinal column (body structure)	body structure
6116652	Toàn bộ tĩnh mạch của lách (cấu trúc cơ thể)	731852000	Entire vein of spleen (body structure)	body structure
6116653	Toàn bộ tĩnh mạch thân não (cấu trúc cơ thể)	10523000	Entire vein of the brain stem (body structure)	body structure
6116654	Toàn bộ tĩnh mạch hành dương vật (cấu trúc cơ thể)	52970003	Entire vein of the bulb of the penis (body structure)	body structure
6116655	Toàn bộ tĩnh mạch hành tiền đình (cấu trúc cơ thể)	367663008	Entire vein of the bulb of the vestibule (body structure)	body structure
6116656	Toàn bộ tĩnh mạch nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	31699002	Entire vein of the caudate nucleus (body structure)	body structure
6116657	Toàn bộ tĩnh mạch ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	150794004	Entire vein of the cochlear aqueduct (body structure)	body structure
6116658	Toàn bộ tĩnh mạch vùng gối (cấu trúc cơ thể)	212741000	Entire vein of the knee (body structure)	body structure
6116659	Toàn bộ tĩnh mạch khoang bên thất tư (cấu trúc cơ thể)	83541003	Entire vein of the lateral recess of the fourth ventricle (body structure)	body structure
6116660	Toàn bộ tĩnh mạch hành não (cấu trúc cơ thể)	18067007	Entire vein of the medulla oblongata (body structure)	body structure
6116661	Toàn bộ tĩnh mạch cửa sổ tròn (cấu trúc cơ thể)	150895008	Entire vein of the round window (body structure)	body structure
6116662	Toàn bộ tĩnh mạch thang nhĩ (cấu trúc cơ thể)	150592003	Entire vein of the scala tympani (body structure)	body structure
6116663	Toàn bộ tĩnh mạch thang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	150693003	Entire vein of the scala vestibuli (body structure)	body structure
6116664	Toàn bộ tĩnh mạch của móc hải mã (cấu trúc cơ thể)	76045002	Entire vein of the uncus (body structure)	body structure
6116665	Toàn bộ tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	1236858000	Entire vein of thigh (body structure)	body structure
6116666	Toàn bộ tĩnh mạch ngực (cấu trúc cơ thể)	281472008	Entire vein of thorax (body structure)	body structure
6116667	Toàn bộ tĩnh mạch của thân (cấu trúc cơ thể)	244404006	Entire vein of trunk (body structure)	body structure
6116668	Toàn bộ tĩnh mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	181387000	Entire vein of upper limb (body structure)	body structure
6116669	Toàn bộ tĩnh mạch nội tạng (cấu trúc cơ thể)	726100005	Entire vein of viscus (body structure)	body structure
6116670	Toàn bộ tĩnh mạch trong ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1204055002	Entire vein within common bile duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116671	Toàn bộ tĩnh mạch trong túi mật (cấu trúc cơ thể)	1204056001	Entire vein within gallbladder (body structure)	body structure
6116672	Toàn bộ tĩnh mạch trong lách (cấu trúc cơ thể)	787846005	Entire vein within spleen (body structure)	body structure
6116673	Toàn bộ tĩnh mạch trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	788637004	Entire vein within stomach (body structure)	body structure
6116674	Toàn bộ tĩnh mạch trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	787847001	Entire vein within uterus (body structure)	body structure
6116675	Toàn bộ lông tơ (cấu trúc cơ thể)	319720006	Entire vellus hair (body structure)	body structure
6116676	Toàn bộ lông tơ vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	26074009	Entire vellus hair of face (body structure)	body structure
6116677	Toàn bộ vòm hầu (cấu trúc cơ thể)	1351431007	Entire velopharynx (body structure)	body structure
6116678	Toàn bộ tĩnh mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	244405007	Entire vena cava (body structure)	body structure
6116679	Toàn bộ tĩnh mạch đi kèm thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	49287004	Entire vena comitans nervi hypoglossi (body structure)	body structure
6116680	Toàn bộ hệ thống dẫn lưu tĩnh mạch từ và trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	787848006	Entire venous drainage from and within uterus (body structure)	body structure
6116681	Toàn bộ mạng lưới tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	322151008	Entire venous network (body structure)	body structure
6116682	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch sọ (cấu trúc cơ thể)	43764003	Entire venous plexus of skull (body structure)	body structure
6116683	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch của lỗ bầu dục nền sọ (cấu trúc cơ thể)	4718009	Entire venous plexus of the foramen ovale basis cranii (body structure)	body structure
6116684	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch ống hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	21823003	Entire venous plexus of the hypoglossal canal (body structure)	body structure
6116685	Toàn bộ xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	341586007	Entire venous sinus (body structure)	body structure
6116686	Toàn bộ hệ tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	362060003	Entire venous system (body structure)	body structure
6116687	Toàn bộ hệ tĩnh mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	362068005	Entire venous system of lower limb (body structure)	body structure
6116688	Toàn bộ hệ tĩnh mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	362065008	Entire venous system of upper limb (body structure)	body structure
6116689	Toàn bộ nhân bụng trước bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279131008	Entire ventral anterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6116690	Toàn bộ mặt bụng của chỗ nối dương vật - bìu (cấu trúc cơ thể)	1208652009	Entire ventral aspect of penoscrotal junction (body structure)	body structure
6116691	Toàn bộ nhánh trước của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	729962001	Entire ventral branch of abdominal aorta (body structure)	body structure
6116692	Toàn bộ nhánh bụng của thần kinh tủy sống thuộc chùm đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	310642006	Entire ventral branch of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6116693	Toàn bộ nhân ốc tai bụng (cấu trúc cơ thể)	280178008	Entire ventral cochlear nucleus (body structure)	body structure
6116694	Toàn bộ bó vỏ-tháp thẳng (cấu trúc cơ thể)	369092003	Entire ventral corticospinal tract (body structure)	body structure
6116695	Toàn bộ bó cung ngoài bụng trước (cấu trúc cơ thể)	1296830006	Entire ventral external arcuate tract (body structure)	body structure
6116696	Toàn bộ bó bụng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	362429007	Entire ventral funiculus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116697	Toàn bộ nhân bên bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369174009	Entire ventral lateral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6116698	Toàn bộ mạc treo phía bụng (cấu trúc cơ thể)	730401003	Entire ventral mesentery (body structure)	body structure
6116699	Toàn bộ nhóm nhân bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	362372000	Entire ventral nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6116700	Toàn bộ nhân bụng của thể thang (cấu trúc cơ thể)	369020000	Entire ventral nucleus of trapezoid body (body structure)	body structure
6116701	Toàn bộ nụ tụy bụng (cấu trúc cơ thể)	730408009	Entire ventral pancreatic bud (body structure)	body structure
6116702	Toàn bộ ống tụy bụng (cấu trúc cơ thể)	728289005	Entire ventral pancreatic duct (body structure)	body structure
6116703	Toàn bộ nhân sau dưới bên bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369173003	Entire ventral posterior inferior nucleus (body structure)	body structure
6116704	Toàn bộ nhân sau bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279147005	Entire ventral posterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6116705	Toàn bộ nhân sau bên bên bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369171001	Entire ventral posterolateral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6116706	Toàn bộ nhân sau giữa bên bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	369172008	Entire ventral posteromedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6116707	Toàn bộ bó chính bụng (cấu trúc cơ thể)	727311003	Entire ventral proper fasciculus (body structure)	body structure
6116708	Toàn bộ phần lưới bụng của chất đen (cấu trúc cơ thể)	369262002	Entire ventral reticular part of substantia nigra (body structure)	body structure
6116709	Toàn bộ dây chằng cùng-cụt bụng (cấu trúc cơ thể)	316282002	Entire ventral sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6116710	Toàn bộ cơ cùng-cụt bụng (cấu trúc cơ thể)	246060006	Entire ventral sacrococcygeus muscle (body structure)	body structure
6116711	Toàn bộ dây chằng cùng-chậu bụng (cấu trúc cơ thể)	182433008	Entire ventral sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6116712	Toàn bộ da mặt dưới của dương vật (cấu trúc cơ thể)	727340000	Entire ventral skin of penis (body structure)	body structure
6116713	Toàn bộ bó gai-tiểu não trước (cấu trúc cơ thể)	369285001	Entire ventral spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6116714	Toàn bộ bó gai-tiểu não bụng của cầu não (cấu trúc cơ thể)	369025005	Entire ventral spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6116715	Toàn bộ bó gai-đồi thị trước (cấu trúc cơ thể)	369288004	Entire ventral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6116716	Toàn bộ mép bắt chéo bụng của trần não (cấu trúc cơ thể)	369249001	Entire ventral tegmental decussation (body structure)	body structure
6116717	Toàn bộ nhân bụng của trần não giữa (cấu trúc cơ thể)	369244006	Entire ventral tegmental nuclei of midbrain (body structure)	body structure
6116718	Toàn bộ nhân mái bụng (cấu trúc cơ thể)	1365623004	Entire ventral tegmental nucleus (body structure)	body structure
6116719	Toàn bộ mép trắng trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	731383009	Entire ventral white commissure of spinal cord (body structure)	body structure
6116720	Toàn bộ não thất (cấu trúc cơ thể)	180929003	Entire ventricle of brain (body structure)	body structure
6116721	Toàn bộ thất thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361949007	Entire ventricle of larynx (body structure)	body structure
6116722	Toàn bộ đường dẫn truyền tâm thất (cấu trúc cơ thể)	728799004	Entire ventricular conducting pathway (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116723	Toàn bộ nếp tiền đình thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361947009	Entire ventricular fold of larynx (body structure)	body structure
6116724	Toàn bộ tĩnh mạch não thất (cấu trúc cơ thể)	33916001	Entire ventricular vein (body structure)	body structure
6116725	Toàn bộ cơ ventricularis (cấu trúc cơ thể)	727318009	Entire ventricularis muscle (body structure)	body structure
6116726	Toàn bộ nếp gấp thất-phễu (cấu trúc cơ thể)	728876007	Entire ventriculo-infundibular fold (body structure)	body structure
6116727	Toàn bộ chỗ nối tâm thất-động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	728883000	Entire ventriculoaortic junction (body structure)	body structure
6116728	Toàn bộ chỗ nối tâm thất-động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	728878008	Entire ventriculopulmonary junction (body structure)	body structure
6116729	Toàn bộ tĩnh mạch xuyên trước-bên (cấu trúc cơ thể)	730854008	Entire ventro-lateral perforating vein (body structure)	body structure
6116730	Toàn bộ vùng mông bụng (cấu trúc cơ thể)	1338025000	Entire ventrogluteal region of buttock (body structure)	body structure
6116731	Toàn bộ nhân giữa trong vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	369124007	Entire ventromedial hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6116732	Toàn bộ tĩnh mạch thẳng tủy thận (cấu trúc cơ thể)	23373001	Entire venulae rectae of medulla of kidney (body structure)	body structure
6116733	Toàn bộ tiểu tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	341687009	Entire venule (body structure)	body structure
6116734	Toàn bộ bờ đỏ của môi (cấu trúc cơ thể)	362086008	Entire vermilion border of lip (body structure)	body structure
6116735	Toàn bộ viền môi dưới (cấu trúc cơ thể)	245800000	Entire vermilion border of lower lip (body structure)	body structure
6116736	Toàn bộ viền môi trên (cấu trúc cơ thể)	245799004	Entire vermilion border of upper lip (body structure)	body structure
6116737	Toàn bộ viền môi (cấu trúc cơ thể)	1141976005	Entire vermilion of lip (body structure)	body structure
6116738	Toàn bộ viền môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1141980000	Entire vermilion of lower lip (body structure)	body structure
6116739	Toàn bộ viền môi trên (cấu trúc cơ thể)	1141979003	Entire vermilion of upper lip (body structure)	body structure
6116740	Toàn bộ động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	181323003	Entire vertebral artery (body structure)	body structure
6116741	Toàn bộ cột sống (cấu trúc cơ thể)	44300000	Entire vertebral column (body structure)	body structure
6116742	Toàn bộ cột sống và tủy sống (cấu trúc cơ thể)	737563003	Entire vertebral column and spinal cord (body structure)	body structure
6116743	Toàn bộ vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	1141982008	Entire vertebral column region (body structure)	body structure
6116744	Toàn bộ mâm đốt sống (cấu trúc cơ thể)	723997006	Entire vertebral endplate (body structure)	body structure
6116745	Toàn bộ đầu xương sống (cấu trúc cơ thể)	729193004	Entire vertebral epiphysis (body structure)	body structure
6116746	Toàn bộ lỗ đốt sống (cấu trúc cơ thể)	729497007	Entire vertebral foramen (body structure)	body structure
6116747	Toàn bộ lỗ đốt sống của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	729554004	Entire vertebral foramen of atlas (body structure)	body structure
6116748	Toàn bộ lỗ đốt sống của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	729553005	Entire vertebral foramen of axis (body structure)	body structure
6116749	Toàn bộ hạch sống (cấu trúc cơ thể)	176596009	Entire vertebral ganglion (body structure)	body structure
6116750	Toàn bộ dây thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	176254009	Entire vertebral nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116751	Toàn bộ phần cạnh cột sống của bề mặt trong phổi (cấu trúc cơ thể)	200903004	Entire vertebral part of medial surface of lung (body structure)	body structure
6116752	Toàn bộ đám rối sống (cấu trúc cơ thể)	176344007	Entire vertebral plexus (body structure)	body structure
6116753	Toàn bộ đơn vị đốt sống (cấu trúc cơ thể)	732171002	Entire vertebral unit (body structure)	body structure
6116754	Toàn bộ tĩnh mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	303961000	Entire vertebral vein (body structure)	body structure
6116755	Toàn bộ đỉnh sọ (cấu trúc cơ thể)	362616002	Entire vertex (body structure)	body structure
6116756	Toàn bộ đỉnh giác mạc (cấu trúc cơ thể)	244494003	Entire vertex of cornea (body structure)	body structure
6116757	Toàn bộ vùng đỉnh da đầu (cấu trúc cơ thể)	181485007	Entire vertex region of scalp (body structure)	body structure
6116758	Toàn bộ cơ dọc của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244793008	Entire vertical muscle of tongue (body structure)	body structure
6116759	Toàn bộ bó dọc chẩm đứng (cấu trúc cơ thể)	369088005	Entire vertical occipital fasciculus (body structure)	body structure
6116760	Toàn bộ vùng tủy sống dọc (cấu trúc cơ thể)	728971003	Entire vertical spinal cord zone (body structure)	body structure
6116761	Toàn bộ xương phụ Vesalian (cấu trúc cơ thể)	182149003	Entire vesalian bone (body structure)	body structure
6116762	Toàn bộ động mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	244307000	Entire vesical artery (body structure)	body structure
6116763	Toàn bộ đám rối bàng quang (cấu trúc cơ thể)	280529007	Entire vesical plexus (body structure)	body structure
6116764	Toàn bộ mặt bàng quang của tử cung (cấu trúc cơ thể)	253424005	Entire vesical surface of uterus (body structure)	body structure
6116765	Toàn bộ tĩnh mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	12683000	Entire vesical vein (body structure)	body structure
6116766	Toàn bộ đám rối tĩnh mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	31510008	Entire vesical venous plexus (body structure)	body structure
6116767	Toàn bộ chỗ nối bàng quang-niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728515008	Entire vesicoureteric junction (body structure)	body structure
6116768	Toàn bộ túi cùng bàng quang-tử cung (cấu trúc cơ thể)	249806003	Entire vesicouterine pouch (body structure)	body structure
6116769	Toàn bộ túi thanh dịch túi cơ ức móng (cấu trúc cơ thể)	175116009	Entire vesicular bursa of sternohyoid muscle (body structure)	body structure
6116770	Toàn bộ hạch bạch huyết túi tinh (cấu trúc cơ thể)	730338004	Entire vesicular lymph node (body structure)	body structure
6116771	Toàn bộ lớp mạch máu của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1287875004	Entire vessel layer of choroid (body structure)	body structure
6116772	Toàn bộ bộ máy tiền đình (cấu trúc cơ thể)	727601002	Entire vestibular apparatus (body structure)	body structure
6116773	Toàn bộ vùng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	728916004	Entire vestibular area (body structure)	body structure
6116774	Toàn bộ nhánh tiền đình của động mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	149178000	Entire vestibular branch of vestibulocochlear artery (body structure)	body structure
6116775	Toàn bộ hành tiền đình âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279873003	Entire vestibular bulb of vagina (body structure)	body structure
6116776	Toàn bộ ống nhỏ tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729099003	Entire vestibular canaliculus (body structure)	body structure
6116777	Toàn bộ mào tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729095009	Entire vestibular crest (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116778	Toàn bộ khe tiền đình của ống xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	729121006	Entire vestibular fissure of cochlear canal (body structure)	body structure
6116779	Toàn bộ hạch tiền đình (cấu trúc cơ thể)	244450009	Entire vestibular ganglion (body structure)	body structure
6116780	Toàn bộ tuyến tiền đình (cấu trúc cơ thể)	276156003	Entire vestibular gland (body structure)	body structure
6116781	Toàn bộ dây chằng tiền đình của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279561007	Entire vestibular ligament of larynx (body structure)	body structure
6116782	Toàn bộ màng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	362575002	Entire vestibular membrane (body structure)	body structure
6116783	Toàn bộ thần kinh tiền đình (cấu trúc cơ thể)	362464003	Entire vestibular nerve (body structure)	body structure
6116784	Toàn bộ nhân tiền đình (cấu trúc cơ thể)	362462004	Entire vestibular nucleus (body structure)	body structure
6116785	Toàn bộ lỗ mở tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729100006	Entire vestibular opening (body structure)	body structure
6116786	Toàn bộ tháp tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729094008	Entire vestibular pyramid (body structure)	body structure
6116787	Toàn bộ ngách tiền đình (cấu trúc cơ thể)	729093002	Entire vestibular recess (body structure)	body structure
6116788	Toàn bộ mặt tiền đình của chân răng (cấu trúc cơ thể)	1156727004	Entire vestibular surface of root of tooth (body structure)	body structure
6116789	Toàn bộ mặt tiền đình của răng (cấu trúc cơ thể)	245647007	Entire vestibular surface of tooth (body structure)	body structure
6116790	Toàn bộ hệ thống tiền đình (cấu trúc cơ thể)	731242009	Entire vestibular system (body structure)	body structure
6116791	Toàn bộ tĩnh mạch tiền đình (cấu trúc cơ thể)	150996008	Entire vestibular vein (body structure)	body structure
6116792	Toàn bộ cửa sổ tiền đình (cấu trúc cơ thể)	362561009	Entire vestibular window (body structure)	body structure
6116793	Toàn bộ tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279732009	Entire vestibule of inner ear (body structure)	body structure
6116794	Toàn bộ tiền đình thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361948004	Entire vestibule of larynx (body structure)	body structure
6116795	Toàn bộ tiền đình của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	728797002	Entire vestibule of mitral valve (body structure)	body structure
6116796	Toàn bộ tiền đình miệng (cấu trúc cơ thể)	368714000	Entire vestibule of mouth (body structure)	body structure
6116797	Toàn bộ tiền đình túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	263107005	Entire vestibule of omental bursa (body structure)	body structure
6116798	Toàn bộ tiền đình của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	728776003	Entire vestibule of tricuspid valve (body structure)	body structure
6116799	Toàn bộ động mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	148975009	Entire vestibulocochlear artery (body structure)	body structure
6116800	Toàn bộ dây thần kinh tiền đình ốc tai (cấu trúc cơ thể)	180945001	Entire vestibulocochlear nerve (body structure)	body structure
6116801	Toàn bộ tĩnh mạch tiền đình ốc tai (cấu trúc cơ thể)	726937000	Entire vestibulocochlear vein (body structure)	body structure
6116802	Toàn bộ rãnh tiền đình-nướu (cấu trúc cơ thể)	245844002	Entire vestibulolingival sulcus (body structure)	body structure
6116803	Toàn bộ bó tiền đình-tủy (cấu trúc cơ thể)	369289007	Entire vestibulospinal tract (body structure)	body structure
6116804	Toàn bộ nếp nhung dạ dày (cấu trúc cơ thể)	268616005	Entire villous fold of stomach (body structure)	body structure
6116805	Toàn bộ dây chằng vincula của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	61374000	Entire vincula tendinum of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116806	Toàn bộ dây chằng giữ gân các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361891008	Entire vincula tendinum of tendons of fingers (body structure)	body structure
6116807	Toàn bộ gân cổ định ngắn (vinculum breve) (cấu trúc cơ thể)	368450008	Entire vinculum breve (body structure)	body structure
6116808	Toàn bộ gân cổ định dài (vinculum longum) (cấu trúc cơ thể)	368449008	Entire vinculum longum (body structure)	body structure
6116809	Toàn bộ mặt tạng của gan (cấu trúc cơ thể)	362189004	Entire visceral aspect of liver (body structure)	body structure
6116810	Toàn bộ mạc tạng của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	260038005	Entire visceral fascia of pelvis (body structure)	body structure
6116811	Toàn bộ lá tạng bao Bowman (cấu trúc cơ thể)	244093000	Entire visceral layer of Bowman's capsule (body structure)	body structure
6116812	Toàn bộ lá tạng của áo tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279608009	Entire visceral layer of tunica vaginalis (body structure)	body structure
6116813	Toàn bộ trung biểu mô phúc mạc tạng (cấu trúc cơ thể)	731270006	Entire visceral peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6116814	Toàn bộ lá tạng màng phổi (cấu trúc cơ thể)	361997008	Entire visceral pleura (body structure)	body structure
6116815	Toàn bộ màng thanh dịch tạng của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	362702003	Entire visceral serous membrane of peritoneum (body structure)	body structure
6116816	Toàn bộ màng ngoài tim tạng thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	243955001	Entire visceral serous pericardium (body structure)	body structure
6116817	Toàn bộ mặt tạng của lách (cấu trúc cơ thể)	328842006	Entire visceral surface of spleen (body structure)	body structure
6116818	Toàn bộ nội tạng (cấu trúc cơ thể)	118760003	Entire viscus (body structure)	body structure
6116819	Toàn bộ nội tạng trong ổ bụng chính (cấu trúc cơ thể)	699603002	Entire viscus of abdomen proper (body structure)	body structure
6116820	Toàn bộ đường thị giác (cấu trúc cơ thể)	281477002	Entire visual pathway (body structure)	body structure
6116821	Toàn bộ hệ thị giác (cấu trúc cơ thể)	281831001	Entire visual system (body structure)	body structure
6116822	Toàn bộ động mạch noãn hoàng của nhau (cấu trúc cơ thể)	33240002	Entire vitelline artery of placenta (body structure)	body structure
6116823	Toàn bộ mạch máu rốn của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	256680001	Entire vitelline blood vessel of placenta (body structure)	body structure
6116824	Toàn bộ tĩnh mạch noãn hoàng của nhau (cấu trúc cơ thể)	2730004	Entire vitelline vein of placenta (body structure)	body structure
6116825	Toàn bộ hệ tĩnh mạch hoàng thể (cấu trúc cơ thể)	729899002	Entire vitelline vein system (body structure)	body structure
6116826	Toàn bộ vùng tiếp xúc võng mạc - dịch kính (cấu trúc cơ thể)	1290362007	Entire vitreoretinal interface (body structure)	body structure
6116827	Toàn bộ dịch kính (cấu trúc cơ thể)	181170006	Entire vitreous body (body structure)	body structure
6116828	Toàn bộ vỏ của dịch kính (cấu trúc cơ thể)	1290366005	Entire vitreous body cortex (body structure)	body structure
6116829	Toàn bộ buồng dịch kính (cấu trúc cơ thể)	362505003	Entire vitreous cavity (body structure)	body structure
6116830	Toàn bộ buồng dịch kính và võng mạc (cấu trúc cơ thể)	729978004	Entire vitreous cavity and retina (body structure)	body structure
6116831	Toàn bộ dịch kính của mắt (cấu trúc cơ thể)	865887003	Entire vitreous humor of eye (body structure)	body structure
6116832	Toàn bộ màng thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	731984008	Entire vitreous membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116833	Toàn bộ mô nền dịch kính (cấu trúc cơ thể)	368848006	Entire vitreous stroma (body structure)	body structure
6116834	Toàn bộ dây thanh âm (cấu trúc cơ thể)	245504003	Entire vocal cord (body structure)	body structure
6116835	Toàn bộ dây chằng thanh âm của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	245506001	Entire vocal ligament of larynx (body structure)	body structure
6116836	Toàn bộ mỏm thanh âm của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279540000	Entire vocal process of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6116837	Toàn bộ hệ thống phát âm (cấu trúc cơ thể)	361532006	Entire vocal system (body structure)	body structure
6116838	Toàn bộ cơ thanh âm (cấu trúc cơ thể)	244820007	Entire vocalis muscle (body structure)	body structure
6116839	Toàn bộ dây chằng gian cổ tay gan tay (cấu trúc cơ thể)	182414003	Entire volar intercarpal ligament (body structure)	body structure
6116840	Toàn bộ động mạch bàn tay gan (cấu trúc cơ thể)	244321003	Entire volar metacarpal artery (body structure)	body structure
6116841	Toàn bộ đĩa gan đốt xa - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736130005	Entire volar plate of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116842	Toàn bộ bản gan đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	727422000	Entire volar plate of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116843	Toàn bộ đĩa gan tay của khớp ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1251526006	Entire volar plate of joint of index finger (body structure)	body structure
6116844	Toàn bộ đĩa gan tay của khớp ngón út (cấu trúc cơ thể)	1251522008	Entire volar plate of joint of little finger (body structure)	body structure
6116845	Toàn bộ bản xương lòng khớp ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1255509009	Entire volar plate of joint of middle finger (body structure)	body structure
6116846	Toàn bộ đĩa gan tay của khớp ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1251523003	Entire volar plate of joint of ring finger (body structure)	body structure
6116847	Toàn bộ đĩa gan bàn - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736131009	Entire volar plate of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116848	Toàn bộ đĩa gan đốt gần - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736129000	Entire volar plate of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6116849	Toàn bộ dây chằng cổ tay quay gan tay (cấu trúc cơ thể)	182399005	Entire volar radiocarpal ligament (body structure)	body structure
6116850	Toàn bộ xương lá mía (cấu trúc cơ thể)	272678009	Entire vomer bone (body structure)	body structure
6116851	Toàn bộ đường khớp lá mía - tiền hàm (cấu trúc cơ thể)	731575002	Entire vomero-premaxillary suture (body structure)	body structure
6116852	Toàn bộ sụn vomeronasal (cấu trúc cơ thể)	368123006	Entire vomeronasal cartilage (body structure)	body structure
6116853	Toàn bộ cơ quan vomeronasal (cấu trúc cơ thể)	361346007	Entire vomeronasal organ (body structure)	body structure
6116854	Toàn bộ đỉnh xoáy của tim (cấu trúc cơ thể)	190253004	Entire vortex of the heart (body structure)	body structure
6116855	Toàn bộ tĩnh mạch xoáy (cấu trúc cơ thể)	368813004	Entire vorticose vein (body structure)	body structure
6116856	Toàn bộ âm hộ (cấu trúc cơ thể)	265796001	Entire vulva (body structure)	body structure
6116857	Toàn bộ tĩnh mạch âm hộ (cấu trúc cơ thể)	731142001	Entire vulval vein (body structure)	body structure
6116858	Toàn bộ tiền đình âm hộ (cấu trúc cơ thể)	279868009	Entire vulval vestibule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116859	Toàn bộ mô liên kết của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	367693002	Entire vulvar connective tissue (body structure)	body structure
6116860	Toàn bộ niêm mạc của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	367692007	Entire vulvar mucous membrane (body structure)	body structure
6116861	Toàn bộ vùng eo (vùng bề mặt) (cấu trúc cơ thể)	243989000	Entire waist (surface region) (body structure)	body structure
6116862	Toàn bộ eo xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	181962002	Entire waist of scaphoid bone (body structure)	body structure
6116863	Toàn bộ vùng eo của thân mình (cấu trúc cơ thể)	731495005	Entire waist region of trunk (body structure)	body structure
6116864	Toàn bộ thành động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	731549001	Entire wall of abdominal aorta (body structure)	body structure
6116865	Toàn bộ thành bụng của đoạn bụng thực thụ của thân (cấu trúc cơ thể)	822993002	Entire wall of abdominal proper segment of trunk (body structure)	body structure
6116866	Toàn bộ thành ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336203009	Entire wall of anal canal (body structure)	body structure
6116867	Toàn bộ thành động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	731561009	Entire wall of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6116868	Toàn bộ thành của nhánh xuống trước của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1303733005	Entire wall of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6116869	Toàn bộ thành động mạch sống trước (cấu trúc cơ thể)	731562002	Entire wall of anterior spinal artery (body structure)	body structure
6116870	Toàn bộ thành động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	731547004	Entire wall of aorta (body structure)	body structure
6116871	Toàn bộ thành cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	731622006	Entire wall of aortic arch (body structure)	body structure
6116872	Toàn bộ thành động mạch (cấu trúc cơ thể)	710868007	Entire wall of artery (body structure)	body structure
6116873	Toàn bộ thành động mạch vùng đầu, cổ và não (cấu trúc cơ thể)	731554005	Entire wall of artery of head, neck and brain (body structure)	body structure
6116874	Toàn bộ thành động mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	731550001	Entire wall of artery of lower limb (body structure)	body structure
6116875	Toàn bộ thành động mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	731552009	Entire wall of artery of upper limb (body structure)	body structure
6116876	Toàn bộ thành động mạch chủ lên (cấu trúc cơ thể)	731623001	Entire wall of ascending aorta (body structure)	body structure
6116877	Toàn bộ thành động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	788478007	Entire wall of basilar artery (body structure)	body structure
6116878	Toàn bộ thành đường mật (cấu trúc cơ thể)	1204328003	Entire wall of biliary tract (body structure)	body structure
6116879	Toàn bộ thành mạch máu (cấu trúc cơ thể)	770911008	Entire wall of blood vessel (body structure)	body structure
6116880	Toàn bộ thành thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	1354769000	Entire wall of body of uterus (body structure)	body structure
6116881	Toàn bộ thành vùng thân thể (cấu trúc cơ thể)	727451001	Entire wall of body region (body structure)	body structure
6116882	Toàn bộ thành động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	731556007	Entire wall of carotid artery (body structure)	body structure
6116883	Toàn bộ thành động mạch thân tạng (cấu trúc cơ thể)	787205009	Entire wall of celiac artery (body structure)	body structure
6116884	Toàn bộ thành động mạch não (cấu trúc cơ thể)	731560005	Entire wall of cerebral artery (body structure)	body structure
6116885	Toàn bộ thành động mạch cổ (cấu trúc cơ thể)	870634002	Entire wall of cervical artery (body structure)	body structure
6116886	Toàn bộ thành của ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279883004	Entire wall of cervical canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116887	Toàn bộ thành cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	277418002	Entire wall of cervix (body structure)	body structure
6116888	Toàn bộ thành ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1204329006	Entire wall of common bile duct (body structure)	body structure
6116889	Toàn bộ thành động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	731620003	Entire wall of coronary artery (body structure)	body structure
6116890	Toàn bộ thành động mạch chủ đoạn xuống (cấu trúc cơ thể)	726666000	Entire wall of descending aorta (body structure)	body structure
6116891	Toàn bộ thành động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	731624007	Entire wall of descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6116892	Toàn bộ thành động mạch chủ ngực đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	1351567002	Entire wall of distal thoracic aorta (body structure)	body structure
6116893	Toàn bộ thành của đoạn cuối động mạch chủ ngực và đoạn đầu động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	1264353005	Entire wall of distal thoracic aorta and proximal abdominal aorta (body structure)	body structure
6116894	Toàn bộ thành ống túi tinh (cấu trúc cơ thể)	729077006	Entire wall of duct of seminal vesicle (body structure)	body structure
6116895	Toàn bộ thành tá tràng (cấu trúc cơ thể)	1331940009	Entire wall of duodenum (body structure)	body structure
6116896	Toàn bộ thành thực quản (cấu trúc cơ thể)	822974004	Entire wall of esophagus (body structure)	body structure
6116897	Toàn bộ thành động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	1260264004	Entire wall of external carotid artery (body structure)	body structure
6116898	Toàn bộ thành của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279898002	Entire wall of Fallopian tube (body structure)	body structure
6116899	Toàn bộ thành động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	731551002	Entire wall of femoral artery (body structure)	body structure
6116900	Toàn bộ thành động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	1260267006	Entire wall of hepatic artery (body structure)	body structure
6116901	Toàn bộ thành của hạ hầu (cấu trúc cơ thể)	730124001	Entire wall of hypopharynx (body structure)	body structure
6116902	Toàn bộ thành hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	1332053007	Entire wall of ileum (body structure)	body structure
6116903	Toàn bộ thành động mạch chậu (cấu trúc cơ thể)	731558008	Entire wall of iliac artery (body structure)	body structure
6116904	Toàn bộ thành của đoạn dưới thận của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	1303728006	Entire wall of infrarenal aorta (body structure)	body structure
6116905	Toàn bộ thành động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	731625008	Entire wall of internal carotid artery (body structure)	body structure
6116906	Toàn bộ thành động mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	860701005	Entire wall of intracranial artery (body structure)	body structure
6116907	Toàn bộ thành ống mật trong gan (cấu trúc cơ thể)	1204332009	Entire wall of intrahepatic biliary tract (body structure)	body structure
6116908	Toàn bộ thành hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	1332051009	Entire wall of jejunum (body structure)	body structure
6116909	Toàn bộ thành ruột già (cấu trúc cơ thể)	767354007	Entire wall of large intestine (body structure)	body structure
6116910	Toàn bộ thành xoang chũm (cấu trúc cơ thể)	730312004	Entire wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6116911	Toàn bộ thành động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	731559000	Entire wall of mesenteric artery (body structure)	body structure
6116912	Toàn bộ thành động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	1338022002	Entire wall of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6116913	Toàn bộ thành của khẩu hầu (cấu trúc cơ thể)	730123007	Entire wall of oropharynx (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116914	Toàn bộ thành động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	1338023007	Entire wall of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6116915	Toàn bộ thành động mạch trước não (cấu trúc cơ thể)	731555006	Entire wall of precerebral artery (body structure)	body structure
6116916	Toàn bộ thành động mạch chủ bụng đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	1351568007	Entire wall of proximal abdominal aorta (body structure)	body structure
6116917	Toàn bộ thành động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	731553004	Entire wall of pulmonary artery (body structure)	body structure
6116918	Toàn bộ thành động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	1269308006	Entire wall of radial artery (body structure)	body structure
6116919	Toàn bộ thành trực tràng (cấu trúc cơ thể)	822968004	Entire wall of rectum (body structure)	body structure
6116920	Toàn bộ thành động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	731621004	Entire wall of renal artery (body structure)	body structure
6116921	Toàn bộ thành túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279678005	Entire wall of seminal vesicle (body structure)	body structure
6116922	Toàn bộ thành ruột non (cấu trúc cơ thể)	767355008	Entire wall of small intestine (body structure)	body structure
6116923	Toàn bộ thành động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	1338021009	Entire wall of splenic artery (body structure)	body structure
6116924	Toàn bộ thành dạ dày (cấu trúc cơ thể)	279995000	Entire wall of stomach (body structure)	body structure
6116925	Toàn bộ thành động mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	1234756006	Entire wall of subclavian artery (body structure)	body structure
6116926	Toàn bộ thành động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	731548009	Entire wall of thoracic aorta (body structure)	body structure
6116927	Toàn bộ thành hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	362556007	Entire wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6116928	Toàn bộ thành niệu quản (cấu trúc cơ thể)	728950008	Entire wall of ureter (body structure)	body structure
6116929	Toàn bộ thành bàng quang (cấu trúc cơ thể)	362225003	Entire wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6116930	Toàn bộ thành của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279630005	Entire wall of vas deferens (body structure)	body structure
6116931	Toàn bộ thành tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	362059008	Entire wall of vein (body structure)	body structure
6116932	Toàn bộ thành động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	731557003	Entire wall of vertebral artery (body structure)	body structure
6116933	Toàn bộ thành bao quanh khoang bụng chậu (cấu trúc cơ thể)	1010586004	Entire wall surrounding abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6116934	Toàn bộ vùng Wernicke (cấu trúc cơ thể)	730952006	Entire Wernicke's area (body structure)	body structure
6116935	Toàn bộ mô Wharton (cấu trúc cơ thể)	368069009	Entire Wharton's jelly (body structure)	body structure
6116936	Toàn bộ mép trắng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	731380007	Entire white commissure of spinal cord (body structure)	body structure
6116937	Toàn bộ sụn sợi trắng (cấu trúc cơ thể)	726063007	Entire white fibrocartilage (body structure)	body structure
6116938	Toàn bộ chất trắng của não và tủy sống (cấu trúc cơ thể)	389114007	Entire white matter of brain and spinal cord (body structure)	body structure
6116939	Toàn bộ chất trắng của thùy trán (cấu trúc cơ thể)	362331002	Entire white matter of frontal lobe (body structure)	body structure
6116940	Toàn bộ chất trắng của đảo não (cấu trúc cơ thể)	362350002	Entire white matter of insula (body structure)	body structure
6116941	Toàn bộ chất trắng của thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	362339000	Entire white matter of occipital lobe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116942	Toàn bộ chất trắng của thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	369200008	Entire white matter of parietal lobe (body structure)	body structure
6116943	Toàn bộ chất trắng của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	362344007	Entire white matter of temporal lobe (body structure)	body structure
6116944	Toàn bộ nhánh trắng nối (cấu trúc cơ thể)	86452001	Entire white rami communicantes (body structure)	body structure
6116945	Toàn bộ cánh xương bướm (cấu trúc cơ thể)	433687000	Entire wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6116946	Toàn bộ răng khôn (cấu trúc cơ thể)	181222005	Entire wisdom tooth (body structure)	body structure
6116947	Toàn bộ xương Worm (cấu trúc cơ thể)	272677004	Entire wormian bone (body structure)	body structure
6116948	Toàn bộ cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	729875002	Entire wrist and hand (body structure)	body structure
6116949	Toàn bộ khoang khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	729787002	Entire wrist joint cavity (body structure)	body structure
6116950	Toàn bộ vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	361289009	Entire wrist region (body structure)	body structure
6116951	Toàn bộ vùng X của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	730822004	Entire X-zone of adrenal gland (body structure)	body structure
6116952	Toàn bộ da xương ức-mũi kiếm (cấu trúc cơ thể)	730860008	Entire Xiphisternal skin (body structure)	body structure
6116953	Toàn bộ khớp sụn mũi kiếm (cấu trúc cơ thể)	730848007	Entire xiphisternal symphysis (body structure)	body structure
6116954	Toàn bộ khớp liên xương mũi kiếm (cấu trúc cơ thể)	730849004	Entire Xiphisternal synostosis (body structure)	body structure
6116955	Toàn bộ vùng mỏm ức (cấu trúc cơ thể)	895478006	Entire xiphisternum region (body structure)	body structure
6116956	Toàn bộ mỏm mũi ức xương ức (cấu trúc cơ thể)	272711000	Entire xiphoid process of sternum (body structure)	body structure
6116957	Toàn bộ khớp sụn xương ức-mỏm kiếm (cấu trúc cơ thể)	263313007	Entire xiphosternal synchondrosis (body structure)	body structure
6116958	Toàn bộ mỡ vàng (cấu trúc cơ thể)	726999000	Entire yellow fat (body structure)	body structure
6116959	Toàn bộ sụn sợi vàng (cấu trúc cơ thể)	726042005	Entire yellow fibrocartilage (body structure)	body structure
6116960	Toàn bộ túi noãn hoàng (cấu trúc cơ thể)	362845002	Entire yolk sac (body structure)	body structure
6116961	Toàn bộ cuống noãn hoàng (cấu trúc cơ thể)	280701007	Entire yolk stalk (body structure)	body structure
6116962	Toàn bộ vùng bó sợi giữa của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	727104009	Entire zona fasciculata of adrenal gland (body structure)	body structure
6116963	Toàn bộ lớp cầu thận của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	726897004	Entire zona glomerulosa of adrenal gland (body structure)	body structure
6116964	Toàn bộ vùng zona incerta (cấu trúc cơ thể)	369186007	Entire zona incerta (body structure)	body structure
6116965	Toàn bộ dây chằng vòng quanh của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	290099006	Entire zona orbicularis of hip joint (body structure)	body structure
6116966	Toàn bộ màng trong suốt của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351881006	Entire zona pellucida of Graafian follicle (body structure)	body structure
6116967	Toàn bộ màng trong suốt của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351882004	Entire zona pellucida of ovarian follicle (body structure)	body structure
6116968	Toàn bộ màng trong suốt của nang trứng nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	1351883009	Entire zona pellucida of primary ovarian follicle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116969	Toàn bộ màng trong suốt của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351884003	Entire zona pellucida of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6116970	Toàn bộ vùng lưới của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	727048001	Entire zona reticularis of adrenal gland (body structure)	body structure
6116971	Toàn bộ khe dây chằng Salzmänn (cấu trúc cơ thể)	729450006	Entire zonular cleft of Salzmänn (body structure)	body structure
6116972	Toàn bộ sợi dây chằng mi (cấu trúc cơ thể)	280636003	Entire zonular fibers (body structure)	body structure
6116973	Toàn bộ khoảng vòng mi (cấu trúc cơ thể)	368818008	Entire zonular spaces (body structure)	body structure
6116974	Toàn bộ khớp mặt (khớp liên mồm khớp) (cấu trúc cơ thể)	89836005	Entire zygapophyseal joint (body structure)	body structure
6116975	Toàn bộ khớp liên mồm khớp giữa các vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	728024007	Entire zygapophysial joint between regions of vertebral column (body structure)	body structure
6116976	Toàn bộ khớp liên mồm khớp trong cùng một vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	728023001	Entire zygapophysial joint within regions of vertebral column (body structure)	body structure
6116977	Toàn bộ xương gò má và xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	731294006	Entire zygomatic and maxillary bone (body structure)	body structure
6116978	Toàn bộ cung gò má (cấu trúc cơ thể)	272682006	Entire zygomatic arch (body structure)	body structure
6116979	Toàn bộ xương gò má và xương của cung gò má (cấu trúc cơ thể)	731292005	Entire zygomatic bone and bone of zygomatic arch (body structure)	body structure
6116980	Toàn bộ nhánh gò má của động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	369320006	Entire zygomatic branch of lacrimal artery (body structure)	body structure
6116981	Toàn bộ dây thần kinh gò má (cấu trúc cơ thể)	280234005	Entire zygomatic nerve (body structure)	body structure
6116982	Toàn bộ mồm gò má xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	272684007	Entire zygomatic process of maxilla (body structure)	body structure
6116983	Toàn bộ mồm gò má của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	414110008	Entire zygomatic process of temporal bone (body structure)	body structure
6116984	Toàn bộ vùng gò má của mặt (cấu trúc cơ thể)	362629002	Entire zygomatic region of face (body structure)	body structure
6116985	Toàn bộ động mạch gò má - hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	146753008	Entire zygomatico-orbital artery (body structure)	body structure
6116986	Toàn bộ lỗ mặt xương gò má (cấu trúc cơ thể)	727414007	Entire zygomaticofacial foramen (body structure)	body structure
6116987	Toàn bộ dây thần kinh gò má - mặt (cấu trúc cơ thể)	729286005	Entire zygomaticofacial nerve (body structure)	body structure
6116988	Toàn bộ đường khớp gò má-xương hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	368987005	Entire zygomaticomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6116989	Toàn bộ dây thần kinh gò má - thái dương (cấu trúc cơ thể)	729285009	Entire zygomaticotemporal nerve (body structure)	body structure
6116990	Toàn bộ cơ gò má lớn (cấu trúc cơ thể)	244740007	Entire zygomaticus major muscle (body structure)	body structure
6116991	Toàn bộ cơ gò má bé (cấu trúc cơ thể)	244741006	Entire zygomaticus minor muscle (body structure)	body structure
6116992	Toàn bộ cơ gò má (cấu trúc cơ thể)	244739005	Entire zygomaticus muscle (body structure)	body structure
6116993	Cấu trúc lớp ngoài sọ (cấu trúc cơ thể)	128425006	Epicranium structure (body structure)	body structure
6116994	Cấu trúc cơ cằm - trán (cấu trúc cơ thể)	32376008	Epicranius muscle structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6116995	Cấu trúc thượng bì (cấu trúc cơ thể)	55988001	Epidermis structure (body structure)	body structure
6116996	Ống dẫn mào tinh (cấu trúc cơ thể)	88731002	Epididymal duct structure (body structure)	body structure
6116997	Phần mào tinh (cấu trúc cơ thể)	119233003	Epididymal part (body structure)	body structure
6116998	Mào tinh và ống dẫn tinh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110655009	Epididymis and vas deferens (combined site) (body structure)	body structure
6116999	Cấu trúc mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	87644002	Epididymis structure (body structure)	body structure
6117000	Mào tinh, ống dẫn tinh, dây tinh và bìu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110887005	Epididymis, vas deferens, spermatic cord and scrotum (combined site) (body structure)	body structure
6117001	Cấu trúc vùng thượng vị (cấu trúc cơ thể)	27947004	Epigastric region structure (body structure)	body structure
6117002	Cấu trúc sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	24783007	Epiglottic cartilage structure (body structure)	body structure
6117003	Nắp thanh môn và thanh quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110547006	Epiglottis and larynx (combined site) (body structure)	body structure
6117004	Cấu trúc nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	61563008	Epiglottis structure (body structure)	body structure
6117005	Cấu trúc vùng đồi sau (cấu trúc cơ thể)	56198003	Epithalamic structure (body structure)	body structure
6117006	Phần biểu mô của màng quanh sợi thần kinh (cấu trúc cơ thể)	39103008	Epithelial part of perineurium (body structure)	body structure
6117007	Cấu trúc cương của dương vật (cấu trúc cơ thể)	279710000	Erectile structure of penis (body structure)	body structure
6117008	Cấu trúc thực quản và/hoặc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	302185003	Esophageal and/or gastric structures (body structure)	body structure
6117009	Cấu trúc màng nhầy thực quản (cấu trúc cơ thể)	82082004	Esophageal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6117010	Phần thực quản (cấu trúc cơ thể)	119211000	Esophageal part (body structure)	body structure
6117011	Cấu trúc thực quản (cấu trúc cơ thể)	32849002	Esophageal structure (body structure)	body structure
6117012	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	30817008	Esophageal submucosa structure (body structure)	body structure
6117013	Cấu trúc thành thực quản (cấu trúc cơ thể)	501000202103	Esophageal wall structure (body structure)	body structure
6117014	Thực quản và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110860006	Esophagus and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6117015	Thực quản và động mạch chủ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110771001	Esophagus and aorta (combined site) (body structure)	body structure
6117016	Thực quản và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110768009	Esophagus and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6117017	Thực quản và thực quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110772008	Esophagus and esophagus (combined site) (body structure)	body structure
6117018	Thực quản và hồng tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110770000	Esophagus and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6117019	Thực quản và dạ dày, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110769001	Esophagus and stomach (combined site) (body structure)	body structure
6117020	Thực quản và thành ngực, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110859001	Esophagus and thoracic wall (combined site) (body structure)	body structure
6117021	Thực quản, dạ dày và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110861005	Esophagus, stomach and duodenum (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117022	Phần xương sàng (cấu trúc cơ thể)	119526004	Ethmoid bone part (body structure)	body structure
6117023	Cấu trúc xương sàng (cấu trúc cơ thể)	52374004	Ethmoid bone structure (body structure)	body structure
6117024	Phần xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	372180001	Ethmoid sinus part (body structure)	body structure
6117025	Cấu trúc xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	54215007	Ethmoid sinus structure (body structure)	body structure
6117026	Cấu trúc biểu mô cổ tử cung ngoài (cấu trúc cơ thể)	45876009	Exocervical epithelium structure (body structure)	body structure
6117027	Cấu trúc cổ ngoài cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	28349006	Exocervical structure (body structure)	body structure
6117028	Cấu trúc tuyến ngoại tiết (cấu trúc cơ thể)	362938003	Exocrine gland structure (body structure)	body structure
6117029	Cấu trúc cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	113227003	Extensor carpi ulnaris muscle structure (body structure)	body structure
6117030	Cấu trúc cơ duỗi ngón út (cấu trúc cơ thể)	86104000	Extensor digiti minimi muscle structure (body structure)	body structure
6117031	Cấu trúc cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	90012003	Extensor hallucis longus muscle structure (body structure)	body structure
6117032	Cấu trúc cơ duỗi dài ngón cái và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699981000	Extensor pollicis longus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6117033	Cấu trúc cơ duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	81440007	Extensor pollicis longus muscle structure (body structure)	body structure
6117034	Phần cơ thắt hậu môn ngoài (cấu trúc cơ thể)	362922009	External anal sphincter muscle part (body structure)	body structure
6117035	Cấu trúc ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	84301002	External auditory canal structure (body structure)	body structure
6117036	Cấu trúc động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	22286001	External carotid artery structure (body structure)	body structure
6117037	Phần tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	372181002	External ear part (body structure)	body structure
6117038	Cấu trúc tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	28347008	External ear structure (body structure)	body structure
6117039	Cấu trúc cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	77142006	External genitalia structure (body structure)	body structure
6117040	Nhóm hạch bạch huyết chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	245300008	External iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117041	Nhóm hạch bạch huyết vú ngoài (cấu trúc cơ thể)	245273007	External mammary lymph node group (body structure)	body structure
6117042	Cấu trúc mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	44032009	External nose structure (body structure)	body structure
6117043	Cấu trúc cơ bịt ngoài (cấu trúc cơ thể)	73048009	External obturator muscle structure (body structure)	body structure
6117044	Cấu trúc lỗ ngoài cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	56340000	External os structure (body structure)	body structure
6117045	Cấu trúc bên ngoài vùng mắt (cấu trúc cơ thể)	181142009	External structure of eye region (body structure)	body structure
6117046	Cấu trúc bên ngoài vùng mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	721025003	External structure of left eye region (body structure)	body structure
6117047	Cấu trúc bên ngoài vùng mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	721024004	External structure of right eye region (body structure)	body structure
6117048	Cấu trúc ngoài phôi (cấu trúc cơ thể)	314908006	Extra-embryonic structure (body structure)	body structure
6117049	Cấu trúc màng ngoài phôi (cấu trúc cơ thể)	54134001	Extraembryonic membranes structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117050	Cấu trúc ống dẫn ngoài gan (cấu trúc cơ thể)	16014003	Extrahepatic duct structure (body structure)	body structure
6117051	Cấu trúc hệ ngoại tháp (cấu trúc cơ thể)	76375004	Extrapyramidal system structure (body structure)	body structure
6117052	Cấu trúc bó ngoại tháp (cấu trúc cơ thể)	87516006	Extrapyramidal tract structure (body structure)	body structure
6117053	Mắt và tuyến lệ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110704008	Eye and lacrimal gland (combined site) (body structure)	body structure
6117054	Phần chính của mắt (cấu trúc cơ thể)	1290169005	Eye proper part (body structure)	body structure
6117055	Cấu trúc vùng mắt (cấu trúc cơ thể)	371398005	Eye region structure (body structure)	body structure
6117056	Cấu trúc đoạn nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	302151004	Eyeball segment structure (body structure)	body structure
6117057	Cấu trúc cung mày và/hoặc mí mắt (cấu trúc cơ thể)	305083001	Eyebrow and/or eyelid structures (body structure)	body structure
6117058	Cấu trúc cung mày (cấu trúc cơ thể)	392262008	Eyebrow structure (body structure)	body structure
6117059	Phần mí mắt (cấu trúc cơ thể)	709293002	Eyelid part (body structure)	body structure
6117060	Cấu trúc mí mắt (cấu trúc cơ thể)	80243003	Eyelid structure (body structure)	body structure
6117061	Cấu trúc mặt và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	303340002	Face and/or neck structure (body structure)	body structure
6117062	Cấu trúc khuôn mặt (cấu trúc cơ thể)	89545001	Face structure (body structure)	body structure
6117063	Cấu trúc thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	56052001	Facial nerve structure (body structure)	body structure
6117064	Cấu trúc mỏm mặt (cấu trúc cơ thể)	89066004	Facial process structure (body structure)	body structure
6117065	Nếp gấp da mặt (cấu trúc cơ thể)	370620008	Facial skin structure fold (body structure)	body structure
6117066	Cấu trúc dây chằng liềm (cấu trúc cơ thể)	11978009	Falciform ligament structure (body structure)	body structure
6117067	Vòi tử cung và buồng trứng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110642008	Fallopian tube and ovary (combined site) (body structure)	body structure
6117068	Phần vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	119228002	Fallopian tube part (body structure)	body structure
6117069	Cấu trúc vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	31435000	Fallopian tube structure (body structure)	body structure
6117070	Cấu trúc thành vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	314793001	Fallopian tube wall structure (body structure)	body structure
6117071	Vòi tử cung, dây chằng rộng, mô quanh tử cung và vùng cạnh buồng trứng, lát cắt (cấu trúc cơ thể)	110850002	Fallopian tube, broad ligament, parametrium and parovarian region (combined site) (body structure)	body structure
6117072	Vòi tử cung và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110851003	Fallopian tubes and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6117073	Vòi tử cung, buồng trứng và dây chằng rộng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110646006	Fallopian tubes, ovaries and broad ligaments (combined site) (body structure)	body structure
6117074	Cấu trúc mạc đùi (cấu trúc cơ thể)	85695001	Fascia lata structure (body structure)	body structure
6117075	Cấu trúc mạc của khoang cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	410765009	Fascial structure of lower leg compartment (body structure)	body structure
6117076	Cấu trúc eo họng (cấu trúc cơ thể)	367601008	Fauces structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117077	Dịch và khoang sinh dục nữ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110627005	Female genital fluids and spaces (combined site) (body structure)	body structure
6117078	Phần cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	119223006	Female genital organ part (body structure)	body structure
6117079	Cấu trúc cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	127882003	Female genital organ structure (body structure)	body structure
6117080	Cấu trúc cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	53065001	Female genital structure (body structure)	body structure
6117081	Cấu trúc đường sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	413344004	Female genital tract structure (body structure)	body structure
6117082	Cấu trúc hệ tiết niệu - sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	66014000	Female genitourinary system structure (body structure)	body structure
6117083	Cấu trúc tầng sinh môn nữ (cấu trúc cơ thể)	115983005	Female perineal structure (body structure)	body structure
6117084	Cấu trúc giới tính nữ (cấu trúc cơ thể)	1086007	Female structure (body structure)	body structure
6117085	Cấu trúc niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	25182001	Female urethral structure (body structure)	body structure
6117086	Cấu trúc dòng nước tiểu ra của nữ (cấu trúc cơ thể)	279502003	Female urinary outflow structure (body structure)	body structure
6117087	Tĩnh mạch đùi và tĩnh mạch chậu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110761003	Femoral and iliac veins (combined site) (body structure)	body structure
6117088	Động mạch đùi và động mạch khoeo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110762005	Femoral and popliteal arteries (combined site) (body structure)	body structure
6117089	Cấu trúc động mạch đùi và/hoặc khoeo (cấu trúc cơ thể)	299715002	Femoral and/or popliteal artery structures (body structure)	body structure
6117090	Động mạch đùi và động mạch đùi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110751005	Femoral artery and femoral artery (combined site) (body structure)	body structure
6117091	Cấu trúc ống đùi (cấu trúc cơ thể)	4828007	Femoral canal structure (body structure)	body structure
6117092	Nhóm hạch bạch huyết đùi (cấu trúc cơ thể)	279802007	Femoral lymph node group (body structure)	body structure
6117093	Cấu trúc vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	83038001	Femoral region structure (body structure)	body structure
6117094	Cấu trúc tam giác đùi (cấu trúc cơ thể)	2510000	Femoral triangle structure (body structure)	body structure
6117095	Phần tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	372182009	Femoral vein part (body structure)	body structure
6117096	Cấu trúc tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	83419000	Femoral vein structure (body structure)	body structure
6117097	Phần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	119190009	Femur part (body structure)	body structure
6117098	Lưng và mông thai nhi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110976001	Fetal back and buttocks (combined site) (body structure)	body structure
6117099	Cấu trúc xương thai nhi (cấu trúc cơ thể)	81055009	Fetal bone structure (body structure)	body structure
6117100	Cấu trúc lá răng thai nhi (cấu trúc cơ thể)	30356008	Fetal dental lamina structure (body structure)	body structure
6117101	Cấu trúc đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	54527006	Fetal head structure (body structure)	body structure
6117102	Cấu trúc vị trí làm tổ của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	7117004	Fetal implantation site structure (body structure)	body structure
6117103	Phần thai (cấu trúc cơ thể)	367570001	Fetal part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117104	Cấu trúc thai nhi (cấu trúc cơ thể)	55460000	Fetal structure (body structure)	body structure
6117105	Cấu trúc tĩnh mạch rốn thai (cấu trúc cơ thể)	13576009	Fetal umbilical vein structure (body structure)	body structure
6117106	Thai nhi và nhau thai, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110972004	Fetus and placenta (combined site) (body structure)	body structure
6117107	Cấu trúc khớp sợi (cấu trúc cơ thể)	335696003	Fibrous joint structure (body structure)	body structure
6117108	Phần sợi của màng quanh sợi thần kinh (cấu trúc cơ thể)	41670005	Fibrous part of perineurium (body structure)	body structure
6117109	Cấu trúc sợi dương vật (cấu trúc cơ thể)	279717002	Fibrous structure of penis (body structure)	body structure
6117110	Cấu trúc bao sợi của mắt (cấu trúc cơ thể)	76729009	Fibrous tunic of eye structure (body structure)	body structure
6117111	Phần xương mác (cấu trúc cơ thể)	119192001	Fibula part (body structure)	body structure
6117112	Cấu trúc cung mang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	308814003	Fifth branchial arch structure (body structure)	body structure
6117113	Cấu trúc xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	50939004	Fifth metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6117114	Cấu trúc xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	301000	Fifth metatarsal structure (body structure)	body structure
6117115	Cấu trúc ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	39915008	Fifth toe structure (body structure)	body structure
6117116	Cấu trúc dây tận cùng (cấu trúc cơ thể)	13726009	Filum terminale structure (body structure)	body structure
6117117	Cấu trúc khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	125682004	Finger joint structure (body structure)	body structure
6117118	Cấu trúc ngón tay (cấu trúc cơ thể)	7569003	Finger structure (body structure)	body structure
6117119	Cấu trúc cung mang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	15919001	First branchial arch structure (body structure)	body structure
6117120	Cấu trúc xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	4247003	First metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6117121	Cấu trúc xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	20151003	First metatarsal structure (body structure)	body structure
6117122	Cấu trúc khớp bàn ngón chân cái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	27824001	First metatarsophalangeal joint structure (body structure)	body structure
6117123	Cấu trúc vùng hông (cấu trúc cơ thể)	58602004	Flank structure (body structure)	body structure
6117124	Cấu trúc cơ gấp cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	30339000	Flexor carpi radialis muscle structure (body structure)	body structure
6117125	Cấu trúc cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	14437004	Flexor carpi ulnaris muscle structure (body structure)	body structure
6117126	Cấu trúc cơ gấp các ngón dài (cấu trúc cơ thể)	18010003	Flexor digitorum longus muscle structure (body structure)	body structure
6117127	Cấu trúc cơ gấp dài ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	471000	Flexor hallucis longus muscle structure (body structure)	body structure
6117128	Cấu trúc cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	20588008	Flexor pollicis brevis muscle structure (body structure)	body structure
6117129	Cấu trúc cơ gấp dài ngón cái và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699982007	Flexor pollicis longus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6117130	Cấu trúc cơ gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	82465007	Flexor pollicis longus muscle structure (body structure)	body structure
6117131	Cấu trúc thùy nhung tiểu não (cấu trúc cơ thể)	28949004	Flocculonodular lobe structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117132	Cấu trúc sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	36360002	Floor of mouth structure (body structure)	body structure
6117133	Cấu trúc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	56459004	Foot structure (body structure)	body structure
6117134	Cấu trúc tĩnh mạch ở bàn chân (cấu trúc cơ thể)	278015009	Foot vein structure (body structure)	body structure
6117135	Cấu trúc cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	14975008	Forearm structure (body structure)	body structure
6117136	Cấu trúc trán (cấu trúc cơ thể)	52795006	Forehead structure (body structure)	body structure
6117137	Cấu trúc cung mang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	75948005	Fourth branchial arch structure (body structure)	body structure
6117138	Cấu trúc xương đốt bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	65352000	Fourth metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6117139	Cấu trúc xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	88869001	Fourth metatarsal structure (body structure)	body structure
6117140	Cấu trúc túi họng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	76307008	Fourth pharyngeal pouch structure (body structure)	body structure
6117141	Cấu trúc ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	80349001	Fourth toe structure (body structure)	body structure
6117142	Cấu trúc não thất tư (cấu trúc cơ thể)	35918002	Fourth ventricle structure (body structure)	body structure
6117143	Thùy trán và đỉnh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110666002	Frontal and parietal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6117144	Phần xương trán (cấu trúc cơ thể)	119550002	Frontal bone part (body structure)	body structure
6117145	Cấu trúc xương trán (cấu trúc cơ thể)	74872008	Frontal bone structure (body structure)	body structure
6117146	Cấu trúc thùy trán (cấu trúc cơ thể)	83251001	Frontal lobe structure (body structure)	body structure
6117147	Cấu trúc nắp trán (cấu trúc cơ thể)	48459004	Frontal operculum structure (body structure)	body structure
6117148	Mặt phẳng trán (cấu trúc cơ thể)	416820004	Frontal plane (body structure)	body structure
6117149	Cấu trúc vùng trán (cấu trúc cơ thể)	700036009	Frontal region structure (body structure)	body structure
6117150	Cấu trúc xoang trán (cấu trúc cơ thể)	55060009	Frontal sinus structure (body structure)	body structure
6117151	Cấu trúc xoang trán-sàng (cấu trúc cơ thể)	306868000	Frontoethmoid sinus structure (body structure)	body structure
6117152	Đường kính trán - cằm của đầu (cấu trúc cơ thể)	1516009	Frontomental diameter of head (body structure)	body structure
6117154	Túi mật và các ống mật, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110617004	Gallbladder and bile ducts (combined site) (body structure)	body structure
6117155	Túi mật và ống mật chủ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110619001	Gallbladder and common bile duct (combined site) (body structure)	body structure
6117156	Túi mật và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110767004	Gallbladder and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6117157	Túi mật và các ống mật ngoài gan, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110618009	Gallbladder and extrahepatic bile ducts (combined site) (body structure)	body structure
6117158	Túi mật và ruột, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110812008	Gallbladder and intestine (combined site) (body structure)	body structure
6117159	Túi mật và hỗng tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110813003	Gallbladder and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6117160	Túi mật và dạ dày, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110815005	Gallbladder and stomach (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117161	Phần túi mật (cấu trúc cơ thể)	116368001	Gallbladder part (body structure)	body structure
6117162	Cấu trúc túi mật (cấu trúc cơ thể)	28231008	Gallbladder structure (body structure)	body structure
6117163	Túi mật, dạ dày và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110814009	Gallbladder, stomach and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6117164	Cấu trúc thân vị (cấu trúc cơ thể)	68560004	Gastric corpus structure (body structure)	body structure
6117165	Phần đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	372183004	Gastric fundus part (body structure)	body structure
6117166	Cấu trúc phình vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	414003	Gastric fundus structure (body structure)	body structure
6117167	Cấu trúc niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	78653002	Gastric mucous membrane structure (body structure)	body structure
6117168	Cấu trúc lớp cơ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	34986001	Gastric muscularis structure (body structure)	body structure
6117169	Cấu trúc cơ sinh đôi và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700001005	Gastrocnemius muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6117170	Cấu trúc cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	35616000	Gastrocnemius muscle structure (body structure)	body structure
6117171	Dịch và khoang đường tiêu hóa, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110569004	Gastrointestinal fluids and spaces (combined site) (body structure)	body structure
6117172	Cấu trúc lớp cơ của hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	51170002	Gastrointestinal muscular layer structure (body structure)	body structure
6117173	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc của hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	50545003	Gastrointestinal submucosa structure (body structure)	body structure
6117174	Cấu trúc ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	122865005	Gastrointestinal tract structure (body structure)	body structure
6117218	Cấu trúc môi sinh dục (cấu trúc cơ thể)	39117004	Genital labium structure (body structure)	body structure
6117219	Cấu trúc mào sinh dục (cấu trúc cơ thể)	360391005	Genital ridge structure (body structure)	body structure
6117220	Cấu trúc cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	71934003	Genital structure (body structure)	body structure
6117221	Cấu trúc điểm bám nướu (cấu trúc cơ thể)	48328000	Gingival attachment structure (body structure)	body structure
6117222	Phần lợi (cấu trúc cơ thể)	119209009	Gingival part (body structure)	body structure
6117223	Cấu trúc lợi (cấu trúc cơ thể)	113279002	Gingival structure (body structure)	body structure
6117224	Da vùng glabella (cấu trúc cơ thể)	244083007	Glabella skin structure (body structure)	body structure
6117225	Cấu trúc tuyến (cấu trúc cơ thể)	362884007	Gland structure (body structure)	body structure
6117226	Cấu trúc tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	279009002	Glandular structure of breast (body structure)	body structure
6117227	Cấu trúc tuyến vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	1306849007	Glandular structure of left breast (body structure)	body structure
6117228	Cấu trúc tuyến vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	1306848004	Glandular structure of right breast (body structure)	body structure
6117229	Cấu trúc quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	6504002	Glans clitoridis structure (body structure)	body structure
6117230	Quy đầu và bao quy đầu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110650004	Glans penis and foreskin (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117231	Quy đầu dương vật và/hoặc cấu trúc bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	312716006	Glans penis and/or preputial structures (body structure)	body structure
6117232	Cấu trúc quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	60319009	Glans penis structure (body structure)	body structure
6117233	Phần khớp vai (cấu trúc cơ thể)	372184005	Glenohumeral joint part (body structure)	body structure
6117234	Cấu trúc khớp vai (cấu trúc cơ thể)	85537004	Glenohumeral joint structure (body structure)	body structure
6117235	Cấu trúc ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	46385009	Glenoid bone structure (body structure)	body structure
6117236	Cấu trúc nhân nhật (cấu trúc cơ thể)	14738005	Globus pallidus structure (body structure)	body structure
6117237	Cấu trúc mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	79868006	Glomerular capillaries structure (body structure)	body structure
6117238	Cấu trúc bao Bowman (cấu trúc cơ thể)	91765006	Glomerular capsule structure (body structure)	body structure
6117239	Cấu trúc cầu thận (cấu trúc cơ thể)	68288006	Glomerulus structure (body structure)	body structure
6117240	Cấu trúc dây thần kinh lưỡi-hầu (cấu trúc cơ thể)	21161002	Glossopharyngeal nerve structure (body structure)	body structure
6117241	Cấu trúc thanh môn (cấu trúc cơ thể)	1307006	Glottis structure (body structure)	body structure
6117242	Nhóm hạch bạch huyết mông (cấu trúc cơ thể)	314732008	Gluteal lymph node group (body structure)	body structure
6117243	Rãnh mông (cấu trúc cơ thể)	89508007	Gluteal sulcus structure (body structure)	body structure
6117244	Cấu trúc khớp răng (cấu trúc cơ thể)	335901003	Gomphosis structure (body structure)	body structure
6117245	Cấu trúc nội tiết tuyến sinh dục (cấu trúc cơ thể)	304041004	Gonadal endocrine structure (body structure)	body structure
6117246	Cấu trúc cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	43174007	Gonadal structure (body structure)	body structure
6117248	Đường trọng lực (cấu trúc cơ thể)	416301007	Gravitational line (body structure)	body structure
6117249	Cấu trúc chất xám của hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	389081007	Gray matter structure of central nervous system (body structure)	body structure
6117250	Cấu trúc tĩnh mạch tim lớn (cấu trúc cơ thể)	5928000	Great cardiac vein structure (body structure)	body structure
6117251	Cấu trúc tĩnh mạch hiển lớn (cấu trúc cơ thể)	60734001	Great saphenous vein structure (body structure)	body structure
6117252	Cấu trúc ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	78883009	Great toe structure (body structure)	body structure
6117253	Cấu trúc sụn cánh mũi lớn (cấu trúc cơ thể)	71373007	Greater alar cartilage structure (body structure)	body structure
6117254	Cấu trúc nhú tá lớn (cấu trúc cơ thể)	33657005	Greater duodenal papilla structure (body structure)	body structure
6117255	Phần mạc nối lớn (cấu trúc cơ thể)	733474006	Greater omentum part (body structure)	body structure
6117256	Cấu trúc mạc nối lớn (cấu trúc cơ thể)	35366003	Greater omentum structure (body structure)	body structure
6117257	Nhóm thực thể giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	420864000	Group of anatomical entities (body structure)	body structure
6117258	Nhóm sợi lông (cấu trúc cơ thể)	425441005	Group of hairs (body structure)	body structure
6117287	Cấu trúc thể habenula (cấu trúc cơ thể)	17879008	Habenula structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117288	Cấu trúc phần phụ của lông (cấu trúc cơ thể)	280829001	Hair appendage structure (body structure)	body structure
6117289	Cấu trúc hành tóc (cấu trúc cơ thể)	90749001	Hair bulb structure (body structure)	body structure
6117290	Cấu trúc nang lông (cấu trúc cơ thể)	67290009	Hair follicle structure (body structure)	body structure
6117291	Cấu trúc bao trong chân tóc (cấu trúc cơ thể)	51532006	Hair inner root sheath structure (body structure)	body structure
6117292	Cấu trúc thân lông (cấu trúc cơ thể)	37111008	Hair shaft structure (body structure)	body structure
6117293	Cấu trúc lông (cấu trúc cơ thể)	386045008	Hair structure (body structure)	body structure
6117294	Cấu trúc lông của cung mày (cấu trúc cơ thể)	392261001	Hair structure of eyebrow (body structure)	body structure
6117295	Da có lông (cấu trúc cơ thể)	373649004	Hair-bearing skin structure (body structure)	body structure
6117296	Phần ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	372188008	Hallux part (body structure)	body structure
6117297	Cấu trúc cơ gân kheo và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699984008	Hamstring muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6117298	Phần bàn tay (cấu trúc cơ thể)	120577001	Hand part (body structure)	body structure
6117299	Cấu trúc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	85562004	Hand structure (body structure)	body structure
6117300	Cấu trúc vòm cứng (cấu trúc cơ thể)	90228003	Hard palate structure (body structure)	body structure
6117301	HEA (cấu trúc cơ thể)	258346000	HEA (body structure)	body structure
6117302	Đầu xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	90031009	Head of eighth rib structure (body structure)	body structure
6117303	Đầu xương sườn 11 (cấu trúc cơ thể)	113200002	Head of eleventh rib structure (body structure)	body structure
6117304	Cấu trúc đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	22457002	Head of fibula structure (body structure)	body structure
6117305	Cấu trúc đầu xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	14871003	Head of fifth rib structure (body structure)	body structure
6117306	Cấu trúc đầu của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	67257009	Head of first rib structure (body structure)	body structure
6117307	Cấu trúc đầu xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	17134007	Head of fourth rib structure (body structure)	body structure
6117308	Cấu trúc đầu xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	59907000	Head of ninth rib structure (body structure)	body structure
6117309	Cấu trúc đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	12872006	Head of rib structure (body structure)	body structure
6117310	Cấu trúc đầu xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	4215008	Head of second rib structure (body structure)	body structure
6117311	Đầu xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	90214009	Head of seventh rib structure (body structure)	body structure
6117312	Cấu trúc đầu xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	82783003	Head of sixth rib structure (body structure)	body structure
6117313	Cấu trúc đầu xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	3935005	Head of tenth rib structure (body structure)	body structure
6117314	Đầu xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91229000	Head of third rib structure (body structure)	body structure
6117315	Cấu trúc đầu xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	18172000	Head of twelfth rib structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117316	Phần đầu (cấu trúc cơ thể)	123850002	Head part (body structure)	body structure
6117317	Cấu trúc đầu (cấu trúc cơ thể)	69536005	Head structure (body structure)	body structure
6117319	Tim và phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110745000	Heart and lung (combined site) (body structure)	body structure
6117320	Cấu trúc tim và/hoặc màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	409708007	Heart and/or pericardium structure (body structure)	body structure
6117321	Phần tim (cấu trúc cơ thể)	119202000	Heart part (body structure)	body structure
6117322	Cấu trúc tim (cấu trúc cơ thể)	80891009	Heart structure (body structure)	body structure
6117323	Cấu trúc gót chân (cấu trúc cơ thể)	76853006	Heel structure (body structure)	body structure
6117324	Cấu trúc vành tai (cấu trúc cơ thể)	86153000	Helix structure (body structure)	body structure
6117325	Hệ tạo máu và hệ võng nội mô, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110711007	Hematopoietic and reticuloendothelial systems (combined site) (body structure)	body structure
6117326	Cấu trúc hệ tạo máu (cấu trúc cơ thể)	57171008	Hematopoietic system structure (body structure)	body structure
6117327	Cấu trúc quai Henle (cấu trúc cơ thể)	21694000	Henle's loop structure (body structure)	body structure
6117328	HEP (cấu trúc cơ thể)	258334004	HEP (body structure)	body structure
6117329	Cấu trúc bao gan (cấu trúc cơ thể)	48781005	Hepatic capsule structure (body structure)	body structure
6117330	Cấu trúc xoang gan (cấu trúc cơ thể)	88391003	Hepatic lacunae structure (body structure)	body structure
6117331	Cấu trúc tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	15878004	Hepatic lobule structure (body structure)	body structure
6117332	Cấu trúc dây chằng gan-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	20038006	Hepatoduodenal ligament structure (body structure)	body structure
6117333	Nhóm hạch bạch huyết rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	264016003	Hilar lymph node group (body structure)	body structure
6117334	Cấu trúc não sau (cấu trúc cơ thể)	303456008	Hindbrain structure (body structure)	body structure
6117335	Cấu trúc ruột sau (cấu trúc cơ thể)	8112008	Hindgut structure (body structure)	body structure
6117336	Phần khớp háng (cấu trúc cơ thể)	372189000	Hip joint part (body structure)	body structure
6117337	Cấu trúc khớp háng (cấu trúc cơ thể)	24136001	Hip joint structure (body structure)	body structure
6117338	Cấu trúc vùng hông (cấu trúc cơ thể)	29836001	Hip region structure (body structure)	body structure
6117339	Cấu trúc hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	5366008	Hippocampal structure (body structure)	body structure
6117378	Phần xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	119525000	Humerus part (body structure)	body structure
6117379	Cấu trúc ống Hyaloid (cấu trúc cơ thể)	19359003	Hyaloid canal structure (body structure)	body structure
6117380	Phần xương móng (cấu trúc cơ thể)	119534005	Hyoid bone part (body structure)	body structure
6117381	Cấu trúc xương móng (cấu trúc cơ thể)	21387005	Hyoid bone structure (body structure)	body structure
6117382	Cấu trúc vùng hạ sườn (cấu trúc cơ thể)	19695001	Hypochondriac region structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117383	Cấu trúc vùng hạ vị (cấu trúc cơ thể)	11708003	Hypogastric region structure (body structure)	body structure
6117384	Cấu trúc dây thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	37899009	Hypoglossal nerve structure (body structure)	body structure
6117385	Cấu trúc hạ họng (cấu trúc cơ thể)	81502006	Hypopharyngeal structure (body structure)	body structure
6117386	Túi tuyến yên (rathke's pouch) (cấu trúc cơ thể)	89718004	Hypophyseal diverticulum structure (body structure)	body structure
6117387	Cấu trúc vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	67923007	Hypothalamic structure (body structure)	body structure
6117388	Phần vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	119405001	Hypothalamus part (body structure)	body structure
6117389	Cấu trúc khoang cơ mô út (cấu trúc cơ thể)	410782006	Hypothenar muscle compartment structure (body structure)	body structure
6117390	Cấu trúc vùng mô út bàn tay (cấu trúc cơ thể)	83947006	Hypothenar region structure (body structure)	body structure
6117391	Cấu trúc niêm mạc hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	85458007	Ileal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6117392	Phần hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	372190009	Ileal part (body structure)	body structure
6117393	Cấu trúc hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	34516001	Ileal structure (body structure)	body structure
6117394	Cấu trúc tĩnh mạch hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	397439002	Ileal vein structure (body structure)	body structure
6117395	Cấu trúc hố hồi tràng-manh tràng (cấu trúc cơ thể)	11788001	Ileocecal recess structure (body structure)	body structure
6117396	Cấu trúc van hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	23153004	Ileocecal valve structure (body structure)	body structure
6117397	Hồi tràng và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110858009	Ileum and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6117398	Hồi tràng và manh tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110791008	Ileum and cecum (combined site) (body structure)	body structure
6117399	Hồi tràng và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110786007	Ileum and colon (combined site) (body structure)	body structure
6117400	Hồi tràng và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110794000	Ileum and ileum (combined site) (body structure)	body structure
6117401	Hồi tràng và trực tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110789000	Ileum and rectum (combined site) (body structure)	body structure
6117402	Hồi tràng và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110793006	Ileum and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure
6117403	Hồi tràng và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110857004	Ileum and skin (combined site) (body structure)	body structure
6117404	Hồi tràng và đại tràng ngang, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110792001	Ileum and transverse colon (combined site) (body structure)	body structure
6117405	Hồi tràng và âm đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110790009	Ileum and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6117406	Động mạch chậu và động mạch đùi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110750006	Iliac and femoral arteries (combined site) (body structure)	body structure
6117407	Cấu trúc động mạch chậu và/hoặc đùi (cấu trúc cơ thể)	299716001	Iliac and/or femoral artery structures (body structure)	body structure
6117408	Cấu trúc tủy xương chậu (cấu trúc cơ thể)	313227001	Iliac bone marrow structure (body structure)	body structure
6117409	Cấu trúc mào chậu (cấu trúc cơ thể)	29850006	Iliac crest structure (body structure)	body structure
6117410	Cấu trúc cân chậu (cấu trúc cơ thể)	9708001	Iliac fascia structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117411	Nhóm hạch bạch huyết chậu (cấu trúc cơ thể)	314731001	Iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117412	Cấu trúc gai chậu (cấu trúc cơ thể)	314905009	Iliac spine structure (body structure)	body structure
6117413	Cấu trúc tĩnh mạch chậu (cấu trúc cơ thể)	244411005	Iliac vein structure (body structure)	body structure
6117414	Cấu trúc dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	39691001	Iliofemoral ligament structure (body structure)	body structure
6117415	Nhóm hạch bạch huyết chậu-bẹn (cấu trúc cơ thể)	279760006	Ilioinguinal lymph node group (body structure)	body structure
6117416	Phần xương cánh chậu (cấu trúc cơ thể)	119539000	Ilium part (body structure)	body structure
6117417	Thành phần giải phẫu phi vật chất (cấu trúc cơ thể)	698965000	Immaterial anatomical entity (body structure)	body structure
6117418	Cấu trúc xương đe (cấu trúc cơ thể)	35395007	Incus structure (body structure)	body structure
6117419	Cấu trúc ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	83738005	Index finger structure (body structure)	body structure
6117420	Cấu trúc cuống tiểu não dưới (cấu trúc cơ thể)	67701001	Inferior cerebellar peduncle structure (body structure)	body structure
6117421	Cấu trúc cơ thắt hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	80461005	Inferior constrictor pharyngeus muscle structure (body structure)	body structure
6117422	Nhóm hạch bạch huyết dưới rốn (cấu trúc cơ thể)	279800004	Inferior epigastric lymph node group (body structure)	body structure
6117423	Cấu trúc cơ thắt thực quản dưới (cấu trúc cơ thể)	19898001	Inferior esophageal sphincter structure (body structure)	body structure
6117424	Nhóm hạch bạch huyết mông dưới (cấu trúc cơ thể)	245306002	Inferior gluteal lymph node group (body structure)	body structure
6117425	Cấu trúc đám rối hạ vị dưới (cấu trúc cơ thể)	47881004	Inferior hypogastric plexus structure (body structure)	body structure
6117426	Nhóm hạch bạch huyết mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	245291002	Inferior mesenteric lymph node group (body structure)	body structure
6117427	Cấu trúc đám rối mạc treo dưới (cấu trúc cơ thể)	79869003	Inferior mesenteric plexus structure (body structure)	body structure
6117428	Cấu trúc xương cuộn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	118648008	Inferior nasal turbinate bone structure (body structure)	body structure
6117429	Phần cuộn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1343421004	Inferior nasal turbinate part (body structure)	body structure
6117430	Cấu trúc xoắn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	6553002	Inferior nasal turbinate structure (body structure)	body structure
6117431	Cấu trúc cơ chéo dưới mắt (cấu trúc cơ thể)	57516003	Inferior oblique muscle structure (body structure)	body structure
6117432	Cấu trúc thùy đỉnh dưới (cấu trúc cơ thể)	51102009	Inferior parietal lobule structure (body structure)	body structure
6117433	Phần cơ khít hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	362921002	Inferior pharyngeal constrictor muscle part (body structure)	body structure
6117434	Cấu trúc khớp quay trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	65316004	Inferior radioulnar joint structure (body structure)	body structure
6117435	Cấu trúc cơ thẳng dưới (cấu trúc cơ thể)	47869003	Inferior rectus muscle structure (body structure)	body structure
6117436	Cấu trúc tĩnh mạch gan phải dưới (cấu trúc cơ thể)	397425002	Inferior right hepatic vein structure (body structure)	body structure
6117437	Nhóm hạch bạch huyết bẹn nông dưới (cấu trúc cơ thể)	245316005	Inferior superficial inguinal lymph node group (body structure)	body structure
6117438	Trục ngang dưới (cấu trúc cơ thể)	416052003	Inferior transverse axis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117439	Cấu trúc tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	64131007	Inferior vena cava structure (body structure)	body structure
6117440	Cấu trúc thùy sâu tiểu não dưới (cấu trúc cơ thể)	314162006	Inferior vermis structure (body structure)	body structure
6117441	Nhóm hạch bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	279807001	Infraclavicular lymph node group (body structure)	body structure
6117442	Cấu trúc vùng dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	20253009	Infraclavicular region structure (body structure)	body structure
6117443	Lỗ dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	409994008	Infraorbital foramen structure (body structure)	body structure
6117444	Cấu trúc bờ ổ mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	44326005	Infraorbital margin structure (body structure)	body structure
6117445	Cấu trúc nếp gấp dưới mi (cấu trúc cơ thể)	71905009	Infrapalpebral fold structure (body structure)	body structure
6117446	Cấu trúc nếp màng hoạt dịch dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	27228009	Infrapatellar synovial plica structure (body structure)	body structure
6117447	Cấu trúc cơ dưới gai và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700023009	Infraspinatus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6117448	Cấu trúc cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	72573008	Infraspinatus muscle structure (body structure)	body structure
6117449	Cấu trúc vùng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	26672007	Infratemporal region structure (body structure)	body structure
6117450	Phần não dưới lều (cấu trúc cơ thể)	119237002	Infratentorial brain part (body structure)	body structure
6117451	Cấu trúc não dưới lều (cấu trúc cơ thể)	21031007	Infratentorial brain structure (body structure)	body structure
6117452	Cấu trúc ống bẹn (cấu trúc cơ thể)	90785001	Inguinal canal structure (body structure)	body structure
6117453	Cấu trúc dây chằng bẹn (cấu trúc cơ thể)	82517008	Inguinal ligament structure (body structure)	body structure
6117454	Nhóm hạch bạch huyết bẹn (cấu trúc cơ thể)	245312007	Inguinal lymph node group (body structure)	body structure
6117455	Cấu trúc hạch bạch huyết bẹn (cấu trúc cơ thể)	8928004	Inguinal lymph node structure (body structure)	body structure
6117456	Phần bẹn của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279648001	Inguinal part of spermatic cord (body structure)	body structure
6117457	Phần bẹn của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279636004	Inguinal part of vas deferens (body structure)	body structure
6117458	Cấu trúc vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	26893007	Inguinal region structure (body structure)	body structure
6117459	Nhóm hạch bạch huyết bẹn-chậu (cấu trúc cơ thể)	279763008	Inguinofemoral lymph node group (body structure)	body structure
6117460	Cấu trúc tai trong và/hoặc ống Eustach (cấu trúc cơ thể)	302463004	Inner ear and/or Eustachian canal structures (body structure)	body structure
6117461	Cấu trúc tai trong (cấu trúc cơ thể)	22945000	Inner ear structure (body structure)	body structure
6117462	Cấu trúc xương không tên (cấu trúc cơ thể)	28254004	Innominate bone structure (body structure)	body structure
6117463	Cấu trúc đảo não và các nắp (cấu trúc cơ thể)	91711006	Insula and opercula structure (body structure)	body structure
6117464	Cấu trúc đảo não (cấu trúc cơ thể)	36169008	Insular structure (body structure)	body structure
6117465	Phần hệ da (cấu trúc cơ thể)	396328009	Integumentary system part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117466	Mức gian đốt sống liên vùng (cấu trúc cơ thể)	243924007	Inter-regional intervertebral discal level (body structure)	body structure
6117467	Phần liên vùng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	245918003	Inter-regional part of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6117468	Phần liên vùng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	245924009	Inter-regional part of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6117469	Phần liên vùng của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	314573006	Inter-regional part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117470	Nếp gian phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	105585004	Interarytenoid fold structure (body structure)	body structure
6117471	Cấu trúc vách liên nhĩ (cấu trúc cơ thể)	58095006	Interatrial septum structure (body structure)	body structure
6117472	Cấu trúc gian bào (cấu trúc cơ thể)	122453002	Intercellular anatomical structure (body structure)	body structure
6117473	Cấu trúc dây thần kinh gian sườn (cấu trúc cơ thể)	362881004	Intercostal nerve structure (body structure)	body structure
6117474	Cấu trúc mô liên kết vú giữa các tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	58549005	Interlobular mammary connective tissue structure (body structure)	body structure
6117475	Cấu trúc khớp giữa các xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	76266004	Intermetatarsal joint structure (body structure)	body structure
6117476	Cấu trúc lỗ bụng trong (cấu trúc cơ thể)	281163005	Internal abdominal orifice structure (body structure)	body structure
6117477	Cấu trúc trụ trước bao trong (cấu trúc cơ thể)	3003007	Internal capsule anterior limb structure (body structure)	body structure
6117478	Cấu trúc trụ sau bao trong (cấu trúc cơ thể)	54728004	Internal capsule posterior limb structure (body structure)	body structure
6117479	Cấu trúc bao trong (cấu trúc cơ thể)	85637007	Internal capsule structure of brain (body structure)	body structure
6117480	Cấu trúc động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	86117002	Internal carotid artery structure (body structure)	body structure
6117481	Nhóm hạch bạch huyết chậu trong (cấu trúc cơ thể)	245299000	Internal iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117482	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	12123001	Internal jugular vein structure (body structure)	body structure
6117483	Nhóm hạch bạch huyết vú trong (cấu trúc cơ thể)	245282001	Internal mammary lymph node group (body structure)	body structure
6117484	Cấu trúc mũi trong (cấu trúc cơ thể)	53342003	Internal nose structure (body structure)	body structure
6117485	Cấu trúc cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	82115007	Internal obturator muscle structure (body structure)	body structure
6117486	Cấu trúc bên trong của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	79652003	Internal structure of eyeball (body structure)	body structure
6117487	Cấu trúc lỗ niệu đạo trong (cấu trúc cơ thể)	73385006	Internal urethral orifice structure (body structure)	body structure
6117488	Nhóm hạch bạch huyết gian cơ ngực (cấu trúc cơ thể)	245274001	Interpectoral lymph node group (body structure)	body structure
6117489	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	417259006	Interphalangeal joint of hand structure (body structure)	body structure
6117490	Cấu trúc khớp gian đốt (cấu trúc cơ thể)	416599001	Interphalangeal joint structure (body structure)	body structure
6117491	Cấu trúc khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	363670009	Interphalangeal joint structure of great toe (body structure)	body structure
6117492	Khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	105584000	Interphalangeal toe joint structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117493	Cấu trúc động mạch gian đoạn (cấu trúc cơ thể)	360401001	Intersegmental arterial structure (body structure)	body structure
6117494	Xương kẽ (cấu trúc cơ thể)	49402005	Interstitial bone structure (body structure)	body structure
6117495	Cấu trúc khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	27949001	Intertarsal joint structure (body structure)	body structure
6117496	Cấu trúc khuyết giữa nắp tai (cấu trúc cơ thể)	3362007	Intertragal incisure structure (body structure)	body structure
6117497	Cấu trúc gian mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	360786007	Intertrochanteric structure of femur (body structure)	body structure
6117498	Cấu trúc gian mấu chuyển của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	761921009	Intertrochanteric structure of left femur (body structure)	body structure
6117499	Cấu trúc gian mấu chuyển của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	761922002	Intertrochanteric structure of right femur (body structure)	body structure
6117500	Cấu trúc vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	589001	Interventricular septum structure (body structure)	body structure
6117501	Cấu trúc đĩa đệm đốt ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	9188009	Intervertebral disc structure of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117502	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống ngực thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	1537001	Intervertebral disc structure of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117503	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	73959003	Intervertebral disc structure of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117504	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	72692000	Intervertebral disc structure of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117505	Cấu trúc đĩa gian đốt sống đốt sống thất lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	80064006	Intervertebral disc structure of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117506	Cấu trúc đĩa gian đốt sống đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	40908007	Intervertebral disc structure of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117507	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	49400002	Intervertebral disc structure of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117508	Cấu trúc đĩa gian đốt sống đốt sống thất lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	84020006	Intervertebral disc structure of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117509	Cấu trúc đĩa gian đốt sống đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	82965004	Intervertebral disc structure of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117510	Đĩa đệm gian đốt sống ngực 9 (cấu trúc cơ thể)	113209001	Intervertebral disc structure of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117511	Cấu trúc đĩa gian đốt sống đốt sống cổ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1078209008	Intervertebral disc structure of second cervical vertebra (body structure)	body structure
6117512	Cấu trúc đĩa gian đốt sống của đốt sống thất lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	67459009	Intervertebral disc structure of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117513	Cấu trúc đĩa đệm đốt ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	6004007	Intervertebral disc structure of second thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117514	Cấu trúc đĩa gian đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	37414007	Intervertebral disc structure of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6117515	Cấu trúc đĩa đệm giữa đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	28693002	Intervertebral disc structure of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117516	Cấu trúc đĩa gian đốt sống của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	75095006	Intervertebral disc structure of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117517	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	74401007	Intervertebral disc structure of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117518	Cấu trúc đĩa đệm giữa đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	34959001	Intervertebral disc structure of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117519	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	58820006	Intervertebral disc structure of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6117520	Cấu trúc đĩa đệm gian đốt sống đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	62551000	Intervertebral disc structure of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117521	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	2620004	Intervertebral disc structure of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117522	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	76206002	Intervertebral disc structure of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117523	Mức đĩa đệm gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	243900004	Intervertebral discal level (body structure)	body structure
6117524	Cấu trúc niêm mạc ruột (cấu trúc cơ thể)	68534000	Intestinal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6117525	Cấu trúc ruột (cấu trúc cơ thể)	113276009	Intestinal structure (body structure)	body structure
6117526	Cấu trúc thành ruột (cấu trúc cơ thể)	360972004	Intestinal wall structure (body structure)	body structure
6117527	Cấu trúc tiêu hóa trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	281501002	Intra-abdominal digestive structure (body structure)	body structure
6117528	Cấu trúc sinh dục trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	310535003	Intra-abdominal genital structure (body structure)	body structure
6117529	Cấu trúc bên trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	818988007	Intra-abdominopelvic structure excluding intra-pelvic structure of true pelvis (body structure)	body structure
6117530	Cấu trúc thần kinh nội sọ (cấu trúc cơ thể)	279390002	Intracranial nerve structure (body structure)	body structure
6117531	Cấu trúc nội sọ (cấu trúc cơ thể)	128319008	Intracranial structure (body structure)	body structure
6117532	Cấu trúc khoang dưới màng cứng trong sọ (cấu trúc cơ thể)	7851002	Intracranial subdural space structure (body structure)	body structure
6117533	Cấu trúc mạch máu trong sọ (cấu trúc cơ thể)	281138005	Intracranial vascular structure (body structure)	body structure
6117534	Cấu trúc tĩnh mạch trong gan (cấu trúc cơ thể)	360557007	Intrahepatic venous structure (body structure)	body structure
6117535	Phần nội vùng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	245916004	Intraregional part of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6117536	Phần nội vùng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	245922008	Intraregional part of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117537	Cấu trúc động mạch trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	363574006	Intrathoracic arterial structure (body structure)	body structure
6117538	Cấu trúc tim mạch trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	281467004	Intrathoracic cardiovascular structure (body structure)	body structure
6117539	Cấu trúc mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	41296002	Iris structure (body structure)	body structure
6117540	Cấu trúc ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	69030007	Ischial tuberosity structure (body structure)	body structure
6117541	Cấu trúc hố ngồi - trực tràng (cấu trúc cơ thể)	32853000	Ischiorectal fossa structure (body structure)	body structure
6117542	Phần xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	119540003	Ischium part (body structure)	body structure
6117543	Cấu trúc eo tử cung (cấu trúc cơ thể)	53935009	Isthmus uteri structure (body structure)	body structure
6117544	Cấu trúc vùng hàm (cấu trúc cơ thể)	661005	Jaw region structure (body structure)	body structure
6117545	Niêm mạc ruột hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	88636004	Jejunal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6117546	Phần hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	372191008	Jejunal part (body structure)	body structure
6117547	Cấu trúc hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	21306003	Jejunal structure (body structure)	body structure
6117548	Hồng tràng và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110856008	Jejunum and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6117549	Hồng tràng và manh tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110795004	Jejunum and cecum (combined site) (body structure)	body structure
6117550	Hồng tràng và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110787003	Jejunum and colon (combined site) (body structure)	body structure
6117551	Hồng tràng và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110611003	Jejunum and ileum (combined site) (body structure)	body structure
6117552	Hồng tràng và hồng tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110788008	Jejunum and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6117553	Hồng tràng và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110855007	Jejunum and skin (combined site) (body structure)	body structure
6117554	Phần khớp (cấu trúc cơ thể)	119194000	Joint part (body structure)	body structure
6117555	Cấu trúc khớp (cấu trúc cơ thể)	39352004	Joint structure (body structure)	body structure
6117556	Cấu trúc khớp cổ chân và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	312816002	Joint structure of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6117557	Cấu trúc khớp cột sống cổ và/hoặc ngực (cấu trúc cơ thể)	312821004	Joint structure of cervical and/or thoracic spine (body structure)	body structure
6117558	Cấu trúc khớp vùng nối cổ-ngực của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1148801007	Joint structure of cervicothoracic junction of spine (body structure)	body structure
6117559	Cấu trúc khớp đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	14085007	Joint structure of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6117560	Cấu trúc khớp của ngón (cấu trúc cơ thể)	400032002	Joint structure of digit (body structure)	body structure
6117561	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	410736003	Joint structure of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117562	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	410731008	Joint structure of first cervical vertebra (body structure)	body structure
6117563	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	410735004	Joint structure of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117564	Cấu trúc khớp của chi dưới tự do (cấu trúc cơ thể)	897026004	Joint structure of free lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117565	Cấu trúc khớp của chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	896768004	Joint structure of free upper limb (body structure)	body structure
6117566	Cấu trúc khớp vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	33883002	Joint structure of head (body structure)	body structure
6117567	Cấu trúc khớp đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	280435009	Joint structure of head and neck (body structure)	body structure
6117568	Cấu trúc khớp của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	721132009	Joint structure of left foot (body structure)	body structure
6117569	Cấu trúc khớp chi (cấu trúc cơ thể)	312683002	Joint structure of limb (body structure)	body structure
6117570	Cấu trúc khớp của chỗ nối thắt lưng-cùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	304916009	Joint structure of lumbosacral junction of spine (body structure)	body structure
6117571	Cấu trúc khớp tại nhiều vị trí cơ thể (cấu trúc cơ thể)	773190007	Joint structure of multiple body sites (body structure)	body structure
6117572	Cấu trúc khớp của cổ (cấu trúc cơ thể)	410739005	Joint structure of neck (body structure)	body structure
6117573	Cấu trúc khớp vùng chậu hoặc chân trên (cấu trúc cơ thể)	280438006	Joint structure of pelvis or upper leg (body structure)	body structure
6117574	Cấu trúc khớp xương đậu (cấu trúc cơ thể)	43463008	Joint structure of pisiform bone (body structure)	body structure
6117575	Cấu trúc khớp của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	721133004	Joint structure of right foot (body structure)	body structure
6117576	Cấu trúc khớp cùng cụt của cột sống (cấu trúc cơ thể)	77208007	Joint structure of sacrococcygeal junction of spine (body structure)	body structure
6117577	Cấu trúc khớp xương cùng (cấu trúc cơ thể)	129168005	Joint structure of sacrum (body structure)	body structure
6117578	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	410732001	Joint structure of second cervical vertebra (body structure)	body structure
6117579	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	410738002	Joint structure of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6117580	Cấu trúc khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	31398001	Joint structure of shoulder region (body structure)	body structure
6117581	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	410737007	Joint structure of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117582	Cấu trúc khớp cột sống (cấu trúc cơ thể)	8983005	Joint structure of spine (body structure)	body structure
6117583	Cấu trúc khớp đường rập của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	51863000	Joint structure of suture of skull (body structure)	body structure
6117584	Cấu trúc khớp đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	410734000	Joint structure of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6117585	Cấu trúc khớp của cột sống ngực và/hoặc thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	304574006	Joint structure of thoracic and/or lumbar spine (body structure)	body structure
6117586	Cấu trúc khớp thành ngực (cấu trúc cơ thể)	280437001	Joint structure of thoracic wall (body structure)	body structure
6117587	Cấu trúc khớp nối giữa đốt sống ngực và thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	76079001	Joint structure of thoracolumbar junction of spine (body structure)	body structure
6117588	Cấu trúc khớp ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162923009	Joint structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6117589	Cấu trúc khớp ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162924003	Joint structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6117590	Cấu trúc khớp thân mình (cấu trúc cơ thể)	61747003	Joint structure of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117591	Cấu trúc khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	896816002	Joint structure of upper limb (body structure)	body structure
6117592	Cấu trúc khớp cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	312758009	Joint structure of wrist and/or hand (body structure)	body structure
6117593	Cấu trúc khớp vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	699026005	Joint structure of wrist region (body structure)	body structure
6117594	Các khớp đầu và cột sống, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110541007	Joints of head and vertebral column (combined site) (body structure)	body structure
6117595	Cấu trúc lỗ tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	42209000	Jugular foramen structure (body structure)	body structure
6117596	Nhóm hạch bạch huyết cảnh (cấu trúc cơ thể)	245260008	Jugular lymph node group (body structure)	body structure
6117597	Cấu trúc lưới bên ống Schlemm (cấu trúc cơ thể)	1351510006	Juxtacanalicular meshwork structure (body structure)	body structure
6117598	Cấu trúc bộ máy cạnh cầu thận (cấu trúc cơ thể)	63303001	Juxtaglomerular apparatus structure (body structure)	body structure
6117627	Thận và tuyến thượng thận, lát cắt ngang (cấu trúc cơ thể)	116210000	Kidney and adrenal gland (combined site) (body structure)	body structure
6117628	Thận và bể thận, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110624003	Kidney and renal pelvis (combined site) (body structure)	body structure
6117629	Phần thận (cấu trúc cơ thể)	119219003	Kidney part (body structure)	body structure
6117630	Cấu trúc thận (cấu trúc cơ thể)	64033007	Kidney structure (body structure)	body structure
6117631	Cấu trúc khớp gối (cấu trúc cơ thể)	49076000	Knee joint structure (body structure)	body structure
6117632	Phần sụn chêm đầu gối (cấu trúc cơ thể)	372192001	Knee meniscus part (body structure)	body structure
6117633	Cấu trúc sụn chêm khớp gối (cấu trúc cơ thể)	43653007	Knee meniscus structure (body structure)	body structure
6117634	Cấu trúc vùng gối (cấu trúc cơ thể)	72696002	Knee region structure (body structure)	body structure
6117635	Phần dây chằng trên gai L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	245962007	L1/L2 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117636	Phần dây chằng trên gai L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	245963002	L2/L3 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117637	Phần dây chằng trên gai L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	245964008	L3/L4 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117638	Phần dây chằng trên gai L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	245965009	L4/L5 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117639	Cấu trúc môi lớn (cấu trúc cơ thể)	82462005	Labium majus structure (body structure)	body structure
6117640	Cấu trúc môi bé (cấu trúc cơ thể)	32104003	Labium minus structure (body structure)	body structure
6117641	Cấu trúc mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	302462009	Labyrinth structure (body structure)	body structure
6117642	Cấu trúc xương lệ (cấu trúc cơ thể)	6229007	Lacrimal bone structure (body structure)	body structure
6117643	Cấu trúc ống lệ (cấu trúc cơ thể)	32401001	Lacrimal canaliculus structure (body structure)	body structure
6117644	Cấu trúc cục lệ (cấu trúc cơ thể)	43045000	Lacrimal caruncle structure (body structure)	body structure
6117645	Cấu trúc dẫn lưu tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	280426002	Lacrimal drainage structure (body structure)	body structure
6117646	Phần tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	372193006	Lacrimal gland part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117647	Cấu trúc tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	13561001	Lacrimal gland structure (body structure)	body structure
6117648	Cấu trúc nhú lệ (cấu trúc cơ thể)	82139002	Lacrimal papilla structure (body structure)	body structure
6117649	Túi lệ và mũi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110706005	Lacrimal sac and nose (combined site) (body structure)	body structure
6117650	Phần túi lệ (cấu trúc cơ thể)	372194000	Lacrimal sac part (body structure)	body structure
6117651	Cấu trúc túi lệ (cấu trúc cơ thể)	3954005	Lacrimal sac structure (body structure)	body structure
6117652	Cấu trúc ống dẫn sữa (cấu trúc cơ thể)	64633006	Lactiferous duct structure (body structure)	body structure
6117653	Mô xương dạng phiến (cấu trúc cơ thể)	309313009	Lamellar bone tissue structure (body structure)	body structure
6117654	Cấu trúc mạch máu lớn (cấu trúc cơ thể)	42586008	Large blood vessel structure (body structure)	body structure
6117656	Phần ruột già (cấu trúc cơ thể)	119214008	Large intestine part (body structure)	body structure
6117657	Cấu trúc sụn thanh quản (cấu trúc cơ thể)	36847003	Laryngeal cartilage structure (body structure)	body structure
6117658	Cấu trúc khoang thanh quản (cấu trúc cơ thể)	68584007	Laryngeal cavity structure (body structure)	body structure
6117659	Cấu trúc cơ thanh quản (cấu trúc cơ thể)	36514000	Laryngeal muscle structure (body structure)	body structure
6117660	Phần thanh quản (cấu trúc cơ thể)	119196003	Laryngeal part (body structure)	body structure
6117661	Cấu trúc lõm thanh quản (cấu trúc cơ thể)	44935009	Laryngeal prominence structure (body structure)	body structure
6117662	Cấu trúc xương thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279506000	Laryngeal skeletal structure (body structure)	body structure
6117663	Cấu trúc thanh quản (cấu trúc cơ thể)	4596009	Laryngeal structure (body structure)	body structure
6117664	Thanh quản và hầu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110724007	Larynx and pharynx (combined site) (body structure)	body structure
6117665	Thanh quản và khí quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110722006	Larynx and trachea (combined site) (body structure)	body structure
6117666	Cấu trúc thanh quản và/hoặc khí quản (cấu trúc cơ thể)	303417002	Larynx and/or tracheal structures (body structure)	body structure
6117667	Thanh quản, khí quản và phế quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110723001	Larynx, trachea and bronchus (combined site) (body structure)	body structure
6117668	Cấu trúc khóe mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	61242005	Lateral canthus structure (body structure)	body structure
6117669	Nhóm hạch bạch huyết cổ bên (cấu trúc cơ thể)	279750002	Lateral cervical lymph node group (body structure)	body structure
6117670	Nhóm hạch bạch huyết chậu chung bên (cấu trúc cơ thể)	245297003	Lateral common iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117671	Cấu trúc cơ bên ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	307033005	Lateral crural muscle structure (body structure)	body structure
6117672	Nhóm hạch bạch huyết chậu ngoài bên (cấu trúc cơ thể)	245303005	Lateral external iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117673	Cấu trúc thừng bên (cấu trúc cơ thể)	14892003	Lateral funiculus structure (body structure)	body structure
6117674	Cấu trúc thẽ gối ngoài (cấu trúc cơ thể)	64275003	Lateral geniculate body structure (body structure)	body structure
6117675	Cấu trúc dải bên (cấu trúc cơ thể)	86136007	Lateral lemniscus structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117676	Cấu trúc mạng lưới động mạch mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	32679006	Lateral malleolar arterial network structure (body structure)	body structure
6117677	Cấu trúc vùng mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	44677007	Lateral malleolar region structure (body structure)	body structure
6117678	Phần sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	372195004	Lateral meniscus part (body structure)	body structure
6117679	Cấu trúc sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	10013000	Lateral meniscus structure (body structure)	body structure
6117680	Cấu trúc vòng van hai lá bên (cấu trúc cơ thể)	399086000	Lateral mitral annulus structure (body structure)	body structure
6117681	Cấu trúc cơ thẳng ngoài mắt (cấu trúc cơ thể)	31836009	Lateral rectus muscle structure (body structure)	body structure
6117682	Nhóm hạch bạch huyết cùng bên (cấu trúc cơ thể)	245308001	Lateral sacral lymph node group (body structure)	body structure
6117683	Đường thẳng bên xương ức (cấu trúc cơ thể)	279241000	Lateral sternal line (body structure)	body structure
6117684	Cấu trúc não thất bên (cấu trúc cơ thể)	66720007	Lateral ventricle structure (body structure)	body structure
6117685	Chuyển đạo I điện tâm đồ (cấu trúc cơ thể)	272729005	Lead I (body structure)	body structure
6117686	Chuyển đạo II điện tâm đồ (cấu trúc cơ thể)	272730000	Lead II (body structure)	body structure
6117687	Chuyển đạo III điện tâm đồ (cấu trúc cơ thể)	272731001	Lead III (body structure)	body structure
6117688	Vị trí điện cực V1 (cấu trúc cơ thể)	257475007	Lead site V1 (body structure)	body structure
6117689	Vị trí điện cực V2 (cấu trúc cơ thể)	257476008	Lead site V2 (body structure)	body structure
6117690	Vị trí điện cực V3 (cấu trúc cơ thể)	257477004	Lead site V3 (body structure)	body structure
6117691	Vị trí điện cực V4 (cấu trúc cơ thể)	257478009	Lead site V4 (body structure)	body structure
6117692	Vị trí điện cực V5 (cấu trúc cơ thể)	257479001	Lead site V5 (body structure)	body structure
6117693	Vị trí điện cực V6 (cấu trúc cơ thể)	257480003	Lead site V6 (body structure)	body structure
6117694	Cấu trúc van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	312523009	Left (non-mitral) atrioventricular valve structure (body structure)	body structure
6117695	Cấu trúc khớp cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	720532008	Left ankle joint structure (body structure)	body structure
6117696	Cấu trúc nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	82471001	Left atrial structure (body structure)	body structure
6117697	Cấu trúc vú trái (cấu trúc cơ thể)	80248007	Left breast structure (body structure)	body structure
6117698	Cấu trúc nhánh trái bó His (cấu trúc cơ thể)	74031005	Left bundle branch structure (body structure)	body structure
6117699	Cấu trúc thất trái tim (cấu trúc cơ thể)	87878005	Left cardiac ventricular structure (body structure)	body structure
6117700	Cấu trúc bán cầu đại não trái (cấu trúc cơ thể)	72792008	Left cerebral hemisphere structure (body structure)	body structure
6117701	Cấu trúc đại tràng trái (cấu trúc cơ thể)	55572008	Left colon structure (body structure)	body structure
6117702	Cấu trúc động mạch cảnh chung bên trái (cấu trúc cơ thể)	113263003	Left common carotid artery structure (body structure)	body structure
6117703	Cấu trúc động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	50018008	Left coronary artery structure (body structure)	body structure
6117704	Cấu trúc dải tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	772183005	Left ear lobule structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117705	Cấu trúc tai trái (cấu trúc cơ thể)	89644007	Left ear structure (body structure)	body structure
6117706	Cấu trúc vùng khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	368148009	Left elbow region structure (body structure)	body structure
6117707	Cấu trúc xoang sàng trái (cấu trúc cơ thể)	44355002	Left ethmoid sinus structure (body structure)	body structure
6117708	Cấu trúc ống Eustachian trái (cấu trúc cơ thể)	43525003	Left Eustachian canal structure (body structure)	body structure
6117709	Cấu trúc ống tai ngoài trái (cấu trúc cơ thể)	71471005	Left external auditory canal structure (body structure)	body structure
6117710	Cấu trúc tai ngoài trái (cấu trúc cơ thể)	49521004	Left external ear structure (body structure)	body structure
6117711	Vòi tử cung trái và buồng trứng trái, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110644009	Left fallopian tube and left ovary (combined site) (body structure)	body structure
6117712	Vòi tử cung trái, buồng trứng trái và dây chằng rộng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110648007	Left fallopian tube, left ovary and broad ligament (combined site) (body structure)	body structure
6117713	Phần amidan khẩu cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1351925004	Left faucial tonsil part (body structure)	body structure
6117714	Cấu trúc amidan khẩu cái trái (cấu trúc cơ thể)	15058008	Left faucial tonsil structure (body structure)	body structure
6117715	Thùy trán và đỉnh trái, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110668001	Left frontal and parietal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6117716	Cấu trúc thùy trán trái (cấu trúc cơ thể)	74298007	Left frontal lobe structure (body structure)	body structure
6117717	Cấu trúc xoang trán bên trái (cấu trúc cơ thể)	79535005	Left frontal sinus structure (body structure)	body structure
6117718	Phần khớp háng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1217341002	Left hip joint part (body structure)	body structure
6117719	Cấu trúc khớp hông trái (cấu trúc cơ thể)	362907004	Left hip joint structure (body structure)	body structure
6117720	Cấu trúc vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	287679003	Left hip region structure (body structure)	body structure
6117721	Cấu trúc vùng hạ sườn trái (cấu trúc cơ thể)	133945003	Left hypochondriac region structure (body structure)	body structure
6117722	Cấu trúc vùng bẹn trái (cấu trúc cơ thể)	85119005	Left inguinal region structure (body structure)	body structure
6117723	Cấu trúc tai trong trái (cấu trúc cơ thể)	73401004	Left inner ear structure (body structure)	body structure
6117724	Cấu trúc vùng hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285408007	Left jaw region structure (body structure)	body structure
6117725	Thận trái và tuyến thượng thận trái, lát cắt ngang (cấu trúc cơ thể)	116212008	Left kidney and left adrenal gland (combined site) (body structure)	body structure
6117726	Cấu trúc thận trái (cấu trúc cơ thể)	18639004	Left kidney structure (body structure)	body structure
6117727	Cấu trúc mê đạo trái (cấu trúc cơ thể)	442129008	Left labyrinth structure (body structure)	body structure
6117728	Cấu trúc tuyến lệ trái (cấu trúc cơ thể)	80984007	Left lacrimal gland structure (body structure)	body structure
6117729	Cấu trúc não thất bên trái (cấu trúc cơ thể)	83990007	Left lateral ventricle structure (body structure)	body structure
6117730	Cấu trúc phế quản thùy trái (cấu trúc cơ thể)	359744007	Left lobar bronchus structure (body structure)	body structure
6117731	Cấu trúc phổi trái (cấu trúc cơ thể)	44029006	Left lung structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117732	Cấu trúc phế quản chính trái (cấu trúc cơ thể)	75245000	Left main bronchus structure (body structure)	body structure
6117733	Cấu trúc xoang hàm trái (cấu trúc cơ thể)	2695000	Left maxillary sinus structure (body structure)	body structure
6117734	Cấu trúc tai giữa trái (cấu trúc cơ thể)	50460003	Left middle ear structure (body structure)	body structure
6117735	Cấu trúc ống lệ trái (cấu trúc cơ thể)	25758003	Left nasolacrimal duct structure (body structure)	body structure
6117736	Thùy chẩm và thái dương trái, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110677008	Left occipital and temporal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6117737	Cấu trúc thùy chẩm trái (cấu trúc cơ thể)	32373000	Left occipital lobe structure (body structure)	body structure
6117738	Thùy chẩm và đỉnh trái, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110674001	Left parietal and occipital lobes (combined site) (body structure)	body structure
6117739	Cấu trúc thùy đỉnh trái (cấu trúc cơ thể)	9003000	Left parietal lobe structure (body structure)	body structure
6117740	Cấu trúc màng phổi trái (cấu trúc cơ thể)	53727004	Left pleura structure (body structure)	body structure
6117741	Cấu trúc động mạch khoeo trái (cấu trúc cơ thể)	25885001	Left popliteal artery structure (body structure)	body structure
6117742	Cấu trúc tủy xương mào chậu sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	399682004	Left posterior iliac crest marrow structure (body structure)	body structure
6117743	Bề thận trái và da, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110868004	Left renal pelvis and skin (combined site) (body structure)	body structure
6117744	Cấu trúc xoang bướm trái (cấu trúc cơ thể)	48498009	Left sphenoid sinus structure (body structure)	body structure
6117745	Thùy thái dương và trán trái, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110671009	Left temporal and frontal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6117746	Thùy thái dương và đỉnh trái, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110681008	Left temporal and parietal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6117747	Cấu trúc thùy thái dương trái (cấu trúc cơ thể)	52718009	Left temporal lobe structure (body structure)	body structure
6117748	Cấu trúc ngực trái (cấu trúc cơ thể)	40768004	Left thorax structure (body structure)	body structure
6117749	Cấu trúc cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	368208006	Left upper arm structure (body structure)	body structure
6117750	Chi trên trái và vai, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110718001	Left upper extremity and shoulder (combined site) (body structure)	body structure
6117751	Cấu trúc dây thanh trái (cấu trúc cơ thể)	53824000	Left vocal cord structure (body structure)	body structure
6117752	Cấu trúc hệ lemniscus (cấu trúc cơ thể)	360483000	Lemniscal system structure (body structure)	body structure
6117753	Cấu trúc treo thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280633006	Lens suspensory structure (body structure)	body structure
6117754	Cấu trúc nhân thấu kính (cấu trúc cơ thể)	41648007	Lentiform nucleus structure (body structure)	body structure
6117755	Cấu trúc màng mềm (cấu trúc cơ thể)	66697007	Leptomeninges structure (body structure)	body structure
6117756	Dưới 10% diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	113341005	Less than 10 percent of body surface (body structure)	body structure
6117757	Cấu trúc nhú tá nhỏ (cấu trúc cơ thể)	417632006	Lesser duodenal papilla structure (body structure)	body structure
6117758	Cấu trúc xương bàn chân bé (cấu trúc cơ thể)	281348004	Lesser metatarsal structure (body structure)	body structure
6117759	Cấu trúc mạc nối nhỏ (cấu trúc cơ thể)	63404006	Lesser omentum structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117760	Phần ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	372196003	Lesser toe part (body structure)	body structure
6117761	Cấu trúc ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	282004003	Lesser toe structure (body structure)	body structure
6117762	Cấu trúc cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	58641002	Levator palpebrae superioris structure (body structure)	body structure
6117763	Mức đĩa gian đốt sống C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	243902007	Level of C2/C3 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117764	Mức đĩa gian đốt sống C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	243903002	Level of C3/C4 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117765	Mức đĩa gian đốt sống C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	243904008	Level of C4/C5 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117766	Mức đĩa gian đốt sống C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	243905009	Level of C5/C6 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117767	Mức đĩa gian đốt sống C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	243906005	Level of C6/C7 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117768	Mức đĩa gian đốt sống C7/T1 (cấu trúc cơ thể)	243925008	Level of C7/T1 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117769	Mức đĩa gian đốt sống L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	243920003	Level of L1/L2 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117770	Mức đĩa gian đốt sống L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	243921004	Level of L2/L3 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117771	Mức đĩa gian đốt sống L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	243922006	Level of L3/L4 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117772	Mức đĩa gian đốt sống L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	243923001	Level of L4/L5 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117773	Mức đĩa gian đốt sống L5/S1 (cấu trúc cơ thể)	243927000	Level of L5/S1 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117774	Mức đĩa gian đốt sống T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	243908006	Level of T1/T2 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117775	Mức đĩa gian đốt sống T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	243917006	Level of T10/T11 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117776	Mức đĩa gian đốt sống T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	243918001	Level of T11/T12 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117777	Mức đĩa gian đốt sống T12/L1 (cấu trúc cơ thể)	243926009	Level of T12/L1 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117778	Mức đĩa gian đốt sống T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	243909003	Level of T2/T3 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117779	Mức đĩa gian đốt sống T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	243910008	Level of T3/T4 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117780	Mức đĩa gian đốt sống T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	243911007	Level of T4/T5 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117781	Mức đĩa gian đốt sống T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	243912000	Level of T5/T6 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117782	Mức đĩa gian đốt sống T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	243913005	Level of T6/T7 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117783	Mức đĩa gian đốt sống T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	243914004	Level of T7/T8 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117784	Mức đĩa gian đốt sống T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	243915003	Level of T8/T9 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117785	Mức đĩa gian đốt sống T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	243916002	Level of T9/T10 intervertebral disc (body structure)	body structure
6117786	Mức mỏm nha của đốt sống trục (cấu trúc cơ thể)	263278006	Level of the dens of the axis vertebra (body structure)	body structure
6117787	Mức đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	263293005	Level of the eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117788	Mức đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	263296002	Level of the eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117789	Mức đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263282008	Level of the fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117790	Mức đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263303004	Level of the fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117791	Mức đốt sống cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263309000	Level of the fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6117792	Mức đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263290008	Level of the fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117793	Mức đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	263299009	Level of the first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117794	Mức đốt sống cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	263305006	Level of the first sacral vertebra (body structure)	body structure
6117795	Mức đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	263286006	Level of the first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117796	Mức đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263281001	Level of the fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117797	Mức đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263302009	Level of the fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117798	Mức đốt sống cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263308008	Level of the fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6117799	Mức đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263289004	Level of the fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117800	Mức đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	263294004	Level of the ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117801	Mức đốt sống cổ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263279003	Level of the second cervical vertebra (body structure)	body structure
6117802	Mức đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263300001	Level of the second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117803	Mức đốt sống cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263306007	Level of the second sacral vertebra (body structure)	body structure
6117804	Mức đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263287002	Level of the second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117805	Mức đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	263284009	Level of the seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6117806	Mức đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	263292000	Level of the seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117807	Mức đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	263283003	Level of the sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6117808	Mức đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	263291007	Level of the sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117809	Mức đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	263295003	Level of the tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117810	Mức đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263280000	Level of the third cervical vertebra (body structure)	body structure
6117811	Mức đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263301002	Level of the third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6117812	Mức đốt sống cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263307003	Level of the third sacral vertebra (body structure)	body structure
6117813	Mức đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263288007	Level of the third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117814	Mức đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	263297006	Level of the twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6117835	LIM (cấu trúc cơ thể)	258347009	LIM (body structure)	body structure
6117836	Phần chi (cấu trúc cơ thể)	120573002	Limb part (body structure)	body structure
6117837	Cấu trúc chi (cấu trúc cơ thể)	66019005	Limb structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117838	Cấu trúc hệ viền (cấu trúc cơ thể)	58590008	Limbic system structure (body structure)	body structure
6117839	Cấu trúc rìa giác mạc (cấu trúc cơ thể)	59952002	Limbus corneae structure (body structure)	body structure
6117840	Cấu trúc amidan lưỡi (cấu trúc cơ thể)	2048000	Lingual tonsil structure (body structure)	body structure
6117841	Môi và hàm, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110573001	Lip and jaw (combined site) (body structure)	body structure
6117842	Phần môi (cấu trúc cơ thể)	372197007	Lip part (body structure)	body structure
6117843	Cấu trúc môi (cấu trúc cơ thể)	48477009	Lip structure (body structure)	body structure
6117844	Môi, khoang miệng và hầu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110766008	Lip, oral cavity and pharynx (combined site) (body structure)	body structure
6117845	Cấu trúc ngón út (cấu trúc cơ thể)	12406000	Little finger structure (body structure)	body structure
6117847	Gan và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110865001	Liver and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6117848	Gan và tuyến thượng thận, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110807007	Liver and adrenal gland (combined site) (body structure)	body structure
6117849	Gan và cơ hoành, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110808002	Liver and diaphragm (combined site) (body structure)	body structure
6117850	Gan và túi mật, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110809005	Liver and gallbladder (combined site) (body structure)	body structure
6117851	Gan và ruột, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110811001	Liver and intestine (combined site) (body structure)	body structure
6117852	Gan và các ống mật trong gan, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110616008	Liver and intrahepatic bile ducts (combined site) (body structure)	body structure
6117853	Gan và thận, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110806003	Liver and kidney (combined site) (body structure)	body structure
6117854	Gan và phúc mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110805004	Liver and peritoneum (combined site) (body structure)	body structure
6117855	Gan và lách, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110810000	Liver and spleen (combined site) (body structure)	body structure
6117856	Cấu trúc gan và/hoặc đường mật (cấu trúc cơ thể)	303270005	Liver and/or biliary structure (body structure)	body structure
6117857	Phần thùy gan (cấu trúc cơ thể)	1344872009	Liver lobe part (body structure)	body structure
6117858	Phần gan (cấu trúc cơ thể)	119216005	Liver part (body structure)	body structure
6117859	Cấu trúc gan (cấu trúc cơ thể)	10200004	Liver structure (body structure)	body structure
6117860	Cấu trúc phế quản thùy (cấu trúc cơ thể)	39582006	Lobar bronchus structure (body structure)	body structure
6117861	Các thùy và bao của tuyến tiền liệt, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110652007	Lobes and capsule of prostate (combined site) (body structure)	body structure
6117862	Phần cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	362925006	Longus colli muscle part (body structure)	body structure
6117863	Cấu trúc cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	22756007	Longus colli muscle structure (body structure)	body structure
6117864	Cấu trúc bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	27033000	Lower abdomen structure (body structure)	body structure
6117865	Cấu trúc phần dưới cơ thể (cấu trúc cơ thể)	69548008	Lower body part structure (body structure)	body structure
6117866	Cấu trúc cơ thể dưới (cấu trúc cơ thể)	128263001	Lower body structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117867	Cấu trúc ruột dưới (cấu trúc cơ thể)	306687008	Lower bowel structures (body structure)	body structure
6117868	Cấu trúc cung răng dưới (cấu trúc cơ thể)	88176008	Lower dental arch structure (body structure)	body structure
6117869	Cấu trúc mi dưới (cấu trúc cơ thể)	62736007	Lower eyelid structure (body structure)	body structure
6117870	Phần ruột dưới (cấu trúc cơ thể)	372198002	Lower gastrointestinal tract part (body structure)	body structure
6117871	Cấu trúc ống tiêu hóa dưới (cấu trúc cơ thể)	5668004	Lower gastrointestinal tract structure (body structure)	body structure
6117872	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục dưới (cấu trúc cơ thể)	59183004	Lower genitourinary tract structure (body structure)	body structure
6117873	Cấu trúc vùng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	48077000	Lower jaw region structure (body structure)	body structure
6117874	Nhóm hạch bạch huyết tĩnh mạch cảnh dưới (cấu trúc cơ thể)	245263005	Lower jugular lymph node group (body structure)	body structure
6117875	Cấu trúc hạch bạch huyết chi dưới (cấu trúc cơ thể)	4942000	Lower limb lymph node structure (body structure)	body structure
6117876	Phần chi dưới (cấu trúc cơ thể)	120575009	Lower limb part (body structure)	body structure
6117877	Cấu trúc chi dưới (cấu trúc cơ thể)	61685007	Lower limb structure (body structure)	body structure
6117878	Môi dưới và hàm dưới, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110574007	Lower lip and lower jaw (combined site) (body structure)	body structure
6117879	Cấu trúc môi dưới (cấu trúc cơ thể)	32032005	Lower lip structure (body structure)	body structure
6117880	Cấu trúc phế quản thùy dưới (cấu trúc cơ thể)	360357006	Lower lobe bronchus structure (body structure)	body structure
6117881	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục dưới nam (cấu trúc cơ thể)	62816002	Lower male genitourinary tract structure (body structure)	body structure
6117882	Cấu trúc hệ hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	400141005	Lower respiratory system structure (body structure)	body structure
6117883	Cấu trúc đường hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	82094008	Lower respiratory tract structure (body structure)	body structure
6117884	Cấu trúc hệ tiết niệu dưới (cấu trúc cơ thể)	19787009	Lower urinary tract structure (body structure)	body structure
6117910	Mức gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	243919009	Lumbar intervertebral discal level (body structure)	body structure
6117911	Cấu trúc nhánh bụng chính của dây thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	51970001	Lumbar nerve ventral primary division structure (body structure)	body structure
6117912	Phần dây chằng trên gai vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182383004	Lumbar part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117913	Cấu trúc đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	16676009	Lumbar plexus structure (body structure)	body structure
6117914	Cấu trúc màng não của tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	303948000	Lumbar spinal cord meninges structure (body structure)	body structure
6117915	Cấu trúc tủy sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	60051002	Lumbar spinal cord structure (body structure)	body structure
6117916	Cấu trúc rễ thần kinh sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	128198006	Lumbar spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6117917	Cấu trúc khớp cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	8454000	Lumbar spine joint structure (body structure)	body structure
6117918	Mức đốt sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	263298001	Lumbar vertebral level (body structure)	body structure
6117919	Phần thắt lưng-cùng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	245921001	Lumbosacral part of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117920	Phần thắt lưng-cùng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	245927002	Lumbosacral part of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6117921	Phần thắt lưng-cùng của dây chằng trên mồm gai (cấu trúc cơ thể)	244595004	Lumbosacral part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6117922	Cấu trúc đám rối thần kinh thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	45272004	Lumbosacral plexus structure (body structure)	body structure
6117923	Cấu trúc ống trung tâm tủy sống vùng thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	4117005	Lumbosacral spinal cord central canal structure (body structure)	body structure
6117924	Cấu trúc chất xám tủy sống đoạn thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	84585009	Lumbosacral spinal cord gray matter structure (body structure)	body structure
6117925	Cấu trúc rễ thần kinh tủy sống thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	40475002	Lumbosacral spinal cord nerve root structure (body structure)	body structure
6117926	Cấu trúc sừng sau tủy sống vùng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	17526006	Lumbosacral spinal cord posterior horn structure (body structure)	body structure
6117927	Cấu trúc tủy sống cùng - thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	63784007	Lumbosacral spinal cord structure (body structure)	body structure
6117929	Phổi và màng phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110549009	Lung and pleura (combined site) (body structure)	body structure
6117930	Phổi và hạch bạch huyết khí-phế quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110550009	Lung and tracheobronchial lymph nodes (combined site) (body structure)	body structure
6117931	Phần phổi (cấu trúc cơ thể)	119199005	Lung part (body structure)	body structure
6117932	Cấu trúc phổi (cấu trúc cơ thể)	39607008	Lung structure (body structure)	body structure
6117933	LYM (cấu trúc cơ thể)	258336002	LYM (body structure)	body structure
6117934	Nhóm hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	245256005	Lymph node group (body structure)	body structure
6117935	Nhóm hạch bạch huyết của nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	739020002	Lymph node group of left axilla (body structure)	body structure
6117936	Nhóm hạch bạch huyết của nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	739021003	Lymph node group of right axilla (body structure)	body structure
6117937	Cấu trúc hạch bạch huyết của chi (cấu trúc cơ thể)	312503008	Lymph node structure of limb (body structure)	body structure
6117938	Cấu trúc hạch bạch huyết của thân mình (cấu trúc cơ thể)	312502003	Lymph node structure of trunk (body structure)	body structure
6117939	Cấu trúc nang bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	60315003	Lymphatic follicle structure (body structure)	body structure
6117940	Cấu trúc mô lympho (cấu trúc cơ thể)	6969002	Lymphocytic tissue structure (body structure)	body structure
6117941	Phần cơ quan bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	119569007	Lymphoid organ part (body structure)	body structure
6117942	Cấu trúc cơ quan bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	91688001	Lymphoid organ structure (body structure)	body structure
6117943	Cấu trúc lympho của ruột non (cấu trúc cơ thể)	360968003	Lymphoid structure of small intestine (body structure)	body structure
6117944	Cấu trúc hệ bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	122490001	Lymphoid system structure (body structure)	body structure
6117945	Cấu trúc hoàng điểm (cấu trúc cơ thể)	82859000	Macula lutea structure (body structure)	body structure
6117946	Cấu trúc phế quản chính (cấu trúc cơ thể)	102297006	Main bronchus structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117947	Cấu trúc ống dẫn sữa chính (cấu trúc cơ thể)	472907004	Main lactiferous duct structure (body structure)	body structure
6117948	Cấu trúc tuyến nước bọt chính (cấu trúc cơ thể)	119282003	Major salivary gland structure (body structure)	body structure
6117949	Cấu trúc cơ quan sinh dục ngoài nam (cấu trúc cơ thể)	90418005	Male external genitalia structure (body structure)	body structure
6117950	Dịch và khoang sinh dục nam, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110649004	Male genital fluids and spaces (combined site) (body structure)	body structure
6117951	Phần cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	119229005	Male genital organ part (body structure)	body structure
6117952	Cấu trúc cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	127903009	Male genital organ structure (body structure)	body structure
6117953	Cấu trúc cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	90264002	Male genital structure (body structure)	body structure
6117954	Cấu trúc hệ sinh dục - tiết niệu nam (cấu trúc cơ thể)	49917003	Male genitourinary system structure (body structure)	body structure
6117955	Cấu trúc cơ quan sinh dục trong nam (cấu trúc cơ thể)	38242008	Male internal genitalia structure (body structure)	body structure
6117956	Cấu trúc tầng sinh môn nam (cấu trúc cơ thể)	115984004	Male perineal structure (body structure)	body structure
6117957	Cấu trúc giới tính nam (cấu trúc cơ thể)	10052007	Male structure (body structure)	body structure
6117958	Cấu trúc niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	82841003	Male urethral structure (body structure)	body structure
6117959	Cấu trúc dòng nước tiểu ra của nam (cấu trúc cơ thể)	279501005	Male urinary outflow structure (body structure)	body structure
6117960	Cấu trúc vùng mắt cá (cấu trúc cơ thể)	13765007	Malleolar region structure (body structure)	body structure
6117961	Cấu trúc mắt cá của xương mác (cấu trúc cơ thể)	360857004	Malleolar structure of fibula (body structure)	body structure
6117962	Cấu trúc mắt cá trong của xương chày (cấu trúc cơ thể)	314796009	Malleolar structure of tibia (body structure)	body structure
6117963	Cấu trúc xương búa (cấu trúc cơ thể)	34080009	Malleus structure (body structure)	body structure
6117964	Cấu trúc tiểu thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	79802009	Mammary lobule structure (body structure)	body structure
6117965	Cấu trúc thể vú (cấu trúc cơ thể)	39803005	Mammillary body structure (body structure)	body structure
6117966	Phần xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	119533004	Mandible part (body structure)	body structure
6117967	Cấu trúc ổ răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	414650007	Mandibular alveolus structure (body structure)	body structure
6117968	Cấu trúc khớp ức - cán ức (cấu trúc cơ thể)	362913008	Manubriosternal joint structure (body structure)	body structure
6117969	Phần cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	362923004	Masseter muscle part (body structure)	body structure
6117970	Cấu trúc cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	79368004	Masseter muscle structure (body structure)	body structure
6117971	Cấu trúc hang chũm (cấu trúc cơ thể)	4906008	Mastoid antrum structure (body structure)	body structure
6117972	Cấu trúc tế bào chũm và các xoang (cấu trúc cơ thể)	91716001	Mastoid cells and antra structure (body structure)	body structure
6117973	Cấu trúc vùng chũm (cấu trúc cơ thể)	450719005	Mastoid region structure (body structure)	body structure
6117974	Cấu trúc xương chũm (cấu trúc cơ thể)	59066005	Mastoid structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6117975	Ranh giới giải phẫu vật chất (cấu trúc cơ thể)	698968003	Material anatomical boundary (body structure)	body structure
6117976	Thành phần giải phẫu vật chất (cấu trúc cơ thể)	698967008	Material anatomical entity (body structure)	body structure
6117977	Điểm giải phẫu vật chất (cấu trúc cơ thể)	698969006	Material anatomical point (body structure)	body structure
6117978	Phần xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	119532009	Maxilla part (body structure)	body structure
6117979	Cấu trúc ổ răng xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	272686009	Maxillary alveolus structure (body structure)	body structure
6117980	Cấu trúc xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	15924003	Maxillary sinus structure (body structure)	body structure
6117981	Cấu trúc góc trong mắt (cấu trúc cơ thể)	70339009	Medial canthus structure (body structure)	body structure
6117982	Nhóm hạch bạch huyết chậu chung trong trong (cấu trúc cơ thể)	245298008	Medial common iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117983	Nhóm hạch bạch huyết chậu ngoài trong trong (cấu trúc cơ thể)	245302000	Medial external iliac lymph node group (body structure)	body structure
6117984	Cấu trúc thể gối trong (cấu trúc cơ thể)	76367005	Medial geniculate body structure (body structure)	body structure
6117985	Cấu trúc gân cơ gân kheo trong (cấu trúc cơ thể)	699995002	Medial hamstring tendon structure (body structure)	body structure
6117986	Cấu trúc dải trong giữa (cấu trúc cơ thể)	30114003	Medial lemniscus structure (body structure)	body structure
6117987	Cấu trúc dây chằng trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	363520000	Medial ligament of ankle joint structure (body structure)	body structure
6117988	Cấu trúc bó dọc trong (cấu trúc cơ thể)	28390009	Medial longitudinal fasciculus structure (body structure)	body structure
6117989	Cấu trúc mạng động mạch mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	14344007	Medial malleolar arterial network structure (body structure)	body structure
6117990	Cấu trúc vùng mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	56650008	Medial malleolar region structure (body structure)	body structure
6117991	Cấu trúc mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	6417001	Medial malleolus structure (body structure)	body structure
6117992	Phần sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	372199005	Medial meniscus part (body structure)	body structure
6117993	Cấu trúc sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	49390008	Medial meniscus structure (body structure)	body structure
6117994	Cấu trúc vòng van hai lá giữa (cấu trúc cơ thể)	399093001	Medial mitral annulus structure (body structure)	body structure
6117995	Cấu trúc cơ thẳng trong mắt (cấu trúc cơ thể)	24937009	Medial rectus muscle structure (body structure)	body structure
6117996	Mặt phẳng giữa (cấu trúc cơ thể)	279239001	Median plane (body structure)	body structure
6117997	Nhóm hạch bạch huyết cùng giữa (cấu trúc cơ thể)	245307006	Median sacral lymph node group (body structure)	body structure
6117998	Nhóm hạch bạch huyết trung thất (cấu trúc cơ thể)	245276004	Mediastinal lymph node group (body structure)	body structure
6117999	Cấu trúc hạch bạch huyết trung thất (cấu trúc cơ thể)	62683002	Mediastinal lymph node structure (body structure)	body structure
6118000	Cấu trúc màng phổi trung thất (cấu trúc cơ thể)	27416003	Mediastinal pleura structure (body structure)	body structure
6118001	Cấu trúc trung thất (cấu trúc cơ thể)	72410000	Mediastinal structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118002	Cấu trúc bó dọc giữa của hành tủy (cấu trúc cơ thể)	14634003	Medulla oblongata medial longitudinal fasciculus structure (body structure)	body structure
6118003	Phần hành não (cấu trúc cơ thể)	119241003	Medulla oblongata part (body structure)	body structure
6118004	Cấu trúc hành não (cấu trúc cơ thể)	26519002	Medulla oblongata structure (body structure)	body structure
6118005	Khoang tủy của xương (cấu trúc cơ thể)	46535001	Medullary cavity of bone structure (body structure)	body structure
6118006	Cấu trúc bó mềm của hành não (cấu trúc cơ thể)	361599000	Medullary lemniscal structure (body structure)	body structure
6118007	Cấu trúc cơ quan dạng màng (cấu trúc cơ thể)	426113009	Membrane organ structure (body structure)	body structure
6118008	Cấu trúc bóng màng (cấu trúc cơ thể)	4843009	Membranous ampulla structure (body structure)	body structure
6118009	Cấu trúc mê nhĩ màng (cấu trúc cơ thể)	12705002	Membranous labyrinth structure (body structure)	body structure
6118010	Cấu trúc niệu đạo màng (cấu trúc cơ thể)	27003007	Membranous urethra structure (body structure)	body structure
6118011	Cấu trúc tiền đình màng (cấu trúc cơ thể)	279715005	Membranous vestibule structure (body structure)	body structure
6118012	Phần màng não (cấu trúc cơ thể)	120611004	Meninges part (body structure)	body structure
6118013	Cấu trúc màng não (cấu trúc cơ thể)	1231004	Meninges structure (body structure)	body structure
6118014	Cấu trúc đoạn dọc của sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	277295003	Meniscus longitudinal segment structure (body structure)	body structure
6118015	Cấu trúc sụn chêm của khớp (cấu trúc cơ thể)	74135004	Meniscus structure of joint (body structure)	body structure
6118016	Sụn chêm cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182405008	Meniscus structure of wrist joint (body structure)	body structure
6118017	Cấu trúc rãnh môi-cằm (cấu trúc cơ thể)	369002009	Mentolabial sulcus structure (body structure)	body structure
6118018	Nhóm hạch bạch huyết động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	303139006	Mesenteric artery lymph node group (body structure)	body structure
6118019	Cấu trúc trung bì (cấu trúc cơ thể)	64927000	Mesoderm structure (body structure)	body structure
6118020	Cấu trúc thể trung thận (cấu trúc cơ thể)	21241002	Mesonephric structure (body structure)	body structure
6118021	Nhóm hạch bạch huyết quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245293004	Mesorectal lymph node group (body structure)	body structure
6118022	Phần trung mô trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1367544008	Mesorectum part (body structure)	body structure
6118023	Cấu trúc trung mô thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	71400007	Mesothelium structure (body structure)	body structure
6118024	Phần xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	119542006	Metacarpal bone part (body structure)	body structure
6118025	Cấu trúc xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	36455000	Metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118026	Cấu trúc xương đốt bàn tay của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	312780007	Metacarpal bone structure of finger (body structure)	body structure
6118027	Cấu trúc khớp bàn tay - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	70420003	Metacarpophalangeal joint structure (body structure)	body structure
6118028	Cấu trúc khớp bàn ngón tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	289002	Metacarpophalangeal joint structure of index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118029	Cấu trúc khớp bàn-đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	5493005	Metacarpophalangeal joint structure of little finger (body structure)	body structure
6118030	Cấu trúc khớp bàn-đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	6059006	Metacarpophalangeal joint structure of middle finger (body structure)	body structure
6118031	Cấu trúc khớp bàn-đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	13822002	Metacarpophalangeal joint structure of ring finger (body structure)	body structure
6118032	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	56310002	Metacarpophalangeal joint structure of thumb (body structure)	body structure
6118033	Cấu trúc thận hậu sinh (cấu trúc cơ thể)	18345004	Metanephric structure (body structure)	body structure
6118034	Phần xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	119548005	Metatarsal bone part (body structure)	body structure
6118035	Cấu trúc xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	53884002	Metatarsal bone structure (body structure)	body structure
6118036	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	46658007	Metatarsophalangeal joint structure (body structure)	body structure
6118037	Cấu trúc khớp bàn ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	50133002	Metatarsophalangeal joint structure of fifth toe (body structure)	body structure
6118038	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	45230000	Metatarsophalangeal joint structure of fourth toe (body structure)	body structure
6118039	Cấu trúc khớp bàn ngón chân của ngón nhỏ (cấu trúc cơ thể)	312818001	Metatarsophalangeal joint structure of lesser toe (body structure)	body structure
6118040	Cấu trúc khớp bàn chân - đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	71721008	Metatarsophalangeal joint structure of second toe (body structure)	body structure
6118041	Cấu trúc khớp bàn ngón chân ba (cấu trúc cơ thể)	81247008	Metatarsophalangeal joint structure of third toe (body structure)	body structure
6118042	Cấu trúc mô liên kết vi thể (cấu trúc cơ thể)	399886004	Microscopic connective tissue structure (body structure)	body structure
6118043	Cấu trúc tụy ngoại tiết dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	360572006	Microscopic exocrine pancreas structure (body structure)	body structure
6118044	Cấu trúc lông dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	314823000	Microscopic hair structure (body structure)	body structure
6118045	Cấu trúc thận dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	314285002	Microscopic kidney structure (body structure)	body structure
6118046	Cấu trúc vi thể của gan (cấu trúc cơ thể)	360558002	Microscopic liver structure (body structure)	body structure
6118047	Cấu trúc tụy dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	360571004	Microscopic pancreas structure (body structure)	body structure
6118048	Cấu trúc ống tụy dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	360574007	Microscopic pancreatic duct structure (body structure)	body structure
6118049	Cấu trúc vi thể của bể thận (cấu trúc cơ thể)	360544004	Microscopic renal pelvis structure (body structure)	body structure
6118050	Cấu trúc mạch máu da dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	360599008	Microscopic skin vascular structure (body structure)	body structure
6118051	Cấu trúc tinh hoàn dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	314349004	Microscopic testis structure (body structure)	body structure
6118052	Cấu trúc vi thể tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	360552001	Microscopic thyroid structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118053	Đường trọng lực giữa (cấu trúc cơ thể)	416063000	Mid-gravitational line (body structure)	body structure
6118054	Đường giữa gót chân (cấu trúc cơ thể)	417682001	Mid-heel line (body structure)	body structure
6118055	Đường giữa mắt cá (cấu trúc cơ thể)	417522009	Mid-malleolar line (body structure)	body structure
6118056	Đường giữa nách (cấu trúc cơ thể)	260515002	Midaxillary line (body structure)	body structure
6118057	Cấu trúc trung não và cầu não (cấu trúc cơ thể)	91713009	Midbrain and pons structure (body structure)	body structure
6118058	Phần trung não (cấu trúc cơ thể)	119239004	Midbrain part (body structure)	body structure
6118059	Cấu trúc não giữa (cấu trúc cơ thể)	61962009	Midbrain structure (body structure)	body structure
6118060	Cấu trúc khớp cổ tay giữa (cấu trúc cơ thể)	35804008	Midcarpal joint structure (body structure)	body structure
6118061	Đường giữa đòn (cấu trúc cơ thể)	279013009	Midclavicular line (body structure)	body structure
6118062	Đường giữa xương đòn của bụng (cấu trúc cơ thể)	17846008	Midclavicular line of abdomen (body structure)	body structure
6118063	Đường giữa xương đòn (cấu trúc cơ thể)	60909007	Midclavicular line of trunk (body structure)	body structure
6118064	Cấu trúc tai giữa và xương chũm (cấu trúc cơ thể)	363667005	Middle ear and mastoid structure (body structure)	body structure
6118065	Cấu trúc tai giữa (cấu trúc cơ thể)	25342003	Middle ear structure (body structure)	body structure
6118066	Cấu trúc ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	65531009	Middle finger structure (body structure)	body structure
6118067	Nhóm hạch bạch huyết cảnh giữa (cấu trúc cơ thể)	245262000	Middle jugular lymph node group (body structure)	body structure
6118068	Cấu trúc trung thất giữa (cấu trúc cơ thể)	69608005	Middle mediastinum structure (body structure)	body structure
6118069	Cấu trúc khe mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	87818004	Middle nasal meatus structure (body structure)	body structure
6118070	Cấu trúc xương cuộn mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	122491002	Middle nasal turbinate bone structure (body structure)	body structure
6118071	Cấu trúc xoắn mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	60962000	Middle nasal turbinate structure (body structure)	body structure
6118072	Phần cơ khíét hầu giữa (cấu trúc cơ thể)	362920001	Middle pharyngeal constrictor muscle part (body structure)	body structure
6118073	Cấu trúc cơ thất giữa của hầu (cấu trúc cơ thể)	66138004	Middle pharyngeal constrictor muscle structure (body structure)	body structure
6118074	Trục ngang giữa (cấu trúc cơ thể)	416426004	Middle transverse axis (body structure)	body structure
6118075	Đường giữa xương bả vai (cấu trúc cơ thể)	260516001	Midscapular line (body structure)	body structure
6118076	Cấu trúc tuyến nước bọt phụ (cấu trúc cơ thể)	87626005	Minor salivary gland structure (body structure)	body structure
6118077	Cấu trúc van hai lá (cấu trúc cơ thể)	91134007	Mitral valve structure (body structure)	body structure
6118078	Cấu trúc hệ thống đại thực bào đơn nhân (cấu trúc cơ thể)	127908000	Mononuclear phagocyte system structure (body structure)	body structure
6118079	Cấu trúc gò mu (cấu trúc cơ thể)	82029006	Mons pubis structure (body structure)	body structure
6118080	Mẹ và thai nhi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110854006	Mother and fetus (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118081	Phần vùng miệng (cấu trúc cơ thể)	127945006	Mouth region part (body structure)	body structure
6118082	Cấu trúc vùng miệng (cấu trúc cơ thể)	123851003	Mouth region structure (body structure)	body structure
6118083	Niêm mạc phần trước sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	245838001	Mucosa of anterior part of floor of mouth (body structure)	body structure
6118084	Niêm mạc phần bên sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	245839009	Mucosa of lateral part of floor of mouth (body structure)	body structure
6118085	Niêm mạc của cấu trúc cổ tử cung ngoài (cấu trúc cơ thể)	787780002	Mucous membrane of exocervical structure (body structure)	body structure
6118086	Cấu trúc màng nhầy (cấu trúc cơ thể)	414781009	Mucous membrane structure (body structure)	body structure
6118087	Cấu trúc cơ và/hoặc gân của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699983002	Muscle and/or tendon structure of lower limb (body structure)	body structure
6118088	Cấu trúc cơ và/hoặc gân của chi trên (cấu trúc cơ thể)	700022004	Muscle and/or tendon structure of upper limb (body structure)	body structure
6118089	Phần cơ (cấu trúc cơ thể)	119193006	Muscle part (body structure)	body structure
6118090	Cấu trúc cơ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	67240005	Muscle structure of foot (body structure)	body structure
6118091	Cấu trúc cơ của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	110540008	Muscle structure of hand (body structure)	body structure
6118092	Cấu trúc cơ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	304919002	Muscle structure of orbit (body structure)	body structure
6118093	Cấu trúc cơ họng (cấu trúc cơ thể)	60494004	Muscle structure of pharynx (body structure)	body structure
6118094	Cấu trúc cơ xương của cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	297170001	Musculoskeletal structure of coccygeal spine (body structure)	body structure
6118095	Cấu trúc cơ xương của ngón tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	310792004	Musculoskeletal structure of digit of hand (body structure)	body structure
6118096	Cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	758675006	Musculoskeletal structure of digit of left hand (body structure)	body structure
6118097	Cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	758676007	Musculoskeletal structure of digit of right hand (body structure)	body structure
6118098	Cấu trúc cơ xương của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	310794003	Musculoskeletal structure of finger (body structure)	body structure
6118099	Cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	898145008	Musculoskeletal structure of finger of left hand (body structure)	body structure
6118100	Cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	898146009	Musculoskeletal structure of finger of right hand (body structure)	body structure
6118101	Cấu trúc cơ xương của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	301894008	Musculoskeletal structure of foot (body structure)	body structure
6118102	Cấu trúc cơ xương của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	310796001	Musculoskeletal structure of great toe (body structure)	body structure
6118103	Cấu trúc cơ xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	302158005	Musculoskeletal structure of hand (body structure)	body structure
6118104	Cấu trúc cơ xương của đầu (cấu trúc cơ thể)	281241007	Musculoskeletal structure of head (body structure)	body structure
6118105	Cấu trúc cơ xương thanh quản (cấu trúc cơ thể)	314779008	Musculoskeletal structure of larynx (body structure)	body structure
6118106	Cấu trúc cơ xương khớp của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761970008	Musculoskeletal structure of left foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118107	Cấu trúc cơ xương bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1177082009	Musculoskeletal structure of left hand (body structure)	body structure
6118108	Cấu trúc cơ xương của cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293007007	Musculoskeletal structure of left lower leg (body structure)	body structure
6118109	Cấu trúc cơ xương của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	310797005	Musculoskeletal structure of lesser toe (body structure)	body structure
6118110	Cấu trúc cơ xương của chi (cấu trúc cơ thể)	281242000	Musculoskeletal structure of limb (body structure)	body structure
6118111	Cấu trúc cơ xương của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1293005004	Musculoskeletal structure of lower leg (body structure)	body structure
6118112	Cấu trúc cơ xương của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	281244004	Musculoskeletal structure of lower limb (body structure)	body structure
6118113	Cấu trúc cơ xương của cổ (cấu trúc cơ thể)	281246002	Musculoskeletal structure of neck (body structure)	body structure
6118114	Cấu trúc cơ xương khớp của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761971007	Musculoskeletal structure of right foot (body structure)	body structure
6118115	Cấu trúc cơ xương bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1177083004	Musculoskeletal structure of right hand (body structure)	body structure
6118116	Cấu trúc cơ xương của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1293008002	Musculoskeletal structure of right lower leg (body structure)	body structure
6118117	Cấu trúc cơ xương của cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	297169002	Musculoskeletal structure of sacral spine (body structure)	body structure
6118118	Cấu trúc cơ xương của cột sống (cấu trúc cơ thể)	289959001	Musculoskeletal structure of spine (body structure)	body structure
6118119	Cấu trúc cơ xương của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	310793009	Musculoskeletal structure of thumb (body structure)	body structure
6118120	Cấu trúc cơ xương của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	310795002	Musculoskeletal structure of toe (body structure)	body structure
6118121	Cấu trúc cơ xương khớp của ngón chân trái (cấu trúc cơ thể)	860599002	Musculoskeletal structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6118122	Cấu trúc cơ xương khớp của ngón chân phải (cấu trúc cơ thể)	860600004	Musculoskeletal structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6118123	Cấu trúc cơ xương của khí quản (cấu trúc cơ thể)	360803006	Musculoskeletal structure of trachea (body structure)	body structure
6118124	Cấu trúc cơ xương của thân mình (cấu trúc cơ thể)	304783003	Musculoskeletal structure of trunk (body structure)	body structure
6118125	Cấu trúc cơ xương của chi trên (cấu trúc cơ thể)	281243005	Musculoskeletal structure of upper limb (body structure)	body structure
6118126	Cấu trúc hệ cơ xương của ngón (cấu trúc cơ thể)	310791006	Musculoskeletal system structure of digit (body structure)	body structure
6118127	Cấu trúc sợi thần kinh có myelin (cấu trúc cơ thể)	54115001	Myelinated nerve fiber structure (body structure)	body structure
6118128	Cấu trúc cơ tim (cấu trúc cơ thể)	74281007	Myocardium structure (body structure)	body structure
6118129	Cấu trúc lớp cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	27232003	Myometrial structure (body structure)	body structure
6118130	Cấu trúc nền móng móng (cấu trúc cơ thể)	56820002	Nail bed structure (body structure)	body structure
6118131	Phần bản móng (cấu trúc cơ thể)	372200008	Nail plate part (body structure)	body structure
6118132	Cấu trúc bản móng (cấu trúc cơ thể)	314410003	Nail plate structure (body structure)	body structure
6118133	Phần đơn vị móng (cấu trúc cơ thể)	782611005	Nail unit part (body structure)	body structure
6118134	Cấu trúc đơn vị móng (cấu trúc cơ thể)	770802007	Nail unit structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118135	Cấu trúc xương mũi (cấu trúc cơ thể)	74386004	Nasal bone structure (body structure)	body structure
6118136	Cấu trúc sụn mũi (cấu trúc cơ thể)	16178009	Nasal cartilage structure (body structure)	body structure
6118137	Cấu trúc khoang mũi (cấu trúc cơ thể)	279549004	Nasal cavity structure (body structure)	body structure
6118138	Cấu trúc ngách mũi (cấu trúc cơ thể)	14625008	Nasal meatus structure (body structure)	body structure
6118139	Cấu trúc vách mũi (cấu trúc cơ thể)	68426009	Nasal septum structure (body structure)	body structure
6118140	Cấu trúc xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	2095001	Nasal sinus structure (body structure)	body structure
6118141	Cấu trúc bộ xương mũi (cấu trúc cơ thể)	42650002	Nasal skeleton structure (body structure)	body structure
6118142	Cấu trúc mũi (cấu trúc cơ thể)	45206002	Nasal structure (body structure)	body structure
6118143	Cấu trúc xương cuộn mũi (cấu trúc cơ thể)	118647003	Nasal turbinate bone structure (body structure)	body structure
6118144	Phần xoắn mũi (cấu trúc cơ thể)	372201007	Nasal turbinate part (body structure)	body structure
6118145	Cấu trúc cuộn mũi (cấu trúc cơ thể)	46607005	Nasal turbinate structure (body structure)	body structure
6118146	Phần cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	362927003	Nasalis muscle part (body structure)	body structure
6118147	Cấu trúc cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	82298000	Nasalis muscle structure (body structure)	body structure
6118148	Cấu trúc rãnh mũi-môi (cấu trúc cơ thể)	55785008	Nasolabial sulcus structure (body structure)	body structure
6118149	Cấu trúc ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	15753006	Nasolacrimonal duct structure (body structure)	body structure
6118150	Cấu trúc vòm họng (cấu trúc cơ thể)	71836000	Nasopharyngeal structure (body structure)	body structure
6118151	Cấu trúc thành họng mũi (cấu trúc cơ thể)	33539000	Nasopharyngeal wall structure (body structure)	body structure
6118152	Vòm họng và thực quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110721004	Nasopharynx and esophagus (combined site) (body structure)	body structure
6118153	Cổ, ngực và bụng (cấu trúc cơ thể)	416152001	Neck and/or chest and/or abdomen structure (body structure)	body structure
6118154	Cổ và ngực (cấu trúc cơ thể)	417437006	Neck and/or chest structure (body structure)	body structure
6118155	Cấu trúc cổ xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	263475006	Neck of fifth metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118156	Cổ của xương đốt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	312778001	Neck of finger metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118157	Cổ xương bàn tay một (cấu trúc cơ thể)	181980006	Neck of first metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118158	Cấu trúc cổ xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	263471002	Neck of fourth metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118159	Cổ xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	272697009	Neck of metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118160	Cấu trúc cổ xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	263463001	Neck of second metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118161	Cấu trúc cổ xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	263467000	Neck of third metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118162	Phần cổ (cấu trúc cơ thể)	123959000	Neck part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118163	Cấu trúc cổ (cấu trúc cơ thể)	45048000	Neck structure (body structure)	body structure
6118164	Cấu trúc cầu thận (cấu trúc cơ thể)	54018001	Nephron structure (body structure)	body structure
6118165	Phần dây thần kinh (cấu trúc cơ thể)	119410002	Nerve part (body structure)	body structure
6118166	Cấu trúc rễ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	40958000	Nerve root structure (body structure)	body structure
6118167	Cấu trúc dây thần kinh (cấu trúc cơ thể)	3057000	Nerve structure (body structure)	body structure
6118168	Thần kinh khoeo (cấu trúc cơ thể)	181071008	Nerve structure of popliteal region (body structure)	body structure
6118169	Thần kinh đến cấu trúc sinh dục (cấu trúc cơ thể)	314749001	Nerve to genital structure (body structure)	body structure
6118170	Cấu trúc thần kinh của đầu (cấu trúc cơ thể)	281230005	Nervous structure of head (body structure)	body structure
6118171	Cấu trúc thần kinh của thân (cấu trúc cơ thể)	281248001	Nervous structure of trunk (body structure)	body structure
6118172	Cấu trúc đường dẫn truyền thần kinh (cấu trúc cơ thể)	280950006	Nervous system pathway structure (body structure)	body structure
6118173	Cấu trúc ống thần kinh (cấu trúc cơ thể)	60271003	Neural tube structure (body structure)	body structure
6118174	Cấu trúc thùy sau tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	37512009	Neurohypophysis structure (body structure)	body structure
6118175	Phần núm vú (cấu trúc cơ thể)	361081001	Nipple part (body structure)	body structure
6118176	Cấu trúc núm vú (cấu trúc cơ thể)	24142002	Nipple structure (body structure)	body structure
6118177	Hung tính (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273233009	Nogier auricular aggression (body structure)	body structure
6118178	Dị ứng (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273239008	Nogier auricular allergy (body structure)	body structure
6118179	Mật (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273227000	Nogier auricular biliary (body structure)	body structure
6118180	Đại não (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273242002	Nogier auricular cerebrum (body structure)	body structure
6118181	Darwin (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273240005	Nogier auricular Darwin (body structure)	body structure
6118182	Tai (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273221004	Nogier auricular ear (body structure)	body structure
6118183	Mắt (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273217006	Nogier auricular eye (body structure)	body structure
6118184	Cơ quan sinh dục (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273244001	Nogier auricular genital (body structure)	body structure
6118185	Tuyến sinh dục (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273224007	Nogier auricular gonads (body structure)	body structure
6118186	Tim (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273226009	Nogier auricular heart (body structure)	body structure
6118187	Thận (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273231006	Nogier auricular kidney (body structure)	body structure
6118188	Gối (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273230007	Nogier auricular knee (body structure)	body structure
6118189	Chi dưới (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273237005	Nogier auricular lower limb (body structure)	body structure
6118190	Phổi (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273220003	Nogier auricular lung (body structure)	body structure
6118191	Xương hàm trên (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273219009	Nogier auricular maxilla (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118192	Tủy sống (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273245000	Nogier auricular medulla (body structure)	body structure
6118193	Chẩm (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273243007	Nogier auricular occiput (body structure)	body structure
6118194	Khứu giác (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273218001	Nogier auricular olfactory (body structure)	body structure
6118195	Tụy (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273225008	Nogier auricular pancreas (body structure)	body structure
6118197	Trực tràng (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273228005	Nogier auricular rectal (body structure)	body structure
6118198	Dây thần kinh tọa (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273229002	Nogier auricular sciatic (body structure)	body structure
6118199	Vai (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273236001	Nogier auricular shoulder (body structure)	body structure
6118200	Da (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273235002	Nogier auricular skin (body structure)	body structure
6118201	Dạ dày (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273222006	Nogier auricular stomach (body structure)	body structure
6118202	Tổng hợp (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273241009	Nogier auricular synthesis (body structure)	body structure
6118203	Họng (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273223001	Nogier auricular throat (body structure)	body structure
6118204	Nắp tai (tragus - theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273234003	Nogier auricular tragus (body structure)	body structure
6118205	Dây thần kinh sinh ba (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273232004	Nogier auricular trigeminal (body structure)	body structure
6118206	Chi trên (vùng tai theo Nogier) (cấu trúc cơ thể)	273238000	Nogier auricular upper limb (body structure)	body structure
6118207	Cấu trúc động mạch hệ thống ngoài động mạch chủ và không thuộc động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	473450006	Non-coronary non-aorta systemic artery structure (body structure)	body structure
6118208	Cấu trúc động mạch hệ thống không thuộc động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	473448003	Non-coronary systemic artery structure (body structure)	body structure
6118209	Cấu trúc dây chằng không xương (cấu trúc cơ thể)	410745002	Non-skeletal ligament structure (body structure)	body structure
6118210	Xương phi hệ xương Havers (cấu trúc cơ thể)	17316003	Nonosteonal lamellar bone structure (body structure)	body structure
6118211	Vị trí không đặc hiệu (cấu trúc cơ thể)	278001007	Nonspecific site (body structure)	body structure
6118212	Giải phẫu bình thường (cấu trúc cơ thể)	361083003	Normal anatomy (body structure)	body structure
6118213	Cấu trúc mũi và vòm họng (cấu trúc cơ thể)	400112001	Nose and nasopharynx structure (body structure)	body structure
6118214	Phần mũi (cấu trúc cơ thể)	120578006	Nose part (body structure)	body structure
6118215	Cấu trúc ống dinh dưỡng (cấu trúc cơ thể)	70687006	Nutrient canal structure (body structure)	body structure
6118216	Đường kính chéo của khung chậu (cấu trúc cơ thể)	77844009	Oblique diameter of pelvis (body structure)	body structure
6118217	Cấu trúc lỗ bịt (cấu trúc cơ thể)	18943002	Obturator foramen structure (body structure)	body structure
6118218	Nhóm hạch bạch huyết bịt (cấu trúc cơ thể)	245310004	Obturator lymph node group (body structure)	body structure
6118219	Cấu trúc màng bịt (cấu trúc cơ thể)	13407002	Obturator membrane structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118220	Thùy chẩm và thái dương, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110675000	Occipital and temporal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118221	Phần xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	119528003	Occipital bone part (body structure)	body structure
6118222	Cấu trúc xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	31640002	Occipital bone structure (body structure)	body structure
6118223	Cấu trúc thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	31065004	Occipital lobe structure (body structure)	body structure
6118224	Nhóm hạch bạch huyết chẩm (cấu trúc cơ thể)	245266002	Occipital lymph node group (body structure)	body structure
6118225	Cấu trúc vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	43631005	Occipital region structure (body structure)	body structure
6118226	Đường kính chẩm - trán của đầu (cấu trúc cơ thể)	3332001	Occipitofrontal diameter of head (body structure)	body structure
6118227	Cấu trúc cơ chẩm-trán (cấu trúc cơ thể)	62431001	Occipitofrontalis muscle structure (body structure)	body structure
6118228	Đường kính chẩm-cằm của đầu (cấu trúc cơ thể)	41756000	Occipitomental diameter of head (body structure)	body structure
6118229	Cấu trúc phần phụ của mắt (cấu trúc cơ thể)	44888004	Ocular adnexa structure (body structure)	body structure
6118230	Phần phần phụ của mắt (cấu trúc cơ thể)	120612006	Ocular adnexal part (body structure)	body structure
6118231	Cấu trúc thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	56193007	Oculomotor nerve structure (body structure)	body structure
6118232	Cấu trúc nhân vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	59473007	Oculomotor nucleus structure (body structure)	body structure
6118233	Cấu trúc hệ vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	373362007	Oculomotor system structure (body structure)	body structure
6118234	Cấu trúc thần kinh khứu giác (cấu trúc cơ thể)	11522000	Olfactory nerve structure (body structure)	body structure
6118235	Cấu trúc đường khứu giác (cấu trúc cơ thể)	281149004	Olfactory pathway structure (body structure)	body structure
6118236	Cấu trúc dải khứu (cấu trúc cơ thể)	3960005	Olfactory tract structure (body structure)	body structure
6118237	Cấu trúc túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	113346000	Omental bursa structure (body structure)	body structure
6118238	Phần mạc nối (cấu trúc cơ thể)	372202000	Omentum part (body structure)	body structure
6118239	Cấu trúc mạc nối (cấu trúc cơ thể)	27398004	Omentum structure (body structure)	body structure
6118240	Cấu trúc cơ vai móng (cấu trúc cơ thể)	25794004	Omohyoid muscle structure (body structure)	body structure
6118241	Cấu trúc nắp tiểu não (cấu trúc cơ thể)	55844009	Operculum structure (body structure)	body structure
6118242	Cấu trúc trục thị giác (cấu trúc cơ thể)	39342003	Optic axis structure (body structure)	body structure
6118243	Cấu trúc ống thị giác (cấu trúc cơ thể)	55024004	Optic canal structure (body structure)	body structure
6118244	Cấu trúc đĩa thị (cấu trúc cơ thể)	81016008	Optic disc structure (body structure)	body structure
6118245	Cấu trúc bao dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	66355007	Optic nerve sheath structure (body structure)	body structure
6118246	Cấu trúc thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	18234004	Optic nerve structure (body structure)	body structure
6118247	Cấu trúc bó thị giác (cấu trúc cơ thể)	53238003	Optic tract structure (body structure)	body structure
6118248	Cấu trúc túi mắt (cấu trúc cơ thể)	69325004	Optic vesicle structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118249	Cấu trúc khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	74262004	Oral cavity structure (body structure)	body structure
6118250	Cấu trúc mô cứng trong miệng (cấu trúc cơ thể)	272660004	Oral hard tissue structure (body structure)	body structure
6118251	Cấu trúc niêm mạc miệng (cấu trúc cơ thể)	113277000	Oral mucous membrane structure (body structure)	body structure
6118252	Cấu trúc mô mềm miệng (cấu trúc cơ thể)	74336005	Oral soft tissue structure (body structure)	body structure
6118253	ORB (cấu trúc cơ thể)	258345001	ORB (body structure)	body structure
6118254	Cấu trúc cơ vòng mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	772180008	Orbicularis oculi muscle of left eye structure (body structure)	body structure
6118255	Cấu trúc cơ vòng mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	772179005	Orbicularis oculi muscle of right eye structure (body structure)	body structure
6118256	Phần cơ vòng mi (cấu trúc cơ thể)	123855007	Orbicularis oculi muscle part (body structure)	body structure
6118257	Cấu trúc cơ vòng mi (cấu trúc cơ thể)	56753004	Orbicularis oculi muscle structure (body structure)	body structure
6118258	Phần cơ vòng môi (cấu trúc cơ thể)	362924005	Orbicularis oris muscle part (body structure)	body structure
6118259	Cấu trúc cơ vòng miệng (cấu trúc cơ thể)	66977000	Orbicularis oris muscle structure (body structure)	body structure
6118260	Cấu trúc mỡ hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	363656009	Orbital fat structure (body structure)	body structure
6118261	Cấu trúc bờ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	77886003	Orbital margin structure (body structure)	body structure
6118262	Phần ổ mắt của cánh bé xương bướm (cấu trúc cơ thể)	362904006	Orbital portion of lesser wing of sphenoid bone structure (body structure)	body structure
6118263	Cấu trúc thành ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	362901003	Orbital wall structure (body structure)	body structure
6118264	Khoang nội tạng (cấu trúc cơ thể)	91808001	Organ cavity structure (body structure)	body structure
6118265	Cấu trúc cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	67788009	Organ of Corti structure (body structure)	body structure
6118266	Phần của cơ quan (cấu trúc cơ thể)	91717005	Organ part (body structure)	body structure
6118267	Cấu trúc họng miệng (cấu trúc cơ thể)	31389004	Oropharyngeal structure (body structure)	body structure
6118268	Cấu trúc xương (cấu trúc cơ thể)	258333005	OSS (body structure)	body structure
6118269	Cấu trúc ống tai ngoài bằng xương (cấu trúc cơ thể)	314258009	Osseous external auditory canal structure (body structure)	body structure
6118270	Cấu trúc dây chằng xương con (cấu trúc cơ thể)	26868005	Ossicular ligament structure (body structure)	body structure
6118271	Cấu trúc ống xương (osteon) (cấu trúc cơ thể)	91729001	Osteon structure (body structure)	body structure
6118272	OTH (cấu trúc cơ thể)	258348004	OTH (body structure)	body structure
6118273	Cấu trúc màng đá tai (cấu trúc cơ thể)	11398005	Otolithic membrane structure (body structure)	body structure
6118274	Cấu trúc nội tiết buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	304043001	Ovarian endocrine structure (body structure)	body structure
6118275	Phần nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351742002	Ovarian follicle part (body structure)	body structure
6118276	Cấu trúc nang trứng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	24162005	Ovarian follicle structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118277	Phần buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	119227007	Ovarian part (body structure)	body structure
6118278	Cấu trúc buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	15497006	Ovarian structure (body structure)	body structure
6118279	Buồng trứng và tinh hoàn, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110886001	Ovary and testis (combined site) (body structure)	body structure
6118280	Cấu trúc buồng trứng và/hoặc dây chằng rộng (cấu trúc cơ thể)	302696005	Ovary and/or broad ligament structures (body structure)	body structure
6118281	Cấu trúc khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	72914001	Palatal structure (body structure)	body structure
6118282	Cấu trúc cung khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	21294006	Palatine arch structure (body structure)	body structure
6118283	Phần xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	119530001	Palatine bone part (body structure)	body structure
6118284	Cấu trúc xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	51283005	Palatine bone structure (body structure)	body structure
6118285	Cấu trúc amidan khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	75573002	Palatine tonsillar structure (body structure)	body structure
6118286	Cấu trúc tiểu não cổ (cấu trúc cơ thể)	53762009	Paleocerebellar structure (body structure)	body structure
6118287	Cấu trúc gan bàn tay (vùng) (cấu trúc cơ thể)	21547004	Palm (region) structure (body structure)	body structure
6118288	Cấu trúc cân gan tay (cấu trúc cơ thể)	21203009	Palmar aponeurosis structure (body structure)	body structure
6118289	Cấu trúc dây chằng mí (cấu trúc cơ thể)	280573006	Palpebral ligament structure (body structure)	body structure
6118290	Tụy và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110820005	Pancreas and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6118291	Tụy và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110822002	Pancreas and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6118292	Tụy và dạ dày, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110821009	Pancreas and stomach (combined site) (body structure)	body structure
6118293	Phần tụy (cấu trúc cơ thể)	119218006	Pancreas part (body structure)	body structure
6118294	Tụy và hệ thống ống mật, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110621006	Pancreatic duct and bile duct systems (combined site) (body structure)	body structure
6118295	Cấu trúc ống tụy (cấu trúc cơ thể)	69930009	Pancreatic duct structure (body structure)	body structure
6118296	Cấu trúc tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	15776009	Pancreatic structure (body structure)	body structure
6118297	Nhóm hạch bạch huyết cạnh động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	245285004	Para-aortic lymph node group (body structure)	body structure
6118298	Nhóm hạch bạch huyết trung thất cạnh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	245280009	Para-aortic mediastinal lymph node group (body structure)	body structure
6118299	Cấu trúc thể cạnh hạch (cấu trúc cơ thể)	33805007	Paraganglia structure (body structure)	body structure
6118300	Cấu trúc cạnh màng não trong bối cảnh ung thư (cấu trúc cơ thể)	405952001	Parameningeal structure in the context of malignancy (body structure)	body structure
6118301	Phần xoang cạnh mũi (cấu trúc cơ thể)	120228005	Paranasal sinus part (body structure)	body structure
6118302	Nhóm hạch bạch huyết cạnh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245292009	Pararectal lymph node group (body structure)	body structure
6118303	Mặt phẳng cận đứng dọc (cấu trúc cơ thể)	279240004	Parasagittal plane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118304	Đường thẳng cạnh xương ức (cấu trúc cơ thể)	279242007	Parasternal line (body structure)	body structure
6118305	Cấu trúc dây thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	78390006	Parasympathetic nerve structure (body structure)	body structure
6118306	Cấu trúc hệ thần kinh đối giao cảm (cấu trúc cơ thể)	23424009	Parasympathetic nervous system structure (body structure)	body structure
6118307	Cấu trúc cạnh tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	415990002	Paratesticular structure (body structure)	body structure
6118308	Phần tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	362896000	Parathyroid part (body structure)	body structure
6118309	Cấu trúc tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	111002	Parathyroid structure (body structure)	body structure
6118310	Nhóm hạch bạch huyết khí quản cạnh (cấu trúc cơ thể)	279818001	Paratracheal lymph node group (body structure)	body structure
6118311	Da quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	181504006	Paraumbilical skin structure (body structure)	body structure
6118312	Thùy chẩm và đỉnh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110672002	Parietal and occipital lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118313	Cấu trúc xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	24924006	Parietal bone structure (body structure)	body structure
6118314	Cấu trúc thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	16630005	Parietal lobe structure (body structure)	body structure
6118315	Cấu trúc thùy đỉnh của vỏ não (cấu trúc cơ thể)	89359007	Parietal operculum structure (body structure)	body structure
6118316	Cấu trúc màng phổi thành (cấu trúc cơ thể)	80338007	Parietal pleura structure (body structure)	body structure
6118317	Cấu trúc vùng đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	76332005	Parietal region structure (body structure)	body structure
6118318	Cấu trúc vùng quanh rãnh khứu (cấu trúc cơ thể)	50827008	Parolfactory area structure (body structure)	body structure
6118319	Cấu trúc ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	50292000	Parotid duct structure (body structure)	body structure
6118320	Phần tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	372203005	Parotid gland part (body structure)	body structure
6118321	Cấu trúc tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	45289007	Parotid gland structure (body structure)	body structure
6118322	Cấu trúc phần nếp của thể mi (cấu trúc cơ thể)	30047009	Pars plicata structure (body structure)	body structure
6118323	Phần móm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	372204004	Part of acromion (body structure)	body structure
6118324	Phần dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	244602000	Part of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6118325	Phần đĩa khớp của khớp thái dương - hàm (cấu trúc cơ thể)	372205003	Part of articular disc of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6118326	Phần xương của cổ tay (cấu trúc cơ thể)	372206002	Part of bone of carpus (body structure)	body structure
6118327	Phần xương của mặt (cấu trúc cơ thể)	372207006	Part of bone of face (body structure)	body structure
6118328	Phần xương của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	372208001	Part of bone of lower limb (body structure)	body structure
6118329	Phần xương của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	372209009	Part of bone of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6118330	Phần xương của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	372210004	Part of bone of sacrum (body structure)	body structure
6118331	Phần xương của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	372211000	Part of bone of thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118332	Phần xương của chi trên (cấu trúc cơ thể)	372212007	Part of bone of upper limb (body structure)	body structure
6118333	Phần ổ mắt xương (cấu trúc cơ thể)	372213002	Part of bony orbit (body structure)	body structure
6118334	Phần xương gót (cấu trúc cơ thể)	372214008	Part of calcaneum (body structure)	body structure
6118335	Phần đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	372215009	Part of cervical vertebra (body structure)	body structure
6118336	Phần thành ngực (cấu trúc cơ thể)	372216005	Part of chest wall (body structure)	body structure
6118337	Phần tĩnh mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	372217001	Part of common iliac vein (body structure)	body structure
6118338	Phần của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	360861005	Part of diaphragm (body structure)	body structure
6118339	Phần thân xương của xương dài (cấu trúc cơ thể)	360770000	Part of diaphysis of bone (body structure)	body structure
6118340	Một phần của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	245419004	Part of duodenum (body structure)	body structure
6118341	Phần đầu tụy (cấu trúc cơ thể)	372218006	Part of head of pancreas (body structure)	body structure
6118342	Phần bao trong của bao trong não (cấu trúc cơ thể)	119245007	Part of internal capsule of brain (body structure)	body structure
6118343	Phần mảnh cung sau của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	372220009	Part of lamina of vertebra (body structure)	body structure
6118344	Một phần vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	735083009	Part of left breast (body structure)	body structure
6118345	Phần của vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	763156004	Part of left fallopian tube (body structure)	body structure
6118346	Một phần của thận trái (cấu trúc cơ thể)	1119325009	Part of left kidney (body structure)	body structure
6118347	Phần của tinh hoàn trái (cấu trúc cơ thể)	1365725000	Part of left testis (body structure)	body structure
6118348	Phần thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	372221008	Part of lobe of lung (body structure)	body structure
6118349	Phần thùy của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	372222001	Part of lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6118350	Phần tĩnh mạch cửa chính (cấu trúc cơ thể)	372226003	Part of main portal vein (body structure)	body structure
6118351	Phần niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	425046005	Part of male urethra (body structure)	body structure
6118352	Phần ổ răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	373608004	Part of maxillary alveolus (body structure)	body structure
6118353	Phần của mặt trong phổi (cấu trúc cơ thể)	314251003	Part of medial surface of lung (body structure)	body structure
6118354	Một phần cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	360896005	Part of myometrium (body structure)	body structure
6118355	Phần mỏm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	372223006	Part of olecranon (body structure)	body structure
6118356	Phần của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	360877006	Part of pectoralis major (body structure)	body structure
6118357	Phần đá xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	372224000	Part of petrous part of temporal bone (body structure)	body structure
6118358	Phần đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	119549002	Part of phalanx of foot (body structure)	body structure
6118359	Phần đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	119543001	Part of phalanx of hand (body structure)	body structure
6118360	Một phần đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	272699007	Part of phalanx of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118361	Phần cân gan chân (cấu trúc cơ thể)	372225004	Part of plantar aponeurosis (body structure)	body structure
6118362	Phần của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	312517004	Part of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6118363	Phần đầu gần của xương mác (cấu trúc cơ thể)	372227007	Part of proximal fibula (body structure)	body structure
6118364	Một phần vùng môn vị (cấu trúc cơ thể)	245416006	Part of pyloric region (body structure)	body structure
6118365	Phần bể thận (cấu trúc cơ thể)	372228002	Part of renal pelvis structure (body structure)	body structure
6118366	Một phần vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	735084003	Part of right breast (body structure)	body structure
6118367	Phần của vòi trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	763157008	Part of right fallopian tube (body structure)	body structure
6118368	Một phần của thận phải (cấu trúc cơ thể)	1119324008	Part of right kidney (body structure)	body structure
6118369	Phần của tinh hoàn phải (cấu trúc cơ thể)	1365724001	Part of right testis (body structure)	body structure
6118370	Phần chân răng của răng (cấu trúc cơ thể)	245709006	Part of root of tooth (body structure)	body structure
6118371	Phần chóp xoay gồm cơ và gân (cấu trúc cơ thể)	372229005	Part of rotator cuff including muscles and tendons (body structure)	body structure
6118372	Phần xương thuyền cổ tay (cấu trúc cơ thể)	372230000	Part of scaphoid (body structure)	body structure
6118373	Phần thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	244697000	Part of shaft of femur (body structure)	body structure
6118374	Phần thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	244700001	Part of shaft of fibula (body structure)	body structure
6118375	Một phần thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	263387000	Part of shaft of humerus (body structure)	body structure
6118376	Một phần thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	263391005	Part of shaft of radius (body structure)	body structure
6118377	Phần thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	244699002	Part of shaft of tibia (body structure)	body structure
6118378	Một phần thân xương trụ (cấu trúc cơ thể)	263395001	Part of shaft of ulna (body structure)	body structure
6118379	Phần gân của cơ xiên trên (cấu trúc cơ thể)	372232008	Part of superior oblique muscle tendon (body structure)	body structure
6118380	Phần của màng hoạt dịch khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	781109003	Part of synovial membrane of elbow joint (body structure)	body structure
6118381	Phần của màng hoạt dịch khớp vai (cấu trúc cơ thể)	781110008	Part of synovial membrane of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6118382	Phần màng hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	372233003	Part of synovial membrane of joint (body structure)	body structure
6118383	Phần của màng hoạt dịch khớp quay - cổ tay (cấu trúc cơ thể)	781108006	Part of synovial membrane of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6118384	Phần gân của cơ mắt ô mắt (cấu trúc cơ thể)	372234009	Part of tendon of orbital muscle (body structure)	body structure
6118385	Một phần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	732938000	Part of toe of foot (body structure)	body structure
6118386	Một phần ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	732939008	Part of toe of left foot (body structure)	body structure
6118387	Một phần ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	732940005	Part of toe of right foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118388	Phần phụ của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	314844000	Part of tricuspid valve (body structure)	body structure
6118389	Phần của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	127898005	Part of uterine cervix (body structure)	body structure
6118390	PC1 (cấu trúc cơ thể)	272974009	PC1 (body structure)	body structure
6118391	PC2 (cấu trúc cơ thể)	272975005	PC2 (body structure)	body structure
6118392	PC3 (cấu trúc cơ thể)	272976006	PC3 (body structure)	body structure
6118393	PC4 (cấu trúc cơ thể)	272977002	PC4 (body structure)	body structure
6118394	PC5 (cấu trúc cơ thể)	272978007	PC5 (body structure)	body structure
6118395	PC6 (cấu trúc cơ thể)	272979004	PC6 (body structure)	body structure
6118396	PC7 (cấu trúc cơ thể)	272980001	PC7 (body structure)	body structure
6118397	PC8 (cấu trúc cơ thể)	272981002	PC8 (body structure)	body structure
6118398	PC9 (cấu trúc cơ thể)	272982009	PC9 (body structure)	body structure
6118399	Nhóm hạch bạch huyết ngực (cấu trúc cơ thể)	279806005	Pectoral lymph node group (body structure)	body structure
6118400	Phần cơ ngực (cấu trúc cơ thể)	372235005	Pectoral muscle part (body structure)	body structure
6118401	Cấu trúc cơ ngực (cấu trúc cơ thể)	81802002	Pectoral muscle structure (body structure)	body structure
6118402	Cấu trúc vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	251007	Pectoral region structure (body structure)	body structure
6118403	Cấu trúc cơ ngực lớn và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700028000	Pectoralis major muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118404	Cấu trúc cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	60005003	Pectoralis major muscle structure (body structure)	body structure
6118405	Cấu trúc cơ ngực bé (cấu trúc cơ thể)	18686000	Pectoralis minor muscle structure (body structure)	body structure
6118406	PEL (cấu trúc cơ thể)	258344002	PEL (body structure)	body structure
6118407	Cấu trúc ngoài sinh dục vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	113348004	Pelvic extragenital structures (body structure)	body structure
6118408	Cấu trúc cân chậu (cấu trúc cơ thể)	9262003	Pelvic fascia structure (body structure)	body structure
6118409	Cấu trúc sàn chậu (cấu trúc cơ thể)	87770006	Pelvic floor structure (body structure)	body structure
6118410	Nhóm hạch bạch huyết chậu hông (cấu trúc cơ thể)	245294005	Pelvic lymph node group (body structure)	body structure
6118411	Cấu trúc hạch bạch huyết vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	54268001	Pelvic lymph node structure (body structure)	body structure
6118412	Phần chậu của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279639006	Pelvic part of vas deferens (body structure)	body structure
6118413	Cấu trúc ổ phúc mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	78074000	Pelvic peritoneal cavity structure (body structure)	body structure
6118414	Cấu trúc thành chậu (cấu trúc cơ thể)	3665003	Pelvic wall structure (body structure)	body structure
6118415	Cấu trúc dương vật (cấu trúc cơ thể)	18911002	Penile structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118416	Dương vật và âm đạo, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110885002	Penis and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6118417	Phần dương vật (cấu trúc cơ thể)	119230000	Penis part (body structure)	body structure
6118418	PER (cấu trúc cơ thể)	258338001	PER (body structure)	body structure
6118419	Tỷ lệ diện tích bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	123957003	Percent of body surface (body structure)	body structure
6118420	Cấu trúc vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	397158004	Perianal region structure (body structure)	body structure
6118421	Cấu trúc xương quanh khớp (cấu trúc cơ thể)	305014001	Periarticular bone structure (body structure)	body structure
6118422	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	1362088001	Periarticular bone structure of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6118423	Cấu trúc xương quanh khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	305020000	Periarticular bone structure of ankle joint (body structure)	body structure
6118424	Cấu trúc xương quanh khớp của đầu dưới xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	360817002	Periarticular bone structure of distal humerus (body structure)	body structure
6118425	Cấu trúc xương quanh khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	305016004	Periarticular bone structure of elbow joint (body structure)	body structure
6118426	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp vai-cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1362071008	Periarticular bone structure of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6118427	Cấu trúc xương quanh khớp háng (cấu trúc cơ thể)	305018003	Periarticular bone structure of hip joint (body structure)	body structure
6118428	Cấu trúc xương quanh khớp của vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1343447008	Periarticular bone structure of joint of left wrist region (body structure)	body structure
6118429	Cấu trúc xương quanh khớp của vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1343448003	Periarticular bone structure of joint of right wrist region (body structure)	body structure
6118430	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1362073006	Periarticular bone structure of joint of shoulder region (body structure)	body structure
6118431	Cấu trúc xương quanh khớp gối (cấu trúc cơ thể)	305019006	Periarticular bone structure of knee joint (body structure)	body structure
6118432	Cấu trúc xương quanh khớp của khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	720622006	Periarticular bone structure of left elbow joint (body structure)	body structure
6118433	Cấu trúc xương quanh khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	306867005	Periarticular bone structure of lower limb (body structure)	body structure
6118434	Cấu trúc xương quanh khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1003609005	Periarticular bone structure of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6118435	Cấu trúc xương quanh khớp của xương trụ gần (cấu trúc cơ thể)	360818007	Periarticular bone structure of proximal ulna (body structure)	body structure
6118436	Cấu trúc xương quanh khớp của khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	720621004	Periarticular bone structure of right elbow joint (body structure)	body structure
6118437	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	871487000	Periarticular bone structure of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6118438	Cấu trúc xương quanh khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	306866001	Periarticular bone structure of upper limb (body structure)	body structure
6118439	Cấu trúc xương quanh khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	305017008	Periarticular bone structure of wrist joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118440	Cấu trúc khoang màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	25489000	Pericardial cavity structure (body structure)	body structure
6118441	Dịch và khoang màng ngoài tim, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110552001	Pericardial fluid and cavity (combined site) (body structure)	body structure
6118442	Cấu trúc túi màng tim (cấu trúc cơ thể)	24949005	Pericardial sac structure (body structure)	body structure
6118443	Cấu trúc màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	76848001	Pericardial structure (body structure)	body structure
6118445	Màng ngoài tim và trung thất, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110744001	Pericardium and mediastinum (combined site) (body structure)	body structure
6118446	Màng ngoài tim và màng ngoài tim, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110743007	Pericardium and pericardium (combined site) (body structure)	body structure
6118447	Phần màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	123862003	Pericardium part (body structure)	body structure
6118448	Nhóm hạch bạch huyết quanh dạ dày (cấu trúc cơ thể)	245287007	Perigastric lymph node group (body structure)	body structure
6118449	Cấu trúc khoang quanh bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	19969001	Perilymphatic space structure (body structure)	body structure
6118450	Da quanh mũi (cấu trúc cơ thể)	244084001	Perinasal skin structure (body structure)	body structure
6118451	Cấu trúc vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	38864007	Perineal structure (body structure)	body structure
6118452	Cấu trúc màng quanh sợi thần kinh (cấu trúc cơ thể)	68661006	Perineurium structure (body structure)	body structure
6118453	Cấu trúc mô quanh răng (cấu trúc cơ thể)	8711009	Periodontal tissues structure (body structure)	body structure
6118454	Cấu trúc vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1711002	Periorbital region structure (body structure)	body structure
6118455	Nhóm hạch bạch huyết quanh tụy (cấu trúc cơ thể)	245289005	Peripancreatic lymph node group (body structure)	body structure
6118456	Cấu trúc thần kinh vận động ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	63111001	Peripheral motor structure (body structure)	body structure
6118457	Phần dây thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	119411003	Peripheral nerve part (body structure)	body structure
6118458	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	84782009	Peripheral nerve structure (body structure)	body structure
6118459	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	734855004	Peripheral nerve structure of left lower limb (body structure)	body structure
6118460	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	734378002	Peripheral nerve structure of left upper limb (body structure)	body structure
6118461	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	734854000	Peripheral nerve structure of right lower limb (body structure)	body structure
6118462	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	734376003	Peripheral nerve structure of right upper limb (body structure)	body structure
6118463	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi thân mình (cấu trúc cơ thể)	361053007	Peripheral nerve structure of trunk (body structure)	body structure
6118464	Cấu trúc thần kinh ngoại biên của chi trên (cấu trúc cơ thể)	314738007	Peripheral nerve structure of upper limb (body structure)	body structure
6118465	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên vùng cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1230369000	Peripheral nerve structure of wrist and/or hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118466	Cấu trúc hệ thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	3058005	Peripheral nervous system structure (body structure)	body structure
6118467	Cấu trúc cảm giác ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	70402007	Peripheral sensory structure (body structure)	body structure
6118468	Cấu trúc hệ mạch máu ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	51833009	Peripheral vascular system structure (body structure)	body structure
6118469	Cấu trúc mô quanh thận (cấu trúc cơ thể)	47145004	Perirenal tissue structure (body structure)	body structure
6118470	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da quanh lỗ mở (cấu trúc cơ thể)	1155806006	Peristomal skin and/or subcutaneous tissue structure (body structure)	body structure
6118471	Cấu trúc khoang phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	83670000	Peritoneal cavity structure (body structure)	body structure
6118472	Cấu trúc túi phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	118762006	Peritoneal sac structure (body structure)	body structure
6118473	Cấu trúc da quanh móng (cấu trúc cơ thể)	280418005	Periungual skin structure (body structure)	body structure
6118474	Da quanh móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280419002	Periungual skin structure of finger (body structure)	body structure
6118475	Da quanh móng của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	758680002	Periungual skin structure of finger of left hand (body structure)	body structure
6118476	Da quanh móng của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	758681003	Periungual skin structure of finger of right hand (body structure)	body structure
6118477	Da quanh móng của ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	280422000	Periungual skin structure of great toe (body structure)	body structure
6118478	Vùng da quanh móng ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	764469002	Periungual skin structure of left thumb (body structure)	body structure
6118479	Vùng da quanh móng ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	764470001	Periungual skin structure of right thumb (body structure)	body structure
6118480	Da quanh móng của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	280420008	Periungual skin structure of thumb (body structure)	body structure
6118481	Da quanh móng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280421007	Periungual skin structure of toe (body structure)	body structure
6118482	Da quanh móng ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761980007	Periungual skin structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6118483	Da quanh móng ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761981006	Periungual skin structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6118484	Cấu trúc cơ mác (cấu trúc cơ thể)	25442002	Peroneal muscle structure (body structure)	body structure
6118485	Cấu trúc cơ mác ngắn và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700021006	Peroneus brevis muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118486	Cấu trúc cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	60771004	Peroneus brevis muscle structure (body structure)	body structure
6118487	Cấu trúc cơ mác dài và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700020007	Peroneus longus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118488	Cấu trúc cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	59831009	Peroneus longus muscle structure (body structure)	body structure
6118489	Cấu trúc cơ mác và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700019001	Peroneus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118490	Cấu trúc cơ mác ngắn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	48762002	Peroneus tertius muscle structure (body structure)	body structure
6118491	Phần đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	127953003	Phalanx part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118492	Cấu trúc đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	28641004	Phalanx structure (body structure)	body structure
6118493	Cấu trúc màng nhầy hầu (cấu trúc cơ thể)	46715004	Pharyngeal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6118494	Phần hầu (cấu trúc cơ thể)	119195004	Pharyngeal part (body structure)	body structure
6118495	Cấu trúc hầu (cấu trúc cơ thể)	54066008	Pharyngeal structure (body structure)	body structure
6118496	Cấu trúc thành hầu (cấu trúc cơ thể)	55609009	Pharyngeal wall structure (body structure)	body structure
6118497	Cấu trúc hầu và/hoặc thanh quản (cấu trúc cơ thể)	312535008	Pharynx and/or larynx structures (body structure)	body structure
6118498	Cấu trúc nhân trung (cấu trúc cơ thể)	32087006	Philtrum structure (body structure)	body structure
6118499	Cấu trúc màng mềm (cấu trúc cơ thể)	23180006	Pia mater structure (body structure)	body structure
6118500	Cấu trúc bộ máy nang - tuyến bã (cấu trúc cơ thể)	400090007	Pilosebaceous apparatus structure (body structure)	body structure
6118501	Phần tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	372236006	Pineal gland part (body structure)	body structure
6118502	Cấu trúc tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	45793000	Pineal structure (body structure)	body structure
6118503	Cấu trúc vành tai (cấu trúc cơ thể)	113327001	Pinna structure (body structure)	body structure
6118504	Cấu trúc tuyến yên và/hoặc tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	297260006	Pituitary and/or pineal structures (body structure)	body structure
6118505	Phần tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	362893008	Pituitary part (body structure)	body structure
6118506	Cấu trúc cuống tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	188007004	Pituitary stalk structure (body structure)	body structure
6118507	Cấu trúc tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	56329008	Pituitary structure (body structure)	body structure
6118508	Phần nhau thai (cấu trúc cơ thể)	119412005	Placenta part (body structure)	body structure
6118509	Nhau thai, dây rốn và vị trí làm tổ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110973009	Placenta, umbilical cord and implantation site (combined site) (body structure)	body structure
6118510	Dịch và khoang của nhau thai, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110974003	Placental fluids and spaces (combined site) (body structure)	body structure
6118511	Cấu trúc nhau thai (cấu trúc cơ thể)	78067005	Placental structure (body structure)	body structure
6118512	Cấu trúc khớp phẳng (cấu trúc cơ thể)	74224002	Plane suture structure (body structure)	body structure
6118513	Cấu trúc cung động mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	83018002	Plantar arterial arch structure (body structure)	body structure
6118514	Cấu trúc cân gan chân (cấu trúc cơ thể)	220023008	Plantar fascia structure (body structure)	body structure
6118515	Cấu trúc mạng tĩnh mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	23977006	Plantar venous network structure (body structure)	body structure
6118516	Cấu trúc cơ gan chân (cấu trúc cơ thể)	25593008	Plantaris muscle structure (body structure)	body structure
6118517	PLE (cấu trúc cơ thể)	258337006	PLE (body structure)	body structure
6118518	Màng phổi và thành ngực, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110742002	Pleura and chest wall (combined site) (body structure)	body structure
6118519	Màng phổi và cơ hoành, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110740005	Pleura and diaphragm (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118520	Màng phổi và gan, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110741009	Pleura and liver (combined site) (body structure)	body structure
6118521	Màng phổi và màng ngoài tim, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110738000	Pleura and pericardium (combined site) (body structure)	body structure
6118522	Màng phổi và phúc mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110739008	Pleura and peritoneum (combined site) (body structure)	body structure
6118523	Màng phổi và màng phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110737005	Pleura and pleura (combined site) (body structure)	body structure
6118524	Cấu trúc khoang màng phổi (cấu trúc cơ thể)	91381003	Pleural cavity structure (body structure)	body structure
6118525	Cấu trúc màng phổi (cấu trúc cơ thể)	3120008	Pleural membrane structure (body structure)	body structure
6118526	Phần màng phổi (cấu trúc cơ thể)	119200008	Pleural part (body structure)	body structure
6118527	Cấu trúc túi màng phổi (cấu trúc cơ thể)	116006008	Pleural sac structure (body structure)	body structure
6118528	Cầu não và tiểu não, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110686003	Pons and cerebellum (combined site) (body structure)	body structure
6118529	Phần cầu não (cấu trúc cơ thể)	119240002	Pons part (body structure)	body structure
6118530	Cấu trúc bó lemniscus cầu não (cấu trúc cơ thể)	360486008	Pontine lemniscal structure (body structure)	body structure
6118531	Cấu trúc cầu não (cấu trúc cơ thể)	49557009	Pontine structure (body structure)	body structure
6118532	Cấu trúc hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	32361000	Popliteal fossa structure (body structure)	body structure
6118533	Nhóm hạch bạch huyết khoeo (cấu trúc cơ thể)	279804008	Popliteal lymph node group (body structure)	body structure
6118534	Cấu trúc hạch bạch huyết khoeo (cấu trúc cơ thể)	47471008	Popliteal lymph node structure (body structure)	body structure
6118535	Cấu trúc vùng khoeo (cấu trúc cơ thể)	6902008	Popliteal region structure (body structure)	body structure
6118536	Cấu trúc cơ kheo (cấu trúc cơ thể)	15591009	Popliteus muscle structure (body structure)	body structure
6118537	Quần thể tất cả tinh trùng bất thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725221005	Population of all abnormal spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118538	Tập hợp tất cả hồng cầu gai trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719690001	Population of all acanthocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118539	Quần thể tất cả tế bào lympho không điển hình trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726506006	Population of all atypical lymphocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118540	Quần thể tất cả bạch cầu ái kiềm dạng dải trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725232005	Population of all band basophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118541	Quần thể tất cả bạch cầu ái toan dạng dải trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725233000	Population of all band eosinophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118542	Quần thể tất cả bạch cầu dải trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702966007	Population of all band neutrophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118543	Quần thể tất cả bạch cầu ưa base trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702963004	Population of all basophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118544	Tập hợp tất cả tế bào blast trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719698008	Population of all blast cells in portion of fluid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118545	Quần thể tất cả hồng cầu có gai trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726507002	Population of all burr cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118546	Quần thể tất cả các tế bào CD3- CD16+ CD56+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740438000	Population of all cells negative for CD3 antigen and positive for CD16 antigen and CD56 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118547	Quần thể tất cả các tế bào CD16+ CD56+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740430007	Population of all cells positive for CD16 antigen and CD56 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118548	Quần thể tất cả các tế bào dương tính với CD19 và IgD trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	741069004	Population of all cells positive for CD19 antigen and IgD antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118549	Quần thể tất cả các tế bào CD19+ Kappa+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740432004	Population of all cells positive for CD19 antigen and Kappa antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118550	Quần thể tất cả các tế bào CD19+ Lambda+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740433009	Population of all cells positive for CD19 antigen and Lambda antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118551	Quần thể tất cả các tế bào CD19+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740431006	Population of all cells positive for CD19 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118552	Quần thể tất cả các tế bào CD2+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740434003	Population of all cells positive for CD2 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118553	Quần thể tất cả các tế bào CD3+ CD4+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740429002	Population of all cells positive for CD3 antigen and CD4 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118554	Quần thể tất cả các tế bào CD3+ CD8+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740437005	Population of all cells positive for CD3 antigen and CD8 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118555	Quần thể tất cả các tế bào CD3+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740436001	Population of all cells positive for CD3 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118556	Quần thể tất cả các tế bào dương tính với CD45 trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740439008	Population of all cells positive for CD45 antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118557	Quần thể tất cả tế bào CD8+ HLA-DR+ trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	740440005	Population of all cells positive for CD8 antigen and negative for HLA antigen and positive for DR antigen in portion of fluid (body structure)	body structure
6118558	Quần thể tất cả tế bào dương tính với thụ thể estrogen trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	1222875003	Population of all cells positive for estrogen receptor in portion of fluid (body structure)	body structure
6118559	Quần thể tất cả tế bào dương tính với thụ thể progesterone trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	1222876002	Population of all cells positive for progesterone receptor in portion of fluid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118560	Quần thể tất cả tế bào lympho khe trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726766006	Population of all cleft lymphocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118561	Tập hợp tất cả hồng cầu hình giọt nước mắt trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719691002	Population of all dacryocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118562	Quần thể tất cả nguyên bào ưa axit trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	1208767001	Population of all eosinophilic myelocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118563	Quần thể tất cả bạch cầu ưa eosin trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702964005	Population of all eosinophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118564	Quần thể tất cả tế bào biểu mô trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726504009	Population of all epithelial cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118565	Quần thể tất cả hồng cầu trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703062004	Population of all erythrocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118566	Quần thể tất cả hồng cầu thai nhi trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725441003	Population of all fetal erythrocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118567	Tập hợp tất cả bạch cầu hạt trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719696007	Population of all granulocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118568	Quần thể tất cả hồng cầu ưu sắc trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725442005	Population of all hyperchromic erythrocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118569	Tập hợp tất cả bạch cầu đa múi tăng phân đoạn trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719700004	Population of all hypersegmented neutrophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118570	Quần thể tất cả bạch cầu ái kiềm chưa trưởng thành trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725439004	Population of all immature basophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118571	Quần thể tất cả bạch cầu ái toan chưa trưởng thành trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725440002	Population of all immature eosinophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118572	Quần thể tất cả bạch cầu hạt chưa trưởng thành trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726595000	Population of all immature granulocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118573	Quần thể tất cả hồng cầu lưới chưa trưởng thành trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725998003	Population of all immature reticulocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118574	Quần thể tất cả tinh trùng chưa trưởng thành trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725438007	Population of all immature spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118575	Quần thể tất cả đầu tinh trùng rời rạc trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725385000	Population of all isolated head spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118576	Quần thể tất cả đuôi tinh trùng rời rạc trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725386004	Population of all isolated tail of spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118577	Quần thể tất cả tinh trùng đầu hình bầu dục lớn trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725387008	Population of all large oval head spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118578	Quần thể tất cả các tế bào lớn không bắt màu trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	732290004	Population of all large unstained cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118579	Quần thể tất cả bạch cầu trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702962009	Population of all leukocytes in portion of fluid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118580	Quần thể tất cả tế bào lympho trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702968008	Population of all lymphocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118581	Tập hợp tất cả đại thực bào trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719699000	Population of all macrophages in portion of fluid (body structure)	body structure
6118582	Quần thể nhân tế bào ung thư ác tính dương tính với chỉ dấu tăng sinh Ki-67 trong một phần mô (cấu trúc cơ thể)	1237282008	Population of all malignant neoplasm cell nuclei positive for proliferation marker protein Ki-67 in portion of tissue (body structure)	body structure
6118583	Quần thể tế bào ung thư ác tính trong một phần mô (cấu trúc cơ thể)	1237394002	Population of all malignant neoplasm cells in portion of tissue (body structure)	body structure
6118584	Quần thể tế bào ung thư ác tính dương tính với thụ thể estrogen trong một phần mô (cấu trúc cơ thể)	1234917005	Population of all malignant neoplasm cells positive for estrogen receptor in portion of tissue (body structure)	body structure
6118585	Quần thể tế bào ung thư ác tính dương tính với thụ thể progesterone trong một phần mô (cấu trúc cơ thể)	1234913009	Population of all malignant neoplasm cells positive for progesterone receptor in portion of tissue (body structure)	body structure
6118586	Quần thể tất cả tiền tủy bào trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703493007	Population of all metamyelocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118587	Quần thể tất cả bạch cầu đơn nhân trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702965006	Population of all monocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118588	Quần thể tất cả tinh trùng di động trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726584006	Population of all motile spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118589	Quần thể tất cả tủy bào trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703494001	Population of all myelocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118590	Quần thể tất cả tiền bào trung tính trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	1208766005	Population of all neutrophilic metamyelocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118591	Quần thể tất cả nguyên bào trung tính trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	1208769003	Population of all neutrophilic myelocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118592	Quần thể tất cả bạch cầu trung tính trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702967003	Population of all neutrophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118593	Tập hợp tất cả tế bào không có huyết sắc trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719702007	Population of all nonhematic cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118594	Quần thể tất cả tinh trùng bình thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726441008	Population of all normal spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118595	Quần thể tất cả hồng cầu nhân trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703063009	Population of all nucleated erythrocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118596	Quần thể tất cả hồng cầu có vết lõm trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725388003	Population of all pitted erythrocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118597	Quần thể tất cả tương bào trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726508007	Population of all plasma cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118598	Quần thể tất cả tiểu cầu trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703064003	Population of all platelets in portion of fluid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118599	Tập hợp tất cả tế bào đa nhân trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719697003	Population of all polymorphonuclear cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118600	Quần thể tất cả tinh trùng di động tiến tới trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726585007	Population of all progressive spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118601	Quần thể tất cả tiền tủy bào trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726509004	Population of all promyelocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118602	Quần thể tất cả hồng cầu lưới trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703495000	Population of all reticulocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118603	Quần thể tất cả các tế bào tròn trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	732289008	Population of all round cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118604	Quần thể tất cả hồng cầu hình mảnh trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726510009	Population of all schistocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118605	Quần thể tất cả bạch cầu trung tính phân đoạn trong dịch (cấu trúc cơ thể)	703496004	Population of all segmented neutrophils in portion of fluid (body structure)	body structure
6118606	Tập hợp tất cả hồng cầu hình liềm trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719692009	Population of all sickle cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118607	Tập hợp tất cả tế bào mờ nhòe trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719701000	Population of all smudge cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118608	Quần thể tất cả tinh trùng trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726440009	Population of all spermatozoa in portion of fluid (body structure)	body structure
6118609	Quần thể tất cả tinh trùng có đầu bất thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725222003	Population of all spermatozoa with abnormal head in portion of fluid (body structure)	body structure
6118610	Quần thể tất cả tinh trùng có hình dạng đầu bất thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725223008	Population of all spermatozoa with abnormal head shape in portion of fluid (body structure)	body structure
6118611	Quần thể tất cả tinh trùng có kích thước đầu bất thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725225001	Population of all spermatozoa with abnormal head size in portion of fluid (body structure)	body structure
6118612	Quần thể tất cả tinh trùng có đoạn giữa bất thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725226000	Population of all spermatozoa with abnormal midpiece in portion of fluid (body structure)	body structure
6118613	Quần thể tất cả tinh trùng có đuôi bất thường trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725227009	Population of all spermatozoa with abnormal tail in portion of fluid (body structure)	body structure
6118614	Quần thể tất cả tinh trùng có khuyết tật thể cực đầu trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725234006	Population of all spermatozoa with acrosome defects in portion of fluid (body structure)	body structure
6118615	Quần thể tất cả tinh trùng có đầu dị dạng trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725235007	Population of all spermatozoa with amorphous head in portion of fluid (body structure)	body structure
6118616	Quần thể tất cả tinh trùng có đoạn giữa lệch trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725236008	Population of all spermatozoa with angled midpiece in portion of fluid (body structure)	body structure
6118617	Quần thể tất cả tinh trùng có đoạn giữa cong trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725239001	Population of all spermatozoa with bent midpiece in portion of fluid (body structure)	body structure
6118618	Quần thể tất cả tinh trùng có đuôi gãy trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725253001	Population of all spermatozoa with broken tail in portion of fluid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118619	Quần thể tất cả tinh trùng có đuôi cuộn trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725254007	Population of all spermatozoa with coiled tail in portion of fluid (body structure)	body structure
6118620	Quần thể tất cả tinh trùng có giọt bào tương trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725252006	Population of all spermatozoa with cytoplasmic droplet in portion of fluid (body structure)	body structure
6118621	Quần thể tất cả tinh trùng có hình dạng kép trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725251004	Population of all spermatozoa with double forms in portion of fluid (body structure)	body structure
6118622	Quần thể tất cả tinh trùng có hai đầu trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725247001	Population of all spermatozoa with duplicate head in portion of fluid (body structure)	body structure
6118623	Quần thể tất cả tinh trùng có hai đuôi trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	725244008	Population of all spermatozoa with duplicate tail in portion of fluid (body structure)	body structure
6118624	Tập hợp tất cả hồng cầu hình cầu trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719693004	Population of all spherocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118625	Quần thể tất cả tế bào biểu mô vảy trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	726505005	Population of all squamous epithelial cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118626	Tập hợp tất cả hồng cầu hình miệng trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719694005	Population of all stomatocytes in portion of fluid (body structure)	body structure
6118627	Tập hợp tất cả hồng cầu bia trong một phần dịch (cấu trúc cơ thể)	719695006	Population of all target cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118628	Quần thể tế bào trong dịch (cấu trúc cơ thể)	702948002	Population of cells in portion of fluid (body structure)	body structure
6118629	Quần thể tế bào trong một phần mô (cấu trúc cơ thể)	1234912004	Population of cells in portion of tissue (body structure)	body structure
6118630	Nhóm hạch bạch huyết cửa gan (cấu trúc cơ thể)	245288002	Portahepatis lymph node group (body structure)	body structure
6118631	Cấu trúc cuống cửa gan (cấu trúc cơ thể)	28481001	Portal tract structure (body structure)	body structure
6118632	Cấu trúc tam giác cửa gan (cấu trúc cơ thể)	76726002	Portal triad structure (body structure)	body structure
6118633	Tĩnh mạch cửa và tĩnh mạch chủ dưới, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110764006	Portal vein and inferior vena cava (combined site) (body structure)	body structure
6118634	Tĩnh mạch cửa và tĩnh mạch lách, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110765007	Portal vein and splenic vein (combined site) (body structure)	body structure
6118635	Cấu trúc tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	32764006	Portal vein structure (body structure)	body structure
6118636	Cấu trúc hệ tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	86763002	Portal venous system structure (body structure)	body structure
6118637	Nhóm hạch bạch huyết sau tai (cấu trúc cơ thể)	245268001	Postauricular lymph node group (body structure)	body structure
6118638	Cấu trúc vùng sau tai (cấu trúc cơ thể)	81124000	Postauricular region structure (body structure)	body structure
6118639	Cấu trúc thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	22577007	Posterior abdominal wall structure (body structure)	body structure
6118640	Cấu trúc nếp nách sau (cấu trúc cơ thể)	55665000	Posterior axillary fold structure (body structure)	body structure
6118641	Cấu trúc đường nách sau (cấu trúc cơ thể)	45903001	Posterior axillary line structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118642	Cấu trúc thùy tiểu não sau (cấu trúc cơ thể)	89372008	Posterior cerebellar lobe structure (body structure)	body structure
6118643	Nhóm hạch bạch huyết chậu chung phía sau (cấu trúc cơ thể)	245296007	Posterior common iliac lymph node group (body structure)	body structure
6118644	Cấu trúc cơ cẳng chân phía sau (cấu trúc cơ thể)	392565009	Posterior crural muscle structure (body structure)	body structure
6118645	Cấu trúc cơ bắp sau cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	736981004	Posterior crural muscle structure of left lower leg (body structure)	body structure
6118646	Cấu trúc cơ bắp sau cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	736980003	Posterior crural muscle structure of right lower leg (body structure)	body structure
6118647	Nhóm hạch bạch huyết chậu ngoài phía sau (cấu trúc cơ thể)	245301007	Posterior external iliac lymph node group (body structure)	body structure
6118648	Cấu trúc đoạn sau của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	77205005	Posterior eyeball segment structure (body structure)	body structure
6118649	Nhóm hạch bạch huyết gian sườn phía sau (cấu trúc cơ thể)	245281008	Posterior intercostal lymph node group (body structure)	body structure
6118650	Cấu trúc dây thần kinh gian cốt sau (cấu trúc cơ thể)	41782009	Posterior interosseous nerve structure (body structure)	body structure
6118651	Cấu trúc dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	48259001	Posterior longitudinal ligament structure (body structure)	body structure
6118652	Nhóm hạch bạch huyết trung thất sau (cấu trúc cơ thể)	245278003	Posterior mediastinal lymph node group (body structure)	body structure
6118653	Đường giữa sau của bụng (cấu trúc cơ thể)	46033001	Posterior midline of abdomen (body structure)	body structure
6118654	Đường giữa sau thân mình (cấu trúc cơ thể)	3471002	Posterior midline of trunk (body structure)	body structure
6118655	Cấu trúc cơ phía sau đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163021004	Posterior muscle of left thigh structure (body structure)	body structure
6118656	Cấu trúc cơ phía sau đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163020003	Posterior muscle of right thigh structure (body structure)	body structure
6118657	Cấu trúc cơ phía sau đùi (cấu trúc cơ thể)	128511007	Posterior muscle of thigh structure (body structure)	body structure
6118658	Phần sau của mào chậu (cấu trúc cơ thể)	244695008	Posterior part of iliac crest (body structure)	body structure
6118659	Điểm sau của gai mũi sau (cấu trúc cơ thể)	711102002	Posterior point of nasal spine (body structure)	body structure
6118660	Cấu trúc rễ sau thần kinh tủy (cấu trúc cơ thể)	25938006	Posterior spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6118661	Nhóm hạch bạch huyết vùng tam giác cổ sau (cấu trúc cơ thể)	245264004	Posterior triangle cervical lymph node group (body structure)	body structure
6118662	Cấu trúc của phần màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	310576007	Posterior uveal tract structure (body structure)	body structure
6118663	Nhóm hạch bạch huyết cổ bên sau (cấu trúc cơ thể)	279754006	Posterolateral cervical lymph node group (body structure)	body structure
6118664	Nhóm hạch bạch huyết trung thất trước động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	245279006	Pre-aortic mediastinal lymph node group (body structure)	body structure
6118665	Cấu trúc tiền phôi (cấu trúc cơ thể)	308764001	Pre-embryonic structure (body structure)	body structure
6118666	Nhóm hạch bạch huyết trước tai (cấu trúc cơ thể)	245267006	Preauricular lymph node group (body structure)	body structure
6118667	Cấu trúc vùng trước tai (cấu trúc cơ thể)	56185007	Preauricular region structure (body structure)	body structure
6118668	Cấu trúc vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	42292003	Preoptic area structure (body structure)	body structure
6118669	Phần trước xương mu của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279649009	Prepubic part of spermatic cord (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118670	Phần trước xương mu của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279634001	Prepubic part of vas deferens (body structure)	body structure
6118671	Nhóm hạch bạch huyết trước xương cùng (cấu trúc cơ thể)	1187336003	Presacral lymph node group (body structure)	body structure
6118672	Cấu trúc da vùng trước sụn mi của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	699898004	Pretarsal skin structure of eyelid (body structure)	body structure
6118673	Cấu trúc động mạch chủ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	14944004	Primitive aortic structure (body structure)	body structure
6118674	Cấu trúc vách nhĩ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308847007	Primitive atrial septal structure (body structure)	body structure
6118675	Cấu trúc vách tim nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308846003	Primitive cardiac septal structure (body structure)	body structure
6118676	Cấu trúc ruột trước nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	1631005	Primitive foregut structure (body structure)	body structure
6118677	Cấu trúc ống tim nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360389002	Primitive heart tube structure (body structure)	body structure
6118678	Cấu trúc tai trong nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308791004	Primitive inner ear structure (body structure)	body structure
6118679	Cấu trúc thể thủy tinh nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360385008	Primitive lens structure (body structure)	body structure
6118680	Cấu trúc tai giữa nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360386009	Primitive middle ear structure (body structure)	body structure
6118681	Cấu trúc ruột giữa nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	25566005	Primitive midgut structure (body structure)	body structure
6118682	Cấu trúc tuyến nước bọt nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360412001	Primitive salivary structure (body structure)	body structure
6118683	Cấu trúc lưỡi nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308885005	Primitive tongue structure (body structure)	body structure
6118684	Cấu trúc vách thất nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308848002	Primitive ventricular septal structure (body structure)	body structure
6118685	Cấu trúc ống phúc tinh mạc (cấu trúc cơ thể)	50245004	Processus vaginalis peritonei structure (body structure)	body structure
6118686	Cấu trúc cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	29376000	Pronator teres muscle structure (body structure)	body structure
6118687	Cấu trúc thận nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	16421008	Pronephric structure (body structure)	body structure
6118688	Cấu trúc bó riêng biệt (cấu trúc cơ thể)	8850004	Proper fasciculus structure (body structure)	body structure
6118689	Tuyến tiền liệt và túi tinh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110651000	Prostate and seminal vesicle (combined site) (body structure)	body structure
6118690	Tuyến tiền liệt và bàng quang, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110852005	Prostate and urinary bladder (combined site) (body structure)	body structure
6118691	Cấu trúc tuyến tiền liệt và ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	359989001	Prostate and vas deferens structures (body structure)	body structure
6118692	Phần tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	119231001	Prostate part (body structure)	body structure
6118693	Cấu trúc tuyến tiền liệt và/hoặc túi tinh (cấu trúc cơ thể)	306717007	Prostatic and/or seminal vesicle structures (body structure)	body structure
6118694	Cấu trúc mô liên kết của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279679002	Prostatic connective tissue structure (body structure)	body structure
6118695	Cấu trúc ống tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	34133003	Prostatic duct structure (body structure)	body structure
6118696	Cấu trúc tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279689003	Prostatic gland structure (body structure)	body structure
6118697	Cấu trúc niệu đạo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	71553001	Prostatic urethra structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118698	Cấu trúc ống lượn gần của thận (cấu trúc cơ thể)	50468005	Proximal convoluted renal tubule structure (body structure)	body structure
6118699	Nửa gần của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	422488004	Proximal half of appendix structure (body structure)	body structure
6118700	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	371232006	Proximal interphalangeal joint of finger structure (body structure)	body structure
6118701	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	371284000	Proximal interphalangeal joint structure of fifth toe (body structure)	body structure
6118702	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	371288002	Proximal interphalangeal joint structure of fourth toe (body structure)	body structure
6118703	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	371292009	Proximal interphalangeal joint structure of second toe (body structure)	body structure
6118704	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	371255009	Proximal interphalangeal joint structure of third toe (body structure)	body structure
6118705	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	371241001	Proximal interphalangeal joint structure of toe (body structure)	body structure
6118706	Cấu trúc khớp quay-trụ gần (cấu trúc cơ thể)	20903007	Proximal radioulnar joint structure (body structure)	body structure
6118707	Cấu trúc dạ dày đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	116209005	Proximal stomach structure (body structure)	body structure
6118708	Cấu trúc khớp chày-mác gần (cấu trúc cơ thể)	44484005	Proximal tibiofibular joint structure (body structure)	body structure
6118709	Cấu trúc vùng cơ chân bướm (cấu trúc cơ thể)	84765007	Pterygoid region structure (body structure)	body structure
6118710	Phần xương mu (cấu trúc cơ thể)	119541004	Pubis part (body structure)	body structure
6118711	Cấu trúc dây chằng mu-tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	28350006	Puboprostatic ligament structure (body structure)	body structure
6118712	Phổi (cấu trúc cơ thể)	258332000	PUL (body structure)	body structure
6118713	Cấu trúc phế nang phổi (cấu trúc cơ thể)	113253006	Pulmonary alveolar structure (body structure)	body structure
6118714	Động mạch phổi và động mạch phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110557007	Pulmonary artery and pulmonary artery (combined site) (body structure)	body structure
6118715	Động mạch phổi và tĩnh mạch phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110558002	Pulmonary artery and pulmonary vein (combined site) (body structure)	body structure
6118716	Cấu trúc động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	81040000	Pulmonary artery structure (body structure)	body structure
6118717	Nhóm hạch bạch huyết phổi (cấu trúc cơ thể)	279814004	Pulmonary lymph node group (body structure)	body structure
6118718	Cấu trúc phổi bao gồm mạch máu và mô lympho (cấu trúc cơ thể)	363536003	Pulmonary structure including vessels and lymphoid tissue (body structure)	body structure
6118719	Cấu trúc van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	39057004	Pulmonary valve structure (body structure)	body structure
6118720	Cấu trúc vùng gối thể gối (cấu trúc cơ thể)	64214009	Pulvinar structure (body structure)	body structure
6118721	Cấu trúc đồng tử (cấu trúc cơ thể)	392406005	Pupil structure (body structure)	body structure
6118722	Môn vị và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110776006	Pyloric antrum and duodenum (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118723	Cấu trúc hang môn vị (cấu trúc cơ thể)	66051006	Pyloric antrum structure (body structure)	body structure
6118724	Cấu trúc cơ thắt môn vị (cấu trúc cơ thể)	90825007	Pyloric sphincter structure (body structure)	body structure
6118725	Cấu trúc môn vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	280119005	Pyloric structure of stomach (body structure)	body structure
6118726	Cấu trúc hệ tháp (cấu trúc cơ thể)	24314005	Pyramidal system structure (body structure)	body structure
6118727	Cấu trúc bó tháp (cấu trúc cơ thể)	72217004	Pyramidal tract structure (body structure)	body structure
6118728	Xương quay và xương trụ (vị trí kết hợp) (cấu trúc cơ thể)	110535000	Radius and ulna (combined site) (body structure)	body structure
6118729	Phần xương quay (cấu trúc cơ thể)	119188008	Radius part (body structure)	body structure
6118730	Cấu trúc gốc dương vật (cấu trúc cơ thể)	72377005	Radix penis structure (body structure)	body structure
6118731	Cấu trúc ngách hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	40881002	Recessus epitympanicus structure (body structure)	body structure
6118732	Vị trí nhận ghép (cấu trúc cơ thể)	410611000	Recipient site (body structure)	body structure
6118733	Cấu trúc niêm mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	15079008	Rectal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6118734	Cơ trực tràng-cùng (cấu trúc cơ thể)	38773006	Rectococcygeus muscle structure (body structure)	body structure
6118735	Cấu trúc đại tràng chậu-hậu môn (cấu trúc cơ thể)	81922002	Rectosigmoid structure (body structure)	body structure
6118736	Trực tràng và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110876002	Rectum and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6118737	Trực tràng và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110875003	Rectum and skin (combined site) (body structure)	body structure
6118738	Trực tràng và mô nâng đỡ bàng quang, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110877006	Rectum and supporting tissues of urinary bladder (combined site) (body structure)	body structure
6118739	Trực tràng và bàng quang, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110803006	Rectum and urinary bladder (combined site) (body structure)	body structure
6118740	Trực tràng và âm đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110802001	Rectum and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6118741	Phần trực tràng (cấu trúc cơ thể)	372237002	Rectum part (body structure)	body structure
6118742	Cấu trúc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	34402009	Rectum structure (body structure)	body structure
6118743	Cấu trúc thành trực tràng (cấu trúc cơ thể)	511000202101	Rectum wall structure (body structure)	body structure
6118744	Cấu trúc cơ thẳng của mắt (cấu trúc cơ thể)	307707009	Rectus eye muscle structure (body structure)	body structure
6118745	Cấu trúc cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	72226001	Rectus femoris muscle structure (body structure)	body structure
6118746	Cấu trúc nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	24432006	Red nucleus structure (body structure)	body structure
6118747	Cấu trúc vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	304035006	Regional back structure (body structure)	body structure
6118748	Cấu trúc mạch máu vùng (cấu trúc cơ thể)	306954006	Regional blood vessel structure (body structure)	body structure
6118749	Cấu trúc xương vùng (cấu trúc cơ thể)	280441002	Regional bone structure (body structure)	body structure
6118750	Cấu trúc tim mạch vùng (cấu trúc cơ thể)	281827007	Regional cardiovascular structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118751	Cấu trúc hạch bạch huyết vùng (cấu trúc cơ thể)	312500006	Regional lymph node structure (body structure)	body structure
6118752	Cấu trúc cơ xương vùng (cấu trúc cơ thể)	280440001	Regional skeletal muscle structure (body structure)	body structure
6118753	Cấu trúc khớp cột sống vùng (cấu trúc cơ thể)	303099005	Regional spinal joint structure (body structure)	body structure
6118754	Cấu trúc vùng rây thận (cấu trúc cơ thể)	58223001	Renal area cribrosa structure (body structure)	body structure
6118755	Cấu trúc hệ thống ống góp của thận (cấu trúc cơ thể)	279371005	Renal collecting system structure (body structure)	body structure
6118756	Cấu trúc tiểu cầu thận (cấu trúc cơ thể)	38060002	Renal corpuscle structure (body structure)	body structure
6118757	Cấu trúc nhú thận (cấu trúc cơ thể)	32041000	Renal papilla structure (body structure)	body structure
6118758	Bể thận và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110866000	Renal pelvis and skin (combined site) (body structure)	body structure
6118759	Cấu trúc bể thận (cấu trúc cơ thể)	25990002	Renal pelvis structure (body structure)	body structure
6118760	Cấu trúc tháp thận (cấu trúc cơ thể)	16097006	Renal pyramid structure (body structure)	body structure
6118761	Cấu trúc xoang thận (cấu trúc cơ thể)	66558008	Renal sinus structure (body structure)	body structure
6118762	Cấu trúc ống thận (cấu trúc cơ thể)	58471003	Renal tubule structure (body structure)	body structure
6118763	Cấu trúc đường hô hấp (cấu trúc cơ thể)	321667001	Respiratory tract structure (body structure)	body structure
6118764	Cấu trúc hệ lưới hoạt hóa (cấu trúc cơ thể)	67837004	Reticular activating system structure (body structure)	body structure
6118765	Cấu trúc lưới chất xám (cấu trúc cơ thể)	360564009	Reticular formation structure (body structure)	body structure
6118766	Cấu trúc võng mạc (cấu trúc cơ thể)	5665001	Retinal structure (body structure)	body structure
6118767	Cấu trúc khoang sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	82849001	Retroperitoneal compartment structure (body structure)	body structure
6118768	Cấu trúc khứu não (rhinencephalon) (cấu trúc cơ thể)	91362006	Rhinencephalon structure (body structure)	body structure
6118769	Cấu trúc hố thoi (cấu trúc cơ thể)	82795003	Rhomboid fossa structure (body structure)	body structure
6118770	Cấu trúc cơ thoi (cấu trúc cơ thể)	277441005	Rhomboid muscle structure (body structure)	body structure
6118771	Xương sườn và môm ngang của đốt sống, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110531009	Rib and transverse process of vertebra (combined site) (body structure)	body structure
6118772	Cấu trúc tủy xương xương sườn (cấu trúc cơ thể)	297221009	Rib bone marrow structure (body structure)	body structure
6118773	Phần xương sườn (cấu trúc cơ thể)	119536007	Rib part (body structure)	body structure
6118774	Cấu trúc van nhĩ-thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312524003	Right (non-tricuspid) atrioventricular valve structure (body structure)	body structure
6118775	Cấu trúc khớp cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	720533003	Right ankle joint structure (body structure)	body structure
6118776	Cấu trúc nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	73829009	Right atrial structure (body structure)	body structure
6118777	Cấu trúc vú phải (cấu trúc cơ thể)	73056007	Right breast structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118778	Cấu trúc tâm thất tim phải (cấu trúc cơ thể)	53085002	Right cardiac ventricular structure (body structure)	body structure
6118779	Cấu trúc bán cầu đại não phải (cấu trúc cơ thể)	5228007	Right cerebral hemisphere structure (body structure)	body structure
6118780	Cấu trúc đại tràng phải (cấu trúc cơ thể)	51342009	Right colon structure (body structure)	body structure
6118781	Cấu trúc động mạch cảnh chung bên phải (cấu trúc cơ thể)	65355003	Right common carotid artery structure (body structure)	body structure
6118782	Cấu trúc động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	13647002	Right coronary artery structure (body structure)	body structure
6118783	Cấu trúc đài tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	772182000	Right ear lobule structure (body structure)	body structure
6118784	Cấu trúc tai phải (cấu trúc cơ thể)	25577004	Right ear structure (body structure)	body structure
6118785	Cấu trúc vùng khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	368149001	Right elbow region structure (body structure)	body structure
6118786	Cấu trúc xoang sàng phải (cấu trúc cơ thể)	35596007	Right ethmoid sinus structure (body structure)	body structure
6118787	Cấu trúc vòi Eustach phải (cấu trúc cơ thể)	72347004	Right Eustachian canal structure (body structure)	body structure
6118788	Cấu trúc ống tai ngoài phải (cấu trúc cơ thể)	45124007	Right external auditory canal structure (body structure)	body structure
6118789	Cấu trúc tai ngoài phải (cấu trúc cơ thể)	69838001	Right external ear structure (body structure)	body structure
6118790	Vòi tử cung phải và buồng trứng phải, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110643003	Right fallopian tube and right ovary (combined site) (body structure)	body structure
6118791	Vòi tử cung phải, buồng trứng phải và dây chằng rộng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110647002	Right fallopian tube, right ovary and broad ligament (combined site) (body structure)	body structure
6118792	Phần amidan khẩu cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1351926003	Right faucial tonsil part (body structure)	body structure
6118793	Cấu trúc amidan khẩu cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1721005	Right faucial tonsil structure (body structure)	body structure
6118794	Thùy trán và đỉnh phải, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110667006	Right frontal and parietal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118795	Cấu trúc thùy trán phải (cấu trúc cơ thể)	15046008	Right frontal lobe structure (body structure)	body structure
6118796	Cấu trúc xoang trán phải (cấu trúc cơ thể)	45038002	Right frontal sinus structure (body structure)	body structure
6118797	Phần khớp háng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1217342009	Right hip joint part (body structure)	body structure
6118798	Cấu trúc khớp hông phải (cấu trúc cơ thể)	362908009	Right hip joint structure (body structure)	body structure
6118799	Cấu trúc vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	287579007	Right hip region structure (body structure)	body structure
6118800	Cấu trúc vùng hạ sườn phải (cấu trúc cơ thể)	133946002	Right hypochondriac region structure (body structure)	body structure
6118801	Cấu trúc vùng bẹn phải (cấu trúc cơ thể)	37117007	Right inguinal region structure (body structure)	body structure
6118802	Cấu trúc tai trong phải (cấu trúc cơ thể)	76473007	Right inner ear structure (body structure)	body structure
6118803	Cấu trúc vùng hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285409004	Right jaw region structure (body structure)	body structure
6118804	Thận phải và tuyến thượng thận phải, lát cắt ngang (cấu trúc cơ thể)	116211001	Right kidney and right adrenal gland (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118805	Cấu trúc thận phải (cấu trúc cơ thể)	9846003	Right kidney structure (body structure)	body structure
6118806	Cấu trúc mê đạo phải (cấu trúc cơ thể)	442396004	Right labyrinth structure (body structure)	body structure
6118807	Cấu trúc tuyến lệ phải (cấu trúc cơ thể)	18855009	Right lacrimal gland structure (body structure)	body structure
6118808	Cấu trúc não thất bên phải (cấu trúc cơ thể)	71689002	Right lateral ventricle structure (body structure)	body structure
6118809	Cấu trúc phế quản thùy phải (cấu trúc cơ thể)	359745008	Right lobar bronchus structure (body structure)	body structure
6118810	Cấu trúc phổi phải (cấu trúc cơ thể)	3341006	Right lung structure (body structure)	body structure
6118811	Cấu trúc phế quản chính phải (cấu trúc cơ thể)	70074004	Right main bronchus structure (body structure)	body structure
6118812	Cấu trúc xoang hàm trên phải (cấu trúc cơ thể)	80376001	Right maxillary sinus structure (body structure)	body structure
6118813	Cấu trúc tai giữa phải (cấu trúc cơ thể)	53434003	Right middle ear structure (body structure)	body structure
6118814	Cấu trúc ống lệ mũi phải (cấu trúc cơ thể)	53170005	Right nasolacrimal duct structure (body structure)	body structure
6118815	Thùy chẩm và thái dương phải, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110676004	Right occipital and temporal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118816	Cấu trúc thùy chẩm phải (cấu trúc cơ thể)	59144001	Right occipital lobe structure (body structure)	body structure
6118817	Thùy chẩm và đỉnh phải, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110673007	Right parietal and occipital lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118818	Cấu trúc thùy đỉnh phải (cấu trúc cơ thể)	47876008	Right parietal lobe structure (body structure)	body structure
6118819	Cấu trúc màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	44788007	Right pleura structure (body structure)	body structure
6118820	Cấu trúc tủy xương mào chậu sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	399536002	Right posterior iliac crest marrow structure (body structure)	body structure
6118821	Bê thận phải và da, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110867009	Right renal pelvis and skin (combined site) (body structure)	body structure
6118822	Cấu trúc xoang bướm phải (cấu trúc cơ thể)	54702002	Right sphenoid sinus structure (body structure)	body structure
6118823	Thùy thái dương và trán phải, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110670005	Right temporal and frontal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118824	Thùy thái dương và đỉnh phải, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110680009	Right temporal and parietal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6118825	Cấu trúc thùy thái dương phải (cấu trúc cơ thể)	78029007	Right temporal lobe structure (body structure)	body structure
6118826	Cấu trúc ngực phải (cấu trúc cơ thể)	51872008	Right thorax structure (body structure)	body structure
6118827	Cấu trúc cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	368209003	Right upper arm structure (body structure)	body structure
6118828	Chi trên phải và vai, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110717006	Right upper extremity and shoulder (combined site) (body structure)	body structure
6118829	Cấu trúc dây thanh phải (cấu trúc cơ thể)	49533009	Right vocal cord structure (body structure)	body structure
6118830	Cấu trúc khe thanh quản (cấu trúc cơ thể)	68876001	Rima glottidis structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118831	Cấu trúc ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	82002001	Ring finger structure (body structure)	body structure
6118832	Cấu trúc túi sacculle (cấu trúc cơ thể)	54458009	Sacculle structure (body structure)	body structure
6118833	Nhóm hạch bạch huyết cùng (cấu trúc cơ thể)	279798006	Sacral lymph node group (body structure)	body structure
6118834	Cấu trúc đám rối thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	62397004	Sacral plexus structure (body structure)	body structure
6118835	Cấu trúc vùng lưng xương cùng (cấu trúc cơ thể)	46452000	Sacral region back structure (body structure)	body structure
6118836	Cấu trúc màng não của tủy sống cùng (cấu trúc cơ thể)	303951007	Sacral spinal cord meninges structure (body structure)	body structure
6118837	Cấu trúc tủy sống cùng (cấu trúc cơ thể)	11478001	Sacral spinal cord structure (body structure)	body structure
6118838	Cấu trúc rễ thần kinh sống cùng (cấu trúc cơ thể)	128199003	Sacral spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6118839	Cấu trúc đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	87141009	Sacral vertebra structure (body structure)	body structure
6118840	Mức đốt sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	263304005	Sacral vertebral level (body structure)	body structure
6118841	Cấu trúc khớp cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	39723000	Sacroiliac joint structure (body structure)	body structure
6118842	Cấu trúc dây chằng cùng-ụ (cấu trúc cơ thể)	86366007	Sacrotuberal ligament structure (body structure)	body structure
6118843	Cấu trúc ống tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	86961006	Salivary duct structure (body structure)	body structure
6118844	Cấu trúc thùy tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	76837008	Salivary gland lobe structure (body structure)	body structure
6118845	Phần tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	119215009	Salivary gland part (body structure)	body structure
6118846	Cấu trúc tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	385294005	Salivary gland structure (body structure)	body structure
6118847	Cấu trúc tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	75535001	Salivary structure (body structure)	body structure
6118848	Cấu trúc lỗ hiển nhiên tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	79908009	Saphenous opening structure (body structure)	body structure
6118849	Cấu trúc tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	362072009	Saphenous vein structure (body structure)	body structure
6118850	Cấu trúc xoắn ốc tai giữa (cấu trúc cơ thể)	81985002	Scala tympani structure (body structure)	body structure
6118851	Cấu trúc thang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	4394008	Scala vestibuli structure (body structure)	body structure
6118852	Cấu trúc da đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	399913000	Scalp and/or neck structure (body structure)	body structure
6118853	Cấu trúc da đầu (cấu trúc cơ thể)	41695006	Scalp structure (body structure)	body structure
6118854	Cấu trúc hố thuyền (cấu trúc cơ thể)	82024001	Scaphoid fossa structure (body structure)	body structure
6118855	Phần xương vai (cấu trúc cơ thể)	119537003	Scapula part (body structure)	body structure
6118856	Đường ranh bả vai vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	72875006	Scapular line of abdomen (body structure)	body structure
6118857	Đường vai của thân mình (cấu trúc cơ thể)	42347008	Scapular line of trunk (body structure)	body structure
6118858	Nhóm hạch bạch huyết vai (cấu trúc cơ thể)	245272002	Scapular lymph node group (body structure)	body structure
6118859	Củng mạc và/hoặc cấu trúc móng mắt (cấu trúc cơ thể)	305092003	Sclera and/or iris structures (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118860	Cấu trúc các kênh thu gom ngoài cùng mạc (cấu trúc cơ thể)	423470003	Scleral external collector channel structure (body structure)	body structure
6118861	Cấu trúc củng mạc (cấu trúc cơ thể)	18619003	Scleral structure (body structure)	body structure
6118862	Cấu trúc bìu và tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	297184006	Scrotal and testis structures (body structure)	body structure
6118863	Phần bìu (cấu trúc cơ thể)	372238007	Scrotal part (body structure)	body structure
6118864	Phần bìu của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279650009	Scrotal part of spermatic cord (body structure)	body structure
6118865	Phần bìu của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279633007	Scrotal part of vas deferens (body structure)	body structure
6118866	Cấu trúc bìu (cấu trúc cơ thể)	20233005	Scrotal structure (body structure)	body structure
6118867	Cấu trúc thành bìu (cấu trúc cơ thể)	279584000	Scrotal wall structure (body structure)	body structure
6118868	Cấu trúc tuyến bã nhờn (cấu trúc cơ thể)	1028005	Sebaceous gland structure (body structure)	body structure
6118869	Cấu trúc cung mang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	49070006	Second branchial arch structure (body structure)	body structure
6118870	Cấu trúc xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	81921009	Second metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6118871	Cấu trúc xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	23468006	Second metatarsal structure (body structure)	body structure
6118872	Cấu trúc ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	55078004	Second toe structure (body structure)	body structure
6118873	Cấu trúc nhau thai sau sinh (cấu trúc cơ thể)	63011004	Secundines structure (body structure)	body structure
6118874	Cấu trúc phế quản phân thùy (cấu trúc cơ thể)	128520003	Segmental bronchus structure (body structure)	body structure
6118875	Cấu trúc khớp yên (cấu trúc cơ thể)	334782007	Sellar joint structure (body structure)	body structure
6118876	Cấu trúc ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	279726004	Semicircular canal structure (body structure)	body structure
6118877	Cấu trúc ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	81468006	Semicircular duct structure (body structure)	body structure
6118878	Cấu trúc cơ bán màng và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699985009	Semimembranosus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118879	Cấu trúc cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	84010001	Semimembranosus muscle structure (body structure)	body structure
6118880	Cấu trúc ụ tinh (cấu trúc cơ thể)	75943001	Seminal colliculus structure (body structure)	body structure
6118881	Cấu trúc ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	21994003	Seminal duct structure (body structure)	body structure
6118882	Cấu trúc ống túi tinh (cấu trúc cơ thể)	127906001	Seminal vesicle duct structure (body structure)	body structure
6118883	Phần túi tinh (cấu trúc cơ thể)	362917009	Seminal vesicle part (body structure)	body structure
6118884	Cấu trúc túi tinh (cấu trúc cơ thể)	64739004	Seminal vesicle structure (body structure)	body structure
6118885	Cấu trúc thành túi tinh (cấu trúc cơ thể)	314351000	Seminal vesicle wall structure (body structure)	body structure
6118886	Cấu trúc ống sinh tinh (cấu trúc cơ thể)	51722002	Seminiferous tubule structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118887	Cấu trúc cơ bán gân và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699988006	Semitendinosus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118888	Cấu trúc cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	50340007	Semitendinosus muscle structure (body structure)	body structure
6118889	Cấu trúc đường dẫn truyền cảm giác (cấu trúc cơ thể)	309894005	Sensory pathway structure (body structure)	body structure
6118890	Cấu trúc sụn vách mũi (cấu trúc cơ thể)	3810000	Septal cartilage structure (body structure)	body structure
6118891	Cấu trúc vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	70146006	Septum pellucidum structure (body structure)	body structure
6118892	Cấu trúc vách nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	70291006	Septum primum structure (body structure)	body structure
6118893	Phần màng thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	119259000	Serous membrane part (body structure)	body structure
6118894	Cấu trúc màng thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	75858005	Serous membrane structure (body structure)	body structure
6118895	Cấu trúc màng ngoài tim thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	118761004	Serous pericardium structure (body structure)	body structure
6118896	Cấu trúc túi thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	91725007	Serous sac structure (body structure)	body structure
6118897	Cấu trúc khớp răng cưa (cấu trúc cơ thể)	78472009	Serrated suture structure (body structure)	body structure
6118898	Cấu trúc xương vùng (cấu trúc cơ thể)	116608008	Sesamoid bone structure (body structure)	body structure
6118899	Cấu trúc giới tính (cấu trúc cơ thể)	57312000	Sex structure (body structure)	body structure
6118900	Cấu trúc ống chân (cấu trúc cơ thể)	78234002	Shin structure (body structure)	body structure
6118901	Cấu trúc đai vai (cấu trúc cơ thể)	26444007	Shoulder girdle structure (body structure)	body structure
6118902	Cấu trúc vùng vai (cấu trúc cơ thể)	16982005	Shoulder region structure (body structure)	body structure
6118922	Đại tràng sigma và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110872000	Sigmoid colon and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6118923	Đại tràng sigma và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110801008	Sigmoid colon and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure
6118924	Phần đại tràng chậu hông (cấu trúc cơ thể)	372239004	Sigmoid colon part (body structure)	body structure
6118925	Cấu trúc đại tràng chậu hông (cấu trúc cơ thể)	60184004	Sigmoid colon structure (body structure)	body structure
6118926	Cấu trúc khớp đơn giản (cấu trúc cơ thể)	334377002	Simple joint structure (body structure)	body structure
6118927	Cấu trúc cung mang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	308815002	Sixth branchial arch structure (body structure)	body structure
6118928	Cấu trúc cơ (cấu trúc cơ thể)	71616004	Skeletal and/or smooth muscle structure (body structure)	body structure
6118929	Cấu trúc dây chằng xương (cấu trúc cơ thể)	410743009	Skeletal ligament structure (body structure)	body structure
6118930	Cấu trúc cơ xương và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699997005	Skeletal muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6118931	Phần cơ xương vân (cấu trúc cơ thể)	306801009	Skeletal muscle part (body structure)	body structure
6118932	Cấu trúc cơ vân (cấu trúc cơ thể)	127954009	Skeletal muscle structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118933	Cấu trúc cơ xương thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	721907008	Skeletal muscle structure of anterior chest wall (body structure)	body structure
6118934	Cấu trúc cơ xương của lưng (cấu trúc cơ thể)	79112004	Skeletal muscle structure of back (body structure)	body structure
6118935	Cấu trúc cơ vân của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	372074006	Skeletal muscle structure of chest wall (body structure)	body structure
6118936	Cấu trúc cơ xương của mặt (cấu trúc cơ thể)	700047002	Skeletal muscle structure of face (body structure)	body structure
6118937	Cấu trúc cơ vân của đầu (cấu trúc cơ thể)	22688005	Skeletal muscle structure of head (body structure)	body structure
6118938	Cấu trúc cơ xương vùng đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	314800003	Skeletal muscle structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6118939	Cấu trúc cơ xương hông (cấu trúc cơ thể)	291816008	Skeletal muscle structure of hip (body structure)	body structure
6118940	Cấu trúc cơ xương vùng hông và/hoặc đùi (cấu trúc cơ thể)	16500006	Skeletal muscle structure of hip and/or thigh (body structure)	body structure
6118941	Cấu trúc cơ xương vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	277146007	Skeletal muscle structure of inguinal region (body structure)	body structure
6118942	Cấu trúc cơ vân vùng khớp háng trái (cấu trúc cơ thể)	1240405009	Skeletal muscle structure of left hip (body structure)	body structure
6118943	Cấu trúc cơ xương của vùng bẹn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303186000	Skeletal muscle structure of left inguinal region (body structure)	body structure
6118944	Cấu trúc cơ xương cẳng chân dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	764541007	Skeletal muscle structure of left lower leg (body structure)	body structure
6118945	Cấu trúc cơ vân của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	744847008	Skeletal muscle structure of left lower limb (body structure)	body structure
6118946	Cấu trúc cơ xương cánh tay trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	771253007	Skeletal muscle structure of left upper arm (body structure)	body structure
6118947	Cấu trúc cơ xương của chi (cấu trúc cơ thể)	713515006	Skeletal muscle structure of limb (body structure)	body structure
6118948	Cấu trúc cơ xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	41123005	Skeletal muscle structure of lower leg (body structure)	body structure
6118949	Cơ vân của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	102292000	Skeletal muscle structure of lower limb (body structure)	body structure
6118950	Cấu trúc cơ xương cổ (cấu trúc cơ thể)	81727001	Skeletal muscle structure of neck (body structure)	body structure
6118951	Cơ vân vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	102290008	Skeletal muscle structure of pelvis (body structure)	body structure
6118952	Cấu trúc cơ xương vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	7295002	Skeletal muscle structure of perineum (body structure)	body structure
6118953	Cấu trúc cơ vân vùng khớp háng phải (cấu trúc cơ thể)	1240406005	Skeletal muscle structure of right hip (body structure)	body structure
6118954	Cấu trúc cơ xương của vùng bẹn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303187009	Skeletal muscle structure of right inguinal region (body structure)	body structure
6118955	Cấu trúc cơ xương cẳng chân dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	764540008	Skeletal muscle structure of right lower leg (body structure)	body structure
6118956	Cấu trúc cơ vân của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	744848003	Skeletal muscle structure of right lower limb (body structure)	body structure
6118957	Cấu trúc cơ xương cánh tay trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	771254001	Skeletal muscle structure of right upper arm (body structure)	body structure
6118958	Cấu trúc cơ vân của đùi (cấu trúc cơ thể)	50092008	Skeletal muscle structure of thigh (body structure)	body structure
6118959	Cấu trúc cơ vân của ngực (cấu trúc cơ thể)	15187006	Skeletal muscle structure of thorax (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118960	Cấu trúc cơ vân vùng thân mình (cấu trúc cơ thể)	68230005	Skeletal muscle structure of trunk (body structure)	body structure
6118961	Cấu trúc cơ xương và/hoặc gân của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	700030003	Skeletal muscle structure of upper arm (body structure)	body structure
6118962	Cấu trúc cơ xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	30608006	Skeletal muscle structure of upper limb (body structure)	body structure
6118963	Cấu trúc hệ cơ xương (cấu trúc cơ thể)	79984008	Skeletal muscle system structure (body structure)	body structure
6118964	Hệ xương (cấu trúc cơ thể)	113192009	Skeletal system structure (body structure)	body structure
6118965	SKI (cấu trúc cơ thể)	258340006	SKI (body structure)	body structure
6118966	Cấu trúc da và mô dưới da của bìu (cấu trúc cơ thể)	417501003	Skin and subcutaneous tissue structure of scrotum (body structure)	body structure
6118967	Cấu trúc da và mô dưới da của lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	416177000	Skin and subcutaneous tissue structure of sole of foot (body structure)	body structure
6118968	Cấu trúc da và mô dưới da của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	416408002	Skin and subcutaneous tissue structure of thumb (body structure)	body structure
6118969	Cấu trúc da và mô dưới da của ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	736228000	Skin and subcutaneous tissue structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6118970	Cấu trúc da và mô dưới da của ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	736227005	Skin and subcutaneous tissue structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6118971	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da (cấu trúc cơ thể)	127856007	Skin and/or subcutaneous tissue structure (body structure)	body structure
6118972	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mắt cá (cấu trúc cơ thể)	416283006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of ankle (body structure)	body structure
6118973	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bụng (cấu trúc cơ thể)	417352000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6118974	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của nách (cấu trúc cơ thể)	416710001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of axilla (body structure)	body structure
6118975	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của lưng (cấu trúc cơ thể)	417286006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of back (body structure)	body structure
6118976	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mông (cấu trúc cơ thể)	416231004	Skin and/or subcutaneous tissue structure of buttock (body structure)	body structure
6118977	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của ngực (cấu trúc cơ thể)	416807002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of chest (body structure)	body structure
6118978	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mu cổ tay (cấu trúc cơ thể)	416182007	Skin and/or subcutaneous tissue structure of dorsal area of wrist region (body structure)	body structure
6118979	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	416407007	Skin and/or subcutaneous tissue structure of dorsum of foot (body structure)	body structure
6118980	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	416080001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of dorsum of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6118981	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da mặt mu bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	895098005	Skin and/or subcutaneous tissue structure of dorsum of left hand (body structure)	body structure
6118982	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da mặt mu bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	895097000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of dorsum of right hand (body structure)	body structure
6118983	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	416345007	Skin and/or subcutaneous tissue structure of elbow (body structure)	body structure
6118984	Da và/hoặc mô dưới da vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	762720002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of face (body structure)	body structure
6118985	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	1360012001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of female genitalia (body structure)	body structure
6118986	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	417355003	Skin and/or subcutaneous tissue structure of finger (body structure)	body structure
6118987	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	389071008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of flank (body structure)	body structure
6118988	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	417460003	Skin and/or subcutaneous tissue structure of foot (body structure)	body structure
6118989	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	416433004	Skin and/or subcutaneous tissue structure of forearm (body structure)	body structure
6118990	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	416944003	Skin and/or subcutaneous tissue structure of genitalia (body structure)	body structure
6118991	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	417448004	Skin and/or subcutaneous tissue structure of hand (body structure)	body structure
6118992	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	389074000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of head (body structure)	body structure
6118993	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	417461004	Skin and/or subcutaneous tissue structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6118994	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của gót chân (cấu trúc cơ thể)	416927002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of heel (body structure)	body structure
6118995	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của hông (cấu trúc cơ thể)	417368006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of hip (body structure)	body structure
6118996	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	416130005	Skin and/or subcutaneous tissue structure of knee (body structure)	body structure
6118997	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303202007	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left ankle region (body structure)	body structure
6118998	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	789084005	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left foot (body structure)	body structure
6118999	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	789091008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119000	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789087003	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left hand (body structure)	body structure
6119001	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	789099005	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left lower leg (body structure)	body structure
6119002	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	762207004	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left lower limb (body structure)	body structure
6119003	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của đùi trái (cấu trúc cơ thể)	789101003	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left thigh (body structure)	body structure
6119004	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	789093006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left upper arm (body structure)	body structure
6119005	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	773176009	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left upper limb (body structure)	body structure
6119006	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303201000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of left wrist region (body structure)	body structure
6119007	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	789720006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of lesser toe (body structure)	body structure
6119008	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của chi (cấu trúc cơ thể)	762718000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of limb (body structure)	body structure
6119009	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	416535009	Skin and/or subcutaneous tissue structure of lower leg (body structure)	body structure
6119010	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	416077002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of lower limb (body structure)	body structure
6119011	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	389073006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of neck (body structure)	body structure
6119012	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	416267006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of palmar area of hand (body structure)	body structure
6119013	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng lòng bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789089000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of palmar area of left hand (body structure)	body structure
6119014	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng lòng bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789088008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of palmar area of right hand (body structure)	body structure
6119015	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mặt gan cổ tay (cấu trúc cơ thể)	417366005	Skin and/or subcutaneous tissue structure of palmar area of wrist region (body structure)	body structure
6119016	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	417584008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of pelvis (body structure)	body structure
6119017	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	416514007	Skin and/or subcutaneous tissue structure of perineum (body structure)	body structure
6119018	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng lưng ngực sau (cấu trúc cơ thể)	1264550009	Skin and/or subcutaneous tissue structure of posterior thorax (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119019	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303203002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right ankle region (body structure)	body structure
6119020	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	789085006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right foot (body structure)	body structure
6119021	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	789092001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right forearm (body structure)	body structure
6119022	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789086007	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right hand (body structure)	body structure
6119023	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	789100002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right lower leg (body structure)	body structure
6119024	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	762208009	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right lower limb (body structure)	body structure
6119025	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của đùi phải (cấu trúc cơ thể)	789102005	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right thigh (body structure)	body structure
6119026	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	789094000	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right upper arm (body structure)	body structure
6119027	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	773175008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right upper limb (body structure)	body structure
6119028	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303200004	Skin and/or subcutaneous tissue structure of right wrist region (body structure)	body structure
6119029	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da da đầu (cấu trúc cơ thể)	396549006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of scalp (body structure)	body structure
6119030	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng vai sau lưng (cấu trúc cơ thể)	417173008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of scapular region of back (body structure)	body structure
6119031	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng vai (cấu trúc cơ thể)	416771008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of shoulder region (body structure)	body structure
6119032	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của đùi (cấu trúc cơ thể)	416788001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of thigh (body structure)	body structure
6119033	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	417138006	Skin and/or subcutaneous tissue structure of toe (body structure)	body structure
6119034	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da thân mình (cấu trúc cơ thể)	389072001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of trunk (body structure)	body structure
6119035	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	416827001	Skin and/or subcutaneous tissue structure of upper arm (body structure)	body structure
6119036	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	417599008	Skin and/or subcutaneous tissue structure of upper limb (body structure)	body structure
6119037	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	417480002	Skin and/or subcutaneous tissue structure of wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119038	Cấu trúc phần phụ của da (cấu trúc cơ thể)	7748002	Skin appendage structure (body structure)	body structure
6119039	Cấu trúc tuyến da (cấu trúc cơ thể)	314821003	Skin glandular structure (body structure)	body structure
6119040	Cấu trúc da vùng giữa mũi (cấu trúc cơ thể)	314394005	Skin of midline nose structure (body structure)	body structure
6119041	Da của một phần mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	281746003	Skin of part of ankle (body structure)	body structure
6119042	Da của một phần mắt cá và bàn chân (cấu trúc cơ thể)	303978009	Skin of part of ankle and foot (body structure)	body structure
6119043	Da của một phần vùng hậu môn - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	281731005	Skin of part of anogenital region (body structure)	body structure
6119044	Da của một phần mặt trước cổ (cấu trúc cơ thể)	281720002	Skin of part of anterior surface of neck (body structure)	body structure
6119045	Da của một phần mặt trước bên ngực (cấu trúc cơ thể)	281724006	Skin of part of anterolateral surface of thorax (body structure)	body structure
6119046	Da một phần gờ luân tai (cấu trúc cơ thể)	360930000	Skin of part of antihelix (body structure)	body structure
6119047	Da của một phần vùng nách (cấu trúc cơ thể)	281732003	Skin of part of axilla (body structure)	body structure
6119048	Da của một phần lưng (cấu trúc cơ thể)	281722005	Skin of part of back (body structure)	body structure
6119049	Da của một phần vú (cấu trúc cơ thể)	281725007	Skin of part of breast (body structure)	body structure
6119050	Da của một phần cằm (cấu trúc cơ thể)	281718000	Skin of part of chin (body structure)	body structure
6119051	Da của một phần loa tai (cấu trúc cơ thể)	360590007	Skin of part of concha (body structure)	body structure
6119052	Da của một phần ngón chân hoặc tay (cấu trúc cơ thể)	281747007	Skin of part of digit (body structure)	body structure
6119053	Da vùng mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	281642007	Skin of part of dorsal surface of hand (body structure)	body structure
6119054	Da của một phần tai (cấu trúc cơ thể)	281711006	Skin of part of ear (body structure)	body structure
6119055	Da của một phần khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	281736000	Skin of part of elbow (body structure)	body structure
6119056	Da một phần vùng mắt (cấu trúc cơ thể)	284538001	Skin of part of eye region (body structure)	body structure
6119057	Da của một phần mí mắt (cấu trúc cơ thể)	360576009	Skin of part of eyelid (body structure)	body structure
6119058	Da của một phần mặt (cấu trúc cơ thể)	281709002	Skin of part of face (body structure)	body structure
6119059	Da của một phần cơ quan sinh dục ngoài nữ (cấu trúc cơ thể)	281684004	Skin of part of female external genitalia (body structure)	body structure
6119060	Da một phần ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361024006	Skin of part of fifth toe (body structure)	body structure
6119061	Da vùng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	281645009	Skin of part of finger (body structure)	body structure
6119062	Da vùng khe giữa các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	281643002	Skin of part of finger web (body structure)	body structure
6119063	Da của một phần bàn chân (cấu trúc cơ thể)	281743006	Skin of part of foot (body structure)	body structure
6119064	Da của một phần cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	281737009	Skin of part of forearm (body structure)	body structure
6119065	Da của một phần trán (cấu trúc cơ thể)	281713009	Skin of part of forehead (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119066	Da một phần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361023000	Skin of part of fourth toe (body structure)	body structure
6119067	Da của một phần mặt trước (cấu trúc cơ thể)	281712004	Skin of part of front of face (body structure)	body structure
6119068	Da của một phần mặt trước ngực (cấu trúc cơ thể)	281726008	Skin of part of front of thorax (body structure)	body structure
6119069	Da vùng cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	281679005	Skin of part of genitalia (body structure)	body structure
6119070	Da của một phần quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	281683005	Skin of part of glans of penis (body structure)	body structure
6119071	Da một phần ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	361018000	Skin of part of great toe (body structure)	body structure
6119072	Da vùng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	281640004	Skin of part of hand (body structure)	body structure
6119073	Da của một phần đầu (cấu trúc cơ thể)	281708005	Skin of part of head (body structure)	body structure
6119074	Da của một phần đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	281707000	Skin of part of head and neck (body structure)	body structure
6119075	Da của một phần vành tai (cấu trúc cơ thể)	360588006	Skin of part of helix (body structure)	body structure
6119076	Da một phần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	361027004	Skin of part of index finger (body structure)	body structure
6119077	Da của một phần vùng màng kẽ ngón (cấu trúc cơ thể)	281748002	Skin of part of interdigital web (body structure)	body structure
6119078	Da của một phần hàm (cấu trúc cơ thể)	281716001	Skin of part of jaw (body structure)	body structure
6119079	Da của một phần đầu gối (cấu trúc cơ thể)	281741008	Skin of part of knee (body structure)	body structure
6119080	Da một phần bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761968004	Skin of part of left foot (body structure)	body structure
6119081	Da một phần cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764707001	Skin of part of left forearm (body structure)	body structure
6119082	Da một phần chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	764560000	Skin of part of left lower limb (body structure)	body structure
6119083	Da phần ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	314412006	Skin of part of lesser toe (body structure)	body structure
6119084	Da phần chi (cấu trúc cơ thể)	314403009	Skin of part of limb (body structure)	body structure
6119085	Da của một phần môi (cấu trúc cơ thể)	281715002	Skin of part of lip (body structure)	body structure
6119086	Da một phần ngón út (cấu trúc cơ thể)	361031005	Skin of part of little finger (body structure)	body structure
6119087	Da của một phần cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	281742001	Skin of part of lower leg (body structure)	body structure
6119088	Da của một phần chi dưới (cấu trúc cơ thể)	281739007	Skin of part of lower limb (body structure)	body structure
6119089	Da vùng sinh dục ngoài nam (cấu trúc cơ thể)	281680008	Skin of part of male external genitalia (body structure)	body structure
6119090	Da một phần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	361029001	Skin of part of middle finger (body structure)	body structure
6119091	Da một phần vùng miệng (cấu trúc cơ thể)	284539009	Skin of part of mouth region (body structure)	body structure
6119092	Da của một phần cổ (cấu trúc cơ thể)	281719008	Skin of part of neck (body structure)	body structure
6119093	Da của một phần mũi (cấu trúc cơ thể)	281714003	Skin of part of nose (body structure)	body structure
6119094	Da vùng gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	281641000	Skin of part of palmar surface of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119095	Da của một phần vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	281730006	Skin of part of pelvic region (body structure)	body structure
6119096	Da vùng dương vật (cấu trúc cơ thể)	281681007	Skin of part of penis (body structure)	body structure
6119097	Da của một phần mặt gan chân (cấu trúc cơ thể)	281744000	Skin of part of plantar surface of foot (body structure)	body structure
6119098	Da một phần bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761969007	Skin of part of right foot (body structure)	body structure
6119099	Da một phần cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764708006	Skin of part of right forearm (body structure)	body structure
6119100	Da một phần chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	764561001	Skin of part of right lower limb (body structure)	body structure
6119101	Da một phần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	361030006	Skin of part of ring finger (body structure)	body structure
6119102	Da một phần ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361020002	Skin of part of second toe (body structure)	body structure
6119103	Da của một phần thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	281682000	Skin of part of shaft of penis (body structure)	body structure
6119104	Da của một phần vai (cấu trúc cơ thể)	281734002	Skin of part of shoulder (body structure)	body structure
6119105	Da của một phần vai và cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	303979001	Skin of part of shoulder and upper arm (body structure)	body structure
6119106	Da của một phần bên mặt (cấu trúc cơ thể)	281710007	Skin of part of side of face (body structure)	body structure
6119107	Da của một phần đùi (cấu trúc cơ thể)	281740009	Skin of part of thigh (body structure)	body structure
6119108	Da một phần ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361021003	Skin of part of third toe (body structure)	body structure
6119109	Da của một phần ngực (cấu trúc cơ thể)	281723000	Skin of part of thorax (body structure)	body structure
6119110	Da vùng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	281646005	Skin of part of thumb (body structure)	body structure
6119111	Da phần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	314406001	Skin of part of toe (body structure)	body structure
6119112	Da của một phần thân mình (cấu trúc cơ thể)	281721003	Skin of part of trunk (body structure)	body structure
6119113	Da của một phần rốn (cấu trúc cơ thể)	281729001	Skin of part of umbilicus (body structure)	body structure
6119114	Da của một phần cánh tay (cấu trúc cơ thể)	281735001	Skin of part of upper arm (body structure)	body structure
6119115	Da của một phần chi trên (cấu trúc cơ thể)	281733008	Skin of part of upper limb (body structure)	body structure
6119116	Da của một phần màng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	281745004	Skin of part of web of toe (body structure)	body structure
6119117	Da của một phần cổ tay và bàn tay (cấu trúc cơ thể)	303976008	Skin of part of wrist and hand (body structure)	body structure
6119118	Cấu trúc da môi âm hộ (cấu trúc cơ thể)	73058008	Skin of structure of labium pudendum (body structure)	body structure
6119119	Phần da (cấu trúc cơ thể)	119181002	Skin part (body structure)	body structure
6119120	Cấu trúc da (cấu trúc cơ thể)	39937001	Skin structure (body structure)	body structure
6119121	Cấu trúc da quanh lỗ mở nhân tạo (stoma) (cấu trúc cơ thể)	896698000	Skin structure around stoma (body structure)	body structure
6119122	Cấu trúc da giữa ngón trỏ và ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	37579005	Skin structure between index finger and middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119123	Cấu trúc da giữa ngón giữa và ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	83673003	Skin structure between middle finger and ring finger (body structure)	body structure
6119124	Cấu trúc da giữa ngón áp út và ngón út (cấu trúc cơ thể)	71664008	Skin structure between ring finger and little finger (body structure)	body structure
6119125	Cấu trúc da giữa ngón cái và ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	47239003	Skin structure between thumb and index finger (body structure)	body structure
6119126	Lớp da (cấu trúc cơ thể)	314820002	Skin structure layer (body structure)	body structure
6119127	Cấu trúc da vùng gân Achilles (cấu trúc cơ thể)	699609003	Skin structure of Achilles region (body structure)	body structure
6119128	Cấu trúc da của cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	68598004	Skin structure of ala nasi (body structure)	body structure
6119129	Cấu trúc da của tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	22599004	Skin structure of all fingers (body structure)	body structure
6119130	Cấu trúc da của tất cả các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	72715006	Skin structure of all toes (body structure)	body structure
6119131	Da góc hàm (cấu trúc cơ thể)	244098009	Skin structure of angle of jaw (body structure)	body structure
6119132	Cấu trúc da mắt cá (cấu trúc cơ thể)	67269001	Skin structure of ankle (body structure)	body structure
6119133	Cấu trúc da cổ chân và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	699819006	Skin structure of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6119134	Cấu trúc da vùng hậu môn - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	280158000	Skin structure of anogenital region (body structure)	body structure
6119135	Cấu trúc da hố khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	17957002	Skin structure of antecubital fossa (body structure)	body structure
6119136	Cấu trúc da bụng (cấu trúc cơ thể)	75093004	Skin structure of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6119137	Cấu trúc da nếp nách trước (cấu trúc cơ thể)	19306000	Skin structure of anterior axillary fold (body structure)	body structure
6119138	Cấu trúc da của đường nách trước (cấu trúc cơ thể)	113181008	Skin structure of anterior axillary line (body structure)	body structure
6119139	Cấu trúc da của úy trước môi lớn (cấu trúc cơ thể)	91030001	Skin structure of anterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6119140	Cấu trúc da vùng trước cổ (cấu trúc cơ thể)	11584001	Skin structure of anterior portion of neck (body structure)	body structure
6119141	Cấu trúc da vùng gai chậu trước trên của thân (cấu trúc cơ thể)	699890006	Skin structure of anterior superior iliac spine region of trunk (body structure)	body structure
6119142	Da mặt trước cổ chân (cấu trúc cơ thể)	181561001	Skin structure of anterior surface of ankle (body structure)	body structure
6119143	Da mặt trước khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	181535000	Skin structure of anterior surface of elbow (body structure)	body structure
6119144	Cấu trúc da mặt trước cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	70559009	Skin structure of anterior surface of forearm (body structure)	body structure
6119145	Da mặt trước đầu gối (cấu trúc cơ thể)	181553006	Skin structure of anterior surface of knee (body structure)	body structure
6119146	Da mặt trước cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	25763004	Skin structure of anterior surface of lower leg (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119147	Cấu trúc da mặt trước đùi (cấu trúc cơ thể)	61248009	Skin structure of anterior surface of thigh (body structure)	body structure
6119148	Da mặt trước ngực (cấu trúc cơ thể)	244106003	Skin structure of anterior surface of thorax (body structure)	body structure
6119149	Cấu trúc da mặt trước cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	45981001	Skin structure of anterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6119150	Cấu trúc da vùng thân trước (cấu trúc cơ thể)	181491009	Skin structure of anterior trunk (body structure)	body structure
6119151	Cấu trúc da vùng trước ngoài cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244137003	Skin structure of anterolateral region of upper arm (body structure)	body structure
6119152	Da mặt trước ngoài khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244143001	Skin structure of anterolateral surface of elbow (body structure)	body structure
6119153	Da mặt trước ngoài đầu gối (cấu trúc cơ thể)	244175003	Skin structure of anterolateral surface of knee (body structure)	body structure
6119154	Da mặt trước ngoài cổ (cấu trúc cơ thể)	244104000	Skin structure of anterolateral surface of neck (body structure)	body structure
6119155	Da mặt trước ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	244171007	Skin structure of anterolateral surface of thigh (body structure)	body structure
6119156	Da mặt trước ngoài ngực (cấu trúc cơ thể)	244109005	Skin structure of anterolateral surface of thorax (body structure)	body structure
6119157	Cấu trúc da mặt trước-trong của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	699896000	Skin structure of anteromedial surface of elbow (body structure)	body structure
6119158	Da mặt trước trong đầu gối (cấu trúc cơ thể)	244178001	Skin structure of anteromedial surface of knee (body structure)	body structure
6119159	Cấu trúc da của gờ đối luân nhĩ (cấu trúc cơ thể)	33294007	Skin structure of antihelix (body structure)	body structure
6119160	Cấu trúc da gờ đối nắp tai (cấu trúc cơ thể)	38407007	Skin structure of antitragus (body structure)	body structure
6119161	Cấu trúc da hậu môn (cấu trúc cơ thể)	59112000	Skin structure of anus (body structure)	body structure
6119162	Cấu trúc da quầng vú (cấu trúc cơ thể)	72005009	Skin structure of areola (body structure)	body structure
6119163	Cấu trúc da của gò tai (cấu trúc cơ thể)	56966008	Skin structure of auricular tubercle (body structure)	body structure
6119164	Cấu trúc da vùng nách (cấu trúc cơ thể)	76261009	Skin structure of axilla (body structure)	body structure
6119165	Cấu trúc da của nếp gấp nách (cấu trúc cơ thể)	399895007	Skin structure of axillary fold (body structure)	body structure
6119166	Da phần đuôi nách vú (cấu trúc cơ thể)	181501003	Skin structure of axillary tail of breast (body structure)	body structure
6119167	Cấu trúc da lưng (cấu trúc cơ thể)	66643007	Skin structure of back (body structure)	body structure
6119168	Cấu trúc da lưng vùng ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	699892003	Skin structure of back of lower thoracic region (body structure)	body structure
6119169	Cấu trúc da vùng lưng trên (cấu trúc cơ thể)	244111001	Skin structure of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6119170	Cấu trúc da lưng vùng ngực trên (cấu trúc cơ thể)	699893008	Skin structure of back of upper thoracic region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119171	Da rìa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244193002	Skin structure of border of foot (body structure)	body structure
6119172	Da rìa cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244151003	Skin structure of border of forearm (body structure)	body structure
6119173	Da rìa bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244163008	Skin structure of border of hand (body structure)	body structure
6119174	Cấu trúc da rìa vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244155007	Skin structure of border of wrist region (body structure)	body structure
6119175	Cấu trúc da vú (cấu trúc cơ thể)	82038008	Skin structure of breast (body structure)	body structure
6119176	Cấu trúc da sống mũi (cấu trúc cơ thể)	14292005	Skin structure of bridge of nose (body structure)	body structure
6119177	Cấu trúc da vùng mông (cấu trúc cơ thể)	22180002	Skin structure of buttock (body structure)	body structure
6119178	Cấu trúc da của bắp chân (cấu trúc cơ thể)	51059006	Skin structure of calf of leg (body structure)	body structure
6119179	Da vùng khóe mắt (cấu trúc cơ thể)	360913002	Skin structure of canthus (body structure)	body structure
6119180	Cấu trúc da vùng khóe mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	784570009	Skin structure of canthus of left eye (body structure)	body structure
6119181	Cấu trúc da vùng khóe mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	784569008	Skin structure of canthus of right eye (body structure)	body structure
6119182	Cấu trúc da của hốc loa tai (cấu trúc cơ thể)	51098001	Skin structure of cavity of concha (body structure)	body structure
6119183	Cấu trúc da trung tâm ngực trước (cấu trúc cơ thể)	699894002	Skin structure of center of anterior chest (body structure)	body structure
6119184	Cấu trúc da vùng trung tâm của bụng (cấu trúc cơ thể)	421878005	Skin structure of central region of abdomen (body structure)	body structure
6119185	Cấu trúc da má (cấu trúc cơ thể)	36141000	Skin structure of cheek (body structure)	body structure
6119186	Cấu trúc da ngực (cấu trúc cơ thể)	74160004	Skin structure of chest (body structure)	body structure
6119187	Cấu trúc da cằm (cấu trúc cơ thể)	23747009	Skin structure of chin (body structure)	body structure
6119188	Cấu trúc da vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	91009005	Skin structure of clavicular region (body structure)	body structure
6119189	Cấu trúc da âm vật (cấu trúc cơ thể)	29353003	Skin structure of clitoris (body structure)	body structure
6119190	Cấu trúc da vùng cụt (cấu trúc cơ thể)	22115004	Skin structure of coccygeal region (body structure)	body structure
6119191	Cấu trúc da loa tai (cấu trúc cơ thể)	21439001	Skin structure of concha (body structure)	body structure
6119192	Cấu trúc da vòng vành đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	36441008	Skin structure of corona of glans penis (body structure)	body structure
6119193	Cấu trúc da vùng sườn của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	699895001	Skin structure of costal region of chest wall (body structure)	body structure
6119194	Cấu trúc da trụ đối luân nhĩ (cấu trúc cơ thể)	26461005	Skin structure of crura of antihelix (body structure)	body structure
6119195	Cấu trúc da nếp bìu-đùi (cấu trúc cơ thể)	34918007	Skin structure of cruro-scrotal fold (body structure)	body structure
6119196	Cấu trúc da của nếp gấp đùi-âm hộ (cấu trúc cơ thể)	87706001	Skin structure of cruro-vulvar fold (body structure)	body structure
6119197	Cấu trúc da của trụ xoắn tai (cấu trúc cơ thể)	57726007	Skin structure of crus of helix (body structure)	body structure
6119198	Cấu trúc da của hồ loa tai (cymba conchae) (cấu trúc cơ thể)	44767003	Skin structure of cymba conchae (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119199	Cấu trúc da vùng cơ delta (cấu trúc cơ thể)	23547007	Skin structure of deltoid region (body structure)	body structure
6119200	Da của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	279064005	Skin structure of digit (body structure)	body structure
6119201	Cấu trúc da của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244169007	Skin structure of digit of hand (body structure)	body structure
6119202	Cấu trúc da phần gan chân xa của gót chân (cấu trúc cơ thể)	699897009	Skin structure of distal plantar part of heel (body structure)	body structure
6119203	Cấu trúc da vùng mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	21548009	Skin structure of dorsal area of hand (body structure)	body structure
6119204	Cấu trúc da vùng mu cổ tay (cấu trúc cơ thể)	52876008	Skin structure of dorsal area of wrist region (body structure)	body structure
6119205	Cấu trúc da mặt lưng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	43022006	Skin structure of dorsal surface of fifth toe (body structure)	body structure
6119206	Da mặt lưng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	6279005	Skin structure of dorsal surface of finger (body structure)	body structure
6119207	Cấu trúc da mặt lưng của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	68055007	Skin structure of dorsal surface of fourth toe (body structure)	body structure
6119208	Cấu trúc da mặt lưng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	84600006	Skin structure of dorsal surface of great toe (body structure)	body structure
6119209	Cấu trúc da mặt lưng ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	37314006	Skin structure of dorsal surface of index finger (body structure)	body structure
6119210	Cấu trúc da mặt lưng ngón út (cấu trúc cơ thể)	43870001	Skin structure of dorsal surface of little finger (body structure)	body structure
6119211	Cấu trúc da mặt lưng ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	40206004	Skin structure of dorsal surface of middle finger (body structure)	body structure
6119212	Cấu trúc da mặt lưng ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	71888007	Skin structure of dorsal surface of ring finger (body structure)	body structure
6119213	Cấu trúc da mặt lưng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	51669004	Skin structure of dorsal surface of second toe (body structure)	body structure
6119214	Cấu trúc da mặt lưng của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	79081003	Skin structure of dorsal surface of third toe (body structure)	body structure
6119215	Cấu trúc da mặt lưng của ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	66624007	Skin structure of dorsal surface of thumb (body structure)	body structure
6119216	Cấu trúc da mặt lưng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	51479008	Skin structure of dorsal surface of toe (body structure)	body structure
6119217	Da mặt mu vùng kẽ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244167009	Skin structure of dorsal surface of web of finger (body structure)	body structure
6119218	Da mặt mu vùng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	244195009	Skin structure of dorsal surface of web of toe (body structure)	body structure
6119219	Cấu trúc da mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	22266000	Skin structure of dorsum of foot (body structure)	body structure
6119220	Cấu trúc da mặt mu của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789136004	Skin structure of dorsum of left hand (body structure)	body structure
6119221	Cấu trúc da vùng sống mũi (cấu trúc cơ thể)	870718008	Skin structure of dorsum of nose (body structure)	body structure
6119222	Cấu trúc da mặt mu của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789137008	Skin structure of dorsum of right hand (body structure)	body structure
6119223	Cấu trúc da tai (cấu trúc cơ thể)	1902009	Skin structure of ear (body structure)	body structure
6119224	Cấu trúc da dải tai (cấu trúc cơ thể)	2059009	Skin structure of ear lobule (body structure)	body structure
6119225	Da màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	244079007	Skin structure of eardrum (body structure)	body structure
6119226	Cấu trúc da khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	74757004	Skin structure of elbow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119227	Da nếp gấp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244149002	Skin structure of elbow flexion crease (body structure)	body structure
6119228	Cấu trúc da nếp mí mắt trong (cấu trúc cơ thể)	74824007	Skin structure of epicanthal fold (body structure)	body structure
6119229	Cấu trúc da của nếp quạt mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1362055008	Skin structure of epicanthal fold of left eye (body structure)	body structure
6119230	Cấu trúc da của nếp quạt mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1362056009	Skin structure of epicanthal fold of right eye (body structure)	body structure
6119231	Cấu trúc da của nếp mí mắt ngược (cấu trúc cơ thể)	715648002	Skin structure of epicanthus inversus (body structure)	body structure
6119232	Cấu trúc da của nếp mí mắt trong (cấu trúc cơ thể)	715650005	Skin structure of epicanthus tarsalis (body structure)	body structure
6119233	Cấu trúc da vùng thượng vị (cấu trúc cơ thể)	30598005	Skin structure of epigastric area (body structure)	body structure
6119234	Da ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	86409001	Skin structure of external auditory canal (body structure)	body structure
6119235	Cấu trúc da của cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	60944009	Skin structure of external genitalia (body structure)	body structure
6119236	Da lỗ mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	244091003	Skin structure of external naris (body structure)	body structure
6119237	Da vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	362916000	Skin structure of eye region (body structure)	body structure
6119238	Cấu trúc da của cung mày (cấu trúc cơ thể)	367577003	Skin structure of eyebrow (body structure)	body structure
6119239	Cấu trúc da mí mắt (cấu trúc cơ thể)	51360009	Skin structure of eyelid (body structure)	body structure
6119240	Cấu trúc da của mí mắt và/hoặc vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	399996007	Skin structure of eyelid and/or periocular area (body structure)	body structure
6119241	Cấu trúc da mặt (cấu trúc cơ thể)	73897004	Skin structure of face (body structure)	body structure
6119242	Cấu trúc da bộ phận sinh dục ngoài nữ (cấu trúc cơ thể)	19938000	Skin structure of female genitalia (body structure)	body structure
6119243	Cấu trúc da vùng đáy chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	243991008	Skin structure of female perineum (body structure)	body structure
6119244	Da vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	46570004	Skin structure of femoral region (body structure)	body structure
6119245	Cấu trúc da vùng tam giác đùi (cấu trúc cơ thể)	699899007	Skin structure of femoral triangle (body structure)	body structure
6119246	Cấu trúc da ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	44419009	Skin structure of fifth toe (body structure)	body structure
6119247	Da ngón tay (cấu trúc cơ thể)	56213003	Skin structure of finger (body structure)	body structure
6119248	Cấu trúc Da ngón tay của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722144005	Skin structure of finger of left hand (body structure)	body structure
6119249	Cấu trúc Da ngón tay của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722145006	Skin structure of finger of right hand (body structure)	body structure
6119250	Da của đầu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280424004	Skin structure of fingertip (body structure)	body structure
6119251	Cấu trúc da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	34284005	Skin structure of flank (body structure)	body structure
6119252	Cấu trúc da bàn chân (cấu trúc cơ thể)	60496002	Skin structure of foot (body structure)	body structure
6119253	Cấu trúc da cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	5742000	Skin structure of forearm (body structure)	body structure
6119254	Cấu trúc da của phần trước bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1252666004	Skin structure of forefoot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119255	Cấu trúc da trán (cấu trúc cơ thể)	68698007	Skin structure of forehead (body structure)	body structure
6119256	Da bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	39059001	Skin structure of foreskin (body structure)	body structure
6119257	Cấu trúc da hố tam giác tai (cấu trúc cơ thể)	82858008	Skin structure of fossa triangularis of ear (body structure)	body structure
6119258	Cấu trúc da ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	33007003	Skin structure of fourth toe (body structure)	body structure
6119259	Cấu trúc da chi trên tự do bên trái (cấu trúc cơ thể)	1234845003	Skin structure of free left upper limb (body structure)	body structure
6119260	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt (cấu trúc cơ thể)	19701007	Skin structure of free margin of eyelid (body structure)	body structure
6119261	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1237329004	Skin structure of free margin of left lower eyelid (body structure)	body structure
6119262	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1237331008	Skin structure of free margin of left upper eyelid (body structure)	body structure
6119263	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1237324009	Skin structure of free margin of lower eyelid (body structure)	body structure
6119264	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1237330009	Skin structure of free margin of right lower eyelid (body structure)	body structure
6119265	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1237332001	Skin structure of free margin of right upper eyelid (body structure)	body structure
6119266	Cấu trúc da bờ tự do mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	1237323003	Skin structure of free margin of upper eyelid (body structure)	body structure
6119267	Cấu trúc da chi trên tự do bên phải (cấu trúc cơ thể)	1234846002	Skin structure of free right upper limb (body structure)	body structure
6119268	Cấu trúc da chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	1234813008	Skin structure of free upper limb (body structure)	body structure
6119269	Cấu trúc da của thắng âm vật (cấu trúc cơ thể)	2484000	Skin structure of frenulum of clitoris (body structure)	body structure
6119270	Cấu trúc da dây hãm dương vật (cấu trúc cơ thể)	74742006	Skin structure of frenulum of penis (body structure)	body structure
6119271	Da mặt trước mặt (cấu trúc cơ thể)	244082002	Skin structure of front of face (body structure)	body structure
6119272	Cấu trúc da vùng trán của da đầu (cấu trúc cơ thể)	699900002	Skin structure of frontal region of scalp (body structure)	body structure
6119273	Cấu trúc da quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	65469002	Skin structure of glans clitoridis (body structure)	body structure
6119274	Cấu trúc da quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	7991003	Skin structure of glans penis (body structure)	body structure
6119275	Cấu trúc da của nếp mông (cấu trúc cơ thể)	63029009	Skin structure of gluteal fold (body structure)	body structure
6119276	Cấu trúc da ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	50276005	Skin structure of great toe (body structure)	body structure
6119277	Cấu trúc da ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	771122000	Skin structure of great toe of left foot (body structure)	body structure
6119278	Cấu trúc da ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	771123005	Skin structure of great toe of right foot (body structure)	body structure
6119279	Cấu trúc da bàn tay (cấu trúc cơ thể)	33712006	Skin structure of hand (body structure)	body structure
6119280	Cấu trúc da đầu (cấu trúc cơ thể)	70762009	Skin structure of head (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119281	Cấu trúc da đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	58308009	Skin structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6119282	Cấu trúc da gót chân (cấu trúc cơ thể)	84607009	Skin structure of heel (body structure)	body structure
6119283	Cấu trúc da của vành tai (cấu trúc cơ thể)	79313003	Skin structure of helix (body structure)	body structure
6119284	Cấu trúc da của vùng sau bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1254969009	Skin structure of hindfoot (body structure)	body structure
6119285	Cấu trúc da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	49812005	Skin structure of hip (body structure)	body structure
6119286	Da của hông và/hoặc đùi (cấu trúc cơ thể)	304624002	Skin structure of hip and/or thigh (body structure)	body structure
6119287	Cấu trúc da vùng hạ sườn (cấu trúc cơ thể)	42105000	Skin structure of hypochondriac region (body structure)	body structure
6119288	Cấu trúc da vùng hạ vị (cấu trúc cơ thể)	367578008	Skin structure of hypogastric region (body structure)	body structure
6119289	Cấu trúc da vùng mô út gan tay (cấu trúc cơ thể)	89784008	Skin structure of hypothenar region of palm (body structure)	body structure
6119290	Da hố chậu (cấu trúc cơ thể)	181510006	Skin structure of iliac fossa (body structure)	body structure
6119291	Cấu trúc da ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	49996006	Skin structure of index finger (body structure)	body structure
6119292	Cấu trúc da phần dưới bìu (cấu trúc cơ thể)	699902005	Skin structure of inferior part of scrotum (body structure)	body structure
6119293	Da vùng dưới rốn (cấu trúc cơ thể)	181506008	Skin structure of infra-umbilical region (body structure)	body structure
6119294	Cấu trúc da vùng dưới tai (cấu trúc cơ thể)	725169003	Skin structure of infraauricular region (body structure)	body structure
6119295	Cấu trúc da vùng dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	66288003	Skin structure of infraclavicular region (body structure)	body structure
6119296	Cấu trúc da nếp dưới mi mắt (cấu trúc cơ thể)	17018007	Skin structure of infrapalpebral fold (body structure)	body structure
6119297	Cấu trúc da vùng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	40207008	Skin structure of infratemporal region (body structure)	body structure
6119298	Cấu trúc da vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	39687006	Skin structure of inguinal region (body structure)	body structure
6119299	Da màng giữa các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	279065006	Skin structure of interdigital web (body structure)	body structure
6119300	Cấu trúc da màng giữa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	47960000	Skin structure of interdigital web of foot (body structure)	body structure
6119301	Cấu trúc da vùng kẽ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	73939002	Skin structure of interdigital web of hand (body structure)	body structure
6119302	Da rãnh môi (cấu trúc cơ thể)	244128003	Skin structure of interlabial groove (body structure)	body structure
6119303	Cấu trúc da vùng giữa hai xương bả vai sau lưng (cấu trúc cơ thể)	11482004	Skin structure of interscapular region of back (body structure)	body structure
6119304	Cấu trúc da khe giữa gờ và nếp tai (cấu trúc cơ thể)	45591000	Skin structure of intertragal incisure (body structure)	body structure
6119305	Cấu trúc da vùng ụ ngồi của mông (cấu trúc cơ thể)	699903000	Skin structure of ischial tuberosity subregion of buttock region (body structure)	body structure
6119306	Cấu trúc da vùng ụ ngồi bên trái của mông (cấu trúc cơ thể)	764875003	Skin structure of ischial tuberosity subregion of left buttock region (body structure)	body structure
6119307	Cấu trúc da vùng ụ ngồi bên phải của mông (cấu trúc cơ thể)	764876002	Skin structure of ischial tuberosity subregion of right buttock region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119308	Cấu trúc da vùng hàm (cấu trúc cơ thể)	41935005	Skin structure of jaw (body structure)	body structure
6119309	Da đường viền hàm (cấu trúc cơ thể)	244097004	Skin structure of jawline (body structure)	body structure
6119310	Cấu trúc da đầu gối (cấu trúc cơ thể)	63464009	Skin structure of knee (body structure)	body structure
6119311	Da của đầu gối và/hoặc cẳng chân và/hoặc mắt cá (cấu trúc cơ thể)	304625001	Skin structure of knee and/or leg and/or ankle (body structure)	body structure
6119312	Da nếp gấp khoeo (cấu trúc cơ thể)	244179009	Skin structure of knee flexion crease (body structure)	body structure
6119313	Da rãnh môi-đùi (cấu trúc cơ thể)	244127008	Skin structure of labiofemoral groove (body structure)	body structure
6119314	Cấu trúc da rãnh môi cằm (cấu trúc cơ thể)	51215006	Skin structure of labiamental crease (body structure)	body structure
6119315	Cấu trúc da môi lớn (cấu trúc cơ thể)	128252004	Skin structure of labium majus (body structure)	body structure
6119316	Cấu trúc da môi bé (cấu trúc cơ thể)	128253009	Skin structure of labium minus (body structure)	body structure
6119317	Cấu trúc da vùng lồi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	17697002	Skin structure of laryngeal prominence (body structure)	body structure
6119318	Da mặt ngoài cổ chân (cấu trúc cơ thể)	181564009	Skin structure of lateral aspect of ankle (body structure)	body structure
6119319	Da bờ ngoài bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181568007	Skin structure of lateral border of foot (body structure)	body structure
6119320	Da rìa ngoài bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244165001	Skin structure of lateral border of hand (body structure)	body structure
6119321	Cấu trúc da bờ ngoài bàn chân (cấu trúc cơ thể)	35739000	Skin structure of lateral border of sole of foot (body structure)	body structure
6119322	Cấu trúc da rìa ngoài vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244157004	Skin structure of lateral border of wrist region (body structure)	body structure
6119323	Cấu trúc da góc mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	37671003	Skin structure of lateral canthus (body structure)	body structure
6119324	Cấu trúc da thành ngực bên (cấu trúc cơ thể)	699904006	Skin structure of lateral chest wall (body structure)	body structure
6119325	Cấu trúc da vùng ngoài khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1179604003	Skin structure of lateral cubital region of elbow (body structure)	body structure
6119326	Cấu trúc da nửa ngoài thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	699906008	Skin structure of lateral half of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6119327	Cấu trúc da nửa ngoài mặt (cấu trúc cơ thể)	699907004	Skin structure of lateral half of face (body structure)	body structure
6119328	Cấu trúc da nửa ngoài mũi (cấu trúc cơ thể)	314395006	Skin structure of lateral half of nose (body structure)	body structure
6119329	Da nửa ngoài đoạn ngực thân (cấu trúc cơ thể)	181498003	Skin structure of lateral half of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6119330	Cấu trúc da của mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	418079008	Skin structure of lateral malleolus (body structure)	body structure
6119331	Cấu trúc da mặt bên cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	20086004	Skin structure of lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6119332	Cấu trúc da phần ngoài gót chân (cấu trúc cơ thể)	699909001	Skin structure of lateral part of heel (body structure)	body structure
6119333	Cấu trúc da phần ngoài chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699910006	Skin structure of lateral part of lower limb (body structure)	body structure
6119334	Cấu trúc da phần ngoài bìu (cấu trúc cơ thể)	699911005	Skin structure of lateral part of scrotum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119335	Cấu trúc da mặt bên cổ (cấu trúc cơ thể)	5272005	Skin structure of lateral portion of neck (body structure)	body structure
6119336	Cấu trúc da vùng bên thân mình (cấu trúc cơ thể)	24415007	Skin structure of lateral region of trunk (body structure)	body structure
6119337	Da mặt ngoài khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244144007	Skin structure of lateral surface of elbow (body structure)	body structure
6119338	Cấu trúc da mặt ngoài ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	59023003	Skin structure of lateral surface of fifth toe (body structure)	body structure
6119339	Cấu trúc da mặt bên ngón tay (cấu trúc cơ thể)	5697001	Skin structure of lateral surface of finger (body structure)	body structure
6119340	Cấu trúc da mặt ngoài ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	47921002	Skin structure of lateral surface of fourth toe (body structure)	body structure
6119341	Cấu trúc da mặt ngoài ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	55085000	Skin structure of lateral surface of great toe (body structure)	body structure
6119342	Cấu trúc da mặt bên ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	21194004	Skin structure of lateral surface of index finger (body structure)	body structure
6119343	Da mặt ngoài đầu gối (cấu trúc cơ thể)	181556003	Skin structure of lateral surface of knee (body structure)	body structure
6119344	Cấu trúc da mặt ngoài ngón út (cấu trúc cơ thể)	84649004	Skin structure of lateral surface of little finger (body structure)	body structure
6119345	Cấu trúc da mặt ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	15651003	Skin structure of lateral surface of lower leg (body structure)	body structure
6119346	Cấu trúc da mặt ngoài ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	79921002	Skin structure of lateral surface of middle finger (body structure)	body structure
6119347	Cấu trúc da mặt bên ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	76258008	Skin structure of lateral surface of ring finger (body structure)	body structure
6119348	Cấu trúc da của mặt ngoài ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	113184000	Skin structure of lateral surface of second toe (body structure)	body structure
6119349	Cấu trúc da mặt ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	80001000	Skin structure of lateral surface of thigh (body structure)	body structure
6119350	Cấu trúc da mặt ngoài ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	19570009	Skin structure of lateral surface of third toe (body structure)	body structure
6119351	Cấu trúc da mặt ngoài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	19601002	Skin structure of lateral surface of thumb (body structure)	body structure
6119352	Cấu trúc da mặt ngoài ngón chân (cấu trúc cơ thể)	47984008	Skin structure of lateral surface of toe (body structure)	body structure
6119353	Cấu trúc da mặt ngoài cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	58930001	Skin structure of lateral surface of upper arm (body structure)	body structure
6119354	Cấu trúc da cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	771124004	Skin structure of left ankle (body structure)	body structure
6119355	Cấu trúc da hố nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	764473004	Skin structure of left axilla (body structure)	body structure
6119356	Cấu trúc da mông trái (cấu trúc cơ thể)	1230055005	Skin structure of left buttock (body structure)	body structure
6119357	Cấu trúc da cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	1234838003	Skin structure of left calf (body structure)	body structure
6119358	Cấu trúc da vùng xương đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	846687000	Skin structure of left clavicular region (body structure)	body structure
6119359	Cấu trúc da tai trái (cấu trúc cơ thể)	761965001	Skin structure of left ear (body structure)	body structure
6119360	Cấu trúc da vùng khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	770847008	Skin structure of left elbow region (body structure)	body structure
6119361	Cấu trúc da của mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	719882004	Skin structure of left eyelid (body structure)	body structure
6119362	Cấu trúc da mí mắt trái và/hoặc vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	865989001	Skin structure of left eyelid and/or periorbital area (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119363	Cấu trúc da cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	773972005	Skin structure of left forearm (body structure)	body structure
6119364	Cấu trúc da ngón chân thứ tư bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340034006	Skin structure of left fourth toe (body structure)	body structure
6119365	Cấu trúc da của nửa trái ngực (cấu trúc cơ thể)	789221006	Skin structure of left half of chest (body structure)	body structure
6119366	Cấu trúc da nửa bên trái cổ (cấu trúc cơ thể)	699912003	Skin structure of left half of neck (body structure)	body structure
6119367	Cấu trúc da nửa trái vùng lưng ngực sau (cấu trúc cơ thể)	1264299009	Skin structure of left half of posterior thorax (body structure)	body structure
6119368	Cấu trúc da của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	762099003	Skin structure of left hand (body structure)	body structure
6119369	Cấu trúc da gót chân trái (cấu trúc cơ thể)	1234853006	Skin structure of left heel (body structure)	body structure
6119370	Cấu trúc da của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	770850006	Skin structure of left index finger (body structure)	body structure
6119371	Cấu trúc da ngón út bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	771097002	Skin structure of left little finger (body structure)	body structure
6119372	Cấu trúc da của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287165000	Skin structure of left little toe (body structure)	body structure
6119373	Cấu trúc da của mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	719884003	Skin structure of left lower eyelid (body structure)	body structure
6119374	Cấu trúc da của mí mắt dưới bên trái và vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1222630003	Skin structure of left lower eyelid and periocular area (body structure)	body structure
6119375	Cấu trúc da của cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	723972007	Skin structure of left lower leg (body structure)	body structure
6119376	Cấu trúc da của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	720402002	Skin structure of left lower limb (body structure)	body structure
6119377	Cấu trúc da vùng sau tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	736467009	Skin structure of left postauricular region (body structure)	body structure
6119378	Cấu trúc da ngón chân thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340031003	Skin structure of left second toe (body structure)	body structure
6119379	Cấu trúc da vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	771101006	Skin structure of left shoulder (body structure)	body structure
6119380	Cấu trúc da ngón chân thứ ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340027009	Skin structure of left third toe (body structure)	body structure
6119381	Cấu trúc da ngón cái tay trái (cấu trúc cơ thể)	774019004	Skin structure of left thumb (body structure)	body structure
6119382	Cấu trúc da của cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	788805003	Skin structure of left upper arm (body structure)	body structure
6119383	Cấu trúc da của mí mắt trên trái và/hoặc vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	866189009	Skin structure of left upper eyelid and/or periocular area (body structure)	body structure
6119384	Cấu trúc da của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	719798002	Skin structure of left upper limb (body structure)	body structure
6119385	Cấu trúc da vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	771099004	Skin structure of left wrist region (body structure)	body structure
6119386	Da các ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	181570003	Skin structure of lesser toe (body structure)	body structure
6119387	Cấu trúc da ngón chân phụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	771118005	Skin structure of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6119388	Cấu trúc da ngón chân phụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	771121007	Skin structure of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6119389	Cấu trúc da của chi (cấu trúc cơ thể)	116370005	Skin structure of limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119390	Cấu trúc da môi (cấu trúc cơ thể)	88089004	Skin structure of lip (body structure)	body structure
6119391	Cấu trúc da ngón út (cấu trúc cơ thể)	73624001	Skin structure of little finger (body structure)	body structure
6119392	Cấu trúc da bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	699914002	Skin structure of lower abdomen (body structure)	body structure
6119393	Cấu trúc da của vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	113182001	Skin structure of lower back (body structure)	body structure
6119394	Cấu trúc da thành ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	699915001	Skin structure of lower chest wall (body structure)	body structure
6119395	Cấu trúc da mí dưới (cấu trúc cơ thể)	40069000	Skin structure of lower eyelid (body structure)	body structure
6119396	Cấu trúc da của mí mắt dưới và vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1222719009	Skin structure of lower eyelid and periocular area (body structure)	body structure
6119397	Cấu trúc da vùng cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	75144006	Skin structure of lower leg (body structure)	body structure
6119398	Cấu trúc da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	371304004	Skin structure of lower limb (body structure)	body structure
6119399	Cấu trúc da môi dưới (cấu trúc cơ thể)	66934001	Skin structure of lower lip (body structure)	body structure
6119400	Cấu trúc da bờ dưới vách mũi (cấu trúc cơ thể)	40021003	Skin structure of lower margin of nasal septum (body structure)	body structure
6119401	Cấu trúc da thân dưới (cấu trúc cơ thể)	58403004	Skin structure of lower trunk (body structure)	body structure
6119402	Cấu trúc da vùng thắt lưng của thành bụng (cấu trúc cơ thể)	699916000	Skin structure of lumbar region of abdominal wall (body structure)	body structure
6119403	Cấu trúc da vùng thắt lưng lưng (cấu trúc cơ thể)	1149540001	Skin structure of lumbar region of back (body structure)	body structure
6119404	Cấu trúc da vùng thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	51301006	Skin structure of lumbosacral region (body structure)	body structure
6119405	Cấu trúc da cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	14225003	Skin structure of male genitalia (body structure)	body structure
6119406	Cấu trúc da vùng đáy chậu nam (cấu trúc cơ thể)	243992001	Skin structure of male perineum (body structure)	body structure
6119407	Cấu trúc da của mắt cá (cấu trúc cơ thể)	419975006	Skin structure of malleolus (body structure)	body structure
6119408	Cấu trúc da vùng chũm (cấu trúc cơ thể)	699917009	Skin structure of mastoid region (body structure)	body structure
6119409	Da mặt trong cổ chân (cấu trúc cơ thể)	181563003	Skin structure of medial aspect of ankle (body structure)	body structure
6119410	Da bờ trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181567002	Skin structure of medial border of foot (body structure)	body structure
6119411	Da rìa trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244164002	Skin structure of medial border of hand (body structure)	body structure
6119412	Cấu trúc da bờ trong gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	52953006	Skin structure of medial border of sole of foot (body structure)	body structure
6119413	Cấu trúc da rìa trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244156008	Skin structure of medial border of wrist region (body structure)	body structure
6119414	Cấu trúc da góc mắt trong (cấu trúc cơ thể)	27887005	Skin structure of medial canthus (body structure)	body structure
6119415	Cấu trúc da của mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	418380001	Skin structure of medial malleolus (body structure)	body structure
6119416	Cấu trúc da bờ trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	60428009	Skin structure of medial margin of forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119417	Cấu trúc da phần trong gót chân (cấu trúc cơ thể)	699919007	Skin structure of medial part of heel (body structure)	body structure
6119418	Cấu trúc da phần trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699920001	Skin structure of medial part of lower limb (body structure)	body structure
6119419	Da mặt trong khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244147000	Skin structure of medial surface of elbow (body structure)	body structure
6119420	Cấu trúc da mặt trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	7726008	Skin structure of medial surface of fifth toe (body structure)	body structure
6119421	Cấu trúc da mặt trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	61592007	Skin structure of medial surface of finger (body structure)	body structure
6119422	Cấu trúc da mặt trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	71852002	Skin structure of medial surface of fourth toe (body structure)	body structure
6119423	Cấu trúc da mặt trong ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	86911002	Skin structure of medial surface of great toe (body structure)	body structure
6119424	Cấu trúc da mặt trong của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	67481004	Skin structure of medial surface of index finger (body structure)	body structure
6119425	Da mặt trong đầu gối (cấu trúc cơ thể)	181555004	Skin structure of medial surface of knee (body structure)	body structure
6119426	Cấu trúc da mặt trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	15829009	Skin structure of medial surface of little finger (body structure)	body structure
6119427	Cấu trúc da mặt trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	58226009	Skin structure of medial surface of lower leg (body structure)	body structure
6119428	Cấu trúc da mặt trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	9348007	Skin structure of medial surface of middle finger (body structure)	body structure
6119429	Cấu trúc da mặt trong ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	91405009	Skin structure of medial surface of ring finger (body structure)	body structure
6119430	Cấu trúc da mặt trong ngón hai (cấu trúc cơ thể)	31974000	Skin structure of medial surface of second toe (body structure)	body structure
6119431	Cấu trúc da mặt trong đùi (cấu trúc cơ thể)	73958006	Skin structure of medial surface of thigh (body structure)	body structure
6119432	Cấu trúc da mặt trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	19517003	Skin structure of medial surface of third toe (body structure)	body structure
6119433	Cấu trúc da mặt trong của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	66420006	Skin structure of medial surface of thumb (body structure)	body structure
6119434	Cấu trúc da mặt trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	74436006	Skin structure of medial surface of toe (body structure)	body structure
6119435	Cấu trúc da mặt trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	88260007	Skin structure of medial surface of upper arm (body structure)	body structure
6119436	Cấu trúc da ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	26839009	Skin structure of middle finger (body structure)	body structure
6119437	Cấu trúc da vùng giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1234897005	Skin structure of midfoot region of foot (body structure)	body structure
6119438	Cấu trúc da vùng giữa bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1234899008	Skin structure of midfoot region of left foot (body structure)	body structure
6119439	Cấu trúc da vùng giữa bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1234900003	Skin structure of midfoot region of right foot (body structure)	body structure
6119440	Cấu trúc da đường sữa (cấu trúc cơ thể)	36073009	Skin structure of milk line (body structure)	body structure
6119441	Cấu trúc da vùng mu (cấu trúc cơ thể)	13408007	Skin structure of mons pubis (body structure)	body structure
6119442	Cấu trúc da của nhiều vị trí giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	771273002	Skin structure of multiple topographic sites (body structure)	body structure
6119443	Cấu trúc da tiền đình mũi (cấu trúc cơ thể)	699921002	Skin structure of nasal vestibule (body structure)	body structure
6119444	Da vùng rãnh mũi môi (cấu trúc cơ thể)	181473004	Skin structure of nasolabial area (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119445	Cấu trúc da rãnh mũi - môi (cấu trúc cơ thể)	37108007	Skin structure of nasolabial fold (body structure)	body structure
6119446	Da khe miệng (cấu trúc cơ thể)	311454008	Skin structure of natal cleft (body structure)	body structure
6119447	Cấu trúc da vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	43081002	Skin structure of neck (body structure)	body structure
6119448	Cấu trúc da núm vú (cấu trúc cơ thể)	54468004	Skin structure of nipple (body structure)	body structure
6119449	Cấu trúc da của mũi (cấu trúc cơ thể)	113179006	Skin structure of nose (body structure)	body structure
6119450	Cấu trúc da mặt trước của vành tai (cấu trúc cơ thể)	399953002	Skin structure of obverse of pinna (body structure)	body structure
6119451	Da vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	79951008	Skin structure of occipital region (body structure)	body structure
6119452	Cấu trúc da vùng mỏm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	367579000	Skin structure of olecranal region (body structure)	body structure
6119453	Cấu trúc da gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	70887009	Skin structure of palmar area of hand (body structure)	body structure
6119454	Cấu trúc da vùng gan tay cổ tay (cấu trúc cơ thể)	24527008	Skin structure of palmar area of wrist region (body structure)	body structure
6119455	Cấu trúc da mặt gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	70103008	Skin structure of palmar surface of finger (body structure)	body structure
6119456	Cấu trúc da mặt gan tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	48856004	Skin structure of palmar surface of index finger (body structure)	body structure
6119457	Cấu trúc da mặt gan ngón út (cấu trúc cơ thể)	43825009	Skin structure of palmar surface of little finger (body structure)	body structure
6119458	Cấu trúc da mặt gan của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	65271000	Skin structure of palmar surface of middle finger (body structure)	body structure
6119459	Cấu trúc da mặt lòng ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	28404007	Skin structure of palmar surface of ring finger (body structure)	body structure
6119460	Cấu trúc da mặt gan của ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	72331001	Skin structure of palmar surface of thumb (body structure)	body structure
6119461	Da mặt gan vùng kẽ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244168004	Skin structure of palmar surface of web of finger (body structure)	body structure
6119462	Cấu trúc Da vùng đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	21672008	Skin structure of parietal region (body structure)	body structure
6119463	Da của một phần bụng (cấu trúc cơ thể)	281727004	Skin structure of part of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6119464	Cấu trúc da vùng đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	281644008	Skin structure of part of digit of hand (body structure)	body structure
6119465	Cấu trúc da một phần ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	762090004	Skin structure of part of digit of left hand (body structure)	body structure
6119466	Cấu trúc da một phần ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	762091000	Skin structure of part of digit of right hand (body structure)	body structure
6119467	Cấu trúc da vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	281738004	Skin structure of part of wrist region (body structure)	body structure
6119468	Cấu trúc da vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	82654007	Skin structure of pelvis (body structure)	body structure
6119469	Da dương vật (cấu trúc cơ thể)	35900000	Skin structure of penis (body structure)	body structure
6119470	Cấu trúc da vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	21308002	Skin structure of perianal area (body structure)	body structure
6119471	Cấu trúc da tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	48014002	Skin structure of perineum (body structure)	body structure
6119472	Da vùng quanh miệng trên mặt (cấu trúc cơ thể)	110488009	Skin structure of perioral region of face (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119473	Cấu trúc da rãnh nhân trung (cấu trúc cơ thể)	84365009	Skin structure of philtrum (body structure)	body structure
6119474	Cấu trúc da vành tai (cấu trúc cơ thể)	44737009	Skin structure of pinna (body structure)	body structure
6119475	Cấu trúc da của rãnh vành tai (cấu trúc cơ thể)	400025006	Skin structure of pinna sulcus (body structure)	body structure
6119476	Cấu trúc da phần gan chân gót chân (cấu trúc cơ thể)	699922009	Skin structure of plantar part of heel (body structure)	body structure
6119477	Cấu trúc da phần gan chân của vòm dọc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	699913008	Skin structure of plantar part of longitudinal arch of foot (body structure)	body structure
6119478	Cấu trúc da mặt gan ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	43148001	Skin structure of plantar surface of fifth toe (body structure)	body structure
6119479	Cấu trúc da mặt gan ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	81563004	Skin structure of plantar surface of fourth toe (body structure)	body structure
6119480	Cấu trúc da mặt gan ngón cái (cấu trúc cơ thể)	83031007	Skin structure of plantar surface of great toe (body structure)	body structure
6119481	Cấu trúc da mặt gan ngón hai (cấu trúc cơ thể)	34016008	Skin structure of plantar surface of second toe (body structure)	body structure
6119482	Cấu trúc da mặt gan chân của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	76707005	Skin structure of plantar surface of third toe (body structure)	body structure
6119483	Cấu trúc da gan chân ngón chân (cấu trúc cơ thể)	23764007	Skin structure of plantar surface of toe (body structure)	body structure
6119484	Da mặt gan vùng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	244196005	Skin structure of plantar surface of web of toe (body structure)	body structure
6119485	Cấu trúc da vùng khoeo (cấu trúc cơ thể)	84507004	Skin structure of popliteal fossa (body structure)	body structure
6119486	Cấu trúc da vùng sau tai (cấu trúc cơ thể)	24483006	Skin structure of postauricular region (body structure)	body structure
6119487	Cấu trúc da nếp nách sau (cấu trúc cơ thể)	21377006	Skin structure of posterior axillary fold (body structure)	body structure
6119488	Cấu trúc da đường nách sau (cấu trúc cơ thể)	29231003	Skin structure of posterior axillary line (body structure)	body structure
6119489	Cấu trúc da mép sau môi lớn (cấu trúc cơ thể)	19245008	Skin structure of posterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6119490	Cấu trúc da phần sau gót chân (cấu trúc cơ thể)	699924005	Skin structure of posterior part of heel (body structure)	body structure
6119491	Cấu trúc da phần sau của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699925006	Skin structure of posterior part of lower limb (body structure)	body structure
6119492	Cấu trúc da phần sau của bìu (cấu trúc cơ thể)	699926007	Skin structure of posterior part of scrotum (body structure)	body structure
6119493	Cấu trúc da vùng gáy (cấu trúc cơ thể)	4658004	Skin structure of posterior region of neck (body structure)	body structure
6119494	Cấu trúc da vùng mào chậu sau trên của lưng (cấu trúc cơ thể)	699927003	Skin structure of posterior superior iliac crest region of back (body structure)	body structure
6119495	Da mặt sau cổ chân (cấu trúc cơ thể)	181562008	Skin structure of posterior surface of ankle (body structure)	body structure
6119496	Da mặt sau khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	181536004	Skin structure of posterior surface of elbow (body structure)	body structure
6119497	Cấu trúc da mặt sau cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	41550009	Skin structure of posterior surface of forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119498	Da mặt sau cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	47224004	Skin structure of posterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6119499	Cấu trúc da mặt sau đùi (cấu trúc cơ thể)	4578000	Skin structure of posterior surface of thigh (body structure)	body structure
6119500	Cấu trúc da mặt sau cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	72939005	Skin structure of posterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6119501	Cấu trúc da vùng sau ngoài cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244139000	Skin structure of posterolateral region of upper arm (body structure)	body structure
6119502	Da mặt sau ngoài khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244145008	Skin structure of posterolateral surface of elbow (body structure)	body structure
6119503	Da mặt sau ngoài đầu gối (cấu trúc cơ thể)	244176002	Skin structure of posterolateral surface of knee (body structure)	body structure
6119504	Da mặt sau ngoài cổ (cấu trúc cơ thể)	244105004	Skin structure of posterolateral surface of neck (body structure)	body structure
6119505	Da mặt sau ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	244172000	Skin structure of posterolateral surface of thigh (body structure)	body structure
6119506	Da mặt sau ngoài ngực (cấu trúc cơ thể)	244110000	Skin structure of posterolateral surface of thorax (body structure)	body structure
6119507	Da mặt sau trong cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244141004	Skin structure of posteromedial surface of arm (body structure)	body structure
6119508	Da mặt sau trong khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244146009	Skin structure of posteromedial surface of elbow (body structure)	body structure
6119509	Da mặt sau trong đầu gối (cấu trúc cơ thể)	244177006	Skin structure of posteromedial surface of knee (body structure)	body structure
6119510	Da mặt sau trong đùi (cấu trúc cơ thể)	244174004	Skin structure of posteromedial surface of thigh (body structure)	body structure
6119511	Cấu trúc da vùng trước tai (cấu trúc cơ thể)	86719006	Skin structure of preauricular region (body structure)	body structure
6119512	Cấu trúc da của bao quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	76723005	Skin structure of prepuce of clitoris (body structure)	body structure
6119513	Cấu trúc da vùng thận của thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	699928008	Skin structure of renal area of posterior abdominal wall (body structure)	body structure
6119514	Cấu trúc da cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	771125003	Skin structure of right ankle (body structure)	body structure
6119515	Cấu trúc da hố nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	764474005	Skin structure of right axilla (body structure)	body structure
6119516	Cấu trúc da mông phải (cấu trúc cơ thể)	1230056006	Skin structure of right buttock (body structure)	body structure
6119517	Cấu trúc da cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	1234837008	Skin structure of right calf (body structure)	body structure
6119518	Cấu trúc da vùng xương đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	846688005	Skin structure of right clavicular region (body structure)	body structure
6119519	Cấu trúc da của tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	720985009	Skin structure of right ear (body structure)	body structure
6119520	Cấu trúc da vùng khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	770848003	Skin structure of right elbow region (body structure)	body structure
6119521	Cấu trúc da của mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	719881006	Skin structure of right eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119522	Cấu trúc da mí mắt phải và/hoặc vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	865990005	Skin structure of right eyelid and/or periocular area (body structure)	body structure
6119523	Cấu trúc da cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	773973000	Skin structure of right forearm (body structure)	body structure
6119524	Cấu trúc da ngón chân thứ tư bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340035007	Skin structure of right fourth toe (body structure)	body structure
6119525	Cấu trúc da của nửa phải ngực (cấu trúc cơ thể)	789222004	Skin structure of right half of chest (body structure)	body structure
6119526	Cấu trúc da nửa phải của cổ (cấu trúc cơ thể)	699929000	Skin structure of right half of neck (body structure)	body structure
6119527	Cấu trúc da nửa phải vùng lưng ngực sau (cấu trúc cơ thể)	1264300001	Skin structure of right half of posterior thorax (body structure)	body structure
6119528	Cấu trúc da của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	762100006	Skin structure of right hand (body structure)	body structure
6119529	Cấu trúc da gót chân phải (cấu trúc cơ thể)	1234852001	Skin structure of right heel (body structure)	body structure
6119530	Cấu trúc da của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	770852003	Skin structure of right index finger (body structure)	body structure
6119531	Cấu trúc da ngón út bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	771098007	Skin structure of right little finger (body structure)	body structure
6119532	Cấu trúc da của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287164001	Skin structure of right little toe (body structure)	body structure
6119533	Cấu trúc da của mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	719883009	Skin structure of right lower eyelid (body structure)	body structure
6119534	Cấu trúc da của mí mắt dưới bên phải và vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1222720003	Skin structure of right lower eyelid and periocular area (body structure)	body structure
6119535	Cấu trúc da của cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	723971000	Skin structure of right lower leg (body structure)	body structure
6119536	Cấu trúc da của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	720399003	Skin structure of right lower limb (body structure)	body structure
6119537	Cấu trúc da vùng sau tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	736466000	Skin structure of right postauricular region (body structure)	body structure
6119538	Cấu trúc da ngón chân thứ hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340032005	Skin structure of right second toe (body structure)	body structure
6119539	Cấu trúc da vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	771102004	Skin structure of right shoulder (body structure)	body structure
6119540	Cấu trúc da ngón chân thứ ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340028004	Skin structure of right third toe (body structure)	body structure
6119541	Cấu trúc da ngón cái tay phải (cấu trúc cơ thể)	774020005	Skin structure of right thumb (body structure)	body structure
6119542	Cấu trúc da của cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	788804004	Skin structure of right upper arm (body structure)	body structure
6119543	Cấu trúc da của mí mắt trên phải và/hoặc vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	866188001	Skin structure of right upper eyelid and/or periocular area (body structure)	body structure
6119544	Cấu trúc da của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	719799005	Skin structure of right upper limb (body structure)	body structure
6119545	Cấu trúc da vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	771100007	Skin structure of right wrist region (body structure)	body structure
6119546	Da vành tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	244074002	Skin structure of rim of external ear (body structure)	body structure
6119547	Cấu trúc da của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	113183006	Skin structure of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119548	Cấu trúc da vùng gốc mũi (cấu trúc cơ thể)	400033007	Skin structure of root of nose (body structure)	body structure
6119549	Da gốc dương vật (cấu trúc cơ thể)	244117002	Skin structure of root of penis (body structure)	body structure
6119550	Cấu trúc da vùng cùng cụt (cấu trúc cơ thể)	51027004	Skin structure of sacral region (body structure)	body structure
6119551	Cấu trúc da vùng cùng cụt cụ thể (cấu trúc cơ thể)	50938007	Skin structure of sacrococcygeal region (body structure)	body structure
6119552	Cấu trúc da da đầu (cấu trúc cơ thể)	43067004	Skin structure of scalp (body structure)	body structure
6119553	Cấu trúc da của da đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	400056003	Skin structure of scalp and/or neck (body structure)	body structure
6119554	Cấu trúc da hố thuyền của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	20166000	Skin structure of scaphoid fossa of external ear (body structure)	body structure
6119555	Cấu trúc da vùng vai lưng (cấu trúc cơ thể)	45980000	Skin structure of scapular region of back (body structure)	body structure
6119556	Cấu trúc da bìu (cấu trúc cơ thể)	81992007	Skin structure of scrotum (body structure)	body structure
6119557	Cấu trúc da ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	78747008	Skin structure of second toe (body structure)	body structure
6119558	Da vách mũi (cấu trúc cơ thể)	244088003	Skin structure of septum of nose (body structure)	body structure
6119559	Da thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	244118007	Skin structure of shaft of penis (body structure)	body structure
6119560	Cấu trúc da vùng ống chân (cấu trúc cơ thể)	18096008	Skin structure of shin (body structure)	body structure
6119561	Cấu trúc da vùng vai (cấu trúc cơ thể)	76552005	Skin structure of shoulder (body structure)	body structure
6119562	Cấu trúc da của vai và cánh tay (cấu trúc cơ thể)	699930005	Skin structure of shoulder and upper arm (body structure)	body structure
6119563	Da bên cằm (cấu trúc cơ thể)	244099001	Skin structure of side of chin (body structure)	body structure
6119564	Da bên mặt (cấu trúc cơ thể)	244072003	Skin structure of side of face (body structure)	body structure
6119565	Da bên hàm (cấu trúc cơ thể)	244096008	Skin structure of side of jaw (body structure)	body structure
6119566	Cấu trúc da gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	37136002	Skin structure of sole of foot (body structure)	body structure
6119567	Cấu trúc da gai luân nhĩ (cấu trúc cơ thể)	25987008	Skin structure of spine of helix (body structure)	body structure
6119568	Cấu trúc da vùng dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	34799006	Skin structure of submandibular triangle (body structure)	body structure
6119569	Da vùng dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	34926004	Skin structure of submental triangle (body structure)	body structure
6119570	Da vùng chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	90568000	Skin structure of suboccipital region (body structure)	body structure
6119571	Cấu trúc da vùng mào chậu trên bên của thân mình (cấu trúc cơ thể)	699931009	Skin structure of superior iliac crest region of trunk (body structure)	body structure
6119572	Cấu trúc da vùng trên đòn của cổ (cấu trúc cơ thể)	76072005	Skin structure of supraclavicular region of neck (body structure)	body structure
6119573	Cấu trúc da của hõm trên ức (cấu trúc cơ thể)	113180009	Skin structure of suprasternal notch (body structure)	body structure
6119574	Cấu trúc da vùng phía trên chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	400203006	Skin structure of supratip of nose (body structure)	body structure
6119575	Da vùng trên rốn (cấu trúc cơ thể)	181505007	Skin structure of supraumbilical region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119576	Cấu trúc da phần đuôi vành tai (cấu trúc cơ thể)	89342002	Skin structure of tail of helix (body structure)	body structure
6119577	Cấu trúc da vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	16621002	Skin structure of temporal region (body structure)	body structure
6119578	Cấu trúc da vùng mô cái (cấu trúc cơ thể)	26795005	Skin structure of thenar region of palm (body structure)	body structure
6119579	Cấu trúc da của đùi (cấu trúc cơ thể)	371305003	Skin structure of thigh (body structure)	body structure
6119580	Cấu trúc da ngón ba (cấu trúc cơ thể)	26887004	Skin structure of third toe (body structure)	body structure
6119581	Cấu trúc da đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	54440003	Skin structure of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6119582	Cấu trúc da ngón cái (cấu trúc cơ thể)	59354007	Skin structure of thumb (body structure)	body structure
6119583	Cấu trúc da của chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	79283007	Skin structure of tip of nose (body structure)	body structure
6119584	Cấu trúc da ngón chân (cấu trúc cơ thể)	52034004	Skin structure of toe (body structure)	body structure
6119585	Cấu trúc da ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761990004	Skin structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6119586	Cấu trúc da ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761991000	Skin structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6119587	Cấu trúc da của gò tai (cấu trúc cơ thể)	79502000	Skin structure of tragus (body structure)	body structure
6119588	Cấu trúc da thân mình (cấu trúc cơ thể)	86381001	Skin structure of trunk (body structure)	body structure
6119589	Cấu trúc da vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	79956003	Skin structure of umbilical region (body structure)	body structure
6119590	Cấu trúc da rốn (cấu trúc cơ thể)	315003	Skin structure of umbilicus (body structure)	body structure
6119591	Cấu trúc da của vùng bụng trên (cấu trúc cơ thể)	699935000	Skin structure of upper abdomen (body structure)	body structure
6119592	Cấu trúc da của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	371309009	Skin structure of upper arm (body structure)	body structure
6119593	Cấu trúc da của thành ngực trên (cấu trúc cơ thể)	699936004	Skin structure of upper chest wall (body structure)	body structure
6119594	Cấu trúc da mi trên (cấu trúc cơ thể)	41310005	Skin structure of upper eyelid (body structure)	body structure
6119595	Cấu trúc da của mí mắt trên và/hoặc vùng quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	866187006	Skin structure of upper eyelid and/or periocular area (body structure)	body structure
6119596	Cấu trúc da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	371311000	Skin structure of upper limb (body structure)	body structure
6119597	Cấu trúc da môi trên (cấu trúc cơ thể)	16251004	Skin structure of upper lip (body structure)	body structure
6119598	Cấu trúc da của vùng đùi trên (cấu trúc cơ thể)	699937008	Skin structure of upper thigh region (body structure)	body structure
6119599	Da viền môi (cấu trúc cơ thể)	87320006	Skin structure of vermilion border (body structure)	body structure
6119600	Da đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	61719002	Skin structure of vertex (body structure)	body structure
6119601	Cấu trúc da của vùng eo thân mình (cấu trúc cơ thể)	699939006	Skin structure of waist region of trunk (body structure)	body structure
6119602	Cấu trúc da của cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	699940008	Skin structure of wrist and/or hand (body structure)	body structure
6119603	Cấu trúc da vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	24785000	Skin structure of wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119604	Cấu trúc da vùng gò má (cấu trúc cơ thể)	33049008	Skin structure of zygomatic region (body structure)	body structure
6119605	Da vùng móm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	244135006	Skin structure over acromion (body structure)	body structure
6119606	Da trên đệm gan chân (cấu trúc cơ thể)	244186001	Skin structure over ball of foot (body structure)	body structure
6119607	Da vùng cơ nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	244136007	Skin structure over biceps (body structure)	body structure
6119608	Da vùng mấu chuyển lớn của hông (cấu trúc cơ thể)	450693000	Skin structure over greater trochanter of hip region (body structure)	body structure
6119609	Da vùng gân kheo (cấu trúc cơ thể)	244173005	Skin structure over hamstrings (body structure)	body structure
6119610	Da trên đầu xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244189008	Skin structure over head of metatarsal bone (body structure)	body structure
6119611	Cấu trúc da trên mào chậu (cấu trúc cơ thể)	711569002	Skin structure over iliac crest (body structure)	body structure
6119612	Da mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244187005	Skin structure over instep of foot (body structure)	body structure
6119613	Da vùng mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	244182004	Skin structure over malleoli (body structure)	body structure
6119614	Da vùng cơ tứ đầu (cấu trúc cơ thể)	244170008	Skin structure over quadriceps (body structure)	body structure
6119615	Da vùng cơ tam đầu (cấu trúc cơ thể)	244140003	Skin structure over triceps (body structure)	body structure
6119616	Mô da (cấu trúc cơ thể)	314818000	Skin structure tissue (body structure)	body structure
6119617	Da dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	244101008	Skin structure under chin (body structure)	body structure
6119618	Cấu trúc da dưới kính hiển vi (cấu trúc cơ thể)	360598000	Skin structure under microscope (body structure)	body structure
6119619	Ghép da dị chủng (cấu trúc cơ thể)	256446005	Skin structure xenograft (body structure)	body structure
6119621	Ruột non và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110780001	Small intestine and colon (combined site) (body structure)	body structure
6119622	Ruột non và ruột non, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110779004	Small intestine and small intestine (combined site) (body structure)	body structure
6119623	Cấu trúc lớp niêm mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	4369007	Small intestine mucous membrane structure (body structure)	body structure
6119624	Cấu trúc lớp cơ ruột non (cấu trúc cơ thể)	5379004	Small intestine muscularis propria structure (body structure)	body structure
6119625	Phần ruột non (cấu trúc cơ thể)	119213002	Small intestine part (body structure)	body structure
6119626	Cấu trúc cơ trơn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	39822001	Smooth muscle (organ) structure (body structure)	body structure
6119627	Cấu trúc cơ thắt trơn (cấu trúc cơ thể)	118253008	Smooth muscle sphincter structure (body structure)	body structure
6119628	Phần trơn của thể mi (cấu trúc cơ thể)	280687000	Smooth part of ciliary body (body structure)	body structure
6119629	Cấu trúc vòm miệng mềm (cấu trúc cơ thể)	49460000	Soft palate structure (body structure)	body structure
6119630	Cấu trúc mô mềm của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	384971008	Soft tissue structure of ankle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119631	Cấu trúc cơ dếp (cấu trúc cơ thể)	78376008	Soleus muscle structure (body structure)	body structure
6119632	Cấu trúc đám rối thần kinh thân thể (cấu trúc cơ thể)	609390000	Somatic nerve plexus structure (body structure)	body structure
6119654	Cấu trúc thừng tinh và/hoặc cấu trúc đáy chậu nam (cấu trúc cơ thể)	297185007	Spermatic cord and/or male perineal structures (body structure)	body structure
6119655	Cấu trúc thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	49957000	Spermatic cord structure (body structure)	body structure
6119656	Xương bướm và xương sàng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110524005	Sphenoid and ethmoid bones (combined site) (body structure)	body structure
6119657	Phần xương bướm (cấu trúc cơ thể)	119529006	Sphenoid bone part (body structure)	body structure
6119658	Cấu trúc xương bướm (cấu trúc cơ thể)	73117003	Sphenoid bone structure (body structure)	body structure
6119659	Cấu trúc xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	24999009	Sphenoid sinus structure (body structure)	body structure
6119660	Cấu trúc cơ thắt ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	56092004	Sphincter choledochus structure (body structure)	body structure
6119661	Cấu trúc cơ thắt Oddi (cấu trúc cơ thể)	51807001	Sphincter of Oddi structure (body structure)	body structure
6119662	Cấu trúc cơ thắt ống tụy (cấu trúc cơ thể)	56101001	Sphincter pancreaticus structure (body structure)	body structure
6119663	Cấu trúc cơ thắt đồng tử (cấu trúc cơ thể)	8369000	Sphincter pupillae muscle structure (body structure)	body structure
6119694	Cấu trúc ống sống (cấu trúc cơ thể)	61853006	Spinal canal structure (body structure)	body structure
6119695	Tủy sống và hành não, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110689005	Spinal cord and medulla (combined site) (body structure)	body structure
6119696	Tủy sống và màng não, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110690001	Spinal cord and meninges (combined site) (body structure)	body structure
6119697	Tủy sống và rễ thần kinh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110688002	Spinal cord and nerve roots (combined site) (body structure)	body structure
6119698	Tủy sống và dây thần kinh thị giác, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110691002	Spinal cord and optic nerve (combined site) (body structure)	body structure
6119699	Tủy sống và dây thần kinh ngoại biên, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110978000	Spinal cord and peripheral nerve (combined site) (body structure)	body structure
6119700	Cấu trúc dải chất xám giữa của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	43511004	Spinal cord gray commissures structure (body structure)	body structure
6119701	Cấu trúc chất xám tủy sống (cấu trúc cơ thể)	12958003	Spinal cord gray matter structure (body structure)	body structure
6119702	Cấu trúc màng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	75559006	Spinal cord meninges structure (body structure)	body structure
6119703	Phần tủy sống (cấu trúc cơ thể)	119404002	Spinal cord part (body structure)	body structure
6119704	Cấu trúc tủy sống (cấu trúc cơ thể)	2748008	Spinal cord structure (body structure)	body structure
6119705	Cấu trúc mô tủy sống (cấu trúc cơ thể)	280408000	Spinal cord tissue structure (body structure)	body structure
6119706	Cấu trúc chất trắng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	27088001	Spinal cord white matter structure (body structure)	body structure
6119707	Vùng da theo dây thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	244029009	Spinal dermatome (body structure)	body structure
6119708	Cấu trúc màng cứng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	37554007	Spinal dura mater structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119709	Cấu trúc rễ thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	69733000	Spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6119710	Cấu trúc dây thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	3169005	Spinal nerve structure (body structure)	body structure
6119711	Cấu trúc màng mềm tủy sống (cấu trúc cơ thể)	68847004	Spinal pia mater structure (body structure)	body structure
6119712	Cấu trúc bó gai-oliva (cấu trúc cơ thể)	127959004	Spino-olivary tract structure (body structure)	body structure
6119713	Cấu trúc dây chằng xoắn ốc ốc tai (cấu trúc cơ thể)	14596009	Spiral cochlear ligament structure (body structure)	body structure
6119715	Phần lách (cấu trúc cơ thể)	120613001	Spleen part (body structure)	body structure
6119716	Cấu trúc bao xơ của lách (cấu trúc cơ thể)	46929006	Splenic capsule structure (body structure)	body structure
6119717	Cấu trúc lách (cấu trúc cơ thể)	78961009	Splenic structure (body structure)	body structure
6119763	Cấu trúc xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	22718006	Stapes structure (body structure)	body structure
6119764	Cấu trúc trên xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	264200007	Stapes superstructure (body structure)	body structure
6119765	Cấu trúc tủy xương ức (cấu trúc cơ thể)	297219004	Sternal bone marrow structure (body structure)	body structure
6119766	Da vùng xương ức (cấu trúc cơ thể)	244107007	Sternal skin structure (body structure)	body structure
6119767	Cấu trúc khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	7844006	Sternoclavicular joint structure (body structure)	body structure
6119768	Cấu trúc khớp ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	23758000	Sternocostal joint structure (body structure)	body structure
6119769	Phần xương ức (cấu trúc cơ thể)	119535006	Sternum part (body structure)	body structure
6119771	Dạ dày và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110863008	Stomach and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6119772	Dạ dày và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110774009	Stomach and colon (combined site) (body structure)	body structure
6119773	Dạ dày và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110775005	Stomach and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6119774	Dạ dày và hỗng tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110773003	Stomach and jejunum (combined site) (body structure)	body structure
6119775	Dạ dày và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110862003	Stomach and skin (combined site) (body structure)	body structure
6119776	Dạ dày và ruột non, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110777002	Stomach and small intestine (combined site) (body structure)	body structure
6119777	Dạ dày và dạ dày, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110778007	Stomach and stomach (combined site) (body structure)	body structure
6119778	Cấu trúc dạ dày và/hoặc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	302184004	Stomach and/or duodenal structures (body structure)	body structure
6119779	Phần dạ dày (cấu trúc cơ thể)	119212007	Stomach part (body structure)	body structure
6119780	Cấu trúc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	69695003	Stomach structure (body structure)	body structure
6119781	Cấu trúc thành dạ dày (cấu trúc cơ thể)	75609008	Stomach wall structure (body structure)	body structure
6119782	Cấu trúc lớp sừng biểu bì (cấu trúc cơ thể)	20281003	Stratum corneum structure (body structure)	body structure
6119783	Tầng tế bào mầm (cấu trúc cơ thể)	62650009	Stratum germinativum structure (body structure)	body structure
6119784	Lớp hạt (stratum granulosum) (cấu trúc cơ thể)	49874001	Stratum granulosum structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119785	Cấu trúc lớp sáng (stratum lucidum) (cấu trúc cơ thể)	15887008	Stratum lucidum structure (body structure)	body structure
6119786	Lớp gai (cấu trúc cơ thể)	4360006	Stratum spinosum structure (body structure)	body structure
6119787	Cấu trúc vạch tủy (cấu trúc cơ thể)	43796006	Stria medullaris structure (body structure)	body structure
6119788	Cấu trúc gân cơ giun thứ nhất trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245217004	Structure first lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6119789	Cấu trúc gân cơ giun thứ tư trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245220007	Structure fourth lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6119790	Cấu trúc nửa bên ngoài của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306839009	Structure lateral half of esophagus (body structure)	body structure
6119791	Khớp gian sụn sườn 5/6 (cấu trúc cơ thể)	305024009	Structure of 5/6 interchondral joint (body structure)	body structure
6119792	Khớp gian sụn sườn 6/7 (cấu trúc cơ thể)	305005006	Structure of 6/7 interchondral joint (body structure)	body structure
6119793	Khớp gian sụn sườn 7/8 (cấu trúc cơ thể)	305006007	Structure of 7/8 interchondral joint (body structure)	body structure
6119794	Khớp gian sụn sườn 8/9 (cấu trúc cơ thể)	305007003	Structure of 8/9 interchondral joint (body structure)	body structure
6119795	Cấu trúc khớp sụn liên sườn 9/10 (cấu trúc cơ thể)	1345187005	Structure of 9/10 interchondral joint (body structure)	body structure
6119796	Ổ bụng không bao gồm vùng sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	108350001	Structure of abdomen excluding retroperitoneal region (body structure)	body structure
6119797	Cấu trúc mặt cắt ngang đoạn thân bụng (cấu trúc cơ thể)	818981001	Structure of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6119798	Thần kinh da bụng (cấu trúc cơ thể)	280938000	Structure of abdominal cutaneous nerve (body structure)	body structure
6119799	Hạch bụng (cấu trúc cơ thể)	280508003	Structure of abdominal ganglion (body structure)	body structure
6119800	Cấu trúc vùng bẹn bụng (cấu trúc cơ thể)	871687008	Structure of abdominal inguinal region (body structure)	body structure
6119801	Vùng bụng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1017208001	Structure of abdominal lumbar region (body structure)	body structure
6119802	Cấu trúc hạch bạch huyết bụng (cấu trúc cơ thể)	818991007	Structure of abdominal lymph node (body structure)	body structure
6119803	Cấu trúc lỗ bụng vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	81504007	Structure of abdominal ostium of fallopian tube (body structure)	body structure
6119804	Phần bụng của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	113228008	Structure of abdominal part of pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6119805	Đám rối bụng (cấu trúc cơ thể)	263937002	Structure of abdominal plexus (body structure)	body structure
6119806	Cấu trúc đoạn bụng niệu quản (cấu trúc cơ thể)	15868002	Structure of abdominal portion of ureter (body structure)	body structure
6119807	Cấu trúc đoạn bụng của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	41026000	Structure of abdominal portion of vena cava (body structure)	body structure
6119808	Cấu trúc tĩnh mạch bụng (cấu trúc cơ thể)	84421000	Structure of abdominal vein (body structure)	body structure
6119809	Động mạch tạng ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	244261004	Structure of abdominal visceral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119810	Cấu trúc ổ bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	818987002	Structure of abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6119811	Cấu trúc bên trong ổ bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	818986006	Structure of abdominopelvic cavity and/or content (body structure)	body structure
6119812	Cấu trúc của khoang bụng-chậu và/hoặc thành phần trong khoang bụng-chậu và/hoặc thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	818983003	Structure of abdominopelvic cavity and/or content of abdominopelvic cavity and/or anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6119813	Cấu trúc của khoang bụng-chậu và/hoặc thành phần trong khoang bụng-chậu và/hoặc thành bụng trước, không bao gồm các Cấu trúc trong chậu thật (cấu trúc cơ thể)	818984009	Structure of abdominopelvic cavity and/or intra-abdominopelvic content and/or anterior abdominal wall excluding intra-pelvic structure of true pelvis (body structure)	body structure
6119814	Khoang bụng chính (cấu trúc cơ thể)	281902004	Structure of abdominopelvic cavity excluding true pelvic cavity (body structure)	body structure
6119815	Cấu trúc mặt cắt ngang đoạn thân bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	818982008	Structure of abdominopelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6119816	Cấu trúc phần bụng-chậu của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	7986004	Structure of abdominopelvic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6119817	Cấu trúc của đoạn thân bụng-chậu, không bao gồm đoạn chậu thật của thân mình (cấu trúc cơ thể)	818985005	Structure of abdominopelvic segment excluding true pelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6119818	Đoạn bụng - chậu của thân mình (cấu trúc cơ thể)	63337009	Structure of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6119819	Cấu trúc thành bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	1010585000	Structure of abdominopelvic wall (body structure)	body structure
6119820	Cấu trúc nhân dây thần kinh vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	31456003	Structure of abducens nucleus (body structure)	body structure
6119821	Cấu trúc cơ dạng ngón út bàn chân (cấu trúc cơ thể)	10245000	Structure of abductor digiti minimi muscle of foot (body structure)	body structure
6119822	Cấu trúc cơ dạng ngón út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	115982000	Structure of abductor digiti minimi muscle of hand (body structure)	body structure
6119823	Cấu trúc cơ dạng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	53240008	Structure of abductor hallucis muscle (body structure)	body structure
6119824	Cấu trúc gân của cơ giằng dài và duỗi ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368375008	Structure of abductor longi and extensor brevis pollicis muscle tendon (body structure)	body structure
6119825	Cơ dạng khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	303753001	Structure of abductor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6119826	Cơ dạng khớp háng (cấu trúc cơ thể)	303802008	Structure of abductor of hip joint (body structure)	body structure
6119827	Cơ dạng khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303769008	Structure of abductor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6119828	Cơ dạng khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303765002	Structure of abductor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119829	Cấu trúc cơ dạng của khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	714375009	Structure of abductor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6119830	Cơ dạng khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303554009	Structure of abductor of shoulder joint (body structure)	body structure
6119831	Cơ dạng khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	303742007	Structure of abductor of wrist joint (body structure)	body structure
6119832	Cấu trúc cơ dạng ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	32573001	Structure of abductor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6119833	Cấu trúc cơ dạng ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	25541006	Structure of abductor pollicis longus muscle (body structure)	body structure
6119834	Bao gân cơ dạng dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	305042004	Structure of abductor pollicis longus tendon sheath (body structure)	body structure
6119835	Cấu trúc cơ dạng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	59908005	Structure of abductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6119836	Cấu trúc gân dạng trong khớp háng (cấu trúc cơ thể)	863918000	Structure of abductor tendon within hip (body structure)	body structure
6119837	Mô thượng thận lạc chỗ (cấu trúc cơ thể)	181128001	Structure of aberrant adrenal tissue (body structure)	body structure
6119838	Cấu trúc ống lệ phụ bất thường của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	36119000	Structure of aberrant ductule of epididymis (body structure)	body structure
6119839	Động mạch thận chính bất thường (cấu trúc cơ thể)	204485007	Structure of aberrant main renal artery (body structure)	body structure
6119840	Mô tuyến giáp lạc chỗ (cấu trúc cơ thể)	181118005	Structure of aberrant thyroid tissue (body structure)	body structure
6119841	Cấu trúc thai nhi (cấu trúc cơ thể)	28677006	Structure of abortus (body structure)	body structure
6119842	Cấu trúc vùng trên gối (cấu trúc cơ thể)	41240009	Structure of above knee region (body structure)	body structure
6119843	Bó nhĩ-thất phụ (cấu trúc cơ thể)	8225009	Structure of accessory atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6119844	Cấu trúc tĩnh mạch đầu phụ (cấu trúc cơ thể)	2855004	Structure of accessory cephalic vein (body structure)	body structure
6119845	Cấu trúc động mạch vành phụ (cấu trúc cơ thể)	714761000	Structure of accessory coronary artery (body structure)	body structure
6119846	Cấu trúc nhân chêm phụ (cấu trúc cơ thể)	369073000	Structure of accessory cuneate nucleus (body structure)	body structure
6119847	Dây thần kinh răng phụ (cấu trúc cơ thể)	280268004	Structure of accessory dental nerve (body structure)	body structure
6119848	Cơ mông phụ (cấu trúc cơ thể)	69826005	Structure of accessory gluteal muscle (body structure)	body structure
6119849	Đầu phụ cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	20626003	Structure of accessory head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6119850	Cấu trúc tĩnh mạch bán đơn phụ (cấu trúc cơ thể)	60626004	Structure of accessory hemiazygous vein (body structure)	body structure
6119851	Cấu trúc tuyến lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	714648009	Structure of accessory lacrimal gland (body structure)	body structure
6119852	Cấu trúc Ống tuyến lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	416294005	Structure of accessory lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6119853	Cấu trúc dây chằng bên ngoài phụ của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	700005001	Structure of accessory lateral collateral ligament of elbow (body structure)	body structure
6119854	Dây chằng phụ của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	244648009	Structure of accessory ligament of ankle joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119855	Dây chằng phụ của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	244617001	Structure of accessory ligament of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6119856	Dây chằng phụ của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244641003	Structure of accessory ligament of knee joint (body structure)	body structure
6119857	Dây chằng phụ của khớp gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244624000	Structure of accessory ligament of midcarpal joint (body structure)	body structure
6119858	Động mạch màng não phụ (cấu trúc cơ thể)	278101009	Structure of accessory meningeal artery (body structure)	body structure
6119859	Bó cơ nhĩ-thất phụ (cấu trúc cơ thể)	277944006	Structure of accessory muscular atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6119860	Cấu trúc sụn mũi phụ (cấu trúc cơ thể)	57764009	Structure of accessory nasal cartilages (body structure)	body structure
6119861	Cấu trúc xương thuyền phụ (cấu trúc cơ thể)	714763002	Structure of accessory navicular bone (body structure)	body structure
6119862	Cấu trúc nhánh thực quản của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	72207009	Structure of accessory nerve esophageal branch (body structure)	body structure
6119863	Cấu trúc nhánh ngoài của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	788537007	Structure of accessory nerve external branch (body structure)	body structure
6119864	Cấu trúc sợi thần kinh phụ trong dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1284873002	Structure of accessory nerve fiber within vagus nerve (body structure)	body structure
6119865	Cấu trúc nhánh trong của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	32184001	Structure of accessory nerve internal branch (body structure)	body structure
6119866	Cấu trúc nhánh thanh quản của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	48368001	Structure of accessory nerve laryngeal branch (body structure)	body structure
6119867	Cấu trúc nhánh cơ của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	360459008	Structure of accessory nerve muscle branch (body structure)	body structure
6119868	Cấu trúc nhân thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	30216009	Structure of accessory nerve nucleus (body structure)	body structure
6119869	Cấu trúc nhánh hầu của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	30387005	Structure of accessory nerve pharyngeal branch (body structure)	body structure
6119870	Cấu trúc phần gai của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	52658004	Structure of accessory nerve spinal portion (body structure)	body structure
6119871	Cấu trúc nhánh cơ ức đòn chũm của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	44867008	Structure of accessory nerve sternocleidomastoid muscle branch (body structure)	body structure
6119872	Cấu trúc nhánh cơ thang của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	44625001	Structure of accessory nerve trapezius muscle branch (body structure)	body structure
6119873	Cơ quan mạng lưới thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	788534000	Structure of accessory nerve tree (body structure)	body structure
6119874	Cấu trúc nhánh khẩu cái của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	33587005	Structure of accessory nerve uvular branch (body structure)	body structure
6119875	Dây thần kinh phụ bịt (cấu trúc cơ thể)	280348007	Structure of accessory obturator nerve (body structure)	body structure
6119876	Nhân phụ của ô-liu (cấu trúc cơ thể)	360477003	Structure of accessory olivary nucleus (body structure)	body structure
6119877	Cấu trúc xương phụ của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714765009	Structure of accessory ossicle of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119878	Cấu trúc ống tụy phụ (cấu trúc cơ thể)	113288006	Structure of accessory pancreatic duct (body structure)	body structure
6119879	Cấu trúc tuyến mang tai phụ (cấu trúc cơ thể)	1351366005	Structure of accessory parotid gland (body structure)	body structure
6119880	Cấu trúc dây thần kinh hoành phụ (cấu trúc cơ thể)	6268000	Structure of accessory phrenic nerves (body structure)	body structure
6119881	Động mạch thận phụ (cấu trúc cơ thể)	85383006	Structure of accessory renal artery (body structure)	body structure
6119882	Cấu trúc tĩnh mạch hiển phụ (cấu trúc cơ thể)	12225004	Structure of accessory saphenous vein (body structure)	body structure
6119883	Cấu trúc tuyến phụ của xoang (cấu trúc cơ thể)	4486002	Structure of accessory sinus gland (body structure)	body structure
6119884	Tuyến giáp phụ (cấu trúc cơ thể)	129122007	Structure of accessory thyroid (body structure)	body structure
6119885	Cấu trúc tĩnh mạch sống phụ (cấu trúc cơ thể)	159341004	Structure of accessory vertebral vein (body structure)	body structure
6119886	Động mạch ổ cối (cấu trúc cơ thể)	244329001	Structure of acetabular artery (body structure)	body structure
6119887	Nhánh ổ cối của động mạch đùi xoay trong (cấu trúc cơ thể)	361664009	Structure of acetabular branch of medial circumflex femoral artery (body structure)	body structure
6119888	Nhánh ổ cối của động mạch bịt (cấu trúc cơ thể)	361663003	Structure of acetabular branch of obturator artery (body structure)	body structure
6119889	Cấu trúc phức hợp sụn ổ cối (cấu trúc cơ thể)	787804001	Structure of acetabular cartilage complex (body structure)	body structure
6119890	Cấu trúc hố ổ cối (cấu trúc cơ thể)	58823008	Structure of acetabular fossa (body structure)	body structure
6119891	Cấu trúc khuyết ổ cối (cấu trúc cơ thể)	113220001	Structure of acetabular notch (body structure)	body structure
6119892	Cấu trúc vùng gân Achilles của phần sau chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699608006	Structure of Achilles region of posterior lower limb (body structure)	body structure
6119893	Cấu trúc gân gót (Achilles) (cấu trúc cơ thể)	61352006	Structure of Achilles tendon (body structure)	body structure
6119894	Cấu trúc tiểu thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	75662001	Structure of acinus of breast (body structure)	body structure
6119895	Cấu trúc túi phế nang của phổi (cấu trúc cơ thể)	18012006	Structure of acinus of lung (body structure)	body structure
6119896	Tiểu thùy của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	46926004	Structure of acinus of parotid gland (body structure)	body structure
6119897	Hạch thính giác - mặt (cấu trúc cơ thể)	361514006	Structure of acousticofacial ganglion (body structure)	body structure
6119898	Cấu trúc đầu cùng vai xương đòn (cấu trúc cơ thể)	46087007	Structure of acromial end of clavicle (body structure)	body structure
6119899	Cấu trúc đầu cùng vai bên trái của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	720620003	Structure of acromial end of left clavicle (body structure)	body structure
6119900	Cấu trúc đầu cùng của xương đòn phải (cấu trúc cơ thể)	720619009	Structure of acromial end of right clavicle (body structure)	body structure
6119901	Cấu trúc diện khớp mỏm cùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	87497003	Structure of acromial facet of clavicle (body structure)	body structure
6119902	Cấu trúc mỏm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	31934006	Structure of acromion (body structure)	body structure
6119903	Cấu trúc vùng mỏm cùng vai của vai (cấu trúc cơ thể)	699610008	Structure of acromion region of shoulder (body structure)	body structure
6119904	Cấu trúc cơ khép ngắn (cấu trúc cơ thể)	70770004	Structure of adductor brevis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119905	Cấu trúc ống cơ khớp (cấu trúc cơ thể)	70829005	Structure of adductor canal (body structure)	body structure
6119906	Cấu trúc khoang khớp của đùi (cấu trúc cơ thể)	410766005	Structure of adductor compartment of thigh (body structure)	body structure
6119907	Cấu trúc cơ khớp lớn (cấu trúc cơ thể)	23087007	Structure of adductor magnus muscle (body structure)	body structure
6119908	Cấu trúc cơ khớp (cấu trúc cơ thể)	44487003	Structure of adductor muscle (body structure)	body structure
6119909	Cấu trúc cơ khớp của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	303803003	Structure of adductor muscle of hip joint (body structure)	body structure
6119910	Cấu trúc cơ khớp khớp háng trái (cấu trúc cơ thể)	1240407001	Structure of adductor muscle of left hip joint (body structure)	body structure
6119911	Cấu trúc cơ khớp khớp háng phải (cấu trúc cơ thể)	1240408006	Structure of adductor muscle of right hip joint (body structure)	body structure
6119912	Cơ khớp khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	303754007	Structure of adductor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6119913	Cơ khớp khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303770009	Structure of adductor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6119914	Cơ khớp khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303766001	Structure of adductor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6119915	Cơ khớp khớp bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	303842003	Structure of adductor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6119916	Cơ khớp khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303555005	Structure of adductor of shoulder joint (body structure)	body structure
6119917	Cơ khớp khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	303743002	Structure of adductor of wrist joint (body structure)	body structure
6119918	Cấu trúc gân khớp vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	764530005	Structure of adductor tendon of left hip (body structure)	body structure
6119919	Cấu trúc gân khớp vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	764531009	Structure of adductor tendon of right hip (body structure)	body structure
6119920	Mô mỡ (cấu trúc cơ thể)	55603005	Structure of adipose tissue (body structure)	body structure
6119921	Cấu trúc mô mỡ ở bụng (cấu trúc cơ thể)	725273006	Structure of adipose tissue of abdomen (body structure)	body structure
6119922	Cấu trúc lỗ phụ của da (cấu trúc cơ thể)	25365008	Structure of adnexal orifice of skin (body structure)	body structure
6119923	Động mạch thượng thận (cấu trúc cơ thể)	89500000	Structure of adrenal artery (body structure)	body structure
6119924	Cấu trúc bao tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	84562008	Structure of adrenal capsule (body structure)	body structure
6119925	Cấu trúc ấn tuyến thượng thận của gan (cấu trúc cơ thể)	61460008	Structure of adrenal impression of liver (body structure)	body structure
6119926	Cấu trúc tủy thượng thận của tuyến thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	782889000	Structure of adrenal medulla of left adrenal gland (body structure)	body structure
6119927	Cấu trúc tủy thượng thận của tuyến thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	782890009	Structure of adrenal medulla of right adrenal gland (body structure)	body structure
6119928	Cấu trúc lớp áo ngoài túi tinh (cấu trúc cơ thể)	27456001	Structure of adventitia of seminal vesicle (body structure)	body structure
6119929	Lớp vỏ ngoài của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	47879001	Structure of adventitia of ureter (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119930	Cấu trúc lớp áo ngoài của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	57369001	Structure of adventitia of vas deferens (body structure)	body structure
6119931	Cấu trúc tiểu động mạch vào (cấu trúc cơ thể)	337825009	Structure of afferent arteriole (body structure)	body structure
6119932	Cấu trúc tiểu động mạch đến cầu thận (cấu trúc cơ thể)	9481009	Structure of afferent glomerular arteriole (body structure)	body structure
6119933	Cấu trúc Vòng quai hồng tràng vào (cấu trúc cơ thể)	413248003	Structure of afferent loop of jejunum (body structure)	body structure
6119934	Cấu trúc mạch bạch huyết đến của hạch (cấu trúc cơ thể)	32575008	Structure of afferent lymphatic vessel of lymph node (body structure)	body structure
6119935	Cấu trúc ụ mũi (cấu trúc cơ thể)	3377004	Structure of agger nasi (body structure)	body structure
6119936	Cấu trúc nang lympho kết tụ ruột non (cấu trúc cơ thể)	267190001	Structure of aggregated lymphoid follicle of small intestine (body structure)	body structure
6119937	Cấu trúc cánh xương cùng (cấu trúc cơ thể)	67094005	Structure of ala of sacrum (body structure)	body structure
6119938	Cánh xương chậu (cấu trúc cơ thể)	35143009	Structure of ala ossis ilii (body structure)	body structure
6119939	Mỡ cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	279556005	Structure of alar fat (body structure)	body structure
6119940	Cấu trúc dây chằng cánh (cấu trúc cơ thể)	55610004	Structure of alar ligaments (body structure)	body structure
6119941	Cấu trúc phần cánh của cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	56963000	Structure of alar part of nasalis muscle (body structure)	body structure
6119942	Cấu trúc tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	70327001	Structure of all fingers (body structure)	body structure
6119943	Cấu trúc tất cả các ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	786841006	Structure of all fingers of left hand (body structure)	body structure
6119944	Cấu trúc tất cả các ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	786842004	Structure of all fingers of right hand (body structure)	body structure
6119945	Cấu trúc tất cả các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	8671006	Structure of all toes (body structure)	body structure
6119946	Cấu trúc tất cả ngón chân của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	785708006	Structure of all toes of left foot (body structure)	body structure
6119947	Cấu trúc tất cả ngón chân của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	785709003	Structure of all toes of right foot (body structure)	body structure
6119948	Cấu trúc niệu nang (cấu trúc cơ thể)	83575002	Structure of allantois (body structure)	body structure
6119949	Cấu trúc cung huyết răng (cấu trúc cơ thể)	1231303006	Structure of alveolar arch (body structure)	body structure
6119950	Cấu trúc vòm huyết xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	37728002	Structure of alveolar arch of mandible (body structure)	body structure
6119951	Cấu trúc vòm huyết răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	52982007	Structure of alveolar arch of maxilla (body structure)	body structure
6119952	Cấu trúc tiểu phế quản phế nang (cấu trúc cơ thể)	1187346001	Structure of alveolar bronchiole (body structure)	body structure
6119953	Cấu trúc ống phế nang của phổi (cấu trúc cơ thể)	23622000	Structure of alveolar duct of lung (body structure)	body structure
6119954	Cấu trúc biểu mô phế nang (cấu trúc cơ thể)	28134006	Structure of alveolar epithelium (body structure)	body structure
6119955	Mòm huyết răng (cấu trúc cơ thể)	129143008	Structure of alveolar process (body structure)	body structure
6119956	Cấu trúc mòm huyết xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	38754007	Structure of alveolar process of mandible (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119957	Cấu trúc móm huyết răng của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	415636008	Structure of alveolar process of maxilla (body structure)	body structure
6119958	Cấu trúc túi phế nang của phổi (cấu trúc cơ thể)	75688003	Structure of alveolar sac of lung (body structure)	body structure
6119959	Cấu trúc vỏ não của hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	81883005	Structure of alveus of hippocampus (body structure)	body structure
6119960	Tế bào amacrine của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	9475001	Structure of amacrine cell of retina (body structure)	body structure
6119961	Cấu trúc bể bên (cấu trúc cơ thể)	369388001	Structure of ambient cistern (body structure)	body structure
6119962	Cấu trúc màng ối (cấu trúc cơ thể)	70847004	Structure of amnion (body structure)	body structure
6119963	Cấu trúc của màng thai (cấu trúc cơ thể)	1145526007	Structure of amnion and/or chorion (body structure)	body structure
6119964	Cấu trúc khoang ối (cấu trúc cơ thể)	65022003	Structure of amniotic cavity (body structure)	body structure
6119965	Cấu trúc nhung mao màng ối (cấu trúc cơ thể)	22814003	Structure of amniotic villi (body structure)	body structure
6119966	Bóng của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279767009	Structure of ampulla of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6119967	Cấu trúc bóng vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	65608004	Structure of ampulla of fallopian tube (body structure)	body structure
6119968	Cấu trúc bóng của ống lệ nhỏ (cấu trúc cơ thể)	46086003	Structure of ampulla of lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6119969	Bóng của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279765001	Structure of ampulla of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6119970	Bóng của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279766000	Structure of ampulla of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6119971	Bóng của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	279759001	Structure of ampulla of semicircular canal (body structure)	body structure
6119972	Cấu trúc bóng ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	41767004	Structure of ampulla of vas deferens (body structure)	body structure
6119973	Cấu trúc bóng Vater (cấu trúc cơ thể)	67109009	Structure of ampulla of Vater (body structure)	body structure
6119974	Cấu trúc đoạn bóng của tĩnh mạch tim lớn (cấu trúc cơ thể)	47001001	Structure of ampullary portion of great cardiac vein (body structure)	body structure
6119975	Tóc trong pha phát triển (cấu trúc cơ thể)	22056003	Structure of anagen hair (body structure)	body structure
6119976	Cấu trúc cột hậu môn (cấu trúc cơ thể)	69656004	Structure of anal column (body structure)	body structure
6119977	Cấu trúc tuyến hậu môn (cấu trúc cơ thể)	78293005	Structure of anal gland (body structure)	body structure
6119978	Cấu trúc rãnh gian cơ vòng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	71920003	Structure of anal intersphincteric groove (body structure)	body structure
6119979	Cấu trúc khoang gian cơ vòng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1193599006	Structure of anal intersphincteric space (body structure)	body structure
6119980	Cấu trúc mô giữa các cơ thắt hậu môn (cấu trúc cơ thể)	609634004	Structure of anal intersphincteric tissue (body structure)	body structure
6119981	Cấu trúc màng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	367623007	Structure of anal membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6119982	Cấu trúc vùng hậu môn (pecten) (cấu trúc cơ thể)	9380009	Structure of anal pecten (body structure)	body structure
6119983	Màng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	15851001	Structure of anal plate (body structure)	body structure
6119984	Cấu trúc cơ thắt hậu môn (cấu trúc cơ thể)	41178004	Structure of anal sphincter muscle (body structure)	body structure
6119985	Cấu trúc van hậu môn (cấu trúc cơ thể)	69692000	Structure of anal valves (body structure)	body structure
6119986	Cấu trúc rìa hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1251500001	Structure of anal verge (body structure)	body structure
6119987	Cấu trúc động mạch lệ nối tiếp (cấu trúc cơ thể)	19796009	Structure of anastomotic lacrimal artery (body structure)	body structure
6119988	Cấu trúc miệng nối động-tĩnh mạch giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	36686001	Structure of anatomic arteriovenous anastomosis (body structure)	body structure
6119989	Chỗ nối tâm thất-chủ động mạch giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	278965003	Structure of anatomic ventriculoaortic junction (body structure)	body structure
6119990	Chỗ nối tâm thất-phổi giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	278958006	Structure of anatomic ventriculopulmonary junction (body structure)	body structure
6119991	Cấu trúc cụm giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	699589007	Structure of anatomical cluster (body structure)	body structure
6119992	Cấu trúc khoang giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	699590003	Structure of anatomical compartment (body structure)	body structure
6119993	Giao chéo giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	91836006	Structure of anatomical decussation (body structure)	body structure
6119994	Nối giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	91833003	Structure of anatomical junction (body structure)	body structure
6119995	Chỗ hẹp giải phẫu của thực quản (cấu trúc cơ thể)	245410000	Structure of anatomical narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6119996	Cấu trúc cổ giải phẫu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181936006	Structure of anatomical neck of humerus (body structure)	body structure
6119997	Cấu trúc cổ giải phẫu xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764490005	Structure of anatomical neck of left humerus (body structure)	body structure
6119998	Cấu trúc cổ giải phẫu xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764491009	Structure of anatomical neck of right humerus (body structure)	body structure
6119999	Lỗ giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	91837002	Structure of anatomical orifice (body structure)	body structure
6120000	Vùng giải phẫu liên tục (cấu trúc cơ thể)	91838007	Structure of anatomical region of continuity (body structure)	body structure
6120001	Cấu trúc hệ sinh sản giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	245500007	Structure of anatomical reproductive system (body structure)	body structure
6120002	Cấu trúc hố hõm lão cổ tay (cấu trúc cơ thể)	278825003	Structure of anatomical snuffbox (body structure)	body structure
6120003	Cấu trúc biến thể giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	1186894001	Structure of anatomical variant (body structure)	body structure
6120004	Cấu trúc vùng giải phẫu tham chiếu (cấu trúc cơ thể)	718478002	Structure of anatomy reference area (body structure)	body structure
6120005	Cấu trúc cơ khuỷu (cấu trúc cơ thể)	53269004	Structure of anconeus muscle (body structure)	body structure
6120006	Chậu kiểu nam (cấu trúc cơ thể)	34386005	Structure of android pelvis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120007	Góc cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	263357006	Structure of angle of cervix (body structure)	body structure
6120008	Cấu trúc góc của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	367962000	Structure of angle of eighth rib (body structure)	body structure
6120009	Cấu trúc góc của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	367965003	Structure of angle of eleventh rib (body structure)	body structure
6120010	Cấu trúc góc của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367959003	Structure of angle of fifth rib (body structure)	body structure
6120011	Cấu trúc góc của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367955009	Structure of angle of first rib (body structure)	body structure
6120012	Cấu trúc góc của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367958006	Structure of angle of fourth rib (body structure)	body structure
6120013	Góc xương hàm (cấu trúc cơ thể)	28964004	Structure of angle of jaw (body structure)	body structure
6120014	Cấu trúc góc xương hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	458621000124106	Structure of angle of left side of mandible (body structure)	body structure
6120015	Cấu trúc góc xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	11843008	Structure of angle of mandible (body structure)	body structure
6120016	Cấu trúc góc miệng (cấu trúc cơ thể)	23161009	Structure of angle of mouth (body structure)	body structure
6120017	Cấu trúc góc của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	367963005	Structure of angle of ninth rib (body structure)	body structure
6120018	Cấu trúc góc xương sườn (cấu trúc cơ thể)	14510004	Structure of angle of rib (body structure)	body structure
6120019	Cấu trúc góc xương hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	458631000124109	Structure of angle of right side of mandible (body structure)	body structure
6120020	Cấu trúc góc của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367956005	Structure of angle of second rib (body structure)	body structure
6120021	Cấu trúc góc của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367961007	Structure of angle of seventh rib (body structure)	body structure
6120022	Cấu trúc góc của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367960008	Structure of angle of sixth rib (body structure)	body structure
6120023	Cấu trúc góc của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	367964004	Structure of angle of tenth rib (body structure)	body structure
6120024	Cấu trúc góc của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367957001	Structure of angle of third rib (body structure)	body structure
6120025	Góc tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279418006	Structure of angle of trigone (body structure)	body structure
6120026	Cấu trúc góc của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367966002	Structure of angle of twelfth rib (body structure)	body structure
6120027	Cấu trúc động mạch góc mũi (cấu trúc cơ thể)	61231001	Structure of angular artery (body structure)	body structure
6120028	Cấu trúc hồi góc (cấu trúc cơ thể)	59024009	Structure of angular gyrus (body structure)	body structure
6120029	Cấu trúc khuyết góc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	6550004	Structure of angular incisure of stomach (body structure)	body structure
6120030	Cấu trúc tĩnh mạch góc (cấu trúc cơ thể)	39878000	Structure of angular vein (body structure)	body structure
6120031	Cấu trúc mắt cá và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	419605007	Structure of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6120032	Khoang khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	305004005	Structure of ankle joint cavity (body structure)	body structure
6120033	Cấu trúc dây chằng vòng nền của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	25614005	Structure of annular ligament of base of stapes (body structure)	body structure
6120034	Cấu trúc dây chằng vòng của xương quay (cấu trúc cơ thể)	113245003	Structure of annular ligament of radius (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120035	Cấu trúc phần vòng của bao sợi ngón tay (cấu trúc cơ thể)	66991006	Structure of annular portion of fibrous sheath of finger (body structure)	body structure
6120036	Cấu trúc phần vòng bao sợi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	78748003	Structure of annular portion of fibrous sheath within toe (body structure)	body structure
6120037	Vòng sụn hành xương đốt sống (cấu trúc cơ thể)	312843007	Structure of annular vertebral epiphysial ring (body structure)	body structure
6120038	Cấu trúc vòng sợi của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	77583004	Structure of annulus fibrosus of aorta (body structure)	body structure
6120039	Cấu trúc vòng sợi đệm của đĩa gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	54536005	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc (body structure)	body structure
6120040	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm cổ (cấu trúc cơ thể)	19764001	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of cervical vertebra (body structure)	body structure
6120041	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	22692003	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120042	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	79421005	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120043	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	5611001	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120044	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	68896009	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120045	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	24678008	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120046	Cấu trúc vòng sợi đĩa gian đốt sống đốt sống thắt lưng I (cấu trúc cơ thể)	45164006	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120047	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	20843003	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120048	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm giữa đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	16897007	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120049	Cấu trúc vòng sợi đĩa gian đốt sống đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	83524000	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120050	Cấu trúc vòng sợi đĩa gian đốt sống đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	86580001	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120051	Cấu trúc vòng sợi đĩa gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	44405009	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120052	Cấu trúc vòng sợi đĩa gian đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	40914000	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120053	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	12013007	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120054	Cấu trúc vòng sợi đĩa đệm ngực hai (cấu trúc cơ thể)	25568006	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120055	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	69988005	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6120056	Cấu trúc vòng xơ của đĩa gian đốt sống của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	65496004	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120057	Cấu trúc vòng sợi của đĩa gian đốt sống đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1153568000	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120058	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	23474006	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120059	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	69276004	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120060	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	10339006	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120061	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm C3 (cấu trúc cơ thể)	61278000	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6120062	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm thắt lưng ba (cấu trúc cơ thể)	26990006	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120063	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm ngực ba (cấu trúc cơ thể)	30018002	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120064	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	7148007	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120065	Cấu trúc vòng sợi của đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	23834006	Structure of annulus fibrosus of intervertebral disc of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120066	Cấu trúc vòng xơ của lỗ van hai lá (cấu trúc cơ thể)	65197004	Structure of annulus fibrosus of mitral orifice (body structure)	body structure
6120067	Cấu trúc vòng sợi của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	90318009	Structure of annulus fibrosus of pulmonary artery (body structure)	body structure
6120068	Cấu trúc vòng sợi của lỗ van ba lá (cấu trúc cơ thể)	113259005	Structure of annulus fibrosus of tricuspid orifice (body structure)	body structure
6120069	Cấu trúc thần kinh hậu môn-cụt (cấu trúc cơ thể)	33338009	Structure of anococcygeal nerve (body structure)	body structure
6120070	Cấu trúc đường lược hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336214007	Structure of anocutaneous line (body structure)	body structure
6120071	Cấu trúc vùng hậu môn - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	699820000	Structure of anogenital region (body structure)	body structure
6120072	Cấu trúc chỗ nối hậu môn-trực tràng (cấu trúc cơ thể)	57444000	Structure of anorectal junction (body structure)	body structure
6120073	Cấu trúc vòng lenticularis (cấu trúc cơ thể)	369188008	Structure of ansa lenticularis (body structure)	body structure
6120074	Nhân vòng ansa lenticularis (cấu trúc cơ thể)	47022007	Structure of ansa lenticularis nucleus (body structure)	body structure
6120075	Cấu trúc quai dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	13369003	Structure of ansa subclavia (body structure)	body structure
6120076	Cấu trúc túi hoạt dịch chân ngỗng (cấu trúc cơ thể)	60623007	Structure of anserine bursa (body structure)	body structure
6120077	Rãnh ansoparamedian (cấu trúc cơ thể)	14031007	Structure of ansoparamedian fissure (body structure)	body structure
6120078	Cấu trúc mạc cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	22652000	Structure of antebrachial fascia (body structure)	body structure
6120079	Cấu trúc màng gian cốt cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	368145007	Structure of antebrachial interosseous membrane (body structure)	body structure
6120080	Cấu trúc tĩnh mạch giữa khuỷu (cấu trúc cơ thể)	128553008	Structure of antecubital vein (body structure)	body structure
6120081	Vùng bề mặt bụng trước (cấu trúc cơ thể)	243960002	Structure of anterior abdominal surface region (body structure)	body structure
6120082	Động mạch thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	244286008	Structure of anterior abdominal wall artery (body structure)	body structure
6120083	Phức mạc thành trước bụng (cấu trúc cơ thể)	264438009	Structure of anterior abdominal wall peritoneum (body structure)	body structure
6120084	Cấu trúc thành trước và sau của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	29378004	Structure of anterior and posterior wall of vagina (body structure)	body structure
6120085	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh trước bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716937001	Structure of anterior apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120086	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh trước bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716936005	Structure of anterior apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120087	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh trước bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716931000	Structure of anterior apical part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120088	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh trước bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716930004	Structure of anterior apical part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120089	Cấu trúc cung trước của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	35475002	Structure of anterior arch of atlas (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120090	Cấu trúc cung trước của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	897700003	Structure of anterior arch of pelvic ring (body structure)	body structure
6120091	Cấu trúc diện khớp trước cho xương sên (cấu trúc cơ thể)	4402002	Structure of anterior articular surface for talus (body structure)	body structure
6120092	Cấu trúc nhánh lên trước của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	59348006	Structure of anterior ascending branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6120093	Cấu trúc nhánh lên trước phải của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	19176007	Structure of anterior ascending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6120094	Mặt trước mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	182302007	Structure of anterior aspect of ankle (body structure)	body structure
6120095	Cấu trúc mặt trước của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	22824006	Structure of anterior aspect of eyelids (body structure)	body structure
6120096	Mặt trước khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182295001	Structure of anterior aspect of knee (body structure)	body structure
6120097	Cấu trúc màng atlanto-chẩm trước (cấu trúc cơ thể)	51782004	Structure of anterior atlantooccipital membrane (body structure)	body structure
6120098	Cấu trúc nhánh tai trước của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	29769007	Structure of anterior auricular branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6120099	Cấu trúc dây chằng tai trước (cấu trúc cơ thể)	33407009	Structure of anterior auricular ligament (body structure)	body structure
6120100	Cấu trúc hạch bạch huyết tai trước (cấu trúc cơ thể)	25247006	Structure of anterior auricular lymph node (body structure)	body structure
6120101	Dây thần kinh tai trước (cấu trúc cơ thể)	280264002	Structure of anterior auricular nerve (body structure)	body structure
6120102	Cấu trúc tĩnh mạch tai trước (cấu trúc cơ thể)	58199002	Structure of anterior auricular vein (body structure)	body structure
6120103	Cấu trúc cơ tai trước (cấu trúc cơ thể)	91671008	Structure of anterior auricularis muscle (body structure)	body structure
6120104	Cấu trúc nhánh đáy trước của tĩnh mạch phổi trái dưới (cấu trúc cơ thể)	35120000	Structure of anterior basal branch of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6120105	Cấu trúc nhánh đáy trước của tĩnh mạch phổi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	78052006	Structure of anterior basal branch of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6120106	Cấu trúc nhánh đáy trước của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	70162000	Structure of anterior basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6120107	Cấu trúc nhánh đáy trước của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	70081006	Structure of anterior basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6120108	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy trước bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716905002	Structure of anterior basal part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120109	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy trước bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716904003	Structure of anterior basal part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120110	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy trước bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716897000	Structure of anterior basal part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120111	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy trước bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716896009	Structure of anterior basal part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120112	Cấu trúc phân đoạn đáy trước thùy dưới trái của phổi (cấu trúc cơ thể)	63215004	Structure of anterior basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6120113	Cấu trúc phân thùy đáy trước của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	11098002	Structure of anterior basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6120114	Cấu trúc bụng trước của cơ hai bụng (cấu trúc cơ thể)	48921004	Structure of anterior belly of digastric muscle (body structure)	body structure
6120115	Cấu trúc bờ trước của thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	1356814005	Structure of anterior border of shaft of tibia (body structure)	body structure
6120116	Cấu trúc bờ trước tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	45196003	Structure of anterior border of testis (body structure)	body structure
6120117	Bờ trước của lá sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279514006	Structure of anterior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6120118	Bờ trước của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280076009	Structure of anterior border of thyroid lobe (body structure)	body structure
6120119	Cấu trúc nhánh trước của dây thần kinh da cẳng tay trong (cấu trúc cơ thể)	113318002	Structure of anterior branch of medial antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6120120	Cấu trúc nhánh trước của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	71148004	Structure of anterior branch of right hepatic duct (body structure)	body structure
6120121	Cấu trúc nhánh trước của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	39484005	Structure of anterior branch of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6120122	Cấu trúc nhánh trước của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	46482006	Structure of anterior branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6120123	Cấu trúc nhánh trước của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	79582003	Structure of anterior branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6120124	Cấu trúc diện khớp gót trước của xương sên (cấu trúc cơ thể)	18505009	Structure of anterior calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6120125	Cấu trúc tĩnh mạch tim trước (cấu trúc cơ thể)	194996006	Structure of anterior cardiac vein (body structure)	body structure
6120126	Cấu trúc tĩnh mạch chủ trước (cấu trúc cơ thể)	65962002	Structure of anterior cardinal vein (body structure)	body structure
6120127	Cấu trúc động mạch manh tràng trước (cấu trúc cơ thể)	1502004	Structure of anterior cecal artery (body structure)	body structure
6120128	Cấu trúc tế bào trước của xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	26357003	Structure of anterior cells of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6120129	Khe thùy trước tiểu não (cấu trúc cơ thể)	314165008	Structure of anterior cerebellar lobe fissure (body structure)	body structure
6120130	Cấu trúc động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	60176003	Structure of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6120131	Đoạn A1 của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	772215000	Structure of anterior cerebral artery A1 segment (body structure)	body structure
6120132	Đoạn A2 của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	772216004	Structure of anterior cerebral artery A2 segment (body structure)	body structure
6120133	Đoạn A3 của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	772217008	Structure of anterior cerebral artery A3 segment (body structure)	body structure
6120134	Giao điểm thể chai trước (cấu trúc cơ thể)	279313001	Structure of anterior cerebral commissure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120135	Cấu trúc tĩnh mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	55155007	Structure of anterior cerebral vein (body structure)	body structure
6120136	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang cổ trước (cấu trúc cơ thể)	58159000	Structure of anterior cervical intertransversarius muscle (body structure)	body structure
6120137	Cấu trúc hạch bạch huyết cổ trước (cấu trúc cơ thể)	5727003	Structure of anterior cervical lymph node (body structure)	body structure
6120138	Cấu trúc rễ thần kinh tủy sống cổ trước (cấu trúc cơ thể)	24765004	Structure of anterior cervical spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6120139	Cấu trúc Buồng trước mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	721986002	Structure of anterior chamber of left eye (body structure)	body structure
6120140	Cấu trúc Buồng trước mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	721987006	Structure of anterior chamber of right eye (body structure)	body structure
6120141	Màng mạch trước (cấu trúc cơ thể)	244488006	Structure of anterior choroid (body structure)	body structure
6120142	Cấu trúc động mạch mạc trước (cấu trúc cơ thể)	59920002	Structure of anterior choroidal artery (body structure)	body structure
6120143	Cấu trúc động mạch mi trước (cấu trúc cơ thể)	84883009	Structure of anterior ciliary artery (body structure)	body structure
6120144	Cấu trúc tĩnh mạch mi trước (cấu trúc cơ thể)	423616005	Structure of anterior ciliary vein (body structure)	body structure
6120145	Cấu trúc động mạch mũ trước cánh tay (cấu trúc cơ thể)	31348002	Structure of anterior circumflex humeral artery (body structure)	body structure
6120146	Cấu trúc động mạch tròn quanh trụ trước (cấu trúc cơ thể)	368154005	Structure of anterior circumflex ulnar artery (body structure)	body structure
6120147	Cấu trúc mỏm giường trước (cấu trúc cơ thể)	69148001	Structure of anterior clinoid process (body structure)	body structure
6120148	Cột trước ổ cối (cấu trúc cơ thể)	263371003	Structure of anterior column of acetabulum (body structure)	body structure
6120149	Cột trước ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	719542000	Structure of anterior column of left acetabulum (body structure)	body structure
6120150	Cột trước ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	719541007	Structure of anterior column of right acetabulum (body structure)	body structure
6120151	Cấu trúc mép trước não (cấu trúc cơ thể)	62872008	Structure of anterior commissure (body structure)	body structure
6120152	Cấu trúc mép trước của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	191810003	Structure of anterior commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6120153	Cấu trúc mép trước môi lớn (cấu trúc cơ thể)	24118001	Structure of anterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6120154	Cấu trúc mép trước thanh quản (cấu trúc cơ thể)	18374008	Structure of anterior commissure of larynx (body structure)	body structure
6120155	Cấu trúc mép trước của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	191198007	Structure of anterior commissure of mitral valve (body structure)	body structure
6120156	Cấu trúc động mạch thông trước (cấu trúc cơ thể)	8012006	Structure of anterior communicating artery (body structure)	body structure
6120157	Cấu trúc ngăn trước của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	118512004	Structure of anterior compartment of upper arm (body structure)	body structure
6120158	Cấu trúc động mạch kết mạc trước (cấu trúc cơ thể)	68133001	Structure of anterior conjunctival artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120159	Cấu trúc bó vỏ - tủy trước trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296540004	Structure of anterior corticospinal tract of medulla oblongata (body structure)	body structure
6120160	Dây chằng nhãn-giáp trước (cấu trúc cơ thể)	279559003	Structure of anterior cricothyroid ligament (body structure)	body structure
6120161	Cấu trúc dây chằng chéo trước của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	895007	Structure of anterior cruciate ligament of knee joint (body structure)	body structure
6120162	Cấu trúc Dây chằng chéo trước của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723270007	Structure of anterior cruciate ligament of left knee joint (body structure)	body structure
6120163	Cấu trúc Dây chằng chéo trước của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723271006	Structure of anterior cruciate ligament of right knee joint (body structure)	body structure
6120164	Cấu trúc cơ trước cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1179658007	Structure of anterior crural muscle (body structure)	body structure
6120165	Cấu trúc cơ chày trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255882006	Structure of anterior crural muscle of left lower leg (body structure)	body structure
6120166	Cấu trúc cơ chày trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255884007	Structure of anterior crural muscle of right lower leg (body structure)	body structure
6120167	Cấu trúc múi trước của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	28737008	Structure of anterior cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6120168	Cấu trúc nhánh da trước của dây thần kinh bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	1287679007	Structure of anterior cutaneous branch of iliohypogastric nerve (body structure)	body structure
6120169	Dây thần kinh thái dương sâu trước (cấu trúc cơ thể)	280257004	Structure of anterior deep temporal nerve (body structure)	body structure
6120170	Cấu trúc vùng delta trước (cấu trúc cơ thể)	1359895006	Structure of anterior deltoid region (body structure)	body structure
6120171	Cấu trúc động mạch liên thất trước trái (cấu trúc cơ thể)	59438005	Structure of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6120172	Cấu trúc nhánh xuống trước của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	57121005	Structure of anterior descending branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6120173	Cấu trúc nhánh xuống trước của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	67128002	Structure of anterior descending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6120174	Nhánh trước của động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	244291009	Structure of anterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6120175	Nhánh trước của thân dưới đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278802004	Structure of anterior division of lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6120176	Nhánh trước của dây chằng mi trong (cấu trúc cơ thể)	280580008	Structure of anterior division of medial palpebral ligament (body structure)	body structure
6120177	Nhánh trước của thân giữa đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278800007	Structure of anterior division of middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6120178	Cấu trúc nhánh trước của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	202009	Structure of anterior division of renal artery (body structure)	body structure
6120179	Nhánh trước của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278798000	Structure of anterior division of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120180	Đệm nội tâm mạc trước (cấu trúc cơ thể)	361466004	Structure of anterior endocardial cushion (body structure)	body structure
6120181	Cấu trúc nắp thanh quản trước (cấu trúc cơ thể)	10537009	Structure of anterior epiglottis (body structure)	body structure
6120182	Cấu trúc động mạch sàng trước (cấu trúc cơ thể)	2675006	Structure of anterior ethmoidal artery (body structure)	body structure
6120183	Cấu trúc thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	81661008	Structure of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6120184	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch ngoài thân đốt sống trước (cấu trúc cơ thể)	420465006	Structure of anterior external vertebral venous plexus (body structure)	body structure
6120185	Cấu trúc cực trước của lách (cấu trúc cơ thể)	36827006	Structure of anterior extremity of spleen (body structure)	body structure
6120186	Cấu trúc phần trước của nhãn cầu trái (cấu trúc cơ thể)	717762003	Structure of anterior eyeball segment of left eye (body structure)	body structure
6120187	Cấu trúc Phần trước của nhãn cầu mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722049003	Structure of anterior eyeball segment of right eye (body structure)	body structure
6120188	Diện khớp trước của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	182216004	Structure of anterior facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6120189	Bó trước cơ khẩu hầu (cấu trúc cơ thể)	1186600003	Structure of anterior fascicle of palatopharyngeus (body structure)	body structure
6120190	Cấu trúc Phần cơ xơ trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717025007	Structure of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6120191	Cấu trúc sàn miệng trước (cấu trúc cơ thể)	52131005	Structure of anterior floor of mouth (body structure)	body structure
6120192	Cấu trúc thóp trước của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	77564006	Structure of anterior fontanel of skull (body structure)	body structure
6120193	Mặt trước cùng của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279891008	Structure of anterior fornicial surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6120194	Cấu trúc cùng trước (cấu trúc cơ thể)	35931007	Structure of anterior fornix (body structure)	body structure
6120195	Màng não hố sọ trước (cấu trúc cơ thể)	244426007	Structure of anterior fossa meninges (body structure)	body structure
6120196	Cấu trúc hố sọ trước (cấu trúc cơ thể)	6646002	Structure of anterior fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6120197	Cấu trúc bờ tự do phía trước của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	1237058005	Structure of anterior free margin of eyelid (body structure)	body structure
6120198	Cấu trúc bờ tự do trước của mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1237327002	Structure of anterior free margin of left lower eyelid (body structure)	body structure
6120199	Cấu trúc bờ tự do trước của mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1237325005	Structure of anterior free margin of left upper eyelid (body structure)	body structure
6120200	Cấu trúc bờ tự do trước của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1237322008	Structure of anterior free margin of lower eyelid (body structure)	body structure
6120201	Cấu trúc bờ tự do trước của mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1237328007	Structure of anterior free margin of right lower eyelid (body structure)	body structure
6120202	Cấu trúc bờ tự do trước của mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1237326006	Structure of anterior free margin of right upper eyelid (body structure)	body structure
6120203	Cấu trúc bờ tự do trước của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	1237321001	Structure of anterior free margin of upper eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120204	Cấu trúc sụn viền trước của ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	30663000	Structure of anterior glenoid labrum (body structure)	body structure
6120205	Cấu trúc sừng xám trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	67898007	Structure of anterior gray horn of spinal cord (body structure)	body structure
6120206	Sừng trước của sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	182450005	Structure of anterior horn of lateral meniscus (body structure)	body structure
6120207	Cấu trúc sừng trước của sụn chêm ngoài gối trái (cấu trúc cơ thể)	737364008	Structure of anterior horn of lateral meniscus of left knee (body structure)	body structure
6120208	Cấu trúc sừng trước của sụn chêm ngoài gối phải (cấu trúc cơ thể)	737370002	Structure of anterior horn of lateral meniscus of right knee (body structure)	body structure
6120209	Cấu trúc sừng trước não thất bên (cấu trúc cơ thể)	30399003	Structure of anterior horn of lateral ventricle (body structure)	body structure
6120210	Sừng trước của đoạn dài sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	264439001	Structure of anterior horn of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6120211	Sừng trước của sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	182447007	Structure of anterior horn of medial meniscus (body structure)	body structure
6120212	Cấu trúc sừng trước của sụn chêm trong gối trái (cấu trúc cơ thể)	737052006	Structure of anterior horn of medial meniscus of left knee (body structure)	body structure
6120213	Cấu trúc sừng trước của sụn chêm trong gối phải (cấu trúc cơ thể)	737053001	Structure of anterior horn of medial meniscus of right knee (body structure)	body structure
6120214	Cấu trúc nhân vùng dưới đồi trước (cấu trúc cơ thể)	42967006	Structure of anterior hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6120215	Cấu trúc động mạch tiểu não trước dưới (cấu trúc cơ thể)	50395001	Structure of anterior inferior cerebellar artery (body structure)	body structure
6120216	Cấu trúc gai chậu trước dưới (cấu trúc cơ thể)	20650001	Structure of anterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6120217	Cấu trúc phân thùy trước dưới thận (cấu trúc cơ thể)	246473003	Structure of anterior inferior renal segment (body structure)	body structure
6120218	Hồi đảo trước (cấu trúc cơ thể)	83433000	Structure of anterior insula (body structure)	body structure
6120219	Đường dẫn ưu tiên liên nhĩ trước (cấu trúc cơ thể)	277963007	Structure of anterior interatrial preferential pathway (body structure)	body structure
6120220	Cấu trúc xoang trước hang (cấu trúc cơ thể)	26747001	Structure of anterior intercavernous sinus (body structure)	body structure
6120221	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn trước (cấu trúc cơ thể)	368063005	Structure of anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6120222	Vách gian cơ trước cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	30894002	Structure of anterior intermuscular crural septum (body structure)	body structure
6120223	Cấu trúc động mạch gian cốt trước (cấu trúc cơ thể)	91779003	Structure of anterior interosseous artery (body structure)	body structure
6120224	Thần kinh gian cốt trước ở cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	762874003	Structure of anterior interosseous nerve in left forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120225	Thần kinh gian cốt trước ở cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	762875002	Structure of anterior interosseous nerve in right forearm (body structure)	body structure
6120226	Cấu trúc tĩnh mạch gian xương trước (cấu trúc cơ thể)	1293057004	Structure of anterior interosseous vein (body structure)	body structure
6120227	Cấu trúc rãnh gian thất trước (cấu trúc cơ thể)	58266008	Structure of anterior interventricular sulcus (body structure)	body structure
6120228	Cấu trúc synchondrosis trong sọ chẩm trước (cấu trúc cơ thể)	56741003	Structure of anterior intraoccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6120229	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh trước (cấu trúc cơ thể)	158670005	Structure of anterior jugular vein (body structure)	body structure
6120230	Cấu trúc nhánh môi trước của động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	79379009	Structure of anterior labial branch of external pudendal artery (body structure)	body structure
6120231	Cấu trúc thần kinh môi trước (cấu trúc cơ thể)	91674000	Structure of anterior labial nerves (body structure)	body structure
6120232	Cấu trúc tĩnh mạch môi lớn trước (cấu trúc cơ thể)	367666000	Structure of anterior labial vein (body structure)	body structure
6120233	Cấu trúc lá trước của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	363543009	Structure of anterior lamella of eyelid (body structure)	body structure
6120234	Cấu trúc phiến trước của mí dưới (cấu trúc cơ thể)	363545002	Structure of anterior lamella of lower eyelid (body structure)	body structure
6120235	Cấu trúc lá trước của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	363539005	Structure of anterior lamella of upper eyelid (body structure)	body structure
6120236	Cấu trúc động mạch mắt cá bên trước (cấu trúc cơ thể)	48712007	Structure of anterior lateral malleolar artery (body structure)	body structure
6120237	Lớp nền trước của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	280883003	Structure of anterior layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6120238	Cấu trúc lá trước của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	21498007	Structure of anterior leaflet of mitral valve (body structure)	body structure
6120239	Cấu trúc lá trước của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	29562000	Structure of anterior leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6120240	Phân thùy trước trái theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279938001	Structure of anterior left Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6120241	Bao trước thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	244501000	Structure of anterior lens capsule (body structure)	body structure
6120242	Cấu trúc bao trước thủy tinh thể của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	894094001	Structure of anterior lens capsule of left eye (body structure)	body structure
6120243	Cấu trúc bao trước thủy tinh thể của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	894095000	Structure of anterior lens capsule of right eye (body structure)	body structure
6120244	Cấu trúc dây chằng trước của đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	302774007	Structure of anterior ligament of head of fibula (body structure)	body structure
6120245	Cấu trúc dây chằng trước xương búa (cấu trúc cơ thể)	42282006	Structure of anterior ligament of malleus (body structure)	body structure
6120246	Cấu trúc dây chằng trước tử cung (cấu trúc cơ thể)	2905008	Structure of anterior ligament of uterus (body structure)	body structure
6120247	Cấu trúc chồi chi trước (cấu trúc cơ thể)	49716004	Structure of anterior limb bud (body structure)	body structure
6120248	Cấu trúc chân trước xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	90759000	Structure of anterior limb of stapes (body structure)	body structure
6120249	Lớp giới hạn trước của giác mạc (cấu trúc cơ thể)	55143001	Structure of anterior limiting lamina of cornea (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120250	Cấu trúc lớp giới hạn trước của giác mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293252001	Structure of anterior limiting lamina of cornea of left eye (body structure)	body structure
6120251	Cấu trúc lớp giới hạn trước của giác mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	1293253006	Structure of anterior limiting lamina of cornea of right eye (body structure)	body structure
6120252	Lớp giới hạn trước nền mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	280881001	Structure of anterior limiting layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6120253	Mép trước ổ cối (cấu trúc cơ thể)	263367001	Structure of anterior lip of acetabulum (body structure)	body structure
6120254	Cấu trúc môi trước cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	43754007	Structure of anterior lip of cervix (body structure)	body structure
6120255	Cấu trúc Phần trước đoạn dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	370091002	Structure of anterior lower third of esophagus (body structure)	body structure
6120256	Cấu trúc rễ trước dây thần kinh tủy thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	113310009	Structure of anterior lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6120257	Cấu trúc nếp gấp xương búa trước màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	70757008	Structure of anterior malleolar fold of tympanic membrane (body structure)	body structure
6120258	Cấu trúc động mạch mắt cá trước (cấu trúc cơ thể)	56030005	Structure of anterior malleolar artery (body structure)	body structure
6120259	Cấu trúc răng hàm dưới phía trước (cấu trúc cơ thể)	1178997006	Structure of anterior mandibular teeth (body structure)	body structure
6120260	Cấu trúc bờ trước của phổi (cấu trúc cơ thể)	79797003	Structure of anterior margin of lung (body structure)	body structure
6120261	Cấu trúc bờ trước của tụy (cấu trúc cơ thể)	25504005	Structure of anterior margin of pancreas (body structure)	body structure
6120262	Cấu trúc răng hàm trên phía trước (cấu trúc cơ thể)	1178999009	Structure of anterior maxillary teeth (body structure)	body structure
6120263	Cấu trúc khe giữa trước của hành não (cấu trúc cơ thể)	43720006	Structure of anterior median fissure of medulla oblongata (body structure)	body structure
6120264	Cấu trúc khe giữa trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	2031008	Structure of anterior median fissure of spinal cord (body structure)	body structure
6120265	Cấu trúc khoang trung thất phía trước (cấu trúc cơ thể)	787569000	Structure of anterior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6120266	Cấu trúc hạch bạch huyết trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	5296000	Structure of anterior mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6120267	Cấu trúc trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	76386002	Structure of anterior mediastinum (body structure)	body structure
6120268	Nhân hành trước (cấu trúc cơ thể)	360480002	Structure of anterior medullary nucleus (body structure)	body structure
6120269	Cấu trúc bó gai - tiểu não trước của hành não (cấu trúc cơ thể)	361558006	Structure of anterior medullary spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6120270	Bó gai - đồi thị trước của hành não (cấu trúc cơ thể)	361555009	Structure of anterior medullary spinothalamic tract (body structure)	body structure
6120271	Cấu trúc ống màng hình trước (cấu trúc cơ thể)	77384009	Structure of anterior membranous ampulla (body structure)	body structure
6120272	Cấu trúc động mạch màng não trước (cấu trúc cơ thể)	71754005	Structure of anterior meningeal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120273	Cấu trúc dây chằng chày-đùi trước (cấu trúc cơ thể)	76264001	Structure of anterior meniscofemoral ligament (body structure)	body structure
6120274	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa trước bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716920008	Structure of anterior middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120275	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa trước bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716919002	Structure of anterior middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120276	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa trước bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716914007	Structure of anterior middle regional part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120277	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa trước bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716913001	Structure of anterior middle regional part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120278	Cấu trúc Phần trước đoạn giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	370086003	Structure of anterior middle third of esophagus (body structure)	body structure
6120279	Dây chằng van hai lá trước (cấu trúc cơ thể)	244351009	Structure of anterior mitral chordae (body structure)	body structure
6120280	Cấu trúc cơ thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	424161004	Structure of anterior muscle of abdomen (body structure)	body structure
6120281	Cấu trúc cơ trước đùi (cấu trúc cơ thể)	1179656006	Structure of anterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6120282	Cấu trúc cơ tim trước (cấu trúc cơ thể)	6975006	Structure of anterior myocardium (body structure)	body structure
6120283	Cấu trúc lỗ mũi trước (cấu trúc cơ thể)	1797002	Structure of anterior naris (body structure)	body structure
6120284	Cấu trúc vòm họng trước (cấu trúc cơ thể)	367594001	Structure of anterior nasopharynx (body structure)	body structure
6120285	Cấu trúc dây thần kinh trước bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287158008	Structure of anterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6120286	Cấu trúc nhóm nhân trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	38389007	Structure of anterior nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6120287	Hội ổ mắt trước (cấu trúc cơ thể)	279196000	Structure of anterior orbital gyrus (body structure)	body structure
6120288	Cấu trúc cơ nhú trước của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	3366005	Structure of anterior papillary muscle of left ventricle (body structure)	body structure
6120289	Cấu trúc cơ nhú trước phải của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	53265005	Structure of anterior papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6120290	Cấu trúc động mạch đỉnh trước (cấu trúc cơ thể)	369307008	Structure of anterior parietal artery (body structure)	body structure
6120291	Cấu trúc vùng trước khứu (cấu trúc cơ thể)	38868005	Structure of anterior parolfactory area (body structure)	body structure
6120292	Cấu trúc phần trước của môm huyết răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245796006	Structure of anterior part of alveolar process of mandible (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120293	Cấu trúc phần trước của mòm huyết răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245793003	Structure of anterior part of alveolar process of maxilla (body structure)	body structure
6120294	Cấu trúc phần trước của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295330006	Structure of anterior part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6120295	Cấu trúc phần trước của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295322005	Structure of anterior part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6120296	Cấu trúc phần trước của bìu (cấu trúc cơ thể)	699621004	Structure of anterior part of scrotum (body structure)	body structure
6120297	Cấu trúc phần trước của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295326008	Structure of anterior part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6120298	Cấu trúc chất đục trước (cấu trúc cơ thể)	44528007	Structure of anterior perforated substance (body structure)	body structure
6120299	Cấu trúc cực trước nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	14236005	Structure of anterior pole of eye (body structure)	body structure
6120300	Cấu trúc cực trước của thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	28993004	Structure of anterior pole of lens (body structure)	body structure
6120301	Cấu trúc cực trước của thể thủy tinh mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	787452000	Structure of anterior pole of lens of left eye (body structure)	body structure
6120302	Cấu trúc cực trước của thể thủy tinh mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	787453005	Structure of anterior pole of lens of right eye (body structure)	body structure
6120303	Cấu trúc tĩnh mạch cầu-trung não trước (cấu trúc cơ thể)	369383005	Structure of anterior pontomesencephalic vein (body structure)	body structure
6120304	Cấu trúc phần trước của mặt hoành gan (cấu trúc cơ thể)	58583003	Structure of anterior portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6120305	Cấu trúc phần trước vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	81606001	Structure of anterior portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6120306	Cấu trúc mòm trước xương búa (cấu trúc cơ thể)	76016004	Structure of anterior process of malleus (body structure)	body structure
6120307	Đám rối phổi trước (cấu trúc cơ thể)	280520006	Structure of anterior pulmonary plexus (body structure)	body structure
6120308	Cấu trúc nhánh trước của thần kinh sống cổ (cấu trúc cơ thể)	788606004	Structure of anterior ramus of cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120309	Cấu trúc nhánh trước của dây thần kinh tủy cụt (cấu trúc cơ thể)	1287258004	Structure of anterior ramus of coccygeal spinal nerve (body structure)	body structure
6120310	Cấu trúc nhánh trước thứ tám của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287231006	Structure of anterior ramus of eighth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120311	Cấu trúc nhánh trước thứ năm của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287226009	Structure of anterior ramus of fifth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120312	Cấu trúc nhánh trước thứ năm của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287244001	Structure of anterior ramus of fifth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6120313	Cấu trúc nhánh trước thứ năm của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287257009	Structure of anterior ramus of fifth sacral spinal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120314	Cấu trúc nhánh trước thứ nhất của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287222006	Structure of anterior ramus of first cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120315	Cấu trúc nhánh trước thứ nhất của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287240005	Structure of anterior ramus of first lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6120316	Cấu trúc nhánh trước thứ nhất của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287250006	Structure of anterior ramus of first sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6120317	Cấu trúc nhánh trước thứ tư của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287225008	Structure of anterior ramus of fourth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120318	Cấu trúc nhánh trước thứ tư của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287243007	Structure of anterior ramus of fourth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6120319	Cấu trúc nhánh trước thứ tư của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287256000	Structure of anterior ramus of fourth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6120320	Cấu trúc nhánh trước thứ hai của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287223001	Structure of anterior ramus of second cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120321	Cấu trúc nhánh trước thứ hai của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287241009	Structure of anterior ramus of second lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6120322	Cấu trúc nhánh trước thứ hai của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287254002	Structure of anterior ramus of second sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6120323	Cấu trúc nhánh trước thứ bảy của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287230007	Structure of anterior ramus of seventh cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120324	Cấu trúc nhánh trước thứ sáu của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287229002	Structure of anterior ramus of sixth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120325	Cấu trúc nhánh trước thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	37198003	Structure of anterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure
6120326	Cấu trúc nhánh trước thứ ba của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287224007	Structure of anterior ramus of third cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6120327	Cấu trúc nhánh trước thứ ba của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287242002	Structure of anterior ramus of third lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6120328	Cấu trúc nhánh trước thứ ba của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287255001	Structure of anterior ramus of third sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6120329	Cấu trúc hố trước màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	90888007	Structure of anterior recess of tympanic membrane (body structure)	body structure
6120330	Cấu trúc cơ thẳng trước đầu (cấu trúc cơ thể)	63528005	Structure of anterior rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6120331	Bao thẳng bụng trước (cấu trúc cơ thể)	256662005	Structure of anterior rectus sheath (body structure)	body structure
6120332	Cấu trúc động mạch chày trước tái phát (cấu trúc cơ thể)	59830005	Structure of anterior recurrent tibial artery (body structure)	body structure
6120333	Cấu trúc vùng trước của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	699614004	Structure of anterior region of lower leg (body structure)	body structure
6120334	Cấu trúc vùng trước của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699611007	Structure of anterior region of lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120335	Cấu trúc phần trước cổ (cấu trúc cơ thể)	49928004	Structure of anterior region of neck (body structure)	body structure
6120336	Cấu trúc vùng trước đồi thị (cấu trúc cơ thể)	71515006	Structure of anterior region of thalamus (body structure)	body structure
6120337	Cấu trúc vùng trước của đùi (cấu trúc cơ thể)	699615003	Structure of anterior region of thigh (body structure)	body structure
6120338	Phân thùy trước phải theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279935003	Structure of anterior right Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6120339	Cấu trúc củng mạc phía trước (cấu trúc cơ thể)	788052005	Structure of anterior sclera (body structure)	body structure
6120340	Cấu trúc củng mạc trước của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	788724006	Structure of anterior sclera of left eye (body structure)	body structure
6120341	Cấu trúc củng mạc trước của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	788723000	Structure of anterior sclera of right eye (body structure)	body structure
6120342	Lỗ củng mạc trước (cấu trúc cơ thể)	280600001	Structure of anterior scleral aperture (body structure)	body structure
6120343	Cấu trúc nhánh bì bìu trước của động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	18297008	Structure of anterior scrotal branch of external pudendal artery (body structure)	body structure
6120344	Cấu trúc nhánh thần kinh bì bìu trước (cấu trúc cơ thể)	71969001	Structure of anterior scrotal nerves (body structure)	body structure
6120345	Cấu trúc tĩnh mạch bìu trước (cấu trúc cơ thể)	86581002	Structure of anterior scrotal vein (body structure)	body structure
6120346	Thành trước của bìu (cấu trúc cơ thể)	279574001	Structure of anterior scrotal wall (body structure)	body structure
6120347	Cấu trúc phần trước của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717004007	Structure of anterior section of prostate (body structure)	body structure
6120348	Cấu trúc nhánh động mạch gan trước (cấu trúc cơ thể)	69735007	Structure of anterior segment artery of liver (body structure)	body structure
6120349	Đoạn trước của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280709009	Structure of anterior segment of maxilla (body structure)	body structure
6120350	Cấu trúc phân đoạn trước của thùy phải gan (cấu trúc cơ thể)	76919008	Structure of anterior segment of right lobe of liver (body structure)	body structure
6120351	Cấu trúc phân thùy trước của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	39743006	Structure of anterior segment of right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6120352	Cấu trúc phân đoạn trước thùy trên trái của phổi (cấu trúc cơ thể)	22270008	Structure of anterior segment of upper division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6120353	Cấu trúc ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	367615005	Structure of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6120354	Cấu trúc ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	7404008	Structure of anterior semicircular duct (body structure)	body structure
6120355	Cấu trúc tiểu thùy bán nguyệt trước (cấu trúc cơ thể)	66171000	Structure of anterior semilunar lobule (body structure)	body structure
6120356	Cấu trúc động mạch gai trước (cấu trúc cơ thể)	17388009	Structure of anterior spinal artery (body structure)	body structure
6120357	Cấu trúc dây chằng ức-đòn trước (cấu trúc cơ thể)	368166004	Structure of anterior sternoclavicular ligament (body structure)	body structure
6120358	Cấu trúc nhánh huyết răng trên trước của thần kinh dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	14008007	Structure of anterior superior alveolar nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120359	Cấu trúc gai chậu trước trên (cấu trúc cơ thể)	39583001	Structure of anterior superior iliac spine (body structure)	body structure
6120360	Cấu trúc vùng gai chậu trước trên của thân (cấu trúc cơ thể)	699624007	Structure of anterior superior iliac spine region of trunk (body structure)	body structure
6120361	Cấu trúc phần thùy trước trên thận (cấu trúc cơ thể)	246279002	Structure of anterior superior renal segment (body structure)	body structure
6120362	Cấu trúc mặt trước của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	66690009	Structure of anterior surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6120363	Cấu trúc mặt trước thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	44871006	Structure of anterior surface of body of sternum (body structure)	body structure
6120364	Cấu trúc mặt trước giác mạc (cấu trúc cơ thể)	20977007	Structure of anterior surface of cornea (body structure)	body structure
6120365	Cấu trúc bề mặt trước của giác mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	846597002	Structure of anterior surface of cornea of left eye (body structure)	body structure
6120366	Cấu trúc bề mặt trước của giác mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	846598007	Structure of anterior surface of cornea of right eye (body structure)	body structure
6120367	Mặt trước của sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279544009	Structure of anterior surface of epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6120368	Cấu trúc mặt trước của nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	67298002	Structure of anterior surface of epiglottis (body structure)	body structure
6120369	Cấu trúc mặt trước cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	52968007	Structure of anterior surface of forearm (body structure)	body structure
6120370	Cấu trúc mặt trước mống mắt (cấu trúc cơ thể)	22040008	Structure of anterior surface of iris (body structure)	body structure
6120371	Cấu trúc mặt trước của thận (cấu trúc cơ thể)	33471009	Structure of anterior surface of kidney (body structure)	body structure
6120372	Cấu trúc mặt trước của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	85013008	Structure of anterior surface of lens (body structure)	body structure
6120373	Cấu trúc mặt trước cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	7829005	Structure of anterior surface of manubrium (body structure)	body structure
6120374	Cấu trúc mặt trước tụy (cấu trúc cơ thể)	18748000	Structure of anterior surface of pancreas (body structure)	body structure
6120375	Cấu trúc mặt trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	70371002	Structure of anterior surface of prostate (body structure)	body structure
6120376	Mặt trước của bìu (cấu trúc cơ thể)	279578003	Structure of anterior surface of scrotum (body structure)	body structure
6120377	Mặt trước của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279671004	Structure of anterior surface of seminal vesicle (body structure)	body structure
6120378	Cấu trúc mặt trước của đùi (cấu trúc cơ thể)	22799002	Structure of anterior surface of thigh (body structure)	body structure
6120379	Cấu trúc mặt trước cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	7311008	Structure of anterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6120380	Cấu trúc dây chằng mác trước (cấu trúc cơ thể)	14719001	Structure of anterior talofibular ligament (body structure)	body structure
6120381	Cấu trúc động mạch thái dương trước (cấu trúc cơ thể)	369310001	Structure of anterior temporal artery (body structure)	body structure
6120382	Cấu trúc tĩnh mạch xốp thái dương trước (cấu trúc cơ thể)	154026008	Structure of anterior temporal diploic vein (body structure)	body structure
6120383	Phần ba trước dây thanh trái (cấu trúc cơ thể)	129149007	Structure of anterior third of left vocal cord (body structure)	body structure
6120384	Một phần ba trước của đoạn dài sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	264442007	Structure of anterior third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120385	Phần ba trước dây thanh phải (cấu trúc cơ thể)	129146000	Structure of anterior third of right vocal cord (body structure)	body structure
6120386	Một phần ba trước thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263364008	Structure of anterior third of shaft of rib (body structure)	body structure
6120387	Cấu trúc rễ thần kinh cột sống ngực trước (cấu trúc cơ thể)	88105006	Structure of anterior thoracic spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6120388	Cấu trúc động mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	68053000	Structure of anterior tibial artery (body structure)	body structure
6120389	Cấu trúc khoang trước xương chày của cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	782285003	Structure of anterior tibial compartment of left lower leg (body structure)	body structure
6120390	Cấu trúc khoang trước xương chày của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	782286002	Structure of anterior tibial compartment of right lower leg (body structure)	body structure
6120391	Cấu trúc hạch bạch huyết chày trước (cấu trúc cơ thể)	303713004	Structure of anterior tibial lymph node (body structure)	body structure
6120392	Cấu trúc bao gân cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	39903009	Structure of anterior tibial muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6120393	Cấu trúc tĩnh mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	26703007	Structure of anterior tibial vein (body structure)	body structure
6120394	Cấu trúc dây chằng chày-mác trước (cấu trúc cơ thể)	33718005	Structure of anterior tibiofibular ligament (body structure)	body structure
6120395	Cấu trúc phần trước dưới trong của dây chằng chày - sên trong khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	70239006	Structure of anterior tibiotalar part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6120396	Cấu trúc hồi thái dương ngang trước (cấu trúc cơ thể)	423563000	Structure of anterior transverse temporal gyrus (body structure)	body structure
6120397	Tam giác trước cổ (cấu trúc cơ thể)	182329002	Structure of anterior triangle of neck (body structure)	body structure
6120398	Cấu trúc bó tam thoa-thùy trước (cấu trúc cơ thể)	1296668006	Structure of anterior trigeminothalamic tract (body structure)	body structure
6120399	Thân trước dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280246009	Structure of anterior trunk mandibular nerve (body structure)	body structure
6120400	Mấu trước của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	281224005	Structure of anterior tubercle of atlas (body structure)	body structure
6120401	Cấu trúc củ trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	75551009	Structure of anterior tubercle of thalamus (body structure)	body structure
6120402	Cấu trúc động mạch nhĩ trước (cấu trúc cơ thể)	61654003	Structure of anterior tympanic artery (body structure)	body structure
6120403	Màng nhĩ trước (cấu trúc cơ thể)	264444008	Structure of anterior tympanic membrane (body structure)	body structure
6120404	Cấu trúc Phần trước đoạn trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	370081008	Structure of anterior upper third of esophagus (body structure)	body structure
6120405	Cấu trúc cơ cột sống trước của cổ (cấu trúc cơ thể)	714472006	Structure of anterior vertebral muscle of neck (body structure)	body structure
6120406	Cấu trúc tĩnh mạch sống trước (cấu trúc cơ thể)	46584009	Structure of anterior vertebral vein (body structure)	body structure
6120407	Cấu trúc động mạch tiền đình trước (cấu trúc cơ thể)	69581009	Structure of anterior vestibular artery (body structure)	body structure
6120408	Cấu trúc tĩnh mạch tiền đình trước (cấu trúc cơ thể)	151097005	Structure of anterior vestibular vein (body structure)	body structure
6120409	Cấu trúc thành trước ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	370095006	Structure of anterior wall of anal canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120410	Thành trước của hang vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127875002	Structure of anterior wall of antrum of stomach (body structure)	body structure
6120411	Thành trước của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127871006	Structure of anterior wall of body of stomach (body structure)	body structure
6120412	Thành trước của ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279884005	Structure of anterior wall of cervical canal (body structure)	body structure
6120413	Thành trước của hành tá tràng (cấu trúc cơ thể)	110607009	Structure of anterior wall of duodenal bulb (body structure)	body structure
6120414	Thành trước của phình vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127869006	Structure of anterior wall of fundus of stomach (body structure)	body structure
6120415	Thành trước của đoạn ba dưới âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127893001	Structure of anterior wall of lower third of vagina (body structure)	body structure
6120416	Cấu trúc thành trước của hang chũm (cấu trúc cơ thể)	39584007	Structure of anterior wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6120417	Thành trước xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	123870008	Structure of anterior wall of maxillary antrum (body structure)	body structure
6120418	Thành trước của đoạn ba giữa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127888004	Structure of anterior wall of middle third of vagina (body structure)	body structure
6120419	Cấu trúc thành trước vòm họng (cấu trúc cơ thể)	82521001	Structure of anterior wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6120420	Cấu trúc Thành trước của phần tiền môn vị (cấu trúc cơ thể)	413272008	Structure of anterior wall of pre-pylorus (body structure)	body structure
6120421	Cấu trúc thành trước dạ dày (cấu trúc cơ thể)	41425009	Structure of anterior wall of stomach (body structure)	body structure
6120422	Cấu trúc thành trước của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	70965004	Structure of anterior wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6120423	Thành trước của đoạn ba trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127883008	Structure of anterior wall of upper third of vagina (body structure)	body structure
6120424	Cấu trúc thành trước bàng quang (cấu trúc cơ thể)	50858009	Structure of anterior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6120425	Thành trước tử cung (cấu trúc cơ thể)	245486001	Structure of anterior wall of uterus (body structure)	body structure
6120426	Cấu trúc thành trước âm đạo (cấu trúc cơ thể)	43298008	Structure of anterior wall of vagina (body structure)	body structure
6120427	Chỗ chia động mạch não trước-giữa (cấu trúc cơ thể)	397418009	Structure of anterior-middle cerebral artery bifurcation (body structure)	body structure
6120428	Chỗ chia động mạch não trước-sau (cấu trúc cơ thể)	397419001	Structure of anterior-posterior cerebral artery bifurcation (body structure)	body structure
6120429	Cấu trúc nhân trước lưng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	3460003	Structure of anterodorsal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6120430	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía trước dưới (cấu trúc cơ thể)	722317008	Structure of anteroinferior glenoid labrum (body structure)	body structure
6120431	Cấu trúc nhánh trước bên của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	50564009	Structure of anterolateral branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6120432	Cấu trúc cơ bụng trước-bên (cấu trúc cơ thể)	1179680005	Structure of anterolateral muscle of abdomen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120433	Mặt trước-bên của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279536009	Structure of anterolateral surface of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6120434	Cấu trúc nhánh trung tâm trước trong của động mạch thông trước (cấu trúc cơ thể)	69551001	Structure of anteromedial central branch of anterior communicating artery (body structure)	body structure
6120435	Cấu trúc nhân trước trong của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	79495005	Structure of anteromedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6120436	Cấu trúc động mạch xuyên trước-trong (cấu trúc cơ thể)	369316007	Structure of anteromedial perforating artery (body structure)	body structure
6120437	Đường dẫn phụ trước vách (cấu trúc cơ thể)	251103002	Structure of anteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6120438	Lá van nhĩ-thất trước trên (cấu trúc cơ thể)	244374008	Structure of anterosuperior atrioventricular leaflet (body structure)	body structure
6120439	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía trước trên (cấu trúc cơ thể)	722316004	Structure of anterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6120440	Dây chằng ba lá trước trên (cấu trúc cơ thể)	244362009	Structure of anterosuperior tricuspid chordae (body structure)	body structure
6120441	Cấu trúc nhân trước - bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	3056009	Structure of anteroventral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6120442	Khung chậu dạng người vượn (cấu trúc cơ thể)	70180009	Structure of anthropoid pelvis (body structure)	body structure
6120443	Cấu trúc bờ không mạc treo của hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	15359007	Structure of anti-mesenteric border of ileum (body structure)	body structure
6120444	Cấu trúc bờ đối mạc treo của hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	67593005	Structure of anti-mesenteric border of jejunum (body structure)	body structure
6120445	Cấu trúc bờ đối mạc treo của ruột non (cấu trúc cơ thể)	18787000	Structure of anti-mesenteric border of small intestine (body structure)	body structure
6120446	Cấu trúc cơ đối gò tai (cấu trúc cơ thể)	368635009	Structure of antitragicus muscle (body structure)	body structure
6120447	Cấu trúc lỗ thông vào hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	60359007	Structure of antral aditus of tympanic cavity (body structure)	body structure
6120448	Cấu trúc xoang và/hoặc dịch nang của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351751005	Structure of antrum and/or follicular fluid of ovarian follicle (body structure)	body structure
6120449	Vòng Zinn (vòng gân chung của Zinn) (cấu trúc cơ thể)	27941003	Structure of annulus tendineus communis (body structure)	body structure
6120450	Cấu trúc hậu môn trực tràng (cấu trúc cơ thể)	281088000	Structure of anus and/or rectum (body structure)	body structure
6120451	Cấu trúc vị trí nối động mạch chủ-chậu (cấu trúc cơ thể)	721097004	Structure of aorta-iliac artery junction (body structure)	body structure
6120452	Cấu trúc vùng động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	66625008	Structure of aortic area (body structure)	body structure
6120453	Cấu trúc chỗ chia động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	73166001	Structure of aortic bifurcation (body structure)	body structure
6120454	Thể động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	75061007	Structure of aortic body (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120455	Màng van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	278962000	Structure of aortic curtain (body structure)	body structure
6120456	Cấu trúc lỗ động mạch chủ của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	68089008	Structure of aortic hiatus of diaphragm (body structure)	body structure
6120457	Lớp đàn hồi trong động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	86405007	Structure of aortic internal elastic membrane (body structure)	body structure
6120458	Eo động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	88593004	Structure of aortic isthmus (body structure)	body structure
6120459	Cấu trúc hạch bạch huyết chủ (cấu trúc cơ thể)	35783009	Structure of aortic lymph node (body structure)	body structure
6120460	Chỗ hẹp do động mạch chủ của thực quản (cấu trúc cơ thể)	245412008	Structure of aortic narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6120461	Cấu trúc đám rối động mạch chủ của hệ thần kinh giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	49246000	Structure of aortic plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6120462	Túi động mạch chủ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361527005	Structure of aortic sac (body structure)	body structure
6120463	Cấu trúc chỗ nối xoang-ống động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	443167003	Structure of aortic sinotubular junction (body structure)	body structure
6120464	Lớp áo ngoài động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	24996002	Structure of aortic tunica adventitia (body structure)	body structure
6120465	Lớp áo giữa của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	48467007	Structure of aortic tunica media (body structure)	body structure
6120466	Thể aorticopulmonary (cấu trúc cơ thể)	314263008	Structure of aorticopulmonary body (body structure)	body structure
6120467	Cấu trúc hạch động mạch thận - chủ (cấu trúc cơ thể)	74636004	Structure of aorticorenal ganglion (body structure)	body structure
6120468	Cấu trúc vùng động mạch chủ-tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	1366185003	Structure of aortocaval region (body structure)	body structure
6120469	Cấu trúc vách ngăn động mạch chủ - phổi (cấu trúc cơ thể)	1136004	Structure of aortopulmonary septum (body structure)	body structure
6120470	Lỗ cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280060000	Structure of aperture of diaphragm (body structure)	body structure
6120471	Cấu trúc đỉnh sụn phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	82925003	Structure of apex of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6120472	Cấu trúc Đỉnh của tâm thất tim (cấu trúc cơ thể)	371940007	Structure of apex of cardiac ventricle (body structure)	body structure
6120473	Cấu trúc đỉnh của sừng sau tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	67779000	Structure of apex of cervical spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6120474	Cấu trúc đỉnh xương cụt (cấu trúc cơ thể)	3838008	Structure of apex of coccyx (body structure)	body structure
6120475	Chóp của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279777006	Structure of apex of cochlear canal (body structure)	body structure
6120476	Đỉnh ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279848003	Structure of apex of cochlear duct (body structure)	body structure
6120477	Cấu trúc đỉnh mũi của răng (cấu trúc cơ thể)	28255003	Structure of apex of cusp of tooth (body structure)	body structure
6120478	Đỉnh ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263949001	Structure of apex of fifth toe (body structure)	body structure
6120479	Đỉnh ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263948009	Structure of apex of fourth toe (body structure)	body structure
6120480	Đỉnh ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	263945007	Structure of apex of great toe (body structure)	body structure
6120481	Cấu trúc đỉnh đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	33816000	Structure of apex of head of fibula (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120482	Cấu trúc đỉnh tim (cấu trúc cơ thể)	13383001	Structure of apex of heart (body structure)	body structure
6120483	Đỉnh dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	245941006	Structure of apex of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6120484	Cấu trúc đỉnh phổi trái (cấu trúc cơ thể)	14559000	Structure of apex of left lung (body structure)	body structure
6120485	Cấu trúc mỏm tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	128564006	Structure of apex of left ventricle (body structure)	body structure
6120486	Cấu trúc đỉnh sừng sau tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	29697005	Structure of apex of lumbar spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6120487	Cấu trúc đỉnh phổi (cấu trúc cơ thể)	86598002	Structure of apex of lung (body structure)	body structure
6120488	Cấu trúc đỉnh mũi (cấu trúc cơ thể)	81001005	Structure of apex of nose (body structure)	body structure
6120489	Đỉnh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280544008	Structure of apex of orbit (body structure)	body structure
6120490	Cấu trúc đỉnh xương bánh chẻ (cấu trúc cơ thể)	87821002	Structure of apex of patella (body structure)	body structure
6120491	Cấu trúc đỉnh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	68756004	Structure of apex of prostate (body structure)	body structure
6120492	Cấu trúc chóp tủy chân răng (cấu trúc cơ thể)	368699001	Structure of apex of radicular pulp of tooth (body structure)	body structure
6120493	Cấu trúc đỉnh phổi phải (cấu trúc cơ thể)	62884005	Structure of apex of right lung (body structure)	body structure
6120494	Cấu trúc mỏm tim thất phải (cấu trúc cơ thể)	128565007	Structure of apex of right ventricle (body structure)	body structure
6120495	Cấu trúc chóp chân rễ răng (cấu trúc cơ thể)	16626007	Structure of apex of root of tooth (body structure)	body structure
6120496	Đỉnh ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263946008	Structure of apex of second toe (body structure)	body structure
6120497	Đỉnh ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263947004	Structure of apex of third toe (body structure)	body structure
6120498	Cấu trúc chóp sừng sau tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	55173005	Structure of apex of thoracic spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6120499	Đỉnh ngón chân (cấu trúc cơ thể)	272622008	Structure of apex of toe (body structure)	body structure
6120500	Cấu trúc đỉnh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	69659006	Structure of apex of urinary bladder (body structure)	body structure
6120501	Cấu trúc đoạn chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304184005	Structure of apex segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120502	Cấu trúc đoạn trước chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304172008	Structure of apical anterior segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120503	Cấu trúc đoạn trước chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304180001	Structure of apical anterior segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120504	Cấu trúc đoạn trước chóp của mô hình 18 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304190009	Structure of apical anterior segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120505	Cấu trúc phân đoạn mỏm trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	264844003	Structure of apical anterior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120506	Cấu trúc đoạn đỉnh bên trước của thất trái tim (cấu trúc cơ thể)	1193840001	Structure of apical anterolateral segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120507	Cấu trúc đoạn mỏm đỉnh trước-vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193847003	Structure of apical anteroseptal segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120508	Cấu trúc hạch bạch huyết nách đỉnh (cấu trúc cơ thể)	16051009	Structure of apical axillary lymph node (body structure)	body structure
6120509	Cấu trúc nhánh đỉnh của tĩnh mạch phổi trái dưới (cấu trúc cơ thể)	67252003	Structure of apical branch of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6120510	Cấu trúc nhánh chóp dưới của tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	26910005	Structure of apical branch of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6120511	Cấu trúc nhánh đỉnh động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	24279008	Structure of apical branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6120512	Cấu trúc nhánh đỉnh phổi phải của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	8242003	Structure of apical branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6120513	Cấu trúc nhánh chóp trên của tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	34611004	Structure of apical branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6120514	Cấu trúc lỗ chóp của răng (cấu trúc cơ thể)	2718005	Structure of apical foramen of tooth (body structure)	body structure
6120515	Cấu trúc đoạn dưới chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304174009	Structure of apical inferior segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120516	Cấu trúc đoạn dưới chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304182009	Structure of apical inferior segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120517	Cấu trúc đoạn dưới chóp của mô hình 18 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304193006	Structure of apical inferior segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120518	Cấu trúc phân đoạn mỏm dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	264849008	Structure of apical inferior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6120519	Cấu trúc đoạn mỏm dưới-bên của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193844005	Structure of apical inferolateral segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120520	Cấu trúc đoạn mỏm dưới-vách của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1193846007	Structure of apical inferoseptal segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120521	Cấu trúc đoạn bên chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304175005	Structure of apical lateral segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120522	Cấu trúc đoạn bên chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304183004	Structure of apical lateral segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120523	Cấu trúc phân đoạn mỏm bên thất trái (cấu trúc cơ thể)	264853005	Structure of apical lateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6120524	Cấu trúc dây chằng đỉnh của mỏm nha (cấu trúc cơ thể)	49129006	Structure of apical ligament of odontoid process (body structure)	body structure
6120525	Cấu trúc nhánh thấp đỉnh dưới của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	24047005	Structure of apical lower lobe branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6120526	Cấu trúc nhánh thấp đỉnh dưới của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	27630003	Structure of apical lower lobe branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6120527	Cấu trúc vùng cơ xơ trước đỉnh bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716927006	Structure of apical part of anterior fibromuscular stroma of left half prostate (body structure)	body structure
6120528	Cấu trúc vùng cơ xơ trước đỉnh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716925003	Structure of apical part of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6120529	Cấu trúc vùng cơ xơ trước đỉnh bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716926002	Structure of apical part of anterior fibromuscular stroma of right half prostate (body structure)	body structure
6120530	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716935009	Structure of apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120531	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717007000	Structure of apical part of peripheral zone of prostate (body structure)	body structure
6120532	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716934008	Structure of apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120533	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716929009	Structure of apical part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6120534	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717020002	Structure of apical part of transition zone of prostate (body structure)	body structure
6120535	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716928001	Structure of apical part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6120536	Cấu trúc phần đỉnh của vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	72631005	Structure of apical portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6120537	Cấu trúc đoạn chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304166008	Structure of apical segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120538	Cấu trúc đoạn chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304167004	Structure of apical segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120539	Cấu trúc đoạn chóp của mô hình 18 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304168009	Structure of apical segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120540	Cấu trúc đoạn mỏm đỉnh của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	846671003	Structure of apical segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6120541	Phân thùy đỉnh của thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	245522000	Structure of apical segment of left upper lobe (body structure)	body structure
6120542	Cấu trúc đoạn chóp của thất phải tim (cấu trúc cơ thể)	1304115003	Structure of apical segment of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6120543	Cấu trúc phân thùy đỉnh của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	3788008	Structure of apical segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6120544	Cấu trúc phân thùy đỉnh của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	74896003	Structure of apical segment of right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6120545	Phân thùy đỉnh thùy trên phổi (cấu trúc cơ thể)	245515008	Structure of apical segment of upper lobe of lung (body structure)	body structure
6120546	Cấu trúc nhánh đỉnh của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	274725003	Structure of apical segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6120547	Cấu trúc đoạn vách chóp của mô hình 16 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304173003	Structure of apical septal segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120548	Cấu trúc đoạn vách chóp của mô hình 17 đoạn cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1304181002	Structure of apical septal segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6120549	Cấu trúc phân đoạn vách mỏm thất trái (cấu trúc cơ thể)	264845002	Structure of apical septal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6120550	Cấu trúc nhánh sau - đỉnh của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	26324000	Structure of apicoposterior branch of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6120551	Cấu trúc phân thùy chóp sau trên của thùy trên trái (cấu trúc cơ thể)	14710002	Structure of apicoposterior segment of upper division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6120552	Ống tuyến mồ hôi nội bì kiểu tiết mồ hôi dầu (cấu trúc cơ thể)	31050000	Structure of apocrine intradermal duct (body structure)	body structure
6120553	Ống bài tiết nội bì apocrine (cấu trúc cơ thể)	5427004	Structure of apocrine intraepidermal duct (body structure)	body structure
6120554	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine (cấu trúc cơ thể)	424873002	Structure of apocrine sweat gland bearing skin (body structure)	body structure
6120555	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng quầng vú (cấu trúc cơ thể)	424062008	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of areola (body structure)	body structure
6120556	Cấu trúc da nách có tuyến mồ hôi apocrine (cấu trúc cơ thể)	422792007	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of axilla (body structure)	body structure
6120557	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	423187005	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of inguinal region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120558	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	424827004	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of perianal area (body structure)	body structure
6120559	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	425370002	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of perineum (body structure)	body structure
6120560	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	424250002	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of periumbilical area (body structure)	body structure
6120561	Cấu trúc da mang tuyến mồ hôi apocrine vùng âm hộ (cấu trúc cơ thể)	423383003	Structure of apocrine sweat gland bearing skin of vulva (body structure)	body structure
6120562	Cấu trúc gân dạng của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	56262003	Structure of aponeurosis of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6120563	Cấu trúc cân gan tay (cấu trúc cơ thể)	782546006	Structure of aponeurosis of hand (body structure)	body structure
6120564	Cấu trúc cân lưỡi (cấu trúc cơ thể)	25230005	Structure of aponeurosis of tongue (body structure)	body structure
6120565	Mấu xương phụ (cấu trúc cơ thể)	65000005	Structure of apophysis (body structure)	body structure
6120566	Cấu trúc điểm bám phụ của đầu xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	764633001	Structure of apophysis of distal femur (body structure)	body structure
6120567	Cấu trúc mấu phụ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	772987007	Structure of apophysis of femur (body structure)	body structure
6120568	Cấu trúc mấu phụ của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1260152001	Structure of apophysis of left femur (body structure)	body structure
6120569	Cấu trúc điểm bám phụ của lồi cầu trong xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	764613000	Structure of apophysis of medial epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6120570	Cấu trúc điểm bám phụ của lồi cầu trong xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764614006	Structure of apophysis of medial epicondyle of left humerus (body structure)	body structure
6120571	Cấu trúc điểm bám phụ của lồi cầu trong xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764615007	Structure of apophysis of medial epicondyle of right humerus (body structure)	body structure
6120572	Cấu trúc điểm bám phụ của đầu gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	764632006	Structure of apophysis of proximal femur (body structure)	body structure
6120573	Cấu trúc mấu phụ của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1260153006	Structure of apophysis of right femur (body structure)	body structure
6120574	Cấu trúc tuyến Lieberkuhn ở ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	21512007	Structure of appendiceal crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6120575	Nang lympho ở ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	45679000	Structure of appendiceal lymphoid nodule (body structure)	body structure
6120576	Lớp cơ niêm ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	7242000	Structure of appendiceal muscularis propria (body structure)	body structure
6120577	Thanh mạc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	22488003	Structure of appendiceal serosa (body structure)	body structure
6120578	Lớp dưới niêm mạc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	86833001	Structure of appendiceal submucosa (body structure)	body structure
6120579	Lớp dưới thanh mạc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	43693005	Structure of appendiceal subserosa (body structure)	body structure
6120580	Cấu trúc động mạch ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	40092000	Structure of appendicular artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120581	Cấu trúc hạch bạch huyết ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	46157003	Structure of appendicular lymph node (body structure)	body structure
6120582	Vùng ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	261053008	Structure of appendicular region (body structure)	body structure
6120583	Cấu trúc bộ xương phụ (cấu trúc cơ thể)	38781007	Structure of appendicular skeleton (body structure)	body structure
6120584	Cấu trúc tĩnh mạch ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	285289006	Structure of appendicular vein (body structure)	body structure
6120585	Cấu trúc túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	73800007	Structure of appendix epiploica (body structure)	body structure
6120586	Cấu trúc dây chằng gan phụ (cấu trúc cơ thể)	113287001	Structure of appendix fibrosa of liver (body structure)	body structure
6120587	Phụ lồi đầu mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279626007	Structure of appendix of head of epididymis (body structure)	body structure
6120588	Phụ lồi tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279601003	Structure of appendix of testis (body structure)	body structure
6120589	Cấu trúc thủy dịch (cấu trúc cơ thể)	87321005	Structure of aqueous humor (body structure)	body structure
6120590	Cấu trúc thủy dịch của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	788274007	Structure of aqueous humor of left eye (body structure)	body structure
6120591	Cấu trúc thủy dịch của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	788275008	Structure of aqueous humor of right eye (body structure)	body structure
6120592	Cấu trúc màng nhện của bao thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	389108000	Structure of arachnoid mater of optic nerve sheath (body structure)	body structure
6120593	Cấu trúc cây tiểu não (cấu trúc cơ thể)	90981002	Structure of arbor vitae of cerebellum (body structure)	body structure
6120594	Cung đốt đội (cấu trúc cơ thể)	272708001	Structure of arch of atlas (body structure)	body structure
6120595	Cấu trúc vòm đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	84522009	Structure of arch of cervical vertebra (body structure)	body structure
6120596	Cung đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	102287002	Structure of arch of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6120597	Cấu trúc cung sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	40659005	Structure of arch of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6120598	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	45675006	Structure of arch of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120599	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	60274006	Structure of arch of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120600	Cấu trúc cung đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	15439007	Structure of arch of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120601	Cấu trúc cung của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	24489005	Structure of arch of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120602	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	54580005	Structure of arch of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120603	Cấu trúc cung đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	64782003	Structure of arch of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120604	Cấu trúc cung của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	22470006	Structure of arch of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120605	Cấu trúc vòm bàn chân (cấu trúc cơ thể)	9089003	Structure of arch of foot (body structure)	body structure
6120606	Cấu trúc cung của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	22397003	Structure of arch of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120607	Cấu trúc cung của đốt sống thắt lưng bốn (cấu trúc cơ thể)	33081004	Structure of arch of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120608	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	44587000	Structure of arch of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120609	Cấu trúc vòm bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	723969000	Structure of arch of left foot (body structure)	body structure
6120610	Cấu trúc cung của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	67186000	Structure of arch of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120611	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	69677001	Structure of arch of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120612	Cấu trúc vòm bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	723970004	Structure of arch of right foot (body structure)	body structure
6120613	Cung đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	102286006	Structure of arch of sacral vertebra (body structure)	body structure
6120614	Cấu trúc cung của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	6711001	Structure of arch of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120615	Cấu trúc cung đốt sống ngực hai (cấu trúc cơ thể)	32119002	Structure of arch of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120616	Cấu trúc cung đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	15621009	Structure of arch of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6120617	Cấu trúc cung của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	79223005	Structure of arch of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120618	Cung đốt sống cổ 6 (cấu trúc cơ thể)	113206008	Structure of arch of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120619	Cấu trúc cung của đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	54827001	Structure of arch of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120620	Cấu trúc cung của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	54611006	Structure of arch of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120621	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	3584008	Structure of arch of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120622	Cấu trúc cung đốt sống cổ ba (cấu trúc cơ thể)	32753008	Structure of arch of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6120623	Cấu trúc cung đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	16967000	Structure of arch of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120624	Cấu trúc cung đốt sống ngực ba (cấu trúc cơ thể)	31071005	Structure of arch of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120625	Cấu trúc cung của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	50310005	Structure of arch of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120626	Cấu trúc cung đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	12053005	Structure of arch of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120627	Cấu trúc cung của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	40265002	Structure of arch of vertebra (body structure)	body structure
6120628	Cấu trúc vỏ não nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	423918008	Structure of archicortex (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120629	Cấu trúc động mạch hình cung của thận (cấu trúc cơ thể)	274231001	Structure of arcuate artery of kidney (body structure)	body structure
6120630	Cấu trúc động mạch vòng chân (cấu trúc cơ thể)	83382004	Structure of arcuate artery of leg (body structure)	body structure
6120631	Dây chằng cung của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280050009	Structure of arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6120632	Cấu trúc dây chằng hình cung của xương mu (cấu trúc cơ thể)	30052004	Structure of arcuate ligament of pubis (body structure)	body structure
6120633	Cấu trúc dây chằng hình cung khoeo (cấu trúc cơ thể)	28125001	Structure of arcuate popliteal ligament (body structure)	body structure
6120634	Cấu trúc tĩnh mạch cung thận (cấu trúc cơ thể)	276193009	Structure of arcuate vein of kidney (body structure)	body structure
6120635	Cấu trúc vùng hình cung của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	59670001	Structure of arcuate zone of organ of Corti (body structure)	body structure
6120636	Cung bờ mi của mạc mi (cấu trúc cơ thể)	280571008	Structure of arcus marginalis of palpebral fascia (body structure)	body structure
6120637	Cấu trúc vùng ốc tai của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	19344009	Structure of area cochleae of internal auditory canal (body structure)	body structure
6120638	Cấu trúc vùng dạ dày (cấu trúc cơ thể)	68298000	Structure of area gastrica (body structure)	body structure
6120639	Cấu trúc vùng thần kinh mặt trong ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	48410003	Structure of area nervi facialis of internal auditory canal (body structure)	body structure
6120640	Cấu trúc vùng trần gan (cấu trúc cơ thể)	19264002	Structure of area nuda hepatis (body structure)	body structure
6120641	Vùng ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	361078006	Structure of area of internal auditory canal (body structure)	body structure
6120642	Vùng Martegiani (cấu trúc cơ thể)	280604005	Structure of area of Martegiani (body structure)	body structure
6120643	Cấu trúc vùng sau rốn (cấu trúc cơ thể)	30414005	Structure of area postrema (body structure)	body structure
6120644	Cấu trúc mô liên kết tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	68192009	Structure of areolar tissue of breast (body structure)	body structure
6120645	Mô liên kết mí mắt (cấu trúc cơ thể)	314852002	Structure of areolar tissue of eyelid (body structure)	body structure
6120646	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch quanh quầng vú (cấu trúc cơ thể)	68735001	Structure of areolar venous plexus (body structure)	body structure
6120647	Cấu trúc mạng lưới động mạch gối (cấu trúc cơ thể)	60329002	Structure of arterial network of knee (body structure)	body structure
6120648	Cấu trúc mạng động mạch bánh chè (cấu trúc cơ thể)	42155008	Structure of arterial network of patella (body structure)	body structure
6120649	Cấu trúc mạng động mạch mu cổ tay (cấu trúc cơ thể)	91786006	Structure of arterial rete of dorsal wrist region (body structure)	body structure
6120650	Cấu trúc lưới động mạch của khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	64388002	Structure of arterial rete of elbow joint (body structure)	body structure
6120651	Cấu trúc động mạch của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	897678002	Structure of arterial supply to and/or within duodenum (body structure)	body structure
6120652	Cấu trúc cấp máu động mạch đến và/hoặc trong thận (cấu trúc cơ thể)	786449003	Structure of arterial supply to and/or within kidney (body structure)	body structure
6120653	Cấu trúc cấp máu động mạch cho hoặc trong lách (cấu trúc cơ thể)	360983008	Structure of arterial supply to and/or within spleen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120654	Cấu trúc động mạch của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	897652006	Structure of arterial supply to and/or within stomach (body structure)	body structure
6120655	Cấu trúc nguồn cấp động mạch đến và/hoặc trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	786862007	Structure of arterial supply to and/or within uterus (body structure)	body structure
6120656	Phân nhóm hệ động mạch (cấu trúc cơ thể)	119559001	Structure of arterial system subdivision (body structure)	body structure
6120657	Cấu trúc chùm mạch động mạch của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	64680003	Structure of arterial tufts of cochlea (body structure)	body structure
6120658	Cấu trúc các tiểu động mạch thẳng của thận (cấu trúc cơ thể)	274430003	Structure of arteriolae rectae of kidney (body structure)	body structure
6120659	Cấu trúc các tiểu động mạch thẳng giả của thận (cấu trúc cơ thể)	274522002	Structure of arteriolae rectae spuriae of kidney (body structure)	body structure
6120660	Cấu trúc các tiểu động mạch thẳng thật của thận (cấu trúc cơ thể)	274624008	Structure of arteriolae rectae vera of kidney (body structure)	body structure
6120661	Cấu trúc tiểu động mạch (cấu trúc cơ thể)	28225005	Structure of arteriole (body structure)	body structure
6120662	Cấu trúc động mạch trong bụng (cấu trúc cơ thể)	118634008	Structure of artery of abdomen (body structure)	body structure
6120663	Cấu trúc động mạch của vùng bụng chính (cấu trúc cơ thể)	787146008	Structure of artery of abdomen proper (body structure)	body structure
6120664	Cấu trúc động mạch đoạn ngang bụng của thân (cấu trúc cơ thể)	846655003	Structure of artery of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6120665	Cấu trúc động mạch đoạn bụng-chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	846653005	Structure of artery of abdominopelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6120666	Cấu trúc động mạch của mắt và hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	314301005	Structure of artery of eye and orbit (body structure)	body structure
6120667	Động mạch vùng chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	244296004	Structure of artery of female pelvic region (body structure)	body structure
6120668	Cấu trúc động mạch ở bàn tay (cấu trúc cơ thể)	277969006	Structure of artery of hand (body structure)	body structure
6120669	Cấu trúc động mạch vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	119567009	Structure of artery of head (body structure)	body structure
6120670	Cấu trúc động mạch của đầu, cổ và/hoặc não (cấu trúc cơ thể)	47990007	Structure of artery of head, neck AND/OR brain (body structure)	body structure
6120671	Cấu trúc động mạch vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	83783006	Structure of artery of inguinal region (body structure)	body structure
6120672	Cấu trúc động mạch tai trong (cấu trúc cơ thể)	367599006	Structure of artery of inner ear (body structure)	body structure
6120673	Động mạch của mũi trong (cấu trúc cơ thể)	312159009	Structure of artery of internal nose (body structure)	body structure
6120674	Cấu trúc động mạch của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	792831008	Structure of artery of left foot (body structure)	body structure
6120675	Động mạch vùng đầu, cổ và/hoặc não bên trái (cấu trúc cơ thể)	110560000	Structure of artery of left half of head, neck and/or brain (body structure)	body structure
6120676	Cấu trúc động mạch vùng bẹn bên trái (cấu trúc cơ thể)	734767007	Structure of artery of left inguinal region (body structure)	body structure
6120677	Cấu trúc động mạch của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	721214000	Structure of artery of left lower limb (body structure)	body structure
6120678	Cấu trúc động mạch chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	726469000	Structure of artery of left upper limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120679	Cấu trúc động mạch chi (cấu trúc cơ thể)	4146003	Structure of artery of limb (body structure)	body structure
6120680	Cấu trúc động mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	70791007	Structure of artery of lower limb (body structure)	body structure
6120681	Động mạch vùng chậu nam (cấu trúc cơ thể)	244292002	Structure of artery of male pelvic region (body structure)	body structure
6120682	Động mạch của trung thất (cấu trúc cơ thể)	128259008	Structure of artery of mediastinum (body structure)	body structure
6120683	Cấu trúc động mạch vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	119568004	Structure of artery of neck (body structure)	body structure
6120684	Cấu trúc động mạch đoạn chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	846652000	Structure of artery of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6120685	Cấu trúc động mạch vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	116373007	Structure of artery of pelvic region (body structure)	body structure
6120686	Cấu trúc động mạch của tuần hoàn phổi (cấu trúc cơ thể)	782966009	Structure of artery of pulmonary circulation (body structure)	body structure
6120687	Cấu trúc động mạch của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	792830009	Structure of artery of right foot (body structure)	body structure
6120688	Động mạch vùng đầu, cổ và/hoặc não bên phải (cấu trúc cơ thể)	110559005	Structure of artery of right half of head, neck and/or brain (body structure)	body structure
6120689	Cấu trúc động mạch vùng bẹn bên phải (cấu trúc cơ thể)	734766003	Structure of artery of right inguinal region (body structure)	body structure
6120690	Cấu trúc động mạch của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	721213006	Structure of artery of right lower limb (body structure)	body structure
6120691	Cấu trúc động mạch chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	726470004	Structure of artery of right upper limb (body structure)	body structure
6120692	Động mạch của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279657007	Structure of artery of spermatic cord (body structure)	body structure
6120693	Cấu trúc động mạch của hành dương vật (cấu trúc cơ thể)	16385000	Structure of artery of the bulb of the penis (body structure)	body structure
6120694	Cấu trúc động mạch của bóng tiền đình âm đạo (cấu trúc cơ thể)	60377002	Structure of artery of the bulb of the vaginal vestibule (body structure)	body structure
6120695	Cấu trúc động mạch thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	18939001	Structure of artery of the caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6120696	Cấu trúc động mạch ống chân bướm (cấu trúc cơ thể)	63824003	Structure of artery of the pterygoid canal (body structure)	body structure
6120697	Cấu trúc động mạch dây chằng tròn (cấu trúc cơ thể)	17918005	Structure of artery of the round ligament (body structure)	body structure
6120698	Cấu trúc động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	1255462004	Structure of artery of thigh (body structure)	body structure
6120699	Cấu trúc động mạch đoạn ngực của thân (cấu trúc cơ thể)	846651007	Structure of artery of thoracic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6120700	Động mạch của ngực (cấu trúc cơ thể)	118633002	Structure of artery of thorax (body structure)	body structure
6120701	Cấu trúc động mạch vùng ngực và/hoặc bụng (cấu trúc cơ thể)	39499005	Structure of artery of thorax AND/OR abdomen (body structure)	body structure
6120702	Động mạch thân mình (cấu trúc cơ thể)	308734009	Structure of artery of trunk (body structure)	body structure
6120703	Cấu trúc động mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	75531005	Structure of artery of upper limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120704	Cấu trúc động mạch trong ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1204059008	Structure of artery within common bile duct (body structure)	body structure
6120705	Cấu trúc động mạch trong tá tràng (cấu trúc cơ thể)	897681007	Structure of artery within duodenum (body structure)	body structure
6120706	Cấu trúc động mạch trong túi mật (cấu trúc cơ thể)	1204057005	Structure of artery within gallbladder (body structure)	body structure
6120707	Cấu trúc động mạch trong thận (cấu trúc cơ thể)	41779004	Structure of artery within kidney (body structure)	body structure
6120708	Cấu trúc động mạch trong lách (cấu trúc cơ thể)	786858001	Structure of artery within spleen (body structure)	body structure
6120709	Cấu trúc động mạch trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	897682000	Structure of artery within stomach (body structure)	body structure
6120710	Cấu trúc động mạch trong tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	786712005	Structure of artery within testes (body structure)	body structure
6120711	Cấu trúc động mạch trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	786863002	Structure of artery within uterus (body structure)	body structure
6120712	Nhánh khớp của dây thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	280266000	Structure of articular branch of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6120713	Cấu trúc bao khớp (cấu trúc cơ thể)	32551008	Structure of articular capsule (body structure)	body structure
6120714	Cấu trúc sụn khớp (cấu trúc cơ thể)	41052006	Structure of articular cartilage (body structure)	body structure
6120715	Sụn khớp ổ cối (cấu trúc cơ thể)	305055003	Structure of articular cartilage of acetabulum (body structure)	body structure
6120716	Sụn khớp của mắt cá chân và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	312561007	Structure of articular cartilage of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6120717	Sụn khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	305033006	Structure of articular cartilage of ankle joint (body structure)	body structure
6120718	Sụn khớp thân xương sên (cấu trúc cơ thể)	305098004	Structure of articular cartilage of body of talus (body structure)	body structure
6120719	Cấu trúc sụn khớp của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	1162685002	Structure of articular cartilage of clavicle (body structure)	body structure
6120720	Sụn khớp đầu xa xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	305044003	Structure of articular cartilage of distal humerus (body structure)	body structure
6120721	Sụn khớp đầu xa xương quay (cấu trúc cơ thể)	305049008	Structure of articular cartilage of distal radius (body structure)	body structure
6120722	Sụn khớp đầu xa xương chày (cấu trúc cơ thể)	305091005	Structure of articular cartilage of distal tibia (body structure)	body structure
6120723	Sụn khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	305029004	Structure of articular cartilage of elbow joint (body structure)	body structure
6120724	Sụn khớp lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	305057006	Structure of articular cartilage of femoral condyle (body structure)	body structure
6120725	Sụn khớp chỏm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	305054004	Structure of articular cartilage of femoral head (body structure)	body structure
6120726	Sụn khớp của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	312562000	Structure of articular cartilage of foot (body structure)	body structure
6120727	Sụn khớp vai (cấu trúc cơ thể)	305028007	Structure of articular cartilage of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6120728	Sụn khớp ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	305035004	Structure of articular cartilage of glenoid cavity (body structure)	body structure
6120729	Sụn khớp của khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	312559003	Structure of articular cartilage of hand joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120730	Sụn khớp khớp háng (cấu trúc cơ thể)	305031008	Structure of articular cartilage of hip joint (body structure)	body structure
6120731	Sụn khớp chỏm xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	305037007	Structure of articular cartilage of humeral head (body structure)	body structure
6120732	Cấu trúc sụn khớp của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	305032001	Structure of articular cartilage of knee joint (body structure)	body structure
6120733	Sụn khớp lồi cầu xương đùi ngoài (cấu trúc cơ thể)	305061000	Structure of articular cartilage of lateral femoral condyle (body structure)	body structure
6120734	Sụn khớp mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	305095001	Structure of articular cartilage of lateral malleolus (body structure)	body structure
6120735	Sụn khớp lồi cầu xương chày ngoài (cấu trúc cơ thể)	305081004	Structure of articular cartilage of lateral tibial condyle (body structure)	body structure
6120736	Cấu trúc sụn khớp của khớp cổ chân trái (cấu trúc cơ thể)	737464007	Structure of articular cartilage of left ankle joint (body structure)	body structure
6120737	Cấu trúc sụn khớp của khớp khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	737489001	Structure of articular cartilage of left elbow joint (body structure)	body structure
6120738	Sụn khớp của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761976002	Structure of articular cartilage of left foot (body structure)	body structure
6120739	Cấu trúc sụn khớp của khớp vai trái (cấu trúc cơ thể)	737474005	Structure of articular cartilage of left glenohumeral joint (body structure)	body structure
6120740	Cấu trúc sụn khớp của khớp bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	737472009	Structure of articular cartilage of left hand joint (body structure)	body structure
6120741	Cấu trúc sụn khớp của khớp háng trái (cấu trúc cơ thể)	737152008	Structure of articular cartilage of left hip joint (body structure)	body structure
6120742	Cấu trúc Sụn khớp của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723266004	Structure of articular cartilage of left knee joint (body structure)	body structure
6120743	Cấu trúc sụn khớp của xương nguyệt tay trái (cấu trúc cơ thể)	789746005	Structure of articular cartilage of left lunate bone (body structure)	body structure
6120744	Cấu trúc sụn khớp xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1345015008	Structure of articular cartilage of left radius (body structure)	body structure
6120745	Cấu trúc sụn khớp vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1345112008	Structure of articular cartilage of left shoulder region (body structure)	body structure
6120746	Cấu trúc sụn khớp khớp ức-đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1345115005	Structure of articular cartilage of left sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6120747	Cấu trúc sụn khớp xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1345018005	Structure of articular cartilage of left ulna (body structure)	body structure
6120748	Cấu trúc sụn khớp chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	764409004	Structure of articular cartilage of left upper limb (body structure)	body structure
6120749	Cấu trúc Sụn khớp của khớp cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	723269006	Structure of articular cartilage of left wrist joint (body structure)	body structure
6120750	Cấu trúc sụn khớp của chi (cấu trúc cơ thể)	1163182007	Structure of articular cartilage of limb (body structure)	body structure
6120751	Cấu trúc sụn khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	312560008	Structure of articular cartilage of lower limb (body structure)	body structure
6120752	Sụn khớp xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	305051007	Structure of articular cartilage of lunate (body structure)	body structure
6120753	Sụn khớp lồi cầu xương đùi trong (cấu trúc cơ thể)	305059009	Structure of articular cartilage of medial femoral condyle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120754	Sụn khớp mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	305093008	Structure of articular cartilage of medial malleolus (body structure)	body structure
6120755	Sụn khớp lồi cầu xương chày trong (cấu trúc cơ thể)	305080003	Structure of articular cartilage of medial tibial condyle (body structure)	body structure
6120756	Cấu trúc sụn khớp của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	305069003	Structure of articular cartilage of patella (body structure)	body structure
6120757	Sụn khớp mặt bánh chè của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	305066005	Structure of articular cartilage of patellar surface of femur (body structure)	body structure
6120758	Cấu trúc sụn khớp của đai chậu (cấu trúc cơ thể)	822948005	Structure of articular cartilage of pelvic girdle (body structure)	body structure
6120759	Sụn khớp đầu xương quay (cấu trúc cơ thể)	305045002	Structure of articular cartilage of radial head (body structure)	body structure
6120760	Cấu trúc sụn khớp xương quay (cấu trúc cơ thể)	1345002004	Structure of articular cartilage of radius (body structure)	body structure
6120761	Cấu trúc sụn khớp của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	1162876000	Structure of articular cartilage of rib (body structure)	body structure
6120762	Cấu trúc sụn khớp của khớp cổ chân phải (cấu trúc cơ thể)	737467000	Structure of articular cartilage of right ankle joint (body structure)	body structure
6120763	Cấu trúc sụn khớp của khớp khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	737490005	Structure of articular cartilage of right elbow joint (body structure)	body structure
6120764	Sụn khớp của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761977006	Structure of articular cartilage of right foot (body structure)	body structure
6120765	Cấu trúc sụn khớp của khớp vai phải (cấu trúc cơ thể)	737475006	Structure of articular cartilage of right glenohumeral joint (body structure)	body structure
6120766	Cấu trúc sụn khớp của khớp bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	737473004	Structure of articular cartilage of right hand joint (body structure)	body structure
6120767	Cấu trúc sụn khớp của khớp háng phải (cấu trúc cơ thể)	737151001	Structure of articular cartilage of right hip joint (body structure)	body structure
6120768	Cấu trúc Sụn khớp của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723267008	Structure of articular cartilage of right knee joint (body structure)	body structure
6120769	Cấu trúc sụn khớp của xương nguyệt tay phải (cấu trúc cơ thể)	789745009	Structure of articular cartilage of right lunate bone (body structure)	body structure
6120770	Cấu trúc sụn khớp xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1345016009	Structure of articular cartilage of right radius (body structure)	body structure
6120771	Cấu trúc sụn khớp vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1345113003	Structure of articular cartilage of right shoulder region (body structure)	body structure
6120772	Cấu trúc sụn khớp khớp ức-đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1345116006	Structure of articular cartilage of right sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6120773	Cấu trúc sụn khớp xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1345019002	Structure of articular cartilage of right ulna (body structure)	body structure
6120774	Cấu trúc sụn khớp chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	764408007	Structure of articular cartilage of right upper limb (body structure)	body structure
6120775	Cấu trúc Sụn khớp của khớp cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	723268003	Structure of articular cartilage of right wrist joint (body structure)	body structure
6120776	Sụn khớp xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	305050008	Structure of articular cartilage of scaphoid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120777	Cấu trúc sụn khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1345103006	Structure of articular cartilage of shoulder region (body structure)	body structure
6120778	Cấu trúc sụn khớp khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	1345109005	Structure of articular cartilage of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6120779	Cấu trúc sụn khớp của xương ức (cấu trúc cơ thể)	1162880005	Structure of articular cartilage of sternum (body structure)	body structure
6120780	Cấu trúc sụn khớp của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1004039007	Structure of articular cartilage of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6120781	Sụn khớp lồi cầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	305077004	Structure of articular cartilage of tibial condyle (body structure)	body structure
6120782	Sụn khớp xương tam giác (cấu trúc cơ thể)	305052000	Structure of articular cartilage of triquetrum (body structure)	body structure
6120783	Sụn khớp của khuyết rỗng rọc xương trụ (cấu trúc cơ thể)	305048000	Structure of articular cartilage of trochlear notch of ulna (body structure)	body structure
6120784	Cấu trúc sụn khớp xương trụ (cấu trúc cơ thể)	1345017000	Structure of articular cartilage of ulna (body structure)	body structure
6120785	Sụn khớp của chi trên (cấu trúc cơ thể)	312558006	Structure of articular cartilage of upper limb (body structure)	body structure
6120786	Cấu trúc sụn khớp đốt sống (cấu trúc cơ thể)	771128001	Structure of articular cartilage of vertebra (body structure)	body structure
6120787	Sụn khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	305030009	Structure of articular cartilage of wrist joint (body structure)	body structure
6120788	Cấu trúc chu vi khớp trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	75424009	Structure of articular circumference of ulna (body structure)	body structure
6120789	Cấu trúc đĩa khớp của khớp cùng đòn (cấu trúc cơ thể)	33600000	Structure of articular disc of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6120790	Cấu trúc đĩa khớp của khớp quay trụ xa (cấu trúc cơ thể)	91467004	Structure of articular disc of distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6120791	Cấu trúc đĩa khớp của khớp quay trụ xa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1252672004	Structure of articular disc of left distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6120792	Cấu trúc đĩa khớp bên trái của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	773207009	Structure of articular disc of left temporomandibular joint (body structure)	body structure
6120793	Cấu trúc đĩa khớp của khớp quay trụ xa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1252671006	Structure of articular disc of right distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6120794	Cấu trúc đĩa khớp bên phải của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	773206000	Structure of articular disc of right temporomandibular joint (body structure)	body structure
6120795	Cấu trúc đĩa khớp của khớp ức đòn (cấu trúc cơ thể)	77751007	Structure of articular disc of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6120796	Cấu trúc đĩa khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	18948006	Structure of articular disc of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6120797	Cấu trúc diện khớp của xương đội (cấu trúc cơ thể)	314714008	Structure of articular facet of atlas (body structure)	body structure
6120798	Diện khớp của xương trục (cấu trúc cơ thể)	314715009	Structure of articular facet of axis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120799	Cấu trúc diện khớp của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	360841004	Structure of articular facet of clavicle (body structure)	body structure
6120800	Cấu trúc diện khớp của sụn nhẫn với sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	43955003	Structure of articular facet of cricoid cartilage for thyroid cartilage (body structure)	body structure
6120801	Cấu trúc diện khớp của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	360860006	Structure of articular facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6120802	Cấu trúc diện khớp của xương chêm (cấu trúc cơ thể)	361040009	Structure of articular facet of cuneiform bone (body structure)	body structure
6120803	Cấu trúc mặt khớp của xương mác (cấu trúc cơ thể)	361013009	Structure of articular facet of fibula (body structure)	body structure
6120804	Cấu trúc diện khớp của xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	360858009	Structure of articular facet of fifth metatarsal (body structure)	body structure
6120805	Cấu trúc diện khớp của xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	360873005	Structure of articular facet of first metatarsal (body structure)	body structure
6120806	Cấu trúc diện khớp của xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	360855007	Structure of articular facet of fourth metatarsal (body structure)	body structure
6120807	Cấu trúc diện khớp đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	6684008	Structure of articular facet of head of fibula (body structure)	body structure
6120808	Cấu trúc diện khớp của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	360864002	Structure of articular facet of intermediate cuneiform (body structure)	body structure
6120809	Cấu trúc diện khớp của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	360871007	Structure of articular facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6120810	Cấu trúc diện khớp của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	360869007	Structure of articular facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6120811	Cấu trúc diện khớp của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	361038004	Structure of articular facet of metatarsal (body structure)	body structure
6120812	Cấu trúc diện khớp của xương ghe (cấu trúc cơ thể)	360867009	Structure of articular facet of navicular bone (body structure)	body structure
6120813	Cấu trúc diện khớp xương bánh chẻ (cấu trúc cơ thể)	87434007	Structure of articular facet of patella (body structure)	body structure
6120814	Cấu trúc diện khớp của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	360874004	Structure of articular facet of second metatarsal (body structure)	body structure
6120815	Cấu trúc diện khớp của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	360880007	Structure of articular facet of third metatarsal (body structure)	body structure
6120816	Cấu trúc mặt khớp của xương chày với xương mác (cấu trúc cơ thể)	361015002	Structure of articular facet of tibia with fibula (body structure)	body structure
6120817	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	367938005	Structure of articular part of tubercle of eighth rib (body structure)	body structure
6120818	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	367941001	Structure of articular part of tubercle of eleventh rib (body structure)	body structure
6120819	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367935008	Structure of articular part of tubercle of fifth rib (body structure)	body structure
6120820	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367932006	Structure of articular part of tubercle of first rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120821	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367934007	Structure of articular part of tubercle of fourth rib (body structure)	body structure
6120822	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	367939002	Structure of articular part of tubercle of ninth rib (body structure)	body structure
6120823	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	69585000	Structure of articular part of tubercle of rib (body structure)	body structure
6120824	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367933001	Structure of articular part of tubercle of second rib (body structure)	body structure
6120825	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367937000	Structure of articular part of tubercle of seventh rib (body structure)	body structure
6120826	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367936009	Structure of articular part of tubercle of sixth rib (body structure)	body structure
6120827	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	367940000	Structure of articular part of tubercle of tenth rib (body structure)	body structure
6120828	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	57531007	Structure of articular part of tubercle of third rib (body structure)	body structure
6120829	Cấu trúc phần khớp của củ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367942008	Structure of articular part of tubercle of twelfth rib (body structure)	body structure
6120830	Cấu trúc cột khớp đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	416489008	Structure of articular pillar of cervical vertebra (body structure)	body structure
6120831	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống trục (cấu trúc cơ thể)	43937007	Structure of articular process of axis (body structure)	body structure
6120832	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	15515004	Structure of articular process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6120833	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực tám (cấu trúc cơ thể)	35173000	Structure of articular process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120834	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	74366003	Structure of articular process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120835	Cấu trúc mỏm khớp đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	11532007	Structure of articular process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120836	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	80076006	Structure of articular process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120837	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	49090002	Structure of articular process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120838	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	48987003	Structure of articular process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120839	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	78394002	Structure of articular process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120840	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống cổ tư (cấu trúc cơ thể)	27403003	Structure of articular process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120841	Cấu trúc mỏm khớp đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	37735005	Structure of articular process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120842	Cấu trúc mỏm khớp đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	87201007	Structure of articular process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120843	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	39796002	Structure of articular process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120844	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	58110004	Structure of articular process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120845	Cấu trúc mỏm khớp đốt sống thắt lưng hai (cấu trúc cơ thể)	33917005	Structure of articular process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120846	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực hai (cấu trúc cơ thể)	29138002	Structure of articular process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120847	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	44755000	Structure of articular process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6120848	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	48623003	Structure of articular process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120849	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	23626002	Structure of articular process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6120850	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	64746008	Structure of articular process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120851	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	19600001	Structure of articular process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120852	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	78329004	Structure of articular process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120853	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	63660005	Structure of articular process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6120854	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	5403001	Structure of articular process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6120855	Cấu trúc mỏm khớp đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	85989000	Structure of articular process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120856	Cấu trúc mỏm khớp đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	87187003	Structure of articular process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120857	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	5923009	Structure of articular process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6120858	Cấu trúc mỏm khớp của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	72871002	Structure of articular process of vertebra (body structure)	body structure
6120859	Khoang khớp (cấu trúc cơ thể)	36668004	Structure of articular space (body structure)	body structure
6120860	Cấu trúc diện khớp của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	81355004	Structure of articular surface of acetabulum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120861	Cấu trúc mặt khớp của xương (cấu trúc cơ thể)	70746003	Structure of articular surface of bone (body structure)	body structure
6120862	Cấu trúc mặt khớp của xương gót (cấu trúc cơ thể)	361011006	Structure of articular surface of calcaneum (body structure)	body structure
6120863	Cấu trúc diện khớp của xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	360849002	Structure of articular surface of fifth metacarpal (body structure)	body structure
6120864	Cấu trúc diện khớp của xương bàn tay I (cấu trúc cơ thể)	360845008	Structure of articular surface of first metacarpal (body structure)	body structure
6120865	Cấu trúc diện khớp của xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	360848005	Structure of articular surface of fourth metacarpal (body structure)	body structure
6120866	Cấu trúc mặt khớp xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	361041008	Structure of articular surface of lower limb bone (body structure)	body structure
6120867	Cấu trúc mặt khớp của xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	361033008	Structure of articular surface of metacarpal (body structure)	body structure
6120868	Cấu trúc diện khớp của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	361037009	Structure of articular surface of phalanx of foot (body structure)	body structure
6120869	Cấu trúc diện khớp của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	360850002	Structure of articular surface of phalanx of hand (body structure)	body structure
6120870	Cấu trúc diện khớp của xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	360846009	Structure of articular surface of second metacarpal (body structure)	body structure
6120871	Cấu trúc mặt khớp của xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	361009002	Structure of articular surface of tarsal bone (body structure)	body structure
6120872	Cấu trúc diện khớp của xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	360847000	Structure of articular surface of third metacarpal (body structure)	body structure
6120873	Cấu trúc mặt khớp của xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	361034002	Structure of articular surface of upper limb bone (body structure)	body structure
6120874	Cấu trúc mặt khớp đầu xương cở của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	19397003	Structure of articular surface, capitate, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120875	Cấu trúc diện khớp đầu xương cở của xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	17557006	Structure of articular surface, capitate, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6120876	Cấu trúc diện khớp, xương bàn tay thứ năm, của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	49879006	Structure of articular surface, fifth metacarpal, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120877	Cấu trúc diện khớp xương bàn tay tư của xương bàn tay năm (cấu trúc cơ thể)	31678000	Structure of articular surface, fourth metacarpal, of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120878	Cấu trúc mặt khớp ngón tay tứ, khớp với xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	54720006	Structure of articular surface, fourth metacarpal, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6120879	Cấu trúc diện khớp xương móc với đốt bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	40419003	Structure of articular surface, hamate, of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120880	Cấu trúc diện khớp xương móc với đốt bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	40671004	Structure of articular surface, hamate, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120881	Cấu trúc mặt khớp gian đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	69587008	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6120882	Cấu trúc mặt khớp gian đốt của xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	360963007	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of finger (body structure)	body structure
6120883	Cấu trúc mặt khớp gian đốt của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	21856002	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of foot (body structure)	body structure
6120884	Cấu trúc diện khớp gian đốt ngón của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	40409009	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6120885	Cấu trúc mặt khớp gian đốt của đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	22349004	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6120886	Cấu trúc diện khớp gian đốt ngón tay của xương ngón tay (cấu trúc cơ thể)	83322002	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of hand (body structure)	body structure
6120887	Cấu trúc diện khớp gian đốt ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	87109003	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6120888	Cấu trúc diện khớp gian đốt, đốt xương ngón út (cấu trúc cơ thể)	12581006	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6120889	Diện khớp gian đốt của đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	91323002	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6120890	Cấu trúc mặt khớp gian đốt, của đốt ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	67413007	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6120891	Cấu trúc diện khớp gian đốt của đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	79732006	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6120892	Cấu trúc mặt khớp gian đốt ngón của đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	61674005	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6120893	Cấu trúc diện khớp liên đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	30881004	Structure of articular surface, interphalangeal, of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6120894	Cấu trúc mặt khớp của xương bàn tay với đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	360958008	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of finger (body structure)	body structure
6120895	Cấu trúc diện khớp, xương bàn tay, của đốt tay (cấu trúc cơ thể)	8265008	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of hand (body structure)	body structure
6120896	Cấu trúc diện khớp xương bàn tay của đốt ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	29400008	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6120897	Cấu trúc diện khớp đốt bàn - đốt ngón của ngón út (cấu trúc cơ thể)	37342008	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6120898	Cấu trúc mặt khớp xương bàn tay với đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	69952000	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6120899	Cấu trúc diện khớp xương bàn tay của đốt ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	31185002	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120900	Cấu trúc mặt khớp của xương bàn tay với đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	3054007	Structure of articular surface, metacarpal, of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6120901	Cấu trúc diện khớp đốt bàn chân với đốt ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	45521009	Structure of articular surface, metatarsal, of phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6120902	Cấu trúc diện khớp đốt bàn - đốt ngón của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	43472000	Structure of articular surface, metatarsal, of phalanx of foot (body structure)	body structure
6120903	Cấu trúc mặt khớp đốt bàn chân của đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	64402004	Structure of articular surface, metatarsal, of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6120904	Cấu trúc mặt khớp bàn chân - xương đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	53055007	Structure of articular surface, metatarsal, of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6120905	Cấu trúc diện khớp, xương bàn chân, của đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	79799000	Structure of articular surface, metatarsal, of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6120906	Cấu trúc mặt khớp xương bàn chân của đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	73116007	Structure of articular surface, metatarsal, of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6120907	Cấu trúc mặt khớp của các đốt ngón tay, thuộc xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	77948006	Structure of articular surface, phalanges, of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120908	Cấu trúc mặt khớp đốt ngón của xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	60813001	Structure of articular surface, phalanges, of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6120909	Cấu trúc diện khớp đốt ngón tay với xương bàn tay IV (cấu trúc cơ thể)	221001	Structure of articular surface, phalanges, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120910	Diện khớp xương đốt ngón tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	105582001	Structure of articular surface, phalanges, of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6120911	Cấu trúc diện khớp của các đốt ngón tay với xương bàn tay ba (cấu trúc cơ thể)	25581004	Structure of articular surface, phalanges, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6120912	Cấu trúc mặt khớp, xương bàn tay hai, của xương bàn tay ba (cấu trúc cơ thể)	33103002	Structure of articular surface, second metacarpal, of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6120913	Cấu trúc diện khớp xương bàn tay thứ ba của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	5889006	Structure of articular surface, third metacarpal, of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6120914	Cấu trúc diện khớp giữa xương bàn tay III và mặt khớp của xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	2454008	Structure of articular surface, third metacarpal, of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6120915	Cấu trúc diện khớp xương thang với đốt bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	40341002	Structure of articular surface, trapezoid, of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6120916	Cấu trúc diện khớp xương thang của đốt bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	81129005	Structure of articular surface, trapezoid, of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6120917	Phân hệ khớp (cấu trúc cơ thể)	118968004	Structure of articular system subdivision (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120918	Củ khớp của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	303403006	Structure of articular tubercle of temporal bone (body structure)	body structure
6120919	Cấu trúc cơ khớp gối (cấu trúc cơ thể)	16651008	Structure of articularis genu muscle (body structure)	body structure
6120920	Cấu trúc các khớp xương con tai (cấu trúc cơ thể)	7999001	Structure of articulations of auditory ossicles (body structure)	body structure
6120921	Cấu trúc khớp xương nghe bên trái (cấu trúc cơ thể)	763856002	Structure of articulations of auditory ossicles of left ear (body structure)	body structure
6120922	Cấu trúc khớp xương nghe bên phải (cấu trúc cơ thể)	763857006	Structure of articulations of auditory ossicles of right ear (body structure)	body structure
6120923	Cấu trúc các khớp của sụn thanh quản (cấu trúc cơ thể)	63763002	Structure of articulations of laryngeal cartilage (body structure)	body structure
6120924	Cấu trúc dây chằng nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	781275002	Structure of aryepiglottic ligament (body structure)	body structure
6120925	Cấu trúc cơ chụm nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	6325003	Structure of aryepiglottic muscle (body structure)	body structure
6120926	Nhánh lên của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	314311003	Structure of ascending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6120927	Cấu trúc động mạch cổ lên (cấu trúc cơ thể)	68745004	Structure of ascending cervical artery (body structure)	body structure
6120928	Cấu trúc hồi trán lên (cấu trúc cơ thể)	465006	Structure of ascending frontal gyrus (body structure)	body structure
6120929	Cấu trúc động mạch hồi manh tràng lên (cấu trúc cơ thể)	50892007	Structure of ascending ileocolic artery (body structure)	body structure
6120930	Cấu trúc nhánh lên của quai Henle (cấu trúc cơ thể)	83711003	Structure of ascending limb of Henle's loop (body structure)	body structure
6120931	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng lên (cấu trúc cơ thể)	88004007	Structure of ascending lumbar vein (body structure)	body structure
6120932	Cấu trúc động mạch khẩu cái lên (cấu trúc cơ thể)	148369008	Structure of ascending palatine artery (body structure)	body structure
6120933	Cấu trúc động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	80435006	Structure of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6120934	Cấu trúc đoạn lên của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	63803008	Structure of ascending portion of duodenum (body structure)	body structure
6120935	Bó tủy sống đi lên (cấu trúc cơ thể)	314221009	Structure of ascending spinal cord tract (body structure)	body structure
6120936	Nhánh nông đi lên của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280326001	Structure of ascending superficial branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6120937	Khía cạnh vùng gối (cấu trúc cơ thể)	272619006	Structure of aspect of knee region (body structure)	body structure
6120938	Mặt dương vật (cấu trúc cơ thể)	314337000	Structure of aspect of penis (body structure)	body structure
6120939	Mặt màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	244388007	Structure of aspect of pericardium (body structure)	body structure
6120940	Cấu trúc bó hoặc sợi liên kết (cấu trúc cơ thể)	314181003	Structure of association fiber and/or tract (body structure)	body structure
6120941	Cấu trúc khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	62555009	Structure of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6120942	Màng atlantooccipital (cấu trúc cơ thể)	360774009	Structure of atlantooccipital membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120943	Cấu trúc nang trứng thoái hóa của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	29299004	Structure of atretic follicle of ovary (body structure)	body structure
6120944	Đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	280517003	Structure of atrial plexus (body structure)	body structure
6120945	Cấu trúc tĩnh mạch nhĩ (cấu trúc cơ thể)	195164009	Structure of atrial vein (body structure)	body structure
6120946	Kết nối nhĩ-thór (cấu trúc cơ thể)	277948009	Structure of atriofascicular connection (body structure)	body structure
6120947	Vòng van nhĩ-thất (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	279320008	Structure of atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve annulus (body structure)	body structure
6120948	Dây chằng gân của van nhĩ-thất (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	279323005	Structure of atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6120949	Lá van nhĩ-thất (không phải van hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	244373002	Structure of atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6120950	Cơ nhú của van nhĩ-thất (không phải hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	279321007	Structure of atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6120951	Cấu trúc nhánh nhĩ thất của nhánh mũ động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	75902001	Structure of atrioventricular branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6120952	Cấu trúc ống nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	77469004	Structure of atrioventricular canal (body structure)	body structure
6120953	Cấu trúc đệm ống nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	68696006	Structure of atrioventricular canal cushion (body structure)	body structure
6120954	Chỗ nối nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	312212009	Structure of atrioventricular junction (body structure)	body structure
6120955	Cấu trúc nút nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	25943004	Structure of atrioventricular node (body structure)	body structure
6120956	Cấu trúc nhánh nút nhĩ thất của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	12800002	Structure of atrioventricular node branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6120957	Nối nút nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	261406003	Structure of atrioventricular node-His junction (body structure)	body structure
6120958	Cấu trúc vách nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	14692001	Structure of atrioventricular septum (body structure)	body structure
6120959	Van nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	11124005	Structure of atrioventricular valve (body structure)	body structure
6120960	Cấu trúc tĩnh mạch nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	195496005	Structure of atrioventricular vein (body structure)	body structure
6120961	Cấu trúc ngách phế nang (cấu trúc cơ thể)	81056005	Structure of atrium of alveolus (body structure)	body structure
6120962	Cấu trúc ngách khe mũi giữa (cấu trúc cơ thể)	83155000	Structure of atrium of middle nasal meatus (body structure)	body structure
6120963	Cấu trúc mặt bám của nướu răng (cấu trúc cơ thể)	38298008	Structure of attached surface of gingiva (body structure)	body structure
6120964	Vùng thính giác của vỏ não (cấu trúc cơ thể)	279255008	Structure of auditory area of cortex (body structure)	body structure
6120965	Hõm tai nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361513000	Structure of auditory pit (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120966	Tấm thính giác (cấu trúc cơ thể)	361512005	Structure of auditory plate (body structure)	body structure
6120967	Cấu trúc hệ thính giác (cấu trúc cơ thể)	91159003	Structure of auditory system (body structure)	body structure
6120968	Phân vùng hệ thính giác (cấu trúc cơ thể)	123848005	Structure of auditory system subdivision (body structure)	body structure
6120969	Cấu trúc túi tai trong (cấu trúc cơ thể)	37700008	Structure of auditory vesicle (body structure)	body structure
6120970	Cấu trúc đám rối Auerbach (cấu trúc cơ thể)	69854003	Structure of Auerbach's plexus (body structure)	body structure
6120971	Cấu trúc tiểu nhĩ (cấu trúc cơ thể)	68786006	Structure of auricular appendage (body structure)	body structure
6120972	Cấu trúc nhánh tai của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	68907005	Structure of auricular branch occipital artery (body structure)	body structure
6120973	Cấu trúc nhánh tai của động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	45683000	Structure of auricular branch of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6120974	Cấu trúc sụn tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	772176003	Structure of auricular cartilage of left ear (body structure)	body structure
6120975	Cấu trúc sụn tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	772175004	Structure of auricular cartilage of right ear (body structure)	body structure
6120976	Cấu trúc cơ tai (cấu trúc cơ thể)	1187347005	Structure of auricular muscle (body structure)	body structure
6120977	Cấu trúc thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	12110008	Structure of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6120978	Cấu trúc vùng thái dương-tai (cấu trúc cơ thể)	450717007	Structure of auriculotemporal region (body structure)	body structure
6120979	Cấy ghép tự thân (cấu trúc cơ thể)	112634003	Structure of autoimplant (body structure)	body structure
6120980	Cấu trúc hạch tự động (cấu trúc cơ thể)	1366040002	Structure of autonomic ganglion (body structure)	body structure
6120981	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	1296722001	Structure of autonomic nervous system of abdomen (body structure)	body structure
6120982	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ vùng đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	1296729005	Structure of autonomic nervous system of head and/or neck (body structure)	body structure
6120983	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1296687000	Structure of autonomic nervous system of lower limb (body structure)	body structure
6120984	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	1296725004	Structure of autonomic nervous system of pelvis (body structure)	body structure
6120985	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	1296697009	Structure of autonomic nervous system of thorax (body structure)	body structure
6120986	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ vùng thân mình (cấu trúc cơ thể)	1296727007	Structure of autonomic nervous system of trunk (body structure)	body structure
6120987	Cấu trúc hệ thần kinh tự chủ chi trên (cấu trúc cơ thể)	1296693008	Structure of autonomic nervous system of upper limb (body structure)	body structure
6120988	Cấu trúc hạch đám rối tự động (cấu trúc cơ thể)	57074003	Structure of autonomic plexus ganglion (body structure)	body structure
6120989	Sợi vùng phụ của dây chằng mi (cấu trúc cơ thể)	280641006	Structure of auxiliary zonular fiber (body structure)	body structure
6120990	Cấu trúc động mạch nách (cấu trúc cơ thể)	67937003	Structure of axillary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6120991	Cấu trúc mạc nách (cấu trúc cơ thể)	368536000	Structure of axillary fascia (body structure)	body structure
6120992	Cấu trúc hố nách (cấu trúc cơ thể)	422543003	Structure of axillary fossa (body structure)	body structure
6120993	Cấu trúc dây thần kinh nách (cấu trúc cơ thể)	74858004	Structure of axillary nerve (body structure)	body structure
6120994	Cấu trúc nhánh cơ của dây thần kinh nách (cấu trúc cơ thể)	47395009	Structure of axillary nerve muscular branches (body structure)	body structure
6120995	Cấu trúc đuôi nách của tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	38412008	Structure of axillary tail of breast (body structure)	body structure
6120996	Cấu trúc đuôi nách của vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	457281000124109	Structure of axillary tail of left breast (body structure)	body structure
6120997	Cấu trúc đuôi nách của vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	457291000124107	Structure of axillary tail of right breast (body structure)	body structure
6120998	Cấu trúc tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	68705008	Structure of axillary vein (body structure)	body structure
6120999	Cấu trúc hạch bạch huyết tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	421624008	Structure of axillary vein lymph node (body structure)	body structure
6121000	Mạch máu nách (cấu trúc cơ thể)	312538005	Structure of axillary vessel (body structure)	body structure
6121001	Trục nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	314859006	Structure of axis of eyeball (body structure)	body structure
6121002	Cấu trúc trục thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	88664009	Structure of axis of lens (body structure)	body structure
6121003	Trục khung chậu (cấu trúc cơ thể)	80944003	Structure of axis of pelvis (body structure)	body structure
6121004	Cấu trúc tĩnh mạch đơn (cấu trúc cơ thể)	72107004	Structure of azygous vein (body structure)	body structure
6121005	Cấu trúc vùng B của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	31650001	Structure of B zone of lymph node (body structure)	body structure
6121006	Cấu trúc vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	37822005	Structure of back of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6121007	Cấu trúc phần lưng vùng ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	699625008	Structure of back of lower thoracic region (body structure)	body structure
6121008	Cấu trúc vùng lưng trên (cấu trúc cơ thể)	304037003	Structure of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6121009	Cấu trúc lưng thân mình (cấu trúc cơ thể)	77568009	Structure of back of trunk (body structure)	body structure
6121010	Cấu trúc vùng lưng của thân và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	281213008	Structure of back of trunk and/or neck (body structure)	body structure
6121011	Cấu trúc phần lưng vùng ngực trên (cấu trúc cơ thể)	699626009	Structure of back of upper thoracic region (body structure)	body structure
6121012	Cấu trúc phần đệm bàn chân (cấu trúc cơ thể)	79768001	Structure of ball of foot (body structure)	body structure
6121013	Cấu trúc ống tuyến Bartholin (cấu trúc cơ thể)	91686002	Structure of Bartholin's gland duct (body structure)	body structure
6121014	Cấu trúc phân đoạn đáy trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	264850008	Structure of basal anterior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121015	Cấu trúc đoạn đáy trước-bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396654005	Structure of basal anterolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121016	Cấu trúc đoạn đáy trước-vách của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396482007	Structure of basal anteroseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121017	Nhánh đáy của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	314309007	Structure of basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6121018	Nhánh đáy của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	314310002	Structure of basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6121019	Cấu trúc phân đoạn đáy dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	264846001	Structure of basal inferior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121020	Cấu trúc đoạn đáy dưới-bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396652009	Structure of basal inferolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121021	Cấu trúc đoạn đáy dưới-vách của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396646008	Structure of basal inferoseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121022	Cấu trúc màng đáy của màng mạch (cấu trúc cơ thể)	23127007	Structure of basal lamina of choroid (body structure)	body structure
6121023	Cấu trúc màng nền của mạch mạc mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287880008	Structure of basal lamina of choroid of left eye (body structure)	body structure
6121024	Cấu trúc màng nền của mạch mạc mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287881007	Structure of basal lamina of choroid of right eye (body structure)	body structure
6121025	Màng đáy của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	64653005	Structure of basal membrane of semicircular duct (body structure)	body structure
6121026	Cấu trúc màng não nền (cấu trúc cơ thể)	113298000	Structure of basal meninges (body structure)	body structure
6121027	Cấu trúc hạch nền (cấu trúc cơ thể)	32610002	Structure of basal nucleus (body structure)	body structure
6121028	Cấu trúc vùng cơ xơ trước đáy bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716893001	Structure of basal part of anterior fibromuscular stroma of left half prostate (body structure)	body structure
6121029	Cấu trúc vùng cơ xơ trước đáy tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716891004	Structure of basal part of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6121030	Cấu trúc vùng cơ xơ trước đáy bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716892006	Structure of basal part of anterior fibromuscular stroma of right half prostate (body structure)	body structure
6121031	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716903009	Structure of basal part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6121032	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717024006	Structure of basal part of peripheral zone of prostate (body structure)	body structure
6121033	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716902004	Structure of basal part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6121034	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716895008	Structure of basal part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6121035	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717023000	Structure of basal part of transition zone of prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121036	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716894007	Structure of basal part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6121037	Cấu trúc phân đoạn đáy thất trái (cấu trúc cơ thể)	264851007	Structure of basal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121038	Phân thùy đáy của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	312581008	Structure of basal segment of left lung (body structure)	body structure
6121039	Phân thùy đáy phổi (cấu trúc cơ thể)	245516009	Structure of basal segment of lung (body structure)	body structure
6121040	Cấu trúc phân đoạn đáy thất phải (cấu trúc cơ thể)	277635008	Structure of basal segment of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6121041	Phân thùy đáy của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	312580009	Structure of basal segment of right lung (body structure)	body structure
6121042	Cấu trúc tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	10992007	Structure of basal vein (body structure)	body structure
6121043	Đáy tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	280081000	Structure of base of adrenal gland (body structure)	body structure
6121044	Cấu trúc nền sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	51307005	Structure of base of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6121045	Đáy của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279778001	Structure of base of cochlear canal (body structure)	body structure
6121046	Đáy ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279846004	Structure of base of cochlear duct (body structure)	body structure
6121047	Nền đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182002000	Structure of base of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6121048	Nền đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263445001	Structure of base of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6121049	Nền đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263448004	Structure of base of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6121050	Nền đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263446000	Structure of base of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6121051	Nền đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263447009	Structure of base of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6121052	Nền đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182008001	Structure of base of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6121053	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	24960001	Structure of base of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6121054	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ năm bên trái (cấu trúc cơ thể)	773804009	Structure of base of fifth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6121055	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ năm bên phải (cấu trúc cơ thể)	773805005	Structure of base of fifth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6121056	Cấu trúc nền xương bàn chân năm (cấu trúc cơ thể)	30980004	Structure of base of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6121057	Cấu trúc nền xương bàn tay I (cấu trúc cơ thể)	62833009	Structure of base of first metacarpal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121058	Cấu trúc nền xương bàn tay I bên trái (cấu trúc cơ thể)	762018007	Structure of base of first metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6121059	Cấu trúc nền xương bàn tay I bên phải (cấu trúc cơ thể)	762019004	Structure of base of first metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6121060	Đáy xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	89221001	Structure of base of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6121061	Cấu trúc nền của xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	50210007	Structure of base of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6121062	Cấu trúc nền xương bàn tay IV bên trái (cấu trúc cơ thể)	762029006	Structure of base of fourth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6121063	Cấu trúc nền xương bàn tay IV bên phải (cấu trúc cơ thể)	762030001	Structure of base of fourth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6121064	Cấu trúc nền xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	15368009	Structure of base of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6121065	Cấu trúc nền tim (cấu trúc cơ thể)	60991002	Structure of base of heart (body structure)	body structure
6121066	Nền dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	245942004	Structure of base of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6121067	Cấu trúc nền xương bàn chân thứ năm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354628004	Structure of base of left fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6121068	Cấu trúc nền phổi trái (cấu trúc cơ thể)	60859004	Structure of base of left lung (body structure)	body structure
6121069	Nền xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	280712007	Structure of base of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6121070	Cấu trúc nền phổi (cấu trúc cơ thể)	10024003	Structure of base of lung (body structure)	body structure
6121071	Cấu trúc nền xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	7160008	Structure of base of metacarpal bone (body structure)	body structure
6121072	Cấu trúc nền xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	119545008	Structure of base of metatarsal bone (body structure)	body structure
6121073	Nền đốt giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181997000	Structure of base of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6121074	Nền đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263428006	Structure of base of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6121075	Nền đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263431007	Structure of base of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6121076	Nền đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263429003	Structure of base of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6121077	Nền đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263430008	Structure of base of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6121078	Cấu trúc nền cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	13348000	Structure of base of neck of femur (body structure)	body structure
6121079	Cấu trúc đáy cổ xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	774029006	Structure of base of neck of left femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121080	Cấu trúc đáy cổ xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	774030001	Structure of base of neck of right femur (body structure)	body structure
6121081	Cấu trúc nền xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	24488002	Structure of base of patella (body structure)	body structure
6121082	Đáy xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	110518004	Structure of base of phalanx (body structure)	body structure
6121083	Nền đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	272704004	Structure of base of phalanx of finger (body structure)	body structure
6121084	Cấu trúc nền đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	4603002	Structure of base of phalanx of foot (body structure)	body structure
6121085	Cấu trúc nền đốt xương ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	54863001	Structure of base of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6121086	Đáy xương đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	89799008	Structure of base of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6121087	Cấu trúc nền đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	26060002	Structure of base of phalanx of hand (body structure)	body structure
6121088	Cấu trúc nền đốt xương ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	10025002	Structure of base of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6121089	Cấu trúc nền đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	21096004	Structure of base of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6121090	Cấu trúc nền đốt ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	11710001	Structure of base of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6121091	Cấu trúc nền đốt ngón giữa ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	6572002	Structure of base of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6121092	Cấu trúc nền đốt ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	60035005	Structure of base of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6121093	Cấu trúc nền đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	51911008	Structure of base of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6121094	Cấu trúc nền đốt xương ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	78847000	Structure of base of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6121095	Cấu trúc nền đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	64496008	Structure of base of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6121096	Đáy tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	36082003	Structure of base of prostate (body structure)	body structure
6121097	Nền đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181987009	Structure of base of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6121098	Cấu trúc nền của đốt gần ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1362063009	Structure of base of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6121099	Nền đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263412001	Structure of base of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6121100	Nền đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	263415004	Structure of base of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6121101	Nền đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263413006	Structure of base of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6121102	Nền đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263414000	Structure of base of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6121103	Nền đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181993001	Structure of base of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6121104	Cấu trúc nền tháp thận (cấu trúc cơ thể)	39875002	Structure of base of renal pyramid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121105	Cấu trúc nền xương bàn chân thứ năm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354629007	Structure of base of right fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6121106	Cấu trúc đáy phổi phải (cấu trúc cơ thể)	51785002	Structure of base of right lung (body structure)	body structure
6121107	Cấu trúc Đáy xương cùng (cấu trúc cơ thể)	417082000	Structure of base of sacrum (body structure)	body structure
6121108	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	55398001	Structure of base of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6121109	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	773806006	Structure of base of second metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6121110	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	773807002	Structure of base of second metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6121111	Cấu trúc nền xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	90894004	Structure of base of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6121112	Cấu trúc nền của xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	59498008	Structure of base of stapes (body structure)	body structure
6121113	Cấu trúc nền xương bàn tay III (cấu trúc cơ thể)	2306004	Structure of base of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6121114	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	773802008	Structure of base of third metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6121115	Cấu trúc nền xương bàn tay thứ ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	773803003	Structure of base of third metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6121116	Đáy xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	89995006	Structure of base of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6121117	Màng đáy (cấu trúc cơ thể)	68989006	Structure of basement membrane (body structure)	body structure
6121118	Cấu trúc màng đáy ống sinh tinh (cấu trúc cơ thể)	42914006	Structure of basement membrane of seminiferous tubule (body structure)	body structure
6121119	Cấu trúc động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	59011009	Structure of basilar artery (body structure)	body structure
6121120	Mào nền của dây chằng xoắn ốc ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279839008	Structure of basilar crest of spiral cochlear ligament (body structure)	body structure
6121121	Cấu trúc màng nền của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	50862003	Structure of basilar membrane of cochlea (body structure)	body structure
6121122	Cấu trúc màng đáy của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	82284008	Structure of basilar membrane of modiolus (body structure)	body structure
6121123	Cấu trúc phần nền của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	33898000	Structure of basilar part of occipital bone (body structure)	body structure
6121124	Cấu trúc xoang nền (cấu trúc cơ thể)	75223001	Structure of basilar sinus (body structure)	body structure
6121125	Cấu trúc chất trắng nền của cầu não (cấu trúc cơ thể)	16048002	Structure of basilar white matter of pons (body structure)	body structure
6121126	Cấu trúc tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	19715009	Structure of basilic vein (body structure)	body structure
6121127	Cấu trúc xương dưới tai (cấu trúc cơ thể)	156246008	Structure of basiotic bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121128	Cấu trúc nền modiolus (cấu trúc cơ thể)	14685006	Structure of basis modioli (body structure)	body structure
6121129	Cấu trúc xương nền bướm (cấu trúc cơ thể)	156145000	Structure of basisphenoid bone (body structure)	body structure
6121130	Cấu trúc tĩnh mạch nền sống (cấu trúc cơ thể)	75207001	Structure of basivertebral vein (body structure)	body structure
6121131	Cấu trúc lông râu (cấu trúc cơ thể)	367576007	Structure of beard hair (body structure)	body structure
6121132	Bụng cơ xương (cấu trúc cơ thể)	29823001	Structure of belly of skeletal muscle (body structure)	body structure
6121133	Cấu trúc bên dưới gối (cấu trúc cơ thể)	8289001	Structure of below knee region (body structure)	body structure
6121134	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ nhị đầu đùi phía trên (cấu trúc cơ thể)	424070003	Structure of biceps femoris superior muscle bursa (body structure)	body structure
6121135	Bao gân gân nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	280069004	Structure of biceps tendon sheath (body structure)	body structure
6121136	Rãnh nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	282019002	Structure of bicipital groove (body structure)	body structure
6121137	Cấu trúc túi hoạt dịch gân cơ nhị đầu quay (cấu trúc cơ thể)	65618009	Structure of bicipitoradial bursa (body structure)	body structure
6121138	Cấu trúc dây chằng chẽ đôi (cấu trúc cơ thể)	84441005	Structure of bifurcated ligament (body structure)	body structure
6121139	Chỗ chia hai chân răng (cấu trúc cơ thể)	110586005	Structure of bifurcation of tooth (body structure)	body structure
6121140	Cấu trúc phôi hai lớp (cấu trúc cơ thể)	367626004	Structure of bilaminar embryo (body structure)	body structure
6121141	Đĩa phôi hai lớp (cấu trúc cơ thể)	361459000	Structure of bilaminar embryonic disc (body structure)	body structure
6121142	Cấu trúc các cấu trúc bắt cặp hai bên (cấu trúc cơ thể)	422525002	Structure of bilateral paired structures (body structure)	body structure
6121143	Cấu trúc tiểu quản mật (cấu trúc cơ thể)	87746007	Structure of bile canaliculus (body structure)	body structure
6121144	Cấu trúc ống mật vùng rốn gan (cấu trúc cơ thể)	1340101006	Structure of biliary duct of perihilar region (body structure)	body structure
6121145	Cấu trúc đường dẫn mật (cấu trúc cơ thể)	34707002	Structure of biliary tree (body structure)	body structure
6121146	Cấu trúc Chỗ nối mật - tụy (cấu trúc cơ thể)	413244001	Structure of biliary-pancreatic junction (body structure)	body structure
6121147	Cấu trúc vùng hai mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	24935001	Structure of bimalleolar area (body structure)	body structure
6121148	Tế bào lưỡng cực của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	72060002	Structure of bipolar cell of retina (body structure)	body structure
6121149	Bản xương vai (cấu trúc cơ thể)	181917001	Structure of blade of scapula (body structure)	body structure
6121150	Khoang túi phôi (cấu trúc cơ thể)	361455006	Structure of blastocyst cavity (body structure)	body structure
6121151	Cấu trúc tế bào phân cắt (cấu trúc cơ thể)	367618007	Structure of blastomere (body structure)	body structure
6121152	Mạch máu tại chỗ bám nhau thai (cấu trúc cơ thể)	360581000	Structure of blood vessel at placental attachment (body structure)	body structure
6121153	Cấu trúc mạch máu trong lớp dưới niêm và/hoặc lớp cơ của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1149176009	Structure of blood vessel in colonic submucosa and/or colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6121154	Cấu trúc mạch máu trong mô quanh đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1149175008	Structure of blood vessel in pericolic tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121155	Cấu trúc mạch máu bụng (cấu trúc cơ thể)	818999009	Structure of blood vessel of abdomen (body structure)	body structure
6121156	Cấu trúc mạch máu của vùng bụng chính (cấu trúc cơ thể)	787123006	Structure of blood vessel of abdomen proper (body structure)	body structure
6121157	Cấu trúc mạch máu đoạn bụng của thân (cấu trúc cơ thể)	846599004	Structure of blood vessel of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6121158	Cấu trúc mạch máu đoạn ngang bụng-chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	846654004	Structure of blood vessel of abdominopelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6121159	Cấu trúc mạch máu của cơ quan nội tiết (cấu trúc cơ thể)	312434009	Structure of blood vessel of endocrine organ (body structure)	body structure
6121160	Cấu trúc mạch máu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1356851004	Structure of blood vessel of foot (body structure)	body structure
6121161	Cấu trúc mạch máu của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	765184006	Structure of blood vessel of hand (body structure)	body structure
6121162	Cấu trúc mạch máu ở đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	716113000	Structure of blood vessel of head of fetus (body structure)	body structure
6121163	Cấu trúc mạch máu vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	1332251004	Structure of blood vessel of inguinal region (body structure)	body structure
6121164	Cấu trúc mạch máu của mũi trong (cấu trúc cơ thể)	312166005	Structure of blood vessel of internal nose (body structure)	body structure
6121165	Cấu trúc mạch máu của ruột (cấu trúc cơ thể)	312577008	Structure of blood vessel of intestine (body structure)	body structure
6121166	Cấu trúc mạch máu mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	786032000	Structure of blood vessel of left eyelid (body structure)	body structure
6121167	Cấu trúc mạch máu bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1356853001	Structure of blood vessel of left foot (body structure)	body structure
6121168	Cấu trúc mạch máu vùng bẹn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332265002	Structure of blood vessel of left inguinal region (body structure)	body structure
6121169	Cấu trúc mạch máu mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	787089005	Structure of blood vessel of left lower eyelid (body structure)	body structure
6121170	Cấu trúc mạch máu ổ mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1231305004	Structure of blood vessel of left orbit proper (body structure)	body structure
6121171	Cấu trúc mạch máu đùi trái (cấu trúc cơ thể)	1237586005	Structure of blood vessel of left thigh (body structure)	body structure
6121172	Cấu trúc mạch máu của cánh tay trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255295007	Structure of blood vessel of left upper arm (body structure)	body structure
6121173	Cấu trúc mạch máu mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	787100008	Structure of blood vessel of left upper eyelid (body structure)	body structure
6121174	Cấu trúc mạch máu của chi (cấu trúc cơ thể)	281828002	Structure of blood vessel of limb (body structure)	body structure
6121175	Cấu trúc mạch máu ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	1231304000	Structure of blood vessel of orbit proper (body structure)	body structure
6121176	Cấu trúc mạch máu đoạn chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	846600001	Structure of blood vessel of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6121177	Cấu trúc Mạch máu trong ổ phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	408756006	Structure of blood vessel of peritoneal cavity (body structure)	body structure
6121178	Cấu trúc mạch máu võng mạc (cấu trúc cơ thể)	28758002	Structure of blood vessel of retina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121179	Cấu trúc mạch máu võng mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	722080008	Structure of blood vessel of retina of left eye (body structure)	body structure
6121180	Cấu trúc mạch máu võng mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722079005	Structure of blood vessel of retina of right eye (body structure)	body structure
6121181	Cấu trúc mạch máu mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	786033005	Structure of blood vessel of right eyelid (body structure)	body structure
6121182	Cấu trúc mạch máu bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1356854007	Structure of blood vessel of right foot (body structure)	body structure
6121183	Cấu trúc mạch máu vùng bẹn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332264003	Structure of blood vessel of right inguinal region (body structure)	body structure
6121184	Cấu trúc mạch máu mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	787090001	Structure of blood vessel of right lower eyelid (body structure)	body structure
6121185	Cấu trúc mạch máu ổ mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1231306003	Structure of blood vessel of right orbit proper (body structure)	body structure
6121186	Cấu trúc mạch máu đùi phải (cấu trúc cơ thể)	1237584008	Structure of blood vessel of right thigh (body structure)	body structure
6121187	Cấu trúc mạch máu của cánh tay trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255296008	Structure of blood vessel of right upper arm (body structure)	body structure
6121188	Cấu trúc mạch máu mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	787101007	Structure of blood vessel of right upper eyelid (body structure)	body structure
6121189	Cấu trúc mạch máu đùi (cấu trúc cơ thể)	1255461006	Structure of blood vessel of thigh (body structure)	body structure
6121190	Cấu trúc mạch máu đoạn ngực của thân (cấu trúc cơ thể)	846601002	Structure of blood vessel of thoracic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6121191	Cấu trúc mạch máu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1255465002	Structure of blood vessel of upper arm (body structure)	body structure
6121192	Cấu trúc mạch máu trong manh tràng (cấu trúc cơ thể)	871861006	Structure of blood vessel within cecum (body structure)	body structure
6121193	Cấu trúc mạch máu trong đại tràng (cấu trúc cơ thể)	871853001	Structure of blood vessel within colon (body structure)	body structure
6121194	Cấu trúc mạch máu trong tá tràng (cấu trúc cơ thể)	871849003	Structure of blood vessel within duodenum (body structure)	body structure
6121195	Cấu trúc mạch máu trong thực quản (cấu trúc cơ thể)	871851004	Structure of blood vessel within esophagus (body structure)	body structure
6121196	Cấu trúc mạch máu trong ruột (cấu trúc cơ thể)	871846005	Structure of blood vessel within intestine (body structure)	body structure
6121197	Cấu trúc mạch máu trong hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	1285511005	Structure of blood vessel within jejunum (body structure)	body structure
6121198	Cấu trúc mạch máu trong ruột già (cấu trúc cơ thể)	871844008	Structure of blood vessel within large intestine (body structure)	body structure
6121199	Cấu trúc mạch máu trong vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	871491005	Structure of blood vessel within perineal region (body structure)	body structure
6121200	Cấu trúc mạch máu trong ruột non (cấu trúc cơ thể)	871863009	Structure of blood vessel within small intestine (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121201	Khoang cơ thể và/hoặc thành phần (cấu trúc cơ thể)	91829005	Structure of body cavity and/or content (body structure)	body structure
6121202	Vùng khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	272623003	Structure of body cavity region (body structure)	body structure
6121203	Phân vùng khoang cơ thể (cấu trúc cơ thể)	91807006	Structure of body cavity subdivision (body structure)	body structure
6121204	Ống dẫn trong cơ thể (cấu trúc cơ thể)	91830000	Structure of body conduit (body structure)	body structure
6121205	Cấu trúc khoang dịch cơ thể (cấu trúc cơ thể)	32411008	Structure of body fluid compartment (body structure)	body structure
6121206	Vùng trong cơ thể (cấu trúc cơ thể)	278826002	Structure of body internal region (body structure)	body structure
6121207	Cấu trúc thân trục sống (cấu trúc cơ thể)	420367004	Structure of body of axis (body structure)	body structure
6121208	Cấu trúc thân nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	31476009	Structure of body of caudate nucleus (body structure)	body structure
6121209	Cấu trúc thân đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	86666004	Structure of body of cervical vertebra (body structure)	body structure
6121210	Cấu trúc thân âm vật (cấu trúc cơ thể)	56447003	Structure of body of clitoris (body structure)	body structure
6121211	Thân đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	105581008	Structure of body of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6121212	Cấu trúc thân thể của thể trãi (cấu trúc cơ thể)	74938001	Structure of body of corpus callosum (body structure)	body structure
6121213	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	77435000	Structure of body of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121214	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	52120002	Structure of body of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121215	Cấu trúc thân mào tinh (cấu trúc cơ thể)	72720006	Structure of body of epididymis (body structure)	body structure
6121216	Cấu trúc thân của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	67479001	Structure of body of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6121217	Cấu trúc thân đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	21799000	Structure of body of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121218	Cấu trúc thân đốt sống cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	421344008	Structure of body of fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6121219	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	6105006	Structure of body of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121220	Cấu trúc thân đốt sống thắt lưng L1 (cấu trúc cơ thể)	61032001	Structure of body of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121221	Cấu trúc thân đốt sống cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	420607007	Structure of body of first sacral vertebra (body structure)	body structure
6121222	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	56094003	Structure of body of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121223	Cấu trúc thân đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	14705001	Structure of body of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6121224	Cấu trúc thân đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	71996003	Structure of body of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121225	Cấu trúc thân đốt sống cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	421596005	Structure of body of fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6121226	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	86197001	Structure of body of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121227	Cấu trúc thân túi mật (cấu trúc cơ thể)	3578005	Structure of body of gallbladder (body structure)	body structure
6121228	Cấu trúc thân xương móng (cấu trúc cơ thể)	61763006	Structure of body of hyoid bone (body structure)	body structure
6121229	Cấu trúc thân của xương cánh chậu (cấu trúc cơ thể)	77052008	Structure of body of ilium (body structure)	body structure
6121230	Cấu trúc thân xương đe (cấu trúc cơ thể)	17586009	Structure of body of incus (body structure)	body structure
6121231	Cấu trúc thân xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	692007	Structure of body of ischium (body structure)	body structure
6121232	Cấu trúc thân não thất bên (cấu trúc cơ thể)	34803007	Structure of body of lateral ventricle (body structure)	body structure
6121233	Cấu trúc thân xương hàm dưới nửa trái (cấu trúc cơ thể)	784262003	Structure of body of left half of mandible (body structure)	body structure
6121234	Cấu trúc thân xương vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	719631004	Structure of body of left scapula (body structure)	body structure
6121235	Cấu trúc thân đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	75002003	Structure of body of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121236	Cấu trúc thân xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	11048003	Structure of body of mandible (body structure)	body structure
6121237	Cấu trúc thân xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	47480008	Structure of body of maxilla (body structure)	body structure
6121238	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	33766003	Structure of body of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121239	Cấu trúc thân tụy (cấu trúc cơ thể)	40133006	Structure of body of pancreas (body structure)	body structure
6121240	Cấu trúc thân xương mu (cấu trúc cơ thể)	12656001	Structure of body of pubis (body structure)	body structure
6121241	Thân nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	8677005	Structure of body of right atrium (body structure)	body structure
6121242	Cấu trúc thân xương hàm dưới nửa phải (cấu trúc cơ thể)	784261005	Structure of body of right half of mandible (body structure)	body structure
6121243	Cấu trúc thân xương vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	719632006	Structure of body of right scapula (body structure)	body structure
6121244	Thân thất phải (cấu trúc cơ thể)	264182008	Structure of body of right ventricle (body structure)	body structure
6121245	Thân đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	105580009	Structure of body of sacral vertebra (body structure)	body structure
6121246	Cấu trúc thân xương cùng (cấu trúc cơ thể)	72879000	Structure of body of sacrum (body structure)	body structure
6121247	Cấu trúc thân xương vai (cấu trúc cơ thể)	52900002	Structure of body of scapula (body structure)	body structure
6121248	Cấu trúc thân đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	53983007	Structure of body of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121249	Cấu trúc thân đốt sống cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	421126009	Structure of body of second sacral vertebra (body structure)	body structure
6121250	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	50060007	Structure of body of second thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121251	Cấu trúc thân đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	16126006	Structure of body of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6121252	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	71737002	Structure of body of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121253	Cấu trúc thân đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	88298007	Structure of body of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6121254	Thân đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	40854002	Structure of body of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121255	Cấu trúc thân đốt sống ngực sáu (cấu trúc cơ thể)	32430008	Structure of body of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121256	Cấu trúc thân xương bướm (cấu trúc cơ thể)	361297002	Structure of body of sphenoid bone (body structure)	body structure
6121257	Cấu trúc thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	52509009	Structure of body of sternum (body structure)	body structure
6121258	Cấu trúc thân xương sên (cấu trúc cơ thể)	13611003	Structure of body of talus (body structure)	body structure
6121259	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	48405002	Structure of body of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121260	Cấu trúc thân đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91116008	Structure of body of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6121261	Cấu trúc thân đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	55492004	Structure of body of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121262	Cấu trúc thân đốt sống cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	420888003	Structure of body of third sacral vertebra (body structure)	body structure
6121263	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	73138009	Structure of body of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121264	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ mười ba (cấu trúc cơ thể)	1186895000	Structure of body of thirteenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121265	Cấu trúc thân đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	26849007	Structure of body of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121266	Cấu trúc thân đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	33274003	Structure of body of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121267	Cấu trúc thân bàng quang (cấu trúc cơ thể)	26691007	Structure of body of urinary bladder (body structure)	body structure
6121268	Cấu trúc thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	3572006	Structure of body of vertebra (body structure)	body structure
6121269	Niêm mạc lỗ tự nhiên cơ thể (cấu trúc cơ thể)	304629007	Structure of body orifice mucosa (body structure)	body structure
6121270	Cuống cơ thể (cấu trúc cơ thể)	361440002	Structure of body stalk (body structure)	body structure
6121271	Cấu trúc vùng bề mặt cơ thể (cấu trúc cơ thể)	127947003	Structure of body surface region (body structure)	body structure
6121272	Cấu trúc bề xương tủy xương (cấu trúc cơ thể)	84112006	Structure of bone marrow bony trabeculae (body structure)	body structure
6121273	Cấu trúc mô mỡ của tủy xương (cấu trúc cơ thể)	65532002	Structure of bone marrow fatty tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121274	Cấu trúc tủy xương của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	712891001	Structure of bone marrow of ankle (body structure)	body structure
6121275	Cấu trúc tủy xương của mắt cá chân và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	712923007	Structure of bone marrow of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6121276	Cấu trúc tủy xương của cơ quan xương (cấu trúc cơ thể)	421320006	Structure of bone marrow of bone organ (body structure)	body structure
6121277	Cấu trúc tủy xương của xương gót (cấu trúc cơ thể)	712951003	Structure of bone marrow of calcaneum (body structure)	body structure
6121278	Cấu trúc tủy xương của xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	712892008	Structure of bone marrow of carpal bone (body structure)	body structure
6121279	Cấu trúc tủy xương của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	712947000	Structure of bone marrow of cervical vertebra (body structure)	body structure
6121280	Cấu trúc tủy xương của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	712938008	Structure of bone marrow of clavicle (body structure)	body structure
6121281	Cấu trúc tủy xương của xương cụt (cấu trúc cơ thể)	712961005	Structure of bone marrow of coccyx (body structure)	body structure
6121282	Cấu trúc tủy xương của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	712962003	Structure of bone marrow of cranium (body structure)	body structure
6121283	Cấu trúc tủy xương của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	712957004	Structure of bone marrow of elbow (body structure)	body structure
6121284	Cấu trúc tủy xương của xương mặt (cấu trúc cơ thể)	712964002	Structure of bone marrow of facial bone (body structure)	body structure
6121285	Cấu trúc tủy xương của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	420902003	Structure of bone marrow of femur (body structure)	body structure
6121286	Cấu trúc tủy xương của xương mác (cấu trúc cơ thể)	712946009	Structure of bone marrow of fibula (body structure)	body structure
6121287	Cấu trúc tủy xương của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	712953000	Structure of bone marrow of foot (body structure)	body structure
6121288	Cấu trúc tủy xương của phần trước bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714984004	Structure of bone marrow of forefoot (body structure)	body structure
6121289	Cấu trúc tủy xương của xương trán (cấu trúc cơ thể)	712965001	Structure of bone marrow of frontal bone (body structure)	body structure
6121290	Cấu trúc tủy xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	712942006	Structure of bone marrow of hand (body structure)	body structure
6121291	Cấu trúc tủy xương vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1052345002	Structure of bone marrow of hip region (body structure)	body structure
6121292	Cấu trúc tủy xương của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	712956008	Structure of bone marrow of humerus (body structure)	body structure
6121293	Cấu trúc tủy xương mào chậu (cấu trúc cơ thể)	297220005	Structure of bone marrow of iliac crest (body structure)	body structure
6121294	Cấu trúc tủy xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	420696005	Structure of bone marrow of innominate bone (body structure)	body structure
6121295	Cấu trúc tủy xương của xương hàm (cấu trúc cơ thể)	712958009	Structure of bone marrow of jaw (body structure)	body structure
6121296	Cấu trúc tủy xương của gối (cấu trúc cơ thể)	712960006	Structure of bone marrow of knee (body structure)	body structure
6121297	Cấu trúc tủy xương của cổ chân trái (cấu trúc cơ thể)	737149000	Structure of bone marrow of left ankle (body structure)	body structure
6121298	Cấu trúc tủy xương của xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	737148008	Structure of bone marrow of left femur (body structure)	body structure
6121299	Cấu trúc tủy xương của xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268626007	Structure of bone marrow of left fibula (body structure)	body structure
6121300	Cấu trúc tủy xương của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	722769001	Structure of bone marrow of left foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121301	Cấu trúc tủy xương nửa trái xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1268755007	Structure of bone marrow of left half of pelvis (body structure)	body structure
6121302	Cấu trúc tủy xương của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	737442003	Structure of bone marrow of left hand (body structure)	body structure
6121303	Cấu trúc tủy xương của xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268622009	Structure of bone marrow of left humerus (body structure)	body structure
6121304	Cấu trúc tủy xương của xương bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1303700000	Structure of bone marrow of left metatarsal bone (body structure)	body structure
6121305	Cấu trúc tủy xương của phức hợp ổ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1220624007	Structure of bone marrow of left orbital complex (body structure)	body structure
6121306	Cấu trúc tủy xương của xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268737003	Structure of bone marrow of left radius (body structure)	body structure
6121307	Cấu trúc tủy xương của xương quay và/hoặc trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268735006	Structure of bone marrow of left radius and/or ulna (body structure)	body structure
6121308	Cấu trúc tủy xương của vành vai trái (cấu trúc cơ thể)	737445001	Structure of bone marrow of left shoulder girdle (body structure)	body structure
6121309	Cấu trúc tủy xương của xương chày trái (cấu trúc cơ thể)	737440006	Structure of bone marrow of left tibia (body structure)	body structure
6121310	Cấu trúc tủy xương của xương chày và/hoặc xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268624005	Structure of bone marrow of left tibia and/or fibula (body structure)	body structure
6121311	Cấu trúc tủy xương của xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268739000	Structure of bone marrow of left ulna (body structure)	body structure
6121312	Cấu trúc tủy xương của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	714982000	Structure of bone marrow of lower limb (body structure)	body structure
6121313	Cấu trúc tủy xương của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	712948005	Structure of bone marrow of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6121314	Cấu trúc tủy xương của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	712966000	Structure of bone marrow of mandible (body structure)	body structure
6121315	Cấu trúc tủy xương của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	712959001	Structure of bone marrow of maxilla (body structure)	body structure
6121316	Cấu trúc tủy xương của xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	712943001	Structure of bone marrow of metacarpal (body structure)	body structure
6121317	Cấu trúc tủy xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	712952005	Structure of bone marrow of metatarsal bone (body structure)	body structure
6121318	Cấu trúc tủy xương của khối xương mũi-ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	712967009	Structure of bone marrow of nasal-orbit complex (body structure)	body structure
6121319	Cấu trúc tủy xương của phức hợp hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	714983005	Structure of bone marrow of orbital complex (body structure)	body structure
6121320	Cấu trúc tủy xương của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	712963008	Structure of bone marrow of patella (body structure)	body structure
6121321	Cấu trúc tủy xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	712936007	Structure of bone marrow of pelvis (body structure)	body structure
6121322	Cấu trúc tủy xương của xương đá (cấu trúc cơ thể)	712976002	Structure of bone marrow of petrous bone (body structure)	body structure
6121323	Cấu trúc tủy xương của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	712954006	Structure of bone marrow of phalanx of foot (body structure)	body structure
6121324	Cấu trúc tủy xương của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	712944007	Structure of bone marrow of phalanx of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121325	Cấu trúc tủy xương của đốt ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	758685007	Structure of bone marrow of phalanx of left hand (body structure)	body structure
6121326	Cấu trúc tủy xương của đốt ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	758686008	Structure of bone marrow of phalanx of right hand (body structure)	body structure
6121327	Cấu trúc tủy xương của xương quay (cấu trúc cơ thể)	712896006	Structure of bone marrow of radius (body structure)	body structure
6121328	Cấu trúc tủy xương của xương quay và/hoặc xương trụ (cấu trúc cơ thể)	712895005	Structure of bone marrow of radius and/or ulna (body structure)	body structure
6121329	Cấu trúc tủy xương của cổ chân phải (cấu trúc cơ thể)	737150000	Structure of bone marrow of right ankle (body structure)	body structure
6121330	Cấu trúc tủy xương của xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	737078002	Structure of bone marrow of right femur (body structure)	body structure
6121331	Cấu trúc tủy xương của xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268627003	Structure of bone marrow of right fibula (body structure)	body structure
6121332	Cấu trúc tủy xương của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	722770000	Structure of bone marrow of right foot (body structure)	body structure
6121333	Cấu trúc tủy xương nửa phải xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1268757004	Structure of bone marrow of right half of pelvis (body structure)	body structure
6121334	Cấu trúc tủy xương của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	737443008	Structure of bone marrow of right hand (body structure)	body structure
6121335	Cấu trúc tủy xương của xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268623004	Structure of bone marrow of right humerus (body structure)	body structure
6121336	Cấu trúc tủy xương của xương bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1303699001	Structure of bone marrow of right metatarsal bone (body structure)	body structure
6121337	Cấu trúc tủy xương của phức hợp ổ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1220623001	Structure of bone marrow of right orbital complex (body structure)	body structure
6121338	Cấu trúc tủy xương của xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268738008	Structure of bone marrow of right radius (body structure)	body structure
6121339	Cấu trúc tủy xương của xương quay và/hoặc trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268736007	Structure of bone marrow of right radius and/or ulna (body structure)	body structure
6121340	Cấu trúc tủy xương của vành vai phải (cấu trúc cơ thể)	737444002	Structure of bone marrow of right shoulder girdle (body structure)	body structure
6121341	Cấu trúc tủy xương của xương chày phải (cấu trúc cơ thể)	737441005	Structure of bone marrow of right tibia (body structure)	body structure
6121342	Cấu trúc tủy xương của xương chày và/hoặc xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268625006	Structure of bone marrow of right tibia and/or fibula (body structure)	body structure
6121343	Cấu trúc tủy xương của xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268740003	Structure of bone marrow of right ulna (body structure)	body structure
6121344	Cấu trúc tủy xương của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	712940003	Structure of bone marrow of sacrum (body structure)	body structure
6121345	Cấu trúc tủy xương của xương vai (cấu trúc cơ thể)	712939000	Structure of bone marrow of scapula (body structure)	body structure
6121346	Cấu trúc tủy xương của đai vai (cấu trúc cơ thể)	712937003	Structure of bone marrow of shoulder girdle (body structure)	body structure
6121347	Cấu trúc tủy xương của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	712968004	Structure of bone marrow of sphenoid bone (body structure)	body structure
6121348	Cấu trúc tủy xương của xương sên (cấu trúc cơ thể)	712894009	Structure of bone marrow of talus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121349	Cấu trúc tủy xương của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	712969007	Structure of bone marrow of temporal bone (body structure)	body structure
6121350	Cấu trúc tủy xương của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	712949002	Structure of bone marrow of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6121351	Cấu trúc tủy xương của xương chày (cấu trúc cơ thể)	422111009	Structure of bone marrow of tibia (body structure)	body structure
6121352	Cấu trúc tủy xương của xương chày và/hoặc xương mác (cấu trúc cơ thể)	712945008	Structure of bone marrow of tibia and/or fibula (body structure)	body structure
6121353	Cấu trúc tủy xương của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	712897002	Structure of bone marrow of ulna (body structure)	body structure
6121354	Cấu trúc tủy xương của chi trên (cấu trúc cơ thể)	712941004	Structure of bone marrow of upper limb (body structure)	body structure
6121355	Cấu trúc tủy xương của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	361004007	Structure of bone marrow of vertebra (body structure)	body structure
6121356	Cấu trúc tủy xương của đốt sống tại khớp nối thắt lưng - cùng (cấu trúc cơ thể)	1284929002	Structure of bone marrow of vertebra of lumbosacral junction (body structure)	body structure
6121357	Cấu trúc tủy xương của đốt sống tại khớp nối ngực - thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1284946004	Structure of bone marrow of vertebra of thoracolumbar junction (body structure)	body structure
6121358	Cấu trúc tủy xương thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	3055008	Structure of bone marrow of vertebral body (body structure)	body structure
6121359	Cấu trúc tủy xương của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	712971007	Structure of bone marrow of zygomatic bone (body structure)	body structure
6121360	Cấu trúc xương đoạn xa xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	787141003	Structure of bone of distal left radius (body structure)	body structure
6121361	Cấu trúc xương đoạn xa xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	787142005	Structure of bone of distal right radius (body structure)	body structure
6121362	Cấu trúc xương của vùng chậu giả (cấu trúc cơ thể)	816988004	Structure of bone of false pelvis (body structure)	body structure
6121363	Cấu trúc xương cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	299701004	Structure of bone of forearm (body structure)	body structure
6121364	Cấu trúc xương mắt cá và/hoặc bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764267003	Structure of bone of left ankle and/or foot (body structure)	body structure
6121365	Cấu trúc xương của xương gót bên trái (cấu trúc cơ thể)	722735002	Structure of bone of left calcaneum (body structure)	body structure
6121366	Cấu trúc xương của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	722738000	Structure of bone of left femur (body structure)	body structure
6121367	Cấu trúc xương của cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	722420004	Structure of bone of left lower leg (body structure)	body structure
6121368	Cấu trúc xương vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268357002	Structure of bone of left wrist region (body structure)	body structure
6121369	Cấu trúc xương mắt cá và/hoặc bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764266007	Structure of bone of right ankle and/or foot (body structure)	body structure
6121370	Cấu trúc xương của xương gót bên phải (cấu trúc cơ thể)	722736001	Structure of bone of right calcaneum (body structure)	body structure
6121371	Cấu trúc xương của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	722739008	Structure of bone of right femur (body structure)	body structure
6121372	Cấu trúc xương của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	722421000	Structure of bone of right lower leg (body structure)	body structure
6121373	Cấu trúc xương vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268356006	Structure of bone of right wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121374	Cấu trúc cơ quan xương (cấu trúc cơ thể)	421663001	Structure of bone organ (body structure)	body structure
6121375	Đám rối Bonnet (cấu trúc cơ thể)	12858002	Structure of Bonnet's plexus (body structure)	body structure
6121376	Cấu trúc xương ống bán khuyên trước phía trước (cấu trúc cơ thể)	1144745007	Structure of bony anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6121377	Cấu trúc phần xương của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	367591009	Structure of bony part of nasal septum (body structure)	body structure
6121378	Cấu trúc bộ xương xương (cấu trúc cơ thể)	870377005	Structure of bony skeleton (body structure)	body structure
6121379	Phân vùng bộ xương (cấu trúc cơ thể)	129140006	Structure of bony skeleton subdivision (body structure)	body structure
6121380	Bờ của thân xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244688004	Structure of border of body of mandible (body structure)	body structure
6121381	Bờ của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	279527005	Structure of border of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6121382	Bờ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	360920009	Structure of border of eighth rib (body structure)	body structure
6121383	Bờ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	360897001	Structure of border of eleventh rib (body structure)	body structure
6121384	Bờ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	360936006	Structure of border of fifth rib (body structure)	body structure
6121385	Bờ của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	360942005	Structure of border of first rib (body structure)	body structure
6121386	Bờ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	360938007	Structure of border of fourth rib (body structure)	body structure
6121387	Bờ hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	360967008	Structure of border of ileum (body structure)	body structure
6121388	Bờ hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	360964001	Structure of border of jejunum (body structure)	body structure
6121389	Cấu trúc rìa của thận (cấu trúc cơ thể)	363533006	Structure of border of kidney (body structure)	body structure
6121390	Bờ của gan (cấu trúc cơ thể)	279963001	Structure of border of liver (body structure)	body structure
6121391	Bờ xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	272690006	Structure of border of mandible (body structure)	body structure
6121392	Bờ của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	360949001	Structure of border of manubrium (body structure)	body structure
6121393	Bờ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	360906002	Structure of border of ninth rib (body structure)	body structure
6121394	Bờ của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279908007	Structure of border of ovary (body structure)	body structure
6121395	Bờ của tụy (cấu trúc cơ thể)	279985007	Structure of border of pancreas (body structure)	body structure
6121396	Bờ xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	272713002	Structure of border of patella (body structure)	body structure
6121397	Bờ của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279699008	Structure of border of prostate (body structure)	body structure
6121398	Bờ của ngành hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244690003	Structure of border of ramus of mandible (body structure)	body structure
6121399	Bờ của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	360945007	Structure of border of rib (body structure)	body structure
6121400	Bờ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	360927007	Structure of border of second rib (body structure)	body structure
6121401	Bờ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	360925004	Structure of border of seventh rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121402	Bờ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	360931001	Structure of border of sixth rib (body structure)	body structure
6121403	Bờ của ruột non (cấu trúc cơ thể)	360970007	Structure of border of small intestine (body structure)	body structure
6121404	Bờ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	360914008	Structure of border of tenth rib (body structure)	body structure
6121405	Bờ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	360923006	Structure of border of third rib (body structure)	body structure
6121406	Bờ của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279511003	Structure of border of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6121407	Bờ của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280072006	Structure of border of thyroid lobe (body structure)	body structure
6121408	Cấu trúc bờ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	24649007	Structure of border of tongue (body structure)	body structure
6121409	Bờ của tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279417001	Structure of border of trigone (body structure)	body structure
6121410	Bờ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	360933003	Structure of border of twelfth rib (body structure)	body structure
6121411	Cấu trúc cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	40638003	Structure of both eyes (body structure)	body structure
6121412	Cấu trúc khoang Bowman (cấu trúc cơ thể)	2687004	Structure of Bowman's space (body structure)	body structure
6121413	Tĩnh mạch xuyên Boyd (cấu trúc cơ thể)	128548003	Structure of Boyd's perforating vein (body structure)	body structure
6121414	Cấu trúc động mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	17137000	Structure of brachial artery (body structure)	body structure
6121415	Cấu trúc mạc cánh tay (cấu trúc cơ thể)	80147006	Structure of brachial fascia (body structure)	body structure
6121416	Cấu trúc đám rối thần kinh của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	723375004	Structure of brachial plexus of left upper limb (body structure)	body structure
6121417	Cấu trúc đám rối thần kinh của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	723374000	Structure of brachial plexus of right upper limb (body structure)	body structure
6121418	Cấu trúc tĩnh mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	20115005	Structure of brachial vein (body structure)	body structure
6121419	Mạch máu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	312539002	Structure of brachial vessel (body structure)	body structure
6121420	Cấu trúc cơ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	75915005	Structure of brachialis muscle (body structure)	body structure
6121421	Cấu trúc động mạch tay đầu (cấu trúc cơ thể)	12691009	Structure of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6121422	Cấu trúc tĩnh mạch tay đầu (cấu trúc cơ thể)	8887007	Structure of brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6121423	Cấu trúc cơ cánh tay quay (cấu trúc cơ thể)	72111005	Structure of brachioradialis muscle (body structure)	body structure
6121424	Đường dẫn dịch não tủy của não (cấu trúc cơ thể)	280371009	Structure of brain cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6121425	Cấu trúc màng não (cấu trúc cơ thể)	8935007	Structure of brain meninges (body structure)	body structure
6121426	Cấu trúc Vùng não (cấu trúc cơ thể)	384763002	Structure of brain region (body structure)	body structure
6121427	Bó gai-oliva trong thân não (cấu trúc cơ thể)	127957002	Structure of brain stem spino-olivary tract (body structure)	body structure
6121428	Cấu trúc đoạn thân não của bó gai - lưới (cấu trúc cơ thể)	1296566001	Structure of brainstem segment of spinoreticular tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121429	Cấu trúc đoạn thân não của bó gai - mái (cấu trúc cơ thể)	1296595005	Structure of brainstem segment of spinotectal tract (body structure)	body structure
6121430	Bó thân não (cấu trúc cơ thể)	360442003	Structure of brainstem tract (body structure)	body structure
6121431	Nhánh động mạch từ vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	181315000	Structure of branch from circle of Willis (body structure)	body structure
6121432	Nhánh của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	310833002	Structure of branch of abdominal aorta (body structure)	body structure
6121433	Cấu trúc nhánh của thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	788323002	Structure of branch of accessory nerve (body structure)	body structure
6121434	Nhánh của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	314304002	Structure of branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6121435	Cấu trúc nhánh của nhánh xuống trước trái (cấu trúc cơ thể)	846574000	Structure of branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6121436	Nhánh trước của động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	314326001	Structure of branch of anterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6121437	Cấu trúc nhánh của động mạch sàng trước (cấu trúc cơ thể)	427256000	Structure of branch of anterior ethmoidal artery (body structure)	body structure
6121438	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh trước bờ cong nhỏ đến phần trước đáy vị (cấu trúc cơ thể)	1287160005	Structure of branch of anterior nerve of lesser curvature of stomach to anterior part of fundus of stomach (body structure)	body structure
6121439	Nhánh động mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	314362000	Structure of branch of anterior tibial artery (body structure)	body structure
6121440	Nhánh của thân trước dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280251003	Structure of branch of anterior trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6121441	Cấu trúc nhánh của thân phế vị trước đến tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287386005	Structure of branch of anterior vagal trunk to cardiac antrum of stomach (body structure)	body structure
6121442	Nhánh của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	314299003	Structure of branch of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6121443	Nhánh của dây thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	280262003	Structure of branch of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6121444	Nhánh của động mạch nách (cấu trúc cơ thể)	360541007	Structure of branch of axillary artery (body structure)	body structure
6121445	Nhánh của động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	360537008	Structure of branch of basilar artery (body structure)	body structure
6121446	Nhánh của động mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	360543005	Structure of branch of brachial artery (body structure)	body structure
6121447	Cấu trúc nhánh của động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	425444002	Structure of branch of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6121448	Cấu trúc nhánh của động mạch mũ (cấu trúc cơ thể)	846588001	Structure of branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6121449	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh mác chung (cấu trúc cơ thể)	609596005	Structure of branch of common fibular nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121450	Cấu trúc nhánh của động mạch gan chung (cấu trúc cơ thể)	783715000	Structure of branch of common hepatic artery (body structure)	body structure
6121451	Nhánh động mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	314323009	Structure of branch of common iliac artery (body structure)	body structure
6121452	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	609606006	Structure of branch of cranial nerve (body structure)	body structure
6121453	Cấu trúc nhánh động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	91000009	Structure of branch of descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6121454	Cấu trúc nhánh của cung động mạch mu tay (cấu trúc cơ thể)	427217006	Structure of branch of dorsal carpal arterial arch (body structure)	body structure
6121455	Cấu trúc nhánh động mạch mu tay (cấu trúc cơ thể)	427437007	Structure of branch of dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6121456	Nhánh động mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	314365003	Structure of branch of dorsalis pedis artery (body structure)	body structure
6121457	Nhánh của động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	244216003	Structure of branch of external carotid artery (body structure)	body structure
6121458	Nhánh động mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	314335008	Structure of branch of external iliac artery (body structure)	body structure
6121459	Nhánh của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	314306000	Structure of branch of facial artery (body structure)	body structure
6121460	Nhánh của dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	280270008	Structure of branch of facial nerve (body structure)	body structure
6121461	Nhánh động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	314355009	Structure of branch of femoral artery (body structure)	body structure
6121462	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	609598006	Structure of branch of femoral nerve (body structure)	body structure
6121463	Cấu trúc nhánh của phần một của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	314296005	Structure of branch of first part of maxillary artery (body structure)	body structure
6121464	Nhánh của dây thần kinh trán (cấu trúc cơ thể)	280221009	Structure of branch of frontal nerve (body structure)	body structure
6121465	Nhánh của dây thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280287005	Structure of branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6121466	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh dạ dày trước lớn đến đám rối tạng (cấu trúc cơ thể)	1287379002	Structure of branch of greater anterior gastric nerve to celiac plexus (body structure)	body structure
6121467	Nhánh của dây thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	280310002	Structure of branch of hypoglossal nerve (body structure)	body structure
6121468	Nhánh động mạch ổ răng dưới (cấu trúc cơ thể)	314290004	Structure of branch of inferior alveolar artery (body structure)	body structure
6121469	Nhánh của dây thần kinh huyết răng dưới (cấu trúc cơ thể)	280263008	Structure of branch of inferior alveolar nerve (body structure)	body structure
6121470	Nhánh của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	314293002	Structure of branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6121471	Nhánh động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	360629008	Structure of branch of internal carotid artery (body structure)	body structure
6121472	Nhánh động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	314324003	Structure of branch of internal iliac artery (body structure)	body structure
6121473	Nhánh động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	314329008	Structure of branch of internal pudendal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121474	Nhánh động mạch thẹn trong ở nữ (cấu trúc cơ thể)	314331004	Structure of branch of internal pudendal artery in female (body structure)	body structure
6121475	Nhánh động mạch thẹn trong ở nam (cấu trúc cơ thể)	314330003	Structure of branch of internal pudendal artery in male (body structure)	body structure
6121476	Nhánh của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	360518004	Structure of branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6121477	Nhánh của động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	314291000	Structure of branch of lacrimal artery (body structure)	body structure
6121478	Nhánh của thần kinh lệ (cấu trúc cơ thể)	360488009	Structure of branch of lacrimal nerve (body structure)	body structure
6121479	Nhánh của bó ngoài đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278883007	Structure of branch of lateral cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6121480	Nhánh của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244248004	Structure of branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6121481	Nhánh động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	314286001	Structure of branch of lingual artery (body structure)	body structure
6121482	Nhánh của dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280248005	Structure of branch of mandibular nerve (body structure)	body structure
6121483	Nhánh của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	244221000	Structure of branch of maxillary artery (body structure)	body structure
6121484	Nhánh của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280231002	Structure of branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6121485	Nhánh của bó trong đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278886004	Structure of branch of medial cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6121486	Nhánh của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	314302003	Structure of branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6121487	Nhánh của động mạch màng não giữa (cấu trúc cơ thể)	314300006	Structure of branch of middle meningeal artery (body structure)	body structure
6121488	Nhánh của dây thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	280222002	Structure of branch of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6121489	Nhánh động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	314287005	Structure of branch of occipital artery (body structure)	body structure
6121490	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	609607002	Structure of branch of oculomotor nerve (body structure)	body structure
6121491	Nhánh của động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	314303008	Structure of branch of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6121492	Nhánh của dây thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	280217002	Structure of branch of ophthalmic nerve (body structure)	body structure
6121493	Cấu trúc nhánh của ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	82618008	Structure of branch of parotid duct (body structure)	body structure
6121494	Nhánh động mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	314357001	Structure of branch of popliteal artery (body structure)	body structure
6121495	Cấu trúc nhánh của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	28989005	Structure of branch of portal vein (body structure)	body structure
6121496	Nhánh động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	314288000	Structure of branch of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6121497	Nhánh của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	314305001	Structure of branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121498	Nhánh của bó sau đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278891003	Structure of branch of posterior cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6121499	Nhánh sau của động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	314327005	Structure of branch of posterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6121500	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh sau bờ cong nhỏ đến phần sau thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287161009	Structure of branch of posterior nerve of lesser curvature of stomach to posterior part of body of stomach (body structure)	body structure
6121501	Nhánh động mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	314363005	Structure of branch of posterior tibial artery (body structure)	body structure
6121502	Nhánh của thân sau dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280252005	Structure of branch of posterior trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6121503	Cấu trúc nhánh của thân phế vị sau đến tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287382007	Structure of branch of posterior vagal trunk to cardiac antrum of stomach (body structure)	body structure
6121504	Cấu trúc nhánh của thân phế vị sau đến đám rối tạng (cấu trúc cơ thể)	1287381000	Structure of branch of posterior vagal trunk to celiac plexus (body structure)	body structure
6121505	Nhánh động mạch đùi sâu (cấu trúc cơ thể)	314359003	Structure of branch of profunda femoris artery (body structure)	body structure
6121506	Nhánh của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	360550009	Structure of branch of radial artery (body structure)	body structure
6121507	Nhánh của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	263963007	Structure of branch of renal artery (body structure)	body structure
6121508	Nhánh động mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280914004	Structure of branch of retinal artery (body structure)	body structure
6121509	Cấu trúc nhánh động mạch võng mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	722083005	Structure of branch of retinal artery of left eye (body structure)	body structure
6121510	Cấu trúc nhánh động mạch võng mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722084004	Structure of branch of retinal artery of right eye (body structure)	body structure
6121511	Nhánh của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	244257005	Structure of branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6121512	Nhánh từ rễ đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278878004	Structure of branch of root of brachial plexus (body structure)	body structure
6121513	Nhánh đám rối cùng đến chi dưới (cấu trúc cơ thể)	314747004	Structure of branch of sacral plexus to lower limb (body structure)	body structure
6121514	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh tọa (cấu trúc cơ thể)	609628006	Structure of branch of sciatic nerve (body structure)	body structure
6121515	Cấu trúc nhánh của phần hai của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	314297001	Structure of branch of second part of maxillary artery (body structure)	body structure
6121516	Cấu trúc nhánh của thần kinh phụ sống chính danh (cấu trúc cơ thể)	788536003	Structure of branch of spinal accessory nerve proper (body structure)	body structure
6121517	Cấu trúc nhánh của động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	783714001	Structure of branch of splenic artery (body structure)	body structure
6121518	Nhánh của động mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	360531009	Structure of branch of subclavian artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121519	Cấu trúc nhánh của động mạch dưới vai (cấu trúc cơ thể)	1187158007	Structure of branch of subscapular artery (body structure)	body structure
6121520	Nhánh động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	314289008	Structure of branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6121521	Nhánh động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	314283009	Structure of branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6121522	Cấu trúc nhánh đám rối giao cảm thận (cấu trúc cơ thể)	33767007	Structure of branch of sympathetic renal plexus (body structure)	body structure
6121523	Cấu trúc nhánh của phần ba của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	314298006	Structure of branch of third part of maxillary artery (body structure)	body structure
6121524	Nhánh của động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	181319006	Structure of branch of thoracic aorta (body structure)	body structure
6121525	Nhánh của thân giáp cổ (cấu trúc cơ thể)	360520001	Structure of branch of thyrocervical trunk (body structure)	body structure
6121526	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	609597001	Structure of branch of tibial nerve (body structure)	body structure
6121527	Nhánh của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	360551008	Structure of branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6121528	Nhánh của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278882002	Structure of branch of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6121529	Nhánh của động mạch sống (cấu trúc cơ thể)	360535000	Structure of branch of vertebral artery (body structure)	body structure
6121530	Cấu trúc nhánh của dây thần kinh tiền đình-ốc tai (cấu trúc cơ thể)	609608007	Structure of branch of vestibulocochlear nerve (body structure)	body structure
6121531	Nhánh của dây thần kinh gò má (cấu trúc cơ thể)	280242006	Structure of branch of zygomatic nerve (body structure)	body structure
6121532	Cấu trúc vú và/hoặc hệ nội tiết (cấu trúc cơ thể)	305072005	Structure of breast and/or endocrine system (body structure)	body structure
6121533	Phân vùng vú (cấu trúc cơ thể)	272670002	Structure of breast quadrant (body structure)	body structure
6121534	Cấu trúc sống mũi (cấu trúc cơ thể)	17176004	Structure of bridge of nose (body structure)	body structure
6121535	Cấu trúc vùng Broca (cấu trúc cơ thể)	82880006	Structure of Broca's area (body structure)	body structure
6121536	Cấu trúc Vùng Brodmann (cấu trúc cơ thể)	384717008	Structure of Brodmann area (body structure)	body structure
6121537	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 1, sau trung tâm phía giữa (cấu trúc cơ thể)	1179045005	Structure of Brodmann area 1, intermediate postcentral (body structure)	body structure
6121538	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 10, cực trán (cấu trúc cơ thể)	1179051000	Structure of Brodmann area 10, frontopolar (body structure)	body structure
6121539	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 11, trước trán (cấu trúc cơ thể)	1179059003	Structure of Brodmann area 11, prefrontal (body structure)	body structure
6121540	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 12, trước trán (cấu trúc cơ thể)	1179060008	Structure of Brodmann area 12, prefrontal (body structure)	body structure
6121541	Cấu trúc vùng Brodmann 13 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295342001	Structure of Brodmann area 13 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121542	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 18, cận vỏ (cấu trúc cơ thể)	1179064004	Structure of Brodmann area 18 (body structure)	body structure
6121543	Cấu trúc vùng Brodmann 18 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295352002	Structure of Brodmann area 18 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121544	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 19, cận vỏ (cấu trúc cơ thể)	1179066002	Structure of Brodmann area 19 (body structure)	body structure
6121545	Cấu trúc vùng Brodmann 19 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295346003	Structure of Brodmann area 19 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121546	Cấu trúc vùng Brodmann 19 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295201001	Structure of Brodmann area 19 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121547	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 2, sau trung tâm phía đuôi (cấu trúc cơ thể)	1179067006	Structure of Brodmann area 2 (body structure)	body structure
6121548	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 20, thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1179068001	Structure of Brodmann area 20 inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121549	Cấu trúc vùng Brodmann 20 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295203003	Structure of Brodmann area 20 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121550	Cấu trúc vùng Brodmann 21 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295350005	Structure of Brodmann area 21 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121551	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 21 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1179100008	Structure of Brodmann area 21 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121552	Cấu trúc vùng Brodmann 21 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295336000	Structure of Brodmann area 21 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121553	Cấu trúc vùng Brodmann 22 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295197001	Structure of Brodmann area 22 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121554	Cấu trúc vùng Brodmann 22 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295344000	Structure of Brodmann area 22 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121555	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 23, sau dưới thùy trái (cấu trúc cơ thể)	1179102000	Structure of Brodmann area 23, ventral posterior cingulate (body structure)	body structure
6121556	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 24, trước dưới thùy trái (cấu trúc cơ thể)	1179107006	Structure of Brodmann area 24, ventral anterior cingulate (body structure)	body structure
6121557	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 25, vùng dưới gối thùy trái (cấu trúc cơ thể)	1179108001	Structure of Brodmann area 25, area subgenualis (body structure)	body structure
6121558	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 26, vùng quanh lách thùy trái (cấu trúc cơ thể)	1179109009	Structure of Brodmann area 26, ectosplenial (body structure)	body structure
6121559	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 28, vùng mũi não (cấu trúc cơ thể)	1179110004	Structure of Brodmann area 28, entorhinal (body structure)	body structure
6121560	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 29, sau vùng rìa có hạt (cấu trúc cơ thể)	1179111000	Structure of Brodmann area 29, granular retrolimbic (body structure)	body structure
6121561	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 3, sau trung tâm phía mỏm (cấu trúc cơ thể)	1179112007	Structure of Brodmann area 3 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121562	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 30, sau vùng rìa không hạt (cấu trúc cơ thể)	1179113002	Structure of Brodmann area 30, agranular retrolimbic (body structure)	body structure
6121563	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 31, sau lưng thê trái (cấu trúc cơ thể)	1179114008	Structure of Brodmann area 31, dorsal posterior cingulate (body structure)	body structure
6121564	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 32, trước gối và lưng (cấu trúc cơ thể)	1179116005	Structure of Brodmann area 32, dorsal anterior cingulate (body structure)	body structure
6121565	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 33, trước gối thê trái (cấu trúc cơ thể)	1179117001	Structure of Brodmann area 33, pregenual (body structure)	body structure
6121566	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 34, vùng mũi lưng (cấu trúc cơ thể)	1179118006	Structure of Brodmann area 34, dorsal entorhinal (body structure)	body structure
6121567	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 35, quanh mũi não (cấu trúc cơ thể)	1179119003	Structure of Brodmann area 35, perirhinal (body structure)	body structure
6121568	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 36, ngoài mũi não (cấu trúc cơ thể)	1179124000	Structure of Brodmann area 36, ectorhinal (body structure)	body structure
6121569	Cấu trúc vùng Brodmann 37 của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295348002	Structure of Brodmann area 37 of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121570	Cấu trúc vùng Brodmann 37 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295202008	Structure of Brodmann area 37 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121571	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 37, chẩm-thái dương (cấu trúc cơ thể)	1179125004	Structure of Brodmann area 37, occipitotemporal (body structure)	body structure
6121572	Cấu trúc vùng Brodmann 38 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295200000	Structure of Brodmann area 38 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121573	Cấu trúc vùng Brodmann 38 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295340009	Structure of Brodmann area 38 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121574	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 38, cực thái dương (cấu trúc cơ thể)	1179126003	Structure of Brodmann area 38, temporopolar (body structure)	body structure
6121575	Cấu trúc vùng Brodmann 39 của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295191000	Structure of Brodmann area 39 of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6121576	Cấu trúc vùng Brodmann 39 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295338004	Structure of Brodmann area 39 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121577	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 39, góc não (cấu trúc cơ thể)	1179127007	Structure of Brodmann area 39, angular (body structure)	body structure
6121578	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 4, tháp khổng lồ (cấu trúc cơ thể)	1179128002	Structure of Brodmann area 4, gigantopyramidal (body structure)	body structure
6121579	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 40, trên bờ rãnh (cấu trúc cơ thể)	1179129005	Structure of Brodmann area 40, supramarginal (body structure)	body structure
6121580	Cấu trúc vùng Brodmann 41 của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295334002	Structure of Brodmann area 41 of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6121581	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 41, thái dương ngang trước (cấu trúc cơ thể)	1179130000	Structure of Brodmann area 41, anterior transverse temporal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121582	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 42, thái dương ngang sau (cấu trúc cơ thể)	1179131001	Structure of Brodmann area 42, posterior transverse temporal (body structure)	body structure
6121583	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 43, dưới trung tâm (cấu trúc cơ thể)	1179132008	Structure of Brodmann area 43, subcentral (body structure)	body structure
6121584	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 44, nắp não (cấu trúc cơ thể)	1179133003	Structure of Brodmann area 44, opercular (body structure)	body structure
6121585	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 45, tam giác (cấu trúc cơ thể)	1179134009	Structure of Brodmann area 45, triangular (body structure)	body structure
6121586	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 46, trán giữa (cấu trúc cơ thể)	1179135005	Structure of Brodmann area 46, middle frontal (body structure)	body structure
6121587	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 47, ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	1179142005	Structure of Brodmann area 47, orbital (body structure)	body structure
6121588	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 48, dưới vỏ sau (cấu trúc cơ thể)	1179143000	Structure of Brodmann area 48, retrosubicular (body structure)	body structure
6121589	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 5, tiền đỉnh (cấu trúc cơ thể)	1179145007	Structure of Brodmann area 5, preparietal (body structure)	body structure
6121590	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 52, quanh đảo (cấu trúc cơ thể)	1179146008	Structure of Brodmann area 52, parainsular (body structure)	body structure
6121591	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 6, trán không hạt (cấu trúc cơ thể)	1179148009	Structure of Brodmann area 6, agranular frontal (body structure)	body structure
6121592	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 7, đỉnh trên (cấu trúc cơ thể)	1179149001	Structure of Brodmann area 7, superior parietal (body structure)	body structure
6121593	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 8, trán trung gian (cấu trúc cơ thể)	1179150001	Structure of Brodmann area 8, intermediate frontal (body structure)	body structure
6121594	Cấu trúc vùng hạt Brodmann số 9, trán hạt nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1179151002	Structure of Brodmann area 9, granular frontal (body structure)	body structure
6121595	Cấu trúc vùng Brodmann 17 (vỏ sọc), 18 (vỏ cạnh sọc), và 19 (vỏ quanh sọc) của nửa bên trái thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	787115009	Structure of Brodmann areas 17 (striate cortex) 18 (parastriate cortex) and 19 (peristriate cortex) of the left half of occipital lobe (body structure)	body structure
6121596	Cấu trúc vùng Brodmann 17 (vỏ sọc), 18 (vỏ cạnh sọc), và 19 (vỏ quanh sọc) của nửa bên phải thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	787117001	Structure of Brodmann areas 17 (striate cortex) 18 (parastriate cortex) and 19 (peristriate cortex) of the right half of occipital lobe (body structure)	body structure
6121597	Cấu trúc các vùng Brodmann 17 (vỏ vân), 18 (vỏ cạnh vân) và 19 (vỏ quanh vân) của thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	128330006	Structure of Brodmann areas 17 (striate cortex) and/or 18 (parastriate cortex) and/or 19 (peristriate cortex) of occipital lobe (body structure)	body structure
6121598	Cấu trúc động mạch phế quản (cấu trúc cơ thể)	64468002	Structure of bronchial artery (body structure)	body structure
6121599	Cấu trúc nhánh phế quản của động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	46704009	Structure of bronchial branch of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6121600	Cấu trúc nhánh phế quản của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	84680009	Structure of bronchial branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6121601	Các nhánh phế quản của động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	361623004	Structure of bronchial branches of thoracic aorta (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121602	Cấu trúc sụn phế quản (cấu trúc cơ thể)	20826001	Structure of bronchial cartilage (body structure)	body structure
6121603	Cấu trúc lòng phế quản (cấu trúc cơ thể)	5926001	Structure of bronchial lumen (body structure)	body structure
6121604	Tuyến nhầy phế quản (cấu trúc cơ thể)	88410004	Structure of bronchial mucous gland (body structure)	body structure
6121605	Chỗ hẹp do phế quản của thực quản (cấu trúc cơ thể)	245413003	Structure of bronchial narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6121606	Lớp dưới niêm mạc phế quản (cấu trúc cơ thể)	85546005	Structure of bronchial submucosa (body structure)	body structure
6121607	Cấu trúc tĩnh mạch phế quản (cấu trúc cơ thể)	20976003	Structure of bronchial vein (body structure)	body structure
6121608	Cấu trúc tiểu phế quản của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	200629001	Structure of bronchiole of left lower lobe (body structure)	body structure
6121609	Cấu trúc tiểu phế quản phổi trái (cấu trúc cơ thể)	14034004	Structure of bronchiole of left lung (body structure)	body structure
6121610	Cấu trúc tiểu phế quản của thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	200581009	Structure of bronchiole of left upper lobe (body structure)	body structure
6121611	Cấu trúc tiểu phế quản của thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	200285004	Structure of bronchiole of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6121612	Tiểu phế quản của thùy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	51553002	Structure of bronchiole of middle lung lobe (body structure)	body structure
6121613	Cấu trúc tiểu phế quản của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	200384002	Structure of bronchiole of right lower lobe (body structure)	body structure
6121614	Cấu trúc tiểu phế quản phổi phải (cấu trúc cơ thể)	85332006	Structure of bronchiole of right lung (body structure)	body structure
6121615	Cấu trúc tiểu phế quản của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	200186005	Structure of bronchiole of right upper lobe (body structure)	body structure
6121616	Phân nhánh của tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	314260006	Structure of bronchiole subdivision (body structure)	body structure
6121617	Động mạch phế quản-thực quản (cấu trúc cơ thể)	40798006	Structure of bronchoesophageal artery (body structure)	body structure
6121618	Cấu trúc cơ phế quản-thực quản (cấu trúc cơ thể)	91546001	Structure of bronchoesophageal muscle (body structure)	body structure
6121619	Thân bạch huyết trung thất-phế quản (cấu trúc cơ thể)	279133006	Structure of bronchomediastinal lymphatic trunk (body structure)	body structure
6121620	Cấu trúc phế quản thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	82407001	Structure of bronchus of left lower lobe (body structure)	body structure
6121621	Cấu trúc phế quản thùy trên trái (cấu trúc cơ thể)	23792002	Structure of bronchus of left upper lobe (body structure)	body structure
6121622	Cấu trúc phế quản của thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	113250009	Structure of bronchus of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6121623	Cấu trúc phế quản thùy dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	64353002	Structure of bronchus of right lower lobe (body structure)	body structure
6121624	Cấu trúc phế quản thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	11339004	Structure of bronchus of right upper lobe (body structure)	body structure
6121625	Mỡ nâu (cấu trúc cơ thể)	15965003	Structure of brown fat (body structure)	body structure
6121626	Cấu trúc động mạch má (cấu trúc cơ thể)	34661008	Structure of buccal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121627	Cấu trúc nướu dính mặt má (cấu trúc cơ thể)	245771008	Structure of buccal attached gingiva (body structure)	body structure
6121628	Nhánh má của dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	280282004	Structure of buccal branch of facial nerve (body structure)	body structure
6121629	Múi má của răng (cấu trúc cơ thể)	110583002	Structure of buccal cusp (body structure)	body structure
6121630	Cấu trúc mặt răng má - xa - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245684009	Structure of buccal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6121631	Cấu trúc mặt răng má - xa - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245683003	Structure of buccal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6121632	Khoảng tam giác má (buccal embrasure) (cấu trúc cơ thể)	110326006	Structure of buccal embrasure (body structure)	body structure
6121633	Túi mỡ má (cấu trúc cơ thể)	25930004	Structure of buccal fat pad (body structure)	body structure
6121634	Rãnh mặt má (cấu trúc cơ thể)	245706004	Structure of buccal fissure (body structure)	body structure
6121635	Cấu trúc thắng má (cấu trúc cơ thể)	417947004	Structure of buccal frenum (body structure)	body structure
6121636	Khe nướu má (cấu trúc cơ thể)	245755008	Structure of buccal gingival crevice (body structure)	body structure
6121637	Cấu trúc tuyến má (cấu trúc cơ thể)	1179557008	Structure of buccal gland (body structure)	body structure
6121638	Rãnh má của răng (cấu trúc cơ thể)	110589003	Structure of buccal groove of tooth (body structure)	body structure
6121639	Cấu trúc các mặt răng vùng má-cắn-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	288539000	Structure of buccal incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6121640	Cấu trúc các mặt răng vùng má-cắn-khẩu (cấu trúc cơ thể)	288540003	Structure of buccal incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6121641	Cấu trúc các mặt răng vùng má-cắn (cấu trúc cơ thể)	288536007	Structure of buccal incisal tooth surfaces (body structure)	body structure
6121642	Nướu bờ má (cấu trúc cơ thể)	245761006	Structure of buccal marginal gingivae (body structure)	body structure
6121643	Cấu trúc mặt răng má - gần - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245682008	Structure of buccal mesial lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6121644	Cấu trúc mặt răng má - gần - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245681001	Structure of buccal mesial palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6121645	Niêm mạc má (cấu trúc cơ thể)	16811007	Structure of buccal mucosa (body structure)	body structure
6121646	Cấu trúc thần kinh má (cấu trúc cơ thể)	66372000	Structure of buccal nerve (body structure)	body structure
6121647	Cấu trúc mặt má-nhai-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	283869001	Structure of buccal occlusal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6121648	Cấu trúc mặt nhai má-khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	281819003	Structure of buccal occlusal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6121649	Cấu trúc mặt răng nhai - má (cấu trúc cơ thể)	245655000	Structure of buccal occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6121650	Cấu trúc hố má (cấu trúc cơ thể)	245648002	Structure of buccal pit (body structure)	body structure
6121651	Ống tuỷ mặt má của răng (cấu trúc cơ thể)	245747001	Structure of buccal pulp canal of tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121652	Khoang má (cấu trúc cơ thể)	261063000	Structure of buccal space (body structure)	body structure
6121653	Cấu trúc rãnh má (cấu trúc cơ thể)	419133006	Structure of buccal sulcus (body structure)	body structure
6121654	Chân răng mặt má (cấu trúc cơ thể)	245730002	Structure of buccal tooth root (body structure)	body structure
6121655	Cấu trúc hạch bạch huyết cơ má (cấu trúc cơ thể)	143925009	Structure of buccinator lymph node (body structure)	body structure
6121656	Cấu trúc cơ má (cấu trúc cơ thể)	71249002	Structure of buccinator muscle (body structure)	body structure
6121657	Cấu trúc Niêm mạc má - lợi (cấu trúc cơ thể)	409875004	Structure of buccogingival mucosa (body structure)	body structure
6121658	Cấu trúc cơ miệng-má (cấu trúc cơ thể)	714296004	Structure of buccolabial muscle (body structure)	body structure
6121659	Cấu trúc mạc má-hầu (cấu trúc cơ thể)	178104002	Structure of buccopharyngeal fascia (body structure)	body structure
6121660	Màng miệng - hầu (cấu trúc cơ thể)	361412007	Structure of buccopharyngeal membrane (body structure)	body structure
6121661	Cấu trúc phần hầu miệng của cơ khít hầu trên (cấu trúc cơ thể)	63655006	Structure of buccopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6121662	Cấu trúc hành dương vật (cấu trúc cơ thể)	52737000	Structure of bulb of penis (body structure)	body structure
6121663	Cấu trúc kết mạc nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	1832000	Structure of bulbar conjunctiva (body structure)	body structure
6121664	Vách xoắn hành tim (cấu trúc cơ thể)	361469006	Structure of bulbar spiral septum (body structure)	body structure
6121665	Cấu trúc niệu đạo hành (cấu trúc cơ thể)	422637008	Structure of bulbar urethra (body structure)	body structure
6121666	Cấu trúc cơ hành hang (cấu trúc cơ thể)	71439003	Structure of bulbospongiosus muscle (body structure)	body structure
6121667	Cơ hành - xóp ở nữ (cấu trúc cơ thể)	244974000	Structure of bulbospongiosus of female (body structure)	body structure
6121668	Cơ hành - xóp ở nam (cấu trúc cơ thể)	244973006	Structure of bulbospongiosus of male (body structure)	body structure
6121669	Hành tim nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361525002	Structure of bulbus cordis (body structure)	body structure
6121670	Cấu trúc các nhánh của bó His (cấu trúc cơ thể)	59521009	Structure of bundle branches (body structure)	body structure
6121671	Cấu trúc túi hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	13351007	Structure of bursa (body structure)	body structure
6121672	Loại túi hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	314259001	Structure of bursa by location type (body structure)	body structure
6121673	Cấu trúc túi hoạt dịch cổ chân (cấu trúc cơ thể)	422429005	Structure of bursa of ankle (body structure)	body structure
6121674	Cấu trúc túi hoạt dịch của mắt cá và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	422811007	Structure of bursa of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6121675	Cấu trúc túi thanh dịch của cơ quạ-cánh tay (cấu trúc cơ thể)	35854002	Structure of bursa of coracobrachialis muscle (body structure)	body structure
6121676	Cấu trúc túi hoạt dịch của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	422976007	Structure of bursa of elbow (body structure)	body structure
6121677	Cấu trúc túi hoạt dịch của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	427110004	Structure of bursa of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121678	Cấu trúc bao hoạt dịch của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208403000	Structure of bursa of finger of left hand (body structure)	body structure
6121679	Cấu trúc bao hoạt dịch của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208404006	Structure of bursa of finger of right hand (body structure)	body structure
6121680	Cấu trúc túi hoạt dịch của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	424339002	Structure of bursa of foot (body structure)	body structure
6121681	Cấu trúc túi hoạt dịch của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	424634000	Structure of bursa of forearm (body structure)	body structure
6121682	Cấu trúc túi hoạt dịch của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	425250005	Structure of bursa of hand (body structure)	body structure
6121683	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	423290005	Structure of bursa of hip (body structure)	body structure
6121684	Cấu trúc túi hoạt dịch của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	425038009	Structure of bursa of knee (body structure)	body structure
6121685	Cấu trúc túi hoạt dịch của mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	741678009	Structure of bursa of left ankle (body structure)	body structure
6121686	Cấu trúc túi hoạt dịch của khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	1290127006	Structure of bursa of left elbow (body structure)	body structure
6121687	Cấu trúc túi hoạt dịch của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	737564009	Structure of bursa of left foot (body structure)	body structure
6121688	Cấu trúc bao hoạt dịch bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	459031000124107	Structure of bursa of left hand (body structure)	body structure
6121689	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp háng bên trái (cấu trúc cơ thể)	722733009	Structure of bursa of left hip (body structure)	body structure
6121690	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723028007	Structure of bursa of left knee (body structure)	body structure
6121691	Cấu trúc túi hoạt dịch xương bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	737524005	Structure of bursa of left patella (body structure)	body structure
6121692	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp bả - lồng ngực bên trái (cấu trúc cơ thể)	781060004	Structure of bursa of left scapulothoracic joint (body structure)	body structure
6121693	Cấu trúc túi hoạt dịch của vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	737554000	Structure of bursa of left shoulder (body structure)	body structure
6121694	Cấu trúc túi hoạt dịch vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	788711006	Structure of bursa of left wrist region (body structure)	body structure
6121695	Cấu trúc túi hoạt dịch của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	425137001	Structure of bursa of lower leg (body structure)	body structure
6121696	Cấu trúc túi hoạt dịch của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	422709005	Structure of bursa of lower limb (body structure)	body structure
6121697	Cấu trúc túi hoạt dịch của cổ (cấu trúc cơ thể)	424502002	Structure of bursa of neck (body structure)	body structure
6121698	Cấu trúc túi hoạt dịch môm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	424436005	Structure of bursa of olecranon (body structure)	body structure
6121699	Cấu trúc túi hoạt dịch của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	424798005	Structure of bursa of patella (body structure)	body structure
6121700	Cấu trúc túi hoạt dịch của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	423613002	Structure of bursa of pelvis (body structure)	body structure
6121701	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ khoeo (cấu trúc cơ thể)	714744003	Structure of bursa of popliteus (body structure)	body structure
6121702	Cấu trúc túi hoạt dịch của mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	741813009	Structure of bursa of right ankle (body structure)	body structure
6121703	Cấu trúc túi hoạt dịch của khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	1290128001	Structure of bursa of right elbow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121704	Cấu trúc túi hoạt dịch của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	737565005	Structure of bursa of right foot (body structure)	body structure
6121705	Cấu trúc bao hoạt dịch bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	459041000124102	Structure of bursa of right hand (body structure)	body structure
6121706	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp háng bên phải (cấu trúc cơ thể)	722734003	Structure of bursa of right hip (body structure)	body structure
6121707	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723029004	Structure of bursa of right knee (body structure)	body structure
6121708	Cấu trúc bao hoạt dịch xương bánh chè phải (cấu trúc cơ thể)	724347006	Structure of bursa of right patella (body structure)	body structure
6121709	Cấu trúc túi hoạt dịch của khớp bả - lồng ngực bên phải (cấu trúc cơ thể)	781059009	Structure of bursa of right scapulothoracic joint (body structure)	body structure
6121710	Cấu trúc túi hoạt dịch của vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	737555004	Structure of bursa of right shoulder (body structure)	body structure
6121711	Cấu trúc túi hoạt dịch vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	788712004	Structure of bursa of right wrist region (body structure)	body structure
6121712	Cấu trúc túi hoạt dịch khớp bả vai - lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	761956008	Structure of bursa of scapulothoracic joint (body structure)	body structure
6121713	Cấu trúc túi hoạt dịch vai (cấu trúc cơ thể)	424857008	Structure of bursa of shoulder (body structure)	body structure
6121714	Cấu trúc túi hoạt dịch của đùi (cấu trúc cơ thể)	425324009	Structure of bursa of thigh (body structure)	body structure
6121715	Cấu trúc túi hoạt dịch ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	769938005	Structure of bursa of thumb (body structure)	body structure
6121716	Cấu trúc túi hoạt dịch của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	423415001	Structure of bursa of upper arm (body structure)	body structure
6121717	Cấu trúc túi hoạt dịch của chi trên (cấu trúc cơ thể)	423019002	Structure of bursa of upper limb (body structure)	body structure
6121718	Cấu trúc túi hoạt dịch của vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	423972001	Structure of bursa of wrist region (body structure)	body structure
6121719	Hạch sống C1 (cấu trúc cơ thể)	278329002	Structure of C1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121720	Cấu trúc thần kinh sống cổ C1 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788677007	Structure of C1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121721	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C1-C2 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179152009	Structure of C1-C2 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure
6121722	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C1-C2 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179153004	Structure of C1-C2 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121723	Dây chằng gian gai C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	245967001	Structure of C1/C2 interspinous ligament (body structure)	body structure
6121724	Dây chằng ngang giữa đốt sống C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	245890005	Structure of C1/C2 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6121725	Lỗ gian đốt sống C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	281870007	Structure of C1/C2 intervertebral foramen (body structure)	body structure
6121726	Dây chằng vàng giữa đốt sống C1/C2 (cấu trúc cơ thể)	245862006	Structure of C1/C2 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6121727	Hạch sống C2 (cấu trúc cơ thể)	278330007	Structure of C2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121728	Cấu trúc thần kinh sống cổ C2 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788675004	Structure of C2 spinal nerve proper (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121729	Cơ gian gai cổ C2-C3 (cấu trúc cơ thể)	246012008	Structure of C2-C3 interspinalis cervicis (body structure)	body structure
6121730	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C2-C3 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179154005	Structure of C2-C3 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure
6121731	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C2-C3 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179155006	Structure of C2-C3 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121732	Dây chằng gian gai C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	245968006	Structure of C2/C3 interspinous ligament (body structure)	body structure
6121733	Dây chằng ngang giữa đốt sống C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	245891009	Structure of C2/C3 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6121734	Lỗ gian đốt sống C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	281871006	Structure of C2/C3 intervertebral foramen (body structure)	body structure
6121735	Dây chằng vàng giữa đốt sống C2/C3 (cấu trúc cơ thể)	245863001	Structure of C2/C3 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6121736	Lỗ ngang C3 (cấu trúc cơ thể)	281214002	Structure of C3 foramen transversarium (body structure)	body structure
6121737	Hạch sống C3 (cấu trúc cơ thể)	278331006	Structure of C3 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121738	Cấu trúc thần kinh sống cổ C3 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788676003	Structure of C3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121739	Lỗ đốt sống C3 (cấu trúc cơ thể)	281190001	Structure of C3 vertebral foramen (body structure)	body structure
6121740	Cơ gian gai cổ C3-C4 (cấu trúc cơ thể)	246013003	Structure of C3-C4 interspinalis cervicis (body structure)	body structure
6121741	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C3-C4 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179157003	Structure of C3-C4 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure
6121742	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C3-C4 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179158008	Structure of C3-C4 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121743	Dây chằng gian gai C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	245969003	Structure of C3/C4 interspinous ligament (body structure)	body structure
6121744	Dây chằng ngang giữa đốt sống C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	245892002	Structure of C3/C4 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6121745	Dây chằng vàng giữa đốt sống C3/C4 (cấu trúc cơ thể)	245864007	Structure of C3/C4 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6121746	Lỗ ngang C4 (cấu trúc cơ thể)	281215001	Structure of C4 foramen transversarium (body structure)	body structure
6121747	Hạch sống C4 (cấu trúc cơ thể)	278332004	Structure of C4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121748	Cấu trúc thần kinh sống cổ C4 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788640004	Structure of C4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121749	Lỗ đốt sống C4 (cấu trúc cơ thể)	281191002	Structure of C4 vertebral foramen (body structure)	body structure
6121750	Cơ gian gai cổ C4-C5 (cấu trúc cơ thể)	246014009	Structure of C4-C5 interspinalis cervicis (body structure)	body structure
6121751	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C4-C5 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179201000	Structure of C4-C5 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121752	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C4-C5 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179203002	Structure of C4-C5 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121753	Dây chằng gian gai C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	245970002	Structure of C4/C5 interspinous ligament (body structure)	body structure
6121754	Dây chằng ngang giữa đốt sống C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	245893007	Structure of C4/C5 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6121755	Dây chằng vàng giữa đốt sống C4/C5 (cấu trúc cơ thể)	245865008	Structure of C4/C5 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6121756	Lỗ ngang C5 (cấu trúc cơ thể)	281217009	Structure of C5 foramen transversarium (body structure)	body structure
6121757	Hạch sống C5 (cấu trúc cơ thể)	278333009	Structure of C5 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121758	Cấu trúc thần kinh sống cổ C5 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788678002	Structure of C5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121759	Lỗ đốt sống C5 (cấu trúc cơ thể)	281192009	Structure of C5 vertebral foramen (body structure)	body structure
6121760	Cơ gian gai cổ C5-C6 (cấu trúc cơ thể)	246015005	Structure of C5-C6 interspinalis cervicis (body structure)	body structure
6121761	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C5-C6 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179231006	Structure of C5-C6 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure
6121762	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C5-C6 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179232004	Structure of C5-C6 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121763	Dây chằng gian gai C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	245971003	Structure of C5/C6 interspinous ligament (body structure)	body structure
6121764	Dây chằng ngang giữa đốt sống C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	245894001	Structure of C5/C6 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6121765	Dây chằng vàng giữa đốt sống C5/C6 (cấu trúc cơ thể)	245866009	Structure of C5/C6 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6121766	Lỗ ngang C6 (cấu trúc cơ thể)	281218004	Structure of C6 foramen transversarium (body structure)	body structure
6121767	Hạch sống C6 (cấu trúc cơ thể)	278334003	Structure of C6 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121768	Cấu trúc thần kinh sống cổ C6 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788679005	Structure of C6 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121769	Lỗ đốt sống C6 (cấu trúc cơ thể)	281193004	Structure of C6 vertebral foramen (body structure)	body structure
6121770	Cơ gian gai cổ C6-C7 (cấu trúc cơ thể)	246016006	Structure of C6-C7 interspinalis cervicis (body structure)	body structure
6121771	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C6-C7 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179246004	Structure of C6-C7 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure
6121772	Cấu trúc cơ gian mồm ngang C6-C7 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179302005	Structure of C6-C7 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121773	Cấu trúc khớp diện C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	1148804004	Structure of C6/C7 facet joint (body structure)	body structure
6121774	Dây chằng gian gai C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	245972005	Structure of C6/C7 interspinous ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121775	Dây chằng ngang giữa đốt sống C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	245895000	Structure of C6/C7 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6121776	Dây chằng vàng giữa đốt sống C6/C7 (cấu trúc cơ thể)	245868005	Structure of C6/C7 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6121777	Lỗ ngang C7 (cấu trúc cơ thể)	281219007	Structure of C7 foramen transversarium (body structure)	body structure
6121778	Hạch sống C7 (cấu trúc cơ thể)	278335002	Structure of C7 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121779	Cấu trúc thần kinh sống cổ C7 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788680008	Structure of C7 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121780	Lỗ đốt sống C7 (cấu trúc cơ thể)	281194005	Structure of C7 vertebral foramen (body structure)	body structure
6121781	Cơ gian gai cổ C7-T1 (cấu trúc cơ thể)	246017002	Structure of C7-T1 interspinalis cervicis (body structure)	body structure
6121782	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C7-T1 cổ trước (cấu trúc cơ thể)	1179303000	Structure of C7-T1 intertransversarius cervicis anterior muscle (body structure)	body structure
6121783	Cấu trúc cơ gian mỏm ngang C7-T1 cổ sau (cấu trúc cơ thể)	1179304006	Structure of C7-T1 intertransversarius cervicis posterior muscle (body structure)	body structure
6121784	Cấu trúc khớp diện C7/T1 (cấu trúc cơ thể)	1148803005	Structure of C7/T1 facet joint (body structure)	body structure
6121785	Hạch sống C8 (cấu trúc cơ thể)	278336001	Structure of C8 spinal ganglion (body structure)	body structure
6121786	Cấu trúc thần kinh tủy sống C8 chính thức (cấu trúc cơ thể)	1157204001	Structure of C8 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6121787	Cấu trúc bút lông của tủy dài (cấu trúc cơ thể)	85682006	Structure of calamus scriptorius (body structure)	body structure
6121788	Cấu trúc mấu phụ của xương gót (cấu trúc cơ thể)	422562000	Structure of calcaneal apophysis (body structure)	body structure
6121789	Cấu trúc diện khớp gót của xương sên (cấu trúc cơ thể)	360859001	Structure of calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6121790	Cấu trúc diện khớp gót của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	66743003	Structure of calcaneal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6121791	Cấu trúc túi hoạt dịch gân gót (cấu trúc cơ thể)	48048001	Structure of calcaneal tendon bursa (body structure)	body structure
6121792	Cấu trúc túi hoạt dịch gân gót của mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	762081006	Structure of calcaneal tendon bursa of left ankle (body structure)	body structure
6121793	Cấu trúc túi hoạt dịch gân gót của mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	762080007	Structure of calcaneal tendon bursa of right ankle (body structure)	body structure
6121794	Động mạch gót chân (cấu trúc cơ thể)	244340009	Structure of calcanean artery (body structure)	body structure
6121795	Nhánh gót của động mạch mác (cấu trúc cơ thể)	361625006	Structure of calcanean branch of peroneal artery (body structure)	body structure
6121796	Nhánh gót của động mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	361624005	Structure of calcanean branch of posterior tibial artery (body structure)	body structure
6121797	Cấu trúc dây chằng gót-hộp (cấu trúc cơ thể)	9512009	Structure of calcaneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6121798	Cấu trúc dây chằng gót-mác (cấu trúc cơ thể)	18206006	Structure of calcaneofibular ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121799	Cấu trúc dây chằng gót-mác của khớp mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163155004	Structure of calcaneofibular ligament of left ankle joint (body structure)	body structure
6121800	Cấu trúc dây chằng gót-mác của khớp mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163156003	Structure of calcaneofibular ligament of right ankle joint (body structure)	body structure
6121801	Cấu trúc dây chằng gót - thuyền (cấu trúc cơ thể)	65681008	Structure of calcaneonavicular ligament (body structure)	body structure
6121802	Cấu trúc gò chim sẻ (calcar avis) (cấu trúc cơ thể)	49131002	Structure of calcar avis (body structure)	body structure
6121803	Cấu trúc động mạch cựa não (cấu trúc cơ thể)	369350003	Structure of calcarine artery (body structure)	body structure
6121804	Rãnh calcarine (cấu trúc cơ thể)	279355005	Structure of calcarine sulcus (body structure)	body structure
6121805	Cấu trúc bắp chân của cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	722115008	Structure of calf of left lower leg (body structure)	body structure
6121806	Cấu trúc bắp chân (cấu trúc cơ thể)	53840002	Structure of calf of leg (body structure)	body structure
6121807	Cấu trúc bắp chân của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	722116009	Structure of calf of right lower leg (body structure)	body structure
6121808	Cấu trúc nhánh thể trái của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369339001	Structure of callosal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6121809	Rãnh thể chai (cấu trúc cơ thể)	279349000	Structure of callosal sulcus (body structure)	body structure
6121810	Cấu trúc nhánh rìa thể trái của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369338009	Structure of callosomarginal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6121811	Đài thận (cấu trúc cơ thể)	2334006	Structure of calyx (body structure)	body structure
6121812	Ống Hering (cấu trúc cơ thể)	227002	Structure of Canal of Hering (body structure)	body structure
6121813	Ống modiolus (cấu trúc cơ thể)	314866007	Structure of canal of modiolus (body structure)	body structure
6121814	Cấu trúc ống Nuck (cấu trúc cơ thể)	35015002	Structure of canal of Nuck (body structure)	body structure
6121815	Cấu trúc ống dạ dày (cấu trúc cơ thể)	5643001	Structure of canal of stomach (body structure)	body structure
6121816	Cấu trúc vùng răng nanh của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699510004	Structure of canine region of oral cavity (body structure)	body structure
6121817	Cấu trúc Khoang nanh (cấu trúc cơ thể)	416250004	Structure of canine space (body structure)	body structure
6121818	Cấu trúc răng nanh (cấu trúc cơ thể)	45208001	Structure of canine tooth (body structure)	body structure
6121819	Cấu trúc góc mắt (cấu trúc cơ thể)	24658000	Structure of canthus (body structure)	body structure
6121820	Cấu trúc khoe mắt trái (cấu trúc cơ thể)	870229008	Structure of canthus of left eye (body structure)	body structure
6121821	Cấu trúc khoe mắt phải (cấu trúc cơ thể)	870230003	Structure of canthus of right eye (body structure)	body structure
6121822	Cấu trúc mao mạch máu (cấu trúc cơ thể)	20982000	Structure of capillary blood vessel (body structure)	body structure
6121823	Cấu trúc mao mạch vùng ổ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1295452001	Structure of capillary blood vessel of left orbital region (body structure)	body structure
6121824	Cấu trúc mao mạch vùng ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	1295450009	Structure of capillary blood vessel of orbital region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121825	Cấu trúc mao mạch vùng ổ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1295453006	Structure of capillary blood vessel of right orbital region (body structure)	body structure
6121826	Cấu trúc lớp mao mạch của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1287877007	Structure of capillary layer of choroid (body structure)	body structure
6121827	Cấu trúc mao mạch của thận (cấu trúc cơ thể)	72333003	Structure of capillary of kidney (body structure)	body structure
6121828	Cấu trúc mao mạch của phổi (cấu trúc cơ thể)	1078224004	Structure of capillary of lung (body structure)	body structure
6121829	Cấu trúc mao mạch da (cấu trúc cơ thể)	49094006	Structure of capillary of skin (body structure)	body structure
6121830	Cấu trúc xương thang (cấu trúc cơ thể)	82210006	Structure of capitate bone (body structure)	body structure
6121831	Cấu trúc xương cở của cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764658006	Structure of capitate bone of left wrist (body structure)	body structure
6121832	Cấu trúc xương cở của cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764659003	Structure of capitate bone of right wrist (body structure)	body structure
6121833	Cấu trúc khớp đầu - móc (cấu trúc cơ thể)	1162491007	Structure of capitate-hamate joint (body structure)	body structure
6121834	Cấu trúc khớp đầu - nguyệt (cấu trúc cơ thể)	1162494004	Structure of capitate-lunate joint (body structure)	body structure
6121835	Cấu trúc chỏm ngoài xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	53978004	Structure of capitulum of humerus (body structure)	body structure
6121836	Cấu trúc chỏm xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	788430007	Structure of capitulum of left humerus (body structure)	body structure
6121837	Cấu trúc chỏm xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	788425008	Structure of capitulum of right humerus (body structure)	body structure
6121838	Cấu trúc dây chằng bao khớp (cấu trúc cơ thể)	28703000	Structure of capsular ligament (body structure)	body structure
6121839	Dây chằng bao khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	244647004	Structure of capsular ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6121840	Dây chằng bao khớp vai (cấu trúc cơ thể)	244614008	Structure of capsular ligament of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6121841	Dây chằng bao khớp háng (cấu trúc cơ thể)	244632008	Structure of capsular ligament of hip joint (body structure)	body structure
6121842	Dây chằng bao khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244636006	Structure of capsular ligament of knee joint (body structure)	body structure
6121843	Cấu trúc dây chằng bao khớp của khớp vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269319009	Structure of capsular ligament of left shoulder joint (body structure)	body structure
6121844	Cấu trúc dây chằng bao khớp của khớp vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269320003	Structure of capsular ligament of right shoulder joint (body structure)	body structure
6121845	Dây chằng bao khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244620009	Structure of capsular ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6121846	Cấu trúc đám rối vỏ bao thận (cấu trúc cơ thể)	275708005	Structure of capsular plexus of kidney (body structure)	body structure
6121847	Cấu trúc bao khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	24341000	Structure of capsule of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6121848	Cấu trúc bao khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	2712006	Structure of capsule of ankle joint (body structure)	body structure
6121849	Cấu trúc bao cực trước của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287215003	Structure of capsule of anterior pole of lens (body structure)	body structure
6121850	Bao khớp khớp đốt đội (cấu trúc cơ thể)	360791008	Structure of capsule of atlantal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121851	Cấu trúc bao khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	19385004	Structure of capsule of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6121852	Cấu trúc bao khớp chẩm-đội (cấu trúc cơ thể)	21347000	Structure of capsule of atlantooccipital joint (body structure)	body structure
6121853	Cấu trúc bao khớp gót-hộp (cấu trúc cơ thể)	10328008	Structure of capsule of calcaneocuboidal joint (body structure)	body structure
6121854	Cấu trúc bao khớp cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	23090001	Structure of capsule of carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6121855	Cấu trúc bao khớp khớp cổ tay - bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	74553002	Structure of capsule of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6121856	Bao khớp khớp sườn (cấu trúc cơ thể)	360790009	Structure of capsule of costal joint (body structure)	body structure
6121857	Cấu trúc bao khớp sườn - mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	29526001	Structure of capsule of costotransverse joint (body structure)	body structure
6121858	Cấu trúc bao khớp sườn-sống (cấu trúc cơ thể)	63151003	Structure of capsule of costovertebral joint (body structure)	body structure
6121859	Cấu trúc bao khớp khớp chêm hộp chêm bên (cấu trúc cơ thể)	56184006	Structure of capsule of cuneonavicular joint (body structure)	body structure
6121860	Cấu trúc bao khớp gian đốt xa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	81153004	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6121861	Cấu trúc bao khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	84734003	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6121862	Bao khớp liên đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	88464001	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6121863	Cấu trúc bao khớp gian đốt xa của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	52312008	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6121864	Cấu trúc bao khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	22162006	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6121865	Cấu trúc bao khớp liên đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	59555007	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6121866	Cấu trúc bao khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	28313005	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6121867	Cấu trúc bao khớp liên đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	60154007	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6121868	Cấu trúc bao khớp gian đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	5948007	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6121869	Cấu trúc bao khớp liên đốt xa của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	63019002	Structure of capsule of distal interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6121870	Cấu trúc bao khớp quay - trụ xa (cấu trúc cơ thể)	34747009	Structure of capsule of distal radioulnar joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121871	Cấu trúc bao khớp của khớp chày - mác xa (cấu trúc cơ thể)	48804007	Structure of capsule of distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6121872	Bao khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	263380003	Structure of capsule of elbow joint (body structure)	body structure
6121873	Bao khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	281705008	Structure of capsule of foot joint (body structure)	body structure
6121874	Bao khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	281704007	Structure of capsule of hand joint (body structure)	body structure
6121875	Cấu trúc bao khớp háng (cấu trúc cơ thể)	72525003	Structure of capsule of hip joint (body structure)	body structure
6121876	Cấu trúc bao khớp gian đốt bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	67462007	Structure of capsule of intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6121877	Bao khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361006009	Structure of capsule of interphalangeal joint (body structure)	body structure
6121878	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	724382007	Structure of capsule of interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6121879	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	724365005	Structure of capsule of interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6121880	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	363672001	Structure of capsule of interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6121881	Cấu trúc Bao khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	448638003	Structure of capsule of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6121882	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	724358002	Structure of capsule of interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6121883	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	724360000	Structure of capsule of interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6121884	Bao khớp gian đốt ngón tay của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	361683002	Structure of capsule of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6121885	Bao khớp khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	360794000	Structure of capsule of interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6121886	Bao khớp khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	360795004	Structure of capsule of intertarsal joint (body structure)	body structure
6121887	Cấu trúc bao khớp của khớp xương đậu (cấu trúc cơ thể)	11997009	Structure of capsule of joint of pisiform bone (body structure)	body structure
6121888	Cấu trúc bao khớp của khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1260244009	Structure of capsule of joint of toe (body structure)	body structure
6121889	Cấu trúc bao thận (cấu trúc cơ thể)	12304001	Structure of capsule of kidney (body structure)	body structure
6121890	Cấu trúc bao khớp gối (cấu trúc cơ thể)	85655003	Structure of capsule of knee joint (body structure)	body structure
6121891	Cấu trúc bao khớp mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764715003	Structure of capsule of left ankle joint (body structure)	body structure
6121892	Cấu trúc bao khớp của khớp vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1263740000	Structure of capsule of left glenohumeral joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121893	Cấu trúc bao khớp của khớp gian cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	782379007	Structure of capsule of left intertarsal joint (body structure)	body structure
6121894	Cấu trúc vỏ buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	370105003	Structure of capsule of left ovary (body structure)	body structure
6121895	Cấu trúc bao khớp thái dương hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	764112006	Structure of capsule of left temporomandibular joint (body structure)	body structure
6121896	Cấu trúc bao hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	68677007	Structure of capsule of lymph node (body structure)	body structure
6121897	Cấu trúc bao khớp khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	77432002	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6121898	Bao khớp bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361005008	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6121899	Cấu trúc bao khớp đốt bàn-ngón của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	61737001	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6121900	Cấu trúc bao khớp của khớp bàn-đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	12795007	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6121901	Cấu trúc bao khớp bàn-ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	41158007	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6121902	Cấu trúc bao khớp đốt bàn-ngón ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	60226006	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6121903	Cấu trúc bao khớp đốt-bàn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	16078006	Structure of capsule of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6121904	Cấu trúc bao khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	22854001	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6121905	Cấu trúc bao khớp của khớp bàn-ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	9185007	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6121906	Cấu trúc bao khớp bàn chân - ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	34703003	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6121907	Cấu trúc bao khớp đốt bàn-ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	35711001	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6121908	Cấu trúc bao khớp đốt bàn - đốt ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764717006	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of left foot (body structure)	body structure
6121909	Bao khớp đốt bàn-ngón của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	360811001	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6121910	Cấu trúc bao khớp đốt bàn - đốt ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764718001	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of right foot (body structure)	body structure
6121911	Cấu trúc bao khớp bàn ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	18586007	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6121912	Cấu trúc bao khớp bàn ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	14854004	Structure of capsule of metatarsophalangeal joint of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121913	Cấu trúc bao khớp cổ tay giữa (cấu trúc cơ thể)	83708004	Structure of capsule of midcarpal joint (body structure)	body structure
6121914	Cấu trúc bao buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	73051002	Structure of capsule of ovary (body structure)	body structure
6121915	Cấu trúc bao cực sau của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287214004	Structure of capsule of posterior pole of lens (body structure)	body structure
6121916	Cấu trúc bao tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	60405008	Structure of capsule of prostate (body structure)	body structure
6121917	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	77953001	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6121918	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	17929009	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6121919	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	76745006	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6121920	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón gần của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	4066009	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6121921	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	23094005	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6121922	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	66834000	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6121923	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần của ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	73216004	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6121924	Cấu trúc bao khớp gian đốt gần ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	85031009	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6121925	Cấu trúc bao khớp gian đốt ngón gần của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	587004	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6121926	Cấu trúc bao khớp liên đốt gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	27072001	Structure of capsule of proximal interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6121927	Cấu trúc bao khớp quay-trụ gần (cấu trúc cơ thể)	45599003	Structure of capsule of proximal radioulnar joint (body structure)	body structure
6121928	Cấu trúc bao khớp mác chày gần (cấu trúc cơ thể)	3538003	Structure of capsule of proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6121929	Cấu trúc bao khớp quay-cổ tay (cấu trúc cơ thể)	29005008	Structure of capsule of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6121930	Bao khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	360830001	Structure of capsule of radioulnar joint (body structure)	body structure
6121931	Cấu trúc bao nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	24377007	Structure of capsule of red nucleus (body structure)	body structure
6121932	Cấu trúc bao khớp mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764716002	Structure of capsule of right ankle joint (body structure)	body structure
6121933	Cấu trúc bao khớp của khớp vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1263739002	Structure of capsule of right glenohumeral joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121934	Cấu trúc bao khớp của khớp gian cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	782380005	Structure of capsule of right intertarsal joint (body structure)	body structure
6121935	Cấu trúc vỏ buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	370102000	Structure of capsule of right ovary (body structure)	body structure
6121936	Cấu trúc bao khớp thái dương hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	764113001	Structure of capsule of right temporomandibular joint (body structure)	body structure
6121937	Cấu trúc bao khớp của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	43120001	Structure of capsule of shoulder joint (body structure)	body structure
6121938	Bao khớp khớp ức (cấu trúc cơ thể)	360788008	Structure of capsule of sternal joint (body structure)	body structure
6121939	Cấu trúc bao khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	82039000	Structure of capsule of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6121940	Cấu trúc bao khớp ức - sườn (cấu trúc cơ thể)	53649003	Structure of capsule of sternocostal joint (body structure)	body structure
6121941	Cấu trúc bao khớp sên - gót - thuyền (cấu trúc cơ thể)	53569003	Structure of capsule of talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6121942	Bao khớp của khớp sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	1343428005	Structure of capsule of talonavicular joint (body structure)	body structure
6121943	Cấu trúc bao khớp thái dương-hàm (cấu trúc cơ thể)	6074008	Structure of capsule of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6121944	Bao khớp sên - chày (cấu trúc cơ thể)	27401001	Structure of capsule of tibial astragaloid joint (body structure)	body structure
6121945	Bao khớp khớp chày-mác (cấu trúc cơ thể)	360793006	Structure of capsule of tibiofibular joint (body structure)	body structure
6121946	Cấu trúc bao khớp của khớp sống cung (cấu trúc cơ thể)	47369007	Structure of capsule of zygapophyseal joint (body structure)	body structure
6121947	Cấu trúc vị trí nghe tim vùng van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	718480008	Structure of cardiac auscultation aortic area (body structure)	body structure
6121948	Cấu trúc vị trí nghe tim vùng van hai lá (cấu trúc cơ thể)	718481007	Structure of cardiac auscultation mitral area (body structure)	body structure
6121949	Cấu trúc vị trí nghe tim vùng van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	718479005	Structure of cardiac auscultation pulmonic area (body structure)	body structure
6121950	Cấu trúc vị trí nghe tim vùng van ba lá (cấu trúc cơ thể)	718483005	Structure of cardiac auscultation tricuspid area (body structure)	body structure
6121951	Bờ tim (cấu trúc cơ thể)	277927007	Structure of cardiac border (body structure)	body structure
6121952	Cấu trúc các hạch tim (cấu trúc cơ thể)	207065009	Structure of cardiac ganglion (body structure)	body structure
6121953	Tuyến tim của thực quản (cấu trúc cơ thể)	110603008	Structure of cardiac gland of esophagus (body structure)	body structure
6121954	Cấu trúc ấn tim của gan (cấu trúc cơ thể)	318001	Structure of cardiac impression of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121955	Ấn tim trên mặt trong của phổi (cấu trúc cơ thể)	113252001	Structure of cardiac impression of medial surface of lung (body structure)	body structure
6121956	Cấu trúc khuyết tim của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	5459006	Structure of cardiac incisure of stomach (body structure)	body structure
6121957	Thân dẫn lưu bạch huyết tim (cấu trúc cơ thể)	279136003	Structure of cardiac lymph collecting trunk (body structure)	body structure
6121958	Mô cơ tim (cấu trúc cơ thể)	122448007	Structure of cardiac muscle tissue (body structure)	body structure
6121959	Cấu trúc khuyết tim của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	79512007	Structure of cardiac notch of left lung (body structure)	body structure
6121960	Cấu trúc lỗ tâm vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	63853002	Structure of cardiac ostium of stomach (body structure)	body structure
6121961	Vùng tim của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280065005	Structure of cardiac plateau of diaphragm (body structure)	body structure
6121962	Đám rối tim (cấu trúc cơ thể)	280511002	Structure of cardiac plexus (body structure)	body structure
6121963	Đám rối tim của hệ thần kinh giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	32391005	Structure of cardiac plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6121964	Đặc điểm bề mặt tim (cấu trúc cơ thể)	277700004	Structure of cardiac surface feature (body structure)	body structure
6121965	Rãnh bề mặt tim (cấu trúc cơ thể)	277919003	Structure of cardiac surface groove (body structure)	body structure
6121966	Dây thần kinh giao cảm tim (cấu trúc cơ thể)	280502002	Structure of cardiac sympathetic nerve (body structure)	body structure
6121967	Cấu trúc thần kinh ngực tim (cấu trúc cơ thể)	88216007	Structure of cardiac thoracic nerves (body structure)	body structure
6121968	Vòng van tim (cấu trúc cơ thể)	305437000	Structure of cardiac valve annulus (body structure)	body structure
6121969	Cấu trúc lá van tim (cấu trúc cơ thể)	6530003	Structure of cardiac valve leaflet (body structure)	body structure
6121970	Nút van tim (cấu trúc cơ thể)	51656003	Structure of cardiac valve nodule (body structure)	body structure
6121971	Van tim Vieussens (cấu trúc cơ thể)	277724007	Structure of cardiac valve of Vieussens (body structure)	body structure
6121972	Cấu trúc tĩnh mạch tim (cấu trúc cơ thể)	85439003	Structure of cardiac vein (body structure)	body structure
6121973	Hệ thống tĩnh mạch chủ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308831005	Structure of cardinal vein system (body structure)	body structure
6121974	Trung bì sinh tim (cấu trúc cơ thể)	360387000	Structure of cardiogenic mesoderm (body structure)	body structure
6121975	Cấu trúc Hạch bạch huyết góc tim-hoành (cấu trúc cơ thể)	371013005	Structure of cardiophrenic angle lymph node (body structure)	body structure
6121976	Cấu trúc hệ tim mạch (cấu trúc cơ thể)	113257007	Structure of cardiovascular system (body structure)	body structure
6121977	Phân hệ tim mạch (cấu trúc cơ thể)	118970008	Structure of cardiovascular system subdivision (body structure)	body structure
6121978	Cấu trúc ngã ba khí quản (cấu trúc cơ thể)	28700002	Structure of carina of trachea (body structure)	body structure
6121979	Cấu trúc động mạch tai nhĩ-cảnh (cấu trúc cơ thể)	46119003	Structure of caroticotympanic artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6121980	Cấu trúc động mạch cảnh và/hoặc não và/hoặc dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	299717005	Structure of carotid and/or cerebral and/or subclavian artery (body structure)	body structure
6121981	Cấu trúc chỗ chia đôi động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	80272002	Structure of carotid bifurcation (body structure)	body structure
6121982	Ống cảnh (cấu trúc cơ thể)	1163574002	Structure of carotid canal (body structure)	body structure
6121983	Cấu trúc ống cảnh nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	91708005	Structure of carotid duct (body structure)	body structure
6121984	Cấu trúc bao động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	23657002	Structure of carotid sheath (body structure)	body structure
6121985	Cấu trúc xoang cảnh (cấu trúc cơ thể)	21479005	Structure of carotid sinus (body structure)	body structure
6121986	Dây thần kinh xoang cảnh (cấu trúc cơ thể)	50624003	Structure of carotid sinus nerve (body structure)	body structure
6121987	Cấu trúc xoang cảnh (cấu trúc cơ thể)	54409005	Structure of carotid siphon (body structure)	body structure
6121988	Cấu trúc tam giác cảnh (cấu trúc cơ thể)	24542006	Structure of carotid triangle (body structure)	body structure
6121989	Cấu trúc mặt khớp cổ tay của xương quay (cấu trúc cơ thể)	52926007	Structure of carpal articular surface of radius (body structure)	body structure
6121990	Cấu trúc ống cổ tay (cấu trúc cơ thể)	64630009	Structure of carpal canal (body structure)	body structure
6121991	Cấu trúc nhánh mu tay động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	87600000	Structure of carpal dorsal branch of radial artery (body structure)	body structure
6121992	Cấu trúc nhánh gan tay cổ tay của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	38110006	Structure of carpal palmar branch of radial artery (body structure)	body structure
6121993	Cấu trúc dây chằng nan hoa cổ tay (cấu trúc cơ thể)	69822007	Structure of carpal radiate ligament (body structure)	body structure
6121994	Khớp cổ-bàn tay các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182177007	Structure of carpometacarpal joint of finger (body structure)	body structure
6121995	Khớp cổ-bàn tay ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	182183005	Structure of carpometacarpal joint of index finger (body structure)	body structure
6121996	Cấu trúc khớp cổ - bàn tay của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	724181005	Structure of carpometacarpal joint of left index finger (body structure)	body structure
6121997	Cấu trúc khớp cổ tay-bàn tay của ngón tay cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	720470009	Structure of carpometacarpal joint of left thumb (body structure)	body structure
6121998	Khớp cổ-bàn tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	182186002	Structure of carpometacarpal joint of little finger (body structure)	body structure
6121999	Khớp cổ-bàn tay ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	182184004	Structure of carpometacarpal joint of middle finger (body structure)	body structure
6122000	Cấu trúc khớp cổ - bàn tay của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	724180006	Structure of carpometacarpal joint of right index finger (body structure)	body structure
6122001	Cấu trúc khớp cổ tay-bàn tay của ngón tay cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	720471008	Structure of carpometacarpal joint of right thumb (body structure)	body structure
6122002	Khớp cổ-bàn tay ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	182185003	Structure of carpometacarpal joint of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122003	Cấu trúc vùng khớp cổ-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1145128001	Structure of carpometacarpal joint region of thumb (body structure)	body structure
6122004	Ống sụn (cấu trúc cơ thể)	4303006	Structure of cartilage canal (body structure)	body structure
6122005	Cấu trúc sụn ống tai (cấu trúc cơ thể)	83543000	Structure of cartilage of auditory canal (body structure)	body structure
6122006	Cấu trúc sụn ống Eustachian (cấu trúc cơ thể)	20008000	Structure of cartilage of Eustachian tube (body structure)	body structure
6122007	Cấu trúc sụn thanh quản và/hoặc khí quản (cấu trúc cơ thể)	312741004	Structure of cartilage of larynx and/or trachea (body structure)	body structure
6122008	Mô sụn (cấu trúc cơ thể)	309312004	Structure of cartilage tissue (body structure)	body structure
6122009	Trung tâm sụn của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	95960000	Structure of cartilaginous centrum of cervical vertebra (body structure)	body structure
6122010	Trung tâm sụn của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	95964009	Structure of cartilaginous centrum of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6122011	Trung tâm sụn của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	102301002	Structure of cartilaginous centrum of sacral vertebra (body structure)	body structure
6122012	Trung tâm sụn của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	95962008	Structure of cartilaginous centrum of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6122013	Trung tâm sụn của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	95958002	Structure of cartilaginous centrum of vertebra (body structure)	body structure
6122014	Cấu trúc phần sụn của ống tai (cấu trúc cơ thể)	40691006	Structure of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6122015	Cấu trúc phần sụn của vòi Eustach (cấu trúc cơ thể)	71013008	Structure of cartilaginous portion of Eustachian tube (body structure)	body structure
6122016	Cấu trúc phần sụn của vòi tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303172004	Structure of cartilaginous portion of left pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6122017	Cấu trúc phần sụn của vòi tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303173009	Structure of cartilaginous portion of right pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6122018	Sụn triticea (cấu trúc cơ thể)	279509007	Structure of cartilago triticea (body structure)	body structure
6122019	Cấu trúc màng trinh dạng núm (cấu trúc cơ thể)	9870004	Structure of carunculae hymenales (body structure)	body structure
6122020	Lông giai đoạn catagen (cấu trúc cơ thể)	86793008	Structure of catagen hair (body structure)	body structure
6122021	Cấu trúc vùng đuôi của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	51333002	Structure of caudal area of hypothalamus (body structure)	body structure
6122022	Nhánh thùy dưới của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	61225004	Structure of caudal lobe branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6122023	Cấu trúc phần lớn tế bào của nhân đỏ đuôi (cấu trúc cơ thể)	48356005	Structure of caudal magnocellular part of red nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122024	Cấu trúc cơ nguyên vùng cụt (cấu trúc cơ thể)	345147005	Structure of caudal myotome (body structure)	body structure
6122025	Lỗ thần kinh sau (cấu trúc cơ thể)	361479008	Structure of caudal neuropore (body structure)	body structure
6122026	Cấu trúc một phần ba dưới của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	367603006	Structure of caudal one third of stomach (body structure)	body structure
6122027	Cấu trúc nhân lưới cầu não đuôi (cấu trúc cơ thể)	1359872002	Structure of caudal pontine reticular nucleus (body structure)	body structure
6122028	Nhánh thùy đuôi của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	304376007	Structure of caudate lobe branch of portal vein (body structure)	body structure
6122029	Cấu trúc thùy đuôi của gan (cấu trúc cơ thể)	71133005	Structure of caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6122030	Cấu trúc mỏm đuôi của thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	15760000	Structure of caudate process of caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6122031	Cấu trúc lỗ tĩnh mạch chủ trên cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	56042000	Structure of caval opening of diaphragm (body structure)	body structure
6122032	Cấu trúc khoang vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	74968005	Structure of cave of septum pellucidum (body structure)	body structure
6122033	Đám rối thần kinh thể hang (cấu trúc cơ thể)	110697003	Structure of cavernous autonomic plexus (body structure)	body structure
6122034	Cấu trúc dây thần kinh thể hang của âm vật (cấu trúc cơ thể)	43671000	Structure of cavernous nerves of clitoris (body structure)	body structure
6122035	Cấu trúc dây thần kinh thể hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	36364006	Structure of cavernous nerves of penis (body structure)	body structure
6122036	Cấu trúc đám rối hang của mũi (cấu trúc cơ thể)	44836006	Structure of cavernous plexus of nose (body structure)	body structure
6122037	Cấu trúc đoạn xoang của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	8752000	Structure of cavernous portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6122038	Cấu trúc xoang hang (cấu trúc cơ thể)	18782006	Structure of cavernous sinus (body structure)	body structure
6122039	Cấu trúc tĩnh mạch hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	23591007	Structure of cavernous vein of penis (body structure)	body structure
6122040	Cấu trúc bên trong khung xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1172989009	Structure of cavity and/or content of pelvis (body structure)	body structure
6122041	Cấu trúc trong vùng chậu thật (cấu trúc cơ thể)	826984001	Structure of cavity and/or content of true pelvis (body structure)	body structure
6122042	Cấu trúc khoang buồng tim (cấu trúc cơ thể)	1259962003	Structure of cavity of cardiac chamber (body structure)	body structure
6122043	Khoang tâm thất tim (cấu trúc cơ thể)	737551008	Structure of cavity of cardiac ventricle (body structure)	body structure
6122044	Cấu trúc khoang loa tai (cấu trúc cơ thể)	42407000	Structure of cavity of concha (body structure)	body structure
6122045	Cấu trúc hốc xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	897664003	Structure of cavity of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6122046	Cấu trúc khoang vùng chậu giả và/hoặc thật (cấu trúc cơ thể)	816989007	Structure of cavity of false and/or true pelvis (body structure)	body structure
6122047	Cấu trúc khoang chậu giả (cấu trúc cơ thể)	816990003	Structure of cavity of false pelvis (body structure)	body structure
6122048	Cấu trúc hốc xoang trán (cấu trúc cơ thể)	897655008	Structure of cavity of frontal sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122049	Cấu trúc khoang của túi lớn phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	699598005	Structure of cavity of greater sac of peritoneum (body structure)	body structure
6122050	Cấu trúc khoang túi lệ (cấu trúc cơ thể)	1284816001	Structure of cavity of lacrimal sac (body structure)	body structure
6122051	Cấu trúc khoang của tâm nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	1259959001	Structure of cavity of left cardiac atrium (body structure)	body structure
6122052	Cấu trúc khoang của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	1259956008	Structure of cavity of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6122053	Cấu trúc khoang của túi nhỏ phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	699596009	Structure of cavity of lesser sac of peritoneum (body structure)	body structure
6122054	Cấu trúc khoang của tâm nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	1259958009	Structure of cavity of right cardiac atrium (body structure)	body structure
6122055	Cấu trúc khoang của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	1259955007	Structure of cavity of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6122056	Khoang của túi thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	91810004	Structure of cavity of serous sac (body structure)	body structure
6122057	Cấu trúc hốc xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	897661006	Structure of cavity of sphenoid sinus (body structure)	body structure
6122058	Cấu trúc khoang răng (cấu trúc cơ thể)	72236009	Structure of cavity of tooth (body structure)	body structure
6122059	Cấu trúc khoang vùng chậu thật (cấu trúc cơ thể)	816991004	Structure of cavity of true pelvis (body structure)	body structure
6122060	Khoang Vergae (cấu trúc cơ thể)	33191008	Structure of cavum vergae (body structure)	body structure
6122061	Mạc treo manh tràng (cấu trúc cơ thể)	261408002	Structure of cecal mesentery (body structure)	body structure
6122062	Hố manh tràng (cấu trúc cơ thể)	276924009	Structure of cecal recess (body structure)	body structure
6122063	Cấu trúc đại tràng - trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1285733009	Structure of cecum and/or colon and/or rectum (body structure)	body structure
6122064	Cấu trúc động mạch thân tạng (cấu trúc cơ thể)	57850000	Structure of celiac artery (body structure)	body structure
6122065	Cấu trúc hạch bạch huyết tạng (cấu trúc cơ thể)	47985009	Structure of celiac lymph node (body structure)	body structure
6122066	Sụn tế bào (cấu trúc cơ thể)	81997001	Structure of cellular cartilage (body structure)	body structure
6122067	Cấu trúc chỗ nối men-xi răng (cấu trúc cơ thể)	58592000	Structure of cementoamel junction (body structure)	body structure
6122068	Cấu trúc trung tâm khuôn mặt (cấu trúc cơ thể)	27478008	Structure of center of face (body structure)	body structure
6122069	Cấu trúc hệ thính giác trung ương (cấu trúc cơ thể)	422643005	Structure of central auditory system (body structure)	body structure
6122070	Cấu trúc hạch bạch huyết nách giữa (cấu trúc cơ thể)	283001	Structure of central axillary lymph node (body structure)	body structure
6122071	Cấu trúc nhánh trung tâm của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	48624009	Structure of central branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6122072	Cấu trúc nhánh trung tâm của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	51416005	Structure of central branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6122073	Cấu trúc nhánh trung tâm của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	48568000	Structure of central branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122074	Cấu trúc các nhánh trung tâm của động mạch màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	369345009	Structure of central branches of posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6122075	Cấu trúc giác mạc trung tâm (cấu trúc cơ thể)	860959005	Structure of central cornea (body structure)	body structure
6122076	Cấu trúc giác mạc trung tâm của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	860962008	Structure of central cornea of left eye (body structure)	body structure
6122077	Cấu trúc giác mạc trung tâm của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	860963003	Structure of central cornea of right eye (body structure)	body structure
6122078	Cấu trúc nhân lưng trung tâm của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	424881001	Structure of central dorsal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6122079	Cấu trúc khoang cân trung tâm của cổ (cấu trúc cơ thể)	713485000	Structure of central fascial compartment of neck (body structure)	body structure
6122080	Rãnh trung tâm của răng (cấu trúc cơ thể)	110592004	Structure of central groove of tooth (body structure)	body structure
6122081	Cấu trúc vùng răng cửa giữa của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699453001	Structure of central incisor region of oral cavity (body structure)	body structure
6122082	Cấu trúc răng cửa giữa (cấu trúc cơ thể)	422363006	Structure of central incisor tooth (body structure)	body structure
6122083	Mống mắt trung tâm (cấu trúc cơ thể)	244492004	Structure of central iris (body structure)	body structure
6122084	Cấu trúc nhân bên trung tâm của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	79941007	Structure of central lateral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6122085	Cấu trúc thùy trung tâm của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	6651008	Structure of central lobule of cerebellum (body structure)	body structure
6122086	Cấu trúc nhân giữa trung tâm đồi thị (cấu trúc cơ thể)	21267007	Structure of central medial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6122087	Cấu trúc hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	21483005	Structure of central nervous system (body structure)	body structure
6122088	Bó thần kinh của hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	122855004	Structure of central nervous system nerve bundle (body structure)	body structure
6122089	Khoang của hệ thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	279107003	Structure of central nervous system space (body structure)	body structure
6122090	Mô thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	309319008	Structure of central nervous tissue (body structure)	body structure
6122091	Cấu trúc phần trung tâm của vú (cấu trúc cơ thể)	49058007	Structure of central portion of breast (body structure)	body structure
6122092	Phần trung tâm của vú trái (cấu trúc cơ thể)	110498003	Structure of central portion of left breast (body structure)	body structure
6122093	Phần trung tâm của vú phải (cấu trúc cơ thể)	110493007	Structure of central portion of right breast (body structure)	body structure
6122094	Cấu trúc động mạch phổi trung tâm (cấu trúc cơ thể)	264449003	Structure of central pulmonary artery (body structure)	body structure
6122095	Cấu trúc vùng trung tâm của bụng (cấu trúc cơ thể)	422314007	Structure of central region of abdomen (body structure)	body structure
6122096	Cấu trúc vùng trung tâm của thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	895459006	Structure of central region of anterior chest wall (body structure)	body structure
6122097	Cấu trúc động mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	76117006	Structure of central retinal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122098	Cấu trúc động mạch trung tâm võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	786447001	Structure of central retinal artery of left eye (body structure)	body structure
6122099	Cấu trúc động mạch trung tâm võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	786448006	Structure of central retinal artery of right eye (body structure)	body structure
6122100	Cấu trúc hệ thống cảm giác thị giác trung tâm (cấu trúc cơ thể)	424362000	Structure of central sensory visual system (body structure)	body structure
6122101	Cấu trúc rãnh trung tâm (cấu trúc cơ thể)	28294002	Structure of central sulcus (body structure)	body structure
6122102	Rãnh trung tâm của đảo não (cấu trúc cơ thể)	279348008	Structure of central sulcus of insula (body structure)	body structure
6122103	Vùng trung tâm của mặt trước ngực (cấu trúc cơ thể)	279233000	Structure of central surface region of chest (body structure)	body structure
6122104	Cấu trúc bó mủi - cầu não (cấu trúc cơ thể)	1729007	Structure of central tegmental tract (body structure)	body structure
6122105	Cấu trúc bó trung tâm của trung não (cấu trúc cơ thể)	81230007	Structure of central tegmental tract of midbrain (body structure)	body structure
6122106	Vách bè trung tâm (cấu trúc cơ thể)	263967008	Structure of central trabecular septum (body structure)	body structure
6122107	Cấu trúc tĩnh mạch trung tâm tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	29782004	Structure of central vein of adrenal gland (body structure)	body structure
6122108	Cấu trúc tĩnh mạch trung tâm của gan (cấu trúc cơ thể)	75358002	Structure of central vein of liver (body structure)	body structure
6122109	Cấu trúc tĩnh mạch trung tâm võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	786051006	Structure of central vein of retina of left eye (body structure)	body structure
6122110	Cấu trúc tĩnh mạch trung tâm võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	786052004	Structure of central vein of retina of right eye (body structure)	body structure
6122111	Cấu trúc tĩnh mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	62869001	Structure of central vein of the retina (body structure)	body structure
6122112	Cấu trúc vùng trung tâm của nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716901006	Structure of central zone of left half prostate (body structure)	body structure
6122113	Cấu trúc vùng trung tâm tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	1351331008	Structure of central zone of prostate (body structure)	body structure
6122114	Cấu trúc vùng trung tâm của nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716900007	Structure of central zone of right half prostate (body structure)	body structure
6122115	Vùng quanh tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	74052002	Structure of centrilobular region of liver (body structure)	body structure
6122116	Cấu trúc nhân giữa trung tâm của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	29317000	Structure of centromedian nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6122117	Trung tâm thân đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	95959005	Structure of centrum of cervical vertebra (body structure)	body structure
6122118	Trung tâm thân đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	95963003	Structure of centrum of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6122119	Trung tâm thân đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	95965005	Structure of centrum of sacral vertebra (body structure)	body structure
6122120	Trung tâm thân đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	95961001	Structure of centrum of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6122121	Trung tâm thân đốt sống (cấu trúc cơ thể)	95957007	Structure of centrum of vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122122	Cấu trúc chất trắng trung tâm (centrum semiovale) (cấu trúc cơ thể)	55438003	Structure of centrum semiovale (body structure)	body structure
6122123	Lỗ thần kinh đầu (cấu trúc cơ thể)	361478000	Structure of cephalic neuropore (body structure)	body structure
6122124	Cấu trúc phần đầu hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	36628003	Structure of cephalic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6122125	Cấu trúc tĩnh mạch đầu (cấu trúc cơ thể)	20699002	Structure of cephalic vein (body structure)	body structure
6122126	Cấu trúc cơ lưỡi sừng (cấu trúc cơ thể)	1179606001	Structure of ceratoglossus muscle (body structure)	body structure
6122127	Cấu trúc phần hầu-trâm của cơ thắt giữa hầu (cấu trúc cơ thể)	17468009	Structure of ceratopharyngeal part of middle constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6122128	Cấu trúc động mạch tiểu não (cấu trúc cơ thể)	38608005	Structure of cerebellar artery (body structure)	body structure
6122129	Cấu trúc thùy hai bụng của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	67344004	Structure of cerebellar biventral lobule (body structure)	body structure
6122130	Cấu trúc thùy cerebellar declive (cấu trúc cơ thể)	55213006	Structure of cerebellar declive (body structure)	body structure
6122131	Cấu trúc nhân emboliform của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	39520000	Structure of cerebellar emboliform nucleus (body structure)	body structure
6122132	Bó móc tiểu não (cấu trúc cơ thể)	61682005	Structure of cerebellar fasciculus uncinatus (body structure)	body structure
6122133	Cấu trúc khe tiểu não (cấu trúc cơ thể)	48715009	Structure of cerebellar fissure (body structure)	body structure
6122134	Thùy flocculus của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279368002	Structure of cerebellar flocculus (body structure)	body structure
6122135	Cấu trúc lá tiểu não (cấu trúc cơ thể)	38335005	Structure of cerebellar folium (body structure)	body structure
6122136	Cấu trúc nhân hình cầu của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	83278004	Structure of cerebellar globose nucleus (body structure)	body structure
6122137	Tiểu thùy mảnh của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	4924005	Structure of cerebellar gracile lobule (body structure)	body structure
6122138	Nhân hình thấu kính của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	7494000	Structure of cerebellar lenticular nucleus (body structure)	body structure
6122139	Màng não tiểu não (cấu trúc cơ thể)	244427003	Structure of cerebellar meninges (body structure)	body structure
6122140	Nốt tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279365004	Structure of cerebellar nodule (body structure)	body structure
6122141	Nhân tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279220006	Structure of cerebellar nucleus (body structure)	body structure
6122142	Tháp tiểu não (cấu trúc cơ thể)	84395001	Structure of cerebellar pyramis (body structure)	body structure
6122143	Khoang dưới nhện tiểu não (cấu trúc cơ thể)	263972004	Structure of cerebellar subarachnoid space (body structure)	body structure
6122144	Khoang dưới màng cứng tiểu não (cấu trúc cơ thể)	263973009	Structure of cerebellar subdural space (body structure)	body structure
6122145	Cấu trúc amygdala tiểu não (cấu trúc cơ thể)	28587004	Structure of cerebellar tonsil (body structure)	body structure
6122146	U nhỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279389006	Structure of cerebellar tuber (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122147	Cấu trúc tĩnh mạch tiểu não (cấu trúc cơ thể)	369376003	Structure of cerebellar vein (body structure)	body structure
6122148	Cấu trúc bó tiểu não-oliva (cấu trúc cơ thể)	1296774003	Structure of cerebello-olivary tract (body structure)	body structure
6122149	Cấu trúc góc cầu-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	21362003	Structure of cerebellopontine angle (body structure)	body structure
6122150	Cấu trúc bể góc cầu-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1144229006	Structure of cerebellopontine angle cistern (body structure)	body structure
6122151	Màng não góc cầu tiểu não (cấu trúc cơ thể)	180952004	Structure of cerebellopontine angle meninges (body structure)	body structure
6122152	Cấu trúc tĩnh mạch nối não (cấu trúc cơ thể)	38703007	Structure of cerebral anastomotic vein (body structure)	body structure
6122153	Cấu trúc cống não (cấu trúc cơ thể)	80447000	Structure of cerebral aqueduct (body structure)	body structure
6122154	Cấu trúc sợi cung não (cấu trúc cơ thể)	55387002	Structure of cerebral arcuate fiber (body structure)	body structure
6122155	Cấu trúc động mạch não (cấu trúc cơ thể)	88556005	Structure of cerebral artery (body structure)	body structure
6122156	Cấu trúc sợi liên hợp não (cấu trúc cơ thể)	23284005	Structure of cerebral association fiber (body structure)	body structure
6122157	Cấu trúc vòng viền não (cấu trúc cơ thể)	37035000	Structure of cerebral cingulum (body structure)	body structure
6122158	Cấu trúc vỏ não (cấu trúc cơ thể)	40146001	Structure of cerebral cortex (body structure)	body structure
6122159	Mặt lưng của đại não (cấu trúc cơ thể)	361554008	Structure of cerebral dorsal surface (body structure)	body structure
6122160	Cấu trúc hồi đại não (cấu trúc cơ thể)	279165009	Structure of cerebral gyrus (body structure)	body structure
6122161	Nhân đại não (cấu trúc cơ thể)	279106007	Structure of cerebral nucleus (body structure)	body structure
6122162	Cấu trúc phần não của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	22354008	Structure of cerebral portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6122163	Cấu trúc đoạn não của động mạch cảnh trong trái (cấu trúc cơ thể)	1366153001	Structure of cerebral portion of left internal carotid artery (body structure)	body structure
6122164	Cấu trúc đoạn não của động mạch cảnh trong phải (cấu trúc cơ thể)	1366154007	Structure of cerebral portion of right internal carotid artery (body structure)	body structure
6122165	Rãnh đại não (cấu trúc cơ thể)	279337001	Structure of cerebral sulcus (body structure)	body structure
6122166	Cấu trúc tĩnh mạch não (cấu trúc cơ thể)	68351006	Structure of cerebral vein (body structure)	body structure
6122167	Đại não (cấu trúc cơ thể)	83678007	Structure of cerebrum (body structure)	body structure
6122168	Cấu trúc tuyến ráy tai (cấu trúc cơ thể)	86682003	Structure of ceruminous gland (body structure)	body structure
6122169	Cấu trúc vùng cột sống cổ và/hoặc ngực (cấu trúc cơ thể)	1217257000	Structure of cervical and/or thoracic vertebral column region (body structure)	body structure
6122170	Nhánh cổ của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	314307009	Structure of cervical branch of facial artery (body structure)	body structure
6122171	Nhánh cổ của dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	280284003	Structure of cervical branch of facial nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122172	Nhánh cổ của động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	361602005	Structure of cervical branch of vertebral artery (body structure)	body structure
6122173	Cấu trúc ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	56739004	Structure of cervical canal of uterus (body structure)	body structure
6122174	Cấu trúc nhánh dưới của dây thần kinh da cổ (cấu trúc cơ thể)	169308000	Structure of cervical cutaneous nerve inferior branch (body structure)	body structure
6122175	Cấu trúc nhánh trên của dây thần kinh da cổ (cấu trúc cơ thể)	169218008	Structure of cervical cutaneous nerve superior branch (body structure)	body structure
6122176	Khoang ngoài màng cứng vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	280397003	Structure of cervical extradural space (body structure)	body structure
6122177	Dây chằng liên gai vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	182367004	Structure of cervical interspinous ligament (body structure)	body structure
6122178	Dây chằng liên mồm ngang vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	182366008	Structure of cervical intertransverse ligament (body structure)	body structure
6122179	Cấu trúc đĩa đệm đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	68818006	Structure of cervical intervertebral disc (body structure)	body structure
6122180	Cấu trúc khớp sụn đĩa gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1179596002	Structure of cervical intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6122181	Cấu trúc lớp đệm cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	87059009	Structure of cervical lamina propria (body structure)	body structure
6122182	Dây chằng vàng vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	182365007	Structure of cervical ligamentum flavum (body structure)	body structure
6122183	Cấu trúc niêm mạc cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	22916002	Structure of cervical mucous membrane (body structure)	body structure
6122184	Cấu trúc cơ nguyên vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	344738001	Structure of cervical myotome (body structure)	body structure
6122185	Cấu trúc nhánh bên của dây thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	113317007	Structure of cervical nerve lateral branch (body structure)	body structure
6122186	Cấu trúc nhánh trong thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	22785001	Structure of cervical nerve medial branch (body structure)	body structure
6122187	Cấu trúc hệ thần kinh cổ (cấu trúc cơ thể)	281247006	Structure of cervical nervous system (body structure)	body structure
6122188	Cấu trúc nhóm cơ cạnh cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	424913005	Structure of cervical paraspinous muscle group (body structure)	body structure
6122189	Cấu trúc màng phổi cổ (cấu trúc cơ thể)	36545001	Structure of cervical pleura (body structure)	body structure
6122190	Cấu trúc phần cổ động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	17999001	Structure of cervical portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6122191	Cấu trúc phần cổ trái của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	764986000	Structure of cervical portion of left internal carotid artery (body structure)	body structure
6122192	Cấu trúc phần cổ phải của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	764987009	Structure of cervical portion of right internal carotid artery (body structure)	body structure
6122193	Cấu trúc phần cổ của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	86034008	Structure of cervical portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122194	Vùng dây chằng dọc trước vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	182363000	Structure of cervical region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6122195	Vùng cổ của dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	360813003	Structure of cervical region of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6122196	Vùng dây chằng dọc sau vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	182364006	Structure of cervical region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6122197	Cấu trúc cơ xoay cổ (cấu trúc cơ thể)	87082006	Structure of cervical rotator muscle (body structure)	body structure
6122198	Cấu trúc đoạn cổ của thân dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1268419003	Structure of cervical segment of vagus nerve trunk (body structure)	body structure
6122199	Cấu trúc ống sống cổ (cấu trúc cơ thể)	32308008	Structure of cervical spinal canal (body structure)	body structure
6122200	Đường dẫn dịch não tủy vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	303914001	Structure of cervical spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6122201	Ống trung tâm tủy sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	280403009	Structure of cervical spinal cord central canal (body structure)	body structure
6122202	Cấu trúc sừng bên của tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	67243007	Structure of cervical spinal cord lateral horn (body structure)	body structure
6122203	Cấu trúc sừng bụng của tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	42743005	Structure of cervical spinal cord ventral horn (body structure)	body structure
6122204	Cấu trúc chất trắng tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	38524004	Structure of cervical spinal cord white matter (body structure)	body structure
6122205	Hạch sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	278325008	Structure of cervical spinal ganglion (body structure)	body structure
6122206	Cấu trúc thần kinh sống cổ (cấu trúc cơ thể)	62378004	Structure of cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6122207	Cấu trúc vùng khớp cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	786964009	Structure of cervical spine joint region (body structure)	body structure
6122208	Khoang dưới nhện cổ (cấu trúc cơ thể)	244444004	Structure of cervical subarachnoid space (body structure)	body structure
6122209	Khoang dưới màng cứng cổ (cấu trúc cơ thể)	244440008	Structure of cervical subdural space (body structure)	body structure
6122210	Hạch giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	181100007	Structure of cervical sympathetic ganglion (body structure)	body structure
6122211	Thân giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	280533000	Structure of cervical sympathetic trunk (body structure)	body structure
6122212	Cấu trúc khí quản cổ (cấu trúc cơ thể)	726663008	Structure of cervical trachea (body structure)	body structure
6122213	Cấu trúc cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	122494005	Structure of cervical vertebral column (body structure)	body structure
6122214	Cấu trúc vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1141983003	Structure of cervical vertebral column region (body structure)	body structure
6122215	Lỗ đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280833008	Structure of cervical vertebral foramen (body structure)	body structure
6122216	Dây chằng gian gai cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	245990006	Structure of cervicothoracic interspinous ligament (body structure)	body structure
6122217	Dây chằng ngang giữa đốt sống cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	245913007	Structure of cervicothoracic intertransverse ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122218	Cấu trúc khớp nối cổ-ngực của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145011002	Structure of cervicothoracic junction of vertebral column (body structure)	body structure
6122219	Cấu trúc vùng nối cổ-ngực của lưng (cấu trúc cơ thể)	1148984001	Structure of cervicothoracic junction region of back (body structure)	body structure
6122220	Dây chằng cổ - ngực (cấu trúc cơ thể)	360899003	Structure of cervicothoracic ligament (body structure)	body structure
6122221	Dây chằng vàng vùng cổ-ngực (cấu trúc cơ thể)	245886008	Structure of cervicothoracic ligamentum flavum (body structure)	body structure
6122222	Buồng mắt (cấu trúc cơ thể)	280540004	Structure of chamber of eye (body structure)	body structure
6122223	Dây chằng treo (cấu trúc cơ thể)	11271009	Structure of check ligament (body structure)	body structure
6122224	Dây chằng kiểm tra của mắt (cấu trúc cơ thể)	280579005	Structure of check ligament of eye (body structure)	body structure
6122225	Động mạch thành ngực (cấu trúc cơ thể)	244237006	Structure of chest wall artery (body structure)	body structure
6122226	Lưới Chiari (cấu trúc cơ thể)	277725008	Structure of Chiari network (body structure)	body structure
6122227	Cấu trúc giao điểm gân (cấu trúc cơ thể)	25708005	Structure of chiasma tendinum (body structure)	body structure
6122228	Cấu trúc lỗ mũi sau (cấu trúc cơ thể)	71717001	Structure of choana (body structure)	body structure
6122229	Cấu trúc cơ chêm lưỡi (cấu trúc cơ thể)	43104006	Structure of chondroglossal muscle (body structure)	body structure
6122230	Phần sụn - họng của cơ khít giữa hầu (cấu trúc cơ thể)	89768007	Structure of chondropharyngeal part of middle constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6122231	Cấu trúc dây chằng chéo của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	368146008	Structure of chorda obliqua of elbow (body structure)	body structure
6122232	Cấu trúc dây thần kinh chằng búa (cấu trúc cơ thể)	6739000	Structure of chorda tympani (body structure)	body structure
6122233	Dây chằng tim (chordae tendineae cordis) (cấu trúc cơ thể)	102298001	Structure of chordae tendineae cordis (body structure)	body structure
6122234	Cấu trúc dây chằng van hai lá (cấu trúc cơ thể)	113260000	Structure of chordae tendineae of mitral valve (body structure)	body structure
6122235	Cấu trúc dây chằng gân của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	52623001	Structure of chordae tendineae of tricuspid valve (body structure)	body structure
6122236	Cấu trúc nhau rau tua (cấu trúc cơ thể)	37333001	Structure of chorion frondosum (body structure)	body structure
6122237	Cấu trúc màng đệm nhẵn (cấu trúc cơ thể)	32791008	Structure of chorion laeve (body structure)	body structure
6122238	Cấu trúc bản màng đệm (cấu trúc cơ thể)	71287005	Structure of chorionic plate (body structure)	body structure
6122239	Cấu trúc màng mạch của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	85009001	Structure of choroid of both eyes (body structure)	body structure
6122240	Cấu trúc màng mạch mắt trái (cấu trúc cơ thể)	85966008	Structure of choroid of left eye (body structure)	body structure
6122241	Cấu trúc màng mạch mắt phải (cấu trúc cơ thể)	61886005	Structure of choroid of right eye (body structure)	body structure
6122242	Cấu trúc đám rối màng mạch (cấu trúc cơ thể)	80621003	Structure of choroid plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122243	Cấu trúc đám rối màng mạch của não thất tư (cấu trúc cơ thể)	369274003	Structure of choroid plexus of fourth ventricle (body structure)	body structure
6122244	Cấu trúc đám rối màng mạch của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	369272004	Structure of choroid plexus of lateral ventricle (body structure)	body structure
6122245	Cấu trúc đám rối màng mạch của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	369273009	Structure of choroid plexus of third ventricle (body structure)	body structure
6122246	Cấu trúc tĩnh mạch mạc mạc (cấu trúc cơ thể)	57050001	Structure of choroid vein (body structure)	body structure
6122247	Cấu trúc động mạch mạc mạc (cấu trúc cơ thể)	16700009	Structure of choroidal artery (body structure)	body structure
6122248	Cấu trúc nhánh màng mạch của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	42494004	Structure of choroidal branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6122249	Cấu trúc nhánh mạch mạc của động mạch gai sau (cấu trúc cơ thể)	8640002	Structure of choroidal branch of posterior spinal artery (body structure)	body structure
6122250	Khe mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	361508004	Structure of choroidal fissure (body structure)	body structure
6122251	Cấu trúc động mạch mi (cấu trúc cơ thể)	48419002	Structure of ciliary artery (body structure)	body structure
6122252	Cấu trúc thể mi của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	758631007	Structure of ciliary body of left eye (body structure)	body structure
6122253	Cấu trúc thể mi của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	758632000	Structure of ciliary body of right eye (body structure)	body structure
6122254	Cấu trúc hạch mi (cấu trúc cơ thể)	49741006	Structure of ciliary ganglion (body structure)	body structure
6122255	Cấu trúc nhánh hạch mi của thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	369401005	Structure of ciliary ganglionic branch of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6122256	Cấu trúc tuyến mi (cấu trúc cơ thể)	1237060007	Structure of ciliary gland (body structure)	body structure
6122257	Cấu trúc tuyến mi của mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340263004	Structure of ciliary gland of left lower eyelid (body structure)	body structure
6122258	Cấu trúc tuyến mi của mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340257008	Structure of ciliary gland of left upper eyelid (body structure)	body structure
6122259	Cấu trúc tuyến mi của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1340256004	Structure of ciliary gland of lower eyelid (body structure)	body structure
6122260	Cấu trúc tuyến mi của mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340264005	Structure of ciliary gland of right lower eyelid (body structure)	body structure
6122261	Cấu trúc tuyến mi của mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340262009	Structure of ciliary gland of right upper eyelid (body structure)	body structure
6122262	Cấu trúc tuyến mi của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	1340255000	Structure of ciliary gland of upper eyelid (body structure)	body structure
6122263	Cấu trúc bờ mi của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	82168001	Structure of ciliary margin of iris (body structure)	body structure
6122264	Cấu trúc cơ mi mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	786890006	Structure of ciliary muscle of left eye (body structure)	body structure
6122265	Cấu trúc cơ mi mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	786891005	Structure of ciliary muscle of right eye (body structure)	body structure
6122266	Rãnh thần kinh - mạch thể mi (cấu trúc cơ thể)	280598007	Structure of ciliary neurovascular groove (body structure)	body structure
6122267	Cấu trúc nếp mi thể mi (cấu trúc cơ thể)	76138000	Structure of ciliary plicae (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122268	Cấu trúc mồm mi thể (cấu trúc cơ thể)	7345001	Structure of ciliary processes (body structure)	body structure
6122269	Nền thể mi (cấu trúc cơ thể)	280868008	Structure of ciliary stroma (body structure)	body structure
6122270	Cấu trúc rãnh mi (cấu trúc cơ thể)	1187165004	Structure of ciliary sulcus (body structure)	body structure
6122271	Cấu trúc tĩnh mạch mi (cấu trúc cơ thể)	32743007	Structure of ciliary vein (body structure)	body structure
6122272	Động mạch võng mạc mi (cấu trúc cơ thể)	420097000	Structure of cilioretinal artery (body structure)	body structure
6122273	Cấu trúc hồi đai (cấu trúc cơ thể)	25221002	Structure of cingulate gyrus (body structure)	body structure
6122274	Cấu trúc rãnh đai (cấu trúc cơ thể)	11897008	Structure of cingulate sulcus (body structure)	body structure
6122275	Cấu trúc thất răng (cấu trúc cơ thể)	1997009	Structure of cingulum dentis (body structure)	body structure
6122276	Cấu trúc vòng động mạch não (vòng Willis) (cấu trúc cơ thể)	11279006	Structure of circle of Willis (body structure)	body structure
6122277	Cấu trúc các sợi tròn của cơ mi (cấu trúc cơ thể)	26331001	Structure of circular fibers of ciliary muscle (body structure)	body structure
6122278	Lớp vòng cơ của lớp cơ riêng đại tràng (cấu trúc cơ thể)	86387002	Structure of circular layer of colonic muscularis propria (body structure)	body structure
6122279	Lớp vòng cơ của lớp cơ ruột non (cấu trúc cơ thể)	6006009	Structure of circular layer of duodenal muscularis propria (body structure)	body structure
6122280	Lớp vòng cơ của cơ niêm dạ dày (cấu trúc cơ thể)	2746007	Structure of circular layer of gastric muscularis (body structure)	body structure
6122281	Lớp vòng của cơ niêm trực tràng (cấu trúc cơ thể)	16571009	Structure of circular layer of rectal muscularis propria (body structure)	body structure
6122282	Lớp vòng của lớp cơ ruột non (cấu trúc cơ thể)	54658003	Structure of circular layer of small intestine muscularis propria (body structure)	body structure
6122283	Xoang hình tròn (cấu trúc cơ thể)	41346001	Structure of circular sinus (body structure)	body structure
6122284	Cấu trúc vòng mạch thị giác của thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	67239008	Structure of circulus vasculosus of optic nerve (body structure)	body structure
6122285	Cấu trúc vòng nổi tĩnh mạch ở đáy núm vú (cấu trúc cơ thể)	22044004	Structure of circulus venosus of base of nipple (body structure)	body structure
6122286	Chu vi cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	263705009	Structure of circumference of cervix (body structure)	body structure
6122287	Cấu trúc Phần bao quanh đoạn dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	370090001	Structure of circumferential portion of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6122288	Cấu trúc Phần bao quanh đoạn giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	370085004	Structure of circumferential portion of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6122289	Cấu trúc Phần bao quanh đoạn trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	370080009	Structure of circumferential portion of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6122290	Cấu trúc động mạch vành mũ (cấu trúc cơ thể)	57396003	Structure of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122291	Động mạch cánh tay xoay (cấu trúc cơ thể)	244314003	Structure of circumflex humeral artery (body structure)	body structure
6122292	Động mạch chậu xoay (cấu trúc cơ thể)	244327004	Structure of circumflex iliac artery (body structure)	body structure
6122293	Động mạch vai xoay (cấu trúc cơ thể)	244313009	Structure of circumflex scapular artery (body structure)	body structure
6122294	Cấu trúc cơ vòng quanh miệng (cấu trúc cơ thể)	714298003	Structure of circumoral muscle (body structure)	body structure
6122295	Cấu trúc cơ quanh ổ mắt và mí mắt (cấu trúc cơ thể)	244725005	Structure of circumorbital and palpebral muscle (body structure)	body structure
6122296	Cấu trúc da quanh hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	26803003	Structure of circumorbital skin (body structure)	body structure
6122297	Cấu trúc bể giao thoa thị giác (cấu trúc cơ thể)	369390000	Structure of cisterna chiasmatica (body structure)	body structure
6122298	Cấu trúc bể dưỡng chấp (cấu trúc cơ thể)	65686003	Structure of cisterna chyli (body structure)	body structure
6122299	Cấu trúc bể lớn thể chai (cấu trúc cơ thể)	369392008	Structure of cisterna corpus callosum (body structure)	body structure
6122300	Cấu trúc bể hố bên đại não (cấu trúc cơ thể)	369386002	Structure of cisterna fossae lateralis cerebri (body structure)	body structure
6122301	Cấu trúc bể gian cuống (cấu trúc cơ thể)	369389009	Structure of cisterna interpeduncularis (body structure)	body structure
6122302	Cấu trúc bể mảnh tận cùng (cấu trúc cơ thể)	369391001	Structure of cisterna lamina terminalis (body structure)	body structure
6122303	Cấu trúc bể cisterna magna (cấu trúc cơ thể)	54165005	Structure of cisterna magna (body structure)	body structure
6122304	Cấu trúc bể cầu não (cấu trúc cơ thể)	369387006	Structure of cisterna pontis (body structure)	body structure
6122305	Cấu trúc diện khớp xương đòn của xương vai (cấu trúc cơ thể)	2010005	Structure of clavicular facet of scapula (body structure)	body structure
6122306	Cấu trúc khuyết đòn của xương ức (cấu trúc cơ thể)	75319007	Structure of clavicular notch of sternum (body structure)	body structure
6122307	Cấu trúc phần xương đòn của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	2192001	Structure of clavicular part of pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6122308	Cấu trúc cân ngực - đòn (cấu trúc cơ thể)	64057007	Structure of clavipectoral fascia (body structure)	body structure
6122309	Cấu trúc đường nứt da (cấu trúc cơ thể)	19537004	Structure of cleavage lines of skin (body structure)	body structure
6122310	Thân răng lâm sàng (cấu trúc cơ thể)	3100007	Structure of clinical crown of tooth (body structure)	body structure
6122311	Chân răng lâm sàng (cấu trúc cơ thể)	32820005	Structure of clinical root of tooth (body structure)	body structure
6122312	Cấu trúc đoạn clinoid của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	415637004	Structure of clinoid portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6122313	Cấu trúc mỏm clinoid của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	360777002	Structure of clinoid process of sphenoid bone (body structure)	body structure
6122314	Động mạch âm vật (cấu trúc cơ thể)	314332006	Structure of clitoridal artery (body structure)	body structure
6122315	Cấu trúc mạc âm vật (cấu trúc cơ thể)	36299007	Structure of clitoridal fascia (body structure)	body structure
6122316	Cấu trúc nền chẩm xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	52206001	Structure of clivus ossis occipitalis (body structure)	body structure
6122317	Cấu trúc phần nền xương bướm (cấu trúc cơ thể)	4430002	Structure of clivus ossis sphenoidalis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122318	Cấu trúc màng huyết phôi (cấu trúc cơ thể)	113365008	Structure of cloacal membrane (body structure)	body structure
6122319	Cấu trúc vùng trực tràng nguồn gốc từ xoang niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	72981004	Structure of cloacogenic area of rectum (body structure)	body structure
6122320	Vùng hậu môn-trực tràng (cấu trúc cơ thể)	263711007	Structure of cloacogenic zone (body structure)	body structure
6122321	Cấu trúc khoang kín của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	410778009	Structure of closed space of hand (body structure)	body structure
6122322	Cấu trúc tiểu thể cụt (cấu trúc cơ thể)	57760000	Structure of coccygeal glomus (body structure)	body structure
6122323	Cơ cụt (cấu trúc cơ thể)	244965002	Structure of coccygeal muscle (body structure)	body structure
6122324	Cấu trúc dây thần kinh cụt (cấu trúc cơ thể)	6392005	Structure of coccygeal nerve (body structure)	body structure
6122325	Cấu trúc đám rối thần kinh cụt (cấu trúc cơ thể)	1541002	Structure of coccygeal plexus (body structure)	body structure
6122326	Cấu trúc vùng lưng cụt (cấu trúc cơ thể)	72153006	Structure of coccygeal region of back (body structure)	body structure
6122327	Cấu trúc cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	278915007	Structure of coccygeal vertebral column (body structure)	body structure
6122328	Cấu trúc vùng cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	1148795003	Structure of coccygeal vertebral column region (body structure)	body structure
6122329	Cấu trúc nhánh ốc tai của động mạch tiền đình-ốc tai (cấu trúc cơ thể)	62010007	Structure of cochlear branch of vestibulocochlear artery (body structure)	body structure
6122330	Ống ốc tai phụ (cấu trúc cơ thể)	279837005	Structure of cochlear canaliculus (body structure)	body structure
6122331	Cấu trúc khớp tai ốc (cấu trúc cơ thể)	71267009	Structure of cochlear joint (body structure)	body structure
6122332	Cấu trúc dây thần kinh ốc tai (cấu trúc cơ thể)	113313006	Structure of cochlear nerve (body structure)	body structure
6122333	Lỗ ốc tai của ống nối ốc tai-tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279838000	Structure of cochlear opening of ductus reuniens (body structure)	body structure
6122334	Cấu trúc phần ốc tai của mê đạo màng (cấu trúc cơ thể)	427319007	Structure of cochlear part of membranous labyrinth (body structure)	body structure
6122335	Cấu trúc ụ ốc tai trong hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	53403002	Structure of cochlear promontory of tympanic cavity (body structure)	body structure
6122336	Hòm ốc tai của tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279733004	Structure of cochlear recess of vestibule (body structure)	body structure
6122337	Cấu trúc cửa sổ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	28784008	Structure of cochlear window (body structure)	body structure
6122338	Tĩnh mạch xuyên Cockett (cấu trúc cơ thể)	128549006	Structure of Cockett's perforating vein (body structure)	body structure
6122339	Cấu trúc động mạch xoắn của màng rụng nền (cấu trúc cơ thể)	113363001	Structure of coiled artery of decidua basalis (body structure)	body structure
6122340	Chỗ lõm giữa nướu bờ (col) (cấu trúc cơ thể)	245765002	Structure of col of marginal gingivae (body structure)	body structure
6122341	Cấu trúc động mạch kết tràng (cấu trúc cơ thể)	266052002	Structure of colic artery (body structure)	body structure
6122342	Cấu trúc góc kết tràng (cấu trúc cơ thể)	28559008	Structure of colic flexure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122343	Cấu trúc ấn kết tràng của gan (cấu trúc cơ thể)	22275003	Structure of colic impression of liver (body structure)	body structure
6122344	Cấu trúc hạch bạch huyết kết tràng (cấu trúc cơ thể)	8356004	Structure of colic lymph node (body structure)	body structure
6122345	Cấu trúc mặt kết tràng của lách (cấu trúc cơ thể)	24335007	Structure of colic surface of spleen (body structure)	body structure
6122346	Cấu trúc tĩnh mạch kết tràng (cấu trúc cơ thể)	285377006	Structure of colic vein (body structure)	body structure
6122347	Cấu trúc sợi collagen của da (cấu trúc cơ thể)	76455009	Structure of collagen fibers of skin (body structure)	body structure
6122348	Cấu trúc dây chằng cổ tay quay bên (cấu trúc cơ thể)	41728005	Structure of collateral carpal radial ligament (body structure)	body structure
6122349	Cấu trúc dây chằng trụ-cổ tay bên (cấu trúc cơ thể)	22296005	Structure of collateral carpal ulnar ligament (body structure)	body structure
6122350	Cấu trúc gò phụ (cấu trúc cơ thể)	21933007	Structure of collateral eminence (body structure)	body structure
6122351	Cấu trúc dây chằng bên (cấu trúc cơ thể)	457008	Structure of collateral ligament (body structure)	body structure
6122352	Dây chằng bên khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	314896002	Structure of collateral ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6122353	Dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	182427004	Structure of collateral ligament of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6122354	Dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	182430006	Structure of collateral ligament of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6122355	Dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	182428009	Structure of collateral ligament of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6122356	Dây chằng bên của khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	182429001	Structure of collateral ligament of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6122357	Dây chằng bên của khớp bàn-ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	182471000	Structure of collateral ligament of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6122358	Dây chằng bên của khớp bàn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182467003	Structure of collateral ligament of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6122359	Dây chằng bên của khớp bàn ngón thứ tư (cấu trúc cơ thể)	182470004	Structure of collateral ligament of fourth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6122360	Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón thứ năm của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	182477001	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of fifth toe (body structure)	body structure
6122361	Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	360995008	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6122362	Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón thứ tư của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	182476005	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of fourth toe (body structure)	body structure
6122363	Cấu trúc dây chằng bên của khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182473002	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6122364	Cấu trúc dây chằng bên của khớp liên đốt tay (cấu trúc cơ thể)	368452000	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122365	Cấu trúc dây chằng bên khớp gian đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1255379009	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6122366	Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón thứ hai của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	182474008	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of second toe (body structure)	body structure
6122367	Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón thứ ba của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	182475009	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of third toe (body structure)	body structure
6122368	Dây chằng bên của khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182418000	Structure of collateral ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6122369	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1240397008	Structure of collateral ligament of joint of index finger (body structure)	body structure
6122370	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón trỏ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1237594003	Structure of collateral ligament of joint of index finger of left hand (body structure)	body structure
6122371	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón trỏ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1237595002	Structure of collateral ligament of joint of index finger of right hand (body structure)	body structure
6122372	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón út tay trái (cấu trúc cơ thể)	1237587001	Structure of collateral ligament of joint of left little finger (body structure)	body structure
6122373	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1254771004	Structure of collateral ligament of joint of left middle finger (body structure)	body structure
6122374	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón đeo nhẫn trái (cấu trúc cơ thể)	1336074005	Structure of collateral ligament of joint of left ring finger (body structure)	body structure
6122375	Cấu trúc dây chằng bên của khớp ngón út (cấu trúc cơ thể)	1251618008	Structure of collateral ligament of joint of little finger (body structure)	body structure
6122376	Cấu trúc dây chằng bên của khớp ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1251620006	Structure of collateral ligament of joint of middle finger (body structure)	body structure
6122377	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón út tay phải (cấu trúc cơ thể)	1237588006	Structure of collateral ligament of joint of right little finger (body structure)	body structure
6122378	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1254772006	Structure of collateral ligament of joint of right middle finger (body structure)	body structure
6122379	Cấu trúc dây chằng bên khớp ngón đeo nhẫn phải (cấu trúc cơ thể)	1336075006	Structure of collateral ligament of joint of right ring finger (body structure)	body structure
6122380	Cấu trúc dây chằng bên của khớp ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1251621005	Structure of collateral ligament of joint of ring finger (body structure)	body structure
6122381	Cấu trúc dây chằng bên của khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1251575007	Structure of collateral ligament of joint of thumb (body structure)	body structure
6122382	Dây chằng bên khớp gối (cấu trúc cơ thể)	245935004	Structure of collateral ligament of knee joint (body structure)	body structure
6122383	Dây chằng bên khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	314897006	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122384	Dây chằng bên của khớp bàn-ngón tay ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	182419008	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6122385	Cấu trúc dây chằng bên khớp bàn-ngón cái trái (cấu trúc cơ thể)	1240356001	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of left thumb (body structure)	body structure
6122386	Dây chằng bên của khớp bàn-ngón tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	182422005	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6122387	Dây chằng bên của khớp bàn-ngón tay ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	182420002	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6122388	Cấu trúc dây chằng bên khớp bàn-ngón cái phải (cấu trúc cơ thể)	1240354003	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of right thumb (body structure)	body structure
6122389	Dây chằng bên của khớp bàn-ngón tay ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	182421003	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6122390	Dây chằng bên của khớp bàn-ngón tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182417005	Structure of collateral ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6122391	Dây chằng bên của khớp gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244625004	Structure of collateral ligament of midcarpal joint (body structure)	body structure
6122392	Dây chằng bên khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	314895003	Structure of collateral ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6122393	Dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	182423000	Structure of collateral ligament of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6122394	Dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	182426008	Structure of collateral ligament of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6122395	Dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	182424006	Structure of collateral ligament of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6122396	Dây chằng bên của khớp gian đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	182425007	Structure of collateral ligament of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6122397	Dây chằng bên của khớp bàn ngón thứ hai (cấu trúc cơ thể)	182468008	Structure of collateral ligament of second metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6122398	Dây chằng bên của khớp bàn ngón thứ ba (cấu trúc cơ thể)	182469000	Structure of collateral ligament of third metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6122399	Dây chằng bên của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244622001	Structure of collateral ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6122400	Cấu trúc dây chằng bên của khớp liên đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	34691003	Structure of collateral ligaments of interphalangeal joints of foot (body structure)	body structure
6122401	Cấu trúc dây chằng bên các khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	56103003	Structure of collateral ligaments of metacarpophalangeal joints (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122402	Cấu trúc dây chằng bên của khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	228964002	Structure of collateral ligaments of metatarsophalangeal joints (body structure)	body structure
6122403	Cấu trúc dây chằng quay bên của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	56399000	Structure of collateral radial ligament of elbow (body structure)	body structure
6122404	Cấu trúc dây chằng bên quay khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	1237631004	Structure of collateral radial ligament of left elbow (body structure)	body structure
6122405	Cấu trúc dây chằng bên quay khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	1237630003	Structure of collateral radial ligament of right elbow (body structure)	body structure
6122406	Cấu trúc rãnh bên não (cấu trúc cơ thể)	6987004	Structure of collateral sulcus (body structure)	body structure
6122407	Cấu trúc dây chằng bên trụ của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	113244004	Structure of collateral ulnar ligament of elbow (body structure)	body structure
6122408	Cấu trúc dây chằng bên trụ khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	1237633001	Structure of collateral ulnar ligament of left elbow (body structure)	body structure
6122409	Cấu trúc dây chằng bên trụ khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	1237632006	Structure of collateral ulnar ligament of right elbow (body structure)	body structure
6122410	Cấu trúc ống góp của núm vú (cấu trúc cơ thể)	28202009	Structure of collecting duct of nipple (body structure)	body structure
6122411	Cấu trúc ống góp (cấu trúc cơ thể)	60297009	Structure of collecting tubule (body structure)	body structure
6122412	Cấu trúc tĩnh mạch dẫn lưu của bờ nhau thai (cấu trúc cơ thể)	49164002	Structure of collecting vein of border of placental attachment (body structure)	body structure
6122413	Cấu trúc củ sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	58176001	Structure of colliculus of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6122414	Cấu trúc tuyến Lieberkuhn ở đại tràng (cấu trúc cơ thể)	19447003	Structure of colonic crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6122415	Biểu mô đại tràng (cấu trúc cơ thể)	42978003	Structure of colonic epithelium (body structure)	body structure
6122416	Cấu trúc túi đại tràng (cấu trúc cơ thể)	6533001	Structure of colonic haustra (body structure)	body structure
6122417	Lớp đệm niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	113284008	Structure of colonic lamina propria (body structure)	body structure
6122418	Thanh mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	90132000	Structure of colonic serosa (body structure)	body structure
6122419	Hạch bạch huyết đơn độc của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	73961007	Structure of colonic solitary lymphoid nodule (body structure)	body structure
6122420	Lớp dưới thanh mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	52010009	Structure of colonic subserosa (body structure)	body structure
6122421	Cấu trúc vùng trực tràng-hậu môn của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336204003	Structure of colorectal zone of anal canal (body structure)	body structure
6122422	Cột ổ cối (cấu trúc cơ thể)	263370002	Structure of column of acetabulum (body structure)	body structure
6122423	Biểu mô trụ (cấu trúc cơ thể)	32210007	Structure of columnar epithelium (body structure)	body structure
6122424	Cấu trúc cột trụ của vòm não thất (cấu trúc cơ thể)	78204007	Structure of columns of fornix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122425	Tổ hợp các cơ vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	181157002	Structure of combination of eye muscles (body structure)	body structure
6122426	Cấu trúc mép van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	46396001	Structure of commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6122427	Cấu trúc dải nối của củ não dưới (cấu trúc cơ thể)	72719000	Structure of commissure of inferior colliculus (body structure)	body structure
6122428	Giao điểm của môi lớn (cấu trúc cơ thể)	279865007	Structure of commissure of labium majorum (body structure)	body structure
6122429	Cấu trúc dải nối thanh quản (cấu trúc cơ thể)	72691007	Structure of commissure of larynx (body structure)	body structure
6122430	Góc môi (cấu trúc cơ thể)	83299001	Structure of commissure of lips (body structure)	body structure
6122431	Cấu trúc mép van hai lá (cấu trúc cơ thể)	19198003	Structure of commissure of mitral valve (body structure)	body structure
6122432	Cấu trúc mép van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	27793006	Structure of commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6122433	Cấu trúc mép giữa gò thị giác (cấu trúc cơ thể)	81871008	Structure of commissure of superior colliculus (body structure)	body structure
6122434	Cấu trúc mép van ba lá (cấu trúc cơ thể)	3462006	Structure of commissure of tricuspid valve (body structure)	body structure
6122435	Vòng van nhĩ-thất chung (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312521006	Structure of common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve annulus (body structure)	body structure
6122436	Dây chằng van nhĩ-thất chung (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312528000	Structure of common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6122437	Lá van nhĩ-thất chung (không phải van ba lá, không phải hai lá) (cấu trúc cơ thể)	312604006	Structure of common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6122438	Cơ nhú van nhĩ-thất chung (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312525002	Structure of common atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6122439	Lỗ nhĩ - thất chung (cấu trúc cơ thể)	264451004	Structure of common atrioventricular orifice (body structure)	body structure
6122440	Cấu trúc ống mật chủ đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	370101007	Structure of common bile duct, distal (body structure)	body structure
6122441	Cấu trúc ống mật chủ đoạn giữa (cấu trúc cơ thể)	370100008	Structure of common bile duct, middle (body structure)	body structure
6122442	Cấu trúc ống mật chủ đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	370099000	Structure of common bile duct, proximal (body structure)	body structure
6122443	Cấu trúc tĩnh mạch chính chung (cấu trúc cơ thể)	33515005	Structure of common cardinal vein (body structure)	body structure
6122444	Cấu trúc đám rối động mạch cảnh chung (cấu trúc cơ thể)	3877006	Structure of common carotid plexus (body structure)	body structure
6122445	Cấu trúc động mạch ốc tai chung (cấu trúc cơ thể)	59950005	Structure of common cochlear artery (body structure)	body structure
6122446	Cấu trúc động mạch ngón tay chung vùng kẽ tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368473000	Structure of common digital artery of the fourth web space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122447	Cấu trúc động mạch ngón tay chung vùng kẽ tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368471003	Structure of common digital artery of the second web space (body structure)	body structure
6122448	Cấu trúc động mạch ngón tay chung vùng kẽ tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368472005	Structure of common digital artery of the third web space (body structure)	body structure
6122449	Cấu trúc nhánh gan tay chung của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	30971004	Structure of common digital palmar nerves of median nerve (body structure)	body structure
6122450	Cấu trúc dây thần kinh gan tay chung của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	67960006	Structure of common digital palmar nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6122451	Cấu trúc tĩnh mạch gian ngón chân chung (cấu trúc cơ thể)	13020006	Structure of common digital vein of foot (body structure)	body structure
6122452	Cấu trúc hạch bạch huyết ống mật chung (cấu trúc cơ thể)	280639005	Structure of common duct lymph node (body structure)	body structure
6122453	Cấu trúc gân duỗi chung (cấu trúc cơ thể)	1052260001	Structure of common extensor tendon (body structure)	body structure
6122454	Tĩnh mạch mặt chung (cấu trúc cơ thể)	110566006	Structure of common facial vein (body structure)	body structure
6122455	Động mạch đùi chung (cấu trúc cơ thể)	181347005	Structure of common femoral artery (body structure)	body structure
6122456	Cấu trúc gân gấp chung (cấu trúc cơ thể)	1052259006	Structure of common flexor tendon (body structure)	body structure
6122457	Cấu trúc động mạch gan chung (cấu trúc cơ thể)	66559000	Structure of common hepatic artery (body structure)	body structure
6122458	Cấu trúc ống gan chung (cấu trúc cơ thể)	725502003	Structure of common hepatic duct (body structure)	body structure
6122459	Cấu trúc Chỗ chia động mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	413896006	Structure of common iliac artery bifurcation (body structure)	body structure
6122460	Hạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	245353004	Structure of common iliac node (body structure)	body structure
6122461	Cấu trúc tĩnh mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	46027005	Structure of common iliac vein (body structure)	body structure
6122462	Động mạch gian xương chung (cấu trúc cơ thể)	64164007	Structure of common interosseous artery (body structure)	body structure
6122463	Ống lệ chung (cấu trúc cơ thể)	263349008	Structure of common lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6122464	Cấu trúc tĩnh mạch phổi đáy trái chung (cấu trúc cơ thể)	22919009	Structure of common left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6122465	Cấu trúc tĩnh mạch phổi trái chung (cấu trúc cơ thể)	443705001	Structure of common left pulmonary vein (body structure)	body structure
6122466	Cấu trúc tĩnh mạch modiolar chung (cấu trúc cơ thể)	65116009	Structure of common modiolar vein (body structure)	body structure
6122467	Cấu trúc động mạch gan ngón tay chung (cấu trúc cơ thể)	368470002	Structure of common palmar digital artery (body structure)	body structure
6122468	Cấu trúc thần kinh mác chung (cấu trúc cơ thể)	27841004	Structure of common peroneal nerve (body structure)	body structure
6122469	Cấu trúc dây thần kinh mác chung ở vùng khoeo (cấu trúc cơ thể)	609629003	Structure of common peroneal nerve in popliteal region (body structure)	body structure
6122470	Cấu trúc dây thần kinh gan chân chung (cấu trúc cơ thể)	79683004	Structure of common plantar digital nerves (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122471	Cấu trúc tĩnh mạch phổi chung (cấu trúc cơ thể)	113366009	Structure of common pulmonary vein (body structure)	body structure
6122472	Cấu trúc tĩnh mạch phổi phải nền chung (cấu trúc cơ thể)	34855008	Structure of common right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6122473	Cấu trúc tĩnh mạch phổi phải chung (cấu trúc cơ thể)	443591004	Structure of common right pulmonary vein (body structure)	body structure
6122474	Nguồn gốc gân chung (cấu trúc cơ thể)	245233001	Structure of common tendon origin (body structure)	body structure
6122475	Cấu trúc bao gân chung của cơ duỗi ngón và duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368369004	Structure of common tendon sheath of extensor digitorum and extensor indicis (body structure)	body structure
6122476	Bao gân gấp chung (cấu trúc cơ thể)	56334007	Structure of common tendon sheath of flexor muscle within forearm and/or wrist and/or hand (body structure)	body structure
6122477	Cấu trúc bao gân chung của cơ mác (cấu trúc cơ thể)	54881003	Structure of common tendon sheath of peroneal muscle (body structure)	body structure
6122478	Nhánh nối của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	310554003	Structure of communicating branch of median nerve (body structure)	body structure
6122479	Nhánh thông với đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	75643004	Structure of communicating ramus with tympanic plexus (body structure)	body structure
6122480	Cấu trúc động mạch đi kèm dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	368519008	Structure of companion artery to median nerve (body structure)	body structure
6122481	Cấu trúc khoang của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	410776008	Structure of compartment of forearm (body structure)	body structure
6122482	Cấu trúc khoang của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244551005	Structure of compartment of knee (body structure)	body structure
6122483	Cấu trúc khoang của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	410763002	Structure of compartment of lower leg (body structure)	body structure
6122484	Cấu trúc khoang của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	410775007	Structure of compartment of upper arm (body structure)	body structure
6122485	Phức hợp xương ổ mắt - đỉnh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	181808002	Structure of complex of bones of apex of orbit (body structure)	body structure
6122486	Phức hợp xương ổ mắt - sàn ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	181807007	Structure of complex of bones of floor of orbit (body structure)	body structure
6122487	Phức hợp xương ổ mắt - thành ngoài (cấu trúc cơ thể)	181805004	Structure of complex of bones of lateral wall of orbit (body structure)	body structure
6122488	Phức hợp xương ổ mắt - thành trong (cấu trúc cơ thể)	181804000	Structure of complex of bones of medial wall of orbit (body structure)	body structure
6122489	Khoang gian bào phức tạp (cấu trúc cơ thể)	74343004	Structure of complex or labyrinthine intercellular space (body structure)	body structure
6122490	Thành phần của van nhĩ-thất chung (cấu trúc cơ thể)	244370004	Structure of component of common atrioventricular valve (body structure)	body structure
6122491	Thành phần của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244548003	Structure of component of knee joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122492	Thành phần của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	726417005	Structure of component of left knee joint (body structure)	body structure
6122493	Thành phần của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	726416001	Structure of component of right knee joint (body structure)	body structure
6122494	Thành phần của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279647006	Structure of component of spermatic cord (body structure)	body structure
6122495	Đường dẫn truyền (cấu trúc cơ thể)	277941003	Structure of conducting pathway (body structure)	body structure
6122496	Cấu trúc nút hệ dẫn truyền (cấu trúc cơ thể)	871520002	Structure of conducting system node (body structure)	body structure
6122497	Cấu trúc tĩnh mạch phát lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	154631009	Structure of condylar emissary vein (body structure)	body structure
6122498	Cấu trúc khớp lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	19949006	Structure of condylar joint (body structure)	body structure
6122499	Cấu trúc lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	332607006	Structure of condyle (body structure)	body structure
6122500	Lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	304912006	Structure of condyle of femur (body structure)	body structure
6122501	Cấu trúc lồi cầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	119551003	Structure of condyle of humerus (body structure)	body structure
6122502	Cấu trúc lồi cầu của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	761930001	Structure of condyle of left femur (body structure)	body structure
6122503	Cấu trúc lồi cầu xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764488009	Structure of condyle of left humerus (body structure)	body structure
6122504	Cấu trúc lồi cầu của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	761932009	Structure of condyle of right femur (body structure)	body structure
6122505	Cấu trúc lồi cầu xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764489001	Structure of condyle of right humerus (body structure)	body structure
6122506	Cấu trúc lồi cầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	17011001	Structure of condyle of tibia (body structure)	body structure
6122507	Cấu trúc mỏm lồi xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	67183008	Structure of condyloid process of mandible (body structure)	body structure
6122508	Cấu trúc hợp lưu xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	423116006	Structure of confluence of sinuses (body structure)	body structure
6122509	Cấu trúc hợp lưu giữa tĩnh mạch mạc treo tràng trên và tĩnh mạch cửa gan (cấu trúc cơ thể)	769231008	Structure of confluence of superior mesenteric vein and hepatic portal vein (body structure)	body structure
6122510	Cấu trúc nhú hình nón của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368731007	Structure of conical papillae of tongue (body structure)	body structure
6122511	Cấu trúc kết mạc của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	55654005	Structure of conjunctiva of both eyes (body structure)	body structure
6122512	Cấu trúc kết mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	67548002	Structure of conjunctiva of left eye (body structure)	body structure
6122513	Cấu trúc kết mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	13014005	Structure of conjunctiva of right eye (body structure)	body structure
6122514	Cấu trúc động mạch kết mạc (cấu trúc cơ thể)	14957007	Structure of conjunctival artery (body structure)	body structure
6122515	Cấu trúc nếp gấp kết mạc (cấu trúc cơ thể)	280679001	Structure of conjunctival fold (body structure)	body structure
6122516	Cấu trúc cùng đồ kết mạc (cấu trúc cơ thể)	276831007	Structure of conjunctival fornix (body structure)	body structure
6122517	Cấu trúc tuyến kết mạc (cấu trúc cơ thể)	714646008	Structure of conjunctival gland (body structure)	body structure
6122518	Nhú kết mạc (cấu trúc cơ thể)	280681004	Structure of conjunctival papilla (body structure)	body structure
6122519	Cấu trúc túi kết mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	788765006	Structure of conjunctival sac of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122520	Cấu trúc túi kết mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	788772007	Structure of conjunctival sac of right eye (body structure)	body structure
6122521	Cấu trúc tĩnh mạch kết mạc (cấu trúc cơ thể)	49091003	Structure of conjunctival vein (body structure)	body structure
6122522	Cấu trúc vùng kết mạc (cấu trúc cơ thể)	280663002	Structure of conjunctival zone (body structure)	body structure
6122523	Cấu trúc vùng kết mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1222702007	Structure of conjunctival zone of left eye (body structure)	body structure
6122524	Cấu trúc vùng kết mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1222701000	Structure of conjunctival zone of right eye (body structure)	body structure
6122525	Cấu trúc lớp mô liên kết của màng phổi thành (cấu trúc cơ thể)	1363536007	Structure of connective tissue layer of parietal pleura (body structure)	body structure
6122526	Lớp mô liên kết màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	44692008	Structure of connective tissue layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6122527	Cấu trúc mô liên kết vùng hậu môn-trực tràng (cấu trúc cơ thể)	609636002	Structure of connective tissue of anorectal region (body structure)	body structure
6122528	Mô liên kết vú (cấu trúc cơ thể)	314375000	Structure of connective tissue of breast (body structure)	body structure
6122529	Cấu trúc mô liên kết vùng hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1360018002	Structure of connective tissue of orbital region (body structure)	body structure
6122530	Cấu trúc mô liên kết của ngực (cấu trúc cơ thể)	836280005	Structure of connective tissue of thorax (body structure)	body structure
6122531	Cấu trúc dây chằng hình nón (cấu trúc cơ thể)	79393002	Structure of conoid ligament (body structure)	body structure
6122532	Cấu trúc củ nón của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	10864003	Structure of conoid tubercle of clavicle (body structure)	body structure
6122533	Cấu trúc bề mặt tiếp xúc của răng (cấu trúc cơ thể)	85464000	Structure of contact surface of tooth (body structure)	body structure
6122534	Cấu trúc động mạch nón tim (cấu trúc cơ thể)	83186006	Structure of conus artery (body structure)	body structure
6122535	Cấu trúc nón đàn hồi của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	87762001	Structure of conus elasticus of larynx (body structure)	body structure
6122536	Cấu trúc chóp tủy (cấu trúc cơ thể)	32516000	Structure of conus medullaris (body structure)	body structure
6122537	Cấu trúc đoạn xoắn của ống lượn xa thận (cấu trúc cơ thể)	20648009	Structure of convoluted portion of distal convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6122538	Cấu trúc ống thận cuộn (cấu trúc cơ thể)	77656007	Structure of convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6122539	Cấu trúc ống sinh tinh xoắn (cấu trúc cơ thể)	59767007	Structure of convoluted seminiferous tubule (body structure)	body structure
6122540	Cấu trúc phần xoắn của tiểu thùy vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	34617000	Structure of convoluting portion of cortical lobule of kidney (body structure)	body structure
6122541	Mô lõi lưỡi (cấu trúc cơ thể)	361424000	Structure of copula (body structure)	body structure
6122542	Cấu trúc dây chằng quạ - cùng (cấu trúc cơ thể)	69970002	Structure of coracoacromial ligament (body structure)	body structure
6122543	Cấu trúc cơ quạ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	44202005	Structure of coracobrachialis muscle (body structure)	body structure
6122544	Cấu trúc dây chằng mỏm quạ - xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	55578007	Structure of coracohumeral ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122545	Cấu trúc mỏm quạ của xương vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	719633001	Structure of coracoid process of left scapula (body structure)	body structure
6122546	Cấu trúc mỏm quạ của xương vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	719634007	Structure of coracoid process of right scapula (body structure)	body structure
6122547	Cấu trúc mỏm quạ của xương vai (cấu trúc cơ thể)	8931003	Structure of coracoid process of scapula (body structure)	body structure
6122548	Dây thần kinh đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	272633006	Structure of cord of brachial plexus (body structure)	body structure
6122549	Cấu trúc giác mạc của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	21212006	Structure of cornea of both eyes (body structure)	body structure
6122550	Cấu trúc giác mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	11287007	Structure of cornea of left eye (body structure)	body structure
6122551	Cấu trúc giác mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	36840001	Structure of cornea of right eye (body structure)	body structure
6122552	Cấu trúc nội mô giác mạc (cấu trúc cơ thể)	65431007	Structure of corneal endothelium (body structure)	body structure
6122553	Cấu trúc biểu mô giác mạc (cấu trúc cơ thể)	15775008	Structure of corneal epithelium (body structure)	body structure
6122554	Cấu trúc biểu mô giác mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	758625009	Structure of corneal epithelium of left eye (body structure)	body structure
6122555	Cấu trúc biểu mô giác mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	758626005	Structure of corneal epithelium of right eye (body structure)	body structure
6122556	Cấu trúc lớp giác mạc (cấu trúc cơ thể)	280690006	Structure of corneal layer (body structure)	body structure
6122557	Cấu trúc khoảng giác mạc (cấu trúc cơ thể)	55790006	Structure of corneal spaces (body structure)	body structure
6122558	Vùng bề mặt giác mạc (cấu trúc cơ thể)	280688005	Structure of corneal surface zone (body structure)	body structure
6122559	Cấu trúc lưới củng mạc-giác mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1351515001	Structure of corneoscleral meshwork of left eye (body structure)	body structure
6122560	Cấu trúc lưới củng mạc-giác mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1351514002	Structure of corneoscleral meshwork of right eye (body structure)	body structure
6122561	Cấu trúc sụn sừng (cấu trúc cơ thể)	74241000	Structure of corneal cartilage (body structure)	body structure
6122562	Cấu trúc củ sừng nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1351369003	Structure of corneal tubercle (body structure)	body structure
6122563	Sừng của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	245499003	Structure of cornu of fallopian tube (body structure)	body structure
6122564	Cấu trúc sừng của vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	740601009	Structure of cornu of left fallopian tube (body structure)	body structure
6122565	Cấu trúc sừng của vòi trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	740602002	Structure of cornu of right fallopian tube (body structure)	body structure
6122566	Cấu trúc sừng của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	52738005	Structure of cornu of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6122567	Cấu trúc vành dương vật (cấu trúc cơ thể)	12527008	Structure of corona of penis (body structure)	body structure
6122568	Cấu trúc lớp tế bào hạt vương miện của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351762005	Structure of corona radiata granulosa cell layer of ovarian follicle (body structure)	body structure
6122569	Cấu trúc vành tia của bao trong (cấu trúc cơ thể)	17341005	Structure of corona radiata of internal capsule (body structure)	body structure
6122570	Hõm vành răng (cấu trúc cơ thể)	9502002	Structure of coronal depression of tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122571	Nướu mặt tiền (cấu trúc cơ thể)	50014005	Structure of coronal gingiva (body structure)	body structure
6122572	Cấu trúc tủy thân răng (cấu trúc cơ thể)	11326003	Structure of coronal pulp of tooth (body structure)	body structure
6122573	Cấu trúc đường khớp vành của sọ (cấu trúc cơ thể)	29012004	Structure of coronal suture of skull (body structure)	body structure
6122574	Một phần ba thân răng (cấu trúc cơ thể)	245710001	Structure of coronal third of root (body structure)	body structure
6122575	Cấu trúc động mạch gian mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	244252004	Structure of coronary intermediate artery (body structure)	body structure
6122576	Cấu trúc dây chằng vành (cấu trúc cơ thể)	57627008	Structure of coronary ligament (body structure)	body structure
6122577	Dây chằng vành của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	245931008	Structure of coronary ligament of knee joint (body structure)	body structure
6122578	Đám rối vành (cấu trúc cơ thể)	280515006	Structure of coronary plexus (body structure)	body structure
6122579	Cấu trúc lỗ xoang vành (cấu trúc cơ thể)	71271007	Structure of coronary sinus ostium (body structure)	body structure
6122580	Cấu trúc mỏm vệt xương hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	778033007	Structure of coronoid process of left mandible (body structure)	body structure
6122581	Cấu trúc mỏm vệt của xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719617004	Structure of coronoid process of left ulna (body structure)	body structure
6122582	Cấu trúc mỏm vệt của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	124002	Structure of coronoid process of mandible (body structure)	body structure
6122583	Cấu trúc mỏm vệt xương hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	778034001	Structure of coronoid process of right mandible (body structure)	body structure
6122584	Cấu trúc mỏm vệt của xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719618009	Structure of coronoid process of right ulna (body structure)	body structure
6122585	Cấu trúc mỏm vệt xương trụ (cấu trúc cơ thể)	27807007	Structure of coronoid process of ulna (body structure)	body structure
6122586	Cấu trúc mô mỡ gót chân (cấu trúc cơ thể)	866182000	Structure of corpus adiposum of heel (body structure)	body structure
6122587	Cấu trúc thể trắng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	17995007	Structure of corpus albicans of ovary (body structure)	body structure
6122588	Vật thể thể hang âm vật (cấu trúc cơ thể)	16657007	Structure of corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6122589	Thể hang của dương vật (cấu trúc cơ thể)	9284003	Structure of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6122590	Thân tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279379007	Structure of corpus cerebelli (body structure)	body structure
6122591	Cấu trúc thể xơ của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	367613003	Structure of corpus fibrosum of ovary (body structure)	body structure
6122592	Cấu trúc thể vàng của buồng trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	786893008	Structure of corpus luteum of left ovary (body structure)	body structure
6122593	Cấu trúc thể vàng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	19931006	Structure of corpus luteum of ovary (body structure)	body structure
6122594	Cấu trúc thể vàng của buồng trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	786892003	Structure of corpus luteum of right ovary (body structure)	body structure
6122595	Thể xốp của dương vật (cấu trúc cơ thể)	25270003	Structure of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6122596	Tiểu thể Pacini (thể phiến) (cấu trúc cơ thể)	22437001	Structure of corpuscula lamellosa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122597	Cấu trúc cơ cau mày (cấu trúc cơ thể)	88011006	Structure of corrugator supercilii muscle (body structure)	body structure
6122598	Cấu trúc vỏ xương của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	897149004	Structure of cortex of bone of humerus (body structure)	body structure
6122599	Cấu trúc vỏ thùy trán (cấu trúc cơ thể)	26972005	Structure of cortex of frontal lobe (body structure)	body structure
6122600	Cấu trúc vỏ não đảo não (cấu trúc cơ thể)	18456003	Structure of cortex of insula (body structure)	body structure
6122601	Cấu trúc vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	50403003	Structure of cortex of kidney (body structure)	body structure
6122602	Cấu trúc vỏ của dịch kính bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290367001	Structure of cortex of left vitreous body (body structure)	body structure
6122603	Cấu trúc vỏ thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	33347001	Structure of cortex of lens (body structure)	body structure
6122604	Cấu trúc vỏ thủy tinh thể trái (cấu trúc cơ thể)	770770008	Structure of cortex of lens of left eye (body structure)	body structure
6122605	Cấu trúc vỏ thủy tinh thể phải (cấu trúc cơ thể)	770769007	Structure of cortex of lens of right eye (body structure)	body structure
6122606	Cấu trúc vỏ thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	32448004	Structure of cortex of occipital lobe (body structure)	body structure
6122607	Cấu trúc vỏ buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	62075009	Structure of cortex of ovary (body structure)	body structure
6122608	Cấu trúc vỏ thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	67601006	Structure of cortex of parietal lobe (body structure)	body structure
6122609	Cấu trúc vỏ của dịch kính bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290368006	Structure of cortex of right vitreous body (body structure)	body structure
6122610	Cấu trúc vỏ thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	53464006	Structure of cortex of temporal lobe (body structure)	body structure
6122611	Cấu trúc vỏ của dịch kính (cấu trúc cơ thể)	1290365009	Structure of cortex of vitreous body (body structure)	body structure
6122612	Cấu trúc nhánh lên trong vùng vỏ của quai Henle (cấu trúc cơ thể)	840725008	Structure of cortical ascending limb of loop of Henle (body structure)	body structure
6122613	Cấu trúc nhánh vỏ não của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	75267004	Structure of cortical branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6122614	Cấu trúc nhánh vỏ của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	11195002	Structure of cortical branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6122615	Cấu trúc nhánh vỏ não của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	29456007	Structure of cortical branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6122616	Cấu trúc đám rối mao mạch gian ống vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	275506007	Structure of cortical intertubular capillary plexuses (body structure)	body structure
6122617	Cấu trúc tiểu thùy vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	74861003	Structure of cortical lobule of kidney (body structure)	body structure
6122618	Cấu trúc sợi vỏ - hành của cầu não (cấu trúc cơ thể)	113304009	Structure of corticobulbar fiber of pons (body structure)	body structure
6122619	Cấu trúc bó vỏ hành trong bao trong (cấu trúc cơ thể)	45875008	Structure of corticobulbar tract of internal capsule (body structure)	body structure
6122620	Cấu trúc bó vỏ-lồi não trong bao trong (cấu trúc cơ thể)	15485005	Structure of corticocollicular tract of internal capsule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122621	Cấu trúc vùng vỏ-tủy của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	8810002	Structure of corticomedullary junction of adrenal gland (body structure)	body structure
6122622	Cấu trúc vùng vỏ - tủy thận (cấu trúc cơ thể)	6841009	Structure of corticomedullary junction of kidney (body structure)	body structure
6122623	Cấu trúc bó sợi nhân-vỏ (cấu trúc cơ thể)	1296712007	Structure of corticonuclear fibers (body structure)	body structure
6122624	Cấu trúc bó sợi nhân-vỏ (cấu trúc cơ thể)	1296736006	Structure of corticonuclear tract (body structure)	body structure
6122625	Cấu trúc bó vỏ-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296765000	Structure of corticopontine fibers (body structure)	body structure
6122626	Cấu trúc bó cầu-vỏ não của cầu não (cấu trúc cơ thể)	16746009	Structure of corticopontine tract of pons (body structure)	body structure
6122627	Cấu trúc bó sợi vỏ-lưới (cấu trúc cơ thể)	1296776001	Structure of corticoreticular fibers (body structure)	body structure
6122628	Cấu trúc bó vỏ - nhân đỏ của bao trong (cấu trúc cơ thể)	43146002	Structure of corticorubral tract of internal capsule (body structure)	body structure
6122629	Cấu trúc bó tháp (cấu trúc cơ thể)	1296738007	Structure of corticospinal tract (body structure)	body structure
6122630	Bó vỏ-tủy trong thân não (cấu trúc cơ thể)	360568007	Structure of corticospinal tract in brainstem (body structure)	body structure
6122631	Bó vỏ - tủy của bao trong (cấu trúc cơ thể)	89940000	Structure of corticospinal tract of internal capsule (body structure)	body structure
6122632	Cấu trúc bó vỏ-đồi mái (cấu trúc cơ thể)	1296680003	Structure of corticotectal tract (body structure)	body structure
6122633	Cấu trúc sợi vỏ-đồi của trụ trước bao trong (cấu trúc cơ thể)	62121001	Structure of corticothalamic fiber of anterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6122634	Sợi vỏ-đồi của trụ sau bao trong (cấu trúc cơ thể)	60552004	Structure of corticothalamic fibers of posterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6122635	Cấu trúc cung sườn (cấu trúc cơ thể)	24256007	Structure of costal arch (body structure)	body structure
6122636	Cấu trúc mặt sườn của xương vai (cấu trúc cơ thể)	32885002	Structure of costal aspect of scapula (body structure)	body structure
6122637	Cấu trúc sụn sườn (cấu trúc cơ thể)	50016007	Structure of costal cartilage (body structure)	body structure
6122638	Cấu trúc rãnh sườn (cấu trúc cơ thể)	17399006	Structure of costal groove (body structure)	body structure
6122639	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	367975000	Structure of costal groove of eighth rib (body structure)	body structure
6122640	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	367978003	Structure of costal groove of eleventh rib (body structure)	body structure
6122641	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367972002	Structure of costal groove of fifth rib (body structure)	body structure
6122642	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367968001	Structure of costal groove of first rib (body structure)	body structure
6122643	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367971009	Structure of costal groove of fourth rib (body structure)	body structure
6122644	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	367976004	Structure of costal groove of ninth rib (body structure)	body structure
6122645	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367969009	Structure of costal groove of second rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122646	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367974001	Structure of costal groove of seventh rib (body structure)	body structure
6122647	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367973007	Structure of costal groove of sixth rib (body structure)	body structure
6122648	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	367977008	Structure of costal groove of tenth rib (body structure)	body structure
6122649	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367970005	Structure of costal groove of third rib (body structure)	body structure
6122650	Cấu trúc rãnh sườn của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367979006	Structure of costal groove of twelfth rib (body structure)	body structure
6122651	Cấu trúc bờ sườn lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	769170009	Structure of costal margin of rib cage (body structure)	body structure
6122652	Cấu trúc phần sườn của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	31195009	Structure of costal part of diaphragm (body structure)	body structure
6122653	Cấu trúc lá phổi sườn (cấu trúc cơ thể)	19336009	Structure of costal pleura (body structure)	body structure
6122654	Cấu trúc vùng sườn của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	895462009	Structure of costal region of chest wall (body structure)	body structure
6122655	Cấu trúc mặt sườn của phổi (cấu trúc cơ thể)	528006	Structure of costal surface of lung (body structure)	body structure
6122656	Cấu trúc thân cổ sườn (cấu trúc cơ thể)	3159004	Structure of costocervical trunk (body structure)	body structure
6122657	Cấu trúc dây chằng sườn-đòn (cấu trúc cơ thể)	368168003	Structure of costoclavicular ligament (body structure)	body structure
6122658	Cấu trúc dây chằng sườn - quạ (cấu trúc cơ thể)	725143009	Structure of costocoracoid ligament (body structure)	body structure
6122659	Cấu trúc xoang sườn - trung thất (cấu trúc cơ thể)	72158002	Structure of costomediastinal sinus (body structure)	body structure
6122660	Góc sườn hoành (cấu trúc cơ thể)	46297007	Structure of costophrenic angle (body structure)	body structure
6122661	Lỗ sườn-mỏm ngang (cấu trúc cơ thể)	82384006	Structure of costotransverse foramen (body structure)	body structure
6122662	Cấu trúc góc sườn - cột sống của xương sườn thứ 12 (cấu trúc cơ thể)	91773002	Structure of costovertebral angle of twelfth rib (body structure)	body structure
6122663	Cấu trúc dây chằng sườn-mũi (cấu trúc cơ thể)	35982005	Structure of costoxiphoid ligaments (body structure)	body structure
6122664	Phân đoạn II gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277956007	Structure of Couinaud hepatic segment II (body structure)	body structure
6122665	Phân đoạn III gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277957003	Structure of Couinaud hepatic segment III (body structure)	body structure
6122666	Phân đoạn IV gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277958008	Structure of Couinaud hepatic segment IV (body structure)	body structure
6122667	Cấu trúc phân thùy IVa theo Couinaud của gan (cấu trúc cơ thể)	871688003	Structure of Couinaud hepatic segment IVa (body structure)	body structure
6122668	Cấu trúc phân thùy IVb theo Couinaud của gan (cấu trúc cơ thể)	871689006	Structure of Couinaud hepatic segment IVb (body structure)	body structure
6122669	Phân đoạn V gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277959000	Structure of Couinaud hepatic segment V (body structure)	body structure
6122670	Phân đoạn VI gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277960005	Structure of Couinaud hepatic segment VI (body structure)	body structure
6122671	Phân đoạn VII gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277961009	Structure of Couinaud hepatic segment VII (body structure)	body structure
6122672	Phân đoạn VIII gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	277962002	Structure of Couinaud hepatic segment VIII (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122673	Phân thùy gan theo Couinaud (cấu trúc cơ thể)	279930008	Structure of Couinaud liver segment (body structure)	body structure
6122674	Lớp bao phủ của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279646002	Structure of covering of spermatic cord (body structure)	body structure
6122675	Nhánh sọ của động mạch sống (cấu trúc cơ thể)	360539006	Structure of cranial branch of vertebral artery (body structure)	body structure
6122676	Cấu trúc hạch thần kinh sọ não (cấu trúc cơ thể)	73036006	Structure of cranial nerve ganglion (body structure)	body structure
6122677	Cấu trúc nhân thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	19465004	Structure of cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6122678	Rễ dây thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	280161004	Structure of cranial nerve root (body structure)	body structure
6122679	Cấu trúc phần sọ của hệ thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	87792005	Structure of cranial portion of parasympathetic nervous system (body structure)	body structure
6122680	Rễ sọ của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	280192002	Structure of cranial root of accessory nerve (body structure)	body structure
6122681	Cấu trúc đoạn sọ của thân dây thần kinh phở vị (cấu trúc cơ thể)	1268418006	Structure of cranial segment of vagus nerve trunk (body structure)	body structure
6122682	Khớp sụn sọ (cấu trúc cơ thể)	314228003	Structure of cranial synchondrosis (body structure)	body structure
6122683	Cấu trúc nhân tiền đình sọ (cấu trúc cơ thể)	42413009	Structure of cranial vestibular nucleus (body structure)	body structure
6122684	Cấu trúc cơ sọ-mặt (cấu trúc cơ thể)	714294001	Structure of craniofacial muscle (body structure)	body structure
6122685	Cấu trúc ống sọ-yên (cấu trúc cơ thể)	86394004	Structure of craniopharyngeal duct (body structure)	body structure
6122686	Cấu trúc mạc cơ bì tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	2810006	Structure of cremaster fascia of spermatic cord (body structure)	body structure
6122687	Cấu trúc cơ nâng tinh hoàn trong dây tinh (cấu trúc cơ thể)	51418006	Structure of cremaster muscle of spermatic cord (body structure)	body structure
6122688	Cấu trúc động mạch thừng tinh (cấu trúc cơ thể)	22770007	Structure of cremasteric artery (body structure)	body structure
6122689	Tĩnh mạch cơ nâng tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	280112001	Structure of cremasteric vein (body structure)	body structure
6122690	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 8 (cấu trúc cơ thể)	367912005	Structure of crest of head of eighth rib (body structure)	body structure
6122691	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 11 (cấu trúc cơ thể)	367915007	Structure of crest of head of eleventh rib (body structure)	body structure
6122692	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 5 (cấu trúc cơ thể)	367909007	Structure of crest of head of fifth rib (body structure)	body structure
6122693	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 1 (cấu trúc cơ thể)	367905001	Structure of crest of head of first rib (body structure)	body structure
6122694	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 4 (cấu trúc cơ thể)	367908004	Structure of crest of head of fourth rib (body structure)	body structure
6122695	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 9 (cấu trúc cơ thể)	367913000	Structure of crest of head of ninth rib (body structure)	body structure
6122696	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	27098007	Structure of crest of head of rib (body structure)	body structure
6122697	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 2 (cấu trúc cơ thể)	367906000	Structure of crest of head of second rib (body structure)	body structure
6122698	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 7 (cấu trúc cơ thể)	367911003	Structure of crest of head of seventh rib (body structure)	body structure
6122699	Cấu trúc mỏm đầu xương sườn 6 (cấu trúc cơ thể)	367910002	Structure of crest of head of sixth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122700	Cấu trúc mào đầu xương sườn 10 (cấu trúc cơ thể)	367914006	Structure of crest of head of tenth rib (body structure)	body structure
6122701	Cấu trúc mào đầu xương sườn 3 (cấu trúc cơ thể)	367907009	Structure of crest of head of third rib (body structure)	body structure
6122702	Cấu trúc mào đầu xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367916008	Structure of crest of head of twelfth rib (body structure)	body structure
6122703	Cấu trúc cân sàng của lỗ hiển (cấu trúc cơ thể)	65869007	Structure of cribriform fascia of saphenous opening (body structure)	body structure
6122704	Cấu trúc mảnh sàng (cấu trúc cơ thể)	36743005	Structure of cribriform plate (body structure)	body structure
6122705	Cấu trúc bao khớp nhẫn-phễu (cấu trúc cơ thể)	65365009	Structure of cricoarytenoid articular capsule (body structure)	body structure
6122706	Cấu trúc dây chằng nhẫn-phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	699978005	Structure of cricoarytenoid ligament (body structure)	body structure
6122707	Cấu trúc cơ nhẫn-phễu (cấu trúc cơ thể)	1187348000	Structure of cricoarytenoid muscle (body structure)	body structure
6122708	Cấu trúc gân cơ thực quản (cấu trúc cơ thể)	34132008	Structure of cricoesophageal tendon (body structure)	body structure
6122709	Cấu trúc dây chằng hầu - nhẫn (cấu trúc cơ thể)	30076007	Structure of cricopharyngeal ligament (body structure)	body structure
6122710	Cấu trúc phần nhẫn-hầu của cơ co thắt hầu dưới (cấu trúc cơ thể)	28276008	Structure of cricopharyngeal part of inferior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6122711	Cấu trúc bao khớp nhẫn - giáp (cấu trúc cơ thể)	34806004	Structure of cricothyroid articular capsule (body structure)	body structure
6122712	Cấu trúc nhánh nhẫn giáp của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	52586000	Structure of cricothyroid branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6122713	Cấu trúc dây chằng nhẫn giáp (cấu trúc cơ thể)	66150005	Structure of cricothyroid ligament (body structure)	body structure
6122714	Màng nhẫn-giáp (cấu trúc cơ thể)	279547002	Structure of cricothyroid membrane (body structure)	body structure
6122715	Cấu trúc cơ nhẫn giáp (cấu trúc cơ thể)	19468002	Structure of cricothyroid muscle (body structure)	body structure
6122716	Cấu trúc dây chằng nhẫn khí quản (cấu trúc cơ thể)	66030008	Structure of cricotracheal ligament (body structure)	body structure
6122717	Cấu trúc mào bóng (cấu trúc cơ thể)	12244006	Structure of crista ampullaris (body structure)	body structure
6122718	Cấu trúc mào cung của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	59904007	Structure of crista arcuata of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6122719	Mào phân chia (cấu trúc cơ thể)	277717006	Structure of crista dividens (body structure)	body structure
6122720	Cấu trúc mào trán (cấu trúc cơ thể)	67570004	Structure of crista frontalis (body structure)	body structure
6122721	Cấu trúc mào gà (cấu trúc cơ thể)	8854008	Structure of crista galli (body structure)	body structure
6122722	Cấu trúc mào niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	69635001	Structure of crista of urethra (body structure)	body structure
6122723	Mào trên thất (cấu trúc cơ thể)	90408000	Structure of crista supraventricularis (body structure)	body structure
6122724	Cấu trúc mào tận cùng tim (cấu trúc cơ thể)	77801005	Structure of crista terminalis cordis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122725	Cấu trúc mào ngang của răng (cấu trúc cơ thể)	89992009	Structure of crista transversalis of tooth (body structure)	body structure
6122726	Mào tam giác của răng (cấu trúc cơ thể)	69786002	Structure of crista triangularis of tooth (body structure)	body structure
6122727	Mào da (cristae cutis) (cấu trúc cơ thể)	105579006	Structure of cristae cutis (body structure)	body structure
6122728	Đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	182321004	Structure of crown of head (body structure)	body structure
6122729	Cấu trúc thân răng (cấu trúc cơ thể)	75628001	Structure of crown of tooth (body structure)	body structure
6122730	Cấu trúc dây chằng chéo của trục sống (cấu trúc cơ thể)	68823006	Structure of cruciate ligament of axis (body structure)	body structure
6122731	Cấu trúc dây chằng chéo của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	764719009	Structure of cruciate ligament of left knee joint (body structure)	body structure
6122732	Cấu trúc dây chằng chéo của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	764720003	Structure of cruciate ligament of right knee joint (body structure)	body structure
6122733	Cấu trúc dây chằng chéo của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	78928002	Structure of cruciate ligaments of knee joint (body structure)	body structure
6122734	Cấu trúc cơ modiolar chéo (cấu trúc cơ thể)	1187349008	Structure of cruciate modiolar muscle (body structure)	body structure
6122735	Nút chữ thập của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	280059005	Structure of cruciate node of central tendon (body structure)	body structure
6122736	Cấu trúc phần chữ thập của bao xơ ngón tay (cấu trúc cơ thể)	56628007	Structure of cruciform portion of fibrous sheath of finger (body structure)	body structure
6122737	Cấu trúc phần chéo của vỏ sợi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	50678003	Structure of cruciform portion of fibrous sheath within toe (body structure)	body structure
6122738	Cấu trúc trụ màng của mê nhĩ màng (cấu trúc cơ thể)	42977008	Structure of crura membranacea of membranous labyrinth (body structure)	body structure
6122739	Cấu trúc trụ vành tai (cấu trúc cơ thể)	113328006	Structure of crura of antihelix (body structure)	body structure
6122740	Động mạch cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	244336000	Structure of crural artery (body structure)	body structure
6122741	Cấu trúc mạc cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	21577005	Structure of crural fascia (body structure)	body structure
6122742	Trụ chung (cấu trúc cơ thể)	279758009	Structure of crus commune (body structure)	body structure
6122743	Cấu trúc trụ âm vật (cấu trúc cơ thể)	48081000	Structure of crus of clitoris (body structure)	body structure
6122744	Cấu trúc trụ cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	947002	Structure of crus of diaphragm (body structure)	body structure
6122745	Cấu trúc trụ vòm não (cấu trúc cơ thể)	52093007	Structure of crus of fornix (body structure)	body structure
6122746	Cấu trúc trụ vành tai (cấu trúc cơ thể)	78743007	Structure of crus of helix (body structure)	body structure
6122747	Giao điểm của tim (cấu trúc cơ thể)	277706005	Structure of crux of heart (body structure)	body structure
6122748	Cấu trúc tuyến Lieberkuhn (cấu trúc cơ thể)	118652008	Structure of crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6122749	Cấu trúc hốc hạnh nhân khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	23528009	Structure of crypt of palatine tonsil (body structure)	body structure
6122750	Cấu trúc hốc hạnh nhân hầu (cấu trúc cơ thể)	73061009	Structure of crypt of pharyngeal tonsil (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122751	Cấu trúc hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	50496004	Structure of cubital fossa (body structure)	body structure
6122752	Cấu trúc hạch bạch huyết khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	34775006	Structure of cubital lymph node (body structure)	body structure
6122753	Cấu trúc ống khuỷu (cấu trúc cơ thể)	890317009	Structure of cubital tunnel (body structure)	body structure
6122754	Cấu trúc diện khớp hình hộp xương bàn ngón chân năm (cấu trúc cơ thể)	16899005	Structure of cuboid articular facet of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6122755	Cấu trúc diện khớp hình hộp xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	2543001	Structure of cuboid articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6122756	Cấu trúc diện khớp lập phương của xương ghe (cấu trúc cơ thể)	41053001	Structure of cuboid facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6122757	Cấu trúc diện khớp lập phương của xương gót (cấu trúc cơ thể)	46007009	Structure of cuboidal articular surface of calcaneus (body structure)	body structure
6122758	Cấu trúc diện khớp hình khối của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	66003003	Structure of cuboidal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6122759	Khớp ghe-hình khối (cấu trúc cơ thể)	244557009	Structure of cuboideonavicular joint (body structure)	body structure
6122760	Dây chằng xương hộp - xương ghe (cấu trúc cơ thể)	360827008	Structure of cuboidonavicular ligament (body structure)	body structure
6122761	Phần đỉnh tiểu não (culmen) (cấu trúc cơ thể)	89649002	Structure of culmen (body structure)	body structure
6122762	Cấu trúc cụm trứng (cấu trúc cơ thể)	18984004	Structure of cumulus oophorus (body structure)	body structure
6122763	Cấu trúc đám rối trứng của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351865001	Structure of cumulus oophorus of Graafian follicle (body structure)	body structure
6122764	Cấu trúc đám rối trứng của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351864002	Structure of cumulus oophorus of secondary follicle (body structure)	body structure
6122765	Cấu trúc diện khớp xương chêm của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	360876002	Structure of cuneiform articular facet of second metatarsal (body structure)	body structure
6122766	Cấu trúc diện khớp xương chêm của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	360851003	Structure of cuneiform articular facet of third metatarsal (body structure)	body structure
6122767	Cấu trúc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	35779009	Structure of cuneiform cartilage (body structure)	body structure
6122768	Cấu trúc diện khớp xương chêm của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	360865001	Structure of cuneiform facet of intermediate cuneiform (body structure)	body structure
6122769	Cấu trúc diện khớp xương chêm ngoài của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	68958007	Structure of cuneiform facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6122770	Cấu trúc diện khớp xương chêm của xương ghe (cấu trúc cơ thể)	360868004	Structure of cuneiform facet of navicular (body structure)	body structure
6122771	Cấu trúc nhân hình chêm của não giữa (cấu trúc cơ thể)	59618002	Structure of cuneiform nucleus of midbrain (body structure)	body structure
6122772	Cấu trúc củ hình nêm (cấu trúc cơ thể)	67581001	Structure of cuneiform tubercle (body structure)	body structure
6122773	Cấu trúc bó chêm-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1296755006	Structure of cuneocerebellar tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122774	Dây chằng xương chêm - xương hộp (cấu trúc cơ thể)	360828003	Structure of cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6122775	Cấu trúc chêm (cuneus) (cấu trúc cơ thể)	74493001	Structure of cuneus (body structure)	body structure
6122776	Mào vòm (cấu trúc cơ thể)	1716007	Structure of cupula ampullaris (body structure)	body structure
6122777	Mái vòm của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279776002	Structure of cupula of cochlear canal (body structure)	body structure
6122778	Vòm ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279847008	Structure of cupula of cochlear duct (body structure)	body structure
6122779	Cấu trúc độ cong của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	279997008	Structure of curvature of stomach (body structure)	body structure
6122780	Cấu trúc van bán nguyệt động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	81797008	Structure of cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6122781	Cấu trúc mũi Carabelli (cấu trúc cơ thể)	110584008	Structure of cusp of Carabelli (body structure)	body structure
6122782	Cấu trúc mảnh van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	31689007	Structure of cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6122783	Cấu trúc mũi răng (cấu trúc cơ thể)	89690004	Structure of cusp of tooth (body structure)	body structure
6122784	Tuyến da (cấu trúc cơ thể)	110485007	Structure of cutaneous gland (body structure)	body structure
6122785	Cấu trúc tuyến nhầy dưới da (cấu trúc cơ thể)	1179603009	Structure of cutaneous mucous gland (body structure)	body structure
6122786	Dây thần kinh da của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	361025007	Structure of cutaneous nerve of arm (body structure)	body structure
6122787	Dây thần kinh da của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	361028009	Structure of cutaneous nerve of forearm (body structure)	body structure
6122788	Thần kinh da của dương vật (cấu trúc cơ thể)	307017007	Structure of cutaneous nerve of penis (body structure)	body structure
6122789	Dây thần kinh bì của chi trên (cấu trúc cơ thể)	181020006	Structure of cutaneous nerve of upper limb (body structure)	body structure
6122790	Cấu trúc dây thần kinh cảm giác da của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1141991007	Structure of cutaneous sensory nerve of foot (body structure)	body structure
6122791	Cấu trúc dây thần kinh cảm giác da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	785311009	Structure of cutaneous sensory nerve of lower limb (body structure)	body structure
6122792	Cấu trúc thần kinh cảm giác da ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1354516004	Structure of cutaneous sensory nerve of toe (body structure)	body structure
6122793	Cấu trúc thần kinh cảm giác da ngón chân trái (cấu trúc cơ thể)	1354517008	Structure of cutaneous sensory nerve of toe of left foot (body structure)	body structure
6122794	Cấu trúc thần kinh cảm giác da ngón chân phải (cấu trúc cơ thể)	1354518003	Structure of cutaneous sensory nerve of toe of right foot (body structure)	body structure
6122795	Cấu trúc biểu bì móng (cấu trúc cơ thể)	6620001	Structure of cuticle of nail (body structure)	body structure
6122796	Cấu trúc lớp biểu bì của tóc (cấu trúc cơ thể)	113174001	Structure of cuticular layer of hair (body structure)	body structure
6122797	Cấu trúc động mạch túi mật (cấu trúc cơ thể)	52109002	Structure of cystic artery (body structure)	body structure
6122798	Nơi nối ống túi mật (cấu trúc cơ thể)	307704002	Structure of cystic duct junction (body structure)	body structure
6122799	Chỗ nối ống túi mật với ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	110620007	Structure of cystic duct junction at common bile duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122800	Cấu trúc hạch bạch huyết túi mật (cấu trúc cơ thể)	280556009	Structure of cystic lymph node (body structure)	body structure
6122801	Cấu trúc tĩnh mạch túi mật (cấu trúc cơ thể)	90776001	Structure of cystic vein (body structure)	body structure
6122802	Cấu trúc nguyên bào nuôi lớp tế bào (cấu trúc cơ thể)	6450001	Structure of cytotrophoblast (body structure)	body structure
6122803	Cấu trúc nhân Darkschevitsch (cấu trúc cơ thể)	50023008	Structure of Darkschevitsch nucleus (body structure)	body structure
6122804	Cấu trúc lớp dartos của bìu (cấu trúc cơ thể)	14445009	Structure of dartos layer of scrotum (body structure)	body structure
6122805	Cấu trúc màng rụng bao quanh (cấu trúc cơ thể)	50051004	Structure of decidua capsularis (body structure)	body structure
6122806	Cấu trúc màng rụng thành (cấu trúc cơ thể)	29855001	Structure of decidua parietalis (body structure)	body structure
6122807	Cấu trúc răng nanh sữa (cấu trúc cơ thể)	368702008	Structure of deciduous canine tooth (body structure)	body structure
6122808	Cấu trúc răng hàm sữa thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1186773006	Structure of deciduous first molar tooth (body structure)	body structure
6122809	Cấu trúc răng cửa sữa (cấu trúc cơ thể)	368701001	Structure of deciduous incisor tooth (body structure)	body structure
6122810	Cấu trúc răng nanh sữa hàm dưới trái (cấu trúc cơ thể)	43281008	Structure of deciduous mandibular left canine tooth (body structure)	body structure
6122811	Răng cửa giữa hàm dưới trái sữa (cấu trúc cơ thể)	89552004	Structure of deciduous mandibular left central incisor tooth (body structure)	body structure
6122812	Cấu trúc răng hàm thứ nhất hàm dưới sữa trái (cấu trúc cơ thể)	38896004	Structure of deciduous mandibular left first molar tooth (body structure)	body structure
6122813	Cấu trúc răng cửa bên dưới sữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	14770005	Structure of deciduous mandibular left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6122814	Cấu trúc răng hàm sữa thứ hai hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	49330006	Structure of deciduous mandibular left second molar tooth (body structure)	body structure
6122815	Cấu trúc răng nanh phải hàm dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	6062009	Structure of deciduous mandibular right canine tooth (body structure)	body structure
6122816	Cấu trúc răng cửa giữa bên phải hàm dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	67834006	Structure of deciduous mandibular right central incisor tooth (body structure)	body structure
6122817	Cấu trúc răng hàm sữa thứ nhất bên phải hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	58646007	Structure of deciduous mandibular right first molar tooth (body structure)	body structure
6122818	Cấu trúc răng cửa bên hàm dưới bên phải sữa (cấu trúc cơ thể)	22445006	Structure of deciduous mandibular right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6122819	Cấu trúc răng hàm sữa thứ hai bên phải hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	61868007	Structure of deciduous mandibular right second molar tooth (body structure)	body structure
6122820	Cấu trúc răng nanh sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	73937000	Structure of deciduous maxillary left canine tooth (body structure)	body structure
6122821	Cấu trúc răng cửa giữa sữa hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	51678005	Structure of deciduous maxillary left central incisor tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122822	Cấu trúc răng hàm sữa trên trái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	45234009	Structure of deciduous maxillary left first molar tooth (body structure)	body structure
6122823	Cấu trúc răng cửa bên sữa hàm trên trái (cấu trúc cơ thể)	43622005	Structure of deciduous maxillary left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6122824	Cấu trúc răng hàm sữa thứ hai hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	51943008	Structure of deciduous maxillary left second molar tooth (body structure)	body structure
6122825	Cấu trúc răng nanh hàm trên phải sữa (cấu trúc cơ thể)	30618001	Structure of deciduous maxillary right canine tooth (body structure)	body structure
6122826	Răng cửa giữa hàm trên phải sữa (cấu trúc cơ thể)	88824007	Structure of deciduous maxillary right central incisor tooth (body structure)	body structure
6122827	Cấu trúc răng hàm thứ nhất bên phải hàm trên sữa (cấu trúc cơ thể)	17505006	Structure of deciduous maxillary right first molar tooth (body structure)	body structure
6122828	Cấu trúc răng cửa bên phải hàm trên sữa (cấu trúc cơ thể)	65624003	Structure of deciduous maxillary right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6122829	Cấu trúc răng hàm sữa thứ hai bên phải hàm trên (cấu trúc cơ thể)	27855007	Structure of deciduous maxillary right second molar tooth (body structure)	body structure
6122830	Cấu trúc răng hàm sữa (cấu trúc cơ thể)	30314009	Structure of deciduous molar tooth (body structure)	body structure
6122831	Cấu trúc răng hàm sữa thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1186775004	Structure of deciduous second molar tooth (body structure)	body structure
6122832	Cấu trúc răng sữa (cấu trúc cơ thể)	1179287003	Structure of deciduous teeth (body structure)	body structure
6122833	Cấu trúc răng sữa (cấu trúc cơ thể)	21644001	Structure of deciduous tooth (body structure)	body structure
6122834	Cấu trúc giao nhau của bó cảm giác trong hành não (cấu trúc cơ thể)	23608000	Structure of decussation lemnisci of medulla oblongata (body structure)	body structure
6122835	Cấu trúc bắt chéo bó dưới tiểu não (cấu trúc cơ thể)	42352003	Structure of decussation of inferior cerebellar peduncles (body structure)	body structure
6122836	Cấu trúc bắt chéo cầu não (cấu trúc cơ thể)	83979002	Structure of decussation of pons (body structure)	body structure
6122837	Cấu trúc bắt chéo của các cuống tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	61577006	Structure of decussation of superior cerebellar peduncles (body structure)	body structure
6122838	Cấu trúc hạch bạch huyết trước cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	168360002	Structure of deep anterior cervical lymph node (body structure)	body structure
6122839	Cấu trúc động mạch sâu của âm vật (cấu trúc cơ thể)	5458003	Structure of deep artery of clitoris (body structure)	body structure
6122840	Cấu trúc động mạch sâu dương vật (cấu trúc cơ thể)	47856002	Structure of deep artery of penis (body structure)	body structure
6122841	Cấu trúc động mạch tai sâu (cấu trúc cơ thể)	72118004	Structure of deep auricular artery (body structure)	body structure
6122842	Cấu trúc động mạch cánh tay sâu (cấu trúc cơ thể)	368518000	Structure of deep brachial artery (body structure)	body structure
6122843	Nhánh sâu của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280325002	Structure of deep branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6122844	Cấu trúc nhánh sâu của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	9596006	Structure of deep branch of ulnar nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122845	Đám rối tim sâu (cấu trúc cơ thể)	280514005	Structure of deep cardiac plexus (body structure)	body structure
6122846	Cấu trúc động mạch cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	91731005	Structure of deep cervical artery (body structure)	body structure
6122847	Hạch bạch huyết cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	279145002	Structure of deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6122848	Cấu trúc mạch bạch huyết cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	9438006	Structure of deep cervical lymphatic vessel (body structure)	body structure
6122849	Đám rối cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	59513003	Structure of deep cervical plexus (body structure)	body structure
6122850	Cấu trúc tĩnh mạch cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	15650002	Structure of deep cervical vein (body structure)	body structure
6122851	Cấu trúc động mạch chậu chéo sâu (cấu trúc cơ thể)	155008	Structure of deep circumflex iliac artery (body structure)	body structure
6122852	Cấu trúc tĩnh mạch chậu vòng sâu (cấu trúc cơ thể)	294858005	Structure of deep circumflex iliac vein (body structure)	body structure
6122853	Cấu trúc dây chằng cùng cụt lưng sâu (cấu trúc cơ thể)	10124000	Structure of deep dorsal sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6122854	Cấu trúc tĩnh mạch lưng sâu của âm vật (cấu trúc cơ thể)	367661005	Structure of deep dorsal vein of clitoris (body structure)	body structure
6122855	Cấu trúc tĩnh mạch lưng sâu của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367733007	Structure of deep dorsal vein of penis (body structure)	body structure
6122856	Cấu trúc cơ duỗi sâu của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	424314006	Structure of deep extensor muscle of forearm (body structure)	body structure
6122857	Cấu trúc gân duỗi sâu trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	245135000	Structure of deep extensor tendon within forearm (body structure)	body structure
6122858	Cấu trúc động mạch thẹn ngoài sâu (cấu trúc cơ thể)	293846002	Structure of deep external pudendal artery (body structure)	body structure
6122859	Cấu trúc tĩnh mạch mặt sâu (cấu trúc cơ thể)	152915000	Structure of deep facial vein (body structure)	body structure
6122860	Cấu trúc mạc sâu (cấu trúc cơ thể)	782810008	Structure of deep fascia (body structure)	body structure
6122861	Cấu trúc cơ gấp sâu của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	424155002	Structure of deep flexor muscle of forearm (body structure)	body structure
6122862	Cấu trúc gân gấp sâu trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	31143001	Structure of deep flexor tendon within finger (body structure)	body structure
6122863	Cấu trúc gân gấp sâu trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	245113008	Structure of deep flexor tendon within forearm (body structure)	body structure
6122864	Cấu trúc gân gấp sâu trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1350001	Structure of deep flexor tendon within index finger (body structure)	body structure
6122865	Cấu trúc gân gấp sâu trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	36634005	Structure of deep flexor tendon within little finger (body structure)	body structure
6122866	Cấu trúc gân gấp sâu trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	43407007	Structure of deep flexor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6122867	Cấu trúc gân gấp sâu trong ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	61069003	Structure of deep flexor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6122868	Cấu trúc gân gấp sâu trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	79731004	Structure of deep flexor tendon within thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122869	Cấu trúc đầu sâu của cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	7554004	Structure of deep head of flexor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6122870	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương bánh chè sâu (cấu trúc cơ thể)	211475001	Structure of deep infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6122871	Cấu trúc hạch bạch huyết bẹn sâu (cấu trúc cơ thể)	65266007	Structure of deep inguinal lymph node (body structure)	body structure
6122872	Cấu trúc vòng bẹn sâu (cấu trúc cơ thể)	7296001	Structure of deep inguinal ring (body structure)	body structure
6122873	Hạch bạch huyết trong tuyến mang tai sâu (cấu trúc cơ thể)	75040000	Structure of deep intraparotid lymph node (body structure)	body structure
6122874	Cấu trúc hạch bạch huyết cổ bên sâu (cấu trúc cơ thể)	167864002	Structure of deep lateral cervical lymph node (body structure)	body structure
6122875	Lớp sâu của mạc nông dương vật (cấu trúc cơ thể)	279723007	Structure of deep layer of superficial penile fascia (body structure)	body structure
6122876	Cấu trúc lớp sâu của cân thái dương (cấu trúc cơ thể)	58619002	Structure of deep layer of temporal fascia (body structure)	body structure
6122877	Cấu trúc tĩnh mạch lưỡi sâu (cấu trúc cơ thể)	153420002	Structure of deep lingual vein (body structure)	body structure
6122878	Cấu trúc hạch bạch huyết sâu (cấu trúc cơ thể)	60996007	Structure of deep lymph node (body structure)	body structure
6122879	Cấu trúc mạch bạch huyết sâu (cấu trúc cơ thể)	330318009	Structure of deep lymphatic vessel (body structure)	body structure
6122880	Cấu trúc mạch bạch huyết sâu của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	65739008	Structure of deep lymphatic vessel of lower limb (body structure)	body structure
6122881	Cấu trúc mạch bạch huyết sâu của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	88800004	Structure of deep lymphatic vessel of thorax (body structure)	body structure
6122882	Cấu trúc mạch bạch huyết sâu chi trên (cấu trúc cơ thể)	3438001	Structure of deep lymphatic vessel of upper limb (body structure)	body structure
6122883	Động mạch tuỷ sâu của não (cấu trúc cơ thể)	110563003	Structure of deep medullary artery of the brain (body structure)	body structure
6122884	Cấu trúc tĩnh mạch não giữa sâu (cấu trúc cơ thể)	23540009	Structure of deep middle cerebral vein (body structure)	body structure
6122885	Cơ lưng sâu (cấu trúc cơ thể)	244849004	Structure of deep muscle of back (body structure)	body structure
6122886	Cấu trúc cơ sâu của cổ (cấu trúc cơ thể)	714465005	Structure of deep muscle of neck (body structure)	body structure
6122887	Cấu trúc nhánh gan tay sâu của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	20545000	Structure of deep palmar branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6122888	Cấu trúc cung tĩnh mạch gan sâu (cấu trúc cơ thể)	368481004	Structure of deep palmar venous arch (body structure)	body structure
6122889	Hạch bạch huyết mang tai sâu (cấu trúc cơ thể)	279142004	Structure of deep parotid lymph node (body structure)	body structure
6122890	Cấu trúc phần sâu cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	72850007	Structure of deep part of masseter muscle (body structure)	body structure
6122891	Cấu trúc phần sâu của cơ nâng mí trên (cấu trúc cơ thể)	76042004	Structure of deep part of superior levator palpebrae muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122892	Cấu trúc mạc sâu dương vật (cấu trúc cơ thể)	367736004	Structure of deep penile fascia (body structure)	body structure
6122893	Cấu trúc dây thần kinh mác sâu (cấu trúc cơ thể)	64529007	Structure of deep peroneal nerve (body structure)	body structure
6122894	Cấu trúc các nhánh cơ thần kinh mác sâu (cấu trúc cơ thể)	60433008	Structure of deep peroneal nerve muscular branches (body structure)	body structure
6122895	Cấu trúc chân ngỗng sâu (cấu trúc cơ thể)	27945007	Structure of deep pes anserinus (body structure)	body structure
6122896	Cấu trúc động mạch gan chân sâu (cấu trúc cơ thể)	1340300001	Structure of deep plantar artery (body structure)	body structure
6122897	Cấu trúc nhánh gan chân sâu của động mạch vòng (cấu trúc cơ thể)	16302004	Structure of deep plantar branch of arcuate artery (body structure)	body structure
6122898	Cấu trúc hạch bạch huyết kheo sâu (cấu trúc cơ thể)	35721009	Structure of deep popliteal lymph node (body structure)	body structure
6122899	Cấu trúc phần sâu túi thanh mạc mấu chuyển cơ hông giữa (cấu trúc cơ thể)	86546004	Structure of deep portion of gluteus medius muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6122900	Cấu trúc phần sâu của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	75606001	Structure of deep portion of parotid gland (body structure)	body structure
6122901	Phần sâu của cơ thắt hậu môn ngoài (cấu trúc cơ thể)	113231009	Structure of deep portion of sphincter ani externus muscle (body structure)	body structure
6122902	Cấu trúc ngăn sau sâu của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	118517005	Structure of deep posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6122903	Cấu trúc cơ cẳng sau sâu (cấu trúc cơ thể)	1172382008	Structure of deep posterior crural muscle (body structure)	body structure
6122904	Cấu trúc động mạch thái dương sâu (cấu trúc cơ thể)	68930004	Structure of deep temporal artery (body structure)	body structure
6122905	Cấu trúc thần kinh thái dương sâu (cấu trúc cơ thể)	54584001	Structure of deep temporal nerve (body structure)	body structure
6122906	Cấu trúc tĩnh mạch thái dương sâu (cấu trúc cơ thể)	152511004	Structure of deep temporal vein (body structure)	body structure
6122907	Nhánh tận sâu của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	281142008	Structure of deep terminal branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6122908	Sợi ngang cầu não (cấu trúc cơ thể)	11031006	Structure of deep transverse fibers of pons (body structure)	body structure
6122909	Cấu trúc dây chằng ngang sâu giữa các xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368254002	Structure of deep transverse metacarpal ligament (body structure)	body structure
6122910	Cấu trúc dây chằng ngang sâu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233803003	Structure of deep transverse metatarsal ligament (body structure)	body structure
6122911	Cấu trúc cơ ngang sâu tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	57814007	Structure of deep transverse perineal muscle (body structure)	body structure
6122912	Cơ sâu của tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279416005	Structure of deep trigonal muscle (body structure)	body structure
6122913	Cấu trúc tĩnh mạch sâu (cấu trúc cơ thể)	87003004	Structure of deep vein (body structure)	body structure
6122914	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của bắp chân (cấu trúc cơ thể)	735255004	Structure of deep vein of calf (body structure)	body structure
6122915	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của âm vật (cấu trúc cơ thể)	3984002	Structure of deep vein of clitoris (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122916	Cấu trúc tĩnh mạch sâu bắp chân trái (cấu trúc cơ thể)	462501000124107	Structure of deep vein of left calf (body structure)	body structure
6122917	Cấu trúc tĩnh mạch chậu sâu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303917002	Structure of deep vein of left half of pelvic region (body structure)	body structure
6122918	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	723292006	Structure of deep vein of left lower limb (body structure)	body structure
6122919	Cấu trúc tĩnh mạch sâu đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764534001	Structure of deep vein of left thigh (body structure)	body structure
6122920	Cấu trúc tĩnh mạch sâu chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	764122000	Structure of deep vein of left upper limb (body structure)	body structure
6122921	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	119556008	Structure of deep vein of lower limb (body structure)	body structure
6122922	Cấu trúc tĩnh mạch chậu sâu (cấu trúc cơ thể)	1290966004	Structure of deep vein of pelvic region (body structure)	body structure
6122923	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367732002	Structure of deep vein of penis (body structure)	body structure
6122924	Cấu trúc tĩnh mạch sâu bắp chân phải (cấu trúc cơ thể)	462511000124105	Structure of deep vein of right calf (body structure)	body structure
6122925	Cấu trúc tĩnh mạch chậu sâu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303918007	Structure of deep vein of right half of pelvic region (body structure)	body structure
6122926	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	723291004	Structure of deep vein of right lower limb (body structure)	body structure
6122927	Cấu trúc tĩnh mạch sâu đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764535000	Structure of deep vein of right thigh (body structure)	body structure
6122928	Cấu trúc tĩnh mạch sâu chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	764123005	Structure of deep vein of right upper limb (body structure)	body structure
6122929	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của đùi (cấu trúc cơ thể)	735253006	Structure of deep vein of thigh (body structure)	body structure
6122930	Cấu trúc tĩnh mạch sâu của chi trên (cấu trúc cơ thể)	119558009	Structure of deep vein of upper limb (body structure)	body structure
6122931	Cấu trúc hệ tĩnh mạch sâu chi dưới (cấu trúc cơ thể)	9791004	Structure of deep venous system of lower limb (body structure)	body structure
6122932	Cấu trúc hệ tĩnh mạch sâu của chi trên (cấu trúc cơ thể)	71049009	Structure of deep venous system of upper limb (body structure)	body structure
6122933	Cấu trúc cung gan tay sâu của động mạch quay trái (cấu trúc cơ thể)	788753007	Structure of deep volar arch of left radial artery (body structure)	body structure
6122934	Cấu trúc cung gan tay sâu của động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	10119003	Structure of deep volar arch of radial artery (body structure)	body structure
6122935	Cấu trúc cung gan tay sâu của động mạch quay phải (cấu trúc cơ thể)	788754001	Structure of deep volar arch of right radial artery (body structure)	body structure
6122936	Cấu trúc tử cung sau sinh (cấu trúc cơ thể)	1179671005	Structure of delivered uterus (body structure)	body structure
6122937	Cấu trúc hạch bạch huyết Delphian (cấu trúc cơ thể)	167664004	Structure of delphian lymph node (body structure)	body structure
6122938	Cấu trúc cơ delta (cấu trúc cơ thể)	35259002	Structure of deltoid muscle (body structure)	body structure
6122939	Cấu trúc lồi củ cơ delta của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	874909009	Structure of deltoid tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6122940	Mô liên kết đàn hồi đặc (cấu trúc cơ thể)	28164003	Structure of dense elastic connective tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122941	Mô liên kết xơ đặc (cấu trúc cơ thể)	22560007	Structure of dense fibrous connective tissue (body structure)	body structure
6122942	Cấu trúc nhánh răng của động mạch huyết dưới (cấu trúc cơ thể)	402006	Structure of dental branch of inferior alveolar artery (body structure)	body structure
6122943	Lớp biểu mô men răng (cấu trúc cơ thể)	35945001	Structure of dental cuticle (body structure)	body structure
6122944	Mô nướu phủ răng (cấu trúc cơ thể)	110602003	Structure of dental operculum (body structure)	body structure
6122945	Cấu trúc củ răng (cấu trúc cơ thể)	21332009	Structure of dental tubercle (body structure)	body structure
6122946	Cấu trúc hồi răng (dentate gyrus) (cấu trúc cơ thể)	89081005	Structure of dentate gyrus (body structure)	body structure
6122947	Cấu trúc dây chằng răng nanh (cấu trúc cơ thể)	83083000	Structure of dentate ligament (body structure)	body structure
6122948	Cấu trúc bó răng-đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1296759000	Structure of dentatothalamic tract (body structure)	body structure
6122949	Ống ngà răng (cấu trúc cơ thể)	72725001	Structure of dentinal tubule (body structure)	body structure
6122950	Vùng nối ngà - xi măng (cấu trúc cơ thể)	72257001	Structure of dentinocemental junction (body structure)	body structure
6122951	Chỗ nối men-ngà răng (cấu trúc cơ thể)	61990008	Structure of dentinoenamel junction (body structure)	body structure
6122952	Cấu trúc chỗ nối ngà - tủy răng (cấu trúc cơ thể)	708586007	Structure of dentinopulpal junction (body structure)	body structure
6122953	Bộ răng (cấu trúc cơ thể)	245543004	Structure of dentition (body structure)	body structure
6122954	Cấu trúc cơ hạ môi dưới (cấu trúc cơ thể)	77172000	Structure of depressor labii inferioris muscle (body structure)	body structure
6122955	Cấu trúc cơ hạ môi dưới và/hoặc góc miệng (cấu trúc cơ thể)	714307000	Structure of depressor muscle acting on lower lip and/or buccal angle (body structure)	body structure
6122956	Cấu trúc cơ hạ khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1179612006	Structure of depressor muscle of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6122957	Cơ hạ đai vai (cấu trúc cơ thể)	304177008	Structure of depressor of shoulder girdle (body structure)	body structure
6122958	Cơ hạ vách mũi (cấu trúc cơ thể)	44866004	Structure of depressor septi nasi muscle (body structure)	body structure
6122959	Cơ hạ lông mày (cấu trúc cơ thể)	88465000	Structure of depressor supercilii muscle (body structure)	body structure
6122960	Cấu trúc nhú da (cấu trúc cơ thể)	89986003	Structure of dermal papilla (body structure)	body structure
6122961	Cấu trúc hoa văn vân da (cấu trúc cơ thể)	42235004	Structure of dermatoglyphic patterns (body structure)	body structure
6122962	Cấu trúc hoa văn vân da lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	321472003	Structure of dermatoglyphic patterns of palm (body structure)	body structure
6122963	Cấu trúc hoa văn vân da lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	321373007	Structure of dermatoglyphic patterns of sole (body structure)	body structure
6122964	Nối biểu bì - trung bì (nối da) (cấu trúc cơ thể)	51025007	Structure of dermoepidermal junction (body structure)	body structure
6122965	Cấu trúc màng Descemet (cấu trúc cơ thể)	42983006	Structure of Descemet's membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122966	Cấu trúc màng Descemet của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	863975009	Structure of Descemet's membrane of left eye (body structure)	body structure
6122967	Cấu trúc màng Descemet của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	863976005	Structure of Descemet's membrane of right eye (body structure)	body structure
6122968	Cấu trúc tinh hoàn trái đã hạ xuống (cấu trúc cơ thể)	1217282000	Structure of descended left testis (body structure)	body structure
6122969	Cấu trúc tinh hoàn phải đã hạ xuống (cấu trúc cơ thể)	1217281007	Structure of descended right testis (body structure)	body structure
6122970	Nhánh hạ thiệt đi xuống (cấu trúc cơ thể)	280312005	Structure of descendens hypoglossi (body structure)	body structure
6122971	Cấu trúc nhánh xuống của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	33102007	Structure of descending branch of occipital artery (body structure)	body structure
6122972	Nhánh xuống của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	314312005	Structure of descending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6122973	Cấu trúc động mạch gối xuống (cấu trúc cơ thể)	302724005	Structure of descending genicular artery (body structure)	body structure
6122974	Cấu trúc nhánh xuống của quai Henle (cấu trúc cơ thể)	78486008	Structure of descending limb of Henle's loop (body structure)	body structure
6122975	Cấu trúc động mạch khẩu cái xuống (cấu trúc cơ thể)	1260256005	Structure of descending palatine artery (body structure)	body structure
6122976	Cấu trúc đoạn xuống của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	72031006	Structure of descending portion of duodenum (body structure)	body structure
6122977	Cấu trúc đoạn xuống của nhánh xuống trước trái của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	43023001	Structure of descending segment of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6122978	Bó tủy sống đi xuống (cấu trúc cơ thể)	314222002	Structure of descending spinal cord tract (body structure)	body structure
6122979	Nhánh nông đi xuống của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280327005	Structure of descending superficial branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6122980	Cấu trúc động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	32672002	Structure of descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6122981	Cấu trúc của cơ chóp bàng quang (cấu trúc cơ thể)	367607007	Structure of detrusor muscle of urinary bladder (body structure)	body structure
6122982	Răng đang phát triển (cấu trúc cơ thể)	90555008	Structure of developing tooth (body structure)	body structure
6122983	Rãnh phát triển chân răng (cấu trúc cơ thể)	245739001	Structure of developmental groove of root (body structure)	body structure
6122984	Rãnh phát triển của răng (cấu trúc cơ thể)	110588006	Structure of developmental groove of tooth (body structure)	body structure
6122985	Trường trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	408733002	Structure of Diabetic Retinopathy Study field (body structure)	body structure
6122986	Trường số 1 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	408734008	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 1 (body structure)	body structure
6122987	Trường số 2 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	410434001	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 2 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6122988	Trường số 3 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	410435000	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 3 (body structure)	body structure
6122989	Trường số 4 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	410436004	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 4 (body structure)	body structure
6122990	Trường số 5 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	410437008	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 5 (body structure)	body structure
6122991	Trường số 6 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	410438003	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 6 (body structure)	body structure
6122992	Trường số 7 trong nghiên cứu bệnh võng mạc do đái tháo đường (cấu trúc cơ thể)	410439006	Structure of Diabetic Retinopathy Study field 7 (body structure)	body structure
6122993	Dải chéo của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	280058002	Structure of diagonal band of central tendon (body structure)	body structure
6122994	Cấu trúc nhánh chéo của nhánh xuống trước trái của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	44024001	Structure of diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6122995	Vùng đóng tã (cấu trúc cơ thể)	264104007	Structure of diaper area (body structure)	body structure
6122996	Màng yên (cấu trúc cơ thể)	32967008	Structure of diaphragma sellae (body structure)	body structure
6122997	Cấu trúc mặt hoành của gan (cấu trúc cơ thể)	45306004	Structure of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6122998	Cấu trúc hạch bạch huyết cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	196751009	Structure of diaphragmatic lymph node (body structure)	body structure
6122999	Chỗ hẹp do cơ hoành của thực quản (cấu trúc cơ thể)	245414009	Structure of diaphragmatic narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6123000	Cấu trúc lá phổi hoành (cấu trúc cơ thể)	20728007	Structure of diaphragmatic pleura (body structure)	body structure
6123001	Cấu trúc mặt hoành của tim (cấu trúc cơ thể)	60383004	Structure of diaphragmatic surface of heart (body structure)	body structure
6123002	Cấu trúc mặt hoành của phổi (cấu trúc cơ thể)	8892009	Structure of diaphragmatic surface of lung (body structure)	body structure
6123003	Mặt hoành của lách (cấu trúc cơ thể)	91183006	Structure of diaphragmatic surface of spleen (body structure)	body structure
6123004	Cấu trúc thân xương dài (cấu trúc cơ thể)	53394001	Structure of diaphysis (body structure)	body structure
6123005	Cấu trúc sợi quanh não thất vùng gian não (cấu trúc cơ thể)	12922005	Structure of diencephalic periventricular fibers (body structure)	body structure
6123006	Cấu trúc đoạn gian não của bó dọc lưng (cấu trúc cơ thể)	70235000	Structure of diencephalic portion of dorsal longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6123007	Cấu trúc gian não (cấu trúc cơ thể)	87563008	Structure of diencephalon (body structure)	body structure
6123008	Cấu trúc gian não của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	67647003	Structure of diencephalon of fetus (body structure)	body structure
6123009	Cấu trúc hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	86762007	Structure of digestive system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123010	Cấu trúc niêm mạc hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	410433007	Structure of digestive system mucous membrane (body structure)	body structure
6123011	Phân hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	118971007	Structure of digestive system subdivision (body structure)	body structure
6123012	Cấu trúc ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722785006	Structure of digit of left hand (body structure)	body structure
6123013	Cấu trúc ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722786007	Structure of digit of right hand (body structure)	body structure
6123014	Cấu trúc động mạch gan tay ngón tay (cấu trúc cơ thể)	40254007	Structure of digital artery of hand (body structure)	body structure
6123015	Động mạch ngón chân (cấu trúc cơ thể)	181363002	Structure of digital artery of toe (body structure)	body structure
6123016	Thần kinh ngón (cấu trúc cơ thể)	300055000	Structure of digital nerve (body structure)	body structure
6123017	Thần kinh ngón tay (cấu trúc cơ thể)	277897001	Structure of digital nerve in finger (body structure)	body structure
6123018	Cấu trúc thần kinh ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	772025004	Structure of digital nerve in finger of left hand (body structure)	body structure
6123019	Cấu trúc thần kinh ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	772026003	Structure of digital nerve in finger of right hand (body structure)	body structure
6123020	Thần kinh gan tay đến khoang gian ngón một (cấu trúc cơ thể)	181037004	Structure of digital nerve in hand to first web space (body structure)	body structure
6123021	Thần kinh gan tay đến khoang gian ngón bốn (cấu trúc cơ thể)	181040004	Structure of digital nerve in hand to fourth web space (body structure)	body structure
6123022	Thần kinh gan tay đến khoang gian ngón hai (cấu trúc cơ thể)	181038009	Structure of digital nerve in hand to second web space (body structure)	body structure
6123023	Thần kinh gan tay đến khoang gian ngón ba (cấu trúc cơ thể)	181039001	Structure of digital nerve in hand to third web space (body structure)	body structure
6123024	Thần kinh gan tay đến ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181041000	Structure of digital nerve in hand to thumb (body structure)	body structure
6123025	Thần kinh ngón tay ở khoang kẽ bàn tay (cấu trúc cơ thể)	277899003	Structure of digital nerve in hand web space (body structure)	body structure
6123026	Thần kinh ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	181042007	Structure of digital nerve in index finger (body structure)	body structure
6123027	Thần kinh ngón út (cấu trúc cơ thể)	181045009	Structure of digital nerve in little finger (body structure)	body structure
6123028	Thần kinh ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	181043002	Structure of digital nerve in middle finger (body structure)	body structure
6123029	Thần kinh ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	181044008	Structure of digital nerve in ring finger (body structure)	body structure
6123030	Thần kinh ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181046005	Structure of digital nerve in thumb (body structure)	body structure
6123031	Cấu trúc thần kinh ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	313099001	Structure of digital nerve of fifth toe (body structure)	body structure
6123032	Thần kinh ngón chân (cấu trúc cơ thể)	300056004	Structure of digital nerve of foot (body structure)	body structure
6123033	Cấu trúc thần kinh ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	313098009	Structure of digital nerve of fourth toe (body structure)	body structure
6123034	Cấu trúc thần kinh ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	313095007	Structure of digital nerve of great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123035	Thần kinh kỹ thuật số của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181015006	Structure of digital nerve of hand (body structure)	body structure
6123036	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163560009	Structure of digital nerve of left index finger (body structure)	body structure
6123037	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163587008	Structure of digital nerve of left little finger (body structure)	body structure
6123038	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163564000	Structure of digital nerve of left middle finger (body structure)	body structure
6123039	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163562001	Structure of digital nerve of left ring finger (body structure)	body structure
6123040	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163052003	Structure of digital nerve of left thumb (body structure)	body structure
6123041	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163561008	Structure of digital nerve of right index finger (body structure)	body structure
6123042	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163586004	Structure of digital nerve of right little finger (body structure)	body structure
6123043	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163565004	Structure of digital nerve of right middle finger (body structure)	body structure
6123044	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163563006	Structure of digital nerve of right ring finger (body structure)	body structure
6123045	Cấu trúc thần kinh ngón của ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163053008	Structure of digital nerve of right thumb (body structure)	body structure
6123046	Cấu trúc thần kinh ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	313096008	Structure of digital nerve of second toe (body structure)	body structure
6123047	Cấu trúc thần kinh ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	313097004	Structure of digital nerve of third toe (body structure)	body structure
6123048	Cấu trúc dây thần kinh kỹ thuật số bên trụ của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1287017004	Structure of digital nerve of ulnar side of digit of hand (body structure)	body structure
6123049	Các nhánh thần kinh kỹ thuật số của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	361007000	Structure of digital nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6123050	Dây thần kinh gan tay kỹ thuật số của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	360951002	Structure of digital palmar nerve of median nerve (body structure)	body structure
6123051	Các dây thần kinh gan tay kỹ thuật số của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	360948009	Structure of digital palmar nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6123052	Cấu trúc gân hoặc bao gân trong lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	2433001	Structure of digital tendon and/or tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6123053	Cấu trúc tĩnh mạch ngón tay (cấu trúc cơ thể)	363578009	Structure of digital vein of finger (body structure)	body structure
6123054	Cấu trúc tĩnh mạch ngón chân (cấu trúc cơ thể)	47870002	Structure of digital vein of foot (body structure)	body structure
6123055	Tĩnh mạch ngón chân (cấu trúc cơ thể)	181409004	Structure of digital vein of toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123056	Mạch máu ngón (cấu trúc cơ thể)	312545005	Structure of digital vessel (body structure)	body structure
6123057	Cấu trúc mạch máu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1351828003	Structure of digital vessel of finger (body structure)	body structure
6123058	Cấu trúc mạch máu ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1351830001	Structure of digital vessel of finger of left hand (body structure)	body structure
6123059	Cấu trúc mạch máu ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1351831002	Structure of digital vessel of finger of right hand (body structure)	body structure
6123060	Cấu trúc mạch máu ngón bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1354890003	Structure of digital vessel of foot (body structure)	body structure
6123061	Cấu trúc mạch ngón của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1303272008	Structure of digital vessel of hand (body structure)	body structure
6123062	Cấu trúc mạch ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1303270000	Structure of digital vessel of index finger (body structure)	body structure
6123063	Cấu trúc mạch ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303265007	Structure of digital vessel of left hand (body structure)	body structure
6123064	Cấu trúc mạch ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303288008	Structure of digital vessel of left index finger (body structure)	body structure
6123065	Cấu trúc mạch ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303278007	Structure of digital vessel of left little finger (body structure)	body structure
6123066	Cấu trúc mạch ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303285006	Structure of digital vessel of left middle finger (body structure)	body structure
6123067	Cấu trúc mạch ngón đeo nhẫn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303284005	Structure of digital vessel of left ring finger (body structure)	body structure
6123068	Cấu trúc mạch ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303555000	Structure of digital vessel of left thumb (body structure)	body structure
6123069	Cấu trúc mạch ngón út (cấu trúc cơ thể)	1303271001	Structure of digital vessel of little finger (body structure)	body structure
6123070	Cấu trúc mạch ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1303269001	Structure of digital vessel of middle finger (body structure)	body structure
6123071	Cấu trúc mạch ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303286007	Structure of digital vessel of middle finger of right hand (body structure)	body structure
6123072	Cấu trúc mạch ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303266008	Structure of digital vessel of right hand (body structure)	body structure
6123073	Cấu trúc mạch ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303287003	Structure of digital vessel of right index finger (body structure)	body structure
6123074	Cấu trúc mạch ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303279004	Structure of digital vessel of right little finger (body structure)	body structure
6123075	Cấu trúc mạch ngón đeo nhẫn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303283004	Structure of digital vessel of right ring finger (body structure)	body structure
6123076	Cấu trúc mạch ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303556004	Structure of digital vessel of right thumb (body structure)	body structure
6123077	Cấu trúc mạch ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1303267004	Structure of digital vessel of ring finger (body structure)	body structure
6123078	Cấu trúc mạch của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1303553007	Structure of digital vessel of thumb (body structure)	body structure
6123079	Cấu trúc mạch máu ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1354892006	Structure of digital vessel of toe (body structure)	body structure
6123080	Bó cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	244939001	Structure of digitation of diaphragm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123081	Cấu trúc tĩnh mạch diploic (cấu trúc cơ thể)	1256119002	Structure of diploic vein (body structure)	body structure
6123082	Cấu trúc nhánh trực tiếp của đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278877009	Structure of direct branch of brachial plexus (body structure)	body structure
6123083	Cấu trúc nhánh trực tiếp của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280323009	Structure of direct branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6123084	Cấu trúc nhánh trực tiếp của đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287677009	Structure of direct branch of lumbar plexus (body structure)	body structure
6123085	Cấu trúc nhánh trực tiếp của đám rối cùng (cấu trúc cơ thể)	280350004	Structure of direct branch of sacral plexus (body structure)	body structure
6123086	Cấu trúc khoang kín trước xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	76856003	Structure of distal anterior closed space of finger (body structure)	body structure
6123087	Cấu trúc mặt răng xa - má (cấu trúc cơ thể)	245665006	Structure of distal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123088	Củ răng xa (cấu trúc cơ thể)	245727009	Structure of distal cusp (body structure)	body structure
6123089	Tấm tăng trưởng biểu mô xa (cấu trúc cơ thể)	65549009	Structure of distal epiphyseal growth plate (body structure)	body structure
6123090	Cấu trúc đầu xa của xương (cấu trúc cơ thể)	87046001	Structure of distal epiphysis (body structure)	body structure
6123091	Cấu trúc đầu xa xương đùi (cấu trúc cơ thể)	24571007	Structure of distal epiphysis of femur (body structure)	body structure
6123092	Cấu trúc đầu xa của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	761939000	Structure of distal epiphysis of left femur (body structure)	body structure
6123093	Cấu trúc điểm cốt hóa xa đầu dưới xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	1153584004	Structure of distal epiphysis of left humerus (body structure)	body structure
6123094	Cấu trúc đầu xa xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	782377009	Structure of distal epiphysis of left radius (body structure)	body structure
6123095	Cấu trúc đầu dưới xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296872007	Structure of distal epiphysis of left tibia (body structure)	body structure
6123096	Đầu xa của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	360806003	Structure of distal epiphysis of lower limb (body structure)	body structure
6123097	Cấu trúc đầu xa xương quay (cấu trúc cơ thể)	22291000	Structure of distal epiphysis of radius (body structure)	body structure
6123098	Cấu trúc đầu xa của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	761940003	Structure of distal epiphysis of right femur (body structure)	body structure
6123099	Cấu trúc điểm cốt hóa xa đầu dưới xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	1153585003	Structure of distal epiphysis of right humerus (body structure)	body structure
6123100	Cấu trúc đầu xa xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	782378004	Structure of distal epiphysis of right radius (body structure)	body structure
6123101	Cấu trúc đầu dưới xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296873002	Structure of distal epiphysis of right tibia (body structure)	body structure
6123102	Đầu xa của chi trên (cấu trúc cơ thể)	360805004	Structure of distal epiphysis of upper limb (body structure)	body structure
6123103	Cấu trúc đoạn xa vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1279992008	Structure of distal fallopian tube (body structure)	body structure
6123104	Cấu trúc đầu xa xương mác (cấu trúc cơ thể)	129111008	Structure of distal fibular epiphysis (body structure)	body structure
6123105	Cấu trúc gân gấp sâu ngón tay phía xa (cấu trúc cơ thể)	1208382008	Structure of distal flexor digitorum profundus tendon (body structure)	body structure
6123106	Khe nứt xa (cấu trúc cơ thể)	245759002	Structure of distal gingival crevice (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123107	Hành xương xa xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	280012003	Structure of distal humeral epiphysis (body structure)	body structure
6123108	Cấu trúc mặt xa-cắn-rìa ngoài-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	307351003	Structure of distal incisal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6123109	Cấu trúc mặt xa-cắn-rìa ngoài-vòm khẩu của răng (cấu trúc cơ thể)	307350002	Structure of distal incisal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123110	Cấu trúc mặt xa-cắn-rìa ngoài của răng (cấu trúc cơ thể)	307345008	Structure of distal incisal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123111	Cấu trúc mặt xa-cắn-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	307346009	Structure of distal incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6123112	Cấu trúc mặt xa-cắn-vòm khẩu của răng (cấu trúc cơ thể)	307344007	Structure of distal incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123113	Cấu trúc mặt răng xa - cắn (cấu trúc cơ thể)	245661002	Structure of distal incisal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123114	Cấu trúc khớp gian đốt xa (cấu trúc cơ thể)	725412007	Structure of distal interphalangeal joint (body structure)	body structure
6123115	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón tay bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	725405003	Structure of distal interphalangeal joint of finger of left hand (body structure)	body structure
6123116	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón tay bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	725406002	Structure of distal interphalangeal joint of finger of right hand (body structure)	body structure
6123117	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	371210002	Structure of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6123118	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón trỏ trái (cấu trúc cơ thể)	23041000087102	Structure of distal interphalangeal joint of left index finger (body structure)	body structure
6123119	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón út trái (cấu trúc cơ thể)	23061000087101	Structure of distal interphalangeal joint of left little finger (body structure)	body structure
6123120	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón giữa trái (cấu trúc cơ thể)	23081000087107	Structure of distal interphalangeal joint of left middle finger (body structure)	body structure
6123121	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón đeo nhẫn trái (cấu trúc cơ thể)	23111000087102	Structure of distal interphalangeal joint of left ring finger (body structure)	body structure
6123122	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón út (cấu trúc cơ thể)	371202003	Structure of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6123123	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	371218009	Structure of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6123124	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón trỏ phải (cấu trúc cơ thể)	23051000087104	Structure of distal interphalangeal joint of right index finger (body structure)	body structure
6123125	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón út phải (cấu trúc cơ thể)	23071000087105	Structure of distal interphalangeal joint of right little finger (body structure)	body structure
6123126	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón giữa phải (cấu trúc cơ thể)	23091000087109	Structure of distal interphalangeal joint of right middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123127	Cấu trúc khớp gian đốt xa ngón đeo nhẫn phải (cấu trúc cơ thể)	23101000087104	Structure of distal interphalangeal joint of right ring finger (body structure)	body structure
6123128	Cấu trúc khớp gian đốt xa của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	371204002	Structure of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6123129	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1145121007	Structure of distal interphalangeal joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6123130	Cấu trúc vùng khớp liên đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787047002	Structure of distal interphalangeal joint region of finger (body structure)	body structure
6123131	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1145120008	Structure of distal interphalangeal joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6123132	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1144731001	Structure of distal interphalangeal joint region of index finger (body structure)	body structure
6123133	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	1144733003	Structure of distal interphalangeal joint region of little finger (body structure)	body structure
6123134	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1144732008	Structure of distal interphalangeal joint region of middle finger (body structure)	body structure
6123135	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1144730000	Structure of distal interphalangeal joint region of ring finger (body structure)	body structure
6123136	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1145119002	Structure of distal interphalangeal joint region of second toe (body structure)	body structure
6123137	Cấu trúc vùng khớp gian đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1145118005	Structure of distal interphalangeal joint region of third toe (body structure)	body structure
6123138	Cấu trúc nếp gấp da gian đốt xa (cấu trúc cơ thể)	1010468004	Structure of distal interphalangeal skin crease (body structure)	body structure
6123139	Cấu trúc nếp gấp da gian đốt xa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1010472000	Structure of distal interphalangeal skin crease of ring finger (body structure)	body structure
6123140	Cấu trúc mặt răng xa - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245668008	Structure of distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6123141	Động mạch chi dưới xa (cấu trúc cơ thể)	312333002	Structure of distal lower limb artery (body structure)	body structure
6123142	Nướu bờ xa (cấu trúc cơ thể)	245767005	Structure of distal marginal gingiva (body structure)	body structure
6123143	Gờ biên răng phía xa (cấu trúc cơ thể)	278476005	Structure of distal marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6123144	Chỗ nối gân-cơ xa của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	306795000	Structure of distal musculotendinous junction of biceps brachii (body structure)	body structure
6123145	Chỗ nối gân-cơ xa của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	307003003	Structure of distal musculotendinous junction of supraspinatus (body structure)	body structure
6123146	Cấu trúc mặt xa-nhai-má-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245692000	Structure of distal occlusal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123147	Cấu trúc mặt xa-nhai-má-khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245691007	Structure of distal occlusal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123148	Cấu trúc mặt răng xa - nhai - má (cấu trúc cơ thể)	245677001	Structure of distal occlusal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123149	Cấu trúc mặt răng xa - nhai - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245676005	Structure of distal occlusal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6123150	Cấu trúc mặt răng xa - nhai - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245675009	Structure of distal occlusal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123151	Cấu trúc mặt răng xa - nhai (cấu trúc cơ thể)	245659006	Structure of distal occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123152	Cấu trúc mặt răng xa - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245666007	Structure of distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6123153	Cấu trúc phần xa tụy (cấu trúc cơ thể)	769162004	Structure of distal part of pancreas (body structure)	body structure
6123154	Cấu trúc đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1187352000	Structure of distal phalanx (body structure)	body structure
6123155	Cấu trúc đốt xa của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	371282001	Structure of distal phalanx of foot (body structure)	body structure
6123156	Cấu trúc đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	54333003	Structure of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6123157	Cấu trúc đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	53075003	Structure of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6123158	Cấu trúc đốt xa ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	720662005	Structure of distal phalanx of great toe of left foot (body structure)	body structure
6123159	Cấu trúc đốt xa ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	720660002	Structure of distal phalanx of great toe of right foot (body structure)	body structure
6123160	Cấu trúc đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	33971000	Structure of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6123161	Cấu trúc đốt xa ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761984003	Structure of distal phalanx of left foot (body structure)	body structure
6123162	Cấu trúc đốt xa ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	720650006	Structure of distal phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6123163	Cấu trúc đốt xa ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	720656000	Structure of distal phalanx of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6123164	Cấu trúc đốt xa ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	720655001	Structure of distal phalanx of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6123165	Cấu trúc đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	71065005	Structure of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6123166	Cấu trúc đốt xa ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	10770001	Structure of distal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6123167	Cấu trúc đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	58383002	Structure of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6123168	Cấu trúc đốt xa ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761985002	Structure of distal phalanx of right foot (body structure)	body structure
6123169	Cấu trúc đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	33880004	Structure of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6123170	Cấu trúc đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	76986006	Structure of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6123171	Cấu trúc đốt xa của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	65258003	Structure of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123172	Cấu trúc phần gan chân xa của gót chân (cấu trúc cơ thể)	699628005	Structure of distal plantar part of heel (body structure)	body structure
6123173	Cực xa của xương thuyền cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244693001	Structure of distal pole of scaphoid (body structure)	body structure
6123174	Cấu trúc đoạn xa của nhánh xuống trước trái của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	36672000	Structure of distal portion of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6123175	Cấu trúc đoạn xa của nhánh mũ của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	6511003	Structure of distal portion of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6123176	Phần xa của hành tá tràng (cấu trúc cơ thể)	110610002	Structure of distal portion of duodenal bulb (body structure)	body structure
6123177	Cấu trúc đoạn xa hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	85774003	Structure of distal portion of ileum (body structure)	body structure
6123178	Cấu trúc đoạn xa của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	41879009	Structure of distal portion of right coronary artery (body structure)	body structure
6123179	Ống tuỷ xa của răng (cấu trúc cơ thể)	245745009	Structure of distal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6123180	Cấu trúc đoạn xa của động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	870543004	Structure of distal segment of basilar artery (body structure)	body structure
6123181	Cấu trúc đoạn xa của đoạn chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1256093003	Structure of distal segment of left main coronary artery (body structure)	body structure
6123182	Cấu trúc đoạn xa thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	23480003	Structure of distal shaft of femur (body structure)	body structure
6123183	Cấu trúc đoạn xa thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	55873007	Structure of distal shaft of fibula (body structure)	body structure
6123184	Cấu trúc đoạn xa thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	19976006	Structure of distal shaft of humerus (body structure)	body structure
6123185	Cấu trúc đoạn xa của thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	76064008	Structure of distal shaft of radius (body structure)	body structure
6123186	Cấu trúc đoạn xa thân xương chày (cấu trúc cơ thể)	61945004	Structure of distal shaft of tibia (body structure)	body structure
6123187	Cấu trúc đoạn xa của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	66968007	Structure of distal shaft of ulna (body structure)	body structure
6123188	Cấu trúc mặt dưới đầu xa của xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	719548001	Structure of distal surface of left tibia (body structure)	body structure
6123189	Cấu trúc mặt dưới đầu xa của xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	719547006	Structure of distal surface of right tibia (body structure)	body structure
6123190	Mặt dưới của xương chày (cấu trúc cơ thể)	305023003	Structure of distal surface of tibia (body structure)	body structure
6123191	Cấu trúc mặt xa của răng (cấu trúc cơ thể)	90933009	Structure of distal surface of tooth (body structure)	body structure
6123192	Cấu trúc mặt xa chân răng (cấu trúc cơ thể)	245717003	Structure of distal surface of tooth root (body structure)	body structure
6123193	Cấu trúc chỗ bám xa của gân (cấu trúc cơ thể)	331008002	Structure of distal tendon insertion (body structure)	body structure
6123194	Gân xa của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	699960000	Structure of distal tendon of biceps brachii (body structure)	body structure
6123195	Cấu trúc gân xa cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	699992004	Structure of distal tendon of biceps femoris (body structure)	body structure
6123196	Cấu trúc gân tận cùng của cơ nhị đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163213000	Structure of distal tendon of left biceps brachii (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123197	Cấu trúc gân tận cùng của cơ nhị đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163212005	Structure of distal tendon of right biceps brachii (body structure)	body structure
6123198	Cấu trúc gân xa cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	699987001	Structure of distal tendon of semimembranosus (body structure)	body structure
6123199	Cấu trúc gân xa cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	699990007	Structure of distal tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6123200	Cấu trúc gân tận của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259888001	Structure of distal tendon of triceps brachii (body structure)	body structure
6123201	Một phần ba xa của ống mật chính (cấu trúc cơ thể)	245397000	Structure of distal third of main bile duct (body structure)	body structure
6123202	Một phần ba xa xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	263375007	Structure of distal third of patella (body structure)	body structure
6123203	Cấu trúc phần ba xa của thân xương (cấu trúc cơ thể)	85671003	Structure of distal third of shaft of bone (body structure)	body structure
6123204	Cấu trúc phần ba xa của thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222553006	Structure of distal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6123205	Một phần ba xa của ruột non (cấu trúc cơ thể)	263980006	Structure of distal third of small intestine (body structure)	body structure
6123206	Cấu trúc đoạn cuối động mạch chủ ngực và/hoặc đoạn đầu động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	1264351007	Structure of distal thoracic aorta and/or proximal abdominal aorta (body structure)	body structure
6123207	Hành xương xa xương chày (cấu trúc cơ thể)	280017009	Structure of distal tibial epiphysis (body structure)	body structure
6123208	Chân răng xa (cấu trúc cơ thể)	245736008	Structure of distal tooth root (body structure)	body structure
6123209	Hành xương xa xương trụ (cấu trúc cơ thể)	280014002	Structure of distal ulnar epiphysis (body structure)	body structure
6123210	Cấu trúc niệu đạo đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	1187353005	Structure of distal urethra (body structure)	body structure
6123211	Múi xa má của răng (cấu trúc cơ thể)	110581000	Structure of distobuccal cusp (body structure)	body structure
6123212	Rãnh xa má của răng (cấu trúc cơ thể)	110590007	Structure of distobuccal groove of tooth (body structure)	body structure
6123213	Ống tủy xa má của răng (cấu trúc cơ thể)	245750003	Structure of distobuccal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6123214	Cấu trúc mặt xa-má của chân răng (cấu trúc cơ thể)	289912008	Structure of distobuccal surface of tooth root (body structure)	body structure
6123215	Chân răng xa má (cấu trúc cơ thể)	245734006	Structure of distobuccal tooth root (body structure)	body structure
6123216	Múi xa lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	110582007	Structure of distolingual cusp (body structure)	body structure
6123217	Rãnh xa lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	110594003	Structure of distolingual groove of tooth (body structure)	body structure
6123218	Ống tủy xa lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245751004	Structure of distolingual pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6123219	Cấu trúc củ xa khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245725001	Structure of distopalatal cusp of tooth (body structure)	body structure
6123220	Cấu trúc mặt xa-khẩu của chân răng (cấu trúc cơ thể)	289914009	Structure of distopalatal surface of tooth root (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123221	Cấu trúc túi thừa của bóng ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	84707001	Structure of diverticula of ampulla of vas deferens (body structure)	body structure
6123222	Túi thừa của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279674007	Structure of diverticulum of seminal vesicle (body structure)	body structure
6123223	Phân vùng của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279774004	Structure of division of cochlear canal (body structure)	body structure
6123224	Phân nhánh của thân dưới đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278797005	Structure of division of lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6123225	Phân nhánh của thân giữa đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278796001	Structure of division of middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6123226	Nhánh của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	280209005	Structure of division of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6123227	Phân nhánh của thân đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278794003	Structure of division of trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6123228	Phân nhánh của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278795002	Structure of division of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6123229	Tĩnh mạch xuyên Dodd (cấu trúc cơ thể)	128554002	Structure of Dodd's perforating vein (body structure)	body structure
6123230	Vòm hoành (cấu trúc cơ thể)	244940004	Structure of dome of diaphragm (body structure)	body structure
6123231	Vòm quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	279714009	Structure of dome of glans penis (body structure)	body structure
6123232	Cấu trúc vòm bàng quang (cấu trúc cơ thể)	367608002	Structure of dome of urinary bladder (body structure)	body structure
6123233	Cấu trúc nhân phụ lưng phụ của hành não (cấu trúc cơ thể)	47640005	Structure of dorsal accessory olivary nucleus (body structure)	body structure
6123234	Cấu trúc động mạch chủ lưng (cấu trúc cơ thể)	113367000	Structure of dorsal aorta (body structure)	body structure
6123235	Cung lưng của đốt sống trục (cấu trúc cơ thể)	312767009	Structure of dorsal arch of axis (body structure)	body structure
6123236	Cung lưng của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	312765001	Structure of dorsal arch of cervical vertebra (body structure)	body structure
6123237	Cấu trúc động mạch lưng âm vật (cấu trúc cơ thể)	56738007	Structure of dorsal artery of clitoris (body structure)	body structure
6123238	Cấu trúc động mạch lưng dương vật (cấu trúc cơ thể)	48098000	Structure of dorsal artery of penis (body structure)	body structure
6123239	Cấu trúc mặt mu của khớp bàn ngón chân V (cấu trúc cơ thể)	439418002	Structure of dorsal aspect of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6123240	Cấu trúc mặt mu của khớp bàn ngón chân I (cấu trúc cơ thể)	439419005	Structure of dorsal aspect of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6123241	Cấu trúc mặt mu của khớp bàn ngón chân IV (cấu trúc cơ thể)	439443008	Structure of dorsal aspect of fourth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6123242	Cấu trúc mặt mu của vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	726014008	Structure of dorsal aspect of left wrist region (body structure)	body structure
6123243	Cấu trúc mặt mu của vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	726015009	Structure of dorsal aspect of right wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123244	Cấu trúc mặt lưng xương vai (cấu trúc cơ thể)	51698000	Structure of dorsal aspect of scapula (body structure)	body structure
6123245	Cấu trúc mặt mu của khớp bàn ngón chân II (cấu trúc cơ thể)	439444002	Structure of dorsal aspect of second metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6123246	Cấu trúc mặt mu của khớp bàn ngón chân III (cấu trúc cơ thể)	440217004	Structure of dorsal aspect of third metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6123247	Cấu trúc mặt mu vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182262007	Structure of dorsal aspect of wrist region (body structure)	body structure
6123248	Cấu trúc nhánh lưng của dây thần kinh tủy vùng chùm đuôi (cấu trúc cơ thể)	78985001	Structure of dorsal branch of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6123249	Cấu trúc nhánh mu cổ tay của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	91783003	Structure of dorsal carpal branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6123250	Cấu trúc dây chằng cổ-bàn tay mu (cấu trúc cơ thể)	368250006	Structure of dorsal carpometacarpal ligaments (body structure)	body structure
6123251	Ống trung tâm tủy sống vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	280405002	Structure of dorsal central spinal cord canal (body structure)	body structure
6123252	Cấu trúc nhân ốc tai lưng (cấu trúc cơ thể)	19803001	Structure of dorsal cochlear nucleus (body structure)	body structure
6123253	Cấu trúc phần đặc lưng của chất đen (cấu trúc cơ thể)	64380009	Structure of dorsal compact part of substantia nigra (body structure)	body structure
6123254	Cấu trúc dây chằng cuboidonavicular mặt lưng (cấu trúc cơ thể)	63046007	Structure of dorsal cuboidonavicular ligament (body structure)	body structure
6123255	Cấu trúc dây chằng nêm-cuboide mu chân (cấu trúc cơ thể)	25078001	Structure of dorsal cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6123256	Cấu trúc dây chằng mu - ghe lưng (cấu trúc cơ thể)	37652000	Structure of dorsal cuneonavicular ligaments (body structure)	body structure
6123257	Cấu trúc thần kinh da mu chân (cấu trúc cơ thể)	38200006	Structure of dorsal cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6123258	Cấu trúc động mạch ngón chân lưng (cấu trúc cơ thể)	49256001	Structure of dorsal digital artery of foot (body structure)	body structure
6123259	Cấu trúc động mạch mu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368474006	Structure of dorsal digital artery of hand (body structure)	body structure
6123260	Thần kinh mu ngón (cấu trúc cơ thể)	244478005	Structure of dorsal digital nerve (body structure)	body structure
6123261	Thần kinh mu mu chân (cấu trúc cơ thể)	110695006	Structure of dorsal digital nerve of foot (body structure)	body structure
6123262	Thần kinh mu chân đến ngón út (cấu trúc cơ thể)	181088001	Structure of dorsal digital nerve to fifth toe (body structure)	body structure
6123263	Thần kinh mu chân đến ngón tư (cấu trúc cơ thể)	181087006	Structure of dorsal digital nerve to fourth toe (body structure)	body structure
6123264	Thần kinh mu chân đến ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181084004	Structure of dorsal digital nerve to great toe (body structure)	body structure
6123265	Thần kinh mu chân đến ngón hai (cấu trúc cơ thể)	181085003	Structure of dorsal digital nerve to second toe (body structure)	body structure
6123266	Thần kinh mu chân đến ngón ba (cấu trúc cơ thể)	181086002	Structure of dorsal digital nerve to third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123267	Cấu trúc dây thần kinh ngón lưng của ngón cái ngoài và ngón hai giữa (cấu trúc cơ thể)	2830005	Structure of dorsal digital nerves of lateral hallux and medial second toe (body structure)	body structure
6123268	Cấu trúc dây thần kinh ngón lưng của dây thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	1246006	Structure of dorsal digital nerves of radial nerve (body structure)	body structure
6123269	Cấu trúc dây thần kinh số phía mu của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	39414004	Structure of dorsal digital nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure
6123270	Cấu trúc tĩnh mạch mu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	836282002	Structure of dorsal digital vein of finger (body structure)	body structure
6123271	Cấu trúc tĩnh mạch mu ngón chân (cấu trúc cơ thể)	47831008	Structure of dorsal digital vein of foot (body structure)	body structure
6123272	Cấu trúc bó cung ngoài lưng (cấu trúc cơ thể)	1296757003	Structure of dorsal external arcuate tract (body structure)	body structure
6123273	Khoang ngoài màng cứng vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	280398008	Structure of dorsal extradural space (body structure)	body structure
6123274	Cấu trúc cân mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	59362004	Structure of dorsal fascia of foot (body structure)	body structure
6123275	Cấu trúc cân lưng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	75757005	Structure of dorsal fascia of hand (body structure)	body structure
6123276	Cấu trúc lỗ ngang xương cùng (cấu trúc cơ thể)	87482001	Structure of dorsal foramina of sacrum (body structure)	body structure
6123277	Mạc treo lưng của tiền ruột (cấu trúc cơ thể)	360407002	Structure of dorsal foregut mesentery (body structure)	body structure
6123278	Cấu trúc dây chằng gian cổ tay sau (cấu trúc cơ thể)	53293009	Structure of dorsal intercarpal ligaments (body structure)	body structure
6123279	Cấu trúc dây chằng gian chêm mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	6606008	Structure of dorsal intercuneiform ligaments (body structure)	body structure
6123280	Cấu trúc dây thần kinh bì mu chân giữa (cấu trúc cơ thể)	241418000	Structure of dorsal intermediate cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6123281	Cấu trúc cơ gian cốt mu chân (cấu trúc cơ thể)	25872004	Structure of dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6123282	Cấu trúc cơ gian cốt mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	60618007	Structure of dorsal interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6123283	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu chân (cấu trúc cơ thể)	245224003	Structure of dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6123284	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu tay (cấu trúc cơ thể)	245153006	Structure of dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6123285	Vành sợi trong bao sau (cấu trúc cơ thể)	261412008	Structure of dorsal intracapsular fibrous rim (body structure)	body structure
6123286	Cấu trúc nhánh lưỡi lưng của động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	71705003	Structure of dorsal lingual branch of lingual artery (body structure)	body structure
6123287	Cấu trúc tĩnh mạch lưỡi mu (cấu trúc cơ thể)	153218003	Structure of dorsal lingual vein (body structure)	body structure
6123288	Cấu trúc nhân lưng dọc của trung não (cấu trúc cơ thể)	22107002	Structure of dorsal longitudinal nucleus of midbrain (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123289	Cấu trúc rãnh giữa sau (cấu trúc cơ thể)	279290000	Structure of dorsal median sulcus (body structure)	body structure
6123290	Cấu trúc mạc treo lưng (cấu trúc cơ thể)	68003006	Structure of dorsal mesentery (body structure)	body structure
6123291	Mạc tim lưng (cấu trúc cơ thể)	361454005	Structure of dorsal mesocardium (body structure)	body structure
6123292	Mạc treo tá tràng lưng (cấu trúc cơ thể)	361433003	Structure of dorsal mesoduodenum (body structure)	body structure
6123293	Mạc treo thực quản lưng (cấu trúc cơ thể)	361432008	Structure of dorsal mesoesophagus (body structure)	body structure
6123294	Cấu trúc động mạch mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	91787002	Structure of dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6123295	Cấu trúc các dây chằng mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368244001	Structure of dorsal metacarpal ligaments (body structure)	body structure
6123296	Cấu trúc tĩnh mạch mu tay lưng (cấu trúc cơ thể)	78401001	Structure of dorsal metacarpal vein (body structure)	body structure
6123297	Cấu trúc động mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	3541007	Structure of dorsal metatarsal artery (body structure)	body structure
6123298	Dây chằng bàn chân mu (cấu trúc cơ thể)	15391008	Structure of dorsal metatarsal ligament (body structure)	body structure
6123299	Tĩnh mạch mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	88422001	Structure of dorsal metatarsal vein of foot (body structure)	body structure
6123300	Mạc treo trung ruột lưng (cấu trúc cơ thể)	361434009	Structure of dorsal midgut mesentery (body structure)	body structure
6123301	Nhân vận động lưng dây X (cấu trúc cơ thể)	52884007	Structure of dorsal motor nucleus of vagus nerve (body structure)	body structure
6123302	Cấu trúc cơ mu chân (cấu trúc cơ thể)	1179659004	Structure of dorsal muscle of foot (body structure)	body structure
6123303	Cấu trúc động mạch mũi sau (cấu trúc cơ thể)	32292000	Structure of dorsal nasal artery (body structure)	body structure
6123304	Cấu trúc thần kinh lưng âm vật (cấu trúc cơ thể)	83338008	Structure of dorsal nerve of clitoris (body structure)	body structure
6123305	Cấu trúc thần kinh lưng dương vật (cấu trúc cơ thể)	2681003	Structure of dorsal nerve of penis (body structure)	body structure
6123306	Cấu trúc nhân lưng của thể thang (cấu trúc cơ thể)	3556003	Structure of dorsal nucleus of trapezoid body (body structure)	body structure
6123307	Nụ tụy lưng (cấu trúc cơ thể)	361435005	Structure of dorsal pancreatic bud (body structure)	body structure
6123308	Ống tụy sau (cấu trúc cơ thể)	245387009	Structure of dorsal pancreatic duct (body structure)	body structure
6123309	Bó dọc chính lưng (cấu trúc cơ thể)	113307002	Structure of dorsal proper fasciculus (body structure)	body structure
6123310	Cấu trúc dây chằng quay mu tay (cấu trúc cơ thể)	37309007	Structure of dorsal radiocarpal ligament (body structure)	body structure
6123311	Dây chằng cùng - cụt lưng (cấu trúc cơ thể)	360916005	Structure of dorsal sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6123312	Cấu trúc cơ cùng cụt lưng (cấu trúc cơ thể)	41249005	Structure of dorsal sacrococcygeus muscle (body structure)	body structure
6123313	Cấu trúc dây chằng cùng-chậu sau (cấu trúc cơ thể)	20204009	Structure of dorsal sacroiliac ligaments (body structure)	body structure
6123314	Cấu trúc động mạch vai lưng (cấu trúc cơ thể)	91732003	Structure of dorsal scapular artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123315	Cấu trúc thần kinh vai sau (cấu trúc cơ thể)	30026005	Structure of dorsal scapular nerve (body structure)	body structure
6123316	Cấu trúc tĩnh mạch vai lưng (cấu trúc cơ thể)	206562005	Structure of dorsal scapular vein (body structure)	body structure
6123317	Cấu trúc nhánh cảm giác mu tay của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	181031003	Structure of dorsal sensory branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6123318	Cấu trúc bó gai-tiểu não lưng (cấu trúc cơ thể)	28144008	Structure of dorsal spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6123319	Bó gai - tiểu não lưng của cầu não (cấu trúc cơ thể)	71885005	Structure of dorsal spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6123320	Khoang dưới cân mu sau (cấu trúc cơ thể)	10439005	Structure of dorsal subaponeurotic space (body structure)	body structure
6123321	Khoang dưới nhện lưng (cấu trúc cơ thể)	244445003	Structure of dorsal subarachnoid space (body structure)	body structure
6123322	Khoang dưới màng cứng lưng (cấu trúc cơ thể)	244441007	Structure of dorsal subdural space (body structure)	body structure
6123323	Cấu trúc mặt lưng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	57994005	Structure of dorsal surface of fifth toe (body structure)	body structure
6123324	Cấu trúc mặt lưng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	32025001	Structure of dorsal surface of finger (body structure)	body structure
6123325	Cấu trúc mặt lưng ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	82910003	Structure of dorsal surface of fourth toe (body structure)	body structure
6123326	Cấu trúc mặt lưng ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	3867009	Structure of dorsal surface of great toe (body structure)	body structure
6123327	Cấu trúc mặt lưng ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	3117000	Structure of dorsal surface of index finger (body structure)	body structure
6123328	Cấu trúc mặt lưng ngón út (cấu trúc cơ thể)	28674004	Structure of dorsal surface of little finger (body structure)	body structure
6123329	Cấu trúc mặt lưng của ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	77517006	Structure of dorsal surface of middle finger (body structure)	body structure
6123330	Cấu trúc mặt lưng của phần miệng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	1343645009	Structure of dorsal surface of oral part of tongue (body structure)	body structure
6123331	Cấu trúc mặt lưng nền lưỡi (cấu trúc cơ thể)	38555005	Structure of dorsal surface of pharyngeal part of tongue (body structure)	body structure
6123332	Cấu trúc mặt lưng ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	52263006	Structure of dorsal surface of ring finger (body structure)	body structure
6123333	Cấu trúc mặt lưng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	41506008	Structure of dorsal surface of second toe (body structure)	body structure
6123334	Cấu trúc mặt lưng của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	13260001	Structure of dorsal surface of third toe (body structure)	body structure
6123335	Cấu trúc mặt lưng ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	74729006	Structure of dorsal surface of thumb (body structure)	body structure
6123336	Cấu trúc mặt lưng ngón chân (cấu trúc cơ thể)	113353009	Structure of dorsal surface of toe (body structure)	body structure
6123337	Cấu trúc dây chằng mu chân cổ chân (cấu trúc cơ thể)	233295006	Structure of dorsal tarsal ligaments (body structure)	body structure
6123338	Cấu trúc dây chằng mu chân chêm-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233474004	Structure of dorsal tarsometatarsal ligaments (body structure)	body structure
6123339	Cấu trúc bắt chéo mái lưng (cấu trúc cơ thể)	61122006	Structure of dorsal tegmental decussation (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123340	Cấu trúc nhân mái lưng của trung não (cấu trúc cơ thể)	4870002	Structure of dorsal tegmental nuclei of midbrain (body structure)	body structure
6123341	Cấu trúc nhân mái lưng của cầu não (cấu trúc cơ thể)	49179009	Structure of dorsal tegmental nucleus of pons (body structure)	body structure
6123342	Cấu trúc tĩnh mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	181407002	Structure of dorsal vein of foot (body structure)	body structure
6123343	Cấu trúc tĩnh mạch mu tay (cấu trúc cơ thể)	181394002	Structure of dorsal vein of hand (body structure)	body structure
6123344	Cấu trúc tĩnh mạch mu chân trái (cấu trúc cơ thể)	1237582007	Structure of dorsal vein of left foot (body structure)	body structure
6123345	Cấu trúc tĩnh mạch mu chân phải (cấu trúc cơ thể)	1237583002	Structure of dorsal vein of right foot (body structure)	body structure
6123346	Cấu trúc cung tĩnh mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	81900009	Structure of dorsal venous arch of foot (body structure)	body structure
6123347	Cấu trúc mạng tĩnh mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	68906001	Structure of dorsal venous network of foot (body structure)	body structure
6123348	Cấu trúc mép trắng sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	424400007	Structure of dorsal white commissure of spinal cord (body structure)	body structure
6123349	Cấu trúc động mạch mu chân (cấu trúc cơ thể)	86547008	Structure of dorsalis pedis artery (body structure)	body structure
6123350	Cơ gập mu (dorsiflexor) khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	303824008	Structure of dorsiflexor of ankle joint (body structure)	body structure
6123351	Cơ gập mu (dorsiflexor) khớp liên đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	303844002	Structure of dorsiflexor of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6123352	Cơ gập mu (dorsiflexor) khớp bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	303839009	Structure of dorsiflexor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6123353	Cấu trúc vùng mông-lưng của mông (cấu trúc cơ thể)	456281000124107	Structure of dorsogluteal region of buttock (body structure)	body structure
6123354	Cấu trúc bó lưng bên tủy sống (cấu trúc cơ thể)	21376002	Structure of dorsolateral tract (body structure)	body structure
6123355	Cấu trúc nhân dưới lưng trong của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	31416000	Structure of dorsomedial hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6123356	Cấu trúc nhân lưng giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1659006	Structure of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6123357	Cấu trúc mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	2402003	Structure of dorsum of foot (body structure)	body structure
6123358	Cấu trúc mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	63125000	Structure of dorsum of hand (body structure)	body structure
6123359	Cấu trúc mặt mu của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789218009	Structure of dorsum of left hand (body structure)	body structure
6123360	Cấu trúc sống mũi (cấu trúc cơ thể)	84047001	Structure of dorsum of nose (body structure)	body structure
6123361	Cấu trúc mặt lưng của lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	77711009	Structure of dorsum of oral part of tongue (body structure)	body structure
6123362	Cấu trúc mặt lưng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	77271002	Structure of dorsum of penis (body structure)	body structure
6123363	Cấu trúc phần họng của lưng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	60592002	Structure of dorsum of pharyngeal part of tongue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123364	Cấu trúc mặt mu của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789219001	Structure of dorsum of right hand (body structure)	body structure
6123365	Cấu trúc lưng của đầu lưỡi (cấu trúc cơ thể)	67261003	Structure of dorsum of tip of tongue (body structure)	body structure
6123366	Cấu trúc mặt lưng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	66938003	Structure of dorsum of tongue (body structure)	body structure
6123367	Cấu trúc ống tuyến lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	34181005	Structure of duct of anterior lingual gland (body structure)	body structure
6123368	Cấu trúc ống tuyến hành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	84243006	Structure of duct of bulbourethral gland (body structure)	body structure
6123369	Cấu trúc ống tuyến nước bọt phụ (cấu trúc cơ thể)	30740000	Structure of duct of minor salivary gland (body structure)	body structure
6123370	Cấu trúc ống Wirsung (cấu trúc cơ thể)	367606003	Structure of duct of Wirsung (body structure)	body structure
6123371	Cấu trúc ống động mạch (cấu trúc cơ thể)	4432005	Structure of ductus arteriosus (body structure)	body structure
6123372	Ống chung (cấu trúc cơ thể)	279832004	Structure of ductus commune (body structure)	body structure
6123373	Cấu trúc động mạch ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	49927009	Structure of ductus deferens artery (body structure)	body structure
6123374	Cấu trúc ống Reuniens (cấu trúc cơ thể)	53154008	Structure of ductus reuniens (body structure)	body structure
6123375	Cấu trúc ống tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	367624001	Structure of ductus venosus (body structure)	body structure
6123376	Biểu mô tá tràng (cấu trúc cơ thể)	66036002	Structure of duodenal epithelium (body structure)	body structure
6123377	Góc gấp tá tràng (cấu trúc cơ thể)	314272000	Structure of duodenal flexure (body structure)	body structure
6123378	Cấu trúc nếp tá tràng (cấu trúc cơ thể)	5816009	Structure of duodenal fold (body structure)	body structure
6123379	Cấu trúc tuyến tá tràng (cấu trúc cơ thể)	714325007	Structure of duodenal gland (body structure)	body structure
6123380	Cấu trúc ấn tá tràng của gan (cấu trúc cơ thể)	26226001	Structure of duodenal impression of liver (body structure)	body structure
6123381	Lớp đệm niêm mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	76582004	Structure of duodenal lamina propria (body structure)	body structure
6123382	Cấu trúc lòng tá tràng (cấu trúc cơ thể)	9566001	Structure of duodenal lumen (body structure)	body structure
6123383	Thanh mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	1236009	Structure of duodenal serosa (body structure)	body structure
6123384	Lớp dưới niêm mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	76519004	Structure of duodenal submucosa (body structure)	body structure
6123385	Lớp dưới thanh mạc tá tràng (cấu trúc cơ thể)	78619001	Structure of duodenal subserosa (body structure)	body structure
6123386	Cấu trúc góc tá - hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	26809004	Structure of duodenojejunal flexure (body structure)	body structure
6123387	Chỗ nối tá tràng - hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	281074004	Structure of duodenojejunal junction (body structure)	body structure
6123388	Xoang màng cứng (cấu trúc cơ thể)	54944003	Structure of dural sinus (body structure)	body structure
6123389	Lông tai (cấu trúc cơ thể)	27394002	Structure of ear hair (body structure)	body structure
6123390	Cấu trúc tai, mũi và/hoặc họng (cấu trúc cơ thể)	385383008	Structure of ear, nose, and/or throat (body structure)	body structure
6123391	Cấu trúc bộ răng hỗn hợp giai đoạn sớm (cấu trúc cơ thể)	697981007	Structure of early mixed dentition (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123392	Cấu trúc giai đoạn sớm của đoạn cơ thể (cấu trúc cơ thể)	297357001	Structure of early somite stage (body structure)	body structure
6123393	Ống tuyến mồ hôi nội bì (cấu trúc cơ thể)	35927001	Structure of eccrine intradermal duct (body structure)	body structure
6123394	Ống tuyến mồ hôi nội biểu bì (cấu trúc cơ thể)	32959000	Structure of eccrine intraepidermal duct (body structure)	body structure
6123395	Lớp ngoại bì của phần căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	75462007	Structure of ectodermal layer of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6123396	Cấu trúc tiểu động mạch ra (cấu trúc cơ thể)	337928007	Structure of efferent arteriole (body structure)	body structure
6123397	Cấu trúc ống xuất tinh tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	59914003	Structure of efferent ductule of testis (body structure)	body structure
6123398	Cấu trúc tiểu động mạch đi cầu thận (cấu trúc cơ thể)	65780001	Structure of efferent glomerular arteriole (body structure)	body structure
6123399	Cấu trúc Vòng quai hồng tràng ra (cấu trúc cơ thể)	413249006	Structure of efferent loop of jejunum (body structure)	body structure
6123400	Cấu trúc mạch bạch huyết ly tâm của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	27738000	Structure of efferent lymphatic vessel of lymph node (body structure)	body structure
6123401	Động mạch gian sườn trước thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361610006	Structure of eighth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6123402	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361637008	Structure of eighth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6123403	Đoạn tủy sống cổ thứ tám (cấu trúc cơ thể)	278761001	Structure of eighth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6123404	Cấu trúc sụn sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	40420009	Structure of eighth costal cartilage (body structure)	body structure
6123405	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1187360004	Structure of eighth costochondral junction (body structure)	body structure
6123406	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1179559006	Structure of eighth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6123407	Khớp sườn-gai ngang thứ tám (cấu trúc cơ thể)	263337007	Structure of eighth costotransverse joint (body structure)	body structure
6123408	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1179332002	Structure of eighth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6123409	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1179343005	Structure of eighth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6123410	Dây thần kinh gian sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	288488002	Structure of eighth intercostal nerve (body structure)	body structure
6123411	Cấu trúc khoang gian sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	117140004	Structure of eighth intercostal space (body structure)	body structure
6123412	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1179354000	Structure of eighth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6123413	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361658002	Structure of eighth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123414	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1179531005	Structure of eighth levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6123415	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	1179530006	Structure of eighth levator costae muscle (body structure)	body structure
6123416	Động mạch gian sườn sau thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361619007	Structure of eighth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6123417	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ tám (cấu trúc cơ thể)	361651008	Structure of eighth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6123418	Đoạn tủy sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	278770003	Structure of eighth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6123419	Cấu trúc sợi đàn hồi của da (cấu trúc cơ thể)	55696009	Structure of elastic fibers of skin (body structure)	body structure
6123420	Cấu trúc lớp đàn hồi của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363541004	Structure of elastic layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6123421	Mô đàn hồi (cấu trúc cơ thể)	27197004	Structure of elastic tissue (body structure)	body structure
6123422	Khoang khớp khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	305000001	Structure of elbow joint cavity (body structure)	body structure
6123423	Cấu trúc cơ nâng khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1179615008	Structure of elevator muscle of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6123424	Cơ nâng đai vai (cấu trúc cơ thể)	304176004	Structure of elevator of shoulder girdle (body structure)	body structure
6123425	Động mạch gian sườn trước thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361612003	Structure of eleventh anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6123426	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361634001	Structure of eleventh anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6123427	Cấu trúc sụn sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	47570007	Structure of eleventh costal cartilage (body structure)	body structure
6123428	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1187363002	Structure of eleventh costochondral junction (body structure)	body structure
6123429	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1179560001	Structure of eleventh costocorporeal joint (body structure)	body structure
6123430	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1179333007	Structure of eleventh external intercostal muscle (body structure)	body structure
6123431	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1179344004	Structure of eleventh innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6123432	Dây thần kinh gian sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	288491002	Structure of eleventh intercostal nerve (body structure)	body structure
6123433	Cấu trúc khoang gian sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	117143002	Structure of eleventh intercostal space (body structure)	body structure
6123434	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1179355004	Structure of eleventh internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6123435	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361655004	Structure of eleventh left posterior intercostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123436	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1179533008	Structure of eleventh levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6123437	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	1179532003	Structure of eleventh levator costae muscle (body structure)	body structure
6123438	Động mạch gian sườn sau thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361622009	Structure of eleventh posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6123439	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	361648001	Structure of eleventh right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6123440	Đoạn tủy sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	278773001	Structure of eleventh thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6123441	Hõm bầu dục của tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279734005	Structure of elliptical recess of vestibule (body structure)	body structure
6123442	Khoảng tam giác (embrasure) (cấu trúc cơ thể)	110325005	Structure of embrasure (body structure)	body structure
6123443	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn phát triển (cấu trúc cơ thể)	113364007	Structure of embryo at development stage (body structure)	body structure
6123444	Cấu trúc phôi giai đoạn 1 (cấu trúc cơ thể)	9156001	Structure of embryo at stage 1 (body structure)	body structure
6123445	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 10 (cấu trúc cơ thể)	784023004	Structure of embryo at stage 10 (body structure)	body structure
6123446	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 11 (cấu trúc cơ thể)	784024005	Structure of embryo at stage 11 (body structure)	body structure
6123447	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 12 (cấu trúc cơ thể)	784025006	Structure of embryo at stage 12 (body structure)	body structure
6123448	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 13 (cấu trúc cơ thể)	783821006	Structure of embryo at stage 13 (body structure)	body structure
6123449	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 14 (cấu trúc cơ thể)	783822004	Structure of embryo at stage 14 (body structure)	body structure
6123450	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 15 (cấu trúc cơ thể)	784026007	Structure of embryo at stage 15 (body structure)	body structure
6123451	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 16 (cấu trúc cơ thể)	784027003	Structure of embryo at stage 16 (body structure)	body structure
6123452	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 17 (cấu trúc cơ thể)	784028008	Structure of embryo at stage 17 (body structure)	body structure
6123453	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 18 (cấu trúc cơ thể)	784029000	Structure of embryo at stage 18 (body structure)	body structure
6123454	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 19 (cấu trúc cơ thể)	784030005	Structure of embryo at stage 19 (body structure)	body structure
6123455	Cấu trúc phôi giai đoạn 2 (cấu trúc cơ thể)	296383004	Structure of embryo at stage 2 (body structure)	body structure
6123456	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 20 (cấu trúc cơ thể)	784031009	Structure of embryo at stage 20 (body structure)	body structure
6123457	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 21 (cấu trúc cơ thể)	784032002	Structure of embryo at stage 21 (body structure)	body structure
6123458	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 22 (cấu trúc cơ thể)	784033007	Structure of embryo at stage 22 (body structure)	body structure
6123459	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 23 (cấu trúc cơ thể)	784034001	Structure of embryo at stage 23 (body structure)	body structure
6123460	Cấu trúc phôi giai đoạn 3 (cấu trúc cơ thể)	87651006	Structure of embryo at stage 3 (body structure)	body structure
6123461	Cấu trúc phôi giai đoạn 4 (cấu trúc cơ thể)	296484009	Structure of embryo at stage 4 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123462	Cấu trúc phôi thai ở giai đoạn 5 (cấu trúc cơ thể)	26084005	Structure of embryo at stage 5 (body structure)	body structure
6123463	Cấu trúc phôi giai đoạn 6 (cấu trúc cơ thể)	296687005	Structure of embryo at stage 6 (body structure)	body structure
6123464	Cấu trúc phôi giai đoạn 7 (cấu trúc cơ thể)	296791006	Structure of embryo at stage 7 (body structure)	body structure
6123465	Cấu trúc phôi giai đoạn 8 (cấu trúc cơ thể)	296893000	Structure of embryo at stage 8 (body structure)	body structure
6123466	Cấu trúc phôi giai đoạn 9 (cấu trúc cơ thể)	296992009	Structure of embryo at stage 9 (body structure)	body structure
6123467	Cấu trúc phôi thai (cấu trúc cơ thể)	609523007	Structure of embryo proper (body structure)	body structure
6123468	Cấu trúc cung động mạch chủ phôi thai (cấu trúc cơ thể)	113368005	Structure of embryonic aortic arch (body structure)	body structure
6123469	Khoang cơ thể phôi (cấu trúc cơ thể)	360397009	Structure of embryonic body cavity (body structure)	body structure
6123470	Khe mang phôi (cấu trúc cơ thể)	360382006	Structure of embryonic branchial cleft (body structure)	body structure
6123471	Cấu trúc đĩa phôi (cấu trúc cơ thể)	83987001	Structure of embryonic disc (body structure)	body structure
6123472	Lớp nội bì của ống thần kinh phôi (cấu trúc cơ thể)	89479003	Structure of embryonic ependymal layer (body structure)	body structure
6123473	Động mạch hạ thiệt phôi thai (cấu trúc cơ thể)	361492006	Structure of embryonic hypoglossal artery (body structure)	body structure
6123474	Cấu trúc lớp áo giữa phôi (cấu trúc cơ thể)	20797009	Structure of embryonic mantle layer (body structure)	body structure
6123475	Cấu trúc lớp bì rìa phôi (cấu trúc cơ thể)	19370005	Structure of embryonic marginal layer (body structure)	body structure
6123476	Động mạch tai phôi thai (cấu trúc cơ thể)	361491004	Structure of embryonic otic artery (body structure)	body structure
6123477	Cấu trúc tinh hoàn phôi (cấu trúc cơ thể)	3481003	Structure of embryonic testis (body structure)	body structure
6123478	Động mạch sinh ba phôi thai (cấu trúc cơ thể)	361490003	Structure of embryonic trigeminal artery (body structure)	body structure
6123479	Cấu trúc hệ tiết niệu-sinh dục thời kỳ phôi (cấu trúc cơ thể)	308795008	Structure of embryonic urogenital system (body structure)	body structure
6123480	Cấu trúc gờ tai trong (cấu trúc cơ thể)	87789006	Structure of eminentia conchae (body structure)	body structure
6123481	Gò hình tam giác (eminenta triangularis) (cấu trúc cơ thể)	73148006	Structure of eminentia triangularis (body structure)	body structure
6123482	Cấu trúc tĩnh mạch phát của sọ (cấu trúc cơ thể)	154329009	Structure of emissary vein of skull (body structure)	body structure
6123483	Cấu trúc men của răng cối sữa thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1290403003	Structure of enamel of deciduous second molar tooth (body structure)	body structure
6123484	Cấu trúc men răng của răng cửa (cấu trúc cơ thể)	1290405005	Structure of enamel of incisor tooth (body structure)	body structure
6123485	Cấu trúc men của răng cối (cấu trúc cơ thể)	1290401001	Structure of enamel of molar tooth (body structure)	body structure
6123486	Cấu trúc cột men răng (cấu trúc cơ thể)	83303006	Structure of enamel rod (body structure)	body structure
6123487	Đầu xương đòn (cấu trúc cơ thể)	272692003	Structure of end of clavicle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123488	Màng nội tâm mạc (cấu trúc cơ thể)	361519001	Structure of endocardial primordium (body structure)	body structure
6123489	Cấu trúc nội tâm mạc của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	711570001	Structure of endocardium of aortic valve (body structure)	body structure
6123490	Cấu trúc nội tâm mạc của van nhĩ-thất (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	711579000	Structure of endocardium of atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve (body structure)	body structure
6123491	Cấu trúc nội tâm mạc của van nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	711578008	Structure of endocardium of atrioventricular valve (body structure)	body structure
6123492	Cấu trúc nội tâm mạc của tâm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	61840008	Structure of endocardium of atrium (body structure)	body structure
6123493	Cấu trúc nội tâm mạc của van tim (cấu trúc cơ thể)	711571002	Structure of endocardium of cardiac valve (body structure)	body structure
6123494	Cấu trúc nội tâm mạc của van nhĩ-thất chung (không phải van hai lá, không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	711573004	Structure of endocardium of common (non-mitral, non-tricuspid) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6123495	Cấu trúc nội tâm mạc của van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	711574005	Structure of endocardium of left (non-mitral) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6123496	Cấu trúc nội tâm mạc của tâm nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	33052000	Structure of endocardium of left atrium (body structure)	body structure
6123497	Cấu trúc nội tâm mạc phía bên trái của tim (cấu trúc cơ thể)	787879005	Structure of endocardium of left side of heart (body structure)	body structure
6123498	Cấu trúc nội tâm mạc của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	32503000	Structure of endocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6123499	Cấu trúc nội tâm mạc van hai lá (cấu trúc cơ thể)	708080005	Structure of endocardium of mitral valve (body structure)	body structure
6123500	Cấu trúc nội tâm mạc của cơ nhú thất trái (cấu trúc cơ thể)	1279582009	Structure of endocardium of papillary muscle of left ventricle (body structure)	body structure
6123501	Cấu trúc nội tâm mạc của cơ nhú thất phải (cấu trúc cơ thể)	1279580001	Structure of endocardium of papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6123502	Cấu trúc nội tâm mạc của cơ nhú thất tim (cấu trúc cơ thể)	1279574009	Structure of endocardium of papillary muscle of ventricle (body structure)	body structure
6123503	Cấu trúc nội tâm mạc của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	711572009	Structure of endocardium of pulmonary valve (body structure)	body structure
6123504	Cấu trúc nội tâm mạc của van nhĩ-thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	711575006	Structure of endocardium of right (non-tricuspid) atrioventricular valve (body structure)	body structure
6123505	Nội tâm mạc nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	3194006	Structure of endocardium of right atrium (body structure)	body structure
6123506	Cấu trúc nội tâm mạc phía bên phải của tim (cấu trúc cơ thể)	787880008	Structure of endocardium of right side of heart (body structure)	body structure
6123507	Cấu trúc nội tâm mạc của thất phải (cấu trúc cơ thể)	192274009	Structure of endocardium of right ventricle (body structure)	body structure
6123508	Cấu trúc nội tâm mạc của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	711576007	Structure of endocardium of tricuspid valve (body structure)	body structure
6123509	Cấu trúc nội tâm mạc của van thân chung (cấu trúc cơ thể)	711577003	Structure of endocardium of truncal valve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123510	Cấu trúc nội tâm mạc tâm thất (cấu trúc cơ thể)	23538004	Structure of endocardium of ventricle (body structure)	body structure
6123511	Cấu trúc mô liên kết cổ trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	19376004	Structure of endocervical connective tissue (body structure)	body structure
6123512	Tuyến nội tiết vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	181116009	Structure of endocrine gland of neck (body structure)	body structure
6123513	Cấu trúc hệ nội tiết (cấu trúc cơ thể)	113331007	Structure of endocrine system (body structure)	body structure
6123514	Lớp nội bạch huyết của màng xoắn ốc (cấu trúc cơ thể)	303615002	Structure of endolymphatic layer of spiral membrane (body structure)	body structure
6123515	Lớp nội bạch huyết của màng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	34136006	Structure of endolymphatic layer of vestibular membrane (body structure)	body structure
6123516	Cấu trúc túi nội dịch tai trong (cấu trúc cơ thể)	36214001	Structure of endolymphatic sac (body structure)	body structure
6123517	Khoang nội dịch (tai trong) (cấu trúc cơ thể)	279856000	Structure of endolymphatic space (body structure)	body structure
6123518	Cấu trúc mạch máu nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	29127002	Structure of endometrial blood vessel (body structure)	body structure
6123519	Lớp nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	360582007	Structure of endometrial layer (body structure)	body structure
6123520	Cấu trúc tiểu động mạch xoắn nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	254271007	Structure of endometrial spiral arteriole (body structure)	body structure
6123521	Cấu trúc mô đệm nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	40749002	Structure of endometrial stroma (body structure)	body structure
6123522	Cấu trúc biểu mô bề mặt nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	34796004	Structure of endometrial surface epithelium (body structure)	body structure
6123523	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	254367006	Structure of endometrial venule (body structure)	body structure
6123524	Cấu trúc lớp đáy nội mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	2182009	Structure of endometrial zona basalis (body structure)	body structure
6123525	Mô liên kết nội cơ (endomysium) (cấu trúc cơ thể)	91739007	Structure of endomysium (body structure)	body structure
6123526	Nội mô sợi thần kinh (cấu trúc cơ thể)	15931004	Structure of endoneurium (body structure)	body structure
6123527	Cấu trúc nhân dưới cuống (cấu trúc cơ thể)	369192001	Structure of endopeduncular nucleus (body structure)	body structure
6123528	Lớp xương nội cốt (cấu trúc cơ thể)	57487002	Structure of endosteum (body structure)	body structure
6123529	Cấu trúc Nội mô buồng trước mắt (cấu trúc cơ thể)	373636009	Structure of endothelium of anterior chamber of eye (body structure)	body structure
6123530	Cấu trúc nội mô của giác mạc trái (cấu trúc cơ thể)	870541002	Structure of endothelium of left cornea (body structure)	body structure
6123531	Cấu trúc nội mô của giác mạc phải (cấu trúc cơ thể)	870542009	Structure of endothelium of right cornea (body structure)	body structure
6123532	Cấu trúc mô nội mạc (cấu trúc cơ thể)	27168002	Structure of endothelium tissue (body structure)	body structure
6123533	Cấu trúc đĩa tận cùng của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1295272009	Structure of endplate of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6123534	Cấu trúc điểm bám gân vào xương (enthesis) (cấu trúc cơ thể)	410054009	Structure of enthesis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123535	Cấu trúc điểm bám gân vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	725976007	Structure of enthesis of ankle region (body structure)	body structure
6123536	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng khớp đội - trục (cấu trúc cơ thể)	1208794002	Structure of enthesis of atlantoaxial region (body structure)	body structure
6123537	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng khớp chẩm - đội (cấu trúc cơ thể)	1208793008	Structure of enthesis of atlantooccipital region (body structure)	body structure
6123538	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1208775007	Structure of enthesis of cervical spine region (body structure)	body structure
6123539	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống cụt (cấu trúc cơ thể)	1208779001	Structure of enthesis of coccygeal spine region (body structure)	body structure
6123540	Cấu trúc điểm bám gân vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	725971002	Structure of enthesis of elbow region (body structure)	body structure
6123541	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1217142004	Structure of enthesis of finger (body structure)	body structure
6123542	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208634009	Structure of enthesis of finger of left hand (body structure)	body structure
6123543	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208635005	Structure of enthesis of finger of right hand (body structure)	body structure
6123544	Cấu trúc điểm bám gân của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	725968005	Structure of enthesis of foot (body structure)	body structure
6123545	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1209161004	Structure of enthesis of hand (body structure)	body structure
6123546	Cấu trúc điểm bám gân vùng hông (cấu trúc cơ thể)	725982005	Structure of enthesis of hip region (body structure)	body structure
6123547	Cấu trúc điểm bám gân vùng gối (cấu trúc cơ thể)	725975006	Structure of enthesis of knee (body structure)	body structure
6123548	Cấu trúc điểm bám gân của mắt cá chân trái (cấu trúc cơ thể)	788016006	Structure of enthesis of left ankle (body structure)	body structure
6123549	Cấu trúc điểm bám gân vùng khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	783709000	Structure of enthesis of left elbow region (body structure)	body structure
6123550	Cấu trúc điểm bám gân (enthesis) của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	788024001	Structure of enthesis of left foot (body structure)	body structure
6123551	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208631001	Structure of enthesis of left hand (body structure)	body structure
6123552	Cấu trúc điểm bám gân trong vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268784003	Structure of enthesis of left hip region (body structure)	body structure
6123553	Cấu trúc điểm bám gân của gối trái (cấu trúc cơ thể)	788021009	Structure of enthesis of left knee (body structure)	body structure
6123554	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208659000	Structure of enthesis of left shoulder region (body structure)	body structure
6123555	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208633003	Structure of enthesis of left wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123556	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1209200009	Structure of enthesis of lower leg (body structure)	body structure
6123557	Cấu trúc điểm bám gân của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	725974005	Structure of enthesis of lower limb (body structure)	body structure
6123558	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1208777004	Structure of enthesis of lumbar spine region (body structure)	body structure
6123559	Cấu trúc điểm bám gân vành chậu (cấu trúc cơ thể)	725981003	Structure of enthesis of pelvic girdle (body structure)	body structure
6123560	Cấu trúc điểm bám gân của mắt cá chân phải (cấu trúc cơ thể)	788015005	Structure of enthesis of right ankle (body structure)	body structure
6123561	Cấu trúc điểm bám gân vùng khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	783708008	Structure of enthesis of right elbow region (body structure)	body structure
6123562	Cấu trúc điểm bám gân (enthesis) của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	788022002	Structure of enthesis of right foot (body structure)	body structure
6123563	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208630000	Structure of enthesis of right hand (body structure)	body structure
6123564	Cấu trúc điểm bám gân trong vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268785002	Structure of enthesis of right hip region (body structure)	body structure
6123565	Cấu trúc điểm bám gân của gối phải (cấu trúc cơ thể)	788019004	Structure of enthesis of right knee (body structure)	body structure
6123566	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208658008	Structure of enthesis of right shoulder region (body structure)	body structure
6123567	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208632008	Structure of enthesis of right wrist region (body structure)	body structure
6123568	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	1208778009	Structure of enthesis of sacral spine region (body structure)	body structure
6123569	Cấu trúc điểm bám gân vùng vai (cấu trúc cơ thể)	725977003	Structure of enthesis of shoulder region (body structure)	body structure
6123570	Cấu trúc điểm bám gân cột sống (cấu trúc cơ thể)	725980002	Structure of enthesis of spine (body structure)	body structure
6123571	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của vùng cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1208776008	Structure of enthesis of thoracic spine region (body structure)	body structure
6123572	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1217510002	Structure of enthesis of toe (body structure)	body structure
6123573	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208637002	Structure of enthesis of toe of left foot (body structure)	body structure
6123574	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208636006	Structure of enthesis of toe of right foot (body structure)	body structure
6123575	Cấu trúc điểm bám gân dây chằng của chi trên (cấu trúc cơ thể)	1208955008	Structure of enthesis of upper limb (body structure)	body structure
6123576	Cấu trúc điểm bám gân của cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	725978008	Structure of enthesis of wrist and/or hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123577	Cấu trúc điểm bám gân vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	725979000	Structure of enthesis of wrist region (body structure)	body structure
6123578	Lớp entoderm của phần căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	89426008	Structure of entodermal layer of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6123579	Cấu trúc vỏ não entorhinal (cấu trúc cơ thể)	3937002	Structure of entorhinal cortex (body structure)	body structure
6123580	Cấu trúc phế quản phía trên động mạch (cấu trúc cơ thể)	45302002	Structure of eparterial bronchus (body structure)	body structure
6123581	Màng nội tủy (cấu trúc cơ thể)	12766003	Structure of ependyma (body structure)	body structure
6123582	Cấu trúc màng nội tủy của ống Sylvius (cấu trúc cơ thể)	13031003	Structure of ependyma of aqueduct of Sylvius (body structure)	body structure
6123583	Cấu trúc màng ống nội tủy của não thất (cấu trúc cơ thể)	447216005	Structure of ependyma of brain ventricle (body structure)	body structure
6123584	Cấu trúc màng nội tủy của não thất bốn (cấu trúc cơ thể)	13315000	Structure of ependyma of fourth ventricle (body structure)	body structure
6123585	Cấu trúc màng nội tủy của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	23559006	Structure of ependyma of lateral ventricle (body structure)	body structure
6123586	Cấu trúc màng nội tủy của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	17454002	Structure of ependyma of spinal cord (body structure)	body structure
6123587	Cấu trúc màng nội tủy của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	12857007	Structure of ependyma of third ventricle (body structure)	body structure
6123588	Cấu trúc màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	1304150006	Structure of epicardium (body structure)	body structure
6123589	Sao quanh mạch của cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	280864005	Structure of epichoroidal star of ciliary muscle (body structure)	body structure
6123590	Cấu trúc phần lồi cầu của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	51377009	Structure of epicondylar part of femur (body structure)	body structure
6123591	Cấu trúc mỏm trên lồi cầu (cấu trúc cơ thể)	35925009	Structure of epicondyle (body structure)	body structure
6123592	Lồi cầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	272693008	Structure of epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6123593	Vùng đáy biểu bì (cấu trúc cơ thể)	75608000	Structure of epidermal basement zone (body structure)	body structure
6123594	Cấu trúc lòng ống mào tinh (cấu trúc cơ thể)	29250003	Structure of epididymal lumen (body structure)	body structure
6123595	Chỗ nối giữa mào tinh và ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279624005	Structure of epididymodeferential junction (body structure)	body structure
6123596	Cấu trúc khoang ngoài màng cứng (cấu trúc cơ thể)	30636001	Structure of epidural space (body structure)	body structure
6123597	Cấu trúc khoang ngoài màng cứng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	54092001	Structure of epidural space of spine (body structure)	body structure
6123598	Động mạch thượng vị (cấu trúc cơ thể)	261400009	Structure of epigastric artery (body structure)	body structure
6123599	Cấu trúc hạch bạch huyết thượng vị (cấu trúc cơ thể)	60965003	Structure of epigastric lymph node (body structure)	body structure
6123600	Cấu trúc củ nắp thanh thiệt (cấu trúc cơ thể)	60766006	Structure of epiglottic tubercle (body structure)	body structure
6123601	Ngoại mô thần kinh (cấu trúc cơ thể)	64482002	Structure of epineurium (body structure)	body structure
6123602	Cấu trúc đường nối sụn tiếp hợp (cấu trúc cơ thể)	84157002	Structure of epiphyseal line (body structure)	body structure
6123603	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp (cấu trúc cơ thể)	711190000	Structure of epiphyseal plate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123604	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương đùi xa (cấu trúc cơ thể)	711196006	Structure of epiphyseal plate of distal femur (body structure)	body structure
6123605	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu dưới xương mác (cấu trúc cơ thể)	711195005	Structure of epiphyseal plate of distal fibula (body structure)	body structure
6123606	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu dưới xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	711194009	Structure of epiphyseal plate of distal humerus (body structure)	body structure
6123607	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu xa xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764744001	Structure of epiphyseal plate of distal left femur (body structure)	body structure
6123608	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu xa xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	764582007	Structure of epiphyseal plate of distal left fibula (body structure)	body structure
6123609	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp phần xa xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764492002	Structure of epiphyseal plate of distal left humerus (body structure)	body structure
6123610	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu xa của xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	719546002	Structure of epiphyseal plate of distal left tibia (body structure)	body structure
6123611	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu xa của xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719613000	Structure of epiphyseal plate of distal left ulna (body structure)	body structure
6123612	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương quay xa (cấu trúc cơ thể)	711216004	Structure of epiphyseal plate of distal radius (body structure)	body structure
6123613	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xa xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	764745000	Structure of epiphyseal plate of distal right femur (body structure)	body structure
6123614	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu xa xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	764583002	Structure of epiphyseal plate of distal right fibula (body structure)	body structure
6123615	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp phần xa xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764493007	Structure of epiphyseal plate of distal right humerus (body structure)	body structure
6123616	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu xa của xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	719545003	Structure of epiphyseal plate of distal right tibia (body structure)	body structure
6123617	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu xa của xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719614006	Structure of epiphyseal plate of distal right ulna (body structure)	body structure
6123618	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương chày xa (cấu trúc cơ thể)	711197002	Structure of epiphyseal plate of distal tibia (body structure)	body structure
6123619	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương trụ xa (cấu trúc cơ thể)	711218003	Structure of epiphyseal plate of distal ulna (body structure)	body structure
6123620	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương đùi (cấu trúc cơ thể)	711211009	Structure of epiphyseal plate of femur (body structure)	body structure
6123621	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương mác (cấu trúc cơ thể)	711212002	Structure of epiphyseal plate of fibula (body structure)	body structure
6123622	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	711213007	Structure of epiphyseal plate of humerus (body structure)	body structure
6123623	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	711203004	Structure of epiphyseal plate of lesser toe (body structure)	body structure
6123624	Cấu trúc bản tăng trưởng của ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	761982004	Structure of epiphyseal plate of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6123625	Cấu trúc bản tăng trưởng của ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	761983009	Structure of epiphyseal plate of lesser toe of right foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123626	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	711192008	Structure of epiphyseal plate of metatarsal bone (body structure)	body structure
6123627	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	711198007	Structure of epiphyseal plate of phalanx of finger (body structure)	body structure
6123628	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đốt ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764481003	Structure of epiphyseal plate of phalanx of finger of left hand (body structure)	body structure
6123629	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đốt ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764482005	Structure of epiphyseal plate of phalanx of finger of right hand (body structure)	body structure
6123630	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	711200001	Structure of epiphyseal plate of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6123631	Cấu trúc bản tăng trưởng đốt ngón cái chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761915005	Structure of epiphyseal plate of phalanx of left great toe (body structure)	body structure
6123632	Cấu trúc bản tăng trưởng đốt ngón cái tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764604002	Structure of epiphyseal plate of phalanx of left thumb (body structure)	body structure
6123633	Cấu trúc bản tăng trưởng đốt ngón cái chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761916006	Structure of epiphyseal plate of phalanx of right great toe (body structure)	body structure
6123634	Cấu trúc bản tăng trưởng đốt ngón cái tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764605001	Structure of epiphyseal plate of phalanx of right thumb (body structure)	body structure
6123635	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	711199004	Structure of epiphyseal plate of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6123636	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	764740005	Structure of epiphyseal plate of proximal femur (body structure)	body structure
6123637	Cấu trúc đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương mác (cấu trúc cơ thể)	1268745008	Structure of epiphyseal plate of proximal fibula (body structure)	body structure
6123638	Cấu trúc đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1268758009	Structure of epiphyseal plate of proximal humerus (body structure)	body structure
6123639	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu gần xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764742002	Structure of epiphyseal plate of proximal left femur (body structure)	body structure
6123640	Cấu trúc đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268748005	Structure of epiphyseal plate of proximal left fibula (body structure)	body structure
6123641	Cấu trúc đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	1268760006	Structure of epiphyseal plate of proximal left humerus (body structure)	body structure
6123642	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp gần xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764813003	Structure of epiphyseal plate of proximal left radius (body structure)	body structure
6123643	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu gần xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	764602003	Structure of epiphyseal plate of proximal left tibia (body structure)	body structure
6123644	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương quay gần (cấu trúc cơ thể)	711219006	Structure of epiphyseal plate of proximal radius (body structure)	body structure
6123645	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu gần xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764743007	Structure of epiphyseal plate of proximal right femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123646	Cấu trúc đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268749002	Structure of epiphyseal plate of proximal right fibula (body structure)	body structure
6123647	Cấu trúc đĩa sụn tăng trưởng đầu gần xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	1268762003	Structure of epiphyseal plate of proximal right humerus (body structure)	body structure
6123648	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp gần xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764814009	Structure of epiphyseal plate of proximal right radius (body structure)	body structure
6123649	Cấu trúc bản tăng trưởng đầu gần xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	764603008	Structure of epiphyseal plate of proximal right tibia (body structure)	body structure
6123650	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp đầu gần xương chày (cấu trúc cơ thể)	711193003	Structure of epiphyseal plate of proximal tibia (body structure)	body structure
6123651	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương quay (cấu trúc cơ thể)	711215000	Structure of epiphyseal plate of radius (body structure)	body structure
6123652	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương chày (cấu trúc cơ thể)	711214001	Structure of epiphyseal plate of tibia (body structure)	body structure
6123653	Cấu trúc đĩa sụn tiếp hợp xương trụ (cấu trúc cơ thể)	711206007	Structure of epiphyseal plate of ulna (body structure)	body structure
6123654	Cấu trúc đĩa tiếp hợp của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1300087008	Structure of epiphyseal plate of vertebra (body structure)	body structure
6123655	Cấu trúc đầu xương dài (cấu trúc cơ thể)	43719000	Structure of epiphysis (body structure)	body structure
6123656	Hành xương của mỏm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	280005007	Structure of epiphysis of acromion (body structure)	body structure
6123657	Hành xương của gai chậu trước dưới (cấu trúc cơ thể)	280011005	Structure of epiphysis of anterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6123658	Cấu trúc sụn phát triển của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	897604001	Structure of epiphysis of bone of foot (body structure)	body structure
6123659	Cấu trúc hành xương của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1365844001	Structure of epiphysis of bone of left foot (body structure)	body structure
6123660	Cấu trúc hành xương của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1365845000	Structure of epiphysis of bone of right foot (body structure)	body structure
6123661	Cấu trúc sụn phát triển của xương gót (cấu trúc cơ thể)	1137422006	Structure of epiphysis of calcaneum (body structure)	body structure
6123662	Hành xương của mỏm quạ (cấu trúc cơ thể)	280004006	Structure of epiphysis of coracoid process (body structure)	body structure
6123663	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010390003	Structure of epiphysis of distal phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6123664	Hành xương của đốt ngón xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280046002	Structure of epiphysis of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6123665	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010388004	Structure of epiphysis of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6123666	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1010382003	Structure of epiphysis of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6123667	Cấu trúc đầu xương của đốt xa bàn tay (cấu trúc cơ thể)	896723007	Structure of epiphysis of distal phalanx of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123668	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1003762008	Structure of epiphysis of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6123669	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	1003768007	Structure of epiphysis of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6123670	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1003764009	Structure of epiphysis of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6123671	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1003766006	Structure of epiphysis of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6123672	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010384002	Structure of epiphysis of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6123673	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010386000	Structure of epiphysis of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6123674	Hành xương của đốt ngón xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	280043005	Structure of epiphysis of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6123675	Hành xương của đốt ngón xa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280049009	Structure of epiphysis of distal phalanx of toe (body structure)	body structure
6123676	Hành xương của chòm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	280038003	Structure of epiphysis of femoral head (body structure)	body structure
6123677	Cấu trúc điểm cốt hóa xương bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1003760000	Structure of epiphysis of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6123678	Cấu trúc điểm cốt hóa xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1010380006	Structure of epiphysis of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6123679	Cấu trúc đầu xương của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1297157000	Structure of epiphysis of forearm (body structure)	body structure
6123680	Hành xương của mấu chuyển lớn (cấu trúc cơ thể)	280039006	Structure of epiphysis of greater trochanter (body structure)	body structure
6123681	Hành xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	313054009	Structure of epiphysis of humerus (body structure)	body structure
6123682	Hành xương của mào chậu (cấu trúc cơ thể)	280007004	Structure of epiphysis of iliac crest (body structure)	body structure
6123683	Đầu xương chậu (cấu trúc cơ thể)	361012004	Structure of epiphysis of ilium (body structure)	body structure
6123684	Hành xương của ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	280008009	Structure of epiphysis of ischial tuberosity (body structure)	body structure
6123685	Cấu trúc mâm xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	723839006	Structure of epiphysis of left femoral head (body structure)	body structure
6123686	Cấu trúc đầu xương của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296913005	Structure of epiphysis of left femur (body structure)	body structure
6123687	Cấu trúc đầu xương của cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1297234000	Structure of epiphysis of left forearm (body structure)	body structure
6123688	Cấu trúc đầu xương của nửa trái xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1287952005	Structure of epiphysis of left half of pelvis (body structure)	body structure
6123689	Cấu trúc đầu xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1335759007	Structure of epiphysis of left humerus (body structure)	body structure
6123690	Cấu trúc đầu xương của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296917006	Structure of epiphysis of left lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123691	Cấu trúc đầu xương của chi dưới bên trái từ gối đến mắt cá (cấu trúc cơ thể)	1296924007	Structure of epiphysis of left lower limb from knee to ankle (body structure)	body structure
6123692	Hành xương của mấu chuyển bé (cấu trúc cơ thể)	280041007	Structure of epiphysis of lesser trochanter (body structure)	body structure
6123693	Hành xương chi (cấu trúc cơ thể)	314906005	Structure of epiphysis of limb (body structure)	body structure
6123694	Hành xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	312846004	Structure of epiphysis of lower limb (body structure)	body structure
6123695	Cấu trúc đầu xương của chi dưới từ gối đến mắt cá (cấu trúc cơ thể)	1297155008	Structure of epiphysis of lower limb from knee to ankle (body structure)	body structure
6123696	Hành xương của bờ trong xương vai (cấu trúc cơ thể)	280006008	Structure of epiphysis of medial scapular border (body structure)	body structure
6123697	Hành xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	313057002	Structure of epiphysis of metacarpal (body structure)	body structure
6123698	Hành xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	314907001	Structure of epiphysis of metatarsal (body structure)	body structure
6123699	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010402001	Structure of epiphysis of middle phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6123700	Hành xương của đốt ngón giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280045003	Structure of epiphysis of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6123701	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010399002	Structure of epiphysis of middle phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6123702	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1003770003	Structure of epiphysis of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6123703	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	1003784008	Structure of epiphysis of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6123704	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1003780004	Structure of epiphysis of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6123705	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1003782007	Structure of epiphysis of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6123706	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010394007	Structure of epiphysis of middle phalanx of second toe (body structure)	body structure
6123707	Cấu trúc điểm cốt hóa đốt giữa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010396009	Structure of epiphysis of middle phalanx of third toe (body structure)	body structure
6123708	Hành xương của đốt ngón giữa ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280048001	Structure of epiphysis of middle phalanx of toe (body structure)	body structure
6123709	Hành xương của đốt ngón (cấu trúc cơ thể)	280033007	Structure of epiphysis of phalanx (body structure)	body structure
6123710	Cấu trúc sụn phát triển của đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	897608003	Structure of epiphysis of phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6123711	Hành xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	314620000	Structure of epiphysis of phalanx of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123712	Cấu trúc sụn phát triển của đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	897607008	Structure of epiphysis of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6123713	Cấu trúc sụn phát triển của đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	897609006	Structure of epiphysis of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6123714	Đầu xương của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	361032003	Structure of epiphysis of phalanx of hand (body structure)	body structure
6123715	Cấu trúc đầu xương của đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	896718007	Structure of epiphysis of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6123716	Cấu trúc đầu xương của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	896721009	Structure of epiphysis of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6123717	Cấu trúc đầu xương của đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	896719004	Structure of epiphysis of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6123718	Cấu trúc đầu xương của đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	896720005	Structure of epiphysis of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6123719	Cấu trúc sụn phát triển của đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	897605000	Structure of epiphysis of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6123720	Cấu trúc sụn phát triển của đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	897606004	Structure of epiphysis of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6123721	Hành xương đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	314619006	Structure of epiphysis of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6123722	Hành xương đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	314621001	Structure of epiphysis of phalanx of toe (body structure)	body structure
6123723	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010413003	Structure of epiphysis of proximal phalanx of fifth toe (body structure)	body structure
6123724	Hành xương của đốt ngón gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280044004	Structure of epiphysis of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6123725	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010411001	Structure of epiphysis of proximal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6123726	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1010404000	Structure of epiphysis of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6123727	Cấu trúc đầu xương của đốt gần bàn tay (cấu trúc cơ thể)	896722002	Structure of epiphysis of proximal phalanx of hand (body structure)	body structure
6123728	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1003787001	Structure of epiphysis of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6123729	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	1003793009	Structure of epiphysis of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6123730	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1003789003	Structure of epiphysis of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123731	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1003791006	Structure of epiphysis of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6123732	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010407007	Structure of epiphysis of proximal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6123733	Cấu trúc điểm cốt hóa đầu gần đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010409005	Structure of epiphysis of proximal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6123734	Hành xương của đốt ngón gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	280042000	Structure of epiphysis of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6123735	Hành xương của đốt ngón gần ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280047006	Structure of epiphysis of proximal phalanx of toe (body structure)	body structure
6123736	Hành xương của khớp mu (cấu trúc cơ thể)	280009001	Structure of epiphysis of pubic symphysis (body structure)	body structure
6123737	Hành xương của củ mu (cấu trúc cơ thể)	280010006	Structure of epiphysis of pubic tubercle (body structure)	body structure
6123738	Đầu xương mu (cấu trúc cơ thể)	361014003	Structure of epiphysis of pubis (body structure)	body structure
6123739	Cấu trúc hành xương quay (cấu trúc cơ thể)	313055005	Structure of epiphysis of radius (body structure)	body structure
6123740	Cấu trúc mâm xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	723838003	Structure of epiphysis of right femoral head (body structure)	body structure
6123741	Cấu trúc đầu xương của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296912000	Structure of epiphysis of right femur (body structure)	body structure
6123742	Cấu trúc đầu xương của cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1297235004	Structure of epiphysis of right forearm (body structure)	body structure
6123743	Cấu trúc đầu xương của nửa phải xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1287953000	Structure of epiphysis of right half of pelvis (body structure)	body structure
6123744	Cấu trúc đầu xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1335760002	Structure of epiphysis of right humerus (body structure)	body structure
6123745	Cấu trúc đầu xương của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296916002	Structure of epiphysis of right lower limb (body structure)	body structure
6123746	Cấu trúc đầu xương của chi dưới bên phải từ gối đến mắt cá (cấu trúc cơ thể)	1296922006	Structure of epiphysis of right lower limb from knee to ankle (body structure)	body structure
6123747	Hành xương của mồm gai (cấu trúc cơ thể)	280002005	Structure of epiphysis of spinous process (body structure)	body structure
6123748	Cấu trúc hành xương trụ (cấu trúc cơ thể)	313056006	Structure of epiphysis of ulna (body structure)	body structure
6123749	Hành xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	312845000	Structure of epiphysis of upper limb (body structure)	body structure
6123750	Hành xương cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	313040001	Structure of epiphysis of wrist and/or hand (body structure)	body structure
6123751	Hành xương của mồm ngang (cấu trúc cơ thể)	280003000	Structure of epiphysis transverse process (body structure)	body structure
6123752	Cấu trúc lỗ mạc nối (cấu trúc cơ thể)	43975007	Structure of epiploic foramen (body structure)	body structure
6123753	Cấu trúc động mạch trên củng mạc (cấu trúc cơ thể)	5979006	Structure of episcleral artery (body structure)	body structure
6123754	Mạc ngoài củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280589009	Structure of episcleral fascia (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123755	Cấu trúc khoang trên cùng mạc (cấu trúc cơ thể)	57794003	Structure of episcleral space (body structure)	body structure
6123756	Cấu trúc tĩnh mạch cùng mạc (cấu trúc cơ thể)	31575005	Structure of episcleral vein (body structure)	body structure
6123757	Lớp biểu mô của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	70839004	Structure of epithelial layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6123758	Biểu mô (cấu trúc cơ thể)	31610004	Structure of epithelium (body structure)	body structure
6123759	Cấu trúc biểu mô của tai trong (cấu trúc cơ thể)	896902008	Structure of epithelium of inner ear (body structure)	body structure
6123760	Cấu trúc biểu mô thủy tinh thể mắt trái (cấu trúc cơ thể)	468291000124101	Structure of epithelium of left lens (body structure)	body structure
6123761	Cấu trúc biểu mô thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	5194009	Structure of epithelium of lens (body structure)	body structure
6123762	Cấu trúc biểu mô của vùng rìa giác mạc ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	879843004	Structure of epithelium of peripheral cornea (body structure)	body structure
6123763	Cấu trúc biểu mô của vùng rìa giác mạc ngoại biên bên trái (cấu trúc cơ thể)	879846007	Structure of epithelium of peripheral cornea of left eye (body structure)	body structure
6123764	Cấu trúc biểu mô của vùng rìa giác mạc ngoại biên bên phải (cấu trúc cơ thể)	879845006	Structure of epithelium of peripheral cornea of right eye (body structure)	body structure
6123765	Cấu trúc biểu mô thủy tinh thể mắt phải (cấu trúc cơ thể)	468301000124100	Structure of epithelium of right lens (body structure)	body structure
6123766	Biểu mô của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	27834005	Structure of epithelium of semicircular duct (body structure)	body structure
6123767	Cấu trúc biểu mô của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	1204383009	Structure of epithelium of vagina (body structure)	body structure
6123768	Cấu trúc hạch bạch huyết trên lồng cầu (cấu trúc cơ thể)	28870006	Structure of epitrochlear lymph node (body structure)	body structure
6123769	Cấu trúc ống phụ buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	699003003	Structure of epoophoron (body structure)	body structure
6123770	Cấu trúc xích đạo của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	40049005	Structure of equator of eyeball (body structure)	body structure
6123771	Cấu trúc đường xích đạo của thấu kính (cấu trúc cơ thể)	70278005	Structure of equator of lens (body structure)	body structure
6123772	Cơ dựng sống vùng thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	181752003	Structure of erector spinae in lumbosacral region (body structure)	body structure
6123773	Cơ dựng sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	181745000	Structure of erector spinae in neck (body structure)	body structure
6123774	Cơ dựng sống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	181750006	Structure of erector spinae in thorax (body structure)	body structure
6123775	Cấu trúc cơ dựng cột sống (cấu trúc cơ thể)	44947003	Structure of erector spinae muscle (body structure)	body structure
6123776	Cấu trúc mô tạo hồng cầu (cấu trúc cơ thể)	52901003	Structure of erythropoietic tissue (body structure)	body structure
6123777	Lớp vỏ ngoài thực quản (cấu trúc cơ thể)	85950006	Structure of esophageal adventitia (body structure)	body structure
6123778	Lỗ thực quản của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280062008	Structure of esophageal aperture of diaphragm (body structure)	body structure
6123779	Cấu trúc động mạch thực quản (cấu trúc cơ thể)	206034008	Structure of esophageal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123780	Cấu trúc nhánh thực quản của tĩnh mạch đơn phụ (cấu trúc cơ thể)	421699006	Structure of esophageal branch of azygous minor (body structure)	body structure
6123781	Cấu trúc nhánh thực quản của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	67674002	Structure of esophageal branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6123782	Cấu trúc biểu mô thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306837006	Structure of esophageal epithelium (body structure)	body structure
6123783	Cấu trúc tuyến thực quản (cấu trúc cơ thể)	34899004	Structure of esophageal gland (body structure)	body structure
6123784	Ấn thực quản của gan (cấu trúc cơ thể)	48100000	Structure of esophageal impression of liver (body structure)	body structure
6123785	Cấu trúc lớp đệm dưới niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	1279635005	Structure of esophageal lamina propria (body structure)	body structure
6123786	Cấu trúc lòng thực quản (cấu trúc cơ thể)	55977007	Structure of esophageal lumen (body structure)	body structure
6123787	Cấu trúc hạch bạch huyết thực quản (cấu trúc cơ thể)	11899006	Structure of esophageal lymph node (body structure)	body structure
6123788	Cơ thực quản (cấu trúc cơ thể)	360961009	Structure of esophageal muscle (body structure)	body structure
6123789	Lớp cơ riêng của thực quản (cấu trúc cơ thể)	113281000	Structure of esophageal muscularis propria (body structure)	body structure
6123790	Cấu trúc đám rối thực quản của hệ giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	44763004	Structure of esophageal plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6123791	Cơ thắt thực quản (cấu trúc cơ thể)	277765007	Structure of esophageal sphincter (body structure)	body structure
6123792	Cấu trúc tĩnh mạch thực quản (cấu trúc cơ thể)	90895003	Structure of esophageal vein (body structure)	body structure
6123793	Cấu trúc tĩnh mạch thực quản trong thực quản (cấu trúc cơ thể)	1366412004	Structure of esophageal vein within esophagus (body structure)	body structure
6123794	Đám rối tĩnh mạch thực quản (cấu trúc cơ thể)	24696004	Structure of esophageal venous plexus (body structure)	body structure
6123795	Chỗ nối niêm mạc thực quản - dạ dày (cấu trúc cơ thể)	110604002	Structure of esophago-gastric mucosal junction (body structure)	body structure
6123796	Cấu trúc tuyến xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	368905004	Structure of ethmoid sinus gland (body structure)	body structure
6123797	Cấu trúc động mạch sàng (cấu trúc cơ thể)	73954008	Structure of ethmoidal artery (body structure)	body structure
6123798	Cấu trúc bóng sàng (cấu trúc cơ thể)	14518006	Structure of ethmoidal bulla (body structure)	body structure
6123799	Cấu trúc lỗ sàng mảnh (cấu trúc cơ thể)	80134001	Structure of ethmoidal infundibulum (body structure)	body structure
6123800	Cấu trúc tĩnh mạch sàng (cấu trúc cơ thể)	153723004	Structure of ethmoidal vein (body structure)	body structure
6123801	Cấu trúc đường nối sàng-hàm của sọ (cấu trúc cơ thể)	27661007	Structure of ethmoidomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6123802	Cơ xoay ngoài khớp giữa các xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	303836002	Structure of evertor of intertarsal joint (body structure)	body structure
6123803	Cấu trúc khoang ngoại phôi (cấu trúc cơ thể)	53440005	Structure of exocoelomic cavity (body structure)	body structure
6123804	Cấu trúc màng ngoại phôi (cấu trúc cơ thể)	36414003	Structure of exocoelomic membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123805	Cấu trúc mô liên kết cổ ngoài tử cung (cấu trúc cơ thể)	25036007	Structure of exocervical connective tissue (body structure)	body structure
6123806	Tế bào biểu mô cổ ngoài tử cung (cấu trúc cơ thể)	91687006	Structure of exocervical epithelial cell (body structure)	body structure
6123807	Cấu trúc tụy ngoại tiết (cấu trúc cơ thể)	20023005	Structure of exocrine pancreas (body structure)	body structure
6123808	Sự mở rộng từ gân cơ may (cấu trúc cơ thể)	245937007	Structure of expansion from tendon of sartorius (body structure)	body structure
6123809	Sự mở rộng từ gân cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	245936003	Structure of expansion from tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6123810	Động mạch nhánh thất trái mở rộng (cấu trúc cơ thể)	244260003	Structure of extended left ventricular branch artery (body structure)	body structure
6123811	Cấu trúc cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	86172000	Structure of extensor carpi radialis brevis muscle (body structure)	body structure
6123812	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	60003005	Structure of extensor carpi radialis brevis muscle bursa (body structure)	body structure
6123813	Bao gân cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	280096001	Structure of extensor carpi radialis brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6123814	Cấu trúc cơ duỗi cổ tay quay dài (cấu trúc cơ thể)	39421004	Structure of extensor carpi radialis longus muscle (body structure)	body structure
6123815	Bao gân cơ duỗi cổ tay quay dài (cấu trúc cơ thể)	280095002	Structure of extensor carpi radialis longus tendon sheath (body structure)	body structure
6123816	Cấu trúc cơ duỗi cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	31486005	Structure of extensor carpi radialis muscle (body structure)	body structure
6123817	Gân cơ duỗi cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	50906002	Structure of extensor carpi radialis muscle tendon (body structure)	body structure
6123818	Cấu trúc bao gân cơ duỗi cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	19528004	Structure of extensor carpi radialis muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6123819	Cấu trúc gân cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	83352005	Structure of extensor carpi ulnaris muscle tendon (body structure)	body structure
6123820	Cấu trúc bao gân cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	27118005	Structure of extensor carpi ulnaris muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6123821	Cấu trúc ngăn duỗi của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	118515002	Structure of extensor compartment of forearm (body structure)	body structure
6123822	Cấu trúc khoang duỗi của đùi (cấu trúc cơ thể)	410767001	Structure of extensor compartment of thigh (body structure)	body structure
6123823	Cấu trúc khoang duỗi vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304067001	Structure of extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6123824	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón út (cấu trúc cơ thể)	74855001	Structure of extensor digiti minimi muscle tendon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123825	Cấu trúc bao gân cơ duỗi ngón út (cấu trúc cơ thể)	74655004	Structure of extensor digiti minimi muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6123826	Cấu trúc gân cơ duỗi chung và duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368319007	Structure of extensor digitorum and extensor indicis muscle tendon (body structure)	body structure
6123827	Cấu trúc cơ duỗi ngắn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	87720008	Structure of extensor digitorum brevis muscle of foot (body structure)	body structure
6123828	Cấu trúc cơ duỗi các ngón dài bàn chân (cấu trúc cơ thể)	20497005	Structure of extensor digitorum longus muscle of foot (body structure)	body structure
6123829	Cấu trúc gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1052292000	Structure of extensor digitorum longus muscle tendon within fifth toe (body structure)	body structure
6123830	Cấu trúc gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1052290008	Structure of extensor digitorum longus muscle tendon within fourth toe (body structure)	body structure
6123831	Cấu trúc gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1052288007	Structure of extensor digitorum longus muscle tendon within second toe (body structure)	body structure
6123832	Cấu trúc gân cơ duỗi dài các ngón bên trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1052289004	Structure of extensor digitorum longus muscle tendon within third toe (body structure)	body structure
6123833	Cấu trúc cơ duỗi ngón tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	50176000	Structure of extensor digitorum muscle of hand (body structure)	body structure
6123834	Gân cơ duỗi dài ngón chân (cấu trúc cơ thể)	51120000	Structure of extensor digitorum pedis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6123835	Cấu trúc bao gân cơ duỗi dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	85022009	Structure of extensor digitorum pedis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6123836	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón chân ở ngón năm (cấu trúc cơ thể)	245194003	Structure of extensor digitorum tendon within fifth toe (body structure)	body structure
6123837	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón chân ở ngón tư (cấu trúc cơ thể)	245193009	Structure of extensor digitorum tendon within fourth toe (body structure)	body structure
6123838	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón chân ở ngón hai (cấu trúc cơ thể)	245191006	Structure of extensor digitorum tendon within second toe (body structure)	body structure
6123839	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón chân ở ngón ba (cấu trúc cơ thể)	245192004	Structure of extensor digitorum tendon within third toe (body structure)	body structure
6123840	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón chân (cấu trúc cơ thể)	245190007	Structure of extensor digitorum tendon within toe (body structure)	body structure
6123841	Cấu trúc cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	38702002	Structure of extensor hallucis brevis muscle (body structure)	body structure
6123842	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	86539008	Structure of extensor hallucis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6123843	Cấu trúc bao gân cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	87775001	Structure of extensor hallucis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6123844	Cấu trúc cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	23250006	Structure of extensor indicis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123845	Bao gân cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	305043009	Structure of extensor indicis tendon sheath (body structure)	body structure
6123846	Cấu trúc cơ duỗi của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	423512000	Structure of extensor muscle of forearm (body structure)	body structure
6123847	Cấu trúc cơ duỗi của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	714454000	Structure of extensor muscle of hand (body structure)	body structure
6123848	Nguyên ủy cơ duỗi (cấu trúc cơ thể)	118500003	Structure of extensor muscle origin (body structure)	body structure
6123849	Cơ duỗi khớp chẩm-đội (atlanto-occipital) (cấu trúc cơ thể)	304000009	Structure of extensor of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6123850	Cơ duỗi khớp đội-trục (atlantoaxial) (cấu trúc cơ thể)	304004000	Structure of extensor of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6123851	Cấu trúc cơ duỗi của khớp cổ tay-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	714461001	Structure of extensor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6123852	Cơ duỗi khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	304013003	Structure of extensor of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6123853	Cơ duỗi khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	303732005	Structure of extensor of elbow joint (body structure)	body structure
6123854	Cơ duỗi khớp háng (cấu trúc cơ thể)	303801001	Structure of extensor of hip joint (body structure)	body structure
6123855	Cơ duỗi khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303794009	Structure of extensor of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6123856	Cơ duỗi khớp liên đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303855002	Structure of extensor of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6123857	Cơ duỗi khớp gối (cấu trúc cơ thể)	303817007	Structure of extensor of knee joint (body structure)	body structure
6123858	Cơ duỗi khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	304023007	Structure of extensor of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6123859	Cơ duỗi khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303768000	Structure of extensor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6123860	Cơ duỗi khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303764003	Structure of extensor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6123861	Cơ duỗi khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303552008	Structure of extensor of shoulder joint (body structure)	body structure
6123862	Cơ duỗi khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	304018007	Structure of extensor of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6123863	Cơ duỗi khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	303741000	Structure of extensor of wrist joint (body structure)	body structure
6123864	Cấu trúc cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	38259003	Structure of extensor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6123865	Bao gân cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	280099008	Structure of extensor pollicis brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6123866	Cấu trúc cơ duỗi ngón cái và trỏ (cấu trúc cơ thể)	1186702002	Structure of extensor pollicis et indicis muscle (body structure)	body structure
6123867	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	40717002	Structure of extensor pollicis longus muscle tendon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123868	Cấu trúc bao gân của cơ duỗi ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	25509000	Structure of extensor pollicis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6123869	Cấu trúc gân duỗi (cấu trúc cơ thể)	58948005	Structure of extensor tendon (body structure)	body structure
6123870	Cấu trúc gân duỗi và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	240570008	Structure of extensor tendon and/or tendon sheath within fifth toe (body structure)	body structure
6123871	Cấu trúc gân duỗi và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	240505004	Structure of extensor tendon and/or tendon sheath within fourth toe (body structure)	body structure
6123872	Cấu trúc gân duỗi và/hoặc bao gân trong ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	240260005	Structure of extensor tendon and/or tendon sheath within great toe (body structure)	body structure
6123873	Cấu trúc gân duỗi và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	240347001	Structure of extensor tendon and/or tendon sheath within second toe (body structure)	body structure
6123874	Cấu trúc gân duỗi và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	240430003	Structure of extensor tendon and/or tendon sheath within third toe (body structure)	body structure
6123875	Cấu trúc gân duỗi và/hoặc bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	240176006	Structure of extensor tendon and/or tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6123876	Cấu trúc bao gân duỗi (cấu trúc cơ thể)	1201782000	Structure of extensor tendon sheath (body structure)	body structure
6123877	Cấu trúc bao gân duỗi trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	314502002	Structure of extensor tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6123878	Cấu trúc bao gân duỗi trong cẳng tay, cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	280080004	Structure of extensor tendon sheath within forearm and/or wrist and/or hand (body structure)	body structure
6123879	Cấu trúc bao gân duỗi vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	118502006	Structure of extensor tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6123880	Cấu trúc gân duỗi trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368381000	Structure of extensor tendon within finger (body structure)	body structure
6123881	Cấu trúc gân duỗi bên trong ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	762088000	Structure of extensor tendon within finger of left hand (body structure)	body structure
6123882	Cấu trúc gân duỗi bên trong ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	762089008	Structure of extensor tendon within finger of right hand (body structure)	body structure
6123883	Cấu trúc gân duỗi trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	415638009	Structure of extensor tendon within foot (body structure)	body structure
6123884	Cấu trúc gân duỗi trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	245121002	Structure of extensor tendon within forearm (body structure)	body structure
6123885	Cấu trúc gân duỗi trong lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	712835007	Structure of extensor tendon within hand (body structure)	body structure
6123886	Cấu trúc gân duỗi trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	76086009	Structure of extensor tendon within index finger (body structure)	body structure
6123887	Cấu trúc gân duỗi trong ngón trỏ bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	773718008	Structure of extensor tendon within index finger of left hand (body structure)	body structure
6123888	Cấu trúc gân duỗi trong ngón trỏ bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	773719000	Structure of extensor tendon within index finger of right hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123889	Cấu trúc gân duỗi trong bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1332028009	Structure of extensor tendon within left foot (body structure)	body structure
6123890	Cấu trúc gân duỗi trong cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293163005	Structure of extensor tendon within left forearm (body structure)	body structure
6123891	Cấu trúc gân duỗi bên trong bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764655009	Structure of extensor tendon within left hand (body structure)	body structure
6123892	Cấu trúc gân duỗi trong cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290841004	Structure of extensor tendon within left lower leg (body structure)	body structure
6123893	Cấu trúc gân duỗi trong đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293235000	Structure of extensor tendon within left thigh (body structure)	body structure
6123894	Cấu trúc gân duỗi trong ngón tay cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285401001	Structure of extensor tendon within left thumb (body structure)	body structure
6123895	Cấu trúc gân duỗi trong cánh tay trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290773003	Structure of extensor tendon within left upper arm (body structure)	body structure
6123896	Cấu trúc gân duỗi trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	10972000	Structure of extensor tendon within little finger (body structure)	body structure
6123897	Cấu trúc gân duỗi trong ngón út bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	773717003	Structure of extensor tendon within little finger of left hand (body structure)	body structure
6123898	Cấu trúc gân duỗi trong ngón út bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	773716007	Structure of extensor tendon within little finger of right hand (body structure)	body structure
6123899	Cấu trúc gân duỗi trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1290839000	Structure of extensor tendon within lower leg (body structure)	body structure
6123900	Cấu trúc gân duỗi trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	49685001	Structure of extensor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6123901	Cấu trúc gân duỗi trong ngón giữa bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	773714005	Structure of extensor tendon within middle finger of left hand (body structure)	body structure
6123902	Cấu trúc gân duỗi trong ngón giữa bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	773715006	Structure of extensor tendon within middle finger of right hand (body structure)	body structure
6123903	Cấu trúc gân duỗi trong vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1269550007	Structure of extensor tendon within region of left wrist (body structure)	body structure
6123904	Cấu trúc gân duỗi trong vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269551006	Structure of extensor tendon within region of right wrist (body structure)	body structure
6123905	Cấu trúc gân duỗi trong bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1332027004	Structure of extensor tendon within right foot (body structure)	body structure
6123906	Cấu trúc gân duỗi trong cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290880007	Structure of extensor tendon within right forearm (body structure)	body structure
6123907	Cấu trúc gân duỗi bên trong bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764656005	Structure of extensor tendon within right hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123908	Cấu trúc gân duỗi trong cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290842006	Structure of extensor tendon within right lower leg (body structure)	body structure
6123909	Cấu trúc gân duỗi trong đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1293236004	Structure of extensor tendon within right thigh (body structure)	body structure
6123910	Cấu trúc gân duỗi trong ngón tay cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285402008	Structure of extensor tendon within right thumb (body structure)	body structure
6123911	Cấu trúc gân duỗi trong cánh tay trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290774009	Structure of extensor tendon within right upper arm (body structure)	body structure
6123912	Cấu trúc gân duỗi trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	13675000	Structure of extensor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6123913	Cấu trúc gân duỗi trong ngón áp út bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	773712009	Structure of extensor tendon within ring finger of left hand (body structure)	body structure
6123914	Cấu trúc gân duỗi trong ngón áp út bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	773713004	Structure of extensor tendon within ring finger of right hand (body structure)	body structure
6123915	Cấu trúc gân duỗi trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1293229000	Structure of extensor tendon within thigh (body structure)	body structure
6123916	Cấu trúc gân duỗi trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368374007	Structure of extensor tendon within thumb (body structure)	body structure
6123917	Cấu trúc gân duỗi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	118650000	Structure of extensor tendon within toe (body structure)	body structure
6123918	Cấu trúc gân duỗi trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	1290772008	Structure of extensor tendon within upper arm (body structure)	body structure
6123919	Cấu trúc gân duỗi trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	118649000	Structure of extensor tendon within wrist region (body structure)	body structure
6123920	Cấu trúc cơ thắt hậu môn ngoài (cấu trúc cơ thể)	33512008	Structure of external anal sphincter muscle (body structure)	body structure
6123921	Cấu trúc lỗ ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	67283004	Structure of external auditory canal opening (body structure)	body structure
6123922	Cấu trúc trục ngoài của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	56190005	Structure of external axis of eyeball (body structure)	body structure
6123923	Lỗ tự nhiên bên ngoài của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	303505002	Structure of external body orifice (body structure)	body structure
6123924	Bao ngoài (cấu trúc cơ thể)	279300007	Structure of external capsule (body structure)	body structure
6123925	Bao ngoài của não (cấu trúc cơ thể)	10517005	Structure of external capsule of brain (body structure)	body structure
6123926	Cấu trúc thần kinh cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	82557006	Structure of external carotid nerve (body structure)	body structure
6123927	Cấu trúc đám rối động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	871485008	Structure of external carotid plexus (body structure)	body structure
6123928	Tĩnh mạch đại não ngoài (cấu trúc cơ thể)	314915003	Structure of external cerebral vein (body structure)	body structure
6123929	Cấu trúc Màng đàn hồi ngoài của động mạch (cấu trúc cơ thể)	414165007	Structure of external elastic membrane of artery (body structure)	body structure
6123930	Đặc điểm bên ngoài của vành tai (cấu trúc cơ thể)	279573007	Structure of external feature of pinna (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123931	Mặt ngoài của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	361073002	Structure of external feature of tympanic membrane (body structure)	body structure
6123932	Cấu trúc lớp hạt ngoài của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295312004	Structure of external granular layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6123933	Cấu trúc động mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	113269004	Structure of external iliac artery (body structure)	body structure
6123934	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	65349008	Structure of external iliac lymph node (body structure)	body structure
6123935	Cấu trúc tĩnh mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	63507001	Structure of external iliac vein (body structure)	body structure
6123936	Cấu trúc màng gian sườn ngoài (cấu trúc cơ thể)	12039005	Structure of external intercostal membrane (body structure)	body structure
6123937	Cấu trúc cơ gian sườn ngoài (cấu trúc cơ thể)	53967007	Structure of external intercostal muscle (body structure)	body structure
6123938	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	71585003	Structure of external jugular vein (body structure)	body structure
6123939	Cấu trúc màng giới hạn ngoài của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	76710003	Structure of external limiting membrane of retina (body structure)	body structure
6123940	Cấu trúc hạch bạch huyết vú ngoài (cấu trúc cơ thể)	421988007	Structure of external mammary lymph node (body structure)	body structure
6123941	Cấu trúc lá tủy ngoài của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	36768007	Structure of external medullary lamina of thalamus (body structure)	body structure
6123942	Cấu trúc nhánh mũi ngoài của dây thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	38387009	Structure of external nasal branch anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6123943	Cấu trúc tĩnh mạch mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	47160001	Structure of external nasal vein (body structure)	body structure
6123944	Cấu trúc cơ chéo ngoài bụng (cấu trúc cơ thể)	1179025002	Structure of external oblique abdominal muscle (body structure)	body structure
6123945	Mạc chéo ngoài (cấu trúc cơ thể)	256664006	Structure of external oblique aponeurosis (body structure)	body structure
6123946	Cấu trúc ụ chẩm ngoài (cấu trúc cơ thể)	61918000	Structure of external occipital protuberance (body structure)	body structure
6123947	Cấu trúc tĩnh mạch khẩu cái ngoài (cấu trúc cơ thể)	153016005	Structure of external palatine vein (body structure)	body structure
6123948	Cấu trúc phần ngoài sụn của ống tai (cấu trúc cơ thể)	36610000	Structure of external part of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6123949	Lớp bao quanh bó cơ ngoài (perimysium) (cấu trúc cơ thể)	89156009	Structure of external perimysium (body structure)	body structure
6123950	Cấu trúc động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	51463007	Structure of external pudendal artery (body structure)	body structure
6123951	Cấu trúc tĩnh mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	295876006	Structure of external pudendal vein (body structure)	body structure
6123952	Cấu trúc lớp tháp ngoài của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295314003	Structure of external pyramidal layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6123953	Đám rối tĩnh mạch trực tràng ngoài (cấu trúc cơ thể)	303054002	Structure of external rectal venous plexus (body structure)	body structure
6123954	Cơ xoay ngoài khớp háng (cấu trúc cơ thể)	303805005	Structure of external rotator of hip joint (body structure)	body structure
6123955	Cơ xoay ngoài khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303557002	Structure of external rotator of shoulder joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123956	Cấu trúc bao ngoài của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	78497008	Structure of external sheath of optic nerve (body structure)	body structure
6123957	Cấu trúc mạc tinh ngoài (cấu trúc cơ thể)	68317007	Structure of external spermatic fascia (body structure)	body structure
6123958	Cấu trúc cơ thắt ngoài bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250639000	Structure of external sphincter of urinary bladder (body structure)	body structure
6123959	Cấu trúc mặt ngoài của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	34683007	Structure of external surface of sclera (body structure)	body structure
6123960	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch ngoài cột sống (cấu trúc cơ thể)	68330008	Structure of external vertebral venous plexus (body structure)	body structure
6123961	Vùng vai ngoài khớp (cấu trúc cơ thể)	118510007	Structure of extra-articular shoulder region (body structure)	body structure
6123962	Cấu trúc dây chằng ngoài khớp (cấu trúc cơ thể)	1362139003	Structure of extraarticular ligament (body structure)	body structure
6123963	Lồi ngoài bao khớp lồi cầu xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	263994007	Structure of extracapsular condyle of mandible (body structure)	body structure
6123964	Cấu trúc dây chằng ngoài bao khớp (cấu trúc cơ thể)	27474005	Structure of extracapsular ligament (body structure)	body structure
6123965	Dây chằng ngoài bao của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	244581002	Structure of extracapsular ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6123966	Chất nền ngoại bào can thiệp dịch kính - võng mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290381004	Structure of extracellular matrix between left vitreous body and retina (body structure)	body structure
6123967	Chất nền ngoại bào can thiệp dịch kính - võng mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290382006	Structure of extracellular matrix between right vitreous body and retina (body structure)	body structure
6123968	Chất nền ngoại bào can thiệp dịch kính - võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1290379001	Structure of extracellular matrix between vitreous body and retina (body structure)	body structure
6123969	Khoảng gian bào (cấu trúc cơ thể)	13803006	Structure of extracellular space (body structure)	body structure
6123970	Khoang ngoại bào của hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	82956006	Structure of extracellular space of nervous system (body structure)	body structure
6123971	Chất ngoại bào của mắt (cấu trúc cơ thể)	119258008	Structure of extracellular substance of eye (body structure)	body structure
6123972	Hạch sọ ngoài sọ (cấu trúc cơ thể)	280363005	Structure of extracranial cranial nerve ganglion (body structure)	body structure
6123973	Khoang ngoài màng cứng của não (cấu trúc cơ thể)	244436004	Structure of extradural space of brain (body structure)	body structure
6123974	Cấu trúc khoang ngoài màng cứng của vùng dưới lều (cấu trúc cơ thể)	1299158004	Structure of extradural space of infratentorial region (body structure)	body structure
6123975	Cấu trúc khoang ngoài màng cứng của vùng trên lều (cấu trúc cơ thể)	1299157009	Structure of extradural space of supratentorial region (body structure)	body structure
6123976	Cấu trúc trung mô ngoài phôi (cấu trúc cơ thể)	72392006	Structure of extraembryonic mesoblast (body structure)	body structure
6123977	Đường mật ngoài gan (cấu trúc cơ thể)	1340085003	Structure of extrahepatic biliary tree (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6123978	Cấu trúc phần ngoài gan của tĩnh mạch cửa chính (cấu trúc cơ thể)	65611003	Structure of extrahepatic part of main portal vein (body structure)	body structure
6123979	Cấu trúc đoạn ngoài gan của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	1340090000	Structure of extrahepatic segment of left hepatic duct (body structure)	body structure
6123980	Cấu trúc đoạn ngoài gan của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	1340094009	Structure of extrahepatic segment of right hepatic duct (body structure)	body structure
6123981	Cấu trúc phần ngoài tiểu thụ của ống dẫn sữa tận cùng (cấu trúc cơ thể)	472913008	Structure of extralobular part of terminal lactiferous ductule (body structure)	body structure
6123982	Cấu trúc cơ ngoài nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	67833000	Structure of extraocular muscle (body structure)	body structure
6123983	Cấu trúc cơ ngoài nhãn cầu của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	866238002	Structure of extraocular muscle of left eye (body structure)	body structure
6123984	Cấu trúc cơ ngoài nhãn cầu của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	866241006	Structure of extraocular muscle of right eye (body structure)	body structure
6123985	Cấu trúc gân cơ vận nhãn ngoài (cấu trúc cơ thể)	373396000	Structure of extraocular muscle tendon (body structure)	body structure
6123986	Cấu trúc đoạn ống mật chủ ngoài tụy (cấu trúc cơ thể)	769202009	Structure of extrapancreatic portion of common bile duct (body structure)	body structure
6123987	Cấu trúc khoang ngoài phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	83137009	Structure of extraperitoneal space (body structure)	body structure
6123988	Cấu trúc hạch bạch huyết ngoài phổi của phổi (cấu trúc cơ thể)	363537007	Structure of extrapulmonary lymph node of lung (body structure)	body structure
6123989	Cấu trúc bao cực (cấu trúc cơ thể)	84013004	Structure of extreme capsule (body structure)	body structure
6123990	Cực của lách (cấu trúc cơ thể)	360975002	Structure of extremity of spleen (body structure)	body structure
6123991	Cấu trúc cơ vành tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	57062002	Structure of extrinsic auricular muscle (body structure)	body structure
6123992	Dây chằng ngoại lai của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279550004	Structure of extrinsic laryngeal ligament (body structure)	body structure
6123993	Dây chằng ngoại của vành tai (cấu trúc cơ thể)	279632002	Structure of extrinsic ligament of auricle (body structure)	body structure
6123994	Cấu trúc cơ ngoài thanh quản (cấu trúc cơ thể)	769111002	Structure of extrinsic muscle of larynx (body structure)	body structure
6123995	Cấu trúc cơ ngoại lai của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	118644005	Structure of extrinsic muscle of tongue (body structure)	body structure
6123996	Dây chằng ngoại lai cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182397007	Structure of extrinsic wrist ligament (body structure)	body structure
6123997	Cấu trúc mắt (cấu trúc cơ thể)	81745001	Structure of eye proper (body structure)	body structure
6123998	Cấu trúc đoạn nhãn cầu của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1351494001	Structure of eyeball segment of left eye (body structure)	body structure
6123999	Cấu trúc đoạn nhãn cầu của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1351495000	Structure of eyeball segment of right eye (body structure)	body structure
6124000	Cấu trúc vùng cung mày mắt trái (cấu trúc cơ thể)	722011002	Structure of eyebrow of left eye region (body structure)	body structure
6124001	Cấu trúc cung mày mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722012009	Structure of eyebrow of right eye region (body structure)	body structure
6124002	Cấu trúc lông mi (cấu trúc cơ thể)	85803001	Structure of eyelash (body structure)	body structure
6124003	Nang lông mi (cấu trúc cơ thể)	280956000	Structure of eyelash follicle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124004	Cấu trúc lông mi (cấu trúc cơ thể)	368785007	Structure of eyelashes (body structure)	body structure
6124005	Cấu trúc lông mi của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	786070001	Structure of eyelashes of left eye (body structure)	body structure
6124006	Cấu trúc lông mi của mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1222636009	Structure of eyelashes of left lower eyelid (body structure)	body structure
6124007	Cấu trúc lông mi của mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	878863000	Structure of eyelashes of left upper eyelid (body structure)	body structure
6124008	Cấu trúc lông mi mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	1145086002	Structure of eyelashes of lower eyelid (body structure)	body structure
6124009	Cấu trúc lông mi của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	786069002	Structure of eyelashes of right eye (body structure)	body structure
6124010	Cấu trúc lông mi của mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1222637000	Structure of eyelashes of right lower eyelid (body structure)	body structure
6124011	Cấu trúc lông mi của mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	878864006	Structure of eyelashes of right upper eyelid (body structure)	body structure
6124012	Cấu trúc lông mi của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	878871001	Structure of eyelashes of upper eyelid (body structure)	body structure
6124013	Cấu trúc tuyến mí mắt (cấu trúc cơ thể)	714649001	Structure of eyelid gland (body structure)	body structure
6124014	Lớp của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	280563009	Structure of eyelid layer (body structure)	body structure
6124015	Cấu trúc xương sesamoid ngoài khớp gối (fabella) (cấu trúc cơ thể)	51457003	Structure of fabella (body structure)	body structure
6124016	Cấu trúc diện khớp cho sụn sườn của xương ức (cấu trúc cơ thể)	28310008	Structure of facet for costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124017	Cấu trúc diện sụn sườn 5 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367900006	Structure of facet for fifth costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124018	Cấu trúc diện sụn sườn 1 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367896008	Structure of facet for first costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124019	Cấu trúc diện sụn sườn 4 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367899001	Structure of facet for fourth costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124020	Cấu trúc diện sụn sườn 2 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367897004	Structure of facet for second costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124021	Cấu trúc diện sụn sườn 7 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367902003	Structure of facet for seventh costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124022	Cấu trúc diện sụn sườn 6 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367901005	Structure of facet for sixth costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124023	Cấu trúc diện sụn sườn 3 của xương ức (cấu trúc cơ thể)	367898009	Structure of facet for third costal cartilage of sternum (body structure)	body structure
6124024	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T8 và T9 (cấu trúc cơ thể)	1179325006	Structure of facet joint between eighth and ninth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124025	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T11 và T12 (cấu trúc cơ thể)	1179318004	Structure of facet joint between eleventh and twelfth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124026	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống C5 và C6 (cấu trúc cơ thể)	1179233009	Structure of facet joint between fifth and sixth vertebra of cervical spine (body structure)	body structure
6124027	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T5 và T6 (cấu trúc cơ thể)	1179322009	Structure of facet joint between fifth and sixth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124028	Cấu trúc khớp mòm khớp giữa L1 và L2 (cấu trúc cơ thể)	1179750007	Structure of facet joint between first and second vertebra of lumbar spine (body structure)	body structure
6124029	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T1 và T2 (cấu trúc cơ thể)	1179316000	Structure of facet joint between first and second vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124030	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống C4 và C5 (cấu trúc cơ thể)	1179207001	Structure of facet joint between fourth and fifth vertebra of cervical spine (body structure)	body structure
6124031	Cấu trúc khớp mòm khớp giữa L4 và L5 (cấu trúc cơ thể)	1179752004	Structure of facet joint between fourth and fifth vertebra of lumbar spine (body structure)	body structure
6124032	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T4 và T5 (cấu trúc cơ thể)	1179321002	Structure of facet joint between fourth and fifth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124033	Cấu trúc khớp diện lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	714289001	Structure of facet joint between L5 and S1 (body structure)	body structure
6124034	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T9 và T10 (cấu trúc cơ thể)	1179326007	Structure of facet joint between ninth and tenth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124035	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống C2 và C3 (cấu trúc cơ thể)	1179156007	Structure of facet joint between second and third vertebra of cervical spine (body structure)	body structure
6124036	Cấu trúc khớp mòm khớp giữa L2 và L3 (cấu trúc cơ thể)	1179751006	Structure of facet joint between second and third vertebra of lumbar spine (body structure)	body structure
6124037	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T2 và T3 (cấu trúc cơ thể)	1179319007	Structure of facet joint between second and third vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124038	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T7 và T8 (cấu trúc cơ thể)	1179324005	Structure of facet joint between seventh and eighth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124039	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T6 và T7 (cấu trúc cơ thể)	1179323004	Structure of facet joint between sixth and seventh vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124040	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T10 và T11 (cấu trúc cơ thể)	1179317009	Structure of facet joint between tenth and eleventh vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124041	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống C3 và C4 (cấu trúc cơ thể)	1179200004	Structure of facet joint between third and fourth vertebra of cervical spine (body structure)	body structure
6124042	Cấu trúc khớp mòm khớp giữa L3 và L4 (cấu trúc cơ thể)	1179749007	Structure of facet joint between third and fourth vertebra of lumbar spine (body structure)	body structure
6124043	Cấu trúc khớp diện giữa đốt sống T3 và T4 (cấu trúc cơ thể)	1179320001	Structure of facet joint between third and fourth vertebra of thoracic spine (body structure)	body structure
6124044	Cấu trúc khớp mặt khớp của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	427091002	Structure of facet joint of cervical spine (body structure)	body structure
6124045	Cấu trúc khớp mặt của cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	428001008	Structure of facet joint of lumbar spine (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124046	Cấu trúc khớp mặt của cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	428132006	Structure of facet joint of thoracic spine (body structure)	body structure
6124047	Diện khớp của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	244556000	Structure of facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6124048	Cấu trúc động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	23074001	Structure of facial artery (body structure)	body structure
6124049	Nhánh mặt của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	314308004	Structure of facial branch of facial artery (body structure)	body structure
6124050	Cấu trúc hạch bạch huyết mặt (cấu trúc cơ thể)	48918001	Structure of facial lymph node (body structure)	body structure
6124051	Nhánh của dây thần kinh mặt tại lỗ chũm - cằm (cấu trúc cơ thể)	280276002	Structure of facial nerve branch at exit from stylomastoid foramen (body structure)	body structure
6124052	Nhánh của dây thần kinh mặt trong ống mắt (cấu trúc cơ thể)	280271007	Structure of facial nerve branch in facial canal (body structure)	body structure
6124053	Nhánh của dây thần kinh mặt vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	280280007	Structure of facial nerve branch of face region (body structure)	body structure
6124054	Cấu trúc nhánh hàm dưới của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	31173005	Structure of facial nerve marginal mandibular branch (body structure)	body structure
6124055	Cấu trúc nhánh vận động dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	2920002	Structure of facial nerve motor branch (body structure)	body structure
6124056	Cấu trúc sợi đối giao cảm của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	6110005	Structure of facial nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6124057	Nhánh thần kinh mặt cho cơ trâm - móng (cấu trúc cơ thể)	89590005	Structure of facial nerve stylohyoid branch (body structure)	body structure
6124058	Nhánh thái dương của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	31172000	Structure of facial nerve temporal branch (body structure)	body structure
6124059	Nhánh gò má của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	80718008	Structure of facial nerve zygomatic branch (body structure)	body structure
6124060	Nhân dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	280166009	Structure of facial nucleus (body structure)	body structure
6124061	Cấu trúc tĩnh mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	70662004	Structure of facial vein (body structure)	body structure
6124062	Cấu trúc bờ hình liềm của lỗ tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	10957004	Structure of falciform margin of saphenous opening (body structure)	body structure
6124063	Mô hình liềm của dây chằng cùng-ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	22109004	Structure of falciform process of sacrotuberal ligament (body structure)	body structure
6124064	Mô quanh ống dẫn trứng (cấu trúc cơ thể)	280468002	Structure of fallopian peritubular tissue (body structure)	body structure
6124065	Lòng ống vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	90046002	Structure of fallopian tube lumen (body structure)	body structure
6124066	Cấu trúc dây chằng giả của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279426003	Structure of false ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6124067	Cấu trúc vùng chậu giả (cấu trúc cơ thể)	816987009	Structure of false pelvis (body structure)	body structure
6124068	Cấu trúc xương sườn giả (cấu trúc cơ thể)	7149004	Structure of false rib (body structure)	body structure
6124069	Cấu trúc liềm tiểu não (cấu trúc cơ thể)	81084000	Structure of falx cerebelli (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124070	Cấu trúc liềm đại não (cấu trúc cơ thể)	80401008	Structure of falx cerebri (body structure)	body structure
6124071	Cấu trúc dây chằng bẹn hình liềm (cấu trúc cơ thể)	318044007	Structure of falx inguinalis (body structure)	body structure
6124072	Vùng ngoại vi xa của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280620000	Structure of far periphery of retina (body structure)	body structure
6124073	Cấu trúc mạc (cấu trúc cơ thể)	84820005	Structure of fascia (body structure)	body structure
6124074	Cấu trúc mạc bụng (cấu trúc cơ thể)	818994004	Structure of fascia of abdomen (body structure)	body structure
6124075	Cấu trúc mạc của khoang cơ khép - gian cốt của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	410811003	Structure of fascia of adductor-interosseous muscle compartment of hand (body structure)	body structure
6124076	Cấu trúc mạc ngăn khoang trước của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	181785006	Structure of fascia of anterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6124077	Mạc mông (cấu trúc cơ thể)	181781002	Structure of fascia of buttock (body structure)	body structure
6124078	Mạc của ống cổ tay (cấu trúc cơ thể)	410806000	Structure of fascia of carpal canal (body structure)	body structure
6124079	Mạc cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	181773003	Structure of fascia of cervical spine (body structure)	body structure
6124080	Cấu trúc cân mạc của khoang bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1304101000	Structure of fascia of compartment of hand (body structure)	body structure
6124081	Cấu trúc cân mạc của khoang vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304069003	Structure of fascia of compartment of wrist region (body structure)	body structure
6124082	Cấu trúc mạc ngăn khoang sau sâu cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	181784005	Structure of fascia of deep posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6124083	Cấu trúc mạc ngăn khoang duỗi cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181778007	Structure of fascia of extensor compartment of forearm (body structure)	body structure
6124084	Cấu trúc mạc của khoang duỗi cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	410808004	Structure of fascia of extensor compartment of upper arm (body structure)	body structure
6124085	Cấu trúc cân mạc của khoang duỗi vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304070002	Structure of fascia of extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6124086	Cấu trúc mạc của khoang mạc (cấu trúc cơ thể)	410774006	Structure of fascia of fascial compartment (body structure)	body structure
6124087	Cấu trúc mạc ngón tay (cấu trúc cơ thể)	31180007	Structure of fascia of finger (body structure)	body structure
6124088	Cấu trúc mạc ngăn khoang gấp cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181779004	Structure of fascia of flexor compartment of forearm (body structure)	body structure
6124089	Cấu trúc mạc của khoang gấp cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	410807009	Structure of fascia of flexor compartment of upper arm (body structure)	body structure
6124090	Mạc của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	181788008	Structure of fascia of foot (body structure)	body structure
6124091	Mạc của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	280148004	Structure of fascia of forearm (body structure)	body structure
6124092	Mạc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181780001	Structure of fascia of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124093	Cấu trúc cân mạc vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	734052000	Structure of fascia of head (body structure)	body structure
6124094	Cấu trúc cân đầu, hốc mắt và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	72276004	Structure of fascia of head, orbit AND/OR neck (body structure)	body structure
6124095	Cấu trúc mạc của khoang cơ mô út (cấu trúc cơ thể)	410810002	Structure of fascia of hypothenar muscle compartment (body structure)	body structure
6124096	Mạc ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	245246006	Structure of fascia of index finger (body structure)	body structure
6124097	Cấu trúc cân mạc của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764586005	Structure of fascia of left hand (body structure)	body structure
6124098	Cấu trúc cân gan tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722787003	Structure of fascia of left palm (body structure)	body structure
6124099	Mạc ngón út (cấu trúc cơ thể)	245249004	Structure of fascia of little finger (body structure)	body structure
6124100	Cấu trúc mạc của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	410773000	Structure of fascia of lower leg (body structure)	body structure
6124101	Cấu trúc mạc chi dưới (cấu trúc cơ thể)	33226003	Structure of fascia of lower limb (body structure)	body structure
6124102	Cấu trúc mạc của khoang mạc chi dưới (cấu trúc cơ thể)	410805001	Structure of fascia of lower limb fascial compartment (body structure)	body structure
6124103	Mạc cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	181775005	Structure of fascia of lumbar spine (body structure)	body structure
6124104	Mạc ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	245247002	Structure of fascia of middle finger (body structure)	body structure
6124105	Mạc của cơ hoành chậu (cấu trúc cơ thể)	360832009	Structure of fascia of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6124106	Cấu trúc mạc ngăn khoang mác của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	181786007	Structure of fascia of peroneal compartment of lower leg (body structure)	body structure
6124107	Cấu trúc mạc của ngăn sau cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	280146000	Structure of fascia of posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6124108	Cấu trúc cân cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	72291002	Structure of fascia of rectus abdominis muscle (body structure)	body structure
6124109	Cấu trúc cân mạc của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764587001	Structure of fascia of right hand (body structure)	body structure
6124110	Cấu trúc cân gan tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722788008	Structure of fascia of right palm (body structure)	body structure
6124111	Mạc ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	245248007	Structure of fascia of ring finger (body structure)	body structure
6124112	Mạc đai vai (cấu trúc cơ thể)	181776006	Structure of fascia of shoulder girdle (body structure)	body structure
6124113	Mạc cột sống (cấu trúc cơ thể)	245243003	Structure of fascia of spine (body structure)	body structure
6124114	Cấu trúc mạc ngăn khoang sau nông cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	181783004	Structure of fascia of superficial posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6124115	Cấu trúc mạc của khoang cơ mô cái (cấu trúc cơ thể)	410809007	Structure of fascia of thenar muscle compartment (body structure)	body structure
6124116	Mạc đùi (cấu trúc cơ thể)	181782009	Structure of fascia of thigh (body structure)	body structure
6124117	Mạc cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	181774009	Structure of fascia of thoracic spine (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124118	Mạc ngực (cấu trúc cơ thể)	306710009	Structure of fascia of thorax (body structure)	body structure
6124119	Mạc ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245244009	Structure of fascia of thumb (body structure)	body structure
6124120	Cấu trúc cân thân (cấu trúc cơ thể)	72666007	Structure of fascia of trunk (body structure)	body structure
6124121	Mạc cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181777002	Structure of fascia of upper arm (body structure)	body structure
6124122	Cấu trúc cân chi trên (cấu trúc cơ thể)	9813009	Structure of fascia of upper limb (body structure)	body structure
6124123	Cấu trúc mạc của khoang mạc chi trên (cấu trúc cơ thể)	410804002	Structure of fascia of upper limb fascial compartment (body structure)	body structure
6124124	Cấu trúc cân mạc vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1304109003	Structure of fascia of wrist region (body structure)	body structure
6124125	Cấu trúc ngăn mạc (cấu trúc cơ thể)	118509002	Structure of fascial compartment (body structure)	body structure
6124126	Cấu trúc khoang mạc của đầu (cấu trúc cơ thể)	417010001	Structure of fascial compartment of head (body structure)	body structure
6124127	Cấu trúc khoang cân của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	879906000	Structure of fascial compartment of left lower limb (body structure)	body structure
6124128	Cấu trúc khoang cân của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	879909007	Structure of fascial compartment of left upper limb (body structure)	body structure
6124129	Cấu trúc khoang mạc của chi (cấu trúc cơ thể)	410760004	Structure of fascial compartment of limb (body structure)	body structure
6124130	Cấu trúc khoang mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	264468000	Structure of fascial compartment of neck (body structure)	body structure
6124131	Cấu trúc khoang cân của cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	312777006	Structure of fascial compartment of rectus abdominis (body structure)	body structure
6124132	Cấu trúc khoang cân của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	879907009	Structure of fascial compartment of right lower limb (body structure)	body structure
6124133	Cấu trúc khoang cân của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	879908004	Structure of fascial compartment of right upper limb (body structure)	body structure
6124134	Lớp cân (cấu trúc cơ thể)	120576005	Structure of fascial layer (body structure)	body structure
6124135	Cấu trúc bao Tenon (cấu trúc cơ thể)	77011004	Structure of fascial sheath of eyeball (body structure)	body structure
6124136	Kết nối bó-thớ (cấu trúc cơ thể)	277946008	Structure of fasciculoventricular connection (body structure)	body structure
6124137	Cấu trúc bó thon (cấu trúc cơ thể)	11449002	Structure of fasciculus cuneatus (body structure)	body structure
6124138	Cấu trúc bó thon (cấu trúc cơ thể)	14629002	Structure of fasciculus gracilis (body structure)	body structure
6124139	Cấu trúc bó sợi giữa các bó sợi (cấu trúc cơ thể)	48879003	Structure of fasciculus interfascicularis (body structure)	body structure
6124140	Cấu trúc bó sợi vách bên (cấu trúc cơ thể)	50860006	Structure of fasciculus septomarginalis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124141	Dải rãnh biên (cấu trúc cơ thể)	110692009	Structure of fasciculus sulcomarginalis (body structure)	body structure
6124142	Cấu trúc hồi fasciolar (cấu trúc cơ thể)	44928001	Structure of fasciolar gyrus (body structure)	body structure
6124143	Đường dẫn nhanh (cấu trúc cơ thể)	277697003	Structure of fast pathway (body structure)	body structure
6124144	Cấu trúc bó fastigiobulbar (cấu trúc cơ thể)	62796005	Structure of fastigiobulbar projection (body structure)	body structure
6124145	Cấu trúc đệm mỡ hố ngồi-trực tràng (cấu trúc cơ thể)	87198002	Structure of fat pad of ischiorectal fossa (body structure)	body structure
6124146	Cấu trúc bao mỡ thận (cấu trúc cơ thể)	32301002	Structure of fatty capsule of kidney (body structure)	body structure
6124147	Mô mỡ của vú (cấu trúc cơ thể)	89749009	Structure of fatty tissue of breast (body structure)	body structure
6124148	Cấu trúc mô mỡ của vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	782863000	Structure of fatty tissue of left breast (body structure)	body structure
6124149	Cấu trúc mô mỡ của vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	782864006	Structure of fatty tissue of right breast (body structure)	body structure
6124150	Cấu trúc vùng hậu môn - sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	699821001	Structure of female anogenital region (body structure)	body structure
6124151	Lỗ niệu đạo ngoài của nữ (cấu trúc cơ thể)	279479008	Structure of female external urethral orifice (body structure)	body structure
6124152	Cấu trúc cơ thắt niệu đạo ngoài ở nữ (cấu trúc cơ thể)	717028009	Structure of female external urethral sphincter (body structure)	body structure
6124153	Hạch bạch huyết sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	314736006	Structure of female genital lymph node (body structure)	body structure
6124154	Khoang sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	16999006	Structure of female genital spaces (body structure)	body structure
6124155	Cấu trúc hệ sinh dục nữ trong khoang chậu (cấu trúc cơ thể)	281906001	Structure of female genital system in pelvic cavity (body structure)	body structure
6124156	Phân vùng hệ sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	699879001	Structure of female genital system subdivision (body structure)	body structure
6124157	Tĩnh mạch sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	312599000	Structure of female genital vein (body structure)	body structure
6124158	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	699884007	Structure of female genitourinary tract (body structure)	body structure
6124159	Cấu trúc cơ quan sinh dục trong của nữ (cấu trúc cơ thể)	699886009	Structure of female internal genital organ (body structure)	body structure
6124160	Cấu trúc xương chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	736982006	Structure of female pelvis (body structure)	body structure
6124161	Mô quanh niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279488004	Structure of female periurethral tissue (body structure)	body structure
6124162	Mào niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279471006	Structure of female urethral crest (body structure)	body structure
6124163	Hốc niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279473009	Structure of female urethral lacuna (body structure)	body structure
6124164	Thành niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279475002	Structure of female urethral wall (body structure)	body structure
6124165	Cấu trúc cổ bàng quang nữ (cấu trúc cơ thể)	279493001	Structure of female urinary bladder neck (body structure)	body structure
6124166	Cấu trúc động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	7657000	Structure of femoral artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124167	Cấu trúc tĩnh mạch mũ đùi (cấu trúc cơ thể)	113275008	Structure of femoral circumflex vein (body structure)	body structure
6124168	Hành xương đùi (cấu trúc cơ thể)	314625005	Structure of femoral epiphysis (body structure)	body structure
6124169	Cấu trúc hố đùi (cấu trúc cơ thể)	73289002	Structure of femoral fossa (body structure)	body structure
6124170	Cấu trúc dây thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	113319005	Structure of femoral nerve (body structure)	body structure
6124171	Cấu trúc nhánh da trước của thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	37252005	Structure of femoral nerve anterior cutaneous branches (body structure)	body structure
6124172	Cấu trúc nhánh cơ bên của thần kinh đùi (cấu trúc cơ thể)	6720005	Structure of femoral nerve lateral muscular branches (body structure)	body structure
6124173	Cấu trúc đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	34109009	Structure of femoral plexus (body structure)	body structure
6124174	Cấu trúc vòng đùi (cấu trúc cơ thể)	60285008	Structure of femoral ring (body structure)	body structure
6124175	Cấu trúc vách đùi (cấu trúc cơ thể)	35826009	Structure of femoral septum (body structure)	body structure
6124176	Cấu trúc mạch máu đùi (cấu trúc cơ thể)	722001009	Structure of femoral vessel (body structure)	body structure
6124177	Cấu trúc khớp đùi-chày (cấu trúc cơ thể)	129159008	Structure of femorotibial joint (body structure)	body structure
6124178	Cấu trúc thành bụng thai nhi (cấu trúc cơ thể)	38456008	Structure of fetal abdomen contents (body structure)	body structure
6124179	Cấu trúc vùng mắt cá chân của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870234007	Structure of fetal ankle region (body structure)	body structure
6124180	Cấu trúc cung đốt sống của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870244009	Structure of fetal arch of vertebra (body structure)	body structure
6124181	Cấu trúc khớp atloid bào thai (cấu trúc cơ thể)	6326002	Structure of fetal atloid articulation (body structure)	body structure
6124182	Xương đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	95944004	Structure of fetal bone of head (body structure)	body structure
6124183	Xương lồng ngực thai nhi (cấu trúc cơ thể)	95953006	Structure of fetal bone of thoracic cage (body structure)	body structure
6124184	Cấu trúc đường lưu thông dịch não tủy của não thai nhi (cấu trúc cơ thể)	860910006	Structure of fetal brain cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6124185	Cấu trúc thóp thai (cấu trúc cơ thể)	61713001	Structure of fetal bregma (body structure)	body structure
6124186	Cấu trúc trán thai nhi (cấu trúc cơ thể)	32242001	Structure of fetal brow (body structure)	body structure
6124187	Mông thai nhi (cấu trúc cơ thể)	244012006	Structure of fetal buttock (body structure)	body structure
6124188	Cấu trúc hệ dẫn truyền tim của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870701009	Structure of fetal cardiac conducting system (body structure)	body structure
6124189	Cấu trúc hệ thần kinh trung ương của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	860909001	Structure of fetal central nervous system (body structure)	body structure
6124190	Cấu trúc lồi đầu của thai (cấu trúc cơ thể)	20787000	Structure of fetal cephalic prominence (body structure)	body structure
6124191	Cấu trúc phần nội dung lồng ngực thai nhi (cấu trúc cơ thể)	35104005	Structure of fetal chest contents (body structure)	body structure
6124192	Trung tâm cốt hóa thai nhi (cấu trúc cơ thể)	95942000	Structure of fetal chondrification center (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124193	Cấu trúc sọ sụn thai (cấu trúc cơ thể)	809008	Structure of fetal chondrocranium (body structure)	body structure
6124194	Cấu trúc đám rối màng mạch của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870231004	Structure of fetal choroid plexus (body structure)	body structure
6124195	Cấu trúc nút hệ dẫn truyền của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	871519008	Structure of fetal conducting system node (body structure)	body structure
6124196	Cấu trúc vòm sọ thai (cấu trúc cơ thể)	14709007	Structure of fetal cranial vault (body structure)	body structure
6124197	Cấu trúc bàn chân thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868211003	Structure of fetal foot (body structure)	body structure
6124198	Cấu trúc hệ tiết niệu sinh dục của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870238005	Structure of fetal genitourinary system (body structure)	body structure
6124199	Cấu trúc tim thai (cấu trúc cơ thể)	870693005	Structure of fetal heart (body structure)	body structure
6124200	Động mạch thủy tinh thể bào thai (cấu trúc cơ thể)	688000	Structure of fetal hyaloid artery (body structure)	body structure
6124201	Cấu trúc thận của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868205001	Structure of fetal kidney (body structure)	body structure
6124202	Cấu trúc môi của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870242008	Structure of fetal lip (body structure)	body structure
6124203	Cấu trúc chi dưới của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	58517005	Structure of fetal lower extremities (body structure)	body structure
6124204	Cấu trúc mạch bạch huyết của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	860911005	Structure of fetal lymphatic vessel (body structure)	body structure
6124205	Cấu trúc ống thần kinh của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870246006	Structure of fetal neural tube (body structure)	body structure
6124206	Cấu trúc chẩm thai nhi (cấu trúc cơ thể)	60974001	Structure of fetal occiput (body structure)	body structure
6124207	Cấu trúc trung tâm cốt hóa thai (cấu trúc cơ thể)	28377002	Structure of fetal ossification center (body structure)	body structure
6124208	Cấu trúc ụ bên của sọ thai nhi (cấu trúc cơ thể)	29631009	Structure of fetal parietal boss (body structure)	body structure
6124209	Cấu trúc phần thai của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	107008	Structure of fetal part of placenta (body structure)	body structure
6124210	Cấu trúc vỏ tuyến thượng thận thai nhi tạm thời (cấu trúc cơ thể)	70875002	Structure of fetal provisional adrenal cortex (body structure)	body structure
6124211	Cấu trúc màng đồng tử thai (cấu trúc cơ thể)	33658000	Structure of fetal pupillary membrane (body structure)	body structure
6124212	Cấu trúc hệ thống ống góp của thận của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	868207009	Structure of fetal renal collecting system (body structure)	body structure
6124213	Cấu trúc khoang thai nhi (cấu trúc cơ thể)	20859003	Structure of fetal spaces (body structure)	body structure
6124214	Cấu trúc xương ức thai nhi (cấu trúc cơ thể)	367787001	Structure of fetal sternum (body structure)	body structure
6124215	Cấu trúc màng mạch thai quanh thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	74894000	Structure of fetal tunica vasculosa lentis (body structure)	body structure
6124216	Cấu trúc chi trên thai nhi (cấu trúc cơ thể)	90909003	Structure of fetal upper extremities (body structure)	body structure
6124217	Cấu trúc niệu đạo của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	870237000	Structure of fetal urethra (body structure)	body structure
6124218	Cấu trúc bàng quang của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	860654002	Structure of fetal urinary bladder (body structure)	body structure
6124219	Tử cung thai nhi (cấu trúc cơ thể)	95943005	Structure of fetal uterus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124220	Cột sống thai nhi (cấu trúc cơ thể)	95956003	Structure of fetal vertebral column (body structure)	body structure
6124221	Cấu trúc đỉnh đầu thai nhi (cấu trúc cơ thể)	26256005	Structure of fetal vertex (body structure)	body structure
6124222	Cấu trúc thai dưới 500 gam (cấu trúc cơ thể)	367620005	Structure of fetus under 500gms (body structure)	body structure
6124223	Sợi cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	314855000	Structure of fiber of ciliary muscle (body structure)	body structure
6124224	Cấu trúc mô liên kết xơ mỡ của tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	15827006	Structure of fibroadipose stroma of parathyroid gland (body structure)	body structure
6124225	Sụn sợi (cấu trúc cơ thể)	91685003	Structure of fibrocartilage (body structure)	body structure
6124226	Cấu trúc vòng sụn xơ của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	48977002	Structure of fibrocartilaginous annulus of tympanic membrane (body structure)	body structure
6124227	Cấu trúc áo sợi đàn hồi của lách (cấu trúc cơ thể)	55026002	Structure of fibroelastic coat of spleen (body structure)	body structure
6124228	Cấu trúc màng sợi-đàn hồi của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	12892004	Structure of fibroelastic membrane of larynx (body structure)	body structure
6124229	Tổ chức sợi - mỡ (cấu trúc cơ thể)	68678002	Structure of fibrofatty tissue (body structure)	body structure
6124230	Cấu trúc mô xơ tuyến của vú (cấu trúc cơ thể)	1342375003	Structure of fibroglandular tissue of breast (body structure)	body structure
6124231	Chỗ nối cơ xơ của tử cung (cấu trúc cơ thể)	113290007	Structure of fibromuscular junction of uterus (body structure)	body structure
6124232	Vách sợi cơ của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279686005	Structure of fibromuscular septum of prostate (body structure)	body structure
6124233	Vách sợi nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	280153009	Structure of fibrous atrioventricular septum (body structure)	body structure
6124234	Cấu trúc bao xơ của thận (cấu trúc cơ thể)	47658004	Structure of fibrous capsule of kidney (body structure)	body structure
6124235	Mô liên kết sợi (cấu trúc cơ thể)	363130003	Structure of fibrous connective tissue (body structure)	body structure
6124236	Cấu trúc mô liên kết sợi của củ xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	735388009	Structure of fibrous connective tissue of maxillary tuberosity (body structure)	body structure
6124237	Cấu trúc lớp sợi của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363543001	Structure of fibrous layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6124238	Cấu trúc phần xơ của màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	1012000	Structure of fibrous portion of pericardium (body structure)	body structure
6124239	Cấu trúc bao sợi của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	63401003	Structure of fibrous sheath of finger (body structure)	body structure
6124240	Bao sợi của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279681000	Structure of fibrous sheath of prostate (body structure)	body structure
6124241	Cấu trúc bao sợi trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	36080006	Structure of fibrous sheath within toe (body structure)	body structure
6124242	Cấu trúc bao gân sợi (cấu trúc cơ thể)	86771003	Structure of fibrous tendon sheath (body structure)	body structure
6124243	Mô sợi (cấu trúc cơ thể)	34433006	Structure of fibrous tissue (body structure)	body structure
6124244	Cấu trúc tam giác sợi của tim (cấu trúc cơ thể)	74552007	Structure of fibrous trigone of heart (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124245	Cấu trúc tĩnh mạch loại sợi (cấu trúc cơ thể)	340569006	Structure of fibrous type vein (body structure)	body structure
6124246	Cấu trúc hành xương mác (cấu trúc cơ thể)	314628007	Structure of fibular epiphysis (body structure)	body structure
6124247	Cấu trúc hạch bạch huyết mác (cấu trúc cơ thể)	31171007	Structure of fibular lymph node (body structure)	body structure
6124248	Cấu trúc động mạch nuôi xương mác (cấu trúc cơ thể)	28221001	Structure of fibular nutrient artery (body structure)	body structure
6124249	Động mạch gian sườn trước thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361607004	Structure of fifth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6124250	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361630005	Structure of fifth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124251	Cấu trúc cung động mạch chủ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	91703001	Structure of fifth aortic arch (body structure)	body structure
6124252	Dây thần kinh của cung mang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361418006	Structure of fifth arch nerve (body structure)	body structure
6124253	Khe mang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361499002	Structure of fifth branchial cleft (body structure)	body structure
6124254	Đoạn tủy sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	278758002	Structure of fifth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6124255	Cấu trúc sụn sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	28764009	Structure of fifth costal cartilage (body structure)	body structure
6124256	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1187364008	Structure of fifth costochondral junction (body structure)	body structure
6124257	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179561002	Structure of fifth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6124258	Khớp sườn-gai ngang thứ năm (cấu trúc cơ thể)	263333006	Structure of fifth costotransverse joint (body structure)	body structure
6124259	Cấu trúc động mạch bàn tay mu thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368513009	Structure of fifth dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6124260	Cấu trúc khoang duỗi thứ năm vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010577009	Structure of fifth extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6124261	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179334001	Structure of fifth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6124262	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179345003	Structure of fifth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6124263	Dây thần kinh gian sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	288485004	Structure of fifth intercostal nerve (body structure)	body structure
6124264	Cấu trúc khoang gian sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	117137004	Structure of fifth intercostal space (body structure)	body structure
6124265	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179356003	Structure of fifth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6124266	Cấu trúc cung động mạch chủ trái thứ năm (cấu trúc cơ thể)	339755002	Structure of fifth left aortic arch (body structure)	body structure
6124267	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361661001	Structure of fifth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124268	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179535001	Structure of fifth levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6124269	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179534002	Structure of fifth levator costae muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124270	Cấu trúc động mạch thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	397411003	Structure of fifth lumbar artery (body structure)	body structure
6124271	Đoạn tủy sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	278775008	Structure of fifth lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6124272	Cấu trúc xương bàn tay V bên trái (cấu trúc cơ thể)	762010000	Structure of fifth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6124273	Cấu trúc xương bàn tay V bên phải (cấu trúc cơ thể)	762011001	Structure of fifth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6124274	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân IV với diện khớp xương bàn V (cấu trúc cơ thể)	3956007	Structure of fifth metatarsal articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6124275	Cấu trúc xương bàn chân số năm bên trái (cấu trúc cơ thể)	773811008	Structure of fifth metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6124276	Cấu trúc xương bàn chân số năm bên phải (cấu trúc cơ thể)	773810009	Structure of fifth metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6124277	Cấu trúc diện khớp bàn chân thứ năm của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	43051005	Structure of fifth metatarsal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6124278	Mấu trên gần xương bàn chân số năm (cấu trúc cơ thể)	280037008	Structure of fifth metatarsal proximal apophysis (body structure)	body structure
6124279	Động mạch gian sườn sau thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361616000	Structure of fifth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6124280	Ray thứ năm (ngón út và xương bàn 5) (cấu trúc cơ thể)	264470009	Structure of fifth ray (body structure)	body structure
6124281	Cấu trúc cung động mạch chủ phải thứ năm (cấu trúc cơ thể)	339653003	Structure of fifth right aortic arch (body structure)	body structure
6124282	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ năm (cấu trúc cơ thể)	361654000	Structure of fifth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124283	Đoạn tủy sống cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	278784008	Structure of fifth sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6124284	Cấu trúc đốt sống cùng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	21452006	Structure of fifth sacral vertebra (body structure)	body structure
6124285	Cấu trúc cơ gian sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1179677009	Structure of fifth subcostal muscle (body structure)	body structure
6124286	Khớp cổ bàn chân ngón 5 (cấu trúc cơ thể)	182231008	Structure of fifth tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6124287	Đoạn tủy sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	278767002	Structure of fifth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6124288	Cấu trúc ngón chân thứ năm của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	895650002	Structure of fifth toe of left foot (body structure)	body structure
6124289	Cấu trúc ngón chân thứ năm của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	895651003	Structure of fifth toe of right foot (body structure)	body structure
6124290	Cấu trúc sợi rễ của dây thần kinh tủy (cấu trúc cơ thể)	39680008	Structure of fila radicularia of spinal nerve (body structure)	body structure
6124291	Cấu trúc nhú chỉ của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368730008	Structure of filiform papillae of tongue (body structure)	body structure
6124292	Cấu trúc dây tận trong (cấu trúc cơ thể)	35465000	Structure of filum terminale externum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124293	Cấu trúc dây tận trong (cấu trúc cơ thể)	25908000	Structure of filum terminale internum (body structure)	body structure
6124294	Cấu trúc tua vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	22675007	Structure of fimbria of fallopian tube (body structure)	body structure
6124295	Cấu trúc tua hải mã (cấu trúc cơ thể)	19015001	Structure of fimbria of hippocampus (body structure)	body structure
6124296	Cấu trúc rãnh răng-nhung mao (cấu trúc cơ thể)	18593006	Structure of fimbriodentate sulcus (body structure)	body structure
6124297	Cấu trúc vùng khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787040000	Structure of finger joint region (body structure)	body structure
6124298	Cấu trúc ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	719357006	Structure of finger of left hand (body structure)	body structure
6124299	Cấu trúc ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	719358001	Structure of finger of right hand (body structure)	body structure
6124300	Động mạch gian sườn trước thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361603000	Structure of first anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6124301	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361627003	Structure of first anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124302	Cấu trúc cung động mạch chủ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	55362009	Structure of first aortic arch (body structure)	body structure
6124303	Dây thần kinh của cung mang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361414008	Structure of first arch nerve (body structure)	body structure
6124304	Khe mang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	361495008	Structure of first branchial cleft (body structure)	body structure
6124305	Đoạn tủy sống cổ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	278754000	Structure of first cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6124306	Cấu trúc đốt sống cụt thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	55293007	Structure of first coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6124307	Cấu trúc sụn sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	47057005	Structure of first costal cartilage (body structure)	body structure
6124308	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1187365009	Structure of first costochondral junction (body structure)	body structure
6124309	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179562009	Structure of first costocorporeal joint (body structure)	body structure
6124310	Khớp sườn-gai ngang thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	263329004	Structure of first costotransverse joint (body structure)	body structure
6124311	Cấu trúc diện khớp chêm gần xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	13276005	Structure of first cuneiform articular facet of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6124312	Cấu trúc diện khớp chêm thứ nhất của đốt bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	64758008	Structure of first cuneiform articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6124313	Cấu trúc diện khớp xương chêm giữa của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	19862009	Structure of first cuneiform facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6124314	Cấu trúc mặt khớp xương ghe thứ nhất của xương ghe bàn chân (cấu trúc cơ thể)	84710008	Structure of first cuneiform facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6124315	Cấu trúc nhánh chéo thứ nhất của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91750005	Structure of first diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124316	Cấu trúc cơ gian cốt mu chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179664000	Structure of first dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6124317	Cấu trúc cơ gian cốt mu tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179649000	Structure of first dorsal interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6124318	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	245225002	Structure of first dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6124319	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu tay một (cấu trúc cơ thể)	245154000	Structure of first dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6124320	Cấu trúc động mạch bàn tay mu thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	368509002	Structure of first dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6124321	Cấu trúc khoang duỗi thứ nhất vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010573008	Structure of first extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6124322	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179335000	Structure of first external intercostal muscle (body structure)	body structure
6124323	Cấu trúc ròng rọc gấp A1 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004099009	Structure of first flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6124324	Cấu trúc ròng rọc gấp A1 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004135004	Structure of first flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6124325	Cấu trúc ròng rọc gấp A1 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004119006	Structure of first flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6124326	Cấu trúc ròng rọc gấp A1 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004127002	Structure of first flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6124327	Cấu trúc ròng rọc gấp A1 ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004031005	Structure of first flexor annular pulley of thumb (body structure)	body structure
6124328	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179346002	Structure of first innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6124329	Dây thần kinh gian sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	288481008	Structure of first intercostal nerve (body structure)	body structure
6124330	Cấu trúc khoang gian sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	117133000	Structure of first intercostal space (body structure)	body structure
6124331	Khớp gian đốt bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	303066008	Structure of first intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6124332	Khớp gian xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	244561003	Structure of first intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6124333	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179357007	Structure of first internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6124334	Cấu trúc cung động mạch chủ trái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	338943006	Structure of first left aortic arch (body structure)	body structure
6124335	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng trái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	421354007	Structure of first left lumbar vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124336	Cấu trúc nhánh sau bên trái thứ nhất của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91757008	Structure of first left posterolateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6124337	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179538004	Structure of first levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6124338	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179537009	Structure of first levator costae muscle (body structure)	body structure
6124339	Cấu trúc động mạch thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	397407009	Structure of first lumbar artery (body structure)	body structure
6124340	Đoạn tủy sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	278776009	Structure of first lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6124341	Cơ gian cốt thứ nhất của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	115970009	Structure of first lumbrical muscle of foot (body structure)	body structure
6124342	Cấu trúc cơ giun thứ nhất của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1187153003	Structure of first lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6124343	Cấu trúc gân cơ giun tay một (cấu trúc cơ thể)	245148001	Structure of first lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6124344	Cấu trúc xương bàn tay I bên trái (cấu trúc cơ thể)	762016006	Structure of first metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6124345	Cấu trúc xương bàn tay I bên phải (cấu trúc cơ thể)	762017002	Structure of first metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6124346	Cấu trúc diện khớp bàn chân thứ nhất của xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	75690002	Structure of first metatarsal articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6124347	Cấu trúc xương bàn chân I bên trái (cấu trúc cơ thể)	761978001	Structure of first metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6124348	Cấu trúc xương bàn chân I bên phải (cấu trúc cơ thể)	761979009	Structure of first metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6124349	Cấu trúc diện khớp bàn chân thứ nhất của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	2397002	Structure of first metatarsal facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6124350	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1144739004	Structure of first metatarsophalangeal joint region (body structure)	body structure
6124351	Cấu trúc vùng răng hàm thứ nhất của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699507006	Structure of first molar region of oral cavity (body structure)	body structure
6124352	Cấu trúc răng hàm thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	422371005	Structure of first molar tooth (body structure)	body structure
6124353	Cấu trúc nhánh xiên tù thứ nhất của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91754001	Structure of first obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6124354	Cấu trúc cơ gian cốt gan tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179652008	Structure of first palmar interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6124355	Cấu trúc diện khớp đốt gần của xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	11122009	Structure of first phalangeal articular facet of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6124356	Cấu trúc túi hầu thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	90995004	Structure of first pharyngeal pouch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124357	Cấu trúc cơ gian cốt gan chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179668002	Structure of first plantar interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6124358	Cấu trúc động mạch bàn chân gan thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1340298001	Structure of first plantar metatarsal artery (body structure)	body structure
6124359	Cấu trúc động mạch gian sườn sau thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367768007	Structure of first posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6124360	Cấu trúc vùng răng tiền cối thứ nhất của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699509009	Structure of first premolar region of oral cavity (body structure)	body structure
6124361	Cấu trúc răng tiền cối thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	422367007	Structure of first premolar tooth (body structure)	body structure
6124362	Ray thứ nhất (ngón cái và xương bàn 1) (cấu trúc cơ thể)	264471008	Structure of first ray (body structure)	body structure
6124363	Cấu trúc cung động mạch chủ phải thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	338840008	Structure of first right aortic arch (body structure)	body structure
6124364	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng phải thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	420575006	Structure of first right lumbar vein (body structure)	body structure
6124365	Cấu trúc nhánh sau bên phải thứ nhất của nhánh sau phải của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	91761002	Structure of first right posterolateral branch of the posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6124366	Cấu trúc nhánh thắt phải đầu tiên của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	68059001	Structure of first right ventricular branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6124367	Đoạn tủy sống cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	278780004	Structure of first sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6124368	Cấu trúc đốt sống cùng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	65985001	Structure of first sacral vertebra (body structure)	body structure
6124369	Cấu trúc đoạn một động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234861001	Structure of first segment of maxillary artery (body structure)	body structure
6124370	Cấu trúc nhánh xuyên vách thứ nhất của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91749005	Structure of first septal perforator branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6124371	Cấu trúc cơ gian sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1179673008	Structure of first subcostal muscle (body structure)	body structure
6124372	Khớp cổ bàn chân ngón 1 (cấu trúc cơ thể)	182226006	Structure of first tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6124373	Đoạn tủy sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	278762008	Structure of first thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6124374	Vòng xoắn thứ nhất của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279782004	Structure of first turn of cochlear canal (body structure)	body structure
6124375	Vòng xoắn đầu tiên của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279852003	Structure of first turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6124376	Cấu trúc khoang ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	420984000	Structure of first web space of foot (body structure)	body structure
6124377	Cấu trúc khe chống nắp xoắn tai (cấu trúc cơ thể)	65010001	Structure of fissura antitragohelicina (body structure)	body structure
6124378	Khe của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	278984000	Structure of fissure of left lung (body structure)	body structure
6124379	Khe phổi (cấu trúc cơ thể)	278983006	Structure of fissure of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124380	Khe của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	278985004	Structure of fissure of right lung (body structure)	body structure
6124381	Cấu trúc khe dây chằng tròn của gan (cấu trúc cơ thể)	39182001	Structure of fissure of round ligament of liver (body structure)	body structure
6124382	Cấu trúc khe Sylvius (cấu trúc cơ thể)	55228006	Structure of fissure of Sylvius (body structure)	body structure
6124383	Cấu trúc xương dẹt (cấu trúc cơ thể)	73220000	Structure of flat bone (body structure)	body structure
6124384	Cấu trúc túi hoạt dịch Fleischmann (cấu trúc cơ thể)	23220003	Structure of Fleischmann's bursa (body structure)	body structure
6124385	Cấu trúc ròng rọc gấp vòng của ngón bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1004077001	Structure of flexor annular pulley of digit of hand (body structure)	body structure
6124386	Cấu trúc ròng rọc gấp vòng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1004078006	Structure of flexor annular pulley of finger (body structure)	body structure
6124387	Cấu trúc ròng rọc gân gấp Av ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004028009	Structure of flexor annular variable pulley of thumb (body structure)	body structure
6124388	Cấu trúc mặt gấp của vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	764830001	Structure of flexor aspect of left wrist region (body structure)	body structure
6124389	Cấu trúc mặt gấp của vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	764831002	Structure of flexor aspect of right wrist region (body structure)	body structure
6124390	Cấu trúc mặt gấp vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182261000	Structure of flexor aspect of wrist region (body structure)	body structure
6124391	Cấu trúc gân cơ gấp cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	15862001	Structure of flexor carpi radialis muscle tendon (body structure)	body structure
6124392	Cấu trúc bao gân cơ gấp cổ tay quay (cấu trúc cơ thể)	17336002	Structure of flexor carpi radialis muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6124393	Cấu trúc ngăn gấp của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	118514003	Structure of flexor compartment of forearm (body structure)	body structure
6124394	Cấu trúc khoang gấp của đùi (cấu trúc cơ thể)	410768006	Structure of flexor compartment of thigh (body structure)	body structure
6124395	Cấu trúc cơ gấp ngắn ngón út bàn chân (cấu trúc cơ thể)	30741001	Structure of flexor digiti minimi brevis muscle of foot (body structure)	body structure
6124396	Cơ gấp ngắn ngón út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	90647005	Structure of flexor digiti minimi brevis muscle of hand (body structure)	body structure
6124397	Cấu trúc gân cơ gấp ngắn ngón út của tay (cấu trúc cơ thể)	245146002	Structure of flexor digiti minimi brevis tendon of hand (body structure)	body structure
6124398	Cơ gấp ngón chân ngắn của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	79490000	Structure of flexor digitorum brevis muscle of foot (body structure)	body structure
6124399	Cấu trúc gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1052266007	Structure of flexor digitorum longus muscle tendon within fifth toe (body structure)	body structure
6124400	Cấu trúc gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1052265006	Structure of flexor digitorum longus muscle tendon within fourth toe (body structure)	body structure
6124401	Cấu trúc gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1052263004	Structure of flexor digitorum longus muscle tendon within second toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124402	Cấu trúc gân cơ gấp dài các ngón bên trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1052264005	Structure of flexor digitorum longus muscle tendon within third toe (body structure)	body structure
6124403	Cấu trúc cơ gấp ngón tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	52924005	Structure of flexor digitorum muscle of hand (body structure)	body structure
6124404	Bao gân cơ gấp dài các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	89969009	Structure of flexor digitorum pedis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6124405	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón chân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	15243009	Structure of flexor digitorum pedis longus muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6124406	Cấu trúc cơ gấp sâu các ngón tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	423541009	Structure of flexor digitorum profundus muscle of hand (body structure)	body structure
6124407	Cơ gấp các ngón nông của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	89895007	Structure of flexor digitorum superficialis muscle of hand (body structure)	body structure
6124408	Cấu trúc cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	22861002	Structure of flexor hallucis brevis muscle (body structure)	body structure
6124409	Cấu trúc bao gân cơ gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	28969009	Structure of flexor hallucis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6124410	Gân cơ gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	89110001	Structure of flexor hallucis longus tendon (body structure)	body structure
6124411	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1259266008	Structure of flexor hallucis longus tendon within toe (body structure)	body structure
6124412	Cấu trúc cơ gấp của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	423127008	Structure of flexor muscle of forearm (body structure)	body structure
6124413	Cơ gấp của khớp hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	762198008	Structure of flexor muscle of left hip joint (body structure)	body structure
6124414	Cơ gấp của khớp hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	762199000	Structure of flexor muscle of right hip joint (body structure)	body structure
6124415	Cấu trúc ròng rọc gấp chéo ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004030006	Structure of flexor oblique pulley of thumb (body structure)	body structure
6124416	Cơ gấp khớp chẩm-đôi (atlanto-occipital) (cấu trúc cơ thể)	303999007	Structure of flexor of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6124417	Cơ gấp khớp đôi-trục (atlantoaxial) (cấu trúc cơ thể)	304003006	Structure of flexor of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6124418	Cơ gấp khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	303750003	Structure of flexor of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6124419	Cơ gấp khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	304012008	Structure of flexor of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6124420	Cơ gấp khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	303559004	Structure of flexor of elbow joint (body structure)	body structure
6124421	Cơ gấp khớp háng (cấu trúc cơ thể)	303800000	Structure of flexor of hip joint (body structure)	body structure
6124422	Cơ gấp khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303785003	Structure of flexor of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6124423	Cơ gấp khớp liên đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303854003	Structure of flexor of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124424	Cơ gấp khớp gối (cấu trúc cơ thể)	303816003	Structure of flexor of knee joint (body structure)	body structure
6124425	Cơ gấp khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	304021009	Structure of flexor of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6124426	Cơ gấp khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303767005	Structure of flexor of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6124427	Cơ gấp khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303760007	Structure of flexor of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6124428	Cơ gấp khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303553003	Structure of flexor of shoulder joint (body structure)	body structure
6124429	Cơ gấp khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	304017002	Structure of flexor of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6124430	Cơ gấp khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	303740004	Structure of flexor of wrist joint (body structure)	body structure
6124431	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	2600000	Structure of flexor pollicis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6124432	Cấu trúc bao gân cơ gấp dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	24367005	Structure of flexor pollicis longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6124433	Cấu trúc dải giữ gân gấp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1156054006	Structure of flexor retinaculum of ankle (body structure)	body structure
6124434	Cấu trúc gân gấp (cấu trúc cơ thể)	77685001	Structure of flexor tendon (body structure)	body structure
6124435	Cấu trúc gân gấp và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	225107007	Structure of flexor tendon and/or tendon sheath within fifth toe (body structure)	body structure
6124436	Cấu trúc gân gấp và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	224836002	Structure of flexor tendon and/or tendon sheath within fourth toe (body structure)	body structure
6124437	Cấu trúc gân gấp và/hoặc bao gân trong ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	223734002	Structure of flexor tendon and/or tendon sheath within great toe (body structure)	body structure
6124438	Cấu trúc gân gấp và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	224240000	Structure of flexor tendon and/or tendon sheath within second toe (body structure)	body structure
6124439	Cấu trúc gân gấp và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	224539003	Structure of flexor tendon and/or tendon sheath within third toe (body structure)	body structure
6124440	Cấu trúc gân gấp và/hoặc bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	240094002	Structure of flexor tendon and/or tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6124441	Cấu trúc bao gân gấp (cấu trúc cơ thể)	737851003	Structure of flexor tendon sheath (body structure)	body structure
6124442	Cấu trúc bao gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1216997004	Structure of flexor tendon sheath within digit of hand (body structure)	body structure
6124443	Cấu trúc bao gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1264451006	Structure of flexor tendon sheath within finger (body structure)	body structure
6124444	Cấu trúc bao gân gấp trong ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1303619002	Structure of flexor tendon sheath within finger of left hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124445	Cấu trúc bao gân gấp trong ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1303618005	Structure of flexor tendon sheath within finger of right hand (body structure)	body structure
6124446	Cấu trúc bao gân gấp trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	314501009	Structure of flexor tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6124447	Cấu trúc bao gân gấp trong cẳng tay và/hoặc cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	410788005	Structure of flexor tendon sheath within forearm and/or wrist and/or hand (body structure)	body structure
6124448	Cấu trúc bao gân gấp trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	723184005	Structure of flexor tendon sheath within hand (body structure)	body structure
6124449	Cấu trúc Bao gân gấp trong bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722774009	Structure of flexor tendon sheath within left hand (body structure)	body structure
6124450	Cấu trúc Bao gân gấp trong bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722773003	Structure of flexor tendon sheath within right hand (body structure)	body structure
6124451	Cấu trúc bao gân gấp trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1216998009	Structure of flexor tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6124452	Cấu trúc bao gân gấp trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1255957007	Structure of flexor tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6124453	Cấu trúc gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1201815004	Structure of flexor tendon within digit of hand (body structure)	body structure
6124454	Cấu trúc gân gấp trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368380004	Structure of flexor tendon within finger (body structure)	body structure
6124455	Cấu trúc gân gấp trong ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	737019000	Structure of flexor tendon within finger of left hand (body structure)	body structure
6124456	Cấu trúc gân gấp trong ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	737020006	Structure of flexor tendon within finger of right hand (body structure)	body structure
6124457	Cấu trúc gân gấp trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	118651001	Structure of flexor tendon within foot (body structure)	body structure
6124458	Cấu trúc gân gấp trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	245106008	Structure of flexor tendon within forearm (body structure)	body structure
6124459	Cấu trúc gân gấp trong lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	422871001	Structure of flexor tendon within hand (body structure)	body structure
6124460	Cấu trúc gân gấp trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	13055008	Structure of flexor tendon within index finger (body structure)	body structure
6124461	Cấu trúc gân gấp trong ngón trỏ bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	726047004	Structure of flexor tendon within index finger of left hand (body structure)	body structure
6124462	Cấu trúc gân gấp trong ngón trỏ bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	726048009	Structure of flexor tendon within index finger of right hand (body structure)	body structure
6124463	Cấu trúc gân gấp trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	11757000	Structure of flexor tendon within knee region (body structure)	body structure
6124464	Cấu trúc gân gấp trong bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1332025007	Structure of flexor tendon within left foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124465	Cấu trúc gân gấp trong cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290879009	Structure of flexor tendon within left forearm (body structure)	body structure
6124466	Cấu trúc Gân gấp trong bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722771001	Structure of flexor tendon within left hand (body structure)	body structure
6124467	Cấu trúc gân gấp trong cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290843001	Structure of flexor tendon within left lower leg (body structure)	body structure
6124468	Cấu trúc gân gấp trong đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293233007	Structure of flexor tendon within left thigh (body structure)	body structure
6124469	Cấu trúc Gân gấp trong ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	722727000	Structure of flexor tendon within left thumb (body structure)	body structure
6124470	Cấu trúc gân gấp trong vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296881001	Structure of flexor tendon within left wrist region (body structure)	body structure
6124471	Cấu trúc gân gấp trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	87461007	Structure of flexor tendon within little finger (body structure)	body structure
6124472	Cấu trúc gân gấp trong ngón út bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	773560009	Structure of flexor tendon within little finger of left hand (body structure)	body structure
6124473	Cấu trúc gân gấp trong ngón út bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	773559004	Structure of flexor tendon within little finger of right hand (body structure)	body structure
6124474	Cấu trúc gân gấp trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1290840003	Structure of flexor tendon within lower leg (body structure)	body structure
6124475	Cấu trúc gân gấp trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	17390005	Structure of flexor tendon within middle finger (body structure)	body structure
6124476	Cấu trúc gân gấp trong ngón giữa bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	725399001	Structure of flexor tendon within middle finger of left hand (body structure)	body structure
6124477	Cấu trúc gân gấp trong ngón giữa bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	725400008	Structure of flexor tendon within middle finger of right hand (body structure)	body structure
6124478	Cấu trúc gân gấp trong bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1332026008	Structure of flexor tendon within right foot (body structure)	body structure
6124479	Cấu trúc gân gấp trong cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290878001	Structure of flexor tendon within right forearm (body structure)	body structure
6124480	Cấu trúc Gân gấp trong bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722772008	Structure of flexor tendon within right hand (body structure)	body structure
6124481	Cấu trúc gân gấp trong cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290844007	Structure of flexor tendon within right lower leg (body structure)	body structure
6124482	Cấu trúc gân gấp trong đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1293234001	Structure of flexor tendon within right thigh (body structure)	body structure
6124483	Cấu trúc Gân gấp trong ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	722728005	Structure of flexor tendon within right thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124484	Cấu trúc gân gấp trong vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296882008	Structure of flexor tendon within right wrist region (body structure)	body structure
6124485	Cấu trúc gân gấp trong ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	77088003	Structure of flexor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6124486	Cấu trúc gân gấp trong ngón áp út bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	725107003	Structure of flexor tendon within ring finger of left hand (body structure)	body structure
6124487	Cấu trúc gân gấp trong ngón áp út bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	725108008	Structure of flexor tendon within ring finger of right hand (body structure)	body structure
6124488	Cấu trúc gân gấp trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1293230005	Structure of flexor tendon within thigh (body structure)	body structure
6124489	Cấu trúc gân gấp trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368372006	Structure of flexor tendon within thumb (body structure)	body structure
6124490	Cấu trúc gân gấp trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	1304295008	Structure of flexor tendon within upper limb (body structure)	body structure
6124491	Cấu trúc gân gấp trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	122497003	Structure of flexor tendon within wrist region (body structure)	body structure
6124492	Nếp gấp da linh hoạt (cấu trúc cơ thể)	280909003	Structure of flexural skin crease (body structure)	body structure
6124493	Chỗ gấp của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245433004	Structure of flexure of rectum (body structure)	body structure
6124494	Cấu trúc xương sườn trôi (cấu trúc cơ thể)	66340003	Structure of floating rib (body structure)	body structure
6124495	Cấu trúc cuống tiểu não của tiểu thùy flocculus (cấu trúc cơ thể)	77766005	Structure of flocculus peduncle (body structure)	body structure
6124496	Đáy ổ cối (cấu trúc cơ thể)	263369003	Structure of floor of acetabulum (body structure)	body structure
6124497	Đáy xoang vành (cấu trúc cơ thể)	261082009	Structure of floor of coronary sinus (body structure)	body structure
6124498	Cấu trúc đáy hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	49611000	Structure of floor of tympanic cavity (body structure)	body structure
6124499	Khoang chứa dịch của tai trong (cấu trúc cơ thể)	279711001	Structure of fluid space of inner ear (body structure)	body structure
6124500	Cấu trúc nếp gấp cho xương đe (cấu trúc cơ thể)	77724009	Structure of fold for incus (body structure)	body structure
6124501	Cấu trúc nếp gấp cho xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	2726002	Structure of fold for stapes (body structure)	body structure
6124502	Cấu trúc nếp gấp dây thần kinh thừng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	28497006	Structure of fold of chorda tympani (body structure)	body structure
6124503	Cấu trúc nếp gấp thần kinh thanh quản (cấu trúc cơ thể)	19332006	Structure of fold of laryngeal nerve (body structure)	body structure
6124504	Cấu trúc gai vị giác lá của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	60692007	Structure of foliate papillae of tongue (body structure)	body structure
6124505	Nang răng (cấu trúc cơ thể)	110975002	Structure of follicle of tooth (body structure)	body structure
6124506	Cấu trúc các khoảng Fontana (cấu trúc cơ thể)	54833005	Structure of Fontana's spaces (body structure)	body structure
6124507	Cấu trúc thóp của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	79361005	Structure of fontanel of skull (body structure)	body structure
6124508	Động mạch bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244339007	Structure of foot artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124509	Cấu trúc vùng khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	786075006	Structure of foot joint region (body structure)	body structure
6124510	Cấu trúc chân của hải mã (cấu trúc cơ thể)	39593008	Structure of foot of hippocampus (body structure)	body structure
6124511	Cấu trúc lỗ mù của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	74657007	Structure of foramen cecum of tongue (body structure)	body structure
6124512	Cấu trúc lỗ trung tâm của trục ốc tai (cấu trúc cơ thể)	80502004	Structure of foramen centrale modiolli (body structure)	body structure
6124513	Cấu trúc lỗ rách (cấu trúc cơ thể)	61760009	Structure of foramen lacerum (body structure)	body structure
6124514	Cấu trúc lỗ chằm lớn (cấu trúc cơ thể)	24532009	Structure of foramen magnum (body structure)	body structure
6124515	Lỗ đốt đội (cấu trúc cơ thể)	360835006	Structure of foramen of atlas (body structure)	body structure
6124516	Lỗ đốt trục (cấu trúc cơ thể)	360838008	Structure of foramen of axis (body structure)	body structure
6124517	Cấu trúc lỗ Bochdalek (cấu trúc cơ thể)	89413009	Structure of foramen of Bochdalek (body structure)	body structure
6124518	Lỗ Magendie (cấu trúc cơ thể)	279449001	Structure of foramen of Magendie (body structure)	body structure
6124519	Cấu trúc lỗ bầu dục sọ (cấu trúc cơ thể)	21575002	Structure of foramen ovale cranii (body structure)	body structure
6124520	Cấu trúc lỗ bầu dục của tim (cấu trúc cơ thể)	77534003	Structure of foramen ovale of heart (body structure)	body structure
6124521	Cấu trúc lỗ tròn (cấu trúc cơ thể)	50613000	Structure of foramen rotundum (body structure)	body structure
6124522	Cấu trúc lỗ đơn (cấu trúc cơ thể)	5279001	Structure of foramen singulare (body structure)	body structure
6124523	Cấu trúc lỗ gai (cấu trúc cơ thể)	35665005	Structure of foramen spinosum (body structure)	body structure
6124524	Lỗ ngang đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	280735005	Structure of foramen transversarium (body structure)	body structure
6124525	Lỗ ngang của trục (cấu trúc cơ thể)	281221002	Structure of foramen transversarium of axis (body structure)	body structure
6124526	Lỗ xương cùng (cấu trúc cơ thể)	360839000	Structure of foramina of sacrum (body structure)	body structure
6124527	Cấu trúc lỗ Scarpa (cấu trúc cơ thể)	698778007	Structure of foramina of Scarpa (body structure)	body structure
6124528	Cấu trúc bó sau lớn (cấu trúc cơ thể)	80049006	Structure of forceps major (body structure)	body structure
6124529	Cấu trúc bó sợi trán nhỏ (cấu trúc cơ thể)	42932006	Structure of forceps minor (body structure)	body structure
6124530	Cấu trúc túi não trước (cấu trúc cơ thể)	361480006	Structure of forebrain vesicle (body structure)	body structure
6124531	Cấu trúc Vùng bàn chân trước (cấu trúc cơ thể)	396956009	Structure of forefoot region of foot (body structure)	body structure
6124532	Cấu trúc vùng trước bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	773820004	Structure of forefoot region of left foot (body structure)	body structure
6124533	Cấu trúc vùng trước bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	773818002	Structure of forefoot region of right foot (body structure)	body structure
6124534	Cấu trúc bó H2 của Forel (cấu trúc cơ thể)	369190009	Structure of Forel's H2 bundle (body structure)	body structure
6124535	Kết mạc túi cùng (cấu trúc cơ thể)	280673000	Structure of fornicial conjunctiva (body structure)	body structure
6124536	Mặt cùng của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279890009	Structure of fornicial surface of vaginal cervix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124537	Cấu trúc vòm dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	36911003	Structure of fornix of hypothalamus (body structure)	body structure
6124538	Cấu trúc phễu túi lệ (cấu trúc cơ thể)	9849005	Structure of fornix of lacrimal sac (body structure)	body structure
6124539	Cấu trúc cùng đồ âm đạo (cấu trúc cơ thể)	41218000	Structure of fornix of vagina (body structure)	body structure
6124540	Hòm dẫn tinh của đôt đội (cấu trúc cơ thể)	57342002	Structure of fossa deferens of atlas (body structure)	body structure
6124541	Cấu trúc hố thuyền niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	55497005	Structure of fossa navicularis of urethra (body structure)	body structure
6124542	Hố loa tai (cấu trúc cơ thể)	314865006	Structure of fossa of auricle (body structure)	body structure
6124543	Cấu trúc hố sọ (cấu trúc cơ thể)	44542004	Structure of fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6124544	Cấu trúc hố tiền đình âm đạo (cấu trúc cơ thể)	69010008	Structure of fossa of vaginal vestibule (body structure)	body structure
6124545	Cấu trúc hố bầu dục tim (cấu trúc cơ thể)	51700009	Structure of fossa ovalis of heart (body structure)	body structure
6124546	Cấu trúc hố tam giác của tai (cấu trúc cơ thể)	31136007	Structure of fossa triangularis of ear (body structure)	body structure
6124547	Động mạch gian sườn trước thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361606008	Structure of fourth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6124548	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361631009	Structure of fourth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124549	Cấu trúc cung động mạch chủ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	91700003	Structure of fourth aortic arch (body structure)	body structure
6124550	Dây thần kinh của cung mang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361417001	Structure of fourth arch nerve (body structure)	body structure
6124551	Khe mang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361498005	Structure of fourth branchial cleft (body structure)	body structure
6124552	Đoạn tủy sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	278757007	Structure of fourth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6124553	Cấu trúc đốt sống cụt thứ tư (cấu trúc cơ thể)	4072009	Structure of fourth coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6124554	Cấu trúc sụn sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	19292007	Structure of fourth costal cartilage (body structure)	body structure
6124555	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1187366005	Structure of fourth costochondral junction (body structure)	body structure
6124556	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179563004	Structure of fourth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6124557	Khớp sườn-gai ngang thứ tư (cấu trúc cơ thể)	263332001	Structure of fourth costotransverse joint (body structure)	body structure
6124558	Cấu trúc cơ gian cốt mu chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179665004	Structure of fourth dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6124559	Cấu trúc cơ gian cốt mu tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179648008	Structure of fourth dorsal interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6124560	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	245228000	Structure of fourth dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124561	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu tay bốn (cấu trúc cơ thể)	245157007	Structure of fourth dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6124562	Cấu trúc động mạch bàn tay mu thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368512004	Structure of fourth dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6124563	Cấu trúc khoang duỗi thứ tư vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010576000	Structure of fourth extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6124564	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179336004	Structure of fourth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6124565	Cấu trúc ròng rọc gấp A4 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004102009	Structure of fourth flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6124566	Cấu trúc ròng rọc gấp A4 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004138002	Structure of fourth flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6124567	Cấu trúc ròng rọc gấp A4 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004122008	Structure of fourth flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6124568	Cấu trúc ròng rọc gấp A4 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004130009	Structure of fourth flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6124569	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179347006	Structure of fourth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6124570	Dây thần kinh gian sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	288484000	Structure of fourth intercostal nerve (body structure)	body structure
6124571	Cấu trúc khoang gian sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	117136008	Structure of fourth intercostal space (body structure)	body structure
6124572	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179358002	Structure of fourth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6124573	Cấu trúc cung động mạch chủ trái thứ tư (cấu trúc cơ thể)	339552002	Structure of fourth left aortic arch (body structure)	body structure
6124574	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng trái thứ tư (cấu trúc cơ thể)	422308000	Structure of fourth left lumbar vein (body structure)	body structure
6124575	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361662008	Structure of fourth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124576	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179540009	Structure of fourth levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6124577	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179539007	Structure of fourth levator costae muscle (body structure)	body structure
6124578	Cấu trúc động mạch thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	397410002	Structure of fourth lumbar artery (body structure)	body structure
6124579	Đoạn tủy sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	278779002	Structure of fourth lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6124580	Cơ gian cốt thứ tư của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	115973006	Structure of fourth lumbrical muscle of foot (body structure)	body structure
6124581	Cấu trúc cơ giun thứ tư của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1187154009	Structure of fourth lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6124582	Cấu trúc gân cơ giun tay bốn (cấu trúc cơ thể)	245152001	Structure of fourth lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124583	Cấu trúc xương bàn tay IV bên trái (cấu trúc cơ thể)	762027008	Structure of fourth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6124584	Cấu trúc xương bàn tay IV bên phải (cấu trúc cơ thể)	762028003	Structure of fourth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6124585	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân thứ tư với bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	37675007	Structure of fourth metatarsal articular facet of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6124586	Mặt khớp của xương bàn chân thứ ba với xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	88503008	Structure of fourth metatarsal articular facet of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6124587	Cấu trúc xương bàn chân số bốn bên trái (cấu trúc cơ thể)	773808007	Structure of fourth metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6124588	Cấu trúc xương bàn chân số bốn bên phải (cấu trúc cơ thể)	773809004	Structure of fourth metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6124589	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân thứ tư của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	50302009	Structure of fourth metatarsal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6124590	Cấu trúc diện khớp bàn chân thứ tư của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	4371007	Structure of fourth metatarsal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6124591	Cấu trúc cơ gian cốt gan tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179653003	Structure of fourth palmar interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6124592	Động mạch gian sườn sau thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361615001	Structure of fourth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6124593	Tia thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361389006	Structure of fourth ray (body structure)	body structure
6124594	Cấu trúc cung động mạch chủ phải thứ tư (cấu trúc cơ thể)	339450008	Structure of fourth right aortic arch (body structure)	body structure
6124595	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng phải thứ tư (cấu trúc cơ thể)	422153005	Structure of fourth right lumbar vein (body structure)	body structure
6124596	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ tư (cấu trúc cơ thể)	361647006	Structure of fourth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6124597	Đoạn tủy sống cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	278783002	Structure of fourth sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6124598	Cấu trúc đốt sống cùng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	69950008	Structure of fourth sacral vertebra (body structure)	body structure
6124599	Cấu trúc cơ gian sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1179676000	Structure of fourth subcostal muscle (body structure)	body structure
6124600	Khớp cổ bàn chân ngón 4 (cấu trúc cơ thể)	182230009	Structure of fourth tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6124601	Đoạn tủy sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	278766006	Structure of fourth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6124602	Cấu trúc động mạch gan bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368464008	Structure of fourth volar metacarpal artery (body structure)	body structure
6124603	Cấu trúc khoang liên ngón thứ tư của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	421462000	Structure of fourth web space of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124604	Cấu trúc hố trung tâm (cấu trúc cơ thể)	67046006	Structure of fovea centralis (body structure)	body structure
6124605	Cấu trúc hố trung tâm của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1366516003	Structure of fovea centralis of left eye (body structure)	body structure
6124606	Cấu trúc hố trung tâm của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1366514000	Structure of fovea centralis of right eye (body structure)	body structure
6124607	Cấu trúc hố dài của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	55370004	Structure of fovea oblonga of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6124608	Cấu trúc hố tam giác của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	29025007	Structure of fovea triangularis of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6124609	Cấu trúc Vùng vô mạch hố trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	399860009	Structure of foveal avascular zone (body structure)	body structure
6124610	Cấu trúc Hố trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	399857002	Structure of foveola (body structure)	body structure
6124611	Cấu trúc bờ tự do của móng (cấu trúc cơ thể)	66564001	Structure of free edge of nail (body structure)	body structure
6124612	Rãnh nướu tự do (cấu trúc cơ thể)	245768000	Structure of free gingival groove (body structure)	body structure
6124613	Cấu trúc chi dưới tự do (cấu trúc cơ thể)	699617006	Structure of free lower limb (body structure)	body structure
6124614	Cấu trúc bờ tự do của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	77024004	Structure of free margin of eyelid (body structure)	body structure
6124615	Cấu trúc bờ tự do mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	785656005	Structure of free margin of left eyelid (body structure)	body structure
6124616	Cấu trúc bờ tự do mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	785662000	Structure of free margin of left lower eyelid (body structure)	body structure
6124617	Cấu trúc bờ tự do mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	785665003	Structure of free margin of left upper eyelid (body structure)	body structure
6124618	Cấu trúc bờ tự do của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	277683006	Structure of free margin of lower eyelid (body structure)	body structure
6124619	Cấu trúc bờ tự do của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	84415004	Structure of free margin of ovary (body structure)	body structure
6124620	Cấu trúc bờ tự do mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	785657001	Structure of free margin of right eyelid (body structure)	body structure
6124621	Cấu trúc bờ tự do mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	785663005	Structure of free margin of right lower eyelid (body structure)	body structure
6124622	Cấu trúc bờ tự do mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	785664004	Structure of free margin of right upper eyelid (body structure)	body structure
6124623	Cấu trúc bờ tự do của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	277682001	Structure of free margin of upper eyelid (body structure)	body structure
6124624	Đầu tận cùng thần kinh tự do (cấu trúc cơ thể)	38005009	Structure of free nerve ending (body structure)	body structure
6124625	Cấu trúc mặt tự do của nướu (cấu trúc cơ thể)	52268002	Structure of free surface of gingiva (body structure)	body structure
6124626	Cấu trúc chi trên tự do (cấu trúc cơ thể)	896766000	Structure of free upper limb (body structure)	body structure
6124627	Cấu trúc thắng môi (cấu trúc cơ thể)	7652006	Structure of frenulum labii (body structure)	body structure
6124628	Cấu trúc thắng môi dưới (cấu trúc cơ thể)	34148009	Structure of frenulum labii inferioris (body structure)	body structure
6124629	Cấu trúc hãm môi trên (cấu trúc cơ thể)	45825006	Structure of frenulum labii superioris (body structure)	body structure
6124630	Cấu trúc thắng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	1159005	Structure of frenulum linguae (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124631	Cấu trúc hãm âm vật (cấu trúc cơ thể)	48316008	Structure of frenulum of clitoris (body structure)	body structure
6124632	Cấu trúc hãm bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	46636005	Structure of frenulum of foreskin (body structure)	body structure
6124633	Cấu trúc nếp nối của van hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	22763007	Structure of frenulum of ileocecal valve (body structure)	body structure
6124634	Hãm môi bé (cấu trúc cơ thể)	279867004	Structure of frenulum of labia minora (body structure)	body structure
6124635	Cấu trúc góc trán của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	21918004	Structure of frontal angle of parietal bone (body structure)	body structure
6124636	Cấu trúc bụng trán của cơ chẩm-trán (cấu trúc cơ thể)	35201009	Structure of frontal belly of occipitofrontalis muscle (body structure)	body structure
6124637	Cấu trúc nhánh trán của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369336008	Structure of frontal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6124638	Cấu trúc nhánh trán của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369304001	Structure of frontal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6124639	Cấu trúc nhánh trán của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	73824004	Structure of frontal branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6124640	Cấu trúc tĩnh mạch xoắn trán (cấu trúc cơ thể)	153925002	Structure of frontal diploic vein (body structure)	body structure
6124641	Cấu trúc ụ trán (cấu trúc cơ thể)	18422009	Structure of frontal eminences (body structure)	body structure
6124642	Khoang ngoài màng cứng trán (cấu trúc cơ thể)	261084005	Structure of frontal extradural space (body structure)	body structure
6124643	Cấu trúc hồi thùy trán (cấu trúc cơ thể)	16792007	Structure of frontal lobe gyrus (body structure)	body structure
6124644	Rãnh thùy trán (cấu trúc cơ thể)	280373007	Structure of frontal lobe sulcus (body structure)	body structure
6124645	Màng não trán (cấu trúc cơ thể)	244419007	Structure of frontal meninges (body structure)	body structure
6124646	Cấu trúc dây thần kinh trán (cấu trúc cơ thể)	51033008	Structure of frontal nerve (body structure)	body structure
6124647	Cấu trúc cực trán (cấu trúc cơ thể)	72175008	Structure of frontal pole (body structure)	body structure
6124648	Cấu trúc mỏm trán của phôi (cấu trúc cơ thể)	13169005	Structure of frontal process of embryo (body structure)	body structure
6124649	Cấu trúc mỏm trán của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	62380005	Structure of frontal process of maxilla (body structure)	body structure
6124650	Mỏm trán của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	116353002	Structure of frontal process of zygomatic bone (body structure)	body structure
6124651	Cấu trúc Hõm trán (cấu trúc cơ thể)	410753005	Structure of frontal recess of frontoethmoid structure (body structure)	body structure
6124652	Cấu trúc vùng trán của da đầu (cấu trúc cơ thể)	699633009	Structure of frontal region of scalp (body structure)	body structure
6124653	Cấu trúc tuyến xoang trán (cấu trúc cơ thể)	368904000	Structure of frontal sinus gland (body structure)	body structure
6124654	Khoang dưới nhện trán (cấu trúc cơ thể)	264009004	Structure of frontal subarachnoid space (body structure)	body structure
6124655	Cấu trúc đường khớp trán của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	74448009	Structure of frontal suture of skull (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124656	Tĩnh mạch trán (cấu trúc cơ thể)	5213007	Structure of frontal vein (body structure)	body structure
6124657	Cấu trúc khớp trán-sàng của sọ (cấu trúc cơ thể)	90862009	Structure of frontoethmoidal suture of skull (body structure)	body structure
6124658	Cấu trúc đường khớp trán-lệ của sọ (cấu trúc cơ thể)	16113007	Structure of frontolacrimal suture of skull (body structure)	body structure
6124659	Cấu trúc đường nối trán-hàm của sọ (cấu trúc cơ thể)	22182005	Structure of frontomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6124660	Mòm mũi-trán (cấu trúc cơ thể)	361486000	Structure of frontonasal process (body structure)	body structure
6124661	Cấu trúc khớp trán - mũi của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	44535004	Structure of frontonasal suture of skull (body structure)	body structure
6124662	Cấu trúc thùy đỉnh-trán của vỏ não (cấu trúc cơ thể)	57941001	Structure of frontoparietal operculum (body structure)	body structure
6124663	Cấu trúc nhánh cực trán của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369335007	Structure of frontopolar branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6124664	Cấu trúc bó sợi trán-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296766004	Structure of frontopontine fibers (body structure)	body structure
6124665	Cấu trúc bó trán-cầu trong bao trong (cấu trúc cơ thể)	67796004	Structure of frontopontine tract of internal capsule (body structure)	body structure
6124666	Cấu trúc đường khớp trán - gò má của sọ (cấu trúc cơ thể)	1063000	Structure of frontozygomatic suture of skull (body structure)	body structure
6124667	Cấu trúc thai đủ tháng, tuổi 36-42 tuần (cấu trúc cơ thể)	61648004	Structure of full term fetus, age 36-42 weeks (body structure)	body structure
6124668	Cấu trúc dây chằng fundiform của dương vật (cấu trúc cơ thể)	410741006	Structure of fundiform ligament of penis (body structure)	body structure
6124669	Cấu trúc đáy mắt (cấu trúc cơ thể)	65784005	Structure of fundus of eye (body structure)	body structure
6124670	Cấu trúc đáy túi mật (cấu trúc cơ thể)	14347000	Structure of fundus of gallbladder (body structure)	body structure
6124671	Cấu trúc đáy ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	41195007	Structure of fundus of internal auditory canal (body structure)	body structure
6124672	Cấu trúc đáy mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	723299002	Structure of fundus of left eye (body structure)	body structure
6124673	Cấu trúc đáy mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	723298005	Structure of fundus of right eye (body structure)	body structure
6124674	Cấu trúc đáy bàng quang (cấu trúc cơ thể)	66247003	Structure of fundus of urinary bladder (body structure)	body structure
6124675	Cấu trúc đáy tử cung (cấu trúc cơ thể)	27485007	Structure of fundus uteri (body structure)	body structure
6124676	Cấu trúc nhú hình nấm của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368732000	Structure of fungiform papillae of tongue (body structure)	body structure
6124677	Cấu trúc gân mũ mồm sọ (cấu trúc cơ thể)	52719001	Structure of galea aponeurotica (body structure)	body structure
6124678	Cấu trúc hõm túi mật của gan (cấu trúc cơ thể)	69039008	Structure of gallbladder fossa of liver (body structure)	body structure
6124679	Cấu trúc thành túi mật (cấu trúc cơ thể)	1340096006	Structure of gallbladder wall (body structure)	body structure
6124680	Cấu trúc lớp tế bào hạch của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	39197003	Structure of ganglion cell layer of retina (body structure)	body structure
6124681	Cấu trúc hạch giao cảm đơn (cấu trúc cơ thể)	11469007	Structure of ganglion impar (body structure)	body structure
6124682	Cấu trúc hạch cuối của phần đầu hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	44467004	Structure of ganglion terminale of cephalic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124683	Nhánh hạch của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280233004	Structure of ganglionic branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6124684	Ống Gartner (cấu trúc cơ thể)	309054009	Structure of Gartner's duct (body structure)	body structure
6124685	Cấu trúc động mạch dạ dày (cấu trúc cơ thể)	367600009	Structure of gastric artery (body structure)	body structure
6124686	Cấu trúc tuyến tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1179600007	Structure of gastric cardiac gland (body structure)	body structure
6124687	Biểu mô dạ dày (cấu trúc cơ thể)	64977002	Structure of gastric epithelium (body structure)	body structure
6124688	Cấu trúc hố dạ dày (cấu trúc cơ thể)	87206002	Structure of gastric foveola (body structure)	body structure
6124689	Cấu trúc tuyến vị (cấu trúc cơ thể)	1331936000	Structure of gastric gland (body structure)	body structure
6124690	Cấu trúc ấn dạ dày của gan (cấu trúc cơ thể)	42551006	Structure of gastric impression of liver (body structure)	body structure
6124691	Cấu trúc lớp đệm của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1269195005	Structure of gastric lamina propria (body structure)	body structure
6124692	Cấu trúc lòng dạ dày (cấu trúc cơ thể)	48231002	Structure of gastric lumen (body structure)	body structure
6124693	Tuyến nhầy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	9654004	Structure of gastric mucous gland (body structure)	body structure
6124694	Cấu trúc đám rối dạ dày (cấu trúc cơ thể)	64157005	Structure of gastric plexus (body structure)	body structure
6124695	Cấu trúc nếp niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	65743007	Structure of gastric rugae (body structure)	body structure
6124696	Thanh mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1353004	Structure of gastric serosa (body structure)	body structure
6124697	Lớp dưới niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	52459002	Structure of gastric submucosa (body structure)	body structure
6124698	Tầng dưới thanh mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	53755000	Structure of gastric subserosa (body structure)	body structure
6124699	Cấu trúc mặt dạ dày của lách (cấu trúc cơ thể)	19449000	Structure of gastric surface of spleen (body structure)	body structure
6124700	Cấu trúc tĩnh mạch dạ dày (cấu trúc cơ thể)	110568007	Structure of gastric vein (body structure)	body structure
6124701	Cấu trúc hạch bạch huyết dạ dày-nối mạc (cấu trúc cơ thể)	83380007	Structure of gastro-omental lymph node (body structure)	body structure
6124702	Cấu trúc tĩnh mạch cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	1187374006	Structure of gastrocnemius vein (body structure)	body structure
6124703	Cấu trúc dây chằng vị-đại tràng (cấu trúc cơ thể)	47606005	Structure of gastrocolic ligament (body structure)	body structure
6124704	Cấu trúc động mạch vị - tá tràng (cấu trúc cơ thể)	37274004	Structure of gastroduodenal artery (body structure)	body structure
6124705	Chỗ nối dạ dày-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	264014000	Structure of gastroduodenal junction (body structure)	body structure
6124706	Động mạch vị-mạc nối (cấu trúc cơ thể)	261401008	Structure of gastroepiploic artery (body structure)	body structure
6124707	Cấu trúc dây chằng vị-gan (cấu trúc cơ thể)	6544009	Structure of gastrohepatic ligament (body structure)	body structure
6124708	Cấu trúc thanh mạc hệ tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	27464007	Structure of gastrointestinal serosa (body structure)	body structure
6124709	Cấu trúc dưới thanh mạc tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	6076005	Structure of gastrointestinal subserosa (body structure)	body structure
6124710	Cấu trúc niêm mạc ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	410432002	Structure of gastrointestinal tract mucous membrane (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124711	Cấu trúc nếp dạ dày-tụy (cấu trúc cơ thể)	24494005	Structure of gastropancreatic folds (body structure)	body structure
6124712	Cấu trúc dây chằng dạ dày - cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	3582007	Structure of gastrophrenic ligament (body structure)	body structure
6124713	Cấu trúc dây chằng vị - lách (cấu trúc cơ thể)	71295009	Structure of gastrosplenic ligament (body structure)	body structure
6124714	Cấu trúc cơ gemellus (cấu trúc cơ thể)	4759003	Structure of gemellus muscle (body structure)	body structure
6124715	Cấu trúc động mạch gối (cấu trúc cơ thể)	128559007	Structure of genicular artery (body structure)	body structure
6124716	Cấu trúc thần kinh gối (cấu trúc cơ thể)	1367537004	Structure of genicular nerve (body structure)	body structure
6124717	Cấu trúc hạch gối (cấu trúc cơ thể)	113312001	Structure of geniculate ganglion (body structure)	body structure
6124718	Cấu trúc cơ cằm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	37507008	Structure of genioglossus muscle (body structure)	body structure
6124719	Cấu trúc cơ cằm-móng (cấu trúc cơ thể)	40859007	Structure of geniohyoid muscle (body structure)	body structure
6124720	Dây sinh dục (cấu trúc cơ thể)	361530003	Structure of genital cord (body structure)	body structure
6124721	Nếp sinh dục (cấu trúc cơ thể)	361441003	Structure of genital fold (body structure)	body structure
6124722	Tuyến sinh dục (cấu trúc cơ thể)	361400008	Structure of genital gland (body structure)	body structure
6124723	Cấu trúc cơ quan sinh dục (cấu trúc cơ thể)	700037000	Structure of genital organ (body structure)	body structure
6124724	Cấu trúc củ sinh dục (cấu trúc cơ thể)	9770007	Structure of genital tubercle (body structure)	body structure
6124725	Cấu trúc thần kinh sinh dục đùi (cấu trúc cơ thể)	12643008	Structure of genitofemoral nerve (body structure)	body structure
6124726	Cấu trúc nhánh đùi của thần kinh sinh dục-đùi (cấu trúc cơ thể)	79906008	Structure of genitofemoral nerve femoral branch (body structure)	body structure
6124727	Cấu trúc nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục-đùi (cấu trúc cơ thể)	34678004	Structure of genitofemoral nerve genital branch (body structure)	body structure
6124728	Cấu trúc dây chằng sinh dục-bẹn (cấu trúc cơ thể)	12300005	Structure of genitoinguinal ligament (body structure)	body structure
6124729	Cấu trúc hệ tiết niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	21514008	Structure of genitourinary system (body structure)	body structure
6124730	Cấu trúc Phân vùng hệ tiết niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	699880003	Structure of genitourinary system subdivision (body structure)	body structure
6124731	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	699881004	Structure of genitourinary tract (body structure)	body structure
6124732	Cấu trúc gối của thể chai (cấu trúc cơ thể)	70215001	Structure of genu of corpus callosum (body structure)	body structure
6124733	Cấu trúc gối của bao trong (cấu trúc cơ thể)	47170004	Structure of genu of internal capsule (body structure)	body structure
6124734	Cấu trúc trung tâm mầm của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	16733004	Structure of germinal center of lymph node (body structure)	body structure
6124735	Cấu trúc biểu mô mầm của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	66319004	Structure of germinal epithelium of ovary (body structure)	body structure
6124736	Cấu trúc nền mầm móng (cấu trúc cơ thể)	770830007	Structure of germinal matrix of nail (body structure)	body structure
6124737	Cấu trúc tĩnh mạch Giacomini (cấu trúc cơ thể)	397437000	Structure of Giacomini vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124738	Vùng bám biểu mô nướu (cấu trúc cơ thể)	85036004	Structure of gingival epithelial attachment (body structure)	body structure
6124739	Vạt nướu (cấu trúc cơ thể)	15514000	Structure of gingival flap (body structure)	body structure
6124740	Lamina propria của lợi (cấu trúc cơ thể)	55409001	Structure of gingival lamina propria (body structure)	body structure
6124741	Niêm mạc lợi (cấu trúc cơ thể)	102300001	Structure of gingival mucous membrane (body structure)	body structure
6124742	Phần lợi phủ (gingival operculum) (cấu trúc cơ thể)	361551000	Structure of gingival operculum (body structure)	body structure
6124743	Rãnh lợi (cấu trúc cơ thể)	110597005	Structure of gingival sulcus (body structure)	body structure
6124744	Cấu trúc khớp bản lề (ginglymus) (cấu trúc cơ thể)	49947001	Structure of ginglymus (body structure)	body structure
6124745	Cấu trúc điểm giữa lông mày (glabella) (cấu trúc cơ thể)	51136003	Structure of glabella (body structure)	body structure
6124746	Cấu trúc tuyến Henle (cấu trúc cơ thể)	278362005	Structure of gland of Henle (body structure)	body structure
6124747	Cấu trúc tuyến Krause (cấu trúc cơ thể)	1231426000	Structure of gland of Krause (body structure)	body structure
6124748	Cấu trúc tuyến Montgomery (cấu trúc cơ thể)	51858004	Structure of gland of Montgomery (body structure)	body structure
6124749	Tuyến của niêm mạc sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	110572006	Structure of gland of mucous membrane of floor of mouth (body structure)	body structure
6124750	Cấu trúc tuyến niêm mạc môi dưới (cấu trúc cơ thể)	27114007	Structure of gland of mucous membrane of lower lip (body structure)	body structure
6124751	Cấu trúc tuyến của niêm mạc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	74163002	Structure of gland of mucous membrane of tongue (body structure)	body structure
6124752	Cấu trúc tuyến niêm mạc môi trên (cấu trúc cơ thể)	31660005	Structure of gland of mucous membrane of upper lip (body structure)	body structure
6124753	Tuyến Wolfring và Ciaccio (cấu trúc cơ thể)	278361003	Structure of gland of Wolfring and Ciaccio (body structure)	body structure
6124754	Cấu trúc tuyến Zeis (cấu trúc cơ thể)	714654005	Structure of gland of Zeis (body structure)	body structure
6124755	Cấu trúc nhánh tuyến của động mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	79208000	Structure of glandular branch of facial artery (body structure)	body structure
6124756	Cấu trúc nhánh tuyến của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	48628007	Structure of glandular branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6124757	Vùng tuyến của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279705004	Structure of glandular zone of prostate (body structure)	body structure
6124758	Cấu trúc dây chằng khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236834004	Structure of glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6124759	Cấu trúc ổ chảo của xương vai (cấu trúc cơ thể)	1362079005	Structure of glenoid cavity of scapula (body structure)	body structure
6124760	Cấu trúc viền sụn ổ chảo (cấu trúc cơ thể)	86721001	Structure of glenoid labrum (body structure)	body structure
6124761	Cấu trúc mỏm hõm của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	1351360004	Structure of glenoid process of parotid gland (body structure)	body structure
6124762	Tế bào thần kinh đệm (cấu trúc cơ thể)	58861006	Structure of glia (body structure)	body structure
6124763	Cấu trúc tiểu động mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	360815005	Structure of glomerular arteriole (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124764	Cấu trúc màng đáy mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	45892004	Structure of glomerular capillary basement membrane (body structure)	body structure
6124765	Nội mô mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	91264009	Structure of glomerular capillary endothelium (body structure)	body structure
6124766	Cấu trúc vùng gian mao mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	18602000	Structure of glomerular mesangium (body structure)	body structure
6124767	Cấu trúc cực niệu của tiểu cầu thận (cấu trúc cơ thể)	3042007	Structure of glomerular urinary pole (body structure)	body structure
6124768	Cấu trúc cực mạch cầu thận (cấu trúc cơ thể)	57445004	Structure of glomerular vascular pole (body structure)	body structure
6124769	Cấu trúc thể glomus (cấu trúc cơ thể)	63761000	Structure of glomus body (body structure)	body structure
6124770	Nếp lưỡi-nấp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	279567006	Structure of glossoepiglottic fold (body structure)	body structure
6124771	Cung khẩu cái-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	28777000	Structure of glossopalatine arch (body structure)	body structure
6124772	Hạch thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	244451008	Structure of glossopharyngeal ganglion (body structure)	body structure
6124773	Nhân vận động thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280181003	Structure of glossopharyngeal motor nucleus (body structure)	body structure
6124774	Hạch dưới của dây thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	66031007	Structure of glossopharyngeal nerve inferior ganglion (body structure)	body structure
6124775	Cấu trúc sợi đối giao cảm của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	12620004	Structure of glossopharyngeal nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6124776	Nhánh cơ trám họng của thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	33942001	Structure of glossopharyngeal nerve stylopharyngeal muscle branch (body structure)	body structure
6124777	Cấu trúc nhân lưỡi hầu (cấu trúc cơ thể)	23631000	Structure of glossopharyngeal nucleus (body structure)	body structure
6124778	Cấu trúc phần hầu của cơ khít hầu trên (cấu trúc cơ thể)	48017009	Structure of glossopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6124779	Nhân cảm giác thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280180002	Structure of glossopharyngeal sensory nucleus (body structure)	body structure
6124780	Rãnh lưỡi - amidan (cấu trúc cơ thể)	276961000	Structure of glossotonsillar sulcus (body structure)	body structure
6124781	Cấu trúc động mạch mông (cấu trúc cơ thể)	294049004	Structure of gluteal artery (body structure)	body structure
6124782	Cấu trúc ngăn mông (cấu trúc cơ thể)	118511006	Structure of gluteal compartment (body structure)	body structure
6124783	Cấu trúc hạch bạch huyết vùng mông (cấu trúc cơ thể)	80867000	Structure of gluteal lymph node (body structure)	body structure
6124784	Thần kinh mông (cấu trúc cơ thể)	314740002	Structure of gluteal nerve (body structure)	body structure
6124785	Cấu trúc tĩnh mạch mông (cấu trúc cơ thể)	58659004	Structure of gluteal vein (body structure)	body structure
6124786	Cấu trúc cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	206007	Structure of gluteus maximus muscle (body structure)	body structure
6124787	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ mông lớn ngồi (cấu trúc cơ thể)	57623007	Structure of gluteus maximus muscle ischial bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124788	Cấu trúc túi hoạt dịch mấu chuyển của cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	25518003	Structure of gluteus maximus muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6124789	Cấu trúc cơ mông giữa (cấu trúc cơ thể)	78333006	Structure of gluteus medius muscle (body structure)	body structure
6124790	Cấu trúc túi thanh mạc mấu chuyển cơ mông giữa (cấu trúc cơ thể)	86847002	Structure of gluteus medius muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6124791	Cấu trúc cơ mông bé (cấu trúc cơ thể)	75297007	Structure of gluteus minimus muscle (body structure)	body structure
6124792	Cấu trúc túi thanh dịch mấu chuyển cơ mông bé (cấu trúc cơ thể)	289075000	Structure of gluteus minimus muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6124793	Cấu trúc hệ glymphatic (cấu trúc cơ thể)	762708005	Structure of glymphatic system (body structure)	body structure
6124794	Tiểu thể Golgi-Mazzoni (cấu trúc cơ thể)	37419002	Structure of Golgi-Mazzoni corpuscle (body structure)	body structure
6124795	Động mạch sinh dục (cấu trúc cơ thể)	272659009	Structure of gonadal artery (body structure)	body structure
6124796	Tĩnh mạch sinh dục (cấu trúc cơ thể)	278192008	Structure of gonadal vein (body structure)	body structure
6124797	Cấu trúc cơ thon (cấu trúc cơ thể)	2577006	Structure of gracilis muscle (body structure)	body structure
6124798	Cấu trúc lớp hạt của nang trứng nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	1351755001	Structure of granulosa layer of primary ovarian follicle (body structure)	body structure
6124799	Cấu trúc lớp tế bào hạt hoàng thể (cấu trúc cơ thể)	1351767004	Structure of granulosa lutein cell layer (body structure)	body structure
6124800	Cấu trúc lớp hạt của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351747008	Structure of granulosa of ovarian follicle (body structure)	body structure
6124801	Đường xám của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	280575004	Structure of gray line of upper eyelid (body structure)	body structure
6124802	Cấu trúc chất xám của não (cấu trúc cơ thể)	1295386006	Structure of gray matter of brain (body structure)	body structure
6124803	Cấu trúc nhánh xám thông (cấu trúc cơ thể)	325518000	Structure of gray rami communicantes (body structure)	body structure
6124804	Cấu trúc động mạch rễ trước lớn của Adamkiewicz (cấu trúc cơ thể)	83232007	Structure of great anterior radicular artery of Adamkiewicz (body structure)	body structure
6124805	Cấu trúc thần kinh tai lớn (cấu trúc cơ thể)	43279006	Structure of great auricular nerve (body structure)	body structure
6124806	Cấu trúc mạch máu lớn (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	3711007	Structure of great blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6124807	Cấu trúc tĩnh mạch não lớn (cấu trúc cơ thể)	56341001	Structure of great cerebral vein (body structure)	body structure
6124808	Cấu trúc Tĩnh mạch hiển lớn của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	414368000	Structure of great saphenous vein of calf (body structure)	body structure
6124809	Cấu trúc Tĩnh mạch hiển lớn của đùi (cấu trúc cơ thể)	414369008	Structure of great saphenous vein of thigh (body structure)	body structure
6124810	Cấu trúc tĩnh mạch lớn (cấu trúc cơ thể)	312335009	Structure of great vein (body structure)	body structure
6124811	Cấu trúc nhánh trước dây thần kinh tai lớn (cấu trúc cơ thể)	37753004	Structure of greater auricular nerve anterior branch (body structure)	body structure
6124812	Cấu trúc nhánh sau của thần kinh tai lớn (cấu trúc cơ thể)	82266006	Structure of greater auricular nerve posterior branch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124813	Cấu trúc vòng động mạch lớn của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	1818002	Structure of greater circulus arteriosus of iris (body structure)	body structure
6124814	Bờ cong lớn của hang vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127878000	Structure of greater curvature of antrum of stomach (body structure)	body structure
6124815	Bờ cong lớn của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127874003	Structure of greater curvature of body of stomach (body structure)	body structure
6124816	Cấu trúc Đường cong lớn của đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	413270000	Structure of greater curvature of fundus of stomach (body structure)	body structure
6124817	Cấu trúc Đường cong lớn của phần tiền môn vị (cấu trúc cơ thể)	413273003	Structure of greater curvature of pre-pylorus (body structure)	body structure
6124818	Cấu trúc bờ cong lớn của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	89382009	Structure of greater curvature of stomach (body structure)	body structure
6124819	Cấu trúc vùng mấu chuyển lớn của đùi (cấu trúc cơ thể)	699634003	Structure of greater femoral trochanter subregion of hip region (body structure)	body structure
6124820	Cấu trúc sừng lớn của xương móng (cấu trúc cơ thể)	77684002	Structure of greater horn of hyoid bone (body structure)	body structure
6124821	Dây thần kinh chẩm lớn (cấu trúc cơ thể)	86690003	Structure of greater occipital nerve (body structure)	body structure
6124822	Vùng chậu xương rộng (cấu trúc cơ thể)	52906008	Structure of greater osseous pelvis (body structure)	body structure
6124823	Cấu trúc động mạch khẩu cái lớn (cấu trúc cơ thể)	312163002	Structure of greater palatine artery (body structure)	body structure
6124824	Cấu trúc dây thần kinh khẩu cái lớn (cấu trúc cơ thể)	1268611005	Structure of greater palatine nerve (body structure)	body structure
6124825	Nhánh nối từ dây thần kinh đá lớn đến đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	361587007	Structure of greater petrosal to tympanic plexus communicating ramus (body structure)	body structure
6124826	Cấu trúc cơ thẳng chẩm sau lớn (cấu trúc cơ thể)	79201006	Structure of greater posterior rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6124827	Cấu trúc túi lớn của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	699597000	Structure of greater sac of peritoneum (body structure)	body structure
6124828	Cấu trúc lỗ ngồi lớn (cấu trúc cơ thể)	35623004	Structure of greater sciatic foramen (body structure)	body structure
6124829	Cấu trúc khuyết ngồi lớn (cấu trúc cơ thể)	32293005	Structure of greater sciatic notch (body structure)	body structure
6124830	Màng não cánh lớn xương bướm (cấu trúc cơ thể)	244424005	Structure of greater sphenoid wing meninges (body structure)	body structure
6124831	Cấu trúc thần kinh tạng lớn (cấu trúc cơ thể)	11018001	Structure of greater splanchnic nerve (body structure)	body structure
6124832	Cấu trúc thần kinh đá lớn nông (cấu trúc cơ thể)	33333000	Structure of greater superficial petrosal nerve (body structure)	body structure
6124833	Cấu trúc hố trên đòn lớn (cấu trúc cơ thể)	79087004	Structure of greater supraclavicular fossa (body structure)	body structure
6124834	Cấu trúc mấu chuyển lớn xương đùi (cấu trúc cơ thể)	30547004	Structure of greater trochanter of femur (body structure)	body structure
6124835	Cấu trúc mấu chuyển lớn của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764721004	Structure of greater trochanter of left femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124836	Cấu trúc máu chuyển lớn của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764722006	Structure of greater trochanter of right femur (body structure)	body structure
6124837	Cấu trúc điểm bám phụ của máu chuyển lớn (cấu trúc cơ thể)	764570003	Structure of greater trochanteric apophysis of femur (body structure)	body structure
6124838	Cấu trúc củ lớn của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	58947000	Structure of greater tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6124839	Cấu trúc củ lớn xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	758642003	Structure of greater tuberosity of left humerus (body structure)	body structure
6124840	Cấu trúc củ lớn xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	758643008	Structure of greater tuberosity of right humerus (body structure)	body structure
6124841	Cấu trúc cánh lớn xương bướm (cấu trúc cơ thể)	37724000	Structure of greater wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6124842	Lông vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	280912000	Structure of groin hair (body structure)	body structure
6124843	Cấu trúc rãnh gân gấp ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	59125008	Structure of groove for flexor hallucis (body structure)	body structure
6124844	Cấu trúc rãnh tĩnh mạch chủ của gan (cấu trúc cơ thể)	65706005	Structure of groove for vena cava of liver (body structure)	body structure
6124845	Cấu trúc rãnh dây chằng tĩnh mạch gan (cấu trúc cơ thể)	81151002	Structure of groove of ligamentum venosum of liver (body structure)	body structure
6124846	Chất căn bản của sụn (cấu trúc cơ thể)	71538009	Structure of ground substance of cartilage (body structure)	body structure
6124847	Cấu trúc dây chằng tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	16406002	Structure of gubernaculum testis (body structure)	body structure
6124848	Cấu trúc lợi và mô quanh răng (cấu trúc cơ thể)	54308001	Structure of gum and supporting structure of tooth (body structure)	body structure
6124849	Cấu trúc lợi của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	57131003	Structure of gum of mandible (body structure)	body structure
6124850	Cấu trúc nướu của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	23114008	Structure of gum of maxilla (body structure)	body structure
6124851	Cấu trúc lỗ vị giác (cấu trúc cơ thể)	7188002	Structure of gustatory pore (body structure)	body structure
6124852	Cấu trúc hệ thống vị giác (cấu trúc cơ thể)	423940004	Structure of gustatory system (body structure)	body structure
6124853	Khung chậu kiểu phụ nữ (cấu trúc cơ thể)	10208006	Structure of gynecoid pelvis (body structure)	body structure
6124854	Cấu trúc hồi ambiens (cấu trúc cơ thể)	423747005	Structure of gyrus ambiens (body structure)	body structure
6124855	Hồi đi xuống (cấu trúc cơ thể)	279184007	Structure of gyrus descendens (body structure)	body structure
6124856	Cấu trúc hồi quanh thể trai (cấu trúc cơ thể)	27140001	Structure of gyrus fornicatus (body structure)	body structure
6124857	Cấu trúc hồi não (cấu trúc cơ thể)	3964001	Structure of gyrus of brain (body structure)	body structure
6124858	Cấu trúc hồi cạnh cuối (cấu trúc cơ thể)	74548007	Structure of gyrus paraterminalis (body structure)	body structure
6124859	Cấu trúc hồi thẳng (cấu trúc cơ thể)	30130006	Structure of gyrus rectus (body structure)	body structure
6124860	Hồi hình lưỡi liềm (cấu trúc cơ thể)	279214005	Structure of gyrus semilunaris (body structure)	body structure
6124861	Cấu trúc vùng thủng lá sàn của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	44078001	Structure of habenula perforata of organ of Corti (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124862	Cấu trúc mép liên nhân cuống tùng (cấu trúc cơ thể)	6866008	Structure of habenular commissure (body structure)	body structure
6124863	Nhân habenular (cấu trúc cơ thể)	279303009	Structure of habenular nucleus (body structure)	body structure
6124864	Cấu trúc bó vú cuống não (cấu trúc cơ thể)	63982000	Structure of habenulopeduncular tract (body structure)	body structure
6124865	Cấu trúc vỏ tóc (cấu trúc cơ thể)	58353006	Structure of hair cortex (body structure)	body structure
6124866	Cấu trúc nang lông của bụng (cấu trúc cơ thể)	788207004	Structure of hair follicle of abdomen (body structure)	body structure
6124867	Cấu trúc nang lông của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	788215001	Structure of hair follicle of ankle (body structure)	body structure
6124868	Cấu trúc nang lông của lỗ mũi trước (cấu trúc cơ thể)	788228008	Structure of hair follicle of anterior naris (body structure)	body structure
6124869	Cấu trúc nang lông vùng ngực bên trước (cấu trúc cơ thể)	788189005	Structure of hair follicle of anterolateral region of thorax (body structure)	body structure
6124870	Cấu trúc nang lông của hậu môn (cấu trúc cơ thể)	788195006	Structure of hair follicle of anus (body structure)	body structure
6124871	Cấu trúc nang lông của nách (cấu trúc cơ thể)	788205007	Structure of hair follicle of axilla (body structure)	body structure
6124872	Cấu trúc nang lông của lưng (cấu trúc cơ thể)	788227003	Structure of hair follicle of back (body structure)	body structure
6124873	Cấu trúc nang lông vùng râu (cấu trúc cơ thể)	771985001	Structure of hair follicle of beard (body structure)	body structure
6124874	Cấu trúc nang lông vú (cấu trúc cơ thể)	715147006	Structure of hair follicle of breast (body structure)	body structure
6124875	Cấu trúc nang lông của mông (cấu trúc cơ thể)	788218004	Structure of hair follicle of buttock (body structure)	body structure
6124876	Cấu trúc nang lông của má (cấu trúc cơ thể)	788190001	Structure of hair follicle of cheek (body structure)	body structure
6124877	Cấu trúc nang lông của ngực (cấu trúc cơ thể)	788203000	Structure of hair follicle of chest (body structure)	body structure
6124878	Cấu trúc nang lông của cằm (cấu trúc cơ thể)	788184000	Structure of hair follicle of chin (body structure)	body structure
6124879	Cấu trúc nang lông của tai (cấu trúc cơ thể)	788209001	Structure of hair follicle of ear (body structure)	body structure
6124880	Cấu trúc nang lông của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	788224005	Structure of hair follicle of elbow (body structure)	body structure
6124881	Cấu trúc nang lông của ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	788194005	Structure of hair follicle of external auditory canal (body structure)	body structure
6124882	Cấu trúc nang lông của cơ quan sinh dục ngoài nữ (cấu trúc cơ thể)	788193004	Structure of hair follicle of external female genitalia (body structure)	body structure
6124883	Cấu trúc nang lông của mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	788219007	Structure of hair follicle of external nose (body structure)	body structure
6124884	Cấu trúc nang lông của mặt (cấu trúc cơ thể)	788183006	Structure of hair follicle of face (body structure)	body structure
6124885	Cấu trúc nang lông của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	788226007	Structure of hair follicle of finger (body structure)	body structure
6124886	Cấu trúc nang lông ngón tay bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1231774001	Structure of hair follicle of finger of left hand (body structure)	body structure
6124887	Cấu trúc nang lông ngón tay bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1231773007	Structure of hair follicle of finger of right hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124888	Cấu trúc nang lông của hông sườn (cấu trúc cơ thể)	788216000	Structure of hair follicle of flank (body structure)	body structure
6124889	Cấu trúc nang lông của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	788196007	Structure of hair follicle of foot (body structure)	body structure
6124890	Cấu trúc nang lông của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	788204006	Structure of hair follicle of forearm (body structure)	body structure
6124891	Cấu trúc nang lông của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	788200002	Structure of hair follicle of hand (body structure)	body structure
6124892	Cấu trúc nang lông của đầu (cấu trúc cơ thể)	788182001	Structure of hair follicle of head (body structure)	body structure
6124893	Cấu trúc nang lông của gót chân (cấu trúc cơ thể)	788217009	Structure of hair follicle of heel (body structure)	body structure
6124894	Cấu trúc nang lông của hông (cấu trúc cơ thể)	788221002	Structure of hair follicle of hip (body structure)	body structure
6124895	Cấu trúc nang lông của vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	788212003	Structure of hair follicle of inguinal region (body structure)	body structure
6124896	Cấu trúc nang lông của đầu gối (cấu trúc cơ thể)	788223004	Structure of hair follicle of knee (body structure)	body structure
6124897	Cấu trúc nang lông của mắt cá chân trái (cấu trúc cơ thể)	894098003	Structure of hair follicle of left ankle (body structure)	body structure
6124898	Cấu trúc nang lông của hố nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268795009	Structure of hair follicle of left axilla (body structure)	body structure
6124899	Cấu trúc nang lông vùng bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1231808008	Structure of hair follicle of left foot (body structure)	body structure
6124900	Cấu trúc nang lông cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	890514003	Structure of hair follicle of left forearm (body structure)	body structure
6124901	Cấu trúc nang lông của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	894100003	Structure of hair follicle of left hand (body structure)	body structure
6124902	Cấu trúc nang lông vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	894104007	Structure of hair follicle of left hip (body structure)	body structure
6124903	Cấu trúc nang lông vùng gối trái (cấu trúc cơ thể)	1231802009	Structure of hair follicle of left knee (body structure)	body structure
6124904	Cấu trúc nang lông của cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268782004	Structure of hair follicle of left lower leg (body structure)	body structure
6124905	Cấu trúc nang lông vùng vai trái (cấu trúc cơ thể)	1231811009	Structure of hair follicle of left shoulder (body structure)	body structure
6124906	Cấu trúc nang lông của đùi trái (cấu trúc cơ thể)	788213008	Structure of hair follicle of left thigh (body structure)	body structure
6124907	Cấu trúc nang lông ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1231769009	Structure of hair follicle of left thumb (body structure)	body structure
6124908	Cấu trúc nang lông của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268798006	Structure of hair follicle of left upper limb (body structure)	body structure
6124909	Cấu trúc nang lông cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1231771009	Structure of hair follicle of left wrist (body structure)	body structure
6124910	Cấu trúc nang lông của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	788197003	Structure of hair follicle of lower leg (body structure)	body structure
6124911	Cấu trúc nang lông của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	788187007	Structure of hair follicle of lower limb (body structure)	body structure
6124912	Cấu trúc nang lông vùng vách mũi (cấu trúc cơ thể)	785803006	Structure of hair follicle of nasal septum (body structure)	body structure
6124913	Cấu trúc nang lông của tiền đình mũi (cấu trúc cơ thể)	784417000	Structure of hair follicle of nasal vestibule (body structure)	body structure
6124914	Cấu trúc nang lông của cổ (cấu trúc cơ thể)	788185004	Structure of hair follicle of neck (body structure)	body structure
6124915	Cấu trúc nang lông vùng gáy (cấu trúc cơ thể)	1260148001	Structure of hair follicle of nuchal region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124916	Cấu trúc nang lông vùng chẩm của da đầu (cấu trúc cơ thể)	714641003	Structure of hair follicle of occipital region of scalp (body structure)	body structure
6124917	Cấu trúc nang lông của dương vật (cấu trúc cơ thể)	788198008	Structure of hair follicle of penis (body structure)	body structure
6124918	Cấu trúc nang lông của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	788202005	Structure of hair follicle of perineum (body structure)	body structure
6124919	Cấu trúc nang lông của vành tai (cấu trúc cơ thể)	541221000146101	Structure of hair follicle of pinna (body structure)	body structure
6124920	Cấu trúc nang lông của mắt cá chân phải (cấu trúc cơ thể)	894099006	Structure of hair follicle of right ankle (body structure)	body structure
6124921	Cấu trúc nang lông của hố nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268796005	Structure of hair follicle of right axilla (body structure)	body structure
6124922	Cấu trúc nang lông vùng bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1231809000	Structure of hair follicle of right foot (body structure)	body structure
6124923	Cấu trúc nang lông cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	890515002	Structure of hair follicle of right forearm (body structure)	body structure
6124924	Cấu trúc nang lông của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	894101004	Structure of hair follicle of right hand (body structure)	body structure
6124925	Cấu trúc nang lông vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	894105008	Structure of hair follicle of right hip (body structure)	body structure
6124926	Cấu trúc nang lông vùng gối phải (cấu trúc cơ thể)	1231803004	Structure of hair follicle of right knee (body structure)	body structure
6124927	Cấu trúc nang lông của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268783009	Structure of hair follicle of right lower leg (body structure)	body structure
6124928	Cấu trúc nang lông vùng vai phải (cấu trúc cơ thể)	1231810005	Structure of hair follicle of right shoulder (body structure)	body structure
6124929	Cấu trúc nang lông của đùi phải (cấu trúc cơ thể)	788214002	Structure of hair follicle of right thigh (body structure)	body structure
6124930	Cấu trúc nang lông ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1231770005	Structure of hair follicle of right thumb (body structure)	body structure
6124931	Cấu trúc nang lông của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268799003	Structure of hair follicle of right upper limb (body structure)	body structure
6124932	Cấu trúc nang lông cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1231772002	Structure of hair follicle of right wrist (body structure)	body structure
6124933	Cấu trúc nang lông vùng da đầu (cấu trúc cơ thể)	714639004	Structure of hair follicle of scalp (body structure)	body structure
6124934	Cấu trúc nang lông của bìu (cấu trúc cơ thể)	788199000	Structure of hair follicle of scrotum (body structure)	body structure
6124935	Cấu trúc nang lông của vai (cấu trúc cơ thể)	788206008	Structure of hair follicle of shoulder (body structure)	body structure
6124936	Cấu trúc nang lông vùng thái dương của mặt (cấu trúc cơ thể)	788211005	Structure of hair follicle of temporal region of face (body structure)	body structure
6124937	Cấu trúc nang lông của đùi (cấu trúc cơ thể)	788208009	Structure of hair follicle of thigh (body structure)	body structure
6124938	Cấu trúc nang lông của ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	788201003	Structure of hair follicle of thumb (body structure)	body structure
6124939	Cấu trúc nang lông của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	788220001	Structure of hair follicle of toe (body structure)	body structure
6124940	Cấu trúc nang lông ngón chân trái (cấu trúc cơ thể)	1231806007	Structure of hair follicle of toe of left foot (body structure)	body structure
6124941	Cấu trúc nang lông ngón chân phải (cấu trúc cơ thể)	1231807003	Structure of hair follicle of toe of right foot (body structure)	body structure
6124942	Cấu trúc nang lông của thân mình (cấu trúc cơ thể)	788188002	Structure of hair follicle of trunk (body structure)	body structure
6124943	Cấu trúc nang lông của rốn (cấu trúc cơ thể)	788210006	Structure of hair follicle of umbilicus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124944	Cấu trúc nang lông của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	788222009	Structure of hair follicle of upper arm (body structure)	body structure
6124945	Cấu trúc nang lông của chi trên (cấu trúc cơ thể)	788186003	Structure of hair follicle of upper limb (body structure)	body structure
6124946	Cấu trúc nang lông của cổ tay (cấu trúc cơ thể)	788225006	Structure of hair follicle of wrist (body structure)	body structure
6124947	Cấu trúc nền của sợi lông (cấu trúc cơ thể)	73653000	Structure of hair matrix (body structure)	body structure
6124948	Cấu trúc tuỷ lông (cấu trúc cơ thể)	6359004	Structure of hair medulla (body structure)	body structure
6124949	Cấu trúc lông nách (cấu trúc cơ thể)	75703003	Structure of hair of axilla (body structure)	body structure
6124950	Lông ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	129176007	Structure of hair of external auditory canal (body structure)	body structure
6124951	Cấu trúc lông vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	62961004	Structure of hair of face (body structure)	body structure
6124952	Cấu trúc lông vùng chi (cấu trúc cơ thể)	78954005	Structure of hair of limb (body structure)	body structure
6124953	Râu mép (cấu trúc cơ thể)	256925006	Structure of hair of mustache (body structure)	body structure
6124954	Cấu trúc lông cổ (cấu trúc cơ thể)	17167006	Structure of hair of neck (body structure)	body structure
6124955	Cấu trúc lông vùng đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	57559008	Structure of hair of perineum (body structure)	body structure
6124956	Cấu trúc lông mu (cấu trúc cơ thể)	75776007	Structure of hair of pubis (body structure)	body structure
6124957	Lông mu và vùng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	110486008	Structure of hair of pubis and perineum (body structure)	body structure
6124958	Cấu trúc lông đầu (cấu trúc cơ thể)	64013008	Structure of hair of scalp (body structure)	body structure
6124959	Cấu trúc lông vùng da (cấu trúc cơ thể)	256423008	Structure of hair of skin region (body structure)	body structure
6124960	Cấu trúc lông thân (cấu trúc cơ thể)	36724005	Structure of hair of trunk (body structure)	body structure
6124961	Cấu trúc nhú tóc (cấu trúc cơ thể)	78722006	Structure of hair papilla (body structure)	body structure
6124962	Cấu trúc nửa cơ thể phía bên mặt phẳng giữa (cấu trúc cơ thể)	423857001	Structure of half of body lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124963	Cấu trúc nửa bán cầu não bên ngoài mặt phẳng đứng giữa (cấu trúc cơ thể)	428859000	Structure of half of brain lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124964	Cấu trúc nửa mặt phía bên so với mặt phẳng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	422624005	Structure of half of face lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124965	Cấu trúc nửa đầu phía bên so với mặt phẳng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	421371008	Structure of half of head lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124966	Cấu trúc Nửa quả thận (cấu trúc cơ thể)	372185006	Structure of half of kidney (body structure)	body structure
6124967	Cấu trúc Nửa xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	372186007	Structure of half of mandible (body structure)	body structure
6124968	Cấu trúc nửa cổ phía bên mặt phẳng giữa (cấu trúc cơ thể)	425207000	Structure of half of neck lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124969	Nửa võng mạc (cấu trúc cơ thể)	314858003	Structure of half of retina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124970	Cấu trúc nửa da đầu phía bên so với mặt phẳng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	422772000	Structure of half of scalp lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124971	Cấu trúc nửa khoang ngực phía bên so với mặt phẳng giữa (cấu trúc cơ thể)	422499002	Structure of half of thoracic cavity lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124972	Cấu trúc nửa lồng ngực phía bên so với mặt phẳng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	422614002	Structure of half of thorax lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124973	Nửa lưỡi (cấu trúc cơ thể)	277006004	Structure of half of tongue (body structure)	body structure
6124974	Cấu trúc Nửa chiếc răng (cấu trúc cơ thể)	372187003	Structure of half of tooth (body structure)	body structure
6124975	Cấu trúc nửa thân mình phía bên so với mặt phẳng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	422697005	Structure of half of trunk lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6124976	Cấu trúc khớp móc - tháp (cấu trúc cơ thể)	1162495003	Structure of hamate-triquetrum joint (body structure)	body structure
6124977	Móc xương của mâm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279786001	Structure of hamulus of bony spiral lamina of cochlear canal (body structure)	body structure
6124978	Cấu trúc vùng khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	786074005	Structure of hand joint region (body structure)	body structure
6124979	Cấu trúc mô cứng của răng (cấu trúc cơ thể)	128456003	Structure of hard tissue of tooth (body structure)	body structure
6124980	Túi Hartmann (cấu trúc cơ thể)	245393001	Structure of Hartmann's pouch (body structure)	body structure
6124981	Thê Hassall (cấu trúc cơ thể)	34223001	Structure of Hassall corpuscle (body structure)	body structure
6124982	Ống Havers (cấu trúc cơ thể)	3336003	Structure of Haversian canal (body structure)	body structure
6124983	Cấu trúc đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	774007	Structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6124984	Nếp đầu (cấu trúc cơ thể)	361453004	Structure of head fold (body structure)	body structure
6124985	Đầu cơ khép ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	360884003	Structure of head of adductor hallucis (body structure)	body structure
6124986	Đầu cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	362935000	Structure of head of adductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6124987	Đầu cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	314798005	Structure of head of biceps brachii (body structure)	body structure
6124988	Đầu cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	360882004	Structure of head of biceps femoris (body structure)	body structure
6124989	Cấu trúc đầu nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	88017005	Structure of head of caudate nucleus (body structure)	body structure
6124990	Đầu đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182006002	Structure of head of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6124991	Đầu đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263457005	Structure of head of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6124992	Chòm đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263460003	Structure of head of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6124993	Chòm đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263458000	Structure of head of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6124994	Chòm đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263459008	Structure of head of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6124995	Đầu đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182011000	Structure of head of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6124996	Cấu trúc đầu mào tinh (cấu trúc cơ thể)	31427003	Structure of head of epididymis (body structure)	body structure
6124997	Đầu cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	362932002	Structure of head of extensor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6124998	Cấu trúc chòm xương đùi (cấu trúc cơ thể)	2812003	Structure of head of femur (body structure)	body structure
6124999	Cấu trúc đầu xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	10642009	Structure of head of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6125000	Cấu trúc đầu xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	71822005	Structure of head of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6125001	Cấu trúc đầu xương đốt bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	42913000	Structure of head of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6125002	Cấu trúc đầu của xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	67169006	Structure of head of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6125003	Đầu cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	362930005	Structure of head of flexor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6125004	Đầu cơ gấp các ngón nông (cấu trúc cơ thể)	362931009	Structure of head of flexor digitorum superficialis muscle (body structure)	body structure
6125005	Đầu cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	362934001	Structure of head of flexor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6125006	Cấu trúc đầu xương đốt bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	80463008	Structure of head of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6125007	Cấu trúc chòm xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	3134008	Structure of head of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6125008	Đầu cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	360883009	Structure of head of gastrocnemius (body structure)	body structure
6125009	Cấu trúc đầu xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	81965001	Structure of head of humerus (body structure)	body structure
6125010	Cấu trúc chòm xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	773966005	Structure of head of left femur (body structure)	body structure
6125011	Cấu trúc đầu của xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303680005	Structure of head of left humerus (body structure)	body structure
6125012	Cấu trúc chòm xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764505007	Structure of head of left radius (body structure)	body structure
6125013	Cấu trúc chòm xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	280715009	Structure of head of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6125014	Cấu trúc đầu xương búa (cấu trúc cơ thể)	77554002	Structure of head of malleus (body structure)	body structure
6125015	Đầu xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	51354009	Structure of head of mandible (body structure)	body structure
6125016	Cấu trúc đầu xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	9498009	Structure of head of metacarpal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125017	Cấu trúc chỏm xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	119547000	Structure of head of metatarsal bone (body structure)	body structure
6125018	Đầu đốt giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182000008	Structure of head of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6125019	Đầu đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263441005	Structure of head of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6125020	Đầu đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263444002	Structure of head of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6125021	Đầu đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263442003	Structure of head of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6125022	Đầu đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263443008	Structure of head of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6125023	Cấu trúc đầu tụy (cấu trúc cơ thể)	64163001	Structure of head of pancreas (body structure)	body structure
6125024	Đầu xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	110520001	Structure of head of phalanx (body structure)	body structure
6125025	Đầu đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	272707006	Structure of head of phalanx of finger (body structure)	body structure
6125026	Cấu trúc đầu đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	45398007	Structure of head of phalanx of foot (body structure)	body structure
6125027	Cấu trúc đầu đốt ngón thứ tư của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	43973000	Structure of head of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6125028	Cấu trúc đầu đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	582005	Structure of head of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6125029	Cấu trúc đầu đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	2076008	Structure of head of phalanx of hand (body structure)	body structure
6125030	Cấu trúc đầu đốt ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	61482001	Structure of head of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6125031	Cấu trúc đầu đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	23340008	Structure of head of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6125032	Cấu trúc đầu đốt ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	46844008	Structure of head of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6125033	Cấu trúc đầu đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	20134005	Structure of head of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6125034	Cấu trúc chỏm đốt ngón tay của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	35801000	Structure of head of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6125035	Cấu trúc đầu đốt ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	38006005	Structure of head of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6125036	Cấu trúc đầu đốt xương của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	12460008	Structure of head of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6125037	Cấu trúc đầu đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	38012000	Structure of head of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6125038	Đầu cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	362929000	Structure of head of pronator teres muscle (body structure)	body structure
6125039	Đầu đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181991004	Structure of head of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6125040	Đầu đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263424008	Structure of head of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125041	Đầu đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	263427001	Structure of head of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6125042	Đầu đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263425009	Structure of head of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6125043	Đầu đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263426005	Structure of head of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6125044	Đầu đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181996009	Structure of head of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6125045	Cấu trúc đầu xương quay (cấu trúc cơ thể)	50184001	Structure of head of radius (body structure)	body structure
6125046	Đầu cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	360881006	Structure of head of rectus femoris (body structure)	body structure
6125047	Cấu trúc chỏm xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	773967001	Structure of head of right femur (body structure)	body structure
6125048	Cấu trúc chỏm xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	466551000124105	Structure of head of right humerus (body structure)	body structure
6125049	Cấu trúc chỏm xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764506008	Structure of head of right radius (body structure)	body structure
6125050	Cấu trúc đầu của xương bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	77354001	Structure of head of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6125051	Cấu trúc đầu xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	9677004	Structure of head of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6125052	Cấu trúc đầu cơ vân (cấu trúc cơ thể)	24160002	Structure of head of skeletal muscle (body structure)	body structure
6125053	Cấu trúc đầu xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	77141004	Structure of head of stapes (body structure)	body structure
6125054	Cấu trúc đầu xương sên (cấu trúc cơ thể)	28269003	Structure of head of talus (body structure)	body structure
6125055	Cấu trúc đầu đốt bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	39328006	Structure of head of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6125056	Cấu trúc đầu xương đốt bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	46971007	Structure of head of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6125057	Đầu cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	314799002	Structure of head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6125058	Cấu trúc đầu xương trụ (cấu trúc cơ thể)	69472000	Structure of head of ulna (body structure)	body structure
6125059	Phân thùy trước dưới phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279954003	Structure of Healey and Schroy anterior inferior right liver segment (body structure)	body structure
6125060	Phân thùy trước trên phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279951006	Structure of Healey and Schroy anterior superior right liver segment (body structure)	body structure
6125061	Phân thùy đuôi theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279942003	Structure of Healey and Schroy caudate liver segment (body structure)	body structure
6125062	Phân thùy dưới trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279946000	Structure of Healey and Schroy inferior left liver segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125063	Phân thùy dưới phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279944002	Structure of Healey and Schroy inferior right liver segment (body structure)	body structure
6125064	Phân thùy bên dưới trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279950007	Structure of Healey and Schroy lateral inferior left liver segment (body structure)	body structure
6125065	Phân thùy bên trên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279948004	Structure of Healey and Schroy lateral superior left liver segment (body structure)	body structure
6125066	Phân thùy đuôi trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279957005	Structure of Healey and Schroy left caudate liver segment (body structure)	body structure
6125067	Phân thùy gan trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279941005	Structure of Healey and Schroy left liver segment (body structure)	body structure
6125068	Phân thùy gan theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279932000	Structure of Healey and Schroy liver segment (body structure)	body structure
6125069	Phân thùy giữa dưới trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279949007	Structure of Healey and Schroy medial inferior left liver segment (body structure)	body structure
6125070	Phân thùy giữa trên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279947009	Structure of Healey and Schroy medial superior left liver segment (body structure)	body structure
6125071	Phân thùy sau dưới phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279955002	Structure of Healey and Schroy posterior inferior right liver segment (body structure)	body structure
6125072	Phân thùy sau trên phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279952004	Structure of Healey and Schroy posterior superior right liver segment (body structure)	body structure
6125073	Phân thùy đuôi phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279956001	Structure of Healey and Schroy right caudate liver segment (body structure)	body structure
6125074	Phân thùy gan phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279940006	Structure of Healey and Schroy right liver segment (body structure)	body structure
6125075	Phân thùy trên trái theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279945001	Structure of Healey and Schroy superior left liver segment (body structure)	body structure
6125076	Phân thùy trên phải theo Healey và Schroy (cấu trúc cơ thể)	279943008	Structure of Healey and Schroy superior right liver segment (body structure)	body structure
6125077	Thụ thể cảm giác âm thanh (cấu trúc cơ thể)	42899001	Structure of hearing mechanoreceptor (body structure)	body structure
6125078	Ghép động mạch vú trong vào tim (cấu trúc cơ thể)	287283006	Structure of heart internal mammary artery implant (body structure)	body structure
6125079	Cấu trúc Mô tim (cấu trúc cơ thể)	386108004	Structure of heart tissue (body structure)	body structure
6125080	Cấu trúc Mô van tim (cấu trúc cơ thể)	386109007	Structure of heart valve tissue (body structure)	body structure
6125081	Cấu trúc khoảng Held (cấu trúc cơ thể)	18812005	Structure of Held's space (body structure)	body structure
6125082	Cấu trúc động mạch xoắn ốc dương vật (cấu trúc cơ thể)	20082002	Structure of helicine artery of penis (body structure)	body structure
6125083	Cơ helicine (cấu trúc cơ thể)	244763002	Structure of helicine muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125084	Cấu trúc cơ lớn xoắn tai (cấu trúc cơ thể)	67040000	Structure of helix major muscle (body structure)	body structure
6125085	Cơ nhỏ xoắn tai (cấu trúc cơ thể)	90542007	Structure of helix minor muscle (body structure)	body structure
6125086	Cấu trúc chóp xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	10584009	Structure of helicotrema (body structure)	body structure
6125087	Cấu trúc vành tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	772177007	Structure of helix of left ear (body structure)	body structure
6125088	Cấu trúc vành tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	772178002	Structure of helix of right ear (body structure)	body structure
6125089	Cấu trúc hệ huyết học (cấu trúc cơ thể)	414387006	Structure of hematological system (body structure)	body structure
6125090	Phân hệ tạo máu (cấu trúc cơ thể)	118978001	Structure of hematopoietic system subdivision (body structure)	body structure
6125091	Cấu trúc tĩnh mạch bán đơn (cấu trúc cơ thể)	25527002	Structure of hemiazygous vein (body structure)	body structure
6125092	Cấu trúc nửa cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	423500004	Structure of hemidiaphragm (body structure)	body structure
6125093	Chỗ nối tâm thất-chủ động mạch theo huyết động học (cấu trúc cơ thể)	278966002	Structure of hemodynamic ventriculoaortic junction (body structure)	body structure
6125094	Chỗ nối tâm thất-phổi theo huyết động học (cấu trúc cơ thể)	278959003	Structure of hemodynamic ventriculopulmonary junction (body structure)	body structure
6125095	Cấu trúc hạch huyết thanh (cấu trúc cơ thể)	18457007	Structure of hemolymph node (body structure)	body structure
6125096	Cấu trúc dây thần kinh trĩ (cấu trúc cơ thể)	77344000	Structure of hemorrhoidal nerve (body structure)	body structure
6125097	Cấu trúc đám rối trĩ (cấu trúc cơ thể)	40724001	Structure of hemorrhoidal plexus (body structure)	body structure
6125098	Cấu trúc vùng trĩ (cấu trúc cơ thể)	28158005	Structure of hemorrhoidal zone (body structure)	body structure
6125099	Cấu trúc lớp sợi Henle (cấu trúc cơ thể)	280664008	Structure of Henle's fiber layer (body structure)	body structure
6125100	Cấu trúc lớp Henle (cấu trúc cơ thể)	81636005	Structure of Henle's layer (body structure)	body structure
6125101	Cấu trúc tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	37424004	Structure of hepatic acinus (body structure)	body structure
6125102	Động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	76015000	Structure of hepatic artery (body structure)	body structure
6125103	Cấu trúc động mạch gan riêng (cấu trúc cơ thể)	18112008	Structure of hepatic artery proper (body structure)	body structure
6125104	Cấu trúc nhánh gan của thân thần kinh phế vị trước (cấu trúc cơ thể)	1287384008	Structure of hepatic branch of anterior vagal nerve trunk (body structure)	body structure
6125105	Cấu trúc ống gan (cấu trúc cơ thể)	56732008	Structure of hepatic duct (body structure)	body structure
6125106	Cấu trúc ống gan của thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	60152006	Structure of hepatic duct of caudate lobe (body structure)	body structure
6125107	Cấu trúc hạch bạch huyết gan (cấu trúc cơ thể)	61492009	Structure of hepatic lymph node (body structure)	body structure
6125108	Cấu trúc đám rối gan (cấu trúc cơ thể)	35328001	Structure of hepatic plexus (body structure)	body structure
6125109	Cấu trúc xoang gan (cấu trúc cơ thể)	271942000	Structure of hepatic sinusoid (body structure)	body structure
6125110	Cấu trúc tĩnh mạch gan (cấu trúc cơ thể)	8993003	Structure of hepatic vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125111	Ống gan-tim (cấu trúc cơ thể)	361444006	Structure of hepatico-cardiac channel (body structure)	body structure
6125112	Cấu trúc dây chằng gan - kết tràng (cấu trúc cơ thể)	233006	Structure of hepatocolic ligament (body structure)	body structure
6125113	Cấu trúc dây chằng gan-thận (cấu trúc cơ thể)	38034003	Structure of hepatorenal ligament (body structure)	body structure
6125114	Cấu trúc bao Hertwig (cấu trúc cơ thể)	79399003	Structure of Hertwig's sheath (body structure)	body structure
6125115	Cấu trúc tam giác Hesselbach (cấu trúc cơ thể)	32704008	Structure of Hesselbach's triangle (body structure)	body structure
6125116	Hiatus genitalis (cấu trúc cơ thể)	90375000	Structure of hiatus genitalis (body structure)	body structure
6125117	Cấu trúc khe xương cùng (cấu trúc cơ thể)	33749000	Structure of hiatus of sacrum (body structure)	body structure
6125118	Cấu trúc khe gân cơ khép (cấu trúc cơ thể)	24830005	Structure of hiatus tendineus adductorius (body structure)	body structure
6125119	Cấu trúc nhĩ phải cao (cấu trúc cơ thể)	128591008	Structure of high right atrium (body structure)	body structure
6125120	Tĩnh mạch chủ trên đoạn cao (cấu trúc cơ thể)	277746004	Structure of high superior vena cava (body structure)	body structure
6125121	Tĩnh mạch gian sườn cao nhất (cấu trúc cơ thể)	65571004	Structure of highest intercostal vein (body structure)	body structure
6125122	Hạch bạch huyết trung thất cao nhất (cấu trúc cơ thể)	127926002	Structure of highest mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6125123	Cấu trúc hạch bạch huyết rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	53074004	Structure of hilar lymph node (body structure)	body structure
6125124	Cấu trúc Động mạch thận vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	397405001	Structure of hilar renal artery (body structure)	body structure
6125125	Cấu trúc rốn tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	9847007	Structure of hilum of adrenal gland (body structure)	body structure
6125126	Cấu trúc rốn nhân răng (cấu trúc cơ thể)	62542008	Structure of hilum of dentate nucleus (body structure)	body structure
6125127	Cấu trúc rốn thận (cấu trúc cơ thể)	74033008	Structure of hilum of kidney (body structure)	body structure
6125128	Cấu trúc rốn phổi trái (cấu trúc cơ thể)	1650005	Structure of hilum of left lung (body structure)	body structure
6125129	Cấu trúc rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	46750007	Structure of hilum of lung (body structure)	body structure
6125130	Cấu trúc rốn của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	38108009	Structure of hilum of lymph node (body structure)	body structure
6125131	Cấu trúc rốn nhân ô liu (cấu trúc cơ thể)	87517002	Structure of hilum of olivary nucleus (body structure)	body structure
6125132	Cấu trúc rốn buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	57117003	Structure of hilum of ovary (body structure)	body structure
6125133	Cấu trúc rốn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	88838000	Structure of hilum of right lung (body structure)	body structure
6125134	Cấu trúc rốn của lách (cấu trúc cơ thể)	35378004	Structure of hilum of spleen (body structure)	body structure
6125135	Túi não sau (cấu trúc cơ thể)	361482003	Structure of hindbrain vesicle (body structure)	body structure
6125136	Phần sau của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	116668006	Structure of hindfoot (body structure)	body structure
6125137	Khoang khớp háng (cấu trúc cơ thể)	305002009	Structure of hip joint cavity (body structure)	body structure
6125138	Cấu trúc thể nối vùng hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	13900008	Structure of hippocampal commissure (body structure)	body structure
6125139	Cấu trúc khe hải mã (cấu trúc cơ thể)	18571001	Structure of hippocampal fissure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125140	Cấu trúc thể hải mã (cấu trúc cơ thể)	422867004	Structure of hippocampal formation (body structure)	body structure
6125141	Cấu trúc khoảng quanh mạch máu của His (cấu trúc cơ thể)	324385000	Structure of His' perivascular space (body structure)	body structure
6125142	Lớp sinh mô (cấu trúc cơ thể)	308763007	Structure of histogenic layer (body structure)	body structure
6125143	Cấu trúc đoạn cong Hjortsjo của nhánh sau ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	1340099004	Structure of Hjortsjo crook segment of posterior branch of right hepatic duct (body structure)	body structure
6125144	Phân thùy gan trái theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279934004	Structure of Hjortso left liver segment (body structure)	body structure
6125145	Phân thùy gan theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279931007	Structure of Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6125146	Phân thùy gan phải theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279933005	Structure of Hjortso right liver segment (body structure)	body structure
6125147	Lỗ trong dây chằng rộng (cấu trúc cơ thể)	264836003	Structure of hole in broad ligament (body structure)	body structure
6125148	Lỗ trong mạc treo (cấu trúc cơ thể)	264837007	Structure of hole in mesentery (body structure)	body structure
6125149	Lỗ trong mạc nối (cấu trúc cơ thể)	264838002	Structure of hole in omentum (body structure)	body structure
6125150	Cấu trúc tạng rỗng (cấu trúc cơ thể)	1179330005	Structure of hollow viscus (body structure)	body structure
6125151	Cấu trúc móc xương thang (cấu trúc cơ thể)	35169003	Structure of hook of hamate bone (body structure)	body structure
6125152	Tế bào ngang võng mạc (cấu trúc cơ thể)	29729006	Structure of horizontal cells of retina (body structure)	body structure
6125153	Khe tiểu não ngang (cấu trúc cơ thể)	314173004	Structure of horizontal cerebellar fissure (body structure)	body structure
6125154	Cơ dạng ngang của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	304183006	Structure of horizontal extensor of shoulder joint (body structure)	body structure
6125155	Cơ gấp ngang của khớp vai (cấu trúc cơ thể)	304182001	Structure of horizontal flexor of shoulder joint (body structure)	body structure
6125156	Cấu trúc khe liên thùy ngang của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	83067000	Structure of horizontal interlobar fissure of right lung (body structure)	body structure
6125157	Cấu trúc sừng xương cụt (cấu trúc cơ thể)	61634004	Structure of horn of coccyx (body structure)	body structure
6125158	Sừng của sụn chêm gối (cấu trúc cơ thể)	244569001	Structure of horn of knee meniscus (body structure)	body structure
6125159	Sừng sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	314569008	Structure of horn of lateral meniscus (body structure)	body structure
6125160	Sừng của đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	314571008	Structure of horn of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6125161	Sừng sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	314570009	Structure of horn of medial meniscus (body structure)	body structure
6125162	Cấu trúc túi hoạt dịch của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	367588009	Structure of humeral bursa (body structure)	body structure
6125163	Cấu trúc đầu xương cánh tay của cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	31645007	Structure of humeral head of extensor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6125164	Cấu trúc đầu xương cánh tay của cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	79747002	Structure of humeral head of flexor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125165	Cấu trúc đầu xương cánh tay của cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	10886002	Structure of humeral head of pronator teres muscle (body structure)	body structure
6125166	Cấu trúc khớp cánh tay - quay (cấu trúc cơ thể)	65232003	Structure of humeroradial joint (body structure)	body structure
6125167	Cấu trúc đầu trụ-xương trụ của cơ gấp các ngón nông (cấu trúc cơ thể)	23725009	Structure of humeroulnar head of flexor digitorum superficialis muscle (body structure)	body structure
6125168	Cấu trúc khớp cánh tay - trụ (cấu trúc cơ thể)	44034005	Structure of humeroulnar joint (body structure)	body structure
6125169	Dịch mắt (cấu trúc cơ thể)	280539001	Structure of humor of eye (body structure)	body structure
6125170	Cấu trúc môi trường dịch của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	846658001	Structure of humor of left eye (body structure)	body structure
6125171	Cấu trúc môi trường dịch của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	846659009	Structure of humor of right eye (body structure)	body structure
6125172	Tĩnh mạch xuyên Hunter (cấu trúc cơ thể)	128560002	Structure of Hunterian perforating vein (body structure)	body structure
6125173	Cấu trúc lớp Huxley (cấu trúc cơ thể)	22578002	Structure of Huxley's layer (body structure)	body structure
6125174	Sụn trong (cấu trúc cơ thể)	39298000	Structure of hyaline cartilage (body structure)	body structure
6125175	Cấu trúc sụn trong suốt của mặt sau xương bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	722348000	Structure of hyaline cartilage of left posterior patella (body structure)	body structure
6125176	Cấu trúc sụn trong suốt của mặt sau xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	722345002	Structure of hyaline cartilage of posterior patella (body structure)	body structure
6125177	Cấu trúc sụn trong suốt của mặt sau xương bánh chè bên phải (cấu trúc cơ thể)	722347005	Structure of hyaline cartilage of right posterior patella (body structure)	body structure
6125178	Cấu trúc hố thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	30110007	Structure of hyaloid fossa (body structure)	body structure
6125179	Cấu trúc màng trinh (cấu trúc cơ thể)	27907006	Structure of hymen (body structure)	body structure
6125180	Cấu trúc dây chằng móng-thanh quản (cấu trúc cơ thể)	67318004	Structure of hyoepiglottic ligament (body structure)	body structure
6125181	Cấu trúc cơ lưỡi dưới (cấu trúc cơ thể)	44335003	Structure of hyoglossus muscle (body structure)	body structure
6125182	Cấu trúc cơ móng (cấu trúc cơ thể)	1179595003	Structure of hyoid muscle (body structure)	body structure
6125183	Cấu trúc phế quản hạ động mạch (cấu trúc cơ thể)	4159006	Structure of hyparterial bronchus (body structure)	body structure
6125184	Mô lồi dưới khe mang (cấu trúc cơ thể)	361420009	Structure of hypobranchial eminence (body structure)	body structure
6125185	Cấu trúc hạch bạch huyết hạ vị (cấu trúc cơ thể)	69255009	Structure of hypogastric lymph node (body structure)	body structure
6125186	Cấu trúc dây thần kinh hạ vị (cấu trúc cơ thể)	53892006	Structure of hypogastric nerves (body structure)	body structure
6125187	Cấu trúc đám rối hạ vị (cấu trúc cơ thể)	181061006	Structure of hypogastric plexus (body structure)	body structure
6125188	Cấu trúc ống hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	66584002	Structure of hypoglossal canal (body structure)	body structure
6125189	Cấu trúc nhánh cơ ngoài lưỡi của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	90826008	Structure of hypoglossal nerve extrinsic tongue muscle branch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125190	Cấu trúc nhánh cơ nội tại của dây thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	7227003	Structure of hypoglossal nerve intrinsic tongue muscle branch (body structure)	body structure
6125191	Cấu trúc nhánh lưỡi của thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	11100002	Structure of hypoglossal nerve lingual branches (body structure)	body structure
6125192	Nhân dây thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	47361005	Structure of hypoglossal nerve nucleus (body structure)	body structure
6125193	Lớp dưới móng (cấu trúc cơ thể)	89699003	Structure of hyponychium (body structure)	body structure
6125194	Cấu trúc mặt họng dưới của nếp sụn nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	36088004	Structure of hypopharyngeal aspect of aryepiglottic fold (body structure)	body structure
6125195	Mặt hạ họng của nếp gian phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	102295003	Structure of hypopharyngeal aspect of interarytenoid fold (body structure)	body structure
6125196	Cấu trúc động mạch tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	75718002	Structure of hypophyseal artery (body structure)	body structure
6125197	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch cửa tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	51762003	Structure of hypophyseal portal venous plexus (body structure)	body structure
6125198	Nhân vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	279304003	Structure of hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6125199	Cấu trúc rãnh dưới đồi của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	33960001	Structure of hypothalamic sulcus of third ventricle (body structure)	body structure
6125200	Bó vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	360453009	Structure of hypothalamic tract (body structure)	body structure
6125201	Cấu trúc trục hạ đồi - tuyến yên - thượng thận (cấu trúc cơ thể)	714837000	Structure of hypothalamic-pituitary-adrenal axis (body structure)	body structure
6125202	Cấu trúc trục hạ đồi - tuyến yên - tuyến sinh dục (cấu trúc cơ thể)	714839002	Structure of hypothalamic-pituitary-gonadal axis (body structure)	body structure
6125203	Cấu trúc trục hạ đồi - tuyến yên - buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	714841001	Structure of hypothalamic-pituitary-ovarian axis (body structure)	body structure
6125204	Cấu trúc trục hạ đồi - tuyến yên - tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	714843003	Structure of hypothalamic-pituitary-testicular axis (body structure)	body structure
6125205	Cấu trúc bó thị - yên (cấu trúc cơ thể)	88964007	Structure of hypothalamicohypophyseal tract (body structure)	body structure
6125206	Cấu trúc bó vùng dưới đồi-đồi thị (cấu trúc cơ thể)	22164007	Structure of hypothalamicothalamic tract (body structure)	body structure
6125207	Cấu trúc cơ mô út (cấu trúc cơ thể)	410816008	Structure of hypothenar muscle (body structure)	body structure
6125208	Cấu trúc khoang hypothenar (cấu trúc cơ thể)	16666006	Structure of hypothenar space (body structure)	body structure
6125209	Cấu trúc động mạch hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	1581009	Structure of ileal artery (body structure)	body structure
6125210	Biểu mô hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	47046000	Structure of ileal epithelium (body structure)	body structure
6125211	Lớp đệm của hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	30751000	Structure of ileal lamina propria (body structure)	body structure
6125212	Cấu trúc lòng hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	40810008	Structure of ileal lumen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125213	Cấu trúc mạc treo hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	48239000	Structure of ileal mesentery (body structure)	body structure
6125214	Lớp dưới niêm mạc hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	65374006	Structure of ileal submucosa (body structure)	body structure
6125215	Cấu trúc nếp hồi tràng - manh tràng (cấu trúc cơ thể)	25483004	Structure of ileocecal fold (body structure)	body structure
6125216	Chỗ nối hồi-manh tràng (cấu trúc cơ thể)	264021000	Structure of ileocecal junction (body structure)	body structure
6125217	Cấu trúc lỗ hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	9970000	Structure of ileocecal ostium (body structure)	body structure
6125218	Cấu trúc động mạch hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	120233009	Structure of ileocolic artery (body structure)	body structure
6125219	Cấu trúc hạch bạch huyết hồi đại tràng (cấu trúc cơ thể)	281676003	Structure of ileocolic lymph node (body structure)	body structure
6125220	Cấu trúc tĩnh mạch hồi-kết tràng (cấu trúc cơ thể)	285463009	Structure of ileocolic vein (body structure)	body structure
6125221	Cấu trúc động mạch chậu (cấu trúc cơ thể)	10293006	Structure of iliac artery (body structure)	body structure
6125222	Cấu trúc hố chậu cánh xương chậu (cấu trúc cơ thể)	699804005	Structure of iliac fossa of wing of ilium (body structure)	body structure
6125223	Hố chậu (cấu trúc cơ thể)	8412003	Structure of iliac fossa region of abdomen (body structure)	body structure
6125224	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu (cấu trúc cơ thể)	84219008	Structure of iliac lymph node (body structure)	body structure
6125225	Cấu trúc đám rối chậu (cấu trúc cơ thể)	68305005	Structure of iliac plexus (body structure)	body structure
6125226	Cù chậu (cấu trúc cơ thể)	8814006	Structure of iliac tuberosity (body structure)	body structure
6125227	Mạch máu chậu (cấu trúc cơ thể)	312536009	Structure of iliac vessel (body structure)	body structure
6125228	Cấu trúc cơ chậu (cấu trúc cơ thể)	34281002	Structure of iliacus muscle (body structure)	body structure
6125229	Cấu trúc cơ chậu-cụt (cấu trúc cơ thể)	42221001	Structure of iliococcygeus muscle (body structure)	body structure
6125230	Cấu trúc cơ iliocostalis cổ (cấu trúc cơ thể)	82631003	Structure of iliocostalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6125231	Cấu trúc cơ chậu - sườn thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	49178001	Structure of iliocostalis lumborum muscle (body structure)	body structure
6125232	Cấu trúc cơ iliocostalis (cấu trúc cơ thể)	57651003	Structure of iliocostalis muscle (body structure)	body structure
6125233	Cấu trúc cơ chậu-sườn ngực (cấu trúc cơ thể)	10921009	Structure of iliocostalis thoracis muscle (body structure)	body structure
6125234	Cấu trúc thần kinh dưới bụng (cấu trúc cơ thể)	16523009	Structure of iliohypogastric nerve (body structure)	body structure
6125235	Cấu trúc thần kinh hạ vị (cấu trúc cơ thể)	85752009	Structure of ilioinguinal nerve (body structure)	body structure
6125236	Cấu trúc động mạch chậu thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	293947007	Structure of iliolumbar artery (body structure)	body structure
6125237	Dây chằng chậu-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	304928001	Structure of iliolumbar ligament (body structure)	body structure
6125238	Cấu trúc tĩnh mạch hồi chậu-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	84911000	Structure of iliolumbar vein (body structure)	body structure
6125239	Cấu trúc cung chậu mu của cân chậu (cấu trúc cơ thể)	66575002	Structure of iliopectinate arch of iliac fascia (body structure)	body structure
6125240	Cấu trúc túi thanh dịch chậu-mu (cấu trúc cơ thể)	289465009	Structure of iliopectineal bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125241	Cấu trúc cơ thắt lưng - chậu (cấu trúc cơ thể)	68455001	Structure of iliopsoas muscle (body structure)	body structure
6125242	Cấu trúc ụ mu chậu (cấu trúc cơ thể)	113219007	Structure of iliopubic eminence (body structure)	body structure
6125243	Cấu trúc dải chậu chày (cấu trúc cơ thể)	7480001	Structure of iliotibial tract (body structure)	body structure
6125244	Cấu trúc dải chậu-chày trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1268675008	Structure of iliotibial tract within knee region (body structure)	body structure
6125245	Cấu trúc dải chậu-chày trong vùng gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268677000	Structure of iliotibial tract within left knee region (body structure)	body structure
6125246	Cấu trúc dải chậu-chày trong vùng gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268678005	Structure of iliotibial tract within right knee region (body structure)	body structure
6125247	Cấu trúc nhung mao màng đệm chưa trưởng thành (cấu trúc cơ thể)	79426000	Structure of immature chorionic villi (body structure)	body structure
6125248	Cấu trúc hệ miễn dịch (cấu trúc cơ thể)	116003000	Structure of immune system (body structure)	body structure
6125249	Cấu trúc bờ cắn của răng (cấu trúc cơ thể)	56671003	Structure of incisal border of tooth (body structure)	body structure
6125250	Khoảng tam giác cắn (incisal embrasure) (cấu trúc cơ thể)	110327002	Structure of incisal embrasure (body structure)	body structure
6125251	Cấu trúc các mặt răng vùng cắn-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	288537003	Structure of incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6125252	Cấu trúc các mặt răng vùng cắn-khẩu (cấu trúc cơ thể)	288538008	Structure of incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6125253	Dây thần kinh răng cửa (cấu trúc cơ thể)	1284826008	Structure of incisive branch of inferior alveolar nerve (body structure)	body structure
6125254	Cấu trúc cơ incisivus labii inferioris (cấu trúc cơ thể)	714301004	Structure of incisivus labii inferioris (body structure)	body structure
6125255	Cấu trúc cơ incisivus labii (cấu trúc cơ thể)	714300003	Structure of incisivus labii muscle (body structure)	body structure
6125256	Cấu trúc cơ incisivus labii superioris (cấu trúc cơ thể)	714303001	Structure of incisivus labii superioris (body structure)	body structure
6125257	Cấu trúc răng cửa (cấu trúc cơ thể)	78509001	Structure of incisor tooth (body structure)	body structure
6125258	Cấu trúc cơ khía vành tai (cấu trúc cơ thể)	368636005	Structure of incisurae helcis muscle (body structure)	body structure
6125259	Cấu trúc khuyết dây chằng tròn của gan (cấu trúc cơ thể)	13415004	Structure of incisure for round ligament of liver (body structure)	body structure
6125260	Cấu trúc khuyết sụn của ống tai (cấu trúc cơ thể)	4375003	Structure of incisure of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6125261	Khuyết dạ dày (cấu trúc cơ thể)	360962002	Structure of incisure of stomach (body structure)	body structure
6125262	Cấu trúc khớp giữa xương đe và xương búa (cấu trúc cơ thể)	113329003	Structure of incudomalleal articulation (body structure)	body structure
6125263	Cấu trúc khớp đe-bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	18757006	Structure of incudostapedial articulation (body structure)	body structure
6125264	Giới tính không xác định (cấu trúc cơ thể)	37791004	Structure of indeterminate sex (body structure)	body structure
6125265	Tâm thất không xác định (cấu trúc cơ thể)	264029003	Structure of indeterminate ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125266	Tế bào xương chũm trẻ sơ sinh có cấu trúc diploetic (cấu trúc cơ thể)	87056002	Structure of infantile diploetic mastoid cell (body structure)	body structure
6125267	Cấu trúc ống phụ dưới bất thường của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	76989004	Structure of inferior aberrant ductule of epididymis (body structure)	body structure
6125268	Cấu trúc động mạch huyết răng dưới (cấu trúc cơ thể)	32936006	Structure of inferior alveolar artery (body structure)	body structure
6125269	Cấu trúc dây thần kinh ổ răng dưới (cấu trúc cơ thể)	49792003	Structure of inferior alveolar nerve (body structure)	body structure
6125270	Cấu trúc tĩnh mạch nối dưới (cấu trúc cơ thể)	64745007	Structure of inferior anastomotic vein (body structure)	body structure
6125271	Cấu trúc lỗ dưới của chậu nhỏ (cấu trúc cơ thể)	46717007	Structure of inferior aperture of minor pelvis (body structure)	body structure
6125272	Cấu trúc diện khớp dưới của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	41860006	Structure of inferior articular facet of atlas (body structure)	body structure
6125273	Diện khớp dưới của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181901007	Structure of inferior articular facet of axis (body structure)	body structure
6125274	Cấu trúc diện khớp dưới xương chày với xương mác (cấu trúc cơ thể)	41714004	Structure of inferior articular facet of tibia with fibula (body structure)	body structure
6125275	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	28172001	Structure of inferior articular process of axis (body structure)	body structure
6125276	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	165857003	Structure of inferior articular process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6125277	Mòm khớp dưới của đốt sống ngực 8 (cấu trúc cơ thể)	113208009	Structure of inferior articular process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125278	Mòm khớp dưới của đốt sống ngực 11 (cấu trúc cơ thể)	113211005	Structure of inferior articular process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125279	Mòm khớp dưới của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	89827006	Structure of inferior articular process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125280	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng L5 (cấu trúc cơ thể)	57374009	Structure of inferior articular process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125281	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	71983004	Structure of inferior articular process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125282	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	67177005	Structure of inferior articular process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125283	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt sống ngực một (cấu trúc cơ thể)	32952009	Structure of inferior articular process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125284	Cấu trúc mòm khớp dưới của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	42487002	Structure of inferior articular process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125285	Cấu trúc mòm khớp dưới đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	20600008	Structure of inferior articular process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125286	Mòm khớp dưới của đốt sống ngực 4 (cấu trúc cơ thể)	113207004	Structure of inferior articular process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125287	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	76394009	Structure of inferior articular process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125288	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	44091000	Structure of inferior articular process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125289	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	47576001	Structure of inferior articular process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125290	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	42199004	Structure of inferior articular process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125291	Cấu trúc mỏm khớp dưới đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	4276000	Structure of inferior articular process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6125292	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực bảy (cấu trúc cơ thể)	36157000	Structure of inferior articular process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125293	Cấu trúc mỏm khớp dưới đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1243003	Structure of inferior articular process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125294	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	34421001	Structure of inferior articular process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125295	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	65040004	Structure of inferior articular process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125296	Mỏm khớp dưới của đốt sống ngực 10 (cấu trúc cơ thể)	113210006	Structure of inferior articular process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125297	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	81544000	Structure of inferior articular process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6125298	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	13255000	Structure of inferior articular process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125299	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	81390007	Structure of inferior articular process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125300	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	63790006	Structure of inferior articular process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125301	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	8523001	Structure of inferior articular process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125302	Cấu trúc mỏm khớp dưới của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	317766009	Structure of inferior articular process of vertebra (body structure)	body structure
6125303	Cấu trúc mặt dưới của vòm miệng cứng (cấu trúc cơ thể)	783039003	Structure of inferior aspect of hard palate (body structure)	body structure
6125304	Cấu trúc mặt dưới của vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	783038006	Structure of inferior aspect of palate (body structure)	body structure
6125305	Lá van nhĩ-thất dưới (cấu trúc cơ thể)	244375009	Structure of inferior atrioventricular leaflet (body structure)	body structure
6125306	Cấu trúc hạch bạch huyết tai dưới (cấu trúc cơ thể)	155237005	Structure of inferior auricular lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125307	Cấu trúc bụng dưới của cơ vai móng (cấu trúc cơ thể)	42174000	Structure of inferior belly of omohyoid muscle (body structure)	body structure
6125308	Bờ dưới của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	279530003	Structure of inferior border of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6125309	Bờ dưới xương ức (cấu trúc cơ thể)	89276008	Structure of inferior border of manubrium (body structure)	body structure
6125310	Cấu trúc bờ dưới xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	54630006	Structure of inferior border of parietal bone (body structure)	body structure
6125311	Bờ dưới tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279701008	Structure of inferior border of prostate (body structure)	body structure
6125312	Bờ dưới của lá sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279513000	Structure of inferior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6125313	Cấu trúc tay dưới của thể tứ sinh (cấu trúc cơ thể)	12850009	Structure of inferior brachium of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6125314	Cấu trúc nhánh dưới của động mạch phân đoạn đỉnh thận trái (cấu trúc cơ thể)	422333002	Structure of inferior branch of left renal apical segmental artery (body structure)	body structure
6125315	Cấu trúc nhánh dưới thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	12471009	Structure of inferior branch of oculomotor nerve (body structure)	body structure
6125316	Cấu trúc nhánh dưới của động mạch phân đoạn đỉnh thận phải (cấu trúc cơ thể)	421082006	Structure of inferior branch of right renal apical segmental artery (body structure)	body structure
6125317	Lá van nối dưới (cấu trúc cơ thể)	244377001	Structure of inferior bridging leaflet (body structure)	body structure
6125318	Cấu trúc bóng dưới của tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	32530005	Structure of inferior bulb of internal jugular vein (body structure)	body structure
6125319	Cấu trúc dây thần kinh tim dưới (cấu trúc cơ thể)	15731009	Structure of inferior cardiac nerve (body structure)	body structure
6125320	Cấu trúc nhân trung tâm dưới của cầu não (cấu trúc cơ thể)	45948002	Structure of inferior central nucleus of pons (body structure)	body structure
6125321	Cấu trúc tĩnh mạch tiểu não dưới (cấu trúc cơ thể)	369378002	Structure of inferior cerebellar vein (body structure)	body structure
6125322	Cấu trúc tĩnh mạch não dưới (cấu trúc cơ thể)	72468004	Structure of inferior cerebral vein (body structure)	body structure
6125323	Hạch cổ dưới (cấu trúc cơ thể)	88759001	Structure of inferior cervical ganglion (body structure)	body structure
6125324	Cấu trúc tĩnh mạch đám rối mạch mạc dưới (cấu trúc cơ thể)	369369008	Structure of inferior choroid vein (body structure)	body structure
6125325	Thần kinh móng dưới (cấu trúc cơ thể)	83757001	Structure of inferior clonic nerves (body structure)	body structure
6125326	Cấu trúc động mạch trụ bên dưới (cấu trúc cơ thể)	10766009	Structure of inferior collateral ulnar artery (body structure)	body structure
6125327	Cấu trúc củ dưới của thể tứ giác não (cấu trúc cơ thể)	36528006	Structure of inferior colliculus of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6125328	Cấu trúc cùng kết mạc dưới (cấu trúc cơ thể)	72017006	Structure of inferior conjunctival fornix (body structure)	body structure
6125329	Nhánh dưới của động mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	281081006	Structure of inferior division of central artery of retina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125330	Cấu trúc nếp gấp tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	20336000	Structure of inferior duodenal fold (body structure)	body structure
6125331	Cấu trúc ngách tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	70356001	Structure of inferior duodenal recess (body structure)	body structure
6125332	Cấu trúc động mạch thượng vị dưới (cấu trúc cơ thể)	78577000	Structure of inferior epigastric artery (body structure)	body structure
6125333	Cấu trúc tĩnh mạch thượng vị dưới (cấu trúc cơ thể)	26204002	Structure of inferior epigastric vein (body structure)	body structure
6125334	Vòng sụn dưới của hành xương (cấu trúc cơ thể)	280001003	Structure of inferior epiphyseal ring (body structure)	body structure
6125335	Cấu trúc mạc dưới của cơ hoành vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	90721008	Structure of inferior fascia of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6125336	Cấu trúc mạc dưới của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	409998006	Structure of inferior fascia of perineum (body structure)	body structure
6125337	Cấu trúc gấp dưới của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	19017009	Structure of inferior flexure of duodenum (body structure)	body structure
6125338	Vỏ não trán dưới (cấu trúc cơ thể)	304850001	Structure of inferior frontal cortex (body structure)	body structure
6125339	Cấu trúc hồi trán dưới (cấu trúc cơ thể)	5336001	Structure of inferior frontal gyrus (body structure)	body structure
6125340	Rãnh trán dưới (cấu trúc cơ thể)	279343004	Structure of inferior frontal sulcus (body structure)	body structure
6125341	Cấu trúc bó trán-chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	35664009	Structure of inferior fronto-occipital fasciculus (body structure)	body structure
6125342	Rãnh trán trước dưới (cấu trúc cơ thể)	12844004	Structure of inferior frontomarginal sulcus (body structure)	body structure
6125343	Cơ sinh đôi dưới (cấu trúc cơ thể)	28985004	Structure of inferior gemellus muscle (body structure)	body structure
6125344	Cấu trúc động mạch gối dưới (cấu trúc cơ thể)	22319001	Structure of inferior genicular artery (body structure)	body structure
6125345	Cấu trúc dây chằng dưới khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236837006	Structure of inferior glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6125346	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía dưới (cấu trúc cơ thể)	722315000	Structure of inferior glenoid labrum (body structure)	body structure
6125347	Cấu trúc động mạch mông dưới (cấu trúc cơ thể)	85259001	Structure of inferior gluteal artery (body structure)	body structure
6125348	Cấu trúc hạch bạch huyết mông dưới (cấu trúc cơ thể)	40684008	Structure of inferior gluteal lymph node (body structure)	body structure
6125349	Cấu trúc thần kinh mông dưới (cấu trúc cơ thể)	10591007	Structure of inferior gluteal nerve (body structure)	body structure
6125350	Cấu trúc tĩnh mạch mông dưới (cấu trúc cơ thể)	295366003	Structure of inferior gluteal vein (body structure)	body structure
6125351	Nửa dưới võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280922006	Structure of inferior half of retina (body structure)	body structure
6125352	Cấu trúc tĩnh mạch trĩ dưới (cấu trúc cơ thể)	285798008	Structure of inferior hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6125353	Cấu trúc sừng dưới của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	53118009	Structure of inferior horn of lateral ventricle (body structure)	body structure
6125354	Cấu trúc động mạch hạ yên dưới (cấu trúc cơ thể)	74200005	Structure of inferior hypophyseal artery (body structure)	body structure
6125355	Hố hồi manh tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	29667002	Structure of inferior ileocecal recess (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125356	Cấu trúc hạch bạch huyết bẹn dưới (cấu trúc cơ thể)	85380009	Structure of inferior inguinal lymph node (body structure)	body structure
6125357	Cành dưới của xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	113218004	Structure of inferior ischial ramus (body structure)	body structure
6125358	Cấu trúc động mạch môi dưới (cấu trúc cơ thể)	47067000	Structure of inferior labial artery (body structure)	body structure
6125359	Cấu trúc tĩnh mạch môi dưới (cấu trúc cơ thể)	422955002	Structure of inferior labial vein (body structure)	body structure
6125360	Cấu trúc động mạch thanh quản dưới (cấu trúc cơ thể)	64141005	Structure of inferior laryngeal artery (body structure)	body structure
6125361	Cấu trúc dây thần kinh thanh quản dưới (cấu trúc cơ thể)	1287388006	Structure of inferior laryngeal nerve (body structure)	body structure
6125362	Cấu trúc tĩnh mạch thanh quản dưới (cấu trúc cơ thể)	46686004	Structure of inferior laryngeal vein (body structure)	body structure
6125363	Cấu trúc góc dưới ngoài của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	417315000	Structure of inferior lateral angle of sacrum (body structure)	body structure
6125364	Cấu trúc động mạch gối ngoài dưới (cấu trúc cơ thể)	212493002	Structure of inferior lateral genicular artery (body structure)	body structure
6125365	Cấu trúc tĩnh mạch phổi đáy bên trái dưới (cấu trúc cơ thể)	58235002	Structure of inferior left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6125366	Cấu trúc tĩnh mạch phổi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	51249003	Structure of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6125367	Vùng ngực trái dưới (cấu trúc cơ thể)	128247009	Structure of inferior left thorax (body structure)	body structure
6125368	Cấu trúc dây chằng dưới của mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	24474001	Structure of inferior ligament of epididymis (body structure)	body structure
6125369	Cấu trúc nhánh lưỡi dưới của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186120009	Structure of inferior lingular branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6125370	Cấu trúc phân đoạn phổi lưỡi dưới của tĩnh mạch phổi trên trái (cấu trúc cơ thể)	1259190003	Structure of inferior lingular bronchopulmonary segment of left superior pulmonary vein (body structure)	body structure
6125371	Cấu trúc phế quản lưỡi dưới (cấu trúc cơ thể)	59691009	Structure of inferior lingular bronchus (body structure)	body structure
6125372	Phân đoạn lưỡi dưới (cấu trúc cơ thể)	264033005	Structure of inferior lingular segment of left lung (body structure)	body structure
6125373	Cấu trúc bó dài dưới (cấu trúc cơ thể)	55233005	Structure of inferior longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6125374	Cấu trúc cơ dọc dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	1122009	Structure of inferior longitudinal muscle of tongue (body structure)	body structure
6125375	Tam giác thắt lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	278828001	Structure of inferior lumbar triangle (body structure)	body structure
6125376	Động mạch hoàng điểm dưới (cấu trúc cơ thể)	90005007	Structure of inferior macular artery (body structure)	body structure
6125377	Cấu trúc tĩnh mạch hoàng điểm dưới (cấu trúc cơ thể)	113322007	Structure of inferior macular vein (body structure)	body structure
6125378	Cấu trúc bờ dưới của gan (cấu trúc cơ thể)	113286005	Structure of inferior margin of liver (body structure)	body structure
6125379	Cấu trúc bờ dưới phổi (cấu trúc cơ thể)	81657002	Structure of inferior margin of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125380	Cấu trúc bờ dưới tụy (cấu trúc cơ thể)	11054002	Structure of inferior margin of pancreas (body structure)	body structure
6125381	Cấu trúc bờ dưới của lách (cấu trúc cơ thể)	24525000	Structure of inferior margin of spleen (body structure)	body structure
6125382	Cấu trúc động mạch gối trong dưới (cấu trúc cơ thể)	212536005	Structure of inferior medial genicular artery (body structure)	body structure
6125383	Cấu trúc khoang trung thất dưới (cấu trúc cơ thể)	787567003	Structure of inferior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6125384	Cấu trúc trung thất dưới (cấu trúc cơ thể)	1187376008	Structure of inferior mediastinum (body structure)	body structure
6125385	Cấu trúc màn tủy dưới (cấu trúc cơ thể)	40268000	Structure of inferior medullary velum (body structure)	body structure
6125386	Cấu trúc động mạch mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	33795007	Structure of inferior mesenteric artery (body structure)	body structure
6125387	Cấu trúc hạch bạch huyết mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	113336002	Structure of inferior mesenteric artery lymph node (body structure)	body structure
6125388	Cấu trúc hạch mạc treo dưới (cấu trúc cơ thể)	87488002	Structure of inferior mesenteric ganglion (body structure)	body structure
6125389	Cấu trúc tĩnh mạch mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	32859001	Structure of inferior mesenteric vein (body structure)	body structure
6125390	Cấu trúc ngách mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	78155005	Structure of inferior nasal meatus (body structure)	body structure
6125391	Cấu trúc Phần tư mũi dưới của mắt (cấu trúc cơ thể)	399700002	Structure of inferior nasal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6125392	Phần tư mũi dưới của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280924007	Structure of inferior nasal quadrant of retina (body structure)	body structure
6125393	Cấu trúc động mạch võng mạc mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	20346003	Structure of inferior nasal retinal artery (body structure)	body structure
6125394	Cấu trúc tĩnh mạch võng mạc mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	42578008	Structure of inferior nasal retinal vein (body structure)	body structure
6125395	Cấu trúc phần chéo dưới của cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	46163007	Structure of inferior oblique part of longus colli muscle (body structure)	body structure
6125396	Gân chéo dưới (cấu trúc cơ thể)	304925003	Structure of inferior oblique tendon (body structure)	body structure
6125397	Cấu trúc cơ chéo dưới đầu dưới (cấu trúc cơ thể)	1179026001	Structure of inferior obliquus capitis muscle (body structure)	body structure
6125398	Cấu trúc hồi chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	87408004	Structure of inferior occipital gyrus (body structure)	body structure
6125399	Cấu trúc phức hợp nhân ô-liu dưới (cấu trúc cơ thể)	1359912009	Structure of inferior olivary complex (body structure)	body structure
6125400	Cấu trúc túi mạc nối dưới (cấu trúc cơ thể)	66439001	Structure of inferior omental bursa (body structure)	body structure
6125401	Cấu trúc tĩnh mạch mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	81117001	Structure of inferior ophthalmic vein (body structure)	body structure
6125402	Cấu trúc khe ổ mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	30862007	Structure of inferior orbital fissure (body structure)	body structure
6125403	Cấu trúc cung mi dưới (cấu trúc cơ thể)	66311001	Structure of inferior palpebral arch (body structure)	body structure
6125404	Cấu trúc tĩnh mạch mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	422559003	Structure of inferior palpebral vein (body structure)	body structure
6125405	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy dưới (cấu trúc cơ thể)	280915003	Structure of inferior pancreatic lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125406	Cấu trúc động mạch tụy - tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	25727004	Structure of inferior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6125407	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy tá tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	281227003	Structure of inferior pancreaticoduodenal lymph node (body structure)	body structure
6125408	Tuyến cận giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	245542009	Structure of inferior parathyroid gland (body structure)	body structure
6125409	Phần bụng trước của lưỡi miệng (cấu trúc cơ thể)	787486009	Structure of inferior part of oral part of tongue (body structure)	body structure
6125410	Cấu trúc phần dưới của thể gối sau (cấu trúc cơ thể)	45592007	Structure of inferior part of pulvinar (body structure)	body structure
6125411	Cấu trúc phần dưới của bìu (cấu trúc cơ thể)	699635002	Structure of inferior part of scrotum (body structure)	body structure
6125412	Cấu trúc xoang đá dưới (cấu trúc cơ thể)	57657004	Structure of inferior petrosal sinus (body structure)	body structure
6125413	Cấu trúc động mạch hoành dưới (cấu trúc cơ thể)	29660000	Structure of inferior phrenic artery (body structure)	body structure
6125414	Cấu trúc tĩnh mạch hoành dưới (cấu trúc cơ thể)	56369009	Structure of inferior phrenic vein (body structure)	body structure
6125415	Tĩnh mạch tuyến yên dưới (cấu trúc cơ thể)	303429006	Structure of inferior pituitary vein (body structure)	body structure
6125416	Cực dưới của thận (cấu trúc cơ thể)	89658009	Structure of inferior pole of kidney (body structure)	body structure
6125417	Cấu trúc cực dưới tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	78679006	Structure of inferior pole of testis (body structure)	body structure
6125418	Cấu trúc phần dưới tá tràng (cấu trúc cơ thể)	72793003	Structure of inferior portion of duodenum (body structure)	body structure
6125419	Cấu trúc phần dưới của góc mỏng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363325001	Structure of inferior quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6125420	Cấu trúc phần dưới của góc mỏng-giác mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1363327009	Structure of inferior quadrant of iridocorneal angle of left eye (body structure)	body structure
6125421	Cấu trúc phần dưới của góc mỏng-giác mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1363326000	Structure of inferior quadrant of iridocorneal angle of right eye (body structure)	body structure
6125422	Cấu trúc phần dưới của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367925008	Structure of inferior quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6125423	Cấu trúc phần dưới của lưới bè mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1367927000	Structure of inferior quadrant of trabecular meshwork of left eye (body structure)	body structure
6125424	Cấu trúc phần dưới của lưới bè mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1367928005	Structure of inferior quadrant of trabecular meshwork of right eye (body structure)	body structure
6125425	Cấu trúc ngành dưới xương mu (cấu trúc cơ thể)	53292004	Structure of inferior ramus of pubis (body structure)	body structure
6125426	Cấu trúc động mạch trực tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	63473001	Structure of inferior rectal artery (body structure)	body structure
6125427	Cấu trúc đám rối trực tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	48557000	Structure of inferior rectal plexus (body structure)	body structure
6125428	Cấu trúc cơ thẳng dưới của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1362031003	Structure of inferior rectus muscle of left eye (body structure)	body structure
6125429	Cấu trúc cơ thẳng dưới của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1362032005	Structure of inferior rectus muscle of right eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125430	Gân cơ thẳng dưới (cấu trúc cơ thể)	304924004	Structure of inferior rectus tendon (body structure)	body structure
6125431	Cấu trúc phân thùy dưới thận (cấu trúc cơ thể)	246377003	Structure of inferior renal segment (body structure)	body structure
6125432	Cấu trúc dây chằng giữ gân cơ duỗi dưới (cấu trúc cơ thể)	39395000	Structure of inferior retinaculum of extensor muscles (body structure)	body structure
6125433	Cấu trúc dây chằng dưới của cơ mác (cấu trúc cơ thể)	78193000	Structure of inferior retinaculum of peroneal muscles (body structure)	body structure
6125434	Cấu trúc động mạch võng mạc thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	55250007	Structure of inferior retinal temporal artery (body structure)	body structure
6125435	Cấu trúc tĩnh mạch võng mạc thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	84228009	Structure of inferior retinal temporal vein (body structure)	body structure
6125436	Cấu trúc tĩnh mạch đáy phổi phải dưới (cấu trúc cơ thể)	88286002	Structure of inferior right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6125437	Cấu trúc tĩnh mạch phổi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	113273001	Structure of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6125438	Vùng ngực phải dưới (cấu trúc cơ thể)	128244002	Structure of inferior right thorax (body structure)	body structure
6125439	Cấu trúc rễ dưới của quai cổ (cấu trúc cơ thể)	84573001	Structure of inferior root of ansa cervicalis (body structure)	body structure
6125440	Cấu trúc xoang dọc dưới (cấu trúc cơ thể)	33886005	Structure of inferior sagittal sinus (body structure)	body structure
6125441	Cấu trúc đoạn dưới của phân thùy dưới trái trên của phổi (cấu trúc cơ thể)	66070001	Structure of inferior segment of lower division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6125442	Cơ răng sau dưới (cấu trúc cơ thể)	45287009	Structure of inferior serratus posterior muscle (body structure)	body structure
6125443	Cấu trúc dây chằng ức-tim dưới (cấu trúc cơ thể)	196000009	Structure of inferior sternopericardial ligament (body structure)	body structure
6125444	Hạch bẹn nông dưới (cấu trúc cơ thể)	245373009	Structure of inferior superficial inguinal node (body structure)	body structure
6125445	Cấu trúc động mạch thượng thận dưới (cấu trúc cơ thể)	21270006	Structure of inferior suprarenal artery (body structure)	body structure
6125446	Cấu trúc mặt dưới của tụy (cấu trúc cơ thể)	36040002	Structure of inferior surface of pancreas (body structure)	body structure
6125447	Mặt dưới của bìu (cấu trúc cơ thể)	279580009	Structure of inferior surface of scrotum (body structure)	body structure
6125448	Mặt dưới của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	303339004	Structure of inferior surface of soft palate (body structure)	body structure
6125449	Cấu trúc mặt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	422005	Structure of inferior surface of tongue (body structure)	body structure
6125450	Mặt dưới của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279894000	Structure of inferior surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6125451	Cấu trúc cơ mi dưới (cấu trúc cơ thể)	38440003	Structure of inferior tarsal muscle (body structure)	body structure
6125452	Cấu trúc bản sụn mi dưới (cấu trúc cơ thể)	30282002	Structure of inferior tarsal plate (body structure)	body structure
6125453	Cấu trúc hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	73516003	Structure of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125454	Cấu trúc Phần tư thái dương dưới của mắt (cấu trúc cơ thể)	399577003	Structure of inferior temporal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6125455	Phần tư thái dương dưới của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280926009	Structure of inferior temporal quadrant of retina (body structure)	body structure
6125456	Cấu trúc rãnh thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	48463006	Structure of inferior temporal sulcus (body structure)	body structure
6125457	Cấu trúc động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	75522005	Structure of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6125458	Sừng giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	279521006	Structure of inferior thyroid cornu (body structure)	body structure
6125459	Củ giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	279523009	Structure of inferior thyroid tubercle (body structure)	body structure
6125460	Cấu trúc tĩnh mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	75168003	Structure of inferior thyroid vein (body structure)	body structure
6125461	Cấu trúc dây chằng vai dưới ngang (cấu trúc cơ thể)	368173009	Structure of inferior transverse scapular ligament (body structure)	body structure
6125462	Dây chằng ba lá dưới (cấu trúc cơ thể)	244363004	Structure of inferior tricuspid chordae (body structure)	body structure
6125463	Cấu trúc nhánh nhĩ dưới của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	67082001	Structure of inferior tympanic branch of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6125464	Màng nhĩ dưới (cấu trúc cơ thể)	264036002	Structure of inferior tympanic membrane (body structure)	body structure
6125465	Cấu trúc mạc dưới của cơ hoành niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	367747006	Structure of inferior urogenital diaphragmatic fascia (body structure)	body structure
6125466	Cấu trúc động mạch bàng quang dưới (cấu trúc cơ thể)	284057003	Structure of inferior vesical artery (body structure)	body structure
6125467	Cấu trúc vùng tiền đình dưới của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	63352002	Structure of inferior vestibular area of internal auditory canal (body structure)	body structure
6125468	Nhân tiền đình dưới (cấu trúc cơ thể)	280175006	Structure of inferior vestibular nucleus (body structure)	body structure
6125469	Cấu trúc thành dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	113344002	Structure of inferior wall of orbit (body structure)	body structure
6125470	Miếng mỡ trong bao sau dưới (cấu trúc cơ thể)	261091008	Structure of inferodorsal intracapsular fat pad (body structure)	body structure
6125471	Cấu trúc mặt dưới - ngoài của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	25800008	Structure of inferolateral surface of prostate (body structure)	body structure
6125472	Cấu trúc thành bên dưới của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279408001	Structure of inferolateral wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6125473	Cấu trúc đường vào thất trái (cấu trúc cơ thể)	70238003	Structure of inflow tract of left ventricle (body structure)	body structure
6125474	Cấu trúc đường vào thất phải (cấu trúc cơ thể)	8017000	Structure of inflow tract of right ventricle (body structure)	body structure
6125475	Vùng dưới rốn (cấu trúc cơ thể)	182337005	Structure of infra-umbilical region (body structure)	body structure
6125476	Cấu trúc vùng dưới tai (cấu trúc cơ thể)	78392003	Structure of infraauricular region (body structure)	body structure
6125477	Hạch bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	9659009	Structure of infraclavicular lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125478	Cấu trúc phần dưới xương đòn của đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	81029008	Structure of infraclavicular part of brachial plexus (body structure)	body structure
6125479	Cấu trúc vùng dưới đại tràng (cấu trúc cơ thể)	699599002	Structure of infracolic region (body structure)	body structure
6125480	Động mạch khoeo dưới gối (cấu trúc cơ thể)	244335001	Structure of infragenicular popliteal artery (body structure)	body structure
6125481	Khoang dưới thanh môn (cấu trúc cơ thể)	27682001	Structure of infraglottic space (body structure)	body structure
6125482	Động mạch dưới móng (cấu trúc cơ thể)	46427002	Structure of infrahyoid artery (body structure)	body structure
6125483	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương móng (cấu trúc cơ thể)	24255006	Structure of infrahyoid bursa (body structure)	body structure
6125484	Nếp thanh quản dưới xương móng (cấu trúc cơ thể)	277151001	Structure of infrahyoid epiglottis (body structure)	body structure
6125485	Cấu trúc cơ dưới móng (cấu trúc cơ thể)	68032009	Structure of infrahyoid muscle (body structure)	body structure
6125486	Cấu trúc vùng dưới vú (cấu trúc cơ thể)	56593003	Structure of inframammary region (body structure)	body structure
6125487	Nếp da dưới vú (cấu trúc cơ thể)	280386003	Structure of inframammary skin crease (body structure)	body structure
6125488	Ổ phúc mạc dưới mạc treo đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	62534007	Structure of inframesocolic peritoneal cavity (body structure)	body structure
6125489	Động mạch dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	90222002	Structure of infraorbital artery (body structure)	body structure
6125490	Cấu trúc bờ dưới ổ mắt của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	27549009	Structure of infraorbital margin of maxilla (body structure)	body structure
6125491	Cấu trúc thần kinh dưới ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	8161005	Structure of infraorbital nerve (body structure)	body structure
6125492	Cấu trúc vùng dưới ổ mắt khuôn mặt (cấu trúc cơ thể)	20595004	Structure of infraorbital region of face (body structure)	body structure
6125493	Cấu trúc nếp gấp cánh bánh chè dưới (cấu trúc cơ thể)	75074001	Structure of infrapatellar alar folds (body structure)	body structure
6125494	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	21067000	Structure of infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6125495	Cấu trúc đệm mỡ dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	88775003	Structure of infrapatellar fat pad (body structure)	body structure
6125496	Cấu trúc mô mỡ trước xương bánh chè của gối trái (cấu trúc cơ thể)	788147002	Structure of infrapatellar fat pad of left knee (body structure)	body structure
6125497	Cấu trúc mô mỡ trước xương bánh chè của gối phải (cấu trúc cơ thể)	788148007	Structure of infrapatellar fat pad of right knee (body structure)	body structure
6125498	Cấu trúc vùng dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	866205006	Structure of infrapatellar region (body structure)	body structure
6125499	Cấu trúc động mạch phân bố dưới khoeo (cấu trúc cơ thể)	870190007	Structure of infrapopliteal artery (body structure)	body structure
6125500	Vùng dưới mu (cấu trúc cơ thể)	78022003	Structure of infrapubic region (body structure)	body structure
6125501	Cấu trúc động mạch chủ dưới thận (cấu trúc cơ thể)	28205006	Structure of infrarenal aorta (body structure)	body structure
6125502	Cấu trúc vùng dưới vai của lưng (cấu trúc cơ thể)	30340003	Structure of infrascapular region of back (body structure)	body structure
6125503	Cấu trúc góc dưới xương ức (cấu trúc cơ thể)	5076001	Structure of infrasternal angle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125504	Cấu trúc hố dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	69541002	Structure of infratemporal fossa (body structure)	body structure
6125505	Cấu trúc vùng dưới lều của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	86723003	Structure of infratentorial region of cranial cavity (body structure)	body structure
6125506	Cấu trúc dây thần kinh dưới ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	49536001	Structure of infratrochlear nerve (body structure)	body structure
6125507	Cấu trúc ống phễu của nang lông (cấu trúc cơ thể)	66840007	Structure of infundibular canal of hair follicle (body structure)	body structure
6125508	Cấu trúc túi phễu (cấu trúc cơ thể)	67606001	Structure of infundibular diverticulum (body structure)	body structure
6125509	Cấu trúc ngách phễu não thất ba (cấu trúc cơ thể)	40367007	Structure of infundibular recess of third ventricle (body structure)	body structure
6125510	Cấu trúc cuống phễu tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	424598007	Structure of infundibular stem of neurohypophysis (body structure)	body structure
6125511	Cấu trúc phễu vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	8100009	Structure of infundibulum of fallopian tube (body structure)	body structure
6125512	Cấu trúc phễu nang lông (cấu trúc cơ thể)	59002009	Structure of infundibulum of hair follicle (body structure)	body structure
6125513	Cấu trúc phễu nang cung mày (cấu trúc cơ thể)	878784003	Structure of infundibulum of hair follicle of eyebrow (body structure)	body structure
6125514	Cấu trúc nhánh bên của động mạch thẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	65212004	Structure of inguinal branch of external pudendal artery (body structure)	body structure
6125515	Hố bẹn (cấu trúc cơ thể)	360988004	Structure of inguinal fossa (body structure)	body structure
6125516	Cấu trúc lỗ bẹn (cấu trúc cơ thể)	77335001	Structure of inguinal ring (body structure)	body structure
6125517	Vách cơ vào thất (cấu trúc cơ thể)	264038001	Structure of inlet muscular septum (body structure)	body structure
6125518	Khối tế bào bên trong (cấu trúc cơ thể)	361456007	Structure of inner cell mass (body structure)	body structure
6125519	Bó trong tiểu não (cấu trúc cơ thể)	29550004	Structure of inner cerebellar funiculus (body structure)	body structure
6125520	Tĩnh mạch tai trong (cấu trúc cơ thể)	314238008	Structure of inner ear vein (body structure)	body structure
6125521	Lớp biểu mô trong của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	36411006	Structure of inner epithelial layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6125522	Cấu trúc lớp hạt trong của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	87381007	Structure of inner granular layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6125523	Cấu trúc nửa trong men răng (cấu trúc cơ thể)	708584005	Structure of inner half of enamel (body structure)	body structure
6125524	Cấu trúc nửa trong lớp cơ trơn của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	1365695002	Structure of inner half of muscularis propria of urinary bladder (body structure)	body structure
6125525	Lớp trong của biểu mô thể mi (cấu trúc cơ thể)	280872007	Structure of inner layer of ciliary epithelium (body structure)	body structure
6125526	Cấu trúc lớp nhân trong của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	24040007	Structure of inner nuclear layer of retina (body structure)	body structure
6125527	Cấu trúc phần trong của đoạn sụn ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	78501003	Structure of inner part of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125528	Cấu trúc lớp lưới trong của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	113325009	Structure of inner plexiform layer of retina (body structure)	body structure
6125529	Cấu trúc lá trước da bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	47221007	Structure of inner preputial lamina (body structure)	body structure
6125530	Cấu trúc rãnh trong của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	83111006	Structure of inner sulcus of organ of Corti (body structure)	body structure
6125531	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	368039002	Structure of inner surface of eighth rib (body structure)	body structure
6125532	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	368042008	Structure of inner surface of eleventh rib (body structure)	body structure
6125533	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368036009	Structure of inner surface of fifth rib (body structure)	body structure
6125534	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	368032006	Structure of inner surface of first rib (body structure)	body structure
6125535	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368035008	Structure of inner surface of fourth rib (body structure)	body structure
6125536	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	368040000	Structure of inner surface of ninth rib (body structure)	body structure
6125537	Cấu trúc mặt trong xương sườn (cấu trúc cơ thể)	19460009	Structure of inner surface of rib (body structure)	body structure
6125538	Cấu trúc mặt trong củng mạc (cấu trúc cơ thể)	74235007	Structure of inner surface of sclera (body structure)	body structure
6125539	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368033001	Structure of inner surface of second rib (body structure)	body structure
6125540	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	368038005	Structure of inner surface of seventh rib (body structure)	body structure
6125541	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	368037000	Structure of inner surface of sixth rib (body structure)	body structure
6125542	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	368041001	Structure of inner surface of tenth rib (body structure)	body structure
6125543	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368034007	Structure of inner surface of third rib (body structure)	body structure
6125544	Cấu trúc mặt trong của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	368043003	Structure of inner surface of twelfth rib (body structure)	body structure
6125545	Cấu trúc một phần ba trong của ngà răng (cấu trúc cơ thể)	708579004	Structure of inner third of dentin (body structure)	body structure
6125546	Cấu trúc thành trong của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	54998004	Structure of inner wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6125547	Cấu trúc cơ gian sườn trong cùng (cấu trúc cơ thể)	24062007	Structure of innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6125548	Cấu trúc xương của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	897009005	Structure of innominate bone and/or sacrum (body structure)	body structure
6125549	Cấu trúc xương chậu (cấu trúc cơ thể)	118645006	Structure of innominate bone and/or sacrum and/or coccyx (body structure)	body structure
6125550	Cấu trúc hạch bạch huyết vô danh (cấu trúc cơ thể)	196821008	Structure of innominate lymph node (body structure)	body structure
6125551	Gân bám tận của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	306799006	Structure of insertion of biceps brachii (body structure)	body structure
6125552	Gân bám tận của cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	307025009	Structure of insertion of biceps femoris (body structure)	body structure
6125553	Gân bám tận của cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	307014000	Structure of insertion of infraspinatus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125554	Gân bám tận của cơ phía sau đùi (cấu trúc cơ thể)	307024008	Structure of insertion of posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6125555	Gân bám tận của cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	307027001	Structure of insertion of semimembranosus (body structure)	body structure
6125556	Gân bám tận của cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	307026005	Structure of insertion of semitendinosus (body structure)	body structure
6125557	Gân bám tận của cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	307016003	Structure of insertion of subscapularis (body structure)	body structure
6125558	Gân bám tận của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	307006006	Structure of insertion of supraspinatus (body structure)	body structure
6125559	Cấu trúc hồi đảo não (cấu trúc cơ thể)	279178009	Structure of insular gyrus (body structure)	body structure
6125560	Rãnh đảo não (cấu trúc cơ thể)	314190005	Structure of insular sulcus (body structure)	body structure
6125561	Cấu trúc tĩnh mạch đảo não (cấu trúc cơ thể)	369367005	Structure of insular vein (body structure)	body structure
6125562	Cấu trúc hệ da (cấu trúc cơ thể)	48075008	Structure of integumentary system (body structure)	body structure
6125563	Phân hệ da (cấu trúc cơ thể)	118964002	Structure of integumentary system subdivision (body structure)	body structure
6125564	Cấu trúc vùng chẩm-cổ (cấu trúc cơ thể)	789698001	Structure of inter-regional junction of occiput condyle, atlas, and axis (body structure)	body structure
6125565	Cấu trúc chỗ nối giữa các vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	282021007	Structure of inter-regional junction of vertebral column (body structure)	body structure
6125566	Cấu trúc cơ gian phễu (cấu trúc cơ thể)	1186722003	Structure of interarytenoid muscle (body structure)	body structure
6125567	Cấu trúc khuyết gian phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	41512003	Structure of interarytenoid notch (body structure)	body structure
6125568	Bó liên nhĩ của đường dẫn ưu tiên giữa các tâm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	277964001	Structure of interatrial bundle of interatrial preferential pathway (body structure)	body structure
6125569	Rãnh liên nhĩ (cấu trúc cơ thể)	277709003	Structure of interatrial groove (body structure)	body structure
6125570	Cấu trúc ống xen kẽ của tụy (cấu trúc cơ thể)	51926005	Structure of intercalated duct of pancreas (body structure)	body structure
6125571	Cấu trúc nhân xen kẽ (cấu trúc cơ thể)	1359870005	Structure of intercalated nucleus (body structure)	body structure
6125572	Cấu trúc tĩnh mạch gian đầu (cấu trúc cơ thể)	26702002	Structure of intercapital vein (body structure)	body structure
6125573	Cấu trúc các dây chằng gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368243007	Structure of intercarpal interosseous ligaments (body structure)	body structure
6125574	Cấu trúc khớp gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	43966005	Structure of intercarpal joint (body structure)	body structure
6125575	Dây chằng gian cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244623006	Structure of intercarpal ligament (body structure)	body structure
6125576	Cấu trúc dây chằng gian cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255283007	Structure of intercarpal ligament of left wrist (body structure)	body structure
6125577	Cấu trúc dây chằng gian cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255284001	Structure of intercarpal ligament of right wrist (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125578	Cấu trúc khe sụn giữa các sụn khí quản (cấu trúc cơ thể)	71955001	Structure of intercartilaginous glottis (body structure)	body structure
6125579	Cấu trúc xoang giữa hai tĩnh mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	76033006	Structure of intercaval sinus (body structure)	body structure
6125580	Xoang giữa xoang hang (cấu trúc cơ thể)	279268000	Structure of intercavernous sinus (body structure)	body structure
6125581	Ống khe giữa tế bào (intercellular canaliculus) (cấu trúc cơ thể)	91197003	Structure of intercellular canaliculus (body structure)	body structure
6125582	Khoảng gian bào (cấu trúc cơ thể)	16247001	Structure of intercellular space (body structure)	body structure
6125583	Cấu trúc khớp giữa các sụn sườn (cấu trúc cơ thể)	59700007	Structure of interchondral joint (body structure)	body structure
6125584	Cấu trúc dây chằng giữa hai xương đòn (cấu trúc cơ thể)	8560002	Structure of interclavicular ligament (body structure)	body structure
6125585	Cấu trúc mào gian lồi cầu xương chày trái (cấu trúc cơ thể)	758656001	Structure of intercondylar crest of left tibia (body structure)	body structure
6125586	Cấu trúc mào gian lồi cầu xương chày phải (cấu trúc cơ thể)	758657005	Structure of intercondylar crest of right tibia (body structure)	body structure
6125587	Mào gian lồi cầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	182068003	Structure of intercondylar crest of tibia (body structure)	body structure
6125588	Khuyết gian lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182058008	Structure of intercondylar notch of femur (body structure)	body structure
6125589	Cấu trúc gai gian lồi cầu xương chày trái (cấu trúc cơ thể)	773754007	Structure of intercondylar spine of left tibia (body structure)	body structure
6125590	Cấu trúc gai gian lồi cầu xương chày phải (cấu trúc cơ thể)	773755008	Structure of intercondylar spine of right tibia (body structure)	body structure
6125591	Cấu trúc gai gian lồi cầu xương chày (cấu trúc cơ thể)	42824004	Structure of intercondylar spine of tibia (body structure)	body structure
6125592	Động mạch gian sườn (cấu trúc cơ thể)	281134007	Structure of intercostal artery (body structure)	body structure
6125593	Cấu trúc nhánh gian sườn của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	28991002	Structure of intercostal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6125594	Hạch bạch huyết gian sườn (cấu trúc cơ thể)	64038003	Structure of intercostal lymph node (body structure)	body structure
6125595	Thân bạch huyết gian sườn (cấu trúc cơ thể)	279134000	Structure of intercostal lymphatic trunk (body structure)	body structure
6125596	Cấu trúc mạch bạch huyết gian sườn (cấu trúc cơ thể)	85152004	Structure of intercostal lymphatic vessel (body structure)	body structure
6125597	Màng gian sườn (cấu trúc cơ thể)	314525001	Structure of intercostal membrane (body structure)	body structure
6125598	Cấu trúc cơ gian sườn (cấu trúc cơ thể)	86419007	Structure of intercostal muscle (body structure)	body structure
6125599	Cấu trúc khoang liên sườn (cấu trúc cơ thể)	47495005	Structure of intercostal space (body structure)	body structure
6125600	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn (cấu trúc cơ thể)	16991009	Structure of intercostal vein (body structure)	body structure
6125601	Cấu trúc dây thần kinh liên sườn-cánh tay (cấu trúc cơ thể)	39773002	Structure of intercostobrachial nerve (body structure)	body structure
6125602	Cấu trúc sợi gian trụ của lỗ bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	65408007	Structure of intercrural fibers of superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6125603	Khớp giữa các xương chêm (cấu trúc cơ thể)	244558004	Structure of intercuneiform joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125604	Dây chằng gian xương chêm (cấu trúc cơ thể)	360829006	Structure of intercuneiform ligament (body structure)	body structure
6125605	Cấu trúc nhú kẽ của nướu răng (cấu trúc cơ thể)	9325002	Structure of interdental papilla of gingiva (body structure)	body structure
6125606	Cấu trúc khoảng cách giữa các răng (cấu trúc cơ thể)	410002004	Structure of interdental space (body structure)	body structure
6125607	Cấu trúc khoảng giữa các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	65464007	Structure of interdigital space (body structure)	body structure
6125608	Cấu trúc khoảng gian ngón chân (cấu trúc cơ thể)	14162009	Structure of interdigital space of foot (body structure)	body structure
6125609	Cấu trúc khoang gian ngón tay (cấu trúc cơ thể)	74106007	Structure of interdigital space of hand (body structure)	body structure
6125610	Cấu trúc màng gian ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1055285003	Structure of interdigital web of foot (body structure)	body structure
6125611	Cấu trúc màng gian ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1055286002	Structure of interdigital web of hand (body structure)	body structure
6125612	Dây chằng interfoveolar (cấu trúc cơ thể)	91192009	Structure of interfoveolar ligament (body structure)	body structure
6125613	Khoảng gian cầu răng (răng) (cấu trúc cơ thể)	48360008	Structure of interglobular spaces of tooth (body structure)	body structure
6125614	Cấu trúc hạch bạch huyết liên chậu (cấu trúc cơ thể)	279271008	Structure of interiliac lymph node (body structure)	body structure
6125615	Cấu trúc động mạch gian thùy của thận (cấu trúc cơ thể)	274143007	Structure of interlobar artery of kidney (body structure)	body structure
6125616	Rãnh gian thùy đại não (cấu trúc cơ thể)	314151006	Structure of interlobar cerebral sulcus (body structure)	body structure
6125617	Cấu trúc ống gian thùy tụy (cấu trúc cơ thể)	8158009	Structure of interlobar duct of pancreas (body structure)	body structure
6125618	Cấu trúc hạch bạch huyết gian thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	127919002	Structure of interlobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6125619	Cấu trúc mặt liên thùy của phổi (cấu trúc cơ thể)	88985007	Structure of interlobar surfaces of lung (body structure)	body structure
6125620	Cấu trúc tĩnh mạch gian thùy thận (cấu trúc cơ thể)	786064007	Structure of interlobar vein of kidney (body structure)	body structure
6125621	Cấu trúc động mạch gian thùy nhỏ của thận (cấu trúc cơ thể)	274329007	Structure of interlobular artery of kidney (body structure)	body structure
6125622	Cấu trúc động mạch gian tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	8292002	Structure of interlobular artery of liver (body structure)	body structure
6125623	Cấu trúc ống mật giữa tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	83488001	Structure of interlobular bile duct (body structure)	body structure
6125624	Cấu trúc ống gian tiểu thùy tụy (cấu trúc cơ thể)	18270001	Structure of interlobular duct of pancreas (body structure)	body structure
6125625	Cấu trúc tĩnh mạch gian tiểu thùy thận (cấu trúc cơ thể)	276115001	Structure of interlobular vein of kidney (body structure)	body structure
6125626	Cấu trúc tĩnh mạch gian tiểu thùy của gan (cấu trúc cơ thể)	12254005	Structure of interlobular vein of liver (body structure)	body structure
6125627	Cấu trúc đường khớp liên hàm trên của sọ (cấu trúc cơ thể)	69420005	Structure of intermaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6125628	Cấu trúc chỗ nối trung gian ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	86207002	Structure of intermediary junction of cochlear duct (body structure)	body structure
6125629	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu chung giữa (cấu trúc cơ thể)	64556009	Structure of intermediate common iliac lymph node (body structure)	body structure
6125630	Hạch bạch huyết chậu ngoài trung gian (cấu trúc cơ thể)	50193000	Structure of intermediate external iliac lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125631	Cấu trúc diện giữa xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182088004	Structure of intermediate facet of patella (body structure)	body structure
6125632	Nhân dưới đồi trung gian (cấu trúc cơ thể)	360451006	Structure of intermediate hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6125633	Trung bì trung gian (cấu trúc cơ thể)	361476001	Structure of intermediate mesoderm (body structure)	body structure
6125634	Cấu trúc dải khứu giữa (cấu trúc cơ thể)	57213007	Structure of intermediate olfactory striae (body structure)	body structure
6125635	Đường dẫn phụ sau vách trung gian (cấu trúc cơ thể)	251106005	Structure of intermediate posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6125636	Dây thần kinh trên đòn giữa (cấu trúc cơ thể)	280330003	Structure of intermediate supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6125637	Vùng giữa chất xám tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279445007	Structure of intermediate zone of spinal gray matter (body structure)	body structure
6125638	Cấu trúc phần màng giữa của khe thanh môn (cấu trúc cơ thể)	73574005	Structure of intermembranous part of rima glottidis (body structure)	body structure
6125639	Cấu trúc đám rối giữa các mạc treo (cấu trúc cơ thể)	67268009	Structure of intermesenteric plexus (body structure)	body structure
6125640	Khớp gian đốt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	303065007	Structure of intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6125641	Cấu trúc túi hoạt dịch gian xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	427260002	Structure of intermetatarsal bursa (body structure)	body structure
6125642	Cấu trúc bao hoạt dịch giữa các xương bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208407004	Structure of intermetatarsal bursa of left foot (body structure)	body structure
6125643	Cấu trúc bao hoạt dịch giữa các xương bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208406008	Structure of intermetatarsal bursa of right foot (body structure)	body structure
6125644	Cấu trúc túi hoạt dịch gian cơ vùng mông (cấu trúc cơ thể)	29643005	Structure of intermuscular bursae of gluteus muscles (body structure)	body structure
6125645	Cấu trúc ống tai trong xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	61671002	Structure of internal acoustic meatus of temporal bone (body structure)	body structure
6125646	Cấu trúc cơ thắt hậu môn trong (cấu trúc cơ thể)	82961008	Structure of internal anal sphincter muscle (body structure)	body structure
6125647	Cấu trúc trục trong của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	26583007	Structure of internal axis of eyeball (body structure)	body structure
6125648	Bó bao trong (cấu trúc cơ thể)	360443008	Structure of internal capsule tract (body structure)	body structure
6125649	Cấu trúc động mạch cổ (cấu trúc cơ thể)	870631005	Structure of internal carotid artery and/or vertebral artery (body structure)	body structure
6125650	Cấu trúc chỗ phân đôi động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	1231827002	Structure of internal carotid bifurcation (body structure)	body structure
6125651	Cấu trúc dây thần kinh cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	15094007	Structure of internal carotid nerve (body structure)	body structure
6125652	Cấu trúc đám rối động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	110696007	Structure of internal carotid plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125653	Đám rối tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	84578005	Structure of internal carotid venous plexus (body structure)	body structure
6125654	Vùng động mạch cảnh trong - động mạch mạc mạc trước (cấu trúc cơ thể)	244208007	Structure of internal carotid-anterior choroidal artery zone (body structure)	body structure
6125655	Vùng động mạch cảnh trong - động mạch thông sau (cấu trúc cơ thể)	244207002	Structure of internal carotid-posterior communicating artery zone (body structure)	body structure
6125656	Cấu trúc tĩnh mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	78776006	Structure of internal cerebral vein (body structure)	body structure
6125657	Mặt trong của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	361074008	Structure of internal feature of tympanic membrane (body structure)	body structure
6125658	Cấu trúc cơ quan sinh dục trong (cấu trúc cơ thể)	1348248003	Structure of internal genitalia (body structure)	body structure
6125659	Cấu trúc cầu thận trong (cấu trúc cơ thể)	361408001	Structure of internal glomerulus (body structure)	body structure
6125660	Cấu trúc lớp hạt trong của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295317005	Structure of internal granular layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6125661	Động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	90024005	Structure of internal iliac artery (body structure)	body structure
6125662	Hạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	245357003	Structure of internal iliac node (body structure)	body structure
6125663	Cấu trúc tĩnh mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	40300007	Structure of internal iliac vein (body structure)	body structure
6125664	Cấu trúc màng gian sườn trong (cấu trúc cơ thể)	82263003	Structure of internal intercostal membrane (body structure)	body structure
6125665	Cấu trúc cơ gian sườn trong (cấu trúc cơ thể)	41313007	Structure of internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6125666	Màng giới hạn trong của thể mi (cấu trúc cơ thể)	280875009	Structure of internal limiting membrane of ciliary body (body structure)	body structure
6125667	Màng giới hạn trong của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280677004	Structure of internal limiting membrane of retina (body structure)	body structure
6125668	Thân bạch huyết vú trong (cấu trúc cơ thể)	279135004	Structure of internal mammary lymphatic trunk (body structure)	body structure
6125669	Cấu trúc mạch bạch huyết vú trong (cấu trúc cơ thể)	48027003	Structure of internal mammary lymphatic vessel (body structure)	body structure
6125670	Hạch vú trong (cấu trúc cơ thể)	245340002	Structure of internal mammary node (body structure)	body structure
6125671	Cấu trúc lá tủy trong của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	4537002	Structure of internal medullary lamina of thalamus (body structure)	body structure
6125672	Nhánh mũi trong của dây thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	280226004	Structure of internal nasal branch of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6125673	Các nhánh mũi trong của dây thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	50246003	Structure of internal nasal branches of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6125674	Cấu trúc mũi trong và/hoặc hầu và/hoặc thanh quản (cấu trúc cơ thể)	1162925002	Structure of internal nose and/or pharynx and/or larynx (body structure)	body structure
6125675	Cấu trúc ụ chẩm trong (cấu trúc cơ thể)	65980006	Structure of internal occipital protuberance (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125676	Cấu trúc lỗ trong cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	27869007	Structure of internal os (body structure)	body structure
6125677	Cấu trúc động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	77276007	Structure of internal pudendal artery (body structure)	body structure
6125678	Cấu trúc tĩnh mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	295670003	Structure of internal pudendal vein (body structure)	body structure
6125679	Cấu trúc lớp tháp trong của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295318000	Structure of internal pyramidal layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6125680	Đám rối tĩnh mạch trực tràng trong (cấu trúc cơ thể)	303053008	Structure of internal rectal venous plexus (body structure)	body structure
6125681	Cơ xoay trong khớp háng (cấu trúc cơ thể)	303804009	Structure of internal rotator of hip joint (body structure)	body structure
6125682	Cơ xoay trong khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303556006	Structure of internal rotator of shoulder joint (body structure)	body structure
6125683	Cấu trúc bao trong của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	38056000	Structure of internal sheath of optic nerve (body structure)	body structure
6125684	Cấu trúc mạc tinh trong (cấu trúc cơ thể)	37908006	Structure of internal spermatic fascia (body structure)	body structure
6125685	Cấu trúc cơ thắt trong bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250539009	Structure of internal sphincter of urinary bladder (body structure)	body structure
6125686	Mặt trong của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	279528000	Structure of internal surface of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6125687	Cấu trúc động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	69327007	Structure of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6125688	Cấu trúc tĩnh mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	57008001	Structure of internal thoracic vein (body structure)	body structure
6125689	Cơ thắt trong niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	277856008	Structure of internal urethral sphincter (body structure)	body structure
6125690	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch trong ống sống (cấu trúc cơ thể)	18722008	Structure of internal vertebral venous plexus (body structure)	body structure
6125691	Cấu trúc đường nối giữa hai xương mũi của sọ (cấu trúc cơ thể)	81930001	Structure of internasal suture of skull (body structure)	body structure
6125692	Cấu trúc dây thần kinh gian cốt cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	215727001	Structure of interosseous crural nerve (body structure)	body structure
6125693	Cấu trúc túi hoạt dịch gian xương khuỷu (cấu trúc cơ thể)	22603004	Structure of interosseous cubital bursa (body structure)	body structure
6125694	Cấu trúc dây chằng giữa xương chêm - xương hộp (cấu trúc cơ thể)	26279006	Structure of interosseous cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6125695	Cấu trúc dây chằng gian cốt chêm-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233654001	Structure of interosseous cuneometatarsal ligaments (body structure)	body structure
6125696	Cấu trúc dây chằng gian xương chêm (cấu trúc cơ thể)	51710000	Structure of interosseous intercuneiform ligaments (body structure)	body structure
6125697	Cấu trúc dây chằng gian xương mắt cá (cấu trúc cơ thể)	243079002	Structure of interosseous ligaments of ankle (body structure)	body structure
6125698	Cấu trúc màng gian cốt cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	80111005	Structure of interosseous membrane of lower leg (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125699	Cấu trúc các dây chằng gian xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368246004	Structure of interosseous metacarpal ligaments (body structure)	body structure
6125700	Khoảng gian xương giữa các xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	113246002	Structure of interosseous metacarpal spaces (body structure)	body structure
6125701	Cấu trúc dây chằng gian cốt bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233876007	Structure of interosseous metatarsal ligaments (body structure)	body structure
6125702	Cấu trúc khoang gian xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	84982003	Structure of interosseous metatarsal spaces (body structure)	body structure
6125703	Cấu trúc cơ gian cốt của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714377001	Structure of interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6125704	Cấu trúc cơ gian cốt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	34031004	Structure of interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6125705	Cấu trúc dây chằng cùng chậu gian cốt (cấu trúc cơ thể)	65610002	Structure of interosseous sacroiliac ligaments (body structure)	body structure
6125706	Cấu trúc dây chằng gian xương sên-gót (cấu trúc cơ thể)	243173004	Structure of interosseous talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6125707	Xương gian đỉnh (cấu trúc cơ thể)	95948001	Structure of interparietal bone (body structure)	body structure
6125708	Cấu trúc hạch bạch huyết gian cơ ngực (cấu trúc cơ thể)	420800007	Structure of interpectoral lymph node (body structure)	body structure
6125709	Cấu trúc nhân gian cuống của trung não (cấu trúc cơ thể)	68200002	Structure of interpeduncular nucleus of midbrain (body structure)	body structure
6125710	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	302534004	Structure of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6125711	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	724391006	Structure of interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6125712	Cấu trúc khớp gian đốt ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163453000	Structure of interphalangeal joint of left great toe (body structure)	body structure
6125713	Cấu trúc khớp gian đốt của ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163390003	Structure of interphalangeal joint of left ring finger (body structure)	body structure
6125714	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay cái trái (cấu trúc cơ thể)	23121000087105	Structure of interphalangeal joint of left thumb (body structure)	body structure
6125715	Khớp gian đốt của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	280459004	Structure of interphalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6125716	Cấu trúc khớp gian đốt của ngón nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163451003	Structure of interphalangeal joint of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6125717	Cấu trúc khớp gian đốt của ngón nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163450002	Structure of interphalangeal joint of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6125718	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay của ngón út (cấu trúc cơ thể)	724411009	Structure of interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6125719	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	724406007	Structure of interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125720	Cấu trúc khớp gian đốt ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163452005	Structure of interphalangeal joint of right great toe (body structure)	body structure
6125721	Cấu trúc khớp gian đốt của ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163391004	Structure of interphalangeal joint of right ring finger (body structure)	body structure
6125722	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay cái phải (cấu trúc cơ thể)	23131000087107	Structure of interphalangeal joint of right thumb (body structure)	body structure
6125723	Cấu trúc khớp gian đốt ngón tay của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	724413007	Structure of interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6125724	Cấu trúc khớp gian đốt của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	115955008	Structure of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6125725	Cấu trúc khớp liên đốt ngón chân của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	788623008	Structure of interphalangeal joint of toe of left foot (body structure)	body structure
6125726	Cấu trúc khớp liên đốt ngón chân của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	788624002	Structure of interphalangeal joint of toe of right foot (body structure)	body structure
6125727	Cấu trúc vùng khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787104004	Structure of interphalangeal joint region of finger (body structure)	body structure
6125728	Cấu trúc vùng khớp gian đốt ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	1144741003	Structure of interphalangeal joint region of great toe (body structure)	body structure
6125729	Cấu trúc vùng khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1145148008	Structure of interphalangeal joint region of thumb (body structure)	body structure
6125730	Cấu trúc nếp gấp da gian đốt (cấu trúc cơ thể)	1010466000	Structure of interphalangeal skin crease (body structure)	body structure
6125731	Cấu trúc vùng khớp ngón chân liên đốt (cấu trúc cơ thể)	787008004	Structure of interphalangeal toe joint region (body structure)	body structure
6125732	Cấu trúc mặt bên tiếp xúc giữa hai răng (cấu trúc cơ thể)	373652007	Structure of interproximal surface of tooth (body structure)	body structure
6125733	Cấu trúc đĩa mu (cấu trúc cơ thể)	84694005	Structure of interpubic disc (body structure)	body structure
6125734	Cấu trúc vùng gian vai của lưng (cấu trúc cơ thể)	3865001	Structure of interscapular region of back (body structure)	body structure
6125735	Tĩnh mạch gian đoạn (cấu trúc cơ thể)	361448009	Structure of intersegmental vein (body structure)	body structure
6125736	Cấu trúc dây chằng giữa hai xương vùng (cấu trúc cơ thể)	36481001	Structure of intersesamoid ligament of foot (body structure)	body structure
6125737	Cấu trúc hố gian sigma (cấu trúc cơ thể)	54590002	Structure of intersigmoid recess (body structure)	body structure
6125738	Cấu trúc cơ gian gai cổ (cấu trúc cơ thể)	421911006	Structure of interspinalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6125739	Cấu trúc cơ liên gai thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	86130001	Structure of interspinalis lumborum muscle (body structure)	body structure
6125740	Cấu trúc cơ gian gai (cấu trúc cơ thể)	73769004	Structure of interspinalis muscle (body structure)	body structure
6125741	Cấu trúc cơ gian gai ngực (cấu trúc cơ thể)	9841008	Structure of interspinalis thoracis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125742	Cấu trúc dây chằng gian mồm gai (cấu trúc cơ thể)	52460007	Structure of interspinous ligament (body structure)	body structure
6125743	Dây chằng gian gai giữa các vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	245989002	Structure of interspinous ligament between regions of vertebral column (body structure)	body structure
6125744	Dây chằng gian gai trong vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	245966005	Structure of interspinous ligament within region of vertebral column (body structure)	body structure
6125745	Vòi tử cung đoạn kẽ (cấu trúc cơ thể)	264485003	Structure of interstitial fallopian tube (body structure)	body structure
6125746	Cấu trúc lớp gian bào của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363530001	Structure of interstitial layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6125747	Cấu trúc nhân gian bào Cajal (cấu trúc cơ thể)	46067006	Structure of interstitial nucleus of Cajal (body structure)	body structure
6125748	Khoang kẽ (cấu trúc cơ thể)	53742001	Structure of interstitial space (body structure)	body structure
6125749	Mô kẽ (cấu trúc cơ thể)	85293002	Structure of interstitial tissue (body structure)	body structure
6125750	Cấu trúc mô kẽ của tủy xương (cấu trúc cơ thể)	73396003	Structure of interstitial tissue of bone marrow (body structure)	body structure
6125751	Mô kẽ của não (cấu trúc cơ thể)	113299008	Structure of interstitial tissue of brain (body structure)	body structure
6125752	Cấu trúc mô kẽ của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	80973000	Structure of interstitial tissue of eyeball (body structure)	body structure
6125753	Cấu trúc mô kẽ của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	46078003	Structure of interstitial tissue of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6125754	Cấu trúc mô kẽ của thận (cấu trúc cơ thể)	50235001	Structure of interstitial tissue of kidney (body structure)	body structure
6125755	Cấu trúc mô kẽ gan (cấu trúc cơ thể)	57661005	Structure of interstitial tissue of liver (body structure)	body structure
6125756	Cấu trúc mô kẽ của phổi (cấu trúc cơ thể)	113254000	Structure of interstitial tissue of lung (body structure)	body structure
6125757	Mô kẽ cơ tim (cấu trúc cơ thể)	7076002	Structure of interstitial tissue of myocardium (body structure)	body structure
6125758	Mô kẽ của dây thần kinh (cấu trúc cơ thể)	61237002	Structure of interstitial tissue of nerve (body structure)	body structure
6125759	Cấu trúc mô kẽ buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	17352004	Structure of interstitial tissue of ovary (body structure)	body structure
6125760	Cấu trúc mô kẽ của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	51091007	Structure of interstitial tissue of parotid gland (body structure)	body structure
6125761	Mô kẽ của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	48769006	Structure of interstitial tissue of pituitary (body structure)	body structure
6125762	Cấu trúc mô kẽ của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	82340006	Structure of interstitial tissue of prostate (body structure)	body structure
6125763	Cấu trúc mô kẽ của lách (cấu trúc cơ thể)	276956002	Structure of interstitial tissue of spleen (body structure)	body structure
6125764	Mô kẽ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	24065009	Structure of interstitial tissue of stomach (body structure)	body structure
6125765	Cấu trúc mô kẽ của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	64526000	Structure of interstitial tissue of testis (body structure)	body structure
6125766	Cấu trúc mô kẽ của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	27643003	Structure of interstitial tissue of thymus (body structure)	body structure
6125767	Mô kẽ của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	89713008	Structure of interstitial tissue of urinary bladder (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125768	Cấu trúc mô kẽ tử cung (cấu trúc cơ thể)	30722004	Structure of interstitial tissue of uterus (body structure)	body structure
6125769	Cấu trúc miệng nối dưới thận (cấu trúc cơ thể)	36600009	Structure of intersubcardinal anastomosis (body structure)	body structure
6125770	Cấu trúc khớp gian cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761972000	Structure of intertarsal joint of left foot (body structure)	body structure
6125771	Cấu trúc khớp gian cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761973005	Structure of intertarsal joint of right foot (body structure)	body structure
6125772	Cấu trúc nối gân của cơ duỗi ngón tay ở bàn tay (cấu trúc cơ thể)	52218005	Structure of intertendineal connection of extensor digitorum muscle of hand (body structure)	body structure
6125773	Cấu trúc cơ liên móm ngang cổ (cấu trúc cơ thể)	1187378009	Structure of intertransversarius cervicis muscle (body structure)	body structure
6125774	Cấu trúc cơ liên móm ngang thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1187388005	Structure of intertransversarius lumborum (body structure)	body structure
6125775	Cơ gian móm ngang (cấu trúc cơ thể)	90626006	Structure of intertransversarius muscle (body structure)	body structure
6125776	Cấu trúc cơ gian móm ngang ngực (cấu trúc cơ thể)	49241005	Structure of intertransversarius thoracis muscle (body structure)	body structure
6125777	Dây chằng ngang giữa các vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	245912002	Structure of intertransverse ligament between region of vertebral column (body structure)	body structure
6125778	Dây chằng ngang trong cùng vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	245889001	Structure of intertransverse ligament within region of vertebral column (body structure)	body structure
6125779	Cấu trúc dây chằng gian móm ngang (cấu trúc cơ thể)	42762008	Structure of intertransverse ligaments (body structure)	body structure
6125780	Cấu trúc mào gian mấu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	37248005	Structure of intertrochanteric crest of femur (body structure)	body structure
6125781	Cấu trúc đường gian mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	75595003	Structure of intertrochanteric line of femur (body structure)	body structure
6125782	Cấu trúc bao hoạt dịch gian củ của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	59152003	Structure of intertubercular synovial sheath of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6125783	Cấu trúc gờ tĩnh mạch trong nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	7651004	Structure of intervenous tubercle of right atrium (body structure)	body structure
6125784	Cấu trúc lỗ gian thất (cấu trúc cơ thể)	13562008	Structure of interventricular foramen (body structure)	body structure
6125785	Rãnh gian thất (cấu trúc cơ thể)	277708006	Structure of interventricular groove (body structure)	body structure
6125786	Cấu trúc khớp động gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1187389002	Structure of intervertebral diarthrosis (body structure)	body structure
6125787	Cấu trúc đĩa đệm gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	360499006	Structure of intervertebral disc (body structure)	body structure
6125788	Cấu trúc đĩa gian đốt sống của đốt sống cụt (cấu trúc cơ thể)	1208912009	Structure of intervertebral disc of coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6125789	Đĩa gian đốt L5/L6 (cấu trúc cơ thể)	244578007	Structure of intervertebral disc of L5 and L6 (body structure)	body structure
6125790	Cấu trúc đĩa đệm giữa đốt sống L5 và S1 (cấu trúc cơ thể)	715056000	Structure of intervertebral disc of L5 and S1 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125791	Đĩa gian đốt L6/S1 (cấu trúc cơ thể)	244579004	Structure of intervertebral disc of L6 and S1 (body structure)	body structure
6125792	Đĩa gian đốt sống của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	110533007	Structure of intervertebral disc of sacral vertebra (body structure)	body structure
6125793	Cấu trúc khoang đĩa đệm đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	21238006	Structure of intervertebral disc space of cervical vertebra (body structure)	body structure
6125794	Cấu trúc khoảng đĩa đệm đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	50187008	Structure of intervertebral disc space of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125795	Cấu trúc khe đĩa đệm đốt sống ngực thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	7591005	Structure of intervertebral disc space of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125796	Cấu trúc khoang đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	53779003	Structure of intervertebral disc space of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125797	Cấu trúc khe đĩa đệm đốt sống thắt lưng V (cấu trúc cơ thể)	565008	Structure of intervertebral disc space of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125798	Cấu trúc khoang đĩa gian đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	38992003	Structure of intervertebral disc space of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125799	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống thắt lưng một (cấu trúc cơ thể)	25661006	Structure of intervertebral disc space of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125800	Cấu trúc khe gian đốt sống đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	82756004	Structure of intervertebral disc space of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125801	Cấu trúc khoang đĩa gian đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	42421003	Structure of intervertebral disc space of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125802	Cấu trúc khoang đĩa đệm của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	79397001	Structure of intervertebral disc space of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125803	Cấu trúc khoang đĩa gian đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	45424003	Structure of intervertebral disc space of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125804	Khoang đĩa đệm giữa các đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	360809005	Structure of intervertebral disc space of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125805	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	24364003	Structure of intervertebral disc space of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125806	Cấu trúc khe gian đốt sống đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	86297008	Structure of intervertebral disc space of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125807	Cấu trúc khoang đĩa đệm đốt ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	10714000	Structure of intervertebral disc space of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125808	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	20030004	Structure of intervertebral disc space of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6125809	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	39956006	Structure of intervertebral disc space of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125810	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	15075002	Structure of intervertebral disc space of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125811	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	30643007	Structure of intervertebral disc space of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125812	Cấu trúc khoảng gian đốt sống của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	71713002	Structure of intervertebral disc space of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125813	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	39873009	Structure of intervertebral disc space of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125814	Cấu trúc khoang đĩa đệm đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	58384008	Structure of intervertebral disc space of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6125815	Cấu trúc khoang đĩa đệm giữa đốt sống thắt lưng ba (cấu trúc cơ thể)	27269000	Structure of intervertebral disc space of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125816	Cấu trúc khoang đĩa gian đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	41099004	Structure of intervertebral disc space of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125817	Cấu trúc khe gian đốt sống của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	81420000	Structure of intervertebral disc space of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125818	Cấu trúc khoang đĩa đệm đốt ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	8091003	Structure of intervertebral disc space of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125819	Lỗ gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	113204006	Structure of intervertebral foramen (body structure)	body structure
6125820	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	11588003	Structure of intervertebral foramen of cervical vertebra (body structure)	body structure
6125821	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	11113008	Structure of intervertebral foramen of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125822	Cấu trúc lỗ gian đốt sống đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	81752004	Structure of intervertebral foramen of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125823	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	70424007	Structure of intervertebral foramen of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125824	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng năm (cấu trúc cơ thể)	26009003	Structure of intervertebral foramen of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125825	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	10042008	Structure of intervertebral foramen of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125826	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	49117002	Structure of intervertebral foramen of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125827	Cấu trúc lỗ gian đốt sống đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	42475009	Structure of intervertebral foramen of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125828	Cấu trúc lỗ gian đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	43243003	Structure of intervertebral foramen of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125829	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	61559001	Structure of intervertebral foramen of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125830	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực tư (cấu trúc cơ thể)	31144007	Structure of intervertebral foramen of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125831	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	41586005	Structure of intervertebral foramen of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125832	Lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	88599000	Structure of intervertebral foramen of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125833	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	8695008	Structure of intervertebral foramen of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125834	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	61659008	Structure of intervertebral foramen of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125835	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống cổ bảy (cấu trúc cơ thể)	27057000	Structure of intervertebral foramen of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6125836	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	66188007	Structure of intervertebral foramen of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125837	Cấu trúc lỗ gian đốt sống đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	81872001	Structure of intervertebral foramen of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6125838	Cấu trúc lỗ gian đốt sống đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	42083008	Structure of intervertebral foramen of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125839	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực mười (cấu trúc cơ thể)	26642001	Structure of intervertebral foramen of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125840	Cấu trúc lỗ gian đốt sống đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	19563009	Structure of intervertebral foramen of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6125841	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	77238001	Structure of intervertebral foramen of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6125842	Cấu trúc lỗ gian đốt sống đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	81204008	Structure of intervertebral foramen of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125843	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	17094008	Structure of intervertebral foramen of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125844	Cấu trúc lỗ gian đốt sống của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	5192008	Structure of intervertebral foramen of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6125845	Cấu trúc dây chằng gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	423935007	Structure of intervertebral ligament (body structure)	body structure
6125846	Cấu trúc khoang gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	47886009	Structure of intervertebral space (body structure)	body structure
6125847	Cấu trúc khớp sụn đĩa gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1179598001	Structure of intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6125848	Cấu trúc khớp gian đốt sống giữa C2 và C3 (cấu trúc cơ thể)	410733006	Structure of intervertebral symphysis between C2 and C3 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125849	Cấu trúc khớp gian đốt sống giữa C3 và C4 (cấu trúc cơ thể)	1179660009	Structure of intervertebral symphysis between C3 and C4 (body structure)	body structure
6125850	Cấu trúc khớp gian đốt sống giữa C4 và C5 (cấu trúc cơ thể)	1179662001	Structure of intervertebral symphysis between C4 and C5 (body structure)	body structure
6125851	Cấu trúc khớp gian đốt sống giữa C5 và C6 (cấu trúc cơ thể)	1179709004	Structure of intervertebral symphysis between C5 and C6 (body structure)	body structure
6125852	Cấu trúc khớp gian đốt sống giữa C6 và C7 (cấu trúc cơ thể)	1179717007	Structure of intervertebral symphysis between C6 and C7 (body structure)	body structure
6125853	Cấu trúc khớp gian đốt sống giữa C7 và T1 (cấu trúc cơ thể)	1179718002	Structure of intervertebral symphysis between C7 and T1 (body structure)	body structure
6125854	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L1 và L2 (cấu trúc cơ thể)	1186781007	Structure of intervertebral symphysis between L1 and L2 (body structure)	body structure
6125855	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L2 và L3 (cấu trúc cơ thể)	1186783005	Structure of intervertebral symphysis between L2 and L3 (body structure)	body structure
6125856	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L3 và L4 (cấu trúc cơ thể)	1186785003	Structure of intervertebral symphysis between L3 and L4 (body structure)	body structure
6125857	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L4 và L5 (cấu trúc cơ thể)	1186787006	Structure of intervertebral symphysis between L4 and L5 (body structure)	body structure
6125858	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L4 và S1 (cấu trúc cơ thể)	1186935004	Structure of intervertebral symphysis between L4 and S1 (body structure)	body structure
6125859	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L5 và L6 (cấu trúc cơ thể)	1186789009	Structure of intervertebral symphysis between L5 and L6 (body structure)	body structure
6125860	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L5 và S1 (cấu trúc cơ thể)	1186791001	Structure of intervertebral symphysis between L5 and S1 (body structure)	body structure
6125861	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa L6 và S1 (cấu trúc cơ thể)	1186793003	Structure of intervertebral symphysis between L6 and S1 (body structure)	body structure
6125862	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa S1 và S2 (cấu trúc cơ thể)	1187006004	Structure of intervertebral symphysis between S1 and S2 (body structure)	body structure
6125863	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa S2 và S3 (cấu trúc cơ thể)	1187007008	Structure of intervertebral symphysis between S2 and S3 (body structure)	body structure
6125864	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa S3 và S4 (cấu trúc cơ thể)	1187008003	Structure of intervertebral symphysis between S3 and S4 (body structure)	body structure
6125865	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa S4 và S5 (cấu trúc cơ thể)	1187009006	Structure of intervertebral symphysis between S4 and S5 (body structure)	body structure
6125866	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T1 và T2 (cấu trúc cơ thể)	1186751004	Structure of intervertebral symphysis between T1 and T2 (body structure)	body structure
6125867	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T10 và T11 (cấu trúc cơ thể)	1186760007	Structure of intervertebral symphysis between T10 and T11 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125868	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T11 và T12 (cấu trúc cơ thể)	1186761006	Structure of intervertebral symphysis between T11 and T12 (body structure)	body structure
6125869	Cấu trúc khớp sụn đốt sống T12-L1 (cấu trúc cơ thể)	244541009	Structure of intervertebral symphysis between T12 and L1 (body structure)	body structure
6125870	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T2 và T3 (cấu trúc cơ thể)	1186752006	Structure of intervertebral symphysis between T2 and T3 (body structure)	body structure
6125871	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T3 và T4 (cấu trúc cơ thể)	1186753001	Structure of intervertebral symphysis between T3 and T4 (body structure)	body structure
6125872	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T4 và T5 (cấu trúc cơ thể)	1186754007	Structure of intervertebral symphysis between T4 and T5 (body structure)	body structure
6125873	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T5 và T6 (cấu trúc cơ thể)	1186755008	Structure of intervertebral symphysis between T5 and T6 (body structure)	body structure
6125874	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T6 và T7 (cấu trúc cơ thể)	1186756009	Structure of intervertebral symphysis between T6 and T7 (body structure)	body structure
6125875	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T7 và T8 (cấu trúc cơ thể)	1186757000	Structure of intervertebral symphysis between T7 and T8 (body structure)	body structure
6125876	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T8 và T9 (cấu trúc cơ thể)	1186758005	Structure of intervertebral symphysis between T8 and T9 (body structure)	body structure
6125877	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống giữa T9 và T10 (cấu trúc cơ thể)	1186759002	Structure of intervertebral symphysis between T9 and T10 (body structure)	body structure
6125878	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống tại vị trí nối xương cùng - xương cụt (cấu trúc cơ thể)	1187117000	Structure of intervertebral symphysis of sacrococcygeal junction (body structure)	body structure
6125879	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	57481001	Structure of intervertebral vein (body structure)	body structure
6125880	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống tại L1 (cấu trúc cơ thể)	420983006	Structure of intervertebral vein at L1 (body structure)	body structure
6125881	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống tại L2 (cấu trúc cơ thể)	421995003	Structure of intervertebral vein at L2 (body structure)	body structure
6125882	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống tại L3 (cấu trúc cơ thể)	420669007	Structure of intervertebral vein at L3 (body structure)	body structure
6125883	Cấu trúc khoang gian nhung mao (cấu trúc cơ thể)	44605000	Structure of intervillous space (body structure)	body structure
6125884	Cấu trúc biểu mô ruột (cấu trúc cơ thể)	72517000	Structure of intestinal epithelium (body structure)	body structure
6125885	Cấu trúc tuyến ruột (cấu trúc cơ thể)	42298004	Structure of intestinal gland (body structure)	body structure
6125886	Cấu trúc lớp đệm ruột (cấu trúc cơ thể)	48958004	Structure of intestinal lamina propria (body structure)	body structure
6125887	Cấu trúc hạch bạch huyết ruột (cấu trúc cơ thể)	36251007	Structure of intestinal lymph node (body structure)	body structure
6125888	Thân bạch huyết ruột (cấu trúc cơ thể)	279138002	Structure of intestinal lymphatic trunk (body structure)	body structure
6125889	Cấu trúc mặt ruột của tử cung (cấu trúc cơ thể)	42460001	Structure of intestinal surface of uterus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125890	Cấu trúc tĩnh mạch ruột (cấu trúc cơ thể)	65847000	Structure of intestinal vein (body structure)	body structure
6125891	Nhung mao ruột (cấu trúc cơ thể)	23230007	Structure of intestinal villus (body structure)	body structure
6125892	Cấu trúc ruột và/hoặc mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	786857006	Structure of intestine and/or mesentery (body structure)	body structure
6125893	Động mạch trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	122860000	Structure of intra-abdominal artery (body structure)	body structure
6125894	Cấu trúc đường tiết niệu trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	281901006	Structure of intra-abdominal urinary tract (body structure)	body structure
6125895	Cấu trúc sụn sợi trong khớp (cấu trúc cơ thể)	1003544002	Structure of intra-articular fibrocartilage (body structure)	body structure
6125896	Cấu trúc vùng trong ổ bụng (cấu trúc cơ thể)	123872000	Structure of intraabdominal region (body structure)	body structure
6125897	Cấu trúc dây chằng trong khớp (cấu trúc cơ thể)	1362140001	Structure of intraarticular ligament (body structure)	body structure
6125898	Cấu trúc dây chằng trong khớp đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	67703003	Structure of intraarticular ligament of head of rib (body structure)	body structure
6125899	Cấu trúc dây chằng trong khớp gối (cấu trúc cơ thể)	79562002	Structure of intraarticular ligament of knee joint (body structure)	body structure
6125900	Cấu trúc dây chằng ức-sườn trong khớp (cấu trúc cơ thể)	12192001	Structure of intraarticular sternocostal ligament (body structure)	body structure
6125901	Khe gian thùy trước bụng tiểu não (cấu trúc cơ thể)	32993001	Structure of intrabiventral fissure (body structure)	body structure
6125902	Hố trong hành (cấu trúc cơ thể)	279456007	Structure of intrabulbar fossa (body structure)	body structure
6125903	Cấu trúc đoạn trong ống của thần kinh thị (cấu trúc cơ thể)	82095009	Structure of intracanalicular part of optic nerve (body structure)	body structure
6125904	Cấu trúc dây chằng trong bao khớp (cấu trúc cơ thể)	74980002	Structure of intracapsular ligament (body structure)	body structure
6125905	Dây chằng trong bao khớp của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	244634009	Structure of intracapsular ligament of hip joint (body structure)	body structure
6125906	Dây chằng trong bao khớp của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244640002	Structure of intracapsular ligament of knee joint (body structure)	body structure
6125907	Cấu trúc phần trong bao của cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	11128008	Structure of intracapsular section of neck of femur (body structure)	body structure
6125908	Lớp màng nhện nội sọ (cấu trúc cơ thể)	51429005	Structure of intracranial arachnoid (body structure)	body structure
6125909	Cấu trúc động mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	127955005	Structure of intracranial artery (body structure)	body structure
6125910	Nhánh nội sọ của động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	278099002	Structure of intracranial branch of external carotid artery (body structure)	body structure
6125911	Hạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	280362000	Structure of intracranial ganglion (body structure)	body structure
6125912	Cấu trúc phần nội sọ của thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	26273007	Structure of intracranial part of optic nerve (body structure)	body structure
6125913	Cấu trúc tĩnh mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	128320002	Structure of intracranial vein (body structure)	body structure
6125914	Cấu trúc khe giữa tiểu thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	16423006	Structure of intraculminate fissure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125915	Khe trong tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	245531000	Structure of intraglandular cleft of pituitary gland (body structure)	body structure
6125916	Cấu trúc hạch bạch huyết trong tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	143824007	Structure of intraglandular parotid lymph node (body structure)	body structure
6125917	Cấu trúc ống mật trong gan (cấu trúc cơ thể)	1340143004	Structure of intrahepatic bile duct (body structure)	body structure
6125918	Cấu trúc đường mật trong gan (cấu trúc cơ thể)	90140006	Structure of intrahepatic biliary tree (body structure)	body structure
6125919	Cấu trúc phần trong gan của tĩnh mạch cửa chính (cấu trúc cơ thể)	34154005	Structure of intrahepatic part of main portal vein (body structure)	body structure
6125920	Đoạn trong gan của tĩnh mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	244410006	Structure of intrahepatic portion of umbilical vein (body structure)	body structure
6125921	Cấu trúc đoạn trong gan của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	1340088001	Structure of intrahepatic segment of left hepatic duct (body structure)	body structure
6125922	Cấu trúc đoạn trong gan của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	1340089009	Structure of intrahepatic segment of right hepatic duct (body structure)	body structure
6125923	Cấu trúc nhóm nhân trong lớp của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	10776007	Structure of intralaminar nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6125924	Cấu trúc phần trong lớp của dây thần kinh thị (cấu trúc cơ thể)	39345001	Structure of intralaminar part of optic nerve (body structure)	body structure
6125925	Cấu trúc hồi viền bên trong (cấu trúc cơ thể)	60396003	Structure of intralimbic gyrus (body structure)	body structure
6125926	Cấu trúc ống mật trong tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	15120006	Structure of intralobular bile duct (body structure)	body structure
6125927	Cấu trúc ống nội tiểu thùy tuyến tụy (cấu trúc cơ thể)	58836008	Structure of intralobular duct of pancreas (body structure)	body structure
6125928	Cấu trúc ống dẫn sữa trong tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	472908009	Structure of intralobular lactiferous ductule (body structure)	body structure
6125929	Cấu trúc mô liên kết trong tiểu thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	19704004	Structure of intralobular mammary connective tissue (body structure)	body structure
6125930	Cấu trúc hạch bạch huyết trong vú (cấu trúc cơ thể)	443808008	Structure of intramammary lymph node (body structure)	body structure
6125931	Cấu trúc phần trong thành cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	85210000	Structure of intramural part of myometrium (body structure)	body structure
6125932	Vùng thành trong niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279399001	Structure of intramural region of ureter (body structure)	body structure
6125933	Cấu trúc tuyến hậu môn trong cơ (cấu trúc cơ thể)	367655007	Structure of intramuscular anal gland (body structure)	body structure
6125934	Cấu trúc lông mũi trong (cấu trúc cơ thể)	66183003	Structure of intranasal hair (body structure)	body structure
6125935	Đường dẫn trong nút (cấu trúc cơ thể)	277696007	Structure of intranodal pathway (body structure)	body structure
6125936	Khớp sụn trong xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	360784005	Structure of intraoccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6125937	Cấu trúc đoạn trong tụy của ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	69170003	Structure of intrapancreatic portion of common bile duct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125938	Cấu trúc rãnh nội đỉnh (cấu trúc cơ thể)	54091008	Structure of intraparietal sulcus (body structure)	body structure
6125939	Cấu trúc hạch bạch huyết trong phổi (cấu trúc cơ thể)	196662004	Structure of intrapulmonary lymph node (body structure)	body structure
6125940	Cấu trúc khe trong tháp não (cấu trúc cơ thể)	20103006	Structure of intrapyramidal fissure (body structure)	body structure
6125941	Cấu trúc hệ vi mạch trong thận (cấu trúc cơ thể)	786065008	Structure of intrarenal vasculature (body structure)	body structure
6125942	Vùng trong ống sống của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	56847007	Structure of intraspinal region of cranial cavity (body structure)	body structure
6125943	Cấu trúc túi hoạt dịch trong gân mỏm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	78685004	Structure of intratendinous bursa of olecranon (body structure)	body structure
6125944	Cấu trúc mạch máu trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	304062003	Structure of intrathoracic blood vessel (body structure)	body structure
6125945	Cấu trúc hệ bạch huyết trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	281778006	Structure of intrathoracic lymphatic system (body structure)	body structure
6125946	Động mạch hệ thống trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	281468009	Structure of intrathoracic systemic artery (body structure)	body structure
6125947	Tĩnh mạch trong lồng ngực hệ thống (cấu trúc cơ thể)	281474009	Structure of intrathoracic systemic vein (body structure)	body structure
6125948	Màng não trong não thất (cấu trúc cơ thể)	180955002	Structure of intraventricular meninges of brain (body structure)	body structure
6125949	Cấu trúc cơ tai trong (cấu trúc cơ thể)	62536009	Structure of intrinsic auricular muscle (body structure)	body structure
6125950	Dây chằng nội tại của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279557001	Structure of intrinsic laryngeal ligament (body structure)	body structure
6125951	Cấu trúc cơ nội tại của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	38650005	Structure of intrinsic laryngeal muscle (body structure)	body structure
6125952	Cấu trúc nội tại thanh quản (cấu trúc cơ thể)	1617005	Structure of intrinsic larynx (body structure)	body structure
6125953	Cấu trúc cơ lưỡi nội tại (cấu trúc cơ thể)	20200000	Structure of intrinsic lingual muscle (body structure)	body structure
6125954	Cấu trúc khoang cơ nội tại của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714475008	Structure of intrinsic muscle compartment of foot (body structure)	body structure
6125955	Cấu trúc khoang cơ nội tại của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	410777004	Structure of intrinsic muscle compartment of hand (body structure)	body structure
6125956	Cấu trúc cơ nội tại của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1303316000	Structure of intrinsic muscle of finger (body structure)	body structure
6125957	Cấu trúc cơ nội tại của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303318004	Structure of intrinsic muscle of finger of left hand (body structure)	body structure
6125958	Cấu trúc cơ nội tại của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303319007	Structure of intrinsic muscle of finger of right hand (body structure)	body structure
6125959	Cấu trúc cơ nội tại của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714379003	Structure of intrinsic muscle of foot (body structure)	body structure
6125960	Cấu trúc cơ nội tại của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	118497009	Structure of intrinsic muscle of hand (body structure)	body structure
6125961	Cấu trúc cơ nội tại của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1303320001	Structure of intrinsic muscle of index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125962	Cấu trúc cơ nội tại của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303330005	Structure of intrinsic muscle of index finger of left hand (body structure)	body structure
6125963	Cấu trúc cơ nội tại của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303331009	Structure of intrinsic muscle of index finger of right hand (body structure)	body structure
6125964	Cấu trúc cơ nội tại của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162755004	Structure of intrinsic muscle of left foot (body structure)	body structure
6125965	Cấu trúc cơ nội tại của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	771095005	Structure of intrinsic muscle of left hand (body structure)	body structure
6125966	Cấu trúc cơ nội tại của ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303559006	Structure of intrinsic muscle of left thumb (body structure)	body structure
6125967	Cấu trúc cơ nội tại của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1303323004	Structure of intrinsic muscle of little finger (body structure)	body structure
6125968	Cấu trúc cơ nội tại của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303334001	Structure of intrinsic muscle of little finger of left hand (body structure)	body structure
6125969	Cấu trúc cơ nội tại của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303335000	Structure of intrinsic muscle of little finger of right hand (body structure)	body structure
6125970	Cấu trúc cơ nội tại của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1303321002	Structure of intrinsic muscle of middle finger (body structure)	body structure
6125971	Cấu trúc cơ nội tại của ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303325006	Structure of intrinsic muscle of middle finger of left hand (body structure)	body structure
6125972	Cấu trúc cơ nội tại của ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303326007	Structure of intrinsic muscle of middle finger of right hand (body structure)	body structure
6125973	Cấu trúc cơ nội tại của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162754000	Structure of intrinsic muscle of right foot (body structure)	body structure
6125974	Cấu trúc cơ nội tại của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	771096006	Structure of intrinsic muscle of right hand (body structure)	body structure
6125975	Cấu trúc cơ nội tại của ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303560001	Structure of intrinsic muscle of right thumb (body structure)	body structure
6125976	Cấu trúc cơ nội tại của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1303322009	Structure of intrinsic muscle of ring finger (body structure)	body structure
6125977	Cấu trúc cơ nội tại của ngón đeo nhẫn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303332002	Structure of intrinsic muscle of ring finger of left hand (body structure)	body structure
6125978	Cấu trúc cơ nội tại của ngón đeo nhẫn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303333007	Structure of intrinsic muscle of ring finger of right hand (body structure)	body structure
6125979	Cấu trúc cơ nội tại của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1303557008	Structure of intrinsic muscle of thumb (body structure)	body structure
6125980	Dây chằng nội tại cổ tay (cấu trúc cơ thể)	182409002	Structure of intrinsic wrist ligament (body structure)	body structure
6125981	Cơ xoay trong khớp giữa các xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	303835003	Structure of inverter of intertarsal joint (body structure)	body structure
6125982	Chỗ nối mỏng mắt - thể mi (cấu trúc cơ thể)	280876005	Structure of iridociliary junction (body structure)	body structure
6125983	Cấu trúc góc mỏng mắt - giác mạc (cấu trúc cơ thể)	48362000	Structure of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6125984	Cấu trúc góc mỏng mắt-giác mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	719530005	Structure of iridocorneal angle of left eye (body structure)	body structure
6125985	Cấu trúc góc mỏng mắt-giác mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	719531009	Structure of iridocorneal angle of right eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6125986	Cấu trúc Vòng cổ mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	370618005	Structure of iris collarette (body structure)	body structure
6125987	Cấu trúc mỏng mắt của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	87490001	Structure of iris of both eyes (body structure)	body structure
6125988	Cấu trúc mỏng mắt của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	28153001	Structure of iris of left eye (body structure)	body structure
6125989	Cấu trúc mỏng mắt của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	22936001	Structure of iris of right eye (body structure)	body structure
6125990	Bề mặt mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	264050007	Structure of iris surface (body structure)	body structure
6125991	Cấu trúc xương không đều (cấu trúc cơ thể)	420769004	Structure of irregular bone (body structure)	body structure
6125992	Cấu trúc túi thanh dịch ngồi (cấu trúc cơ thể)	129178008	Structure of ischial bursa (body structure)	body structure
6125993	Cấu trúc gai ngồi (cấu trúc cơ thể)	18074002	Structure of ischial spine (body structure)	body structure
6125994	Cấu trúc vùng ụ ngồi của vùng mông (cấu trúc cơ thể)	699636001	Structure of ischial tuberosity subregion of buttock region (body structure)	body structure
6125995	Cấu trúc cơ ngồi - hang (cấu trúc cơ thể)	33646000	Structure of ischiocavernosus muscle (body structure)	body structure
6125996	Cơ ngồi - cụt (cấu trúc cơ thể)	3608004	Structure of ischiococcygeus muscle (body structure)	body structure
6125997	Cấu trúc dây chằng ngồi-đùi (cấu trúc cơ thể)	28250008	Structure of ischiofemoral ligament (body structure)	body structure
6125998	Cấu trúc túi hoạt dịch ngồi-mông bên trái (cấu trúc cơ thể)	722755001	Structure of ischiogluteal bursa of left hip (body structure)	body structure
6125999	Cấu trúc túi hoạt dịch ngồi-mông bên phải (cấu trúc cơ thể)	722754002	Structure of ischiogluteal bursa of right hip (body structure)	body structure
6126000	Động mạch phổi trong nhu mô đơn độc (cấu trúc cơ thể)	264052004	Structure of isolated intraparenchymal pulmonary artery (body structure)	body structure
6126001	Cấu trúc eo phần sụn của ống tai (cấu trúc cơ thể)	25735001	Structure of isthmus of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6126002	Cấu trúc eo vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	47744009	Structure of isthmus of Eustachian tube (body structure)	body structure
6126003	Cấu trúc eo vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	79281009	Structure of isthmus of fallopian tube (body structure)	body structure
6126004	Cấu trúc eo phần xương của ống tai (cấu trúc cơ thể)	66000000	Structure of isthmus of osseous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6126005	Cấu trúc eo não sau (rhombencephalon) (cấu trúc cơ thể)	54402001	Structure of isthmus of rhombencephalon (body structure)	body structure
6126006	Cấu trúc eo tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	40867004	Structure of isthmus of thyroid gland (body structure)	body structure
6126007	Eo hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	360895009	Structure of isthmus tympani (body structure)	body structure
6126008	Cấu trúc eo nhĩ trước của tai giữa (cấu trúc cơ thể)	47335006	Structure of isthmus tympani anticus (body structure)	body structure
6126009	Cấu trúc eo màng nhĩ sau (cấu trúc cơ thể)	7192009	Structure of isthmus tympani posticus (body structure)	body structure
6126010	Cấu trúc vùng hàm mặt (cấu trúc cơ thể)	838503004	Structure of jaw region of face (body structure)	body structure
6126011	Cấu trúc động mạch hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	83997005	Structure of jejunal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126012	Cấu trúc Mào hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	413250006	Structure of jejunal crest (body structure)	body structure
6126013	Biểu mô ruột non hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	57300004	Structure of jejunal epithelium (body structure)	body structure
6126014	Lamina propria của hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	14128009	Structure of jejunal lamina propria (body structure)	body structure
6126015	Cấu trúc lòng hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	68291006	Structure of jejunal lumen (body structure)	body structure
6126016	Cấu trúc mạc treo hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	44980005	Structure of jejunal mesentery (body structure)	body structure
6126017	Tầng dưới niêm mạc của hồng tràng (cấu trúc cơ thể)	70192009	Structure of jejunal submucosa (body structure)	body structure
6126018	Bao khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	314240003	Structure of joint capsule of lower limb (body structure)	body structure
6126019	Bao khớp thân mình (cấu trúc cơ thể)	314241004	Structure of joint capsule of trunk (body structure)	body structure
6126020	Bao khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	314239000	Structure of joint capsule of upper limb (body structure)	body structure
6126021	Khoang khớp (cấu trúc cơ thể)	91811000	Structure of joint cavity (body structure)	body structure
6126022	Cấu trúc khớp của bộ xương trục (cấu trúc cơ thể)	1342323007	Structure of joint of axial skeleton (body structure)	body structure
6126023	Cấu trúc khớp của đốt sống cổ (ngoại trừ C1 và C2) (cấu trúc cơ thể)	64405002	Structure of joint of cervical vertebra other than atlas or axis (body structure)	body structure
6126024	Cấu trúc khớp của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304575007	Structure of joint of digit of hand (body structure)	body structure
6126025	Khớp của mặt (cấu trúc cơ thể)	120230007	Structure of joint of face (body structure)	body structure
6126026	Khớp của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	312762003	Structure of joint of fifth toe (body structure)	body structure
6126027	Cấu trúc khớp ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	723968008	Structure of joint of finger of left hand (body structure)	body structure
6126028	Cấu trúc khớp ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	723967003	Structure of joint of finger of right hand (body structure)	body structure
6126029	Cấu trúc khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	26552008	Structure of joint of foot (body structure)	body structure
6126030	Cấu trúc khớp bàn chân trước (cấu trúc cơ thể)	1359923008	Structure of joint of forefoot (body structure)	body structure
6126031	Khớp của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	312761005	Structure of joint of fourth toe (body structure)	body structure
6126032	Khớp của ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	280456006	Structure of joint of hallux (body structure)	body structure
6126033	Cấu trúc khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	40238009	Structure of joint of hand (body structure)	body structure
6126034	Cấu trúc khớp ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1279694007	Structure of joint of index finger (body structure)	body structure
6126035	Cấu trúc khớp cổ chân và/hoặc bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	720545007	Structure of joint of left ankle and/or foot (body structure)	body structure
6126036	Cấu trúc khớp khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	720591004	Structure of joint of left elbow (body structure)	body structure
6126037	Cấu trúc khớp của ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	722749006	Structure of joint of left great toe (body structure)	body structure
6126038	Cấu trúc khớp của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	719608004	Structure of joint of left hand (body structure)	body structure
6126039	Cấu trúc khớp ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162909007	Structure of joint of left index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126040	Cấu trúc khớp ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162902003	Structure of joint of left little finger (body structure)	body structure
6126041	Cấu trúc khớp của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	725435005	Structure of joint of left lower limb (body structure)	body structure
6126042	Cấu trúc khớp ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162911003	Structure of joint of left middle finger (body structure)	body structure
6126043	Cấu trúc khớp ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162913000	Structure of joint of left ring finger (body structure)	body structure
6126044	Cấu trúc khớp vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	722460003	Structure of joint of left shoulder region (body structure)	body structure
6126045	Cấu trúc khớp ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163042002	Structure of joint of left thumb (body structure)	body structure
6126046	Cấu trúc khớp của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	725429005	Structure of joint of left upper limb (body structure)	body structure
6126047	Cấu trúc khớp vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	840404009	Structure of joint of left wrist region (body structure)	body structure
6126048	Khớp của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	280457002	Structure of joint of lesser toe (body structure)	body structure
6126049	Cấu trúc khớp của ngón chân nhỏ bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	724214004	Structure of joint of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6126050	Cấu trúc khớp của ngón chân nhỏ bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	724213005	Structure of joint of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6126051	Cấu trúc khớp ngón út (cấu trúc cơ thể)	1279685001	Structure of joint of little finger (body structure)	body structure
6126052	Cấu trúc khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	4527007	Structure of joint of lower limb (body structure)	body structure
6126053	Cấu trúc khớp xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	264132003	Structure of joint of lunate (body structure)	body structure
6126054	Cấu trúc khớp ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1268468003	Structure of joint of middle finger (body structure)	body structure
6126055	Cấu trúc khớp của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	897010000	Structure of joint of pelvic ring (body structure)	body structure
6126056	Cấu trúc khớp của thành chậu (cấu trúc cơ thể)	700008004	Structure of joint of pelvic wall (body structure)	body structure
6126057	Cấu trúc khớp của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	361084009	Structure of joint of rib (body structure)	body structure
6126058	Cấu trúc khớp cổ chân và/hoặc bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	720542005	Structure of joint of right ankle and/or foot (body structure)	body structure
6126059	Cấu trúc khớp khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	720590003	Structure of joint of right elbow (body structure)	body structure
6126060	Cấu trúc khớp của ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	722748003	Structure of joint of right great toe (body structure)	body structure
6126061	Cấu trúc khớp của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	719609007	Structure of joint of right hand (body structure)	body structure
6126062	Cấu trúc khớp ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162910002	Structure of joint of right index finger (body structure)	body structure
6126063	Cấu trúc khớp ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162908004	Structure of joint of right little finger (body structure)	body structure
6126064	Cấu trúc khớp của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	725436006	Structure of joint of right lower limb (body structure)	body structure
6126065	Cấu trúc khớp ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162912005	Structure of joint of right middle finger (body structure)	body structure
6126066	Cấu trúc khớp ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162914006	Structure of joint of right ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126067	Cấu trúc khớp vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	722462006	Structure of joint of right shoulder region (body structure)	body structure
6126068	Cấu trúc khớp ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163041009	Structure of joint of right thumb (body structure)	body structure
6126069	Cấu trúc khớp của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	725428002	Structure of joint of right upper limb (body structure)	body structure
6126070	Cấu trúc khớp vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	840403003	Structure of joint of right wrist region (body structure)	body structure
6126071	Cấu trúc khớp ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1279674003	Structure of joint of ring finger (body structure)	body structure
6126072	Khớp của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	312759001	Structure of joint of second toe (body structure)	body structure
6126073	Cấu trúc khớp vùng ức (cấu trúc cơ thể)	362912003	Structure of joint of sternal region (body structure)	body structure
6126074	Khớp của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	312760006	Structure of joint of third toe (body structure)	body structure
6126075	Cấu trúc khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	122477008	Structure of joint of toe (body structure)	body structure
6126076	Cấu trúc vùng khớp (cấu trúc cơ thể)	785818007	Structure of joint region (body structure)	body structure
6126077	Cấu trúc vùng khớp ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1144362000	Structure of joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6126078	Cấu trúc vùng khớp ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1144360008	Structure of joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6126079	Cấu trúc vùng khớp ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1144364004	Structure of joint region of hallux (body structure)	body structure
6126080	Cấu trúc vùng khớp của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	788445000	Structure of joint region of left hand (body structure)	body structure
6126081	Cấu trúc vùng khớp của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	787050004	Structure of joint region of lower limb (body structure)	body structure
6126082	Cấu trúc vùng khớp của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	788446004	Structure of joint region of right hand (body structure)	body structure
6126083	Cấu trúc vùng khớp ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1144356005	Structure of joint region of second toe (body structure)	body structure
6126084	Cấu trúc vùng khớp ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1144358006	Structure of joint region of third toe (body structure)	body structure
6126085	Cấu trúc vùng khớp ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332262004	Structure of joint region of toe of left foot (body structure)	body structure
6126086	Cấu trúc vùng khớp ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332263009	Structure of joint region of toe of right foot (body structure)	body structure
6126087	Cấu trúc vùng khớp cột sống (cấu trúc cơ thể)	786849008	Structure of joint region of vertebral column (body structure)	body structure
6126088	Cấu trúc cung tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	158856008	Structure of jugular arch (body structure)	body structure
6126089	Thể cảnh (cấu trúc cơ thể)	181381004	Structure of jugular body (body structure)	body structure
6126090	Cấu trúc hố tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	1187337007	Structure of jugular fossa (body structure)	body structure
6126091	Cấu trúc hạch bạch huyết cảnh (cấu trúc cơ thể)	58130000	Structure of jugular lymph node (body structure)	body structure
6126092	Cấu trúc thân bạch huyết cảnh (cấu trúc cơ thể)	91659002	Structure of jugular lymphatic trunk (body structure)	body structure
6126093	Cấu trúc thần kinh tĩnh mạch cổ (cấu trúc cơ thể)	17912006	Structure of jugular nerve (body structure)	body structure
6126094	Cấu trúc khuyết tĩnh mạch cảnh của xương ức (cấu trúc cơ thể)	26493002	Structure of jugular notch of sternum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126095	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	63190004	Structure of jugular vein (body structure)	body structure
6126096	Cấu trúc xương chẩm của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	8373002	Structure of jugum of sphenoid bone (body structure)	body structure
6126097	Chỗ nối giữa niêm mạc tá tràng và niêm mạc bóng Vater (cấu trúc cơ thể)	127880006	Structure of junction of duodenal mucosa and mucosa of ampulla of Vater (body structure)	body structure
6126098	Chỗ nối của thực quản (cấu trúc cơ thể)	245408002	Structure of junction of esophagus (body structure)	body structure
6126099	Chỗ nối khẩu cái cứng và khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	245783005	Structure of junction of hard and soft palate (body structure)	body structure
6126100	Nơi nối của ống gan phải và trái (cấu trúc cơ thể)	307705001	Structure of junction of right and left hepatic ducts (body structure)	body structure
6126101	Chỗ nối của tĩnh mạch hiển (cấu trúc cơ thể)	244413008	Structure of junction of saphenous vein (body structure)	body structure
6126102	Chỗ nối của ruột non (cấu trúc cơ thể)	281073005	Structure of junction of small intestine (body structure)	body structure
6126103	Chỗ nối của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	281068004	Structure of junction of stomach (body structure)	body structure
6126104	Chỗ nối của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279382002	Structure of junction of ureter (body structure)	body structure
6126105	Chỗ nối giữa ống dẫn tinh và ống túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279629000	Structure of junction of vas and seminal vesicle duct (body structure)	body structure
6126106	Chỗ nối của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279628008	Structure of junction of vas deferens (body structure)	body structure
6126107	Cấu trúc vùng nối với hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	113280004	Structure of junctional region of epiglottis with oropharynx (body structure)	body structure
6126108	Cấu trúc vùng nối lưng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	23263000	Structure of junctional zone of dorsum of tongue (body structure)	body structure
6126109	Cấu trúc vùng nối của vùng cấy (cấu trúc cơ thể)	30829004	Structure of junctional zone of implantation (body structure)	body structure
6126110	Cấu trúc lưới bên ống Schlemm của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1351519007	Structure of juxtacanalicular meshwork of left eye (body structure)	body structure
6126111	Cấu trúc lưới bên ống Schlemm của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1351518004	Structure of juxtacanalicular meshwork of right eye (body structure)	body structure
6126112	Cấu trúc vùng kế ống động mạch của cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	17525005	Structure of juxtaductal region of aortic arch (body structure)	body structure
6126113	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh ruột (cấu trúc cơ thể)	279609001	Structure of juxtaintestinal lymph node (body structure)	body structure
6126114	Cấu trúc động mạch chủ cạnh thận (cấu trúc cơ thể)	819962003	Structure of juxtarenal aorta (body structure)	body structure
6126115	Thể cạnh tiểu não (cấu trúc cơ thể)	110687007	Structure of juxtarestiform body (body structure)	body structure
6126116	Cấu trúc vùng sừng móng của móng (cấu trúc cơ thể)	66333004	Structure of keratogenous zone of nail (body structure)	body structure
6126117	Cấu trúc van Kerckring (cấu trúc cơ thể)	84465008	Structure of Kerckring's valve (body structure)	body structure
6126118	Cấu trúc đám rối Kiesselbach (cấu trúc cơ thể)	1259896006	Structure of Kiesselbach plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126119	Lỗ yếu Killian (cấu trúc cơ thể)	280207007	Structure of Killian's dehiscence (body structure)	body structure
6126120	Khoang khớp gối (cấu trúc cơ thể)	305003004	Structure of knee joint cavity (body structure)	body structure
6126121	Đường khớp gối (cấu trúc cơ thể)	272620000	Structure of knee joint line (body structure)	body structure
6126122	Tiểu thể tận cùng Krause (cấu trúc cơ thể)	24166008	Structure of Krause's end bulb (body structure)	body structure
6126123	Hạch sống L1 (cấu trúc cơ thể)	278349006	Structure of L1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6126124	Cấu trúc thần kinh sống thắt lưng L1 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788681007	Structure of L1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6126125	Lỗ đốt sống L1 (cấu trúc cơ thể)	281208009	Structure of L1 vertebral foramen (body structure)	body structure
6126126	Cơ gian gai thắt lưng L1-L2 (cấu trúc cơ thể)	246022002	Structure of L1-L2 interspinalis lumborum (body structure)	body structure
6126127	Cấu trúc cơ gian móm ngang L1-L2 phần thắt lưng bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	1179305007	Structure of L1-L2 intertransversarius lumborum lateralis muscle (body structure)	body structure
6126128	Cấu trúc cơ gian móm ngang L1-L2 phần thắt lưng trong giữa (cấu trúc cơ thể)	1179309001	Structure of L1-L2 intertransversarius lumborum medialis muscle (body structure)	body structure
6126129	Dây chằng gian gai L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	245985008	Structure of L1/L2 interspinous ligament (body structure)	body structure
6126130	Dây chằng ngang giữa đốt sống L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	245907003	Structure of L1/L2 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6126131	Dây chằng vàng giữa đốt sống L1/L2 (cấu trúc cơ thể)	245880002	Structure of L1/L2 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6126132	Hạch sống L2 (cấu trúc cơ thể)	278350006	Structure of L2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6126133	Cấu trúc thần kinh sống thắt lưng L2 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788682000	Structure of L2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6126134	Lỗ đốt sống L2 (cấu trúc cơ thể)	281209001	Structure of L2 vertebral foramen (body structure)	body structure
6126135	Cơ gian gai thắt lưng L2-L3 (cấu trúc cơ thể)	246023007	Structure of L2-L3 interspinalis lumborum (body structure)	body structure
6126136	Cấu trúc cơ gian móm ngang L2-L3 phần thắt lưng bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	1179306008	Structure of L2-L3 intertransversarius lumborum lateralis muscle (body structure)	body structure
6126137	Cấu trúc cơ gian móm ngang L2-L3 phần thắt lưng trong giữa (cấu trúc cơ thể)	1179310006	Structure of L2-L3 intertransversarius lumborum medialis muscle (body structure)	body structure
6126138	Dây chằng gian gai L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	245986009	Structure of L2/L3 interspinous ligament (body structure)	body structure
6126139	Dây chằng ngang giữa đốt sống L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	245908008	Structure of L2/L3 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6126140	Dây chằng vàng giữa đốt sống L2/L3 (cấu trúc cơ thể)	245881003	Structure of L2/L3 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6126141	Hạch sống L3 (cấu trúc cơ thể)	278351005	Structure of L3 spinal ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126142	Cấu trúc thần kinh sống thắt lưng L3 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788683005	Structure of L3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6126143	Lỗ đốt sống L3 (cấu trúc cơ thể)	281210006	Structure of L3 vertebral foramen (body structure)	body structure
6126144	Cơ gian gai thắt lưng L3-L4 (cấu trúc cơ thể)	246024001	Structure of L3-L4 interspinalis lumborum (body structure)	body structure
6126145	Cấu trúc cơ gian môm ngang L3-L4 phần thắt lưng bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	1179307004	Structure of L3-L4 intertransversarius lumborum lateralis muscle (body structure)	body structure
6126146	Cấu trúc cơ gian môm ngang L3-L4 phần thắt lưng trong giữa (cấu trúc cơ thể)	1179311005	Structure of L3-L4 intertransversarius lumborum medialis muscle (body structure)	body structure
6126147	Dây chằng gian gai L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	245987000	Structure of L3/L4 interspinous ligament (body structure)	body structure
6126148	Dây chằng ngang giữa đốt sống L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	245909000	Structure of L3/L4 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6126149	Dây chằng vàng giữa đốt sống L3/L4 (cấu trúc cơ thể)	245883000	Structure of L3/L4 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6126150	Hạch sống L4 (cấu trúc cơ thể)	278352003	Structure of L4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6126151	Cấu trúc thần kinh sống thắt lưng L4 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788684004	Structure of L4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6126152	Lỗ đốt sống L4 (cấu trúc cơ thể)	281211005	Structure of L4 vertebral foramen (body structure)	body structure
6126153	Cơ gian gai thắt lưng L4-L5 (cấu trúc cơ thể)	246025000	Structure of L4-L5 interspinalis lumborum (body structure)	body structure
6126154	Cấu trúc cơ gian môm ngang L4-L5 phần thắt lưng bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	1179308009	Structure of L4-L5 intertransversarius lumborum lateralis muscle (body structure)	body structure
6126155	Cấu trúc cơ gian môm ngang L4-L5 phần thắt lưng trong giữa (cấu trúc cơ thể)	1179312003	Structure of L4-L5 intertransversarius lumborum medialis muscle (body structure)	body structure
6126156	Dây chằng gian gai L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	245988005	Structure of L4/L5 interspinous ligament (body structure)	body structure
6126157	Dây chằng ngang giữa đốt sống L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	245910005	Structure of L4/L5 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6126158	Dây chằng vàng giữa đốt sống L4/L5 (cấu trúc cơ thể)	245884006	Structure of L4/L5 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6126159	Hạch sống L5 (cấu trúc cơ thể)	278353008	Structure of L5 spinal ganglion (body structure)	body structure
6126160	Cấu trúc thần kinh sống thắt lưng L5 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788685003	Structure of L5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6126161	Lỗ đốt sống L5 (cấu trúc cơ thể)	281212003	Structure of L5 vertebral foramen (body structure)	body structure
6126162	Nướu dính mặt môi (cấu trúc cơ thể)	245772001	Structure of labial attached gingiva (body structure)	body structure
6126163	Khoảng tam giác môi (labial embrasure) (cấu trúc cơ thể)	110328007	Structure of labial embrasure (body structure)	body structure
6126164	Khe nướu môi (cấu trúc cơ thể)	245756009	Structure of labial gingival crevice (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126165	Cấu trúc tuyến môi (cấu trúc cơ thể)	66436008	Structure of labial gland (body structure)	body structure
6126166	Nướu bờ môi (cấu trúc cơ thể)	245762004	Structure of labial marginal gingiva (body structure)	body structure
6126167	Cấu trúc phần môi của cơ vòng môi (cấu trúc cơ thể)	17131004	Structure of labial part of orbicularis oris muscle (body structure)	body structure
6126168	Cấu trúc rãnh môi (cấu trúc cơ thể)	419500006	Structure of labial sulcus (body structure)	body structure
6126169	Củ môi (cấu trúc cơ thể)	39604001	Structure of labial tubercle (body structure)	body structure
6126170	Cấu trúc tĩnh mạch môi (cấu trúc cơ thể)	9305001	Structure of labial vein of face (body structure)	body structure
6126171	Cấu trúc tĩnh mạch môi của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	399891003	Structure of labial vein of pudendum (body structure)	body structure
6126172	Cấu trúc viền ổ cối (cấu trúc cơ thể)	88692004	Structure of labrum of acetabulum (body structure)	body structure
6126173	Cấu trúc sụn viền ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163050006	Structure of labrum of left acetabulum (body structure)	body structure
6126174	Cấu trúc sụn viền ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163051005	Structure of labrum of right acetabulum (body structure)	body structure
6126175	Động mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	89471000	Structure of labyrinthine artery (body structure)	body structure
6126176	Cấu trúc tĩnh mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	37684007	Structure of labyrinthine vein (body structure)	body structure
6126177	Cấu trúc lệ (cấu trúc cơ thể)	314802006	Structure of lacrimal apparatus (body structure)	body structure
6126178	Cấu trúc động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	59749000	Structure of lacrimal artery (body structure)	body structure
6126179	Cấu trúc hệ dẫn lệ của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	863958003	Structure of lacrimal drainage of left eye (body structure)	body structure
6126180	Cấu trúc hệ dẫn lệ của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	863959006	Structure of lacrimal drainage of right eye (body structure)	body structure
6126181	Cấu trúc nếp lệ (cấu trúc cơ thể)	90962005	Structure of lacrimal fold (body structure)	body structure
6126182	Cấu trúc ống tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	417266007	Structure of lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6126183	Cấu trúc Lỗ tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	417419005	Structure of lacrimal gland duct opening (body structure)	body structure
6126184	Cấu trúc thần kinh lệ (cấu trúc cơ thể)	17980005	Structure of lacrimal nerve (body structure)	body structure
6126185	Cấu trúc phần lệ của cơ vòng mắt (cấu trúc cơ thể)	5491007	Structure of lacrimal part of orbicularis oculi muscle (body structure)	body structure
6126186	Cấu trúc lỗ lệ (cấu trúc cơ thể)	54369006	Structure of lacrimal punctum (body structure)	body structure
6126187	Cấu trúc điểm lệ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	771481003	Structure of lacrimal punctum of left eye (body structure)	body structure
6126188	Cấu trúc điểm lệ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	771482005	Structure of lacrimal punctum of right eye (body structure)	body structure
6126189	Cấu trúc khớp lệ của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	39017002	Structure of lacrimal suture of skull (body structure)	body structure
6126190	Cấu trúc tĩnh mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	6050005	Structure of lacrimal vein (body structure)	body structure
6126191	Cấu trúc đường khớp lệ - xoắn của sọ (cấu trúc cơ thể)	53969005	Structure of lacrimoconchal suture of skull (body structure)	body structure
6126192	Cấu trúc đường khớp lệ-hàm của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	57848008	Structure of lacrimomaxillary suture of skull (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126193	Cấu trúc vú đang cho con bú (cấu trúc cơ thể)	71377008	Structure of lactating breast (body structure)	body structure
6126194	Cấu trúc vú bên trái trong thời kỳ cho con bú (cấu trúc cơ thể)	879951000	Structure of lactating left breast (body structure)	body structure
6126195	Cấu trúc vú bên phải trong thời kỳ cho con bú (cấu trúc cơ thể)	879952007	Structure of lactating right breast (body structure)	body structure
6126196	Cấu trúc mạch bạch huyết ruột (cấu trúc cơ thể)	85528004	Structure of lacteal (body structure)	body structure
6126197	Cấu trúc ống tuyến sữa của vú trái (cấu trúc cơ thể)	720439001	Structure of lactiferous duct of left breast (body structure)	body structure
6126198	Cấu trúc ống tuyến sữa của vú phải (cấu trúc cơ thể)	720431003	Structure of lactiferous duct of right breast (body structure)	body structure
6126199	Cấu trúc xoang sữa (cấu trúc cơ thể)	32169005	Structure of lactiferous sinus (body structure)	body structure
6126200	Lacuna magna (cấu trúc cơ thể)	279464001	Structure of lacuna magna (body structure)	body structure
6126201	Hõm xương chậu trong hố chậu (cấu trúc cơ thể)	360783004	Structure of lacuna of iliac fossa (body structure)	body structure
6126202	Hốc sụn (cấu trúc cơ thể)	49861007	Structure of lacunae of cartilage (body structure)	body structure
6126203	Cấu trúc dây chằng khe bịt (cấu trúc cơ thể)	81737006	Structure of lacunar ligament (body structure)	body structure
6126204	Cấu trúc hạch bạch huyết lacunar (cấu trúc cơ thể)	360993001	Structure of lacunar lymph node (body structure)	body structure
6126205	Cấu trúc hồ lệ (cấu trúc cơ thể)	45961002	Structure of lacus lacrimalis (body structure)	body structure
6126206	Cấu trúc đường khớp lambdoid của sọ (cấu trúc cơ thể)	32170006	Structure of lambdoid suture of skull (body structure)	body structure
6126207	Cấu trúc lớp nền của thể mi (cấu trúc cơ thể)	12437000	Structure of lamina basalis of ciliary body (body structure)	body structure
6126208	Cấu trúc lá sàng của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	30322002	Structure of lamina cribrosa of sclera (body structure)	body structure
6126209	Cấu trúc lá cứng ổ răng (cấu trúc cơ thể)	450722007	Structure of lamina dura of tooth socket (body structure)	body structure
6126210	Cấu trúc màng củng mạc ngoài (cấu trúc cơ thể)	10695007	Structure of lamina episcleralis (body structure)	body structure
6126211	Cấu trúc lớp màng củng mạc (cấu trúc cơ thể)	66272003	Structure of lamina fusca of sclera (body structure)	body structure
6126212	Cấu trúc mảnh ngang xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	28346004	Structure of lamina horizontalis of palatine bone (body structure)	body structure
6126213	Lớp cơ của màng nhầy hậu môn (cấu trúc cơ thể)	90602009	Structure of lamina muscularis of anal mucous membrane (body structure)	body structure
6126214	Lớp cơ niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	885000	Structure of lamina muscularis of colonic mucous membrane (body structure)	body structure
6126215	Lớp cơ của màng nhầy tá tràng (cấu trúc cơ thể)	37457002	Structure of lamina muscularis of duodenal mucous membrane (body structure)	body structure
6126216	Lớp cơ niêm mạc thực quản (cấu trúc cơ thể)	47720007	Structure of lamina muscularis of esophageal mucous membrane (body structure)	body structure
6126217	Lớp cơ niêm mạc của niêm mạc dạ dày (cấu trúc cơ thể)	64551004	Structure of lamina muscularis of gastric mucosa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126218	Lớp cơ niêm mạc của màng nhầy hạ hầu (cấu trúc cơ thể)	79075006	Structure of lamina muscularis of mucous membrane of hypopharynx (body structure)	body structure
6126219	Lớp cơ của màng nhầy họng miệng (cấu trúc cơ thể)	14578000	Structure of lamina muscularis of mucous membrane of oropharynx (body structure)	body structure
6126220	Lớp cơ của màng nhầy hầu (cấu trúc cơ thể)	43604007	Structure of lamina muscularis of pharyngeal mucous membrane (body structure)	body structure
6126221	Lớp cơ niêm mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	53420003	Structure of lamina muscularis of rectal mucous membrane (body structure)	body structure
6126222	Lớp cơ niêm của niêm mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	36401004	Structure of lamina muscularis of small intestine mucous membrane (body structure)	body structure
6126223	Mảnh đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181902000	Structure of lamina of axis (body structure)	body structure
6126224	Cấu trúc bản sừng của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	48928005	Structure of lamina of cervical vertebra (body structure)	body structure
6126225	Cấu trúc lá cung sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	26596008	Structure of lamina of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6126226	Cấu trúc bản cung đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	8387002	Structure of lamina of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126227	Cấu trúc bản cung đốt sống ngực thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	11146002	Structure of lamina of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126228	Cấu trúc bản xương cung đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	70840002	Structure of lamina of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6126229	Cấu trúc bản sừng của đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	52216009	Structure of lamina of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126230	Cấu trúc bản sừng đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	2205003	Structure of lamina of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126231	Cấu trúc bản xương đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	24572000	Structure of lamina of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126232	Cấu trúc lá cung của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	39759006	Structure of lamina of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126233	Cấu trúc bản sừng đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	87077004	Structure of lamina of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6126234	Cấu trúc bản sừng đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	2826007	Structure of lamina of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126235	Cấu trúc bản sừng đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1527006	Structure of lamina of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126236	Cấu trúc lá cung của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	30567008	Structure of lamina of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126237	Cấu trúc bản xương đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	28232001	Structure of lamina of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126238	Mảnh cung đốt sống thắt lưng 2 (cấu trúc cơ thể)	113216000	Structure of lamina of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126239	Cấu trúc bản sừng đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	88388003	Structure of lamina of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126240	Cấu trúc bản sừng đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	85449000	Structure of lamina of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6126241	Cấu trúc bản xương cung đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	68418001	Structure of lamina of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126242	Lamina đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	88588002	Structure of lamina of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6126243	Mảnh xương đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	23158008	Structure of lamina of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126244	Cấu trúc bản xương đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	46410005	Structure of lamina of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126245	Cấu trúc bản sừng của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	48021002	Structure of lamina of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126246	Cấu trúc lá cung đốt sống cổ ba (cấu trúc cơ thể)	31631001	Structure of lamina of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6126247	Cấu trúc bản sừng của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	48960002	Structure of lamina of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6126248	Cấu trúc bản sừng đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	7756004	Structure of lamina of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126249	Cấu trúc bản sừng của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	81137002	Structure of lamina of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126250	Cấu trúc bản xương giáp trạng (cấu trúc cơ thể)	55839002	Structure of lamina of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6126251	Cấu trúc bản cung đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	12841007	Structure of lamina of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6126252	Cấu trúc bản sừng của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	89340005	Structure of lamina of vertebra (body structure)	body structure
6126253	Cấu trúc mảnh thẳng đứng xương sàng (cấu trúc cơ thể)	41828003	Structure of lamina perpendicularis of ethmoid bone (body structure)	body structure
6126254	Cấu trúc bản thẳng đứng xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	23083006	Structure of lamina perpendicularis of palatine bone (body structure)	body structure
6126255	Lớp đệm niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	298225002	Structure of lamina propria mucosae (body structure)	body structure
6126256	Lamina propria của xoang phụ (cấu trúc cơ thể)	50002002	Structure of lamina propria of accessory sinus (body structure)	body structure
6126257	Cấu trúc lớp đệm của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	1269212002	Structure of lamina propria of appendix (body structure)	body structure
6126258	Lamina propria của xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	7954009	Structure of lamina propria of ethmoid sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126259	Lamina propria của xoang trán (cấu trúc cơ thể)	84284009	Structure of lamina propria of frontal sinus (body structure)	body structure
6126260	Lamina propria của xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	12497003	Structure of lamina propria of maxillary sinus (body structure)	body structure
6126261	Lamina propria của mũi (cấu trúc cơ thể)	71398008	Structure of lamina propria of nose (body structure)	body structure
6126262	Cấu trúc lớp đệm của bể thận (cấu trúc cơ thể)	77732001	Structure of lamina propria of renal pelvis (body structure)	body structure
6126263	Lamina propria của xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	11720006	Structure of lamina propria of sphenoid sinus (body structure)	body structure
6126264	Lớp đệm niêm mạc niệu quản (cấu trúc cơ thể)	2771005	Structure of lamina propria of ureter (body structure)	body structure
6126265	Vách vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	12164006	Structure of lamina septum pellucidum (body structure)	body structure
6126266	Màng tận cùng (cấu trúc cơ thể)	361483008	Structure of lamina terminalis (body structure)	body structure
6126267	Cấu trúc bản tận cùng của thể chai (cấu trúc cơ thể)	41965000	Structure of lamina terminalis of corpus callosum (body structure)	body structure
6126268	Cấu trúc lá trắng của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	22795008	Structure of laminae albae of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6126269	Lông tơ (cấu trúc cơ thể)	9625005	Structure of lanugo hair (body structure)	body structure
6126270	Cấu trúc động mạch lớn (cấu trúc cơ thể)	55441007	Structure of large artery (body structure)	body structure
6126271	Cấu trúc ruột già (cấu trúc cơ thể)	14742008	Structure of large intestine (body structure)	body structure
6126272	Mạch treo ruột già (cấu trúc cơ thể)	245457004	Structure of large intestine mesentery (body structure)	body structure
6126273	Mạch máu võng mạc lớn (cấu trúc cơ thể)	263792001	Structure of large retinal vessel (body structure)	body structure
6126274	Bao khớp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	361076005	Structure of laryngeal articular capsule (body structure)	body structure
6126275	Mặt thanh quản của nếp phễu - nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	102294004	Structure of laryngeal aspect of aryepiglottic fold (body structure)	body structure
6126276	Mặt thanh quản của nếp gian phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	102296002	Structure of laryngeal aspect of interarytenoid fold (body structure)	body structure
6126277	Cấu trúc túi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	1187089009	Structure of laryngeal bursa (body structure)	body structure
6126278	Cấu trúc tuyến thanh quản (cấu trúc cơ thể)	31200000	Structure of laryngeal gland (body structure)	body structure
6126279	Dây chằng thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279508004	Structure of laryngeal ligament (body structure)	body structure
6126280	Cấu trúc lòng thanh quản (cấu trúc cơ thể)	788615006	Structure of laryngeal lumen (body structure)	body structure
6126281	Cấu trúc nang lympho thanh quản (cấu trúc cơ thể)	44146006	Structure of laryngeal lymph follicles (body structure)	body structure
6126282	Màng thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279507009	Structure of laryngeal membrane (body structure)	body structure
6126283	Thần kinh thanh quản (cấu trúc cơ thể)	307013006	Structure of laryngeal nerve (body structure)	body structure
6126284	Cấu trúc màng ngoài sụn thanh quản (cấu trúc cơ thể)	788619000	Structure of laryngeal perichondrium (body structure)	body structure
6126285	Cấu trúc túi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	83775000	Structure of laryngeal pouch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126286	Xoang thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279565003	Structure of laryngeal sinus (body structure)	body structure
6126287	Mặt thanh quản của nắp thanh quản trên xương móng (cấu trúc cơ thể)	264054003	Structure of laryngeal surface of suprahypoid epiglottis (body structure)	body structure
6126288	Tĩnh mạch thanh quản (cấu trúc cơ thể)	360503000	Structure of laryngeal vein (body structure)	body structure
6126289	Rãnh thanh khí quản (cấu trúc cơ thể)	361426003	Structure of laryngotracheal groove (body structure)	body structure
6126290	Ống thanh-khí quản (cấu trúc cơ thể)	361421008	Structure of laryngotracheal tube (body structure)	body structure
6126291	Cấu trúc giai đoạn phôi muộn (cấu trúc cơ thể)	297180002	Structure of late embryo stage (body structure)	body structure
6126292	Cấu trúc bộ răng hỗn hợp giai đoạn muộn (cấu trúc cơ thể)	697980008	Structure of late mixed dentition (body structure)	body structure
6126293	Cấu trúc thành bụng bên (cấu trúc cơ thể)	56047006	Structure of lateral abdominal wall (body structure)	body structure
6126294	Cấu trúc thần kinh da cẳng tay ngoài (cấu trúc cơ thể)	61964005	Structure of lateral antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6126295	Vùng mặt bên bụng trước (cấu trúc cơ thể)	279024006	Structure of lateral anterior abdominal surface region (body structure)	body structure
6126296	Lỗ bên của não thất IV (cấu trúc cơ thể)	63426007	Structure of lateral aperture of fourth ventricle (body structure)	body structure
6126297	Cấu trúc vòm ngoài bàn chân (cấu trúc cơ thể)	55688004	Structure of lateral arch of foot (body structure)	body structure
6126298	Cấu trúc dây chằng hình cung bên của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	59193006	Structure of lateral arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6126299	Cấu trúc diện khớp bên của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	27251009	Structure of lateral articular facet of patella (body structure)	body structure
6126300	Mặt ngoài mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	182305009	Structure of lateral aspect of ankle (body structure)	body structure
6126301	Cấu trúc mặt bên của khớp bàn ngón chân V (cấu trúc cơ thể)	439357006	Structure of lateral aspect of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6126302	Cấu trúc mặt bên của gót chân (cấu trúc cơ thể)	440343000	Structure of lateral aspect of heel (body structure)	body structure
6126303	Mặt ngoài khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182297009	Structure of lateral aspect of knee (body structure)	body structure
6126304	Cấu trúc mặt bên buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	61827003	Structure of lateral aspect of ovary (body structure)	body structure
6126305	Cấu trúc mặt bên tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	37964006	Structure of lateral aspect of testis (body structure)	body structure
6126306	Cấu trúc khớp bên đốt đội - trục (cấu trúc cơ thể)	49126004	Structure of lateral atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6126307	Lá van nhĩ-thất bên (cấu trúc cơ thể)	244378006	Structure of lateral atrioventricular leaflet (body structure)	body structure
6126308	Cấu trúc hạch bạch huyết nách ngoài (cấu trúc cơ thể)	33770006	Structure of lateral axillary lymph node (body structure)	body structure
6126309	Dải ngoài của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	245944003	Structure of lateral band of iliofemoral ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126310	Cấu trúc nhánh đáy bên trái của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	24094002	Structure of lateral basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6126311	Cấu trúc nhánh đáy bên phải của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	20163008	Structure of lateral basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6126312	Cấu trúc phân đoạn đáy bên trái thùy dưới phổi (cấu trúc cơ thể)	15512001	Structure of lateral basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6126313	Cấu trúc phân thùy đáy bên của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	74932000	Structure of lateral basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6126314	Cấu trúc rãnh nhị đầu ngoài (cấu trúc cơ thể)	63474007	Structure of lateral bicipital sulcus (body structure)	body structure
6126315	Cấu trúc bờ ngoài thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	72105007	Structure of lateral border of body of sternum (body structure)	body structure
6126316	Bờ ngoài của thận (cấu trúc cơ thể)	91678002	Structure of lateral border of kidney (body structure)	body structure
6126317	Cấu trúc bờ ngoài của cán ức (cấu trúc cơ thể)	74440002	Structure of lateral border of manubrium (body structure)	body structure
6126318	Bờ ngoài xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182086000	Structure of lateral border of patella (body structure)	body structure
6126319	Cấu trúc bờ ngoài gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	113352004	Structure of lateral border of sole (body structure)	body structure
6126320	Nhánh bên của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	181338002	Structure of lateral branch of abdominal aorta (body structure)	body structure
6126321	Nhánh bên của động mạch gian đoạn thắt lưng V (cấu trúc cơ thể)	361443000	Structure of lateral branch of fifth lumbar intersegmental artery (body structure)	body structure
6126322	Cấu trúc nhánh bên của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	72231004	Structure of lateral branch of left hepatic duct (body structure)	body structure
6126323	Cấu trúc nhánh bên trái của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	423721001	Structure of lateral branch of left portal vein (body structure)	body structure
6126324	Cấu trúc nhánh ngoài của động mạch màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	369343002	Structure of lateral branch of posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6126325	Cấu trúc nhánh bên của nhánh sau thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	788602002	Structure of lateral branch of posterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure
6126326	Nhánh bên của động mạch gian đoạn cổ VII (cấu trúc cơ thể)	361442005	Structure of lateral branch of seventh cervical intersegmental artery (body structure)	body structure
6126327	Cấu trúc nhánh xuyên bắp chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	714754004	Structure of lateral calf perforator (body structure)	body structure
6126328	Lá sụn bên của vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	53799009	Structure of lateral cartilaginous lamina of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6126329	Cấu trúc hạch bạch huyết cổ bên (cấu trúc cơ thể)	68915008	Structure of lateral cervical lymph node (body structure)	body structure
6126330	Cấu trúc dây chằng kiểm tra bên của mắt (cấu trúc cơ thể)	67117001	Structure of lateral check ligament of eye (body structure)	body structure
6126331	Cấu trúc thành ngực bên (cấu trúc cơ thể)	699637005	Structure of lateral chest wall (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126332	Cấu trúc động mạch đùi quay bên (cấu trúc cơ thể)	11208004	Structure of lateral circumflex femoral artery (body structure)	body structure
6126333	Cấu trúc tĩnh mạch mũ đùi ngoài (cấu trúc cơ thể)	302668004	Structure of lateral circumflex femoral vein (body structure)	body structure
6126334	Cấu trúc phức hợp dây chằng bên ngoài của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	700003008	Structure of lateral collateral ligament complex of elbow (body structure)	body structure
6126335	Cấu trúc phức hợp dây chằng bên ngoài khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285372005	Structure of lateral collateral ligament complex of left elbow (body structure)	body structure
6126336	Cấu trúc phức hợp dây chằng bên ngoài khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285373000	Structure of lateral collateral ligament complex of right elbow (body structure)	body structure
6126337	Cấu trúc dây chằng bên ngoài của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	39959004	Structure of lateral collateral ligament of knee joint (body structure)	body structure
6126338	Cấu trúc dây chằng bên ngoài khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	763873000	Structure of lateral collateral ligament of left knee joint (body structure)	body structure
6126339	Cấu trúc dây chằng bên ngoài khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	763874006	Structure of lateral collateral ligament of right knee joint (body structure)	body structure
6126340	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu chung bên (cấu trúc cơ thể)	41145006	Structure of lateral common iliac lymph node (body structure)	body structure
6126341	Cấu trúc khoang ngoài bên của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244553008	Structure of lateral compartment of knee (body structure)	body structure
6126342	Cấu trúc ngăn ngoài của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	118519008	Structure of lateral compartment of lower leg (body structure)	body structure
6126343	Cấu trúc lồi cầu ngoài xương đùi (cấu trúc cơ thể)	122475000	Structure of lateral condyle of femur (body structure)	body structure
6126344	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	439981005	Structure of lateral condyle of humerus (body structure)	body structure
6126345	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	737449007	Structure of lateral condyle of left femur (body structure)	body structure
6126346	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764651000	Structure of lateral condyle of left humerus (body structure)	body structure
6126347	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương chày trái (cấu trúc cơ thể)	758658000	Structure of lateral condyle of left tibia (body structure)	body structure
6126348	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	737450007	Structure of lateral condyle of right femur (body structure)	body structure
6126349	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764652007	Structure of lateral condyle of right humerus (body structure)	body structure
6126350	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	758659008	Structure of lateral condyle of right tibia (body structure)	body structure
6126351	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương chày (cấu trúc cơ thể)	65548001	Structure of lateral condyle of tibia (body structure)	body structure
6126352	Kết mạc bên (cấu trúc cơ thể)	264057005	Structure of lateral conjunctiva (body structure)	body structure
6126353	Dây chằng vành bên của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	245933006	Structure of lateral coronary ligament of knee joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126354	Cấu trúc bó vỏ - tủy bên (cấu trúc cơ thể)	461002	Structure of lateral corticospinal tract (body structure)	body structure
6126355	Cấu trúc nhánh sườn bên của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	33641005	Structure of lateral costal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6126356	Cấu trúc dây chằng sườn-ngang bên (cấu trúc cơ thể)	46632007	Structure of lateral costotransverse ligament (body structure)	body structure
6126357	Cấu trúc cơ nhãn-phễu ngoài (cấu trúc cơ thể)	14253003	Structure of lateral cricoarytenoid muscle (body structure)	body structure
6126358	Dây chằng nhãn-giáp bên (cấu trúc cơ thể)	279560008	Structure of lateral cricothyroid ligament (body structure)	body structure
6126359	Cấu trúc trụ ngoài của sụn cánh mũi lớn (cấu trúc cơ thể)	48900004	Structure of lateral crus of greater alar cartilage (body structure)	body structure
6126360	Cấu trúc trụ ngoài của lỗ bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	82905002	Structure of lateral crus of superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6126361	Cấu trúc vùng khuỷu ngoài (cấu trúc cơ thể)	10484007	Structure of lateral cubital region (body structure)	body structure
6126362	Nhánh da bên của đám rối thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	51838000	Structure of lateral cutaneous branch of lumbosacral plexus (body structure)	body structure
6126363	Nhánh bì bên của T12 (cấu trúc cơ thể)	181064003	Structure of lateral cutaneous branch of T12 (body structure)	body structure
6126364	Nhánh sâu ngoài bên của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280332006	Structure of lateral deep branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6126365	Cấu trúc dây thần kinh bì mu chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	241508007	Structure of lateral dorsal cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6126366	Cấu trúc nhân lưng ngoài đồi thị (cấu trúc cơ thể)	28186002	Structure of lateral dorsal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6126367	Cấu trúc lồi cầu ngoài xương đùi (cấu trúc cơ thể)	72264004	Structure of lateral epicondyle of femur (body structure)	body structure
6126368	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	73451009	Structure of lateral epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6126369	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	723615004	Structure of lateral epicondyle of left humerus (body structure)	body structure
6126370	Cấu trúc lồi cầu ngoài của xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	723614000	Structure of lateral epicondyle of right humerus (body structure)	body structure
6126371	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu ngoài bên (cấu trúc cơ thể)	40242007	Structure of lateral external iliac lymph node (body structure)	body structure
6126372	Cấu trúc khoang cân bên cổ (cấu trúc cơ thể)	712863009	Structure of lateral fascial compartment of neck (body structure)	body structure
6126373	Cấu trúc bó ngoài đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	45911006	Structure of lateral fasciculus of brachial plexus (body structure)	body structure
6126374	Cấu trúc thần kinh đùi ngoài da (cấu trúc cơ thể)	65490005	Structure of lateral femoral cutaneous nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126375	Cấu trúc thần kinh bì đùi ngoài của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	734404002	Structure of lateral femoral cutaneous nerve of left lower limb (body structure)	body structure
6126376	Cấu trúc thần kinh bì đùi ngoài của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	734405001	Structure of lateral femoral cutaneous nerve of right lower limb (body structure)	body structure
6126377	Cấu trúc tĩnh mạch đùi ngoài (cấu trúc cơ thể)	37427006	Structure of lateral femoral cutaneous vein (body structure)	body structure
6126378	Vách gian cơ đùi bên (cấu trúc cơ thể)	41794000	Structure of lateral femoral intermuscular septum (body structure)	body structure
6126379	Khớp đùi-chày ngoài (cấu trúc cơ thể)	244550006	Structure of lateral femorotibial joint (body structure)	body structure
6126380	Cơ nghiêng bên khớp chẩm-đội (atlas-occipital) (cấu trúc cơ thể)	304001008	Structure of lateral flexor of atlas-occipital joint (body structure)	body structure
6126381	Cơ nghiêng bên khớp đội-trục (atlantoaxial) (cấu trúc cơ thể)	304005004	Structure of lateral flexor of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6126382	Cơ nghiêng bên khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	304014009	Structure of lateral flexor of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6126383	Cơ nghiêng bên khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	304024001	Structure of lateral flexor of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6126384	Cơ nghiêng bên khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	304019004	Structure of lateral flexor of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6126385	Cấu trúc gân gấp ngoài vùng gối (cấu trúc cơ thể)	212034003	Structure of lateral flexor tendon within knee region (body structure)	body structure
6126386	Chỗ gấp bên của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245437003	Structure of lateral flexure of rectum (body structure)	body structure
6126387	Cấu trúc sàn bên miệng (cấu trúc cơ thể)	28803009	Structure of lateral floor of mouth (body structure)	body structure
6126388	Thóp bên của sọ (cấu trúc cơ thể)	12230000	Structure of lateral fontanel of skull (body structure)	body structure
6126389	Mặt bên cùng của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279893006	Structure of lateral fornical surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6126390	Cấu trúc vòm bên (cấu trúc cơ thể)	37242006	Structure of lateral fornix (body structure)	body structure
6126391	Cấu trúc nhân cầu ngoài (cấu trúc cơ thể)	8057002	Structure of lateral globus pallidus (body structure)	body structure
6126392	Cấu trúc nếp lưỡi-nấp thanh quản ngoài (cấu trúc cơ thể)	8897003	Structure of lateral glossoepiglottic fold (body structure)	body structure
6126393	Cấu trúc sừng xám bên của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	44682000	Structure of lateral gray horn of spinal cord (body structure)	body structure
6126394	Nhan habenula bên (cấu trúc cơ thể)	361538005	Structure of lateral habenular nucleus (body structure)	body structure
6126395	Cấu trúc nửa bên của bụng bên đường giữa đứng (cấu trúc cơ thể)	819001005	Structure of lateral half of abdomen lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6126396	Cấu trúc nửa ngoài thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	699638000	Structure of lateral half of anterior abdominal wall (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126397	Đầu ngoài cơ sinh đôi ngoài (cấu trúc cơ thể)	113233007	Structure of lateral head of gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6126398	Cấu trúc đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	38411001	Structure of lateral head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6126399	Nhĩ phải cao bên (cấu trúc cơ thể)	128592001	Structure of lateral high right atrium (body structure)	body structure
6126400	Cấu trúc nhân bên vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	40245009	Structure of lateral hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6126401	Cấu trúc vùng răng cửa bên của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699511000	Structure of lateral incisor region of oral cavity (body structure)	body structure
6126402	Cấu trúc răng cửa bên (cấu trúc cơ thể)	422365004	Structure of lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6126403	Cấu trúc hố bẹn ngoài (cấu trúc cơ thể)	33775001	Structure of lateral inguinal fossa (body structure)	body structure
6126404	Khớp giữa xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	244560002	Structure of lateral intercuneiform joint (body structure)	body structure
6126405	Cấu trúc vách gian cơ ngoài cánh tay bên (cấu trúc cơ thể)	73983006	Structure of lateral intermuscular brachial septum (body structure)	body structure
6126406	Cấu trúc cơ gian môm ngang thắt lưng ngoài (cấu trúc cơ thể)	61222001	Structure of lateral intertransversarius lumborum muscle (body structure)	body structure
6126407	Cấu trúc hạch bạch huyết tĩnh mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	168159002	Structure of lateral jugular lymph node (body structure)	body structure
6126408	Đường khớp ngoài gối (cấu trúc cơ thể)	244018005	Structure of lateral knee joint line (body structure)	body structure
6126409	Cấu trúc xoang bên của xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	88288001	Structure of lateral lacunae of superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6126410	Cấu trúc hạch bạch huyết lacunar bên (cấu trúc cơ thể)	1155643006	Structure of lateral lacunar lymph node (body structure)	body structure
6126411	Dải bên trong não giữa (cấu trúc cơ thể)	361569009	Structure of lateral lemniscus in midbrain (body structure)	body structure
6126412	Cấu trúc nhân dải bên (cấu trúc cơ thể)	29762003	Structure of lateral lemniscus nucleus (body structure)	body structure
6126413	Dải bên của cầu não (cấu trúc cơ thể)	361573007	Structure of lateral lemniscus of pons (body structure)	body structure
6126414	Cấu trúc dây chằng bên của khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	71310002	Structure of lateral ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6126415	Cấu trúc dây chằng bên của xương búa (cấu trúc cơ thể)	77795001	Structure of lateral ligament of malleus (body structure)	body structure
6126416	Cấu trúc dây chằng bên của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	9332006	Structure of lateral ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6126417	Cấu trúc thùy bên tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	54754007	Structure of lateral lobe of prostate (body structure)	body structure
6126418	Cấu trúc mắt cá ngoài của xương mác (cấu trúc cơ thể)	113225006	Structure of lateral malleolus of fibula (body structure)	body structure
6126419	Cấu trúc mắt cá ngoài của xương mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	761946009	Structure of lateral malleolus of left fibula (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126420	Cấu trúc mắt cá ngoài của xương mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	761947000	Structure of lateral malleolus of right fibula (body structure)	body structure
6126421	Cấu trúc nhân vú bên (cấu trúc cơ thể)	16769007	Structure of lateral mammillary nucleus (body structure)	body structure
6126422	Cấu trúc bờ ngoài cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	3409004	Structure of lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6126423	Cấu trúc bờ bên của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	41881006	Structure of lateral margin of tongue (body structure)	body structure
6126424	Cấu trúc khối bên của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	40349000	Structure of lateral mass of atlas (body structure)	body structure
6126425	Cấu trúc lá tủy ngoài bên (cấu trúc cơ thể)	53351006	Structure of lateral medullary lamina (body structure)	body structure
6126426	Cấu trúc bó gai-thùy của hành tủy bên (cấu trúc cơ thể)	830153001	Structure of lateral medullary spinothalamic tract (body structure)	body structure
6126427	Cấu trúc bóng màng bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	58198005	Structure of lateral membranous ampulla (body structure)	body structure
6126428	Cấu trúc Sụn chêm ngoài của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	722729002	Structure of lateral meniscus of left knee joint (body structure)	body structure
6126429	Cấu trúc Sụn chêm ngoài của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	722730007	Structure of lateral meniscus of right knee joint (body structure)	body structure
6126430	Cấu trúc khớp giữa cổ tay ngoài (cấu trúc cơ thể)	1162490008	Structure of lateral midcarpal joint (body structure)	body structure
6126431	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716918005	Structure of lateral middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6126432	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716917000	Structure of lateral middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6126433	Cấu trúc cơ tim bên (cấu trúc cơ thể)	273000	Structure of lateral myocardium (body structure)	body structure
6126434	Cấu trúc rìa móng ngoài (cấu trúc cơ thể)	16465000	Structure of lateral nail fold (body structure)	body structure
6126435	Cấu trúc động mạch mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	1222650004	Structure of lateral nasal artery (body structure)	body structure
6126436	Cấu trúc nhánh mũi ngoài của thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	369402003	Structure of lateral nasal branches of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6126437	Cấu trúc sụn mũi bên (cấu trúc cơ thể)	38374003	Structure of lateral nasal cartilage (body structure)	body structure
6126438	Cấu trúc niêm mạc mũi bên ngoài (cấu trúc cơ thể)	1284993006	Structure of lateral nasal mucous membrane (body structure)	body structure
6126439	Cấu trúc mỏm mũi ngoài bên (cấu trúc cơ thể)	34398000	Structure of lateral nasal process (body structure)	body structure
6126440	Cấu trúc thành bên mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	277154009	Structure of lateral nasal wall (body structure)	body structure
6126441	Cấu trúc vòm họng bên (cấu trúc cơ thể)	367593007	Structure of lateral nasopharynx (body structure)	body structure
6126442	Cấu trúc nhóm nhân bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	10778008	Structure of lateral nuclear group of thalamus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126443	Cấu trúc hồi gót ngoài (cấu trúc cơ thể)	22735005	Structure of lateral occipital gyrus (body structure)	body structure
6126444	Cấu trúc rãnh chẩm bên (cấu trúc cơ thể)	27146007	Structure of lateral occipital sulcus (body structure)	body structure
6126445	Cấu trúc hồi chẩm thái dương bên (cấu trúc cơ thể)	33185006	Structure of lateral occipitotemporal gyrus (body structure)	body structure
6126446	Cấu trúc hồi khứu bên (cấu trúc cơ thể)	8688004	Structure of lateral olfactory gyrus (body structure)	body structure
6126447	Cấu trúc sọc khứu bên (cấu trúc cơ thể)	54714005	Structure of lateral olfactory striae (body structure)	body structure
6126448	Hồi ổ mắt bên (cấu trúc cơ thể)	279195001	Structure of lateral orbital gyrus (body structure)	body structure
6126449	Bờ ổ mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	280552006	Structure of lateral orbital margin (body structure)	body structure
6126450	Cấu trúc động mạch mi ngoài (cấu trúc cơ thể)	57975000	Structure of lateral palpebral artery (body structure)	body structure
6126451	Cấu trúc dây chằng mi ngoài (cấu trúc cơ thể)	51332007	Structure of lateral palpebral ligament (body structure)	body structure
6126452	Cấu trúc đường ráp mí mắt ngoài (cấu trúc cơ thể)	76140005	Structure of lateral palpebral raphe (body structure)	body structure
6126453	Cấu trúc phần ngoài của gót chân (cấu trúc cơ thể)	699629002	Structure of lateral part of heel (body structure)	body structure
6126454	Cấu trúc phần ngoài của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699639008	Structure of lateral part of lower limb (body structure)	body structure
6126455	Cấu trúc phần bên của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	64312005	Structure of lateral part of occipital bone (body structure)	body structure
6126456	Cấu trúc phần bên của nhân gối sau (cấu trúc cơ thể)	57491007	Structure of lateral part of pulvinar (body structure)	body structure
6126457	Cấu trúc phần ngoài của bìu (cấu trúc cơ thể)	699622006	Structure of lateral part of scrotum (body structure)	body structure
6126458	Phần bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279113007	Structure of lateral part of thalamus (body structure)	body structure
6126459	Cấu trúc dây chằng bánh chè ngoài (cấu trúc cơ thể)	76758007	Structure of lateral patellar retinaculum (body structure)	body structure
6126460	Cấu trúc thần kinh ngực ngoài (cấu trúc cơ thể)	83754008	Structure of lateral pectoral nerve (body structure)	body structure
6126461	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh màng ngoài tim bên (cấu trúc cơ thể)	196587000	Structure of lateral pericardial lymph node (body structure)	body structure
6126462	Cấu trúc khoang bên hầu (cấu trúc cơ thể)	12507007	Structure of lateral pharyngeal space (body structure)	body structure
6126463	Cấu trúc thành bên hầu họng (cấu trúc cơ thể)	27973009	Structure of lateral pharyngeal wall (body structure)	body structure
6126464	Cấu trúc động mạch gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	44830000	Structure of lateral plantar artery (body structure)	body structure
6126465	Cấu trúc thần kinh gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	16419003	Structure of lateral plantar nerve (body structure)	body structure
6126466	Cấu trúc nhánh sâu thần kinh gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	64952003	Structure of lateral plantar nerve deep branch (body structure)	body structure
6126467	Cấu trúc nhánh nông thần kinh gan chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	23765008	Structure of lateral plantar nerve superficial branch (body structure)	body structure
6126468	Trung bì lá tẩm bên (cấu trúc cơ thể)	361477005	Structure of lateral plate mesoderm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126469	Cấu trúc nhân sau bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	7820009	Structure of lateral posterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6126470	Cấu trúc thần kinh trên xương đòn sau bên (cấu trúc cơ thể)	85168005	Structure of lateral posterior supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6126471	Cấu trúc nhân trước bên của vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	79783006	Structure of lateral preoptic nucleus (body structure)	body structure
6126472	Cấu trúc mỏm ngoài củ gót (cấu trúc cơ thể)	16570005	Structure of lateral process of calcaneal tubercle (body structure)	body structure
6126473	Cấu trúc mỏm ngoài xương búa (cấu trúc cơ thể)	62466004	Structure of lateral process of malleus (body structure)	body structure
6126474	Bó cạnh bên thực thụ (cấu trúc cơ thể)	42502008	Structure of lateral proper fasciculus (body structure)	body structure
6126475	Cấu trúc cơ chân bướm ngoài (cấu trúc cơ thể)	88938001	Structure of lateral pterygoid muscle (body structure)	body structure
6126476	Dây thần kinh chân bướm ngoài (cấu trúc cơ thể)	48852002	Structure of lateral pterygoid nerve (body structure)	body structure
6126477	Cấu trúc bản ngoài cơ cánh bướm (cấu trúc cơ thể)	415639001	Structure of lateral pterygoid plate (body structure)	body structure
6126478	Cấu trúc hốc bên của não thất IV (cấu trúc cơ thể)	66501007	Structure of lateral recess of fourth ventricle (body structure)	body structure
6126479	Cấu trúc cơ đầu bên (cấu trúc cơ thể)	44544003	Structure of lateral rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6126480	Gân cơ thẳng ngoài (cấu trúc cơ thể)	304921007	Structure of lateral rectus tendon (body structure)	body structure
6126481	Cấu trúc vùng bên bụng (cấu trúc cơ thể)	84281001	Structure of lateral region of abdomen (body structure)	body structure
6126482	Cấu trúc phần bên cổ (cấu trúc cơ thể)	33704003	Structure of lateral region of neck (body structure)	body structure
6126483	Cấu trúc vùng bên của tụy (cấu trúc cơ thể)	245380006	Structure of lateral region of pancreas (body structure)	body structure
6126484	Cấu trúc vùng bên của mặt gan chân giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	441569000	Structure of lateral region of plantar surface of midfoot (body structure)	body structure
6126485	Cấu trúc vùng bên thân mình (cấu trúc cơ thể)	19819008	Structure of lateral region of trunk (body structure)	body structure
6126486	Cấu trúc bó lưới bên (cấu trúc cơ thể)	41272007	Structure of lateral reticulospinal tract (body structure)	body structure
6126487	Cấu trúc hạch bạch huyết sau họng bên (cấu trúc cơ thể)	167464007	Structure of lateral retropharyngeal lymph node (body structure)	body structure
6126488	Rễ ngoài của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	278885000	Structure of lateral root of median nerve (body structure)	body structure
6126489	Cấu trúc rễ ngoài bó thị giác (cấu trúc cơ thể)	56832003	Structure of lateral root of optic tract (body structure)	body structure
6126490	Cơ xoay ngoài của xương vai (cấu trúc cơ thể)	304180009	Structure of lateral rotator of scapula (body structure)	body structure
6126491	Cấu trúc động mạch cùng bên (cấu trúc cơ thể)	76361006	Structure of lateral sacral artery (body structure)	body structure
6126492	Hạch cùng bên (cấu trúc cơ thể)	245366004	Structure of lateral sacral node (body structure)	body structure
6126493	Cấu trúc tĩnh mạch cùng bên (cấu trúc cơ thể)	295467008	Structure of lateral sacral vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126494	Cấu trúc dây chằng cùng-cụt bên (cấu trúc cơ thể)	23579003	Structure of lateral sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6126495	Thành bên của bìu (cấu trúc cơ thể)	279577008	Structure of lateral scrotal wall (body structure)	body structure
6126496	Cấu trúc động mạch phân thùy bên của gan (cấu trúc cơ thể)	33392008	Structure of lateral segment artery of liver (body structure)	body structure
6126497	Cấu trúc phân đoạn bên trái thùy trái gan (cấu trúc cơ thể)	80303005	Structure of lateral segment of left lobe of liver (body structure)	body structure
6126498	Cấu trúc phân thùy bên thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	42000008	Structure of lateral segment of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6126499	Cấu trúc tĩnh mạch phân đoạn bên của thùy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	1259186000	Structure of lateral segmental vein of middle lobe of lung (body structure)	body structure
6126500	Cấu trúc ống bán khuyên bên (cấu trúc cơ thể)	367616006	Structure of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6126501	Cấu trúc ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	79989003	Structure of lateral semicircular duct (body structure)	body structure
6126502	Mặt ngoài bàn chân (cấu trúc cơ thể)	182307001	Structure of lateral side of foot (body structure)	body structure
6126503	Cấu trúc bó gai-thị bên (cấu trúc cơ thể)	19001003	Structure of lateral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6126504	Cấu trúc động mạch sọ bên (cấu trúc cơ thể)	369319000	Structure of lateral striate artery (body structure)	body structure
6126505	Cấu trúc dây thần kinh bì ngoài của bắp chân (cấu trúc cơ thể)	75487000	Structure of lateral sural cutaneous nerve (body structure)	body structure
6126506	Cấu trúc mặt ngoài ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	72278003	Structure of lateral surface of fifth toe (body structure)	body structure
6126507	Cấu trúc mặt bên ngón tay (cấu trúc cơ thể)	91324008	Structure of lateral surface of finger (body structure)	body structure
6126508	Cấu trúc mặt ngoài ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	82817001	Structure of lateral surface of fourth toe (body structure)	body structure
6126509	Cấu trúc mặt ngoài ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	55095007	Structure of lateral surface of great toe (body structure)	body structure
6126510	Cấu trúc mặt ngoài ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	34928003	Structure of lateral surface of index finger (body structure)	body structure
6126511	Cấu trúc mặt bên của đùi trái (cấu trúc cơ thể)	765006008	Structure of lateral surface of left thigh (body structure)	body structure
6126512	Cấu trúc mặt bên của ngón út (cấu trúc cơ thể)	4358009	Structure of lateral surface of little finger (body structure)	body structure
6126513	Cấu trúc mặt bên của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	441621007	Structure of lateral surface of lower leg (body structure)	body structure
6126514	Cấu trúc mặt ngoài của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	66468000	Structure of lateral surface of lower limb (body structure)	body structure
6126515	Cấu trúc mặt ngoài ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	90932004	Structure of lateral surface of middle finger (body structure)	body structure
6126516	Cấu trúc mặt bên của đùi phải (cấu trúc cơ thể)	765007004	Structure of lateral surface of right thigh (body structure)	body structure
6126517	Cấu trúc mặt ngoài ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	40097006	Structure of lateral surface of ring finger (body structure)	body structure
6126518	Cấu trúc mặt bên chân răng (cấu trúc cơ thể)	21475004	Structure of lateral surface of root of tooth (body structure)	body structure
6126519	Mặt bên của bìu (cấu trúc cơ thể)	279581008	Structure of lateral surface of scrotum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126520	Cấu trúc mặt ngoài ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	21771009	Structure of lateral surface of second toe (body structure)	body structure
6126521	Cấu trúc mặt bên tuyến nước bọt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	7471001	Structure of lateral surface of sublingual gland (body structure)	body structure
6126522	Cấu trúc mặt ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	20866002	Structure of lateral surface of thigh (body structure)	body structure
6126523	Cấu trúc mặt bên ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	43402001	Structure of lateral surface of third toe (body structure)	body structure
6126524	Cấu trúc mặt ngoài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	30441000	Structure of lateral surface of thumb (body structure)	body structure
6126525	Mặt bên của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280073001	Structure of lateral surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6126526	Cấu trúc mặt bên ngón chân (cấu trúc cơ thể)	10421001	Structure of lateral surface of toe (body structure)	body structure
6126527	Cấu trúc mặt ngoài cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	34894009	Structure of lateral surface of upper arm (body structure)	body structure
6126528	Cấu trúc dây chằng sên gót ngoài (cấu trúc cơ thể)	77156008	Structure of lateral talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6126529	Cấu trúc động mạch cổ chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	230909004	Structure of lateral tarsal artery (body structure)	body structure
6126530	Cấu trúc động mạch ngực ngoài (cấu trúc cơ thể)	3743007	Structure of lateral thoracic artery (body structure)	body structure
6126531	Cấu trúc tĩnh mạch ngực ngoài (cấu trúc cơ thể)	206400002	Structure of lateral thoracic vein (body structure)	body structure
6126532	Dây chằng giáp-móng bên (cấu trúc cơ thể)	279555009	Structure of lateral thyrohyoid ligament (body structure)	body structure
6126533	Củ ngoài xương gót (cấu trúc cơ thể)	182110001	Structure of lateral tubercle of calcaneum (body structure)	body structure
6126534	Cấu trúc dây chằng bên trụ ngoài của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	700004002	Structure of lateral ulnar collateral ligament of elbow (body structure)	body structure
6126535	Cấu trúc nếp rốn ngoài (cấu trúc cơ thể)	80830008	Structure of lateral umbilical fold (body structure)	body structure
6126536	Cấu trúc dây chằng rốn bên (cấu trúc cơ thể)	15054005	Structure of lateral umbilical ligaments (body structure)	body structure
6126537	Cấu trúc tĩnh mạch bên của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	369372001	Structure of lateral vein of the lateral ventricle (body structure)	body structure
6126538	Cấu trúc cơ cột sống bên của cổ (cấu trúc cơ thể)	714467002	Structure of lateral vertebral muscle of neck (body structure)	body structure
6126539	Cấu trúc hạch bạch huyết bàng quang bên (cấu trúc cơ thể)	278672000	Structure of lateral vesicular lymph node (body structure)	body structure
6126540	Cấu trúc nhân tiền đình bên (cấu trúc cơ thể)	246001	Structure of lateral vestibular nucleus (body structure)	body structure
6126541	Thành bên cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	264064007	Structure of lateral wall of cervix (body structure)	body structure
6126542	Thành bên của hạ họng (cấu trúc cơ thể)	88399001	Structure of lateral wall of hypopharynx (body structure)	body structure
6126543	Cấu trúc thành bên của hốc chũm (cấu trúc cơ thể)	3524005	Structure of lateral wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6126544	Cấu trúc thành bên của vòm họng (cấu trúc cơ thể)	70988003	Structure of lateral wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6126545	Cấu trúc thành bên của hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	4061004	Structure of lateral wall of orbit (body structure)	body structure
6126546	Cấu trúc thành bên hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	19120004	Structure of lateral wall of oropharynx (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126547	Cấu trúc thành bên bàng quang (cấu trúc cơ thể)	19318009	Structure of lateral wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6126548	Thành bên tử cung (cấu trúc cơ thể)	263379001	Structure of lateral wall of uterus (body structure)	body structure
6126549	Thành bên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	263356002	Structure of lateral wall of vagina (body structure)	body structure
6126550	Cấu trúc cơ lưng rộng (cấu trúc cơ thể)	15665001	Structure of latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6126551	Lớp của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	280079002	Structure of layer of adrenal gland (body structure)	body structure
6126552	Lớp của thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	280561006	Structure of layer of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6126553	Lớp của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	360478008	Structure of layer of cerebellum (body structure)	body structure
6126554	Lớp của đại não (cấu trúc cơ thể)	360468005	Structure of layer of cerebrum (body structure)	body structure
6126555	Lớp cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	360580004	Structure of layer of cervix (body structure)	body structure
6126556	Lớp của màng mạch (cấu trúc cơ thể)	280894004	Structure of layer of choroid (body structure)	body structure
6126557	Lớp biểu mô mi mắt thể mi (cấu trúc cơ thể)	314856004	Structure of layer of ciliary epithelium (body structure)	body structure
6126558	Lớp của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279896003	Structure of layer of fallopian tube (body structure)	body structure
6126559	Lớp của thùy trán (cấu trúc cơ thể)	360467000	Structure of layer of frontal lobe (body structure)	body structure
6126560	Lớp của đảo não (cấu trúc cơ thể)	360474005	Structure of layer of insula (body structure)	body structure
6126561	Lớp của màng mắt (cấu trúc cơ thể)	280880000	Structure of layer of iris (body structure)	body structure
6126562	Cấu trúc lớp của thận (cấu trúc cơ thể)	363529004	Structure of layer of kidney (body structure)	body structure
6126563	Cấu trúc lớp mạch lớn của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	56044004	Structure of layer of large vessels of choroid (body structure)	body structure
6126564	Cấu trúc lớp mạch máu lớn của màng mạch mắt trái (cấu trúc cơ thể)	789143005	Structure of layer of large vessels of choroid of left eye (body structure)	body structure
6126565	Cấu trúc lớp mạch máu lớn của màng mạch mắt phải (cấu trúc cơ thể)	796927000	Structure of layer of large vessels of choroid of right eye (body structure)	body structure
6126566	Cấu trúc lớp của võng mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	878800004	Structure of layer of left retina (body structure)	body structure
6126567	Lớp của thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	360472009	Structure of layer of occipital lobe (body structure)	body structure
6126568	Lớp buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	360585009	Structure of layer of ovary (body structure)	body structure
6126569	Lớp của thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	360471002	Structure of layer of parietal lobe (body structure)	body structure
6126570	Lớp của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280657006	Structure of layer of retina (body structure)	body structure
6126571	Cấu trúc lớp của võng mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	878801000	Structure of layer of right retina (body structure)	body structure
6126572	Cấu trúc lớp củng mạc (cấu trúc cơ thể)	788054006	Structure of layer of sclera (body structure)	body structure
6126573	Cấu trúc lớp mạch nhỏ hơn của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1287876003	Structure of layer of smaller vessels of choroid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126574	Lớp của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	360469002	Structure of layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6126575	Lớp tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	361003001	Structure of layer of thymus gland (body structure)	body structure
6126576	Lớp của áo tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279606008	Structure of layer of tunica vaginalis (body structure)	body structure
6126577	Lớp của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279393000	Structure of layer of ureter (body structure)	body structure
6126578	Cấu trúc lớp của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279401007	Structure of layer of urinary bladder (body structure)	body structure
6126579	Cấu trúc lớp thành của thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	1356830002	Structure of layer of wall of body of uterus (body structure)	body structure
6126580	Các lớp của thành ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	360978000	Structure of layers of gastrointestinal wall (body structure)	body structure
6126581	Lá của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	280054000	Structure of leaf of central tendon (body structure)	body structure
6126582	Cấu trúc lá nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	6864006	Structure of leaf of epiglottis (body structure)	body structure
6126583	Cấu trúc lá van hai lá (cấu trúc cơ thể)	46807008	Structure of leaflet of mitral valve (body structure)	body structure
6126584	Cấu trúc lá van ba lá (cấu trúc cơ thể)	32427001	Structure of leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6126585	Cấu trúc dây thần kinh tạng nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	48907001	Structure of least splanchnic nerve (body structure)	body structure
6126586	Vùng bụng thắt lưng trái (cấu trúc cơ thể)	1017212007	Structure of left abdominal lumbar region (body structure)	body structure
6126587	Cấu trúc thần kinh vận nhãn ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	771204007	Structure of left abducens nerve (body structure)	body structure
6126588	Cấu trúc Bao gân cơ dạng dài ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	721128003	Structure of left abductor pollicis longus tendon sheath (body structure)	body structure
6126589	Cấu trúc thần kinh phụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	764765007	Structure of left accessory nerve (body structure)	body structure
6126590	Cấu trúc phức hợp sụn ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287946009	Structure of left acetabular cartilage complex (body structure)	body structure
6126591	Cấu trúc Gân gót bên trái (cấu trúc cơ thể)	721064000	Structure of left Achilles tendon (body structure)	body structure
6126592	Cấu trúc khớp cùng vai đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	724203002	Structure of left acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6126593	Cấu trúc mỏm cùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	719629008	Structure of left acromion (body structure)	body structure
6126594	Cấu trúc cơ khép bên trái (cấu trúc cơ thể)	764467000	Structure of left adductor muscle (body structure)	body structure
6126595	Cấu trúc động mạch thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	765044004	Structure of left adrenal artery (body structure)	body structure
6126596	Cấu trúc của vỏ thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	1145340007	Structure of left adrenal cortex (body structure)	body structure
6126597	Cấu trúc tuyến thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	12003004	Structure of left adrenal gland (body structure)	body structure
6126598	Cấu trúc cánh mũi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303827009	Structure of left ala nasi (body structure)	body structure
6126599	Cấu trúc mỏm huyết răng bên trái (cấu trúc cơ thể)	783396002	Structure of left alveolar process (body structure)	body structure
6126600	Góc trái cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	245493002	Structure of left angle of cervix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126601	Cấu trúc mắt cá chân trái (cấu trúc cơ thể)	51636004	Structure of left ankle (body structure)	body structure
6126602	Cấu trúc túi hoạt dịch anserine bên trái (cấu trúc cơ thể)	723435008	Structure of left anserine bursa (body structure)	body structure
6126603	Tĩnh mạch chính trước trái (cấu trúc cơ thể)	361502003	Structure of left anterior cardinal vein (body structure)	body structure
6126604	Cấu trúc động mạch não trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	369299002	Structure of left anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6126605	Cấu trúc động mạch mạc mạc trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269252000	Structure of left anterior choroidal artery (body structure)	body structure
6126606	Cấu trúc phân nhánh trước trái của nhánh trái bó His (cấu trúc cơ thể)	84654008	Structure of left anterior division of left branch of atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6126607	Cấu trúc gai chậu trước dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	774110002	Structure of left anterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6126608	Cấu trúc lỗ mũi trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	723608007	Structure of left anterior naris (body structure)	body structure
6126609	Cấu trúc gai chậu trước trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268743001	Structure of left anterior superior iliac spine (body structure)	body structure
6126610	Cấu trúc động mạch chày trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	215116005	Structure of left anterior tibial artery (body structure)	body structure
6126611	Cấu trúc vùng màng mạch trước bên trái (cấu trúc cơ thể)	719534001	Structure of left anterior uveal tract (body structure)	body structure
6126612	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía trước trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	722330009	Structure of left anterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6126613	Cung động mạch chủ trái (cấu trúc cơ thể)	244230008	Structure of left aortic arch (body structure)	body structure
6126614	Cấu trúc đệm động mạch chủ-phổi trái (cấu trúc cơ thể)	86300003	Structure of left aorticopulmonary cushion (body structure)	body structure
6126615	Cấu trúc phế quản phân thùy đỉnh sau trái (cấu trúc cơ thể)	44546001	Structure of left apicoposterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6126616	Cấu trúc quầng vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	788494000	Structure of left areola (body structure)	body structure
6126617	Cấu trúc sụn khớp của ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287950002	Structure of left articular cartilage of acetabulum (body structure)	body structure
6126618	Tĩnh mạch thắt lưng lên trái (cấu trúc cơ thể)	361666006	Structure of left ascending lumbar vein (body structure)	body structure
6126619	Lá van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá, không phải ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312606008	Structure of left atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6126620	Vòng van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	312519001	Structure of left atrioventricular (non-mitral) valve annulus (body structure)	body structure
6126621	Dây chằng van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	312529008	Structure of left atrioventricular (non-mitral) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6126622	Cơ nhú van nhĩ-thất trái (không phải van hai lá) (cấu trúc cơ thể)	312526001	Structure of left atrioventricular (non-mitral) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6126623	Cấu trúc hệ thính giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268788000	Structure of left auditory system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126624	Cấu trúc tiểu nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	33626005	Structure of left auricular appendage (body structure)	body structure
6126625	Cấu trúc vùng tai ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	758640006	Structure of left auricular region (body structure)	body structure
6126626	Cấu trúc thần kinh tai thái dương bên trái (cấu trúc cơ thể)	735036007	Structure of left auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6126627	Cấu trúc động mạch nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	368502006	Structure of left axillary artery (body structure)	body structure
6126628	Cấu trúc thần kinh nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	734429008	Structure of left axillary nerve (body structure)	body structure
6126629	Cấu trúc vùng nách trái (cấu trúc cơ thể)	20437008	Structure of left axillary region (body structure)	body structure
6126630	Cấu trúc tĩnh mạch nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	879807005	Structure of left axillary vein (body structure)	body structure
6126631	Cấu trúc ống tuyến Bartholin bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268763008	Structure of left Bartholin gland duct (body structure)	body structure
6126632	Hạch nền trái (cấu trúc cơ thể)	110683006	Structure of left basal nucleus (body structure)	body structure
6126633	Tĩnh mạch phổi đáy trái (cấu trúc cơ thể)	314282004	Structure of left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6126634	Cấu trúc phần nền bên trái của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	787061007	Structure of left basilar part of occipital bone (body structure)	body structure
6126635	Cấu trúc cơ nhị đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	771320000	Structure of left biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6126636	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ nhị đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162740008	Structure of left biceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6126637	Cấu trúc ống bán khuyên trước xương bên trái (cấu trúc cơ thể)	1144669003	Structure of left bony anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6126638	Cấu trúc ống bán khuyên xương bên trái (cấu trúc cơ thể)	879962000	Structure of left bony semicircular canal (body structure)	body structure
6126639	Bờ trái của gan (cấu trúc cơ thể)	279964007	Structure of left border of liver (body structure)	body structure
6126640	Cấu trúc động mạch cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	723961002	Structure of left brachial artery (body structure)	body structure
6126641	Cấu trúc tĩnh mạch cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	771198009	Structure of left brachial vein (body structure)	body structure
6126642	Cấu trúc tĩnh mạch cánh tay đầu bên trái (cấu trúc cơ thể)	771202006	Structure of left brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6126643	Cấu trúc nhánh trái của động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	21807003	Structure of left branch of hepatic artery (body structure)	body structure
6126644	Cấu trúc dây chằng rộng bên trái (cấu trúc cơ thể)	816153003	Structure of left broad ligament (body structure)	body structure
6126645	Cấu trúc lòng phế quản bên trái (cấu trúc cơ thể)	199599008	Structure of left bronchial lumen (body structure)	body structure
6126646	Tĩnh mạch phế quản trái (cấu trúc cơ thể)	361640008	Structure of left bronchial vein (body structure)	body structure
6126647	Cấu trúc phế quản trái (cấu trúc cơ thể)	736637009	Structure of left bronchus (body structure)	body structure
6126648	Cấu trúc niêm mạc má trái (cấu trúc cơ thể)	1260444007	Structure of left buccal mucosa (body structure)	body structure
6126649	Cấu trúc Kết mạc nhãn cầu bên trái (cấu trúc cơ thể)	721992008	Structure of left bulbar conjunctiva (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126650	Cấu trúc mông bên trái (cấu trúc cơ thể)	723979003	Structure of left buttock (body structure)	body structure
6126651	Cấu trúc điểm phát triển xương gót bên trái (cấu trúc cơ thể)	722151001	Structure of left calcaneal apophysis (body structure)	body structure
6126652	Cấu trúc đài thận trái (cấu trúc cơ thể)	1137563002	Structure of left calyx (body structure)	body structure
6126653	Tam giác giữa các lá van thất trái (cấu trúc cơ thể)	278963005	Structure of left cardiac ventricular interleaflet triangle (body structure)	body structure
6126654	Cấu trúc động mạch cảnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	721028001	Structure of left carotid artery (body structure)	body structure
6126655	Ống cảnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163576000	Structure of left carotid canal (body structure)	body structure
6126656	Cấu trúc xoang cảnh trái (cấu trúc cơ thể)	9775002	Structure of left carotid sinus (body structure)	body structure
6126657	Cấu trúc khớp cổ tay - bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163362002	Structure of left carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6126658	Cấu trúc phần xoang xoắn trái của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	735187007	Structure of left cavernous portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6126659	Cấu trúc xoang hang bên trái (cấu trúc cơ thể)	735185004	Structure of left cavernous sinus (body structure)	body structure
6126660	Cấu trúc tĩnh mạch đầu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269310008	Structure of left cephalic vein (body structure)	body structure
6126661	Cấu trúc động mạch tiểu não bên trái (cấu trúc cơ thể)	734483006	Structure of left cerebellar artery (body structure)	body structure
6126662	Cấu trúc bán cầu tiểu não trái (cấu trúc cơ thể)	1010600003	Structure of left cerebellar hemisphere (body structure)	body structure
6126663	Cấu trúc đám rối thần kinh cổ bên trái (cấu trúc cơ thể)	772293008	Structure of left cervical nerve plexus (body structure)	body structure
6126664	Cấu trúc rễ thần kinh sống cổ bên trái (cấu trúc cơ thể)	734402003	Structure of left cervical spinal nerve root (body structure)	body structure
6126665	Cấu trúc chuỗi giao cảm cổ bên trái (cấu trúc cơ thể)	739124009	Structure of left cervical sympathetic trunk (body structure)	body structure
6126666	Cấu trúc động mạch đốt sống cổ bên trái (cấu trúc cơ thể)	724084000	Structure of left cervical vertebral artery (body structure)	body structure
6126667	Cấu trúc má bên trái (cấu trúc cơ thể)	770923002	Structure of left cheek (body structure)	body structure
6126668	Cấu trúc cửa mũi sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187101006	Structure of left choana (body structure)	body structure
6126669	Cấu trúc động mạch lông võng mạc trái (cấu trúc cơ thể)	870508000	Structure of left cilioretinal artery (body structure)	body structure
6126670	Cấu trúc vùng xương đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1297264008	Structure of left clavicular region (body structure)	body structure
6126671	Cấu trúc ốc tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	772064001	Structure of left cochlear (body structure)	body structure
6126672	Cấu trúc ống ốc tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	772115006	Structure of left cochlear canal (body structure)	body structure
6126673	Cấu trúc động mạch kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	49664001	Structure of left colic artery (body structure)	body structure
6126674	Cấu trúc góc kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	72592005	Structure of left colic flexure (body structure)	body structure
6126675	Cấu trúc hạch bạch huyết kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	282116006	Structure of left colic lymph node (body structure)	body structure
6126676	Cấu trúc tĩnh mạch kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	15939002	Structure of left colic vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126677	Cấu trúc mép trái của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	191735000	Structure of left commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6126678	Cấu trúc khớp môi trái (cấu trúc cơ thể)	1004038004	Structure of left commissure of lips (body structure)	body structure
6126679	Cấu trúc mép trái của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	189842008	Structure of left commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6126680	Tĩnh mạch chính chung trái (cấu trúc cơ thể)	361506000	Structure of left common cardinal vein (body structure)	body structure
6126681	Cấu trúc động mạch đùi chung bên trái (cấu trúc cơ thể)	764114007	Structure of left common femoral artery (body structure)	body structure
6126682	Cấu trúc động mạch chậu chung trái (cấu trúc cơ thể)	77428008	Structure of left common iliac artery (body structure)	body structure
6126683	Cấu trúc tĩnh mạch chậu chung bên trái (cấu trúc cơ thể)	763525004	Structure of left common iliac vein (body structure)	body structure
6126684	Cấu trúc thần kinh mác chung bên trái (cấu trúc cơ thể)	734366001	Structure of left common peroneal nerve (body structure)	body structure
6126685	Cấu trúc thần kinh mác chung vùng khoeo bên trái (cấu trúc cơ thể)	762878000	Structure of left common peroneal nerve in popliteal region (body structure)	body structure
6126686	Cấu trúc mỏm lồi cầu xương hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	736779005	Structure of left condyloid process of mandible (body structure)	body structure
6126687	Cấu trúc dây chằng quạ-đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162747006	Structure of left coracoclavicular ligament (body structure)	body structure
6126688	Cấu trúc dây chằng quạ-cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340068000	Structure of left coracohumeral ligament (body structure)	body structure
6126689	Cấu trúc đường khớp vành trái của sọ (cấu trúc cơ thể)	1003587004	Structure of left coronal suture of skull (body structure)	body structure
6126690	Cấu trúc chỗ phân nhánh của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1220633009	Structure of left coronary artery bifurcation (body structure)	body structure
6126691	Cấu trúc thân chung động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	3227004	Structure of left coronary artery main stem (body structure)	body structure
6126692	Đám rối vành trái (cấu trúc cơ thể)	280519000	Structure of left coronary plexus (body structure)	body structure
6126693	Cấu trúc rãnh vành trái (cấu trúc cơ thể)	188621001	Structure of left coronary sulcus (body structure)	body structure
6126694	Cấu trúc thể hang bên trái của âm vật (cấu trúc cơ thể)	63677005	Structure of left corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6126695	Cấu trúc trụ trái của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	42677006	Structure of left crus of diaphragm (body structure)	body structure
6126696	Cấu trúc hố khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	1236868005	Structure of left cubital fossa (body structure)	body structure
6126697	Cấu trúc lá van động mạch chủ bên trái (cấu trúc cơ thể)	63059004	Structure of left cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6126698	Cấu trúc mép trái van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	25373004	Structure of left cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6126699	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương bánh chè sâu bên trái (cấu trúc cơ thể)	737837003	Structure of left deep infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6126700	Cấu trúc lỗ bẹn sâu bên trái (cấu trúc cơ thể)	895715001	Structure of left deep inguinal ring (body structure)	body structure
6126701	Cấu trúc thần kinh mác sâu bên trái (cấu trúc cơ thể)	762884002	Structure of left deep peroneal nerve (body structure)	body structure
6126702	Cấu trúc cơ delta trái (cấu trúc cơ thể)	16217701000119102	Structure of left deltoid muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126703	Cấu trúc động mạch đoạn xa chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	414031000052108	Structure of left distal lower limb artery (body structure)	body structure
6126704	Cấu trúc khớp quay-trụ xa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162946006	Structure of left distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6126705	Cấu trúc khớp chày mác xa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1003690004	Structure of left distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6126706	Vòm hoành trái (cấu trúc cơ thể)	244941000	Structure of left dome of diaphragm (body structure)	body structure
6126707	Cấu trúc động mạch mu chân trái (cấu trúc cơ thể)	792817008	Structure of left dorsalis pedis artery (body structure)	body structure
6126708	Cấu trúc buồng trứng nội tiết bên trái (cấu trúc cơ thể)	830050001	Structure of left endocrine ovary (body structure)	body structure
6126709	Cấu trúc mào tinh hoàn trái (cấu trúc cơ thể)	86244002	Structure of left epididymis (body structure)	body structure
6126710	Cấu trúc Bao gân cơ duỗi ngắn ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	721124001	Structure of left extensor pollicis brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6126711	Cấu trúc động mạch cảnh ngoài trái (cấu trúc cơ thể)	47629002	Structure of left external carotid artery (body structure)	body structure
6126712	Cấu trúc động mạch chậu ngoài trái (cấu trúc cơ thể)	283892001	Structure of left external iliac artery (body structure)	body structure
6126713	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	1236870001	Structure of left external jugular vein (body structure)	body structure
6126714	Cấu trúc phần chính của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290031003	Structure of left eye proper (body structure)	body structure
6126715	Cấu trúc vùng mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	726675003	Structure of left eye region (body structure)	body structure
6126716	Cấu trúc mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	721065004	Structure of left eyelid (body structure)	body structure
6126717	Cấu trúc khớp mặt khớp bên trái (cấu trúc cơ thể)	771136005	Structure of left facet joint (body structure)	body structure
6126718	Cấu trúc khớp mặt khớp cột sống cổ bên trái (cấu trúc cơ thể)	771103009	Structure of left facet joint of cervical spine (body structure)	body structure
6126719	Cấu trúc khớp mặt khớp cột sống thắt lưng bên trái (cấu trúc cơ thể)	771131000	Structure of left facet joint of lumbar spine (body structure)	body structure
6126720	Cấu trúc khớp mặt khớp cột sống ngực bên trái (cấu trúc cơ thể)	771108000	Structure of left facet joint of thoracic spine (body structure)	body structure
6126721	Cấu trúc cơ mặt bên trái (cấu trúc cơ thể)	734532009	Structure of left facial muscle (body structure)	body structure
6126722	Cấu trúc thần kinh mặt bên trái (cấu trúc cơ thể)	734418009	Structure of left facial nerve (body structure)	body structure
6126723	Cấu trúc vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	113293009	Structure of left fallopian tube (body structure)	body structure
6126724	Cấu trúc lòng vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	890211007	Structure of left fallopian tube lumen (body structure)	body structure
6126725	Cấu trúc động mạch đùi trái (cấu trúc cơ thể)	113270003	Structure of left femoral artery (body structure)	body structure
6126726	Cấu trúc ống đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	442034005	Structure of left femoral canal (body structure)	body structure
6126727	Cấu trúc thần kinh đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	734414006	Structure of left femoral nerve (body structure)	body structure
6126728	Cấu trúc vùng đùi trái (cấu trúc cơ thể)	21014000	Structure of left femoral region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126729	Cấu trúc tĩnh mạch đùi trái (cấu trúc cơ thể)	767173003	Structure of left femoral vein (body structure)	body structure
6126730	Cấu trúc tam giác xơ bên trái của tim (cấu trúc cơ thể)	1260247002	Structure of left fibrous trigone of heart (body structure)	body structure
6126731	Cấu trúc khớp bàn ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	723841007	Structure of left first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6126732	Cấu trúc vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290341006	Structure of left flank (body structure)	body structure
6126733	Cấu trúc gân gấp dài ngón cái chân trái (cấu trúc cơ thể)	778056003	Structure of left flexor hallucis longus tendon (body structure)	body structure
6126734	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1259269001	Structure of left flexor hallucis longus tendon within toe (body structure)	body structure
6126735	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	725486000	Structure of left flexor pollicis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6126736	Cấu trúc bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	22335008	Structure of left foot (body structure)	body structure
6126737	Cấu trúc vùng khớp bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	788394001	Structure of left foot joint region (body structure)	body structure
6126738	Cấu trúc cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	66480008	Structure of left forearm (body structure)	body structure
6126739	Cấu trúc ngón chân thứ tư bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285632006	Structure of left fourth toe (body structure)	body structure
6126740	Đường dẫn phụ thành tự do trái (cấu trúc cơ thể)	251108006	Structure of left free wall accessory pathway (body structure)	body structure
6126741	Cấu trúc ống Gartner bên trái (cấu trúc cơ thể)	787939000	Structure of left Gartner's duct (body structure)	body structure
6126742	Cấu trúc động mạch vị trái (cấu trúc cơ thể)	23771002	Structure of left gastric artery (body structure)	body structure
6126743	Cấu trúc hạch bạch huyết dạ dày trái (cấu trúc cơ thể)	89037002	Structure of left gastric lymph node (body structure)	body structure
6126744	Cấu trúc tĩnh mạch vị trái (cấu trúc cơ thể)	49253009	Structure of left gastric vein (body structure)	body structure
6126745	Cơ bụng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	723045002	Structure of left gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6126746	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ bụng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162749009	Structure of left gastrocnemius muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6126747	Cấu trúc động mạch vị-mạc nối trái (cấu trúc cơ thể)	67671005	Structure of left gastroepiploic artery (body structure)	body structure
6126748	Cấu trúc tĩnh mạch vị - mạc nối trái (cấu trúc cơ thể)	68180009	Structure of left gastroepiploic vein (body structure)	body structure
6126749	Cấu trúc thần kinh sinh dục đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	762107009	Structure of left genitofemoral nerve (body structure)	body structure
6126750	Cấu trúc khớp vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	720592006	Structure of left glenohumeral joint (body structure)	body structure
6126751	Cấu trúc ổ chảo bên trái (cấu trúc cơ thể)	719635008	Structure of left glenoid (body structure)	body structure
6126752	Cấu trúc sụn viền ổ chảo bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163049006	Structure of left glenoid labrum (body structure)	body structure
6126753	Cấu trúc thần kinh thiệt hầu bên trái (cấu trúc cơ thể)	734529006	Structure of left glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6126754	Cấu trúc cơ mông giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1236872009	Structure of left gluteus medius muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126755	Cấu trúc tuyến sinh dục trái (cấu trúc cơ thể)	1052333006	Structure of left gonad (body structure)	body structure
6126756	Cấu trúc tĩnh mạch hiển lớn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303672003	Structure of left great saphenous vein (body structure)	body structure
6126757	Cấu trúc ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	723724004	Structure of left great toe (body structure)	body structure
6126758	Cấu trúc sừng lớn bên trái của xương móng (cấu trúc cơ thể)	1156393007	Structure of left greater horn of hyoid bone (body structure)	body structure
6126759	Cấu trúc tuyến tiền đình lớn bên trái (cấu trúc cơ thể)	784260006	Structure of left greater vestibular gland (body structure)	body structure
6126760	Cấu trúc nửa trái bụng bên đường giữa đứng (cấu trúc cơ thể)	819003008	Structure of left half of abdomen lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6126761	Cấu trúc nửa bên trái của VA (cấu trúc cơ thể)	781383005	Structure of left half of adenoid (body structure)	body structure
6126762	Cấu trúc nửa trái môm huyết răng xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	778035000	Structure of left half of alveolar process of mandible (body structure)	body structure
6126763	Cấu trúc nửa bên trái môm huyết răng của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	783398001	Structure of left half of alveolar process of maxilla (body structure)	body structure
6126764	Cấu trúc nửa trái của thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	1290343009	Structure of left half of anterior chest wall (body structure)	body structure
6126765	Cấu trúc nửa thành trước tử cung bên trái (cấu trúc cơ thể)	1335946008	Structure of left half of anterior wall of uterus (body structure)	body structure
6126766	Cấu trúc nửa bên trái của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	31156008	Structure of left half of body (body structure)	body structure
6126767	Cấu trúc nửa trái thành ngực (cấu trúc cơ thể)	771318003	Structure of left half of chest wall (body structure)	body structure
6126768	Cấu trúc nửa bên trái của mặt (cấu trúc cơ thể)	423781004	Structure of left half of face (body structure)	body structure
6126769	Cấu trúc nửa bên trái vòm miệng cứng (cấu trúc cơ thể)	783401003	Structure of left half of hard palate (body structure)	body structure
6126770	Cấu trúc nửa bên trái đầu (cấu trúc cơ thể)	64237003	Structure of left half of head (body structure)	body structure
6126771	Cấu trúc nửa trái vùng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	773561008	Structure of left half of lower jaw region (body structure)	body structure
6126772	Cấu trúc nửa trái của hốc mũi và/hoặc xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	1290150000	Structure of left half of nasal cavity and/or nasal sinus (body structure)	body structure
6126773	Cấu trúc nửa trái của cổ (cấu trúc cơ thể)	170583000	Structure of left half of neck (body structure)	body structure
6126774	Cấu trúc nửa trái của hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	761909005	Structure of left half of nervous system (body structure)	body structure
6126775	Cấu trúc nửa bên trái của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	787063005	Structure of left half of occipital bone (body structure)	body structure
6126776	Cấu trúc nửa bên trái vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	783405007	Structure of left half of palate (body structure)	body structure
6126777	Cấu trúc một nửa xương chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1204373005	Structure of left half of pelvis (body structure)	body structure
6126778	Cấu trúc nửa trái của thành ngực sau (cấu trúc cơ thể)	788647001	Structure of left half of posterior chest wall (body structure)	body structure
6126779	Cấu trúc nửa thành sau tử cung bên trái (cấu trúc cơ thể)	1335949001	Structure of left half of posterior wall of uterus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126780	Cấu trúc nửa trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	718325000	Structure of left half of prostate (body structure)	body structure
6126781	Cấu trúc nửa bên trái của da đầu (cấu trúc cơ thể)	422569009	Structure of left half of scalp (body structure)	body structure
6126782	Cấu trúc nửa bên trái vòm miệng mềm (cấu trúc cơ thể)	783403000	Structure of left half of soft palate (body structure)	body structure
6126783	Cấu trúc nửa trái của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	1366631002	Structure of left half of sphenoid bone (body structure)	body structure
6126784	Cấu trúc nửa trái của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	738829009	Structure of left half of tongue (body structure)	body structure
6126785	Cấu trúc nửa trái vùng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	773564000	Structure of left half of upper jaw region (body structure)	body structure
6126786	Cấu trúc nửa bên trái môi trên (cấu trúc cơ thể)	783394004	Structure of left half of upper lip (body structure)	body structure
6126787	Cấu trúc nửa tử cung bên trái (cấu trúc cơ thể)	1335944006	Structure of left half of uterus (body structure)	body structure
6126788	Cấu trúc bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	85151006	Structure of left hand (body structure)	body structure
6126789	Cấu trúc gót chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	723606006	Structure of left heel (body structure)	body structure
6126790	Cấu trúc vòm hoành bên trái (cấu trúc cơ thể)	416912002	Structure of left hemidiaphragm (body structure)	body structure
6126791	Cấu trúc nửa bìu bên trái (cấu trúc cơ thể)	734761008	Structure of left hemiscrotum (body structure)	body structure
6126792	Cấu trúc ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	64281006	Structure of left hepatic duct (body structure)	body structure
6126793	Cấu trúc ống gan trái thùy đuôi (cấu trúc cơ thể)	269522003	Structure of left hepatic duct of caudate lobe (body structure)	body structure
6126794	Cấu trúc tĩnh mạch gan trái (cấu trúc cơ thể)	273202007	Structure of left hepatic vein (body structure)	body structure
6126795	Cấu trúc hạch bạch huyết rốn phổi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285494001	Structure of left hilar lymph node (body structure)	body structure
6126796	Cấu trúc sau chân trái (cấu trúc cơ thể)	788646005	Structure of left hindfoot (body structure)	body structure
6126797	Cấu trúc thần kinh hạ thiệt bên trái (cấu trúc cơ thể)	771196008	Structure of left hypoglossal nerve (body structure)	body structure
6126798	Cấu trúc động mạch chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	721077009	Structure of left iliac artery (body structure)	body structure
6126799	Cấu trúc mào chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208626003	Structure of left iliac crest (body structure)	body structure
6126800	Hố chậu trái (cấu trúc cơ thể)	243964006	Structure of left iliac fossa (body structure)	body structure
6126801	Cấu trúc gai chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1260286003	Structure of left iliac spine (body structure)	body structure
6126802	Cấu trúc tĩnh mạch chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	764118005	Structure of left iliac vein (body structure)	body structure
6126803	Cấu trúc mạch chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	734745006	Structure of left iliac vessel (body structure)	body structure
6126804	Cấu trúc dây chằng chậu-đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340103009	Structure of left iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6126805	Cấu trúc thần kinh chậu dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	734981001	Structure of left iliohypogastric nerve (body structure)	body structure
6126806	Cấu trúc thần kinh chậu bẹn bên trái (cấu trúc cơ thể)	734385003	Structure of left ilioinguinal nerve (body structure)	body structure
6126807	Cấu trúc dải chậu-chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268628008	Structure of left iliotibial tract (body structure)	body structure
6126808	Cấu trúc ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	770841009	Structure of left index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126809	Cấu trúc cơ chéo dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	764699000	Structure of left inferior oblique muscle (body structure)	body structure
6126810	Cấu trúc tuyến cận giáp dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	76059009	Structure of left inferior parathyroid gland (body structure)	body structure
6126811	Phần tư dưới bên trái của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	127899002	Structure of left inferior quadrant of uterine cervix (body structure)	body structure
6126812	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	737606000	Structure of left infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6126813	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ dưới gai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162744004	Structure of left infraspinatus muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6126814	Ống bẹn trái (cấu trúc cơ thể)	281146006	Structure of left inguinal canal (body structure)	body structure
6126815	Cấu trúc tam giác bẹn trái (cấu trúc cơ thể)	113350007	Structure of left inguinal triangle (body structure)	body structure
6126816	Cấu trúc xương chậu trái (cấu trúc cơ thể)	1287954006	Structure of left innominate bone (body structure)	body structure
6126817	Cấu trúc hạch bạch huyết gian thùy bên trái của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285496004	Structure of left interlobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6126818	Cấu trúc ống tai trong xương thái dương bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332086006	Structure of left internal acoustic meatus of temporal bone (body structure)	body structure
6126819	Cấu trúc động mạch cảnh trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	58379002	Structure of left internal carotid artery (body structure)	body structure
6126820	Cấu trúc động mạch chậu trong trái (cấu trúc cơ thể)	283696001	Structure of left internal iliac artery (body structure)	body structure
6126821	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	771194006	Structure of left internal jugular vein (body structure)	body structure
6126822	Cấu trúc động mạch ngực trong trái (cấu trúc cơ thể)	261402001	Structure of left internal thoracic artery (body structure)	body structure
6126823	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống trái tại L1 (cấu trúc cơ thể)	421740001	Structure of left intervertebral vein at L1 (body structure)	body structure
6126824	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống trái tại L2 (cấu trúc cơ thể)	420396003	Structure of left intervertebral vein at L2 (body structure)	body structure
6126825	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống trái tại L3 (cấu trúc cơ thể)	420957001	Structure of left intervertebral vein at L3 (body structure)	body structure
6126826	Cấu trúc dây chằng hông-đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340290008	Structure of left ischiofemoral ligament (body structure)	body structure
6126827	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	764262009	Structure of left jugular vein (body structure)	body structure
6126828	Cấu trúc khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	719442003	Structure of left knee joint (body structure)	body structure
6126829	Cấu trúc vùng gối trái (cấu trúc cơ thể)	82169009	Structure of left knee region (body structure)	body structure
6126830	Cấu trúc môi lớn bên trái (cấu trúc cơ thể)	397113005	Structure of left labium majus (body structure)	body structure
6126831	Cấu trúc môi bé bên trái (cấu trúc cơ thể)	397116002	Structure of left labium minus (body structure)	body structure
6126832	Cấu trúc bộ máy lệ bên trái (cấu trúc cơ thể)	771153003	Structure of left lacrimal apparatus (body structure)	body structure
6126833	Động mạch lệ trái (cấu trúc cơ thể)	128980008	Structure of left lacrimal artery (body structure)	body structure
6126834	Cấu trúc ống lệ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719586005	Structure of left lacrimal canaliculus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126835	Cấu trúc ống tuyến lệ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163584001	Structure of left lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6126836	Cấu trúc túi lệ bên trái (cấu trúc cơ thể)	719533007	Structure of left lacrimal sac (body structure)	body structure
6126837	Cấu trúc lá mỏng ngoài cùng mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	771157002	Structure of left lamina episcleralis (body structure)	body structure
6126838	Cấu trúc bờ bên trái thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	367893000	Structure of left lateral border of body of sternum (body structure)	body structure
6126839	Cấu trúc túi cùng bên trái (cấu trúc cơ thể)	252667002	Structure of left lateral fornix (body structure)	body structure
6126840	Cấu trúc thùy bên trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	251695000	Structure of left lateral lobe of prostate (body structure)	body structure
6126841	Cấu trúc bên trái vùng bên vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178679005	Structure of left lateral nasopharynx (body structure)	body structure
6126842	Cấu trúc thần kinh gan chân ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	762886000	Structure of left lateral plantar nerve (body structure)	body structure
6126843	Cấu trúc phần bên trái dưới của thực quản đoạn dưới (cấu trúc cơ thể)	370093004	Structure of left lateral portion of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6126844	Cấu trúc phần bên trái đoạn giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	370088002	Structure of left lateral portion of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6126845	Cấu trúc phần bên trái đoạn trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	370083006	Structure of left lateral portion of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6126846	Cấu trúc cơ thẳng ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	441514003	Structure of left lateral rectus muscle (body structure)	body structure
6126847	Thành bên trái của đoạn ba dưới âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127895008	Structure of left lateral wall of lower third of vagina (body structure)	body structure
6126848	Thành bên trái của đoạn ba giữa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127890003	Structure of left lateral wall of middle third of vagina (body structure)	body structure
6126849	Thành bên trái của đoạn ba trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127885001	Structure of left lateral wall of upper third of vagina (body structure)	body structure
6126850	Cấu trúc cơ lưng rộng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340065002	Structure of left latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6126851	Lá trái của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	280056003	Structure of left leaf of central tendon (body structure)	body structure
6126852	Cấu trúc ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	762101005	Structure of left little finger (body structure)	body structure
6126853	Cấu trúc hạch bạch huyết thùy bên trái của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285498003	Structure of left lobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6126854	Cấu trúc thùy trái của gan (cấu trúc cơ thể)	69842003	Structure of left lobe of liver (body structure)	body structure
6126855	Cấu trúc thùy trái tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	21215008	Structure of left lobe of thymus (body structure)	body structure
6126856	Cấu trúc thùy trái của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	79163004	Structure of left lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6126857	Cấu trúc mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	76662006	Structure of left lower eyelid (body structure)	body structure
6126858	Cấu trúc cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	48979004	Structure of left lower leg (body structure)	body structure
6126859	Cấu trúc chi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	32153003	Structure of left lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126860	Cấu trúc phế quản phân đoạn trước của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	113251008	Structure of left lower lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6126861	Cấu trúc lòng phế quản thùy dưới trái (cấu trúc cơ thể)	37417000	Structure of left lower lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6126862	Cấu trúc phế quản phân thùy bên của thùy dưới trái (cấu trúc cơ thể)	42171008	Structure of left lower lobe lateral segmental bronchus (body structure)	body structure
6126863	Cấu trúc phế quản phân thùy trong thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	76760009	Structure of left lower lobe medial segmental bronchus (body structure)	body structure
6126864	Cấu trúc phế quản phân thùy sau thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	43851006	Structure of left lower lobe posterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6126865	Cấu trúc phế quản phân thùy trên của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	74806005	Structure of left lower lobe superior segmental bronchus (body structure)	body structure
6126866	Hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	127936005	Structure of left lower paratracheal lymph node (body structure)	body structure
6126867	Cấu trúc vùng hạ vị trái (cấu trúc cơ thể)	68505006	Structure of left lower quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6126868	Cấu trúc vùng bụng trước dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1279607006	Structure of left lower quadrant of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6126869	Cấu trúc vùng thắt lưng trái của lưng (cấu trúc cơ thể)	1017210004	Structure of left lumbar region of back (body structure)	body structure
6126870	Cấu trúc đám rối thắt lưng cùng bên trái (cấu trúc cơ thể)	734424003	Structure of left lumbosacral plexus (body structure)	body structure
6126871	Cấu trúc rễ thần kinh tủy sống thắt lưng-cùng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268791000	Structure of left lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6126872	Cấu trúc xương nguyệt bên trái (cấu trúc cơ thể)	737403003	Structure of left lunate bone (body structure)	body structure
6126873	Cấu trúc dây chằng lunotriquetral bên trái (cấu trúc cơ thể)	1251651004	Structure of left lunotriquetral ligament (body structure)	body structure
6126874	Cấu trúc hạch bạch huyết dây chằng phổi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285491009	Structure of left lymph node of pulmonary ligament (body structure)	body structure
6126875	Cấu trúc nhánh chính trái của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	70253006	Structure of left main branch of portal vein (body structure)	body structure
6126876	Cấu trúc bờ trái của tim (cấu trúc cơ thể)	29294009	Structure of left margin of heart (body structure)	body structure
6126877	Cấu trúc bờ trái của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	38246006	Structure of left margin of tongue (body structure)	body structure
6126878	Cấu trúc bờ trái tử cung (cấu trúc cơ thể)	253951004	Structure of left margin of uterus (body structure)	body structure
6126879	Cấu trúc tĩnh mạch bờ trái của tim (cấu trúc cơ thể)	1259968004	Structure of left marginal vein of heart (body structure)	body structure
6126880	Cấu trúc cơ cắn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1204245006	Structure of left masseter muscle (body structure)	body structure
6126881	Cấu trúc xương chũm bên trái (cấu trúc cơ thể)	763871003	Structure of left mastoid bone (body structure)	body structure
6126882	Cấu trúc mắt cá trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	719550009	Structure of left medial malleolus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126883	Cấu trúc cơ thẳng trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	442068004	Structure of left medial rectus muscle (body structure)	body structure
6126884	Cấu trúc thần kinh giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	734369008	Structure of left median nerve (body structure)	body structure
6126885	Cấu trúc thần kinh giữa tại khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	734490001	Structure of left median nerve at elbow (body structure)	body structure
6126886	Cấu trúc khớp giữa cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163364001	Structure of left midcarpal joint (body structure)	body structure
6126887	Cấu trúc động mạch não giữa trái (cấu trúc cơ thể)	369353001	Structure of left middle cerebral artery (body structure)	body structure
6126888	Cấu trúc ngón giữa bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	770884005	Structure of left middle finger (body structure)	body structure
6126889	Cấu trúc thần kinh cơ bì bên trái (cấu trúc cơ thể)	762872004	Structure of left musculocutaneous nerve (body structure)	body structure
6126890	Cấu trúc phức hợp xương hốc mắt-mũi bên trái (cấu trúc cơ thể)	778038003	Structure of left nasal-orbit bony complex (body structure)	body structure
6126891	Cấu trúc đám rối thần kinh bên trái (cấu trúc cơ thể)	723213002	Structure of left nerve plexus (body structure)	body structure
6126892	Cấu trúc núm vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	735376007	Structure of left nipple (body structure)	body structure
6126893	Cấu trúc thần kinh bịt bên trái (cấu trúc cơ thể)	764668001	Structure of left obturator nerve (body structure)	body structure
6126894	Cấu trúc phần phụ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1279647004	Structure of left ocular adnexa (body structure)	body structure
6126895	Cấu trúc thần kinh vận nhãn bên trái (cấu trúc cơ thể)	762876001	Structure of left oculomotor nerve (body structure)	body structure
6126896	Cấu trúc mỏm khuỷu bên trái (cấu trúc cơ thể)	719619001	Structure of left olecranon (body structure)	body structure
6126897	Cấu trúc động mạch mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332240004	Structure of left ophthalmic artery (body structure)	body structure
6126898	Cấu trúc ống thị giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	865909004	Structure of left optic canal (body structure)	body structure
6126899	Cấu trúc đĩa thị thần kinh bên trái (cấu trúc cơ thể)	721899000	Structure of left optic disc (body structure)	body structure
6126900	Cấu trúc thần kinh thị giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	724379002	Structure of left optic nerve (body structure)	body structure
6126901	Cấu trúc bao dây thần kinh thị giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	788076002	Structure of left optic nerve sheath (body structure)	body structure
6126902	Cấu trúc bó thị bên trái (cấu trúc cơ thể)	736418007	Structure of left optic tract (body structure)	body structure
6126903	Cấu trúc ổ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	721896007	Structure of left orbit proper (body structure)	body structure
6126904	Cấu trúc vùng hốc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	863973002	Structure of left orbital region (body structure)	body structure
6126905	Cấu trúc tĩnh mạch ổ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332202002	Structure of left orbital vein (body structure)	body structure
6126906	Cấu trúc nang trứng có túi của buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	1260465001	Structure of left ovarian antral follicle (body structure)	body structure
6126907	Cấu trúc nang trứng buồng trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	782927001	Structure of left ovarian follicle (body structure)	body structure
6126908	Cấu trúc tĩnh mạch buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	259343000	Structure of left ovarian vein (body structure)	body structure
6126909	Cấu trúc buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	43981004	Structure of left ovary (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126910	Cấu trúc khe mi mắt trái (cấu trúc cơ thể)	860611007	Structure of left palpebral fissure (body structure)	body structure
6126911	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh tim bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332375001	Structure of left paracardial lymph node (body structure)	body structure
6126912	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh thực quản bên trái phía dưới carina (cấu trúc cơ thể)	1285489001	Structure of left paraesophageal lymph node below carina (body structure)	body structure
6126913	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh khí quản bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268786001	Structure of left paratracheal lymph node (body structure)	body structure
6126914	Cấu trúc xương đỉnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268793002	Structure of left parietal bone (body structure)	body structure
6126915	Cấu trúc lá phổi thành bên trái (cấu trúc cơ thể)	90986007	Structure of left parietal pleura (body structure)	body structure
6126916	Cấu trúc ống tuyến mang tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	441663006	Structure of left parotid duct (body structure)	body structure
6126917	Cấu trúc tuyến mang tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	44178003	Structure of left parotid gland (body structure)	body structure
6126918	Cấu trúc gân bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	764781002	Structure of left patellar tendon (body structure)	body structure
6126919	Cấu trúc khớp bánh chè-đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	719488009	Structure of left patellofemoral joint (body structure)	body structure
6126920	Cấu trúc cơ ngực bên trái (cấu trúc cơ thể)	762086001	Structure of left pectoral muscle (body structure)	body structure
6126921	Hạch bạch huyết quanh phế quản bên trái (cấu trúc cơ thể)	127924004	Structure of left peribronchial lymph node (body structure)	body structure
6126922	Cấu trúc động mạch mác trái (cấu trúc cơ thể)	736864007	Structure of left peroneal artery (body structure)	body structure
6126923	Cấu trúc cơ mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	771200003	Structure of left peroneal muscle (body structure)	body structure
6126924	Cấu trúc cơ và/hoặc gân mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162780004	Structure of left peroneal muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6126925	Cấu trúc thần kinh mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	772049001	Structure of left peroneal nerve (body structure)	body structure
6126926	Cấu trúc gân cơ mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	720474000	Structure of left peroneal tendon (body structure)	body structure
6126927	Cấu trúc tĩnh mạch mác bên trái (cấu trúc cơ thể)	879863006	Structure of left peroneal vein (body structure)	body structure
6126928	Cấu trúc vành tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	763800001	Structure of left pinna (body structure)	body structure
6126929	Cấu trúc cơ hình lê bên trái (cấu trúc cơ thể)	773970002	Structure of left piriformis muscle (body structure)	body structure
6126930	Cấu trúc thần kinh gan chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	771326006	Structure of left plantar nerve (body structure)	body structure
6126931	Cấu trúc gân cơ plantaris trái (cấu trúc cơ thể)	1237534001	Structure of left plantaris tendon (body structure)	body structure
6126932	Cấu trúc khoang màng phổi bên trái (cấu trúc cơ thể)	44067009	Structure of left pleural cavity (body structure)	body structure
6126933	Cấu trúc Trung biểu mô màng phổi trái (cấu trúc cơ thể)	397383005	Structure of left pleural mesothelium (body structure)	body structure
6126934	Cấu trúc động mạch cầu não bên trái (cấu trúc cơ thể)	734479006	Structure of left pontine artery (body structure)	body structure
6126935	Cấu trúc mạch máu khoeo bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332094004	Structure of left popliteal blood vessel (body structure)	body structure
6126936	Cấu trúc hố khoeo bên trái (cấu trúc cơ thể)	725500006	Structure of left popliteal fossa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126937	Cấu trúc tĩnh mạch khoeo bên trái (cấu trúc cơ thể)	879813001	Structure of left popliteal vein (body structure)	body structure
6126938	Cấu trúc vùng sau tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	763812002	Structure of left postauricular region (body structure)	body structure
6126939	Tĩnh mạch chính sau trái (cấu trúc cơ thể)	361504002	Structure of left posterior cardinal vein (body structure)	body structure
6126940	Cấu trúc động mạch não sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	369301009	Structure of left posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6126941	Cấu trúc động mạch thông sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	734394009	Structure of left posterior communicating artery (body structure)	body structure
6126942	Cấu trúc nhánh sau trái của động mạch mũ trái (cấu trúc cơ thể)	91760001	Structure of left posterior descending branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6126943	Cấu trúc nhánh sau bên trái của nhánh trái bó His (cấu trúc cơ thể)	91085002	Structure of left posterior division of left branch of atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6126944	Cấu trúc Gai chậu sau trên trái (cấu trúc cơ thể)	396994009	Structure of left posterior iliac crest (body structure)	body structure
6126945	Tĩnh mạch liên sườn sau trái (cấu trúc cơ thể)	360701000	Structure of left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6126946	Cấu trúc thần kinh gian cốt sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	734883002	Structure of left posterior interosseous nerve (body structure)	body structure
6126947	Cấu trúc nhánh sau ngoài trái của nhánh mũ trái (cấu trúc cơ thể)	57823005	Structure of left posterior lateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6126948	Cấu trúc Bao sau thủy tinh thể bên trái (cấu trúc cơ thể)	723837008	Structure of left posterior lens capsule (body structure)	body structure
6126949	Cấu trúc động mạch chày sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	214912001	Structure of left posterior tibial artery (body structure)	body structure
6126950	Cấu trúc gân cơ chày sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	720472001	Structure of left posterior tibial muscle tendon (body structure)	body structure
6126951	Cấu trúc thần kinh chày sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	734888006	Structure of left posterior tibial nerve (body structure)	body structure
6126952	Cấu trúc tĩnh mạch chày sau bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303881007	Structure of left posterior tibial vein (body structure)	body structure
6126953	Đường dẫn phụ sau vách bên trái (cấu trúc cơ thể)	251107001	Structure of left posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6126954	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía sau trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	722332001	Structure of left posterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6126955	Cấu trúc vùng trước tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	772069006	Structure of left preauricular region (body structure)	body structure
6126956	Cấu trúc tĩnh mạch đùi sâu bên trái (cấu trúc cơ thể)	723296009	Structure of left profunda femoris vein (body structure)	body structure
6126957	Chỗ xuất phát của gân duỗi chung bên trái ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1343546001	Structure of left proximal common extensor tendon insertion within elbow region (body structure)	body structure
6126958	Chỗ xuất phát của gân gấp chung bên trái ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1343554004	Structure of left proximal common flexor tendon insertion within elbow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126959	Cấu trúc chỗ bám gân gần bên trái của cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	1343556002	Structure of left proximal tendon insertion of extensor carpi radialis brevis (body structure)	body structure
6126960	Cấu trúc khớp chày mác gần bên trái (cấu trúc cơ thể)	1003692007	Structure of left proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6126961	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ thắt lưng bên trái (cấu trúc cơ thể)	737610002	Structure of left psoas bursa (body structure)	body structure
6126962	Cấu trúc cơ thắt lưng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354757008	Structure of left psoas muscle (body structure)	body structure
6126963	Cấu trúc thần kinh thẹn bên trái (cấu trúc cơ thể)	734526004	Structure of left pudendal nerve (body structure)	body structure
6126964	Cấu trúc động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	50408007	Structure of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6126965	Nhánh động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	314220005	Structure of left pulmonary artery branch (body structure)	body structure
6126966	Cấu trúc tĩnh mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	27706005	Structure of left pulmonary vein (body structure)	body structure
6126967	Cấu trúc cơ tứ đầu đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	762084003	Structure of left quadriceps femoris muscle (body structure)	body structure
6126968	Cấu trúc gân cơ tứ đầu bên trái (cấu trúc cơ thể)	737602003	Structure of left quadriceps tendon (body structure)	body structure
6126969	Cấu trúc động mạch quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	368504007	Structure of left radial artery (body structure)	body structure
6126970	Cấu trúc thần kinh quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	734371008	Structure of left radial nerve (body structure)	body structure
6126971	Cấu trúc khớp quay cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	720556007	Structure of left radiocarpal joint (body structure)	body structure
6126972	Cấu trúc ngành hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	735177008	Structure of left ramus of mandible (body structure)	body structure
6126973	Cấu trúc hốc tai giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	764168002	Structure of left recessus epitympanicus structure (body structure)	body structure
6126974	Dây thần kinh quặt ngược thanh quản trái (cấu trúc cơ thể)	280300006	Structure of left recurrent laryngeal nerve (body structure)	body structure
6126975	Cấu trúc động mạch phân đoạn đỉnh thận trái (cấu trúc cơ thể)	421318008	Structure of left renal apical segmental artery (body structure)	body structure
6126976	Cấu trúc động mạch thận trái (cấu trúc cơ thể)	275309004	Structure of left renal artery (body structure)	body structure
6126977	Cấu trúc bể thận trái (cấu trúc cơ thể)	38594006	Structure of left renal pelvis (body structure)	body structure
6126978	Cấu trúc tĩnh mạch thận trái (cấu trúc cơ thể)	275809009	Structure of left renal vein (body structure)	body structure
6126979	Cấu trúc cơ thoi lớn bên trái (cấu trúc cơ thể)	763436008	Structure of left rhomboid major muscle (body structure)	body structure
6126980	Cấu trúc cơ thoi bé bên trái (cấu trúc cơ thể)	763438009	Structure of left rhomboid minor muscle (body structure)	body structure
6126981	Cấu trúc cơ thoi bên trái (cấu trúc cơ thể)	763434006	Structure of left rhomboid muscle (body structure)	body structure
6126982	Cấu trúc ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	770882009	Structure of left ring finger (body structure)	body structure
6126983	Cấu trúc dây chằng tròn trái của tử cung (cấu trúc cơ thể)	890308009	Structure of left round ligament of uterus (body structure)	body structure
6126984	Cấu trúc Khớp cùng chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	722777002	Structure of left sacroiliac joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6126985	Cấu trúc dây chằng cùng-chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340025001	Structure of left sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6126986	Cấu trúc dây chằng gai-cùng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340013004	Structure of left sacrospinous ligament (body structure)	body structure
6126987	Cấu trúc dây chằng cùng-ụ ngồi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354764005	Structure of left sacrotuberal ligament (body structure)	body structure
6126988	Cấu trúc tuyến nước bọt bên trái (cấu trúc cơ thể)	725037009	Structure of left salivary gland (body structure)	body structure
6126989	Cấu trúc thần kinh hiển bên trái (cấu trúc cơ thể)	734400006	Structure of left saphenous nerve (body structure)	body structure
6126990	Cấu trúc tĩnh mạch hiển bên trái (cấu trúc cơ thể)	721081009	Structure of left saphenous vein (body structure)	body structure
6126991	Cấu trúc khớp thuyền cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303357007	Structure of left scaphoid joint (body structure)	body structure
6126992	Cấu trúc vùng vai của lưng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303210008	Structure of left scapular region of back (body structure)	body structure
6126993	Cấu trúc (cấu trúc cơ thể)	722723001	Structure of left sciatic nerve (body structure)	body structure
6126994	Cấu trúc xương bàn chân thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	737448004	Structure of left second metatarsal (body structure)	body structure
6126995	Cấu trúc ngón chân thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285624003	Structure of left second toe (body structure)	body structure
6126996	Cấu trúc hạch bạch huyết đoạn bên trái của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285500002	Structure of left segmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6126997	Cấu trúc túi tinh trái (cấu trúc cơ thể)	42320003	Structure of left seminal vesicle (body structure)	body structure
6126998	Cấu trúc vùng vai trái (cấu trúc cơ thể)	91775009	Structure of left shoulder region (body structure)	body structure
6126999	Cấu trúc bên trái của bụng (cấu trúc cơ thể)	416011007	Structure of left side of abdomen (body structure)	body structure
6127000	Cấu trúc bên trái tim (cấu trúc cơ thể)	17398003	Structure of left side of heart (body structure)	body structure
6127001	Cấu trúc phần bên trái của đường khớp lambdoid của sọ (cấu trúc cơ thể)	1003590005	Structure of left side of lambdoid suture of skull (body structure)	body structure
6127002	Cấu trúc bên trái thân mình (cấu trúc cơ thể)	61379005	Structure of left side of trunk (body structure)	body structure
6127003	Cấu trúc bên trái của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	89850000	Structure of left side of vulva (body structure)	body structure
6127004	Tâm nhĩ bên trái (cấu trúc cơ thể)	264069002	Structure of left sided atrium (body structure)	body structure
6127005	Cấu trúc xoang trái của Valsalva (cấu trúc cơ thể)	36371001	Structure of left sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6127006	Cấu trúc tĩnh mạch hiển nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332237004	Structure of left small saphenous vein (body structure)	body structure
6127007	Cấu trúc dây tinh trái (cấu trúc cơ thể)	53245003	Structure of left spermatic cord (body structure)	body structure
6127008	Cấu trúc xương bàn đạp bên trái (cấu trúc cơ thể)	1259883005	Structure of left stapes (body structure)	body structure
6127009	Cấu trúc Khớp ức-đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	722726009	Structure of left sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6127010	Cấu trúc cơ ức-đòn-chũm bên trái (cấu trúc cơ thể)	764835006	Structure of left sternocleidomastoid muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127011	Cấu trúc vùng ức-sườn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1366410007	Structure of left sternocostal region (body structure)	body structure
6127012	Cấu trúc khoang dưới mỏm cùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	789558007	Structure of left subacromial space (body structure)	body structure
6127013	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	722775005	Structure of left subacromial-subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6127014	Cấu trúc phế quản phân đoạn dưới đỉnh trái (cấu trúc cơ thể)	80081002	Structure of left subapical segmental bronchus (body structure)	body structure
6127015	Cấu trúc vùng dưới quầng vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	788497007	Structure of left subareolar region (body structure)	body structure
6127016	Tĩnh mạch dưới tim trái (cấu trúc cơ thể)	361451002	Structure of left subcardinal vein (body structure)	body structure
6127017	Cấu trúc động mạch dưới đòn trái (cấu trúc cơ thể)	85235006	Structure of left subclavian artery (body structure)	body structure
6127018	Cấu trúc tĩnh mạch dưới đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	734747003	Structure of left subclavian vein (body structure)	body structure
6127019	Cấu trúc vùng dưới sườn trái (cấu trúc cơ thể)	1363558009	Structure of left subcostal region (body structure)	body structure
6127020	Tĩnh mạch dưới sườn trái (cấu trúc cơ thể)	361639006	Structure of left subcostal vein (body structure)	body structure
6127021	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới cơ delta bên trái (cấu trúc cơ thể)	737835006	Structure of left subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6127022	Cấu trúc tuyến nước bọt dưới lưỡi trái (cấu trúc cơ thể)	64303008	Structure of left sublingual gland (body structure)	body structure
6127023	Cấu trúc ống dưới hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1304243000	Structure of left submandibular duct (body structure)	body structure
6127024	Cấu trúc tam giác dưới hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1279600008	Structure of left submandibular triangle (body structure)	body structure
6127025	Cấu trúc tuyến dưới hàm trái (cấu trúc cơ thể)	48065005	Structure of left submaxillary gland (body structure)	body structure
6127026	Cấu trúc khoang dưới võng mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296777005	Structure of left subretinal space (body structure)	body structure
6127027	Cấu trúc cơ dưới vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354708005	Structure of left subscapularis muscle (body structure)	body structure
6127028	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ dưới vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1352021008	Structure of left subscapularis muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6127029	Cấu trúc hạch bạch huyết phân thùy bên trái của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285502005	Structure of left subsegmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6127030	Cấu trúc Khớp dưới sên bên trái (cấu trúc cơ thể)	722621006	Structure of left subtalar joint (body structure)	body structure
6127031	Cấu trúc thần kinh mác nông bên trái (cấu trúc cơ thể)	734411003	Structure of left superficial peroneal nerve (body structure)	body structure
6127032	Cấu trúc động mạch thái dương nông bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268741004	Structure of left superficial temporal artery (body structure)	body structure
6127033	Cấu trúc sừng trên bên trái của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	1156388009	Structure of left superior cornu of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6127034	Phế quản phân thùy trên trái (cấu trúc cơ thể)	280118002	Structure of left superior division bronchus (body structure)	body structure
6127035	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	368062000	Structure of left superior intercostal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127036	Cấu trúc cơ chéo trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	725338006	Structure of left superior oblique muscle (body structure)	body structure
6127037	Cấu trúc tuyến cận giáp trên trái (cấu trúc cơ thể)	40941005	Structure of left superior parathyroid gland (body structure)	body structure
6127038	Phần tư trên bên trái của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	127900007	Structure of left superior quadrant of uterine cervix (body structure)	body structure
6127039	Tĩnh mạch chủ trên trái (cấu trúc cơ thể)	9642004	Structure of left superior vena cava (body structure)	body structure
6127040	Cấu trúc cơ ngửa tay trái (cấu trúc cơ thể)	1367607003	Structure of left supinator muscle (body structure)	body structure
6127041	Tĩnh mạch trên tim trái (cấu trúc cơ thể)	361449001	Structure of left supracardinal vein (body structure)	body structure
6127042	Cấu trúc hạch bạch huyết trên đòn trái (cấu trúc cơ thể)	16217501000119107	Structure of left supraclavicular lymph node (body structure)	body structure
6127043	Cấu trúc vùng trên ổ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285399007	Structure of left supraorbital area (body structure)	body structure
6127044	Cấu trúc túi hoạt dịch trên xương bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	737852005	Structure of left suprapatellar bursa (body structure)	body structure
6127045	Cấu trúc tĩnh mạch thượng thận trái (cấu trúc cơ thể)	248792009	Structure of left suprarenal vein (body structure)	body structure
6127046	Cấu trúc thần kinh trên vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	734399004	Structure of left suprascapular nerve (body structure)	body structure
6127047	Cấu trúc vùng trên vai trái phía sau (cấu trúc cơ thể)	28421000087109	Structure of left suprascapular region of back (body structure)	body structure
6127048	Cấu trúc cơ trên gai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354760001	Structure of left supraspinatus muscle (body structure)	body structure
6127049	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ trên gai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354411007	Structure of left supraspinatus muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6127050	Cấu trúc thần kinh bắp chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	734433001	Structure of left sural nerve (body structure)	body structure
6127051	Mặt trái của tim (cấu trúc cơ thể)	277925004	Structure of left surface of heart (body structure)	body structure
6127052	Cấu trúc xương sên bên trái (cấu trúc cơ thể)	737405005	Structure of left talus bone (body structure)	body structure
6127053	Cấu trúc ống cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764832009	Structure of left tarsal canal (body structure)	body structure
6127054	Cấu trúc xương thái dương bên trái (cấu trúc cơ thể)	763817008	Structure of left temporal bone (body structure)	body structure
6127055	Cấu trúc khớp thái dương hàm bên trái (cấu trúc cơ thể)	725284004	Structure of left temporomandibular joint (body structure)	body structure
6127056	Cấu trúc gân cơ gân kheo bên trái (cấu trúc cơ thể)	724044009	Structure of left tendon of hamstring muscle (body structure)	body structure
6127057	Cấu trúc tĩnh mạch tinh trái (cấu trúc cơ thể)	367708009	Structure of left testicular vein (body structure)	body structure
6127058	Cấu trúc tinh hoàn trái (cấu trúc cơ thể)	63239009	Structure of left testis (body structure)	body structure
6127059	Cấu trúc đùi trái (cấu trúc cơ thể)	61396006	Structure of left thigh (body structure)	body structure
6127060	Cấu trúc 1/3 bên trái môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260456008	Structure of left third of lower lip (body structure)	body structure
6127061	Cấu trúc 1/3 bên trái môi trên (cấu trúc cơ thể)	1260451003	Structure of left third of upper lip (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127062	Cấu trúc ngón chân thứ ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285627005	Structure of left third toe (body structure)	body structure
6127063	Cấu trúc khoang ngực bên trái (cấu trúc cơ thể)	43999007	Structure of left thoracic cavity (body structure)	body structure
6127064	Cấu trúc lối ra ngực bên trái (cấu trúc cơ thể)	734885009	Structure of left thoracic outlet (body structure)	body structure
6127065	Cấu trúc thân giao cảm ngực bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163242008	Structure of left thoracic sympathetic trunk (body structure)	body structure
6127066	Cấu trúc ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	734143007	Structure of left thumb (body structure)	body structure
6127067	Cấu trúc động mạch chày trái (cấu trúc cơ thể)	736840006	Structure of left tibial artery (body structure)	body structure
6127068	Cấu trúc mâm chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	761917002	Structure of left tibial plateau (body structure)	body structure
6127069	Cấu trúc củ chày trái (cấu trúc cơ thể)	724345003	Structure of left tibial tuberosity (body structure)	body structure
6127070	Cấu trúc tĩnh mạch chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	879811004	Structure of left tibial vein (body structure)	body structure
6127071	Cấu trúc khớp chày mác trái (cấu trúc cơ thể)	1003687005	Structure of left tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127072	Cấu trúc thận được ghép bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332103004	Structure of left transplanted kidney (body structure)	body structure
6127073	Cấu trúc niệu quản được ghép bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332044000	Structure of left transplanted ureter (body structure)	body structure
6127074	Cấu trúc xoang ngang bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290462006	Structure of left transverse sinus (body structure)	body structure
6127075	Cấu trúc cơ thang bên trái (cấu trúc cơ thể)	1263761007	Structure of left trapezius muscle (body structure)	body structure
6127076	Cấu trúc xương thang nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	787049004	Structure of left trapezoid bone (body structure)	body structure
6127077	Cấu trúc dây chằng tam giác trái (cấu trúc cơ thể)	43903004	Structure of left triangular ligament (body structure)	body structure
6127078	Cấu trúc cơ tam đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332054001	Structure of left triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6127079	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ tam đầu cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	1354414004	Structure of left triceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6127080	Cấu trúc thần kinh sinh ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	734431004	Structure of left trigeminal nerve (body structure)	body structure
6127081	Cấu trúc sụn tam giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287948005	Structure of left triradiate cartilage (body structure)	body structure
6127082	Cấu trúc thần kinh ròng rọc bên trái (cấu trúc cơ thể)	771089009	Structure of left trochlear nerve (body structure)	body structure
6127083	Cấu trúc màng nhĩ bên trái (cấu trúc cơ thể)	726562006	Structure of left tympanic membrane (body structure)	body structure
6127084	Cấu trúc động mạch trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	368506009	Structure of left ulnar artery (body structure)	body structure
6127085	Cấu trúc dây thần kinh trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	723802005	Structure of left ulnar nerve (body structure)	body structure
6127086	Cấu trúc thần kinh trụ tại khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	734364003	Structure of left ulnar nerve at elbow (body structure)	body structure
6127087	Cấu trúc thần kinh trụ vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	734362004	Structure of left ulnar nerve of wrist region (body structure)	body structure
6127088	Cấu trúc tĩnh mạch rốn trái (cấu trúc cơ thể)	308833008	Structure of left umbilical vein (body structure)	body structure
6127089	Cấu trúc mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	65820005	Structure of left upper eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127090	Cấu trúc chi trên trái (cấu trúc cơ thể)	80768000	Structure of left upper limb (body structure)	body structure
6127091	Cấu trúc phế quản phân đoạn trước thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	51237004	Structure of left upper lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6127092	Cấu trúc lòng phế quản thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	81207001	Structure of left upper lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6127093	Hạch bạch huyết trung thất trên bên trái (trên động mạch chủ) (cấu trúc cơ thể)	127929009	Structure of left upper paratracheal (supra-aortic) mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6127094	Cấu trúc phần tư trên trái bụng (cấu trúc cơ thể)	86367003	Structure of left upper quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6127095	Cấu trúc niệu quản trái (cấu trúc cơ thể)	26559004	Structure of left ureter (body structure)	body structure
6127096	Cấu trúc lỗ niệu quản trái (cấu trúc cơ thể)	251201007	Structure of left ureteral orifice (body structure)	body structure
6127097	Cấu trúc chỗ nối bể thận - niệu quản bên trái (cấu trúc cơ thể)	784378003	Structure of left ureteropelvic junction (body structure)	body structure
6127098	Phần phụ tử cung bên trái (cấu trúc cơ thể)	110635008	Structure of left uterine adnexa (body structure)	body structure
6127099	Cấu trúc động mạch tử cung bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332276003	Structure of left uterine artery (body structure)	body structure
6127100	Cấu trúc thần kinh lang thang bên trái (cấu trúc cơ thể)	771087006	Structure of left vagus nerve (body structure)	body structure
6127101	Cấu trúc ống dẫn tinh trái (cấu trúc cơ thể)	14149005	Structure of left vas deferens (body structure)	body structure
6127102	Cấu trúc cơ rộng ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	1217007000	Structure of left vastus lateralis muscle (body structure)	body structure
6127103	Thành phần tâm thất trái của van nhĩ-thất chung (cấu trúc cơ thể)	244371000	Structure of left ventricular component of common atrioventricular valve (body structure)	body structure
6127104	Cấu trúc nếp thanh quản thất trái (cấu trúc cơ thể)	43101003	Structure of left ventricular fold of larynx (body structure)	body structure
6127105	Cấu trúc động mạch sống trái (cấu trúc cơ thể)	369355008	Structure of left vertebral artery (body structure)	body structure
6127106	Cấu trúc chỗ nối bàng quang - niệu quản bên trái (cấu trúc cơ thể)	784375000	Structure of left vesicoureteric junction (body structure)	body structure
6127107	Cấu trúc thần kinh tiền đình bên trái (cấu trúc cơ thể)	762880006	Structure of left vestibular nerve (body structure)	body structure
6127108	Cấu trúc dây thần kinh tiền đình ốc tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	763849008	Structure of left vestibulocochlear nerve (body structure)	body structure
6127109	Cấu trúc lá thành phổi trái (cấu trúc cơ thể)	49310007	Structure of left visceral pleura (body structure)	body structure
6127110	Cấu trúc đường thị giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	736420005	Structure of left visual pathway (body structure)	body structure
6127111	Cấu trúc hệ thị giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	721984004	Structure of left visual system (body structure)	body structure
6127112	Tĩnh mạch noãn hoàng trái (cấu trúc cơ thể)	361446008	Structure of left vitelline vein (body structure)	body structure
6127113	Cấu trúc vùng tiếp xúc võng mạc - dịch kính bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290363002	Structure of left vitreoretinal interface (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127114	Cấu trúc thành trái ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	370096007	Structure of left wall of anal canal (body structure)	body structure
6127115	Cấu trúc thành bên trái bàng quang (cấu trúc cơ thể)	251028007	Structure of left wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6127116	Cấu trúc vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	5951000	Structure of left wrist region (body structure)	body structure
6127117	Cấu trúc xương gò má bên trái (cấu trúc cơ thể)	787058006	Structure of left zygomatic bone (body structure)	body structure
6127118	Cấu trúc xương gò má bên trái và/hoặc xương cung gò má bên trái (cấu trúc cơ thể)	1254649002	Structure of left zygomatic bone and/or left bone of zygomatic arch (body structure)	body structure
6127119	Cấu trúc hệ lemniscus của não giữa (cấu trúc cơ thể)	360485007	Structure of lemniscal system of midbrain (body structure)	body structure
6127120	Cấu trúc bao thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	77155007	Structure of lens capsule (body structure)	body structure
6127121	Cấu trúc Bao thủy tinh thể của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	722016007	Structure of lens capsule of left eye (body structure)	body structure
6127122	Cấu trúc Bao thủy tinh thể của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722017003	Structure of lens capsule of right eye (body structure)	body structure
6127123	Cấu trúc thể thủy tinh của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	32257008	Structure of lens of both eyes (body structure)	body structure
6127124	Thấu kính trong suốt (cấu trúc cơ thể)	78076003	Structure of lens of eye (body structure)	body structure
6127125	Cấu trúc thủy tinh thể mắt trái (cấu trúc cơ thể)	88258005	Structure of lens of left eye (body structure)	body structure
6127126	Cấu trúc thấu kính của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	72345007	Structure of lens of right eye (body structure)	body structure
6127127	Tấm thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	361509007	Structure of lens plate (body structure)	body structure
6127128	Cấu trúc tấm thủy tinh thể và túi thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	83638000	Structure of lens plate and lens vesicle (body structure)	body structure
6127129	Bọng thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	361510002	Structure of lens vesicle (body structure)	body structure
6127130	Cấu trúc phần lentiform của bao trong (cấu trúc cơ thể)	40085005	Structure of lenticular portion of posterior limb of internal capsule (body structure)	body structure
6127131	Cấu trúc mỏm thấu kính của xương đe (cấu trúc cơ thể)	59417004	Structure of lenticular process of incus (body structure)	body structure
6127132	Cấu trúc sụn cánh mũi nhỏ (cấu trúc cơ thể)	61047005	Structure of lesser alar cartilages (body structure)	body structure
6127133	Lỗ nhỏ của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280064009	Structure of lesser aperture of diaphragm (body structure)	body structure
6127134	Cấu trúc vòng động mạch nhỏ của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	44859000	Structure of lesser circulus arteriosus of iris (body structure)	body structure
6127135	Bờ cong nhỏ của hang vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127877005	Structure of lesser curvature of antrum of stomach (body structure)	body structure
6127136	Bờ cong nhỏ của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127873009	Structure of lesser curvature of body of stomach (body structure)	body structure
6127137	Cấu trúc Đường cong nhỏ của đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	413271001	Structure of lesser curvature of fundus of stomach (body structure)	body structure
6127138	Cấu trúc Đường cong nhỏ của phần tiền môn vị (cấu trúc cơ thể)	413274009	Structure of lesser curvature of pre-pylorus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127139	Cấu trúc bờ cong nhỏ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	80085006	Structure of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6127140	Cấu trúc sừng nhỏ xương móng (cấu trúc cơ thể)	81298002	Structure of lesser horn of hyoid bone (body structure)	body structure
6127141	Khung xương chậu nhỏ (cấu trúc cơ thể)	2236006	Structure of lesser osseous pelvis (body structure)	body structure
6127142	Cấu trúc động mạch khẩu cái nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1260257001	Structure of lesser palatine artery (body structure)	body structure
6127143	Cấu trúc dây thần kinh khẩu cái nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1268612003	Structure of lesser palatine nerve (body structure)	body structure
6127144	Cấu trúc cơ thẳng sau đầu nhỏ (cấu trúc cơ thể)	48598007	Structure of lesser posterior rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6127145	Cấu trúc lỗ ngồi nhỏ (cấu trúc cơ thể)	18938009	Structure of lesser sciatic foramen (body structure)	body structure
6127146	Cấu trúc khuyết ngồi nhỏ (cấu trúc cơ thể)	10417008	Structure of lesser sciatic notch (body structure)	body structure
6127147	Màng não cánh nhỏ xương bướm (cấu trúc cơ thể)	244425006	Structure of lesser sphenoid wing meninges (body structure)	body structure
6127148	Cấu trúc thần kinh tạng nhỏ (cấu trúc cơ thể)	58931002	Structure of lesser splanchnic nerve (body structure)	body structure
6127149	Cấu trúc thần kinh đá nông nhỏ (cấu trúc cơ thể)	57421003	Structure of lesser superficial petrosal nerve (body structure)	body structure
6127150	Cấu trúc hố trên đòn nhỏ (cấu trúc cơ thể)	66106009	Structure of lesser supraclavicular fossa (body structure)	body structure
6127151	Cấu trúc ngón chân nhỏ bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	724185001	Structure of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6127152	Cấu trúc ngón chân nhỏ bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	724184002	Structure of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6127153	Cấu trúc mấu chuyển bé xương đùi (cấu trúc cơ thể)	55499008	Structure of lesser trochanter of femur (body structure)	body structure
6127154	Cấu trúc mấu chuyển bé xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764547006	Structure of lesser trochanter of left femur (body structure)	body structure
6127155	Cấu trúc mấu chuyển bé xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764548001	Structure of lesser trochanter of right femur (body structure)	body structure
6127156	Cấu trúc điểm bám phụ của mấu chuyển bé (cấu trúc cơ thể)	764631004	Structure of lesser trochanteric apophysis of femur (body structure)	body structure
6127157	Cấu trúc củ nhỏ xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	4621004	Structure of lesser tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6127158	Cấu trúc củ bé xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	1268753000	Structure of lesser tuberosity of left humerus (body structure)	body structure
6127159	Cấu trúc củ bé xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	1268754006	Structure of lesser tuberosity of right humerus (body structure)	body structure
6127160	Cánh nhỏ của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	89953002	Structure of lesser wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6127161	Cấu trúc cơ nâng góc miệng (cấu trúc cơ thể)	27833004	Structure of levator anguli oris muscle (body structure)	body structure
6127162	Cấu trúc cơ nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	79349002	Structure of levator ani muscle (body structure)	body structure
6127163	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn (cấu trúc cơ thể)	16161000	Structure of levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6127164	Cấu trúc cơ nâng sườn dài (cấu trúc cơ thể)	59188008	Structure of levator costae longus muscle (body structure)	body structure
6127165	Cấu trúc cơ nâng xương sườn (cấu trúc cơ thể)	73930003	Structure of levator costae muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127166	Cấu trúc cơ nâng tuyến giáp phụ (cấu trúc cơ thể)	34834006	Structure of levator glandulae thyroideae muscle (body structure)	body structure
6127167	Cấu trúc cơ nâng môi trên và cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	49147000	Structure of levator labii superioris alaeque nasi muscle (body structure)	body structure
6127168	Cấu trúc cơ nâng môi trên (cấu trúc cơ thể)	10062000	Structure of levator labii superioris muscle (body structure)	body structure
6127169	Cấu trúc cơ nâng tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	367749009	Structure of levator prostatae muscle (body structure)	body structure
6127170	Cấu trúc cơ nâng xương vai (cấu trúc cơ thể)	11327007	Structure of levator scapulae muscle (body structure)	body structure
6127171	Cấu trúc cơ nâng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	57314004	Structure of levator veli palatini muscle (body structure)	body structure
6127172	Cấu trúc dây chằng (cấu trúc cơ thể)	52082005	Structure of ligament (body structure)	body structure
6127173	Dây chằng nối cột sống và hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	110542000	Structure of ligament attached to vertebrae and skull (body structure)	body structure
6127174	Cấu trúc dây chằng khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	56971001	Structure of ligament of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6127175	Dây chằng của mắt cá và/hoặc bàn chân (cấu trúc cơ thể)	304570002	Structure of ligament of ankle and/or foot (body structure)	body structure
6127176	Cấu trúc dây chằng khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	67211007	Structure of ligament of ankle joint (body structure)	body structure
6127177	Dây chằng vành tai (cấu trúc cơ thể)	90274004	Structure of ligament of auricle (body structure)	body structure
6127178	Dây chằng đốt trục (cấu trúc cơ thể)	244589000	Structure of ligament of axis (body structure)	body structure
6127179	Cấu trúc dây chằng của khớp cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368249006	Structure of ligament of carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6127180	Cấu trúc dây chằng khớp cổ tay - bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163415005	Structure of ligament of carpometacarpal joint of left hand (body structure)	body structure
6127181	Cấu trúc dây chằng khớp cổ tay - bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163414009	Structure of ligament of carpometacarpal joint of right hand (body structure)	body structure
6127182	Dây chằng của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279887003	Structure of ligament of cervix (body structure)	body structure
6127183	Cấu trúc dây chằng cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	7936005	Structure of ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6127184	Dây chằng khớp gian đốt ngón gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244630000	Structure of ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6127185	Cấu trúc dây chằng khớp chày-mác xa (cấu trúc cơ thể)	87183004	Structure of ligament of distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127186	Cấu trúc dây chằng khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	87218006	Structure of ligament of elbow joint (body structure)	body structure
6127187	Cấu trúc dây chằng mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	76125008	Structure of ligament of epididymis (body structure)	body structure
6127188	Dây chằng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182416001	Structure of ligament of finger (body structure)	body structure
6127189	Dây chằng ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764475006	Structure of ligament of finger of left hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127190	Dây chằng ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764476007	Structure of ligament of finger of right hand (body structure)	body structure
6127191	Cấu trúc dây chằng của khớp cổ - bàn tay đầu tiên (cấu trúc cơ thể)	782474003	Structure of ligament of first carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6127192	Cấu trúc dây chằng ở bàn chân (cấu trúc cơ thể)	123861005	Structure of ligament of foot (body structure)	body structure
6127193	Cấu trúc dây chằng khớp vai (cấu trúc cơ thể)	50024002	Structure of ligament of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6127194	Cấu trúc dây chằng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	123858009	Structure of ligament of hand (body structure)	body structure
6127195	Cấu trúc dây chằng vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	244580001	Structure of ligament of head and neck (body structure)	body structure
6127196	Dây chằng đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	360801008	Structure of ligament of head of rib (body structure)	body structure
6127197	Cấu trúc dây chằng khớp háng (cấu trúc cơ thể)	41987009	Structure of ligament of hip joint (body structure)	body structure
6127198	Cấu trúc dây chằng của xương đe (cấu trúc cơ thể)	314256008	Structure of ligament of incus (body structure)	body structure
6127199	Cấu trúc dây chằng của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1162986003	Structure of ligament of index finger (body structure)	body structure
6127200	Dây chằng của khớp quay-trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	182395004	Structure of ligament of inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6127201	Cấu trúc dây chằng của khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	782455006	Structure of ligament of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6127202	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	63587003	Structure of ligament of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6127203	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1255376002	Structure of ligament of interphalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6127204	Cấu trúc dây chằng của khớp liên đốt tay (cấu trúc cơ thể)	368451007	Structure of ligament of interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6127205	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1163046004	Structure of ligament of interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6127206	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764479000	Structure of ligament of interphalangeal joint of left hand (body structure)	body structure
6127207	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162962000	Structure of ligament of interphalangeal joint of left index finger (body structure)	body structure
6127208	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162960008	Structure of ligament of interphalangeal joint of left little finger (body structure)	body structure
6127209	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt của ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162964004	Structure of ligament of interphalangeal joint of left middle finger (body structure)	body structure
6127210	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón nhẫn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255468000	Structure of ligament of interphalangeal joint of left ring finger (body structure)	body structure
6127211	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón tay cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255442007	Structure of ligament of interphalangeal joint of left thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127212	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1255375003	Structure of ligament of interphalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6127213	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255607001	Structure of ligament of interphalangeal joint of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6127214	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255608006	Structure of ligament of interphalangeal joint of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6127215	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	1163047008	Structure of ligament of interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6127216	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1163048003	Structure of ligament of interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6127217	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764480002	Structure of ligament of interphalangeal joint of right hand (body structure)	body structure
6127218	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162963005	Structure of ligament of interphalangeal joint of right index finger (body structure)	body structure
6127219	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162959003	Structure of ligament of interphalangeal joint of right little finger (body structure)	body structure
6127220	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt của ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162965003	Structure of ligament of interphalangeal joint of right middle finger (body structure)	body structure
6127221	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón nhẫn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255469008	Structure of ligament of interphalangeal joint of right ring finger (body structure)	body structure
6127222	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón tay cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255443002	Structure of ligament of interphalangeal joint of right thumb (body structure)	body structure
6127223	Cấu trúc dây chằng khớp gian đốt ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1255467005	Structure of ligament of interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6127224	Cấu trúc dây chằng của khớp liên đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	782471006	Structure of ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6127225	Dây chằng của khớp gian cổ chân (cấu trúc cơ thể)	312817006	Structure of ligament of intertarsal joint (body structure)	body structure
6127226	Dây chằng của hàm (cấu trúc cơ thể)	182479003	Structure of ligament of jaw (body structure)	body structure
6127227	Cấu trúc dây chằng khớp (cấu trúc cơ thể)	123859001	Structure of ligament of joint (body structure)	body structure
6127228	Cấu trúc dây chằng khớp ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1258964005	Structure of ligament of joint of great toe (body structure)	body structure
6127229	Cấu trúc dây chằng khớp ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1259271001	Structure of ligament of joint of left great toe (body structure)	body structure
6127230	Cấu trúc dây chằng khớp ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1258965006	Structure of ligament of joint of lesser toe (body structure)	body structure
6127231	Cấu trúc dây chằng khớp ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1259274009	Structure of ligament of joint of lesser toe of left foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127232	Cấu trúc dây chằng khớp ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1259273003	Structure of ligament of joint of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6127233	Cấu trúc dây chằng khớp ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1259272008	Structure of ligament of joint of right great toe (body structure)	body structure
6127234	Cấu trúc dây chằng khớp gối (cấu trúc cơ thể)	68010000	Structure of ligament of knee joint (body structure)	body structure
6127235	Cấu trúc dây chằng khớp cùng đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	764507004	Structure of ligament of left acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6127236	Cấu trúc dây chằng của khớp mắt cá chân trái (cấu trúc cơ thể)	787933004	Structure of ligament of left ankle joint (body structure)	body structure
6127237	Cấu trúc dây chằng khớp chày mác xa bên trái (cấu trúc cơ thể)	764532002	Structure of ligament of left distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127238	Cấu trúc dây chằng của khớp khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	890256000	Structure of ligament of left elbow joint (body structure)	body structure
6127239	Cấu trúc dây chằng của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764609007	Structure of ligament of left foot (body structure)	body structure
6127240	Cấu trúc dây chằng của khớp vai trái (cấu trúc cơ thể)	787935006	Structure of ligament of left glenohumeral joint (body structure)	body structure
6127241	Cấu trúc dây chằng của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	758677003	Structure of ligament of left hand (body structure)	body structure
6127242	Cấu trúc dây chằng của khớp háng bên trái (cấu trúc cơ thể)	890258004	Structure of ligament of left hip joint (body structure)	body structure
6127243	Cấu trúc dây chằng của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162979006	Structure of ligament of left index finger (body structure)	body structure
6127244	Cấu trúc dây chằng của khớp quay trụ dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1279728007	Structure of ligament of left inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6127245	Cấu trúc dây chằng của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269325008	Structure of ligament of left knee joint (body structure)	body structure
6127246	Cấu trúc dây chằng của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162977008	Structure of ligament of left little finger (body structure)	body structure
6127247	Cấu trúc dây chằng của ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162981008	Structure of ligament of left middle finger (body structure)	body structure
6127248	Cấu trúc dây chằng của khớp chày-mác gần bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340217005	Structure of ligament of left proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127249	Cấu trúc dây chằng khớp quay-cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1351978000	Structure of ligament of left radiocarpal joint (body structure)	body structure
6127250	Cấu trúc dây chằng của ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163388004	Structure of ligament of left ring finger (body structure)	body structure
6127251	Cấu trúc dây chằng vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340020006	Structure of ligament of left shoulder region (body structure)	body structure
6127252	Cấu trúc dây chằng của khớp ức-đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163410000	Structure of ligament of left sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6127253	Cấu trúc dây chằng của tĩnh mạch chủ trên trái (cấu trúc cơ thể)	6073002	Structure of ligament of left superior vena cava (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127254	Cấu trúc dây chằng khớp cổ-bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1351980006	Structure of ligament of left tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6127255	Cấu trúc dây chằng khớp thái dương hàm trái (cấu trúc cơ thể)	1156175000	Structure of ligament of left temporomandibular joint (body structure)	body structure
6127256	Cấu trúc dây chằng ngón tay cái trái (cấu trúc cơ thể)	764866000	Structure of ligament of left thumb (body structure)	body structure
6127257	Cấu trúc dây chằng chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354763004	Structure of ligament of left upper limb (body structure)	body structure
6127258	Cấu trúc dây chằng của khớp cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	890260002	Structure of ligament of left wrist joint (body structure)	body structure
6127259	Cấu trúc dây chằng của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1162983006	Structure of ligament of little finger (body structure)	body structure
6127260	Cấu trúc dây chằng của gan (cấu trúc cơ thể)	262018003	Structure of ligament of liver (body structure)	body structure
6127261	Cấu trúc dây chằng chi dưới (cấu trúc cơ thể)	27727000	Structure of ligament of lower limb (body structure)	body structure
6127262	Cấu trúc dây chằng khớp thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	6828005	Structure of ligament of lumbosacral joint (body structure)	body structure
6127263	Cấu trúc dây chằng của xương búa (cấu trúc cơ thể)	314254006	Structure of ligament of malleus (body structure)	body structure
6127264	Dây chằng của sụn chêm khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244642005	Structure of ligament of meniscus of knee joint (body structure)	body structure
6127265	Cấu trúc dây chằng của khớp bàn - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	47781008	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6127266	Dây chằng khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244628002	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6127267	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón tay của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255444008	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of finger of left hand (body structure)	body structure
6127268	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón tay của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255445009	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of finger of right hand (body structure)	body structure
6127269	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255348005	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of left little finger (body structure)	body structure
6127270	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255349002	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of left middle finger (body structure)	body structure
6127271	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón nhẫn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255350002	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of left ring finger (body structure)	body structure
6127272	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163393001	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of left thumb (body structure)	body structure
6127273	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón út (cấu trúc cơ thể)	1255177001	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127274	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1255178006	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6127275	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255351003	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of right little finger (body structure)	body structure
6127276	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255352005	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of right middle finger (body structure)	body structure
6127277	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón nhẫn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255353000	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of right ring finger (body structure)	body structure
6127278	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163392006	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of right thumb (body structure)	body structure
6127279	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón của ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1255179003	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6127280	Cấu trúc dây chằng của khớp bàn - ngón tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	782417001	Structure of ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6127281	Cấu trúc dây chằng của khớp bàn - đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	49720000	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6127282	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1255857006	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint of great toe (body structure)	body structure
6127283	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258993005	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint of great toe of left foot (body structure)	body structure
6127284	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1258994004	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint of great toe of right foot (body structure)	body structure
6127285	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	1255858001	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6127286	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón chân của ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1258996002	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6127287	Cấu trúc dây chằng khớp bàn-ngón chân của ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1258995003	Structure of ligament of metatarsophalangeal joint of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6127288	Cấu trúc dây chằng của khớp giữa cổ tay (cấu trúc cơ thể)	77030004	Structure of ligament of midcarpal joint (body structure)	body structure
6127289	Cấu trúc dây chằng của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1162988002	Structure of ligament of middle finger (body structure)	body structure
6127290	Cấu trúc dây chằng của khớp giữa các xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	47246007	Structure of ligament of midtarsal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127291	Dây chằng khớp thuyền-chêm (cấu trúc cơ thể)	182465006	Structure of ligament of naviculo-cuneiform joint (body structure)	body structure
6127292	Cấu trúc dây chằng cổ (cấu trúc cơ thể)	72579007	Structure of ligament of neck (body structure)	body structure
6127293	Dây chằng mạc nối (cấu trúc cơ thể)	14631006	Structure of ligament of omentum (body structure)	body structure
6127294	Dây chằng của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279915004	Structure of ligament of ovary (body structure)	body structure
6127295	Cấu trúc dây chằng của đai chậu (cấu trúc cơ thể)	244605003	Structure of ligament of pelvic girdle (body structure)	body structure
6127296	Cấu trúc dây chằng của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	67115009	Structure of ligament of perineum (body structure)	body structure
6127297	Dây chằng khớp gian đốt ngón gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244629005	Structure of ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6127298	Cấu trúc dây chằng khớp chày - mác gần (cấu trúc cơ thể)	50692009	Structure of ligament of proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127299	Cấu trúc dây chằng của khớp quay-cổ tay (cấu trúc cơ thể)	46657002	Structure of ligament of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6127300	Dây chằng khớp quay trụ (cấu trúc cơ thể)	244618006	Structure of ligament of radioulnar joint (body structure)	body structure
6127301	Dây chằng của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	182480000	Structure of ligament of rib (body structure)	body structure
6127302	Cấu trúc dây chằng khớp cùng đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	764508009	Structure of ligament of right acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6127303	Cấu trúc dây chằng của khớp mắt cá chân phải (cấu trúc cơ thể)	787934005	Structure of ligament of right ankle joint (body structure)	body structure
6127304	Cấu trúc dây chằng khớp chày mác xa bên phải (cấu trúc cơ thể)	764533007	Structure of ligament of right distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127305	Cấu trúc dây chằng của khớp khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	890255001	Structure of ligament of right elbow joint (body structure)	body structure
6127306	Cấu trúc dây chằng của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764610002	Structure of ligament of right foot (body structure)	body structure
6127307	Cấu trúc dây chằng của khớp vai phải (cấu trúc cơ thể)	787936007	Structure of ligament of right glenohumeral joint (body structure)	body structure
6127308	Cấu trúc dây chằng của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	758678008	Structure of ligament of right hand (body structure)	body structure
6127309	Cấu trúc dây chằng của khớp háng bên phải (cấu trúc cơ thể)	890257009	Structure of ligament of right hip joint (body structure)	body structure
6127310	Cấu trúc dây chằng của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162980009	Structure of ligament of right index finger (body structure)	body structure
6127311	Cấu trúc dây chằng của khớp quay trụ dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1279727002	Structure of ligament of right inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6127312	Cấu trúc dây chằng của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269326009	Structure of ligament of right knee joint (body structure)	body structure
6127313	Cấu trúc dây chằng của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162978003	Structure of ligament of right little finger (body structure)	body structure
6127314	Cấu trúc dây chằng của ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162982001	Structure of ligament of right middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127315	Cấu trúc dây chằng của khớp chày-mác gần bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340218000	Structure of ligament of right proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6127316	Cấu trúc dây chằng khớp quay-cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1351979008	Structure of ligament of right radiocarpal joint (body structure)	body structure
6127317	Cấu trúc dây chằng của ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163389007	Structure of ligament of right ring finger (body structure)	body structure
6127318	Cấu trúc dây chằng vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340021005	Structure of ligament of right shoulder region (body structure)	body structure
6127319	Cấu trúc dây chằng của khớp ức-đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163411001	Structure of ligament of right sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6127320	Cấu trúc dây chằng khớp cổ-bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1351981005	Structure of ligament of right tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6127321	Cấu trúc dây chằng của khớp thái dương hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1156176004	Structure of ligament of right temporomandibular joint (body structure)	body structure
6127322	Cấu trúc dây chằng ngón tay cái phải (cấu trúc cơ thể)	764867009	Structure of ligament of right thumb (body structure)	body structure
6127323	Cấu trúc dây chằng chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354762009	Structure of ligament of right upper limb (body structure)	body structure
6127324	Cấu trúc dây chằng của khớp cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	890259007	Structure of ligament of right wrist joint (body structure)	body structure
6127325	Cấu trúc dây chằng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1172379003	Structure of ligament of ring finger (body structure)	body structure
6127326	Cấu trúc dây chằng khớp cùng-cụt (cấu trúc cơ thể)	76137005	Structure of ligament of sacrococcygeal joint (body structure)	body structure
6127327	Cấu trúc dây chằng của khớp cùng chậu và khớp mu (cấu trúc cơ thể)	8464009	Structure of ligament of sacroiliac joint and pubic symphysis (body structure)	body structure
6127328	Cấu trúc dây chằng của vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1285376008	Structure of ligament of shoulder region (body structure)	body structure
6127329	Cấu trúc dây chằng cột sống (cấu trúc cơ thể)	123860006	Structure of ligament of spine (body structure)	body structure
6127330	Dây chằng của cột sống vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	182359007	Structure of ligament of spine in cervical region (body structure)	body structure
6127331	Dây chằng của cột sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182377002	Structure of ligament of spine in lumbar region (body structure)	body structure
6127332	Dây chằng của cột sống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182370000	Structure of ligament of spine in thoracic region (body structure)	body structure
6127333	Cấu trúc dây chằng khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	85499001	Structure of ligament of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6127334	Dây chằng xương ức (cấu trúc cơ thể)	313060009	Structure of ligament of sternum (body structure)	body structure
6127335	Dây chằng khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	182457008	Structure of ligament of subtalar joint (body structure)	body structure
6127336	Cấu trúc dây chằng khớp quay - trụ trên (cấu trúc cơ thể)	49855009	Structure of ligament of superior radioulnar joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127337	Cấu trúc dây chằng khớp sên-gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	52007002	Structure of ligament of talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6127338	Cấu trúc dây chằng khớp cổ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	51193008	Structure of ligament of tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6127339	Dây chằng của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	127861009	Structure of ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6127340	Cấu trúc dây chằng đầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	16563005	Structure of ligament of the head of the femur (body structure)	body structure
6127341	Cấu trúc dây chằng của khớp thắt lưng - ngực của cột sống (cấu trúc cơ thể)	360903005	Structure of ligament of thoracolumbar junction of vertebral column (body structure)	body structure
6127342	Dây chằng của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	304929009	Structure of ligament of thorax (body structure)	body structure
6127343	Dây chằng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	244627007	Structure of ligament of thumb (body structure)	body structure
6127344	Cấu trúc dây chằng của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	699979002	Structure of ligament of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6127345	Cấu trúc dây chằng của thân mình (cấu trúc cơ thể)	77638007	Structure of ligament of trunk (body structure)	body structure
6127346	Cấu trúc dây chằng chi trên (cấu trúc cơ thể)	41821009	Structure of ligament of upper limb (body structure)	body structure
6127347	Cấu trúc dây chằng của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279402000	Structure of ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6127348	Dây chằng của cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	182396003	Structure of ligament of wrist and/or hand (body structure)	body structure
6127349	Cấu trúc dây chằng khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	123857004	Structure of ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6127350	Cấu trúc dây chằng động mạch (cấu trúc cơ thể)	2160002	Structure of ligamentum arteriosum (body structure)	body structure
6127351	Dây chằng cổ của xương sên (cấu trúc cơ thể)	182458003	Structure of ligamentum cervicis tali (body structure)	body structure
6127352	Cấu trúc dây chằng vàng (cấu trúc cơ thể)	17051003	Structure of ligamentum flavum (body structure)	body structure
6127353	Dây chằng vàng giữa các vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	245885007	Structure of ligamentum flavum between regions of vertebral column (body structure)	body structure
6127354	Dây chằng vàng trong cùng vùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	245861004	Structure of ligamentum flavum within region of vertebral column (body structure)	body structure
6127355	Cấu trúc dây chằng bẹn phân xạ (cấu trúc cơ thể)	91557006	Structure of ligamentum inguinale reflexum (body structure)	body structure
6127356	Cấu trúc dây chằng gáy (cấu trúc cơ thể)	6404004	Structure of ligamentum nuchae (body structure)	body structure
6127357	Cấu trúc dây chằng tròn của gan (cấu trúc cơ thể)	1684009	Structure of ligamentum teres of liver (body structure)	body structure
6127358	Cấu trúc dây chằng tĩnh mạch của gan (cấu trúc cơ thể)	262307008	Structure of ligamentum venosum of liver (body structure)	body structure
6127359	Kết mạc rìa (cấu trúc cơ thể)	280674006	Structure of limbal conjunctiva (body structure)	body structure
6127360	Cấu trúc kết mạc rìa giác mạc mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	787476008	Structure of limbal conjunctiva of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127361	Cấu trúc kết mạc rìa giác mạc mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	787474006	Structure of limbal conjunctiva of right eye (body structure)	body structure
6127362	Cấu trúc hồi viền (cấu trúc cơ thể)	279209006	Structure of limbic gyrus (body structure)	body structure
6127363	Thùy viền (cấu trúc cơ thể)	279215006	Structure of limbic lobe (body structure)	body structure
6127364	Cấu trúc rìa giác mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1230174004	Structure of limbus corneae of left eye (body structure)	body structure
6127365	Cấu trúc rìa giác mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1230175003	Structure of limbus corneae of right eye (body structure)	body structure
6127366	Cấu trúc viền xoắn xương xoắn ốc (cấu trúc cơ thể)	36284007	Structure of limbus of bony spiral lamina (body structure)	body structure
6127367	Bờ rìa của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	307412009	Structure of limbus of cochlear duct (body structure)	body structure
6127368	Limbus của mâm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279788000	Structure of limbus of cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6127369	Cấu trúc vành hố bầu dục (cấu trúc cơ thể)	84712000	Structure of limbus of fossa ovalis (body structure)	body structure
6127370	Cấu trúc ranh giới đảo não (cấu trúc cơ thể)	113301001	Structure of limen insulae (body structure)	body structure
6127371	Cấu trúc lỗ mũi trước (cấu trúc cơ thể)	20968000	Structure of limen nasi (body structure)	body structure
6127372	Giới hạn của ống hyaloid (cấu trúc cơ thể)	280596006	Structure of limit of hyaloid canal (body structure)	body structure
6127373	Cấu trúc nhân giới hạn (cấu trúc cơ thể)	8024004	Structure of limitans nucleus (body structure)	body structure
6127374	Màng giới hạn của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280667001	Structure of limiting membrane of retina (body structure)	body structure
6127375	Dải trắng (cấu trúc cơ thể)	280591001	Structure of linea alba (body structure)	body structure
6127376	Dải bán nguyệt (cấu trúc cơ thể)	280592008	Structure of linea semilunaris (body structure)	body structure
6127377	Cấu trúc đường vô danh của khung chậu (cấu trúc cơ thể)	30758006	Structure of linea terminalis of pelvis (body structure)	body structure
6127378	Cấu trúc động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	113264009	Structure of lingual artery (body structure)	body structure
6127379	Nướu dính mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245773006	Structure of lingual attached gingiva (body structure)	body structure
6127380	Nhánh lưỡi của dây thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280293002	Structure of lingual branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6127381	Nụ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	361422001	Structure of lingual bud (body structure)	body structure
6127382	Múi lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	110580004	Structure of lingual cusp (body structure)	body structure
6127383	Khoảng tam giác lưỡi (lingual embrasure) (cấu trúc cơ thể)	110329004	Structure of lingual embrasure (body structure)	body structure
6127384	Khe nướu lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245757000	Structure of lingual gingival crevice (body structure)	body structure
6127385	Rãnh lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	110593009	Structure of lingual groove of tooth (body structure)	body structure
6127386	Cấu trúc hồi lưỡi (cấu trúc cơ thể)	7344002	Structure of lingual gyrus (body structure)	body structure
6127387	Nướu bờ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245763009	Structure of lingual marginal gingivae (body structure)	body structure
6127388	Cấu trúc dây thần kinh lưỡi (cấu trúc cơ thể)	6598008	Structure of lingual nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127389	Cấu trúc mặt răng nhai - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245657008	Structure of lingual occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6127390	Cấu trúc nhú lưỡi (cấu trúc cơ thể)	69070000	Structure of lingual papillae (body structure)	body structure
6127391	Rãnh lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245789009	Structure of lingual sulcus (body structure)	body structure
6127392	Cấu trúc mặt lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	72203008	Structure of lingual surface of tooth (body structure)	body structure
6127393	Cấu trúc mặt lưỡi chân răng (cấu trúc cơ thể)	245715006	Structure of lingual surface of tooth root (body structure)	body structure
6127394	Tuyến giáp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	129123002	Structure of lingual thyroid (body structure)	body structure
6127395	Chân răng mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245732005	Structure of lingual tooth root (body structure)	body structure
6127396	Cấu trúc tĩnh mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	40880001	Structure of lingual vein (body structure)	body structure
6127397	Thùy lưỡi của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	77232000	Structure of lingula of cerebellum (body structure)	body structure
6127398	Cấu trúc thùy lưỡi của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	50837003	Structure of lingula of left lung (body structure)	body structure
6127399	Lưỡi tiểu não (cấu trúc cơ thể)	279380005	Structure of lingula of vermis (body structure)	body structure
6127400	Cấu trúc nhánh lưỡi của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	55219005	Structure of lingular branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6127401	Cấu trúc nhánh lưỡi của tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	22617008	Structure of lingular branch of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6127402	Cấu trúc phế quản lưỡi (cấu trúc cơ thể)	64720009	Structure of lingular bronchus (body structure)	body structure
6127403	Rãnh lưỡi-răng (cấu trúc cơ thể)	361423006	Structure of linguodental sulcus (body structure)	body structure
6127404	Môi cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	272667001	Structure of lip of cervix (body structure)	body structure
6127405	Vùng Little (cấu trúc cơ thể)	255571004	Structure of Little's area (body structure)	body structure
6127406	Cấu trúc tuyến Littre (cấu trúc cơ thể)	367610000	Structure of Littre gland (body structure)	body structure
6127407	Phân đoạn gan (cấu trúc cơ thể)	277955006	Structure of liver segment (body structure)	body structure
6127408	Cấu trúc động mạch thùy của thận (cấu trúc cơ thể)	274060004	Structure of lobar artery of kidney (body structure)	body structure
6127409	Hạch bạch huyết thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	127920008	Structure of lobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6127410	Cấu trúc thùy của não (cấu trúc cơ thể)	90597002	Structure of lobe of brain (body structure)	body structure
6127411	Cấu trúc thùy tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	68219007	Structure of lobe of breast (body structure)	body structure
6127412	Cấu trúc thùy phổi trái (cấu trúc cơ thể)	362899007	Structure of lobe of left lung (body structure)	body structure
6127413	Thùy gan (cấu trúc cơ thể)	245378000	Structure of lobe of liver (body structure)	body structure
6127414	Cấu trúc thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	31094006	Structure of lobe of lung (body structure)	body structure
6127415	Cấu trúc thùy tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	30181001	Structure of lobe of parotid gland (body structure)	body structure
6127416	Cấu trúc thùy của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	113295002	Structure of lobe of prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127417	Cấu trúc thùy phổi phải (cấu trúc cơ thể)	362898004	Structure of lobe of right lung (body structure)	body structure
6127418	Thùy tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	280087001	Structure of lobe of thymus gland (body structure)	body structure
6127419	Cấu trúc thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	119281005	Structure of lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6127420	Cấu trúc tiểu phế quản tiểu thùy (cấu trúc cơ thể)	367597008	Structure of lobular bronchiole (body structure)	body structure
6127421	Cấu trúc thùy phụ của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	67452000	Structure of lobule of epididymis (body structure)	body structure
6127422	Cấu trúc tiểu thùy của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	66268002	Structure of lobule of parotid gland (body structure)	body structure
6127423	Cấu trúc tiểu thùy của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	113297005	Structure of lobule of testis (body structure)	body structure
6127424	Cấu trúc nhân lam (cấu trúc cơ thể)	11548008	Structure of locus ceruleus (body structure)	body structure
6127425	Xương dài (cấu trúc cơ thể)	113193004	Structure of long bone (body structure)	body structure
6127426	Cấu trúc xương dài chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	787199002	Structure of long bone of left lower limb (body structure)	body structure
6127427	Cấu trúc xương dài chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	764404009	Structure of long bone of left upper limb (body structure)	body structure
6127428	Cấu trúc xương dài của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	400143008	Structure of long bone of lower limb (body structure)	body structure
6127429	Cấu trúc xương dài chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	787200004	Structure of long bone of right lower limb (body structure)	body structure
6127430	Cấu trúc xương dài chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	764403003	Structure of long bone of right upper limb (body structure)	body structure
6127431	Cấu trúc xương dài của chi trên (cấu trúc cơ thể)	400194001	Structure of long bone of upper limb (body structure)	body structure
6127432	Dây thần kinh mi dài (cấu trúc cơ thể)	280228003	Structure of long ciliary nerve (body structure)	body structure
6127433	Gân cơ duỗi dài ngón tay - Vùng I (cấu trúc cơ thể)	245127003	Structure of long digital extensor tendon - Zone I (body structure)	body structure
6127434	Gân cơ duỗi dài ngón tay - Vùng II (cấu trúc cơ thể)	245128008	Structure of long digital extensor tendon - Zone II (body structure)	body structure
6127435	Gân cơ duỗi dài ngón tay - Vùng III (cấu trúc cơ thể)	245129000	Structure of long digital extensor tendon - Zone III (body structure)	body structure
6127436	Gân cơ duỗi dài ngón tay - Vùng IV (cấu trúc cơ thể)	245130005	Structure of long digital extensor tendon - Zone IV (body structure)	body structure
6127437	Gân cơ duỗi dài ngón tay - Vùng V (cấu trúc cơ thể)	245131009	Structure of long digital extensor tendon - Zone V (body structure)	body structure
6127438	Cấu trúc vùng VI của gân duỗi dài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193503003	Structure of long digital extensor tendon - Zone VI (body structure)	body structure
6127439	Cấu trúc vùng VII của gân duỗi dài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193504009	Structure of long digital extensor tendon - Zone VII (body structure)	body structure
6127440	Cấu trúc vùng VIII của gân duỗi dài ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193505005	Structure of long digital extensor tendon - Zone VIII (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127441	Vùng gân cơ duỗi dài các ngón (cấu trúc cơ thể)	278108003	Structure of long digital extensor tendon zone (body structure)	body structure
6127442	Cấu trúc vùng I của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193509004	Structure of long digital extensor tendon zone of thumb - Zone I (body structure)	body structure
6127443	Cấu trúc vùng II của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193510009	Structure of long digital extensor tendon zone of thumb - Zone II (body structure)	body structure
6127444	Cấu trúc vùng III của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193511008	Structure of long digital extensor tendon zone of thumb - Zone III (body structure)	body structure
6127445	Cấu trúc vùng IV của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193513006	Structure of long digital extensor tendon zone of thumb - Zone IV (body structure)	body structure
6127446	Cấu trúc vùng V của gân duỗi dài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1193654006	Structure of long digital extensor tendon zone of thumb - Zone V (body structure)	body structure
6127447	Gân cơ gấp dài ngón tay - Vùng I (cấu trúc cơ thể)	245115001	Structure of long digital flexor tendon - Zone I (body structure)	body structure
6127448	Gân cơ gấp dài ngón tay - Vùng II (cấu trúc cơ thể)	245116000	Structure of long digital flexor tendon - Zone II (body structure)	body structure
6127449	Gân cơ gấp dài ngón tay - Vùng III (cấu trúc cơ thể)	245117009	Structure of long digital flexor tendon - Zone III (body structure)	body structure
6127450	Gân cơ gấp dài ngón tay - Vùng IV (cấu trúc cơ thể)	245118004	Structure of long digital flexor tendon - Zone IV (body structure)	body structure
6127451	Gân cơ gấp dài ngón tay - Vùng V (cấu trúc cơ thể)	245119007	Structure of long digital flexor tendon - Zone V (body structure)	body structure
6127452	Cấu trúc gân gấp dài ngón cái - vùng I (cấu trúc cơ thể)	1193514000	Structure of long digital flexor tendon of thumb - Zone I (body structure)	body structure
6127453	Cấu trúc gân gấp dài ngón cái - vùng II (cấu trúc cơ thể)	1193515004	Structure of long digital flexor tendon of thumb - Zone II (body structure)	body structure
6127454	Cấu trúc gân gấp dài ngón cái - vùng III (cấu trúc cơ thể)	1193516003	Structure of long digital flexor tendon of thumb - Zone III (body structure)	body structure
6127455	Vùng gân cơ gấp dài các ngón (cấu trúc cơ thể)	278106004	Structure of long digital flexor tendon zone (body structure)	body structure
6127456	Cấu trúc đầu dài cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	21940008	Structure of long head of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6127457	Cấu trúc đầu dài cơ và/hoặc gân cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1354428005	Structure of long head of biceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6127458	Cấu trúc đầu dài cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	55190004	Structure of long head of biceps femoris muscle (body structure)	body structure
6127459	Cấu trúc đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303212000	Structure of long head of left biceps brachii muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127460	Cấu trúc đầu dài cơ và/hoặc gân cơ nhị đầu cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	1354430007	Structure of long head of left biceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6127461	Cấu trúc đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303213005	Structure of long head of right biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6127462	Cấu trúc đầu dài cơ và/hoặc gân cơ nhị đầu cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	1354431006	Structure of long head of right biceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6127463	Cấu trúc đầu dài cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	22072006	Structure of long head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6127464	Cấu trúc hồi đảo dài (cấu trúc cơ thể)	86230008	Structure of long insular gyrus (body structure)	body structure
6127465	Cấu trúc dây chằng gan-gót dài (cấu trúc cơ thể)	10655005	Structure of long plantar ligament (body structure)	body structure
6127466	Cấu trúc động mạch mi sau dài (cấu trúc cơ thể)	368802002	Structure of long posterior ciliary artery (body structure)	body structure
6127467	Dây chằng cùng-chậu sau dài (cấu trúc cơ thể)	244610004	Structure of long posterior sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6127468	Cấu trúc mỏm dài xương đe (cấu trúc cơ thể)	29333002	Structure of long process of incus (body structure)	body structure
6127469	Cấu trúc dây thần kinh ngực dài (cấu trúc cơ thể)	42203004	Structure of long thoracic nerve (body structure)	body structure
6127470	Cấu trúc cơ longissimus đầu (cấu trúc cơ thể)	61134003	Structure of longissimus capitis muscle (body structure)	body structure
6127471	Cấu trúc cơ dài cổ bên (cấu trúc cơ thể)	50059002	Structure of longissimus cervicis muscle (body structure)	body structure
6127472	Cấu trúc cơ dọc dài (cấu trúc cơ thể)	88340001	Structure of longissimus muscle (body structure)	body structure
6127473	Cấu trúc cơ dài ngực (cấu trúc cơ thể)	24796008	Structure of longissimus thoracis muscle (body structure)	body structure
6127474	Cấu trúc vòm dọc của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	86509003	Structure of longitudinal arch of foot (body structure)	body structure
6127475	Cấu trúc vòm dọc bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	773632003	Structure of longitudinal arch of left foot (body structure)	body structure
6127476	Cấu trúc vòm dọc bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	773631005	Structure of longitudinal arch of right foot (body structure)	body structure
6127477	Cấu trúc ống dọc của lõi ốc tai (cấu trúc cơ thể)	61749000	Structure of longitudinal canal of modiolus (body structure)	body structure
6127478	Cấu trúc khe dọc đại não (cấu trúc cơ thể)	86766005	Structure of longitudinal cerebral fissure (body structure)	body structure
6127479	Cấu trúc bó dọc của cầu não (cấu trúc cơ thể)	24946003	Structure of longitudinal fasciculus of pons (body structure)	body structure
6127480	Sợi dọc cơ thể mi (cấu trúc cơ thể)	280863004	Structure of longitudinal fiber of ciliary muscle (body structure)	body structure
6127481	Cơ dọc nội tại của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	244789002	Structure of longitudinal intrinsic muscle of tongue (body structure)	body structure
6127482	Cấu trúc lớp dọc của cơ chính đại tràng (cấu trúc cơ thể)	72868005	Structure of longitudinal layer of colonic muscularis propria (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127483	Lớp dọc cơ của lớp cơ ruột non (cấu trúc cơ thể)	5544002	Structure of longitudinal layer of duodenal muscularis propria (body structure)	body structure
6127484	Lớp dọc của cơ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	53214002	Structure of longitudinal layer of gastric muscularis (body structure)	body structure
6127485	Lớp cơ dọc của lớp cơ riêng của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	78562008	Structure of longitudinal layer of muscularis propria of anal canal (body structure)	body structure
6127486	Lớp dọc của cơ trơn trực tràng (cấu trúc cơ thể)	88438007	Structure of longitudinal layer of rectal muscularis propria (body structure)	body structure
6127487	Lớp dọc của lớp cơ chính ruột non (cấu trúc cơ thể)	59150006	Structure of longitudinal layer of small intestine muscularis propria (body structure)	body structure
6127488	Cấu trúc dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	424477009	Structure of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6127489	Dây chằng dọc của mỏm nha xương trục (cấu trúc cơ thể)	63164002	Structure of longitudinal ligament of dens of axis (body structure)	body structure
6127490	Cấu trúc cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	35752005	Structure of longus capitis muscle (body structure)	body structure
6127491	Mô liên kết thưa dạng mô liên kết (cấu trúc cơ thể)	68477002	Structure of loose areolar connective tissue (body structure)	body structure
6127492	Cấu trúc nhĩ phải dưới (cấu trúc cơ thể)	128594000	Structure of low right atrium (body structure)	body structure
6127493	Tĩnh mạch chủ trên đoạn thấp (cấu trúc cơ thể)	277747008	Structure of low superior vena cava (body structure)	body structure
6127494	Cấu trúc vùng bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	77491006	Structure of lower abdominal quadrant (body structure)	body structure
6127495	Cấu trúc niêm mạc sống hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	6912001	Structure of lower alveolar ridge mucosa (body structure)	body structure
6127496	Động mạch liên sườn trước dưới (cấu trúc cơ thể)	360657001	Structure of lower anterior intercostal arteries (body structure)	body structure
6127497	Tĩnh mạch liên sườn trước dưới (cấu trúc cơ thể)	360695006	Structure of lower anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6127498	Cung răng trước dưới (cấu trúc cơ thể)	245561008	Structure of lower anterior segment of dental arch (body structure)	body structure
6127499	Cấu trúc nhánh trước dưới của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	275005004	Structure of lower anterior segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6127500	Phần thân dưới của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	361536009	Structure of lower body of stomach (body structure)	body structure
6127501	Bờ dưới của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	244689007	Structure of lower border of mandible (body structure)	body structure
6127502	Cấu trúc thắng má dưới (cấu trúc cơ thể)	418643001	Structure of lower buccal frenum (body structure)	body structure
6127503	Cấu trúc tủy sống vùng cổ dưới (cấu trúc cơ thể)	113308007	Structure of lower cervical spinal cord (body structure)	body structure
6127504	Cấu trúc thành ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	699642002	Structure of lower chest wall (body structure)	body structure
6127505	Hạch bạch huyết cổ sâu dưới (cấu trúc cơ thể)	285429007	Structure of lower deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6127506	Cơ kéo mí dưới (cấu trúc cơ thể)	424940005	Structure of lower eyelid retractor (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127507	Cấu trúc đường sinh dục dưới của nữ (cấu trúc cơ thể)	297936001	Structure of lower female genital tract (body structure)	body structure
6127508	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục dưới nữ (cấu trúc cơ thể)	53851002	Structure of lower female genitourinary tract (body structure)	body structure
6127509	Cấu trúc góc dưới trong vú (cấu trúc cơ thể)	19100000	Structure of lower inner quadrant of breast (body structure)	body structure
6127510	Phần tư dưới trong của vú trái (cấu trúc cơ thể)	110500002	Structure of lower inner quadrant of left breast (body structure)	body structure
6127511	Phần tư dưới trong của vú phải (cấu trúc cơ thể)	110495000	Structure of lower inner quadrant of right breast (body structure)	body structure
6127512	Hạch bạch huyết cảnh dưới (cấu trúc cơ thể)	245323006	Structure of lower jugular lymph node (body structure)	body structure
6127513	Ống lệ dưới (cấu trúc cơ thể)	263351007	Structure of lower lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6127514	Cấu trúc điểm lệ dưới (cấu trúc cơ thể)	263346001	Structure of lower lacrimal punctum (body structure)	body structure
6127515	Cấu trúc nhánh da bên dưới của chi trên (cấu trúc cơ thể)	310551006	Structure of lower lateral cutaneous nerve of upper limb (body structure)	body structure
6127516	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn sau dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240430007	Structure of lower left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6127517	Phần tư dưới bên trái của cung răng (cấu trúc cơ thể)	245555005	Structure of lower left quadrant of dental arch (body structure)	body structure
6127518	Cung răng dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	245562001	Structure of lower left segment of dental arch (body structure)	body structure
6127519	Cấu trúc khoang của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	410761000	Structure of lower limb fascial compartment (body structure)	body structure
6127520	Cấu trúc cẳng chân từ đầu gối tới mắt cá (cấu trúc cơ thể)	30021000	Structure of lower limb from knee to ankle (body structure)	body structure
6127521	Khoang khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	360799005	Structure of lower limb joint cavity (body structure)	body structure
6127522	Nhánh dưới của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	245946001	Structure of lower limb of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6127523	Cấu trúc thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	41224006	Structure of lower lobe of left lung (body structure)	body structure
6127524	Thùy dưới của phổi (cấu trúc cơ thể)	90572001	Structure of lower lobe of lung (body structure)	body structure
6127525	Cấu trúc thùy dưới của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	266005	Structure of lower lobe of right lung (body structure)	body structure
6127526	Cấu trúc nephron dưới (cấu trúc cơ thể)	15813001	Structure of lower nephron (body structure)	body structure
6127527	Cấu trúc góc ngoài dưới của vú (cấu trúc cơ thể)	33564002	Structure of lower outer quadrant of breast (body structure)	body structure
6127528	Phần tư dưới ngoài của vú trái (cấu trúc cơ thể)	110502005	Structure of lower outer quadrant of left breast (body structure)	body structure
6127529	Phần tư dưới ngoài của vú phải (cấu trúc cơ thể)	110497008	Structure of lower outer quadrant of right breast (body structure)	body structure
6127530	Vùng cạnh xương ức dưới (cấu trúc cơ thể)	117146005	Structure of lower parasternal region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127531	Hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới (bao gồm cả hạch azygos) (cấu trúc cơ thể)	127932007	Structure of lower paratracheal (including azygos) lymph node (body structure)	body structure
6127532	Cấu trúc nhóm dưới của hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới (cấu trúc cơ thể)	127934008	Structure of lower paratracheal lymph node, inferior group (body structure)	body structure
6127533	Cấu trúc nhóm trên của hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới (cấu trúc cơ thể)	127933002	Structure of lower paratracheal lymph node, superior group (body structure)	body structure
6127534	Bản dưới của mâm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279792007	Structure of lower plate of cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6127535	Động mạch cực dưới (cấu trúc cơ thể)	264079000	Structure of lower pole artery (body structure)	body structure
6127536	Cực dưới thận trái (cấu trúc cơ thể)	119274003	Structure of lower pole of left kidney (body structure)	body structure
6127537	Cực dưới thận phải (cấu trúc cơ thể)	119280006	Structure of lower pole of right kidney (body structure)	body structure
6127538	Cực dưới của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279669004	Structure of lower pole of seminal vesicle (body structure)	body structure
6127539	Cực dưới của lách (cấu trúc cơ thể)	245376001	Structure of lower pole of spleen (body structure)	body structure
6127540	Cấu trúc vùng dưới niêm mạc má trái (cấu trúc cơ thể)	1260447000	Structure of lower region of left buccal mucosa (body structure)	body structure
6127541	Cấu trúc vùng dưới niêm mạc má phải (cấu trúc cơ thể)	1260445008	Structure of lower region of right buccal mucosa (body structure)	body structure
6127542	Đài thận dưới (cấu trúc cơ thể)	264073004	Structure of lower renal calyx (body structure)	body structure
6127543	Dịch và khoang hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	110545003	Structure of lower respiratory fluids and spaces (body structure)	body structure
6127544	Khoang hô hấp dưới (cấu trúc cơ thể)	39278005	Structure of lower respiratory spaces (body structure)	body structure
6127545	Tĩnh mạch liên sườn sau phải dưới (cấu trúc cơ thể)	360700004	Structure of lower right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6127546	Phần tư dưới bên phải của cung răng (cấu trúc cơ thể)	245554009	Structure of lower right quadrant of dental arch (body structure)	body structure
6127547	Cung răng dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	245560009	Structure of lower right segment of dental arch (body structure)	body structure
6127548	Cấu trúc nhánh phân đoạn dưới của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	274911006	Structure of lower segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6127549	Thần kinh dưới vai dưới (cấu trúc cơ thể)	278893000	Structure of lower subscapular nerve (body structure)	body structure
6127550	Cấu trúc một phần ba dưới của thực quản (cấu trúc cơ thể)	67173009	Structure of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6127551	Cấu trúc 1/3 dưới trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1297209000	Structure of lower third of rectum (body structure)	body structure
6127552	Cấu trúc phần ba dưới khí quản (cấu trúc cơ thể)	91743006	Structure of lower third of trachea (body structure)	body structure
6127553	Một phần ba dưới của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	245464002	Structure of lower third of ureter (body structure)	body structure
6127554	Cấu trúc một phần ba dưới âm đạo (cấu trúc cơ thể)	65857004	Structure of lower third of vagina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127555	Cấu trúc thực quản ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	890518000	Structure of lower thoracic esophagus (body structure)	body structure
6127556	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	1297250008	Structure of lower thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6127557	Cấu trúc tủy sống ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	73025004	Structure of lower thoracic spinal cord (body structure)	body structure
6127558	Thân dưới của đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278793009	Structure of lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6127559	Vùng dưới của phổi (cấu trúc cơ thể)	281394001	Structure of lower zone of lung (body structure)	body structure
6127560	Cấu trúc vùng thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	21492008	Structure of lumbar and/or sacral region of back (body structure)	body structure
6127561	Cấu trúc vùng cột sống thắt lưng và/hoặc cùng (cấu trúc cơ thể)	1217253001	Structure of lumbar and/or sacral vertebral column region (body structure)	body structure
6127562	Cấu trúc động mạch thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	34635009	Structure of lumbar artery (body structure)	body structure
6127563	Khoang ngoài màng cứng vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280399000	Structure of lumbar extradural space (body structure)	body structure
6127564	Cấu trúc hạch thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	24639009	Structure of lumbar ganglion (body structure)	body structure
6127565	Dây chằng liên gai vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182382009	Structure of lumbar interspinous ligament (body structure)	body structure
6127566	Dây chằng liên môm ngang vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182381002	Structure of lumbar intertransverse ligament (body structure)	body structure
6127567	Cấu trúc đĩa đệm gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	23526008	Structure of lumbar intervertebral disc (body structure)	body structure
6127568	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1186779005	Structure of lumbar intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6127569	Dây chằng vàng vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182380001	Structure of lumbar ligamentum flavum (body structure)	body structure
6127570	Cấu trúc hạch bạch huyết thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	8334002	Structure of lumbar lymph node (body structure)	body structure
6127571	Thân bạch huyết thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	279137007	Structure of lumbar lymphatic trunk (body structure)	body structure
6127572	Cấu trúc cơ nguyên vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	344941004	Structure of lumbar myotome (body structure)	body structure
6127573	Cấu trúc nhánh bên thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	313863005	Structure of lumbar nerve lateral branch (body structure)	body structure
6127574	Cấu trúc nhánh giữa của dây thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	77979005	Structure of lumbar nerve medial branch (body structure)	body structure
6127575	Nhánh chính của dây thần kinh thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	361042001	Structure of lumbar nerve primary division (body structure)	body structure
6127576	Cấu trúc phần thắt lưng của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	77305008	Structure of lumbar part of diaphragm (body structure)	body structure
6127577	Cấu trúc phần thắt lưng của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	60791006	Structure of lumbar portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6127578	Cấu trúc vùng thắt lưng của thành bụng (cấu trúc cơ thể)	699641009	Structure of lumbar region of abdominal wall (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127579	Vùng dây chằng dọc trước vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182378007	Structure of lumbar region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6127580	Cấu trúc vùng thắt lưng của lưng (cấu trúc cơ thể)	52612000	Structure of lumbar region of back (body structure)	body structure
6127581	Vùng thắt lưng của dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	360814009	Structure of lumbar region of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6127582	Vùng dây chằng dọc sau vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	182379004	Structure of lumbar region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6127583	Cấu trúc cơ xoay thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	9229006	Structure of lumbar rotator muscle (body structure)	body structure
6127584	Cấu trúc ống sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	52225003	Structure of lumbar spinal canal (body structure)	body structure
6127585	Đường dẫn dịch não tủy vùng cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	303949008	Structure of lumbar spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6127586	Ống trung tâm tủy sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280406001	Structure of lumbar spinal cord central canal (body structure)	body structure
6127587	Hạch sống vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	278327000	Structure of lumbar spinal ganglion (body structure)	body structure
6127588	Cấu trúc dây thần kinh sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	77513005	Structure of lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6127589	Cấu trúc vùng khớp cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	786966006	Structure of lumbar spine joint region (body structure)	body structure
6127590	Cấu trúc dây thần kinh tạng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	41077007	Structure of lumbar splanchnic nerve (body structure)	body structure
6127591	Khoang dưới nhện vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	261124005	Structure of lumbar subarachnoid space (body structure)	body structure
6127592	Khoang dưới màng cứng vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	261125006	Structure of lumbar subdural space (body structure)	body structure
6127593	Thân giao cảm thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280534006	Structure of lumbar sympathetic trunk (body structure)	body structure
6127594	Tam giác thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280555008	Structure of lumbar triangle (body structure)	body structure
6127595	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	9384000	Structure of lumbar vein (body structure)	body structure
6127596	Cấu trúc cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	122496007	Structure of lumbar vertebral column (body structure)	body structure
6127597	Cấu trúc vùng cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1141985005	Structure of lumbar vertebral column region (body structure)	body structure
6127598	Lỗ đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280835001	Structure of lumbar vertebral foramen (body structure)	body structure
6127599	Cấu trúc dây chằng sườn thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	78015006	Structure of lumbocostal ligament (body structure)	body structure
6127600	Dây chằng gian gai thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	245992003	Structure of lumbosacral interspinous ligament (body structure)	body structure
6127601	Dây chằng ngang giữa đốt sống thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	245915000	Structure of lumbosacral intertransverse ligament (body structure)	body structure
6127602	Cấu trúc khớp nối thắt lưng-cùng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145012009	Structure of lumbosacral junction of vertebral column (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127603	Dây chằng thắt lưng - cùng (cấu trúc cơ thể)	360904004	Structure of lumbosacral ligament (body structure)	body structure
6127604	Dây chằng vàng vùng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	245888009	Structure of lumbosacral ligamentum flavum (body structure)	body structure
6127605	Cấu trúc sừng bên tủy sống cùng-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	19749001	Structure of lumbosacral spinal cord lateral horn (body structure)	body structure
6127606	Cấu trúc sừng bụng tủy sống thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	37562004	Structure of lumbosacral spinal cord ventral horn (body structure)	body structure
6127607	Cấu trúc chất trắng tủy sống vùng thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	113309004	Structure of lumbosacral spinal cord white matter (body structure)	body structure
6127608	Hạch giao cảm thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	181103009	Structure of lumbosacral sympathetic ganglion (body structure)	body structure
6127609	Cấu trúc thân thần kinh thắt lưng cùng (cấu trúc cơ thể)	43542009	Structure of lumbosacral trunk (body structure)	body structure
6127610	Cấu trúc cơ giun của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	13911000	Structure of lumbrical muscle of foot (body structure)	body structure
6127611	Cấu trúc cơ giun bàn tay (cấu trúc cơ thể)	88229007	Structure of lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6127612	Cấu trúc gân cơ giun trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245216008	Structure of lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6127613	Cấu trúc gân cơ giun tay (cấu trúc cơ thể)	245147006	Structure of lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6127614	Cấu trúc lòng mạch của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	1263399003	Structure of lumen of aorta (body structure)	body structure
6127615	Cấu trúc lòng ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	784165008	Structure of lumen of appendix (body structure)	body structure
6127616	Lòng động mạch (cấu trúc cơ thể)	67170007	Structure of lumen of artery (body structure)	body structure
6127617	Cấu trúc lòng đường mật (cấu trúc cơ thể)	767196003	Structure of lumen of biliary tract (body structure)	body structure
6127618	Lòng mạch máu (cấu trúc cơ thể)	91747007	Structure of lumen of blood vessel (body structure)	body structure
6127619	Cấu trúc lòng của hệ cơ quan (cấu trúc cơ thể)	113342003	Structure of lumen of body system (body structure)	body structure
6127620	Cấu trúc lòng ống sụn của vòi tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303176001	Structure of lumen of cartilaginous portion of left pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127621	Cấu trúc lòng ống sụn của vòi tai (cấu trúc cơ thể)	1303175002	Structure of lumen of cartilaginous portion of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127622	Cấu trúc lòng ống sụn của vòi tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303177005	Structure of lumen of cartilaginous portion of right pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127623	Cấu trúc lòng manh tràng (cấu trúc cơ thể)	784164007	Structure of lumen of cecum (body structure)	body structure
6127624	Lòng đại tràng (cấu trúc cơ thể)	89484009	Structure of lumen of colon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127625	Cấu trúc lòng động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	1343313006	Structure of lumen of coronary artery (body structure)	body structure
6127626	Cấu trúc lòng đoạn xa vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1281821002	Structure of lumen of distal fallopian tube (body structure)	body structure
6127627	Lòng ống tiết của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279676009	Structure of lumen of duct of seminal vesicle (body structure)	body structure
6127628	Lòng ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	279666006	Structure of lumen of ejaculatory duct (body structure)	body structure
6127629	Lòng niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279466004	Structure of lumen of female urethra (body structure)	body structure
6127630	Cấu trúc lòng túi mật (cấu trúc cơ thể)	784166009	Structure of lumen of gallbladder (body structure)	body structure
6127631	Cấu trúc lòng của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	432899004	Structure of lumen of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6127632	Cấu trúc lòng động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	1343311008	Structure of lumen of hepatic artery (body structure)	body structure
6127633	Cấu trúc lòng mạch của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	1260483009	Structure of lumen of inferior vena cava (body structure)	body structure
6127634	Cấu trúc lòng ruột (cấu trúc cơ thể)	783798004	Structure of lumen of intestine (body structure)	body structure
6127635	Cấu trúc lòng bộ máy lệ (cấu trúc cơ thể)	1284806009	Structure of lumen of lacrimal apparatus (body structure)	body structure
6127636	Cấu trúc lòng ống lệ quản (cấu trúc cơ thể)	1284812004	Structure of lumen of lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6127637	Cấu trúc lòng hệ thống dẫn lưu lệ (cấu trúc cơ thể)	1284808005	Structure of lumen of lacrimal drainage system (body structure)	body structure
6127638	Cấu trúc lòng ống tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	1284828009	Structure of lumen of lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6127639	Cấu trúc lòng ống dẫn sữa chính (cấu trúc cơ thể)	472915001	Structure of lumen of lactiferous duct (body structure)	body structure
6127640	Cấu trúc lòng đại tràng (cấu trúc cơ thể)	783796000	Structure of lumen of large intestine (body structure)	body structure
6127641	Cấu trúc lòng đoạn xa vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1281825006	Structure of lumen of left distal fallopian tube (body structure)	body structure
6127642	Cấu trúc lòng ống của vòi tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303179008	Structure of lumen of left pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127643	Cấu trúc lòng đoạn gần vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1281827003	Structure of lumen of left proximal fallopian tube (body structure)	body structure
6127644	Lòng niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279465000	Structure of lumen of male urethra (body structure)	body structure
6127645	Lòng niệu đạo màng (cấu trúc cơ thể)	279468003	Structure of lumen of membranous urethra (body structure)	body structure
6127646	Cấu trúc lòng ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	1284810007	Structure of lumen of nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6127647	Cấu trúc lòng ống xương của đoạn vòi tai xương (cấu trúc cơ thể)	1303182003	Structure of lumen of osseous portion of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127648	Lòng niệu đạo dương vật (cấu trúc cơ thể)	279469006	Structure of lumen of penile urethra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127649	Cấu trúc lòng ống của vòi tai (cấu trúc cơ thể)	1303174003	Structure of lumen of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127650	Lòng niệu đạo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279467008	Structure of lumen of prostatic urethra (body structure)	body structure
6127651	Cấu trúc lòng đoạn gần vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1281822009	Structure of lumen of proximal fallopian tube (body structure)	body structure
6127652	Cấu trúc lòng trực tràng (cấu trúc cơ thể)	37207007	Structure of lumen of rectum (body structure)	body structure
6127653	Cấu trúc lòng đường hô hấp (cấu trúc cơ thể)	784170001	Structure of lumen of respiratory tract (body structure)	body structure
6127654	Cấu trúc lòng đoạn xa vòi trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1281826007	Structure of lumen of right distal fallopian tube (body structure)	body structure
6127655	Cấu trúc lòng ống của vòi tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303180006	Structure of lumen of right pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127656	Cấu trúc lòng đoạn gần vòi trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1281828008	Structure of lumen of right proximal fallopian tube (body structure)	body structure
6127657	Cấu trúc lòng đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	784167000	Structure of lumen of sigmoid colon (body structure)	body structure
6127658	Cấu trúc lòng ruột non (cấu trúc cơ thể)	61129002	Structure of lumen of small intestine (body structure)	body structure
6127659	Cấu trúc lòng mạch của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	1260484003	Structure of lumen of superior vena cava (body structure)	body structure
6127660	Cấu trúc lòng thực quản ngực (cấu trúc cơ thể)	784169002	Structure of lumen of thoracic esophagus (body structure)	body structure
6127661	Cấu trúc lòng khí - phế quản (cấu trúc cơ thể)	767197007	Structure of lumen of tracheobronchial tree (body structure)	body structure
6127662	Cấu trúc lòng ống tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	787915005	Structure of lumen of upper gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6127663	Lòng tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	91764005	Structure of lumen of vein (body structure)	body structure
6127664	Cấu trúc mặt khuyết của ổ cối (cấu trúc cơ thể)	10585005	Structure of lunar surface of acetabulum (body structure)	body structure
6127665	Cấu trúc xương nguyệt (cấu trúc cơ thể)	52181001	Structure of lunate bone (body structure)	body structure
6127666	Cấu trúc khớp nguyệt - tam giác (cấu trúc cơ thể)	773638004	Structure of lunate-triquetrum joint (body structure)	body structure
6127667	Cấu trúc phổi và/hoặc trung thất (cấu trúc cơ thể)	310787001	Structure of lung and/or mediastinum (body structure)	body structure
6127668	Nụ phổi (cấu trúc cơ thể)	361427007	Structure of lung bud (body structure)	body structure
6127669	Trường phổi (cấu trúc cơ thể)	34922002	Structure of lung field (body structure)	body structure
6127670	Rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	314253000	Structure of lung root (body structure)	body structure
6127671	Bề mặt phổi (cấu trúc cơ thể)	314250002	Structure of lung surface (body structure)	body structure
6127672	Đặc điểm bề mặt của phổi (cấu trúc cơ thể)	314249002	Structure of lung surface feature (body structure)	body structure
6127673	Dây chằng lưới-ba cạnh (cấu trúc cơ thể)	182412004	Structure of lunotriquetral ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127674	Cấu trúc bán nguyệt móng tay (cấu trúc cơ thể)	29152000	Structure of lunula (body structure)	body structure
6127675	Cấu trúc hình liềm móng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1255485003	Structure of lunula of finger (body structure)	body structure
6127676	Cấu trúc hình liềm móng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1255483005	Structure of lunula of thumb (body structure)	body structure
6127677	Cấu trúc mặt trăng van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	25189005	Structure of lunule of aortic valve (body structure)	body structure
6127678	Cấu trúc van bán nguyệt của van phổi (cấu trúc cơ thể)	86839002	Structure of lunule of pulmonic valve (body structure)	body structure
6127679	Cấu trúc hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	59441001	Structure of lymph node (body structure)	body structure
6127680	Cấu trúc nhóm hạch bạch huyết nửa trái cổ (cấu trúc cơ thể)	1119412000	Structure of lymph node group of left half of neck (body structure)	body structure
6127681	Cấu trúc nhóm hạch bạch huyết nửa phải cổ (cấu trúc cơ thể)	1119413005	Structure of lymph node group of right half of neck (body structure)	body structure
6127682	Hạch bạch huyết cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	127937001	Structure of lymph node of aortic arch (body structure)	body structure
6127683	Hạch bạch huyết cửa động mạch chủ - phổi (cấu trúc cơ thể)	127938006	Structure of lymph node of aortopulmonary window (body structure)	body structure
6127684	Cấu trúc hạch bạch huyết lỗ mạc nối (cấu trúc cơ thể)	68878000	Structure of lymph node of epiploic foramen (body structure)	body structure
6127685	Cấu trúc hạch bạch huyết ở bờ cong lớn của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	76878005	Structure of lymph node of greater curvature of stomach (body structure)	body structure
6127686	Cấu trúc hạch bạch huyết đầu (cấu trúc cơ thể)	13482005	Structure of lymph node of head (body structure)	body structure
6127687	Cấu trúc hạch bạch huyết của đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	312501005	Structure of lymph node of head and/or neck (body structure)	body structure
6127688	Cấu trúc hạch bạch huyết của nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	746225004	Structure of lymph node of left axilla (body structure)	body structure
6127689	Cấu trúc hạch bạch huyết bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	279784003	Structure of lymph node of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6127690	Cấu trúc hạch bạch huyết mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	279795009	Structure of lymph node of mesentery (body structure)	body structure
6127691	Hạch bạch huyết dây chằng phổi (cấu trúc cơ thể)	127941002	Structure of lymph node of pulmonary ligament (body structure)	body structure
6127692	Cấu trúc hạch bạch huyết của nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	746224000	Structure of lymph node of right axilla (body structure)	body structure
6127693	Hạch bạch huyết dạ dày (cấu trúc cơ thể)	314730000	Structure of lymph node of stomach (body structure)	body structure
6127694	Cấu trúc hạch bạch huyết lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	47109002	Structure of lymph node of thorax (body structure)	body structure
6127695	Cấu trúc vòng hạch bạch huyết quanh tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	279866008	Structure of lymph node ring of cardia of stomach (body structure)	body structure
6127696	Cấu trúc hạch lympho toàn thân (cấu trúc cơ thể)	89524008	Structure of lymph nodes of body as a whole (body structure)	body structure
6127697	Hạch bạch huyết ở nhiều vị trí (cấu trúc cơ thể)	254198003	Structure of lymph nodes of multiple sites (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127698	Mạch bạch huyết của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279656003	Structure of lymph vessel of spermatic cord (body structure)	body structure
6127699	Cấu trúc dây bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	4624007	Structure of lymphatic cord (body structure)	body structure
6127700	Ống bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	181767004	Structure of lymphatic duct (body structure)	body structure
6127701	Nang bạch huyết của lách (cấu trúc cơ thể)	35845000	Structure of lymphatic follicle of spleen (body structure)	body structure
6127702	Cấu trúc hệ bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	89890002	Structure of lymphatic system (body structure)	body structure
6127703	Cấu trúc hệ bạch huyết của bụng (cấu trúc cơ thể)	818998001	Structure of lymphatic system of abdomen (body structure)	body structure
6127704	Cấu trúc hệ bạch huyết vùng nách (cấu trúc cơ thể)	281777001	Structure of lymphatic system of axilla (body structure)	body structure
6127705	Cấu trúc hệ bạch huyết của đầu (cấu trúc cơ thể)	7362006	Structure of lymphatic system of head (body structure)	body structure
6127706	Cấu trúc hệ bạch huyết của đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	281345001	Structure of lymphatic system of head and neck (body structure)	body structure
6127707	Cấu trúc hệ bạch huyết vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	281783003	Structure of lymphatic system of inguinal region (body structure)	body structure
6127708	Cấu trúc hệ bạch huyết nửa trái bụng (cấu trúc cơ thể)	767246008	Structure of lymphatic system of left half of abdomen (body structure)	body structure
6127709	Cấu trúc hệ bạch huyết nửa trái vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	767244006	Structure of lymphatic system of left half of pelvis (body structure)	body structure
6127710	Cấu trúc hệ bạch huyết chi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	767150006	Structure of lymphatic system of left lower limb (body structure)	body structure
6127711	Cấu trúc hệ bạch huyết chi trên trái (cấu trúc cơ thể)	767129002	Structure of lymphatic system of left upper limb (body structure)	body structure
6127712	Cấu trúc hệ bạch huyết của chi (cấu trúc cơ thể)	281347009	Structure of lymphatic system of limb (body structure)	body structure
6127713	Cấu trúc hệ bạch huyết của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	281782008	Structure of lymphatic system of lower limb (body structure)	body structure
6127714	Cấu trúc hệ bạch huyết vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	69831007	Structure of lymphatic system of neck (body structure)	body structure
6127715	Cấu trúc hệ bạch huyết của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	281780000	Structure of lymphatic system of pelvis (body structure)	body structure
6127716	Cấu trúc hệ bạch huyết nửa phải bụng (cấu trúc cơ thể)	767247004	Structure of lymphatic system of right half of abdomen (body structure)	body structure
6127717	Cấu trúc hệ bạch huyết nửa phải vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	767245007	Structure of lymphatic system of right half of pelvis (body structure)	body structure
6127718	Cấu trúc hệ bạch huyết chi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	767152003	Structure of lymphatic system of right lower limb (body structure)	body structure
6127719	Cấu trúc hệ bạch huyết chi trên phải (cấu trúc cơ thể)	767148003	Structure of lymphatic system of right upper limb (body structure)	body structure
6127720	Cấu trúc hệ bạch huyết vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	281776005	Structure of lymphatic system of thorax (body structure)	body structure
6127721	Cấu trúc hệ bạch huyết của thân (cấu trúc cơ thể)	281346000	Structure of lymphatic system of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127722	Cấu trúc hệ bạch huyết của chi trên (cấu trúc cơ thể)	281781001	Structure of lymphatic system of upper limb (body structure)	body structure
6127723	Mô bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	181768009	Structure of lymphatic tissue (body structure)	body structure
6127724	Cấu trúc của thân bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	279092000	Structure of lymphatic trunk (body structure)	body structure
6127725	Thân mạch bạch huyết cổ (cấu trúc cơ thể)	361002006	Structure of lymphatic trunk of neck (body structure)	body structure
6127726	Thân mạch bạch huyết ngực (cấu trúc cơ thể)	360999002	Structure of lymphatic trunk of thorax (body structure)	body structure
6127727	Cấu trúc mạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	83555006	Structure of lymphatic vessel (body structure)	body structure
6127728	Cấu trúc của mạch bạch huyết và/hoặc mạch máu (cấu trúc cơ thể)	1340119002	Structure of lymphatic vessel and/or blood vessel (body structure)	body structure
6127729	Cấu trúc mạch bạch huyết và/hoặc mạch máu nhỏ (cấu trúc cơ thể)	870401000004107	Structure of lymphatic vessel and/or small blood vessel (body structure)	body structure
6127730	Cấu trúc mạch bạch huyết và/hoặc mạch máu nhỏ trong da vú (cấu trúc cơ thể)	1149179002	Structure of lymphatic vessel and/or small blood vessel in skin of breast (body structure)	body structure
6127731	Cấu trúc mạch bạch huyết của bụng (cấu trúc cơ thể)	397156000	Structure of lymphatic vessel of abdomen (body structure)	body structure
6127732	Cấu trúc mạch bạch huyết của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	50174002	Structure of lymphatic vessel of adrenal gland (body structure)	body structure
6127733	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1237007008	Structure of lymphatic vessel of ankle region (body structure)	body structure
6127734	Cấu trúc mạch bạch huyết của ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	1197048008	Structure of lymphatic vessel of appendix (body structure)	body structure
6127735	Cấu trúc mạch bạch huyết của nách (cấu trúc cơ thể)	423604004	Structure of lymphatic vessel of axilla (body structure)	body structure
6127736	Cấu trúc mạch bạch huyết của kết mạc (cấu trúc cơ thể)	1197037001	Structure of lymphatic vessel of conjunctiva (body structure)	body structure
6127737	Cấu trúc mạch bạch huyết của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	32494001	Structure of lymphatic vessel of diaphragm (body structure)	body structure
6127738	Cấu trúc mạch bạch huyết ngón (cấu trúc cơ thể)	1236853009	Structure of lymphatic vessel of digit (body structure)	body structure
6127739	Cấu trúc mạch bạch huyết tai (cấu trúc cơ thể)	11540001	Structure of lymphatic vessel of ear (body structure)	body structure
6127740	Cấu trúc mạch bạch huyết của thực quản (cấu trúc cơ thể)	14374004	Structure of lymphatic vessel of esophagus (body structure)	body structure
6127741	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	846581007	Structure of lymphatic vessel of eyelid (body structure)	body structure
6127742	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng chậu nữ (cấu trúc cơ thể)	314890008	Structure of lymphatic vessel of female pelvis (body structure)	body structure
6127743	Cấu trúc mạch bạch huyết ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1237003007	Structure of lymphatic vessel of finger (body structure)	body structure
6127744	Cấu trúc mạch bạch huyết ngón tay bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1236925005	Structure of lymphatic vessel of finger of left hand (body structure)	body structure
6127745	Cấu trúc mạch bạch huyết ngón tay bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1236924009	Structure of lymphatic vessel of finger of right hand (body structure)	body structure
6127746	Cấu trúc mạch bạch huyết của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	879987007	Structure of lymphatic vessel of foot (body structure)	body structure
6127747	Cấu trúc mạch bạch huyết của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	879989005	Structure of lymphatic vessel of forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127748	Cấu trúc mạch bạch huyết của túi mật (cấu trúc cơ thể)	1197054009	Structure of lymphatic vessel of gallbladder (body structure)	body structure
6127749	Cấu trúc mạch bạch huyết bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1237004001	Structure of lymphatic vessel of hand (body structure)	body structure
6127750	Cấu trúc mạch bạch huyết của đầu (cấu trúc cơ thể)	144228007	Structure of lymphatic vessel of head (body structure)	body structure
6127751	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	312511003	Structure of lymphatic vessel of head and neck (body structure)	body structure
6127752	Cấu trúc mạch bạch huyết của tim và màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	64362000	Structure of lymphatic vessel of heart and pericardial sac (body structure)	body structure
6127753	Cấu trúc mạch bạch huyết của ruột (cấu trúc cơ thể)	360980006	Structure of lymphatic vessel of intestine (body structure)	body structure
6127754	Cấu trúc mạch bạch huyết của thận (cấu trúc cơ thể)	18518001	Structure of lymphatic vessel of kidney (body structure)	body structure
6127755	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1332172005	Structure of lymphatic vessel of knee region (body structure)	body structure
6127756	Cấu trúc mạch bạch huyết của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1197049000	Structure of lymphatic vessel of large intestine (body structure)	body structure
6127757	Cấu trúc mạch bạch huyết của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	73247005	Structure of lymphatic vessel of larynx (body structure)	body structure
6127758	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng cổ chân trái (cấu trúc cơ thể)	1237011002	Structure of lymphatic vessel of left ankle region (body structure)	body structure
6127759	Cấu trúc mạch bạch huyết của hố nách bên trái (cấu trúc cơ thể)	879927005	Structure of lymphatic vessel of left axilla (body structure)	body structure
6127760	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1295474007	Structure of lymphatic vessel of left eyelid (body structure)	body structure
6127761	Cấu trúc mạch bạch huyết của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	879972002	Structure of lymphatic vessel of left foot (body structure)	body structure
6127762	Cấu trúc mạch bạch huyết của cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	879928000	Structure of lymphatic vessel of left forearm (body structure)	body structure
6127763	Cấu trúc mạch bạch huyết bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1236927002	Structure of lymphatic vessel of left hand (body structure)	body structure
6127764	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332173000	Structure of lymphatic vessel of left knee region (body structure)	body structure
6127765	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1295476009	Structure of lymphatic vessel of left lower eyelid (body structure)	body structure
6127766	Cấu trúc mạch bạch huyết của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	879950004	Structure of lymphatic vessel of left lower limb (body structure)	body structure
6127767	Cấu trúc mạch bạch huyết đùi trái (cấu trúc cơ thể)	1237014005	Structure of lymphatic vessel of left thigh (body structure)	body structure
6127768	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1295475008	Structure of lymphatic vessel of left upper eyelid (body structure)	body structure
6127769	Cấu trúc mạch bạch huyết chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	459071000124105	Structure of lymphatic vessel of left upper limb (body structure)	body structure
6127770	Cấu trúc mạch bạch huyết của gan (cấu trúc cơ thể)	1197039003	Structure of lymphatic vessel of liver (body structure)	body structure
6127771	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	846586002	Structure of lymphatic vessel of lower eyelid (body structure)	body structure
6127772	Cấu trúc mạch bạch huyết của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	312510002	Structure of lymphatic vessel of lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127773	Cấu trúc mạch bạch huyết của phổi (cấu trúc cơ thể)	61513003	Structure of lymphatic vessel of lung (body structure)	body structure
6127774	Cấu trúc mạch bạch huyết của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	314733003	Structure of lymphatic vessel of lymph node (body structure)	body structure
6127775	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng chậu nam (cấu trúc cơ thể)	314891007	Structure of lymphatic vessel of male pelvis (body structure)	body structure
6127776	Cấu trúc mạch bạch huyết tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	42135007	Structure of lymphatic vessel of mammary gland (body structure)	body structure
6127777	Cấu trúc mạch bạch huyết của trung thất (cấu trúc cơ thể)	397157009	Structure of lymphatic vessel of mediastinum (body structure)	body structure
6127778	Cấu trúc mạch bạch huyết của hốc mũi (cấu trúc cơ thể)	70360003	Structure of lymphatic vessel of nasal cavity (body structure)	body structure
6127779	Cấu trúc mạch bạch huyết của cổ (cấu trúc cơ thể)	168742000	Structure of lymphatic vessel of neck (body structure)	body structure
6127780	Cấu trúc mạch bạch huyết mũi, mặt và môi (cấu trúc cơ thể)	60559008	Structure of lymphatic vessel of nose, face and lip (body structure)	body structure
6127781	Cấu trúc mạch bạch huyết của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	72205001	Structure of lymphatic vessel of oral structures (body structure)	body structure
6127782	Cấu trúc mạch bạch huyết của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	1197035009	Structure of lymphatic vessel of orbit (body structure)	body structure
6127783	Cấu trúc mạch bạch huyết của buồng trứng và vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	13201004	Structure of lymphatic vessel of ovary and fallopian tube (body structure)	body structure
6127784	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	57699003	Structure of lymphatic vessel of pelvis (body structure)	body structure
6127785	Cấu trúc mạch bạch huyết của dương vật (cấu trúc cơ thể)	72753001	Structure of lymphatic vessel of penis (body structure)	body structure
6127786	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	312512005	Structure of lymphatic vessel of perianal region (body structure)	body structure
6127787	Cấu trúc mạch bạch huyết hầu (cấu trúc cơ thể)	53731005	Structure of lymphatic vessel of pharynx (body structure)	body structure
6127788	Mạch bạch huyết của tuyến tiền liệt và niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	88484002	Structure of lymphatic vessel of prostate and male urethra (body structure)	body structure
6127789	Cấu trúc mạch bạch huyết của trực tràng và hậu môn (cấu trúc cơ thể)	51672006	Structure of lymphatic vessel of rectum and anus (body structure)	body structure
6127790	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng cổ chân phải (cấu trúc cơ thể)	1237012009	Structure of lymphatic vessel of right ankle region (body structure)	body structure
6127791	Cấu trúc mạch bạch huyết của hố nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	879926001	Structure of lymphatic vessel of right axilla (body structure)	body structure
6127792	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1295473001	Structure of lymphatic vessel of right eyelid (body structure)	body structure
6127793	Cấu trúc mạch bạch huyết của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	879971009	Structure of lymphatic vessel of right foot (body structure)	body structure
6127794	Cấu trúc mạch bạch huyết của cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	879929008	Structure of lymphatic vessel of right forearm (body structure)	body structure
6127795	Cấu trúc mạch bạch huyết bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1236926006	Structure of lymphatic vessel of right hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127796	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332174006	Structure of lymphatic vessel of right knee region (body structure)	body structure
6127797	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1295477000	Structure of lymphatic vessel of right lower eyelid (body structure)	body structure
6127798	Cấu trúc mạch bạch huyết của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	879949004	Structure of lymphatic vessel of right lower limb (body structure)	body structure
6127799	Cấu trúc mạch bạch huyết đùi phải (cấu trúc cơ thể)	1237013004	Structure of lymphatic vessel of right thigh (body structure)	body structure
6127800	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1295478005	Structure of lymphatic vessel of right upper eyelid (body structure)	body structure
6127801	Cấu trúc mạch bạch huyết chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	459081000124108	Structure of lymphatic vessel of right upper limb (body structure)	body structure
6127802	Cấu trúc mạch bạch huyết da đầu (cấu trúc cơ thể)	54226001	Structure of lymphatic vessel of scalp (body structure)	body structure
6127803	Cấu trúc mạch bạch huyết của da (cấu trúc cơ thể)	1255921002	Structure of lymphatic vessel of skin (body structure)	body structure
6127804	Cấu trúc mạch bạch huyết ruột non (cấu trúc cơ thể)	61940009	Structure of lymphatic vessel of small intestine (body structure)	body structure
6127805	Cấu trúc mạch bạch huyết của lách và tụy (cấu trúc cơ thể)	50354004	Structure of lymphatic vessel of spleen and pancreas (body structure)	body structure
6127806	Cấu trúc mạch bạch huyết của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	9390001	Structure of lymphatic vessel of stomach (body structure)	body structure
6127807	Cấu trúc mạch bạch huyết của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	44862002	Structure of lymphatic vessel of testis (body structure)	body structure
6127808	Cấu trúc mạch bạch huyết đùi (cấu trúc cơ thể)	1237008003	Structure of lymphatic vessel of thigh (body structure)	body structure
6127809	Cấu trúc mạch bạch huyết vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	1765002	Structure of lymphatic vessel of thorax (body structure)	body structure
6127810	Cấu trúc mạch bạch huyết tuyến ức và trung thất (cấu trúc cơ thể)	40657007	Structure of lymphatic vessel of thymus and mediastinum (body structure)	body structure
6127811	Cấu trúc mạch bạch huyết của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	6371005	Structure of lymphatic vessel of thyroid gland (body structure)	body structure
6127812	Cấu trúc mạch bạch huyết thân mình (cấu trúc cơ thể)	314899009	Structure of lymphatic vessel of trunk (body structure)	body structure
6127813	Cấu trúc mạch bạch huyết của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	846584004	Structure of lymphatic vessel of upper eyelid (body structure)	body structure
6127814	Cấu trúc mạch bạch huyết chi trên (cấu trúc cơ thể)	27442003	Structure of lymphatic vessel of upper limb (body structure)	body structure
6127815	Cấu trúc mạch bạch huyết của niệu quản và bàng quang (cấu trúc cơ thể)	56224001	Structure of lymphatic vessel of ureter and urinary bladder (body structure)	body structure
6127816	Cấu trúc mạch bạch huyết của tử cung (cấu trúc cơ thể)	39445000	Structure of lymphatic vessel of uterus (body structure)	body structure
6127817	Cấu trúc mạch bạch huyết của âm đạo và niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	46544000	Structure of lymphatic vessel of vagina and female urethra (body structure)	body structure
6127818	Cấu trúc mạch bạch huyết âm hộ và âm vật (cấu trúc cơ thể)	62759001	Structure of lymphatic vessel of vulva and clitoris (body structure)	body structure
6127819	Cấu trúc nang bạch huyết ruột non (cấu trúc cơ thể)	53911004	Structure of lymphoid follicle of small intestine (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127820	Nang lympho của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	6335009	Structure of lymphoid follicle of stomach (body structure)	body structure
6127821	Nang lympho (cấu trúc cơ thể)	64626006	Structure of lymphoid nodule (body structure)	body structure
6127822	Phân vùng hệ bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	123849002	Structure of lymphoid system subdivision (body structure)	body structure
6127823	Cấu trúc mô bạch huyết của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	787196009	Structure of lymphoid tissue of colon (body structure)	body structure
6127824	Cấu trúc mô lympho của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	19655003	Structure of lymphoid tissue of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6127825	Cấu trúc mô lympho của phổi (cấu trúc cơ thể)	22226004	Structure of lymphoid tissue of lung (body structure)	body structure
6127826	Cấu trúc hệ lympho vòng nội mô (cấu trúc cơ thể)	245255009	Structure of lymphoreticular system (body structure)	body structure
6127827	Cấu trúc cửa nối tĩnh mạch-bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	279090008	Structure of lymphovenous portal (body structure)	body structure
6127828	Cấu trúc điểm sàng (macula cribrosa) (cấu trúc cơ thể)	55393005	Structure of macula cribrosa (body structure)	body structure
6127829	Cấu trúc màng sàng dưới (cấu trúc cơ thể)	368971007	Structure of macula cribrosa inferior (body structure)	body structure
6127830	Cấu trúc màng sàng giữa (cấu trúc cơ thể)	368970008	Structure of macula cribrosa media (body structure)	body structure
6127831	Cấu trúc màng sàng trên (cấu trúc cơ thể)	368969007	Structure of macula cribrosa superior (body structure)	body structure
6127832	Cấu trúc vết đặc; Tế bào biểu mô đậm đặc (cấu trúc cơ thể)	23633002	Structure of macula densa (body structure)	body structure
6127833	Cấu trúc vùng hoàng điểm của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	721947001	Structure of macula lutea of left eye (body structure)	body structure
6127834	Cấu trúc vùng hoàng điểm của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	721945009	Structure of macula lutea of right eye (body structure)	body structure
6127835	Cấu trúc điểm vàng của túi nang (cấu trúc cơ thể)	4111006	Structure of macula of saccule (body structure)	body structure
6127836	Cấu trúc điểm vàng của túi nang (cấu trúc cơ thể)	6799003	Structure of macula of utricle (body structure)	body structure
6127837	Tiểu động mạch vùng hoàng điểm (cấu trúc cơ thể)	281082004	Structure of macular arteriole (body structure)	body structure
6127838	Cấu trúc tĩnh mạch nhánh hoàng điểm vòng mạc (cấu trúc cơ thể)	280929002	Structure of macular tributary of retinal vein (body structure)	body structure
6127839	Cấu trúc nhân lớn vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	84564009	Structure of magnocellular hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6127840	Sợi Mahaim (cấu trúc cơ thể)	233921001	Structure of Mahaim fiber (body structure)	body structure
6127841	Cấu trúc ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1340082000	Structure of main bile duct (body structure)	body structure
6127842	Cấu trúc ống tiết sữa chính của vú trái (cấu trúc cơ thể)	1179609008	Structure of main lactiferous duct of left breast (body structure)	body structure
6127843	Cấu trúc ống tiết sữa chính của vú phải (cấu trúc cơ thể)	1179610003	Structure of main lactiferous duct of right breast (body structure)	body structure
6127844	Cấu trúc ống tụy chính (cấu trúc cơ thể)	1230031000	Structure of main pancreatic duct (body structure)	body structure
6127845	Cấu trúc ống tụy chính (cấu trúc cơ thể)	1230033002	Structure of main pancreatic duct proper (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127846	Sợi dây chằng mi chính (cấu trúc cơ thể)	280635004	Structure of main zonular fiber (body structure)	body structure
6127847	Cấu trúc đài thận lớn (cấu trúc cơ thể)	243553001	Structure of major calyx (body structure)	body structure
6127848	Cấu trúc vòng lớn của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	78149000	Structure of major ring of iris (body structure)	body structure
6127849	Cấu trúc ống tiết chính dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368721000	Structure of major sublingual duct (body structure)	body structure
6127850	Cấu trúc cơ malaris (cấu trúc cơ thể)	1187390006	Structure of malaris muscle (body structure)	body structure
6127851	Lỗ niệu đạo ngoài của nam (cấu trúc cơ thể)	279478000	Structure of male external urethral orifice (body structure)	body structure
6127852	Cấu trúc cơ thắt niệu đạo ngoài ở nam (cấu trúc cơ thể)	717027004	Structure of male external urethral sphincter (body structure)	body structure
6127853	Cấu trúc ống dẫn sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	699885008	Structure of male genital duct (body structure)	body structure
6127854	Khoang sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	10663006	Structure of male genital spaces (body structure)	body structure
6127855	Cấu trúc Phân vùng hệ sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	699882006	Structure of male genital system subdivision (body structure)	body structure
6127856	Tĩnh mạch sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	312598008	Structure of male genital vein (body structure)	body structure
6127857	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	699883001	Structure of male genitourinary tract (body structure)	body structure
6127858	Mô cạnh niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279487009	Structure of male paraurethral tissue (body structure)	body structure
6127859	Cấu trúc cơ quan sinh dục vùng chậu nam (cấu trúc cơ thể)	281905002	Structure of male pelvic genitalia (body structure)	body structure
6127860	Mào niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279470007	Structure of male urethral crest (body structure)	body structure
6127861	Hốc niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279461009	Structure of male urethral lacuna (body structure)	body structure
6127862	Thành niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279474003	Structure of male urethral wall (body structure)	body structure
6127863	Cấu trúc cổ bàng quang nam (cấu trúc cơ thể)	279491004	Structure of male urinary bladder neck (body structure)	body structure
6127864	Cấu trúc lõi xương búa của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	69514007	Structure of mallear prominence of tympanic membrane (body structure)	body structure
6127865	Động mạch mắt cá (cấu trúc cơ thể)	244338004	Structure of malleolar artery (body structure)	body structure
6127866	Cấu trúc diện khớp mắt cá xương mác (cấu trúc cơ thể)	81668002	Structure of malleolar articular facet of fibula (body structure)	body structure
6127867	Cấu trúc diện khớp mắt cá của xương chày (cấu trúc cơ thể)	29907002	Structure of malleolar articular surface of tibia (body structure)	body structure
6127868	Cấu trúc vết sóng răng (cấu trúc cơ thể)	245646003	Structure of mamelon (body structure)	body structure
6127869	Cấu trúc nhánh vú của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	75222006	Structure of mammary branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6127870	Xoang tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	74805009	Structure of mammary gland sinus (body structure)	body structure
6127871	Cấu trúc vùng vú (cấu trúc cơ thể)	32655009	Structure of mammary region (body structure)	body structure
6127872	Cấu trúc cuống thể vú (cấu trúc cơ thể)	42981008	Structure of mamillary peduncle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127873	Cấu trúc nhân cuống vú-cù cu (cấu trúc cơ thể)	60678001	Structure of mamillary peduncular nucleus (body structure)	body structure
6127874	Cấu trúc bó vú - mái vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	26013005	Structure of mammillotegmental tract of hypothalamus (body structure)	body structure
6127875	Cấu trúc bó núm-vùng đồi của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	57225005	Structure of mammillothalamic tract of hypothalamus (body structure)	body structure
6127876	Cấu trúc rãnh má hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	420055006	Structure of mandibular buccal sulcus (body structure)	body structure
6127877	Cấu trúc ống hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	7854005	Structure of mandibular canal (body structure)	body structure
6127878	Cấu trúc lỗ hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	69000004	Structure of mandibular foramen (body structure)	body structure
6127879	Cấu trúc hố hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	708676001	Structure of mandibular fossa (body structure)	body structure
6127880	Chỗ bám dính lợi hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	110599008	Structure of mandibular gingival attachment (body structure)	body structure
6127881	Cấu trúc răng cửa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	442274007	Structure of mandibular incisor tooth (body structure)	body structure
6127882	Cấu trúc rãnh môi hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	418271003	Structure of mandibular labial sulcus (body structure)	body structure
6127883	Cấu trúc hạch bạch huyết hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	155338003	Structure of mandibular lymph node (body structure)	body structure
6127884	Cấu trúc dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1173001	Structure of mandibular nerve (body structure)	body structure
6127885	Cấu trúc Khuyết hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	410000007	Structure of mandibular notch (body structure)	body structure
6127886	Cấu trúc răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	58280001	Structure of mandibular teeth (body structure)	body structure
6127887	Cấu trúc răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	420730005	Structure of mandibular tooth (body structure)	body structure
6127888	Cấu trúc ổ răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1251480001	Structure of mandibular tooth socket (body structure)	body structure
6127889	Cấu trúc tiền đình hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	110571004	Structure of mandibular vestibule (body structure)	body structure
6127890	Khớp mu ức (cấu trúc cơ thể)	116009001	Structure of manubriosternal symphysis (body structure)	body structure
6127891	Khớp sụn cán ức (cấu trúc cơ thể)	74071000	Structure of manubriosternal synchondrosis (body structure)	body structure
6127892	Dính xương ức - cán ức (cấu trúc cơ thể)	122504000	Structure of manubriosternal synostosis (body structure)	body structure
6127893	Cấu trúc chuỗi xương búa (cấu trúc cơ thể)	75913003	Structure of manubrium of malleus (body structure)	body structure
6127894	Bờ mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	314854001	Structure of margin of iris (body structure)	body structure
6127895	Bờ phổi (cấu trúc cơ thể)	314252005	Structure of margin of lung (body structure)	body structure
6127896	Bờ cửa lách (cấu trúc cơ thể)	360974003	Structure of margin of spleen (body structure)	body structure
6127897	Cấu trúc bờ tử cung (cấu trúc cơ thể)	61434007	Structure of margin of uterus (body structure)	body structure
6127898	Cấu trúc nhánh bờ phải của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	22765000	Structure of marginal branch of right coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127899	Cấu trúc xoang màng cứng rìa (cấu trúc cơ thể)	1255936004	Structure of marginal dural sinus (body structure)	body structure
6127900	Cấu trúc phần viền cơ vòng miệng (cấu trúc cơ thể)	8988001	Structure of marginal part of orbicularis oris muscle (body structure)	body structure
6127901	Gờ biên của răng (cấu trúc cơ thể)	245700005	Structure of marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6127902	Vách biên (cấu trúc cơ thể)	264092002	Structure of marginal septum (body structure)	body structure
6127903	Rãnh rìa (cấu trúc cơ thể)	279351001	Structure of marginal sulcus (body structure)	body structure
6127904	Cấu trúc xoang tĩnh mạch mép nhau (cấu trúc cơ thể)	72740004	Structure of marginal venous sinus of placental attachment (body structure)	body structure
6127905	Kết mạc mi bờ mi (cấu trúc cơ thể)	280669003	Structure of marginal zone of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6127906	Cấu trúc khối gian tâm (cấu trúc cơ thể)	37176007	Structure of massa intermedia (body structure)	body structure
6127907	Cấu trúc mạc cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	46728006	Structure of masseter fascia (body structure)	body structure
6127908	Cấu trúc động mạch cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	38393001	Structure of masseteric artery (body structure)	body structure
6127909	Cấu trúc thần kinh cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	71732008	Structure of masseteric nerve (body structure)	body structure
6127910	Khoang cơ nhai (cấu trúc cơ thể)	122500009	Structure of masticator space (body structure)	body structure
6127911	Cấu trúc góc xương chũm của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	16201009	Structure of mastoid angle of parietal bone (body structure)	body structure
6127912	Cấu trúc nhánh chũm của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	71030005	Structure of mastoid branch of occipital artery (body structure)	body structure
6127913	Cấu trúc tế bào xương chũm (cấu trúc cơ thể)	57222008	Structure of mastoid cell (body structure)	body structure
6127914	Cấu trúc tĩnh mạch phát chũm (cấu trúc cơ thể)	154530003	Structure of mastoid emissary vein (body structure)	body structure
6127915	Cấu trúc thóp chũm của sọ (cấu trúc cơ thể)	8314003	Structure of mastoid fontanel of skull (body structure)	body structure
6127916	Hạch bạch huyết chũm (cấu trúc cơ thể)	279143009	Structure of mastoid lymph node (body structure)	body structure
6127917	Cấu trúc nhung mao đệm trưởng thành (cấu trúc cơ thể)	15940000	Structure of mature chorionic villi (body structure)	body structure
6127918	Cấu trúc động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	63082002	Structure of maxillary artery (body structure)	body structure
6127919	Cấu trúc rãnh má hàm trên (cấu trúc cơ thể)	419755007	Structure of maxillary buccal sulcus (body structure)	body structure
6127920	Chỗ bám dính lợi hàm trên (cấu trúc cơ thể)	110598000	Structure of maxillary gingival attachment (body structure)	body structure
6127921	Cấu trúc răng cửa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	442100006	Structure of maxillary incisor tooth (body structure)	body structure
6127922	Cấu trúc rãnh môi hàm trên (cấu trúc cơ thể)	417954005	Structure of maxillary labial sulcus (body structure)	body structure
6127923	Cấu trúc thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	91622003	Structure of maxillary nerve (body structure)	body structure
6127924	Cấu trúc mỏm hàm trên của phôi (cấu trúc cơ thể)	43838001	Structure of maxillary process of embryo (body structure)	body structure
6127925	Cấu trúc tuyến niêm xoang hàm (cấu trúc cơ thể)	368903006	Structure of maxillary sinus mucous gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127926	Cấu trúc răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	68137000	Structure of maxillary teeth (body structure)	body structure
6127927	Cấu trúc răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	420393006	Structure of maxillary tooth (body structure)	body structure
6127928	Cấu trúc ổ răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1251481002	Structure of maxillary tooth socket (body structure)	body structure
6127929	Gò xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	244683008	Structure of maxillary torus (body structure)	body structure
6127930	Cấu trúc củ xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	41151001	Structure of maxillary tuberosity (body structure)	body structure
6127931	Cấu trúc tĩnh mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	152410000	Structure of maxillary vein (body structure)	body structure
6127932	Tiền đình hàm trên (cấu trúc cơ thể)	110570003	Structure of maxillary vestibule (body structure)	body structure
6127933	Màng lỗ tai (cấu trúc cơ thể)	361517004	Structure of meatal plate (body structure)	body structure
6127934	Cấu trúc sụn Meckel (cấu trúc cơ thể)	60450005	Structure of Meckel's cartilage (body structure)	body structure
6127935	Cấu trúc nhân phụ trong trung não (cấu trúc cơ thể)	71662007	Structure of medial accessory olivary nucleus (body structure)	body structure
6127936	Cấu trúc động mạch mắt cá trong trước trong (cấu trúc cơ thể)	17500001	Structure of medial anterior malleolar artery (body structure)	body structure
6127937	Cấu trúc vòm trong bàn chân (mu bàn chân) (cấu trúc cơ thể)	32742002	Structure of medial arch of foot (instep) (body structure)	body structure
6127938	Cấu trúc dây chằng hình cung trong của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	59642003	Structure of medial arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6127939	Cấu trúc diện khớp trong của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	77261004	Structure of medial articular facet of patella (body structure)	body structure
6127940	Mặt trong mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	182304008	Structure of medial aspect of ankle (body structure)	body structure
6127941	Cấu trúc mặt trong của khớp bàn ngón chân I (cấu trúc cơ thể)	439358001	Structure of medial aspect of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6127942	Mặt trong khớp gối (cấu trúc cơ thể)	182296000	Structure of medial aspect of knee (body structure)	body structure
6127943	Cấu trúc mặt trong buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	6472004	Structure of medial aspect of ovary (body structure)	body structure
6127944	Cấu trúc mặt trong tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	82301001	Structure of medial aspect of testis (body structure)	body structure
6127945	Cấu trúc khớp đội-trục trong (cấu trúc cơ thể)	79961001	Structure of medial atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6127946	Dải trong của dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	245945002	Structure of medial band of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6127947	Cấu trúc nhánh đáy trong bên trái của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	23848006	Structure of medial basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6127948	Cấu trúc nhánh nền trong bên phải của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	53757008	Structure of medial basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6127949	Phân thùy đáy trong trái của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	90382001	Structure of medial basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127950	Cấu trúc phân đoạn đáy trong của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	27589003	Structure of medial basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6127951	Rãnh nhị đầu trong (cấu trúc cơ thể)	88787005	Structure of medial bicipital sulcus (body structure)	body structure
6127952	Cấu trúc bờ trong của thận (cấu trúc cơ thể)	40952004	Structure of medial border of kidney (body structure)	body structure
6127953	Bờ trong xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	182085001	Structure of medial border of patella (body structure)	body structure
6127954	Bờ trong của xương vai (cấu trúc cơ thể)	91670009	Structure of medial border of scapula (body structure)	body structure
6127955	Cấu trúc bờ trong gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	6564004	Structure of medial border of sole (body structure)	body structure
6127956	Cấu trúc nhánh trong của ống gan trái (cấu trúc cơ thể)	26641008	Structure of medial branch of left hepatic duct (body structure)	body structure
6127957	Cấu trúc nhánh trong của tĩnh mạch cửa trái (cấu trúc cơ thể)	422646002	Structure of medial branch of left portal vein (body structure)	body structure
6127958	Cấu trúc nhánh trong của động mạch màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	369344008	Structure of medial branch of posterior choroidal artery (body structure)	body structure
6127959	Cấu trúc nhánh giữa của nhánh sau thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	788601009	Structure of medial branch of posterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure
6127960	Lá sụn giữa của vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	9455005	Structure of medial cartilaginous lamina of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6127961	Cấu trúc dây chằng kiểm tra trong mắt (cấu trúc cơ thể)	2489005	Structure of medial check ligament of eye (body structure)	body structure
6127962	Cấu trúc động mạch đùi quay trong (cấu trúc cơ thể)	13792001	Structure of medial circumflex femoral artery (body structure)	body structure
6127963	Cấu trúc tĩnh mạch mũ đùi trong (cấu trúc cơ thể)	302655007	Structure of medial circumflex femoral vein (body structure)	body structure
6127964	Cấu trúc dây thần kinh móng giữa (cấu trúc cơ thể)	36316002	Structure of medial clunic nerves (body structure)	body structure
6127965	Cấu trúc dây chằng bên trong khớp gối (cấu trúc cơ thể)	1627004	Structure of medial collateral ligament of knee joint (body structure)	body structure
6127966	Cấu trúc Dây chằng bên trong của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723272004	Structure of medial collateral ligament of left knee joint (body structure)	body structure
6127967	Cấu trúc Dây chằng bên trong của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723273009	Structure of medial collateral ligament of right knee joint (body structure)	body structure
6127968	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu chung trong (cấu trúc cơ thể)	34625003	Structure of medial common iliac lymph node (body structure)	body structure
6127969	Cấu trúc khoang trong của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	244552003	Structure of medial compartment of knee (body structure)	body structure
6127970	Cấu trúc lồi cầu trong xương đùi (cấu trúc cơ thể)	122474001	Structure of medial condyle of femur (body structure)	body structure
6127971	Cấu trúc lồi cầu trong của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	439745000	Structure of medial condyle of humerus (body structure)	body structure
6127972	Cấu trúc lồi cầu trong của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	723031008	Structure of medial condyle of left femur (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127973	Cấu trúc lõi cầu trong của xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	764750006	Structure of medial condyle of left humerus (body structure)	body structure
6127974	Cấu trúc lõi cầu trong của xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	764558002	Structure of medial condyle of left tibia (body structure)	body structure
6127975	Cấu trúc lõi cầu trong của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	723032001	Structure of medial condyle of right femur (body structure)	body structure
6127976	Cấu trúc lõi cầu trong của xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	764751005	Structure of medial condyle of right humerus (body structure)	body structure
6127977	Cấu trúc lõi cầu trong của xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	764559005	Structure of medial condyle of right tibia (body structure)	body structure
6127978	Cấu trúc lõi cầu trong xương chày (cấu trúc cơ thể)	32085003	Structure of medial condyle of tibia (body structure)	body structure
6127979	Kết mạc trong (cấu trúc cơ thể)	244497005	Structure of medial conjunctiva (body structure)	body structure
6127980	Dây chằng vành trong của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	245932001	Structure of medial coronary ligament of knee joint (body structure)	body structure
6127981	Cấu trúc nhánh da căng chân trong (cấu trúc cơ thể)	45445005	Structure of medial crural cutaneous branches (body structure)	body structure
6127982	Cấu trúc trụ trong của sụn cánh mũi lớn (cấu trúc cơ thể)	52197006	Structure of medial crus of greater alar cartilage (body structure)	body structure
6127983	Cấu trúc trụ trong vòng bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	60720001	Structure of medial crus of superficial inguinal ring (body structure)	body structure
6127984	Cấu trúc vùng khuỷu trong (cấu trúc cơ thể)	54264004	Structure of medial cubital region (body structure)	body structure
6127985	Cấu trúc thần kinh bì trong cánh tay (cấu trúc cơ thể)	81447005	Structure of medial cutaneous nerve of arm (body structure)	body structure
6127986	Cấu trúc thần kinh bì trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	86312004	Structure of medial cutaneous nerve of forearm (body structure)	body structure
6127987	Nhánh sâu trong giữa của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280333001	Structure of medial deep branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6127988	Cấu trúc dây thần kinh bì mu chân trong (cấu trúc cơ thể)	241608002	Structure of medial dorsal cutaneous nerve of foot (body structure)	body structure
6127989	Cấu trúc lõi cầu trong của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	71004006	Structure of medial epicondyle of femur (body structure)	body structure
6127990	Cấu trúc mỏm trên lõi cầu trong xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	31167009	Structure of medial epicondyle of humerus (body structure)	body structure
6127991	Cấu trúc mỏm trên lõi cầu trong của xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	737460003	Structure of medial epicondyle of left humerus (body structure)	body structure
6127992	Cấu trúc mỏm trên lõi cầu trong xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	724348001	Structure of medial epicondyle of right humerus (body structure)	body structure
6127993	Cấu trúc hạch chậu ngoài trong giữa (cấu trúc cơ thể)	42472007	Structure of medial external iliac lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6127994	Cấu trúc bó trong của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	64019007	Structure of medial fasciculus of brachial plexus (body structure)	body structure
6127995	Vách gian cơ đùi trong (cấu trúc cơ thể)	49405007	Structure of medial femoral intermuscular septum (body structure)	body structure
6127996	Khớp đùi-chày trong (cấu trúc cơ thể)	244549006	Structure of medial femorotibial joint (body structure)	body structure
6127997	Cấu trúc gân gấp trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	211951005	Structure of medial flexor tendon within knee region (body structure)	body structure
6127998	Cấu trúc hồi trán trong (cấu trúc cơ thể)	279172005	Structure of medial frontal gyrus (body structure)	body structure
6127999	Cấu trúc cầu nhát trong (cấu trúc cơ thể)	3989007	Structure of medial globus pallidus (body structure)	body structure
6128000	Cấu trúc đầu trong cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	10476008	Structure of medial head of gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6128001	Cấu trúc đầu trong cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	69898003	Structure of medial head of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6128002	Cấu trúc nhân dưới đồi giữa (cấu trúc cơ thể)	360448004	Structure of medial hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6128003	Hố bẹn trong (cấu trúc cơ thể)	91469001	Structure of medial inguinal fossa (body structure)	body structure
6128004	Khớp giữa xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	244559007	Structure of medial intercuneiform joint (body structure)	body structure
6128005	Cấu trúc vách gian cơ trong cánh tay trong (cấu trúc cơ thể)	63299006	Structure of medial intermuscular brachial septum (body structure)	body structure
6128006	Cấu trúc cơ gian gai trong thắt lưng trong (cấu trúc cơ thể)	10700000	Structure of medial intertransversarius lumborum muscle (body structure)	body structure
6128007	Đường khớp trong gối (cấu trúc cơ thể)	244017000	Structure of medial knee joint line (body structure)	body structure
6128008	Cấu trúc hạch bạch huyết hình lưỡi liềm trong (cấu trúc cơ thể)	23198005	Structure of medial lacunar lymph node (body structure)	body structure
6128009	Dải giữa trong não giữa (cấu trúc cơ thể)	361568001	Structure of medial lemniscus in midbrain (body structure)	body structure
6128010	Cấu trúc dải trong trung tâm ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	72067004	Structure of medial lemniscus in pons (body structure)	body structure
6128011	Cấu trúc dây chằng trong của khớp mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163154000	Structure of medial ligament of left ankle joint (body structure)	body structure
6128012	Cấu trúc dây chằng trong của khớp mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163153006	Structure of medial ligament of right ankle joint (body structure)	body structure
6128013	Cấu trúc nhân vú trong (cấu trúc cơ thể)	52187002	Structure of medial mammillary nucleus (body structure)	body structure
6128014	Cấu trúc bờ trong của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	68782008	Structure of medial margin of adrenal gland (body structure)	body structure
6128015	Cấu trúc bờ trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	62590001	Structure of medial margin of forearm (body structure)	body structure
6128016	Cấu trúc lớp tủy giữa trong (cấu trúc cơ thể)	74334008	Structure of medial medullary lamina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128017	Cấu trúc Sụn chêm trong của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723246008	Structure of medial meniscus of left knee joint (body structure)	body structure
6128018	Cấu trúc Sụn chêm trong của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723247004	Structure of medial meniscus of right knee joint (body structure)	body structure
6128019	Cấu trúc khớp giữa cổ tay trong (cấu trúc cơ thể)	1162489004	Structure of medial midcarpal joint (body structure)	body structure
6128020	Cấu trúc cơ trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1179657002	Structure of medial muscle of thigh (body structure)	body structure
6128021	Cấu trúc nhánh mũi trong của thần kinh sàng trước (cấu trúc cơ thể)	369403008	Structure of medial nasal branches of anterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6128022	Cấu trúc mỏm mũi trong (cấu trúc cơ thể)	32222005	Structure of medial nasal process (body structure)	body structure
6128023	Nhân trung gian trong hạch trước lưng (cấu trúc cơ thể)	53752002	Structure of medial nucleus of habenula (body structure)	body structure
6128024	Động mạch chẩm trong (cấu trúc cơ thể)	118922002	Structure of medial occipital artery (body structure)	body structure
6128025	Cấu trúc hồi chẩm - thái dương trong (cấu trúc cơ thể)	2741002	Structure of medial occipitotemporal gyrus (body structure)	body structure
6128026	Cấu trúc hồi khứu trong (cấu trúc cơ thể)	2686008	Structure of medial olfactory gyrus (body structure)	body structure
6128027	Cấu trúc sọ khứu giữa (cấu trúc cơ thể)	44670009	Structure of medial olfactory striae (body structure)	body structure
6128028	Hồi ổ mắt trong (cấu trúc cơ thể)	279194002	Structure of medial orbital gyrus (body structure)	body structure
6128029	Bờ ổ mắt trong (cấu trúc cơ thể)	280551004	Structure of medial orbital margin (body structure)	body structure
6128030	Cấu trúc động mạch mi trên trong (cấu trúc cơ thể)	61906009	Structure of medial palpebral artery (body structure)	body structure
6128031	Cấu trúc dây chằng mi trong (cấu trúc cơ thể)	39900007	Structure of medial palpebral ligament (body structure)	body structure
6128032	Cấu trúc phần trong của gót chân (cấu trúc cơ thể)	699630007	Structure of medial part of heel (body structure)	body structure
6128033	Cấu trúc phần trong của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699640005	Structure of medial part of lower limb (body structure)	body structure
6128034	Cấu trúc phần trong của thể gối sau (cấu trúc cơ thể)	41951002	Structure of medial part of pulvinar (body structure)	body structure
6128035	Phần giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	279112002	Structure of medial part of thalamus (body structure)	body structure
6128036	Cấu trúc dây chằng bánh chè trong (cấu trúc cơ thể)	73343007	Structure of medial patellar retinaculum (body structure)	body structure
6128037	Cấu trúc dây chằng xương bánh chè - đùi trong (cấu trúc cơ thể)	787449008	Structure of medial patellofemoral ligament (body structure)	body structure
6128038	Cấu trúc thần kinh ngực giữa (cấu trúc cơ thể)	79822008	Structure of medial pectoral nerve (body structure)	body structure
6128039	Cấu trúc động mạch gan chân trong (cấu trúc cơ thể)	74156002	Structure of medial plantar artery (body structure)	body structure
6128040	Cấu trúc thần kinh gan chân trong (cấu trúc cơ thể)	73001007	Structure of medial plantar nerve (body structure)	body structure
6128041	Cấu trúc nhân trước trong (cấu trúc cơ thể)	23718002	Structure of medial preoptic nucleus (body structure)	body structure
6128042	Cấu trúc mỏm trong của củ gót (cấu trúc cơ thể)	69520008	Structure of medial process of calcaneal tubercle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128043	Cấu trúc cơ chân bướm trong (cấu trúc cơ thể)	85002005	Structure of medial pterygoid muscle (body structure)	body structure
6128044	Cấu trúc bản trong cơ cánh bướm (cấu trúc cơ thể)	415640004	Structure of medial pterygoid plate (body structure)	body structure
6128045	Gân cơ thẳng trong (cấu trúc cơ thể)	304922000	Structure of medial rectus tendon (body structure)	body structure
6128046	Cấu trúc vùng trong của mặt gan chân giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	441563004	Structure of medial region of plantar surface of midfoot (body structure)	body structure
6128047	Cấu trúc bó lưới tủy giữa (cấu trúc cơ thể)	18056006	Structure of medial reticulospinal tract (body structure)	body structure
6128048	Cấu trúc động mạch võng mạc trong (cấu trúc cơ thể)	64555008	Structure of medial retinal artery (body structure)	body structure
6128049	Rễ trong của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	278888003	Structure of medial root of median nerve (body structure)	body structure
6128050	Cấu trúc rễ trong của dải thị giác (cấu trúc cơ thể)	32781002	Structure of medial root of optic tract (body structure)	body structure
6128051	Cơ xoay trong của xương vai (cấu trúc cơ thể)	304181008	Structure of medial rotator of scapula (body structure)	body structure
6128052	Cấu trúc phân đoạn giữa của thùy trái gan (cấu trúc cơ thể)	16777006	Structure of medial segment of left lobe of liver (body structure)	body structure
6128053	Cấu trúc phân thùy trong của thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	34604003	Structure of medial segment of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6128054	Cấu trúc tĩnh mạch phân đoạn giữa của thùy giữa phổi (cấu trúc cơ thể)	1259187009	Structure of medial segmental vein of middle lobe of lung (body structure)	body structure
6128055	Mặt trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	182306005	Structure of medial side of foot (body structure)	body structure
6128056	Cấu trúc động mạch sọ trong (cấu trúc cơ thể)	773107004	Structure of medial striate artery (body structure)	body structure
6128057	Dây thần kinh trên đòn trong (cấu trúc cơ thể)	280329008	Structure of medial supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6128058	Cấu trúc dây thần kinh bì cẳng chân trong (cấu trúc cơ thể)	40572002	Structure of medial sural cutaneous nerve (body structure)	body structure
6128059	Mặt trong của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279537000	Structure of medial surface of arytenoid (body structure)	body structure
6128060	Cấu trúc mặt trong của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	65689005	Structure of medial surface of fifth toe (body structure)	body structure
6128061	Cấu trúc mặt trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	20161005	Structure of medial surface of finger (body structure)	body structure
6128062	Cấu trúc mặt trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	12730004	Structure of medial surface of fourth toe (body structure)	body structure
6128063	Cấu trúc mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	4755009	Structure of medial surface of great toe (body structure)	body structure
6128064	Cấu trúc mặt trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	46278007	Structure of medial surface of index finger (body structure)	body structure
6128065	Cấu trúc mặt trong của ngón út (cấu trúc cơ thể)	77308005	Structure of medial surface of little finger (body structure)	body structure
6128066	Cấu trúc mặt trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	20487001	Structure of medial surface of lower leg (body structure)	body structure
6128067	Cấu trúc mặt trong của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	89779002	Structure of medial surface of lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128068	Cấu trúc mặt trong của phổi (cấu trúc cơ thể)	25456000	Structure of medial surface of lung (body structure)	body structure
6128069	Cấu trúc mặt trong của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	54989002	Structure of medial surface of middle finger (body structure)	body structure
6128070	Cấu trúc mặt trong của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	65391005	Structure of medial surface of ring finger (body structure)	body structure
6128071	Cấu trúc mặt trong của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	76852001	Structure of medial surface of second toe (body structure)	body structure
6128072	Cấu trúc mặt trong của tuyến dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	27039001	Structure of medial surface of sublingual gland (body structure)	body structure
6128073	Cấu trúc mặt trong đùi (cấu trúc cơ thể)	45180001	Structure of medial surface of thigh (body structure)	body structure
6128074	Cấu trúc mặt trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	10134009	Structure of medial surface of third toe (body structure)	body structure
6128075	Cấu trúc mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	40895004	Structure of medial surface of thumb (body structure)	body structure
6128076	Mặt trong của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280074007	Structure of medial surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6128077	Cấu trúc mặt trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	2372001	Structure of medial surface of toe (body structure)	body structure
6128078	Cấu trúc mặt trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	6894000	Structure of medial surface of upper arm (body structure)	body structure
6128079	Cấu trúc dây chằng trong khớp gót - sên - thuyền (cấu trúc cơ thể)	54011007	Structure of medial talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6128080	Cấu trúc động mạch cổ chân trong (cấu trúc cơ thể)	231004001	Structure of medial tarsal artery (body structure)	body structure
6128081	Củ trong xương gót (cấu trúc cơ thể)	182109006	Structure of medial tubercle of calcaneum (body structure)	body structure
6128082	Cấu trúc nếp rốn trong (cấu trúc cơ thể)	34373001	Structure of medial umbilical fold (body structure)	body structure
6128083	Cấu trúc tĩnh mạch giữa của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	369371008	Structure of medial vein of the lateral ventricle (body structure)	body structure
6128084	Cấu trúc nhánh xuyên tĩnh mạch trong (cấu trúc cơ thể)	714757006	Structure of medial vein perforator (body structure)	body structure
6128085	Cấu trúc nhân tiền đình trong (cấu trúc cơ thể)	24446006	Structure of medial vestibular nucleus (body structure)	body structure
6128086	Cấu trúc thành trong của hang chũm (cấu trúc cơ thể)	27376008	Structure of medial wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6128087	Thành trong xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	123871007	Structure of medial wall of maxillary antrum (body structure)	body structure
6128088	Cấu trúc thành trong của ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	25388009	Structure of medial wall of orbit (body structure)	body structure
6128089	Cấu trúc tĩnh mạch giữa cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	63013001	Structure of median antebrachial vein (body structure)	body structure
6128090	Cấu trúc dây chằng cung giữa cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	5362005	Structure of median arcuate ligament of diaphragm (body structure)	body structure
6128091	Cấu trúc tĩnh mạch nền giữa (cấu trúc cơ thể)	29202002	Structure of median basilic vein (body structure)	body structure
6128092	Cấu trúc tĩnh mạch đầu giữa (cấu trúc cơ thể)	75373001	Structure of median cephalic vein (body structure)	body structure
6128093	Cấu trúc tĩnh mạch giữa khuỷu (cấu trúc cơ thể)	49852007	Structure of median cubital vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128094	Cấu trúc gò giữa vùng dưới đồi sau (cấu trúc cơ thể)	43466000	Structure of median eminence of neurohypophysis (body structure)	body structure
6128095	Cấu trúc ụ giữa của cầu não (cấu trúc cơ thể)	36103007	Structure of median eminence of pons (body structure)	body structure
6128096	Cấu trúc bó giữa trán (cấu trúc cơ thể)	38067004	Structure of median forebrain bundle (body structure)	body structure
6128097	Cấu trúc rãnh giữa của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	75050004	Structure of median furrow of tongue (body structure)	body structure
6128098	Cấu trúc thùy giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	33540003	Structure of median lobe of prostate (body structure)	body structure
6128099	Cấu trúc dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	38464002	Structure of median nerve (body structure)	body structure
6128100	Thần kinh giữa tại khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244471004	Structure of median nerve at elbow (body structure)	body structure
6128101	Cấu trúc thần kinh giữa vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764536004	Structure of median nerve at right wrist region (body structure)	body structure
6128102	Nhánh thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	272644003	Structure of median nerve branch (body structure)	body structure
6128103	Nhánh nối thần kinh giữa thần kinh giữa và thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	85743000	Structure of median nerve communicating branch with ulnar nerve (body structure)	body structure
6128104	Dây thần kinh giữa ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181023008	Structure of median nerve in forearm (body structure)	body structure
6128105	Dây thần kinh giữa trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181027009	Structure of median nerve in hand (body structure)	body structure
6128106	Dây thần kinh giữa ở cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181016007	Structure of median nerve in upper arm (body structure)	body structure
6128107	Cấu trúc nhánh cơ của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	71552006	Structure of median nerve muscular branches (body structure)	body structure
6128108	Cấu trúc thần kinh giữa vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764537008	Structure of median nerve of left wrist region (body structure)	body structure
6128109	Cấu trúc thần kinh giữa vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244458002	Structure of median nerve of wrist region (body structure)	body structure
6128110	Vùng thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	272645002	Structure of median nerve region (body structure)	body structure
6128111	Cấu trúc đường ráp giữa của cầu não (cấu trúc cơ thể)	46463002	Structure of median raphe of pons (body structure)	body structure
6128112	Cấu trúc hạch bạch huyết sau họng giữa (cấu trúc cơ thể)	167364008	Structure of median retropharyngeal lymph node (body structure)	body structure
6128113	Cấu trúc động mạch cùng giữa (cấu trúc cơ thể)	47498007	Structure of median sacral artery (body structure)	body structure
6128114	Hạch cùng giữa (cấu trúc cơ thể)	245365000	Structure of median sacral node (body structure)	body structure
6128115	Vách giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279684008	Structure of median septum of prostate (body structure)	body structure
6128116	Rãnh giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279704000	Structure of median sulcus of prostate (body structure)	body structure
6128117	Cấu trúc nếp rốn giữa (cấu trúc cơ thể)	66027001	Structure of median umbilical fold (body structure)	body structure
6128118	Cấu trúc nhánh trung thất của động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	49403000	Structure of mediastinal branch of descending thoracic aorta (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128119	Cấu trúc nhánh trung thất của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	29318005	Structure of mediastinal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6128120	Cấu trúc khoang trung thất (cấu trúc cơ thể)	787566007	Structure of mediastinal cavity (body structure)	body structure
6128121	Cấu trúc hệ bạch huyết vùng trung thất (cấu trúc cơ thể)	281779003	Structure of mediastinal lymphatic system (body structure)	body structure
6128122	Cấu trúc phần trung thất của mặt trong phổi (cấu trúc cơ thể)	14945003	Structure of mediastinal part of medial surface of lung (body structure)	body structure
6128123	Động mạch phổi vùng trung thất (cấu trúc cơ thể)	128261004	Structure of mediastinal pulmonary artery (body structure)	body structure
6128124	Cấu trúc tĩnh mạch trung thất (cấu trúc cơ thể)	20190004	Structure of mediastinal vein (body structure)	body structure
6128125	Cấu trúc trung thất tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	86671006	Structure of mediastinum of testis (body structure)	body structure
6128126	Cấu trúc động mạch cỡ trung bình (cấu trúc cơ thể)	68438000	Structure of medium artery (body structure)	body structure
6128127	Cấu trúc mạch máu trung bình (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	39938006	Structure of medium size blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6128128	Cấu trúc nhân cung của hành tủy (cấu trúc cơ thể)	16381009	Structure of medulla oblongata arcuate nucleus (body structure)	body structure
6128129	Chất xám trung tâm của hành não (cấu trúc cơ thể)	70264009	Structure of medulla oblongata central gray matter (body structure)	body structure
6128130	Rãnh bên - lưng của hành não (cấu trúc cơ thể)	27225007	Structure of medulla oblongata dorsal lateral sulcus (body structure)	body structure
6128131	Cấu trúc bó dọc lưng của hành não (cấu trúc cơ thể)	45408004	Structure of medulla oblongata dorsal longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6128132	Cấu trúc rãnh giữa lưng hành não (cấu trúc cơ thể)	56806009	Structure of medulla oblongata dorsal median sulcus (body structure)	body structure
6128133	Bó gai-đôi thị lưng của hành não (cấu trúc cơ thể)	39702006	Structure of medulla oblongata dorsal spinothalamic tract (body structure)	body structure
6128134	Cấu trúc sợi cung ngoài của hành não (cấu trúc cơ thể)	47194004	Structure of medulla oblongata external arcuate fiber (body structure)	body structure
6128135	Cấu trúc bó thon của hành tủy (cấu trúc cơ thể)	8604004	Structure of medulla oblongata fasciculus cuneatus (body structure)	body structure
6128136	Cấu trúc bó mỏng hành não (cấu trúc cơ thể)	20104000	Structure of medulla oblongata fasciculus gracilis (body structure)	body structure
6128137	Cấu trúc sợi cung trong của hành não (cấu trúc cơ thể)	42991002	Structure of medulla oblongata internal arcuate fiber (body structure)	body structure
6128138	Cấu trúc bó bên của hành não (cấu trúc cơ thể)	47636001	Structure of medulla oblongata lateral funiculus (body structure)	body structure
6128139	Cấu trúc nhân bên hành não (cấu trúc cơ thể)	74907002	Structure of medulla oblongata lateral nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128140	Cấu trúc dài trong hành não (cấu trúc cơ thể)	62159009	Structure of medulla oblongata medial lemniscus (body structure)	body structure
6128141	Bó của hành não (cấu trúc cơ thể)	360479000	Structure of medulla oblongata tract (body structure)	body structure
6128142	Rãnh bụng bên hành não (cấu trúc cơ thể)	61670001	Structure of medulla oblongata ventral lateral sulcus (body structure)	body structure
6128143	Bó gai-thalamus bụng của hành não (cấu trúc cơ thể)	46294000	Structure of medulla oblongata ventral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6128144	Cấu trúc tủy thận (cấu trúc cơ thể)	30737000	Structure of medulla of kidney (body structure)	body structure
6128145	Cấu trúc tủy thận bên trái (cấu trúc cơ thể)	784330003	Structure of medulla of left kidney (body structure)	body structure
6128146	Cấu trúc tủy buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	86674003	Structure of medulla of ovary (body structure)	body structure
6128147	Cấu trúc tủy thận bên phải (cấu trúc cơ thể)	784329008	Structure of medulla of right kidney (body structure)	body structure
6128148	Động mạch tủy của não (cấu trúc cơ thể)	110562008	Structure of medullary artery of brain (body structure)	body structure
6128149	Cấu trúc nhánh hành não của động mạch tiểu não dưới sau (cấu trúc cơ thể)	369357000	Structure of medullary branch of posterior inferior cerebellar artery (body structure)	body structure
6128150	Cấu trúc bó sợi nhân-vỏ hành não (cấu trúc cơ thể)	1296714008	Structure of medullary corticonuclear fibers (body structure)	body structure
6128151	Nhân thần kinh sọ ở hành não (cấu trúc cơ thể)	314210000	Structure of medullary cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6128152	Cấu trúc đoạn dày trong vùng tủy của nhánh lên quai Henle (cấu trúc cơ thể)	840723001	Structure of medullary thick ascending limb of loop of Henle (body structure)	body structure
6128153	Cấu trúc tuyến meibomian (cấu trúc cơ thể)	1110006	Structure of meibomian gland (body structure)	body structure
6128154	Cấu trúc tuyến Meibomius của mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	722094009	Structure of meibomian gland of left eyelid (body structure)	body structure
6128155	Cấu trúc tuyến meibom của mi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	770586003	Structure of meibomian gland of left lower eyelid (body structure)	body structure
6128156	Cấu trúc tuyến meibom của mi trên trái (cấu trúc cơ thể)	770660000	Structure of meibomian gland of left upper eyelid (body structure)	body structure
6128157	Cấu trúc tuyến meibom của mi dưới (cấu trúc cơ thể)	767662006	Structure of meibomian gland of lower eyelid (body structure)	body structure
6128158	Cấu trúc tuyến Meibomius của mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	722093003	Structure of meibomian gland of right eyelid (body structure)	body structure
6128159	Cấu trúc tuyến meibom của mi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	770587007	Structure of meibomian gland of right lower eyelid (body structure)	body structure
6128160	Cấu trúc tuyến meibom của mi trên phải (cấu trúc cơ thể)	770661001	Structure of meibomian gland of right upper eyelid (body structure)	body structure
6128161	Cấu trúc tuyến meibom của mi trên (cấu trúc cơ thể)	767661004	Structure of meibomian gland of upper eyelid (body structure)	body structure
6128162	Tiểu thể Meissner (cấu trúc cơ thể)	41421000	Structure of Meissner's corpuscle (body structure)	body structure
6128163	Cấu trúc đám rối Meissner (cấu trúc cơ thể)	8595004	Structure of Meissner's plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128164	Cấu trúc màng ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	57146005	Structure of membrane of semicircular duct (body structure)	body structure
6128165	Cấu trúc màng bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	34176001	Structure of membrane of stapes (body structure)	body structure
6128166	Lá màng của vòi Eustache (cấu trúc cơ thể)	33819007	Structure of membranous lamina of Eustachian tube (body structure)	body structure
6128167	Cấu trúc phần màng của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	49717008	Structure of membranous part of nasal septum (body structure)	body structure
6128168	Cấu trúc phần màng của vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	56514005	Structure of membranous portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6128169	Cấu trúc nhánh màng não của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	15263002	Structure of meningeal branch of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6128170	Nhánh màng não của dây thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	280311003	Structure of meningeal branch of hypoglossal nerve (body structure)	body structure
6128171	Nhánh màng não của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280232009	Structure of meningeal branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6128172	Cấu trúc nhánh màng não của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	996007	Structure of meningeal branch of occipital artery (body structure)	body structure
6128173	Cấu trúc nhánh màng não của động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	83392007	Structure of meningeal branch of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6128174	Cấu trúc nhánh màng não của dây thần kinh tủy vùng chùm đuôi (cấu trúc cơ thể)	74931007	Structure of meningeal branch of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6128175	Nhánh màng não của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280295009	Structure of meningeal branch of vagus nerve (body structure)	body structure
6128176	Mô màng não (cấu trúc cơ thể)	309320002	Structure of meningeal tissue (body structure)	body structure
6128177	Cấu trúc tĩnh mạch màng não (cấu trúc cơ thể)	369363009	Structure of meningeal vein (body structure)	body structure
6128178	Màng não mặt lồi não (cấu trúc cơ thể)	68850001	Structure of meninges of cerebral convex surface (body structure)	body structure
6128179	Màng não của xương dốc nền (cấu trúc cơ thể)	180953009	Structure of meninges of clivus (body structure)	body structure
6128180	Màng não vùng lồi (cấu trúc cơ thể)	244431009	Structure of meninges of convexity (body structure)	body structure
6128181	Màng não của lỗ chẩm (cấu trúc cơ thể)	180954003	Structure of meninges of foramen magnum (body structure)	body structure
6128182	Cấu trúc dây chằng chẩm đùi (cấu trúc cơ thể)	81062000	Structure of meniscofemoral ligament (body structure)	body structure
6128183	Cấu trúc sụn chêm của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723388001	Structure of meniscus of left knee joint (body structure)	body structure
6128184	Cấu trúc sụn chêm của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723389009	Structure of meniscus of right knee joint (body structure)	body structure
6128185	Cấu trúc động mạch cằm (cấu trúc cơ thể)	54927002	Structure of mental artery (body structure)	body structure
6128186	Lỗ cằm (cấu trúc cơ thể)	244686000	Structure of mental foramen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128187	Cấu trúc dây thần kinh cằm (cấu trúc cơ thể)	48164007	Structure of mental nerve (body structure)	body structure
6128188	Cấu trúc cơ cằm (cấu trúc cơ thể)	65930000	Structure of mentalis muscle (body structure)	body structure
6128189	Cấu trúc kinh tuyến của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	38881003	Structure of meridian of eyeball (body structure)	body structure
6128190	Cấu trúc sợi kinh tuyến của cơ mi (cấu trúc cơ thể)	44571003	Structure of meridional fibers of ciliary muscle (body structure)	body structure
6128191	Đĩa xúc giác Merkel (cấu trúc cơ thể)	9317004	Structure of Merkel's tactile disc (body structure)	body structure
6128192	Cấu trúc bó sợi nhân-vỏ trung não (cấu trúc cơ thể)	1296713002	Structure of mesencephalic corticonuclear fibers (body structure)	body structure
6128193	Cấu trúc tĩnh mạch trung não (cấu trúc cơ thể)	369382000	Structure of mesencephalic vein (body structure)	body structure
6128194	Cấu trúc trung não thai (cấu trúc cơ thể)	29521006	Structure of mesencephalon of fetus (body structure)	body structure
6128195	Cấu trúc lõi nhung mao trung mô (cấu trúc cơ thể)	21195003	Structure of mesenchymal villous core (body structure)	body structure
6128196	Lớp trung mô màng căng của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	91206008	Structure of mesenchymatous layer of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6128197	Cấu trúc động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	86570000	Structure of mesenteric artery (body structure)	body structure
6128198	Cấu trúc hạch bạch huyết động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	299993000	Structure of mesenteric artery lymph node (body structure)	body structure
6128199	Cấu trúc bờ mạc treo của hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	20562005	Structure of mesenteric border of ileum (body structure)	body structure
6128200	Bờ mạc treo ruột của hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	91179006	Structure of mesenteric border of jejunum (body structure)	body structure
6128201	Cấu trúc bờ mạc treo của ruột non (cấu trúc cơ thể)	51234006	Structure of mesenteric border of small intestine (body structure)	body structure
6128202	Hạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	314754005	Structure of mesenteric ganglion (body structure)	body structure
6128203	Đám rối mạc treo (cấu trúc cơ thể)	314752009	Structure of mesenteric plexus (body structure)	body structure
6128204	Cấu trúc tĩnh mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	128583004	Structure of mesenteric vein (body structure)	body structure
6128205	Hố mạc treo - thành bụng (cấu trúc cơ thể)	276943009	Structure of mesentericoparietal recess (body structure)	body structure
6128206	Cấu trúc mạc treo đại tràng lên (cấu trúc cơ thể)	6009002	Structure of mesentery of ascending colon (body structure)	body structure
6128207	Cấu trúc mạc treo đại tràng (cấu trúc cơ thể)	33437000	Structure of mesentery of colon (body structure)	body structure
6128208	Cấu trúc mạc treo đại tràng xuống (cấu trúc cơ thể)	62406002	Structure of mesentery of descending colon (body structure)	body structure
6128209	Mạc treo của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	89679009	Structure of mesentery of peritoneum (body structure)	body structure
6128210	Cấu trúc mạc treo đại tràng chậu hông (cấu trúc cơ thể)	85033007	Structure of mesentery of sigmoid colon (body structure)	body structure
6128211	Cấu trúc mạc treo ruột non (cấu trúc cơ thể)	32332001	Structure of mesentery of small intestine (body structure)	body structure
6128212	Cấu trúc mặt gần-má-xa-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245695003	Structure of mesial buccal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128213	Cấu trúc mặt gần-má-xa-khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245694004	Structure of mesial buccal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128214	Cấu trúc mặt răng gần - má - xa (cấu trúc cơ thể)	245678006	Structure of mesial buccal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128215	Cấu trúc mặt răng gần - má (cấu trúc cơ thể)	245662009	Structure of mesial buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128216	Khe nướu gần (cấu trúc cơ thể)	245758005	Structure of mesial gingival crevice (body structure)	body structure
6128217	Cấu trúc mặt gần-cắn-rìa ngoài-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	307613005	Structure of mesial incisal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128218	Cấu trúc mặt gần-cắn-rìa ngoài-vòm khẩu của răng (cấu trúc cơ thể)	307614004	Structure of mesial incisal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128219	Cấu trúc mặt gần-cắn-rìa ngoài của răng (cấu trúc cơ thể)	307347000	Structure of mesial incisal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128220	Cấu trúc mặt gần-cắn-xa-rìa ngoài-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	307612000	Structure of mesial incisal distal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128221	Cấu trúc mặt gần-cắn-xa-rìa ngoài-vòm khẩu của răng (cấu trúc cơ thể)	307611007	Structure of mesial incisal distal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128222	Cấu trúc mặt gần-cắn-xa-rìa ngoài của răng (cấu trúc cơ thể)	307352005	Structure of mesial incisal distal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128223	Cấu trúc mặt gần-cắn-xa-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	307354006	Structure of mesial incisal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128224	Cấu trúc mặt gần-cắn-xa-vòm khẩu của răng (cấu trúc cơ thể)	307353000	Structure of mesial incisal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128225	Cấu trúc mặt răng gần - cắn - xa (cấu trúc cơ thể)	245673002	Structure of mesial incisal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128226	Cấu trúc mặt gần-cắn-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	307349002	Structure of mesial incisal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128227	Cấu trúc mặt gần-cắn-vòm khẩu của răng (cấu trúc cơ thể)	307348005	Structure of mesial incisal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128228	Cấu trúc mặt răng gần - cắn (cấu trúc cơ thể)	245660001	Structure of mesial incisal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128229	Cấu trúc mặt răng gần - lưỡi - xa (cấu trúc cơ thể)	245680000	Structure of mesial lingual distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128230	Cấu trúc mặt răng gần - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245664005	Structure of mesial lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128231	Nướu bờ gần (cấu trúc cơ thể)	245766001	Structure of mesial marginal gingiva (body structure)	body structure
6128232	Gờ biên răng phía gần (cấu trúc cơ thể)	278475009	Structure of mesial marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6128233	Cấu trúc mặt gần-nhai-má-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245690008	Structure of mesial occlusal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128234	Cấu trúc mặt gần-nhai-má-khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245689004	Structure of mesial occlusal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128235	Cấu trúc mặt răng gần - nhai - má (cấu trúc cơ thể)	245674008	Structure of mesial occlusal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128236	Cấu trúc mặt gần-nhai-xa-má-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245698001	Structure of mesial occlusal distal buccal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128237	Cấu trúc mặt gần-nhai-xa-má-khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245697006	Structure of mesial occlusal distal buccal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128238	Cấu trúc mặt răng gần - nhai - xa - má (cấu trúc cơ thể)	245686006	Structure of mesial occlusal distal buccal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128239	Cấu trúc mặt gần-nhai-xa-lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245688007	Structure of mesial occlusal distal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128240	Cấu trúc mặt gần-nhai-xa-khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245687002	Structure of mesial occlusal distal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128241	Cấu trúc mặt răng gần - nhai - xa (cấu trúc cơ thể)	245670004	Structure of mesial occlusal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128242	Cấu trúc mặt răng gần - nhai - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245672007	Structure of mesial occlusal lingual tooth surfaces (body structure)	body structure
6128243	Cấu trúc mặt răng gần - nhai - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245671000	Structure of mesial occlusal palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128244	Cấu trúc mặt răng gần - nhai (cấu trúc cơ thể)	245658003	Structure of mesial occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128245	Cấu trúc mặt răng gần - khẩu cái - xa (cấu trúc cơ thể)	245679003	Structure of mesial palatal distal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128246	Cấu trúc mặt răng gần - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245663004	Structure of mesial palatal tooth surfaces (body structure)	body structure
6128247	Ống tủy gần của răng (cấu trúc cơ thể)	245744008	Structure of mesial pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6128248	Cấu trúc mặt gần của răng (cấu trúc cơ thể)	8483002	Structure of mesial surface of tooth (body structure)	body structure
6128249	Cấu trúc mặt gần chân răng (cấu trúc cơ thể)	245716007	Structure of mesial surface of tooth root (body structure)	body structure
6128250	Chân răng gần (cấu trúc cơ thể)	245735007	Structure of mesial tooth root (body structure)	body structure
6128251	Múi gần má của răng (cấu trúc cơ thể)	110578005	Structure of mesiobuccal cusp (body structure)	body structure
6128252	Rãnh gần má của răng (cấu trúc cơ thể)	110591006	Structure of mesiobuccal groove of tooth (body structure)	body structure
6128253	Ống tủy gần má của răng (cấu trúc cơ thể)	245748006	Structure of mesiobuccal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6128254	Cấu trúc mặt gần-má của chân răng (cấu trúc cơ thể)	289911001	Structure of mesiobuccal surface of tooth root (body structure)	body structure
6128255	Chân răng gần má (cấu trúc cơ thể)	245733000	Structure of mesiobuccal tooth root (body structure)	body structure
6128256	Múi gần lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	110579002	Structure of mesiolingual cusp (body structure)	body structure
6128257	Rãnh gần lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	110595002	Structure of mesiolingual groove of tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128258	Ống tủy gần lưỡi của răng (cấu trúc cơ thể)	245749003	Structure of mesiolingual pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6128259	Cấu trúc củ gần khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245722003	Structure of mesiopalatal cusp (body structure)	body structure
6128260	Cấu trúc mặt gần-khẩu của chân răng (cấu trúc cơ thể)	289913003	Structure of mesiopalatal surface of tooth root (body structure)	body structure
6128261	Cấu trúc mạc ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	24507007	Structure of mesoappendix (body structure)	body structure
6128262	Vùng mạc treo dạ dày (cấu trúc cơ thể)	12822009	Structure of mesogastric region (body structure)	body structure
6128263	Cấu trúc mạc treo dạ dày (cấu trúc cơ thể)	3396000	Structure of mesogastrium (body structure)	body structure
6128264	Cấu trúc màng giữa tử cung (cấu trúc cơ thể)	77757006	Structure of mesometrium (body structure)	body structure
6128265	Cấu trúc ống trung thận (cấu trúc cơ thể)	49222007	Structure of mesonephric duct (body structure)	body structure
6128266	Cấu trúc dẫn xuất ống trung thận (cấu trúc cơ thể)	302164003	Structure of mesonephric duct derivative (body structure)	body structure
6128267	Mạc treo trung thận (cấu trúc cơ thể)	361402000	Structure of mesonephric mesentery (body structure)	body structure
6128268	Túi trung thận (cấu trúc cơ thể)	361407006	Structure of mesonephric vesicle (body structure)	body structure
6128269	Hạch quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245351002	Structure of mesorectal node (body structure)	body structure
6128270	Mạc treo trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245460006	Structure of mesorectum (body structure)	body structure
6128271	Cấu trúc mạc treo vòi tử cung (cấu trúc cơ thể)	72626008	Structure of mesosalpinx (body structure)	body structure
6128272	Mạc treo gân (Mesotendineum) (cấu trúc cơ thể)	46824002	Structure of mesotendineum (body structure)	body structure
6128273	Cấu trúc lớp trung biểu mô của màng phổi thành (cấu trúc cơ thể)	1363533004	Structure of mesothelium of parietal pleura (body structure)	body structure
6128274	Cấu trúc lớp trung biểu mô của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363529006	Structure of mesothelium of visceral pleura (body structure)	body structure
6128275	Cấu trúc hòm tai giữa (cấu trúc cơ thể)	247005	Structure of mesotympanum (body structure)	body structure
6128276	Cấu trúc bờ mạc treo buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	7755000	Structure of mesovarian margin of ovary (body structure)	body structure
6128277	Cấu trúc mạc treo buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	20963009	Structure of mesovarium (body structure)	body structure
6128278	Động mạch bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244319008	Structure of metacarpal artery (body structure)	body structure
6128279	Cấu trúc xương bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	762008002	Structure of metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6128280	Cấu trúc xương bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	762009005	Structure of metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6128281	Dây chằng xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	360823007	Structure of metacarpal ligament (body structure)	body structure
6128282	Cấu trúc khớp bàn ngón của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	125683009	Structure of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6128283	Cấu trúc khớp bàn ngón của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163359000	Structure of metacarpophalangeal joint of finger of left hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128284	Cấu trúc khớp bàn ngón của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163358008	Structure of metacarpophalangeal joint of finger of right hand (body structure)	body structure
6128285	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay trỏ trái (cấu trúc cơ thể)	23141000087101	Structure of metacarpophalangeal joint of left index finger (body structure)	body structure
6128286	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay út trái (cấu trúc cơ thể)	23171000087109	Structure of metacarpophalangeal joint of left little finger (body structure)	body structure
6128287	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay giữa trái (cấu trúc cơ thể)	23191000087108	Structure of metacarpophalangeal joint of left middle finger (body structure)	body structure
6128288	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay đeo nhẫn trái (cấu trúc cơ thể)	23221000087104	Structure of metacarpophalangeal joint of left ring finger (body structure)	body structure
6128289	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay cái trái (cấu trúc cơ thể)	23161000087100	Structure of metacarpophalangeal joint of left thumb (body structure)	body structure
6128290	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay trỏ phải (cấu trúc cơ thể)	23151000087103	Structure of metacarpophalangeal joint of right index finger (body structure)	body structure
6128291	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay út phải (cấu trúc cơ thể)	23181000087106	Structure of metacarpophalangeal joint of right little finger (body structure)	body structure
6128292	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay giữa phải (cấu trúc cơ thể)	23201000087105	Structure of metacarpophalangeal joint of right middle finger (body structure)	body structure
6128293	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay đeo nhẫn phải (cấu trúc cơ thể)	23231000087102	Structure of metacarpophalangeal joint of right ring finger (body structure)	body structure
6128294	Cấu trúc khớp bàn-ngón tay cái phải (cấu trúc cơ thể)	23211000087107	Structure of metacarpophalangeal joint of right thumb (body structure)	body structure
6128295	Cấu trúc vùng khớp bàn - ngón tay (cấu trúc cơ thể)	786986005	Structure of metacarpophalangeal joint region (body structure)	body structure
6128296	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	1144413001	Structure of metacarpophalangeal joint region of index finger (body structure)	body structure
6128297	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón tay út (cấu trúc cơ thể)	1144415008	Structure of metacarpophalangeal joint region of little finger (body structure)	body structure
6128298	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	1144411004	Structure of metacarpophalangeal joint region of middle finger (body structure)	body structure
6128299	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón tay áp út (cấu trúc cơ thể)	1144366002	Structure of metacarpophalangeal joint region of ring finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128300	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	1144417000	Structure of metacarpophalangeal joint region of thumb (body structure)	body structure
6128301	Mô trung thận (cấu trúc cơ thể)	361529008	Structure of metanephric blastema (body structure)	body structure
6128302	Cấu trúc hành xương (cấu trúc cơ thể)	33251002	Structure of metaphysis (body structure)	body structure
6128303	Cấu trúc hành xương quay trái đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	787207001	Structure of metaphysis of distal left radius (body structure)	body structure
6128304	Cấu trúc hành xương của đầu xa xương quay (cấu trúc cơ thể)	1279879006	Structure of metaphysis of distal radius (body structure)	body structure
6128305	Cấu trúc hành xương quay phải đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	787208006	Structure of metaphysis of distal right radius (body structure)	body structure
6128306	Cấu trúc hành xương đùi (cấu trúc cơ thể)	897384006	Structure of metaphysis of femur (body structure)	body structure
6128307	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	787426006	Structure of metaphysis of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6128308	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân V bên trái (cấu trúc cơ thể)	787465009	Structure of metaphysis of fifth metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128309	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân V bên phải (cấu trúc cơ thể)	787466005	Structure of metaphysis of fifth metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128310	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	787422008	Structure of metaphysis of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6128311	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân I bên trái (cấu trúc cơ thể)	787457006	Structure of metaphysis of first metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128312	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân I bên phải (cấu trúc cơ thể)	787458001	Structure of metaphysis of first metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128313	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	787425005	Structure of metaphysis of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6128314	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân IV bên trái (cấu trúc cơ thể)	787464008	Structure of metaphysis of fourth metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128315	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân IV bên phải (cấu trúc cơ thể)	787463002	Structure of metaphysis of fourth metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128316	Cấu trúc hành xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	773816003	Structure of metaphysis of lower limb (body structure)	body structure
6128317	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	787421001	Structure of metaphysis of metatarsal bone (body structure)	body structure
6128318	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	787455003	Structure of metaphysis of metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128319	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	787456002	Structure of metaphysis of metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128320	Cấu trúc hành xương đầu gần của xương chày (cấu trúc cơ thể)	787419006	Structure of metaphysis of proximal tibia (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128321	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	787423003	Structure of metaphysis of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6128322	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân II bên trái (cấu trúc cơ thể)	787460004	Structure of metaphysis of second metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128323	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân II bên phải (cấu trúc cơ thể)	787459009	Structure of metaphysis of second metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128324	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	787424009	Structure of metaphysis of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6128325	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân III bên trái (cấu trúc cơ thể)	787461000	Structure of metaphysis of third metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128326	Cấu trúc hành xương của xương bàn chân III bên phải (cấu trúc cơ thể)	787462007	Structure of metaphysis of third metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128327	Cấu trúc hành xương chày (cấu trúc cơ thể)	897383000	Structure of metaphysis of tibia (body structure)	body structure
6128328	Cấu trúc hành xương trụ (cấu trúc cơ thể)	897382005	Structure of metaphysis of ulna (body structure)	body structure
6128329	Cấu trúc hành xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	773178005	Structure of metaphysis of upper limb (body structure)	body structure
6128330	Động mạch bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244341008	Structure of metatarsal artery (body structure)	body structure
6128331	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân của xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	360856008	Structure of metatarsal articular facet of fourth metatarsal (body structure)	body structure
6128332	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân của xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	360879009	Structure of metatarsal articular facet of second metatarsal (body structure)	body structure
6128333	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân của xương bàn chân III (cấu trúc cơ thể)	360853000	Structure of metatarsal articular facet of third metatarsal (body structure)	body structure
6128334	Cấu trúc xương bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	726438004	Structure of metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6128335	Cấu trúc xương bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	726439007	Structure of metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6128336	Cấu trúc diện xương bàn chân của xương hộp (cấu trúc cơ thể)	360862003	Structure of metatarsal facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6128337	Cấu trúc diện xương bàn chân của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	360872000	Structure of metatarsal facet of lateral cuneiform (body structure)	body structure
6128338	Cấu trúc diện xương bàn chân của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	360870008	Structure of metatarsal facet of medial cuneiform (body structure)	body structure
6128339	Cấu trúc dây chằng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233732005	Structure of metatarsal ligament (body structure)	body structure
6128340	Cấu trúc vùng xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1484003	Structure of metatarsal region of foot (body structure)	body structure
6128341	Cấu trúc khớp bàn ngón của ngón chân thứ năm bên trái (cấu trúc cơ thể)	722766008	Structure of metatarsophalangeal joint of fifth toe of left foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128342	Cấu trúc khớp bàn ngón của ngón chân thứ năm bên phải (cấu trúc cơ thể)	722768009	Structure of metatarsophalangeal joint of fifth toe of right foot (body structure)	body structure
6128343	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân ngón bốn trái (cấu trúc cơ thể)	23261000087109	Structure of metatarsophalangeal joint of left fourth toe (body structure)	body structure
6128344	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân ngón hai trái (cấu trúc cơ thể)	23301000087102	Structure of metatarsophalangeal joint of left second toe (body structure)	body structure
6128345	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân ngón ba trái (cấu trúc cơ thể)	23321000087108	Structure of metatarsophalangeal joint of left third toe (body structure)	body structure
6128346	Cấu trúc khớp đốt bàn-ngón của ngón nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1172372007	Structure of metatarsophalangeal joint of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6128347	Cấu trúc khớp đốt bàn-ngón của ngón nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1172373002	Structure of metatarsophalangeal joint of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6128348	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân ngón bốn phải (cấu trúc cơ thể)	23271000087100	Structure of metatarsophalangeal joint of right fourth toe (body structure)	body structure
6128349	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân ngón hai phải (cấu trúc cơ thể)	23311000087100	Structure of metatarsophalangeal joint of right second toe (body structure)	body structure
6128350	Cấu trúc khớp bàn-ngón chân ngón ba phải (cấu trúc cơ thể)	23331000087105	Structure of metatarsophalangeal joint of right third toe (body structure)	body structure
6128351	Cấu trúc vùng khớp bàn - ngón chân (cấu trúc cơ thể)	787002003	Structure of metatarsophalangeal joint region (body structure)	body structure
6128352	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1145143004	Structure of metatarsophalangeal joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6128353	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1145142009	Structure of metatarsophalangeal joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6128354	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1145141002	Structure of metatarsophalangeal joint region of second toe (body structure)	body structure
6128355	Cấu trúc vùng khớp bàn-ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1145140001	Structure of metatarsophalangeal joint region of third toe (body structure)	body structure
6128356	Cấu trúc vùng đồi não sau (cấu trúc cơ thể)	39509000	Structure of metathalamus (body structure)	body structure
6128357	Cấu trúc não giữa của thai nhi (cấu trúc cơ thể)	2332005	Structure of metencephalon of fetus (body structure)	body structure
6128358	Cấu trúc vi mạch da vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	785648007	Structure of microvasculature of skin of face (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128359	Cấu trúc vi mạch da của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	785676004	Structure of microvasculature of skin of left lower limb (body structure)	body structure
6128360	Cấu trúc vi mạch da của chi (cấu trúc cơ thể)	785647002	Structure of microvasculature of skin of limb (body structure)	body structure
6128361	Cấu trúc vi mạch da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	785649004	Structure of microvasculature of skin of lower limb (body structure)	body structure
6128362	Cấu trúc vi mạch da của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	785675000	Structure of microvasculature of skin of right lower limb (body structure)	body structure
6128363	Cấu trúc vi mạch da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	785646006	Structure of microvasculature of skin of upper limb (body structure)	body structure
6128364	Cấu trúc phân đoạn giữa trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	264848000	Structure of mid anterior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128365	Cấu trúc đoạn giữa trước-bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396656007	Structure of mid anterolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128366	Cấu trúc đoạn giữa trước-vách của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396647004	Structure of mid anteroseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128367	Phần thân giữa của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	361535008	Structure of mid body of stomach (body structure)	body structure
6128368	Cấu trúc phân đoạn giữa dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	264847005	Structure of mid inferior segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128369	Cấu trúc đoạn giữa dưới-bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396655006	Structure of mid inferolateral segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128370	Cấu trúc đoạn giữa dưới-vách của thất trái (cấu trúc cơ thể)	396649001	Structure of mid inferoseptal segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128371	Đoạn giữa của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91748002	Structure of mid portion of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6128372	Đoạn giữa của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91753007	Structure of mid portion of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6128373	Cấu trúc đoạn giữa của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	450960006	Structure of mid portion of right coronary artery (body structure)	body structure
6128374	Cấu trúc nhĩ phải giữa (cấu trúc cơ thể)	128593006	Structure of mid right atrium (body structure)	body structure
6128375	Cấu trúc đoạn giữa thất trái (cấu trúc cơ thể)	264855003	Structure of mid segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128376	Cấu trúc phân đoạn giữa thất phải (cấu trúc cơ thể)	277634007	Structure of mid segment of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6128377	Cấu trúc vùng giữa đùi (cấu trúc cơ thể)	21671001	Structure of mid thigh region (body structure)	body structure
6128378	Cấu trúc đoạn giữa của đoạn chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1256092008	Structure of mid-segment of left main coronary artery (body structure)	body structure
6128379	Vùng giữa võng mạc (cấu trúc cơ thể)	244490007	Structure of mid-zone retina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128380	Nhân thần kinh sọ ở não giữa (cấu trúc cơ thể)	314205004	Structure of midbrain cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6128381	Nhân trung não (cấu trúc cơ thể)	279285003	Structure of midbrain nucleus (body structure)	body structure
6128382	Bó não giữa (cấu trúc cơ thể)	360475006	Structure of midbrain tract (body structure)	body structure
6128383	Túi não giữa (cấu trúc cơ thể)	361481005	Structure of midbrain vesicle (body structure)	body structure
6128384	Cấu trúc đoạn giữa cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	43778002	Structure of midcervical section of neck of femur (body structure)	body structure
6128385	Cấu trúc đoạn giữa cổ xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764471002	Structure of midcervical section of neck of left femur (body structure)	body structure
6128386	Cấu trúc đoạn giữa cổ xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764472009	Structure of midcervical section of neck of right femur (body structure)	body structure
6128387	Cấu trúc hạch bạch huyết kết tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	282031000	Structure of midcolic lymph node (body structure)	body structure
6128388	Cấu trúc diện khớp giữa cho xương sên (cấu trúc cơ thể)	45840008	Structure of middle articular surface for talus (body structure)	body structure
6128389	Cấu trúc diện khớp gót giữa của xương sên (cấu trúc cơ thể)	13605001	Structure of middle calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6128390	Cấu trúc thần kinh tim giữa (cấu trúc cơ thể)	88634001	Structure of middle cardiac nerve (body structure)	body structure
6128391	Cấu trúc tĩnh mạch tim giữa (cấu trúc cơ thể)	73580002	Structure of middle cardiac vein (body structure)	body structure
6128392	Cấu trúc cuống tiểu não giữa (cấu trúc cơ thể)	33723005	Structure of middle cerebellar peduncle (body structure)	body structure
6128393	Cấu trúc động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	17232002	Structure of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6128394	Cấu trúc Đoạn M1 của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	414722000	Structure of middle cerebral artery M1 segment (body structure)	body structure
6128395	Cấu trúc Đoạn M2 của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	414723005	Structure of middle cerebral artery M2 segment (body structure)	body structure
6128396	Đoạn M3 của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	772219006	Structure of middle cerebral artery M3 segment (body structure)	body structure
6128397	Đoạn M4 của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	772221001	Structure of middle cerebral artery M4 segment (body structure)	body structure
6128398	Cấu trúc tĩnh mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	70949000	Structure of middle cerebral vein (body structure)	body structure
6128399	Cấu trúc hạch cổ giữa (cấu trúc cơ thể)	18591008	Structure of middle cervical ganglion (body structure)	body structure
6128400	Cấu trúc mỏm nhỏ giữa xương bướm (cấu trúc cơ thể)	82932007	Structure of middle clinoid process (body structure)	body structure
6128401	Cấu trúc động mạch kết tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	42881009	Structure of middle colic artery (body structure)	body structure
6128402	Cấu trúc tĩnh mạch kết tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	285632004	Structure of middle colic vein (body structure)	body structure
6128403	Hạch bạch huyết cổ sâu giữa (cấu trúc cơ thể)	285427009	Structure of middle deep cervical lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128404	Tai giữa và các tế bào chũm (cấu trúc cơ thể)	110708006	Structure of middle ear and mastoid cells (body structure)	body structure
6128405	Diện khớp giữa của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	182215000	Structure of middle facet of subtalar joint (body structure)	body structure
6128406	Màng não hố giữa (cấu trúc cơ thể)	180951006	Structure of middle fossa meninges (body structure)	body structure
6128407	Cấu trúc hố giữa của khoang sọ (cấu trúc cơ thể)	42592002	Structure of middle fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6128408	Cấu trúc hồi trán giữa (cấu trúc cơ thể)	74528000	Structure of middle frontal gyrus (body structure)	body structure
6128409	Cấu trúc rãnh trán giữa (cấu trúc cơ thể)	61637006	Structure of middle frontal sulcus (body structure)	body structure
6128410	Cấu trúc động mạch gối giữa (cấu trúc cơ thể)	64322004	Structure of middle genicular artery (body structure)	body structure
6128411	Cấu trúc dây chằng giữa khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236836002	Structure of middle glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6128412	Cấu trúc nếp lưỡi-nấp thanh môn giữa (cấu trúc cơ thể)	56300006	Structure of middle glossoepiglottic fold (body structure)	body structure
6128413	Cấu trúc tĩnh mạch trĩ giữa (cấu trúc cơ thể)	285718009	Structure of middle hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6128414	Cấu trúc tĩnh mạch gan giữa (cấu trúc cơ thể)	273099000	Structure of middle hepatic vein (body structure)	body structure
6128415	Đường dẫn ưu tiên nút nhĩ giữa (cấu trúc cơ thể)	277965000	Structure of middle internodal preferential pathway (body structure)	body structure
6128416	Hạch bạch huyết cảnh giữa (cấu trúc cơ thể)	245322001	Structure of middle jugular lymph node (body structure)	body structure
6128417	Lớp nền giữa của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	280884009	Structure of middle layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6128418	Lá giữa của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	280057007	Structure of middle leaf of central tendon (body structure)	body structure
6128419	Vùng ngực trái giữa (cấu trúc cơ thể)	128246000	Structure of middle left thorax (body structure)	body structure
6128420	Cấu trúc nhánh thùy giữa phải của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	15338000	Structure of middle lobe branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6128421	Cấu trúc nhánh thùy giữa của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	87474001	Structure of middle lobe branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6128422	Cấu trúc lòng phế quản thùy giữa của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	58431008	Structure of middle lobe bronchial lumen of right lung (body structure)	body structure
6128423	Cấu trúc phế quản phân thùy ngoài giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	20218002	Structure of middle lobe lateral segmental bronchus of right lung (body structure)	body structure
6128424	Cấu trúc phế quản phân thùy giữa trong phổi phải (cấu trúc cơ thể)	61276001	Structure of middle lobe medial segmental bronchus of right lung (body structure)	body structure
6128425	Cấu trúc thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	72481006	Structure of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6128426	Phế quản thùy giữa của phổi (cấu trúc cơ thể)	73124002	Structure of middle lung lobe bronchus (body structure)	body structure
6128427	Cấu trúc khoang trung thất giữa (cấu trúc cơ thể)	787570004	Structure of middle mediastinal cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128428	Cấu trúc động mạch màng não giữa (cấu trúc cơ thể)	64395006	Structure of middle meningeal artery (body structure)	body structure
6128429	Cấu trúc đường khớp khẩu cái giữa của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	45051007	Structure of middle palatine suture of skull (body structure)	body structure
6128430	Vùng cạnh xương ức giữa (cấu trúc cơ thể)	117145009	Structure of middle parasternal region (body structure)	body structure
6128431	Cấu trúc phần giữa sụn của ống tai (cấu trúc cơ thể)	10151002	Structure of middle part of cartilaginous portion of auditory canal (body structure)	body structure
6128432	Cấu trúc phần giữa của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295328009	Structure of middle part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6128433	Cấu trúc phần giữa của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295323000	Structure of middle part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6128434	Cấu trúc phần giữa của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295327004	Structure of middle part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6128435	Vùng ngoại vi giữa của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280619006	Structure of middle periphery of retina (body structure)	body structure
6128436	Cấu trúc đốt giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1193600009	Structure of middle phalanx (body structure)	body structure
6128437	Cấu trúc đốt ngón giữa của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	371293004	Structure of middle phalanx of foot (body structure)	body structure
6128438	Cấu trúc đốt giữa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	72008006	Structure of middle phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6128439	Cấu trúc đốt ngón giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	7083009	Structure of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6128440	Cấu trúc đốt giữa ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761986001	Structure of middle phalanx of left foot (body structure)	body structure
6128441	Cấu trúc đốt giữa ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	720648003	Structure of middle phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6128442	Cấu trúc đốt giữa ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	720654002	Structure of middle phalanx of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6128443	Cấu trúc đốt giữa ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	720653008	Structure of middle phalanx of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6128444	Cấu trúc đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	22516007	Structure of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6128445	Cấu trúc đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	33790002	Structure of middle phalanx of little toe (body structure)	body structure
6128446	Đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	113223004	Structure of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6128447	Cấu trúc đốt giữa ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761987005	Structure of middle phalanx of right foot (body structure)	body structure
6128448	Cấu trúc đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	14824009	Structure of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6128449	Đốt giữa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	88767009	Structure of middle phalanx of second toe (body structure)	body structure
6128450	Cấu trúc đốt giữa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	18255002	Structure of middle phalanx of third toe (body structure)	body structure
6128451	Cấu trúc cực giữa của thận (cấu trúc cơ thể)	119275002	Structure of middle pole of kidney (body structure)	body structure
6128452	Cực giữa thận trái (cấu trúc cơ thể)	119276001	Structure of middle pole of left kidney (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128453	Cực giữa thận phải (cấu trúc cơ thể)	119279008	Structure of middle pole of right kidney (body structure)	body structure
6128454	Cấu trúc phần giữa hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	4281009	Structure of middle portion of ileum (body structure)	body structure
6128455	Cấu trúc động mạch trực tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	57967006	Structure of middle rectal artery (body structure)	body structure
6128456	Cấu trúc đám rối trực tràng giữa (cấu trúc cơ thể)	17630002	Structure of middle rectal plexus (body structure)	body structure
6128457	Cấu trúc vùng giữa của khe mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1293158006	Structure of middle region of inferior nasal meatus (body structure)	body structure
6128458	Cấu trúc vùng giữa của cuốn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1290369003	Structure of middle region of inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6128459	Cấu trúc vùng giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717001004	Structure of middle region of prostate (body structure)	body structure
6128460	Cấu trúc vùng cơ xơ trước giữa bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716910003	Structure of middle regional part of anterior fibromuscular stroma of left half prostate (body structure)	body structure
6128461	Cấu trúc vùng cơ xơ trước giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716908000	Structure of middle regional part of anterior fibromuscular stroma of prostate (body structure)	body structure
6128462	Cấu trúc vùng cơ xơ trước giữa bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716909008	Structure of middle regional part of anterior fibromuscular stroma of right half prostate (body structure)	body structure
6128463	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717022005	Structure of middle regional part of peripheral zone of prostate (body structure)	body structure
6128464	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716912006	Structure of middle regional part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6128465	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717021003	Structure of middle regional part of transition zone of prostate (body structure)	body structure
6128466	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716911004	Structure of middle regional part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6128467	Đài thận giữa (cấu trúc cơ thể)	264101004	Structure of middle renal calyx (body structure)	body structure
6128468	Phân thùy giữa phải theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279936002	Structure of middle right Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6128469	Vùng ngực phải giữa (cấu trúc cơ thể)	128243008	Structure of middle right thorax (body structure)	body structure
6128470	Cấu trúc tĩnh mạch giữa cùng (cấu trúc cơ thể)	294756001	Structure of middle sacral vein (body structure)	body structure
6128471	Lỗ cùng mạc giữa (cấu trúc cơ thể)	280601002	Structure of middle scleral aperture (body structure)	body structure
6128472	Cấu trúc động mạch đoạn giữa của gan (cấu trúc cơ thể)	90752009	Structure of middle segment artery of liver (body structure)	body structure
6128473	Cấu trúc động mạch răng trên giữa (cấu trúc cơ thể)	1260262000	Structure of middle superior alveolar artery (body structure)	body structure
6128474	Cấu trúc thần kinh răng trên giữa (cấu trúc cơ thể)	59744005	Structure of middle superior alveolar nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128475	Cấu trúc động mạch thượng thận giữa (cấu trúc cơ thể)	91735001	Structure of middle suprarenal artery (body structure)	body structure
6128476	Cấu trúc động mạch thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	20988001	Structure of middle temporal artery (body structure)	body structure
6128477	Cấu trúc hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	35305002	Structure of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6128478	Cấu trúc tĩnh mạch thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	71452008	Structure of middle temporal vein (body structure)	body structure
6128479	Cấu trúc một phần ba giữa của ngà răng (cấu trúc cơ thể)	708580001	Structure of middle third of dentin (body structure)	body structure
6128480	Cấu trúc đoạn ba giữa của thực quản (cấu trúc cơ thể)	19000002	Structure of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6128481	Phần ba giữa dây thanh trái (cấu trúc cơ thể)	129150007	Structure of middle third of left vocal cord (body structure)	body structure
6128482	Một phần ba giữa đoạn dài sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	264102006	Structure of middle third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6128483	Cấu trúc 1/3 giữa môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260455007	Structure of middle third of lower lip (body structure)	body structure
6128484	Một phần ba giữa của ống mật chính (cấu trúc cơ thể)	245396009	Structure of middle third of main bile duct (body structure)	body structure
6128485	Một phần ba giữa xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	263374006	Structure of middle third of patella (body structure)	body structure
6128486	Cấu trúc 1/3 giữa trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1297208008	Structure of middle third of rectum (body structure)	body structure
6128487	Phần ba giữa dây thanh phải (cấu trúc cơ thể)	129147009	Structure of middle third of right vocal cord (body structure)	body structure
6128488	Một phần ba giữa của chân răng (cấu trúc cơ thể)	245711002	Structure of middle third of root (body structure)	body structure
6128489	Cấu trúc phần giữa thân xương (cấu trúc cơ thể)	78926003	Structure of middle third of shaft of bone (body structure)	body structure
6128490	Cấu trúc phần ba giữa thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208505009	Structure of middle third of shaft of penis (body structure)	body structure
6128491	Một phần ba giữa thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263363002	Structure of middle third of shaft of rib (body structure)	body structure
6128492	Một phần ba giữa ruột non (cấu trúc cơ thể)	264100003	Structure of middle third of small intestine (body structure)	body structure
6128493	Cấu trúc phần ba giữa khí quản (cấu trúc cơ thể)	91742001	Structure of middle third of trachea (body structure)	body structure
6128494	Cấu trúc 1/3 giữa môi trên (cấu trúc cơ thể)	1260452005	Structure of middle third of upper lip (body structure)	body structure
6128495	Một phần ba giữa của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	245463008	Structure of middle third of ureter (body structure)	body structure
6128496	Cấu trúc đoạn giữa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	38121002	Structure of middle third of vagina (body structure)	body structure
6128497	Cấu trúc thực quản ngực giữa (cấu trúc cơ thể)	890517005	Structure of middle thoracic esophagus (body structure)	body structure
6128498	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực giữa (cấu trúc cơ thể)	1297251007	Structure of middle thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6128499	Cấu trúc dây chằng giáp móng giữa (cấu trúc cơ thể)	39787002	Structure of middle thyrohyoid ligament (body structure)	body structure
6128500	Cấu trúc tĩnh mạch giáp giữa (cấu trúc cơ thể)	20188000	Structure of middle thyroid vein (body structure)	body structure
6128501	Cấu trúc thân giữa đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	4588004	Structure of middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128502	Dây chằng rốn giữa (dây chằng giữa của bàng quang) (cấu trúc cơ thể)	89583000	Structure of middle umbilical ligament (body structure)	body structure
6128503	Vùng giữa của phổi (cấu trúc cơ thể)	281393007	Structure of middle zone of lung (body structure)	body structure
6128504	Cấu trúc xương mặt giữa (cấu trúc cơ thể)	415641000	Structure of midfacial bone (body structure)	body structure
6128505	Cấu trúc vùng giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	711637003	Structure of midfoot region of foot (body structure)	body structure
6128506	Cấu trúc vùng giữa bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	787155006	Structure of midfoot region of left foot (body structure)	body structure
6128507	Cấu trúc vùng giữa bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	787156007	Structure of midfoot region of right foot (body structure)	body structure
6128508	Cấu trúc nhóm nhân giữa đường của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	76747003	Structure of midline nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6128509	Đường giữa khẩu cái cứng (cấu trúc cơ thể)	245781007	Structure of midline of hard palate (body structure)	body structure
6128510	Vùng tiểu thùy của gan (cấu trúc cơ thể)	65922001	Structure of midlobular region of liver (body structure)	body structure
6128511	Cấu trúc khoang gan bàn tay giữa (cấu trúc cơ thể)	58841000	Structure of midpalmar space (body structure)	body structure
6128512	Cấu trúc đoạn giữa thân xương đùi (cấu trúc cơ thể)	60613003	Structure of midshaft of femur (body structure)	body structure
6128513	Cấu trúc đoạn giữa của xương mác (cấu trúc cơ thể)	72650005	Structure of midshaft of fibula (body structure)	body structure
6128514	Cấu trúc đoạn giữa thân xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	78835006	Structure of midshaft of humerus (body structure)	body structure
6128515	Cấu trúc giữa thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	16708002	Structure of midshaft of radius (body structure)	body structure
6128516	Cấu trúc đoạn giữa xương chày (cấu trúc cơ thể)	78492002	Structure of midshaft of tibia (body structure)	body structure
6128517	Cấu trúc đoạn giữa thân xương trụ (cấu trúc cơ thể)	46001005	Structure of midshaft of ulna (body structure)	body structure
6128518	Cấu trúc khớp giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	129158000	Structure of midtarsal joint (body structure)	body structure
6128519	Cấu trúc khớp giữa cổ chân của bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	737061006	Structure of midtarsal joint of left foot (body structure)	body structure
6128520	Cấu trúc khớp giữa cổ chân của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	737062004	Structure of midtarsal joint of right foot (body structure)	body structure
6128521	Cấu trúc vùng khớp giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	788337006	Structure of midtarsal joint region (body structure)	body structure
6128522	Bao khớp vùng giữa cổ chân (cấu trúc cơ thể)	118499007	Structure of midtarsal region joint capsule (body structure)	body structure
6128523	Cấu trúc đường sữa thân (cấu trúc cơ thể)	79901003	Structure of milk line of trunk (body structure)	body structure
6128524	Cấu trúc cơ biểu cảm khuôn mặt (cấu trúc cơ thể)	1186776003	Structure of mimetic muscle (body structure)	body structure
6128525	Cấu trúc đài thận nhỏ (cấu trúc cơ thể)	243589009	Structure of minor calyx (body structure)	body structure
6128526	Cấu trúc vòng nhỏ của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	29346007	Structure of minor ring of iris (body structure)	body structure
6128527	Cấu trúc ống tiết phụ nhỏ dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368722007	Structure of minor sublingual ducts (body structure)	body structure
6128528	Cấu trúc tuyến tiền đình nhỏ (cấu trúc cơ thể)	27722006	Structure of minor vestibular gland (body structure)	body structure
6128529	Cấu trúc vùng van hai lá (cấu trúc cơ thể)	68518003	Structure of mitral area (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128530	Cấu trúc lỗ van hai lá (cấu trúc cơ thể)	13986000	Structure of mitral valve ostium (body structure)	body structure
6128531	Bộ răng hỗn hợp (cấu trúc cơ thể)	245545006	Structure of mixed dentition (body structure)	body structure
6128532	Cấu trúc nhóm cơ modiolar (cấu trúc cơ thể)	244719006	Structure of modiolar muscle group (body structure)	body structure
6128533	Cấu trúc răng hàm (cấu trúc cơ thể)	76928009	Structure of molar tooth (body structure)	body structure
6128534	Cấu trúc lớp phân tử của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	33991007	Structure of molecular layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6128535	Khối tế bào phôi (cấu trúc cơ thể)	361474003	Structure of morula (body structure)	body structure
6128536	Vùng vận động (cấu trúc cơ thể)	279251004	Structure of motor area (body structure)	body structure
6128537	Vỏ vận động (cấu trúc cơ thể)	11931008	Structure of motor cortex (body structure)	body structure
6128538	Cấu trúc hệ thần kinh vận động (cấu trúc cơ thể)	1264400000	Structure of motor nervous system (body structure)	body structure
6128539	Rễ vận động của hạch mi (cấu trúc cơ thể)	280208002	Structure of motor root of ciliary ganglion (body structure)	body structure
6128540	Rễ vận động của dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	280191009	Structure of motor root of facial nerve (body structure)	body structure
6128541	Cấu trúc rễ vận động dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	37609000	Structure of motor root of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6128542	Cấu trúc miệng và/hoặc hầu (cấu trúc cơ thể)	312533001	Structure of mouth and/or pharynx (body structure)	body structure
6128543	Chỗ nối niêm-biểu bì (cấu trúc cơ thể)	14811009	Structure of mucocutaneous junction (body structure)	body structure
6128544	Chỗ nối niêm mạc-da của môi (cấu trúc cơ thể)	85193007	Structure of mucocutaneous junction of lip (body structure)	body structure
6128545	Chỗ nối da niêm mạc môi dưới (cấu trúc cơ thể)	46005001	Structure of mucocutaneous junction of lower lip (body structure)	body structure
6128546	Cấu trúc vùng tiếp giáp da-niêm môi trên (cấu trúc cơ thể)	20043004	Structure of mucocutaneous junction of upper lip (body structure)	body structure
6128547	Ranh giới nướu-niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	245774000	Structure of mucogingival junction (body structure)	body structure
6128548	Niêm mạc trụ trước khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	245843008	Structure of mucosa of anterior pillars of fauces (body structure)	body structure
6128549	Niêm mạc vùng dính của nướu (cấu trúc cơ thể)	245811008	Structure of mucosa of attached region of gingiva (body structure)	body structure
6128550	Niêm mạc vùng dính của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245824008	Structure of mucosa of attached region of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128551	Niêm mạc vùng dính của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245815004	Structure of mucosa of attached region of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128552	Niêm mạc rãnh má (cấu trúc cơ thể)	245807002	Structure of mucosa of buccal sulcus (body structure)	body structure
6128553	Niêm mạc mặt má của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245826005	Structure of mucosa of buccal surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128554	Niêm mạc mặt má của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245818002	Structure of mucosa of buccal surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128555	Niêm mạc mặt lưng lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245835003	Structure of mucosa of dorsal surface of tongue (body structure)	body structure
6128556	Niêm mạc gốc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245832000	Structure of mucosa of dorsum of pharyngeal portion of tongue (body structure)	body structure
6128557	Niêm mạc vùng tự do của nướu (cấu trúc cơ thể)	245812001	Structure of mucosa of free region of gingiva (body structure)	body structure
6128558	Niêm mạc vùng tự do của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245829003	Structure of mucosa of free region of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128559	Niêm mạc vùng tự do của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245821000	Structure of mucosa of free region of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128560	Cấu trúc niêm mạc túi mật (cấu trúc cơ thể)	5229004	Structure of mucosa of gallbladder (body structure)	body structure
6128561	Niêm mạc khẩu cái cứng (cấu trúc cơ thể)	245841005	Structure of mucosa of hard palate (body structure)	body structure
6128562	Niêm mạc khoé môi (cấu trúc cơ thể)	245801001	Structure of mucosa of labial commissure (body structure)	body structure
6128563	Niêm mạc rãnh môi (cấu trúc cơ thể)	245804009	Structure of mucosa of labial sulcus (body structure)	body structure
6128564	Niêm mạc mặt môi của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245827001	Structure of mucosa of labial surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128565	Niêm mạc mặt môi của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245819005	Structure of mucosa of labial surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128566	Niêm mạc mặt lưỡi của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245828006	Structure of mucosa of lingual surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128567	Niêm mạc rãnh má hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245809004	Structure of mucosa of mandibular buccal sulcus (body structure)	body structure
6128568	Niêm mạc nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245823002	Structure of mucosa of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128569	Niêm mạc rãnh môi hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245806006	Structure of mucosa of mandibular labial sulcus (body structure)	body structure
6128570	Niêm mạc bờ lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245833005	Structure of mucosa of margin of tongue (body structure)	body structure
6128571	Niêm mạc rãnh má hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245808007	Structure of mucosa of maxillary buccal sulcus (body structure)	body structure
6128572	Niêm mạc nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245814000	Structure of mucosa of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128573	Niêm mạc rãnh môi hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245805005	Structure of mucosa of maxillary labial sulcus (body structure)	body structure
6128574	Niêm mạc củ hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245822007	Structure of mucosa of maxillary tuberosity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128575	Niêm mạc mặt khẩu cái của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245820004	Structure of mucosa of palatal surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128576	Niêm mạc vùng sau răng hàm của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245830008	Structure of mucosa of retromolar pad of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128577	Cấu trúc niêm mạc túi tinh (cấu trúc cơ thể)	113296001	Structure of mucosa of seminal vesicle (body structure)	body structure
6128578	Niêm mạc khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	245842003	Structure of mucosa of soft palate (body structure)	body structure
6128579	Niêm mạc chóp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245831007	Structure of mucosa of tip of tongue (body structure)	body structure
6128580	Cấu trúc niêm mạc ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	56375000	Structure of mucosa of vas deferens (body structure)	body structure
6128581	Niêm mạc mặt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245836002	Structure of mucosa of ventral part of tongue (body structure)	body structure
6128582	Niêm mạc rãnh tiền đình (cấu trúc cơ thể)	245803003	Structure of mucosa of vestibular sulcus (body structure)	body structure
6128583	Niêm mạc mặt tiền đình của nướu (cấu trúc cơ thể)	245816003	Structure of mucosa of vestibular surface of gingiva (body structure)	body structure
6128584	Niêm mạc mặt tiền đình của nướu hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245825009	Structure of mucosa of vestibular surface of mandibular gingiva (body structure)	body structure
6128585	Niêm mạc mặt tiền đình của nướu hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245817007	Structure of mucosa of vestibular surface of maxillary gingiva (body structure)	body structure
6128586	Cấu trúc niêm mạc của nếp thanh âm (cấu trúc cơ thể)	736667003	Structure of mucosa of vocal fold (body structure)	body structure
6128587	Mô liên kết nhầy (cấu trúc cơ thể)	61115003	Structure of mucous connective tissue (body structure)	body structure
6128588	Cấu trúc tuyến nhầy (thành phần cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	61001002	Structure of mucous gland (organ component) (body structure)	body structure
6128589	Tuyến nhầy của ống mật (cấu trúc cơ thể)	22273005	Structure of mucous gland of bile duct (body structure)	body structure
6128590	Tuyến nhầy của tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	16870000	Structure of mucous gland of bronchiole (body structure)	body structure
6128591	Tuyến nhầy ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	35286002	Structure of mucous gland of common bile duct (body structure)	body structure
6128592	Tuyến nhầy của túi mật (cấu trúc cơ thể)	44735001	Structure of mucous gland of gallbladder (body structure)	body structure
6128593	Tuyến nhầy của ống tụy (cấu trúc cơ thể)	22015001	Structure of mucous gland of pancreatic duct (body structure)	body structure
6128594	Tuyến nhầy của vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	110709003	Structure of mucous gland of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6128595	Cấu trúc niêm mạc của VA (cấu trúc cơ thể)	31386006	Structure of mucous membrane of adenoid (body structure)	body structure
6128596	Cấu trúc màng nhầy của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	46563004	Structure of mucous membrane of anal canal (body structure)	body structure
6128597	Cấu trúc niêm mạc của đại tràng lên (cấu trúc cơ thể)	782662008	Structure of mucous membrane of ascending colon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128598	Niêm mạc tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	10887006	Structure of mucous membrane of bronchiole (body structure)	body structure
6128599	Niêm mạc phế quản (cấu trúc cơ thể)	30802009	Structure of mucous membrane of bronchus (body structure)	body structure
6128600	Cấu trúc niêm mạc của phế quản thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	788158006	Structure of mucous membrane of bronchus of lower lobe of left lung (body structure)	body structure
6128601	Cấu trúc niêm mạc của phế quản thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	788155009	Structure of mucous membrane of bronchus of lower lobe of right lung (body structure)	body structure
6128602	Cấu trúc niêm mạc của phế quản thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	788156005	Structure of mucous membrane of bronchus of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6128603	Cấu trúc niêm mạc của phế quản thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	788157001	Structure of mucous membrane of bronchus of upper lobe of left lung (body structure)	body structure
6128604	Cấu trúc niêm mạc của phế quản thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	788154008	Structure of mucous membrane of bronchus of upper lobe of right lung (body structure)	body structure
6128605	Cấu trúc niêm mạc của manh tràng (cấu trúc cơ thể)	782861003	Structure of mucous membrane of cecum (body structure)	body structure
6128606	Cấu trúc niêm mạc của lỗ mũi sau (cấu trúc cơ thể)	736593000	Structure of mucous membrane of choana (body structure)	body structure
6128607	Cấu trúc niêm mạc của đại tràng xuống (cấu trúc cơ thể)	782682007	Structure of mucous membrane of descending colon (body structure)	body structure
6128608	Cấu trúc niêm mạc cổ tử cung trong (cấu trúc cơ thể)	787440007	Structure of mucous membrane of endocervix (body structure)	body structure
6128609	Cấu trúc niêm mạc nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	30141008	Structure of mucous membrane of epiglottis (body structure)	body structure
6128610	Cấu trúc niêm mạc xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	368900009	Structure of mucous membrane of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6128611	Cấu trúc niêm mạc của vòi Eustache (cấu trúc cơ thể)	35816002	Structure of mucous membrane of Eustachian tube (body structure)	body structure
6128612	Cấu trúc niêm mạc sàn miệng (cấu trúc cơ thể)	36152006	Structure of mucous membrane of floor of mouth (body structure)	body structure
6128613	Cấu trúc niêm mạc xoang trán (cấu trúc cơ thể)	63012006	Structure of mucous membrane of frontal sinus (body structure)	body structure
6128614	Cấu trúc niêm mạc phình đáy dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1331998001	Structure of mucous membrane of fundus of stomach (body structure)	body structure
6128615	Cấu trúc niêm mạc của tâm vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	782854002	Structure of mucous membrane of gastric cardia (body structure)	body structure
6128616	Cấu trúc niêm mạc của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	782859007	Structure of mucous membrane of gastric corpus (body structure)	body structure
6128617	Niêm mạc hạ họng (cấu trúc cơ thể)	89728008	Structure of mucous membrane of hypopharynx (body structure)	body structure
6128618	Cấu trúc niêm mạc của nếp gian phễu thanh quản (cấu trúc cơ thể)	879930003	Structure of mucous membrane of interarytenoid fold (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128619	Cấu trúc niêm mạc của eo tử cung (cấu trúc cơ thể)	782851005	Structure of mucous membrane of isthmus uteri (body structure)	body structure
6128620	Cấu trúc niêm mạc môi lớn (cấu trúc cơ thể)	1332360009	Structure of mucous membrane of labium majus (body structure)	body structure
6128621	Cấu trúc niêm mạc của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1340294004	Structure of mucous membrane of large intestine (body structure)	body structure
6128622	Cấu trúc niêm mạc thanh quản (cấu trúc cơ thể)	71248005	Structure of mucous membrane of larynx (body structure)	body structure
6128623	Cấu trúc niêm mạc của góc kết tràng trái (cấu trúc cơ thể)	782850006	Structure of mucous membrane of left colic flexure (body structure)	body structure
6128624	Cấu trúc niêm mạc của khoang mũi trái (cấu trúc cơ thể)	736506001	Structure of mucous membrane of left nasal cavity (body structure)	body structure
6128625	Cấu trúc niêm mạc môi (cấu trúc cơ thể)	59641005	Structure of mucous membrane of lip (body structure)	body structure
6128626	Cấu trúc niêm mạc ruột dưới (cấu trúc cơ thể)	771734003	Structure of mucous membrane of lower bowel (body structure)	body structure
6128627	Cấu trúc màng nhầy môi dưới (cấu trúc cơ thể)	46353006	Structure of mucous membrane of lower lip (body structure)	body structure
6128628	Cấu trúc niêm mạc xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	87550002	Structure of mucous membrane of maxillary sinus (body structure)	body structure
6128629	Cấu trúc niêm mạc của khoang mũi (cấu trúc cơ thể)	736509008	Structure of mucous membrane of nasal cavity (body structure)	body structure
6128630	Cấu trúc niêm mạc của khoang mũi và/hoặc xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	736503009	Structure of mucous membrane of nasal cavity and/or nasal sinus (body structure)	body structure
6128631	Cấu trúc niêm mạc của xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	736504003	Structure of mucous membrane of nasal sinus (body structure)	body structure
6128632	Niêm mạc mũi họng (cấu trúc cơ thể)	90432007	Structure of mucous membrane of nasopharynx (body structure)	body structure
6128633	Cấu trúc niêm mạc mũi (cấu trúc cơ thể)	34508005	Structure of mucous membrane of nose (body structure)	body structure
6128634	Cấu trúc niêm mạc của họng miệng (cấu trúc cơ thể)	33044003	Structure of mucous membrane of oropharynx (body structure)	body structure
6128635	Cấu trúc niêm mạc của môn vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	782856000	Structure of mucous membrane of pylorus of stomach (body structure)	body structure
6128636	Cấu trúc niêm mạc bể thận (cấu trúc cơ thể)	60361003	Structure of mucous membrane of renal pelvis (body structure)	body structure
6128637	Cấu trúc niêm mạc của góc kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	782784003	Structure of mucous membrane of right colic flexure (body structure)	body structure
6128638	Cấu trúc niêm mạc của khoang mũi phải (cấu trúc cơ thể)	736507005	Structure of mucous membrane of right nasal cavity (body structure)	body structure
6128639	Cấu trúc niêm mạc của đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	782685009	Structure of mucous membrane of sigmoid colon (body structure)	body structure
6128640	Cấu trúc niêm mạc xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	368901008	Structure of mucous membrane of sphenoid sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128641	Cấu trúc niêm mạc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	8001006	Structure of mucous membrane of tongue (body structure)	body structure
6128642	Cấu trúc niêm mạc amidan (cấu trúc cơ thể)	12221008	Structure of mucous membrane of tonsil (body structure)	body structure
6128643	Cấu trúc niêm mạc của đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	782683002	Structure of mucous membrane of transverse colon (body structure)	body structure
6128644	Cấu trúc niêm mạc đường tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	771578005	Structure of mucous membrane of upper gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6128645	Cấu trúc niêm mạc môi trên (cấu trúc cơ thể)	18444004	Structure of mucous membrane of upper lip (body structure)	body structure
6128646	Niêm mạc niệu quản (cấu trúc cơ thể)	40476001	Structure of mucous membrane of ureter (body structure)	body structure
6128647	Cấu trúc niêm mạc niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	17135008	Structure of mucous membrane of urethra (body structure)	body structure
6128648	Cấu trúc niêm mạc bàng quang (cấu trúc cơ thể)	2682005	Structure of mucous membrane of urinary bladder (body structure)	body structure
6128649	Cấu trúc cơ đa phân cổ (cấu trúc cơ thể)	1179242002	Structure of multifidus cervicis muscle (body structure)	body structure
6128650	Cấu trúc cơ đa phân thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1179244001	Structure of multifidus lumborum muscle (body structure)	body structure
6128651	Cấu trúc cơ đa liên (cấu trúc cơ thể)	5709001	Structure of multifidus muscle (body structure)	body structure
6128652	Cấu trúc lớp đa hình của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295315002	Structure of multiform layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6128653	Biểu mô nhiều lớp (cấu trúc cơ thể)	309044005	Structure of multilaminar epithelium (body structure)	body structure
6128654	Cấu trúc của nhiều tuyến nội tiết (cấu trúc cơ thể)	77637002	Structure of multiple endocrine glands (body structure)	body structure
6128655	Nhiều tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	57511008	Structure of multiple mammary glands (body structure)	body structure
6128656	Cấu trúc nhiều vị trí giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	51576004	Structure of multiple topographic sites (body structure)	body structure
6128657	Cấu trúc cơ tác động lên khớp mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	715017006	Structure of muscle acting on ankle joint (body structure)	body structure
6128658	Cơ tác động lên khớp chẩm-đội (atlanto-occipital) (cấu trúc cơ thể)	303901002	Structure of muscle acting on atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6128659	Cơ tác động lên khớp đội-trục (atlantoaxial) (cấu trúc cơ thể)	303902009	Structure of muscle acting on atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6128660	Cấu trúc cơ vận động lưng (cấu trúc cơ thể)	714344000	Structure of muscle acting on back (body structure)	body structure
6128661	Cấu trúc cơ vận động khớp cổ tay-bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	714458002	Structure of muscle acting on carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6128662	Cấu trúc cơ vận động khớp đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	714452001	Structure of muscle acting on cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6128663	Cơ tác động lên khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	303558007	Structure of muscle acting on elbow joint (body structure)	body structure
6128664	Cấu trúc cơ vận động khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	714367003	Structure of muscle acting on foot joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128665	Cấu trúc cơ vận động khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	714334002	Structure of muscle acting on hand joint (body structure)	body structure
6128666	Cấu trúc cơ tác động lên khớp hông (cấu trúc cơ thể)	715019009	Structure of muscle acting on hip joint (body structure)	body structure
6128667	Cơ tác động lên khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303881003	Structure of muscle acting on interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6128668	Cơ tác động lên khớp liên đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	303834004	Structure of muscle acting on interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6128669	Cơ tác động lên khớp liên đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303784004	Structure of muscle acting on interphalangeal joint of hand (body structure)	body structure
6128670	Cơ tác động lên khớp liên đốt ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303853009	Structure of muscle acting on interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6128671	Cơ tác động lên khớp giữa các xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	303830008	Structure of muscle acting on intertarsal joint (body structure)	body structure
6128672	Cấu trúc cơ vận động khớp đốt sống (cấu trúc cơ thể)	714348002	Structure of muscle acting on intervertebral joint (body structure)	body structure
6128673	Cấu trúc cơ vận động khớp (cấu trúc cơ thể)	714329001	Structure of muscle acting on joint (body structure)	body structure
6128674	Cơ tác động lên khớp của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303851006	Structure of muscle acting on joint of finger (body structure)	body structure
6128675	Cấu trúc cơ tác động lên khớp ngón tay cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	772134006	Structure of muscle acting on joint of left thumb (body structure)	body structure
6128676	Cấu trúc cơ vận động khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	714365006	Structure of muscle acting on joint of lower limb (body structure)	body structure
6128677	Cấu trúc cơ tác động lên khớp ngón tay cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	772135007	Structure of muscle acting on joint of right thumb (body structure)	body structure
6128678	Cơ tác động lên khớp vùng vai (cấu trúc cơ thể)	305027002	Structure of muscle acting on joint of shoulder region (body structure)	body structure
6128679	Cấu trúc cơ vận động khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	714456003	Structure of muscle acting on joint of thumb (body structure)	body structure
6128680	Cấu trúc cơ vận động khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	714331005	Structure of muscle acting on joint of upper limb (body structure)	body structure
6128681	Cấu trúc cơ tác động lên khớp gối (cấu trúc cơ thể)	715021004	Structure of muscle acting on knee joint (body structure)	body structure
6128682	Cấu trúc cơ hoạt động trên khớp mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	890184002	Structure of muscle acting on left ankle joint (body structure)	body structure
6128683	Cấu trúc cơ tác động lên khớp hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	762200002	Structure of muscle acting on left hip joint (body structure)	body structure
6128684	Cấu trúc cơ vận động khớp cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269315003	Structure of muscle acting on left wrist joint (body structure)	body structure
6128685	Cấu trúc cơ vận động môi dưới và/hoặc góc miệng (cấu trúc cơ thể)	714305008	Structure of muscle acting on lower lip and/or buccal angle (body structure)	body structure
6128686	Cấu trúc cơ vận động khớp đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	714362009	Structure of muscle acting on lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128687	Cơ tác động lên khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303756009	Structure of muscle acting on metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure
6128688	Cơ tác động lên khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	303763009	Structure of muscle acting on metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6128689	Cơ tác động lên khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	303762004	Structure of muscle acting on metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6128690	Cấu trúc cơ vận động khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	714373002	Structure of muscle acting on metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6128691	Cơ tác động lên khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	303736008	Structure of muscle acting on radioulnar joint (body structure)	body structure
6128692	Cấu trúc cơ hoạt động trên khớp mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	890185001	Structure of muscle acting on right ankle joint (body structure)	body structure
6128693	Cấu trúc cơ tác động lên khớp hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	762201003	Structure of muscle acting on right hip joint (body structure)	body structure
6128694	Cấu trúc cơ vận động khớp cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269316002	Structure of muscle acting on right wrist joint (body structure)	body structure
6128695	Cơ tác động lên đai vai (cấu trúc cơ thể)	304175000	Structure of muscle acting on shoulder girdle (body structure)	body structure
6128696	Cơ tác động lên khớp vai (cấu trúc cơ thể)	303546007	Structure of muscle acting on shoulder joint (body structure)	body structure
6128697	Cấu trúc cơ tác động lên khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1179611004	Structure of muscle acting on temporomandibular joint (body structure)	body structure
6128698	Cơ tác động lên khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	304010000	Structure of muscle acting on thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6128699	Cấu trúc cơ vận động môi trên và/hoặc góc miệng (cấu trúc cơ thể)	714309002	Structure of muscle acting on upper lip and/or buccal angle (body structure)	body structure
6128700	Cơ tác động lên khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	303739001	Structure of muscle acting on wrist joint (body structure)	body structure
6128701	Cấu trúc cơ và/hoặc gân trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	265803009	Structure of muscle and/or tendon within hand (body structure)	body structure
6128702	Bụng cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	306784006	Structure of muscle belly of biceps brachii (body structure)	body structure
6128703	Bụng cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	307029003	Structure of muscle belly of biceps femoris (body structure)	body structure
6128704	Thân cơ digastric (cấu trúc cơ thể)	360772008	Structure of muscle belly of digastric (body structure)	body structure
6128705	Bụng cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	307032000	Structure of muscle belly of gastrocnemius (body structure)	body structure
6128706	Thân cơ trán-chẩm (cấu trúc cơ thể)	360510006	Structure of muscle belly of occipitofrontalis (body structure)	body structure
6128707	Thân cơ omohyoid (cấu trúc cơ thể)	360773003	Structure of muscle belly of omohyoid (body structure)	body structure
6128708	Bụng cơ phía sau của đùi (cấu trúc cơ thể)	307028006	Structure of muscle belly of posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6128709	Bụng cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	307031007	Structure of muscle belly of semimembranosus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128710	Bụng cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	307030008	Structure of muscle belly of semitendinosus (body structure)	body structure
6128711	Cơ mông (cấu trúc cơ thể)	102291007	Structure of muscle of buttock (body structure)	body structure
6128712	Cấu trúc cơ của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	423313009	Structure of muscle of forearm (body structure)	body structure
6128713	Cơ của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	280888007	Structure of muscle of iris (body structure)	body structure
6128714	Cấu trúc cơ của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761966000	Structure of muscle of left foot (body structure)	body structure
6128715	Cấu trúc cơ của cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764588006	Structure of muscle of left forearm (body structure)	body structure
6128716	Cấu trúc cơ của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764590007	Structure of muscle of left hand (body structure)	body structure
6128717	Cấu trúc cơ ổ mắt trái (cấu trúc cơ thể)	870510003	Structure of muscle of left orbit (body structure)	body structure
6128718	Cấu trúc cơ vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	48144002	Structure of muscle of lower back (body structure)	body structure
6128719	Cấu trúc cơ nhai (cấu trúc cơ thể)	53894007	Structure of muscle of mastication (body structure)	body structure
6128720	Cấu trúc cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	51367007	Structure of muscle of nose (body structure)	body structure
6128721	Cấu trúc cơ vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	1179635009	Structure of muscle of palate (body structure)	body structure
6128722	Cấu trúc cơ của khẩu cái và/hoặc màn hầu (cấu trúc cơ thể)	142107007	Structure of muscle of palate AND/OR fauces (body structure)	body structure
6128723	Cấu trúc cơ của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761967009	Structure of muscle of right foot (body structure)	body structure
6128724	Cấu trúc cơ của cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764589003	Structure of muscle of right forearm (body structure)	body structure
6128725	Cấu trúc cơ của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764591006	Structure of muscle of right hand (body structure)	body structure
6128726	Cấu trúc cơ ổ mắt phải (cấu trúc cơ thể)	870511004	Structure of muscle of right orbit (body structure)	body structure
6128727	Cấu trúc cơ của chóp xoay vai (cấu trúc cơ thể)	426821001	Structure of muscle of rotator cuff (body structure)	body structure
6128728	Cấu trúc cơ của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	714292002	Structure of muscle of tongue (body structure)	body structure
6128729	Cấu trúc cơ vùng lưng trên (cấu trúc cơ thể)	41777002	Structure of muscle of upper back (body structure)	body structure
6128730	Cấu trúc cơ thành bụng đoạn thân chính (cấu trúc cơ thể)	1142228004	Structure of muscle of wall of abdominal proper segment of trunk (body structure)	body structure
6128731	Thoi cơ (cấu trúc cơ thể)	12945004	Structure of muscle spindle (body structure)	body structure
6128732	Mô cơ (cấu trúc cơ thể)	91727004	Structure of muscle tissue (body structure)	body structure
6128733	Vách cơ nhĩ thất (cấu trúc cơ thể)	280152004	Structure of muscular atrioventricular septum (body structure)	body structure
6128734	Cấu trúc nhánh cơ của động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	63255002	Structure of muscular branch of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6128735	Cấu trúc nhánh cơ của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	81275005	Structure of muscular branches of occipital artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128736	Cấu trúc mạc cơ của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	86588008	Structure of muscular fascia of eyeball (body structure)	body structure
6128737	Cấu trúc lỗ cơ của mạc chậu (cấu trúc cơ thể)	49535002	Structure of muscular lacuna of iliac fascia (body structure)	body structure
6128738	Cấu trúc lớp cơ thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	427648008	Structure of muscular layer of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6128739	Lớp cơ của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	280565002	Structure of muscular layer of eyelid (body structure)	body structure
6128740	Cấu trúc phần cơ của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	5633004	Structure of muscular portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6128741	Cấu trúc mỏm cơ của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	18087008	Structure of muscular process of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6128742	Cấu trúc tam giác cơ cổ (cấu trúc cơ thể)	1366401004	Structure of muscular triangle of neck (body structure)	body structure
6128743	Cấu trúc tĩnh mạch kiểu cơ (cấu trúc cơ thể)	33858002	Structure of muscular type vein (body structure)	body structure
6128744	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch cơ (cấu trúc cơ thể)	341890001	Structure of muscular venule (body structure)	body structure
6128745	Cấu trúc Lớp cơ niêm (cấu trúc cơ thể)	370140002	Structure of muscularis mucosa (body structure)	body structure
6128746	Lớp cơ của tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	63170008	Structure of muscularis of bronchiole (body structure)	body structure
6128747	Lớp cơ phế quản (cấu trúc cơ thể)	29693009	Structure of muscularis of bronchus (body structure)	body structure
6128748	Lớp cơ túi mật (cấu trúc cơ thể)	56679001	Structure of muscularis of gallbladder (body structure)	body structure
6128749	Cấu trúc lớp cơ của bể thận (cấu trúc cơ thể)	40321007	Structure of muscularis of renal pelvis (body structure)	body structure
6128750	Cấu trúc lớp cơ túi tinh (cấu trúc cơ thể)	40417001	Structure of muscularis of seminal vesicle (body structure)	body structure
6128751	Lớp cơ của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	3563003	Structure of muscularis of ureter (body structure)	body structure
6128752	Cấu trúc cơ trơn bàng quang (cấu trúc cơ thể)	23614007	Structure of muscularis of urinary bladder (body structure)	body structure
6128753	Cấu trúc lớp cơ ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	60995006	Structure of muscularis of vas deferens (body structure)	body structure
6128754	Lớp cơ riêng (cấu trúc cơ thể)	86915006	Structure of muscularis propria (body structure)	body structure
6128755	Cấu trúc lớp cơ chính của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	70957002	Structure of muscularis propria of anal canal (body structure)	body structure
6128756	Cấu trúc lớp cơ chính của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	41948009	Structure of muscularis propria of colon (body structure)	body structure
6128757	Cấu trúc lớp cơ riêng của ruột (cấu trúc cơ thể)	1354864001	Structure of muscularis propria of intestine (body structure)	body structure
6128758	Cấu trúc lớp cơ trơn riêng của đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	1303191004	Structure of muscularis propria of sigmoid colon (body structure)	body structure
6128759	Cơ lược nhĩ (cấu trúc cơ thể)	277718001	Structure of muscoli pectinati (body structure)	body structure
6128760	Các cơ lược của nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	422442005	Structure of muscoli pectinati of right atrium (body structure)	body structure
6128761	Cấu trúc thần kinh cơ bì (cấu trúc cơ thể)	66667004	Structure of musculocutaneous nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128762	Cấu trúc nhánh cơ của thần kinh cơ bì (cấu trúc cơ thể)	20746001	Structure of musculocutaneous nerve muscular branches (body structure)	body structure
6128763	Cấu trúc động mạch cơ hoành-ngực (cấu trúc cơ thể)	42420002	Structure of musculophrenic artery (body structure)	body structure
6128764	Cấu trúc tĩnh mạch cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	313762007	Structure of musculophrenic vein (body structure)	body structure
6128765	Cấu trúc hệ cơ xương (cấu trúc cơ thể)	26107004	Structure of musculoskeletal system (body structure)	body structure
6128766	Cấu trúc cơ xương của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	297166009	Structure of musculoskeletal system of cervical spine (body structure)	body structure
6128767	Cấu trúc hệ cơ xương đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	281253006	Structure of musculoskeletal system of head and/or neck (body structure)	body structure
6128768	Cấu trúc hệ cơ xương của nửa trái lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	1269332004	Structure of musculoskeletal system of left half of thorax (body structure)	body structure
6128769	Cấu trúc cơ xương của cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	297168005	Structure of musculoskeletal system of lumbar spine (body structure)	body structure
6128770	Cấu trúc hệ cơ xương của nửa phải lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	1269333009	Structure of musculoskeletal system of right half of thorax (body structure)	body structure
6128771	Cấu trúc hệ cơ xương vùng ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	1367542007	Structure of musculoskeletal system of sternocostal region (body structure)	body structure
6128772	Cấu trúc cơ xương của cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	297167000	Structure of musculoskeletal system of thoracic spine (body structure)	body structure
6128773	Cấu trúc hệ cơ xương vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	289960006	Structure of musculoskeletal system of thorax (body structure)	body structure
6128774	Phân hệ cơ - xương - khớp (cấu trúc cơ thể)	118965001	Structure of musculoskeletal system subdivision (body structure)	body structure
6128775	Chỗ nối gân-cơ (cấu trúc cơ thể)	306789001	Structure of musculotendinous junction (body structure)	body structure
6128776	Chỗ nối gân-cơ của cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	307020004	Structure of musculotendinous junction of adductor longus (body structure)	body structure
6128777	Chỗ nối gân-cơ của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	306793007	Structure of musculotendinous junction of biceps brachii (body structure)	body structure
6128778	Chỗ nối gân-cơ của cơ bên ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	307034004	Structure of musculotendinous junction of lateral crural muscle (body structure)	body structure
6128779	Chỗ nối gân-cơ của đầu dài cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	306794001	Structure of musculotendinous junction of long head of biceps brachii (body structure)	body structure
6128780	Chỗ nối gân-cơ của cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	307038001	Structure of musculotendinous junction of peroneus brevis (body structure)	body structure
6128781	Chỗ nối gân-cơ của cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	307037006	Structure of musculotendinous junction of peroneus longus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128782	Chỗ nối gân-cơ của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	307001001	Structure of musculotendinous junction of supraspinatus (body structure)	body structure
6128783	Chỗ nối gân-cơ của cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	307042003	Structure of musculotendinous junction of tibialis anterior (body structure)	body structure
6128784	Cấu trúc hành não của bào thai (cấu trúc cơ thể)	37049009	Structure of myelencephalon of fetus (body structure)	body structure
6128785	Cấu trúc mô sinh tủy (cấu trúc cơ thể)	38852004	Structure of myelopoietic tissue (body structure)	body structure
6128786	Cấu trúc nhánh cơ hàm móng của động mạch huyết răng dưới (cấu trúc cơ thể)	18399009	Structure of mylohyoid branch of inferior alveolar artery (body structure)	body structure
6128787	Cấu trúc cơ hàm móng (cấu trúc cơ thể)	15152006	Structure of mylohyoid muscle (body structure)	body structure
6128788	Dây thần kinh hàm móng (cấu trúc cơ thể)	280269007	Structure of mylohyoid nerve (body structure)	body structure
6128789	Cấu trúc gờ cơ hàm móng (cấu trúc cơ thể)	1348244001	Structure of mylohyoid ridge (body structure)	body structure
6128790	Cấu trúc phần hầu hàm của cơ thắt hầu trên (cấu trúc cơ thể)	90770007	Structure of mylopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6128791	Mâm cơ tim (cấu trúc cơ thể)	361520007	Structure of myocardial primordium (body structure)	body structure
6128792	Cấu trúc cơ tim vùng trước thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335839000	Structure of myocardium of anterior region of left ventricle (body structure)	body structure
6128793	Cấu trúc cơ tim vùng trước - bên thất trái (cấu trúc cơ thể)	73050001	Structure of myocardium of anterolateral region of left ventricle (body structure)	body structure
6128794	Cấu trúc cơ tim vùng trước vách của thất trái (cấu trúc cơ thể)	20706007	Structure of myocardium of anteroseptal region of left ventricle (body structure)	body structure
6128795	Cấu trúc cơ tim vùng đỉnh tim (cấu trúc cơ thể)	47962008	Structure of myocardium of apex of heart (body structure)	body structure
6128796	Cấu trúc cơ tim vùng đỉnh thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335915009	Structure of myocardium of apex of left ventricle (body structure)	body structure
6128797	Cấu trúc cơ tim của tâm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	17475005	Structure of myocardium of atrium (body structure)	body structure
6128798	Cấu trúc cơ tim của vách tim (cấu trúc cơ thể)	1354589002	Structure of myocardium of cardiac septum (body structure)	body structure
6128799	Cấu trúc cơ tim vùng dưới thất trái và phải (cấu trúc cơ thể)	1335800009	Structure of myocardium of inferior region of left and right ventricles (body structure)	body structure
6128800	Cấu trúc cơ tim vùng dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	367598003	Structure of myocardium of inferior region of left ventricle (body structure)	body structure
6128801	Cấu trúc cơ tim vùng dưới bên của thất trái (cấu trúc cơ thể)	16239001	Structure of myocardium of inferolateral region of left ventricle (body structure)	body structure
6128802	Cấu trúc cơ tim vùng vách dưới thất trái (cấu trúc cơ thể)	1338055007	Structure of myocardium of inferoseptal region of left ventricle (body structure)	body structure
6128803	Cấu trúc cơ tim vùng bên thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335824001	Structure of myocardium of lateral region of left ventricle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128804	Cấu trúc cơ tim nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	15713008	Structure of myocardium of left atrium (body structure)	body structure
6128805	Cấu trúc cơ tim của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	49848007	Structure of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6128806	Cấu trúc cơ tim của tâm nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	27295003	Structure of myocardium of right atrium (body structure)	body structure
6128807	Cấu trúc cơ tim thất phải (cấu trúc cơ thể)	22050009	Structure of myocardium of right ventricle (body structure)	body structure
6128808	Cấu trúc cơ tim vùng vách liên thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335840003	Structure of myocardium of septal region of left ventricle (body structure)	body structure
6128809	Cấu trúc cơ tim của thất (cấu trúc cơ thể)	7872004	Structure of myocardium of ventricle (body structure)	body structure
6128810	Cấu trúc cơ tim của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	83654002	Structure of myocardium of ventricular septum (body structure)	body structure
6128811	Cấu trúc mạch máu cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	65566006	Structure of myometrial blood vessel (body structure)	body structure
6128812	Cấu trúc myotome (cấu trúc cơ thể)	5898009	Structure of myotome (body structure)	body structure
6128813	Cấu trúc giường móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	306865002	Structure of nail bed of digit of hand (body structure)	body structure
6128814	Cấu trúc nền móng của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	762097001	Structure of nail bed of digit of left hand (body structure)	body structure
6128815	Cấu trúc nền móng của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	762098006	Structure of nail bed of digit of right hand (body structure)	body structure
6128816	Cấu trúc giường móng chân số 5 (cấu trúc cơ thể)	181602003	Structure of nail bed of fifth toe (body structure)	body structure
6128817	Cấu trúc nền móng chân ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244199003	Structure of nail bed of finger (body structure)	body structure
6128818	Cấu trúc nền móng móng tay ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1286974007	Structure of nail bed of finger of left hand (body structure)	body structure
6128819	Cấu trúc nền móng móng tay ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1286975008	Structure of nail bed of finger of right hand (body structure)	body structure
6128820	Cấu trúc giường móng chân số 4 (cấu trúc cơ thể)	181601005	Structure of nail bed of fourth toe (body structure)	body structure
6128821	Cấu trúc giường móng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	181598000	Structure of nail bed of great toe (body structure)	body structure
6128822	Cấu trúc giường móng ngón chân cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	788768008	Structure of nail bed of great toe of left foot (body structure)	body structure
6128823	Cấu trúc giường móng ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	788769000	Structure of nail bed of great toe of right foot (body structure)	body structure
6128824	Cấu trúc giường móng ngón trỏ tay (cấu trúc cơ thể)	181586005	Structure of nail bed of index finger (body structure)	body structure
6128825	Cấu trúc giường móng ngón trỏ của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789292009	Structure of nail bed of index finger of left hand (body structure)	body structure
6128826	Cấu trúc giường móng ngón trỏ của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789293004	Structure of nail bed of index finger of right hand (body structure)	body structure
6128827	Cấu trúc giường móng ngón tay cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	764800009	Structure of nail bed of left thumb (body structure)	body structure
6128828	Cấu trúc giường móng ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	314413001	Structure of nail bed of lesser toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128829	Cấu trúc giường móng của ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	788770004	Structure of nail bed of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6128830	Cấu trúc giường móng của ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	788771000	Structure of nail bed of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6128831	Cấu trúc giường móng ngón út tay (cấu trúc cơ thể)	181589003	Structure of nail bed of little finger (body structure)	body structure
6128832	Cấu trúc giường móng ngón út của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789294005	Structure of nail bed of little finger of left hand (body structure)	body structure
6128833	Cấu trúc giường móng ngón út của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789295006	Structure of nail bed of little finger of right hand (body structure)	body structure
6128834	Cấu trúc giường móng ngón giữa tay (cấu trúc cơ thể)	181587001	Structure of nail bed of middle finger (body structure)	body structure
6128835	Cấu trúc giường móng ngón giữa của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789234007	Structure of nail bed of middle finger of left hand (body structure)	body structure
6128836	Cấu trúc giường móng ngón giữa của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789274001	Structure of nail bed of middle finger of right hand (body structure)	body structure
6128837	Giường móng ngón tay cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	764801008	Structure of nail bed of right thumb (body structure)	body structure
6128838	Cấu trúc giường móng ngón áp út tay (cấu trúc cơ thể)	181588006	Structure of nail bed of ring finger (body structure)	body structure
6128839	Cấu trúc giường móng ngón áp út của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789276004	Structure of nail bed of ring finger of left hand (body structure)	body structure
6128840	Cấu trúc giường móng ngón áp út của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789275000	Structure of nail bed of ring finger of right hand (body structure)	body structure
6128841	Cấu trúc giường móng chân số 2 (cấu trúc cơ thể)	181599008	Structure of nail bed of second toe (body structure)	body structure
6128842	Cấu trúc giường móng chân số 3 (cấu trúc cơ thể)	181600006	Structure of nail bed of third toe (body structure)	body structure
6128843	Cấu trúc giường móng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181590007	Structure of nail bed of thumb (body structure)	body structure
6128844	Cấu trúc nền móng chân ngón chân (cấu trúc cơ thể)	244200000	Structure of nail bed of toe (body structure)	body structure
6128845	Cấu trúc nền móng móng chân ngón trái (cấu trúc cơ thể)	774057004	Structure of nail bed of toe of left foot (body structure)	body structure
6128846	Cấu trúc nền móng móng chân ngón phải (cấu trúc cơ thể)	774058009	Structure of nail bed of toe of right foot (body structure)	body structure
6128847	Cấu trúc nền móng (cấu trúc cơ thể)	770828005	Structure of nail matrix (body structure)	body structure
6128848	Cấu trúc bản móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	770838000	Structure of nail plate of digit of hand (body structure)	body structure
6128849	Cấu trúc bản móng của ngón chân V (cấu trúc cơ thể)	770846004	Structure of nail plate of fifth toe (body structure)	body structure
6128850	Cấu trúc bản móng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1255484004	Structure of nail plate of finger (body structure)	body structure
6128851	Cấu trúc bản móng của ngón chân IV (cấu trúc cơ thể)	770845000	Structure of nail plate of fourth toe (body structure)	body structure
6128852	Cấu trúc bản móng của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	770837005	Structure of nail plate of great toe (body structure)	body structure
6128853	Cấu trúc bản móng của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	770832004	Structure of nail plate of index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128854	Cấu trúc bản móng của ngón út (cấu trúc cơ thể)	770835002	Structure of nail plate of little finger (body structure)	body structure
6128855	Cấu trúc bản móng của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	770833009	Structure of nail plate of middle finger (body structure)	body structure
6128856	Cấu trúc bản móng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	770834003	Structure of nail plate of ring finger (body structure)	body structure
6128857	Cấu trúc bản móng của ngón chân II (cấu trúc cơ thể)	770843007	Structure of nail plate of second toe (body structure)	body structure
6128858	Cấu trúc bản móng của ngón chân III (cấu trúc cơ thể)	770844001	Structure of nail plate of third toe (body structure)	body structure
6128859	Cấu trúc bản móng của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	770831006	Structure of nail plate of thumb (body structure)	body structure
6128860	Cấu trúc bản móng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	770836001	Structure of nail plate of toe (body structure)	body structure
6128861	Cấu trúc gốc móng tay (cấu trúc cơ thể)	38671000	Structure of nail root (body structure)	body structure
6128862	Cấu trúc chân móng tay (cấu trúc cơ thể)	788818006	Structure of nail root of finger (body structure)	body structure
6128863	Cấu trúc chân móng ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	890261003	Structure of nail root of finger of left hand (body structure)	body structure
6128864	Cấu trúc chân móng ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	890262005	Structure of nail root of finger of right hand (body structure)	body structure
6128865	Cấu trúc chân móng ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	788783003	Structure of nail root of thumb (body structure)	body structure
6128866	Cấu trúc chân móng ngón tay cái bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	890268009	Structure of nail root of thumb of left hand (body structure)	body structure
6128867	Cấu trúc chân móng ngón tay cái bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	890269001	Structure of nail root of thumb of right hand (body structure)	body structure
6128868	Cấu trúc chân móng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	787116005	Structure of nail root of toe (body structure)	body structure
6128869	Cấu trúc chân móng của ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	787118006	Structure of nail root of toe of left foot (body structure)	body structure
6128870	Cấu trúc chân móng của ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	787119003	Structure of nail root of toe of right foot (body structure)	body structure
6128871	Cấu trúc đơn vị móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	770804008	Structure of nail unit of digit of hand (body structure)	body structure
6128872	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	770820003	Structure of nail unit of fifth toe (body structure)	body structure
6128873	Cấu trúc đơn vị móng của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	770809003	Structure of nail unit of finger (body structure)	body structure
6128874	Cấu trúc đơn vị móng của ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	770813005	Structure of nail unit of finger of left hand (body structure)	body structure
6128875	Cấu trúc đơn vị móng của ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	770814004	Structure of nail unit of finger of right hand (body structure)	body structure
6128876	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	770821004	Structure of nail unit of fourth toe (body structure)	body structure
6128877	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	770822006	Structure of nail unit of great toe (body structure)	body structure
6128878	Cấu trúc đơn vị móng của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	770815003	Structure of nail unit of index finger (body structure)	body structure
6128879	Cấu trúc đơn vị móng của ngón trỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162778005	Structure of nail unit of left index finger (body structure)	body structure
6128880	Cấu trúc đơn vị móng của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162994005	Structure of nail unit of left little finger (body structure)	body structure
6128881	Cấu trúc đơn vị móng của ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162991002	Structure of nail unit of left middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128882	Cấu trúc đơn vị móng của ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162874002	Structure of nail unit of left ring finger (body structure)	body structure
6128883	Cấu trúc đơn vị móng của ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1162683009	Structure of nail unit of left thumb (body structure)	body structure
6128884	Cấu trúc đơn vị móng của ngón út (cấu trúc cơ thể)	770818001	Structure of nail unit of little finger (body structure)	body structure
6128885	Cấu trúc đơn vị móng của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	770816002	Structure of nail unit of middle finger (body structure)	body structure
6128886	Cấu trúc đơn vị móng của ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162779002	Structure of nail unit of right index finger (body structure)	body structure
6128887	Cấu trúc đơn vị móng của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162995006	Structure of nail unit of right little finger (body structure)	body structure
6128888	Cấu trúc đơn vị móng của ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162992009	Structure of nail unit of right middle finger (body structure)	body structure
6128889	Cấu trúc đơn vị móng của ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162875001	Structure of nail unit of right ring finger (body structure)	body structure
6128890	Cấu trúc đơn vị móng của ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162684003	Structure of nail unit of right thumb (body structure)	body structure
6128891	Cấu trúc đơn vị móng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	770817006	Structure of nail unit of ring finger (body structure)	body structure
6128892	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	770823001	Structure of nail unit of second toe (body structure)	body structure
6128893	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	770825008	Structure of nail unit of third toe (body structure)	body structure
6128894	Cấu trúc đơn vị móng của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	770810008	Structure of nail unit of thumb (body structure)	body structure
6128895	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	770805009	Structure of nail unit of toe (body structure)	body structure
6128896	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	770826009	Structure of nail unit of toe of left foot (body structure)	body structure
6128897	Cấu trúc đơn vị móng của ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	770827000	Structure of nail unit of toe of right foot (body structure)	body structure
6128898	Cấu trúc lỗ mũi (cấu trúc cơ thể)	363538002	Structure of naris (body structure)	body structure
6128899	Nhánh mũi của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280237003	Structure of nasal branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6128900	Cấu trúc khoang mũi và/hoặc xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	1286894002	Structure of nasal cavity and/or nasal sinus (body structure)	body structure
6128901	Cấu trúc hố mũi (cấu trúc cơ thể)	53912006	Structure of nasal fossae (body structure)	body structure
6128902	Cấu trúc tuyến mũi (cấu trúc cơ thể)	69912002	Structure of nasal gland (body structure)	body structure
6128903	Nửa mũi của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280917006	Structure of nasal half of retina (body structure)	body structure
6128904	Lỗ mũi của ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	280645002	Structure of nasal opening of nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6128905	Cấu trúc phần mũi của vòm họng (cấu trúc cơ thể)	77723003	Structure of nasal portion of nasopharynx (body structure)	body structure
6128906	Cấu trúc mỏm mũi của phôi (cấu trúc cơ thể)	32384007	Structure of nasal processes of embryo (body structure)	body structure
6128907	Cấu trúc phần mũi của góc móng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363329007	Structure of nasal quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6128908	Cấu trúc phần mũi của góc móng-giác mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1363330002	Structure of nasal quadrant of iridocorneal angle of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128909	Cấu trúc phần mũi của góc mỏng-giác mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1363331003	Structure of nasal quadrant of iridocorneal angle of right eye (body structure)	body structure
6128910	Cấu trúc phần mũi của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367929002	Structure of nasal quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6128911	Cấu trúc phần mũi của lưới bè mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1367931006	Structure of nasal quadrant of trabecular meshwork of left eye (body structure)	body structure
6128912	Cấu trúc phần mũi của lưới bè mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1367932004	Structure of nasal quadrant of trabecular meshwork of right eye (body structure)	body structure
6128913	Vùng mũi của mặt (cấu trúc cơ thể)	39940001	Structure of nasal region of face (body structure)	body structure
6128914	Cấu trúc phần di động của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	18402005	Structure of nasal septum mobile portion (body structure)	body structure
6128915	Cấu trúc gai mũi của xương trán (cấu trúc cơ thể)	32181009	Structure of nasal spine of frontal bone (body structure)	body structure
6128916	Cấu trúc đường khớp mũi của sọ (cấu trúc cơ thể)	2349003	Structure of nasal suture of skull (body structure)	body structure
6128917	Cấu trúc tiền đình mũi (cấu trúc cơ thể)	48446007	Structure of nasal vestibule (body structure)	body structure
6128918	Cấu trúc phức hợp xương mũi - ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	110529000	Structure of nasal-orbit bony complex (body structure)	body structure
6128919	Cấu trúc thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	34467001	Structure of nasociliary nerve (body structure)	body structure
6128920	Cấu trúc tĩnh mạch trán - mũi (cấu trúc cơ thể)	153622002	Structure of nasofrontal vein (body structure)	body structure
6128921	Cấu trúc hạch bạch huyết rãnh mũi - môi (cấu trúc cơ thể)	144026003	Structure of nasolabial lymph node (body structure)	body structure
6128922	Cấu trúc đường nối mũi-hàm trên của sọ (cấu trúc cơ thể)	83651005	Structure of nasomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6128923	Cấu trúc ống mũi-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	367625000	Structure of nasopalatine duct (body structure)	body structure
6128924	Cấu trúc dây thần kinh khẩu cái mũi (cấu trúc cơ thể)	1268614002	Structure of nasopalatine nerve (body structure)	body structure
6128925	Cấu trúc khoang mũi họng (cấu trúc cơ thể)	18962004	Structure of nasopharyngeal cavity (body structure)	body structure
6128926	Cấu trúc khe mũi họng (cấu trúc cơ thể)	12655002	Structure of nasopharyngeal meatus (body structure)	body structure
6128927	Tuyến yên vòm họng (cấu trúc cơ thể)	72531000	Structure of nasopharyngeal pituitary gland (body structure)	body structure
6128928	Tầng dưới niêm mạc vòm họng (cấu trúc cơ thể)	68239006	Structure of nasopharyngeal submucosa (body structure)	body structure
6128929	Cấu trúc bề mặt vòm họng của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	76786004	Structure of nasopharyngeal surface of soft palate (body structure)	body structure
6128930	Đường khe môi (cấu trúc cơ thể)	764964001	Structure of natal cleft line (body structure)	body structure
6128931	Cấu trúc vùng khe gian môi (cấu trúc cơ thể)	264106009	Structure of natal cleft region (body structure)	body structure
6128932	Cấu trúc Mô tim nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	386112005	Structure of native heart tissue (body structure)	body structure
6128933	Cấu trúc diện khớp ghe - gót xương sên (cấu trúc cơ thể)	39974002	Structure of navicular calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6128934	Cấu trúc diện khớp ghe xương hộp (cấu trúc cơ thể)	16495008	Structure of navicular facet of cuboid bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128935	Cấu trúc diện khớp ghe của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	5625000	Structure of navicular facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6128936	Cấu trúc diện khớp xương ghe của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	25366009	Structure of navicular facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6128937	Cấu trúc mặt khớp thuyền của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	57381002	Structure of navicular facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6128938	Vùng ngoại vi gần của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280618003	Structure of near periphery of retina (body structure)	body structure
6128939	Cấu trúc Cổ, ngực, bụng và vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	416319003	Structure of neck and/or chest and/or abdomen and/or pelvis (body structure)	body structure
6128940	Cổ đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182005003	Structure of neck of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6128941	Cổ đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263453009	Structure of neck of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6128942	Cổ đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263456001	Structure of neck of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6128943	Cổ đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263454003	Structure of neck of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6128944	Cổ đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263455002	Structure of neck of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6128945	Cổ đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182010004	Structure of neck of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6128946	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	367924003	Structure of neck of eighth rib (body structure)	body structure
6128947	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	367927005	Structure of neck of eleventh rib (body structure)	body structure
6128948	Cấu trúc cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	29627003	Structure of neck of femur (body structure)	body structure
6128949	Cổ xương mác (cấu trúc cơ thể)	182091004	Structure of neck of fibula (body structure)	body structure
6128950	Cấu trúc cổ xương bàn tay V bên trái (cấu trúc cơ thể)	762012008	Structure of neck of fifth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6128951	Cấu trúc cổ xương bàn tay V bên phải (cấu trúc cơ thể)	762013003	Structure of neck of fifth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6128952	Cổ xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	182147001	Structure of neck of fifth metatarsal (body structure)	body structure
6128953	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367921006	Structure of neck of fifth rib (body structure)	body structure
6128954	Cấu trúc cổ xương bàn tay I bên trái (cấu trúc cơ thể)	762020005	Structure of neck of first metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6128955	Cấu trúc cổ xương bàn tay I bên phải (cấu trúc cơ thể)	762021009	Structure of neck of first metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6128956	Cấu trúc cổ xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	714980008	Structure of neck of first metatarsal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128957	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367917004	Structure of neck of first rib (body structure)	body structure
6128958	Cấu trúc cổ xương bàn tay IV bên trái (cấu trúc cơ thể)	762031002	Structure of neck of fourth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6128959	Cấu trúc cổ xương bàn tay IV bên phải (cấu trúc cơ thể)	762032009	Structure of neck of fourth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6128960	Cổ xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	182142007	Structure of neck of fourth metatarsal (body structure)	body structure
6128961	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367920007	Structure of neck of fourth rib (body structure)	body structure
6128962	Cấu trúc cổ túi mật (cấu trúc cơ thể)	47742008	Structure of neck of gallbladder (body structure)	body structure
6128963	Cấu trúc cổ quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	44981009	Structure of neck of glans penis (body structure)	body structure
6128964	Cổ xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181926003	Structure of neck of humerus (body structure)	body structure
6128965	Cấu trúc cổ xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	773709006	Structure of neck of left femur (body structure)	body structure
6128966	Cấu trúc cổ xương hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	786888005	Structure of neck of left mandible (body structure)	body structure
6128967	Cấu trúc cổ xương quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	761961005	Structure of neck of left radius (body structure)	body structure
6128968	Cấu trúc cổ xương vai trái (cấu trúc cơ thể)	458971000124100	Structure of neck of left scapula (body structure)	body structure
6128969	Cấu trúc cổ xương bàn chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	714978002	Structure of neck of lesser metatarsal (body structure)	body structure
6128970	Cấu trúc cổ xương búa (cấu trúc cơ thể)	33741002	Structure of neck of malleus (body structure)	body structure
6128971	Cấu trúc cổ xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	49200000	Structure of neck of mandible (body structure)	body structure
6128972	Cấu trúc cổ xương bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	761963008	Structure of neck of metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6128973	Cấu trúc cổ xương bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	761964002	Structure of neck of metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6128974	Cấu trúc cổ xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	423118007	Structure of neck of metatarsal bone (body structure)	body structure
6128975	Cổ đốt giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181999002	Structure of neck of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6128976	Cổ đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263437006	Structure of neck of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6128977	Cổ đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263440006	Structure of neck of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure
6128978	Cổ đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263438001	Structure of neck of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6128979	Cổ đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263439009	Structure of neck of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6128980	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	367925002	Structure of neck of ninth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6128981	Cổ tụy (cấu trúc cơ thể)	245381005	Structure of neck of pancreas (body structure)	body structure
6128982	Cổ đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	272706002	Structure of neck of phalanx of finger (body structure)	body structure
6128983	Cổ đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	272702000	Structure of neck of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6128984	Cổ đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181990003	Structure of neck of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6128985	Cổ đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263420004	Structure of neck of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6128986	Cổ đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	263423002	Structure of neck of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6128987	Cổ đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263421000	Structure of neck of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6128988	Cổ đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263422007	Structure of neck of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6128989	Cổ đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181995008	Structure of neck of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6128990	Cổ xương quay (cấu trúc cơ thể)	90212008	Structure of neck of radius (body structure)	body structure
6128991	Cấu trúc cổ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	72184008	Structure of neck of rib (body structure)	body structure
6128992	Cấu trúc cổ xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	773710001	Structure of neck of right femur (body structure)	body structure
6128993	Cấu trúc cổ xương hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	786889002	Structure of neck of right mandible (body structure)	body structure
6128994	Cấu trúc cổ xương quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	761962003	Structure of neck of right radius (body structure)	body structure
6128995	Cấu trúc cổ xương vai phải (cấu trúc cơ thể)	458981000124102	Structure of neck of right scapula (body structure)	body structure
6128996	Cấu trúc cổ xương vai (cấu trúc cơ thể)	63572008	Structure of neck of scapula (body structure)	body structure
6128997	Cấu trúc cổ xương bàn tay II bên trái (cấu trúc cơ thể)	762036007	Structure of neck of second metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6128998	Cấu trúc cổ xương bàn tay II bên phải (cấu trúc cơ thể)	762037003	Structure of neck of second metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6128999	Cổ xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	182132005	Structure of neck of second metatarsal (body structure)	body structure
6129000	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367918009	Structure of neck of second rib (body structure)	body structure
6129001	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367923009	Structure of neck of seventh rib (body structure)	body structure
6129002	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367922004	Structure of neck of sixth rib (body structure)	body structure
6129003	Cấu trúc cổ xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	113330008	Structure of neck of stapes (body structure)	body structure
6129004	Cấu trúc cổ xương sên (cấu trúc cơ thể)	74335009	Structure of neck of talus (body structure)	body structure
6129005	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	367926001	Structure of neck of tenth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129006	Cấu trúc cổ xương bàn tay III bên trái (cấu trúc cơ thể)	762043001	Structure of neck of third metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6129007	Cấu trúc cổ xương bàn tay III bên phải (cấu trúc cơ thể)	762044007	Structure of neck of third metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6129008	Cổ xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	182137004	Structure of neck of third metatarsal (body structure)	body structure
6129009	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367919001	Structure of neck of third rib (body structure)	body structure
6129010	Cấu trúc cổ răng (cấu trúc cơ thể)	765050009	Structure of neck of tooth (body structure)	body structure
6129011	Cấu trúc cổ của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367928000	Structure of neck of twelfth rib (body structure)	body structure
6129012	Cấu trúc cổ bàng quang (cấu trúc cơ thể)	64344009	Structure of neck of urinary bladder (body structure)	body structure
6129013	Cấu trúc tĩnh mạch rốn sơ sinh (cấu trúc cơ thể)	762061005	Structure of neonatal umbilical vein (body structure)	body structure
6129014	Dây sinh niệu (cấu trúc cơ thể)	361405003	Structure of nephrogenic cord (body structure)	body structure
6129015	Phần phát sinh từ dây sinh thận (cấu trúc cơ thể)	308803001	Structure of nephrogenic cord derivative (body structure)	body structure
6129016	Sợi thần kinh (cấu trúc cơ thể)	88545005	Structure of nerve fiber (body structure)	body structure
6129017	Cấu trúc lớp sợi thần kinh của võng mạc trái (cấu trúc cơ thể)	1230105004	Structure of nerve fiber layer of left retina (body structure)	body structure
6129018	Cấu trúc lớp sợi thần kinh võng mạc (cấu trúc cơ thể)	45950005	Structure of nerve fiber layer of retina (body structure)	body structure
6129019	Cấu trúc lớp sợi thần kinh của võng mạc phải (cấu trúc cơ thể)	1230104000	Structure of nerve fiber layer of right retina (body structure)	body structure
6129020	Dây thần kinh phân bố từ đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	361393000	Structure of nerve of brachial plexus distribution (body structure)	body structure
6129021	Dây thần kinh phân bố từ đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	361392005	Structure of nerve of cervical plexus distribution (body structure)	body structure
6129022	Cấu trúc dây thần kinh phân bố từ đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280347002	Structure of nerve of lumbar plexus distribution (body structure)	body structure
6129023	Dây thần kinh ống chân bướm (cấu trúc cơ thể)	280273005	Structure of nerve of pterygoid canal (body structure)	body structure
6129024	Dây thần kinh phân bố từ đám rối cùng (cấu trúc cơ thể)	361395007	Structure of nerve of sacral plexus distribution (body structure)	body structure
6129025	Thần kinh của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279655004	Structure of nerve of spermatic cord (body structure)	body structure
6129026	Cấu trúc đám rối thần kinh (cấu trúc cơ thể)	122455009	Structure of nerve plexus (body structure)	body structure
6129027	Cấu trúc rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh (cấu trúc cơ thể)	609610009	Structure of nerve root and/or plexus (body structure)	body structure
6129028	Dây thần kinh đến cơ cằm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	280318009	Structure of nerve to genioglossus (body structure)	body structure
6129029	Dây thần kinh đến cơ cằm-móng (cấu trúc cơ thể)	280315007	Structure of nerve to geniohyoid (body structure)	body structure
6129030	Dây thần kinh đến cơ móng-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	280317004	Structure of nerve to hyoglossus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129031	Dây thần kinh cơ nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	280354008	Structure of nerve to levator ani (body structure)	body structure
6129032	Dây thần kinh cơ nâng vai (cấu trúc cơ thể)	280336009	Structure of nerve to levator scapulae (body structure)	body structure
6129033	Dây thần kinh cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	280341001	Structure of nerve to longus capitis (body structure)	body structure
6129034	Dây thần kinh cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	280342008	Structure of nerve to longus colli (body structure)	body structure
6129035	Dây thần kinh đến cơ chân bướm trong (cấu trúc cơ thể)	280250002	Structure of nerve to medial pterygoid (body structure)	body structure
6129036	Dây thần kinh cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	280352007	Structure of nerve to obturator internus (body structure)	body structure
6129037	Dây thần kinh cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	280353002	Structure of nerve to piriformis (body structure)	body structure
6129038	Dây thần kinh đến bụng sau cơ hai thân (cấu trúc cơ thể)	280279009	Structure of nerve to posterior belly of digastric (body structure)	body structure
6129039	Dây thần kinh cơ vuông đùi (cấu trúc cơ thể)	280351000	Structure of nerve to quadratus femoris (body structure)	body structure
6129040	Dây thần kinh cơ thẳng đầu trước (cấu trúc cơ thể)	280340000	Structure of nerve to rectus capitis anterior (body structure)	body structure
6129041	Dây thần kinh cơ thẳng đầu bên (cấu trúc cơ thể)	280339002	Structure of nerve to rectus capitis lateralis (body structure)	body structure
6129042	Dây thần kinh cơ bậc thang trước (cấu trúc cơ thể)	280337000	Structure of nerve to scalenus anterior (body structure)	body structure
6129043	Dây thần kinh cơ bậc thang giữa (cấu trúc cơ thể)	280338005	Structure of nerve to scalenus medius (body structure)	body structure
6129044	Dây thần kinh đến cơ bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	280275003	Structure of nerve to stapedius (body structure)	body structure
6129045	Dây thần kinh đến cơ ức-chũm (cấu trúc cơ thể)	280334007	Structure of nerve to sternomastoid (body structure)	body structure
6129046	Dây thần kinh đến cơ trâm-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	280316008	Structure of nerve to styloglossus (body structure)	body structure
6129047	Dây thần kinh đến cơ trâm-hầu (cấu trúc cơ thể)	280294008	Structure of nerve to stylopharyngeus (body structure)	body structure
6129048	Cấu trúc thần kinh đến cơ căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	788302008	Structure of nerve to tensor tympani (body structure)	body structure
6129049	Cấu trúc thần kinh đến cơ căng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	788303003	Structure of nerve to tensor veli palatini (body structure)	body structure
6129050	Dây thần kinh đến cơ giáp-móng (cấu trúc cơ thể)	280313000	Structure of nerve to thyrohyoid (body structure)	body structure
6129051	Dây thần kinh cơ thang (cấu trúc cơ thể)	280335008	Structure of nerve to trapezius (body structure)	body structure
6129052	Cấu trúc hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	25087005	Structure of nervous system (body structure)	body structure
6129053	Cấu trúc hạch thần kinh hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	64274004	Structure of nervous system ganglion (body structure)	body structure
6129054	Cấu trúc hệ thần kinh vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	787216002	Structure of nervous system of abdomen (body structure)	body structure
6129055	Cấu trúc hệ thần kinh vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	281830000	Structure of nervous system of head and neck (body structure)	body structure
6129056	Cấu trúc hệ thần kinh vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	787218001	Structure of nervous system of neck (body structure)	body structure
6129057	Cấu trúc hệ thần kinh vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	787219009	Structure of nervous system of pelvis (body structure)	body structure
6129058	Cấu trúc mô thần kinh (cấu trúc cơ thể)	91728009	Structure of nervous tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129059	Cấu trúc mô thần kinh của não (cấu trúc cơ thể)	1295384009	Structure of nervous tissue of brain (body structure)	body structure
6129060	Cấu trúc thần kinh trung gian (cấu trúc cơ thể)	30097008	Structure of nervus intermedius (body structure)	body structure
6129061	Dây thần kinh gai (cấu trúc cơ thể)	280249002	Structure of nervus spinosus (body structure)	body structure
6129062	Mào thần kinh (cấu trúc cơ thể)	361462002	Structure of neural crest (body structure)	body structure
6129063	Nếp thần kinh (cấu trúc cơ thể)	361461009	Structure of neural fold (body structure)	body structure
6129064	Rãnh thần kinh (cấu trúc cơ thể)	361463007	Structure of neural groove (body structure)	body structure
6129065	Thùy sau tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	422457003	Structure of neural lobe of neurohypophysis (body structure)	body structure
6129066	Ống thần kinh - ruột (cấu trúc cơ thể)	361465000	Structure of neurenteric canal (body structure)	body structure
6129067	Mô nội tiết thần kinh (cấu trúc cơ thể)	2639009	Structure of neuroendocrine tissue (body structure)	body structure
6129068	Lớp biểu mô thần kinh (cấu trúc cơ thể)	113324008	Structure of neuroepithelial layer of retina (body structure)	body structure
6129069	Cấu trúc lớp biểu mô thần kinh của võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	722040004	Structure of neuroepithelial layer of retina of left eye (body structure)	body structure
6129070	Cấu trúc lớp biểu mô thần kinh của võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722041000	Structure of neuroepithelial layer of retina of right eye (body structure)	body structure
6129071	Cấu trúc đơn vị vận động thần kinh-cơ (cấu trúc cơ thể)	714489003	Structure of neuron-muscle motor unit (body structure)	body structure
6129072	Chất thần kinh lưới (cấu trúc cơ thể)	67146008	Structure of neuropil (body structure)	body structure
6129073	Lỗ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	360408007	Structure of neuropore (body structure)	body structure
6129074	Cấu trúc vành thần kinh võng mạc gai thị trái (cấu trúc cơ thể)	490811000124106	Structure of neuroretinal rim of left optic disc (body structure)	body structure
6129075	Cấu trúc vành thần kinh võng mạc của gai thị (cấu trúc cơ thể)	431321000124109	Structure of neuroretinal rim of optic disc (body structure)	body structure
6129076	Cấu trúc vành thần kinh võng mạc gai thị phải (cấu trúc cơ thể)	490821000124103	Structure of neuroretinal rim of right optic disc (body structure)	body structure
6129077	Cấu trúc sợi vân đen - vân (cấu trúc cơ thể)	40120000	Structure of nigrostriate fiber (body structure)	body structure
6129078	Cấu trúc sợi thần kinh nigro-đồi thị (cấu trúc cơ thể)	80730002	Structure of nigrothalamic fiber (body structure)	body structure
6129079	Động mạch gian sườn trước thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361688006	Structure of ninth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6129080	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361636004	Structure of ninth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6129081	Cấu trúc sụn sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	54306002	Structure of ninth costal cartilage (body structure)	body structure
6129082	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1187367001	Structure of ninth costochondral junction (body structure)	body structure
6129083	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1179564005	Structure of ninth costocorporeal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129084	Khớp sườn-gai ngang thứ chín (cấu trúc cơ thể)	263338002	Structure of ninth costotransverse joint (body structure)	body structure
6129085	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1179337008	Structure of ninth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6129086	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1179348001	Structure of ninth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6129087	Dây thần kinh gian sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	288489005	Structure of ninth intercostal nerve (body structure)	body structure
6129088	Cấu trúc khoang gian sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	117141000	Structure of ninth intercostal space (body structure)	body structure
6129089	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1179367002	Structure of ninth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6129090	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361657007	Structure of ninth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6129091	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1179542001	Structure of ninth levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6129092	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	1179541008	Structure of ninth levator costae muscle (body structure)	body structure
6129093	Động mạch gian sườn sau thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361620001	Structure of ninth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6129094	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ chín (cấu trúc cơ thể)	361650009	Structure of ninth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6129095	Đoạn tủy sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	278771004	Structure of ninth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6129096	Cấu trúc phức hợp núm vú-quầng vú (cấu trúc cơ thể)	1336094001	Structure of nipple and/or areola (body structure)	body structure
6129097	Cấu trúc lớp Nitabuch (cấu trúc cơ thể)	54063000	Structure of Nitabuch's layer (body structure)	body structure
6129098	Nút Kent (cấu trúc cơ thể)	134303004	Structure of nodes of Kent (body structure)	body structure
6129099	Kết nối nút-thór (cấu trúc cơ thể)	277947004	Structure of nodoventricular connection (body structure)	body structure
6129100	Cấu trúc nốt của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	58834006	Structure of nodule of aortic valve (body structure)	body structure
6129101	Cấu trúc nốt van phổi (cấu trúc cơ thể)	86490007	Structure of nodule of pulmonic valve (body structure)	body structure
6129102	Sợi thần kinh không có bao myelin (cấu trúc cơ thể)	46920005	Structure of non myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6129103	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	367950004	Structure of non-articular part of tubercle of eighth rib (body structure)	body structure
6129104	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	367953002	Structure of non-articular part of tubercle of eleventh rib (body structure)	body structure
6129105	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367947002	Structure of non-articular part of tubercle of fifth rib (body structure)	body structure
6129106	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367944009	Structure of non-articular part of tubercle of first rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129107	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367946006	Structure of non-articular part of tubercle of fourth rib (body structure)	body structure
6129108	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	367951000	Structure of non-articular part of tubercle of ninth rib (body structure)	body structure
6129109	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	69177000	Structure of non-articular part of tubercle of rib (body structure)	body structure
6129110	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367945005	Structure of non-articular part of tubercle of second rib (body structure)	body structure
6129111	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367949004	Structure of non-articular part of tubercle of seventh rib (body structure)	body structure
6129112	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367948007	Structure of non-articular part of tubercle of sixth rib (body structure)	body structure
6129113	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	367952007	Structure of non-articular part of tubercle of tenth rib (body structure)	body structure
6129114	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	41477003	Structure of non-articular part of tubercle of third rib (body structure)	body structure
6129115	Cấu trúc phần không khớp của củ xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367954008	Structure of non-articular part of tubercle of twelfth rib (body structure)	body structure
6129116	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên không tự động của thân (cấu trúc cơ thể)	127956006	Structure of non-autonomic peripheral nerve of the trunk (body structure)	body structure
6129117	Cấu trúc thùy phụ bình thường của phổi (cấu trúc cơ thể)	76271006	Structure of normal accessory lobe of lung (body structure)	body structure
6129118	Miếng mỡ bình thường (cấu trúc cơ thể)	5398002	Structure of normal fat pad (body structure)	body structure
6129119	Cấu trúc khuyết đỉnh tim (cấu trúc cơ thể)	89012007	Structure of notch of apex of heart (body structure)	body structure
6129120	Cấu trúc dây sống (cấu trúc cơ thể)	37222002	Structure of notochord (body structure)	body structure
6129121	Cấu trúc mạc gáy (cấu trúc cơ thể)	178007007	Structure of nuchal fascia (body structure)	body structure
6129122	Lớp hạch của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280665009	Structure of nuclear layer of retina (body structure)	body structure
6129123	Cấu trúc nhân accumbens (cấu trúc cơ thể)	427667007	Structure of nucleus accumbens (body structure)	body structure
6129124	Cấu trúc nhân mơ hồ (cấu trúc cơ thể)	2083001	Structure of nucleus ambiguus (body structure)	body structure
6129125	Cấu trúc nhân nền của Meynert (cấu trúc cơ thể)	29023000	Structure of nucleus basalis of Meynert (body structure)	body structure
6129126	Cấu trúc nhân chêm (cấu trúc cơ thể)	39699004	Structure of nucleus cuneatus (body structure)	body structure
6129127	Nhân răng (cấu trúc cơ thể)	279221005	Structure of nucleus dentatus (body structure)	body structure
6129128	Nhân fastigial (cấu trúc cơ thể)	279224002	Structure of nucleus fastigii (body structure)	body structure
6129129	Cấu trúc nhân thon (cấu trúc cơ thể)	47907004	Structure of nucleus gracilis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129130	Cấu trúc nhân infundibular của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	41149000	Structure of nucleus infundibularis hypothalami (body structure)	body structure
6129131	Cấu trúc nhân xen kẽ (nucleus intercalatus) (cấu trúc cơ thể)	90649008	Structure of nucleus intercalatus (body structure)	body structure
6129132	Cấu trúc nhân xen kẽ vùng hạ đồi (cấu trúc cơ thể)	82665002	Structure of nucleus intercalatus of hypothalamus (body structure)	body structure
6129133	Cấu trúc nhân não (cấu trúc cơ thể)	1186703007	Structure of nucleus of brain (body structure)	body structure
6129134	Cấu trúc nhân thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	56707006	Structure of nucleus of lens (body structure)	body structure
6129135	Cấu trúc nhân thủy tinh thể của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	758623002	Structure of nucleus of lens of left eye (body structure)	body structure
6129136	Cấu trúc nhân thủy tinh thể của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	758624008	Structure of nucleus of lens of right eye (body structure)	body structure
6129137	Nhân của hành não (cấu trúc cơ thể)	304943004	Structure of nucleus of medulla oblongata (body structure)	body structure
6129138	Cấu trúc nhân của cầu não (cấu trúc cơ thể)	45013007	Structure of nucleus of pons (body structure)	body structure
6129139	Cấu trúc nhân của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	423213006	Structure of nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129140	Cấu trúc nhân của vùng tegmentum Forel (cấu trúc cơ thể)	369191008	Structure of nucleus of the tegmented field of Forel (body structure)	body structure
6129141	Cấu trúc nhân bó đơn độc (cấu trúc cơ thể)	61538008	Structure of nucleus of tractus solitarius (body structure)	body structure
6129142	Cấu trúc nhân của nhóm nhân bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1179043003	Structure of nucleus of ventral nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6129143	Nhân dịch kính (cấu trúc cơ thể)	280597002	Structure of nucleus of vitreous humor (body structure)	body structure
6129144	Cấu trúc nhân prepositus (cấu trúc cơ thể)	75089005	Structure of nucleus prepositus (body structure)	body structure
6129145	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm gian đốt sống (cấu trúc cơ thể)	62217003	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc (body structure)	body structure
6129146	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	41618009	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of cervical vertebra (body structure)	body structure
6129147	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	10036009	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129148	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	17686002	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129149	Cấu trúc nhân tủy đệm của đĩa đệm đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	71704004	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6129150	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	19162006	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129151	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	76614000	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129152	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm giữa đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	27802001	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129153	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	3761003	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129154	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa gian đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	41219008	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6129155	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm thắt lưng L4 (cấu trúc cơ thể)	61038002	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129156	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	11107004	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129157	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	22468002	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129158	Cấu trúc nhân tủy đệm của đĩa đệm đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	69789009	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129159	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa gian đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	88390002	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129160	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	12413000	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129161	Cấu trúc nhân keo của đĩa đệm đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	52396005	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6129162	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa gian đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	44285009	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129163	Cấu trúc nhân keo của đĩa đệm đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	51015002	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6129164	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	23370003	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129165	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm ngực T6 (cấu trúc cơ thể)	57665001	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129166	Cấu trúc nhân tủy đệm đĩa gian đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	53335003	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129167	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	17847004	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6129168	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa đệm thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1562001	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129169	Cấu trúc nhân keo của đĩa đệm đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	50038009	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129170	Cấu trúc nhân tủy đệm gian đốt sống của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	55524007	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129171	Cấu trúc nhân nhầy của đĩa gian đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	81482006	Structure of nucleus pulposus of intervertebral disc of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129172	Nhân trung gian bụng (cấu trúc cơ thể)	279146001	Structure of nucleus ventralis intermedius (body structure)	body structure
6129173	Cấu trúc khoang Nuel (cấu trúc cơ thể)	86718003	Structure of Nuel's space (body structure)	body structure
6129174	Cấu trúc động mạch nuôi (cấu trúc cơ thể)	54589006	Structure of nutrient artery (body structure)	body structure
6129175	Lỗ dinh dưỡng (cấu trúc cơ thể)	29288001	Structure of nutrient foramen (body structure)	body structure
6129176	Cấu trúc cơ chéo phễu (arytenoid chéo) (cấu trúc cơ thể)	89527001	Structure of oblique arytenoid muscle (body structure)	body structure
6129177	Cấu trúc Trục chéo (cấu trúc cơ thể)	417689005	Structure of oblique axis (body structure)	body structure
6129178	Cấu trúc cơ chéo của mắt (cấu trúc cơ thể)	307708004	Structure of oblique extraocular muscle (body structure)	body structure
6129179	Cấu trúc sợi chéo của lớp cơ dạ dày (cấu trúc cơ thể)	30679004	Structure of oblique fiber of gastric muscularis (body structure)	body structure
6129180	Cấu trúc đầu chéo cơ khép ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	72493002	Structure of oblique head of adductor hallucis muscle (body structure)	body structure
6129181	Cấu trúc đầu chéo cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	72747001	Structure of oblique head of adductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6129182	Cấu trúc khe gian thùy chéo của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	63914005	Structure of oblique interlobar fissure of left lung (body structure)	body structure
6129183	Cấu trúc khe gian thùy xiên của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	24720008	Structure of oblique interlobar fissure of right lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129184	Cấu trúc đường chéo sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	32656005	Structure of oblique line of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6129185	Cấu trúc dây chằng khoeo chéo (cấu trúc cơ thể)	44466008	Structure of oblique popliteal ligament (body structure)	body structure
6129186	Gờ chéo của răng (cấu trúc cơ thể)	245701009	Structure of oblique ridge of tooth (body structure)	body structure
6129187	Cấu trúc xoang chéo của màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	26323006	Structure of oblique sinus of pericardium (body structure)	body structure
6129188	Cấu trúc tĩnh mạch xiên của nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	195253002	Structure of oblique vein of left atrium (body structure)	body structure
6129189	Cấu trúc cơ tai xiên (cấu trúc cơ thể)	31336000	Structure of obliquus auricularis muscle (body structure)	body structure
6129190	Cấu trúc cơ chéo đầu (cấu trúc cơ thể)	8496001	Structure of obliquus capitis muscle (body structure)	body structure
6129191	Cấu trúc cơ chéo trong bụng (cấu trúc cơ thể)	1179024003	Structure of obliquus internus abdominis muscle (body structure)	body structure
6129192	Cấu trúc ống sản khoa (cấu trúc cơ thể)	8389004	Structure of obstetrical canal (body structure)	body structure
6129193	Cấu trúc động mạch bịt (cấu trúc cơ thể)	3156006	Structure of obturator artery (body structure)	body structure
6129194	Cấu trúc ống bịt (cấu trúc cơ thể)	87874007	Structure of obturator canal (body structure)	body structure
6129195	Cấu trúc mạc bịt vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	30838002	Structure of obturator fascia of pelvis (body structure)	body structure
6129196	Hố bịt (cấu trúc cơ thể)	39175000	Structure of obturator fossa (body structure)	body structure
6129197	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ bịt trong ngồi (cấu trúc cơ thể)	5068003	Structure of obturator internus muscle ischial bursa (body structure)	body structure
6129198	Cấu trúc hạch bạch huyết bịt (cấu trúc cơ thể)	36086000	Structure of obturator lymph node (body structure)	body structure
6129199	Cấu trúc cơ bịt (cấu trúc cơ thể)	26980003	Structure of obturator muscle (body structure)	body structure
6129200	Cấu trúc thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	60272005	Structure of obturator nerve (body structure)	body structure
6129201	Cấu trúc nhánh trước thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	6820003	Structure of obturator nerve anterior branch (body structure)	body structure
6129202	Cấu trúc nhánh da của thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	11580005	Structure of obturator nerve cutaneous branch (body structure)	body structure
6129203	Cấu trúc nhánh cơ của dây thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	50719009	Structure of obturator nerve muscular branches (body structure)	body structure
6129204	Cấu trúc nhánh sau thần kinh bịt (cấu trúc cơ thể)	20089006	Structure of obturator nerve posterior branch (body structure)	body structure
6129205	Cấu trúc tĩnh mạch bịt (cấu trúc cơ thể)	295569009	Structure of obturator vein (body structure)	body structure
6129206	Động mạch bờ tù trái (cấu trúc cơ thể)	51815003	Structure of obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6129207	Cấu trúc góc chằm xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	7896009	Structure of occipital angle of parietal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129208	Cấu trúc động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	31145008	Structure of occipital artery (body structure)	body structure
6129209	Cấu trúc bụng chẩm cơ chẩm-trán (cấu trúc cơ thể)	21405000	Structure of occipital belly of occipitofrontalis muscle (body structure)	body structure
6129210	Cấu trúc nhánh chẩm của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	31488006	Structure of occipital branch of occipital artery (body structure)	body structure
6129211	Cấu trúc nhánh chẩm của động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	3609007	Structure of occipital branch of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6129212	Cấu trúc nhánh chẩm của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	369349003	Structure of occipital branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6129213	Cấu trúc lồi chẩm (cấu trúc cơ thể)	789699009	Structure of occipital condyle (body structure)	body structure
6129214	Cấu trúc tĩnh mạch xoắn chẩm (cấu trúc cơ thể)	154228004	Structure of occipital diploic vein (body structure)	body structure
6129215	Cấu trúc tĩnh mạch phát chẩm (cấu trúc cơ thể)	154732009	Structure of occipital emissary vein (body structure)	body structure
6129216	Khoang ngoài màng cứng chẩm (cấu trúc cơ thể)	261140008	Structure of occipital extradural space (body structure)	body structure
6129217	Cấu trúc hồi thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	44597009	Structure of occipital lobe gyrus (body structure)	body structure
6129218	Rãnh thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	314148004	Structure of occipital lobe sulcus (body structure)	body structure
6129219	Cấu trúc hạch bạch huyết chẩm (cấu trúc cơ thể)	3916005	Structure of occipital lymph node (body structure)	body structure
6129220	Màng não chẩm (cấu trúc cơ thể)	244423004	Structure of occipital meninges (body structure)	body structure
6129221	Cấu trúc cơ nguyên vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	344637001	Structure of occipital myotome (body structure)	body structure
6129222	Dây thần kinh chẩm (cấu trúc cơ thể)	360991004	Structure of occipital nerve (body structure)	body structure
6129223	Cấu trúc cực chẩm (cấu trúc cơ thể)	56658001	Structure of occipital pole (body structure)	body structure
6129224	Lồi chẩm ngoài (cấu trúc cơ thể)	360833004	Structure of occipital protuberance (body structure)	body structure
6129225	Cấu trúc vùng chẩm của da đầu (cấu trúc cơ thể)	700032006	Structure of occipital region of scalp (body structure)	body structure
6129226	Cấu trúc đoạn chẩm của hồi thoi (cấu trúc cơ thể)	1295188000	Structure of occipital segment of fusiform gyrus (body structure)	body structure
6129227	Cấu trúc xoang chẩm (cấu trúc cơ thể)	48917006	Structure of occipital sinus (body structure)	body structure
6129228	Khoang dưới nhện vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	264109002	Structure of occipital subarachnoid space (body structure)	body structure
6129229	Cấu trúc tĩnh mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	32114007	Structure of occipital vein (body structure)	body structure
6129230	Cấu trúc đường khớp chẩm-chũm của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	57250008	Structure of occipitomastoid suture of skull (body structure)	body structure
6129231	Cấu trúc bó sợi chẩm-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296768003	Structure of occipitopontine fibers (body structure)	body structure
6129232	Cấu trúc rãnh chẩm - thái dương (cấu trúc cơ thể)	30359001	Structure of occipitotemporal sulcus (body structure)	body structure
6129233	Rãnh mặt nhai (cấu trúc cơ thể)	245704001	Structure of occlusal fissure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129234	Cấu trúc mặt nhai của răng (cấu trúc cơ thể)	83473006	Structure of occlusal surface of tooth (body structure)	body structure
6129235	Cấu trúc củ nhai của răng hàm (cấu trúc cơ thể)	78063009	Structure of occlusal tubercle of molar tooth (body structure)	body structure
6129236	Cấu trúc mạch máu của mắt (cấu trúc cơ thể)	123846009	Structure of ocular blood vessel (body structure)	body structure
6129237	Nhân Edinger-Westphal (cấu trúc cơ thể)	62088007	Structure of oculomotor nerve accessory autonomic nucleus (body structure)	body structure
6129238	Cấu trúc nhân trung tâm dưới của dây thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	113311008	Structure of oculomotor nerve central caudal nucleus (body structure)	body structure
6129239	Nhánh hạch mi của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	14841006	Structure of oculomotor nerve ciliary ganglionic branch (body structure)	body structure
6129240	Cấu trúc nhân lưng-bên ngoài thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	88333002	Structure of oculomotor nerve dorsolateral nucleus (body structure)	body structure
6129241	Cấu trúc nhánh cơ nâng mi trên của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	30379009	Structure of oculomotor nerve levator palpebrae branch (body structure)	body structure
6129242	Cấu trúc nhánh cơ chéo dưới của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	26907003	Structure of oculomotor nerve obliquus inferior branch (body structure)	body structure
6129243	Cấu trúc sợi đối giao cảm của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	13458000	Structure of oculomotor nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6129244	Cấu trúc nhánh liên kết của thần kinh vận nhãn với thần kinh mũi mi (cấu trúc cơ thể)	56099008	Structure of oculomotor nerve ramus communicans with nasociliary nerve (body structure)	body structure
6129245	Cấu trúc nhánh dưới cơ thẳng dưới của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	17700003	Structure of oculomotor nerve rectus inferior branch (body structure)	body structure
6129246	Cấu trúc nhánh cơ thẳng trong của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	59237002	Structure of oculomotor nerve rectus medialis branch (body structure)	body structure
6129247	Cấu trúc nhánh cơ trên của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	35155003	Structure of oculomotor nerve rectus superior branch (body structure)	body structure
6129248	Cấu trúc ngành trên của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	85647005	Structure of oculomotor nerve superior division (body structure)	body structure
6129249	Cấu trúc nhân bụng-trong của thần kinh vận nhãn (cấu trúc cơ thể)	87876009	Structure of oculomotor nerve ventromedial nucleus (body structure)	body structure
6129250	Cấu trúc mỏm răng của trục (cấu trúc cơ thể)	1172006	Structure of odontoid process of axis (body structure)	body structure
6129251	Cấu trúc mỏm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	371504003	Structure of olecranon (body structure)	body structure
6129252	Cấu trúc túi hoạt dịch mỏm khuỷu bên trái (cấu trúc cơ thể)	722751005	Structure of olecranon bursa of left elbow (body structure)	body structure
6129253	Cấu trúc túi hoạt dịch mỏm khuỷu bên phải (cấu trúc cơ thể)	722750006	Structure of olecranon bursa of right elbow (body structure)	body structure
6129254	Cấu trúc hành khứu (cấu trúc cơ thể)	113302008	Structure of olfactory bulb (body structure)	body structure
6129255	Màng não hố khứu giác (cấu trúc cơ thể)	1263743003	Structure of olfactory fossa meninges (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129256	Cấu trúc tuyến khứu (cấu trúc cơ thể)	35419003	Structure of olfactory gland (body structure)	body structure
6129257	Hồi khứu (cấu trúc cơ thể)	360463001	Structure of olfactory gyrus (body structure)	body structure
6129258	Cấu trúc tĩnh mạch hồi khứu (cấu trúc cơ thể)	369368000	Structure of olfactory gyrus vein (body structure)	body structure
6129259	Hõm khứu (cấu trúc cơ thể)	361485001	Structure of olfactory pit (body structure)	body structure
6129260	Màng khứu (cấu trúc cơ thể)	361484002	Structure of olfactory plate (body structure)	body structure
6129261	Cấu trúc vùng khứu giác của mũi (cấu trúc cơ thể)	16730001	Structure of olfactory region of nose (body structure)	body structure
6129262	Biểu mô cảm thụ khứu giác (cấu trúc cơ thể)	37623003	Structure of olfactory sensory epithelium (body structure)	body structure
6129263	Dải khứu (cấu trúc cơ thể)	360464007	Structure of olfactory striae (body structure)	body structure
6129264	Cấu trúc rãnh khứu (cấu trúc cơ thể)	37590000	Structure of olfactory sulcus (body structure)	body structure
6129265	Cấu trúc hệ khứu giác (cấu trúc cơ thể)	47166007	Structure of olfactory system (body structure)	body structure
6129266	Cấu trúc tam giác khứu giác (cấu trúc cơ thể)	56106006	Structure of olfactory trigone (body structure)	body structure
6129267	Cấu trúc thể ô-liu (cấu trúc cơ thể)	30890006	Structure of olivary body (body structure)	body structure
6129268	Cấu trúc sợi oliivo-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	7911004	Structure of olivocerebellar fiber (body structure)	body structure
6129269	Cấu trúc ụ mạc treo gan của gan (cấu trúc cơ thể)	70286005	Structure of omental tubercle of liver (body structure)	body structure
6129270	Cấu trúc động mạch rốn-ruột (cấu trúc cơ thể)	36972002	Structure of omphalomesenteric artery (body structure)	body structure
6129271	Cấu trúc tĩnh mạch rốn - mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	29882009	Structure of omphalomesenteric vein (body structure)	body structure
6129272	Lỗ vào ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279769007	Structure of opening into cochlear canal (body structure)	body structure
6129273	Lỗ vào ống chung (cấu trúc cơ thể)	279803002	Structure of opening into ductus commune (body structure)	body structure
6129274	Lỗ mở vào niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279481005	Structure of opening into female urethra (body structure)	body structure
6129275	Lỗ mở vào niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279485001	Structure of opening into male urethra (body structure)	body structure
6129276	Lỗ mở vào niệu đạo dương vật (cấu trúc cơ thể)	279457003	Structure of opening into penile urethra (body structure)	body structure
6129277	Lỗ mở vào niệu đạo tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279451002	Structure of opening into prostatic urethra (body structure)	body structure
6129278	Lỗ vào túi nang (cấu trúc cơ thể)	279826009	Structure of opening into saccule (body structure)	body structure
6129279	Lỗ vào thang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279741004	Structure of opening into scala vestibuli (body structure)	body structure
6129280	Lỗ mở vào niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279484002	Structure of opening into urethra (body structure)	body structure
6129281	Lỗ vào túi nang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279815003	Structure of opening into utricle (body structure)	body structure
6129282	Lỗ vào ống tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279742006	Structure of opening into vestibular aqueduct (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129283	Cấu trúc Lỗ ống tuyến lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	418336001	Structure of opening of accessory lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6129284	Lỗ bóng của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279825008	Structure of opening of ampulla of anterior semicircular duct (body structure)	body structure
6129285	Lỗ bóng của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279823001	Structure of opening of ampulla of lateral semicircular duct (body structure)	body structure
6129286	Lỗ bóng của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279824007	Structure of opening of ampulla of posterior semicircular duct (body structure)	body structure
6129287	Lỗ bóng của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	279821004	Structure of opening of ampulla of semicircular duct (body structure)	body structure
6129288	Lỗ đầu trước của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279748005	Structure of opening of anterior end of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6129289	Lỗ đầu trước của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279756008	Structure of opening of anterior end of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6129290	Lỗ của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279746009	Structure of opening of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6129291	Lỗ của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279831006	Structure of opening of anterior semicircular duct (body structure)	body structure
6129292	Lỗ mở của tuyến hành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279458008	Structure of opening of bulbourethral gland (body structure)	body structure
6129293	Cấu trúc lỗ ống phụ ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279783009	Structure of opening of cochlear canaliculus (body structure)	body structure
6129294	Cấu trúc lỗ của trụ chung vào tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279738008	Structure of opening of crus commune into vestibule (body structure)	body structure
6129295	Lỗ tuyến hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245450002	Structure of opening of duct of anal gland (body structure)	body structure
6129296	Lỗ mở của ống tuyến tiền đình lớn (cấu trúc cơ thể)	279871001	Structure of opening of duct of greater vestibular gland (body structure)	body structure
6129297	Lỗ mở của ống tuyến tiền đình nhỏ (cấu trúc cơ thể)	279872008	Structure of opening of duct of lesser vestibular gland (body structure)	body structure
6129298	Lỗ mở của ống tuyến tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279870000	Structure of opening of duct of vestibular gland (body structure)	body structure
6129299	Lỗ của ống chung (cấu trúc cơ thể)	279820003	Structure of opening of ductus commune (body structure)	body structure
6129300	Lỗ mở của ống phóng tinh (cấu trúc cơ thể)	279453004	Structure of opening of ejaculatory duct (body structure)	body structure
6129301	Lỗ của ống nội bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	279808006	Structure of opening of endolymphatic duct (body structure)	body structure
6129302	Lỗ mở của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279901001	Structure of opening of fallopian tube (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129303	Lỗ mở của tuyến niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279482003	Structure of opening of female urethral gland (body structure)	body structure
6129304	Lỗ mở của hốc niệu đạo nữ (cấu trúc cơ thể)	279483008	Structure of opening of female urethral lacuna (body structure)	body structure
6129305	Lỗ mở của lacuna magna (cấu trúc cơ thể)	279463007	Structure of opening of lacuna magna (body structure)	body structure
6129306	Cấu trúc lỗ của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279743001	Structure of opening of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6129307	Lỗ mở của tĩnh mạch phổi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	277936006	Structure of opening of left inferior pulmonary vein (body structure)	body structure
6129308	Lỗ mở của tĩnh mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	277933003	Structure of opening of left pulmonary vein (body structure)	body structure
6129309	Lỗ mở của tĩnh mạch phổi trên trái (cấu trúc cơ thể)	277935005	Structure of opening of left superior pulmonary vein (body structure)	body structure
6129310	Lỗ đầu dưới của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279751003	Structure of opening of lower end of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6129311	Lỗ mở của tuyến niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279459000	Structure of opening of male urethral gland (body structure)	body structure
6129312	Lỗ mở của hốc niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279462002	Structure of opening of male urethral lacuna (body structure)	body structure
6129313	Cấu trúc lỗ mở của ống tuyến cạnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279489007	Structure of opening of paraurethral duct (body structure)	body structure
6129314	Lỗ đầu sau của ống bán khuyên trước (cấu trúc cơ thể)	279747000	Structure of opening of posterior end of anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6129315	Lỗ đầu sau của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279755007	Structure of opening of posterior end of lateral semicircular canal (body structure)	body structure
6129316	Lỗ đầu sau của ống bán khuyên ngoài (cấu trúc cơ thể)	279822006	Structure of opening of posterior end of lateral semicircular duct (body structure)	body structure
6129317	Lỗ của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279745008	Structure of opening of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6129318	Lỗ của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279830007	Structure of opening of posterior semicircular duct (body structure)	body structure
6129319	Lỗ mở của túi tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279452009	Structure of opening of prostatic utricle (body structure)	body structure
6129320	Lỗ mở của tĩnh mạch phổi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	277938007	Structure of opening of right inferior pulmonary vein (body structure)	body structure
6129321	Lỗ mở của tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	277934009	Structure of opening of right pulmonary vein (body structure)	body structure
6129322	Lỗ mở của tĩnh mạch phổi trên phải (cấu trúc cơ thể)	277937002	Structure of opening of right superior pulmonary vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129323	Lỗ của ống bán khuyên (cấu trúc cơ thể)	279739000	Structure of opening of semicircular canal (body structure)	body structure
6129324	Lỗ đầu trên của ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	279753000	Structure of opening of upper end of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6129325	Cấu trúc động mạch mắt (cấu trúc cơ thể)	53549008	Structure of ophthalmic artery (body structure)	body structure
6129326	Cấu trúc thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	10056005	Structure of ophthalmic nerve (body structure)	body structure
6129327	Cấu trúc nhánh lưng thần kinh mắt (cấu trúc cơ thể)	62611005	Structure of ophthalmic nerve dorsal branch (body structure)	body structure
6129328	Cấu trúc thần kinh mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	785832009	Structure of ophthalmic nerve of left eye (body structure)	body structure
6129329	Cấu trúc thần kinh mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	785833004	Structure of ophthalmic nerve of right eye (body structure)	body structure
6129330	Cấu trúc đoạn mắt của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	698348000	Structure of ophthalmic segment of internal carotid artery (body structure)	body structure
6129331	Cơ đối chiếu ngón út của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1172721001	Structure of opponens digiti minimi muscle of foot (body structure)	body structure
6129332	Cấu trúc cơ đối chiếu ngón út của tay (cấu trúc cơ thể)	79959005	Structure of opponens digiti minimi muscle of hand (body structure)	body structure
6129333	Cấu trúc gân cơ đối chiếu ngón út của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1259914009	Structure of opponens digiti minimi tendon of hand (body structure)	body structure
6129334	Cấu trúc cơ đối chiếu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	79727005	Structure of opponens pollicis muscle (body structure)	body structure
6129335	Cơ đối chiếu khớp cổ-bàn tay cái (cấu trúc cơ thể)	303755008	Structure of opposer of carpometacarpal joint of thumb (body structure)	body structure
6129336	Cấu trúc giao thoa thị giác (cấu trúc cơ thể)	244453006	Structure of optic chiasma (body structure)	body structure
6129337	Cấu trúc lõm gai thị (cấu trúc cơ thể)	74179001	Structure of optic cup (body structure)	body structure
6129338	Cấu trúc phần thị giác của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	62719004	Structure of optic portion of retina (body structure)	body structure
6129339	Cấu trúc dải thị giác (cấu trúc cơ thể)	70105001	Structure of optic radiation (body structure)	body structure
6129340	Cấu trúc ngách thị giác của não thất ba (cấu trúc cơ thể)	15734001	Structure of optic recess of third ventricle (body structure)	body structure
6129341	Cấu trúc cuống thị giác (cấu trúc cơ thể)	59535006	Structure of optic stalk (body structure)	body structure
6129342	Cấu trúc vành răng cưa của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	45040007	Structure of ora serrata of retina (body structure)	body structure
6129343	Cấu trúc vành răng lược của võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1338063008	Structure of ora serrata of retina of left eye (body structure)	body structure
6129344	Cấu trúc vành răng lược của võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1338064002	Structure of ora serrata of retina of right eye (body structure)	body structure
6129345	Cấu trúc khoang miệng chính (cấu trúc cơ thể)	71617008	Structure of oral cavity proper (body structure)	body structure
6129346	Cấu trúc thắng miệng (cấu trúc cơ thể)	418232001	Structure of oral frenum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129347	Phần miệng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	61344008	Structure of oral part of tongue (body structure)	body structure
6129348	Cấu trúc phần miệng của vòm họng (cấu trúc cơ thể)	70361004	Structure of oral portion of nasopharynx (body structure)	body structure
6129349	Cấu trúc vùng miệng của mặt (cấu trúc cơ thể)	836005	Structure of oral region of face (body structure)	body structure
6129350	Cấu trúc hốc mắt chính (cấu trúc cơ thể)	363654007	Structure of orbit proper (body structure)	body structure
6129351	Cấu trúc nhánh ở mắt của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369337004	Structure of orbital branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6129352	Cấu trúc nhánh ở mắt của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	17555003	Structure of orbital branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6129353	Ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280541000	Structure of orbital cavity (body structure)	body structure
6129354	Mạc ở mắt (cấu trúc cơ thể)	280548006	Structure of orbital fascia (body structure)	body structure
6129355	Khe ở mắt (cấu trúc cơ thể)	280546005	Structure of orbital fissure (body structure)	body structure
6129356	Cấu trúc hồi ở mắt (cấu trúc cơ thể)	45343002	Structure of orbital gyrus (body structure)	body structure
6129357	Màng não ở mắt (cấu trúc cơ thể)	244432002	Structure of orbital meninges (body structure)	body structure
6129358	Cấu trúc lỗ ở mắt (cấu trúc cơ thể)	13898006	Structure of orbital opening (body structure)	body structure
6129359	Cấu trúc phần ở mắt của tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	19727007	Structure of orbital part of lacrimal gland (body structure)	body structure
6129360	Cấu trúc phần ở mắt của thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	36064001	Structure of orbital part of optic nerve (body structure)	body structure
6129361	Cấu trúc phần ở mắt của cơ vòng mắt (cấu trúc cơ thể)	28718004	Structure of orbital part of orbicularis oculi muscle (body structure)	body structure
6129362	Màng xương ở mắt (cấu trúc cơ thể)	280547001	Structure of orbital periosteum (body structure)	body structure
6129363	Cấu trúc bản ở mắt của xương sàng (cấu trúc cơ thể)	5854009	Structure of orbital plate of ethmoid bone (body structure)	body structure
6129364	Mảnh ở mắt của xương trán (cấu trúc cơ thể)	123866000	Structure of orbital plate of frontal bone (body structure)	body structure
6129365	Phần ở mắt của cánh lớn xương bướm (cấu trúc cơ thể)	362903000	Structure of orbital portion of greater wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6129366	Cấu trúc phần ở mắt của xương gò má bên trái (cấu trúc cơ thể)	787143000	Structure of orbital portion of left zygomatic bone (body structure)	body structure
6129367	Phần ở mắt của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	123868004	Structure of orbital portion of maxilla (body structure)	body structure
6129368	Phần ở mắt của xương khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	123867009	Structure of orbital portion of palatine bone (body structure)	body structure
6129369	Cấu trúc phần ở mắt của xương gò má bên phải (cấu trúc cơ thể)	787144006	Structure of orbital portion of right zygomatic bone (body structure)	body structure
6129370	Phần ở mắt của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	110525006	Structure of orbital portion of zygomatic bone (body structure)	body structure
6129371	Cấu trúc vùng hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	714483002	Structure of orbital region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129372	Cấu trúc vách ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	32206009	Structure of orbital septum (body structure)	body structure
6129373	Khoang ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280545009	Structure of orbital space (body structure)	body structure
6129374	Cấu trúc rãnh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	29727008	Structure of orbital sulci (body structure)	body structure
6129375	Tĩnh mạch ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	282047003	Structure of orbital vein (body structure)	body structure
6129376	Kết mạc mi ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280672005	Structure of orbital zone of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6129377	Cấu trúc cơ orbitalis (cấu trúc cơ thể)	80316005	Structure of orbitalis muscle (body structure)	body structure
6129378	Bao cơ quan (cấu trúc cơ thể)	91771000	Structure of organ capsule (body structure)	body structure
6129379	Ngăn khoang nội tạng (cấu trúc cơ thể)	91812007	Structure of organ cavity subdivision (body structure)	body structure
6129380	Cấu trúc cơ quan trong hệ hô hấp (cấu trúc cơ thể)	714323000	Structure of organ in respiratory system (body structure)	body structure
6129381	Nhu mô cơ quan (cấu trúc cơ thể)	91772007	Structure of organ parenchyma (body structure)	body structure
6129382	Cấu trúc cơ quan trong khoang ổ bụng chính (cấu trúc cơ thể)	699602007	Structure of organ within abdomen proper cavity (body structure)	body structure
6129383	Cơ quan trong ổ bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	818993005	Structure of organ within abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6129384	Cấu trúc cơ quan nằm trong khoang chậu (cấu trúc cơ thể)	818972007	Structure of organ within cavity of true pelvis (body structure)	body structure
6129385	Cấu trúc lỗ ống tuyến nước bọt lưỡi trước (cấu trúc cơ thể)	368747009	Structure of orifice of duct of anterior lingual gland (body structure)	body structure
6129386	Cấu trúc lỗ ống tuyến nước bọt phụ (cấu trúc cơ thể)	368746000	Structure of orifice of duct of minor salivary gland (body structure)	body structure
6129387	Cấu trúc lỗ ống tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	10711008	Structure of orifice of parotid duct (body structure)	body structure
6129388	Cấu trúc lỗ đổ của ống tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	77074002	Structure of orifice of prostatic duct (body structure)	body structure
6129389	Cấu trúc lỗ tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	11348009	Structure of orifice of salivary gland duct (body structure)	body structure
6129390	Nguyên ủy của đầu dài cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	306798003	Structure of origin of long head of biceps brachii (body structure)	body structure
6129391	Gân nguyên ủy của cơ phía sau đùi (cấu trúc cơ thể)	307023002	Structure of origin of posterior muscle of thigh (body structure)	body structure
6129392	Gân nguyên ủy của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	307005005	Structure of origin of supraspinatus (body structure)	body structure
6129393	Cấu trúc khoang hầu miệng (cấu trúc cơ thể)	423103006	Structure of oropharyngeal cavity (body structure)	body structure
6129394	Cấu trúc họng (cấu trúc cơ thể)	716151000	Structure of oropharynx and/or hypopharynx and/or larynx (body structure)	body structure
6129395	Lỗ cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	314384000	Structure of os of cervix (body structure)	body structure
6129396	Cấu trúc xương phụ tam giác (cấu trúc cơ thể)	1162473002	Structure of os trigonum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129397	Cấu trúc phần xương của vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	8251006	Structure of osseous portion of Eustachian tube (body structure)	body structure
6129398	Cấu trúc xương con tai trái (cấu trúc cơ thể)	778040008	Structure of ossicle of left ear (body structure)	body structure
6129399	Cấu trúc xương con tai phải (cấu trúc cơ thể)	778041007	Structure of ossicle of right ear (body structure)	body structure
6129400	Cấu trúc cơ xương nhỏ trong tai (cấu trúc cơ thể)	42088004	Structure of ossicular muscle (body structure)	body structure
6129401	Cấu trúc trung tâm cốt hóa nền xương bàn tay I (cấu trúc cơ thể)	423194008	Structure of ossification center of base of first metacarpal (body structure)	body structure
6129402	Cấu trúc trung tâm cốt hóa nền xương bàn chân I (cấu trúc cơ thể)	423394004	Structure of ossification center of base of first metatarsal (body structure)	body structure
6129403	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn chân V (cấu trúc cơ thể)	424713002	Structure of ossification center of fifth metatarsal head (body structure)	body structure
6129404	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn chân IV (cấu trúc cơ thể)	424275003	Structure of ossification center of fourth metatarsal head (body structure)	body structure
6129405	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn tay V (cấu trúc cơ thể)	422515007	Structure of ossification center of head of fifth metacarpal (body structure)	body structure
6129406	Cấu trúc trung tâm cốt hóa của chòm xương bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	422690007	Structure of ossification center of head of fourth metacarpal (body structure)	body structure
6129407	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn tay II (cấu trúc cơ thể)	423027006	Structure of ossification center of head of second metacarpal (body structure)	body structure
6129408	Cấu trúc trung tâm cốt hóa của chòm xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	422820003	Structure of ossification center of head of third metacarpal (body structure)	body structure
6129409	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	425126002	Structure of ossification center of metacarpal head (body structure)	body structure
6129410	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	422409009	Structure of ossification center of metatarsal head (body structure)	body structure
6129411	Cấu trúc trung tâm cốt hóa đầu xương bàn chân II (cấu trúc cơ thể)	422937006	Structure of ossification center of second metatarsal head (body structure)	body structure
6129412	Cấu trúc trung tâm cốt hóa của chòm xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	422749002	Structure of ossification center of third metatarsal head (body structure)	body structure
6129413	Mô xương non (cấu trúc cơ thể)	39365008	Structure of osteoid tissue (body structure)	body structure
6129414	Cấu trúc lỗ tĩnh mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	27306007	Structure of ostia of pulmonary veins (body structure)	body structure
6129415	Cấu trúc lỗ ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	83856002	Structure of ostium appendicis vermiformis (body structure)	body structure
6129416	Cấu trúc lỗ động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	55537005	Structure of ostium of coronary artery (body structure)	body structure
6129417	Lỗ mở của vòi Eustach (cấu trúc cơ thể)	360893002	Structure of ostium of Eustachian tube (body structure)	body structure
6129418	Cấu trúc lỗ tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	30267007	Structure of ostium of inferior vena cava (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129419	Cấu trúc lỗ vào của đoạn chính động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1256091001	Structure of ostium of left main coronary artery (body structure)	body structure
6129420	Cấu trúc lỗ thông xoang cạnh mũi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1304251002	Structure of ostium of left paranasal sinus (body structure)	body structure
6129421	Cấu trúc lỗ thông xoang cạnh mũi (cấu trúc cơ thể)	1304248009	Structure of ostium of paranasal sinus (body structure)	body structure
6129422	Cấu trúc lỗ động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	56789007	Structure of ostium of right coronary artery (body structure)	body structure
6129423	Cấu trúc lỗ thông xoang cạnh mũi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1304252009	Structure of ostium of right paranasal sinus (body structure)	body structure
6129424	Cấu trúc lỗ đổ của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	79234008	Structure of ostium of superior vena cava (body structure)	body structure
6129425	Cấu trúc lỗ nguyên phát (ostium primum) (cấu trúc cơ thể)	86023005	Structure of ostium primum (body structure)	body structure
6129426	Cấu trúc lỗ bầu dục thứ hai (cấu trúc cơ thể)	24467006	Structure of ostium secundum (body structure)	body structure
6129427	Cấu trúc hạch tai (cấu trúc cơ thể)	113320004	Structure of otic ganglion (body structure)	body structure
6129428	Cấu trúc củ tai giữa (cấu trúc cơ thể)	77162003	Structure of otic tubercle (body structure)	body structure
6129429	Cấu trúc hạt otoconia (cấu trúc cơ thể)	1610007	Structure of otoconia (body structure)	body structure
6129430	Lớp biểu mô ngoài của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	39725007	Structure of outer epithelial layer of tympanic membrane (body structure)	body structure
6129431	Cấu trúc lớp hạt ngoài của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	58016008	Structure of outer granular layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6129432	Cấu trúc nửa ngoài men răng (cấu trúc cơ thể)	708585006	Structure of outer half of enamel (body structure)	body structure
6129433	Cấu trúc nửa ngoài lớp cơ trơn của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	1365696001	Structure of outer half of muscularis propria of urinary bladder (body structure)	body structure
6129434	Cấu trúc lớp nhân ngoài của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	74662008	Structure of outer nuclear layer of retina (body structure)	body structure
6129435	Cấu trúc lớp lưới ngoài của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	47155000	Structure of outer plexiform layer of retina (body structure)	body structure
6129436	Cấu trúc vỏ rễ ngoài (cấu trúc cơ thể)	70868003	Structure of outer root sheath (body structure)	body structure
6129437	Cấu trúc rãnh ngoài của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	29270009	Structure of outer sulcus of organ of Corti (body structure)	body structure
6129438	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	368026001	Structure of outer surface of eighth rib (body structure)	body structure
6129439	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	368029008	Structure of outer surface of eleventh rib (body structure)	body structure
6129440	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368023009	Structure of outer surface of fifth rib (body structure)	body structure
6129441	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	368019001	Structure of outer surface of first rib (body structure)	body structure
6129442	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368022004	Structure of outer surface of fourth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129443	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	368027005	Structure of outer surface of ninth rib (body structure)	body structure
6129444	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	39296001	Structure of outer surface of rib (body structure)	body structure
6129445	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368020007	Structure of outer surface of second rib (body structure)	body structure
6129446	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	368025002	Structure of outer surface of seventh rib (body structure)	body structure
6129447	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	368024003	Structure of outer surface of sixth rib (body structure)	body structure
6129448	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	368028000	Structure of outer surface of tenth rib (body structure)	body structure
6129449	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368021006	Structure of outer surface of third rib (body structure)	body structure
6129450	Cấu trúc mặt ngoài của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	368030003	Structure of outer surface of twelfth rib (body structure)	body structure
6129451	Cấu trúc một phần ba ngoài của ngà răng (cấu trúc cơ thể)	708581002	Structure of outer third of dentin (body structure)	body structure
6129452	Cấu trúc đường ra thất trái (cấu trúc cơ thể)	13418002	Structure of outflow tract of left ventricle (body structure)	body structure
6129453	Cấu trúc đường ra của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	44627009	Structure of outflow tract of right ventricle (body structure)	body structure
6129454	Vách cơ ra thất (cấu trúc cơ thể)	264116001	Structure of outlet muscular septum (body structure)	body structure
6129455	Cấu trúc lỗ ra của bàng quang nữ (cấu trúc cơ thể)	279504002	Structure of outlet of female urinary bladder (body structure)	body structure
6129456	Cấu trúc lỗ ra của bàng quang nam (cấu trúc cơ thể)	279503008	Structure of outlet of male urinary bladder (body structure)	body structure
6129457	Cấu trúc lỗ ra bàng quang (cấu trúc cơ thể)	181423002	Structure of outlet of urinary bladder (body structure)	body structure
6129458	Cấu trúc nang trứng có túi (cấu trúc cơ thể)	64104009	Structure of ovarian antral follicle (body structure)	body structure
6129459	Cấu trúc động mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	12052000	Structure of ovarian artery (body structure)	body structure
6129460	Cấu trúc nhánh buồng trứng của động mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	27714004	Structure of ovarian branch of uterine artery (body structure)	body structure
6129461	Cấu trúc nang trứng trội của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	1359745002	Structure of ovarian dominant follicle (body structure)	body structure
6129462	Đám rối tĩnh mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	303435006	Structure of ovarian pampiniform plexus (body structure)	body structure
6129463	Cấu trúc đám rối buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	15398002	Structure of ovarian plexus (body structure)	body structure
6129464	Cấu trúc nang trứng bậc ba của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	1359764008	Structure of ovarian tertiary follicle (body structure)	body structure
6129465	Cấu trúc tĩnh mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	976004	Structure of ovarian vein (body structure)	body structure
6129466	Cấu trúc hạt Pacchioni (cấu trúc cơ thể)	20682003	Structure of Pacchionian granulation (body structure)	body structure
6129467	Khớp sợi gian đốt sống đôi (cấu trúc cơ thể)	244597007	Structure of paired intervertebral syndesmosis (body structure)	body structure
6129468	Cấu trúc củ khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245719000	Structure of palatal cusp of tooth (body structure)	body structure
6129469	Rãnh mặt khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245705000	Structure of palatal fissure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129470	Cấu trúc mặt răng nhai - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245656004	Structure of palatal occlusal tooth surfaces (body structure)	body structure
6129471	Ống tuỷ mặt khẩu cái của răng (cấu trúc cơ thể)	245746005	Structure of palatal pulp canal of tooth (body structure)	body structure
6129472	Cấu trúc mặt khẩu cái chân răng (cấu trúc cơ thể)	245714005	Structure of palatal surface of tooth root (body structure)	body structure
6129473	Chân răng mặt khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245731003	Structure of palatal tooth root (body structure)	body structure
6129474	Cấu trúc ống khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	7742001	Structure of palatine duct (body structure)	body structure
6129475	Tuyến khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	13604002	Structure of palatine gland (body structure)	body structure
6129476	Cấu trúc màng nhầy khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	38525003	Structure of palatine mucous membrane (body structure)	body structure
6129477	Cấu trúc mỏm khẩu cái của phôi (cấu trúc cơ thể)	76947007	Structure of palatine process of embryo (body structure)	body structure
6129478	Cấu trúc mỏm khẩu cái của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	63231007	Structure of palatine process of maxilla (body structure)	body structure
6129479	Cấu trúc đường khớp khẩu cái của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	60705007	Structure of palatine suture of skull (body structure)	body structure
6129480	Cấu trúc đường khớp khẩu cái - sàng của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	46941004	Structure of palatoethmoidal suture of skull (body structure)	body structure
6129481	Cấu trúc cơ khẩu cái - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	26296007	Structure of palatoglossal muscle (body structure)	body structure
6129482	Cấu trúc đường khớp khẩu cái-hàm trên của sọ (cấu trúc cơ thể)	14251001	Structure of palatomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6129483	Cơ khẩu-hầu (cấu trúc cơ thể)	24211000	Structure of palatopharyngeal muscle (body structure)	body structure
6129484	Cấu trúc lòng bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	789216008	Structure of palm of left hand (body structure)	body structure
6129485	Cấu trúc lòng bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	789217004	Structure of palm of right hand (body structure)	body structure
6129486	Cung lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	314248005	Structure of palmar arch (body structure)	body structure
6129487	Động mạch gan tay (cấu trúc cơ thể)	181334000	Structure of palmar artery (body structure)	body structure
6129488	Cấu trúc nhánh gan tay của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	181028004	Structure of palmar branch of median nerve (body structure)	body structure
6129489	Cấu trúc nhánh gan tay cổ tay của động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	91784009	Structure of palmar carpal branch of ulnar artery (body structure)	body structure
6129490	Cấu trúc các dây chằng gan cổ-bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368251005	Structure of palmar carpometacarpal ligaments (body structure)	body structure
6129491	Cấu trúc tĩnh mạch gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	368480003	Structure of palmar digital vein of finger (body structure)	body structure
6129492	Cấu trúc mạc gan tay ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1231526003	Structure of palmar fascia of digit of hand (body structure)	body structure
6129493	Cấu trúc mạc gan tay ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1231529005	Structure of palmar fascia of finger (body structure)	body structure
6129494	Cấu trúc cân gan tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	66736009	Structure of palmar fascia of index finger (body structure)	body structure
6129495	Cấu trúc cân gan bàn tay ngón út (cấu trúc cơ thể)	59138000	Structure of palmar fascia of little finger (body structure)	body structure
6129496	Cấu trúc cân gan bàn tay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	43598009	Structure of palmar fascia of middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129497	Cấu trúc cân gan ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	85304002	Structure of palmar fascia of ring finger (body structure)	body structure
6129498	Cấu trúc cân gan tay ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	74606008	Structure of palmar fascia of thumb (body structure)	body structure
6129499	Cấu trúc các dây chằng gan cổ tay (cấu trúc cơ thể)	368242002	Structure of palmar intercarpal ligaments (body structure)	body structure
6129500	Cấu trúc cơ gian cốt gan tay của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	85212008	Structure of palmar interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6129501	Dây chằng gan tay của khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244621008	Structure of palmar ligament of wrist joint (body structure)	body structure
6129502	Cấu trúc dây chằng gan của các khớp liên đốt tay (cấu trúc cơ thể)	368453005	Structure of palmar ligaments of interphalangeal joints of hand (body structure)	body structure
6129503	Cấu trúc dây chằng gan bàn tay khớp bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	44650003	Structure of palmar ligaments of metacarpophalangeal joints (body structure)	body structure
6129504	Cấu trúc các dây chằng gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368245000	Structure of palmar metacarpal ligaments (body structure)	body structure
6129505	Cấu trúc tĩnh mạch bàn tay gan (cấu trúc cơ thể)	368482006	Structure of palmar metacarpal vein (body structure)	body structure
6129506	Cấu trúc dây chằng cổ tay lòng bàn (cấu trúc cơ thể)	50783004	Structure of palmar radiocarpal ligament (body structure)	body structure
6129507	Nhánh cảm giác gan tay của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	181032005	Structure of palmar sensory branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6129508	Nếp da gan tay (cấu trúc cơ thể)	244159001	Structure of palmar skin crease (body structure)	body structure
6129509	Cấu trúc khoang gan tay (cấu trúc cơ thể)	410779001	Structure of palmar space (body structure)	body structure
6129510	Cấu trúc mặt gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	69364001	Structure of palmar surface of finger (body structure)	body structure
6129511	Cấu trúc mặt gan ngón tay của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	774035006	Structure of palmar surface of finger of left hand (body structure)	body structure
6129512	Cấu trúc mặt gan ngón tay của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	774036007	Structure of palmar surface of finger of right hand (body structure)	body structure
6129513	Cấu trúc mặt gan tay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	73100005	Structure of palmar surface of index finger (body structure)	body structure
6129514	Cấu trúc mặt gan ngón út (cấu trúc cơ thể)	4148002	Structure of palmar surface of little finger (body structure)	body structure
6129515	Cấu trúc mặt gan tay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	8862000	Structure of palmar surface of middle finger (body structure)	body structure
6129516	Cấu trúc mặt gan của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	46574008	Structure of palmar surface of ring finger (body structure)	body structure
6129517	Cấu trúc mặt gan ngón cái (cấu trúc cơ thể)	56999005	Structure of palmar surface of thumb (body structure)	body structure
6129518	Cấu trúc dây chằng quay - trụ gan tay (cấu trúc cơ thể)	49625004	Structure of palmar ulnocarpal ligament (body structure)	body structure
6129519	Cấu trúc tĩnh mạch gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	36698006	Structure of palmar vein (body structure)	body structure
6129520	Cấu trúc cơ gan tay ngắn (cấu trúc cơ thể)	18513005	Structure of palmaris brevis muscle (body structure)	body structure
6129521	Cấu trúc cơ gan tay dài (cấu trúc cơ thể)	49931003	Structure of palmaris longus muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129522	Vòng cung mí mắt và các nhánh (cấu trúc cơ thể)	360649004	Structure of palpebral arches and their branches (body structure)	body structure
6129523	Cấu trúc động mạch mí (cấu trúc cơ thể)	54479009	Structure of palpebral artery (body structure)	body structure
6129524	Nhánh mí mắt của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280236007	Structure of palpebral branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6129525	Cấu trúc kết mạc mí (cấu trúc cơ thể)	15768007	Structure of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6129526	Cấu trúc kết mạc mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	786072009	Structure of palpebral conjunctiva of left eyelid (body structure)	body structure
6129527	Cấu trúc kết mạc mí dưới của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	860906008	Structure of palpebral conjunctiva of left lower eyelid (body structure)	body structure
6129528	Cấu trúc kết mạc mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	758633005	Structure of palpebral conjunctiva of left upper eyelid (body structure)	body structure
6129529	Cấu trúc kết mạc mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	711631002	Structure of palpebral conjunctiva of lower eyelid (body structure)	body structure
6129530	Cấu trúc kết mạc mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	786073004	Structure of palpebral conjunctiva of right eyelid (body structure)	body structure
6129531	Cấu trúc kết mạc mí dưới của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	860905007	Structure of palpebral conjunctiva of right lower eyelid (body structure)	body structure
6129532	Cấu trúc kết mạc mí trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	758634004	Structure of palpebral conjunctiva of right upper eyelid (body structure)	body structure
6129533	Cấu trúc kết mạc mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	711632009	Structure of palpebral conjunctiva of upper eyelid (body structure)	body structure
6129534	Mạc mí (cấu trúc cơ thể)	280569008	Structure of palpebral fascia (body structure)	body structure
6129535	Cấu trúc khe mí (cấu trúc cơ thể)	595000	Structure of palpebral fissure (body structure)	body structure
6129536	Cấu trúc phần mí của tuyến lệ (cấu trúc cơ thể)	72473005	Structure of palpebral part of lacrimal gland (body structure)	body structure
6129537	Cấu trúc phần mí mắt của cơ vòng mí (cấu trúc cơ thể)	85338005	Structure of palpebral part of orbicularis oculi muscle (body structure)	body structure
6129538	Cấu trúc tĩnh mạch mí (cấu trúc cơ thể)	73839003	Structure of palpebral vein (body structure)	body structure
6129539	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch tĩnh (cấu trúc cơ thể)	71469005	Structure of pampiniform plexus (body structure)	body structure
6129540	Cấu trúc nang tuyến tụy ngoại tiết (cấu trúc cơ thể)	20066003	Structure of pancreatic acinus (body structure)	body structure
6129541	Động mạch tụy (cấu trúc cơ thể)	360344003	Structure of pancreatic artery (body structure)	body structure
6129542	Cấu trúc nhánh tụy của động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	20004003	Structure of pancreatic branch of splenic artery (body structure)	body structure
6129543	Nụ tụy (cấu trúc cơ thể)	360398004	Structure of pancreatic bud (body structure)	body structure
6129544	Cấu trúc khía tụy (cấu trúc cơ thể)	11081002	Structure of pancreatic incisura (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129545	Cấu trúc mô kẽ tụy (cấu trúc cơ thể)	42459006	Structure of pancreatic interstitial tissue (body structure)	body structure
6129546	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy (cấu trúc cơ thể)	77778009	Structure of pancreatic lymph node (body structure)	body structure
6129547	Cấu trúc đám rối tụy (cấu trúc cơ thể)	2504000	Structure of pancreatic plexus (body structure)	body structure
6129548	Cấu trúc tĩnh mạch tụy (cấu trúc cơ thể)	8059004	Structure of pancreatic vein (body structure)	body structure
6129549	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy tá tràng (cấu trúc cơ thể)	76659008	Structure of pancreaticoduodenal lymph node (body structure)	body structure
6129550	Cấu trúc tĩnh mạch tụy-tá tràng (cấu trúc cơ thể)	248547004	Structure of pancreaticoduodenal vein (body structure)	body structure
6129551	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy-lách (cấu trúc cơ thể)	16050005	Structure of pancreaticosplenic lymph node (body structure)	body structure
6129552	Cấu trúc nhú khẩu cái giữa miệng (cấu trúc cơ thể)	36451009	Structure of papilla incisiva of mouth (body structure)	body structure
6129553	Cấu trúc nhú của ống tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	51540000	Structure of papilla of salivary gland duct (body structure)	body structure
6129554	Vùng nhú của da (cấu trúc cơ thể)	3255000	Structure of papillary area (body structure)	body structure
6129555	Ống nhú của thận (cấu trúc cơ thể)	110623009	Structure of papillary duct of kidney (body structure)	body structure
6129556	Cấu trúc lỗ nhú của thận (cấu trúc cơ thể)	25543009	Structure of papillary foramina of kidney (body structure)	body structure
6129557	Cấu trúc cơ nhú (cấu trúc cơ thể)	35054001	Structure of papillary muscle (body structure)	body structure
6129558	Cơ nhú vùng mỏm thất phải (cấu trúc cơ thể)	264493003	Structure of papillary muscle at right ventricular apex (body structure)	body structure
6129559	Cơ nhú thành bên thất phải (cấu trúc cơ thể)	264494009	Structure of papillary muscle on right ventricular free wall (body structure)	body structure
6129560	Cấu trúc cơ nhú của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	77078004	Structure of papillary muscles of left ventricle (body structure)	body structure
6129561	Cấu trúc cơ nhú của tâm thất phải (cấu trúc cơ thể)	2383005	Structure of papillary muscles of right ventricle (body structure)	body structure
6129562	Cấu trúc mỏm nhú của thùy đuôi gan (cấu trúc cơ thể)	60039004	Structure of papillary process of caudate lobe of liver (body structure)	body structure
6129563	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh động mạch chủ ở trung thất trước (cấu trúc cơ thể)	127939003	Structure of para-aortic lymph node of anterior mediastinum (body structure)	body structure
6129564	Hạch trung thất cạnh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	245338007	Structure of para-aortic mediastinal node (body structure)	body structure
6129565	Vùng cạnh động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	276910005	Structure of para-aortic region (body structure)	body structure
6129566	Cấu trúc thể cạnh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	90769006	Structure of paraaortic body (body structure)	body structure
6129567	Cấu trúc tiểu thùy cạnh trung tâm (cấu trúc cơ thể)	9898001	Structure of paracentral lobule (body structure)	body structure
6129568	Cấu trúc nhân quanh trung tâm của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	40529008	Structure of paracentral nucleus of thalamus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129569	Cấu trúc rãnh bên trung tâm (cấu trúc cơ thể)	85018004	Structure of paracentral sulcus (body structure)	body structure
6129570	Cấu trúc rãnh cạnh đại tràng (cấu trúc cơ thể)	25667005	Structure of paracolic gutter (body structure)	body structure
6129571	Cấu trúc vùng quanh đại tràng (cấu trúc cơ thể)	699604008	Structure of paracolic region (body structure)	body structure
6129572	Cấu trúc vùng cận vỏ của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	4295007	Structure of paracortical area of lymph node (body structure)	body structure
6129573	Cấu trúc ống phụ tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	5780004	Structure of paradidymis (body structure)	body structure
6129574	Cấu trúc nếp gấp cạnh tá tràng (cấu trúc cơ thể)	67491005	Structure of paraduodenal fold (body structure)	body structure
6129575	Cấu trúc hố sau tá tràng (cấu trúc cơ thể)	7167006	Structure of paraduodenal recess (body structure)	body structure
6129576	Hạch bạch huyết cạnh thực quản dưới chỗ chia khí quản (cấu trúc cơ thể)	127940001	Structure of paraesophageal lymph node below carina (body structure)	body structure
6129577	Cấu trúc nhân cạnh bó của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	4377006	Structure of parafascicular nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129578	Tiểu thùy bên tiểu não (cấu trúc cơ thể)	51969002	Structure of paraflocculus (body structure)	body structure
6129579	Võng mạc cạnh hố trung tâm (cấu trúc cơ thể)	264120002	Structure of parafoveal retina (body structure)	body structure
6129580	Cấu trúc thể nội tiết ở chi (cấu trúc cơ thể)	113333005	Structure of paraganglion of limb (body structure)	body structure
6129581	Cấu trúc hồi hải mã (cấu trúc cơ thể)	13989007	Structure of parahippocampal gyrus (body structure)	body structure
6129582	Hố thắt lưng bên (cấu trúc cơ thể)	55868001	Structure of paralumbar fossa (body structure)	body structure
6129583	Võng mạc cạnh hoàng điểm (cấu trúc cơ thể)	264122005	Structure of paramacular retina (body structure)	body structure
6129584	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	368550005	Structure of paramammary lymph node (body structure)	body structure
6129585	Chất xám cạnh vú (cấu trúc cơ thể)	77189008	Structure of paramammillary gray matter (body structure)	body structure
6129586	Cấu trúc ống trung thận (cấu trúc cơ thể)	26896004	Structure of paramesonephric duct (body structure)	body structure
6129587	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh tử cung (cấu trúc cơ thể)	3243006	Structure of parametrial lymph node (body structure)	body structure
6129588	Cấu trúc mô cạnh tử cung (parametrium) (cấu trúc cơ thể)	45682005	Structure of parametrium (body structure)	body structure
6129589	Cấu trúc thành xoang cạnh mũi (cấu trúc cơ thể)	77220004	Structure of paranasal sinus wall (body structure)	body structure
6129590	Cấu trúc vùng cạnh buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	13783004	Structure of paraovarian region (body structure)	body structure
6129591	Mô cạnh buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	280466003	Structure of paraovarian tissue (body structure)	body structure
6129592	Cấu trúc thể quanh sụn (cấu trúc cơ thể)	59061000	Structure of paraphyseal body (body structure)	body structure
6129593	Cấu trúc hố quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	85353002	Structure of pararectal fossa (body structure)	body structure
6129594	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	21875007	Structure of pararectal lymph node (body structure)	body structure
6129595	Cấu trúc động mạch cạnh thận (cấu trúc cơ thể)	871537009	Structure of pararenal aorta (body structure)	body structure
6129596	Màng não cạnh đường giữa dọc (cấu trúc cơ thể)	244430005	Structure of parasagittal meninges (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129597	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh xương ức (cấu trúc cơ thể)	82365008	Structure of parasternal lymph node (body structure)	body structure
6129598	Cấu trúc vùng cạnh xương ức (cấu trúc cơ thể)	91691001	Structure of parasternal region (body structure)	body structure
6129599	Cấu trúc sợi đối giao cảm đến đại tràng xa (cấu trúc cơ thể)	50372005	Structure of parasympathetic fibers to distal colon (body structure)	body structure
6129600	Cấu trúc sợi đối giao cảm đến cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	16612003	Structure of parasympathetic fibers to external genitalia (body structure)	body structure
6129601	Cấu trúc sợi đối giao cảm đến bàng quang (cấu trúc cơ thể)	35428002	Structure of parasympathetic fibers to urinary bladder (body structure)	body structure
6129602	Cấu trúc hạch phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	78094009	Structure of parasympathetic ganglion (body structure)	body structure
6129603	Vùng cạnh khớp xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	272689002	Structure of parasymphyseal region of mandible (body structure)	body structure
6129604	Cấu trúc nhân đồi thị cạnh giữa (cấu trúc cơ thể)	110684000	Structure of paratenial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129605	Động mạch tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	361472004	Structure of parathyroid gland artery (body structure)	body structure
6129606	Tĩnh mạch cận giáp (cấu trúc cơ thể)	282046007	Structure of parathyroid vein (body structure)	body structure
6129607	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh khí quản (cấu trúc cơ thể)	65690001	Structure of paratracheal lymph node (body structure)	body structure
6129608	Cấu trúc tĩnh mạch quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	24170000	Structure of paraumbilical vein (body structure)	body structure
6129609	Cấu trúc ống tuyến cạnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	53134007	Structure of paraurethral duct (body structure)	body structure
6129610	Cấu trúc tuyến cạnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	367609005	Structure of paraurethral gland (body structure)	body structure
6129611	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh âm đạo (cấu trúc cơ thể)	16228004	Structure of paravaginal lymph node (body structure)	body structure
6129612	Cấu trúc nhân cạnh não thất (cấu trúc cơ thể)	51171003	Structure of paraventricular nucleus (body structure)	body structure
6129613	Cấu trúc nhân cạnh não thất của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	7378008	Structure of paraventricular nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129614	Cấu trúc bó thị-dưới đồi-tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	1296771006	Structure of paraventriculohypophysial tract (body structure)	body structure
6129615	Vùng cạnh cột sống (cấu trúc cơ thể)	243933009	Structure of paravertebral region (body structure)	body structure
6129616	Cấu trúc hố cạnh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	41790009	Structure of paravesical fossa (body structure)	body structure
6129617	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	1439000	Structure of paravesicular lymph node (body structure)	body structure
6129618	Trung bì cận trục (cấu trúc cơ thể)	361475002	Structure of paraxial mesoderm (body structure)	body structure
6129619	Cấu trúc nhu mô tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	371404000	Structure of parenchyma of adrenal gland (body structure)	body structure
6129620	Cấu trúc nhu mô não (cấu trúc cơ thể)	836432005	Structure of parenchyma of brain (body structure)	body structure
6129621	Cấu trúc nhu mô thận (cấu trúc cơ thể)	29704000	Structure of parenchyma of kidney (body structure)	body structure
6129622	Cấu trúc nhu mô thận bên trái (cấu trúc cơ thể)	719805004	Structure of parenchyma of left kidney (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129623	Cấu trúc nhu mô phổi trái (cấu trúc cơ thể)	458731000124100	Structure of parenchyma of left lung (body structure)	body structure
6129624	Cấu trúc nhu mô buồng trứng trái (cấu trúc cơ thể)	370106002	Structure of parenchyma of left ovary (body structure)	body structure
6129625	Cấu trúc nhu mô gan (cấu trúc cơ thể)	127879008	Structure of parenchyma of liver (body structure)	body structure
6129626	Cấu trúc nhu mô phổi (cấu trúc cơ thể)	113255004	Structure of parenchyma of lung (body structure)	body structure
6129627	Cấu trúc nhu mô buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	371399002	Structure of parenchyma of ovary (body structure)	body structure
6129628	Cấu trúc nhu mô tụy (cấu trúc cơ thể)	371401008	Structure of parenchyma of pancreas (body structure)	body structure
6129629	Cấu trúc nhu mô thận bên phải (cấu trúc cơ thể)	719804000	Structure of parenchyma of right kidney (body structure)	body structure
6129630	Cấu trúc nhu mô phổi phải (cấu trúc cơ thể)	459021000124109	Structure of parenchyma of right lung (body structure)	body structure
6129631	Cấu trúc nhu mô buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	370103005	Structure of parenchyma of right ovary (body structure)	body structure
6129632	Cấu trúc nhu mô tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	75454004	Structure of parenchyma of testis (body structure)	body structure
6129633	Cấu trúc nhu mô tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	371403006	Structure of parenchyma of thymus (body structure)	body structure
6129634	Cấu trúc nhu mô tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	371402001	Structure of parenchyma of thyroid (body structure)	body structure
6129635	Cấu trúc tạng đặc (cấu trúc cơ thể)	1179331009	Structure of parenchymatous viscus (body structure)	body structure
6129636	Cấu trúc dải thành thất phải (cấu trúc cơ thể)	725288001	Structure of parietal band of right ventricle (body structure)	body structure
6129637	Cấu trúc nhánh đỉnh của động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	369340004	Structure of parietal branch of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6129638	Cấu trúc nhánh đỉnh của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369306004	Structure of parietal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6129639	Cấu trúc nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	1467009	Structure of parietal branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6129640	Cấu trúc ụ đỉnh (cấu trúc cơ thể)	53033004	Structure of parietal eminence (body structure)	body structure
6129641	Cấu trúc tĩnh mạch phát đỉnh (cấu trúc cơ thể)	154429005	Structure of parietal emissary vein (body structure)	body structure
6129642	Khoang ngoài màng cứng thành (cấu trúc cơ thể)	261151008	Structure of parietal extradural space (body structure)	body structure
6129643	Cấu trúc mạc thành chậu (cấu trúc cơ thể)	59757002	Structure of parietal fascia of pelvis (body structure)	body structure
6129644	Cấu trúc lỗ đỉnh xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	11240000	Structure of parietal foramen (body structure)	body structure
6129645	Cấu trúc lá thành bao Bowman (cấu trúc cơ thể)	30249000	Structure of parietal layer of Bowman's capsule (body structure)	body structure
6129646	Cấu trúc lá thành của bao tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	54143005	Structure of parietal layer of tunica vaginalis (body structure)	body structure
6129647	Cấu trúc hồi thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	34709004	Structure of parietal lobe gyrus (body structure)	body structure
6129648	Rãnh thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	314145001	Structure of parietal lobe sulcus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129649	Màng não đỉnh (cấu trúc cơ thể)	244421002	Structure of parietal meninges (body structure)	body structure
6129650	Cấu trúc màng ngoài tim thành (cấu trúc cơ thể)	61067001	Structure of parietal pericardium (body structure)	body structure
6129651	Cấu trúc trung biểu mô phúc mạc thành (cấu trúc cơ thể)	400189001	Structure of parietal peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6129652	Cấu trúc phúc mạc thành của tam giác thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287942006	Structure of parietal peritoneum of lumbar triangle (body structure)	body structure
6129653	Cấu trúc phúc mạc thành của lỗ bịt (cấu trúc cơ thể)	1287943001	Structure of parietal peritoneum of obturator foramen (body structure)	body structure
6129654	Cấu trúc vùng đỉnh đầu của da đầu (cấu trúc cơ thể)	700033001	Structure of parietal region of scalp (body structure)	body structure
6129655	Cấu trúc màng thanh dịch thành phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	66475004	Structure of parietal serous membrane of peritoneum (body structure)	body structure
6129656	Khoang dưới nhện vùng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	264129001	Structure of parietal subarachnoid space (body structure)	body structure
6129657	Cấu trúc rãnh đỉnh - chẩm (cấu trúc cơ thể)	64084008	Structure of parieto-occipital fissure (body structure)	body structure
6129658	Cấu trúc đường khớp đỉnh - chũm của sọ (cấu trúc cơ thể)	36400003	Structure of parietomastoid suture of skull (body structure)	body structure
6129659	Cấu trúc nhánh đỉnh-chẩm của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	369351004	Structure of parietooccipital branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6129660	Cấu trúc bó sợi đỉnh-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296767008	Structure of parietopontine fibers (body structure)	body structure
6129661	Cấu trúc nhánh đỉnh-thái dương của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369312009	Structure of parietotemporal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6129662	Cấu trúc ống cạnh buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	699004009	Structure of paroophoron (body structure)	body structure
6129663	Nhánh tuyến mang tai của dây thần kinh tai thái dương (cấu trúc cơ thể)	280265001	Structure of parotid branch of auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6129664	Cấu trúc nhánh tuyến mang tai của động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	50019000	Structure of parotid branch of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6129665	Nụ tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	361487009	Structure of parotid bud (body structure)	body structure
6129666	Cấu trúc mạc tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	178194005	Structure of parotid fascia (body structure)	body structure
6129667	Cấu trúc bao tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	71097005	Structure of parotid gland capsule (body structure)	body structure
6129668	Cấu trúc hạch bạch huyết mang tai (cấu trúc cơ thể)	10209003	Structure of parotid lymph node (body structure)	body structure
6129669	Cấu trúc nhú tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	47612000	Structure of parotid papilla (body structure)	body structure
6129670	Cấu trúc đám rối mang tai của thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	59310001	Structure of parotid plexus of facial nerve (body structure)	body structure
6129671	Cấu trúc hố mang tai (cấu trúc cơ thể)	16945001	Structure of parotid recess (body structure)	body structure
6129672	Bộ máy tuyến nước bọt mang tai (cấu trúc cơ thể)	286634007	Structure of parotid salivary apparatus (body structure)	body structure
6129673	Cấu trúc tĩnh mạch tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	87857007	Structure of parotid vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129674	Cấu trúc vùng mang tai - cơ cắn của mặt (cấu trúc cơ thể)	26270005	Structure of parotid-masseteric region of face (body structure)	body structure
6129675	Cấu trúc phần nền của cầu não (cấu trúc cơ thể)	59650007	Structure of pars basalis of pons (body structure)	body structure
6129676	Phần mù của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280613007	Structure of pars caeca retinae (body structure)	body structure
6129677	Phần mi của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	6829002	Structure of pars ciliaris of retina (body structure)	body structure
6129678	Cấu trúc phần xa của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	52618001	Structure of pars distalis of pituitary (body structure)	body structure
6129679	Cấu trúc màng nhĩ phần mềm bên trái (cấu trúc cơ thể)	763788002	Structure of pars flaccida of left tympanic membrane (body structure)	body structure
6129680	Cấu trúc màng nhĩ phần mềm bên phải (cấu trúc cơ thể)	763789005	Structure of pars flaccida of right tympanic membrane (body structure)	body structure
6129681	Cấu trúc phần chùng của màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	59781009	Structure of pars flaccida of tympanic membrane (body structure)	body structure
6129682	Cấu trúc phần giữa khớp đốt sống trục (cấu trúc cơ thể)	705102002	Structure of pars interarticularis of axis (body structure)	body structure
6129683	Cấu trúc phần giữa khớp đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	705099002	Structure of pars interarticularis of cervical vertebra (body structure)	body structure
6129684	Cấu trúc phần giữa khớp đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	705101009	Structure of pars interarticularis of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129685	Cấu trúc phần giữa khớp đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	705100005	Structure of pars interarticularis of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129686	Cấu trúc phần giữa khớp đốt sống (cấu trúc cơ thể)	705098005	Structure of pars interarticularis of vertebra (body structure)	body structure
6129687	Cấu trúc phần giữa của tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	424420008	Structure of pars intermedia of pituitary gland (body structure)	body structure
6129688	Cấu trúc phần đồng tử của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	41776006	Structure of pars iridica of retina (body structure)	body structure
6129689	Cấu trúc phần lớn tế bào của nhân lưng giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	67390007	Structure of pars magnocellularis of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129690	Cấu trúc phần đại tế bào của nhân bụng trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	49431009	Structure of pars magnocellularis of ventral anterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129691	Cấu trúc phần cạnh lớp của nhân lưng giữa đồi thị (cấu trúc cơ thể)	28179005	Structure of pars paralaminaris of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129692	Cấu trúc phần tế bào nhỏ của nhân lưng giữa đồi thị (cấu trúc cơ thể)	24549002	Structure of pars parvocellularis of dorsomedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129693	Cấu trúc phần nhỏ nhân bụng trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	10937003	Structure of pars parvocellularis of ventral anterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6129694	Cấu trúc pars plana (cấu trúc cơ thể)	51082008	Structure of pars plana (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129695	Cấu trúc pars plana của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	787121008	Structure of pars plana of left eye (body structure)	body structure
6129696	Cấu trúc pars plana của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	787122001	Structure of pars plana of right eye (body structure)	body structure
6129697	Cấu trúc phần màng căng của màng nhĩ trái (cấu trúc cơ thể)	1055290000	Structure of pars tensa of left tympanic membrane (body structure)	body structure
6129698	Cấu trúc phần màng căng của màng nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	1055291001	Structure of pars tensa of right tympanic membrane (body structure)	body structure
6129699	Cấu trúc phần căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	2792005	Structure of pars tensa of tympanic membrane (body structure)	body structure
6129700	Cấu trúc một phần bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	895475009	Structure of part of left hand (body structure)	body structure
6129701	Cấu trúc một phần chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	762211005	Structure of part of left upper limb (body structure)	body structure
6129702	Cấu trúc một phần bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	895476005	Structure of part of right hand (body structure)	body structure
6129703	Cấu trúc một phần chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	762212003	Structure of part of right upper limb (body structure)	body structure
6129704	Cấu trúc dây chằng xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	18033002	Structure of patellar ligament (body structure)	body structure
6129705	Dây chằng bánh chè (cấu trúc cơ thể)	245928007	Structure of patellar retinaculum (body structure)	body structure
6129706	Mặt bánh chè của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	305062007	Structure of patellar surface of femur (body structure)	body structure
6129707	Cấu trúc khớp bánh chè-đùi (cấu trúc cơ thể)	129160003	Structure of patellofemoral joint (body structure)	body structure
6129708	Cấu trúc đường lược ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245445008	Structure of pectinate line of anal canal (body structure)	body structure
6129709	Cấu trúc vùng lược cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	11302000	Structure of pectinate zone of organ of Corti (body structure)	body structure
6129710	Cấu trúc dây chằng lược (cấu trúc cơ thể)	24973002	Structure of pectineal ligament (body structure)	body structure
6129711	Cấu trúc cơ lược (cấu trúc cơ thể)	71875009	Structure of pectineus muscle (body structure)	body structure
6129712	Cấu trúc hạch bạch huyết nách vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	69691007	Structure of pectoral axillary lymph node (body structure)	body structure
6129713	Cấu trúc mạc ngực (cấu trúc cơ thể)	33864009	Structure of pectoral fascia (body structure)	body structure
6129714	Cấu trúc tĩnh mạch ngực (cấu trúc cơ thể)	206486005	Structure of pectoral vein (body structure)	body structure
6129715	Cuống của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	313345004	Structure of pedicle of axis (body structure)	body structure
6129716	Cấu trúc cuống cung đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	35116004	Structure of pedicle of cervical vertebra (body structure)	body structure
6129717	Cấu trúc cuống cung đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	68899002	Structure of pedicle of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129718	Cấu trúc cuống đốt sống của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	8820007	Structure of pedicle of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129719	Cấu trúc cuống cung đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	71484001	Structure of pedicle of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129720	Cấu trúc cuống cung đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	15849000	Structure of pedicle of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129721	Cấu trúc cuống cung của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	66005005	Structure of pedicle of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129722	Cấu trúc cuống cung của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	65253007	Structure of pedicle of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129723	Cấu trúc cuống đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	51309008	Structure of pedicle of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129724	Cấu trúc cuống cung đốt sống cổ tư (cấu trúc cơ thể)	29597003	Structure of pedicle of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6129725	Cấu trúc cuống cung của đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	64691005	Structure of pedicle of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129726	Cấu trúc cuống cung đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	70658005	Structure of pedicle of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129727	Cấu trúc cuống cung của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	79785004	Structure of pedicle of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129728	Cấu trúc cuống đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	40343004	Structure of pedicle of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129729	Cuống đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91129008	Structure of pedicle of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129730	Cấu trúc cuống cung đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	84253007	Structure of pedicle of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129731	Cấu trúc cuống cung của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	79335006	Structure of pedicle of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6129732	Cấu trúc cuống của đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	49959002	Structure of pedicle of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129733	Cấu trúc cuống sống đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	76130007	Structure of pedicle of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6129734	Cấu trúc cuống cung đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	71621001	Structure of pedicle of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129735	Cấu trúc cuống cung đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	21020004	Structure of pedicle of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129736	Cấu trúc cuống cung đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	17549008	Structure of pedicle of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129737	Cấu trúc cuống đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	3279003	Structure of pedicle of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6129738	Cấu trúc cuống cung đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	68179006	Structure of pedicle of third lumbar vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129739	Cấu trúc cuống cung đốt sống ngực ba (cấu trúc cơ thể)	29902008	Structure of pedicle of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129740	Cấu trúc cuống cung của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	17448003	Structure of pedicle of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129741	Cấu trúc cuống của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	49901009	Structure of pedicle of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129742	Cấu trúc cuống cung của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	78972004	Structure of pedicle of vertebra (body structure)	body structure
6129743	Cấu trúc tĩnh mạch cuống đại não (cấu trúc cơ thể)	369381007	Structure of peduncular vein (body structure)	body structure
6129744	Cấu trúc nhân chân cuống não của trung não (cấu trúc cơ thể)	81722007	Structure of pedunculopontine nucleus of tegmentum of midbrain (body structure)	body structure
6129745	Phần phụ vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	128180007	Structure of pelvic appendix (body structure)	body structure
6129746	Cấu trúc mặt chậu của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	29432008	Structure of pelvic aspect of sacrum (body structure)	body structure
6129747	Cấu trúc mạch máu vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	281496003	Structure of pelvic blood vessel (body structure)	body structure
6129748	Cắt ngang vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	816092008	Structure of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6129749	Cấu trúc thiết đồ chậu và/hoặc chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1231522001	Structure of pelvic cross-sectional segment of trunk and/or lower limb (body structure)	body structure
6129750	Cấu trúc cơ hoành vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	12461007	Structure of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6129751	Hành xương vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	279996004	Structure of pelvic epiphysis (body structure)	body structure
6129752	Cấu trúc lỗ chậu của xương cùng (cấu trúc cơ thể)	47211004	Structure of pelvic foramina of sacrum (body structure)	body structure
6129753	Cấu trúc hạch thần kinh vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	26701009	Structure of pelvic ganglion (body structure)	body structure
6129754	Cấu trúc hệ sinh dục vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	82568006	Structure of pelvic genital system (body structure)	body structure
6129755	Dây thần kinh phó giao cảm vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	181104003	Structure of pelvic parasympathetic nerve (body structure)	body structure
6129756	Hố phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	360577000	Structure of pelvic peritoneal fossa (body structure)	body structure
6129757	Cấu trúc trung biểu mô phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	400029000	Structure of pelvic peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6129758	Túi phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	314382001	Structure of pelvic peritoneal pouch (body structure)	body structure
6129759	Khoang phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	314383006	Structure of pelvic peritoneal space (body structure)	body structure
6129760	Cấu trúc phần chậu của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	42264008	Structure of pelvic portion of ureter (body structure)	body structure
6129761	Cấu trúc vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	897011001	Structure of pelvic ring (body structure)	body structure
6129762	Cấu trúc đoạn vùng chậu của thân mình (cấu trúc cơ thể)	609617007	Structure of pelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6129763	Cấu trúc đoạn chậu của thân nữ (cấu trúc cơ thể)	699878009	Structure of pelvic segment of trunk of female (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129764	Cấu trúc thần kinh tạng chậu (cấu trúc cơ thể)	35278002	Structure of pelvic splanchnic nerve (body structure)	body structure
6129765	Cấu trúc khoang quanh trực tràng vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	609632000	Structure of pelvirectal compartment (body structure)	body structure
6129766	Vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	12921003	Structure of pelvis (body structure)	body structure
6129767	Cấu trúc động mạch dạng bút (cấu trúc cơ thể)	6014003	Structure of penicilliary arteries (body structure)	body structure
6129768	Cấu trúc động mạch dương vật (cấu trúc cơ thể)	282044005	Structure of penile artery (body structure)	body structure
6129769	Nhánh dương vật của thần kinh bì trước bìu (cấu trúc cơ thể)	307019005	Structure of penile branches of anterior scrotal nerve (body structure)	body structure
6129770	Nhánh dương vật của thần kinh đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	307018002	Structure of penile branches of perineal nerve (body structure)	body structure
6129771	Cấu trúc mạc dương vật (cấu trúc cơ thể)	77049000	Structure of penile fascia (body structure)	body structure
6129772	Cấu trúc dây chằng dương vật (cấu trúc cơ thể)	410742004	Structure of penile ligament (body structure)	body structure
6129773	Cấu trúc động mạch dương vật hoặc âm vật (cấu trúc cơ thể)	294251005	Structure of penile or clitoridal artery (body structure)	body structure
6129774	Cấu trúc tĩnh mạch dương vật (cấu trúc cơ thể)	16203007	Structure of penile vein (body structure)	body structure
6129775	Cấu trúc chỗ nối dương vật - bìu (cấu trúc cơ thể)	1208500004	Structure of penoscrotal junction (body structure)	body structure
6129776	Cấu trúc động mạch xuyên đùi (cấu trúc cơ thể)	62015002	Structure of perforating artery of femur (body structure)	body structure
6129777	Cấu trúc động mạch xuyên thận (cấu trúc cơ thể)	15763003	Structure of perforating artery of kidney (body structure)	body structure
6129778	Cấu trúc nhánh xuyên của tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	10521003	Structure of perforating branch of femoral vein (body structure)	body structure
6129779	Cấu trúc nhánh xuyên của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	9837009	Structure of perforating branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6129780	Cấu trúc nhánh xuyên của động mạch gan tay bàn tay (cấu trúc cơ thể)	91785005	Structure of perforating branch of palmar metacarpal arteries (body structure)	body structure
6129781	Cấu trúc tĩnh mạch xuyên chi dưới (cấu trúc cơ thể)	128546004	Structure of perforating vein of lower limb (body structure)	body structure
6129782	Mô quanh bóng của bóng gan tụy (cấu trúc cơ thể)	127881005	Structure of peri-ampullary tissue of hepatopancreatic ampulla (body structure)	body structure
6129783	Cấu trúc mô quanh hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	81743008	Structure of peri-ileal tissue (body structure)	body structure
6129784	Vùng tuyến quanh niệu đạo của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	127904003	Structure of peri-urethral gland zone of prostate (body structure)	body structure
6129785	Vùng quanh tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	276909000	Structure of periadrenal region (body structure)	body structure
6129786	Cấu trúc mô quanh tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	33730004	Structure of periadrenal tissue (body structure)	body structure
6129787	Cấu trúc mô liên kết quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	90566001	Structure of perianal connective tissue (body structure)	body structure
6129788	Vùng bề mặt quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	182350006	Structure of perianal surface region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129789	Cấu trúc lớp tế bào hạt quanh ổ nang (cấu trúc cơ thể)	1351761003	Structure of periantral granulosa cell layer (body structure)	body structure
6129790	Cấu trúc mô quanh động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	56494006	Structure of periaortic tissue (body structure)	body structure
6129791	Cấu trúc mô quanh chóp răng (cấu trúc cơ thể)	128472006	Structure of periapical tissue (body structure)	body structure
6129792	Cấu trúc mô quanh ruột thừa (cấu trúc cơ thể)	78942005	Structure of periappendiceal tissue (body structure)	body structure
6129793	Cấu trúc chất xám quanh cống não (cấu trúc cơ thể)	87286000	Structure of periaqueductal gray matter (body structure)	body structure
6129794	Dây thần kinh giao cảm quanh động mạch (cấu trúc cơ thể)	280532005	Structure of periarterial sympathetic nerve (body structure)	body structure
6129795	Dây thần kinh giao cảm quanh động mạch của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	307057005	Structure of periarterial sympathetic nerve of lower limb (body structure)	body structure
6129796	Dây thần kinh giao cảm quanh động mạch của chi trên (cấu trúc cơ thể)	307056001	Structure of periarterial sympathetic nerve of upper limb (body structure)	body structure
6129797	Cấu trúc xương quanh khớp sườn-đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1360014000	Structure of periarticular bone of costovertebral joint (body structure)	body structure
6129798	Cấu trúc xương quanh khớp bàn-ngón chân cái thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	1362064003	Structure of periarticular bone of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6129799	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1343449006	Structure of periarticular bone of joint of hand (body structure)	body structure
6129800	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1343450006	Structure of periarticular bone of joint of left hand (body structure)	body structure
6129801	Cấu trúc xương quanh khớp của khớp bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1343451005	Structure of periarticular bone of joint of right hand (body structure)	body structure
6129802	Cấu trúc mô quanh phế quản (cấu trúc cơ thể)	54233001	Structure of peribronchial tissue (body structure)	body structure
6129803	Cấu trúc mô quanh tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	28937000	Structure of peribronchiolar tissue (body structure)	body structure
6129804	Cấu trúc động mạch hoành - màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	3924000	Structure of pericardiacophrenic artery (body structure)	body structure
6129805	Tĩnh mạch ngực hoành ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	361626007	Structure of pericardiacophrenic vein (body structure)	body structure
6129806	Cấu trúc động mạch màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	33728001	Structure of pericardial artery (body structure)	body structure
6129807	Cấu trúc nhánh màng ngoài tim của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	46620008	Structure of pericardial branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6129808	Mỡ màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	42267001	Structure of pericardial fat (body structure)	body structure
6129809	Trung biểu mô màng tim (cấu trúc cơ thể)	67300002	Structure of pericardial mesothelium (body structure)	body structure
6129810	Cấu trúc màng phổi màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	31562005	Structure of pericardial pleura (body structure)	body structure
6129811	Mảnh màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	361521006	Structure of pericardial primordium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129812	Xoang màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	314273005	Structure of pericardial sinus (body structure)	body structure
6129813	Cấu trúc tĩnh mạch màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	43250004	Structure of pericardial vein (body structure)	body structure
6129814	Ống màng ngoài tim - màng bụng (cấu trúc cơ thể)	361428002	Structure of pericardioperitoneal canal (body structure)	body structure
6129815	Cấu trúc Mô màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	386110002	Structure of pericardium tissue (body structure)	body structure
6129816	Vùng quanh manh tràng (cấu trúc cơ thể)	264134002	Structure of pericecal region (body structure)	body structure
6129817	Màng sụn (cấu trúc cơ thể)	11881003	Structure of perichondrium (body structure)	body structure
6129818	Cấu trúc màng sụn của tai (cấu trúc cơ thể)	880122004	Structure of perichondrium of ear (body structure)	body structure
6129819	Cấu trúc màng sụn của tai trái (cấu trúc cơ thể)	879965003	Structure of perichondrium of left ear (body structure)	body structure
6129820	Cấu trúc màng sụn của tai phải (cấu trúc cơ thể)	879966002	Structure of perichondrium of right ear (body structure)	body structure
6129821	Cấu trúc mô quanh đại tràng (cấu trúc cơ thể)	84860006	Structure of pericolic tissue (body structure)	body structure
6129822	Vòng bạch huyết quanh sọ-cổ (cấu trúc cơ thể)	279091007	Structure of pericraniocervical lymphatic ring (body structure)	body structure
6129823	Cấu trúc màng ngoài xương sọ (cấu trúc cơ thể)	450430009	Structure of pericranium (body structure)	body structure
6129824	Cấu trúc mô quanh tá tràng (cấu trúc cơ thể)	52427009	Structure of periduodenal tissue (body structure)	body structure
6129825	Cấu trúc mô quanh mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	23671005	Structure of periepididymal tissue (body structure)	body structure
6129826	Cấu trúc mô quanh thực quản (cấu trúc cơ thể)	113282007	Structure of periesophageal tissue (body structure)	body structure
6129827	Cấu trúc vùng quanh nang lông của da (cấu trúc cơ thể)	897169009	Structure of perifollicular region of skin (body structure)	body structure
6129828	Vùng cạnh hố trung tâm của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280617008	Structure of perifoveal region of retina (body structure)	body structure
6129829	Vùng cạnh hoàng điểm của võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1351560000	Structure of perifoveal region of retina of left eye (body structure)	body structure
6129830	Vùng cạnh hoàng điểm của võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1351559005	Structure of perifoveal region of retina of right eye (body structure)	body structure
6129831	Hạch quanh dạ dày (cấu trúc cơ thể)	245344006	Structure of perigastric lymph node (body structure)	body structure
6129832	Cấu trúc vùng quanh gan (cấu trúc cơ thể)	29055000	Structure of perihepatic region (body structure)	body structure
6129833	Cấu trúc vùng rốn phổi trái (cấu trúc cơ thể)	21519003	Structure of perihilar region of left lung (body structure)	body structure
6129834	Cấu trúc vùng rốn phổi (cấu trúc cơ thể)	63907008	Structure of perihilar region of lung (body structure)	body structure
6129835	Cấu trúc vùng rốn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	56860001	Structure of perihilar region of right lung (body structure)	body structure
6129836	Cấu trúc nhân quanh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	1359868001	Structure of perihypoglossal nucleus (body structure)	body structure
6129837	Cấu trúc khớp nguyệt của cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764647002	Structure of perilunate joint of left wrist (body structure)	body structure
6129838	Cấu trúc khớp nguyệt của cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764648007	Structure of perilunate joint of right wrist (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129839	Cấu trúc ống quanh mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	29921000	Structure of perilymphatic duct (body structure)	body structure
6129840	Lớp quanh bạch huyết của màng xoắn ốc (cấu trúc cơ thể)	302723004	Structure of perilymphatic layer of spiral membrane (body structure)	body structure
6129841	Lớp ngoại bào của màng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	83772002	Structure of perilymphatic layer of vestibular membrane (body structure)	body structure
6129842	Cấu trúc mô quanh lympho (cấu trúc cơ thể)	35210001	Structure of perilymphatic tissue (body structure)	body structure
6129843	Vùng quanh điểm vàng của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280616004	Structure of perimacular retina (body structure)	body structure
6129844	Mô quanh cơ (cấu trúc cơ thể)	63406008	Structure of perimysium (body structure)	body structure
6129845	Cấu trúc động mạch đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	17061005	Structure of perineal artery (body structure)	body structure
6129846	Cấu trúc thể đáy tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	80203008	Structure of perineal body (body structure)	body structure
6129847	Cấu trúc nhánh đáy vùng chậu của thần kinh bì đùi sau (cấu trúc cơ thể)	69113008	Structure of perineal branches of posterior femoral cutaneous nerve (body structure)	body structure
6129848	Cấu trúc mạc đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	409996005	Structure of perineal fascia (body structure)	body structure
6129849	Cấu trúc gấp đáy trực tràng (cấu trúc cơ thể)	113285009	Structure of perineal flexure of rectum (body structure)	body structure
6129850	Cấu trúc thần kinh đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	4768001	Structure of perineal nerve (body structure)	body structure
6129851	Cấu trúc tĩnh mạch đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	312507009	Structure of perineal vein (body structure)	body structure
6129852	Dây chằng quanh răng (cấu trúc cơ thể)	245775004	Structure of periodontal ligament (body structure)	body structure
6129853	Cấu trúc vùng quanh ổ mắt của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	726558000	Structure of periorbital region of left eye (body structure)	body structure
6129854	Cấu trúc vùng quanh ổ mắt của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	726559008	Structure of periorbital region of right eye (body structure)	body structure
6129855	Cấu trúc mô quanh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	80713004	Structure of periorbital tissue (body structure)	body structure
6129856	Màng xương (cấu trúc cơ thể)	33840008	Structure of periosteum (body structure)	body structure
6129857	Cấu trúc màng xương của mòm huyết răng (cấu trúc cơ thể)	1290297006	Structure of periosteum of alveolar process (body structure)	body structure
6129858	Cấu trúc màng xương của mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	1217174006	Structure of periosteum of ankle (body structure)	body structure
6129859	Cấu trúc màng xương của xương cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1217505001	Structure of periosteum of carpal bone (body structure)	body structure
6129860	Cấu trúc màng xương của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	1217182006	Structure of periosteum of cervical vertebra (body structure)	body structure
6129861	Cấu trúc màng xương của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	1217496009	Structure of periosteum of clavicle (body structure)	body structure
6129862	Cấu trúc màng xương của xương cụt (cấu trúc cơ thể)	1217185008	Structure of periosteum of coccyx (body structure)	body structure
6129863	Cấu trúc màng xương của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	1217178009	Structure of periosteum of femur (body structure)	body structure
6129864	Cấu trúc màng xương của xương mác (cấu trúc cơ thể)	1217506000	Structure of periosteum of fibula (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129865	Cấu trúc màng xương của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1217175007	Structure of periosteum of foot (body structure)	body structure
6129866	Cấu trúc màng xương của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1217180003	Structure of periosteum of forearm (body structure)	body structure
6129867	Cấu trúc màng xương của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1217181004	Structure of periosteum of hand (body structure)	body structure
6129868	Cấu trúc màng xương của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1217179001	Structure of periosteum of humerus (body structure)	body structure
6129869	Cấu trúc màng xương của hàm (cấu trúc cơ thể)	1290281001	Structure of periosteum of jaw (body structure)	body structure
6129870	Cấu trúc màng xương của mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1217555009	Structure of periosteum of left ankle (body structure)	body structure
6129871	Cấu trúc màng xương của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332495008	Structure of periosteum of left femur (body structure)	body structure
6129872	Cấu trúc màng xương của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1217557001	Structure of periosteum of left foot (body structure)	body structure
6129873	Cấu trúc màng xương của cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332493001	Structure of periosteum of left forearm (body structure)	body structure
6129874	Cấu trúc màng xương của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1332497000	Structure of periosteum of left hand (body structure)	body structure
6129875	Cấu trúc màng xương của cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1217621002	Structure of periosteum of left lower leg (body structure)	body structure
6129876	Cấu trúc màng xương của ổ mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296623003	Structure of periosteum of left orbit (body structure)	body structure
6129877	Cấu trúc màng xương của xương chày trái (cấu trúc cơ thể)	1290398004	Structure of periosteum of left tibia (body structure)	body structure
6129878	Cấu trúc màng xương của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1217144003	Structure of periosteum of lower leg (body structure)	body structure
6129879	Cấu trúc màng xương của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1217184007	Structure of periosteum of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6129880	Cấu trúc màng xương của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	1290292000	Structure of periosteum of mandible (body structure)	body structure
6129881	Cấu trúc màng xương của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1290293005	Structure of periosteum of maxilla (body structure)	body structure
6129882	Cấu trúc màng xương của xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1217503008	Structure of periosteum of metacarpal bone (body structure)	body structure
6129883	Cấu trúc màng xương của xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1217502003	Structure of periosteum of metatarsal bone (body structure)	body structure
6129884	Cấu trúc màng xương của xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	1217491004	Structure of periosteum of patella (body structure)	body structure
6129885	Cấu trúc màng xương của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	1217176008	Structure of periosteum of pelvis (body structure)	body structure
6129886	Cấu trúc màng xương của đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1217501005	Structure of periosteum of phalanx of hand (body structure)	body structure
6129887	Cấu trúc màng xương của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	1217500006	Structure of periosteum of phalanx of toe (body structure)	body structure
6129888	Cấu trúc màng xương của xương quay (cấu trúc cơ thể)	1217495008	Structure of periosteum of radius (body structure)	body structure
6129889	Cấu trúc màng xương của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	1217498005	Structure of periosteum of rib (body structure)	body structure
6129890	Cấu trúc màng xương của mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1217556005	Structure of periosteum of right ankle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129891	Cấu trúc màng xương của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332496009	Structure of periosteum of right femur (body structure)	body structure
6129892	Cấu trúc màng xương của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1217558006	Structure of periosteum of right foot (body structure)	body structure
6129893	Cấu trúc màng xương của cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332494007	Structure of periosteum of right forearm (body structure)	body structure
6129894	Cấu trúc màng xương của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1332498005	Structure of periosteum of right hand (body structure)	body structure
6129895	Cấu trúc màng xương của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1217620001	Structure of periosteum of right lower leg (body structure)	body structure
6129896	Cấu trúc màng xương của ổ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296624009	Structure of periosteum of right orbit (body structure)	body structure
6129897	Cấu trúc màng xương của xương chày phải (cấu trúc cơ thể)	1290399007	Structure of periosteum of right tibia (body structure)	body structure
6129898	Cấu trúc màng xương của đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	1217189002	Structure of periosteum of sacral vertebra (body structure)	body structure
6129899	Cấu trúc màng xương của xương vai (cấu trúc cơ thể)	1217497000	Structure of periosteum of scapula (body structure)	body structure
6129900	Cấu trúc màng xương của vai (cấu trúc cơ thể)	1217177004	Structure of periosteum of shoulder (body structure)	body structure
6129901	Cấu trúc màng xương của xương ức (cấu trúc cơ thể)	1217499002	Structure of periosteum of sternum (body structure)	body structure
6129902	Cấu trúc màng xương của xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1217504002	Structure of periosteum of tarsal bone (body structure)	body structure
6129903	Cấu trúc màng xương của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1217183001	Structure of periosteum of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6129904	Cấu trúc màng xương của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	1217684008	Structure of periosteum of thorax (body structure)	body structure
6129905	Cấu trúc màng xương của xương chày (cấu trúc cơ thể)	1217493001	Structure of periosteum of tibia (body structure)	body structure
6129906	Cấu trúc màng xương của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	1217494007	Structure of periosteum of ulna (body structure)	body structure
6129907	Cấu trúc màng xương của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	1217492006	Structure of periosteum of vertebra (body structure)	body structure
6129908	Bao quanh tai nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361515007	Structure of periotic capsule (body structure)	body structure
6129909	Hạch quanh tụy (cấu trúc cơ thể)	245346008	Structure of peripancreatic lymph node (body structure)	body structure
6129910	Cấu trúc mô quanh tụy (cấu trúc cơ thể)	67232004	Structure of peripancreatic tissue (body structure)	body structure
6129911	Cấu trúc mạch mạch mống mắt quanh gai thị (cấu trúc cơ thể)	423914005	Structure of peripapillary choroid (body structure)	body structure
6129912	Vùng quanh gai thị của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280615000	Structure of peripapillary retina (body structure)	body structure
6129913	Nhân cạnh cuống đại não (cấu trúc cơ thể)	25949000	Structure of peripeduncular nucleus (body structure)	body structure
6129914	Khoang quanh họng (cấu trúc cơ thể)	789210002	Structure of peripharyngeal space (body structure)	body structure
6129915	Cấu trúc động mạch ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	840581000	Structure of peripheral artery (body structure)	body structure
6129916	Cấu trúc hệ thống thính giác ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	1157179001	Structure of peripheral auditory system (body structure)	body structure
6129917	Cấu trúc mạch mạc ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	1343641000	Structure of peripheral choroid (body structure)	body structure
6129918	Cấu trúc mạch mạc ngoại vi của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1343643002	Structure of peripheral choroid of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129919	Cấu trúc mạch mạc ngoại vi của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1343644008	Structure of peripheral choroid of right eye (body structure)	body structure
6129920	Giác mạc ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	244495002	Structure of peripheral cornea (body structure)	body structure
6129921	Cấu trúc giác mạc ngoại biên của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	785887005	Structure of peripheral cornea of left eye (body structure)	body structure
6129922	Cấu trúc giác mạc ngoại biên của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	785888000	Structure of peripheral cornea of right eye (body structure)	body structure
6129923	Vùng ngoại vi của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279706003	Structure of peripheral glandular zone of prostate (body structure)	body structure
6129924	Mống mắt ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	244493009	Structure of peripheral iris (body structure)	body structure
6129925	Cấu trúc mống mắt ngoại vi của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	894102006	Structure of peripheral iris of left eye (body structure)	body structure
6129926	Cấu trúc mống mắt ngoại vi của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	894103001	Structure of peripheral iris of right eye (body structure)	body structure
6129927	Vùng tiểu thùy ngoại vi của gan (cấu trúc cơ thể)	68221002	Structure of peripheral lobular region of liver (body structure)	body structure
6129928	Cấu trúc mạch bạch huyết ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	312508004	Structure of peripheral lymphatic vessel (body structure)	body structure
6129929	Thần kinh ngoại biên tại mắt cá (cấu trúc cơ thể)	310847003	Structure of peripheral nerve at ankle (body structure)	body structure
6129930	Thần kinh ngoại biên tại khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	310843004	Structure of peripheral nerve at elbow (body structure)	body structure
6129931	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên ở cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268619007	Structure of peripheral nerve at left ankle (body structure)	body structure
6129932	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên ở cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268620001	Structure of peripheral nerve at right ankle (body structure)	body structure
6129933	Thần kinh ngoại biên tại cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	310846007	Structure of peripheral nerve in forearm (body structure)	body structure
6129934	Thần kinh ngoại biên tại cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	310845006	Structure of peripheral nerve in upper arm (body structure)	body structure
6129935	Sợi thần kinh có myelin ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	9881001	Structure of peripheral nerve myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6129936	Sợi thần kinh không có myelin của thần kinh ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	58197000	Structure of peripheral nerve non myelinated nerve fiber (body structure)	body structure
6129937	Thần kinh ngoại biên của bụng (cấu trúc cơ thể)	819000006	Structure of peripheral nerve of abdomen (body structure)	body structure
6129938	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	734992000	Structure of peripheral nerve of foot (body structure)	body structure
6129939	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	734994004	Structure of peripheral nerve of hand (body structure)	body structure
6129940	Cấu trúc thần kinh ngoại biên vùng đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	272634000	Structure of peripheral nerve of head and/or neck (body structure)	body structure
6129941	Cấu trúc thần kinh ngoại biên vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1360010009	Structure of peripheral nerve of hip region (body structure)	body structure
6129942	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của vùng gối (cấu trúc cơ thể)	734993005	Structure of peripheral nerve of knee region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129943	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	734392008	Structure of peripheral nerve of left foot (body structure)	body structure
6129944	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	840324009	Structure of peripheral nerve of left hand (body structure)	body structure
6129945	Cấu trúc thần kinh ngoại biên vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	1360022007	Structure of peripheral nerve of left hip region (body structure)	body structure
6129946	Thần kinh ngoại vi của chi (cấu trúc cơ thể)	300054001	Structure of peripheral nerve of limb (body structure)	body structure
6129947	Thần kinh ngoại vi của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	244476009	Structure of peripheral nerve of lower limb (body structure)	body structure
6129948	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên của vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	1300153000	Structure of peripheral nerve of pelvis (body structure)	body structure
6129949	Cấu trúc dây thần kinh ngoại vi của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	734393003	Structure of peripheral nerve of right foot (body structure)	body structure
6129950	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	840323003	Structure of peripheral nerve of right hand (body structure)	body structure
6129951	Cấu trúc thần kinh ngoại biên vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	1360023002	Structure of peripheral nerve of right hip region (body structure)	body structure
6129952	Thần kinh ngoại biên vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1360038001	Structure of peripheral nerve of shoulder region (body structure)	body structure
6129953	Cấu trúc dây thần kinh ngoại biên ngực (cấu trúc cơ thể)	1268431001	Structure of peripheral nerve of thorax (body structure)	body structure
6129954	Cấu trúc thần kinh ngoại biên vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	310844005	Structure of peripheral nerve of wrist region (body structure)	body structure
6129955	Cấu trúc phần ngoại vi của hệ thần kinh tự động (cấu trúc cơ thể)	429921001	Structure of peripheral part of autonomic nervous system (body structure)	body structure
6129956	Võng mạc ngoại vi (cấu trúc cơ thể)	264141008	Structure of peripheral retina (body structure)	body structure
6129957	Cấu trúc võng mạc ngoại vi của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	758629003	Structure of peripheral retina of left eye (body structure)	body structure
6129958	Cấu trúc võng mạc ngoại vi của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	758630008	Structure of peripheral retina of right eye (body structure)	body structure
6129959	Cấu trúc tĩnh mạch ngoại biên (cấu trúc cơ thể)	421466002	Structure of peripheral vein (body structure)	body structure
6129960	Cấu trúc vùng ống quanh cuống gan (cấu trúc cơ thể)	870716007	Structure of periportal tract region (body structure)	body structure
6129961	Cấu trúc mô quanh tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	37446007	Structure of periprostatic tissue (body structure)	body structure
6129962	Cấu trúc vùng quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	13170006	Structure of perirectal region (body structure)	body structure
6129963	Cấu trúc mô quanh trực tràng (cấu trúc cơ thể)	70853004	Structure of perirectal tissue (body structure)	body structure
6129964	Cấu trúc mạc quanh thận (cấu trúc cơ thể)	15223003	Structure of perirenal fascia (body structure)	body structure
6129965	Mỡ quanh thận (cấu trúc cơ thể)	90399000	Structure of perirenal fat (body structure)	body structure
6129966	Cấu trúc vùng quanh thận (cấu trúc cơ thể)	243986007	Structure of perirenal region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129967	Cấu trúc vùng quanh lách (cấu trúc cơ thể)	45173003	Structure of perisplenic region (body structure)	body structure
6129968	Cấu trúc quanh gân (cấu trúc cơ thể)	63667008	Structure of peritendineum (body structure)	body structure
6129969	Liên kết phúc mạc của gan (cấu trúc cơ thể)	279966009	Structure of peritoneal connection of liver (body structure)	body structure
6129970	Cấu trúc nếp phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	127952008	Structure of peritoneal fold (body structure)	body structure
6129971	Dây chằng phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	360989007	Structure of peritoneal ligament (body structure)	body structure
6129972	Cấu trúc trung biểu mô màng bụng (cấu trúc cơ thể)	34073007	Structure of peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6129973	Hố phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	276920000	Structure of peritoneal recess (body structure)	body structure
6129974	Cấu trúc mô quanh amidan (cấu trúc cơ thể)	1015003	Structure of peritonsillar tissue (body structure)	body structure
6129975	Cấu trúc mô quanh khí quản (cấu trúc cơ thể)	59837008	Structure of peritracheal tissue (body structure)	body structure
6129976	Cấu trúc đám rối mao mạch quanh ống thận (cấu trúc cơ thể)	275606004	Structure of peritubular capillary plexus (body structure)	body structure
6129977	Cấu trúc vùng quanh rốn (cấu trúc cơ thể)	714637002	Structure of periumbilical region (body structure)	body structure
6129978	Cấu trúc mô quanh niệu quản (cấu trúc cơ thể)	24577006	Structure of periureteral tissue (body structure)	body structure
6129979	Mô sợi cơ quanh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279688006	Structure of periurethral fibromuscular tissue (body structure)	body structure
6129980	Cấu trúc mô quanh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	52498007	Structure of periurethral tissue (body structure)	body structure
6129981	Cấu trúc bao xơ quanh mạch của gan (cấu trúc cơ thể)	62919005	Structure of perivascular fibrous capsule of liver (body structure)	body structure
6129982	Cấu trúc khoảng quanh mạch (cấu trúc cơ thể)	6914000	Structure of perivascular space (body structure)	body structure
6129983	Cấu trúc khoang quanh mạch của não (cấu trúc cơ thể)	23533008	Structure of perivascular space of brain (body structure)	body structure
6129984	Cấu trúc bó sợi quanh não thất của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	1296762002	Structure of periventricular fibers of hypothalamus (body structure)	body structure
6129985	Cấu trúc bó sợi quanh não thất của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1296761009	Structure of periventricular fibers of thalamus (body structure)	body structure
6129986	Chất xám quanh não thất (cấu trúc cơ thể)	89530008	Structure of periventricular gray matter (body structure)	body structure
6129987	Cấu trúc chất xám quanh não thất của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	49726006	Structure of periventricular gray matter of hypothalamus (body structure)	body structure
6129988	Cấu trúc chất xám quanh não thất của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	58929006	Structure of periventricular gray matter of thalamus (body structure)	body structure
6129989	Nhân dưới đồi quanh não thất (cấu trúc cơ thể)	360449007	Structure of periventricular hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6129990	Chất trắng quanh não thất (cấu trúc cơ thể)	37065005	Structure of periventricular white matter (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6129991	Mô quanh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	312505001	Structure of perivesical tissue (body structure)	body structure
6129992	Mô quanh bàng quang (cấu trúc cơ thể)	110626001	Structure of perivesicular tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6129993	Cấu trúc mô quanh túi tinh (cấu trúc cơ thể)	2839006	Structure of perivesicular tissues of seminal vesicles (body structure)	body structure
6129994	Cấu trúc răng nanh vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	421097009	Structure of permanent canine tooth (body structure)	body structure
6129995	Cấu trúc răng hàm thứ nhất vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	1187417007	Structure of permanent first molar tooth (body structure)	body structure
6129996	Cấu trúc răng cửa vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	422727008	Structure of permanent incisor tooth (body structure)	body structure
6129997	Hốc răng của răng nanh dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280499001	Structure of permanent lower canine tooth socket (body structure)	body structure
6129998	Hốc răng của răng cửa giữa dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280501009	Structure of permanent lower central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6129999	Hốc răng của răng cối lớn thứ nhất dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280496008	Structure of permanent lower first molar tooth socket (body structure)	body structure
6130000	Hốc răng của răng cối nhỏ thứ nhất dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280498009	Structure of permanent lower first premolar tooth socket (body structure)	body structure
6130001	Hốc răng của răng cửa bên dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280500005	Structure of permanent lower lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6130002	Cấu trúc răng cửa vĩnh viễn dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187418002	Structure of permanent lower left incisor tooth (body structure)	body structure
6130003	Cấu trúc răng hàm vĩnh viễn dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187419005	Structure of permanent lower left molar tooth (body structure)	body structure
6130004	Cấu trúc răng cửa vĩnh viễn dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187420004	Structure of permanent lower right incisor tooth (body structure)	body structure
6130005	Cấu trúc răng hàm vĩnh viễn dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187421000	Structure of permanent lower right molar tooth (body structure)	body structure
6130006	Hốc răng của răng cối lớn thứ hai dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280495007	Structure of permanent lower second molar tooth socket (body structure)	body structure
6130007	Hốc răng của răng cối nhỏ thứ hai dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280497004	Structure of permanent lower second premolar tooth socket (body structure)	body structure
6130008	Hốc răng của răng cối lớn thứ ba dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280494006	Structure of permanent lower third molar tooth socket (body structure)	body structure
6130009	Cấu trúc hốc răng dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280487008	Structure of permanent lower tooth socket (body structure)	body structure
6130010	Cấu trúc răng nanh vĩnh viễn hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	860782001	Structure of permanent mandibular left canine tooth (body structure)	body structure
6130011	Cấu trúc răng cửa giữa dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	425106001	Structure of permanent mandibular left central incisor tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130012	Cấu trúc răng hàm lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	866006002	Structure of permanent mandibular left first molar tooth (body structure)	body structure
6130013	Cấu trúc răng tiền cối thứ nhất hàm dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	2400006	Structure of permanent mandibular left first premolar tooth (body structure)	body structure
6130014	Cấu trúc răng cửa bên dưới trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	423331005	Structure of permanent mandibular left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6130015	Cấu trúc răng hàm lớn thứ hai vĩnh viễn hàm dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	863898000	Structure of permanent mandibular left second molar tooth (body structure)	body structure
6130016	Cấu trúc răng tiền cối thứ hai bên trái hàm dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	24573005	Structure of permanent mandibular left second premolar tooth (body structure)	body structure
6130017	Cấu trúc răng hàm dưới bên trái vĩnh viễn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	74344005	Structure of permanent mandibular left third molar tooth (body structure)	body structure
6130018	Cấu trúc răng nanh vĩnh viễn hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	860785004	Structure of permanent mandibular right canine tooth (body structure)	body structure
6130019	Cấu trúc răng cửa giữa dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	424575004	Structure of permanent mandibular right central incisor tooth (body structure)	body structure
6130020	Cấu trúc răng hàm lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	866005003	Structure of permanent mandibular right first molar tooth (body structure)	body structure
6130021	Cấu trúc răng tiền cối thứ nhất hàm dưới bên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	80140008	Structure of permanent mandibular right first premolar tooth (body structure)	body structure
6130022	Cấu trúc răng cửa bên dưới phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	423937004	Structure of permanent mandibular right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6130023	Cấu trúc răng hàm lớn thứ hai vĩnh viễn hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	863899008	Structure of permanent mandibular right second molar tooth (body structure)	body structure
6130024	Cấu trúc răng tiền cối thứ hai vĩnh viễn hàm dưới phải (cấu trúc cơ thể)	8873007	Structure of permanent mandibular right second premolar tooth (body structure)	body structure
6130025	Cấu trúc răng hàm dưới vĩnh viễn bên phải thứ ba (cấu trúc cơ thể)	38994002	Structure of permanent mandibular right third molar tooth (body structure)	body structure
6130026	Cấu trúc răng hàm thứ ba dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	789600003	Structure of permanent mandibular third molar tooth (body structure)	body structure
6130027	Cấu trúc răng hàm dưới vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	1149356007	Structure of permanent mandibular tooth (body structure)	body structure
6130028	Cấu trúc răng nanh vĩnh viễn hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	860780009	Structure of permanent maxillary left canine tooth (body structure)	body structure
6130029	Cấu trúc răng cửa giữa trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	424399000	Structure of permanent maxillary left central incisor tooth (body structure)	body structure
6130030	Cấu trúc răng hàm lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	865988009	Structure of permanent maxillary left first molar tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130031	Cấu trúc răng tiền cối thứ nhất hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	61897005	Structure of permanent maxillary left first premolar tooth (body structure)	body structure
6130032	Cấu trúc răng cửa bên trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	423185002	Structure of permanent maxillary left lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6130033	Cấu trúc răng hàm lớn thứ hai vĩnh viễn hàm trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	863901004	Structure of permanent maxillary left second molar tooth (body structure)	body structure
6130034	Cấu trúc răng tiền cối thứ hai bên trái hàm trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	23226009	Structure of permanent maxillary left second premolar tooth (body structure)	body structure
6130035	Cấu trúc răng hàm lớn thứ ba hàm trên trái vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	87704003	Structure of permanent maxillary left third molar tooth (body structure)	body structure
6130036	Cấu trúc răng nanh vĩnh viễn hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	860767006	Structure of permanent maxillary right canine tooth (body structure)	body structure
6130037	Cấu trúc răng cửa giữa hàm trên bên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	422653006	Structure of permanent maxillary right central incisor tooth (body structure)	body structure
6130038	Cấu trúc răng hàm lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	865995000	Structure of permanent maxillary right first molar tooth (body structure)	body structure
6130039	Cấu trúc răng tiền cối thứ nhất hàm trên bên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	57826002	Structure of permanent maxillary right first premolar tooth (body structure)	body structure
6130040	Cấu trúc răng cửa bên trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	424877001	Structure of permanent maxillary right lateral incisor tooth (body structure)	body structure
6130041	Cấu trúc răng hàm lớn thứ hai vĩnh viễn hàm trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	863902006	Structure of permanent maxillary right second molar tooth (body structure)	body structure
6130042	Cấu trúc răng cối nhỏ thứ hai hàm trên phải vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	36492000	Structure of permanent maxillary right second premolar tooth (body structure)	body structure
6130043	Cấu trúc răng hàm lớn thứ ba bên phải hàm trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	68085002	Structure of permanent maxillary right third molar tooth (body structure)	body structure
6130044	Cấu trúc răng hàm thứ ba trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	789599001	Structure of permanent maxillary third molar tooth (body structure)	body structure
6130045	Cấu trúc răng vĩnh viễn của hàm trên (cấu trúc cơ thể)	860768001	Structure of permanent maxillary tooth (body structure)	body structure
6130046	Cấu trúc răng hàm vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	421456005	Structure of permanent molar tooth (body structure)	body structure
6130047	Cấu trúc răng hàm thứ hai vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	1187093003	Structure of permanent second molar tooth (body structure)	body structure
6130048	Cấu trúc răng vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	1179292001	Structure of permanent teeth (body structure)	body structure
6130049	Cấu trúc răng hàm lớn thứ ba vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	59966007	Structure of permanent third molar tooth (body structure)	body structure
6130050	Cấu trúc răng vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	37977002	Structure of permanent tooth (body structure)	body structure
6130051	Hốc răng của răng nanh trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280482002	Structure of permanent upper canine tooth socket (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130052	Hốc răng của răng cửa giữa trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280485000	Structure of permanent upper central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6130053	Hốc răng của răng cối lớn thứ nhất trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280477009	Structure of permanent upper first molar tooth socket (body structure)	body structure
6130054	Hốc răng của răng cối nhỏ thứ nhất trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280481009	Structure of permanent upper first premolar tooth socket (body structure)	body structure
6130055	Hốc răng của răng cửa bên trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280484001	Structure of permanent upper lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6130056	Cấu trúc răng cửa vĩnh viễn trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187422007	Structure of permanent upper left incisor tooth (body structure)	body structure
6130057	Cấu trúc răng hàm vĩnh viễn trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187424008	Structure of permanent upper left molar tooth (body structure)	body structure
6130058	Cấu trúc răng cửa vĩnh viễn trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187426005	Structure of permanent upper right incisor tooth (body structure)	body structure
6130059	Cấu trúc răng hàm vĩnh viễn trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187427001	Structure of permanent upper right molar tooth (body structure)	body structure
6130060	Hốc răng của răng cối lớn thứ hai trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280476000	Structure of permanent upper second molar tooth socket (body structure)	body structure
6130061	Hốc răng của răng cối nhỏ thứ hai trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280479007	Structure of permanent upper second premolar tooth socket (body structure)	body structure
6130062	Hốc răng của răng cối lớn thứ ba trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280474002	Structure of permanent upper third molar tooth socket (body structure)	body structure
6130063	Cấu trúc hốc răng trên vĩnh viễn (cấu trúc cơ thể)	280461008	Structure of permanent upper tooth socket (body structure)	body structure
6130064	Cấu trúc động mạch mác (cấu trúc cơ thể)	8821006	Structure of peroneal artery (body structure)	body structure
6130065	Cấu trúc dây thần kinh mác (cấu trúc cơ thể)	734088005	Structure of peroneal nerve (body structure)	body structure
6130066	Gân cơ mác (cấu trúc cơ thể)	281349007	Structure of peroneal tendon (body structure)	body structure
6130067	Cấu trúc Bao gân cơ mác (cấu trúc cơ thể)	713857008	Structure of peroneal tendon sheath (body structure)	body structure
6130068	Cấu trúc tĩnh mạch mác (cấu trúc cơ thể)	71758008	Structure of peroneal vein (body structure)	body structure
6130069	Bao gân cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	305039005	Structure of peroneus brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6130070	Gân cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	91322007	Structure of peroneus longus muscle tendon (body structure)	body structure
6130071	Cấu trúc bao gân cơ mác dài (cấu trúc cơ thể)	11865008	Structure of peroneus longus muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6130072	Bao gân cơ mác ba (cấu trúc cơ thể)	305040007	Structure of peroneus tertius tendon sheath (body structure)	body structure
6130073	Màng não xương đá-châm (cấu trúc cơ thể)	244429000	Structure of petroclival meninges (body structure)	body structure
6130074	Xoang đá (cấu trúc cơ thể)	244401003	Structure of petrosal sinus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130075	Tĩnh mạch đá (cấu trúc cơ thể)	85852002	Structure of petrosal vein (body structure)	body structure
6130076	Cấu trúc khớp sụn nền xương đá-chẩm (cấu trúc cơ thể)	24085008	Structure of petrosooccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6130077	Cấu trúc xoang đá - vảy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1255942000	Structure of petrosquamous sinus (body structure)	body structure
6130078	Cấu trúc đỉnh đá (cấu trúc cơ thể)	1163348009	Structure of petrous apex (body structure)	body structure
6130079	Cấu trúc phần đá của xương thái dương bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268724001	Structure of petrous part of left temporal bone (body structure)	body structure
6130080	Cấu trúc phần đá của xương thái dương bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268725000	Structure of petrous part of right temporal bone (body structure)	body structure
6130081	Cấu trúc phần đá của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	25516004	Structure of petrous part of temporal bone (body structure)	body structure
6130082	Cấu trúc phần đá của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	72303005	Structure of petrous portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6130083	Cấu trúc đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	70373004	Structure of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6130084	Cấu trúc đốt ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	18930002	Structure of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6130085	Cấu trúc đốt ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	720658004	Structure of phalanx of great toe of left foot (body structure)	body structure
6130086	Cấu trúc đốt ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	720657009	Structure of phalanx of great toe of right foot (body structure)	body structure
6130087	Cấu trúc đốt ngón tay trỏ (cấu trúc cơ thể)	73913000	Structure of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6130088	Cấu trúc đốt ngón chân thứ tư bên trái (cấu trúc cơ thể)	1339082009	Structure of phalanx of left fourth toe (body structure)	body structure
6130089	Cấu trúc đốt ngón của ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	758646000	Structure of phalanx of left little finger (body structure)	body structure
6130090	Cấu trúc đốt ngón út chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1339083004	Structure of phalanx of left little toe (body structure)	body structure
6130091	Cấu trúc xương đốt ngón áp út bên trái (cấu trúc cơ thể)	758689001	Structure of phalanx of left ring finger (body structure)	body structure
6130092	Cấu trúc đốt ngón chân thứ hai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1339073003	Structure of phalanx of left second toe (body structure)	body structure
6130093	Cấu trúc đốt ngón chân thứ ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	1339079004	Structure of phalanx of left third toe (body structure)	body structure
6130094	Cấu trúc đốt ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	711201002	Structure of phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6130095	Cấu trúc đốt ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	720646004	Structure of phalanx of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6130096	Cấu trúc đốt ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	720645000	Structure of phalanx of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6130097	Cấu trúc đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	24635003	Structure of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6130098	Cấu trúc đốt ngón út chân (cấu trúc cơ thể)	86618006	Structure of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6130099	Cấu trúc đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	72228000	Structure of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6130100	Cấu trúc đốt ngón chân thứ tư bên phải (cấu trúc cơ thể)	1339081002	Structure of phalanx of right fourth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130101	Cấu trúc đốt ngón của ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	758647009	Structure of phalanx of right little finger (body structure)	body structure
6130102	Cấu trúc đốt ngón út chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1339084005	Structure of phalanx of right little toe (body structure)	body structure
6130103	Cấu trúc xương đốt ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	761823008	Structure of phalanx of right ring finger (body structure)	body structure
6130104	Cấu trúc đốt ngón chân thứ hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1339074009	Structure of phalanx of right second toe (body structure)	body structure
6130105	Cấu trúc đốt ngón chân thứ ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	1339080001	Structure of phalanx of right third toe (body structure)	body structure
6130106	Cấu trúc đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	21219002	Structure of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6130107	Cấu trúc đốt ngón thứ hai của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	76100004	Structure of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6130108	Cấu trúc đốt ngón của ngón phụ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1187090000	Structure of phalanx of supernumerary digit of foot (body structure)	body structure
6130109	Cấu trúc Đốt ngón của ngón tay thừa (cấu trúc cơ thể)	373890004	Structure of phalanx of supernumerary digit of hand (body structure)	body structure
6130110	Cấu trúc đốt ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	74901001	Structure of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6130111	Cấu trúc nhánh họng của thần kinh giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	70227003	Structure of pharyngeal branch of cervical sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6130112	Cấu trúc nhánh hầu của động mạch khẩu cái xuống (cấu trúc cơ thể)	1260258006	Structure of pharyngeal branch of descending palatine artery (body structure)	body structure
6130113	Nhánh hầu của dây thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280291000	Structure of pharyngeal branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6130114	Cấu trúc nhánh hầu của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	42118008	Structure of pharyngeal branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6130115	Nhánh hầu của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	312164008	Structure of pharyngeal branch of maxillary artery (body structure)	body structure
6130116	Nhánh hầu của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280298006	Structure of pharyngeal branch of vagus (body structure)	body structure
6130117	Cấu trúc nhánh hầu của động mạch hầu lên (cấu trúc cơ thể)	64277006	Structure of pharyngeal branches of ascending pharyngeal artery (body structure)	body structure
6130118	Cấu trúc túi hầu (cấu trúc cơ thể)	64424004	Structure of pharyngeal bursa (body structure)	body structure
6130119	Cấu trúc khoang hầu (cấu trúc cơ thể)	2175005	Structure of pharyngeal cavity (body structure)	body structure
6130120	Cấu trúc vòng bạch huyết họng (cấu trúc cơ thể)	17861009	Structure of pharyngeal lymphoid ring (body structure)	body structure
6130121	Cấu trúc tuyến nhầy hầu họng (cấu trúc cơ thể)	75973005	Structure of pharyngeal mucous gland (body structure)	body structure
6130122	Cấu trúc lỗ hầu của vòi tai (cấu trúc cơ thể)	63415001	Structure of pharyngeal ostium of Eustachian tube (body structure)	body structure
6130123	Cấu trúc phần họng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	7283002	Structure of pharyngeal part of tongue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130124	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch hầu và các tĩnh mạch hầu (cấu trúc cơ thể)	153117003	Structure of pharyngeal plexus and pharyngeal veins (body structure)	body structure
6130125	Cấu trúc phần hầu của vòm họng (cấu trúc cơ thể)	38912002	Structure of pharyngeal portion of nasopharynx (body structure)	body structure
6130126	Cấu trúc đường ráp hầu (cấu trúc cơ thể)	81408008	Structure of pharyngeal raphe (body structure)	body structure
6130127	Cấu trúc hố họng (cấu trúc cơ thể)	1849007	Structure of pharyngeal recess (body structure)	body structure
6130128	Cấu trúc tầng dưới niêm mạc hầu (cấu trúc cơ thể)	19594009	Structure of pharyngeal submucosa (body structure)	body structure
6130129	Mạc họng nền (cấu trúc cơ thể)	16675008	Structure of pharyngobasilar fascia (body structure)	body structure
6130130	Chỗ nối họng - thực quản (cấu trúc cơ thể)	245409005	Structure of pharyngoesophageal junction (body structure)	body structure
6130131	Chỗ hẹp họng - thực quản của thực quản (cấu trúc cơ thể)	245411001	Structure of pharyngoesophageal narrowing of esophagus (body structure)	body structure
6130132	Cấu trúc cung khẩu cái-hầu (cấu trúc cơ thể)	5944009	Structure of pharyngopalatine arch (body structure)	body structure
6130133	Ống hầu - nhĩ (cấu trúc cơ thể)	91207004	Structure of pharyngotympanic tube (body structure)	body structure
6130134	Cấu trúc hạch hoành (cấu trúc cơ thể)	21956003	Structure of phrenic ganglion (body structure)	body structure
6130135	Cấu trúc dây thần kinh hoành (cấu trúc cơ thể)	50230006	Structure of phrenic nerve (body structure)	body structure
6130136	Cấu trúc nhánh màng tim của thần kinh hoành (cấu trúc cơ thể)	4774001	Structure of phrenic nerve pericardial branch (body structure)	body structure
6130137	Cấu trúc nhánh hoành-bụng của thần kinh hoành (cấu trúc cơ thể)	33992000	Structure of phrenic nerve phrenicoabdominal branches (body structure)	body structure
6130138	Đám rối hoành (cấu trúc cơ thể)	280522003	Structure of phrenic plexus (body structure)	body structure
6130139	Cấu trúc dây chằng hoành-đại tràng (cấu trúc cơ thể)	38454006	Structure of phrenicocolic ligament (body structure)	body structure
6130140	Cấu trúc xoang hoành hoành (cấu trúc cơ thể)	60162004	Structure of phrenicocostal sinus (body structure)	body structure
6130141	Cấu trúc xoang hoành-trung thất (cấu trúc cơ thể)	206320002	Structure of phrenicomedial sinus (body structure)	body structure
6130142	Mạc hoành hoành-phổi (cấu trúc cơ thể)	87928009	Structure of phrenicopleural fascia (body structure)	body structure
6130143	Cấu trúc dây chằng hoành - lách (cấu trúc cơ thể)	113347009	Structure of phrenicosplenic ligament (body structure)	body structure
6130144	Cấu trúc dây chằng hoành - thực quản (cấu trúc cơ thể)	782954003	Structure of phrenoesophageal ligament (body structure)	body structure
6130145	Cấu trúc lõm sinh lý của đĩa thị (cấu trúc cơ thể)	50472009	Structure of physiologic cup of optic disc (body structure)	body structure
6130146	Cấu trúc màng mềm của bao thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	389107005	Structure of pia mater of optic nerve sheath (body structure)	body structure
6130147	Mô sắc tố (cấu trúc cơ thể)	39483004	Structure of pigment tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130148	Cấu trúc lớp sắc tố của thể mi (cấu trúc cơ thể)	10415000	Structure of pigmented layer of ciliary body (body structure)	body structure
6130149	Cấu trúc lớp sắc tố của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	44864001	Structure of pigmented layer of iris (body structure)	body structure
6130150	Cấu trúc lớp sắc tố của móng mắt trái (cấu trúc cơ thể)	870619008	Structure of pigmented layer of left iris (body structure)	body structure
6130151	Cấu trúc lớp sắc tố của móng mắt phải (cấu trúc cơ thể)	870620002	Structure of pigmented layer of right iris (body structure)	body structure
6130152	Bộ máy chân lông tuyến bã (cấu trúc cơ thể)	33416008	Structure of pilosebaceous apparatus (body structure)	body structure
6130153	Mao mạch tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	361436006	Structure of pineal capillary (body structure)	body structure
6130154	Cấu trúc cát não tùng (cấu trúc cơ thể)	33972007	Structure of pineal corpora arenacea (body structure)	body structure
6130155	Cuống tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	280068007	Structure of pineal peduncle (body structure)	body structure
6130156	Cấu trúc hố tuyến tùng não thất ba (cấu trúc cơ thể)	16478000	Structure of pineal recess of third ventricle (body structure)	body structure
6130157	Cấu trúc vùng hình lê (cấu trúc cơ thể)	74667002	Structure of piriform area (body structure)	body structure
6130158	Cấu trúc hố hình lê (cấu trúc cơ thể)	6217003	Structure of piriform recess (body structure)	body structure
6130159	Cấu trúc cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	75699001	Structure of piriformis muscle (body structure)	body structure
6130160	Cấu trúc túi thanh mạc cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	37797000	Structure of piriformis muscle bursa (body structure)	body structure
6130161	Cấu trúc xương đậu của bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764702007	Structure of pisiform bone of left hand (body structure)	body structure
6130162	Cấu trúc xương đậu của bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764706005	Structure of pisiform bone of right hand (body structure)	body structure
6130163	Cấu trúc xương đậu vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	19799002	Structure of pisiform bone of wrist region (body structure)	body structure
6130164	Cấu trúc dây chằng đậu-móc (cấu trúc cơ thể)	368247008	Structure of pisohamate ligament (body structure)	body structure
6130165	Cấu trúc dây chằng đậu-xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368248003	Structure of pisometacarpal ligament (body structure)	body structure
6130166	Cấu trúc bề mặt rãnh và hố của răng (cấu trúc cơ thể)	716359008	Structure of pit and fissure surface of tooth (body structure)	body structure
6130167	Cấu trúc bao tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	57283001	Structure of pituitary capsule (body structure)	body structure
6130168	Cấu trúc hố tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	42575006	Structure of pituitary fossa (body structure)	body structure
6130169	Tĩnh mạch cửa yên dài (cấu trúc cơ thể)	361470007	Structure of pituitary long portal vein (body structure)	body structure
6130170	Cấu trúc phần ống tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	53909008	Structure of pituitary pars tuberalis (body structure)	body structure
6130171	Tĩnh mạch cửa yên (cấu trúc cơ thể)	360350008	Structure of pituitary portal vein (body structure)	body structure
6130172	Tĩnh mạch cửa yên ngắn (cấu trúc cơ thể)	361471006	Structure of pituitary short portal vein (body structure)	body structure
6130173	Cấu trúc khớp xoay (cấu trúc cơ thể)	47138004	Structure of pivot joint (body structure)	body structure
6130174	Cấu trúc nhau thai và/hoặc màng nhau (cấu trúc cơ thể)	108363007	Structure of placenta AND/OR membrane (body structure)	body structure
6130175	Cấu trúc vị trí bám của dây rốn vào nhau thai (cấu trúc cơ thể)	29493001	Structure of placental attachment of umbilical cord (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130176	Cấu trúc múi nhau (cấu trúc cơ thể)	12669002	Structure of placental cotyledon (body structure)	body structure
6130177	Cấu trúc bề mặt nhau thai phía thai nhi (cấu trúc cơ thể)	29721009	Structure of placental fetal surface (body structure)	body structure
6130178	Cấu trúc mặt mẹ của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	53400004	Structure of placental maternal surface (body structure)	body structure
6130179	Cấu trúc màng nhau thai (cấu trúc cơ thể)	82530009	Structure of placental membrane (body structure)	body structure
6130180	Cấu trúc vị trí nhau bám (cấu trúc cơ thể)	367617002	Structure of placental site (body structure)	body structure
6130181	Mạch máu nhau thai (cấu trúc cơ thể)	280716005	Structure of placental vessel (body structure)	body structure
6130182	Cấu trúc khớp phẳng (cấu trúc cơ thể)	11248007	Structure of plane joint (body structure)	body structure
6130183	Cấu trúc động mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	736187001	Structure of plantar artery (body structure)	body structure
6130184	Cấu trúc mặt gan chân của khớp bàn ngón chân V (cấu trúc cơ thể)	440566003	Structure of plantar aspect of fifth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6130185	Cấu trúc mặt gan chân của khớp bàn ngón chân I (cấu trúc cơ thể)	440617005	Structure of plantar aspect of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6130186	Cấu trúc mặt gan chân của khớp bàn ngón chân IV (cấu trúc cơ thể)	440618000	Structure of plantar aspect of fourth metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6130187	Cấu trúc mặt gan chân của gót chân (cấu trúc cơ thể)	440550000	Structure of plantar aspect of heel (body structure)	body structure
6130188	Cấu trúc mặt gan chân của khớp bàn ngón chân II (cấu trúc cơ thể)	439928002	Structure of plantar aspect of second metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6130189	Cấu trúc mặt gan chân của khớp bàn ngón chân III (cấu trúc cơ thể)	439929005	Structure of plantar aspect of third metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6130190	Cấu trúc dây chằng gan chân gót-hộp (cấu trúc cơ thể)	233012000	Structure of plantar calcaneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6130191	Cấu trúc dây chằng gót-thuyền gan chân (cấu trúc cơ thể)	67755002	Structure of plantar calcaneonavicular ligament (body structure)	body structure
6130192	Cấu trúc dây chằng gan chân sên - hộp (cấu trúc cơ thể)	53079009	Structure of plantar cuboidonavicular ligament (body structure)	body structure
6130193	Cấu trúc dây chằng hình nêm-cuboide gan chân (cấu trúc cơ thể)	21432005	Structure of plantar cuneocuboidal ligament (body structure)	body structure
6130194	Cấu trúc dây chằng thuyền-chêm gan chân (cấu trúc cơ thể)	67660009	Structure of plantar cuneonavicular ligament (body structure)	body structure
6130195	Cấu trúc động mạch gan ngón chân (cấu trúc cơ thể)	30000000	Structure of plantar digital artery (body structure)	body structure
6130196	Cấu trúc thần kinh gan chân (cấu trúc cơ thể)	181075004	Structure of plantar digital nerve (body structure)	body structure
6130197	Thần kinh gan ngón chân vùng kẽ thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	244479002	Structure of plantar digital nerve of first web space (body structure)	body structure
6130198	Thần kinh gan ngón chân vùng kẽ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	244483002	Structure of plantar digital nerve of fourth web space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130199	Cấu trúc thần kinh gan chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1156485006	Structure of plantar digital nerve of left foot (body structure)	body structure
6130200	Cấu trúc thần kinh gan chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1156486007	Structure of plantar digital nerve of right foot (body structure)	body structure
6130201	Thần kinh gan ngón chân vùng kẽ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	244480004	Structure of plantar digital nerve of second web space (body structure)	body structure
6130202	Thần kinh gan ngón chân vùng kẽ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	244481000	Structure of plantar digital nerve of third web space (body structure)	body structure
6130203	Thần kinh gan ngón chân ở khoang kẽ (cấu trúc cơ thể)	277911000	Structure of plantar digital nerve of web space (body structure)	body structure
6130204	Cấu trúc tĩnh mạch gan bàn chân kỹ thuật số (cấu trúc cơ thể)	60593007	Structure of plantar digital vein of foot (body structure)	body structure
6130205	Cấu trúc cân gan chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	722744001	Structure of plantar fascia of left foot (body structure)	body structure
6130206	Cấu trúc cân gan chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	722743007	Structure of plantar fascia of right foot (body structure)	body structure
6130207	Cơ gập gan chân khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	303823002	Structure of plantar flexor of ankle joint (body structure)	body structure
6130208	Cơ gập gan chân khớp liên đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	303843008	Structure of plantar flexor of interphalangeal joint of foot (body structure)	body structure
6130209	Cơ gập gan chân khớp bàn-ngón chân (cấu trúc cơ thể)	303838001	Structure of plantar flexor of metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6130210	Cấu trúc dây chằng gian xương chêm gan chân (cấu trúc cơ thể)	29641007	Structure of plantar intercuneiform ligaments (body structure)	body structure
6130211	Cấu trúc cơ gian xương gan chân (cấu trúc cơ thể)	24176006	Structure of plantar interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6130212	Cấu trúc dây chằng gan chân của khớp gian đốt chân (cấu trúc cơ thể)	229146004	Structure of plantar ligaments of interphalangeal joints of foot (body structure)	body structure
6130213	Cấu trúc dây chằng gan chân của khớp bàn ngón chân (cấu trúc cơ thể)	229046001	Structure of plantar ligaments of metatarsophalangeal joints (body structure)	body structure
6130214	Cấu trúc động mạch bàn chân gan chân (cấu trúc cơ thể)	67456002	Structure of plantar metatarsal artery (body structure)	body structure
6130215	Dây chằng bàn chân gan chân (cấu trúc cơ thể)	90248005	Structure of plantar metatarsal ligament (body structure)	body structure
6130216	Cấu trúc tĩnh mạch gan chân bàn chân (cấu trúc cơ thể)	16357002	Structure of plantar metatarsal vein (body structure)	body structure
6130217	Cấu trúc cơ gan chân của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	115969008	Structure of plantar muscle of foot (body structure)	body structure
6130218	Thần kinh gan chân (cấu trúc cơ thể)	181074000	Structure of plantar nerve (body structure)	body structure
6130219	Cấu trúc phần gan chân của gót chân (cấu trúc cơ thể)	699631006	Structure of plantar part of heel (body structure)	body structure
6130220	Nếp da gan chân (cấu trúc cơ thể)	244192007	Structure of plantar skin crease (body structure)	body structure
6130221	Cấu trúc mặt gan chân ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	74049005	Structure of plantar surface of fifth toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130222	Cấu trúc mặt gan chân của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	9432007	Structure of plantar surface of fourth toe (body structure)	body structure
6130223	Cấu trúc mặt gan của ngón cái chân (cấu trúc cơ thể)	311007	Structure of plantar surface of great toe (body structure)	body structure
6130224	Cấu trúc mặt gan ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	55076000	Structure of plantar surface of second toe (body structure)	body structure
6130225	Cấu trúc mặt gan ngón ba chân (cấu trúc cơ thể)	85101001	Structure of plantar surface of third toe (body structure)	body structure
6130226	Cấu trúc mặt gan của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	41774009	Structure of plantar surface of toe (body structure)	body structure
6130227	Cấu trúc dây chằng gan chân cổ chân (cấu trúc cơ thể)	233387009	Structure of plantar tarsal ligaments (body structure)	body structure
6130228	Cấu trúc dây chằng gan chân chêm-bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233566003	Structure of plantar tarsometatarsal ligaments (body structure)	body structure
6130229	Tĩnh mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	181408007	Structure of plantar vein of foot (body structure)	body structure
6130230	Cấu trúc cung tĩnh mạch gan chân (cấu trúc cơ thể)	55196005	Structure of plantar venous arch (body structure)	body structure
6130231	Mạch máu gan chân (cấu trúc cơ thể)	312544009	Structure of plantar vessel (body structure)	body structure
6130232	Gân cơ gan chân dài (cấu trúc cơ thể)	90044004	Structure of plantaris muscle tendon (body structure)	body structure
6130233	Các bản của mâm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279789008	Structure of plates of cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6130234	Khung chậu dạng dẹt (cấu trúc cơ thể)	69465001	Structure of platypelloid pelvis (body structure)	body structure
6130235	Cấu trúc cơ bả da cổ (cấu trúc cơ thể)	18252004	Structure of platysma muscle (body structure)	body structure
6130236	Trung biểu mô màng phổi (cấu trúc cơ thể)	31115005	Structure of pleural mesothelium (body structure)	body structure
6130237	Cấu trúc ngách màng phổi (cấu trúc cơ thể)	6731002	Structure of pleural recess (body structure)	body structure
6130238	Cấu trúc cơ màng thực quản (cấu trúc cơ thể)	52411002	Structure of pleuroesophageal muscle (body structure)	body structure
6130239	Ống màng bụng - ngực (cấu trúc cơ thể)	361413002	Structure of pleuroperitoneal canal (body structure)	body structure
6130240	Màng màng phổi - phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	361429005	Structure of pleuroperitoneal membrane (body structure)	body structure
6130241	Lớp đám rối của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280668006	Structure of plexiform layer of retina (body structure)	body structure
6130242	Cấu trúc lớp đám rối của thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295316001	Structure of plexiform layer of temporal lobe (body structure)	body structure
6130243	Cấu trúc đám rối không đối xứng của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	50152008	Structure of plexus impar of thyroid (body structure)	body structure
6130244	Đám rối giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	361059006	Structure of plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6130245	Cấu trúc nếp tua lưỡi (cấu trúc cơ thể)	65272007	Structure of plica fimbriata of tongue (body structure)	body structure
6130246	Cấu trúc nếp gấp giữa niệu quản (cấu trúc cơ thể)	85535007	Structure of plica interureterica (body structure)	body structure
6130247	Cấu trúc nếp dọc của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	34881007	Structure of plica longitudinalis of duodenum (body structure)	body structure
6130248	Cấu trúc nếp niêm mạc lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	12051007	Structure of plica palmata (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130249	Cấu trúc nếp mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	39656009	Structure of plicae of iris (body structure)	body structure
6130250	Cấu trúc nếp bán nguyệt kết tràng (cấu trúc cơ thể)	11436007	Structure of plicae semilunares coli (body structure)	body structure
6130251	Cấu trúc xương có chứa xoang khí (cấu trúc cơ thể)	47173002	Structure of pneumatic bone (body structure)	body structure
6130252	Tế bào chũm khí (cấu trúc cơ thể)	49816008	Structure of pneumatic mastoid cell (body structure)	body structure
6130253	Cấu trúc phần cực của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295329001	Structure of polar part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6130254	Cấu trúc phần cực của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295321003	Structure of polar part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6130255	Cấu trúc phần cực của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295325007	Structure of polar part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6130256	Cấu trúc vùng cực của vỏ trước thủy tinh thể bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290545003	Structure of polar region of anterior cortex of left lens (body structure)	body structure
6130257	Cấu trúc vùng cực của lớp vỏ trước thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287216002	Structure of polar region of anterior cortex of lens (body structure)	body structure
6130258	Cấu trúc vùng cực của vỏ trước thủy tinh thể bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290546002	Structure of polar region of anterior cortex of right lens (body structure)	body structure
6130259	Cấu trúc vùng cực của vỏ sau thủy tinh thể bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290548001	Structure of polar region of posterior cortex of left lens (body structure)	body structure
6130260	Cấu trúc vùng cực của lớp vỏ sau thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	1287213005	Structure of polar region of posterior cortex of lens (body structure)	body structure
6130261	Cấu trúc vùng cực của vỏ sau thủy tinh thể bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290549009	Structure of polar region of posterior cortex of right lens (body structure)	body structure
6130262	Cấu trúc cực của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280536008	Structure of pole of eyeball (body structure)	body structure
6130263	Cấu trúc cực của thận (cấu trúc cơ thể)	363531008	Structure of pole of kidney (body structure)	body structure
6130264	Cực của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	280630009	Structure of pole of lens (body structure)	body structure
6130265	Cực của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279911008	Structure of pole of ovary (body structure)	body structure
6130266	Cực của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279667002	Structure of pole of seminal vesicle (body structure)	body structure
6130267	Cực lách (cấu trúc cơ thể)	314734009	Structure of pole of spleen (body structure)	body structure
6130268	Cực của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279593004	Structure of pole of testis (body structure)	body structure
6130269	Cấu trúc động mạch ngón cái (cấu trúc cơ thể)	6551000	Structure of pollicis artery (body structure)	body structure
6130270	Cấu trúc động mạch cầu não (cấu trúc cơ thể)	369356009	Structure of pontine artery (body structure)	body structure
6130271	Nhân thần kinh sọ ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	314180002	Structure of pontine cranial nerve nucleus (body structure)	body structure
6130272	Cấu trúc phần cầu của bó vỏ-tủy (cấu trúc cơ thể)	57154007	Structure of pontine portion of corticospinal tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130273	Cấu trúc phần cầu não của bó dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	7697002	Structure of pontine portion of medial longitudinal fasciculus (body structure)	body structure
6130274	Bó cầu não (cấu trúc cơ thể)	360457005	Structure of pontine tract (body structure)	body structure
6130275	Cấu trúc bó sợi cầu-tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1296760005	Structure of pontocerebellar fibers (body structure)	body structure
6130276	Cấu trúc động mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	43899006	Structure of popliteal artery (body structure)	body structure
6130277	Dây chằng khoeo (cấu trúc cơ thể)	314719003	Structure of popliteal ligament (body structure)	body structure
6130278	Hõm khoeo khớp gối (cấu trúc cơ thể)	78278006	Structure of popliteal recess of knee joint (body structure)	body structure
6130279	Cấu trúc tĩnh mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	56849005	Structure of popliteal vein (body structure)	body structure
6130280	Mạch máu khoeo (cấu trúc cơ thể)	312531004	Structure of popliteal vessel (body structure)	body structure
6130281	Cấu trúc cửa gan (cấu trúc cơ thể)	11204002	Structure of porta hepatis (body structure)	body structure
6130282	Hạch rốn gan (cấu trúc cơ thể)	245345007	Structure of porta hepatis node (body structure)	body structure
6130283	Cấu trúc lỗ tai trong (cấu trúc cơ thể)	1992003	Structure of porus acusticus internus (body structure)	body structure
6130284	Hạch sau tai (cấu trúc cơ thể)	245328002	Structure of postauricular lymph node (body structure)	body structure
6130285	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch sau mao mạch (cấu trúc cơ thể)	341789002	Structure of postcapillary venule (body structure)	body structure
6130286	Cấu trúc hồi sau trung tâm (cấu trúc cơ thể)	56884009	Structure of postcentral gyrus (body structure)	body structure
6130287	Cấu trúc rãnh sau trung tâm (cấu trúc cơ thể)	50207000	Structure of postcentral sulcus (body structure)	body structure
6130288	Cấu trúc bó fornix sau giao thoa (cấu trúc cơ thể)	1296764001	Structure of postcommissural fornix (body structure)	body structure
6130289	Cấu trúc vùng sau sụn nhĩ (cấu trúc cơ thể)	35806005	Structure of postcricoid region (body structure)	body structure
6130290	Cấu trúc vùng sau ống động mạch (cấu trúc cơ thể)	60835009	Structure of postductal region of aortic arch (body structure)	body structure
6130291	Vùng bề mặt bụng sau (cấu trúc cơ thể)	243967004	Structure of posterior abdominal surface region (body structure)	body structure
6130292	Phức mạc thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	280707006	Structure of posterior abdominal wall peritoneum (body structure)	body structure
6130293	Cấu trúc dây thần kinh da cẳng tay sau (cấu trúc cơ thể)	43672007	Structure of posterior antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6130294	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh sau bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716933002	Structure of posterior apical part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130295	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đỉnh sau bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716932007	Structure of posterior apical part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130296	Cấu trúc cung sau đốt đội (cấu trúc cơ thể)	20561003	Structure of posterior arch of atlas (body structure)	body structure
6130297	Cấu trúc cung sau của vòng chậu (cấu trúc cơ thể)	897701004	Structure of posterior arch of pelvic ring (body structure)	body structure
6130298	Cấu trúc Tĩnh mạch cung sau (cấu trúc cơ thể)	397435008	Structure of posterior arch vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130299	Cấu trúc mặt khớp sau cho xương sên (cấu trúc cơ thể)	65561001	Structure of posterior articular surface for talus (body structure)	body structure
6130300	Cấu trúc nhánh lên sau phải của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	31634009	Structure of posterior ascending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6130301	Mặt sau mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	182303002	Structure of posterior aspect of ankle (body structure)	body structure
6130302	Cấu trúc mặt sau của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	75907007	Structure of posterior aspect of eyelids (body structure)	body structure
6130303	Cấu trúc mặt sau của gót chân (cấu trúc cơ thể)	439930000	Structure of posterior aspect of heel (body structure)	body structure
6130304	Cấu trúc màng sau chẩm - chẩm (cấu trúc cơ thể)	36416001	Structure of posterior atlantooccipital membrane (body structure)	body structure
6130305	Cấu trúc động mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	20360001	Structure of posterior auricular artery (body structure)	body structure
6130306	Cấu trúc dây chằng tai sau (cấu trúc cơ thể)	46312003	Structure of posterior auricular ligament (body structure)	body structure
6130307	Hạch bạch huyết tai sau (cấu trúc cơ thể)	30793004	Structure of posterior auricular lymph node (body structure)	body structure
6130308	Cấu trúc thần kinh tai sau (cấu trúc cơ thể)	81074001	Structure of posterior auricular nerve (body structure)	body structure
6130309	Cấu trúc tĩnh mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	5115006	Structure of posterior auricular vein (body structure)	body structure
6130310	Cấu trúc cơ tai sau (cấu trúc cơ thể)	40934004	Structure of posterior auricularis muscle (body structure)	body structure
6130311	Cấu trúc nhánh đáy sau của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	6317000	Structure of posterior basal branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6130312	Cấu trúc nhánh đáy sau bên phải của động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	51681000	Structure of posterior basal branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6130313	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy sau bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716899002	Structure of posterior basal part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130314	Cấu trúc vùng chuyển tiếp đáy sau bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716898005	Structure of posterior basal part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130315	Cấu trúc phân thùy đáy sau thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	46148009	Structure of posterior basal segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6130316	Cấu trúc phân thùy đáy sau của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	16057008	Structure of posterior basal segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6130317	Cấu trúc bụng sau cơ nhị thân (cấu trúc cơ thể)	80877003	Structure of posterior belly of digastric muscle (body structure)	body structure
6130318	Bờ sau của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	90217002	Structure of posterior border of testis (body structure)	body structure
6130319	Bờ sau của lá sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279515007	Structure of posterior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6130320	Bờ sau của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280077000	Structure of posterior border of thyroid lobe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130321	Cấu trúc nhánh sau của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	53717005	Structure of posterior branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6130322	Cấu trúc nhánh sau của ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	63207002	Structure of posterior branch of right hepatic duct (body structure)	body structure
6130323	Cấu trúc nhánh sau của tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	44367000	Structure of posterior branch of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6130324	Cấu trúc nhánh sau của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	59157009	Structure of posterior branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6130325	Cấu trúc diện khớp gót sau của xương sên (cấu trúc cơ thể)	32843001	Structure of posterior calcaneal articular surface of talus (body structure)	body structure
6130326	Cấu trúc tĩnh mạch chủ sau (cấu trúc cơ thể)	56974009	Structure of posterior cardinal vein (body structure)	body structure
6130327	Cấu trúc động mạch manh tràng sau (cấu trúc cơ thể)	58317009	Structure of posterior cecal artery (body structure)	body structure
6130328	Cấu trúc tế bào sàng sau (cấu trúc cơ thể)	5890002	Structure of posterior cells of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6130329	Khe thùy sau tiểu não (cấu trúc cơ thể)	314168005	Structure of posterior cerebellar lobe fissure (body structure)	body structure
6130330	Cấu trúc động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	70382005	Structure of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6130331	Cấu trúc Đoạn P1 của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	415144009	Structure of posterior cerebral artery P1 segment (body structure)	body structure
6130332	Cấu trúc Đoạn P2 của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	415145005	Structure of posterior cerebral artery P2 segment (body structure)	body structure
6130333	Đoạn P3 của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	772214001	Structure of posterior cerebral artery P3 segment (body structure)	body structure
6130334	Giao điểm thể chai sau (cấu trúc cơ thể)	279336005	Structure of posterior cerebral commissure (body structure)	body structure
6130335	Cấu trúc cơ gian gai cổ sau (cấu trúc cơ thể)	24563008	Structure of posterior cervical intertransversarius muscle (body structure)	body structure
6130336	Cấu trúc rễ sau dây thần kinh tủy cổ sau (cấu trúc cơ thể)	823005	Structure of posterior cervical spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6130337	Cấu trúc buồng sau của mắt (cấu trúc cơ thể)	65643003	Structure of posterior chamber of eye (body structure)	body structure
6130338	Cấu trúc hậu phòng của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1359988001	Structure of posterior chamber of left eye (body structure)	body structure
6130339	Cấu trúc hậu phòng của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1359989009	Structure of posterior chamber of right eye (body structure)	body structure
6130340	Cấu trúc thành sau của ngực (cấu trúc cơ thể)	76052000	Structure of posterior chest wall (body structure)	body structure
6130341	Màng mạch sau (cấu trúc cơ thể)	244489003	Structure of posterior choroid (body structure)	body structure
6130342	Cấu trúc màng mạch phía sau của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1338998009	Structure of posterior choroid of left eye (body structure)	body structure
6130343	Cấu trúc màng mạch phía sau của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1338999001	Structure of posterior choroid of right eye (body structure)	body structure
6130344	Cấu trúc động mạch mạc mạc sau (cấu trúc cơ thể)	7736000	Structure of posterior choroidal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130345	Cấu trúc động mạch cánh tay sau (cấu trúc cơ thể)	20375009	Structure of posterior circumflex humeral artery (body structure)	body structure
6130346	Cấu trúc động mạch tròn quanh trụ sau (cấu trúc cơ thể)	368155006	Structure of posterior circumflex ulnar artery (body structure)	body structure
6130347	Cấu trúc mỏm củ sau (cấu trúc cơ thể)	46117001	Structure of posterior clinoid process (body structure)	body structure
6130348	Cột sau ổ cối (cấu trúc cơ thể)	263372005	Structure of posterior column of acetabulum (body structure)	body structure
6130349	Cột sau ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	719540008	Structure of posterior column of left acetabulum (body structure)	body structure
6130350	Cột sau ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	719539006	Structure of posterior column of right acetabulum (body structure)	body structure
6130351	Cấu trúc mép sau của môi lớn (cấu trúc cơ thể)	4019005	Structure of posterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6130352	Cấu trúc mép sau thanh quản (cấu trúc cơ thể)	81683007	Structure of posterior commissure of larynx (body structure)	body structure
6130353	Cấu trúc mép sau của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	191281004	Structure of posterior commissure of mitral valve (body structure)	body structure
6130354	Cấu trúc mép sau của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	189888002	Structure of posterior commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6130355	Hạch chậu chung sau (cấu trúc cơ thể)	245354005	Structure of posterior common iliac node (body structure)	body structure
6130356	Cấu trúc động mạch thông sau (cấu trúc cơ thể)	43119007	Structure of posterior communicating artery (body structure)	body structure
6130357	Cấu trúc ngăn sau của cánh tay (cấu trúc cơ thể)	118513009	Structure of posterior compartment of upper arm (body structure)	body structure
6130358	Cấu trúc động mạch kết mạc sau (cấu trúc cơ thể)	368804001	Structure of posterior conjunctival artery (body structure)	body structure
6130359	Cấu trúc tĩnh mạch thể chai sau (cấu trúc cơ thể)	369375004	Structure of posterior corpus callosal vein (body structure)	body structure
6130360	Vỏ sau của dịch kính bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290375007	Structure of posterior cortex of left vitreous body (body structure)	body structure
6130361	Vỏ sau của dịch kính bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290376008	Structure of posterior cortex of right vitreous body (body structure)	body structure
6130362	Vỏ sau của dịch kính (cấu trúc cơ thể)	1290373000	Structure of posterior cortex of vitreous body (body structure)	body structure
6130363	Cấu trúc dây chằng nhãn phễu sau (cấu trúc cơ thể)	63847002	Structure of posterior cricoarytenoid ligament (body structure)	body structure
6130364	Cấu trúc cơ nhãn-phễu sau (cấu trúc cơ thể)	10634008	Structure of posterior cricoarytenoid muscle (body structure)	body structure
6130365	Cấu trúc dây chằng chéo sau của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	16219000	Structure of posterior cruciate ligament of knee joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130366	Cấu trúc Dây chằng chéo sau của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723274003	Structure of posterior cruciate ligament of left knee joint (body structure)	body structure
6130367	Cấu trúc Dây chằng chéo sau của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723275002	Structure of posterior cruciate ligament of right knee joint (body structure)	body structure
6130368	Cấu trúc vùng khuỷu sau (cấu trúc cơ thể)	66498007	Structure of posterior cubital region (body structure)	body structure
6130369	Cấu trúc lá van sau của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	69374003	Structure of posterior cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6130370	Cấu trúc dây thần kinh da sau của chi trên (cấu trúc cơ thể)	44929009	Structure of posterior cutaneous nerve of upper limb (body structure)	body structure
6130371	Dây thần kinh thái dương sâu sau (cấu trúc cơ thể)	280258009	Structure of posterior deep temporal nerve (body structure)	body structure
6130372	Cấu trúc nhánh xuống sau của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	53655008	Structure of posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6130373	Cấu trúc nhánh xuống sau của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	18552003	Structure of posterior descending branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6130374	Cấu trúc động mạch vành sau xuống (cấu trúc cơ thể)	443113009	Structure of posterior descending coronary artery (body structure)	body structure
6130375	Nhánh sau động mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	314325002	Structure of posterior division of internal iliac artery (body structure)	body structure
6130376	Nhánh sau của thân dưới đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278803009	Structure of posterior division of lower trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6130377	Nhánh sau của thân giữa đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278801006	Structure of posterior division of middle trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6130378	Cấu trúc nhánh sau của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	90586002	Structure of posterior division of renal artery (body structure)	body structure
6130379	Nhánh sau của thân trên đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278799008	Structure of posterior division of upper trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6130380	Đệm nội tâm mạc sau (cấu trúc cơ thể)	361467008	Structure of posterior endocardial cushion (body structure)	body structure
6130381	Cấu trúc phần sau nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	2894003	Structure of posterior epiglottis (body structure)	body structure
6130382	Cấu trúc động mạch sàng sau (cấu trúc cơ thể)	62223008	Structure of posterior ethmoidal artery (body structure)	body structure
6130383	Cấu trúc thần kinh sàng sau (cấu trúc cơ thể)	9951005	Structure of posterior ethmoidal nerve (body structure)	body structure
6130384	Hạch chậu ngoài sau (cấu trúc cơ thể)	245359000	Structure of posterior external iliac node (body structure)	body structure
6130385	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh ngoài sau (cấu trúc cơ thể)	158768009	Structure of posterior external jugular vein (body structure)	body structure
6130386	Cấu trúc đầu sau lách (cấu trúc cơ thể)	12832002	Structure of posterior extremity of spleen (body structure)	body structure
6130387	Diện khớp sau của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	182214001	Structure of posterior facet of subtalar joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130388	Cấu trúc dây chằng giả sau bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279430000	Structure of posterior false ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6130389	Cấu trúc khoang mạc phía sau của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	410764008	Structure of posterior fascial compartment of lower leg (body structure)	body structure
6130390	Bó sau của cơ khẩu-hầu (cấu trúc cơ thể)	244801005	Structure of posterior fascicle of palatopharyngeus (body structure)	body structure
6130391	Cấu trúc bó sau của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	5828001	Structure of posterior fasciculus of brachial plexus (body structure)	body structure
6130392	Cấu trúc dây thần kinh da đùi sau (cấu trúc cơ thể)	51842002	Structure of posterior femoral cutaneous nerve (body structure)	body structure
6130393	Cấu trúc thóp sau của sọ (cấu trúc cơ thể)	15994005	Structure of posterior fontanel of skull (body structure)	body structure
6130394	Mặt sau cùng của cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279892001	Structure of posterior fornical surface of vaginal cervix (body structure)	body structure
6130395	Cấu trúc túi cùng sau (cấu trúc cơ thể)	58733005	Structure of posterior fornix (body structure)	body structure
6130396	Màng não hõ sau (cấu trúc cơ thể)	280376004	Structure of posterior fossa meninges (body structure)	body structure
6130397	Cấu trúc hõ sọ sau (cấu trúc cơ thể)	35763008	Structure of posterior fossa of cranial cavity (body structure)	body structure
6130398	Cấu trúc bờ tự do phía sau của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	1237059002	Structure of posterior free margin of eyelid (body structure)	body structure
6130399	Cấu trúc động mạch dạ dày sau (cấu trúc cơ thể)	81248003	Structure of posterior gastric artery (body structure)	body structure
6130400	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía sau (cấu trúc cơ thể)	722312002	Structure of posterior glenoid labrum (body structure)	body structure
6130401	Cấu trúc sừng xám sau của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	44985000	Structure of posterior gray horn of spinal cord (body structure)	body structure
6130402	Sừng sau của sụn chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	182451009	Structure of posterior horn of lateral meniscus (body structure)	body structure
6130403	Cấu trúc sừng sau của sụn chêm ngoài gối trái (cấu trúc cơ thể)	737123005	Structure of posterior horn of lateral meniscus of left knee (body structure)	body structure
6130404	Cấu trúc sừng sau của sụn chêm ngoài gối phải (cấu trúc cơ thể)	737124004	Structure of posterior horn of lateral meniscus of right knee (body structure)	body structure
6130405	Cấu trúc sừng sau não thất bên (cấu trúc cơ thể)	52943005	Structure of posterior horn of lateral ventricle (body structure)	body structure
6130406	Sừng sau của đoạn dài sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	264151009	Structure of posterior horn of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6130407	Sừng sau của sụn chêm trong (cấu trúc cơ thể)	182448002	Structure of posterior horn of medial meniscus (body structure)	body structure
6130408	Cấu trúc Sừng sau của sụn chêm trong của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	722779004	Structure of posterior horn of medial meniscus of left knee joint (body structure)	body structure
6130409	Cấu trúc Sừng sau của sụn chêm trong của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	722780001	Structure of posterior horn of medial meniscus of right knee joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130410	Cấu trúc nhân dưới đồi sau (cấu trúc cơ thể)	6981003	Structure of posterior hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6130411	Thùy dưới sau dưới của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	78666002	Structure of posterior inferior ansiform lobule of cerebellum (body structure)	body structure
6130412	Cấu trúc động mạch tiểu não dưới sau (cấu trúc cơ thể)	45242005	Structure of posterior inferior cerebellar artery (body structure)	body structure
6130413	Cấu trúc gai chậu sau dưới (cấu trúc cơ thể)	51461009	Structure of posterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6130414	Cấu trúc xoang giữa hang sau (cấu trúc cơ thể)	8546004	Structure of posterior intercavernous sinus (body structure)	body structure
6130415	Động mạch gian sườn sau thứ nhất và thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361613008	Structure of posterior intercostal arteries 1 and 2 (body structure)	body structure
6130416	Động mạch liên sườn sau từ số 3 đến 11 (cấu trúc cơ thể)	360662000	Structure of posterior intercostal arteries 3 to 11 (body structure)	body structure
6130417	Cấu trúc động mạch gian sườn sau (cấu trúc cơ thể)	808000	Structure of posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6130418	Hạch gian sườn sau (cấu trúc cơ thể)	245339004	Structure of posterior intercostal node (body structure)	body structure
6130419	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn sau (cấu trúc cơ thể)	368064004	Structure of posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6130420	Vách gian cơ sau cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	90040008	Structure of posterior intermuscular crural septum (body structure)	body structure
6130421	Cấu trúc động mạch gian cốt sau (cấu trúc cơ thể)	91781001	Structure of posterior interosseous artery (body structure)	body structure
6130422	Thần kinh gian cốt sau ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244474007	Structure of posterior interosseous nerve in forearm (body structure)	body structure
6130423	Vùng thần kinh gian cốt sau (cấu trúc cơ thể)	272636003	Structure of posterior interosseous nerve region (body structure)	body structure
6130424	Cấu trúc tĩnh mạch gian xương sau (cấu trúc cơ thể)	1293058009	Structure of posterior interosseous vein (body structure)	body structure
6130425	Cấu trúc rãnh gian thất sau (cấu trúc cơ thể)	60445004	Structure of posterior interventricular sulcus (body structure)	body structure
6130426	Cấu trúc khớp sụn chẩm trong (cấu trúc cơ thể)	9290004	Structure of posterior intraoccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6130427	Cấu trúc nhánh môi sau của động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	47182008	Structure of posterior labial branch of internal pudendal artery (body structure)	body structure
6130428	Cấu trúc nhánh môi sau của thần kinh sinh dục (cấu trúc cơ thể)	43070000	Structure of posterior labial nerves (body structure)	body structure
6130429	Cấu trúc tĩnh mạch môi lớn sau (cấu trúc cơ thể)	367665001	Structure of posterior labial vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130430	Cấu trúc phiến sau của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	363544003	Structure of posterior lamella of eyelid (body structure)	body structure
6130431	Cấu trúc phiến sau của mí dưới (cấu trúc cơ thể)	363546001	Structure of posterior lamella of lower eyelid (body structure)	body structure
6130432	Cấu trúc lá sau của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	363541006	Structure of posterior lamella of upper eyelid (body structure)	body structure
6130433	Cấu trúc nhánh bên sau phải của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	17269004	Structure of posterior lateral branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6130434	Lớp nền sau của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	280885005	Structure of posterior layer of stroma of iris (body structure)	body structure
6130435	Cấu trúc lá sau của van hai lá (cấu trúc cơ thể)	57793009	Structure of posterior leaflet of mitral valve (body structure)	body structure
6130436	Cấu trúc lá sau van ba lá (cấu trúc cơ thể)	68209001	Structure of posterior leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6130437	Phân thùy sau trái theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279939009	Structure of posterior left Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6130438	Bao sau thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	244502007	Structure of posterior lens capsule (body structure)	body structure
6130439	Cấu trúc dây chằng sau của đầu xương mác (cấu trúc cơ thể)	302825003	Structure of posterior ligament of head of fibula (body structure)	body structure
6130440	Cấu trúc dây chằng sau của xương đe (cấu trúc cơ thể)	64391002	Structure of posterior ligament of incus (body structure)	body structure
6130441	Cấu trúc dây chằng tử cung sau (cấu trúc cơ thể)	48913005	Structure of posterior ligament of uterus (body structure)	body structure
6130442	Cấu trúc chồi chi sau (cấu trúc cơ thể)	46528009	Structure of posterior limb bud (body structure)	body structure
6130443	Cấu trúc trụ sau xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	1425000	Structure of posterior limb of stapes (body structure)	body structure
6130444	Mép sau ổ cối (cấu trúc cơ thể)	263368006	Structure of posterior lip of acetabulum (body structure)	body structure
6130445	Cấu trúc môi sau của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	28471000	Structure of posterior lip of cervix (body structure)	body structure
6130446	Thùy sau tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	66012001	Structure of posterior lobe of prostate (body structure)	body structure
6130447	Cấu trúc Phần sau đoạn dưới thực quản (cấu trúc cơ thể)	370092009	Structure of posterior lower third of esophagus (body structure)	body structure
6130448	Cấu trúc rễ thần kinh sống thắt lưng cùng sau (cấu trúc cơ thể)	41259006	Structure of posterior lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6130449	Cấu trúc nếp sau màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	11502004	Structure of posterior malleolar fold of tympanic membrane (body structure)	body structure
6130450	Cấu trúc mắt cá ngoài của xương mác (cấu trúc cơ thể)	25539005	Structure of posterior malleolus of fibula (body structure)	body structure
6130451	Cấu trúc răng hàm dưới phía sau (cấu trúc cơ thể)	1178996002	Structure of posterior mandibular teeth (body structure)	body structure
6130452	Cấu trúc bờ sau của vách mũi (cấu trúc cơ thể)	7835005	Structure of posterior margin of nasal septum (body structure)	body structure
6130453	Cấu trúc bờ sau của vách mũi và/hoặc lỗ mũi sau (cấu trúc cơ thể)	303336006	Structure of posterior margin of nasal septum and/or choana (body structure)	body structure
6130454	Cấu trúc răng hàm trên phía sau (cấu trúc cơ thể)	1179000006	Structure of posterior maxillary teeth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130455	Thành sau ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	312490003	Structure of posterior meatal wall of external auditory canal (body structure)	body structure
6130456	Nhánh phụ trong sau (cấu trúc cơ thể)	128569001	Structure of posterior medial tributary of superficial venous system of lower limb (body structure)	body structure
6130457	Cấu trúc khoang trung thất phía sau (cấu trúc cơ thể)	787571000	Structure of posterior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6130458	Cấu trúc hạch bạch huyết trung thất sau (cấu trúc cơ thể)	25447008	Structure of posterior mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6130459	Cấu trúc trung thất sau (cấu trúc cơ thể)	27291007	Structure of posterior mediastinum (body structure)	body structure
6130460	Nhân hành sau (cấu trúc cơ thể)	360482005	Structure of posterior medullary nucleus (body structure)	body structure
6130461	Bó gai - tiểu não sau của hành não (cấu trúc cơ thể)	361559003	Structure of posterior medullary spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6130462	Màng sau của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	280886006	Structure of posterior membrane of iris (body structure)	body structure
6130463	Cấu trúc bóng màng sau (cấu trúc cơ thể)	31657003	Structure of posterior membranous ampulla (body structure)	body structure
6130464	Cấu trúc dây chằng chày-đùi sau (cấu trúc cơ thể)	12880004	Structure of posterior meniscofemoral ligament (body structure)	body structure
6130465	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa sau bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716916009	Structure of posterior middle regional part of transition zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130466	Cấu trúc vùng chuyển tiếp giữa sau bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716915008	Structure of posterior middle regional part of transition zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130467	Cấu trúc Phần sau đoạn giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	370087007	Structure of posterior middle third of esophagus (body structure)	body structure
6130468	Dây chằng van hai lá sau (cấu trúc cơ thể)	244352002	Structure of posterior mitral chordae (body structure)	body structure
6130469	Cấu trúc cơ sau của bụng (cấu trúc cơ thể)	1179681009	Structure of posterior muscle of abdomen (body structure)	body structure
6130470	Cấu trúc cơ tim sau (cấu trúc cơ thể)	19914004	Structure of posterior myocardium (body structure)	body structure
6130471	Cấu trúc vòm họng sau (cấu trúc cơ thể)	367592002	Structure of posterior nasopharynx (body structure)	body structure
6130472	Cấu trúc dây thần kinh sau bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287159000	Structure of posterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6130473	Cấu trúc nhóm nhân sau của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	425308008	Structure of posterior nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6130474	Cấu trúc nhân sau của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	424735005	Structure of posterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6130475	Hội ổ mắt sau (cấu trúc cơ thể)	279197009	Structure of posterior orbital gyrus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130476	Cấu trúc cơ nhú sau của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	2922005	Structure of posterior papillary muscle of left ventricle (body structure)	body structure
6130477	Cấu trúc cơ nhú sau thất phải (cấu trúc cơ thể)	88033008	Structure of posterior papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6130478	Cấu trúc động mạch đỉnh sau (cấu trúc cơ thể)	369308003	Structure of posterior parietal artery (body structure)	body structure
6130479	Cấu trúc vùng cạnh khứu sau (cấu trúc cơ thể)	66093007	Structure of posterior parolfactory area (body structure)	body structure
6130480	Cấu trúc phần sau của mỏm huyết răng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	245797002	Structure of posterior part of alveolar process of mandible (body structure)	body structure
6130481	Cấu trúc phần sau của mỏm huyết răng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	245794009	Structure of posterior part of alveolar process of maxilla (body structure)	body structure
6130482	Cấu trúc phần sau của gót chân (cấu trúc cơ thể)	699632004	Structure of posterior part of heel (body structure)	body structure
6130483	Cấu trúc phần sau của hồi thái dương dưới (cấu trúc cơ thể)	1295331005	Structure of posterior part of inferior temporal gyrus (body structure)	body structure
6130484	Cấu trúc phần sau của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699620003	Structure of posterior part of lower limb (body structure)	body structure
6130485	Cấu trúc phần sau của hồi thái dương giữa (cấu trúc cơ thể)	1295319008	Structure of posterior part of middle temporal gyrus (body structure)	body structure
6130486	Cấu trúc phần sau của bìu (cấu trúc cơ thể)	699623001	Structure of posterior part of scrotum (body structure)	body structure
6130487	Cấu trúc phần sau của hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	1295324006	Structure of posterior part of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6130488	Cấu trúc chất thủng sau vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	62758009	Structure of posterior perforated substance of hypothalamus (body structure)	body structure
6130489	Cấu trúc cực sau của màng mạch (cấu trúc cơ thể)	1339037005	Structure of posterior pole of choroid (body structure)	body structure
6130490	Cấu trúc cực sau màng mạch mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1339039008	Structure of posterior pole of choroid of left eye (body structure)	body structure
6130491	Cấu trúc cực sau màng mạch mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1339040005	Structure of posterior pole of choroid of right eye (body structure)	body structure
6130492	Cấu trúc cực sau của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	15932006	Structure of posterior pole of eye (body structure)	body structure
6130493	Cấu trúc cực sau của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1137449006	Structure of posterior pole of left eye (body structure)	body structure
6130494	Cấu trúc cực sau của thấu kính (cấu trúc cơ thể)	77952006	Structure of posterior pole of lens (body structure)	body structure
6130495	Cấu trúc cực sau của thủy tinh thể mắt trái (cấu trúc cơ thể)	758635003	Structure of posterior pole of lens of left eye (body structure)	body structure
6130496	Cấu trúc cực sau của thủy tinh thể mắt phải (cấu trúc cơ thể)	758636002	Structure of posterior pole of lens of right eye (body structure)	body structure
6130497	Cấu trúc cực sau của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1222874004	Structure of posterior pole of retina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130498	Cấu trúc cực sau võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1229970006	Structure of posterior pole of retina of left eye (body structure)	body structure
6130499	Cấu trúc cực sau võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1229972003	Structure of posterior pole of retina of right eye (body structure)	body structure
6130500	Cấu trúc cực sau của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1137450006	Structure of posterior pole of right eye (body structure)	body structure
6130501	Cấu trúc phần sau mặt hoành gan (cấu trúc cơ thể)	2909002	Structure of posterior portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6130502	Cấu trúc phần sau vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	68903009	Structure of posterior portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6130503	Đường dẫn ưu tiên phía sau (cấu trúc cơ thể)	277966004	Structure of posterior preferential pathway (body structure)	body structure
6130504	Cấu trúc mỏm sau dưới của xương chày bên trái (cấu trúc cơ thể)	761944007	Structure of posterior process of distal left tibia (body structure)	body structure
6130505	Cấu trúc mỏm sau dưới của xương chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	761945008	Structure of posterior process of distal right tibia (body structure)	body structure
6130506	Mỏm sau của đầu dưới xương chày (cấu trúc cơ thể)	127860005	Structure of posterior process of distal tibia (body structure)	body structure
6130507	Cấu trúc mỏm sau của sụn vách mũi (cấu trúc cơ thể)	9609000	Structure of posterior process of nasal septal cartilage (body structure)	body structure
6130508	Đám rối phổi sau (cấu trúc cơ thể)	280521005	Structure of posterior pulmonary plexus (body structure)	body structure
6130509	Cấu trúc nhánh sau của thần kinh sống cổ (cấu trúc cơ thể)	70311008	Structure of posterior ramus of cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130510	Cấu trúc nhánh sau của dây thần kinh tủy cụt (cấu trúc cơ thể)	1287315001	Structure of posterior ramus of coccygeal spinal nerve (body structure)	body structure
6130511	Cấu trúc nhánh sau thứ tám của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287271001	Structure of posterior ramus of eighth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130512	Cấu trúc nhánh sau thứ tám của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287280001	Structure of posterior ramus of eighth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130513	Cấu trúc nhánh sau thứ mười một của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287283004	Structure of posterior ramus of eleventh thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130514	Cấu trúc nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287268009	Structure of posterior ramus of fifth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130515	Cấu trúc nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287309001	Structure of posterior ramus of fifth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6130516	Cấu trúc nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287314002	Structure of posterior ramus of fifth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6130517	Cấu trúc nhánh sau thứ năm của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287277002	Structure of posterior ramus of fifth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130518	Cấu trúc nhánh sau thứ nhất của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287305007	Structure of posterior ramus of first lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6130519	Cấu trúc nhánh sau thứ nhất của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287310006	Structure of posterior ramus of first sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6130520	Cấu trúc nhánh sau thứ nhất của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287272008	Structure of posterior ramus of first thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130521	Cấu trúc nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287267004	Structure of posterior ramus of fourth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130522	Cấu trúc nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287308009	Structure of posterior ramus of fourth lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6130523	Cấu trúc nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287313008	Structure of posterior ramus of fourth sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6130524	Cấu trúc nhánh sau thứ tư của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287276006	Structure of posterior ramus of fourth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130525	Cấu trúc nhánh sau thần kinh sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	87432006	Structure of posterior ramus of lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6130526	Cấu trúc nhánh sau thứ chín của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287281002	Structure of posterior ramus of ninth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130527	Cấu trúc nhánh sau thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	22624009	Structure of posterior ramus of sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6130528	Cấu trúc nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287265007	Structure of posterior ramus of second cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130529	Cấu trúc nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287306008	Structure of posterior ramus of second lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6130530	Cấu trúc nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287311005	Structure of posterior ramus of second sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6130531	Cấu trúc nhánh sau thứ hai của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287274009	Structure of posterior ramus of second thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130532	Cấu trúc nhánh sau thứ bảy của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287270000	Structure of posterior ramus of seventh cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130533	Cấu trúc nhánh sau thứ bảy của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287279004	Structure of posterior ramus of seventh thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130534	Cấu trúc nhánh sau thứ sáu của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287269001	Structure of posterior ramus of sixth cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130535	Cấu trúc nhánh sau thứ sáu của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287278007	Structure of posterior ramus of sixth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130536	Cấu trúc nhánh sau của dây thần kinh gai sống (cấu trúc cơ thể)	113316003	Structure of posterior ramus of spinal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130537	Cấu trúc nhánh sau thứ mười của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287282009	Structure of posterior ramus of tenth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130538	Cấu trúc nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	1287266008	Structure of posterior ramus of third cervical spinal nerve (body structure)	body structure
6130539	Cấu trúc nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1287307004	Structure of posterior ramus of third lumbar spinal nerve (body structure)	body structure
6130540	Cấu trúc nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy cùng (cấu trúc cơ thể)	1287312003	Structure of posterior ramus of third sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6130541	Cấu trúc nhánh sau thứ ba của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287275005	Structure of posterior ramus of third thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130542	Cấu trúc nhánh sau của thần kinh gai ngực (cấu trúc cơ thể)	207573005	Structure of posterior ramus of thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130543	Cấu trúc nhánh sau thứ mười hai của dây thần kinh tủy ngực (cấu trúc cơ thể)	1287284005	Structure of posterior ramus of twelfth thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6130544	Cấu trúc hố sau màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	87757002	Structure of posterior recess of tympanic membrane (body structure)	body structure
6130545	Cấu trúc cơ chẩm lớn sau (cấu trúc cơ thể)	771408007	Structure of posterior rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6130546	Mạc thẳng sau (cấu trúc cơ thể)	280562004	Structure of posterior rectus sheath (body structure)	body structure
6130547	Cấu trúc động mạch chày sau nhánh quặt ngược (cấu trúc cơ thể)	52320005	Structure of posterior recurrent tibial artery (body structure)	body structure
6130548	Vùng sau của cổ (cấu trúc cơ thể)	304036007	Structure of posterior region of neck (body structure)	body structure
6130549	Cấu trúc phân thùy sau thận (cấu trúc cơ thể)	246555003	Structure of posterior renal segment (body structure)	body structure
6130550	Phân thùy sau phải theo Hjortso (cấu trúc cơ thể)	279937006	Structure of posterior right Hjortso liver segment (body structure)	body structure
6130551	Cấu trúc cột nếp sau (cấu trúc cơ thể)	252941005	Structure of posterior rugal column (body structure)	body structure
6130552	Cấu trúc củng mạc phía sau (cấu trúc cơ thể)	788053000	Structure of posterior sclera (body structure)	body structure
6130553	Cấu trúc củng mạc sau của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	866192008	Structure of posterior sclera of left eye (body structure)	body structure
6130554	Cấu trúc củng mạc sau của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	866191001	Structure of posterior sclera of right eye (body structure)	body structure
6130555	Lỗ củng mạc sau (cấu trúc cơ thể)	280602009	Structure of posterior scleral aperture (body structure)	body structure
6130556	Cấu trúc nhánh bìu sau của động mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	9684007	Structure of posterior scrotal branch of internal pudendal artery (body structure)	body structure
6130557	Cấu trúc thần kinh bì bìu sau (cấu trúc cơ thể)	36023006	Structure of posterior scrotal nerves (body structure)	body structure
6130558	Cấu trúc tĩnh mạch bìu sau (cấu trúc cơ thể)	15935008	Structure of posterior scrotal vein (body structure)	body structure
6130559	Thành sau của bìu (cấu trúc cơ thể)	279575000	Structure of posterior scrotal wall (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130560	Cấu trúc phần sau của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	717005008	Structure of posterior section of prostate (body structure)	body structure
6130561	Cấu trúc động mạch phân thùy sau của gan (cấu trúc cơ thể)	35523009	Structure of posterior segment artery of liver (body structure)	body structure
6130562	Đoạn sau của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280710004	Structure of posterior segment of maxilla (body structure)	body structure
6130563	Cấu trúc phân thùy sau của thùy phải gan (cấu trúc cơ thể)	9242006	Structure of posterior segment of right lobe of liver (body structure)	body structure
6130564	Cấu trúc phân thùy sau bên của thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	3236000	Structure of posterior segment of right upper lobe of lung (body structure)	body structure
6130565	Cấu trúc nhánh phân đoạn sau của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	275107009	Structure of posterior segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6130566	Cấu trúc ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	367569002	Structure of posterior semicircular canal (body structure)	body structure
6130567	Cấu trúc ống bán khuyên sau (cấu trúc cơ thể)	49360001	Structure of posterior semicircular duct (body structure)	body structure
6130568	Cấu trúc thùy bán nguyệt sau (cấu trúc cơ thể)	22863004	Structure of posterior semilunar lobule (body structure)	body structure
6130569	Cấu trúc xoang sau van Valsalva (cấu trúc cơ thể)	24865005	Structure of posterior sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6130570	Cấu trúc động mạch tủy sống sau (cấu trúc cơ thể)	54834004	Structure of posterior spinal artery (body structure)	body structure
6130571	Bó gai - tiểu não sau của cầu não (cấu trúc cơ thể)	361557001	Structure of posterior spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6130572	Cấu trúc dây chằng ức-đòn sau (cấu trúc cơ thể)	368167008	Structure of posterior sternoclavicular ligament (body structure)	body structure
6130573	Cấu trúc thần kinh huyết răng trên sau (cấu trúc cơ thể)	80799004	Structure of posterior superior alveolar nerve (body structure)	body structure
6130574	Thùy nhô trên của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	26655000	Structure of posterior superior ansiform lobule of cerebellum (body structure)	body structure
6130575	Cấu trúc vùng gai chậu sau trên của lưng (cấu trúc cơ thể)	699643007	Structure of posterior superior iliac crest region of back (body structure)	body structure
6130576	Cấu trúc gai chậu sau trên (cấu trúc cơ thể)	13871007	Structure of posterior superior iliac spine (body structure)	body structure
6130577	Dây thần kinh trên đòn sau (cấu trúc cơ thể)	280331004	Structure of posterior supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6130578	Cấu trúc mặt sau tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	41325005	Structure of posterior surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6130579	Mặt sau của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279535008	Structure of posterior surface of arytenoid (body structure)	body structure
6130580	Cấu trúc mặt sau thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	75526008	Structure of posterior surface of body of sternum (body structure)	body structure
6130581	Cấu trúc mặt sau giác mạc (cấu trúc cơ thể)	69687002	Structure of posterior surface of cornea (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130582	Cấu trúc bề mặt sau giác mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	866025004	Structure of posterior surface of cornea of left eye (body structure)	body structure
6130583	Cấu trúc bề mặt sau giác mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	866026003	Structure of posterior surface of cornea of right eye (body structure)	body structure
6130584	Mặt sau của sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279545005	Structure of posterior surface of epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6130585	Cấu trúc mặt sau cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	88200005	Structure of posterior surface of forearm (body structure)	body structure
6130586	Cấu trúc mặt sau mống mắt (cấu trúc cơ thể)	53695005	Structure of posterior surface of iris (body structure)	body structure
6130587	Cấu trúc mặt sau của thận (cấu trúc cơ thể)	35051009	Structure of posterior surface of kidney (body structure)	body structure
6130588	Cấu trúc mặt sau thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	47813007	Structure of posterior surface of lens (body structure)	body structure
6130589	Cấu trúc mặt sau của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	76209009	Structure of posterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6130590	Cấu trúc mặt sau chi dưới (cấu trúc cơ thể)	18636006	Structure of posterior surface of lower limb (body structure)	body structure
6130591	Cấu trúc mặt sau cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	35138002	Structure of posterior surface of manubrium (body structure)	body structure
6130592	Cấu trúc mặt sau của tụy (cấu trúc cơ thể)	90887002	Structure of posterior surface of pancreas (body structure)	body structure
6130593	Cấu trúc mặt sau tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	5026003	Structure of posterior surface of prostate (body structure)	body structure
6130594	Mặt sau của bìu (cấu trúc cơ thể)	279579006	Structure of posterior surface of scrotum (body structure)	body structure
6130595	Mặt sau của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279672006	Structure of posterior surface of seminal vesicle (body structure)	body structure
6130596	Mặt sau của đùi (cấu trúc cơ thể)	90528004	Structure of posterior surface of thigh (body structure)	body structure
6130597	Cấu trúc mặt sau cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	15703000	Structure of posterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6130598	Cấu trúc dây chằng cổ sau mác (cấu trúc cơ thể)	30528002	Structure of posterior talofibular ligament (body structure)	body structure
6130599	Cấu trúc động mạch thái dương sau (cấu trúc cơ thể)	369311002	Structure of posterior temporal artery (body structure)	body structure
6130600	Cấu trúc tĩnh mạch xoắn thái dương sau (cấu trúc cơ thể)	154127002	Structure of posterior temporal diploic vein (body structure)	body structure
6130601	Cấu trúc tia sau đồi thị của bao trong (cấu trúc cơ thể)	2653009	Structure of posterior thalamic radiation of internal capsule (body structure)	body structure
6130602	Phần ba sau dây thanh trái (cấu trúc cơ thể)	129151006	Structure of posterior third of left vocal cord (body structure)	body structure
6130603	Một phần ba sau đoạn dài sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	264157008	Structure of posterior third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6130604	Phần ba sau dây thanh phải (cấu trúc cơ thể)	129148004	Structure of posterior third of right vocal cord (body structure)	body structure
6130605	Một phần ba sau thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263362007	Structure of posterior third of shaft of rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130606	Cấu trúc rễ thần kinh cột sống ngực sau (cấu trúc cơ thể)	75033001	Structure of posterior thoracic spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6130607	Cấu trúc động mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	13363002	Structure of posterior tibial artery (body structure)	body structure
6130608	Cấu trúc hạch bạch huyết chày sau (cấu trúc cơ thể)	303623000	Structure of posterior tibial lymph node (body structure)	body structure
6130609	Cấu trúc bao gân cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	28246001	Structure of posterior tibial muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6130610	Thần kinh chày sau ở mắt cá (cấu trúc cơ thể)	244477000	Structure of posterior tibial nerve at ankle (body structure)	body structure
6130611	Dây thần kinh chày sau trong hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	277129009	Structure of posterior tibial nerve in popliteal fossa (body structure)	body structure
6130612	Cấu trúc tĩnh mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	4258007	Structure of posterior tibial vein (body structure)	body structure
6130613	Cấu trúc dây chằng chày-mác sau (cấu trúc cơ thể)	41631004	Structure of posterior tibiofibular ligament (body structure)	body structure
6130614	Cấu trúc phần sau xương chày trong của dây chằng giữa khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	65901007	Structure of posterior tibiotalar part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6130615	Cấu trúc hồi thái dương ngang sau (cấu trúc cơ thể)	422519001	Structure of posterior transverse temporal gyrus (body structure)	body structure
6130616	Hạch bạch huyết tam giác sau cổ (cấu trúc cơ thể)	245324000	Structure of posterior triangle cervical lymph node (body structure)	body structure
6130617	Tam giác sau cổ (cấu trúc cơ thể)	182330007	Structure of posterior triangle of neck (body structure)	body structure
6130618	Cấu trúc bó tam thoa-thùy sau (cấu trúc cơ thể)	1296669003	Structure of posterior trigeminothalamic tract (body structure)	body structure
6130619	Thân sau dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280247000	Structure of posterior trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6130620	Mấu sau của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	281225006	Structure of posterior tubercle of atlas (body structure)	body structure
6130621	Cấu trúc củ sau của xương sên (cấu trúc cơ thể)	26339004	Structure of posterior tubercle of talus (body structure)	body structure
6130622	Cấu trúc củ sau của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	64207007	Structure of posterior tubercle of thalamus (body structure)	body structure
6130623	Cấu trúc động mạch nhĩ giữa sau (cấu trúc cơ thể)	77134005	Structure of posterior tympanic artery (body structure)	body structure
6130624	Cấu trúc Phần sau đoạn trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	370082001	Structure of posterior upper third of esophagus (body structure)	body structure
6130625	Cấu trúc thân sau dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	6448009	Structure of posterior vagal trunk (body structure)	body structure
6130626	Cấu trúc tĩnh mạch sau của thất trái (cấu trúc cơ thể)	195416006	Structure of posterior vein of left ventricle (body structure)	body structure
6130627	Thành phần sau của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	280721008	Structure of posterior vertebral element (body structure)	body structure
6130628	Cơ cột sống phía sau cổ (cấu trúc cơ thể)	244846006	Structure of posterior vertebral muscle of neck (body structure)	body structure
6130629	Cấu trúc tĩnh mạch tiền đình sau (cấu trúc cơ thể)	151198003	Structure of posterior vestibular vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130630	Cấu trúc thành sau ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	370098008	Structure of posterior wall of anal canal (body structure)	body structure
6130631	Thành sau của hang vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127876001	Structure of posterior wall of antrum of stomach (body structure)	body structure
6130632	Thành sau của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127872004	Structure of posterior wall of body of stomach (body structure)	body structure
6130633	Thành sau của ống cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279885006	Structure of posterior wall of cervical canal (body structure)	body structure
6130634	Thành sau cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	264160001	Structure of posterior wall of cervix (body structure)	body structure
6130635	Thành sau của hành tá tràng (cấu trúc cơ thể)	110608004	Structure of posterior wall of duodenal bulb (body structure)	body structure
6130636	Thành sau của nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	303283006	Structure of posterior wall of eye (body structure)	body structure
6130637	Thành sau của phình vị dạ dày (cấu trúc cơ thể)	127870007	Structure of posterior wall of fundus of stomach (body structure)	body structure
6130638	Cấu trúc thành sau hạ họng (cấu trúc cơ thể)	28567000	Structure of posterior wall of hypopharynx (body structure)	body structure
6130639	Thành sau của ống bẹn (cấu trúc cơ thể)	281147002	Structure of posterior wall of inguinal canal (body structure)	body structure
6130640	Cấu trúc thành sau của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1359938009	Structure of posterior wall of left eye (body structure)	body structure
6130641	Thành sau của đoạn ba dưới âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127894007	Structure of posterior wall of lower third of vagina (body structure)	body structure
6130642	Thành sau xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	123869007	Structure of posterior wall of maxillary antrum (body structure)	body structure
6130643	Thành sau của đoạn ba giữa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127889007	Structure of posterior wall of middle third of vagina (body structure)	body structure
6130644	Cấu trúc thành sau của vòm họng (cấu trúc cơ thể)	30157008	Structure of posterior wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6130645	Cấu trúc thành sau của họng miệng (cấu trúc cơ thể)	12999009	Structure of posterior wall of oropharynx (body structure)	body structure
6130646	Cấu trúc Thành sau của phần tiền môn vị (cấu trúc cơ thể)	413275005	Structure of posterior wall of pre-pylorus (body structure)	body structure
6130647	Cấu trúc thành sau của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1359939001	Structure of posterior wall of right eye (body structure)	body structure
6130648	Cấu trúc thành sau dạ dày (cấu trúc cơ thể)	63358003	Structure of posterior wall of stomach (body structure)	body structure
6130649	Cấu trúc thành sau của hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	22145001	Structure of posterior wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6130650	Thành sau của đoạn ba trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127884002	Structure of posterior wall of upper third of vagina (body structure)	body structure
6130651	Cấu trúc thành sau của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	25640004	Structure of posterior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6130652	Thành sau tử cung (cấu trúc cơ thể)	245487005	Structure of posterior wall of uterus (body structure)	body structure
6130653	Thành sau của âm đạo (cấu trúc cơ thể)	90577007	Structure of posterior wall of vagina (body structure)	body structure
6130654	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía sau dưới (cấu trúc cơ thể)	722318003	Structure of posteroinferior glenoid labrum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130655	Cấu trúc thành sau-dưới của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279407006	Structure of posteroinferior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6130656	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh sau ngoài bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716939003	Structure of posterolateral apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130657	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh sau ngoài bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716938006	Structure of posterolateral apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130658	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy sau ngoài bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716907005	Structure of posterolateral basal part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130659	Cấu trúc vùng ngoại vi đáy sau ngoài bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716906001	Structure of posterolateral basal part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130660	Cấu trúc nhánh sau bên của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	63124001	Structure of posterolateral branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6130661	Khe tiểu não sau-bên (cấu trúc cơ thể)	314172009	Structure of posterolateral cerebellar fissure (body structure)	body structure
6130662	Thành ngực sau ngoài (cấu trúc cơ thể)	261168007	Structure of posterolateral chest wall (body structure)	body structure
6130663	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa sau ngoài bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716922000	Structure of posterolateral middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130664	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa sau ngoài bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716921007	Structure of posterolateral middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130665	Mặt sau bên của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280075008	Structure of posterolateral surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6130666	Màng nhĩ vùng sau-rià (cấu trúc cơ thể)	244504008	Structure of posteromarginal tympanic membrane (body structure)	body structure
6130667	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh sau trong bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716941002	Structure of posteromedial apical part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130668	Cấu trúc vùng ngoại vi đỉnh sau trong bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716940001	Structure of posteromedial apical part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130669	Cấu trúc phần đáy sau trong vùng ngoại vi của nửa trái tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	836427009	Structure of posteromedial basal part of peripheral zone of left half of prostate (body structure)	body structure
6130670	Cấu trúc phần đáy sau trong vùng ngoại vi của nửa phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	836428004	Structure of posteromedial basal part of peripheral zone of right half of prostate (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130671	Cấu trúc nhánh sau trong của vòng Willis (cấu trúc cơ thể)	30191007	Structure of posteromedial branch of circle of Willis (body structure)	body structure
6130672	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa sau trong bên trái của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716924004	Structure of posteromedial middle regional part of peripheral zone of left half prostate (body structure)	body structure
6130673	Cấu trúc vùng ngoại vi giữa sau trong bên phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	716923005	Structure of posteromedial middle regional part of peripheral zone of right half prostate (body structure)	body structure
6130674	Đường dẫn phụ sau trong nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	261170003	Structure of posteromedial right atrial pathway (body structure)	body structure
6130675	Đường dẫn phụ sau vách (cấu trúc cơ thể)	261167002	Structure of posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6130676	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía sau trên (cấu trúc cơ thể)	722319006	Structure of posterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6130677	Cấu trúc sợi giao cảm hậu hạch (cấu trúc cơ thể)	44821008	Structure of postganglionic sympathetic fiber (body structure)	body structure
6130678	Cấu trúc phần sau màng thị giác (cấu trúc cơ thể)	63802003	Structure of postlaminar part of optic nerve (body structure)	body structure
6130679	Cấu trúc thai quá ngày (trên 42 tuần) (cấu trúc cơ thể)	85054000	Structure of postmature fetus, age over 42 weeks (body structure)	body structure
6130680	Khe sau nút (cấu trúc cơ thể)	32406006	Structure of postnodular fissure (body structure)	body structure
6130681	Khoang sau vách ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280557000	Structure of postseptal orbital space (body structure)	body structure
6130682	Cấu trúc xương sau bướm (cấu trúc cơ thể)	156549002	Structure of postsphenoidal bone (body structure)	body structure
6130683	Cấu trúc Trục tư thế (cấu trúc cơ thể)	416823002	Structure of postural axis (body structure)	body structure
6130684	Cấu trúc hạch bạch huyết sau bàng quang (cấu trúc cơ thể)	278571002	Structure of postvesicular lymph node (body structure)	body structure
6130685	Hạch trung thất trước động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	245337002	Structure of preaortic mediastinal node (body structure)	body structure
6130686	Cấu trúc hạch bạch huyết trước manh tràng (cấu trúc cơ thể)	281765006	Structure of prececal lymph node (body structure)	body structure
6130687	Khe trước trung tâm của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	18716004	Structure of precentral fissure of cerebellum (body structure)	body structure
6130688	Cấu trúc rãnh trước trung tâm (cấu trúc cơ thể)	78674001	Structure of precentral sulcus (body structure)	body structure
6130689	Cấu trúc động mạch não trong và/hoặc ngoài sọ (cấu trúc cơ thể)	1217430000	Structure of precerebral and/or intracranial artery (body structure)	body structure
6130690	Động mạch trước não (cấu trúc cơ thể)	11281008	Structure of precerebral artery (body structure)	body structure
6130691	Cấu trúc bó fornix trước giao thoa (cấu trúc cơ thể)	1296763007	Structure of precommissural fornix (body structure)	body structure
6130692	Cấu trúc vùng trước tim (tiền tim) (cấu trúc cơ thể)	46707002	Structure of precordium (body structure)	body structure
6130693	Rãnh trước đỉnh tiểu não (cấu trúc cơ thể)	85266000	Structure of preculminate fissure of cerebellum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130694	Cấu trúc vùng thùy cạnh trung tâm (cấu trúc cơ thể)	17292004	Structure of precuneus (body structure)	body structure
6130695	Cấu trúc vùng trước ống động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	75397005	Structure of preductal region of aortic arch (body structure)	body structure
6130696	Đường dẫn ưu tiên liên nhĩ (cấu trúc cơ thể)	277692009	Structure of preferential interatrial pathway (body structure)	body structure
6130697	Tĩnh mạch trán trước (cấu trúc cơ thể)	78440006	Structure of prefrontal vein (body structure)	body structure
6130698	Cấu trúc sợi giao cảm trước hạch (cấu trúc cơ thể)	74380005	Structure of preganglionic sympathetic fiber (body structure)	body structure
6130699	Cấu trúc phần trước của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	43951007	Structure of prelaminar part of optic nerve (body structure)	body structure
6130700	Cấu trúc hạch bạch huyết trước thanh quản (cấu trúc cơ thể)	74203007	Structure of prelaryngeal lymph node (body structure)	body structure
6130701	Ngách tiền bờ của Eisler (cấu trúc cơ thể)	280572001	Structure of premarginal recess of Eisler (body structure)	body structure
6130702	Cấu trúc thai thiếu tháng, tuổi thai 33-35 tuần (cấu trúc cơ thể)	367622002	Structure of premature fetus, age 33-35 weeks (body structure)	body structure
6130703	Cấu trúc xương mấu tiền hàm (cấu trúc cơ thể)	95951008	Structure of premaxillary bone (body structure)	body structure
6130704	Cấu trúc răng tiền hàm (cấu trúc cơ thể)	76424003	Structure of premolar tooth (body structure)	body structure
6130705	Vùng tiền vận động (cấu trúc cơ thể)	279250003	Structure of premotor area (body structure)	body structure
6130706	Vỏ não trước vận động (cấu trúc cơ thể)	90928005	Structure of premotor cortex (body structure)	body structure
6130707	Cấu trúc khuyết chẩm sau (cấu trúc cơ thể)	74712008	Structure of preoccipital notch (body structure)	body structure
6130708	Cấu trúc nhân quanh não thất vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	49243008	Structure of preoptic periventricular nucleus (body structure)	body structure
6130709	Cấu trúc bao hoạt dịch trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	52349002	Structure of prepatellar bursa (body structure)	body structure
6130710	Cấu trúc túi hoạt dịch trước xương bánh chè bên trái (cấu trúc cơ thể)	722753008	Structure of prepatellar bursa of left knee (body structure)	body structure
6130711	Cấu trúc túi hoạt dịch trước xương bánh chè bên phải (cấu trúc cơ thể)	722752003	Structure of prepatellar bursa of right knee (body structure)	body structure
6130712	Cấu trúc hạch bạch huyết trước màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	196516004	Structure of prepericardial lymph node (body structure)	body structure
6130713	Cấu trúc niệu đạo trước tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	1187403003	Structure of preprostatic urethra (body structure)	body structure
6130714	Cấu trúc bao âm vật (cấu trúc cơ thể)	13997000	Structure of prepuce of clitoris (body structure)	body structure
6130715	Cấu trúc bao quy đầu của dương vật (cấu trúc cơ thể)	17880006	Structure of prepuce of penis (body structure)	body structure
6130716	Cấu trúc tuyến bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	45531002	Structure of preputial gland (body structure)	body structure
6130717	Cấu trúc túi tiền đình da quy đầu (cấu trúc cơ thể)	279716006	Structure of preputial sac (body structure)	body structure
6130718	Cấu trúc tĩnh mạch tiền môn vị (cấu trúc cơ thể)	31995005	Structure of prepyloric vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130719	Cấu trúc khe dưới tháp não (cấu trúc cơ thể)	78163006	Structure of prepyramidal fissure (body structure)	body structure
6130720	Cấu trúc động mạch trước rãnh trung tâm (cấu trúc cơ thể)	369305000	Structure of prerolandic artery (body structure)	body structure
6130721	Cấu trúc vùng trước đồ (cấu trúc cơ thể)	29937006	Structure of prerubral area (body structure)	body structure
6130722	Cấu trúc vùng trước xương cùng (cấu trúc cơ thể)	39703001	Structure of presacral region (body structure)	body structure
6130723	Khoang trước vách của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	280568000	Structure of preseptal space of eyelid (body structure)	body structure
6130724	Cấu trúc phôi chưa có đốt (cấu trúc cơ thể)	367628003	Structure of presomite embryo (body structure)	body structure
6130725	Cấu trúc xương trước bướm (cấu trúc cơ thể)	156448007	Structure of presphenoidal bone (body structure)	body structure
6130726	Cấu trúc hạch bạch huyết trước khớp mu (cấu trúc cơ thể)	6413002	Structure of presymphysial lymph node (body structure)	body structure
6130727	Khoang trước sụn của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	280567005	Structure of pretarsal space of upper eyelid (body structure)	body structure
6130728	Cấu trúc Vùng trước mái trung não (cấu trúc cơ thể)	416333003	Structure of pretecal area (body structure)	body structure
6130729	Cấu trúc Nhân trước mái (cấu trúc cơ thể)	416164009	Structure of pretecal nucleus (body structure)	body structure
6130730	Cấu trúc lớp trước khí quản của mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	43649005	Structure of pretracheal layer of cervical fascia (body structure)	body structure
6130731	Cấu trúc hạch bạch huyết trước khí quản (cấu trúc cơ thể)	168460001	Structure of pretracheal lymph node (body structure)	body structure
6130732	Hạch bạch huyết trước mạch máu/sau khí quản (cấu trúc cơ thể)	127930004	Structure of prevascular and/or retrotracheal lymph node (body structure)	body structure
6130733	Cấu trúc hạch bạch huyết trước mạch máu (cấu trúc cơ thể)	1285503000	Structure of prevascular lymph node (body structure)	body structure
6130734	Cấu trúc lớp trước cột sống của mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	22320007	Structure of prevertebral layer of cervical fascia (body structure)	body structure
6130735	Cấu trúc hạch bạch huyết trước cột sống (cấu trúc cơ thể)	196446004	Structure of prevertebral lymph node (body structure)	body structure
6130736	Cấu trúc hạch bạch huyết trước túi mật (cấu trúc cơ thể)	11740004	Structure of prevesicular lymph node (body structure)	body structure
6130737	Nhánh chính của động mạch mạc treo trên (cấu trúc cơ thể)	127866004	Structure of primary branch of superior mesenteric artery (body structure)	body structure
6130738	Nhánh chính của thân tạng (cấu trúc cơ thể)	312547002	Structure of primary celiac axis branch (body structure)	body structure
6130739	Cấu trúc khe chính của tiểu não (cấu trúc cơ thể)	34415000	Structure of primary fissure of cerebellum (body structure)	body structure
6130740	Nhánh dưới chính của động mạch mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	312552007	Structure of primary inferior mesenteric artery branch (body structure)	body structure
6130741	Cấu trúc răng nanh sữa dưới (cấu trúc cơ thể)	1187091001	Structure of primary lower canine tooth (body structure)	body structure
6130742	Hốc răng của răng nanh dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	280491003	Structure of primary lower canine tooth socket (body structure)	body structure
6130743	Hốc răng của răng cửa giữa dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	280493000	Structure of primary lower central incisor tooth socket (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130744	Hốc răng của răng cối lớn thứ nhất dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	280490002	Structure of primary lower first molar tooth socket (body structure)	body structure
6130745	Cấu trúc răng cửa sữa dưới (cấu trúc cơ thể)	1187094009	Structure of primary lower incisor tooth (body structure)	body structure
6130746	Hốc răng của răng cửa bên dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	280492005	Structure of primary lower lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6130747	Cấu trúc răng cửa sữa dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187404009	Structure of primary lower left incisor tooth (body structure)	body structure
6130748	Cấu trúc răng hàm sữa dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187405005	Structure of primary lower left molar tooth (body structure)	body structure
6130749	Cấu trúc răng hàm sữa dưới (cấu trúc cơ thể)	1187105002	Structure of primary lower molar tooth (body structure)	body structure
6130750	Cấu trúc răng cửa sữa dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187406006	Structure of primary lower right incisor tooth (body structure)	body structure
6130751	Cấu trúc răng hàm sữa dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187407002	Structure of primary lower right molar tooth (body structure)	body structure
6130752	Hốc răng của răng cối lớn thứ hai dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	280489006	Structure of primary lower second molar tooth socket (body structure)	body structure
6130753	Cấu trúc răng sữa hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	420361003	Structure of primary lower tooth (body structure)	body structure
6130754	Cấu trúc hốc răng dưới sữa (cấu trúc cơ thể)	280488003	Structure of primary lower tooth socket (body structure)	body structure
6130755	Ống xương nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	39231009	Structure of primary osteon (body structure)	body structure
6130756	Cấu trúc nang noãn nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	76720008	Structure of primary ovarian follicle (body structure)	body structure
6130757	Khẩu cái nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	359541001	Structure of primary palate (body structure)	body structure
6130758	Tế bào mastoid xơ nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	57003005	Structure of primary sclerotic mastoid cell (body structure)	body structure
6130759	Cấu trúc răng nanh sữa trên (cấu trúc cơ thể)	1187408007	Structure of primary upper canine tooth (body structure)	body structure
6130760	Hốc răng của răng nanh trên sữa (cấu trúc cơ thể)	280471005	Structure of primary upper canine tooth socket (body structure)	body structure
6130761	Hốc răng của răng cửa giữa trên sữa (cấu trúc cơ thể)	280473008	Structure of primary upper central incisor tooth socket (body structure)	body structure
6130762	Hốc răng của răng cối lớn thứ nhất trên sữa (cấu trúc cơ thể)	280467007	Structure of primary upper first molar tooth socket (body structure)	body structure
6130763	Cấu trúc răng cửa sữa trên (cấu trúc cơ thể)	1187409004	Structure of primary upper incisor tooth (body structure)	body structure
6130764	Hốc răng của răng cửa bên trên sữa (cấu trúc cơ thể)	280472003	Structure of primary upper lateral incisor tooth socket (body structure)	body structure
6130765	Cấu trúc răng cửa sữa trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187410009	Structure of primary upper left incisor tooth (body structure)	body structure
6130766	Cấu trúc răng hàm sữa trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187411008	Structure of primary upper left molar tooth (body structure)	body structure
6130767	Cấu trúc răng hàm sữa trên (cấu trúc cơ thể)	1187412001	Structure of primary upper molar tooth (body structure)	body structure
6130768	Cấu trúc răng cửa sữa trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187413006	Structure of primary upper right incisor tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130769	Cấu trúc răng hàm sữa trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187414000	Structure of primary upper right molar tooth (body structure)	body structure
6130770	Hốc răng của răng cối lớn thứ hai trên sữa (cấu trúc cơ thể)	280465004	Structure of primary upper second molar tooth socket (body structure)	body structure
6130771	Cấu trúc răng sữa hàm trên (cấu trúc cơ thể)	420568005	Structure of primary upper tooth (body structure)	body structure
6130772	Cấu trúc hốc răng trên sữa (cấu trúc cơ thể)	280463006	Structure of primary upper tooth socket (body structure)	body structure
6130773	Nhung mao cấp một (cấu trúc cơ thể)	361457003	Structure of primary villus (body structure)	body structure
6130774	Thủy tinh dịch nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	36805002	Structure of primary vitreous (body structure)	body structure
6130775	Cấu trúc dịch kính nguyên phát của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	870513001	Structure of primary vitreous of left eye (body structure)	body structure
6130776	Cấu trúc dịch kính nguyên phát của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	870514007	Structure of primary vitreous of right eye (body structure)	body structure
6130777	Tâm nhĩ nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361523009	Structure of primitive atrium (body structure)	body structure
6130778	Túi não nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360409004	Structure of primitive brain vesicle (body structure)	body structure
6130779	Thể đồng mạc nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361431001	Structure of primitive celom (body structure)	body structure
6130780	Động mạch não nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360415004	Structure of primitive cerebral artery (body structure)	body structure
6130781	Vùng ruột nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	360394002	Structure of primitive gut region (body structure)	body structure
6130782	Động mạch chủ lưng trái nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361403005	Structure of primitive left dorsal aorta (body structure)	body structure
6130783	Mạc treo nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	308840009	Structure of primitive mesentery (body structure)	body structure
6130784	Cấu trúc nguyên bào trung mô nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	15473002	Structure of primitive mesoblast (body structure)	body structure
6130785	Nút nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361464001	Structure of primitive node (body structure)	body structure
6130786	Cấu trúc động mạch phổi nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	91707000	Structure of primitive pulmonary artery (body structure)	body structure
6130787	Động mạch chủ lưng phải nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361404004	Structure of primitive right dorsal aorta (body structure)	body structure
6130788	Cấu trúc dây sinh dục nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	25883008	Structure of primitive sex cord (body structure)	body structure
6130789	Miệng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361411000	Structure of primitive stomodeum (body structure)	body structure
6130790	Vết nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361438007	Structure of primitive streak (body structure)	body structure
6130791	Động mạch bụng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361526001	Structure of primitive ventral aorta (body structure)	body structure
6130792	Tâm thất nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361524003	Structure of primitive ventricle (body structure)	body structure
6130793	Cấu trúc nang trứng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	1351743007	Structure of primordial ovarian follicle (body structure)	body structure
6130794	Cấu trúc lớp biểu mô nang trứng nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	1351754002	Structure of primordial ovarian follicular epithelial cell layer (body structure)	body structure
6130795	Cấu trúc tuyến vị chính (cấu trúc cơ thể)	1331960001	Structure of principal gastric gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130796	Cấu trúc tuyến vị chính của thân dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1331962009	Structure of principal gastric gland of stomach body (body structure)	body structure
6130797	Cấu trúc tuyến đáy vị (cấu trúc cơ thể)	40745008	Structure of principal gastric gland of stomach fundus (body structure)	body structure
6130798	Cấu trúc nhân ô liu dưới (cấu trúc cơ thể)	26193009	Structure of principal inferior olivary nucleus (body structure)	body structure
6130799	Động mạch gian đoạn trước-đốt đốt (cấu trúc cơ thể)	361493001	Structure of pro-atlantal intersegmental artery (body structure)	body structure
6130800	Cấu trúc cơ mảy (cấu trúc cơ thể)	75220003	Structure of procerus muscle (body structure)	body structure
6130801	Mỏm của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279533001	Structure of process of arytenoid (body structure)	body structure
6130802	Mỏm đốt trục (cấu trúc cơ thể)	360836007	Structure of process of axis (body structure)	body structure
6130803	Mỏm của xương đe (cấu trúc cơ thể)	314255007	Structure of process of incus (body structure)	body structure
6130804	Mỏm xương búa (cấu trúc cơ thể)	360505007	Structure of process of malleus (body structure)	body structure
6130805	Cấu trúc mỏm xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	360889008	Structure of process of maxilla (body structure)	body structure
6130806	Mỏm xương trụ (cấu trúc cơ thể)	272694002	Structure of process of ulna (body structure)	body structure
6130807	Cấu trúc mỏm tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	67468006	Structure of processus vaginalis testis (body structure)	body structure
6130808	Mảng trước dây sống (cấu trúc cơ thể)	361460005	Structure of prochordal plate (body structure)	body structure
6130809	Cấu trúc hậu môn nguyên phát (proctodeum) (cấu trúc cơ thể)	53147002	Structure of proctodeum (body structure)	body structure
6130810	Cấu trúc sản phẩm của sự thụ thai (cấu trúc cơ thể)	26864007	Structure of product of conception (body structure)	body structure
6130811	Cấu trúc sản phẩm thụ tinh ngoài tử cung (cấu trúc cơ thể)	16226271000119107	Structure of product of conception of ectopic pregnancy (body structure)	body structure
6130812	Động mạch sâu của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	89685002	Structure of profunda artery of tongue (body structure)	body structure
6130813	Cấu trúc động mạch đùi sâu (cấu trúc cơ thể)	31677005	Structure of profunda femoris artery (body structure)	body structure
6130814	Cấu trúc tĩnh mạch đùi sâu (cấu trúc cơ thể)	23438002	Structure of profunda femoris vein (body structure)	body structure
6130815	Cấu trúc hạch bạch huyết chậu chung cạnh ụ nhô (cấu trúc cơ thể)	279189002	Structure of promontory common iliac lymph node (body structure)	body structure
6130816	Cơ sấp khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	303737004	Structure of pronator of radioulnar joint (body structure)	body structure
6130817	Cấu trúc cơ sấp vuông (cấu trúc cơ thể)	13869007	Structure of pronator quadratus muscle (body structure)	body structure
6130818	Ống trước thận (pronephric duct) (cấu trúc cơ thể)	361406002	Structure of pronephric duct (body structure)	body structure
6130819	Cấu trúc dây thần kinh gan tay riêng biệt của thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	59791003	Structure of proper digital palmar nerves of median nerve (body structure)	body structure
6130820	Cấu trúc dây thần kinh gan ngón riêng của dây thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	368229002	Structure of proper digital palmar nerves of ulnar nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130821	Cấu trúc dây chằng buồng trứng chính (cấu trúc cơ thể)	7435002	Structure of proper ovarian ligament (body structure)	body structure
6130822	Cấu trúc thần kinh gan ngón chân chính (cấu trúc cơ thể)	277909009	Structure of proper plantar digital nerve (body structure)	body structure
6130823	Cấu trúc thần kinh gan chân riêng ngón út (cấu trúc cơ thể)	181093003	Structure of proper plantar digital nerve of fifth toe (body structure)	body structure
6130824	Cấu trúc thần kinh gan chân riêng ngón tư (cấu trúc cơ thể)	181092008	Structure of proper plantar digital nerve of fourth toe (body structure)	body structure
6130825	Cấu trúc thần kinh gan chân riêng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181089009	Structure of proper plantar digital nerve of great toe (body structure)	body structure
6130826	Cấu trúc thần kinh gan chân riêng ngón hai (cấu trúc cơ thể)	181090000	Structure of proper plantar digital nerve of second toe (body structure)	body structure
6130827	Cấu trúc thần kinh gan chân riêng ngón ba (cấu trúc cơ thể)	181091001	Structure of proper plantar digital nerve of third toe (body structure)	body structure
6130828	Cấu trúc động mạch gan ngón tay riêng (cấu trúc cơ thể)	368469003	Structure of proper volar digital arteries (body structure)	body structure
6130829	Tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	41216001	Structure of prostate (body structure)	body structure
6130830	Cấu trúc động mạch tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	819982004	Structure of prostatic artery (body structure)	body structure
6130831	Cấu trúc mạc tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	28584006	Structure of prostatic fascia (body structure)	body structure
6130832	Cấu trúc mô tuyến của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	33381007	Structure of prostatic glandular tissue (body structure)	body structure
6130833	Cấu trúc eo tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	87195004	Structure of prostatic isthmus (body structure)	body structure
6130834	Cấu trúc cơ tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	63612007	Structure of prostatic muscle (body structure)	body structure
6130835	Đám rối tiền liệt tuyến (cấu trúc cơ thể)	280530002	Structure of prostatic plexus (body structure)	body structure
6130836	Cấu trúc xoang tiền liệt của niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	51394006	Structure of prostatic sinus of urethra (body structure)	body structure
6130837	Đám rối giao cảm tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	69079004	Structure of prostatic sympathetic plexus (body structure)	body structure
6130838	Cấu trúc ống tử cung tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	84140001	Structure of prostatic utricle (body structure)	body structure
6130839	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	29108008	Structure of prostatic venous plexus (body structure)	body structure
6130840	Cấu trúc cơ đưa ra trước của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1179613001	Structure of protractor muscle of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6130841	Cơ đẩy ra trước của đai vai (cấu trúc cơ thể)	304178003	Structure of protractor of shoulder girdle (body structure)	body structure
6130842	Vùng tạm thời của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	27927007	Structure of provisional zone of adrenal gland (body structure)	body structure
6130843	Cấu trúc chỗ bám gân duỗi chung gần trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	245234007	Structure of proximal common extensor tendon insertion within elbow region (body structure)	body structure
6130844	Chỗ xuất phát gân gấp chung ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	245235008	Structure of proximal common flexor tendon insertion within elbow (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130845	Cấu trúc chỗ bám gân cơ nội tại chung gần trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245236009	Structure of proximal common intrinsic muscle tendon insertion within foot (body structure)	body structure
6130846	đĩa sụn tiếp hợp biểu mô đầu gần (cấu trúc cơ thể)	41046005	Structure of proximal epiphyseal growth plate (body structure)	body structure
6130847	Cấu trúc đầu gần của xương (cấu trúc cơ thể)	87740001	Structure of proximal epiphysis (body structure)	body structure
6130848	Cấu trúc đầu gần xương đùi (cấu trúc cơ thể)	55301004	Structure of proximal epiphysis of femur (body structure)	body structure
6130849	Cấu trúc đầu gần xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1268780007	Structure of proximal epiphysis of left femur (body structure)	body structure
6130850	Cấu trúc điểm cốt hóa gần đầu trên xương cánh tay trái (cấu trúc cơ thể)	1153587006	Structure of proximal epiphysis of left humerus (body structure)	body structure
6130851	Cấu trúc điểm cốt hóa gần đầu trên xương chày trái (cấu trúc cơ thể)	1153589009	Structure of proximal epiphysis of left tibia (body structure)	body structure
6130852	Đầu gần của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	360808002	Structure of proximal epiphysis of lower limb (body structure)	body structure
6130853	Cấu trúc đầu gần xương quay (cấu trúc cơ thể)	21277009	Structure of proximal epiphysis of radius (body structure)	body structure
6130854	Cấu trúc đầu gần xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268781006	Structure of proximal epiphysis of right femur (body structure)	body structure
6130855	Cấu trúc điểm cốt hóa gần đầu trên xương cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	1153586002	Structure of proximal epiphysis of right humerus (body structure)	body structure
6130856	Cấu trúc điểm cốt hóa gần đầu trên xương chày phải (cấu trúc cơ thể)	1153588001	Structure of proximal epiphysis of right tibia (body structure)	body structure
6130857	Đầu gần của chi trên (cấu trúc cơ thể)	360807007	Structure of proximal epiphysis of upper limb (body structure)	body structure
6130858	Cấu trúc đoạn gần vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	1279993003	Structure of proximal fallopian tube (body structure)	body structure
6130859	Hành xương gần xương mác (cấu trúc cơ thể)	280035000	Structure of proximal fibular epiphysis (body structure)	body structure
6130860	Hành xương gần xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	280028008	Structure of proximal humeral epiphysis (body structure)	body structure
6130861	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón (cấu trúc cơ thể)	871489002	Structure of proximal interphalangeal joint of digit (body structure)	body structure
6130862	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón tay trái (cấu trúc cơ thể)	773686006	Structure of proximal interphalangeal joint of finger of left hand (body structure)	body structure
6130863	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón tay phải (cấu trúc cơ thể)	773687002	Structure of proximal interphalangeal joint of finger of right hand (body structure)	body structure
6130864	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	371270005	Structure of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6130865	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón trỏ trái (cấu trúc cơ thể)	23361000087103	Structure of proximal interphalangeal joint of left index finger (body structure)	body structure
6130866	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón út trái (cấu trúc cơ thể)	23381000087109	Structure of proximal interphalangeal joint of left little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130867	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón giữa trái (cấu trúc cơ thể)	23401000087109	Structure of proximal interphalangeal joint of left middle finger (body structure)	body structure
6130868	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón đeo nhẫn trái (cấu trúc cơ thể)	23421000087103	Structure of proximal interphalangeal joint of left ring finger (body structure)	body structure
6130869	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón út (cấu trúc cơ thể)	371233001	Structure of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6130870	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	371263005	Structure of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6130871	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón trỏ phải (cấu trúc cơ thể)	23371000087107	Structure of proximal interphalangeal joint of right index finger (body structure)	body structure
6130872	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón út phải (cấu trúc cơ thể)	23391000087106	Structure of proximal interphalangeal joint of right little finger (body structure)	body structure
6130873	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón giữa phải (cấu trúc cơ thể)	23411000087106	Structure of proximal interphalangeal joint of right middle finger (body structure)	body structure
6130874	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón nhẫn tay phải (cấu trúc cơ thể)	23431000087101	Structure of proximal interphalangeal joint of right ring finger (body structure)	body structure
6130875	Cấu trúc khớp gian đốt gần của ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	371267006	Structure of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6130876	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón chân trái (cấu trúc cơ thể)	773812001	Structure of proximal interphalangeal joint of toe of left foot (body structure)	body structure
6130877	Cấu trúc khớp gian đốt gần ngón chân phải (cấu trúc cơ thể)	773813006	Structure of proximal interphalangeal joint of toe of right foot (body structure)	body structure
6130878	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1145135009	Structure of proximal interphalangeal joint region of fifth toe (body structure)	body structure
6130879	Cấu trúc vùng khớp liên đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	787042008	Structure of proximal interphalangeal joint region of finger (body structure)	body structure
6130880	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1145134008	Structure of proximal interphalangeal joint region of fourth toe (body structure)	body structure
6130881	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1144725004	Structure of proximal interphalangeal joint region of index finger (body structure)	body structure
6130882	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	1144724000	Structure of proximal interphalangeal joint region of little finger (body structure)	body structure
6130883	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1144723006	Structure of proximal interphalangeal joint region of middle finger (body structure)	body structure
6130884	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	1144722001	Structure of proximal interphalangeal joint region of ring finger (body structure)	body structure
6130885	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1145133002	Structure of proximal interphalangeal joint region of second toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130886	Cấu trúc vùng khớp gian đốt gần ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1145132007	Structure of proximal interphalangeal joint region of third toe (body structure)	body structure
6130887	Cấu trúc nếp gấp da gian đốt gần (cấu trúc cơ thể)	1010475003	Structure of proximal interphalangeal skin crease (body structure)	body structure
6130888	Động mạch chi dưới gần (cấu trúc cơ thể)	312334008	Structure of proximal lower limb artery (body structure)	body structure
6130889	Nướu bờ gần xa (cấu trúc cơ thể)	245764003	Structure of proximal marginal gingiva (body structure)	body structure
6130890	Chỗ nối cơ-gân gần của cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	307021000	Structure of proximal musculotendinous junction of rectus femoris (body structure)	body structure
6130891	Chỗ nối gân-cơ gần của cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	307002008	Structure of proximal musculotendinous junction of supraspinatus (body structure)	body structure
6130892	Cấu trúc nếp móng gần (cấu trúc cơ thể)	18968000	Structure of proximal nail fold (body structure)	body structure
6130893	Cấu trúc đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	1187458000	Structure of proximal phalanx (body structure)	body structure
6130894	Cấu trúc đốt ngón gần của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	371294005	Structure of proximal phalanx of foot (body structure)	body structure
6130895	Cấu trúc đốt gần ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	11171004	Structure of proximal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6130896	Cấu trúc đốt gần ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	74977003	Structure of proximal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6130897	Cấu trúc đốt gần ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	720661003	Structure of proximal phalanx of great toe of left foot (body structure)	body structure
6130898	Cấu trúc đốt gần ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	720659007	Structure of proximal phalanx of great toe of right foot (body structure)	body structure
6130899	Cấu trúc đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	28201002	Structure of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6130900	Cấu trúc đốt gần ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761988000	Structure of proximal phalanx of left foot (body structure)	body structure
6130901	Cấu trúc đốt gần ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	720647008	Structure of proximal phalanx of lesser toe (body structure)	body structure
6130902	Cấu trúc đốt gần ngón chân nhỏ bên trái (cấu trúc cơ thể)	720652003	Structure of proximal phalanx of lesser toe of left foot (body structure)	body structure
6130903	Cấu trúc đốt gần ngón chân nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	720651005	Structure of proximal phalanx of lesser toe of right foot (body structure)	body structure
6130904	Cấu trúc đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	90940005	Structure of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6130905	Cấu trúc đốt gần ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	9825007	Structure of proximal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6130906	Cấu trúc đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	36256002	Structure of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6130907	Cấu trúc đốt gần ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761989008	Structure of proximal phalanx of right foot (body structure)	body structure
6130908	Cấu trúc đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	64317004	Structure of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6130909	Cấu trúc đốt gần ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	85625005	Structure of proximal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6130910	Cấu trúc đốt gần ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	7925003	Structure of proximal phalanx of third toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130911	Cực gần xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	181961009	Structure of proximal pole of scaphoid (body structure)	body structure
6130912	Cấu trúc phần gần của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	68787002	Structure of proximal portion of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6130913	Cấu trúc phần gần của nhánh mũ của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	52433000	Structure of proximal portion of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6130914	Phần gần của hành tá tràng (cấu trúc cơ thể)	110609007	Structure of proximal portion of duodenal bulb (body structure)	body structure
6130915	Cấu trúc phần gần hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	40664009	Structure of proximal portion of ileum (body structure)	body structure
6130916	Cấu trúc đoạn gần động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	91083009	Structure of proximal portion of right coronary artery (body structure)	body structure
6130917	Cấu trúc thân gần của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	33003004	Structure of proximal shaft of femur (body structure)	body structure
6130918	Cấu trúc đoạn gần thân xương mác (cấu trúc cơ thể)	13838008	Structure of proximal shaft of fibula (body structure)	body structure
6130919	Cấu trúc thân gần xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	86786009	Structure of proximal shaft of humerus (body structure)	body structure
6130920	Phần gần thân xương quay (cấu trúc cơ thể)	113221002	Structure of proximal shaft of radius (body structure)	body structure
6130921	Cấu trúc thân trên của xương chày (cấu trúc cơ thể)	38624006	Structure of proximal shaft of tibia (body structure)	body structure
6130922	Phần gần thân xương trụ (cấu trúc cơ thể)	113222009	Structure of proximal shaft of ulna (body structure)	body structure
6130923	Cấu trúc mặt tiếp giáp của răng (cấu trúc cơ thể)	245651009	Structure of proximal surface of tooth (body structure)	body structure
6130924	Cấu trúc chỗ bám gần của gân (cấu trúc cơ thể)	330907001	Structure of proximal tendon insertion (body structure)	body structure
6130925	Cấu trúc chỗ bám gân gần của cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	1343544003	Structure of proximal tendon insertion of extensor carpi radialis brevis (body structure)	body structure
6130926	Cấu trúc gân gần cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	699986005	Structure of proximal tendon of semimembranosus (body structure)	body structure
6130927	Cấu trúc gân gần cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	699989003	Structure of proximal tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6130928	Một phần ba gần của ống mật chính (cấu trúc cơ thể)	245395008	Structure of proximal third of main bile duct (body structure)	body structure
6130929	Một phần ba gần xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	263373000	Structure of proximal third of patella (body structure)	body structure
6130930	Cấu trúc đoạn ba gần của thân xương (cấu trúc cơ thể)	19093009	Structure of proximal third of shaft of bone (body structure)	body structure
6130931	Cấu trúc phần ba gần của thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222555004	Structure of proximal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6130932	Một phần ba gần ruột non (cấu trúc cơ thể)	264163004	Structure of proximal third of small intestine (body structure)	body structure
6130933	Hành xương gần xương chày (cấu trúc cơ thể)	280034001	Structure of proximal tibial epiphysis (body structure)	body structure
6130934	Hành xương gần xương trụ (cấu trúc cơ thể)	280030005	Structure of proximal ulnar epiphysis (body structure)	body structure
6130935	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	422622009	Structure of psoas bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130936	Cấu trúc cơ thắt lưng lớn (cấu trúc cơ thể)	57240007	Structure of psoas major muscle (body structure)	body structure
6130937	Cấu trúc cơ thắt lưng bé (cấu trúc cơ thể)	11192004	Structure of psoas minor muscle (body structure)	body structure
6130938	Cấu trúc cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	36278009	Structure of psoas muscle (body structure)	body structure
6130939	Vùng cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	243985006	Structure of psoas region (body structure)	body structure
6130940	Cấu trúc cơ chân bướm (cấu trúc cơ thể)	76738006	Structure of pterygoid muscle (body structure)	body structure
6130941	Cấu trúc đám rối chân bướm và tĩnh mạch ống chân bướm (cấu trúc cơ thể)	47945003	Structure of pterygoid plexus and vein of the pterygoid canal (body structure)	body structure
6130942	Cấu trúc mỏm chân bướm của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	1351361000	Structure of pterygoid process of parotid gland (body structure)	body structure
6130943	Cấu trúc mỏm chân bướm của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	68751009	Structure of pterygoid process of sphenoid bone (body structure)	body structure
6130944	Cấu trúc đường ráp cánh hàm (cấu trúc cơ thể)	13372005	Structure of pterygomandibular raphe (body structure)	body structure
6130945	Cấu trúc hố cánh khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	35375001	Structure of pterygopalatine fossa (body structure)	body structure
6130946	Cấu trúc hạch chân bướm - khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	68809009	Structure of pterygopalatine ganglion (body structure)	body structure
6130947	Thần kinh cánh khẩu (cấu trúc cơ thể)	58267004	Structure of pterygopalatine nerve (body structure)	body structure
6130948	Cấu trúc phần hầu cánh của cơ khít hầu trên (cấu trúc cơ thể)	32558002	Structure of pterygopharyngeal part of superior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6130949	Cấu trúc dây chằng bướm-gai (cấu trúc cơ thể)	45593002	Structure of pterygospinal ligament (body structure)	body structure
6130950	Cấu trúc nhánh mu của động mạch thượng vị dưới (cấu trúc cơ thể)	29168006	Structure of pubic branch of inferior epigastric artery (body structure)	body structure
6130951	Cấu trúc mỏm mu (cấu trúc cơ thể)	60615005	Structure of pubic crest (body structure)	body structure
6130952	Dây chằng mu (cấu trúc cơ thể)	244606002	Structure of pubic ligament (body structure)	body structure
6130953	Cấu trúc củ mu (cấu trúc cơ thể)	79384003	Structure of pubic tubercle (body structure)	body structure
6130954	Dây chằng mu-cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	279888008	Structure of pubocervical ligament (body structure)	body structure
6130955	Cấu trúc cơ mu-cụt (cấu trúc cơ thể)	22355009	Structure of pubococcygeus muscle (body structure)	body structure
6130956	Cấu trúc dây chằng mu - đùi (cấu trúc cơ thể)	26788001	Structure of pubofemoral ligament (body structure)	body structure
6130957	Cấu trúc cơ mu-tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	56554007	Structure of puboprostatic muscle (body structure)	body structure
6130958	Dây chằng nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	244963009	Structure of puborectal sling (body structure)	body structure
6130959	Cấu trúc cơ mu trực tràng (cấu trúc cơ thể)	61495006	Structure of puborectalis muscle (body structure)	body structure
6130960	Cơ pubovaginalis (cấu trúc cơ thể)	208282000	Structure of pubovaginalis muscle (body structure)	body structure
6130961	Dây chằng mu-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279424000	Structure of pubovesical ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130962	Cơ mu-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	113232002	Structure of pubovesicalis muscle (body structure)	body structure
6130963	Động mạch thẹn (cấu trúc cơ thể)	277968003	Structure of pudendal artery (body structure)	body structure
6130964	Cấu trúc ống thần kinh thẹn (cấu trúc cơ thể)	70207004	Structure of pudendal canal (body structure)	body structure
6130965	Cấu trúc khe mu (cấu trúc cơ thể)	34357007	Structure of pudendal cleft (body structure)	body structure
6130966	Cấu trúc thần kinh thẹn (cấu trúc cơ thể)	54805005	Structure of pudendal nerve (body structure)	body structure
6130967	Cấu trúc đám rối thần kinh thẹn (cấu trúc cơ thể)	84383001	Structure of pudendal plexus (body structure)	body structure
6130968	Cấu trúc Tĩnh mạch thẹn (cấu trúc cơ thể)	395225000	Structure of pudendal vein (body structure)	body structure
6130969	Nhánh động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	314218007	Structure of pulmonary artery branch (body structure)	body structure
6130970	Động mạch phổi trong phổi trái (cấu trúc cơ thể)	118759008	Structure of pulmonary artery within left lung (body structure)	body structure
6130971	Động mạch phổi trong phổi (cấu trúc cơ thể)	128260003	Structure of pulmonary artery within lung (body structure)	body structure
6130972	Động mạch phổi trong phổi phải (cấu trúc cơ thể)	118758000	Structure of pulmonary artery within right lung (body structure)	body structure
6130973	Vùng động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	278093001	Structure of pulmonary artery zones (body structure)	body structure
6130974	Chỗ chia động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	244233005	Structure of pulmonary bifurcation (body structure)	body structure
6130975	Cấu trúc mạch máu phổi (cấu trúc cơ thể)	281158006	Structure of pulmonary blood vessel (body structure)	body structure
6130976	Nhánh phổi của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280302003	Structure of pulmonary branch of vagus (body structure)	body structure
6130977	Cấu trúc dây chằng phổi (cấu trúc cơ thể)	9490002	Structure of pulmonary ligament (body structure)	body structure
6130978	Đám rối phổi (cấu trúc cơ thể)	280512009	Structure of pulmonary plexus (body structure)	body structure
6130979	Đám rối phổi của hệ thần kinh giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	110698008	Structure of pulmonary plexus of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6130980	Cấu trúc rãnh phổi của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	65811001	Structure of pulmonary sulcus of thorax (body structure)	body structure
6130981	Cấu trúc bề mặt phổi của tim (cấu trúc cơ thể)	32910004	Structure of pulmonary surface of heart (body structure)	body structure
6130982	Cấu trúc nhánh giao cảm phổi (cấu trúc cơ thể)	30646004	Structure of pulmonary sympathetic branches (body structure)	body structure
6130983	Xoang van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	90315007	Structure of pulmonary valve sinuses (body structure)	body structure
6130984	Cấu trúc tĩnh mạch phổi là mạch lớn (cấu trúc cơ thể)	430757002	Structure of pulmonary vein great vessel (body structure)	body structure
6130985	Đường đi tĩnh mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	264165006	Structure of pulmonary venous pathway (body structure)	body structure
6130986	Cấu trúc vùng phổi (cấu trúc cơ thể)	10418003	Structure of pulmonic area (body structure)	body structure
6130987	Cấu trúc khoang phổi - màng phổi (cấu trúc cơ thể)	699594007	Structure of pulmopleural compartment (body structure)	body structure
6130988	Buồng tuỷ răng (cấu trúc cơ thể)	245740004	Structure of pulp chamber of tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6130989	Sừng tủy (cấu trúc cơ thể)	245742007	Structure of pulp horn (body structure)	body structure
6130990	Cấu trúc tủy của ống phụ răng (cấu trúc cơ thể)	90956000	Structure of pulp of auxiliary canal of tooth (body structure)	body structure
6130991	Thịt đầu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280903002	Structure of pulp of finger (body structure)	body structure
6130992	Cấu trúc đệm thịt đầu ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	783082002	Structure of pulp of finger of left hand (body structure)	body structure
6130993	Cấu trúc đệm thịt đầu ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	783083007	Structure of pulp of finger of right hand (body structure)	body structure
6130994	Cấu trúc mô đầu ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1367562004	Structure of pulp of index finger (body structure)	body structure
6130995	Cấu trúc mô đầu ngón trỏ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1367563009	Structure of pulp of left index finger (body structure)	body structure
6130996	Cấu trúc mô đầu ngón út tay trái (cấu trúc cơ thể)	1367572001	Structure of pulp of left little finger (body structure)	body structure
6130997	Cấu trúc mô đầu ngón giữa tay trái (cấu trúc cơ thể)	1367574000	Structure of pulp of left middle finger (body structure)	body structure
6130998	Cấu trúc mô đầu ngón nhẫn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1367576003	Structure of pulp of left ring finger (body structure)	body structure
6130999	Cấu trúc đệm thịt đầu ngón cái tay trái (cấu trúc cơ thể)	787201000	Structure of pulp of left thumb (body structure)	body structure
6131000	Cấu trúc mô đầu ngón út (cấu trúc cơ thể)	1367567005	Structure of pulp of little finger (body structure)	body structure
6131001	Cấu trúc mô đầu ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1367565002	Structure of pulp of middle finger (body structure)	body structure
6131002	Cấu trúc mô đầu ngón trỏ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1367564003	Structure of pulp of right index finger (body structure)	body structure
6131003	Cấu trúc mô đầu ngón út tay phải (cấu trúc cơ thể)	1367573006	Structure of pulp of right little finger (body structure)	body structure
6131004	Cấu trúc mô đầu ngón giữa tay phải (cấu trúc cơ thể)	1367575004	Structure of pulp of right middle finger (body structure)	body structure
6131005	Cấu trúc mô đầu ngón nhẫn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1367577007	Structure of pulp of right ring finger (body structure)	body structure
6131006	Cấu trúc đệm thịt đầu ngón cái tay phải (cấu trúc cơ thể)	787202007	Structure of pulp of right thumb (body structure)	body structure
6131007	Cấu trúc mô đầu ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1367566001	Structure of pulp of ring finger (body structure)	body structure
6131008	Thịt đầu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	280904008	Structure of pulp of thumb (body structure)	body structure
6131009	Thịt đầu ngón chân (cấu trúc cơ thể)	280918001	Structure of pulp of toe (body structure)	body structure
6131010	Cấu trúc tủy răng (cấu trúc cơ thể)	26671000	Structure of pulp of tooth (body structure)	body structure
6131011	Cấu trúc đồng tử của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	67019001	Structure of pupil of both eyes (body structure)	body structure
6131012	Cấu trúc đồng tử của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	16089004	Structure of pupil of left eye (body structure)	body structure
6131013	Cấu trúc đồng tử của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	52378001	Structure of pupil of right eye (body structure)	body structure
6131014	Cấu trúc bờ đồng tử của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	62880001	Structure of pupillary margin of iris (body structure)	body structure
6131015	Cấu trúc bờ đồng tử móng mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	770880001	Structure of pupillary margin of left iris (body structure)	body structure
6131016	Cấu trúc bờ đồng tử móng mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	770878007	Structure of pupillary margin of right iris (body structure)	body structure
6131017	Cấu trúc hệ thần kinh vận động đồng tử (cấu trúc cơ thể)	1193604000	Structure of pupillomotor system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131018	Cấu trúc lớp tế bào Purkinje của vỏ tiểu não (cấu trúc cơ thể)	68445000	Structure of Purkinje cell layer of cerebellar cortex (body structure)	body structure
6131019	Cấu trúc sợi Purkinje (cấu trúc cơ thể)	13050003	Structure of Purkinje fibers (body structure)	body structure
6131020	Cấu trúc nhân bào (cấu trúc cơ thể)	89278009	Structure of putamen (body structure)	body structure
6131021	Cấu trúc nhánh môn vị của dây thần kinh trước bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287385009	Structure of pyloric branch of anterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6131022	Cấu trúc nhánh môn vị của dây thần kinh sau bờ cong nhỏ của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	1287383002	Structure of pyloric branch of posterior nerve of lesser curvature of stomach (body structure)	body structure
6131023	Cấu trúc ống môn vị (cấu trúc cơ thể)	19987003	Structure of pyloric canal (body structure)	body structure
6131024	Cấu trúc tuyến môn vị (cấu trúc cơ thể)	70552000	Structure of pyloric gland (body structure)	body structure
6131025	Cấu trúc lòng môn vị (cấu trúc cơ thể)	788082004	Structure of pyloric lumen (body structure)	body structure
6131026	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy vị (cấu trúc cơ thể)	24889003	Structure of pyloric lymph node (body structure)	body structure
6131027	Cấu trúc lỗ môn vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	77612007	Structure of pyloric ostium of stomach (body structure)	body structure
6131028	Cấu trúc phần môn vị của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	15048009	Structure of pyloric portion of stomach (body structure)	body structure
6131029	Tháp hành tủy (cấu trúc cơ thể)	9535007	Structure of pyramid of medulla oblongata (body structure)	body structure
6131030	Cấu trúc bắt chéo tháp (cấu trúc cơ thể)	44375006	Structure of pyramidal decussation (body structure)	body structure
6131031	Cấu trúc thùy chóp tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	40716006	Structure of pyramidal lobe of thyroid (body structure)	body structure
6131032	Cơ tháp của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	110707001	Structure of pyramidal muscle of auricle (body structure)	body structure
6131033	Cấu trúc cơ tháp bụng (cấu trúc cơ thể)	88053007	Structure of pyramidalis muscle (body structure)	body structure
6131034	Cấu trúc màng tứ giác thanh quản (cấu trúc cơ thể)	69237000	Structure of quadrangular membrane of larynx (body structure)	body structure
6131035	Phần tư của cung răng (cấu trúc cơ thể)	245551001	Structure of quadrant of dental arch (body structure)	body structure
6131036	Phần tư võng mạc (cấu trúc cơ thể)	314857008	Structure of quadrant of retina (body structure)	body structure
6131037	Cấu trúc dây chằng vuông của khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	368147004	Structure of quadrate ligament of elbow (body structure)	body structure
6131038	Nhánh thùy vuông của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	304377003	Structure of quadrate lobe branch of portal vein (body structure)	body structure
6131039	Cấu trúc thùy vuông gan (cấu trúc cơ thể)	26928007	Structure of quadrate lobe of liver (body structure)	body structure
6131040	Cấu trúc cơ vuông đùi (cấu trúc cơ thể)	52595008	Structure of quadratus femoris muscle (body structure)	body structure
6131041	Cấu trúc cơ vuông thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	6001004	Structure of quadratus lumborum muscle (body structure)	body structure
6131042	Cấu trúc cơ vuông gan chân (cấu trúc cơ thể)	234606004	Structure of quadratus plantae muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131043	Cấu trúc cơ tứ đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	21989003	Structure of quadriceps femoris muscle (body structure)	body structure
6131044	Cấu trúc gân cơ tứ đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	70567001	Structure of quadriceps tendon (body structure)	body structure
6131045	Cấu trúc bể cisterna quadrigemina (cấu trúc cơ thể)	46538004	Structure of quadrigeminal cistern (body structure)	body structure
6131046	Cấu trúc động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	45631007	Structure of radial artery (body structure)	body structure
6131047	Cấu trúc bờ quay vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244003009	Structure of radial border of wrist region (body structure)	body structure
6131048	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304940001	Structure of radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6131049	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	304932007	Structure of radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6131050	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	304938006	Structure of radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6131051	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	304934008	Structure of radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6131052	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt xa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	304936005	Structure of radial collateral ligament of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6131053	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	304954009	Structure of radial collateral ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6131054	Dây chằng bên quay của khớp đốt bàn ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304952008	Structure of radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6131055	Dây chằng bên quay của khớp đốt bàn ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	304944005	Structure of radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6131056	Dây chằng bên quay của khớp đốt bàn ngón út (cấu trúc cơ thể)	304951001	Structure of radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6131057	Dây chằng bên quay của khớp đốt bàn ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	304947003	Structure of radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6131058	Dây chằng bên quay của khớp đốt bàn ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	304948008	Structure of radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6131059	Dây chằng bên quay của khớp đốt bàn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	304931000	Structure of radial collateral ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131060	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304964000	Structure of radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6131061	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	304956006	Structure of radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6131062	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	304963006	Structure of radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6131063	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	304959004	Structure of radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6131064	Dây chằng bên quay của khớp gian đốt gần ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	304960009	Structure of radial collateral ligament of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6131065	Thần kinh mu quay (cấu trúc cơ thể)	244465005	Structure of radial digital nerve (body structure)	body structure
6131066	Thần kinh mu quay của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	244467002	Structure of radial digital nerve of index finger (body structure)	body structure
6131067	Thần kinh mu quay của ngón út (cấu trúc cơ thể)	244470003	Structure of radial digital nerve of little finger (body structure)	body structure
6131068	Thần kinh mu quay của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	244468007	Structure of radial digital nerve of middle finger (body structure)	body structure
6131069	Thần kinh mu quay của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	244469004	Structure of radial digital nerve of ring finger (body structure)	body structure
6131070	Thần kinh mu quay của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	244466006	Structure of radial digital nerve of thumb (body structure)	body structure
6131071	Đầu quay cơ gấp các ngón nông (cấu trúc cơ thể)	89262007	Structure of radial head of flexor digitorum superficialis muscle (body structure)	body structure
6131072	Vị trí bám vào xương quay của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	305619005	Structure of radial insertion of biceps brachii (body structure)	body structure
6131073	Cấu trúc thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	8079007	Structure of radial nerve (body structure)	body structure
6131074	Thần kinh quay ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	281427000	Structure of radial nerve at elbow (body structure)	body structure
6131075	Nhánh thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	272641006	Structure of radial nerve branch (body structure)	body structure
6131076	Cấu trúc nhánh nối thần kinh quay với thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	89303002	Structure of radial nerve communicating branch with ulnar nerve (body structure)	body structure
6131077	Cấu trúc nhánh sâu thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	28050001	Structure of radial nerve deep branch (body structure)	body structure
6131078	Dây thần kinh quay ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181024002	Structure of radial nerve in forearm (body structure)	body structure
6131079	Dây thần kinh quay ở cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181017003	Structure of radial nerve in upper arm (body structure)	body structure
6131080	Cấu trúc các nhánh cơ thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	62794008	Structure of radial nerve muscular branches (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131081	Cấu trúc thần kinh quay vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	281426009	Structure of radial nerve of wrist region (body structure)	body structure
6131082	Vùng thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	272642004	Structure of radial nerve region (body structure)	body structure
6131083	Cấu trúc nhánh nông thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	33487007	Structure of radial nerve superficial branch (body structure)	body structure
6131084	Cấu trúc khuyết quay của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	4954000	Structure of radial notch of ulna (body structure)	body structure
6131085	Cấu trúc động mạch quay ngược (cấu trúc cơ thể)	35901001	Structure of radial recurrent artery (body structure)	body structure
6131086	Cấu trúc củ quay (cấu trúc cơ thể)	77424005	Structure of radial tuberosity (body structure)	body structure
6131087	Cấu trúc tĩnh mạch quay (cấu trúc cơ thể)	52359001	Structure of radial vein (body structure)	body structure
6131088	Mạch máu quay (cấu trúc cơ thể)	312540000	Structure of radial vessel (body structure)	body structure
6131089	Cấu trúc động mạch chỉ trở quay (cấu trúc cơ thể)	91797006	Structure of radialis indicis artery (body structure)	body structure
6131090	Cấu trúc dây chằng tỏa của đầu xương sườn (cấu trúc cơ thể)	74502003	Structure of radiate ligament of head of rib (body structure)	body structure
6131091	Cấu trúc phần tia của tiểu thùy vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	6424000	Structure of radiating portion of cortical lobule of kidney (body structure)	body structure
6131092	Dải lan tỏa của thể chai (cấu trúc cơ thể)	279308000	Structure of radiation of corpus callosum (body structure)	body structure
6131093	Cấu trúc nướu dính (cấu trúc cơ thể)	85084008	Structure of radicular gingiva (body structure)	body structure
6131094	Cấu trúc tủy chân răng (cấu trúc cơ thể)	48363005	Structure of radicular pulp of tooth (body structure)	body structure
6131095	Cấu trúc khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	74670003	Structure of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6131096	Dây chằng quay-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	182403001	Structure of radiolunate ligament (body structure)	body structure
6131097	Dây chằng quay-thuyền-ba cạnh (cấu trúc cơ thể)	182402006	Structure of radioscaplocapitate ligament (body structure)	body structure
6131098	Dây chằng quay-thuyền-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	182404007	Structure of radioscapulunate ligament (body structure)	body structure
6131099	Cấu trúc khớp quay trụ (cấu trúc cơ thể)	410740007	Structure of radioulnar joint (body structure)	body structure
6131100	Cấu trúc bán kính của thể thủy tinh (cấu trúc cơ thể)	39171009	Structure of radius of lens (body structure)	body structure
6131101	Cấu trúc nhánh nối thần kinh gai sống vùng chùm đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	82716001	Structure of rami communicantes of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6131102	Cấu trúc nhánh nối với thần kinh gò má (cấu trúc cơ thể)	72472000	Structure of ramus communicans with zygomatic nerve (body structure)	body structure
6131103	Cấu trúc ngành xương ngồi (cấu trúc cơ thể)	1179753009	Structure of ramus of ischium (body structure)	body structure
6131104	Cấu trúc ngành của xương mu bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269312000	Structure of ramus of left pubis (body structure)	body structure
6131105	Cấu trúc ngành xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	23938008	Structure of ramus of mandible (body structure)	body structure
6131106	Ngành xương mu (cấu trúc cơ thể)	182026003	Structure of ramus of pubis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131107	Cấu trúc ngành của xương mu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269313005	Structure of ramus of right pubis (body structure)	body structure
6131108	Cấu trúc nhánh cung gan tay nông (cấu trúc cơ thể)	91796002	Structure of ramus of the superficial volar arch (body structure)	body structure
6131109	Cấu trúc đường giữa vòm miệng cứng (cấu trúc cơ thể)	20546004	Structure of raphe of hard palate (body structure)	body structure
6131110	Cấu trúc đường ráp hành não (cấu trúc cơ thể)	64997007	Structure of raphe of medulla oblongata (body structure)	body structure
6131111	Cấu trúc đường ráp đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	76210004	Structure of raphe of perineum (body structure)	body structure
6131112	Cấu trúc đường ráp khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	3178004	Structure of raphe of soft palate (body structure)	body structure
6131113	Cấu trúc đường giữa dương vật (cấu trúc cơ thể)	12129002	Structure of raphe penis (body structure)	body structure
6131114	Xương tia bàn chân (cấu trúc cơ thể)	276754007	Structure of ray of foot (body structure)	body structure
6131115	Cấu trúc bóng trực tràng (cấu trúc cơ thể)	32611003	Structure of rectal ampulla (body structure)	body structure
6131116	Động mạch trực tràng (cấu trúc cơ thể)	277967008	Structure of rectal artery (body structure)	body structure
6131117	Lớp cơ chính của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	57446003	Structure of rectal muscularis propria (body structure)	body structure
6131118	Đám rối trực tràng (cấu trúc cơ thể)	314753004	Structure of rectal plexus (body structure)	body structure
6131119	Nang bạch huyết đơn độc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	57972002	Structure of rectal solitary lymphoid follicle (body structure)	body structure
6131120	Tầng dưới niêm mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	71683001	Structure of rectal submucosa (body structure)	body structure
6131121	Tĩnh mạch trực tràng (cấu trúc cơ thể)	280820002	Structure of rectal vein (body structure)	body structure
6131122	Cấu trúc chỗ nối trực tràng - đại tràng sigma (cấu trúc cơ thể)	49832006	Structure of rectosigmoid junction (body structure)	body structure
6131123	Cấu trúc cơ trực - niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	50696007	Structure of rectourethralis muscle (body structure)	body structure
6131124	Cấu trúc túi cùng tử cung - trực tràng (cấu trúc cơ thể)	53843000	Structure of rectouterine pouch (body structure)	body structure
6131125	Cấu trúc vách trực tràng-âm đạo (cấu trúc cơ thể)	67262005	Structure of rectovaginal septum (body structure)	body structure
6131126	Cấu trúc túi cùng trực tràng-bàng quang (cấu trúc cơ thể)	85481009	Structure of rectovesical pouch (body structure)	body structure
6131127	Cấu trúc vách trực tràng - bàng quang (cấu trúc cơ thể)	26921001	Structure of rectovesical septum (body structure)	body structure
6131128	Cấu trúc cơ trực tràng bàng quang (cấu trúc cơ thể)	33814002	Structure of rectovesicalis muscle (body structure)	body structure
6131129	Cấu trúc cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	31243008	Structure of rectus abdominis muscle (body structure)	body structure
6131130	Cấu trúc cơ thẳng đầu (cấu trúc cơ thể)	3959000	Structure of rectus capitis muscle (body structure)	body structure
6131131	Cấu trúc động mạch nối Heubner (cấu trúc cơ thể)	369318008	Structure of recurrent artery of Heubner (body structure)	body structure
6131132	Cấu trúc động mạch gian cốt hồi lưu (cấu trúc cơ thể)	91782008	Structure of recurrent interosseous artery (body structure)	body structure
6131133	Cấu trúc thần kinh quặt ngược thanh quản (cấu trúc cơ thể)	24227007	Structure of recurrent laryngeal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131134	Cấu trúc nhánh màng não quặt ngược của động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	19414007	Structure of recurrent meningeal branch of lacrimal artery (body structure)	body structure
6131135	Cấu trúc động mạch trụ ngược (cấu trúc cơ thể)	80794009	Structure of recurrent ulnar artery (body structure)	body structure
6131136	Cấu trúc tủy đỏ (cấu trúc cơ thể)	75330005	Structure of red bone marrow (body structure)	body structure
6131137	Cấu trúc đầu phản chiếu của cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	41442003	Structure of reflected head of rectus femoris muscle (body structure)	body structure
6131138	Vùng ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245439000	Structure of region of anal canal (body structure)	body structure
6131139	Cấu trúc vùng xương (cấu trúc cơ thể)	314524002	Structure of region of bone (body structure)	body structure
6131140	Vùng đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	361057008	Structure of region of brachial plexus (body structure)	body structure
6131141	Vùng màng não của não (cấu trúc cơ thể)	180949007	Structure of region of brain meninges (body structure)	body structure
6131142	Vùng vú (cấu trúc cơ thể)	279005008	Structure of region of breast (body structure)	body structure
6131143	Vùng ống trung tâm tủy sống (cấu trúc cơ thể)	280404003	Structure of region of central cord canal (body structure)	body structure
6131144	Vùng vỏ não đại não (cấu trúc cơ thể)	279198004	Structure of region of cerebral cortex (body structure)	body structure
6131145	Vùng cổ tử cung tử cung (cấu trúc cơ thể)	279880001	Structure of region of cervix uteri (body structure)	body structure
6131146	Vùng đại tràng (cấu trúc cơ thể)	245425000	Structure of region of colon (body structure)	body structure
6131147	Vùng khoang sọ (cấu trúc cơ thể)	360776006	Structure of region of cranial cavity (body structure)	body structure
6131148	Vùng mặt hoành của gan (cấu trúc cơ thể)	279962006	Structure of region of diaphragmatic surface of liver (body structure)	body structure
6131149	Vùng của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	279619007	Structure of region of epididymis (body structure)	body structure
6131150	Vùng nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	314727007	Structure of region of epiglottis (body structure)	body structure
6131151	Vùng thực quản (cấu trúc cơ thể)	245404000	Structure of region of esophagus (body structure)	body structure
6131152	Vùng mũi ngoài (cấu trúc cơ thể)	314742005	Structure of region of external nose (body structure)	body structure
6131153	Vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	123853000	Structure of region of face (body structure)	body structure
6131154	Vùng của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279902008	Structure of region of fallopian tube (body structure)	body structure
6131155	Vùng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	362887000	Structure of region of foot (body structure)	body structure
6131156	Vùng vỏ não trán (cấu trúc cơ thể)	314140006	Structure of region of frontal cortex (body structure)	body structure
6131157	Vùng túi mật (cấu trúc cơ thể)	314739004	Structure of region of gallbladder (body structure)	body structure
6131158	Vùng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	127950000	Structure of region of hand (body structure)	body structure
6131159	Vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	360454003	Structure of region of hypothalamus (body structure)	body structure
6131160	Vùng hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	360965000	Structure of region of ileum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131161	Cấu trúc phần trong miệng (cấu trúc cơ thể)	700016008	Structure of region of internal part of mouth (body structure)	body structure
6131162	Cấu trúc vùng của thận (cấu trúc cơ thể)	363530009	Structure of region of kidney (body structure)	body structure
6131163	Vùng ruột già (cấu trúc cơ thể)	245424001	Structure of region of large intestine (body structure)	body structure
6131164	Vùng hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	361000003	Structure of region of lymph node (body structure)	body structure
6131165	Cấu trúc vùng hệ bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	281344002	Structure of region of lymphatic system (body structure)	body structure
6131166	Vùng ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	307703008	Structure of region of main bile duct (body structure)	body structure
6131167	Vùng niệu đạo nam (cấu trúc cơ thể)	279450001	Structure of region of male urethra (body structure)	body structure
6131168	Vùng trung thất (cấu trúc cơ thể)	280432007	Structure of region of mediastinum (body structure)	body structure
6131169	Vùng xương bàn chân (cấu trúc cơ thể)	280711000	Structure of region of metatarsal (body structure)	body structure
6131170	Vùng vòm họng (cấu trúc cơ thể)	360955006	Structure of region of nasopharynx (body structure)	body structure
6131171	Vùng mũi (cấu trúc cơ thể)	279542008	Structure of region of nose (body structure)	body structure
6131172	Vùng vỏ não chẩm (cấu trúc cơ thể)	314154003	Structure of region of occipital cortex (body structure)	body structure
6131173	Cấu trúc vùng túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	360985001	Structure of region of omental bursa (body structure)	body structure
6131174	Vùng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	314396007	Structure of region of ovary (body structure)	body structure
6131175	Vùng của tụy (cấu trúc cơ thể)	279983000	Structure of region of pancreas (body structure)	body structure
6131176	Vùng hệ thần kinh phó giao cảm (cấu trúc cơ thể)	361064005	Structure of region of parasympathetic nervous system (body structure)	body structure
6131177	Vùng vỏ não đỉnh (cấu trúc cơ thể)	314153009	Structure of region of parietal cortex (body structure)	body structure
6131178	Vùng dương vật (cấu trúc cơ thể)	244116006	Structure of region of penis (body structure)	body structure
6131179	Cấu trúc vùng khoang phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	243971001	Structure of region of peritoneal cavity (body structure)	body structure
6131180	Vùng tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	314399000	Structure of region of prostate (body structure)	body structure
6131181	Vùng trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245430001	Structure of region of rectum (body structure)	body structure
6131182	Vùng ruột non (cấu trúc cơ thể)	245423007	Structure of region of small intestine (body structure)	body structure
6131183	Vùng của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279645003	Structure of region of spermatic cord (body structure)	body structure
6131184	Vùng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	244437008	Structure of region of spinal cord (body structure)	body structure
6131185	Vùng lách (cấu trúc cơ thể)	314735005	Structure of region of spleen (body structure)	body structure
6131186	Vùng dạ dày (cấu trúc cơ thể)	245415005	Structure of region of stomach (body structure)	body structure
6131187	Vùng hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	361061002	Structure of region of sympathetic nervous system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131188	Vùng vỏ não thái dương (cấu trúc cơ thể)	314152004	Structure of region of temporal cortex (body structure)	body structure
6131189	Vùng khoang ngực (cấu trúc cơ thể)	281825004	Structure of region of thoracic cavity (body structure)	body structure
6131190	Vùng khí quản (cấu trúc cơ thể)	314261005	Structure of region of trachea (body structure)	body structure
6131191	Vùng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	272648000	Structure of region of tympanic membrane (body structure)	body structure
6131192	Vùng của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279391003	Structure of region of ureter (body structure)	body structure
6131193	Vùng niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	279431001	Structure of region of urethra (body structure)	body structure
6131194	Cấu trúc vùng của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279400008	Structure of region of urinary bladder (body structure)	body structure
6131195	Vùng thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	279877002	Structure of region of uterine body (body structure)	body structure
6131196	Vùng âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279876006	Structure of region of vagina (body structure)	body structure
6131197	Vùng của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	279631009	Structure of region of vas deferens (body structure)	body structure
6131198	Cấu trúc hệ cơ xương vùng (cấu trúc cơ thể)	312717002	Structure of regional musculoskeletal system (body structure)	body structure
6131199	Cấu trúc hệ thần kinh vùng (cấu trúc cơ thể)	281829005	Structure of regional nervous system (body structure)	body structure
6131200	Vùng chi trên (cấu trúc cơ thể)	127948008	Structure of regional part of upper limb (body structure)	body structure
6131201	Dây thần kinh ngoại vi vùng (cấu trúc cơ thể)	361391003	Structure of regional peripheral nerve (body structure)	body structure
6131202	Cấu trúc rãnh giới hạn Reil (cấu trúc cơ thể)	61847006	Structure of Reil's limiting sulcus (body structure)	body structure
6131203	Cấu trúc vùng thận của thành bụng sau (cấu trúc cơ thể)	699644001	Structure of renal area of posterior abdominal wall (body structure)	body structure
6131204	Cấu trúc động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	2841007	Structure of renal artery (body structure)	body structure
6131205	Cấu trúc động mạch thận của thận ghép (cấu trúc cơ thể)	713824006	Structure of renal artery of transplanted kidney (body structure)	body structure
6131206	Nhánh thận của dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280307009	Structure of renal branch of vagus nerve (body structure)	body structure
6131207	Cấu trúc cột Bertin của thận (cấu trúc cơ thể)	25564008	Structure of renal column of Bertin (body structure)	body structure
6131208	Cấu trúc mô kẽ vỏ thận (cấu trúc cơ thể)	16755007	Structure of renal cortical interstitial tissue (body structure)	body structure
6131209	Cấu trúc hạch bạch huyết rốn thận (cấu trúc cơ thể)	249708006	Structure of renal hilar lymph node (body structure)	body structure
6131210	Cấu trúc ấn thận của gan (cấu trúc cơ thể)	84318003	Structure of renal impression of liver (body structure)	body structure
6131211	Cấu trúc mô kẽ tủy thận (cấu trúc cơ thể)	12041006	Structure of renal medullary interstitial tissue (body structure)	body structure
6131212	Cấu trúc khoang bể thận (cấu trúc cơ thể)	13259006	Structure of renal pelvic cavity (body structure)	body structure
6131213	Cấu trúc đám rối thận (cấu trúc cơ thể)	48563009	Structure of renal plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131214	Động mạch cực thận (cấu trúc cơ thể)	277372005	Structure of renal polar artery (body structure)	body structure
6131215	Cấu trúc phân đoạn thận (cấu trúc cơ thể)	84924000	Structure of renal segment (body structure)	body structure
6131216	Mặt thận của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	8415001	Structure of renal surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6131217	Cấu trúc mặt thận của lách (cấu trúc cơ thể)	19486004	Structure of renal surface of spleen (body structure)	body structure
6131218	Cấu trúc màng đáy ống thận (cấu trúc cơ thể)	83844003	Structure of renal tubular basement membrane (body structure)	body structure
6131219	Cấu trúc cổ ống thận (cấu trúc cơ thể)	27788008	Structure of renal tubular neck (body structure)	body structure
6131220	Cấu trúc tĩnh mạch thận (cấu trúc cơ thể)	56400007	Structure of renal vein (body structure)	body structure
6131221	Vòng xoắn còn lại của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279850006	Structure of residual turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6131222	Cấu trúc tiểu phế quản hô hấp (cấu trúc cơ thể)	200723008	Structure of respiratory bronchiole (body structure)	body structure
6131223	Cấu trúc biểu mô hô hấp (cấu trúc cơ thể)	2845003	Structure of respiratory epithelium (body structure)	body structure
6131224	Cấu trúc vùng mũi hô hấp (cấu trúc cơ thể)	15562006	Structure of respiratory region of nose (body structure)	body structure
6131225	Cấu trúc hệ hô hấp (cấu trúc cơ thể)	20139000	Structure of respiratory system (body structure)	body structure
6131226	Cấu trúc hệ hô hấp và/hoặc Cấu trúc trong lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	312419003	Structure of respiratory system and/or intrathoracic structure (body structure)	body structure
6131227	Phân hệ hô hấp (cấu trúc cơ thể)	118969007	Structure of respiratory system subdivision (body structure)	body structure
6131228	Cấu trúc mạng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	78519007	Structure of rete ovarii (body structure)	body structure
6131229	Cấu trúc lưới tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	14221007	Structure of rete testis (body structure)	body structure
6131230	Lớp lưới của bì (cấu trúc cơ thể)	356000	Structure of reticular corium (body structure)	body structure
6131231	Cấu trúc lưới thần kinh hành tủy (cấu trúc cơ thể)	12608007	Structure of reticular formation of medulla oblongata (body structure)	body structure
6131232	Cấu trúc lưới thần kinh phần giữa não (cấu trúc cơ thể)	66407008	Structure of reticular formation of midbrain (body structure)	body structure
6131233	Cấu trúc hệ lưới của cầu não (cấu trúc cơ thể)	77448001	Structure of reticular formation of pons (body structure)	body structure
6131234	Cấu trúc lưới tủy sống (cấu trúc cơ thể)	2071003	Structure of reticular formation of spinal cord (body structure)	body structure
6131235	Cấu trúc màng lưới ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	84726009	Structure of reticular membrane of cochlear duct (body structure)	body structure
6131236	Cấu trúc nhân lưới của cầu não (cấu trúc cơ thể)	31217007	Structure of reticular nuclei of pons (body structure)	body structure
6131237	Mô lưới (cấu trúc cơ thể)	57987007	Structure of reticular tissue (body structure)	body structure
6131238	Cấu trúc bó lưới - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1296556009	Structure of reticulospinal tract (body structure)	body structure
6131239	Cấu trúc bó lưới cầu não (cấu trúc cơ thể)	87086009	Structure of reticulospinal tract of pons (body structure)	body structure
6131240	Cấu trúc nhân lưới-trần (cấu trúc cơ thể)	1359876004	Structure of reticulotegmental nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131241	Cấu trúc võng mạc của cả hai mắt (cấu trúc cơ thể)	113323002	Structure of retina of both eyes (body structure)	body structure
6131242	Cấu trúc võng mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	58443009	Structure of retina of left eye (body structure)	body structure
6131243	Cấu trúc võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	5597008	Structure of retina of right eye (body structure)	body structure
6131244	Dây chằng dưới da (retinacula cutis) (cấu trúc cơ thể)	59996002	Structure of retinacula cutis (body structure)	body structure
6131245	Mạc giữ gân (cấu trúc cơ thể)	47822008	Structure of retinaculum (body structure)	body structure
6131246	Cấu trúc dây chằng duỗi tay (cấu trúc cơ thể)	82333005	Structure of retinaculum extensorum of hand (body structure)	body structure
6131247	Cấu trúc mạc giữ gân gấp tay (cấu trúc cơ thể)	43558007	Structure of retinaculum flexorum of hand (body structure)	body structure
6131248	Mạc giữ cơ duỗi (cấu trúc cơ thể)	360780001	Structure of retinaculum of extensor muscles (body structure)	body structure
6131249	Mạc giữ của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	360802001	Structure of retinaculum of hand (body structure)	body structure
6131250	Mạc giữ cơ mác (cấu trúc cơ thể)	360782009	Structure of retinaculum of peroneal muscles (body structure)	body structure
6131251	Tiểu động mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	303299000	Structure of retinal arteriole (body structure)	body structure
6131252	Cấu trúc động mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	27988004	Structure of retinal artery (body structure)	body structure
6131253	Cấu trúc động mạch võng mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	722141002	Structure of retinal artery of left eye (body structure)	body structure
6131254	Cấu trúc động mạch võng mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	722142009	Structure of retinal artery of right eye (body structure)	body structure
6131255	Cấu trúc biểu mô sắc tố võng mạc (cấu trúc cơ thể)	41275009	Structure of retinal pigment epithelium (body structure)	body structure
6131256	Cấu trúc biểu mô sắc tố võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	770764002	Structure of retinal pigment epithelium of left eye (body structure)	body structure
6131257	Cấu trúc biểu mô sắc tố võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	770763008	Structure of retinal pigment epithelium of right eye (body structure)	body structure
6131258	Cấu trúc tĩnh mạch võng mạc (cấu trúc cơ thể)	85003000	Structure of retinal vein (body structure)	body structure
6131259	Cấu trúc tĩnh mạch võng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	770598008	Structure of retinal vein of left eye (body structure)	body structure
6131260	Cấu trúc tĩnh mạch võng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	770597003	Structure of retinal vein of right eye (body structure)	body structure
6131261	Cấu trúc bó sợi võng mạc-đôi dưới (cấu trúc cơ thể)	1296770007	Structure of retinohypothalamic tract (body structure)	body structure
6131262	Cấu trúc cơ kéo lùi khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	1179614007	Structure of retractor muscle of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6131263	Cơ kéo lùi đai vai (cấu trúc cơ thể)	304179006	Structure of retractor of shoulder girdle (body structure)	body structure
6131264	Cấu trúc tĩnh mạch xuyên phía sau xương chày của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	128547008	Structure of retro-tibial perforating vein of lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131265	Cấu trúc phần sau nhãn cầu của dây thần kinh thị giác (cấu trúc cơ thể)	363655008	Structure of retrobulbar part of optic nerve (body structure)	body structure
6131266	Cấu trúc phần sau nhãn cầu của dây thần kinh thị giác bên trái (cấu trúc cơ thể)	787945008	Structure of retrobulbar part of optic nerve of left eye (body structure)	body structure
6131267	Cấu trúc phần sau nhãn cầu của dây thần kinh thị giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	787946009	Structure of retrobulbar part of optic nerve of right eye (body structure)	body structure
6131268	Khoang sau nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	280954002	Structure of retrobulbar space (body structure)	body structure
6131269	Cấu trúc mô sau nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	87914003	Structure of retrobulbar tissue (body structure)	body structure
6131270	Cấu trúc túi hoạt dịch sau gót (cấu trúc cơ thể)	423898008	Structure of retrocalcaneal bursa (body structure)	body structure
6131271	Cấu trúc túi hoạt dịch sau gót bên trái (cấu trúc cơ thể)	737532002	Structure of retrocalcaneal bursa of left foot (body structure)	body structure
6131272	Cấu trúc túi hoạt dịch sau gót chân của bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	737531009	Structure of retrocalcaneal bursa of right foot (body structure)	body structure
6131273	Cấu trúc ruột thừa sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	80114002	Structure of retrocecal appendix (body structure)	body structure
6131274	Cấu trúc hạch bạch huyết sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	281847004	Structure of retrocecal lymph node (body structure)	body structure
6131275	Cấu trúc hố sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	74061002	Structure of retrocecal recess (body structure)	body structure
6131276	Khoang sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	243988008	Structure of retrocecal space (body structure)	body structure
6131277	Mô sau manh tràng (cấu trúc cơ thể)	78464007	Structure of retrocecal tissue (body structure)	body structure
6131278	Cấu trúc mô sau đại tràng (cấu trúc cơ thể)	58331009	Structure of retrocolic tissue (body structure)	body structure
6131279	Cấu trúc hạch bạch huyết sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	890324005	Structure of retrocural lymph node (body structure)	body structure
6131280	Nhú sau răng nanh (cấu trúc cơ thể)	110601005	Structure of retrocuspid papilla (body structure)	body structure
6131281	Vùng sau tá tràng (cấu trúc cơ thể)	243987003	Structure of retroduodenal area (body structure)	body structure
6131282	Cấu trúc túi sau tá tràng (cấu trúc cơ thể)	43413003	Structure of retroduodenal recess (body structure)	body structure
6131283	Cấu trúc túi hoạt dịch sau xương móng (cấu trúc cơ thể)	29626007	Structure of retrohyoid bursa (body structure)	body structure
6131284	Cấu trúc khoang sau hồi manh tràng (cấu trúc cơ thể)	72190007	Structure of retroileal space (body structure)	body structure
6131285	Phần sau bao trong (retrolenticular) của bao trong (cấu trúc cơ thể)	88798006	Structure of retrolentiform limb of internal capsule (body structure)	body structure
6131286	Cấu trúc túi hoạt dịch sau tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	24647009	Structure of retromammary bursa (body structure)	body structure
6131287	Cấu trúc mô mỡ sau vú (cấu trúc cơ thể)	81747009	Structure of retromammary fat (body structure)	body structure
6131288	Khoang sau tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	245526002	Structure of retromammary space (body structure)	body structure
6131289	Cấu trúc tĩnh mạch sau hàm (cấu trúc cơ thể)	36566009	Structure of retromandibular vein (body structure)	body structure
6131290	Cấu trúc vùng sau hàm trên (cấu trúc cơ thể)	25146006	Structure of retromaxillary region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131291	Cấu trúc vùng sau răng cối của miệng (cấu trúc cơ thể)	85816001	Structure of retromolar area of mouth (body structure)	body structure
6131292	Nhú sau răng cối nhỏ (cấu trúc cơ thể)	110600006	Structure of retromolar papilla (body structure)	body structure
6131293	Cấu trúc vùng sau ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	33428000	Structure of retroorbital region (body structure)	body structure
6131294	Cấu trúc mô sau tụy (cấu trúc cơ thể)	69974006	Structure of retropancreatic tissue (body structure)	body structure
6131295	Mạc sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	245253002	Structure of retroperitoneal fascia (body structure)	body structure
6131296	Hạch bạch huyết sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	91394001	Structure of retroperitoneal lymph node (body structure)	body structure
6131297	Cấu trúc vùng sau phúc mạc (loại trừ các cơ quan chính) (cấu trúc cơ thể)	129109004	Structure of retroperitoneal region, excluding major organs (body structure)	body structure
6131298	Cấu trúc khoang sau phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	699600004	Structure of retroperitoneal space (body structure)	body structure
6131299	Cấu trúc hạch bạch huyết sau hầu (cấu trúc cơ thể)	25683005	Structure of retropharyngeal lymph node (body structure)	body structure
6131300	Cấu trúc khoang sau họng (cấu trúc cơ thể)	789564000	Structure of retropharyngeal space (body structure)	body structure
6131301	Cấu trúc vùng sau nhau (cấu trúc cơ thể)	1237109008	Structure of retroplacental region (body structure)	body structure
6131302	Cấu trúc khoang sau mu (cấu trúc cơ thể)	33126009	Structure of retropubic space (body structure)	body structure
6131303	Cấu trúc hạch bạch huyết sau môn vị (cấu trúc cơ thể)	280402004	Structure of retropyloric lymph node (body structure)	body structure
6131304	Cấu trúc khoang sau mỏm trâm (cấu trúc cơ thể)	1193554003	Structure of retrostyloid space (body structure)	body structure
6131305	Hạch bạch huyết sau khí quản (trung thất) (cấu trúc cơ thể)	127931000	Structure of retrotracheal lymph node (mediastinal) (body structure)	body structure
6131306	Cấu trúc vùng sau âm đạo (cấu trúc cơ thể)	85627002	Structure of retrovaginal region (body structure)	body structure
6131307	Cấu trúc nhân nối của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	41534001	Structure of reuniens nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6131308	Cấu trúc rãnh khúu (cấu trúc cơ thể)	37786000	Structure of rhinal sulcus (body structure)	body structure
6131309	Cấu trúc cơ trám lớn (cấu trúc cơ thể)	88530003	Structure of rhomboid major muscle (body structure)	body structure
6131310	Cấu trúc cơ thoi bé (cấu trúc cơ thể)	64453003	Structure of rhomboid minor muscle (body structure)	body structure
6131311	Cấu trúc nhân hình thoi của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	71046002	Structure of rhomboidal nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6131312	Cơ thoi đầu (cấu trúc cơ thể)	113229000	Structure of rhomboideus capitis muscle (body structure)	body structure
6131313	Cơ hình thoi cổ (cấu trúc cơ thể)	9976006	Structure of rhomboideus cervicis muscle (body structure)	body structure
6131314	Cơ thoi sau (cấu trúc cơ thể)	60160007	Structure of rhomboideus thoracis muscle (body structure)	body structure
6131315	Vùng bụng thắt lưng phải (cấu trúc cơ thể)	1017213002	Structure of right abdominal lumbar region (body structure)	body structure
6131316	Cấu trúc thần kinh vận nhãn ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	771205008	Structure of right abducens nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131317	Cấu trúc Bao gân cơ dạng dài ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	721127008	Structure of right abductor pollicis longus tendon sheath (body structure)	body structure
6131318	Cấu trúc thần kinh phụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	764764006	Structure of right accessory nerve (body structure)	body structure
6131319	Cấu trúc phức hợp sụn ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287947000	Structure of right acetabular cartilage complex (body structure)	body structure
6131320	Cấu trúc Gân gót bên phải (cấu trúc cơ thể)	721063006	Structure of right Achilles tendon (body structure)	body structure
6131321	Cấu trúc khớp cùng vai đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	724204008	Structure of right acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6131322	Cấu trúc mỏm cùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	719630003	Structure of right acromion (body structure)	body structure
6131323	Cấu trúc cơ khép bên phải (cấu trúc cơ thể)	764468005	Structure of right adductor muscle (body structure)	body structure
6131324	Cấu trúc động mạch thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	765048001	Structure of right adrenal artery (body structure)	body structure
6131325	Cấu trúc của vỏ thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	1145341006	Structure of right adrenal cortex (body structure)	body structure
6131326	Cấu trúc tuyến thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	29392005	Structure of right adrenal gland (body structure)	body structure
6131327	Cấu trúc cánh mũi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303828004	Structure of right ala nasi (body structure)	body structure
6131328	Cấu trúc mỏm huyết răng bên phải (cấu trúc cơ thể)	783397006	Structure of right alveolar process (body structure)	body structure
6131329	Góc phải cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	245492007	Structure of right angle of cervix (body structure)	body structure
6131330	Cấu trúc mắt cá chân phải (cấu trúc cơ thể)	6685009	Structure of right ankle (body structure)	body structure
6131331	Cấu trúc túi hoạt dịch anserine bên phải (cấu trúc cơ thể)	723436009	Structure of right anserine bursa (body structure)	body structure
6131332	Tĩnh mạch chính trước phải (cấu trúc cơ thể)	361503008	Structure of right anterior cardinal vein (body structure)	body structure
6131333	Cấu trúc động mạch não trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	369298005	Structure of right anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6131334	Cấu trúc động mạch mạc mạc trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269253005	Structure of right anterior choroidal artery (body structure)	body structure
6131335	Cấu trúc gai chậu trước dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	774111003	Structure of right anterior inferior iliac spine (body structure)	body structure
6131336	Cấu trúc lỗ mũi trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	723609004	Structure of right anterior naris (body structure)	body structure
6131337	Cấu trúc gai chậu trước trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268744007	Structure of right anterior superior iliac spine (body structure)	body structure
6131338	Cấu trúc động mạch chày trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	215013000	Structure of right anterior tibial artery (body structure)	body structure
6131339	Cấu trúc vùng màng mạch trước bên phải (cấu trúc cơ thể)	719535000	Structure of right anterior uveal tract (body structure)	body structure
6131340	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía trước trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	722331008	Structure of right anterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6131341	Cung động mạch chủ phải (cấu trúc cơ thể)	244229003	Structure of right aortic arch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131342	Cấu trúc gối động mạch chủ - phổi phải (cấu trúc cơ thể)	27441005	Structure of right aorticopulmonary cushion (body structure)	body structure
6131343	Cấu trúc phế quản phân thủy đỉnh phải (cấu trúc cơ thể)	65359009	Structure of right apical segmental bronchus (body structure)	body structure
6131344	Cấu trúc quầng vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	788495004	Structure of right areola (body structure)	body structure
6131345	Cấu trúc sụn khớp của ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287951003	Structure of right articular cartilage of acetabulum (body structure)	body structure
6131346	Tĩnh mạch thắt lưng lên phải (cấu trúc cơ thể)	361667002	Structure of right ascending lumbar vein (body structure)	body structure
6131347	Đường dẫn phụ nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	262103002	Structure of right atrial accessory pathway (body structure)	body structure
6131348	Lá van nhĩ-thất phải (không phải van ba lá, không phải hai lá) (cấu trúc cơ thể)	312605007	Structure of right atrioventricular (non-mitral, non-tricuspid) valve leaflet (body structure)	body structure
6131349	Vòng van nhĩ-thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312520007	Structure of right atrioventricular (non-tricuspid) valve annulus (body structure)	body structure
6131350	Dây chằng van nhĩ-thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312530003	Structure of right atrioventricular (non-tricuspid) valve chordae tendinae (body structure)	body structure
6131351	Cơ nhú van nhĩ-thất phải (không phải van ba lá) (cấu trúc cơ thể)	312527005	Structure of right atrioventricular (non-tricuspid) valve papillary muscle (body structure)	body structure
6131352	Cấu trúc hệ thính giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268789008	Structure of right auditory system (body structure)	body structure
6131353	Cấu trúc tiểu nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	68300000	Structure of right auricular appendage (body structure)	body structure
6131354	Cấu trúc vùng tai phải (cấu trúc cơ thể)	758641005	Structure of right auricular region (body structure)	body structure
6131355	Cấu trúc thần kinh tai thái dương bên phải (cấu trúc cơ thể)	735037003	Structure of right auriculotemporal nerve (body structure)	body structure
6131356	Cấu trúc động mạch nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	368501004	Structure of right axillary artery (body structure)	body structure
6131357	Cấu trúc thần kinh nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	734428000	Structure of right axillary nerve (body structure)	body structure
6131358	Cấu trúc vùng nách phải (cấu trúc cơ thể)	19654004	Structure of right axillary region (body structure)	body structure
6131359	Cấu trúc tĩnh mạch nách bên phải (cấu trúc cơ thể)	879806001	Structure of right axillary vein (body structure)	body structure
6131360	Cấu trúc ống tuyến Bartholin bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268764002	Structure of right Bartholin gland duct (body structure)	body structure
6131361	Hạch nền phải (cấu trúc cơ thể)	110682001	Structure of right basal nucleus (body structure)	body structure
6131362	Tĩnh mạch phổi đáy phải (cấu trúc cơ thể)	314278001	Structure of right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6131363	Cấu trúc phần nền bên phải của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	787060008	Structure of right basilar part of occipital bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131364	Cấu trúc cơ nhị đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	771321001	Structure of right biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6131365	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ nhị đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162739006	Structure of right biceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6131366	Cấu trúc ống bán khuyên trước xương bên phải (cấu trúc cơ thể)	1144670002	Structure of right bony anterior semicircular canal (body structure)	body structure
6131367	Cấu trúc ống bán khuyên xương bên phải (cấu trúc cơ thể)	879961007	Structure of right bony semicircular canal (body structure)	body structure
6131368	Cấu trúc động mạch cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	723962009	Structure of right brachial artery (body structure)	body structure
6131369	Cấu trúc tĩnh mạch cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	771199001	Structure of right brachial vein (body structure)	body structure
6131370	Cấu trúc tĩnh mạch cánh tay đầu bên phải (cấu trúc cơ thể)	771203001	Structure of right brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6131371	Cấu trúc nhánh phải của bó nhĩ-thất (cấu trúc cơ thể)	57383004	Structure of right branch of atrioventricular bundle (body structure)	body structure
6131372	Cấu trúc nhánh phải của động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	69421009	Structure of right branch of hepatic artery (body structure)	body structure
6131373	Cấu trúc dây chằng rộng bên phải (cấu trúc cơ thể)	816152008	Structure of right broad ligament (body structure)	body structure
6131374	Cấu trúc lòng phế quản bên phải (cấu trúc cơ thể)	199499006	Structure of right bronchial lumen (body structure)	body structure
6131375	Tĩnh mạch phế quản phải (cấu trúc cơ thể)	361641007	Structure of right bronchial vein (body structure)	body structure
6131376	Cấu trúc phế quản phải (cấu trúc cơ thể)	736638004	Structure of right bronchus (body structure)	body structure
6131377	Cấu trúc niêm mạc má phải (cấu trúc cơ thể)	1260443001	Structure of right buccal mucosa (body structure)	body structure
6131378	Cấu trúc Kết mạc nhãn cầu bên phải (cấu trúc cơ thể)	721993003	Structure of right bulbar conjunctiva (body structure)	body structure
6131379	Cấu trúc mông bên phải (cấu trúc cơ thể)	723980000	Structure of right buttock (body structure)	body structure
6131380	Cấu trúc điểm phát triển xương gót bên phải (cấu trúc cơ thể)	722152008	Structure of right calcaneal apophysis (body structure)	body structure
6131381	Cấu trúc đài thận phải (cấu trúc cơ thể)	1137564008	Structure of right calyx (body structure)	body structure
6131382	Cấu trúc động mạch cảnh bên phải (cấu trúc cơ thể)	721033002	Structure of right carotid artery (body structure)	body structure
6131383	Ống cảnh bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163577009	Structure of right carotid canal (body structure)	body structure
6131384	Cấu trúc xoang cảnh phải (cấu trúc cơ thể)	79718009	Structure of right carotid sinus (body structure)	body structure
6131385	Cấu trúc khớp cổ tay - bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163361009	Structure of right carpometacarpal joint (body structure)	body structure
6131386	Cấu trúc phần xoang xoắn phải của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	735188002	Structure of right cavernous portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6131387	Cấu trúc xoang hang bên phải (cấu trúc cơ thể)	735186003	Structure of right cavernous sinus (body structure)	body structure
6131388	Cấu trúc tĩnh mạch đầu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269311007	Structure of right cephalic vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131389	Cấu trúc động mạch tiểu não bên phải (cấu trúc cơ thể)	734484000	Structure of right cerebellar artery (body structure)	body structure
6131390	Cấu trúc bán cầu tiểu não phải (cấu trúc cơ thể)	1010599001	Structure of right cerebellar hemisphere (body structure)	body structure
6131391	Cấu trúc đám rối thần kinh cổ bên phải (cấu trúc cơ thể)	772294002	Structure of right cervical nerve plexus (body structure)	body structure
6131392	Cấu trúc rễ thần kinh sống cổ bên phải (cấu trúc cơ thể)	734403008	Structure of right cervical spinal nerve root (body structure)	body structure
6131393	Cấu trúc chuỗi giao cảm cổ bên phải (cấu trúc cơ thể)	739125005	Structure of right cervical sympathetic trunk (body structure)	body structure
6131394	Cấu trúc động mạch đốt sống cổ bên phải (cấu trúc cơ thể)	724083006	Structure of right cervical vertebral artery (body structure)	body structure
6131395	Cấu trúc má bên phải (cấu trúc cơ thể)	770922007	Structure of right cheek (body structure)	body structure
6131396	Cấu trúc cửa mũi sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187102004	Structure of right choana (body structure)	body structure
6131397	Cấu trúc động mạch lông vồng mạc phải (cấu trúc cơ thể)	870509008	Structure of right cilioretinal artery (body structure)	body structure
6131398	Cấu trúc vùng xương đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1297265009	Structure of right clavicular region (body structure)	body structure
6131399	Cấu trúc ốc tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	772065000	Structure of right cochlear (body structure)	body structure
6131400	Cấu trúc ống ốc tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	772116007	Structure of right cochlear canal (body structure)	body structure
6131401	Cấu trúc động mạch đại tràng phải (cấu trúc cơ thể)	7067009	Structure of right colic artery (body structure)	body structure
6131402	Cấu trúc góc đại tràng phải (cấu trúc cơ thể)	48338005	Structure of right colic flexure (body structure)	body structure
6131403	Cấu trúc hạch bạch huyết kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	281939003	Structure of right colic lymph node (body structure)	body structure
6131404	Cấu trúc tĩnh mạch kết tràng phải (cấu trúc cơ thể)	285564001	Structure of right colic vein (body structure)	body structure
6131405	Cấu trúc mép phải của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	191645008	Structure of right commissure of aortic valve (body structure)	body structure
6131406	Cấu trúc khóe môi phải (cấu trúc cơ thể)	1004037009	Structure of right commissure of lips (body structure)	body structure
6131407	Cấu trúc mép phải của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	189791005	Structure of right commissure of pulmonic valve (body structure)	body structure
6131408	Tĩnh mạch chính chung phải (cấu trúc cơ thể)	361507009	Structure of right common cardinal vein (body structure)	body structure
6131409	Cấu trúc động mạch đùi chung bên phải (cấu trúc cơ thể)	764115008	Structure of right common femoral artery (body structure)	body structure
6131410	Cấu trúc động mạch chậu chung phải (cấu trúc cơ thể)	15567000	Structure of right common iliac artery (body structure)	body structure
6131411	Cấu trúc tĩnh mạch chậu chung bên phải (cấu trúc cơ thể)	763526003	Structure of right common iliac vein (body structure)	body structure
6131412	Cấu trúc thần kinh mác chung bên phải (cấu trúc cơ thể)	734367005	Structure of right common peroneal nerve (body structure)	body structure
6131413	Cấu trúc thần kinh mác chung vùng khoeo bên phải (cấu trúc cơ thể)	762879008	Structure of right common peroneal nerve in popliteal region (body structure)	body structure
6131414	Cấu trúc mỏm lồi cầu xương hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	736780008	Structure of right condyloid process of mandible (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131415	Cấu trúc dây chằng quạ-đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162748001	Structure of right coracoclavicular ligament (body structure)	body structure
6131416	Cấu trúc dây chằng quạ-cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340069008	Structure of right coracohumeral ligament (body structure)	body structure
6131417	Cấu trúc đường khớp vành phải của sọ (cấu trúc cơ thể)	1003588009	Structure of right coronal suture of skull (body structure)	body structure
6131418	Đám rối vành phải (cấu trúc cơ thể)	280518008	Structure of right coronary plexus (body structure)	body structure
6131419	Cấu trúc rãnh vành phải (cấu trúc cơ thể)	22093009	Structure of right coronary sulcus (body structure)	body structure
6131420	Cấu trúc thể hang phải của âm vật (cấu trúc cơ thể)	48004006	Structure of right corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6131421	Cấu trúc trụ phải của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	17407001	Structure of right crus of diaphragm (body structure)	body structure
6131422	Cấu trúc hố khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	1236869002	Structure of right cubital fossa (body structure)	body structure
6131423	Cấu trúc mảnh phải của van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	45324002	Structure of right cusp of aortic valve (body structure)	body structure
6131424	Cấu trúc lá van phải của van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	71631008	Structure of right cusp of pulmonic valve (body structure)	body structure
6131425	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương bánh chè sâu bên phải (cấu trúc cơ thể)	737838008	Structure of right deep infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6131426	Cấu trúc lỗ bẹn sâu bên phải (cấu trúc cơ thể)	895716000	Structure of right deep inguinal ring (body structure)	body structure
6131427	Cấu trúc thần kinh mác sâu bên phải (cấu trúc cơ thể)	762885001	Structure of right deep peroneal nerve (body structure)	body structure
6131428	Cấu trúc cơ delta phải (cấu trúc cơ thể)	16217661000119109	Structure of right deltoid muscle (body structure)	body structure
6131429	Cấu trúc động mạch đoạn xa chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	414041000052102	Structure of right distal lower limb artery (body structure)	body structure
6131430	Cấu trúc khớp quay-trụ xa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162943003	Structure of right distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6131431	Cấu trúc khớp chày mác xa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1003689008	Structure of right distal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6131432	Vòm hoành phải (cấu trúc cơ thể)	244942007	Structure of right dome of diaphragm (body structure)	body structure
6131433	Động mạch sau xuống phải trội (cấu trúc cơ thể)	244259008	Structure of right dominant posterior descending artery (body structure)	body structure
6131434	Cấu trúc động mạch mu chân phải (cấu trúc cơ thể)	792816004	Structure of right dorsalis pedis artery (body structure)	body structure
6131435	Cấu trúc buồng trứng nội tiết bên phải (cấu trúc cơ thể)	830051002	Structure of right endocrine ovary (body structure)	body structure
6131436	Cấu trúc mào tinh hoàn phải (cấu trúc cơ thể)	74475002	Structure of right epididymis (body structure)	body structure
6131437	Cấu trúc Bao gân cơ duỗi ngắn ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	721123007	Structure of right extensor pollicis brevis tendon sheath (body structure)	body structure
6131438	Cấu trúc động mạch cảnh ngoài phải (cấu trúc cơ thể)	5195005	Structure of right external carotid artery (body structure)	body structure
6131439	Cấu trúc động mạch chậu ngoài phải (cấu trúc cơ thể)	283797001	Structure of right external iliac artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131440	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	1236871002	Structure of right external jugular vein (body structure)	body structure
6131441	Cấu trúc phần chính của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290032005	Structure of right eye proper (body structure)	body structure
6131442	Cấu trúc vùng mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	726680007	Structure of right eye region (body structure)	body structure
6131443	Cấu trúc mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	721066003	Structure of right eyelid (body structure)	body structure
6131444	Cấu trúc khớp mặt khớp bên phải (cấu trúc cơ thể)	771137001	Structure of right facet joint (body structure)	body structure
6131445	Cấu trúc khớp mặt khớp cột sống cổ bên phải (cấu trúc cơ thể)	771104003	Structure of right facet joint of cervical spine (body structure)	body structure
6131446	Cấu trúc khớp mặt khớp cột sống thắt lưng bên phải (cấu trúc cơ thể)	771132007	Structure of right facet joint of lumbar spine (body structure)	body structure
6131447	Cấu trúc khớp mặt khớp cột sống ngực bên phải (cấu trúc cơ thể)	771109008	Structure of right facet joint of thoracic spine (body structure)	body structure
6131448	Cấu trúc cơ mặt bên phải (cấu trúc cơ thể)	734533004	Structure of right facial muscle (body structure)	body structure
6131449	Cấu trúc thần kinh mặt bên phải (cấu trúc cơ thể)	734416008	Structure of right facial nerve (body structure)	body structure
6131450	Cấu trúc vòi trứng phải (cấu trúc cơ thể)	2033006	Structure of right fallopian tube (body structure)	body structure
6131451	Cấu trúc lòng vòi trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	890212000	Structure of right fallopian tube lumen (body structure)	body structure
6131452	Cấu trúc động mạch đùi phải (cấu trúc cơ thể)	69833005	Structure of right femoral artery (body structure)	body structure
6131453	Cấu trúc ống đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	441654009	Structure of right femoral canal (body structure)	body structure
6131454	Cấu trúc thần kinh đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	734413000	Structure of right femoral nerve (body structure)	body structure
6131455	Cấu trúc vùng đùi phải (cấu trúc cơ thể)	73365007	Structure of right femoral region (body structure)	body structure
6131456	Cấu trúc tĩnh mạch đùi phải (cấu trúc cơ thể)	767174009	Structure of right femoral vein (body structure)	body structure
6131457	Cấu trúc tam giác xơ bên phải của tim (cấu trúc cơ thể)	1260248007	Structure of right fibrous trigone of heart (body structure)	body structure
6131458	Cấu trúc khớp bàn ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	723842000	Structure of right first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6131459	Cấu trúc vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290340007	Structure of right flank (body structure)	body structure
6131460	Cấu trúc gân gấp dài ngón cái chân phải (cấu trúc cơ thể)	778057007	Structure of right flexor hallucis longus tendon (body structure)	body structure
6131461	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1259270000	Structure of right flexor hallucis longus tendon within toe (body structure)	body structure
6131462	Cấu trúc gân cơ gấp dài ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	725487009	Structure of right flexor pollicis longus muscle tendon (body structure)	body structure
6131463	Cấu trúc bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	7769000	Structure of right foot (body structure)	body structure
6131464	Cấu trúc vùng khớp bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	788395000	Structure of right foot joint region (body structure)	body structure
6131465	Cấu trúc cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	64262003	Structure of right forearm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131466	Cấu trúc ngón chân thứ tư bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285633001	Structure of right fourth toe (body structure)	body structure
6131467	Đường dẫn phụ thành tự do bên phải (cấu trúc cơ thể)	251104008	Structure of right free wall accessory pathway (body structure)	body structure
6131468	Cấu trúc ống Gartner bên phải (cấu trúc cơ thể)	787940003	Structure of right Gartner's duct (body structure)	body structure
6131469	Cấu trúc động mạch vị phải (cấu trúc cơ thể)	34990004	Structure of right gastric artery (body structure)	body structure
6131470	Cấu trúc tĩnh mạch dạ dày phải (cấu trúc cơ thể)	16625006	Structure of right gastric vein (body structure)	body structure
6131471	Cơ bụng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	723044003	Structure of right gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6131472	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ bụng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162750009	Structure of right gastrocnemius muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6131473	Cấu trúc động mạch vị-mạc nối phải (cấu trúc cơ thể)	56439003	Structure of right gastroepiploic artery (body structure)	body structure
6131474	Cấu trúc tĩnh mạch vị-mạc nối phải (cấu trúc cơ thể)	20113003	Structure of right gastroepiploic vein (body structure)	body structure
6131475	Cấu trúc thần kinh sinh dục đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	762108004	Structure of right genitofemoral nerve (body structure)	body structure
6131476	Cấu trúc khớp vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	720593001	Structure of right glenohumeral joint (body structure)	body structure
6131477	Cấu trúc ổ chảo bên phải (cấu trúc cơ thể)	719636009	Structure of right glenoid (body structure)	body structure
6131478	Cấu trúc sụn viền ổ chảo bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163045000	Structure of right glenoid labrum (body structure)	body structure
6131479	Cấu trúc thần kinh thiệt hầu bên phải (cấu trúc cơ thể)	734528003	Structure of right glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6131480	Cấu trúc cơ mông giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1236873004	Structure of right gluteus medius muscle (body structure)	body structure
6131481	Cấu trúc tuyến sinh dục phải (cấu trúc cơ thể)	1052334000	Structure of right gonad (body structure)	body structure
6131482	Cấu trúc tĩnh mạch hiển lớn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303671005	Structure of right great saphenous vein (body structure)	body structure
6131483	Cấu trúc ngón chân cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	723730004	Structure of right great toe (body structure)	body structure
6131484	Cấu trúc sừng lớn bên phải của xương móng (cấu trúc cơ thể)	1156394001	Structure of right greater horn of hyoid bone (body structure)	body structure
6131485	Cấu trúc tuyến tiền đình lớn bên phải (cấu trúc cơ thể)	784259001	Structure of right greater vestibular gland (body structure)	body structure
6131486	Cấu trúc nửa phải bụng bên đường giữa đứng (cấu trúc cơ thể)	819002003	Structure of right half of abdomen lateral to midsagittal plane (body structure)	body structure
6131487	Cấu trúc nửa bên phải của VA (cấu trúc cơ thể)	781384004	Structure of right half of adenoid (body structure)	body structure
6131488	Cấu trúc nửa phải môm huyết răng xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	778036004	Structure of right half of alveolar process of mandible (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131489	Cấu trúc nửa bên phải mỏm huyết răng của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	783399009	Structure of right half of alveolar process of maxilla (body structure)	body structure
6131490	Cấu trúc nửa phải của thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	1290342004	Structure of right half of anterior chest wall (body structure)	body structure
6131491	Cấu trúc nửa thành trước tử cung bên phải (cấu trúc cơ thể)	1335947004	Structure of right half of anterior wall of uterus (body structure)	body structure
6131492	Cấu trúc nửa phải của cơ thể (cấu trúc cơ thể)	85421007	Structure of right half of body (body structure)	body structure
6131493	Cấu trúc nửa phải thành ngực (cấu trúc cơ thể)	771319006	Structure of right half of chest wall (body structure)	body structure
6131494	Cấu trúc nửa bên phải của mặt (cấu trúc cơ thể)	424431000	Structure of right half of face (body structure)	body structure
6131495	Cấu trúc nửa bên phải vòm miệng cứng (cấu trúc cơ thể)	783402005	Structure of right half of hard palate (body structure)	body structure
6131496	Cấu trúc nửa bên phải của đầu (cấu trúc cơ thể)	29624005	Structure of right half of head (body structure)	body structure
6131497	Cấu trúc nửa phải vùng hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	773563006	Structure of right half of lower jaw region (body structure)	body structure
6131498	Cấu trúc nửa phải của hốc mũi và/hoặc xoang mũi (cấu trúc cơ thể)	1290151001	Structure of right half of nasal cavity and/or nasal sinus (body structure)	body structure
6131499	Cấu trúc nửa phải của cổ (cấu trúc cơ thể)	170303002	Structure of right half of neck (body structure)	body structure
6131500	Cấu trúc nửa phải của hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	761910000	Structure of right half of nervous system (body structure)	body structure
6131501	Cấu trúc nửa bên phải của xương chẩm (cấu trúc cơ thể)	787062000	Structure of right half of occipital bone (body structure)	body structure
6131502	Cấu trúc nửa bên phải vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	783406008	Structure of right half of palate (body structure)	body structure
6131503	Cấu trúc một nửa xương chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1204374004	Structure of right half of pelvis (body structure)	body structure
6131504	Cấu trúc nửa phải của thành ngực sau (cấu trúc cơ thể)	788648006	Structure of right half of posterior chest wall (body structure)	body structure
6131505	Cấu trúc nửa thành sau tử cung bên phải (cấu trúc cơ thể)	1335948009	Structure of right half of posterior wall of uterus (body structure)	body structure
6131506	Cấu trúc nửa phải của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	718328003	Structure of right half of prostate (body structure)	body structure
6131507	Cấu trúc nửa bên phải của da đầu (cấu trúc cơ thể)	425002002	Structure of right half of scalp (body structure)	body structure
6131508	Cấu trúc nửa bên phải vòm miệng mềm (cấu trúc cơ thể)	783404006	Structure of right half of soft palate (body structure)	body structure
6131509	Cấu trúc nửa phải của xương bướm (cấu trúc cơ thể)	1366632009	Structure of right half of sphenoid bone (body structure)	body structure
6131510	Cấu trúc nửa phải của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	738830004	Structure of right half of tongue (body structure)	body structure
6131511	Cấu trúc nửa phải vùng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	773565004	Structure of right half of upper jaw region (body structure)	body structure
6131512	Cấu trúc nửa bên phải môi trên (cấu trúc cơ thể)	783395003	Structure of right half of upper lip (body structure)	body structure
6131513	Cấu trúc nửa tử cung bên phải (cấu trúc cơ thể)	1335945007	Structure of right half of uterus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131514	Cấu trúc bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	78791008	Structure of right hand (body structure)	body structure
6131515	Cấu trúc gót chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	723607002	Structure of right heel (body structure)	body structure
6131516	Cấu trúc vòm hoành bên phải (cấu trúc cơ thể)	416398005	Structure of right hemidiaphragm (body structure)	body structure
6131517	Cấu trúc nửa bìu bên phải (cấu trúc cơ thể)	734762001	Structure of right hemiscrotum (body structure)	body structure
6131518	Cấu trúc ống gan phải (cấu trúc cơ thể)	78000005	Structure of right hepatic duct (body structure)	body structure
6131519	Cấu trúc ống gan phải thùy đuôi (cấu trúc cơ thể)	269447003	Structure of right hepatic duct of caudate lobe (body structure)	body structure
6131520	Cấu trúc tĩnh mạch gan phải (cấu trúc cơ thể)	272998002	Structure of right hepatic vein (body structure)	body structure
6131521	Cấu trúc hạch bạch huyết rốn phổi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285492002	Structure of right hilar lymph node (body structure)	body structure
6131522	Cấu trúc sau chân phải (cấu trúc cơ thể)	788645009	Structure of right hindfoot (body structure)	body structure
6131523	Cấu trúc thần kinh hạ thiệt bên phải (cấu trúc cơ thể)	771197004	Structure of right hypoglossal nerve (body structure)	body structure
6131524	Cấu trúc động mạch chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	721035009	Structure of right iliac artery (body structure)	body structure
6131525	Cấu trúc mào chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208625004	Structure of right iliac crest (body structure)	body structure
6131526	Hố chậu phải (cấu trúc cơ thể)	243963000	Structure of right iliac fossa (body structure)	body structure
6131527	Cấu trúc gai chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1260288002	Structure of right iliac spine (body structure)	body structure
6131528	Cấu trúc tĩnh mạch chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	764119002	Structure of right iliac vein (body structure)	body structure
6131529	Cấu trúc mạch chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	734746007	Structure of right iliac vessel (body structure)	body structure
6131530	Cấu trúc dây chằng chậu-đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340104003	Structure of right iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6131531	Cấu trúc thần kinh chậu dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	734982008	Structure of right iliohypogastric nerve (body structure)	body structure
6131532	Cấu trúc thần kinh chậu bẹn bên phải (cấu trúc cơ thể)	734386002	Structure of right ilioinguinal nerve (body structure)	body structure
6131533	Cấu trúc dải chậu-chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268629000	Structure of right iliotibial tract (body structure)	body structure
6131534	Cấu trúc ngón trỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	770842002	Structure of right index finger (body structure)	body structure
6131535	Cấu trúc cơ chéo dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	764700004	Structure of right inferior oblique muscle (body structure)	body structure
6131536	Cấu trúc tuyến cận giáp dưới phải (cấu trúc cơ thể)	71098000	Structure of right inferior parathyroid gland (body structure)	body structure
6131537	Phần tư dưới bên phải của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	127901006	Structure of right inferior quadrant of uterine cervix (body structure)	body structure
6131538	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới xương bánh chè bên phải (cấu trúc cơ thể)	737605001	Structure of right infrapatellar bursa (body structure)	body structure
6131539	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ dưới gai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162742000	Structure of right infraspinatus muscle and/or tendon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131540	Ống bẹn phải (cấu trúc cơ thể)	281145005	Structure of right inguinal canal (body structure)	body structure
6131541	Cấu trúc tam giác bẹn phải (cấu trúc cơ thể)	17236004	Structure of right inguinal triangle (body structure)	body structure
6131542	Cấu trúc xương chậu phải (cấu trúc cơ thể)	1287955007	Structure of right innominate bone (body structure)	body structure
6131543	Cấu trúc xương và/hoặc khớp của vành chậu (cấu trúc cơ thể)	897012008	Structure of right innominate bone and/or left innominate bone and/or symphysis pubis (body structure)	body structure
6131544	Cấu trúc hạch bạch huyết gian thùy bên phải của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285495000	Structure of right interlobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6131545	Cấu trúc ống tai trong xương thái dương bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332087002	Structure of right internal acoustic meatus of temporal bone (body structure)	body structure
6131546	Cấu trúc động mạch cảnh trong phải (cấu trúc cơ thể)	38917008	Structure of right internal carotid artery (body structure)	body structure
6131547	Cấu trúc động mạch chậu trong phải (cấu trúc cơ thể)	283593004	Structure of right internal iliac artery (body structure)	body structure
6131548	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	771195007	Structure of right internal jugular vein (body structure)	body structure
6131549	Cấu trúc động mạch ngực trong phải (cấu trúc cơ thể)	261403006	Structure of right internal thoracic artery (body structure)	body structure
6131550	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống phải tại L1 (cấu trúc cơ thể)	422125005	Structure of right intervertebral vein at L1 (body structure)	body structure
6131551	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống phải tại L2 (cấu trúc cơ thể)	420853003	Structure of right intervertebral vein at L2 (body structure)	body structure
6131552	Cấu trúc tĩnh mạch gian đốt sống phải tại L3 (cấu trúc cơ thể)	421690005	Structure of right intervertebral vein at L3 (body structure)	body structure
6131553	Cấu trúc dây chằng hông-đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340291007	Structure of right ischiofemoral ligament (body structure)	body structure
6131554	Cấu trúc tĩnh mạch cảnh bên phải (cấu trúc cơ thể)	764263004	Structure of right jugular vein (body structure)	body structure
6131555	Cấu trúc khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	719443008	Structure of right knee joint (body structure)	body structure
6131556	Cấu trúc vùng đầu gối phải (cấu trúc cơ thể)	6757004	Structure of right knee region (body structure)	body structure
6131557	Cấu trúc môi lớn bên phải (cấu trúc cơ thể)	397114004	Structure of right labium majus (body structure)	body structure
6131558	Cấu trúc môi bé bên phải (cấu trúc cơ thể)	397115003	Structure of right labium minus (body structure)	body structure
6131559	Cấu trúc bộ máy lệ bên phải (cấu trúc cơ thể)	771152008	Structure of right lacrimal apparatus (body structure)	body structure
6131560	Động mạch lệ phải (cấu trúc cơ thể)	128979005	Structure of right lacrimal artery (body structure)	body structure
6131561	Cấu trúc ống lệ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719585009	Structure of right lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6131562	Cấu trúc ống tuyến lệ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163585000	Structure of right lacrimal gland duct (body structure)	body structure
6131563	Cấu trúc túi lệ bên phải (cấu trúc cơ thể)	719532002	Structure of right lacrimal sac (body structure)	body structure
6131564	Cấu trúc lá mỏng ngoài cùng mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	771158007	Structure of right lamina episcleralis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131565	Cấu trúc bờ bên phải thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	367892005	Structure of right lateral border of body of sternum (body structure)	body structure
6131566	Cấu trúc túi cùng bên phải (cấu trúc cơ thể)	252571009	Structure of right lateral fornix (body structure)	body structure
6131567	Cấu trúc thùy bên phải tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	251597001	Structure of right lateral lobe of prostate (body structure)	body structure
6131568	Cấu trúc bên phải vùng bên vòm mũi họng (cấu trúc cơ thể)	178579001	Structure of right lateral nasopharynx (body structure)	body structure
6131569	Cấu trúc thần kinh gan chân ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	762887009	Structure of right lateral plantar nerve (body structure)	body structure
6131570	Cấu trúc phần bên phải dưới của thực quản đoạn dưới (cấu trúc cơ thể)	370094005	Structure of right lateral portion of lower third of esophagus (body structure)	body structure
6131571	Cấu trúc phần bên phải đoạn giữa thực quản (cấu trúc cơ thể)	370089005	Structure of right lateral portion of middle third of esophagus (body structure)	body structure
6131572	Cấu trúc phần bên phải đoạn trên thực quản (cấu trúc cơ thể)	370084000	Structure of right lateral portion of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6131573	Cấu trúc cơ thẳng ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	441501004	Structure of right lateral rectus muscle (body structure)	body structure
6131574	Thành bên phải của đoạn ba dưới âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127896009	Structure of right lateral wall of lower third of vagina (body structure)	body structure
6131575	Thành bên phải của đoạn ba giữa âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127891004	Structure of right lateral wall of middle third of vagina (body structure)	body structure
6131576	Thành bên phải của đoạn ba trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	127886000	Structure of right lateral wall of upper third of vagina (body structure)	body structure
6131577	Cấu trúc cơ lưng rộng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340066001	Structure of right latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6131578	Lá phải của gân trung tâm (cấu trúc cơ thể)	280055004	Structure of right leaf of central tendon (body structure)	body structure
6131579	Cấu trúc ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	762102003	Structure of right little finger (body structure)	body structure
6131580	Cấu trúc hạch bạch huyết thùy bên phải của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285497008	Structure of right lobar lymph node of lung (body structure)	body structure
6131581	Cấu trúc thùy phải của gan (cấu trúc cơ thể)	48521005	Structure of right lobe of liver (body structure)	body structure
6131582	Cấu trúc thùy phải tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	80607000	Structure of right lobe of thymus (body structure)	body structure
6131583	Cấu trúc thùy phải tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	29565003	Structure of right lobe of thyroid gland (body structure)	body structure
6131584	Cấu trúc mi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	20060009	Structure of right lower eyelid (body structure)	body structure
6131585	Cấu trúc cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	32696007	Structure of right lower leg (body structure)	body structure
6131586	Cấu trúc chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	62175007	Structure of right lower limb (body structure)	body structure
6131587	Cấu trúc phế quản phân thùy trước của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	90949006	Structure of right lower lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6131588	Cấu trúc phế quản phân thùy đỉnh thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	31101008	Structure of right lower lobe apical segmental bronchus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131589	Cấu trúc lòng phế quản thùy dưới phải (cấu trúc cơ thể)	76946003	Structure of right lower lobe bronchial lumen (body structure)	body structure
6131590	Cấu trúc phế quản phân thùy bên thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	41765007	Structure of right lower lobe lateral segmental bronchus (body structure)	body structure
6131591	Cấu trúc phế quản phân đoạn giữa thùy dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	63602000	Structure of right lower lobe medial segmental bronchus (body structure)	body structure
6131592	Cấu trúc phế quản phân đoạn sau thùy dưới phải (cấu trúc cơ thể)	64154003	Structure of right lower lobe posterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6131593	Hạch bạch huyết cạnh khí quản dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	127935009	Structure of right lower paratracheal lymph node (body structure)	body structure
6131594	Cấu trúc vùng hạ vị phải của bụng (cấu trúc cơ thể)	48544008	Structure of right lower quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6131595	Cấu trúc vùng bụng trước dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1279608001	Structure of right lower quadrant of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6131596	Cấu trúc vùng thắt lưng phải của lưng (cấu trúc cơ thể)	1017211000	Structure of right lumbar region of back (body structure)	body structure
6131597	Cấu trúc đám rối thắt lưng cùng bên phải (cấu trúc cơ thể)	734423009	Structure of right lumbosacral plexus (body structure)	body structure
6131598	Cấu trúc rễ thần kinh tủy sống thắt lưng-cùng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268792007	Structure of right lumbosacral spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6131599	Cấu trúc xương nguyệt bên phải (cấu trúc cơ thể)	737404009	Structure of right lunate bone (body structure)	body structure
6131600	Cấu trúc dây chằng lunotriquetral bên phải (cấu trúc cơ thể)	1251652006	Structure of right lunotriquetral ligament (body structure)	body structure
6131601	Cấu trúc hạch bạch huyết dây chằng phổi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285490005	Structure of right lymph node of pulmonary ligament (body structure)	body structure
6131602	Cấu trúc nhánh chính phải của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	73931004	Structure of right main branch of portal vein (body structure)	body structure
6131603	Cấu trúc bờ phải của tim (cấu trúc cơ thể)	8608001	Structure of right margin of heart (body structure)	body structure
6131604	Cấu trúc bờ phải lưỡi (cấu trúc cơ thể)	15864000	Structure of right margin of tongue (body structure)	body structure
6131605	Cấu trúc bờ phải tử cung (cấu trúc cơ thể)	253871009	Structure of right margin of uterus (body structure)	body structure
6131606	Cấu trúc tĩnh mạch bờ phải của tim (cấu trúc cơ thể)	1259970008	Structure of right marginal vein of heart (body structure)	body structure
6131607	Cấu trúc cơ cắn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1204246007	Structure of right masseter muscle (body structure)	body structure
6131608	Cấu trúc xương chũm bên phải (cấu trúc cơ thể)	763872005	Structure of right mastoid bone (body structure)	body structure
6131609	Cấu trúc mắt cá trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	719549009	Structure of right medial malleolus (body structure)	body structure
6131610	Cấu trúc cơ thẳng trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	441664000	Structure of right medial rectus muscle (body structure)	body structure
6131611	Cấu trúc thần kinh giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	734370009	Structure of right median nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131612	Cấu trúc thần kinh giữa tại khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	734491002	Structure of right median nerve at elbow (body structure)	body structure
6131613	Cấu trúc khớp giữa cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163363007	Structure of right midcarpal joint (body structure)	body structure
6131614	Cấu trúc động mạch não giữa phải (cấu trúc cơ thể)	369352006	Structure of right middle cerebral artery (body structure)	body structure
6131615	Cấu trúc ngón giữa bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	770885006	Structure of right middle finger (body structure)	body structure
6131616	Cấu trúc thần kinh cơ bì bên phải (cấu trúc cơ thể)	762873009	Structure of right musculocutaneous nerve (body structure)	body structure
6131617	Cấu trúc phức hợp xương hốc mắt-mũi bên phải (cấu trúc cơ thể)	778039006	Structure of right nasal-orbit bony complex (body structure)	body structure
6131618	Cấu trúc đám rối thần kinh bên phải (cấu trúc cơ thể)	723212007	Structure of right nerve plexus (body structure)	body structure
6131619	Cấu trúc núm vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	735379000	Structure of right nipple (body structure)	body structure
6131620	Cấu trúc thần kinh bịt bên phải (cấu trúc cơ thể)	764767004	Structure of right obturator nerve (body structure)	body structure
6131621	Cấu trúc phần phụ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1279646008	Structure of right ocular adnexa (body structure)	body structure
6131622	Cấu trúc thần kinh vận nhãn bên phải (cấu trúc cơ thể)	762877005	Structure of right oculomotor nerve (body structure)	body structure
6131623	Cấu trúc mỏm khuỷu bên phải (cấu trúc cơ thể)	719620007	Structure of right olecranon (body structure)	body structure
6131624	Cấu trúc động mạch mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332241000	Structure of right ophthalmic artery (body structure)	body structure
6131625	Cấu trúc ống thị giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	865910009	Structure of right optic canal (body structure)	body structure
6131626	Cấu trúc đĩa thị thần kinh bên phải (cấu trúc cơ thể)	721900005	Structure of right optic disc (body structure)	body structure
6131627	Cấu trúc thần kinh thị giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	724380004	Structure of right optic nerve (body structure)	body structure
6131628	Cấu trúc bao dây thần kinh thị giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	788080007	Structure of right optic nerve sheath (body structure)	body structure
6131629	Cấu trúc bó thị bên phải (cấu trúc cơ thể)	736419004	Structure of right optic tract (body structure)	body structure
6131630	Cấu trúc ổ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	721897003	Structure of right orbit proper (body structure)	body structure
6131631	Cấu trúc vùng hốc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	863974008	Structure of right orbital region (body structure)	body structure
6131632	Cấu trúc tĩnh mạch ổ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332203007	Structure of right orbital vein (body structure)	body structure
6131633	Cấu trúc nang trứng có túi của buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	1260466000	Structure of right ovarian antral follicle (body structure)	body structure
6131634	Cấu trúc nang trứng buồng trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	782928006	Structure of right ovarian follicle (body structure)	body structure
6131635	Cấu trúc tĩnh mạch buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	259368003	Structure of right ovarian vein (body structure)	body structure
6131636	Cấu trúc buồng trứng phải (cấu trúc cơ thể)	20837000	Structure of right ovary (body structure)	body structure
6131637	Cấu trúc khe mí mắt phải (cấu trúc cơ thể)	860612000	Structure of right palpebral fissure (body structure)	body structure
6131638	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh tim bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332374002	Structure of right paracardial lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131639	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh thực quản bên phải phía dưới carina (cấu trúc cơ thể)	1285488009	Structure of right paraesophageal lymph node below carina (body structure)	body structure
6131640	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh khí quản bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268787005	Structure of right paratracheal lymph node (body structure)	body structure
6131641	Cấu trúc xương đỉnh bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268794008	Structure of right parietal bone (body structure)	body structure
6131642	Cấu trúc màng phổi thành phải (cấu trúc cơ thể)	14818003	Structure of right parietal pleura (body structure)	body structure
6131643	Cấu trúc ống tuyến mang tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	441653003	Structure of right parotid duct (body structure)	body structure
6131644	Cấu trúc tuyến mang tai phải (cấu trúc cơ thể)	85706002	Structure of right parotid gland (body structure)	body structure
6131645	Cấu trúc gân bánh chè bên phải (cấu trúc cơ thể)	764782009	Structure of right patellar tendon (body structure)	body structure
6131646	Cấu trúc khớp bánh chè-đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	719487004	Structure of right patellofemoral joint (body structure)	body structure
6131647	Cấu trúc cơ ngực bên phải (cấu trúc cơ thể)	762087005	Structure of right pectoral muscle (body structure)	body structure
6131648	Cấu trúc động mạch mác phải (cấu trúc cơ thể)	736865008	Structure of right peroneal artery (body structure)	body structure
6131649	Cấu trúc cơ mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	771201004	Structure of right peroneal muscle (body structure)	body structure
6131650	Cấu trúc cơ và/hoặc gân mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	1162781000	Structure of right peroneal muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6131651	Cấu trúc thần kinh mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	772048009	Structure of right peroneal nerve (body structure)	body structure
6131652	Cấu trúc gân cơ mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	720475004	Structure of right peroneal tendon (body structure)	body structure
6131653	Cấu trúc tĩnh mạch mác bên phải (cấu trúc cơ thể)	879864000	Structure of right peroneal vein (body structure)	body structure
6131654	Cấu trúc vành tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	763801002	Structure of right pinna (body structure)	body structure
6131655	Cấu trúc cơ hình lê bên phải (cấu trúc cơ thể)	773971003	Structure of right piriformis muscle (body structure)	body structure
6131656	Cấu trúc thần kinh gan chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	771327002	Structure of right plantar nerve (body structure)	body structure
6131657	Cấu trúc gân cơ plantaris phải (cấu trúc cơ thể)	1237533007	Structure of right plantaris tendon (body structure)	body structure
6131658	Cấu trúc khoang màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	73834008	Structure of right pleural cavity (body structure)	body structure
6131659	Cấu trúc Trung biểu mô màng phổi phải (cấu trúc cơ thể)	397382000	Structure of right pleural mesothelium (body structure)	body structure
6131660	Cấu trúc động mạch cầu não bên phải (cấu trúc cơ thể)	734480009	Structure of right pontine artery (body structure)	body structure
6131661	Cấu trúc động mạch khoeo phải (cấu trúc cơ thể)	57832007	Structure of right popliteal artery (body structure)	body structure
6131662	Cấu trúc mạch máu khoeo bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332095003	Structure of right popliteal blood vessel (body structure)	body structure
6131663	Cấu trúc hố khoeo bên phải (cấu trúc cơ thể)	725499002	Structure of right popliteal fossa (body structure)	body structure
6131664	Cấu trúc tĩnh mạch khoeo bên phải (cấu trúc cơ thể)	879812006	Structure of right popliteal vein (body structure)	body structure
6131665	Cấu trúc phần phải của mặt hoành gan (cấu trúc cơ thể)	68932007	Structure of right portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131666	Cấu trúc vùng sau tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	763813007	Structure of right postauricular region (body structure)	body structure
6131667	Tĩnh mạch chính sau phải (cấu trúc cơ thể)	361505001	Structure of right posterior cardinal vein (body structure)	body structure
6131668	Cấu trúc động mạch não sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	369300005	Structure of right posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6131669	Cấu trúc động mạch thông sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	734395005	Structure of right posterior communicating artery (body structure)	body structure
6131670	Cấu trúc Gai chậu sau trên phải (cấu trúc cơ thể)	396993003	Structure of right posterior iliac crest (body structure)	body structure
6131671	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	1240444001	Structure of right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6131672	Cấu trúc thần kinh gian cốt sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	734882007	Structure of right posterior interosseous nerve (body structure)	body structure
6131673	Cấu trúc Bao sau thủy tinh thể bên phải (cấu trúc cơ thể)	723836004	Structure of right posterior lens capsule (body structure)	body structure
6131674	Cấu trúc động mạch chày sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	214811007	Structure of right posterior tibial artery (body structure)	body structure
6131675	Gân cơ chày sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	720625008	Structure of right posterior tibial muscle tendon (body structure)	body structure
6131676	Cấu trúc thần kinh chày sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	734889003	Structure of right posterior tibial nerve (body structure)	body structure
6131677	Cấu trúc tĩnh mạch chày sau bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303882000	Structure of right posterior tibial vein (body structure)	body structure
6131678	Đường dẫn phụ sau vách bên phải (cấu trúc cơ thể)	251105009	Structure of right posteroseptal accessory pathway (body structure)	body structure
6131679	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía sau trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	722333006	Structure of right posterosuperior glenoid labrum (body structure)	body structure
6131680	Cấu trúc vùng trước tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	772070007	Structure of right preauricular region (body structure)	body structure
6131681	Cấu trúc tĩnh mạch đùi sâu bên phải (cấu trúc cơ thể)	723295008	Structure of right profunda femoris vein (body structure)	body structure
6131682	Chỗ xuất phát của gân duỗi chung bên phải ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1343547005	Structure of right proximal common extensor tendon insertion within elbow region (body structure)	body structure
6131683	Chỗ xuất phát của gân gấp chung bên phải ở khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1343555003	Structure of right proximal common flexor tendon insertion within elbow (body structure)	body structure
6131684	Cấu trúc chỗ bám gân gân bên phải của cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	1343557006	Structure of right proximal tendon insertion of extensor carpi radialis brevis (body structure)	body structure
6131685	Cấu trúc khớp chày mác gần bên phải (cấu trúc cơ thể)	1003691000	Structure of right proximal tibiofibular joint (body structure)	body structure
6131686	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ thắt lưng bên phải (cấu trúc cơ thể)	737611003	Structure of right psoas bursa (body structure)	body structure
6131687	Cấu trúc cơ thắt lưng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354758003	Structure of right psoas muscle (body structure)	body structure
6131688	Cấu trúc thần kinh thẹn bên phải (cấu trúc cơ thể)	734527008	Structure of right pudendal nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131689	Cấu trúc động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	78480002	Structure of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6131690	Nhánh động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	314219004	Structure of right pulmonary artery branch (body structure)	body structure
6131691	Cấu trúc tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	91539005	Structure of right pulmonary vein (body structure)	body structure
6131692	Cấu trúc cơ tứ đầu đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	762085002	Structure of right quadriceps femoris muscle (body structure)	body structure
6131693	Cấu trúc gân cơ tứ đầu bên phải (cấu trúc cơ thể)	737601005	Structure of right quadriceps tendon (body structure)	body structure
6131694	Cấu trúc động mạch quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	368503001	Structure of right radial artery (body structure)	body structure
6131695	Cấu trúc thần kinh quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	734368000	Structure of right radial nerve (body structure)	body structure
6131696	Cấu trúc khớp quay cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	720555006	Structure of right radiocarpal joint (body structure)	body structure
6131697	Cấu trúc ngành hàm dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	735178003	Structure of right ramus of mandible (body structure)	body structure
6131698	Cấu trúc hốc tai giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	764169005	Structure of right recessus epitympanicus structure (body structure)	body structure
6131699	Dây thần kinh quặt ngược thanh quản phải (cấu trúc cơ thể)	280299003	Structure of right recurrent laryngeal nerve (body structure)	body structure
6131700	Cấu trúc động mạch phân đoạn đỉnh thận phải (cấu trúc cơ thể)	420498001	Structure of right renal apical segmental artery (body structure)	body structure
6131701	Cấu trúc động mạch thận phải (cấu trúc cơ thể)	275208009	Structure of right renal artery (body structure)	body structure
6131702	Cấu trúc bể thận phải (cấu trúc cơ thể)	54444007	Structure of right renal pelvis (body structure)	body structure
6131703	Cấu trúc tĩnh mạch thận phải (cấu trúc cơ thể)	275910003	Structure of right renal vein (body structure)	body structure
6131704	Cấu trúc cơ thoi lớn bên phải (cấu trúc cơ thể)	763437004	Structure of right rhomboid major muscle (body structure)	body structure
6131705	Cấu trúc cơ thoi bé bên phải (cấu trúc cơ thể)	763439001	Structure of right rhomboid minor muscle (body structure)	body structure
6131706	Cấu trúc cơ thoi bên phải (cấu trúc cơ thể)	763435007	Structure of right rhomboid muscle (body structure)	body structure
6131707	Cấu trúc ngón áp út bên phải (cấu trúc cơ thể)	770883004	Structure of right ring finger (body structure)	body structure
6131708	Cấu trúc dây chằng tròn phải của tử cung (cấu trúc cơ thể)	890309001	Structure of right round ligament of uterus (body structure)	body structure
6131709	Cấu trúc Khớp cùng chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	722778007	Structure of right sacroiliac joint (body structure)	body structure
6131710	Cấu trúc dây chằng cùng-chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340026000	Structure of right sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6131711	Cấu trúc dây chằng gai-cùng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340014005	Structure of right sacrospinous ligament (body structure)	body structure
6131712	Cấu trúc dây chằng cùng-ụ ngồi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354765006	Structure of right sacrotuberal ligament (body structure)	body structure
6131713	Cấu trúc tuyến nước bọt bên phải (cấu trúc cơ thể)	725038004	Structure of right salivary gland (body structure)	body structure
6131714	Cấu trúc thần kinh hiển bên phải (cấu trúc cơ thể)	734401005	Structure of right saphenous nerve (body structure)	body structure
6131715	Cấu trúc tĩnh mạch hiển bên phải (cấu trúc cơ thể)	721080005	Structure of right saphenous vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131716	Cấu trúc khớp thuyền cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303358002	Structure of right scaphoid joint (body structure)	body structure
6131717	Cấu trúc vùng vai của lưng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303211007	Structure of right scapular region of back (body structure)	body structure
6131718	Cấu trúc Dây thần kinh tọa bên phải (cấu trúc cơ thể)	722724007	Structure of right sciatic nerve (body structure)	body structure
6131719	Cấu trúc xương bàn chân thứ hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	737447009	Structure of right second metatarsal (body structure)	body structure
6131720	Cấu trúc ngón chân thứ hai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285623009	Structure of right second toe (body structure)	body structure
6131721	Cấu trúc hạch bạch huyết đoạn bên phải của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285499006	Structure of right segmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6131722	Cấu trúc túi tinh phải (cấu trúc cơ thể)	74308000	Structure of right seminal vesicle (body structure)	body structure
6131723	Cấu trúc vùng vai phải (cấu trúc cơ thể)	91774008	Structure of right shoulder region (body structure)	body structure
6131724	Cấu trúc bên phải của bụng (cấu trúc cơ thể)	415994006	Structure of right side of abdomen (body structure)	body structure
6131725	Cấu trúc mặt phải của tim (cấu trúc cơ thể)	79561009	Structure of right side of heart (body structure)	body structure
6131726	Cấu trúc phần bên phải của đường khớp lambdoid của sọ (cấu trúc cơ thể)	1003589001	Structure of right side of lambdoid suture of skull (body structure)	body structure
6131727	Cấu trúc bên phải thân mình (cấu trúc cơ thể)	39132006	Structure of right side of trunk (body structure)	body structure
6131728	Cấu trúc bên phải âm hộ (cấu trúc cơ thể)	60895007	Structure of right side of vulva (body structure)	body structure
6131729	Tâm nhĩ bên phải (cấu trúc cơ thể)	264181001	Structure of right sided atrium (body structure)	body structure
6131730	Xoang phải của van Valsalva (cấu trúc cơ thể)	89093001	Structure of right sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6131731	Cấu trúc tĩnh mạch hiển nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332238009	Structure of right small saphenous vein (body structure)	body structure
6131732	Cấu trúc thừng tinh phải (cấu trúc cơ thể)	69615002	Structure of right spermatic cord (body structure)	body structure
6131733	Cấu trúc xương bàn đạp bên phải (cấu trúc cơ thể)	1259884004	Structure of right stapes (body structure)	body structure
6131734	Cấu trúc Khớp ức-đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	722725008	Structure of right sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6131735	Cấu trúc cơ ức-đòn-chũm bên phải (cấu trúc cơ thể)	764836007	Structure of right sternocleidomastoid muscle (body structure)	body structure
6131736	Cấu trúc vùng ức-sườn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1366411006	Structure of right sternocostal region (body structure)	body structure
6131737	Cấu trúc khoang dưới mỏm cùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	789559004	Structure of right subacromial space (body structure)	body structure
6131738	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	722776006	Structure of right subacromial-subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6131739	Cấu trúc phế quản phân thùy dưới đỉnh phải (cấu trúc cơ thể)	63153000	Structure of right subapical segmental bronchus (body structure)	body structure
6131740	Cấu trúc vùng dưới quầng vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	788498002	Structure of right subareolar region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131741	Tĩnh mạch dưới tim phải (cấu trúc cơ thể)	361452009	Structure of right subcardinal vein (body structure)	body structure
6131742	Cấu trúc động mạch dưới đòn phải (cấu trúc cơ thể)	29700009	Structure of right subclavian artery (body structure)	body structure
6131743	Cấu trúc tĩnh mạch dưới đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	734748008	Structure of right subclavian vein (body structure)	body structure
6131744	Cấu trúc vùng dưới sườn phải (cấu trúc cơ thể)	1363559001	Structure of right subcostal region (body structure)	body structure
6131745	Tĩnh mạch dưới sườn phải (cấu trúc cơ thể)	361638003	Structure of right subcostal vein (body structure)	body structure
6131746	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới cơ delta bên phải (cấu trúc cơ thể)	737836007	Structure of right subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6131747	Cấu trúc tuyến nước bọt dưới lưỡi phải (cấu trúc cơ thể)	81831003	Structure of right sublingual gland (body structure)	body structure
6131748	Cấu trúc ống dưới hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1304242005	Structure of right submandibular duct (body structure)	body structure
6131749	Cấu trúc tam giác dưới hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1279602000	Structure of right submandibular triangle (body structure)	body structure
6131750	Cấu trúc tuyến nước bọt dưới hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	91590006	Structure of right submaxillary gland (body structure)	body structure
6131751	Cấu trúc khoang dưới võng mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296778000	Structure of right subretinal space (body structure)	body structure
6131752	Cấu trúc cơ dưới vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354707000	Structure of right subscapularis muscle (body structure)	body structure
6131753	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ dưới vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1352022001	Structure of right subscapularis muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6131754	Cấu trúc hạch bạch huyết phân thùy bên phải của phổi (cấu trúc cơ thể)	1285501003	Structure of right subsegmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6131755	Cấu trúc Khớp dưới sên bên phải (cấu trúc cơ thể)	722709003	Structure of right subtalar joint (body structure)	body structure
6131756	Cấu trúc thần kinh mác nông bên phải (cấu trúc cơ thể)	734410002	Structure of right superficial peroneal nerve (body structure)	body structure
6131757	Cấu trúc động mạch thái dương nông bên phải (cấu trúc cơ thể)	1268742006	Structure of right superficial temporal artery (body structure)	body structure
6131758	Cấu trúc sừng trên bên phải của sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	1156389001	Structure of right superior cornu of thyroid cartilage (body structure)	body structure
6131759	Cấu trúc tĩnh mạch gian sườn trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	368061007	Structure of right superior intercostal vein (body structure)	body structure
6131760	Cấu trúc cơ chéo trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	725339003	Structure of right superior oblique muscle (body structure)	body structure
6131761	Cấu trúc tuyến cận giáp trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	33180001	Structure of right superior parathyroid gland (body structure)	body structure
6131762	Phần tư trên bên phải của cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	127902004	Structure of right superior quadrant of uterine cervix (body structure)	body structure
6131763	Cấu trúc cơ ngửa tay phải (cấu trúc cơ thể)	1367608008	Structure of right supinator muscle (body structure)	body structure
6131764	Tĩnh mạch trên tim phải (cấu trúc cơ thể)	361450001	Structure of right supracardinal vein (body structure)	body structure
6131765	Cấu trúc hạch bạch huyết trên đòn phải (cấu trúc cơ thể)	16217541000119109	Structure of right supraclavicular lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131766	Cấu trúc vùng trên ổ mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285400000	Structure of right supraorbital area (body structure)	body structure
6131767	Cấu trúc túi hoạt dịch trên xương bánh chè bên phải (cấu trúc cơ thể)	737853000	Structure of right suprapatellar bursa (body structure)	body structure
6131768	Cấu trúc tĩnh mạch thượng thận phải (cấu trúc cơ thể)	248889002	Structure of right suprarenal vein (body structure)	body structure
6131769	Cấu trúc thần kinh trên vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	734398007	Structure of right suprascapular nerve (body structure)	body structure
6131770	Cấu trúc vùng trên vai phải phía sau (cấu trúc cơ thể)	28431000087106	Structure of right suprascapular region of back (body structure)	body structure
6131771	Cấu trúc cơ trên gai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354761002	Structure of right supraspinatus muscle (body structure)	body structure
6131772	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ trên gai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354412000	Structure of right supraspinatus muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6131773	Cấu trúc thần kinh bắp chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	734432006	Structure of right sural nerve (body structure)	body structure
6131774	Mặt phải của tim (cấu trúc cơ thể)	277926003	Structure of right surface of heart (body structure)	body structure
6131775	Cấu trúc xương sên bên phải (cấu trúc cơ thể)	737406006	Structure of right talus bone (body structure)	body structure
6131776	Cấu trúc ống cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764833004	Structure of right tarsal canal (body structure)	body structure
6131777	Cấu trúc xương thái dương bên phải (cấu trúc cơ thể)	763816004	Structure of right temporal bone (body structure)	body structure
6131778	Cấu trúc khớp thái dương hàm bên phải (cấu trúc cơ thể)	725285003	Structure of right temporomandibular joint (body structure)	body structure
6131779	Cấu trúc gân cơ gân kheo bên phải (cấu trúc cơ thể)	724045005	Structure of right tendon of hamstring muscle (body structure)	body structure
6131780	Cấu trúc tĩnh mạch tinh phải (cấu trúc cơ thể)	367709001	Structure of right testicular vein (body structure)	body structure
6131781	Cấu trúc tinh hoàn phải (cấu trúc cơ thể)	15598003	Structure of right testis (body structure)	body structure
6131782	Cấu trúc đùi phải (cấu trúc cơ thể)	11207009	Structure of right thigh (body structure)	body structure
6131783	Cấu trúc 1/3 bên phải môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260454006	Structure of right third of lower lip (body structure)	body structure
6131784	Cấu trúc 1/3 bên phải môi trên (cấu trúc cơ thể)	1260453000	Structure of right third of upper lip (body structure)	body structure
6131785	Cấu trúc ngón chân thứ ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285628000	Structure of right third toe (body structure)	body structure
6131786	Cấu trúc khoang ngực phải (cấu trúc cơ thể)	45221008	Structure of right thoracic cavity (body structure)	body structure
6131787	Ống bạch huyết ngực phải (cấu trúc cơ thể)	245374003	Structure of right thoracic lymph duct (body structure)	body structure
6131788	Cấu trúc lỗ ra ngực bên phải (cấu trúc cơ thể)	734886005	Structure of right thoracic outlet (body structure)	body structure
6131789	Cấu trúc thân giao cảm ngực bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163243003	Structure of right thoracic sympathetic trunk (body structure)	body structure
6131790	Cấu trúc ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	734144001	Structure of right thumb (body structure)	body structure
6131791	Cấu trúc động mạch chày phải (cấu trúc cơ thể)	736841005	Structure of right tibial artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131792	Cấu trúc mâm chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	761918007	Structure of right tibial plateau (body structure)	body structure
6131793	Cấu trúc củ chày phải (cấu trúc cơ thể)	724346002	Structure of right tibial tuberosity (body structure)	body structure
6131794	Cấu trúc tĩnh mạch chày bên phải (cấu trúc cơ thể)	879810003	Structure of right tibial vein (body structure)	body structure
6131795	Cấu trúc khớp chày mác phải (cấu trúc cơ thể)	1003688000	Structure of right tibiofibular joint (body structure)	body structure
6131796	Hạch bạch huyết khí-phế quản bên phải (cấu trúc cơ thể)	127923005	Structure of right tracheobronchial lymph node (body structure)	body structure
6131797	Cấu trúc thận được ghép bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332104005	Structure of right transplanted kidney (body structure)	body structure
6131798	Cấu trúc niệu quản được ghép bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332045004	Structure of right transplanted ureter (body structure)	body structure
6131799	Cấu trúc xoang ngang bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290463001	Structure of right transverse sinus (body structure)	body structure
6131800	Cấu trúc cơ thang bên phải (cấu trúc cơ thể)	1263762000	Structure of right trapezius muscle (body structure)	body structure
6131801	Cấu trúc xương thang nhỏ bên phải (cấu trúc cơ thể)	787048007	Structure of right trapezoid bone (body structure)	body structure
6131802	Cấu trúc dây chằng tam giác phải (cấu trúc cơ thể)	17479004	Structure of right triangular ligament (body structure)	body structure
6131803	Cấu trúc cơ tam đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332055000	Structure of right triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6131804	Cấu trúc cơ và/hoặc gân cơ tam đầu cánh tay phải (cấu trúc cơ thể)	1354415003	Structure of right triceps brachii muscle and/or tendon (body structure)	body structure
6131805	Cấu trúc thần kinh sinh ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	734430003	Structure of right trigeminal nerve (body structure)	body structure
6131806	Cấu trúc sụn tam giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287949002	Structure of right triradiate cartilage (body structure)	body structure
6131807	Cấu trúc thần kinh ròng rọc bên phải (cấu trúc cơ thể)	771090000	Structure of right trochlear nerve (body structure)	body structure
6131808	Cấu trúc màng nhĩ bên phải (cấu trúc cơ thể)	726563001	Structure of right tympanic membrane (body structure)	body structure
6131809	Cấu trúc động mạch trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	368505008	Structure of right ulnar artery (body structure)	body structure
6131810	Cấu trúc dây thần kinh trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	723834001	Structure of right ulnar nerve (body structure)	body structure
6131811	Cấu trúc thần kinh trụ tại khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	734365002	Structure of right ulnar nerve at elbow (body structure)	body structure
6131812	Cấu trúc thần kinh trụ vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	734363009	Structure of right ulnar nerve of wrist region (body structure)	body structure
6131813	Cấu trúc tĩnh mạch rốn phải (cấu trúc cơ thể)	361447004	Structure of right umbilical vein (body structure)	body structure
6131814	Cấu trúc mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	62290000	Structure of right upper eyelid (body structure)	body structure
6131815	Cấu trúc chi trên phải (cấu trúc cơ thể)	6921000	Structure of right upper limb (body structure)	body structure
6131816	Cấu trúc phế quản phân thùy trước thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	45836004	Structure of right upper lobe anterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6131817	Cấu trúc lòng phế quản thùy trên phải (cấu trúc cơ thể)	10574008	Structure of right upper lobe bronchial lumen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131818	Cấu trúc phế quản phân thùy sau thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	25144009	Structure of right upper lobe posterior segmental bronchus (body structure)	body structure
6131819	Hạch bạch huyết trung thất trên bên phải (trên thân cánh tay đầu) (cấu trúc cơ thể)	127928001	Structure of right upper paratracheal (supra innominate) mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6131820	Cấu trúc vùng bụng trên phải (cấu trúc cơ thể)	50519007	Structure of right upper quadrant of abdomen (body structure)	body structure
6131821	Cấu trúc niệu quản phải (cấu trúc cơ thể)	25308007	Structure of right ureter (body structure)	body structure
6131822	Cấu trúc lỗ niệu quản phải (cấu trúc cơ thể)	251121004	Structure of right ureteral orifice (body structure)	body structure
6131823	Cấu trúc chỗ nối bể thận - niệu quản bên phải (cấu trúc cơ thể)	784379006	Structure of right ureteropelvic junction (body structure)	body structure
6131824	Phần phụ tử cung bên phải (cấu trúc cơ thể)	110634007	Structure of right uterine adnexa (body structure)	body structure
6131825	Cấu trúc động mạch tử cung bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332277007	Structure of right uterine artery (body structure)	body structure
6131826	Cấu trúc thần kinh lang thang bên phải (cấu trúc cơ thể)	771088001	Structure of right vagus nerve (body structure)	body structure
6131827	Cấu trúc ống dẫn tinh phải (cấu trúc cơ thể)	48147009	Structure of right vas deferens (body structure)	body structure
6131828	Cấu trúc cơ rộng ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	1217006009	Structure of right vastus lateralis muscle (body structure)	body structure
6131829	Thành phần tâm thất phải của van nhĩ-thất chung (cấu trúc cơ thể)	244372007	Structure of right ventricular component of common atrioventricular valve (body structure)	body structure
6131830	Cấu trúc nếp gấp thất phải của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	81505008	Structure of right ventricular fold of larynx (body structure)	body structure
6131831	Tam giác giữa các lá van thất phải (cấu trúc cơ thể)	278956005	Structure of right ventricular interleaflet triangle (body structure)	body structure
6131832	Cấu trúc động mạch sống phải (cấu trúc cơ thể)	369354007	Structure of right vertebral artery (body structure)	body structure
6131833	Cấu trúc chỗ nối bàng quang - niệu quản bên phải (cấu trúc cơ thể)	784376004	Structure of right vesicoureteric junction (body structure)	body structure
6131834	Cấu trúc thần kinh tiền đình bên phải (cấu trúc cơ thể)	762881005	Structure of right vestibular nerve (body structure)	body structure
6131835	Cấu trúc dây thần kinh tiền đình ốc tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	763850008	Structure of right vestibulocochlear nerve (body structure)	body structure
6131836	Cấu trúc màng phổi tạng phải (cấu trúc cơ thể)	5627008	Structure of right visceral pleura (body structure)	body structure
6131837	Cấu trúc đường dẫn thị giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	736421009	Structure of right visual pathway (body structure)	body structure
6131838	Cấu trúc hệ thị giác bên phải (cấu trúc cơ thể)	721985003	Structure of right visual system (body structure)	body structure
6131839	Tĩnh mạch noãn hoàng phải (cấu trúc cơ thể)	361445007	Structure of right vitelline vein (body structure)	body structure
6131840	Cấu trúc vùng tiếp xúc võng mạc - dịch kính bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290364008	Structure of right vitreoretinal interface (body structure)	body structure
6131841	Cấu trúc thành phải ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	370097003	Structure of right wall of anal canal (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131842	Cấu trúc thành bên phải bàng quang (cấu trúc cơ thể)	250930003	Structure of right wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6131843	Cấu trúc vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	9736006	Structure of right wrist region (body structure)	body structure
6131844	Cấu trúc xương gò má bên phải (cấu trúc cơ thể)	787059003	Structure of right zygomatic bone (body structure)	body structure
6131845	Cấu trúc xương gò má bên phải và/hoặc xương cung gò má bên phải (cấu trúc cơ thể)	1254648005	Structure of right zygomatic bone and/or right bone of zygomatic arch (body structure)	body structure
6131846	Cấu trúc khe miệng (cấu trúc cơ thể)	3382006	Structure of rima oris (body structure)	body structure
6131847	Cấu trúc khe tiền đình thanh quản (cấu trúc cơ thể)	59816000	Structure of rima vestibuli (body structure)	body structure
6131848	Vòng mỏng mắt (cấu trúc cơ thể)	360898006	Structure of ring of iris (body structure)	body structure
6131849	Cơ cười (cơ risorius) (cấu trúc cơ thể)	89602001	Structure of risorius muscle (body structure)	body structure
6131850	Cấu trúc rãnh lệ (cấu trúc cơ thể)	48509006	Structure of rivus lacrimalis (body structure)	body structure
6131851	Tế bào que của lớp nhân trong (cấu trúc cơ thể)	34407003	Structure of rod cell of inner nuclear layer (body structure)	body structure
6131852	Cấu trúc động mạch Rolandic (cấu trúc cơ thể)	369313004	Structure of rolandic artery (body structure)	body structure
6131853	Cấu trúc vòm ổ cối (cấu trúc cơ thể)	79456009	Structure of roof of acetabulum (body structure)	body structure
6131854	Cấu trúc mái ổ cối bên trái (cấu trúc cơ thể)	774033004	Structure of roof of left acetabulum (body structure)	body structure
6131855	Cấu trúc mái của hang chũm (cấu trúc cơ thể)	52768001	Structure of roof of mastoid antrum (body structure)	body structure
6131856	Cấu trúc mái mũi (cấu trúc cơ thể)	60898009	Structure of roof of nose (body structure)	body structure
6131857	Cấu trúc mái ổ cối bên phải (cấu trúc cơ thể)	774034005	Structure of roof of right acetabulum (body structure)	body structure
6131858	Cấu trúc ống tủy của răng (cấu trúc cơ thể)	3262009	Structure of root canal of tooth (body structure)	body structure
6131859	Rễ của dây thần kinh phụ (cấu trúc cơ thể)	280187004	Structure of root of accessory nerve (body structure)	body structure
6131860	Rễ đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278789003	Structure of root of brachial plexus (body structure)	body structure
6131861	Rễ của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280322004	Structure of root of cervical plexus (body structure)	body structure
6131862	Rễ của dây thần kinh mặt (cấu trúc cơ thể)	280186008	Structure of root of facial nerve (body structure)	body structure
6131863	Cấu trúc rốn phổi trái (cấu trúc cơ thể)	48778000	Structure of root of left lung (body structure)	body structure
6131864	Rễ của đám rối thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	280346006	Structure of root of lumbar plexus (body structure)	body structure
6131865	Cấu trúc gốc mạc treo ruột (cấu trúc cơ thể)	24626005	Structure of root of mesentery (body structure)	body structure
6131866	Cấu trúc gốc mũi (cấu trúc cơ thể)	368121008	Structure of root of nose (body structure)	body structure
6131867	Cấu trúc rốn phổi phải (cấu trúc cơ thể)	77194008	Structure of root of right lung (body structure)	body structure
6131868	Rễ của đám rối cùng (cấu trúc cơ thể)	280349004	Structure of root of sacral plexus (body structure)	body structure
6131869	Cấu trúc gốc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	47975008	Structure of root of tongue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131870	Rễ của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	280185007	Structure of root of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6131871	Cấu trúc phần cực đầu nhỏ của nhân đỏ (cấu trúc cơ thể)	23944007	Structure of rostral parvocellular part of red nucleus (body structure)	body structure
6131872	Cấu trúc nhân lưới cầu não đầu (cấu trúc cơ thể)	1359874001	Structure of rostral pontine reticular nucleus (body structure)	body structure
6131873	Cấu trúc mỏm mỏ thể chai (cấu trúc cơ thể)	59326000	Structure of rostrum of corpus callosum (body structure)	body structure
6131874	Cấu trúc vòng cơ xoay bao gồm cơ và gân (cấu trúc cơ thể)	7885001	Structure of rotator cuff including muscles and tendons (body structure)	body structure
6131875	Cấu trúc chóp xoay của vai trái (cấu trúc cơ thể)	724352001	Structure of rotator cuff of left shoulder (body structure)	body structure
6131876	Cấu trúc chóp xoay của vai phải (cấu trúc cơ thể)	724353006	Structure of rotator cuff of right shoulder (body structure)	body structure
6131877	Cấu trúc cơ xoay (cấu trúc cơ thể)	3417007	Structure of rotator muscle (body structure)	body structure
6131878	Cơ xoay khớp chẩm-đội (atlando-occipital) (cấu trúc cơ thể)	304002001	Structure of rotator of atlanto-occipital joint (body structure)	body structure
6131879	Cơ xoay khớp đội-trục (atlantoaxial) (cấu trúc cơ thể)	304006003	Structure of rotator of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6131880	Cơ xoay khớp gian đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	304015005	Structure of rotator of cervical intervertebral joint (body structure)	body structure
6131881	Cơ xoay khớp gian đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	304025000	Structure of rotator of lumbar intervertebral joint (body structure)	body structure
6131882	Cơ xoay khớp gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	304020005	Structure of rotator of thoracic intervertebral joint (body structure)	body structure
6131883	Cấu trúc dây chằng tròn của tử cung (cấu trúc cơ thể)	50840003	Structure of round ligament of uterus (body structure)	body structure
6131884	Bó đỏ - ô liu (cấu trúc cơ thể)	361586003	Structure of rubro-olivary tract (body structure)	body structure
6131885	Cấu trúc bó đỏ-tủy sống (cấu trúc cơ thể)	83142001	Structure of rubrospinal tract (body structure)	body structure
6131886	Cấu trúc bó đỏ - tủy sống trong thân não (cấu trúc cơ thể)	1296627002	Structure of rubrospinal tract in brainstem (body structure)	body structure
6131887	Tiểu thể Ruffini (cấu trúc cơ thể)	53140000	Structure of Ruffini corpuscle (body structure)	body structure
6131888	Cấu trúc cột nếp gấp dạ dày (cấu trúc cơ thể)	5069006	Structure of rugal column (body structure)	body structure
6131889	Túi Rutherford Morison (cấu trúc cơ thể)	243977002	Structure of Rutherford Morison pouch (body structure)	body structure
6131890	Hạch sống S1 (cấu trúc cơ thể)	278354002	Structure of S1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6131891	Cấu trúc thần kinh sống cùng S1 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788686002	Structure of S1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6131892	Hạch sống S2 (cấu trúc cơ thể)	278355001	Structure of S2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6131893	Cấu trúc thần kinh sống cùng S2 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788687006	Structure of S2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6131894	Hạch sống S3 (cấu trúc cơ thể)	278356000	Structure of S3 spinal ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131895	Cấu trúc thần kinh sống cùng S3 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788688001	Structure of S3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6131896	Hạch sống S4 (cấu trúc cơ thể)	278357009	Structure of S4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6131897	Cấu trúc thần kinh sống cùng S4 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788689009	Structure of S4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6131898	Cấu trúc thần kinh sống cùng S5 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788690000	Structure of S5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6131899	Cấu trúc hố túi sacciform của khớp quay trụ xa (cấu trúc cơ thể)	83427009	Structure of sacciform recess of distal radioulnar joint (body structure)	body structure
6131900	Lỗ túi nang của ống nối ốc tai-tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279828005	Structure of saccular opening of ductus reuniens (body structure)	body structure
6131901	Lỗ túi nang của ống nối túi nang-tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279829002	Structure of saccular opening of utriculosaccular duct (body structure)	body structure
6131902	Cấu trúc vùng cùng - cụt (cấu trúc cơ thể)	72143005	Structure of sacral and/or coccygeal region (body structure)	body structure
6131903	Cấu trúc vùng cột sống cùng và/hoặc cụt (cấu trúc cơ thể)	1217254007	Structure of sacral and/or coccygeal vertebral column region (body structure)	body structure
6131904	Cấu trúc diện khớp xương cùng của xương chậu (cấu trúc cơ thể)	68604001	Structure of sacral articulating facet of ilium (body structure)	body structure
6131905	Cấu trúc Trục xương cùng (cấu trúc cơ thể)	416490004	Structure of sacral axis (body structure)	body structure
6131906	Cấu trúc túi thanh dịch cùng (cấu trúc cơ thể)	289565006	Structure of sacral bursa (body structure)	body structure
6131907	Ống cùng xương cùng (cấu trúc cơ thể)	69423007	Structure of sacral canal (body structure)	body structure
6131908	Ống trung tâm tủy sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	280407005	Structure of sacral central spinal cord canal (body structure)	body structure
6131909	Khoang ngoài màng cứng vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	280400007	Structure of sacral extradural space (body structure)	body structure
6131910	Cấu trúc chỗ uốn cùng của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	74611005	Structure of sacral flexure of rectum (body structure)	body structure
6131911	Cấu trúc hạch xương cùng (cấu trúc cơ thể)	26844002	Structure of sacral ganglion (body structure)	body structure
6131912	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống cùng (cấu trúc cơ thể)	1179733005	Structure of sacral intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6131913	Dây chằng cùng (cấu trúc cơ thể)	314663002	Structure of sacral ligament (body structure)	body structure
6131914	Cấu trúc hạch bạch huyết vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	79926007	Structure of sacral lymph node (body structure)	body structure
6131915	Cấu trúc cơ nguyên vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	345045004	Structure of sacral myotome (body structure)	body structure
6131916	Cấu trúc nhánh bên của dây thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	44420003	Structure of sacral nerve lateral branches (body structure)	body structure
6131917	Cấu trúc nhánh trong thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	20423004	Structure of sacral nerve medial branches (body structure)	body structure
6131918	Nhánh chính của dây thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	361044000	Structure of sacral nerve primary division (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131919	Cấu trúc nhánh bụng của dây thần kinh cùng (cấu trúc cơ thể)	91395000	Structure of sacral nerve ventral primary division (body structure)	body structure
6131920	Phần cùng của hệ thần kinh đối giao cảm (cấu trúc cơ thể)	91188002	Structure of sacral portion of parasympathetic nervous system (body structure)	body structure
6131921	Cấu trúc ụ nhô xương cùng (cấu trúc cơ thể)	26359000	Structure of sacral promontory (body structure)	body structure
6131922	Vùng cùng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	245917008	Structure of sacral region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6131923	Vùng cùng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	245923003	Structure of sacral region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6131924	Đường dẫn dịch não tủy vùng cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	303952000	Structure of sacral spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6131925	Hạch sống vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	278328005	Structure of sacral spinal ganglion (body structure)	body structure
6131926	Cấu trúc dây thần kinh sống cùng (cấu trúc cơ thể)	46315001	Structure of sacral spinal nerve (body structure)	body structure
6131927	Cấu trúc dây thần kinh tạng vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	59155001	Structure of sacral splanchnic nerves (body structure)	body structure
6131928	Khoang dưới nhện vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	244446002	Structure of sacral subarachnoid space (body structure)	body structure
6131929	Khoang dưới màng cứng vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	244442000	Structure of sacral subdural space (body structure)	body structure
6131930	Cấu trúc rãnh xương cùng (cấu trúc cơ thể)	416124005	Structure of sacral sulcus (body structure)	body structure
6131931	Cấu trúc gồ xương cùng (cấu trúc cơ thể)	35485001	Structure of sacral tuberosity (body structure)	body structure
6131932	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch cùng (cấu trúc cơ thể)	294959001	Structure of sacral venous plexus (body structure)	body structure
6131933	Cấu trúc cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	699698002	Structure of sacral vertebral column (body structure)	body structure
6131934	Cấu trúc vùng cột sống xương cùng (cấu trúc cơ thể)	1144746008	Structure of sacral vertebral column region (body structure)	body structure
6131935	Cấu trúc khớp nối cùng-cụt của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145013004	Structure of sacrococcygeal junction of vertebral column (body structure)	body structure
6131936	Cơ cùng-cụt (cấu trúc cơ thể)	246058009	Structure of sacrococcygeal muscle (body structure)	body structure
6131937	Dây chằng cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	182432003	Structure of sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6131938	Cấu trúc vùng cùng chậu (cấu trúc cơ thể)	1781007	Structure of sacroiliac region (body structure)	body structure
6131939	Cấu trúc dây chằng cùng-gai (cấu trúc cơ thể)	23937003	Structure of sacrospinous ligament (body structure)	body structure
6131940	Khoang ngoài màng cứng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	264189004	Structure of sagittal extradural space (body structure)	body structure
6131941	Thóp hình mũi tên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	74282000	Structure of sagittal fontanel of skull (body structure)	body structure
6131942	Xoang dọc (cấu trúc cơ thể)	244400002	Structure of sagittal sinus (body structure)	body structure
6131943	Khoang dưới nhện dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	264187002	Structure of sagittal subarachnoid space (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131944	Khoang dưới màng cứng dọc giữa (cấu trúc cơ thể)	264188007	Structure of sagittal subdural space (body structure)	body structure
6131945	Cấu trúc rãnh dọc xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	12886005	Structure of sagittal sulcus of parietal bone (body structure)	body structure
6131946	Cấu trúc đường khớp dọc sọ (cấu trúc cơ thể)	62169003	Structure of sagittal suture of skull (body structure)	body structure
6131947	Bao tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	86442000	Structure of salivary gland capsule (body structure)	body structure
6131948	Mô kẽ tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	54829003	Structure of salivary gland interstitial tissue (body structure)	body structure
6131949	Tiểu thùy tuyến nước bọt (cấu trúc cơ thể)	24106005	Structure of salivary gland lobule (body structure)	body structure
6131950	Tuyến nước bọt nhầy (cấu trúc cơ thể)	30210003	Structure of salivary mucous gland (body structure)	body structure
6131951	Cấu trúc tuyến nước bọt thanh-nhầy (cấu trúc cơ thể)	1179672003	Structure of salivary seromucous gland (body structure)	body structure
6131952	Tuyến nước bọt thanh dịch (cấu trúc cơ thể)	65067005	Structure of salivary serous gland (body structure)	body structure
6131953	Cấu trúc nếp hầu-ống (cấu trúc cơ thể)	44637004	Structure of salpingopharyngeal fold (body structure)	body structure
6131954	Cấu trúc cơ salpingopharyngeus (cấu trúc cơ thể)	57021008	Structure of salpingopharyngeus muscle (body structure)	body structure
6131955	Cấu trúc chỗ nối tĩnh mạch hiển - đùi (cấu trúc cơ thể)	128587003	Structure of saphenofemoral junction (body structure)	body structure
6131956	Chỗ nối tĩnh mạch hiển bé - khoeo (cấu trúc cơ thể)	244415001	Structure of saphenopopliteal junction (body structure)	body structure
6131957	Cấu trúc thần kinh hiển (cấu trúc cơ thể)	61896001	Structure of saphenous nerve (body structure)	body structure
6131958	Cấu trúc nhánh dưới xương bánh chè của thần kinh hiển (cấu trúc cơ thể)	69946001	Structure of saphenous nerve infrapatellar branch (body structure)	body structure
6131959	Cấu trúc cơ may (cấu trúc cơ thể)	12595009	Structure of sartorius muscle (body structure)	body structure
6131960	Cấu trúc hạch bạch huyết cơ bậc thang (cấu trúc cơ thể)	81132008	Structure of scalene lymph node (body structure)	body structure
6131961	Cấu trúc cơ bậc thang (cấu trúc cơ thể)	714469004	Structure of scalene muscle (body structure)	body structure
6131962	Cấu trúc vùng cơ bậc thang của cổ (cấu trúc cơ thể)	29480006	Structure of scalene region of neck (body structure)	body structure
6131963	Cấu trúc cơ bậc thang trước (cấu trúc cơ thể)	50755001	Structure of scalenus anterior muscle (body structure)	body structure
6131964	Cấu trúc cơ bậc trung (cấu trúc cơ thể)	38630006	Structure of scalenus medius muscle (body structure)	body structure
6131965	Cấu trúc cơ bậc thang sau (cấu trúc cơ thể)	58162002	Structure of scalenus posterior muscle (body structure)	body structure
6131966	Cấu trúc tĩnh mạch da đầu (cấu trúc cơ thể)	307054003	Structure of scalp vein (body structure)	body structure
6131967	Cấu trúc khớp thuyền (cấu trúc cơ thể)	714491006	Structure of scaphoid joint (body structure)	body structure
6131968	Cấu trúc củ thuyền xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	44848009	Structure of scaphoid tubercle (body structure)	body structure
6131969	Cấu trúc khớp thuyền-nguyệt (cấu trúc cơ thể)	714493009	Structure of scapholunate joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131970	Dây chằng thuyền-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	182413009	Structure of scapholunate ligament (body structure)	body structure
6131971	Cấu trúc dây chằng scapholunate cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1240365008	Structure of scapholunate ligament of left wrist (body structure)	body structure
6131972	Cấu trúc dây chằng scapholunate cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1240364007	Structure of scapholunate ligament of right wrist (body structure)	body structure
6131973	Cấu trúc khớp thuyền-thang (cấu trúc cơ thể)	714495002	Structure of scaphotrapezial joint (body structure)	body structure
6131974	Cấu trúc khớp scaphotrapeziotrapezoid (cấu trúc cơ thể)	736457004	Structure of scaphotrapeziotrapezoid joint (body structure)	body structure
6131975	Dây chằng thuyền-thang (cấu trúc cơ thể)	182411006	Structure of scaphotrapezium ligament (body structure)	body structure
6131976	Hành xương xương vai (cấu trúc cơ thể)	279994001	Structure of scapular epiphysis (body structure)	body structure
6131977	Cấu trúc vùng xương vai sau (cấu trúc cơ thể)	7874003	Structure of scapular region of back (body structure)	body structure
6131978	Cấu trúc cơ xoay của xương vai (cấu trúc cơ thể)	1173096002	Structure of scapular rotator muscle (body structure)	body structure
6131979	Khớp bả vai - lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	264190008	Structure of scapulothoracic joint (body structure)	body structure
6131980	Cấu trúc động mạch ngồi (cấu trúc cơ thể)	65917001	Structure of sciatic artery (body structure)	body structure
6131981	Lỗ ngồi (cấu trúc cơ thể)	280608008	Structure of sciatic foramen (body structure)	body structure
6131982	Cấu trúc dây thần kinh hông (cấu trúc cơ thể)	41519007	Structure of sciatic nerve (body structure)	body structure
6131983	Khuyết hông lớn (cấu trúc cơ thể)	360956007	Structure of sciatic notch (body structure)	body structure
6131984	Cấu trúc củng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	771256004	Structure of sclera of left eye (body structure)	body structure
6131985	Cấu trúc củng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	771255000	Structure of sclera of right eye (body structure)	body structure
6131986	Cấu trúc củng mạc thật sự (cấu trúc cơ thể)	420455000	Structure of sclera proper (body structure)	body structure
6131987	Lỗ củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280599004	Structure of scleral aperture (body structure)	body structure
6131988	Cấu trúc cựa củng mạc (cấu trúc cơ thể)	75481004	Structure of scleral spur (body structure)	body structure
6131989	Rãnh củng mạc (cấu trúc cơ thể)	281087005	Structure of scleral sulcus (body structure)	body structure
6131990	Mạc bìu (cấu trúc cơ thể)	279585004	Structure of scrotal fascia (body structure)	body structure
6131991	Dây chằng bìu (cấu trúc cơ thể)	279592009	Structure of scrotal ligament (body structure)	body structure
6131992	Cấu trúc đường giữa bìu (cấu trúc cơ thể)	60236003	Structure of scrotal raphe (body structure)	body structure
6131993	Cấu trúc vách bìu (cấu trúc cơ thể)	31060009	Structure of scrotal septum (body structure)	body structure
6131994	Ống tuyến bã nhờn (cấu trúc cơ thể)	58201000	Structure of sebaceous duct (body structure)	body structure
6131995	Cấu trúc tuyến bã nhờn của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	714652009	Structure of sebaceous gland of eyelid (body structure)	body structure
6131996	Cấu trúc tuyến bã của mí mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	721068002	Structure of sebaceous gland of left eyelid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6131997	Cấu trúc tuyến bã của mi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287601006	Structure of sebaceous gland of left lower eyelid (body structure)	body structure
6131998	Cấu trúc tuyến bã của mi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1287599009	Structure of sebaceous gland of left upper eyelid (body structure)	body structure
6131999	Cấu trúc tuyến bã của môi (cấu trúc cơ thể)	878873003	Structure of sebaceous gland of lip (body structure)	body structure
6132000	Cấu trúc tuyến bã của mi dưới (cấu trúc cơ thể)	1287574008	Structure of sebaceous gland of lower eyelid (body structure)	body structure
6132001	Cấu trúc tuyến bã của mí mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	721067007	Structure of sebaceous gland of right eyelid (body structure)	body structure
6132002	Cấu trúc tuyến bã của mi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287600007	Structure of sebaceous gland of right lower eyelid (body structure)	body structure
6132003	Cấu trúc tuyến bã của mi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1287598001	Structure of sebaceous gland of right upper eyelid (body structure)	body structure
6132004	Cấu trúc tuyến bã của da (cấu trúc cơ thể)	1179329000	Structure of sebaceous gland of skin (body structure)	body structure
6132005	Cấu trúc tuyến bã của mi trên (cấu trúc cơ thể)	1287575009	Structure of sebaceous gland of upper eyelid (body structure)	body structure
6132006	Thùy tuyến bã (cấu trúc cơ thể)	58344004	Structure of sebaceous lobule (body structure)	body structure
6132007	Động mạch gian sườn trước thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361604006	Structure of second anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6132008	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361628008	Structure of second anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132009	Cấu trúc cung động mạch chủ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	91694009	Structure of second aortic arch (body structure)	body structure
6132010	Sụn cung thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361501005	Structure of second arch cartilage (body structure)	body structure
6132011	Dây thần kinh của cung mang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361415009	Structure of second arch nerve (body structure)	body structure
6132012	Khe mang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361496009	Structure of second branchial cleft (body structure)	body structure
6132013	Đoạn tủy sống cổ thứ hai (cấu trúc cơ thể)	278755004	Structure of second cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6132014	Cấu trúc đốt sống cụt thứ hai (cấu trúc cơ thể)	72268001	Structure of second coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6132015	Cấu trúc sụn sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	66823003	Structure of second costal cartilage (body structure)	body structure
6132016	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1187368006	Structure of second costochondral junction (body structure)	body structure
6132017	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179565006	Structure of second costocorporeal joint (body structure)	body structure
6132018	Khớp sườn-gai ngang thứ hai (cấu trúc cơ thể)	263330009	Structure of second costotransverse joint (body structure)	body structure
6132019	Cấu trúc diện khớp thứ hai của xương chêm thứ hai (cấu trúc cơ thể)	68835005	Structure of second cuneiform articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132020	Cấu trúc diện khớp thứ hai của xương chêm trong (cấu trúc cơ thể)	43443001	Structure of second cuneiform facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6132021	Cấu trúc diện khớp chêm thứ hai của xương ghe bàn chân (cấu trúc cơ thể)	54030007	Structure of second cuneiform facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6132022	Cấu trúc nhánh chéo thứ hai của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91751009	Structure of second diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6132023	Cấu trúc cơ gian cốt mu chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179666003	Structure of second dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6132024	Cấu trúc cơ gian cốt mu tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179650000	Structure of second dorsal interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6132025	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	245226001	Structure of second dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6132026	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu tay hai (cấu trúc cơ thể)	245155004	Structure of second dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6132027	Cấu trúc động mạch bàn tay mu thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368510007	Structure of second dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6132028	Cấu trúc khoang duỗi thứ hai vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010574002	Structure of second extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6132029	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179338003	Structure of second external intercostal muscle (body structure)	body structure
6132030	Cấu trúc ròng rọc gấp A2 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004100001	Structure of second flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6132031	Cấu trúc ròng rọc gấp A2 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004136003	Structure of second flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6132032	Cấu trúc ròng rọc gấp A2 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004120000	Structure of second flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6132033	Cấu trúc ròng rọc gấp A2 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004128007	Structure of second flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6132034	Cấu trúc ròng rọc gấp A2 ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1004029001	Structure of second flexor annular pulley of thumb (body structure)	body structure
6132035	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179349009	Structure of second innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6132036	Dây thần kinh gian sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	288482001	Structure of second intercostal nerve (body structure)	body structure
6132037	Cấu trúc khoang gian sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	117134006	Structure of second intercostal space (body structure)	body structure
6132038	Khớp gian đốt bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	303067004	Structure of second intermetacarpal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132039	Khớp gian xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	244562005	Structure of second intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6132040	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179368007	Structure of second internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6132041	Cấu trúc cung động mạch chủ trái thứ hai (cấu trúc cơ thể)	339146008	Structure of second left aortic arch (body structure)	body structure
6132042	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng trái thứ hai (cấu trúc cơ thể)	421909002	Structure of second left lumbar vein (body structure)	body structure
6132043	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361643005	Structure of second left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132044	Cấu trúc nhánh sau bên trái thứ hai của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91758003	Structure of second left posterolateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6132045	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179544000	Structure of second levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6132046	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179543006	Structure of second levator costae muscle (body structure)	body structure
6132047	Cấu trúc động mạch thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	397408004	Structure of second lumbar artery (body structure)	body structure
6132048	Đoạn tủy sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	278777000	Structure of second lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6132049	Cơ gian cốt thứ hai của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	115971008	Structure of second lumbrical muscle of foot (body structure)	body structure
6132050	Cấu trúc cơ giun thứ hai của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1187155005	Structure of second lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6132051	Cấu trúc gân cơ giun thứ hai trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245218009	Structure of second lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6132052	Cấu trúc gân cơ giun tay hai (cấu trúc cơ thể)	245149009	Structure of second lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6132053	Cấu trúc xương bàn tay II bên trái (cấu trúc cơ thể)	762033004	Structure of second metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6132054	Cấu trúc xương bàn tay II bên phải (cấu trúc cơ thể)	762035006	Structure of second metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6132055	Cấu trúc diện khớp đốt bàn chân thứ hai của xương đốt bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	47214007	Structure of second metatarsal articular facet of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6132056	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân hai của xương bàn chân ba (cấu trúc cơ thể)	30344007	Structure of second metatarsal articular facet of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6132057	Cấu trúc diện khớp bàn chân thứ hai của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	51145002	Structure of second metatarsal facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure
6132058	Cấu trúc diện khớp đốt bàn chân thứ hai của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	65175001	Structure of second metatarsal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132059	Diện khớp xương chêm trong với xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	89121005	Structure of second metatarsal facet of medial cuneiform bone (body structure)	body structure
6132060	Cấu trúc vùng răng hàm thứ hai của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699505003	Structure of second molar region of oral cavity (body structure)	body structure
6132061	Cấu trúc răng hàm thứ hai (cấu trúc cơ thể)	422373008	Structure of second molar tooth (body structure)	body structure
6132062	Cấu trúc nhánh xiên tù thứ hai của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91755000	Structure of second obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6132063	Cấu trúc cơ gian cốt gan tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179654009	Structure of second palmar interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6132064	Cấu trúc túi hầu thứ hai (cấu trúc cơ thể)	68163005	Structure of second pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6132065	Cấu trúc cơ gian cốt gan chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179669005	Structure of second plantar interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6132066	Cấu trúc động mạch gian sườn sau thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367769004	Structure of second posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6132067	Cấu trúc vùng răng tiền cối thứ hai của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699508001	Structure of second premolar region of oral cavity (body structure)	body structure
6132068	Cấu trúc răng tiền cối thứ hai (cấu trúc cơ thể)	422369005	Structure of second premolar tooth (body structure)	body structure
6132069	Tia thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361387008	Structure of second ray (body structure)	body structure
6132070	Cấu trúc cung động mạch chủ phải thứ hai (cấu trúc cơ thể)	339045005	Structure of second right aortic arch (body structure)	body structure
6132071	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng phải thứ hai (cấu trúc cơ thể)	421127000	Structure of second right lumbar vein (body structure)	body structure
6132072	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ hai (cấu trúc cơ thể)	361645003	Structure of second right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132073	Cấu trúc nhánh sau bên phải thứ hai của nhánh sau phải của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	91762009	Structure of second right posterolateral branch of the posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6132074	Đoạn tủy sống cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	278781000	Structure of second sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6132075	Cấu trúc đốt sống cùng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	11808007	Structure of second sacral vertebra (body structure)	body structure
6132076	Cấu trúc đoạn hai động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234862008	Structure of second segment of maxillary artery (body structure)	body structure
6132077	Cấu trúc cơ gian sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1179674002	Structure of second subcostal muscle (body structure)	body structure
6132078	Khớp cổ bàn chân ngón 2 (cấu trúc cơ thể)	182228007	Structure of second tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6132079	Đoạn tủy sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	278763003	Structure of second thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132080	Từ xương sườn thứ hai đến thứ mười (cấu trúc cơ thể)	182017001	Structure of second to tenth rib (body structure)	body structure
6132081	Vòng xoắn thứ hai của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279781006	Structure of second turn of cochlear canal (body structure)	body structure
6132082	Vòng xoắn thứ hai của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279851005	Structure of second turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6132083	Cấu trúc động mạch gan bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368462007	Structure of second volar metacarpal artery (body structure)	body structure
6132084	Cấu trúc khoang ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	420471000	Structure of second web space of foot (body structure)	body structure
6132085	Khe tiểu não thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	314169002	Structure of secondary cerebellar fissure (body structure)	body structure
6132086	Hệ thống xương thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	67126003	Structure of secondary osteon (body structure)	body structure
6132087	Cấu trúc nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351744001	Structure of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6132088	Tế bào mastoid xơ thứ phát (cấu trúc cơ thể)	57106004	Structure of secondary sclerotic mastoid cell (body structure)	body structure
6132089	Mâm xoắn phụ của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279791000	Structure of secondary spiral lamina of cochlear canal (body structure)	body structure
6132090	Màng nhĩ phụ (cấu trúc cơ thể)	279768004	Structure of secondary tympanic membrane (body structure)	body structure
6132091	Nhung mao cấp hai (cấu trúc cơ thể)	361458008	Structure of secondary villus (body structure)	body structure
6132092	Phần cổ xương đùi (cấu trúc cơ thể)	360785006	Structure of section of neck of femur (body structure)	body structure
6132093	Cấu trúc túi Seessel (cấu trúc cơ thể)	90967004	Structure of Seessel's pocket (body structure)	body structure
6132094	Cấu trúc đoạn của bó tiền đình - tủy sống ngoài trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296548006	Structure of segment lateral vestibulospinal tract of medulla oblongata (body structure)	body structure
6132095	Cấu trúc đoạn của bó tiền đình - tủy sống trong trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296549003	Structure of segment medial vestibulospinal tract of medulla oblongata (body structure)	body structure
6132096	Cấu trúc đoạn của mô hình 16 vùng cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335830001	Structure of segment of 16-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6132097	Cấu trúc đoạn của mô hình 17 vùng cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335831002	Structure of segment of 17-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6132098	Cấu trúc đoạn của mô hình 18 vùng cơ tim thất trái (cấu trúc cơ thể)	1335832009	Structure of segment of 18-segment model of myocardium of left ventricle (body structure)	body structure
6132099	Cấu trúc phân đoạn thất tim (cấu trúc cơ thể)	264257002	Structure of segment of cardiac ventricle (body structure)	body structure
6132100	Đoạn tủy sống cổ (cấu trúc cơ thể)	278749009	Structure of segment of cervical spinal cord (body structure)	body structure
6132101	Đoạn của động mạch vành mũ (cấu trúc cơ thể)	360511005	Structure of segment of circumflex coronary artery (body structure)	body structure
6132102	Đoạn của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	360487004	Structure of segment of coronary artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132103	Cấu trúc đoạn của bó vỏ - tủy trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296539001	Structure of segment of corticospinal tract in medulla oblongata (body structure)	body structure
6132104	Đoạn cung răng (cấu trúc cơ thể)	245556006	Structure of segment of dental arch (body structure)	body structure
6132105	Cấu trúc đoạn của bó lưới - tủy sống ngoài trong hành não (cấu trúc cơ thể)	1296558005	Structure of segment of lateral reticulospinal tract in medulla oblongata (body structure)	body structure
6132106	Đoạn của động mạch liên thất trước trái (cấu trúc cơ thể)	360509001	Structure of segment of left anterior descending artery (body structure)	body structure
6132107	Cấu trúc phân đoạn thất trái (cấu trúc cơ thể)	264856002	Structure of segment of left cardiac ventricle (body structure)	body structure
6132108	Phân thùy thùy trái gan (cấu trúc cơ thể)	360982003	Structure of segment of left lobe of liver (body structure)	body structure
6132109	Cấu trúc phân thùy của phổi trái (cấu trúc cơ thể)	75472005	Structure of segment of left lung (body structure)	body structure
6132110	Phân đoạn lưỡi phổi (cấu trúc cơ thể)	272653005	Structure of segment of lingula (body structure)	body structure
6132111	Phân thùy thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	245523005	Structure of segment of lower lobe of left lung (body structure)	body structure
6132112	Phân thùy thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	245519002	Structure of segment of lower lobe of right lung (body structure)	body structure
6132113	Đoạn tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	278751008	Structure of segment of lumbar spinal cord (body structure)	body structure
6132114	Đoạn xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	314718006	Structure of segment of maxilla (body structure)	body structure
6132115	Phân thùy thùy giữa phổi phải (cấu trúc cơ thể)	245518005	Structure of segment of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6132116	Cấu trúc phân đoạn của thất phải (cấu trúc cơ thể)	277633001	Structure of segment of right cardiac ventricle (body structure)	body structure
6132117	Đoạn của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	360513008	Structure of segment of right coronary artery (body structure)	body structure
6132118	Phân thùy thùy phải gan (cấu trúc cơ thể)	360981005	Structure of segment of right lobe of liver (body structure)	body structure
6132119	Cấu trúc phân thùy của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	57483003	Structure of segment of right lung (body structure)	body structure
6132120	Đoạn tủy sống cùng (cấu trúc cơ thể)	278752001	Structure of segment of sacral spinal cord (body structure)	body structure
6132121	Đoạn tủy sống (cấu trúc cơ thể)	278748001	Structure of segment of spinal cord (body structure)	body structure
6132122	Đoạn tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	278750009	Structure of segment of thoracic spinal cord (body structure)	body structure
6132123	Phân thùy thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	245521007	Structure of segment of upper lobe of left lung (body structure)	body structure
6132124	Phân thùy thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	245517000	Structure of segment of upper lobe of right lung (body structure)	body structure
6132125	Động mạch phân đoạn của gan (cấu trúc cơ thể)	314264002	Structure of segmental artery of liver (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132126	Cấu trúc nhánh đoạn của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	120234003	Structure of segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6132127	Cấu trúc nhánh phế quản phân đoạn (cấu trúc cơ thể)	2330002	Structure of segmental bronchial branches (body structure)	body structure
6132128	Phế quản phân thùy của thùy dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	278378007	Structure of segmental bronchus of left lower lobe (body structure)	body structure
6132129	Phế quản phân thùy của phổi bên trái (cấu trúc cơ thể)	278368009	Structure of segmental bronchus of left lung (body structure)	body structure
6132130	Phế quản phân thùy của thùy trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	278377002	Structure of segmental bronchus of left upper lobe (body structure)	body structure
6132131	Phế quản phân thùy giữa của phổi phải (cấu trúc cơ thể)	278370000	Structure of segmental bronchus of middle lobe of right lung (body structure)	body structure
6132132	Phế quản phân thùy của thùy dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	278371001	Structure of segmental bronchus of right lower lobe (body structure)	body structure
6132133	Phế quản phân thùy của phổi bên phải (cấu trúc cơ thể)	278367004	Structure of segmental bronchus of right lung (body structure)	body structure
6132134	Phế quản phân thùy của thùy trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	278369001	Structure of segmental bronchus of right upper lobe (body structure)	body structure
6132135	Hạch bạch huyết phân thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	127921007	Structure of segmental lymph node of lung (body structure)	body structure
6132136	Cấu trúc hố yên (cấu trúc cơ thể)	1356805000	Structure of sella turcica (body structure)	body structure
6132137	Cấu trúc nếp bán nguyệt của kết mạc (cấu trúc cơ thể)	38798007	Structure of semilunar fold of conjunctiva (body structure)	body structure
6132138	Cấu trúc khe bán nguyệt của xoang sàng (cấu trúc cơ thể)	64774003	Structure of semilunar hiatus of ethmoid sinus (body structure)	body structure
6132139	Túi hoạt dịch cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	67235002	Structure of semimembranosus muscle bursa (body structure)	body structure
6132140	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ bán màng vùng gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1229996008	Structure of semimembranosus muscle bursa of left knee (body structure)	body structure
6132141	Cấu trúc túi hoạt dịch cơ bán màng vùng gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1229997004	Structure of semimembranosus muscle bursa of right knee (body structure)	body structure
6132142	Cấu trúc túi hoạt dịch hoặc ngách giữa cơ bán màng và cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	1304060004	Structure of semimembranosus-gastrocnemius bursa or recess (body structure)	body structure
6132143	Cấu trúc bộ phận túi tinh (cấu trúc cơ thể)	1351725008	Structure of seminal vesicle apparatus (body structure)	body structure
6132144	Cấu trúc lòng túi tinh (cấu trúc cơ thể)	3068000	Structure of seminal vesicle lumen (body structure)	body structure
6132145	Cấu trúc cơ bán gai đầu (cấu trúc cơ thể)	2666009	Structure of semispinalis capitis muscle (body structure)	body structure
6132146	Cấu trúc cơ bán gai cổ (cấu trúc cơ thể)	44222009	Structure of semispinalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6132147	Cấu trúc cơ bán gai (cấu trúc cơ thể)	56323009	Structure of semispinalis muscle (body structure)	body structure
6132148	Cấu trúc cơ bán gai ngực (cấu trúc cơ thể)	29385000	Structure of semispinalis thoracis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132149	Cấu trúc nhánh cảm giác của dây thần kinh quay (cấu trúc cơ thể)	181034006	Structure of sensory branch of radial nerve (body structure)	body structure
6132150	Biểu mô cảm giác (cấu trúc cơ thể)	309045006	Structure of sensory epithelium (body structure)	body structure
6132151	Biểu mô cảm giác của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	91341005	Structure of sensory epithelium of organ of Corti (body structure)	body structure
6132152	Cấu trúc hệ thần kinh cảm giác (cấu trúc cơ thể)	272646001	Structure of sensory nervous system (body structure)	body structure
6132153	Cấu trúc cơ quan cảm giác (cấu trúc cơ thể)	1193601008	Structure of sensory organ (body structure)	body structure
6132154	Cấu trúc rễ cảm giác của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	7154008	Structure of sensory root of trigeminal nerve (body structure)	body structure
6132155	Vùng ngôn ngữ cảm giác (cấu trúc cơ thể)	279259002	Structure of sensory speech area (body structure)	body structure
6132156	Nhân cảm giác của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	280170001	Structure of sensory trigeminal nucleus (body structure)	body structure
6132157	Hạch bạch huyết lính gác (cấu trúc cơ thể)	1163303005	Structure of sentinel lymph node (body structure)	body structure
6132158	Cấu trúc vùng vách cạnh thể trước của khứu não (cấu trúc cơ thể)	33597001	Structure of septal area of paraterminal body of rhinencephalon (body structure)	body structure
6132159	Cấu trúc nhánh vách của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	846583005	Structure of septal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6132160	Bó vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	304589002	Structure of septal fascicle (body structure)	body structure
6132161	Cấu trúc lá vách của van ba lá (cấu trúc cơ thể)	27055008	Structure of septal leaflet of tricuspid valve (body structure)	body structure
6132162	Cấu trúc cơ nhú vách thất phải (cấu trúc cơ thể)	81051000	Structure of septal papillary muscle of right ventricle (body structure)	body structure
6132163	Cấu trúc động mạch xuyên vách (cấu trúc cơ thể)	895083008	Structure of septal perforating artery (body structure)	body structure
6132164	Dây chằng ba lá vách (cấu trúc cơ thể)	244361002	Structure of septal tricuspid chordae (body structure)	body structure
6132165	Vách trung gian (cấu trúc cơ thể)	361468003	Structure of septum intermedium (body structure)	body structure
6132166	Cấu trúc vách thể hang của âm vật (cấu trúc cơ thể)	70127005	Structure of septum of corpus cavernosum of clitoris (body structure)	body structure
6132167	Vách xoang trán (cấu trúc cơ thể)	305021001	Structure of septum of frontal sinus (body structure)	body structure
6132168	Cấu trúc vách quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	53389001	Structure of septum of glans penis (body structure)	body structure
6132169	Vách xoang hàm trên (cấu trúc cơ thể)	18086004	Structure of septum of maxillary sinus (body structure)	body structure
6132170	Cấu trúc vách dương vật (cấu trúc cơ thể)	54892002	Structure of septum of penis (body structure)	body structure
6132171	Vách tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279683002	Structure of septum of prostate (body structure)	body structure
6132172	Cấu trúc vách tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	32019000	Structure of septum of testis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132173	Cấu trúc vách lưỡi (cấu trúc cơ thể)	62710000	Structure of septum of tongue (body structure)	body structure
6132174	Cấu trúc vách thứ hai (cấu trúc cơ thể)	82221002	Structure of septum secundum (body structure)	body structure
6132175	Cấu trúc vách ngang (cấu trúc cơ thể)	40965008	Structure of septum transversum (body structure)	body structure
6132176	Cấu trúc lớp thanh mạc của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306907003	Structure of serosa of esophagus (body structure)	body structure
6132177	Cấu trúc thanh mạc túi mật (cấu trúc cơ thể)	64655003	Structure of serosa of gallbladder (body structure)	body structure
6132178	Cấu trúc màng thanh mạc trực tràng (cấu trúc cơ thể)	787391006	Structure of serosa of rectum (body structure)	body structure
6132179	Lớp thanh mạc của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	5868002	Structure of serosa of urinary bladder (body structure)	body structure
6132180	Cấu trúc bao thanh dịch của gan (cấu trúc cơ thể)	48025006	Structure of serous capsule of liver (body structure)	body structure
6132181	Khoang thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	91809009	Structure of serous cavity (body structure)	body structure
6132182	Cấu trúc lớp thanh mạc của lách (cấu trúc cơ thể)	10945008	Structure of serous coat of spleen (body structure)	body structure
6132183	Cấu trúc màng thanh dịch của phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	72372004	Structure of serous membrane of pelvic peritoneum (body structure)	body structure
6132184	Cấu trúc màng thanh dịch của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	15425007	Structure of serous membrane of peritoneum (body structure)	body structure
6132185	Cấu trúc cơ răng trước (cấu trúc cơ thể)	18346003	Structure of serratus anterior muscle (body structure)	body structure
6132186	Cấu trúc cơ răng sau (cấu trúc cơ thể)	86364005	Structure of serratus posterior muscle (body structure)	body structure
6132187	Cấu trúc xương vùng của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	58742003	Structure of sesamoid bone of foot (body structure)	body structure
6132188	Cấu trúc xương vùng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	56818000	Structure of sesamoid bone of hand (body structure)	body structure
6132189	Cấu trúc xương vùng của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	764597005	Structure of sesamoid bone of left foot (body structure)	body structure
6132190	Cấu trúc xương vùng của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	764598000	Structure of sesamoid bone of right foot (body structure)	body structure
6132191	Cấu trúc xương vùng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	1186940007	Structure of sesamoid of great toe (body structure)	body structure
6132192	Động mạch gian sườn trước thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361609001	Structure of seventh anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6132193	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361633007	Structure of seventh anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132194	Đoạn tủy sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	278760000	Structure of seventh cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6132195	Cấu trúc sụn sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	5574005	Structure of seventh costal cartilage (body structure)	body structure
6132196	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1187369003	Structure of seventh costochondral junction (body structure)	body structure
6132197	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1179572007	Structure of seventh costocorporeal joint (body structure)	body structure
6132198	Khớp sườn-gai ngang thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	263336003	Structure of seventh costotransverse joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132199	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1179339006	Structure of seventh external intercostal muscle (body structure)	body structure
6132200	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1179350009	Structure of seventh innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6132201	Dây thần kinh gian sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	288487007	Structure of seventh intercostal nerve (body structure)	body structure
6132202	Cấu trúc khoang gian sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	117139001	Structure of seventh intercostal space (body structure)	body structure
6132203	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1179369004	Structure of seventh internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6132204	Cấu trúc động mạch gian đoạn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	91709002	Structure of seventh intersegmental artery (body structure)	body structure
6132205	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361659005	Structure of seventh left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132206	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1179546003	Structure of seventh levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6132207	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	1179545004	Structure of seventh levator costae muscle (body structure)	body structure
6132208	Động mạch gian sườn sau thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361618004	Structure of seventh posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6132209	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	361652001	Structure of seventh right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132210	Đoạn tủy sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	278769004	Structure of seventh thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6132211	Cấu trúc thân xương cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1237347005	Structure of shaft of bone of forearm (body structure)	body structure
6132212	Cấu trúc thân xương đòn (cấu trúc cơ thể)	12981001	Structure of shaft of clavicle (body structure)	body structure
6132213	Thân đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	182004004	Structure of shaft of distal phalanx of finger (body structure)	body structure
6132214	Thân đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263449007	Structure of shaft of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6132215	Thân đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263452004	Structure of shaft of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6132216	Thân đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263450007	Structure of shaft of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6132217	Thân đốt xa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263451006	Structure of shaft of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6132218	Thân đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182009009	Structure of shaft of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6132219	Cấu trúc thân xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	367987007	Structure of shaft of eighth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132220	Cấu trúc thân xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	367990001	Structure of shaft of eleventh rib (body structure)	body structure
6132221	Cấu trúc thân xương bàn tay thứ năm (cấu trúc cơ thể)	11052003	Structure of shaft of fifth metacarpal bone (body structure)	body structure
6132222	Cấu trúc thân xương bàn tay V bên trái (cấu trúc cơ thể)	762014009	Structure of shaft of fifth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6132223	Cấu trúc thân xương bàn tay V bên phải (cấu trúc cơ thể)	762015005	Structure of shaft of fifth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6132224	Cấu trúc thân xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	9212008	Structure of shaft of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6132225	Cấu trúc thân xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367984000	Structure of shaft of fifth rib (body structure)	body structure
6132226	Cấu trúc thân xương đốt bàn tay thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	37858003	Structure of shaft of first metacarpal bone (body structure)	body structure
6132227	Cấu trúc thân xương bàn tay thứ nhất bên trái (cấu trúc cơ thể)	764515001	Structure of shaft of first metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6132228	Cấu trúc thân xương bàn tay thứ nhất bên phải (cấu trúc cơ thể)	764514002	Structure of shaft of first metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6132229	Cấu trúc thân xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	34352001	Structure of shaft of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6132230	Cấu trúc thân xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367980009	Structure of shaft of first rib (body structure)	body structure
6132231	Cấu trúc thân xương đốt bàn tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	64554007	Structure of shaft of fourth metacarpal bone (body structure)	body structure
6132232	Cấu trúc thân xương bàn tay IV bên trái (cấu trúc cơ thể)	761825001	Structure of shaft of fourth metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6132233	Cấu trúc thân xương bàn tay IV bên phải (cấu trúc cơ thể)	761826000	Structure of shaft of fourth metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6132234	Cấu trúc thân xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	50919003	Structure of shaft of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6132235	Cấu trúc thân xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367983006	Structure of shaft of fourth rib (body structure)	body structure
6132236	Cấu trúc thân xương đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	774165003	Structure of shaft of left clavicle (body structure)	body structure
6132237	Cấu trúc thân xương chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1193602001	Structure of shaft of lower limb bone (body structure)	body structure
6132238	Thân đốt giữa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181998005	Structure of shaft of middle phalanx of finger (body structure)	body structure
6132239	Thân đốt giữa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263432000	Structure of shaft of middle phalanx of index finger (body structure)	body structure
6132240	Thân đốt giữa ngón út (cấu trúc cơ thể)	263435003	Structure of shaft of middle phalanx of little finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132241	Thân đốt giữa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263433005	Structure of shaft of middle phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6132242	Thân đốt giữa ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263434004	Structure of shaft of middle phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6132243	Cấu trúc thân xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	367988002	Structure of shaft of ninth rib (body structure)	body structure
6132244	Thân đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	272705003	Structure of shaft of phalanx of finger (body structure)	body structure
6132245	Cấu trúc thân đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	16875005	Structure of shaft of phalanx of foot (body structure)	body structure
6132246	Cấu trúc thân đốt ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	69034003	Structure of shaft of phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6132247	Cấu trúc thân xương đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	84763000	Structure of shaft of phalanx of great toe (body structure)	body structure
6132248	Cấu trúc thân đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	36330007	Structure of shaft of phalanx of hand (body structure)	body structure
6132249	Cấu trúc thân đốt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	19617008	Structure of shaft of phalanx of index finger (body structure)	body structure
6132250	Cấu trúc thân đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	19248005	Structure of shaft of phalanx of little finger (body structure)	body structure
6132251	Cấu trúc thân đốt của ngón chân út (cấu trúc cơ thể)	49865003	Structure of shaft of phalanx of little toe (body structure)	body structure
6132252	Cấu trúc thân xương của đốt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	8827005	Structure of shaft of phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6132253	Cấu trúc thân đốt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	72289005	Structure of shaft of phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6132254	Cấu trúc thân đốt ngón thứ hai của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	48454009	Structure of shaft of phalanx of second toe (body structure)	body structure
6132255	Cấu trúc thân đốt xương ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	58510007	Structure of shaft of phalanx of third toe (body structure)	body structure
6132256	Cấu trúc thân đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	19322004	Structure of shaft of phalanx of thumb (body structure)	body structure
6132257	Thân đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	181988004	Structure of shaft of proximal phalanx of finger (body structure)	body structure
6132258	Thân đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	263416003	Structure of shaft of proximal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6132259	Thân đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	263419005	Structure of shaft of proximal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6132260	Thân đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	263417007	Structure of shaft of proximal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6132261	Thân đốt gần ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	263418002	Structure of shaft of proximal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6132262	Thân đốt gần ngón cái (cấu trúc cơ thể)	181994007	Structure of shaft of proximal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6132263	Cấu trúc thân xương sườn (cấu trúc cơ thể)	41601005	Structure of shaft of rib (body structure)	body structure
6132264	Cấu trúc thân xương đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	774166002	Structure of shaft of right clavicle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132265	Cấu trúc thân xương đốt bàn tay thứ hai (cấu trúc cơ thể)	65609007	Structure of shaft of second metacarpal bone (body structure)	body structure
6132266	Cấu trúc thân xương bàn tay II bên trái (cấu trúc cơ thể)	762038008	Structure of shaft of second metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6132267	Cấu trúc thân xương bàn tay II bên phải (cấu trúc cơ thể)	762039000	Structure of shaft of second metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6132268	Cấu trúc thân xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	88394006	Structure of shaft of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6132269	Cấu trúc thân xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367981008	Structure of shaft of second rib (body structure)	body structure
6132270	Cấu trúc thân xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367986003	Structure of shaft of seventh rib (body structure)	body structure
6132271	Cấu trúc thân xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367985004	Structure of shaft of sixth rib (body structure)	body structure
6132272	Cấu trúc thân xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	367989005	Structure of shaft of tenth rib (body structure)	body structure
6132273	Cấu trúc thân xương đốt bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	64807000	Structure of shaft of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6132274	Cấu trúc thân xương bàn tay III bên trái (cấu trúc cơ thể)	762045008	Structure of shaft of third metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6132275	Cấu trúc thân xương bàn tay III bên phải (cấu trúc cơ thể)	762046009	Structure of shaft of third metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6132276	Cấu trúc thân xương đốt bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	64339002	Structure of shaft of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6132277	Cấu trúc thân xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367982001	Structure of shaft of third rib (body structure)	body structure
6132278	Cấu trúc thân xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	367991002	Structure of shaft of twelfth rib (body structure)	body structure
6132279	Cấu trúc thân xương chi trên (cấu trúc cơ thể)	1193637003	Structure of shaft of upper limb bone (body structure)	body structure
6132280	Cấu trúc các động mạch có bao ở lách (cấu trúc cơ thể)	282612007	Structure of sheathed arteries of spleen (body structure)	body structure
6132281	Cấu trúc cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	723590004	Structure of shin of left lower leg (body structure)	body structure
6132282	Cấu trúc cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	723591000	Structure of shin of right lower leg (body structure)	body structure
6132283	Cấu trúc xương ngắn (cấu trúc cơ thể)	21478002	Structure of short bone (body structure)	body structure
6132284	Cấu trúc xương ngắn của chi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	1286849008	Structure of short bone of left lower limb (body structure)	body structure
6132285	Cấu trúc xương ngắn của chi trên trái (cấu trúc cơ thể)	1286860004	Structure of short bone of left upper limb (body structure)	body structure
6132286	Cấu trúc xương ngắn của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	712523000	Structure of short bone of lower limb (body structure)	body structure
6132287	Cấu trúc xương ngắn của chi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	1286850008	Structure of short bone of right lower limb (body structure)	body structure
6132288	Cấu trúc xương ngắn của chi trên phải (cấu trúc cơ thể)	1286859009	Structure of short bone of right upper limb (body structure)	body structure
6132289	Cấu trúc xương ngắn của chi trên (cấu trúc cơ thể)	712522005	Structure of short bone of upper limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132290	Cấu trúc cơ xoay ngoài ngắn của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	1179796004	Structure of short external rotator of hip joint (body structure)	body structure
6132291	Cấu trúc tĩnh mạch dạ dày ngắn (cấu trúc cơ thể)	42321004	Structure of short gastric vein (body structure)	body structure
6132292	Cấu trúc đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	66928008	Structure of short head of biceps brachii muscle (body structure)	body structure
6132293	Cấu trúc đầu ngắn của cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	64568000	Structure of short head of biceps femoris muscle (body structure)	body structure
6132294	Cấu trúc hồi đảo ngắn (cấu trúc cơ thể)	423367003	Structure of short insular gyrus (body structure)	body structure
6132295	Động mạch tủy ngắn của não (cấu trúc cơ thể)	110564009	Structure of short medullary artery of brain (body structure)	body structure
6132296	Cấu trúc động mạch mi sau ngắn (cấu trúc cơ thể)	368801009	Structure of short posterior ciliary artery (body structure)	body structure
6132297	Cấu trúc Dây thần kinh mi sau ngắn (cấu trúc cơ thể)	417598000	Structure of short posterior ciliary nerve (body structure)	body structure
6132298	Dây chằng cùng-chậu sau ngắn (cấu trúc cơ thể)	244612007	Structure of short posterior sacroiliac ligament (body structure)	body structure
6132299	Cấu trúc mỏm ngắn của xương đe (cấu trúc cơ thể)	54510003	Structure of short process of incus (body structure)	body structure
6132300	Cơ gan chân ngắn (cấu trúc cơ thể)	181713005	Structure of short sole muscle (body structure)	body structure
6132301	Cấu trúc vai và/hoặc cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	420657004	Structure of shoulder and/or upper arm (body structure)	body structure
6132302	Cấu trúc động mạch sigma (cấu trúc cơ thể)	76845003	Structure of sigmoid artery (body structure)	body structure
6132303	Cấu trúc hạch bạch huyết xích-ma (cấu trúc cơ thể)	30024008	Structure of sigmoid lymph node (body structure)	body structure
6132304	Cấu trúc xoang sigma (cấu trúc cơ thể)	54110006	Structure of sigmoid sinus (body structure)	body structure
6132305	Cấu trúc tĩnh mạch sigma (cấu trúc cơ thể)	65213009	Structure of sigmoid vein (body structure)	body structure
6132306	Chân răng đơn (cấu trúc cơ thể)	245729007	Structure of single tooth root (body structure)	body structure
6132307	Cấu trúc nút xoang nhĩ (cấu trúc cơ thể)	88210001	Structure of sinoatrial node (body structure)	body structure
6132308	Cấu trúc nhánh nút xoang của động mạch vành phải (cấu trúc cơ thể)	8482007	Structure of sinoatrial node branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6132309	Cấu trúc xoang mào tinh (cấu trúc cơ thể)	12668005	Structure of sinus epididymidis (body structure)	body structure
6132310	Cấu trúc xoang Valsalva (cấu trúc cơ thể)	81128002	Structure of sinus of Valsalva (body structure)	body structure
6132311	Vách xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	277695006	Structure of sinus septum (body structure)	body structure
6132312	Cấu trúc xoang tĩnh mạch tim thời kỳ bào thai (cấu trúc cơ thể)	15431005	Structure of sinus venosus of fetus (body structure)	body structure
6132313	Cấu trúc xoang tĩnh mạch củng mạc (cấu trúc cơ thể)	55268005	Structure of sinus venosus of sclera (body structure)	body structure
6132314	Cấu trúc xoang tĩnh mạch của củng mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1351346001	Structure of sinus venosus of sclera of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132315	Cấu trúc xoang tĩnh mạch của củng mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1351347005	Structure of sinus venosus of sclera of right eye (body structure)	body structure
6132316	Cấu trúc xoang của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	43556006	Structure of sinusoid of lymph node (body structure)	body structure
6132317	Động mạch gian sườn trước thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361608009	Structure of sixth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6132318	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361629000	Structure of sixth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132319	Cấu trúc cung động mạch chủ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	91706009	Structure of sixth aortic arch (body structure)	body structure
6132320	Dây thần kinh của cung mang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361419003	Structure of sixth arch nerve (body structure)	body structure
6132321	Khe mang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361500006	Structure of sixth branchial cleft (body structure)	body structure
6132322	Đoạn tủy sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	278759005	Structure of sixth cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6132323	Cấu trúc sụn sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	67327003	Structure of sixth costal cartilage (body structure)	body structure
6132324	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1187370002	Structure of sixth costochondral junction (body structure)	body structure
6132325	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179566007	Structure of sixth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6132326	Khớp sườn-gai ngang thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	263335004	Structure of sixth costotransverse joint (body structure)	body structure
6132327	Cấu trúc khoang duỗi thứ sáu vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010578004	Structure of sixth extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6132328	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179340008	Structure of sixth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6132329	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179351008	Structure of sixth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6132330	Dây thần kinh gian sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	288486003	Structure of sixth intercostal nerve (body structure)	body structure
6132331	Cấu trúc khoang gian sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	117138009	Structure of sixth intercostal space (body structure)	body structure
6132332	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179370003	Structure of sixth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6132333	Cấu trúc cung động mạch chủ trái thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	339960006	Structure of sixth left aortic arch (body structure)	body structure
6132334	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361660000	Structure of sixth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132335	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179551009	Structure of sixth levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6132336	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179548002	Structure of sixth levator costae muscle (body structure)	body structure
6132337	Cấu trúc động mạch thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	397412005	Structure of sixth lumbar artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132338	Động mạch gian sườn sau thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361617009	Structure of sixth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6132339	Cấu trúc cung động mạch chủ phải thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	339856009	Structure of sixth right aortic arch (body structure)	body structure
6132340	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	361653006	Structure of sixth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6132341	Cấu trúc cơ gian sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	1179678004	Structure of sixth subcostal muscle (body structure)	body structure
6132342	Đoạn tủy sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	278768007	Structure of sixth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6132343	Cấu trúc cơ xương của bụng (cấu trúc cơ thể)	818995003	Structure of skeletal muscle of abdomen (body structure)	body structure
6132344	Cấu trúc cơ xương vùng hậu môn của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	1179687008	Structure of skeletal muscle of anal region of perineum (body structure)	body structure
6132345	Cấu trúc cơ xương của nửa trái thành ngực (cấu trúc cơ thể)	1268644004	Structure of skeletal muscle of left half of chest wall (body structure)	body structure
6132346	Cấu trúc cơ vân vùng vai trái (cấu trúc cơ thể)	774114006	Structure of skeletal muscle of left shoulder (body structure)	body structure
6132347	Cấu trúc cơ vân của đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	764653002	Structure of skeletal muscle of left thigh (body structure)	body structure
6132348	Cấu trúc cơ xương chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	771252002	Structure of skeletal muscle of left upper limb (body structure)	body structure
6132349	Cấu trúc cơ xương cơ hoành chậu (cấu trúc cơ thể)	1179684001	Structure of skeletal muscle of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6132350	Cấu trúc cơ xương của thành ngực sau (cấu trúc cơ thể)	1163035002	Structure of skeletal muscle of posterior chest wall (body structure)	body structure
6132351	Cấu trúc cơ xương của nửa phải thành ngực (cấu trúc cơ thể)	1268645003	Structure of skeletal muscle of right half of chest wall (body structure)	body structure
6132352	Cấu trúc cơ vân vùng vai phải (cấu trúc cơ thể)	774113000	Structure of skeletal muscle of right shoulder (body structure)	body structure
6132353	Cấu trúc cơ vân của đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	764654008	Structure of skeletal muscle of right thigh (body structure)	body structure
6132354	Cấu trúc cơ xương chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	771251009	Structure of skeletal muscle of right upper limb (body structure)	body structure
6132355	Cơ vân vùng vai (cấu trúc cơ thể)	102288007	Structure of skeletal muscle of shoulder (body structure)	body structure
6132356	Cơ vân của lưỡi, khẩu cái, hầu và/hoặc mũi (cấu trúc cơ thể)	91682000	Structure of skeletal muscle of tongue, palate, pharynx AND/OR nose (body structure)	body structure
6132357	Cấu trúc cơ xương vùng niệu sinh dục của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	1179251005	Structure of skeletal muscle of urogenital region of perineum (body structure)	body structure
6132358	Cấu trúc mô cơ xương (cấu trúc cơ thể)	426215008	Structure of skeletal muscle tissue (body structure)	body structure
6132359	Phân hệ cơ xương (cấu trúc cơ thể)	118967009	Structure of skeletal muscular system subdivision (body structure)	body structure
6132360	Phân hệ xương (cấu trúc cơ thể)	118966000	Structure of skeletal system subdivision (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132361	Mô xương (cấu trúc cơ thể)	309311006	Structure of skeletal tissue (body structure)	body structure
6132362	Cấu trúc Da và/hoặc niêm mạc của hậu môn (cấu trúc cơ thể)	713743000	Structure of skin and/or mucosa of anus (body structure)	body structure
6132363	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc của cơ quan sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	895521000	Structure of skin and/or mucosa of external genitalia (body structure)	body structure
6132364	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc của âm hộ (cấu trúc cơ thể)	400119005	Structure of skin and/or mucosa of vulva (body structure)	body structure
6132365	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	707862002	Structure of skin and/or mucous membrane (body structure)	body structure
6132366	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc vùng rìa hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1351228009	Structure of skin and/or mucous membrane of anal verge (body structure)	body structure
6132367	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc vùng miệng (cấu trúc cơ thể)	1351242001	Structure of skin and/or mucous membrane of mouth region (body structure)	body structure
6132368	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc lỗ ngoài cơ thể (cấu trúc cơ thể)	1351226008	Structure of skin and/or skin associated mucous membrane of external body orifice (body structure)	body structure
6132369	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc liên quan đến da (cấu trúc cơ thể)	707861009	Structure of skin and/or skin-associated mucous membrane (body structure)	body structure
6132370	Cấu trúc da và/hoặc niêm mạc vùng hậu môn - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	399988002	Structure of skin and/or skin-associated mucous membrane of anogenital area (body structure)	body structure
6132371	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vú (cấu trúc cơ thể)	895271003	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of breast (body structure)	body structure
6132372	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của má (cấu trúc cơ thể)	897079009	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of cheek (body structure)	body structure
6132373	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của cằm (cấu trúc cơ thể)	897081006	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of chin (body structure)	body structure
6132374	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	897105001	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of external ear (body structure)	body structure
6132375	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng quanh mắt (cấu trúc cơ thể)	897107009	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of eye region (body structure)	body structure
6132376	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng trán (cấu trúc cơ thể)	897103008	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of forehead (body structure)	body structure
6132377	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	1303204008	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of inguinal region (body structure)	body structure
6132378	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng vai trái (cấu trúc cơ thể)	1264548001	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of left shoulder region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132379	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của môi (cấu trúc cơ thể)	897096005	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of lip (body structure)	body structure
6132380	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	1303205009	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of lower back (body structure)	body structure
6132381	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của môi dưới (cấu trúc cơ thể)	897086001	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of lower lip (body structure)	body structure
6132382	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của mũi (cấu trúc cơ thể)	897101005	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of nose (body structure)	body structure
6132383	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da vùng vai phải (cấu trúc cơ thể)	1264547006	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of right shoulder region (body structure)	body structure
6132384	Cấu trúc da và/hoặc mô dưới da của môi trên (cấu trúc cơ thể)	897091000	Structure of skin and/or subcutaneous tissue of upper lip (body structure)	body structure
6132385	Cấu trúc da và/hoặc biểu mô bề mặt (cấu trúc cơ thể)	400199006	Structure of skin and/or surface epithelium (body structure)	body structure
6132386	Cấu trúc da giữa ngón chân thứ tư và thứ năm (cấu trúc cơ thể)	113185004	Structure of skin between fourth and fifth toes (body structure)	body structure
6132387	Cấu trúc da giữa ngón cái và ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	82475005	Structure of skin between great toe and second toe (body structure)	body structure
6132388	Cấu trúc da giữa ngón chân thứ hai và thứ ba (cấu trúc cơ thể)	58389003	Structure of skin between second and third toes (body structure)	body structure
6132389	Cấu trúc da giữa ngón chân thứ ba và tư (cấu trúc cơ thể)	45078009	Structure of skin between third and fourth toes (body structure)	body structure
6132390	Nếp da (cấu trúc cơ thể)	280385004	Structure of skin crease (body structure)	body structure
6132391	Nếp da bụng (cấu trúc cơ thể)	312518009	Structure of skin crease of abdomen (body structure)	body structure
6132392	Nếp da vú (cấu trúc cơ thể)	724041001	Structure of skin crease of breast (body structure)	body structure
6132393	Nếp da khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	280388002	Structure of skin crease of elbow region (body structure)	body structure
6132394	Nếp da bẹn (cấu trúc cơ thể)	280387007	Structure of skin crease of groin (body structure)	body structure
6132395	Nếp da gối (cấu trúc cơ thể)	280910008	Structure of skin crease of knee region (body structure)	body structure
6132396	Cấu trúc da phần trước chi dưới (cấu trúc cơ thể)	699888005	Structure of skin of anterior part of lower limb (body structure)	body structure
6132397	Cấu trúc da phần trước bìu (cấu trúc cơ thể)	699889002	Structure of skin of anterior part of scrotum (body structure)	body structure
6132398	Cấu trúc da của vành tai bên trái (cấu trúc cơ thể)	773204002	Structure of skin of helix of left ear (body structure)	body structure
6132399	Cấu trúc da của vành tai bên phải (cấu trúc cơ thể)	773203008	Structure of skin of helix of right ear (body structure)	body structure
6132400	Cấu trúc da của vú bên trái (cấu trúc cơ thể)	722157002	Structure of skin of left breast (body structure)	body structure
6132401	Cấu trúc da má trái (cấu trúc cơ thể)	1260442006	Structure of skin of left cheek (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132402	Cấu trúc da ống tai ngoài bên trái (cấu trúc cơ thể)	758671002	Structure of skin of left external auditory canal (body structure)	body structure
6132403	Cấu trúc da bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	781033006	Structure of skin of left foot (body structure)	body structure
6132404	Cấu trúc da vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	787203002	Structure of skin of left hip (body structure)	body structure
6132405	Cấu trúc da đầu gối trái (cấu trúc cơ thể)	726002000	Structure of skin of left knee (body structure)	body structure
6132406	Cấu trúc da của ngón giữa tay trái (cấu trúc cơ thể)	788575007	Structure of skin of left middle finger (body structure)	body structure
6132407	Cấu trúc da của ngón áp út tay trái (cấu trúc cơ thể)	788571003	Structure of skin of left ring finger (body structure)	body structure
6132408	Cấu trúc da đùi trái (cấu trúc cơ thể)	774103008	Structure of skin of left thigh (body structure)	body structure
6132409	Cấu trúc Da mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	721046007	Structure of skin of left upper eyelid (body structure)	body structure
6132410	Cấu trúc da vùng gan tay trái (cấu trúc cơ thể)	782451002	Structure of skin of palmar area of left hand (body structure)	body structure
6132411	Cấu trúc da vùng gan tay phải (cấu trúc cơ thể)	782450001	Structure of skin of palmar area of right hand (body structure)	body structure
6132412	Cấu trúc da vùng quanh ổ mắt của nửa mặt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1285532002	Structure of skin of periorbital region of left half of face (body structure)	body structure
6132413	Cấu trúc da vùng quanh ổ mắt của nửa mặt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1285533007	Structure of skin of periorbital region of right half of face (body structure)	body structure
6132414	Cấu trúc da điểm cằm (cấu trúc cơ thể)	244100009	Structure of skin of point of chin (body structure)	body structure
6132415	Cấu trúc da của vú bên phải (cấu trúc cơ thể)	722158007	Structure of skin of right breast (body structure)	body structure
6132416	Cấu trúc da má phải (cấu trúc cơ thể)	1260441004	Structure of skin of right cheek (body structure)	body structure
6132417	Cấu trúc da ống tai ngoài bên phải (cấu trúc cơ thể)	758672009	Structure of skin of right external auditory canal (body structure)	body structure
6132418	Cấu trúc da bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	781034000	Structure of skin of right foot (body structure)	body structure
6132419	Cấu trúc da vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	787204008	Structure of skin of right hip (body structure)	body structure
6132420	Cấu trúc da đầu gối phải (cấu trúc cơ thể)	726003005	Structure of skin of right knee (body structure)	body structure
6132421	Cấu trúc da của ngón giữa tay phải (cấu trúc cơ thể)	788569003	Structure of skin of right middle finger (body structure)	body structure
6132422	Cấu trúc da của ngón áp út tay phải (cấu trúc cơ thể)	788573000	Structure of skin of right ring finger (body structure)	body structure
6132423	Cấu trúc da đùi phải (cấu trúc cơ thể)	774101005	Structure of skin of right thigh (body structure)	body structure
6132424	Cấu trúc Da mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	721045006	Structure of skin of right upper eyelid (body structure)	body structure
6132425	Cấu trúc da gan chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	761974004	Structure of skin of sole of left foot (body structure)	body structure
6132426	Cấu trúc da gan chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	761975003	Structure of skin of sole of right foot (body structure)	body structure
6132427	Cấu trúc vùng da (cấu trúc cơ thể)	20795001	Structure of skin region (body structure)	body structure
6132428	Cấu trúc của sọ và/hoặc cột sống và/hoặc xương và/hoặc khớp (cấu trúc cơ thể)	181791008	Structure of skull and/or spine and/or bones and/or joints (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132429	Lỗ sọ (cấu trúc cơ thể)	276742007	Structure of skull foramen (body structure)	body structure
6132430	Đường dẫn chậm (cấu trúc cơ thể)	277698008	Structure of slow pathway (body structure)	body structure
6132431	Cấu trúc tiểu động mạch của trung bì (cấu trúc cơ thể)	320303003	Structure of small arteriole of dermis (body structure)	body structure
6132432	Cấu trúc động mạch nhỏ (cấu trúc cơ thể)	23081008	Structure of small artery (body structure)	body structure
6132433	Cấu trúc mạch máu nhỏ (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	27915009	Structure of small blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6132434	Cấu trúc mạch máu nhỏ của lớp bì (cấu trúc cơ thể)	77749008	Structure of small blood vessel of dermis (body structure)	body structure
6132435	Cấu trúc tĩnh mạch tim nhỏ (cấu trúc cơ thể)	49082002	Structure of small cardiac vein (body structure)	body structure
6132436	Cấu trúc tuyến Lieberkuhn ở ruột non (cấu trúc cơ thể)	52688008	Structure of small intestinal crypt of Lieberkühn (body structure)	body structure
6132437	Cấu trúc ruột non (cấu trúc cơ thể)	30315005	Structure of small intestine (body structure)	body structure
6132438	Biểu mô ruột non (cấu trúc cơ thể)	45480009	Structure of small intestine epithelium (body structure)	body structure
6132439	Lamina propria ruột non (cấu trúc cơ thể)	63588008	Structure of small intestine lamina propria (body structure)	body structure
6132440	Lớp thanh mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	8266009	Structure of small intestine serosa (body structure)	body structure
6132441	Tầng dưới niêm mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	691000	Structure of small intestine submucosa (body structure)	body structure
6132442	Lớp dưới thanh mạc ruột non (cấu trúc cơ thể)	17758003	Structure of small intestine subserosa (body structure)	body structure
6132443	Cấu trúc tĩnh mạch hiển nhỏ (cấu trúc cơ thể)	26805005	Structure of small saphenous vein (body structure)	body structure
6132444	Cấu trúc động mạch dưới da nhỏ (cấu trúc cơ thể)	18658008	Structure of small subcutaneous artery (body structure)	body structure
6132445	Cấu trúc mạch máu dưới da nhỏ (cơ quan) (cấu trúc cơ thể)	23757005	Structure of small subcutaneous blood vessel (organ) (body structure)	body structure
6132446	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch dưới da (cấu trúc cơ thể)	318634006	Structure of small subcutaneous vein (body structure)	body structure
6132447	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch của trung bì (cấu trúc cơ thể)	320401000	Structure of small venule of dermis (body structure)	body structure
6132448	Cấu trúc dây thần kinh chẩm nhỏ (cấu trúc cơ thể)	75998006	Structure of smaller occipital nerve (body structure)	body structure
6132449	Cấu trúc tĩnh mạch tim nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	195073003	Structure of smallest cardiac vein (body structure)	body structure
6132450	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch nhĩ trái nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	1260253002	Structure of smallest left atrial venule (body structure)	body structure
6132451	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch nhĩ phải nhỏ nhất (cấu trúc cơ thể)	1260252007	Structure of smallest right atrial venule (body structure)	body structure
6132452	Cấu trúc lớp cơ trơn của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306830008	Structure of smooth muscle esophageal muscularis propria (body structure)	body structure
6132453	Cấu trúc cơ trơn tiểu phế quản (cấu trúc cơ thể)	767194000	Structure of smooth muscle of bronchiole (body structure)	body structure
6132454	Mô cơ trơn (cấu trúc cơ thể)	122447002	Structure of smooth muscle tissue (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132455	Cấu trúc bề mặt nhẵn của răng (cấu trúc cơ thể)	716361004	Structure of smooth surface of tooth (body structure)	body structure
6132456	Mô mềm (cấu trúc cơ thể)	87784001	Structure of soft tissue (body structure)	body structure
6132457	Thành phần mô mềm của khớp (cấu trúc cơ thể)	244567004	Structure of soft tissue joint component (body structure)	body structure
6132458	Cấu trúc mô mềm của bụng (cấu trúc cơ thể)	818997006	Structure of soft tissue of abdomen (body structure)	body structure
6132459	Cấu trúc mô mềm của thành bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	1343672001	Structure of soft tissue of abdominopelvic wall (body structure)	body structure
6132460	Cấu trúc mô mềm nách (cấu trúc cơ thể)	83151009	Structure of soft tissue of axillary region (body structure)	body structure
6132461	Cấu trúc mô mềm của vùng lưng dưới (cấu trúc cơ thể)	1342370008	Structure of soft tissue of back of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6132462	Cấu trúc mô mềm vùng lưng đoạn ngực (cấu trúc cơ thể)	736329005	Structure of soft tissue of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6132463	Cấu trúc mô mềm phía sau thân mình (cấu trúc cơ thể)	371426004	Structure of soft tissue of back of trunk (body structure)	body structure
6132464	Cấu trúc mô mềm vú (cấu trúc cơ thể)	1186636000	Structure of soft tissue of breast (body structure)	body structure
6132465	Mô mềm vùng mông (cấu trúc cơ thể)	95941007	Structure of soft tissue of buttock (body structure)	body structure
6132466	Cấu trúc mô mềm vùng cổ của lưng (cấu trúc cơ thể)	736333003	Structure of soft tissue of cervical region of back (body structure)	body structure
6132467	Cấu trúc mô mềm của cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	736746005	Structure of soft tissue of cervical vertebral column (body structure)	body structure
6132468	Cấu trúc mô mềm của thành ngực (cấu trúc cơ thể)	1293021009	Structure of soft tissue of chest wall (body structure)	body structure
6132469	Cấu trúc mô mềm vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	1351639002	Structure of soft tissue of clavicular region (body structure)	body structure
6132470	Cấu trúc mô mềm vùng xương cụt của lưng (cấu trúc cơ thể)	1186627004	Structure of soft tissue of coccygeal region of back (body structure)	body structure
6132471	Cấu trúc mô mềm ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736304004	Structure of soft tissue of digit of hand (body structure)	body structure
6132472	Cấu trúc mô mềm ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	736306002	Structure of soft tissue of digit of left hand (body structure)	body structure
6132473	Cấu trúc mô mềm ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	736307006	Structure of soft tissue of digit of right hand (body structure)	body structure
6132474	Cấu trúc mô mềm mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1186642001	Structure of soft tissue of dorsum of foot (body structure)	body structure
6132475	Cấu trúc mô mềm mu chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1187018008	Structure of soft tissue of dorsum of left foot (body structure)	body structure
6132476	Cấu trúc mô mềm mu chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1187019000	Structure of soft tissue of dorsum of right foot (body structure)	body structure
6132477	Cấu trúc mô mềm của khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	725762003	Structure of soft tissue of elbow joint (body structure)	body structure
6132478	Cấu trúc mô mềm vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	725630005	Structure of soft tissue of elbow region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132479	Cấu trúc mô mềm tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	1186632003	Structure of soft tissue of external ear (body structure)	body structure
6132480	Mô mềm vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	95937008	Structure of soft tissue of face (body structure)	body structure
6132481	Cấu trúc mô mềm của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	725395007	Structure of soft tissue of finger (body structure)	body structure
6132482	Cấu trúc mô mềm mặt gấp vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1293239006	Structure of soft tissue of flexor aspect of left wrist region (body structure)	body structure
6132483	Cấu trúc mô mềm phía gấp của vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1293240008	Structure of soft tissue of flexor aspect of right wrist region (body structure)	body structure
6132484	Cấu trúc mô mềm mặt gấp vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1293237008	Structure of soft tissue of flexor aspect of wrist region (body structure)	body structure
6132485	Cấu trúc mô mềm của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	725401007	Structure of soft tissue of foot (body structure)	body structure
6132486	Cấu trúc mô mềm vùng khớp bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1345198006	Structure of soft tissue of foot joint region (body structure)	body structure
6132487	Cấu trúc mô mềm của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	782567006	Structure of soft tissue of forearm (body structure)	body structure
6132488	Cấu trúc mô mềm vùng mấu chuyển lớn xương đùi vùng háng (cấu trúc cơ thể)	1237381004	Structure of soft tissue of greater femoral trochanter subregion of hip region (body structure)	body structure
6132489	Cấu trúc mô mềm của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	763687003	Structure of soft tissue of hand (body structure)	body structure
6132490	Cấu trúc mô mềm vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	127960009	Structure of soft tissue of head (body structure)	body structure
6132491	Cấu trúc mô mềm vùng đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	34201000	Structure of soft tissue of head and/or neck (body structure)	body structure
6132492	Cấu trúc mô mềm gót chân (cấu trúc cơ thể)	1186645004	Structure of soft tissue of heel (body structure)	body structure
6132493	Mô mềm vùng hông (cấu trúc cơ thể)	95940008	Structure of soft tissue of hip (body structure)	body structure
6132494	Mô mềm hố chậu (cấu trúc cơ thể)	129180002	Structure of soft tissue of iliac fossa (body structure)	body structure
6132495	Cấu trúc mô mềm của cuốn mũi dưới (cấu trúc cơ thể)	1342420006	Structure of soft tissue of inferior nasal turbinate (body structure)	body structure
6132496	Cấu trúc mô mềm vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	67350009	Structure of soft tissue of inguinal region (body structure)	body structure
6132497	Cấu trúc mô mềm vùng khớp (cấu trúc cơ thể)	785873005	Structure of soft tissue of joint region (body structure)	body structure
6132498	Cấu trúc mô mềm vùng khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1351941003	Structure of soft tissue of joint region of hand (body structure)	body structure
6132499	Cấu trúc mô mềm vùng khớp bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1351939004	Structure of soft tissue of joint region of left foot (body structure)	body structure
6132500	Cấu trúc mô mềm vùng khớp bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1351942005	Structure of soft tissue of joint region of left hand (body structure)	body structure
6132501	Cấu trúc mô mềm vùng khớp bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1351940002	Structure of soft tissue of joint region of right foot (body structure)	body structure
6132502	Cấu trúc mô mềm vùng khớp bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1351943000	Structure of soft tissue of joint region of right hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132503	Cấu trúc mô mềm vùng gối (cấu trúc cơ thể)	736308001	Structure of soft tissue of knee region (body structure)	body structure
6132504	Cấu trúc mô mềm của mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	736347004	Structure of soft tissue of left ankle (body structure)	body structure
6132505	Cấu trúc mô mềm vùng mông bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163288002	Structure of soft tissue of left buttock (body structure)	body structure
6132506	Cấu trúc mô mềm của khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	736349001	Structure of soft tissue of left elbow (body structure)	body structure
6132507	Cấu trúc mô mềm của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	737592004	Structure of soft tissue of left foot (body structure)	body structure
6132508	Cấu trúc mô mềm của cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	890513009	Structure of soft tissue of left forearm (body structure)	body structure
6132509	Cấu trúc mô mềm của vùng lưng dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1342373005	Structure of soft tissue of left half of back of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6132510	Cấu trúc mô mềm của vùng lưng trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1279596003	Structure of soft tissue of left half of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6132511	Cấu trúc mô mềm của bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	773634002	Structure of soft tissue of left hand (body structure)	body structure
6132512	Cấu trúc mô mềm vùng gót chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163274001	Structure of soft tissue of left heel (body structure)	body structure
6132513	Cấu trúc mô mềm của khớp háng bên trái (cấu trúc cơ thể)	736342005	Structure of soft tissue of left hip (body structure)	body structure
6132514	Cấu trúc mô mềm vùng gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	736310004	Structure of soft tissue of left knee region (body structure)	body structure
6132515	Cấu trúc mô mềm của cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	890524006	Structure of soft tissue of left lower leg (body structure)	body structure
6132516	Cấu trúc mô mềm của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	723412005	Structure of soft tissue of left lower limb (body structure)	body structure
6132517	Cấu trúc mô mềm của vùng thắt lưng bên trái của lưng (cấu trúc cơ thể)	1279588008	Structure of soft tissue of left lumbar region of back (body structure)	body structure
6132518	Cấu trúc mô mềm ổ mắt trái (cấu trúc cơ thể)	771281001	Structure of soft tissue of left orbit (body structure)	body structure
6132519	Cấu trúc mô mềm của vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	736341003	Structure of soft tissue of left shoulder (body structure)	body structure
6132520	Cấu trúc mô mềm của đùi trái (cấu trúc cơ thể)	890522005	Structure of soft tissue of left thigh (body structure)	body structure
6132521	Cấu trúc mô mềm của cánh tay trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	890510007	Structure of soft tissue of left upper arm (body structure)	body structure
6132522	Cấu trúc mô mềm chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	764402008	Structure of soft tissue of left upper limb (body structure)	body structure
6132523	Cấu trúc mô mềm vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	736327007	Structure of soft tissue of left wrist region (body structure)	body structure
6132524	Cấu trúc mô mềm của chi (cấu trúc cơ thể)	430636002	Structure of soft tissue of limb (body structure)	body structure
6132525	Cấu trúc mô mềm của vùng bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	1293242000	Structure of soft tissue of lower abdomen (body structure)	body structure
6132526	Cấu trúc mô mềm của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	787468006	Structure of soft tissue of lower leg (body structure)	body structure
6132527	Cấu trúc mô mềm của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	67328008	Structure of soft tissue of lower limb (body structure)	body structure
6132528	Cấu trúc mô mềm vùng thắt lưng của lưng (cấu trúc cơ thể)	736312007	Structure of soft tissue of lumbar region of back (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132529	Cấu trúc mô mềm của cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1156352004	Structure of soft tissue of lumbar vertebral column (body structure)	body structure
6132530	Cấu trúc mô mềm vùng giữa bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1234901004	Structure of soft tissue of midfoot region of foot (body structure)	body structure
6132531	Cấu trúc mô mềm vùng giữa bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1234902006	Structure of soft tissue of midfoot region of left foot (body structure)	body structure
6132532	Cấu trúc mô mềm vùng giữa bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1234903001	Structure of soft tissue of midfoot region of right foot (body structure)	body structure
6132533	Cấu trúc mô mềm khe liên móng (cấu trúc cơ thể)	1186634002	Structure of soft tissue of natal cleft (body structure)	body structure
6132534	Cấu trúc mô mềm vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	127961008	Structure of soft tissue of neck (body structure)	body structure
6132535	Cấu trúc mô mềm của mũi (cấu trúc cơ thể)	1290862003	Structure of soft tissue of nose (body structure)	body structure
6132536	Cấu trúc mô mềm ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	24736005	Structure of soft tissue of orbit (body structure)	body structure
6132537	Cấu trúc mô mềm vùng chậu của thân mình (cấu trúc cơ thể)	609639009	Structure of soft tissue of pelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6132538	Cấu trúc mô mềm vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	20159001	Structure of soft tissue of pelvis (body structure)	body structure
6132539	Cấu trúc mô mềm vùng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	71321006	Structure of soft tissue of perineum (body structure)	body structure
6132540	Cấu trúc mô mềm của mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	736348009	Structure of soft tissue of right ankle (body structure)	body structure
6132541	Cấu trúc mô mềm vùng mông bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163289005	Structure of soft tissue of right buttock (body structure)	body structure
6132542	Cấu trúc mô mềm của khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	736350001	Structure of soft tissue of right elbow (body structure)	body structure
6132543	Cấu trúc mô mềm của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	737591006	Structure of soft tissue of right foot (body structure)	body structure
6132544	Cấu trúc mô mềm của cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	890512004	Structure of soft tissue of right forearm (body structure)	body structure
6132545	Cấu trúc mô mềm của vùng lưng dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1342374004	Structure of soft tissue of right half of back of abdominopelvic segment of trunk (body structure)	body structure
6132546	Cấu trúc mô mềm của vùng lưng trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1279597007	Structure of soft tissue of right half of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6132547	Cấu trúc mô mềm của bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	773633008	Structure of soft tissue of right hand (body structure)	body structure
6132548	Cấu trúc mô mềm vùng gót chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163279006	Structure of soft tissue of right heel (body structure)	body structure
6132549	Cấu trúc mô mềm của khớp háng bên phải (cấu trúc cơ thể)	736343000	Structure of soft tissue of right hip (body structure)	body structure
6132550	Cấu trúc mô mềm vùng gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	736311000	Structure of soft tissue of right knee region (body structure)	body structure
6132551	Cấu trúc mô mềm của cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	890526008	Structure of soft tissue of right lower leg (body structure)	body structure
6132552	Cấu trúc mô mềm của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	723413000	Structure of soft tissue of right lower limb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132553	Cấu trúc mô mềm của vùng thắt lưng bên phải của lưng (cấu trúc cơ thể)	1279590009	Structure of soft tissue of right lumbar region of back (body structure)	body structure
6132554	Cấu trúc mô mềm ở mắt phải (cấu trúc cơ thể)	771282008	Structure of soft tissue of right orbit (body structure)	body structure
6132555	Cấu trúc mô mềm của vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	736335005	Structure of soft tissue of right shoulder (body structure)	body structure
6132556	Cấu trúc mô mềm của đùi phải (cấu trúc cơ thể)	890523000	Structure of soft tissue of right thigh (body structure)	body structure
6132557	Cấu trúc mô mềm của cánh tay trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	890511006	Structure of soft tissue of right upper arm (body structure)	body structure
6132558	Cấu trúc mô mềm chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	764401001	Structure of soft tissue of right upper limb (body structure)	body structure
6132559	Cấu trúc mô mềm vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	736328002	Structure of soft tissue of right wrist region (body structure)	body structure
6132560	Cấu trúc mô mềm vùng xương cùng của lưng (cấu trúc cơ thể)	736324000	Structure of soft tissue of sacral region of back (body structure)	body structure
6132561	Cấu trúc mô mềm vùng xương vai phía sau (cấu trúc cơ thể)	1351637000	Structure of soft tissue of scapular region of back (body structure)	body structure
6132562	Mô mềm vùng vai (cấu trúc cơ thể)	95939006	Structure of soft tissue of shoulder (body structure)	body structure
6132563	Cấu trúc mô mềm của đùi (cấu trúc cơ thể)	787469003	Structure of soft tissue of thigh (body structure)	body structure
6132564	Cấu trúc mô mềm của khoang ngực (cấu trúc cơ thể)	1343670009	Structure of soft tissue of thoracic cavity (body structure)	body structure
6132565	Cấu trúc mô mềm của cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1156041004	Structure of soft tissue of thoracic vertebral column (body structure)	body structure
6132566	Cấu trúc mô mềm vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	31749008	Structure of soft tissue of thorax (body structure)	body structure
6132567	Cấu trúc mô mềm của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1263470009	Structure of soft tissue of thumb (body structure)	body structure
6132568	Cấu trúc mô mềm của ngón chân (cấu trúc cơ thể)	725397004	Structure of soft tissue of toe (body structure)	body structure
6132569	Cấu trúc mô mềm ngón chân trái (cấu trúc cơ thể)	1236809004	Structure of soft tissue of toe of left foot (body structure)	body structure
6132570	Cấu trúc mô mềm ngón chân phải (cấu trúc cơ thể)	1236810009	Structure of soft tissue of toe of right foot (body structure)	body structure
6132571	Cấu trúc mô mềm của thân (cấu trúc cơ thể)	1490004	Structure of soft tissue of trunk (body structure)	body structure
6132572	Cấu trúc mô mềm của vùng bụng trên (cấu trúc cơ thể)	1293243005	Structure of soft tissue of upper abdomen (body structure)	body structure
6132573	Cấu trúc mô mềm của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	787470002	Structure of soft tissue of upper arm (body structure)	body structure
6132574	Cấu trúc mô mềm vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	736325004	Structure of soft tissue of wrist region (body structure)	body structure
6132575	Mô mềm trên ụ ngồi (cấu trúc cơ thể)	129177003	Structure of soft tissue over ischial tuberosity (body structure)	body structure
6132576	Cấu trúc mô mềm phù cù ngồi vùng mông bên trái (cấu trúc cơ thể)	1217299004	Structure of soft tissue over ischial tuberosity of left buttock region (body structure)	body structure
6132577	Cấu trúc mô mềm phù cù ngồi vùng mông bên phải (cấu trúc cơ thể)	1217298007	Structure of soft tissue over ischial tuberosity of right buttock region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132578	Cấu trúc mô mềm trong khoang bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	1343671008	Structure of soft tissue within abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6132579	Cấu trúc mô mềm trong ổ cơ thể (cấu trúc cơ thể)	1348342000	Structure of soft tissue within body cavity (body structure)	body structure
6132580	Cấu trúc mô mềm trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	75490006	Structure of soft tissue within upper limb (body structure)	body structure
6132581	Cấu trúc lòng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	57999000	Structure of sole of foot (body structure)	body structure
6132582	Cấu trúc Tĩnh mạch cơ dếp (cấu trúc cơ thể)	397427005	Structure of soleal vein (body structure)	body structure
6132583	Cấu trúc cơ quan đặc được ghép (cấu trúc cơ thể)	1354621005	Structure of solid organ transplant (body structure)	body structure
6132584	Cấu trúc nang lympho đơn độc ruột non (cấu trúc cơ thể)	267091000	Structure of solitary lymphoid nodule of small intestine (body structure)	body structure
6132585	Cấu trúc bó đơn độc (cấu trúc cơ thể)	1296720009	Structure of solitary tract (body structure)	body structure
6132586	Vùng cảm giác thân thể (cấu trúc cơ thể)	279252006	Structure of somesthetic area (body structure)	body structure
6132587	Cấu trúc khoang và/hoặc mô liên kết mềm trong trung thất (cấu trúc cơ thể)	871736002	Structure of space and/or soft connective tissue within mediastinal cavity (body structure)	body structure
6132588	Cấu trúc khoang thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	82136009	Structure of space of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6132589	Cấu trúc xoang thể xốp của dương vật (cấu trúc cơ thể)	18663007	Structure of space of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6132590	Khoang Disse (cấu trúc cơ thể)	17779003	Structure of space of Disse (body structure)	body structure
6132591	Khoang Mall (cấu trúc cơ thể)	89510009	Structure of space of Mall (body structure)	body structure
6132592	Khoang của hệ thống não thất (cấu trúc cơ thể)	279245009	Structure of space of ventricular system of brain (body structure)	body structure
6132593	Cấu trúc hệ cơ quan giác quan đặc biệt (cấu trúc cơ thể)	57645008	Structure of special senses organ system (body structure)	body structure
6132594	Mạc tinh (cấu trúc cơ thể)	279652001	Structure of spermatic fascia (body structure)	body structure
6132595	Cấu trúc biểu mô sinh tinh (cấu trúc cơ thể)	53472008	Structure of spermatogenic epithelium (body structure)	body structure
6132596	Cấu trúc ngách bướm-sàng (cấu trúc cơ thể)	45243000	Structure of sphenoethmoidal recess (body structure)	body structure
6132597	Cấu trúc khớp bướm-sàng của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	77693001	Structure of sphenoethmoidal suture of skull (body structure)	body structure
6132598	Cấu trúc khớp bướm-trán của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	43772001	Structure of sphenofrontal suture of skull (body structure)	body structure
6132599	Cấu trúc góc bướm của xương đỉnh (cấu trúc cơ thể)	15318001	Structure of sphenoid angle of parietal bone (body structure)	body structure
6132600	Cấu trúc tuyến xoang bướm (cấu trúc cơ thể)	368906003	Structure of sphenoid sinus gland (body structure)	body structure
6132601	Cấu trúc đường nối xương bướm của sọ (cấu trúc cơ thể)	87054004	Structure of sphenoid suture of skull (body structure)	body structure
6132602	Cấu trúc lỗ xuyên bướm (cấu trúc cơ thể)	44450006	Structure of sphenoidal emissary foramina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132603	Cấu trúc thóp bướm của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	58287003	Structure of sphenoidal fontanel of skull (body structure)	body structure
6132604	Cấu trúc dây chằng bướm - hàm dưới của khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	50478008	Structure of sphenomandibular ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6132605	Cấu trúc khớp bướm-hàm trên của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	74807001	Structure of sphenomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6132606	Cấu trúc sụn nối bướm-chẩm (cấu trúc cơ thể)	80746005	Structure of sphenooccipital synchondrosis (body structure)	body structure
6132607	Cấu trúc động mạch bướm-khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	83742008	Structure of sphenopalatine artery (body structure)	body structure
6132608	Cấu trúc xoang bướm - đỉnh (cấu trúc cơ thể)	6608009	Structure of sphenoparietal sinus (body structure)	body structure
6132609	Cấu trúc khớp sọ bướm-đỉnh (cấu trúc cơ thể)	84226008	Structure of sphenoparietal suture of skull (body structure)	body structure
6132610	Cấu trúc khớp sọ bướm-đá (cấu trúc cơ thể)	11451003	Structure of sphenopetrosal synchondrosis (body structure)	body structure
6132611	Cấu trúc đường khớp bướm - vảy của sọ (cấu trúc cơ thể)	71968009	Structure of sphenosquamous suture of skull (body structure)	body structure
6132612	Đường khớp bướm-gò má của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	113235000	Structure of sphenozygomatic suture of skull (body structure)	body structure
6132613	Hõm cầu của tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279735006	Structure of spherical recess of vestibule (body structure)	body structure
6132614	Cấu trúc khớp hình cầu (cấu trúc cơ thể)	70581004	Structure of spheroidal joint (body structure)	body structure
6132615	Cấu trúc cơ thắt đồng tử của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	787943001	Structure of sphincter pupillae muscle of left eye (body structure)	body structure
6132616	Cấu trúc cơ thắt đồng tử của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	787944007	Structure of sphincter pupillae muscle of right eye (body structure)	body structure
6132617	Cấu trúc cơ thắt ngoài niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	39498002	Structure of sphincter urethrae muscle (body structure)	body structure
6132618	Cấu trúc gai cằm (cấu trúc cơ thể)	44736000	Structure of spina mentalis (body structure)	body structure
6132619	Cấu trúc thần kinh phụ sống chính danh (cấu trúc cơ thể)	788535004	Structure of spinal accessory nerve proper (body structure)	body structure
6132620	Màng nhện tủy sống (cấu trúc cơ thể)	3062004	Structure of spinal arachnoid (body structure)	body structure
6132621	Động mạch tủy sống (cấu trúc cơ thể)	244228006	Structure of spinal artery (body structure)	body structure
6132622	Đường dẫn dịch não tủy của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	280401006	Structure of spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6132623	Cấu trúc quai tủy sống (cấu trúc cơ thể)	20353007	Structure of spinal cord ansae (body structure)	body structure
6132624	Dải xám trước của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	88806005	Structure of spinal cord anterior gray commissure (body structure)	body structure
6132625	Cấu trúc rãnh trung gian lưng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	57293008	Structure of spinal cord dorsal intermediate sulcus (body structure)	body structure
6132626	Cấu trúc rãnh bên lưng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	51906006	Structure of spinal cord dorsal lateral sulcus (body structure)	body structure
6132627	Cấu trúc khe giữa sau tủy sống (cấu trúc cơ thể)	66137009	Structure of spinal cord dorsal median sulcus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132628	Cấu trúc nhân lưng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	36255003	Structure of spinal cord nucleus dorsalis (body structure)	body structure
6132629	Cấu trúc mép sau xám tủy sống (cấu trúc cơ thể)	21169000	Structure of spinal cord posterior gray commissure (body structure)	body structure
6132630	Rễ và/hoặc hạch tủy sống (cấu trúc cơ thể)	108348009	Structure of spinal cord root and/or ganglion (body structure)	body structure
6132631	Cấu trúc bó gai-ô liu của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	39382005	Structure of spinal cord spino-olivary tract (body structure)	body structure
6132632	Rãnh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	314224001	Structure of spinal cord sulcus (body structure)	body structure
6132633	Cấu trúc tâm thất cuối tủy sống (cấu trúc cơ thể)	28419008	Structure of spinal cord terminal ventricle (body structure)	body structure
6132634	Cấu trúc rãnh bên trước tủy sống (cấu trúc cơ thể)	87519004	Structure of spinal cord ventral lateral sulcus (body structure)	body structure
6132635	Cột chất trắng tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279437002	Structure of spinal cord white matter column (body structure)	body structure
6132636	Cấu trúc dây thần kinh vận động tủy sống (cấu trúc cơ thể)	22012003	Structure of spinal motor nerve (body structure)	body structure
6132637	Nhánh dây thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	361035001	Structure of spinal nerve branch (body structure)	body structure
6132638	Cấu trúc nhánh thần kinh tủy sống của hệ giao cảm cổ (cấu trúc cơ thể)	48288000	Structure of spinal nerve branch of cervical sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6132639	Cấu trúc nhánh thần kinh cột sống của hệ thần kinh giao cảm thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	50600006	Structure of spinal nerve branch of lumbar sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6132640	Nhánh dây thần kinh sống thuộc hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	361062009	Structure of spinal nerve branch of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6132641	Cấu trúc nhánh thần kinh sống của hệ giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	43563006	Structure of spinal nerve branch of thoracic sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6132642	Cấu trúc nhánh nối của thần kinh gai sống (cấu trúc cơ thể)	83921002	Structure of spinal nerve communicating branch (body structure)	body structure
6132643	Cấu trúc hạch thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	71710004	Structure of spinal nerve ganglion (body structure)	body structure
6132644	Cấu trúc nhánh màng của dây thần kinh tủy sống (cấu trúc cơ thể)	22889004	Structure of spinal nerve meningeal branch (body structure)	body structure
6132645	Cấu trúc thần kinh sống của đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	11564000	Structure of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6132646	Cấu trúc thần kinh sống chính danh (cấu trúc cơ thể)	788605000	Structure of spinal nerve proper (body structure)	body structure
6132647	Rễ thần kinh sống C1 (cấu trúc cơ thể)	180969002	Structure of spinal nerve root C1 (body structure)	body structure
6132648	Rễ thần kinh sống C2 (cấu trúc cơ thể)	180970001	Structure of spinal nerve root C2 (body structure)	body structure
6132649	Rễ thần kinh sống C3 (cấu trúc cơ thể)	180971002	Structure of spinal nerve root C3 (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132650	Rễ thần kinh sống C4 (cấu trúc cơ thể)	180972009	Structure of spinal nerve root C4 (body structure)	body structure
6132651	Rễ thần kinh sống C5 (cấu trúc cơ thể)	180973004	Structure of spinal nerve root C5 (body structure)	body structure
6132652	Rễ thần kinh sống C6 (cấu trúc cơ thể)	180974005	Structure of spinal nerve root C6 (body structure)	body structure
6132653	Rễ thần kinh sống C7 (cấu trúc cơ thể)	180975006	Structure of spinal nerve root C7 (body structure)	body structure
6132654	Rễ thần kinh sống C8 (cấu trúc cơ thể)	180976007	Structure of spinal nerve root C8 (body structure)	body structure
6132655	Rễ thần kinh sống L1 (cấu trúc cơ thể)	180989001	Structure of spinal nerve root L1 (body structure)	body structure
6132656	Rễ thần kinh sống L2 (cấu trúc cơ thể)	180990005	Structure of spinal nerve root L2 (body structure)	body structure
6132657	Rễ thần kinh sống L3 (cấu trúc cơ thể)	180991009	Structure of spinal nerve root L3 (body structure)	body structure
6132658	Rễ thần kinh sống L4 (cấu trúc cơ thể)	180992002	Structure of spinal nerve root L4 (body structure)	body structure
6132659	Rễ thần kinh sống L5 (cấu trúc cơ thể)	180993007	Structure of spinal nerve root L5 (body structure)	body structure
6132660	Rễ thần kinh sống S1 (cấu trúc cơ thể)	180994001	Structure of spinal nerve root S1 (body structure)	body structure
6132661	Rễ thần kinh sống S2 (cấu trúc cơ thể)	180995000	Structure of spinal nerve root S2 (body structure)	body structure
6132662	Rễ thần kinh sống S3 (cấu trúc cơ thể)	180996004	Structure of spinal nerve root S3 (body structure)	body structure
6132663	Rễ thần kinh sống S4 (cấu trúc cơ thể)	180997008	Structure of spinal nerve root S4 (body structure)	body structure
6132664	Rễ thần kinh sống S5 (cấu trúc cơ thể)	180998003	Structure of spinal nerve root S5 (body structure)	body structure
6132665	Rễ thần kinh sống T1 (cấu trúc cơ thể)	180977003	Structure of spinal nerve root T1 (body structure)	body structure
6132666	Rễ thần kinh sống T10 (cấu trúc cơ thể)	180986008	Structure of spinal nerve root T10 (body structure)	body structure
6132667	Rễ thần kinh sống T11 (cấu trúc cơ thể)	180987004	Structure of spinal nerve root T11 (body structure)	body structure
6132668	Rễ thần kinh sống T12 (cấu trúc cơ thể)	180988009	Structure of spinal nerve root T12 (body structure)	body structure
6132669	Rễ thần kinh sống T2 (cấu trúc cơ thể)	180978008	Structure of spinal nerve root T2 (body structure)	body structure
6132670	Rễ thần kinh sống T3 (cấu trúc cơ thể)	180979000	Structure of spinal nerve root T3 (body structure)	body structure
6132671	Rễ thần kinh sống T4 (cấu trúc cơ thể)	180980002	Structure of spinal nerve root T4 (body structure)	body structure
6132672	Rễ thần kinh sống T5 (cấu trúc cơ thể)	180981003	Structure of spinal nerve root T5 (body structure)	body structure
6132673	Rễ thần kinh sống T6 (cấu trúc cơ thể)	180982005	Structure of spinal nerve root T6 (body structure)	body structure
6132674	Rễ thần kinh sống T7 (cấu trúc cơ thể)	180983000	Structure of spinal nerve root T7 (body structure)	body structure
6132675	Rễ thần kinh sống T8 (cấu trúc cơ thể)	180984006	Structure of spinal nerve root T8 (body structure)	body structure
6132676	Rễ thần kinh sống T9 (cấu trúc cơ thể)	180985007	Structure of spinal nerve root T9 (body structure)	body structure
6132677	Cấu trúc phần tủy sống của bó vỏ sống mái (cấu trúc cơ thể)	48456006	Structure of spinal portion of tectospinal tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132678	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó tiền đình - tủy sống ngoài (cấu trúc cơ thể)	1296546005	Structure of spinal segment lateral vestibulospinal tract (body structure)	body structure
6132679	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó tiền đình - tủy sống trong (cấu trúc cơ thể)	1296547001	Structure of spinal segment medial vestibulospinal tract (body structure)	body structure
6132680	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó gai - tiểu não trước (cấu trúc cơ thể)	1296591001	Structure of spinal segment of anterior spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6132681	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó thon bên (cấu trúc cơ thể)	1296533000	Structure of spinal segment of fasciculus cuneatus (body structure)	body structure
6132682	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó thon giữa (cấu trúc cơ thể)	1296529007	Structure of spinal segment of fasciculus gracilis (body structure)	body structure
6132683	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó lưới - tủy sống ngoài (cấu trúc cơ thể)	1296560007	Structure of spinal segment of lateral reticulospinal tract (body structure)	body structure
6132684	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó lưới - tủy sống trong (cấu trúc cơ thể)	1296559002	Structure of spinal segment of medial reticulospinal tract (body structure)	body structure
6132685	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó gai - tiểu não sau (cấu trúc cơ thể)	1296590000	Structure of spinal segment of posterior spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6132686	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó đỏ - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1296628007	Structure of spinal segment of rubrospinal tract (body structure)	body structure
6132687	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó gai - lưới (cấu trúc cơ thể)	1296567005	Structure of spinal segment of spinoreticular tract (body structure)	body structure
6132688	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó gai - mái (cấu trúc cơ thể)	1296594009	Structure of spinal segment of spinotectal tract (body structure)	body structure
6132689	Cấu trúc hệ hướng tâm cảm giác của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	12284002	Structure of spinal sensory afferent system (body structure)	body structure
6132690	Cấu trúc dây thần kinh cảm giác tủy sống (cấu trúc cơ thể)	32421000	Structure of spinal sensory nerve (body structure)	body structure
6132691	Cấu trúc khoang dưới nhện của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	85178008	Structure of spinal subarachnoid space (body structure)	body structure
6132692	Cấu trúc bó sinh ba tủy của cầu não (cấu trúc cơ thể)	37641006	Structure of spinal trigeminal tract of pons (body structure)	body structure
6132693	Tĩnh mạch cột sống (cấu trúc cơ thể)	181376008	Structure of spinal vein (body structure)	body structure
6132694	Cấu trúc bó vỏ sống bụng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	37181003	Structure of spinal ventral corticospinal tract (body structure)	body structure
6132695	Cấu trúc cơ gai đầu (cấu trúc cơ thể)	50200003	Structure of spinalis capitis muscle (body structure)	body structure
6132696	Cơ gai cổ (cấu trúc cơ thể)	90411004	Structure of spinalis cervicis muscle (body structure)	body structure
6132697	Cấu trúc cơ gai sống (cấu trúc cơ thể)	4317002	Structure of spinalis muscle (body structure)	body structure
6132698	Cơ gai ngực (cấu trúc cơ thể)	88769007	Structure of spinalis thoracis muscle (body structure)	body structure
6132699	Cấu trúc gai vành tai (cấu trúc cơ thể)	78389002	Structure of spine of helix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132700	Cấu trúc gai xương vai (cấu trúc cơ thể)	81309001	Structure of spine of scapula (body structure)	body structure
6132701	Bó gai-tiểu não trong thân não (cấu trúc cơ thể)	360438001	Structure of spinocerebellar tract in brainstem (body structure)	body structure
6132702	Bó gai-tiểu não của hành não (cấu trúc cơ thể)	360440006	Structure of spinocerebellar tract of medulla (body structure)	body structure
6132703	Bó gai-tiểu não của cầu não (cấu trúc cơ thể)	360439009	Structure of spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6132704	Cấu trúc bó gai - lưới (cấu trúc cơ thể)	1296565002	Structure of spinoreticular tract (body structure)	body structure
6132705	Cấu trúc bó gai-mái (cấu trúc cơ thể)	12628006	Structure of spinotectal tract (body structure)	body structure
6132706	Bó gai - đồi thị (cấu trúc cơ thể)	280417000	Structure of spinothalamic tract (body structure)	body structure
6132707	Bó gai-thalamus trong thân não (cấu trúc cơ thể)	360569004	Structure of spinothalamic tract in brainstem (body structure)	body structure
6132708	Bó gai-đồi thị của hành não (cấu trúc cơ thể)	360570003	Structure of spinothalamic tract of medulla (body structure)	body structure
6132709	Cấu trúc bó gai-đồi thị của trung não (cấu trúc cơ thể)	74214005	Structure of spinothalamic tract of midbrain (body structure)	body structure
6132710	Cấu trúc bó gai - đồi thị ở cầu não (cấu trúc cơ thể)	52894002	Structure of spinothalamic tract of pons (body structure)	body structure
6132711	Mỏm gai đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181904004	Structure of spinous process of axis (body structure)	body structure
6132712	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	2305000	Structure of spinous process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6132713	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống ngực tám (cấu trúc cơ thể)	32839000	Structure of spinous process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132714	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	35483008	Structure of spinous process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132715	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	13469002	Structure of spinous process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6132716	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống thắt lưng năm (cấu trúc cơ thể)	33301009	Structure of spinous process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132717	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	830004	Structure of spinous process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132718	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	61506003	Structure of spinous process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132719	Cấu trúc mỏm gai của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	58260002	Structure of spinous process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132720	Cấu trúc mỏm gai đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	86048008	Structure of spinous process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6132721	Mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	89172001	Structure of spinous process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132722	Cấu trúc mỏm gai đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	2824005	Structure of spinous process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132723	Môm gai của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	113215001	Structure of spinous process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132724	Cấu trúc môm gai đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	21240001	Structure of spinous process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132725	Cấu trúc môm gai của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	77268005	Structure of spinous process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132726	Cấu trúc môm gai của đốt sống ngực hai (cấu trúc cơ thể)	29277007	Structure of spinous process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132727	Cấu trúc môm gai của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	54277008	Structure of spinous process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6132728	Cấu trúc môm gai đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	84462006	Structure of spinous process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132729	Cấu trúc môm gai đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	88182006	Structure of spinous process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6132730	Cấu trúc môm gai đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	79923004	Structure of spinous process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132731	Cấu trúc môm gai của đốt sống ngực sáu (cấu trúc cơ thể)	26607000	Structure of spinous process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132732	Cấu trúc môm gai đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	22051008	Structure of spinous process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132733	Cấu trúc môm gai đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	25181008	Structure of spinous process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6132734	Cấu trúc môm gai của đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	75346002	Structure of spinous process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6132735	Cấu trúc môm gai đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	36913000	Structure of spinous process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132736	Cấu trúc môm gai của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	27539006	Structure of spinous process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132737	Cấu trúc môm gai của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	76031008	Structure of spinous process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6132738	Cấu trúc môm gai của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	55678000	Structure of spinous process of vertebra (body structure)	body structure
6132739	Cấu trúc ống xoắn của trục xoắn ốc (cấu trúc cơ thể)	29535008	Structure of spiral canal of modiolus (body structure)	body structure
6132740	Cấu trúc hạch xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	35761005	Structure of spiral ganglion (body structure)	body structure
6132741	Cấu trúc động mạch xoắn ốc của xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	70138005	Structure of spiral modiolar artery (body structure)	body structure
6132742	Gờ xoắn của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279843007	Structure of spiral prominence of cochlear duct (body structure)	body structure
6132743	Cấu trúc hạch tạng (cấu trúc cơ thể)	87685007	Structure of splanchnic ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132744	Thần kinh nội tạng (cấu trúc cơ thể)	264198001	Structure of splanchnic nerve (body structure)	body structure
6132745	Cấu trúc tiểu động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	36464005	Structure of splenic arterioles (body structure)	body structure
6132746	Cấu trúc động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	22083002	Structure of splenic artery (body structure)	body structure
6132747	Giường lách (cấu trúc cơ thể)	262167004	Structure of splenic bed (body structure)	body structure
6132748	Cấu trúc nhánh lách của động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	3302009	Structure of splenic branch of splenic artery (body structure)	body structure
6132749	Cấu trúc hố lách của túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	51592009	Structure of splenic fossa of omental sac (body structure)	body structure
6132750	Cấu trúc hạch bạch huyết rốn lách (cấu trúc cơ thể)	1366405008	Structure of splenic hilar lymph node (body structure)	body structure
6132751	Cấu trúc hạch bạch huyết của lách (cấu trúc cơ thể)	280824006	Structure of splenic lymph node (body structure)	body structure
6132752	Cấu trúc đám rối lách (cấu trúc cơ thể)	82200002	Structure of splenic plexus (body structure)	body structure
6132753	Tủy lách (cấu trúc cơ thể)	13515001	Structure of splenic pulp (body structure)	body structure
6132754	Tủy đỏ lách (cấu trúc cơ thể)	27579002	Structure of splenic red pulp (body structure)	body structure
6132755	Xoang lách (cấu trúc cơ thể)	9081000	Structure of splenic sinusoid (body structure)	body structure
6132756	Cấu trúc tĩnh mạch lách (cấu trúc cơ thể)	35819009	Structure of splenic vein (body structure)	body structure
6132757	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch lách (cấu trúc cơ thể)	82818006	Structure of splenic venules (body structure)	body structure
6132758	Cấu trúc thể chai - phần lõi sau (cấu trúc cơ thể)	23347006	Structure of splenium of corpus callosum (body structure)	body structure
6132759	Cấu trúc cơ cằm - đầu (cấu trúc cơ thể)	1600003	Structure of splenius capitis muscle (body structure)	body structure
6132760	Cấu trúc cơ splenius cổ (cấu trúc cơ thể)	61046001	Structure of splenius cervicis muscle (body structure)	body structure
6132761	Cấu trúc đoạn xốp của niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	6375001	Structure of spongiose portion of urethra (body structure)	body structure
6132762	Cấu trúc chỗ nối lát-trụ cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	87948002	Structure of squamocolumnar junction of uterine cervix (body structure)	body structure
6132763	Cấu trúc khớp vảy - chũm của hộp sọ (cấu trúc cơ thể)	75300002	Structure of squamomastoid suture of skull (body structure)	body structure
6132764	Biểu mô lát tầng (cấu trúc cơ thể)	40118003	Structure of squamous epithelium (body structure)	body structure
6132765	Cấu trúc phần vảy của xương cằm (cấu trúc cơ thể)	38715006	Structure of squamous part of occipital bone (body structure)	body structure
6132766	Phần vảy của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	91664003	Structure of squamous part of temporal bone (body structure)	body structure
6132767	Cấu trúc đường khớp vảy của sọ (cấu trúc cơ thể)	15581003	Structure of squamous suture of skull (body structure)	body structure
6132768	Động mạch bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	361518009	Structure of stapedial artery (body structure)	body structure
6132769	Cấu trúc cơ bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	81931002	Structure of stapedius muscle (body structure)	body structure
6132770	Cấu trúc hạch sao (cấu trúc cơ thể)	33961002	Structure of stellate ganglion (body structure)	body structure
6132771	Cấu trúc tĩnh mạch sao thận (cấu trúc cơ thể)	276176009	Structure of stellate vein of kidney (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132772	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch hình sao (cấu trúc cơ thể)	341994009	Structure of stellate venule (body structure)	body structure
6132773	Cuống dây chằng chậu-đùi (cấu trúc cơ thể)	245943009	Structure of stem of iliofemoral ligament (body structure)	body structure
6132774	Cấu trúc nền móng vô khuẩn (cấu trúc cơ thể)	770829002	Structure of sterile matrix of nail (body structure)	body structure
6132775	Cấu trúc góc ức (cấu trúc cơ thể)	44612009	Structure of sternal angle (body structure)	body structure
6132776	Cấu trúc nhánh ức của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	44561000	Structure of sternal branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6132777	Cấu trúc đầu ức xương đòn (cấu trúc cơ thể)	58004002	Structure of sternal end of clavicle (body structure)	body structure
6132778	Cấu trúc đầu ức của xương đòn trái (cấu trúc cơ thể)	1260149009	Structure of sternal end of left clavicle (body structure)	body structure
6132779	Cấu trúc đầu ức của xương đòn phải (cấu trúc cơ thể)	1260150009	Structure of sternal end of right clavicle (body structure)	body structure
6132780	Cấu trúc diện khớp ức của xương đòn (cấu trúc cơ thể)	13669009	Structure of sternal facet of clavicle (body structure)	body structure
6132781	Cấu trúc màng ức (cấu trúc cơ thể)	49152005	Structure of sternal membrane (body structure)	body structure
6132782	Cấu trúc cơ ức (cấu trúc cơ thể)	6623004	Structure of sternal muscle (body structure)	body structure
6132783	Cấu trúc phần ức của cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	52829004	Structure of sternal part of diaphragm (body structure)	body structure
6132784	Cấu trúc vùng xương ức (cấu trúc cơ thể)	66419000	Structure of sternal region (body structure)	body structure
6132785	Cấu trúc khớp sụn ức (cấu trúc cơ thể)	64564003	Structure of sternal synchondrosis (body structure)	body structure
6132786	Cấu trúc xương ức nhỏ (cấu trúc cơ thể)	367788006	Structure of sternebra (body structure)	body structure
6132787	Cấu trúc vùng ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	720354006	Structure of sternoclavicular region (body structure)	body structure
6132788	Cấu trúc nhánh ức đòn chũm của động mạch chẩm (cấu trúc cơ thể)	81180006	Structure of sternocleidomastoid branch of occipital artery (body structure)	body structure
6132789	Cấu trúc nhánh cơ ức đòn chũm của động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	47785004	Structure of sternocleidomastoid branch of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6132790	Cấu trúc cơ ức-đòn-chũm (cấu trúc cơ thể)	22823000	Structure of sternocleidomastoid muscle (body structure)	body structure
6132791	Cấu trúc vùng cơ ức đòn chũm cổ (cấu trúc cơ thể)	72220007	Structure of sternocleidomastoid region of neck (body structure)	body structure
6132792	Cấu trúc tĩnh mạch ức đòn chũm (cấu trúc cơ thể)	159439001	Structure of sternocleidomastoid vein (body structure)	body structure
6132793	Dây chằng ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	313058007	Structure of sternocostal ligament (body structure)	body structure
6132794	Cấu trúc phần ức-sườn của cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	35618004	Structure of sternocostal part of pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6132795	Cấu trúc dây chằng tỏa ngực ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	86535002	Structure of sternocostal radiate ligaments (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132796	Cấu trúc vùng ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	1366408005	Structure of sternocostal region (body structure)	body structure
6132797	Cấu trúc mặt ức - sườn của tim (cấu trúc cơ thể)	29662008	Structure of sternocostal surface of heart (body structure)	body structure
6132798	Cấu trúc tam giác xương ức-sườn (cấu trúc cơ thể)	15626004	Structure of sternocostal trigone (body structure)	body structure
6132799	Cấu trúc cơ ức móng (cấu trúc cơ thể)	78752003	Structure of sternohyoid muscle (body structure)	body structure
6132800	Cấu trúc dây chằng ức - màng tim (cấu trúc cơ thể)	40676009	Structure of sternopericardial ligament (body structure)	body structure
6132801	Cấu trúc cơ ức giáp (cấu trúc cơ thể)	1087003	Structure of sternothyroid muscle (body structure)	body structure
6132802	Cấu trúc nếp kết mạc Stieda (cấu trúc cơ thể)	280685008	Structure of Stieda's conjunctival fold (body structure)	body structure
6132803	Rãnh kết mạc Stieda (cấu trúc cơ thể)	280680003	Structure of Stieda's conjunctival groove (body structure)	body structure
6132804	Cấu trúc đầu thẳng của cơ tứ đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	73485005	Structure of straight head of rectus femoris muscle (body structure)	body structure
6132805	Cấu trúc phần thẳng cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	3594003	Structure of straight part of longus colli muscle (body structure)	body structure
6132806	Cấu trúc đoạn thẳng của ống lượn xa ở thận (cấu trúc cơ thể)	113289003	Structure of straight portion of distal convoluted renal tubule (body structure)	body structure
6132807	Cấu trúc ống thận thẳng (cấu trúc cơ thể)	74734005	Structure of straight renal tubule (body structure)	body structure
6132808	Cấu trúc ống sinh tinh thẳng (cấu trúc cơ thể)	73203004	Structure of straight seminiferous tubule (body structure)	body structure
6132809	Cấu trúc xoang thẳng (cấu trúc cơ thể)	38745009	Structure of straight sinus (body structure)	body structure
6132810	Cấu trúc lớp xám của củ não sinh tư (cấu trúc cơ thể)	27587001	Structure of stratum cinereum of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6132811	Cấu trúc lớp hạt của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351757009	Structure of stratum granulosum of Graafian follicle (body structure)	body structure
6132812	Cấu trúc lớp hạt của nang trứng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	61106005	Structure of stratum granulosum of ovarian follicle (body structure)	body structure
6132813	Cấu trúc lớp hạt của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351756000	Structure of stratum granulosum of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6132814	Cấu trúc lớp giữa mạch mạc thật sự (cấu trúc cơ thể)	21599002	Structure of stratum intermedium of choroid proper (body structure)	body structure
6132815	Cấu trúc lớp dải lemnisci của thể tứ sinh (cấu trúc cơ thể)	8068002	Structure of stratum lemnisci of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6132816	Cấu trúc lớp giữa của thể tứ thùy (cấu trúc cơ thể)	69161001	Structure of stratum medium of corpora quadrigemina (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132817	Cấu trúc lớp thị giác của củ não sinh tư (cấu trúc cơ thể)	34579003	Structure of stratum opticum of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6132818	Cấu trúc lớp zonale của thể tứ sinh (cấu trúc cơ thể)	8965002	Structure of stratum zonale of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6132819	Thụ thể căng giãn (cấu trúc cơ thể)	27600006	Structure of stretch receptor (body structure)	body structure
6132820	Cấu trúc vạch xương búa (cấu trúc cơ thể)	62701008	Structure of stria mallearis (body structure)	body structure
6132821	Cấu trúc dải mạch (stria vascularis) của ốc tai (cấu trúc cơ thể)	88528000	Structure of stria vascularis of cochlea (body structure)	body structure
6132822	Vân mi Schultze (cấu trúc cơ thể)	280689002	Structure of striae ciliaris of Schultze (body structure)	body structure
6132823	Cấu trúc động mạch sọc (cấu trúc cơ thể)	369317003	Structure of striate artery (body structure)	body structure
6132824	Cấu trúc tĩnh mạch vân sọc (cấu trúc cơ thể)	369366001	Structure of striate vein (body structure)	body structure
6132825	Cấu trúc lớp cơ vân của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306829003	Structure of striated esophageal muscularis propria (body structure)	body structure
6132826	Cấu trúc cơ vân (cấu trúc cơ thể)	870435006	Structure of striated muscle (body structure)	body structure
6132827	Cấu trúc cơ vân và/hoặc cơ trơn (cấu trúc cơ thể)	870434005	Structure of striated muscle and/or smooth muscle (body structure)	body structure
6132828	Mô cơ vân (cấu trúc cơ thể)	118252003	Structure of striated muscle tissue (body structure)	body structure
6132829	Cấu trúc sọc striola của vết macula trong soang nang (cấu trúc cơ thể)	725300007	Structure of striola of macula of utricle (body structure)	body structure
6132830	Cấu trúc mô đệm của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	43845001	Structure of stroma of iris (body structure)	body structure
6132831	Cấu trúc nền mống mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296490002	Structure of stroma of iris of left eye (body structure)	body structure
6132832	Cấu trúc nền mống mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296491003	Structure of stroma of iris of right eye (body structure)	body structure
6132833	Cấu trúc mô đệm tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	19094003	Structure of stroma of thyroid gland (body structure)	body structure
6132834	Cấu trúc cơ trâm lưỡi (cấu trúc cơ thể)	30206001	Structure of styloglossus muscle (body structure)	body structure
6132835	Cấu trúc dây chằng trâm-móng (cấu trúc cơ thể)	167063009	Structure of stylohyoid ligament (body structure)	body structure
6132836	Cấu trúc cơ trâm móng (cấu trúc cơ thể)	66145004	Structure of stylohyoid muscle (body structure)	body structure
6132837	Cấu trúc mỏm trâm xương bàn chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	38607000	Structure of styloid process of fifth metatarsal bone (body structure)	body structure
6132838	Cấu trúc mỏm trâm xương trụ bên trái (cấu trúc cơ thể)	1354752002	Structure of styloid process of left ulna (body structure)	body structure
6132839	Cấu trúc mỏm trâm xương quay (cấu trúc cơ thể)	21754008	Structure of styloid process of radius (body structure)	body structure
6132840	Cấu trúc mỏm trâm xương trụ bên phải (cấu trúc cơ thể)	1354751009	Structure of styloid process of right ulna (body structure)	body structure
6132841	Mỏm trâm của sọ (cấu trúc cơ thể)	279226000	Structure of styloid process of skull (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132842	Cấu trúc mỏm trám của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	73115006	Structure of styloid process of temporal bone (body structure)	body structure
6132843	Cấu trúc mỏm trám của xương đốt bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	67111000	Structure of styloid process of third metacarpal bone (body structure)	body structure
6132844	Mỏm trám của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	91361004	Structure of styloid process of ulna (body structure)	body structure
6132845	Cấu trúc dây chằng hàm - thái dương (cấu trúc cơ thể)	53674000	Structure of stylomandibular ligament of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6132846	Cấu trúc động mạch chũm - trám (cấu trúc cơ thể)	71915003	Structure of stylomastoid artery (body structure)	body structure
6132847	Cấu trúc lỗ chũm-thái dương (cấu trúc cơ thể)	84371003	Structure of stylomastoid foramen (body structure)	body structure
6132848	Cấu trúc tĩnh mạch chũm - trám (cấu trúc cơ thể)	152814000	Structure of stylomastoid vein (body structure)	body structure
6132849	Cấu trúc cơ trám họng (cấu trúc cơ thể)	30305004	Structure of stylopharyngeus muscle (body structure)	body structure
6132850	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai chính danh (cấu trúc cơ thể)	1306617005	Structure of subacromial bursa proper (body structure)	body structure
6132851	Cấu trúc khoang dưới mỏm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	789545006	Structure of subacromial space (body structure)	body structure
6132852	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai (cấu trúc cơ thể)	63424005	Structure of subacromial-subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6132853	Cấu trúc cơ dưới cơ khuỷu (cấu trúc cơ thể)	244983005	Structure of subanconeus muscle (body structure)	body structure
6132854	Hạch bạch huyết chậu chung dưới cung động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	60227002	Structure of subaortic common iliac lymph node (body structure)	body structure
6132855	Hạch dưới động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	245362002	Structure of subaortic node (body structure)	body structure
6132856	Cấu trúc phần dưới van động mạch chủ của vách gian thất (cấu trúc cơ thể)	43991005	Structure of subaortic portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6132857	Cấu trúc nhánh đỉnh dưới của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	23326007	Structure of subapical branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6132858	Cấu trúc nhánh dưới chóp của động mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	35199007	Structure of subapical branch of right pulmonary artery (body structure)	body structure
6132859	Cấu trúc phân đoạn dưới chóp thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	21440004	Structure of subapical segment of lower lobe of left lung (body structure)	body structure
6132860	Cấu trúc phân thùy đỉnh dưới của thùy dưới phổi phải (cấu trúc cơ thể)	27154009	Structure of subapical segment of right lower lobe of lung (body structure)	body structure
6132861	Cấu trúc bể dưới nhện (cấu trúc cơ thể)	61878005	Structure of subarachnoid cistern (body structure)	body structure
6132862	Cấu trúc khoang dưới nhện của não (cấu trúc cơ thể)	33930006	Structure of subarachnoid space of brain (body structure)	body structure
6132863	Vùng dưới núm vú (cấu trúc cơ thể)	245525003	Structure of subareolar region (body structure)	body structure
6132864	Cấu trúc phần dưới chòm xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	61787008	Structure of subcapital part of humerus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132865	Cấu trúc phần dưới đầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	40363006	Structure of subcapital section of head of femur (body structure)	body structure
6132866	Cấu trúc phần dưới chòm xương đùi trái (cấu trúc cơ thể)	758652004	Structure of subcapital section of head of left femur (body structure)	body structure
6132867	Cấu trúc phần dưới chòm xương đùi phải (cấu trúc cơ thể)	758653009	Structure of subcapital section of head of right femur (body structure)	body structure
6132868	Cấu trúc khoang dưới bao gan (cấu trúc cơ thể)	1303491005	Structure of subcapsular space of liver (body structure)	body structure
6132869	Cấu trúc tĩnh mạch dưới tim (cấu trúc cơ thể)	50347005	Structure of subcardinal vein (body structure)	body structure
6132870	Cấu trúc hạch bạch huyết dưới ngã ba khí quản (cấu trúc cơ thể)	28330007	Structure of subcarinal lymph node (body structure)	body structure
6132871	Cấu trúc khoang dưới màng đệm nhau (cấu trúc cơ thể)	4352005	Structure of subchorionic space (body structure)	body structure
6132872	Cấu trúc động mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	36765005	Structure of subclavian artery (body structure)	body structure
6132873	Cấu trúc hạch bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	421861001	Structure of subclavian lymph node (body structure)	body structure
6132874	Cấu trúc thân bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	34166004	Structure of subclavian lymphatic trunk (body structure)	body structure
6132875	Thần kinh dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	6104005	Structure of subclavian nerve (body structure)	body structure
6132876	Cấu trúc đám rối dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	4524000	Structure of subclavian plexus (body structure)	body structure
6132877	Cấu trúc tĩnh mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	9454009	Structure of subclavian vein (body structure)	body structure
6132878	Cấu trúc cơ dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	29514006	Structure of subclavius muscle (body structure)	body structure
6132879	Cấu trúc cơ quan dưới thể liên hợp (cấu trúc cơ thể)	67892008	Structure of subcommissural organ (body structure)	body structure
6132880	Khoang dưới kết mạc (cấu trúc cơ thể)	280957009	Structure of subconjunctival space (body structure)	body structure
6132881	Cấu trúc Khoang dưới kết mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	723963004	Structure of subconjunctival space of left eye (body structure)	body structure
6132882	Cấu trúc Khoang dưới kết mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	723964005	Structure of subconjunctival space of right eye (body structure)	body structure
6132883	Động mạch dưới sườn (cấu trúc cơ thể)	91204006	Structure of subcostal artery (body structure)	body structure
6132884	Cấu trúc cơ gian sườn dưới (cấu trúc cơ thể)	64658001	Structure of subcostal muscle (body structure)	body structure
6132885	Cấu trúc vùng dưới sườn (cấu trúc cơ thể)	279025007	Structure of subcostal region (body structure)	body structure
6132886	Cấu trúc tĩnh mạch dưới sườn (cấu trúc cơ thể)	206658008	Structure of subcostal vein (body structure)	body structure
6132887	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da móm cùng (cấu trúc cơ thể)	8039003	Structure of subcutaneous acromial bursa (body structure)	body structure
6132888	Mô liên kết dưới da của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	280564003	Structure of subcutaneous areolar tissue of eyelid (body structure)	body structure
6132889	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da (cấu trúc cơ thể)	55927009	Structure of subcutaneous bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132890	Cấu trúc túi thanh mạc dưới da của lồi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	49679008	Structure of subcutaneous bursa of laryngeal prominence (body structure)	body structure
6132891	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da của củ xương chày (cấu trúc cơ thể)	211534006	Structure of subcutaneous bursa of tibial tuberosity (body structure)	body structure
6132892	Cấu trúc túi hoạt dịch gót dưới da (cấu trúc cơ thể)	13826004	Structure of subcutaneous calcaneal bursa (body structure)	body structure
6132893	Mô mỡ dưới da (cấu trúc cơ thể)	67769002	Structure of subcutaneous fatty tissue (body structure)	body structure
6132894	Cấu trúc mô mỡ dưới da của thành bụng trước (cấu trúc cơ thể)	1259899004	Structure of subcutaneous fatty tissue of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6132895	Cấu trúc mô mỡ dưới da vùng lưng (cấu trúc cơ thể)	1306780008	Structure of subcutaneous fatty tissue of back (body structure)	body structure
6132896	Cấu trúc tổ chức mỡ dưới da của vú (cấu trúc cơ thể)	429572003	Structure of subcutaneous fatty tissue of breast (body structure)	body structure
6132897	Cấu trúc mô mỡ dưới da của mông (cấu trúc cơ thể)	1345167009	Structure of subcutaneous fatty tissue of buttock (body structure)	body structure
6132898	Cấu trúc mô mỡ dưới da của đầu (cấu trúc cơ thể)	1259893003	Structure of subcutaneous fatty tissue of head (body structure)	body structure
6132899	Cấu trúc mô mỡ dưới da của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1259894009	Structure of subcutaneous fatty tissue of lower limb (body structure)	body structure
6132900	Cấu trúc mô mỡ dưới da vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1306779005	Structure of subcutaneous fatty tissue of lumbar region (body structure)	body structure
6132901	Cấu trúc mô mỡ dưới da của cổ (cấu trúc cơ thể)	789059007	Structure of subcutaneous fatty tissue of neck (body structure)	body structure
6132902	Mô mỡ dưới da vùng cùng (cấu trúc cơ thể)	1306790000	Structure of subcutaneous fatty tissue of sacral region (body structure)	body structure
6132903	Mô mỡ dưới da vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	1306781007	Structure of subcutaneous fatty tissue of thorax (body structure)	body structure
6132904	Cấu trúc mô mỡ dưới da của thân mình (cấu trúc cơ thể)	1259897002	Structure of subcutaneous fatty tissue of trunk (body structure)	body structure
6132905	Cấu trúc mô mỡ dưới da của chi trên (cấu trúc cơ thể)	1259895005	Structure of subcutaneous fatty tissue of upper limb (body structure)	body structure
6132906	Cấu trúc mô mỡ dưới da phủ lên cơ nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	1149291002	Structure of subcutaneous fatty tissue overlying biceps muscle (body structure)	body structure
6132907	Cấu trúc mô mỡ dưới da phủ lên xương sườn (cấu trúc cơ thể)	1149287007	Structure of subcutaneous fatty tissue overlying rib (body structure)	body structure
6132908	Cấu trúc mô mỡ dưới da phủ lên cơ tam đầu (cấu trúc cơ thể)	1149288002	Structure of subcutaneous fatty tissue overlying triceps muscle (body structure)	body structure
6132909	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da dưới xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	211378003	Structure of subcutaneous infrapatellar bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132910	Cấu trúc túi thanh mạc ngoài mắt cá ngoài (cấu trúc cơ thể)	41347005	Structure of subcutaneous lateral malleolar bursa (body structure)	body structure
6132911	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da vùng mắt cá (cấu trúc cơ thể)	1187088001	Structure of subcutaneous malleolar bursa (body structure)	body structure
6132912	Cấu trúc túi thanh dịch dưới da ở mắt cá trong (cấu trúc cơ thể)	113240008	Structure of subcutaneous medial malleolar bursa (body structure)	body structure
6132913	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da của móm khuỷu (cấu trúc cơ thể)	87270007	Structure of subcutaneous olecranon bursa (body structure)	body structure
6132914	Cấu trúc phần dưới da của cơ thắt hậu môn ngoài (cấu trúc cơ thể)	32479000	Structure of subcutaneous portion of sphincter ani externus muscle (body structure)	body structure
6132915	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	211099008	Structure of subcutaneous prepatellar bursa (body structure)	body structure
6132916	Mô dưới da giữa ngón chân thứ tư và thứ năm (cấu trúc cơ thể)	113190001	Structure of subcutaneous tissue between fourth and fifth toes (body structure)	body structure
6132917	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón cái và ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	85114000	Structure of subcutaneous tissue between great toe and second toe (body structure)	body structure
6132918	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón giữa và ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368405006	Structure of subcutaneous tissue between middle finger and ring finger (body structure)	body structure
6132919	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón áp út và ngón út (cấu trúc cơ thể)	368406007	Structure of subcutaneous tissue between ring finger and little finger (body structure)	body structure
6132920	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón hai và ngón ba (cấu trúc cơ thể)	368404005	Structure of subcutaneous tissue between second and third fingers (body structure)	body structure
6132921	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón hai và ba (cấu trúc cơ thể)	37846003	Structure of subcutaneous tissue between second and third toes (body structure)	body structure
6132922	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón ba và bốn (cấu trúc cơ thể)	25562007	Structure of subcutaneous tissue between third and fourth toes (body structure)	body structure
6132923	Cấu trúc mô dưới da giữa ngón cái và ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368403004	Structure of subcutaneous tissue between thumb and index finger (body structure)	body structure
6132924	Mô dưới da vùng khóe mắt (cấu trúc cơ thể)	360912007	Structure of subcutaneous tissue of canthus (body structure)	body structure
6132925	Cấu trúc mô dưới da sống mũi (cấu trúc cơ thể)	1360048004	Structure of subcutaneous tissue of dorsum of nose (body structure)	body structure
6132926	Cấu trúc mô dưới da bờ tự do của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	55318000	Structure of subcutaneous tissue of free margin of eyelid (body structure)	body structure
6132927	Cấu trúc mô dưới da của mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	879997003	Structure of subcutaneous tissue of left ankle (body structure)	body structure
6132928	Cấu trúc mô dưới da của mông bên trái (cấu trúc cơ thể)	879996007	Structure of subcutaneous tissue of left buttock (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132929	Cấu trúc mô dưới da khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	787105003	Structure of subcutaneous tissue of left elbow (body structure)	body structure
6132930	Cấu trúc mô dưới da của gót chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	880090004	Structure of subcutaneous tissue of left heel (body structure)	body structure
6132931	Cấu trúc mô dưới da đầu gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290867009	Structure of subcutaneous tissue of left knee (body structure)	body structure
6132932	Cấu trúc mô dưới da vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1290837003	Structure of subcutaneous tissue of left wrist region (body structure)	body structure
6132933	Mô dưới da vùng quanh miệng trên mặt (cấu trúc cơ thể)	110492002	Structure of subcutaneous tissue of perioral region of face (body structure)	body structure
6132934	Cấu trúc mô dưới da của mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	879998008	Structure of subcutaneous tissue of right ankle (body structure)	body structure
6132935	Cấu trúc mô dưới da của mông bên phải (cấu trúc cơ thể)	879995006	Structure of subcutaneous tissue of right buttock (body structure)	body structure
6132936	Cấu trúc mô dưới da khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	787106002	Structure of subcutaneous tissue of right elbow (body structure)	body structure
6132937	Cấu trúc mô dưới da của gót chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	880091000	Structure of subcutaneous tissue of right heel (body structure)	body structure
6132938	Cấu trúc mô dưới da đầu gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290866000	Structure of subcutaneous tissue of right knee (body structure)	body structure
6132939	Cấu trúc mô dưới da vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1290838008	Structure of subcutaneous tissue of right wrist region (body structure)	body structure
6132940	Mô dưới da vùng vai (cấu trúc cơ thể)	360538003	Structure of subcutaneous tissue of shoulder region (body structure)	body structure
6132941	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới da vùng mấu chuyển (cấu trúc cơ thể)	54971003	Structure of subcutaneous trochanteric bursa (body structure)	body structure
6132942	Cấu trúc tĩnh mạch dưới da của bụng (cấu trúc cơ thể)	818996002	Structure of subcutaneous vein of abdomen (body structure)	body structure
6132943	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới cơ delta (cấu trúc cơ thể)	54242008	Structure of subdeltoid bursa (body structure)	body structure
6132944	Phân vùng của ổ bụng-chậu (cấu trúc cơ thể)	819004002	Structure of subdivision of abdominopelvic cavity (body structure)	body structure
6132945	Cấu trúc phân khu của hệ nội tiết (cấu trúc cơ thể)	714835008	Structure of subdivision of endocrine system (body structure)	body structure
6132946	Phân vùng trung thất dưới (cấu trúc cơ thể)	243951005	Structure of subdivision of inferior mediastinum (body structure)	body structure
6132947	Cấu trúc phân vùng của hệ thần kinh (cấu trúc cơ thể)	1193638008	Structure of subdivision of nervous system (body structure)	body structure
6132948	Cấu trúc phân vùng của hệ cơ quan (cấu trúc cơ thể)	714488006	Structure of subdivision of organ system (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132949	Phân khu của niệu đạo dương vật (cấu trúc cơ thể)	279455006	Structure of subdivision of penile urethra (body structure)	body structure
6132950	Phân vùng của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280691005	Structure of subdivision of retina (body structure)	body structure
6132951	Phân khu của nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	277740005	Structure of subdivision of right atrium (body structure)	body structure
6132952	Cấu trúc phân khu của đám rối thần kinh thân thể (cấu trúc cơ thể)	609392008	Structure of subdivision of somatic nerve plexus (body structure)	body structure
6132953	Phân vùng của khoang dưới màng cứng của não (cấu trúc cơ thể)	424120004	Structure of subdivision of subdural space of brain (body structure)	body structure
6132954	Cấu trúc Phân vùng của khoang dưới màng cứng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	423651002	Structure of subdivision of subdural space of spinal cord (body structure)	body structure
6132955	Phân khu của tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	277745000	Structure of subdivision of superior vena cava (body structure)	body structure
6132956	Cấu trúc khoang dưới màng cứng và/hoặc dưới nhện của não (cấu trúc cơ thể)	1230408009	Structure of subdural space and/or subarachnoid space of brain (body structure)	body structure
6132957	Cấu trúc khoang dưới màng cứng và/hoặc dưới nhện của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1230409001	Structure of subdural space and/or subarachnoid space of spinal cord (body structure)	body structure
6132958	Cấu trúc khoang dưới màng mềm vùng nền (cấu trúc cơ thể)	55962004	Structure of subdural space of basal region (body structure)	body structure
6132959	Cấu trúc khoang dưới màng cứng vùng trán (cấu trúc cơ thể)	76451000	Structure of subdural space of frontal region (body structure)	body structure
6132960	Cấu trúc khoang dưới màng cứng vùng dưới lều (cấu trúc cơ thể)	28355001	Structure of subdural space of infratentorial region (body structure)	body structure
6132961	Cấu trúc khoang dưới màng cứng vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	63521004	Structure of subdural space of occipital region (body structure)	body structure
6132962	Cấu trúc khoang dưới màng cứng vùng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	53865000	Structure of subdural space of parietal region (body structure)	body structure
6132963	Khoang dưới màng cứng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	244439006	Structure of subdural space of spinal cord (body structure)	body structure
6132964	Cấu trúc khoang dưới màng cứng vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	7712004	Structure of subdural space of spinal region (body structure)	body structure
6132965	Cấu trúc khoang dưới màng cứng của vùng trên lều (cấu trúc cơ thể)	1299156000	Structure of subdural space of supratentorial region (body structure)	body structure
6132966	Cấu trúc khoang dưới màng cứng vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	38050006	Structure of subdural space of temporal region (body structure)	body structure
6132967	Cấu trúc cơ tim dưới nội tâm mạc (cấu trúc cơ thể)	58148009	Structure of subendocardial myocardium (body structure)	body structure
6132968	Màng dưới nội cốt (cấu trúc cơ thể)	32803006	Structure of subendosteum (body structure)	body structure
6132969	Vùng dưới màng ống nội tủy (cấu trúc cơ thể)	28080006	Structure of subependymal region (body structure)	body structure
6132970	Vùng dưới biểu bì (cấu trúc cơ thể)	63034008	Structure of subepidermal region (body structure)	body structure
6132971	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới cân (cấu trúc cơ thể)	32731006	Structure of subfascial bursa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132972	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới mạc trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	211187004	Structure of subfascial prepatellar bursa (body structure)	body structure
6132973	Cấu trúc nhân dưới lớp cân của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	425243006	Structure of subfascicular nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6132974	Khoang ngoài màng cứng trán dưới (cấu trúc cơ thể)	264210003	Structure of subfrontal extradural space (body structure)	body structure
6132975	Vùng dưới da đầu (cấu trúc cơ thể)	89361003	Structure of subgaleal area (body structure)	body structure
6132976	Ngách dưới gan (cấu trúc cơ thể)	36051002	Structure of subhepatic recess (body structure)	body structure
6132977	Cấu trúc vùng dưới gan (cấu trúc cơ thể)	40954003	Structure of subhepatic region (body structure)	body structure
6132978	Vùng dưới dịch kính (cấu trúc cơ thể)	303297003	Structure of subhyaloid region (body structure)	body structure
6132979	Cấu trúc nhân Rollers (cấu trúc cơ thể)	82881005	Structure of subhypoglossal nucleus (body structure)	body structure
6132980	Cấu trúc dưới hải mã (cấu trúc cơ thể)	72562001	Structure of subiculum hippocampi (body structure)	body structure
6132981	Cấu trúc phần dưới thấu kính của bao trong (cấu trúc cơ thể)	36941001	Structure of sublenticular limb of internal capsule (body structure)	body structure
6132982	Cấu trúc nhánh dưới lưỡi của động mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	35990005	Structure of sublingual branch of lingual artery (body structure)	body structure
6132983	Nhú dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	85139009	Structure of sublingual caruncle (body structure)	body structure
6132984	Cấu trúc ống tuyến dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	57901005	Structure of sublingual duct (body structure)	body structure
6132985	Nếp dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	59059009	Structure of sublingual fold (body structure)	body structure
6132986	Cấu trúc hệ thống tuyến nước bọt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	1351348000	Structure of sublingual salivary apparatus (body structure)	body structure
6132987	Khoang dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	122861001	Structure of sublingual space (body structure)	body structure
6132988	Cấu trúc tĩnh mạch dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	153319009	Structure of sublingual vein (body structure)	body structure
6132989	Cấu trúc tĩnh mạch dưới tiểu thùy gan (cấu trúc cơ thể)	76202000	Structure of sublobular vein of liver (body structure)	body structure
6132990	Vùng dưới vú (cấu trúc cơ thể)	29416005	Structure of submammary region (body structure)	body structure
6132991	Nụ tuyến dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	361488004	Structure of submandibular bud (body structure)	body structure
6132992	Cấu trúc ống dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	86391007	Structure of submandibular duct (body structure)	body structure
6132993	Lỗ ống tuyến dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	311398007	Structure of submandibular duct orifice (body structure)	body structure
6132994	Cấu trúc hạch dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	2421006	Structure of submandibular ganglion (body structure)	body structure
6132995	Cấu trúc hạch bạch huyết dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	59503006	Structure of submandibular lymph node (body structure)	body structure
6132996	Cấu trúc bộ máy tuyến nước bọt dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	54019009	Structure of submandibular salivary apparatus (body structure)	body structure
6132997	Cấu trúc nhân dưới giữa của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	425175001	Structure of submedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6132998	Cấu trúc động mạch dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	31240006	Structure of submental artery (body structure)	body structure
6132999	Cấu trúc hạch dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	46055009	Structure of submental lymph node (body structure)	body structure
6133000	Khoang dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	122499000	Structure of submental space (body structure)	body structure
6133001	Cấu trúc tĩnh mạch dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	50651000	Structure of submental vein (body structure)	body structure
6133002	Cấu trúc lớp dưới trung biểu mô của màng phổi tạng (cấu trúc cơ thể)	1363539000	Structure of submesothelial layer of visceral pleura (body structure)	body structure
6133003	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc và/hoặc lớp cơ riêng của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	1054731000004100	Structure of submucosa and/or muscularis propria of colon (body structure)	body structure
6133004	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc của VA (cấu trúc cơ thể)	30308002	Structure of submucosa of adenoid (body structure)	body structure
6133005	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	7892006	Structure of submucosa of anal canal (body structure)	body structure
6133006	Tầng dưới niêm mạc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	61647009	Structure of submucosa of colon (body structure)	body structure
6133007	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc của tai và/hoặc mũi và/hoặc họng (cấu trúc cơ thể)	1255209008	Structure of submucosa of ear and/or nose and/or throat (body structure)	body structure
6133008	Lớp dưới niêm mạc của hạ họng (cấu trúc cơ thể)	47496006	Structure of submucosa of hypopharynx (body structure)	body structure
6133009	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc của ruột (cấu trúc cơ thể)	878867004	Structure of submucosa of intestine (body structure)	body structure
6133010	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	52664006	Structure of submucosa of larynx (body structure)	body structure
6133011	Lớp dưới niêm mạc họng miệng (cấu trúc cơ thể)	41717006	Structure of submucosa of oropharynx (body structure)	body structure
6133012	Cấu trúc lớp dưới niêm mạc amidan (cấu trúc cơ thể)	9758008	Structure of submucosa of tonsil (body structure)	body structure
6133013	Lớp dưới niêm mạc bàng quang (cấu trúc cơ thể)	88384001	Structure of submucosa of urinary bladder (body structure)	body structure
6133014	Cấu trúc phần dưới niêm mạc của lớp cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	77629005	Structure of submucous part of myometrium (body structure)	body structure
6133015	Mô liên kết dưới cơ của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	280566001	Structure of submuscular areolar tissue of eyelid (body structure)	body structure
6133016	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới cơ (cấu trúc cơ thể)	64393004	Structure of submuscular bursa (body structure)	body structure
6133017	Cơ dưới chẩm (cấu trúc cơ thể)	244847002	Structure of suboccipital muscle (body structure)	body structure
6133018	Cấu trúc dây thần kinh chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	44557006	Structure of suboccipital nerve (body structure)	body structure
6133019	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch dưới chẩm (cấu trúc cơ thể)	153521000	Structure of suboccipital venous plexus (body structure)	body structure
6133020	Cấu trúc rãnh dưới đỉnh não (cấu trúc cơ thể)	81242002	Structure of subparietal sulcus (body structure)	body structure
6133021	Khoang dưới xương sọ (cấu trúc cơ thể)	450431008	Structure of subpericranial space (body structure)	body structure
6133022	Khoang dưới màng xương ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	280558005	Structure of subperiosteal orbital space (body structure)	body structure
6133023	Cấu trúc khoang ổ mắt dưới màng xương bên trái (cấu trúc cơ thể)	758627001	Structure of subperiosteal orbital space of left eye region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133024	Cấu trúc khoang ổ mắt dưới màng xương bên phải (cấu trúc cơ thể)	758628006	Structure of subperiosteal orbital space of right eye region (body structure)	body structure
6133025	Cấu trúc khoang dưới màng xương xương chũm bên trái (cấu trúc cơ thể)	1351552001	Structure of subperiosteal space of left mastoid (body structure)	body structure
6133026	Cấu trúc khoang dưới màng xương xương chũm (cấu trúc cơ thể)	1351550009	Structure of subperiosteal space of mastoid (body structure)	body structure
6133027	Cấu trúc khoang dưới màng xương xương chũm bên phải (cấu trúc cơ thể)	1351553006	Structure of subperiosteal space of right mastoid (body structure)	body structure
6133028	Màng xương dưới (cấu trúc cơ thể)	80112003	Structure of subperiosteum (body structure)	body structure
6133029	Cấu trúc khoang dưới phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	1351596001	Structure of subperitoneal space (body structure)	body structure
6133030	Vùng dưới cơ hoành (cấu trúc cơ thể)	280703005	Structure of subphrenic region (body structure)	body structure
6133031	Khoang dưới hoành (cấu trúc cơ thể)	243974009	Structure of subphrenic space (body structure)	body structure
6133032	Cấu trúc khoang dưới màng mềm của não (cấu trúc cơ thể)	451032004	Structure of subpial space of brain (body structure)	body structure
6133033	Cấu trúc khoang dưới màng mềm của trục thần kinh trung ương (cấu trúc cơ thể)	451031006	Structure of subpial space of neuraxis (body structure)	body structure
6133034	Cấu trúc khoang dưới màng mềm của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	451033009	Structure of subpial space of spinal cord (body structure)	body structure
6133035	Mô dưới màng phổi (cấu trúc cơ thể)	68599007	Structure of subpleural tissue (body structure)	body structure
6133036	Vùng dưới van động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	244380000	Structure of subpulmonary area (body structure)	body structure
6133037	Cấu trúc hạch bạch huyết dưới môn vị (cấu trúc cơ thể)	280314006	Structure of subpyloric lymph node (body structure)	body structure
6133038	Cấu trúc vùng phụ của đầu (cấu trúc cơ thể)	406121007	Structure of subregion of head (body structure)	body structure
6133039	Cấu trúc vùng phụ chi dưới (cấu trúc cơ thể)	127951001	Structure of subregion of lower limb (body structure)	body structure
6133040	Cấu trúc vùng phụ của cổ (cấu trúc cơ thể)	714631001	Structure of subregion of neck (body structure)	body structure
6133041	Cấu trúc phân vùng của da đầu (cấu trúc cơ thể)	700031004	Structure of subregion of scalp (body structure)	body structure
6133042	Cấu trúc vùng phụ của thân mình (cấu trúc cơ thể)	420473002	Structure of subregion of trunk (body structure)	body structure
6133043	Cấu trúc khoang dưới võng mạc (cấu trúc cơ thể)	1290576009	Structure of subretinal space (body structure)	body structure
6133044	Cấu trúc Tĩnh mạch dưới cơ may (cấu trúc cơ thể)	397364003	Structure of subsartorial vein (body structure)	body structure
6133045	Cấu trúc động mạch dưới vai (cấu trúc cơ thể)	31388007	Structure of subscapular artery (body structure)	body structure
6133046	Cấu trúc hạch bạch huyết nách dưới vai (cấu trúc cơ thể)	12196003	Structure of subscapular axillary lymph node (body structure)	body structure
6133047	Cấu trúc dây thần kinh dưới vai (cấu trúc cơ thể)	77954007	Structure of subscapular nerve (body structure)	body structure
6133048	Hạch bạch huyết dưới phân thùy phổi (cấu trúc cơ thể)	127922000	Structure of subsegmental lymph node of lung (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133049	Lớp dưới thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	2255006	Structure of subserosa (body structure)	body structure
6133050	Cấu trúc lớp dưới thanh mạc của thực quản (cấu trúc cơ thể)	1306908008	Structure of subserosa of esophagus (body structure)	body structure
6133051	Lớp dưới thanh mạc túi mật (cấu trúc cơ thể)	85835001	Structure of subserosa of gallbladder (body structure)	body structure
6133052	Tầng dưới thanh mạc của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	72318006	Structure of subserosa of urinary bladder (body structure)	body structure
6133053	Đám rối dưới thanh mạc (cấu trúc cơ thể)	110699000	Structure of subserosal plexus (body structure)	body structure
6133054	Mô dưới thanh mạc gan (cấu trúc cơ thể)	17864001	Structure of subserosal tissue of liver (body structure)	body structure
6133055	Cấu trúc lớp dưới thanh mạc của cơ tử cung (cấu trúc cơ thể)	52077003	Structure of subserous part of myometrium (body structure)	body structure
6133056	Cấu trúc mô dưới thanh mạc phúc mạc thành (cấu trúc cơ thể)	10808003	Structure of subserous tissue of parietal peritoneum (body structure)	body structure
6133057	Mô dưới thanh mạc của phúc mạc vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	69332008	Structure of subserous tissue of pelvic peritoneum (body structure)	body structure
6133058	Cấu trúc mô dưới thanh mạc phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	18292002	Structure of subserous tissue of peritoneum (body structure)	body structure
6133059	Cấu trúc mô dưới thanh mạc của phúc mạc tạng (cấu trúc cơ thể)	68147002	Structure of subserous tissue of visceral peritoneum (body structure)	body structure
6133060	Cấu trúc chất của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	35538005	Structure of substance of lens (body structure)	body structure
6133061	Chất gelatinosa của sừng sau tủy cổ (cấu trúc cơ thể)	88449001	Structure of substantia gelatinosa of cervical spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6133062	Cấu trúc chất gelatin ở sừng sau tủy sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	53299008	Structure of substantia gelatinosa of lumbar spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6133063	Cấu trúc chất gelatin sau của sừng sau tủy sống (cấu trúc cơ thể)	33138000	Structure of substantia gelatinosa of posterior horn of spinal cord (body structure)	body structure
6133064	Cấu trúc chất keo của sừng sau tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	37979004	Structure of substantia gelatinosa of thoracic spinal cord posterior horn (body structure)	body structure
6133065	Cấu trúc chất riêng của giác mạc (cấu trúc cơ thể)	50546002	Structure of substantia propria of cornea (body structure)	body structure
6133066	Cấu trúc lớp nền giác mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	726560003	Structure of substantia propria of cornea of left eye (body structure)	body structure
6133067	Cấu trúc lớp nền giác mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	726561004	Structure of substantia propria of cornea of right eye (body structure)	body structure
6133068	Cấu trúc lớp cơ bản của củng mạc (cấu trúc cơ thể)	5825003	Structure of substantia propria of sclera (body structure)	body structure
6133069	Cấu trúc vùng sau xương ức (cấu trúc cơ thể)	33547000	Structure of substernal region (body structure)	body structure
6133070	Tuyến giáp sau xương ức (cấu trúc cơ thể)	68726008	Structure of substernal thyroid (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133071	Cấu trúc diện khớp dưới sên của xương gót (cấu trúc cơ thể)	272717001	Structure of subtalar articular facet of calcaneum (body structure)	body structure
6133072	Cấu trúc vùng khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	786851007	Structure of subtalar joint region (body structure)	body structure
6133073	Cấu trúc nếp kết mạc dưới sụn mi (cấu trúc cơ thể)	280683001	Structure of subtarsal fold of conjunctiva (body structure)	body structure
6133074	Khoang ngoài màng cứng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	264211004	Structure of subtemporal extradural space (body structure)	body structure
6133075	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân (cấu trúc cơ thể)	23668002	Structure of subtendinous bursa (body structure)	body structure
6133076	Cấu trúc túi thanh mạc dưới gân của cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	43737004	Structure of subtendinous bursa of anterior tibial muscle (body structure)	body structure
6133077	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ nhị đầu đùi dưới (cấu trúc cơ thể)	82505006	Structure of subtendinous bursa of biceps femoris inferior muscle (body structure)	body structure
6133078	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ nhị đầu đùi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1230177006	Structure of subtendinous bursa of biceps femoris inferior muscle of left knee (body structure)	body structure
6133079	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ nhị đầu đùi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1230178001	Structure of subtendinous bursa of biceps femoris inferior muscle of right knee (body structure)	body structure
6133080	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân của cơ bụng chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	64017009	Structure of subtendinous bursa of gastrocnemius lateralis muscle (body structure)	body structure
6133081	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân của cơ bụng chân trong (cấu trúc cơ thể)	31164002	Structure of subtendinous bursa of gastrocnemius medialis muscle (body structure)	body structure
6133082	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	1187087006	Structure of subtendinous bursa of gastrocnemius muscle (body structure)	body structure
6133083	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ dưới gai (cấu trúc cơ thể)	21462004	Structure of subtendinous bursa of infraspinatus muscle (body structure)	body structure
6133084	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân của cơ lưng rộng (cấu trúc cơ thể)	54608005	Structure of subtendinous bursa of latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6133085	Cấu trúc túi thanh mạc dưới gân của cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	41666002	Structure of subtendinous bursa of obturator internus muscle (body structure)	body structure
6133086	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	424972008	Structure of subtendinous bursa of posterior tibial muscle (body structure)	body structure
6133087	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	17160008	Structure of subtendinous bursa of subscapularis muscle (body structure)	body structure
6133088	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân của cơ tròn lớn (cấu trúc cơ thể)	56284003	Structure of subtendinous bursa of teres major muscle (body structure)	body structure
6133089	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân cơ thang (cấu trúc cơ thể)	82553005	Structure of subtendinous bursa of trapezius muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133090	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	7658005	Structure of subtendinous bursa of triceps brachii muscle (body structure)	body structure
6133091	Cấu trúc túi thanh mạc dưới gân cơ may (cấu trúc cơ thể)	28595000	Structure of subtendinous bursae of sartorius muscle (body structure)	body structure
6133092	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân chậu (cấu trúc cơ thể)	9320007	Structure of subtendinous iliac bursa (body structure)	body structure
6133093	Cấu trúc túi hoạt dịch dưới gân trước xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	211283009	Structure of subtendinous prepatellar bursa (body structure)	body structure
6133094	Cấu trúc bó dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	81015007	Structure of subthalamic fasciculus (body structure)	body structure
6133095	Cấu trúc nhân dưới đồi của Luy (cấu trúc cơ thể)	432044009	Structure of subthalamic nucleus of Luy (body structure)	body structure
6133096	Cấu trúc phần dưới van ba lá của vách liên thất (cấu trúc cơ thể)	16401007	Structure of subtricuspid portion of interventricular septum (body structure)	body structure
6133097	Cấu trúc đoạn dưới mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	66336007	Structure of subtrochanteric section of femur (body structure)	body structure
6133098	Cấu trúc đoạn dưới mấu chuyển của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	761936007	Structure of subtrochanteric section of left femur (body structure)	body structure
6133099	Cấu trúc đoạn dưới mấu chuyển của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	761937003	Structure of subtrochanteric section of right femur (body structure)	body structure
6133100	Cấu trúc vùng dưới van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	19797000	Structure of subvalvular aortic region (body structure)	body structure
6133101	Cấu trúc vùng dưới van hai lá (cấu trúc cơ thể)	416374003	Structure of subvalvular mitral region (body structure)	body structure
6133102	Cấu trúc ống mật dưới túi mật (cấu trúc cơ thể)	37074007	Structure of subvesicular bile duct (body structure)	body structure
6133103	Cấu trúc chỗ nối Sucquet-Hoyer (cấu trúc cơ thể)	367574005	Structure of Sucquet-Hoyer anastomosis (body structure)	body structure
6133104	Cấu trúc rãnh da (cấu trúc cơ thể)	27170006	Structure of sulci cutis (body structure)	body structure
6133105	Cấu trúc rãnh ampullaris (cấu trúc cơ thể)	48143008	Structure of sulcus ampullaris (body structure)	body structure
6133106	Cấu trúc rãnh của não (cấu trúc cơ thể)	72078007	Structure of sulcus of brain (body structure)	body structure
6133107	Cấu trúc rãnh gai của nhú lá (cấu trúc cơ thể)	45435008	Structure of sulcus of foliate papillae (body structure)	body structure
6133108	Cấu trúc rãnh hành não (cấu trúc cơ thể)	314209005	Structure of sulcus of medulla oblongata (body structure)	body structure
6133109	Rãnh của cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	314755006	Structure of sulcus of organ of Corti (body structure)	body structure
6133110	Rãnh tĩnh mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	48629004	Structure of sulcus of umbilical vein (body structure)	body structure
6133111	Cấu trúc rãnh tận cùng tim (cấu trúc cơ thể)	6253001	Structure of sulcus terminalis cordis (body structure)	body structure
6133112	Cấu trúc rãnh tận cùng của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	58180006	Structure of sulcus terminalis of tongue (body structure)	body structure
6133113	Cấu trúc cung siêu mày (cấu trúc cơ thể)	27919003	Structure of superciliary arch (body structure)	body structure
6133114	Cấu trúc hạch bạch huyết trước cổ nông (cấu trúc cơ thể)	168557005	Structure of superficial anterior cervical lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133115	Nhánh nông của đám rối cổ (cấu trúc cơ thể)	280324003	Structure of superficial branch of cervical plexus (body structure)	body structure
6133116	Đám rối tim nông (cấu trúc cơ thể)	280513004	Structure of superficial cardiac plexus (body structure)	body structure
6133117	Cấu trúc động mạch cổ nông (cấu trúc cơ thể)	10475007	Structure of superficial cervical artery (body structure)	body structure
6133118	Hạch bạch huyết cổ nông (cấu trúc cơ thể)	279144003	Structure of superficial cervical lymph node (body structure)	body structure
6133119	Đám rối cổ nông (cấu trúc cơ thể)	40483008	Structure of superficial cervical plexus (body structure)	body structure
6133120	Cấu trúc động mạch chậu nông vòng (cấu trúc cơ thể)	1234859005	Structure of superficial circumflex iliac artery (body structure)	body structure
6133121	Cấu trúc tĩnh mạch hông nông vòng (cấu trúc cơ thể)	295977003	Structure of superficial circumflex iliac vein (body structure)	body structure
6133122	Cấu trúc dây chằng cùng-cụt lưng nông (cấu trúc cơ thể)	36183005	Structure of superficial dorsal sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6133123	Cấu trúc tĩnh mạch lưng nông của dương vật (cấu trúc cơ thể)	367735000	Structure of superficial dorsal vein of penis (body structure)	body structure
6133124	Cấu trúc tĩnh mạch lưng nông của âm vật (cấu trúc cơ thể)	5046008	Structure of superficial dorsal veins of clitoris (body structure)	body structure
6133125	Cấu trúc động mạch thượng vị nông (cấu trúc cơ thể)	2848001	Structure of superficial epigastric artery (body structure)	body structure
6133126	Cấu trúc tĩnh mạch thượng vị nông (cấu trúc cơ thể)	91642007	Structure of superficial epigastric vein (body structure)	body structure
6133127	Cấu trúc cơ duỗi nông của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	424501009	Structure of superficial extensor muscle of forearm (body structure)	body structure
6133128	Cấu trúc gân duỗi nông trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	245122009	Structure of superficial extensor tendon within forearm (body structure)	body structure
6133129	Cấu trúc động mạch thẹn ngoài nông (cấu trúc cơ thể)	293744005	Structure of superficial external pudendal artery (body structure)	body structure
6133130	Động mạch đùi nông (cấu trúc cơ thể)	181349008	Structure of superficial femoral artery (body structure)	body structure
6133131	Cấu trúc cơ gấp nông của cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	423951004	Structure of superficial flexor muscle of forearm (body structure)	body structure
6133132	Cấu trúc gân gấp nông trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	61729009	Structure of superficial flexor tendon within finger (body structure)	body structure
6133133	Cấu trúc gân gấp nông trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	245107004	Structure of superficial flexor tendon within forearm (body structure)	body structure
6133134	Cấu trúc gân gấp nông trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	84904004	Structure of superficial flexor tendon within index finger (body structure)	body structure
6133135	Cấu trúc gân gấp nông trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	8040001	Structure of superficial flexor tendon within little finger (body structure)	body structure
6133136	Cấu trúc gân gấp nông trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	51861003	Structure of superficial flexor tendon within middle finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133137	Cấu trúc gân gấp nông trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	27448004	Structure of superficial flexor tendon within ring finger (body structure)	body structure
6133138	Cấu trúc gân gấp nông trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368373001	Structure of superficial flexor tendon within thumb (body structure)	body structure
6133139	Cấu trúc tĩnh mạch nông cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	308046002	Structure of superficial forearm vein (body structure)	body structure
6133140	Cấu trúc đầu nông cơ gấp ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	34260002	Structure of superficial head of flexor pollicis brevis muscle (body structure)	body structure
6133141	Động mạch thượng vị dưới nông (cấu trúc cơ thể)	244289001	Structure of superficial inferior epigastric artery (body structure)	body structure
6133142	Động mạch bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	244328009	Structure of superficial inguinal artery (body structure)	body structure
6133143	Cấu trúc hạch bạch huyết bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	113340006	Structure of superficial inguinal lymph node (body structure)	body structure
6133144	Túi bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	264213001	Structure of superficial inguinal pouch (body structure)	body structure
6133145	Hạch bạch huyết trong tuyến mang tai nông (cấu trúc cơ thể)	68339009	Structure of superficial intraparotid lymph node (body structure)	body structure
6133146	Cấu trúc hạch bạch huyết cổ bên nông (cấu trúc cơ thể)	167965000	Structure of superficial lateral cervical lymph node (body structure)	body structure
6133147	Cấu trúc lớp nông của mạc cổ (cấu trúc cơ thể)	29490003	Structure of superficial layer of cervical fascia (body structure)	body structure
6133148	Lớp nông của mạc nông dương vật (cấu trúc cơ thể)	279722002	Structure of superficial layer of superficial penile fascia (body structure)	body structure
6133149	Cấu trúc lớp nông của mạc thái dương (cấu trúc cơ thể)	82102003	Structure of superficial layer of temporal fascia (body structure)	body structure
6133150	Hạch bạch huyết nông (cấu trúc cơ thể)	90606007	Structure of superficial lymph node (body structure)	body structure
6133151	Cấu trúc mạch bạch huyết nông (cấu trúc cơ thể)	330217002	Structure of superficial lymphatic vessel (body structure)	body structure
6133152	Cấu trúc mạch bạch huyết nông của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	56693008	Structure of superficial lymphatic vessel of lower limb (body structure)	body structure
6133153	Cấu trúc mạch bạch huyết nông vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	9783008	Structure of superficial lymphatic vessel of thorax (body structure)	body structure
6133154	Cấu trúc mạch bạch huyết nông của chi trên (cấu trúc cơ thể)	57081005	Structure of superficial lymphatic vessel of upper limb (body structure)	body structure
6133155	Cấu trúc tĩnh mạch não giữa nông (cấu trúc cơ thể)	28195005	Structure of superficial middle cerebral vein (body structure)	body structure
6133156	Cấu trúc cơ nông vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	1179594004	Structure of superficial muscle of neck (body structure)	body structure
6133157	Cấu trúc Hệ thống cơ - cân nông (cấu trúc cơ thể)	422858004	Structure of superficial musculoaponeurotic system (body structure)	body structure
6133158	Cấu trúc cung gan tay nông bên trái (cấu trúc cơ thể)	771353005	Structure of superficial palmar arch of left hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133159	Cấu trúc cung gan tay nông bên phải (cấu trúc cơ thể)	771354004	Structure of superficial palmar arch of right hand (body structure)	body structure
6133160	Cấu trúc cung tĩnh mạch gan nông (cấu trúc cơ thể)	368479001	Structure of superficial palmar venous arch (body structure)	body structure
6133161	Hạch bạch huyết mang tai nông (cấu trúc cơ thể)	279141006	Structure of superficial parotid lymph node (body structure)	body structure
6133162	Cấu trúc phần nông của cơ cắn (cấu trúc cơ thể)	52662005	Structure of superficial part of masseter muscle (body structure)	body structure
6133163	Cấu trúc phần nông trên của cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	39219007	Structure of superficial part of superior levator palpebrae muscle (body structure)	body structure
6133164	Cấu trúc cân dương vật nông (cấu trúc cơ thể)	65006004	Structure of superficial penile fascia (body structure)	body structure
6133165	Cấu trúc mô dưới da vùng quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	609635003	Structure of superficial perianal tissue (body structure)	body structure
6133166	Cấu trúc khoang đáy chậu nông (cấu trúc cơ thể)	85300006	Structure of superficial perineal space (body structure)	body structure
6133167	Cấu trúc thần kinh mác nông (cấu trúc cơ thể)	53995007	Structure of superficial peroneal nerve (body structure)	body structure
6133168	Cấu trúc nhánh cơ của thần kinh mác nông (cấu trúc cơ thể)	83080002	Structure of superficial peroneal nerve muscular branches (body structure)	body structure
6133169	Cấu trúc chân ngỗng nông (cấu trúc cơ thể)	20029009	Structure of superficial pes anserinus (body structure)	body structure
6133170	Cấu trúc hạch bạch huyết khoeo nông (cấu trúc cơ thể)	12728001	Structure of superficial popliteal lymph node (body structure)	body structure
6133171	Cấu trúc phần nông của bao hoạt dịch mấu chuyển cơ mông giữa (cấu trúc cơ thể)	50145006	Structure of superficial portion of gluteus medius muscle trochanteric bursa (body structure)	body structure
6133172	Cấu trúc phần nông của tuyến mang tai (cấu trúc cơ thể)	44989006	Structure of superficial portion of parotid gland (body structure)	body structure
6133173	Cấu trúc phần nông của cơ thắt hậu môn ngoài (cấu trúc cơ thể)	63796000	Structure of superficial portion of sphincter ani externus muscle (body structure)	body structure
6133174	Cấu trúc ngăn sau nông của cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	118518000	Structure of superficial posterior compartment of lower leg (body structure)	body structure
6133175	Cấu trúc cơ cẳng sau nông (cấu trúc cơ thể)	1172381001	Structure of superficial posterior crural muscle (body structure)	body structure
6133176	Cấu trúc động mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	15672000	Structure of superficial temporal artery (body structure)	body structure
6133177	Dây thần kinh thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	280267009	Structure of superficial temporal nerve (body structure)	body structure
6133178	Cấu trúc tĩnh mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	87216005	Structure of superficial temporal vein (body structure)	body structure
6133179	Nhánh tận nông của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	310549007	Structure of superficial terminal branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6133180	Cấu trúc sợi ngang nông của cầu não (cấu trúc cơ thể)	79836003	Structure of superficial transverse fiber of pons (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133181	Cấu trúc dây chằng ngang nông giữa các xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	368255001	Structure of superficial transverse metacarpal ligament (body structure)	body structure
6133182	Cấu trúc dây chằng ngang nông bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233953005	Structure of superficial transverse metatarsal ligament (body structure)	body structure
6133183	Cấu trúc cơ đáy chậu ngang nông (cấu trúc cơ thể)	48622008	Structure of superficial transverse perineal muscle (body structure)	body structure
6133184	Cơ tam giác nông (cấu trúc cơ thể)	279415009	Structure of superficial trigonal muscle (body structure)	body structure
6133185	Cấu trúc tĩnh mạch nông (cấu trúc cơ thể)	55690003	Structure of superficial vein (body structure)	body structure
6133186	Tĩnh mạch nông của vú (cấu trúc cơ thể)	312516008	Structure of superficial vein of breast (body structure)	body structure
6133187	Tĩnh mạch nông vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	314917006	Structure of superficial vein of face (body structure)	body structure
6133188	Cấu trúc tĩnh mạch nông của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	721078004	Structure of superficial vein of left lower limb (body structure)	body structure
6133189	Cấu trúc tĩnh mạch nông của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	721029009	Structure of superficial vein of left upper limb (body structure)	body structure
6133190	Cấu trúc tĩnh mạch nông của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	119555007	Structure of superficial vein of lower limb (body structure)	body structure
6133191	Cấu trúc tĩnh mạch nông của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	721079007	Structure of superficial vein of right lower limb (body structure)	body structure
6133192	Cấu trúc tĩnh mạch nông của chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	721031000	Structure of superficial vein of right upper limb (body structure)	body structure
6133193	Cấu trúc tĩnh mạch nông của chi trên (cấu trúc cơ thể)	119557004	Structure of superficial vein of upper limb (body structure)	body structure
6133194	Cấu trúc hệ thống tĩnh mạch nông chi dưới (cấu trúc cơ thể)	25281000	Structure of superficial venous system of lower limb (body structure)	body structure
6133195	Cấu trúc hệ tĩnh mạch nông chi trên (cấu trúc cơ thể)	88010007	Structure of superficial venous system of upper limb (body structure)	body structure
6133196	Cấu trúc ống phụ lệ trên mào tinh (cấu trúc cơ thể)	5498001	Structure of superior aberrant ductule of epididymis (body structure)	body structure
6133197	Nhánh huyết răng trên của động mạch hàm (cấu trúc cơ thể)	312165009	Structure of superior alveolar branch of maxillary artery (body structure)	body structure
6133198	Dây thần kinh huyết răng trên (cấu trúc cơ thể)	280235006	Structure of superior alveolar nerve (body structure)	body structure
6133199	Cấu trúc tĩnh mạch nối trên (cấu trúc cơ thể)	8133004	Structure of superior anastomotic vein (body structure)	body structure
6133200	Cấu trúc động mạch ổ răng trước trên, bao gồm các nhánh răng (cấu trúc cơ thể)	45949005	Structure of superior anterior alveolar artery, including dental branches (body structure)	body structure
6133201	Cấu trúc động mạch tụy tá tràng trước trên (cấu trúc cơ thể)	769150003	Structure of superior anterior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6133202	Cấu trúc diện khớp trên của đốt đội (atlas) (cấu trúc cơ thể)	54219001	Structure of superior articular facet of atlas (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133203	Diện khớp trên của đốt trục (cấu trúc cơ thể)	181900008	Structure of superior articular facet of axis (body structure)	body structure
6133204	Cấu trúc diện khớp trên xương cùng (cấu trúc cơ thể)	86428008	Structure of superior articular facet of sacrum (body structure)	body structure
6133205	Cấu trúc diện khớp trên của xương chày với xương mác (cấu trúc cơ thể)	33462000	Structure of superior articular facet of tibia with fibula (body structure)	body structure
6133206	Cấu trúc mỏm khớp trên của trục (cấu trúc cơ thể)	25402007	Structure of superior articular process of axis (body structure)	body structure
6133207	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	165758003	Structure of superior articular process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6133208	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	71592008	Structure of superior articular process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133209	Mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ 11 (cấu trúc cơ thể)	88826009	Structure of superior articular process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133210	Mỏm khớp trên của đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	90211001	Structure of superior articular process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6133211	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng L5 (cấu trúc cơ thể)	59463005	Structure of superior articular process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133212	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	8165001	Structure of superior articular process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133213	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	79390004	Structure of superior articular process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133214	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	75435004	Structure of superior articular process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133215	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	11465001	Structure of superior articular process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6133216	Mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng 4 (cấu trúc cơ thể)	113217009	Structure of superior articular process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133217	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	85713002	Structure of superior articular process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133218	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	272005	Structure of superior articular process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133219	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	48461008	Structure of superior articular process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133220	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	74063004	Structure of superior articular process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133221	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	24528003	Structure of superior articular process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133222	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống cổ thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	5847003	Structure of superior articular process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133223	Cấu trúc mỏm khớp trên đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	650002	Structure of superior articular process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133224	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	51914000	Structure of superior articular process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure
6133225	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống thắt lưng thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	47394008	Structure of superior articular process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133226	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	9994000	Structure of superior articular process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133227	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	27690001	Structure of superior articular process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133228	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	21214007	Structure of superior articular process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6133229	Cấu trúc mỏm khớp trên đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	81842007	Structure of superior articular process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6133230	Cấu trúc mỏm khớp trên đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	15609005	Structure of superior articular process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133231	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	20394004	Structure of superior articular process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133232	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	17279002	Structure of superior articular process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6133233	Cấu trúc mỏm khớp trên của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	317665004	Structure of superior articular process of vertebra (body structure)	body structure
6133234	Cấu trúc mặt trên của vòm miệng (cấu trúc cơ thể)	783037001	Structure of superior aspect of palate (body structure)	body structure
6133235	Cấu trúc dây chằng tai trên (cấu trúc cơ thể)	25968002	Structure of superior auricular ligament (body structure)	body structure
6133236	Cấu trúc cơ tai trên (cấu trúc cơ thể)	34634008	Structure of superior auricularis muscle (body structure)	body structure
6133237	Cấu trúc bụng trên của cơ vai móng (cấu trúc cơ thể)	47467005	Structure of superior belly of omohyoid muscle (body structure)	body structure
6133238	Bờ trên của sụn nhẫn (cấu trúc cơ thể)	279529008	Structure of superior border of cricoid cartilage (body structure)	body structure
6133239	Cấu trúc bờ trên của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	62073002	Structure of superior border of manubrium (body structure)	body structure
6133240	Bờ trên tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279700009	Structure of superior border of prostate (body structure)	body structure
6133241	Bờ trên của lá sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	279512005	Structure of superior border of thyroid lamina (body structure)	body structure
6133242	Cấu trúc phần cánh tay trên của củ tứ giác (cấu trúc cơ thể)	56746008	Structure of superior brachium of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6133243	Lá van nối trên (cấu trúc cơ thể)	244376005	Structure of superior bridging leaflet (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133244	Cấu trúc hành trên của tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	56912000	Structure of superior bulb of internal jugular vein (body structure)	body structure
6133245	Cấu trúc kết mạc nhãn cầu trên (cấu trúc cơ thể)	840703002	Structure of superior bulbar conjunctiva (body structure)	body structure
6133246	Cấu trúc kết mạc nhãn cầu trên của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	840705009	Structure of superior bulbar conjunctiva of left eye (body structure)	body structure
6133247	Cấu trúc kết mạc nhãn cầu trên của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	840706005	Structure of superior bulbar conjunctiva of right eye (body structure)	body structure
6133248	Cấu trúc dây thần kinh tim trên (cấu trúc cơ thể)	52255005	Structure of superior cardiac nerve (body structure)	body structure
6133249	Cấu trúc nhân trung tâm trên của cầu não (cấu trúc cơ thể)	33573005	Structure of superior central nucleus of pons (body structure)	body structure
6133250	Cấu trúc động mạch tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	51691006	Structure of superior cerebellar artery (body structure)	body structure
6133251	Cấu trúc cuống tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	11089000	Structure of superior cerebellar peduncle (body structure)	body structure
6133252	Cấu trúc tĩnh mạch tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	369377007	Structure of superior cerebellar vein (body structure)	body structure
6133253	Cấu trúc tĩnh mạch não trên (cấu trúc cơ thể)	48462001	Structure of superior cerebral vein (body structure)	body structure
6133254	Cấu trúc hạch cổ trên (cấu trúc cơ thể)	84959000	Structure of superior cervical ganglion (body structure)	body structure
6133255	Tĩnh mạch đám rối màng mạch trên (cấu trúc cơ thể)	70812007	Structure of superior choroid vein (body structure)	body structure
6133256	Cấu trúc dây thần kinh clunic trên (cấu trúc cơ thể)	73799008	Structure of superior clunic nerves (body structure)	body structure
6133257	Cấu trúc động mạch bên trên khuỷu trụ (cấu trúc cơ thể)	46389003	Structure of superior collateral ulnar artery (body structure)	body structure
6133258	Cấu trúc gò trên của thể tứ sinh (cấu trúc cơ thể)	8159001	Structure of superior colliculus of corpora quadrigemina (body structure)	body structure
6133259	Cấu trúc túi kết mạc trên (cấu trúc cơ thể)	57132005	Structure of superior conjunctival fornix (body structure)	body structure
6133260	Cấu trúc vùng rìa giác mạc trên (cấu trúc cơ thể)	840708006	Structure of superior corneal limbus (body structure)	body structure
6133261	Cấu trúc vùng rìa giác mạc trên của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	840711007	Structure of superior corneal limbus of left eye (body structure)	body structure
6133262	Cấu trúc vùng rìa giác mạc trên của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	840710008	Structure of superior corneal limbus of right eye (body structure)	body structure
6133263	Cấu trúc dây chằng sườn-ngang trên (cấu trúc cơ thể)	28892005	Structure of superior costotransverse ligament (body structure)	body structure
6133264	Nhánh trên của động mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	281079009	Structure of superior division of central artery of retina (body structure)	body structure
6133265	Cấu trúc nếp gấp tá tràng trên (cấu trúc cơ thể)	71900004	Structure of superior duodenal fold (body structure)	body structure
6133266	Cấu trúc ngách tá tràng trên (cấu trúc cơ thể)	69682008	Structure of superior duodenal recess (body structure)	body structure
6133267	Cấu trúc động mạch thượng vị trên (cấu trúc cơ thể)	34988000	Structure of superior epigastric artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133268	Cấu trúc tĩnh mạch thượng vị trên (cấu trúc cơ thể)	26584001	Structure of superior epigastric vein (body structure)	body structure
6133269	Vòng sụn trên của hành xương (cấu trúc cơ thể)	280000002	Structure of superior epiphyseal ring (body structure)	body structure
6133270	Cấu trúc cơ thắt thực quản trên (cấu trúc cơ thể)	1306803003	Structure of superior esophageal sphincter (body structure)	body structure
6133271	Cấu trúc mạc trên của cơ hoành vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	81354000	Structure of superior fascia of pelvic diaphragm (body structure)	body structure
6133272	Cấu trúc mạc trên của tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	5382009	Structure of superior fascia of perineum (body structure)	body structure
6133273	Cấu trúc gấp trên của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	15103007	Structure of superior flexure of duodenum (body structure)	body structure
6133274	Cấu trúc hồi trán trên (cấu trúc cơ thể)	36181007	Structure of superior frontal gyrus (body structure)	body structure
6133275	Cấu trúc rãnh trán trên (cấu trúc cơ thể)	4121003	Structure of superior frontal sulcus (body structure)	body structure
6133276	Cấu trúc bó trán-chẩm trên (cấu trúc cơ thể)	13958008	Structure of superior fronto-occipital fasciculus (body structure)	body structure
6133277	Cơ hình lê trên (cấu trúc cơ thể)	55512000	Structure of superior gemellus muscle (body structure)	body structure
6133278	Cấu trúc động mạch gối trên (cấu trúc cơ thể)	302731009	Structure of superior genicular artery (body structure)	body structure
6133279	Cấu trúc dây chằng trên khớp vai (cấu trúc cơ thể)	1236835003	Structure of superior glenohumeral ligament (body structure)	body structure
6133280	Cấu trúc sụn viền ổ chảo phía trên (cấu trúc cơ thể)	722314001	Structure of superior glenoid labrum (body structure)	body structure
6133281	Cấu trúc hạch thần kinh thiệt hầu trên (cấu trúc cơ thể)	31266009	Structure of superior glossopharyngeal ganglion (body structure)	body structure
6133282	Cấu trúc động mạch mông trên (cấu trúc cơ thể)	72504003	Structure of superior gluteal artery (body structure)	body structure
6133283	Cấu trúc hạch bạch huyết mông trên (cấu trúc cơ thể)	76290003	Structure of superior gluteal lymph node (body structure)	body structure
6133284	Cấu trúc thần kinh mông trên (cấu trúc cơ thể)	29067003	Structure of superior gluteal nerve (body structure)	body structure
6133285	Cấu trúc tĩnh mạch mông trên (cấu trúc cơ thể)	295263009	Structure of superior gluteal vein (body structure)	body structure
6133286	Nửa trên võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280921004	Structure of superior half of retina (body structure)	body structure
6133287	Cấu trúc tĩnh mạch trĩ trên (cấu trúc cơ thể)	51005008	Structure of superior hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6133288	Cấu trúc đám rối hạ vị trên (cấu trúc cơ thể)	13559005	Structure of superior hypogastric plexus (body structure)	body structure
6133289	Cấu trúc động mạch yên trên (cấu trúc cơ thể)	55601007	Structure of superior hypophyseal artery (body structure)	body structure
6133290	Hố hồi hồi tràng trên (cấu trúc cơ thể)	5204005	Structure of superior ileocecal recess (body structure)	body structure
6133291	Cấu trúc vùng gai chậu trên mào chậu của thân (cấu trúc cơ thể)	699645000	Structure of superior iliac crest region of trunk (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133292	Cấu trúc động mạch gian sườn trên (cấu trúc cơ thể)	31567004	Structure of superior intercostal artery (body structure)	body structure
6133293	Cấu trúc ngành ngòai trên của xương ngòai (cấu trúc cơ thể)	59506003	Structure of superior ischial ramus (body structure)	body structure
6133294	Cấu trúc động mạch môi trên (cấu trúc cơ thể)	235004	Structure of superior labial artery (body structure)	body structure
6133295	Nhánh môi trên của dây thần kinh hàm trên (cấu trúc cơ thể)	280238008	Structure of superior labial branch of maxillary nerve (body structure)	body structure
6133296	Cấu trúc tĩnh mạch môi trên (cấu trúc cơ thể)	422755007	Structure of superior labial vein (body structure)	body structure
6133297	Cấu trúc động mạch thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	12145000	Structure of superior laryngeal artery (body structure)	body structure
6133298	Cấu trúc dây thần kinh thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	72343000	Structure of superior laryngeal nerve (body structure)	body structure
6133299	Cấu trúc tĩnh mạch thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	9086005	Structure of superior laryngeal vein (body structure)	body structure
6133300	Cấu trúc nhánh da cánh tay ngoài trên (cấu trúc cơ thể)	17748002	Structure of superior lateral brachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6133301	Cấu trúc động mạch gối ngoài trên (cấu trúc cơ thể)	32929005	Structure of superior lateral genicular artery (body structure)	body structure
6133302	Hạch bạch huyết bẹn trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	76704003	Structure of superior lateral inguinal lymph node (body structure)	body structure
6133303	Cấu trúc tĩnh mạch phổi dưới trái trên (cấu trúc cơ thể)	42408005	Structure of superior left basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6133304	Cấu trúc tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	43863001	Structure of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6133305	Vùng ngực trái trên (cấu trúc cơ thể)	128245001	Structure of superior left thorax (body structure)	body structure
6133306	Cấu trúc Gân cơ nâng mi trên phía trên (cấu trúc cơ thể)	373404009	Structure of superior levator palpebrae muscle tendon (body structure)	body structure
6133307	Cấu trúc dây chằng trên của mào tinh (cấu trúc cơ thể)	81650000	Structure of superior ligament of epididymis (body structure)	body structure
6133308	Cấu trúc dây chằng trên xương bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	83394008	Structure of superior ligament of incus (body structure)	body structure
6133309	Cấu trúc dây chằng trên của xương búa (cấu trúc cơ thể)	62181004	Structure of superior ligament of malleus (body structure)	body structure
6133310	Cấu trúc nhánh lưỡi trên của động mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	186038005	Structure of superior lingular branch of left pulmonary artery (body structure)	body structure
6133311	Cấu trúc phân đoạn phổi lưỡi trên của tĩnh mạch phổi trên trái (cấu trúc cơ thể)	1259189007	Structure of superior lingular bronchopulmonary segment of left superior pulmonary vein (body structure)	body structure
6133312	Cấu trúc phế quản lưỡi trên (cấu trúc cơ thể)	11990006	Structure of superior lingular bronchus (body structure)	body structure
6133313	Phân đoạn lưỡi trên (cấu trúc cơ thể)	264219002	Structure of superior lingular segment of left lung (body structure)	body structure
6133314	Cấu trúc bó dọc trên của não (cấu trúc cơ thể)	89202009	Structure of superior longitudinal fasciculus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133315	Cấu trúc cơ dọc trên của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	31318000	Structure of superior longitudinal muscle of tongue (body structure)	body structure
6133316	Tam giác thắt lưng trên (cấu trúc cơ thể)	278827006	Structure of superior lumbar triangle (body structure)	body structure
6133317	Cấu trúc động mạch hoàng điểm trên (cấu trúc cơ thể)	75488005	Structure of superior macular artery (body structure)	body structure
6133318	Cấu trúc tĩnh mạch hoàng điểm trên (cấu trúc cơ thể)	86109005	Structure of superior macular vein (body structure)	body structure
6133319	Cấu trúc bờ trên tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	2389009	Structure of superior margin of adrenal gland (body structure)	body structure
6133320	Bờ trên của tụy (cấu trúc cơ thể)	90541000	Structure of superior margin of pancreas (body structure)	body structure
6133321	Cấu trúc bờ trên của lách (cấu trúc cơ thể)	20081009	Structure of superior margin of spleen (body structure)	body structure
6133322	Cấu trúc góc trên trong của xương vai (cấu trúc cơ thể)	45541004	Structure of superior medial angle of scapula (body structure)	body structure
6133323	Cấu trúc động mạch gối giữa trên trong (cấu trúc cơ thể)	19513004	Structure of superior medial genicular artery (body structure)	body structure
6133324	Hạch bạch huyết bẹn trong trên (cấu trúc cơ thể)	52554005	Structure of superior medial inguinal lymph node (body structure)	body structure
6133325	Cấu trúc khoang trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	787568008	Structure of superior mediastinal cavity (body structure)	body structure
6133326	Hạch bạch huyết trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	127925003	Structure of superior mediastinal lymph node (body structure)	body structure
6133327	Cấu trúc màng tủy trên (cấu trúc cơ thể)	57478006	Structure of superior medullary velum (body structure)	body structure
6133328	Cấu trúc hạch bạch huyết mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	49394004	Structure of superior mesenteric artery lymph node (body structure)	body structure
6133329	Hạch mạc treo trên (cấu trúc cơ thể)	279276003	Structure of superior mesenteric ganglion (body structure)	body structure
6133330	Cấu trúc tĩnh mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	90771006	Structure of superior mesenteric vein (body structure)	body structure
6133331	Cấu trúc khe mũi trên (cấu trúc cơ thể)	87880004	Structure of superior nasal meatus (body structure)	body structure
6133332	Cấu trúc Phần tư mũi trên của mắt (cấu trúc cơ thể)	399685002	Structure of superior nasal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6133333	Phần tư mũi trên của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280923001	Structure of superior nasal quadrant of retina (body structure)	body structure
6133334	Cấu trúc động mạch võng mạc mũi trên (cấu trúc cơ thể)	39970006	Structure of superior nasal retinal artery (body structure)	body structure
6133335	Cấu trúc tĩnh mạch võng mạc mũi trên (cấu trúc cơ thể)	70116008	Structure of superior nasal retinal vein (body structure)	body structure
6133336	Cấu trúc vòm họng trên (cấu trúc cơ thể)	367595000	Structure of superior nasopharynx (body structure)	body structure
6133337	Cấu trúc gân cơ chéo trên (cấu trúc cơ thể)	51703006	Structure of superior oblique muscle tendon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133338	Cấu trúc bao gân cơ xiên trên (cấu trúc cơ thể)	28591009	Structure of superior oblique muscle tendon sheath (body structure)	body structure
6133339	Cấu trúc phần chéo trên của cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	76667000	Structure of superior oblique part of longus colli muscle (body structure)	body structure
6133340	Cơ chéo đầu trên (cấu trúc cơ thể)	18141004	Structure of superior obliquus capitis muscle (body structure)	body structure
6133341	Cấu trúc hồi chẩm trên (cấu trúc cơ thể)	1092001	Structure of superior occipital gyrus (body structure)	body structure
6133342	Cấu trúc nhân ô liu trên (cấu trúc cơ thể)	82683005	Structure of superior olivary nucleus (body structure)	body structure
6133343	Cấu trúc túi mạc nối trên (cấu trúc cơ thể)	30445009	Structure of superior omental bursa (body structure)	body structure
6133344	Cấu trúc tĩnh mạch mắt trên (cấu trúc cơ thể)	82509000	Structure of superior ophthalmic vein (body structure)	body structure
6133345	Cấu trúc khe hốc mắt trên (cấu trúc cơ thể)	66394008	Structure of superior orbital fissure (body structure)	body structure
6133346	Cấu trúc cung mi trên (cấu trúc cơ thể)	3395001	Structure of superior palpebral arch (body structure)	body structure
6133347	Cấu trúc tĩnh mạch mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	423910001	Structure of superior palpebral vein (body structure)	body structure
6133348	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy trên (cấu trúc cơ thể)	280999005	Structure of superior pancreatic lymph node (body structure)	body structure
6133349	Cấu trúc động mạch tá tụy trên (cấu trúc cơ thể)	15002000	Structure of superior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6133350	Cấu trúc hạch bạch huyết tụy tá tràng trên (cấu trúc cơ thể)	281320004	Structure of superior pancreaticoduodenal lymph node (body structure)	body structure
6133351	Tuyến cận giáp trên (cấu trúc cơ thể)	245540001	Structure of superior parathyroid gland (body structure)	body structure
6133352	Cấu trúc thùy đỉnh trên (cấu trúc cơ thể)	16925009	Structure of superior parietal lobule (body structure)	body structure
6133353	Cấu trúc xoang đá trên (cấu trúc cơ thể)	52066009	Structure of superior petrosal sinus (body structure)	body structure
6133354	Cấu trúc động mạch hoành trên (cấu trúc cơ thể)	38991005	Structure of superior phrenic artery (body structure)	body structure
6133355	Cấu trúc tĩnh mạch hoành trên (cấu trúc cơ thể)	10769002	Structure of superior phrenic vein (body structure)	body structure
6133356	Cấu trúc cực trên của thận (cấu trúc cơ thể)	5324007	Structure of superior pole of kidney (body structure)	body structure
6133357	Cấu trúc cực trên tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	52241002	Structure of superior pole of testis (body structure)	body structure
6133358	Cấu trúc phần trên mặt hoành của gan (cấu trúc cơ thể)	23542001	Structure of superior portion of diaphragmatic aspect of liver (body structure)	body structure
6133359	Cấu trúc phần trên tá tràng (cấu trúc cơ thể)	56734009	Structure of superior portion of duodenum (body structure)	body structure
6133360	Cấu trúc động mạch răng trên sau, gồm nhánh răng (cấu trúc cơ thể)	71224001	Structure of superior posterior alveolar artery, including dental branches (body structure)	body structure
6133361	Khe sau trên tiểu não (cấu trúc cơ thể)	38003002	Structure of superior posterior fissure of cerebellum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133362	Cấu trúc động mạch tụy tá tràng sau trên (cấu trúc cơ thể)	769149003	Structure of superior posterior pancreaticoduodenal artery (body structure)	body structure
6133363	Cấu trúc dây chằng mu trên (cấu trúc cơ thể)	113243005	Structure of superior pubic ligament (body structure)	body structure
6133364	Cấu trúc phần trên của góc mỏng-giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363308003	Structure of superior quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6133365	Cấu trúc phần trên của góc mỏng-giác mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1363310001	Structure of superior quadrant of iridocorneal angle of left eye (body structure)	body structure
6133366	Cấu trúc phần trên của góc mỏng-giác mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1363311002	Structure of superior quadrant of iridocorneal angle of right eye (body structure)	body structure
6133367	Cấu trúc phần trên của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367933009	Structure of superior quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6133368	Cấu trúc phần trên của lưới bè mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1367935002	Structure of superior quadrant of trabecular meshwork left eye (body structure)	body structure
6133369	Cấu trúc phần trên của lưới bè mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1367936001	Structure of superior quadrant of trabecular meshwork right eye (body structure)	body structure
6133370	Cành trên của xương mu (cấu trúc cơ thể)	89591009	Structure of superior ramus of pubis (body structure)	body structure
6133371	Cấu trúc hốc trên màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	5893000	Structure of superior recess of tympanic membrane (body structure)	body structure
6133372	Cấu trúc động mạch trực tràng trên (cấu trúc cơ thể)	2539000	Structure of superior rectal artery (body structure)	body structure
6133373	Cấu trúc hạch bạch huyết trực tràng trên (cấu trúc cơ thể)	68881005	Structure of superior rectal lymph node (body structure)	body structure
6133374	Cấu trúc đám rối trực tràng trên (cấu trúc cơ thể)	24981001	Structure of superior rectal plexus (body structure)	body structure
6133375	Cấu trúc cơ thẳng trên của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1362042007	Structure of superior rectus muscle of left eye (body structure)	body structure
6133376	Cấu trúc cơ thẳng trên của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1362043002	Structure of superior rectus muscle of right eye (body structure)	body structure
6133377	Gân cơ thẳng trên (cấu trúc cơ thể)	304923005	Structure of superior rectus tendon (body structure)	body structure
6133378	Cấu trúc phân thùy trên thận (cấu trúc cơ thể)	246180009	Structure of superior renal segment (body structure)	body structure
6133379	Cấu trúc dây chằng giữ phía trên của cơ duỗi (cấu trúc cơ thể)	113248001	Structure of superior retinaculum of extensor muscles (body structure)	body structure
6133380	Cấu trúc dây chằng giữ gân cơ mác trên (cấu trúc cơ thể)	20954007	Structure of superior retinaculum of peroneal muscles (body structure)	body structure
6133381	Cấu trúc động mạch võng mạc thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	38631005	Structure of superior retinal temporal artery (body structure)	body structure
6133382	Cấu trúc tĩnh mạch phổi đáy phải trên (cấu trúc cơ thể)	14451004	Structure of superior right basal pulmonary vein (body structure)	body structure
6133383	Cấu trúc tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	8629005	Structure of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133384	Vùng ngực phải trên (cấu trúc cơ thể)	128242003	Structure of superior right thorax (body structure)	body structure
6133385	Rễ trên quai cổ (cấu trúc cơ thể)	91189005	Structure of superior root of ansa cervicalis (body structure)	body structure
6133386	Cấu trúc nhân nước bọt trên (cấu trúc cơ thể)	38223009	Structure of superior salivary nucleus (body structure)	body structure
6133387	Cấu trúc phân thùy trên của thùy dưới phổi trái (cấu trúc cơ thể)	12212007	Structure of superior segment of left lower lobe of lung (body structure)	body structure
6133388	Cấu trúc phân thùy trên của phân thùy dưới thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	41479000	Structure of superior segment of lower division of left upper lobe of lung (body structure)	body structure
6133389	Cơ răng sau trên (cấu trúc cơ thể)	50409004	Structure of superior serratus posterior muscle (body structure)	body structure
6133390	Cấu trúc dây chằng ức-tim trên (cấu trúc cơ thể)	195926006	Structure of superior sternopericardial ligament (body structure)	body structure
6133391	Cấu trúc động mạch thượng thận trên (cấu trúc cơ thể)	91736000	Structure of superior suprarenal artery (body structure)	body structure
6133392	Cấu trúc mặt trên của khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	33360007	Structure of superior surface of soft palate (body structure)	body structure
6133393	Cấu trúc cơ mi trên (cấu trúc cơ thể)	71497004	Structure of superior tarsal muscle (body structure)	body structure
6133394	Cấu trúc bản sụn trên mi mắt (cấu trúc cơ thể)	83941007	Structure of superior tarsal plate (body structure)	body structure
6133395	Cấu trúc hồi thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	30143006	Structure of superior temporal gyrus (body structure)	body structure
6133396	Cấu trúc Phần tư thái dương trên của mắt (cấu trúc cơ thể)	399748001	Structure of superior temporal quadrant of eye proper (body structure)	body structure
6133397	Phần tư thái dương trên của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280925008	Structure of superior temporal quadrant of retina (body structure)	body structure
6133398	Cấu trúc rãnh thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	5001007	Structure of superior temporal sulcus (body structure)	body structure
6133399	Cấu trúc dải trên đồi thị của bao trong (cấu trúc cơ thể)	69857005	Structure of superior thalamic radiation of internal capsule (body structure)	body structure
6133400	Cấu trúc động mạch ngực trên (cấu trúc cơ thể)	2020000	Structure of superior thoracic artery (body structure)	body structure
6133401	Cấu trúc cơ giáp-phễu trên (cấu trúc cơ thể)	1179593005	Structure of superior thyroarytenoid muscle (body structure)	body structure
6133402	Cấu trúc động mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	72021004	Structure of superior thyroid artery (body structure)	body structure
6133403	Sừng giáp trên (cấu trúc cơ thể)	279520007	Structure of superior thyroid cornu (body structure)	body structure
6133404	Củ giáp trên (cấu trúc cơ thể)	279522004	Structure of superior thyroid tubercle (body structure)	body structure
6133405	Cấu trúc tĩnh mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	18209004	Structure of superior thyroid vein (body structure)	body structure
6133406	Cấu trúc hạch bạch huyết khí quản phế quản trên (cấu trúc cơ thể)	67941004	Structure of superior tracheobronchial lymph node (body structure)	body structure
6133407	Cấu trúc dây chằng vai trên ngang (cấu trúc cơ thể)	368172004	Structure of superior transverse scapular ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133408	Thân trên của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	10801009	Structure of superior trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6133409	Cấu trúc động mạch tai trên (cấu trúc cơ thể)	36947002	Structure of superior tympanic artery (body structure)	body structure
6133410	Cấu trúc mạc trên của cơ hoành niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	367746002	Structure of superior urogenital diaphragmatic fascia (body structure)	body structure
6133411	Hạch thần kinh phế vị trên (cấu trúc cơ thể)	280197008	Structure of superior vagus ganglion (body structure)	body structure
6133412	Cấu trúc động mạch bàng quang trên (cấu trúc cơ thể)	283984006	Structure of superior vesical artery (body structure)	body structure
6133413	Cấu trúc vùng tiền đình trên của ống tai trong (cấu trúc cơ thể)	71045003	Structure of superior vestibular area of internal auditory canal (body structure)	body structure
6133414	Cấu trúc thành trên họng mũi (cấu trúc cơ thể)	20409001	Structure of superior wall of nasopharynx (body structure)	body structure
6133415	Cấu trúc thành trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	10545004	Structure of superior wall of orbit (body structure)	body structure
6133416	Cấu trúc thành trên của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279406002	Structure of superior wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6133417	Hạch bẹn nông trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	245372004	Structure of superolateral superficial inguinal node (body structure)	body structure
6133418	Hạch bẹn nông trên trong (cấu trúc cơ thể)	245371006	Structure of superomedial superficial inguinal node (body structure)	body structure
6133419	Cấu trúc cơ ngửa (cấu trúc cơ thể)	40678005	Structure of supinator muscle (body structure)	body structure
6133420	Cơ ngửa khớp quay-trụ (cấu trúc cơ thể)	303738009	Structure of supinator of radio-ulnar joint (body structure)	body structure
6133421	Rãnh phụ của răng (cấu trúc cơ thể)	110596001	Structure of supplemental groove of tooth (body structure)	body structure
6133422	Cấu trúc mô nâng đỡ trực tràng (cấu trúc cơ thể)	3370002	Structure of supporting tissue of rectum (body structure)	body structure
6133423	Cấu trúc mô nâng đỡ của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	58859002	Structure of supporting tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6133424	Nhánh trên cung động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	361102009	Structure of supraaortic branch of thoracic aorta (body structure)	body structure
6133425	Cấu trúc hồi trên thể chai (cấu trúc cơ thể)	34380004	Structure of supracallosal gyrus (body structure)	body structure
6133426	Cấu trúc tĩnh mạch trên tim (cấu trúc cơ thể)	4766002	Structure of supracardinal vein (body structure)	body structure
6133427	Cấu trúc nhân trên giao thoa thị giác (cấu trúc cơ thể)	13229001	Structure of suprachiasmatic nucleus (body structure)	body structure
6133428	Cấu trúc màng trên mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	367614009	Structure of suprachoroid (body structure)	body structure
6133429	Cấu trúc khoang trên mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	3113001	Structure of suprachoroidal space (body structure)	body structure
6133430	Khoang trên mạch mạc của thể mi (cấu trúc cơ thể)	280861002	Structure of suprachoroidal space of ciliary body (body structure)	body structure
6133431	Cấu trúc hố thượng đòn (cấu trúc cơ thể)	1306355006	Structure of supraclavicular fossa (body structure)	body structure
6133432	Cấu trúc hạch bạch huyết trên đòn (cấu trúc cơ thể)	76838003	Structure of supraclavicular lymph node (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133433	Dây thần kinh trên đòn (cấu trúc cơ thể)	280328000	Structure of supraclavicular nerve (body structure)	body structure
6133434	Cấu trúc phần trên xương đòn của đám rối cánh tay (cấu trúc cơ thể)	167005	Structure of supraclavicular part of brachial plexus (body structure)	body structure
6133435	Cấu trúc vùng trên đòn của cổ (cấu trúc cơ thể)	77621008	Structure of supraclavicular region of neck (body structure)	body structure
6133436	Vùng trên đại tràng (cấu trúc cơ thể)	243981002	Structure of supracolic region (body structure)	body structure
6133437	Cấu trúc phần trên lồi cầu xương đùi (cấu trúc cơ thể)	44351006	Structure of supracondylar part of femur (body structure)	body structure
6133438	Cấu trúc phần trên lồi cầu của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	23409000	Structure of supracondylar part of humerus (body structure)	body structure
6133439	Cấu trúc phần trên lồi cầu của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	761927008	Structure of supracondylar part of left femur (body structure)	body structure
6133440	Cấu trúc phần trên lồi cầu của xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	761925000	Structure of supracondylar part of left humerus (body structure)	body structure
6133441	Cấu trúc phần trên lồi cầu của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	761929006	Structure of supracondylar part of right femur (body structure)	body structure
6133442	Cấu trúc phần trên lồi cầu của xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	761926004	Structure of supracondylar part of right humerus (body structure)	body structure
6133443	Động mạch khoeo trên gối (cấu trúc cơ thể)	244334002	Structure of supragenicular popliteal artery (body structure)	body structure
6133444	Cấu trúc nhân trên gối (cấu trúc cơ thể)	113303003	Structure of suprageniculate nucleus (body structure)	body structure
6133445	Cấu trúc củ trên ổ chảo xương vai (cấu trúc cơ thể)	87980000	Structure of supraglenoid tubercle of scapula (body structure)	body structure
6133446	Cấu trúc khoang trên thanh môn (cấu trúc cơ thể)	86483002	Structure of supraglottic space (body structure)	body structure
6133447	Vùng trên gan (cấu trúc cơ thể)	243975005	Structure of suprahepatic area (body structure)	body structure
6133448	Cấu trúc động mạch trên móng (cấu trúc cơ thể)	35989001	Structure of suprahyoid artery (body structure)	body structure
6133449	Nắp thanh quản trên xương móng (cấu trúc cơ thể)	277150000	Structure of suprahyoid epiglottis (body structure)	body structure
6133450	Cấu trúc cơ trên móng (cấu trúc cơ thể)	1853009	Structure of suprahyoid muscle (body structure)	body structure
6133451	Cấu trúc vùng trên móng (cấu trúc cơ thể)	14056001	Structure of suprahyoid region (body structure)	body structure
6133452	Hạch trên bẹn (cấu trúc cơ thể)	245367008	Structure of suprainguinal node (body structure)	body structure
6133453	Cấu trúc khoang phía trên cơ nâng hậu môn (cấu trúc cơ thể)	609633005	Structure of supralevator space (body structure)	body structure
6133454	Vùng trên mắt cá trong của xương chày (cấu trúc cơ thể)	182073009	Structure of supramalleolar region of tibia (body structure)	body structure
6133455	Cấu trúc bắt chéo trên vú (cấu trúc cơ thể)	37047006	Structure of supramammillary decussation (body structure)	body structure
6133456	Cấu trúc nhân trên vú (cấu trúc cơ thể)	83959005	Structure of supramammillary nucleus (body structure)	body structure
6133457	Cấu trúc hồi trên viền (cấu trúc cơ thể)	13926003	Structure of supramarginal gyrus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133458	Ổ bụng trên mạc treo đại tràng (cấu trúc cơ thể)	89504009	Structure of supramesocolic peritoneal cavity (body structure)	body structure
6133459	Cấu trúc vùng trên van hai lá (cấu trúc cơ thể)	69476002	Structure of supramitral valve area (body structure)	body structure
6133460	Cấu trúc xương chẩm trên (cấu trúc cơ thể)	156347001	Structure of supraoccipital bone (body structure)	body structure
6133461	Cấu trúc bó trên thị - yên (cấu trúc cơ thể)	79845002	Structure of supraoptic hypophyseal tract (body structure)	body structure
6133462	Cấu trúc nhân trên thị (cấu trúc cơ thể)	75740006	Structure of supraoptic nucleus (body structure)	body structure
6133463	Cấu trúc vùng trên thị của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	10176001	Structure of supraoptic region of hypothalamus (body structure)	body structure
6133464	Cấu trúc động mạch trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	53100006	Structure of supraorbital artery (body structure)	body structure
6133465	Cấu trúc bờ ổ mắt trên (cấu trúc cơ thể)	54472000	Structure of supraorbital margin (body structure)	body structure
6133466	Cấu trúc thần kinh trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	21874006	Structure of supraorbital nerve (body structure)	body structure
6133467	Cấu trúc khuyết trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	70707000	Structure of supraorbital notch (body structure)	body structure
6133468	Cấu trúc tĩnh mạch trên hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	1630006	Structure of supraorbital vein (body structure)	body structure
6133469	Cấu trúc túi hoạt dịch trên xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	75415000	Structure of suprapatellar bursa (body structure)	body structure
6133470	Cấu trúc vùng trên xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	866221001	Structure of suprapatellar region (body structure)	body structure
6133471	Cấu trúc màng trên màng phổi (cấu trúc cơ thể)	66155000	Structure of suprapleural membrane (body structure)	body structure
6133472	Cấu trúc hạch bạch huyết trên môn vị (cấu trúc cơ thể)	280216006	Structure of suprapyloric lymph node (body structure)	body structure
6133473	Cấu trúc động mạch thượng thận (cấu trúc cơ thể)	1918003	Structure of suprarenal aorta (body structure)	body structure
6133474	Cấu trúc đám rối thần kinh thượng thận (cấu trúc cơ thể)	49412003	Structure of suprarenal nerve plexus (body structure)	body structure
6133475	Cấu trúc tĩnh mạch thượng thận (cấu trúc cơ thể)	77905000	Structure of suprarenal vein (body structure)	body structure
6133476	Cấu trúc thần kinh vai (cấu trúc cơ thể)	67376009	Structure of suprascapular nerve (body structure)	body structure
6133477	Cấu trúc vùng trên vai (cấu trúc cơ thể)	898247009	Structure of suprascapular region of back (body structure)	body structure
6133478	Cấu trúc tĩnh mạch trên vai (cấu trúc cơ thể)	159105008	Structure of suprascapular vein (body structure)	body structure
6133479	Màng não vùng trên yên (cấu trúc cơ thể)	180950007	Structure of suprasellar meninges (body structure)	body structure
6133480	Cấu trúc vùng trên yên (cấu trúc cơ thể)	15328005	Structure of suprasellar region (body structure)	body structure
6133481	Cấu trúc bao hoạt dịch trên gai (cấu trúc cơ thể)	1179599009	Structure of supraspinous bursa (body structure)	body structure
6133482	Cấu trúc dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	33154002	Structure of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6133483	Cấu trúc vùng trên lều của khoang sọ (cấu trúc cơ thể)	42946006	Structure of supratentorial region of cranial cavity (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133484	Cấu trúc phía trên chóp mũi (cấu trúc cơ thể)	400205004	Structure of supratip of nose (body structure)	body structure
6133485	Cấu trúc hố trên hạnh nhân (cấu trúc cơ thể)	45438005	Structure of supratonsillar fossa (body structure)	body structure
6133486	Cấu trúc vùng trên van ba lá (cấu trúc cơ thể)	27276005	Structure of supratricuspid valve area (body structure)	body structure
6133487	Cấu trúc động mạch trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	79559000	Structure of supratrochlear artery (body structure)	body structure
6133488	Cấu trúc thần kinh trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	90916002	Structure of supratrochlear nerve (body structure)	body structure
6133489	Cấu trúc tĩnh mạch trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	18294001	Structure of supratrochlear vein (body structure)	body structure
6133490	Vùng trên rốn (cấu trúc cơ thể)	182336001	Structure of supraumbilical region (body structure)	body structure
6133491	Cổ tử cung trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279881002	Structure of supravaginal cervix (body structure)	body structure
6133492	Cấu trúc hố trên bàng quang (cấu trúc cơ thể)	65203001	Structure of supravesical fossa (body structure)	body structure
6133493	Cấu trúc động mạch bắp chân (cấu trúc cơ thể)	30121003	Structure of sural artery (body structure)	body structure
6133494	Cấu trúc nhánh nối thần kinh bắp chân của thần kinh mác chung (cấu trúc cơ thể)	80509008	Structure of sural communicating branch of common peroneal nerve (body structure)	body structure
6133495	Cấu trúc thần kinh bắp chân (cấu trúc cơ thể)	82097001	Structure of sural nerve (body structure)	body structure
6133496	Cấu trúc dây thần kinh bì bắp chân ở vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	609603003	Structure of sural nerve in ankle region (body structure)	body structure
6133497	Cấu trúc dây thần kinh bì bắp chân ở bắp chân (cấu trúc cơ thể)	609602008	Structure of sural nerve in calf (body structure)	body structure
6133498	Cấu trúc dây thần kinh bì bắp chân ở bàn chân (cấu trúc cơ thể)	609604009	Structure of sural nerve in foot (body structure)	body structure
6133499	Đặc điểm bề mặt của gan (cấu trúc cơ thể)	314246009	Structure of surface feature of liver (body structure)	body structure
6133500	Đặc điểm bề mặt gan liên quan tạng lân cận (cấu trúc cơ thể)	360556003	Structure of surface feature of liver related to adjacent organ (body structure)	body structure
6133501	Bề mặt ổ cối (cấu trúc cơ thể)	360787003	Structure of surface of acetabulum (body structure)	body structure
6133502	Bề mặt tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	280082007	Structure of surface of adrenal gland (body structure)	body structure
6133503	Cấu trúc bề mặt vùng trước cổ (cấu trúc cơ thể)	1366394000	Structure of surface of anterior region of neck (body structure)	body structure
6133504	Bề mặt của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	279531004	Structure of surface of arytenoid (body structure)	body structure
6133505	Bề mặt thân xương ức (cấu trúc cơ thể)	360952009	Structure of surface of body of sternum (body structure)	body structure
6133506	Cấu trúc bề mặt của xương (cấu trúc cơ thể)	425647002	Structure of surface of bone (body structure)	body structure
6133507	Bề mặt não (cấu trúc cơ thể)	360565005	Structure of surface of brain (body structure)	body structure
6133508	Cấu trúc bề mặt tại ranh giới cổ răng (cấu trúc cơ thể)	716360003	Structure of surface of cervical margin of tooth (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133509	Bề mặt vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	180844001	Structure of surface of clavicular region (body structure)	body structure
6133510	Cấu trúc bề mặt giác mạc (cấu trúc cơ thể)	314853007	Structure of surface of cornea (body structure)	body structure
6133511	Cấu trúc bề mặt giác mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	736789009	Structure of surface of cornea of left eye (body structure)	body structure
6133512	Cấu trúc bề mặt giác mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	736788001	Structure of surface of cornea of right eye (body structure)	body structure
6133513	Bề mặt vùng sườn (cấu trúc cơ thể)	361161000	Structure of surface of costal region (body structure)	body structure
6133514	Bề mặt xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	360922001	Structure of surface of eighth rib (body structure)	body structure
6133515	Bề mặt xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	360901007	Structure of surface of eleventh rib (body structure)	body structure
6133516	Bề mặt sụn nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	279541001	Structure of surface of epiglottic cartilage (body structure)	body structure
6133517	Cấu trúc bề mặt vùng mắt (cấu trúc cơ thể)	1186777007	Structure of surface of eye region (body structure)	body structure
6133518	Bề mặt của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	279897007	Structure of surface of fallopian tube (body structure)	body structure
6133519	Bề mặt xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	360937002	Structure of surface of fifth rib (body structure)	body structure
6133520	Bề mặt của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	360944006	Structure of surface of first rib (body structure)	body structure
6133521	Bề mặt xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	360939004	Structure of surface of fourth rib (body structure)	body structure
6133522	Cấu trúc bề mặt tim (cấu trúc cơ thể)	91044007	Structure of surface of heart (body structure)	body structure
6133523	Vùng bề mặt mô út (hypothenar) (cấu trúc cơ thể)	362749004	Structure of surface of hypothenar region (body structure)	body structure
6133524	Cấu trúc bề mặt của thận (cấu trúc cơ thể)	363532001	Structure of surface of kidney (body structure)	body structure
6133525	Bề mặt môi lớn (cấu trúc cơ thể)	279863000	Structure of surface of labium majorum (body structure)	body structure
6133526	Bề mặt môi bé (cấu trúc cơ thể)	279864006	Structure of surface of labium minorum (body structure)	body structure
6133527	Bề mặt môi âm hộ (cấu trúc cơ thể)	279862005	Structure of surface of labium pudendum (body structure)	body structure
6133528	Vùng bề mặt bên cổ (cấu trúc cơ thể)	182328005	Structure of surface of lateral region of neck (body structure)	body structure
6133529	Cấu trúc bề mặt vòi trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332413002	Structure of surface of left fallopian tube (body structure)	body structure
6133530	Cấu trúc bề mặt buồng trứng bên trái (cấu trúc cơ thể)	1332415009	Structure of surface of left ovary (body structure)	body structure
6133531	Bề mặt của thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	360894008	Structure of surface of lens (body structure)	body structure
6133532	Bề mặt của gan (cấu trúc cơ thể)	279958000	Structure of surface of liver (body structure)	body structure
6133533	Bề mặt vùng ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	229756006	Structure of surface of lower thoracic region (body structure)	body structure
6133534	Bề mặt vùng thắt lưng và/hoặc ngực (cấu trúc cơ thể)	229758007	Structure of surface of lumbar and/or thoracic region (body structure)	body structure
6133535	Bề mặt của cán xương ức (cấu trúc cơ thể)	360947004	Structure of surface of manubrium (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133536	Bề mặt xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	360909009	Structure of surface of ninth rib (body structure)	body structure
6133537	Bề mặt của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	279905005	Structure of surface of ovary (body structure)	body structure
6133538	Bề mặt của tụy (cấu trúc cơ thể)	279984006	Structure of surface of pancreas (body structure)	body structure
6133539	Bề mặt của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	279694003	Structure of surface of prostate (body structure)	body structure
6133540	Bề mặt xương sườn (cấu trúc cơ thể)	360946008	Structure of surface of rib (body structure)	body structure
6133541	Cấu trúc bề mặt vòi trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332414008	Structure of surface of right fallopian tube (body structure)	body structure
6133542	Cấu trúc bề mặt buồng trứng bên phải (cấu trúc cơ thể)	1332416005	Structure of surface of right ovary (body structure)	body structure
6133543	Bề mặt xương vai (cấu trúc cơ thể)	360842006	Structure of surface of scapula (body structure)	body structure
6133544	Bề mặt củng mạc (cấu trúc cơ thể)	280590000	Structure of surface of sclera (body structure)	body structure
6133545	Bề mặt bìu (cấu trúc cơ thể)	263979008	Structure of surface of scrotum (body structure)	body structure
6133546	Bề mặt xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	360928002	Structure of surface of second rib (body structure)	body structure
6133547	Bề mặt của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279670003	Structure of surface of seminal vesicle (body structure)	body structure
6133548	Bề mặt xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	360926003	Structure of surface of seventh rib (body structure)	body structure
6133549	Bề mặt xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	360934009	Structure of surface of sixth rib (body structure)	body structure
6133550	Bề mặt khẩu cái mềm (cấu trúc cơ thể)	314722001	Structure of surface of soft palate (body structure)	body structure
6133551	Bề mặt của lách (cấu trúc cơ thể)	360506008	Structure of surface of spleen (body structure)	body structure
6133552	Bề mặt của phần trên móng nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	314726003	Structure of surface of suprahyoid epiglottis (body structure)	body structure
6133553	Bề mặt xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	360917001	Structure of surface of tenth rib (body structure)	body structure
6133554	Bề mặt của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279595006	Structure of surface of testis (body structure)	body structure
6133555	Vùng bề mặt mô cái (thenar) (cấu trúc cơ thể)	362748007	Structure of surface of thenar region (body structure)	body structure
6133556	Bề mặt xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	360924000	Structure of surface of third rib (body structure)	body structure
6133557	Bề mặt của thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	280071004	Structure of surface of thyroid lobe (body structure)	body structure
6133558	Cấu trúc bề mặt chân răng (cấu trúc cơ thể)	245712009	Structure of surface of tooth root (body structure)	body structure
6133559	Bề mặt xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	360891000	Structure of surface of twelfth rib (body structure)	body structure
6133560	Bề mặt vùng ngực trên (cấu trúc cơ thể)	229760009	Structure of surface of upper thoracic region (body structure)	body structure
6133561	Bề mặt của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279396008	Structure of surface of ureter (body structure)	body structure
6133562	Cấu trúc bề mặt của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279409009	Structure of surface of urinary bladder (body structure)	body structure
6133563	Bề mặt cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	248930005	Structure of surface of uterine cervix (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133564	Bề mặt tử cung (cấu trúc cơ thể)	360821009	Structure of surface of uterus (body structure)	body structure
6133565	Cấu trúc bề mặt vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244002004	Structure of surface of wrist region (body structure)	body structure
6133566	Vùng bề mặt bụng (cấu trúc cơ thể)	272615000	Structure of surface region of abdomen (body structure)	body structure
6133567	Cấu trúc vùng bề mặt mắt cá chân (cấu trúc cơ thể)	244019002	Structure of surface region of ankle (body structure)	body structure
6133568	Vùng bề mặt hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	244001006	Structure of surface region of antecubital fossa (body structure)	body structure
6133569	Vùng bề mặt phía trước khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	182255003	Structure of surface region of anterior aspect of elbow (body structure)	body structure
6133570	Vùng bề mặt nách (cấu trúc cơ thể)	272613007	Structure of surface region of axilla (body structure)	body structure
6133571	Vùng bề mặt nếp nách (cấu trúc cơ thể)	243934003	Structure of surface region of axillary fold (body structure)	body structure
6133572	Vùng bề mặt lưng (cấu trúc cơ thể)	272612002	Structure of surface region of back (body structure)	body structure
6133573	Cấu trúc vùng mặt sau của cổ (cấu trúc cơ thể)	415645009	Structure of surface region of back of neck (body structure)	body structure
6133574	Cấu trúc vùng bề mặt lưng trên (cấu trúc cơ thể)	288494005	Structure of surface region of back of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6133575	Vùng bề mặt mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	362806007	Structure of surface region of dorsum of foot (body structure)	body structure
6133576	Vùng bề mặt mu bàn tay (cấu trúc cơ thể)	362746006	Structure of surface region of dorsum of hand (body structure)	body structure
6133577	Cấu trúc vùng bề mặt khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	243999005	Structure of surface region of elbow (body structure)	body structure
6133578	Vùng bề mặt tam giác đùi (cấu trúc cơ thể)	361910009	Structure of surface region of femoral triangle (body structure)	body structure
6133579	Vùng bề mặt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	244006001	Structure of surface region of finger (body structure)	body structure
6133580	Vùng bề mặt bàn chân (cấu trúc cơ thể)	244020008	Structure of surface region of foot (body structure)	body structure
6133581	Vùng bề mặt cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	244000007	Structure of surface region of forearm (body structure)	body structure
6133582	Vùng bề mặt phía trước ngực (cấu trúc cơ thể)	182331006	Structure of surface region of front of chest (body structure)	body structure
6133583	Vùng bề mặt bàn tay (cấu trúc cơ thể)	244005002	Structure of surface region of hand (body structure)	body structure
6133584	Vùng bề mặt đầu (cấu trúc cơ thể)	272610005	Structure of surface region of head (body structure)	body structure
6133585	Vùng bề mặt hông (cấu trúc cơ thể)	362888005	Structure of surface region of hip (body structure)	body structure
6133586	Vùng bề mặt ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	244007005	Structure of surface region of index finger (body structure)	body structure
6133587	Vùng bề mặt hàm (cấu trúc cơ thể)	362886009	Structure of surface region of jaw (body structure)	body structure
6133588	Cấu trúc vùng bề mặt đầu gối (cấu trúc cơ thể)	244016009	Structure of surface region of knee (body structure)	body structure
6133589	Vùng bề mặt bờ ngoài gan chân (cấu trúc cơ thể)	362808008	Structure of surface region of lateral border of sole of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133590	Cấu trúc vùng bề mặt thành ngực bên (cấu trúc cơ thể)	182332004	Structure of surface region of lateral chest wall (body structure)	body structure
6133591	Vùng bề mặt bờ ngoài cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	362744009	Structure of surface region of lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6133592	Vùng bề mặt bên trái cổ (cấu trúc cơ thể)	21834000	Structure of surface region of left side of neck (body structure)	body structure
6133593	Vùng bề mặt chi (cấu trúc cơ thể)	272617008	Structure of surface region of limb (body structure)	body structure
6133594	Vùng bề mặt ngón út (cấu trúc cơ thể)	244010003	Structure of surface region of little finger (body structure)	body structure
6133595	Vùng bề mặt thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	243970000	Structure of surface region of loin (body structure)	body structure
6133596	Vùng mặt trước bụng dưới (cấu trúc cơ thể)	279027004	Structure of surface region of lower abdomen (body structure)	body structure
6133597	Vùng bề mặt thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	264072009	Structure of surface region of lower back (body structure)	body structure
6133598	Vùng bề mặt ngực dưới (cấu trúc cơ thể)	264074005	Structure of surface region of lower chest (body structure)	body structure
6133599	Vùng bề mặt cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	244014007	Structure of surface region of lower leg (body structure)	body structure
6133600	Vùng bề mặt chi dưới (cấu trúc cơ thể)	244011004	Structure of surface region of lower limb (body structure)	body structure
6133601	Vùng bề mặt của thân dưới (cấu trúc cơ thể)	229757002	Structure of surface region of lower trunk (body structure)	body structure
6133602	Vùng bề mặt bờ trong gan chân (cấu trúc cơ thể)	362809000	Structure of surface region of medial border of sole of foot (body structure)	body structure
6133603	Vùng bề mặt bờ trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	362745005	Structure of surface region of medial margin of forearm (body structure)	body structure
6133604	Vùng bề mặt ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	244008000	Structure of surface region of middle finger (body structure)	body structure
6133605	Vùng bề mặt cổ (cấu trúc cơ thể)	272611009	Structure of surface region of neck (body structure)	body structure
6133606	Vùng bề mặt gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	362747002	Structure of surface region of palm of hand (body structure)	body structure
6133607	Cấu trúc vùng bề mặt của chậu (cấu trúc cơ thể)	182347008	Structure of surface region of pelvis (body structure)	body structure
6133608	Vùng bề mặt hõm khoeo (cấu trúc cơ thể)	362792009	Structure of surface region of popliteal fossa (body structure)	body structure
6133609	Vùng bề mặt phía sau khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	182256002	Structure of surface region of posterior aspect of elbow (body structure)	body structure
6133610	Vùng bề mặt thận (cấu trúc cơ thể)	243968009	Structure of surface region of renal area (body structure)	body structure
6133611	Vùng bề mặt bên phải cổ (cấu trúc cơ thể)	19801004	Structure of surface region of right side of neck (body structure)	body structure
6133612	Vùng bề mặt ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	244009008	Structure of surface region of ring finger (body structure)	body structure
6133613	Vùng bề mặt gan chân (cấu trúc cơ thể)	362807003	Structure of surface region of sole of foot (body structure)	body structure
6133614	Vùng bề mặt tam giác dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	362650006	Structure of surface region of submandibular triangle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133615	Vùng bề mặt đùi (cấu trúc cơ thể)	244013001	Structure of surface region of thigh (body structure)	body structure
6133616	Cấu trúc vùng bề mặt đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	229761008	Structure of surface region of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6133617	Cấu trúc vùng bề mặt ngực (cấu trúc cơ thể)	272614001	Structure of surface region of thorax (body structure)	body structure
6133618	Vùng bề mặt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	272618003	Structure of surface region of thumb (body structure)	body structure
6133619	Vùng bề mặt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	272621001	Structure of surface region of toe (body structure)	body structure
6133620	Vùng bề mặt thân mình (cấu trúc cơ thể)	278264008	Structure of surface region of trunk (body structure)	body structure
6133621	Vùng mặt trước bụng trên (cấu trúc cơ thể)	279026008	Structure of surface region of upper abdomen (body structure)	body structure
6133622	Vùng bề mặt cánh tay (cấu trúc cơ thể)	243998002	Structure of surface region of upper arm (body structure)	body structure
6133623	Vùng bề mặt ngực trên (cấu trúc cơ thể)	264242009	Structure of surface region of upper chest (body structure)	body structure
6133624	Vùng bề mặt chi trên (cấu trúc cơ thể)	243997007	Structure of surface region of upper limb (body structure)	body structure
6133625	Vùng bề mặt đùi trên (cấu trúc cơ thể)	264252008	Structure of surface region of upper thigh (body structure)	body structure
6133626	Cấu trúc tĩnh mạch đồi thị bề mặt (cấu trúc cơ thể)	369374000	Structure of surface thalamic vein (body structure)	body structure
6133627	Cấu trúc cổ giải phẫu của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	66388000	Structure of surgical neck of humerus (body structure)	body structure
6133628	Cấu trúc cổ giải phẫu xương cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764494001	Structure of surgical neck of left humerus (body structure)	body structure
6133629	Cấu trúc cổ giải phẫu xương cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764495000	Structure of surgical neck of right humerus (body structure)	body structure
6133630	Cấu trúc dây chằng treo vú (cấu trúc cơ thể)	58487000	Structure of suspensory ligament of breast (body structure)	body structure
6133631	Cấu trúc dây chằng treo âm vật (cấu trúc cơ thể)	83719001	Structure of suspensory ligament of clitoris (body structure)	body structure
6133632	Cấu trúc dây chằng treo nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	41950001	Structure of suspensory ligament of eyeball (body structure)	body structure
6133633	Cấu trúc dây chằng treo thủy tinh thể (cấu trúc cơ thể)	5128004	Structure of suspensory ligament of lens (body structure)	body structure
6133634	Cấu trúc dây chằng treo buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	74676009	Structure of suspensory ligament of ovary (body structure)	body structure
6133635	Cấu trúc dây chằng treo dương vật (cấu trúc cơ thể)	22076009	Structure of suspensory ligament of penis (body structure)	body structure
6133636	Cấu trúc cơ treo tá tràng (cấu trúc cơ thể)	71641006	Structure of suspensory muscle of duodenum (body structure)	body structure
6133637	Cấu trúc ụ gót (cấu trúc cơ thể)	34437007	Structure of sustentaculum tali (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133638	Cấu trúc da vùng mặt mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782445007	Structure of sweat gland bearing skin of face (body structure)	body structure
6133639	Cấu trúc da lòng bàn tay mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782449001	Structure of sweat gland bearing skin of palm of hand (body structure)	body structure
6133640	Cấu trúc da lòng bàn tay trái mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782454005	Structure of sweat gland bearing skin of palm of left hand (body structure)	body structure
6133641	Cấu trúc da lòng bàn tay phải mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782452009	Structure of sweat gland bearing skin of palm of right hand (body structure)	body structure
6133642	Cấu trúc da lòng bàn chân mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782446008	Structure of sweat gland bearing skin of sole of foot (body structure)	body structure
6133643	Cấu trúc da lòng bàn chân trái mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782448009	Structure of sweat gland bearing skin of sole of left foot (body structure)	body structure
6133644	Cấu trúc da lòng bàn chân phải mang tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	782447004	Structure of sweat gland bearing skin of sole of right foot (body structure)	body structure
6133645	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt (cấu trúc cơ thể)	28323001	Structure of sweat gland of eyelid (body structure)	body structure
6133646	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	890293006	Structure of sweat gland of left lower eyelid (body structure)	body structure
6133647	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	890295004	Structure of sweat gland of left upper eyelid (body structure)	body structure
6133648	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt dưới (cấu trúc cơ thể)	890310006	Structure of sweat gland of lower eyelid (body structure)	body structure
6133649	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	890292001	Structure of sweat gland of right lower eyelid (body structure)	body structure
6133650	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	890294000	Structure of sweat gland of right upper eyelid (body structure)	body structure
6133651	Cấu trúc tuyến mồ hôi của mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	890307004	Structure of sweat gland of upper eyelid (body structure)	body structure
6133652	Lỗ tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	36462009	Structure of sweat pore (body structure)	body structure
6133653	Cấu trúc đám rối thần kinh ruột giao cảm (cấu trúc cơ thể)	65719009	Structure of sympathetic enteric plexus (body structure)	body structure
6133654	Sợi thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	361060001	Structure of sympathetic fiber (body structure)	body structure
6133655	Cấu trúc đám rối giao cảm của ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	49639004	Structure of sympathetic plexus of vas deferens (body structure)	body structure
6133656	Cấu trúc rễ giao cảm của hạch chân bướm khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	1284834002	Structure of sympathetic root of pterygopalatine ganglion (body structure)	body structure
6133657	Cấu trúc hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	58080009	Structure of sympathetic trunk ganglion (body structure)	body structure
6133658	Cấu trúc nhánh liên hạch của thân giao cảm (cấu trúc cơ thể)	78034006	Structure of sympathetic trunk interganglionic rami (body structure)	body structure
6133659	Cấu trúc hạch trung gian chuỗi hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	324571009	Structure of sympathetic trunk intermediate ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133660	Cấu trúc nhánh giao cảm của thần kinh sọ (cấu trúc cơ thể)	28492000	Structure of sympathetic trunk rami communicantes (body structure)	body structure
6133661	Cấu trúc nhánh thần kinh cột sống của thân giao cảm (cấu trúc cơ thể)	7783003	Structure of sympathetic trunk spinal nerve branch (body structure)	body structure
6133662	Cấu trúc mặt khớp mu của xương mu (cấu trúc cơ thể)	25686002	Structure of symphyseal surface of pubis (body structure)	body structure
6133663	Cấu trúc hợp bào tế bào nuôi (cấu trúc cơ thể)	15594001	Structure of syncytial trophoblast (body structure)	body structure
6133664	Cốt hóa hợp nhất (cấu trúc cơ thể)	1216008	Structure of synostosis (body structure)	body structure
6133665	Cấu trúc khoang hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	782809003	Structure of synovial cavity of joint (body structure)	body structure
6133666	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cùng-đòn (cấu trúc cơ thể)	312743001	Structure of synovial membrane of acromioclavicular joint (body structure)	body structure
6133667	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp cổ chân (cấu trúc cơ thể)	280449000	Structure of synovial membrane of ankle joint (body structure)	body structure
6133668	Màng hoạt dịch của túi hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	782808006	Structure of synovial membrane of bursa (body structure)	body structure
6133669	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp gian đốt xa của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	312744007	Structure of synovial membrane of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6133670	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp khuỷu (cấu trúc cơ thể)	280445006	Structure of synovial membrane of elbow joint (body structure)	body structure
6133671	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp mặt cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	785285005	Structure of synovial membrane of facet joint of lumbar spine (body structure)	body structure
6133672	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp đốt bàn-ngón chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	312745008	Structure of synovial membrane of first metatarsophalangeal joint (body structure)	body structure
6133673	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp vai (cấu trúc cơ thể)	280444005	Structure of synovial membrane of glenohumeral joint (body structure)	body structure
6133674	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp háng (cấu trúc cơ thể)	280447003	Structure of synovial membrane of hip joint (body structure)	body structure
6133675	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp quay-trụ dưới (cấu trúc cơ thể)	312746009	Structure of synovial membrane of inferior radioulnar joint (body structure)	body structure
6133676	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp gian đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	312747000	Structure of synovial membrane of interphalangeal joint of toe (body structure)	body structure
6133677	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp gian xương cổ chân (cấu trúc cơ thể)	312748005	Structure of synovial membrane of intertarsal joint (body structure)	body structure
6133678	Màng hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	88928006	Structure of synovial membrane of joint (body structure)	body structure
6133679	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	280450000	Structure of synovial membrane of joint of finger (body structure)	body structure
6133680	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1366568005	Structure of synovial membrane of joint of finger of left hand (body structure)	body structure
6133681	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1366569002	Structure of synovial membrane of joint of finger of right hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133682	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	386096005	Structure of synovial membrane of joint of foot (body structure)	body structure
6133683	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp bàn tay (cấu trúc cơ thể)	312686005	Structure of synovial membrane of joint of hand (body structure)	body structure
6133684	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	764872000	Structure of synovial membrane of joint of left foot (body structure)	body structure
6133685	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp chi dưới (cấu trúc cơ thể)	314243001	Structure of synovial membrane of joint of lower limb (body structure)	body structure
6133686	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	764874004	Structure of synovial membrane of joint of right foot (body structure)	body structure
6133687	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	360796003	Structure of synovial membrane of joint of toe (body structure)	body structure
6133688	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	314242006	Structure of synovial membrane of joint of upper limb (body structure)	body structure
6133689	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cột sống (cấu trúc cơ thể)	1331914003	Structure of synovial membrane of joint of vertebral column (body structure)	body structure
6133690	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp trong vùng vai trái (cấu trúc cơ thể)	1295445003	Structure of synovial membrane of joint within left shoulder region (body structure)	body structure
6133691	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp trong vùng vai phải (cấu trúc cơ thể)	1295446002	Structure of synovial membrane of joint within right shoulder region (body structure)	body structure
6133692	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1295432002	Structure of synovial membrane of joint within shoulder region (body structure)	body structure
6133693	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp gối (cấu trúc cơ thể)	280448008	Structure of synovial membrane of knee joint (body structure)	body structure
6133694	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cổ chân trái (cấu trúc cơ thể)	784571008	Structure of synovial membrane of left ankle joint (body structure)	body structure
6133695	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	879898009	Structure of synovial membrane of left elbow joint (body structure)	body structure
6133696	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1204395009	Structure of synovial membrane of left glenohumeral joint (body structure)	body structure
6133697	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	879900006	Structure of synovial membrane of left hand joint (body structure)	body structure
6133698	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp háng bên trái (cấu trúc cơ thể)	879847003	Structure of synovial membrane of left hip joint (body structure)	body structure
6133699	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	762078001	Structure of synovial membrane of left knee joint (body structure)	body structure
6133700	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	879891003	Structure of synovial membrane of left wrist joint (body structure)	body structure
6133701	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp đốt bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	312750002	Structure of synovial membrane of metacarpophalangeal joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133702	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp đốt bàn-ngón của ngón chân nhỏ (cấu trúc cơ thể)	312751003	Structure of synovial membrane of metatarsophalangeal joint of lesser toe (body structure)	body structure
6133703	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp gian đốt gần của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	312752005	Structure of synovial membrane of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6133704	Cấu trúc màng hoạt dịch khớp quay - cổ tay (cấu trúc cơ thể)	280446007	Structure of synovial membrane of radiocarpal joint (body structure)	body structure
6133705	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cổ chân phải (cấu trúc cơ thể)	784572001	Structure of synovial membrane of right ankle joint (body structure)	body structure
6133706	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	879897004	Structure of synovial membrane of right elbow joint (body structure)	body structure
6133707	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1204396005	Structure of synovial membrane of right glenohumeral joint (body structure)	body structure
6133708	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	879899001	Structure of synovial membrane of right hand joint (body structure)	body structure
6133709	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp háng bên phải (cấu trúc cơ thể)	879848008	Structure of synovial membrane of right hip joint (body structure)	body structure
6133710	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	762079009	Structure of synovial membrane of right knee joint (body structure)	body structure
6133711	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	879890002	Structure of synovial membrane of right wrist joint (body structure)	body structure
6133712	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp cùng-chậu (cấu trúc cơ thể)	312753000	Structure of synovial membrane of sacroiliac joint (body structure)	body structure
6133713	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp ức-đòn (cấu trúc cơ thể)	312754006	Structure of synovial membrane of sternoclavicular joint (body structure)	body structure
6133714	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	312755007	Structure of synovial membrane of subtalar joint (body structure)	body structure
6133715	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp sên-gót-thuyền (cấu trúc cơ thể)	312756008	Structure of synovial membrane of talocalcaneonavicular joint (body structure)	body structure
6133716	Màng hoạt dịch của khớp sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	1343422006	Structure of synovial membrane of talonavicular joint (body structure)	body structure
6133717	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp thái dương-hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	303405004	Structure of synovial membrane of temporomandibular joint (body structure)	body structure
6133718	Cấu trúc màng hoạt dịch của bao gân (cấu trúc cơ thể)	1260131009	Structure of synovial membrane of tendon sheath (body structure)	body structure
6133719	Cấu trúc màng hoạt dịch của khớp chày-mác (cấu trúc cơ thể)	312757004	Structure of synovial membrane of tibiofibular joint (body structure)	body structure
6133720	Nếp gấp hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	68435002	Structure of synovial plica of joint (body structure)	body structure
6133721	Cấu trúc túi hoạt dịch khớp (cấu trúc cơ thể)	771527003	Structure of synovial sac (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133722	Cấu trúc túi hoạt dịch của bao khớp (cấu trúc cơ thể)	1179556004	Structure of synovial sac of joint capsule (body structure)	body structure
6133723	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1260166006	Structure of synovial sac within ankle region (body structure)	body structure
6133724	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	1254686001	Structure of synovial sac within elbow region (body structure)	body structure
6133725	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1260169004	Structure of synovial sac within foot region (body structure)	body structure
6133726	Cấu trúc túi hoạt dịch hoạt dịch trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1255929000	Structure of synovial sac within hand (body structure)	body structure
6133727	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1260163003	Structure of synovial sac within hip region (body structure)	body structure
6133728	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1260156003	Structure of synovial sac within knee region (body structure)	body structure
6133729	Cấu trúc túi hoạt dịch hoạt dịch vùng khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	1255720007	Structure of synovial sac within left elbow region (body structure)	body structure
6133730	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1343318002	Structure of synovial sac within left foot region (body structure)	body structure
6133731	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	1343316003	Structure of synovial sac within left hand region (body structure)	body structure
6133732	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1342429007	Structure of synovial sac within left wrist region (body structure)	body structure
6133733	Cấu trúc túi hoạt dịch trong chi (cấu trúc cơ thể)	1260178005	Structure of synovial sac within limb (body structure)	body structure
6133734	Cấu trúc túi hoạt dịch trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1260246006	Structure of synovial sac within lower leg (body structure)	body structure
6133735	Cấu trúc túi hoạt dịch trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	1260136004	Structure of synovial sac within lower limb (body structure)	body structure
6133736	Cấu trúc túi hoạt dịch hoạt dịch vùng khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	1255721006	Structure of synovial sac within right elbow region (body structure)	body structure
6133737	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1343319005	Structure of synovial sac within right foot region (body structure)	body structure
6133738	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	1343317007	Structure of synovial sac within right hand region (body structure)	body structure
6133739	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1342430002	Structure of synovial sac within right wrist region (body structure)	body structure
6133740	Cấu trúc túi hoạt dịch trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	1254688000	Structure of synovial sac within shoulder region (body structure)	body structure
6133741	Cấu trúc túi hoạt dịch hoạt dịch trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	1259227000	Structure of synovial sac within upper limb (body structure)	body structure
6133742	Túi hoạt dịch trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	1263440004	Structure of synovial sac within upper limb between shoulder and elbow (body structure)	body structure
6133743	Cấu trúc túi hoạt dịch hoạt dịch trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1255927003	Structure of synovial sac within wrist region (body structure)	body structure
6133744	Nhung mao hoạt dịch của khớp (cấu trúc cơ thể)	49574009	Structure of synovial villus of joint (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133745	Tĩnh mạch bụng hệ thống (cấu trúc cơ thể)	281475005	Structure of systemic abdominal vein (body structure)	body structure
6133746	Động mạch hệ thống thân mình (cấu trúc cơ thể)	244202008	Structure of systemic artery of trunk (body structure)	body structure
6133747	Cấu trúc tĩnh mạch hệ thống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	784056003	Structure of systemic vein of thorax (body structure)	body structure
6133748	Cấu trúc tĩnh mạch hệ thống của thân (cấu trúc cơ thể)	281480001	Structure of systemic vein of trunk (body structure)	body structure
6133749	Cấu trúc vùng T của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	60778005	Structure of T zone of lymph node (body structure)	body structure
6133750	Hạch sống T1 (cấu trúc cơ thể)	278337005	Structure of T1 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133751	Cấu trúc thần kinh sống ngực T1 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788691001	Structure of T1 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133752	Lỗ đốt sống T1 (cấu trúc cơ thể)	281195006	Structure of T1 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133753	Cơ xoay ngực T1-T2 (cấu trúc cơ thể)	246018007	Structure of T1-T2 interspinalis thoracis (body structure)	body structure
6133754	Cơ xoay ngực T1-T2 (cấu trúc cơ thể)	246000009	Structure of T1-T2 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133755	Dây chằng gian gai T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	245973000	Structure of T1/T2 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133756	Dây chằng ngang giữa đốt sống T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	245896004	Structure of T1/T2 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133757	Dây chằng vàng giữa đốt sống T1/T2 (cấu trúc cơ thể)	245869002	Structure of T1/T2 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133758	Hạch sống T10 (cấu trúc cơ thể)	278346004	Structure of T10 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133759	Cấu trúc thần kinh sống ngực T10 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788700003	Structure of T10 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133760	Lỗ đốt sống T10 (cấu trúc cơ thể)	281204006	Structure of T10 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133761	Cấu trúc cơ gian mồm ngang T10-T11 phần ngực (cấu trúc cơ thể)	1179313008	Structure of T10-T11 intertransversarius thoracis muscle (body structure)	body structure
6133762	Cơ xoay ngực T10-T11 (cấu trúc cơ thể)	246009005	Structure of T10-T11 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133763	Dây chằng gian gai T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	245982006	Structure of T10/T11 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133764	Dây chằng ngang giữa đốt sống T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	245905006	Structure of T10/T11 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133765	Dây chằng vàng giữa đốt sống T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	245878008	Structure of T10/T11 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133766	Hạch sống T11 (cấu trúc cơ thể)	278347008	Structure of T11 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133767	Cấu trúc thần kinh sống ngực T11 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788701004	Structure of T11 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133768	Lỗ đốt sống T11 (cấu trúc cơ thể)	281205007	Structure of T11 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133769	Cơ xoay ngực T11-T12 (cấu trúc cơ thể)	246020005	Structure of T11-T12 interspinalis thoracis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133770	Cấu trúc cơ gian mồm ngang T11-T12 phần ngực (cấu trúc cơ thể)	1179314002	Structure of T11-T12 intertransversarius thoracis muscle (body structure)	body structure
6133771	Cơ xoay ngực T11-T12 (cấu trúc cơ thể)	246010000	Structure of T11-T12 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133772	Dây chằng gian gai T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	245984007	Structure of T11/T12 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133773	Dây chằng ngang giữa đốt sống T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	245906007	Structure of T11/T12 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133774	Dây chằng vàng giữa đốt sống T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	245879000	Structure of T11/T12 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133775	Hạch sống T12 (cấu trúc cơ thể)	278348003	Structure of T12 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133776	Cấu trúc thần kinh sống ngực T12 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788702006	Structure of T12 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133777	Lỗ đốt sống T12 (cấu trúc cơ thể)	281206008	Structure of T12 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133778	Cấu trúc cơ gian mồm ngang T12-L1 phần ngực (cấu trúc cơ thể)	1179315001	Structure of T12-L1 intertransversarius thoracis muscle (body structure)	body structure
6133779	Khớp diện mấu T12/L1 (cấu trúc cơ thể)	181879009	Structure of T12/L1 facet joint (body structure)	body structure
6133780	Hạch sống T2 (cấu trúc cơ thể)	278338000	Structure of T2 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133781	Cấu trúc thần kinh sống ngực T2 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788692008	Structure of T2 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133782	Lỗ đốt sống T2 (cấu trúc cơ thể)	281196007	Structure of T2 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133783	Cơ xoay ngực T2-T3 (cấu trúc cơ thể)	246019004	Structure of T2-T3 interspinalis thoracis (body structure)	body structure
6133784	Cơ xoay ngực T2-T3 (cấu trúc cơ thể)	246001008	Structure of T2-T3 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133785	Dây chằng gian gai T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	245974006	Structure of T2/T3 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133786	Dây chằng ngang giữa đốt sống T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	245897008	Structure of T2/T3 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133787	Dây chằng vàng giữa đốt sống T2/T3 (cấu trúc cơ thể)	245870001	Structure of T2/T3 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133788	Hạch sống T3 (cấu trúc cơ thể)	278339008	Structure of T3 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133789	Cấu trúc thần kinh sống ngực T3 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788693003	Structure of T3 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133790	Lỗ đốt sống T3 (cấu trúc cơ thể)	281197003	Structure of T3 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133791	Cơ xoay ngực T3-T4 (cấu trúc cơ thể)	246002001	Structure of T3-T4 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133792	Dây chằng gian gai T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	245975007	Structure of T3/T4 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133793	Dây chằng ngang giữa đốt sống T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	245898003	Structure of T3/T4 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133794	Dây chằng vàng giữa đốt sống T3/T4 (cấu trúc cơ thể)	245871002	Structure of T3/T4 ligamentum flavum (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133795	Hạch sống T4 (cấu trúc cơ thể)	278340005	Structure of T4 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133796	Cấu trúc thần kinh sống ngực T4 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788694009	Structure of T4 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133797	Lỗ đốt sống T4 (cấu trúc cơ thể)	281198008	Structure of T4 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133798	Cơ xoay ngực T4-T5 (cấu trúc cơ thể)	246003006	Structure of T4-T5 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133799	Dây chằng gian gai T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	245976008	Structure of T4/T5 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133800	Dây chằng ngang giữa đốt sống T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	245899006	Structure of T4/T5 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133801	Dây chằng vàng giữa đốt sống T4/T5 (cấu trúc cơ thể)	245872009	Structure of T4/T5 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133802	Hạch sống T5 (cấu trúc cơ thể)	278341009	Structure of T5 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133803	Cấu trúc thần kinh sống ngực T5 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788695005	Structure of T5 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133804	Lỗ đốt sống T5 (cấu trúc cơ thể)	281199000	Structure of T5 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133805	Cơ xoay ngực T5-T6 (cấu trúc cơ thể)	246004000	Structure of T5-T6 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133806	Dây chằng gian gai T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	245977004	Structure of T5/T6 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133807	Dây chằng ngang giữa đốt sống T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	245900001	Structure of T5/T6 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133808	Dây chằng vàng giữa đốt sống T5/T6 (cấu trúc cơ thể)	245873004	Structure of T5/T6 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133809	Hạch sống T6 (cấu trúc cơ thể)	278342002	Structure of T6 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133810	Cấu trúc thần kinh sống ngực T6 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788696006	Structure of T6 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133811	Lỗ đốt sống T6 (cấu trúc cơ thể)	281200002	Structure of T6 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133812	Cơ xoay ngực T6-T7 (cấu trúc cơ thể)	246005004	Structure of T6-T7 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133813	Dây chằng gian gai T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	245978009	Structure of T6/T7 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133814	Dây chằng ngang giữa đốt sống T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	245901002	Structure of T6/T7 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133815	Dây chằng vàng giữa đốt sống T6/T7 (cấu trúc cơ thể)	245874005	Structure of T6/T7 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133816	Hạch sống T7 (cấu trúc cơ thể)	278343007	Structure of T7 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133817	Cấu trúc thần kinh sống ngực T7 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788697002	Structure of T7 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133818	Lỗ đốt sống T7 (cấu trúc cơ thể)	281201003	Structure of T7 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133819	Cơ xoay ngực T7-T8 (cấu trúc cơ thể)	246006003	Structure of T7-T8 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133820	Dây chằng gian gai T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	245979001	Structure of T7/T8 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133821	Dây chằng ngang giữa đốt sống T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	245902009	Structure of T7/T8 intertransverse ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133822	Dây chằng vàng giữa đốt sống T7/T8 (cấu trúc cơ thể)	245875006	Structure of T7/T8 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133823	Hạch sống T8 (cấu trúc cơ thể)	278344001	Structure of T8 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133824	Cấu trúc thần kinh sống ngực T8 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788698007	Structure of T8 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133825	Lỗ đốt sống T8 (cấu trúc cơ thể)	281202005	Structure of T8 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133826	Cơ xoay ngực T8-T9 (cấu trúc cơ thể)	246007007	Structure of T8-T9 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133827	Dây chằng gian gai T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	245980003	Structure of T8/T9 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133828	Dây chằng ngang giữa đốt sống T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	245903004	Structure of T8/T9 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133829	Dây chằng vàng giữa đốt sống T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	245876007	Structure of T8/T9 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133830	Hạch sống T9 (cấu trúc cơ thể)	278345000	Structure of T9 spinal ganglion (body structure)	body structure
6133831	Cấu trúc thần kinh sống ngực T9 chính danh (cấu trúc cơ thể)	788699004	Structure of T9 spinal nerve proper (body structure)	body structure
6133832	Lỗ đốt sống T9 (cấu trúc cơ thể)	281203000	Structure of T9 vertebral foramen (body structure)	body structure
6133833	Cơ xoay ngực T9-T10 (cấu trúc cơ thể)	246008002	Structure of T9-T10 rotator thoracis (body structure)	body structure
6133834	Dây chằng gian gai T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	245981004	Structure of T9/T10 interspinous ligament (body structure)	body structure
6133835	Dây chằng ngang giữa đốt sống T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	245904005	Structure of T9/T10 intertransverse ligament (body structure)	body structure
6133836	Dây chằng vàng giữa đốt sống T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	245877003	Structure of T9/T10 ligamentum flavum (body structure)	body structure
6133837	Cấu trúc dải taenia libera (cấu trúc cơ thể)	47489009	Structure of taenia libera (body structure)	body structure
6133838	Cấu trúc dải mạc treo đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	15881009	Structure of taenia mesocolica (body structure)	body structure
6133839	Cấu trúc dải taenia omentalis (cấu trúc cơ thể)	47554005	Structure of taenia omentalis (body structure)	body structure
6133840	Nếp đuôi (cấu trúc cơ thể)	361439004	Structure of tail fold (body structure)	body structure
6133841	Cấu trúc đuôi nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	26356007	Structure of tail of caudate nucleus (body structure)	body structure
6133842	Cấu trúc đuôi mào tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	9321006	Structure of tail of epididymis (body structure)	body structure
6133843	Cấu trúc đuôi vành tai (cấu trúc cơ thể)	55418004	Structure of tail of helix (body structure)	body structure
6133844	Cấu trúc đuôi tụy (cấu trúc cơ thể)	73239005	Structure of tail of pancreas (body structure)	body structure
6133845	Cấu trúc diện khớp sên của xương ghe chân (cấu trúc cơ thể)	2986006	Structure of talar facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6133846	Dây chằng sên - gót (cấu trúc cơ thể)	360826004	Structure of talocalcaneal ligament (body structure)	body structure
6133847	Dây chằng sên mác (cấu trúc cơ thể)	244649001	Structure of talofibular ligament (body structure)	body structure
6133848	Dây chằng sên-mác của cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	723491002	Structure of talofibular ligament of left ankle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133849	Dây chằng sên-mác của cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	723492009	Structure of talofibular ligament of right ankle (body structure)	body structure
6133850	Cấu trúc khớp sên - ghe (cấu trúc cơ thể)	127864001	Structure of talonavicular joint (body structure)	body structure
6133851	Cấu trúc khớp sên-thuyền chân trái (cấu trúc cơ thể)	1148726008	Structure of talonavicular joint of left foot (body structure)	body structure
6133852	Cấu trúc khớp sên-thuyền chân phải (cấu trúc cơ thể)	1148727004	Structure of talonavicular joint of right foot (body structure)	body structure
6133853	Cấu trúc dây chằng sên-thuyền (cấu trúc cơ thể)	19177003	Structure of talonavicular ligament (body structure)	body structure
6133854	Cấu trúc thể che phủ của thể chai (cấu trúc cơ thể)	60105000	Structure of tapetum of corpus callosum (body structure)	body structure
6133855	Cấu trúc động mạch cổ chân (cấu trúc cơ thể)	60561004	Structure of tarsal artery (body structure)	body structure
6133856	Cấu trúc ống cổ chân (cấu trúc cơ thể)	19567005	Structure of tarsal canal (body structure)	body structure
6133857	Cấu trúc kết mạc mi dưới (cấu trúc cơ thể)	1237064003	Structure of tarsal conjunctiva of lower eyelid (body structure)	body structure
6133858	Cấu trúc kết mạc mi trên (cấu trúc cơ thể)	1237065002	Structure of tarsal conjunctiva of upper eyelid (body structure)	body structure
6133859	Cấu trúc cơ mi (cấu trúc cơ thể)	63359006	Structure of tarsal muscle (body structure)	body structure
6133860	Cấu trúc kết mạc mi tarsal (cấu trúc cơ thể)	1237063009	Structure of tarsal zone of palpebral conjunctiva (body structure)	body structure
6133861	Cấu trúc khớp cổ bàn chân (cấu trúc cơ thể)	52741001	Structure of tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6133862	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón năm trái (cấu trúc cơ thể)	23441000087107	Structure of tarsometatarsal joint of left fifth toe (body structure)	body structure
6133863	Cấu trúc khớp bàn ngón cổ chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1163446009	Structure of tarsometatarsal joint of left foot (body structure)	body structure
6133864	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón bốn trái (cấu trúc cơ thể)	23461000087108	Structure of tarsometatarsal joint of left fourth toe (body structure)	body structure
6133865	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón cái trái (cấu trúc cơ thể)	23481000087102	Structure of tarsometatarsal joint of left great toe (body structure)	body structure
6133866	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón hai trái (cấu trúc cơ thể)	23501000087108	Structure of tarsometatarsal joint of left second toe (body structure)	body structure
6133867	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón ba trái (cấu trúc cơ thể)	23521000087102	Structure of tarsometatarsal joint of left third toe (body structure)	body structure
6133868	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón năm phải (cấu trúc cơ thể)	23451000087105	Structure of tarsometatarsal joint of right fifth toe (body structure)	body structure
6133869	Cấu trúc khớp bàn ngón cổ chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1163449002	Structure of tarsometatarsal joint of right foot (body structure)	body structure
6133870	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón bốn phải (cấu trúc cơ thể)	23471000087104	Structure of tarsometatarsal joint of right fourth toe (body structure)	body structure
6133871	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón cái phải (cấu trúc cơ thể)	23491000087100	Structure of tarsometatarsal joint of right great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133872	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón hai phải (cấu trúc cơ thể)	23511000087105	Structure of tarsometatarsal joint of right second toe (body structure)	body structure
6133873	Cấu trúc khớp cổ-bàn chân ngón ba phải (cấu trúc cơ thể)	23531000087100	Structure of tarsometatarsal joint of right third toe (body structure)	body structure
6133874	Cấu trúc vùng khớp cổ - bàn chân (cấu trúc cơ thể)	787003008	Structure of tarsometatarsal joint region (body structure)	body structure
6133875	Vùng vị giác (cấu trúc cơ thể)	279256009	Structure of taste area (body structure)	body structure
6133876	Cấu trúc bó vô-hành não (cấu trúc cơ thể)	20800006	Structure of tectobulbar tract (body structure)	body structure
6133877	Cấu trúc sợi mái - cầu não (cấu trúc cơ thể)	3301002	Structure of tectopontine fiber (body structure)	body structure
6133878	Cấu trúc sợi vô-lưới (cấu trúc cơ thể)	14658004	Structure of tectoreticular fiber (body structure)	body structure
6133879	Cấu trúc màng mái (cấu trúc cơ thể)	36205006	Structure of tectorial membrane (body structure)	body structure
6133880	Cấu trúc màng tectorial của khớp đội-trục (cấu trúc cơ thể)	83193005	Structure of tectorial membrane of atlantoaxial joint (body structure)	body structure
6133881	Cấu trúc bó mái - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1296554007	Structure of tectospinal tract (body structure)	body structure
6133882	Bó mái-tủy trong thân não (cấu trúc cơ thể)	360445001	Structure of tectospinal tract in brainstem (body structure)	body structure
6133883	Bó vô - tủy sống mái của hành não (cấu trúc cơ thể)	361567006	Structure of tectospinal tract of medulla (body structure)	body structure
6133884	Bó vô - tủy sống mái của não giữa (cấu trúc cơ thể)	361570005	Structure of tectospinal tract of midbrain (body structure)	body structure
6133885	Cấu trúc bó mái-tủy của trung não và cầu não (cấu trúc cơ thể)	80666007	Structure of tectospinal tract of midbrain and pons (body structure)	body structure
6133886	Bó vô - tủy sống mái của cầu não (cấu trúc cơ thể)	361571009	Structure of tectospinal tract of pons (body structure)	body structure
6133887	Cấu trúc răng vùng trước (cấu trúc cơ thể)	1179144006	Structure of teeth of anterior dentition (body structure)	body structure
6133888	Cấu trúc răng vùng sau (cấu trúc cơ thể)	1179291008	Structure of teeth of posterior dentition (body structure)	body structure
6133889	Cấu trúc trần của não thất IV (cấu trúc cơ thể)	44766007	Structure of tegmen of fourth ventricle (body structure)	body structure
6133890	Cấu trúc trần hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	40072007	Structure of tegmen of tympanic cavity (body structure)	body structure
6133891	Cấu trúc phần trần cầu não (cấu trúc cơ thể)	5538001	Structure of tegmental portion of pons (body structure)	body structure
6133892	Cấu trúc mái não giữa (cấu trúc cơ thể)	50972004	Structure of tegmentum of midbrain (body structure)	body structure
6133893	Cấu trúc mái trung não sau (tegmentum của não sau) (cấu trúc cơ thể)	55073008	Structure of tegmentum of rhombencephalon (body structure)	body structure
6133894	Cấu trúc mảnh mạch mạc não thất IV (cấu trúc cơ thể)	43926006	Structure of tela choroidea of fourth ventricle (body structure)	body structure
6133895	Cấu trúc màng mạch của não thất bên (cấu trúc cơ thể)	17168001	Structure of tela choroidea of lateral ventricle (body structure)	body structure
6133896	Cấu trúc màng mạch não thất ba (cấu trúc cơ thể)	27155005	Structure of tela choroidea of third ventricle (body structure)	body structure
6133897	Cấu trúc não trước (cấu trúc cơ thể)	11628009	Structure of telencephalon (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133898	Cấu trúc não trước của thai (cấu trúc cơ thể)	50430008	Structure of telencephalon of fetus (body structure)	body structure
6133899	Tóc trong pha nghỉ (telogen) (cấu trúc cơ thể)	1311000	Structure of telogen hair (body structure)	body structure
6133900	Cấu trúc nhánh thái dương của động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	369309006	Structure of temporal branch of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6133901	Cấu trúc nhánh thái dương của động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	369348006	Structure of temporal branch of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6133902	Khoang ngoài màng cứng thái dương (cấu trúc cơ thể)	261177000	Structure of temporal extradural space (body structure)	body structure
6133903	Cấu trúc hố thái dương (cấu trúc cơ thể)	5717009	Structure of temporal fossa (body structure)	body structure
6133904	Nửa thái dương của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280920003	Structure of temporal half of retina (body structure)	body structure
6133905	Cấu trúc hồi não thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	90772004	Structure of temporal lobe gyrus (body structure)	body structure
6133906	Rãnh thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	280374001	Structure of temporal lobe sulcus (body structure)	body structure
6133907	Màng não thái dương (cấu trúc cơ thể)	244420001	Structure of temporal meninges (body structure)	body structure
6133908	Cấu trúc thùy thái dương nền (cấu trúc cơ thể)	25866004	Structure of temporal operculum (body structure)	body structure
6133909	Cấu trúc mặt phẳng thái dương (cấu trúc cơ thể)	1295185002	Structure of temporal plane (body structure)	body structure
6133910	Cấu trúc cực thái dương (cấu trúc cơ thể)	34497009	Structure of temporal pole (body structure)	body structure
6133911	Mỏm thái dương của xương gò má (cấu trúc cơ thể)	122772003	Structure of temporal process of zygomatic bone (body structure)	body structure
6133912	Cấu trúc phần thái dương của góc mộng giác mạc (cấu trúc cơ thể)	1363332005	Structure of temporal quadrant of iridocorneal angle (body structure)	body structure
6133913	Cấu trúc phần thái dương của góc mộng giác mạc mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1363334006	Structure of temporal quadrant of iridocorneal angle of left eye (body structure)	body structure
6133914	Cấu trúc phần thái dương của góc mộng giác mạc mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1363333000	Structure of temporal quadrant of iridocorneal angle of right eye (body structure)	body structure
6133915	Cấu trúc phần thái dương của lưới bè (cấu trúc cơ thể)	1367937005	Structure of temporal quadrant of trabecular meshwork (body structure)	body structure
6133916	Cấu trúc phần thái dương của lưới bè mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1367949006	Structure of temporal quadrant of trabecular meshwork of left eye (body structure)	body structure
6133917	Cấu trúc phần thái dương của lưới bè mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1367950006	Structure of temporal quadrant of trabecular meshwork of right eye (body structure)	body structure
6133918	Cấu trúc dải thái dương của thể chai (cấu trúc cơ thể)	35182006	Structure of temporal radiation of corpus callosum (body structure)	body structure
6133919	Cấu trúc vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	450721000	Structure of temporal region (body structure)	body structure
6133920	Cấu trúc vùng thái dương của da đầu (cấu trúc cơ thể)	700034007	Structure of temporal region of scalp (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133921	Cấu trúc đoạn thái dương của hồi thoi (cấu trúc cơ thể)	1295187005	Structure of temporal segment of fusiform gyrus (body structure)	body structure
6133922	Khoang dưới nhện vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	264229009	Structure of temporal subarachnoid space (body structure)	body structure
6133923	Cấu trúc cơ thái dương (cấu trúc cơ thể)	52927003	Structure of temporalis muscle (body structure)	body structure
6133924	Cấu trúc tĩnh mạch khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	152612004	Structure of temporomandibular articulation vein (body structure)	body structure
6133925	Cấu trúc vùng khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	788434003	Structure of temporomandibular joint region (body structure)	body structure
6133926	Cơ thái dương - đỉnh (cấu trúc cơ thể)	44249009	Structure of temporoparietal muscle (body structure)	body structure
6133927	Cấu trúc bó sợi thái dương-cầu não (cấu trúc cơ thể)	1296769006	Structure of temporopontine fibers (body structure)	body structure
6133928	Cấu trúc bó trám - cầu sau của bao trong (cấu trúc cơ thể)	79020004	Structure of temporopontine tract (body structure)	body structure
6133929	Cấu trúc đường nối thái dương-gò má của sọ (cấu trúc cơ thể)	82034005	Structure of temporozygomatic suture of skull (body structure)	body structure
6133930	Cấu trúc cung gân (cấu trúc cơ thể)	8775007	Structure of tendinous arch (body structure)	body structure
6133931	Cấu trúc cung gân của cân chậu (cấu trúc cơ thể)	3093003	Structure of tendinous arch of pelvic fascia (body structure)	body structure
6133932	Cấu trúc vòm gân cơ dẹt (cấu trúc cơ thể)	50773003	Structure of tendinous arch of soleus muscle (body structure)	body structure
6133933	Cấu trúc giao điểm gân cơ (cấu trúc cơ thể)	113241007	Structure of tendinous intersection (body structure)	body structure
6133934	Cấu trúc gân và bao gân trong chân và mắt cá (cấu trúc cơ thể)	5718004	Structure of tendon and tendon sheath within leg and ankle (body structure)	body structure
6133935	Cấu trúc gân và bao gân của vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	723042004	Structure of tendon and tendon sheath within right wrist region (body structure)	body structure
6133936	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	25612009	Structure of tendon and/or tendon sheath within elbow region (body structure)	body structure
6133937	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	41148008	Structure of tendon and/or tendon sheath within fifth toe (body structure)	body structure
6133938	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	77139000	Structure of tendon and/or tendon sheath within finger (body structure)	body structure
6133939	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	88021003	Structure of tendon and/or tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6133940	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	113242000	Structure of tendon and/or tendon sheath within forearm (body structure)	body structure
6133941	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	43330000	Structure of tendon and/or tendon sheath within fourth toe (body structure)	body structure
6133942	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	62054001	Structure of tendon and/or tendon sheath within great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133943	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	6787005	Structure of tendon and/or tendon sheath within hand (body structure)	body structure
6133944	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân vùng đầu, cổ, thân (cấu trúc cơ thể)	40698000	Structure of tendon and/or tendon sheath within head and/or neck and/or trunk (body structure)	body structure
6133945	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	79317002	Structure of tendon and/or tendon sheath within hip region (body structure)	body structure
6133946	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân vùng đầu gối (cấu trúc cơ thể)	28354002	Structure of tendon and/or tendon sheath within knee region (body structure)	body structure
6133947	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng khuỷu tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722822002	Structure of tendon and/or tendon sheath within left elbow region (body structure)	body structure
6133948	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	723037007	Structure of tendon and/or tendon sheath within left forearm (body structure)	body structure
6133949	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong vùng hông trái (cấu trúc cơ thể)	764796003	Structure of tendon and/or tendon sheath within left hip region (body structure)	body structure
6133950	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	723036003	Structure of tendon and/or tendon sheath within left knee region (body structure)	body structure
6133951	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	723039005	Structure of tendon and/or tendon sheath within left shoulder region (body structure)	body structure
6133952	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	723041006	Structure of tendon and/or tendon sheath within left wrist region (body structure)	body structure
6133953	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	371295006	Structure of tendon and/or tendon sheath within lower limb (body structure)	body structure
6133954	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng khuỷu tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722821009	Structure of tendon and/or tendon sheath within right elbow region (body structure)	body structure
6133955	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	723038002	Structure of tendon and/or tendon sheath within right forearm (body structure)	body structure
6133956	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong vùng hông phải (cấu trúc cơ thể)	764797007	Structure of tendon and/or tendon sheath within right hip region (body structure)	body structure
6133957	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	723035004	Structure of tendon and/or tendon sheath within right knee region (body structure)	body structure
6133958	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân của vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	723040007	Structure of tendon and/or tendon sheath within right shoulder region (body structure)	body structure
6133959	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	9261005	Structure of tendon and/or tendon sheath within second toe (body structure)	body structure
6133960	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân vùng vai (cấu trúc cơ thể)	57039004	Structure of tendon and/or tendon sheath within shoulder region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133961	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	43502004	Structure of tendon and/or tendon sheath within third toe (body structure)	body structure
6133962	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	371299000	Structure of tendon and/or tendon sheath within upper limb (body structure)	body structure
6133963	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	85239000	Structure of tendon and/or tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6133964	Cấu trúc chỗ bám gân (cấu trúc cơ thể)	60636007	Structure of tendon insertion (body structure)	body structure
6133965	Gân cơ dạng ngón út (cấu trúc cơ thể)	245145003	Structure of tendon of abductor digiti minimi (body structure)	body structure
6133966	Gân cơ dạng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245213000	Structure of tendon of abductor hallucis (body structure)	body structure
6133967	Cấu trúc gân cơ dạng ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	245141007	Structure of tendon of abductor pollicis brevis (body structure)	body structure
6133968	Cấu trúc gân cơ dạng ngón cái dài (cấu trúc cơ thể)	245136004	Structure of tendon of abductor pollicis longus (body structure)	body structure
6133969	Gân cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245222004	Structure of tendon of adductor hallucis (body structure)	body structure
6133970	Gân cơ khép dài (cấu trúc cơ thể)	245183002	Structure of tendon of adductor longus (body structure)	body structure
6133971	Cấu trúc gân cơ khép của khớp háng (cấu trúc cơ thể)	870395008	Structure of tendon of adductor muscle of hip joint (body structure)	body structure
6133972	Cấu trúc gân cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245144004	Structure of tendon of adductor pollicis (body structure)	body structure
6133973	Cấu trúc gân cơ khuỷu (cấu trúc cơ thể)	245133007	Structure of tendon of anconeus (body structure)	body structure
6133974	Gân cơ căng chân trước (cấu trúc cơ thể)	245189003	Structure of tendon of anterior crural muscle (body structure)	body structure
6133975	Gân cơ vùng đùi trước (cấu trúc cơ thể)	245174007	Structure of tendon of anterior thigh muscle (body structure)	body structure
6133976	Cấu trúc gân cơ đùi trước chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	762209001	Structure of tendon of anterior thigh muscle of left lower limb (body structure)	body structure
6133977	Cấu trúc gân cơ đùi trước chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	762210006	Structure of tendon of anterior thigh muscle of right lower limb (body structure)	body structure
6133978	Gân cơ lưng (cấu trúc cơ thể)	245079004	Structure of tendon of back (body structure)	body structure
6133979	Cấu trúc gân cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1197044005	Structure of tendon of biceps brachii (body structure)	body structure
6133980	Cấu trúc gân cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	128508006	Structure of tendon of biceps femoris (body structure)	body structure
6133981	Gân cơ cánh tay (cấu trúc cơ thể)	245104006	Structure of tendon of brachialis (body structure)	body structure
6133982	Cấu trúc gân cơ cánh tay quay (cấu trúc cơ thể)	245123004	Structure of tendon of brachioradialis (body structure)	body structure
6133983	Gân vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	303896004	Structure of tendon of cervical spine (body structure)	body structure
6133984	Cấu trúc gân nón động mạch (cấu trúc cơ thể)	39226007	Structure of tendon of conus arteriosus (body structure)	body structure
6133985	Gân cơ quạ - cánh tay (cấu trúc cơ thể)	245103000	Structure of tendon of coracobrachialis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6133986	Gân cơ căng chân sau sâu (cấu trúc cơ thể)	245201005	Structure of tendon of deep posterior crural muscle (body structure)	body structure
6133987	Gân cơ delta (cấu trúc cơ thể)	312049005	Structure of tendon of deltoid (body structure)	body structure
6133988	Gân cơ hai thân (cấu trúc cơ thể)	245062005	Structure of tendon of digastric (body structure)	body structure
6133989	Gân cơ dựng sống (cấu trúc cơ thể)	245081002	Structure of tendon of erector spinae (body structure)	body structure
6133990	Gân cơ duỗi cổ tay quay ngắn (cấu trúc cơ thể)	245125006	Structure of tendon of extensor carpi radialis brevis (body structure)	body structure
6133991	Gân cơ duỗi cổ tay quay dài (cấu trúc cơ thể)	245124005	Structure of tendon of extensor carpi radialis longus (body structure)	body structure
6133992	Cấu trúc gân cơ duỗi các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	245126007	Structure of tendon of extensor digitorum (body structure)	body structure
6133993	Gân cơ duỗi ngón chân ngắn (cấu trúc cơ thể)	245211003	Structure of tendon of extensor digitorum brevis (body structure)	body structure
6133994	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	245139006	Structure of tendon of extensor indicis (body structure)	body structure
6133995	Cấu trúc gân cơ duỗi ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	245137008	Structure of tendon of extensor pollicis brevis (body structure)	body structure
6133996	Cấu trúc gân cơ gian cốt gan tay một (cấu trúc cơ thể)	245159005	Structure of tendon of first palmar interosseous (body structure)	body structure
6133997	Gân cơ gian cốt gan chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	245230003	Structure of tendon of first plantar interosseous muscle (body structure)	body structure
6133998	Gân cơ gấp phụ (cấu trúc cơ thể)	245215007	Structure of tendon of flexor accessorius (body structure)	body structure
6133999	Cấu trúc gân cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	245111005	Structure of tendon of flexor carpi ulnaris (body structure)	body structure
6134000	Cấu trúc gân cơ gấp ngón út ngắn của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	1259261003	Structure of tendon of flexor digiti minimi brevis of foot (body structure)	body structure
6134001	Cấu trúc gân cơ gấp ngón út ngắn của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1259262005	Structure of tendon of flexor digiti minimi brevis of hand (body structure)	body structure
6134002	Cấu trúc gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	1010275000	Structure of tendon of flexor digitorum brevis within fifth toe (body structure)	body structure
6134003	Cấu trúc gân cơ gấp ngón chân ngắn trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245214006	Structure of tendon of flexor digitorum brevis within foot (body structure)	body structure
6134004	Cấu trúc gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	1010274001	Structure of tendon of flexor digitorum brevis within fourth toe (body structure)	body structure
6134005	Cấu trúc gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	1010272002	Structure of tendon of flexor digitorum brevis within second toe (body structure)	body structure
6134006	Cấu trúc gân cơ gấp ngắn các ngón bên trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1010273007	Structure of tendon of flexor digitorum brevis within third toe (body structure)	body structure
6134007	Gân cơ gấp ngón cái ngắn (cấu trúc cơ thể)	245221006	Structure of tendon of flexor hallucis brevis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134008	Cấu trúc gân cơ gấp ngắn ngón cái (cấu trúc cơ thể)	245142000	Structure of tendon of flexor pollicis brevis (body structure)	body structure
6134009	Cấu trúc gân cơ cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	278187006	Structure of tendon of forearm muscle (body structure)	body structure
6134010	Cấu trúc gân cơ gian xương gan tay thứ tư (cấu trúc cơ thể)	308733003	Structure of tendon of fourth palmar interosseous (body structure)	body structure
6134011	Gân cơ bụng chân (cấu trúc cơ thể)	245198000	Structure of tendon of gastrocnemius (body structure)	body structure
6134012	Cấu trúc gân cơ sinh đôi (cấu trúc cơ thể)	128503002	Structure of tendon of gemellus (body structure)	body structure
6134013	Gân cơ cằm - lưỡi (cấu trúc cơ thể)	245056000	Structure of tendon of genioglossus (body structure)	body structure
6134014	Cấu trúc gân cơ mông lớn (cấu trúc cơ thể)	128502007	Structure of tendon of gluteus maximus (body structure)	body structure
6134015	Cấu trúc gân cơ mông giữa (cấu trúc cơ thể)	128500004	Structure of tendon of gluteus medius (body structure)	body structure
6134016	Cấu trúc gân cơ mông bé (cấu trúc cơ thể)	128501000	Structure of tendon of gluteus minimus (body structure)	body structure
6134017	Gân cơ mông (cấu trúc cơ thể)	314500005	Structure of tendon of gluteus muscle (body structure)	body structure
6134018	Gân cơ thon (cấu trúc cơ thể)	245182007	Structure of tendon of gracilis (body structure)	body structure
6134019	Gân cơ đùi sau (cấu trúc cơ thể)	245184008	Structure of tendon of hamstring muscle (body structure)	body structure
6134020	Gân vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	245049006	Structure of tendon of head (body structure)	body structure
6134021	Gân vùng đầu và cổ (cấu trúc cơ thể)	245048003	Structure of tendon of head and neck (body structure)	body structure
6134022	Gân cơ móng (cấu trúc cơ thể)	245060002	Structure of tendon of hyoid muscle (body structure)	body structure
6134023	Gân cơ chậu (cấu trúc cơ thể)	245097007	Structure of tendon of iliacus (body structure)	body structure
6134024	Gân cơ chậu-sườn (cấu trúc cơ thể)	314474002	Structure of tendon of iliocostalis (body structure)	body structure
6134025	Gân cơ chậu - sườn cổ (cấu trúc cơ thể)	245084005	Structure of tendon of iliocostalis cervicis (body structure)	body structure
6134026	Gân cơ chậu - sườn thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	245082009	Structure of tendon of iliocostalis lumborum (body structure)	body structure
6134027	Gân cơ chậu - sườn ngực (cấu trúc cơ thể)	245083004	Structure of tendon of iliocostalis thoracis (body structure)	body structure
6134028	Gân cơ thắt lưng-chậu (cấu trúc cơ thể)	129246009	Structure of tendon of iliopsoas (body structure)	body structure
6134029	Cấu trúc gân cơ sinh đôi dưới (cấu trúc cơ thể)	128505009	Structure of tendon of inferior gemellus (body structure)	body structure
6134030	Gân cơ dưới móng (cấu trúc cơ thể)	245064006	Structure of tendon of infrahyoid muscle (body structure)	body structure
6134031	Cấu trúc gân cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	59713001	Structure of tendon of infraspinalis muscle (body structure)	body structure
6134032	Gân cơ nội tại của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245209007	Structure of tendon of intrinsic muscle of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134033	Cấu trúc gân cơ nội tại của tay (cấu trúc cơ thể)	245140008	Structure of tendon of intrinsic muscle of hand (body structure)	body structure
6134034	Cấu trúc gân của cơ nội tại ngón cái (cấu trúc cơ thể)	732260006	Structure of tendon of intrinsic muscle of thumb (body structure)	body structure
6134035	Gân cơ căng chân ngoài (cấu trúc cơ thể)	245195002	Structure of tendon of lateral crural muscle (body structure)	body structure
6134036	Cấu trúc gân đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259886002	Structure of tendon of lateral head of triceps brachii (body structure)	body structure
6134037	Gân cơ chân bướm ngoài (cấu trúc cơ thể)	245052003	Structure of tendon of lateral pterygoid (body structure)	body structure
6134038	Cấu trúc gân cơ lưng rộng (cấu trúc cơ thể)	1338052005	Structure of tendon of latissimus dorsi muscle (body structure)	body structure
6134039	Cấu trúc gân cơ nhị đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1197047003	Structure of tendon of left biceps brachii (body structure)	body structure
6134040	Cấu trúc gân cơ nhị đầu đùi trái (cấu trúc cơ thể)	737454003	Structure of tendon of left biceps femoris (body structure)	body structure
6134041	Cấu trúc gân của cơ cánh tay quay trái (cấu trúc cơ thể)	827061002	Structure of tendon of left brachioradialis (body structure)	body structure
6134042	Cấu trúc gân cơ delta bên trái (cấu trúc cơ thể)	1251440005	Structure of tendon of left deltoid (body structure)	body structure
6134043	Cấu trúc gân cơ mông trái (cấu trúc cơ thể)	1286782001	Structure of tendon of left gluteus muscle (body structure)	body structure
6134044	Cấu trúc gân cơ dưới gai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240438000	Structure of tendon of left infraspinatus muscle (body structure)	body structure
6134045	Cấu trúc gân của căng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208423004	Structure of tendon of left lower leg (body structure)	body structure
6134046	Cấu trúc gân cơ ngực lớn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1240442002	Structure of tendon of left pectoralis major muscle (body structure)	body structure
6134047	Cấu trúc gân cơ thắt lưng chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	773848004	Structure of tendon of left psoas muscle (body structure)	body structure
6134048	Cấu trúc gân cơ trên gai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208436004	Structure of tendon of left supraspinatus muscle (body structure)	body structure
6134049	Cấu trúc gân cơ tam đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	771249005	Structure of tendon of left triceps brachii (body structure)	body structure
6134050	Gân cơ nâng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245057009	Structure of tendon of levator palati (body structure)	body structure
6134051	Gân đầu dài cơ nhị đầu (cấu trúc cơ thể)	245102005	Structure of tendon of long head of biceps brachii (body structure)	body structure
6134052	Cấu trúc gân đầu dài cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	699994003	Structure of tendon of long head of biceps femoris (body structure)	body structure
6134053	Cấu trúc gân đầu dài của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259887006	Structure of tendon of long head of triceps brachii (body structure)	body structure
6134054	Gân cơ dài nhất (cấu trúc cơ thể)	314475001	Structure of tendon of longissimus (body structure)	body structure
6134055	Gân cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	245087003	Structure of tendon of longissimus capitis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134056	Gân cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	245086007	Structure of tendon of longissimus cervicis (body structure)	body structure
6134057	Gân cơ dài ngực (cấu trúc cơ thể)	245085006	Structure of tendon of longissimus thoracis (body structure)	body structure
6134058	Gân cơ dài đầu (cấu trúc cơ thể)	245077002	Structure of tendon of longus capitis (body structure)	body structure
6134059	Gân cơ dài cổ (cấu trúc cơ thể)	245076006	Structure of tendon of longus colli (body structure)	body structure
6134060	Cấu trúc gân đầu trong của cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1259885003	Structure of tendon of medial head of triceps brachii (body structure)	body structure
6134061	Cấu trúc gân của cơ trong của đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	737534001	Structure of tendon of medial muscle of left thigh (body structure)	body structure
6134062	Cấu trúc gân của cơ trong của đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	737533007	Structure of tendon of medial muscle of right thigh (body structure)	body structure
6134063	Gân cơ vùng đùi trong (cấu trúc cơ thể)	245181000	Structure of tendon of medial thigh muscle (body structure)	body structure
6134064	Cấu trúc gân cơ của cẳng tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764584008	Structure of tendon of muscle of left forearm (body structure)	body structure
6134065	Cấu trúc gân cơ của nửa trái thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	1275611008	Structure of tendon of muscle of left half of anterior chest wall (body structure)	body structure
6134066	Cấu trúc gân cơ của cẳng tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764585009	Structure of tendon of muscle of right forearm (body structure)	body structure
6134067	Cấu trúc gân cơ của nửa phải thành ngực trước (cấu trúc cơ thể)	1275612001	Structure of tendon of muscle of right half of anterior chest wall (body structure)	body structure
6134068	Gân cổ (cấu trúc cơ thể)	245059007	Structure of tendon of neck (body structure)	body structure
6134069	Gân cơ chéo đầu trên (cấu trúc cơ thể)	245074009	Structure of tendon of obliquus capitis superior (body structure)	body structure
6134070	Gân cơ bịt ngoài (cấu trúc cơ thể)	245173001	Structure of tendon of obturator externus (body structure)	body structure
6134071	Gân cơ bịt trong (cấu trúc cơ thể)	245172006	Structure of tendon of obturator internus (body structure)	body structure
6134072	Gân cơ bịt (cấu trúc cơ thể)	245171004	Structure of tendon of obturator muscle (body structure)	body structure
6134073	Gân cơ vai - móng (cấu trúc cơ thể)	245066008	Structure of tendon of omohyoid (body structure)	body structure
6134074	Cấu trúc gân cơ đối chiếu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1259911001	Structure of tendon of opponens pollicis (body structure)	body structure
6134075	Gân cơ ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	304920008	Structure of tendon of orbital muscle (body structure)	body structure
6134076	Cấu trúc gân cơ gian cốt gan tay (cấu trúc cơ thể)	245158002	Structure of tendon of palmar interosseous muscle (body structure)	body structure
6134077	Cấu trúc gân cơ gan tay dài (cấu trúc cơ thể)	245110006	Structure of tendon of palmaris longus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134078	Gân cơ ngực lớn (cấu trúc cơ thể)	307706000	Structure of tendon of pectoralis major (body structure)	body structure
6134079	Gân cơ mác ngắn (cấu trúc cơ thể)	181722006	Structure of tendon of peroneus brevis (body structure)	body structure
6134080	Gân cơ mác ba (cấu trúc cơ thể)	181720003	Structure of tendon of peroneus tertius (body structure)	body structure
6134081	Cấu trúc gân cơ hình lê (cấu trúc cơ thể)	128506005	Structure of tendon of piriformis (body structure)	body structure
6134082	Gân cơ gian cốt gan chân (cấu trúc cơ thể)	245229008	Structure of tendon of plantar interosseous (body structure)	body structure
6134083	Cấu trúc gân cơ gan chân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245212005	Structure of tendon of plantar muscle of foot (body structure)	body structure
6134084	Gân cơ kheo (cấu trúc cơ thể)	245202003	Structure of tendon of popliteus (body structure)	body structure
6134085	Gân cơ căng chân sau (cấu trúc cơ thể)	245196001	Structure of tendon of posterior crural muscle (body structure)	body structure
6134086	Cấu trúc gân cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	245108009	Structure of tendon of pronator teres (body structure)	body structure
6134087	Gân cơ thắt lưng lớn (cấu trúc cơ thể)	245095004	Structure of tendon of psoas major (body structure)	body structure
6134088	Gân cơ thắt lưng bé (cấu trúc cơ thể)	245096003	Structure of tendon of psoas minor (body structure)	body structure
6134089	Gân cơ thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	314478004	Structure of tendon of psoas muscle (body structure)	body structure
6134090	Gân cơ vuông thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	245094000	Structure of tendon of quadratus lumborum (body structure)	body structure
6134091	Gân cơ thẳng bụng (cấu trúc cơ thể)	245093006	Structure of tendon of rectus abdominis (body structure)	body structure
6134092	Gân cơ thẳng sau đầu lớn (cấu trúc cơ thể)	245072008	Structure of tendon of rectus capitis posterior major (body structure)	body structure
6134093	Gân cơ thẳng sau đầu bé (cấu trúc cơ thể)	245073003	Structure of tendon of rectus capitis posterior minor (body structure)	body structure
6134094	Gân cơ thẳng đùi (cấu trúc cơ thể)	245176009	Structure of tendon of rectus femoris (body structure)	body structure
6134095	Cấu trúc gân cơ nhị đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1197046007	Structure of tendon of right biceps brachii (body structure)	body structure
6134096	Cấu trúc gân cơ nhị đầu đùi phải (cấu trúc cơ thể)	737453009	Structure of tendon of right biceps femoris (body structure)	body structure
6134097	Cấu trúc gân của cơ cánh tay quay phải (cấu trúc cơ thể)	827062009	Structure of tendon of right brachioradialis (body structure)	body structure
6134098	Cấu trúc gân cơ delta bên phải (cấu trúc cơ thể)	1251441009	Structure of tendon of right deltoid (body structure)	body structure
6134099	Cấu trúc gân cơ mông phải (cấu trúc cơ thể)	1286783006	Structure of tendon of right gluteus muscle (body structure)	body structure
6134100	Cấu trúc gân cơ dưới gai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1240439008	Structure of tendon of right infraspinatus muscle (body structure)	body structure
6134101	Cấu trúc gân của cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208424005	Structure of tendon of right lower leg (body structure)	body structure
6134102	Cấu trúc gân cơ ngực lớn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1240443007	Structure of tendon of right pectoralis major muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134103	Cấu trúc gân cơ thắt lưng chậu bên phải (cấu trúc cơ thể)	773777007	Structure of tendon of right psoas muscle (body structure)	body structure
6134104	Cấu trúc gân cơ trên gai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208437008	Structure of tendon of right supraspinatus muscle (body structure)	body structure
6134105	Cấu trúc gân cơ tam đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	771248002	Structure of tendon of right triceps brachii (body structure)	body structure
6134106	Gân chóp xoay của vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	723033006	Structure of tendon of rotator cuff of left shoulder (body structure)	body structure
6134107	Gân chóp xoay của vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	723034000	Structure of tendon of rotator cuff of right shoulder (body structure)	body structure
6134108	Gân cơ chóp xoay vai (cấu trúc cơ thể)	245100002	Structure of tendon of rotator cuff of shoulder (body structure)	body structure
6134109	Gân cơ may (cấu trúc cơ thể)	245180004	Structure of tendon of sartorius (body structure)	body structure
6134110	Gân cơ bậc thang (cấu trúc cơ thể)	245067004	Structure of tendon of scalene muscle (body structure)	body structure
6134111	Gân cơ bậc thang trước (cấu trúc cơ thể)	245068009	Structure of tendon of scalenus anterior (body structure)	body structure
6134112	Gân cơ bậc thang giữa (cấu trúc cơ thể)	245069001	Structure of tendon of scalenus medius (body structure)	body structure
6134113	Gân cơ bậc thang sau (cấu trúc cơ thể)	245070000	Structure of tendon of scalenus posterior (body structure)	body structure
6134114	Cấu trúc gân cơ gian cốt gan tay hai (cấu trúc cơ thể)	245160000	Structure of tendon of second palmar interosseous (body structure)	body structure
6134115	Gân cơ gian cốt gan chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	245231004	Structure of tendon of second plantar interosseous muscle (body structure)	body structure
6134116	Cấu trúc gân cơ bán màng (cấu trúc cơ thể)	128509003	Structure of tendon of semimembranosus (body structure)	body structure
6134117	Gân cơ bán gai (cấu trúc cơ thể)	314477009	Structure of tendon of semispinalis (body structure)	body structure
6134118	Gân cơ bán gai đầu (cấu trúc cơ thể)	245091008	Structure of tendon of semispinalis capitis (body structure)	body structure
6134119	Gân cơ bán gai cổ (cấu trúc cơ thể)	303895000	Structure of tendon of semispinalis cervicis (body structure)	body structure
6134120	Gân cơ bán gai ngực (cấu trúc cơ thể)	245090009	Structure of tendon of semispinalis thoracis (body structure)	body structure
6134121	Gân cơ bán gân (cấu trúc cơ thể)	128510008	Structure of tendon of semitendinosus (body structure)	body structure
6134122	Gân cơ răng trước (cấu trúc cơ thể)	245092001	Structure of tendon of serratus anterior (body structure)	body structure
6134123	Cấu trúc gân đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	1193726007	Structure of tendon of short head of biceps brachii (body structure)	body structure
6134124	Cấu trúc gân đầu ngắn cơ nhị đầu đùi (cấu trúc cơ thể)	699993009	Structure of tendon of short head of biceps femoris (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134125	Gân cơ dép (cấu trúc cơ thể)	245199008	Structure of tendon of soleus (body structure)	body structure
6134126	Gân cơ gai (cấu trúc cơ thể)	314476000	Structure of tendon of spinalis (body structure)	body structure
6134127	Gân cơ gai cổ (cấu trúc cơ thể)	245089000	Structure of tendon of spinalis cervicis (body structure)	body structure
6134128	Gân cơ gai ngực (cấu trúc cơ thể)	245088008	Structure of tendon of spinalis thoracis (body structure)	body structure
6134129	Gân cơ chẩm - cổ (cấu trúc cơ thể)	245080001	Structure of tendon of splenius cervicis (body structure)	body structure
6134130	Gân cơ bàn đạp (cấu trúc cơ thể)	245055001	Structure of tendon of stapedius (body structure)	body structure
6134131	Gân cơ ức - đòn - chũm (cấu trúc cơ thể)	245075005	Structure of tendon of sternocleidomastoid (body structure)	body structure
6134132	Gân cơ ức - móng (cấu trúc cơ thể)	245065007	Structure of tendon of sternohyoid (body structure)	body structure
6134133	Gân cơ trâm - móng (cấu trúc cơ thể)	245063000	Structure of tendon of stylohyoid (body structure)	body structure
6134134	Gân cơ dưới chẩm (cấu trúc cơ thể)	245071001	Structure of tendon of suboccipital muscle (body structure)	body structure
6134135	Cấu trúc gân cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	80108009	Structure of tendon of subscapularis muscle (body structure)	body structure
6134136	Cấu trúc gân cơ dưới vai của vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	1251438000	Structure of tendon of subscapularis muscle of left shoulder (body structure)	body structure
6134137	Cấu trúc gân cơ dưới vai của vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	1251439008	Structure of tendon of subscapularis muscle of right shoulder (body structure)	body structure
6134138	Gân cơ căng chân sau nông (cấu trúc cơ thể)	245197005	Structure of tendon of superficial posterior crural muscle (body structure)	body structure
6134139	Cấu trúc gân cơ sinh đôi trên (cấu trúc cơ thể)	128504008	Structure of tendon of superior gemellus (body structure)	body structure
6134140	Gân cơ trên móng (cấu trúc cơ thể)	245061003	Structure of tendon of suprahyoid muscle (body structure)	body structure
6134141	Cấu trúc gân cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	5580002	Structure of tendon of supraspinatus muscle (body structure)	body structure
6134142	Gân cơ thái dương (cấu trúc cơ thể)	245051005	Structure of tendon of temporalis (body structure)	body structure
6134143	Gân cơ căng màn khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	245058004	Structure of tendon of tensor palati (body structure)	body structure
6134144	Gân cơ căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	245054002	Structure of tendon of tensor tympani (body structure)	body structure
6134145	Cấu trúc gân cơ tròn bé (cấu trúc cơ thể)	700027005	Structure of tendon of teres minor (body structure)	body structure
6134146	Cấu trúc gân cơ gian cốt gan tay ba (cấu trúc cơ thể)	245161001	Structure of tendon of third palmar interosseous (body structure)	body structure
6134147	Gân cơ gian cốt gan chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	245232006	Structure of tendon of third plantar interosseous muscle (body structure)	body structure
6134148	Cấu trúc gân Todaro (cấu trúc cơ thể)	128595004	Structure of tendon of Todaro (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134149	Gân cơ thân mình (cấu trúc cơ thể)	245078007	Structure of tendon of trunk (body structure)	body structure
6134150	Gân cơ rộng giữa (cấu trúc cơ thể)	245178005	Structure of tendon of vastus intermedius (body structure)	body structure
6134151	Gân cơ rộng ngoài (cấu trúc cơ thể)	245177000	Structure of tendon of vastus lateralis (body structure)	body structure
6134152	Gân cơ rộng trong (cấu trúc cơ thể)	245179002	Structure of tendon of vastus medialis (body structure)	body structure
6134153	Cấu trúc gân nguyên ủy đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay vào mỏm quạ (cấu trúc cơ thể)	699958002	Structure of tendon origin of short head of biceps brachii to coracoid process (body structure)	body structure
6134154	Cấu trúc bao gân cơ ngoài nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	410785008	Structure of tendon sheath of extraocular muscle (body structure)	body structure
6134155	Bao gân gấp trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	410789002	Structure of tendon sheath of flexor digitorum within index finger (body structure)	body structure
6134156	Bao gân gấp trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	410790006	Structure of tendon sheath of flexor digitorum within little finger (body structure)	body structure
6134157	Bao gân gấp trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	410791005	Structure of tendon sheath of flexor digitorum within middle finger (body structure)	body structure
6134158	Bao gân gấp trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	410792003	Structure of tendon sheath of flexor digitorum within ring finger (body structure)	body structure
6134159	Cấu trúc bao gân của cơ gấp dài ngón cái trong ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1303616009	Structure of tendon sheath of flexor pollicis longus within left thumb (body structure)	body structure
6134160	Cấu trúc bao gân của cơ gấp dài ngón cái trong ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1303615008	Structure of tendon sheath of flexor pollicis longus within right thumb (body structure)	body structure
6134161	Cấu trúc bao gân cơ gấp dài ngón cái trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	1264450007	Structure of tendon sheath of flexor pollicis longus within thumb (body structure)	body structure
6134162	Cấu trúc bao gân cơ kheo (cấu trúc cơ thể)	2803000	Structure of tendon sheath of popliteus muscle (body structure)	body structure
6134163	Cấu trúc bao gân trong vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	781080003	Structure of tendon sheath within ankle (body structure)	body structure
6134164	Cấu trúc bao gân trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	846669003	Structure of tendon sheath within elbow region (body structure)	body structure
6134165	Cấu trúc bao gân trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	50966004	Structure of tendon sheath within finger (body structure)	body structure
6134166	Cấu trúc bao gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	301895009	Structure of tendon sheath within foot (body structure)	body structure
6134167	Cấu trúc bao gân trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	764848005	Structure of tendon sheath within forearm (body structure)	body structure
6134168	Cấu trúc bao gân trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	118631000	Structure of tendon sheath within hand (body structure)	body structure
6134169	Cấu trúc bao gân trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	1260242008	Structure of tendon sheath within hip region (body structure)	body structure
6134170	Cấu trúc bao gân trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	1260438008	Structure of tendon sheath within knee region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134171	Cấu trúc bao gân trong mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	738662003	Structure of tendon sheath within left ankle (body structure)	body structure
6134172	Cấu trúc bao gân trong bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	737574007	Structure of tendon sheath within left foot (body structure)	body structure
6134173	Cấu trúc bao gân trong cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	764852005	Structure of tendon sheath within left forearm (body structure)	body structure
6134174	Cấu trúc Bao gân trong bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722747008	Structure of tendon sheath within left hand (body structure)	body structure
6134175	Cấu trúc bao gân trong cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	788737009	Structure of tendon sheath within left lower leg (body structure)	body structure
6134176	Cấu trúc bao gân trong vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	781029004	Structure of tendon sheath within left shoulder region (body structure)	body structure
6134177	Cấu trúc bao gân trong đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1204399003	Structure of tendon sheath within left thigh (body structure)	body structure
6134178	Cấu trúc bao gân trong vùng cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1268496009	Structure of tendon sheath within left wrist region (body structure)	body structure
6134179	Cấu trúc bao gân ở trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	788798001	Structure of tendon sheath within lower leg (body structure)	body structure
6134180	Cấu trúc bao gân trong chi dưới (cấu trúc cơ thể)	410784007	Structure of tendon sheath within lower limb (body structure)	body structure
6134181	Cấu trúc bao gân trong mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	738793009	Structure of tendon sheath within right ankle (body structure)	body structure
6134182	Cấu trúc bao gân trong bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	737575008	Structure of tendon sheath within right foot (body structure)	body structure
6134183	Cấu trúc bao gân trong cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	764853000	Structure of tendon sheath within right forearm (body structure)	body structure
6134184	Cấu trúc Bao gân trong bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722746004	Structure of tendon sheath within right hand (body structure)	body structure
6134185	Cấu trúc bao gân trong cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	788738004	Structure of tendon sheath within right lower leg (body structure)	body structure
6134186	Cấu trúc bao gân trong vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	781030009	Structure of tendon sheath within right shoulder region (body structure)	body structure
6134187	Cấu trúc bao gân trong đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1204400005	Structure of tendon sheath within right thigh (body structure)	body structure
6134188	Cấu trúc bao gân trong vùng cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1268497000	Structure of tendon sheath within right wrist region (body structure)	body structure
6134189	Cấu trúc bao gân trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	781028007	Structure of tendon sheath within shoulder region (body structure)	body structure
6134190	Cấu trúc bao gân trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1284994000	Structure of tendon sheath within thigh (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134191	Cấu trúc bao gân trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	781079001	Structure of tendon sheath within thumb (body structure)	body structure
6134192	Cấu trúc bao gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	80320009	Structure of tendon sheath within toe (body structure)	body structure
6134193	Cấu trúc bao gân trong chi trên (cấu trúc cơ thể)	410783001	Structure of tendon sheath within upper limb (body structure)	body structure
6134194	Cấu trúc bao gân trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1260413003	Structure of tendon sheath within wrist region (body structure)	body structure
6134195	Thoi gân cơ (cấu trúc cơ thể)	72364001	Structure of tendon spindle (body structure)	body structure
6134196	Cấu trúc gân trong vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	782536009	Structure of tendon within ankle region (body structure)	body structure
6134197	Cấu trúc gân trong vùng khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	774072000	Structure of tendon within elbow region (body structure)	body structure
6134198	Cấu trúc gân trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	29442005	Structure of tendon within finger (body structure)	body structure
6134199	Cấu trúc gân trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	53870007	Structure of tendon within foot (body structure)	body structure
6134200	Cấu trúc gân bên trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	1230367003	Structure of tendon within forearm (body structure)	body structure
6134201	Cấu trúc gân vùng mông (cấu trúc cơ thể)	128499008	Structure of tendon within gluteal region (body structure)	body structure
6134202	Cấu trúc gân trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	118632007	Structure of tendon within hand (body structure)	body structure
6134203	Cấu trúc gân trong vùng hông (cấu trúc cơ thể)	774074004	Structure of tendon within hip region (body structure)	body structure
6134204	Cấu trúc gân bên trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	368376009	Structure of tendon within index finger (body structure)	body structure
6134205	Cấu trúc gân trong vùng gối (cấu trúc cơ thể)	774077006	Structure of tendon within knee region (body structure)	body structure
6134206	Cấu trúc gân trong vùng mắt cá chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	738794003	Structure of tendon within left ankle region (body structure)	body structure
6134207	Cấu trúc gân trong vùng khuỷu tay trái (cấu trúc cơ thể)	773791001	Structure of tendon within left elbow region (body structure)	body structure
6134208	Cấu trúc gân trong bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	737576009	Structure of tendon within left foot (body structure)	body structure
6134209	Cấu trúc gân bên trong cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	1230377001	Structure of tendon within left forearm (body structure)	body structure
6134210	Cấu trúc gân bên trong vùng mông bên trái (cấu trúc cơ thể)	764592004	Structure of tendon within left gluteal region (body structure)	body structure
6134211	Cấu trúc gân trong bàn tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722824001	Structure of tendon within left hand (body structure)	body structure
6134212	Cấu trúc gân trong vùng hông trái (cấu trúc cơ thể)	773793003	Structure of tendon within left hip region (body structure)	body structure
6134213	Cấu trúc gân trong vùng gối bên trái (cấu trúc cơ thể)	781072005	Structure of tendon within left knee region (body structure)	body structure
6134214	Cấu trúc gân trong chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269522007	Structure of tendon within left lower limb (body structure)	body structure
6134215	Cấu trúc gân trong vùng vai bên trái (cấu trúc cơ thể)	781212007	Structure of tendon within left shoulder (body structure)	body structure
6134216	Cấu trúc gân bên trong vai hoặc cánh tay trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	764713005	Structure of tendon within left shoulder or upper arm (body structure)	body structure
6134217	Cấu trúc gân trong đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	1208421002	Structure of tendon within left thigh (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134218	Cấu trúc gân trong ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269525009	Structure of tendon within left thumb (body structure)	body structure
6134219	Cấu trúc gân trong vùng cánh tay trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	781211000	Structure of tendon within left upper arm (body structure)	body structure
6134220	Cấu trúc gân trong chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	1340062004	Structure of tendon within left upper limb (body structure)	body structure
6134221	Cấu trúc gân trong vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	722235001	Structure of tendon within left wrist region (body structure)	body structure
6134222	Cấu trúc gân bên trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	368379002	Structure of tendon within little finger (body structure)	body structure
6134223	Cấu trúc gân trong cẳng chân dưới (cấu trúc cơ thể)	245188006	Structure of tendon within lower leg (body structure)	body structure
6134224	Cấu trúc gân chi dưới (cấu trúc cơ thể)	245162008	Structure of tendon within lower limb (body structure)	body structure
6134225	Cấu trúc gân bên trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	368377000	Structure of tendon within middle finger (body structure)	body structure
6134226	Cấu trúc gân trong vùng mắt cá chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	738795002	Structure of tendon within right ankle region (body structure)	body structure
6134227	Cấu trúc gân trong vùng khuỷu tay phải (cấu trúc cơ thể)	773790000	Structure of tendon within right elbow region (body structure)	body structure
6134228	Cấu trúc gân trong bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	737577000	Structure of tendon within right foot (body structure)	body structure
6134229	Cấu trúc gân bên trong cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	1230378006	Structure of tendon within right forearm (body structure)	body structure
6134230	Cấu trúc gân bên trong vùng mông bên phải (cấu trúc cơ thể)	764593009	Structure of tendon within right gluteal region (body structure)	body structure
6134231	Cấu trúc gân trong bàn tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722823007	Structure of tendon within right hand (body structure)	body structure
6134232	Cấu trúc gân trong vùng hông phải (cấu trúc cơ thể)	773792008	Structure of tendon within right hip region (body structure)	body structure
6134233	Cấu trúc gân trong vùng gối bên phải (cấu trúc cơ thể)	781071003	Structure of tendon within right knee region (body structure)	body structure
6134234	Cấu trúc gân trong chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269524008	Structure of tendon within right lower limb (body structure)	body structure
6134235	Cấu trúc gân trong vùng vai bên phải (cấu trúc cơ thể)	781213002	Structure of tendon within right shoulder (body structure)	body structure
6134236	Cấu trúc gân bên trong vai hoặc cánh tay trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	764714004	Structure of tendon within right shoulder or upper arm (body structure)	body structure
6134237	Cấu trúc gân trong đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	1208422009	Structure of tendon within right thigh (body structure)	body structure
6134238	Cấu trúc gân trong ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269526005	Structure of tendon within right thumb (body structure)	body structure
6134239	Cấu trúc gân trong vùng cánh tay trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	773653007	Structure of tendon within right upper arm (body structure)	body structure
6134240	Cấu trúc gân trong chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	1340063009	Structure of tendon within right upper limb (body structure)	body structure
6134241	Cấu trúc gân trong vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	722236000	Structure of tendon within right wrist region (body structure)	body structure
6134242	Cấu trúc gân bên trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	368378005	Structure of tendon within ring finger (body structure)	body structure
6134243	Cấu trúc gân trong ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	781023003	Structure of tendon within second toe (body structure)	body structure
6134244	Cấu trúc gân trong ngón hai bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	773851006	Structure of tendon within second toe of left foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134245	Cấu trúc gân trong ngón hai bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	773850007	Structure of tendon within second toe of right foot (body structure)	body structure
6134246	Cấu trúc gân vùng vai hoặc cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	245099005	Structure of tendon within shoulder or upper arm (body structure)	body structure
6134247	Cấu trúc gân trong vùng vai (cấu trúc cơ thể)	774076002	Structure of tendon within shoulder region (body structure)	body structure
6134248	Cấu trúc gân trong đùi (cấu trúc cơ thể)	1217037009	Structure of tendon within thigh (body structure)	body structure
6134249	Cấu trúc gân trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	368371004	Structure of tendon within thumb (body structure)	body structure
6134250	Cấu trúc gân trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	68754001	Structure of tendon within toe (body structure)	body structure
6134251	Cấu trúc gân trong ngón chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	770919005	Structure of tendon within toe of left foot (body structure)	body structure
6134252	Cấu trúc gân trong ngón chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	770920004	Structure of tendon within toe of right foot (body structure)	body structure
6134253	Cấu trúc gân trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	245101003	Structure of tendon within upper arm (body structure)	body structure
6134254	Cấu trúc gân chi trên (cấu trúc cơ thể)	245098002	Structure of tendon within upper limb (body structure)	body structure
6134255	Cấu trúc gân bên trong vùng cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1230368008	Structure of tendon within wrist and/or hand (body structure)	body structure
6134256	Cấu trúc gân trong vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	426480008	Structure of tendon within wrist region (body structure)	body structure
6134257	Vùng gân (cấu trúc cơ thể)	278107008	Structure of tendon zone (body structure)	body structure
6134258	Cấu trúc gân chân ngỗng chi dưới trái (cấu trúc cơ thể)	773958001	Structure of tendons of pes anserinus of left lower limb (body structure)	body structure
6134259	Gân chân ngỗng (cấu trúc cơ thể)	360767004	Structure of tendons of pes anserinus of lower limb (body structure)	body structure
6134260	Cấu trúc gân chân ngỗng chi dưới phải (cấu trúc cơ thể)	773959009	Structure of tendons of pes anserinus of right lower limb (body structure)	body structure
6134261	Cấu trúc đường căng của da (cấu trúc cơ thể)	49294001	Structure of tension lines of skin (body structure)	body structure
6134262	Cấu trúc cơ căng cân đùi (cấu trúc cơ thể)	28190000	Structure of tensor fasciae latae muscle (body structure)	body structure
6134263	Cấu trúc cơ căng màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	5942008	Structure of tensor tympani muscle (body structure)	body structure
6134264	Cấu trúc túi thanh mạc của cơ căng màn hầu (cấu trúc cơ thể)	45329007	Structure of tensor veli palatini muscle bursa (body structure)	body structure
6134265	Động mạch gian sườn trước thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361611005	Structure of tenth anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6134266	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361635000	Structure of tenth anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6134267	Cấu trúc sụn sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	90946004	Structure of tenth costal cartilage (body structure)	body structure
6134268	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1187371003	Structure of tenth costochondral junction (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134269	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1179567003	Structure of tenth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6134270	Khớp sườn-gai ngang thứ mười (cấu trúc cơ thể)	263339005	Structure of tenth costotransverse joint (body structure)	body structure
6134271	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1179341007	Structure of tenth external intercostal muscle (body structure)	body structure
6134272	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1179352001	Structure of tenth innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6134273	Dây thần kinh gian sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	288490001	Structure of tenth intercostal nerve (body structure)	body structure
6134274	Cấu trúc khoang gian sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	117142007	Structure of tenth intercostal space (body structure)	body structure
6134275	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1179371004	Structure of tenth internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6134276	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361656003	Structure of tenth left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6134277	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1179552002	Structure of tenth levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6134278	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	1179549005	Structure of tenth levator costae muscle (body structure)	body structure
6134279	Động mạch gian sườn sau thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361621002	Structure of tenth posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6134280	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ mười (cấu trúc cơ thể)	361649009	Structure of tenth right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6134281	Đoạn tủy sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	278772006	Structure of tenth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6134282	Cấu trúc lều tiểu não (cấu trúc cơ thể)	4566004	Structure of tentorium cerebelli (body structure)	body structure
6134283	Cấu trúc cơ tròn lớn (cấu trúc cơ thể)	1193009	Structure of teres major muscle (body structure)	body structure
6134284	Cấu trúc cơ tròn bé (cấu trúc cơ thể)	51159009	Structure of teres minor muscle (body structure)	body structure
6134285	Cấu trúc cơ tròn (cấu trúc cơ thể)	277440006	Structure of teres muscle (body structure)	body structure
6134286	Nhánh tận của động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	181345002	Structure of terminal branch of aorta (body structure)	body structure
6134287	Nhánh tận của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	314720009	Structure of terminal branch of ulnar nerve (body structure)	body structure
6134288	Cấu trúc tiểu phế quản tận (cấu trúc cơ thể)	33594008	Structure of terminal bronchiole (body structure)	body structure
6134289	Cấu trúc lông tận (cấu trúc cơ thể)	41376008	Structure of terminal hair (body structure)	body structure
6134290	Cấu trúc lông cuối vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	368912008	Structure of terminal hair of face (body structure)	body structure
6134291	Cấu trúc ống dẫn sữa tận cùng (cấu trúc cơ thể)	472910006	Structure of terminal lactiferous ductule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134292	Cấu trúc dây thần kinh tận cùng của phần đầu hệ giao cảm (cấu trúc cơ thể)	81008004	Structure of terminal nerves of cephalic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6134293	Cấu trúc phần tận cùng của ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	245442006	Structure of terminal part of anal canal (body structure)	body structure
6134294	Đoạn tận cùng của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	415646005	Structure of terminal portion of internal carotid artery (body structure)	body structure
6134295	Cấu trúc nhân vệt tận cùng vùng trước thị (cấu trúc cơ thể)	74089004	Structure of terminal stria nuclei of preoptic region (body structure)	body structure
6134296	Cấu trúc động mạch tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	27175001	Structure of testicular artery (body structure)	body structure
6134297	Cấu trúc đám rối tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	86064000	Structure of testicular plexus (body structure)	body structure
6134298	Cấu trúc tĩnh mạch tinh (cấu trúc cơ thể)	31688004	Structure of testicular vein (body structure)	body structure
6134299	Cấu trúc tĩnh mạch tinh trong bì (cấu trúc cơ thể)	786711003	Structure of testicular vein within scrotum (body structure)	body structure
6134300	Cấu trúc bó vân đồi thị (cấu trúc cơ thể)	41140001	Structure of thalamic fasciculus (body structure)	body structure
6134301	Cấu trúc nhân lưới đồi thị (cấu trúc cơ thể)	422605007	Structure of thalamic reticular nucleus (body structure)	body structure
6134302	Bó vân - ô liu (cấu trúc cơ thể)	7629007	Structure of thalamoolivary tract (body structure)	body structure
6134303	Cấu trúc bó sợi đồi-thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	1296742005	Structure of thalamoparietal fibers (body structure)	body structure
6134304	Cấu trúc sợi cảm giác vỏ đồi thị của bao trong (cấu trúc cơ thể)	51728003	Structure of thalamosensory cortical fibers of internal capsule (body structure)	body structure
6134305	Cấu trúc tĩnh mạch vân - đồi thị (cấu trúc cơ thể)	3444002	Structure of thalamostriate vein (body structure)	body structure
6134306	Cấu trúc lớp vỏ ngoài của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351765007	Structure of theca externa of Graafian follicle (body structure)	body structure
6134307	Cấu trúc lớp vỏ ngoài của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351764006	Structure of theca externa of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6134308	Cấu trúc lớp vỏ trong của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351766008	Structure of theca interna of Graafian follicle (body structure)	body structure
6134309	Cấu trúc lớp vỏ trong của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351763000	Structure of theca interna of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6134310	Cấu trúc lớp tế bào theca lutein (cấu trúc cơ thể)	1351768009	Structure of theca lutein cell layer (body structure)	body structure
6134311	Cấu trúc mô vỏ của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351750006	Structure of theca tissue of ovarian follicle (body structure)	body structure
6134312	Cấu trúc khoang mô mô cái và mô út (cấu trúc cơ thể)	8815007	Structure of thenar and hypothenar spaces (body structure)	body structure
6134313	Nhánh vận động ô mô cái của dây thần kinh giữa (cấu trúc cơ thể)	181029007	Structure of thenar motor branch of median nerve (body structure)	body structure
6134314	Cấu trúc cơ mô cái (cấu trúc cơ thể)	410815007	Structure of thenar muscle (body structure)	body structure
6134315	Cấu trúc cơ mô cái ngón cái tay trái (cấu trúc cơ thể)	1237500002	Structure of thenar muscle of left thumb (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134316	Cấu trúc cơ mô cái ngón cái tay phải (cấu trúc cơ thể)	1237499006	Structure of thenar muscle of right thumb (body structure)	body structure
6134317	Cấu trúc khoang mô cái (cấu trúc cơ thể)	68350007	Structure of thenar space (body structure)	body structure
6134318	Cấu trúc ngăn đùi (cấu trúc cơ thể)	118516001	Structure of thigh compartment (body structure)	body structure
6134319	Cấu trúc nhánh xuyên đùi (cấu trúc cơ thể)	714759009	Structure of thigh perforator (body structure)	body structure
6134320	Cấu trúc phần ba và tư của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	422195001	Structure of third and fourth parts of the duodenum (body structure)	body structure
6134321	Động mạch gian sườn trước thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361605007	Structure of third anterior intercostal artery (body structure)	body structure
6134322	Tĩnh mạch gian sườn trước thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361632002	Structure of third anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6134323	Cấu trúc cung động mạch chủ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	91697002	Structure of third aortic arch (body structure)	body structure
6134324	Dây thần kinh của cung mang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361416005	Structure of third arch nerve (body structure)	body structure
6134325	Khe mang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361497000	Structure of third branchial cleft (body structure)	body structure
6134326	Đoạn tủy sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	278756003	Structure of third cervical spinal cord segment (body structure)	body structure
6134327	Cấu trúc đốt sống cụt thứ ba (cấu trúc cơ thể)	85141005	Structure of third coccygeal vertebra (body structure)	body structure
6134328	Sụn sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	113196007	Structure of third costal cartilage (body structure)	body structure
6134329	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1187372005	Structure of third costochondral junction (body structure)	body structure
6134330	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179568008	Structure of third costocorporeal joint (body structure)	body structure
6134331	Khớp sườn-gai ngang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	263331008	Structure of third costotransverse joint (body structure)	body structure
6134332	Cấu trúc diện khớp hình chêm thứ ba của xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	17714003	Structure of third cuneiform articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6134333	Diện khớp thứ ba của xương chêm với xương bàn chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	89513006	Structure of third cuneiform articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6134334	Cấu trúc diện khớp hình chêm thứ ba của xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	17010000	Structure of third cuneiform articular facet of third metatarsal bone (body structure)	body structure
6134335	Cấu trúc diện khớp chêm ba xương hộp (cấu trúc cơ thể)	13761003	Structure of third cuneiform facet of cuboid bone (body structure)	body structure
6134336	Cấu trúc diện khớp chêm thứ ba của xương chêm giữa (cấu trúc cơ thể)	63220004	Structure of third cuneiform facet of intermediate cuneiform bone (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134337	Cấu trúc diện khớp xương chêm thứ ba của xương ghe (cấu trúc cơ thể)	21076007	Structure of third cuneiform facet of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6134338	Cấu trúc nhánh chéo thứ ba của nhánh xuống trước trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91752002	Structure of third diagonal branch of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6134339	Cấu trúc cơ gian cốt mu chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179667007	Structure of third dorsal interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6134340	Cấu trúc cơ gian cốt mu tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179651001	Structure of third dorsal interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6134341	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	245227005	Structure of third dorsal interosseous tendon within foot (body structure)	body structure
6134342	Cấu trúc gân cơ gian cốt mu tay ba (cấu trúc cơ thể)	245156003	Structure of third dorsal interosseous tendon within hand (body structure)	body structure
6134343	Cấu trúc động mạch bàn tay mu thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368511006	Structure of third dorsal metacarpal artery (body structure)	body structure
6134344	Cấu trúc khoang duỗi thứ ba vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	1010575001	Structure of third extensor compartment of wrist region (body structure)	body structure
6134345	Cấu trúc cơ liên sườn ngoài thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179342000	Structure of third external intercostal muscle (body structure)	body structure
6134346	Cấu trúc ròng rọc gấp A3 ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1004101002	Structure of third flexor annular pulley of index finger (body structure)	body structure
6134347	Cấu trúc ròng rọc gấp A3 ngón út (cấu trúc cơ thể)	1004137007	Structure of third flexor annular pulley of little finger (body structure)	body structure
6134348	Cấu trúc ròng rọc gấp A3 ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1004121001	Structure of third flexor annular pulley of middle finger (body structure)	body structure
6134349	Cấu trúc ròng rọc gấp A3 ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1004129004	Structure of third flexor annular pulley of ring finger (body structure)	body structure
6134350	Cấu trúc cơ liên sườn trong cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179353006	Structure of third innermost intercostal muscle (body structure)	body structure
6134351	Dây thần kinh gian sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	288483006	Structure of third intercostal nerve (body structure)	body structure
6134352	Cấu trúc khoang gian sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	117135007	Structure of third intercostal space (body structure)	body structure
6134353	Khớp gian đốt bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	303068009	Structure of third intermetacarpal joint (body structure)	body structure
6134354	Khớp gian xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	244563000	Structure of third intermetatarsal joint (body structure)	body structure
6134355	Cấu trúc cơ liên sườn trong thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179372006	Structure of third internal intercostal muscle (body structure)	body structure
6134356	Cấu trúc cung động mạch chủ trái thứ ba (cấu trúc cơ thể)	339348001	Structure of third left aortic arch (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134357	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng trái thứ ba (cấu trúc cơ thể)	420352003	Structure of third left lumbar vein (body structure)	body structure
6134358	Tĩnh mạch gian sườn sau bên trái thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361644004	Structure of third left posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6134359	Cấu trúc nhánh sau bên trái thứ ba của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91759006	Structure of third left posterolateral branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6134360	Cấu trúc cơ nâng sườn ngắn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179553007	Structure of third levator costae brevis muscle (body structure)	body structure
6134361	Cấu trúc cơ nâng sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179550005	Structure of third levator costae muscle (body structure)	body structure
6134362	Cấu trúc động mạch thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	397409007	Structure of third lumbar artery (body structure)	body structure
6134363	Đoạn tủy sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	278778005	Structure of third lumbar spinal cord segment (body structure)	body structure
6134364	Cơ gian cốt thứ ba của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	115972001	Structure of third lumbrical muscle of foot (body structure)	body structure
6134365	Cấu trúc cơ giun thứ ba của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	1187152008	Structure of third lumbrical muscle of hand (body structure)	body structure
6134366	Cấu trúc gân cơ giun thứ ba trong bàn chân (cấu trúc cơ thể)	245219001	Structure of third lumbrical muscle tendon within foot (body structure)	body structure
6134367	Cấu trúc gân cơ giun tay ba (cấu trúc cơ thể)	245150009	Structure of third lumbrical muscle tendon within hand (body structure)	body structure
6134368	Cấu trúc xương bàn tay III bên trái (cấu trúc cơ thể)	762041004	Structure of third metacarpal bone of left hand (body structure)	body structure
6134369	Cấu trúc xương bàn tay III bên phải (cấu trúc cơ thể)	762042006	Structure of third metacarpal bone of right hand (body structure)	body structure
6134370	Diện khớp xương bàn chân thứ ba với xương bàn chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	90413001	Structure of third metatarsal articular facet of fourth metatarsal bone (body structure)	body structure
6134371	Cấu trúc diện khớp xương bàn chân thứ hai cho xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	82875002	Structure of third metatarsal articular facet of second metatarsal bone (body structure)	body structure
6134372	Cấu trúc xương bàn chân số ba bên trái (cấu trúc cơ thể)	773720006	Structure of third metatarsal bone of left foot (body structure)	body structure
6134373	Cấu trúc xương bàn chân số ba bên phải (cấu trúc cơ thể)	773721005	Structure of third metatarsal bone of right foot (body structure)	body structure
6134374	Cấu trúc diện khớp bàn chân thứ ba của xương chêm ngoài (cấu trúc cơ thể)	14722004	Structure of third metatarsal facet of lateral cuneiform bone (body structure)	body structure
6134375	Cấu trúc vùng răng hàm thứ ba của khoang miệng (cấu trúc cơ thể)	699503005	Structure of third molar region of oral cavity (body structure)	body structure
6134376	Cấu trúc nhánh xiên tù thứ ba của nhánh mũ trái của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	91756004	Structure of third obtuse marginal branch of circumflex branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6134377	Cấu trúc thần kinh chẩm thứ ba (cấu trúc cơ thể)	81400001	Structure of third occipital nerve (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134378	Một phần ba thực quản (cấu trúc cơ thể)	278842009	Structure of third of esophagus (body structure)	body structure
6134379	Phần ba đoạn dọc sụn chêm (cấu trúc cơ thể)	314572001	Structure of third of longitudinal segment of meniscus (body structure)	body structure
6134380	Một phần ba xương bánh chè (cấu trúc cơ thể)	272715009	Structure of third of patella (body structure)	body structure
6134381	Một phần ba ruột non (cấu trúc cơ thể)	279978008	Structure of third of small intestine (body structure)	body structure
6134382	Một phần ba của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279392005	Structure of third of ureter (body structure)	body structure
6134383	Cấu trúc cơ gian cốt gan tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179655005	Structure of third palmar interosseous muscle of hand (body structure)	body structure
6134384	Cấu trúc túi hầu thứ ba (cấu trúc cơ thể)	79666008	Structure of third pharyngeal pouch (body structure)	body structure
6134385	Cấu trúc cơ gian cốt gan chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179670006	Structure of third plantar interosseous muscle of foot (body structure)	body structure
6134386	Động mạch gian sườn sau thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361614002	Structure of third posterior intercostal artery (body structure)	body structure
6134387	Tia thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361388003	Structure of third ray (body structure)	body structure
6134388	Cấu trúc cung động mạch chủ phải thứ ba (cấu trúc cơ thể)	339247008	Structure of third right aortic arch (body structure)	body structure
6134389	Cấu trúc tĩnh mạch thắt lưng phải thứ ba (cấu trúc cơ thể)	421611008	Structure of third right lumbar vein (body structure)	body structure
6134390	Tĩnh mạch gian sườn sau bên phải thứ ba (cấu trúc cơ thể)	361646002	Structure of third right posterior intercostal vein (body structure)	body structure
6134391	Cấu trúc nhánh sau bên phải thứ ba của nhánh sau phải của động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	91763004	Structure of third right posterolateral branch of the posterior descending branch of right coronary artery (body structure)	body structure
6134392	Đoạn tủy sống cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	278782007	Structure of third sacral spinal cord segment (body structure)	body structure
6134393	Cấu trúc đốt sống cùng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	49967005	Structure of third sacral vertebra (body structure)	body structure
6134394	Cấu trúc đoạn ba động mạch hàm trên (cấu trúc cơ thể)	1234863003	Structure of third segment of maxillary artery (body structure)	body structure
6134395	Cấu trúc cơ gian sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	1179675001	Structure of third subcostal muscle (body structure)	body structure
6134396	Khớp cổ bàn chân ngón 3 (cấu trúc cơ thể)	182229004	Structure of third tarsometatarsal joint (body structure)	body structure
6134397	Đoạn tủy sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	278764009	Structure of third thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6134398	Cấu trúc mấu chuyển thứ ba của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	29079003	Structure of third trochanter of femur (body structure)	body structure
6134399	Cấu trúc động mạch gan bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368463002	Structure of third volar metacarpal artery (body structure)	body structure
6134400	Cấu trúc khoang giữa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	422139005	Structure of third web space of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134401	Cấu trúc vùng lưng ngực (cấu trúc cơ thể)	6989001	Structure of thoracic and/or lumbar region of back (body structure)	body structure
6134402	Cấu trúc vùng cột sống ngực và/hoặc thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	1217256009	Structure of thoracic and/or lumbar vertebral column region (body structure)	body structure
6134403	Nhánh ngực của động mạch nách (cấu trúc cơ thể)	11678006	Structure of thoracic branch of axillary artery (body structure)	body structure
6134404	Cấu trúc khoang ngực và/hoặc thành phần bên trong (cấu trúc cơ thể)	699593001	Structure of thoracic cavity and/or content (body structure)	body structure
6134405	Cắt ngang lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	816094009	Structure of thoracic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6134406	Cấu trúc tĩnh mạch lớn vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	782813005	Structure of thoracic great vein (body structure)	body structure
6134407	Cấu trúc mạch máu lớn vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	304066000	Structure of thoracic great vessel (body structure)	body structure
6134408	Cấu trúc lỗ trên ngực (cấu trúc cơ thể)	42973007	Structure of thoracic inlet (body structure)	body structure
6134409	Dây chằng liên gai vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182375005	Structure of thoracic interspinous ligament (body structure)	body structure
6134410	Dây chằng liên môm ngang vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182374009	Structure of thoracic intertransverse ligament (body structure)	body structure
6134411	Cấu trúc đĩa đệm gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	5261000	Structure of thoracic intervertebral disc (body structure)	body structure
6134412	Cấu trúc khớp bán động gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1186750003	Structure of thoracic intervertebral symphysis (body structure)	body structure
6134413	Dây chằng vàng vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182373003	Structure of thoracic ligamentum flavum (body structure)	body structure
6134414	Cấu trúc Trung biểu mô màng phổi (cấu trúc cơ thể)	397384004	Structure of thoracic mesothelium (body structure)	body structure
6134415	Cấu trúc cơ nguyên vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	344840004	Structure of thoracic myotome (body structure)	body structure
6134416	Cấu trúc nhánh da trước của thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	207472002	Structure of thoracic nerve anterior cutaneous branch (body structure)	body structure
6134417	Nhánh da của dây thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	361069000	Structure of thoracic nerve cutaneous branch (body structure)	body structure
6134418	Cấu trúc nhánh da ngoài thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	313965002	Structure of thoracic nerve lateral cutaneous branch (body structure)	body structure
6134419	Cấu trúc nhánh vú bên của thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	41654008	Structure of thoracic nerve lateral mammary branches (body structure)	body structure
6134420	Cấu trúc nhánh da trong thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	314061001	Structure of thoracic nerve medial cutaneous branch (body structure)	body structure
6134421	Nhánh tuyến vú trong của thần kinh ngực (cấu trúc cơ thể)	110694005	Structure of thoracic nerve medial mammary branches (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134422	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực (cấu trúc cơ thể)	1297262007	Structure of thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6134423	Cấu trúc nhóm cơ cạnh cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	424072006	Structure of thoracic paraspinous muscle group (body structure)	body structure
6134424	Cấu trúc phần ngực của cơ chéo sống (cấu trúc cơ thể)	425000005	Structure of thoracic part of multifidus muscle (body structure)	body structure
6134425	Đám rối ngực (cấu trúc cơ thể)	280510001	Structure of thoracic plexus (body structure)	body structure
6134426	Cấu trúc phần ngực của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	782812000	Structure of thoracic portion of inferior vena cava (body structure)	body structure
6134427	Cấu trúc phần ngực của hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	77804002	Structure of thoracic portion of sympathetic nervous system (body structure)	body structure
6134428	Vùng dây chằng dọc trước vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182371001	Structure of thoracic region of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6134429	Vùng ngực của dây chằng dọc (cấu trúc cơ thể)	360816006	Structure of thoracic region of longitudinal ligament (body structure)	body structure
6134430	Vùng dây chằng dọc sau vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182372008	Structure of thoracic region of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6134431	Cấu trúc cơ xoay ngực (cấu trúc cơ thể)	28635006	Structure of thoracic rotator muscle (body structure)	body structure
6134432	Đoạn ngực của thân mình (cấu trúc cơ thể)	67734004	Structure of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6134433	Cấu trúc đoạn ngực của thân dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	1268421008	Structure of thoracic segment of vagus nerve trunk (body structure)	body structure
6134434	Cấu trúc ống sống ngực (cấu trúc cơ thể)	11537001	Structure of thoracic spinal canal (body structure)	body structure
6134435	Đường dẫn dịch não tủy vùng cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	303921001	Structure of thoracic spinal cerebrospinal fluid pathway (body structure)	body structure
6134436	Ống trung tâm của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	71118002	Structure of thoracic spinal cord central canal (body structure)	body structure
6134437	Cấu trúc sừng bên tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	15095008	Structure of thoracic spinal cord lateral horn (body structure)	body structure
6134438	Cấu trúc sừng bụng tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	82493006	Structure of thoracic spinal cord ventral horn (body structure)	body structure
6134439	Cấu trúc chất trắng tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	27256004	Structure of thoracic spinal cord white matter (body structure)	body structure
6134440	Hạch sống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	278326009	Structure of thoracic spinal ganglion (body structure)	body structure
6134441	Cấu trúc dây thần kinh sống ngực (cấu trúc cơ thể)	263002	Structure of thoracic spinal nerve (body structure)	body structure
6134442	Cấu trúc vùng khớp cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	786965005	Structure of thoracic spine joint region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134443	Cấu trúc hạch giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	36733007	Structure of thoracic sympathetic ganglion (body structure)	body structure
6134444	Cấu trúc khí quản ngực (cấu trúc cơ thể)	726661005	Structure of thoracic trachea (body structure)	body structure
6134445	Cấu trúc cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	122495006	Structure of thoracic vertebral column (body structure)	body structure
6134446	Cấu trúc vùng cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	1141986006	Structure of thoracic vertebral column region (body structure)	body structure
6134447	Lỗ đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	280834002	Structure of thoracic vertebral foramen (body structure)	body structure
6134448	Cấu trúc tạng ngực (cấu trúc cơ thể)	27832009	Structure of thoracic viscus (body structure)	body structure
6134449	Cấu trúc động mạch ngực - môm cùng (cấu trúc cơ thể)	75880008	Structure of thoracoacromial artery (body structure)	body structure
6134450	Cấu trúc tĩnh mạch ngực - cùng vai (cấu trúc cơ thể)	27284009	Structure of thoracoacromial vein (body structure)	body structure
6134451	Cấu trúc động mạch ngực-lưng (cấu trúc cơ thể)	1187157002	Structure of thoracodorsal artery (body structure)	body structure
6134452	Cấu trúc thần kinh ngực lưng (cấu trúc cơ thể)	24585002	Structure of thoracodorsal nerve (body structure)	body structure
6134453	Cấu trúc tĩnh mạch ngực - thượng vị (cấu trúc cơ thể)	66965005	Structure of thoracoepigastric vein (body structure)	body structure
6134454	Cấu trúc mạc ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	317949002	Structure of thoracolumbar fascia (body structure)	body structure
6134455	Dây chằng gian gai ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	245991005	Structure of thoracolumbar interspinous ligament (body structure)	body structure
6134456	Dây chằng ngang giữa đốt sống ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	245914001	Structure of thoracolumbar intertransverse ligament (body structure)	body structure
6134457	Cấu trúc khớp nối ngực-thắt lưng của cột sống (cấu trúc cơ thể)	1145014005	Structure of thoracolumbar junction of vertebral column (body structure)	body structure
6134458	Dây chằng vàng vùng ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	245887004	Structure of thoracolumbar ligamentum flavum (body structure)	body structure
6134459	Cấu trúc rễ thần kinh tủy sống ngực-thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	737530005	Structure of thoracolumbar spinal cord nerve root (body structure)	body structure
6134460	Cấu trúc vùng khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	787039002	Structure of thumb joint region (body structure)	body structure
6134461	Cấu trúc nhánh tuyến ức của động mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	61720008	Structure of thymic branch of brachiocephalic artery (body structure)	body structure
6134462	Cấu trúc nhánh tuyến ức của động mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	367772006	Structure of thymic branch of internal thoracic artery (body structure)	body structure
6134463	Cấu trúc bao tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	14358009	Structure of thymic capsule (body structure)	body structure
6134464	Cấu trúc vỏ tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	1099005	Structure of thymic cortex (body structure)	body structure
6134465	Cấu trúc tiểu thùy tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	1706004	Structure of thymic lobule (body structure)	body structure
6134466	Cấu trúc tủy tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	38925005	Structure of thymic medulla (body structure)	body structure
6134467	Cấu trúc tĩnh mạch tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	33432006	Structure of thymic vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134468	Cấu trúc thân giáp cổ (cấu trúc cơ thể)	6538005	Structure of thyrocervical trunk (body structure)	body structure
6134469	Cấu trúc dây chằng giáp-thượng nắp (cấu trúc cơ thể)	39066000	Structure of thyroepiglottic ligament (body structure)	body structure
6134470	Cấu trúc cơ giáp-nắp thanh môn (cấu trúc cơ thể)	84738000	Structure of thyroepiglottic muscle (body structure)	body structure
6134471	Túi tuyến giáp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	361425004	Structure of thyroglossal diverticulum (body structure)	body structure
6134472	Cấu trúc ống giáp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	42278009	Structure of thyroglossal duct (body structure)	body structure
6134473	Cấu trúc nhánh giáp móng của quai cổ (cấu trúc cơ thể)	921006	Structure of thyrohyoid branch of ansa cervicalis (body structure)	body structure
6134474	Cấu trúc dây chằng giáp móng (cấu trúc cơ thể)	66617006	Structure of thyrohyoid ligament (body structure)	body structure
6134475	Cấu trúc cơ giáp móng (cấu trúc cơ thể)	113226007	Structure of thyrohyoid muscle (body structure)	body structure
6134476	Cấu trúc bao tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	3553006	Structure of thyroid capsule (body structure)	body structure
6134477	Cấu trúc nang tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	39039000	Structure of thyroid follicle (body structure)	body structure
6134478	Cấu trúc lỗ tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	51652001	Structure of thyroid foramen (body structure)	body structure
6134479	Cấu trúc tiểu thùy tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	60894006	Structure of thyroid lobule (body structure)	body structure
6134480	Cấu trúc khuyết tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	34841000	Structure of thyroid notch (body structure)	body structure
6134481	Cấu trúc tế bào cạnh nang tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	50552001	Structure of thyroid parafollicular cell (body structure)	body structure
6134482	Cấu trúc củ tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	9880000	Structure of thyroid tubercle (body structure)	body structure
6134483	Tĩnh mạch tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	90553001	Structure of thyroid vein (body structure)	body structure
6134484	Cấu trúc động mạch giáp dưới cùng (cấu trúc cơ thể)	66117005	Structure of thyroidea ima artery (body structure)	body structure
6134485	Cấu trúc phần giáp nhĩ của cơ khí hẩu dưới (cấu trúc cơ thể)	63333008	Structure of thyropharyngeal part of inferior constrictor pharyngeus muscle (body structure)	body structure
6134486	Động mạch chày (cấu trúc cơ thể)	181351007	Structure of tibial artery (body structure)	body structure
6134487	Cấu trúc hành xương chày (cấu trúc cơ thể)	314626006	Structure of tibial epiphysis (body structure)	body structure
6134488	Cấu trúc hạch bạch huyết chày (cấu trúc cơ thể)	80769008	Structure of tibial lymph node (body structure)	body structure
6134489	Cấu trúc thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	45684006	Structure of tibial nerve (body structure)	body structure
6134490	Nhánh gót của dây thần kinh chày sau (cấu trúc cơ thể)	361046003	Structure of tibial nerve calcaneal branches (body structure)	body structure
6134491	Cấu trúc nhánh gót ngoài của thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	58255001	Structure of tibial nerve lateral calcaneal branches (body structure)	body structure
6134492	Cấu trúc nhánh gót trong của thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	55863005	Structure of tibial nerve medial calcaneal branches (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134493	Cấu trúc nhánh cơ của thần kinh chày (cấu trúc cơ thể)	53030001	Structure of tibial nerve muscular branch (body structure)	body structure
6134494	Cấu trúc tủy xương củ trước xương chày (cấu trúc cơ thể)	279744007	Structure of tibial tubercle bone marrow (body structure)	body structure
6134495	Cấu trúc lõi củ xương chày (cấu trúc cơ thể)	45879002	Structure of tibial tuberosity (body structure)	body structure
6134496	Mạch máu chày (cấu trúc cơ thể)	312532006	Structure of tibial vessel (body structure)	body structure
6134497	Cấu trúc phần chày - gót của dây chằng giữa khớp sên - cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	34542001	Structure of tibiocalcaneal part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6134498	Cấu trúc phần chày-ghe của dây chằng giữa mắt cá (cấu trúc cơ thể)	13318003	Structure of tibionavicular part of medial ligament of talocrural joint (body structure)	body structure
6134499	Thân chày-mác (cấu trúc cơ thể)	244337009	Structure of tibioperoneal trunk (body structure)	body structure
6134500	Đỉnh của đuôi nách tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	279006009	Structure of tip of axillary tail of breast (body structure)	body structure
6134501	Chóp nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	264235009	Structure of tip of epiglottis (body structure)	body structure
6134502	Đầu ngón tay (cấu trúc cơ thể)	312543003	Structure of tip of finger (body structure)	body structure
6134503	Đầu ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	764483000	Structure of tip of finger of left hand (body structure)	body structure
6134504	Đầu ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	764484006	Structure of tip of finger of right hand (body structure)	body structure
6134505	Đầu ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	182266005	Structure of tip of index finger (body structure)	body structure
6134506	Đầu ngón út (cấu trúc cơ thể)	182275007	Structure of tip of little finger (body structure)	body structure
6134507	Đầu ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	182269003	Structure of tip of middle finger (body structure)	body structure
6134508	Đỉnh xương sườn (cấu trúc cơ thể)	263365009	Structure of tip of rib (body structure)	body structure
6134509	Đầu ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	182272005	Structure of tip of ring finger (body structure)	body structure
6134510	Đầu ngón cái (cấu trúc cơ thể)	182277004	Structure of tip of thumb (body structure)	body structure
6134511	Cấu trúc chóp lưỡi (cấu trúc cơ thể)	73041003	Structure of tip of tongue (body structure)	body structure
6134512	Mô bàng quang (cấu trúc cơ thể)	314398008	Structure of tissue of urinary bladder (body structure)	body structure
6134513	Cấu trúc vùng khớp ngón chân (cấu trúc cơ thể)	786850008	Structure of toe joint region (body structure)	body structure
6134514	Cấu trúc ngón chân của bàn chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	721027006	Structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6134515	Cấu trúc ngón chân của bàn chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	721026002	Structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6134516	Vùng bề mặt lưỡi (cấu trúc cơ thể)	314870004	Structure of tongue surface region (body structure)	body structure
6134517	Cấu trúc động mạch hạnh nhân (cấu trúc cơ thể)	32570003	Structure of tonsillar artery (body structure)	body structure
6134518	Nhánh khẩu cái của dây thần kinh thiệt hầu (cấu trúc cơ thể)	280292007	Structure of tonsillar branch of glossopharyngeal nerve (body structure)	body structure
6134519	Cấu trúc bao hạnh nhân (cấu trúc cơ thể)	86019002	Structure of tonsillar capsule (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134520	Cấu trúc hốc amidan (cấu trúc cơ thể)	82747007	Structure of tonsillar crypt (body structure)	body structure
6134521	Hạch amidan (cấu trúc cơ thể)	261419004	Structure of tonsillar node (body structure)	body structure
6134522	Mầm răng (cấu trúc cơ thể)	53301001	Structure of tooth bud (body structure)	body structure
6134523	Rãnh răng (cấu trúc cơ thể)	245703007	Structure of tooth fissure (body structure)	body structure
6134524	Chỗ phân nhánh chân răng (cấu trúc cơ thể)	110585009	Structure of tooth furcation (body structure)	body structure
6134525	Cấu trúc răng vùng trước (cấu trúc cơ thể)	1179138007	Structure of tooth of anterior dentition (body structure)	body structure
6134526	Cấu trúc răng vùng sau (cấu trúc cơ thể)	1179289000	Structure of tooth of posterior dentition (body structure)	body structure
6134527	Gờ răng (cấu trúc cơ thể)	245699009	Structure of tooth ridge (body structure)	body structure
6134528	Chia đôi chân răng (cấu trúc cơ thể)	245737004	Structure of tooth root bifurcation (body structure)	body structure
6134529	Chia ba chân răng (cấu trúc cơ thể)	245738009	Structure of tooth root trifurcation (body structure)	body structure
6134530	Cấu trúc ổ răng (cấu trúc cơ thể)	1240400004	Structure of tooth socket (body structure)	body structure
6134531	Cấu trúc mặt răng (cấu trúc cơ thể)	245643006	Structure of tooth surface (body structure)	body structure
6134532	Cơ quan xúc giác Toruli tactiles (cấu trúc cơ thể)	110484006	Structure of toruli tactiles (body structure)	body structure
6134533	Cấu trúc bè cơ của tâm thất trái (cấu trúc cơ thể)	3118005	Structure of trabecula carnea of left ventricle (body structure)	body structure
6134534	Cấu trúc bè cơ tim thất phải (cấu trúc cơ thể)	73641004	Structure of trabecula carnea of right ventricle (body structure)	body structure
6134535	Dằm lách (cấu trúc cơ thể)	61987002	Structure of trabecula of spleen (body structure)	body structure
6134536	Cấu trúc bè vách bờ (cấu trúc cơ thể)	34753009	Structure of trabecula septomarginalis (body structure)	body structure
6134537	Thớ cơ thô của tim (cấu trúc cơ thể)	118755002	Structure of trabeculae carneae cordis (body structure)	body structure
6134538	Cấu trúc bè của thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	19675007	Structure of trabeculae of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6134539	Cấu trúc bè của thể xốp dương vật (cấu trúc cơ thể)	47536006	Structure of trabeculae of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6134540	Vách bè (cấu trúc cơ thể)	264236005	Structure of trabecular septum (body structure)	body structure
6134541	Nhánh khí quản của động mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	88843007	Structure of tracheal branch of inferior thyroid artery (body structure)	body structure
6134542	Phế quản khí quản (cấu trúc cơ thể)	76914003	Structure of tracheal bronchus (body structure)	body structure
6134543	Cấu trúc sụn khí quản (cấu trúc cơ thể)	17301001	Structure of tracheal cartilage (body structure)	body structure
6134544	Cấu trúc tuyến khí quản (cấu trúc cơ thể)	23655005	Structure of tracheal gland (body structure)	body structure
6134545	Cấu trúc dây chằng khí quản (cấu trúc cơ thể)	167164000	Structure of tracheal ligament (body structure)	body structure
6134546	Cấu trúc lòng khí quản (cấu trúc cơ thể)	25075003	Structure of tracheal lumen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134547	Cấu trúc thành màng của khí quản (cấu trúc cơ thể)	18554002	Structure of tracheal membranous wall (body structure)	body structure
6134548	Niêm mạc khí quản (cấu trúc cơ thể)	660006	Structure of tracheal mucous membrane (body structure)	body structure
6134549	Cấu trúc cơ khí quản (cấu trúc cơ thể)	64292007	Structure of tracheal muscle (body structure)	body structure
6134550	Cấu trúc màng ngoài sụn khí quản (cấu trúc cơ thể)	788617003	Structure of tracheal perichondrium (body structure)	body structure
6134551	Lớp dưới niêm mạc khí quản (cấu trúc cơ thể)	4419000	Structure of tracheal submucosa (body structure)	body structure
6134552	Cấu trúc tĩnh mạch khí quản (cấu trúc cơ thể)	159530000	Structure of tracheal vein (body structure)	body structure
6134553	Hạch khí quản - phế quản (cấu trúc cơ thể)	245341003	Structure of tracheobronchial lymph node (body structure)	body structure
6134554	Hạch bạch huyết khí - phế quản gần carina (cấu trúc cơ thể)	89858007	Structure of tracheobronchial lymph node located near carina (body structure)	body structure
6134555	Cấu trúc đường dẫn truyền của não (cấu trúc cơ thể)	1296496008	Structure of tract of brain (body structure)	body structure
6134556	Cấu trúc đường dẫn truyền ô-liu - ốc tai (cấu trúc cơ thể)	3153003	Structure of tractus olivocochlearis (body structure)	body structure
6134557	Cấu trúc xoắn ốc xương xóp có lỗ (cấu trúc cơ thể)	21113009	Structure of tractus spiralis foraminosus (body structure)	body structure
6134558	Cấu trúc cơ tragus (cấu trúc cơ thể)	21472001	Structure of tragicus muscle (body structure)	body structure
6134559	Cấu trúc vùng transentorhinal (cấu trúc cơ thể)	16785002	Structure of transentorhinal zone (body structure)	body structure
6134560	Cấu trúc vùng chuyển tiếp của màng nhầy hậu môn (cấu trúc cơ thể)	41843001	Structure of transition zone of anal mucous membrane (body structure)	body structure
6134561	Cấu trúc vùng chuyển tiếp cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	1285652007	Structure of transition zone of cervix uteri (body structure)	body structure
6134562	Cấu trúc Vùng chuyển tiếp của tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	399384005	Structure of transition zone of prostate (body structure)	body structure
6134563	Biểu mô chuyển tiếp (cấu trúc cơ thể)	30117005	Structure of transitional epithelium (body structure)	body structure
6134564	Ghép mô (cấu trúc cơ thể)	24486003	Structure of transplant (body structure)	body structure
6134565	Cấu trúc của tuyến thượng thận được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344755008	Structure of transplanted adrenal gland (body structure)	body structure
6134566	Cấu trúc van động mạch chủ được ghép (cấu trúc cơ thể)	739067003	Structure of transplanted aortic valve (body structure)	body structure
6134567	Cấu trúc động mạch ghép (cấu trúc cơ thể)	68273001	Structure of transplanted artery (body structure)	body structure
6134568	Cấu trúc mạch máu được ghép (cấu trúc cơ thể)	85094003	Structure of transplanted blood vessel (body structure)	body structure
6134569	Cấu trúc xương ghép (cấu trúc cơ thể)	1201926006	Structure of transplanted bone (body structure)	body structure
6134570	Cấu trúc tủy xương được ghép (cấu trúc cơ thể)	77158009	Structure of transplanted bone marrow (body structure)	body structure
6134571	Cấu trúc van tim được ghép (cấu trúc cơ thể)	739065006	Structure of transplanted cardiac valve (body structure)	body structure
6134572	Cấu trúc giác mạc được ghép (cấu trúc cơ thể)	10481004	Structure of transplanted cornea (body structure)	body structure
6134573	Cấu trúc giác mạc ghép của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	785828003	Structure of transplanted cornea of left eye (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134574	Cấu trúc giác mạc ghép của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	785829006	Structure of transplanted cornea of right eye (body structure)	body structure
6134575	Cấu trúc tá tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1304072005	Structure of transplanted duodenum (body structure)	body structure
6134576	Cấu trúc phôi được cấy (cấu trúc cơ thể)	53017002	Structure of transplanted embryo (body structure)	body structure
6134577	Cấu trúc của tuyến nội tiết được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344748006	Structure of transplanted endocrine gland (body structure)	body structure
6134578	Cấu trúc của thực quản được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344838001	Structure of transplanted esophagus (body structure)	body structure
6134579	Cấu trúc của vòi trứng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344848004	Structure of transplanted fallopian tube (body structure)	body structure
6134580	Thai nhi được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	125573004	Structure of transplanted fetus (body structure)	body structure
6134581	Cấu trúc tim ghép (cấu trúc cơ thể)	81510007	Structure of transplanted heart (body structure)	body structure
6134582	Cấu trúc động mạch gan được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332214005	Structure of transplanted hepatic artery (body structure)	body structure
6134583	Cấu trúc tĩnh mạch gan được ghép (cấu trúc cơ thể)	726667009	Structure of transplanted hepatic vein (body structure)	body structure
6134584	Cấu trúc hồi tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306534008	Structure of transplanted ileum (body structure)	body structure
6134585	Cấu trúc ruột được ghép (cấu trúc cơ thể)	90518008	Structure of transplanted intestine (body structure)	body structure
6134586	Cấu trúc thận ghép (cấu trúc cơ thể)	70948008	Structure of transplanted kidney (body structure)	body structure
6134587	Cấu trúc thận ghép tại vùng hố chậu trái của bụng (cấu trúc cơ thể)	1290257008	Structure of transplanted kidney in left iliac fossa region of abdomen (body structure)	body structure
6134588	Cấu trúc thận ghép tại vùng hố chậu phải của bụng (cấu trúc cơ thể)	1290258003	Structure of transplanted kidney in right iliac fossa region of abdomen (body structure)	body structure
6134589	Cấu trúc đại tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306522000	Structure of transplanted large intestine (body structure)	body structure
6134590	Cấu trúc thanh quản được ghép (cấu trúc cơ thể)	1345097004	Structure of transplanted larynx (body structure)	body structure
6134591	Cấu trúc phổi trái được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332244008	Structure of transplanted left lung (body structure)	body structure
6134592	Cấu trúc gan đã ghép (cấu trúc cơ thể)	3860006	Structure of transplanted liver (body structure)	body structure
6134593	Cấu trúc phần gan ghép (cấu trúc cơ thể)	1366054005	Structure of transplanted liver part (body structure)	body structure
6134594	Cấu trúc thùy phổi được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332248006	Structure of transplanted lobe of lung (body structure)	body structure
6134595	Cấu trúc phổi được ghép (cấu trúc cơ thể)	10047002	Structure of transplanted lung (body structure)	body structure
6134596	Cấu trúc sụn chêm được ghép (cấu trúc cơ thể)	1356896006	Structure of transplanted meniscus (body structure)	body structure
6134597	Cấu trúc van hai lá được ghép (cấu trúc cơ thể)	739074008	Structure of transplanted mitral valve (body structure)	body structure
6134598	Cấu trúc của buồng trứng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344845001	Structure of transplanted ovary (body structure)	body structure
6134599	Cấu trúc của tụy được ghép (cấu trúc cơ thể)	719423002	Structure of transplanted pancreas (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134600	Cấu trúc phần tụy được ghép (cấu trúc cơ thể)	1304077004	Structure of transplanted pancreas part (body structure)	body structure
6134601	Cấu trúc tuyến cận giáp được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	41422007	Structure of transplanted parathyroid gland (body structure)	body structure
6134602	Cấu trúc của dương vật được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344853009	Structure of transplanted penis (body structure)	body structure
6134603	Cấu trúc của tuyến tùng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344753001	Structure of transplanted pineal gland (body structure)	body structure
6134604	Cấu trúc của tuyến yên được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344751004	Structure of transplanted pituitary gland (body structure)	body structure
6134605	Cấu trúc tĩnh mạch cửa được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332215006	Structure of transplanted portal vein (body structure)	body structure
6134606	Cấu trúc van động mạch phổi được ghép (cấu trúc cơ thể)	739069000	Structure of transplanted pulmonary valve (body structure)	body structure
6134607	Cấu trúc trực tràng được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306535009	Structure of transplanted rectum (body structure)	body structure
6134608	Cấu trúc phổi phải được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332247001	Structure of transplanted right lung (body structure)	body structure
6134609	Cấu trúc của tuyến nước bọt được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344814000	Structure of transplanted salivary gland (body structure)	body structure
6134610	Cấu trúc ruột non được ghép (cấu trúc cơ thể)	1306521007	Structure of transplanted small intestine (body structure)	body structure
6134611	Mô mềm được cấy ghép (cấu trúc cơ thể)	110543005	Structure of transplanted soft tissue (body structure)	body structure
6134612	Cấu trúc lá lách được ghép (cấu trúc cơ thể)	1332145002	Structure of transplanted spleen (body structure)	body structure
6134613	Cấu trúc của dạ dày được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344836002	Structure of transplanted stomach (body structure)	body structure
6134614	Cấu trúc đuôi tụy được ghép (cấu trúc cơ thể)	1304073000	Structure of transplanted tail of pancreas (body structure)	body structure
6134615	Cấu trúc tinh hoàn được ghép (cấu trúc cơ thể)	1354622003	Structure of transplanted testis (body structure)	body structure
6134616	Cấu trúc của tuyến ức được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344749003	Structure of transplanted thymus gland (body structure)	body structure
6134617	Cấu trúc của tuyến giáp được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344744008	Structure of transplanted thyroid gland (body structure)	body structure
6134618	Cấu trúc niệu quản ghép (cấu trúc cơ thể)	8623006	Structure of transplanted ureter (body structure)	body structure
6134619	Cấu trúc của bàng quang tiết niệu được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344856001	Structure of transplanted urinary bladder (body structure)	body structure
6134620	Cấu trúc của tử cung được ghép (cấu trúc cơ thể)	1344851006	Structure of transplanted uterus (body structure)	body structure
6134621	Cấu trúc tĩnh mạch được ghép (cấu trúc cơ thể)	49622001	Structure of transplanted vein (body structure)	body structure
6134622	Cấu trúc dây chằng ngang ổ cối (cấu trúc cơ thể)	58465009	Structure of transverse acetabular ligament (body structure)	body structure
6134623	Cấu trúc rãnh chống xoắn của tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	11595007	Structure of transverse antihelicine sulcus (body structure)	body structure
6134624	Cấu trúc cung động mạch chủ ngang (cấu trúc cơ thể)	443281009	Structure of transverse aortic arch (body structure)	body structure
6134625	Cấu trúc vòm ngang bàn chân (cấu trúc cơ thể)	91500001	Structure of transverse arch of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134626	Cấu trúc cơ arytenoid ngang (cấu trúc cơ thể)	9891007	Structure of transverse arytenoid muscle (body structure)	body structure
6134627	Cấu trúc động mạch cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	91730006	Structure of transverse cervical artery (body structure)	body structure
6134628	Cấu trúc dây chằng cổ tử cung ngang (cấu trúc cơ thể)	74260007	Structure of transverse cervical ligament (body structure)	body structure
6134629	Thân bạch huyết cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	279129004	Structure of transverse cervical lymphatic trunk (body structure)	body structure
6134630	Cấu trúc thần kinh cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	58508005	Structure of transverse cervical nerve (body structure)	body structure
6134631	Cấu trúc tĩnh mạch cổ ngang (cấu trúc cơ thể)	159180000	Structure of transverse cervical vein (body structure)	body structure
6134632	Cấu trúc động mạch mặt ngang (cấu trúc cơ thể)	2395005	Structure of transverse facial artery (body structure)	body structure
6134633	Cấu trúc tĩnh mạch mặt ngang (cấu trúc cơ thể)	47346009	Structure of transverse facial vein (body structure)	body structure
6134634	Cấu trúc thớ ngang cân gan tay (cấu trúc cơ thể)	34932009	Structure of transverse fascicles of palmar aponeurosis (body structure)	body structure
6134635	Cấu trúc dải ngang của cân gan chân (cấu trúc cơ thể)	13001009	Structure of transverse fascicles of plantar aponeurosis (body structure)	body structure
6134636	Cấu trúc nếp ngang trực tràng (cấu trúc cơ thể)	28265009	Structure of transverse fold of rectum (body structure)	body structure
6134637	Cấu trúc nếp ngang khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	9127001	Structure of transverse folds of palate (body structure)	body structure
6134638	Cấu trúc lỗ ngang đốt đội (C1) (cấu trúc cơ thể)	78783004	Structure of transverse foramen of atlas (body structure)	body structure
6134639	Cấu trúc đầu ngang cơ khép ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	88370006	Structure of transverse head of adductor hallucis muscle (body structure)	body structure
6134640	Cấu trúc đầu ngang cơ khép ngón cái (cấu trúc cơ thể)	60120006	Structure of transverse head of adductor pollicis muscle (body structure)	body structure
6134641	Dây chằng ngang cánh tay (cấu trúc cơ thể)	244616005	Structure of transverse humeral ligament (body structure)	body structure
6134642	Dây chằng ngang đốt đội (cấu trúc cơ thể)	20684002	Structure of transverse ligament of atlas (body structure)	body structure
6134643	Cấu trúc dây chằng ngang của khớp gối (cấu trúc cơ thể)	65836007	Structure of transverse ligament of knee joint (body structure)	body structure
6134644	Cấu trúc dây chằng ngang đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	51761005	Structure of transverse ligament of perineum (body structure)	body structure
6134645	Gờ biên ngang của răng (cấu trúc cơ thể)	245702002	Structure of transverse marginal ridge of tooth (body structure)	body structure
6134646	Cấu trúc mạc treo đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	35346007	Structure of transverse mesocolon (body structure)	body structure
6134647	Cấu trúc cơ ngang lưỡi (cấu trúc cơ thể)	53123009	Structure of transverse muscle of tongue (body structure)	body structure
6134648	Cấu trúc đường khớp khẩu cái ngang của sọ (cấu trúc cơ thể)	54015003	Structure of transverse palatine suture of skull (body structure)	body structure
6134649	Cấu trúc phần ngang của cơ mũi (cấu trúc cơ thể)	13068000	Structure of transverse part of nasalis muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134650	Mỏm ngang của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	181895009	Structure of transverse process of atlas (body structure)	body structure
6134651	Cấu trúc mỏm ngang của trục sống (cấu trúc cơ thể)	69856001	Structure of transverse process of axis (body structure)	body structure
6134652	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống cổ (cấu trúc cơ thể)	11016002	Structure of transverse process of cervical vertebra (body structure)	body structure
6134653	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ tám (cấu trúc cơ thể)	33813008	Structure of transverse process of eighth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134654	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	73619004	Structure of transverse process of eleventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134655	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống cổ thứ năm (cấu trúc cơ thể)	84248002	Structure of transverse process of fifth cervical vertebra (body structure)	body structure
6134656	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống thắt lưng thứ năm (cấu trúc cơ thể)	44392002	Structure of transverse process of fifth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134657	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống ngực thứ năm (cấu trúc cơ thể)	24233003	Structure of transverse process of fifth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134658	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống thắt lưng thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	17550008	Structure of transverse process of first lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134659	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	78260001	Structure of transverse process of first thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134660	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống cổ thứ tư (cấu trúc cơ thể)	24287009	Structure of transverse process of fourth cervical vertebra (body structure)	body structure
6134661	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống thắt lưng thứ tư (cấu trúc cơ thể)	22548006	Structure of transverse process of fourth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134662	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống ngực thứ tư (cấu trúc cơ thể)	55606002	Structure of transverse process of fourth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134663	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	26991005	Structure of transverse process of lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134664	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ chín (cấu trúc cơ thể)	77460000	Structure of transverse process of ninth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134665	Mỏm ngang của đốt sống thắt lưng thứ hai (cấu trúc cơ thể)	89831000	Structure of transverse process of second lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134666	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ hai (cấu trúc cơ thể)	12446006	Structure of transverse process of second thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134667	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống cổ bảy (cấu trúc cơ thể)	29283005	Structure of transverse process of seventh cervical vertebra (body structure)	body structure
6134668	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống ngực thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	54947005	Structure of transverse process of seventh thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134669	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống cổ thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	21183003	Structure of transverse process of sixth cervical vertebra (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134670	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống thắt lưng sáu (cấu trúc cơ thể)	31018005	Structure of transverse process of sixth lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134671	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống ngực thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	44334004	Structure of transverse process of sixth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134672	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống ngực thứ mười (cấu trúc cơ thể)	45461007	Structure of transverse process of tenth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134673	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống cổ thứ ba (cấu trúc cơ thể)	69722003	Structure of transverse process of third cervical vertebra (body structure)	body structure
6134674	Cấu trúc mỏm ngang đốt sống thắt lưng thứ ba (cấu trúc cơ thể)	18447006	Structure of transverse process of third lumbar vertebra (body structure)	body structure
6134675	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ ba (cấu trúc cơ thể)	73881009	Structure of transverse process of third thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134676	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	63916007	Structure of transverse process of thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134677	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	70692008	Structure of transverse process of twelfth thoracic vertebra (body structure)	body structure
6134678	Cấu trúc mỏm ngang của đốt sống (cấu trúc cơ thể)	73400003	Structure of transverse process of vertebra (body structure)	body structure
6134679	Cấu trúc động mạch vai ngang (cấu trúc cơ thể)	59373006	Structure of transverse scapular artery (body structure)	body structure
6134680	Dây chằng vai ngang (cấu trúc cơ thể)	360825000	Structure of transverse scapular ligament (body structure)	body structure
6134681	Cấu trúc xoang ngang (cấu trúc cơ thể)	28448002	Structure of transverse sinus (body structure)	body structure
6134682	Cấu trúc xoang ngang màng ngoài tim (cấu trúc cơ thể)	56318009	Structure of transverse sinus of pericardium (body structure)	body structure
6134683	Vùng ngang của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	279435005	Structure of transverse spinal cord zone (body structure)	body structure
6134684	Cấu trúc hồi thái dương ngang (cấu trúc cơ thể)	37029000	Structure of transverse temporal gyrus (body structure)	body structure
6134685	Rãnh thái dương ngang (cấu trúc cơ thể)	42387003	Structure of transverse temporal sulci (body structure)	body structure
6134686	Cơ ngang ngực (cấu trúc cơ thể)	88454005	Structure of transverse thoracis muscle (body structure)	body structure
6134687	Cấu trúc cơ transversospinalis (cấu trúc cơ thể)	87160002	Structure of transversospinalis muscle (body structure)	body structure
6134688	Cấu trúc cơ bụng ngang (cấu trúc cơ thể)	86493009	Structure of transversus abdominis muscle (body structure)	body structure
6134689	Cấu trúc cơ tai ngang (cấu trúc cơ thể)	49670007	Structure of transversus auricularis muscle (body structure)	body structure
6134690	Cấu trúc cơ ngang cằm (cấu trúc cơ thể)	62876006	Structure of transversus mentis muscle (body structure)	body structure
6134691	Cơ ngang gáy (cấu trúc cơ thể)	244724009	Structure of transversus nuchae (body structure)	body structure
6134692	Cấu trúc cơ thang (cấu trúc cơ thể)	31764008	Structure of trapezius muscle (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134693	Cấu trúc thể hình thang của cầu não (cấu trúc cơ thể)	68465007	Structure of trapezoid body (body structure)	body structure
6134694	Cấu trúc dây chằng thang (cấu trúc cơ thể)	8942007	Structure of trapezoid ligament (body structure)	body structure
6134695	Tam giác Koch (cấu trúc cơ thể)	277721004	Structure of triangle of Koch (body structure)	body structure
6134696	Tam giác cổ (cấu trúc cơ thể)	243929002	Structure of triangle of neck (body structure)	body structure
6134697	Cấu trúc xương tam giác (cấu trúc cơ thể)	80417002	Structure of triangular bone (body structure)	body structure
6134698	Cấu trúc xương tam giác của cổ tay trái (cấu trúc cơ thể)	764825000	Structure of triangular bone of left wrist (body structure)	body structure
6134699	Cấu trúc xương tam giác của cổ tay phải (cấu trúc cơ thể)	764824001	Structure of triangular bone of right wrist (body structure)	body structure
6134700	Cấu trúc sụn sợi tam giác của vùng cổ tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	723317003	Structure of triangular fibrocartilage complex of left wrist region (body structure)	body structure
6134701	Cấu trúc sụn sợi tam giác của vùng cổ tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	723318008	Structure of triangular fibrocartilage complex of right wrist region (body structure)	body structure
6134702	Cấu trúc đĩa sụn tam giác vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	122476004	Structure of triangular fibrocartilage complex of wrist region (body structure)	body structure
6134703	Cấu trúc dây chằng tam giác (cấu trúc cơ thể)	39043001	Structure of triangular ligament (body structure)	body structure
6134704	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch bán đòn phụ (cấu trúc cơ thể)	422905005	Structure of tributary of accessory hemiazygous vein (body structure)	body structure
6134705	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch góc mắt (cấu trúc cơ thể)	423469004	Structure of tributary of angular vein (body structure)	body structure
6134706	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch mi trước (cấu trúc cơ thể)	423806000	Structure of tributary of anterior ciliary vein (body structure)	body structure
6134707	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch cảnh trước (cấu trúc cơ thể)	422564004	Structure of tributary of anterior jugular vein (body structure)	body structure
6134708	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch chày trước (cấu trúc cơ thể)	425228009	Structure of tributary of anterior tibial vein (body structure)	body structure
6134709	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch nách (cấu trúc cơ thể)	425088001	Structure of tributary of axillary vein (body structure)	body structure
6134710	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đòn (cấu trúc cơ thể)	425069008	Structure of tributary of azygous vein (body structure)	body structure
6134711	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	423153000	Structure of tributary of basal vein (body structure)	body structure
6134712	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch nền (cấu trúc cơ thể)	424897006	Structure of tributary of basilic vein (body structure)	body structure
6134713	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch cánh tay (cấu trúc cơ thể)	425328007	Structure of tributary of brachial vein (body structure)	body structure
6134714	Nhánh tĩnh mạch cánh tay đầu (cấu trúc cơ thể)	360612005	Structure of tributary of brachiocephalic vein (body structure)	body structure
6134715	Nhánh xoang hang (cấu trúc cơ thể)	360625002	Structure of tributary of cavernous sinus (body structure)	body structure
6134716	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch trung tâm võng mạc (cấu trúc cơ thể)	423404006	Structure of tributary of central retinal vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134717	Cấu trúc nhánh tĩnh mạch đầu (cấu trúc cơ thể)	422689003	Structure of tributary of cephalic vein (body structure)	body structure
6134718	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch chậu chung (cấu trúc cơ thể)	424751002	Structure of tributary of common iliac vein (body structure)	body structure
6134719	Cấu trúc nhánh phụ của hợp lưu xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	424983004	Structure of tributary of confluence of sinuses (body structure)	body structure
6134720	Nhánh xoang vành (cấu trúc cơ thể)	360596001	Structure of tributary of coronary sinus (body structure)	body structure
6134721	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch cổ sâu (cấu trúc cơ thể)	423054009	Structure of tributary of deep cervical vein (body structure)	body structure
6134722	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch mặt sâu (cấu trúc cơ thể)	422386004	Structure of tributary of deep facial vein (body structure)	body structure
6134723	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đại não giữa sâu (cấu trúc cơ thể)	423186001	Structure of tributary of deep middle cerebral vein (body structure)	body structure
6134724	Cấu trúc nhánh phụ của cung tĩnh mạch gan sâu (cấu trúc cơ thể)	424381008	Structure of tributary of deep palmar venous arch (body structure)	body structure
6134725	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	424813009	Structure of tributary of external iliac vein (body structure)	body structure
6134726	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	424733003	Structure of tributary of external jugular vein (body structure)	body structure
6134727	Nhánh tĩnh mạch mặt (cấu trúc cơ thể)	360637000	Structure of tributary of facial vein (body structure)	body structure
6134728	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	423097004	Structure of tributary of femoral vein (body structure)	body structure
6134729	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đại não lớn (cấu trúc cơ thể)	423345004	Structure of tributary of great cerebral vein (body structure)	body structure
6134730	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch hiển lớn (cấu trúc cơ thể)	423152005	Structure of tributary of great saphenous vein (body structure)	body structure
6134731	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch bán đơn (cấu trúc cơ thể)	422874009	Structure of tributary of hemiazygous vein (body structure)	body structure
6134732	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đại não dưới (cấu trúc cơ thể)	423017000	Structure of tributary of inferior cerebral vein (body structure)	body structure
6134733	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch trĩ dưới (cấu trúc cơ thể)	422458008	Structure of tributary of inferior hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6134734	Nhánh tĩnh mạch phổi trái dưới (cấu trúc cơ thể)	314281006	Structure of tributary of inferior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6134735	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch mạc treo tràng dưới (cấu trúc cơ thể)	424073001	Structure of tributary of inferior mesenteric vein (body structure)	body structure
6134736	Cấu trúc nhánh phụ của xoang đá dưới (cấu trúc cơ thể)	425281001	Structure of tributary of inferior petrosal sinus (body structure)	body structure
6134737	Nhánh tĩnh mạch phổi phải dưới (cấu trúc cơ thể)	314276002	Structure of tributary of inferior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6134738	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch giáp dưới (cấu trúc cơ thể)	424249002	Structure of tributary of inferior thyroid vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134739	Nhánh tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	360603008	Structure of tributary of inferior vena cava (body structure)	body structure
6134740	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đại não trong (cấu trúc cơ thể)	423365006	Structure of tributary of internal cerebral vein (body structure)	body structure
6134741	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch chậu trong (cấu trúc cơ thể)	425172003	Structure of tributary of internal iliac vein (body structure)	body structure
6134742	Nhánh tĩnh mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	360615007	Structure of tributary of internal jugular vein (body structure)	body structure
6134743	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch thẹn trong (cấu trúc cơ thể)	425335004	Structure of tributary of internal pudendal vein (body structure)	body structure
6134744	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch ngực trong (cấu trúc cơ thể)	422987004	Structure of tributary of internal thoracic vein (body structure)	body structure
6134745	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch mê đạo (cấu trúc cơ thể)	425355003	Structure of tributary of labyrinthine vein (body structure)	body structure
6134746	Nhánh đổ vào ống mật chủ trái (cấu trúc cơ thể)	360559005	Structure of tributary of left hepatic duct (body structure)	body structure
6134747	Nhánh tĩnh mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	314277006	Structure of tributary of left pulmonary vein (body structure)	body structure
6134748	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch thận trái (cấu trúc cơ thể)	422473009	Structure of tributary of left renal vein (body structure)	body structure
6134749	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch liên sườn trên trái (cấu trúc cơ thể)	424987003	Structure of tributary of left superior intercostal vein (body structure)	body structure
6134750	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch lưỡi (cấu trúc cơ thể)	423140003	Structure of tributary of lingual vein (body structure)	body structure
6134751	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch trĩ giữa (cấu trúc cơ thể)	424168005	Structure of tributary of middle hemorrhoidal vein (body structure)	body structure
6134752	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch cơ hoành - cơ (cấu trúc cơ thể)	424343003	Structure of tributary of musculophrenic vein (body structure)	body structure
6134753	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch thông cằm (cấu trúc cơ thể)	424426002	Structure of tributary of occipital emissary vein (body structure)	body structure
6134754	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch cằm (cấu trúc cơ thể)	424720009	Structure of tributary of occipital vein (body structure)	body structure
6134755	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đá (cấu trúc cơ thể)	424991008	Structure of tributary of petrosal vein (body structure)	body structure
6134756	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch khoeo (cấu trúc cơ thể)	425220002	Structure of tributary of popliteal vein (body structure)	body structure
6134757	Cấu trúc nhánh tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	360755001	Structure of tributary of portal vein (body structure)	body structure
6134758	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch tai sau (cấu trúc cơ thể)	423932005	Structure of tributary of posterior auricular vein (body structure)	body structure
6134759	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch chày sau (cấu trúc cơ thể)	422911008	Structure of tributary of posterior tibial vein (body structure)	body structure
6134760	Cấu trúc nhánh phụ của đám rối tĩnh mạch tuyến tiền liệt (cấu trúc cơ thể)	423138008	Structure of tributary of prostatic venous plexus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134761	Cấu trúc nhánh phụ của đám rối tĩnh mạch chân bướm (cấu trúc cơ thể)	422567006	Structure of tributary of pterygoid venous plexus (body structure)	body structure
6134762	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch quay (cấu trúc cơ thể)	423256001	Structure of tributary of radial vein (body structure)	body structure
6134763	Cấu trúc nhánh phụ tĩnh mạch võng mạc bên trái (cấu trúc cơ thể)	786047009	Structure of tributary of retinal vein of left eye (body structure)	body structure
6134764	Cấu trúc nhánh phụ tĩnh mạch võng mạc bên phải (cấu trúc cơ thể)	786048004	Structure of tributary of retinal vein of right eye (body structure)	body structure
6134765	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	424922006	Structure of tributary of retromandibular vein (body structure)	body structure
6134766	Nhánh nhĩ phải (cấu trúc cơ thể)	360593009	Structure of tributary of right atrium (body structure)	body structure
6134767	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch vị phải (cấu trúc cơ thể)	422531004	Structure of tributary of right gastric vein (body structure)	body structure
6134768	Nhánh đổ vào ống mật chủ phải (cấu trúc cơ thể)	360560000	Structure of tributary of right hepatic duct (body structure)	body structure
6134769	Nhánh tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	314274004	Structure of tributary of right pulmonary vein (body structure)	body structure
6134770	Cấu trúc nhánh tĩnh mạch gian sườn trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	422733004	Structure of tributary of right superior intercostal vein (body structure)	body structure
6134771	Cấu trúc nhánh tĩnh mạch sigma (cấu trúc cơ thể)	422665005	Structure of tributary of sigmoid sinus (body structure)	body structure
6134772	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch hiển nhỏ (cấu trúc cơ thể)	422849006	Structure of tributary of small saphenous vein (body structure)	body structure
6134773	Cấu trúc nhánh phụ của xoang bướm - đỉnh (cấu trúc cơ thể)	424745007	Structure of tributary of sphenoparietal sinus (body structure)	body structure
6134774	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch lách (cấu trúc cơ thể)	422475002	Structure of tributary of splenic vein (body structure)	body structure
6134775	Cấu trúc nhánh phụ của xoang thẳng (cấu trúc cơ thể)	424807000	Structure of tributary of straight sinus (body structure)	body structure
6134776	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	424630009	Structure of tributary of subclavian vein (body structure)	body structure
6134777	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch thượng vị nông (cấu trúc cơ thể)	423014007	Structure of tributary of superficial epigastric vein (body structure)	body structure
6134778	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch đại não giữa nông (cấu trúc cơ thể)	423222007	Structure of tributary of superficial middle cerebral vein (body structure)	body structure
6134779	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch thái dương nông (cấu trúc cơ thể)	423539008	Structure of tributary of superficial temporal vein (body structure)	body structure
6134780	Nhánh tĩnh mạch phổi trái trên (cấu trúc cơ thể)	314279009	Structure of tributary of superior left pulmonary vein (body structure)	body structure
6134781	Cấu trúc nhánh tĩnh mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	422631009	Structure of tributary of superior mesenteric vein (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134782	Nhánh tĩnh mạch mắt trên (cấu trúc cơ thể)	360663005	Structure of tributary of superior ophthalmic vein (body structure)	body structure
6134783	Cấu trúc nhánh phụ của xoang đá trên (cấu trúc cơ thể)	423068002	Structure of tributary of superior petrosal sinus (body structure)	body structure
6134784	Nhánh tĩnh mạch phổi phải trên (cấu trúc cơ thể)	314275003	Structure of tributary of superior right pulmonary vein (body structure)	body structure
6134785	Cấu trúc nhánh phụ của xoang tĩnh mạch dọc trên (cấu trúc cơ thể)	425309000	Structure of tributary of superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6134786	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch giáp trên (cấu trúc cơ thể)	422925009	Structure of tributary of superior thyroid vein (body structure)	body structure
6134787	Nhánh tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	360601005	Structure of tributary of superior vena cava (body structure)	body structure
6134788	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch trên hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	425257008	Structure of tributary of supraorbital vein (body structure)	body structure
6134789	Cấu trúc nhánh tĩnh mạch đồi thị-vân (cấu trúc cơ thể)	422818001	Structure of tributary of thalamostriate vein (body structure)	body structure
6134790	Cấu trúc nhánh phụ của xoang ngang (cấu trúc cơ thể)	423644006	Structure of tributary of transverse sinus (body structure)	body structure
6134791	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	424576003	Structure of tributary of ulnar vein (body structure)	body structure
6134792	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	423227001	Structure of tributary of uterine vein (body structure)	body structure
6134793	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	423770002	Structure of tributary of vaginal vein (body structure)	body structure
6134794	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch kèm dây thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	423339007	Structure of tributary of vena comitans nervi hypoglossi (body structure)	body structure
6134795	Nhánh tĩnh mạch sống (cấu trúc cơ thể)	360648007	Structure of tributary of vertebral vein (body structure)	body structure
6134796	Cấu trúc nhánh phụ của tĩnh mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	423585006	Structure of tributary of vesical vein (body structure)	body structure
6134797	Cấu trúc gân cơ tam đầu cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1193502008	Structure of triceps surae tendon (body structure)	body structure
6134798	Cấu trúc gân cơ tam đầu (cấu trúc cơ thể)	22525001	Structure of triceps tendon (body structure)	body structure
6134799	Cấu trúc vùng van ba lá (cấu trúc cơ thể)	33321005	Structure of tricuspid area (body structure)	body structure
6134800	Cấu trúc lỗ van ba lá (cấu trúc cơ thể)	90561006	Structure of tricuspid valve ostium (body structure)	body structure
6134801	Cấu trúc hạch sinh ba (cấu trúc cơ thể)	36615005	Structure of trigeminal ganglion (body structure)	body structure
6134802	Cấu trúc nhân trung não của thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	33227007	Structure of trigeminal nerve mesencephalic nucleus (body structure)	body structure
6134803	Cấu trúc bó trung não của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	67260002	Structure of trigeminal nerve mesencephalic tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134804	Nhân vận động dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	38390003	Structure of trigeminal nerve motor nucleus (body structure)	body structure
6134805	Cấu trúc bó gai thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	28074003	Structure of trigeminal nerve spinal tract (body structure)	body structure
6134806	Cấu trúc nhân bó gai của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	52041005	Structure of trigeminal nerve spinal tract nucleus (body structure)	body structure
6134807	Cấu trúc nhân cảm giác trên của dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	73296000	Structure of trigeminal nerve superior sensory nucleus (body structure)	body structure
6134808	Nhân dây thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	280164007	Structure of trigeminal nucleus (body structure)	body structure
6134809	Cấu trúc bó gai sinh ba - đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1296664008	Structure of trigeminothalamic tract (body structure)	body structure
6134810	Cơ tam giác (cấu trúc cơ thể)	279413002	Structure of trigonal muscle (body structure)	body structure
6134811	Cấu trúc phôi ba lớp (cấu trúc cơ thể)	367627008	Structure of trilaminar embryo (body structure)	body structure
6134812	Đĩa phôi ba lớp (cấu trúc cơ thể)	361489007	Structure of trilaminar embryonic disc (body structure)	body structure
6134813	Cấu trúc vùng tam mắt cá (cấu trúc cơ thể)	86195009	Structure of trimalleolar area (body structure)	body structure
6134814	Cấu trúc sụn triradiate (cấu trúc cơ thể)	787805000	Structure of triradiate cartilage (body structure)	body structure
6134815	Mấu chuyển xương đùi (cấu trúc cơ thể)	182047004	Structure of trochanter of femur (body structure)	body structure
6134816	Cấu trúc mấu chuyển của xương đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	787045005	Structure of trochanter of left femur (body structure)	body structure
6134817	Cấu trúc mấu chuyển của xương đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	787046006	Structure of trochanter of right femur (body structure)	body structure
6134818	Cấu trúc túi thanh dịch mấu chuyển (cấu trúc cơ thể)	446003	Structure of trochanteric bursa (body structure)	body structure
6134819	Cấu trúc túi hoạt dịch mấu chuyển bên trái của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	738000008	Structure of trochanteric bursa of left lower limb (body structure)	body structure
6134820	Cấu trúc túi hoạt dịch mấu chuyển bên phải của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	737999002	Structure of trochanteric bursa of right lower limb (body structure)	body structure
6134821	Cấu trúc phần mấu chuyển của xương đùi (cấu trúc cơ thể)	367585007	Structure of trochanteric section of femur (body structure)	body structure
6134822	Cấu trúc ròng rọc xương đùi (cấu trúc cơ thể)	11716007	Structure of trochlea of femur (body structure)	body structure
6134823	Ròng rọc của xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	89905001	Structure of trochlea of humerus (body structure)	body structure
6134824	Cấu trúc hố ròng rọc của xương trụ (cấu trúc cơ thể)	46368007	Structure of trochlear fossa of ulna (body structure)	body structure
6134825	Cấu trúc nhân dây ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	31976003	Structure of trochlear nucleus (body structure)	body structure
6134826	Cấu trúc dây chằng thật của bàng quang (cấu trúc cơ thể)	279423006	Structure of true ligament of urinary bladder (body structure)	body structure
6134827	Chậu hông thật (cấu trúc cơ thể)	80266002	Structure of true pelvis (body structure)	body structure
6134828	Cấu trúc xương sườn thật (cấu trúc cơ thể)	46454004	Structure of true rib (body structure)	body structure
6134829	Vòng van thân chung (cấu trúc cơ thể)	279326002	Structure of truncal valve annulus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134830	Lá van thân chung (cấu trúc cơ thể)	279327006	Structure of truncal valve leaflet (body structure)	body structure
6134831	Cấu trúc ống động mạch của thai (cấu trúc cơ thể)	58140002	Structure of truncus arteriosus of fetus (body structure)	body structure
6134832	Thân trung gian phế quản chính phải (cấu trúc cơ thể)	245512006	Structure of truncus intermedius of right main bronchus (body structure)	body structure
6134833	Thân đám rối thần kinh cánh tay (cấu trúc cơ thể)	278790007	Structure of trunk of brachial plexus (body structure)	body structure
6134834	Thân dây thần kinh hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	280245008	Structure of trunk of mandibular nerve (body structure)	body structure
6134835	Cấu trúc thân tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	74680004	Structure of trunk of portal vein (body structure)	body structure
6134836	Cấu trúc thân động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	45341000	Structure of trunk of pulmonary artery (body structure)	body structure
6134837	Thân dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	280308004	Structure of trunk of vagus nerve (body structure)	body structure
6134838	Cấu trúc nhánh vòi của động mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	61442008	Structure of tubal branch of uterine artery (body structure)	body structure
6134839	Cấu trúc lồng ống vòi họng (cấu trúc cơ thể)	65563003	Structure of tubal elevation of pharynx (body structure)	body structure
6134840	Cấu trúc đầu ống dẫn trứng (cấu trúc cơ thể)	74240004	Structure of tubal end of ovary (body structure)	body structure
6134841	Mạc treo vòi tử cung (cấu trúc cơ thể)	361401007	Structure of tubal mesentery (body structure)	body structure
6134842	Cấu trúc hạnh nhân vòi tai (cấu trúc cơ thể)	21058000	Structure of tubal tonsil (body structure)	body structure
6134843	Cấu trúc ụ tụy (cấu trúc cơ thể)	75103005	Structure of tuber omentale of pancreas (body structure)	body structure
6134844	Cấu trúc nhân củ của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	79383009	Structure of tuberal nuclei of hypothalamus (body structure)	body structure
6134845	Củ xương đòn (cấu trúc cơ thể)	314713002	Structure of tubercle of atlas (body structure)	body structure
6134846	Cấu trúc củ xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	72665006	Structure of tubercle of third rib (body structure)	body structure
6134847	Cấu trúc củ xương thang (cấu trúc cơ thể)	29438007	Structure of tubercle of trapezial bone (body structure)	body structure
6134848	Cấu trúc củ xương thang (cấu trúc cơ thể)	17821008	Structure of tubercle of trapezoid bone (body structure)	body structure
6134849	Củ xám (tuberculum cinereum) (cấu trúc cơ thể)	279294009	Structure of tuberculum cinereum (body structure)	body structure
6134850	Cấu trúc củ lưỡi giữa (cấu trúc cơ thể)	4861000	Structure of tuberculum impar (body structure)	body structure
6134851	Cấu trúc củ yên (cấu trúc cơ thể)	61645001	Structure of tuberculum sellae (body structure)	body structure
6134852	Cấu trúc bó sợi củ-trung não vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	11631005	Structure of tuberoinfundibular tract of hypothalamus (body structure)	body structure
6134853	Cấu trúc nhân củ - vú (cấu trúc cơ thể)	2123001	Structure of tuberomammillary nucleus (body structure)	body structure
6134854	Cấu trúc củ xương hộp (cấu trúc cơ thể)	40384001	Structure of tuberosity of cuboid bone (body structure)	body structure
6134855	Lồi xương đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	360960005	Structure of tuberosity of distal phalanx of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134856	Cấu trúc ụ đốt xa ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	20809007	Structure of tuberosity of distal phalanx of fourth toe (body structure)	body structure
6134857	Cấu trúc ụ đốt xa ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	68763004	Structure of tuberosity of distal phalanx of great toe (body structure)	body structure
6134858	Cấu trúc củ của đốt xa bàn tay (cấu trúc cơ thể)	5881009	Structure of tuberosity of distal phalanx of hand (body structure)	body structure
6134859	Cấu trúc ụ của đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	24399004	Structure of tuberosity of distal phalanx of index finger (body structure)	body structure
6134860	Cấu trúc ụ đốt xa của đốt ngón út (cấu trúc cơ thể)	74637008	Structure of tuberosity of distal phalanx of little finger (body structure)	body structure
6134861	Cấu trúc ụ xa của đốt ngón xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	635006	Structure of tuberosity of distal phalanx of little toe (body structure)	body structure
6134862	Cấu trúc u củ đoạn xa của đốt ngón tay giữa (cấu trúc cơ thể)	76284002	Structure of tuberosity of distal phalanx of middle finger (body structure)	body structure
6134863	Cấu trúc lõi củ của đốt xa ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	79452006	Structure of tuberosity of distal phalanx of ring finger (body structure)	body structure
6134864	Cấu trúc củ xương của đốt xa ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	58991000	Structure of tuberosity of distal phalanx of second toe (body structure)	body structure
6134865	Cấu trúc lõi củ của đốt xa ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	88335009	Structure of tuberosity of distal phalanx of third toe (body structure)	body structure
6134866	Cấu trúc củ của đốt xa ngón cái (cấu trúc cơ thể)	78816006	Structure of tuberosity of distal phalanx of thumb (body structure)	body structure
6134867	Cấu trúc củ xương bàn chân thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	33598006	Structure of tuberosity of first metatarsal bone (body structure)	body structure
6134868	Củ xương cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181925004	Structure of tuberosity of humerus (body structure)	body structure
6134869	Cấu trúc củ xương ghe của bàn chân (cấu trúc cơ thể)	82008002	Structure of tuberosity of navicular bone of foot (body structure)	body structure
6134870	Gò xương đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	110521002	Structure of tuberosity of phalanx (body structure)	body structure
6134871	Cấu trúc ụ xương của đốt ngón chân (cấu trúc cơ thể)	76459003	Structure of tuberosity of phalanx of foot (body structure)	body structure
6134872	Túi hầu vòm tai nguyên thủy (cấu trúc cơ thể)	361516008	Structure of tubotympanic recess (body structure)	body structure
6134873	Lớp ngoài (mạc ngoài) của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	30180000	Structure of tunica adventitia (body structure)	body structure
6134874	Lớp áo ngoài của động mạch (cấu trúc cơ thể)	113261001	Structure of tunica adventitia of artery (body structure)	body structure
6134875	Lớp vỏ tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	13202006	Structure of tunica adventitia of vein (body structure)	body structure
6134876	Lớp áo ngoài của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	61066005	Structure of tunica adventitia of vessel (body structure)	body structure
6134877	Cấu trúc bao trắng của thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	69475003	Structure of tunica albuginea of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134878	Cấu trúc bao trắng thể xốp của dương vật (cấu trúc cơ thể)	4651005	Structure of tunica albuginea of corpus spongiosum of penis (body structure)	body structure
6134879	Cấu trúc bao trắng buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	28057003	Structure of tunica albuginea of ovary (body structure)	body structure
6134880	Cấu trúc bao trắng tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	58552002	Structure of tunica albuginea of testis (body structure)	body structure
6134881	Cấu trúc lớp áo ngoài của vỏ nang trứng (cấu trúc cơ thể)	15205006	Structure of tunica externa of theca folliculi (body structure)	body structure
6134882	Cấu trúc lớp trong nhãn cầu (cấu trúc cơ thể)	8264007	Structure of tunica interna of eyeball (body structure)	body structure
6134883	Cấu trúc lớp áo trong của vỏ nang trứng (cấu trúc cơ thể)	24941008	Structure of tunica interna of theca folliculi (body structure)	body structure
6134884	Lớp áo trong của động mạch (cấu trúc cơ thể)	40022005	Structure of tunica intima of artery (body structure)	body structure
6134885	Cấu trúc lớp áo trong của xoang nền (cấu trúc cơ thể)	789095004	Structure of tunica intima of basilar sinus (body structure)	body structure
6134886	Lớp áo trong của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	87483006	Structure of tunica intima of blood vessel (body structure)	body structure
6134887	Cấu trúc lớp áo trong của xoang hang (cấu trúc cơ thể)	789204002	Structure of tunica intima of cavernous sinus (body structure)	body structure
6134888	Cấu trúc lớp áo trong của nơi hợp lưu các xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	789208004	Structure of tunica intima of confluence of sinuses (body structure)	body structure
6134889	Cấu trúc lớp áo trong của xoang màng cứng (cấu trúc cơ thể)	789206000	Structure of tunica intima of dural sinus (body structure)	body structure
6134890	Cấu trúc lớp áo trong của động mạch chậu ngoài (cấu trúc cơ thể)	816973009	Structure of tunica intima of external iliac artery (body structure)	body structure
6134891	Cấu trúc lớp áo trong của xoang dọc dưới (cấu trúc cơ thể)	789202003	Structure of tunica intima of inferior sagittal sinus (body structure)	body structure
6134892	Cấu trúc lớp áo trong của xoang tĩnh mạch bên (cấu trúc cơ thể)	789236009	Structure of tunica intima of lateral venous sinus (body structure)	body structure
6134893	Cấu trúc lớp áo trong của xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	789200006	Structure of tunica intima of superior sagittal sinus (body structure)	body structure
6134894	Cấu trúc lớp áo trong của mạch máu hệ thống (cấu trúc cơ thể)	816975002	Structure of tunica intima of systemic blood vessel (body structure)	body structure
6134895	Lớp áo trong của tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	2436009	Structure of tunica intima of vein (body structure)	body structure
6134896	Lớp áo giữa động mạch (cấu trúc cơ thể)	84300001	Structure of tunica media of artery (body structure)	body structure
6134897	Lớp áo giữa của tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	42049001	Structure of tunica media of vein (body structure)	body structure
6134898	Lớp áo giữa của mạch máu (cấu trúc cơ thể)	61695000	Structure of tunica media vasorum (body structure)	body structure
6134899	Cấu trúc màng bao của tinh hoàn bên trái (cấu trúc cơ thể)	735180009	Structure of tunica of left testis (body structure)	body structure
6134900	Cấu trúc màng bao của tinh hoàn bên phải (cấu trúc cơ thể)	735181008	Structure of tunica of right testis (body structure)	body structure
6134901	Áo tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	279603000	Structure of tunica of testis (body structure)	body structure
6134902	Lớp dưới niêm mạc (cấu trúc cơ thể)	68439008	Structure of tunica submucosa (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134903	Áo mạch máu tinh hoàn (Tunica vasculosa) (cấu trúc cơ thể)	279605007	Structure of tunica vasculosa (body structure)	body structure
6134904	Cấu trúc ống gân (cấu trúc cơ thể)	68954009	Structure of tunnel of tendon (body structure)	body structure
6134905	Cấu trúc vòng xoắn của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279773005	Structure of turn of cochlear canal (body structure)	body structure
6134906	Vòng xoắn của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279845000	Structure of turn of cochlear duct (body structure)	body structure
6134907	Cấu trúc sụn sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	66785004	Structure of twelfth costal cartilage (body structure)	body structure
6134908	Cấu trúc khớp sụn sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	1187373000	Structure of twelfth costochondral junction (body structure)	body structure
6134909	Cấu trúc khớp sườn-thân đốt sống thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	1179569000	Structure of twelfth costocorporeal joint (body structure)	body structure
6134910	Cấu trúc dây thần kinh ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	288492009	Structure of twelfth thoracic nerve (body structure)	body structure
6134911	Đoạn tủy sống ngực thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	278774007	Structure of twelfth thoracic spinal cord segment (body structure)	body structure
6134912	Cấu trúc vòng nhĩ (vành nhĩ xương) (cấu trúc cơ thể)	156650007	Structure of tympanic anulus (body structure)	body structure
6134913	Cấu trúc hòm nhĩ tai trái (cấu trúc cơ thể)	772136008	Structure of tympanic cavity of left ear (body structure)	body structure
6134914	Cấu trúc hòm nhĩ tai phải (cấu trúc cơ thể)	772137004	Structure of tympanic cavity of right ear (body structure)	body structure
6134915	Cấu trúc dây thần kinh nhĩ (cấu trúc cơ thể)	37144002	Structure of tympanic nerve (body structure)	body structure
6134916	Cấu trúc lỗ vòi nhĩ của vòi nhĩ (cấu trúc cơ thể)	3663005	Structure of tympanic ostium of Eustachian tube (body structure)	body structure
6134917	Cấu trúc phần nhĩ xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	28479003	Structure of tympanic part of temporal bone (body structure)	body structure
6134918	Cấu trúc đám rối nhĩ (cấu trúc cơ thể)	1284836000	Structure of tympanic plexus (body structure)	body structure
6134919	Cấu trúc tĩnh mạch nhĩ (cấu trúc cơ thể)	152713004	Structure of tympanic vein (body structure)	body structure
6134920	Khớp xương bàn đạp - màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	90020001	Structure of tympanostapedial syndesmosis (body structure)	body structure
6134921	Cấu trúc loại xương (cấu trúc cơ thể)	360769001	Structure of type of bone (body structure)	body structure
6134922	Cấu trúc loại tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	314235006	Structure of type of vein (body structure)	body structure
6134923	Cấu trúc loại mạch máu (cấu trúc cơ thể)	314237003	Structure of type of vessel (body structure)	body structure
6134924	Cấu trúc động mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	44984001	Structure of ulnar artery (body structure)	body structure
6134925	Cấu trúc bờ trụ vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244004003	Structure of ulnar border of wrist region (body structure)	body structure
6134926	Cấu trúc nhánh trụ của thần kinh da cẳng tay giữa (cấu trúc cơ thể)	55097004	Structure of ulnar branch of medial antebrachial cutaneous nerve (body structure)	body structure
6134927	Dây chằng phức hợp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	182400003	Structure of ulnar carpal complex ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134928	Cấu trúc dây chằng bên trụ của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	159801000146104	Structure of ulnar collateral ligament of digit of hand (body structure)	body structure
6134929	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304941002	Structure of ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6134930	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	304933002	Structure of ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6134931	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón út (cấu trúc cơ thể)	304939003	Structure of ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6134932	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	304935009	Structure of ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6134933	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt xa ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	304937001	Structure of ulnar collateral ligament of distal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6134934	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	304955005	Structure of ulnar collateral ligament of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6134935	Dây chằng bên trụ của khớp đốt bàn-ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304953003	Structure of ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6134936	Dây chằng bên trụ của khớp đốt bàn-ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	304945006	Structure of ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of index finger (body structure)	body structure
6134937	Dây chằng bên trụ của khớp đốt bàn-ngón út (cấu trúc cơ thể)	304950000	Structure of ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6134938	Dây chằng bên trụ của khớp đốt bàn-ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	304946007	Structure of ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6134939	Dây chằng bên trụ của khớp đốt bàn-ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	304949000	Structure of ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6134940	Dây chằng bên trụ của khớp bàn-ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	264497002	Structure of ulnar collateral ligament of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6134941	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón tay (cấu trúc cơ thể)	304965004	Structure of ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6134942	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	304957002	Structure of ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of index finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134943	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón út (cấu trúc cơ thể)	304962001	Structure of ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of little finger (body structure)	body structure
6134944	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	304958007	Structure of ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of middle finger (body structure)	body structure
6134945	Dây chằng bên trụ của khớp gian đốt gần ngón đeo nhẫn (cấu trúc cơ thể)	304961008	Structure of ulnar collateral ligament of proximal interphalangeal joint of ring finger (body structure)	body structure
6134946	Thần kinh mu trụ của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	244461001	Structure of ulnar digital nerve of index finger (body structure)	body structure
6134947	Thần kinh mu trụ của ngón út (cấu trúc cơ thể)	244464009	Structure of ulnar digital nerve of little finger (body structure)	body structure
6134948	Thần kinh mu trụ của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	244462008	Structure of ulnar digital nerve of middle finger (body structure)	body structure
6134949	Thần kinh mu trụ của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	244463003	Structure of ulnar digital nerve of ring finger (body structure)	body structure
6134950	Thần kinh mu trụ của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	244460000	Structure of ulnar digital nerve of thumb (body structure)	body structure
6134951	Cấu trúc đầu trụ của cơ duỗi cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	46967009	Structure of ulnar head of extensor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6134952	Cấu trúc đầu trụ của cơ gấp cổ tay trụ (cấu trúc cơ thể)	63209004	Structure of ulnar head of flexor carpi ulnaris muscle (body structure)	body structure
6134953	Cấu trúc đầu trụ cơ sấp tròn (cấu trúc cơ thể)	72709006	Structure of ulnar head of pronator teres muscle (body structure)	body structure
6134954	Cấu trúc thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	58696008	Structure of ulnar nerve (body structure)	body structure
6134955	Thần kinh trụ tại khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	244472006	Structure of ulnar nerve at elbow (body structure)	body structure
6134956	Nhánh thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	272638002	Structure of ulnar nerve branch (body structure)	body structure
6134957	Dây thần kinh trụ ở cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	181025001	Structure of ulnar nerve in forearm (body structure)	body structure
6134958	Dây thần kinh trụ trong bàn tay (cấu trúc cơ thể)	181030002	Structure of ulnar nerve in hand (body structure)	body structure
6134959	Dây thần kinh trụ ở cánh tay (cấu trúc cơ thể)	181018008	Structure of ulnar nerve in upper arm (body structure)	body structure
6134960	Cấu trúc các nhánh cơ của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	16648001	Structure of ulnar nerve muscular branches (body structure)	body structure
6134961	Cấu trúc thần kinh trụ vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	244475008	Structure of ulnar nerve of wrist region (body structure)	body structure
6134962	Cấu trúc nhánh gan tay của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	27665003	Structure of ulnar nerve palmar branch (body structure)	body structure
6134963	Vùng thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	272639005	Structure of ulnar nerve region (body structure)	body structure
6134964	Nhánh cảm giác của thần kinh trụ (cấu trúc cơ thể)	314721008	Structure of ulnar nerve sensory branch (body structure)	body structure
6134965	Cấu trúc khuyết trụ của xương quay (cấu trúc cơ thể)	51829002	Structure of ulnar notch of radius (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134966	Cấu trúc lồi củ trụ (cấu trúc cơ thể)	30930005	Structure of ulnar tuberosity (body structure)	body structure
6134967	Cấu trúc ống trụ trụ tay (cấu trúc cơ thể)	59591000	Structure of ulnar tunnel (body structure)	body structure
6134968	Cấu trúc tĩnh mạch trụ (cấu trúc cơ thể)	17623008	Structure of ulnar vein (body structure)	body structure
6134969	Mạch máu trụ (cấu trúc cơ thể)	312541001	Structure of ulnar vessel (body structure)	body structure
6134970	Cấu trúc sụn giống đĩa trụ trở cổ tay (cấu trúc cơ thể)	429886008	Structure of ulnocarpal meniscus homologue (body structure)	body structure
6134971	Dây chằng trụ-lưỡi (cấu trúc cơ thể)	182407000	Structure of ulnolunate ligament (body structure)	body structure
6134972	Tuyến giáp sau (cấu trúc cơ thể)	91227003	Structure of ultimobranchial gland (body structure)	body structure
6134973	Cấu trúc động mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	50536004	Structure of umbilical artery (body structure)	body structure
6134974	Cấu trúc mạch máu rốn (cấu trúc cơ thể)	408728001	Structure of umbilical blood vessel (body structure)	body structure
6134975	Cấu trúc gốc dây rốn (cấu trúc cơ thể)	60155008	Structure of umbilical cord stump (body structure)	body structure
6134976	Cấu trúc phần rốn của tĩnh mạch cửa (cấu trúc cơ thể)	284639000	Structure of umbilical portion of portal vein (body structure)	body structure
6134977	Cấu trúc vòng rốn (cấu trúc cơ thể)	38927002	Structure of umbilical ring (body structure)	body structure
6134978	Cấu trúc tĩnh mạch rốn (cấu trúc cơ thể)	367567000	Structure of umbilical vein (body structure)	body structure
6134979	Cấu trúc điểm giữa màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	15264008	Structure of umbo of tympanic membrane (body structure)	body structure
6134980	Cấu trúc bó móc (cấu trúc cơ thể)	26230003	Structure of uncinat fasciculus (body structure)	body structure
6134981	Hồi móc (cấu trúc cơ thể)	279213004	Structure of uncinat gyrus (body structure)	body structure
6134982	Mỏm móc (cấu trúc cơ thể)	306373001	Structure of uncinat process (body structure)	body structure
6134983	Cấu trúc mỏm móc tụy (cấu trúc cơ thể)	30045001	Structure of uncinat process of pancreas (body structure)	body structure
6134984	Cấu trúc móc hải mã (cấu trúc cơ thể)	73226006	Structure of uncus of hippocampus (body structure)	body structure
6134985	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	368013000	Structure of under border of eighth rib (body structure)	body structure
6134986	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	368016008	Structure of under border of eleventh rib (body structure)	body structure
6134987	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	368010002	Structure of under border of fifth rib (body structure)	body structure
6134988	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	368006000	Structure of under border of first rib (body structure)	body structure
6134989	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	368009007	Structure of under border of fourth rib (body structure)	body structure
6134990	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	368014006	Structure of under border of ninth rib (body structure)	body structure
6134991	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	35707007	Structure of under border of rib (body structure)	body structure
6134992	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	368007009	Structure of under border of second rib (body structure)	body structure
6134993	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	368012005	Structure of under border of seventh rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6134994	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	368011003	Structure of under border of sixth rib (body structure)	body structure
6134995	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	368015007	Structure of under border of tenth rib (body structure)	body structure
6134996	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	368008004	Structure of under border of third rib (body structure)	body structure
6134997	Cấu trúc bờ dưới của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	368017004	Structure of under border of twelfth rib (body structure)	body structure
6134998	Biểu mô thần kinh chưa biệt hóa (cấu trúc cơ thể)	55169007	Structure of undifferentiated neuroepithelium (body structure)	body structure
6134999	Biểu mô một lớp (cấu trúc cơ thể)	309043004	Structure of unilaminar epithelium (body structure)	body structure
6135000	Khớp sợi gian đốt sống đơn (cấu trúc cơ thể)	244591008	Structure of unpaired intervertebral syndesmosis (body structure)	body structure
6135001	Cấu trúc góc bụng trên (cấu trúc cơ thể)	26983001	Structure of upper abdominal quadrant (body structure)	body structure
6135002	Cấu trúc niêm mạc gờ huyết răng trên (cấu trúc cơ thể)	77459005	Structure of upper alveolar ridge mucosa (body structure)	body structure
6135003	Động mạch liên sườn trước trên (cấu trúc cơ thể)	360673007	Structure of upper anterior intercostal arteries (body structure)	body structure
6135004	Tĩnh mạch liên sườn trước trên (cấu trúc cơ thể)	360694005	Structure of upper anterior intercostal vein (body structure)	body structure
6135005	Cung răng trước trên (cấu trúc cơ thể)	245557002	Structure of upper anterior segment of dental arch (body structure)	body structure
6135006	Cấu trúc nhánh trước trên của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	274822009	Structure of upper anterior segmental branch of renal artery (body structure)	body structure
6135007	Phần thân trên của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	361534007	Structure of upper body of stomach (body structure)	body structure
6135008	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	368000006	Structure of upper border of eighth rib (body structure)	body structure
6135009	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	368003008	Structure of upper border of eleventh rib (body structure)	body structure
6135010	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	367997003	Structure of upper border of fifth rib (body structure)	body structure
6135011	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ nhất (cấu trúc cơ thể)	367993004	Structure of upper border of first rib (body structure)	body structure
6135012	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	367996007	Structure of upper border of fourth rib (body structure)	body structure
6135013	Bờ trên của tim (cấu trúc cơ thể)	277928002	Structure of upper border of heart (body structure)	body structure
6135014	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	368001005	Structure of upper border of ninth rib (body structure)	body structure
6135015	Bờ trên của xương sườn (cấu trúc cơ thể)	90519000	Structure of upper border of rib (body structure)	body structure
6135016	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	367994005	Structure of upper border of second rib (body structure)	body structure
6135017	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	367999000	Structure of upper border of seventh rib (body structure)	body structure
6135018	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	367998008	Structure of upper border of sixth rib (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135019	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ mười (cấu trúc cơ thể)	368002003	Structure of upper border of tenth rib (body structure)	body structure
6135020	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ ba (cấu trúc cơ thể)	367995006	Structure of upper border of third rib (body structure)	body structure
6135021	Cấu trúc bờ trên của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	368004002	Structure of upper border of twelfth rib (body structure)	body structure
6135022	Cấu trúc thắng má trên (cấu trúc cơ thể)	418337005	Structure of upper buccal frenum (body structure)	body structure
6135023	Cấu trúc tủy sống cổ trên (cấu trúc cơ thể)	13334000	Structure of upper cervical spinal cord (body structure)	body structure
6135024	Cấu trúc thành ngực trên (cấu trúc cơ thể)	699646004	Structure of upper chest wall (body structure)	body structure
6135025	Hạch bạch huyết cổ sâu trên (cấu trúc cơ thể)	285425001	Structure of upper deep cervical lymph node (body structure)	body structure
6135026	Cấu trúc hệ sinh dục trên của nữ (cấu trúc cơ thể)	297935002	Structure of upper female genital system (body structure)	body structure
6135027	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục nữ trên (cấu trúc cơ thể)	27436002	Structure of upper female genitourinary tract (body structure)	body structure
6135028	Cấu trúc phần trên trong của tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	77831004	Structure of upper inner quadrant of breast (body structure)	body structure
6135029	Phần tư trên trong của vú trái (cấu trúc cơ thể)	110499006	Structure of upper inner quadrant of left breast (body structure)	body structure
6135030	Phần tư trên trong của vú phải (cấu trúc cơ thể)	110494001	Structure of upper inner quadrant of right breast (body structure)	body structure
6135031	Hạch bạch huyết cảnh trên (cấu trúc cơ thể)	245321008	Structure of upper jugular lymph node (body structure)	body structure
6135032	Ống lệ trên (cấu trúc cơ thể)	263350008	Structure of upper lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6135033	Cấu trúc điểm lệ trên (cấu trúc cơ thể)	263345002	Structure of upper lacrimal punctum (body structure)	body structure
6135034	Phần tư trên bên trái của cung răng (cấu trúc cơ thể)	245552008	Structure of upper left quadrant of dental arch (body structure)	body structure
6135035	Cung răng trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	245558007	Structure of upper left segment of dental arch (body structure)	body structure
6135036	Cấu trúc cánh tay (cấu trúc cơ thể)	40983000	Structure of upper limb between shoulder and elbow (body structure)	body structure
6135037	Cấu trúc khoang mạc chi trên (cấu trúc cơ thể)	410762007	Structure of upper limb fascial compartment (body structure)	body structure
6135038	Khoang khớp chi trên (cấu trúc cơ thể)	360798002	Structure of upper limb joint cavity (body structure)	body structure
6135039	Cấu trúc thùy trên phổi trái (cấu trúc cơ thể)	44714003	Structure of upper lobe of left lung (body structure)	body structure
6135040	Cấu trúc thùy trên của phổi (cấu trúc cơ thể)	45653009	Structure of upper lobe of lung (body structure)	body structure
6135041	Cấu trúc thùy trên phổi phải (cấu trúc cơ thể)	42400003	Structure of upper lobe of right lung (body structure)	body structure
6135042	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục nam trên (cấu trúc cơ thể)	31176002	Structure of upper male genitourinary tract (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135043	Cấu trúc phần trên ngoài của tuyến vú (cấu trúc cơ thể)	76365002	Structure of upper outer quadrant of breast (body structure)	body structure
6135044	Cấu trúc góc ngoài trên của mông (cấu trúc cơ thể)	703712000	Structure of upper outer quadrant of buttock (body structure)	body structure
6135045	Phần tư trên ngoài của vú trái (cấu trúc cơ thể)	110501003	Structure of upper outer quadrant of left breast (body structure)	body structure
6135046	Phần tư trên ngoài của vú phải (cấu trúc cơ thể)	110496004	Structure of upper outer quadrant of right breast (body structure)	body structure
6135047	Vùng cạnh xương ức trên (cấu trúc cơ thể)	117144008	Structure of upper parasternal region (body structure)	body structure
6135048	Hạch bạch huyết trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	127927006	Structure of upper paratracheal lymph node (mediastinal) (body structure)	body structure
6135049	Bản trên của mâm xoắn ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279793002	Structure of upper plate of cochlear spiral lamina (body structure)	body structure
6135050	Động mạch cực trên (cấu trúc cơ thể)	264249000	Structure of upper pole artery (body structure)	body structure
6135051	Cực trên thận trái (cấu trúc cơ thể)	119277005	Structure of upper pole of left kidney (body structure)	body structure
6135052	Cực trên thận phải (cấu trúc cơ thể)	119278000	Structure of upper pole of right kidney (body structure)	body structure
6135053	Cực trên của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279668007	Structure of upper pole of seminal vesicle (body structure)	body structure
6135054	Cực trên của lách (cấu trúc cơ thể)	245375002	Structure of upper pole of spleen (body structure)	body structure
6135055	Cấu trúc vùng trên niêm mạc má trái (cấu trúc cơ thể)	1260448005	Structure of upper region of left buccal mucosa (body structure)	body structure
6135056	Cấu trúc vùng trên niêm mạc má phải (cấu trúc cơ thể)	1260446009	Structure of upper region of right buccal mucosa (body structure)	body structure
6135057	Đài thận trên (cấu trúc cơ thể)	264241002	Structure of upper renal calyx (body structure)	body structure
6135058	Cấu trúc khoang hô hấp trên (cấu trúc cơ thể)	13660008	Structure of upper respiratory space (body structure)	body structure
6135059	Cấu trúc khoang đường hô hấp trên (cấu trúc cơ thể)	47005005	Structure of upper respiratory tract cavity (body structure)	body structure
6135060	Phần tư trên bên phải của cung răng (cấu trúc cơ thể)	245553003	Structure of upper right quadrant of dental arch (body structure)	body structure
6135061	Cung răng trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	245559004	Structure of upper right segment of dental arch (body structure)	body structure
6135062	Thần kinh dưới vai trên (cấu trúc cơ thể)	278892005	Structure of upper subscapular nerve (body structure)	body structure
6135063	Cấu trúc vùng đùi trên (cấu trúc cơ thể)	699647008	Structure of upper thigh region (body structure)	body structure
6135064	Cấu trúc 1/3 trên của thực quản (cấu trúc cơ thể)	54738009	Structure of upper third of esophagus (body structure)	body structure
6135065	Cấu trúc 1/3 trên trực tràng (cấu trúc cơ thể)	1297207003	Structure of upper third of rectum (body structure)	body structure
6135066	Cấu trúc phần ba trên khí quản (cấu trúc cơ thể)	91741008	Structure of upper third of trachea (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135067	Một phần ba trên của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	245462003	Structure of upper third of ureter (body structure)	body structure
6135068	Cấu trúc 1/3 trên âm đạo (cấu trúc cơ thể)	29038004	Structure of upper third of vagina (body structure)	body structure
6135069	Cấu trúc thực quản ngực trên (cấu trúc cơ thể)	890516001	Structure of upper thoracic esophagus (body structure)	body structure
6135070	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh thực quản ngực trên (cấu trúc cơ thể)	1297248000	Structure of upper thoracic paraesophageal lymph node (body structure)	body structure
6135071	Cấu trúc tủy sống ngực trên (cấu trúc cơ thể)	34387001	Structure of upper thoracic spinal cord (body structure)	body structure
6135072	Cấu trúc đường tiết niệu trên (cấu trúc cơ thể)	304582006	Structure of upper urinary tract (body structure)	body structure
6135073	Cấu trúc đường tiết niệu trên chính (cấu trúc cơ thể)	431491007	Structure of upper urinary tract proper (body structure)	body structure
6135074	Đoạn trên của tử cung (cấu trúc cơ thể)	245483009	Structure of upper uterine segment (body structure)	body structure
6135075	Vùng trên của phổi (cấu trúc cơ thể)	281392002	Structure of upper zone of lung (body structure)	body structure
6135076	Cấu trúc ống niệu rốn (cấu trúc cơ thể)	14105008	Structure of urachus (body structure)	body structure
6135077	Cấu trúc nhánh niệu quản của động mạch buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	66418008	Structure of ureteral branch of ovarian artery (body structure)	body structure
6135078	Cấu trúc nhánh niệu quản của động mạch tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	11217004	Structure of ureteral branch of testicular artery (body structure)	body structure
6135079	Cấu trúc lòng niệu quản (cấu trúc cơ thể)	77980008	Structure of ureteral lumen (body structure)	body structure
6135080	Cấu trúc lỗ niệu quản (cấu trúc cơ thể)	53180009	Structure of ureteral orifice (body structure)	body structure
6135081	Cấu trúc đám rối niệu quản (cấu trúc cơ thể)	21684005	Structure of ureteral plexus (body structure)	body structure
6135082	Nhánh niệu quản của động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	65376008	Structure of ureteric branch of renal artery (body structure)	body structure
6135083	Mầm niệu quản (cấu trúc cơ thể)	361528000	Structure of ureteric bud (body structure)	body structure
6135084	Cấu trúc nếp gấp tam giác niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279422001	Structure of ureteric fold of trigone (body structure)	body structure
6135085	Cấu trúc chỗ nối bể thận - niệu quản (cấu trúc cơ thể)	32004001	Structure of ureteropelvic junction (body structure)	body structure
6135086	Cấu trúc động mạch niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	294150001	Structure of urethral artery (body structure)	body structure
6135087	Cấu trúc mặt niệu đạo của vành quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208495002	Structure of urethral aspect of corona of penis (body structure)	body structure
6135088	Cấu trúc mặt niệu đạo của thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208492004	Structure of urethral aspect of corpus penis (body structure)	body structure
6135089	Cấu trúc mặt niệu đạo của phần ba xa thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222559005	Structure of urethral aspect of distal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6135090	Cấu trúc mặt niệu đạo của phần ba giữa thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208648009	Structure of urethral aspect of middle third of shaft of penis (body structure)	body structure
6135091	Cấu trúc mặt niệu đạo của cổ quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	1208650001	Structure of urethral aspect of neck of glans penis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135092	Cấu trúc mặt niệu đạo của dương vật (cấu trúc cơ thể)	12923000	Structure of urethral aspect of penis (body structure)	body structure
6135093	Cấu trúc mặt niệu đạo của phần ba gần thân dương vật (cấu trúc cơ thể)	1222557007	Structure of urethral aspect of proximal third of shaft of penis (body structure)	body structure
6135094	Rãnh niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	361531004	Structure of urethral groove (body structure)	body structure
6135095	Cấu trúc các hốc niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	68943004	Structure of urethral lacunae (body structure)	body structure
6135096	Cấu trúc lòng niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	63202008	Structure of urethral lumen (body structure)	body structure
6135097	Cấu trúc miệng niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	87528003	Structure of urethral meatus (body structure)	body structure
6135098	Cơ thắt niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	277855007	Structure of urethral sphincter (body structure)	body structure
6135099	Thành niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	277868004	Structure of urethral wall (body structure)	body structure
6135100	Cấu trúc bàng quang và đường ra (cấu trúc cơ thể)	303409005	Structure of urinary bladder and outflow (body structure)	body structure
6135101	Cấu trúc lòng bàng quang (cấu trúc cơ thể)	48367006	Structure of urinary bladder cavity (body structure)	body structure
6135102	Cấu trúc cơ thắt cơ bàng quang (cấu trúc cơ thể)	37483007	Structure of urinary bladder muscular sphincter (body structure)	body structure
6135103	Biểu mô chuyển tiếp bàng quang (cấu trúc cơ thể)	25631003	Structure of urinary bladder transitional epithelium (body structure)	body structure
6135104	Cấu trúc cơ quan tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	714321003	Structure of urinary organ (body structure)	body structure
6135105	Phân hệ tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	118972000	Structure of urinary system subdivision (body structure)	body structure
6135106	Cấu trúc đường tiết niệu trong khoang chậu (cấu trúc cơ thể)	281904003	Structure of urinary tract in pelvic cavity (body structure)	body structure
6135107	Cấu trúc hệ tiết niệu chính (cấu trúc cơ thể)	431938005	Structure of urinary tract proper (body structure)	body structure
6135108	Khoang đường tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	58545004	Structure of urinary tract spaces (body structure)	body structure
6135109	Cấu trúc mạc cơ hoành niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	50730007	Structure of urogenital diaphragmatic fascia (body structure)	body structure
6135110	Màng niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	172994001	Structure of urogenital membrane (body structure)	body structure
6135111	Cấu trúc cơ quan tiết niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	714320002	Structure of urogenital organ (body structure)	body structure
6135112	Cấu trúc vùng niệu - sinh dục của đáy chậu (cấu trúc cơ thể)	67149001	Structure of urogenital region of perineum (body structure)	body structure
6135113	Xoang niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	50961009	Structure of urogenital sinus (body structure)	body structure
6135114	Biểu mô chuyển tiếp (urothelium) (cấu trúc cơ thể)	57789003	Structure of urothelium (body structure)	body structure
6135115	Cấu trúc phần phụ tử cung (cấu trúc cơ thể)	23043003	Structure of uterine adnexa (body structure)	body structure
6135116	Cấu trúc động mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	91079009	Structure of uterine artery (body structure)	body structure
6135117	Cấu trúc đầu tử cung của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	84569004	Structure of uterine end of ovary (body structure)	body structure
6135118	Cấu trúc dây chằng tử cung (cấu trúc cơ thể)	17149004	Structure of uterine ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135119	Hạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	245369006	Structure of uterine node (body structure)	body structure
6135120	Cấu trúc lỗ tử cung của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	5225005	Structure of uterine ostium of fallopian tube (body structure)	body structure
6135121	Cấu trúc hạch bạch huyết cạnh cổ tử cung tử cung (cấu trúc cơ thể)	5394000	Structure of uterine paracervical lymph node (body structure)	body structure
6135122	Cấu trúc phần tử cung của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	22136002	Structure of uterine part of placenta (body structure)	body structure
6135123	Cấu trúc đoạn tử cung của vòi trứng (cấu trúc cơ thể)	83301008	Structure of uterine portion of fallopian tube (body structure)	body structure
6135124	Đoạn tử cung (cấu trúc cơ thể)	272665009	Structure of uterine segment (body structure)	body structure
6135125	Cấu trúc thanh mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	76195004	Structure of uterine serosa (body structure)	body structure
6135126	Lớp dưới niêm mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	245489008	Structure of uterine submucosa (body structure)	body structure
6135127	Cấu trúc lớp dưới thanh mạc tử cung (cấu trúc cơ thể)	6649009	Structure of uterine subserosa (body structure)	body structure
6135128	Cấu trúc biểu mô ống dẫn trứng tử cung (cấu trúc cơ thể)	41882004	Structure of uterine tubal epithelium (body structure)	body structure
6135129	Cấu trúc lớp cơ ống dẫn trứng (cấu trúc cơ thể)	30733001	Structure of uterine tubal muscularis (body structure)	body structure
6135130	Cấu trúc nếp niêm mạc ống dẫn trứng tử cung (cấu trúc cơ thể)	41880007	Structure of uterine tubal plicae (body structure)	body structure
6135131	Cấu trúc thanh mạc ống dẫn trứng tử cung (cấu trúc cơ thể)	113294003	Structure of uterine tubal serosa (body structure)	body structure
6135132	Cấu trúc lớp dưới thanh mạc ống dẫn trứng tử cung (cấu trúc cơ thể)	41596001	Structure of uterine tubal subserosa (body structure)	body structure
6135133	Cấu trúc tĩnh mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	60028002	Structure of uterine vein (body structure)	body structure
6135134	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch tử cung (cấu trúc cơ thể)	4810005	Structure of uterine venous plexus (body structure)	body structure
6135135	Cấu trúc thành tử cung (cấu trúc cơ thể)	245485002	Structure of uterine wall (body structure)	body structure
6135136	Cấu trúc dây chằng tử cung - cùng (cấu trúc cơ thể)	91607008	Structure of uterosacral ligament (body structure)	body structure
6135137	Cấu trúc đám rối tử cung-âm đạo (cấu trúc cơ thể)	4905007	Structure of uterovaginal plexus (body structure)	body structure
6135138	Lỗ túi nang của ống nối túi nang-tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279819009	Structure of utricular opening of utriculosaccular duct (body structure)	body structure
6135139	Cấu trúc ống nối túi cầu thang (cấu trúc cơ thể)	81347006	Structure of utriculosaccular duct (body structure)	body structure
6135140	Cấu trúc lưới mạch mạc của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	1351508009	Structure of uveal meshwork of left eye (body structure)	body structure
6135141	Cấu trúc lưới mạch mạc của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	1351507004	Structure of uveal meshwork of right eye (body structure)	body structure
6135142	Cấu trúc màng mạch của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	758621000	Structure of uveal tract of left eye (body structure)	body structure
6135143	Cấu trúc màng mạch của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	758622007	Structure of uveal tract of right eye (body structure)	body structure
6135144	Cấu trúc lưỡi bàng quang (cấu trúc cơ thể)	84526007	Structure of uvula of urinary bladder (body structure)	body structure
6135145	Cấu trúc lưỡi tiểu não (cấu trúc cơ thể)	52045001	Structure of uvula vermis (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135146	Cấu trúc cơ lưỡi gà (cấu trúc cơ thể)	30501007	Structure of uvular muscle (body structure)	body structure
6135147	Cấu trúc động mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	85802006	Structure of vaginal artery (body structure)	body structure
6135148	Cấu trúc ống âm đạo (cấu trúc cơ thể)	48001003	Structure of vaginal canal (body structure)	body structure
6135149	Cổ tử cung âm đạo (cấu trúc cơ thể)	279882009	Structure of vaginal cervix (body structure)	body structure
6135150	Cấu trúc lớp cơ âm đạo (cấu trúc cơ thể)	50481003	Structure of vaginal muscularis (body structure)	body structure
6135151	Cấu trúc dây thần kinh âm đạo (cấu trúc cơ thể)	2044003	Structure of vaginal nerves (body structure)	body structure
6135152	Nếp âm đạo (cấu trúc cơ thể)	89146005	Structure of vaginal rugae (body structure)	body structure
6135153	Cấu trúc mào niệu đạo âm đạo (cấu trúc cơ thể)	19051008	Structure of vaginal urethral carina (body structure)	body structure
6135154	Cấu trúc vòm âm đạo (cấu trúc cơ thể)	367611001	Structure of vaginal vault (body structure)	body structure
6135155	Tĩnh mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	312597003	Structure of vaginal vein (body structure)	body structure
6135156	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch âm đạo (cấu trúc cơ thể)	35119006	Structure of vaginal venous plexus (body structure)	body structure
6135157	Thành âm đạo (cấu trúc cơ thể)	263355003	Structure of vaginal wall (body structure)	body structure
6135158	Cấu trúc nhánh tai của thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	34292001	Structure of vagus nerve auricular branch (body structure)	body structure
6135159	Nhánh dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	122876009	Structure of vagus nerve branch (body structure)	body structure
6135160	Cấu trúc nhánh phế quản của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	4093007	Structure of vagus nerve bronchial branch (body structure)	body structure
6135161	Cấu trúc nhánh tim của thần kinh phế vị ngực (cấu trúc cơ thể)	27022003	Structure of vagus nerve cardiac thoracic branch (body structure)	body structure
6135162	Nhánh tạng của thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	26319003	Structure of vagus nerve celiac branch (body structure)	body structure
6135163	Cấu trúc nhánh thực quản của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	40508004	Structure of vagus nerve esophageal branch (body structure)	body structure
6135164	Hạch thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	244452001	Structure of vagus nerve ganglion (body structure)	body structure
6135165	Cấu trúc nhánh dạ dày của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	76342007	Structure of vagus nerve gastric branch (body structure)	body structure
6135166	Cấu trúc nhánh gan của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	40832004	Structure of vagus nerve hepatic branch (body structure)	body structure
6135167	Cấu trúc nhánh tim dưới của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	20069005	Structure of vagus nerve inferior cardiac branch (body structure)	body structure
6135168	Cấu trúc nhánh ruột của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	47727005	Structure of vagus nerve intestinal branch (body structure)	body structure
6135169	Hạch hạch đơn dây X (cấu trúc cơ thể)	14420006	Structure of vagus nerve nodose ganglion (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135170	Cấu trúc sợi đối giao cảm của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	7532001	Structure of vagus nerve parasympathetic fibers (body structure)	body structure
6135171	Cấu trúc sợi đối giao cảm thần kinh lang thang đến đám rối tim (cấu trúc cơ thể)	369432006	Structure of vagus nerve parasympathetic fibers to cardiac plexus (body structure)	body structure
6135172	Cấu trúc sợi đối giao cảm thần kinh lang thang đến ruột (cấu trúc cơ thể)	369435008	Structure of vagus nerve parasympathetic fibers to intestines (body structure)	body structure
6135173	Cấu trúc sợi đối giao cảm thần kinh lang thang đến thận (cấu trúc cơ thể)	369434007	Structure of vagus nerve parasympathetic fibers to kidneys (body structure)	body structure
6135174	Cấu trúc sợi đối giao cảm thần kinh lang thang đến gan, túi mật, ống mật và tụy (cấu trúc cơ thể)	369433001	Structure of vagus nerve parasympathetic fibers to liver, gallbladder, bile ducts and pancreas (body structure)	body structure
6135175	Cấu trúc sợi đối giao cảm thần kinh lang thang đến đám rối phổi (cấu trúc cơ thể)	369431004	Structure of vagus nerve parasympathetic fibers to pulmonary plexus (body structure)	body structure
6135176	Cấu trúc đám rối hầu của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	10145007	Structure of vagus nerve pharyngeal plexus (body structure)	body structure
6135177	Đám rối phổi của thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	59005006	Structure of vagus nerve pulmonary plexus (body structure)	body structure
6135178	Cấu trúc nhánh tim trên của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	65045009	Structure of vagus nerve superior cardiac branch (body structure)	body structure
6135179	Cấu trúc nhánh tạng của dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	19913005	Structure of vagus nerve visceral branch (body structure)	body structure
6135180	Cấu trúc nhú đài của lưỡi (cấu trúc cơ thể)	368729003	Structure of vallate papillae of tongue (body structure)	body structure
6135181	Cấu trúc hố thượng nắp thanh quản (cấu trúc cơ thể)	42275007	Structure of vallecula of epiglottis (body structure)	body structure
6135182	Van Beraud (cấu trúc cơ thể)	280653005	Structure of valve of Beraud (body structure)	body structure
6135183	Van Bochdalek (cấu trúc cơ thể)	280642004	Structure of valve of Bochdalek (body structure)	body structure
6135184	Cấu trúc van của xoang vành (cấu trúc cơ thể)	48955001	Structure of valve of coronary sinus (body structure)	body structure
6135185	Van Foltz (cấu trúc cơ thể)	280640007	Structure of valve of Foltz (body structure)	body structure
6135186	Cấu trúc van lỗ bầu dục (cấu trúc cơ thể)	75847001	Structure of valve of foramen ovale (body structure)	body structure
6135187	Cấu trúc van hố thuyền niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	85951005	Structure of valve of fossa navicularis of urethra (body structure)	body structure
6135188	Van Hasner (cấu trúc cơ thể)	280655003	Structure of valve of Hasner (body structure)	body structure
6135189	Cấu trúc van Heister (cấu trúc cơ thể)	35067003	Structure of valve of Heister (body structure)	body structure
6135190	Van Huscke (cấu trúc cơ thể)	280651007	Structure of valve of Huscke (body structure)	body structure
6135191	Cấu trúc van của tĩnh mạch chủ dưới (cấu trúc cơ thể)	61995003	Structure of valve of inferior vena cava (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135192	Van của ống lệ phụ (cấu trúc cơ thể)	280638002	Structure of valve of lacrimal canaliculus (body structure)	body structure
6135193	Van của dây chằng mi trong (cấu trúc cơ thể)	280649008	Structure of valve of medial palpebral ligament (body structure)	body structure
6135194	Van của ống lệ mũi (cấu trúc cơ thể)	280646001	Structure of valve of nasolacrimal duct (body structure)	body structure
6135195	Van Rosenmuller (cấu trúc cơ thể)	280647005	Structure of valve of Rosenmuller (body structure)	body structure
6135196	Cấu trúc van của xoang (cấu trúc cơ thể)	89175004	Structure of valve of sinus (body structure)	body structure
6135197	Van Taillefer (cấu trúc cơ thể)	280654004	Structure of valve of Taillefer (body structure)	body structure
6135198	Cấu trúc van của tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	72139006	Structure of valve of vein (body structure)	body structure
6135199	Cấu trúc vasa vasorum (cấu trúc cơ thể)	340365001	Structure of vasa vasorum (body structure)	body structure
6135200	Cấu trúc thể mạch (cấu trúc cơ thể)	181383001	Structure of vascular body (body structure)	body structure
6135201	Nếp mạch manh tràng (cấu trúc cơ thể)	89923009	Structure of vascular fold of cecum (body structure)	body structure
6135202	Cấu trúc hố mạch chậu của cân chậu (cấu trúc cơ thể)	67234003	Structure of vascular lacuna of iliac fascia (body structure)	body structure
6135203	Cấu trúc xoang mạch máu (cấu trúc cơ thể)	50385008	Structure of vascular sinusoid (body structure)	body structure
6135204	Cấu trúc cơ trơn mạch máu của hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	719099004	Structure of vascular smooth muscle of orbit (body structure)	body structure
6135205	Cấu trúc mạch máu nuôi và/hoặc trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	303436007	Structure of vascular supply of and/or within uterus (body structure)	body structure
6135206	Cấu trúc hệ mạch trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	788550008	Structure of vasculature within stomach (body structure)	body structure
6135207	Cấu trúc hệ mạch máu trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	786865009	Structure of vasculature within uterus (body structure)	body structure
6135208	Cấu trúc cơ rộng giữa (cấu trúc cơ thể)	57733007	Structure of vastus intermedius muscle (body structure)	body structure
6135209	Cấu trúc cơ rộng ngoài (cấu trúc cơ thể)	1403006	Structure of vastus lateralis muscle (body structure)	body structure
6135210	Cấu trúc cơ rộng trong (cấu trúc cơ thể)	3478008	Structure of vastus medialis muscle (body structure)	body structure
6135211	Màng não vòm sọ (cấu trúc cơ thể)	280379006	Structure of vault meninges (body structure)	body structure
6135212	Cấu trúc vòm sọ (cấu trúc cơ thể)	10927008	Structure of vault of skull (body structure)	body structure
6135213	Cấu trúc tĩnh mạch của vùng bụng chính (cấu trúc cơ thể)	787147004	Structure of vein of abdomen proper (body structure)	body structure
6135214	Cấu trúc tĩnh mạch đoạn bụng ngang của thân (cấu trúc cơ thể)	860986005	Structure of vein of abdominal cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6135215	Cấu trúc tĩnh mạch vùng cổ chân (cấu trúc cơ thể)	1236859008	Structure of vein of ankle region (body structure)	body structure
6135216	Cấu trúc tĩnh mạch cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1236849007	Structure of vein of calf (body structure)	body structure
6135217	Tĩnh mạch âm vật (cấu trúc cơ thể)	360819004	Structure of vein of clitoris (body structure)	body structure
6135218	Cấu trúc tĩnh mạch bàn tay (cấu trúc cơ thể)	363577004	Structure of vein of hand (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135219	Cấu trúc tĩnh mạch vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	8157004	Structure of vein of head (body structure)	body structure
6135220	Cấu trúc tĩnh mạch gót chân (cấu trúc cơ thể)	1236863001	Structure of vein of heel (body structure)	body structure
6135221	Tĩnh mạch của mũi trong (cấu trúc cơ thể)	312167001	Structure of vein of internal nose (body structure)	body structure
6135222	Cấu trúc tĩnh mạch vùng cổ chân trái (cấu trúc cơ thể)	1236861004	Structure of vein of left ankle region (body structure)	body structure
6135223	Cấu trúc tĩnh mạch cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	1236851006	Structure of vein of left calf (body structure)	body structure
6135224	Cấu trúc tĩnh mạch bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	1237563003	Structure of vein of left foot (body structure)	body structure
6135225	Cấu trúc tĩnh mạch gót chân trái (cấu trúc cơ thể)	1236865008	Structure of vein of left heel (body structure)	body structure
6135226	Cấu trúc tĩnh mạch chi bên trái (cấu trúc cơ thể)	762654007	Structure of vein of left limb (body structure)	body structure
6135227	Cấu trúc tĩnh mạch cẳng chân trái (cấu trúc cơ thể)	1234895002	Structure of vein of left lower leg (body structure)	body structure
6135228	Cấu trúc tĩnh mạch của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	734481008	Structure of vein of left lower limb (body structure)	body structure
6135229	Cấu trúc tĩnh mạch phổi trái (cấu trúc cơ thể)	1179747009	Structure of vein of left lung (body structure)	body structure
6135230	Cấu trúc tĩnh mạch đùi trái (cấu trúc cơ thể)	1236856001	Structure of vein of left thigh (body structure)	body structure
6135231	Cấu trúc tĩnh mạch của chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	721962004	Structure of vein of left upper limb (body structure)	body structure
6135232	Cấu trúc tĩnh mạch cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	1234840008	Structure of vein of lower leg (body structure)	body structure
6135233	Cấu trúc tĩnh mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	122774002	Structure of vein of lower limb (body structure)	body structure
6135234	Cấu trúc tĩnh mạch vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	82121006	Structure of vein of neck (body structure)	body structure
6135235	Cấu trúc tĩnh mạch đoạn chậu ngang của thân (cấu trúc cơ thể)	860985009	Structure of vein of pelvic cross-sectional segment of trunk (body structure)	body structure
6135236	Cấu trúc tĩnh mạch vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	13152008	Structure of vein of pelvic region (body structure)	body structure
6135237	Cấu trúc tĩnh mạch tuần hoàn phổi (cấu trúc cơ thể)	122972007	Structure of vein of pulmonary circulation (body structure)	body structure
6135238	Cấu trúc tĩnh mạch vùng cổ chân phải (cấu trúc cơ thể)	1236860003	Structure of vein of right ankle region (body structure)	body structure
6135239	Cấu trúc tĩnh mạch cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	1236852004	Structure of vein of right calf (body structure)	body structure
6135240	Cấu trúc tĩnh mạch bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	1237562008	Structure of vein of right foot (body structure)	body structure
6135241	Cấu trúc tĩnh mạch gót chân phải (cấu trúc cơ thể)	1236866009	Structure of vein of right heel (body structure)	body structure
6135242	Cấu trúc tĩnh mạch chi bên phải (cấu trúc cơ thể)	762655008	Structure of vein of right limb (body structure)	body structure
6135243	Cấu trúc tĩnh mạch cẳng chân phải (cấu trúc cơ thể)	1234896001	Structure of vein of right lower leg (body structure)	body structure
6135244	Cấu trúc tĩnh mạch của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	734482001	Structure of vein of right lower limb (body structure)	body structure
6135245	Cấu trúc tĩnh mạch phổi phải (cấu trúc cơ thể)	1179748004	Structure of vein of right lung (body structure)	body structure
6135246	Cấu trúc tĩnh mạch đùi phải (cấu trúc cơ thể)	1236857005	Structure of vein of right thigh (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135247	Cấu trúc tĩnh mạch của chi trên phải (cấu trúc cơ thể)	717751003	Structure of vein of right upper limb (body structure)	body structure
6135248	Cấu trúc tĩnh mạch vách trong suốt (cấu trúc cơ thể)	369370009	Structure of vein of septum pellucidum (body structure)	body structure
6135249	Cấu trúc tĩnh mạch sọ (cấu trúc cơ thể)	153824004	Structure of vein of skull (body structure)	body structure
6135250	Tĩnh mạch của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279660000	Structure of vein of spermatic cord (body structure)	body structure
6135251	Tĩnh mạch cột sống (cấu trúc cơ thể)	116359003	Structure of vein of spinal column (body structure)	body structure
6135252	Cấu trúc tĩnh mạch thân não (cấu trúc cơ thể)	369380008	Structure of vein of the brain stem (body structure)	body structure
6135253	Cấu trúc tĩnh mạch của hành dương vật (cấu trúc cơ thể)	367734001	Structure of vein of the bulb of the penis (body structure)	body structure
6135254	Cấu trúc tĩnh mạch hành tiền đình âm hộ (cấu trúc cơ thể)	20877008	Structure of vein of the bulb of the vestibule (body structure)	body structure
6135255	Cấu trúc tĩnh mạch nhân đuôi (cấu trúc cơ thể)	369373006	Structure of vein of the caudate nucleus (body structure)	body structure
6135256	Cấu trúc tĩnh mạch của ống tai ốc tai (cấu trúc cơ thể)	28573004	Structure of vein of the cochlear aqueduct (body structure)	body structure
6135257	Cấu trúc tĩnh mạch vùng gối (cấu trúc cơ thể)	2302002	Structure of vein of the knee (body structure)	body structure
6135258	Cấu trúc tĩnh mạch ngách bên của não thất tư (cấu trúc cơ thể)	369379005	Structure of vein of the lateral recess of the fourth ventricle (body structure)	body structure
6135259	Cấu trúc tĩnh mạch hành não (cấu trúc cơ thể)	369384004	Structure of vein of the medulla oblongata (body structure)	body structure
6135260	Cấu trúc tĩnh mạch cửa sổ tròn (cấu trúc cơ thể)	86998007	Structure of vein of the round window (body structure)	body structure
6135261	Cấu trúc tĩnh mạch thang tai (cấu trúc cơ thể)	9108007	Structure of vein of the scala tympani (body structure)	body structure
6135262	Cấu trúc tĩnh mạch của thang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	88435005	Structure of vein of the scala vestibuli (body structure)	body structure
6135263	Cấu trúc tĩnh mạch móc hải mã (cấu trúc cơ thể)	369365002	Structure of vein of the uncus (body structure)	body structure
6135264	Cấu trúc tĩnh mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	1236855002	Structure of vein of thigh (body structure)	body structure
6135265	Cấu trúc tĩnh mạch của lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	38809004	Structure of vein of thorax (body structure)	body structure
6135266	Tĩnh mạch thân mình (cấu trúc cơ thể)	102299009	Structure of vein of trunk (body structure)	body structure
6135267	Cấu trúc tĩnh mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	122775001	Structure of vein of upper limb (body structure)	body structure
6135268	Cấu trúc tĩnh mạch nội tạng (cấu trúc cơ thể)	726098005	Structure of vein of viscus (body structure)	body structure
6135269	Cấu trúc tĩnh mạch trong ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1202030009	Structure of vein within common bile duct (body structure)	body structure
6135270	Cấu trúc tĩnh mạch trong túi mật (cấu trúc cơ thể)	1202029004	Structure of vein within gallbladder (body structure)	body structure
6135271	Cấu trúc tĩnh mạch trong thận (cấu trúc cơ thể)	57666000	Structure of vein within kidney (body structure)	body structure
6135272	Cấu trúc tĩnh mạch trong lách (cấu trúc cơ thể)	786859009	Structure of vein within spleen (body structure)	body structure
6135273	Cấu trúc tĩnh mạch trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	788552000	Structure of vein within stomach (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135274	Cấu trúc tĩnh mạch trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	786864008	Structure of vein within uterus (body structure)	body structure
6135275	Cấu trúc lông tơ (cấu trúc cơ thể)	89714002	Structure of vellus hair (body structure)	body structure
6135276	Cấu trúc lông măng vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	368911001	Structure of vellus hair of face (body structure)	body structure
6135277	Cấu trúc vòm hầu (cấu trúc cơ thể)	1351430008	Structure of velopharynx (body structure)	body structure
6135278	Cấu trúc tĩnh mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	35532006	Structure of vena cava (body structure)	body structure
6135279	Cấu trúc tĩnh mạch đi kèm thần kinh hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	159263006	Structure of vena comitans nervi hypoglossi (body structure)	body structure
6135280	Cấu trúc hệ thống dẫn lưu tĩnh mạch từ và/hoặc trong thận (cấu trúc cơ thể)	116358006	Structure of venous drainage from and/or within kidney (body structure)	body structure
6135281	Cấu trúc dẫn lưu tĩnh mạch từ hoặc trong lách (cấu trúc cơ thể)	360986000	Structure of venous drainage from and/or within spleen (body structure)	body structure
6135282	Cấu trúc dẫn lưu tĩnh mạch từ và/hoặc trong dạ dày (cấu trúc cơ thể)	788636008	Structure of venous drainage from and/or within stomach (body structure)	body structure
6135283	Cấu trúc hệ thống dẫn lưu tĩnh mạch từ và/hoặc trong tử cung (cấu trúc cơ thể)	786861000	Structure of venous drainage from and/or within uterus (body structure)	body structure
6135284	Cấu trúc mạng lưới tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	34340008	Structure of venous network (body structure)	body structure
6135285	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch sọ (cấu trúc cơ thể)	154833009	Structure of venous plexus of skull (body structure)	body structure
6135286	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch lỗ bầu dục nền sọ (cấu trúc cơ thể)	155035008	Structure of venous plexus of the foramen ovale basis cranii (body structure)	body structure
6135287	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch ống hạ thiệt (cấu trúc cơ thể)	154934004	Structure of venous plexus of the hypoglossal canal (body structure)	body structure
6135288	Cấu trúc xoang tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	80334009	Structure of venous sinus (body structure)	body structure
6135289	Cấu trúc hệ tĩnh mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	80195002	Structure of venous system of lower limb (body structure)	body structure
6135290	Cấu trúc hệ tĩnh mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	80354005	Structure of venous system of upper limb (body structure)	body structure
6135291	Phân nhóm hệ tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	119554006	Structure of venous system subdivision (body structure)	body structure
6135292	Cấu trúc nhân bụng trước của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	3295003	Structure of ventral anterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6135293	Cấu trúc mặt bụng của chỗ nối dương vật - bìu (cấu trúc cơ thể)	1208649001	Structure of ventral aspect of penoscrotal junction (body structure)	body structure
6135294	Nhánh bụng của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	312548007	Structure of ventral branch of abdominal aorta (body structure)	body structure
6135295	Cấu trúc nhánh bụng của dây thần kinh sống phần chùm đuôi ngựa (cấu trúc cơ thể)	66237001	Structure of ventral branch of spinal nerve of cauda equina (body structure)	body structure
6135296	Cấu trúc nhân ốc tai bụng (cấu trúc cơ thể)	83571006	Structure of ventral cochlear nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135297	Cấu trúc bó cung ngoài bụng trước (cấu trúc cơ thể)	1296756007	Structure of ventral external arcuate tract (body structure)	body structure
6135298	Cấu trúc nhân bụng bên của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1580005	Structure of ventral lateral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6135299	Mạc treo bụng trước (cấu trúc cơ thể)	361430000	Structure of ventral mesentery (body structure)	body structure
6135300	Cấu trúc nhóm nhân bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	1707008	Structure of ventral nuclear group of thalamus (body structure)	body structure
6135301	Cấu trúc nhân bụng của thể thang (cấu trúc cơ thể)	25561000	Structure of ventral nucleus of trapezoid body (body structure)	body structure
6135302	Nụ tụy bụng (cấu trúc cơ thể)	361437002	Structure of ventral pancreatic bud (body structure)	body structure
6135303	Ống tụy trước (cấu trúc cơ thể)	245388004	Structure of ventral pancreatic duct (body structure)	body structure
6135304	Cấu trúc nhân bụng sau dưới (cấu trúc cơ thể)	4775000	Structure of ventral posterior inferior nucleus (body structure)	body structure
6135305	Cấu trúc nhân sau bụng của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	82700003	Structure of ventral posterior nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6135306	Cấu trúc nhân bụng sau ngoài của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	7091000	Structure of ventral posterolateral nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6135307	Cấu trúc nhân bụng sau trong của đồi thị (cấu trúc cơ thể)	35536009	Structure of ventral posteromedial nucleus of thalamus (body structure)	body structure
6135308	Bó bụng trước tủy sống (cấu trúc cơ thể)	90556009	Structure of ventral proper fasciculus (body structure)	body structure
6135309	Cấu trúc phần lưới bụng của chất đen (cấu trúc cơ thể)	51061002	Structure of ventral reticular part of substantia nigra (body structure)	body structure
6135310	Cấu trúc dây chằng cùng-cụt trước (cấu trúc cơ thể)	4743003	Structure of ventral sacrococcygeal ligament (body structure)	body structure
6135311	Cấu trúc cơ cùng cụt bụng (cấu trúc cơ thể)	40528000	Structure of ventral sacrococcygeus muscle (body structure)	body structure
6135312	Cấu trúc dây chằng cùng chậu bụng (cấu trúc cơ thể)	78413006	Structure of ventral sacroiliac ligaments (body structure)	body structure
6135313	Cấu trúc bó gai-tiểu não bụng (cấu trúc cơ thể)	76454008	Structure of ventral spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6135314	Cấu trúc bó gai-tiểu não bụng của cầu não (cấu trúc cơ thể)	10026001	Structure of ventral spinocerebellar tract of pons (body structure)	body structure
6135315	Cấu trúc bó gai - đồi thị bụng (cấu trúc cơ thể)	31051001	Structure of ventral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6135316	Cấu trúc bắt chéo bó vỏ giữa não bụng (cấu trúc cơ thể)	21631006	Structure of ventral tegmental decussation (body structure)	body structure
6135317	Cấu trúc nhân mái bụng của não giữa (cấu trúc cơ thể)	57957001	Structure of ventral tegmental nuclei of midbrain (body structure)	body structure
6135318	Cấu trúc nhân mái bụng (cấu trúc cơ thể)	1365621002	Structure of ventral tegmental nucleus (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135319	Cấu trúc mép trắng bụng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	424149007	Structure of ventral white commissure of spinal cord (body structure)	body structure
6135320	Cấu trúc thất thanh quản (cấu trúc cơ thể)	1441004	Structure of ventricle of larynx (body structure)	body structure
6135321	Đường dẫn truyền tâm thất (cấu trúc cơ thể)	277943000	Structure of ventricular conducting pathway (body structure)	body structure
6135322	Cấu trúc nếp thanh thất của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	74761005	Structure of ventricular fold of larynx (body structure)	body structure
6135323	Cấu trúc tĩnh mạch thất (cấu trúc cơ thể)	195328002	Structure of ventricular vein (body structure)	body structure
6135324	Cơ vòng tâm thất (cấu trúc cơ thể)	91561000	Structure of ventricularis muscle (body structure)	body structure
6135325	Nếp nối giữa tâm thất và phễu (cấu trúc cơ thể)	278955009	Structure of ventriculo-infundibular fold (body structure)	body structure
6135326	Chỗ nối tâm thất-chủ động mạch (cấu trúc cơ thể)	278964004	Structure of ventriculoaortic junction (body structure)	body structure
6135327	Chỗ nối tâm thất-phổi (cấu trúc cơ thể)	278957001	Structure of ventriculopulmonary junction (body structure)	body structure
6135328	Tĩnh mạch xuyên bụng bên trước (cấu trúc cơ thể)	128550006	Structure of ventro-lateral perforating vein (body structure)	body structure
6135329	Cấu trúc vùng mông-bụng của mông (cấu trúc cơ thể)	456271000124109	Structure of ventrogluteal region of buttock (body structure)	body structure
6135330	Cấu trúc nhân bụng trong của vùng dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	62284004	Structure of ventromedial hypothalamic nucleus (body structure)	body structure
6135331	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch thẳng của tủy thận (cấu trúc cơ thể)	246081006	Structure of venulae rectae of medulla of kidney (body structure)	body structure
6135332	Cấu trúc tiểu tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	57766006	Structure of venule (body structure)	body structure
6135333	Cấu trúc bờ môi (cấu trúc cơ thể)	128249007	Structure of vermilion border of lip (body structure)	body structure
6135334	Cấu trúc bờ môi dưới (cấu trúc cơ thể)	128251006	Structure of vermilion border of lower lip (body structure)	body structure
6135335	Cấu trúc bờ môi trên (cấu trúc cơ thể)	128250007	Structure of vermilion border of upper lip (body structure)	body structure
6135336	Cấu trúc viền môi (cấu trúc cơ thể)	1141975009	Structure of vermilion of lip (body structure)	body structure
6135337	Cấu trúc viền môi dưới (cấu trúc cơ thể)	1141978006	Structure of vermilion of lower lip (body structure)	body structure
6135338	Cấu trúc viền môi trên (cấu trúc cơ thể)	1141977001	Structure of vermilion of upper lip (body structure)	body structure
6135339	Cấu trúc động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	85234005	Structure of vertebral artery (body structure)	body structure
6135340	Cấu trúc cột sống (cấu trúc cơ thể)	421060004	Structure of vertebral column (body structure)	body structure
6135341	Cấu trúc của cột sống và/hoặc tủy sống (cấu trúc cơ thể)	737561001	Structure of vertebral column and/or spinal cord (body structure)	body structure
6135342	Cấu trúc vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	1141981001	Structure of vertebral column region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135343	Cấu trúc mâm đốt sống (cấu trúc cơ thể)	723996002	Structure of vertebral endplate (body structure)	body structure
6135344	Hành xương đốt sống (cấu trúc cơ thể)	279993007	Structure of vertebral epiphysis (body structure)	body structure
6135345	Lỗ đốt sống (cấu trúc cơ thể)	280734009	Structure of vertebral foramen (body structure)	body structure
6135346	Lỗ đốt sống của đốt đội (cấu trúc cơ thể)	281228008	Structure of vertebral foramen of atlas (body structure)	body structure
6135347	Lỗ đốt sống của trục (cấu trúc cơ thể)	281226007	Structure of vertebral foramen of axis (body structure)	body structure
6135348	Cấu trúc hạch cột sống (cấu trúc cơ thể)	63492004	Structure of vertebral ganglion (body structure)	body structure
6135349	Cấu trúc dây thần kinh sống (cấu trúc cơ thể)	1277008	Structure of vertebral nerve (body structure)	body structure
6135350	Phần mặt trong của phổi giáp cột sống (cấu trúc cơ thể)	89514000	Structure of vertebral part of medial surface of lung (body structure)	body structure
6135351	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch sống (cấu trúc cơ thể)	56725004	Structure of vertebral plexus (body structure)	body structure
6135352	Cấu trúc tĩnh mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	23664000	Structure of vertebral vein (body structure)	body structure
6135353	Cấu trúc đỉnh giác mạc (cấu trúc cơ thể)	41657001	Structure of vertex of cornea (body structure)	body structure
6135354	Cấu trúc vùng đỉnh đầu của da đầu (cấu trúc cơ thể)	700035008	Structure of vertex region of scalp (body structure)	body structure
6135355	Cấu trúc cơ dọc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	41575008	Structure of vertical muscle of tongue (body structure)	body structure
6135356	Cấu trúc bó chẩm thẳng đứng (cấu trúc cơ thể)	80434005	Structure of vertical occipital fasciculus (body structure)	body structure
6135357	Vùng tủy sống theo chiều dọc (cấu trúc cơ thể)	279446008	Structure of vertical spinal cord zone (body structure)	body structure
6135358	Cấu trúc xương phụ Vesalian (cấu trúc cơ thể)	55509003	Structure of vesalian bone (body structure)	body structure
6135359	Cấu trúc động mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	43380006	Structure of vesical artery (body structure)	body structure
6135360	Cấu trúc đám rối bàng quang (cấu trúc cơ thể)	81036009	Structure of vesical plexus (body structure)	body structure
6135361	Cấu trúc mặt bàng quang của tử cung (cấu trúc cơ thể)	51273006	Structure of vesical surface of uterus (body structure)	body structure
6135362	Cấu trúc tĩnh mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	295061002	Structure of vesical vein (body structure)	body structure
6135363	Cấu trúc đám rối tĩnh mạch bàng quang (cấu trúc cơ thể)	295162007	Structure of vesical venous plexus (body structure)	body structure
6135364	Chỗ nối bàng quang-niệu quản (cấu trúc cơ thể)	261187001	Structure of vesicoureteric junction (body structure)	body structure
6135365	Cấu trúc túi cùng bàng quang-tử cung (cấu trúc cơ thể)	83570007	Structure of vesicouterine pouch (body structure)	body structure
6135366	Cấu trúc túi thanh dịch của cơ ức móng (cấu trúc cơ thể)	1030007	Structure of vesicular bursa of sternohyoid muscle (body structure)	body structure
6135367	Hạch bạch huyết túi tinh (cấu trúc cơ thể)	360992006	Structure of vesicular lymph node (body structure)	body structure
6135368	Cấu trúc lớp mạch máu của mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1287874000	Structure of vessel layer of choroid (body structure)	body structure
6135369	Bộ máy tiền đình (cấu trúc cơ thể)	181188003	Structure of vestibular apparatus (body structure)	body structure
6135370	Vùng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279254007	Structure of vestibular area (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135371	Cấu trúc nhánh tiền đình của động mạch tiền đình-ốc tai (cấu trúc cơ thể)	83203009	Structure of vestibular branch of vestibulocochlear artery (body structure)	body structure
6135372	Cấu trúc hành tiền đình âm đạo (cấu trúc cơ thể)	76420007	Structure of vestibular bulb of vagina (body structure)	body structure
6135373	Ống nhò tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279736007	Structure of vestibular canaliculus (body structure)	body structure
6135374	Mào tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279731002	Structure of vestibular crest (body structure)	body structure
6135375	Cấu trúc khe tiền đình của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279772000	Structure of vestibular fissure of cochlear canal (body structure)	body structure
6135376	Cấu trúc hạch tiền đình (cấu trúc cơ thể)	30474000	Structure of vestibular ganglion (body structure)	body structure
6135377	Cấu trúc dây chằng tiền đình thanh quản (cấu trúc cơ thể)	45532009	Structure of vestibular ligament of larynx (body structure)	body structure
6135378	Lỗ tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279737003	Structure of vestibular opening (body structure)	body structure
6135379	Tháp tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279730001	Structure of vestibular pyramid (body structure)	body structure
6135380	Ngách tiền đình (cấu trúc cơ thể)	279728003	Structure of vestibular recess (body structure)	body structure
6135381	Cấu trúc mặt tiền chân răng (cấu trúc cơ thể)	773297003	Structure of vestibular surface of root of tooth (body structure)	body structure
6135382	Cấu trúc mặt tiền đình của răng (cấu trúc cơ thể)	62579006	Structure of vestibular surface of tooth (body structure)	body structure
6135383	Cấu trúc hệ thống tiền đình (cấu trúc cơ thể)	361533001	Structure of vestibular system (body structure)	body structure
6135384	Cấu trúc tĩnh mạch mê nhĩ (cấu trúc cơ thể)	5943003	Structure of vestibular vein (body structure)	body structure
6135385	Cấu trúc tiền đình thanh quản (cấu trúc cơ thể)	89345000	Structure of vestibule of larynx (body structure)	body structure
6135386	Cấu trúc tiền đình tai trong bên trái (cấu trúc cơ thể)	772190000	Structure of vestibule of left inner ear (body structure)	body structure
6135387	Tiền đình van hai lá (cấu trúc cơ thể)	277931001	Structure of vestibule of mitral valve (body structure)	body structure
6135388	Cấu trúc tiền đình miệng (cấu trúc cơ thể)	34810001	Structure of vestibule of mouth (body structure)	body structure
6135389	Cấu trúc tiền đình của túi mạc nối (cấu trúc cơ thể)	48234005	Structure of vestibule of omental bursa (body structure)	body structure
6135390	Cấu trúc tiền đình tai trong bên phải (cấu trúc cơ thể)	772192008	Structure of vestibule of right inner ear (body structure)	body structure
6135391	Tiền đình van ba lá (cấu trúc cơ thể)	277715003	Structure of vestibule of tricuspid valve (body structure)	body structure
6135392	Cấu trúc động mạch tiền đình-ốc tai (cấu trúc cơ thể)	43291002	Structure of vestibulocochlear artery (body structure)	body structure
6135393	Tĩnh mạch tiền đình ốc tai (cấu trúc cơ thể)	28306005	Structure of vestibulocochlear vein (body structure)	body structure
6135394	Cấu trúc rãnh lợi tiền đình (cấu trúc cơ thể)	419428002	Structure of vestibulolingival sulcus (body structure)	body structure
6135395	Cấu trúc bó tiền đình - tủy sống (cấu trúc cơ thể)	3315000	Structure of vestibulospinal tract (body structure)	body structure
6135396	Cấu trúc nếp nhung của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	12722000	Structure of villous fold of stomach (body structure)	body structure
6135397	Dây chằng gân (cấu trúc cơ thể)	360764006	Structure of vincula tendinum (body structure)	body structure
6135398	Cấu trúc dây chằng giữ gân bàn chân (cấu trúc cơ thể)	233200006	Structure of vincula tendinum of foot (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135399	Cấu trúc dây chằng giữ gân ngón tay (cấu trúc cơ thể)	83791002	Structure of vincula tendinum of tendons of fingers (body structure)	body structure
6135400	Cấu trúc dây chằng ngắn (cấu trúc cơ thể)	29278002	Structure of vinculum breve (body structure)	body structure
6135401	Cấu trúc dây chằng dài (cấu trúc cơ thể)	52944004	Structure of vinculum longum (body structure)	body structure
6135402	Cấu trúc mặt tạng của gan (cấu trúc cơ thể)	790007	Structure of visceral aspect of liver (body structure)	body structure
6135403	Cấu trúc mạc tạng của chậu (cấu trúc cơ thể)	58285006	Structure of visceral fascia of pelvis (body structure)	body structure
6135404	Cấu trúc lá tạng của bao Bowman (cấu trúc cơ thể)	110001	Structure of visceral layer of Bowman's capsule (body structure)	body structure
6135405	Cấu trúc lá tạng của tinh mạc (cấu trúc cơ thể)	70467004	Structure of visceral layer of tunica vaginalis (body structure)	body structure
6135406	Cấu trúc trung biểu mô phúc mạc tạng (cấu trúc cơ thể)	399944009	Structure of visceral peritoneal mesothelium (body structure)	body structure
6135407	Cấu trúc màng thanh mạc tạng của phúc mạc (cấu trúc cơ thể)	50703002	Structure of visceral serous membrane of peritoneum (body structure)	body structure
6135408	Cấu trúc màng ngoài tim thanh mạc tạng (cấu trúc cơ thể)	6871001	Structure of visceral serous pericardium (body structure)	body structure
6135409	Cấu trúc mặt tạng của lách (cấu trúc cơ thể)	74121001	Structure of visceral surface of spleen (body structure)	body structure
6135410	Cấu trúc nội tạng (cấu trúc cơ thể)	362937008	Structure of viscus (body structure)	body structure
6135411	Cấu trúc hệ thị giác (cấu trúc cơ thể)	49549006	Structure of visual system (body structure)	body structure
6135412	Phân vùng hệ thị giác (cấu trúc cơ thể)	123847000	Structure of visual system subdivision (body structure)	body structure
6135413	Cấu trúc động mạch rốn của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	256779006	Structure of vitelline artery of placenta (body structure)	body structure
6135414	Cấu trúc mạch máu hoàng thể của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	66331002	Structure of vitelline blood vessel of placenta (body structure)	body structure
6135415	Cấu trúc tĩnh mạch rốn của nhau thai (cấu trúc cơ thể)	256875007	Structure of vitelline vein of placenta (body structure)	body structure
6135416	Hệ thống tĩnh mạch noãn hoàng (cấu trúc cơ thể)	308784002	Structure of vitelline vein system (body structure)	body structure
6135417	Cấu trúc vùng tiếp xúc võng mạc - dịch kính (cấu trúc cơ thể)	1290361000	Structure of vitreoretinal interface (body structure)	body structure
6135418	Cấu trúc dịch kính của mắt (cấu trúc cơ thể)	860704002	Structure of vitreous humor of eye (body structure)	body structure
6135419	Cấu trúc mô đệm dịch kính (cấu trúc cơ thể)	49039003	Structure of vitreous stroma (body structure)	body structure
6135420	Cấu trúc dây chằng thanh âm của thanh quản (cấu trúc cơ thể)	21582003	Structure of vocal ligament of larynx (body structure)	body structure
6135421	Cấu trúc mỏm thanh âm của sụn phễu (cấu trúc cơ thể)	81530006	Structure of vocal process of arytenoid cartilage (body structure)	body structure
6135422	Cấu trúc cơ thanh âm (cấu trúc cơ thể)	75357007	Structure of vocalis muscle (body structure)	body structure
6135423	Cấu trúc động mạch gan tay xương bàn tay (cấu trúc cơ thể)	18997002	Structure of volar metacarpal artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135424	Cấu trúc đĩa gan đốt xa - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736124005	Structure of volar plate of distal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6135425	Cấu trúc bản xương mặt lòng khớp gian đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	118498004	Structure of volar plate of interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6135426	Cấu trúc bản chêm gan tay của khớp liên đốt ngón cái (cấu trúc cơ thể)	782465000	Structure of volar plate of interphalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6135427	Cấu trúc đĩa gan của khớp ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736123004	Structure of volar plate of joint of finger (body structure)	body structure
6135428	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	1251525005	Structure of volar plate of joint of index finger (body structure)	body structure
6135429	Cấu trúc bản xương lòng khớp ngón trỏ tay trái (cấu trúc cơ thể)	1237603008	Structure of volar plate of joint of index finger of left hand (body structure)	body structure
6135430	Cấu trúc bản xương lòng khớp ngón trỏ tay phải (cấu trúc cơ thể)	1237604002	Structure of volar plate of joint of index finger of right hand (body structure)	body structure
6135431	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón út bên trái (cấu trúc cơ thể)	1251435002	Structure of volar plate of joint of left little finger (body structure)	body structure
6135432	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón giữa bên trái (cấu trúc cơ thể)	1255044002	Structure of volar plate of joint of left middle finger (body structure)	body structure
6135433	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón nhẫn bên trái (cấu trúc cơ thể)	1251476006	Structure of volar plate of joint of left ring finger (body structure)	body structure
6135434	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón út (cấu trúc cơ thể)	1251520000	Structure of volar plate of joint of little finger (body structure)	body structure
6135435	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	1255043008	Structure of volar plate of joint of middle finger (body structure)	body structure
6135436	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón út bên phải (cấu trúc cơ thể)	1251436001	Structure of volar plate of joint of right little finger (body structure)	body structure
6135437	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón giữa bên phải (cấu trúc cơ thể)	1255045001	Structure of volar plate of joint of right middle finger (body structure)	body structure
6135438	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón nhẫn bên phải (cấu trúc cơ thể)	1251477002	Structure of volar plate of joint of right ring finger (body structure)	body structure
6135439	Cấu trúc đĩa gan tay của khớp ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	1251521001	Structure of volar plate of joint of ring finger (body structure)	body structure
6135440	Cấu trúc đĩa gan đốt bàn - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736125006	Structure of volar plate of metacarpophalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6135441	Cấu trúc bản chêm gan tay của khớp bàn - ngón tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	782416005	Structure of volar plate of metacarpophalangeal joint of thumb (body structure)	body structure
6135442	Cấu trúc đĩa gan đốt gần - đốt ngón tay (cấu trúc cơ thể)	736126007	Structure of volar plate of proximal interphalangeal joint of finger (body structure)	body structure
6135443	Cấu trúc bản chêm gan tay của ngón cái (cấu trúc cơ thể)	782467008	Structure of volar plate of thumb (body structure)	body structure
6135444	Cấu trúc đường khớp lá mía - tiền hàm (cấu trúc cơ thể)	711633004	Structure of vomero-premaxillary suture (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135445	Cấu trúc sụn vomer (cấu trúc cơ thể)	50329004	Structure of vomeronasal cartilage (body structure)	body structure
6135446	Cấu trúc xoáy tim (cấu trúc cơ thể)	20575005	Structure of vortex of the heart (body structure)	body structure
6135447	Cấu trúc tĩnh mạch xoáy (cấu trúc cơ thể)	13572006	Structure of vorticose vein (body structure)	body structure
6135448	Tĩnh mạch âm hộ (cấu trúc cơ thể)	279975006	Structure of vulval vein (body structure)	body structure
6135449	Cấu trúc mô liên kết âm hộ (cấu trúc cơ thể)	26423007	Structure of vulvar connective tissue (body structure)	body structure
6135450	Cấu trúc niêm mạc âm hộ (cấu trúc cơ thể)	81238000	Structure of vulvar mucous membrane (body structure)	body structure
6135451	Cấu trúc vùng eo (bề mặt cơ thể) (cấu trúc cơ thể)	33673004	Structure of waist (surface region) (body structure)	body structure
6135452	Cấu trúc eo xương thuyền (cấu trúc cơ thể)	87861001	Structure of waist of scaphoid bone (body structure)	body structure
6135453	Cấu trúc vùng eo của thân (cấu trúc cơ thể)	699648003	Structure of waist region of trunk (body structure)	body structure
6135454	Cấu trúc thành động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	711496002	Structure of wall of abdominal aorta (body structure)	body structure
6135455	Cấu trúc thành bụng của đoạn bụng thực thụ của thân (cấu trúc cơ thể)	822992007	Structure of wall of abdominal proper segment of trunk (body structure)	body structure
6135456	Cấu trúc thành ống hậu môn (cấu trúc cơ thể)	1336202004	Structure of wall of anal canal (body structure)	body structure
6135457	Cấu trúc thành động mạch não trước (cấu trúc cơ thể)	711522007	Structure of wall of anterior cerebral artery (body structure)	body structure
6135458	Cấu trúc thành của nhánh xuống trước của động mạch vành trái (cấu trúc cơ thể)	1303731007	Structure of wall of anterior descending branch of left coronary artery (body structure)	body structure
6135459	Cấu trúc thành động mạch gai trước (cấu trúc cơ thể)	711523002	Structure of wall of anterior spinal artery (body structure)	body structure
6135460	Cấu trúc thành động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	711493005	Structure of wall of aorta (body structure)	body structure
6135461	Cấu trúc thành quai động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	713321006	Structure of wall of aortic arch (body structure)	body structure
6135462	Cấu trúc thành động mạch (cấu trúc cơ thể)	710863003	Structure of wall of artery (body structure)	body structure
6135463	Cấu trúc thành động mạch của đầu, cổ và/hoặc não (cấu trúc cơ thể)	711514000	Structure of wall of artery of head, neck and/or brain (body structure)	body structure
6135464	Cấu trúc thành động mạch của chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	1269297009	Structure of wall of artery of left lower limb (body structure)	body structure
6135465	Cấu trúc thành động mạch chi trên trái (cấu trúc cơ thể)	1365966009	Structure of wall of artery of left upper limb (body structure)	body structure
6135466	Cấu trúc thành động mạch chi dưới (cấu trúc cơ thể)	711510009	Structure of wall of artery of lower limb (body structure)	body structure
6135467	Cấu trúc thành động mạch của chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	1269299007	Structure of wall of artery of right lower limb (body structure)	body structure
6135468	Cấu trúc thành động mạch chi trên phải (cấu trúc cơ thể)	1365967000	Structure of wall of artery of right upper limb (body structure)	body structure
6135469	Cấu trúc thành động mạch chi trên (cấu trúc cơ thể)	711512001	Structure of wall of artery of upper limb (body structure)	body structure
6135470	Cấu trúc thành động mạch chủ lên (cấu trúc cơ thể)	713322004	Structure of wall of ascending aorta (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135471	Cấu trúc thành động mạch thân nền (cấu trúc cơ thể)	788477002	Structure of wall of basilar artery (body structure)	body structure
6135472	Cấu trúc thành đường mật (cấu trúc cơ thể)	1204320005	Structure of wall of biliary tract (body structure)	body structure
6135473	Cấu trúc thành mạch máu (cấu trúc cơ thể)	770910009	Structure of wall of blood vessel (body structure)	body structure
6135474	Cấu trúc thành thân tử cung (cấu trúc cơ thể)	1354768008	Structure of wall of body of uterus (body structure)	body structure
6135475	Cấu trúc thành của vùng cơ thể (cấu trúc cơ thể)	123854006	Structure of wall of body region (body structure)	body structure
6135476	Cấu trúc thành động mạch cảnh (cấu trúc cơ thể)	711516003	Structure of wall of carotid artery (body structure)	body structure
6135477	Cấu trúc thành động mạch thân tạng (cấu trúc cơ thể)	787114008	Structure of wall of celiac artery (body structure)	body structure
6135478	Cấu trúc thành động mạch não (cấu trúc cơ thể)	711521000	Structure of wall of cerebral artery (body structure)	body structure
6135479	Cấu trúc thành động mạch cổ (cấu trúc cơ thể)	870633008	Structure of wall of cervical artery (body structure)	body structure
6135480	Cấu trúc thành cổ tử cung (cấu trúc cơ thể)	37397003	Structure of wall of cervix (body structure)	body structure
6135481	Cấu trúc thành ống mật chủ (cấu trúc cơ thể)	1204327008	Structure of wall of common bile duct (body structure)	body structure
6135482	Cấu trúc thành động mạch vành (cấu trúc cơ thể)	713317004	Structure of wall of coronary artery (body structure)	body structure
6135483	Cấu trúc thành động mạch chủ đoạn xuống (cấu trúc cơ thể)	726665001	Structure of wall of descending aorta (body structure)	body structure
6135484	Cấu trúc thành động mạch chủ ngực xuống (cấu trúc cơ thể)	713323009	Structure of wall of descending thoracic aorta (body structure)	body structure
6135485	Cấu trúc thành động mạch chủ ngực đoạn xa (cấu trúc cơ thể)	1351565005	Structure of wall of distal thoracic aorta (body structure)	body structure
6135486	Cấu trúc thành của đoạn cuối động mạch chủ ngực và/hoặc đoạn đầu động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	1264352000	Structure of wall of distal thoracic aorta and/or proximal abdominal aorta (body structure)	body structure
6135487	Thành ống tiết của túi tinh (cấu trúc cơ thể)	279677000	Structure of wall of duct of seminal vesicle (body structure)	body structure
6135488	Cấu trúc thành tá tràng (cấu trúc cơ thể)	1331939007	Structure of wall of duodenum (body structure)	body structure
6135489	Cấu trúc thành động mạch cảnh ngoài (cấu trúc cơ thể)	720808008	Structure of wall of external carotid artery (body structure)	body structure
6135490	Cấu trúc thành động mạch đùi (cấu trúc cơ thể)	711511008	Structure of wall of femoral artery (body structure)	body structure
6135491	Cấu trúc thành động mạch gan (cấu trúc cơ thể)	895093001	Structure of wall of hepatic artery (body structure)	body structure
6135492	Thành hạ họng (cấu trúc cơ thể)	314724000	Structure of wall of hypopharynx (body structure)	body structure
6135493	Cấu trúc thành hồi tràng (cấu trúc cơ thể)	1332052002	Structure of wall of ileum (body structure)	body structure
6135494	Cấu trúc thành động mạch chậu (cấu trúc cơ thể)	711519005	Structure of wall of iliac artery (body structure)	body structure
6135495	Cấu trúc thành của đoạn dưới thận của động mạch chủ bụng (cấu trúc cơ thể)	1303727001	Structure of wall of infrarenal aorta (body structure)	body structure
6135496	Cấu trúc thành động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	713324003	Structure of wall of internal carotid artery (body structure)	body structure
6135497	Cấu trúc thành động mạch nội sọ (cấu trúc cơ thể)	860700006	Structure of wall of intracranial artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135498	Cấu trúc thành ống mật trong gan (cấu trúc cơ thể)	1204330001	Structure of wall of intrahepatic biliary tract (body structure)	body structure
6135499	Cấu trúc thành hỗng tràng (cấu trúc cơ thể)	1332050005	Structure of wall of jejunum (body structure)	body structure
6135500	Cấu trúc thành ruột già (cấu trúc cơ thể)	767353001	Structure of wall of large intestine (body structure)	body structure
6135501	Cấu trúc thành động mạch cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	895089007	Structure of wall of left brachial artery (body structure)	body structure
6135502	Cấu trúc thành động mạch cảnh bên trái (cấu trúc cơ thể)	723629003	Structure of wall of left carotid artery (body structure)	body structure
6135503	Cấu trúc thành động mạch đùi bên trái (cấu trúc cơ thể)	787111000	Structure of wall of left femoral artery (body structure)	body structure
6135504	Cấu trúc thành động mạch chậu bên trái (cấu trúc cơ thể)	762106000	Structure of wall of left iliac artery (body structure)	body structure
6135505	Cấu trúc thành động mạch khoeo bên trái (cấu trúc cơ thể)	895091004	Structure of wall of left popliteal artery (body structure)	body structure
6135506	Cấu trúc thành động mạch quay bên trái (cấu trúc cơ thể)	1284978007	Structure of wall of left radial artery (body structure)	body structure
6135507	Cấu trúc thành động mạch thận bên trái (cấu trúc cơ thể)	764131000	Structure of wall of left renal artery (body structure)	body structure
6135508	Cấu trúc thành động mạch dưới đòn bên trái (cấu trúc cơ thể)	764156006	Structure of wall of left subclavian artery (body structure)	body structure
6135509	Cấu trúc thành động mạch đốt sống bên trái (cấu trúc cơ thể)	723549002	Structure of wall of left vertebral artery (body structure)	body structure
6135510	Thành xoang chũm (cấu trúc cơ thể)	360935005	Structure of wall of mastoid antrum (body structure)	body structure
6135511	Cấu trúc thành động mạch mạc treo (cấu trúc cơ thể)	711520004	Structure of wall of mesenteric artery (body structure)	body structure
6135512	Cấu trúc thành động mạch não giữa (cấu trúc cơ thể)	462571000124101	Structure of wall of middle cerebral artery (body structure)	body structure
6135513	Thành khẩu họng (cấu trúc cơ thể)	314723006	Structure of wall of oropharynx (body structure)	body structure
6135514	Cấu trúc thành động mạch não sau (cấu trúc cơ thể)	462561000124108	Structure of wall of posterior cerebral artery (body structure)	body structure
6135515	Cấu trúc thành động mạch trước não (cấu trúc cơ thể)	711515004	Structure of wall of precerebral artery (body structure)	body structure
6135516	Cấu trúc thành động mạch chủ bụng đoạn gần (cấu trúc cơ thể)	1351566006	Structure of wall of proximal abdominal aorta (body structure)	body structure
6135517	Cấu trúc thành động mạch phổi (cấu trúc cơ thể)	711513006	Structure of wall of pulmonary artery (body structure)	body structure
6135518	Cấu trúc thành động mạch quay (cấu trúc cơ thể)	1269307001	Structure of wall of radial artery (body structure)	body structure
6135519	Cấu trúc thành động mạch thận (cấu trúc cơ thể)	713319001	Structure of wall of renal artery (body structure)	body structure
6135520	Cấu trúc thành động mạch cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	895090003	Structure of wall of right brachial artery (body structure)	body structure
6135521	Cấu trúc thành động mạch cảnh bên phải (cấu trúc cơ thể)	723548005	Structure of wall of right carotid artery (body structure)	body structure
6135522	Cấu trúc thành động mạch đùi bên phải (cấu trúc cơ thể)	787112007	Structure of wall of right femoral artery (body structure)	body structure
6135523	Cấu trúc thành động mạch chậu phải (cấu trúc cơ thể)	762105001	Structure of wall of right iliac artery (body structure)	body structure
6135524	Cấu trúc thành động mạch khoeo bên phải (cấu trúc cơ thể)	895092006	Structure of wall of right popliteal artery (body structure)	body structure
6135525	Cấu trúc thành động mạch quay bên phải (cấu trúc cơ thể)	1284977002	Structure of wall of right radial artery (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135526	Cấu trúc thành động mạch thận bên phải (cấu trúc cơ thể)	764130004	Structure of wall of right renal artery (body structure)	body structure
6135527	Cấu trúc thành động mạch dưới đòn bên phải (cấu trúc cơ thể)	764158007	Structure of wall of right subclavian artery (body structure)	body structure
6135528	Cấu trúc thành động mạch đốt sống bên phải (cấu trúc cơ thể)	723628006	Structure of wall of right vertebral artery (body structure)	body structure
6135529	Cấu trúc thành ruột non (cấu trúc cơ thể)	767352006	Structure of wall of small intestine (body structure)	body structure
6135530	Cấu trúc thành động mạch lách (cấu trúc cơ thể)	456141000124105	Structure of wall of splenic artery (body structure)	body structure
6135531	Cấu trúc thành động mạch dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	764155005	Structure of wall of subclavian artery (body structure)	body structure
6135532	Cấu trúc thành động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	711494004	Structure of wall of thoracic aorta (body structure)	body structure
6135533	Cấu trúc thành hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	70144009	Structure of wall of tympanic cavity (body structure)	body structure
6135534	Thành của niệu quản (cấu trúc cơ thể)	279397004	Structure of wall of ureter (body structure)	body structure
6135535	Cấu trúc thành bàng quang (cấu trúc cơ thể)	393006	Structure of wall of urinary bladder (body structure)	body structure
6135536	Cấu trúc thành tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	29600002	Structure of wall of vein (body structure)	body structure
6135537	Cấu trúc thành động mạch đốt sống (cấu trúc cơ thể)	711517007	Structure of wall of vertebral artery (body structure)	body structure
6135538	Vùng Wernicke (cấu trúc cơ thể)	279258005	Structure of Wernicke's area (body structure)	body structure
6135539	Cấu trúc thạch Wharton (cấu trúc cơ thể)	53455001	Structure of Wharton's jelly (body structure)	body structure
6135540	Cấu trúc mép trắng của tủy sống (cấu trúc cơ thể)	423957000	Structure of white commissure of spinal cord (body structure)	body structure
6135541	Sụn xơ trắng (cấu trúc cơ thể)	3008003	Structure of white fibrocartilage (body structure)	body structure
6135542	Cấu trúc chất trắng của não (cấu trúc cơ thể)	1295387002	Structure of white matter of brain (body structure)	body structure
6135543	Cấu trúc chất trắng của thùy trán (cấu trúc cơ thể)	79460007	Structure of white matter of frontal lobe (body structure)	body structure
6135544	Cấu trúc chất trắng của đảo não (cấu trúc cơ thể)	9073001	Structure of white matter of insula (body structure)	body structure
6135545	Cấu trúc chất trắng thùy chẩm (cấu trúc cơ thể)	15164003	Structure of white matter of occipital lobe (body structure)	body structure
6135546	Cấu trúc chất trắng của thùy đỉnh (cấu trúc cơ thể)	32637000	Structure of white matter of parietal lobe (body structure)	body structure
6135547	Cấu trúc chất trắng thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	85245008	Structure of white matter of temporal lobe (body structure)	body structure
6135548	Cấu trúc nhánh trắng thông (cấu trúc cơ thể)	325418003	Structure of white rami communicantes (body structure)	body structure
6135549	Cấu trúc cánh xương bướm (cấu trúc cơ thể)	431490008	Structure of wing of sphenoid bone (body structure)	body structure
6135550	Xương Wormian (cấu trúc cơ thể)	113194005	Structure of wormian bone (body structure)	body structure
6135551	Cấu trúc cổ tay và/hoặc bàn tay (cấu trúc cơ thể)	307113009	Structure of wrist and/or hand (body structure)	body structure
6135552	Khoang khớp cổ tay (cấu trúc cơ thể)	305001002	Structure of wrist joint cavity (body structure)	body structure
6135553	Vùng X của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	24306004	Structure of X-zone of adrenal gland (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135554	Khớp mu - mũi kiềm (cấu trúc cơ thể)	118923007	Structure of xiphisternal symphysis (body structure)	body structure
6135555	Dính xương ức - mũi kiềm (cấu trúc cơ thể)	118924001	Structure of xiphisternal synostosis (body structure)	body structure
6135556	Cấu trúc vùng mỏm ức (cấu trúc cơ thể)	895477001	Structure of xiphisternum region (body structure)	body structure
6135557	Cấu trúc mỏm ức xương ức (cấu trúc cơ thể)	20298003	Structure of xiphoid process of sternum (body structure)	body structure
6135558	Cấu trúc sụn nối xương ức - mũi kiềm (cấu trúc cơ thể)	113239006	Structure of xiphosternal synchondrosis (body structure)	body structure
6135559	Cấu trúc tủy xương vàng (cấu trúc cơ thể)	5023006	Structure of yellow bone marrow (body structure)	body structure
6135560	Mỡ vàng (cấu trúc cơ thể)	38888009	Structure of yellow fat (body structure)	body structure
6135561	Sụn xơ vàng (cấu trúc cơ thể)	1456008	Structure of yellow fibrocartilage (body structure)	body structure
6135562	Cấu trúc cuống noãn hoàng (cấu trúc cơ thể)	41629008	Structure of yolk stalk (body structure)	body structure
6135563	Vùng bó thẳng của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	56069004	Structure of zona fasciculata of adrenal gland (body structure)	body structure
6135564	Vùng cầu thận của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	21476003	Structure of zona glomerulosa of adrenal gland (body structure)	body structure
6135565	Cấu trúc vùng zona incerta (cấu trúc cơ thể)	78066001	Structure of zona incerta (body structure)	body structure
6135566	Cấu trúc vòng tròn bao khớp háng (cấu trúc cơ thể)	27263004	Structure of zona orbicularis of hip joint (body structure)	body structure
6135567	Cấu trúc màng trong suốt của nang trứng Graaf (cấu trúc cơ thể)	1351758004	Structure of zona pellucida of Graafian follicle (body structure)	body structure
6135568	Cấu trúc màng trong suốt của nang trứng (cấu trúc cơ thể)	1351749006	Structure of zona pellucida of ovarian follicle (body structure)	body structure
6135569	Cấu trúc màng trong suốt của nang trứng nguyên phát (cấu trúc cơ thể)	1351760002	Structure of zona pellucida of primary ovarian follicle (body structure)	body structure
6135570	Cấu trúc màng trong suốt của nang trứng thứ cấp (cấu trúc cơ thể)	1351759007	Structure of zona pellucida of secondary ovarian follicle (body structure)	body structure
6135571	Vùng lưới của tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	47325000	Structure of zona reticularis of adrenal gland (body structure)	body structure
6135572	Vùng của động mạch cảnh trong (cấu trúc cơ thể)	244206006	Structure of zone of internal carotid artery (body structure)	body structure
6135573	Vùng của móng mắt (cấu trúc cơ thể)	280877001	Structure of zone of iris (body structure)	body structure
6135574	Vùng của phổi (cấu trúc cơ thể)	281391009	Structure of zone of lung (body structure)	body structure
6135575	Vùng của hạch bạch huyết (cấu trúc cơ thể)	360997000	Structure of zone of lymph node (body structure)	body structure
6135576	Vùng cơ quan Corti (cấu trúc cơ thể)	361065006	Structure of zone of organ of Corti (body structure)	body structure
6135577	Vùng của võng mạc (cấu trúc cơ thể)	280611009	Structure of zone of retina (body structure)	body structure
6135578	Khe dây chằng mi của Salzmann (cấu trúc cơ thể)	280595005	Structure of zonular cleft of Salzmann (body structure)	body structure
6135579	Cấu trúc sợi zonular (cấu trúc cơ thể)	64523008	Structure of zonular fibers (body structure)	body structure
6135580	Cấu trúc khoang vành thể mi (cấu trúc cơ thể)	68912006	Structure of zonular spaces (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135581	Khớp liên mồm khớp giữa các vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	244544001	Structure of zygapophysial joint between regions of vertebral column (body structure)	body structure
6135582	Khớp liên mồm khớp trong vùng cột sống (cấu trúc cơ thể)	244543007	Structure of zygapophysial joint within regions of vertebral column (body structure)	body structure
6135583	Cấu trúc xương gò má và/hoặc xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	415647001	Structure of zygomatic and/or maxillary bone (body structure)	body structure
6135584	Cấu trúc xương gò má và/hoặc xương của cung gò má (cấu trúc cơ thể)	415642007	Structure of zygomatic bone and/or bone of zygomatic arch (body structure)	body structure
6135585	Cấu trúc nhánh xương gò má của động mạch lệ (cấu trúc cơ thể)	38550000	Structure of zygomatic branch of lacrimal artery (body structure)	body structure
6135586	Cấu trúc thần kinh gò má (cấu trúc cơ thể)	10141003	Structure of zygomatic nerve (body structure)	body structure
6135587	Cấu trúc mồm gò má của xương hàm trên (cấu trúc cơ thể)	23224007	Structure of zygomatic process of maxilla (body structure)	body structure
6135588	Cấu trúc mồm gò má của xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	415648006	Structure of zygomatic process of temporal bone (body structure)	body structure
6135589	Cấu trúc vùng xương gò má của mặt (cấu trúc cơ thể)	8617001	Structure of zygomatic region of face (body structure)	body structure
6135590	Cấu trúc động mạch gò má - ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	69987000	Structure of zygomatico-orbital artery (body structure)	body structure
6135591	Lỗ gò má - mặt (cấu trúc cơ thể)	116354008	Structure of zygomaticofacial foramen (body structure)	body structure
6135592	Dây thần kinh gò má mặt (cấu trúc cơ thể)	280244007	Structure of zygomaticofacial nerve (body structure)	body structure
6135593	Cấu trúc đường nối gò má-hàm trên của sọ (cấu trúc cơ thể)	22054000	Structure of zygomaticomaxillary suture of skull (body structure)	body structure
6135594	Dây thần kinh gò má thái dương (cấu trúc cơ thể)	280243001	Structure of zygomaticotemporal nerve (body structure)	body structure
6135595	Cấu trúc cơ gò má lớn (cấu trúc cơ thể)	80352009	Structure of zygomaticus major muscle (body structure)	body structure
6135596	Cấu trúc cơ gò má bé (cấu trúc cơ thể)	69596008	Structure of zygomaticus minor muscle (body structure)	body structure
6135597	Cấu trúc cơ gò má (cấu trúc cơ thể)	1187380003	Structure of zygomaticus muscle (body structure)	body structure
6135598	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó gai - đồi thị bên (cấu trúc cơ thể)	1296493000	Structure spinal segment of lateral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6135599	Cấu trúc đoạn tủy sống của bó gai - đồi thị bụng (cấu trúc cơ thể)	1296492005	Structure spinal segment of ventral spinothalamic tract (body structure)	body structure
6135600	Cấu trúc bó gai - tiểu não (cấu trúc cơ thể)	1296588001	Structure spinocerebellar tract (body structure)	body structure
6135601	Nhóm hạch bạch huyết dưới động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	245304004	Subaortic lymph node group (body structure)	body structure
6135602	Cấu trúc khoang dưới nhện (cấu trúc cơ thể)	35951006	Subarachnoid space structure (body structure)	body structure
6135603	Nhóm hạch bạch huyết dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	245275000	Subclavian lymph node group (body structure)	body structure
6135604	Cấu trúc mô dưới da (cấu trúc cơ thể)	71966008	Subcutaneous tissue structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135605	Cấu trúc mô dưới da của cánh mũi (cấu trúc cơ thể)	74319002	Subcutaneous tissue structure of ala nasi (body structure)	body structure
6135606	Mô dưới da của tất cả các ngón tay (cấu trúc cơ thể)	88814004	Subcutaneous tissue structure of all fingers (body structure)	body structure
6135607	Cấu trúc mô dưới da của tất cả các ngón chân (cấu trúc cơ thể)	61463005	Subcutaneous tissue structure of all toes (body structure)	body structure
6135608	Cấu trúc mô dưới da cổ chân (cấu trúc cơ thể)	38134001	Subcutaneous tissue structure of ankle (body structure)	body structure
6135609	Cấu trúc mô dưới da của hố khuỷu (cấu trúc cơ thể)	51054001	Subcutaneous tissue structure of antecubital fossa (body structure)	body structure
6135610	Cấu trúc mô dưới da vùng bụng (cấu trúc cơ thể)	42972002	Subcutaneous tissue structure of anterior abdominal wall (body structure)	body structure
6135611	Cấu trúc mô dưới da nếp nách trước (cấu trúc cơ thể)	61325001	Subcutaneous tissue structure of anterior axillary fold (body structure)	body structure
6135612	Cấu trúc mô dưới da đường nách trước (cấu trúc cơ thể)	41820005	Subcutaneous tissue structure of anterior axillary line (body structure)	body structure
6135613	Cấu trúc mô dưới da của mép trước môi lớn (cấu trúc cơ thể)	30813007	Subcutaneous tissue structure of anterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6135614	Cấu trúc mô dưới da mặt trước cổ (cấu trúc cơ thể)	5751008	Subcutaneous tissue structure of anterior portion of neck (body structure)	body structure
6135615	Cấu trúc mô dưới da mặt trước cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	47323007	Subcutaneous tissue structure of anterior surface of forearm (body structure)	body structure
6135616	Cấu trúc mô dưới da ở mặt trước cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	341476009	Subcutaneous tissue structure of anterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6135617	Cấu trúc mô dưới da mặt trước đùi (cấu trúc cơ thể)	33750000	Subcutaneous tissue structure of anterior surface of thigh (body structure)	body structure
6135618	Cấu trúc mô dưới da mặt trước của cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	65190002	Subcutaneous tissue structure of anterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6135619	Cấu trúc mô dưới da đối xoắn tai (cấu trúc cơ thể)	42962000	Subcutaneous tissue structure of antihelix (body structure)	body structure
6135620	Cấu trúc mô dưới da của nắp tai nhỏ (cấu trúc cơ thể)	76162005	Subcutaneous tissue structure of antitragus (body structure)	body structure
6135621	Cấu trúc mô dưới da quầng vú (cấu trúc cơ thể)	9568000	Subcutaneous tissue structure of areola (body structure)	body structure
6135622	Cấu trúc mô dưới da của gò tai (cấu trúc cơ thể)	77964003	Subcutaneous tissue structure of auricular tubercle (body structure)	body structure
6135623	Cấu trúc mô dưới da nách (cấu trúc cơ thể)	57930003	Subcutaneous tissue structure of axilla (body structure)	body structure
6135624	Cấu trúc mô dưới da lưng (cấu trúc cơ thể)	4956003	Subcutaneous tissue structure of back (body structure)	body structure
6135625	Cấu trúc mô dưới da vú (cấu trúc cơ thể)	25038008	Subcutaneous tissue structure of breast (body structure)	body structure
6135626	Cấu trúc mô dưới da của sống mũi (cấu trúc cơ thể)	91102003	Subcutaneous tissue structure of bridge of nose (body structure)	body structure
6135627	Cấu trúc mô dưới da của mông (cấu trúc cơ thể)	52435007	Subcutaneous tissue structure of buttock (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135628	Cấu trúc mô dưới da của bắp chân (cấu trúc cơ thể)	113189005	Subcutaneous tissue structure of calf of leg (body structure)	body structure
6135629	Cấu trúc mô dưới da của hốc loa tai (cấu trúc cơ thể)	51341002	Subcutaneous tissue structure of cavity of concha (body structure)	body structure
6135630	Cấu trúc mô dưới da má (cấu trúc cơ thể)	23422008	Subcutaneous tissue structure of cheek (body structure)	body structure
6135631	Cấu trúc mô dưới da ngực (cấu trúc cơ thể)	58087007	Subcutaneous tissue structure of chest (body structure)	body structure
6135632	Cấu trúc mô dưới da cằm (cấu trúc cơ thể)	5520004	Subcutaneous tissue structure of chin (body structure)	body structure
6135633	Cấu trúc mô dưới da vùng xương đòn (cấu trúc cơ thể)	44314000	Subcutaneous tissue structure of clavicular region (body structure)	body structure
6135634	Cấu trúc mô dưới da âm vật (cấu trúc cơ thể)	49175003	Subcutaneous tissue structure of clitoris (body structure)	body structure
6135635	Cấu trúc mô dưới da vùng xương cụt (cấu trúc cơ thể)	12635003	Subcutaneous tissue structure of coccygeal region (body structure)	body structure
6135636	Cấu trúc mô dưới da vành tai (cấu trúc cơ thể)	3977005	Subcutaneous tissue structure of concha (body structure)	body structure
6135637	Cấu trúc mô dưới da trụ chống gờ tai (cấu trúc cơ thể)	53135008	Subcutaneous tissue structure of crura of antihelix (body structure)	body structure
6135638	Cấu trúc mô dưới da của nếp đùi - bìu (cấu trúc cơ thể)	47866005	Subcutaneous tissue structure of cruro-scrotal fold (body structure)	body structure
6135639	Cấu trúc mô dưới da nếp gấp đùi-âm hộ (cấu trúc cơ thể)	82151000	Subcutaneous tissue structure of cruro-vulvar fold (body structure)	body structure
6135640	Cấu trúc mô dưới da của trụ vành tai (cấu trúc cơ thể)	76895002	Subcutaneous tissue structure of crus of helix (body structure)	body structure
6135641	Cấu trúc mô dưới da của hố tai giữa (cấu trúc cơ thể)	85610005	Subcutaneous tissue structure of cymba conchae (body structure)	body structure
6135642	Cấu trúc mô dưới da vùng cơ delta (cấu trúc cơ thể)	113187007	Subcutaneous tissue structure of deltoid region (body structure)	body structure
6135643	Cấu trúc mô dưới da vùng lưng của bàn tay (cấu trúc cơ thể)	76544007	Subcutaneous tissue structure of dorsal area of hand (body structure)	body structure
6135644	Mô dưới da vùng lưng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	91511009	Subcutaneous tissue structure of dorsal area of wrist region (body structure)	body structure
6135645	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	70197003	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of fifth toe (body structure)	body structure
6135646	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón tay (cấu trúc cơ thể)	60378007	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of finger (body structure)	body structure
6135647	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	28170009	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of fourth toe (body structure)	body structure
6135648	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	61920002	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135649	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	60547009	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of index finger (body structure)	body structure
6135650	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón út (cấu trúc cơ thể)	52202004	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of little finger (body structure)	body structure
6135651	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	17453008	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of middle finger (body structure)	body structure
6135652	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng của ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	66574003	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of ring finger (body structure)	body structure
6135653	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	47890006	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of second toe (body structure)	body structure
6135654	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	62462002	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of third toe (body structure)	body structure
6135655	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón cái (cấu trúc cơ thể)	52014000	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of thumb (body structure)	body structure
6135656	Cấu trúc mô dưới da mặt lưng ngón chân (cấu trúc cơ thể)	87681003	Subcutaneous tissue structure of dorsal surface of toe (body structure)	body structure
6135657	Cấu trúc mô dưới da mu bàn chân (cấu trúc cơ thể)	46048007	Subcutaneous tissue structure of dorsum of foot (body structure)	body structure
6135658	Cấu trúc mô dưới da của dải tai (cấu trúc cơ thể)	74582001	Subcutaneous tissue structure of ear lobule (body structure)	body structure
6135659	Cấu trúc mô dưới da khuỷu tay (cấu trúc cơ thể)	51834003	Subcutaneous tissue structure of elbow (body structure)	body structure
6135660	Cấu trúc mô dưới da vùng thượng vị (cấu trúc cơ thể)	63442000	Subcutaneous tissue structure of epigastric area (body structure)	body structure
6135661	Cấu trúc mô dưới da ống tai ngoài (cấu trúc cơ thể)	58166004	Subcutaneous tissue structure of external auditory canal (body structure)	body structure
6135662	Cấu trúc mô dưới da vành tai (cấu trúc cơ thể)	11711002	Subcutaneous tissue structure of external ear (body structure)	body structure
6135663	Cấu trúc mô dưới da bộ phận sinh dục ngoài (cấu trúc cơ thể)	7050002	Subcutaneous tissue structure of external genitalia (body structure)	body structure
6135664	Cấu trúc mô dưới da mí mắt (cấu trúc cơ thể)	5976004	Subcutaneous tissue structure of eyelid (body structure)	body structure
6135665	Cấu trúc mô dưới da mặt (cấu trúc cơ thể)	43163003	Subcutaneous tissue structure of face (body structure)	body structure
6135666	Cấu trúc mô dưới da của cơ quan sinh dục nữ (cấu trúc cơ thể)	49985003	Subcutaneous tissue structure of female genitalia (body structure)	body structure
6135667	Cấu trúc mô dưới da vùng đùi (cấu trúc cơ thể)	3876002	Subcutaneous tissue structure of femoral region (body structure)	body structure
6135668	Cấu trúc mô dưới da của ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	79402002	Subcutaneous tissue structure of fifth toe (body structure)	body structure
6135669	Cấu trúc mô dưới da ngón tay (cấu trúc cơ thể)	10482006	Subcutaneous tissue structure of finger (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135670	Cấu trúc mô dưới da ngón tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	774025000	Subcutaneous tissue structure of finger of left hand (body structure)	body structure
6135671	Cấu trúc mô dưới da ngón tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	774026004	Subcutaneous tissue structure of finger of right hand (body structure)	body structure
6135672	Cấu trúc mô dưới da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	45061000	Subcutaneous tissue structure of flank (body structure)	body structure
6135673	Cấu trúc mô dưới da bàn chân (cấu trúc cơ thể)	38157007	Subcutaneous tissue structure of foot (body structure)	body structure
6135674	Cấu trúc mô dưới da cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	29478000	Subcutaneous tissue structure of forearm (body structure)	body structure
6135675	Cấu trúc mô dưới da vùng trán (cấu trúc cơ thể)	47460007	Subcutaneous tissue structure of forehead (body structure)	body structure
6135676	Cấu trúc mô dưới da bao quy đầu (cấu trúc cơ thể)	53562007	Subcutaneous tissue structure of foreskin (body structure)	body structure
6135677	Cấu trúc mô dưới da của hố tam giác tai (cấu trúc cơ thể)	64733003	Subcutaneous tissue structure of fossa triangularis of ear (body structure)	body structure
6135678	Cấu trúc mô dưới da của ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	79629002	Subcutaneous tissue structure of fourth toe (body structure)	body structure
6135679	Cấu trúc mô dưới da của hãm âm vật (cấu trúc cơ thể)	81038005	Subcutaneous tissue structure of frenulum of clitoris (body structure)	body structure
6135680	Cấu trúc mô dưới da của hãm quy đầu (cấu trúc cơ thể)	64047006	Subcutaneous tissue structure of frenulum of penis (body structure)	body structure
6135681	Cấu trúc mô dưới da của quy đầu âm vật (cấu trúc cơ thể)	66457000	Subcutaneous tissue structure of glans clitoridis (body structure)	body structure
6135682	Cấu trúc mô dưới da quy đầu dương vật (cấu trúc cơ thể)	11035002	Subcutaneous tissue structure of glans penis (body structure)	body structure
6135683	Cấu trúc mô dưới da nếp mông (cấu trúc cơ thể)	40666006	Subcutaneous tissue structure of gluteal fold (body structure)	body structure
6135684	Cấu trúc mô dưới da của ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	49027006	Subcutaneous tissue structure of great toe (body structure)	body structure
6135685	Cấu trúc mô dưới da bàn tay (cấu trúc cơ thể)	20152005	Subcutaneous tissue structure of hand (body structure)	body structure
6135686	Mô dưới da vùng đầu (cấu trúc cơ thể)	90181003	Subcutaneous tissue structure of head (body structure)	body structure
6135687	Cấu trúc mô dưới da của đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	22329008	Subcutaneous tissue structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6135688	Cấu trúc mô dưới da gót chân (cấu trúc cơ thể)	24797004	Subcutaneous tissue structure of heel (body structure)	body structure
6135689	Cấu trúc mô dưới da vành tai (cấu trúc cơ thể)	12709008	Subcutaneous tissue structure of helix (body structure)	body structure
6135690	Cấu trúc mô dưới da vùng hông (cấu trúc cơ thể)	49742004	Subcutaneous tissue structure of hip (body structure)	body structure
6135691	Cấu trúc mô dưới da vùng hạ sườn (cấu trúc cơ thể)	36340005	Subcutaneous tissue structure of hypochondriac region (body structure)	body structure
6135692	Cấu trúc mô dưới da vùng hạ vị (cấu trúc cơ thể)	38153006	Subcutaneous tissue structure of hypogastric region (body structure)	body structure
6135693	Cấu trúc mô dưới da vùng mô út gan bàn tay (cấu trúc cơ thể)	59564002	Subcutaneous tissue structure of hypothenar region of palm (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135694	Cấu trúc mô dưới da của ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	66433000	Subcutaneous tissue structure of index finger (body structure)	body structure
6135695	Mô dưới da vùng dưới đòn (cấu trúc cơ thể)	90672005	Subcutaneous tissue structure of infraclavicular region (body structure)	body structure
6135696	Cấu trúc mô dưới da của nếp dưới mí mắt (cấu trúc cơ thể)	44853004	Subcutaneous tissue structure of infrapalpebral fold (body structure)	body structure
6135697	Cấu trúc mô dưới da vùng dưới thái dương (cấu trúc cơ thể)	37408000	Subcutaneous tissue structure of infratemporal region (body structure)	body structure
6135698	Cấu trúc mô dưới da vùng bẹn (cấu trúc cơ thể)	87306004	Subcutaneous tissue structure of inguinal region (body structure)	body structure
6135699	Mô dưới da vùng kẽ ngón chân (cấu trúc cơ thể)	90416009	Subcutaneous tissue structure of interdigital space of foot (body structure)	body structure
6135700	Cấu trúc mô dưới da khoảng gian ngón tay (cấu trúc cơ thể)	8714001	Subcutaneous tissue structure of interdigital space of hand (body structure)	body structure
6135701	Cấu trúc mô dưới da vùng lưng giữa hai xương bả vai (cấu trúc cơ thể)	83713000	Subcutaneous tissue structure of interscapular region of back (body structure)	body structure
6135702	Cấu trúc mô dưới da của khuyết tai (cấu trúc cơ thể)	70633000	Subcutaneous tissue structure of intertragal incisure (body structure)	body structure
6135703	Cấu trúc mô dưới da hàm (cấu trúc cơ thể)	6991009	Subcutaneous tissue structure of jaw (body structure)	body structure
6135704	Cấu trúc mô dưới da đầu gối (cấu trúc cơ thể)	83820000	Subcutaneous tissue structure of knee (body structure)	body structure
6135705	Cấu trúc mô dưới da của nếp cằm - môi (cấu trúc cơ thể)	32377004	Subcutaneous tissue structure of labiomental crease (body structure)	body structure
6135706	Cấu trúc mô dưới da của môi lớn (cấu trúc cơ thể)	367582005	Subcutaneous tissue structure of labium majus (body structure)	body structure
6135707	Cấu trúc mô dưới da của môi bé (cấu trúc cơ thể)	367583000	Subcutaneous tissue structure of labium minus (body structure)	body structure
6135708	Cấu trúc mô dưới da môi lớn (cấu trúc cơ thể)	54199008	Subcutaneous tissue structure of labium pudendum (body structure)	body structure
6135709	Mô dưới da của lồi thanh quản (cấu trúc cơ thể)	91393007	Subcutaneous tissue structure of laryngeal prominence (body structure)	body structure
6135710	Cấu trúc mô dưới da bờ ngoài gan chân (cấu trúc cơ thể)	5872003	Subcutaneous tissue structure of lateral border of sole of foot (body structure)	body structure
6135711	Mô dưới da của góc ngoài mắt (cấu trúc cơ thể)	91298000	Subcutaneous tissue structure of lateral canthus (body structure)	body structure
6135712	Cấu trúc mô dưới da bờ ngoài cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	70914007	Subcutaneous tissue structure of lateral margin of forearm (body structure)	body structure
6135713	Cấu trúc mô dưới da vùng bên cổ (cấu trúc cơ thể)	15828001	Subcutaneous tissue structure of lateral portion of neck (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135714	Cấu trúc mô dưới da vùng bên thân mình (cấu trúc cơ thể)	61791003	Subcutaneous tissue structure of lateral region of trunk (body structure)	body structure
6135715	Cấu trúc mô dưới da mặt bên ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	12004005	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of fifth toe (body structure)	body structure
6135716	Cấu trúc mô dưới da mặt bên của ngón tay (cấu trúc cơ thể)	75644005	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of finger (body structure)	body structure
6135717	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	3910004	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of fourth toe (body structure)	body structure
6135718	Cấu trúc mô dưới da mặt bên ngón chân cái (cấu trúc cơ thể)	19919009	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of great toe (body structure)	body structure
6135719	Mô dưới da mặt ngoài ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	88738008	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of index finger (body structure)	body structure
6135720	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón út (cấu trúc cơ thể)	46004002	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of little finger (body structure)	body structure
6135721	Mô dưới da mặt ngoài cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	91342003	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of lower leg (body structure)	body structure
6135722	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	83495005	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of middle finger (body structure)	body structure
6135723	Mô dưới da mặt ngoài ngón nhẫn (cấu trúc cơ thể)	91282007	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of ring finger (body structure)	body structure
6135724	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón hai (cấu trúc cơ thể)	29813005	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of second toe (body structure)	body structure
6135725	Cấu trúc mô dưới da của mặt ngoài đùi (cấu trúc cơ thể)	113188002	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of thigh (body structure)	body structure
6135726	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	62439004	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of third toe (body structure)	body structure
6135727	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón cái (cấu trúc cơ thể)	48651007	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of thumb (body structure)	body structure
6135728	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài ngón chân (cấu trúc cơ thể)	61725003	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of toe (body structure)	body structure
6135729	Cấu trúc mô dưới da mặt ngoài cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	41274008	Subcutaneous tissue structure of lateral surface of upper arm (body structure)	body structure
6135730	Cấu trúc mô dưới da bàn chân trái (cấu trúc cơ thể)	774051003	Subcutaneous tissue structure of left foot (body structure)	body structure
6135731	Cấu trúc mô dưới da cẳng tay trái (cấu trúc cơ thể)	774045008	Subcutaneous tissue structure of left forearm (body structure)	body structure
6135732	Cấu trúc mô dưới da bàn tay trái (cấu trúc cơ thể)	774049002	Subcutaneous tissue structure of left hand (body structure)	body structure
6135733	Cấu trúc mô dưới da vùng hông bên trái (cấu trúc cơ thể)	880121006	Subcutaneous tissue structure of left hip (body structure)	body structure
6135734	Cấu trúc mô dưới da cẳng chân bên trái (cấu trúc cơ thể)	781234009	Subcutaneous tissue structure of left lower leg (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135735	Cấu trúc mô dưới da chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	774053000	Subcutaneous tissue structure of left lower limb (body structure)	body structure
6135736	Cấu trúc mô dưới da ngón cái tay trái (cấu trúc cơ thể)	774041004	Subcutaneous tissue structure of left thumb (body structure)	body structure
6135737	Cấu trúc mô dưới da chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	774043001	Subcutaneous tissue structure of left upper limb (body structure)	body structure
6135738	Cấu trúc mô dưới da của chi (cấu trúc cơ thể)	430613006	Subcutaneous tissue structure of limb (body structure)	body structure
6135739	Cấu trúc mô dưới da môi (cấu trúc cơ thể)	68889007	Subcutaneous tissue structure of lip (body structure)	body structure
6135740	Cấu trúc mô dưới da ngón út (cấu trúc cơ thể)	56186008	Subcutaneous tissue structure of little finger (body structure)	body structure
6135741	Cấu trúc mô dưới da vùng thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	13840003	Subcutaneous tissue structure of lower back (body structure)	body structure
6135742	Cấu trúc mô dưới da mi dưới (cấu trúc cơ thể)	53750005	Subcutaneous tissue structure of lower eyelid (body structure)	body structure
6135743	Cấu trúc mô dưới da cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	87292006	Subcutaneous tissue structure of lower leg (body structure)	body structure
6135744	Cấu trúc mô dưới da chi dưới (cấu trúc cơ thể)	3766008	Subcutaneous tissue structure of lower limb (body structure)	body structure
6135745	Cấu trúc mô dưới da của môi dưới (cấu trúc cơ thể)	79275001	Subcutaneous tissue structure of lower lip (body structure)	body structure
6135746	Cấu trúc mô dưới da bờ dưới vách mũi (cấu trúc cơ thể)	9662007	Subcutaneous tissue structure of lower margin of nasal septum (body structure)	body structure
6135747	Cấu trúc mô dưới da thân dưới (cấu trúc cơ thể)	30770005	Subcutaneous tissue structure of lower trunk (body structure)	body structure
6135748	Cấu trúc mô dưới da vùng thắt lưng-cùng (cấu trúc cơ thể)	55375009	Subcutaneous tissue structure of lumbosacral region (body structure)	body structure
6135749	Cấu trúc mô dưới da cơ quan sinh dục nam (cấu trúc cơ thể)	46099000	Subcutaneous tissue structure of male genitalia (body structure)	body structure
6135750	Cấu trúc mô dưới da bờ trong gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	46688003	Subcutaneous tissue structure of medial border of sole of foot (body structure)	body structure
6135751	Cấu trúc mô dưới da góc trong mắt (cấu trúc cơ thể)	85322004	Subcutaneous tissue structure of medial canthus (body structure)	body structure
6135752	Cấu trúc mô dưới da bờ trong cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	57675003	Subcutaneous tissue structure of medial margin of forearm (body structure)	body structure
6135753	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón năm (cấu trúc cơ thể)	29465000	Subcutaneous tissue structure of medial surface of fifth toe (body structure)	body structure
6135754	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón tay (cấu trúc cơ thể)	38669000	Subcutaneous tissue structure of medial surface of finger (body structure)	body structure
6135755	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	45569007	Subcutaneous tissue structure of medial surface of fourth toe (body structure)	body structure
6135756	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	41139003	Subcutaneous tissue structure of medial surface of great toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135757	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	116007	Subcutaneous tissue structure of medial surface of index finger (body structure)	body structure
6135758	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón út (cấu trúc cơ thể)	74454005	Subcutaneous tissue structure of medial surface of little finger (body structure)	body structure
6135759	Cấu trúc mô dưới da mặt trong cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	31274005	Subcutaneous tissue structure of medial surface of lower leg (body structure)	body structure
6135760	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	86596003	Subcutaneous tissue structure of medial surface of middle finger (body structure)	body structure
6135761	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	40486000	Subcutaneous tissue structure of medial surface of ring finger (body structure)	body structure
6135762	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón hai chân (cấu trúc cơ thể)	86339007	Subcutaneous tissue structure of medial surface of second toe (body structure)	body structure
6135763	Cấu trúc mô dưới da mặt trong đùi (cấu trúc cơ thể)	15958006	Subcutaneous tissue structure of medial surface of thigh (body structure)	body structure
6135764	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	6905005	Subcutaneous tissue structure of medial surface of third toe (body structure)	body structure
6135765	Cấu trúc mô dưới da mặt trong ngón cái (cấu trúc cơ thể)	86861007	Subcutaneous tissue structure of medial surface of thumb (body structure)	body structure
6135766	Mô dưới da mặt trong ngón chân (cấu trúc cơ thể)	89840001	Subcutaneous tissue structure of medial surface of toe (body structure)	body structure
6135767	Cấu trúc mô dưới da mặt trong cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	62215006	Subcutaneous tissue structure of medial surface of upper arm (body structure)	body structure
6135768	Cấu trúc mô dưới da của ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	27693004	Subcutaneous tissue structure of middle finger (body structure)	body structure
6135769	Cấu trúc mô dưới da của đường sữa (cấu trúc cơ thể)	71154003	Subcutaneous tissue structure of milk line (body structure)	body structure
6135770	Cấu trúc mô dưới da gò mu (cấu trúc cơ thể)	51724001	Subcutaneous tissue structure of mons pubis (body structure)	body structure
6135771	Cấu trúc mô dưới da của nếp mũi - môi (cấu trúc cơ thể)	30316006	Subcutaneous tissue structure of nasolabial fold (body structure)	body structure
6135772	Cấu trúc mô dưới da vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	81853001	Subcutaneous tissue structure of neck (body structure)	body structure
6135773	Cấu trúc mô dưới da của núm vú (cấu trúc cơ thể)	68157001	Subcutaneous tissue structure of nipple (body structure)	body structure
6135774	Cấu trúc mô dưới da của mũi (cấu trúc cơ thể)	68406005	Subcutaneous tissue structure of nose (body structure)	body structure
6135775	Cấu trúc mô dưới da vùng chẩm (cấu trúc cơ thể)	36591009	Subcutaneous tissue structure of occipital region (body structure)	body structure
6135776	Cấu trúc mô dưới da vùng gan tay (cấu trúc cơ thể)	25805003	Subcutaneous tissue structure of palmar area of hand (body structure)	body structure
6135777	Cấu trúc mô dưới da vùng gan cổ tay (cấu trúc cơ thể)	45393003	Subcutaneous tissue structure of palmar area of wrist region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135778	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón tay (cấu trúc cơ thể)	36845006	Subcutaneous tissue structure of palmar surface of finger (body structure)	body structure
6135779	Cấu trúc mô dưới da mặt lòng ngón trỏ (cấu trúc cơ thể)	19576003	Subcutaneous tissue structure of palmar surface of index finger (body structure)	body structure
6135780	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón út (cấu trúc cơ thể)	45453002	Subcutaneous tissue structure of palmar surface of little finger (body structure)	body structure
6135781	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón giữa (cấu trúc cơ thể)	34408008	Subcutaneous tissue structure of palmar surface of middle finger (body structure)	body structure
6135782	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	55068002	Subcutaneous tissue structure of palmar surface of ring finger (body structure)	body structure
6135783	Cấu trúc mô dưới da mặt gan bàn tay ngón cái (cấu trúc cơ thể)	60604000	Subcutaneous tissue structure of palmar surface of thumb (body structure)	body structure
6135784	Cấu trúc mô dưới da vùng đỉnh (cấu trúc cơ thể)	11558007	Subcutaneous tissue structure of parietal region (body structure)	body structure
6135785	Cấu trúc mô dưới da vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	21340003	Subcutaneous tissue structure of pelvis (body structure)	body structure
6135786	Cấu trúc mô dưới da quanh hậu môn (cấu trúc cơ thể)	81915005	Subcutaneous tissue structure of perianal area (body structure)	body structure
6135787	Cấu trúc mô dưới da vùng tầng sinh môn (cấu trúc cơ thể)	113186003	Subcutaneous tissue structure of perineum (body structure)	body structure
6135788	Cấu trúc mô dưới da quanh ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	38657008	Subcutaneous tissue structure of periorbital region (body structure)	body structure
6135789	Cấu trúc mô dưới da nhân trung (cấu trúc cơ thể)	608002	Subcutaneous tissue structure of philtrum (body structure)	body structure
6135790	Cấu trúc mô dưới da vành tai (cấu trúc cơ thể)	88249003	Subcutaneous tissue structure of pinna (body structure)	body structure
6135791	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón chân thứ năm (cấu trúc cơ thể)	40150008	Subcutaneous tissue structure of plantar surface of fifth toe (body structure)	body structure
6135792	Cấu trúc mô dưới da mặt gan bàn chân ngón chân thứ tư (cấu trúc cơ thể)	60855005	Subcutaneous tissue structure of plantar surface of fourth toe (body structure)	body structure
6135793	Cấu trúc mô dưới da của mặt gan ngón cái (cấu trúc cơ thể)	65888000	Subcutaneous tissue structure of plantar surface of great toe (body structure)	body structure
6135794	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	58725009	Subcutaneous tissue structure of plantar surface of second toe (body structure)	body structure
6135795	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón ba chân (cấu trúc cơ thể)	83556007	Subcutaneous tissue structure of plantar surface of third toe (body structure)	body structure
6135796	Cấu trúc mô dưới da mặt gan ngón chân (cấu trúc cơ thể)	57059000	Subcutaneous tissue structure of plantar surface of toe (body structure)	body structure
6135797	Cấu trúc mô dưới da hố khoeo (cấu trúc cơ thể)	46806004	Subcutaneous tissue structure of popliteal fossa (body structure)	body structure
6135798	Cấu trúc mô dưới da vùng sau tai (cấu trúc cơ thể)	81726005	Subcutaneous tissue structure of postauricular region (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135799	Cấu trúc mô dưới da của nếp sau nách (cấu trúc cơ thể)	83361005	Subcutaneous tissue structure of posterior axillary fold (body structure)	body structure
6135800	Cấu trúc mô dưới da đường nách sau (cấu trúc cơ thể)	25155009	Subcutaneous tissue structure of posterior axillary line (body structure)	body structure
6135801	Cấu trúc mô dưới da của mép sau môi lớn (cấu trúc cơ thể)	87372001	Subcutaneous tissue structure of posterior commissure of labia majora (body structure)	body structure
6135802	Cấu trúc mô dưới da vùng gáy (cấu trúc cơ thể)	3215002	Subcutaneous tissue structure of posterior region of neck (body structure)	body structure
6135803	Cấu trúc mô dưới da mặt sau cẳng tay (cấu trúc cơ thể)	2453002	Subcutaneous tissue structure of posterior surface of forearm (body structure)	body structure
6135804	Cấu trúc mô dưới da mặt sau cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	82694009	Subcutaneous tissue structure of posterior surface of lower leg (body structure)	body structure
6135805	Cấu trúc mô dưới da mặt sau đùi (cấu trúc cơ thể)	18357008	Subcutaneous tissue structure of posterior surface of thigh (body structure)	body structure
6135806	Cấu trúc mô dưới da mặt sau cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	27476007	Subcutaneous tissue structure of posterior surface of upper arm (body structure)	body structure
6135807	Cấu trúc mô dưới da vùng trước tai (cấu trúc cơ thể)	31333008	Subcutaneous tissue structure of preauricular region (body structure)	body structure
6135808	Cấu trúc mô dưới da của bao âm vật (cấu trúc cơ thể)	22894004	Subcutaneous tissue structure of prepuce of clitoris (body structure)	body structure
6135809	Cấu trúc mô dưới da bàn chân phải (cấu trúc cơ thể)	774050002	Subcutaneous tissue structure of right foot (body structure)	body structure
6135810	Cấu trúc mô dưới da cẳng tay phải (cấu trúc cơ thể)	774047000	Subcutaneous tissue structure of right forearm (body structure)	body structure
6135811	Cấu trúc mô dưới da bàn tay phải (cấu trúc cơ thể)	774048005	Subcutaneous tissue structure of right hand (body structure)	body structure
6135812	Cấu trúc mô dưới da vùng hông bên phải (cấu trúc cơ thể)	880120007	Subcutaneous tissue structure of right hip (body structure)	body structure
6135813	Cấu trúc mô dưới da cẳng chân bên phải (cấu trúc cơ thể)	781235005	Subcutaneous tissue structure of right lower leg (body structure)	body structure
6135814	Cấu trúc mô dưới da chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	774052005	Subcutaneous tissue structure of right lower limb (body structure)	body structure
6135815	Cấu trúc mô dưới da ngón cái tay phải (cấu trúc cơ thể)	774042006	Subcutaneous tissue structure of right thumb (body structure)	body structure
6135816	Cấu trúc mô dưới da chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	774044007	Subcutaneous tissue structure of right upper limb (body structure)	body structure
6135817	Cấu trúc mô dưới da ngón áp út (cấu trúc cơ thể)	4840007	Subcutaneous tissue structure of ring finger (body structure)	body structure
6135818	Mô dưới da vùng xương cùng (cấu trúc cơ thể)	90038003	Subcutaneous tissue structure of sacral region (body structure)	body structure
6135819	Cấu trúc mô dưới da vùng xương cùng-cụt (cấu trúc cơ thể)	35985007	Subcutaneous tissue structure of sacrococcygeal region (body structure)	body structure
6135820	Cấu trúc mô dưới da da đầu (cấu trúc cơ thể)	6269008	Subcutaneous tissue structure of scalp (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135821	Cấu trúc mô dưới da của hố thuyền tai (cấu trúc cơ thể)	67530006	Subcutaneous tissue structure of scaphoid fossa (body structure)	body structure
6135822	Cấu trúc mô dưới da vùng vai lưng (cấu trúc cơ thể)	71791004	Subcutaneous tissue structure of scapular region of back (body structure)	body structure
6135823	Cấu trúc mô dưới da bìu (cấu trúc cơ thể)	42411006	Subcutaneous tissue structure of scrotum (body structure)	body structure
6135824	Cấu trúc mô dưới da ngón chân thứ hai (cấu trúc cơ thể)	16499002	Subcutaneous tissue structure of second toe (body structure)	body structure
6135825	Cấu trúc mô dưới da vùng cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	13349008	Subcutaneous tissue structure of shin (body structure)	body structure
6135826	Cấu trúc mô dưới da gan bàn chân (cấu trúc cơ thể)	86123007	Subcutaneous tissue structure of sole of foot (body structure)	body structure
6135827	Cấu trúc mô dưới da của sống vành tai (cấu trúc cơ thể)	21027001	Subcutaneous tissue structure of spine of helix (body structure)	body structure
6135828	Cấu trúc mô dưới da vùng dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	64577007	Subcutaneous tissue structure of submandibular triangle (body structure)	body structure
6135829	Cấu trúc mô dưới da vùng dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	7840002	Subcutaneous tissue structure of submental triangle (body structure)	body structure
6135830	Cấu trúc mô dưới da vùng chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	3490005	Subcutaneous tissue structure of suboccipital region (body structure)	body structure
6135831	Cấu trúc mô dưới da vùng thượng đòn cổ (cấu trúc cơ thể)	86608001	Subcutaneous tissue structure of supraclavicular region of neck (body structure)	body structure
6135832	Cấu trúc mô dưới da vùng trên hốc mắt (cấu trúc cơ thể)	2923000	Subcutaneous tissue structure of supraorbital area (body structure)	body structure
6135833	Cấu trúc mô dưới da khuyết trên ức (cấu trúc cơ thể)	82541006	Subcutaneous tissue structure of suprasternal notch (body structure)	body structure
6135834	Cấu trúc mô dưới da vành tai (cấu trúc cơ thể)	19832003	Subcutaneous tissue structure of tail of helix (body structure)	body structure
6135835	Cấu trúc mô dưới da vùng thái dương (cấu trúc cơ thể)	73538001	Subcutaneous tissue structure of temporal region (body structure)	body structure
6135836	Cấu trúc mô dưới da vùng mô cái của lòng bàn tay (cấu trúc cơ thể)	47558008	Subcutaneous tissue structure of thenar region of palm (body structure)	body structure
6135837	Cấu trúc mô dưới da đùi (cấu trúc cơ thể)	3039001	Subcutaneous tissue structure of thigh (body structure)	body structure
6135838	Cấu trúc mô dưới da ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	38078007	Subcutaneous tissue structure of third toe (body structure)	body structure
6135839	Cấu trúc mô dưới da của đoạn ngực thân mình (cấu trúc cơ thể)	67444003	Subcutaneous tissue structure of thoracic segment of trunk (body structure)	body structure
6135840	Cấu trúc mô dưới da ngón cái (cấu trúc cơ thể)	62870000	Subcutaneous tissue structure of thumb (body structure)	body structure
6135841	Cấu trúc mô dưới da đầu mũi (cấu trúc cơ thể)	54243003	Subcutaneous tissue structure of tip of nose (body structure)	body structure
6135842	Cấu trúc mô dưới da ngón chân (cấu trúc cơ thể)	30284001	Subcutaneous tissue structure of toe (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135843	Cấu trúc mô dưới da ngón chân trái (cấu trúc cơ thể)	774056008	Subcutaneous tissue structure of toe of left foot (body structure)	body structure
6135844	Cấu trúc mô dưới da ngón chân phải (cấu trúc cơ thể)	774054006	Subcutaneous tissue structure of toe of right foot (body structure)	body structure
6135845	Mô dưới da vùng nắp tai (cấu trúc cơ thể)	89107008	Subcutaneous tissue structure of tragus (body structure)	body structure
6135846	Cấu trúc mô dưới da thân mình (cấu trúc cơ thể)	39356001	Subcutaneous tissue structure of trunk (body structure)	body structure
6135847	Cấu trúc mô dưới da vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	56476000	Subcutaneous tissue structure of umbilical region (body structure)	body structure
6135848	Cấu trúc mô dưới da của rốn (cấu trúc cơ thể)	65758004	Subcutaneous tissue structure of umbilicus (body structure)	body structure
6135849	Cấu trúc mô dưới da cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	87367005	Subcutaneous tissue structure of upper arm (body structure)	body structure
6135850	Cấu trúc mô dưới da lưng trên (cấu trúc cơ thể)	81509002	Subcutaneous tissue structure of upper back (body structure)	body structure
6135851	Cấu trúc mô dưới da mí mắt trên (cấu trúc cơ thể)	27243006	Subcutaneous tissue structure of upper eyelid (body structure)	body structure
6135852	Cấu trúc mô dưới da chi trên (cấu trúc cơ thể)	5682004	Subcutaneous tissue structure of upper limb (body structure)	body structure
6135853	Cấu trúc mô dưới da của môi trên (cấu trúc cơ thể)	52780009	Subcutaneous tissue structure of upper lip (body structure)	body structure
6135854	Cấu trúc mô dưới da bờ đỏ môi (cấu trúc cơ thể)	30152002	Subcutaneous tissue structure of vermilion border (body structure)	body structure
6135855	Cấu trúc mô dưới da đỉnh đầu (cấu trúc cơ thể)	7597009	Subcutaneous tissue structure of vertex (body structure)	body structure
6135856	Cấu trúc mô dưới da âm hộ (cấu trúc cơ thể)	85079002	Subcutaneous tissue structure of vulva (body structure)	body structure
6135857	Cấu trúc mô dưới da vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	34190003	Subcutaneous tissue structure of wrist region (body structure)	body structure
6135858	Cấu trúc mô dưới da vùng gò má (cấu trúc cơ thể)	18766005	Subcutaneous tissue structure of zygomatic region (body structure)	body structure
6135859	Cấu trúc khoang dưới màng cứng (cấu trúc cơ thể)	54214006	Subdural space structure (body structure)	body structure
6135860	Cấu trúc vùng dưới thanh môn (cấu trúc cơ thể)	119254005	Subglottis structure (body structure)	body structure
6135861	Phần tuyến dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	385295006	Sublingual gland part (body structure)	body structure
6135862	Cấu trúc tuyến nước bọt dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	88481005	Sublingual gland structure (body structure)	body structure
6135863	Cấu trúc vùng dưới lưỡi (cấu trúc cơ thể)	110577000	Sublingual region structure (body structure)	body structure
6135864	Nhóm hạch bạch huyết dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	245259003	Submandibular lymph node group (body structure)	body structure
6135865	Cấu trúc tuyến nước bọt dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	385296007	Submandibular salivary gland structure (body structure)	body structure
6135866	Cấu trúc khoang dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	118656006	Submandibular space structure (body structure)	body structure
6135867	Cấu trúc tam giác dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	5713008	Submandibular triangle structure (body structure)	body structure
6135868	Cấu trúc khoang dưới hàm (cấu trúc cơ thể)	122498008	Submaxillary space structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135869	Nhóm hạch bạch huyết dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	245258006	Submental lymph node group (body structure)	body structure
6135870	Cấu trúc tam giác dưới cằm (cấu trúc cơ thể)	170887008	Submental triangle structure (body structure)	body structure
6135871	Cấu trúc vùng chẩm dưới (cấu trúc cơ thể)	53966003	Suboccipital region structure (body structure)	body structure
6135872	Đường kính dưới chẩm - thóp trước của đầu (cấu trúc cơ thể)	3394002	Suboccipitobregmatic diameter of head (body structure)	body structure
6135873	Đường kính chẩm-trán dưới (cấu trúc cơ thể)	55997002	Suboccipitofrontal diameter of head (body structure)	body structure
6135874	Cấu trúc cơ dưới vai và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700025002	Subscapularis muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6135875	Cơ dưới vai (cấu trúc cơ thể)	90588001	Subscapularis muscle structure (body structure)	body structure
6135876	Cấu trúc chất đen (cấu trúc cơ thể)	70007007	Substantia nigra structure (body structure)	body structure
6135877	Cấu trúc phức hợp khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	140661000146107	Subtalar joint complex structure (body structure)	body structure
6135878	Cấu trúc khớp dưới sên (cấu trúc cơ thể)	127863007	Subtalar joint structure (body structure)	body structure
6135879	Cấu trúc dưới đồi (cấu trúc cơ thể)	36368009	Subthalamic structure (body structure)	body structure
6135880	Nhóm hạch bạch huyết bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	245313002	Superficial inguinal lymph node group (body structure)	body structure
6135881	Cấu trúc vòng bẹn nông (cấu trúc cơ thể)	60325008	Superficial inguinal ring structure (body structure)	body structure
6135882	Cấu trúc cung gan tay nông (cấu trúc cơ thể)	26818002	Superficial palmar arch structure (body structure)	body structure
6135883	Nhóm hạch bạch huyết khí phế quản nông (cấu trúc cơ thể)	279812000	Superficial tracheobronchial lymph node group (body structure)	body structure
6135884	Nhóm hạch bạch huyết mông trên (cấu trúc cơ thể)	245305003	Superior gluteal lymph node group (body structure)	body structure
6135885	Cấu trúc lỗ thanh quản trên (cấu trúc cơ thể)	917004	Superior laryngeal aperture structure (body structure)	body structure
6135886	Phần cơ nâng mi trên (cấu trúc cơ thể)	123856008	Superior levator palpebrae muscle part (body structure)	body structure
6135887	Cấu trúc trung thất trên (cấu trúc cơ thể)	71274004	Superior mediastinum structure (body structure)	body structure
6135888	Cấu trúc động mạch mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	42258001	Superior mesenteric artery structure (body structure)	body structure
6135889	Nhóm hạch bạch huyết mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	245290001	Superior mesenteric lymph node group (body structure)	body structure
6135890	Cấu trúc đám rối mạc treo tràng trên (cấu trúc cơ thể)	53224005	Superior mesenteric plexus structure (body structure)	body structure
6135891	Cấu trúc xương cuộn mũi trên (cấu trúc cơ thể)	122492009	Superior nasal turbinate bone structure (body structure)	body structure
6135892	Cấu trúc xoắn mũi trên (cấu trúc cơ thể)	65289004	Superior nasal turbinate structure (body structure)	body structure
6135893	Cấu trúc cơ chéo trên (cấu trúc cơ thể)	66041005	Superior oblique muscle structure (body structure)	body structure
6135894	Lỗ vào chậu trên (cấu trúc cơ thể)	113349007	Superior pelvic aperture structure (body structure)	body structure
6135895	Phần cơ khít hầu trên (cấu trúc cơ thể)	362919007	Superior pharyngeal constrictor muscle part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135896	Cấu trúc cơ thắt hầu trên (cấu trúc cơ thể)	82182001	Superior pharyngeal constrictor muscle structure (body structure)	body structure
6135897	Cấu trúc cơ thẳng trên (cấu trúc cơ thể)	5815008	Superior rectus muscle structure (body structure)	body structure
6135898	Cấu trúc tĩnh mạch vòng mạc thái dương trên (cấu trúc cơ thể)	39078001	Superior retinal temporal vein structure (body structure)	body structure
6135899	Cấu trúc xoang dọc trên (cấu trúc cơ thể)	24773008	Superior sagittal sinus structure (body structure)	body structure
6135900	Cấu trúc tĩnh mạch chủ trên (cấu trúc cơ thể)	48345005	Superior vena cava structure (body structure)	body structure
6135901	Cấu trúc thùy sâu tiểu não trên (cấu trúc cơ thể)	314161004	Superior vermis structure (body structure)	body structure
6135902	Nhóm hạch bạch huyết bên nông trên ngoài (cấu trúc cơ thể)	245315009	Superolateral superficial inguinal lymph node group (body structure)	body structure
6135903	Nhóm hạch bạch huyết bên nông trên trong (cấu trúc cơ thể)	245314008	Superomedial superficial inguinal lymph node group (body structure)	body structure
6135904	Phần trên bóng của trực tràng (cấu trúc cơ thể)	245431002	Supra-ampullary part of rectum (body structure)	body structure
6135905	Cấu trúc vùng trên tai (cấu trúc cơ thể)	450720004	Supra-auricular region structure (body structure)	body structure
6135906	Cấu trúc vùng trên van động mạch chủ (cấu trúc cơ thể)	8128003	Supraaortic valve area structure (body structure)	body structure
6135907	Nhóm hạch bạch huyết thượng đòn (cấu trúc cơ thể)	245265003	Supraclavicular lymph node group (body structure)	body structure
6135908	Phần trên thanh môn (cấu trúc cơ thể)	372241003	Supraglottis part (body structure)	body structure
6135909	Cấu trúc vùng trên thanh môn (cấu trúc cơ thể)	119255006	Supraglottis structure (body structure)	body structure
6135910	Nhóm hạch bạch huyết trên bẹn (cấu trúc cơ thể)	245309009	Suprainguinal lymph node group (body structure)	body structure
6135911	Nhóm hạch bạch huyết trên vai - móng (cấu trúc cơ thể)	279749002	Supraomohyoid lymph node group (body structure)	body structure
6135912	Cấu trúc vùng trên ổ mắt (cấu trúc cơ thể)	56493000	Supraorbital area structure (body structure)	body structure
6135913	Cấu trúc vùng trên van phổi (cấu trúc cơ thể)	79142001	Suprapulmonic valve area structure (body structure)	body structure
6135914	Cấu trúc cơ trên gai và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700024003	Supraspinatus muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6135915	Cấu trúc cơ trên gai (cấu trúc cơ thể)	6423006	Supraspinatus muscle structure (body structure)	body structure
6135916	Phần não trên lều (cấu trúc cơ thể)	119243000	Supratentorial brain part (body structure)	body structure
6135917	Não phía trên lều tiểu não (cấu trúc cơ thể)	222036002	Supratentorial brain structure (body structure)	body structure
6135918	Nhóm hạch bạch huyết trên ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	279809003	Supratrochlear lymph node group (body structure)	body structure
6135919	Cấu trúc xương cuộn mũi trên cùng (cấu trúc cơ thể)	122493004	Supreme nasal turbinate bone structure (body structure)	body structure
6135920	Cấu trúc xoắn mũi trên cùng (cấu trúc cơ thể)	33415007	Supreme nasal turbinate structure (body structure)	body structure
6135921	Đặc điểm bề mặt da (cấu trúc cơ thể)	314411004	Surface feature of skin structure (body structure)	body structure
6135922	Cấu trúc khớp sọ (cấu trúc cơ thể)	360765007	Suture joint structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135923	Da có tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	310887008	Sweat gland bearing skin structure (body structure)	body structure
6135924	Da có tuyến mồ hôi vùng nách (cấu trúc cơ thể)	310811004	Sweat gland bearing skin structure of axilla (body structure)	body structure
6135925	Da vùng bẹn có tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	310888003	Sweat gland bearing skin structure of groin (body structure)	body structure
6135926	Vùng da có tuyến mồ hôi ở đáy chậu nam (cấu trúc cơ thể)	288322003	Sweat gland bearing skin structure of male perineum (body structure)	body structure
6135927	Cấu trúc ống tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	28600009	Sweat gland duct structure (body structure)	body structure
6135928	Cấu trúc tuyến mồ hôi (cấu trúc cơ thể)	10410005	Sweat gland structure (body structure)	body structure
6135929	Cấu trúc hạch giao cảm (cấu trúc cơ thể)	55139000	Sympathetic ganglion structure (body structure)	body structure
6135930	Cấu trúc dây thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	90456006	Sympathetic nerve structure (body structure)	body structure
6135931	Cấu trúc hệ thần kinh giao cảm (cấu trúc cơ thể)	68365008	Sympathetic nervous system structure (body structure)	body structure
6135932	Cấu trúc thân giao cảm (cấu trúc cơ thể)	44909008	Sympathetic trunk structure (body structure)	body structure
6135933	Cấu trúc khớp mu (cấu trúc cơ thể)	82561000	Symphysis pubis structure (body structure)	body structure
6135934	Cấu trúc khớp dạng khớp sụn bán động (cấu trúc cơ thể)	336205008	Symphysis structure (body structure)	body structure
6135935	Cấu trúc khớp mu của xương hàm dưới (cấu trúc cơ thể)	113236004	Symphysis structure of mandible (body structure)	body structure
6135936	Cấu trúc synapse (cấu trúc cơ thể)	69147006	Synapse structure (body structure)	body structure
6135937	Cấu trúc khớp bất động (cấu trúc cơ thể)	116008009	Synarthrosis structure (body structure)	body structure
6135938	Cấu trúc khớp dạng khớp sụn (cấu trúc cơ thể)	336104003	Synchondrosis structure (body structure)	body structure
6135939	Cấu trúc khớp dây chằng (cấu trúc cơ thể)	335797003	Syndesmosis structure (body structure)	body structure
6135940	Cấu trúc khớp hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	334886004	Synovial joint structure (body structure)	body structure
6135941	Màng hoạt dịch (cấu trúc cơ thể)	64331004	Synovial membrane structure (body structure)	body structure
6135942	Cấu trúc động mạch hệ thống (cấu trúc cơ thể)	281159003	Systemic arterial structure (body structure)	body structure
6135943	Cấu trúc hệ tuần hoàn toàn thân (cấu trúc cơ thể)	51840005	Systemic circulatory system structure (body structure)	body structure
6135944	Cấu trúc mạch hệ thống (cấu trúc cơ thể)	281157001	Systemic vascular structure (body structure)	body structure
6135945	Cấu trúc tĩnh mạch hệ thống (cấu trúc cơ thể)	360592004	Systemic venous structure (body structure)	body structure
6135946	Phần T1/T2 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245951007	T1/T2 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135947	Phần dây chằng trên gai T10/T11 (cấu trúc cơ thể)	245960004	T10/T11 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135948	Phần dây chằng trên gai T11/T12 (cấu trúc cơ thể)	245961000	T11/T12 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135949	Phần T2/T3 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245952000	T2/T3 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135950	Phần T3/T4 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245953005	T3/T4 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135951	Phần T4/T5 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245954004	T4/T5 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135952	Phần T5/T6 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245955003	T5/T6 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135953	Phần T6/T7 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245956002	T6/T7 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135954	Phần T7/T8 của dây chằng trên gai (cấu trúc cơ thể)	245957006	T7/T8 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135955	Phần dây chằng trên gai T8/T9 (cấu trúc cơ thể)	245958001	T8/T9 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135956	Phần dây chằng trên gai T9/T10 (cấu trúc cơ thể)	245959009	T9/T10 part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6135957	Cấu trúc dải cơ dọc đại tràng (cấu trúc cơ thể)	63217007	Taenia coli structure (body structure)	body structure
6135959	Cấu trúc khớp sên - gót - thuyền (cấu trúc cơ thể)	27162001	Talocalcaneonavicular joint structure (body structure)	body structure
6135960	Cấu trúc khớp sên-chày (cấu trúc cơ thể)	22593003	Talotibial joint structure (body structure)	body structure
6135961	Phần xương sên (cấu trúc cơ thể)	119544007	Talus part (body structure)	body structure
6135962	Cấu trúc bản sụn mi (cấu trúc cơ thể)	12173003	Tarsal plate structure (body structure)	body structure
6135963	Cấu trúc nụ vị giác (cấu trúc cơ thể)	49475008	Taste bud structure (body structure)	body structure
6135964	TE1 (cấu trúc cơ thể)	272984005	TE1 (body structure)	body structure
6135965	TE10 (cấu trúc cơ thể)	272993006	TE10 (body structure)	body structure
6135966	TE11 (cấu trúc cơ thể)	272994000	TE11 (body structure)	body structure
6135975	TE2 (cấu trúc cơ thể)	272985006	TE2 (body structure)	body structure
6135980	TE3 (cấu trúc cơ thể)	272986007	TE3 (body structure)	body structure
6135981	TE4 (cấu trúc cơ thể)	272987003	TE4 (body structure)	body structure
6135982	TE5 (cấu trúc cơ thể)	272988008	TE5 (body structure)	body structure
6135983	TE6 (cấu trúc cơ thể)	272989000	TE6 (body structure)	body structure
6135984	TE7 (cấu trúc cơ thể)	272990009	TE7 (body structure)	body structure
6135985	TE8 (cấu trúc cơ thể)	272991008	TE8 (body structure)	body structure
6135986	TE9 (cấu trúc cơ thể)	272992001	TE9 (body structure)	body structure
6135987	Cấu trúc mái trung não (cấu trúc cơ thể)	19785001	Tectum structure (body structure)	body structure
6135988	Thùy thái dương và trán, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110669009	Temporal and frontal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6135989	Thùy thái dương và đỉnh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110679006	Temporal and parietal lobes (combined site) (body structure)	body structure
6135990	Phần xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	119527008	Temporal bone part (body structure)	body structure
6135991	Cấu trúc xương thái dương (cấu trúc cơ thể)	60911003	Temporal bone structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6135992	Cấu trúc mạc thái dương (cấu trúc cơ thể)	39206008	Temporal fascia structure (body structure)	body structure
6135993	Cấu trúc thùy thái dương (cấu trúc cơ thể)	78277001	Temporal lobe structure (body structure)	body structure
6135994	Cấu trúc khớp thái dương hàm (cấu trúc cơ thể)	53620006	Temporomandibular joint structure (body structure)	body structure
6135995	Cấu trúc gân và/hoặc bao gân (cấu trúc cơ thể)	59863003	Tendon and/or tendon sheath structure (body structure)	body structure
6135996	Gân phần cơ đùi sau của cơ khép lớn (cấu trúc cơ thể)	245185009	Tendon of hamstring part of adductor magnus (body structure)	body structure
6135997	Cấu trúc bao gân (cấu trúc cơ thể)	15434002	Tendon sheath structure (body structure)	body structure
6135998	Cấu trúc gân (cấu trúc cơ thể)	13024002	Tendon structure (body structure)	body structure
6135999	Cấu trúc gân của cơ chày trước và/hoặc sau (cấu trúc cơ thể)	726671007	Tendon structure of anterior and/or posterior tibial muscle (body structure)	body structure
6136000	Cấu trúc gân cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	49738002	Tendon structure of anterior tibial muscle (body structure)	body structure
6136001	Cấu trúc Gân cơ dạng dài ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	721126004	Tendon structure of left abductor pollicis longus (body structure)	body structure
6136002	Cấu trúc Gân cơ duỗi ngắn ngón cái bên trái (cấu trúc cơ thể)	721122002	Tendon structure of left extensor pollicis brevis (body structure)	body structure
6136003	Cấu trúc gân đầu dài cơ nhị đầu cánh tay bên trái (cấu trúc cơ thể)	736623000	Tendon structure of long head of left biceps brachii (body structure)	body structure
6136004	Cấu trúc gân đầu dài cơ nhị đầu cánh tay bên phải (cấu trúc cơ thể)	724354000	Tendon structure of long head of right biceps brachii (body structure)	body structure
6136005	Cấu trúc gân cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	63149002	Tendon structure of posterior tibial muscle (body structure)	body structure
6136006	Cấu trúc Gân cơ dạng dài ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	721125000	Tendon structure of right abductor pollicis longus (body structure)	body structure
6136007	Cấu trúc Gân cơ duỗi ngắn ngón cái bên phải (cấu trúc cơ thể)	721121009	Tendon structure of right extensor pollicis brevis (body structure)	body structure
6136008	Cấu trúc cơ căng màn hầu (cấu trúc cơ thể)	43933006	Tensor veli palatini muscle structure (body structure)	body structure
6136009	Cấu trúc cơ tròn bé và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	700026001	Teres minor muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6136010	Cấu trúc động mạch chủ tận cùng (cấu trúc cơ thể)	12424003	Terminal aorta structure (body structure)	body structure
6136011	Tiểu phế quản tận và phổi, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110548001	Terminal bronchiole and lung (combined site) (body structure)	body structure
6136012	Phần tận của ống ốc tai (cấu trúc cơ thể)	279780007	Terminal part of the cochlear canal (body structure)	body structure
6136013	Cấu trúc nội tiết tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	304042006	Testicular endocrine structure (body structure)	body structure
6136014	Phần tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	119232008	Testicular part (body structure)	body structure
6136015	Tinh hoàn và mào tinh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110653002	Testis and epididymis (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136016	Tinh hoàn và bìu, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110654008	Testis and scrotum (combined site) (body structure)	body structure
6136017	Cấu trúc tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	40689003	Testis structure (body structure)	body structure
6136018	Cấu trúc đồi thị (cấu trúc cơ thể)	42695009	Thalamic structure (body structure)	body structure
6136019	Phần đồi thị (cấu trúc cơ thể)	119406000	Thalamus part (body structure)	body structure
6136020	Đồi thị, thể gối và thể gối ngoài, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110685004	Thalamus, pulvinar and geniculate bodies (combined site) (body structure)	body structure
6136021	Cấu trúc màng vô nang trứng (cấu trúc cơ thể)	38085006	Theca folliculi structure (body structure)	body structure
6136022	Cấu trúc khoang cơ mô cái (cấu trúc cơ thể)	410781004	Thenar muscle compartment structure (body structure)	body structure
6136023	Cấu trúc vùng mô mô cái (cấu trúc cơ thể)	73077005	Thenar region structure (body structure)	body structure
6136024	Phần đùi (cấu trúc cơ thể)	123955006	Thigh part (body structure)	body structure
6136025	Cấu trúc đùi (cấu trúc cơ thể)	68367000	Thigh structure (body structure)	body structure
6136026	Cấu trúc cung mang thứ ba (cấu trúc cơ thể)	89279001	Third branchial arch structure (body structure)	body structure
6136027	Cấu trúc xương bàn tay thứ ba (cấu trúc cơ thể)	68440005	Third metacarpal bone structure (body structure)	body structure
6136028	Xương bàn chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	90431000	Third metatarsal structure (body structure)	body structure
6136029	Cấu trúc ngón chân thứ ba (cấu trúc cơ thể)	78132007	Third toe structure (body structure)	body structure
6136030	Cấu trúc não thất ba (cấu trúc cơ thể)	49841001	Third ventricle structure (body structure)	body structure
6136031	THO (cấu trúc cơ thể)	258342003	THO (body structure)	body structure
6136032	Cấu trúc động mạch chủ ngực (cấu trúc cơ thể)	113262008	Thoracic aorta structure (body structure)	body structure
6136033	Cấu trúc lồng ngực (cấu trúc cơ thể)	60413009	Thoracic cage structure (body structure)	body structure
6136034	Cấu trúc khoang ngực (cấu trúc cơ thể)	43799004	Thoracic cavity structure (body structure)	body structure
6136035	Cấu trúc ống ngực (cấu trúc cơ thể)	1732005	Thoracic duct structure (body structure)	body structure
6136036	Cấu trúc thực quản ngực (cấu trúc cơ thể)	59609004	Thoracic esophagus structure (body structure)	body structure
6136037	Mức gian đốt sống ngực (cấu trúc cơ thể)	243907001	Thoracic intervertebral discal level (body structure)	body structure
6136038	Cấu trúc lối ra ngực (cấu trúc cơ thể)	64172009	Thoracic outlet structure (body structure)	body structure
6136039	Phần dây chằng trên gai vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	182376006	Thoracic part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6136040	Cấu trúc chất xám tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	44350007	Thoracic spinal cord gray matter structure (body structure)	body structure
6136041	Cấu trúc màng não của tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	303920000	Thoracic spinal cord meninges structure (body structure)	body structure
6136042	Cấu trúc sừng sau tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	44826003	Thoracic spinal cord posterior horn structure (body structure)	body structure
6136043	Cấu trúc tủy sống ngực (cấu trúc cơ thể)	50800009	Thoracic spinal cord structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136044	Cấu trúc rễ thần kinh sống ngực (cấu trúc cơ thể)	66828007	Thoracic spinal nerve root structure (body structure)	body structure
6136045	Cấu trúc khớp cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	34449008	Thoracic spine joint structure (body structure)	body structure
6136046	Cấu trúc vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	51185008	Thoracic structure (body structure)	body structure
6136047	Cấu trúc thân giao cảm ngực (cấu trúc cơ thể)	1163240000	Thoracic sympathetic trunk structure (body structure)	body structure
6136048	Mức đốt sống vùng ngực (cấu trúc cơ thể)	263285005	Thoracic vertebral level (body structure)	body structure
6136049	Phần ngực-thắt lưng của dây chằng dọc trước (cấu trúc cơ thể)	245920000	Thoracolumbar part of anterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6136050	Phần ngực-thắt lưng của dây chằng dọc sau (cấu trúc cơ thể)	245926006	Thoracolumbar part of posterior longitudinal ligament (body structure)	body structure
6136051	Phần ngực-thắt lưng của dây chằng trên môm gai (cấu trúc cơ thể)	244594000	Thoracolumbar part of supraspinous ligament (body structure)	body structure
6136052	Lồng ngực, trung thất và cơ hoành, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110712000	Thorax, mediastinum and diaphragm (combined site) (body structure)	body structure
6136053	Cấu trúc khớp ngón cái (cấu trúc cơ thể)	125684003	Thumb joint structure (body structure)	body structure
6136054	Cấu trúc ngón tay cái (cấu trúc cơ thể)	76505004	Thumb structure (body structure)	body structure
6136055	Cấu trúc tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	9875009	Thymus gland structure (body structure)	body structure
6136056	Phần tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	362895001	Thymus part (body structure)	body structure
6136057	Phần cơ giáp-phễu (cấu trúc cơ thể)	362926007	Thyroarytenoid muscle part (body structure)	body structure
6136058	Cấu trúc cơ thanh thiệt giáp (cấu trúc cơ thể)	77908003	Thyroarytenoid muscle structure (body structure)	body structure
6136059	Cấu trúc màng giáp móng (cấu trúc cơ thể)	52345008	Thyrohyoid membrane structure (body structure)	body structure
6136060	Cấu trúc tuyến giáp và/hoặc cận giáp (cấu trúc cơ thể)	297261005	Thyroid and/or parathyroid structures (body structure)	body structure
6136061	Cấu trúc sụn giáp (cấu trúc cơ thể)	52940008	Thyroid cartilage structure (body structure)	body structure
6136062	Phần tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	362892003	Thyroid part (body structure)	body structure
6136063	Cấu trúc tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	69748006	Thyroid structure (body structure)	body structure
6136064	Xương chày và xương mác, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110536004	Tibia and fibula (combined site) (body structure)	body structure
6136065	Xương chày và xương mác đoạn xa, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110539006	Tibia and fibula, distal (combined site) (body structure)	body structure
6136066	Xương chày và xương mác đoạn thân giữa, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110538003	Tibia and fibula, midshaft (combined site) (body structure)	body structure
6136067	Xương chày và xương mác đoạn gần, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110537008	Tibia and fibula, proximal (combined site) (body structure)	body structure
6136068	Phần xương chày (cấu trúc cơ thể)	119191008	Tibia part (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136069	Cấu trúc mâm chày (cấu trúc cơ thể)	306783000	Tibial plateau structure (body structure)	body structure
6136070	Cấu trúc tĩnh mạch chày (cấu trúc cơ thể)	181405005	Tibial vein structure (body structure)	body structure
6136071	Cấu trúc cơ chày trước (cấu trúc cơ thể)	73508007	Tibialis anterior muscle structure (body structure)	body structure
6136072	Cấu trúc cơ chày sau (cấu trúc cơ thể)	74318005	Tibialis posterior muscle structure (body structure)	body structure
6136073	Cấu trúc khớp chày-mác (cấu trúc cơ thể)	312815003	Tibiofibular joint structure (body structure)	body structure
6136074	Cấu trúc ngón chân (cấu trúc cơ thể)	29707007	Toe structure (body structure)	body structure
6136075	Phần lưỡi (cấu trúc cơ thể)	119207006	Tongue part (body structure)	body structure
6136076	Cấu trúc lưỡi (cấu trúc cơ thể)	21974007	Tongue structure (body structure)	body structure
6136077	Cấu trúc amidan và VA (cấu trúc cơ thể)	303337002	Tonsil and adenoid structure (body structure)	body structure
6136078	Cấu trúc hố hạnh nhân (cấu trúc cơ thể)	32163006	Tonsillar fossa structure (body structure)	body structure
6136079	Phần của răng (cấu trúc cơ thể)	410613002	Tooth part (body structure)	body structure
6136080	Cấu trúc chân răng (cấu trúc cơ thể)	85077000	Tooth root structure (body structure)	body structure
6136081	Cấu trúc răng (cấu trúc cơ thể)	38199008	Tooth structure (body structure)	body structure
6136082	Răng, nướu và/hoặc cấu trúc nâng đỡ (cấu trúc cơ thể)	28035005	Tooth, gum, and/or supporting structure (body structure)	body structure
6136083	Chưa gán vị trí giải phẫu (cấu trúc cơ thể)	21229009	Topography not assigned (body structure)	body structure
6136084	Vị trí không xác định (cấu trúc cơ thể)	87100004	Topography unknown (body structure)	body structure
6136085	Cấu trúc mô xương xốp bè (cấu trúc cơ thể)	20870005	Trabecular bone tissue structure (body structure)	body structure
6136086	Cấu trúc lưới bè (võng mạc) (cấu trúc cơ thể)	66731004	Trabecular meshwork structure (body structure)	body structure
6136087	Cấu trúc lưới bè của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296866007	Trabecular meshwork structure of left eye (body structure)	body structure
6136088	Cấu trúc lưới bè của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296865006	Trabecular meshwork structure of right eye (body structure)	body structure
6136089	Khí quản và động mạch chủ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110728005	Trachea and aorta (combined site) (body structure)	body structure
6136090	Khí quản và phế quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110726009	Trachea and bronchus (combined site) (body structure)	body structure
6136091	Khí quản và thực quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110725008	Trachea and esophagus (combined site) (body structure)	body structure
6136092	Khí quản và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110727000	Trachea and skin (combined site) (body structure)	body structure
6136093	Cấu trúc chỗ chia khí quản (cấu trúc cơ thể)	35142004	Tracheal bifurcation structure (body structure)	body structure
6136094	Phần khí quản (cấu trúc cơ thể)	119197007	Tracheal part (body structure)	body structure
6136095	Cấu trúc khí quản (cấu trúc cơ thể)	44567001	Tracheal structure (body structure)	body structure
6136096	Nhóm hạch bạch huyết khí-phế quản (cấu trúc cơ thể)	245283006	Tracheobronchial lymph node group (body structure)	body structure
6136097	Cấu trúc khí - phế quản (cấu trúc cơ thể)	91724006	Tracheobronchial structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136098	Phần cây khí - phế quản (cấu trúc cơ thể)	119198002	Tracheobronchial tree part (body structure)	body structure
6136099	Cấu trúc gò tai (cấu trúc cơ thể)	59581006	Tragus structure (body structure)	body structure
6136100	Da ghép (cấu trúc cơ thể)	13853000	Transplanted skin structure (body structure)	body structure
6136101	Mặt phẳng ngang qua môn vị (cấu trúc cơ thể)	279243002	Transpyloric plane (body structure)	body structure
6136102	Mặt phẳng ngang qua củ mấu chuyển (cấu trúc cơ thể)	279244008	Transtubercular plane (body structure)	body structure
6136103	Cấu trúc mạc ngang bụng (cấu trúc cơ thể)	30885008	Transversalis fascia structure (body structure)	body structure
6136104	Cấu trúc đại tràng ngang (cấu trúc cơ thể)	485005	Transverse colon structure (body structure)	body structure
6136105	Đường kính ngang của chậu (cấu trúc cơ thể)	36075002	Transverse diameter of pelvis (body structure)	body structure
6136106	Mặt phẳng ngang (cấu trúc cơ thể)	243899009	Transverse plane (body structure)	body structure
6136107	Cấu trúc nhân thể hình thang (cấu trúc cơ thể)	87601001	Trapezoid body nucleus structure (body structure)	body structure
6136108	Cấu trúc xương thang (cấu trúc cơ thể)	85575004	Trapezoid bone structure (body structure)	body structure
6136109	Cấu trúc cơ tam đầu cánh tay và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699996001	Triceps brachii muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6136110	Cấu trúc cơ tam đầu cánh tay (cấu trúc cơ thể)	40284004	Triceps brachii muscle structure (body structure)	body structure
6136111	Cấu trúc cơ tam đầu cẳng chân và/hoặc gân (cấu trúc cơ thể)	699957007	Triceps surae muscle and/or tendon structure (body structure)	body structure
6136112	Cấu trúc cơ tam đầu cẳng chân (cấu trúc cơ thể)	53451005	Triceps surae muscle structure (body structure)	body structure
6136113	Cấu trúc van ba lá (cấu trúc cơ thể)	46030003	Tricuspid valve structure (body structure)	body structure
6136114	Cấu trúc thần kinh sinh ba (cấu trúc cơ thể)	27612005	Trigeminal nerve structure (body structure)	body structure
6136115	Vùng kích hoạt (trigger zone) (cấu trúc cơ thể)	72849007	Trigger zone (body structure)	body structure
6136116	Cấu trúc tam giác bàng quang (cấu trúc cơ thể)	21740000	Trigonal structure (body structure)	body structure
6136117	Vạt Tripiet (cấu trúc cơ thể)	256736009	Tripiet flap (body structure)	body structure
6136119	Cấu trúc dây thần kinh ròng rọc (cấu trúc cơ thể)	39322007	Trochlear nerve structure (body structure)	body structure
6136120	Cấu trúc tế bào nuôi (cấu trúc cơ thể)	25149004	Trophoblast structure (body structure)	body structure
6136121	Cấu trúc van thân chung (cấu trúc cơ thể)	279317000	Truncal valve structure (body structure)	body structure
6136122	Cấu trúc mào thân động mạch (cấu trúc cơ thể)	71155002	Truncus arteriosus ridge structure (body structure)	body structure
6136123	Cấu trúc thân mình (cấu trúc cơ thể)	22943007	Trunk structure (body structure)	body structure
6136124	Cấu trúc củ xám (cấu trúc cơ thể)	68064002	Tuber cinereum structure (body structure)	body structure
6136125	Cấu trúc củ xương sườn thứ tám (cấu trúc cơ thể)	4606005	Tubercle of eighth rib structure (body structure)	body structure
6136126	Cấu trúc củ xương sườn thứ mười một (cấu trúc cơ thể)	25252001	Tubercle of eleventh rib structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136127	Cấu trúc củ xương sườn thứ năm (cấu trúc cơ thể)	17492001	Tubercle of fifth rib structure (body structure)	body structure
6136128	Cấu trúc củ xương sườn một (cấu trúc cơ thể)	35333002	Tubercle of first rib structure (body structure)	body structure
6136129	Củ xương sườn thứ tư (cấu trúc cơ thể)	88741004	Tubercle of fourth rib structure (body structure)	body structure
6136130	Cấu trúc củ xương sườn thứ chín (cấu trúc cơ thể)	37452008	Tubercle of ninth rib structure (body structure)	body structure
6136131	Củ xương sườn (cấu trúc cơ thể)	113198008	Tubercle of rib structure (body structure)	body structure
6136132	Cấu trúc củ xương sườn thứ hai (cấu trúc cơ thể)	72653007	Tubercle of second rib structure (body structure)	body structure
6136133	Cấu trúc củ của xương sườn thứ bảy (cấu trúc cơ thể)	67901008	Tubercle of seventh rib structure (body structure)	body structure
6136134	Cấu trúc củ xương sườn thứ sáu (cấu trúc cơ thể)	41532002	Tubercle of sixth rib structure (body structure)	body structure
6136135	Cấu trúc củ xương sườn mười (cấu trúc cơ thể)	26969003	Tubercle of tenth rib structure (body structure)	body structure
6136136	Cấu trúc củ của xương sườn thứ mười hai (cấu trúc cơ thể)	78982003	Tubercle of twelfth rib structure (body structure)	body structure
6136137	Cấu trúc màng tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	12817009	Tunica vaginalis structure (body structure)	body structure
6136138	Cấu trúc hòm nhĩ (cấu trúc cơ thể)	51837005	Tympanic cavity structure (body structure)	body structure
6136139	Cấu trúc màng nhĩ (cấu trúc cơ thể)	42859004	Tympanic membrane structure (body structure)	body structure
6136140	Cấu trúc niêm mạc tai giữa (cấu trúc cơ thể)	14242009	Tympanic mucosa structure (body structure)	body structure
6136141	Loại tủy xương (cấu trúc cơ thể)	360973009	Type of bone marrow (body structure)	body structure
6136142	Phần xương trụ (cấu trúc cơ thể)	119189000	Ulna part (body structure)	body structure
6136143	Cấu trúc dây rốn (cấu trúc cơ thể)	29870000	Umbilical cord structure (body structure)	body structure
6136144	Cấu trúc vùng rốn (cấu trúc cơ thể)	90290004	Umbilical region structure (body structure)	body structure
6136145	Cấu trúc rốn (cấu trúc cơ thể)	78220002	Umbilical structure (body structure)	body structure
6136146	Cấu trúc khớp một ổ (cấu trúc cơ thể)	334478006	Unilocular joint structure (body structure)	body structure
6136147	Cấu trúc phần trên bụng (cấu trúc cơ thể)	80581009	Upper abdomen structure (body structure)	body structure
6136148	Cấu trúc đường tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	119253004	Upper aerodigestive tract structure (body structure)	body structure
6136149	Chi trên và chi dưới, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110714004	Upper and lower extremities (combined site) (body structure)	body structure
6136150	Phần cánh tay trên (cấu trúc cơ thể)	709294008	Upper arm part (body structure)	body structure
6136151	Cấu trúc phần trên cơ thể (cấu trúc cơ thể)	70104002	Upper body part structure (body structure)	body structure
6136152	Cấu trúc cơ thể trên (cấu trúc cơ thể)	128262006	Upper body structure (body structure)	body structure
6136153	Cấu trúc cung răng trên (cấu trúc cơ thể)	39481002	Upper dental arch structure (body structure)	body structure
6136154	Cấu trúc của đường tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	127868003	Upper digestive tract structure (body structure)	body structure
6136155	Chi trên và vai, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110716002	Upper extremity and shoulder (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136156	Cấu trúc cơ mi trên (cấu trúc cơ thể)	360915009	Upper eyelid muscle structure (body structure)	body structure
6136157	Cấu trúc mi trên (cấu trúc cơ thể)	38934000	Upper eyelid structure (body structure)	body structure
6136158	Cấu trúc ống tiêu hóa trên (cấu trúc cơ thể)	62834003	Upper gastrointestinal tract structure (body structure)	body structure
6136159	Cấu trúc đường tiết niệu - sinh dục trên (cấu trúc cơ thể)	45308003	Upper genitourinary tract structure (body structure)	body structure
6136160	Cấu trúc vùng hàm trên (cấu trúc cơ thể)	4335006	Upper jaw region structure (body structure)	body structure
6136161	Nhóm hạch bạch huyết cảnh trên (cấu trúc cơ thể)	245261007	Upper jugular lymph node group (body structure)	body structure
6136162	Cấu trúc hạch bạch huyết của chi trên (cấu trúc cơ thể)	44914007	Upper limb lymph node structure (body structure)	body structure
6136163	Phần chi trên (cấu trúc cơ thể)	120574008	Upper limb part (body structure)	body structure
6136164	Cấu trúc chi trên (cấu trúc cơ thể)	53120007	Upper limb structure (body structure)	body structure
6136165	Môi trên và hàm trên, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110575008	Upper lip and upper jaw (combined site) (body structure)	body structure
6136166	Cấu trúc môi trên (cấu trúc cơ thể)	11681001	Upper lip structure (body structure)	body structure
6136167	Môi trên, hàm trên và khẩu cái, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110576009	Upper lip, upper jaw and palate (combined site) (body structure)	body structure
6136168	Cấu trúc phế quản thùy trên (cấu trúc cơ thể)	360356002	Upper lobe bronchus structure (body structure)	body structure
6136169	Cấu trúc đường hô hấp trên (cấu trúc cơ thể)	58675001	Upper respiratory tract structure (body structure)	body structure
6136170	Niệu quản và đài thận, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110625002	Ureter and calyx (combined site) (body structure)	body structure
6136171	Niệu quản và manh tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110830001	Ureter and cecum (combined site) (body structure)	body structure
6136172	Niệu quản và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110831002	Ureter and colon (combined site) (body structure)	body structure
6136173	Niệu quản và động mạch chậu chung, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110873005	Ureter and common iliac artery (combined site) (body structure)	body structure
6136174	Niệu quản và tá tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110829006	Ureter and duodenum (combined site) (body structure)	body structure
6136175	Niệu quản và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110825000	Ureter and ileum (combined site) (body structure)	body structure
6136176	Niệu quản và vùng chậu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110824001	Ureter and pelvis (combined site) (body structure)	body structure
6136177	Niệu quản và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110826004	Ureter and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure
6136178	Niệu quản và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110823007	Ureter and skin (combined site) (body structure)	body structure
6136179	Niệu quản và ruột non, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110827008	Ureter and small intestine (combined site) (body structure)	body structure
6136180	Niệu quản và niệu quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110828003	Ureter and ureter (combined site) (body structure)	body structure
6136181	Niệu quản và âm đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110833004	Ureter and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6136182	Niệu quản và âm hộ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110832009	Ureter and vulva (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136183	Phần niệu quản (cấu trúc cơ thể)	119220009	Ureter part (body structure)	body structure
6136184	Cấu trúc niệu quản (cấu trúc cơ thể)	87953007	Ureteric structure (body structure)	body structure
6136185	Niệu đạo và da lưng của dương vật, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110883009	Urethra and dorsal skin of penis (combined site) (body structure)	body structure
6136186	Niệu đạo và hệ sinh dục nữ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110880007	Urethra and female genital system (combined site) (body structure)	body structure
6136187	Niệu đạo và hệ sinh dục, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110878001	Urethra and genital system (combined site) (body structure)	body structure
6136188	Niệu đạo và hệ sinh dục nam, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110879009	Urethra and male genital system (combined site) (body structure)	body structure
6136189	Niệu đạo và tầng sinh môn, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110849002	Urethra and perineum (combined site) (body structure)	body structure
6136190	Niệu đạo và trực tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110845008	Urethra and rectum (combined site) (body structure)	body structure
6136191	Niệu đạo và bìu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110848005	Urethra and scrotum (combined site) (body structure)	body structure
6136192	Niệu đạo và lỗ niệu đạo ngoài, nữ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110881006	Urethra and urethral meatus, female (combined site) (body structure)	body structure
6136193	Niệu đạo và lỗ niệu đạo ngoài, phẫu thuật chuyển đổi nam sang nữ, lát cắt (cấu trúc cơ thể)	110882004	Urethra and urethral meatus, male to female sex-change (combined site) (body structure)	body structure
6136194	Niệu đạo và âm đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110847000	Urethra and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6136195	Niệu đạo và da bụng của dương vật, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110884003	Urethra and ventral skin of penis (combined site) (body structure)	body structure
6136196	Niệu đạo và âm hộ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110846009	Urethra and vulva (combined site) (body structure)	body structure
6136197	Phần niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	119222001	Urethra part (body structure)	body structure
6136198	Cấu trúc tuyến niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	32061006	Urethral gland structure (body structure)	body structure
6136199	Cấu trúc niệu đạo (cấu trúc cơ thể)	13648007	Urethral structure (body structure)	body structure
6136201	Bàng quang và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110874004	Urinary bladder and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6136202	Bàng quang và manh tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110841004	Urinary bladder and cecum (combined site) (body structure)	body structure
6136203	Bàng quang và cổ tử cung, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110835006	Urinary bladder and cervix (combined site) (body structure)	body structure
6136204	Bàng quang và đại tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110840003	Urinary bladder and colon (combined site) (body structure)	body structure
6136205	Bàng quang và hồi tràng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110839000	Urinary bladder and ileum (combined site) (body structure)	body structure
6136206	Bàng quang và tầng sinh môn, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110843001	Urinary bladder and perineum (combined site) (body structure)	body structure
6136207	Bàng quang và đại tràng sigma, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110842006	Urinary bladder and sigmoid colon (combined site) (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136208	Bàng quang và da, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110844007	Urinary bladder and skin (combined site) (body structure)	body structure
6136209	Bàng quang và ruột non, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110838008	Urinary bladder and small intestine (combined site) (body structure)	body structure
6136210	Bàng quang và niệu quản, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110836007	Urinary bladder and ureter (combined site) (body structure)	body structure
6136211	Bàng quang và niệu đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110837003	Urinary bladder and urethra (combined site) (body structure)	body structure
6136212	Bàng quang và âm đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110834005	Urinary bladder and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6136213	Phần bàng quang (cấu trúc cơ thể)	119221008	Urinary bladder part (body structure)	body structure
6136214	Cấu trúc bàng quang (cấu trúc cơ thể)	89837001	Urinary bladder structure (body structure)	body structure
6136215	Cấu trúc dòng nước tiểu ra (cấu trúc cơ thể)	279500006	Urinary outflow structure (body structure)	body structure
6136216	Cấu trúc hệ tiết niệu (cấu trúc cơ thể)	122489005	Urinary system structure (body structure)	body structure
6136217	Dịch và khoang tiết niệu, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110622004	Urinary tract fluids and spaces (combined site) (body structure)	body structure
6136218	Cấu trúc cơ hoành tiết niệu-sinh dục (cấu trúc cơ thể)	82360003	Urogenital diaphragm structure (body structure)	body structure
6136219	Cấu trúc gờ tiết niệu - sinh dục (cấu trúc cơ thể)	42805002	Urogenital ridge structure (body structure)	body structure
6136220	Nhóm hạch bạch huyết tử cung (cấu trúc cơ thể)	245311000	Uterine lymph node group (body structure)	body structure
6136221	Cấu trúc màng tử cung (cấu trúc cơ thể)	280704004	Uterine membrane structure (body structure)	body structure
6136222	Cấu trúc tử cung (cấu trúc cơ thể)	35039007	Uterine structure (body structure)	body structure
6136223	Tử cung và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110891000	Uterus and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6136224	Tử cung và cổ tử cung, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110633001	Uterus and cervix (combined site) (body structure)	body structure
6136225	Tử cung và các vòi trứng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110639002	Uterus and fallopian tubes (combined site) (body structure)	body structure
6136226	Tử cung và vòi trứng trái, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110641001	Uterus and left fallopian tube (combined site) (body structure)	body structure
6136227	Tử cung và vòi trứng phải, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110640000	Uterus and right fallopian tube (combined site) (body structure)	body structure
6136228	Phần tử cung (cấu trúc cơ thể)	119225004	Uterus part (body structure)	body structure
6136229	Tử cung, vòi trứng và buồng trứng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110636009	Uterus, fallopian tubes and ovaries (combined site) (body structure)	body structure
6136230	Tử cung, vòi trứng trái và buồng trứng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110638005	Uterus, left fallopian tube and ovary (combined site) (body structure)	body structure
6136231	Tử cung, vòi trứng phải và buồng trứng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110637000	Uterus, right fallopian tube and ovary (combined site) (body structure)	body structure
6136232	Cấu trúc túi nang tiền đình (cấu trúc cơ thể)	81955007	Utricle structure (body structure)	body structure
6136233	Cấu trúc lưới mạch mạc (cấu trúc cơ thể)	1351505007	Uveal meshwork structure (body structure)	body structure
6136234	Cấu trúc đường màng mạch (cấu trúc cơ thể)	74862005	Uveal tract structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136235	Cấu trúc lưỡi gà khẩu cái (cấu trúc cơ thể)	26140008	Uvula palatina structure (body structure)	body structure
6136236	Âm đạo và thành bụng, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110889008	Vagina and abdominal wall (combined site) (body structure)	body structure
6136237	Âm đạo và cổ tử cung, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110631004	Vagina and cervix (combined site) (body structure)	body structure
6136238	Âm đạo và tầng sinh môn, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110632006	Vagina and perineum (combined site) (body structure)	body structure
6136239	Âm đạo và tử cung, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110630003	Vagina and uterus (combined site) (body structure)	body structure
6136240	Âm đạo, bàng quang và ruột, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110890004	Vagina, bladder and intestine (combined site) (body structure)	body structure
6136241	Cấu trúc lỗ âm đạo (cấu trúc cơ thể)	18857001	Vaginal introitus structure (body structure)	body structure
6136242	Cấu trúc niêm mạc âm đạo (cấu trúc cơ thể)	56508003	Vaginal mucous membrane structure (body structure)	body structure
6136243	Phần âm đạo (cấu trúc cơ thể)	119224000	Vaginal part (body structure)	body structure
6136244	Cấu trúc âm đạo (cấu trúc cơ thể)	76784001	Vaginal structure (body structure)	body structure
6136245	Cấu trúc nhân dây thần kinh lang thang (cấu trúc cơ thể)	84854006	Vagus nerve nucleus structure (body structure)	body structure
6136246	Cấu trúc dây thần kinh phế vị (cấu trúc cơ thể)	88882009	Vagus nerve structure (body structure)	body structure
6136247	Ống dẫn tinh và ống dẫn tinh, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110656005	Vas deferens and vas deferens (combined site) (body structure)	body structure
6136248	Cấu trúc lòng ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	27650004	Vas deferens lumen structure (body structure)	body structure
6136249	Phần ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	362918004	Vas deferens part (body structure)	body structure
6136250	Cấu trúc ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	57671007	Vas deferens structure (body structure)	body structure
6136251	Cấu trúc thành ống dẫn tinh (cấu trúc cơ thể)	314350004	Vas deferens wall structure (body structure)	body structure
6136252	Cấu trúc mạch máu của dây tinh (cấu trúc cơ thể)	279653006	Vascular spermatic cord structure (body structure)	body structure
6136253	Cấu trúc mạch máu của cơ quan bụng (cấu trúc cơ thể)	312582001	Vascular structure of abdominal organ (body structure)	body structure
6136254	Cấu trúc mạch máu tuyến thượng thận (cấu trúc cơ thể)	303413003	Vascular structure of adrenal gland (body structure)	body structure
6136255	Cấu trúc mạch máu của manh tràng (cấu trúc cơ thể)	871859002	Vascular structure of cecum (body structure)	body structure
6136256	Cấu trúc mạch máu vùng cột sống cổ (cấu trúc cơ thể)	303956002	Vascular structure of cervical spine (body structure)	body structure
6136257	Cấu trúc mạch máu của đại tràng (cấu trúc cơ thể)	871855008	Vascular structure of colon (body structure)	body structure
6136258	Cấu trúc mạch máu của thể hang dương vật (cấu trúc cơ thể)	1360016003	Vascular structure of corpus cavernosum of penis (body structure)	body structure
6136259	Cấu trúc mạch máu của tá tràng (cấu trúc cơ thể)	719095005	Vascular structure of duodenum (body structure)	body structure
6136260	Cấu trúc mạch máu của thực quản (cấu trúc cơ thể)	871756001	Vascular structure of esophagus (body structure)	body structure
6136261	Cấu trúc mạch máu vùng mặt (cấu trúc cơ thể)	736851006	Vascular structure of face (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136262	Cấu trúc mạch máu của ống tiêu hóa (cấu trúc cơ thể)	703867009	Vascular structure of gastrointestinal tract (body structure)	body structure
6136263	Cấu trúc mạch máu của đầu (cấu trúc cơ thể)	281231009	Vascular structure of head (body structure)	body structure
6136264	Cấu trúc mạch máu của đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	281232002	Vascular structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6136265	Cấu trúc mạch máu của mống mắt (cấu trúc cơ thể)	280891007	Vascular structure of iris (body structure)	body structure
6136266	Cấu trúc mạch máu thận (cấu trúc cơ thể)	303402001	Vascular structure of kidney (body structure)	body structure
6136267	Cấu trúc mạch máu của ruột già (cấu trúc cơ thể)	871809006	Vascular structure of large intestine (body structure)	body structure
6136268	Cấu trúc mạch máu của thận trái (cấu trúc cơ thể)	1268765001	Vascular structure of left kidney (body structure)	body structure
6136269	Cấu trúc mạch máu chi dưới bên trái (cấu trúc cơ thể)	724018009	Vascular structure of left lower limb (body structure)	body structure
6136270	Cấu trúc mạch máu chi trên bên trái (cấu trúc cơ thể)	724020007	Vascular structure of left upper limb (body structure)	body structure
6136271	Cấu trúc mạch máu gan (cấu trúc cơ thể)	303410000	Vascular structure of liver (body structure)	body structure
6136272	Cấu trúc mạch máu của chi dưới (cấu trúc cơ thể)	281238003	Vascular structure of lower limb (body structure)	body structure
6136273	Cấu trúc mạch máu vùng cột sống thắt lưng (cấu trúc cơ thể)	303958001	Vascular structure of lumbar spine (body structure)	body structure
6136274	Cấu trúc mạch máu vùng cổ (cấu trúc cơ thể)	304061005	Vascular structure of neck (body structure)	body structure
6136275	Cấu trúc mạch máu của các cơ quan (cấu trúc cơ thể)	303906007	Vascular structure of organs (body structure)	body structure
6136276	Cấu trúc mạch máu của buồng trứng (cấu trúc cơ thể)	303434005	Vascular structure of ovary (body structure)	body structure
6136277	Cấu trúc mạch máu tụy (cấu trúc cơ thể)	303412008	Vascular structure of pancreas (body structure)	body structure
6136278	Cấu trúc mạch máu của tuyến cận giáp (cấu trúc cơ thể)	360352000	Vascular structure of parathyroid gland (body structure)	body structure
6136279	Cấu trúc mạch máu của cơ quan vùng chậu (cấu trúc cơ thể)	312583006	Vascular structure of pelvic organ (body structure)	body structure
6136280	Cấu trúc mạch máu dương vật (cấu trúc cơ thể)	363673006	Vascular structure of penis (body structure)	body structure
6136281	Cấu trúc mạch máu của tuyến tùng (cấu trúc cơ thể)	360347005	Vascular structure of pineal gland (body structure)	body structure
6136282	Cấu trúc mạch máu tuyến yên (cấu trúc cơ thể)	303414009	Vascular structure of pituitary gland (body structure)	body structure
6136283	Cấu trúc mạch máu của thận phải (cấu trúc cơ thể)	1268766000	Vascular structure of right kidney (body structure)	body structure
6136284	Cấu trúc mạch máu chi dưới bên phải (cấu trúc cơ thể)	724017004	Vascular structure of right lower limb (body structure)	body structure
6136285	Cấu trúc mạch máu chi trên bên phải (cấu trúc cơ thể)	724019001	Vascular structure of right upper limb (body structure)	body structure
6136286	Cấu trúc mạch máu vùng cột sống cùng (cấu trúc cơ thể)	303959009	Vascular structure of sacral spine (body structure)	body structure
6136287	Cấu trúc mạch máu của ruột non (cấu trúc cơ thể)	871805000	Vascular structure of small intestine (body structure)	body structure
6136288	Cấu trúc mạch máu của cột sống (cấu trúc cơ thể)	303910005	Vascular structure of spine (body structure)	body structure
6136289	Cấu trúc mạch máu của lách (cấu trúc cơ thể)	297287005	Vascular structure of spleen (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136290	Cấu trúc mạch máu của dạ dày (cấu trúc cơ thể)	422897007	Vascular structure of stomach (body structure)	body structure
6136291	Cấu trúc mạch máu của tinh hoàn (cấu trúc cơ thể)	303433004	Vascular structure of testis (body structure)	body structure
6136292	Cấu trúc mạch máu vùng cột sống ngực (cấu trúc cơ thể)	303957006	Vascular structure of thoracic spine (body structure)	body structure
6136293	Cấu trúc mạch máu của tuyến ức (cấu trúc cơ thể)	303431002	Vascular structure of thymus (body structure)	body structure
6136294	Cấu trúc mạch máu của tuyến giáp (cấu trúc cơ thể)	303418007	Vascular structure of thyroid gland (body structure)	body structure
6136295	Cấu trúc mạch máu thân mình (cấu trúc cơ thể)	306955007	Vascular structure of trunk (body structure)	body structure
6136296	Cấu trúc mạch máu của chi trên (cấu trúc cơ thể)	281237008	Vascular structure of upper limb (body structure)	body structure
6136297	Cấu trúc mạch máu trong não (cấu trúc cơ thể)	836431003	Vascular structure within brain (body structure)	body structure
6136298	Cấu trúc mạch máu trong tủy sống (cấu trúc cơ thể)	1344675009	Vascular structure within spinal cord (body structure)	body structure
6136299	Tĩnh mạch và tĩnh mạch, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110763000	Vein and vein (combined site) (body structure)	body structure
6136300	Phần tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	120579003	Vein part (body structure)	body structure
6136301	Cấu trúc tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	29092000	Venous structure (body structure)	body structure
6136302	Cấu trúc tĩnh mạch vùng đầu và/hoặc cổ (cấu trúc cơ thể)	244390008	Venous structure of head and/or neck (body structure)	body structure
6136303	Cấu trúc tĩnh mạch chi (cấu trúc cơ thể)	363575007	Venous structure of limb (body structure)	body structure
6136304	Cấu trúc hệ tĩnh mạch (cấu trúc cơ thể)	119553000	Venous system structure (body structure)	body structure
6136305	Cấu trúc bó bụng (cấu trúc cơ thể)	31701002	Ventral funiculus structure (body structure)	body structure
6136306	Da bụng của dương vật (cấu trúc cơ thể)	110490005	Ventral skin structure of penis (body structure)	body structure
6136307	Động mạch đốt sống và động mạch nền, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110753008	Vertebral and basilar arteries (combined site) (body structure)	body structure
6136308	Cột sống và hộp sọ, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110517009	Vertebral column and cranium (combined site) (body structure)	body structure
6136309	Mức đốt sống (cấu trúc cơ thể)	263276005	Vertebral level (body structure)	body structure
6136310	Phần đốt sống (cấu trúc cơ thể)	119187003	Vertebral part (body structure)	body structure
6136311	Cấu trúc tủy xương của mòm gai đốt sống (cấu trúc cơ thể)	313230008	Vertebral spinous process bone marrow structure (body structure)	body structure
6136312	Cấu trúc đơn vị đốt sống (cấu trúc cơ thể)	417737005	Vertebral unit structure (body structure)	body structure
6136313	Cấu trúc đỉnh đầu (vertex) (cấu trúc cơ thể)	88986008	Vertex structure (body structure)	body structure
6136314	Mặt phẳng thẳng đứng (cấu trúc cơ thể)	279235007	Vertical plane (body structure)	body structure
6136315	Đường tham chiếu thẳng đứng (cấu trúc cơ thể)	279012004	Vertical reference line (body structure)	body structure
6136316	Cấu trúc tuyến tiền đình (cấu trúc cơ thể)	43168007	Vestibular gland structure (body structure)	body structure
6136317	Cấu trúc màng tiền đình (cấu trúc cơ thể)	65224006	Vestibular membrane structure (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136318	Cấu trúc thần kinh tiền đình (cấu trúc cơ thể)	81686004	Vestibular nerve structure (body structure)	body structure
6136319	Cấu trúc nhân tiền đình (cấu trúc cơ thể)	21746006	Vestibular nucleus structure (body structure)	body structure
6136320	Cấu trúc tiền đình (cấu trúc cơ thể)	45006007	Vestibular structure of inner ear (body structure)	body structure
6136321	Cấu trúc cửa sổ tiền đình (cấu trúc cơ thể)	3931001	Vestibular window structure (body structure)	body structure
6136322	Cấu trúc thần kinh tiền đình ốc tai (cấu trúc cơ thể)	8598002	Vestibulocochlear nerve structure (body structure)	body structure
6136323	Cấu trúc lá thành màng phổi (cấu trúc cơ thể)	81623005	Visceral pleura structure (body structure)	body structure
6136324	Cấu trúc đường dẫn truyền thị giác (cấu trúc cơ thể)	280951005	Visual pathway structure (body structure)	body structure
6136325	Dịch kính và võng mạc, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110700004	Vitreous and retina (combined site) (body structure)	body structure
6136326	Cấu trúc thủy tinh dịch và/hoặc võng mạc (cấu trúc cơ thể)	312742006	Vitreous and/or retinal structures (body structure)	body structure
6136327	Phần dịch kính (cấu trúc cơ thể)	372242005	Vitreous body part (body structure)	body structure
6136328	Cấu trúc dịch kính (cấu trúc cơ thể)	47538007	Vitreous body structure (body structure)	body structure
6136329	Cấu trúc thể kính của mắt trái (cấu trúc cơ thể)	721960007	Vitreous body structure of left eye (body structure)	body structure
6136330	Cấu trúc thể kính của mắt phải (cấu trúc cơ thể)	721959002	Vitreous body structure of right eye (body structure)	body structure
6136331	Cấu trúc buồng dịch kính (cấu trúc cơ thể)	26386000	Vitreous cavity structure (body structure)	body structure
6136332	Cấu trúc buồng dịch kính của mắt bên trái (cấu trúc cơ thể)	1296867003	Vitreous cavity structure of left eye (body structure)	body structure
6136333	Cấu trúc buồng dịch kính của mắt bên phải (cấu trúc cơ thể)	1296868008	Vitreous cavity structure of right eye (body structure)	body structure
6136334	Cấu trúc màng dịch kính (cấu trúc cơ thể)	64498009	Vitreous membrane structure (body structure)	body structure
6136335	Cấu trúc dây thanh âm (cấu trúc cơ thể)	46105003	Vocal cord structure (body structure)	body structure
6136336	Cấu trúc xương lá mía (cấu trúc cơ thể)	87166008	Vomer bone structure (body structure)	body structure
6136337	Cấu trúc cơ quan vomeronasal (cấu trúc cơ thể)	56969001	Vomeronasal organ structure (body structure)	body structure
6136338	Âm hộ và âm đạo, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110628000	Vulva and vagina (combined site) (body structure)	body structure
6136339	Âm hộ, môi lớn, âm vật và tuyến Bartholin, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110888000	Vulva, labia, clitoris and Bartholin's gland (combined site) (body structure)	body structure
6136340	Âm hộ, âm đạo và tầng sinh môn, lát cắt phẫu tích (cấu trúc cơ thể)	110629008	Vulva, vagina and perineum (combined site) (body structure)	body structure
6136341	Phần âm hộ (cấu trúc cơ thể)	372243000	Vulval part (body structure)	body structure
6136342	Cấu trúc âm hộ (cấu trúc cơ thể)	45292006	Vulval structure (body structure)	body structure
6136343	Cấu trúc mạch máu âm hộ (cấu trúc cơ thể)	279974005	Vulval vascular structure (body structure)	body structure
6136344	Cấu trúc tiền đình âm hộ (cấu trúc cơ thể)	23213005	Vulval vestibule structure (body structure)	body structure
6136345	Cấu trúc chất trắng của não và tủy sống (cấu trúc cơ thể)	389080008	White matter structure of brain and spinal cord (body structure)	body structure

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân nhóm thuật ngữ
6136346	Cấu trúc vùng cổ tay (cấu trúc cơ thể)	8205005	Wrist region structure (body structure)	body structure
6136347	Da vùng nối xương ức và mỏm mũi kiềm (cấu trúc cơ thể)	244108002	Xiphisternal skin structure (body structure)	body structure
6136351	Cấu trúc túi noãn hoàng (cấu trúc cơ thể)	26190007	Yolk sac structure (body structure)	body structure
6136352	Cấu trúc khớp liên mấu khớp (cấu trúc cơ thể)	81168003	Zygapophyseal joint structure (body structure)	body structure
6136353	Xương gò má và xương khẩu cái, lát cắt phần tích (cấu trúc cơ thể)	110527003	Zygomatic and palatine bones (combined site) (body structure)	body structure
6136354	Cấu trúc cung gò má (cấu trúc cơ thể)	51204001	Zygomatic arch structure (body structure)	body structure
6136355	Phần xương gò má (cấu trúc cơ thể)	119531002	Zygomatic bone part (body structure)	body structure
6136356	Cấu trúc xương gò má (cấu trúc cơ thể)	13881006	Zygomatic bone structure (body structure)	body structure